UPDATED!
INCLUDES THE 2020 ELECTION

ES TD 20 22
CAPPUCCINO
EBOOK

VOL 1

THE COMPLETE BOOK OF U.S. PRESIDENTS

★★EIGHTH EDITION★★

WILLIAM A. DEGREGORIO
WITH UPDATES BY SANDRA LEE STUART

45 ĐỜI
TỔNG THỐNG
HOA KỲ

WILLIAM A. DEGREGORIO

45 ĐỜI TỔNG THỐNG HOA KỲ

(TÁI BẢN BỔ SUNG)

Nhóm dịch Tiến sĩ Nguyễn Hoàng Điệp *và* Đặng Việt Vinh

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

HỢP TÁC XUẤT BẢN

TRUNG TÂM KINH TẾ
CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG

VAPEC

https://www.vapec.org.vn/

TẠP CHÍ VIỆT MỸ

VIETNAM-US MAGAZINE
VIỆT-MỸ

http://vietmy.net.vn/

VIỆN LÃNH ĐẠO ABG

ABG
LEADERSHIP INSTITUTE

https://www.abg.edu.vn/
https://www.facebook.com/abg.edu.vn/

LỜI GIỚI THIỆU

(Cho ấn bản năm 2016)

Bầu cử ở mỗi quốc gia luôn là một cuộc chiến quyết liệt đáng dõi theo, đặc biệt ở Mỹ, không chỉ để thấy quốc gia này đang đối mặt với những vấn đề gì mà đồng thời còn để dự liệu những tác động trong tương lai tới toàn thế giới. Việc tìm hiểu chân dung những người từng chiến thắng vì vậy cũng luôn thú vị và hữu ích nếu muốn có một bức tranh rộng hơn, cụ thể hơn về nền chính trị Mỹ. Trân trọng giới thiệu tới độc giả cuốn sách *44 đời tổng thống Hoa Kỳ*, dịch từ nguyên tác *The Complete Book of U.S. Presidents* của tác giả William DeGregorio. Đây được coi là cuốn sách đầy đủ nhất về các đời tổng thống Mỹ.

Theo Hiến pháp Hoa Kỳ, tổng thống Hoa Kỳ là người đứng đầu nhà nước và đứng đầu chính phủ Hoa Kỳ. Là người đứng đầu hành pháp và chính phủ liên bang, tổng thống là chức vụ chính trị cao nhất tại Hoa Kỳ, ông ta cũng là tổng tư lệnh của các lực lượng vũ trang Hoa Kỳ. Hơn nữa, kể từ sau Chiến tranh thế giới II, nước Mỹ còn là một siêu cường của thế giới, vì thế, những nhân vật giữ chức tổng thống còn được coi là người có quyền lực lớn nhất thế giới. Và những thông tin về tổng thống Mỹ, về các cuộc chạy đua tranh cử... luôn hấp dẫn và lôi cuốn, khiến chúng ta tò mò.

Cuốn sách *44 đời tổng thống Hoa Kỳ* được biên soạn đặc biệt công phu không chỉ về những thành tựu và sự kiện chính trong nhiệm kỳ của họ, mà còn ghi chép rất chi tiết về tính cách, nghề nghiệp trước khi làm tổng thống, sở thích cá nhân, nguồn gốc xuất thân, và thậm chí cả những vấn đề như ngoại tình hay con riêng. Cuốn sách cũng đưa ra các danh mục sách về mỗi vị tổng thống, bao gồm cả sách được viết bởi và viết về họ, bên cạnh đó còn có cả những câu nói nổi tiếng của họ và cả những lời khen

ngợi hay chê bai họ. Cuối sách là phần phụ lục hữu ích về các khóa quốc hội tương ứng.

Trong cuốn sách này, bạn có thể tìm thấy nhiều điều thú vị, chẳng hạn như sự giống nhau kỳ lạ giữa cuộc sống và cái chết của Abraham Lincoln và John F. Kennedy, và bảng xếp hạng các tổng thống. Đây là một tài liệu tham khảo đầy đủ và kỹ lưỡng nhất. Cuốn sách có danh sách đầy đủ các thành viên nội các, thông tin chi tiết về các phó tổng thống, các thẩm phán Tòa án Tối cao. Một trong những phần hấp dẫn nhất là các chiến dịch tranh cử của các tổng thống, qua đó độc giả có thể tìm thấy đầy đủ thông tin về các chiến dịch tranh cử tổng thống, về những thách thức lớn mà nước Mỹ phải đối mặt khi đó.

Ở góc độ nào đó, cuốn sách này còn là cuốn lịch sử về nước Mỹ, lịch sử về sự hình thành và phát triển của một quốc gia, từ mảnh đất hoang vu được những người dân châu Âu sang lập nghiệp đã vươn lên thành một quốc gia vĩ đại. Khi theo dõi và lần theo dấu chân của những vị tổng thống này, độc giả cũng sẽ tìm thấy ở đây một hành trình của nước Mỹ và người dân Mỹ trong việc biến giấc mơ của họ trở thành hiện thực, từ bản Tuyên ngôn Độc lập Mỹ năm 1776 và bản Hiến pháp Mỹ năm 1787 trải qua những biến động thăng trầm của lịch sử: những xung đột ban đầu giữa phe Liên bang của Alexander Hamilton và phe Cộng hòa-Dân chủ của Thomas Jefferson, những năm tháng gian khó ban đầu, cuộc Nội chiến Nam-Bắc, Chiến tranh thế giới I, cuộc đại khủng hoảng kinh tế những năm 1930, Chiến tranh thế giới II, Chiến tranh Lạnh và gần nhất là cuộc chiến chống khủng bố...

Xin trân trọng giới thiệu với bạn đọc cuốn sách rất thú vị này.

Hà Nội, tháng 11/2016

NGUYỄN CẢNH BÌNH

Chủ tịch HĐQT Alpha Books

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU

(Cho ấn bản năm 2016)

Tôi ham muốn hiểu được cuộc đời các tổng thống đã từ lâu. Tôi bắt đầu say mê nó vào năm lên 8 tuổi, khi tôi đang bị quai bị, tôi đã có được một đĩa hát đồ chơi, trên những đoạn trống (cách nhau giữa các bài hát, bản nhạc) của đĩa khi quay, có ghi lại những mẩu chuyện về từng tổng thống. Sau này, tôi bắt đầu đọc những cuốn tiểu sử tổng thống viết cho lứa tuổi thiếu niên và dần dà tôi đã đọc những cuốn sách viết cho người lớn. Năm 1969, tôi bắt đầu tích lũy các cuốn sách về tiểu sử tổng thống và những tư liệu có liên quan, lập ra một thư viện cho riêng của mình đến nay đã có hàng trăm đầu sách. Tính đến cuối thập kỷ 70, tôi đã viết được hàng chục bài báo tự do nói về các hoạt động khác nhau của tổng thống.

Năm 1980, tôi quyết định biên soạn một cuốn sách tham khảo về tất cả các đời tổng thống Mỹ từ xưa tới nay gộp thành một tập và dễ sử dụng. Cuốn sách ấy sẽ vừa cung cấp những thông tin cơ bản để phục vụ độc giả là sinh viên, nhà nghiên cứu hay nhà sử học không chuyên, vừa cung cấp những thông tin lý thú, hấp dẫn, ít ai biết đến để đáp ứng cho những độc giả ham thích chuyện ngoài lề. Cuốn sách được bố cục thành những đề mục lớn và những đề mục nhỏ theo một trình tự thống nhất, bạn đọc có thể dễ dàng tìm thấy những thông tin mình cần biết về cuộc đời mỗi tổng thống cũng như nhiều thông tin khác sẽ mang đến cho bạn những điều bất ngờ thú vị và giúp mở mang đầu óc.

Chẳng hạn trong phần về Tổng thống Bush, mục "Học vấn", không những bạn sẽ biết được ông đã từng học qua những trường nào mà còn biết được sự gặp gỡ của ông với Babe Ruth trong khi vị tổng thống tương lai của nước Mỹ này đang giữ vị trí trụ cột trong đội bóng chày của trường Yale.

Đâu đó trong cuốn sách, bạn còn biết thêm một bi kịch trong cuộc đời mà cả cựu Đệ nhất phu nhân Barbara Bush và Tổng thống Clinton từng gặp phải: cả hai đều mất đi người cha do một tai nạn xe hơi khủng khiếp.

Trong phần về Tổng thống Clinton, bạn hãy thử tìm xem:

- Làm thế nào Clinton đã có được vinh dự đáng ngạc nhiên là trở thành thống đốc bang trẻ nhất trong lịch sử nước Mỹ?
- Phản ứng của Clinton khi vụ tai tiếng tình ái đã buộc Gary Hart phải từ bỏ cuộc chạy đua tranh chức tổng thống năm 1988.
- Tại sao, khi nghĩ lại, Clinton lại tin rằng chính lời ăn tiếng nói chưa được khéo léo của ông tại Hội nghị của Đảng Dân chủ năm 1988 là một kinh nghiệm quý báu cho ông?
- Đệ nhất phu nhân đã nghĩ gì mà vì lẽ đó nữ sinh viên luật mới tốt nghiệp 22 tuổi ấy đã bằng lòng với công việc làm báo cho hai tờ tạp chí *Time* và *Life* lúc bấy giờ?
- Vô số những đòn tiến công mà ông phải hứng chịu và cách ông đương đầu với chúng ra sao?

Bạn đọc muốn biết ngày sinh của Franklin D. Roosevelt thì có thể tìm thấy ngay trong bất cứ cuốn niên giám hay cuốn sách bách khoa nào. Song ở đây, bạn không những biết được FDR chào đời tối ngày 30/1/1882, mà còn biết được lời kết luận sai của bác sĩ chăm sóc sức khỏe cho ông đã suýt dẫn đến sự tử vong của ông như thế nào... Cuốn sách này còn cho bạn biết thêm về tín ngưỡng của mỗi tổng thống. Chẳng hạn, bạn không những biết Theodore Roosevelt theo Giáo hội Cải cách Hà Lan, mà còn biết thêm ông rất tin có sự tách biệt tuyệt đối giữa Nhà nước và giáo hội. Chính vì thế mà khi còn là tổng thống, ông đã cố xóa bỏ dòng chữ "In God We Trust" ("Chúng ta tin tưởng vào Chúa") trên các đồng tiền của Mỹ nhưng không thành công. Và chúng ta cũng đừng quên mất các Đệ nhất Phu nhân, những người xứng đáng được nhắc đến một phần ngắn gọn trong các tuyển tập về tổng thống. Cuốn sách không chỉ cung cấp tiểu sử của vợ tổng thống mà còn sơ lược cho bạn biết về các câu chuyện tình cảm thời trẻ của các vị tổng thống.

Cuốn sách gồm 44 chương, mỗi chương nói về một tổng thống (Grover Cleveland – tổng thống thứ 22 và 24 của Hoa Kỳ được tách riêng thành 2 chương). Mỗi chương gồm các mục sắp xếp theo trình tự sau đây:

Họ tên.

Ngoại hình.

Tính cách.

Tổ tiên.

Cha.

Mẹ.

Anh chị em ruột.

Anh chị em họ.

Con cái.

Hậu duệ.

Ngày sinh, nơi sinh.

Thời thơ ấu.

Nghề nghiệp trước khi làm tổng thống

(Công việc, chức vụ đảm đương).

Ứng cử viên tổng thống Đảng...

Đối thủ.

Chiến dịch vận động tranh cử.

Đắc cử tổng thống.

(Phổ thông đầu phiếu, Số phiếu đại cử tri, Số phiếu theo bang).

Diễn văn nhậm chức.

Phó tổng thống.

Nội các.

Hoạt động của chính quyền.

(Các chương trình và các sự kiện quan trọng).

Đồng thời ghi lại đầu đề những cuốn sách được tham khảo mà nếu không có chúng, không tác giả nào có thể ngay lập tức lập nên một cuốn

sách như thế này. *Burke's Presidential Families (Các gia đình Tổng thống)* (Nhà xuất bản Burke's Peerage, 1981) là xuất phát điểm đầu tiên trong tiến trình nghiên cứu, tìm hiểu về thân nhân các tổng thống. Thứ hạng của mỗi tổng thống được trình bày trong sách này là thứ hạng dựa trên cuộc bình chọn tổng thống năm 1962 do 75 nhà sử học tiến hành dưới sự chủ trì của ông Arthur M. Schelesinger, Sr. Schelesinger, Sr. đã xếp hạng 31 tổng thống như sau: 5 tổng thống vĩ đại, 6 tổng thống gần như vĩ đại, 12 tổng thống trung bình, 6 tổng thống dưới trung bình và 2 tổng thống thất bại. Ngoài ra cuốn sách này còn liệt kê thêm nhiều cuốn sách khác bàn về một khía cạnh nào đó trong cuộc đời mỗi vị tổng thống. Nó có thể giúp bạn dễ dàng tìm đọc thêm.

Tôi vô cùng biết ơn ông S. Arthur Dembner quá cố, người thành phố New York. Ông là người đã hướng dẫn và giúp đỡ ban đầu để cuốn sách này trở thành một cuốn sách tham khảo bổ ích hơn. Cuốn sách còn nhận được sự đóng góp to lớn của các nhà biên tập, các nhà sử học Dennis Ryan, Joanne Ryan và Anna Dembner. Tôi xin cảm ơn bà Betty Tilson – trợ lý của bà Lyndon B. Johnson và bà Anne M. Parks – giám đốc cộng tác chuyên trách về vấn đề phát triển của Trung tâm nghiên cứu tiểu sử các tổng thống – Carter ở Atlanta (Carter Presidential Center) đã cung cấp cho tôi những tư liệu tìm hiểu cần thiết. Tôi xin cảm ơn các con của các vị tổng thống đã nhận lời đề nghị của tôi, cung cấp cho tôi những thông tin cần thiết. Đó là ông John Coolidge ở Farmington, Connecticut, ông Franklin D. Roosevelt con – người đã quá cố, và ông John S. D. Eisenhower hiện sống ở Valley Forge, Pennsylvania.

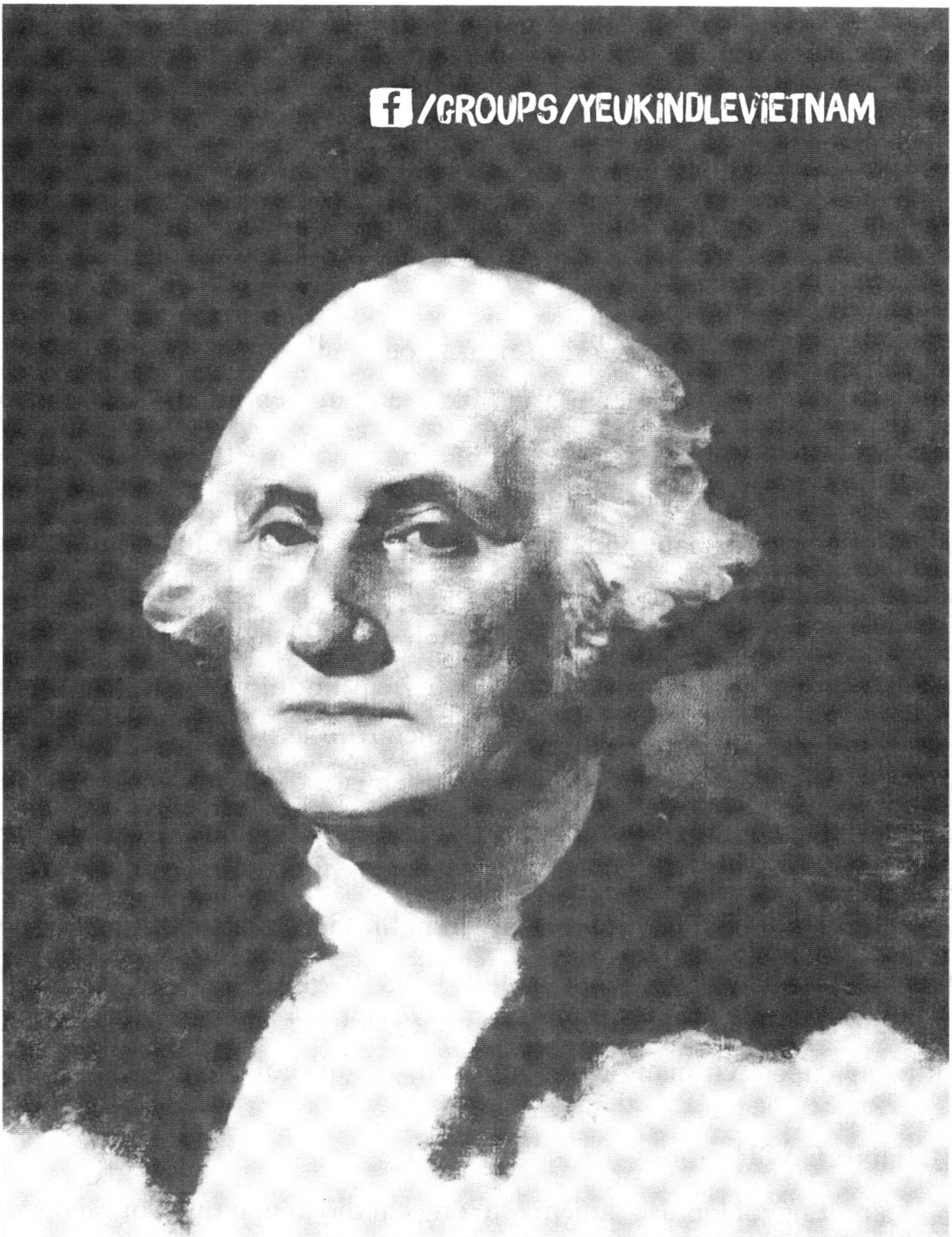
Tôi xin cảm ơn ban thư viện Stark County District đã giúp tôi nhận được những tư liệu nghiên cứu tại cơ sở chính của họ ở Canton, Ohio cũng như qua liên thư viện (các thư viện liên hợp với nhau). Tôi cũng xin cảm ơn Hội đồng Thư viện New York Public Library (Thư viện công cộng thành phố New York) và Thư viện Akron – Summit County Public Library (Thư viện công cộng hạt Akron – Summit) đã cho phép tôi sử dụng những tư liệu của họ.

Tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành tới bà Roslyn P. DeGregorio đã không quản ngại đọc và sửa bản thảo cuốn sách này.

Tôi cũng xin cảm ơn các độc giả cuốn sách đã bớt chút thời gian để viết cho tôi những dòng chữ bày tỏ nguyện vọng muốn được hiểu biết thêm về các tổng thống. Những ý kiến đóng góp của các bạn đã khiến tôi rất vui mừng. Tôi đã trả lời nhiều thư bạn đọc và sẽ tiếp tục như vậy với tất cả những lá thư có kèm theo phong bì dán tem đã ghi địa chỉ đầy đủ.

Và sau cùng, tôi xin cảm ơn người bán bánh mì vô danh kia – người 35 năm trước đã đặt trước cửa nhà tôi đĩa hát đồ chơi nọ. Chính đĩa hát ấy đã khơi dậy trong tôi niềm say mê tìm hiểu cuộc đời các tổng thống mà nhờ đó cuốn sách này đã ra đời.

WILLIAM A. DEGREGORIO



GEORGE WASHINGTON

(1732-1799)

TỔNG THỐNG ĐẦU TIÊN

(1789-1797)

HỌ VÀ TÊN:

George Washington. Có lẽ ông được đặt tên theo luật sư George Eskridge – người đã nuôi nấng mẹ Washington khi bà mồ côi.

NGOẠI HÌNH:

Washington là một người to béo, khỏe mạnh – cao khoảng 1,88m, thời kỳ sung sức nhất ông nặng gần 80kg, sau tăng lên hơn 90kg. Ông có dáng đứng thẳng, vai rộng, vạm vỡ, bàn tay và bàn chân to (giày cỡ 13), khuôn mặt dài, gò má cao, mũi to, thẳng, cằm cương nghị, cặp mắt màu xanh xám bên dưới hàng lông mày rậm và mái tóc màu nâu sẫm; trong những dịp trang trọng, ông rắc phấn bột lên tóc và buộc gọn phần đuôi tóc. Làn da trắng có những vết sẹo của bệnh đậu mùa mà ông mắc phải khi còn trẻ. Ông bị rụng răng, có lẽ do bệnh viêm nướu, và mang hàm răng giả. Theo Tiến sĩ Reidar Sognnaes – cựu hiệu trưởng trường nha khoa Đại học California, Los Angeles, người đã nghiên cứu cặn kẽ cầu răng giả của Washington – nói rằng Washington trồng rất nhiều bộ răng giả được làm bằng các chất liệu khác nhau: chì, ngà, răng người, răng bò và các động vật khác, chứ không phải gỗ như mọi người nghĩ. Hơn nữa, ông cũng không rụng hết sạch răng. Trong lễ nhậm chức Tổng thống, Washington còn một chiếc răng thật bên cạnh những chiếc răng giả. Ông bắt đầu đeo kính đọc sách trong cuộc cách mạng Mỹ. Ông ăn mặc hợp thời trang.

TÍNH CÁCH:

Là một người kín đáo, khiêm tốn, ông chỉ thổ lộ tâm tình với vài người bạn. Những người không ưa ông cho rằng tính dè dặt trang nghiêm của ông là sự tự cao tự đại. Đối với Washington, cuộc đời là một sứ mệnh quan trọng, một công việc cần được thực hiện một cách nghiêm túc, không ngừng nghỉ. Ông có ít thời gian để vui đùa. Mặc dù về cơ bản ông là người hòa nhã và thân thiện, nhưng ông đã phải đấu tranh để kiềm chế tính nóng nảy và đôi khi

cũng mất bình tĩnh. Ông là một diễn giả tồi và có thể diễn đạt hết sức lủng củng nếu không có bài diễn văn chuẩn bị trước. Ông thích viết những điều mình nghĩ ra giấy hơn. Tuy nhiên, khi đã nói, ông nói thẳng, bộc trực và nhìn thẳng vào mắt đối phương. Nhà viết tiểu sử Douglas Southall Freeman thừa nhận rằng, "tham vọng giàu sang đã biến Washington thành một người hám lợi và đôi khi hay gây gổ". Thậm chí sau khi đã ổn định kinh tế – Freeman nói – "Washington vẫn nhất định yêu cầu thanh toán chính xác từng đồng fađinh nợ ông", và quyết tâm "có mọi thứ mà ông có thể kiếm được một cách lương thiện". Tuy nhiên, cả tham vọng thành công và tính hám lợi đều chưa bao giờ đe dọa bản tính chính trực của ông.

TỔ TIÊN:

Theo lời bà nội Mildred Warner Washington của Washington, ông thuộc dòng dõi vua Edward III (1312-1377) của Anh. Kỵ của ông – Đức Cha Lawrence Washington (khoảng 1602-1653) – từng là mục sư nhà thờ All Saints, giáo xứ Purleigh, Essex, Anh, nhưng bị sa thải khi một số thành viên Thanh giáo cáo buộc ông là "khách hàng thường xuyên của các quán rượu, không những bản thân ngày ngày đến đó uống rượu mà còn khuyến khích những người khác làm việc cực kỳ xấu đó". Khoảng năm 1656, cụ của Washington – John Washington – đi thuyền buồm đến Mỹ, dự định ở lại một khoảng thời gian chỉ vừa đủ để kiếm được một lô hàng thuốc lá. Song, khi quay về, ngay sau khi bấm nút khởi động, thuyền bị chìm. Vì thế, John đã ở lại Virginia; tại đây, ông gặp và kết hôn với bà Anne Pope – cụ của Tổng thống Washington.

CHA:

Augustine Washington (1694?-1743) là một chủ đồn điền. Bạn bè gọi ông là Gus, ông dành phần lớn thời gian để có được và trông nom khoảng 10.000 mẫu đất (40km^2) ở vùng Potomac, quản lý một xưởng đúc sắt và giải quyết công việc kinh doanh ở Anh. Chính lần trở về sau một trong những chuyến đi giải quyết công việc kinh doanh vào năm 1730, ông biết được vợ mình – Jane Butler Washington – đã mất khi ông vắng nhà. Ngày

6/3/1731, 11 tháng sau đó, ông kết hôn với Mary Ball – người sinh ra George Washington. Augstine Washington qua đời năm George 11 tuổi. Công việc kinh doanh khiến ông Washington rất hay xa nhà, nên George chỉ nhớ mang máng cha là một người cao ráo, nhã nhặn và tốt bụng.

MẸ:

Mary Ball Washington (khoảng 1709-1789). Mồ côi cha lúc 3 tuổi và mồ côi cả mẹ lúc 12 tuổi, Mary thuộc quyền giám hộ của luật sư George Eskridge, theo các điều khoản trong chúc thư của mẹ bà. Quan hệ của Washington với mẹ luôn luôn căng thẳng. Dù không hề nghèo, bà vẫn thường hỏi xin và luôn nhận được tiền và đồ đạc từ George. Tuy nhiên, bà thường phàn nàn với người ngoài rằng, bà túng thiếu và bị con cái bỏ rơi, George rất xấu hổ. Năm 1765, trong lúc con trai bà đang đi phục vụ đức vua trong cuộc chiến tranh với Pháp và người Da đỏ (Chiến tranh Chinh phạt), chịu đựng không một lời ca thán những khó khăn gian khổ của cuộc sống lều trại, bà lại viết thư cho George xin thêm bơ và người giúp việc nhà mới. Sự thù hằn giữa mẹ và con trai tồn tại dai dẳng cho tới khi bà qua đời vì bệnh ung thư vào năm đầu nhiệm kỳ tổng thống của George.

ANH CHỊ EM:

Trong cuộc hôn nhân đầu tiên của cha mình, George Washington có hai người anh trai cùng cha khác mẹ – Lawrence Washington, người nhận nhiệm vụ chăm sóc George sau khi cha qua đời – và Augustine "Austin" Washington. Ông còn có ba em trai và một em gái – bà Betty Lewis; Samuel Washington; John Augustine "Jack" Washington, cha của thẩm phán Tòa án Tối cao Bushrod Washington; và Charles Washington, người thành lập thị trấn Charles, West Virginia.

HỌ HÀNG:

Washington là bác của Tổng thống James Madison, ông họ bảy đời của Nữ hoàng Elizabeth II (sinh năm 1926) của Vương quốc Anh, cụ họ hai đời của Đại tướng quân đội Liên minh Robert E. Lee, và cụ họ xa sáu đời của Winston Churchill.

CON CÁI:

Washington không có con; vì thế, ông không có con cháu dòng dõi trực hệ. Ông nuôi hai người con riêng của vợ với người chồng trước: John Parker Custis và Martha Dandridge Custis. Cháu gái Mary Custis của John kết hôn với Robert E. Lee[1].

NGÀY SINH, NƠI SINH:

Washington sinh ra tại điền trang của gia đình trên bờ nam sông Potomac, gần cửa sông Pope's Creek, hạt Westmoreland, Virginia, lúc 10 giờ sáng ngày 22/2/1732. (Lịch cũ là ngày 11/2 – ngày Washington kỷ niệm sinh nhật; năm 1752, Anh và các nước thuộc địa áp dụng lịch mới, còn gọi là lịch Gregorian, thay cho lịch cũ, còn gọi là lịch Julian). Ông được đặt tên thánh vào ngày 5/4/1732.

THỜI THƠ ẤU:

Người ta chỉ biết chút ít về tuổi thơ của Washington. Sự kiện cây anh đào huyền thoại và việc ông không có khả năng nói dối, tất nhiên, bắt nguồn từ trí tưởng tượng của Parson Weems[2]. Rõ ràng, người có ảnh hưởng lớn nhất và duy nhất đối với chàng trai George là người anh cùng cha khác mẹ Lawrence, hơn cậu 14 tuổi. Mồ côi cha năm 11 tuổi, George coi Lawrence như cha và chắc chắn là cố gắng noi gương anh. Lawrance nghĩ công việc trên biển có thể hợp với cậu em và thu xếp cho cậu công việc với tư cách chuẩn úy trong hải quân Anh. George rất thích ý tưởng này. Hai anh em cùng cố gắng thuyết phục mẹ George về những điểm hay ho của công việc này, nhưng bà Mary Washington kiên quyết phản đối. George, khi ấy 14 tuổi, lẽ ra đã có thể ra biển như nhiều cậu bé cùng trang

1. Robert Edward Lee (1807-1870): sĩ quan quân đội Hoa Kỳ, nổi tiếng vì ông nhận chức Đại tướng thống lãnh quân đội Liên minh miền Nam trong cuộc Nội chiến Hoa Kỳ (1861-1865).

2. Mason Locke Weems (1759-1825): người bán sách và tác giả viết sách người Mỹ, người đã viết cuốn tiểu sử đầu tiên về George Washington ngay sau khi ông chết. Ông đã viết ra một số câu chuyện không chính xác về Washington.

lửa, nhưng cậu miễn cưỡng tôn trọng mong muốn của mẹ và từ bỏ công việc đó. Năm 16 tuổi, George chuyển đến sống với Lawrence tại điền trang của anh; Lawrence gọi đây là Mount Vernon, theo tên Đô đốc Edward Vernon, tư lệnh hải quân Anh ở West Indies khi thuyền trưởng Lawrence Washington phục vụ trong trung đoàn lính Mỹ ở đó. Ở Mount Vernon, George đã rèn luyện kỹ năng trắc đạc và đón chờ sinh nhật lần thứ 21, khi đó George sẽ nhận được phần thừa kế của mình từ điền sản của cha – trang trại Ferry, gần Fredericksburg, nơi gia đình George sinh sống từ năm 1738 và cũng là nơi mẹ ông sống cho tới khi qua đời; một nửa vùng đất rộng 4.000 mẫu Anh ($8km^2$); ba lô đất ở Fredericksburg; 100 nô lệ; và một phần tài sản riêng của cha.

HỌC VẤN:

Có lẽ bởi không muốn xa cậu con trai cả trong một thời gian dài, không muốn chi tiêu tiền bạc, nên bà quả phụ Washington không chịu gửi George tới trường học ở Anh, giống như người chồng quá cố của bà đã làm cho hai người con lớn của ông; thay vào đó, bà để George làm quen với nền giáo dục bất thường thường thấy ở thuộc địa Virginia. Không biết chính xác ai đã dạy bảo George, nhưng đến năm 11 tuổi, ông đã nắm được những kỹ năng cơ bản về đọc, viết và toán. Toán là môn George giỏi nhất. Không như nhiều thành viên của tổ chức viết ra Hiến pháp nước Mỹ vào năm 1787, Washington chưa bao giờ có thời gian học tiếng Pháp – khi ấy là ngôn ngữ ngoại giao – và không học đại học. Ông vận dụng đầu óc toán học của mình vào việc trắc đạc – một nghề rất được ưa chuộng ở thuộc địa Virginia, nơi gia tài của một người được tính theo số mẫu đất trồng thuốc lá chứ không phải số lượng vàng.

TÔN GIÁO:

Giáo hội Giám nhiệm. Tuy nhiên, tôn giáo chỉ đóng vai trò thứ yếu trong cuộc sống của ông. Ông đề ra một nguyên tắc đạo đức dựa trên quan niệm của chính ông về đúng-sai, và tuân thủ một cách nghiêm ngặt. Trong các bài viết, hiếm khi ông nhắc tới Chúa Trời hay Chúa Giê-su, mà chỉ nói về Thượng Đế như một thế lực siêu nhiên, siêu hình, có khả năng chi

phối đời sống con người. Ông rất tin vào số mệnh, một thế lực mạnh đến nỗi "không thể chống lại bằng nỗ lực mạnh nhất của bản tính con người" – ông xác nhận.

SỞ THÍCH:

Washington học chơi bi-a hồi trẻ, chơi bài và đặc biệt thích nghi thức săn cáo. Những năm sau này, ông thường đọc báo cho vợ nghe mỗi buổi tối. Ngày nào ông cũng đi bộ thể dục.

CHUYỆN TÌNH THỜI TRẺ:

Washington có phần lúng túng và ngượng ngùng trước các cô gái, hầu như ông không thốt được lời nào. Ở tuổi 16-17, Washington đã trút tâm sự buồn bực vào những câu thơ kém vần sau:

"Ôi khốn khổ cho tôi khi yêu mà không dám nói.

Đã bao lần tôi ước mình có thể nói ra nhưng chưa bao giờ tôi dám nói,

Thậm chí ngay cả khi trong lòng tôi cảm thấy đau đớn vô cùng".

Trước khi lấy Martha, chuyện tình của Washington đầy thất vọng.

Betsy Fauntleroy. Con gái của một thẩm phán, một đại biểu của hạt Richmond, Virginia tại Nghị viện. Năm 20 tuổi, Washington đã để ý tới cô, khi ấy mới 16. Washington thường xuyên quần là áo lượt, nhưng lần nào cũng bị chối từ. Cuối cùng, ông bỏ cuộc.

Mary Philipse. Trong một lần tới Boston để giải quyết vấn đề quân sự năm 1756, Washington dừng lại ở New York và đã gặp Mary Philipse, 26 tuổi, con gái của Frederick Philipse, một chủ đất giàu có. Không biết vẻ quyến rũ hay 51.000 mẫu đất của cô đã hấp dẫn Washington, ông đã ở lại thành phố này một tuần và nghe nói đã cầu hôn cô. Về sau, Mary Philipse lấy Roger Moris, cả hai đều là thành viên trung thành của Đảng Tory[1] trong cuộc cách mạng Mỹ.

1. Một đảng bảo hoàng ra đời vào thế kỷ XVII ở Anh.

Sally Fairfax. Từ khi gặp Sarah Cary "Sally" Fairfax, cô dâu 18 tuổi của người bạn, người hàng xóm George William Fairfax, Washington đã say mê cô cuồng nhiệt bởi sự thanh thoát, quyến rũ, duyên dáng, hài hước, cũng như vẻ đẹp hiếm thấy và trí thông minh của cô. Mặc dù mối quan hệ này không bao giờ đi quá giới hạn, nhưng hai người đã có tình cảm mãnh liệt với nhau và thường xuyên viết thư qua lại. Trong một bức thư gửi Sally năm 1758, khi Washington đã đính hôn với Martha, ông đã nói lên tình yêu của mình dù rất khó hiểu vì sợ bức thư rơi vào tay người khác. Ông thú nhận với Sally rằng ông đã yêu một người phụ nữ mà cô biết rất rõ, rồi viết tiếp: *"Thưa bà, bà đã khiến tôi, đúng hơn là chính tôi đã buộc mình phải thừa nhận một sự việc đơn giản. Xin đừng hiểu sai ý tôi, cũng đừng nghi ngờ hay để lộ nó. Thiên hạ không có quyền biết đối tượng tình yêu của tôi, được thổ lộ với bà theo cách này, khi tôi muốn giữ kín điều đó."* Xem ra Washington đã rất đau khổ vì mối quan hệ tình cảm vô vọng này, nhưng có lẽ ông còn đau khổ hơn nhiều khi ép mình phải quên chuyện này, bởi hai vợ chồng Fairfax không chia sẻ khát vọng của Washington về một nước Mỹ độc lập. Năm 1773, khi nỗi oán giận của người Mỹ về thuế má của người Anh bùng lên trong Tiệc trà Boston[1], Sally và George Fairfax rời Virginia về Anh, định cư lâu dài ở đấy và là người dân trung thành cho tới cuối cuộc đời.

HÔN NHÂN:

Washington, 26 tuổi, kết hôn với Martha Dandridge Custis, 27 tuổi, một góa phụ hai con; lễ cưới được tổ chức vào ngày 6/1/1759, tại điền trang White House của Martha, bên bờ sông Pamunkey, phía tây bắc Williamsburg. Martha sinh ngày 21/6/1731, tại hạt New Kent, Virginia, là con gái của John Dandridge – một chủ đồn điền – và Frances Jones

---

1. Một cuộc nổi dậy nhằm phản đối Đạo luật Trà do Quốc hội Anh ban hành vào tháng 5/1773. Trong đêm 16/12/1773, một số cư dân Boston, tự xưng là "Những người con của tự do", đã cải trang thành những thổ dân da đỏ Mohawk, dùng xuồng nhỏ chèo thật nhẹ mà áp sát mạn ba chiếc thuyền buồm chất đầy những thùng gỗ đựng trà, vượt Đại Tây Dương từ Anh sang. Họ leo lên thuyền và trong 180 phút sau đó đã ném tổng cộng 342 thùng trà xuống biển.

Dandridge. Martha nhỏ nhắn và ưa nhìn, một người thực tế, hành động và suy nghĩ hợp lẽ phải, nếu không nói là vô cùng tài trí. Năm 18 tuổi, bà kết hôn với Daniel Jones Custis – một chủ đồn điền tiếng tăm có hơn 17.000 mẫu đất (68km^2). Bà có với ông bốn người con, nhưng chỉ có hai người sống đến tuổi trưởng thành. Năm 1757, chồng bà chết không để lại di chúc, và Martha được cho là góa phụ giàu có nhất ở Virginia. Có lẽ Washington đã quen biết hai vợ chồng Martha một thời gian. Tháng 3/1758, ông tới thăm bà tại White House hai lần; lần thứ hai ông nhận được lời đồng ý đính hôn hay ít nhất là bà hứa sẽ suy nghĩ về lời cầu hôn của ông. Đám cưới của họ là một sự kiện lớn. Chú rể mặc bộ đồ màu xanh da trời và ánh bạc, với khóa cài quần túm ống dưới đầu gối màu vàng viền đỏ. Sau khi Đức Cha Peter Mossum tuyên bố hai người là vợ chồng, họ hưởng tuần trăng mật tại White House vài tuần, rồi tới sống ở Mount Vernon của Washington. Cuộc hôn nhân của họ có vẻ bền vững, không gặp rắc rối vì chuyện ngoại tình hay xung khắc. Trong cuộc cách mạng Mỹ, Martha đã trải qua nhiều khó khăn gian khổ để tới thăm chồng tại sở chỉ huy. Với tư cách Đệ nhất phu nhân, bà Washington đã thu xếp nhiều công việc của nhà nước tại New York và Philadelphia (thủ đô được dời về Washington năm 1800, dưới thời chính quyền Adams). Sau cái chết của Washington năm 1799, bà trở nên buồn rầu và qua đời ngày 22/5/1802.

PHỤC VỤ TRONG QUÂN ĐỘI:

Washington phục vụ trong lực lượng dân quân Virginia (1752-1754, 1755-1758), từ cấp bậc thiếu tá lên đại tá, và là tổng tư lệnh Lục quân Lục địa (1775-1783), cấp đại tướng. Xem: *Nghề nghiệp trước khi là tổng thống.*

NGHỀ NGHIỆP TRƯỚC KHI LÀM TỔNG THỐNG:

Năm 1749, Washington nhận công việc đầu tiên: lập bản đồ địa hình ở hạt Culpepper, bang Virginia; ông đã thu được nhiều kinh nghiệm trong nghề này vào năm trước đó, trong chuyến thám hiểm vượt dãy Blue Ridge vì lợi ích của Lord Fairfax. Hai năm sau, ông đi cùng người anh Lawrence tới Barbados. Lawrence – chết vì bệnh lao – hy vọng tìm được phương

thuốc chữa bệnh ở vùng khí hậu ôn hòa này. Thay vì thế, George lại bị đậu mùa tưởng chết. Sau cái chết của Lawrence và con gái của Lawrence năm 1752, George được thừa kế Mount Vernon – khu điền trang phát triển mở rộng dưới sự quản lý của George và là nơi ẩn náu thú vị của ông, trốn tránh những áp lực của cuộc sống trong cộng đồng.

Cuộc chiến tranh với Pháp và người Da đỏ, 1754-1763. Năm 1752, Washington được phong hàm lần đầu: cấp bậc thiếu tá trong lực lượng dân quân Virginia. Trong khoảng thời gian 10/1753-1/1754, Thống đốc Robert Dinwiddi phái Washington mang tối hậu thư đến pháo đài Le Boeuf, yêu cầu người Pháp rút khỏi vùng lãnh thổ mà người Anh đòi chủ quyền. Người Pháp từ chối. Người Pháp và Công ty Ohio – một nhóm người Virginia nôn nóng giành được các khu đất phía tây – cạnh tranh để giành quyền kiểm soát nơi mà ngày nay là Pittsburgh. Người Pháp đẩy lui được Công ty Ohio ra khỏi vùng này và xây dựng pháo đài Duquesne tại ngã ba sông Allegheny và Monongahela. Tháng 3/1754, Washington được thăng cấp trung tá, giám sát việc xây dựng pháo đài Necessity tại địa điểm nay là hạt Fayette, bang Pennsylvania. Tuy nhiên, tháng 7/ 1754, ông bị buộc phải chuyển giao vị trí tiền đồn ấy cho lực lượng người Pháp và người Da đỏ hùng mạnh hơn; thất bại nhục nhã này tạm thời đem lại cho Pháp quyền kiểm soát toàn bộ khu vực này. Cuối năm đó, phẫn nộ trước việc các sĩ quan dưới cấp tuyên bố ở cấp bậc cao hơn ông vì họ là quân chính quy của Anh, Washington đã từ chức. Tuy nhiên, năm 1755, ông quay lại làm phụ tá cho tướng Edward Braddock. Trong trận giao tranh khốc liệt tháng 7/1755, Braddock tử thương, Washington đã cố gắng tập hợp lực lượng còn lại và rút lui có trật tự. Tháng 8 năm đó, ông được thăng cấp đại tá, trung đoàn trưởng. Tháng 12/1758, ông rời lực lượng dân quân sau khi được bầu vào Viện lập pháp Virginia.

Thành viên Viện lập pháp, 1759-1774: Tháng 7/1758, Đại tá Washington là một trong hai đại biểu của hạt Frederick được bầu vào Viện lập pháp. Ông nhập hội với những người phản đối chính sách thuộc địa của Anh và năm 1769, trở thành người lãnh đạo Hiệp hội được thành lập trong một phiên họp không chính thức của Viện lập pháp, sau khi bị

thống đốc hoàng gia giải tán; Hiệp hội có nhiệm vụ cân nhắc những biện pháp hữu hiệu nhất để tẩy chay hàng nhập khẩu Anh. Washington ủng hộ cắt giảm mạnh việc buôn bán nhưng phản đối việc đình chỉ hoàn toàn giao dịch thương mại với Anh. Ông cũng không chấp thuận Tiệc trà Boston tháng 12/1773. Nhưng ngay sau đó, Washington nhận ra rằng, không thể giảng hòa với mẫu quốc được nữa. Trong lúc đó, năm 1770, ông đã thực hiện chuyến đi 9 tuần tới Ohio; tại đây, ông xem xét đòi hơn 20.000 mẫu đất cho mình và hàng chục nghìn mẫu đất cho những người đã phục vụ dưới quyền ông, để bù đắp cho sự phục vụ của ông trong Chiến tranh với Pháp và người da đỏ. Ông đi đầu trong việc thúc bách đòi bồi thường cho các cựu chiến binh Virginia. Sau này, ông viết: *"Tôi có thể nói thêm, không quá ngạo mạn, rằng, nếu như tôi không liên tục quan tâm đến mọi sự kiện thuận lợi, thì sẽ không bao giờ có được một mẫu đất nào."*

Đại biểu Quốc hội Lục địa, 1774-1775. Là thành viên đoàn đại biểu Virginia tham dự Quốc hội Lục địa I và II, Washington làm việc ở các ủy ban chuẩn bị cho chiến tranh và là chủ tịch ủy ban xem xét các cách thu gom súng ống và đạn dược cho cuộc cách mạng sắp tới. Ông đã bỏ phiếu tán thành các giải pháp được đề ra nhằm giải quyết bất đồng với Anh một cách hòa bình, nhưng ông nhận ra rằng, những nỗ lực này không đem lại kết quả. Trong bài phát biểu với lời ca ngợi khó hiểu đến nỗi Washington bối rối đi vội ra khỏi phòng, John Adams, bang Massachusetts, khẩn thiết đề cử Washington làm Tổng tư lệnh Lục quân Lục địa mới thành lập. Tháng 6/1775, các đại biểu nhất trí chọn Washington – vì kinh nghiệm quân sự của ông và, thiết thực hơn, vì muốn một người Virginia xuất chúng chỉ huy cuộc đấu tranh vốn chủ yếu do các nhà cách mạng miền Bắc lãnh đạo.

Tổng tư lệnh Lục quân Lục địa trong Cách mạng, 1775-1783. Với đội quân huấn luyện kém, vô kỷ luật, bao gồm lực lượng dân quân ngắn hạn, tướng Washington đã lãnh đạo cuộc đấu tranh chống lại đội quân chính quy thiện chiến của Anh và lính đánh thuê người Đức (Hessian). Tháng 3/1776, ông làm nức lòng người dân New England với việc đẩy lui quân Anh ra khỏi Boston, nhưng việc để mất thành phố New York và những trở lực khác vào cuối năm đó đã làm mất hy vọng nhanh chóng chiến thắng. Tinh thần đang

suy sụp của người Mỹ được khích lệ khi Washington vượt sông Delaware tiến vào New Jersey và đánh bại quân địch tại Trenton (12/1776) và tại Princeton (1/1777). Song, những thất bại nặng nề tại Brandywine (9/1777) và tại Germantown (10/1777) cùng sự thất thủ Philadelphia đã khiến uy tín của Washington trong Quốc hội giảm mạnh. Richard Henry Lee, Benjamin Rush và nhiều người khác âm mưu loại bỏ Washington và thay thế ông bằng tướng Horatio Gates – người đã đánh bại tướng John Burgoyne trong trận Saratoga (10/1777). Những người ủng hộ Washington trong Quốc hội đã tập hợp lại phản đối nhóm gọi là Conway Cabal. Triển vọng giành thắng lợi dường như mờ mịt khi Washington án binh trong nơi nghỉ đông tại Valley Forge, bang Pennsylvania, vào tháng 12/1777.

Washington đã viết ca ngợi những người lính nếm mật nằm gai với ông ở Valley Forge như sau: *"Những người lính không áo ấm che thân, không chăn nệm, không giày, đôi bàn chân rớm máu mỗi lần hành quân và thiếu thốn lương thực triền miên; hành quân dưới trời sương, tuyết, còn vào dịp Giáng sinh vẫn phải tìm nơi dựng doanh trại mùa đông, chịu cảnh màn trời chiếu đất cho tới khi dựng xong, mà không một lời ca thán. Đó quả thật là biểu hiện của lòng kiên nhẫn và sự phục tùng mà theo tôi không gì so sánh nổi."* Tất nhiên, một số càu nhàu và hét ầm ĩ. *"Không tiền! Không quần áo! Không đồ ăn thức uống! Không rượu rum!"* – một số buồn rầu nói. Song, đáng chú ý là không có hiện tượng đào ngũ hay nổi loạn. Tinh thần yêu nước đã cứu sống nhiều người, đúng là như thế, nhưng cũng không ít người tin tưởng Washington đủ khả năng giúp họ vượt qua một cách an toàn. Các con đường đều ngập tuyết, không thể đi lại được để tiếp tế đồ ăn thức uống, những người lính sống nhờ những món ăn như xúp hạt tiêu – một thứ nước luộc lòng bò loãng nêm hạt tiêu. Nhiều người đã chết trong mùa đông đó. Những người còn sống được tiếp thêm hy vọng với màu xanh của mùa xuân và tin tức do tướng Washington thông báo vào tháng 5/1778 – đó là Pháp đã công nhận nền độc lập của Mỹ. Một việc cũng tạo hứng khởi là Baron Friedrich von Steuben được Washington chỉ thị tới huấn luyện cho những người còn sống sót ở Valley Forge trở thành đội quân thiện chiến. Tháng 6/1778, quân lính của Washington nhổ trại – một đội quân được tái sinh; với sự trợ giúp của người Pháp, họ tiếp tục chiến tranh

với người Anh; tháng 10/1781, họ chặn được tướng Charles Cornwallis ở Yorktown và buộc quân Anh phải đầu hàng.

Tướng Washington ra các điều kiện đầu hàng nghiêm ngặt nhưng không mang tính chất trừng phạt: phải nộp toàn bộ vũ khí và quân nhu; phải trả lại toàn bộ chiến lợi phẩm, nhưng binh lính Anh có thể giữ lại những vật dụng riêng và sĩ quan có thể giữ lại vũ khí đeo cạnh sườn. Các bác sĩ Anh được phép chăm sóc người của mình bị ốm và bị thương. Cornwallis chấp nhận, nhưng thay vì đích thân dẫn quân tới địa điểm đầu hàng đã thỏa thuận vào ngày 19/10/1781, ông ta lại cử phó tướng Charles O'Hara đi. Đi dọc con đường với hai bên là người Pháp và người Mỹ, O'Hara chạm mặt với Washington và Comte de Rochambeau mang lễ phục quân đội. O'Hara nhầm Rochambeau là Tổng tư lệnh, nhưng viên sĩ quan người Pháp đã chỉ rất nhanh sang Washington, và O'Hara, có lẽ hơi lúng túng, quay sang phía vị tướng người Mỹ. Không muốn giải quyết vấn đề với một người cấp bậc thấp hơn, Washington yêu cầu O'Hara nộp thanh gươm đầu hàng cho phụ tá của mình là tướng Benjamin Lincoln.

Trong thông báo chiến thắng gửi tới Quốc hội, Washington viết một cách đầy tự hào: "*Thưa các vị, tôi được vinh dự báo với Quốc hội rằng, quân đội Anh dưới sự chỉ huy của tướng Cornwallis đã quy hàng một cách vui vẻ nhất. Lòng nhiệt tình không bao giờ giảm sút đã thúc đẩy từng người lính, từng sĩ quan trong quân đội liên minh của chúng ta, và là nhân tố chủ yếu dẫn tới sự kiện trọng đại này, sớm hơn so với kỳ vọng lạc quan nhất mà tôi trông đợi.*" Tháng 11/1783, hai tháng sau khi hiệp định hòa bình chính thức được ký kết, Washington từ chức và trở về nhà ở điền trang Mount Vernon.

Chủ tịch Hội nghị Lập hiến, 1787. Washington, đại biểu bang Virginia, đã trở thành chủ tịch hội nghị với số phiếu bầu tuyệt đối. Ông là một trong số những người ủng hộ một chính phủ liên bang vững mạnh. Sau hội nghị, ông đã thúc đẩy việc thông qua Hiến pháp ở Virginia. Theo những ghi chép của Abraham Baldwin, đại biểu bang Georgia – những ghi chép chỉ mới được phát hiện gần đây và công bố năm 1987, Washington đã nói riêng rằng ông không trông đợi Hiến pháp này tồn tại quá 20 năm.

ĐẮC CỬ TỔNG THỐNG, NHIỆM KỲ THỨ NHẤT, 1789:

Washington, một người chủ trương lập chế độ liên bang, hiển nhiên sẽ được bầu làm Tổng thống đầu tiên của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ. Là một lãnh đạo đã được thử thách với sự nổi tiếng vượt qua cả mâu thuẫn giữa những người theo chế độ liên bang và những người phản đối một chính quyền trung ương vững mạnh, người có trách nhiệm nhất về việc giành độc lập, một đại địa chủ khiêm nhường không thích sự chú ý của người khác, Washington chi phối bối cảnh chính trị tới mức không một ai trong số 69 đại cử tri bỏ phiếu chống lại ông. Nhờ vậy, ông đã giành được sự ủng hộ của cả 10 bang: Connecticut, Delaware, Georgia, Maryland, Massachusetts, New Hampshire, New Jersey, Pennsylvania, Nam Carolina, Virginia. (Bang Bắc Carolina và Rhode Island khi đó vẫn chưa thông qua Hiến pháp. Bang New York không thể quyết định kịp việc gửi cử tri nào đi bỏ phiếu). Washington là vị Tổng thống duy nhất được 100% phiếu đại cử tri. John Adams, bang Massachusetts, có số phiếu cao thứ hai: 34 phiếu, và trở thành Phó Tổng thống.

ĐẮC CỬ TỔNG THỐNG, NHIỆM KỲ THỨ HAI, 1792:

Lúc này các đảng viên Đảng Dân chủ - Cộng hòa ngày càng mạnh lên, song Washington tiếp tục nhận được sự ủng hộ tuyệt đối. Một lần nữa, ông lại giành được số phiếu bầu của tất cả cử tri: 132 phiếu, và như vậy, ông đã giành được sự ủng hộ của cả 15 bang: Connecticut, Delaware, Georgia, Kentucky, Maryland, Massachusetts, New Hampshire, New York, New Jersey, Bắc Carolina, Pennsylvania, Rhode Island, Nam Carolina, Vermont và Virginia. John Adams, bang Massachusetts, có số phiếu bầu cao thứ hai: 77 phiếu, và lại làm phó tổng thống.

DIỄN VĂN NHẬM CHỨC (LẦN THỨ NHẤT):

Thành phố New York, 30/4/1789. "... *Lần đầu tiên khi tôi vinh dự được gọi đi phục vụ cho Tổ quốc mình, vào cái đêm trước khi bắt đầu cuộc chiến tranh gian khổ để giành tự do cho đất nước này, nguồn sáng sẽ soi rọi cho tôi trong từng nhiệm vụ tôi sắp sửa đảm nhận, đã mách bảo tôi rằng tôi sẽ không được phép đòi*

hỏi bất cứ sự đền bù tiền bạc nào. Giờ đây, vẫn với những gì tôi đã từng suy nghĩ ngày ấy để đi tới quyết tâm đó, tôi cần phải khước từ, ít nhất là với bản thân tôi, bất kỳ một khoản tiền lương cá nhân nào – những khoản tiền có thể không thể thiếu bao gồm khoản cung cấp thường xuyên cho văn phòng tổng thống. Đồng thời tôi cũng mong muốn rằng việc tính toán các khoản chi tiêu đối với cương vị mà tôi đang đảm nhận lúc này đây, trong suốt thời gian tôi đương nhiệm sẽ chỉ giới hạn sao cho phù hợp với lợi ích của công chúng..."

DIỄN VĂN NHẬM CHỨC (LẦN THỨ HAI):

Philadelphia, 4/3/1793. (Đây là diễn văn nhậm chức ngắn nhất, chỉ có 135 từ). "*Thưa toàn thể đồng bào, tôi một lần nữa lại được đất nước chọn làm người đứng ra gánh vác những nhiệm vụ của một Tổng thống. Tôi hy vọng có thể diễn đạt được ý nghĩa lớn lao của vinh dự đặc biệt này mà tôi đang được đứng đây với lòng tin mà toàn thể nước Mỹ thống nhất đã đặt ở tôi. Theo như Hiến pháp quy định, tôi sẽ phải tuyên thệ nhậm chức trước khi chịu sự chi phối của bất cứ điều luật chính thức nào áp dụng đối với Tổng thống. Lời tuyên thệ mà tôi sắp nói ra đây trước sự có mặt của tất cả các bạn, đó là: trong thời gian tôi đương nhiệm, nếu bất kỳ lúc nào các bạn phát hiện thấy tôi có hành động cố ý vi phạm những điều luật nói trên thì tôi (không những phải chịu các hình phạt theo quy định của Hiến pháp mà còn) phải chịu mọi sự quở trách của tất cả những ai đang chứng kiến buổi lễ long trọng ngày hôm nay.*"

PHÓ TỔNG THỐNG:

John Adams (1735-1826), bang Massachusetts, thời gian: 1789-1797. Xem: *John Adams, Tổng thống thứ hai.*

NỘI CÁC:

Bộ trưởng Ngoại giao. (1) Thomas Jefferson (1743-1826), bang Virginia, giai đoạn 1790-1793. Xem: *Thomas Jefferson, Tổng thống thứ ba*, mục *Nghề nghiệp trước khi là tổng thống.* (2) Edmund Jennings Randolph (1753-1813), bang Virginia, giai đoạn 1794-1795. Tác giả của kế hoạch Randolph (hay Virginia), ủng hộ các bang lớn tại Hội nghị Lập hiến năm

1787. Được thuyên chuyển từ chức tổng chưởng lý, ông không xen vào cuộc đấu giữa Jefferson và Alexander Hamilton. Bị những người ủng hộ Jefferson và Alexander Hamilton tố cáo, ông gần như không làm được việc gì và buộc phải từ chức với những lời buộc tội không có cơ sở rằng ông đã lạm dụng chức vụ cho mục đích cá nhân. (3) Timothy Pickering (1745-1829), bang Massachusetts, giai đoạn 1795-1800. Được thuyên chuyển từ chức bộ trưởng Chiến tranh, ông là một người trung thành với Hamilton và tiếp tục giữ chức bộ trưởng Ngoại giao dưới chính quyền Adams.

Bộ trưởng Tài chính. (1) Alexander Hamilton (khoảng 1755-1804), bang New York, giai đoạn 1789-1795. Là cố vấn thân cận nhất của Washington, ông rất tán dương các thể chế ở Anh và là bậc thầy về chính trị vũ lực. Hamilton coi vai trò của mình trong chính phủ giống như vai trò của thủ tướng. Ảnh hưởng của ông vượt qua lĩnh vực kinh tế vươn sang cả lĩnh vực ngoại giao, pháp luật, hoạch định dài hạn các vấn đề xã hội. Ông ủng hộ và giúp xây dựng một chính phủ trung ương vững mạnh nhờ cắt giảm quyền hạn của các bang. Ông đã tạo dựng cho đất nước còn non trẻ này một nền tảng tài chính vững mạnh thông qua việc đánh thuế để thanh toán hết nợ quốc gia, và thúc đẩy việc thành lập ngân hàng quốc gia. Ông cũng tán thành việc áp dụng biểu thuế để bảo vệ nền sản xuất trong nước còn rất non yếu khỏi sự cạnh tranh của hàng ngoại nhập. Tầm nhìn của ông về tương lai nước Mỹ bao gồm cả những vấn đề như: từ một xã hội nông nghiệp trở thành một cường quốc công nghiệp, chương trình giao thông quốc gia nhằm thúc đẩy thương mại và giảm bớt chênh lệch giữa các vùng, một nền quốc phòng vững mạnh, một hệ thống tiền tệ bảo đảm và chắc chắn. Sau khi từ chức ông vẫn tham gia vào nhiều vấn đề của đất nước. Washington vẫn tham khảo ý kiến ông. Người kế nhiệm Hamilton, Oliver Wolcott, và những người khác trong nội các vẫn xin lời khuyên của ông. Thậm chí ông còn giúp soạn thảo diễn văn mãn nhiệm của Washington. Là nhà lãnh đạo bảo thủ nhất thời đó, ông bị Thomas Jefferson và những người ủng hộ Jefferson ghét cay ghét đắng. (2) Oliver Wolcott (1760-1833), bang Connecticut, thời gian: 1795-1800. Là luật sư và là người ủng hộ Hamilton, ông tiếp tục làm bộ trưởng Tài chính trong chính quyền Adams.

Bộ trưởng Chiến tranh. (1) Henry Knox (1750-1806), bang Massachusetts, giai đoạn 1789-1794. Là chỉ huy trưởng pháo binh và cố vấn thân cận của tướng Washington trong Cách mạng Mỹ và bộ trưởng Chiến tranh theo Hiến chương Liên hợp bang, đương nhiên ông là người được chọn cho vị trí này. Ông thúc đẩy việc xây dựng lực lượng hải quân vững mạnh. Pháo đài Knox được đặt theo tên ông. (2) Timothy Pickering (1745-1829), bang Massachusetts, giai đoạn 1/1975-12/1795. Là luật sư và cựu chiến binh tham gia Cách mạng Mỹ, ông đã củng cố lực lượng hải quân. Ông thôi chức bộ trưởng Chiến tranh để làm bộ trưởng Ngoại giao. (3) James McHenry (1753-1816), bang Maryland, giai đoạn 1796-1800. Trong Cách mạng Mỹ, ông làm bác sĩ phẫu thuật và là tù nhân chiến tranh. Ông tiếp tục giữ chức bộ trưởng Chiến tranh trong chính quyền Adams. Pháo đài Mc Henry ở Baltimore được đặt theo tên ông.

Bộ trưởng Tư pháp. (1) Edmund Jennings Randolph (1753-1813), bang Virginia, giai đoạn 1789-1794. Ông giúp soạn thảo tuyên bố trung lập của Tổng thống Washington. Tổng thống đã bác bỏ ý kiến của Randolph cho rằng việc thành lập ngân hàng quốc gia là trái hiến pháp. Ông từ chức và chuyển sang làm bộ trưởng Ngoại giao. (2) William Bradford (1755-1795), bang Pennsylvania, giai đoạn 1794-1795. Ông được bổ nhiệm khi đang là một thẩm phán tại Tòa án Tối cao bang. (3) Charles Lee (1758-1815), bang Virginia, giai đoạn 1795-1801. Ông là anh của Henry "Light-Horse Harry" Lee. Ông thúc giục Hoa Kỳ từ bỏ chính sách trung lập và tuyên chiến với Pháp, nhưng không thành công. Ông tiếp tục làm bộ trưởng Tư pháp trong chính quyền Adams.

HOẠT ĐỘNG CỦA CHÍNH QUYỀN: 30/4/1789-3/3/1797.

Các tiền lệ. Tổng thống Washington nhận xét: "*Nhiều việc lúc đầu tưởng không mấy quan trọng, song nếu được xác định rõ ngay từ khi mới thành lập chính quyền thì có thể tạo nên những tác động to lớn và lâu dài.*" Tâm niệm như vậy, ông làm việc một cách thận trọng, thực tế, chỉ hành động khi cần phải thêm nhiều chi tiết vào cơ cấu chính phủ cơ bản vốn được miêu tả rất sơ sài trong bản Hiến pháp: (1) Trên cơ sở tham khảo ý kiến của các bộ

trưởng, giống như việc ông đã sử dụng Hội đồng Chiến tranh trong thời kỳ Cách mạng Mỹ, ông đã nêu gương cho các Tổng thống sau này trong việc thường xuyên tham khảo nội các. (2) Vì Quốc hội không thẩm tra việc bổ nhiệm của Washington (chủ yếu vì tôn trọng cá nhân ông, chứ đó không phải là nguyên tắc), nên tục lệ là Tổng thống có quyền chọn nội các. Quốc hội thường xác nhận việc bổ nhiệm của Tổng thống, ngay cả khi đảng đối lập chiếm đa số ghế trong Quốc hội. (3) Hiến pháp lúc bấy giờ chưa quy định việc một tổng thống nên giữ chức trong bao lâu. Washington gần như đã đưa ra tiền lệ về một nhiệm kỳ, vì từ đầu ông đã quyết định nghỉ hưu vào năm 1793, nhưng ông đã tiếp tục thêm nhiệm kỳ thứ hai khi mà rõ ràng là chính phủ phi đảng phái ông từng cố công xây dựng chuẩn bị tan rã. Vì thế, ông đặt ra tiêu chuẩn hai nhiệm kỳ được áp dụng cho tới năm 1940. (4) Khi John Jay từ chức Chánh án, Washington đã chọn người kế nhiệm bên ngoài tòa án chứ không đưa người trong tòa lên, như nhiều người mong đợi. Không lấy thâm niên nghề nghiệp làm tiêu chuẩn để lựa chọn người lãnh đạo Tòa án Tối cao, Washington đã thiết lập tiền lệ cho phép các Tổng thống kế nhiệm ông có thể chọn trong số nhiều người trẻ tuổi, có tài năng hơn là chỉ chọn trong số ít những thẩm phán đương chức có tuổi.

Sự kiện người da đỏ. Năm 1791, Tổng thống Washington giao tướng Arthur St. Clair chỉ huy một đạo quân đi chinh phục những người da đỏ đang chống lại việc định cư của người da trắng ở Lãnh thổ Tây Bắc. St. Clair đã thất bại, bị thủ lĩnh người Miami, Little Turtle, đánh tan tác trên sông Wabash. Khi đó, Washington chuyển sang giao cho một cựu chiến binh của cuộc Chiến tranh Cách mạng là "Mad" Anthony Wayne (Anthony Wayne "điên khùng"); trước khi dẫn quân đi chinh phục, Wayne đã dành hằng tháng trời để huấn luyện cho đội quân chính quy tham gia vào cuộc chiến tranh với người da đỏ. Wayne đã dũng cảm đưa quân vào khu vực này, tổ chức xây dựng hàng loạt pháo đài; và vào ngày 20/8/1794, Anthony Wayne đã chiến thắng quân da đỏ do Little Turtle (Rùa Nhỏ) cầm đầu trong trận Fallen Timbers, gần Toledo, Ohio ngày nay. Theo các điều khoản đã ký kết trong Hiệp ước Greenville (1795), các bộ tộc da đỏ thua trận buộc phải nhường lại vùng lãnh thổ tranh chấp phía tây bắc cho chính phủ Hoa

Kỳ và phải dời về phía tây. Thông qua con đường ngoại giao, Tổng thống Washington đã cố gắng dàn hòa với bộ tộc Creek và các bộ tộc da đỏ khác ở miền Nam, đương nhiên kết quả đạt được còn hạn chế. Năm 1792, ông tổ chức tiếp đón các tộc trưởng thuộc Liên minh "Sáu bộ tộc da đỏ" miền Nam, trong đó có cả thủ lĩnh người Seneca là Red Jacket (Áo choàng đỏ) – người được Washington tặng thưởng huy chương bạc và đã trân trọng gìn giữ kỷ vật đó suốt đời. Red Jacket từng lãnh đạo bộ tộc da đỏ chống lại quân đội của Washington thời kỳ Chiến tranh Cách mạng, nhưng sau này đã chung sức cùng người dân Mỹ chiến đấu trong cuộc chiến tranh năm 1812.

Tuyên bố trung lập, 1793. Năm 1793, trong cuộc chiến tranh giữa một bên là Pháp và một bên là các nước Anh, Áo, Thổ, Sardegna và Hà Lan, Tổng thống Washington đã tuyên bố Hoa Kỳ "giữ quan hệ hòa hảo và vô tư với các bên tham chiến". Dù ông đã tránh dùng từ "trung lập", nhưng ý định của ông khá rõ ràng. Những người không ưa ông chỉ trích rằng, tuyên bố của ông phá bỏ lời cam kết của Mỹ với đồng minh đầu tiên là Pháp. Tuy vậy, với tuyên bố này, Mỹ đã tránh khỏi một cuộc chiến tranh mà vào thời điểm ấy Mỹ chưa có sự chuẩn bị kỹ càng. Công sứ Pháp tại Mỹ Edmon Genet tảng lờ chủ trương trên của Mỹ, tìm cách kích động tình cảm thân Pháp của người Mỹ và sắp đặt, bố trí để các tàu săn lùng của Mỹ quấy rối các tàu của Anh. Những hành động trên khiến Tổng thống Washington buộc phải trục xuất Edmon Genet về nước.

Cuộc nổi loạn Whiskey, 1794. Năm 1794, nhằm góp phần thanh toán các khoản nợ quốc gia và xây dựng một nền tảng kinh tế vững mạnh cho đất nước, Tổng thống Washington đã chấp thuận đánh thuế rượu. Thời kỳ này, người nông dân ở bang Pennsylvania vẫn thường dùng ngô để nấu rượu. Làm như vậy, họ không phải tốn chi phí vận chuyển ngũ cốc ra chợ bán. Họ đã phản đối, không chịu trả thuế. Theo lời khuyên của Hamilton, Washington đã hạ lệnh đưa 15.000 dân binh tới vùng này, và đích thân ông duyệt đội quân ngay tại thao trường. Hành động cương quyết và mạnh mẽ này đã giúp chính quyền liên bang vượt qua được thử thách thực sự đầu tiên đó.

Hiệp ước Jay, 1795. Những người ủng hộ Jefferson đã phê phán kịch liệt và thẳng thừng chỉ trích Washington về việc ký kết hiệp định với Anh.

Nhằm ngăn chặn những cuộc xung đột có thể xảy ra với nước mẹ cũ (Anh quốc) và buộc Anh phải rút quân đội ra khỏi các tiền đồn trên Lãnh thổ Tây Bắc Mỹ như Anh đã từng cam kết trong Hiệp ước ở Paris về việc chấm dứt cuộc Chiến tranh Cách mạng; Washington đồng ý để quân Anh được kiểm soát trên các vùng biển của Mỹ cùng với quân đội Mỹ. Bất kỳ tàu Mỹ nào bị nghi chở hàng lậu tới vùng bờ biển Mỹ mà quân Anh đang đóng đều có thể bị hải quân Anh kiểm tra và tịch thu. Trên thực tế, gần như bất kể thứ sản phẩm hữu ích gì, kể cả lương thực, thực phẩm cũng đều bị Anh xem là hàng lậu. Hơn nữa, Hiệp ước Jay đã không giải quyết được một trong những bất đồng cơ bản đang ngáng trở quá trình nối lại quan hệ với Anh – đó là vấn đề cưỡng bức đi lính. Anh đặt ra chính sách: "Đã là người Anh thì mãi mãi vẫn là người Anh". Chính sách đó có nghĩa là một kiều dân Anh cho dù đã từ bỏ bổn phận với Hoàng gia Anh và trở thành công dân Mỹ, thì người đó vẫn không thoát khỏi sự cai quản của vua Anh. Nếu trong khi khám xét tàu Mỹ, hải quân Anh phát hiện trong đám thủy thủ có người Anh, thì họ sẽ cưỡng bức anh ta phải sung vào Hải quân Hoàng gia. Bất chấp tất cả những điều trên và việc quan hệ với Pháp ngày một căng thẳng, Hiệp ước Jay đã trì hoãn được cuộc xung đột tất yếu với Anh cho tới năm 1812, khi Mỹ đã chuẩn bị tốt hơn về quân sự. Sau khi Thượng Nghị viện Mỹ thông qua Hiệp ước Jay, Hạ Nghị viện yêu cầu Tổng thống cho xem mọi giấy tờ có liên quan trực tiếp tới quá trình đàm phán hiệp ước này. Washington đã dựa theo quy định trong Hiến pháp để từ chối yêu cầu trên. Ông cho rằng, chỉ có Thượng Nghị viện mới có quyền thông qua các hiệp ước. Từ đó, ông đặt ra một tiền lệ, theo đó, các Tổng thống tương lai của nước Mỹ đều có quyền phản đối những yêu cầu như trên của Quốc hội.

Hiệp ước Pinckney, 1795. Theo Hiệp ước này, Washington tiến hành quá trình bình thường hóa quan hệ với Tây Ban Nha thông qua việc thiết lập đường ranh giới phân cách Hoa Kỳ và Florida của Tây Ban Nha ở vĩ tuyến 31. Tuy nhiên, Hiệp ước này có ý nghĩa quan trọng hơn cả đối với tương lai của thương mại Mỹ, vì theo Hiệp ước này, các tàu của Mỹ được phép tự do cập bến ở bất kỳ cảng nào suốt dọc chiều dài sông Mississippi, tự do vào cảng New Orleans vì mục đích xuất khẩu.

Trong các hành động có tầm quan trọng lâu dài khác, Tổng thống Washington đã ký thành luật các dự luật tạo ra hoặc chuẩn bị cho:

1789: Tuyên thệ trung thành với đất nước của các quan chức Nhà nước Liên bang và tiểu bang

Hệ thống thuế quan đầu tiên nhằm bảo hộ các nhà sản xuất trong nước.

Bộ Ngoại giao, Bộ Chiến tranh và Bộ Tài chính

Bộ trưởng Bưu điện

Tòa án Tối cao Liên bang, các tòa án lưu động và các tòa án liên bang ở các vùng, và chức Chưởng lý (theo Đạo luật Tòa án). Tất nhiên, Washington là người bổ nhiệm tất cả các quan tòa đầu tiên vào các tòa án trên.

1790: Cuộc điều tra dân số liên bang đầu tiên

Bảo hộ quyền sáng chế, quyền tác giả

Dời thủ đô về Philadelphia tháng 12/1790 và về Washington 10 năm sau đó

1791: Ngân hàng Hợp chủng quốc Hoa Kỳ

1792: Thứ tự kế nhiệm chức Tổng thống; sau Phó Tổng thống thì đến chủ tịch Thượng Nghị viện và tiếp đó là chủ tịch Hạ Nghị viện được quyền kế nhiệm chức Tổng thống

Sở đúc tiền Philadelphia

1795: Luật quốc tịch, kéo dài thời gian định cư từ 2 lên 5 năm

DIỄN VĂN MÃN NHIỆM, 1796.

Washington đã có diễn văn mãn nhiệm rất nổi tiếng; tuy nhiên, ông không đọc bản diễn văn này trước công chúng mà cho đăng trên tờ *American Daily Advertiser*, số ra ngày 17/9/1796. Trong bài diễn văn, ông cảnh báo những tai hại mà tình trạng đa đảng chính trị và các lực lượng liên minh phá rối của nước ngoài có thể gây ra. Trong suốt nhiệm kỳ Tổng thống đầu tiên của mình, ông luôn cố gắng ngăn chặn sự gia tăng của xu hướng phân chia đảng phái, song xu hướng này chỉ thực sự được chặn đứng hoàn toàn khi ông tiếp tục thêm một nhiệm kỳ nữa. Không lâu sau khi ông tuyên bố

thôi chức Tổng thống, cuộc chiến tranh đảng phái đã bùng nổ giữa một bên là những người theo chế độ liên bang, đứng đầu là Hamilton và Adams, với một bên là những người Cộng hòa-Dân chủ, đứng đầu là Jefferson. Điều đáng chú ý hơn cả trong bài diễn văn này là Washington đã cảnh báo Mỹ nên tiếp tục đứng ngoài các cuộc chiến tranh ở châu Âu. Ông khuyên: *"Khi mở rộng quan hệ thương mại với các nước khác, nguyên tắc lớn chi phối mọi hoạt động của chúng ta là có càng ít quan hệ chính trị với các nước này bao nhiêu càng tốt. Từ trước tới nay, chúng ta đã từng có nhiều lời hứa hẹn, vậy hãy để những lời hứa ấy được giữ đúng bằng một niềm tin trọn vẹn. Chúng ta hãy nên ngừng lại ở đây."* Và trong suốt 100 năm tiếp đó, chủ nghĩa biệt lập vẫn luôn là đặc trưng trội hơn cả trong đường lối ngoại giao của nước Mỹ.

Các bang sáp nhập vào Liên bang: Vermont (1791), Kentucky (1792), Tennessee (1796).

Các tu chính án đã được thông qua: Dự luật về các loại quyền (10 tu chính án đầu tiên, 1791): (1) Quyền tự do tín ngưỡng, tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do kiến nghị để giải đáp mọi thắc mắc. (2) Quyền được sở hữu vũ khí. (3) Hạn chế việc lùng sục lính ở các nhà riêng. (4) Quyền không bị khám xét, tịch thu vô cớ. (5) Cấm tự gây hại, tự đổ tội cho bản thân; quyền được hưởng sự bảo lãnh theo luật định. (6) Quyền được xét xử công khai và nhanh chóng. (7) Bồi thẩm đoàn có quyền tham gia xét xử. (8) Cấm đặt ra các mức tiền phạt hoặc tiền bảo lãnh bất hợp lý. Cấm sử dụng các hình phạt tàn bạo và bất bình thường. (9) Các quyền hiển nhiên mà Hiến pháp không quy định cụ thể. (10) Các tiểu bang có đầy đủ những quyền hạn không phải là đặc quyền của chính phủ Liên bang hoặc không bị Hiến pháp phủ nhận. Tu chính án số 11 (1795): Công dân của tiểu bang này không có quyền kiện tiểu bang khác.

BỔ NHIỆM THẨM PHÁN TÒA ÁN TỐI CAO:

(1) John Jay (1745-1829), bang New York, chánh án Tòa án Tối cao từ 1789 đến 1795. Là chánh án đầu tiên, ông đã lập ra thủ tục xét xử. Khi còn đương nhiệm, ông đã đàm phán Hiệp ước Jay (Xem: *Hoạt động của chính quyền*). Ông thôi chức chánh án và làm thống đốc bang New York.

(2) John Rutledge (1739-1800), bang Nam Carolina, thẩm phán từ 1789-1791. Năm 1795, ông được bổ nhiệm làm chánh án nhưng bị Thượng Nghị viện phủ quyết.

(3) William Cushing (1732-1810), bang Massachusetts, thẩm phán từ 1789-1810. Ông là chánh án Tòa án Tối cao duy nhất vẫn đội tóc giả – một nghi thức phổ biến trong giới luật gia Anh.

(4) James Wilson (1742-1798), bang Pennsylvania, giữ chức thẩm phán từ 1789-1798. Là người nhập cư gốc Scottland, ông đã ký vào Tuyên ngôn Độc lập. Trong vụ *Chisholm và Georgia* (1793), ông quyết định rằng, công dân ở bang này được phép kiện bang khác – một quyết định không được lòng người và dẫn đến việc thông qua Tu chính án số 11 (1795) hủy bỏ quyết định này.

(5) John Blair (1732-1800), bang Virginia, thẩm phán từ 1789-1796. Là bạn của Washington – hai người cùng là đại biểu bang Virginia tham dự Hội nghị Lập hiến, ông đã áp dụng kinh nghiệm nhiều năm ở các tòa bang Virginia vào Tòa án Tối cao.

(6) James Iredell (1751-1799), bang Bắc Carolina, thẩm phán từ 1790-1799. Là người nhập cư gốc Anh, ở tuổi 38, ông là thành viên trẻ nhất trong Tòa án Tối cao đầu tiên. Quan điểm bất đồng của một mình ông trong vụ *Chisholm và Georgia* (1793) là cơ sở của Tu chính án số 11 (1795).

(7) Thomas Johnson (1732-1819), bang Maryland, thẩm phán từ 1791-1793. Là bạn của Washington từ thời Cách mạng, ông là thống đốc đầu tiên của bang Maryland và là Chánh án Tòa án bang Maryland. Ông rời Tòa án Tối cao vì lý do sức khỏe.

(8) William Paterson (1745-1806), bang New Jersey, thẩm phán từ 1793-1806. Ông giúp soạn thảo Đạo luật Tư pháp 1789 tạo ra hệ thống tòa án liên bang. Trong vụ *Van Horne's Lessee và Dorrance* (1795), ông đã xác lập quyền tuyên bố một luật của bang đã được thông qua là trái với hiến pháp cho Tòa án Tối cao – một tiền lệ đưa đến việc tòa án xem xét lại các luật liên bang.

(9) Samuel Chase (1741-1811), bang Maryland, thẩm phán từ 1796-1811. Nóng tính và có giọng lưỡi chua cay, những lời công kích vô cớ của ông đối với Tổng thống Jefferson năm 1803 đã khiến ông bị Hạ Nghị viện kết tội, nhưng ở Thượng Nghị viện còn thiếu 4 phiếu mới đủ 2/3 số phiếu cần thiết để kết án. Ông là thẩm phán duy nhất trong Tòa án Tối cao Liên bang bị kết tội. Trong vụ *Ware và Hilton* (1796), ông đã xác lập uy thế của các hiệp ước quốc gia đối với luật của bang.

(10) Oliver Ellswarth (1745-1807), bang Connecticut, chánh án Tòa án Tối cao từ 1796 đến 1800. Ông là kiến trúc sư chính của Đạo luật tư pháp 1789 tạo ra hệ thống tòa án liên bang. Trong vụ *Chính phủ Mỹ và La Vengeance* (1796), ông thay mặt đại đa số phát biểu về việc mở rộng quyền hạn của liên bang đối với toàn bộ sông hồ nội địa.

THỨ HẠNG TRONG CUỘC BÌNH CHỌN TỔNG THỐNG NĂM 1962:

Washington xếp thứ 2 trong số 31 tổng thống, thứ 2 trong số 5 tổng thống "vĩ đại". Ông được xếp trên Franklin Roosevelt và sau Lincoln.

VỀ HƯU (4/3/1797 – 14/12/1799)

Washington, 65 tuổi, trở về Mount Vernon để trông coi việc sửa sang nhà cửa. Ông đã phải miễn cưỡng đón tiếp nhiều đoàn khách, những người bạn cũ lâu năm, những người khách lạ tới đây để thăm hỏi cựu Tổng thống và gia đình ông. Tuy đã giao lại công việc quốc gia cho Bộ trưởng Chiến tranh Mc Henry và nhiều người khác quán xuyến, nhưng Washington vẫn luôn quan tâm tới từng biến chuyển của đất nước. Khi quan hệ căng thẳng giữa Hoa Kỳ và Pháp có nguy cơ bùng nổ thành chiến tranh do tác động của sự kiện XYZ (Xem: *John Adams, Tổng thống thứ hai*, mục: *Hoạt động của chính quyền*), Washington được bổ nhiệm chức trung tướng và tổng tư lệnh quân đội Mỹ vào ngày 4/7/1789; ông là Tổng thống duy nhất nắm giữ chức vụ này. Ông chấp thuận sự bổ nhiệm này, với điều kiện chỉ xung trận khi đất nước bị xâm lược và ông phải được quyền xét duyệt cơ cấu bộ tổng tham mưu. Ông nguyện cống hiến quãng đời còn lại của mình cho sự nghiệp chống ngoại xâm. Thật may mắn, "cuộc Chiến

tranh Nửa mùa" không được tuyên bố xảy ra sau đó cuối cùng chỉ huy động nội bộ lực lượng hải quân và Washington không phải vào cuộc. Ở năm cuối đời, Washington lâm vào cảnh túng thiếu. Tiền cho thuê và bán bất động sản ông cho nợ vẫn chưa thu hồi được trong khi các khoản thuế và chi tiêu cho những buổi chiêu đãi khách ngày càng tăng. Chính vì thế mà năm 67 tuổi, lần đầu tiên trong đời ông buộc phải vay ngân hàng.

QUA ĐỜI:

Ngày 14/12/1799, sau 10 giờ tối, tại Mount Vernon, Virginia. Sáng ngày 12/12, Washington cưỡi ngựa dạo quanh trang trại của mình. Nhiệt độ ngoài trời đã xuống mức 0°C, tuyết bắt đầu rơi, mưa tuyết rồi cơn mưa ập tới. 5 giờ sau đó, Washington về đến nhà thì trời bắt đầu đổ tuyết trở lại. Vẫn mặc nguyên bộ quần áo ướt lạnh, ông mở xem mấy bức thư và đi ăn tối. Sáng hôm sau ông trở dậy, họng đau và bắt đầu khản tiếng chiều tối hôm ấy. Khoảng 2 giờ sáng ngày 14/12, ông bất chợt tỉnh giấc vì quá lạnh, việc nói và thở khó khăn. Ông được ba bác sĩ chăm sóc – bác sĩ riêng và người bạn lâu năm của ông, James Craik, cùng hai bác sĩ chuyên khoa – Gustavus Richard Brown và Elisha Cullen Dick. Họ chẩn đoán ông bị viêm amiđan chảy mủ. Họ thử máu ông bốn lần – một cách chẩn đoán phổ biến lúc bấy giờ. Washington đã cố uống một thứ thuốc được pha chế từ mật mía, dấm và bơ để làm dịu cổ họng đang đau buốt, nhưng không thể nuốt được. Ông chỉ dùng được chút thuốc gây nôn làm từ cáu rượu và caloment, đồng thời chỉ có thể ngửi được hơi dấm mà thôi. Song cả ngày hôm đó, mạch của ông vẫn rất yếu. Các bác sĩ đã thử làm rộp da ở vùng họng và vùng từ đầu gối trở xuống để giảm cơn đau, đồng thời thử dùng thuốc đắp vào chỗ viêm tấy, nhưng đều vô hiệu. Sau cùng, Washington yêu cầu các bác sĩ không cứu chữa nữa. Khoảng 10 giờ đêm hôm ấy, ông nói với Tobias Lear, sĩ quan phụ tá bằng một giọng yếu ớt: "Tôi sắp đi rồi. Hãy chôn cất tôi giản dị thôi. Sau khi tôi chết, hãy giữ linh cữu của tôi ít nhất trong hai ngày. Anh có hiểu ý tôi không?" Lear trả lời: "Tôi hiểu, thưa ông." Washington nói: "Tốt lắm!" Đó là những lời cuối cùng của ông. Ngay sau đó, ông tắt thở trong khi bác sĩ vẫn đang bắt mạch.

Sau khi cắt đi một món tóc, người ta đặt thi hài ông vào chiếc quan tài bằng gỗ dái ngựa, trên đó có khắc dòng chữ bằng tiếng Latin: "Surge Ad Judicium" và "Gloria Deo". Ngày 18/12, Đức Cha Thomas Davis cử hành tang lễ Washington, nhưng không phải tang lễ đơn giản như Washington yêu cầu. Đi giữa hai hàng lính dài là dòng người đưa tang đông đúc. Một ban nhạc dạo khúc nhạc buồn. Tiếng súng vang lên từ một chiến hạm neo ở cảng sông Potomac để tưởng nhớ. Hội Tam điểm mà sinh thời Washington là thành viên cũng cử một đoàn đại diện tới viếng. Ông được chôn cất tại khu mộ dòng họ ở Mount Vernon. Trong chúc thư (dài 42 trang) viết vào tháng 7/1799, Washington để lại cho người vợ quyền sử dụng và mọi quyền lợi khác đối với đất đai của ông – trị giá trên 500.000 đô-la. Ông trả tự do và trợ cấp 30 đô-la mỗi năm cho người hầu phòng William. Đối với số nô lệ còn lại, ông yêu cầu trả tự do cho họ sau khi vợ ông – bà Martha qua đời. Số tiền trong Ngân hàng Alexandria của ông sẽ được chuyển tới một trường trẻ em nghèo và mồ côi, còn số tiền trong Công ty Potomac sẽ được dùng để xây dựng trường đại học tổng hợp quốc gia. Ông xóa số nợ của gia đình người em trai Samuel và em rể Bartholomew Dandridge. Phụ tá của ông, Tobias Lear, được sống tại nhà ông mà không phải trả tiền thuê nhà. Đối với Bushrod Washington (cháu gọi ông bằng bác), ông để lại cho ngôi nhà ở Mount Vernon với toàn bộ giấy tờ, sổ sách cá nhân và thư viện. Hai người cháu của ông: Nellie Lewis và George Washington Parke Custis, được hưởng những dải đất rộng nhất của ông. Những vật nhỏ nhặt khác gồm cây gậy có đầu bọc vàng mà Benjamin Franklin tặng cho ông thuộc về người em trai Charles; bàn, ghế thuộc về bác sĩ Craik; những khẩu súng bằng thép – chiến lợi phẩm thu từ tay quân Anh trong cuộc Cách mạng – thuộc về Lafayette, và năm người cháu gọi ông bằng bác, mỗi người được nhận một thanh kiếm với điều kiện không bao giờ "tuốt gươm ra khỏi vỏ để gây đổ máu, trừ trường hợp tự vệ hoặc bảo vệ Tổ quốc; với trường hợp thứ hai, phải giữ gươm không vỏ và thà chết với thanh gươm trong tay chứ nhất định không để mất thanh gươm".

CA NGỢI:

"Một con người có tài thao lược và kinh nghiệm chiến đấu, có nhân cách hoàn hảo, nhất định sẽ thống nhất được lòng dân Mỹ và tập hợp được sức lực của toàn thể các thuộc địa (các thuộc địa sau này sáp nhập thành nước Mỹ) tốt hơn bất kỳ một ai khác trong liên minh này." – John Adams, kêu gọi đề cử Washington làm Tổng tư lệnh quân đội Lục địa, 1775

"Ở bên này đại dương (tức châu Âu), *Ngài cũng rất được ngưỡng mộ như từng được như vậy, trong sáng và không bị che khuất bởi những bóng đen mà những kẻ ganh ghét đố kỵ Ngài từng cố công gây ra nhằm phủ nhận công lao của Ngài. Ở đây, Ngài sẽ được biết, được nghe những gì thế hệ sau nói về Ngài. Bởi 1.000 hải lý hay 1.000 năm sau đâu có khác gì nhau. Tiếng nói yếu ớt của thứ tình cảm quỵ lụy sẽ không thể vượt được khoảng cách không gian, thời gian xa như vậy. Lúc này đây, tôi đang vui lây cho Ngài bởi tôi thường xuyên được nghe thấy những lão tướng của đất nước binh đao này (Pháp) (những người nghiên cứu kỹ bản đồ nước Mỹ và đánh dấu lên đó mọi hoạt động của Ngài) nói về Ngài với lòng thán phục, ngợi ca phẩm hạnh của Ngài và coi Ngài là một trong những nhà chỉ huy vĩ đại nhất của thời đại chúng ta."* – Benjamin Franklin, 1780

"Ông đã góp công sức nhiều hơn bất kỳ ai và ở mức tối đa mà một con người có thể làm được để tạo nên đất nước bao la hùng mạnh này, để đem lại cho thế giới Tây bán cầu này độc lập, tự do." – John Marshall

"Mãi mãi xin ghi nhớ ơn Người – con người vĩ đại nhất trong thời chiến cũng như thời bình, con người ngự trị trong trái tim của toàn thể nhân dân Mỹ." – Henry "Light-Horse Harry" Lee, 1799

CHỈ TRÍCH:

"Nếu từng có một dân tộc nào bị làm bại hoại dưới bàn tay của một người thì đó chính là nước Mỹ dưới bàn tay của Washington. Nếu từng có một dân tộc nào bị lừa dối bởi một người thì đó chính là nước Mỹ bị lừa dối bởi Washington. Vậy thì hãy để tư cách ông ta làm gương cho những thế hệ mai sau, hãy để nó trở thành lời cảnh báo rằng không ai là thần tượng cả." – tờ *Aurora* của Philadelphia, 1796

"Một thứ đảng quân chủ, quý tộc, theo Anh giáo xuất hiện, mục đích của đảng này là tạo ra một thực thể mới trước mắt chúng ta giống như đã từng tạo nên những thể chế theo kiểu chính quyền Anh... Ông sẽ phải phát sốt phát rét lên nếu như tôi chỉ cho ông những tên bội giáo đã phản bội đạo mình mà theo dị giáo, những người từng là Samson giữa chiến trường, từng là Solomon trong bộ chỉ huy, song lại là những người phải rơi đầu dưới lưỡi gươm quân Anh đốn mạt." – Thomas Jefferson, sau khi Washington ủng hộ *Hiệp ước Jay, 1796*

"Ông khởi sự làm tổng thống đã ham nghe những lời phỉnh nịnh trắng trợn. Ông đi khắp nước Mỹ miễn để được nghe những lời phỉnh nịnh ấy. Trong tim ông đầy những lời ngon ngọt như ca tụng ông là James Đệ nhị... Cái tính cách mà ông muốn phô ra trước thế giới này là cái gì đó khó phân biệt rõ, một sự khôn khéo. Nhiều khi nó thay cho phương cách xử thế của ông, nó gần như hợp lại với thói đạo đức giả đến mức hai cái đó trở thành một... Về phần ông, thưa với ông, ông bội bạc với bạn bè (như ông đã từng làm với tôi lúc tôi gặp khó khăn), ông giả nhân giả nghĩa trước mọi người, thế giới này không biết nên gọi ông là kẻ bội bạc hay là kẻ mạo danh đây; không biết là ông đã từ bỏ những nguyên tắc xử thế tốt đẹp của mình hay ông thật ra chưa hề có những nguyên tắc ấy để bỏ đi?" – Thomas Paine, trong một lá thư để ngỏ gửi cho Washington, 1796

NHỮNG CÂU NÓI NỔI TIẾNG CỦA WASHINGTON:

"Làm quen với người khác thì dễ, nhưng dứt ra khỏi người ấy thì rất khó, dù cho ngay sau khi quen nhau bạn thấy người đó mới tẻ nhạt và vô bổ làm sao... Hãy lịch sự nhã nhặn với tất cả mọi người, nhưng chỉ kết thân ít thôi. Hãy để số ít ấy phải được trải qua thử thách kỹ càng trước khi bạn thực sự đặt lòng tin nơi họ, tình bạn thân nó giống như cái cây chỉ chầm chậm lớn dần lên."

"Gươm đao là giải pháp cuối cùng để bảo vệ sự tự do của chúng ta, vì thế nó phải là vật đầu tiên cần dỡ bỏ khi sự tự do ấy đã được thiết lập vững vàng." – 1776.

"Tiền lệ là những thứ nguy hiểm, hãy để một bàn tay rắn rỏi cầm cương chính quyền và làm cho chính quyền vững mạnh. Mọi hành động vi phạm Hiến pháp phải được xử lý nghiêm minh. Nếu Hiến pháp có sai sót thì phải

sửa đổi, bổ sung, song tuyệt đối không để Hiến pháp bị chà đạp khi nó vẫn còn đang tồn tại." – 1786

"Các đảng phái chính trị làm hình thành các bè phái, tạo cho mỗi bè phái một lực lượng đặc biệt, mang tư tưởng, nguyện vọng, ý chí của đảng mình thay vì tư tưởng, nguyện vọng, ý chí của toàn thể dân tộc. Mỗi đảng thường là một thiểu số người trong cộng đồng xã hội nhưng rất khôn khéo và dám làm mọi việc; những thắng lợi luân phiên nhau giữa các đảng khác nhau đã biến chính quyền chẳng khác gì tấm gương phản chiếu những chương trình rời rạc, không ăn ý với nhau giữa các đảng phái, chứ không phải một cơ quan Nhà nước có chính sách tổng thể, liên tục do những nhà chuyên trách soạn thảo, sắp xếp có hệ thống và được điều chỉnh dựa trên lợi ích chung của xã hội. Dù cho đôi khi kiểu chính quyền nay đảng này nắm, mai đảng kia nắm cũng có thể đáp ứng được những mục tiêu chung của xã hội, song về lâu dài thì nó nhất định sẽ trở thành thứ phương tiện hiệu quả mà nhờ đó những kẻ xảo quyệt, đầy tham vọng và bất lương có thể phá hủy quyền lực của nhân dân và thâu tóm cho bản thân quyền cầm trịch chính phủ; sau đó là phá hủy chính những phương tiện đã đưa chúng lên địa vị thống trị bất công đó." – Diễn văn mãn nhiệm, 1796

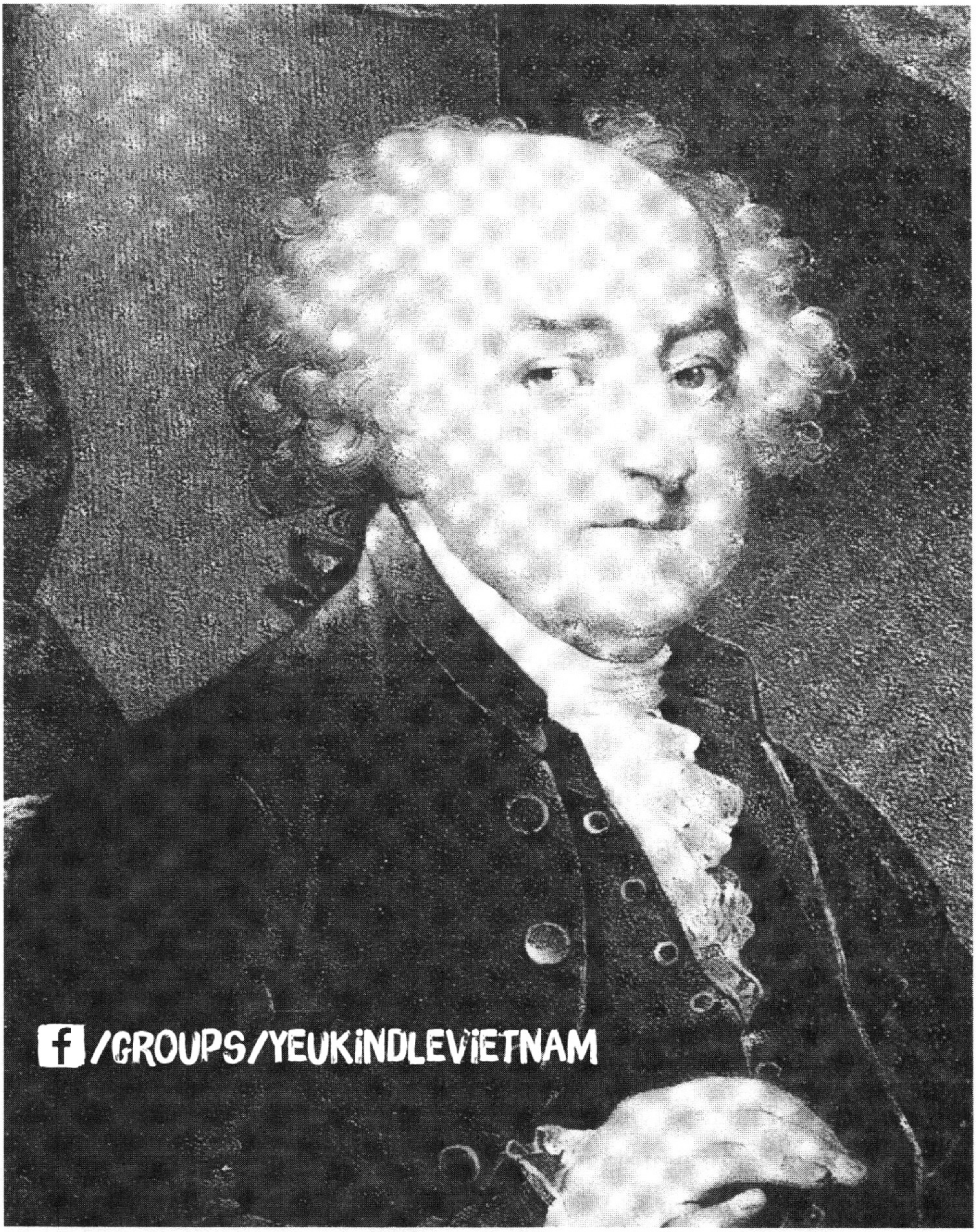
TÁC PHẨM VỀ WASHINGTON:

Cunliffe, Marcus: *George Washington: Man and Monumen (Con người George Washington và hình tượng ông)*. Boston: Little, Brown, 1958.

James T. Flexner: *George Washington: A Biography (Tiểu sử George Washington)*. 4 tập. Boston: Little Brown, 1965-1972.

Freeman, Douglas Southall: *George Washington: A Biography (Tiểu sử George Washington)*. 7 tập. New York: Scribner's Sons, 1948-1957; Richard Harwell rút ngắn thành 1 tập, New York: Scribner's Sons, 1968.

Wright, Esmond: *Washington and the American Revolution (Washington và Cách mạng Mỹ)*. London: English Universities Press, 1957.



JOHN ADAMS

(1735-1826)

TỔNG THỐNG THỨ HAI

(1797-1801)

HỌ VÀ TÊN:

John Adams. Ông được đặt tên theo cha.

NGOẠI HÌNH:

Adams thấp, khoảng 1,68m. Thời trẻ, ông trông khỏe khoắn, chắc nịch; ở tuổi trung niên, thân hình ông bệ vệ. Ông có cặp mắt xanh lanh lợi và mái tóc nâu mượt. Trớ trêu thay, Adams – vị Tổng thống sống lâu nhất – phải chịu nỗi khổ bệnh tật triền miên suốt 90 năm cuộc đời. *"Thể trạng của tôi là bong bóng thủy tinh"* – ông từng nói. Một luồng gió nhẹ cũng có thể làm ông bị cảm lạnh. Không khí ở Boston gây cho ông những cơn đau buốt ngực; những cơn đau đầu, chứng ợ nóng và thể trạng yếu khiến ông kém hoạt bát. Mắt ông kém từ nhỏ. Năm 1781, khi ở Amsterdam, ông bị sốt cao rồi hôn mê năm ngày trước khi thoát được "căn bệnh Hà Lan" kéo dài ba tháng này. Đến khi trở thành Tổng thống, ông bị chứng run tay và rụng gần hết răng do bệnh nha chu. Ông không chịu dùng thứ răng giả với kỹ thuật lạc hậu thời bấy giờ, và vì thế, ông nói ngọng từ đó.

TÍNH CÁCH:

"*Trên đời này có ít người tôi có thể chuyện trò được*" – Adams từng thú nhận. *"Tôi đối xử lịch thiệp, nhã nhặn với tất cả mọi người và có thể trò chuyện với họ về công việc khi cần. Thế nhưng chưa bao giờ tôi vui vẻ khi ở bên họ!"* Sự thú nhận này cho thấy nghịch lý trong tính cách của Adams; ông yêu thương mọi người chân thật và sâu sắc, nhưng chưa bao giờ biết cách cư xử với từng người. Với gia đình ruột thịt, ông là người nồng hậu, giàu tình thương; với người ngoài, ông có vẻ lạnh lùng, xa cách và kiêu ngạo. Thời trẻ, ông được thúc đẩy bởi tham vọng. Ông quyết tâm trở thành người giàu có và nếu hoàn cảnh tạo ra cơ hội thì ông muốn trở thành vĩ nhân. Suốt cuộc đời ông đã nỗ lực để kiểm soát cơn nóng giận. Ông thừa hưởng từ mẹ tính hay gây chuyện, nghị lực, dễ nổi nóng và tâm

trạng thất thường. Ông thường xuyên rơi vào trạng thái tuyệt vọng hoàn toàn – những cơn trầm cảm thường xảy ra khi đau ốm, bị công chúng chỉ trích, hay không được công nhận thành tích. Một số nhà sử học cho rằng, có thể ông đã mắc chứng rối loạn lưỡng cực (hưng cảm/trầm cảm). Ông cũng có phần hoang tưởng; khi không được lòng dân, ông nhanh chóng tưởng tượng ra âm mưu của những người khác nhằm làm ông mất uy tín để họ chiếm được lòng tin. Là người theo Thanh giáo đích thực, ông rất sửng sốt về hoạt động tình dục công khai ở Pháp thế kỷ XVIII. Tại một bữa tiệc tối ở Bordeaux năm 1778, Madame de Texel nói chuyện với Adams một cách ngây thơ và chân thật hỏi không biết Adam và Eve đã bao giờ học cách làm tình chưa, vì không có ai khác xung quanh để giảng giải cho họ những điều cần biết về vấn đề sinh sản. Adams hoàn toàn bối rối, bởi trước đây ông chưa từng nghe phụ nữ bàn thảo những vấn đề như vậy. Ông đỏ mặt, nhưng nhanh chóng lấy lại bình tĩnh và giải thích với vẻ nghiêm trang giả tạo. *"Trong người chúng ta có một đặc tính vật lý giống năng lượng điện hay nam châm, theo đó khi cặp đôi đứng gần nhau trong tầm với, họ lao vào nhau giống như cái kim bị thanh nam châm hút hay như hai đồ vật trong thí nghiệm điện."*

TỔ TIÊN:

Theo lời bà nội Hannah Bass (1667-1705) của Adams, ông là cháu đời thứ năm của Pilgrims John và Priscilla Alden. Người đầu tiên trong TỔ TIÊN đến vùng thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ là kỵ của ông – Henry Adams, một nông dân, người buôn mạch nha. Năm 1640, Henry Adams cùng vợ, Edith Squire Adams, và khoảng chín người con rời Somersetshire, Anh, đến định cư ở Braintree, Massachusetts. Bác của John Adams – bác sĩ Zabdiel Boylston – đã đưa tiêm chủng vào Mỹ. Trong dịch bệnh đậu mùa ở Boston năm 1721, được sự khuyến khích của Cotton Mather, bác sĩ Boylston đã tiêm chủng cho khoảng 240 người, trong đó có các con ông; chỉ một ít người sau đó bị chết vì căn bệnh này.

CHA:

John Adams (1691-1761), một nông dân kiêm thợ thủ công làm đồ da. Là trụ cột của cộng đồng, ông làm việc cho quận Braintree với các vai trò khác nhau: thiếu tá trong lực lượng dân quân, người giải quyết các công việc của quận, cảnh sát, người thu thuế và trợ tế nhà thờ. Khi thời tiết ấm áp, ông làm việc quần quật ngoài đồng; mùa đông, ông đóng giày, làm yên cương và các mặt hàng da... "*Người chân thật nhất mà tôi từng biết*" – người con trai nổi tiếng nhất của ông nói về bố mình. Ông chính là tấm gương khơi dậy tham vọng của chàng trai trẻ John Adams. Ông mất trong dịch cúm năm 1761.

MẸ:

Susanna Boylston Adams (1709-1797). Bà kết hôn với John Adams năm 1734. Bà nằm trong số những người ít được biết đến nhất của dòng họ Adams nổi tiếng, vì tên bà hiếm khi xuất hiện trong số lượng lớn bài viết của Adams. Tuy nhiên, nhật ký của con trai bà cho biết bà có tính khí nóng như lửa. Một phần công việc của chồng bà với tư cách người giải quyết các công việc của quận là bảo đảm người nghèo trong quận được quan tâm chăm sóc; ông có thói quen đưa những đứa trẻ nghèo túng bị lạc về nhà mình. "*Tôi sẽ không cho tất cả trẻ em nghèo trong quận được đưa về đây, không quần không áo, để tôi phải phát miễn phí quần áo cho chúng đâu*" – bà rầy la Adams vào một ngày năm 1758, khi ông đưa thêm hai cô bé không một đồng xu dính túi về nhà. "*Tôi sẽ không làm nô lệ không công cho người khác nữa đâu... Ông muốn coi các cô bé của ông hơn tôi, muốn biến tôi thành nô lệ cho các cô gái của ông.*" Năm năm sau khi chồng qua đời, bà kết hôn với trung tá John Hall, nhưng xem ra ông không hợp với những người con đã trưởng thành của bà. Giống như mẹ George Washington, bà qua đời vào năm đầu trong nhiệm kỳ tổng thống của con trai.

ANH CHỊ EM:

Adams có hai em trai – Peter Boylston Adams, nông dân, đại úy dân quân của Braintree; và Elihu Adams, chết vì "một căn bệnh truyền nhiễm" khi đang là chỉ huy đại đội trong lực lượng dân quân trong cuộc cách mạng Mỹ.

HỌ HÀNG:

John Adams là anh con bác họ của Samuel Adams – một người yêu nước, người ký Tuyên ngôn Độc lập, và là anh con bác họ xa của vợ ông, Abigail Smith Adams.

CON CÁI:

Adams có bốn người con.

Abigail "Nabby" Adams (1765-1813). Sau khi từ hôn với Royal Tyler – một chàng trai dũng cảm, hơi thiếu trách nhiệm, năm 1784, Abigail kết hôn với William Stephens Smith – một sĩ quan kỳ cựu trong cuộc cách mạng Mỹ, thư ký của John Adams ở London. Khi Adams làm Tổng thống, Smith làm nhân viên thuế quan ở cảng New York, và là đại biểu quốc hội Hoa Kỳ, bang New York từ năm 1813 đến 1815. Abigail chết vì ung thư sau 3 năm chịu đựng những cơn đau khủng khiếp.

John Quincy Adams (1767-1848), tổng thống thứ sáu.

Charles Adams (1770-1800), luật sư. Một người thông minh, hấp dẫn, nhân vật nổi bật trong gia đình kín đáo này; Charles mất năm 30 tuổi vì nghiện rượu.

Thomas Boylston Adams (1772-1832), luật sư. Từ vụ đầu tiên – một phiên xử gây náo động dư luận khi ông bào chữa cho những người chủ của một nhà chứa trong vùng, ông đã gây dựng một văn phòng luật sư nhỏ ở Philadelphia và làm thư ký ở nước ngoài cho anh trai John Quincy, nhưng ông cũng uống quá nhiều rượu và chết trong nợ nần.

HẬU DUỆ:

Về những người nối dõi đáng chú ý của John Adams, xem: *John Quincy Adams, Tổng thống thứ sáu*, các mục: *Con cái* và *Hậu duệ*.

CHÀO ĐỜI:

Adams sinh ngày 30/11/1735 (lịch mới), tại điền trang của gia đình ở Braintree (Quincy ngày nay), bang Massachusetts.

THỜI THƠ ẤU:

Trong tự truyện, John Adams quyết định không cho con cháu biết chi tiết về thời thơ ấu của mình ở Braintree, mà chỉ cho thấy chân dung một cậu bé vô tư lự âm mưu trốn làm bài để tận hưởng những điều thú vị ở bên ngoài. Cậu làm thuyền đồ chơi rồi thả trên các ao và suối trong vùng. Cậu thả diều, lăn vòng, bắn bi, chơi ném vòng, đấu vật, bơi lội vào mùa hè và trượt băng vào mùa đông. Nhưng trò tiêu khiển cậu ưa thích nhất là đi săn. Mỗi khi rảnh rỗi, cậu lại vào rừng săn hươu nai, gà gô, gà rừng, sóc hay bất kỳ con vật nào bày được lên bàn ăn của người New England. Thậm chí cậu còn mang theo súng đến trường để khi tan học, cậu có thể chạy luôn ra đồng, không phải về qua nhà. Tất cả hoạt động thể thao này là sự rèn luyện tốt cho một người trẻ tuổi sống ở thuộc địa, nhưng ông Adams bắt đầu lo là cậu con trai thông minh tài trí ngày càng giảm thời gian học tập và chơi quá nhiều trò. Sau nhiều lần cố gắng làm cậu quan tâm đến sách vở nhưng không thành công, ông Adams bực tức hỏi thẳng cậu con trai 10 tuổi: *"Sau này con muốn làm gì hả con trai?" "Làm nông dân."* – cậu bé trả lời. *"Vậy bố sẽ chỉ cho con thấy làm nông dân là như thế nào."* – ông Adams nói. *"Sáng mai con đi cùng bố ra bến phà Penney lấy tranh khô."* Sáng sớm hôm sau, hai cha con ra bến làm việc suốt một ngày. Tối đó, cậu bé John về nhà mệt rã rời, người phủ đầy bùn đóng cứng, niềm say mê trồng trọt, chăn nuôi rất có thể đã giảm sút. *"Thế nào John, con thỏa mãn với việc làm nông dân chứ?"* – ông Adams hỏi, tin rằng cậu đã được một bài học. *"Thưa bố, con rất thích."* – cậu bé trả lời. Đàn ông con trai nhà Adams thật ương ngạnh.

HỌC VẤN:

Được cha dạy đọc từ khi còn nhỏ, cậu bé Adams học giỏi hơn hẳn so với các bạn trong lớp cô Belcher. Sau khi học hết cuốn sách *The New England Primer*, cậu vào học trường dạy tiếng Latin của Joseph Cleverly. Adams ghét Cleverly hệt như cậu ghét đống bài vở chán ngắt ở đó. Cậu tỏ rõ có năng khiếu toán học và oán giận Cleverly vì đã không tạo điều kiện để cậu tiến bộ nhanh hơn. Vì thế, cậu tự mình làm toán ở nhà. Ngoại trừ môn toán, cậu hầu như không cần đến trường học và đặc biệt ghét môn tiếng Latin.

Song, ông Adams rất muốn con trai học trường Harvard và trở thành mục sư, thế nên John đồng ý học hành nghiêm túc hơn nếu cha cho cậu rời khỏi trường của Cleverly để vào học các lớp khó hơn của Joseph Marsh. Trong năm học với thầy Marsh, rốt cuộc John cũng bắt đầu say sưa khám phá thế giới tri thức. Năm 1751, Adams vào học trường Harvard. Thời đó, việc xếp hạng sinh viên không dựa vào kết quả học tập mà dựa vào địa vị xã hội của gia đình sinh viên. Sinh ra trong một gia đình được kính trọng nhưng ở địa vị thấp kém, vì thế, Adams bị xếp dưới mức trung bình một chút, đứng thứ 15 trong số 24 sinh viên khóa tốt nghiệp năm 1755. Ở trường, cậu học tiếng Latin, tiếng Hy Lạp, logic học, tu từ học, triết học, siêu hình học, vật lý, địa lý, toán học, hình học và thần học. Cậu thích toán và triết học nhất. Adams tham gia câu lạc bộ đọc sách; tại đó, các thành viên lần lượt đọc to một ấn phẩm mới, một bài thơ hay một vở kịch. Việc đọc thơ, văn đòi hỏi phải có tài năng diễn xuất nhất định, và tràng pháo tay nồng nhiệt Adams nhận được sau những lần diễn xuất nhiệt tình đã khiến Adams nghĩ đến nghề luật sư. Bốn năm học ở Harvard đã thay đổi toàn bộ nhận thức của Adams. *"Tôi mau chóng nhận thấy mình ngày càng ham hiểu biết, thích đọc sách và thích học."* – ông viết về những ngày học đại học trong tự truyện. *"Điều đó khiến tôi không còn ham chơi thể thao nữa, thậm chí còn không để ý tới phụ nữ."* Năm 1755, ông tốt nghiệp với tấm bằng cử nhân văn chương. Ông học luật với James Putman, người Worcester, và tháng 11/1758, được nhận vào tòa án bang Massachusetts.

TÔN GIÁO:

Adams theo phái Nhất thể thuộc Giáo hội tổ hợp (thể chế tự trị giáo đoàn). Lúc sắp qua đời, ông nói: *"Tôn giáo của tôi dựa trên tình yêu Chúa trời và đồng loại, trên niềm hy vọng tội lỗi của tôi được tha thứ; trên sự ăn năn hối hận; trên nghĩa vụ cũng như sự bắt buộc phải chịu những điều xấu xa không thể tránh khỏi trong cuộc đời; trên nghĩa vụ không được làm điều sai trái mà làm mọi điều tốt tôi có thể."* Adams cho rằng, dù Chúa Giê-su là một tấm gương về sự kính trọng, tình yêu thương, và tình anh em trên toàn thế giới, là lý tưởng mà mọi dân tộc và mọi quốc gia đều tôn sùng, nhưng rốt cục, Chúa

vẫn là một con người, không phải con trai của Chúa trời, không phải Ngôi Lời giáng thế làm người. Nếu Giê-su là Chúa trời – Adams lập luận – thì tại sao Chúa lại cho phép thần dân đóng đinh mình vào cây thánh giá. Adams cũng bác bỏ ý tưởng về Chúa Ba ngôi. Theo ông, nói một là ba và ba là một, là một sự lừa bịp. Ông căm ghét thuyết Calvin cứng nhắc. Thuyết cho rằng chỉ một số ít người được chọn để được cứu rỗi, và cho rằng số phận của mỗi người được định trước lúc sinh ra, thuyết này mâu thuẫn với niềm tin của Adams vào một Đức Chúa trời công minh. Về khía cạnh khác của phạm trù tôn giáo, Adams thấy Thần luận là không thể chấp nhận được. Mặc dù ông tôn trọng tín ngưỡng của Jefferson và của những người cho rằng Chúa trời tạo ra vũ trụ rồi không quan tâm tới mọi việc nơi trần thế nữa, nhưng Adams có niềm tin sâu sắc vào sự can thiệp thường xuyên của thánh thần, rằng một con chim sa cành Chúa cũng biết và Chúa dẫn dắt hoạt động của con người. Tương tự, Adams tin vào cuộc sống sau khi chết. Adams hầu như không cần đến những dấu hiệu bề ngoài của tôn giáo có tổ chức. Adams cho rằng, con người ta chỉ cần làm theo lương tâm trong sạch mà Chúa đã ban cho và tuân theo những điều ghi trong Kinh Thánh để trở thành người Cơ đốc giáo trung tín.

SỞ THÍCH:

Mỗi ngày, Adams thường đi bộ để luyện tập và tăng sự hoạt bát, và thường đi một mạch 8km. "*Đi bộ giúp máu tôi lưu thông tốt hơn nhiều so với cưỡi ngựa*" – ông nói. Năm lên 8 tuổi, ông bắt đầu hút thuốc lá và hút liên tục kể từ đó, trừ những lúc kiêng thuốc. Ông thích câu cá và thi thoảng đánh một ván bài Uýt. Nhưng sở thích mà ông say mê nhất là đọc sách trong thư viện riêng của mình. Là người ham đọc sách – đôi khi ông lướt qua trang sách quá nhanh đến mức không thể hiểu rõ nội dung của nó, ông xây dựng một thư viện tuyệt vời và để lại cho con cháu rất nhiều sách. Không chỉ đọc, Adams còn phê bình nội dung và ghi ra lề những nhận xét sắc sảo. Khi về già, một trong những nuối tiếc của ông là không còn đủ thời gian học tiếng Trung và các tiếng Xêmít để đọc các cuốn sách cổ viết bằng những ngôn ngữ này. Mặc dù trong công việc, Adams có ít

cơ hội vận dụng kiến thức toán học của mình, nhưng ông đã giữ đầu óc linh lợi bằng cách giảng giải cho cậu con trai John Quincy môn đại số và lượng giác của Euclid. Adams ghi lại những bài viết ngắn với lời lẽ hoa mỹ về con người, địa điểm và sự kiện bằng thói quen viết nhật ký. Ông còn sưu tầm đồ lưu niệm của nhiều chuyến đi. Tại Stratford-Upon-Avon, ông đã không xấu hổ cắt một mảnh gỗ từ chiếc ghế trong ngôi nhà nơi Shakespeare chào đời.

CHUYỆN TÌNH THỜI TRẺ:

Mặc dù quá béo, nhưng ở Adams toát lên vẻ nam tính, mộc mạc, chất phác và năng lực trí tuệ – điều này khiến các cô gái rất thích ông. *"Tôi là người đa tình"* – ông viết trong tự truyện – *"và hồi mới 10, 11 tuổi, đã rất thích giao du với phụ nữ trẻ. Tôi thích nhiều cô gái và đã dành nhiều buổi tối ở bên họ. Dù được kiềm chế trong 7 năm sau khi tôi vào đại học, tính đa tình đã trở lại và khiến tôi mất quá nhiều thời gian, tâm trí, cho đến khi tôi kết hôn"*. Tuy nhiên, cha ông đã cảnh báo rằng, quan hệ tình dục bất chính gây bệnh hoa liễu, nên Adams không quan hệ tình dục trước khi kết hôn. Về già, ông tự hào nói: *"Không một người con gái trinh trắng nào hay một mệnh phụ nào từng phải đỏ mặt khi nhìn thấy tôi hoặc hối tiếc vì đã quen biết tôi. Không một người cha, người anh, cậu con trai hay người bạn nào từng đau khổ hoặc oán giận vì chuyện tôi ăn nằm với con gái, em gái hay mẹ mình, hoặc bất kỳ quan hệ trai gái nào. Các con tôi có thể tin chắc rằng chúng không hề có anh, chị, em ngoài giá thú."* Mặc dù không kể chi tiết về *"những người tình thời trai trẻ"* của mình, nhưng ông đã khẳng định với người đọc tự truyện rằng, *"họ đều là những cô gái nhu mì và đức hạnh, và luôn giữ tính cách này trong suốt cuộc đời."*

Hannah Quincy. Cô gái được biết đã quyến rũ Adams tiến tới việc đính hôn là Hannah Quincy – con gái đại tá Josiah Quincy và em gái Josiah Quincy con, người sau này cùng Adams bào chữa cho những người lính Anh bị buộc tội gây ra vụ Thảm sát Boston. Kém Adams một tuổi, Hannah có nước da ngăm đen, dí dỏm, uyên bác, hấp dẫn và được nhiều chàng trai theo đuổi. Năm 23 tuổi, chàng luật sư Adams đang còn sống chật vật và

quyết định chưa nghĩ tới chuyện hôn nhân cho đến khi tài chính được cải thiện, nhưng Hannah cứ cố để anh nói lời hẹn ước. Rất nhiều tối Chủ nhật Adams đến nhà cô chơi và bố cô nói với anh rằng, người ta bắt đầu bàn tán như thể anh và cô đã đính hôn. Adams gạt bỏ những lời đồn đại chẳng khác gì chuyện tầm phào đó, nhưng sự quyến rũ của "Orlinda" (tên thân mật anh gọi Hannah) ngày càng khiến anh bị mê hoặc. Một buổi chiều mùa xuân, chỉ có mình anh và cô trong phòng khách nhà cô. Giữa những lời trò chuyện êm ái, thư thái, trong ánh đèn mờ ảo và tiết trời vào xuân, Adams phút chốc quên mất sự nghiệp và cái giá của hôn nhân. Ngay lúc anh chuẩn bị cầu hôn thì cửa phòng bật mở, hai người bạn của họ bước vào. Adams trở về nhà, lo lắng về việc suýt xảy ra và thề sẽ nỗ lực hơn để kháng cự những cám dỗ tương tự trong tương lai. Về phần Hannah, cô đã mệt mỏi vì chờ đợi; năm 1760, cô kết hôn với bác sĩ Bela Lincoln, người Hingham. Sau khi chồng mất, Hannah đi bước nữa với Ebenzer Storer, song lại trở thành góa phụ. Adams không bao giờ quên được Hannah. Năm 1820, hơn 60 năm sau chuyện tán tỉnh ngày ấy, Hannah ghé thăm vị cựu Tổng thống giờ đây cũng góa vợ. "*Gì nhỉ! Thưa bà.*" – ông Adams 84 tuổi tươi cười thốt lên – "*chúng ta sẽ đi dạo cùng nhau ở Cupid's Grove chứ?*" "*Ồ, thưa ông.*" – Hannah đáp – "*hẳn sẽ không phải lần đầu tiên chúng ta đi dạo ở đó.*" Hannah mất năm 1826, cùng năm với Adams.

HÔN NHÂN:

John Adams, 28 tuổi, kết hôn với Abigail Smith, 19 tuổi; lễ cưới được tổ chức vào ngày 25/10/1764, tại nhà cha mẹ cô dâu ở Weymouth, bang Massachusetts. Abigail Smith sinh ngày 23/11/1744 (Tân lịch) ở Weymouth, là con gái thứ hai trong số ba người con gái của Đức Cha William Smith và Elizabeth Quincy Smith và là cháu gái của đại tá John Quincy – thành viên lâu năm của cơ quan lập pháp bang Massachusetts. Abigail Smith là một đứa trẻ hay ốm, tới mức không thể đi học được. Hoàn toàn không được hưởng một sự giáo dục chính thức nào, nhưng Abigali là một trong những người phụ nữ uyên bác nhất từng làm Đệ nhất phu nhân và ngày nay được coi là nữ anh hùng đầu tiên của phong trào giải phóng phụ nữ. Mặc dù quen biết

gia đình Smith từ khi còn nhỏ, nhưng Adams không hề để ý tới cô bé yếu ớt kém mình 9 tuổi. Năm 1762, khi đi theo người bạn tên Richard Cranch – người đã đính hôn với Mary, con gái đầu nhà Smith – đến Weymouth, Adams nhanh chóng bị cuốn hút bởi cô gái 17 tuổi, da ngăm đen, nhỏ nhắn, e thẹn, lúc nào cũng cắm cúi đọc sách. Adams ngạc nhiên khi biết cô am hiểu thơ ca, triết học và chính trị, đặc biệt là vì cha mẹ ngăn cản việc cô đọc sách – sự rèn luyện không thích hợp cho việc trở thành người vợ. Mặc dù cha của Abigail tán thành cuộc hôn nhân này, bà Smith sợ cô sẽ lãng phí cuộc đời nếu lấy anh chàng luật sư dân dã, cung cách vẫn đặc chất nông dân, nhưng cuối cùng bà cũng nhượng bộ. Cô dâu mặc áo dài cổ vuông, may bằng vải trắng. Chú rể mặc áo choàng xanh đậm tương phản với quần ống túm màu sáng và đôi tất dài màu trắng, áo gilê bằng satanh, thêu chỉ vàng, do mẹ anh may cho sự kiện đặc biệt này, và đi đôi giày có móc trang trí. Cha của cô dâu chủ trì hôn lễ. Sau tiệc cưới, đôi vợ chồng mới cưới cưỡi ngựa đi về nhà mới – túp nhà và trang trại nhỏ John thừa hưởng của cha ở Braintree. Cuộc Cách mạng Mỹ và vai trò của Adams trong cuộc chiến đó khiến hai người phải xa nhau một thời gian dài, song John và Abigail vẫn thường xuyên thư từ cho nhau. Abigail chăm chú theo dõi mọi diễn biến xảy ra và viết thư cho Adams kể mọi chuyện ở nhà. Trong năm 1776 quan trọng, khi Mỹ bãi bỏ chế độ hoàng gia, Abigail thúc giục chồng đưa phụ nữ vào trật tự mới: "*Anh hãy nhớ đến những người phụ nữ, hãy rộng lượng và đồng cảm với họ hơn so với ông bà tổ tiên! Đừng đặt quyền năng vô hạn vào tay những người chồng. Hãy nhớ là tất cả đàn ông sẽ trở thành bạo chúa khi có thể. Nếu phụ nữ không được quan tâm chú ý đặc biệt, thì chúng tôi nhất quyết sẽ vùng lên, và sẽ không để bị ràng buộc bởi bất kỳ đạo luật nào mà không có tiếng nói hay sự hiện diện của chúng tôi.*" Tất cả điều này không mấy tác động tới Adams; ông không thấy có lý do để "*hủy bỏ những chế độ thuộc về đàn ông*" – những thứ mà ông nhấn mạnh là dù sao thì cũng "*chỉ có tính lý thuyết mà thôi*". Khi thủ đô chuyển về Washington năm 1800, Abigail Adams trở thành Đệ nhất phu nhân đầu tiên đứng đầu Nhà Trắng, hay Phủ tổng thống như mọi người vẫn gọi ngày ấy. Bà thấy tòa nhà chưa hoàn thành ở Washington "có thể ở được" và vị trí "đẹp", nhưng phàn nàn rằng, dù gần đấy có khu rừng

rậm, nhưng bà không thể tìm được người sẵn sàng chặt củi mang về cho "Gia đình số 1". Sức khỏe của bà Adams, vốn chưa bao giờ tốt, giảm sút khi ở Washington. Năm 1801, bà trở về ngôi nhà ở bang Massachusetts và sống nốt quãng đời còn lại. Trong những năm sau đó, bà lại trao đổi thư từ với Thomas Jefferson; sự đối lập về chính trị của Jefferson với chồng khiến bà hết sức đau khổ. Ngày 28/10/1818, bà chết vì bệnh thương hàn.

PHỤC VỤ TRONG QUÂN ĐỘI:

Không

NGHỀ NGHIỆP TRƯỚC KHI LÀM TỔNG THỐNG:

Sau khi được nhận vào làm ở Tòa án bang Massachusetts năm 1758. Adams đã xây dựng được cho mình văn phòng luật ở Boston và giữ các chức vụ ở địa phương: kiểm sát viên đường cao tốc và hội viên tiểu ban chuyên trách về Braintree. Trong vụ án nổi tiếng đầu tiên năm 1768-1769, ông đã bác bỏ thành công những lời buộc tội John Hancock nhập lậu rượu vào cảng Boston, không nộp thuế theo quy định. Nhưng nổi tiếng nhất là vụ ông dũng cảm bảo vệ những người lính Anh bị buộc tội gây ra thảm sát ở Boston; vụ này khiến ông suýt tiêu tan sự nghiệp.

Vụ thảm sát ở Boston, 1770. Ngày 5/3/1770, một đám người Boston hung dữ châm chọc một nhóm tám lính Anh có vũ trang do thuyền trưởng Thomas Preston chỉ huy. Một số ném tuyết và gạch vụn, số khác dùng gậy dứ dứ vào mũi những người lính Anh, số còn lại tìm cách giật súng của nhóm lính. Đám người Boston chế nhạo: "Sao chúng mày không bắn đi?" Bỗng nhiên, một lính Anh nổ súng; những người lính khác lần lượt nổ súng theo. Ba người Mỹ chết, trong đó có Crispus Attucks – một người da đen lực lưỡng – và tám người khác bị thương. Tiếng súng đã im, người dân ở Boston lan truyền nhau cái tin "hàng trăm" dân lành đang sống bình yên đã bị sát hại vô cớ. Paul Revere vội làm ngay một bức tranh khắc cảnh thuyền trưởng Preston ra lệnh cho binh lính bắn vào đám đông không có vũ trang. Những người Boston kịch liệt bài Anh coi bức tranh này là bằng chứng về sự tàn bạo của thực dân Anh. Để xoa dịu, chính phủ Hoàng gia

Anh đã bắt giam nhóm lính và cam kết xét xử công minh. Ở nước Mỹ thuộc địa bấy giờ, không một luật sư nào dám đứng ra bào chữa cho nhóm lính – không một ai, ngoại trừ John Adams và Josiah Quincy. Mặc dù ủng hộ quyết tâm của người dân thuộc địa – một quyết tâm dẫn tới sự chống đối Anh công khai, mặc dù biết dân chúng sẽ oán trách mình, nhưng Adams vẫn đứng ra nhận vụ án. Ông tin rằng, những người lính Anh đó vô tội và có nguy cơ bị treo cổ chỉ vì một toán người hung hăng muốn trả thù. Ông cho rằng, luật pháp nhất thiết phải đứng trên mọi động cơ chính trị cá nhân. Preston là sĩ quan chỉ huy nên được đưa ra xử trước tiên. Adams đã thuyết phục bồi thẩm đoàn tin rằng, những người lính kia tự động bắn chứ không phải do lệnh của Preston. Preston được xử trắng án. Ông bắt đầu bào chữa cho tám người kia, họ được xử theo nhóm. Trong quá trình chọn bồi thẩm đoàn, Adams đã khéo loại những người Boston ra khỏi ban bồi thẩm để danh sách cuối cùng chỉ còn những người nông thôn – những người có thể ít bị ảnh hưởng bởi những phần tử bài Anh quá khích ở thành thị hơn. Trước bốn thẩm phán của tòa cấp trên, bên công tố đưa ra những nhân chứng khẳng định những người lính kia đã vô cớ bắn vào đám dân chúng đang sống yên bình. Với tư cách là luật sư bào chữa, Adams vẽ ra một bức tranh rất khác. Ông gợi lên trước mắt bồi thẩm đoàn: *"Một nhóm thanh niên hư hỏng, hỗn tạp đủ loại da đen, da trắng lai đen..., đám thủy thủ ngoại quốc... la ó, ăn hiếp, hăm dọa..., đạn réo, la hét thất thanh... ném đủ mọi thứ rác rưởi, gạch vụn nhặt được trên đường."* Ông đề nghị từng thành viên trong ban hội thẩm thử tự đặt mình vào tình cảnh của người lính bị đánh, bị quất vào chân, vào ngực. Ông hỏi một cách mỉa mai: *"Các ông mong chờ anh ta cư xử như một nhà triết học khắc kỷ, lạnh lùng sao? Các ông hẳn phải cho rằng anh ta đã mất hết tính người nếu không nghĩ rằng anh ta, nói tránh là bị khiêu khích, bị tấn công bất ngờ."* Bồi thẩm đoàn tha bổng cho sáu người và xử hai người kia tội ngộ sát. Hai người này bị đóng dấu vào ngón tay cái bằng sắt nung rồi được thả. Adams như kiệt sức. Đúng như ông đã nghĩ, người dân thị trấn Boston gièm pha, nói xấu ông, vì họ cho rằng ông đã giúp thực dân Anh thắng kiện. Một số người thậm chí còn vu cáo ông nhận vụ này chỉ vì tiền, bởi vụ này mang lại cho

ông khoảng 20 ghinê. Cuối cùng, việc ông đơn độc chống lại vụ kiện bằng sự nhiệt tình và việc ông khẳng định rằng bảo vệ người vô tội quan trọng hơn trừng phạt người có tội đã được chứng minh là đúng.

Thành viên cơ quan lập pháp bang Massachusetts, 1770-1774. Được bầu làm đại diện của Boston tại cơ quan lập pháp Massachusetts (hạ viện), Adams giữ chức cố vấn pháp lý cho cơ quan lập pháp. Năm 1773, ông được các đồng sự bầu vào Hội đồng thống sứ (thượng viện), nhưng thống sứ hoàng gia đã bác bỏ việc bầu chọn này. Adams tán dương Tiệc trà Boston như một sự phản đối thích đáng đối với chính sách thuộc địa của Anh.

Thành viên của Quốc hội Lục địa, 1774-1777. Năm 1774, Adams được bầu làm đại biểu bang Massachusetts tham dự Quốc hội Lục địa; tại hội nghị, ông đã tìm cách mở rộng địa bàn của cuộc nổi dậy mới bắt đầu bao gồm cả các thuộc địa miền Nam. Vì mục đích đó, ông đề cử George Washington làm Tổng tư lệnh Lục quân Lục địa. Trong số các nhiệm vụ ủy ban của ông có việc thành lập Ủy ban liên lạc bí mật chịu trách nhiệm tìm kiếm sự viện trợ của nước ngoài, và lập danh sách những người soạn thảo Tuyên ngôn Độc lập. Nhiệm vụ thứ hai được giao cho Thomas Jefferson. Adams còn là chủ tịch Ủy ban Chiến tranh. Ngoài Jefferson, Adams là vị Tổng thống duy nhất đã ký Tuyên ngôn Độc lập.

Nhà ngoại giao ở nước ngoài, 1778-1788. Sau khi được chỉ định thay Silas Deane làm thành viên phái đoàn tại Pháp cùng với Benjamin Franklin và Arthur Lee, năm 1778 Adams tới Paris. Ông hầu như không làm được gì nhiều ở đó, vì bản tính thẳng thắn của ông khiến người Pháp khó chịu và thái độ khinh thường của ông đối với những chuyện phiêu lưu tình ái của Franklin, cũng như thái độ ghen tỵ của ông trước sự nổi tiếng của Franklin ở Pháp đã gây xích mích trong nội bộ phái đoàn. Năm 1779, ông trở về Mỹ. Với tư cách là đại biểu Hội nghị Lập hiến bang Massachusetts 1779-1780, ông đã dự thảo hiến pháp của bang. Năm 1780, ông được cử làm Công sứ Hoa Kỳ tại Hà Lan; tại đây, hai năm sau, ông đã thuyết phục được Hà Lan công nhận nền độc lập của Mỹ và giúp Mỹ nhận được khoản vay lớn đầu tiên. Người Hà Lan vốn có tiếng không thích chuyện vay mượn và Adams ví họ như "đàn cá mập" mỗi khi đụng chạm tới vấn

để tiền bạc. Vì thế, thành công này của Adams là một khích lệ tâm lý quan trọng đối với người Mỹ. Tháng 10/1782, Adams trở lại Paris với sứ mệnh ngoại giao tại La Haye: giúp ký kết hiệp định hòa bình với Anh. Tuy nhiên, khi đến nơi, ông lo lắng khi nhận được tin Hội nghị chỉ thị cho các nhà thương thuyết Mỹ phải tuân thủ sự chỉ đạo của Bộ Ngoại giao Pháp trong việc soạn thảo các điều khoản hòa bình – bất chấp việc Pháp sẵn sàng đồng ý lấy dãy núi Appalachian làm biên giới phía Tây của Mỹ, còn bang Ohio và phần còn lại của khu vực thưa dân nằm giữa dãy núi này và sông Mississippi thuộc quyền kiểm soát của Anh. Adams, Franklin và John Jay – những người tham gia phái đoàn thương thuyết – đã làm ngơ trước những chỉ thị của người Pháp và ký kết Hiệp định Paris (1783), không thông qua sự chấp thuận của Pháp và lấy sông Mississippi làm biên giới phía tây của Mỹ. Năm 1785, Adams được bổ nhiệm làm Công sứ Hoa Kỳ đầu tiên tại Anh. Tuy nhiên, vết thương vẫn chưa lành, chưa thể đi đến lập lại quan hệ thật sự với nước mẹ Anh quốc trước đây. Không làm được gì nhiều, Adams từ chức công sứ và về nước tháng 2/1788.

Phó Tổng thống, 1789-1797. "Đất nước tôi đã giao phó cho tôi một chức vụ vô nghĩa nhất mà con người từng tạo ra hoặc tưởng tượng ra." Ông đã nói về những công việc của mình với tư cách là phó tổng thống đầu tiên như vậy. Nhiệm kỳ phó tổng thống của Adams không những chẳng có gì thú vị mà còn làm tổn hại tới uy tín của ông, vì chính khi làm phó tổng thống ông đã phải chịu tiếng là kẻ theo chủ nghĩa quân chủ. Là người lãnh đạo Thượng nghị viện thời kỳ đầu, ông bị sa lầy vào những việc vụn vặt: nghi thức, lễ tân, tiền lệ. Khách đến thăm nên tiếp đón thế nào? Thượng nghị sĩ khi nghe tổng thống đọc diễn văn nhậm chức phải đứng hay ngồi? Tổng thống nên được xưng hô thế nào? Với tổng thống, ông đề nghị gọi là Điện hạ, Tổng thống Hoa Kỳ và Người bảo vệ Tự do cho đất nước này. Đề nghị này bị phản đối kịch liệt. Đối với nhiều người, chuyện phô trương long trọng đó có vẻ giống kiểu hoàng tộc Anh mà dân tộc non trẻ này vừa mới loại bỏ. Các nhà lập pháp bắt đầu chế giễu gọi Adams là: Quý ông phốp pháp (His Rotundity), Công tước Braintree (Duke of Braintree), Quý ông vô vị (His Superfluous Excellency) và John Adams dễ thương (Bonny John

Adams). Những người không ưa ông còn cáo buộc rằng, ông đang chuẩn bị để kế nhiệm George Washington. Adams không nhận mình có tham vọng này. Ông nói: *"Tôi không giống như Ceasar. Đối với tôi, vị trí thứ hai trong thành Rome là quá đủ rồi."*

ỨNG VIÊN TỔNG THỐNG CỦA ĐẢNG LIÊN BANG, 1796:

Cả Adams lẫn đối thủ của ông đều không được đề cử chính thức. Là Phó tổng thống và được Tổng thống Washington ủng hộ, Adams trở thành ứng viên Tổng thống không chính thức của Đảng Liên bang. Thomas Pinckney (1750-1828), bang Nam Carolina, là ứng viên Phó tổng thống của Đảng Liên bang.

ĐỐI THỦ:

Thomas Jefferson (1743-1826), bang Virginia, Đảng Dân chủ-Cộng hòa. Sau khi từ chức khỏi nội các của Washington, Jefferson được tự do chống lại ứng viên của Đảng Liên bang khi Washington nghỉ hưu. Jefferson được sự ủng hộ chung, rộng lớn của phe chống chủ nghĩa liên bang – đảng này đến nay vẫn còn với tên gọi Đảng Dân chủ. Xem: *Thomas Jefferson, Tổng thống thứ ba*. Aaron Burr (1756-1836), bang New York, là ứng viên Phó Tổng thống của Đảng Dân chủ-Cộng hòa.

CHIẾN DỊCH VẬN ĐỘNG TRANH CỬ, 1796:

Những người ủng hộ Jefferson – vốn từ rất lâu không hài lòng với việc phải đẩy cao sự chống đối chế độ Liên bang mà không tỏ ra xúc phạm Tổng thống Washington đáng kính – đã lao vào chiến dịch tranh cử tổng thống thực thụ đầu tiên của nước Mỹ, nóng lòng muốn đánh gục Adams. Những người soạn sổ tay cử tri cho cả hai phía đã làm việc ngoài giờ, bôi nhọ đối phương: Adams được miêu tả là một kẻ chuyên quyền, mong muốn thiết lập một nước Mỹ quân chủ và nghi ngờ dân chúng. Những người theo chế độ Liên bang buộc tội Jefferson là kẻ mị dân, lợi dụng những lo sợ của dân chúng để tiến xa hơn với vận may chính trị của mình. Loại bỏ sự thái quá thì hai miêu tả này cho thấy rõ những vấn đề thực tế

ngăn trở hai ứng viên. Adams nghi ngờ quần chúng. Ông tán thành ý kiến cho rằng, hạn chế hoạt động và quyền hạn của Hạ Nghị viện – viện do dân chúng bầu lên – là một trong những điều kiện sống còn của Thượng Nghị viện. Ông cho rằng, giải pháp tốt nhất là chính quyền phải nằm trong tay những người chuyên nghiệp, các chính trị gia và các quan chức. Ông còn thề sẽ bảo vệ chính quyền trung ương vững mạnh mà Washington đã lập ra. Trái lại, Jefferson ủng hộ việc phân chia quyền lực của Liên bang cho từng tiểu bang. Ông hướng tâm lý của người dân vào nguy cơ một chế độ hoàng gia đang âm ỉ hình thành, nhưng ông thật sự chia sẻ những lo sợ đó và không hẳn lợi dụng chúng để thắng cử. Trong lĩnh vực ngoại giao, Adams lên án cuộc Cách mạng Pháp là sự thống trị của quần chúng. Ngược lại, Jefferson hoan nghênh việc lật đổ hoàng gia Pháp. Jefferson coi Anh là kẻ thù chính của nước Mỹ, trong khi Adams lại coi Pháp mới là sự đe dọa lớn nhất. Công sứ Pháp tại Hoa Kỳ Piere Adet đã công khai tham gia chiến dịch vận động ủng hộ cho Jefferson. Tổng thống Washington nói rõ ông muốn Adams làm người kế nhiệm. Mong muốn này của Washington có ý nghĩa rất quan trọng đối với Adams, bởi vì lời nói, ý kiến của vị tướng này vẫn còn được rất nhiều người tôn trọng. Các quan chức trong bộ máy chính quyền Liên bang cũng ủng hộ Adams, bởi mỗi người trong số họ đều nhờ Washington mà có được chức vị, bổng lộc. Mặc dù cũng theo chế độ Liên bang, nhưng Alexander Hamilton lại chống đối Adams, bởi ông là người quá độc lập, không thể đoán trước để có thể kiểm soát được. Hamilton đã vạch ra một kế hoạch, theo đó cả Adams lẫn Jefferson đều không được làm tổng thống, và chức tổng thống này sẽ thuộc về ứng viên phó tổng thống Đảng Liên bang Thomas Pinckney. Kế hoạch này có thể thực hiện được, vì bấy giờ, mỗi cử tri được bỏ hai phiếu mà không cần phân biệt phiếu cho tổng thống và phiếu cho phó tổng thống. Người có số phiếu bầu cao nhất sẽ trở thành tổng thống, người có số phiếu bầu cao thứ hai là phó tổng thống. Bằng cách xúi giục các cử tri miền Nam bỏ phiếu cho Pinckney và bất kỳ ai khác ngoài Adams, và tin rằng những người trung thành với chế độ Liên bang ở New England sẽ bỏ phiếu cho Adams và Pinckney, Hamilton hy vọng đưa được Pinckney lên làm tổng

thống. Tuy nhiên, kế hoạch này đem lại kết quả ngược với mong đợi khi những người New England phát giác ra mưu mô trên và giảm bớt tổng số phiếu bỏ cho Pinckney tại khu vực này. Mặc dù kế hoạch của Hamilton đã thu hẹp khoảng cách thắng cử của Adams, nhưng nó cũng kéo Pinckney tụt xuống vị trí thứ ba sau Jefferson. Trớ trêu thay, Hamilton đã gián tiếp giúp kẻ thù cũ của mình giành được chức phó tổng thống – một đòn bẩy được Jefferson biến thành lợi thế bốn năm sau đó.

ĐẮC CỬ TỔNG THỐNG, 1796:

Số phiếu đại cử tri: Adams: 71 phiếu, Jefferson: 68 phiếu.

Số phiếu bầu theo bang: Adams giành được đa số phiếu đại cử tri ở 9 bang: Connecticut, Delaware, Maryland, Massachusetts, New Hampshire, New Jersey, New York, Rhode Island và Vermont. Jefferson giành được đa số phiếu đại cử tri của 7 bang: Georgia, Kentucky, Bắc Carolina, Pennsylvania, Nam Carolina, Tennessee và Virginia.

DIỄN VĂN NHẬM CHỨC:

Philadelphia ngày 4/3/1797. "... *Có lẽ không ở một nước nào lại có quang cảnh hấp dẫn, hài lòng hơn, thiêng liêng hơn, hay uy nghiêm hơn quang cảnh hội nghị lập pháp mà như các bạn thấy vẫn thường diễn ra tại phòng họp Quốc hội của một chính phủ, trong đó các đại biểu do nhân dân bầu ra chính là người thực hiện quyền hành pháp cũng như quyền lực uy nghiêm của các ban ngành thuộc cơ quan lập pháp, đứng ra xây dựng luật vì lợi ích chung. Còn điều gì khác quan trọng và không chỉ là sự trang điểm bề ngoài thuần túy như chiếc áo choàng hay những hạt kim cương cần đáng nói thêm ở đây? Nếu xuất phát từ những luật lệ, tập quán xa xưa, từ những sự tình cờ, ngẫu nhiên, thì quyền uy có trở nên tốt đẹp hơn, được tôn trọng hơn so với khi xuất phát ngay từ chính trái tim, khối óc của một dân tộc lương thiện và có hiểu biết hay không? Bởi lẽ quyền uy ấy đại diện cho dân chúng, vì quyền lợi của dân chúng. Nó được thể hiện trong bất kỳ một chính quyền hợp pháp nào, dù dưới bất kỳ dạng thức nào. Sự tồn tại của một chính quyền như chính quyền của chúng ta đây, dù lâu, dù chóng, cũng là một minh chứng đầy đủ cho sự hiểu biết, cho*

những đức tính tốt đẹp phổ biến rộng khắp trong toàn thể nhân dân. Và còn có thể nói gì thêm nữa đây? Lòng tự hào dân tộc sẽ chỉ đúng với nghĩa của nó khi xuất phát từ niềm tin vào sự thanh cao, sự hiểu biết, sự nhân ái của dân tộc mình, chứ không phải từ quyền lực hay sự giàu có, từ quyền thế hay sự vinh quang một thời...".

PHÓ TỔNG THỐNG:

Thomas Jefferson (1743-1826), bang Virginia, giai đoạn 1797-1801. Xem: *Thomas Jefferson, Tổng thống thứ ba.*

NỘI CÁC:

Bộ trưởng Ngoại giao. (1) Timothy Pickering (1745-1829), bang Massachusetts, giai đoạn 1795-1800. Là người lưu nhiệm từ chính quyền Washington, ông bị yêu cầu từ chức sau khi Adams biết ông câu kết với Hamilton chống lại chính sách của chính quyền mới. Pickering không chịu từ chức nên Adams quyết định sa thải ông. Ông là bộ trưởng Ngoại giao duy nhất trong lịch sử nước Mỹ bị sa thải trực tiếp. (2) John Marshall (1755-1835), bang Virginia, giai đoạn 1800-1801. Sau khi từ chối lời mời làm bộ trưởng Chiến tranh của Adams, ông miễn cưỡng nhận chức bộ trưởng Ngoại giao. Ông phản đối việc gây chiến với Pháp và đòi Mỹ phải được hưởng quyền trung lập trên biển. Gần cuối nhiệm kỳ của Adams, ông từ chức và trở thành chánh án Tòa án Tối cao Liên bang.

Bộ trưởng Tài chính. (1) Oliver Wolcott (1760-1833), bang Connecticut, giai đoạn 1795-1800. Là người lưu nhiệm từ chính quyền Washington và là người ủng hộ Hamilton, ông đã chỉ trích Adams sau lưng về việc xa rời cái mà ông coi là chế độ liên bang chính thống. (2) Samuel Dexter (1761-1816), bang Massachusetts, giai đoạn tháng 1-5/1801. Thuyên chuyển từ chức bộ trưởng Chiến tranh, ông giữ chức bộ trưởng Tài chính một thời gian ngắn trong chính quyền Jefferson.

Bộ trưởng Chiến tranh. (1) James McHenry (1753-1816), bang Maryland, giai đoạn 1796-1800. Là người lưu nhiệm từ chính quyền Washington, ông cũng cùng Hamilton phá ngang các chính sách của

Adams và bị buộc phải từ chức. (2) Samuel Dexter (1761-1816), bang Massachusetts, giai đoạn 1800-1801. Ông từ chức và trở thành bộ trưởng Tài chính.

Bộ trưởng Tư pháp. Charles Lee (1758-1815), bang Virginia, giai đoạn 1795-1801. Là người lưu nhiệm từ chính quyền Washington, ông vẫn trung thành với Adams chống lại mưu đồ của những người ủng hộ Hamilton. Trong nội các chỉ một mình ông là biện luận ủng hộ chiến tranh chống Pháp.

Bộ trưởng Hải quân. Benjamin Stoddert (1751-1813), bang Maryland, giai đoạn 1798-1801. Là người đầu tiên đảm nhận chức này, ông đã đưa Thủy quân lục chiến Hoa Kỳ trở thành một bộ phận thường trực của Hải quân, phát triển hải quân trong chiến tranh với Pháp, và thành lập các xưởng đóng tàu tại Norfolk, Virginia, Portsmouth, New Hampshire và Brooklyn, New York.

CHÍNH QUYỀN: 4/3/1797-4/3/1801.

Quan hệ với Pháp, sự kiện XYZ. Không quan tâm đến những hậu quả chính trị, Adams làm ngơ trước việc người dân đòi tuyên chiến với Pháp và kiên nhẫn tạo dựng nền hòa bình lâu dài với nước này. Khi Adams lên nhậm chức, quan hệ với Pháp đã xấu đi một cách nghiêm trọng do chính sách ngoại giao thân Anh của Tổng thống Washington. Dường như giữa hai nước sắp xảy ra chiến tranh khi mà các tàu săn lùng của Pháp liên tục quấy rối các tàu buôn của Mỹ. Năm 1797, Adams cử một phái đoàn ngoại giao gồm ba người: Charles Cotesworth Pinckney, John Marshall và Elbridge Gerry, tới Pháp cố gắng giải quyết bất đồng, nhưng Bộ trưởng Ngoại giao Pháp Talleyrand không đích thân tiếp họ. Thay vào đó, ông ta cử ba người: Bellamy, Hauteval và Hottinguer, tới đòi ba vị ngoại giao người Mỹ phải hối lộ 250.000 đô-la thì ông ta mới xem xét vấn đề bình thường hóa quan hệ. Ba người Mỹ không chịu. Khi Adams biết được chuyện này, ông giận dữ và ngay lập tức chuẩn bị chiến tranh. Những người Đảng Cộng hòa, kể cả Phó Tổng thống Jefferson, cho rằng Adams đã phóng đại sự việc để lấy cớ tuyên chiến. Họ đòi xem các thông báo ngoại

giao. Adams từ chối vì lý do đặc quyền hành pháp; việc này chỉ khiến cho Đảng Cộng hòa thêm tin rằng, Adams đã tự bịa ra cả câu chuyện. Cuối cùng, theo yêu cầu khẩn khoản của Hamilton và những người theo chế độ Liên bang – những người hy vọng chấm dứt hẳn sự chống đối này, Adams đã cho họ xem các tài liệu sau khi thay tên thật của ba người Pháp bằng ba chữ X, Y, Z. Vì thế sự việc này mới có tên "Sự kiện XYZ" và khiến cho cả nước Mỹ chống lại Pháp. Những người Đảng Cộng hòa không còn phản đối như trước nữa bởi những ai trước đây từng ủng hộ Pháp nay cũng đã lên án nước này về chuyện đòi Mỹ phải hối lộ. "Hàng triệu để bảo vệ Tổ quốc, nhưng không một xu cho hối lộ" đã trở thành khẩu hiệu lúc bấy giờ. Mặc dù Adams đã thật sự xóa bỏ được sự chống đối của những người thân Pháp trong Quốc hội, nhưng giờ đây ông phải đương đầu với nguy cơ bị cuốn vào một cuộc xung đột mà nước Mỹ chưa được chuẩn bị tốt để chiến đấu. Giữa lúc yêu cầu đòi chiến tranh ngày càng tăng, Adams vẫn quyết tâm tìm kiếm một giải pháp hòa bình. Trong hai năm, các tàu chiến, các tàu săn lùng có vũ trang của Mỹ giao tranh với các tàu của Pháp trên biển trong cuộc chiến được gọi là "Quasi-war" (cuộc Chiến tranh nửa mùa), nhưng Adams không chịu tuyên chiến chính thức. Năm 1799, bất chấp mọi lời khuyên chính trị, Adams cử phái đoàn hòa bình khác gồm Patrick Henry, Công sứ Mỹ tại Hà Lan William Vans Murray và Chánh án Tòa án Tối cao Liên bang Oliver Ellsworth, tới Paris sau khi Talleyrand cam đoan sẽ tiếp đón họ một cách lịch thiệp. Lần này có hiệu quả. Theo các điều khoản của Hiệp ước 1800, Pháp chấp thuận quyền trung lập của Mỹ trên biển và giải phóng cho Mỹ khỏi các nghĩa vụ theo liên minh hình thành trong Cách mạng Mỹ. Đổi lại, Mỹ trao cho Pháp địa vị nước được ưu đãi nhất (chế độ đãi ngộ tối huệ quốc) với tư cách đối tác thương mại.

Đạo luật Logan, 1799. Trong nỗ lực bình thường hóa quan hệ với Pháp sau sự kiện XYZ, George Logan, người bang Pennsylvania, đã tự thương thuyết với các quan chức của Pháp tại Paris, không được sự ủy quyền của chính phủ Mỹ. Năm 1799, Quốc hội Mỹ phản ứng lại bằng cách thông qua Đạo luật Logan, đặc biệt nghiêm cấm hoạt động ngoại giao có tính chất cá nhân kiểu này. Đạo luật này hiện vẫn có hiệu lực.

Đạo luật ngoại kiều và Đạo luật cấm nổi loạn, 1798. Là một trong số những người chống Đảng Cộng hòa kịch liệt sau sự kiện XYZ, năm 1798, Tổng thống Adams ký thành luật bốn dự luật vốn được đưa ra nhằm đánh gục phe đối lập: (1) Đạo luật nhập quốc tịch khiến cho người di cư (hầu hết là những người theo Jefferson) khó trở thành công dân Mỹ. (2) Nhằm loại bỏ những kiều dân thân Đảng Cộng hòa hay gây rối ra khỏi Mỹ, Đạo luật ngoại kiều cho phép Tổng thống trục xuất bất cứ ngoại kiều nào bị coi là nguy hiểm. (3) Đạo luật kẻ thù ngoại kiều nhằm vào dân nhập cư người Pháp, cho phép Tổng thống vây bắt và tống giam những ngoại kiều là kẻ thù trong thời kỳ chiến tranh. (4) Đạo luật cấm nổi loạn, như một cú đấm mạnh vào quyền tự do báo chí, đe dọa bắt phạt và bỏ tù bất cứ ai *"viết, in hoặc xuất bản... các sách báo, giấy tờ có ác ý và thóa mạ Chính phủ Hoa Kỳ, hoặc Quốc hội,... hoặc tổng thống... nhằm làm cho những tổ chức và cá nhân trên bị mất danh dự..."* Đạo luật nhập quốc tịch bị bãi bỏ năm 1802. Ba đạo luật kia – có hiệu lực trong thời hạn hai năm – được phép mất hiệu lực vào năm 1800.

Cuộc nổi loạn Fries, 1799. Tháng 7/1798, Tổng thống Adams thông qua luật thuế bất động sản. Mùa xuân năm sau, John Fries đã cầm đầu một nhóm người Pennsylvania đồng hương có vũ trang chống lại những người đặt mức thuế và những người thu thuế. Ông bị bắt, bị kết tội mưu phản và lĩnh án treo cổ, nhưng tháng 5/1800, Tổng thống Adams sau khi xem xét kỹ đã ân xá cho ông và những người tham gia cuộc nổi loạn.

Bổ nhiệm lúc nửa đêm. Cay đắng về thất bại trước Jefferson năm 1800, Tổng thống Adams đã tranh thủ những giờ cuối cùng trên ghế Tổng thống để bổ nhiệm hàng loạt người theo Đảng Liên bang làm các quan tòa và các chức vụ thấp hơn trong tòa án bằng việc vội vã thông qua Đạo luật Tòa án vào năm 1801. Cái gọi là bổ nhiệm lúc nửa đêm này nhằm không cho chính quyền mới có người giữ chân trong tòa án và nhằm đảm bảo cho Đảng Liên bang quyền kiểm soát hoạt động hành pháp của Đảng Cộng hòa. Sau khi làm xong việc này, Adams quyết định kết thúc nhiệm kỳ của mình bằng việc làm cho đối thủ bẽ mặt lần cuối. Ngày 4/3/1801, ông thức dậy trước khi trời sáng và rời khỏi thị trấn để tránh lễ nhậm chức

của người kế nhiệm. Tổng thống Jefferson đã cách chức nhiều người trong số những người được bổ nhiệm này.

BỔ NHIỆM THẨM PHÁN TÒA ÁN TỐI CAO:

(1) Bushrod Washington (1762-1829), bang Virginia, làm thẩm phán Tòa án Tối cao từ 1798 đến 1829. Là người kiên định theo Đảng Liên bang giống như người bác George Washington, ông coi mình ngang hàng với Chánh án Tòa án Tối cao John Marshall.

(2) Alfred Moore (1755-1810), bang Bắc Carolina, làm thẩm phán Tòa án Tối cao từ 1799 đến 1804. Là cựu chiến binh thời kỳ Chiến tranh Cách mạng, ông được bổ nhiệm chức này khi đang làm Chánh án tòa án cấp cao của bang.

(3) John Marshall (1755-1835), bang Virginia, làm Chánh án Tòa án Tối cao Liên bang từ 1801 đến 1835. Ông được xem là chánh án vĩ đại nhất của Mỹ. Với những ý kiến đầy sức thuyết phục và quyết tâm xây dựng nền tảng pháp lý của một chính quyền trung ương vững mạnh, ông đã giúp Tòa án Tối cao Liên bang không sa sút thành nhánh thứ ba mờ nhạt của chính quyền, và đưa tòa án trở thành bộ phận sống còn trong bộ ba kiểm soát và cân đối. Ông đã củng cố ảnh hưởng của Tòa án bằng cách xóa bỏ thông lệ mỗi thẩm phán nêu ra một ý kiến; thay vào đó, ông giao cho một luật gia soạn thảo cho đa số. Cơ chế này cho phép Tòa án chỉ được có một người phát ngôn kể cả khi các thành viên không đồng ý. Là một người làm việc phi thường, ông tự giao cho mình 50% số ý kiến, trong đó có cả những ý kiến quan trọng nhất. Cá nhân ông đã soạn thảo hai trong số các quyết định quan trọng nhất từng được đưa ra: Trong vụ *Marbury và Madison* (1803), ông đã tạo nên tiền lệ về việc xét lại của tòa án, tòa án có quyền tuyên bố đạo luật của Quốc hội là trái với Hiến pháp. Trong vụ *Mc Culloch và Maryland* (1819), ông đề cao tính hợp hiến của Ngân hàng Hợp chủng quốc Hoa Kỳ dưới quyền ngầm định mà Hiến pháp trao cho Quốc hội. Mặc dù kết quả tức thì của nó là thúc đẩy hệ thống kinh tế thận trọng mà Hamilton đã hình dung, nhưng nó cũng tạo nên nền tảng Hiến pháp cho pháp chế về phúc lợi xã

hội của thế kỷ XX. Với việc được bổ nhiệm suốt đời, Marshall trở thành người theo Đảng Liên bang nổi tiếng cuối cùng vẫn nắm quyền.

THỨ HẠNG TRONG CUỘC BÌNH CHỌN TỔNG THỐNG NĂM 1962:

Adams đứng thứ 10 trong số 31 Tổng thống, thứ 5 trong số 6 Tổng thống "gần như vĩ đại", trên Cleveland, dưới Truman.

VỀ HƯU: 4/3/1801-4/7/1826.

Thất bại trong bầu cử (xem: *Thomas Jefferson – Tổng thống thứ ba*, về cuộc bầu cử năm 1800), Adams trở về thái ấp ở Quincy (trước kia là Braintree), bang Massachusetts, mong muốn sống những năm tháng còn lại một cách bình yên. Thay vì thế, ông bắt tay vào những công việc trí óc suốt hơn 25 năm. Đầu óc ông vẫn linh lợi, sự ham hiểu biết không hề suy giảm đến phút cuối. Ông đọc những cuốn sách mới và đọc lại các tác phẩm cổ điển. Khi bị đục nhân mắt, ông nhờ con cháu và người thân đọc cho ông nghe. Ông viết rất nhiều thư cho bạn bè cũ thời kỳ Cách mạng Mỹ. Năm 1805, ông nối lại quan hệ với Benjamin Rush; quan điểm chính trị chống những người theo Đảng Liên bang của Rush đã khiến cho quan hệ giữa hai người căng thẳng. Sau đó, với sự giúp đỡ của Rush, Adams và Jefferson đã xóa bỏ mâu thuẫn giữa hai người với hàng loạt bức thư khơi lại tình bạn nồng ấm mà hai người từng có trong Cách mạng. Năm 1820, ông ngừng nghỉ ngơi một thời gian ngắn; với tư cách là cử tri tham gia bầu Tổng thống, ông là một trong số 15 đại biểu bang Massachusetts bỏ phiếu tái bầu cử cho Tổng thống Monroe. Cũng năm đó, ông được bầu làm đại biểu tham dự Hội nghị lập hiến bang Massachusetts. Cuối cùng, ở tuổi 89, ông lại được hưởng niềm hạnh phúc lớn lao mà các cựu Tổng thống không có được – được chứng kiến con trai John Quincy Adams lên làm Tổng thống.

QUA ĐỜI:

Ông mất vào khoảng 6 giờ tối ngày 4/7/1826, tại Quincy, bang Massachusetts. Sức khỏe của Adams đã giảm sút trong vài tháng. Ông được

mời tham dự lễ kỷ niệm Quốc khánh lần thứ 50 ở Boston, nhưng ông quá yếu không thể ra ngoài được. Trong những ngày cuối đời, ông chỉ ở trong phòng ngủ trên gác. Sáng ngày 4/7, ông bị hôn mê. Vừa qua 12 giờ trưa, ông chỉ còn đủ sức nói được lời cuối cùng: "Thomas Jefferson vẫn..." (Từ cuối cùng nghe không rõ, nhưng mọi người đều cho là từ "sống"). Một lát sau, ông tỉnh lại nhưng không thể nói được; đầu buổi chiều tối hôm ấy, ông ra đi thanh thản do bệnh liệt tim và viêm phổi. Hưởng thọ 90 tuổi 247 ngày, ông là vị Tổng thống sống lâu nhất cho đến khi Ronald Reagan vượt ông. Như một sự trùng hợp kỳ lạ nhất, Jefferson cũng qua đời ngày hôm đó, trước Adams vài giờ. Vậy là, hai người duy nhất ký Tuyên ngôn Độc lập là hai Tổng thống qua đời cùng một lúc – vào lễ kỷ niệm lần thứ 50 ngày thông qua tài liệu vĩ đại đó. Adams được chôn bên cạnh vợ, bên dưới nhà thờ Công lý giáo ở Quincy. Trên tấm bia mộ bằng đá cẩm thạch trắng bên trong nhà thờ có khắc dòng chữ của con trai ông – John Quincy Adams: *"Nhà thờ này xin minh chứng cho lòng mộ đạo của Người. Thị trấn quê hương này xin ghi nhớ tấm lòng rộng lượng của Người. Lịch sử xin ghi nhận tấm lòng yêu nước của Người. Con cháu đời sau xin bày tỏ sự kính phục trí tuệ uyên thâm của Người."* Trong bản di chúc lập năm 1819, Adams để lại ngôi nhà của gia đình ở Quincy, khoảng 100 mẫu Anh, và các giấy tờ, sổ sách cũng như vật dụng cá nhân của ông cho John Quincy Adams, với điều kiện John Quincy Adams phải trả cho Thomas Boylston Adams – một người con khác vẫn còn sống của John Adams – 12.000 đô-la tiền bất động sản và một số tiền bằng nửa giá trị sổ sách của ông. Ông cũng để lại 3,2ha cho thị trấn Quincy để xây dựng một nhà thờ và trường học mới. Số bất động sản còn lại, khoảng 42.000 đô-la, được chia đều cho hai người con trai, 11 người cháu và 1 cháu gái.

CA NGỢI:

"Con người mà đất nước này chịu ơn nhiều nhất bởi ông đã đóng góp một phần vô cùng to lớn cho nền độc lập của nước Mỹ, đó là John Adams, người thị trấn Boston. Tôi có thể gọi ông là thần Atlas[1] *cho nền độc lập của nước Mỹ.*

1. Một vị thần khổng lồ trong thần thoại Hy Lạp, người nâng đỡ bầu trời.

Chính ông là người đã chấp nhận cuộc thương thuyết và với những lý lẽ sắc sảo của mình đã cho thấy không chỉ sự hợp tình hợp lý mà cả sự khôn khéo." – Richard Stockton, bang New Jersey, người ký Tuyên ngôn Độc lập, 1775

"Adams có một trái tim dành cho tình bạn và có thể nói luôn chứa chan những tình cảm nồng ấm nhất. Ông là một con người nhân nghĩa, rộng lượng và cởi mở, ấm áp trong quan hệ bạn bè song không khoan nhượng trước kẻ thù." – Jonathan Sewall, một người Mỹ theo đảng bảo thủ, sống tị nạn ở London trong thời gian Adams đang là công sứ Hoa kỳ tại Anh.

"Ông A [Adams]... dường như luôn dành cho dân chúng một tấm lòng thương yêu tha thiết. Sự hiểu biết ngày càng sâu rộng của ông về thế giới có lẽ đã giúp ông thay đổi được tính ganh tị mà trước đây ông từng bị ảnh hưởng." – Alexander Hamilton, 1788

"Ông gần như là người duy nhất trong giới các nhà hoạt động xã hội như chúng tôi có một nhân cách mà không ai có thể nghi ngờ hay chất vấn. Bạn bè ông, kẻ thù của ông, tất cả đều phải công nhận rằng ông là một con người trung thực." – Benjamin Rush

"Không một giây một phút nào tôi cảm thấy mình mất tin tưởng vào nhân cách hoàn hảo nơi ông. Tôi thật sự rất có cảm tình với ông." – Thomas Jefferson

CHỈ TRÍCH:

"Ông sẽ không bao giờ là một người lính thực thụ. Ông chỉ biết nói về điều đó thôi. Ông có một đầu óc hoạch định chiến lược nhưng lại không có trái tim, nhiệt huyết cho chiến đấu... Tôi đã cố tìm con tim nơi ông. Tôi đã chán cái cảnh một năm làm hạ nghị sĩ, chạy từ Boston đến Braintree rồi lại từ Braintree tới Boston. Luôn luôn chỉ quanh quẩn các phố ở thị trấn này, buồn bã, chán nản như Cha Flynt ở tuổi 90. Ông không quan tâm tới điều gì khác ngoài kiếm cho đủ tiền để ông có thể biến yên sóng lặng trong cái thế giới này!" – James Otis, bang Massachusetts

"Ông muốn điều tốt đẹp cho đất nước này, luôn luôn là một con người chân thật, một con người uyên bác, nhưng đôi lúc một số việc ông làm lại hoàn toàn mất lý trí." – Benjamin Franklin, 1783

"Adams và những người Đảng Liên bang theo ông ta chỉ muốn phá hoại Đảng Cộng hòa bằng thủ đoạn gian trá, muốn tiêu diệt nó bằng bạo lực và thiết lập một kiểu chế độ quân chủ như nước Anh."
– Thomas Jefferson

"Jefferson thắng cử, đó có thể là một mối nguy hại cho dân chúng; nhưng Adams thắng cử, đó cũng sẽ là một mối nguy hại. Chúng ta đều biết tâm tính ông ta là bạo lực, cách mạng, thù hận... Sự ích kỷ và những đam mê không ngừng ngự trị trong con người ông ta. Tính tự cao và cá nhân ích kỷ trong ông ta sẽ trở thành nguyên nhân khiến cho chính quyền của ông đổi hướng sang tán thành quan điểm của phái dân chủ và phái Jacobin."
– Oliver Wolcott, Bộ trưởng Tài chính dưới thời Tổng thống Adams

"Dù cho ông ta có là một con người đầy hằn thù, hay khôi hài, dí dỏm, tế nhị, tốt bụng, lạnh lùng, điềm tĩnh, hay cáu giận, dễ dãi, cứng nhắc, hay ganh tị, thận trọng, tự tin, kín đáo, cởi mở đi chăng nữa thì có điều chắc chắn là: luôn không đúng chỗ, đúng người." – James McHenry, bộ trưởng Chiến tranh dưới thời Tổng thống Adams

NHỮNG CÂU NÓI NỔI TIẾNG CỦA ADAMS:

"Tôi chỉ cần trang trại, gia đình và cây bút lông ngỗng của mình. Còn tất cả mọi danh hiệu, chức vụ mà thế gian này phải ban phát xin dành cho những ai xứng đáng với chúng và mong muốn có chúng hơn tôi. Tôi thực sự không ham những thứ đó."

"Nói về thể chất, tôi không là gì khác ngoài một con người bình thường. Chính thời gian đã mang đến cho tôi danh vọng – mặc dù cũng đã không thể cho tôi nhiều điều khác lắm!"

"Con người ta khi không bị kiềm chế đã trở thành bất công, hung ác, tàn bạo, dã man giống như vị vua hay Thượng Nghị viên có trong tay quyền lực không gì hạn chế được. Đa số luôn luôn, và không bao giờ có ngoại lệ, lấn át các quyền của thiểu số."

"Khiêm tốn là một đức tính không bao giờ có thể phát triển lên giữa công chúng... Mỗi người phải tự biết làm nổi bật mình... Anh ta phải thuê người vẽ tranh, nặn tượng anh ta, phải thuê mọi nghệ sĩ để tạo ra các tác phẩm làm

nối danh anh ta, làm cho đám đông quần chúng trầm trồ, ao ước và nhớ mãi tên tuổi anh ta."

"Đã hàng nghìn năm nay, ăn trái táo cấm để rồi bị đuổi khỏi thiên đường trở thành một bài học răn dạy cho con người, vậy nhưng nó vẫn không được lưu tâm đúng mức. Những câu châm ngôn khuyên dạy về đạo đức, cách xử thế, những lời răn đe trong mỗi tôn giáo đều như không có mấy tác động tới các dân tộc mỗi khi chúng phản đối một ham muốn, một điều thành kiến, một điều tưởng tượng, một sự ham mê hay thậm chí cả một ý muốn thất thường của họ (của những dân tộc đó)."

TÁC PHẨM CỦA ADAMS:

A Defense of the Constitutions of Government of the United States of America (Bảo vệ Hiến pháp của Chính phủ Hợp chủng quốc Hoa Kỳ) (3 tập, 1787-1788).

Discourses on Davila (Đàm luận về Davila) (1805) trong *Diary and Autobiography of John Adams (Nhật ký và tự truyện của John Adams)*, biên tập: L.H. Butterfield, 4 tập, Cambridge, Mass.: Harvard University Press, 1961.

TÁC PHẨM VỀ ADAMS:

Bowen, Catherine, Drinker. *John Adams and the American Revolution (John Adams và Cách mạng Mỹ)*. Boston: Little, Brown, 1950.

Burleigh, Ann Husted. *John Adams.* New Rochelle, N.Y.: Arlington House, 1969.

Chinard, Gilbert. *Honest John Adams (John Adams – Con người trung thực)*. Boston: Little, Brown, 1933.

Smith, Page. *John Adams*. 2 tập. New York: Doubleday, 1962.

Shaw, Peter. *The Character of John Adams (Tính cách của John Adams)*. Chapel Hill, N.C.: University of North Carolina Press, 1976.



THOMAS JEFFERSON

(1743-1826)

TỔNG THỐNG THỨ BA

(1801-1809)

HỌ VÀ TÊN:

Thomas Jefferson. Ông được đặt theo tên của ông nội là Thomas Jefferson II (khoảng 1677-1731). Ông nội của ông là một chủ đất nổi tiếng, có giai đoạn làm đội trưởng dân quân, và từng làm thẩm phán hạt Chesterfield, bang Virginia.

NGOẠI HÌNH:

Ông cao 1m83, khá gầy. Mắt màu nâu lục nhạt, mũi gồ, môi mỏng, răng đều, cằm nhọn, cổ cao, tóc hơi đỏ, khi tuổi cao thì chuyển thành màu hung hung. Thời trẻ, ông rất nhiều tàn nhang và khá rụt rè, nhút nhát. Đôi bàn tay và bàn chân to. Chân đi nhấp nhổm, dáng vẻ thiểu não. Thượng Nghị sĩ William Maclay kể: *"Ông ngồi dáng điệu uể oải, vai cao, vai thấp."* Ông hầu như không để ý tới cách ăn mặc, mà chỉ mặc như thế nào cho thoải mái nhất, thường là kết hợp phong cách kiểu đông tây kim cổ. Khi Anthony Merry, Công sứ Anh tại Hoa Kỳ ghé thăm Tổng thống Jefferson, Merry rất ngạc nhiên thấy vị Tổng thống: *"Không những chỉ mặc bộ quần áo ở nhà mà thậm chí còn đi đôi dép mòn vẹt gót, quần, áo ngoài, áo trong đều luộm thuộm, cho thấy ông hoàn toàn không để ý tới ngoại hình, rất cẩu thả trong ăn mặc."* Nhìn chung, sức khỏe của ông tốt, ngoại trừ đôi lúc ông bị đau đầu rất nghiêm trọng, thường là khi xảy ra một mất mát riêng tư nào đó, có khi cơn đau kéo dài tới hằng tuần. Những năm về sau, ông bị mắc chứng thấp khớp. Năm 1786, bàn tay phải của ông không còn cử động bình thường (xem: *Chuyện tình sau hôn nhân; Maria Cosway*).

TÍNH CÁCH:

Công tước La Rochefoucald-Liancourt nhận xét: "*Ông Jefferson có tính tình ôn hòa, thoải mái, hay giúp đỡ người khác, mặc dù cũng hơi lạnh lùng, kín đáo, song cách nói chuyện của ông thật dễ chịu.*" Jefferson là một người cởi mở, dễ gần nhưng luôn giữ kín nội tâm của mình, đến nỗi các nhà viết tiểu sử cũng khó mà khai thác được. Ông rất ham tìm hiểu về

mọi lĩnh vực của cuộc sống. Ông là người ưa ngăn nắp, chặt chẽ; ông ghi chép rất tỉ mỉ, chi tiết về đời sống thực vật và các điều kiện thời tiết ở Monticello. Ông làm chính trị đã nhiều năm nhưng không hề có hai đặc điểm mà người ta vẫn thường coi là các yếu tố cơ bản để thành công trên chính trường, đó là: tài hùng biện và khả năng "dày mặt" trước mọi lời phê bình chỉ trích. Ông là người rất nhạy cảm trước phê phán của dư luận, và mặc dù khi ở chỗ ít người, ông thường phát biểu hết sức hấp dẫn, nhưng trước đám đông, bài phát biểu của ông lại có vẻ khô khan. Ông thường nói nhỏ khiến nhiều thính giả rất khó nghe.

TỔ TIÊN:

Theo lời ông ngoại là Isham Randolph, Jefferson thuộc dòng dõi vua David đệ nhất (1084-1153) của Scotland. Người ta không biết được ai là người đầu tiên trong dòng họ Jefferson (có lẽ ban đầu được viết là *Jeaffreson*) đã nhập cư vào Mỹ. Tổng thống Jefferson – chỉ dò được nguồn gốc bên nội đến đời ông nội của ông – những năm sau đó có kể lại dòng họ Jefferson đã di cư sang Tân Thế giới (tức Mỹ) từ vùng Mount Snowden, Bắc xứ Wales.

CHA:

Đại tá Peter Jefferson (1708-1757), một chủ đồn điền, người vẽ địa đồ, một công chức. Năm 1739, ông cưới Jane Randolph. Ông là một người cần cù chăm chỉ, ham học hỏi, cao và rắn chắc hơn người con trai danh tiếng của mình. Peter Jefferson là một chủ đất có tiếng, chính thức sở hữu khoảng 5.000-7.000 mẫu Anh ở hạt Goochland thưa dân (sau đổi tên thành hạt Albemarle), phía tây bang Virginia. Ông đã đảm đương nhiều chức vụ tại địa phương như viên chức tư pháp, cảnh sát trưởng, thẩm phán trị an, quan tòa của Tòa Công lý. Kể từ năm 1745, ông là người lãnh đạo lực lượng dân quân của địa hạt mình. Ban đầu ông giữ chức trung tá, sau là tổng tư lệnh dân quân. Năm 1754-1755, ông đại diện cho địa hạt của mình trong Viện Dân biểu bang Virginia. Với tư cách là trợ tá của Joshua Fry về khảo sát địa đồ trong hạt, ông đã giúp ấn định đường ranh giới giữa bang Virginia và Bắc Carolina vào

năm 1749. Ngay sau đó không lâu, Fry và Jefferson được giao phụ trách trắc đạc vẽ bản đồ toàn bang Virginia. Bản đồ này được vẽ hoàn tất năm 1751, và suốt một thời gian dài nó được coi là chỉ dẫn đáng tin cậy nhất khi đến Virginia, thuộc địa của Anh tại Bắc Mỹ. Peter Jefferson qua đời năm 49 tuổi nhưng không rõ vì bệnh gì. Khi đó con trai Thomas của ông mới 14 tuổi.

MẸ:

Jane Randolph Jefferson (1720-1776). Bà sinh ra tại London, cùng gia đình sang Mỹ từ khi còn nhỏ. Người ta hầu như không biết gì nhiều về bà, bởi Jefferson cũng rất ít khi nhắc tới bà trong sách vở và bài viết của mình. Người ta nói bà có tính tình ôn hòa. Theo lời nhà viết tiểu sử Merrill Peterson, bà không đóng vai trò gì trong cuộc đời con trai mình. Bà qua đời vì đột quỵ vài tháng trước khi Jefferson viết bản Tuyên ngôn Độc lập.

ANH CHỊ EM:

Jefferson là con thứ ba trong số 8 người con sống đến tuổi trưởng thành. Jefferson có sáu chị em gái và một em trai. Đó là: Jane Jefferson mất lúc trẻ, 25 tuổi, chưa lập gia đình; Mary Bolling – chồng là John, đại biểu trong Viện dân biểu bang Virginia; Elizabeth Jefferson – bị chậm phát triển tâm thần; Martha Carr – có chồng là Dabney đã từng giúp thành lập Ủy ban liên lạc bí mật ở bang Virginia vào đúng đêm trước khi nổ ra cuộc Cách mạng; Lucy Lewis; Anna Scott Marks; và Randolph Jefferson. Anna và Randolph là chị em sinh đôi.

HỌ HÀNG:

Jefferson là cháu họ gọi Chánh án Tòa án Tối cao Liên bang John Marshall là chú.

CON CÁI:

Jefferson có hai người con gái trưởng thành.

Martha "Patsy" Jefferson (1772-1836): cao, mảnh dẻ, các nét đều xương xương và mái tóc đỏ rất giống cha – một người mà cô hết mực yêu thương, tận tâm chăm sóc. Từ năm 12 đến năm 17 tuổi, cô sống ở Paris với cha mình, khi ấy ông đang là công sứ Hoa Kỳ tại Pháp. Jefferson gửi cô vào học trường dòng nữ tu Abbaye Royale de Panthémont, sau khi đã được đảm bảo rằng các học sinh đạo Tin Lành được miễn học tôn giáo. Tuy nhiên, Patsy không chỉ bày tỏ mong muốn cải đạo sang Công giáo mà còn thông tin cho cha hay rằng cô đang nghĩ tới chuyện trở thành nữ tu. Jefferson lập tức đưa cô ra khỏi trường này. Cô trở lại Virginia năm 1789, và một năm sau thì kết hôn với anh họ mình là Thomas Mann Randolph (Thống đốc bang Virginia từ 1818-1822). Trong thời gian cha cô làm tổng thống, cũng có thời gian cô đóng vai trò như một nữ chủ nhân chính thức của Nhà Trắng. Sau cái chết của chồng năm 1828, cô trở thành một góa phụ nghèo túng và đã nhận số quà tặng tiền mặt tổng cộng 20.000 đô-la của các bang Nam Carolina và Louisiana.

Mary "Polly" Jefferson (1778-1804): Mary "Polly" Jefferson nhỏ nhắn hơn, xinh đẹp hơn và mảnh dẻ hơn người chị. Polly rất giống mẹ. Năm lên 9, dưới sự chăm nom của người nô lệ Sally Hemings, cô đi tàu biển tới Anh, tại đây cô được Abigail Adams, vợ của Công sứ Hoa Kỳ tại Anh chăm sóc một thời gian trước khi về đoàn tụ với cha tại Paris khi ấy. Polly cũng được đưa vào học cùng trường dòng nữ tu như chị gái và cũng bị cha đưa ra khỏi trường cùng lúc với chị gái. Năm 1789, cô theo cha và chị trở lại Virginia và sống ở Philadelphia một thời gian trong thời gian cha cô làm Bộ trưởng Ngoại giao. Năm 1797, cô lấy John Wayles Eppes. Năm 25 tuổi cô chết sau khi sinh đứa con thứ hai. Sau cái chết của cô, Abigail Adams đã viết thư chia buồn tới Tổng thống Jefferson, và cũng từ đây chấm dứt sự im lặng kéo dài giữa hai gia đình do bất đồng chính trị.

HẬU DUỆ:

Thomas Jefferson Randolph (1792-1875): cháu ngoại của Tổng thống Jefferson, từng làm trong cơ quan lập pháp bang Virginia và là người chủ trì đại hội toàn quốc của Đảng Dân chủ năm 1872.

George Wythe Randolph (1818-1867): cháu ngoại của Tổng thống Jefferson, từng làm Bộ trưởng Chiến tranh của Liên minh miền Nam[1].

Thomas Jefferson Coolidge (1831-1920): Chắt của Tổng thống Jefferson, từng làm Công sứ Hoa Kỳ tại Pháp năm 1892-1896.

Archibald Cary Coolidge (1866-1928): cháu ba đời (chút) của Tổng thống Jefferson, là giáo sư sử học của trường Đại học Harvard, là tác giả cuốn: *The United States as a World Power (Nước Mỹ – Một cường quốc trên thế giới)* (1908).

Jefferson Randolph Anderson (1861-1950): cháu bốn đời (chít) của Tổng thống Jefferson, từng làm trong Hạ Nghị viện bang Georgia (1905-1906), (1909-1912) và Thượng Nghị viện bang Georgia (1913-1914).

George Wayne Anderson (1863-1922): cháu bốn đời (chít) của Tổng thống Jefferson, từng là luật sư thành phố Richmond năm 1921.

CHÀO ĐỜI:

Jefferson sinh ngày 13/4 (ngày 2/4 theo Lịch cũ) năm 1743 tại trang trại Shadwell, hạt Goochland (sau là Albermale), thuộc bang Virginia. Nơi đây đã bị thiêu hủy sau một trận cháy lớn năm 1770.

THỜI THƠ ẤU:

Kỷ niệm xa xưa nhất mà Jefferson còn nhớ được đó là năm lên 3 tuổi. Jefferson cưỡi ngựa cùng một người nô lệ, chỗ Jefferson ngồi được lót một chiếc gối êm để tránh cho Jefferson khỏi bị xóc trong hành trình 80km từ Shadwell tới Tuckahoe. Cha ông đưa gia đình tới Tuckahoe để làm những bổn phận của một người thừa hành di chúc của người bạn quá cố của ông, William Randolph. Theo bản di chúc, Randolph có yêu cầu khi ông chết, Peter Jefferson sẽ là người cai quản đồn điền Tuckahoe và nuôi nấng các con của Randolph đã mồ côi cả cha lẫn mẹ. Một trong những người con

1. Liên minh miền nam (Confederacy) gồm 11 bang theo chế độ nô lệ miền Nam ly khai khỏi Hợp chúng quốc (1860-1861), gây ra cuộc Nội chiến Nam - Bắc.

đó là Thomas Mann Randolph, hơn Thomas Jefferson hai tuổi. Cả hai thuở nhỏ cùng đùa vui bên nhau. Sau này họ lại trở thành thông gia khi con trai của Randolph lấy con gái của Jefferson. Sau khoảng 6 năm sống ở Tuckahoe, gia đình Jefferson trở lại Shadwell. Người ta không biết gì nhiều về thời thơ ấu của Thomas lúc sống ở Shadwell, ngoại trừ việc biết rằng ông là người ham đọc sách, thích vào rừng, ngắm thiên nhiên và đi dạo quanh các sườn phía đông rặng núi Tây Nam để tìm hươu nai, gà tây rừng và nhiều động vật hoang dã khác.

HỌC VẤN:

Từ năm 9 đến 14 tuổi, Jefferson học Đức Cha William Douglas tại giáo khu Thánh James ở Northam. Vì nơi học khá xa Shadwell nên Jefferson phải ở nội trú với mục sư William Douglas suốt năm học và một năm chỉ được về thăm nhà ba đến bốn tháng. Khi học với Đức Cha Douglas, người mà Jefferson chẳng mấy quý mến, Jefferson đã được học tiếng Hy Lạp, Latin và tiếng Pháp. Từ 14 đến 16 tuổi, Jefferson học trường của Đức Cha James Maury ở Fredericksville, khá gần Shadwell, nên Jefferson có thể thường xuyên nghỉ cuối tuần ở nhà mình. Maury, người cũng từng dạy James Madison và James Monroe (hai tổng thống sau Jeffferson), đã khơi dậy được khả năng ngôn ngữ của Jefferson, truyền cho cậu khả năng cảm thụ các tác phẩm cổ điển bằng ngôn ngữ gốc của tác phẩm đó. Jefferson còn học khiêu vũ trong sáu tháng, do bà Inglis dạy. Năm 1760, Jefferson vào học Cao đẳng William và Mary ở Williamburg. Trong hai năm ở đây, Jefferson đã học các môn khoa học, toán học, tu từ học, triết học và văn học do William Small dạy. Sau này Jefferson có kể lại rằng: "*Có lẽ chính ông (William Small) là người đã ấn định số phận cuộc đời tôi.*" Là một sinh viên nghiêm túc, ngày nào Jefferson cũng học đều đặn 15 tiếng. Small đã giới thiệu Jefferson với George Wythe – người sau này trở thành giáo sư luật đầu tiên của Mỹ, và Francis Fauquier – thống sứ thuộc địa của Virginia. Wythe, Fauquier và Jefferson thường cùng nhau ăn tối. Chính những buổi tối nói chuyện đầy chất trí tuệ trong những bữa ăn ấy đã kích thích sự ham hiểu biết ở Jefferson, khích lệ Jefferson. Ông

từng nói: "*Tôi đã được nghe nhiều điều có nghĩa lý hơn, logic hơn và triết lý hơn so với tất cả những gì tôi từng nghe trong đời.*" Khi còn học ở William và Mary, Jefferson cũng tham gia hội học sinh có tên Câu lạc bộ Flat Hat. Từ 1762 đến 1767, Jefferson học luật với George Wythe (Wythe cũng chính là người từng dạy luật cho John Marshall và Henry Clay). 5 năm tập sự ngành luật quả thật là một thời gian dài theo như quy định thời đó, nhưng Jefferson đã biết sử dụng tốt khoảng thời gian ấy. Ông đã chịu khó đọc hết bộ sách không mấy hấp dẫn: *Institutes of the Lawes of England (Bản tóm tắt những điều cơ bản về Luật pháp nước Anh)* của Cooke, và nhiều sách khác để rồi trở thành một luật sư học rộng khác thường khi vào làm ở Tòa án bang Virginia tháng 4/1767.

TÔN GIÁO:

Thần luận. Jefferson là người theo Anh giáo, nhưng ngay từ khi bước vào tuổi trưởng thành ông đã thừa nhận rằng ông tin có một đấng sáng tạo, và đấng sáng tạo đó không hề có liên quan tới mọi việc nơi trần thế. Ông dựa trên lý lẽ chứ không phải thiên khải để tự xây dựng cho mình một nguyên tắc đạo đức trung thành với giới luật của Thiên Chúa giáo, nhưng ông không mấy thích nhà thờ. Khi mãn nhiệm về nghỉ hưu, ông có lần viết: "*Tôi là một người theo đạo Thiên chúa thực thụ, có nghĩa là một tông đồ trung thành với những thuyết lý của Chúa Giê-su,*" nhưng ông cảm thấy "*những thuyết lý ấy thật sự là những thuyết lý hoàn hảo và cao đẹp nhất mà con người thường dùng để khuyên bảo nhau, song đã bị giới tu sĩ làm phức tạp hóa và làm biến tướng phần nào.*" Ông không thuộc bất kỳ một giáo phái cụ thể nào, nhưng thỉnh thoảng ông vẫn đi lễ nhà thờ và ủng hộ cho nhiều giáo phái khác nhau. Ông ủng hộ việc đọc Kinh Thánh bằng con mắt phê phán như đọc bất cứ cuốn sách thông thường nào khác. Nhưng trên hết, ông coi tín ngưỡng hoàn toàn là một vấn đề cá nhân, và tán thành việc phân tách tuyệt đối giữa nhà thờ và nhà nước. Ông đã soạn thảo *Quy chế Tự do tôn giáo của bang Virginia (1786)*, trong đó có quy định: "*Không một ai bị bắt buộc phải theo cố định thứ tôn giáo nào... Tất cả mọi người đều có quyền tự do lựa chọn tôn giáo và có quyền dùng những lý lẽ của mình để bảo vệ ý kiến cá nhân về*

vấn đề tôn giáo." Văn kiện luật này đã được dịch và xuất bản ở nước ngoài, mang lại cho Jefferson tiếng tăm khắp thế giới với danh hiệu là người chiến đấu cho quyền tự do tín ngưỡng. Nhưng những giáo sĩ người Mỹ – những người giàu có, phát đạt lên nhờ sự hỗ trợ của nhà nước đối với giáo hội hoặc nhờ việc bắt buộc mọi người phải đi lễ nhà thờ – đã buộc tội ông là kẻ vô thần. Đối với Jefferson, vấn đề không phải là Chúa trời có tồn tại hay không tồn tại, mà là mọi quan điểm về tôn giáo phải được tôn trọng. Ông nói: *"Tôi đâu có tổn hại gì nếu người hàng xóm nói với tôi có 20 vị Chúa trời hay không hề có vị nào. Điều đó không ảnh hưởng tới túi tiền của tôi, cũng không làm tôi gãy tay, gãy chân."*

SỞ THÍCH:

Là một con người của thời kỳ Phục hưng thực thụ, ông có rất nhiều sở thích khác nhau. Kiến trúc, thực vật, chăn nuôi, khí tượng, cơ khí, sách báo – tất cả những thứ đó như đang "cạnh tranh" với chính trị để giành lấy sự quan tâm của ông. Ông đã thiết kế ngôi nhà lớn của mình ở Monticello, bài trí tỉ mỉ quang cảnh xung quanh. Ông tạo cho ngôi nhà những nét độc nhất vô nhị như đồng hồ hai mặt có thể nhìn được giờ khi đứng ở trong cũng như đứng ngoài nhà; giường có thể thu gọn vào phía trong tường, hoặc một dụng cụ đo đặt trong nhà nhưng được nối với chong chóng gió cho phép ông xác định hướng gió mà không phải ra ngoài, một giá đưa đồ ăn để vận chuyển thức ăn từ hầm chứa lên bàn đặt ở phòng ăn. Năm 1987, các nhà khảo cổ học còn phát hiện thấy một giếng không khí lát bằng đá do Jefferson xây để thông khí cho nhà phụ (nhà ngoài). Ông luôn mày mò tìm cách chế tạo ra những công cụ cho phép tiết kiệm sức lao động. Chẳng hạn như một loại máy kỳ cục gồm những cánh tay đòn linh hoạt được nối với hai cây bút viết cho phép thực hiện lại chính xác các cử động của bàn tay con người khi viết, và nhờ đó có thể tạo ra những bản sao hoàn hảo cho rất nhiều thư từ của Jefferson. Ông còn nghĩ ra cách làm ghế quay và thiết kế bàn có thể điều chỉnh được để thuận tiện khi vẽ phác. Nó có thể được điều chỉnh chiều cao để viết hoặc để đứng làm việc. Ông đã sáng chế ra loại máy cày cho phép xới đất hiệu quả hơn so với những loại đang dùng, phát minh này đã

mang lại cho ông huy chương vàng của Hội Nông học Pháp. Ông khuyến khích những người trồng nho Italia đến định cư ở Virginia và qua họ ông đã học được cách trồng, bên cạnh loại nho để làm vang nho, nhiều loại rau củ quả ngoại lai như tỏi, cam và rau diếp dại quăn. Jefferson là người đầu tiên đưa giống cừu Merino từ Tây Ban Nha vào Mỹ, vì ông thấy chất lượng len làm từ lông cừu này tốt hơn hẳn. Tuy nhiên giống cừu này không thích hợp với môi trường sống ở Mỹ. Ông ghi chép lại một cách cẩn thận nhiệt độ lên xuống hằng ngày, lượng mưa và ngày tháng chuyển mùa. Jefferson thích cưỡi ngựa một mình, mỗi ngày khoảng một, hai tiếng vừa để tập luyện sức khỏe, vừa để cho đầu óc được thoải mái. Khi làm tổng thống, Jefferson vẫn duy trì thói quen đó để gặp gỡ mọi người bên ngoài mà không để họ biết ông là ai. Jefferson không hút thuốc lá. Ông chỉ uống rượu vang khi dùng bữa tối. Ông là một người sành rượu vang. Ông vẫn ưa các loại rượu nhẹ của Pháp hơn các loại rượu nặng của Italia mặc dù rất thích loại Montepulciano. Trong 8 năm giữ chức tổng thống, hóa đơn tiền rượu của ông ước chừng hơn 10.000 đô-la. Ông thích nghe nhạc và bản thân ông cũng chơi violin rất thành thạo. Ông thường sưu tầm sách. Sau khi thư viện đầu tiên của ông bị thiêu hủy do vụ cháy ở Shadwell, ngay lập tức ông lại bắt tay vào lập một thư viện mới với khoảng 6.500 đầu sách.

CHUYỆN TÌNH THỜI TRẺ:

Rebecca Burwell: Mối tình đầu của Jefferson. Rebecca Burwell là con của một gia đình khá giả ở bang Virginia, nhưng bị mồ côi cả cha lẫn mẹ. Cô vừa đẹp người lại đẹp nết. Họ gặp nhau khi Jefferson 19 tuổi, còn cô 16 tuổi. Khi đó Jefferson đang là sinh viên luật và mong muốn được đi châu Âu một chuyến. Jefferson muốn cô chờ anh trở về (nhưng cuối cùng anh cũng không đi châu Âu). Tháng 10/1763, khi họ đang cùng khiêu vũ trong phòng Apollo ở Quán rượu The Raleigh tại Williamsburg, anh đã cố thử ngỏ lời với cô, song lại quá hồi hộp tới mức không thốt nên lời. Sau đó, Jefferson có than phiền với một người bạn rằng tất cả những gì anh có thể nói được ngày hôm ấy chỉ là "*vài câu ấp úng, không hẳn thành câu, lộn xộn, thỉnh thoảng lại nín lặng*

hồi lâu rất vô duyên". Nhưng mùa xuân năm sau, Jefferson rất buồn bã khi biết "Belinda" của anh – anh vẫn thường gọi cô như vậy – đã đồng ý lấy Jacquelin Ambler. Và rồi cô cũng có hai con gái. Một trong hai người con gái ấy là Mary đã lấy John Marshall – người sau này trở thành Chánh án Tòa án Tối cao Hoa Kỳ.

Betsey Walker: Betsy Walker là vợ của John Walker, một người bạn và cũng là người hàng xóm của Jefferson. Betsey Moore Walker đã trở thành đề tài của một vụ tai tiếng được đăng rầm rộ trên báo chí vào thời gian Jefferson đương chức tổng thống. Tất cả những gì mà người ta có thể biết chắc về vụ tai tiếng này là, như Jefferson từng thừa nhận: "*Khi tôi còn trẻ và còn độc thân, tôi đã yêu một người phụ nữ đẹp. Tôi thừa nhận đó là một việc làm không đúng.*" John Walker, người từng rất tin tưởng Jefferson đến mức quyết định chọn Jefferson làm người thừa hành bản di chúc của mình, thậm chí đã yêu cầu Jefferson chăm lo hộ cho vợ và con gái mình mỗi khi ông phải xa nhà. Chính điều trớ trêu đó đã khiến John Walker trở thành trò cười trên khắp các mặt báo. Cảm thấy mất thể diện, năm 1805, Walker đã cho đăng bài trong đó kể lại sự việc như sau: "*Jefferson đã nhiều lần tìm cách quyến rũ vợ của Walker trong thời gian suốt 11 năm, kể cả sau khi Jefferson đã lập gia đình, nhưng đều không thành công.*" Walker còn kể Jefferson từng xộc vào phòng vợ ông trong lúc vợ ông đang thay quần áo. Hoặc có lần lại cố tình lôi vợ ông ra khỏi phòng ngủ của bà. Và Walker khẳng định: nhưng lần nào vợ ông cũng đều cự tuyệt. Walker còn nói vợ ông đã tìm mọi cách giấu ông chuyện đó mãi tới sau khi Jefferson sang Pháp năm 1784. Danh dự của ông giờ đã bị tổn hại trước dư luận, vì thế Walker đòi thách đấu với Tổng thống. Tuy nhiên, Jefferson đã sắp xếp để gặp riêng Walker tại nhà của James Madison và nhẹ nhàng nói chuyện với Walker thay vì giải quyết vấn đề bằng cách đọ súng. Các sử gia nhìn chung đều không tin khi Walker buộc tội Jefferson vẫn trơ tráo theo đuổi vợ ông bởi điều đó xem ra không đúng với tính cách của Jefferson chút nào. Còn nhà viết tiểu sử Dumas Malone thì xem câu chuyện của Walker là hoàn toàn phóng đại.

HÔN NHÂN:

Ngày 1/1/1772, Thomas Jefferson, 28 tuổi, cưới quả phụ Martha Wayles Skelton, 23 tuổi, tại The Forest, điền trang của cha cô dâu tại hạt Charles City, Virginia. Martha Wayles Skelton sinh ngày 30/10/1748 tại Charles City, là con gái của ông John Wayles, một luật sư và chủ đất nổi tiếng, và bà Martha Eppes Wayles. Năm 18 tuổi, Martha Wayles cưới Bathurst Skelton. Khi Skelton mất năm 1768, Martha đưa con trai mới sinh dọn về sống tại nhà cha. Nhưng đứa bé này cũng chết vài năm sau đó. Có lẽ Martha đã gặp Jefferson ở Williamsburg vào khoảng năm 1770. Sau lễ cưới, hai người đã hưởng tuần trăng mật hai tuần ở The Forest trước khi khởi hành đi Monticello trên chiếc xe hai ngựa kéo. Họ phải lặn lội 160km dưới trời bão tuyết, một trong những trận bão tuyết khủng khiếp nhất từng tấn công Virginia. Nhưng thật không may, khi chỉ còn cách vài dặm nữa là về đến nơi thì chiếc xe của họ bị lún sâu trong tuyết đến hơn nửa mét. Vì thế, họ buộc phải cưỡi ngựa để đi tiếp. Họ đến Monticello rất khuya khi đám nô lệ đã ủ lò và đi ngủ hết. Đôi vợ chồng trẻ đành ở trong ngôi nhà gạch một phòng lạnh ngắt sẽ là tổ ấm của họ chờ đến khi ngôi nhà chính bề thế của họ ở Monticello được xây xong. Không còn lại một tấm chân dung nào của Martha, song người ta nói Martha là người phụ nữ đẹp, có cặp mắt màu nâu lục nhạt, mái tóc nâu vàng, dáng người gọn gàng. Martha vừa chơi đàn *cla-vơ-xanh* vừa hát rất hay, còn Jefferson hòa theo với cây violon. Theo những gì được kể lại, hai trong số những người theo đuổi Martha đã quyết định không theo đuổi cô nữa khi họ chứng kiến cô và Jefferson cùng đàn hát bên nhau rất hạnh phúc. Suốt 10 năm chung sống, cả hai người đều dành trọn tình nghĩa cho nhau. Bảy lần sinh nở đã làm Martha kiệt sức. Bà mất ngày 6/9/1782, bốn tháng sau khi sinh người con gái cuối cùng (người con gái này cũng mất hai năm sau đó). Theo lời những người nô lệ từng chăm sóc bà những ngày cuối đời, Jefferson đã hứa với bà rằng ông sẽ không bao giờ lấy vợ nữa. Và quả thật ông đã không bao giờ lấy vợ nữa. Cái chết của Martha là một mất mát lớn không sao bù đắp nổi đối với ông. Người ta nói tinh thần ông đã suy sụp ngay từ trước khi vợ ông qua đời. Sau lễ tang, ông giam mình trong phòng suốt ba tuần

liền. Sau đó, ngày ngày, ông chỉ một mình cưỡi ngựa hàng giờ đồng hồ, khắp Monticello. Mãi đến giữa tháng 10, ông mới lấy lại được thăng bằng để sống bình thường.

CHUYỆN TÌNH SAU HÔN NHÂN:

Maria Cosway: Trong quãng thời gian từ tháng 8 đến tháng 10/1786, khi đang là Công sứ Hoa Kỳ tại Pháp, Jefferson thường đi cùng phu nhân Maria Hadfield Cosway – một họa sĩ xinh đẹp với những lọn tóc vàng, người cũng yêu thích âm nhạc như ông. Ông đã 43 tuổi, còn cô mới 27. Chồng cô, Richard Cosway, là một nhà tiểu họa tài năng. Người ta không biết rõ ông đã bắt đầu yêu cô như thế nào, nhưng qua những bức thư sau này của ông, người ta thấy rõ ông thực sự yêu cô sâu sắc. Ngày 18/9/1786, khi họ đang cùng dạo chơi ngoài trời, Jefferson bỗng chốc như quên đi tuổi tác và đã cố gắng nhảy qua một hàng rào. Thật không may, ông bị hụt chân, và bị trật hay gãy khớp cổ tay phải. Ông đã tới gặp bác sĩ, nhưng vị bác sĩ này lại nắn khớp không chuẩn. Kể từ dạo đó, bàn tay phải của ông không còn cử động được bình thường nữa, cho dù cuối cùng cũng chữa được để ông đủ khả năng cầm bút viết. Một tuần sau khi vợ chồng Cosway rời Paris, Jefferson đã dùng bàn tay trái của mình viết cho cô một lá thư dài, trong đó ông có thổ lộ rằng ông "rất cô đơn và buồn bã" vì thiếu vắng cô. Ông kể cho cô cuộc đối thoại ông nghe được giữa lý trí và trái tim ông. Lý trí ông – sáng suốt, không để tình cảm xen vào – đã nhắc nhở trái tim ông đừng nên "*gửi tình cảm thương yêu, không chút dè dặt, vào những điều mà sớm hay muộn rồi tôi cũng sẽ phải từ bỏ và khi ấy mất mát sẽ gây cho tôi những nỗi thống khổ vô cùng.*" Sau đó vào năm 1787, họ lại ở bên nhau vài tháng ở Paris, nhưng sau lần này, họ chỉ thư từ qua lại mà thôi.

Sally Hemings: Tác giả Fawn Brodie trong cuốn sách của mình nhan đề *Thomas Jefferson: An Intimate History (Thomas Jefferson: chuyện đời tư) (1974)* đã kể lại một câu chuyện thuyết phục nhất trong số những lời đồn đại từ lâu về việc Jefferson là cha của mấy đứa trẻ ngoài giá thú với Sally Hemings, nô lệ làm cho gia đình ông. Trong khi dẫn ra bằng chứng tường tận cho từng vụ, Brodie đồng thời đã khẳng định Jefferson không hề đùa

giỡn với Sally như các ông chủ vẫn thường làm với những cô nô lệ của họ, mà trái lại, hai người thực sự yêu thương nhau – một mối tình kéo dài suốt 38 năm. Sally Hemings là con gái của Elizabeth Hemings, một nô lệ và John Wayles, ông chủ da trắng đồng thời là bố vợ của Jefferson. Như vậy Sally là chị em cùng cha khác mẹ với vợ của Jefferson. Chính Sally là người đã tháp tùng con gái thứ hai của Jefferson ra nước ngoài năm 1787. Con trai của bà, Madison Hemings, từng tuyên bố công khai rằng Sally là vợ lẽ của Jefferson. Nhưng các nhà viết tiểu sử của Jefferson khác vẫn không cảm thấy bị thuyết phục. Merrill Peterson cho rằng Jefferson không thể hạ mình để yêu nô lệ. Ông cho rằng rất có thể Peter Carr, cháu của Jefferson mới là cha của các con của Hemings. Trong một bức thư gửi cho chồng năm 1858 (nhưng mãi đến năm 1974, bức thư này mới được công khai), cháu ngoại của Tổng thống Jefferson, Ellen Randolph Coolidg, kể rằng có lần bà nghe nói cha của các con Hemings hoặc là Peter Carr hoặc là em họ của anh ta, Samuel. Bà còn mô tả Samuel là "*một gã Thổ Nhĩ Kỳ khét tiếng 'tốt bụng' trên đời, ông chủ của một khuê phòng mỹ nữ da đen nuôi bằng tiền của những gã đàn ông khác.*"

PHỤC VỤ TRONG QUÂN ĐỘI:

Không.

NGHỀ NGHIỆP TRƯỚC KHI LÀM TỔNG THỐNG:

Sau khi vào luật sư đoàn, năm 1767, Jefferson di chuyển nhiều, đi gần khắp các hạt trong bang Virginia để xử án.

Thành viên Viện lập pháp Virginia, 1769-1774: Jefferson là một trong số hai đại biểu của hạt Albemarle tại Viện lập pháp trong những năm cuối cùng của cơ quan này. Jefferson đứng vào hàng ngũ những người chống đối sự thống trị của Anh đối với các thuộc địa trên đất Mỹ. Trong *Summary View of the Rights of British America (Quan điểm tóm lược về các quyền của Mỹ - thuộc địa của Anh)* (1774), ông khảng khái chống đối mạnh mẽ các quyền lực của Nghị viện Anh trên đất Mỹ. Ông đã hoạt động rất tích cực trong Ủy ban Liên lạc bí mật của bang Virginia – một đường dây

quan trọng liên kết các lực lượng nổi dậy ở Virginia với ở các thuộc địa khác được thành lập vào đêm trước của cuộc Cách mạng Mỹ.

Tuyên ngôn Độc lập, 1776: Là một thành viên của Quốc hội Lục địa 1775-1776, Jefferson được bổ nhiệm vào ban soạn thảo Tuyên ngôn Độc lập. Các thành viên khác của ban là John Adams, Benjamin Franklin, Roger Sherman và Robert R. Livingston đều nhất trí rằng việc chọn Jefferson làm người soạn thảo bản Tuyên ngôn là rất hợp lý, bởi ông nổi tiếng là người có tài viết văn hùng hồn, đầy sức thuyết phục, lại được lòng các thành viên khác của ban và cũng là người đại diện cho bang Virginia – một thuộc địa có tầm ảnh hưởng lớn nhất trong số các thuộc địa miền Nam lúc bấy giờ. Từ ngày 11 đến ngày 28/6/1776, Jefferson đã soạn xong phần khung mà không cần tham khảo cuốn sách nào. Nhiều năm sau này ông đã giải thích: sở dĩ ông làm được như vậy là vì ông *"không có ý định tìm ra những nguyên tắc mới, những lý luận mới chưa ai từng nghĩ ra trước đó, và cũng không phải chỉ để nói những điều chưa ai từng nói; ý định của ông là đưa ra trước toàn thể nhân loại lý lẽ thông thường của vấn đề theo lối chất phác nhưng kiên quyết để kêu gọi sự đồng tâm nhất trí của họ và để cho thấy việc chúng ta đứng lên giành độc lập là điều bắt buộc và hoàn toàn đúng đắn... truyền đạt thông điệp ấy tới mọi người bằng một tiếng nói và tinh thần mà hoàn cảnh đó đòi hỏi."* Quốc hội đã tranh luận và sửa đổi một số điều trong bản Tuyên ngôn mà Jefferson đã viết. Đa số những sửa đổi đó chỉ là sửa đổi nhỏ, nhưng có một sửa đổi quan trọng, đó là việc bỏ đi đoạn lên án gay gắt của Jefferson đối với vua George III về vấn đề mua bán nô lệ. Các đại biểu của Georgia và của Nam Carolina coi đoạn văn này là một sự xúc phạm. Đối với nhiều người, việc đột ngột tỏ ý chống lại chế độ mua bán nô lệ của các thuộc địa mà từ trước giờ vẫn thu lợi nhờ kiểu mua bán này xem ra chỉ là đạo đức giả, nhân nghĩa giả. Tuy có những sửa đổi, song bản Tuyên ngôn này rõ ràng mang dấu ấn của Jefferson. Jefferson đã dũng cảm đặt vấn đề các quyền cơ bản của con người trong bản Tuyên ngôn đó. Những quyền này vẫn còn được khẳng định cho tới nay và đã thể hiện một cách cô đọng triết lý của Mỹ về một chính quyền: *"Chúng tôi tin tưởng chắc chắn những chân lý sau đây*

bản thân nó đã là những sự thật hiển nhiên và rõ ràng. Đó là mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng, tạo hóa đã ban cho họ những quyền không ai có thể chối cãi trong đó có quyền được Sống, quyền được Tự do và Mưu cầu hạnh phúc. Để bảo vệ những quyền ấy, chính quyền phải do nhân dân lập ra, quyền lực của chính quyền ấy phải do nhân dân quyết định, nếu bất cứ khi nào, bất kỳ một hình thức chính quyền nào không đảm bảo được các mục đích này thì chính nhân dân là người sẽ quyết định thay đổi hay hủy bỏ nó, và thành lập nên một chính quyền mới hoạt động dựa trên những nguyên tắc nào, tổ chức theo hình thức nào đảm bảo tốt nhất sự An toàn và Hạnh phúc cho họ". Jefferson còn tiếp tục nêu lên "*hàng loạt những sự lấn át, lộng hành*" mà người dân phải chịu dưới sự thống trị của vị vua, và sau cùng ông tuyên bố: "*Tất cả những thuộc địa này có quyền được hưởng và phải được hưởng quyền Độc lập Tự do.*" Những người tham gia ký vào bản Tuyên ngôn đều hiểu rằng, với văn kiện mang tính cách mạng này, họ sẽ phải hoàn toàn đồng tâm nhất trí và họ đã cùng thề bằng: "*Mạng sống, Cơ nghiệp và Danh dự thiêng liêng của mình.*" Jefferson đã cùng sáu người Virginia khác, trong đó có Benjamin Harrison (cũng là người chấp bút cho hai Tổng thống khác) cùng ký vào bản Tuyên ngôn trên.

Thành viên Viện Dân biểu Virginia (1776-1779): Đại biểu Jefferson đấu tranh đòi bỏ chế độ kế thừa theo thứ tự và chế độ con trai trưởng thừa kế, và kêu gọi thúc đẩy tự do tôn giáo và giáo dục.

Thống đốc bang Virginia (1779-1781). Hai năm làm thống đốc bang Virginia trong thời kỳ Cách mạng có thể nói là hai năm không thành công đối với Jefferson. Văn phòng thống đốc bang lúc bấy giờ thực chất chỉ là một sự mở rộng của Hội đồng lập pháp tiểu bang. Thống đốc không có quyền phủ quyết mà phải được sự nhất trí của "*Hội đồng tiểu bang*" gồm tám thành viên do cơ quan lập pháp bầu ra để cố vấn cho Thống đốc. Trong thời gian Jefferson làm thống đốc lại xảy ra sự kiện Anh quốc gây chiến tranh tranh chấp vùng lãnh thổ Virginia. Không thể chống cự, toàn bộ chính quyền bang đã buộc phải rời bỏ thủ phủ ở Richmond và tạm lánh sang Charlottesville. Sau khi hết nhiệm kỳ thống đốc chưa được lâu và trước khi một thống đốc mới được bổ nhiệm thì Jefferson nhận được

tin một đơn vị quân Anh đang tiến đến Monticello – nơi ông đã phải rời đi. Ông vội vã tìm cách đưa gia đình thoát đi an toàn, còn ông chỉ kịp chạy khỏi ngay trước khi kẻ thù đến. Sau đó, ông bị phê phán kịch liệt vì đã bỏ chạy một cách hèn nhát, theo góc nhìn của một số nơi. Một ban đặc biệt được lập ra để điều tra lại sự việc và xem xét lại tư cách đạo đức của ông, và ban này đã minh oan cho ông. Thậm chí cơ quan lập pháp còn thông qua một nghị quyết tuyên dương "*tài năng, thái độ ngay thẳng và chính trực*" của ông, cảm ơn ông đã xây dựng được "*một chính quyền công minh, chính trực, toàn tâm toàn ý trong thời gian đương nhiệm*".

Thành viên Quốc hội Lục địa, 1783-1784: Ở Annapolis – thủ đô tạm thời lúc bấy giờ – Nghị sĩ Jefferson bang Virginia đã giúp thiết lập nên hệ thống thập phân và xây dựng cơ cấu tổ chức chính quyền của nơi gọi là Lãnh thổ Tây Bắc[1].

Công sứ tại Pháp, 1785-1789: Công sứ Jefferson tham gia đàm phán về các hiệp định thương mại và là người theo dõi sắc sảo các diễn biến ở châu Âu.

Bộ trưởng Ngoại giao, 1790-1793: Jefferson được Tổng thống Washington bổ nhiệm chức Bộ trưởng Ngoại giao và là Bộ trưởng Ngoại giao đầu tiên của Hoa Kỳ. Ông tổ chức bộ máy Bộ Ngoại giao – thời ấy Bộ ngoại giao chịu trách nhiệm giải quyết cả các vấn đề trong nước, trừ những vấn đề thuộc phạm vi điều khiển của Bộ Tài chính và Bộ Chiến tranh – và mọi vấn đề ngoại giao. Ông kêu gọi Mỹ thiết lập mối quan hệ gần gũi hơn với Pháp. Ông tỏ ra thận trọng trước những ý đồ của Anh. Mặc dù được Tổng thống Washington tin tưởng hoàn toàn, song những xích mích, bất đồng triền miên giữa ông và Bộ trưởng Tài chính Alexander Hamilton, đặc biệt là về chính sách của Mỹ đối với hai nước Anh, Pháp, đã làm suy giảm phần nào hiệu quả làm việc của ông. Tuy vậy, ông vẫn tạo dựng được cho Bộ Ngoại giao của mình một nền móng hoạt động vững chắc với ngân sách hàng năm chỉ chưa đầy 10.000 đô-la. Một

1. Northwest Territory, còn được gọi Cựu Tây Bắc (Old Northwest) là chính phủ của Hoa Kỳ ngày xưa, được Quốc hội Lục địa thông qua ngày 13/7/1787.

trong số nhân viên dưới quyền ông ở Bộ Ngoại giao có Philip Freneau, một dịch giả người Pháp kiêm biên tập viên ngoài giờ cho tờ *National Gazette*, và từ những trang báo này, Jefferson công kích Hamilton không chút thương tiếc. Việc Jefferson tuyển dụng và không chịu sa thải hay bịt miệng Freneau càng làm phương hại uy tín của ông trong nội các. Ông đã xin từ chức sau khi biết rõ Tổng thống Washington đã thuận theo quan điểm của Hamilton.

Phó tổng thống, 1797-1801: Sau khi giành được số phiếu bầu cao thứ hai (68 phiếu) trong cuộc chạy đua giành chức tổng thống cùng John Adams (71 phiếu) năm 1796, Jefferson đã trở thành Phó Tổng thống (Xem: *John Adams, Tổng thống thứ hai* để biết về cuộc bầu cử Tổng thống năm 1796). Jefferson, không thích một chức vụ thiếu năng động như chức phó tổng thống, đã hoàn thành trách nhiệm của một vị chủ tọa Thượng Nghị viện với sự nhã nhặn và công minh hết mức. Vào lúc rảnh rỗi, ông đã biên soạn cuốn: *A Manual of Parliamentary Practice (Sổ tay Hướng dẫn các Tập tục trong Nghị Viện)* mà cho đến nay vẫn còn được sử dụng trong Thượng Nghị viện. Jefferson là vị phó tổng thống duy nhất sau này được bầu và làm trọn hai nhiệm kỳ tổng thống.

ỨNG CỬ VIÊN TỔNG THỐNG CỦA ĐẢNG CỘNG HÒA, 1800:

Tại cuộc họp kín, các nghị sĩ Đảng Cộng hòa đã quyết định chọn Jefferson – vị thủ lĩnh không ai có thể phủ nhận được của Đảng – làm ứng cử viên tranh cử tổng thống của Đảng mình. Aaron Burr bang New York là ứng cử viên Đảng Cộng hòa cho vị trí phó tổng thống.

ĐỐI THỦ:

Tổng thống John Adams (1735-1826), bang Massachusetts, thuộc Đảng Liên bang. Tổng thống Adams nghiễm nhiên là ứng cử viên của Đảng Liên bang tái tranh cử chức tổng thống mà không cần bầu chọn chính thức. Charles Cotesworth Pinckney, bang Nam Carolina, là ứng cử viên của Đảng Liên bang cho vị trí phó tổng thống.

CHIẾN DỊCH VẬN ĐỘNG TRANH CỬ, 1800:

Chiến dịch tranh cử do báo chí của các đảng hai phe phát động thật chua cay và mang tính cá nhân. Người Đảng Liên bang trấn áp Đảng Cộng hòa bằng cách truy tố các biên tập viên Đảng Cộng hòa đã vi phạm Đạo luật chống nổi loạn (Sedition Act). Không bị kiềm tỏa như vậy, những người vận động của Đảng Liên bang kêu gọi cử tri hãy bỏ phiếu cho *"Chúa trời và vị Tổng thống theo tôn giáo"* chứ không phải *"Jefferson... và vô thần."* Họ cảnh báo rằng nếu Jefferson thắng cử thì *"các vụ giết người, trộm cắp, cưỡng dâm, ngoại tình, loạn luân sẽ mặc sức hoành hành"*. Các vấn đề ngoại giao không còn đóng vai trò quan trọng trong chiến dịch vận động tranh cử như bốn năm trước đó, bởi vì cho đến lúc này, cả Hoa Kỳ và Pháp đều không tham gia cuộc chiến, hơn nữa, việc Napoleon lên nắm quyền đã làm giảm nhiệt tình mà Jefferson từng dành cho nước Pháp. Chiến dịch vận động tranh cử lúc này chủ yếu tập trung vào các vấn đề trong nước, đặc biệt là vấn đề quyền lực tập trung vào chính quyền Liên bang hay phân tán xuống tất cả các bang. Jefferson và James Madison đã soạn ra hai nghị quyết gây tranh cãi: "Nghị quyết Virginia và Nghị quyết Kentucky" năm 1798-1799, với tuyên bố các đạo luật về ngoại kiều và chống nổi loạn là trái với hiến pháp. Cuối cùng, nguyên tắc các bang có quyền vô hiệu hóa các luật Liên bang cũng không thắng thế, song các nghị quyết trên lại trở thành mũi nhọn công kích cho những người Đảng Cộng hòa và những người chống Đảng Liên bang. Đến mùa xuân năm 1800, sau khi phe Đảng Cộng hòa đã đánh bật được phe Đảng Liên bang ra khỏi cơ quan lập pháp bang New York thì thất bại của Adams trở thành điều chắc chắn. Năm 1796, New York nghiêng về Adams vì cơ quan lập pháp bang mà lúc bấy giờ chủ yếu do người của Đảng Liên bang kiểm soát đã chọn ra đại cử tri bỏ phiếu bầu tổng thống. Song giờ đây, khi Đảng Cộng hòa đã thế chân Đảng Liên bang thì những người ủng hộ Jefferson chắc chắn sẽ được chọn làm đại cử tri. Chỉ riêng 12 phiếu bầu của bang New York từng thuộc về Adams nay chuyển sang Jefferson cũng đã đủ để Đảng Cộng hòa thắng cử.

ĐẮC CỬ TỔNG THỐNG, NHIỆM KỲ THỨ NHẤT, 1800:

Số phiếu đại cử tri: Jefferson: 73 phiếu. Burr: 73 phiếu, Adams: 65 phiếu.

Do Jefferson và Burr cùng giành được số phiếu bầu ngang nhau nên, việc bầu cử buộc phải chuyển tiếp sang bầu cử ở Hạ Nghị viện Mỹ. Mặc dù trong suốt chiến dịch vận động tranh cử, rõ ràng Jefferson là ứng cử viên Tổng thống, còn Burr là ứng cử viên Phó Tổng thống, song lúc này Burr không chịu nhượng bộ. Vì thế, vấn đề buộc phải giải quyết thông qua việc bỏ phiếu ở Hạ Nghị viện. Jefferson và Burr chiếm đa số phiếu đại cử tri ở tám bang: Georgia, Kentucky, New York, Bắc Carolina, Pennsylvania, Nam Carolina, Tennessee và Virginia. Adams và Pinckney chiếm đa số phiếu ở bảy bang: Connecticut, Delaware, Massachusetts, New Hampshire, New Jersey, Rhode Island và Vermont. Số phiếu của đại cử tri ở Maryland là tương đương nhau cho cả hai phe.

Ở Hạ viện, mỗi phái đoàn tiểu bang (dựa trên đa số) được một phiếu duy nhất. Với 36 phiếu thuận từ ngày 11 đến ngày 17/2/1801, Hạ viện đã quyết định phần thắng thuộc về Jefferson. Alexander Hamilton đóng một vai trò vô cùng quan trọng trong việc mang lại cho Jefferson sự hậu thuẫn của Đảng Liên bang khi ông vẫn cho rằng giữa Jefferson và Burr thì Jefferson vẫn đỡ tai hại hơn. Tại Hạ viện, theo tính toán cuối cùng, Jefferson đã giành được sự ủng hộ của mười bang: Georgia, Kentucky, Maryland, New Jersey, New York, Bắc Carolina, Pennsylvania, Tennessee, Vermont và Virginia. Còn Burr chỉ được bốn bang: Connecticut, Massachusetts, New Hampshire và Rhode Island. Delaware và Nam Carolina bỏ phiếu trắng. Như vậy Jefferson đã trúng cử tổng thống và Burr, phó tổng thống. Bế tắc này thôi thúc việc thông qua Tu chính án số 12 (1804).

ỨNG CỬ VIÊN ĐẢNG CỘNG HÒA TÁI TRANH CỬ TỔNG THỐNG, 1804:

Tháng 2/1804, các nghị sĩ Đảng Cộng hòa trong cuộc họp kín đã nhất trí chọn Jefferson tái tranh cử chức tổng thống. George Clinton bang New York là ứng cử viên phó tổng thống.

ĐỐI THỦ:

Charles Cotesworth Pinckney (1746-1825), bang Nam Carolina, thuộc Đảng Liên bang. Pinckney sinh ra ở Charleston, Nam Carolina, nhưng sang học ở Anh và hành nghề luật ở đó trước khi trở lại Nam Carolina năm 1769. Trong thời kỳ Cách mạng, ông làm sĩ quan trong lực lượng Nam Carolina và từng bị Anh bắt. Với tư cách đại biểu tại Hội nghị Lập hiến năm 1787, ông đã kiên quyết yêu cầu các hiệp định cần phải được trình lên Thượng Nghị viện để phê chuẩn. Ông ủng hộ việc phê chuẩn Hiến pháp tại Nam Carolina. Ông đã tham gia phái đoàn ngoại giao cùng với John Marshall và Elbridge Gerry sang Pháp năm 1797, chuyến đi kết thúc với sự kiện XYZ (Xem: *John Adams, Tổng thống thứ hai;* mục: *Hoạt động của chính quyền*). Sau khi biết được chuyện phía Mỹ phải hối lộ mới được gặp các quan chức Pháp, Pinckney đã đáp lại "*Không! Không! Không một xu nào hết!*" Ông là ứng cử viên Đảng Liên bang cho chức phó tổng thống năm 1796. Đến năm 1808, ông lại ra tranh cử tổng thống (Xem: *James Madison, Tổng thống thứ tư*; mục: *Đối thủ*). Rufus King bang New York là ứng cử viên Đảng Liên bang vào chức phó tổng thống.

CHIẾN DỊCH VẬN ĐỘNG TRANH CỬ, 1804:

Tổng thống Jefferson đương đầu không khó khăn gì với thách thức yếu ớt từ phía Đảng Liên bang đang chết dần. Đảng Liên bang bước vào chiến dịch vận động tranh cử khi bị mất uy tín vì, nhóm phần tử cấp tiến của Đảng tại Massachusetts, với tên gọi Essex Junto, đang tìm cách bứt ra khỏi những ảnh hưởng của chính quyền Jefferson bằng cách ly khai khỏi Liên bang Hoa Kỳ. Nhóm Junto này hy vọng có thể lôi kéo các bang lân cận để lập ra Liên bang New England. Nhưng ý đồ của họ đã không thực hiện được. Hậu quả tất yếu là chiến dịch vận động tranh cử tổng thống của Đảng Liên bang chỉ còn rất yếu ớt. Hơn nữa, ngoài sự ủng hộ của các bang miền Nam vốn vẫn có từ trước tới nay, Jefferson còn giành được sự ủng hộ của New England – nơi đã một thời là chỗ dựa vững chắc cho Đảng Liên bang. Những người Đảng Liên bang ngoan cố chỉ có thể tìm được sự chống đối mạnh mẽ với Jefferson ở ba bang Connecticut, Delaware và Maryland.

TỔNG THỐNG – NHIỆM KỲ THỨ HAI, 1804:

Số phiếu đại cử tri: Jefferson: 162 phiếu thuận. Pinckney: 14 phiếu.

Số phiếu theo bang: Jefferson giành được đa số phiếu đại cử tri ở 15 bang: Georgia, Kentucky, Maryland, Massachusetts, New Hampshire, New Jersey, New York, Bắc Carolina, Ohio, Pennsylvania, Rhode Island, Nam Carolina, Tennessee, Vermont và Virginia. Pinckney giành được đa số phiếu bầu ở 2 bang: Connecticut và Delaware.

DIỄN VĂN NHẬM CHỨC (LẦN THỨ NHẤT):

Ngày 4/3/1801 tại Washington D.C. "... *Xin tất cả hãy ghi nhớ nguyên tắc thiêng liêng này, đó là cho dù ý chí nguyện vọng của đa số trong mọi trường hợp đều sẽ thắng thế, nhưng ý chí và nguyện vọng đó chỉ là chính đáng khi nó xuất phát từ lẽ phải, còn thiểu số vẫn hưởng những quyền bình đẳng của mình, những quyền đó sẽ được luật pháp bình đẳng bảo vệ và bất kỳ một sự xâm phạm nào cũng đều đồng nghĩa với sự áp bức. Vậy thì, thưa các bạn, chúng ta hãy để cho trái tim và tâm hồn chúng ta cùng hòa chung một nhịp, chúng ta hãy cùng nhau mang lại cho xã hội này sự hòa hợp và tình thương mà nếu thiếu hai điều ấy, tự do, thậm chí cả sự sống cũng sẽ chỉ là những điều khó tưởng. Chúng ta cần thấy rằng sau khi đã xóa bỏ được khỏi mảnh đất này sự áp chế tôn giáo mà từ lâu nhân dân ta vẫn phải đổ máu và chịu đựng, chúng ta sẽ vẫn không thu được điều gì hơn nếu dung nạp kiểu áp chế chính trị độc đoán, bạo ngược, đồi bại, đầy rẫy những hoạt động khủng bố đẫm máu và đau thương. Trong suốt những giai đoạn biến loạn, khổ đau của đời thượng cổ, trải qua những cơn phẫn nộ của loài người đầy giận dữ đi tìm lại sự tự do đã mất từ lâu của mình bằng máu và sự tàn sát lẫn nhau thì quả thật chẳng lạ gì nếu chúng ta lại phải chịu thêm những đợt sóng và cơn cuồng phong ập vào bãi biển bao la và yên bình này. Có thể người này người kia có những cảm nhận, lo sợ khác nhau về điều đó, cũng như người này người kia có những suy nghĩ khác nhau về khả năng an toàn. Song bất cứ một khác biệt về ý kiến nào cũng hoàn toàn không đồng nghĩa với khác biệt về nguyên tắc. Nguyên tắc ấy vẫn không hề thay đổi dù chúng ta gọi nó bằng nhiều tên khác nhau. Tất cả chúng ta đều là người Đảng Cộng hòa, tất cả chúng ta đều*

là người Đảng Liên bang. Nếu trong chúng ta có những người muốn phá bỏ Liên bang Hoa Kỳ này hoặc muốn thay đổi hình thức Cộng hòa của Nhà nước này, thì hãy cứ để mặc họ như những tượng đài tượng trưng cho sự an toàn vì ý kiến sai lầm của họ có thể được chấp nhận ở nơi mà mọi người đều được tự do tìm những lý lẽ để đấu tranh với nó."

DIỄN VĂN NHẬM CHỨC (LẦN THỨ HAI):

Tại Washington D.C. ngày 4/3/1805: "... *Tôi biết một số người không đồng tình trong việc mua vùng đất Louisiana bởi họ lo sợ rằng việc mở rộng lãnh thổ Hoa Kỳ có thể gây nguy hại cho Liên bang này. Nhưng ai có thể giới hạn phạm vi mà nguyên tắc Liên bang* (tức sáp nhập bang) *có khả năng mang lại hiệu quả? Liên bang của chúng ta càng rộng thì nguy cơ gây chấn động Liên bang do sự quá khích trong nước sẽ càng ít đi; và dù thế nào đi nữa thì liệu còn gì tốt hơn khi bờ bên kia của sông Mississippi lại do chính những đồng bào của chúng ta và con cháu của họ sinh sống chứ không phải những con người xa lạ thuộc những dòng dõi khác? Chẳng phải như thế chúng ta rất có khả năng cao là sẽ sống trong sự hòa hợp và tình thân ái?..."*

PHÓ TỔNG THỐNG:

Aaronn Burr (1756-1836), người bang New York, nhiệm kỳ 1801-1805. Burr sinh ra ở Newark, New Jersey, nhưng mồ côi từ thuở còn là một đứa bé sơ sinh và được một người bác mang về nuôi dưỡng. Sau khi tốt nghiệp Đại học New Jersey (nay là Princeton) năm 1772, ông học luật một thời gian ngắn trước khi phục vụ xuất sắc ở vị trí sĩ quan trong thời kỳ Cách mạng. Sau chiến tranh, ông làm nghề luật ở New York, và không lâu sau đó thì bước vào con đường chính trị. Ông thăng tiến rất nhanh. Ông được cơ quan lập pháp bang New York bầu vào Thượng Nghị viện Mỹ (1791-1797), nhưng không trúng cử nhiệm kỳ thứ hai. Là một người thuộc Đảng Cộng hòa-Dân chủ, Burr đóng vai trò quyết định trong việc giành lại quyền kiểm soát chính quyền bang New York từ tay Đảng Liên bang năm 1800. Những nỗ lực của ông là một trong những nhân tố quan trọng giúp Jefferson thắng cử trong cuộc chạy đua vào Nhà Trắng năm

đó. Tuy nhiên, Burr đã không còn được Jefferson ưu ái khi không chịu nhường ghế Tổng thống mà vẫn muốn đua tranh tiếp với cuộc bỏ phiếu ở Hạ Nghị viện (Xem: *Đắc cử tổng thống, nhiệm kỳ thứ nhất, 1800*). Những bất đồng về vấn đề quyền bổ nhiệm và nhiều vấn đề khác đã làm cho mối quan hệ giữa họ ngày càng căng thẳng. Năm 1804, Burr bị George Clinton thế chân trong vai trò ứng cử viên phó tổng thống. Cũng năm này, Burr ra tranh cử chức thống đốc bang New York nhưng thất bại, mà nguyên nhân chủ yếu là do sự chống đối của Alexander Hamilton. Trong chiến dịch vận động vào ghế thống đốc này của Burr, Hamilton đã đặt vấn đề xem xét lại nhân cách của Burr, một sự xúc phạm khiến Burr nổi xung và thách đấu súng với ông. Hai người đã đọ súng với nhau ngày 11/7/1804 tại Weehawken, New Jersey, và Hamilton đã bị thương chí mạng. Burr bị kết tội giết người (nhưng cuối cùng lời buộc tội này cũng bị xóa bỏ) rồi phải trốn khỏi New York và lang bạt ở miền Tây. Ông được cho là đã âm mưu cùng tướng James Wilkinson và một số người khác gây chiến với Tây Ban Nha để giành quyền kiểm soát các vùng đất mà Hoa Kỳ đã mua được trong *Cuộc mua Louisiana*, ly khai vùng này khỏi nước Mỹ rồi từ đó ông sẽ trở thành người lãnh đạo của một nước độc lập. Năm 1807, Burr bị bắt trong khi đang âm mưu dẫn đầu một nhóm quân đi dọc xuống sông Mississippi. Ông bị đưa ra xét xử, John Marshall là Chánh án Tối cao, với tội danh mưu phản, nhưng cuối cùng được kết luận vô tội. Mặc dù được tuyên bố trắng án, song thanh danh mất sạch, ông sống mấy năm ở châu Âu và sau đó lại trở lại làm nghề luật ở New York vào năm 1812. Ông mất ở New York.

George Clinton (1793-1812), người bang New York, nhiệm kỳ 1805-1812. Sinh ra ở Little Britain, New York. Ông là luật sư và từng là đại biểu Quốc hội lục địa 1775-1776. Ông bỏ lỡ cơ hội được ký tên vào bản Tuyên ngôn Độc lập của nước Mỹ vì khi đó ông đang phải chỉ huy lực lượng dân quân New York ngoài chiến trường. Ông là Thống đốc đầu tiên của tiểu bang New York (1777-1795, 1801-1804). Là người phê phán thẳng thừng Hiến pháp Liên bang, ông ra sức ngăn cản việc phê chuẩn Hiến pháp này nhưng vô hiệu. Ông là người ủng hộ Aaron Burr.

Clinton đại diện Đảng Cộng hòa ra tranh cử tổng thống năm 1808, nhưng không thành công, và lại giữ thêm một nhiệm kỳ phó tổng thống dưới thời Tổng thống James Madison.

NỘI CÁC:

Bộ trưởng Ngoại giao: James Madison (1751-1836), người bang Virginia, nhiệm kỳ 1801-1809 (Xem: *James Madison, Tổng thống thứ tư;* mục: *Nghề nghiệp trước khi làm Tổng thống).*

Bộ trưởng Tài chính: (1) Sammuel Dexter (1761-1816), người bang Massachusetts, nhậm chức năm 1801. Lưu nhiệm từ thời Adams, ông đồng ý tiếp tục giữ chức này một thời gian để giúp hỗ trợ về vấn đề tài chính trong quá trình chuyển giao quyền lực cho tới khi người được Jefferson chỉ định kế nhiệm đủ sức đảm đương công việc. (2) Albert Gallatin (1761-1849), người bang Pennsylvania, giữ chức từ 1801-1814. Là một người nhập cư gốc Thụy Sĩ, ông từng là một lãnh đạo trong Đảng Cộng hòa tại Hạ Nghị viện và Thượng Nghị viện Hoa Kỳ, nơi ông đã tỏ rõ là người hiểu biết và nắm rất rõ các vấn đề tài chính. Khi làm Bộ trưởng Tài chính, ông đã có công giảm bớt số nợ quốc gia bất chấp những đợt rút cạn kho bạc Liên bang để tiến hành *Cuộc mua Louisiana* và cuộc chiến tranh chống bọn cướp biển Barbary). Jefferson thường tham khảo ý kiến ông về những vấn đề đối nội cũng như đối ngoại. Ông tiếp tục giữ chức vụ này trong chính quyền Tổng thống Madison.

Bộ trưởng Chiến tranh: Henry Dearborn (1751-1829), người bang Maine, thời kỳ 1801-1809. Một cựu sĩ quan thời kỳ Cách mạng và trên cương vị Bộ trưởng Chiến tranh, ông đã củng cố vững chắc tuyến phòng thủ ở miền Tây. Trong cuộc chiến tranh năm 1812, ông được chỉ định làm tư lệnh quân đội miền Bắc nhưng đã không làm tốt nên bị cách chức. Ông làm công sứ tại Bồ Đào Nha trong chính quyền của Tổng thống Monroe.

Bộ trưởng Tư pháp: (1) Levi Lincoln (1749-1820), người bang Massachusetts, thời kỳ 1801-1804. Từng là luật sư, sau là Thống đốc bang Massachusetts. (2) John Breckenridge (1760-1806), người bang Kentucky, thời kỳ 1805-1806. Không muốn phải đưa Breckenridge ra khỏi Thượng

Nghị viện Mỹ, nơi ông từng là một người ủng hộ trung thành và đặc biệt hữu ích trong việc tạo điều kiện thuận lợi cho Cuộc *mua Louisiana* trước đó, Jefferson vẫn phải bổ nhiệm ông làm Bộ trưởng Tư pháp sau khi hai người khác khước từ chức vụ trên. Breckenridge chết trong khi đương nhiệm. (3) Caesar A. Rodney (1772-1824), người bang Delaware, thời kỳ 1807-1811. Ông là một trong những người tham gia tích cực vào việc đưa Aaron Burr ra tòa với tội danh mưu phản. Bất bình trước việc Burr được trắng án chỉ dựa trên những căn cứ hạn hẹp của Hiến pháp, ông đã ủng hộ việc mở rộng định nghĩa về tội mưu phản sang cả việc âm mưu. Ông tiếp tục giữ chức vụ này trong chính quyền Tổng thống Madison.

Bộ trưởng Hải quân: Robert Smith (1757-1842), người bang Maryland, thời kỳ 1801-1809. Là một luật sư ngành hàng hải, ông là lựa chọn thứ năm của Jefferson cho chức vụ này.

HOẠT ĐỘNG CỦA CHÍNH QUYỀN: 4/3/1801-3/3/1809.

Cuộc Cách mạng 1800: Sự kiện Jefferson đánh bại Adams trong chiến dịch tranh cử tổng thống năm 1800 đôi khi được gọi là Cách mạng 1800 bởi nó đánh dấu sự sụp đổ của chủ nghĩa Liên bang và sự nổi lên của chủ nghĩa Cộng hòa. Jefferson ngay lập tức bắt tay vào việc xóa bỏ một loạt những chính sách của chính quyền Adams mà ông coi là chướng tai gai mắt nhất. Đạo luật Ngoại kiều và Cấm nổi loạn (xem: *John Adams, Tổng thống thứ hai;* mục: *Hoạt động của chính quyền*) được bãi bỏ. Thời gian cư trú để xin nhập quốc tịch lại được rút về 5 năm. Chính sách thuế Liên bang đánh vào rượu – nguyên nhân từng gây ra Cuộc nổi loạn Whiskey (xem: *George Washington, Tổng thống đầu tiên;* mục: *Hoạt động của chính quyền*) cũng được bãi bỏ. Đạo luật tư pháp 1802 đã vô hiệu hóa cuộc cải tổ phút chót hệ thống Tòa án Liên bang của chính quyền Adams. (Xem: *John Adams, Tổng thống thứ hai;* mục: *Hoạt động của chính quyền, Sự bổ nhiệm lúc nửa đêm*).

Cuộc chiến Tripoli, 1801-1805: Hải tặc của các dân tộc Barbary ở Morocco, của Algiers, Tripoli và Tunis từ lâu vẫn rình rập các con tàu qua lại trên biển Địa Trung Hải, cướp và bắt cóc các thủy thủ của những nước

không chịu nộp tiền cống nạp xuống tàu phục dịch. Hầu như tất cả các nước trong đó có Mỹ đều nhận thấy thà trả tiền cho chúng để đổi lấy sự an toàn còn hơn gây chiến với quân cướp biển Barbary. Jefferson từ lâu vẫn luôn phản đối trên nguyên tắc đối với việc cống nạp những khoản tiền như vậy, còn trên thực tế ông vẫn tiếp tục luật biển này, tuy chỉ một thời gian ngắn cho tới tháng 5/1801 khi Tripoli đột nhiên đòi tiền nhiều hơn. Khi vị tổng thống này từ chối yêu sách đó, Tripoli tuyên chiến với Mỹ. Lực lượng hải quân của Mỹ biệt phái đến vùng biển này ban đầu hầu như không làm được gì. Năm 1803, quân cướp biển chiếm được tàu *Philadelphia* cùng toàn bộ thủy thủ trên tàu, tiếp đó chúng quay súng sang các con tàu còn lại của hạm đội Mỹ. Trong một cú thọc sâu chọc thủng phòng tuyến địch hết sức táo bạo năm 1804, đại úy Stephen Decatur băng qua bờ biển Tripoli và đã đốt tàu *Philadelphia*. Trên đà chiến thắng này, Jefferson liền phái đi bất cứ tàu nào có thể tới vùng biển Tripoli. Tình thế giờ đây đã thay đổi bất lợi cho bọn cướp, năm 1805 Tripoli buộc phải đồng ý chấm dứt yêu sách đòi cống nạp tiền hằng năm. Nhưng các sĩ quan và thủy thủ của tàu *Philadelphia* vẫn bị giam giữ làm con tin ở Tripoli. Để giải phóng con tin, Jefferson đồng ý trả một khoản tiền chuộc là 60.000 đô-la Mỹ. Ngoài ra, Mỹ vẫn tiếp tục trả tiền cống nạp cho ba dân tộc Barbary khác mãi tới năm 1815.

Cuộc mua Louisiana, 1803: Với 15 triệu đô-la (chỉ 3 xu một mẫu đất), Mỹ đã mua lãnh thổ Louisiana từ tay Pháp. Đây là một vùng đất vô cùng rộng lớn nằm giữa sông Mississippi và rặng núi Rockies, bao gồm toàn bộ diện tích hoặc một phần diện tích của các bang ngày nay gồm: Louisiana, Arkansas, Missouri, Iowa, Minnesota, Bắc và Nam Dakota, Nebraska, Kansas, Oklahoma, Texas, New Mexico, Colorado, Wyoming và Montana. Jefferson đã chỉ thị những thương thuyết gia của mình là Robert R. Livingston và James Monroe chỉ mua New Orleans và Florida. Nhưng vào lúc đó, Napoleon vì cần tiền gấp ngay đêm trước cuộc chiến tranh với Anh, đã làm người Mỹ kinh ngạc khi đề nghị bán toàn bộ vùng Louisiana. Mặc dù không biết chắc chắn liệu một cuộc mua bán như vậy có phù hợp với Hiến pháp hay không, song Jefferson đã quyết định đồng ý mua ngay vì sợ Napoleon đổi ý. Cuối cùng Thượng Nghị viện cũng phê chuẩn hiệp định

mua bán này thông qua việc bỏ phiếu ngày 26/5. Việc mua được vùng đất Louisiana khiến cho diện tích của Hoa Kỳ tăng thêm gấp đôi là một thành công quan trọng nhất của chính quyền Jefferson.

Cuộc thám hiểm Lewis và Clark vào các năm 1804-1806: Khám phá dải đất rộng lớn còn chưa ai biết đến nằm giữa sông Missouri và Thái Bình Dương từng là một mục tiêu mà Jefferson đã đặt ra ngay từ trước khi có Cuộc mua Louisiana. Giờ đây, khi mà cả một vùng lãnh thổ rộng lớn đó đã thuộc về Hoa Kỳ thì Tổng thống lại càng muốn khám phá thêm về vùng đất miền Tây này. Ông đã giao cho hai thư ký riêng của mình là Meriwether Lewis và William Clark dẫn đầu đoàn thám hiểm. Trong thời gian một năm rưỡi, với 8.000 dặm hành trình, đoàn đã đi ngược dòng Missouri, vượt qua đường phân chia lục địa Mỹ Châu, theo sông Columbia ra đến Thái Bình Dương. Sau đó, đoàn lại lần trở lại theo con đường cũ tới St. Louis. Những ghi chép của họ được xuất bản và đã cung cấp cho các học giả thời bấy giờ rất nhiều thông tin mới lạ.

Xóa bỏ việc mua bán nô lệ: Tháng 3/1807, Tổng thống Jefferson ký phê chuẩn thành luật chính thức dự luật cấm buôn bán nô lệ, bắt đầu có hiệu lực từ ngày 1/1/1808. Việc mua bán nô lệ trái phép vào Mỹ vẫn xảy ra cho mãi tới cuộc nội chiến Nam-Bắc, song số lượng đã giảm đi rất nhiều.

Đặc quyền của tổng thống: Tổng thống Jefferson nhận được trát gọi hầu tòa để làm chứng trong vụ xét xử Burr vì tội mưu phản (Xem: *Phó tổng thống, Aaron Burr*), ông được yêu cầu phải đem theo mọi giấy tờ có liên quan tới vụ xử này. Song Jefferson đã từ chối hiện diện và chỉ đồng ý cung cấp những thông tin ông muốn. Với sự việc này, Jefferson là người đã tạo ra tiền lệ về đặc quyền của tổng thống.

Cấm vận 1807-1809: Trong các cuộc chiến tranh của Napoleon, Mỹ thấy mình bị cả Anh lẫn Pháp bóc lột, khi mỗi bên tham chiến này thường xuyên bắt bớ hoặc quấy rối các tàu của Mỹ khi cập cảng của bên tham chiến kia. Một trong những vi phạm trắng trợn nhất, là sự kiện tháng 6/1807, chiến hạm *Leopard* của Anh phóng hỏa chiến hạm *Chesapeake* của Mỹ, thủy thủ tàu *Leopard* đã tràn lên tàu *Chesapeake* và

cưỡng chế bốn thủy thủ của tàu Chesapeake đi lính cho Anh. Nhằm chấm dứt mọi hành động xúc phạm như vậy, Tổng thống Jefferson đã ký một Đạo luật cấm vận vào tháng 12/1807; theo đó không một tàu Mỹ nào được cập cảng nước ngoài, và không một phương tiện nào của nước ngoài được phép dỡ hàng tại các cảng của Mỹ. Jefferson hy vọng Anh, Pháp sẽ bị thiệt hại nặng, mất quan hệ buôn bán với Mỹ thì cuối cùng họ sẽ buộc phải đồng ý tôn trọng thái độ trung lập của tàu thuyền Mỹ. Nhưng trái lại, hai cường quốc châu Âu đó lại chống đỡ được rất vững chãi trước sự cấm vận này, trong khi về phía Mỹ lại phải chịu đựng những biến động kinh tế nặng nề. Các cảng Mỹ bị đóng cửa dẫn đến việc hàng loạt công nhân bến tàu cũng như thủy thủ và nhiều người khác mà cuộc sống của họ phụ thuộc vào việc buôn bán trên biển đều mất việc làm. Các thương gia lâm vào phá sản. Hàng nông sản tồn kho bị hỏng và thối rữa. Tuy sự cấm vận này có lợi cho các nhà sản xuất trong nước bởi vì họ không còn phải cạnh tranh với hàng nước ngoài, song nhìn toàn cục thì nó ngày càng bị phản đối nhiều hơn, vì nó làm nền kinh tế sa sút chứ không đạt được mục đích ban đầu đặt ra là giành quyền trung lập trên biển cho Mỹ. Không lâu trước khi hết nhiệm kỳ tổng thống năm 1809, Jefferson đã thông qua Đạo luật không giao lưu (Non-Intercourse Act) (Xem: *James Madison, Tổng thống thứ tư;* mục: *Hoạt động của chính quyền*), bãi bỏ phần nào lệnh cấm vận. Suốt 14 tháng duy trì lệnh cấm vận, nước Mỹ đã bị thiệt hại khoảng 16 triệu đô-la chỉ riêng việc thất thu từ nguồn thuế hải quan.

CÁC BANG SÁP NHẬP VÀO LIÊN BANG: OHIO (1803).

Các tu chính án hiến pháp được thông qua: Tu chính án số 12 (1804). Các cử tri sẽ bỏ phiếu riêng cho hai chức tổng thống và phó tổng thống nhằm khắc phục trường hợp tương tự như trường hợp Jefferson và Burr có số phiếu bầu ngang nhau trước đó. (Xem: *Đắc cử tổng thống, nhiệm kỳ thứ nhất, 1800*).

BỔ NHIỆM THẨM PHÁN TÒA ÁN TỐI CAO:

(1) William Johnson (1771-1834), người bang Nam Carolina, thẩm phán Tòa án Tối cao Liên bang thời kỳ 1804-1834. Ông là người duy nhất trong số những người được Jefferson bổ nhiệm chống lại được sự chi phối của Chánh án Tối cao Marshall trong Tòa án Tối cao Liên bang. Như vậy, ông đã đặt nền móng cho một truyền thống – về một người chống đối vĩ đại). Dù là người miền Nam, song ông phản đối việc vô hiệu hóa luật liên bang.

(2) Brockholst Livingston (1757-1823), người bang New York, là thẩm phán Tòa án Tối cao Liên bang thời kỳ 1806-1823. Ông đã không thể gây được một ảnh hưởng quan trọng nào trong Tòa án do Chánh án Tối cao John Marshall thống trị.

(3) Thomas Todd (1765-1826), người bang Kentucky, là thẩm phán Tòa án Tối cao thời kỳ 1807-1826. Ông cũng bị chi phối bởi Chánh án Tối cao Marshall và cũng không để lại ảnh hưởng nào trong Tòa án.

THỨ HẠNG TRONG CUỘC BÌNH CHỌN TỔNG THỐNG NĂM 1962:

Jefferson đứng thứ 5 trong số 31 tổng thống, và đứng cuối cùng trong số 5 tổng thống "vĩ đại"; ông được xếp trên Jackson và dưới Wilson.

VỀ HƯU: 4/3/1809-4/7/1826.

Khi James Madison lên nhậm chức tổng thống, Jefferson lui về nghỉ ở Monticello, mãn nguyện với quá trình hoạt động của mình với tư cách là một người của công chúng và sẵn sàng hưởng thụ niềm hạnh phúc của việc được nghỉ hưu. Tuy nhiên, thật không may, ông đã rời Washington với khoản nợ khoảng 24.000 đô-la. Nguồn thu nhập triển vọng duy nhất của ông chỉ có thể là vài nghìn đô-la một năm nhờ vào việc bán số hoa màu, bột mì và đinh sản xuất được trên khu đất của ông. Năm 1815, sau khi quân Anh đốt phá Capitol, thiêu hủy Thư viện Quốc hội, Jefferson đã bán bộ sưu tập gồm 6.500 đầu sách của mình cho chính quyền Hoa Kỳ với giá 23.950 đô-la. Số sách này được vận chuyển tới Washington theo

đường bộ trên 11 toa xe và là nguồn sách cho một thư viện quốc gia mới. Song thật không may, khoảng 2/3 số sách này đã bị thiêu trụi trong một vụ cháy lớn xảy ra vào năm 1851 ở Thư viện Quốc hội. Jefferson dành phần lớn thời gian nghỉ hưu của mình cho việc viết thư từ. Ông rất vui sướng khi qua những bức thư của mình, ông đã hàn gắn lại được tình bạn xưa kia của ông với John Adams. Một trong những dự án quan trọng nhất mà Jefferson đã làm trong quãng thời gian nghỉ hưu của mình là việc thành lập trường Đại học Virginia ở Charlottesville. Ông đã tự tay thiết kế các tòa nhà của trường và chỉ đạo việc xây dựng. Ông phác thảo chương trình học (xóa bỏ việc dạy tôn giáo), tự mình chọn lựa đội ngũ giảng viên và giữ cương vị hiệu trưởng của trường. Ông đưa ra sáng kiến thiết lập hệ thống các môn học không bắt buộc đối với sinh viên "*để mọi người được tùy ý chọn học bất kỳ ngành học nào mình thích và không phải học những gì mình không thích*". Đại học Virginia bắt đầu hoạt động từ năm 1825.

QUA ĐỜI:

Ông mất vào lúc 12 giờ 50 phút đêm ngày 4/7/1826 tại Monticello, bang Virginia. Ông đã thường xuyên bị chứng thấp khớp hành hạ nay lại cộng thêm bệnh sưng tuyến tiền liệt, vì vậy, trong những tháng cuối đời, ông thường xuyên phải chịu những cơn đau dữ dội. Ông dùng cồn thuốc phiện để ngủ được. Sức khỏe của ông ngày càng sa sút bởi bệnh tiêu chảy kinh niên làm ông kiệt sức. Do sức khỏe yếu đi nhiều như vậy nên ông đã buộc phải khước từ lời mời tham dự lễ quốc khánh ngày 4/7 được tổ chức ở Washington. Theo lời bác sĩ Robley Dunglison, người chăm sóc ông, thì ngày 2/7 ông đã rơi vào trạng thái nửa tỉnh nửa mê và gần như suốt cả ngày hôm sau thì mê man bất tỉnh. Khoảng 7 giờ tối, ông tỉnh lại và hỏi "*Hôm nay là ngày mùng bốn à?*" Bác sĩ của ông trả lời "*Sắp rồi*". Thế rồi ông lại thiếp đi và lặng lẽ qua đời ngày 4/7/1826. Thật là một sự trùng hợp kỳ lạ, John Adams cũng qua đời đêm hôm đó. Như vậy, hai người đều từng ký vào bản Tuyên ngôn Độc lập và đều trở thành tổng thống của nước Mỹ đã cùng qua đời đúng vào ngày lễ kỷ niệm lần thứ 50 ngày ra đời văn kiện quan trọng đó. Theo lời dặn dò của Jefferson, người ta chôn cất ông với một nghi lễ đơn giản ở khu mộ gia đình tại Monticello. Một mục sư Giáo

hội Giám nhiệm đã thực hiện lễ an táng bên mộ. Lúc còn sống, Jefferson đã tự tay thiết kế bia mộ mình và tự nghĩ dòng chữ thật khiêm tốn được ghi trên bia mộ: *"Đây là nơi yên nghỉ của Thomas Jefferson – tác giả của Bản Tuyên ngôn Độc lập nước Mỹ, của Đạo luật Tự do Tôn giáo của Virginia và người sáng lập nên trường Đại học Tổng hợp Virginia."* Ông đã không cho ghi chức vị tổng thống của mình trên đó. Trong bản di chúc cuối cùng được lập vào tháng 3/1826, Jefferson quyết định để lại Monticello cho người con gái duy nhất còn sống là Martha. Tuy nhiên, thật bất hạnh, ông lại ra đi với số nợ để lại tổng cộng là 107.274 đô-la. Để thanh toán số nợ này, Monticello buộc phải bị mang ra bán, mọi tiện nghi, đồ đạc bị đem đấu giá. Cũng trong chúc thư của mình, Jefferson quyết định trả lại tự do cho 5 trong số các nô lệ của ông. Đó là Madison Hemings và Eston Hemings – các con của nô lệ Sally Hemings và bị nghi là con của ông, John Hemings – thợ đóng đồ gỗ mỹ nghệ và cũng là anh em cùng cha khác mẹ với Sally, Joe Fossett – thợ rèn, và Burwell – người hầu riêng của Jefferson, cả đều là cháu của Sally.

CA NGỢI:

"Ông là một người bạn cũ – một người mà tôi thường có dịp được cùng bàn bạc nhiều vấn đề nan giải, người mà tôi luôn luôn tin tưởng vào tài năng cũng như sự vững vàng của ông." – John Adams, 1784

"Không một công sứ nào thích hợp hơn ông để cử sang Pháp. Ông là tất cả những gì thật tốt đẹp, thật ngay thẳng, thật học thức và thông minh. Tất cả những ai quen biết ông đều hết sức kính trọng và quý mến ông." – Hầu tước Lafayette

"Phong cách cư xử và ăn mặc của ông hết sức giản dị; ông là một người nghiêm nghị, hay nói cách khác là khá trầm tĩnh, nhưng không hề có vẻ khoe khoang, cao ngạo. Ông ít khi mỉm cười nhưng luôn biết lắng nghe và kể lại nhiều câu chuyện hài hước như bất kỳ một người hòa đồng nào khác... Ông am hiểu sâu sắc về bản chất và học vấn của con người hơn toàn bộ những đối thủ và những người ganh ghét ông cộng lại." – Hạ nghị sĩ Samuel Latham Mitchill, người bang New York, 1802

"Chừng nào đức hạnh, sự thông thái và lòng yêu nước còn được tôn kính trong thế giới này, thì chừng đó nhân cách con người ông còn là tượng đài sừng sững về sự chiến thắng của quyền tự do và mọi quyền con người trước sự chuyên chế độc tài và chế độ quý tộc, mà xung quanh tượng đài ấy những người con của tự do hân hoan tay nắm tay." – Hạ nghị sĩ George W. Campbell, người bang Tennessee, 1807

"Ông đã, đang và sẽ mãi mãi sống trong ký ức, lòng biết ơn của những con người thông thái và tốt bụng như một nhà khoa học lớn, một người nhiệt tâm với tự do, một hình tượng cho chủ nghĩa yêu nước và một nhà hảo tâm của nhân loại." – James Madison, 1826

CHỈ TRÍCH:

"Không biết đã từ bao lâu rồi người ta có thể đoán được con người thật của quý ông này... Tôi không biết nhiều lắm về lịch sử hành trình chính trị của ông ta để khẳng định, song chắc chắn người ta luôn luôn phải "sững sờ" khi tính cách thật đã được ngụy trang rất tài tình bị vạch trần, khi tấm màn của chủ nghĩa khắc kỷ bị lật khỏi khuôn mặt kẻ hưởng lạc này, khi bộ lễ phục thô sơ xám xịt của kẻ theo phái Quaker bị lột bỏ khỏi kẻ ưa thích khoái lạc khéo che đậy này; khi Caesar ngượng ngùng *khước từ vòng vương miện người ta dâng hiến cho, thì kỳ thực là Caesar chỉ từ chối thứ đồ trang sức ấy trong khi giành lấy sự thống trị đế quốc."* – Alexander Hamilton, 1792

"Giả bộ một cách nực cười như là ta đây là một người giản dị, tự đề cao mình trên báo chí, thiệp mời, Thomas chất phác với hàng loạt những sự phù phiếm kiểu như vậy, kẻ lớn tiếng chống lại chế độ Quân chủ và chế độ Quý tộc một cách giả dối có lẽ chỉ có thể gây tác động trong phút chốc tới một vài kẻ ngu dốt và cả tin, song từ lâu đã bị coi là một trò cười đối với nhiều người – những người biết rõ đằng sau tấm áo choàng nhún nhường kia ẩn giấu một tham vọng vô biên, một sự kiêu căng, ngạo mạn quá mức. Bộ mặt Dân chủ bên ngoài chỉ thuần túy tạo nên một bức màn mỏng manh hòng che đậy những biểu hiện bên trong về sự xa hoa lộng lẫy kiểu quý tộc, sự ham khoái lạc và chủ nghĩa hưởng lạc." – Hạ nghị sĩ William Loughton Smith, người bang Nam Carolina, 1792

"Con người hèn hạ ấy, trong khi, giống như một con quỷ cách mạng xảo quyệt người Paris, tự rêu rao về tình nghĩa con người, thực ra chỉ có mỗi cảm giác hoan hỉ đáng nguyền rủa khi hoàn toàn hủy hoại được các đối thủ của mình. Chúng ta đã từ rất lâu nay được nhìn thấy tường tận tính đê tiện của con người này – việc ông ta cách chức một cách thô bạo nhiều người trung thành, và thay vào đó là sự tham nhũng và không dựa trên phẩm giá và chân giá trị." – Thượng nghị sĩ Timothy Pickering, người bang Massachusetts, 1804

NHỮNG CÂU NÓI NỔI TIẾNG CỦA JEFFERSON:

"Trong số tất cả các nguyên nhân phá vỡ hạnh phúc của con người thì không có nguyên nhân nào có thể gặm nhấm dần hạnh phúc một cách lặng lẽ nhưng vô cùng nguy hại như sự lười biếng. Sự ăn không ngồi rồi sẽ sinh ra sự buồn chán và đến lượt mình, sự buồn chán lại sinh ra chứng hoang tưởng bệnh tật. Sau cùng chứng hoang tưởng rằng mình bị bệnh này sẽ đẩy cơ thể đến chỗ mắc bệnh thật." – 1787

"Lẽ ra theo bản tính tự nhiên tôi sẽ theo đuổi khoa học, dâng hiến cho khoa học sự say mê của mình; song những hành động tàn bạo ở thời mà tôi sống đã buộc tôi phải làm gì đó để chống lại chúng và khiến tôi phải tự mình lao vào đại dương đầy khổ ải của những đam mê chính trị." – 1809

"Giáo dục... làm người ta thấm nhuần ý thức cội nguồn dân tộc, biến đổi những thói xấu cố hữu của anh ta thành những đức tính tốt đẹp, có tình người. Không phải ai khác mà chính mỗi thế hệ – những người kế thừa những kiến thức có được của lớp người đi trước, bổ sung vào đó những kiến thức vốn có và những kiến thức tự tìm tòi thêm của mình, không ngừng và liên tục tích lũy kiến thức – phải biết nâng cao khối kiến thức và sự sung túc cho nhân loại, không phải nâng cao vô tận như một số người vẫn nói mà là vô hạn định, và nâng lên tới một mức mà không ai có thể ấn định hoặc cố định hay đoán trước được." – 1818

TÁC PHẨM CỦA JEFFERSON:

Notes on the State of Virginia (Những ghi chép về bang Virginia) (1785).

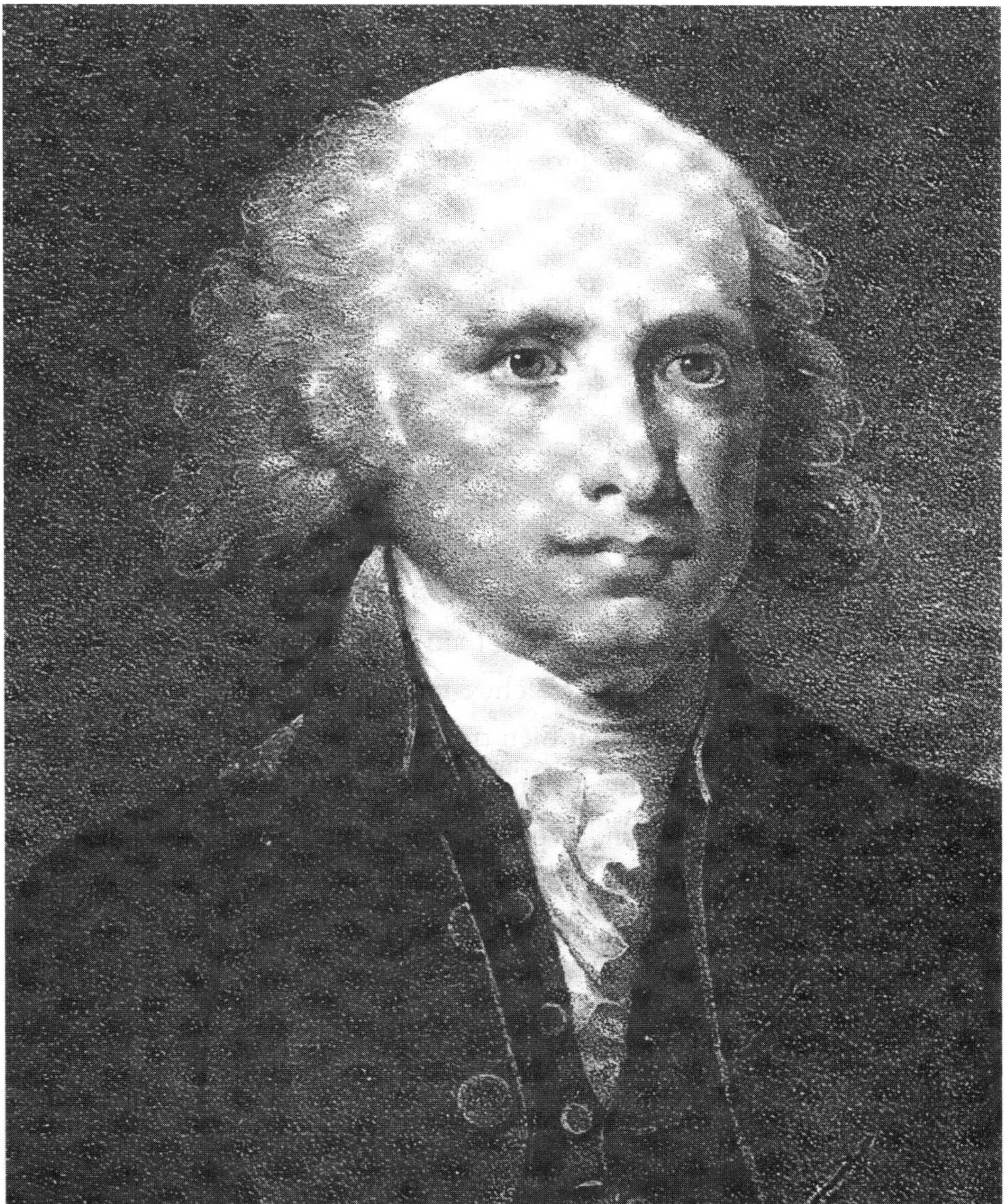
TÁC PHẨM VỀ JEFFERSON:

Brodie, Fawn. *Thomas Jefferson: An Intimate History (Thomas Jefferson: một chuyện đời riêng tư)*. New York: W. W. Norton, 1974.

Malone, Dumas. *Jefferson and His Time (Jefferson và thời đại của ông)*, 6 tập. Boston: Little, Brown, 1948-1981.

Peterson, Merrill D. *Thomas Jefferson and the New Nation (Thomas Jefferson và đất nước mới)*. New York: Oxford University Press, 1970.

Cunningham, Nobel E., Jr. *In Pursuit of Reason: The Life of Thomas Jefferson (Đi tìm lẽ sống: Cuộc đời của Thomas Jefferson)*. Baton Rouge: Louisiana State University, 1987.



JAMES MADISON

(1751-1836)

TỔNG THỐNG THỨ TƯ

(1809-1817)

HỌ TÊN:

James Madison, Jr. Ông được đặt theo tên của cha ông.

NGOẠI HÌNH:

Madison là tổng thống thấp nhất và gầy nhất. Ông chỉ cao khoảng 1,65m và nặng khoảng 45kg. Ông có mái tóc nâu, mắt xanh và nước da ngăm ngăm. Ông bị sẹo ở mũi do từng bị phát cước. Ông dùng mũ cỡ 71/4 tới tận những năm cuối đời. Trông ông lúc nào cũng trẻ hơn so với tuổi thật. Từ hồi trẻ, ông đã ốm yếu và hay lo lắng, hoảng sợ, nhưng về sau nhờ chế độ tập luyện nghiêm túc nên thể chất của ông có dẻo dai hơn. Theo nhà viết tiểu sử chính về ông, Irving Brant, ông mắc chứng "rối loạn động kinh" với những cơn căng thẳng thần kinh, giống như những cơn co giật động kinh vẫn làm ngưng trệ chức năng trí tuệ. Madison nói giọng mỏng và thấp. Mỗi khi ông phát biểu trước một hội nghị thì những người ngồi ở hàng ghế sau thường không nghe rõ. Thậm chí, ngay cả người chuyên ghi âm trong cơ quan lập pháp bang Virginia cũng phải phàn nàn là không phải lúc nào cũng nghe rõ được lời Madison. Madison ăn mặc chỉn chu, gọn gàng, và thường mặc đồ màu đen.

TÍNH CÁCH:

Madison nhút nhát, thường dè dặt, kín đáo trước người lạ và không bao giờ học nghệ thuật rất hữu ích trong chính trị: nói chuyện xã giao, tán gẫu. Do tính nhút nhát, thêm vào đó là vóc dáng nhỏ thó, giọng nói yếu ớt, Madison thường gây ấn tượng không tốt lúc ban đầu. Bổ sung vào hình ảnh không mấy tốt đẹp này là bản tính không dứt khoát. Khi đã đến lúc, ông lại trì hoãn việc ra quyết định, đợi đến khi nào mọi ngóc ngách của vấn đề đã được xem xét, cân nhắc thật kỹ lưỡng ông mới chịu quyết. Chính vì thế, một số người coi Madison là người nhu nhược, không quyết đoán. Nhưng những người khác đều nhất trí với nhận xét của Bộ trưởng Tài chính Albert

Gallatin khi ông này nói rằng: "*Madison chậm... đi tới một quyết định chắc chắn, nhưng lại rất kiên định, vững vàng khi bão tố nổi lên.*"

TỔ TIÊN:

Madison có viết về tổ tiên của mình như sau: "*Tổ tiên họ nội cũng như họ ngoại của tôi đều là những chủ đồn điền. Họ là những người đáng kính dù không thuộc tầng lớp xã hội giàu có nhất.*" Ông tổ bên nội đầu tiên di cư sang Mỹ là John Maddison (chữ "d" thứ hai về sau được bỏ đi), một thợ mộc đóng tàu người Anh. Năm 1653, John Maddison được cấp 262ha đất ở Virginia theo chế độ quyền thợ cả, tức là, ông được trả bằng đất thay cho tiền sau khi đưa được một số nhất định những người nhập cư, những người đa phần đến Mỹ để lao động theo giao kèo. Cho đến năm 1664, Maddison đã có được 810ha đất theo cách trên.

CHA:

James Madison, Sr. (1723-1801), chủ đồn điền. Mồ côi cha từ năm lên 9 tuổi, ông lớn lên trên khu đất ở hạt Orange, bang Virginia mà khi trưởng thành ông đã được thừa kế và sau này để lại cho con trai, cũng cùng tên với ông. Ông ngày càng sở hữu nhiều bất động sản và trở thành chủ đất lớn nhất và công dân hàng đầu của hạt Orange. Trong thời kỳ Cách mạng Mỹ, ông là trung úy. Ông giữ nhiều chức vụ qua các thời kỳ khác nhau: cảnh sát trưởng, thẩm phán trị an, thành viên phòng thánh. Năm 1749, ông cưới Nelly Conway. Madison có ảnh hưởng sâu sắc tới con trai mình và nói chung là người làm cho James Madison Jr. (con) thấm nhuần các phẩm chất đạo đức, điềm đạm, sống có mục đích. Ông mất chưa đầy một tuần trước khi James, Jr. được bổ nhiệm chức Bộ trưởng Ngoại giao.

MẸ:

Eleanor "Nelly" Rose Conway Madison (1731-1829). Bà sinh ra tại cảng Conway ở bang Virginia. Bà là con gái của một chủ đồn điền có tiếng, một thương gia thuốc lá nổi danh. Bà luôn luôn gần gũi với người con trai nổi tiếng nhất của mình. Mặc dù bị bệnh sốt rét kinh niên hành

hạ, song nếu bỏ qua nó thì phải nói rằng bà khá khỏe mạnh. Bà sống đến 98 tuổi và cho đến cuối đời bà vẫn còn rất minh mẫn, có thể đọc sách mà không cần dùng kính. Và như một nhà quan sát ghi lại: bà còn có ít nếp nhăn hơn con trai bà – cựu Tổng thống 77 tuổi.

ANH CHỊ EM:

Madison là con cả trong số bảy người con còn sống và trưởng thành. Ông có ba em trai và ba em gái: Francis Madison, chủ đồn điền ở hạt Orange thuộc Virginia; Ambrose Madison, chủ đồn điền, chỉ huy lực lượng dân quân bang Virginia, người được giao nhiệm vụ chăm lo cho các lợi ích của gia đình ở hạt Orange; bà Nelly Hite; William Madison, một cựu chiến binh của cuộc Cách mạng Mỹ, luật sư, từng làm trong cơ quan lập pháp bang Virginia; bà Sarah Macon; bà Francis "Fanny" Rose, vợ một bác sĩ. Madison có hơn 30 cháu trai, cháu gái còn sống đến tuổi trưởng thành là con của các em ruột của ông.

HỌ HÀNG:

Madison là cháu họ gọi Tổng thống George Washington là ông, là anh em họ hai đời với Tổng thống Zachary Taylor.

CON CÁI:

Madison không có con, do đó không có người nối dõi trực tiếp.

CHÀO ĐỜI:

Madison sinh vào lúc nửa đêm ngày 16/3/1751 (ngày 5/3/1750 theo lịch cũ) tại nhà ông bà ngoại ở cảng Conway, hạt King George ở Virginia. Ông được cha William Davis của giáo khu Hanover, hạt King George làm lễ đặt tên thánh vào ngày 31/3/1751.

THỜI THƠ ẤU:

Không lâu sau lễ đặt tên thánh ở hạt King George, cậu bé Madison mới sinh đã được mẹ đưa trở lại hạt Orange, về căn nhà gỗ nho nhỏ mà

ông cậu bé đã xây nên. Và chính nơi đây, giữa khung cảnh của rặng núi Blue Ridge, giữa đồn điền mà về sau có tên là Montpelier, Madison đã lớn lên. Người ta không biết gì nhiều về thời thơ ấu của ông; nhưng sự kiện gây chấn động lớn nhất những ngày ấy, ngoài dịch đậu mùa, là "cuộc chiến với người Pháp và người da đỏ" (1755-1762). Tin Tướng Edward Braddock bị liên quân Pháp và Người da đỏ đánh bại năm 1755 đã gây chấn động khắp vùng Virginia. Ở Montpelier, mọi người bàn tán xôn xao về khả năng người da đỏ tấn công tới đây, mặc dù cuối cùng chẳng có cuộc tấn công nào. Mối đe dọa ấy đã khiến Madison có ác cảm với người Mỹ bản địa. Theo lời của nhà viết tiểu sử Irving Brant thì cậu bé "*đã nhìn thấy những ngọn đuốc, những cái rìu của người da đỏ, hình ảnh đó đã in sâu vào tâm trí cậu khiến cậu nghĩ người da đỏ không là gì khác ngoài một lũ người man rợ*". Sự kiện lớn, có ảnh hưởng tích cực trong tuổi thơ của cậu là việc gia đình cậu xây một ngôi nhà to thay cho căn nhà nhỏ xây từ thời ông của cậu. Ngôi nhà này về sau vẫn thường xuyên được tu sửa và trở thành nơi ở chính của Madison những năm cuối đời. Khi ngôi nhà được xây xong năm 1760, cậu bé Madison đã giúp bê vác dọn dẹp một số đồ đạc gọn nhẹ từ ngôi nhà cũ sang ngôi nhà mới.

HỌC VẤN:

Từ năm 11 đến năm 16 tuổi, Madison theo học thầy Donald Robertson, người sống tại đồn điền Innes, hạt King and Queen, bang Virginia. Sau này, Madison đã viết về người thầy tuyệt vời ấy như sau: "*Tất cả những gì tôi có được trong đời đều phần lớn nhờ công của thầy.*" Robertson dạy Madison toán, địa lý, các ngôn ngữ cổ và ngôn ngữ hiện đại. Madison đặc biệt giỏi tiếng Latin. Năm 16 tuổi, cậu bắt đầu theo học Đức Cha Thomas Martin trong 2 năm. Cha Martin đã tới dạy cậu ở Montpelier để chuẩn bị cho cậu thi vào đại học. Madison không chọn vào trường William and Mary như đại đa số các học sinh Virginia thời ấy, vì cậu cho rằng khí hậu ở vùng đất trũng Williamsburg này sẽ rút hết sức khỏe vốn đã rất yếu của cậu. Thay vào đó, năm 1769, cậu đăng ký học trường Đại học New Jersey (ngày nay là Princeton). Học hành miệt mài hàng giờ đồng hồ không nghỉ và đôi lúc quên cả việc ngủ, cậu đã nỗ lực học xong và tốt

nghiệp chỉ sau hai năm học. Các môn cậu học tại đây bao gồm: Latin, tiếng Hy Lạp, khoa học, địa lý, toán, tu từ học và triết học. Ngôi trường này cũng chú trọng về diễn thuyết, tranh luận. Trong số những người bạn thân nhất của Madison tại trường này có Philip Freneau – người mà những vần thơ chống Anh của ông sau này đã đem lại cho ông danh hiệu "*nhà thơ của cuộc Cách mạng Mỹ*"; William Bradford – người sau này là Bộ trưởng Tư pháp trong chính quyền của Tổng thống Washington. Mặc dù Madison cũng tham gia vào những trò tinh quái ở trường, chẳng hạn như cậu cũng tham gia Hội Whig[1], song bản chất hiếu học của cậu đã khiến thầy hiệu trưởng John Witherspoon phải khen ngợi rằng ông chưa hề thấy dù chỉ một lần chàng thanh niên Madison "*nói hay làm một điều gì không đứng đắn*". Sau khi tốt nghiệp, Madison vẫn tiếp tục ở lại Princeton để học thêm tiếng Hebrew và triết học do thầy Witherspoon dạy, rồi mới trở lại Montpelier vào mùa xuân năm 1772. Madison cũng học luật, song chưa bao giờ được vào luật sư đoàn.

TÔN GIÁO:

Giáo hội Giám nhiệm. Madison công nhận những giáo lý cơ bản của Giáo hội Giám nhiệm, song ông không phải là một tín đồ cuồng nhiệt. Ông tin vào sự tồn tại của Đấng tạo hóa siêu phàm, nhưng không tin vào khả năng con người hiểu được Ngài.

SỞ THÍCH:

Madison thích đi bộ, quan sát thiên nhiên và cưỡi ngựa. Ham mê đọc sách, nên trong cả cuộc đời ông vẫn thông thạo tiếng Latin và Hy Lạp, và thường nghiền ngẫm những văn bản cổ. Ông cũng thích chơi cờ.

CHUYỆN TÌNH THỜI TRẺ:

Madison hay ngại ngùng trước phụ nữ. Nếu ông có từng yêu ai trước 30 tuổi thì cho tới nay vẫn chưa ai biết được rõ về mối quan hệ ấy.

---

1. Hội nghị luận văn thơ, chính trị của trường.

Kitty Floyd. Mãi tới năm 1948 khi tập hai của bộ tiểu sử về Madison của tác giả Irving Brant được xuất bản, người ta mới biết tường tận về chuyện tình cảm cũng như chuyện đính hôn giữa Madison và Catherine "Kitty" Floyd. Trong những năm sau này, Madison có viết mấy đoạn thư bằng bút mực có chứa mật mã về câu chuyện tình cảm này, nhưng qua thời gian, lớp mực phai dần, lộ ra những con số bí mật nằm ở bên dưới đủ để Brant giải được mật mã. Madison gặp Kitty năm 1780 khi ấy mới là một cô bé con 13 tuổi. Cả hai cùng trọ học ở nhà trọ của nhà bà Mary House ở Philadelphia. Lúc này Madison và cha của Kitty – ông William Floyd, người bang New York đều cùng là đại biểu của Quốc hội Lục địa. Madison bắt đầu có cảm tình với Kitty khi cô 15 tuổi, còn ông 31 tuổi. Bắt đầu từ tháng 11/1782, họ thường xuyên gặp nhau, và đến tháng 4 năm sau thì cả hai cùng đồng ý sẽ kết hôn sau khi bế mạc Quốc hội Lục địa (tức là vào khoảng cuối mùa thu năm 1783). Madison rất phấn khởi trước viễn cảnh về đám cưới, như người ta thấy rõ trong những bức mật thư ông viết gửi cho Thomas Jefferson. Ông thông báo với những người ủng hộ ông ở Virginia rằng ông sẽ không thể đảm nhiệm tiếp một nhiệm kỳ nữa ở Quốc hội Lục địa, nhưng không hề tiết lộ chuyện cưới xin của mình. Tuy nhiên, đến tháng 7/1783, Kitty đột nhiên từ hôn. Không ai biết rõ nguyên nhân, nhưng có lẽ lý do rất đơn giản là cô đã yêu một người khác. William Clarkson, sinh viên y khoa của trường Đại học Philadelphia, cũng qua lại với cô cùng khoảng thời gian Madison bắt đầu có tình ý với cô. Clarkson ra trường năm 1785 và hai người lấy nhau. Madison không hề gặp lại Kitty kể từ dạo đó. Bác sĩ Clarkson đã từ bỏ nghề y sau 9 năm hành nghề để trở thành mục sư Giáo hội Trưởng lão và qua đời năm 1812. Còn Kitty thì mất năm 1832.

HÔN NHÂN:

Năm 43 tuổi, James Madison cưới góa phụ đã có một con trai, Dolley Payne Todd, 26 tuổi vào ngày 15/9/1794. Hôn lễ tổ chức tại trang trại Harewood của vợ chồng chị gái-anh rể của cô dâu Lucy và George Steptoe Washington (cháu của Tổng thống Washington) thuộc địa hạt mà ngày nay là hạt Jefferson, phía tây Virginia. Bà sinh ngày 29/5/1768 ở khu định

cư New Garden của người phái Quaker, Nam Carolina, nơi cha mẹ của bà (John Payne và Mary Coles Payne) đã sống một thời gian ngắn. Hồi nhỏ, Dolley Payne sống ở khu đồn điền của gia đình ở hạt Goochland, Virginia. Bấy giờ khi cô còn rất nhỏ, cha cô, một tín đồ Quaker mộ đạo, đã giải phóng các nô lệ của mình, bán khu đồn điền của gia đình rồi cùng cả gia đình dọn tới Philadelphia. Tại đây, ông sản xuất hồ bột, nhưng rồi bị phá sản. Năm 1790, Dolley cưới John Todd, một luật sư Quaker 26 tuổi, nhưng năm 1793, chồng cô đã qua đời do dịch sốt vàng lúc bấy giờ, bỏ lại cô cùng với cậu con trai của hai người, John Payne Todd. Chắc hẳn Madison đã gặp Dolley Payne Todd tại các sự kiện xã hội ở Philadelphia, thủ đô của Mỹ lúc bấy giờ, khi ông là thành viên Quốc hội Lục địa. Nhưng mãi tới tháng 5/1794, ông mới chính thức để ý đến cô, và nhờ người bạn chung của hai người là Aaron Burr giới thiệu để hai người gặp nhau. Cuộc gặp gỡ của hai người hôm đó có lẽ rất suôn sẻ, vì ngay sau đó, họ đã bắt đầu qua lại với nhau, và đến tháng Tám bà đã chấp thuận lời cầu hôn của ông. Bà bị khai trừ ra khỏi Hội Bạn hữu (Society of Friends) vì đã lấy Madison, một người không thuộc phái Quaker. Đức Cha Alexander Balmain – chồng của một trong số những chị em họ của chú rể đã đứng ra làm chủ hôn cho họ. Đó là một lễ cưới nhỏ, chỉ có tính chất gia đình. Bốn ngày sau khi cưới, đôi vợ chồng tới thăm em gái của Madison là Nelly và ở lại đó hai tuần. Tuy nhiên, thật không may, trong thời gian ở đó, Dolley bị sốt rét. Sau khi bà bình phục, họ trở về Philadelphia. Mãi tới năm 1797, họ mới chuyển tới sống ở Montpelier. Dolley Madison là một phụ nữ nhanh nhẹn, có vẻ đẹp đầy đặn, có sức lôi cuốn đối với cả chính quyền Washington mà chưa vị Đệ nhất phu nhân nào trước đó sánh được, và ngày sau cũng hiếm thấy. Dưới chính quyền của Tổng thống Jefferson, đôi lúc bà cũng tham gia với vai trò như một nữ chủ nhân chính thức của Nhà Trắng. Sau này, khi làm đệ nhất phu nhân, bà thường tổ chức "những buổi tiếp khách" thường lệ vào thứ Tư. Với chiếc khăn lông và kiểu cách ăn mặc kiêu sa, khá đắt tiền, bà luôn trở thành trung tâm của mọi sự kiện, lễ hội mà bà tham dự. Bà và kiến trúc sư Benjamin Latrobe đã đốc thúc việc tu sửa Nhà Trắng. Trong cuộc chiến tranh 1812, bà đã dũng cảm bám

trụ lại Nhà Trắng khi quân Anh tiến vào Thủ đô tháng 8/1814, lo liệu vận chuyển bằng được một số quốc bảo đến nơi an toàn. Từ Nhà Trắng, bà đã viết thư cho chị gái: "*Em vẫn đang ở đây, giữa tiếng súng đạn! Madison không tới, Cầu Chúa bảo vệ cho anh ấy! Có hai người đưa tin lấm lem bụi đường tới yêu cầu em trốn đi, nhưng em phải đợi anh ấy... Đã kiếm được một chiếc xe ngựa rồi: em chất đầy lên xe ảnh và những đồ vật quý giá nhất và dễ mang nhất của Nhà Trắng. Em nhất định phải chờ cho tới khi chân dung nhà chỉ huy lỗi lạc Washington được chuyển đi an toàn, cần phải tháo bức tranh ra khỏi tường.*" Đến phút chót bà cũng đã gỡ xong tấm chân dung Washington do họa sĩ Gilbert Stuart vẽ ra khỏi khung ảnh và chuyển đi an toàn. Bấy giờ bà mới chịu rời Thủ đô để đến chỗ chồng. Ba ngày sau, hai vợ chồng Madison trở lại Washington và chứng kiến cảnh Nhà Trắng đã bị cháy trơ trụi. Họ chuyển tới sống tạm ở Nhà Bát giác (Octagon House) để người ta thi công xây lại Nhà Trắng trong ba năm. Năm 1817, bà cùng Tổng thống lui về nghỉ hẳn ở Montpelier. Sau khi ông qua đời năm 1836, bà trở lại Washington và sống nốt những ngày còn lại tại đây, một lần nữa bà lại trở thành nhân vật nổi tiếng trong giới chính trị gia thủ đô. Song, cho đến lúc này bà đã lâm vào cảnh túng thiếu. Những cuộc tiệc tùng của bà và những yêu sách của cậu con trai John Todd ăn tiêu hoang phí đã khiến bà dần khánh kiệt. Để trả các món nợ, bà buộc phải bán những giấy tờ và sổ sách của Madison cho Quốc hội, và cuối cùng đành bán nốt cả Montpelier. Bà Dolley Madison mất ngày 12/7/1849. Bà được chôn cất ở Washington, nhưng đến năm 1858, hài cốt của bà được dời về Montpelier đặt cạnh hài cốt của Tổng thống Madison.

PHỤC VỤ TRONG QUÂN ĐỘI:

Trong cuộc Cách mạng Mỹ tháng 10/1775, Madison được phong hàm đại tá trong lực lượng dân quân của hạt Orange. Nhưng về sau, do sức khỏe yếu nên ông chỉ chủ yếu xoay quanh mấy công việc như tập luyện, bắn súng, và tuyển mộ tân binh. Trong suốt khoảng thời gian ngắn ngủi ở quân ngũ này, ông không trực tiếp tham gia chiến đấu.

NGHỀ NGHIỆP TRƯỚC KHI LÀM TỔNG THỐNG:

Năm 1772, sau khi học xong ở Princeton và trở về nhà, Madison vẫn chưa có ý định tìm việc làm. Ông quyết định học luật để mở mang kiến thức, tuy vậy, lại không có ý định theo nghề luật. Năm 1774, ông được bầu vào Ủy ban An toàn của hạt. Lúc đó, Ủy ban này đang do cha ông làm chủ tịch.

Đại biểu Đại hội Virginia, 1776: Madison tham gia vào Ủy ban Bầu cử và Đặc ân (Privileges and Elections Committee) và được ủy ban giao nhiệm vụ soạn thảo bản tuyên ngôn về các quyền và soạn thảo kế hoạch của chính quyền bang.

Thành viên của Viện dân biểu Virginia, 1776-1777: Theo quy định trong Hiến pháp bang được thông qua tại Đại hội Virginia 1776, tất cả các đại biểu tại đại hội này mặc nhiên được coi là các thành viên đầu tiên của Viện Dân biểu Virginia vừa mới thành lập cho tới khi nào các cuộc bầu cử định kỳ vào viện được tổ chức. Như vậy là vào tháng 10/1776, Madison đã có ghế trong Viện Dân biểu. Ông là một trợ thủ đắc lực trong việc thông qua quy chế tự do tín ngưỡng và nhìn chung cũng là người ủng hộ các quan điểm về tự do của bạn ông – đại biểu Thomas Jefferson. Tháng 4/1777, Madison bị Charles Porter đánh bại trong lần tái tranh cử, nguyên nhân chủ yếu là do ông không chịu tuân theo tập quán vận động tranh cử phổ biến lúc bấy giờ là phát rượu Whiskey miễn phí cho cử tri.

Thành viên Hội đồng tiểu bang, 1778-1779: Madison không thích hội đồng này. Ông gọi đó là "nấm mồ chôn mọi tài năng hữu ích", bởi hội đồng này chủ trương điều hành bang thông qua một ủy ban và không tán thành quyền lãnh đạo tập trung vào tay thống đốc. Theo luật pháp của bang Virginia, khi muốn thực hiện bất cứ một thay đổi lớn nào, thống đốc phải thông qua hội đồng này, phải được hội đồng chấp thuận. Trong thời kỳ phục vụ dưới quyền các Thống đốc Patrick Henry và Thomas Jefferson, hội viên Madison đã giúp chỉ đạo phương hướng chiến tranh của tiểu bang trong cuộc Cách mạng Mỹ.

Thành viên Quốc hội Lục địa, 1780-1783: Ở tuổi 29, Madison là thành viên trẻ nhất trong Quốc hội. Ban đầu, ông không giữ trọng trách nào tại

đây. Song đến cuối nhiệm kỳ của ông ở quốc hội, ông đã vươn lên vị trí lãnh đạo. Ông ủng hộ quan điểm về một chính quyền trung ương tập quyền vững mạnh thay cho một chính quyền liên bang lỏng lẻo. Ông kêu gọi cung ứng nhiều hơn nữa bằng tiền cũng như bằng hiện vật cho quân đội Lục địa. Ông ủng hộ việc tách các vùng đất phía Tây ra khỏi các bang chủ quản.

Thành viên Viện dân biểu Virginia, 1784-1786: Ông cầm đầu nhóm đối lập phản đối việc xây dựng lại nhà thờ Giáo hội Giám nhiệm ở bang Virginia. Những người tán đồng việc xây dựng, đứng đầu là Patrick Henry, ủng hộ việc này, hòng tìm cách đánh thuế toàn bộ dân chúng ở Virginia vì sự nghiệp "*ủng hộ Cơ Đốc giáo hoặc một số giáo hội Cơ Đốc nào đó, một nhánh hoặc nhóm tín đồ Cơ Đốc hoặc một số loại hình thờ phụng Cơ Đốc giáo nào đó*". Sau đó, chủ trương này đổi hướng, chuyển sang "nhằm ủng hộ những người truyền bá Tân giáo", song Madison vẫn ra sức phản đối. Trước sự vận động mạnh mẽ của giới tăng lữ, Madison tìm cách làm thất bại âm mưu trên – một âm mưu đe dọa tới ý tưởng ông hằng ấp ủ về việc tách biệt nhà nước và nhà thờ. Trên đà thắng lợi này, Madison sắp đặt việc thông qua dự luật, theo đó hợp thức hóa dị giáo, bãi bỏ nguyên tắc xét duyệt tôn giáo khi bổ nhiệm chức vụ. Với tư cách là Chủ tịch Ủy ban Thương mại, Madison kêu gọi nâng cấp các hải cảng ở Virginia nhằm tăng khả năng cạnh tranh của chúng với các hải cảng miền Bắc.

Đại biểu tham dự Hội nghị Annapolis, 1786: Hội nghị này được triệu tập nhằm xem xét các tranh chấp trong quan hệ thương mại giữa các tiểu bang với nhau song đã không giải quyết được một vấn đề nào đặt ra. Madison cùng một số đại biểu khác đã kêu gọi tổ chức một hội nghị lập hiến ở Philadelphia vào năm sau đó.

Cha đẻ của Hiến pháp Hoa Kỳ: Với tư cách là đại biểu Hội nghị lập hiến 1787, Madison đã được phong danh hiệu: "*Cha đẻ của Hiến pháp Hoa Kỳ*", bởi ông đã đóng một vai trò quan trọng trong việc soạn thảo phần lớn nội dung của hiến pháp này. Ông thuyết phục thành công về việc xây dựng một chính quyền trung ương vững mạnh, lưu giữ đầy đủ các biên bản của Hội nghị và hướng dư luận đồng tình thông qua Hiến pháp. Ngoài việc tích cực tham gia cuộc tranh luận ở Hội nghị, hằng ngày ông

còn ghi chép lại rất đều đặn, tỉ mỉ các diễn biến của Hội nghị. Hội nghị họp sau những cánh cửa đóng kín, do đó không có sự tham dự của giới báo chí hay quan sát viên, cho nên những ghi chép của Madison chính là bản nội dung chính thức của Hội nghị lập hiến. Sau khi nội dung bản Hiến pháp được chấp thuận tại Hội nghị, một nhiệm vụ vô cùng khó khăn bắt đầu nảy sinh, đó là làm thế nào để giành được sự chấp thuận ở mức tối thiểu của 9 bang để Hiến pháp được thông qua. Tại Virginia, Madison cùng nhóm những người ủng hộ việc thông qua đã giành được thắng lợi khiêm tốn (89-79) trước Patrick Henry – lãnh đạo của nhóm phản đối. Cùng với Alexander Hamilton và John Jay, Madison đã viết: Liên bang Thư tập (The Federalist Papers) – một tuyển tập những bài tiểu luận nhấn mạnh ưu điểm của bản Hiến pháp mới soạn ra so với Các điều khoản Hợp bang (Articles of Confedaration) đã lỗi thời. Tuyển tập này cũng làm dịu đi nỗi lo ngại rằng việc thành lập một chính quyền trung ương vững mạnh có thể đe dọa tới các quyền tự do của mỗi cá nhân. Trong "Điều khoản Hợp bang số 51", dưới bút danh Publius, Madison có đề xuất về một hệ thống phân chia quyền lực tốt nhất và giá trị của biện pháp kiểm soát và đối trọng quyền lực: "*Biện pháp an toàn nhất để đối phó với nạn quyền lực dần bị tập trung vào một bộ, là trao cho những người quản lý từng bộ các phương tiện hiến pháp cần thiết và động lực cá nhân chống lại sự xâm lấn của những người khác... Tham vọng được tạo ra để chống lại tham vọng... Có thể việc phải dùng tới những công cụ như vậy để hạn chế sự lạm quyền của chính phủ chính là sự vạch trần khiếm khuyết trong bản chất con người. Nhưng chính phủ tự bản thân nó là gì nếu không phải là sự phản ánh cao nhất của việc vạch trần bản chất con người này? Nếu con người là những thiên thần thì đâu cần có chính phủ.*" Những nỗ lực của Madison nhân danh Hiến pháp đã khiến Patrick Henry kịch liệt chống đối ông. Henry tìm mọi cách đánh bật ông khỏi ghế Thượng nghị sĩ Thượng Nghị viện Mỹ.

Hạ nghị sĩ Hạ Nghị viện Mỹ, 1789-1797: Năm 1789, Madison được bầu vào Hạ Nghị viện Mỹ sau khi chiến thắng James Monroe. Madison là người đã đề xuất và xúc tiến việc thông qua: bản Dự luật các quyền (Bill of Rights), 10 tu chính án đầu tiên của Hiến pháp – được thông qua năm

1791 (Xem: *George Washington, Tổng thống đầu tiên;* mục: *Hoạt động của chính quyền: Tu chính án hiến pháp được thông qua*). Ông nhanh chóng trở thành một trong những cánh tay của Tổng thống Washington ở Hạ Nghị viện Mỹ. Tuy nhiên, khi bất đồng đảng phái nảy sinh giữa một bên là quan điểm Liên bang của Alexander Hamilton và một bên là những nguyên tắc dân chủ của Thomas Jefferson thì Washington ngày càng nghiêng theo quan điểm của Hamilton, còn Madison lại ủng hộ Jefferson. Mặc dù đứng về phương diện tình cảm cá nhân thì Washington và Madison vẫn quý mến nhau, song về chính trị, họ đã trở nên khác biệt rõ rệt khi Washington bắt đầu nhiệm kỳ thứ hai năm 1793. Madison phản đối *Hiệp ước Jay*[1] (Xem: *George Washington, Tổng thống đầu tiên*; mục: *Hoạt động của chính quyền*).

Các nghị quyết Virginia, 1798: Madison soạn thảo Các nghị quyết Virginia (Virginia Resolutions) và được cơ quan lập pháp bang Virginia thông qua năm 1798. Các nghị quyết này tuyên bố Đạo luật ngoại kiều và Đạo luật cấm nổi loạn là trái với hiến pháp. (Xem: *John Adams, Tổng thống thứ hai*; mục: *Hoạt động của chính quyền*). Jefferson cũng viết một nghị quyết tương tự được thông qua ở Kentucky, vào khoảng thời gian trên. Mặc dù, nguyên tắc các bang có quyền vô hiệu hóa các luật của Liên bang cuối cùng vẫn không được chấp nhận, nhưng Các nghị quyết Virginia và Kentucky (Virginia and Kentucky Resolutions) đã trở thành điểm quy tụ cho những người phản đối chủ nghĩa Liên bang.

Thành viên Viện dân biểu Virginia, 1799-1800: Madison đã bảo vệ cho Các nghị quyết Virginia của mình và vận động tranh cử tổng thống cho Thomas Jefferson.

Bộ trưởng Ngoại giao 1801-1809: Madison được Tổng thống Jefferson bổ nhiệm làm Bộ trưởng Ngoại giao. Ở cương vị này, ông là người đã ủng hộ việc mua lại vùng lãnh thổ Louisiana từ tay Pháp, ủng hộ việc chống lại yêu sách đòi tiền cống nạp của bọn cướp biển Barbary. Và ông cũng là người

1. Tên đầy đủ: Treaty of Amity, Commerce, and Navigation, Between His Britannic Majesty and the United States of America, có nghĩa là Hiệp định về Tình Hữu nghị, Thương mại, và việc Đi Lại trên Biển giữa Quốc vương Anh và Hợp chúng quốc Hoa Kỳ.

kêu gọi mạnh mẽ hơn bất kỳ một thành viên nào trong nội các về việc áp dụng lệnh cấm vận đối với Anh, Pháp để trả đũa việc hai nước này gây khó dễ đối với các tàu Mỹ. Ông kịch liệt lên án việc Anh cưỡng bức (những người quốc tịch Mỹ, gốc Anh) đi lính trái phép. Ông lớn tiếng phản đối "*việc sĩ quan tàu nước ngoài được quyền tùy ý tuyên bố bất kỳ một người nào trên tàu của Mỹ đang đi trên biển không phải là công dân Mỹ mà là thần dân của Anh, bắt con người được hưởng quyền tự do đó phải tuân theo quyết định tùy tiện kia của anh ta ngay tức khắc là điều... hết sức phi lý về nguyên tắc ..., hết sức dã man trên thực tế, và... là điều sỉ nhục ghê gớm*". (Chi tiết về Cuộc mua Louisiana, quân cướp biển Barbary, Đạo luật cấm vận, xem: *Thomas Jefferson, Tổng thống thứ ba*; mục: *Hoạt động của chính quyền*).

ỨNG CỬ VIÊN TỔNG THỐNG CỦA ĐẢNG CỘNG HÒA, 1808:

Lần đầu tiên, các đảng viên Đảng Cộng hòa không nhất trí với nhau trong vấn đề chọn ai làm ứng cử viên tổng thống. Thomas Jefferson – giờ đã lui về nghỉ sau hai nhiệm kỳ làm tổng thống là người rất có uy tín và được kính trọng trong Đảng, tới mức mà mọi người đều muốn tham khảo ý kiến của ông xem nên chọn ai vào chức ứng cử viên tổng thống. Jefferson công khai tỏ ý muốn để Madison làm người kế nhiệm. Điều này quả thật là một thuận lợi lớn cho Madison. Tuy nhiên, Madison vẫn vấp phải sự chống đối từ hai phía: một phía là nhóm đảng viên Đảng Cộng hòa lớp trước ở miền Nam, đứng đầu là John Radolph, ủng hộ cho James Monroe – người bang Virginia; phía kia là nhóm ủng hộ cho George Clinton – người bang New York. Những người Đảng Cộng hòa ủng hộ Monroe phê phán Madison về quan điểm chính phủ nặng tính dân tộc chủ nghĩa của ông. Clinton hy vọng có thể chấm dứt truyền thống *Tổng thống đều là người Virginia*, để trở thành người New York đầu tiên giữ cương vị này. Tháng 1/1808, trong cuộc bỏ phiếu đầu tiên tại cuộc họp kín, các Nghị sĩ Đảng Cộng hòa đã chọn Madison làm ứng cử viên tổng thống. Với số phiếu rõ ràng là bất lợi cho họ, những người ủng hộ Monroe hầu hết đều đã tẩy chay cuộc họp kín này, và như vậy đã đem lại cho Madison thắng lợi lớn: Madison: 83 phiếu, Monroe: 3 phiếu, Clinton: 3 phiếu. Clinton được bầu làm ứng cử viên phó tổng thống.

ĐỐI THỦ:

Charles Cotesworth Pinckney (1746-1825), người bang Nam Carolina, thuộc Đảng Liên bang. Năm 1804, ông từng là ứng cử viên chức tổng thống của Đảng Liên bang, tranh cử với Thomas Jefferson. Các đảng viên Liên bang một lần nữa chọn Pinckney làm ứng cử viên tổng thống của đảng mình, và Rufus King, người bang New York làm ứng cử viên phó tổng thống mà không phải thông qua một cuộc họp kín. Sau khi bị Madison đánh bại, Pinckney làm chủ tịch đầu tiên của Hội Kinh Thánh Charleston (Charleston Bible Society).

CHIẾN DỊCH VẬN ĐỘNG TRANH CỬ, 1808:

Điểm duy nhất có thể tấn công vào Madison là lệnh cấm vận do ông đề ra. Đạo luật cấm vận đã thất bại, không những không thuyết phục được hai nước Anh và Pháp phải tôn trọng quyền trung lập của các tàu Mỹ trên biển, mà trái lại còn gây thiệt hại nghiêm trọng cho nền kinh tế của Mỹ. Đảng Liên bang đã kịch liệt lên án Madison khi còn là Bộ trưởng Ngoại giao đã tán thành việc dùng lệnh cấm vận này để thúc đẩy nền sản xuất nội địa song lại đánh đổi bằng những tổn thất nặng nề của những người sống nhờ vào hoạt động ngoại thương. Lệnh cấm vận mà dân chúng rất không ủng hộ này như đã làm Đảng Liên bang hồi sinh, đặc biệt là ở vùng Đông Bắc. Tuy nhiên, sự ủng hộ phần nào phục hồi đối với Đảng Liên bang vẫn không đủ mạnh để vượt lên sự ủng hộ của đại đa số đối với Đảng Cộng hòa –vốn đã trở nên vững chắc dưới thời Tổng thống Jefferson. Tổng thống Jefferson đóng một vai trò quan trọng trong việc thuyết phục những người ủng hộ Monroe chuyển sang ủng hộ cho ứng cử viên của Đảng này (Madison). Nhưng, ngay sau cuộc họp kín để chọn ứng cử viên tổng thống, những người Đảng Cộng hòa thuộc lớp trước lại viện cớ là Madison "*không đủ sức khỏe để đảm đương cương vị tổng thống vào một giai đoạn khó khăn như hiện nay chúng ta đang lâm phải*". Nhưng cuối cùng, miền Nam và miền Tây vẫn dành cho Madison sự ủng hộ to lớn. George Clinton, mặc dù đã chấp nhận làm ứng cử viên phó tổng thống của Đảng Cộng hòa, vẫn tỏ ý chỉ trích tiến trình chọn ứng cử viên ở cuộc họp kín và đồng ý để những người ủng hộ

mình vận động tranh cử tổng thống cho mình. Clinton chỉ có được 6 trong số 19 phiếu đại cử tri của bang New York của ông.

ĐẮC CỬ TỔNG THỐNG, NHIỆM KỲ THỨ NHẤT, 1808:

Số phiếu đại cử tri: Madison: 122 phiếu, Pinckney: 47 phiếu, Clinton: 6 phiếu.

Số phiếu theo bang: Madison giành được đa số phiếu đại cử tri ở 12 bang: Georgia, Kentucky, Maryland, New Jersey, New York, Bắc Carolina, Ohio, Pennsylvania, Nam Carolina, Tennessee, Vermont và Virginia. Còn Pinckney giành được đa số phiếu đại cử tri ở 5 bang: Connecticut, Delaware, Massachusetts, New Hampshire và Rhode Island.

ỨNG CỬ VIÊN CỦA ĐẢNG CỘNG HÒA TÁI TRANH CỬ TỔNG THỐNG, 1812:

Tháng 5/1812, tại cuộc họp kín, các nghị sĩ Đảng Cộng hòa đều nhất trí (82-0) chọn Madison ra tái tranh cử chức tổng thống. Đoàn đại biểu bang New York tẩy chay cuộc họp này. John Langdon người bang New Hampshire được chọn làm ứng cử viên phó tổng thống, nhưng ông khước từ với lý do ông đã 70 tuổi. Vì thế, Elbridge Gerry người bang Massachusetts được chọn làm ứng cử viên phó tổng thống, thay cho John Langdon.

ĐỐI THỦ:

DeWitt Clinton (1769-1828), người bang New York, là đảng viên Đảng Cộng hòa được Đảng Liên bang ủng hộ. Ông sinh ra ở Little Britain, New York. Ông là cháu của George Clinton – phó tổng thống dưới thời Tổng thống Madison. Sau khi tốt nghiệp Đại học Columbia năm 1789, ông trở thành luật sư, và đến năm 1798 được bầu vào Hội đồng lập pháp bang New York. Trong thời gian giữa hai nhiệm kỳ Thượng viện, 1798-1802, 1806-1811, ông phục vụ Thượng viện hai năm, 1802-1803. Tại đây, ông đã đưa ra Tu chính án số 12 về trình tự mới trong bầu cử tổng thống và phó tổng thống. Là thị trưởng thành phố New York trong các thời kỳ từ 1803-1807, 1810-1811, 1813-1815, ông cũng đã thúc đẩy giáo dục công, các

quyền của người nhập cư và nhiều cuộc cải tổ về quyền tự do khác. Tháng 5/1812, các thành viên cơ quan lập pháp bang New York thuộc Đảng Cộng hòa đã chọn Clinton làm ứng cử viên tổng thống. Những người Đảng Liên bang họp mặt tại New York vào tháng 9 không chọn ứng cử viên cho Đảng mình để tranh chức tổng thống, và như vậy đảm bảo cho Clinton sự ủng hộ đa số của phe Liên bang. Jared Ingersoll, người bang Pennsylvania được chọn làm ứng cử viên chức phó tổng thống. Sau khi bị Tổng thống Madison đánh bại trong cuộc tổng tuyển cử, Clinton đã chuyển sang hướng toàn bộ tâm trí của mình cho việc xây dựng kênh Erie nối sông Hudson với hồ Erie. Năm 1817, ông được bầu làm thống đốc bang New York, nhưng đến năm 1821 thì bị hất ra ngoài bởi bộ máy Tammany (nhóm chính trị thuộc đảng Dân chủ luôn đóng vai trò chính kiểm soát chính trường thành phố New York) của Martin Van Buren. Năm 1825, ông lại được bầu làm thống đốc và ở cương vị này cho tới khi qua đời.

CHIẾN DỊCH VẬN ĐỘNG TRANH CỬ, 1812:

Cuộc chiến năm 1812 là chủ đề bao trùm chiến dịch này. Ngay từ đầu cuộc chiến, Mỹ đã phải hứng chịu nhiều thất bại ở miền Tây; chính vì điều đó mà Tổng thống Madison đã bị những người ủng hộ Clinton công kích là không đủ năng lực để lãnh đạo cuộc chiến – một cuộc chiến mà Đảng Liên bang cho là vô cớ. Những người ủng hộ Madison thì đứng ra bác bỏ, cho rằng chiến tranh là cần thiết để Mỹ giành được quyền trung lập trên biển. Clinton tìm cách tác động đồng thời tới cả phe "diều hâu" (chủ trương chiến tranh) lẫn phe "bồ câu" (người chủ trương hòa bình). Nhà sử học Henry Adams viết: "*Không có cuộc vận động tranh cử tổng thống nào lại đáng chê trách như cuộc vận động tranh cử của DeWitt Clinton năm 1812.*" Henry Adams phê phán vị ứng cử viên này [DeWitt Clinton] là đã chơi trò "hai mang" khi ông này "*tìm kiếm sự ủng hộ cho chiến tranh với cái cớ là ông muốn cuộc chiến phải được đẩy lên quyết liệt hơn nữa; kêu gọi sự ủng hộ từ những người chủ trương hòa bình trong Đảng Cộng hòa với lý do Madison đã đẩy đất nước vào cuộc chiến mà không hề có sự chuẩn bị trước; trong khi đó ông ta đồng thời giao kèo đổi lấy những lá phiếu từ phía Đảng*

Liên bang bằng việc đem lại nền hòa bình." Tuy nhiên, một lần nữa miền Nam và miền Tây lại dành sự ủng hộ gần như tuyệt đối cho Tổng thống Madison. Thậm chí nhờ cuộc chiến mà tổng thống còn tập hợp được một số thành viên Đảng Liên bang quanh mình. Còn sự phản đối mạnh nhất đối với Madison là ở New England.

ĐẮC CỬ TỔNG THỐNG, NHIỆM KỲ THỨ HAI, 1812:

Số phiếu đại cử tri: Madison: 128 phiếu, Clinton: 89 phiếu.

Số phiếu theo bang: Madison giành được đa số phiếu đại cử tri ở 11 bang: Georgia, Kentucky, Louisiana, Maryland, Bắc Carolina, Ohio, Pennsylvania, Nam Carolina, Tennessee, Vermont và Virginia. Clinton giành được đa số phiếu đại cử tri ở 7 bang: Connecticut, Delaware, Massachusetts, New Hampshire, New Jersey, New York và Rhode Island.

DIỄN VĂN NHẬM CHỨC (LẦN THỨ NHẤT):

Ngày 4/3/1809. "... *Không hề theo đuổi ý đồ xâm phạm tới các quyền lợi hay tới sự bình yên của các dân tộc khác, nước Mỹ có thể hoàn toàn tự hào mà nói rằng đất nước này đã vun xới cho hòa bình bằng việc thực hiện sự công bằng và có quyền được hưởng sự tôn trọng từ phía các nước tham chiến, bởi lẽ nước Mỹ đã thực hiện một cách vô tư nhất các quyền trung lập của mình. Nếu trên thế giới này còn có sự trung thực thì những lời khẳng định trên đây là hoàn toàn trung thực; hậu thế ít nhất cũng sẽ kiểm chứng được những lời khẳng định đó...*"

DIỄN VĂN NHẬM CHỨC (LẦN THỨ HAI):

Ngày 4/3/1813. "... *Cuộc chiến tranh [1812] xuất phát từ nguyên nhân chính đáng, có mục đích cao cả và cần thiết, vì thế chúng ta có thể nói một cách tự hào rằng chúng ta tiến hành chiến tranh song tuyệt đối không hề xâm phạm tới nguyên tắc công lý và danh dự, tới quyền lợi của các dân tộc văn minh khác, tới đạo lý nhân nghĩa. Chúng ta tiến hành chiến tranh với tinh thần tôn trọng tất cả những nguyên tắc này, với tinh thần vì tự do và không bao giờ vượt quá giới hạn.*

Nhưng tác động của ví dụ này tới quân thù mới nhỏ bé làm sao!...

Sự thật là chúng không tự ấn vào tay mình con dao, cái rìu, không tự mình thực hiện những cuộc thảm sát bừa bãi, mà thay vào đó, chúng thả cho những kẻ man rợ có trang bị những thứ công cụ dã man này được tự do, lôi kéo dụ dỗ những kẻ này phục vụ cho chúng và đẩy những kẻ này ra chiến trường cùng với chúng với hy vọng sẽ làm thỏa mãn sự thèm khát man rợ của bọn người này bằng máu của những người thua trận và chúng sẽ làm cái việc tra tấn cho tới chết những tù binh người đầy thương tật, không có khả năng tự vệ mà chúng bắt được...»

PHÓ TỔNG THỐNG:

George Clinton (1739-1812), người bang New York, giai đoạn 1805-1812. Trong nhiệm kỳ tổng thống thứ hai của Jefferson, Clinton cũng làm phó tổng thống. Từng là cặp ứng viên tổng thống-phó tổng thống 1808, song Clinton vẫn rất chống đối Madison. Ông lánh xa chính quyền của Madison. Hoạt động đáng chú ý nhất của ông là việc bỏ được lá phiếu quyết định trong Thượng nghị viện Mỹ để chống lại việc viết lại Hiến chương của Ngân hàng Hoa Kỳ năm 1811. Chính quyền Madison ủng hộ việc viết lại này. Phó Tổng thống Clinton chết trong khi đương nhiệm.

Elbridge Gerry (1744-1814), người bang Massachusetts, giai đoạn 1813-1814. Ông sinh ra ở Marblehead thuộc bang Massachusetts. Năm 1762, ông tốt nghiệp trường Đại học Harvard và từng là thành viên của Quốc hội Lục địa 1776-1785. Ông đã ký vào bản Tuyên ngôn Độc lập của Mỹ. Là đại biểu bang Massachusetts tham gia Hội nghị Lập hiến 1787, ông đã từ chối ký vào bản Hiến pháp khi tiến hành thông qua. Ông phục vụ trong Hạ nghị viện Mỹ từ năm 1789-1793. Cùng với John Marshall và Charles Cotesworth Pinckney, ông là đại diện của Mỹ trong vụ việc vẫn được biết đến dưới tên Vụ XYZ (Xem: *John Adams, Tổng thống thứ hai*; mục: *Hoạt động của chính quyền*). Khi là Thống đốc bang Massachusetts trong thời gian từ 1810-1812, ông đã thông qua kế hoạch phân chia lại khu vực (địa hạt) – một kế hoạch nhằm đảm bảo sự chi phối của Đảng Cộng hòa ở

bang này. Hình dáng của mỗi khu vực mới giống như hình dáng của con kỳ giông, nên từ đó Benjamin Russell, biên tập viên tờ *Centinel* của Boston đã sáng tạo ra một thuật ngữ mới: "*gerrymander*"[1] (ý chỉ sự sắp xếp gian lận những khu vực bầu cử trong cuộc tuyển cử để giành phần thắng). Từ này đã đi vào từ điển chính trị để chỉ việc phân chia lại khu vực (địa hạt) có lợi cho Đảng mình. Những người Đảng Cộng hòa đã chọn Gerry làm phó tổng thống để thêm New England vào nhằm tạo sự cân bằng cho cặp đôi ứng cử viên. Song điều quan trọng hơn là do ở tuổi 68, Gerry sẽ không thể gây nguy hiểm gì tới tham vọng làm tổng thống của James Monroe, người mà sự ủng hộ của ông rất quan trọng đối với tương lai của Madison. Phó Tổng thống Gerry chết trong khi đương nhiệm.

NỘI CÁC:

Bộ trưởng Ngoại giao: (1) Robert Smith (1757-1842), người bang Maryland, giữ chức từ 1809 đến 1811. Ông từng là Bộ trưởng Hải quân dưới thời Tổng thống Jefferson. Miễn cưỡng bổ nhiệm Smith vào chức vụ này nhằm xoa dịu các thượng nghị sĩ đối lập là William Branch Giles và Samuel Smith (em của Bộ trưởng Smith), Madison tỏ ra không mấy tin tưởng vào Smith. Ông thường trách Smith vì lối thư từ giao dịch ủy mị của ông này, quở trách Smith đã nói xấu sách lược chính quyền của ông sau lưng ông. Khi Bộ trưởng Tài chính Gallatin dọa sẽ từ chức nếu Smith vẫn tiếp tục giữ chức Bộ trưởng Ngoại giao, Madison đã quyết định cách chức Smith. (2) James Monroe (1758-1831), người bang Virginia, giữ chức từ 1811 đến 1817. (Xem: *James Monroe, Tổng thống thứ năm;* mục: *Nghề nghiệp trước khi làm tổng thống*).

Bộ trưởng Tài chính: (1) Albert Gallatin (1761-1849), người bang Pennsylvania, giữ chức từ 1801 đến 1814. Ông cũng giữ cương vị này dưới thời Jefferson. Dưới chính quyền Madison, ông tiếp tục kêu gọi cân bằng

---

1. Một từ được tạo ra bằng cách ghép tên của Thống đốc bang Massachusetts năm 1812 Elbridge Gerry và từ 'salamander-con kỳ giông'; ông Gerry đã chủ trì việc phân ranh giới khu bầu cử trong tiểu bang của ông khiến cho khu bầu cử có hình như con kỳ giông.

ngân sách mặc dù điều đó có nghĩa là phải giảm chi phí quân sự chính trước thời điểm sắp bùng nổ cuộc chiến tranh 1812. Ông tham gia đàm phán Hiệp ước Ghent kết thúc chiến tranh. Sau này, ông làm công sứ tại Pháp trong chính quyền của Tổng thống Madison và Tổng thống John Quincy Adams. (2) George W. Campbell (1769-1848), người bang Tennessee, nhiệm kỳ: tháng 2 đến tháng 10/1814. Ông là người gốc Scotland, là cựu thượng nghị sĩ và là "Diều hâu chiến tranh". (3) Alexander Dallas (1759-1817), người bang Pennsylvania, giữ chức từ 1814 đến 1816. Tiếp nhận chức vụ này khi mà ngân khố quốc gia đã bị chiến tranh làm cho khánh kiệt, ông đã phục hồi ngân khố này thông qua chương trình tăng thuế. Ông là nhân vật chủ chốt trong việc thành lập Ngân hàng Hoa Kỳ thứ hai vào năm 1816. (4) William H. Crawford (1772-1834), người bang Georgia, giữ chức từ 1816 đến 1825. Ông được chuyển từ chức Bộ trưởng Chiến tranh sang chức vụ này và vẫn tiếp tục ở cương vị này trong chính quyền Monroe.

Bộ trưởng Chiến tranh: (1) William Eustis (1753-1825), người bang Massachusetts, giai đoạn 1809-1812. Ông bị chỉ trích vì những thất bại ban đầu của Mỹ trong cuộc chiến tranh 1812 và do đó bị cách chức Bộ trưởng Chiến tranh. Năm 1814, ông được cử làm công sứ Hoa Kỳ tại Hà Lan. (2) John Amstrong (1758-1843), người bang New York, giữ chức từ 1813 đến 1814. Ông cũng bị buộc từ chức vì bị chỉ trích là người phải chịu trách nhiệm về thất bại của quân Mỹ trước việc xâm lược Washington của Anh. (3) James Monroe, giữ chức từ 1814 đến 1815, tạm thời đảm nhận nhiệm vụ ở cả hai bộ: Bộ Chiến tranh và Bộ Ngoại giao (Xem: *James Monroe, Tổng thống thứ năm*; mục: *Nghề nghiệp trước khi làm tổng thống*). (4) William H. Crawford, giữ chức từ 1815 đến 1816. Sau đó ông thôi chức này và chuyển sang làm Bộ trưởng Tài chính.

Bộ trưởng Tư pháp: (1) Caesar A. Rodney (1772-1824), người bang Delaware, giữ chức từ 1807 đến 1811. Ông cũng từng giữ chức vụ này trong chính quyền Jefferson. Ông bị chỉ trích là đã dành quá nhiều thời gian cho việc hành nghề luật ở Wilmington. (2) William Pinkney (1764-1822), người bang Maryland, giữ chức từ 1811 đến 1814. Ông là một nhân vật có tiếng tăm ở Washington và nổi danh về tài hùng biện ở tòa án. Sau khi mãn

nhiệm, ông tham gia cuộc chiến tranh 1812 và bị thương ở Bladensburg. (3) Richard Rush (1780-1859), người Pennsylvania, giữ chức từ 1814 đến 1817. Ông là người đã hộ tống Tổng thống Madison trốn khỏi Washington khi quân Anh tiến vào xâm lược thành phố này, và cũng là người biên tập cuốn *Laws of the United States 1789-1815* (*Các đạo luật của Mỹ 1789-1815*). Ông tiếp tục giữ chức này trong chính quyền Monroe.

Bộ trưởng Hải quân: (1) Paul Hamilton (1762-1816), người bang Nam Carolina, giữ chức từ 1809 đến 1812. Ông mắc chứng nghiện rượu và đã phải từ chức khi bệnh tật bắt đầu ảnh hưởng tới công việc. (2) William Jones (1760-1831), người bang Pennsylvania, giữ chức từ 1813 đến 1814. Ông tiếp nhận chức này đúng vào giữa cuộc chiến tranh 1812 và đã đảm đương nhiệm vụ một cách hiệu quả. Theo Madison, ông là Bộ trưởng Hải quân xuất sắc nhất cho đến lúc bấy giờ. (3) Benjamin Crowninshield (1772-1851), người bang Massachusetts, giữ chức từ 1815 đến 1818. Ông vẫn tiếp tục giữ chức này trong chính quyền Monroe.

HOẠT ĐỘNG CỦA CHÍNH QUYỀN: 4/3/1809-3/3/1817

Đạo luật không giao lưu, 1809-1810: Sau khi Đạo luật cấm vận tỏ ra vô hiệu và phải hủy bỏ (Xem: *Thomas Jefferson, Tổng thống thứ ba;* mục: *Hoạt động của chính quyền*), Tổng thống Madison đã quyết định áp dụng Đạo luật không giao lưu nhằm chấm dứt những hành động phá rối của Anh và Pháp đối với tàu bè Mỹ đi lại trên biển. Đạo luật này đã được thông qua trong những ngày cuối cùng của chính quyền Jefferson. Đạo luật này cho phép Mỹ được quan hệ mua bán với tất cả các nước, trừ Anh và Pháp. Nhưng ngoài ra, Mỹ hứa sẽ bãi bỏ việc thực hiện đạo luật này với hai nước trên nếu họ đồng ý tôn trọng quyền trung lập trên biển của các tàu Mỹ. Khi đạo luật trên cũng bắt đầu cho thấy rõ là không có tác dụng gì thì Madison lập tức tìm kiếm một giải pháp thay thế để vẫn đạt được mục tiêu. Đó là Dự luật Macon số 2 (Macon's Bill No.2).

Dự luật Macon số 2, 1810: Luật này nhằm thay thế "Đạo luật không giao lưu". Theo luật này nếu Anh hoặc Pháp đồng ý tôn trọng quyền trung lập trên biển của tàu Mỹ thì Mỹ sẽ chỉ duy trì lệnh cấm giao lưu buôn bán

với một nước còn lại. Napoleon đã chấp thuận. Vì thế Mỹ chỉ còn áp dụng lệnh cấm giao thương với Anh.

CUỘC CHIẾN TRANH 1812, 1812-1814:

Nguyên nhân: (1) Anh cưỡng bức các thủy thủ của Mỹ đi lính cho Anh, tịch thu hàng của Mỹ trên hải phận quốc tế. (2) Tình trạng bạo động của người da đỏ ở miền Tây, được Anh cổ súy và lợi dụng. (3) Sự tăng tiến của "*những con diều hâu chiến tranh*" như Henry Clay và John C. Calhoun coi chiến tranh là cơ hội để nắm lấy Canada.

Tuyên chiến: Sau khi không thể dùng giải pháp hòa bình để thuyết phục Anh tôn trọng các quyền trung lập trên biển của Mỹ, Tổng thống Madison buộc phải đi tới chỗ tán đồng quan điểm của "*những con diều hâu chiến tranh*" rằng chiến tranh là điều không thể tránh khỏi. Trong bản thông điệp chiến tranh của mình, Madison đã lên án Anh vẫn tiếp tục cưỡng bức đi lính đối với các công dân Mỹ. Ông viết: "*Hàng nghìn công dân Mỹ bị lôi đi khỏi đất nước của họ, bị chia tách với tất cả những gì thân thiết với họ, bị đẩy lên tàu chiến của một nước ngoài, và dưới những hình thức kỷ luật khắt khe, họ có nguy cơ bị đày đến những vùng đất xa xôi nhất – nơi mà cái chết luôn rình rập họ, có nguy cơ phải bỏ mạng trong những trận chiến mà những kẻ áp bức họ gây ra, có nguy cơ bị biến thành thứ công cụ đáng thương dùng để cướp đoạt anh em đạo hữu của mình.*" Quốc hội lâm vào sự chia rẽ nội bộ sâu sắc; tuy vậy, họ vẫn tuyên chiến với Anh quốc vào ngày 18/6/1812. Miền Tây và miền Nam bỏ phiếu tán thành chiến tranh; New England thì phản đối; song Hạ nghị viện đã chấp thuận tuyên chiến với số phiếu tương ứng 79-49, còn ở Thượng nghị viện là: 19-13.

Chiến tranh: Tuy quân đội Anh đã dồn lực chủ yếu chống lại Napoleon tại châu Âu [phần nào là điều thuận lợi cho Mỹ], nhưng cuộc chiến tranh vẫn bắt đầu một cách thảm khốc đối với những người Mỹ. Mục đích ban đầu của Madison là giành lấy Canada. Ông đã cử tướng William Hull – một cựu chiến binh thời kỳ Cách mạng Mỹ, một người đã già nua phục phịch – đưa quân tiến vào pháo đài Malden ở Windsor, Ontario. Càng thận trọng tiến sâu vào vùng đất Canada, Hull càng cảm thấy lo ngại, sợ thổ dân da đỏ

tấn công và cuối cùng liền rút quân về Detroit. Tại đây, quân của ông đã bị lực lượng quân Anh và người da đỏ bao vây. Ông đã đầu hàng, nhượng hết Detroit mà không hề chống cự. (Về sau Hull bị đưa ra tòa án binh xét xử và bị kết án tử hình, nhưng đã được ân xá do từng có công lớn trong thời kỳ Cách mạng). Madison chuyển sang giao quyền chỉ huy quân đội ở vùng Tây Bắc cho William Henry Harrison, song ông này cũng bị sa lầy ở những vùng đầm lầy Tây Bắc Ohio. Một cuộc đột kích vào Canada do Henry Dearborn chỉ huy cũng thất bại. Tuy vậy thật đáng ngạc nhiên là lúc này quân Mỹ lại giành ưu thế lớn hơn trong cuộc chiến trên biển, dù đã từ lâu Anh vẫn là thống soái trên biển. Các tàu *Essex*, *Constitution* và nhiều tàu Mỹ khác luôn giành thắng lợi trong những cuộc giao tranh có tính chất quyết định trước các tàu Anh. Quá bất ngờ trước những thất bại này, quân Anh liền tổ chức phong tỏa bờ biển Mỹ và đã cầm chân hạm đội Mỹ tại đây trong một thời gian dài. Anh vẫn làm chủ Hồ Erie mãi đến tháng 9/1813, khi thuyền trưởng Oliver Hazard Perry chỉ huy hạm đội gồm tám tàu chiến rời khỏi Put-in-Bay, mở một trận chiến kéo dài ba giờ liền và cuối cùng họ đã chiếm được hồ chiến lược này. Trong bức thông điệp nổi tiếng của mình, Perry viết: "*Chúng tôi đã chạm mặt kẻ thù và chúng đã ở trong tay chúng ta.*" Với việc nắm chắc hồ Erie và việc quân Anh bị xua khỏi Detroit, William Henry Harrison truy sát kẻ thù sang tận Canada. Đến tháng 10/1813, ông và đội quân của mình đã giành được một thắng lợi vang dội trong trận chiến tại sông Thames. Trong trận chiến này, thủ lĩnh da đỏ Tecumseh đã bị giết chết. Tuy nhiên, ở phía đông nam, quân Anh lại chọc thủng đươc phòng tuyến yếu ớt của quân Mỹ ở Vịnh Chesapeake, tiến vào Washington, đốt cháy Nhà Trắng, Điện Capitol và nhiều tòa nhà khác vào tháng 8/1814. Cuộc oanh tạc chớp nhoáng này đã buộc Tổng thống Madison và phu nhân phải tới lánh nạn ở bang Virginia. Tháng tiếp đó, quân Anh lại nã súng dồn dập vào pháo đài McHenry ở Baltimore nhưng không thể buộc đối phương đầu hàng. Francis Scott Key – một người đã chứng kiến cảnh tượng vinh quang đó, và đã sáng tác bài hát "The Star-Spangled Banner" (Quốc kỳ điểm sao) để ca ngợi chiến tích này. Bài hát đó đã trở thành quốc ca của Hoa Kỳ. Cho tới lúc này, cả hai bên đều đã sức cùng lực kiệt vì chiến tranh nên đã đồng ý thương lượng hòa bình.

Hiệp ước Ghent, 1814: Tháng 12/1814, phái đoàn đàm phán của Mỹ gồm John Quincy Adams, James A. Bayard, Henry Clay, Albert Gallatin và Johnathan Russell đã ký kết Hiệp ước Ghent với phái đoàn của Anh, đồng ý chấm dứt Chiến tranh năm 1812 với điều kiện "*Status quo ante bellum*", nghĩa là mỗi bên sẽ kiểm soát phần lãnh thổ nào trước chiến tranh từng thuộc về mình. Vấn đề cưỡng bức đi lính và nhiều vấn đề xung đột khác vẫn chưa được giải quyết trong hiệp ước này.

Trận New Orleans 1815: Trước khi tin về Hiệp ước Ghent đã được ký kết lan tới vùng Bắc Mỹ, các chiến binh Anh tinh nhuệ từng tham gia vào cuộc chiến tranh Napoleon đã toan giành lấy New Orleans. Tướng Andrew Jackson đã chỉ huy đội quân vùng biên giới giành thắng lợi bất ngờ trong chiến dịch phòng ngự. Họ đã lập ra một hàng rào súng trường dày đặc bắn hạ hơn 2.000 lính Anh trong khi con số thương vong về phía Mỹ chỉ là 21.

Kết quả: Chiến tranh năm 1812 – còn gọi là cuộc chiến tranh độc lập lần thứ hai – đánh dấu việc chấm dứt sự phụ thuộc kinh tế của Mỹ vào Anh. Nền công nghiệp trong nước đã nổi lên sau chiến tranh thành một bộ phận quan trọng, ngày càng phát triển trong nền kinh tế Mỹ, lấp đi khoảng trống do sự đình trệ thương mại với châu Âu gây ra. Mỹ đã đi những bước đầu tiên trên con đường tiến lên thành một cường quốc công nghiệp từ một nước chủ yếu là nông nghiệp. Trong số 286.730 người Mỹ tham gia vào cuộc chiến tranh này, 2.260 người bị chết, 4.505 người bị thương.

Công ước Hartford, 1814-1815: Những đảng viên Đảng Liên bang ở New England phản đối cuộc chiến tranh 1812 đã họp ở Hartford, Connecticut vào tháng 12/1814 để tỏ rõ sự bất bình và xem xét các hướng giải quyết. Các bang Connecticut, Massachusetts và Rhode Island gửi đại biểu của bang mình tới tham dự hội nghị này, còn New Hampshire và Vermont thì không. Mặc dù các đảng viên cấp tiến Đảng Liên bang khẩn thiết đòi ly khai, song "những cái đầu lạnh" đã thắng thế. Hội nghị đề xuất các điều cần sửa đổi, bổ sung trong hiến pháp nhằm làm giảm bớt ảnh hưởng của miền Nam, đặc biệt là của bang Virginia. Tuy nhiên, những đề xuất ấy đã bị chôn vùi trong niềm hân hoan vì thắng lợi của Jackson ở New Orleans và sự chấm dứt chiến tranh.

Ngân hàng Hoa Kỳ thứ hai, 1816-1836: Với sự tán thành, ủng hộ của Madison, vào năm 1816 Quốc hội đã quyết định thành lập Ngân hàng Hoa Kỳ thứ hai theo hiến chương. Ngân hàng này vẫn tiếp tục hoạt động cho tới khi Tổng thống Jackson quyết định chấm dứt không gia hạn cho hiến chương nữa.

Những cải biến trong nước: Mặc dù Madison ủng hộ việc dùng quỹ Liên bang để trợ cấp cho việc phát triển giao thông qua lại giữa các bang, song ông đã làm cho những người ủng hộ phải sững sờ về hành động cuối cùng trong nhiệm kỳ tổng thống của ông, khi ông phủ quyết dự luật cho phép cấp vốn từ quỹ Liên bang cho việc xây dựng các đường cao tốc và kênh đào. Trong thông điệp phủ quyết của mình, ông quả quyết rằng một chương trình như thế tuy có ích thật nhưng lại vượt quá phạm vi quyền hạn của Quốc hội đã được quy định trong Hiến pháp vì nó liên quan tới vấn đề phúc lợi đại chúng. Và ông đã đề xuất phải sửa đổi Hiến pháp.

Các bang gia nhập Liên bang: Louisiana (1812), Indiana (1816).

BỔ NHIỆM THẨM PHÁN TÒA ÁN TỐI CAO:

(1) Joseph Story (1779-1845), người bang Massachusetts, thẩm phán Tòa án Tối cao Liên bang trong thời gian từ 1811-1845. Ông là lựa chọn thứ tư của Madison cho chức vụ đó. Ba người trước, trong đó có John Quincy Adams, đã khước từ chức vụ này. Joseph Story là người Đảng Cộng hòa được đưa vào Tòa án Tối cao Liên bang nhằm cân bằng với Đảng Liên bang mà đứng đầu là John Marshall. Tuy nhiên, thay vào đó, ông lại cùng John Marshall củng cố thêm quyền lực của chính quyền Liên bang chứ không phải quyền của các tiểu bang. Hiểu biết sâu rộng về pháp lý của Story đã hỗ trợ thêm vào tài quản lý nhà nước của John Marshall. Trong những năm đầu tiên ở Tòa án Tối cao Liên bang, ông sắp xếp lại bộ luật hàng hải rối rắm của Mỹ thành một bộ luật logic, có tính liên tục. Trong Vụ *Martin và Hunter's Lessee* (Martin với Người thuê đất của Hunter)[1] (1816), ông đã nói lên ý kiến chung

---

1. Vụ án *Martin và Hunter's Lessee* liên quan đến những tranh chấp đối với mảnh đất ở Virginia thuộc sở hữu của Huân tước Fairfax, một người Anh trung thành với Cuộc cách mạng Mỹ.

của đại đa số, xác lập quyền của Tòa án Tối cao Liên bang trong việc xem xét lại các quyết định của Tòa án của các bang. Sau cái chết của Marshall và sự bổ nhiệm Roger B. Taney làm Chánh án Tòa án Tối cao Liên bang năm 1836, Story ngày càng cảm thấy mình như là người ngoại đạo. Ngoài những trách nhiệm phải đảm nhận trong tòa, kể từ năm 1829, Story còn làm giáo sư luật tại trường Đại học Harvard – nơi ông đã giúp lập nên trường Luật Harvard thuộc Đại học Harvard. Ông viết rất nhiều sách và báo, trong đó đáng chú ý có: *Commentaries* (Các bài bình luận) (9 tập, 1832-1845) bàn về hiến pháp, luật công lý và nhiều vấn đề luật khác.

(2) Gabriel Duval (1752-1844), người bang Maryland, thẩm phán Tòa án Tối cao Liên bang trong thời gian từ 1812-1835. Ông làm việc dưới cái bóng của Chánh án John Marshall – người có quan điểm dân tộc chủ nghĩa mạnh mẽ mà ông rất tán đồng. Song đôi khi ông cũng lên tiếng phản đối, đặc biệt là trong vụ *Mima Queen and Child* và *Hepburn*[1] (Mẹ con nhà Mima và Hepburn, 1812). Trong vụ này, ông phản đối đa số vì không chịu trả tự do cho hai người nô lệ bất chấp ý nguyện của người chủ nô trước khi chết chỉ vì theo họ [đa số], khẳng định về lời trăng trối kia của người đã khuất chỉ dựa trên

---

Bang Virginia tịch thu phần đất này của Fairfax trong thời gian chiến tranh cách mạng và cắt một dải đất giao cho David Hunter. Sau chiến tranh, Hoa Kỳ ký hiệp ước với Anh, cam kết đảm bảo cho những vùng đất thuộc sở hữu của những người Anh trung thành với Cách mạng Mỹ như Fairfax. Fairfax mất, di chúc cho Thomas Martin, cháu của mình thừa kế phần đất này. Martin kiện ra Tòa án bang Virgina đòi lại dải đất bị cắt ra. Tòa án bang xử cho Fairfax và Martin đều là chủ hợp pháp. Hunter kháng án Lên Toàn án tối cao Virgina, tại đây Tòa xét Hunter là người chủ hợp pháp của dải đất. Martin kháng án lên Tòa án Tối cao Hoa Kỳ, tại đây tòa hủy quyết định của Tòa tối cao Virgina và xử dải đất thuộc về Fairfax và Martin theo như hiệp ước. Trong vụ này, Tòa án tối cao bang Virginia đã từ chối tuân theo lệnh của Tòa án tối cao Mỹ vì cho rằng Tòa án tối cao Mỹ đã vượt quá thẩm quyền tư pháp của nó.

1. Nô lệ da đen là Mima Queen kiện đòi tự do cho cô và em bé Louisa con gái cô, vì rằng cụ của cô, Mary Queen, từng là người da màu tự do. Các bên trong vụ kiện đều đồng tình về nguồn gốc xuất thân của hai mẹ con Mima (con cháu ruột của Mary Queen). Song bị đơn John Hepburn thì có quan điểm Mary Queen phải làm nô lệ suốt đời.

những lời đồn thổi. Duval biện luận: "*Quyền được tự do quan trọng hơn quyền về tài sản. Mọi người da màu, trong hoàn cảnh tuyệt vọng phải sống dưới bàn tay quyền lực vô biên của các ông chủ, đều xứng đáng được hưởng mọi sự bảo vệ hợp lý.*"

THỨ HẠNG TRONG CUỘC BÌNH CHỌN TỔNG THỐNG 1962:

Madison xếp thứ 12 trong số 31 tổng thống, đứng thứ nhất trong số 12 tổng thống "trung bình", trên John Quincy Adams và dưới Cleveland.

VỀ HƯU: 4/3/1817-28/6/1836.

Khi James Monroe lên nhậm chức tổng thống thì Madison về hưu, lui về sống tại Montpelier. Mặc dù ông là một trong những chủ đất giàu có nhất ở hạt Orange, bang Virginia, nhưng những vụ mất mùa thuốc lá, lúa mì liên tiếp khiến nguồn thu về không đáng là bao. Thêm vào đó, Madison lại phải trả những khoản nợ do thua bạc của người con trai riêng tệ hại của vợ. Madison cũng có chung ý muốn thành lập trường Đại học Virginia như Jefferson. Ông nằm trong ban lãnh đạo trường và đến năm 1826 đã lên thay Jefferson làm hiệu trưởng trường. Năm 1829, Madison là đại biểu của hạt Orange tham dự Hội nghị Lập hiến Virginia ở Richmond. Ông đã cố gắng dung hòa những lợi ích đối lập giữa hai bên: một bên là những người chủ nô lệ lớn ở miền Đông – những người từ lâu vẫn chi phối chính quyền bang Virginia, và bên kia là những người định cư ở vùng biên giới phía Tây đang trên đà phát triển. Đồng thời, lúc này Madison còn bị lôi cuốn vào cuộc tranh luận về vấn đề vô hiệu hóa các đạo luật Liên bang của các tiểu bang. Người miền Nam ủng hộ quyền của các tiểu bang trong việc tuyên bố một luật Liên bang nào đó là trái với Hiến pháp và do đó được quyền hủy bỏ không thực hiện luật này ở bang mình lấy Nghị quyết Virginia 1798 của Madison và Nghị quyết Kentucky 1798 của Jefferson làm tiền lệ pháp. Madison thì công khai phản đối phong trào vô hiệu hóa ở trên, nói rằng ông chưa bao giờ có ý định dành cho các tiểu bang cái quyền làm tan rã Liên bang [Hoa Kỳ]. Ông còn buộc tội các học thuyết "Quyền vô hiệu hóa luật Liên bang" và "Quyền ly khai ra khỏi Liên bang" là "cặp học thuyết dị giáo song sinh". Madison luôn tin rằng sự duy trì chế

độ nô lệ chỉ làm suy yếu Liên bang. Vì thế ông ủng hộ việc xóa bỏ dần chế độ nô lệ và đưa những người nô lệ da đen được giải phóng trở lại định cư ở châu Phi. Để đạt mục tiêu này, năm 1819, ông đã giúp tổ chức ra Hội thuộc địa hóa của Mỹ (American Colonization Society) – một hội mà ba năm sau đó đã lấy vùng đất Liberia (Tây Phi) làm thuộc địa cho những nô lệ Mỹ trước đây tới sinh sống.

QUA ĐỜI:

Madison tạ thế vào khoảng sau 6 giờ sáng ngày 28/6/1836 ở Montpelier bang Virginia. Suốt 6 tháng cuối cùng của cuộc đời, ông đau ốm liệt giường. Chứng thấp khớp hành hạ, lại cộng thêm những cơn đau mật ập đến, sức khỏe của ông ngày một yếu dần đi. Bác sĩ Robley Dunglison là người đã chăm sóc ông suốt những tháng cuối đời. Bác sĩ đã nhiều lần đề nghị Madison hãy dùng thuốc kích thích để cố sống được cho đến ngày 4/7, và như thế ông sẽ lại qua đời đúng vào ngày lịch sử ấy như ba vị Tổng thống tiền nhiệm, nhưng ông từ chối. Khoảng sau 6 giờ sáng ngày 28/6/1836, ông ăn sáng có vẻ rất khó khăn. Một người cháu gái đã hỏi ông: "*Sao vậy, bác James?*" Ông trả lời: "*Không sao cả, một sự thay đổi 'trong đầu' ấy mà, cháu thân yêu.*" Và đó là những lời cuối cùng của ông. Đột nhiên đầu ông gục xuống. Ông đã ra đi lặng lẽ ở tuổi 85 vì trụy tim. Ngày hôm sau, thi hài ông được mai táng ở khu mộ của dòng họ tại Montpelier. Lễ an táng theo nghi lễ Giáo hội Giám nhiệm đã được cử hành trước rất đông bạn bè, thân nhân, hàng xóm láng giềng và khoảng 100 nô lệ. Trên bia mộ ông, chỉ ghi những dòng chữ giản dị để tên họ và ngày sinh, ngày mất. Trong những giấy tờ để lại của ông, người ta đã phát hiện ra một bức thư ngắn, mà sau khi ông qua đời bức thư đó đã được công bố. Bức thư có tựa đề: "Gửi tới đồng bào tôi." Trong bức thư này, Madison đã khẩn khoản mong muốn: "Hãy để Liên bang Hoa Kỳ được trân quý và duy trì mãi mãi." Trong bản di chúc được lập vào tháng 4/1835, Madison yêu cầu bán quyền nhật ký ghi chép đầy đủ về Hội nghị Lập hiến 1787 của ông. Số tiền thu được (Quốc hội đã trả 30.000 đô-la để mua lại quyển nhật ký này) sẽ đem chia như sau: 6.000 đô-la dành cho việc học hành của những

người thân, 2.000 đô-la dành cho Hội thuộc địa hóa của Mỹ, 1.500 đô-la dành cho trường Đại học Virginia, 1.000 đô-la dành cho Princeton và 1.000 đô-la dành cho một trường khác nữa ở Uniontown, Pennsylvania. Ông để lại thư viện cá nhân của ông cho trường Đại học Virginia; 97ha đất cho người em rể là John C. Payne, còn số tiền 9.000 đô-la sẽ được đem chia cho các cháu trai, cháu gái của ông. Phần bất động sản còn lại – gồm cả điền trang Montpelier, các nô lệ (không nô lệ nào bị bán trái với nguyện vọng của người đó trừ phi người đó phạm tội), những vật dụng riêng và số dư còn lại trong tổng doanh số bán cuốn nhật ký sẽ thuộc về vợ ông là bà Dolley Payne Todd Madison.

CA NGỢI:

"Thật đáng phục khi Madison được là một trong số rất ít những thanh niên không lấy làm tự mãn trước những lời tâng bốc xu nịnh, và trong những buổi giao tiếp thuyết trình ngoài xã hội sẵn sàng bỏ đi những thứ trang sức mà một kẻ có đầu óc khô khan khác chắc chắn sẽ cố giữ lại để trưng ra trước mọi người." – Edmund Randolph, người bang Virginia nhận xét về chàng thanh niên 25 tuổi Madison

"Trong số những người quen biết của ông, không một ai nổi tiếng về tính liêm khiết trung thực và tình cảm đáng trân trọng hơn ông, dù xét về mọi mặt, ông đều được xem là một con người phong nhã lịch sự cũng như một con người hội tụ đầy đủ mọi phẩm chất tốt đẹp." – Nhà ngoại giao Anh Augustus J. Foster, 1807

"Chưa bao giờ lại có một đất nước nào hưng thịnh hơn nước Mỹ ở vào cuối nhiệm kỳ tổng thống của ông. Các bang của đất nước ấy trong thì đoàn kết thống nhất hơn, ngoài thì được kính trọng khâm phục hơn so với bất kỳ giai đoạn nào trước đó kể từ cuộc chiến tranh độc lập." – Cựu Bộ trưởng Tài chính Albert Gallatin, 1817

"Tôi có thể nói một cách tin tưởng rằng trên thế giới này tôi chưa hề biết một ai lại có đức tính trong sáng, không vụ lợi, không thiên vị, lại cống hiến hết mình cho chủ nghĩa cộng hòa đích thực hơn Madison. Và nhìn khắp nước Mỹ và châu Âu tôi cũng không thể thấy một ai tài năng hơn ông." – Thomas Jefferson, 1812

"Ông đã có những đóng góp to lớn như bất kỳ người nào khác trong việc xây dựng nên bản hiến pháp cũng như điều hành việc thực hiện nó." – Daniel Webster

"Madison... cống hiến cho đất nước mình nhiều hơn bất kỳ ai khác ngoại trừ Washington." – Thượng Nghị sĩ Henry Clay, 1836

CHỈ TRÍCH:

"Madison, một con người cứng nhắc đến u sầu, như mọi người nói chỉ tỏ ra thông minh khi ở Quốc hội còn ở ngoài thì không có gì hấp dẫn, phong cách xử sự thì không chịu nổi. Một người khó gần nhất trên đời này." – Martha Bland (vợ của Theodorick Bland, đại biểu bang Virginia tại Quốc hội Lục địa), 1781

"Tôi nghĩ ông ta là một người tốt và có năng lực nhưng còn nặng về lý thuyết và thiếu đi sự quyết đoán mà các nhà giao dịch thường phải có. Ông ta cũng rất nhút nhát và dường như thiếu cái chất cứng rắn và chí khí nam nhi." – Hạ nghị sĩ Fisher Ames, người bang Massachusetts, 1789

"Theo tôi, Madison "đức độ và nhã nhặn" hoàn toàn thiếu (và có lẽ rốt cuộc tôi sẽ chứng minh được điều đó) cái liêm chính chính trị." – Thượng nghị sĩ Timothy Pickering, người bang Massachusetts, 1810

"Tổng thống của chúng ta mặc dù là con người có nhiều tài năng lớn và phong thái cư xử nhã nhặn, song tôi e rằng ông ta không có tài năng chỉ huy – một yếu tố cần thiết để điều hành được những người xung quanh. Ông ta đã để cho nội các của mình bị chia rẽ." – Hạ nghị sĩ John C. Calhoun, người bang Nam Carolina, 1812

"Tôi tin chắc rằng Madison – một con rối của Jefferson không hơn không kém – sẽ chỉ làm hủy hoại đất nước mình. Tôi không tin Liên bang Hoa Kỳ này có thể tồn tại được nếu ông ta lại làm tổng thống thêm một nhiệm kỳ bốn năm nữa. Giả dụ có còn tồn tại đi nữa thì tôi tin rằng cái giá đánh đổi là chính những người New England của các bang Đông Bắc Mỹ phải đổ dòng máu quý của họ." – Cựu Bộ trưởng Hải quân Benjamin Stoddert, 1812

NHỮNG CÂU NÓI NỔI TIẾNG CỦA MADISON:

"Thế giới này phải mang ơn báo chí, dù cũng có lúc thiếu công bằng, về tất cả những thắng lợi đã đạt được thông qua lý lẽ và tính nhân văn trước sai trái và áp bức bất công... Đó cũng là nguồn lực hữu ích mà Hoa Kỳ mang ơn vì đã đem đến cho đất nước này nguồn sáng để dẫn dắt đất nước đi tới vị trí của một nhà nước độc lập tự do và cải biến chế độ chính trị ở nước này thành hình với triển vọng lớn về hạnh phúc cho nước Mỹ." – khoảng năm 1800

"Một chính quyền không có thông tin hoặc cách thức để có được thông tin không khác gì sự mở đầu cho một trò hề hay một tấn thảm kịch hoặc cả hai cái đó. Kiến thức sẽ luôn luôn thống trị ngu dốt và một dân tộc muốn trở thành chủ nhân của chính mình thì phải biết trang bị cho bản thân sức mạnh mà kiến thức sẽ mang lại."

TÁC PHẨM CỦA MADISON:

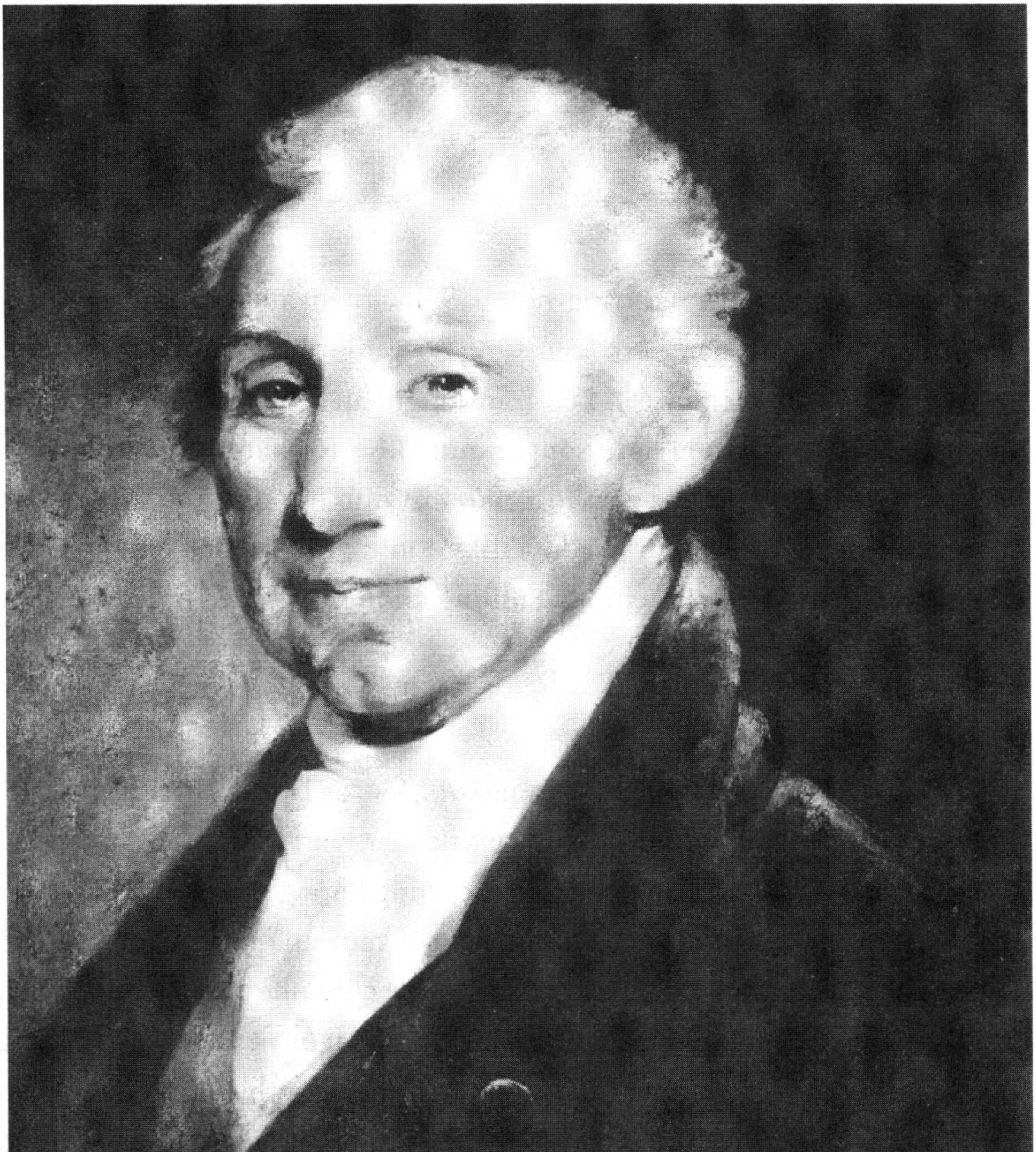
The Papers of James Madison (Các tài liệu của James Madison) (3 tập, 1840) do Madison tự tay chọn lọc và biên soạn, trong đó có: "Những ghi chép về Hội nghị Liên bang 1787".

TÁC PHẨM VỀ MADISON:

Brant, Irving: *James Madison,* 6 tập. Indianapolis: Bobbs – Merrill, 1941-1961.

Ketcham, Ralph: *James Madison: A Biography (James Madison: Tiểu sử).* New York: Macmillan, 1971.

Rutland, Robert A. *James Madison: The Founding Father (James Madison: Nhà lập quốc).* New York: Macmillan, 1987.



JAMES MONROE

(1758-1834)

TỔNG THỐNG THỨ NĂM

(1817-1825)

HỌ TÊN:

James Monroe

NGOẠI HÌNH:

James Monroe cao khoảng hơn 1,83m, thân hình cường tráng với đôi vai rộng và vóc dáng cao lớn. Ông có vầng trán cao và khi bắt đầu trưởng thành, phần chỏm hai bên trán càng liếm sâu về phía đường chân tóc. Thời trẻ tóc ông đen lượn sóng, nhưng khi trở thành Tổng thống thì mái tóc ấy đã gần như hoa râm toàn bộ. Cái mũi hơi quá khổ, đôi mắt to màu xanh thẫm và cái cằm chẻ khiến khuôn mặt nhọn của ông có phần đặc biệt. Ông luôn ăn mặc chỉnh tề nhưng không chạy theo mốt. Sức khỏe của ông nhìn chung là tốt.

TÍNH CÁCH:

Đặc điểm tuyệt vời nhất ở con người Monroe là tính tình niềm nở và khả năng xoa dịu người khác. Nhà viết tiểu sử Harry Ammon thừa nhận Monroe không phải là người tài ba lỗi lạc, cũng không phải là người có đầu óc linh lợi, song theo ông thì Monroe lại có "một khả năng hiếm có – đó là khả năng tạo cho người khác có cảm giác dễ chịu nhờ vào tác phong lịch sự, không ra vẻ bề trên, nhờ vào sự chân thật, tận tâm và tử tế – như những người cùng thời vẫn thường nói vậy về ông". Ít nhất thì Monroe đã phần nào thoát khỏi được tính e dè thuở ban đầu, song ông vẫn còn quá dè dặt, không sôi nổi, đặc biệt là ở trước những người xa lạ. Vì quá nhạy cảm trước những lời chỉ trích, nên đâm ra đôi khi ông dễ cảm thấy bị tổn thương, mặc dù trong thâm tâm đối phương không có ý như vậy. Tuy nhiên, ông không phản ứng ra mặt đối với những người chỉ trích mình, mà thường cố tự kìm nén bản thân. Ammon từng viết: "Có lối cư xử vô cùng cao cả của một chính nhân quân tử như vậy, song ông lại rất khó kiểm soát bản thân khi bạn bè thân quen không tán đồng cách cư xử của ông."

TỔ TIÊN:

Theo lời ông nội Andrew Monroe, James Monroe thuộc dòng dõi vua Edward III (1312-1377) của Anh. Theo gia phả, họ bên nội của Monroe xuất thân từ dòng họ Munro, người Fowlis, Scotland. Ông tổ đầu tiên di cư sang Mỹ được cho là cụ của Tổng thống, Andrew Monroe, một sĩ quan dưới triều vua Charles đệ nhất từng tham gia Trận Preston (1648), bị bắt làm tù binh và bị đày tới Virginia.

CHA:

Spence Monroe (?-1774) là chủ đồn điền và thợ mộc. Theo lời kể của người con trai thành danh nhất của ông, ông là "một công dân đáng trọng, đáng kính, sở hữu nhiều đất đai và một số bất động sản khác nữa". Ngoài việc là một chủ đồn điền phát đạt ở mức khiêm nhường, ông còn học thêm nghề mộc. Năm 1752, ông cưới Elizabeth Jones. Năm 1766, ông cùng George Washington và nhiều người Virginia khác vận động tẩy chay hàng hóa của Anh để phản đối chính sách thuộc địa của nước này. Ông mất khi James Monroe mới khoảng 16 tuổi.

MẸ:

Elizabeth Jones Monroe (chết trước năm 1774). Monroe đã viết về mẹ mình như sau: "Một người phụ nữ rất dễ mến và đáng kính, hội tụ mọi phẩm chất tốt đẹp nhất của một người mẹ hiền, vợ đảm." Bà là người gốc xứ Wales, sinh ra ở hạt King George, Virginia. Người ta nói bà được hưởng sự giáo dục tốt hơn so với phần lớn những người phụ nữ khác cùng thời. Ngoài những điều này ra, người ta hầu như không biết gì thêm về bà.

ANH CHỊ EM:

Monroe là thứ hai trong số năm người con đã sống đến tuổi trưởng thành. Monroe có một chị gái và ba em trai. Đó là bà Elizabeth Buckner, người hạt Caroline, Virginia; Spence Monroe, đã chết khi còn trẻ; Andrew Monroe, người hạt Albermale, Virginia; Joseph Jones Monroe, nhân viên

Tòa án hạt Northumberland, bang Virginia, thư ký riêng cho Tổng thống Monroe, sống ở Missouri.

CON CÁI:

Monroe có hai con gái trưởng thành.

Eliza Monroe (1787-?). Eliza Monroe từng học ở một trường đặc biệt ở Pháp của Bà Campan (trước kia bà này là người hầu gái của Marie Antoinette[1]) khi cha bà làm công sứ tại Pháp. Eliza có vẻ ngoài khiến người ta thấy mình là một người thuộc giới thượng lưu kiêu kỳ, vênh vang ta đây là con nhà quyền quý cao sang. Năm 1808, bà lấy George Hay – một luật sư có tiếng của bang Virginia, công tố viên trong phiên Tòa xét xử Aaron Burr. Về sau ông tham gia vận động tranh cử cho cha vợ ở Virginia và được bổ nhiệm thẩm phán Liên bang trong chính quyền Tổng thống John Quincy Adams. Trong suốt thời gian Monroe làm tổng thống, Eliza thường thay mặt người mẹ vốn hay ốm yếu của mình trong vai trò nữ chủ nhân chính thức của Nhà Trắng. Nhưng Eliza sớm bị nhiều người trong giới thượng lưu Washington xa lánh bởi bà không chịu giao lưu với các phu nhân ngoại giao như thông lệ bấy giờ. Bà còn gây nên một trận cuồng phong trong giới này khi cưới em gái chỉ mời bạn bè và người thân, ngoài ra không mời ai khác. Dù có vẻ phù hoa cao đạo như vậy, nhưng khi dịch sốt rét bao trùm khắp Washington vào thời gian cha bà đang làm tổng thống, bà đã thể hiện lòng trắc ẩn từ tâm của mình. Bà đã thức trắng nhiều đêm, tận tình chăm sóc cho những người lâm bệnh mà không màng đến an nguy của bản thân. Sau khi chồng và cha qua đời, bà chuyển tới Paris, cải đạo Cơ đốc và sống trong một nữ tu viện.

Maria Hester Monroe (1803-1850). Khi cha lên làm tổng thống thì Maria vẫn còn nhỏ. Trước khi dọn tới Nhà Trắng năm 1819, bà đã học xong bậc tiểu học ở Philadelphia. Ngày 9/3/1820, bà lấy người anh họ lớn

1. Marie Antoinette (2/11/1755-16/10/1793): con thứ 15, áp út của nữ hoàng nước Áo. Năm 15 tuổi, bà được gả cho thái tử Pháp, sau này là vua Loius XVI nhằm thúc đẩy quan hệ ngoại giao giữa hai nước.

nhất trong gia đình, Samuel L. Gouverneur. Đám cưới của họ là đám cưới đầu tiên được tổ chức tại Nhà Trắng. Nhiều người ở Washington đã phê phán gia đình Monroe đã tổ chức đám cưới quá kín tiếng khi chỉ có 42 khách mời đều là người trong gia đình hoặc bạn bè thân hữu. Xích mích giữa chồng của Maria và người chị gái bộc trực của bà đã làm cho mối quan hệ trong gia đình về sau rất căng thẳng. Hai vợ chồng Gouverneur sống ở thành phố New York. Sau khi vợ qua đời năm 1830, cựu Tổng thống Monroe cũng dọn đến ở với hai vợ chồng con gái. Tổng thống John Quincy Adams đã bổ nhiệm Samuel Gouverneur là Bộ trưởng Bưu điện thành phố New York.

CHÀO ĐỜI:

Monroe sinh ngày 28/4/1758 tại hạt Westmoreland, bang Virginia.

THỜI THƠ ẤU:

Người ta không biết rõ lắm về thời thơ ấu của Monroe. Sau khi cha qua đời, lúc đó Monroe mới khoảng 16 tuổi, người bác bên ngoại là Joseph Jones đã dìu dắt Monroe. Bác Josepth là người thi hành di chúc của cha Monroe đối với khu đất ông để lại và thành viên của Quốc hội Lục địa. Theo chế độ con trai trưởng thừa kế, Monroe đã được thừa kế toàn bộ số đất đai tài sản của người cha và có trách nhiệm phải trông nom nuôi nấng các em. Ông là một thanh niên rất khỏe mạnh.

HỌC VẤN:

Từ năm 11 đến năm 16 tuổi, Monroe học ở Học viện Campbelltown, một trường có tiếng tăm do Cha Archibald Campbell thuộc giáo xứ Washington điều hành. Tại đây, Monroe đã học trội hơn các bạn khác cùng trang lứa ở hai môn toán và tiếng Latin. Trong số các bạn học cùng lớp có John Marshall, sau này là chánh án Tòa án Tối cao Liên bang Hoa Kỳ. Năm 16 tuổi, Monroe vào học Trường William and Mary. Tuy nhiên, vào năm 1774, bầu không khí ở ngôi trường vùng Williamsburg này không còn cho người ta tâm trạng để học hành được nữa. Cuộc cách mạng

sắp sửa bùng nổ như đang thắp lên lòng yêu nước nhiệt thành của hầu hết các sinh viên, trong đó có cả Monroe. Tháng 6/1775, sau khi những trận đánh mở màn của Lexington và Concord đã nổ tiếng súng khai cuộc cho cuộc cách mạng, Monroe cùng 24 thanh niên trưởng thành hơn đã bất ngờ tấn công kho chứa vũ khí ở Dinh thống sứ. 200 khẩu súng, 300 thanh gươm mà họ lấy được đã góp phần trang bị thêm cho lực lượng dân quân Williamsburg. Đầu năm sau, Monroe bỏ học để gia nhập Lục quân Lục địa Mỹ (xem: *Phục vụ trong quân đội*). Sau này ông cũng không hề quay lại học tiếp ở trường để lấy mảnh bằng nữa. Trong thời gian 1780-1783, Thomas Jefferson dạy ông về luật.

TÔN GIÁO:

Tân giáo. Các bản viết, tác phẩm của ông đều không cho thấy ông sùng đạo đến mức nào.

SỞ THÍCH:

Monroe thích cưỡi ngựa và săn bắn.

CHUYỆN TÌNH THỜI TRẺ:

Nannie Brown? Năm 1778, khi đang là trợ tá cho Tướng William Alexander, Huân tước xứ Stirling, thiếu tá Monroe đã gặp một người phụ nữ trẻ. Người ta không biết chắc người phụ nữ đó là ai, song có lẽ là Nannie Brown, một người họ hàng của huân tước xứ Stirling. Trong một bức thư gửi cho Theodosia Bartow Prevost, vợ của một sĩ quan Anh thân Mỹ mà về sau lấy Aaron Burr, Monroe đã phàn nàn về người bạn gái quá ư ích kỷ của mình. Hai người đã cãi nhau vì chuyện Monroe muốn sang học ở Pháp. Không biết có phải vì sự xích mích này, hay theo như một số người khác thì Monroe chưa bao giờ yêu Brown cả, mà hai người chia tay nhau hay không, song mọi người đều tin rằng chính Monroe là người đã cắt đứt mối quan hệ giữa hai người. Đến đầu năm 1779, họ chấm dứt qua lại.

HÔN NHÂN:

Monroe, 27 tuổi, kết hôn với Elizabeth Kortright, 17 tuổi, ngày 16/2/1786 ở thành phố New York. Elizabeth Kortright sinh ngày 30/6/1768 tại New York, là con gái của ông Lawrence Kortright, một sĩ quan trong quân đội Anh và cũng là một thương gia nổi tiếng bị thiệt hại rất nhiều tài sản trong cuộc chiến tranh Cách mạng Mỹ, với bà Hannah Aspinwall Kortright. Ngay từ khi còn rất trẻ, bà đã có được vẻ duyên dáng tao nhã trong giao thiệp. Năm 1785, trong khi đang có mặt ở New York với tư cách là thành viên Quốc hội Lục địa, Monroe ngay lập tức đã bị cuốn hút bởi vẻ đẹp như tượng thần của bà với mái tóc đen nhánh và cặp mắt xanh. Sau tuần trăng mật ngắn ngủi ở Long Island, đôi vợ chồng trẻ trở lại New York sống cùng với bố vợ một thời gian cho tới khi Quốc hội tạm hoãn. Khi ở Paris với tư cách là phu nhân công sứ Mỹ vào giữa thời kỳ Nền cai trị khủng bố (Reign of Terror) tại Pháp, bà đã giúp lo liệu cho vợ của Lafayette được phóng thích khỏi chốn lao tù. Bà thường xuyên ốm yếu nhưng không rõ bệnh gì. Sức khỏe không tốt như vậy đã buộc bà phải rút bớt công việc của mình trong vai trò là đệ nhất phu nhân. Cô con gái đầu lòng, Eliza thường thay bà giữ vai trò nữ chủ nhân chính thức ở Nhà Trắng. Việc bà quyết định không thực hiện những chuyến viếng thăm xã giao với các phu nhân ở Washington và trong đám cưới con gái thứ hai chỉ giới hạn khách mời trong phạm vi gia đình, bạn bè thân hữu đã khiến bà cực kỳ không được lòng quần chúng ở Washington. Tuy bà đã lấy lại được phần nào lòng kính trọng và ngưỡng mộ của mọi người trong nhiệm kỳ tổng thống thứ hai của chồng, song nếu so với Dolley Madison, người chinh phục được cả xã hội Washington, người được coi như một chuẩn mực để đối chiếu và đánh giá về các đệ nhất phu nhân sau này của nước Mỹ thì bà còn kém xa. Năm 1826, một năm sau khi cùng cựu Tổng thống Monroe lui về nghỉ hưu ở Oak Hill hạt Loudoun ở Virginia, bà bị lên cơn tai biến nặng, ngã vào lò sưởi và bị nhiều vết bỏng rất nghiêm trọng. Ngày 23/9/1830, bà qua đời.

PHỤC VỤ TRONG QUÂN ĐỘI:

Tham gia vào cuộc Cách mạng Mỹ. Từ khoảng tháng 3/1776 đến tháng 12/1778, ông phục vụ trong Lục quân Lục địa, được thăng chức từ trung úy lên thiếu tá. Tháng 3/1776, Monroe gác lại việc học và ghi tên gia nhập Trung đoàn số Ba ở Virginia do đại tá Hugh Mercer chỉ huy. Sau khi kết thúc đợt huấn luyện cơ bản ở Williamsburg, trung úy James Monroe cùng trung đoàn 700 quân sĩ của mình đã hành quân lên phía Bắc nhập vào quân của Tướng George Washington ở Manhattan vào tháng 9/1776. Giáng sinh năm ấy, Monroe và nhiều người khác đã cùng Tướng Washington vượt Delaware, tham gia Trận Trenton. Trong trận chiến này, Monroe đã chỉ huy một cuộc đột kích táo bạo, thu về hai khẩu pháo loại 1,5kg (pháo bắn loại đạn nặng 1,5kg), nhưng ông cũng bị thương nặng ở vai và phải đưa về tuyến sau. Nếu không có sự cấp cứu kịp thời của bác Riker, một người dân địa phương mới nhập đơn vị khi đơn vị đóng tại New Jersey, có lẽ Monreo đã mất máu cho đến chết. Vì chiến công dũng cảm này, Monroe đã được phong hàm đại úy. Năm 1777, ông lại tham gia các trận đánh ở Brandywine và Germantown, được phong hàm thiếu tá. Khi là sĩ quan trợ tá cho huân tước xứ Stirling, ông đã sống sót qua khỏi mùa đông khắc nghiệt tại Thung lũng Forge hồi năm 1777-1778. Trong Trận Monmount tháng 6/1778, ông làm trinh sát cho Tướng Washington. Khi trung tá Francis Barber bị thương, ông thay thế ông ta trong vai trò làm phó tướng cho huân tước xứ Stirling. Đến tháng 12/1778, đã quá chán ngán với vai trò phó tướng, ông xin từ chức để trở về Virginia. Tại đây, ông cố gắng huy động đủ binh lính tình nguyện để lập ra một đội quân riêng, nhưng không thành công. Năm 1780, Thống đốc Thomas Jefferson đã chỉ định Monroe làm ủy viên quân sự của Virginia với quân hàm trung tá. Sự phục vụ rất tận tụy của ông trong thời kỳ Cách mạng đã khiến ông được Tổng tư lệnh George Washington hết lời khen ngợi. Washington viết: "Trong bất cứ hoàn cảnh nào ông cũng đều tỏ rõ là một sĩ quan quả cảm, năng nổ và nhạy bén."

NGHỀ NGHIỆP TRƯỚC KHI LÀM TỔNG THỐNG:

Thành viên của cơ quan lập pháp bang Virginia, 1782-1783. Monroe là thành viên của Hội đồng tiểu bang Virginia gồm 8 người.

Thành viên của Quốc hội Lục địa 1783-1786. Ông được bầu làm thành viên của Hội nghị này liên tục ba nhiệm kỳ, mỗi nhiệm kỳ kéo dài một năm. Ông đấu tranhcho quyền lợi của miền Tây. Ông tán thành việc cấp các vùng đất phía Tây cho các cựu chiến binh của cuộc Cách mạng Mỹ. Ông kêu gọi để tàu bè được tự do qua lại trên sông Mississippi. Ông đề nghị trao cho Quốc hội quyền điều hành quan hệ thương mại với nước ngoài cũng như giữa các bang của nước Mỹ với nhau, và đề nghị này của ông về sau đã trở thành một phần của Hiến pháp Mỹ.

Năm 1786, ông được vào đoàn luật sư của bang Virginia. Từ đó đến năm 1790, ông hành nghề luật ở Fredericksburg bang Virginia. Ông là đại biểu của Spotsylvania tham gia Hội nghị Thông qua Hiến pháp ở Virginia (1788); tại đây ông đã bỏ phiếu chống việc thông qua bản Hiến pháp Mỹ. Tuy nhiên, sau đó, ông cũng nhanh chóng đồng thuận theo hiến pháp, và nhiệt thành ủng hộ, dù chỉ có tính chất tạm thời, chính quyền Liên bang mới thành lập của Tổng thống Washington. Trong cuộc vận động tranh cử hòa hảo vào Quốc hội đầu tiên của Hoa Kỳ với James Madison, Monroe thất bại, với số phiếu ít hơn tận 300 phiếu.

Thượng nghị sĩ Mỹ, 1790-1794. Ông đứng về phía những người chống lại Đảng Liên bang, trở thành phó tướng thứ nhất Hội nghị thông qua Hiến pháp ở Virginia của Thomas Jefferson. Năm 1791, ông đưa ra đề nghị thay đổi điều lệ, cho mở cửa các cuộc họp ở Thượng nghị viện công khai cho công chúng biết, và năm 1794, đề nghị này của ông được chấp thuận. Lúc đầu, Thượng nghị sĩ Monroe ủng hộ việc Tuyên bố Quyền trung lập (Proclamation of Neutrality) của Tổng thống Washington, nhưng sau lại sợ rằng một khi thiết lập quyền tuyên bố trung lập như vậy cho tổng thống thì các tổng thống tương lai của nước Mỹ cũng có thể lấy đó làm tiền lệ để cho mình các quyền tuyên bố chiến tranh, và như vậy sẽ lấn át thẩm quyền của Quốc hội. Monroe còn phản đối việc xây dựng quân đội thường trực.

Công sứ tại Pháp, 1794-1796. Monroe được Tổng thống Washington bổ nhiệm làm công sứ tại Pháp thay cho Gouverneur Morris. Ông cảm thấy khó lòng điều hòa được giữa tư tưởng thân Pháp của ông với chính sách giữ thái độ trung lập nghiêm ngặt của chính phủ. Trong một buổi đón tiếp theo nghi lễ xã giao của ông ở Paris, ông hết lời ca ngợi nước Pháp, khiến Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ phải đưa ra lời khiển trách chính thức đối với ông. Monroe đứng ra hòa giải với quan chức Pháp để họ tha bổng cho Thomas Paine vẫn đang bị giam giữ trong tù ở Paris vì tội chống lại việc hành quyết vua Louis XVI. Tưởng Paine ốm nặng chỉ còn chờ chết, Monroe đã đồng ý để Paine lưu lại chỗ của ông tại tòa công sứ Mỹ ở Pháp. Thế nhưng Paine lại bình phục. Ông ta ngay lập tức kịch liệt công kích Tổng thống Washington vì chuyện đã để ông phải chịu cảnh tù đày tiều tụy quá lâu như vậy. Vụ việc này khiến Monroe bị mất đi mối thiện cảm mà Tổng thống vẫn dành cho ông. Monroe sau đấy lại phản đối Hiệp ước Jay với Anh. (Xem: *George Washington, Tổng thống đầu tiên,* mục: *Hoạt động của chính quyền*). Tuy nhiên, với vai trò công sứ Mỹ ở Paris, ông không công khai tỏ ra chống đối, lại cũng không thổ lộ ý chống đối của mình cho các quan chức chính phủ Pháp biết. Bộ máy chính quyền do người Đảng Liên bang giữ vị trí chủ chốt vẫn hy vọng ông sẽ ủng hộ tích cực cho hiệp ước này và sẽ bảo vệ nó trước sự chống đối của Pháp. Song, Monroe đã không làm điều đó. Chính vì sự im lặng này của Monroe mà Tổng thống Washington đã quyết định triệu hồi ông về nước.

Thống đốc bang Virginia, 1799-1802. Monroe giành thắng lợi trước Đảng viên Đảng Liên bang James Breckenridge khi được cơ quan lập pháp của bang bầu làm thống đốc bang. Thống đốc Monroe đã dẹp tan cuộc nổi dậy mới phôi thai của nô lệ, tiến hành đẩy mạnh giáo dục, và năm 1800, ông vận động tranh cử tổng thống cho Thomas Jefferson.

Đặc phái viên, 1803. Monroe sang Paris để cùng Công sứ Hoa Kỳ Robert R. Livingston tại Paris đàm phán việc mua Louisiana. (Xem: *Thomas Jefferson, Tổng thống thứ ba,* mục: *Hoạt động của chính quyền*).

Công sứ Hoa Kỳ tại Anh, 1803-1807. Ông được Tổng thống Jefferson bổ nhiệm làm công sứ Hoa Kỳ tại Anh. Monroe nhận thấy sự tiếp đón

dành cho ông ở London ngày một lạnh lẽo hơn khi quan hệ Anh – Mỹ bắt đầu suy giảm hẳn. Ông nỗ lực để thuyết phục Anh bãi bỏ chính sách cưỡng bức đi lính của nước này nhưng không thành công. Monroe và William Pinkney đã ký một hiệp ước thương mại với Anh; song bản hiệp ước này cũng không giải quyết được vấn đề cưỡng bức đi lính của Anh nên đã bị Jefferson bãi bỏ. Đồng thời Monroe cũng sang Tây Ban Nha với hy vọng sẽ phân định được đường ranh giới Florida[1] nhưng cũng bất thành.

Năm 1808, sau khi đã trở lại Mỹ, Monroe trở thành ứng cử viên chức tổng thống của Đảng Cộng hòa, với sự hậu thuẫn của John Randolph và nhiều người miền Nam khác trong Đảng đều có ý chống đối lại James Madison.

Thống đốc bang Virginia, tháng 1 đến tháng 3/1811. Thống đốc Monroe đã dùng ảnh hưởng của mình để thuyết phục các Đảng viên Cộng hòa đang bất mãn ở bang mình không ly khai ra khỏi Đảng.

Bộ trưởng Ngoại giao, 1811-1817. Ông được Tổng thống Madison bổ nhiệm làm Bộ trưởng Ngoại giao. Monroe triển khai tìm kiếm giải pháp hòa bình cho các vấn đề xung khắc đã đẩy hai nước Anh và Mỹ xa nhau. Tuy nhiên, ông đã sớm nhận ra rằng hai nước này đã rơi xuống cái hố của sự thù địch quá công khai, khó tránh khỏi một cuộc chiến tranh (Chiến tranh năm 1812). Hơn nữa, các tàu của Anh vẫn tiếp tục quấy rối các tàu của Mỹ. Vì vậy, Monroe đã đi đến kết luận rằng cuộc chiến tranh đó "sẽ không thể gây tổn thương cho chúng ta nhiều hơn những gì chúng ta đang phải chịu đựng" và "sẽ thúc đẩy hoạt động của các ngành sản xuất công nghiệp còn non trẻ của chúng ta, sớm cho phép ta thoát khỏi sự lệ thuộc vào công nghiệp Anh". Khi quân Anh đổ bộ lên bờ biển phía Tây Maryland vào tháng 8/1814, Monroe đã đích thân chỉ huy một nhóm trinh sát tới khu vực này. Sau khi phát hiện kẻ thù sắp sửa tiến vào Washington, Monroe đã hạ lệnh di chuyển mọi hồ sơ tài liệu của Bộ Ngoại giao, trong đó có cả bản Tuyên ngôn Độc lập Mỹ tới một nơi an

1. Ban đầu là lãnh thổ của Tây Ban Nha với tên gọi La Florida, sau đó nhượng lại cho Hoa Kỳ theo các điều khoản của Hiệp định Adams-Onís năm 1819, theo đó Tây Ban Nha nhượng Florida cho Hoa Kỳ để đổi lấy 5 triệu đô-la.

toàn ở Virginia. Sau khi quân Anh đã cướp phá Thủ đô và rút lui, Tổng thống Madison liền chỉ định Monroe làm Bộ trưởng Chiến tranh và chỉ huy quân sự Đặc khu liên bang.

Bộ trưởng Chiến tranh, 1814-1815. Monroe đảm nhận chức vụ này song song với chức Bộ trưởng Ngoại giao. Tuy không thuyết phục được Quốc hội về sự cần thiết phải thiết lập chế độ quân dịch, song ông cũng đã củng cố được đội quân thường trực thông qua việc cam kết sẽ cấp đất nhiều hơn cho lính tình nguyện, cùng các biện pháp khích lệ khác. Những cố gắng không mệt mỏi của ông trong chức vụ kép này đã mang đến cho ông một sự tôn vinh tán thưởng khắp mọi nơi khi cuộc chiến bắt đầu xoay phần thắng về phía Mỹ. Ông trở thành người kế nhiệm rõ ràng cho vị tổng thống sắp hết nhiệm kỳ Madison.

ỨNG CỬ VIÊN TỔNG THỐNG CỦA ĐẢNG CỘNG HÒA, 1816:

Cả cựu Tổng thống Jefferson lẫn tổng thống sắp mãn nhiệm Madison đều muốn đề cử Monroe làm người kế nhiệm mình. Tuy vậy, Monroe vẫn gặp phải sự cạnh tranh quyết liệt từ phía Bộ trưởng Chiến tranh William H. Crawford, đại biểu bang Georgia. Hơn nữa, ở nhiều nơi, đặc biệt là tại New York, mọi người đều tỏ ý muốn chấm dứt thời đại tổng thống xuất thân từ Virginia. Nhưng những cống hiến đáng kể của Monroe ở trong cũng như ngoài nước đã khiến ông trở thành một ứng cử viên nặng ký để kế nhiệm Tổng thống Madison. Hơn nữa, trong số các lãnh đạo ở bang, ông lại là người được dân chúng khắp cả nước mến mộ hơn cả. Crawford không bao giờ công khai tuyên bố mình là ứng cử viên tổng thống, bởi vì ông nghĩ rằng ông có rất ít khả năng để thắng Monroe; ông còn sợ nếu chạy đua vào Nhà Trắng với Monroe thì rất có thể ông sẽ không được giữ bất kỳ một chức vụ nào trong nội các mới. Tuy vậy, những người ủng hộ Crawford vẫn gây ra sự thách thức đáng kể. Tháng 3/1816, các nghị sĩ Đảng Cộng hòa trong cuộc họp bỏ phiếu kín đã chọn Monroe, chứ không phải là Crawford, làm ứng cử viên tổng thống của Đảng mình với số phiếu của Monroe là 65 phiếu, của Crawfordlà 54 phiếu. Thống đốc bang New York Daniel D. Tompkins được chọn làm ứng cử viên chức phó tổng thống.

ĐỐI THỦ:

Rufus King, đại biểu bang New York, Đảng Liên bang. Ông sinh ra ở Scarboro, nay là Maine. Ông là luật sư, từng tham dự Quốc hội Lục địa 1784-1787, là đồng tác giả của *Sắc lệnh Tây Bắc (Northwest Ordinance)*, đã lãnh đạo thành công nỗ lực bãi bỏ chế độ nô lệ ở Lãnh thổ Tây Bắc. Khi là đại biểu tại Quốc hội Lục địa, ông là một trong số những người ủng hộ chế độ quyền lực tập trung của Liên bang và sau này đã góp phần đảm bảo cho Hiến pháp Mỹ được thông qua ở Massachusetts. Năm 1788, ông chuyển tới New York, trở thành một trong hai thượng nghị sĩ đầu tiên của New York trong Thượng nghị viện Mỹ, và giữ chức vụ này từ năm 1789 đến 1796. Ông trở thành một nhà lãnh đạo trong Đảng Liên bang và ủng hộ nhiệt thành các chủ trương chính sách của Alexander Hamilton. Năm 1796, ông được Tổng thống Washington cử làm công sứ tại Anh và giữ chức này cho tới năm 1803. Năm 1804, và cả năm 1808, ông đều chạy đua với Charles Cotesworth Pinckney để giành vị trí ứng cử viên phó tổng thống của Đảng Liên bang, nhưng rốt cuộc đều thất bại. Năm 1813, ông lại được bầu vào Thượng nghị viện Mỹ và là một trong số những người cuối cùng của Đảng Liên bang vẫn còn có quyền lực. Mặc dù năm 1816, Đảng Liên bang không chính thức chỉ định ứng cử viên chức tổng thống của Đảng mình, nhưng họ đã tỏ ý ủng hộ King John E. Howard, người bang Maryland, là ứng cử viên chức phó tổng thống của Đảng này. Sau khi bị Monroe đánh bại, Thượng nghị sĩ King trở thành người đi đầu chống lại chế độ nô lệ. Ông đề xuất xóa bỏ dần dần chế độ nô lệ, đền bù thích đáng cho các chủ nô và tái định cư cho người da đen bên ngoài nước Mỹ. Năm 1825, ông được Tổng thống John Quincy Adams cử làm công sứ Hoa Kỳ tại Anh, song ông chỉ giữ chức này không được lâu rồi buộc phải lui về nghỉ do tình trạng sức khỏe suy sụp. Ông qua đời vào năm 1827 tại Long Island.

CHIẾN DỊCH VẬN ĐỘNG TRANH CỬ, 1816:

Khi Monroe được chỉ định làm ứng cử viên chức tổng thống cũng gần như đồng nghĩa với việc ông sẽ đắc cử cho chức này, bởi vì sau Chiến tranh năm 1812, Đảng Liên bang đã suy tàn hẳn. Việc Đảng

Liên bang phản đối cuộc chiến đã càng làm uy tín của nó bị giảm sút nhiều. Một số đảng viên ngoan cố của Đảng này đã khơi lại những thất bại về ngoại giao ở nước ngoài của Monroe để công kích ông, nhưng ứng cử viên King chỉ gây được một sự chống đối mang tính tượng trưng. Những người ủng hộ Monroe hầu như không phải ra vận động cho ông, bởi vì họ đang thắng thế, chỉ phải đợi tới cuộc bầu cử.

ĐẮC CỬ TỔNG THỐNG, NHIỆM KỲ THỨ NHẤT, 1816:

Số phiếu đại cử tri: Monroe: 183 phiếu; King: 34 phiếu.

Số phiếu theo bang: Monroe giành được đa số phiếu đại cử tri ở 16 bang: Georgia, Indiana, Kentucky, Louisiana, Maryland, New Hampshire, New Jersey, New York, Bắc Carolina, Ohio, Pennsylvania, Rhode Island, Nam Carolina, Tennessee, Vermont và Virginia. King chỉ giành được đa số phiếu đại cử tri ở 3 bang: Connecticut, Delaware và Massachusetts.

ỨNG CỬ VIÊN ĐẢNG CỘNG HÒA TÁI TRANH CỬ TỔNG THỐNG, 1820:

Việc tái đề cử Monroe cho chức tổng thống là điều tất yếu đến mức hầu như không có mấy đảng viên Cộng hòa bận tâm tới việc tham dự vào cuộc họp bỏ phiếu kín của Đảng mình vào tháng 4/1820. Không muốn nêu danh ứng cử viên tổng thống được đề cử với một dúm phiếu, cuộc họp bỏ phiếu kín từ chối đưa ra đề cử chính thức. Vì thế Tổng thống Monroe và Phó tổng thống Daniel D. Tompkins trở thành các ứng cử viên trên thực tế (de facto) cho cuộc bầu cử.

ĐỐI THỦ:

Không.

CHIẾN DỊCH VẬN ĐỘNG TRANH CỬ TỔNG THỐNG, 1820:

Trên cương vị đương kim tổng thống ra tái tranh cử mà không có đối thủ, dĩ nhiên Monroe chẳng cần thực hiện vận động tranh cử. Kể từ George Washington, chưa có vị tổng thống nào đạt được sự ủng hộ

rộng khắp như vậy. Ngay cả cựu Tổng thống John Adams trụ cột của Đảng Liên bang đã lui về nghỉ ở Massachusetts cũng dự đại hội cử tri để bỏ phiếu bầu Monroe làm tổng thống. Đó thật sự là "kỷ nguyên của những điều tốt lành" (xem: *Hoạt động của chính quyền*). Chỉ có 1 trong số 231 đại cử tri bỏ phiếu chống Monroe – đó là Thống đốc William Plumer bang New Hampshire bỏ phiếu cho Bộ trưởng Ngoại giao John Quincy Adams. Theo lưu truyền, Plumer bỏ phiếu chống Monroe là vì ông muốn bảo lưu thành tích của Washington là vị tổng thống duy nhất được bầu tuyệt đối theo phiếu đại cử tri đoàn. Song thật ra thì Plumer không ưa gì Monroe. Theo những gì con trai ông viết trong tiểu sử về ông, ông thật tâm không muốn bầu Monroe làm tổng thống.

ĐẮC CỬ TỔNG THỐNG, NHIỆM KỲ THỨ HAI, 1820:

Số phiếu đại cử tri: Monroe: 231 phiếu; John Quincy Adams: 1 phiếu.

Số phiếu theo bang: Monroe giành được đa số phiếu đại cử tri của toàn bộ 24 bang: Alabama, Connecticut, Delaware, Georgia, Illinois, Indiana, Kentucky, Louisiana, Maine, Maryland, Massachusetts, Mississippi, Missouri, New Hampshire, New Jersey, New York, Bắc Carolina, Ohio, Pennsylvania, Rhode Island, Nam Carolina, Tennessee, Vermont và Virginia.

DIỄN VĂN NHẬM CHỨC (LẦN THỨ NHẤT):

Ngày 4/3/1817. "... *Khi chúng ta vẫn đang sở hữu mọi tài nguyên khoáng sản – nguồn hoa lợi do đất đai và ngành công nghiệp của ta mang lại, chúng ta phải không được lệ thuộc vào nguồn cung cấp từ các nước khác như mức độ vẫn lệ thuộc trước đây nữa. Vì thế khi chúng ta còn đang lệ thuộc thì việc bất ngờ xảy ra cuộc chiến tranh không cần thiết, không ai mong đợi này, không thể không khiến chúng ta gặp phải những khó khăn vất vả nhất...*

Nếu nhìn lại lịch sử của các nước khác, từ cổ chí kim, chúng ta sẽ nhận thấy không có một dân tộc nào lại phát triển cực nhanh, cực mạnh, không một dân tộc nào lại cực kỳ hạnh phúc, cực kỳ thịnh vượng. Khi suy ngẫm tới mọi điều chúng ta còn phải làm, mọi công dân của đất nước này hẳn phải hân hoan trong lòng khi thấy chính quyền của chúng ta đã tiến gần tới sự

hoàn thiện tới mức nào; khi thấy rằng về điều đó chúng ta không cần phải thực hiện bất kỳ một sự cải biến cơ bản nào; rằng mục đích to lớn của chúng ta là duy trì bảo vệ chính quyền ấy theo những nguyên tắc cơ bản và dựa theo những đặc thù của nó; rằng để làm được điều ấy chúng ta phải duy trì, bảo vệ lấy những đức tính cao đẹp của dân tộc, khai sáng trí tuệ cho mọi người. Và để chống nguy cơ ngoại bang xâm lấn, việc thực hiện những việc làm như trên là cần thiết nhằm bảo vệ nền độc lập, bảo vệ các quyền lợi và sự tự do của chúng ta..."

DIỄN VĂN NHẬM CHỨC (LẦN THỨ HAI):

Ngày 5/3/1821. "... *Trong chế độ chúng ta, đứng về góc độ chính quyền Liên bang cũng như tiểu bang, chúng ta đã tránh được mọi khiếm khuyết từng không ngừng làm hao mòn những bộ phận trọng yếu, làm hủy hoại nhiều nước Cộng hòa xưa kia. Khi đó, các nền cộng hòa này tồn tại một sự phân chia thứ bậc rõ ràng, có kẻ trên người dưới, hay nói cách khác, có một bộ phận đứng ra thống trị mọi người. Vì thế, trong một ví dụ, luôn luôn tồn tại sự xung đột không dứt giữa các lớp người thuộc những thứ bậc khác nhau trong xã hội để tranh giành quyền lực. Trong cuộc xung đột ấy, thắng bại được phân định qua việc lật đổ chính quyền, phá bỏ nhà nước; Trong một ví dụ khác, nhân dân nắm quyền lực, và quyền lực ấy hiếm khi vượt ra ngoài phạm vi địa hạt thuộc một tiểu bang nào đó trong Liên bang, và họ nổi dậy, gây ra cảnh náo loạn hỗn độn nhằm thay đổi địa vị, song phong trào này chỉ tồn tại được trong một thời gian ngắn ngủi. Nhưng ở đất nước rộng lớn này chỉ có một thứ bậc duy nhất, đó là nhân dân. Dựa trên nguyên tắc đại biểu nhân dân đã được cải tiến thật đặc biệt, nhân dân đã trao trọn quyền lực của mình cho những cơ quan do dân lập ra, cho những con người do dân bầu lên để thực hiện mục đích chính quyền tự do, có hiểu biết, có hiệu quả. Trong quá trình này, quyền làm chủ của nhân dân không hề bị suy suyển. Toàn bộ hệ thống chính quyền là do bầu cử mà có. Quyền lực tối cao vẫn thuộc về nhân dân. Mọi viên chức chính quyền ở mọi cơ quan có nắm giữ quyền lực hay không là do dân quyết định và phải chịu trách nhiệm về tư cách đạo đức của cá nhân mình trước nhân dân...*"

PHÓ TỔNG THỐNG:

Daniel D. Tompkins (1774-1825), người bang New York, giữ chức từ 1817-1825. Ông sinh ra ở nơi mà nay được gọi là Scarsdale, New York. Là luật sư, ông từng làm trong cơ quan lập pháp bang New York một thời gian ngắn trước khi được bổ nhiệm vào làm ở Tòa án Tối cao của bang này vào năm 1804. Khi là thống đốc bang New York thời kỳ từ 1807-1817, ông đã thúc đẩy việc phát triển giáo dục, phản đối những quyền lợi của ngành ngân hàng. Ngoài những công việc phải đảm nhận ở cương vị thống đốc bang trong thời gian Chiến tranh năm 1812, ông còn phụ trách cả vấn đề quốc phòng của bang. Khi cơ quan lập pháp bang từ chối cấp khoản kinh phí cần thiết cho những chi phí quân sự đang ngày một lên cao, Thống đốc Tompkins quyết định đi vay phần còn thiếu bằng thế chấp từ tài sản cá nhân của ông. Sau khi chiến tranh kết thúc, chính quyền bang cũng như Liên bang đều không hoàn trả lại cho ông số tiền vay trên. Vì thế các chủ nợ tịch biên tài sản của Tompkins. Vụ kiện tụng xảy diễn ra sau đó kéo dài mãi tới năm 1824 khi Quốc hội Mỹ đồng ý trả những khoản nợ thời chiến tranh cho ông đã làm sức khỏe ông suy sụp hẳn, công việc thì sa sút. Ông sa vào con đường nghiện rượu, và có những lần chủ tọa Thượng nghị viện trong trạng thái vẫn còn đang say rượu. Ông qua đời vài tháng sau khi rời chức vụ phó tổng thống.

NỘI CÁC:

Bộ trưởng Ngoại giao. John Quincy Adams (1767-1848), người bang Massachusetts, giai đoạn 1817-1825. Ông là một trong số những Bộ trưởng Ngoại giao vĩ đại nhất của Mỹ. Ông đã thương thuyết thành công với phía Anh để ấn định đường biên giới Mỹ-Canada, lấy lại Florida từ tay Tây Ban Nha và xúc tiến việc cho ra đời Học thuyết Monroe (xem: *John Quincy Adams, Tổng thống thứ sáu; Nghề nghiệp trước khi làm tổng thống*).

Bộ trưởng Tài chính. William H. Crawford (1772-1834), người bang Georgia, giai đoạn 1816-1825. Crawford cũng từng giữ chức vụ này trong chính quyền Madison. Ông là một chính trị gia trong nội các Monroe bị phê phán là trơ tráo nhất bởi vì ông đã chơi trò không ngay thẳng nhằm

giành lấy lợi thế về mình trong thời gian trước cuộc bầu cử tổng thống 1824. Bộ trưởng Ngoại giao Adams đã gọi ông là "loài sâu bọ phá hoại chính quyền". Quan hệ giữa Crawford và Tổng thống Monroe ngày một căng thẳng và đã bộc phát ra trong một lần cãi lộn dữ dội vào cuối nhiệm kỳ tổng thống thứ hai của Monroe. Crawford không thể chịu đựng được hơn nữa việc Monroe cứ trì hoãn không bổ nhiệm một số chức vụ chính trị mà Crawford đã đề xuất. Ông ta liền buông lời lăng mạ, chỉ trích Monroe là người không quyết đoán. Monroe quá sửng sốt trước những lời lẽ xúc phạm này nên đã trừng phạt Crawford vì tội bất nhã. Theo lời Bộ trưởng Hải quân Southard – người mà sau này có kể lại chuyện đó [có lẽ dựa theo những gì Monroe đã kể với ông ta] thì Crawford đã giơ gậy như định đánh Monroe, và còn nguyền rủa Monroe là "đồ vô lại đáng chết kia". Để tự vệ, Monroe liền chộp lấy que cời lò sưởi và ra lệnh cho Crawford ra khỏi phòng. Đến lúc này, vị bộ trưởng như lùi bước và xin lỗi tổng thống vì cách cư xử thô lỗ, bất nhã của mình. Monroe cũng chấp nhận lời xin lỗi này và hai bên bắt tay nhau. Tuy tính tình nóng nảy không kiềm chế được, song Crawford vẫn là một Bộ trưởng Tài chính có năng lực và làm việc hiệu quả. Ông đã nỗ lực để giảm bớt những khó khăn về kinh tế do "Cơn sốc 1819" (The Panic of 1819) gây ra. Nhiều người từng mua đất của chính phủ vào lúc thuận lợi, theo điều kiện thông thường: 25% trả ngay, 25% nằm trong vòng 3 năm tiếp đó, giờ đây lại thấy mình lâm vào cảnh khó khăn thì khó mà trả được nổi số tiền mua đất đó. Crawford đã đưa ra một giải pháp khác thay thế cho việc tịch biên tài sản để thế nợ. Theo giải pháp của Crawford (đã được Quốc hội thông qua) thì những người còn nợ này sẽ cam kết thanh toán hết số tiền này trong vòng 8 năm, hoặc trả ngay thì được giảm giá, hoặc chỉ giữ lại và đứng tên sở hữu trên phần đất mình đã mua và thanh toán hết và trả lại số còn lại (xem: *John Quincy Adams, Tổng thống thứ sáu, Đối thủ*).

Bộ trưởng Chiến tranh. John C. Calhoun (1782-1850), người bang Nam Carolina, giai đoạn 1817-1825. Ông là một người điều hành tuyệt vời và luôn luôn đảm bảo tính hiệu quả. Ông đã cắt giảm được 34% chi phí duy trì lực lượng binh nhì. Tuy nhiên, sau "Cơn sốc 1819", Quốc hội bắt đầu thẳng

tay cắt giảm mạnh hơn nữa ngân sách quân sự. Ông đã chống lại nhưng bất thành việc Quốc hội cắt giảm số biên chế trong quân đội. Được sự đồng ý của tổng thống, ông đã cho xây dựng các tiền đồn quân sự ở dọc biên giới mới hình thành sau Cuộc mua Louisiana (xem: *John Quincy Adams, Tổng thống thứ sáu, Phó tổng thống; Andrew Jackson, Tổng thống thứ bảy, Phó tổng thống; John Tyler, Tổng thống thứ mười: Nội các, Bộ trưởng Ngoại giao*).

Bộ trưởng Tư pháp. (1) Richard Rush (1780-1859), người bang Pennsylvania, giữ chức từ 1814 đến 1817. Ông đã từng giữ chức vụ này dưới chính quyền Madison. Ông đảm đương chức vụ trên, song đồng thời còn kiêm luôn chức Bộ trưởng Ngoại giao trong thời gian chờ John Quincy Adams từ nước ngoài trở về. Là Bộ trưởng Ngoại giao, ông đã tham gia đàm phán Hiệp định Rush-Bagot (xem: *Hoạt động của chính quyền*). Về sau ông thôi giữ chức này và chuyển sang làm công sứ Hoa Kỳ tại Anh. Khi John Quincy Adams làm tổng thống, ông được bổ nhiệm làm bộ trưởng Tài chính. Và trong chính quyền của Tổng thống James K. Polk, ông lại làm công sứ tại Pháp. (2) William Wirt (1772-1834), người bang Virginia, giữ chức từ 1817 đến 1829. Ông cho tổ chức sắp xếp lại các hồ sơ của cơ quan này và khởi xướng nên tập quán công khai của các bộ trưởng Tư pháp. Nổi tiếng với tài hùng biện, ông đã biện hộ trước Tòa án Tối cao Liên bang trong những vụ xét xử được coi như những cột mốc trong lịch sử ngành tòa án, chẳng hạn như các vụ *McCulloch v. Maryland*[1] (1819) và vụ *Dartmouth College v. Woodward*[2] (Hội đồng Quản trị Trường Đại học Dartmouth và Woodward) và việc tự cải tổ

---

1. Vụ án này thiết lập hai nguyên tắc quan trọng trong luật hiến pháp. Thứ nhất, Hiếp pháp trao cho Quốc hội các quyền mặc nhiên của nó trong việc thực hiện những quyền hạn xác định của Hiếp pháp, nhằm tao ra một chính quyền quốc gia vận hành trôi chảy. Thứ hai, hành động của bang không được gây cản trở cho chính phủ liên bang trong việc thực thi quyền hợp pháp theo hiếp pháp của mình.

2. Vụ kiện xảy ra khi hiệu trưởng Đại học Dartmouth bị phế truất bởi các ủy viên quản trị, dẫn đến việc cơ quan lập pháp New Hampshire tính đến việc buộc trường chuyển đổi thành sở hữu nhà nước và theo đó trao quyền bổ nhiệm ủy viên quản trị vào tay của Thống đốc của bang. Tòa án Tối cao giữ nguyên sự bất khả thiêng liêng của điều lệ ban đầu của các trường đại học vốn được xây dựng còn trước cả khi Bang New Hamsphire được thành lập.

một cách thành công của Dartmouth vào cuối những năm 1800 (1819). Ông ủng hộ ý kiến của Tổng thống Monroe cho rằng việc dùng quỹ Liên bang để thực hiện những cải cách nội bộ trong các cơ quan (xem: *Hoạt động của chính quyền*) là trái với Hiến pháp. Ông tiếp tục giữ chức vụ này trong chính quyền John Quincy Adams.

Bộ trưởng Hải quân. (1) Benjamin Crowninshield (1772-1851), người bang Massachusetts, giữ chức trong thời kỳ1815-1818. Dưới thời Madison, ông cũng từng giữ chức vụ này nhưng sau đó ông từ chức sau khi bị Monroe trong một chuyến thị sát khiển trách là đã làm rối tung ngành hậu cần. (2) Smith Thompson (1768-1843), người bang New York, giữ chức trong thời kỳ 1819-1823. Ông thôi chức này để chuyển vào làm ở Tòa án Tối cao Liên bang. (3) Samuel L. Southard (1787-1842), người bang New Jersey, giữ chức trong thời kỳ 1823-1829. Ông đã cho xây dựng các bệnh viện hải quân và vẫn tiếp tục giữ chức vụ này trong chính quyền John Quincy Adams.

HOẠT ĐỘNG CỦA CHÍNH QUYỀN: 4/3/1817-3/3/1825

Kỷ nguyên của những điều tốt lành. Cụm từ này (Era of Good Feeelings) thường được dùng gắn với chính quyền Monroe, lần đầu tiên xuất hiện trên tờ *Columbian Centinel* của Boston nhằm miêu tả không khí phấn khởi trước cuộc kinh lý thành công vào năm 1817 của Tổng thống Monroe tới New England – một nơi trước đây từng là thành trì của Đảng Liên bang. Trong khoảng thời gian ngắn ngủi này của lịch sử nước Mỹ, khoảng thời gian chỉ có một đảng duy nhất giành trọn tình cảm của mọi bộ phận trong xã hội, việc vắng bóng những cuộc tranh giành thường xảy ra giữa các đảng phái thật sự đã tạo nên một "kỷ nguyên của những điều tốt lành", ít ra là về bề ngoài. Monroe – người sĩ quan cuối cùng của Cuộc Cách mạng Mỹ có chức quyền trong Nhà Trắng – đã được đông đảo nhân dân mến mộ và là hiện thân của sự thống nhất trên toàn quốc ở đất nước này. Tuy nhiên, đằng sau vẻ ngoài của mọi sự đều tốt đẹp ấy lại ẩn chứa những quả bom hẹn giờ: chế độ nô lệ và chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch – những vấn đề mà vì nó sự phân chia đảng phái lại tái diễn trở lại và cuối cùng đã dẫn đến cuộc nội chiến Nam-Bắc.

Chiến tranh Seminole lần thứ nhất, 1817-1818. Những người da đỏ Seminole và những nô lệ bỏ trốn đã rời nơi trú ẩn ở Florida (thuộc Tây Ban Nha) và liên tiếp tấn công vào các khu dân cư ở Georgia, sát hại dân thường ở đây. Khi đã thấy rõ là phía Tây Ban Nha đã không có động thái gì để kiểm soát những cuộc tấn công bất ngờ như thế, Tổng thống Monroe đã giao phó cho tướng Andrew Jackson giải quyết vấn đề này. Jackson lập tức triển khai quân vào đánh chiếm Florida, tiêu diệt những tên Seminole, phá hủy làng mạc của chúng và lật đổ tên thống sứ người Tây Ban Nha. Ông còn cho bắt và hành quyết hai công dân người Anh là Alexander Arbuthnot và Robert Ambrister vì đã kích động người Seminole gây ra những tội ác tàn bạo chống lại người Mỹ. Jackson tiến hành những hành động táo bạo như vậy mà không được chỉ đạo cụ thể của Tổng thống, khiến Bộ trưởng Chiến tranh Calhoun và nhiều người khác đã lên tiếng đòi trừng phạt ông. Tuy nhiên không có sự trừng phạt nào diễn ra cả. Thậm chí, câu chuyện đó, tuy có làm cho quan hệ Mỹ – Anh thêm căng thẳng, song lại như lời cảnh cáo trước Tây Ban Nha rằng: Mỹ có thể giành được Florida bất cứ lúc nào mình muốn. Điều ấy đã có tác động mạnh tới Tây Ban Nha, khiến Tây Ban Nha ngày càng muốn bán vùng lãnh thổ này cho Mỹ và như vậy là đã mở đường cho việc ký kết Hiệp ước Adams-Onis.

Hiệp định Rush-Bagot, 1818. Đây là hiệp định về giải trừ quân bị giữa Mỹ và Anh nhằm phi quân sự hóa vùng Ngũ đại hồ. Quyền Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ Richard Rush và Công sứ Anh Charles Bagot đàm phán hiệp định này tại Washington năm 1817. Năm sau đó (1818), hiệp định được phê chuẩn.

Hiệp ước 1818. Theo hiệp ước Anh – Mỹ này, các ngư dân Mỹ được phép đánh cá trên một số vùng biển nhất định ở phía đông hải phận Canada. Hiệp định này cũng ấn định rõ đường ranh giới giữa Mỹ và Canada từ Minnesota tới Dãy Rockies giống như ngày nay.

Hiệp ước Adams-Onis, 1819. Theo hiệp ước này, Tây Ban Nha sẽ nhượng lại Florida cho Hoa Kỳ. Phía Mỹ đồng ý nhận về mình việc bồi thường thiệt hại trị giá vào khoảng 5 triệu đô-la mà các công dân Mỹ đã

kiện phía Tây Ban Nha. Hiệp ước này còn ấn định đường ranh giới phía Tây Nam giữa Mỹ và vùng lãnh thổ mà Tây Ban Nha kiểm soát ở sông Sabine, và như vậy toàn bộ Texas (như ngày nay) vẫn thuộc về Tây Ban Nha. Tây Ban Nha cũng từ bỏ yêu sách đối với việc kiểm soát Oregon. Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ John Quincy Adams và Công sứ Tây Ban Nha Luis de Onis ký kết hiệp ước này.

Cơn sốc 1819. Hoạt động ngân hàng yếu kém, cơn sốt đầu cơ đất đai ở miền Tây và sự cạnh tranh trở lại từ phía các hàng hóa châu Âu nhập vào Mỹ sau Chiến tranh năm 1812 kết hợp lại với nhau đẩy Mỹ lâm vào cuộc suy thoái kinh tế quy mô lớn đầu tiên. Chính quyền Monroe đã cố gắng khắc phục phần nào bằng việc nới lỏng giảm các điều kiện thế chấp tài sản đối với các chủ đất đai mua lại từ chính phủ (xem: *Nội các, Bộ trưởng Tài chính Crawford*). Cuộc suy thoái này kéo dài tới năm 1821.

Thỏa ước Missouri, 1820. Đạo luật này nhằm duy trì sự cân bằng tạm thời giữa các bang còn chế độ chiếm hữu nô lệ và các bang tự do thông qua việc nhập Missouri vào với Liên minh với tư cách một bang nô lệ (còn chế độ nô lệ) và Maine là bang tự do (không còn chế độ nô lệ). Thỏa ước này đã qui định rằng đối với phần còn lại của toàn bộ vùng lãnh thổ mua được trong Cuộc mua Louisiana (xem: *Thomas Jefferson, Tổng thống thứ ba,* mục: *Hoạt động của chính quyền*), phần phía Bắc vĩ tuyến 36°30’ sẽ là phần không có chế độ nô lệ, còn từ phần phía Nam vĩ tuyến này sẽ là phần còn chế độ nô lệ. Hạ nghị sĩ Henry Clay đại biểu bang Kentucky là tác giả của bản thỏa hiệp này. Tổng thống Monroe đã nghĩ đến việc phủ quyết đối với thỏa hiệp này với lý do theo hiến pháp, Quốc hội không có thẩm quyền để cấm chế độ nô lệ. Ông thậm chí còn soạn sẵn bức thông điệp phủ quyết về vấn đề này, song cuối cùng ông cũng đã ký vào bản dự thảo thỏa hiệp trên vì lo ngại rằng việc phủ quyết có thể sẽ kích động một cuộc nội chiến.

Những cải tổ nội bộ. Tổng thống Monroe khuyến khích mở mang giao thông ở miền Tây, nhưng ông cho rằng trong Hiến pháp không có một tu chính án cụ thể nào cho phép Liên bang được tham gia vào những vấn đề như vậy, và do đó việc xây dựng đường sá, kênh đào sẽ thuộc về trách nhiệm của các tiểu bang. Miền Tây tỏ ý mất kiên nhẫn trước cái mà người dân ở

đây xem là sự chẻ hoe pháp lý quá tỉ mỉ và còn nêu lên rằng chính chính quyền Liên bang cũng đã từng quyết định cho dựng những ngọn đèn hải đăng và còn nhiều cải biến khác ở miền ven biển nhằm tạo điều kiện cho việc buôn bán ở dọc bờ biển phía Đông được thuận tiện. Henry Clay đã phản đối kịch liệt "tiêu chuẩn kép"[1] quá rõ ràng này. Năm 1822, Quốc hội thông qua dự luật cho phép Liên bang được phép xây dựng và duy trì các trạm thu thuế trên đường Cumberland, số tiền thu được sẽ dùng để tài trợ cho việc mở rộng con đường cao tốc về phía Tây. Monroe đã dùng quyền phủ quyết duy nhất của mình để bác bỏ dự luật này.

Học thuyết Monroe, 1823. Trước những mối lo ngại rằng Tây Ban Nha có thể sẽ cố giành giật lại các thuộc địa cũ của nước này tại châu Mỹ Latin và Nga có thể sẽ mở rộng các yêu sách của mình ở Alaska sang cả vùng Oregon, Tổng thống Monroe liền lập tức gửi Quốc hội bản thông điệp, trong đó cảnh cáo các cường quốc châu Âu không được phép can thiệp vào bán cầu phía Tây nước Mỹ này. Bức thông điệp ấy được biết dưới cái tên Học thuyết Monroe. Nước Anh thấy các quyền lợi thương mại của mình sẽ được đáp ứng tốt hơn nếu châu Mỹ Latin được độc lập nên đã đề nghị Mỹ cùng ra thông cáo chung. Tuy nhiên, Bộ trưởng Ngoại giao John Quincy Adams đã thuyết phục được tổng thống ra một tuyên bố riêng của phía Mỹ nhằm tránh viễn cảnh của "chiếc thuyền nhỏ theo gót tàu chiến Anh". Song tất cả đều hiểu rằng để học thuyết Monroe có hiệu lực thì Mỹ vẫn cần phải dựa vào thế mạnh vốn có của Anh trên biển. Với việc khẳng định: "Các lục địa châu Mỹ... từ nay về sau không còn bị xem là đối tượng của thực dân hóa trong tương lai do bất cứ một cường quốc châu Âu nào tiến hành", Monroe đã đặt nền tảng cho chính sách ngoại giao của Mỹ trong quãng thời gian còn lại của thế kỷ XIX. Về sau, Hệ luận của Roosevelt (xem: *Theodore Roosevelt, Tổng thống thứ hai mươi sáu,* mục: *Hoạt động của chính quyền*) và Chính sách láng giềng thân thiện (xem: *Franklin Delano Roosevelt, Tổng thống thứ ba mươi hai,* mục: *Hoạt*

1. Cách gọi việc nhìn nhận theo hai cách khác nhau cho cùng một sự việc của một người, một nhóm hay một cộng đồng.

động của chính quyền) có sửa đổi phần nào Học thuyết Monroe và học thuyết này lại tiếp tục trở thành một phần không thể thiếu trong chính sách ngoại giao của Mỹ.

Các bang gia nhập Liên bang. Mississippi (1817), Illinois (1818), Alabama (1819), Maine (1820) và Missouri (1821).

BỔ NHIỆM THẨM PHÁN TÒA ÁN TỐI CAO:

Smith Thompson (1768-1843), người bang New York, thẩm phán, thời kỳ 1823-1843. Thompson miễn cưỡng rời bỏ chức Bộ trưởng Hải quân để chuyển vào làm ở Tòa án Tối cao Liên bang bởi vì ông muốn ra tranh cử tổng thống vào năm 1824. Ông nằm trong nhóm những người chống lại tư tưởng dân tộc chủ nghĩa của Chánh án John Marshall.

THỨ HẠNG TRONG CUỘC BÌNH CHỌN TỔNG THỐNG NĂM 1962:

Monroe đứng thứ 18 trong số 31 tổng thống, thứ 7 trong số 12 tổng thống "trung bình", xếp trên Hoover và xếp dưới Van Buren.

VỀ HƯU: 4/3/1825-4/7/1831.

Monroe vẫn ở lại Nhà Trắng thêm ba tuần sau lễ nhậm chức của người kế nhiệm là John Quincy Adams, bởi vì phu nhân của ông quá yếu chưa thể đi ngay được. Sau đó, hai vợ chồng Monroe đã về ngôi nhà mới xây tại Oak Hill ở hạt Loudoun bang Virginia để an dưỡng tuổi già. Ngôi nhà này do cựu Tổng thống Thomas Jefferson thiết kế. Monroe về nghỉ với số nợ vào khoảng 75.000 đô-la. Ông thúc giục chính quyền Liên bang trả nốt cho ông hàng chục nghìn đô-la cho quá trình phục vụ trước đó của ông, nhưng sau một thời gian dài đấu tranh bền bỉ ông mới được Quốc hội trả cho một phần số tiền đó. Năm 1826, ông được bầu vào ban lãnh đạo trường Đại học Virginia. Ba năm sau, ông đại diện cho vùng Loudoun-Fairfax tham dự Hội nghị Lập hiến bang Virginia tổ chức ở Richmond và được bầu làm chủ tịch hội nghị này. Sau khi vợ qua đời năm 1830, Monroe thấy mình không thể chịu được việc ở lại Oak Hill thêm

nữa. Ông dọn tới ở chung với gia đình con gái và con rể Gouverneur ở thành phố New York. Lần cuối cùng ông xuất hiện trước công chúng là vào tháng 11/1830 trong buổi lễ kỷ niệm của Hội Tammany Hall[1] mừng sự kiện lật đổ Vua Charles X của Pháp. Khi về nghỉ, Monroe bắt tay vào viết cuốn hồi ký và một cuốn sách khác so sánh Hoa Kỳ với Hy Lạp và La Mã cổ đại, nhưng đã không thể hoàn thành được hai cuốn này.

QUA ĐỜI:

Ông mất vào khoảng 3 giờ 15 phút chiều ngày 4/7/1831 tại thành phố New York. Monroe bị ho dai dẳng, có lẽ là dấu hiệu của bệnh lao phổi và sức khỏe cứ yếu dần trong những tháng cuối cùng. Cho tới tận cuối đời, ông vẫn duy trì được mọi khả năng thể lực và trí lực như bình thường. Ông đã lặng lẽ ra đi vì chứng suy tim đúng vào ngày 4/7 – và là tổng thống thứ ba trong số năm tổng thống đầu tiên của nước Mỹ trút hơi thở cuối cùng vào ngày này (John Adams và Thomas Jefferson cũng chết đúng vào ngày này năm năm trước đó). Ngày 7/7, sau bài điếu văn đọc tại Hội trường thành phố New York và lễ an táng ở Nhà thờ Giáo hội Giám nhiệm Thánh Paul, hàng nghìn người đã đi theo xe tang suốt từ Broadway tới nghĩa trang Marble trên Đường số hai trong khi chuông nhà thờ được điểm lên và những loạt súng được bắn từ Battery đúng bằng số năm tuổi của tổng thống. Thi hài ông vẫn được chôn cất trong khu mộ của dòng họ Gouverneur tại nghĩa trang này, mãi đến năm 1858 thì được dời về nghĩa trang Hollywood ở Richmond, Virginia. Trong tờ chúc thư và di nguyện lập vào tháng 5/1831, Monroe để lại 6.000 đô-la cho con gái mình là Maria Gouverneur để bù đắp cho cô, bởi vì ông đã dành phần bất động sản của mình cho người con gái kia là Eliza Hay. Phần gia tài còn lại được chia đều cho hai người con gái.

CA NGỢI:

"*Dù có lộn tâm hồn ông từ mặt trong ra mặt ngoài thì cũng không thấy bất kỳ một tì vết nào trên đó.*" –Thomas Jefferson, 1787

---

1. Một guồng máy chính trị thuộc Đảng Dân chủ, hoạt động tích cực ở thành phố New York từ thập niên 1790 đến thập niên 1960,

"Trong khi những ý niệm lâu đời về sự giản dị của người Cộng hòa nhanh chóng bị lãng quên dần và người ta chỉ ngày càng thích những sự phô trương, giải trí ồn ào thì Monroe vẫn giữ lại cho mình một phong cách giản dị và nhã nhặn, ông luôn là một con người hết sức đáng kính dù xét trên khía cạnh nào." – Thẩm phán Joseph Story

"Mặc dù không phải là bậc anh hùng xuất chúng, song không có mấy ai sánh nổi với ông về sự khôn ngoan, sự kiên định và tận trung với Tổ quốc. Ông có sự bền chí đến tuyệt vời và hơn hẳn tất cả những người khác mà tôi từng biết. Khi cần phải quyết định một vấn đề quan trọng nào đấy, bao giờ ông cũng chú ý xem xét cặn kẽ vấn đề đó cho tới khi nào đã hiểu rõ được vấn đề trên mọi khía cạnh. Chính nhờ phẩm chất đáng khâm phục này mà ông luôn có những quyết định hết sức xác đáng. Tôi đã quen biết nhiều người đi đến kết luận nhanh hơn ông nhiều, song không thấy mấy ai lại có được sự chắc chắn, chính xác như ông." – Phó tổng thống John C. Calhoun, 1831

"Tám năm trên cương vị tổng thống, ông đã củng cố mạng lưới quốc phòng của đất nước này thông qua việc xây dựng một hệ thống công sự toàn diện, về quân sự cũng như hải quân, bảo vệ quyền lợi, danh dự uy tín của nước Mỹ trước nước ngoài, hòa giải những bất đồng, xoa dịu những gay gắt xảy ra trong nước; thông qua chính sách hòa bình nhưng kiên định để kiềm chế tư tưởng thù địch của Liên minh châu Âu đối với các nước cộng hòa Nam Mỹ; dựa trên những lý lẽ ôn hòa nhưng vững chắc để giành được các vùng bờ biển Thái Bình Dương mà Tây Ban Nha vẫn ấn định là của mình; buộc kẻ chuyên quyền hống hách ở miền Bắc phải từ bỏ quyền thống trị Biển Nam và họ đã phải vội tự nhận trở lại phạm vi ranh giới hợp pháp. Như vậy ông đã không ngừng tăng cường và củng cố hệ thống Liên bang của đất nước mình cho tới khi ông có thể sẵn sàng, giống như Augustus Caesar nói về thành La Mã, nói rằng ông đã chứng kiến hệ thống ấy xây bằng gạch và dưới tay ông đã được xây bằng đá hoa cương." – John Quincy Adams, 1831

CHỈ TRÍCH:

"Nếu Monroe được làm tổng thống thì ông ta có lẽ (và chắc chắn ông ta sẽ muốn làm như thế) sẽ để cho vị công sứ Pháp lên khung cho các bài phát biểu

của mình... Có vô số bằng chứng để chứng tỏ rằng ông ta chỉ là một thứ công cụ trong tay chính phủ Pháp." – George Washington, khoảng 1797

"*Mọi sự bất hạnh của bang Virginia có thể nói tóm lược trong một câu thế này: Monroe đã được bầu làm thống đốc!*" – Tờ *Richmond Federalist*, 1799

"*[Monroe] là một trong số những kẻ kém lịch sự và kém tài nhất trở thành tổng thống. Bẩm sinh đã ngốc nghếch và điên khùng; vô cùng kém hiểu biết; lưỡng lự đến mức mà những người không biết ông ta khó tưởng tượng nổi; sự nhu nhược và tất nhiên cả đạo đức giả. Ông ta không bao giờ bày tỏ ý kiến về bất kỳ vấn đề nào và sẽ luôn nằm dưới sự cai quản của những kẻ tồi tệ nhất... Là luật sư, ông ta còn xa mới được gọi là ở mức tầm thường. Ông ta chưa bao giờ vươn tới nổi cái vinh dự được xử một vụ án nào đó trị giá khoảng 100 bảng Anh.*" – Aaron Burr, 1815

"*Monroe vừa mới tái đắc cử với 100% phiếu thuận rõ ràng, song ông ta không có được một chút ảnh hưởng nào ở Quốc hội. Sự nghiệp của ông ta xem như chấm dứt. Chẳng trông mong gì xa xôi hơn ở ông ta hay từ phía ông ta.*" – Henry Clay, 1821

"*[Monroe là] một trong số những kẻ xoàng xĩnh mà leo được cao. Người ta rất dễ đồng cảm với ông ta nếu người ta cũng gặp phải những chuyện phiền lòng, đặc biệt là khi bị công kích và hạ nhục thái quá bởi những người ưu tú hơn hẳn.*" – Nhà báo, một người lãnh đạo trên chính trường – Carl Schurz

NHỮNG CÂU NÓI NỔI TIẾNG CỦA MONROE:

"*Trái đất được ban cho con người để nuôi dưỡng được càng nhiều sinh mạng càng tốt trong khả năng của nó, và không một bộ tộc hay một dân tộc nào có quyền kìm giữ những nhu cầu của những dân tộc hay bộ tộc khác xuống mức thấp hơn mức tối thiểu mà chính họ cũng cần để duy trì một cuộc sống an bình, no đủ.*" – 1817

"*Chắc chắn chính quyền của chúng ta vẫn có thể đứng vững và phát triển mà không cần tới sự đa đảng phái. Tôi luôn luôn xem sự đa đảng phái như một tai ương cho đất nước này, một tai ương mà chúng ta đã có dịp chứng kiến đầy đủ, đặc biệt là trong cuộc chiến tranh gần đây. Mặt khác, do đâu mà*

đa đảng phái tồn tại và hoạt động được? Nguyên nhân của điều này có thể tìm thấy ở nhiều nước khác, song không phải ở đất nước ta. Chúng ta không có sự phân chia thứ bậc rạch ròi." – 1822

"Điều kiện sống của những người thổ dân [da đỏ] trên các vùng đất đai của chúng ta, đặc biệt là những thổ dân sống trong địa phận từng bang của chúng ta xứng đáng phải được sự quan tâm thích đáng... Việc xua đuổi họ khỏi mảnh đất mà họ đang sống bằng bạo lực dù cho có là vì hạnh phúc và sự an toàn cho chính họ cũng sẽ là hành động vô nhân đạo đáng sỉ nhục và hết sức phi lý. Trong phạm vi ranh giới giữa các bang hiện nay của chúng ta với các vùng chưa được hưởng quyền lợi như một bang của Liên bang, giữa rặng núi Rocky và Mexico có một vùng đất rộng lớn mênh mông mà nếu chúng ta dùng cách động viên khuyến khích họ đến đó thì có lẽ sẽ thành công được."

TÁC PHẨM CỦA MONROE:

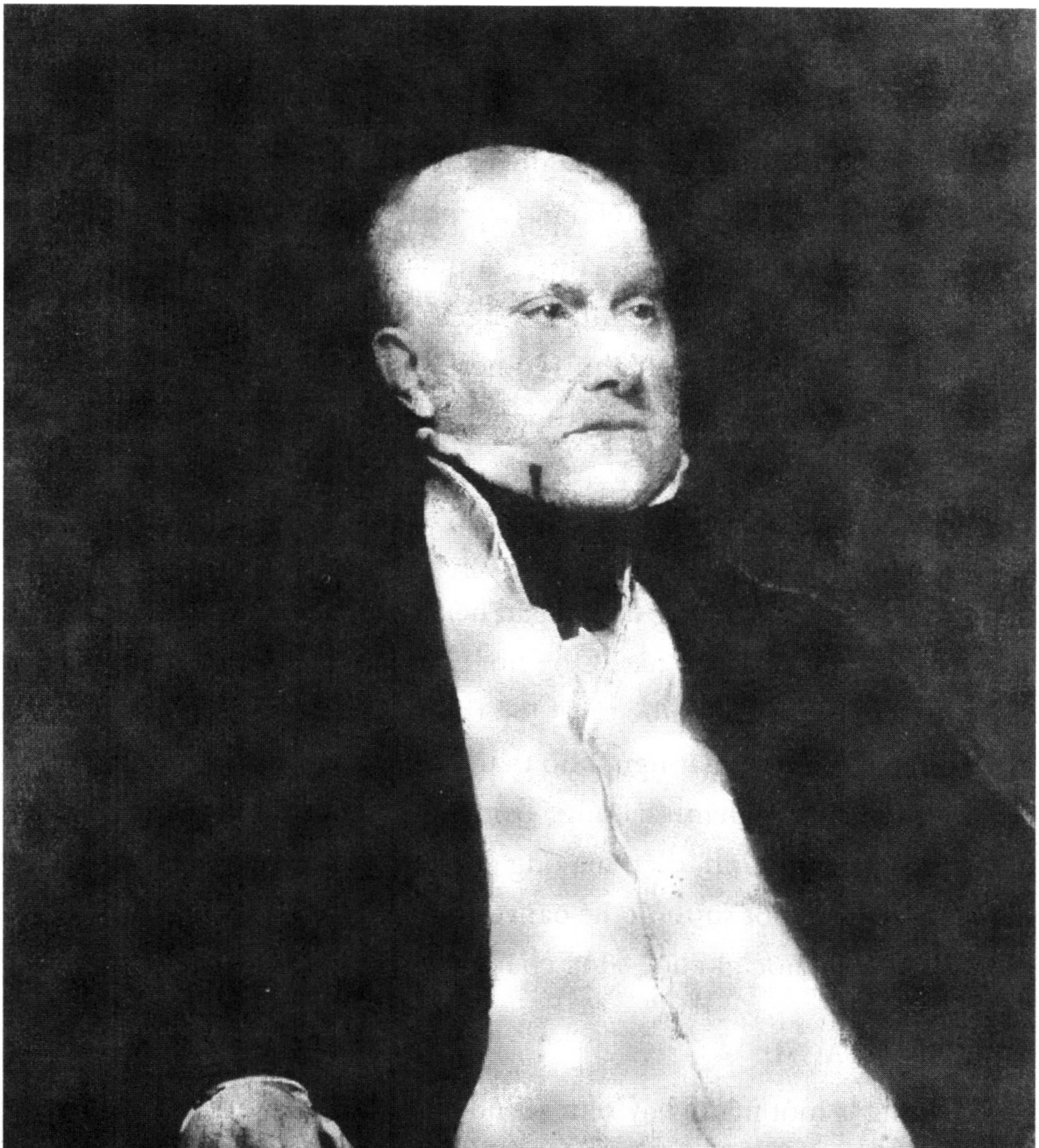
Quan điểm về sự chỉ đạo của Tổng thống trong vấn đề ngoại giao của Hoa Kỳ (A View of the Conduct of the Executive in the Foreign Affairs of the United States) (1797).

TÁC PHẨM VỀ MONROE:

Ammon, Harry. *James Monroe: The Quest for National Identity* (*James Monroe: Truy tìm bản sắc dân tộc*). New York: Mc Graw-Hill, 1971.

Cresson, W. P. *James Monroe.* Chapel Hill: University of North Carolina Press, 1946.

Styron, Arthur. *The Last of the Cocked Hats: James Monroe and the Virgina Dynasty (Chiếc cuối trong những chiếc mũ ba góc không vành: James Monroe và Triều đại Virginia).* Norman: University of Oklahoma Press, 1945.



JOHN QUINCY ADAMS

(1767-1848)

TỔNG THỐNG THỨ SÁU

(1825-1829)

HỌ VÀ TÊN:

John Quincy Adams. Ông được đặt tên theo tên của cụ mình là Đại tá John Quincy – Chủ tịch Hội đồng lập pháp bang Massachusetts, thành viên Hội đồng Thống đốc, và là một sĩ quan trong lực lượng dân quân. John Quincy mất không lâu sau khi người cháu cùng tên John Quincy Adams ra đời. Con gái của John Quincy, tức bà ngoại của John Quincy Adams, đã đề xuất đặt tên cháu trùng tên để tưởng nhớ cha mình.

NGOẠI HÌNH:

Adams cao 1,70m, nặng 79kg. Ông có đôi mắt đen sắc sảo. Khi trở thành tổng thống, đầu ông đã hói gần hết. Ông ăn mặc giản dị và không mấy quan tâm về chuyện này. Ông nói giọng cao, hơi thé. Sức khỏe của ông nhìn chung không được tốt. Ông thường ca thán về những cơn đau nhức đủ loại. Chứng mất ngủ, khó tiêu, hay lo lắng và cảm giác khó chịu ở mắt thường xuyên hành hạ ông. Trong đời mình, thỉnh thoảng ông lại bị suy nhược thần kinh, điều mà ông gọi là "sự sa sút về tinh thần không thể kiểm soát", "một sự thờ ơ uể oải về cuộc sống". Ông thừa nhận thỉnh thoảng ông lại "ước gì cuộc sống chấm dứt".

TÍNH CÁCH:

Vì ông là một người hay xem xét nội tâm và bộc trực đến khác thường trong việc thừa nhận những nhược điểm của mình, nên bản thân Adams vẫn là một nguồn tư liệu tốt nhất để mô tả về tính cách của ông. Trong nhật ký của mình, ông đã tự nhận: "Tôi là người dè dặt, lạnh lùng, khắt khe và không thiện chí, các đối thủ chính trị của tôi gọi tôi là kẻ rầu rĩ xa lánh cuộc đời, còn những kẻ tư thù thì gọi tôi là kẻ man rợ khó gần. Biết tính cách mình có nhược điểm như vậy, nhưng tôi cũng không muốn sửa chữa nó." Trong một bức thư gửi cho vợ, ông thừa nhận: "Anh chưa bao giờ và sẽ không bao giờ được là một con người bình thường, bởi anh có ít khả năng

bẩm sinh, học vấn và nghệ thuật giao tiếp như anh hằng ao ước để được mọi người mến mộ... Tất nhiên, anh không chủ ý tạo ra tính cách và thái độ như vậy, vì ở địa vị xã hội của mình, anh không bao giờ tự biến mình thành kẻ khó gần đối với người khác. Nhưng anh không có khả năng lôi cuốn người khác, không thể là mật ngọt làm chết ruồi." Trớ trêu thay, con người nổi tiếng là lạnh lùng này lại là nhà ngoại giao thành công nhất ở Mỹ lúc bấy giờ. Adams đã cho thấy sự khéo léo tế nhị trong nghệ thuật đàm phán, biết kiềm chế và thể hiện phong cách ngoại giao nhã nhặn.

TỔ TIÊN:

Về bên ngoại, John Quincy Adams xuất thân từ dòng dõi Vua Edward III (1312-1377) của Anh. Về bên nội, xem: *John Adams, Tổng thống thứ hai, tổ tiên, Họ tên.*

CHA:

John Adams (1735-1826), tổng thống thứ hai. Là tổng thống đầu tiên có con trai cũng làm tổng thống. John Adams mất khi John Quincy Adams đang ở Nhà Trắng.

MẸ:

Abigail Smith Adams (1744-1818). Người phụ nữ đầu tiên vừa là vợ của một tổng thống này, vừa là mẹ của một tổng thống khác. Bà mất khi John Quincy Adams đang làm Bộ trưởng Ngoại giao (Xem: *John Adams, Hôn nhân*).

ANH CHỊ EM:

Là con thứ hai trong số bốn người con sống tới khi trưởng thành, Adams có một chị gái và hai em trai – bà Abigail Smith ở New York, có chồng là thư ký của John Adams ở London và sau này phục vụ tại Hạ nghị viện Mỹ; Charles Adams, luật sư, chết năm 30 tuổi do nghiện rượu; Thomas Boylston Adams, luật sư, làm thư ký cho John Quincy Adams ở nước ngoài (xem: *John Adams, Con cái*).

HỌ HÀNG:

John Quincy Adams là cháu gọi Samuel Adams bằng chú họ, một người yêu nước và là người đã ký vào bản Tuyên ngôn Độc lập, là cháu gọi Abigail Smith Adams bằng cô và có họ xa với mẹ mình.

CON CÁI:

Adams có ba con trai trưởng thành.

George Washington Adams (1801-1829), luật sư. Sinh ra ở Berlin, thuộc Đức ngày nay, ông là một người tài ba, dù tính tình thất thường, và được xem là ứng viên có thể tiếp nối truyền thống phụng sự quốc gia của nhà Adams. Ông tốt nghiệp Harvard, học luật ở văn phòng của Daniel Webster tại Boston, và năm 1826 được bầu vào cơ quan lập pháp bang Massachusetts. Không may, ông bị chứng suy nhược thần kinh và có những thói quen bất cẩn. Ông sao lãng nghề luật của mình, mắc những món nợ khổng lồ mà cha ông thường phải trả thay, và làm một cô gái có thai. Ông bắt đầu bị ảo giác và rồi thành bệnh hoang tưởng. Một lần đang đi trên tàu tới New York, ông buộc tội những hành khách khác âm mưu ám hại mình. Lát sau, hoặc là ông tự nhảy ra khỏi tàu hoặc là bị tai nạn rơi xuống nước. Sáu tuần sau xác ông dạt vào City Island ở Long Island Sound.

John Adams II (1803-1834), trợ lý tổng thống. Sinh ngày 4/7 tại Quincy bang Massachusetts, ông học Harvard nhưng đến năm thứ hai thì bị đuổi khỏi trường vì tham gia vào một cuộc nổi loạn của sinh viên. Cha ông đã dạy ông môn luật. Năm 1825, khi trở thành tổng thống, cha ông đã đưa ông vào Nhà Trắng làm thư ký riêng. Một mực trung thành với cha, năm 1828 chàng thanh niên Adams đã có lần ẩu đả với Russel Jarvis, người viết xã luận cho một tờ báo đối lập với chính quyền ở Washington là *Daily Telegraph*. Nhằm trả đũa những lời miệt thị của chàng thanh niên Adams đối với mình, Jarvis đã hành hung anh ở Capitol Rotunda, và Adams đánh trả. Một ủy ban Hạ nghị viện được yêu cầu điều tra sự việc đã bỏ phiếu nhất trí khiển trách chứ không phạt đối với Jarvis về hành động của mình. Năm 1828, sau khi Tổng thống Adams bị Andrew Jackson đánh bại, John Adams II chuyển sang điều hành một nhà máy bột mì

của cha mình ở Washington. Nhưng rồi sức khỏe của ông suy sụp nhanh chóng, và đột ngột mất vào năm 1834. Mất mát này nối tiếp việc người con cả của ông bị đuối nước 5 năm trước đó làm cựu tổng thống thêm đau buồn. John Quincy Adams ngậm ngùi viết: "Lại một tâm hồn trong sạch, một trái tim đôn hậu nữa vĩnh viễn không còn trên thế gian này."

Charles Francis Adams (1807-1886), nhà ngoại giao, quan chức chính phủ, nhà văn. Sinh ra ở Boston, từ 2 đến 8 tuổi sống ở St. Petersburg khi cha làm công sứ tại Nga. Năm 1815, ông theo mẹ rời thủ đô Nga đến Paris vào lúc ở đây đang diễn ra sự hỗn loạn trước sự sụp đổ của Napoléon. Từng học ở Anh và Harvard, ông đã học luật một thời gian ngắn, nhưng không lâu sau quyết định chuyển sang nghề viết. Ông đã thu thập các giấy tờ của cha và ông nội, Tổng thống John Adams, cũng như các thư từ của bà nội, Abigail Adams. Năm 1837, ông xuất bản cuốn *Reflections upon the Present State of the Currency (Những phản ánh về tình hình quốc gia hiện nay).* Cùng chung quan điểm chống chế độ chiếm hữu nô lệ với người cha, ông lên tiếng đề nghị xóa bỏ chế độ này khi là thành viên cơ quan lập pháp bang Massachusetts thời kỳ 1840-1845. Năm 1848, ông được chấp thuận là ứng cử viên phó tổng thống của Đảng Free Soil cùng với cựu Tổng thống Martin Van Buren. Ông phục vụ tại Hạ nghị viện Mỹ một nhiệm kỳ 1859-1861, được Tổng thống Lincoln cử làm công sứ tại Anh giai đoạn 1861-1868. Ông là thế hệ thứ ba nhà Adams từng làm ở Tòa án St. James. Phần lớn nhờ những nỗ lực của ông mà Anh đã chính thức giữ thái độ trung lập trong thời kỳ Nội chiến, dù cho ở nước này mọi người nghiêng về ủng hộ việc công nhận độc lập của Liên bang miền Nam. Năm 1871, Tổng thống Grant chỉ định ông vào ủy ban quốc tế được thành lập để giải quyết vấn đề đòi nước Anh bồi thường vì đã trợ giúp cho miền Nam trong Nội chiến. Adams đã mang về cho Mỹ 15 triệu đô-la tiền bồi thường của Anh. Năm 1872, Adams được coi là ứng cử viên phù hợp nhất trong việc thách thức khả năng tái cử của Grant. Tại hội nghị của Đảng Cộng hòa tự do ở Cincinnati năm đó, ông đã liên tục dẫn đầu trong năm lần bỏ phiếu đầu tiên, nhưng cuối cùng lại để mất vị trí ứng cử viên cho Horace Greeley.

HẬU DUỆ:

Charles Francis Adams, Jr. (1835-1915). Cháu nội của Tổng thống John Quincy Adams, chắt nội của Tổng thống John Adams. Ông là quan chức ngành đường sắt và là nhà sử học. Ông đã vạch trần tệ nạn tham nhũng trong ngành đường sắt sau thời kỳ Nội chiến và là Chủ tịch Ủy ban Đường sắt bang Massachusetts từ 1872-1879. Năm 1884, ông là Chủ tịch Hiệp hội Đường sắt Thái Bình Dương nhưng sau đó sáu năm đã bị Jay Gould thay thế. Ông trở lại Quincy, bang Massachusetts. Tại đây, ông xúc tiến cải tổ nền giáo dục. Các tác phẩm của ông gồm có *Chapters of Erie (Các vấn đề Erie)* (1871); *Individuality in Politics (Tính cá nhân trong chính trị)* (1880); *Life of Charles Francis Adams (Cuộc đời Charles Francis Adams)* (1900) và cuốn tự truyện về mình (1916).

Henry Adams (1838-1918). Cháu nội của Tổng thống John Quincy Adams, chắt nội của Tổng thống John Adams. Ông là nhà sử học danh tiếng. Từ 1870-1876, ông là giáo sư sử học của trường Đại học Harvard và là biên tập viên tờ *North American Review.* Các tác phẩm của ông gồm có các cuốn tiểu sử về Albert Gallatin (1879) và John Randolph (1882), một bộ sử 9 tập về nước Mỹ dưới chính quyền của các Tổng thống Jefferson và Madison (1889-1891) và cuốn tự thuật nổi tiếng *The Education of Henry Adams (Con đường học vấn của Henry Adams)* (1906).

Brook Adams (1848-1927). Cháu của Tổng thống John Quincy Adams, chắt của Tổng thống John Adams. Ông là nhà sử học danh tiếng, người từng cảnh báo những tai ương mà chủ nghĩa tư bản không kiểm soát được sẽ mang lại, và dự đoán sự đi xuống sau này của nước Mỹ. Các tác phẩm của ông gồm có *The Law of Civilization and Decay (Quy luật văn minh và suy tàn)* (1895), *America's Economic Supremacy (Uy thế kinh tế của Mỹ)* (1900) và *The Theory of Social Revolutions (Lý thuyết về cách mạng xã hội)* (1913). Ông đã tiên đoán đúng rằng đến năm 1950 Hoa Kỳ và Nga sẽ trở thành hai cường quốc lớn trên thế giới.

Charles Francis Adams III (1866-1954). Chắt của Tổng thống John Quincy Adams, cháu nội ba đời (chút) của Tổng thống John Adams. Ông là Bộ trưởng Hải quân dưới chính quyền Tổng thống Hoover.

Abigail Adams Homans (1879-1974). Chắt của Tổng thống John Quincy Adams, cháu gái ba đời (chút) của Tổng thống John Adams. Cho tới khi qua đời ở tuổi 94, bà vẫn luôn là "bà chúa" trong dòng họ Adams ở Boston vì hay đả phá những tín ngưỡng lâu đời. Có lẽ câu nói nổi tiếng nhất của bà là vào dịp Phu nhân Bird Johnson tới thăm. Trong khi đang đưa đệ nhất phu nhân đi thăm những ngôi nhà mới phục chế lại của các bậc tiền bối làm tổng thống của dòng họ mình, bà Homans, khi ấy đã 88 tuổi, không may làm vỡ một vài đồ thủy tinh cổ. Cả phòng im phăng phắc trong giây lát cho tới khi bà cất tiếng hài hước: "Quỷ tha ma bắt, tôi hy vọng chuyện này sẽ không đi vào lịch sử."

CHÀO ĐỜI:

Adams sinh ngày 11/7/1767, ở Braintree (nay là Quincy), bang Massachusetts.

THỜI THƠ ẤU:

Sinh ra trong cuộc Cách mạng Mỹ, Adams là một cậu bé tài giỏi và sớm trưởng thành, lớn lên trong bối cảnh có lẽ nhiều biến động hơn bất kỳ một tổng thống nào khác. Năm lên 8 tuổi, ông và mẹ mình đã chứng kiến trận chiến trên đồi Bunker từ một điểm quan sát thuận lợi ở đỉnh đồi Penn. Khi cha của ông phải xa nhà thường xuyên vì đảm đương sự nghiệp giành độc lập cho đất nước, là con cả, Adams đã trở thành người đàn ông trụ cột trong gia đình. Đó là khoảng thời gian khủng khiếp với một cậu bé khi phải sống giữa cảnh, như ông từng viết, "có thể bị bất kỳ một nhóm quân Anh đi cướp phá nào đó tới chém giết hoặc bắt và đưa đến Boston làm con tin". Từ năm 10 đến 17 tuổi, cậu bé Adams sống ở châu Âu, trừ một thời gian ngắn trở về quê hương năm 1779. Do thông thạo tiếng Pháp, năm 1781 ông được chọn làm thư ký cho Francis Dana khi ông này đi công cán sang Nga (tiếng Pháp là thứ ngôn ngữ dùng trong ngoại giao lúc bấy giờ ở St. Petersburg). Dana hy vọng có thể thuyết phục được Catherine Đệ nhị công nhận nền độc lập của Mỹ song đã thất bại, cho dù ông giành thắng lợi trong một cuộc hội kiến chính thức. Cậu bé Adams đã ghi lại cảm tưởng của mình

về St. Petersburg bằng một câu: "Ở đây không có ai ngoài nô lệ và các bà chúa." Trong khi Dana vẫn lưu lại thủ đô Nga, thì John Quincy Adams 15 tuổi đến gặp cha mình ở The Hague; đi mất năm tháng, phần lớn là một mình, theo đường Helsinki, Stockholm, Goteborg, Copenhagen, Hamburg, Bremen và Amsterdam. Khi trở lại Mỹ năm 1785, John Quincy Adams đã là một chàng thanh niên lịch lãm, dày dạn, được mắt thấy tai nghe nhiều sự đời hơn so với nhiều chính khách Mỹ gấp đôi tuổi mình.

HỌC VẤN:

Bởi trường học ở Braintree phải tạm đóng cửa trong thời kỳ Cách mạng, nên cậu bé John Quincy Adams đã học những môn cơ bản ở nhà dưới sự dạy dỗ của cha mẹ và sự kèm cặp của hai nhân viên luật của cha, John Thaxter và Nathan Rice. Năm 10 tuổi, Adams đã đọc được Shakespeare. Lần đầu tiên, ông tiếp nhận sự giáo dục chính thức là tại Học viện Passy ở ngoại ô Paris. Tại đây, cùng với các cháu của Benjamin Franklin, Adams học tranh biện, khiêu vũ, âm nhạc và nghệ thuật cổ điển. Ông cũng được cha dạy về đại số, hình học, lượng giác và giải tích. Tại Amsterdam, cha ông đã gửi ông vào một trường Latin, nhưng ông không thích trường này, và năm 1781 đã chuyển tới Đại học Leyden, nơi ông tiếp tục việc học hành của mình. Khi trở lại Mỹ năm 1785, Adams đã thông thạo các thứ tiếng Latin, Hy Lạp, Pháp, Hà Lan, và gần thông thạo tiếng Tây Ban Nha. Để có đủ khả năng học lên cao hơn và trở thành sinh viên trường Harvard, Adams đã học một thời gian với người bác của mình là Đức Cha John Shaw ở Haverhill, bang Massachusetts. Ở Harvard trong khoảng thời gian 1785-1787, Adams cảm thấy mình có vẻ chưa thích nghi được với cuộc sống ở nước ngoài và có ít bạn bè là người Mỹ. Ông không tham gia vào các trò tinh nghịch ở trường. Ông là thành viên Hội Phi Beta Kappa và chơi sáo trong hội này. Ông đứng thứ hai trong số 51 sinh viên của lớp tốt nghiệp năm 1787. Tại lễ phát bằng, ông đọc một bài phát biểu tiếng Anh với tựa đề: "Tầm quan trọng và sự cần thiết của niềm tin chung vào hạnh phúc của dân tộc." Mặc dù Adams phàn nàn rất nhiều về các thầy giáo ở Harvard, song ông chưa bao giờ hối hận là đã học ở đó. Khi từ

châu Âu trở về, Adams đã có phần nào tự cao về vai trò và vị trí của mình trong xã hội. Nhưng khi học ở Harvard, ông đã tự rút ra cho mình một kinh nghiệm là "bớt tự đề cao mình và đặt niềm tin về triển vọng tương lai của mình gần với khả năng thật của mình hơn." Trong khoảng 1787-1790, Adams học luật với thầy Theophilus Parsons ở Newburyport, bang Massachusetts. Lúc rảnh rỗi, ông học tốc ký và đọc ngấu nghiến mọi thứ từ lịch sử cổ đại tới văn học đại chúng. Ông đặc biệt thích *Notes of Virginia (Những ghi chép về Virginia)* của Thomas Jefferson và gọi *Tom Jones* của Fielding là "một trong những tiểu thuyết hay nhất về ngôn ngữ." Adams vào làm ở Tòa án bang tháng 7/1790.

TÔN GIÁO:

Là người theo thuyết Nhất thể của giáo đoàn tự do, Adams không chính thức theo một giáo hội nào cả, cho tới sau khi ông trở thành tổng thống, lần đầu tiên ông mới chịu lễ ban thánh thể ở Nhà thờ Nhất thể tại Quincy, bang Massachusetts. Sau này ông đã viết lại: "Tôi luôn là một con người thành tâm tin tưởng vào sự tồn tại của Đấng Sáng tạo Tối cao của thế giới, vào một nguyên tắc bất diệt của chính mình, tự chịu trách nhiệm về mọi hành vi của mình trên Trái đất trước Đấng Sáng tạo, về sứ mệnh thiêng liêng của Đấng Cứu thế, người từng nói sự sống là bất diệt và thuyết giảng về hòa bình cho thế gian này, thiện tâm với con người, sự bình đẳng tự nhiên của mọi người, và quy tắc, 'Các ngươi hãy thương người như thể thương thân.'"Adams thực sự là một tín đồ Thiên Chúa giáo trung thành. Ông thường đi lễ nhà thờ đều đặn và hai lần vào Chủ nhật hằng tuần. Người ta luôn thấy vị tổng thống ấy sáng đi lễ ở nhà thờ Unitarian, chiều đi lễ ở nhà thờ Giáo hội Trưởng lão. Trong suốt đời mình, trước khi đi ngủ hằng đêm, ông lại cầu nguyện trước giờ ngủ quen thuộc bắt đầu bằng câu: "Bây giờ, con sắp nằm xuống để ngủ." Buổi sáng, bao giờ ông cũng đọc vài chương trong Kinh Thánh trước khi bắt đầu một ngày mới. Adams tin rằng Chúa Ki-tô là một siêu nhân nhưng không tin lắm vào tính thần thánh của con người này. Adams còn hoài nghi về sự đồng trinh của Mẹ Mary. Ông không thừa nhận những huyền thoại trong Kinh Thánh vốn được coi là sự thật hiển nhiên.

SỞ THÍCH:

Adams thích chơi bi-a (ông là người đặt chiếc bàn bi-a đầu tiên ở Nhà Trắng), đọc sách, ghi nhật ký, ngắm cảnh thiên nhiên, thuần hóa các loại cây hoang dã, đi bộ, cưỡi ngựa, bơi lội, xem ca kịch và thưởng thức những loại rượu hảo hạng. Ông có khiếu phân biệt rất tài tình. Chuyện kể rằng trong một lần thử rượu sau bữa tối, ông đã phân biệt đúng 11 trong 14 chai Madeiras. Ông thường trút mọi tâm tư của mình trong cuốn nhật ký, điều mà ông đã duy trì từ năm 17 tuổi. Ông có lần tự viết về mình: "Có lẽ chưa có ai từ thuở thiếu thời tới khi 80 tuổi lại tự tay viết, ngày nào cũng viết, giây phút nào cũng viết như tôi." Quả thật, từ tuổi 29 đến 49, mỗi ngày ông đều ghi chép điều gì đó vào nhật ký. Adams tập thể dục đều đặn hằng ngày để giữ gìn sức khỏe. Khi là tổng thống, ông thường đi bộ đến Điện Capitol rồi quay lại Nhà Trắng vào sáng sớm. Khi tiết trời ấm áp, ông lại tới sông Potomac ngâm mình vào mỗi buổi sớm mai. Là người bơi giỏi, lúc 58 tuổi ông đã bơi qua con sông rộng chừng 1,6km này trong một giờ đồng hồ. Có lần ông suýt đuối nước khi bất ngờ có cơn gió mạnh ập đến. Trở lại Washington với tư cách là nghị sĩ, ông vẫn đi bơi ở sông Potomac dù không đều đặn. Lần cuối cùng ông tới tắm ở đây là khi 79 tuổi.

CHUYỆN TÌNH THỜI TRẺ:

Mối tình đầu của Adams là một cô diễn viên. Ông 14, còn cô cũng trạc tuổi này, khi lần đầu tiên ông tới xem cô biểu diễn ở Bois de Boulogne ngoại ô Paris. Thế nhưng ông không bao giờ đủ dũng cảm để ra phía sau sân khấu gặp cô và đành yêu thầm lặng suốt hai năm. Thậm chí, sau khi tình cảm mạnh mẽ ấy đã phần nào nguôi ngoai, hình ảnh cô vẫn thường hiện lên trong những giấc mơ của ông nhiều năm liền. Ông thú nhận: "Một trong những mong muốn khát khao nhất của tôi là được làm quen với cô ấy, chỉ để nói một điều rằng tôi yêu cô ấy biết nhường nào."

Nancy Hazen. Adams gặp Nancy Hazen khi cả hai cùng tới học với Đức Cha John Shaw ở Haverhill năm 1785. Ông 18, còn cô 17. Dù cô không phải là người có vẻ đẹp đặc biệt, song Adams đã bị cuốn hút bởi

phong cách đĩnh đạc, dáng người thon thả và cặp mắt long lanh của cô. Có vẻ như đó là một mối tình bất chợt đã mau chóng phai mờ.

Mary Frazier. Adams yêu Mary Frazier sâu sắc hơn bất kỳ người phụ nữ nào khác từng xuất hiện trong đời ông trước hôn nhân. Họ gặp nhau ở Newburyport khi ông đang học luật với Theophilus Parsons vào cuối những năm 1780. Ông 22, cô 18. Ông yêu cô gái Frazier có mái tóc vàng, mắt xanh, tha thiết đến mức có lần đã thổ lộ với người bạn rằng hạnh phúc tương lai của ông đã đặt tất cả nơi cô. Nhưng mẹ ông đã khuyên rằng, một luật sư trẻ đang học việc như ông chưa thể có khả năng nuôi vợ. Hai người tình trẻ đã chấp nhận mỗi người đi theo con đường riêng của mình. Năm 1802, Mary thành hôn với Daniel Sargent, bạn của John Quincy. Hai năm sau đó, Adams được tin cô đã mất.

HÔN NHÂN:

30 tuổi, Adams kết hôn với Louisa Catherine Johnson, 22 tuổi, vào ngày 26/7/1797, tại khu giáo dân All Hallows Barking ở London, Anh. Bà sinh ngày 12/2/1775 ở London (bà là đệ nhất phu nhân duy nhất sinh ra ở nước ngoài), con gái của Joshua Johnson, một thương gia Mỹ, với Catherine Nuth Johnson, một phụ nữ Anh. Louisa lớn lên ở London và Nantes thuộc Pháp, nơi gia đình tới lánh nạn trong thời kỳ Cách mạng Mỹ. Tại Nantes, Louisa 4 tuổi lần đầu tiên đã gặp chồng tương lai của mình, 12 tuổi và đang cùng cha đi du ngoạn nước Pháp. Sau này khi đã là một cô gái xinh đẹp, mảnh dẻ với vóc dáng quý phái, thon thả, mái tóc hung vàng và đôi mắt nâu, bà gặp lại Adams tại London, nơi cha bà được bổ nhiệm làm lãnh sự Mỹ. Ban đầu Adams để mắt tới cô chị là Nancy, nhưng sau đó ông đã nhanh chóng chú ý tới Louisa. Cha ông, John Adams, khi đó là tổng thống Mỹ, đã vượt qua những phản đối ban đầu về chuyện con trai ông cưới một người nước ngoài, và đã đón nhận người con dâu vào gia đình. Khi cha bà lâm vào cảnh phá sản, Tổng thống John Adams đã bổ nhiệm ông làm giám đốc tem thư của Mỹ. Louisa Adams hay bị chứng đau nửa đầu hành hạ và hay bị ngất. Bà cũng bị sảy thai mấy lần. Khi trở thành đệ nhất phu nhân, bà trở nên thu mình và xa lánh xã hội. Đã có thời gian bà ân hận là đã bước vào gia

đình Adams, với những người đàn ông mà bà thấy đều lạnh lùng và không nhạy cảm với phụ nữ. Trên thực tế, ngay năm đầu tiên vào Nhà Trắng, bà đã bắt đầu viết nhưng rồi không bao giờ hoàn thành một cuốn tự thuật, trong đó kể lại vô số những lời mắng nhiếc mà bà phải chịu đựng khi là bà Adams. Hai người con trai cả qua đời quá sớm lại càng làm bà thêm đau khổ. Trong ngày kỷ niệm lần thứ 14 đám cưới của họ, John Quincy Adams thừa nhận là "cuộc sống của chúng tôi không phải không có sóng gió, có nhiều khác biệt giữa hai bên về tình cảm, sở thích, và suy nghĩ về kinh tế trong gia đình, giáo dục con cái". Nhưng ông thêm: "Dù vậy, bà vẫn luôn là một người vợ chung thủy, giàu tình thương, một người mẹ luôn lo lắng, chu đáo, dịu hiền, và khoan dung với con cái." Sau khi chồng qua đời năm 1848, Louisa Adams vẫn ở lại Washington cho đến khi mất vào ngày 15/5/1852. Bà được chôn cất cạnh chồng ở Quincy.

PHỤC VỤ TRONG QUÂN ĐỘI:

Không.

NGHỀ NGHIỆP TRƯỚC KHI LÀM TỔNG THỐNG:

Sau khi bắt đầu nghề luật sư năm 1790, Adams mở một văn phòng luật ở Boston nhưng không có mấy khách hàng.

Công sứ tại Hà Lan, 1794-1797. Ít nhất để thưởng công phần nào cho những bài báo chính trị mà ông đã viết để ủng hộ chính quyền, và vì ông là một trong số rất ít người Mỹ quen thuộc với Hà Lan và thông thạo tiếng Hà Lan, Tổng thống George Washington đã bổ nhiệm ông làm công sứ ở Hà Lan vào năm 1794. Nhiệm vụ chủ yếu của ông là đảm bảo tiến hành chu tất việc trả khoản nợ mà Hà Lan đã cho Mỹ vay trong cuộc Chiến tranh Cách mạng. Adams còn theo dõi diễn biến cuộc Cách mạng Pháp và gửi về các bản báo cáo đầy sức thuyết phục (các bản chính thức gửi cho Bộ trưởng Ngoại giao và các bản không chính thức gửi cho cha lúc đó đang là phó tổng thống).

Công sứ tại Phổ, 1797-1801. Tổng thống Washington lại bổ nhiệm Adams làm công sứ tại Bồ Đào Nha, nhưng trước khi đến Lisbon, ông

lại nhận được thông báo rằng cha mình, hiện là tổng thống, đã thay đổi quyết định trên và bổ nhiệm ông làm công sứ tại Phổ. Tại Berlin, Adams đã ký kết Hiệp ước Mỹ-Phổ 1799, một hiệp ước thương mại, và tiếp tục gửi về nước những báo cáo về xu hướng phát triển ở châu Âu mà ông cảm nhận được.

Thượng nghị sĩ bang Massachusetts, 1802. Sau khi trở lại Mỹ năm 1801, năm tiếp theo ông được bầu làm đại diện của hạt Suffolk tại Thượng nghị viện bang. Ông xúc tiến việc cải tổ từng phần nhưng không thành công. Năm 1802, ông là ứng cử viên của Đảng Liên bang vào chiếc ghế cao hơn của Boston là Hạ nghị viện Mỹ. Ông được cả thành phố ủng hộ, nhưng vẫn không đủ để bù lại những lá phiếu bị mất ở các vùng ngoại ô cho dù chênh lệch này chỉ là rất nhỏ. Ông đã thua William Eustis với rất ít phiếu (1.899-1.840).

Thượng nghị sĩ Mỹ (Đảng Liên bang Massachusetts), 1803-1808. Vượt qua Timothy Pickering để vào Thượng nghị viện Mỹ, Adams về danh nghĩa là người của Đảng Liên bang, nhưng sau đó lại ủng hộ chính quyền Đảng Cộng hòa của Tổng thống Thomas Jefferson. Ông là người duy nhất trong số những người thuộc Đảng mình có mặt ở hai viện (Thượng nghị viện và Hạ nghị viện) của Mỹ ủng hộ mua Louisiana; ông còn bỏ phiếu tán thành việc dùng lệnh cấm vận 1807-1809 (xem: *Thomas Jefferson, Tổng thống thứ ba,* mục: *hoạt động của chính quyền*). Có lẽ thắng lợi quan trọng nhất của ông ở Thượng nghị viện là việc ông đã giành được quyết định không tán thành Hiệp ước King Hawkesbury 1803. Với thắng lợi này, nước Mỹ đã có được nửa phía bắc bang Washington, và phía bắc của bang Idaho, một phần ba lãnh thổ phía bắc Montana, nửa phía bắc Bắc Dakota và góc tây bắc bang Minnesota ngày nay. Thượng nghị sĩ Adams là một trong số ít người bỏ phiếu chống Tu chính án số 12 của Hiến pháp có nội dung bầu cử riêng tổng thống và phó tổng thống. Ông giúp xúc tiến kế hoạch cải cách trong nước của Liên bang nhưng không thành công. Do ông ủng hộ chính quyền Jefferson, nên cơ quan lập pháp bang Massachusetts vốn bị Đảng Liên bang chi phối mạnh mẽ đã bỏ phiếu bầu James Lloyd, Jr. thay

Adams làm đại biểu của bang ở Thượng nghị viện Mỹ (số phiếu 248-213). Adams ra khỏi Thượng nghị viện tháng 6/1808.

Công sứ tại Nga, 1809-1814. Được Tổng thống Madison chỉ định làm công sứ Hoa Kỳ đầu tiên tại Nga, Adams đã duy trì quan hệ thân thiết với Nga hoàng Alexander, người được ông khâm phục vì đã kiên cường chống lại sự bành trướng của Napoléon. Ông đã thuyết phục Nga hoàng cho phép các tàu Mỹ trung lập được cập cảng của Nga và dùng ảnh hưởng của Nga hoàng để giúp các tàu Mỹ khi đó đang bị giam giữ ở Đan Mạch được trả tự do. Khi đang ở St. Petersburg, Adams được đề nghị giữ một ghế tại Tòa án Tối cao Liên bang, nhưng ông đã khước từ. Trong thời kỳ diễn ra cuộc xâm lược thảm bại của Napoléon vào Nga năm 1812, Công sứ Adams đã gửi về Washington những bản báo cáo sắc sảo về bước ngoặt trọng đại trong lịch sử châu Âu này, và tỏ ý hân hoan trước thắng lợi sau cùng của Nga.

Trưởng đoàn đàm phán Hiệp ước Ghent, 1814. Tổng thống Madison đã chỉ định Adams làm trưởng đoàn đàm phán Mỹ gồm năm người tham gia đàm phán hiệp định hòa bình với Anh chấm dứt cuộc chiến tranh 1812. Cùng với Bộ trưởng Tài chính Albert Gallatin, Thượng nghị sĩ James A. Bayard bang Delaware, Chủ tịch Hạ nghị viện Henry Clay và Công sứ Hoa Kỳ tại Thụy Điển Jonathan Russell, Adams đã đàm phán Hiệp ước Ghent với phía Anh. Hiệp ước này đã không giải quyết được những bất đồng vốn là nguyên nhân chính gây nên cuộc chiến tranh này, mà chỉ quy định mỗi bên tham chiến sẽ lấy lại những vùng lãnh thổ nào vốn thuộc quyền sở hữu của mình từ trước khi chiến tranh bùng nổ.

Công sứ tại Anh, 1815-1817. Cùng với Albert Gallatin và Henry Clay, Công sứ Adams đã tiến hành ký kết Hiệp ước thương mại 1815 với Anh. Ông còn tiến hành thảo luận về vấn đề khu vực phi quân sự hóa ở Ngũ Đại Hồ và quyền đánh bắt cá.

Bộ trưởng Ngoại giao, 1817-1825. Được Tổng thống James Monroe chỉ định vào chức vụ này, Adams là một trong số những Bộ trưởng Ngoại giao tài năng nhất, toàn tài nhất của Mỹ. Ông đã giúp đi tới Hiệp định 1818 với Anh, thiết lập quyền đánh bắt cá của ngư dân Mỹ ngoài khơi và ở một

số vùng biển nhất định của Canada, và ấn định đường biên giới Mỹ-Canada như ngày nay, từ Minnesota đến rặng Rockies. Ông đã ký kết với Tây Ban Nha Hiệp ước Adams-Onis (1819), chuyển giao Florida vốn thuộc Tây Ban Nha cho Mỹ; ấn định biên giới phía tây nam của Mỹ theo sông Sabine và chấm dứt yêu sách đòi Oregon của Tây Ban Nha. Ông thuyết phục Tổng thống Monroe chưa nên công nhận chính thức các nước châu Mỹ Latin cho đến khi họ thật sự ổn định, đủ sức mạnh để giữ gìn nền độc lập mới giành được. Trong thời gian hình thành Học thuyết Monroe (xem: *James Monroe, Tổng thống thứ năm,* mục: *Hoạt động của chính quyền*), Bộ trưởng Ngoại giao Adams cũng là người đầu tiên đề xuất Mỹ nên ra tuyên bố riêng của mình, cảnh cáo các nước châu Âu không được can thiệp vào Tây bán cầu. Tổng thống Monroe tuy có tham khảo ý kiến của những nhân vật nổi tiếng như các cựu Tổng thống Jefferson và Madison – những người tán thành việc chấp nhận đề nghị của Anh là sẽ ra thông cáo chung, song cuối cùng Monroe đã đồng ý với đề xuất của Ngoại trưởng Adams, rằng "việc tuyên bố dứt khoát các nguyên tắc của riêng ta... sẽ vô tư hơn, sẽ đường hoàng hơn là chỉ như chiếc thuyền con ẩn dưới bóng chiếc tàu chiến Anh". Trong phạm vi của bộ mình, Adams đã sắp xếp nhiều tài liệu thư tín ngoại giao và cải tiến trình tự xử lý. Ông từ chối việc lấp những vị trí trống bằng việc bổ nhiệm miễn cưỡng, thay vào đó ông muốn thiết lập một đội ngũ có năng lực.

ỨNG CỬ VIÊN TỔNG THỐNG, 1824:

Khi chế độ bầu cử bằng bỏ phiếu kín để chọn ứng cử viên không còn uy tín, trong khi các đại hội chính trị toàn quốc chưa xuất hiện, việc chọn ứng cử viên tổng thống được tiến hành trên cơ sở từng vùng tự bầu. Không có tên một đảng phái nào được dùng đến. Tháng 2/1824, những người ủng hộ Adams đã tụ tập đông đảo ở Hội trường Faneuil của Boston, và ngày 10/6 cơ quan lập pháp bang Massachusetts đã chính thức chọn Adams làm ứng cử viên tổng thống. Các bang còn lại ở New England cũng mau chóng tỏ ý ủng hộ ông. Đến lúc này, cơ quan lập pháp bang Kentucky cũng đã chọn được ứng cử viên của mình là Hạ nghị sĩ Henry Clay người bang này, còn các bang khác phía tây cũng ủng hộ cho Clay. Tương tự, tháng 8/1822,

cơ quan lập pháp bang Tennessee cũng chọn Andrew Jackson người bang này làm ứng cử viên; những cuộc tụ tập đông đảo ở một số thành phố phía tây đã chứng tỏ sự nhiệt tình ủng hộ ông. Duy chỉ có Bộ trưởng Tài chính William H. Crawford bang Georgia là trông chờ vào chế độ bỏ phiếu kín vốn đã không còn được tín nhiệm nữa. Ngày 14/2/1824, một cuộc họp bỏ phiếu kín ít người dự, chỉ chưa đầy một phần ba số người có đủ tư cách tham gia bầu tới dự họp, và đã bầu Crawford làm ứng cử viên tổng thống. John C. Calhoun cũng tự đề cử mình là ứng cử viên tổng thống, nhưng sau đã rút lui và tranh cử vào chức phó tổng thống.

ĐỐI THỦ:

Andrew Jackson (1767-1845), bang Tennessee. Những chiến công và sự xông pha trận mạc đã khiến ông trở thành nhân vật được hâm mộ nhất trong cuộc chạy đua vào Nhà Trắng này. Trong số bốn ứng cử viên tổng thống, ông là người duy nhất giành được sự ủng hộ đáng kể ở những vùng không phải là nơi ông vốn chiếm ưu thế. Ông đã được bầu làm tổng thống thứ bảy vào năm 1828.

William H. Crawford (1772-1834), bang Georgia. Sinh ra ở hạt Amherst, bang Virginia và lớn lên ở Nam Carolina rồi Georgia, Crawford là luật sư, năm 1803 được bầu vào cơ quan lập pháp bang Georgia. Từ năm 1807 đến năm 1813, ông phục vụ trong Thượng nghị viện Mỹ, và năm cuối cùng thì làm chủ tịch Thượng nghị viện. Năm 1813, Tổng thống Madison bổ nhiệm ông làm công sứ tại Pháp, hai năm sau đó lại để ông kế nhiệm James Monroe làm Bộ trưởng Chiến tranh. Năm 1816, ông chuyển sang làm Bộ trưởng Tài chính. Năm đó, Crawford đã nổi lên như một đối thủ chính của Monroe vào vị trí ứng cử viên tổng thống của Đảng Cộng hòa. Ông tiếp tục làm Bộ trưởng Tài chính trong chính quyền Monroe, trong thời gian này ông tỏ rõ là người có năng lực nhưng hay xa lánh nhiều người, kể cả tổng thống. Trong chiến dịch tranh cử năm 1824, Crawford đột nhiên bị liệt khiến ông không bao giờ hồi phục hoàn toàn. Tuy nhiên, dù sức khỏe kém, ông vẫn ấp ủ tham vọng làm tổng thống. Những năm cuối đời sống ở Georgia, ông làm quan tòa cho Tòa án của bang.

Henry Clay (1777-1852), bang Kentucky. Sinh ra ở hạt Hanover, Virginia, Clay là luật sư và tự học là chủ yếu. Ông tới sống ở Lexington, Kentucky từ hồi trẻ và sớm bước vào con đường chính trị. Sau khoảng thời gian 1803-1806, 1807-1810 làm tại cơ quan lập pháp bang và 1806-1807, 1810-1811 tại Thượng nghị viện Mỹ, ông được bầu vào Hạ nghị viện và trở thành chủ tịch. Từ năm 1811-1821 và 1823-1825, ông phục vụ tại đó. Clay được mệnh danh là "Diều hâu Chiến tranh" hàng đầu trong Chiến tranh năm 1812 và tham gia đàm phán Hiệp ước Ghent năm 1814 kết thúc chiến tranh. Ông đã đề xuất và đấu tranh không ngừng cho American System, một chương trình đánh thuế cao và chính quyền Liên bang tài trợ cho những cải cách trong nước. Tài hùng biện đầy sức thuyết phục và những cố gắng không mệt mỏi của ông nhằm ngăn chặn hàng loạt những cuộc khủng hoảng cục bộ đã mang đến cho ông danh hiệu "Nhà thỏa hiệp vĩ đại", cho dù cách thức lãnh đạo của ông cuối cùng đã dẫn đến cuộc Nội chiến. Ông đóng vai trò quan trọng trong việc thông qua Thỏa ước Missouri (xem: *James Monroe, Tổng thống thứ năm,* mục: *Hoạt động của chính quyền*), Thỏa ước thuế quan 1833 (xem: *Andrew Jackson, Tổng thống thứ bảy,* mục: *Hoạt động của chính quyền*), và Thỏa ước 1850 (xem: *Millard Fillmore, Tổng thống thứ mười ba,* mục: *Hoạt động của chính quyền*). Tổng thống John Quincy Adams đã bổ nhiệm ông làm Bộ trưởng Ngoại giao vào năm 1825. Clay là ứng cử viên chức tổng thống của Đảng Whig năm 1832 và năm 1844, nhưng đã chịu thua Andrew Jackson và James K. Polk.

CHIẾN DỊCH VẬN ĐỘNG TRANH CỬ, 1824:

Chiến dịch tập trung vào sự chạy đua của bốn ứng cử viên ở từng khu vực và tính cách của từng người. Tính lạnh lùng, phong cách ứng xử có phần quá xã giao của Adams đem lại lợi thế cho Jackson vốn có thái độ thân thiện. Tất cả bốn ứng cử viên đều ủng hộ việc dùng thuế quan để bảo hộ ở những mức độ khác nhau. Họ cũng tán thành kế hoạch chính quyền Liên bang tài trợ cho việc thực hiện những cải cách trong nước. Chế độ nô lệ chưa phải là vấn đề nghị sự. Adams được New England và các tập đoàn công nghiệp ủng hộ mạnh mẽ. Ông còn được ủng hộ đông đảo ở New York; trong những người vận động tranh cử cho ông có Thurlow Weed 27 tuổi, người sau này

là lãnh đạo Đảng Whig và Đảng Cộng hòa. Miền Nam ủng hộ cho Jackson và Crawford, còn miền Tây ủng hộ cho Jackson và Clay.

ĐẮC CỬ TỔNG THỐNG, 1824:

Phổ thông đầu phiếu: Jackson, 152.933 phiếu (42%); Adams, 115.696 phiếu (32%); Clay, 47.136 phiếu (13%); Crawford, 46.979 phiếu (13%).

Số phiếu đại cử tri: Jackson: 99 phiếu; Adams: 84 phiếu; Crawford: 41 phiếu; Clay: 37 phiếu.

Số phiếu theo bang: Jackson giành được đa số phiếu đại cử tri ở 11 bang: Alabama, Illinois, Indiana, Louisiana, Maryland, Mississippi, New Jersey, Bắc Carolina, Pennsylvania, Nam Carolina, Tennessee. Adams giành được đa số phiếu ở 7 bang: Connecticut, Maine, Massachusetts, New Hampshire, New York, Đảo Rhode, Vermont; Crawford giành được đa số phiếu ở 3 bang: Delaware, Georgia, Virginia; Clay giành được đa số phiếu đại cử tri ở 3 bang: Kentucky, Missouri, Ohio. John C. Calhoun bang Nam Carolina được bầu làm phó tổng thống với 182 phiếu đại cử tri so với tổng cộng 79 phiếu của năm ứng cử viên phó tổng thống khác.

Do không có ai trong số bốn ứng cử viên tổng thống giành được đa số phiếu đại cử tri, nên việc bầu cử phải chuyển sang quyết định ở Hạ nghị viện Mỹ. Theo Tu chính án số 12 của Hiến pháp, Hạ nghị viện sẽ tiến hành chọn tổng thống từ ba ứng cử viên có số phiếu đại cử tri cao nhất; như vậy Henry Clay đã bị loại ra. Clay liền quyết định ủng hộ Adams. Ngày 9/2/1825, với cách thức mỗi bang sẽ bỏ phiếu cho người được đa số thành viên đoàn đại biểu của bang tán thành, Hạ nghị viện đã chọn Adams làm tổng thống Hoa Kỳ ngay trong lần bỏ phiếu đầu tiên vì Adams đã giành được đa số phiếu. Adams được 13 bang bỏ phiếu thuận – 7 bang ông đã có được hồi tháng 11, 3 bang trước vốn ủng hộ cho Clay, thêm Illinois, Maryland và Louisiana (các bang trước đây ủng hộ Jackson). Jackson chỉ có được 7 bang là Alabama, Indiana, Mississippi, New Jersey, Pennsylvania, Nam Carolina, Tennessee. Crawford được 4 bang, gồm 3 bang vốn vẫn ủng hộ ông từ trước, thêm Bắc Carolina – bang trước đây ủng hộ Jackson.

THẤT BẠI TRONG LẦN TÁI TRANH CỬ:

Xem: *Andrew Jackson, Tổng thống thứ bảy, Chiến dịch vận động tranh cử, 1828.*

DIỄN VĂN NHẬM CHỨC:

Ngày 4/3/1825. "*... 10 năm hòa bình, ở trong nước cũng như nước ngoài, đã xoa dịu những hằn thù do sự ganh đua chính trị gây nên và làm hòa hợp những nhân tố vốn trái ngược nhau nhất của dư luận. Tuy vậy, mỗi cá nhân của đất nước này, những người từ trước đến nay vẫn theo nguyên tắc đảng phái chính trị cần làm nên một hành động cao thượng hơn nữa, cần xóa bỏ định kiến cũng như tham vọng. Đó là hành động xóa bỏ mọi sự thù địch còn lại đối với nhau, là hành động yêu thương nhau như người trong cùng một nước, như bạn bè, và nhường bước cho những người tài năng, đức độ chứ không phải như thời đua tranh chính trị, cái thời mà chỉ những ai mang nhãn hiệu đảng phái mình mới được tin tưởng...*"

PHÓ TỔNG THỐNG:

John C. Calhoun (1782-1850), bang Nam Carolina, nhiệm kỳ 1825-1832. Sinh ra ở Abbeville, Nam Carolina, là luật sư, từng làm ở cơ quan lập pháp bang Nam Carolina thời gian 1808-1810 và ở Hạ nghị viện Mỹ thời gian 1811-1817. Là Chủ tịch Ủy ban đối ngoại Hạ nghị viện, ông đồng thời là một "Diều hâu Chiến tranh" hàng đầu trong Chiến tranh năm 1812. Từ 1817-1825, ông làm Bộ trưởng Chiến tranh dưới thời Tổng thống Monroe. Là phó tổng thống dưới thời Adams, ông đã sớm trở nên xa cách với tổng thống bởi các toan tính bí mật để đưa những người ủng hộ mình vào các vị trí then chốt. Calhoun tái đắc cử phó tổng thống năm 1828 (xem: *Andrew Jackson, Phó tổng thống*).

NỘI CÁC:

Bộ trưởng Ngoại giao. Henry Clay (1777-1852), bang Kentucky, nhiệm kỳ 1825-1829. Việc Clay ủng hộ cho Adams chứ không phải Jackson – một người cũng thuộc miền Tây như ông – tại cuộc bầu tổng

thống ở Hạ nghị viện năm 1824, cộng với việc Tổng thống Adams nhanh chóng bổ nhiệm ông vào chức Bộ trưởng Ngoại giao, đã bị Andrew Jackson và những người ủng hộ Jackson coi là sự thông đồng chính trị giữa hai người. Mặc dù cả Clay và Adams đều bác bỏ điều này, song lời buộc tội rằng họ đã có "một cuộc mặc cả bẩn thỉu" cứ đeo đẳng mãi trong chính quyền. Để trả đũa những lời công kích sỉ nhục của John Randolph xứ Roanoke, một trong những người chỉ trích mình gay gắt nhất, Clay đã thách đấu súng. Họ đọ súng, nhưng đều bắn trượt. Bộ trưởng Clay có nhiệm vụ theo dõi việc thực hiện đầy đủ những hiệp định thương mại thường lệ giữa Mỹ với các nước thuộc bán đảo Scandinavia và với một số nước châu Mỹ Latin. Về vấn đề người da đỏ, Clay là một người có thành kiến mù quáng. Ông coi những người da đỏ Mỹ là những kẻ man rợ, vô tích sự, không thể cải tạo được. Trong một cuộc họp nội các, ông phát biểu: "Tôi cho rằng họ đáng bị tuyệt chủng. Tuy tôi không có ý định dùng hay khuyến khích dùng những hành động vô nhân đạo với họ, nhưng tôi không cho rằng họ, với tư cách một chủng tộc, đáng được tồn tại... Sự biến mất vĩnh viễn của họ khỏi nhân loại sẽ không phải là điều mất mát lớn với thế giới."

Bộ trưởng Tài chính. Richard Rush (1790-1859), bang Pennsylvania, nhiệm kỳ 1825-1829. Ông từng làm Bộ trưởng Tư pháp dưới thời Tổng thống Madison và Monroe. Khi giữ trọng trách Bộ trưởng Ngoại giao, ông đã đàm phán Hiệp định Rush-Bagot (xem: *James Monroe, Tổng thống thứ năm,* mục: *Hoạt động của chính quyền*). Khi ông đang làm công sứ tại Anh, thì Adams quyết định bổ nhiệm ông vào chức Bộ trưởng Tài chính. Là bạn thân của tổng thống, năm 1828 ông cũng chạy đua vào ghế phó tổng thống với Adams nhưng thất bại. Sau này ông làm công sứ tại Pháp dưới thời Tổng thống Polk.

Bộ trưởng Chiến tranh. (1) James Barbour (1775-1842), bang Virginia, nhiệm kỳ 1825-1828. Từ lâu, ông vốn ủng hộ cho quan điểm các bang phải có quyền hành riêng. Sau này ông thôi chức để làm công sứ tại Anh. (2) Peter B. Porter (1773-1844), bang New York, nhiệm kỳ 1828-1829. Ông từng là tướng lĩnh trong Chiến tranh năm 1812.

Bộ trưởng Tư pháp. William Wirt (1772-1834), bang Virginia, nhiệm kỳ 1817-1829. Từng giữ chức vụ này trong chính quyền Monroe, ông là người phản đối mạnh mẽ nhất chương trình cải cách trong nước của Adams. Năm 1832, ông là ứng cử viên chức tổng thống của Đảng chống Hội Tam Điểm.

Bộ trưởng Hải quân. Samuel Southard (1787-1842), bang New Jersey, nhiệm kỳ 1823-1829. Ông cũng từng giữ chức vụ này trong chính quyền Monroe.

HOẠT ĐỘNG CỦA CHÍNH QUYỀN: 4/3/1825-3/3/1829

Những cải cách trong nước. Adams là tổng thống đầu tiên không những ủng hộ nhiệt tình cho việc thực hiện chương trình cải cách trong nước, mà còn cho rằng việc làm đó không trái Hiến pháp. Trong thông điệp thường niên đầu tiên gửi tới Quốc hội tháng 12/1825, Adams đã lưu ý mọi người rằng "mục đích lớn của chính phủ dân sự là cải thiện điều kiện sống cho mọi thành viên xã hội, không có chính phủ nào, dù tồn tại dưới bất kỳ hình thức nào, lại có thể hoàn thành tất thảy mọi mục đích hết sức đúng đắn mà chính phủ đó đặt ra, nhưng vẫn có thể thực hiện phần nào mục đích ấy bằng cách cải thiện điều kiện sống cho mọi thành viên". Ông còn đề nghị xây dựng hệ thống đường sá, kênh rạch, trường đại học tổng hợp quốc gia, và đài thiên văn để các nhà thiên văn trực thường xuyên. Tuy nhiên, theo Quốc hội, chương trình này của Adams là quá nhiều tham vọng. Vì thế, cuối cùng, Adams chỉ giành được sự đồng ý mở rộng con đường Cumberland về phía tây, tới Ohio và xây dựng con kênh nối liền Chesapeake với Ohio. Trong lễ khởi công xây dựng con kênh này, ngày 4/7/1828, Tổng thống Adams đã vinh dự bổ nhát cuốc đầu tiên.

Hội nghị Panama, 1826. Tổng thống Adams ủng hộ sự tham gia của Mỹ vào Hội nghị Panama, do nhà yêu nước người Nam Mỹ Simon Bolivar triệu tập. Nó nhằm thúc đẩy quan hệ hợp tác Mỹ-Panama. Các nghị sĩ miền Nam lo sợ hội nghị này có thể sẽ là diễn đàn để lên án chế độ nô lệ, vì vậy họ đã cấu kết với các đối thủ chính trị của Adams để trì hoãn

việc thành lập phái đoàn Mỹ, với hy vọng sau đó dù có thành lập thì phái đoàn này cũng sẽ không thể tới Panama kịp để dự hội nghị.

Biểu thuế quan 1828. Tổng thống Adams đã đề nghị dùng biểu thuế cao đối với các hàng công nghiệp nhập khẩu nhằm bảo hộ nền công nghiệp nội địa, tập trung ở vùng New England. Theo nhiều sử gia kể lại, những người ủng hộ Andrew Jackson – người phản đối biểu thuế này, đã tìm cách phá hoại kế hoạch này bằng cách đòi sửa đổi để biểu thuế này phải gồm cả mức thuế cao đánh vào các nguyên liệu nhập khẩu được dùng để sản xuất hàng công nghiệp ở New England. Các đối thủ của Adams hy vọng rằng bằng cách đó họ sẽ khiến kế hoạch thuế quan trên trở thành một tai họa cho miền Bắc và miền Nam, từ đó làm thất bại kế hoạch này. Tuy nhiên, các nhà lập pháp New England đã biểu quyết ủng hộ, bất chấp một số nhược điểm của dự luật này. Biểu thuế quan 1828 đã chính thức trở thành luật phải tuân theo. Mặc dù những mức thuế cao trong biểu thuế này đã sớm được giảm xuống, song biểu thuế vẫn là cái cớ để Phó Tổng thống Calhoun viết Bài bình luận Nam Carolina (South Carolina Exposition), lên án biểu thuế này là "vi hiến, có tính bóc lột và phi lý", và lên tiếng đòi các tiểu bang phải được quyền hủy bỏ những luật lệ như thế của chính quyền Liên bang.

BỔ NHIỆM THẨM PHÁN TÒA ÁN TỐI CAO:

Robert Trimble (1776-1828), bang Kentucky, phó chánh án Tòa án Tối cao Liên bang nhiệm kỳ 1826-1828. Trong thời gian đương chức ngắn ngủi này, ông đã nhiệt liệt ủng hộ cho tư tưởng dân tộc chủ nghĩa của Chánh án John Marshall.

THỨ HẠNG TRONG CUỘC BÌNH CHỌN TỔNG THỐNG 1962:

Adams đứng thứ 13 trong số 31 tổng thống, thứ hai trong số 12 tổng thống "trung bình". Ông xếp trên Hayes, dưới Madison.

VỀ HƯU: 4/3/1829-23/2/1848.

Không tới dự lễ nhậm chức tổng thống của người kế nhiệm mình là Andrew Jackson, Adams đã tới ở tạm tại Meridian Hill, ngoại ô Washington,

một thời gian trước khi trở về quê hương ở Quincy, Massachusetts vào tháng 6/1829. Năm sau đó, ông được chọn làm đại diện của Đảng chống Hội Tam điểm tại Hạ nghị viện Mỹ (sau này ông là thành viên Đảng Whig). Ông là cựu Tổng thống duy nhất là Hạ nghị sĩ Mỹ. Suốt 17 năm ở Hạ nghị viện, ông luôn thấy mình thuộc phe thiểu số: ông từng ủng hộ việc tiếp tục duy trì Ngân hàng Hoa Kỳ, phản đối việc sáp nhập Texas vào Liên bang, và bỏ phiếu chống việc tuyên chiến với Mexico năm 1846. Nhưng ông cũng giành được một thắng lợi đơn độc sau tám năm đấu tranh chống lại luật "khóa miệng" (gag rule). Năm 1836, Hạ nghị viện biểu quyết ngay lập tức hoãn vô thời hạn mọi sự lên án chế độ nô lệ. Nhằm phá bỏ lệnh im lặng này và giành lại quyền được lên án chế độ nô lệ, Adams bất chấp tuổi cao, đã thu thập và lưu giữ hàng nghìn đơn thư chống chế độ nô lệ mà những người ủng hộ việc bãi bỏ chế độ nô lệ đã gửi tới cho ông hằng ngày. Năm 1844, Hạ nghị viện đã bớt gay gắt và xóa bỏ luật "khóa miệng". Năm 1841, Adams còn tranh biện thành công trước Tòa án Tối cao Liên bang, mang lại tự do cho những nô lệ đã nổi loạn trên tàu *Amistad* của Tây Ban Nha. Ông đi đầu cuộc đấu tranh đòi thực hiện đúng di chúc của James Smithson người Anh. Trong di chúc này, Smithson đề nghị chuyển toàn bộ gia tài của mình cho Mỹ để xây dựng một tổ chức truyền bá kiến thức. Món quà 500.000 đô-la này đã được dùng để thành lập Viện Smithsonian. Lúc còn làm tổng thống, nguyện vọng lập đài thiên văn quốc gia của ông không thành, vì thế Adams đã rất vui khi được mời tới phát biểu tại lễ khởi công xây dựng Đài thiên văn Cincinnati vào năm 1843. Tuy đã 76 tuổi, song ông không quản ngại đường sá vất vả khó nhọc, vẫn tới dự buổi lễ mà theo ông là một sự kiện có tầm quan trọng quốc gia. Chính trong thời gian ở Quốc hội Mỹ lần thứ hai này, ông đã được mọi người tặng cho cái tên Nhà hùng biện lão thành.

QUA ĐỜI:

Ông mất vào 7 giờ 20 phút tối ngày 23/2/1848 tại Điện Capitol, Washington D. C. Ngày 20/11/1846, trong khi đang dạo chơi cùng một người bạn ở Boston, ông đột nhiên bị đột quỵ nhẹ. Sau vài tuần nghỉ ngơi,

ông đã bình phục và tiếp tục công việc của một nghị sĩ ở Washington. Ngày 21/2/1848, chỉ vài phút sau khi ông hét vang tiếng "Không" để phản đối đề xuất tuyên dương công trạng cho một số tướng lĩnh từng tham gia cuộc chiến tranh với Mexico, Adams đã bị cơn đột quỵ thứ hai, và lần này thì nguy hiểm thật sự. Ông gục đầu xuống bàn ở Hạ nghị viện, ngã vào tay Hạ nghị sĩ David Fisher bang Ohio. Ông được mang đi trên ghế sofa tới văn phòng của chủ tịch Hạ nghị viện, nửa thân bên trái đã bị liệt hẳn. Ông được năm bác sĩ chăm sóc, đó là William Newell, Thomas Edward, George Fries, Samuel Peyton (cả bốn đều là thành viên Hạ nghị viện) và Harvey Lindsley. Hiểu được tình trạng nguy ngập của mình, Adams nói: "Sắp kết thúc rồi" và còn nói thêm, đại loại: "Nhưng tôi bình tĩnh" hay "Tôi bằng lòng" gì đó. Đó là những lời cuối cùng của ông. Ông hôn mê và hai ngày sau thì qua đời. Ông hưởng thọ 80 tuổi. Suốt hai ngày, từng dòng người đến viếng linh cữu ông đặt tại văn phòng của ủy ban Hạ nghị viện. Ngày 26/2, giáo sĩ Hạ nghị viện, Đức Cha R. R. Gurley đã cử hành tang lễ trong văn phòng Hạ nghị viện chật kín người. Adams được chôn cất tại khu mộ dòng họ ở Quincy. Sau khi vợ ông qua đời năm 1852, cả hai lại được chôn cất cạnh mộ cha mẹ ông – John Adams và Abigail Adams trong nghĩa địa của nhà thờ Giáo đoàn ở Quincy. Trên bia mộ có khắc dòng chữ của con trai ông – Charles Francis Adams: "*Suốt hơn nửa thế kỷ, / Bất cứ khi nào Tổ quốc gọi, / Dù phải đi tới bán cầu hay đảm đương nhiệm vụ gì, / Người cũng không bao giờ quản ngại vì sự nghiệp của Tổ quốc.*" Trong chúc thư cuối cùng được lập vào tháng 1/1847, Adams đã để lại thư viện gồm 8.500 đầu sách và giấy tờ cá nhân cũng như nhà cửa, đất đai tại Quincy cho người con trai duy nhất còn sống là Charles Francis Adams, với điều kiện người con trai sẽ trả 20.000 đô-la cho ngôi nhà. Số đất đai còn lại trong đó gồm nhiều bất động sản ở trong và xung quanh Boston và Washington, tiền mặt, cổ phần sẽ đem chia đều cho bốn người thừa kế là vợ, con dâu Mary Hellen Adams (quả phụ của con trai John Adams II), cháu gái Mary Louisa Adams, và con trai Charles Francis Adams.

CA NGỢI:

"... *Adams là nhà ngoại giao đáng quý nhất mà chúng ta từng có ở nước ngoài... Tôi không mảy may nghi ngờ rằng ông sẽ trở thành nhà ngoại giao*

tài năng nhất trong tất cả những nhà ngoại giao của chúng ta." – George Washington, 1797

"*Con người vinh hiển nhất, thành viên tài năng nhất của Thượng nghị viện Mỹ, không ai khác ngoài ông, trong phong cách ứng xử đĩnh đạc, nhất định một ngày nào đó sẽ vươn lên nắm giữ cương vị tối cao của đất nước cộng hòa này." – Independent Chronicle*, Boston, 1808

"*Kể từ khi được cộng tác với ông trong Nội các, tôi đã nhận thấy ở con người này hầu như không có gì phải chê trách như tôi có thể thấy ở người khác."* – Henry Clay

"*Hội nghị hài lòng khi thấy sứ mệnh trọng đại liên quan tới sự nghiệp đấu tranh cho tự do của nhân loại giờ đã được giao cho Ngài John Quincy Adams đáng kính, cựu Tổng thống của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ; chúng ta khâm phục chủ nghĩa anh hùng đức hạnh trong ông mà với nó ông đã từng sẵn sàng nhận về mình những nhiệm vụ nặng nề nhất, chúng ta sẽ không ngừng cầu nguyện Chúa ban phát tài năng cho đôi tay của Ngài thêm mạnh mẽ để gánh vác sứ mệnh cao cả mà Ngài đã không ngần ngại hy sinh bản thân, chúng ta sẽ không ngừng cầu nguyện mong sao Ngài sống thật lâu để được chứng kiến sự xóa bỏ chế độ nô lệ không những chỉ trên đất nước của Ngài mà còn trên toàn thế giới."* – Hội nghị quốc tế về chống chế độ nô lệ, London, 1843

"*Người nô lệ đã mất đi một vị anh hùng đấu tranh không mệt mỏi vì tự do cho họ; nước Mỹ đã mất đi một người hết lòng yêu Tổ quốc, giáo hội đã mất đi một tín đồ trung thành; nền Tự do đã mất đi một người bạn tin cậy, và nhân loại đã mất đi một con người cao quý luôn bênh vực cho những quyền con người mà không ai có thể chối cãi được."* – Theodore Parker, nhà cải cách tôn giáo, giáo sĩ, Massachusetts, 1848

CHỈ TRÍCH:

"*Giống như cánh diều không đuôi, ông ta sẽ trở nên hung bạo và không ngừng tìm cách bay lên những nấc thang danh vọng... và sẽ lắc lư chao đảo khi gió bão nổi lên đập vào, không sao bay lên nổi cái đích mà ông ta dự định."* – Stephen Higginson, chủ nhà băng ở Boston, khoảng 1817

"Người ta nói rằng ông ta là một kẻ đáng ghê tởm trong công việc. Phát biểu thì cục cằn, gớm ghiếc, thô lỗ, suy nghĩ thì cứng nhắc, mơ hồ, chỉ biết lấy ra từ sách vở." – William Henry Harrison

"Đây là chính quyền đầu tiên của Hoa Kỳ áp dụng công khai nguyên tắc bảo trợ trái với chủ nghĩa yêu nước, cái chính quyền đã thú nhận một cách vô liêm sỉ là đã tìm cách để đạt được mục đích của mình là mua hết chúng ta bằng chính đồng tiền của chúng ta." – Thượng nghị sĩ John Randolph, bang Virginia, 1826

"Ông ta được đào luyện như một kẻ quân chủ, luôn luôn thù ghét chính quyền nhân dân và đặc biệt là nguyên tắc cao cả của chính quyền này: quyền bầu cử của nhân dân,... ông ta muốn là đảng viên Cộng hòa để phá hoại và làm tan rã Đảng Dân chủ, dọn đường dẫn tới sự thay đổi trong Hiến pháp, đó là biến Mỹ thành một nước mà chính phủ cầm quyền là của quý tộc, có tính chất cha truyền con nối." – Hạ nghị sĩ Samuel D. Ingram, bang Pennsylvania, 1827

"Ông ta là một kẻ hoàn toàn điên khùng và nên đưa vào một nhà thương điên. Ông ta tiêu tốn của chính phủ hơn một nửa trị giá tiểu bang của ông ta. Ông ta là kẻ đáng nguyền rủa đối với Đảng Whig và đối với dân tộc này." – Trích thư của một người có tên Isaac Milne, người Ohio, 1842, phản đối việc Adams tìm cách chống lại chính sách khóa miệng

NHỮNG CÂU NÓI NỔI TIẾNG CỦA ADAMS:

"Tự do của mỗi cá nhân là sức mạnh của mỗi cá nhân, sức mạnh của cộng đồng là tổng hợp các sức mạnh cá nhân. Vì vậy một dân tộc thực sự tự do nhất thiết phải trở thành dân tộc hùng mạnh nhất, mạnh đến từng cá nhân. Nhưng sự phân phối sức mạnh của chính quyền chúng ta còn nhiều điều chưa hoàn hảo... Chúng ta chưa thực hiện chu toàn đối với vấn đề bảo vệ tài sản công dân cũng như quyền tự do của mỗi cá nhân. Luật pháp của ta trong vấn đề con nợ, chủ nợ chưa hữu hiệu, chưa đảm bảo công bằng cho các bên. Các ngân hàng của chúng ta phần lớn vẫn chủ yếu là những kẻ suy đồi, gian lận. Bộ máy tư pháp của chúng ta về nguyên tắc là độc lập, song trên thực tế chưa độc lập. Xét theo học thuyết đương đại thì chính quyền trung ương của ta được lập nên mà không có mấy sức mạnh để hoàn thành nhiệm vụ đầu tiên của mỗi

dân tộc; đó là nhiệm vụ cải thiện đời sống ở chính đất nước này thông qua việc thực hiện những cải cách trong nước." – 1822

"Nghệ thuật làm tình ủ ấm trong chăn ở ngoài trời giữa nhiệt độ bằng không là một sáng tạo của người Mỹ, và mô tả là nhiệm vụ của nhà thơ Mỹ." – 1832

"Tại sao cứ phải theo cái lệ người phụ nữ không được làm gì khác ngoại trừ chăm lo cuộc sống gia đình, sinh con đẻ cái, nội trợ, luôn luôn chỉ được quanh quẩn với cuộc sống gia đình – làm sao cho vừa lòng chồng con, anh em?... Việc người phụ nữ dứt bỏ khỏi cái vòng quanh quẩn trong gia đình ấy hoàn toàn không phải là điều ô nhục hay đáng hổ thẹn, mà đó sẽ là điều phải được tôn trọng nếu nó xuất phát từ nguyên do trong sáng, vì mục đích tốt đẹp và được thực hiện theo những cách thích hợp." – 1838

TÁC PHẨM CỦA ADAMS:

Dermot MacMorrogh or The Conquest of Ireland: An Historical Tale of the Twelfth Century (Dermot MacMorrogh hay cuộc chinh phục Ireland: Câu chuyện lịch sử về thế kỷ 20) (tác phẩm thơ, 1832); *The Lives of James Madison and James Monroe (Cuộc đời James Madison và James Monroe)* (1850).

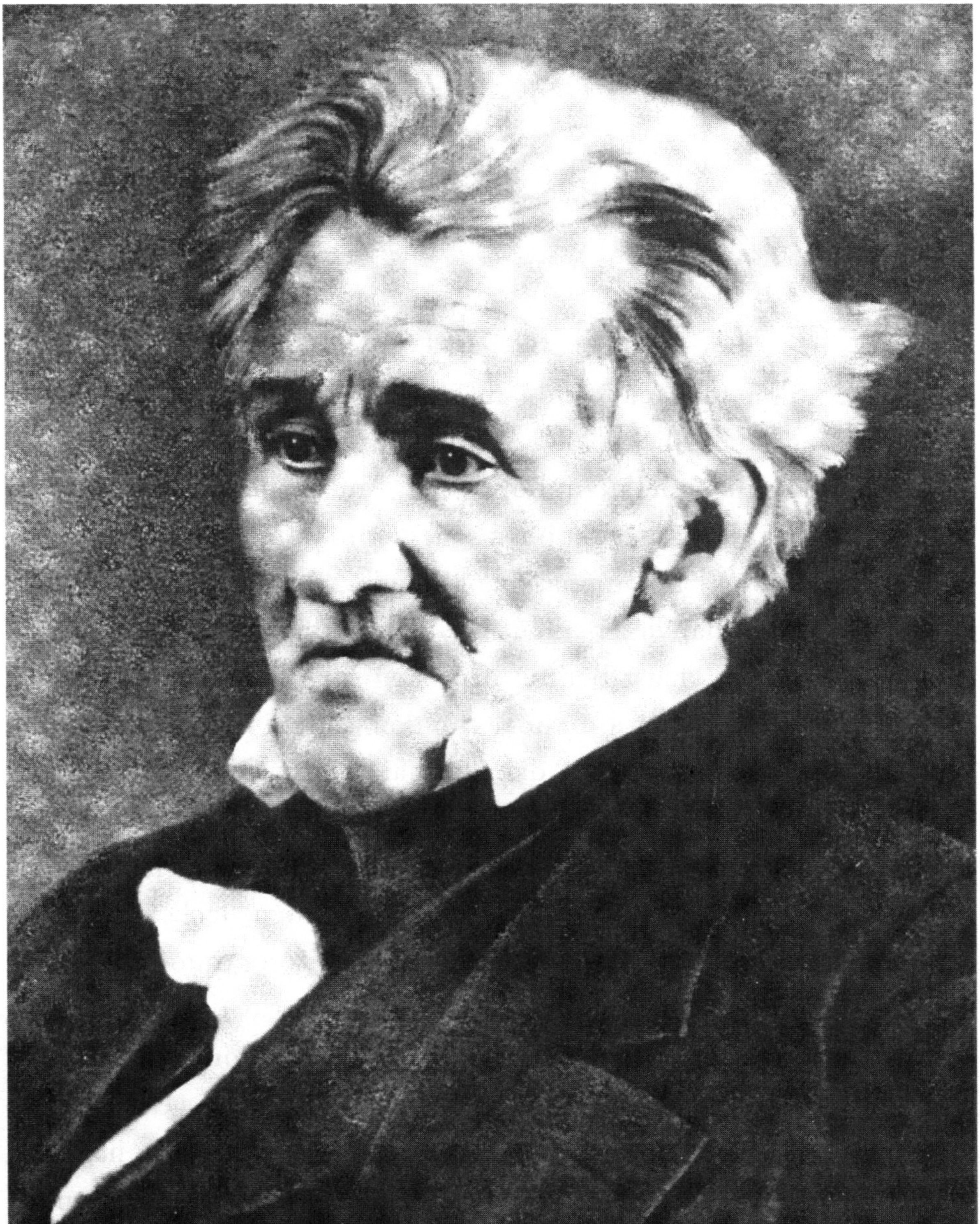
TÁC PHẨM VỀ ADAMS:

Bennis, Samuel Flagg. *John Quincy Adams and the Foundation of America Foreign Policy (John Quincy Adams và nền tảng chính sách ngoại giao của Mỹ).* New York: Knopf, 1949.

Bennis, Samuel Flagg. *John Quincy Adams and the Union (John Quincy Adams và phe Liên bang miền Bắc).* New York: Knoff, 1956.

Falkner, Leonard. *The President Who Wouldn't Retire: John Quincy Adams, Congressman from Massachusetts (Vị tổng thống không bao giờ ngơi nghỉ: John Quincy Adams, Nghị sĩ bang Massachusetts).* New York: Coward McCann, 1967.

Hecht, Marie B. *John Quincy Adams: A Personal History of an Independent Man (John Quincy Adams: Đời tư của một con người độc lập).* New York: Macmillan, 1972.



ANDREW JACKSON

(1767-1845)

TỔNG THỐNG THỨ BẢY

(1829-1837)

HỌ VÀ TÊN:

Andrew Jackson. Ông được đặt theo tên người cha đã mất từ trước khi ông chào đời.

NGOẠI HÌNH:

Jackson là một người cao và gầy. Ông cao khoảng 1,85m và chỉ nặng có 63,5kg. Ông có khuôn mặt nhỏ góc cạnh, với mái tóc đỏ quạch, không hàng không lối, tới khi ông trở thành tổng thống thì mái tóc đó đã chuyển hoa râm hoàn toàn. Andrew Jackson có nước da xanh và hơi bị rỗ, đôi mắt xanh sắc sảo, cương nghị. Vào năm khoảng sáu mươi tuổi, ông bắt đầu phải mang răng giả. Trong nhiều năm, ông mang trong mình hai viên đạn của hai kẻ thù khác nhau. Một viên do em trai của Thomas Hart Benton bắn bằng súng lục năm 1813 khiến cánh tay trái của ông mất linh hoạt cho đến gần hai mươi năm sau khi đầu đạn chì được lấy ra. Viên đạn thứ hai do Charles Dickinson bắn năm 1806 ghim sát tim ông, nằm lại ở đó không thể lấy ra được, và nó đã hành hạ ông suốt phần đời còn lại (xem: *Nghề nghiệp trước khi làm tổng thống*). Từ bé cho tới khi đã là thiếu niên, Jackson mới hết bệnh hay bị chảy nước dãi. Khi làm tổng thống, ông thường xuyên bị đau đầu, đau bụng và ho ra máu. Ông phải chống gậy để khỏi đi loạng choạng. Mọi người cho rằng có lẽ ông sẽ là vị tổng thống đầu tiên mất khi còn đương nhiệm. Thế nhưng ông đã trụ được qua các cơn bão lửa của hai nhiệm kỳ không mấy dễ dàng và an lạc thêm vài năm nữa sau khi về hưu, rồi mới mất. Mặc dù bị mang tiếng là người quê mùa, nhưng khi còn ở Washington, ông ăn mặc rất đúng mốt.

TÍNH CÁCH:

Jackson là một người có sức lôi cuốn quần chúng. Song ông rất hiếu thắng, nóng tính và hay tự ái. Đối với bạn bè, ông hào phóng, chu đáo

và đặc biệt rất trung thành. Với kẻ thù, ông là người nhỏ nhen và luôn hằn học. Robert V. Remini, một học giả hiện đại nghiên cứu về Jackson từng viết: "Khi Andrew Jackson ghét ai thì tình cảm ấy thường trở thành lòng căm thù. Ông có thể nổi cơn thịnh nộ như cơn thịnh nộ trong Kinh Thánh. Những hành động báo thù nhỏ nhen được tích lại, chúng làm cho lòng căm ghét được nhân lên tới mức tàn bạo." Tuy đôi khi ông nổi cáu, nhưng có người lại cho rằng ông không bao giờ thực sự mất bình tĩnh, ông thường cố tuôn ra một tràng đả kích một cách có mục đích để đe dọa đối thủ hoặc để kết thúc những vấn đề tranh cãi đã kéo dài. Martin Van Buren, người cố vấn thân cận nhất thường lấy làm ngạc nhiên về khả năng nổi cáu hay ôn hòa có chủ ý của Jackson. Ông có thể lên giọng quát tháo các bộ trưởng bất kỳ lúc nào khi bị phật ý. Thế nhưng, ngay sau đó, khi chỉ còn lại một mình với Van Buren, ông lại rất dễ tính và thậm chí còn pha trò. Trước đám đông, ông luôn có phong thái cử chỉ duyên dáng, chững chạc và quyến rũ, điều đó đã làm cho nhiều người phải ngạc nhiên. Trái lại, khi đứng trước nhiều phụ nữ, ông lại tỏ ra rất quê mùa và chỉ sử dụng ngôn ngữ xuề xòa, có lẽ chỉ như thế mới khiến ông cảm thấy thoải mái. Ông rất thích làm thất vọng những người mà theo ông "họ chuẩn bị tới gặp tôi với một cái rìu và một con dao để lột da trong tay".

TỔ TIÊN:

Jackson mang trong mình dòng máu của cả người Scotland lẫn người Ireland. Tổ tiên của ông đã di cư từ Scotland đến Bắc Ireland khoảng chừng sau năm 1690. Ông nội ông, Hugh Jackson, là thợ dệt và lái buôn ở Carrickfergus, một cảng biển ở bờ Bắc của Belfast Lough, cách Belfast 10 dặm về phía Đông Bắc.

CHA:

Cha ông là Andrew Jackson (mất năm 1767), là nông dân ở hạt Antrim, Ireland. Ông lấy bà Elizabeth "Betty" Hutchinson và sinh được hai người con. Năm 1765, ông bán đất và di cư sang Mỹ. Gia đình Jackson có lẽ đã đặt chân tới bang Pennsylvania rồi lại tiếp tục đi sâu vào khu vực của cộng đồng

người Scotland-Ireland ở miền Waxhaw, kẹp giữa hai bang Bắc Carolina và Nam Carolina. Ở đây, ông bị thương khi vác gỗ và mất đầu tháng 3/1767, để lại người vợ đang hoài thai một vị tổng thống tương lai.

MẸ:

Bà Elizabeth "Betty" Hutchinson Jackson (mất năm 1781). Jackson đã thừa hưởng mái tóc đỏ và cặp mắt xanh từ người mẹ bất khuất này. Bà đã nuôi dạy ba cậu con trai mồ côi cha lớn khôn giữa vô vàn khó khăn của cuộc Cách mạng Mỹ. Sau khi chăm sóc cho Andrew qua được căn bệnh đậu mùa xém thì chết hụt, bà tới Charleston để chăm sóc những tù binh Mỹ đang mòn mỏi trên các tàu tù binh của Anh. Ở đó, bà mắc bệnh tả và qua đời. Jackson, khi đó mới 14 tuổi và chẳng bao giờ còn được gặp mẹ nữa. Thế nhưng cậu luôn ghi nhớ những lời mẹ dặn trước khi bà đi Charleston: "Tuyệt đối không gian dối, ăn trộm, cãi cọ nếu người ta không động gì đến nhân phẩm của mình." Bà cũng dặn cậu không được kiện cáo những lời vu khống mà hãy "gắng tự giải quyết lấy".

ANH CHỊ EM:

Jackson có hai người anh trai, đều được sinh ra ở miền Bắc Ireland và chết trong cuộc Cách mạng Mỹ. Hugh Jackson chết vì kiệt sức do sốc nhiệt sau khi tham gia chiến đấu trong trận Stono Ferry năm 1779. Còn Robert Jackson, trong khi bị bắt làm tù binh cùng với cha mình, Andrew, đã mắc bệnh đậu mùa và mất năm 1781 khi ông vừa được thả vài ngày.

CON CÁI:

Jackson không có người con ruột nào, do đó không còn người nối dõi trực tiếp. Năm 1809, ông chính thức nhận một người cháu trai của bà Jackson làm con nuôi. Đó là một trong hai đứa trẻ song sinh của ông bà Severn Donelson. Ông bà Jackson đặt tên cho cậu con là Andrew Jackson, Jr.

CHÀO ĐỜI:

Jackson ra đời sau khi đã mất cha, vào ngày 15/3/1767, tại vùng Waxhaw kẹp giữa Bắc và Nam Carolina. Hiện nay, vẫn còn có nhiều

tranh cãi về nơi sinh thực tế của ông. Sau khi lo chôn cất chồng xong, bà Elizabeth Jackson, khi ấy đã sắp đến ngày ở cữ, quyết định chuyển đến ở với chị gái là bà Jane Crawford tại hạt Lancaster, bang Nam Carolina. Nhiều người cho rằng bà sinh Jackson ở đây. Tuy nhiên, một số nhà sử học lại cho rằng trên đường tới nhà chị Crawford, bà còn vào thăm một người chị nữa là bà Margaret McCamie (hạt Union, Bắc Carolina ngày nay) và tại đây, bà trở dạ và sinh ra vị tổng thống tương lai. Andrew Jackson công nhận cách giải thích thứ nhất và luôn tự coi mình là người con của Nam Carolina. Song, người ta vẫn còn tranh cãi không ngớt về vấn đề này. Năm 1979, giới quan chức địa phương của hai hạt nói trên đã giải quyết vấn đề này một cách độc đáo: Mỗi năm, các đội bóng đá của các trường trung học thuộc hạt Union và hạt Lancaster sẽ đấu với nhau tại trận bóng mang tên Old Hickory Football Classic. Hạt nào thắng thì sẽ được coi là quê hương của vị tổng thống thứ bảy và được đặt bức tượng bán thân cao khoảng 42cm của Người tại Tòa Thị chính của hạt mình trong vòng một năm.

THỜI THƠ ẤU:

Ngay khi mới lọt lòng đã không còn cha và đến năm 14 tuổi lại mồ côi cả mẹ, Jackson trở thành một chàng trai mạnh mẽ, hiếu thắng và luôn sẵn sàng đánh trả kẻ nào dám chọc tức mình. Đặc biệt, ông rất nhạy cảm đối với bất kỳ loại chỉ trích nào. Chỉ có kẻ ngu ngốc và muốn đánh nhau mới dám chế giễu tật chảy dãi của Jackson. Jackson rất thạo trò đấm nhau và chạy rất nhanh, nhưng vì nhẹ cân nên ông vật nhau không giỏi. Xung phong làm người đọc tin tức cho phần lớn số dân mù chữ ở vùng Waxhaw, tới năm 9 tuổi, cậu bé Andy đã dõng dạc đọc bản Tuyên ngôn Độc lập khi tờ báo đăng Tuyên ngôn này đến được với vùng của cậu vào năm 1776. Sau cuộc Cách mạng (xem: *Phục vụ trong quân đội*), Andrew chỉ còn lại một mình trơ trọi trên cõi đời. Chiến tranh đã cướp đi người mẹ và hai người anh trai của ông. Có thời gian ông sống luân phiên với hai người chú, và từng có thời gian học làm yên cương trong sáu tháng. Sau đó, khi 15 tuổi, ông được thừa kế 350 bảng Anh từ ông nội Hugh Jackson ở Ireland để lại. Nếu đầu tư khoản tiền này vào đất đai hoặc một công việc

kinh doanh nào đó hay để đi học thì cậu bé mồ côi đã có một khoản lợi nhuận khá chắc chắn. Thế nhưng, thay vào đó, Jackson đã lãng phí toàn bộ số tiền trong các sòng bạc hay trong các cuộc chè chén ở Charleston. Sau đó, cậu trở về nhà ở Waxhaw. Bị chỉnh đốn vì tính hoang tàng, cậu quyết định mình sẽ phải thành công.

HỌC VẤN:

Mẹ của Jackson luôn mong muốn đứa con trai út sẽ trở thành một mục sư Giáo hội Trưởng lão, nên ngay từ khi còn nhỏ, Andrew đã được học hành tử tế hơn hai người anh trai. Từ 8 đến 13 tuổi, cậu được học những vấn đề cơ bản, và sau đó học ngôn ngữ và văn học cổ với tiến sĩ William Humphries và với Đức Cha James White Stephenson. Tuy vậy, Jackson chưa bao giờ là một học sinh xuất sắc và rõ ràng là cậu không có thiên hướng trở thành tăng lữ. Cho đến tận cuối đời, ông vẫn rất kém về chính tả và ngữ pháp. Sau khi phung phí hết khoản tiền thừa kế, ông trở về vùng Waxhaw (xem: *Thời thơ ấu*). Ông lại tiếp tục học hành một thời gian ngắn ở trường New Acquisition do ông Robert McCulloch làm hiệu trưởng. Sau đó, ông tự học một năm, nhưng chẳng bao lâu lại thấy chán ngán với việc học hành tẻ ngắt. Năm 1784, ông rời Waxhaw để đi hành nghề luật sư, không ngờ đó lại là lần xa quê mãi mãi. Ông học luật hai năm ở chỗ ông Spruce McCay vùng Salisbury, bang Bắc Carolina. Sau đó lại làm việc trong sáu tháng ở văn phòng luật sư của ông John Stokes. Ở đó, ông làm việc chỉ trên mức người ta mong đợi một chút. Trong lúc rảnh rỗi, ông lại đánh bạc, uống rượu, tán gái và học nhảy. Tháng 9/1787, ông được bầu vào Nghị viện bang Bắc Carolina.

TÔN GIÁO:

Jackson là người theo Giáo hội Trưởng lão. Mặc dù không phải là người đặc biệt sùng đạo, nhưng ông cũng không phải là người ngoại đạo như nhiều tín đồ Cơ đốc giáo thường nghĩ. Ông ít khi đi lễ ngày Chủ nhật và ngay từ khi còn trẻ đã có lối nói rất chua cay. Song, ông lại rất thích đọc Kinh Thánh và thường tự coi mình là tín đồ Cơ đốc giáo hành đạo.

Jackson trì hoãn việc gia nhập Giáo hội Trưởng lão cho mãi tới khi về nghỉ hưu ở bang Tennessee chỉ vì muốn tránh những lời cáo buộc rằng ông làm thế với mưu đồ chính trị.

SỞ THÍCH:

Jackson rất thích nuôi ngựa và đua ngựa. Ông còn nuôi gà chọi và thường mang gà đi chọi ở Nashville. Ông rất thích trò chơi khăm tếu: Khi đang học luật ở Salisbury, Bắc Carolina, ông được chọn làm người điều hành vũ hội Giáng sinh, đó là sự kiện xã hội quan trọng nhất trong năm của thành phố này. Để đùa vui, Jackson gửi hai giấy mời chính thức cho hai mẹ con cô gái làng chơi rất nổi tiếng ở Salisbury. Khi hai vị khách không được chào đón này xuất hiện trong vũ hội, ngoài Jackson ra, rất ít người thấy thú vị với trò đùa này. Ông thường đọc nghiến ngấu những tờ báo có trong tay và rất thích cuốn tiểu thuyết *Cha xứ vùng Wakefield (Vicar of Wakefield)* của Oliver Goldsmith. Jackson có một bộ sưu tập lớn các loại tẩu trên khắp thế giới, nhưng về phần mình, ông thích vị ngọt của chiếc tẩu làm bằng lõi ngô rất thô sơ của mình.

CHUYỆN TÌNH THỜI TRẺ:

Khi 17 tuổi, Jackson yêu Mary Crawford. Tuy nhiên, rất ít người biết về chuyện tình của ông với người em họ ở vùng Waxhaw này. Từ khi rời Waxhaw năm 1784, ông không gặp lại cô lần nào nữa. Nhưng cho tới mãi về sau, ông vẫn rất thích nhớ lại khoảng thời gian này. Nửa thế kỷ sau, từ Nhà Trắng, Tổng thống Jackson gửi cho Mary, bây giờ là vợ góa của tiến sĩ Samuel Dunlap, một chiếc hộp đựng bột thuốc lá hít bằng bạc. Ông viết: "... Kỷ niệm đáng yêu của thời trẻ vui tươi."

Khi Jackson còn là sinh viên khoa luật trẻ tuổi ở Salisbury, ông thường được rất nhiều phụ nữ ái mộ. Nancy Jarret, thay mặt nhiều phụ nữ chưa chồng trong thành phố đã mô tả người thanh niên cao gầy, vui tính ấy là người "quyến rũ nhất". Cô còn nói: "Ở Jackson có một cái gì đó mà tôi không thể tả được, tôi chỉ có thể nói rằng đó là thứ trời ban tặng cho anh ấy."

HÔN NHÂN:

Andrew Jackson "kết hôn" với Rachel Donelson Robards tháng 8/1791 ở Natchez, bang Mississippi. Khi đó, cả hai người đều 24 tuổi. Cuộc hôn nhân này là không hợp pháp vì bà Rachel chưa chính thức ly hôn với người chồng đầu tiên, Lewis Robards. Ngày 17/1/1794, họ tổ chức đám cưới lần thứ hai, lần này mới hợp pháp, ở Nashville, bang Tennessee. Rachel Donelson sinh ngày 15/6/1767 tại hạt Halifax, bang Virginia ngày nay. Bà là con gái của đại tá John Donelson, một người làm nghề trắc địa, thành viên của Viện Lập pháp bang Virginia với bà Rachel Stockley Donelson. Rachel Donelson cùng gia đình chuyển tới bang Tennessee, rồi sau đó lại tới Kentucky. Mặc dù khi ở tuổi trung niên, Rachel là một người phụ nữ cô độc và tồi tàn xác xơ, luôn gắn với chiếc tẩu làm bằng lõi ngô, nhưng khi còn trẻ, bà là cô gái dễ thương, hoạt bát và được nhiều đàn ông để mắt. Năm 17 tuổi, bà lấy Lewis Robards người bang Kentucky và sống cùng ông ở đó, trong khi cha mẹ bà trở lại Tennessee. Robards luôn ghen tuông vô cớ và cho rằng Rachel có đi lại với những người đàn ông khác. Mặc cho Rachel khẩn thiết van xin rằng mình vô tội, Robards vẫn buộc bà phải trở về nhà cha mẹ đẻ ở Tennessee cho đến khi nào ông triệu hồi bà. Ít lâu sau khi bà về với mẹ đẻ, khi ấy đã là một quả phụ, ở gần Nashville, Andrew Jackson liền tới nhà Donelson và xin ở trọ tại đó. Rốt cuộc là Jackson và Donelson yêu nhau. Song, khi Robards tới Nashville để triệu hồi lại vợ mình, Rachel lại trở về Kentucky với chồng theo bổn phận. Tuy nhiên, chẳng mấy chốc bà lại nhận ra rằng Robards vẫn chưa bỏ được tính ghen tuông vô cớ. Được biết về sự bất hạnh của Rachel, Jackson phi ngay tới Kentucky để đưa bà đi. Tháng 12/1790, theo yêu cầu của Robards, cơ quan lập pháp bang thông qua một đạo luật cho phép Robards đệ đơn xin ly hôn. Lẽ ra Jackson, với tư cách là một luật sư, phải nắm được rạch ròi giữa quyết định tạm thời và phán quyết chính thức, nhưng lại nhầm và tổ chức "cưới" Rachel vào năm 1791. Khi biết Rachel đang sống cùng Jackson, Robards kiện bà về tội ngoại tình, và bản án được công bố tháng 9/1793. Jackson giận dữ, Rachel thì cảm thấy nhục nhã khi biết rằng đám cưới của họ là bất hợp pháp. Bất hạnh thay cho họ, đám cưới lần thứ hai

được tổ chức vào năm 1794 cũng không bịt được điều tiếng về chuyện này. Cái án ngoại tình đã ám ảnh cả hai người cho tới mãi về sau. Những lời lăng mạ về nhân phẩm của Rachel đã ảnh hưởng tới chiến dịch vận động tranh cử năm 1828 của Jackson. Mặc dù Jackson đã cố gắng không cho vợ biết những vụ việc này vì bà có tiền sử bệnh đau tim, nhưng Rachel vẫn nghe lọt được nhiều thông tin đủ để biết quá khứ của bà đang bị báo chí toàn quốc đào xới lên. Nỗi thống khổ này đã phần nào làm cho bà đổ bệnh và mất đột ngột vào ngày 22/12/1828. Jackson vĩnh viễn vin rằng chính các đối thủ chính trị của ông đã gây ra cái chết của Rachel. Trong lễ mai táng vợ, tổng thống mới đắc cử Andrew Jackson đã trang trọng thề nguyền: "*Trước sự chứng giám của vị thánh [người đã khuất] của tôi, tôi có thể và sẽ tha thứ cho tất cả những kẻ thù của mình. Nhưng chỉ có Chúa mới có thể tha thứ cho những kẻ xấu xa đã vu khống vợ tôi.*"

PHỤC VỤ TRONG QUÂN ĐỘI:

Trong cuộc Cách mạng Mỹ: Năm 13 tuổi, Jackson cùng với anh trai Robert gia nhập Quân đội Lục địa. Ông là lính cần vụ và là giao liên trong đơn vị của đại tá William Davis. Tháng 8/1780, Jackson tham gia trận Hanging Rock. Tháng 4/1781, khi đang ở nhà người anh họ là Thomas Crawford, hai anh em Jackson bị một đơn vị người Anh tập kích và bị bắt làm tù binh. Viên sĩ quan chỉ huy người Anh ra lệnh cho hai anh em lau giày cho hắn. Họ không chịu và bị tên sĩ quan rút kiếm ra chém. Cánh tay trái của Andrew bị đứt tới tận xương, đầu ông cũng bị một vết thương lớn, sau này nó để lại một vết sẹo trắng không bao giờ hết, nó cũng là thứ nhắc nhở ông về lòng căm thù không bao giờ nguôi đối với người Anh. Bọn lính Anh không băng bó, cứ để mặc cho vết thương của hai anh em chảy máu và giải họ đi suốt 40 dặm đường không ăn không uống tới trại tù binh ở Camden, Nam Carolina. Ở trại tù, họ sống dở chết dở với những miếng bánh mì ôi mãi cho tới khi được thả trong cuộc trao đổi tù binh cuối tháng 4/1781. Vậy là họ đã bị giam giữ hai tuần lễ. Jackson là cựu chiến binh cuối cùng của cuộc Cách mạnh trở thành tổng thống và cũng là tổng thống duy nhất từng là tù binh chiến tranh.

Âm mưu của Burr (1805-1806). Được bầu làm thiếu tướng lực lượng dân quân Tennessee với số phiếu sát nút vào năm 1802, trong một thời gian, Jackson vô tình trở thành đồng sự của Aaron Burr trong âm mưu đảo chính bất thành ở miền Tây (xem: *Thomas Jefferson, Tổng thống thứ ba,* mục: *Hoạt động của chính quyền*). Được Burr cam đoan rằng ông ta chỉ chuẩn bị để bảo vệ nước Mỹ chống lại quân xâm lược Tây Ban Nha, Jackson đã cung cấp cho ông ta một danh sách những sĩ quan đáng tin cậy và hai chiếc tàu sông. Nhưng sau đấy, khi biết được bố cáo của Tổng thống Jefferson cảnh tỉnh cả nước về kế hoạch lật đổ chính quyền của Burr, Jackson đoạn tuyệt, không dây dưa với sự nghiệp đó nữa.

Chiến tranh năm 1812. Năm 1812, Thống đốc bang Tennessee William Blount bổ nhiệm Jackson giữ chức thiếu tướng Quân đội Tình nguyện Hoa Kỳ. Sau đó, Jackson dẫn 2.070 tân binh non nớt ở Tennessee tới Natchez, bang Mississippi, nhưng đến đó chỉ được lệnh của Tướng James Wilkinson là cho giải tán hết số quân đó đi. Song, thay vì giải tán lực lượng quân tình nguyện này, Jackson đưa họ hành quân trở lại Tennessee trong những điều kiện vô cùng khắc nghiệt. Chính trong chuyến đi này mà lính của ông gọi ông là cây hồ đào vì sự cứng rắn của ông, rồi sau đó họ lại gọi ông là "ông già Hồ đào" (Old Hickory).

Trong cuộc nổi loạn của thổ dân Creek ở pháo đài Mims (nay thuộc bang Alabama) thảm sát 250 người da trắng, thiếu tướng Jackson dẫn đầu 2.500 lính tình nguyện Tennessee chiến đấu với người Creek vào tháng 10/1813. Tháng 11 ở Talladega, ông lại đập tan lực lượng 1.000 thổ dân, giết chết 300 tên và đẩy số còn lại phải tháo chạy. Mặc dù điêu đứng vì bệnh lỵ tấn công, vì thiếu thốn quân trang quân dụng cũng như trước nguy cơ lính đào ngũ, Jackson vẫn đánh bại quân Creek dưới quyền chỉ huy của tù trưởng có biệt danh "Đại bàng Đỏ", nghiền nát bọn chúng tại Horseshoe Bend vào tháng 3/1814 sau khi đã kiên trì đợi cho mọi phụ nữ và trẻ em được sơ tán đến nơi an toàn. Trong trận này, dưới quyền Jackson còn có một thiếu úy trẻ là Sam Houston, 21 tuổi.

Tháng 5/1814, Jackson được thăng chức thiếu tướng quân đội chính quy. Tháng 10, ông lại tiếp tục tấn công Florida và sang tháng 11 thì chiếm

được Pensacola[1]. Sau đó, ông tiến quân tới New Orleans, tổ chức phòng ngự cho thành phố trước sự tấn công của người Anh. Trong một chương trình gây nhiều tranh cãi được xây dựng nhằm thiết lập quyền tuyệt đối đối với thành phố trong tình trạng khẩn cấp, ông áp đặt tình trạng thiết quân luật, cho giải tán cơ quan lập pháp bang, hành quyết những kẻ đào ngũ, đàn áp việc tự do ngôn luận và bỏ qua lệnh đình quyền giam giữ (quyền bảo hộ nhân thân) của Tòa án Liên bang (vì việc sau cùng này mà ông đã bị phạt 1.000 đô-la nhưng tới năm 1844, Quốc hội Hoa Kỳ lại hoàn trả cho ông khoản tiền đó). Ngày 8/1/1815, Jackson đã chỉ huy quân đội làm nên chiến thắng tự vệ tuyệt vời trước những binh sĩ kỳ cựu người Anh định chiếm New Orleans nhân lúc trời còn mù sương. Theo lệnh của Jackson, những lính Mỹ đã làm thành một hàng rào súng trường dày đặc và tiêu diệt hơn 2.000 lính Anh. Phía Mỹ, con số thương vong chỉ là 21. Tướng Jackson cảm thấy kinh hoàng trước cảnh những kẻ sống sót của quân đội Anh lồm cồm bò dậy từ dưới những xác đồng đội ngã xuống và giơ tay xin hàng. Ông cảm thấy cảnh tượng này rất giống ngày Phục sinh cuối cùng. Mặc dù cuộc chiến ở New Orleans diễn ra sau khi Hiệp ước Ghent được ký kết (xem: *James Madison, Tổng thống thứ tư,* mục: *Hoạt động của chính quyền*), nhưng nó vẫn là sự kiện đã chính thức góp phần chấm dứt cuộc chiến tranh và là chiến thắng mang tính chất quyết định nhất của Mỹ đối với cuộc xung đột. Từ trận chiến đó, Jackson nổi lên như một anh hùng dân tộc.

Chiến tranh Seminole đầu tiên (1817-1818). Trước những cuộc tấn công của thổ dân Seminole và nô lệ bỏ trốn ra khỏi các nơi ẩn náutại Florida (thuộcTây Ban Nha) vào các khu định cư của người Georgia, Tổng thống James Monroe ra lệnh cho tướng Jackson kiểm soát tất cả các cuộc xâm nhập nhưng không được xâm phạm lãnh thổ của người Tây Ban Nha, trừ phi đang phải đuổi sát kẻ thù. Jackson đã vi phạm mệnh lệnh này. Năm 1818, ông đã tấn công vào Florida, phá hủy các làng ở Seminole, chiếm Pensacola và lật đổ thống đốc người Tây Ban

1. Một thành phố cảng ở phía Tây Bắc bang Florida (ND).

Nha. Ông cũng bắt và xử tử hai công dân Anh, Alexander Arbuthnot và Robert Ambrister, vì tội đã kích động dân Seminole. Do hành động táo bạo không có sự cho phép của tổng thống nên ông đã bị Bộ trưởng Chiến tranh John C. Calhoun và một số người khác bí mật thúc ép tổng thống trừng phạt Jackson. Tuy vậy, việc này không được tiến hành. Tiếp đấy lại thêm một cuộc vận động khác của Quốc hội nhằm khiển trách Jackson cũng bị thất bại. Năm 1821, Jackson làm Thống đốc quân sự bang Florida trong vài tháng. Cũng trong năm đó, ông xuất ngũ.

NGHỀ NGHIỆP TRƯỚC KHI LÀM TỔNG THỐNG:

Jackson hành nghề luật sư ở Martinsville và Jonesboro, Bắc Carolina. Từ năm 1788, ông làm công tố viên ở Nashville, khi đó nơi này còn là một huyện của miền Tây thuộc Bắc Carolina. Năm 1796, ông là đại biểu ở hội nghị dự thảo Hiến pháp bang Tennessee được tiến hành ở Knoxville.

Hạ nghị sĩ, 1796-1797. Jackson được bầu với số phiếu tuyệt đối làm đại biểu Hạ viện đầu tiên của bang Tennessee. Nhìn chung, ông ủng hộ những người Cộng hòa-Dân chủ.

Thượng nghị sĩ, 1797-1798. Jackson được cơ quan lập pháp bang bầu làm Thượng nghị sĩ. Nói chung, ông không ủng hộ chính quyền của Tổng thống John Adams. Ông không thể kiên nhẫn với cách làm việc lề mề của Quốc hội, vì vậy chỉ sau năm tháng, ông xin từ chức.

Thẩm phán Tòa án Tối cao bang Tennessee, 1798-1804. Jackson được cơ quan lập pháp bang bầu vào Tòa án Tối cao bang Tennessee. Thẩm phán Jackson được nhiều người tin cậy bởi ông xét xử mau lẹ, không phân biệt đảng phái mặc dù kiến thức về luật không thật uyên bác.

Cuộc đọ súng tay đôi với Charles Dickinson năm 1806. Jackson thách đấu súng tay đôi với luật sư Charles Dickinson vì đã phỉ báng tư cách của vợ mình và do sự hiểu nhầm giữa hai người sau sự việc hủy bỏ một cuộc đua ngựa quan trọng. Hai người đấu bằng súng lục, đứng cách nhau tám bước trong một khoảnh rừng bạch dương trống gần xưởng nghiền Harrison, bang Kentucky. Dickinson bắn phát đầu tiên trúng ngay ngực Jackson,

làm bay cả bụi trên áo ông. Jackson đứng im bất động làm Dickinson sững lại, không tin rằng mình đã bắn trúng. Dickinson quay về vạch xuất phát, yêu cầu Jackson nổ phát súng thứ hai. Mặc dù nếu ở địa vị của Jackson, một người bình thường sẽ tha cho kẻ thù bằng cách bắn vào không khí, nhưng Jackson lại làm điều ngược lại. Ông bóp cò, cò không nhả ra được. Ông lại bắn phát nữa. Viên đạn đi xuyên qua bụng Dickinson. Dickinson chết ngay lập tức. Jackson đi ra khỏi khu rừng, máu từ ngực chảy xuống đầy hai chân ông. Viên đạn của Dickinson nằm quá gần tim nên không thể lấy ra được. Jackson đã mang viên đạn đó cho tới khi xuống mồ.

Thượng nghị sĩ Hoa Kỳ, 1823-1825. Jackson được cơ quan lập pháp Tennessee bầu làm Thượng nghị sĩ thay thế cho Thượng nghị sĩ đương nhiệm John William. Ông giữ chức chủ tịch Ủy ban Quân sự. Ông vận động cho những cải cách trong nướcvà biểu thuế quan. Năm 1824, ông thất bại trong cuộc tranh cử tổng thống (xem: *John Quincy Adams, Tổng thống thứ sáu, mục: Chiến dịch tranh cử tổng thống năm 1824*). Năm 1825, ông từ chức vì muốn lánh xa chính trường Washington để chuẩn bị cho cuộc tranh cử lần thứ hai vào năm 1828.

ỨNG CỬ VIÊN TỔNG THỐNG ĐẢNG DÂN CHỦ, 1828:

Vài tháng sau lễ nhậm chức của Tổng thống John Quincy Adams năm 1825, cơ quan lập pháp bang Tennessee lại chọn Jackson làm ứng cử viên tổng thống, dựng sân khấu cho một cuộc đối đầu lần thứ hai giữa hai chính trị gia có tư tưởng hoàn toàn khác nhau trong suốt ba năm sau đó. Không có cuộc họp bỏ phiếu kín nào được tổ chức. Jackson chấp nhận phó tổng thống đương nhiệm John C. Calhoun làm ứng cử viên phó tổng thống. Những người ủng hộ Jackson tự coi mình là người của Đảng Dân chủ, đánh dấu sự phát triển chủ nghĩa Cộng hòa của Jefferson lên thành Đảng Dân chủ hiện đại.

ĐỐI THỦ:

Tổng thống John Quincy Adams (1767-1848), đại biểu bang Massachusetts là đối thủ chính của Jackson. Adams được cơ quan lập pháp

các bang và các đại hội đảng chỉ định làm ứng cử viên tổng thống. Không có họp kín để chọn ứng cử viên. Adams chấp nhận Richard Rush, người bang Pennsylvania làm ứng cử viên phó tổng thống. Những người ủng hộ Adams tự coi mình là đảng viên Đảng Cộng hòa quốc gia, tiền thân của Đảng Whig[1] và về sau là các Đảng Cộng hòa.

CHIẾN DỊCH VẬN ĐỘNG TRANH CỬ, 1828:

Chiến dịch tranh cử này xoáy nhiều đến các vấn đề cá nhân hơn là những nội dung tranh cử. Cả hai người (Jackson và Adams) đều ủng hộ thuế quan bảo hộ và những chương trình cải cách trong nước ở những mức độ khác nhau. Cuộc đấu trí diễn ra giữa John Quincy Adams, một người học rộng, nhiều kinh nghiệm và dè dặt, với người anh hùng dân tộc mà xuất thân khiêm tốn của ông sẽ khiến ông đứng về phía những người khai khẩn tiên phong và những người lao động cần cù. Với nhiều người dân Mỹ thì Jackson là hiện thân của tinh thần dân chủ, quyết không đội trời chung với bọn tư sản phía Đông. Việc vận động tranh cử lại phụ thuộc vào những người ủng hộ, vì vào thời đó, người ta vẫn xem việc các ứng cử viên tự đi diễn thuyết cho mình là việc làm không phù hợp. Tuy nhiên, Jackson cũng đã tham dự một lễ hội được tổ chức ở New Orleans nhân kỷ niệm lần thứ mười ba chiến thắng New Orleans của ông. Lễ hội này là chương trình dàn dựng âm nhạc công phu để khơi gợi cho cử tri về chiến thắng của ông. Cả hai phe đều dựa vào lối ngụy biện kiểu công kích cá nhân. Những người thuộc Đảng Dân chủ không ngừng kết tội Adams đã có "một cuộc mặc cả bẩn thỉu" với Henry Clay để giành ưu thế trước Jackson trong cuộc bầu cử năm 1824. Những người ủng hộ Adams thì quy cho Jackson tội ngoại tình vì ông đã ăn ở với bà Rachel trước khi bà chính thức ly hôn với người chồng cũ. Họ đã vu khống hết sức trắng trợn, điều này phần nào đã dẫn tới cái chết bất ngờ của bà Rachel chỉ vài tuần sau cuộc bầu cử. Họ quy cho Jackson tội giết người khi ông cho hành quyết những người lính chỉ mắc lỗi nhỏ trong cuộc chiến năm 1812. Nhân dân miền Tây thì hết lòng ủng hộ Jackson. Ở

1. Tiền thân của Đảng Tự do Anh (ND).

miền Nam, mặc dù không bằng lòng với việc Jackson ủng hộ thuế quan mậu dịch, nhưng họ tin tưởng ứng viên Phó tổng thống John C. Calhoun (Nam Carolina), nên dành cho Đảng Dân chủ số phiếu áp đảo. Martin Van Buren, người đứng đầu bộ máy chính trị Albany Regency (bang New York) là người hỗ trợ đắc lực trong việc thu về cho Jackson phần lớn số phiếu bầu ở bang mình. Bang New England và những nhóm lợi ích trong ngành công nghiệp lại ủng hộ cho Adams.

ĐẮC CỬ TỔNG THỐNG, NHIỆM KỲ THỨ NHẤT, 1828:

Phổ thông đầu phiếu: Jackson (Đảng Dân chủ), 647.292 phiếu (56%); Adams (Đảng Cộng hòa quốc gia), 507.730 phiếu (44%).

Phiếu đại cử tri: Jackson: 178 phiếu; Adams: 83 phiếu.

Số phiếu theo bang: Jackson giành đa số phiếu đại cử tri ở 15 bang: Alabama, Georgia, Illinois, Indiana, Kentucky, Louisiana, Mississippi, Missouri, New York, Bắc Carolina, Ohio, Pennsylvania, Nam Carolina, Tennessee và Virginia. Adams chiếm đa số phiếu đại cử tri ở các bang: Connecticut, Delaware, Maine, Maryland, Massachusetts, New Hampshire, New Jersey, Rhode Island và Vermont. Trong cuộc bầu cử phó tổng thống, John C. Calhoun (bang Nam Carolina) đắc cử với 171 phiếu, Richard Rush (bang Pennsylvania) được 83 phiếu và William Smith (bang Nam Carolina) được 7 phiếu.

ỨNG CỬ VIÊN TÁI TRANH CỬ TỔNG THỐNG CỦA ĐẢNG DÂN CHỦ, 1832:

Trong cuộc bầu cử tổng thống mà lần đầu tiên các ứng cử viên được chọn từ các đại hội đảng toàn quốc, các đảng viên Đảng Dân chủ họp ở Baltimore vào tháng 5/1832 và bầu Jackson đại diện cho Đảng ra tái tranh cử. Mặc dù trong nội bộ Đảng có nhiều ý kiến phản đối việc Jackson chọn Martin Van Buren bang New York làm ứng cử viên phó tổng thống, nhưng đại hội vẫn nhất trí bầu cho ông với số phiếu chênh lệch áp đảo. Đại hội cũng thông qua quy định: Mỗi ứng cử viên được bầu phải có 2/3 trong

tổng số phiếu bầu. Quy định này duy trì hiệu lực trong các đại hội của Đảng Dân chủ cho mãi tới năm 1936.

ĐỐI THỦ:

Henry Clay (1777-1852), đại biểu bang Kentucky, đảng viên Đảng Cộng hòa Quốc gia. Là ứng cử viên tổng thống triển vọng của năm 1824 (xem: *John Quincy Adams, Tổng thống thứ sáu, mục: Đối thủ*), ông trở thành người đứng đầu các lực lượng chống Jackson. Năm 1831, Clay được bầu làm ứng cử viên chức tổng thống trong một đại hội toàn quốc Đảng Cộng hòa ở Baltimore vào tháng 12. John Sergeant (bang Pennsylvania) được chỉ định làm ứng cử viên phó tổng thống.

CHIẾN DỊCH VẬN ĐỘNG TRANH CỬ, 1832:

Vấn đề chủ chốt trong cuộc vận động tranh cử lần này là số phận của Ngân hàng Hoa Kỳ (xem: *Hoạt động của chính quyền*). Clay cho rằng nếu phá bỏ ngân hàng này thì Jackson không những sẽ gây thiệt hại về tiền,mà còn đe dọa an toàn về tài chính của những người đi vay nhỏ. Nhưng đa phần dân thường lại tán thành cuộc tấn công vào ngân hàng của Jackson, nơi họ xem là biểu tượng lâu đời của những đặc ân và thao túng đặc biệt. Những người ủng hộ Clay thì tố cáo Jackson đã lạm dụng quyền lực chính trị, sử dụng tự do quyền phủ quyết để đi ngược lại ý nguyện của Quốc hội, thậm chí họ còn nhạo báng đặt tên cho ông là "Vua Andrew Đệ nhất". Báo chí của Đảng Dân chủ khắc họa Clay như một tên cờ bạc đồi bại. Miền Tây và miền Nam tiếp tục ủng hộ Jackson rất mạnh mẽ; mặt khác, ông cũng củng cố được vị trí của mình ở bang New England. Ngoài ra, phe chống lại Hội Tam Điểm (chính Jackson cũng là hội viên Hội Tam Điểm) cũng lập ra một đảng phái thứ ba để chống lại Jackson và cấu kết với những người ủng hộ Clay ở một số bang.

ĐẮC CỬ TỔNG THỐNG, NHIỆM KỲ THỨ HAI, 1832:

Phổ thông đầu phiếu: Jackson (Đảng Dân chủ), 687.502 phiếu (55%); Clay (Đảng Cộng hòa Quốc gia), 530.189 phiếu (42%).

Số phiếu đại cử tri: Jackson: 219 phiếu; Clay: 49 phiếu; những người khác: 18 phiếu.

Số phiếu theo bang: Jackson giành được đa số phiếu đại cử tri ở 16 bang: Alabama, Georgia, Illinois, Louisiana, Maine, Mississippi, Missouri, New Hampshire, New Jersey, New York, Bắc Carolina, Ohio, Pennsylvania, Tennessee và Virginia. Clay được đa số phiếu đại cử tri ở 6 bang: Connecticut, Delaware, Kentucky, Maryland, Massachusetts, Rhode Island. 11 đại cử tri bang Nam Carolina bỏ phiếu cho John Floyd, ứng cử viên Đảng Dân chủ Tự do của bang Virginia. 7 đại cử tri bang Vermont bầu cho William Wirt – người theo phái chống Hội Tam Điểm ở bang Maryland. Martin Van Buren (bang New York) được bầu làm phó tổng thống với 189 phiếu đại cử tri, John Sergeant được 49 phiếu, ba ứng cử viên khác được 48 phiếu.

DIỄN VĂN NHẬM CHỨC LẦN THỨ NHẤT:

Ngày 4/3/1829. "... *Tôi cho rằng quân đội thường trực là mối nguy đối với các chính phủ tự do trong thời bình. Vì vậy, tôi sẽ không tìm cách mở rộng lực lượng hiện tại cũng như không xem nhẹ bài học bổ ích về kinh nghiệm chính trị đã dạy chúng ta rằng: Quân đội phải phục tùng sức mạnh quần chúng... Bức tường thành để bảo vệ Tổ quốc chính là lực lượng dân quân quốc gia của chúng ta, mà trong tình trạng trí lực và nhân lực của chúng ta hiện tại, quân đội phải mang lại cho chúng ta sức mạnh vô địch. Chừng nào chính phủ còn hoạt động vì lợi ích nhân dân và theo ý nguyện của nhân dân, chừng nào quân đội còn đảm bảo quyền cá nhân và tài sản, tự do về lương tâm và tự do báo chí thì nó còn xứng đáng để chúng ta bảo vệ. Chừng nào quân đội còn xứng đáng để chúng ta bảo vệ thì quân dân yêu nước sẽ còn bảo hộ nó. Một phần quân đội có thể bị thương hay bị mất thể diện, nhưng một triệu người tự do được trang bị đầy đủ vũ khí chiến đấu thì không bao giờ có thể bị kẻ ngoại xâm khuất phục...*"

DIỄN VĂN NHẬM CHỨC LẦN THỨ HAI:

Ngày 4/3/1833. "... *Không có liên minh, chúng ta sẽ không bao giờ có được độc lập, tự do. Không có liên minh, chúng ta sẽ không bao giờ giữ được độc*

lập, tự do ấy. Nếu đất nước ta bị chia ra làm 24 bang, hay chia nhỏ hơn nữa, thành các cộng đồng riêng rẽ thì nền thương mại của chúng ta sẽ phải chịu vô khối những quản chế và quy định, thông tin liên lạc giữa các vùng miền xa xôi sẽ gặp nhiều cản trở và thậm chí bị cắt đứt, con cái chúng ta sẽ phải đi lính và có thể phải đổ máu trên chiến trường trong khi bây giờ chúng vẫn đang hưởng thái bình, nhân dân ta sẽ bị nghèo đói và có thể sẽ bị bần cùng hóa vì phải nộp thuế để nuôi sống quân đội và hải quân, những nhà lãnh đạo trong quân đội đã từng dẫn đầu những quân đoàn chiến thắng sẽ trở thành những người làm luật và phán xét chúng ta. Giải tán liên minh sẽ dẫn tới mất cả tự do, chính phủ, hòa bình, thịnh vượng và cả hạnh phúc... như là điều tất yếu."

PHÓ TỔNG THỐNG:

John C. Calhoun (1782-1850), đại biểu bang Nam Carolina. Calhoun cũng giữ chức phó tổng thống trong chính quyền của Tổng thống John Quincy Adams. Ông bất đồng với tổng thống trong vấn đề liên quan đến vai trò của vợ ông, bà Calhoun, trong vụ bê bối của Peggy Eaton[1] và cuối cùng, cắt đứt quan hệ với tổng thống về vấn đề vô hiệu hóa [các đạo luật liên bang] và quyền của các tiểu bang (xem: *Hoạt động của chính quyền*). Ông từ chức tháng 12/1832. Ngoài Spiro Agnew ra, ông là phó tổng thống duy nhất xin từ chức để vào Thượng nghị viện. Sau khi làm Bộ trưởng Ngoại giao từ năm 1844 đến năm 1845 dưới thời Tổng thống Tyler, ông lại trở lại chiếc ghế trong Thượng nghị viện trong vai trò người phát ngôn chính cho quyền lợi của các bang và là người bảo vệ nhiệt thành cho chế độ nô lệ cho tới tận khi ông qua đời vào năm 1850.

Martin Van Buren (1782-1862), đại biểu bang New York, thời kỳ 1833-1837 (xem: *Martin Van Buren, Tổng thống thứ tám*).

NỘI CÁC:

Bộ trưởng Ngoại giao. (1) Martin Van Buren (1782-1862), đại biểu bang New York, giữ chức trong thời kỳ 1829-1831 (xem: *Martin Van*

---

1. Còn gọi là Petticoat Affair.

Buren, Tổng thống thứ tám, mục: Nghề nghiệp trước khi làm tổng thống). (2) Edward Livingston (1764-1836), đại biểu bang Louisiana, giữ chức trong thời kỳ 1831-1833. (3) Louis McLane (1786-1857), đại biểu bang Delaware, thời kỳ 1833-1834. Trước đó, ông làm bộ trưởng Tài chính. Ông đã sắp xếp lại Bộ Ngoại giao, chia ra thành 8 cục khác nhau. (4) John Forsyth (1780-1841), đại biểu bang Georgia, giữ chức trong thời kỳ 1834-1841. Ông có công đòi phía Pháp bồi thường những thiệt hại thương mại cho Mỹ trong các cuộc chiến tranh của Napoléon. Ông tiếp tục giữ chức vụ này trong chính quyền của Van Buren.

Bộ trưởng Tài chính. (1) Samuel D. Ingham (1779-1860), đại biểu bang Pennsylvania, giữ chức trong thời kỳ 1829-1831. Ông được bầu vào chức vụ này do lập trường ôn hòa đối với thuế quan mậu dịch. (2) Louis McLane, giữ chức trong thời kỳ 1831-1833. Do bất tuân lệnh tổng thống trong việc chuyển tiền ký quỹ của Liên bang từ Ngân hàng Hoa Kỳ sang các ngân hàng tiểu bang, McLane bị thuyên chuyển sang làm Bộ trưởng Ngoại giao. (3) William J. Duane (1780-1865), đại biểu bang Pennsylvania, giữ chức từ tháng 6 đến tháng 9/1833. Ông là người gốc Ireland di cư sang Mỹ. Cũng do khước từ mệnh lệnh chuyển giao tiền ký quỹ Liên bang từ Ngân hàng Hoa Kỳ, ông bị bãi nhiệm. (4) Levi Woodbury (1789-1851), đại biểu bang New Hampshire, thời kỳ 1834-1841. Trước đó, ông làm bộ trưởng Hải quân. Chỉ với Woodbury, Jackson mới tìm thấy người cộng sự đắc lực cho chiến dịch chống Ngân hàng Hoa Kỳ của ông. Woodbury tiếp tục giữ chức bộ trưởng trong chính quyền của Van Buren.

Bộ trưởng Chiến tranh. (1) John H. Eaton (1790-1856), đại biểu bang Tennessee, giữ chức trong thời kỳ 1829-1831. Ông xin từ chức khi vợ ông bị xã hội tẩy chay (xem: *Hoạt động của chính quyền, Vụ bê bối Peggy Eaton*). (2) Lewis Cass (1782-1866), đại biểu bang Michigan, giữ chức trong thời kỳ 1831-1836. Ông lãnh đạo trong Chiến tranh Black Hawk (Chim ưng Đen) (xem: *Hoạt động của chính quyền*). Năm 1848, ông được Đảng Dân chủ đề cử làm ứng cử viên tổng thống (xem: *Zachary Taylor, Tổng thống thứ mười hai,* mục: *Đối thủ*).

Bộ trưởng Tư pháp. (1) John M. Berrien (1781-1856), đại biểu bang Georgia, giữ chức trong thời kỳ 1829-1831. Ông là người rất tích cực trong công tác sửa soạn cho việc di dời người thổ dân từ bang Georgia sang phía Tây. (2) Roger B. Taney (1777-1864), đại biểu bang Maryland, thời kỳ 1831-1833. Ông thuyết phục Jackson phủ quyết việc gia hạn lại điều lệ ngân hàng và dự thảo phần lớn biên bản phủ quyết. Sau đó, ông được Tổng thống Jackson bổ nhiệm vào Tòa án Tối cao. (3) Benjamin F. Butter (1795-1858), người bang New York, giữ chức trong thời kỳ 1833-1838. Ông tiếp tục giữ chức vụ này trong chính quyền của Tổng thống Van Buren.

Bộ trưởng Hải quân. (1) John Branch (1782-1863), đại biểu bang Bắc Carolina, thời kỳ 1829-1831. Ông là người rất thẳng thắn phê bình thuế quan mậu dịch. (2) Levi Woodbury, giữ chức trong thời kỳ 1831-1834. Ông từ chức bộ trưởng Hải quân để chuyển sang làm bộ trưởng Tài chính. (3) Mahlon Dickerson (1770-1853), đại biểu bang New Jersey, giữ chức trong thời kỳ 1834-1838. Ông tiếp tục giữ chức vụ này trong chính quyền Van Buren.

Bộ trưởng Bưu điện. (1) William T. Barry (1785-1835), đại biểu bang Kentucky, giữ chức trong thời kỳ 1829-1835. Ông là Bộ trưởng Bưu điện đầu tiên có hàm ngang với hàm bộ trưởng. (2) Amos Kendall (1789-1869), đại biểu bang Kentucky, giữ chức trong thời kỳ 1835-1840. Ông đã thắt chặt các thủ tục kế toán và mở rộng dịch vụ bưu chính hỏa xa. Ông tiếp tục giữ chức vụ này trong chính quyền Van Buren.

HOẠT ĐỘNG CỦA CHÍNH QUYỀN: 4/3/1829-3/3/1837.

Hơn tất cả các bậc tiền bối, Tổng thống Jackson nắm quyền hành pháp để ban hành các chính sách và chặn triệt các lực lượng đối lập. Ông đã phủ quyết hàng chục dự luật, nhiều hơn số dự luật mà tất cả các tổng thống trước đó đã phủ quyết cộng lại. Jackson là tổng thống đầu tiên thi hành quyền phủ quyết bỏ túi, theo đó, nếu sau quá thời gian 10 ngày (trừ các ngày Chủ Nhật) và Quốc hội đang nghỉ phép nên không thể nhóm họp được và tổng thống không ký thì đạo luật này sẽ nghiễm nhiên trở thành vô giá trị. Ông là người đặt nền móng cho một thế hệ tổng thống hiện đại.

Hậu trường nội các. Do không hài lòng với phần lớn các thành viên của nội các chính thức mà chủ yếu là do thái độ của họ trong vụ bê bối Peggy Eaton (xem bên dưới), Tổng thống Jackson dẹp hết các cuộc họp nội các thường lệ. Thay vào đó, ông bắt đầu bàn bạc và thông qua các chính sách quốc gia với một nhóm cố vấn không chính thức ở Nhà Trắng. Trong số các thành viên của cái gọi là "Hậu trường Nội các" có Amos Kendall, một nhà báo của Đảng Dân chủ, về sau trở thành Bộ trưởng Bưu điện; Francis P. Blair, biên tập viên tờ *Globe* ở Washington; Andrew Jackson Donelson, cháu trai, thư ký của tổng thống; William B. Lewis, một người tin cẩn của tổng thống; Bộ trưởng Ngoại giao Martin Van Buren và Bộ trưởng Chiến tranh John H. Eaton.

Hệ thống nội các tin cẩn. Mặc dù từ lâu đã tồn tại tập quán tổng thống ban thưởng cho những người ủng hộ mình các chức vụ trong chính phủ, việc thay đổi nhân sự đột xuất của chính quyền Jackson vẫn bị phe đối lập chỉ trích. Tổng thống luôn tuân thủ câu châm ngôn: "Người chiến thắng muốn làm gì tùy thích."[1] Tuy nhiên, trong thực tế, suốt hai nhiệm kỳ, Tổng thống Jackson chỉ thay đổi 15% những người dưới quyền.

Vụ bê bối Peggy Eaton. Năm 1828, theo những tin đồn thất thiệt được lan truyền khắp nơi thì bà Peggy O'Neale Timberlake đã dan díu với ông John Eaton, một người bạn thân của Tổng thống Adrew Jackson, trong khi chồng bà, một người lính hải quân dân sự chết ngoài khơi mà người ta đồn là ông tự tử. Sau đó không lâu, bà Peggy lấy Eaton, và hai tháng sau, Eaton trở thành bộ trưởng Chiến tranh. Hầu hết xã hội Washington, mà đặc biệt là phu nhân Phó tổng thống John C. Calhoun, kịch liệt tẩy chay bà Eaton. Tổng thống Jackson thấy sự thù hận càng ngày càng leo thang với tốc độ chóng mặt này có phần nào giống với chuyện người ta đã trắng trợn vu cáo cho người vợ đã quá cố của ông. Bởi vậy, ông ra sức bảo vệ bà Eaton và yêu cầu phu nhân của các bộ trưởng phải đối xử với bà một cách kính trọng và lịch sự. Tuy vậy, tất cả đều không tuân lệnh. Chỉ có Bộ trưởng Ngoại giao

1. Ý chỉ tổng thống đắc nhiệm tùy ý bổ nhiệm vị trí thỏa đáng cho những người vận động cho mình.

Martin Van Buren, một người đàn ông góa vợ là tỏ ra thông cảm với bà. Do đó, Van Buren càng thân thiết với tổng thống bao nhiêu thì lại càng xa rời ông Calhoun bấy nhiêu. Chuyện này đã gây ra nhiều rắc rối trong Nội các cho tới năm 1831, khi Bộ trưởng Eaton từ chức.

Thuế quan và việc vô hiệu hóa. Tổng thống Jackson phải đương đầu trực diện với các cuộc khủng hoảng cục bộ ngày càng leo thang, bề ngoài tưởng như đó là vấn đề thuế quan, nhưng thực chất là về vấn đề quyền của các bang trong Liên bang. Trong một cuộc chiêu đãi năm 1830 nhân kỷ niệm lần thứ 87 ngày sinh của Thomas Jefferson, Tổng thống Jackson nâng cốc và phát biểu: "Cần phải duy trì liên minh Liên bang của chúng ta." Phó tổng thống Calhoun, người vận động chính cho quyền vô hiệu hóa các điều luật Liên bang, phản ứng lại: "Tự do trước nhất, sau đó mới đến Liên bang." Từ đó, hố ngăn cách giữa hai người xuất hiện. Năm 1832, tổng thống đã ký và ban hành một biểu thuế với mức nhẹ hơn biểu thuế Tariff of Abominatios 1828 (xem: *John Quincy Adams, Tổng thống thứ sáu,* mục*: Hoạt động của chính quyền*). Điều này đã làm nhân dân bang Nam Carolina phật ý, họ đã nhanh chóng thi hành Sắc lệnh Vô hiệu hóa, tuyên bố biểu thuế quan không có hiệu lực pháp lý ở bang này. Vài tuần sau đấy, Jackson ra bản tuyên bố đanh thép yêu cầu bang Nam Carolina nhất thiết phải thực hiện luật thuế Liên bang. Ông còn nói rõ, chế độ vô hiệu hóa "không phù hợp với sự tồn tại của Liên bang". Đối với những ý tưởng thú vị về bang này bang kia định ly khai để tránh biểu thuế hay tránh bất kỳ điều luật Liên bang nào, ông phát biểu: "Dùng lực vũ trang để chia rẽ Liên bang chính là 'phản quốc'. Các bạn đã sẵn sàng gánh chịu hậu quả của tội này chưa? Nếu các bạn đã sẵn sàng thì kẻ chủ mưu sẽ phải chịu những hậu quả xấu xa, họ sẽ bị khinh bỉ, còn chính các bạn sẽ phải chịu những hình phạt nặng nề nhất." Để chứng minh thêm về quyết tâm của mình, tổng thống giành được quyền từ Quốc hội cho phép ông sử dụng lực lượng vũ trang để thu thuế nhập khẩu. Cuộc khủng hoảng kết thúc với việc thông qua Biểu Thuế quan 1833 – một dự thảo thỏa hiệp do Thượng nghị sĩ Henry Clay đề xuất và được cả tổng thống và nhân dân bang Nam Carolina chấp thuận.

Những cải cách trong nước. Năm 1830, Tổng thống Jackson làm cho những người ủng hộ ông ở miền Tây bất bình khi ông phủ quyết dự luật xây dựng Đường Maysville. Theo dự luật này, người ta sẽ dùng tiền của Liên bang để xây dựng một con đường cho bang Kentucky. Tổng thống phản đối, vì việc này chỉ có lợi cho một bang mà không tính đến lợi ích của cả dân tộc. Ông coi đó là việc làm không hợp hiến. Tuy vậy, ông hoàn toàn ủng hộ những cải cách mang tính chất toàn quốc, trong đó có việc mở rộng đường quốc lộ.

Cuộc đấu tranh chống lại Ngân hàng Hoa Kỳ của Tổng thống. Năm 1832, Tổng thống Jackson phủ quyết điều lệ của Ngân hàng Hoa Kỳ thứ hai, vì ông tin rằng Quốc hội không đủ thẩm quyền theo hiến pháp để thành lập ngân hàng đó. Hơn nữa, cũng như nhiều người dân miền Tây, ông cho rằng dưới sự điều hành của Nicholas Biddle, ngân hàng chỉ là một tổ chức của tầng lớp thượng lưu nắm độc quyền ngành ngân hàng và phục vụ lợi ích của các ngành công nghiệp miền Đông mà bỏ qua lợi ích của dân thường. Với hiệu lực của bản phủ quyết này, năm 1836, ngân hàng này bị giải thể khi điều lệ ngân hàng hết hiệu lực. Trong thời gian đó, tổng thống lại càng làm cho ngân hàng điêu đứng hơn nữa bằng cách rút khoản tiền khoảng 11 triệu đô-la quỹ ký gửi của Liên bang trong ngân hàng và đưa sang gửi ở nhiều ngân hàng khác nhau của các tiểu bang. Vì việc làm này mà năm 1834, Thượng nghị viện đã bỏ phiếu tán thành việc khiển trách tổng thống, tuy nhiên, ba năm sau, việc khiển trách này bị bãi bỏ. Cùng với việc giải thể ngân hàng, chính sách tiền tệ bảo thủ của nó cũng bị bãi bỏ. Ngân hàng các bang cho vay và phát hành tiền giấy một cách tự do, gây ra nạn lạm phát và đầu cơ đất ở miền Tây. Do vậy, năm 1836, để đưa nền kinh tế đi vào trật tự, tổng thống đã ban hành Thông tư về sử dụng tiền vàng, bạc (Specie Circular), theo đó, người mua đất công phải trả bằng vàng hoặc bạc. Ngay lập tức người ta không sử dụng tín dụng nữa và cơn sốt đầu cơ đất đai cũng chấm dứt. Song, nó cũng đẩy nhanh cuộc Khủng hoảng (tài chính) năm 1837 (xem: *Martin Van Buren, Tổng thống thứ tám,* mục: *Hoạt động của chính quyền*).

Chính sách đối với thổ dân. Tổng thống Jackson áp dụng lối thống trị theo kiểu gia trưởng đối với thổ dân. Gạt bỏ những khiếu nại về chủ quyền của thổ dân ở miền Đông Nam, Jackson ủng hộ bang Georgia trong nỗ lực đuổi người Cherokee ra khỏi mảnh đất của tổ tiên họ ở bang này. Ông khuyến khích các bộ lạc nhận phần đất Liên bang chia cho ở phía Tây sông Mississippi, nơi theo như ông hứa, họ sẽ mãi mãi có chủ quyền. Theo luật Di chuyển Thổ dân năm 1830, chính quyền Jackson đã buộc nhiều bộ lạc phải từ bỏ gần 100 triệu mẫu đất của họ để đi sang miền Tây. Trong vụ *Worcester v. Georgia* (Worcester và bang Georgia) (1832), Tòa án Tối cao quy định bộ tộc Cherokee là một cộng đồng độc lập mà luật pháp bang Georgia không có quyền can thiệp. Bang Georgia đã trắng trợn không công nhận quy định này và Tổng thống Jackson cũng không buộc họ phải công nhận. Trong hai năm 1838-1839, quân đội Liên bang buộc 15.000 người Cherokee phải đi tới nơi định cư mới, nay là bang Oklahoma. Trên đường đi, 1/4 số người thổ dân đã bị bỏ mạng. Người Cherokee gọi chuyến đi đau thương đó là "Hành trình đẫm nước mắt".

Chiến tranh Diều hâu đen năm 1832. Lực lượng quân đội Mỹ dưới quyền chỉ huy của Tướng Henry Atkinson đã đánh bại những thổ dân Sac và Fox do tù trưởng Diều hâu đen chỉ huy ở Illinois và Wisconsin. Trong cuộc chiến tranh này, có cả đội trưởng dân quân Abraham Lincoln, khi đó mới 23 tuổi tham gia.

Âm mưu ám sát ngày 30/1/1835. Khi tổng thống rời ngôi nhà ở Tòa Quốc hội Capitol thì Richard Lawrence, một thợ sơn 32 tuổi bị bệnh tâm thần, bước về phía tổng thống, khi chỉ còn cách khoảng 4m, hắn nhắm bắn tổng thống bằng khẩu súng lục của mình. Mặc dù kíp nổ hoạt động bình thường, nhưng thuốc súng không nổ. Jackson nhào tới lấy cây gậy chống phang vào kẻ ám sát. Lawrence bắn tiếp phát thứ hai, lần này ở khoảng cách bắn thẳng. Nhưng phát sau cũng không nổ. Trước tòa, Lawrence được xử trắng án do mắc bệnh tâm thần. Hắn bị giữ trong một bệnh viện tâm thần cho mãi tới khi chết vào năm 1861. Ngay sau vụ tấn công, người ta cho kiểm tra các khẩu súng lục của Lawrence và thấy chúng vẫn hoạt

động tốt. Xác suất của việc những vũ khí này bị trục trặc liên tiếp chỉ là 1/125.000 vụ.

Các bang gia nhập Liên bang: Arkansas năm 1836, Michigan năm 1837.

BỔ NHIỆM THẨM PHÁN TÒA ÁN TỐI CAO:

(1) John McLean (1785-1861), người bang Ohio, là thẩm phán của Tòa án Tối cao Liên bang thời kỳ 1829-1861. Sự bất đồng quan điểm của ông trong vụ *Dred Scott và Sandford* (1857, xem mục: Taney dưới đây) được các lực lượng chống nô lệ ủng hộ.

(2) Henry Baldwin (1780-1844), người bang Pennsylvania, là thẩm phán của Tòa án Tối cao Liên thời kỳ 1830-1844. Tính khí và hành động thất thường của ông làm cho đôi khi người ta cho rằng ông bị điên. Các ý kiến của ông thường không nhất quán.

(3) James M. Wayne (1790-1867), người bang Georgia, là thẩm phán Tòa án Tối cao Liên bang thời kỳ 1835-1867. Trong Nội chiến, ông từ chối cho bang của mình gia nhập Liên bang miền Nam và tiếp tục làm việc ở Tòa án Tối cao. Ông đã có những ý kiến đáng kể trong việc xây dựng luật hải quân.

(4) Philip P. Barbour (1783-1841), người bang Virginia, là thẩm phán Tòa án Tối cao Liên bang thời kỳ 1836-1841. Là người bảo vệ kiên định quyền lợi các bang, ông nêu ý kiến của đa số trong vụ *New York City và Miln* (1837), tán thành một luật của bang trong việc kìm hãm lượng người nghèo đói nhập cư vào New York ngày càng tăng. Barbour khẳng định quyền tuyệt đối của mỗi bang trong việc "thúc đẩy sự an toàn, hạnh phúc và thịnh vượng cho nhân dân của bang mình" thông qua một pháp chế như vậy.

(5) Roger B. Taney (1777-1864), đại biểu bang Maryland, là chánh án Tòa án Tối cao thời kỳ 1836-1864. Ông là người kế vị John Marshall. Trong vụ *Charles River Bridge và Warren Bridge* (Cầu sông Charles và Cầu Waren) (1837), Chánh án Taney đã đưa ra một phán quyết mang tính bước ngoặt, làm tiền đề cho chính sách chống độc quyền của Liên bang hồi đầu thế kỷ XX. Phán quyết này làm cho một công

ty xây dựng được độc quyền thu lệ phí cầu ở Boston bị phá sản, và giúp giảm thuế phí cho hoạt động giao thông-vận tải. Đây là lần đầu tiên Tòa án đặt quyền lợi của nhân dân lên trên các quyền sở hữu tài sản cá nhân. Tuy nhiên, Taney được nhiều người nhớ tới hơn bởi những phán quyết gây nhiều tranh cãi trong vụ *Dred Scott và Sandford* (1857). Thay mặt đa số, ông chỉ ra rằng Quốc hội không có quyền hợp hiến để cấm chế độ nô lệ trong các lãnh thổ bởi quyết định này sẽ làm mất hiệu lực của Thỏa ước Missouri (xem: *James Monroe, Tổng thống thứ năm,* mục*: Hoạt động của chính quyền*). Ông tiếp tục khẳng định: "Người da đen, dù là nô lệ hay người tự do, cũng không phải là 'công dân' như Hiến pháp quy định." Taney viết: "Họ là những người thuộc tầng lớp thấp kém, tất cả bọn họ đều không đủ tư cách để hòa nhập với người da trắng trong các mặt quan hệ chính trị cũng như xã hội; họ quá thấp kém nên không thể có những quyền lợi như người da trắng." Quyết định này bị nhiều vùng ngoài miền Nam chỉ trích mạnh mẽ và làm giảm uy tín của Tòa án trong nhiều năm.

(6) John Carton (1786-1865), đại biểu bang Tennessee, là thẩm phán Tòa án Tối cao Liên bang thời kỳ 1837-1865. Nhìn chung, ông ủng hộ Chánh án Taney. Trong cuộc Nội chiến, ông phản đối để bang mình gia nhập vào Liên minh miền Nam và tiếp tục làm việc trong Tòa án Tối cao.

THỨ HẠNG TRONG CUỘC BÌNH CHỌN TỔNG THỐNG NĂM 1962:

Tổng thống Jackson đứng thứ 6 trong số 31 tổng thống, đứng đầu trong số 6 tổng thống "gần vĩ đại". Ông được xếp trên Theodore Roosevelt và dưới Jefferson.

VỀ HƯU: 4/3/1837 – 8/6/1845.

Sau khi dự lễ nhậm chức của người kế vị đã được lựa chọn cẩn thận, ông lui về nghỉ ở trang trại Hermitage rộng 1.200 mẫu gần Nashville, bang Tennessee. Trong cuộc suy thoái kinh tế diễn ra sau cuộc Khủng

hoảng 1837, Jackson không tìm được nhiều thị trường cho cây bông – cây hoa lợi – của mình, bởi vậy, ông buộc phải vay mượn bạn bè để trang trải các chi phí vận hành. Cộng thêm với việc phải trả nợ cho cậu con trai nuôi Andrew Jackson, nguồn tài chính của ông ngày cảng trở nên cạn kiệt. Ở Hermitage, ông vẫn thường xuyên quan tâm tới đời sống chính trị của đất nước. Năm 1840, ông tích cực vận động cho lần tái cử (không thành công) của Tổng thống Van Buren tại bang Tennessee. Ông xúc tiến cho sự nghiệp của James K. Polk hay còn gọi "Cây hồ đào trẻ" theo tên vị cố vấn của anh ta. Ông còn vận động hành lang cho việc sáp nhập bang Texas.

QUA ĐỜI:

Jackson qua đời lúc 6 giờ chiều ngày 8/6/1845 tại Hermitage, Nashville. Những năm cuối đời ông sống trong khổ sở, thường xuyên dùng thuốc giảm đau. Bệnh lao phổi kinh niên khiến ông chỉ còn một bên phổi hoạt động, lá phổi này dần dần cũng suy giảm chức năng. Mắt phải của ông bị mù do bệnh đục thủy tinh thể. Chứng bệnh phù làm cho toàn thể cơ thể ông sưng lên, cộng vào đó bệnh ỉa chảy làm ông kiệt sức. Trong những ngày cuối đời, ông không thể nằm thẳng được mà phải nửa nằm ngửa ngồi trên giường. Ngày 2/6/1845, bác sĩ Elseman vùng Nashville tiến hành phẫu thuật để rút bớt nước tích lại trong bụng ông. Ngay sau khi hồi tỉnh sáng mùng 8/6, ông lại bị mất ý thức. Người làm trong nhà bắt đầu than khóc: "Ôi Chúa ơi, ông chủ chết rồi!" Mặc dù khi cho ông một chút rượu, ông có hồi tỉnh đôi chút, nhưng ông và những người xung quanh vẫn nhận thấy ông đang chết dần. Ước muốn khi nhắm mắt của Jackson là một ngày nào đó, ông sẽ gặp tất cả bạn bè ở thế giới bên kia "cả da đen lẫn da trắng" như ông nói. Nghe tiếng khóc lóc ngoài cửa, Jackson nói: "Đừng khóc nữa. Hãy là những người tốt. Tất cả chúng ta sẽ gặp nhau trên Thiên đàng." Đây là những lời cuối cùng của ông. Buổi chiều hôm đó, khi đang nắm tay người con dâu, bà Sarah Yorke Jackson, ông lên cơn co giật, há miệng ra và mất. Ông thọ 78 tuổi. Sau đó, Sam Houston mới đến, quá muộn để có thể gặp mặt người bạn cũ lần cuối cùng. Người đàn ông

Texas cao lớn này quỳ xuống bên thi hài ông, nước mắt tuôn trào. Theo lời trăn trối của ông, tang lễ được tiến hành đơn giản. Ông được mai táng bên Rachel trong khu vườn của lâu đài Hermitage. Trong di chúc cuối cùng viết vào tháng 6/1843, đầu tiên, ông nói về khoản nợ tổng cộng là 16.000 đô-la chưa kể lãi, sẽ được sẽ được trả bằng số tiền bán các tài sản của ông. Ông chia ba thanh kiếm trang trí cho cháu họ của ông, Andrew Jackson Donelson, cháu trai gọi ông bằng ông bác, Andrew Jackson Coffee và cháu nội ông, Andrew Jackson Đệ tam kèm theo huấn thị chỉ được phép sử dụng chúng khi cần thiết để bảo vệ liên minh và Hiến pháp. Ông để phần còn lại của tài sản gồm nhà cửa, lâu đài Hermitage cho người con nuôi, Andrew Jackson con.

CA NGỢI:

"*Đó là con người của trí tuệ, một trong những con người nhanh nhẹn, chân thành và nhiệt tình nhất mà tôi rất thích gặp.*" – Aaron Burr, 1805

"*Ông ấy cũng có khiếm khuyết, đó là điều tất nhiên, khiếm khuyết thường thấy ở một con người nhiệt tình, quảng đại và chân thành, nó cũng như cỏ dại mọc trên một mảnh đất màu mỡ. Ngoại trừ điều đó ra, ông ấy là con người của thời đại, sinh ra để hoàn thành cao cả và vẻ vang những nhiệm vụ mà thời đại giao phó. Nếu ông có bị va chạm với tầng lớp thương nhân thì đó là lỗi của họ chứ chẳng phải của ông.*" – William Cullen Bryane, biên tập viên tờ *New York Evening Post*, 1836

"*Trước mọi hiện tượng, ông đều xử sự một cách hết sức đơn giản. Nếu đang từ trên trời bỗng rơi xuống một thành phố đang bốc cháy, ông sẽ dẫn đầu đội lính cứu hỏa của thành phố ấy trong một giờ, phá trụi cả một lâu đài để chặn đứng ngọn lửa chẳng chút e dè hơn khi phá một cái kho cũ.*" – Chánh án Tòa án Tối cao John Catron, 1845

"*Tôi chưa bao giờ thấy ai ít tự phụ như ông. Cũng chưa thấy người nào mà đối với họ, được chăm chú lắng nghe người khác nói về bất kể đề tài gì chẳng những là một niềm vui, mà còn là một trách nhiệm đã được công nhận như ông.*" – Martin Van Buren

CHỈ TRÍCH:

"Những cơn bùng phát của ông thật là kinh khủng. Khi tôi còn là chủ tịch Thượng nghị viện thì ông là Thượng nghị sĩ, ông không bao giờ nói nên lời khi cảm xúc đang bùng lên. Tôi đã chứng kiến nhiều lần ông cố phát biểu nhưng cơn giận làm cho ông không thốt lên lời. Tất nhiên là bây giờ thì ông ấy có điềm đạm hơn. Kể từ khi tôi biết ông ấy đến nay, ông ấy đã được thử thách nhiều. Dù sao thì đó cũng là một người lợi hại." – Thomas Jefferson

"(Jackson) dành phần lớn thời gian trong đời để đánh bạc, chơi chọi gà, đua ngựa... và tệ nhất là, cướp của một người chồng người vợ đầu gối tay ấp của anh ta." – Thomas D. Arnold, ứng cử viên đại biểu Quốc hội bang Tennessee, 1828

"Ngu ngốc, dễ nổi cáu, đạo đức giả, đồi bại và dễ bị những tên nịnh thần vây quanh làm dao động." –Thượng nghị sĩ Henry Clay

"(Việc Jackson phủ quyết dự luật ngân hàng) rõ ràng nhằm mục đích chi phối để người nghèo chống lại người giàu. Nó cố tình tấn công mọi tầng lớp nhân dân, làm cho các tầng lớp có thành kiến và thù hằn lẫn nhau." – Thượng nghị sĩ Daniel Webster, 1832

"Một người mọi rợ không thể viết nổi một câu đúng ngữ pháp, thậm chí phải vất vả lắm mới có thể đánh vần nổi tên mình." – John Quincy Adams, 1833

NHỮNG CÂU NÓI NỔI TIẾNG CỦA JACKSON:

"Tôi biết tôi phù hợp với việc gì. Tôi có thể điều khiển một đoàn người băng qua một con đường gian khổ nhưng tôi không phù hợp với vai trò tổng thống." – 1821

"Tôi... tin... rằng chỉ có luật pháp mới không phân biệt đặc quyền cho người giàu và người nghèo. Và rằng khi người có địa vị cao định chà đạp lên quyền lợi của những người không có địa vị, họ là những đối tượng thích hợp nhất đáng bị bêu gương và bị trừng phạt. Nhìn chung, người giàu thì có thể tự bảo vệ mình, còn những người nghèo hèn thì cần được vũ khí và tấm khiên che chở của luật pháp." – 1821

"Trong mọi chính phủ đều có sự bất bình đẳng. Các tổ chức xã hội của con người không thể tạo ra sự bình đẳng về tài năng, giáo dục và của cải. Để có thể hưởng trọn vẹn những đặc ân mà Thượng đế đã ban phát, những thành quả của sự cần cù, cần kiệm, và đức hạnh, mọi người đều có quyền được luật pháp bảo vệ như nhau. Nhưng khi luật pháp ra tay bổ sung vào những lợi thế tự nhiên và công bằng những sự phân biệt nhân tạo từ phía con người... làm cho người giàu lại càng giàu và có thế lực hơn thì những người nghèo hèn – gồm nông dân, thợ thuyền và người lao động không có đủ thời gian cũng như phương tiện để bảo vệ quyền lợi của mình, có quyền khiếu nại về sự đối xử, bất bình đẳng của chính phủ."

TÁC PHẨM VỀ JACKSON:

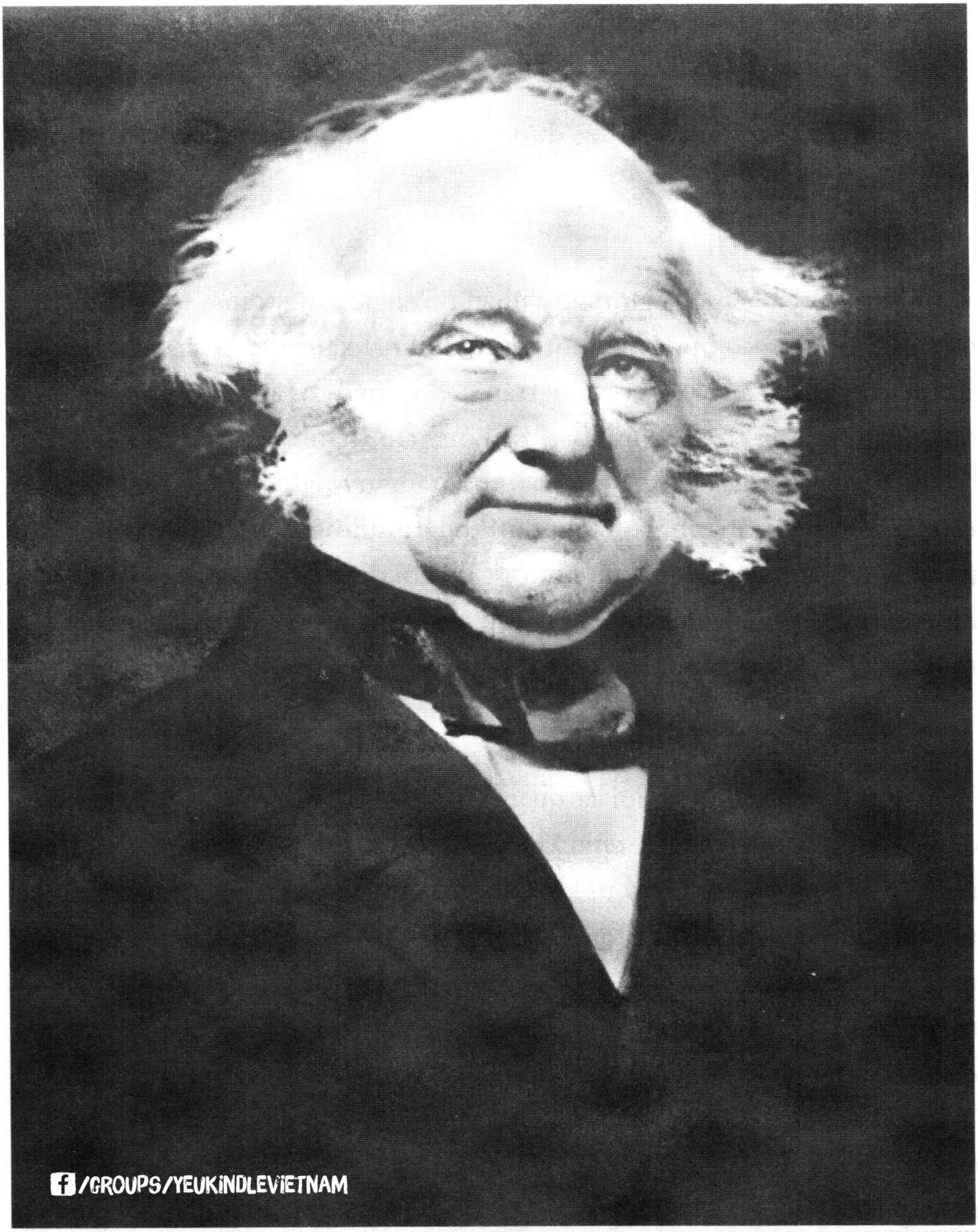
Curtis, James C. *Andrew Jackson and the Search for Vindication (Andrew Jackson và cuộc tìm kiếm sự xác nhận).* Boston: Little, Brown, 1976.

James, Marquis. *The Life of Andrew Jackson (Cuộc đời Tổng thống Jackson).* Indianapolis: Bobbs – Merrill, 1938.

Latner, Richard B. *The Presidency of Andrew Jackson: White House Politics 1829-1837 (Những năm làm tổng thống của Andrew Jackson: Tình hình chính trị của Nhà Trắng 1829-1837).* Athens, Ga.: Georgia University Press, 1979.

Remini, Robert V. *Andrew Jackson and the Course of American Empire, 1767-1821 (Andrew Jackson và sự nghiệp đế chế Hoa Kỳ, 1767-1821); Andrew Jackson and the Course of American Freedom, 1822-1832 (Andrew Jackson và sự nghiệp tự do Hoa Kỳ, 1822-1832); Andrew Jackson and the Course of American Democracy, 1833-1845 (Andrew Jackson và sự nghiệp dân chủ Hoa Kỳ, 1833-1845).* New York: Harper & Row, 1977, 1981, 1984.

Sehlesinger, Arthur M., Jr. *The Age of Jackson (Thời đại Jackson).* Boston: Little, Brown, 1946.



MARTIN VAN BUREN

(1782-1862)

TỔNG THỐNG THỨ TÁM

(1837-1841)

HỌ VÀ TÊN:

Martin Van Buren. Ông được đặt tên theo tên ông nội là Martin Van Buren.

NGOẠI HÌNH:

Van Buren là một người nhỏ nhắn nhưng cường tráng. Ông cao chưa đầy 1,67m. Ông có nước da nhợt nhạt, đôi mắt xanh thẫm và cái mũi kiểu Rome cổ điển. Càng về già, vầng trán cao và mái tóc hung đỏ hớt về phía sau của ông càng trở nên nổi bật. Khi ông trở thành tổng thống, người ta có thể dễ dàng nhận ra ông bởi mái tóc trắng uy nghi với hai bên tóc mai rất dài. Ông nói nhanh, rõ ràng, dứt khoát, nhưng người ta nói rằng, khi phấn khích, giọng nói của ông thường có âm điệu của người Hà Lan. Ông luôn ăn mặc rất lịch sự. Vậy mà chính cái bề ngoài gọn gàng ấy lại luôn là mục tiêu để báo chí miệt thị.

TÍNH CÁCH:

Van Buren là một người lạc quan, vui vẻ và hay cười. Sự quyến rũ, duyên dáng và những tính cách dễ chịu khiến ông trở thành một chính khách được nhiều người quý mến. Ngay từ khi còn trẻ, Van Buren đã là một người có tài nói chuyện. Song trong lĩnh vực chính trị, ông thường thích nghe người khác nói hơn là trình bày ý kiến của riêng mình. Vì vậy, ông có tiếng là một chính trị gia khôn ngoan, hay như một đồng nghiệp nhận xét, ông "*chèo thuyền đến đích với những mái chèo vô hình*". Những biệt danh không đáng hãnh diện như "con cáo đỏ vùng Kinderhook" hay "thầy phù thủy" thể hiện rõ bản chất này của ông. Ông thường nói năng thận trọng, trau chuốt từ ngữ làm cho người nghe phải nghi ngờ về những suy nghĩ thực của ông. Van Buren là người có nhiều tham vọng nhưng cũng rất nguyên tắc.

TỔ TIÊN:

Tổ tiên của Van Buren là người Hà Lan. Năm 1631, cụ ba đời của ông là Cornelius Maesen, khi ấy là thợ học nghề ở Buurmalsen, tỉnh Gelderland, Hà

Lan đã di cư tới vùng thượng du Hudson, New Netherlands (Tân Hà Lan), nay ở gần vùng Albany, bang New York. Ở Mỹ, ông ghi nhầm tên quê mình Buurmalsen thành Buren Malsen. Từ đó, con cháu ông lấy họ Van Buren. Với số tiền kiếm được sau khi học nghề, năm 1646, Cornelius mua "*nhà và đất đai*" ở Manhattan. Vùng đất của ông gần trùng với làng Greenwich hiện nay.

CHA:

Cha của Van Buren là Abraham Van Buren (1737-1817). Ông là một chủ trại với vô số nô lệ và một quán rượu ở Kinderhook, New York. Ông ủng hộ cuộc Cách mạng Mỹ, sau đó lại ủng hộ những người Cộng hòa theo phái Jefferson. Ông mất khi người con xuất chúng nhất đang là thượng nghị sĩ ở bang New York.

MẸ:

Maria Hoes Alen Van Buren (1747-1818). Bà Maria Hoes gốc gác là người Hà Lan. Bà lấy Johannes Van Alen. Sau đó ông mất và để lại cho bà ba người con. Năm 1776, bà lấy ông Abraham Van Buren. Khi người chồng thứ hai mất năm 1817, bà không thể đứng vững nổi. Chưa đầy một năm sau, bà cũng mất. Khi ấy Martin đang là thượng nghị sĩ ở bang New York.

ANH CHỊ EM:

Martin Van Buren có một người chị và hai người anh cùng mẹ khác cha; trong đó có James Van Alen cùng học luật với Van Buren trong một thời gian và từ năm 1807 đến năm 1809, là thành viên theo phái Liên bang trong Quốc hội. Van Buren còn có hai người chị ruột là Dirckie (Derike) và Jannetje (Hannah), và hai em trai ruột là Lawrence và Abraham. Lawrence Van Buren là sĩ quan trong lực lượng dân quân New York trong cuộc chiến tranh năm 1812 và sau đó là người theo phe dân chủ ở Barnburners New York. Họ cũng là người phản đối tích cực chế độ nô lệ.

HỌ HÀNG:

Van Buren có họ xa với Theodore Roosevelt.

CON CÁI:

Van Buren có bốn con trai.

Abraham Van Buren (1807-1873). Tốt nghiệp trường West Point (và trở thành sĩ quan bộ binh miền Tây. Ông được thăng chức thiếu tá trước khi xuất ngũ vào năm 1837. Sau đó, ông làm thư ký cho cha trong thời gian cha ông làm tổng thống. Vợ Abraham, Angelica Singleton trở thành nữ quản gia chính ở Nhà Trắng trong suốt những năm Van Buren làm tổng thống. Khi cuộc chiến tranh Mexico nổ ra, ông lại gia nhập quân đội với quân hàm thiếu tá và trở thành trợ thủ đắc lực cho tướng Zachary Taylor ở Monterrey. Nhờ có những chiến công trong trận Contreras và Churubusco, ông được phong chức thượng tá. Năm 1854, ông xuất ngũ.

John Van Buren (1810-1866). John Van Buren là luật sư, thư ký tòa Công sứ Mỹ ở London trong khi cha ông là công sứ ở Vương quốc Anh. Khi trở về Mỹ, ông mở văn phòng luật sư ở Albany. Khi cha ông làm tổng thống, ông tới thăm nước Anh và được tiếp đón theo nghi thức hoàng gia. Việc tên ông xuất hiện trên báo chí bên cạnh tên tuổi của gia đình quý tộc làm cho những tờ báo chống Van Buren ở Mỹ phong cho ông tước hiệu Hoàng tử John. Năm 1841, ông trở thành thành viên của Đảng Dân chủ trong Hạ Nghị viện Hoa Kỳ. Trong Hạ Nghị viện, John Van Buren kịch liệt phản đối việc luận tội Tổng thống Tyler và việc lan rộng của chế độ nô lệ. Ông trở thành người nổi tiếng ở New York luôn ủng hộ việc bãi nô, một người thuộc phe Barnburner (Đối lập với phe Free Soiler) phản đối mọi sự thỏa hiệp với miền Nam trong vấn đề nô lệ. Ông còn là một luật sư nhiệt thành, có tài hùng biện. Có lần, ông bị giam 24 tiếng trong tù vì tội đánh nhau với một luật sư đối kháng trong một phiên tòa xét xử công khai.

Martin Van Buren con (1812-1855). "Mat" Van Buren là sinh viên ngành khoa học chính trị và lịch sử. Ông là trợ lý đắc lực của cha trong lĩnh vực chính trị. Ông biên soạn từ các tư liệu mà cựu Tổng thống (cha ông) vẫn dùng để viết hồi ký cho cụ. Ông bị đột tử trong chuyến đi châu Âu cùng cha.

Smith Thompson Van Buren (1817-1876). Smith Thompson Van Buren cũng là một trợ lý chính trị của cha. Ông phụ trách việc soạn thảo

các bài phát biểu, đồng thời cũng là người quản lý tài sản, sắp xếp lại các giấy tờ của Tổng thống. Sau khi người vợ thứ nhất qua đời, ông lấy cô cháu họ của Washington Irving.

CHÀO ĐỜI:

Van Buren sinh ngày 5/12/1782 ở Kinderhook, bang New York. Ông là tổng thống đầu tiên là công dân Mỹ. Tổ tiên của ông đều được sinh ra trước khi có bản Tuyên ngôn Độc lập. Vì vậy, họ đều có quốc tịch Anh.

THỜI THƠ ẤU:

Từ khi còn nhỏ, Van Buren đã quen với những phong tục của Cựu thế giới. Ở nhà, cả gia đình ông đều nói tiếng Hà Lan. Mặc dù họ sống không đến nỗi cơ cực, nhưng cũng không phải là dư dật. Cậu bé Mat (tên mọi người thường gọi vị tổng thống tương lai) ngoài giờ học phải đi giao hàng và trông coi quầy rượu giúp cha. Quán rượu của gia đình Van Buren là nơi tụ tập ưa thích của các luật sư, các chính trị gia, kể cả những địch thủ như Aaron Burr và Alexander Hamilton. Cậu Mat rất thích lắng nghe những cuộc đàm đạo về chính sự trong quán rượu. Cậu bắt chước cha, đứng trung lập trong những vấn đề gây nhiều tranh cãi. Tuy nhiên, ông Abraham Van Buren là người chống phe Liên bang hết sức quyết liệt. Ông là một triết gia về chính trị tài năng mà sau này, con trai ông đã thừa hưởng ở ông rất nhiều. Khi 15 tuổi, Martin Van Buren cảm thấy choáng váng khi biết tin những người thuộc phe Liên bang của Hamilton đã thắng lợi trong cuộc bầu cử ở bang. Có một người bạn lớn tuổi đã khuyên Van Buren nên tham gia Đảng Liên bang, vì điều đó có lợi cho nghề nghiệp của ông. Ông trả lời không, và quyết cùng sống chết với những người Cộng hòa. Trong cuộc bầu cử năm 1800, ông đã vận động tranh cử cho Thomas Jefferson và được bầu làm đại biểu Đảng Cộng hòa dự một cuộc họp kín của Quốc hội ở Troy. Tới năm 18 tuổi, ông đã trở thành một chính trị gia.

HỌC VẤN:

Van Buren học phổ thông trong một ngôi trường nghèo nàn, tối tàn, tối tăm ở quê. Sau đó, ông học một chút tiếng Latin ở Học viện Kinderhook.

Những môn học xuất sắc của ông là viết tiểu luận và diễn thuyết. Van Buren học xong phổ thông khi gần 14 tuổi. Sau đó, ông bắt đầu học luật ở văn phòng của Francis Sylvester, một luật sư phe Liên bang có tiếng tăm ở Kinderhook. Ngoài việc học luật, nhiệm vụ của người học nghề còn gồm cả quét dọn văn phòng, nhóm lò sưởi và sao chép lại các tài liệu. Ông nhanh chóng bộc lộ năng khiếu biện luận về các vấn đề pháp luật. Khi 15 tuổi, ông đã được phép tổng kết một vụ kiện bình thường trước bồi thẩm đoàn. Sau sáu năm theo học Sylvester, người mà ông đã học được cách lựa chọn trang phục cho phù hợp với công việc, Van Buren học việc năm cuối cùng tại thành phố New York, ở một văn phòng của ông William P. Van Ness, phó tướng vụ trách trách vấn đề chính trị cho Aaron Burr (vài năm sau đó, Van Ness làm người hỗ trợ cho Burr trong cuộc đọ súng quyết liệt với Hamilton). Van Buren được nhận vào ban luật sư năm 1803.

TÔN GIÁO:

Van Buren không hẳn là người mộ đạo, ông rất ít khi đọc Kinh Thánh. Song, ông thường xuyên tới dự lễ nhà thờ để chìm đắm trong những bản Thánh ca át đi tiếng những người xung quanh. Ở Washington, ông tới nhà thờ Giáo hội Giám nhiệm Thánh John vì ở đây không có nhà thờ theo kiểu Hà Lan.

SỞ THÍCH:

Ngay từ khi còn rất trẻ, Van Buren đã yêu thích sân khấu, ông cũng có khả năng cảm thụ opera. Ông thường xuyên đi câu và thường uống rượu trong bữa ăn, thường là rượu Madeira hay rượu Montepulciano của Ý. Ông ít khi đánh bạc, nếu có thì thường là sau các cuộc bầu cử.

HÔN NHÂN:

Lúc 24 tuổi, Martin Van Buren lấy Hannah Hoes, 23 tuổi, cô bạn thanh mai trúc mã của ông. Đám cưới được tổ chức vào ngày 21/2/1807 tại nhà chị gái của cô dâu ở Catskill, New York. Hannah Hoes sinh ngày 8/3/1783 ở Kinderhook. Bà là con gái của một chủ trại và có họ xa với mẹ của Van Buren. Cũng giống Van Buren, bà sinh ra và lớn lên trong một

gia đình người Hà Lan và vẫn giữ âm điệu đặc biệt của người Hà Lan. Van Buren rất say mê người vợ mắt xanh, bẽn lẽn này. Ông thường gọi bà là Jannetje (Hannah trong tiếng Hà Lan). Không may, sau 10 năm chung sống, bà Van Buren mắc bệnh lao phổi. Bà mất ngày 5/2/1819. Khi ấy bà mới 35 tuổi. Van Buren ở vậy cho đến cuối đời.

CHUYỆN TÌNH SAU HÔN NHÂN:

Ellen Randolph. Theo những tin đồn lan truyền rộng rãi thì ông Van Buren đã kín đáo tìm hiểu, một số người nói rằng ông đã cầu hôn, Ellen Randolph, cháu gái Thomas Jefferson trước khi cô lấy Joseph Coolidge ở Boston vào năm 1825. Nhưng những người trong cuộc không bao giờ khẳng định điều này. Vào lúc ấy, Van Buren đã trung tuổi, là thượng nghị sĩ Hoa Kỳ, còn Ellen thì mới ngoài 20. Trong hồi ký, ông chỉ nhắc tới cô Randolph như *"một người phụ nữ trẻ rất thú vị... và một người bạn thân ái"*.

Margaret Sylvester. Năm 1851, Van Buren hỏi cưới bà Margaret Sylvester, con gái Francis Sylvester, thầy dạy luật của ông 50 năm trước. Khi đó ông 68 và bà 40 tuổi. Mặc dù rất hãnh diện về lời cầu hôn của cựu tổng thống, bà vẫn chối từ. Bà nói rằng từ trước đến nay bà vẫn sống một mình, bà không có ý định thay đổi. Hai người vẫn chỉ là bạn bè.

PHỤC VỤ TRONG QUÂN ĐỘI:

Van Buren không tham gia phục vụ quân đội.

NGHỀ NGHIỆP TRƯỚC KHI LÀM TỔNG THỐNG:

Năm 1803, khi được kết nạp vào luật sư đoàn ở New York, Van Buren tham gia vào văn phòng luật sư của người anh cùng mẹ khác cha là James Van Alen ở Kinderhook. Năm 1808, ông được bổ nhiệm vào một vị trí chính trị đầu tiên, đại diện cho hạt Columbia; kế tục vị trí của anh mình. Năm 1813, vì lý do đảng phái, ông bị trục xuất.

Thượng nghị sĩ bang New York, 1812-1820: Van Buren đã đánh bại Thượng nghị sĩ đương nhiệm theo phe Liên bang, Edward P. Livingston với chiến thắng sát nút, và giành được một ghế trong Nghị viện ở một

tỉnh miền Trung New York (gồm các hạt của người Hà Lan và vùng Catskill), sau đó, ông tái đắc cử vào năm 1816. Theo phe Cộng hòa - Dân chủ, ông là người ủng hộ nhiệt thành cho Chiến tranh năm 1812. Ông đứng về phía các con nợ và là một trong các chính trị gia đầu tiên của Mỹ bỏ phiếu cho việc bãi bỏ chế độ cầm tù con nợ. Ông lên án chế độ bỏ tù: "*Họ không phạm tội, không gian dối..., họ chỉ không may vì quá nghèo, vì không có khả năng lấp đầy cái dạ dày không đáy của các chủ nợ.*" Ông cũng nhiều lần đấu tranh chống các tập quán cổ hủ của ngân hàng. Năm 1815, Van Buren được cử giữ chức chưởng lý của bang. Ông giữ chức vụ này trong bốn năm, trong khi đó, vẫn tiếp tục làm thượng nghị sĩ của bang. Trong suốt tám năm ở Albany, Van Buren là người đứng đầu phái Bucktail, chủ yếu gồm người Tammany, chống lại Dewitt Clinton và những người đi theo ông ta. Cùng với Benjamin F. Butler, William Marcy và một số người khác, Van Buren tham gia nhóm Nhiếp chính Albany. Trong cuộc họp Quốc hội năm 1821, Van Buren đã cố gắng phá vỡ những cản trở cổ hủ và ủng hộ quyền bầu cử phổ thông. Nói cách khác là ông đã tích cực cải cách luật pháp của bang.

Thượng nghị sĩ Hoa Kỳ từ năm 1821 đến năm 1828: Năm 1821, Van Buren đã khéo léo đánh bại Thượng nghị sĩ Nathan Sanford và sáu năm sau, ông lại được bầu vào Thượng nghị viện. Lần đầu tiên đọc bài phát biểu ở Nghị viện vào năm 1822, trong đó lên án việc mua bán đất đai gian lận ở Louisiana, ông đã lo đến mức chỉ đọc được nửa chừng thì run bần bật và không thể đọc tiếp được nữa. Cuối cùng, ông ngồi phịch xuống ghế và vẫn chưa hết run. Chỉ vài tuần sau, ông đã lấy lại được sự tự tin và trở thành một thành viên tiếng tăm của Thượng nghị viện – một "kiến trúc sư" của Đảng Dân chủ hiện đại, là người kế tục của Đảng Cộng hòa phái Jefferson. Nghị sĩ Van Buren đã phản đối dự định lôi kéo những người theo phái Liên bang vào Đảng Cộng hòa của Tổng thống Monroe. Ngược lại, ông sẵn sàng bảo vệ Đảng Dân chủ trong sạch của Jefferson với những dự án cải cách trong nước của Liên bang và ủng hộ việc xây dựng một chính quyền trung ương vững mạnh mà bỏ qua quyền lợi của các bang. Ông đặt niềm tin vào những kỷ luật nghiêm ngặt của Đảng và làm việc không biết mệt mỏi để duy trì những cuộc họp kín của Quốc hội

nhằm bầu ra các ứng cử viên tổng thống. Song cố gắng của ông đã trở thành vô ích. Với tư cách là chủ tịch Ủy ban Tư pháp Thượng viện, ông thẳng thắn phê bình Tòa án Tối cao và cho rằng hoạt động của Tòa án là không hợp lý. Trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1824, Van Buren ủng hộ William H. Crawford và vẫn trung thành với ông ngay cả khi người Georgia này bị liệt. Bốn năm tiếp theo, Van Buren trở thành người dẫn đầu phe phái trong Thượng nghị viện phản đối chủ nghĩa dân tộc của Tổng thống John Quincy Adams. Trong một bài phát biểu đầy sức thuyết phục phản đối việc Mỹ tham dự vào Hội nghị Panama (Xem: *John Quincy Adams, Tổng thống thứ sáu*, mục: *Hoạt động của chính quyền*), Van Buren tuyên bố: "*Tôi phản đối mọi thứ liên minh, mọi lực lượng vũ trang Liên bang hay mọi kiểu Liên bang nào khác.*" Trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1828, Van Buren ủng hộ Andrew Jackson, người mà ông mới quen trong Thượng Nghị viện. Ông tin chỉ có người anh hùng của cuộc chiến Tennessee này mới có khả năng thống nhất đất nước theo một kế hoạch dựa trên những nguyên tắc của Jefferson. Ông rất nhiệt tình vận động tranh cử cho Jackson, tuyển mộ những người từng ủng hộ Crawford và John C. Calhoun, vận động các liên minh Bắc – Nam ủng hộ Jackson, hướng họ theo việc thông qua biểu thuế quan 1828. (Xem: *John Quincy Adams, Tổng thống thứ sáu*, mục: *Hoạt động của chính quyền).*

Thống đốc bang New York, 1/1829-3/1829: Năm 1828, Van Buren tranh cử chức thống đốc bang chỉ nhằm củng cố thêm vai trò của Andrew Jackson ở bang này trong cuộc bầu cử tổng thống. Trong thời gian ngắn giữ chức vụ này ở vùng Albany, Thống đốc Van Buren đã hỗ trợ cho chương trình *Quỹ An toàn*, nhờ cải cách đáng kể này mà ông đã làm giảm bớt các tệ nạn trong ngành ngân hàng ở New York. Theo các quy định của chương trình kể trên, các ngân hàng phải góp một tỷ lệ nhất định trong số vốn vào quỹ dự phòng để trả những món nợ chưa được thanh toán của những ngân hàng bị phá sản. Sau đó, ông từ chức và trở thành Bộ trưởng Ngoại giao trong chính quyền Jackson.

Bộ trưởng Ngoại giao, 1829-1831: Trong chính quyền của Tổng thống Jackson, Bộ trưởng Van Buren có ảnh hưởng rất lớn. Ông đã khuyến khích Tổng thống thay thế nhân sự trong chính quyền, (xem: *Andrew Jackson,*

mục: *Hoạt động của chính quyền*). Hoạt động này đã được phe Nhiếp chính Albany thực hiện thành công ở New York. Là thành viên duy nhất trong nội các tuân thủ lệnh tôn trọng Peggy Eaton của Tổng thống (xem: *Andrew Jackson, Tổng thống thứ bảy*, mục: *Hoạt động của chính quyền*), Van Buren lại càng có dịp củng cố thêm mối quan hệ vốn đã mật thiết với Tổng thống. Ông cũng là một nhân vật quan trọng trong Nội các kín của Tổng thống Jackson. Năm 1830, Bộ trưởng Van Buren đã đàm phán một hiệp định thương mại với Thổ Nhĩ Kỳ. Hiệp định này cho Mỹ những quyền lợi về hàng hải trên Biển Đen. Trong một hiệp định khác ký với Anh năm đó, Mỹ đã khôi phục lại quan hệ thương mại với Tây Indies. Van Buren cũng có công trong việc đòi Pháp phải bồi thường các thiệt hại trong các cuộc chiến tranh của Napoleon. Sau đấy, theo đề nghị của Van Buren, Tổng thống Jackson miễn cưỡng đồng ý cho ông từ chức trong cuộc cải cách nội các năm 1831. Ngay sau đó, Tổng thống lại bổ nhiệm ông vào chức công sứ của Mỹ ở Anh, nhưng vì những lý do chính trị đơn thuần, ông từ chối chức vụ này.

Phó tổng thống, 1833-1837: Do trong nội bộ Đảng Dân chủ, người ta kịch liệt phản đối việc bầu Van Buren làm phó tổng thống, nên trong hội nghị bầu cử năm 1832, người của Jackson đã đặt ra "quy tắc 2/3" để khẳng định chỉ có Van Buren chứ không phải bất cứ người nào khác mới có thể chiếm được đa số phiếu bầu. Các thành viên của Đảng Dân chủ tiếp tục áp dụng "quy tắc 2/3" trong các cuộc bầu cử cho mãi tới năm 1936. Sở dĩ Jackson chọn Van Buren là vì, có như vậy, Van Buren mới có thể kế vị chức tổng thống của ông. Jackson thực sự tin rằng việc từ chức sẽ cho phép Van Buren lên làm tổng thống mà không phải vất vả trong các chiến dịch tranh cử. Tuy nhiên, Van Buren đã thuyết phục tổng thống là hành động với ý đồ chưa từng có như vậy sẽ bị nhiều người phản đối và chức tổng thống còn chưa được nhận của ông sẽ bị phá đổ. Với tư cách là phó tổng thống, Van Buren công khai ủng hộ Jackson về mọi việc và đã tiếp tục làm cố vấn thân cận nhất của tổng thống. Mặc dù còn hoài nghi về kế hoạch rút tiền của Liên bang ra khỏi Ngân hàng Hoa Kỳ (xem: *Andrew Jackson, Tổng thống thứ bảy*, mục: *Hoạt động của chính quyền*), song Van Buren vẫn ủng hộ tổng thống khi quyết định đã được thi hành.

ỨNG CỬ VIÊN TỔNG THỐNG ĐẢNG DÂN CHỦ, 1836:

Tháng 5/1835, trước cuộc bầu cử hơn một năm, các thành viên Đảng Dân chủ họp ở Baltimore để bầu ra ứng cử viên chức tổng thống. Martin Van Buren đã trúng cử với số phiếu cao nhất. Richard M. Johnson đến từ Kentucky là ứng cử viên chức phó tổng thống. Việc bầu hai người này đều do tổng thống về hưu Andrew Jackson chỉ đạo.

ĐỐI THỦ:

Những người chống Tổng thống Andrew Jackson câu kết với nhau và hợp thành một Đảng mới là Đảng Wig ra đời năm 1834. Song, những người thuộc Đảng Wig, liên kết với nhau bằng nỗi căm ghét người đứng đầu mà họ gọi một cách nhạo báng là Vua Andrew Đệ nhất, quá lộn xộn để có thể tổ chức được một cuộc họp và bầu ra một ứng cử viên cho riêng đảng mình. Do vậy, những người lãnh đạo đảng này phải chấp nhận một chiến lược mà theo đó, mỗi thành viên của Đảng đều có quyền làm người đại diện cho vùng của mình ra ứng cử tổng thống. Theo cách này, họ hy vọng ông Van Buren sẽ không chiếm được đa số phiếu bầu và như vậy, cuộc bầu cử sẽ được tiến hành ở Hạ nghị viện. Vì thế, ở bang Pennsylvania, đại hội đã bầu William Henry Harrison (1773-1841) người thuộc bang Ohio làm ứng cử viên miền Tây của Đảng Wig. Nghị viện bang Massachusetts bầu Daniel Webster (1782-1852), người của bang này, làm ứng cử viên miền Đông Bắc của Đảng Wig. Nghị viện bang Tennessee và nhiều vùng miền Nam khác kết hợp lại và bầu Hugh Lawson White (1773-1804), người bang Tennessee, làm ứng cử viên miền Nam của Đảng Wig. Các ứng cử viên chức phó tổng thống của Đảng là Francis Granger người bang New York và John Tyler người Virginia.

CHIẾN DỊCH VẬN ĐỘNG TRANH CỬ, 1836:

Mục tiêu của Van Buren là duy trì trục Albany-Richmond, liên minh các bộ máy chính trị miền Bắc và miền Nam, là cơ sở tạo nên sức mạnh của Đảng Dân chủ từ thời Jackson cho đến những năm Nội chiến. Để thực hiện điều này, ông phải làm cho cả miền Bắc lẫn miền Nam hài lòng về những

vấn đề rất khác nhau như chính sách kinh tế và chế độ nô lệ. Để trả lời câu hỏi "*Liệu Quốc hội có thẩm quyền xóa bỏ chế độ nô lệ ở thủ đô hay không?*" của những người ủng hộ việc bãi bỏ lệnh trừng phạt, Van Buren đã phát biểu với những lời lẽ được chọn lựa kỹ lưỡng rằng Quốc hội thật sự có quyền đó. Song, ngay lập tức ông cũng nói thêm là cá nhân ông phản đối việc bãi bỏ và ông còn cam kết sẽ can thiệp vào chế độ nô lệ ở miền Nam. Mặc dù Van Buren rất được tổng thống đã về hưu Andrew Jackson ủng hộ, nhưng sự ủng hộ đó như một con dao hai lưỡi. Bởi lẽ lệnh bãi bỏ Ngân hàng Hoa Kỳ của Jackson (xem: *Andrew Jackson,* mục: *Hoạt động của chính quyền*) không được nhân dân miền Đông Bắc ủng hộ. Vấn đề thứ hai là việc Tổng thống không tán thành một số cải cách trong nước cũng không được nhân dân miền Tây ủng hộ. Mặc dù Tennessee là quê hương của Tổng thống Jackson, nhưng họ vẫn quay lưng lại với Van Buren. Cho tới lúc này, cả Daniel Webster lẫn Hugh Lawson White đều không được coi là ứng cử viên quốc gia chính thức. Vì vậy, địch thủ chính của Van Buren lúc đó là William Henry Harrison. Ông này ủng hộ việc chia số tiền thặng dư của ngân sách Liên bang và tiền bán đất công cho các bang mà không cần có điều kiện nào. Còn Van Buren thì phản đối hình thức chia thu nhập này. Harrison sẵn sàng lập lại ngân hàng quốc gia nếu không kiểm soát được nền kinh tế. Van Buren phản đối ngân hàng đó trong mọi trường hợp. Harrison ủng hộ người miền Tây trong việc cải cách trong nước. Van Buren hứa Liên bang sẽ ủng hộ nếu những cải cách này thực sự có quy mô quốc gia. Cuối cùng thì chính những tổ chức chính trị cấp cao chứ không phải những ý kiến có tính chất quần chúng đã giúp Van Buren thắng cử.

ĐẮC CỬ TỔNG THỐNG, 1836:

Phổ thông đầu phiếu: Van Buren (Đảng Dân chủ): 762.678 phiếu (51%); Harrison (Đảng Wig): 548.007 phiếu (36%); White (Đảng Wig): 145.396 phiếu (10%); Webster (Đảng Wig): 42.247 phiếu (3%).

Số phiếu đại cử tri: Van Buren: 170 phiếu; Harrison: 73 phiếu; White: 26 phiếu; Webster: 14 phiếu; Willie P. Mangum người bang Bắc Carolina, không phải là một ứng cử viên chính thức, được 11 phiếu bầu.

Số phiếu theo bang: Van Buren chiếm đa số phiếu đại cử tri ở 15 bang: Alabama, Arkansas, Connecticut, Illinois, Louisiana, Maine, Michigan, Mississippi, Missouri, New Hampshire, New York, Bắc Carolina, Pennsylvania, Đảo Rhode và Virginia. Harrison chiếm đa số phiếu đại cử tri trong 7 bang: Delaware, Indiana, Kentucky, Maryland, New Jersey, Ohio và Vermont. White chiếm đa số phiếu ở 2 bang: Georgia và Tennessee. Webster ở một bang: Massachusetts. Mangum ở một bang: Nam Carolina. Cử tri bang Virginia ủng hộ Van Buren nhưng lại không bỏ phiếu bầu Richard M. Johnson người bang Kentucky làm phó tổng thống. Người được đa số phiếu bầu vào chức phó tổng thống ở bang này là William Smith người bang Alabama. Do đó, Johnson bị mất đa số phiếu bầu, và vì vậy, đây là lần duy nhất tiến hành bầu phó tổng thống trong Thượng Nghị viện. Tháng 2/1837, trong cuộc họp của Thượng nghị viện, Johnson đã thắng Francis Granger với số phiếu 33-16 và trở thành phó tổng thống.

DIỄN VĂN NHẬM CHỨC:

Ngày 4/3/1837. "... *Nguyên nhân cuối cùng và có lẽ lớn nhất gây ra mối bất hòa và tai họa dường như đang ngấm ẩn núp trong nền chính trị của chúng ta. Đó chính là chế độ nô lệ. Cha ông chúng ta đã nhận thức sâu sắc sự vi tế của vấn đề này, họ đã khéo léo giải quyết, vì vậy mặc dù còn nhiều khó khăn, từ đó đến nay nó đã không phá hoại được sự bình an của đất nước ta. Đó là nhờ hoạt động của tòa án và lòng yêu nước của cha ông chúng ta... Tôi giữ chiếc ghế tổng thống trong hoàn cảnh còn có nhiều đối thủ không khoan nhượng và không thỏa hiệp. Cùng với Quốc hội, tôi sẽ cố gắng xóa bỏ chế độ nô lệ ở thủ đô và chống lại mong muốn duy trì chế độ này ở một số bang. Đồng thời, tôi cũng đã quyết định sẽ can thiệp nhẹ nhàng vào những bang vẫn duy trì nó...*"

PHÓ TỔNG THỐNG:

Richard Mentor Johnson (1780-1850), người bang Kentucky, làm phó tổng thống từ năm 1837 đến năm 1841. Ông sinh ra ở Louisville thuộc bang Kentucky ngày nay. Năm 1802, ông trở thành luật sư và hai năm sau, ông được bầu vào cơ quan lập pháp của bang. Ông là người của Đảng Dân

chủ, làm việc trong Hạ nghị viện Hoa Kỳ từ năm 1807 đến năm 1819 và từ năm 1829 đến năm 1837, làm việc trong Thượng Nghị viện từ năm 1819 đến năm 1829. Trong cuộc chiến tranh năm 1812, ông tạm rời Quốc hội để chỉ huy một trung đoàn của Kentucky dưới quyền tướng William Henry Harrison. Ông cũng tham gia trận chiến sông Thames (năm 1813) và bị thương nặng tại đó. Theo tài liệu của riêng ông thì chính Johnson là người đã giết Tecumseh trong trận này. Trở lại Quốc hội, ông là người đi đầu trong chiến dịch yêu cầu bãi bỏ chế độ bỏ tù con nợ và là một trong những người ủng hộ Andrew Jackson tích cực nhất. Vì sự trung thành của ông, Jackson đã tuyên bố trong đại hội Đảng Dân chủ họp ở Baltimore chọn ông làm ứng cử viên phó tổng thống cùng Van Buren. Đối với người dân miền Nam, Johnson đặc biệt không được ưa chuộng vì ông đã lấy một nô lệ làm vợ chính thức và nuôi dạy những đứa con lai da đen như những người tự do. Năm 1840, các thành viên Đảng Dân chủ từ chối bầu ông làm phó tổng thống. Đến cuối nhiệm kỳ năm 1841, ông trở về Kentucky và tiếp tục làm việc trong cơ quan lập pháp bang một thời gian ngắn trước khi về hưu.

NỘI CÁC:

Bộ trưởng Ngoại giao: John Forsyth (1780-1841), người bang Georgia, làm Bộ trưởng Ngoại giao từ năm 1834 đến năm 1841, tiếp tục giữ chức vụ này từ thời Tổng thống Jackson. Ông định từ chức vì một chuyện hiểu nhầm nhỏ với tổng thống mới. Nhưng sau đó ông lại tiếp tục làm việc ăn ý. Năm 1840, ông được Đảng Dân chủ bầu làm ứng cử viên phó tổng thống của Đảng Dân chủ.

Bộ trưởng Tài chính: Levi Woodbury (1789-1851), người bang New Hampshire, giữ chức bộ trưởng Tài chính từ năm 1834 đến năm 1841, ông tiếp tục giữ chức vụ này từ thời Tổng thống Jackson. Trong thời gian giữ chức, ông áp dụng chính sách tiền tệ mạnh. Về sau, Tổng thống Polk cử ông vào Tòa án Tối cao.

Bộ trưởng Chiến tranh: Joel R. Poinsett (1779-1851), người bang Nam Carolina, giữ chức bộ trưởng Chiến tranh từ năm 1837 đến năm 1841.

Dưới thời Tổng thống John Quincy Adams, ông là đại sứ Hoa Kỳ ở Mexico. Khi làm bộ trưởng Chiến tranh, ông tìm cách củng cố nền quốc phòng đã bị suy yếu từ vụ Caroline và cuộc chiến Aroostook (xem mục: *Hoạt động của chính quyền*). Kế hoạch xây dựng một hệ thống kiểm soát từng khu vực trong toàn Liên bang nhằm củng cố lực lượng dân quân của ông bị phản đối mạnh mẽ trong cả nước. Vì vậy, Tổng thống Van Buren buộc phải bãi bỏ kế hoạch này. Là người say mê nghiên cứu thực vật, ông đã đưa vào Mỹ một loại cây cảnh vùng nhiệt đới mang tên ông, cây poinsettia.

Bộ trưởng Tư pháp: (1) Benjamin F. Butler (1795-1858), người bang New York, giữ chức này từ năm 1833 đến năm 1838. Ông đã giữ chức vụ này từ thời Tổng thống Jackson. Cuối nhiệm kỳ của Tổng thống Jackson, ông định xin từ chức để sống như một thường dân, nhưng Tổng thống Van Buren, một người bạn và một đồng sự của ông, đã thuyết phục ông ở lại. (2) Felix Grundy (1777-1840), người bang Tennessee. Ông bắt đầu giữ chức bộ trưởng Tư pháp từ năm 1838. Năm 1839, ông từ chức và tiếp tục làm việc trong Thượng nghị viện. (3) Henry D. Gilpin (1801-1860), người bang Pennsylvania, giữ chức vụ này từ năm 1840 đến năm 1841. Ông là người gốc Anh, rất trung thành với phe Dân chủ của Jackson. Ngoài ra, ông còn là một sử gia và là người biên tập các báo của James Madison.

Bộ trưởng Hải quân: (1) Mahlon Dickerson (1770-1853), người bang New Jersey, giữ chức bộ trưởng Hải quân từ năm 1834 đến năm 1838, ông tiếp tục giữ chức vụ này từ thời Tổng thống Jackson. Sau đó, tuổi tác và sức khỏe làm ông không thể tiếp tục đảm nhiệm công việc này được nữa. (2) James K. Paulding (1778-1860), người bang New York, giữ chức vụ này từ năm 1838 đến năm 1841. Ông cử một đoàn khảo sát tới vùng bờ biển Oregon và châu Nam Cực trong bốn năm. Nhưng chủ yếu người ta biết tới ông với tư cách là tác giả của các cuốn tiểu thuyết trào phúng, trong đó có cuốn *The dieverting history of John Bull and Brother Jonathan (Sử ký John Bull và người anh Jonathan)* viết năm 1812.

Bộ trưởng Bưu điện: (1) Amos Kendall (1789-1869), người bang Kentucky, giữ chức vụ này từ năm 1835 đến năm 1840. Ông tiếp tục làm bộ

trưởng Bưu điện từ thời Tổng thống Jackson và là thành viên của nội các kín (xem: *Andrew Jackson, Tổng thống thứ bảy,* mục: *Hoạt động của chính quyền*). Năm 1840, ông từ chức và làm biên tập viên cho một tờ báo. (2) John M. Niles (1787-1856), người bang Connecticut. Ông là một nhà báo và là người sáng lập ra tờ *Times* ở Hartford. Ông giữ chức bộ trưởng Bưu điện từ năm 1840 đến năm 1841.

HOẠT ĐỘNG CỦA CHÍNH QUYỀN: 4/3/1837-3/3/1841.

Nỗi kinh hoàng năm 1837: Chỉ hai tháng sau lễ nhậm chức của Tổng thống Van Buren, các ngân hàng ở thành phố New York và sau đó là ở nhiều nơi khác ngừng đổi tiền sang vàng và bạc. Việc này gây ra nỗi kinh hoàng trong cả nước và dẫn tới cuộc đại suy thoái kinh tế cho mãi tới năm 1843 mới kết thúc. Có ba nguyên nhân chủ yếu cùng hợp sức dẫn tới nỗi kinh hoàng này: thông tư sử dụng tiền, vàng, bạc được phổ biến (xem: *Andrew Jackson, Tổng thống thứ bảy*, mục: *Hoạt động của chính quyền*), những vụ mùa thất thu liên tiếp và cán cân thương mại mất cân đối nghiêm trọng ngả sang phía Anh. Tình hình ngày càng xấu đi, gần 900 ngân hàng trong cả nước bị phá sản; số người thất nghiệp ngày càng gia tăng gây ra những khó khăn trong nhiều thành phố. Tổng thống Van Buren cho rằng các ngân hàng phải chịu phần lớn trách nhiệm trong vấn đề này. Bởi vậy, ông quyết định tách ngân khố Liên bang ra khỏi giới ngân hàng tư nhân. Ông đưa ra một hệ thống ngân khố phụ độc lập do chính phủ quản lý, nơi các quỹ Liên bang được gửi vào an toàn mà không sợ khoản tiền đó bị cho vay với lãi suất thấp nhằm hỗ trợ các hoạt động khác. Sau khi được Quốc hội thảo luận kỹ, tới tháng 7/1840, Luật ngân khố độc lập chính thức trở thành một điều luật. Nhưng tới năm 1841 thì luật này bị bãi bỏ, song đến năm 1846, nó lại được phục hồi. Cuộc suy thoái kinh tế là nhân tố chính dẫn đến thất bại của Van Buren năm 1840.

Vụ Caroline năm 1837: Quân nổi loạn Canada do William L. Mackenzie, người Ontario cầm đầu đã tiến hành cuộc cách mạng chống lại sự thống trị của người Anh. Thất bại trong âm mưu chiếm Toronto, những kẻ phiến loạn trở về Đảo Navy, trên sông Niagara. Ở đây, họ thành lập chính

phủ lưu vong của Canada độc lập. Những người Mỹ đã ủng hộ cuộc cách mạng này và đã chở hàng viện trợ ra đảo bằng chiếc tàu chạy bằng hơi nước mang tên *Caroline*. Tháng 12/1837, theo lệnh từ Anh quốc, quân du kích Canada đã bắt tàu *Caroline* trong hải phận của Mỹ, họ đốt chiếc tàu và đẩy nó xuống thác Niagara. Một người Mỹ bị chết và một số khác thì bị thương. Trong bức thông điệp gửi tới Quốc hội, Tổng thống Van Buren gọi sự kiện này là "*sự xúc phạm bỉ ổi nhất... Nó đã gây ra những làn sóng hận thù mạnh mẽ nhất của các công dân nước Mỹ sinh sống ở Canada và trên toàn bộ vùng biên giới*". Mặc dù ra lệnh cho quân đội Mỹ tới khu vực này, nhưng Tổng thống Van Buren vẫn không muốn gây chiến với Anh. Ông đã ra bản tuyên bố về sự trung lập của Mỹ đối với cuộc nổi loạn của người Canada. Năm 1840, một người Canada tên là Alexander McLeod bị bắt ở New York vì tội giết người Mỹ trong vụ *Caroline*, nhưng sau đó ông ta lại được tha bổng. Sau đó, mối quan hệ Anh-Mỹ lại càng trở nên tồi tệ hơn nữa do cuộc chiến tranh ở Aroostook. Song những quan hệ đó vẫn tiếp tục căng thẳng cho mãi tới khi Hiệp định Webster-Ashburton được ký kết năm 1842 (xem: *John Tyler, Tổng thống thứ mười*, mục: *Hoạt động của chính quyền*).

Chiến tranh Aroostook năm 1839: Biên giới giữa bang Maine của Mỹ và tỉnh New Brunswick của Canada chưa bao giờ được phân định rõ ràng. Cả Mỹ và Canada đều tuyên bố 12.000 dặm vuông dọc theo sông Aroostook là lãnh thổ của nước mình. "Cuộc chiến tranh", mặc dù không có máu đổ, đã bùng nổ vào tháng 2/1839 khi những nhà chức trách Canada bắt giữ một người Mỹ – Rufus McIntire khi ông này đuổi người Canada ra khỏi vùng đất đang tranh chấp. McIntire đã làm theo lệnh của các quan chức Maine. Ngay lập tức, cả hai bên đều dàn quân ra dọc biên giới và yêu cầu chính phủ hỗ trợ. Cũng như trong vụ *Caroline*, Tổng thống Van Buren không muốn gây chiến, ông cử tướng Winfield Scott tới khu vực trên với sứ mệnh hòa bình. Ông Scott đã đạt được thỏa thuận ngừng bắn có tác dụng giảm bớt tình trạng căng thẳng trong thời gian chờ một thỏa thuận về biên giới, nhưng phải mãi tới năm 1842, chính quyền của Tổng thống John Tyler mới đạt được trong Hiệp định Webster-Ashburton (xem: *John Tyler, Tổng thống thứ mười*, mục: *Hoạt động của chính quyền*).

Vấn đề bang Texas: Độc lập với Mexico từ sau cuộc cách mạng đẫm máu năm 1836, Texas yêu cầu được trở thành một bang của Mỹ. Những người dân miền Bắc phản đối việc gia nhập này. Họ sợ rằng việc nhận thêm một bang với chế độ nô lệ nữa vào Liên bang sẽ gây ra những hậu quả không lường trước được trong toàn quốc. Trái lại, nhân dân ở miền Nam và miền Tây lại ủng hộ. Tổng thống Van Buren, mặc dù từ lâu đã đồng tình với miền Nam trong việc coi vấn đề nô lệ chỉ là một vấn đề hoàn toàn mang tính địa phương không đáng gây tranh cãi, nhưng lần này ông lại đứng về phía miền Bắc. Ông phản đối yêu cầu của Texas vì đó là nguy cơ thổi bùng cuộc tranh luận về chế độ nô lệ và làm phức tạp thêm việc phân chia giữa các khu vực trong nước. Bởi vậy, cho tới tận năm 1845, Texas mới được nhận vào Liên bang.

Cuộc chiến Seminole lần thứ hai: Trong suốt nhiệm kỳ thứ hai của Tổng thống Jackson, người dân Seminole dưới sự chỉ huy của tù trưởng Osceola đã tham chiến để chống lại việc di cư cưỡng bức từ Florida sang miền Tây. Van Buren bị chỉ trích vì đã tiếp tục chính sách đối với thổ dân của Jackson. Cuộc kháng cự cuối cùng của người Seminole bị đánh bại năm 1842.

BỔ NHIỆM THẨM PHÁN TÒA ÁN TỐI CAO:

(1) John McKinley (1780-1852), người bang Alabama, làm thẩm phán Tòa án Tối cao của Jackson từ năm 1837 đến năm 1852. Ông đứng về phía quyền lợi của các bang hơn là về phía Liên bang và phản đối, dù không mấy thành công, việc cho các công ty quyền hoạt động ngoài những bang mà họ đã đăng ký.

(2) Peter V. Daniel (1784-1860), người bang Virginia, làm thẩm phán Tòa án Tối cao từ năm 1841 đến năm 1860. Van Buren vội vàng bổ nhiệm thông qua những viên chức phe Dân chủ Thượng nghị viện sắp mãn nhiệm vào những ngày cuối cùng trong nhiệm kỳ của ông. Thẩm phán được bổ nhiệm Daniel luôn cam kết ủng hộ quyền lợi của các bang.

THỨ HẠNG TRONG CUỘC BÌNH CHỌN TỔNG THỐNG NĂM 1962:

Tổng thống Van Buren đứng thứ 17 trong số 31 tổng thống, đứng thứ 6 trong số 12 tổng thống "trung bình". Ông được xếp trên Monroe và dưới Taft.

VỀ HƯU: từ ngày 4/3/1841.

Thất bại trong lần tranh cử thứ hai (xem: *William Henry Harrison, Tổng thống thứ chín,* mục: *Chiến dịch vận động tranh cử, 1840*), ngay sau lễ nhậm chức của người kế vị, Van Buren lại được cơ quan lập pháp bang Missouri bầu làm ứng cử viên tổng thống cho cuộc bầu cử năm 1844. Được nhiều người ủng hộ, ông là người đầu tiên tham gia đại hội Đảng Dân chủ năm 1844. Do phản đối việc Texas xin gia nhập Liên bang, ông mất sự ủng hộ của những người thuộc Đảng Dân chủ miền Nam. Tuy nhiên, ông vẫn được đa số đại biểu ủng hộ. Ông dẫn đầu trong bốn cuộc bỏ phiếu đầu tiên, nhưng vẫn không có đủ 2/3 số phiếu theo yêu cầu. Và cuối cùng, James K. Polk được bầu làm ứng cử viên tổng thống. Sau đó, Van Buren từ chối đề nghị làm Công sứ tại Anh của Tổng thống Polk. Ông muốn ở lại New York để làm người bảo trợ chính cho bang này. Vì vậy, tổng thống phải nhờ người khác cố vấn cho việc lựa chọn chức vụ này và nhanh chóng tìm ra hai người. Càng ngày, Van Buren càng tỏ rõ xu hướng chống chế độ nô lệ, ông thực sự ủng hộ Điều khoản Wilmot cấm chế độ nô lệ, được ban hành năm 1846. Vì vậy, ông đã thu hút được sự ủng hộ của những người theo phe Dân chủ tán thành việc bãi bỏ chế độ trừng phạt những người chống chế độ nô lệ, hay còn gọi là phe "Lương tâm" và các thành viên Đảng Wig. Những lực lượng này kết hợp với nhau và hợp thành Đảng Free Soil vào năm 1848. Trong đại hội thành lập Đảng họp tại Buffalo năm đó, Đảng Free Soil đã bầu Van Buren làm ứng cử viên tổng thống của Đảng và Charles Francis Adams, con trai John Quincy Adams, làm ứng cử viên phó tổng thống. Mặc dù cặp đôi ứng viên này không giành chiến thắng ở bang nào, đảng này cũng làm cho ứng cử viên Đảng Dân chủ Lewis Cass mất nhiều phiếu bầu và do vậy bang New York được đặt dưới quyền Zachary Taylor, thành viên Đảng Wig. Đây là thành công cuối cùng của Van Buren. Khi ấy, ông 66 tuổi. Ông nghỉ hẳn các việc công để trở về với Lindenwald yên tĩnh ở Kinderhook. Ở đó, ông có ngôi nhà 30 phòng và 81ha trang trại. Từ khi rời Washington năm 1841, ông vẫn mơ ước được sống cuộc sống của một đại điền chủ, đồng thời vẫn hy vọng sẽ trở lại chính trường. Ông yêu thích việc thu hoạch khoai tây, câu

cá và chuyện gẫu với những người già ở Kinderhook. Từ năm 1853 đến năm 1855, ông đi du lịch châu Âu – ở đó, ông đã gặp Nữ hoàng Victoria và Giáo hoàng Pius IX. Sau đó, ông bắt đầu viết hồi ký. Song, ông không bao giờ hoàn thành cuốn hồi ký đó. Về mặt chính trị, Van Buren lại trở thành một người theo phe Dân chủ sau khi thất bại trong cuộc tranh cử lần thứ ba. Ông là người ủng hộ Franklin Pierce trong cuộc bầu cử năm 1852 và James Buchanan năm 1856. Khác phần lớn đảng viên Đảng Free Soil, Van Buren lại ủng hộ Stephen A. Douglas. Khi cuộc nội chiến – mà ông không được thấy kết quả - nổ ra, ông hết lòng ủng hộ Lincoln và sự nghiệp của Liên bang.

QUA ĐỜI:

Ông mất lúc 2 giờ sáng ngày 24/7/1862 tại điền trang Lindenwald ở Kinderhook, bang New York. Trong những tháng cuối đời, ông bị hen phế quản nặng và sức khỏe ngày càng suy yếu. Sau khi nói những câu cuối cùng với các con, Van Buren rơi vào hôn mê và vào lúc mờ sáng ngày 24/7, ông mất vì một cơn đau tim. Theo yêu cầu của ông, trong đám tang ông, người ta không rung chuông. Đám tang được cử hành tại nhà thờ kiểu Hà Lan ở Kinderhook với Đức Cha Alonzon Potter, giám mục bang Pennsylvania và Cha Benjamin Van Zandt, mục sư của nhà thờ. Từ nhà thờ, đám tang kéo dài với 80 xe ngựa từ từ tiến dần tới nghĩa trang của làng. Chiếc quan tài gỗ đặt trong hòm gỗ bảo vệ được từ từ hạ huyệt bên cạnh ngôi mộ của vợ ông, nằm trong khu mộ của gia đình Van Buren. Trong di chúc cuối cùng thảo năm 1860, Van Buren chia ngôi nhà trị giá khoảng 225.000 đô-la cho ba người con còn lại.

CA NGỢI:

"Tôi tin không những ông xứng đáng với lòng tin của tôi mà ông còn xứng đáng với lòng tin của cả nước. Ông không chỉ giỏi mà còn luôn mơ ước có được vị trí cao nhất để phục vụ nhân dân. Nhân dân sẽ thấy ở ông một người bạn thực sự và một nơi an toàn để gửi gắm mọi quyền lợi và tự do." – Tổng thống Andrew Jackson, 1829

"Càng hiểu rõ Van Buren, tôi càng thấy kính trọng ông. Ông là một trong những người dịu dàng và nhân hậu nhất mà tôi từng gặp." – Washington Irving, 1832

"Giống như Sosie trong 'Amphytrion' của Molierie, Van Buren là 'bạn của tất cả mọi người'. Có lẽ đây là bí quyết lớn nhất giúp ông thành đạt, giúp ông chiến thắng mọi kẻ cạnh tranh. Giờ đây, ông đang phải chiến đấu với họ để đạt được bậc thang danh vọng cao nhất... Những nguyên tắc của Van Buren đã trở thành lá bùa hộ mệnh cho nền dân chủ. Chừng nào Liên bang còn thì nền dân chủ ấy cũng không thể bị thất bại." – John Quincy Adams, 1836

"Sự liêm khiết, khả năng tuyệt vời, lòng yêu nước luôn được đề cao và lòng tận tụy phục vụ Tổ quốc trong gần nửa thế kỷ làm cho tên tuổi ông xứng đáng được ghi vào lịch sử dân tộc." – Gegre Opdyke, Thị trưởng thành phố New York, 1862

CHỈ TRÍCH:

"Ví Van Buren với Tướng Jackson thì cũng như ví cát với pha lê, ví phân với kim cương..., ông ta thuộc loại mà người Anh gọi là công tử bột. Buổi sáng, ông ta bước vào phòng họp của Thượng nghị viện, với dáng khệnh khạng, vênh váo, trông y như con quạ trong cống. Người ta mặc cả áo nịt ngực cho Van Buren giống như các bà trong phố. Có khi ông ấy còn mặc áo chật hơn cả các bà ấy nữa. Nhìn bề ngoài thì khó có thể nói đó là đàn ông hay đàn bà, bởi ông ta có bộ tóc mai dài..." – Dary Crockett, hạ nghị sĩ bang Tennessee, 1835

"Nhà của tổng thống theo phe Dân chủ này toàn những đồ lộng lẫy, vương giả mà đến một quốc vương cũng phải thèm muốn... Thế mà đó lại chính là con người dân chủ giản dị, khiêm tốn mà người ta gọi là người đứng đầu Đảng Dân chủ... Ông ta có thể tự gọi mình là con người dân chủ - tất nhiên, ông ta muốn được như thế – nhưng thực tế và tên gọi cách xa một trời một vực." – Charles Ogle, đại biểu bang Pennsylvania, 1840

"Ông Van Buren xúc phạm tôi khi tôi mới lên nhậm chức vì tôi muốn tự mình đánh giá và lựa chọn nội các mà không muốn bị ông ấy chỉ đạo hay phải mang ơn ông ấy." – Tổng thống James K. Polk, 1847

NHỮNG CÂU NÓI NỔI TIẾNG CỦA VAN BUREN:

"Cộng đồng nào cũng có xu hướng chờ đợi chính phủ làm cho quá nhiều thứ... Không thể để như vậy được. Những người cốt cán trong quốc hội tuyệt vời của chúng ta và những người dân đã lựa chọn ra các đại biểu Quốc hội một cách thận trọng và minh mẫn... đã khôn ngoan nhận ra rằng chính phủ càng ít can thiệp vào các tham vọng của cá nhân bao nhiêu thì sự thịnh vượng chung lại càng được đảm bảo bấy nhiêu. Pháp luật không phải là mục tiêu nhằm làm cho con người ta giàu có hơn. Nhiệm vụ chính của pháp luật là phải đưa luật lệ chung vào kỷ cương, nề nếp, pháp luật ấy tương xứng nhưng không vượt quá những mục tiêu đặt ra khi xây dựng pháp luật ấy. Với sự bảo vệ vững chắc của pháp luật, mỗi người dân và lợi ích của họ sẽ được tôn trọng." – 1837.

"Ở đất nước này, ý kiến quần chúng có một sức mạnh – xin cám ơn Chúa vì điều đó, đó là sức mạnh chân thực nhất, vững chãi nhất – sức mạnh ấy sẽ không cho phép một kẻ nào nắm trong bàn tay bẩn thỉu hay kém cỏi của mình sinh mạng của hàng triệu công dân."

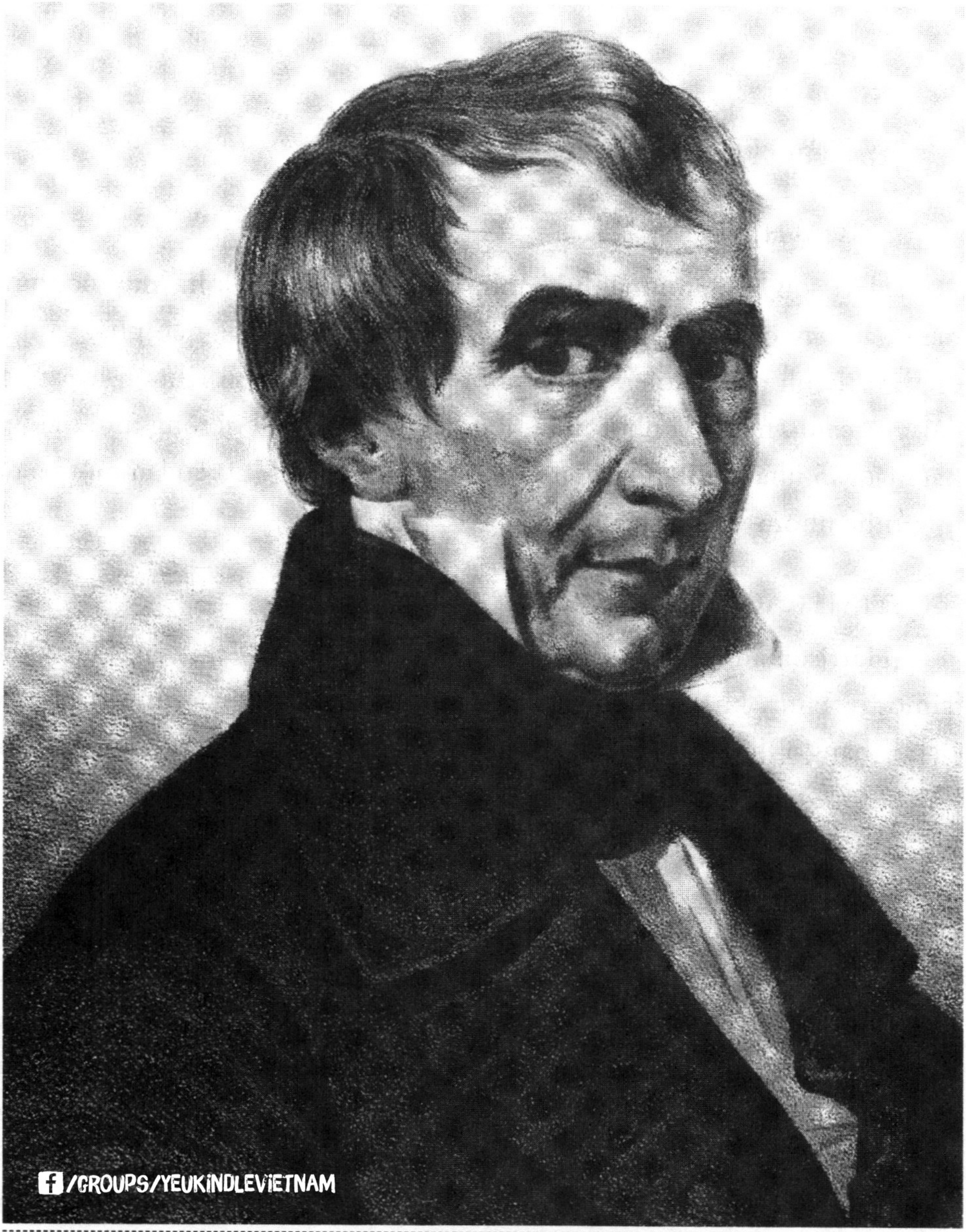
TÁC PHẨM VỀ VAN BUREN:

Curtis, James C., *The fox at bay: Martin Van Buren and the Presidency 1837-41 (Con cáo trong ngõ cụt: Martin Van Buren và chức tổng thống 1837-41)*. Lexington, Ky.: University of Kentucky Press, 1970.

Lynch, Denis Tilden, *An Epoch and a man: Martin Van Buren and his times (Con người và thời đại: Martin Van Buren và thời đại của ông)*. Tái bản tại Post Washington, N.Y.: Kennikat Press, 1971 (xuất bản lần thứ nhất năm 1929).

Niven, John, *Martin Van Buren: The romantic age of American politics (Martin Van Buren: Thời thơ mộng của nền chính trị Hoa Kỳ)*. New York: Oxford University Press, 1983.

Remini, Robert V., *Martin Van Buren and the making of the Democratic party (Martin Van Buren và việc thành lập Đảng Dân chủ)*. New York: Columbia University Press, 1959.



WILLIAM HENRY HARRISON

(1773-1841)

TỔNG THỐNG THỨ CHÍN

(3/1841-4/1841)

HỌ VÀ TÊN:

William Henry Harrison

NGOẠI HÌNH:

Harrison là người mảnh khảnh, chiều cao trung bình. Mái tóc thưa màu nâu hay chải cẩu thả thẳng xuống trán, hơi lệch về bên phải và lúc ông trở thành tổng thống, nó đã hơi ngả sang màu xám. Khuôn mặt ông dài, góc cạnh, nước da nhợt nhạt. Rất dễ nhận ra ông bởi sống mũi thẳng, hai mắt gần nhau, đôi môi mỏng với quai hàm vuông. Đã có lần một bà tả ông "nhẹ nhõm và quyến rũ".

TÍNH CÁCH:

Harrison ăn nói giản dị, vui tính, ân cần và dễ bắt chuyện. Đức Cha Timothy Flint, khách thường xuyên lui tới ngôi nhà của ông ở North Bend, bang Ohio đã gọi ông là người tế nhị, hiếu khách, tốt bụng và khiêm tốn.

TỔ TIÊN:

Về phía bà nội Anne Carter Harrison, Harrison thuộc dòng dõi của Vua Henry III (1207-1272) vương quốc Anh. Tính theo trực hệ ông nội, Harrison là con cháu của năm người tên Benjamin Harrison nổi tiếng. Benjamin Harrison I, cụ ba đời của tổng thống di cư từ Anh (không rõ địa điểm chính xác) đến định cư ở Virginia vào năm 1632. Ở Virginia, ông là thư ký Hội đồng Virginia và trở thành một trong những chủ đất lớn nhất ở vùng này. Benjamin Harrison II, cụ hai đời của tổng thống, làm việc không liên tục trong Viện Lập pháp Virginia từ năm 1680 tới năm 1698 và trong Hội đồng Virginia từ năm 1698 đến năm 1712. Benjamin Harrison III, cụ của tổng thống, là tổng chưởng lý Virginia từ năm 1702 tới năm 1705; ông còn là chủ tịch của Viện Lập pháp Virginia năm 1705. Từ năm 1705 đến năm 1710, ông là kế toán của thuộc địa này. Benjamin

Harrison IV, ông của tổng thống, là đại tá dân quân, rồi làm cảnh sát trưởng của hạt. Và từ năm 1734 đến năm 1744, ông làm việc không liên tục trong Viện Lập pháp Virginia. Sau ông bị sét đánh chết.

CHA:

Benjamin Harrison V (1726-1791), còn được gọi là Signer. Ông sinh ra ở trang trại Berkeley, hạt Charles City, Virginia. Ông làm việc trong Viện Lập pháp Virginia từ năm 1748 đến năm 1775. Ông cũng là người phản đối chính sách thuộc địa của người Anh mà đặc biệt là Đạo luật Tem. Từ năm 1774 đến năm 1777, ông là thành viên của Quốc hội Lục địa (Continental Congress). Benjamin Harrison V là một trong bảy người Virginia ký vào bản Tuyên ngôn Độc lập và là người chính thức dự thảo các thông báo của Quốc hội gửi cho tướng George Washington. Sau đó, ông rời Quốc hội và vào làm việc ở Viện dân biểu Virginia. Từ năm 1778 đến năm 1781, ông là chủ tịch Viện dân biểu. Sau ba năm (1781-1784) làm thống đốc bang Virginia, ông lại ra tranh cử vào Viện lập pháp bang nhưng bị John Tyler (cha của tổng thống tương lai) đánh bại. Song, ông lại được một quận giáp giới bầu làm đại biểu của quận này tại Viện. Ông giữ chức vụ này cho tới khi mất, khi đó người con trai nổi tiếng nhất của ông đang là sinh viên y khoa.

MẸ:

Elizabeth Bassett Harrison (1730-1792). Bà sinh ra ở trang trại Eltham thuộc hạt New Kent, Virginia và lấy ông Benjamin Harrison V vào năm 1748. Nói chung người ta biết rất ít về bà. Bà mất khi Harrison đang là thiếu úy trong quân đội và đóng quân ở pháo đài Washington (ngày nay là Cincinnati) thuộc bang Ohio.

ANH CHỊ EM:

Harrison là con út trong số bảy anh chị em. Ông có bốn người chị và hai người anh. Bà Elizabeth Rickman Edmonson có người chồng đầu tiên là tiến sĩ William Rickman, tổng giám đốc một bệnh viện ở Richmond trong cuộc chiến tranh Cách mạng. Bà Anna Coupland, vợ của thẩm phán

David Coupland ở hạt Cumberland, Virginia. Ông Benjamin Harrison VI, bộ trưởng của kho bạc quân đội Lục địa trong cuộc Cách mạng. Bà Lucy Randolph Singleton, có người chồng đầu tiên là Peyton Randolph; thời kỳ Cách mạng Mỹ, ông là sĩ quan phụ tá của Marquis de Lafayette. Ông Carter Bassett Harrison, là thành viên của Viện dân biểu Virginia trong hai giai đoạn 1784-1786 và 1805-1808, thành viên của Hạ nghị viện Mỹ từ 1793 đến 1799. Người cuối cùng là bà Sarah Minge.

CON CÁI:

Harrison có năm con trai và bốn con gái đều sống đến lúc trưởng thành.

Elizabeth "Betsey" Bassett Harrison (1796-1846). Bà sinh ra ở pháo đài Washington (ngày nay là Cincinnati), bang Ohio. Năm 1814, bà lấy người anh họ là thẩm phán John Cleves Short. Họ sống trong một trang trại ở North Bend do cha bà tặng.

John Cleves Symmes Harrison (1798-1830), công chức. Ông sinh ra ở pháo đài Washington, bang Ohio và năm 1819 lấy Clarissa Pike, con của nhà thám hiểm Zebulon Pike. Ông được Tổng thống James Monroe chỉ định làm người quản lý tài sản của Phòng Quản lý đất đai Vincennes (Indiana). Bị buộc tội biển thủ 12.000 đô-la, John Cleves bị Tổng thống Andrew Jackson cách chức. Ngay sau đó, ông chết vì bị bệnh thương hàn. William Harrison phải trả món nợ cho con trai và chịu trách nhiệm chăm sóc cô con dâu góa cùng sáu đứa cháu mồ côi.

Lucy Singleton Harrison (1800-1826). Bà sinh ra ở Richmond, Virginia. Năm 1819, bà lấy David K. Este – một luật sư và sau này là thẩm phán.

William Henry Harrison con (1802-1838), luật sư, chủ trang trại. Người con thứ tư này của Harrison sinh ra ở Vincennes, bang Indiana. Ông học luật ở Cincinnati một thời gian, nhưng chẳng bao lâu lao vào con đường rượu chè. Cha ông đã nhiều lần khuyên bảo con. Harrison cha đã quở trách người con trai 26 tuổi cùng tên với mình: "Cha thực lòng khuyên con nên bỏ lối sống lười nhác và buông thả ấy đi. Con hãy tới công sở vào buổi sáng và làm việc cho đến tối. Nếu không có việc gì làm

thì lấy sách về chuyên môn ra mà đọc, đừng đọc bất kỳ thứ gì khác trong giờ làm việc." Những lời khuyên nhủ đó chẳng khác nào nước đổ lá khoai. Harrison con bỏ cả thói quen làm việc trong trang trại và ngày càng nghiện nặng hơn. 35 tuổi, ông chết vì uống rượu quá nhiều. Harrison cha lại phải đảm đương việc chăm sóc người con dâu góa bụa và những đứa cháu mồ côi. Sau này, trong nhiệm kỳ ngắn ngủi của Harrison ở Nhà Trắng, người con dâu ấy – Jane Irwin Harrison – trở thành nữ chủ nhân của Nhà Trắng.

John Scott Harrison (1804-1878), chủ trang trại, đại biểu quốc hội. Đây là người duy nhất là con của một tổng thống và lại là cha của một tổng thống khác. John Scott Harrison sinh ra ở Vincennes, bang Indiana. Năm 1824, ông lấy bà Lucretia K. Johnson. Sau khi vợ chết, năm 1831, ông lấy Elizabeth Ramsey. Ông có 13 người con, trong đó có Benjamin Harrison, con của người vợ thứ hai, là tổng thống thứ hai mươi ba của Mỹ. Ông là một chủ trang trại giàu có ở North Bend, bang Ohio, và cũng là một nhân vật được nhiều người kính trọng bởi quan điểm chống chế độ nô lệ. Với tư cách là đảng viên Đảng Whig, ông được bầu và làm việc trong Nghị viện Hoa Kỳ từ năm 1853 đến năm 1857. Ông phản đối tất cả các biện pháp nhằm mở rộng chế độ nô lệ. Trong bài phát biểu trước Quốc hội duy nhất của mình, ông lên án *Dự luật Kansas - Nebraska.* Ông không ưa chính trị vì những cuộc thương lượng đen tối và đầy mưu mô của nó. Vì vậy, sau hai nhiệm kỳ, ông sung sướng được trở về với trang trại. Sau khi ông mất năm 73 tuổi, những kẻ đào trộm mộ đã ăn cắp tử thi của ông và bán cho trường Đại học Y khoa Ohio ở Cincinnati. Các giáo viên ở đây thường mua thi hài ngoài chợ đen để cho sinh viên thực hành. Bởi vậy họ không hề biết rằng mình đã mua phải tử thi của Harrison. Cho mãi tới khi một người con của ông – John Harrison – tình cờ tới trường vì công việc, anh mới kinh hoàng nhận ra xác của cha mình đang đung đưa trên đầu sợi dây.

Benjamin Harrison (1806-1840), bác sĩ. Ông sinh ra ở Vincennes, bang Indiana. Năm 1836, trong cuộc chiến tranh giành độc lập ở Texas, ông bị thương và bị lực lượng người Mexico bắt giam trong một thời gian ngắn. Khi mất ở tuổi 34, ông vừa mới mở một phòng khám bệnh.

Mary Symmes Harrison (1809-1842). Bà sinh ra ở Vincennes, bang Indiana. Năm 1829, bà lấy tiến sĩ John H. Fitzhught Thornton và tới lập nghiệp ở Cleves, Ohio.

Carter Bassett Harrison (1811-1839), luật sư. Ông sinh ra ở Vincennes, bang Indiana. Năm 1836, ông lấy bà Mary A. Sutherland. Năm 17 tuổi, ông là tùy viên trong đoàn đại biểu Hoa Kỳ ở Colombia. Trong thời gian đó, cha ông đang là công sứ tại nước này. Ông tiếp tục nghề luật nhưng công việc bị dừng lại do ông chết đột ngột vào năm 1839.

Anna Tuthill Harrison (1813-1845). Bà sinh ra ở North Bend, bang Ohio. Năm 1836, bà lấy người anh họ là William Henry Harrison Taylor.

HẬU DUỆ:

Benjamin Harrison (1833-1901). Cháu nội của tổng thống, năm 1888 được bầu làm tổng thống thứ hai mươi ba.

Lytle Harrison (1876-1956). Chắt của tổng thống, làm trưởng kho bạc hải quân Hoa Kỳ trong cuộc chiến tranh Tây Ban Nha – Hoa Kỳ.

CHÀO ĐỜI:

Harrison sinh ngày 9/2/1773 tại trang trại Berkeley, hạt Charles City, bang Virginia. Ông là tổng thống cuối cùng của Mỹ khi ra đời mang quốc tịch Anh.

THỜI THƠ ẤU:

Harrison lớn lên trong thời kỳ cuộc Cách mạng Mỹ đang bùng nổ. Lúc cậu lên tám tuổi, một đơn vị lính Hessen và đội quân lính Mỹ trung thành dưới quyền chỉ huy của lữ đoàn trưởng Benedict Arnold đã tấn công gia đình Harrison ở Berkeley. Mặc dù gia đình Harrison đã biết trước cuộc tấn công này và đã sơ tán tới nơi an toàn, nhưng toàn bộ đồ đạc trong nhà bị lấy đi, gia súc bị giết hết, nô lệ và ngựa bị mang đi. Cùng năm ấy, gia đình Harrison chuyển tới Richmond, lúc đó Benjamin Harrison V đang là thống đốc. Ngay từ khi còn nhỏ, Harrison đã quyết định sẽ trở thành bác sĩ.

HỌC VẤN:

Cùng với anh chị trong gia đình, Harrison được các gia sư dạy đọc và viết trong khu nhà phụ của trang trại ở Berkeley và trong các tư thất khác của gia đình Harrison. Quyết định theo nghề dược từ năm 14 tuổi, Harrison tới trường Đại học Hampden-Sydney ở hạt Prince Edward để học những vấn đề đại cương. Ở đó, ông học những ngôn ngữ cổ điển, địa lý, lịch sử, toán học và thuật hùng biện. Ông tỏ ra đặc biệt hứng thú với môn lịch sử quân sự và là người sáng lập hội văn học ở ký túc xá. Vì là tín đồ Giám nhiệm nên khi ở trường xuất hiện phong trào Giám lý, ông rời khỏi trường và chuyển tới một học viện ở hạt Southampton. Tuy nhiên, ông cũng chỉ học ở đây trong một thời gian ngắn. Sau đó, tới năm 1790, ông trở thành người học việc của tiến sĩ Andrew Leiper ở Richmond. Năm sau, ông vào học trường Đại học Tổng hợp Dược Pennsylvania ở Philadelphia. Ở đây, ông được Benjamin Rush giảng dạy. Vừa tới thành phố, ông nhận được tin cha mất. Theo mong muốn của cha, ông tiếp tục học ở Philadelphia một thời gian. Tới khi không đủ tiền để tiếp tục học, ông từ bỏ ý định trở thành bác sĩ, và tháng 8/1791, ông gia nhập quân đội.

TÔN GIÁO:

Harrison là tín đồ Giáo hội Giám nhiệm, một người Thiên chúa giáo mộ đạo. Đặc biệt trong 20 năm cuối đời, hằng ngày ông thường đọc Kinh Thánh. Ông thường xuyên tới nhà thờ và từ chối đàm luận chính trị trong các ngày chủ nhật. Khi ở Washington, ông thường ngồi nghe giảng đạo ở ghế số 45 trong nhà thờ Giáo hội Giám nhiệm Thánh John. Một trong những vật mà ông mua trước khi chết đột ngột là một cuốn Kinh Thánh mới.

SỞ THÍCH:

Harrison thích tản bộ vào buổi sáng. Ông thích cưỡi ngựa, đàm luận các vấn đề xã hội và đọc Kinh Thánh. Trong thời gian ngắn ngủi làm tổng thống, ông thích dậy sớm và đi một vòng quanh chợ trước khi ăn sáng.

CHUYỆN TÌNH THỜI TRẺ:

Ông yêu cô "M" ở Philadelphia. Rất ít người biết chuyện cô "M" bí ẩn này. Người ta chỉ biết khi còn là một sĩ quan trẻ, trong một chuyến đi tới Philadelphia, Harrison đã gặp và đem lòng yêu cô gái trẻ này. Trong một bức thư gửi cho anh trai Carter Bassett Harrison năm 1794, ông đã thổ lộ tình cảm của mình mặc dù ông sợ rằng một sĩ quan quân đội đơn độc khó có thể đạt được cơ hội ấy. Ý ông muốn nói cô gái trẻ này có địa vị xã hội cao. Ông tự hứa sẽ không theo đuổi cô nữa nếu một người nào đó có thể mang lại cho cô nhiều điều hy vọng hơn ông. Ông viết: "Em yêu cô ấy mãnh liệt. Em sẽ hiến trọn hạnh phúc của mình cho cô ấy."

HÔN NHÂN:

Ngày 25/11/1795, William Henry Harrison, 22 tuổi, cưới Anna Tuthill Symmes 20 tuổi tại tư gia của tiến sĩ Stephen Wood, thủ quỹ Lãnh thổ Tây Bắc ở North Bend, bang Ohio. Bà Anna sinh ngày 25/7/1775 tại Flatbrook, gần Morristown, bang New Jersey. Bà là con gái của John Cleves Symmes, Chánh án Tòa án Tối cao New Jersey, và sau này là một điền chủ có tiếng tăm ở vùng Tây Nam Ohio. Mẹ bà là Anna Tuthill Symmes. Bà Harrison là người phụ nữ duy nhất vừa là phu nhân tổng thống lại vừa là bà nội của một tổng thống khác. Trong cuộc chiến tranh Cách mạng, khi quân đội Anh chiếm giữ New Jersey, cha của Anna cải trang thành một người lính Anh, cưỡi ngựa đưa đứa con mới sinh (Anna) tới nhà ông bà ở Long Island. Ở đây, Anna đã lớn lên và trở thành người có học vấn rộng hơn bất kỳ người phụ nữ nào cùng thời với bà. Bà được đi học ở Học viện Clinton ở Easthampton, Long Island và trường tư thục Isabella Graham ở thành phố New York. Khi người của cha bà mua khoảng 200.000ha đất ở vùng Cincinnati ngày nay, bà đã tới đó định cư cùng cha. Mùa xuân năm 1795, khi tới thăm họ hàng ở Lexington bang Kentucky, bà gặp trung úy William Henry Harrison lúc đó cũng đang làm nhiệm vụ ở đây. Nhưng lúc ấy ông Symmes hoàn toàn không chấp nhận Harrison, chủ yếu vì ông không muốn con gái mình chịu nỗi khổ của một người vợ lính. Mặc dù cha bà đã cấm đôi trẻ gặp nhau, nhưng sau lưng ông, tình yêu giữa hai người vẫn ngày một nảy nở và trở nên thắm thiết.

Một ngày, ông Symmes có việc tới Cincinnati, Anna và William đã vội vã làm lễ cưới. Họ tới vùng pháo đài Washington trong tuần trăng mật. Trong khi đó Harrison vẫn phải thi hành nhiệm vụ. Hai tuần lễ sau đó, trong bữa tiệc chia tay của tướng Anthony Wayne "Điên", lần đầu tiên kể từ sau lễ cưới, ông Symmes mới gặp con rể. Sau khi lạnh lùng chào hỏi, ông hỏi con rể định làm gì để nuôi vợ. Harrison lập tức đáp lại: "Thưa ngài, bằng thanh kiếm và cánh tay phải vững chãi của tôi." Và ông Symmes đã chấp nhận người con rể trước cả khi Harrison trở nên nổi tiếng trong chiến đấu. Rõ ràng, Harrison và Anna đã có một cuộc hôn nhân hạnh phúc mặc dù họ liên tiếp gánh chịu những bi kịch vì cái chết của năm người con đã trưởng thành. Khi chồng được bầu làm tổng thống, bà Harrison không tới Washington cùng ông. Bà ở lại nhà tại North Bend và chuẩn bị để tới cuối mùa xuân có thể đảm đương những nghĩa vụ của một đệ nhất phu nhân. Do tổng thống đột ngột qua đời, bà không bao giờ được sống ở Nhà Trắng. Tháng 6/1841, Tổng thống John Tyler ký quyết định trợ cấp đầu tiên cho bà Harrison, phu nhân góa của tổng thống với khoản tiền là 25.000 đô-la. Năm 1855, ngôi nhà ở North Bend của bà bị cháy. Bà chuyển tới ở với người con duy nhất còn sống, John Scott Harrison. Bà mất ngày 25/2/1864, thọ 88 tuổi. Bà được mai táng bên cạnh mộ tổng thống ở North Bend.

PHỤC VỤ TRONG QUÂN ĐỘI:

Harrison là lính chuyên nghiệp từ năm 1791 đến năm 1798 và từ năm 1812 đến năm 1814. Từ thiếu úy, ông lên tới cấp bậc thiếu tướng. Ông tham gia các cuộc chiến tranh với thổ dân ở lãnh thổ Tây Bắc và cuộc chiến năm 1812 (xem: *Nghề nghiệp trước khi làm tổng thống*).

NGHỀ NGHIỆP TRƯỚC KHI LÀM TỔNG THỐNG:

Harrison gia nhập quân đội năm 1791. Khi đó ông là thiếu úy trong Trung đoàn bộ binh số Một. Sau khi làm sĩ quan tuyển quân ở Philadelphia trong một thời gian ngắn, ông dẫn 80 tân binh tới pháo đài Pitt (Pittsburg ngày nay), sau đó lại tới pháo đài Washington (Cincinnati ngày nay). Năm 1792, ông được thăng lên cấp bậc trung úy.

Các cuộc chiến tranh với thổ dân ở Lãnh thổ Tây Bắc. Năm 1793, Harrison được làm sĩ quan phụ tá cho tướng Anthony Wayne "Điên", người từng được cử đi bình định các bộ lạc ở các vùng Ottawa, Chippewa, Shawnee và Pottawatomie. Trong trận chiến đấu cuối cùng, trận Fallen Timbers, trung úy Harrison có trách nhiệm chỉ huy lực lượng trên tuyến đầu, ông nhận được lệnh của tướng Wayne, phải "bằng mọi cách thông báo mệnh lệnh của tôi tới mọi hướng, chỉ đạo và khuyến khích binh lính chiến đấu giành thắng lợi". Năm 1795, Harrison có mặt trong buổi ký Hiệp định Greenville kết thúc chiến tranh. Năm 1797, ông được thăng cấp đại tá, nhưng ngay năm sau, ông giải ngũ.

Đổng lý văn phòng vùng Lãnh thổ Tây Bắc, 1798-1799. Harrison được Tổng thống John Adams chỉ định làm đổng lý văn phòng vùng này và được hưởng lương 1.200 đô-la mỗi năm. Tuy nhiên, chức vụ này không mấy hứa hẹn. Là người theo Đảng Cộng hòa của Jefferson, ông không thể cùng làm việc với Thống đốc Arthur St. Clair, kẻ theo phe Liên bang không đội trời chung với ông.

Đại biểu vùng Lãnh thổ Tây Bắc trong Nghị viện Hoa Kỳ, 1799-1800. Cơ quan lập pháp vùng này bầu Harrison vào Nghị viện với 11 phiếu, hơn một phiếu so với Arthur St. Clair con, con trai thống đốc và là chưởng lý. Harrison là đại biểu không được bỏ phiếu, ông chỉ có quyền đề xuất các bộ luật và tham gia vào các cuộc tranh luận. Trong Nghị viện, cùng đại biểu bang Pennsylvania là Albert Gallatin, ông đề xuất Luật đất đai Harrison, 1800. Theo luật này, những người di cư có ít của cải được mua đất công ở vùng Lãnh thổ Tây Bắc theo những mảnh nhỏ và với lãi suất tín dụng thấp.

Thống đốc vùng Indiana, 1800-1812. Harrison được Tổng thống John Adams cử làm thống đốc của vùng này. Tuy nhiên, trong cuộc tranh cử tổng thống giữa Adams và Jefferson, ông đứng trung lập và có ý nghiêng về phía Jefferson. Sau đó, ông liên tục được các tổng thống Jefferson và Madison cử giữ chức vụ này. Trong 12 năm nắm quyền, Harrison đã đàm phán các hiệp định với thổ dân, trong đó có Hiệp định Sac và Fox (1804) và Hiệp định Fort Wayne (1809) mang lại cho người da trắng hàng triệu ha đất ở

miền Nam Indiana và Illinois. Ông cũng ủng hộ việc thành lập thư viện ở Vincennes, thủ phủ bang. Song, tuy các hiệp định được ký kết, nhưng chẳng mấy thổ dân biết tới chúng. Vì vậy, người da trắng sống ở những vùng hẻo lánh luôn bị đe dọa tấn công. Năm 1811, được lệnh từ Washington, Harrison chỉ huy đội quân gồm 300 lính chính quy và 650 dân quân đánh bại liên minh của thổ dân dưới quyền của hai anh em người Shawnee là Tecumseh và Tenskwatawa (Nhà Tiên tri). Rạng sáng ngày 7/11, trong khi quân của Harrison còn đang ngủ ở gần Tippecanoe Creek, gần 650 thổ dân được Nhà Tiên tri bảo đảm rằng súng đạn của người da trắng sẽ không thể làm họ bị thương, đã tấn công bất ngờ quân Harrison. Mặc dù hoàn toàn bất ngờ, Harrison vẫn tập trung quân đội và chỉ trong hơn hai giờ giao tranh dữ dội, ông đã đẩy lùi được cuộc tấn công. Quân Harrison có gần 200 người bị thương vong, bên thổ dân cũng vậy. Sau đó, Harrison cho đốt sạch Prophetstown, làm cho thổ dân hoàn toàn nản lòng. Trận chiến Tippecanoe, mà sau đó Harrison có biệt danh ông già Tippecanoe, đã kết thúc sự kháng cự có tổ chức của thổ dân đối với người da trắng. Sau đấy, Harrison từ chức thống đốc để tham gia Cuộc chiến năm 1812.

Cuộc chiến năm 1812. Ngay sau khi Cuộc chiến năm 1812 nổ ra, Harrison được thăng cấp thiếu tướng trong lực lượng dân quân ở Kentucky, sau đó ông lại được phong làm lữ đoàn trưởng dẫn đầu lực lượng biên giới Tây Bắc và được phong cấp thiếu tướng năm 1813. Trên đường tiến quân tới chiếm lại Detroit, Harrison bị sa lầy trong vùng đầm lầy ở vùng Tây Bắc bang Ohio. Lực lượng của ông lại càng bị cạn kiệt vì thiếu lương thực, thực phẩm. Với chiến thắng của đại tá Oliver Hazard Perry ở hồ Erie vào tháng 9/1813, Harrison đã hồi sức và đưa binh lính qua hồ từ Put-in-Bay tới Ontario và chiếm lại Detroit. Trên lãnh thổ Canada, ông thi hành những luật lệ nghiêm ngặt để cấm binh lính cướp bóc và tàn phá tài sản của dân địa phương. Ông đuổi theo lực lượng của thổ dân và quân Anh đang tháo chạy tới tận sông Thames, và tới tháng 10/1813 thì bắt được họ ở Chatham, Ontario. Dẫn đầu đoàn quân gồm 2.100 người Kentucky tình nguyện, 200 thổ dân và 120 người tình nguyện khác, Harrison đánh bại 1.700 lính Anh và thổ dân. Trong số những người bị giết có Tecumseh.

Người Mỹ bắt được 600 tù binh và lấy lại những vùng người Anh đã chiếm được trong cuộc Cách mạng Mỹ. Chiến thắng trong trận chiến sông Thames đã bảo đảm an toàn cho vùng Tây Bắc và khiến Harrison trở thành người anh hùng dân tộc. Tháng 5/1814, ông giải ngũ do những bất đồng với Bộ trưởng Chiến tranh John Armstrong.

Đại biểu Quốc hội Hoa Kỳ, 1816-1819. Harrison đã thắng bốn ứng cử viên, trong đó có địch thủ với khoảng cách phiếu bầu gần nhất là T. R. Ross đến từ Lebanon, Ohio, cũng chênh lệch với tỷ lệ 2-1, và chiếm được ghế của Cincinnati trong Nghị viện (đại diện cho các hạt Hamilton, Butler và Warren). Với tư cách là chủ tịch ủy ban dân quân, ông thúc giục Nghị viện chấp nhận kế hoạch tập quân sự trên cả nước. Ông cũng dự thảo dự luật trợ cấp cho cựu chiến binh và vợ liệt sĩ. Cùng với Henry Clay, ông bỏ phiếu tán thành chương trình cải cách trong nước và ủng hộ việc chỉ trích Andrew Jackson do những mệnh lệnh của ông ta trong Cuộc chiến Seminole lần thứ nhất. Cùng với những người miền Nam, ông phản đối việc hạn chế mở rộng chế độ nô lệ.

Thượng nghị sĩ bang Ohio, 1819-1821. Trong cuộc bầu cử Thượng nghị sĩ bang, Harrison đã thắng William Gazley người vùng Cincinnati. Năm 1820, trong cuộc bầu cử tổng thống, ông là cử tri ủng hộ James Monroe. Năm sau đó, ông thất bại trong cuộc tranh cử thượng nghị sĩ Hoa Kỳ với số phiếu là 43 so với 52 phiếu của Benjamin Ruggles.

Trong cuộc bầu cử vào Nghị viện Hoa Kỳ thất bại thảm hại vào năm 1822, ông bị phe đối lập nhạo báng những thành tích trong chiến tranh và bị William Gazley giành mất 500 phiếu bầu. Trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1824, ông ủng hộ Henry Clay.

Thượng nghị sĩ Hoa Kỳ, 1825-1828. Năm 1825, Harrison được bầu làm thượng nghị sĩ, ông đã thắng Wyllis Silliman của Marietta và cựu Thống đốc Thomas Worthington. Khi là chủ tịch các ủy ban Quân sự và Dân quân, ông ủng hộ việc tăng lương cho quân nhân và mở rộng lực lượng hải quân. Đồng thời ông cũng bỏ phiếu tán thành chương trình cải cách trong nước và hàng rào thuế bảo hộ của chính quyền John Quincy Adams.

Công sứ Hoa Kỳ ở Colombia, 1828-1829. Harrison được Tổng thống John Quincy Adams cử làm công sứ ở Colombia, ông đến Bogota nhận nhiệm vụ vào tháng 2/1829. Do yêu cầu của Tổng thống Andrew Jackson, tháng 2/1830, Harrison trở về Mỹ.

Sau đó, ông về nghỉ tại nông trang ở North Bend, Ohio. Năm 1834, ông được bầu làm viên lục sự trong văn phòng bào chữa ở hạt Hamilton, từ chức vụ này, ông được bầu làm tổng thống.

Ứng cử viên tổng thống Đảng Whig, 1836. Trong lần tranh cử tổng thống đầu tiên, Harrison bị Martin Van Buren đánh bại (xem: *Martin Van Buren, Tổng thống thứ tám; Chiến dịch tranh cử tổng thống năm 1836*).

ỨNG CỬ VIÊN TỔNG THỐNG ĐẢNG WHIG, 1940:

Tháng 12/1839, trong cuộc họp của Đảng Whig ở Harrisburg, Henry Clay bang Kentucky là người đầu tiên ra ứng cử làm ứng cử viên tổng thống của Đảng. Harrison là người thứ hai và Winfield Scott bang Virginia là người thứ ba. Clay, hội viên của hội Tam Điểm, bị các thành viên chống hội Tam Điểm đầy quyền lực có mặt trong buổi họp kịch liệt phản đối. Trong cuộc bỏ phiếu ngay sau đó, Harrison được nhiều người ủng hộ. Kết quả cuối cùng là Harrison được 148 phiếu bầu, Clay được 90 phiếu và Scott được 16 phiếu. John Tyler, người bang Virginia theo phái thân Clay, được bầu làm ứng cử viên phó tổng thống. Đảng Whig không nhất trí dự thảo cương lĩnh.

ĐỐI THỦ:

Tổng thống Martin Van Buren (1782-1862), người bang New York, đảng viên Đảng Dân chủ. Trong hội nghị toàn quốc của Đảng Dân chủ tổ chức tại Baltimore tháng 5/1840, Van Buren được bầu làm ứng cử viên tổng thống của Đảng. Tuy nhiên, do Phó tổng thống Richard M. Johnson có quá nhiều địch thủ mạnh nên các đại biểu không bầu ai làm ứng cử viên chức phó tổng thống. Vì vậy, Johnson chỉ là một ứng cử viên trong thực tế. Đại hội cũng đề ra cương lĩnh số một của đảng trong toàn quốc. Cương lĩnh này đề cập tới việc giảm quyền hạn của Liên bang,

cho phép gửi các quỹ của Liên bang trong các ngân hàng độc lập, phản đối những cải cách trong nước có sử dụng quỹ Liên bang, kế hoạch hóa thặng dư ngân khố, khôi phục lại Ngân hàng Hoa Kỳ, cho phép Liên bang can thiệp vào chế độ nô lệ và đặt ra biểu thuế bảo hộ.

CHIẾN DỊCH VẬN ĐỘNG TRANH CỬ, 1840:

Đây là chiến dịch tranh cử tổng thống hiện đại đầu tiên xuất hiện bài hát của các đảng, những vật trang trí để quảng cáo cho các ứng cử viên và cả trò ném vòng. Một tờ báo của Đảng Dân chủ, tờ *American* ở Baltimore đã vô tình cho Đảng Whig một chủ đề tranh cử đáng ghi nhớ nhất. Với ngụ ý hạ thấp Harrison vì ông đã lạm dụng quyền lực khi còn ở trên biên giới, tờ báo đã đăng một bài xã luận: "Cho ông ta một thùng rượu táo mạnh cùng với khoản trợ cấp 2.000 đô-la mỗi năm, ông ta sẽ ngồi hết ngày trong căn phòng gỗ cạnh lò sưởi và nghiên cứu triết lý đạo đức." Đảng viên Đảng Whig rất phấn khởi với hình ảnh mà người ta đã tạo ra cho ứng cử viên đảng mình. Những người thân Harrison ở khắp miền Tây thường tụ họp các căn phòng gỗ với rượu táo mạnh được cung cấp thoải mái. Và chẳng ai thấy phiền lòng vì Harrison không những không được sinh ra trong một căn phòng gỗ, mà ông còn lớn lên trong gia thất Berkeley rộng lớn, nơi ở hiện nay của ông ở North Bend cũng có tới 22 phòng. Trong con mắt của mọi người thì Harrison mới chính là người luôn đứng trên tuyến đầu, còn Van Buren chỉ là một cậu ấm được bọc trong nhung lụa mà thôi. Trong một buổi quảng cáo trước công chúng, một nhóm người ủng hộ Harrison đã lăn một quả bóng giấy từ Kentucky tới Baltimore, trên đó có ghi toàn những đức tính tốt của ông. Sự việc này làm cho một bài hát của Đảng ra đời: "Điều gì đã gây nên sự kiện chấn động này? Đó chính là vì quả bóng lăn tròn. Bỏ phiếu cho Tippecanoe và Tyler. Chúng ta sẽ đánh bại Van Buren. Van Buren là người đã hết thời rồi." Sự kiện quan trọng khiến Van Buren thất bại chính là cuộc suy thoái kinh tế tiếp nối sau cuộc khủng hoảng tài chính vào năm 1837. Chẳng cần phải chỉ ra ông sẽ làm thế nào để khôi phục lại nền kinh tế, Harrison cũng chiếm được lòng tin và sự ủng hộ của người dân miền Tây cũng như

các chủ ngân hàng miền Đông. Sự thất bại của Van Buren và thắng lợi của Harrison càng được thể hiện rõ ràng hơn ở các bang New York, quê hương của tổng thống và ở Tennessee nơi người anh hùng Andrew Jackson đứng ra vận động cho người phó tổng thống cũ của mình. Henry Clay mặc dù đang vô cùng thất vọng nhưng cũng đứng ra vận động tranh cử cho đại biểu của Đảng Whig.

ĐẮC CỬ TỔNG THỐNG, 1840:

Phổ thông đầu phiếu: Harrison (Đảng Whig), 1.275.017 phiếu (53%); Van Buren (Đảng Dân chủ), 1.128.702 phiếu (47%).

Số phiếu đại cử tri: Harrison: 234 phiếu; Van Buren: 60 phiếu.

Số phiếu bầu theo bang: Harrison được đa số phiếu đại cử tri ở 19 bang - Connecticut, Delaware, Georgia, Indiana, Kentucky, Louisiana, Maine, Maryland, Massachusetts, Michigan, Mississippi, New Jersey, New York, Bắc Carolina, Ohio, Pennsylvania, Rhode Island, Tennessee và Vermont. Van Buren được đa số phiếu đại cử tri ở 7 bang – Alabama, Arkansas, Illinois, Missouri, New Hampshire, Nam Carolina và Virginia.

DIỄN VĂN NHẬM CHỨC:

Ngày 4/3/1841. (Đây là bài diễn văn nhậm chức dài nhất, Tổng thống đọc hết 1 giờ 40 phút).

"... *Đối với tôi, mối hiểm họa lớn ở nước ta không phải là việc một chính phủ không được nhân dân công nhận quyền lực, mà là việc một bộ phận của chính phủ nắm mọi quyền lực của các bộ phận khác trong tay. Quyền lực, dù hạn chế, vẫn đủ để duy trì một nền chuyên chế nếu nó chỉ tập trung trong tay một bộ phận...*

"Không có phương tiện thông tin đại chúng nào trong tay tổng thống có thể được sử dụng hiệu quả hơn khi nó được báo chí công khai sử dụng. Câu châm ngôn lấy từ nước mẹ của tổ tiên chúng ta: 'Tự do báo chí là bức tường thành vững chãi nhất bảo vệ nhân dân và bảo vệ tự do tín ngưỡng', đó là một trong những di sản quý giá nhất mà chúng ta được thừa hưởng. Từ những kinh nghiệm của

chính mình và kinh nghiệm của các nước khác, chúng ta đều biết một cái cùm bằng vàng, dù là của ai đi nữa thì cũng đáng sợ như sợi xích sắt của nền chuyên chế. Báo chí được chính phủ sử dụng khi cần thiết sẽ không bao giờ bị lạm dụng để xóa bỏ tội lỗi hay che đậy tội ác. Việc kiểm tra chặt chẽ các hoạt động của chính phủ không những cần được chấp thuận mà còn cần được khuyến khích..."

PHÓ TỔNG THỐNG:

John Tyler (1790-1862), người bang Virginia, làm phó tổng thống từ tháng 3 đến tháng 4/1841. Ông kế nhiệm chức tổng thống khi Harrison qua đời.

NỘI CÁC:

Bộ trưởng Ngoại giao. Daniel Webster (1782-1852), người bang Massachusetts, giữ chức vụ này từ năm 1841 đến năm 1843. Đầu tiên, Harrison đề nghị Henry Clay giữ chức Bộ trưởng Ngoại giao nhưng ông này từ chối. Sau đó, ông đề nghị Webster lựa chọn giữa Bộ trưởng Ngoại giao và bộ trưởng Tài chính; Webster đồng ý giữ chức Bộ trưởng Ngoại giao. Webster là người sửa bài diễn văn nhậm chức dài của tổng thống. Ông tiếp tục giữ chức này trong chính quyền Tyler.

Bộ trưởng Tài chính. Thomas Ewing (1789-1871), người bang Ohio, giữ chức vụ này từ tháng 3 đến tháng 9/1841. Ông được Daniel Webster giới thiệu với Tổng thống Harrison và tiếp tục giữ chức này trong chính quyền Tyler.

Bộ trưởng Chiến tranh. John Bell (1797-1869), người bang Tennessee, giữ chức vụ này từ tháng 3 đến tháng 9/1841. Ông tiếp tục làm việc trong chính quyền Tyler.

Bộ trưởng Tư pháp. John J. Crittenden (1787-1863), người bang Kentucky, giữ chức vụ này từ tháng 3 đến tháng 9/1841. Ông tiếp tục làm việc trong chính quyền Tyler.

Bộ trưởng Hải quân. George E. Badger (1795-1866), người bang Bắc Carolina, giữ chức vụ này từ tháng 3 đến tháng 9/1841. Ông tiếp tục làm việc trong chính quyền Tyler.

Bộ trưởng Bưu điện. Francis Granger (1792-1868), người bang New York, giữ chức vụ này từ tháng 3 đến tháng 9/1841. Năm 1836, ông là ứng cử viên chức phó tổng thống của Đảng Whig. Ông tiếp tục làm việc trong chính quyền Tyler.

HOẠT ĐỘNG CỦA CHÍNH QUYỀN: 4/3-4/4/1841.

Tất nhiên, trong thời gian ngắn ngủi này, Tổng thống Harrison không làm được nhiều việc. Phần lớn thời gian của ông được dành để loại bớt đội ngũ các ứng cử viên vào các chức vụ khác nhau của chính quyền. Túi áo ông lúc nào cũng căng đầy các bản kiến nghị, tầng trệt của tòa Nhà Trắng thì đầy những người tới xin việc. Harrison thực lòng muốn chấm dứt việc đưa những người thân tín vào các chức vụ quan trọng, một chuyện phổ biến ở các chính quyền trước đó. Ông ra lệnh các quan chức đương nhiệm chỉ bị cách chức khi họ lơ là nhiệm vụ.

BỔ NHIỆM THẨM PHÁN TÒA ÁN TỐI CAO:

Không.

THỨ HẠNG TRONG CUỘC BÌNH CHỌN TỔNG THỐNG NĂM 1962:

Vì thời gian làm tổng thống quá ngắn, nên Harrison không được xếp hạng.

QUA ĐỜI KHI ĐƯƠNG NHIỆM:

Tổng thống Harrison mất hồi 12 giờ 30 phút trưa ngày 4/4/1841 tại Nhà Trắng, Washington D. C. Trước thời Ronald Reagan, Harrison là tổng thống nhiều tuổi nhất khi nhậm chức (68 tuổi), nhưng ông vẫn cương quyết đọc bài diễn văn dài tới 1 giờ 40 phút ngoài trời. Tuy rằng có gió tháng 3, ông vẫn không đội mũ, không đeo găng và không mặc cả áo khoác. Sau đó, ông lại bị nước mưa vài lần trong khi đi dạo và thường ướt sũng khi trở về Nhà Trắng. Ông bị cảm lạnh và bệnh ngày một trầm trọng hơn. Ông gọi bác sĩ Thomas Miller tới khám, ông này chẩn đoán rằng

ông bị "viêm màng phổi và sưng mặt". Tổng thống phải nằm liệt giường vài ngày. Hôm sau, ông có vẻ khá hơn, nhưng đến ngày 3/4/1841, ông nói với mọi người: "Tôi ốm rất nặng, nặng hơn mọi người tưởng nhiều." Nhiều bác sĩ khác cũng được mời tới nhưng đã quá muộn rồi. Harrison bắt đầu mê sảng. Dường như ông cảm thấy những người tới xin việc đã đánh bại ông vì có lần người ta nghe thấy ông lẩm bẩm: "Những lá đơn xin việc này sẽ không bao giờ hết ư?" Rồi trước khi trút hơi thở cuối cùng vì căn bệnh viêm phổi, ông nói những câu cuối cùng: "Tôi hy vọng các ngài hiểu những nguyên tắc đúng đắn của một chính phủ. Tôi mong rằng những nguyên tắc ấy sẽ được tiến hành. Tôi chẳng muốn gì thêm nữa". Ngày 7/4, tang lễ theo nghi thức Giáo hội Giám nhiệm được tổ chức trong căn phòng phía Đông. Trong căn phòng này, người ta đặt thi hài tổng thống trong quan tài, để hở mặt. Sau khi nghi lễ tại nhà Quốc hội, thi hài tổng thống được 26 người hộ tang và 10.000 người đưa tang mai táng ở Washington. Tháng 6 năm đó, hài cốt của ông được đưa về tư thất ở North Bend, Ohio.

CA NGỢI:

"*Không một người lính Mỹ nào hội tụ được nhiều tính tự tin hơn ông.*" – Henry Clay, 1812

"*Ông có lòng tự tin của cả một đoàn quân mà trong lịch sử nước ta, ngoài tướng Washington ra, không một ai có.*" – Thiếu tá Richard M. Johnson, 1812, sau này là phó tổng thống

"*Tôi tin rằng Harrison là một trong những chỉ huy quân đội có cá tính nhất mà tôi đã từng gặp. Hơn nữa, ông lại có khả năng gây ảnh hưởng tới người khác hơn bất kỳ sĩ quan nào mà tôi đã từng phục vụ.*" – Isaac Shelby, thống đốc bang Kentucky, 1814

"*Đúng là thắng lợi năm 1840 không mang lại kết quả tốt đẹp như mong muốn. Nhưng cũng đúng như chúng ta đã biết, cái chết của tướng Harrison chính là nguyên nhân của sự thất bại. Người ta không hy vọng cuộc bầu cử của Harrison sẽ mang lại những hiệu quả tốt mà người ta hy vọng chính ở những biện pháp mà chính quyền Harrison sẽ tiến hành. Với cái chết của ông và với*

người kế vị ít ai ngờ tới, những biện pháp đó sẽ không bao giờ được tiến hành." – Abraham Lincoln, 1843

CHỈ TRÍCH:

"*Gã ăn mày dai dẳng nhất, kẻ đi xin việc rắc rối nhất khi tôi còn đương nhiệm chính là Harrison.*" – John Quincy Adams, 1840

"*Nền Cộng hòa... có thể bị kẻ đần độn này thống trị nhưng nếu suy nghĩ tỉnh táo hơn, nhân dân ta vẫn có thể cứu được nền cộng hòa ấy trong cuộc bầu cử tổng thống tới đây.*" – Andrew Jackson, 1841

"*Trước những khó khăn của chính mình và của đất nước, ông ta cứ bàng quan như một đứa trẻ. Dường như ông ta coi cuộc bầu cử chỉ là một cơ hội để tự đề cao mình. Thật khổ khi phải thường xuyên nhìn thấy ông ta.*" – Thượng nghị sĩ John C. Calhoun, người bang Nam Carolina, 1841

"*Harrison chẳng phải là người của Đảng Uých mà cũng chẳng phải là người của Đảng Tory. Ông ta chỉ là một tổng thống của Đảng Indigwation (phẫn nộ). Chẳng ai lấy làm ngạc nhiên về cái nhiệm kỳ ngắn ngủi này. Làm sao ông ta có thể chịu đựng nổi cơn phấn khích của 17 triệu người. Ông ta chết sau một tháng làm tổng thống. Điều này hoàn toàn dễ hiểu.*" – Ralph Waldo Emerson, nhà thơ và nhà văn viết bút ký, 1841

NHỮNG CÂU NÓI NỔI TIẾNG CỦA HARRISON:

"*Người dân quê của nước Mỹ khoác lên mình chiếc áo đi săn – sản phẩm của nền công nghiệp nội địa – và chiến đấu cho đất nước yêu dấu. Anh ta chẳng làm điều gì xấu xa mà chỉ là người lính đánh thuê của kẻ chuyên quyền Âu châu.*" – 1812

"*Mọi biện pháp của chính phủ đều nhằm làm cho kẻ giàu thì giàu hơn còn người nghèo thì lại càng nghèo hơn nữa.*" – 1840

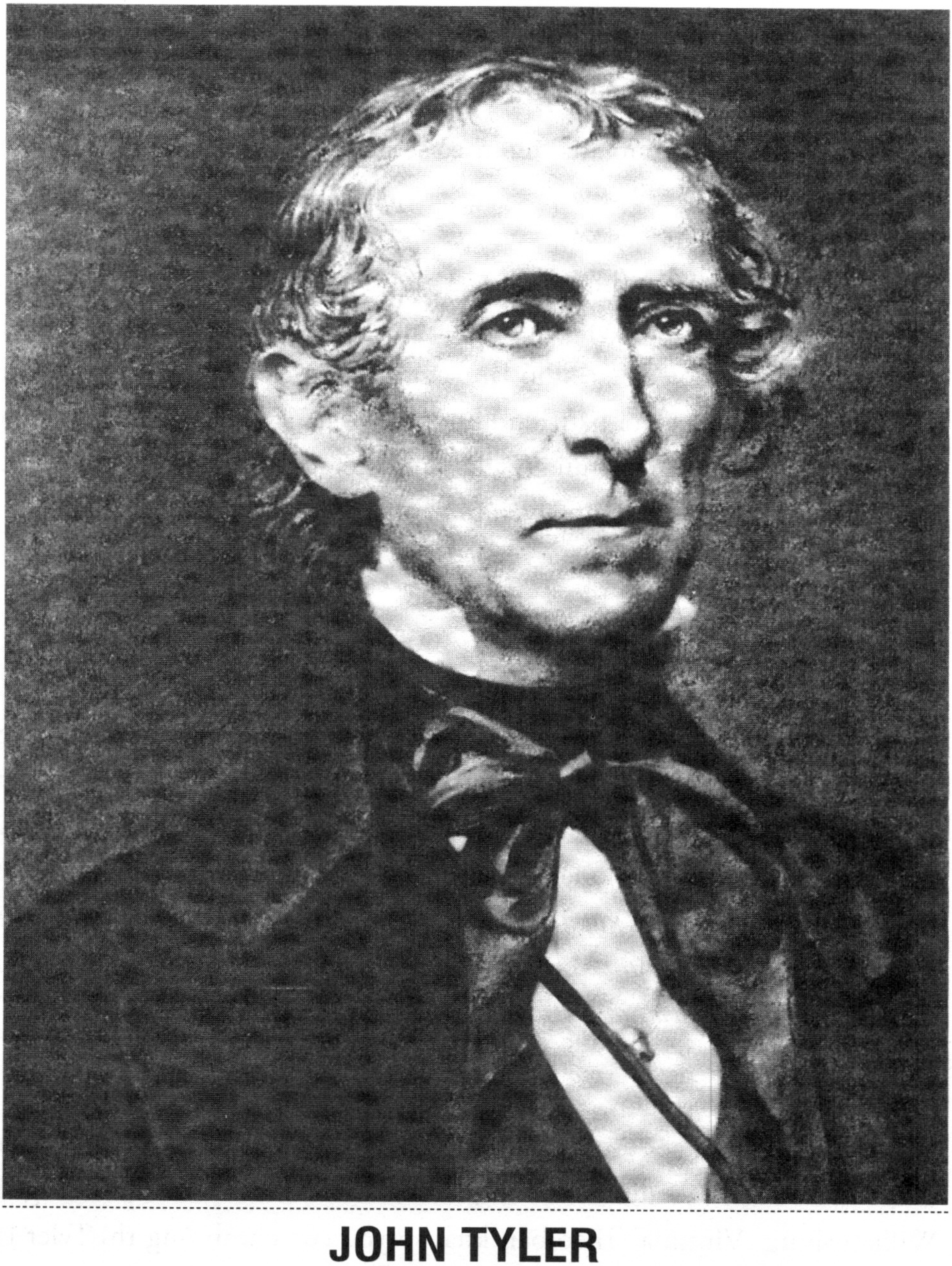
"*Nhân dân là những người bảo vệ tốt nhất cho quyền lợi của chính họ. Nhiệm vụ của người lãnh đạo là làm cho việc làm luật thiêng liêng của chính phủ không ảnh hưởng hay gây khó dễ cho những quyền lợi ấy.*"

TÁC PHẨM VỀ HARRISON:

Cleaves, Freeman. *Old Tippecanoe: William Henry Harrison and his time (Ông già Tippecanoe: William Henry Harrison và thời đại của ông)*. New York: Scribnet's Sons, 1939.

Goebel, Dorothy Burne. *William Henry Harrison: A political biography (William Henry Harrison: Tiểu sử chính trị)*. Indianapolis: Indiana Library and Historical Department, 1926.





JOHN TYLER

(1790-1862)

TỔNG THỐNG THỨ MƯỜI

(1841-1845)

HỌ VÀ TÊN:

John Tyler. Ông được đặt tên theo tên cha.

NGOẠI HÌNH:

John Tyler khá cao (hơn 1,8m) và gầy. Ông có đôi mắt xanh, mái tóc nâu gợn sóng rất đẹp, hai tai to, môi mỏng và trán cao. Hai má chảy xệ từ gò má cao xuống chiếc cằm nhỏ làm người ta có cảm tưởng khuôn mặt ông hơi hốc hác. Nét nổi bật trên khuôn mặt của Tyler là chiếc mũi kiểu Roma (Italia) dài và sống mũi gồ ghề. Sức khỏe của ông không được tốt. Ông dễ bị cảm lạnh, thường xuyên bị bệnh khó tiêu hóa và tiêu chảy.

TÍNH CÁCH:

Tyler hội tụ được đầy đủ sự quyến rũ và duyên dáng đầy ấn tượng, cách nói năng nhẹ nhàng và thân mật đặc trưng cho lớp người miền Nam sung túc đầu thế kỷ XIX. Ông hòa hợp khá tốt với những người lạ cùng tầng lớp. Tuy nhiên, khi ở giữa những người dân lao động, ông lại trở thành một con người hoàn toàn khác – dễ mệt mỏi, lãnh đạm và lạnh lùng. Có người cho rằng ông tự cao tự đại. Nhưng như nhà viết tiểu sử Robert Seager đã viết: "*Tưởng là tự cao, thực ra lại là rụt rè, không thoải mái khi phải gặp những người chân lấm tay bùn... Ông chưa bao giờ nói chuyện với những người này và quá rụt rè nên không đủ can đảm nói chuyện với họ.*"

TỔ TIÊN:

Tyler là người gốc Anh. Năm 1653, cụ ba đời của ông – Henry Tyler (khoảng 1604-1672) di cư từ Shropshire, Anh quốc, và tới định cư gần Williamsburg, Virginia. Theo bản khai sơ yếu của chính ông thì Tyler là cháu chắt của Wat Tyler (chết năm 1381), nhà lãnh đạo của những người nông dân bất hạnh chống lại Richard II. Song, chưa có chứng cứ về gia phả nào chứng tỏ mối quan hệ này.

CHA:

Cha là John Tyler (1747-1813). Một điền chủ, sở hữu khoảng 40 nô lệ. Ông là bạn đồng thời là người ngưỡng mộ Thomas Jefferson và ủng hộ mạnh mẽ cuộc Cách mạng Mỹ. Sau chiến tranh, ông phản đối Hiến pháp Hoa Kỳ, coi đó là việc tiếm quyền của các bang. Bản Tuyên ngôn nhân quyền đã phần nào giảm bớt sự thù địch của ông. Ông là thống đốc bang Virginia từ năm 1809 đến năm 1811, khi được chỉ định làm thẩm phán Tòa án Hoa Kỳ ở vùng Virginia. Ông mất khi người con nổi tiếng nhất đang là thành viên của Viện dân biểu bang Virginia.

MẸ:

Mẹ là Mary Armistead Tyler (1761-1797). Không có nhiều tài liệu viết về bà. Năm 1776, bà lấy ông John Tyler. Bà mất khi vị tổng thống tương lai mới lên bảy.

ANH CHỊ EM:

Tyler là người con thứ sáu trong số tám anh chị em. Ông có năm chị, em gái và hai anh, em trai: bà Anne Contesse Semple, vợ của thẩm phán James Semple làm việc trong tòa án Virginia; bà Elizabeth Armistead Pryor; bà Martha Jefferson Waggaman; bà Maria Henry Seawell; tiến sĩ Wat Henry Tyler; William Tyler (thành viên của Viện dân biểu bang Virginia) và bà Christiana Booth Curtis.

HỌ HÀNG:

Tyler là ông bác của Harry S. Truman.

CON CÁI:

Tyler có 14 người con trưởng thành. Ông là vị tổng thống có nhiều con nhất. Với người vợ đầu, ông có bốn người con gái và ba người con trai sống tới lúc trưởng thành.

Mary Tyler (1815-1848). Năm 1835, bà lấy Henry Lightfoot Jones, một chủ trại giàu có vùng Tidewater.

Robert Tyler (1816-1877), luật sư, công chức. Sau khi làm thư ký riêng của cha trong Nhà Trắng, ông tới sống ở Philadelphia, mở văn phòng luật và làm cố vấn pháp luật cho cảnh sát trưởng. Ông còn là chánh văn phòng Tòa án Tối cao của bang. Ông lấy một diễn viên – Priscilla Cooper. Trong ba năm đầu nhiệm kỳ của Tổng thống Tyler, Priscilla làm việc trong Nhà Trắng với vai trò nữ chủ nhân. Là người đứng đầu Đảng Dân chủ ở Pennsylvania, Robert Tyler đã thúc đẩy sự nghiệp của James Buchanan. Lúc nội chiến nổ ra, ông rời Philadelphia khi lực lượng chống người miền Nam tấn công ngôi nhà của ông. Trở về Virginia, ông làm Thống đốc Ngân khố Liên bang. Sau chiến tranh, không còn một xu dính túi, ông tới Montgomery, bang Alabama. Ở đây, ông gặp vận may, lại làm luật sư, biên tập viên cho tờ *Advertiser* của Montgomery. Ông là người lãnh đạo Đảng Dân chủ ở bang này.

John Tyler con (1819-1896), luật sư, công chức. Giống như anh trai, John Tyler con cũng là luật sư và làm thư ký riêng của cha. Ông vận động tranh cử cho James Buchanan. Trong cuộc Nội chiến, ông là trợ lý Bộ trưởng Chiến tranh của quân Liên bang. Sau cuộc chiến, ông về Baltimore và mở văn phòng luật. Dưới thời Grant, ông được phân công giữ một chức nhỏ thuộc Cục Thuế vụ ở Tallahassee, bang Florida.

Letitia Tyler (1821-1907), nhà giáo dục. Năm 1839, bà lấy James Semple, người được Tổng thống bổ nhiệm làm người quản lý tài chính trong Hải quân Hoa Kỳ. Cuộc hôn nhân này không mấy tốt đẹp. Khi Nội chiến kết thúc, Letitia bỏ chồng để mở một trường học ở Baltimore - trường Eclectic Institute.

Elizabeth Tyler (1823-1850). Năm 1842, bà lấy William N. Waller. Đám cưới được tổ chức ở Nhà Trắng. Bà chết vì bệnh hậu sản vào năm 27 tuổi.

Alice Tyler (1827-1854). Năm 1850 bà kết hôn với Reverend Henry M. Denison, một mục sư giáo phái Giáo hội Giám nhiệm ở Williamsburg. Bà chết đột ngột vì đau bụng ở tuổi 27.

Tazewell Tyler (1830-1874), bác sĩ. Trong cuộc Nội chiến, ông là bác sĩ phẫu thuật trong quân đội Liên bang. Sau chiến tranh, ông chuyển tới California. Tyler có năm người con trai và hai người con gái với người vợ thứ hai.

David Gardiner "Gardie" Tyler (1846-1927), luật sư, công chức. Trong cuộc Nội chiến, ông rời trường Đại học Washington để gia nhập quân đội Liên bang và phục vụ trong binh đoàn pháo binh Home Guard bảo vệ Richmond. Sau chiến tranh, ông tiếp tục đi học ở Đức và trở thành luật sư, hành nghề tại hạt Charles City, bang Virginia. Ông là Thượng nghị sĩ bang từ năm 1891 đến 1892 và từ năm 1899 đến năm 1904. Giữa hai giai đoạn này, ông phục vụ trong Nghị viện Hoa Kỳ từ năm 1893 đến năm 1897. Từ năm 1904 cho tới khi mất, ông làm thẩm phán Tòa án ở Virginia.

John Alexander "Alex" Tyler (1848-1883), kỹ sư. Cũng như anh trai Gardie, Alex Tyler rời trường Đại học Washington để gia nhập quân đội Liên bang. Sau chiến tranh, ông tiếp tục đi học ở Đức. Ở Đức, ông gia nhập quân đội Saxon trong thời gian chiến tranh Pháp - Phổ và năm 1871 ông có mặt trong đội quân chiếm đóng nước Pháp. Vì chiến công này, ông được chính phủ Phổ trao tặng huy chương. Sau đó, ông trở thành kỹ sư ngành mỏ. Trở về Mỹ, năm 1879, ông được cử làm thanh tra trong Bộ Nội vụ Hoa Kỳ. Trong khi đảm nhiệm việc này ở New Mexico, ông uống phải nước bị nhiễm độc và chết khi mới 35 tuổi.

Julia Gardiner Tyler (1849-1871). Năm 1869, bà lấy William H. Spencer, một chủ trại nợ ngập đầu ở Tuscarora, bang New York. Bà mất vì bệnh hậu sản năm 22 tuổi.

Lachlan Tyler (1851-1902), bác sĩ. Ông hành nghề dược ở thành phố Jersey, bang New Jersey. Năm 1879, ông trở thành bác sĩ phẫu thuật trong Hải quân Hoa Kỳ. Từ năm 1887, ông làm việc ở Elkhorn, Tây Virginia.

Lyon Gardiner Tyler (1853-1935), nhà giáo dục. Ông từng hành nghề luật vài năm trong thập niên 1880 nhưng lại nổi danh với tư cách là nhà giáo dục và nhà văn. Năm 1885, ông xuất bản hai tập của cuốn sách *Thư từ và thời đại của gia đình Tyler*. Trong cuốn sách này và một số cuốn khác, ông muốn kể rõ sự nghiệp của cha cũng như lịch sử miền Nam. Lyon là giáo sư văn học của trường Đại học William và Mary. Từ năm 1888 tới năm 1919, ông là chủ tịch của trường này.

Robert Fitzwalter "Fitz" Tyler (1856-1927), chủ trại ở hạt Hanover, bang Virginia.

Pearl Tyler (1860-1947). Năm 12 tuổi, bà cùng mẹ cải đạo sang Thiên chúa giáo La Mã. Bà lấy William M. Ellis, cựu thành viên của Viện dân biểu Virginia và sống ở gần Roanoke.

CHÀO ĐỜI:

Tyler sinh ngày 29/3/1790 tại Greenway. Trang trại của gia đình Tyler ở bên bờ sông James, hạt Charles City, bang Virginia, giữa Richmond và Williamsburg. Năm 1979, công ty gỗ quốc tế Henrich Harling K. G. có trụ sở tại Eversen, Tây Đức đã mua lại dinh thự rộng 480ha này với giá là 1 triệu đô-la.

THỜI THƠ ẤU:

Người ta không biết nhiều về thời thơ ấu của Tyler ở trang trại Greenway. Có hai chi tiết thường được nhắc tới nhưng chưa chắc đã đúng: khi mới sinh, có lần ông nhìn lên bầu trời ban đêm và dang rộng hai tay như muốn bắt ánh trăng. Người ta kể lại rằng khi ấy, mẹ ông nói: "*Đứa nhỏ này sẽ trở thành tổng thống Mỹ. Nó mơ ước được bay cao.*" Lúc còn là một học sinh, ông đã từng dẫn đầu cả lớp chống lại ông thầy hiệu trưởng độc ác William McMurdo. Mồ côi mẹ từ khi lên bảy, nên Tyler luôn gắn bó với cha. Cha ông thường chơi violin và kể những câu chuyện tuyệt vời về cuộc Cách mạng Mỹ cho ông nghe.

HỌC VẤN:

Năm 12 tuổi, Tyler vào học ở khoa dự bị trường Đại học William và Mary ở Williamsburg. Ông tiếp tục học lên đại học và ra trường năm 1807. Ngoài các môn cổ điển, ông còn học cả văn học, lịch sử và kinh tế Anh. Là một học sinh xuất sắc, Tyler đặc biệt quan tâm tới kinh tế học và nghe nói ông xem cuốn *Sự thịnh vượng của các quốc gia* của Adam Smith[1] như kinh thánh về kinh tế - xã hội của mình. Tốt nghiệp đại học năm 17 tuổi, Tyler trở về nhà ở hạt Charles City, theo học luật lần lượt với cha và

1. Nhà kinh tế học người Anh (HĐ).

sau đó là người anh họ – hiệu trưởng Samuel Tyler và cuối cùng, là ở văn phòng Richmond của Edmund Randolph, bộ trưởng Tư pháp đầu tiên của Hoa Kỳ. Tyler được nhận vào ban luật sư năm 1809.

TÔN GIÁO:

Tyler là tín đồ Giáo hội Giám nhiệm. Trên thực tế, có thể gọi ông là nhà tự nhiên thần luận. Ông tin ở đấng Tạo hóa thánh thần, ở người khởi xướng đã sinh ra Vũ trụ. Ông cho rằng Chúa trời cho cái ác tồn tại trên trần gian để con người có thể trân trọng cái thiện. Tyler chấp nhận mọi tín ngưỡng. Song ông bác bỏ những tín đồ cố chấp xen lẫn chính trị vào tôn giáo trong Đảng Know-Nothing và một số đảng phái khác. Tyler tuyệt đối tin rằng phải tách bạch giữa nhà thờ và nhà nước, ông cho rằng rất nguy hiểm khi đan xen tôn giáo và chính trị với nhau. Tyler khăng khăng cho rằng vì các quan chức chính phủ không được can thiệp vào các vấn đề thuộc về tôn giáo, nên các tăng lữ cũng không được thuyết giáo các vấn đề chính trị. Tyler tin rằng kể cả những vấn đề thuộc về đạo lý như chế độ nô lệ và sự bình đẳng của con người cũng không phải chủ đề phù hợp để giảng đạo.

SỞ THÍCH:

Nhờ người cha nên Tyler chơi violin rất giỏi. Khi nghỉ hưu, ông thường chơi đàn lúc tiếp khách, đôi khi vợ ông hòa tấu ghita cùng ông. Trong số những bản nhạc ông yêu thích, có bản "Home sweet Home". Tyler còn là một tay thiện xạ, ông thường đi săn hươu, chim và các loại thú khác trong các khu rừng ở gần nhà. Ông cũng rất thích các nghi thức săn cáo. Ông có cùng sở thích yêu động vật với người vợ thứ hai; gia đình Tyler có một bầy thú cảnh, trong đó có một con chim yến tên là Johnny Ty và một con chó đua giống Italia tên là Le Beau.

HÔN NHÂN:

Ngày 29/3/1813, John Tyler, 23 tuổi, kết hôn với Letitia Christian, 22 tuổi, tại nhà của cô dâu ở hạt New Kent, bang Virginia. Letitia sinh ngày 12/11/1790 ở trang trại Cedar Grove, là con của viên đại tá Robert Christian,

một chủ trại giàu có và bà Mary Brown Christian. Letitia là người rụt rè, ít nói, rất mộ đạo và sống hết mình vì gia đình. Năm 1808, bà gặp Tyler, khi ấy là sinh viên khoa luật. Mặc dù yêu nhau đã năm năm, nhưng cả hai đều rất dè dặt, mãi tới trước khi cưới vài tuần, Tyler mới dám hôn Letitia, nhưng cũng chỉ là hôn lên tay. Trong bức thư duy nhất còn lại của ông viết cho bà, Tyler hứa: "Dù cho anh có giàu như một ông hoàng hay nghèo như một gã ăn xin thì em cũng đừng lo, anh sẽ không bao giờ thôi yêu em." Ông đã giữ được lời hứa ấy. Cuộc hôn nhân kéo dài 29 năm của họ vẫn luôn là cuộc hôn nhân hạnh phúc nhất. Trong suốt thời gian ông Tyler hoạt động chính trị, bà luôn tránh tiếp xúc với công chúng và chỉ làm công việc nội trợ. Khi ông làm việc trong Quốc hội, bà ở lại Virginia và chỉ tới Washington một lần vào mùa đông 1828-1829. Năm 1839, bà bị liệt và trở thành tàn tật từ đó. Khi ông Tyler là tổng thống, còn bà là đệ nhất phu nhân, bà chỉ ở trong một căn phòng trên gác tòa Nhà Trắng. Chỉ có một lần duy nhất bà xuống tầng dưới để dự lễ cưới của con gái là Elizabeth tổ chức vào tháng 1/1842. Cuối năm đó bà lại bị đột quỵ và ra đi nhẹ nhàng vào ngày hôm sau, 10/9/1842. Bà được chôn cất ở quê hương, trang trại Cedar Grove.

Gần hai năm sau, vào ngày 26/1/1844, Tổng thống John Tyler, 54 tuổi, kết hôn với Julia Gardiner, 24 tuổi, tại thành phố New York. Julia sinh năm 1820 tại hòn đảo của gia đình Gardiner, gần mũi đất phía đông Long Island, New York. Là con gái của David Gardiner, một chủ đất tiếng tăm đồng thời là thượng nghị sĩ bang New York (1824-1828) và bà Juliana McLachlan Gardiner, Julia lớn lên trong nhung lụa ở East Hampton, Long Island. Với nước da ngăm đen, khỏe khoắn, xinh xắn, cô gái 19 tuổi Julia đã khiến giới trí thức ngỡ ngàng khi làm mẫu quảng cáo cho một cửa hàng, trong quảng cáo đó cô được gọi là Bông hồng của Long Island. Đầu năm 1842, trong một bữa tiệc ở Nhà Trắng, Julia được giới thiệu với Tổng thống Tyler. Họ bắt đầu tìm hiểu nhau từ tháng 1/1843, vài tháng sau khi đệ nhất phu nhân, bà Letitia Tyler, qua đời. Trong buổi dạ hội George Washington năm 1843, tổng thống đã ngỏ lời cầu hôn. Lúc đầu Julia từ chối, nhưng sau đó, cô chấp thuận. Do cha cô vừa mới mất (xem: *Hoạt động của chính quyền: Vụ nổ Princeton*) nên hai người quyết định chỉ tổ chức đám cưới đơn giản

nhất. Tháng 6, tổng thống tới thành phố New York, lễ cưới được tiến hành tại nhà thờ Ascension với sự có mặt của Đức Cha Benjamin T. Onderdonk, giám mục thứ tư của giáo khu Giáo hội Giám nhiệm ở New York. Chị gái Margaret và anh trai Alexander của cô dâu là phù dâu và phù rể. Đại diện họ nhà trai chỉ có con trai tổng thống là John Tyler con. Thực ra, Tyler muốn giữ bí mật, vì vậy ông không báo cho những người con khác biết. Các con trai ông sẵn sàng chấp nhận thành viên mới của gia đình, còn những người con gái thì cảm thấy bị sốc và tổn thương. Đặc biệt đối với Mary, người con gái lớn của Tyler, cô không thể coi người phụ nữ kém mình tới năm tuổi là mẹ kế. Còn Letitia thì không bao giờ muốn sống hòa thuận với bà Tyler mới này. Sau tuần trăng mật tới Philadelphia, rồi một bữa tiệc ở Nhà Trắng và sau một thời gian ở Sherwood Forest – một khu trang trại mà tổng thống vừa mua để sau này nghỉ hưu, ông bà Tyler liền trở về Washington. Bà Tyler tỏ ra rất hợp với vai trò của một đệ nhất phu nhân. Trong tháng cuối cùng trong nhiệm kỳ của Tyler, bà đã tổ chức một buổi dạ hội ở Nhà Trắng với 3.000 khách mời. Khi ông Tyler hết nhiệm kỳ tổng thống, ông bà về nghỉ ở Sherwood Forest và sống bình lặng cho tới khi nổ ra cuộc Nội chiến. Mặc dù là người miền Bắc chính gốc nhưng bà Tyler vẫn dễ dàng tuân thủ các nguyên tắc sống của người miền Nam. Sau khi ông Tyler qua đời vào năm 1862, bà chuyển về miền Bắc, tới đảo Staten. Sự đồng cảm của bà với phe Liên bang ở nơi này đã khiến cho quan hệ của bà với gia đình trở nên căng thẳng. Suy thoái kinh tế theo sau cuộc khủng hoảng tài chính năm 1873 đã làm cho bà mất hết tài sản. Bà đành tìm sự khuây khỏa trong đức tin vào Thiên chúa giáo La Mã (bà cải đạo từ năm 1872). Sau đó bà trở về Virginia và sống bằng tiền trợ cấp của con cái. Những năm cuối đời, bà có thêm khoản tiền của Liên bang cấp cho vợ góa của các tổng thống. Khi đang ở Richmond, bà bị đột quỵ và mất ngày 10/7/1889. Bà được mai táng bên cạnh tổng thống, trong nghĩa trang Hollywood ở Richmond.

PHỤC VỤ TRONG QUÂN ĐỘI:

Tyler tham gia cuộc chiến tranh năm 1812. Năm 1813, sau cuộc đột kích của quân Anh vào Hampton, Virginia, Tyler gia nhập lực lượng dân

quân và là người chỉ huy của trung đội súng trường hạt Charles City. Đơn vị của ông được giao nhiệm vụ bảo vệ Richmond, song không có cuộc xung đột nào xảy ra trong thời điểm ấy. Với những đóng góp trong thời gian ngắn và không có chuyện gì xảy ra, khi xuất ngũ, Tyler được thưởng 64ha đất ở thành phố Sioux, bang Iowa ngày nay.

NGHỀ NGHIỆP TRƯỚC KHI LÀM TỔNG THỐNG:

Thành viên của Viện dân biểu Virginia, 1811-1816. Với tư cách là đảng viên Đảng Cộng hòa theo phái Jefferson, Tyler được bầu làm đại biểu hạt Charles City trong Nghị viện Virginia. Ông đi đầu trong việc chỉ trích hai thượng nghị sĩ Hoa Kỳ người Virginia khi hai ông này ủng hộ Ngân hàng Hoa Kỳ theo chỉ thị của cơ quan lập pháp bang.

Đại biểu Hoa Kỳ, 1816-1821. Được bầu làm đại biểu quận Richmond, bang Virginia trong Nghị viện Hoa Kỳ, John Tyler đã phản đối Ngân hàng Hoa Kỳ, phản đối biểu thuế quan cao và phản đối các cải tiến nội bộ sử dụng tiền của Liên bang. Ông lập luận thiếu thuyết phục trong việc phê phán Tướng Andrew Jackson vì xâm chiếm Florida năm 1818. Ông đứng đầu phe phản đối Thỏa ước Missouri (xem: *James Monroe, Tổng thống thứ năm,* mục: *Hoạt động của chính quyền*). Ông cho rằng thỏa ước này là không hợp hiến vì nó cho phép Quốc hội hạn chế chế độ nô lệ. Sau đó, ông lại cho rằng chính thỏa ước này đã đưa nước Mỹ tới cuộc Nội chiến. Do sức khỏe yếu và thất vọng vì chỉ được thiểu số ủng hộ, ông xin từ chức vào tháng 1/1821.

Thành viên Viện dân biểu Virginia, 1823-1825. Năm 1823, John Tyler lại được bầu vào cơ quan lập pháp bang, đại diện cho hạt Charles City. Trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1824, lúc đầu ông ủng hộ ứng viên William H. Crawford của bang Georgia. Khi Crawford bị liệt, ông chuyển sang ủng hộ John Quincy Adams của bang Massachusetts.

Thống đốc bang Virginia, 1825-1827. Năm 1825, ông được cơ quan lập pháp bang bầu làm thống đốc. Ông đề xuất cải cách giáo dục và giao thông trong toàn bang, nhưng không thành công. Ông từ chức để được bầu vào Thượng nghị viện Hoa Kỳ.

Thượng nghị sĩ Hoa Kỳ, 1827-1836. Năm 1827, John Tyler được bầu vào Thượng viện thế chỗ Thượng nghị sĩ John Randolph với số phiếu là 115, số phiếu của Randolph là 110. Dù trong cuộc bầu cử năm 1824, Tyler đã ủng hộ John Quincy Adams, nhưng từ khi vào Thượng nghị viện, ông lại trở thành kẻ thù của chính quyền chỉ vì Adams kêu gọi chương trình quốc gia về cải tiến nội bộ. Ông gia nhập lực lượng chống chính quyền, trung thành với Andrew Jackson, người được Tyler hỗ trợ làm tổng thống năm 1828. Lúc đầu Tyler hoàn toàn ủng hộ chính quyền Jackson khi tổng thống phủ quyết dự luật Maysville Road và việc tái thiết Ngân hàng Hoa Kỳ (xem: *Andrew Jackson, Tổng thống thứ bảy,* mục: *Hoạt động của chính quyền*). Ông vẫn hỗ trợ cuộc tái tranh cử của Jackson năm 1832. Song khi mâu thuẫn nảy sinh giữa Jackson và bang Nam Carolina về các vấn đề ly khai và vô hiệu hóa (xem: *Andrew Jackson, Tổng thống thứ bảy,* mục: *Hoạt động của chính quyền*) thì Tyler bắt đầu chống lại chính quyền Jackson. Ông tìm cách giữ vị trí trung lập về quyền được ly khai, đồng thời hoàn toàn phản đối việc vô hiệu hóa. Tới khi Jackson yêu cầu Quốc hội sử dụng quân đội vũ trang để thu thuế quan ở Nam Carolina – được gọi là luật vũ trang – thì Tyler quyết liệt phản đối chính quyền. Năm 1833, trong bài phát biểu say sưa chống dự luật, ông nói: "Phải, thưa các ngài... Liên minh Liên bang phải được duy trì. Nhưng bằng cách nào? Các ngài sẽ duy trì nó bằng bạo lực ư? Liệu các ngài có thể xoa dịu mối bất hòa đang bốc lên ngùn ngụt bằng cách đổ máu được không?" Những người phản đối dự luật vũ trang, mặc dầu rất đông đảo về số lượng, hoặc vắng mặt trong cuộc bỏ phiếu hoặc bỏ phiếu trắng – tất cả, chỉ trừ Tyler. Dự luật được thông qua với số phiếu 32-1, với lá phiếu chống duy nhất của Tyler. Từ lúc đó, Tyler ngày càng tỏ rõ thái độ thù địch với Jackson. Ông chuyển hẳn sang ủng hộ Henry Clay và Đảng Whig non trẻ. Tyler càng bất hòa với chính quyền hơn khi Tổng thống Jackson rút tiền của Liên bang trong Ngân hàng và gửi vào nhiều ngân hàng nhỏ khác. Kể từ đó, ông coi Jackson là một tên độc tài và ủng hộ việc Thượng nghị viện chỉ trích tổng thống năm 1834. Năm 1836, khi cơ quan lập pháp bang Virginia yêu cầu các Thượng nghị sĩ bang mình bỏ phiếu ủng hộ việc xóa bỏ đề nghị chỉ trích tổng thống thì Tyler thà xin từ chức chứ không ủng hộ.

Trong chiến dịch bầu cử năm 1836, Tyler ủng hộ Hugh Lawson White của bang Tennessee, ứng cử viên của Đảng Whig ở miền Nam. Nhưng người ta cũng không biết rõ là Tyler bầu cho White hay bầu cho William Henry Harrison, bang Ohio, ứng cử viên của Đảng Whig ở miền Tây. Cũng trong năm đó, Tyler là ứng cử viên phó tổng thống, ở một số bang là cho White, ở một số bang khác lại là cho Harrison. Ông được 47 phiếu bầu làm phó tổng thống, đứng thứ ba sau Richard M. Johnson bang Kentucky (người giành chiến thắng chung cuộc) và Francis Granger bang New York.

Thành viên Viện dân biểu Virginia, 1838-1840. Tyler được bầu làm đại biểu đảng Whig ở quận Williamsburg, bang Virginia, và là Chủ tịch của Viện dân biểu từ tháng 1/1839.

Phó tổng thống, tháng 3-4/1841. Là đại biểu bang Virginia tới dự Đại hội toàn quốc của Đảng Whig được tổ chức vào tháng 12/1839 tại Harrisburg, bang Pennsylvania, Tyler ủng hộ ứng cử viên Tổng thống Henry Clay. Sau khi William Henry Harrison được để cử làm ứng cử viên tổng thống thì Tyler được bầu làm ứng cử viên phó tổng thống để giành được sự ủng hộ của miền Nam. Trong suốt chiến dịch bầu cử (chiến dịch đã sinh ra khẩu hiệu "Tippecanoe và cả Tyler", Tyler tích cực vận động tranh cử ở Virginia, Pennsylvania và Ohio. Ông thắng cử chức phó tổng thống với số phiếu là 234, đánh bại phó tổng thống đương nhiệm Richard M. Johnson, người chỉ được 48 phiếu. Với cương vị phó tổng thống, ông không hề hay biết sức khỏe của tổng thống đang ngày một giảm sút, vì vậy, sáng ngày 5/4/1841, khi Chánh văn phòng Bộ ngoại giao Fletcher Webster đánh thức ông dậy trong ngôi nhà ở Williamsburg của ông và chính thức thông báo về cái chết của tổng thống cho ông hay, John Tyler cảm thấy choáng váng. Ngay sau đó, ông tới Washington và tuyên thệ để nhận chức Tổng thống vào ngày 6/4/1841.

NỘI CÁC:

Bộ trưởng Ngoại giao: (1) Daniel Webster (1782-1852), người bang Massachusetts, giữ chức Bộ trưởng Ngoại giao từ năm 1841 đến năm 1843.

Ông là người duy nhất còn lại của chính quyền Harrison tiếp tục giữ chức sau cuộc từ chức của nhiều thành viên nội các (xem: *Hoạt động của chính quyền*). Webster là người ký Hiệp ước Webster – Ashburton (xem: *Hoạt động của chính quyền*). Sau khi xét xử Alexander McLeod vì tội tham dự vào vụ *Caroline* (xem: *Martin Van Buren, Tổng thống thứ tám,* mục: *Hoạt động của chính quyền*). Năm 1842, Bộ trưởng Webster được tổng thống thông qua bộ luật cho phép các thẩm phán Liên bang có quyền trả tự do cho các bị cáo bị buộc tội theo lệnh của một chính phủ ngoại quốc. Luật này nhằm tránh khủng hoảng ngoại giao như đã từng xảy ra giữa Anh và Mỹ, khi có vẻ như McLeod sẽ bị tòa án Mỹ kết án vì một tội mà Anh đã nhận trách nhiệm. (2) Abel P. Upshur (1790-1884), người bang Virginia, làm Bộ trưởng Ngoại giao từ năm 1843 đến năm 1844. Trước đó, ông là bộ trưởng Hải quân. Upshur là người thương thuyết về vấn đề gia nhập Liên bang của Texas. Ông chết trong vụ nổ Princeton (xem: *Hoạt động của chính quyền*). (3) John Calhoun (1782-1850), người bang Nam Carolina, giữ chức vụ này từ năm 1844 tới năm 1845. Ông là bộ trưởng Chiến tranh dưới thời Tổng thống Monroe và là phó tổng thống dưới thời John Quincy Adams và Andrew Jackson. Calhoun là người ký hiệp định cho phép Texas gia nhập Liên bang, việc đã được người tiền nhiệm của ông thương thuyết.

Bộ trưởng Tài chính: (1) Thomas Ewing (1789-1871), người bang Ohio, giữ chức bộ trưởng Tài chính từ tháng 3 đến tháng 9/1841. Lưu nhiệm từ thời Tổng thống Harrison, Ewing bất hòa với Tổng thống về vấn đề ngân hàng (xem: *Hoạt động của chính quyền*) và đã từ chức trong cuộc từ chức hàng loạt của các thành viên nội các. Sau này, ông là bộ trưởng Nội vụ thứ nhất (xem: *Zachary Taylor, Tổng thống thứ mười hai,* mục: *Nội các*). (2) Walter Forward (1786-1852), người bang Pennsylvania, giữ chức vụ này từ năm 1841 đến năm 1843. Do không hài lòng với cách làm việc của Forward nên Tổng thống Tyler đã yêu cầu ông từ chức. (3) John C. Spencer (1788-1855), người bang New York, giữ chức vụ này từ năm 1843 đến năm 1844. Trước đó, ông là bộ trưởng Chiến tranh. Spencer từ chức vì ông phản đối việc Texas gia nhập Liên bang. (4) George M. Bibb (1776-1859), người

bang Kentucky, giữ chức vụ này từ năm 1844 đến năm 1845. Bibb và tổng thống cùng có chung sự bất tín đối với chế độ Jackson độc đoán.

Bộ trưởng Chiến tranh: (1) John Bell (1797-1869), người bang Tennessee, giữ chức bộ trưởng Chiến tranh từ tháng 3 đến tháng 9/1841. Ông đã giữ chức vụ này trong chính quyền Harrison và từ chức trong cuộc từ chức hàng loạt của các thành viên nội các. Năm 1860, ông là ứng cử viên tổng thống của Đảng Liên minh Quốc hội (xem: *Abraham Lincoln, Tổng thống thứ mười sáu,* mục: *Đối thủ*). (2) John C. Spencer, giữ chức vụ này từ năm 1841 đến năm 1843. Ông từ chức để trở thành bộ trưởng Tài chính. (3) William Wilkins (1779-1865), người bang Pennsylvania, giữ chức vụ này từ năm 1844 đến năm 1845. Wilkins là đảng viên Đảng Dân chủ, ông là người miền Bắc duy nhất làm việc trong nội các hoàn thiện của Tyler.

Bộ trưởng Tư pháp: (1) John J. Crittenden (1787-1863), người bang Kentucky, giữ chức bộ trưởng Tư pháp từ tháng 3 đến tháng 9/1841. Ông đã giữ chức vụ này từ thời Tổng thống Harrison và từ chức trong cuộc từ chức hàng loạt của các thành viên nội các. Sau này, ông lại làm bộ trưởng Tư pháp dưới thời Tổng thống Fillmore. (2) Hugh S. Legaré (1797-1843), người bang Nam Carolina, giữ chức vụ này từ năm 1841 tới năm 1843. Ông là người phản đối Calhoun và những người theo chủ nghĩa ly khai. Legaré được nhiều người kính trọng bởi những hiểu biết sâu rộng về luật pháp. Ông mất khi đang đương nhiệm. (3) John Nelson (1791-1860), người bang Maryland, giữ chức vụ này từ năm 1843 tới năm 1845. Dưới thời Tổng thống Jackson, ông là công sứ Mỹ tại xứ Naples.

Bộ trưởng Hải quân: (1) George E. Badger (1795-1866), người bang Bắc Carolina, giữ chức bộ trưởng Hải quân từ tháng 3 đến tháng 9/1841. Ông đã giữ chức vụ này từ thời Tổng thống Harrison và từ chức trong cuộc từ chức hàng loạt của các thành viên nội các. (2) Abel P. Upshur, giữ chức vụ này từ năm 1841 đến năm 1843. Năm 1843, ông từ chức để trở thành bộ trưởng Ngoại giao. (3) Thomas W. Gilmer (1802-1844), người bang Virginia, giữ chức vụ này từ 19-28/2/1844. Ông chết trong vụ nổ *Princeton* (xem: *Hoạt động của chính quyền*). (4) John Y.

Mason (1799-1859), người bang Virginia, giữ chức vụ này từ năm 1844 tới năm 1845. Ông tiếp tục làm việc trong nội các của chính quyền Polk, lúc đầu là bộ trưởng Tư pháp và sau đó là bộ trưởng Hải quân.

Bộ trưởng Bưu điện: (1) Francis Granger (1792-1868), người bang New York, giữ chức Bộ trưởng Bưu điện từ tháng 3 đến tháng 9/1841. Ông đã giữ chức vụ này từ thời Tổng thống Harrison và từ chức trong cuộc từ chức hàng loạt của các thành viên nội các. (2) Charles A. Wickliffe (1788-1869), người bang Kentucky, giữ chức vụ này từ năm 1841 đến năm 1845.

HOẠT ĐỘNG CỦA CHÍNH QUYỀN: 6/4/1844-3/3/1845

Quyền kế vị. Là phó tổng thống đầu tiên kế nhiệm chức vụ của Tổng thống đã chết, John Tyler bắt đầu nhiệm kỳ với hàng loạt những cuộc tranh cãi về vị trí của ông. Quốc hội cũng không biết rõ về quyền kế vị. Một số người cho rằng quyền kế vị có nghĩa là nhận những quyền lực và nghĩa vụ của tổng thống chứ không phải nhận chức danh tổng thống. Theo lời giải thích này thì John Tyler chỉ là quyền tổng thống, vì vậy ông nhất quyết phản đối chức vụ này. Ngay từ đầu, Tyler đã tự coi mình là tổng thống và quyền lực của ông không bị ảnh hưởng bởi cách thức nhậm chức. Để tỏ rõ điều này, ông gửi trả nguyên vẹn tất cả các thư tín gửi tới ông với tư cách là "quyền tổng thống". Quan điểm của Tyler cuối cùng đã trở thành tiền lệ xảy ra nhiều lần, nâng phó tổng thống lên thành tổng thống với đầy đủ quyền hạn.

Vấn đề ngân hàng và cuộc từ chức hàng loạt của các thành viên nội các. Các đảng viên Đảng Whig trong Quốc hội do Thượng nghị sĩ Henry Clay dẫn đầu yêu cầu khôi phục lại Ngân hàng Hoa Kỳ đã bị Tổng thống Andrew Jackson hủy bỏ trước đây. Tyler đã từ chối thi hành nguyện vọng của chính Đảng mình. Ông đã hai lần phủ quyết dự luật thiết lập Ngân hàng Hoa Kỳ. Cả hai lệnh phủ quyết này đều được kéo dài. Để phản đối việc tổng thống đi ngược lại với những nguyên tắc cơ bản của Đảng Whig, nên toàn bộ nội các xin từ chức, trừ Bộ trưởng Ngoại giao Daniel Webster xin từ chức vào tháng 9/1841. Cuộc ra đi hàng loạt này là một

thắng lợi về chính trị của Henry Clay, và khiến cho Tyler trở thành tổng thống không đảng.

Luật quyền ưu tiên, 1841. Tổng thống Tyler ký quyết định thông qua dự luật công nhận quyền sở hữu đất đai đối với đất công. Theo những điều khoản của luật này, những người đã định cư và khai hoang những vùng đất công chưa được nhà nước quản lý sẽ được ưu tiên mua 64 hectta trong số đất đai của họ với giá 0,5 đô-la/ha.

Hiệp định Webster-Ashburton, 1842. Hiệp định này được ký giữa Mỹ và Anh, ấn định biên giới hiện tại giữa bang Maine và tỉnh New Brunswick của Canada, kết thúc cuộc tranh chấp đã gây ra cuộc chiến Aroostook (xem: *Martin Van Buren, Tổng thống thứ tám,* mục: *Hoạt động của chính quyền*). Theo các điều khoản của hiệp định, Mỹ được chia 18.130 km^2 trong số 31.080 km^2 tranh chấp. Hiệp định cũng đưa ra một số điều chỉnh nhỏ về lãnh thổ, tạo thành biên giới Mỹ - Canada hiện tại kéo dài từ bờ biển Đông tới núi Rockies, để vùng Oregon giải quyết sau (xem: *James K. Polk, Tổng thống thứ 11,* mục: *Hoạt động của chính quyền*). Thêm vào đó, Hiệp định thiết lập thủ tục dẫn độ giữa hai nước để giải quyết vấn đề phạm tội do bạo động cũng như do giả mạo và kêu gọi hợp tác để ngăn cấm buôn bán nô lệ. Những người đàm phán Hiệp định là Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ Daniel Webster và Alexander Baring, Bộ trưởng Ashburton.

Vụ nổ Princeton, 1844. Ngày 28/2/1844, Tổng thống Tyler và một số quan chức cấp cao cùng kiểm tra chiến hạm Princeton, chiếc tàu hơi nước đầu tiên được lái bằng chân vịt do kiến trúc sư người Thụy Điển John Ericson thiết kế và thuyền trưởng Robert Stockton cầm lái. Hành trình cho chuyến đi có sự tham gia của tổng thống là xuôi dòng Potomac rồi quay ngược lại. Sự kiện quan trọng nhất của chuyến đi là việc khai hỏa khẩu "Peacemaker" (Người tạo lập hòa bình), vũ khí chính của con tàu và là khẩu súng lớn nhất của hải quân trên thế giới vào thời điểm đó. Trước đấy, khẩu súng đã được bắn thử rất thành công và ngay ngày hôm đó, nó cũng được bắn hai lần để chào mừng tổng thống và các đại biểu. Tuy nhiên, tới lần bắn thứ ba thì khẩu súng nổ tung, làm chết và bị thương

nhiều người xung quanh. May cho tổng thống, lúc đó ông đang ở dưới boong tàu cùng người vợ tương lai với một số người khác và thoát khỏi tai họa. Những người thiệt mạng gồm Bộ trưởng Ngoại giao Abel P. Upshur; Bộ trưởng Hải quân Thomas W. Gilmer; David Gardiner, cha của phu nhân tổng thống tương lai; một quan chức ngoại giao Mỹ, một sĩ quan hải quân và một người phục vụ da đen của tổng thống.

Hiệp ước Vọng Hạ, 1844. Theo các điều khoản của Hiệp ước này, Mỹ có quyền vào các hải cảng của Trung Quốc và có đặc quyền ngoại giao ở Trung Quốc, nghĩa là nằm ngoài phạm vi quyền hạn của luật pháp Trung Quốc. Những người đàm phán Hiệp định là Caleb Cushing, đại diện đầu tiên của Mỹ ở Trung Quốc và Kỳ Anh, người đại diện cho Hoàng đế Trung Hoa.

Việc gia nhập Liên bang của Texas, 1845 (xem: Martin Van Buren, mục: *Hoạt động của chính quyền: Vấn đề Texas*). Tháng 4/1844, Tổng thống Tyler thông qua Hiệp định cho phép Texas gia nhập Liên bang. Tuy nhiên, Thượng nghị viện từ chối thông qua Hiệp định này. Cùng với chiến dịch vận động tranh cử của James K. Polk tháng 11/1844, dường như toàn bộ nhân dân đều ủng hộ việc gia nhập này. Bởi vậy, Quốc hội phải thông qua một giải pháp kết hợp. Ba ngày trước khi kết thúc nhiệm kỳ, Tyler mới ký giải pháp đó. Đây là trường hợp đầu tiên trong lịch sử Mỹ, một thỏa ước có tầm quốc tế có hiệu lực nhờ một giải pháp kết hợp của Quốc hội chứ không phải nhờ một Hiệp định. Theo các điều khoản của giải pháp này, đường ranh giới (36°30') ngăn cách vùng nô lệ và vùng tự do theo Thỏa ước Missouri được mở rộng xuống Texas. Texas chính thực trở thành một tiểu bang vào tháng 12/1845.

Bang gia nhập Liên bang: Florida (1845).

BỔ NHIỆM THẨM PHÁN TÒA ÁN TỐI CAO:

Samuel Nelson (1792-1873), người bang New York, làm thẩm phán từ 1845 đến 1872. Khi được bổ nhiệm, ông đang là chánh án Tòa án Tối cao New York. Ông ủng hộ quyết định *Dred Scott* (1857), (xem: *Andrew Jackson, Tổng thống thứ bảy,* mục: *Bổ nhiệm thẩm phán Tòa án Tối cao, Roger*

B. Taney). Là một người hành pháp nghiêm khắc, nhưng ông lại là thẩm phán duy nhất đưa ra chính kiến dựa trên cơ sở vừa đủ để không thông qua Thỏa ước Missiouri. Chính những nhận xét vô cớ của số đông đã làm mất hiệu lực Thỏa ước Missouri trong vụ *Dred Scott* và làm mất uy tín của Tòa án. Trong những vụ tiền pháp định (1870-1871), thẩm phán Nelson bỏ phiếu phủ quyết quyền phát hành tiền giấy của chính phủ Liên bang. Tuy nhiên, cuối cùng ông đã thất bại trong việc kêu gọi đại đa số đại biểu ủng hộ mình. Ông là người dự thảo đề nghị của số đông trong *Collector v. Day* (1871), yêu cầu Liên bang miễn đánh thuế thu nhập đối với tiền lương của các quan chức chính phủ. Nelson cho rằng nếu chính phủ Liên bang đánh thuế các quan chức thì một ngày nào đó, chính phủ sẽ lạm dụng quyền hành đó để tiêu diệt họ (các quan chức), và rộng hơn là chính các bang.

THỨ HẠNG TRONG CUỘC BÌNH CHỌN TỔNG THỐNG NĂM 1962:

Tổng thống Tyler đứng thứ 25 trong số 31 tổng thống, thứ 2 trong số 6 tổng thống "dưới mức trung bình". Ông được xếp trên Fillmore và dưới Taylor.

VỀ HƯU: 4/3/1845-18/1/1862.

Là một người không đảng, theo đúng nghĩa đen của từ này, Tyler đã từ chối lập một đảng thứ ba trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1844 vì ông sợ rằng sự có mặt của ông sẽ ảnh hưởng tới số phiếu bầu của James K. Polk, người đã cùng ông ủng hộ việc gia nhập Liên bang của Texas và điều này sẽ dẫn tới việc Henry Clay sẽ thắng cử. Khi về hưu, Tyler nhớ lại: "Năm 1840, khi còn đang ở trang trại, tôi được gọi tới Washington để đảm nhận công việc hành chính công. Tôi đã thấy trước mình được gọi tới để nằm lên chiếc giường đầy gai góc. Giờ đây, tôi sẽ bỏ chiếc giường đã chẳng cho tôi nghỉ ngơi lấy một phút nào và tìm một nơi nghỉ ngơi yên tĩnh ở một vùng quê nào đó." Tyler tin chắc lịch sử sẽ minh oan cho mình. Ông về nghỉ hưu tại Sherwood Forest. Đó là một trang trại rộng 480ha với hàng chục nô lệ, cách Richmond gần 50km về phía đông và chỉ cách quê hương ông vài km. Ở đó,

cùng người vợ mới cưới, ông bắt đầu một gia đình thứ hai. Và trong 14 năm, ông có 7 người con. Gia đình Tyler thường nghỉ hè ở một căn nhà riêng tại Hampton, Virginia. Tyler vẫn rất quan tâm tới hoạt động của trường đại học William và Mary. Trong những năm cuối đời, ông làm hiệu trưởng trường này. Về mặt chính trị, ông trở về với Đảng Dân chủ và ủng hộ, dù không nhiệt tình vận động, cho ứng cử viên tổng thống của Đảng này. Tháng 2/1861, ngay trước cuộc Nội chiến, ông trở lại Washington với tư cách là chủ tịch cuộc họp gồm 21 bang được triệu tập gấp theo đề nghị của Virginia nhằm đạt đến một thỏa ước vào phút chót giữa miền Bắc và miền Nam. Tất nhiên, sứ mệnh hòa bình này không chặn được việc nổ súng. Khi miền Bắc, dưới sự lãnh đạo của tổng thống mới – Abraham Lincoln – huy động lực lượng cho chiến tranh thì Tyler thúc giục tiểu bang của mình ly khai khỏi Liên bang. Ông trở thành thành viên của Quốc hội Lâm thời phe Liên bang. Tháng 11/1861, ông được bầu vào Hạ nghị viện phe Liên bang, nhưng ông qua đời trước khi nhậm chức.

QUA ĐỜI:

John Tyler mất hồi 12 giờ 15 phút trưa ngày 18/1/1862 tại Khách sạn Exchange, Richmond. Khi bước sang năm 1862, đúng một năm sau khi cuộc Nội chiến bắt đầu, hạ nghị sĩ mới đắc cử Tyler chuẩn bị tới Hạ nghị viện phe Liên bang nhậm chức. Ông đăng ký phòng tại khách sạn Exchange ở Richmond, ngày 10/1 bà Tyler đã tới đó cùng ông. Bà Tyler chưa có ý định tới thủ phủ phe Liên bang sớm như vậy, nhưng sau đó bà lại thay đổi và quyết định tới chỗ ông sau khi bà nằm mơ thấy ông bị ốm nặng. Đến khách sạn, bà cảm thấy nhẹ nhõm khi thấy ông vẫn sống và khỏe mạnh. Nhưng hai ngày sau khi bà tới, ông bắt đầu phàn nàn về chứng buồn nôn và chóng mặt. Chiều ngày hôm đó, ông bị nôn và ngất xỉu trong phòng ăn của khách sạn. Sau khi khám, bác sĩ William Peachy chẩn đoán rằng ông bị sưng mật và viêm phế quản. Bác sĩ tiêm móóc-phin cho ông và yêu cầu ông về nghỉ ngơi tại nhà. Mọi người dự định đưa ông về Sherwood Forest, nhưng ngay trước khi khởi hành, Tyler tỉnh dậy và thở rất khó nhọc. Khi bác sĩ Peachy tới, Tyler nói với ông: "Bác sĩ ơi,

tôi sắp chết rồi!" Ông bác sĩ trả lời: "Tôi hy vọng là không phải như thế!" Tyler nói thêm: "Có lẽ đó là cách tốt nhất." Đó là những lời cuối cùng của ông. Ông nhấp một ngụm rượu, răng va lập cập vào miệng cốc, mỉm cười với vợ và ra đi rất nhẹ nhàng. Ông thọ 71 tuổi. Ngày 20/1/1862, thi hài ông được đặt tại nhà Quốc hội phe Liên bang, quan tài được phủ bằng một lá cờ của phe Liên bang. Tang lễ được cử hành tại nhà thờ Giáo hội Giám nhiệm dưới sự chủ trì của Cha Charles Minnegrode và Cha John Johns, giám mục bang Virginia. 150 chiếc xe ngựa đi từ nhà thờ, dưới trời mưa, tới nghĩa trang Hollywood, ở đây Tổng thống Tyler được chôn cất cạnh Tổng thống James Monroe. Ở miền Bắc, Tyler bị coi là kẻ phản bội vì ông đã gia nhập phe Liên bang, đây là tổng thống duy nhất làm điều này. Ở Washington không hề có thông báo chính thức về cái chết của ông, cho mãi tới năm 1915. 50 năm sau khi cuộc Nội chiến kết thúc, Quốc hội Hoa Kỳ mới dựng bia đá ở mộ Tyler. Trong di chúc cuối cùng viết tháng 10/1859, Tyler để lại toàn bộ giấy tờ cá nhân cho các con trai: Robert Tyler, John Tyler, Tazewell Tyler, David Gardiner và các con rể James A. Semple và William N. Waller. Tất cả những người này được chỉ định làm người thi hành di chúc của Tyler. Toàn bộ phần còn lại của dinh thự của ông, mà phần lớn đã được dùng để trả nợ, được trao cho vợ và những người con của Tyler với người vợ thứ hai này.

CA NGỢI:

"*Thượng đế nhân từ đã can thiệp để duy trì Liên bang hùng mạnh của chúng ta... bởi vì chắc chắn Tyler... [sẽ] loại bỏ những kẻ giành được quyền hành bằng cách lừa dối người dân với những lời nói dối trắng trợn nhất.*" – Andrew Jackson, khi nghe tin cái chết đột ngột của William Henry Harrison và sự kế nhiệm của Tyler, 1841

"*Tyler xứng đáng được cả nước kính trọng mãi mãi vì đã thuyết phục được số đông áp đảo trong Quốc hội và cứu đất nước thoát khỏi tai họa bị thống trị và thoát khỏi cơn ác mộng chính trị từ sức mạnh của đồng tiền dưới dạng Ngân hàng Quốc gia.*" – James K. Polk, Thống đốc bang Tennessee, 1841

"Tyler là con người không dễ bị lay chuyển. Tôi nghĩ rằng trên chiếc xe của ông, chính ông đã trở thành một bến đỗ." – Charles Dickens, sau cuộc tới thăm Nhà Trắng năm 1842

"Một con người trung thực, đáng mến và nhân đức. Trong đời mình, ông đã chiến đấu với cuộc sống một cách dũng cảm và chân thực, làm mọi nhiệm vụ cao cả của mình không chút sợ hãi mặc dù cũng có lúc không công bằng." – Tướng Henry A. Nise, phe Liên bang, 1862

CHỈ TRÍCH:

"Tyler là người bè phái chính trị, ủng hộ chế độ nô lệ, cục bộ Virginia, theo Jefferson, nguyên tắc phản lại mọi sự tiến bộ, mọi quan tâm và đam mê cũng như mọi thói tật về chế độ nô lệ ăn sâu bám rễ vào bản chất đạo đức và chính trị, tài năng thì không hơn một kẻ tầm thường, còn tinh thần thì không đủ khả năng vươn tới địa vị mà đấng Tối cao đã ban cho y." – John Quincy Adams, 1841

"Tôi không thể nào tưởng tượng nổi một người tầm thường như vậy, còn kém hơn cả những gã luật sư chỉ đáng 15 xu mà người ta có thể gặp nhan nhản ở mọi tòa án trong các hạt của Virginia, lại dám mơ tới địa vị cao quý nhất của loài người." – John H. Pleasants, biên tập viên tờ *Whig* của Richmond, 1841

"Ai có thể ngờ rằng những học thuyết đáng lên án, đáng loại bỏ và những thiết chế trong những ngày tồi tệ nhất của chế độ Jackson lại được tái thiết chỉ trong vòng nửa năm nắm chính quyền của Đảng Whig?" – Hạ Nghị sĩ Samson Mason, bang Ohio, 1841

"John Tyler, con người khốn khổ, nghèo khó, đáng khinh giờ đây phải từ giã chiếc ghế Tổng thống bị mọi đảng phái coi thường, nhưng vẫn nỗ lực không ngừng dù lãng phí và không hiệu quả để được tái đắc cử, đáng ra ít nhất cũng phải qua được nhiệm kỳ của mình một cách tươm tất." – Thurlow Weed, đứng đầu Đảng Whig, biên tập viên tờ *Evening Journal* vùng Albany, 1845

NHỮNG CÂU NÓI NỔI TIẾNG CỦA TYLER:

"Tôi vẫn luôn nghĩ rằng công chúng cũng giống như một cô gái đỏng đảnh, ta càng tán tỉnh cô ta thì cô ta lại càng muốn chạy trốn khỏi chúng ta."

"Quyền bổ nhiệm là thanh gươm và khẩu súng gây nên chiến tranh trong nền tự do của loài người... Cho Tổng thống quyền kiểm soát ngân quỹ – quyền đặt những khoản thu nhập khổng lồ của đất nước vào tay bất kỳ ai mà ông ta muốn, và tôi không quan tâm tới việc người ta gọi ông ta là gì, 100%, ông ta là hoàng đế." – 1834

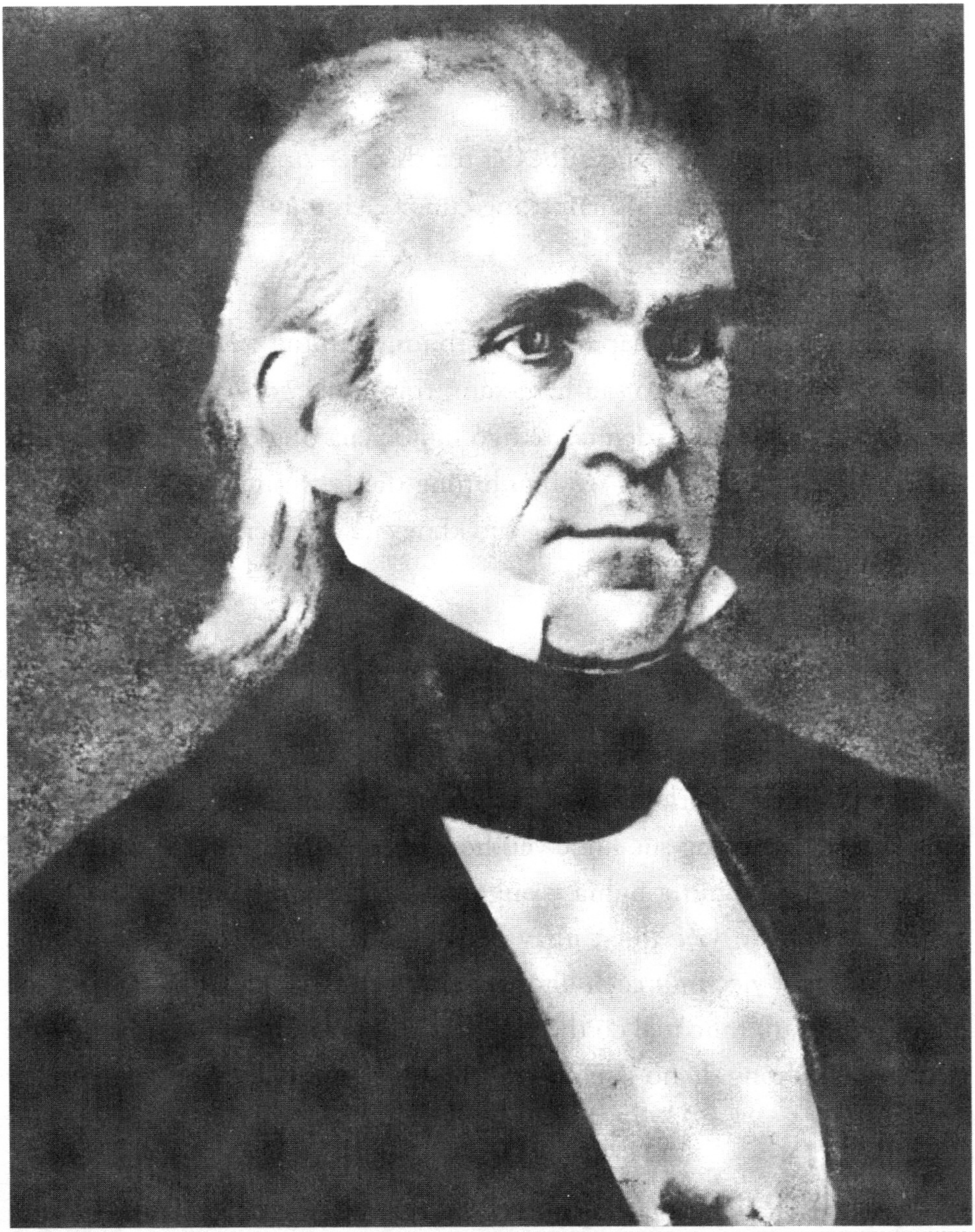
"Nếu sau này những lời công kích và nói xấu bị loại bỏ, và nếu chính quyền của tôi được người đời ca tụng thì những Phó Tổng thống trong tương lai có cơ hội kế vị chức Tổng thống có thể thấy phấn khích để theo đuổi một sự nghiệp độc lập." – 1848

TÁC PHẨM VỀ TYLER:

Chidsey, Donald Barr. *And Tyler Too (Và cả Tyler nữa).* New York: Thomas Nelson, 1978.

Morgan, Robert J. *A Whig Embattled: The Presidency under John Tyler (Một đảng viên Đảng Uých vào trận: ghế tổng thống dưới quyền John Tyler).* Lincoln: University of Nebraska Press, 1954.

Seager, Robert II. *And Tyler Too: A biography of John and Julia Gardiner Tyler (Và cả Tyler nữa: Tiểu sử John và Julia Gardiner Tyler).* New York: Mc Graw-Hill, 1963.



JAMES K. POLK

(1795-1849)

TỔNG THỐNG THỨ MƯỜI MỘT

(1845-1849)

HỌ VÀ TÊN:

James Knox Polk. Ông được đặt tên theo tên ông ngoại, James Knox, một đại úy lực lượng dân quân trong cuộc Cách mạng Mỹ.

NGOẠI HÌNH:

James K. Polk hơi thấp hơn bình thường, nhưng trông ông rất cường tráng. Ông có đôi mắt to sâu màu xám, trán rộng, gò má cao, môi mỏng và mũi khá to. Mái tóc đen có vẻ ngỗ ngược của ông được để dài và chải thẳng ra phía sau. Khi ông trở thành tổng thống thì mái tóc đã ngả màu. Ngay từ khi còn nhỏ, nhìn chung sức khỏe của ông kém; dễ bị mệt.

TÍNH CÁCH:

Bản chất Polk là người hướng nội, nhưng yêu cầu chính trị buộc ông phải giao tiếp nhiều hơn. Dù có rất ít bạn thân nhưng ông lại được lòng khá nhiều người. Là một người cầu toàn kinh điển, Polk rất tham vọng. Nhà viết tiểu sử Charles G. Sellers cho rằng "tham vọng cháy bỏng" của Polk là do "tình trạng sức khỏe yếu hơn người", "thất vọng vì những mơ ước trẻ con" và "những nghĩa vụ nghiêm khắc mà mẹ ông đặt ra". Theo Sellers, để bù vào việc thiếu nhạy bén và thiếu sức lôi cuốn, ông "buộc mình phải làm việc một cách không thương tiếc, vắt kiệt khả năng và sức lực của mình tới mức ít ai có thể sánh kịp". Dù sao ông vẫn luôn kiềm chế tham vọng, không để nó làm ảnh hưởng tới sự nghiệp.

TỔ TIÊN:

James K. Polk mang trong mình dòng máu của người Scotland - Ireland. Tên "Polk" có lẽ lúc đầu được viết là "Pollok" hoặc "Polke". Khoảng năm 1722, cụ của ông – Robert Bruce Polk – đã di cư từ Ireland tới bờ biển phía Đông Maryland. Các con cháu sau này chuyển dần tới hạt Cumberland, Pennsylvania, miền Tây Harrisburg và sau đó lại tới vùng Mecklenburg, Bắc Carolina. Ông nội và ông ngoại của ông đều là cựu chiến binh trong cuộc

Cách mạng Mỹ. Ezekiel Polk là đại úy thuộc một trung đoàn dân quân của Mecklenburg. Ông ngoại của Polk cũng là một đại úy dân quân và đã từng chiến đấu trong trận Hanging Rock. Theo họ ngoại, Polk là chắt họ của John Knox, người sáng lập Giáo hội Trưởng nhiệm của người Scotland.

CHA:

Samuel Polk (1772-1827). Là một điền chủ đầy thế lực, một thanh tra viên và một người đầu cơ đất, năm 1806, ông chuyển từ Mecklenburg, Bắc Carolina tới miền Trung bang Tennessee. Ở đây, ông là người khai sinh ra hạt Maury và Đặc khu Columbia. Ông có hàng ngàn mẫu đất và trên 50 nô lệ. Về mặt chính trị, ông là đảng viên Đảng Cộng hòa theo phái Jefferson, và là bạn, là người ủng hộ Andrew Jackson. Ông mất ở Columbia khi người con nổi tiếng nhất đang là đại biểu Quốc hội.

MẸ:

Jane Knox Polk (1776-1852). Bà sinh ra ở vùng Mecklenburg, Bắc Carolina. Vào ngày Giáng sinh năm 1794, bà lấy Samuel Polk trong một lễ cưới của hai cặp vợ chồng (chú rể thứ hai là một người em của ông Samuel). Bà coi trọng giá trị của tôn giáo và giáo dục đối với gia đình. Bà sống lâu hơn nhiều người trong số 10 người con của mình, kể cả tổng thống. Polk là vị tổng thống đầu tiên không sống lâu bằng mẹ.

ANH CHỊ EM:

Polk là con cả, ông có năm em trai và bốn em gái: Jane Maria Walker, vợ ông James Walker, một doanh nhân có tiếng ở Columbia, bang Tennessee; bà Lydia Eliza Caldwell, vợ bác sĩ Silas E. Caldwell ở Columbia; Franklin Ezekiel Polk chết vì nghiện rượu vào năm 28 tuổi; Marshall Tate Polk, luật sư ở Charlotte, Bắc Carolina, chết năm 26 tuổi; John Lee Polk, nông dân ở Tennessee, chết năm 24 tuổi; Naomi Tate Harris, vợ ông Adlais O. Harris, đối tác làm ăn của James Walker ở Columbia; Ophelia Clarissa Hays, vợ bác sĩ John B. Hays ở Columbia, bác sĩ riêng của tổng thống; William Hawkin Polk, đại diện lâm thời của Mỹ ở Vương quốc Hai Sicilia (Two

Sicilies), đại biểu Quốc hội; Samuel Polk, bị trục xuất khỏi đại học Yale do đã tham gia cuộc bạo động của sinh viên, chết vì bệnh lao năm 22 tuổi.

CON CÁI:

Không có; do đó, không có hậu duệ trực tiếp nào của James K. Polk.

CHÀO ĐỜI:

James K. Polk sinh vào giữa trưa ngày 2/11/1795 trong trang trại của gia đình ở hạt Mecklenburg, bang Bắc Carolina.

THỜI THƠ ẤU:

Năm lên 10, Polk cùng gia đình chuyển từ quê ở Bắc Carolina tới miền Trung bang Tennessee. Đó là một chuyến đi vất vả nhưng rất thú vị bằng xe ngựa qua gần 800km đường gồ ghề. Tới Tennessee, họ được Ezekiel Polk, ông nội của James đón. Ông Polk đã mua đất và định cư ở đây. Chú bé James phải cùng cha dọn quang một khu đất để dựng nhà mới trong thung lũng sông Duck rất màu mỡ, phì nhiêu nằm ở phía Tây Nam vùng Nashville. Nhưng cuộc sống khắc nghiệt vùng biên giới quả là khó khăn đối với một cậu bé có thể chất yếu như James. Cậu luôn bị thua trong các trò chơi vận động mà trẻ con ở Tennessee thường chơi. Những lần đi tuần cùng bố, Jimmy Polk chỉ quanh quẩn ở trại, nấu nướng và cho ngựa ăn. Cậu bị bệnh sỏi mật và nghiêm trọng đến nỗi vào năm 17 tuổi, cha cậu phải gửi cậu tới Danville, Kentucky để tiến hành ca phẫu thuật rất nguy hiểm thời bấy giờ. Người thực hiện ca phẫu thuật là bác sĩ Ephraim McDowell, bác sĩ phẫu thuật tiên phong đã từng tiến hành thành công ca phẫu thuật buồng trứng đầu tiên từ vài năm trước đó. Thời bấy giờ, người ta chỉ dùng rượu để giảm đau; Polk đã được mổ để lấy sỏi mật ra (lúc đó, người ta còn chưa biết tới các thiết bị y tế được khử trùng) và quay trở lại Tennessee với tình trạng sức khỏe đã khá hơn nhiều.

HỌC VẤN:

Được hướng dẫn cơ bản không chính thức, năm 17 tuổi, Polk làm thu ngân tại một cửa hàng ở Columbia trong một thời gian ngắn để học

nghề bán hàng. Ông không thích nghề này và bỏ việc sau vài tuần. Năm 1813, ông theo học ở một trường của Giáo hội Trưởng nhiệm ngoài Columbia do cha Robert Henderson quản lý. Đây cũng là lần đầu tiên ông được đào tạo chính quy, chủ yếu là về văn học cổ. Ông học hành cần cù và có nhiều tiến bộ đến mức sau một năm, ông được chuyển sang học ở một trường có yêu cầu cao hơn ở Murfreesboro do Samuel P. Black quản lý. Ở trường này, ông cải thiện được vốn tiếng Latin và Hy Lạp, và học thêm các môn toán, khoa học và triết học. Năm 1816, ông vào học năm thứ nhất trường Đại học Bắc Carolina. Ở trường, ông tiếp nhận kiểu giáo dục cổ điển, nhấn mạnh vào tiếng Hy Lạp, Latin và triết học. Ông đặc biệt thích môn toán và là một trong những học sinh giỏi toán nhất lớp. Ông cũng thích phát biểu trước công chúng và tranh luận. Ông được bầu làm chủ tịch Hội biện chứng và thường xuyên tham gia các cuộc tranh luận của Hội, có lần ông đã đưa ra ý kiến của mình chống lại việc cho phép người nước ngoài quản lý các cơ quan của nhà nước. Năm 1818, ông tốt nghiệp loại giỏi và được chọn để đọc bài diễn văn bằng tiếng Latin trong lễ phát bằng. Việc học khiến ông kiệt sức đến mức vài tháng sau, ông mới có thể trở về nhà. Lúc này, ông đã quyết định sẽ theo đuổi sự nghiệp chính trị. Với mục đích đó, năm 1819, ông học luật với Felix Grundy – một luật sư nổi tiếng ở Nashville và sau này là bộ trưởng Tư pháp dưới thời Tổng thống Martin Van Buren. Với sự giúp đỡ của Grundy, cũng trong năm đó, Polk trở thành thư ký của Thượng nghị viện bang, chịu trách nhiệm theo dõi công văn pháp lý. Ông được trả 6 đô-la mỗi ngày trong các kỳ họp của Thượng nghị viện. Năm 1820, Polk được nhận vào ban luật sư.

TÔN GIÁO:

James K. Polk là tín đồ Giáo hội Trưởng nhiệm và Giám lý. Khi ông mới ra đời, cha mẹ ông muốn ông được rửa tội theo nghi lễ của Giáo hội Trưởng nhiệm, nhưng Đức Cha James Willis từ chối tiến hành lễ rửa tội nếu cha mẹ Polk không thực sự trung thành và sống theo phong tục của Giáo hội Trưởng nhiệm. Đối với một người mộ đạo như bà Polk thì không có vấn đề gì. Tuy nhiên, ông Polk từ chối. Một trận cãi cọ xảy ra

giữa ông Polk và giáo sĩ, ông Polk bỏ về, cùng với vợ và đứa con không được rửa tội. Dù vậy, James Polk vẫn được nuôi dạy theo Giáo hội Trưởng nhiệm. Ông mua một ghế trong nhà thờ của Giáo hội Trưởng nhiệm ở Columbia và thường xuyên tới dự các buổi lễ khi còn ở đây. Năm 1833, ông tham dự một cuộc họp trại tôn giáo được tổ chức ở ngoài Columbia và vô cùng xúc động trước những lời lẽ của Đức Cha John B. McFerrin. Từ đó trở đi, ông thực sự trở thành tín đồ hội Giám lý, dù rằng vì tôn trọng mẹ và vợ, ông vẫn tiếp tục dự các buổi lễ ở nhà thờ Giáo hội Trưởng nhiệm. Thỉnh thoảng, vào những ngày chủ nhật, vợ ông không cùng ông tới nhà thờ được, ông lại tới cầu nguyện trong một nhà thờ của hội Giám lý. Trước khi chết, ông cho gọi Giám mục McFerrin tới, ông này đã rửa tội cho ông theo nghi thức của hội Giám lý.

SỞ THÍCH:

Ngay từ khi còn trẻ, Polk đã theo đuổi sự nghiệp chính trị và không có một sở thích nào khác nữa. Nhà viết tiểu sử Charles G. Seller đã viết: "Chính trị đã trở thành cuộc sống của ông, ngoài chính trị ra, ông không có tham vọng, mối quan tâm về tri thức, sở thích và thậm chí là cả tình bạn nào khác."

HÔN NHÂN:

Ngày 1/1/1824, James K. Polk 28 tuổi, cưới Sarah Childress 20 tuổi tại trang trại của cha mẹ cô dâu ở gần Murfreesboro, bang Tennessee. Sarah Childress sinh ngày 4/9/1803 ở gần Murfreesboro. Cô là con ông Joel Childress, một chủ trại giàu có, đồng thời là một lái buôn và một nhà đầu cơ đất. Mẹ cô là bà Elizabeth Whitsitt Childress. Sarah được dạy dỗ khá chu đáo so với những người phụ nữ ở cùng thời đại và địa vị như bà. Bà theo học ở ngôi trường dành cho nữ duy nhất thời bấy giờ, Học viện Nữ sinh Moravian ở Salem thuộc bang Bắc Carolina. Lần đầu tiên bà gặp Polk khi cả hai cùng nghe Samuel P. Black giảng ở Murfreesboro, khi đó Polk 19 tuổi còn Sarah mới 12. Vài năm sau, Polk bắt đầu theo đuổi Sarah và tới năm 1823 thì hai người đính hôn. Ở Washington, với tư cách là phu nhân

của một đại biểu Quốc hội dưới thời các Tổng thống John Quincy Adams, Jackson và Van Buren, bà Polk tỏ ra rất thích các công việc xã hội. Bà chống lại Jackson, người hướng dẫn của chồng, bằng cách tham gia vào vụ tẩy chay bà Peggy Eaton (xem: *Andrew Jackson, Tổng thống thứ bảy;* mục: *Hoạt động của chính quyền*). Dù không đặc biệt quyến rũ, Sarah Polk lại nhanh nhẹn, duyên dáng, thông minh và là người nói chuyện rất cuốn hút. Đôi khi Tổng thống Polk cũng bàn bạc các vấn đề chính trị với bà. Là một tín đồ Giáo hội Trưởng nhiệm mộ đạo, bà Polk là đệ nhất phu nhân đầu tiên cấm khiêu vũ và uống rượu mạnh trong các buổi chiêu đãi chính thức. Bà cũng tổ chức lễTạ ơn hàng năm đầu tiên ở Nhà Trắng. Bà cùng cựu tổng thống về nghỉ ở Nashville và vẫn sống ở đây sau khi chồng bà qua đời vào năm 1849. Trong cuộc Nội chiến, bà ủng hộ phe Liên bang. Bà mất ngày 14/8/1891, thọ 87 tuổi. Bà được chôn cất cạnh chồng tại quê nhà ở Nashville. Sau này, khi được cải táng, bà cùng ông được đưa về Điện Capitol.

PHỤC VỤ TRONG QUÂN ĐỘI:

Năm 1821, Polk được phong chức đại úy trong trung đoàn kỵ binh dân quân, sau này ông lên tới chức đại tá.

NGHỀ NGHIỆP TRƯỚC KHI LÀM TỔNG THỐNG:

Thành viên Hạ nghị viện Tennessee, 1823-1825. James K. Polk là người của Đảng Cộng hòa theo phe Jefferson. Dưới thời Thống đốc William Carroll, ông là đại úy trong Hạ nghị viện bang Tennessee. Polk là người dẫn đầu các cuộc đấu tranh đòi khôi phục lại chế độ trả lương bằng tiền kim loại, phản đối nhưng không mấy thành công việc các nhà đầu cơ đất lạm dụng quyền hành, và thường đấu tranh cho người dân thường ở Tennessee. Ông bất hòa với Thống đốc Carroll và quay sang bầu Andrew Jackson vào Thượng nghị viện Hoa Kỳ.

Đại biểu Quốc hội Hoa Kỳ 1825-1839; Chủ tịch Hạ nghị viện, 1835-1839. Năm 1825, Polk được bầu vào Hạ nghị viện Hoa Kỳ từ quận bầu cử thứ sáu của bang Tennessee; quận này gồm các hạt Maury, Bedford, Lincoln và Giles. Ông tái đắc cử sáu lần liên tục. Polk là người ủng hộ

Andrew Jackson rất trung thành, vì vậy ông phản đối chính quyền John Quincy Adams, phản đối việc Mỹ tham gia vào Nghị viện Panama (xem: *John Quincy Adams, Tổng thống thứ sáu,* mục: *Hoạt động của chính quyền*), phản đối biểu thuế quan cao và sử dụng tiền của Liên bang cho các cải cách trong nước dù những cải cách này trực tiếp có lợi cho các cử tri của ông. Trong chiến dịch tranh cử tổng thống 1828, Polk ủng hộ mạnh mẽ Andrew Jackson. Lúc này, Jackson rất quý mến ông bà Polk. Trong nhiệm kỳ thứ nhất của Tổng thống Jackson, Polk tỏ ra lãnh đạm trước sự kình địch giữa Bộ trưởng Ngoại giao Martin Van Buren và Phó tổng thống John C. Calhoun, tuy vậy ông vẫn được tổng thống hoàn toàn tín nhiệm. Polk dẫn đầu phe chính phủ trong Hạ nghị viện phản đối dự luật Maysville Road, nhưng lại ủng hộ việc Tổng thống Jackson dùng quân đội để giải quyết cuộc khủng hoảng vô hiệu hóa (xem: *Andrew Jackson, Tổng thống thứ bảy;* mục: *Hoạt động của chính quyền*). Ông cũng là người ủng hộ chính sách kinh tế tài chính của chính phủ, đồng tình với việc giảm thuế và loại bỏ thặng dư liên bang. Polk dẫn đầu trong cuộc đấu tranh của Hạ nghị viện phản đối việc khôi phục lại Ngân hàng Hoa Kỳ. Trong một bản báo cáo được soạn thảo vội vàng nhưng không kém phần sắc sảo và đầy đủ chứng cớ, ông đã vạch ra những yếu kém về mặt tài chính của ngân hàng này. Tháng 12/1833, được bầu làm Chủ tịch Ủy ban Tài chính và Thuế vụ, Polk đã đồng tình với việc đẩy nhanh quá trình phá sản của ngân hàng bằng cách rút các khoản tiền ký quỹ của Liên bang ra khỏi ngân hàng đó (xem: *Andrew Jackson;* mục: *Hoạt động của chính quyền*). Ông cho rằng nếu không bị loại bỏ thì một ngày nào đó, ngân hàng này sẽ thao túng cả nền chính trị quốc gia. Từ cuộc đấu tranh này, Polk trở thành chủ tịch của Hạ nghị viện. Với sự ủng hộ của Jackson, năm 1833, Polk vận động để tranh chức chủ tịch, nhưng ông bị thất bại trước Nghị sĩ John Bell người bang Tennessee. Trong một cuộc bầu cử khác năm 1835, ông được bầu vào chức vụ này và hai năm sau đó, ông lại được bầu lại. James K. Polk là chủ tịch duy nhất của Hạ nghị viện trở thành tổng thống. Ông ủng hộ chính quyền Van Buren và âm mưu giành chức tổng thống trong vụ "khóa miệng" – không cho tự do ngôn luận (xem: *John Quincy Adams, Tổng thống thứ*

sáu, mục: *Về hưu*). Năm 1839, Polk từ chức ở Hạ nghị viện để tranh chức thống đốc bang Tennessee.

Thống đốc bang Tennessee, 1839-1841. Ông đã thắng thống đốc đương nhiệm Newton Cannon sát sao trong cuộc bầu cử, nhưng sau đó lại thất bại trong cuộc cải cách hệ thống ngân hàng của bang. Năm 1840, ông cũng thất bại trong cuộc tranh cử cho vị trí ứng cử viên phó tổng thống Đảng Dân chủ. Ông chỉ nhận được phiếu bầu của bang Virginia trong cuộc tổng tuyển cử. Sau đó, ông vận động tranh cử cho Martin Van Buren. Năm 1841, ông lại thất bại trước đối thủ James C. Jones, đảng viên Đảng Whig. Hai năm sau, ông lại ra tranh chức thống đốc, nhưng một lần nữa, ông lại thất bại, người thắng cử là Jones.

ỨNG CỬ VIÊN TỔNG THỐNG ĐẢNG DÂN CHỦ, 1844:

Trong đại hội Đảng Dân chủ tổ chức vào tháng 5/1844 ở Baltimore, cựu Tổng thống Martin Van Buren là người đầu tiên ra tranh cử chức ứng cử viên Tổng thống. Trong cuộc bỏ phiếu kín thứ nhất, Van Buren giành được đa số phiếu bầu, nhưng chưa đủ hai phần ba số phiếu. Các ứng cử viên Lewis Cass bang Michigan, Richard M. Johnson bang Kentucky và James Buchanan bang Pennsylvania đã làm Van Buren bị mất nhiều phiếu bầu trong cuộc bỏ phiếu sau đó, vì vậy tới lần bỏ phiếu thứ năm thì Cass dẫn đầu, nhưng vẫn không được đề cử. Trong lần bỏ phiếu thứ tám, Polk có số phiếu dẫn đầu. Cho tới lúc này, ông vẫn được coi là ứng cử viên phó tổng thống của Đảng. Tới lần thứ chín thì Polk được 233 phiếu, Cass được 29 phiếu và Van Buren được 2 phiếu.

Polk trở thành người may mắn được số đông trong đảng bầu làm ứng cử viên chức tổng thống. Thượng nghị sĩ Silas Wright được bầu làm ứng cử viên phó tổng thống, nhưng ông này từ chối. Trong cuộc bỏ phiếu thứ hai, George M. Dallas được bầu làm ứng cử viên phó tổng thống. Cương lĩnh của Đảng Dân chủ là: Ủng hộ Texas gia nhập Liên bang, chiếm lại vùng Oregon, phản đối việc sử dụng quỹ của Liên bang cho các cải cách trong nước, việc khôi phục lại Ngân hàng Hoa Kỳ, việc đưa thặng dư ngân sách vào ngân khố và quyền can thiệp của Liên bang đối với chế độ nô lệ.

ĐỐI THỦ:

Henry Clay (1777-1852), đảng viên Đảng Whig, người bang Kentucky. Ông đã từng là ứng cử viên tổng thống năm 1824 (xem: *John Quincy Adams, Tổng thống thứ sáu;* mục: *Đối thủ*), bộ trưởng Ngoại giao dưới thời John Quincy Adams và ứng cử viên tổng thống Đảng Whig trong cuộc bầu cử năm 1832 (xem: *Andrew Jackson, "Đối thủ" năm 1832*). Năm 1836 và năm 1840, ông đều là ứng cử viên của Đảng Whig, nhưng cả hai lần, ông đều thất bại trước đối thủ William Henry Harrison. Do Tổng thống Tyler đã cản trở các nguyên tắc truyền thống của Đảng Whig (xem: *John Tyler, Tổng thống thứ mười;* mục: *Hoạt động của chính quyền)* nên tháng 5/1844, các đại biểu Đảng Whig đã triệu tập đại hội Đảng ở Baltimore dưới sự chủ tọa của Clay. Ngay trong cuộc bỏ phiếu đầu tiên, Clay đã trúng cử và không có đối thủ. Theodore Frelinghuysen, người bang New Jersey, được bầu làm ứng cử viên phó tổng thống sau cuộc bỏ phiếu thứ ba. Cương lĩnh của Đảng Whig, cương lĩnh đầu tiên được công nhận, bao gồm: ủng hộ đồng tiền được quản lý tốt, biểu thuế cao, phân chia tiền bán đất công, hạn chế quyền phủ quyết của tổng thống và mỗi người chỉ được làm tổng thống một nhiệm kỳ. Chiến dịch vận động tranh cử này là hoạt động chính trị cuối cùng của Clay. Có lần Clay nói: "Tôi là người bất hạnh nhất trong lịch sử các Đảng, luôn phải chạy đua với những người bạn của mình khi biết chắc sẽ thất bại." Năm 1849, Clay trở lại Thượng nghị viện. Ở đó, chính vì điều hòa được mối bất đồng ngày càng sâu sắc giữa miền Bắc và miền Nam mà ông có biệt hiệu là Nhà thỏa hiệp vĩ đại. Clay là người soạn thảo chính của Thỏa ước 1850 (xem: *Millard Fillmore, Tổng thống thứ mười ba,* mục: *Hoạt động của chính quyền*).

CHIẾN DỊCH VẬN ĐỘNG TRANH CỬ, 1844:

Khi chiến dịch bắt đầu, nhiều người tin rằng Clay, một nhân vật quen thuộc từ lâu trên chính trường sẽ dễ dàng đánh bại Polk – ứng viên đột nhiên được bầu của Đảng Dân chủ, song Clay đã làm mất lòng các cử tri miền Nam khi tuyên bố phản đối việc Texas gia nhập Liên bang; ở miền Nam, điều này được hiểu là ông muốn ngăn cản sự phát triển của chế độ

nô lệ. Polk thì lại đồng tình với sự gia nhập đó. Ở miền Bắc, với quan điểm của mình, nếu Clay hy vọng sẽ được những người phản đối chế độ nô lệ ủng hộ thì ông lại bị ứng cử viên của một đảng phái thứ ba gây khó khăn, đó là James G. Birney – người ủng hộ cho tự do và việc xóa bỏ chế độ nô lệ. Cũng giống Polk, Clay là một chủ nô, vì thế Birney đã thu hút được sự ủng hộ của khá nhiều người đồng tình với việc bãi bỏ chế độ nô lệ. Tuy vậy, số phiếu đó không đủ để Birney thắng cử ở bất kỳ bang nào, nhưng nó cũng đủ để bang New York rơi vào tay Polk. Clay thất bại một phần cũng vì ông bất đồng với chính quyền Tyler. Lãnh đạm với các cuộc đấu đá của nội bộ Đảng Dân chủ nên Polk có rất ít kẻ thù. Polk tuyên bố nếu trúng cử, ông sẽ không ra tranh cử lần thứ hai. Theo báo chí lúc bấy giờ thì cả hai ứng cử viên đều đứng ngoài cuộc tranh cãi. Họ chỉ sử dụng những thế mạnh cá nhân. Báo của Đảng Dân chủ gọi Clay là kẻ cờ bạc, nghiện ngập và cơ hội. Báo của Đảng Whig cũng không ngớt lời chỉ trích Polk, gọi ông là con rối của Andrew Jackson, là kẻ hèn nhát vì đã có lần ông từ chối một cuộc đấu súng tay đôi. Trong thời gian đương nhiệm đầy khó khăn của Jackson, Polk đã từng ủng hộ ông quyết liệt đến nỗi ông bị gọi là Hickory Trẻ. Bây giờ đến lượt Jackson vận động tranh cử cho Polk ở bang Tennessee. Tuy nhiên, ở phía Tây, Clay đã giành được thiện cảm ở bang quê hương của Polk. Polk trở thành tổng thống vào năm 49 tuổi, cho tới lúc bấy giờ, ông là vị Tổng thống trẻ tuổi nhất.

ĐẮC CỬ TỔNG THỐNG, 1844:

Phổ thông đầu phiếu: Polk (Đảng Dân chủ), 1.337.243 phiếu (50%); Clay (Đảng Whig), 1.299.068 phiếu (48%); Birney (Đảng Tự do), 62.300 phiếu (2%).

Số phiếu đại cử tri: Polk, 170 phiếu; Clay, 105 phiếu.

Số phiếu theo bang: Polk thắng cử ở 15 bang – Alabama, Arkansas, Georgia, Illinois, Indiana, Louisiana, Maine, Michigan, Mississippi, Missouri, New Hampshire, New York, Pennsylvania, Nam Carolina và Virginia. Clay giành được đa số phiếu đại cử tri ở 11 bang – Connecticut,

Delaware, Kentucky, Maryland, Massachusetts, New Jersey, Bắc Carolina, Ohio, Đảo Rhode, Tennessee và Vermont.

DIỄN VĂN NHẬM CHỨC:

Ngày 4/3/1845. "... *Cộng hòa Texas đã nói lên nguyện vọng muốn gia nhập Liên bang để trở thành một phần của phe Liên bang và cùng chúng ta tận hưởng sự tự do được Hiến pháp đảm bảo và bảo vệ...*

"Tôi coi việc Texas gia nhập là vấn đề của riêng Hoa Kỳ và Texas... Các thế lực ngoại quốc không thể đánh giá đúng bản chất của Nhà nước chúng ta. Liên bang của chúng ta là liên minh của các tiểu bang độc lập, có chính sách chung sống hòa bình với nhau và với cả thế giới. Mở rộng biên giới là mở rộng sự ngự trị của hòa bình trên các lãnh thổ mới và cho hàng triệu công dân mới. Thế giới không phải lo lắng gì về tham vọng quân sự của Nhà nước chúng ta. Khi các cử tri, những người phải tự mình gánh chịu gánh nặng và những hậu quả của chiến tranh đã bỏ phiếu để bầu ra Chánh án và Quốc hội theo những nhiệm kỳ ngắn thì chính phủ không thể làm gì khác ngoài việc tạo lập hòa bình. Do đó, các nước khác không thể coi việc gia nhập của Texas là việc một quốc gia dùng quân đội và bạo lực để xâm lược một lãnh thổ khác, mà là việc công nhận lãnh thổ này một cách hòa bình. Việc tiếp nhận một thành viên vào Liên bang được tiến hành trên cơ sở tự nguyện của thành viên đó, từ đó giảm nguy cơ chiến tranh và mở ra những thị trường mới và ngày càng phát triển cho các sản phẩm của thành viên đó..."

PHÓ TỔNG THỐNG:

George Mifflin Dallas (1792-1864), người bang Pennsylvania, giữ chức phó tổng thống từ năm 1845 đến năm 1849. Ông sinh ra ở Philadelphia và là con trai của Alexander J. Dallas (bộ trưởng Tài chính dưới thời Tổng thống Madison). George M. Dallas là luật sư và là đảng viên Đảng Dân chủ. Năm 1819, ông là thị trưởng thành phố Philadelphia; từ năm 1831 đến năm 1833, ông là Thượng nghị sĩ Hoa Kỳ; từ năm 1833 đến năm 1835, là tổng chưởng lý bang Pennsylvania và từ năm 1837 đến năm 1839, là Công sứ Hoa Kỳ ở Nga. Mặc dù trước đây ông đã từng phản

ánh quan điểm của Pennsylvania, ủng hộ biểu thuế bảo hộ cao, nhưng Phó tổng thống Dallas vẫn rất trung thành với Tổng thống Polk khi ông bỏ phiếu biểu quyết Biểu thuế Walker năm 1846, biện pháp nhận được sự hậu thuẫn của chính quyền nhằm giảm mức thuế nhập khẩu. Trong khi việc này khiến cho Dallas có thêm nhiều người ủng hộ ở miền Nam thì nó lại làm cho người dân ở tiểu bang quê hương ông giận dữ tới mức họ đem treo cổ hình nộm của ông, buộc gia đình ông, vì sự an toàn của mình, phải rời khỏi Philadelphia. Từ năm 1856 tới năm 1861, trong khi làm Công sứ ở Anh, ông đã ký Hiệp ước Dallas-Clarendon (1856), cơ sở để giải quyết các khó khăn ở Trung Mỹ, và thuyết phục người Anh từ bỏ vụ kiện kéo dài đòi quyền tìm kiếm tàu nước ngoài trong thời bình. Thành phố Dallas ở Texas được đặt tên theo tên của ông.

NỘI CÁC:

Bộ trưởng Ngoại giao. James Buchanan (1791-1868), người bang Pennsylvania, giữ chức vụ này từ năm 1845 tới năm 1849 (xem: *James Buchanan, Tổng thống thứ mười lăm,* mục: *Nghề nghiệp trước khi làm tổng thống*).

Bộ trưởng Tài chính. Robert J. Walker (1801-1869), người bang Mississippi, giữ chức vụ này từ năm 1845 tới năm 1849. Đây là bộ trưởng có khả năng nhất, chính ông là người dự thảo Biểu thuế Walker năm 1846 (xem: *Hoạt động của chính quyền*), vận động gây quỹ của tư nhân cho cuộc chiến tranh với Mexico và xây dựng hệ thống ngân khố độc lập.

Bộ trưởng Chiến tranh. William L. Marcy (1786-1857), người bang New York, giữ chức vụ này từ năm 1845 tới năm 1849. Chính Marcy là người đã tạo ra cụm từ "Chiến lợi phẩm thuộc về kẻ chiến thắng" năm 1832, sau này trở thành thuật ngữ *hệ thống chiến lợi phẩm.* Khi chỉ đạo cuộc chiến Mexico, ông bất hòa với Tướng Winfield Scott và yêu cầu giáng chức Scott. Sau này, ông làm bộ trưởng Ngoại giao dưới thời Tổng thống Pierce.

Bộ trưởng Tư pháp: (1) John Y. Mason (1799-1859), người bang Virginia, giữ chức bộ trưởng Tư pháp từ năm 1845 đến năm 1846. Dưới

thời Tổng thống Tyler, ông là bộ trưởng Hải quân. Năm 1846, ông từ chức bộ trưởng Tư pháp để lại trở thành bộ trưởng Hải quân. (2) Nathan Clifford (1803-1881), người bang Maine, giữ chức vụ này từ năm 1846 tới năm 1848. Ở Mexico, ông góp phần ký Hiệp định Guadalupe Hidalgo (1848) và đã kết thúc cuộc chiến Mexico. Sau này, ông được Tổng thống James Buchanan bổ nhiệm vào Tòa án Tối cao. (3) Isaac Toucey (1792-1869), người bang Connecticut, giữ chức vụ này từ năm 1848 tới năm 1849. Sau này ông là bộ trưởng Hải quân dưới thời Tổng thống Buchanan.

Bộ trưởng Hải quân: (1) George Bancroft (1800-1891), người bang Massachusetts, giữ chức bộ trưởng Hải quân từ năm 1845 đến năm 1846. Bancroft là sử gia xuất sắc của nước Mỹ thời bấy giờ, ông viết toàn bộ cuốn *Lịch sử Hợp chủng quốc Hoa Kỳ* (10 tập, từ 1834 đến 1874). Với tư cách là bộ trưởng Hải quân, ông là người sáng lập Học viện Hải quân Hoa Kỳ ở Annapolis Ông cũng chỉ đạo cuộc xâm chiếm California và khi là quyền bộ trưởng Chiến tranh, ông đã cử Tướng Zachary Taylor ra vùng biên giới để kết thúc cuộc chiến Mexico. Ông từ chức để trở thành công sứ Hoa Kỳ ở Anh. Sau này, ông là công sứ ở Phổ và Đức dưới thời Tổng thống Andrew Jackson và Ulysses S. Grant. (2) John Y. Mason, giữ chức vụ này từ năm 1846 tới năm 1849. Được thuyên chuyển từ vị trí bộ trưởng Tư pháp sang, ông làm tổng thống thất vọng vì không chỉ huy được lực lượng hải quân trong cuộc chiến tranh Mexico. Về sau, trong khi làm công sứ ở Pháp, ông đã góp phần dự thảo Bản tuyên ngôn Ostend (xem: *Franklin Pierce, Tổng thống thứ mười bốn,* mục: *Hoạt động của chính quyền*).

Bộ trưởng Bưu điện. Cave Johnson (1793-1866), người bang Tennessee, giữ chức vụ này từ năm 1845 tới năm 1849. Ông đã áp dụng việc sử dụng tem bưu điện.

HOẠT ĐỘNG CỦA CHÍNH QUYỀN: 4/3/1845-3/3/1849

Hiệp định Oregon, 1846. Từ lâu, Anh và Mỹ đều muốn chiếm Oregon, lãnh thổ nằm về phía Tây núi Rockies giữa hai vĩ tuyến 42° và 54°40'. Lúc đầu, Polk không muốn gì khác ngoài việc chiếm toàn bộ vùng

này. Các đảng viên Đảng Dân chủ nêu lên khẩu hiệu: "Năm tư - Bốn mươi hoặc chiến tranh!" Nhưng sau đó, Polk đồng ý với thỏa ước phân định biên giới như ngày nay ở vĩ tuyến thứ 49. Theo đó, Mỹ được bang Washington và Oregon. Vùng đảo Vancouver bao gồm phần phía nam vĩ tuyến 49 thuộc về Anh.

Chiến tranh Mexico, 1846-1848. Các đảng viên Đảng Dân chủ thường nói Vận mệnh hiển nhiên (Manifest Destiny) để biểu lộ niềm tin rằng nước Mỹ có vận mệnh mở rộng lãnh thổ từ bờ biển này tới bờ biển khác, đặc biệt là về phía Tây và phía Nam. Tổng thống Polk hoàn toàn tôn thờ khái niệm này. Việc Texas gia nhập Liên bang đã phương hại quan hệ Mỹ - Mexico và biên giới giữa hai nước vẫn là một vấn đề gây tranh chấp. Mỹ tuyên bố Rio Grande là biên giới Tây Nam của Mỹ, còn Mexico lại ấn định biên giới ở sông Nueces. Nhằm giải quyết vấn đề một cách hòa bình, đồng thời vẫn làm hài lòng những người Mỹ muốn mở rộng lãnh thổ về phía Tây, năm 1845, Tổng thống Polk cử John Slidell sang Mexico để thương lượng việc bù đắp nếu chính phủ nước này chấp nhận lấy Rio Grande làm biên giới và thương lượng việc mua lại hai vùng New Mexico và California. Slidell không hoàn thành sứ mệnh, Tổng thống Polk liền chuẩn bị cho cuộc chiến tranh. Ông ra lệnh cho tướng Zachary Taylor dẫn quân tiến vào vùng đất tranh chấp.

Chiến tranh: Tháng 4/1846, quân đội Mexico tấn công lực lượng của Tướng Taylor trên vùng đất đang tranh chấp. Việc này khiến cho tổng thống đi tới quyết định cứng rắn, yêu cầu Quốc hội tuyên bố chiến tranh. Trong thông điệp chiến tranh ngày 11/5/1846 của Tổng thống có đoạn: "Mexico đã xâm phạm biên giới Hoa Kỳ, họ đã lấn chiếm lãnh thổ của nước ta và làm người Mỹ phải đổ máu trên chính mảnh đất của mình." Hai ngày sau đó, Quốc hội cũng tuyên bố chiến tranh với số phiếu 174-14 trong Hạ nghị viện và 40-2 trong Thượng nghị viện. Các đảng viên Đảng Dân chủ nhiệt thành ủng hộ cuộc chiến tranh, còn Đảng Whig thì có sự bất đồng quan điểm, các đảng viên theo phe "Lương tâm" ở miền Bắc, trong đó có cả đại biểu Abraham Lincoln của bang Illinois, coi cuộc tranh

chấp là một hành động gây chiến của Mỹ, một âm mưu nhằm mở rộng chế độ nô lệ sang miền Tây, trong những vùng đất bị chiếm đóng. Ngược lại các đảng viên của Đảng Whig ở miền Nam và miền Tây theo phe "Thông cảm" thì ủng hộ cuộc chiến. Hai lần Hạ nghị viện thông qua điều khoản Wilmot cấm phát triển chế độ nô lệ trong những vùng đất chiếm được sau chiến tranh, cả hai lần Thượng nghị viện đều bác bỏ.

Mặc dù quân số của quân đội Mexico lớn hơn nhiều so với quân đội Mỹ, hơn nữa, họ lại có thuận lợi là được chiến đấu trên vùng đất quen thuộc, nhưng về phía Mỹ lại có lực lượng pháo binh tinh nhuệ hơn yểm trợ và có những kỹ thuật quân sự siêu việt hơn để giành thắng lợi. Do vậy tháng 5/1846, Tướng Taylor tấn công miền Nam, đánh bại đối phương ở Palo Alto và Resaca de la Palma, và chiếm được pháo đài Monterrey sau một trận đánh ác liệt diễn ra vào tháng 9. Tháng 2/1847, ông lại đánh bại đội quân Mexico dưới quyền chỉ huy của Santa Anna ở Buena Vista. Lực lượng của Hoa Kỳ do Tướng Winfield Scott chỉ huy đã tiếp quản Veracruz vào tháng 3/1847, và đã đuổi được quân của Santa Anna ra khỏi Cerro Gordo vào tháng 4 và chiếm được Mexico City – Thủ đô của Mexico vào tháng 9. Cùng thời gian đó, ở phía Bắc, Đại tá John D. Sloat cũng chiếm được Monterey và San Francisco; lực lượng do Tướng Stephen W. Kearny chỉ huy đã chiếm được Santa Fe và tiến quân về miền Tây tới California. Ở đây, cùng lực lượng hải quân do Đại tá Robert Stockton chỉ huy, lại được hỗ trợ bởi quân nổi dậy của Mỹ chống lại sự thống trị của Mexico do John C. Frémont cầm đầu, Kearny đã đánh bại người Mexico. Với chiến thắng của người Mỹ ở San Gabriel vào tháng 1/1847, California rơi vào tay nước Mỹ.

Hiệp định Guadalupe Hidalgo, tháng 2/1848: các điều khoản của Hiệp định Guadalupe Hidalgo đã kết thúc chiến tranh: (1) Biên giới Mỹ - Mexico được ấn định ở Rio Grande; Mexico phải từ bỏ tất cả những vùng mà ngày nay là California, Nevada, Utah, Wyoming, Colorado, Texas, New Mexico và Arizona. (2) Người Mexico sống trên các vùng đất bị chiếm đóng được tự do lưu lại hoặc trở về Mexico bất cứ lúc nào họ muốn mà không bị mất mát gì về nhân thân hay tài sản. (3) Mỹ phải

trả cho Mexico 15 triệu đô-la để đổi lấy vùng đất chiếm được. (4) Phía Mỹ đồng ý giải quyết mọi khiếu nại đòi bồi thường của người Mỹ đối với chính phủ Mexico, khoản tiền này lên tới trên 3 triệu đô-la. Sau khi Tổng thống Polk chỉ đạo nội dung hiệp định, Nicholas P. Trist thay mặt Mỹ đàm phán hiệp định. Tổng thống chấp nhận mọi điều khoản của hiệp định này và tháng 3/1848, Thượng nghị viện thông qua với số phiếu 38-14. Hiệp định bắt đầu có hiệu lực từ tháng 7.

Kết quả: Mỹ có thêm gần 1 triệu km^2 ở phía Tây Nam, đây là vùng đất được mở rộng lớn nhất kể từ khi Mỹ mua vùng Louisiana. Mexico bị giảm mất một nửa diện tích so với ngày trước. Người Mexico vẫn chưa nguôi lòng căm phẫn với Mỹ vì cái mà họ gọi là cuộc ăn cướp đất trắng trợn. Còn ở Mỹ, việc có duy trì chế độ nô lệ ở vùng đất mới chiếm được hay không đã trở thành trọng tâm trong các cuộc tranh luận trên toàn quốc.

Biểu thuế Walker, 1846. Là người từ lâu vẫn ủng hộ chế độ tự do thương mại, Tổng thống Polk đã ký thông qua luật giảm đáng kể tỷ lệ thuế quan do Bộ trưởng Tài chính Robert J. Walker dự thảo. Luật này cũng làm phát sinh tập quán giữ hàng nhập khẩu trong kho để trì hoãn việc nộp thuế.

Luật ngân khố độc lập, 1846: Được tổng thống ủng hộ, luật này khôi phục lại hệ thống ngân khố phụ độc lập mà năm 1840 Tổng thống Martin Van Buren đã đặt ra, nhưng ngay năm sau đó lại bị tổng thống mới đắc nhiệm của Đảng Whig loại bỏ. Theo luật này, mọi khoản tiền của Liên bang phải được gửi trong các kho bạc độc lập với các ngân hàng của tư nhân, đồng thời mọi khoản nợ chính phủ đều phải trả bằng vàng hoặc bạc hoặc đồng giấy bạc do Ngân khố Liên bang phát hành.

Các bang gia nhập Liên bang: Texas (1845), Iowa (1846), Wisconsin (1848).

BỔ NHIỆM THẨM PHÁN TÒA ÁN TỐI CAO:

(1) Levi Woodbury (1789-1851), người bang New Hampshire, giữ chức thẩm phán từ năm 1845 tới năm 1851. Ông là bộ trưởng Hải quân

dưới thời Tổng thống Jackson và bộ trưởng Tài chính dưới thời Tổng thống Van Buren. Ông là người bảo vệ quyền lợi của các bang và đứng về phía Chánh án Tòa án Tối cao Roger B. Taney. Mặc dù cá nhân ông phản đối chế độ nô lệ nhưng khi thay mặt tòa án trong vụ *Jones* v. *Van Zandt* (1847), ông vẫn buộc phải công nhận tính hợp hiến của bộ Luật Nô lệ bỏ trốn ban hành năm 1793.

(2) Robert C. Grier (1794-1870), người bang Pennsylvania, giữ chức thẩm phán từ năm 1846 tới năm 1870. Lúc đầu, tổng thống chọn George W. Woodward vào chức vụ này, nhưng bị Thượng nghị viện phản đối. Lần thứ hai, ông chọn James Buchanan, vị tổng thống tương lai, nhưng ông này từ chối. Sau đó, tổng thống mời ông Grier, đảng viên Đảng Dân chủ và là thẩm phán tòa án hạt Allegheny. Grier đồng tình với quyết định vụ *Dred Scott* (xem: *Andrew Jackson, Tổng thống thứ bảy,* mục: *Bổ nhiệm thẩm phán Tòa án Tối cao, Roger B. Taney*). Năm 1863, thay mặt một Tòa án chia làm hai phe trong vụ Prize, ông đứng lên bảo vệ quyền phong tỏa các cảng miền Nam của Tổng thống Abraham Lincoln trong cuộc Nội chiến. Trong những năm cuối đời, ông bị lão suy và phải nằm liệt giường.

THỨ HẠNG TRONG CUỘC BÌNH CHỌN TỔNG THỐNG NĂM 1962:

Tổng thống Polk đứng thứ tám trong số 31 tổng thống; thứ ba trong số sáu tổng thống "gần vĩ đại". Ông được xếp trên Truman và dưới Theodore Roosevelt. Theo cuộc bình chọn, ông là tổng thống vĩ đại nhất trong số các tổng thống giữ chức một nhiệm kỳ.

VỀ HƯU: 4/3-15/6/1849.

Ngay từ đầu, Polk đã thông báo với mọi người dự định về hưu sau một nhiệm kỳ. Ông viết trong nhật ký ngày cuối cùng của nhiệm kỳ: "Tôi cảm thấy nhẹ nhõm khi nghĩ rằng mình sẽ thoát khỏi mọi trách nhiệm với xã hội. Chắc chắn khi về hưu, tôi sẽ hạnh phúc hơn nhiều so với khi giữ chức vụ cao nhất mà nhân dân đã trao cho tôi." Thật không may, ông chỉ

tận hưởng được ba tháng nghỉ hưu ít ỏi, ít hơn cả so với tổng thống trước đó. Rời Washington sau lễ nhậm chức của người kế vị, ông Zachary Taylor, Polk bắt đầu một chuyến du lịch dài ngày về miền Nam trên bờ biển Đại Tây Dương, dọc theo các bang vùng vịnh ở miền Tây và ngược dòng sông Mississippi trở về bang Tennessee. Các lễ hội trên chuyến đi đã làm ông kiệt sức. Trước đó, ông đã mua lại dinh thự của Thượng nghị sĩ Felix Grundy ở Nashville để nghỉ ngơi khi về hưu và đặt tên là Polk Place. Trong những tuần cuối đời, ông ở đây soạn lại giấy tờ và giám sát việc sửa sang lại dinh thự.

QUA ĐỜI:

Tổng thống Polk mất ngày 15/6/1849 tại dinh thự Polk Place ở Nashville. Trong chuyến đi về miền Nam, ông bị ốm, có lẽ là do bệnh tả ông mắc phải khi dừng lại ở New Orleans. Ông cảm thấy "dạ dày và ruột có sự rối loạn", mệt mỏi và ốm yếu. Bệnh tiêu chảy đã quấy rầy ông trong suốt thời gian làm tổng thống giờ lại tái phát. Ông ngày một yếu hơn và mất ngày 15/6/1849, thọ 53 tuổi. Ông được chôn cất ở Polk Place. Năm 1893, hài cốt của ông và vợ được chuyển tới một ngôi mộ tại Điện Capitol ở bang Nashville. Theo di chúc cuối cùng, Polk để toàn bộ dinh thự lại cho vợ và yêu cầu trước khi chết, bà phải giải phóng tất cả nô lệ.

CA NGỢI:

"*James K. Polk, người con của Tennessee, là một người có năng lực, trung thực và trong sạch nhất được bầu ra để bảo vệ quyền lợi của nhân dân trong Quốc hội và trên cả nước Mỹ.*" – Lời ca tụng của các đảng viên Đảng Dân chủ ở Philadelphia, 1834

"*Không có vị tổng thống nào, không có chính phủ nào từng bị tấn công dồn dập hơn Polk và chính quyền của ông, và cũng không có tổng thống nào và chính phủ nào lại gặt hái được nhiều thành công hơn Polk và chính quyền của ông... Nước Mỹ chưa bao giờ được ở trong một điều kiện đáng tự hào hơn, hòa bình hơn và thịnh vượng hơn bây giờ.*" – Theo tờ *New York Sun,* 1849

"*James K. Polk... đã chứng tỏ ông là một hiện thân xuất sắc cho những nguyên tắc của Đảng Dân chủ. Ông đã từng nổi tiếng trong Hạ nghị viện, nơi*

ông được bầu là chủ tịch và cũng là nơi ông đã cống hiến hết mình một cách đáng khâm phục. Ông là người miền Nam và luôn cống hiến hết mình cho sự nghiệp mở rộng Liên bang. Dù không phải là người thông minh kiệt xuất, nhưng hoàn toàn có thể nói rằng ông là người đại diện chân chính, kiên cường cho giai cấp của ông. Ông luôn tin tưởng vào những chính sách của Đảng và nếu được bầu làm tổng thống, nhất định ông sẽ tiến hành những chính sách ấy." – Giáo sư Woodrow Wilson, Đại học Princeton, 1902

"James K. Polk là một vị tổng thống vĩ đại. Nói được là làm được." – Cựu Tổng thống Harry S. Truman, 1960

CHỈ TRÍCH:

"Ông ta không thông minh, không có khả năng tranh luận, không có tài diễn thuyết, ngôn ngữ thì không trau chuốt, không triết lý, không làm người ta cảm động; chẳng có gì làm ông ta giống một nhà hùng biện, ông ta chỉ tự tin, nói năng trôi chảy và cần mẫn mà thôi." – John Quincy Adams, đại biểu bang Massachusetts, 1834

"James K. Polk là một người tinh ranh, xảo quyệt và mưu mô. Ông ta có thể nói ngọt với bạn, giọng điệu của ông ta vốn như thế mà, nhưng hãy dè chừng, ông ta là con rắn độc đấy, con rắn ấy sẽ quấn quanh và nuốt dần cả người bạn trước khi bạn kịp nhận ra điều ấy." – Theo tờ *West Tennessean* ở Paris, 1838

"Tôi ngờ rằng ông ta vẫn luôn ý thức sâu sắc về việc đã tham gia vào cuộc chiến sai lầm – nghĩa là ông ta cảm thấy máu đổ trong cuộc chiến này (chiến tranh Mexico), cũng như máu của Abel, khóc thương với Chúa trời về tội lỗi của ông ta... Polk là một con người phức tạp và cực kỳ khó hiểu." – Abraham Lincoln, đại biểu bang Illinois, 1848

"Kể từ khi có Nhà nước tới nay, những người được Polk bổ nhiệm là những người đáng nguyền rủa nhất... Ông ta được một lô những kẻ ăn bám vây xung quanh, nịnh bợ tới mức ông ta không hiểu được chính mình nữa. Dường như Polk hành động theo nguyên tắc treo cổ một người bạn cũ để tạo ra hai người bạn mới." – Andrew Jackson, đại biểu bang Tennessee

NHỮNG CÂU NÓI NỔI TIẾNG CỦA POLK:

"*Ý kiến quần chúng: có lẽ nó luôn thực hiện một trong những nghĩa vụ hợp lý nhất của mình là dạy cho quần chúng biết những chức năng của Nhà nước và của chính phủ Liên bang, đó là Nhà nước và chính phủ Liên bang không nên ôm đồm những quyền lực mà Quốc hội đã giao phó cho bên kia.*" – 1830

"*Tôi sẽ giữ một số tiền vừa đủ trong ngân khố để đảm bảo sự an toàn cần thiết cho chính phủ, chỉ vừa đủ chứ không hơn. Tôi sẽ không giữ lợi nhuận thặng dư trong ngân khố để dùng cho những cải cách trong nước hay cho bất cứ việc gì khác. Tôi sẽ đưa chính phủ trở lại hình thái mà nhân dân đã định trước cho nó – một chính phủ phi kinh tế.*" – 1830

"*Càng ngày người ta càng thích tước vị và số người vô dụng tìm cách sống nhờ vào công việc xã hội tăng nhanh chưa từng thấy. Tôi cho rằng từ nay về sau không nên có tổng thống Mỹ nào của cả hai đảng được bầu tới nhiệm kỳ thứ hai. Lý do là chính sự nâng đỡ của chính phủ sẽ phá vỡ lòng tin của dân chúng vào tổng thống, cho dù tổng thống đó có chỉ đạo hoạt động của chính phủ tốt tới đâu đi nữa.*" – 1847

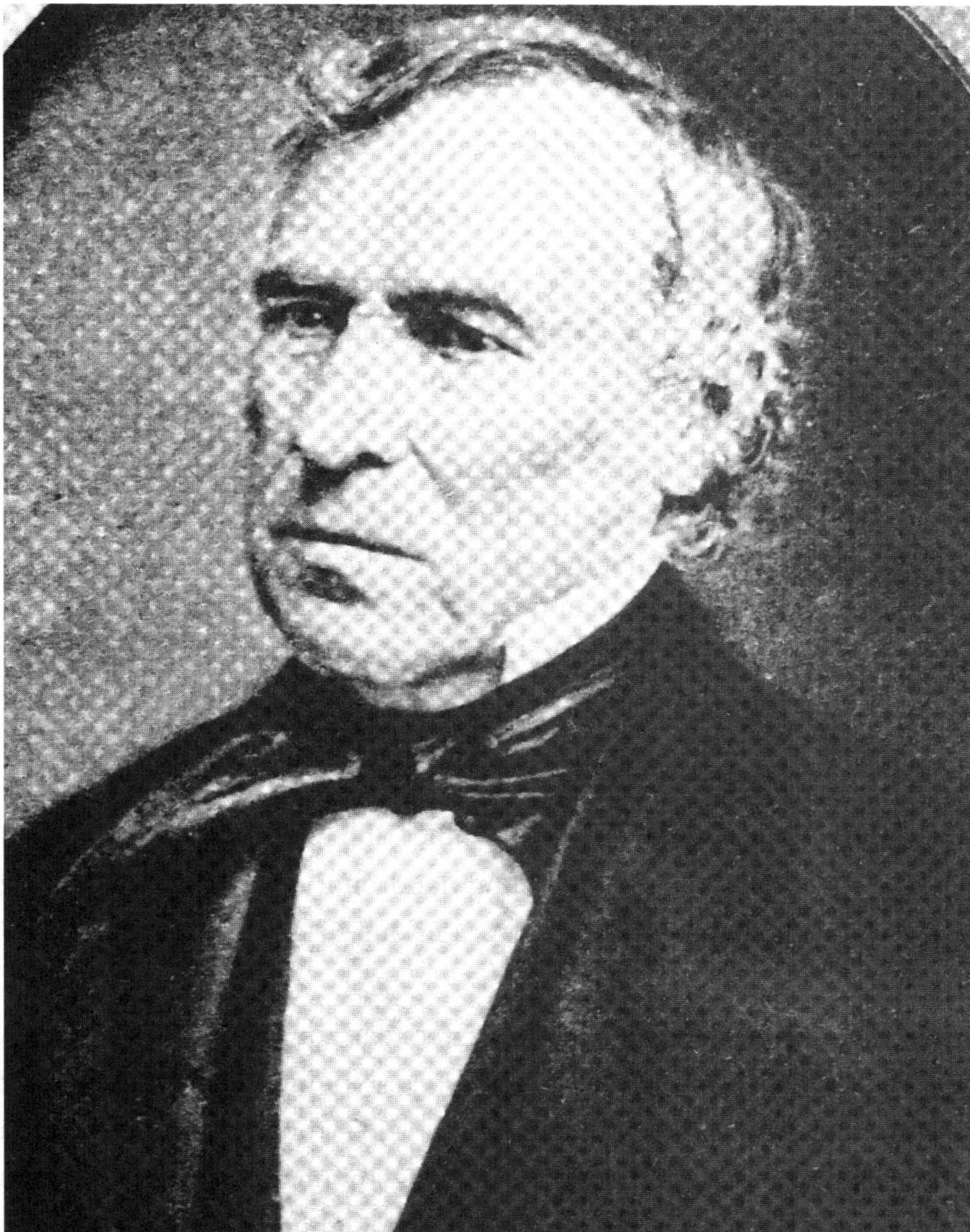
TÁC PHẨM CỦA POLK:

The Diary of James K. Polk during His Presidency, 1845 to 1849 (Nhật ký của James K.Polk trong thời gian làm Tổng thống từ 1845 tới 1849), 4 tập, Milo M. Quaife biên tập. Chicago: Mc Clurg, 1910.

TÁC PHẨM VỀ POLK:

Mc Cormac, Eugene I. *James K. Polk: A Political Bioprahy (James K. Polk: Tiểu sử chính trị).* New York: Russell, 1965 (xuất bản lần đầu năm 1922).

Sellers, Charles Grier, Jr. *James K. Polk, Jacksonian (James K. Polk, người theo phe Jackson).* Princeton, N. J.: Princeton University Press, 1957.



ZACHARY TAYLOR

(1784-1850)

TỔNG THỐNG THỨ MƯỜI HAI

(1849-1850)

HỌ VÀ TÊN:

Zachary Taylor. Ông được đặt tên theo tên ông nội.

NGOẠI HÌNH:

Taylor cao khoảng 1,7m và nặng khoảng 76kg, thời kỳ béo nhất và cũng là khi làm tổng thống, ông nặng khoảng 90kg. Ông là một người không cân đối với đôi tay dài và lóng ngóng, đậm người, chân thì ngắn và vòng kiềng. Ông có vầng trán cao và cái mũi dài trên khuôn mặt mỏng và cũng dài, mái tóc nâu và mắt màu nâu đỏ. Vì bị viễn thị và lại có vẩy cá ở mắt, nên ông phải đeo kính và thường xuyên nhìn lệch sang một bên. Taylor ăn mặc cẩu thả. Ông mặc bất kỳ một loại quần áo gì mà ông thấy thoải mái. Ngay cả khi là quân nhân, ông cũng thường xuất hiện với bộ quần áo nửa quân sự, nửa dân sự. Ông thường đi hoặc đứng chắp một tay ra sau lưng. Nhìn chung, ông có sức khỏe tốt.

TÍNH CÁCH:

Nhìn chung, Taylor là người rất nhiệt tình, cởi mở và nói năng giản dị. Người ta kể lại rằng, trước những người mới quen, ông hay ngượng nghịu nhưng vẫn rất nồng nhiệt. Đôi khi ông bị nói lắp và thường nghĩ kỹ trước khi nói.

Nhiều người dự đoán, sau những năm dài trong quân đội và với cách ăn mặc cẩu thả, Taylor có thể trở nên thô lỗ. Nhưng trái lại, theo nhà viết tiểu sử Holman Hamilton thì ông thực ra lại là "một quý ông, được thừa hưởng sự duyên dáng, thậm chí còn ga lăng khi nhắc đến phụ nữ. Ông là một chủ nhà niềm nở và dễ chịu... đúng theo những phong tục của quý ông thanh lịch miền Virginia và Kentucky".

TỔ TIÊN:

Tổ tiên của Taylor là người Anh. Ông là hậu duệ trực hệ của William Brewster, người đứng đầu cuộc hành hương trên tàu *Mayflower*. Giữa thế

kỷ XVII, kỵ của Taylor là James Taylor di cư từ Carlisle, Anh, tới định cư ở St. Stephen's Parish, hạt New Kent (sau đổi thành hạt King and Queen), bang Virginia. Cụ của Taylor, James Taylor (1673-1729), là một trong những điền chủ lớn nhất ở Virginia thời bấy giờ. Ông làm việc trong Viện Lập pháp bang Virginia và cũng là cụ của James Madison.

CHA:

Richard Taylor (1744-1829), chủ trại, công chức. Trong cuộc Cách mạng Mỹ, ông phục vụ trong quân đội lục địa và lên tới chức thiếu tá. Ông đã từng tham gia vào các trận White Plains năm 1776 và Brandywine năm 1777. Giai đoạn 1784-1785, ông đưa gia đình chuyển từ quê nhà Virginia tới gần Louisville, bang Kentucky. Ông là chủ sở hữu của hơn 4.000ha đất rải rác ở nhiều nơi trong bang Kentucky. Ông là thẩm phán hòa giải, quan tòa của hạt, thành viên của cơ quan lập pháp bang và được Tổng thống George Washington bổ nhiệm làm người thu thuế ở cảng Louisville. Về mặt chính trị, ông là người theo phe Cộng hòa - Dân chủ. Ông ủng hộ các Tổng thống Jefferson, Madison và Monroe. Năm 1824, ông ủng hộ Henry Clay. Ông mất khi người con nổi tiếng nhất đang là thiếu tá trong quân đội. Ông để lại cho Zachary Taylor một trang trại ở hạt Jefferson, bang Kentucky.

MẸ:

Sarah "Sally" Dabney Strother Taylor (1760-1822). Bà sinh ra và lớn lên ở hạt Culpeper, bang Virginia và được học hành khá tử tế so với những phụ nữ khác cùng thời và cùng địa vị. Năm 1779, bà kết hôn với ông Richard Taylor, lúc đó 35 tuổi, gần gấp đôi tuổi bà. Hai tay bà bị dị tật trong một tai nạn, khi bà đang làm đạn thì bị chì nóng chảy đổ ra tay. Bà mất khi Taylor đang là thiếu tá trong quân đội.

ANH CHỊ EM:

Taylor là người con thứ ba trong số tám người con sống được tới lúc trưởng thành. Ông có bốn anh, em trai và ba em gái: Hancock Taylor là người quản lý đất đai của gia đình Taylor ở Kentucky trong khi Zachary

Taylor vắng nhà, ông cũng là sĩ quan hậu cần trong cuộc chiến tranh năm 1812. William Dabney Strother Taylor là trung úy pháo binh trong quân đội. Năm 1808, ông bị thổ dân giết trong khi đang đóng quân ở Fort Pickering, bang Tennessee. George Taylor là cựu chiến binh trong cuộc chiến tranh năm 1812. Elizabeth Lee Taylor sống ở hạt Jefferson, bang Kentucky. Joseph Pannill Taylor là sĩ quan trong quân đội, ông lên tới chức thiếu tướng và trở thành một trợ thủ đắc lực về mặt chính trị, một người bạn thân thiết của Zachary Taylor. Bà Sarah Baily Gray, bà có một cuộc hôn nhân không mấy hạnh phúc và bị mù. Bà Emily Richard Allison là vợ của John Stafdler Allison, một thương gia vùng Louisville, bang Kentucky, và cố vấn tài chính của Zachary Taylor.

HỌ HÀNG:

Taylor là anh em con chú, con bác với Tổng thống James Madison, có họ xa bốn đời với Robert F. Lee và Tổng thống Franklin D. Roosevelt.

CON CÁI:

Taylor có ba con gái và một trai trưởng thành.

Ann Mackall Taylor (1811-1875) sinh ở gần Louisville. Năm 1829, bà kết hôn với Robert C. Wood, một bác sĩ phẫu thuật trong quân đội.

Sarah Knox Taylor (1814-1835) sinh ở Vincennes, bang Indiana. Năm 1835, bà lấy Jefferson Davis, chủ tịch tương lai của phe Liên bang. Bà gặp ông khi ông đang là một quan chức dưới quyền cha. Zachary Taylor kịch liệt phản đối mối quan hệ này. Ông thề: "Tôi sẽ bị trừng phạt nếu một đứa con gái nữa của tôi phải lấy chồng trong quân đội. Tôi đã biết quá đủ về cuộc sống gia đình của binh sĩ rồi!" Ông cấm Davis gặp gỡ con gái mình. Đã có lúc, ông và Davis định giải quyết mối bất hòa bằng một cuộc đọ súng. Tuy nhiên, Sarah và Davis vẫn bí mật gặp nhau, cuối cùng họ tổ chức đám cưới ở Kentucky, cha mẹ cô dâu không tham dự đám cưới này. Đôi vợ chồng mới cưới tới sống trong trang trại của Davis ở đảo Palmyra, vùng hạ lưu sông Mississippi. Trong một lần tới thăm một người họ hàng của Davis ở West Feliciana Parish, bang Louisiana, cả hai cùng bị

mắc bệnh sốt rét. Jefferson Davis hồi phục được còn Sarah Taylor Davis qua đời khi mới 21 tuổi.

Mary Elizabeth "Betty" Taylor (1824-1909) sinh ở gần Louisville, bang Kentucky. Đây là người con gái được tổng thống yêu quí nhất. Bà lấy William Wallace Smith Bliss, một sĩ quan quản trị cao cấp trong quân đội của cha. Trong nhiệm kỳ tổng thống của Taylor, bà giữ vai trò bà chủ chính thức của Nhà Trắng vì đệ nhất phu nhân luôn ốm đau.

Richard "Dick" Taylor (1826-1879), chủ trang trại, lãnh đạo quân đội. Ông sinh ra ở gần Louisville và theo học ở Scotland và Pháp trước khi vào trường Đại học Harvard và tốt nghiệp trường Yale năm 1845. Ông làm trợ lý quân sự cho cha trong chiến tranh với Mexico và làm thư ký riêng cho ông khi ông là tổng thống. Ông có một trang trại trồng mía ở Louisiana và sau khi cha chết, ông về ở hẳn đấy. Năm 1856, ông được bầu vào Thượng nghị viện bang và làm việc ở đây trong bốn năm. Năm 1860, ông là đại biểu trong đại hội toàn quốc Đảng Dân chủ tổ chức tại Charleston, bang Nam Carolina. Là thành viên của hội nghị bang Louisiana đề xuất việc ly khai, ông cùng đa số đại biểu đã bỏ phiếu tán thành việc rút khỏi Liên bang. Trong Nội chiến, ông phục vụ trong quân đội phe Liên bang, từ thiếu tá, ông lên tới chức thiếu tướng. Richard "Dick" Taylor chiến đấu dưới sự chỉ huy của Stonewall Jackson ở chiến dịch Thung lũng Shenandoah, góp phần đánh bại tướng Nathaniel Banks ở Ngã tư Sabine và từ năm 1864, ông trở thành người chỉ huy lực lượng phe Liên bang ở miền Tây Mississippi. Tháng 5/1865, ông đầu hàng tướng Edward Canby. Ông là vị tướng cuối cùng của phe Liên bang chịu hạ vũ khí. Toàn bộ tài sản bị trưng thu trong chiến tranh, ông tay trắng trở về Louisiana. Có thời gian ông là người đại diện quyền lợi thương mại của Mỹ ở nước ngoài. Trong những năm cuối đời, ông viết cuốn *Destruction and Reconstruction (Tàn phá và tái thiết)* về tác động của cuộc Nội chiến đối với miền Nam.

HẬU DUỆ:

John Taylor Wood (1830-1904). Là cháu nội của tổng thống, ông là thiếu úy trong quân đội Liên bang và có mặt trên chiếc tàu *Merrimac* trong cuộc đụng độ lịch sử của nó với chiếc *Monitor.*

Lillian Gish (1896-1993). Trong tự truyện của bà (1969), người diễn viên này cho rằng mình là cháu của Zachary Taylor.

CHÀO ĐỜI:

Tylor sinh ngày 24/11/1784 tại hạt Orange, bang Virginia. Hầu hết các sử gia đều cho rằng ông được sinh ra tại Montebello ở nhà của một người họ hàng của mẹ ông. Khi đó, gia đình Taylor tạm dừng chân tại đây trong cuộc hành trình từ Hare Forest, nhà của họ ở hạt Orange, tới nơi ở mới gần Louisville, bang Kentucky. Tuy nhiên, cũng có thể Taylor được sinh ra ở Hare Forest trước khi cả nhà chuyển đi. Năm 1979, một chủ trại người Anh đã mua lại Montebello với giá 400.000 đô-la.

THỜI THƠ ẤU:

Khi Taylor được tám tháng thì gia đình ông chuyển tới Springfield ở Beargrass Creek, phía Đông Louisville. Ông lớn lên ở vùng giáp biên giới miền tây này. Vào thời gian đó, những người mới tới định cư ở vùng này luôn sống trong nỗi sợ hãi, họ có thể bị thổ dân tấn công bất cứ lúc nào. Năm 17 tuổi, Taylor đã có thể bơi qua sông Ohio sang bang Indiana rồi bơi ngược lại trong cái lạnh đầu xuân.

HỌC VẤN:

Taylor chỉ được học hết phổ thông. Thầy giáo đầu tiên của ông là Elisha Ayer nhận xét, Taylor "nhanh hiểu bài và cần cù học tập". Ông còn được học Lewis Wetsel. Thầy giáo cuối cùng của Taylor là Kean O'Hara, một người Ireland nhập cư theo Thiên chúa giáo, đồng thời là một học giả cổ điển. Taylor là một người phát âm kém.

TÔN GIÁO:

Taylor là người theo Giáo hội Giám nhiệm. Mặc dù theo các nghi lễ của Giáo hội Giám nhiệm nhưng ông không bao giờ tới nhà thờ.

SỞ THÍCH:

Là một người thích những thú vui đơn giản, Taylor không tham gia vào một tổ chức bằng hữu nào, mà thay vào đó, ông tận hưởng niềm vui

bên những người bạn thân thiết. Ông không hút thuốc, cũng không uống rượu, ông chỉ thích nhai thuốc lá; và nghe kể ông sử dụng chiếc ống nhổ một cách tài tình hiếm thấy.

HÔN NHÂN:

Ngày 21/6/1810, thiếu úy Zachary Taylor, 25 tuổi, cưới Margaret "Peggy" Mackall Smith, 21 tuổi, tại nhà chị gái của cô dâu: chị Mary Chew ở gần Louisville, bang Kentucky. Peggy sinh ngày 21/9/1788 tại hạt Calvert, bang Maryland, là con của ông Walter Smith, một điền chủ giàu có ở Maryland và cựu binh trong cuộc Cách mạng Mỹ, với bà Ann Mackall Smith. Peggy lớn lên trong môi trường thanh lịch và sung túc. Dù không còn bức ảnh nào, nhưng nghe kể Peggy là một người mảnh dẻ, có khổ người trung bình và trông rất đáng mến. Năm 1809, khi tới thăm người chị ở Kentucky, bà được bác sĩ Alexander Duke giới thiệu với thiếu úy Zachary Taylor, khi ấy đang về nhà nghỉ phép. Cuộc hôn nhân của họ rất hạnh phúc. Là một người rất mộ đạo Giáo hội Giám nhiệm, bà Taylor thường xuyên cầu nguyện cho người chồng quân nhân của mình. Bà sống như một người ở ẩn, nghe nói vì bà đã thề trước Chúa là sẽ từ bỏ hết những thú vui trong cuộc sống, nếu sau chiến tranh, chồng bà được bình yên trở về. Khi ông Taylor mỗi ngày một thành công trên chính trường, bà lại cầu cho ông thất bại. Bà sợ nếu ông trở thành tổng thống thì ông sẽ không còn có cuộc sống riêng tư nữa. Khi trở thành đệ nhất phu nhân, những vất vả vì phải theo chồng đi từ nơi này tới nơi khác, cùng với những lần sinh nở đã làm bà kiệt sức. Bà bị liệt nửa người và phải sống cách biệt trên tầng hai của Nhà Trắng. Nhiệm vụ nữ chủ nhân được trao cho cô con gái Betty Bliss. Từ khi tổng thống đột ngột qua đời, sức khỏe của bà giảm sút nhanh chóng. Hai năm sau, tháng 8/1852, bà mất ở Pascagoula, bang Mississippi. Bà được chôn cất cạnh chồng ở gần Louisville.

PHỤC VỤ TRONG QUÂN ĐỘI:

Taylor phục vụ trong quân đội từ năm 1808 tới năm 1848, thăng hàm từ trung úy lên trung tướng. Ông đã chiến đấu trong cuộc chiến

tranh năm 1812 và trong trận Black Hawk, rồi cuộc chiến tranh Seminole lần thứ hai và các cuộc chiến tranh Mexico (xem mục: *Nghề nghiệp trước khi làm tổng thống*).

NGHỀ NGHIỆP TRƯỚC KHI LÀM TỔNG THỐNG:

Năm 1808, Taylor là trung úy và được xếp vào Trung đoàn bộ binh số Bảy. Ông được trả lương 30 đô-la mỗi tháng cộng thêm 12 đô-la trợ cấp hằng tháng. Năm 1808, ông làm người tuyển quân ở Kentucky. Năm 1809, làm sĩ quan chỉ huy tạm thời ở pháo đài Pickering thuộc Memphis ngày nay. Sau một thời gian ngắn làm việc dưới quyền tướng James Wilkinson ở New Orlean, ông được chỉ định tới làng Washington ở gần Natchez bang Mississippi. Ông được thăng cấp đại úy năm 1810 và năm sau đó thì được chỉ định làm sĩ quan chỉ huy pháo đài Knox ở Vincennes, Lãnh thổ Indiana. William Henry Harrison tỏ ra rất thán phục Taylor khi ông nhanh chóng lập lại trật tự ở nơi này.

Cuộc chiến năm 1812. Năm 1812, đại úy Taylor đã bảo vệ thành công pháo đài Harrison trên bờ sông Wabash trước cuộc đột kích dữ dội của thổ dân. Với chiến công này, ông được thăng chức thiếu tá danh nghĩa [thực tế vẫn được hưởng mức lương cũ – ND], lần đầu tiên chức vụ này xuất hiện trong quân đội Hoa Kỳ. Năm 1814, ông dẫn khoảng 350 lính tới chiến đấu ở đảo Credit thuộc vùng Lãnh thổ Illinois. Bất ngờ trước sự xuất hiện của binh lính Anh và pháo binh trong quân đội của thổ dân, Taylor chọn cách rút lui có trật tự để hoàn thành nốt sứ mệnh chính của mình là xây dựng pháo đài Johnson ở Des Moines.

Tháng 1/1815, Taylor được thăng chức thiếu tá, nhưng vài tháng sau, trước tình hình giải ngũ hàng loạt sau cuộc chiến năm 1812, ông lại bị giáng chức xuống đại úy. Tháng 6/1815, ông xuất ngũ và trong vòng một năm, ông dành toàn bộ sức lực vào việc trồng ngô và thuốc lá trong trang trại ở Springfield, gần Louisville, bang Kentucky. Năm 1816, ông lại nhập ngũ với tư cách là thiếu tá và được cử tới pháo đài Howard thuộc Green Bay, bang Wisconsin ngày nay. Năm 1819, ông được thăng

chức thượng tá. Sau khi xây dựng pháo đài Jesup ở Louisiana năm 1822, ông được chỉ định là sĩ quan chỉ huy ở Baton Rouge năm 1823, thành viên Ban dân quân ở Washington năm 1826, sĩ quan chỉ huy ở pháo đài Snelling vùng Minneapolis (nay là Minnesota) năm 1828, sĩ quan chỉ huy pháo đài Crawford ở Prairie du Chien (nay là Wisconsin) năm 1829. Năm 1832, Taylor được thăng chức đại tá. Lúc này, ông đã dời nhà từ Kentucky tới Louisiana.

Chiến tranh Black Haw, 1832. Đại tá Taylor chỉ huy Trung đoàn bộ binh số Một ở pháo đài Armstrong, xây dựng pháo đài Dixon và kịp thời tới cuộc đụng độ cuối cùng ở Bad Axe để góp phần đánh đuổi quân Sac và Fox. Sau cuộc chiến này, ông được chỉ định làm sĩ quan chỉ huy pháo đài Crawford.

Cuộc chiến Seminole lần thứ hai. Đại tá Taylor tham gia vào cuộc đụng độ này từ năm 1837 tới năm 1840. Là người đứng đầu quân đội miền Nam vùng Withlacoochee, Florida, ông đã đánh bại quân Seminole trong trận Okeechobee (ngày 25/12/1837) với tổn thấtlà 26 người chết và 112 người bị thương. Với thành tích này, năm 1838, ông được thăng chức chuẩn tướng danh nghĩa và trở thành người đứng đầu toàn bộ lực lượng quân đội Hoa Kỳ ở Florida, có trụ sở ở vịnh Tampa. Theo lệnh của ông, 53 chức vụ mới được bổ nhiệm, 1.357km đường cho xe ngựa bị xóa bỏ, 1.093m cầu và đường đắp cao được xây dựng. Dù chưa thực sự dập tắt được sự kháng cự của quân Seminole trước khi rời Florida vào năm 1840, ông vẫn được Bộ trưởng Chiến tranh Joel Poinsett khen ngợi vì đã hoàn thành được tất cả những việc đó trong điều kiện vô cùng khó khăn.

Năm 1841, tướng Taylor trở thành người đứng đầu Trung đoàn số Hai, Sư đoàn miền Tây với trụ sở đặt tại pháo đài Smith, bang Arkansas. Năm 1844, ông là người đứng đầu Trung đoàn số Một có trụ sở ở pháo đài Jesup, bang Louisiana.

Chiến tranh Mexico, 1846-1848. Đầu năm 1846, Taylor nhận được lệnh tiến "tới hoặc gần tới" vùng Rio Grande. Ông tới một địa điểm đối diện với Matamoros. Mặc dù lúc đó tương quan lực lượng là 1:2, ngày

8/5/1846 ở Palo Alto, ông đã tận dụng tối đa sức mạnh của pháo binh để đánh bại quân Mexico dưới sự chỉ huy của tướng Mariano Arista. Ngày hôm sau, ông đã đẩy lùi được quân Mexico khỏi mặt trận Resaca de la Palma. Với thành tích này, ông được thăng chức trung tướng. Tháng 9/1846, Taylor dẫn quân tới vùng Monterrey được phòng vệ vững chắc. Sau ba ngày giao tranh dữ dội với 800 lính Mỹ bị giết và bị thương, Taylor chấp nhận đề nghị của tướng Pedro de Ampudia, người lãnh đạo của phía Mexico trong thành phố: Monterrey sẽ đầu hàng Taylor, đổi lại, lực lượng Mexico đóng ở đây được phép rời khỏi thành phố với đầy đủ vũ khí cầm tay và 6 khẩu pháo dã chiến và 21 viên đạn pháo. Thêm vào đó, Taylor đồng ý không tấn công quân Mexico trong vòng 8 tuần. Taylor cho rằng những điều khoản này dù hào phóng nhưng phù hợp để Mỹ có thể thể hiện được lòng hào hiệp của người chiến thắng. Tuy nhiên, Tổng thống James K. Polk lại không hào phóng như vậy. Giận dữ trước quyết định đình chiến hai tháng của Taylor, tổng thống ra lệnh khôi phục lại tình trạng chiến tranh ngay lập tức. Ngoài ra, tổng thống đã rút bớt lực lượng của Taylor và đặt họ dưới quyền chỉ huy của tướng Winfield Scott. Taylor rất tức giận trước quyết định của tổng thống. Ông tin rằng quyết định đó có chủ đích và mang động cơ chính trị nhằm ép ông từ chức. Taylor tự hứa "sẽ ở lại và thực hiện nghĩa vụ trong bất kỳ hoàn cảnh nào". Về các tài liệu gửi từ Washington chỉ ra sự cần thiết của việc phải duy trì tình thế phòng thủ trong khi Scott chỉ đạo chiến dịch ở Veracruz và Mexico City, ông cắt nghĩa đó chỉ là một lời cố vấn chứ không phải mệnh lệnh bắt buộc. Với 4.600 quân còn lại, tướng Taylor tiến quân tới Buena Vista, ở đây, ông đụng độ với một đạo quân lớn của người Mexico dưới sự chỉ huy của tướng Antonio Lopef de Santa Anna. Đánh giá tình hình, Santa Anna hạ cố gửi một bức điện cho Taylor, cảnh báo rằng quân Mỹ phải đầu hàng nếu không sẽ bị giết sạch. Taylor từ chối đề nghị này. Ngày 23/2/1847, hai bên giao chiến dữ dội. Taylor suýt chết mấy lần. Một viên đạn xuyên qua tay áo, nhưng chỉ làm xước da phần bắp tay trái. Một viên khác xẹt ngang ngực áo ông, làm mất một chiếc khuy nhưng vẫn không chưa chạm vào da thịt Taylor. Cuối cùng, phía Mỹ có 673 người chết và bị thương, phía

Mexico là 1.800 người. Một lần nữa, pháo binh siêu việt của Mỹ lại giành chiến thắng, Santa Anna buộc phải rút quân. Khi tin chiến thắng về tới Mỹ, Zachary Taylor đã trở thành người hùng dân tộc.

ỨNG CỬ VIÊN TỔNG THỐNG ĐẢNG WHIG, 1848:

Tháng 6/1848, Đảng Whig họp ở Philadelphia. Taylor là ứng cử viên số một. Cựu chiến binh Henry Clay, ứng cử viên người bang Kentucky, lúc này đã hơn 70 tuổi là người cạnh tranh mạnh mẽ nhất với Taylor. Winfield Scott người bang New Jersey là ứng cử viên đứng thứ ba, nhưng càng ngày ông này càng thu hút được nhiều phiếu ủng hộ. Daniel Webster, người bang Massachusetts, là ứng cử viên thứ tư và được ít người ủng hộ nhất. Tới lần bỏ phiếu thứ tư thì Taylor thắng cử với số phiếu như sau: Taylor 171 phiếu, Scott: 63 phiếu; Clay: 32 phiếu; Webster: 14 phiếu. Trong cuộc bỏ phiếu thứ hai, Millard Fillmore người bang New York được bầu làm ứng cử viên phó tổng thống. Cương lĩnh của Đảng Whig chủ yếu ca ngợi những phẩm chất của Taylor, đồng thời kể lại những chiến công của ông. Sau cuộc bỏ phiếu, chủ tịch đại hội gửi một bức thư thông báo cho người được bầu. Theo tục lệ lúc bấy giờ, bức thư chưa được trả lệ phí bưu điện, mà người nhận thư phải trả khoản tiền đó.Từ trước tới nay, ông Taylor đã nhận được rất nhiều thư từ của những người ngưỡng mộ ông trong cả nước gửi tới. Vì vậy ông yêu cầu người phụ trách bưu điện chỉ giao cho ông những bức thư đã được trả bưu phí. Do vậy bức thư thông báo trúng cử của ông bị lẫn trong đám thư từ không được chấp nhận trong một thời gian dài. Mãi tới khi vị chủ tịch đại hội biết được điều đó, ông mới gửi cho Taylor một bức thư thứ hai, lần này thì bưu phí đã được trả.

ĐỐI THỦ:

Lewis Cass (1782-1866), người bang Michigan, đảng viên Đảng Dân chủ. Ông sinh ra ở Exeter, bang New Hampshire, lớn lên ở vùng này và ở cả Marietta, bang Ohio. Cass là luật sư và năm 24 tuổi, ông trở thành thành viên trẻ nhất của Viện Lập pháp bang Ohio. Trong cuộc chiến tranh năm 1812, ông chiến đấu dưới quyền tướng William Henry Harrison và lên

tới chức chuẩn tướng. Giai đoạn 1813-1831, ông được Tổng thống James Madison chỉ định làm thống đốc vùng lãnh thổ Michigan. Trong thời gian đó, ông chú trọng việc phát triển giáo dục và giao thông, cố gắng giữ hòa bình với thổ dân, xây dựng hệ thống luật pháp, khuyến khích dân của các bang khác tới sinh sống ở vùng này và làm cho Michigan chính thức trở thành một bang của Hoa Kỳ. Giai đoạn 1831-1836, ông là bộ trưởng Chiến tranh trong chính quyền của Tổng thống Jackson. Năm 1836, ông được cử làm công sứ ở Pháp, tới năm 1842 ông từ chức để phản đối Hiệp ước Webster-Ashburton. Năm 1844, ông là ứng cử viên chức tổng thống của Đảng Dân chủ nhưng cuối cùng lại thất bại trước ứng viên đột nhiên được bầu James. K. Polk. Trong nhiệm kỳ thứ nhất ở Thượng nghị viện Hoa Kỳ (1845-1848), ông ủng hộ cuộc chiến tranh Mexico và ủng hộ việc mở rộng đất nước về phía Tây. Tháng 5/1848, trong đại hội toàn quốc của Đảng Dân chủ họp tại Baltimore, Cass là ứng cử viên được đa số đại biểu ủng hộ. James Buchanan người bang Pennsylvania là ứng cử viên đứng thứ hai và Levi Woodbury, người bang New Hampshire, đứng thứ ba với số phiếu ít hơn nhiều. Cass thắng cử sau cuộc bỏ phiếu thứ tư. William O. Butler, người bang Kentucky, là ứng cử viên chức phó tổng thống. Cương lĩnh của Đảng Dân chủ đề cao chính quyền Polk, đặc biệt là về việc chỉ đạo cuộc chiến tranh Mexico. Đây là một cuộc chiến tranh được bản cương lĩnh mô tả là "đúng đắn và cần thiết". Sau khi thất bại trước Taylor, Cass trở lại Thượng nghị viện và tiếp tục làm việc tại đây từ năm 1849 tới năm 1857. Trong thời gian này, ông cùng Henry Clay ủng hộ Thỏa ước năm 1850. Năm 75 tuổi, Cass trở thành bộ trưởng Ngoại giao trong chính quyền Buchanan (1857-1860). Ông công khai phê phán tổng thống về việc không xử lý cứng rắn nguy cơ nổi loạn ở miền Nam. Nghe nói ông đã khóc khi nghe tin bang Nam Carolina ly khai.

CHIẾN DỊCH VẬN ĐỘNG TRANH CỬ, 1848:

Nội dung cơ bản của chiến dịch vận động tranh cử này là chế độ nô lệ mà đặc biệt là Đạo luật Wilmot, xóa bỏ chế độ nô lệ trong toàn bộ vùng đất chiếm được trong cuộc chiến tranh Mexico. Taylor không trực tiếp nói tới chuyện này trong các cuộc vận động, nhưng việc ông có tới hơn

100 nô lệ đã đủ để những người miền Nam ủng hộ ông. Cass thì phản đối Đạo luật Wilmot. Bù vào đó, ông lại đề xuất vấn đề "Chủ quyền của người chiếm đất trái phép", cho phép cư dân trên các vùng lãnh thổ mới quyết định có duy trì chế độ nô lệ hay không (về sau, khái niệm này được Thượng nghị sĩ Stephen Douglas người bang Illinois hoàn thiện và gọi là chủ quyền phổ thông). Cass chống lại việc chính phủ Liên bang can thiệp vào vấn đề nô lệ. Ông ta lập luận: "Nếu quan hệ chủ tớ có thể được hạn chế hay xóa bỏ thì có lẽ điều tương tự cũng sẽ xảy ra đối với quan hệ vợ chồng, cha con và bất kỳ quan hệ nào khác có thể xuất hiện trong xã hội." Dù các đảng viên Đảng Whig nhận ra rằng, từ trước tới nay, Taylor chưa làm gì để ủng hộ cho những nguyên tắc của Đảng này – thực ra trước năm 1848 ông còn chưa bao giờ nắm một chức vụ quan trọng hay thậm chí bỏ phiếu bầu tổng thống – vì thế, Taylor phải đảm bảo với họ rằng ông cũng có những mối quan tâm giống họ. Trong khi đó, chiến dịch tranh cử của Cass lại bị ứng cử viên của một đảng thứ ba gây khó khăn. Đó là cựu Tổng thống Martin Van Buren, người của Đảng Free Soil. Những đảng viên Đảng Dân chủ đứng về phía phản đối chế độ nô lệ đã không bỏ phiếu cho Cass, người mà họ gọi một cách nhạo báng là Doughface (người có khuôn mặt nặn bằng bột), mà tập trung bỏ phiếu cho Van Buren và Đảng Free Soil. Dù không đủ mạnh để thắng cử ở bất kỳ bang nào nhưng Van Buren cũng thu hút một số phiếu đủ làm cho Taylor thắng cử, đặc biệt là ở bang New York quê hương ông.

ĐẮC CỬ TỔNG THỐNG, 1848:

(Đây là cuộc bầu cử tổng thống đầu tiên mà việc bỏ phiếu được tiến hành trên toàn quốc trong cùng một ngày).

Phổ thông đầu phiếu: Taylor (đảng viên Đảng Whig), 1.360.101 phiếu (47%); Cass (đảng viên Đảng Dân chủ), 1.220.544 phiếu (43%); Van Buren (đảng viên Đảng Free Soil), 291.263 phiếu (10%).

Số phiếu đại cử tri: Taylor, 163 phiếu; Cass, 127 phiếu.

Số phiếu theo bang: Taylor thắng cử ở 15 bang: Connecticut, Delaware, Florida, Georgia, Kentucky, Louisiana, Maryland, Massachusetts, New

Jersey, New York, Bắc Carolina, Pennsylvania, Đảo Rhode, Tennessee và Vermont. Cass thắng cử ở 15 bang: Alabama, Arkansas, Illinois, Indiana, Iowa, Maine, Michigan, Mississippi, Missouri, New Hampshire, Ohio, Nam Carolina, Texas, Virginia và Winsconsin.

DIỄN VĂN NHẬM CHỨC:

Ngày 5/3/1849: "... *Là người dân tự do của nước Mỹ, chúng ta không thể làm gì khác ngoài việc cố gắng hết sức để phát triển các quyền tự do dân sự và tự do chính trị; đồng thời chúng ta cũng được lịch sử và Tổng thống Washington kính yêu cảnh báo về tai họa của việc liên minh với các nước khác. Trong mọi vấn đề tranh chấp giữa các chính quyền, đứng trung lập vừa là quyền lợi vừa là nghĩa vụ của chúng ta. Vị trí địa lý, hiến pháp và nhân dân chúng ta, tinh thần văn minh tiến bộ và trên hết là tôn giáo, đã dẫn chúng ta đến với những mối quan hệ ôn hòa và thân thiện với mọi chế độ khác trên toàn thế giới...*"

PHÓ TỔNG THỐNG:

Millard Fillmore (1800-1874), người bang New York, giữ chức phó tổng thống từ năm 1849 đến năm 1850 (xem: *Millard Fillmore, Tổng thống thứ mười ba*).

NỘI CÁC:

Bộ trưởng Ngoại giao. John M. Clayton (1796-1856), người bang Delaware, giữ chức vụ này từ năm 1849 tới năm 1850. Lựa chọn ban đầu của Taylor là John J. Crittenden, người bang Kentucky, nhưng ông này từ chối, vì vậy tổng thống chuyển sang mời Clayton. Clayton là luật gia, rồi là thượng nghị sĩ và không có kinh nghiệm ngoại giao, chỉ có một chút hiểu biết về hoạt động đối ngoại. Sự thiếu hiểu biết về nghị định thư của Clayton cộng với việc tổng thống cũng chỉ có chút ít kinh nghiệm ngoại giao đã dẫn tới hai vụ hiểu nhầm không đáng có giữa Mỹ và Pháp. Sự kiện này suýt nữa thì phá vỡ mối quan hệ giữa hai chính phủ. Đóng góp nổi bật nhất của Clayton là Hiệp định Clayton-Bulwer gây nhiều tranh cãi (xem: *Hoạt động của chính quyền*). Vì việc này, ông bị rất nhiều người chỉ trích.

Bộ trưởng Tài chính. William M. Meredith (1799-1873), người bang Pennsylvania, giữ chức vụ này từ năm 1849 đến năm 1850. Lúc đầu, Taylor chọn Horace Binney người bang Pennsylvania, sau ông chuyển sang Meredith, người đề xướng mức thuế quan bảo hộ cao. Ông trở thành một trong những cố vấn thân cận nhất của tổng thống trong nội các. Ông bị chỉ trích mạnh mẽ về việc quá quan tâm tới khiếu nại của Galphin (xem: *Hoạt động của chính quyền*).

Bộ trưởng Chiến tranh. George W. Crawford (1798-1873), người bang Georgia, giữ chức vụ này từ năm 1849 đến năm 1850. Ông là người phát ngôn chính của miền Nam trong nội các. Theo chỉ thị của Taylor, ông đã kiềm chế khi nghe tin cuộc nổi loạn của người Seminole (về sau, hóa ra đó chỉ là sự phóng đại), nhờ đó tránh được đổ máu không cần thiết. Ông bị chỉ trích vì đã cho phép gia đình Galphin nhận lãi mà không công bố phần lợi ích của mình trong đó.

Bộ trưởng Tư pháp. Reverdi Johnson (1796-1876), người bang Maryland, giữ chức vụ này từ năm 1849 đến năm 1850. Johnson là một luật sư tiếng tăm, từ khi giữ chức vụ này, ông làm việc không biết mệt mỏi. Về sau, ông đã thành công trong khi biện hộ chống lại quyết định Dred Scott trong vụ xét xử gây nhiều tranh cãi của Tòa án Tối cao (xem: *Andrew Jackson, Tổng thống thứ bảy;* mục: *Bổ nhiệm thẩm phán Tòa án Tối cao: Roger B. Taney*). Dù từ lâu vẫn bảo vệ quyền lợi của các bang nhưng Johnson lại là người đi đầu trong việc ngăn Maryland ly khai trong Nội chiến. Giai đoạn 1868-1869, ông là công sứ ở Anh.

Bộ trưởng Hải quân. William B. Preston (1805-1862), người bang Virginia, giữ chức vụ này từ năm 1849 tới năm 1850. Lúc đầu, ông được đề cử giữ chức bộ trưởng Tư pháp, nhưng ông lại bị đổi sang chức bộ trưởng Hải quân vì ông không có mấy kinh nghiệm về luật pháp. Mặc dù là người miền Nam nhưng Preston vẫn phản đối chế độ nô lệ và ủng hộ việc bãi bỏ án tử hình.

Bộ trưởng Bưu điện. Jacob Collamer (1791-1865), người bang Vermont, giữ chức vụ này từ năm 1849 đến năm 1850.

Bộ trưởng Nội vụ. Thomas Ewing (1789-1871), người bang Ohio, giữ chức vụ này từ năm 1849 đến năm 1850. Ewing là bộ trưởng Tài chính trong các chính quyền Harrison và Tyler. Ông là bộ trưởng Nội vụ đầu tiên chịu trách nhiệm về các vấn đề liên quan tới thổ dân, bằng sáng chế, trợ cấp và đất công.

HOẠT ĐỘNG CỦA CHÍNH QUYỀN: 5/3/1849-9/7/1850

Hiệp định Clayton-Bulwer, 1850. Hiệp định được ký kết giữa Mỹ và Anh qui định: "(1) mọi kênh đào được xây dựng ở Trung Mỹ phải mang tính chất trung lập, không chính phủ nào được toàn quyền kiểm soát, (2) không bên nào được "xây dựng hay duy trì" bất cứ pháo đài nào ở kênh đào; (3) không bên nào được "đóng chiếm, hoặc củng cố, hoặc lập thuộc địa hay tiến hành bất kỳ hành động thống trị nào ở bất kỳ vùng nào của Trung Mỹ". Điều khoản cuối cùng này rất mơ hồ và được mỗi chính phủ hiểu theo một cách khác nhau. Vì vậy ở Mỹ, nó bị rất nhiều người phản đối, đặc biệt các đảng viên Đảng Dân chủ, những người này cho rằng hiệp định đó đã cho phép Anh chiếm vùng Honduras và các thuộc địa khác đã có từ trước. Quả thực, phía Anh hiểu rằng hiệp định chỉ cấm thuộc địa hóa khu vực này từ nay về sau, còn trước đó thì nó không có hiệu lực. Tuy nhiên, chính quyền Taylor muốn mọi hành động thuộc địa hóa trong quá khứ cũng như trong tương lai đều bị cấm. Người đám phán và ký kết hiệp định này là Bộ trưởng Ngoại giao Hoa Kỳ John M. Clayton và công sứ Anh ở Mỹ Henry Lytton Bulwer. Về sau, hiệp định này bị Hiệp định Hay-Pauncefote hủy bỏ (năm 1901) (xem: *Theodore Roosevelt, Tổng thống thứ hai mươi sáu;* mục: *Hoạt động của chính quyền*).

Yêu sách của gia đình Galphin. Phần lớn số tiền đền bù cho gia đình Galphin trong vụ Georgia đã được Liên bang thanh toán trước khi Taylor lên nhậm chức, nhưng gia đình này hiện lại đòi được thanh toán 191.000 đô-la tiền lãi. Theo lời khuyên của Bộ trưởng Tư pháp Reverdy Johnson, Bộ trưởng Tài chính William M. Meredith trả cho Galphin toàn bộ khoản tiền. Trong suốt khoảng thời gian vấn đề được tổng thống và nội các xem xét, Bộ

trưởng Chiến tranh George W. Crawford không hề để lộ ra rằng từ lâu, ông là người đại diện cho gia đình Galphin trong vấn đề này và theo những thỏa thuận trước đó thì ông ta sẽ nhận được một nửa khoản tiền chính phủ sẽ trả. Khi chuyện vỡ lở, toàn bộ chính phủ bị rất nhiều người chỉ trích. Mặc dù Taylor, Meredith và Johnson đều nói rằng họ không hề biết vai trò của Crawford trong vụ này, nhưng đảng đối lập không tin và dọa sẽ buộc tội tổng thống. Taylor bối rối tới mức đi tới quyết định sẽ tổ chức lại toàn bộ nội các. Tuy nhiên, ông qua đời khi chưa kịp thay đổi bất kỳ chức vụ nào.

Vấn đề chế độ nô lệ. Mặc dù có trong tay rất nhiều nô lệ và lại được người miền Nam ủng hộ mạnh mẽ trong cuộc bầu cử tổng thống, Taylor vẫn không tán thành việc mở rộng chế độ nô lệ. Ông đứng về phe Liên minh và kiên quyết phản đối quyền ly khai cũng như Thỏa ước 1850 (xem: *Millard Fillmore, Tổng thống thứ mười ba;* mục: *Hoạt động của chính quyền*). Dù cho phép California gia nhập liên minh với tư cách là một tiểu bang độc lập, gọi theo thỏa ước, nhưng ông vẫn phản đối tất cả những mặt có lợi của thỏa ước đối với miền Nam. Ông nhạo báng gọi đó là Dự luật hổ lốn, vì nó bao gồm toàn những điều khoản tạp nham. Ông tỏ rõ thái độ muốn phủ quyết thỏa ước này. Nội dung của thỏa ước vẫn chưa được xác định rõ cho tới khi Taylor đột ngột qua đời và người kế nhiệm Millard Fillmore đã thông qua thỏa ước này.

BỔ NHIỆM THẨM PHÁN TÒA ÁN TỐI CAO:

Taylor không bổ nhiệm ai trong thời gian đương nhiệm.

THỨ HẠNG TRONG CUỘC BÌNH CHỌN TỔNG THỐNG NĂM 1962:

Taylor đứng thứ 24 trong số 31 tổng thống, đứng đầu trong số 6 tổng thống "dưới trung bình". Ông xếp trên Tyler và dưới Andrew Jackson.

QUA ĐỜI KHI ĐƯƠNG NHIỆM:

Tổng thống Taylor từ trần hồi 10 giờ 35 phút tối ngày 9/7/1850 tại Nhà Trắng, Washington D. C. Ngày 4/7, thời tiết rất nóng bức, tổng

thống tới lễ hội ngoài trời ở tượng đài Washington khi đó đang xây dở. Ông phải ngồi ngoài trời suốt hai giờ để đọc diễn văn yêu nước. Sau đó ông đi dạo mặc dù trời rất nóng nực. Khi về tới Nhà Trắng, ông rất khát và đói. Nhiều tài liệu miêu tả những gì ông đã ăn, nhưng theo tài liệu phổ biến nhất thì ông ăn hết một bát anh đào lớn và uống một bình sữa lạnh. Chiều ngày hôm đó, ông lên cơn đau bụng dữ dội. Theo chẩn đoán của bác sĩ Alexander S. Wotherspoon thì ông bị dịch tả, một căn bệnh phổ biến ở Washington vào thời ấy, do vệ sinh còn kém, nên trong mùa hè, việc ăn quả sống và uống sữa tươi là rất nguy hiểm. Bác sĩ cho tổng thống uống thuốc tẩy ruột và thuốc phiện. Ông thấy mừng khi ngày hôm sau Taylor lại dậy làm việc được. Cùng chữa bệnh với bác sĩ Wotherspoon còn có bác sĩ Richard Coolidge, một bác sĩ quân y, bác sĩ James C. Hall ở Washington D. C. và con rể của tổng thống là bác sĩ Robert C. Wood. Những ngày sau đó, tổng thống bị nôn mửa, đi ngoài và ngày một yếu đi. Ông bắt đầu suy sụp và biết chắc rằng mình sẽ không qua khỏi. Ngày 8/7, theo lời các bác sĩ thì tổng thống đang bị sốt và ốm rất nặng. Ngày hôm sau, ông ho ra mật xanh và mạch mỗi lúc một yếu dần đi. Bác sĩ cho ông uống thêm thuốc tẩy ruột và một liều ký ninh, nhưng tình hình sức khỏe của tổng thống vẫn suy giảm. Biết mình không còn sống được bao lâu nữa, tối ngày hôm đó, tổng thống đã nói những lời cuối cùng: "Tôi sắp chết rồi! Tôi chỉ mong được sớm về với Chúa. Tôi đã trung thành với những nghĩa vụ của mình. Tôi không hối hận gì, nhưng thấy tiếc vì sắp phải xa bạn bè." Ông mất ngay sau đó, thọ 65 tuổi. Quá đau buồn, đệ nhất phu nhân không cho phép người lo tang lễ là Samuel Kirby ướp thi hài Taylor. Bà cũng không cho phép làm mặt nạ cho người quá cố. Tuy nhiên, một họa sĩ Italia, ông Giuseppe Fagnani được phép vẽ lại thi hài tổng thống. Thi hài tổng thống được đặt tại căn phòng phía Đông của Nhà Trắng. Ngày 13/7, tang lễ theo nghi thức Giáo hội Giám nhiệm được cha Smith Pyne tiến hành. Trong những người hộ tang có Henry Clay, Daniel Webster và Lewis Cass. Hơn 100 xe ngựa, trong đó có cả chú ngựa chiến trung thành của tổng thống "Old Whitey", đã đưa thi hài tới tới nghĩa trang của Quốc hội. Tới tháng 10, hài cốt của tổng thống được mai táng vĩnh viễn ở quê hương ông, gần Louisville, bang Kentucky. Theo di chúc cuối cùng, tổng thống để lại toàn

bộ tài sản cho vợ và các con. Các điều khoản của di chúc được viết phòng khi ông chết trên chiến trường, tuy nhiên vì cái chết của ông không có liên quan tới chiến tranh nên bản di chúc này không được chứng nhận. Con rể của Taylor là William W. S. Bliss được chỉ định làm người thực hiện bản di chúc. Ông này đã chia tài sản của Taylor thành các phần bằng nhau cho đệ nhất phu nhân và ba người con của ông: bà Anne Wood, bà Betty Bliss và Dick Taylor. Toàn bộ tài sản trị giá hơn 130.000 đô-la gồm trang trại Cypress Grove gần New Orleans, nhà kho và một số tài sản khác ở Louisville, hơn 100 nô lệ và tiền gửi trong Ngân hàng Louisville, Ngân hàng miền Tây ở Baltimore và Ngân hàng miền Bắc ở Kentucky.

CA NGỢI:

"*Chúng tôi không biết ngưỡng mộ điều gì nhất: lòng dũng cảm của ông đánh bại kẻ thù trong những trận đánh ít hy vọng nhất ở Buena Vista... hay khi trong tình hình nước sôi lửa bỏng của cuộc chiến, ông đã ra những điều kiện rất rộng lượng cho kẻ thù khi chúng bị đánh bại ở Monterrey, và ông không hề xấu hổ khi thú nhận rằng ông làm như vậy là để cứu phụ nữ và trẻ em, những đứa trẻ sơ sinh yếu ớt và những người già cả đáng thương.*" – Cương lĩnh Đảng Whig, 1848

"*Trong đời làm tướng, Taylor chưa bao giờ chiến đấu trong một trận đấu ngang sức hay trong trận đấu mà ông có lợi thế, thế nhưng ông chưa bao giờ bại trận hay phải rút lui... Các trận đánh của tướng Taylor không nổi bật với những thủ đoạn quân sự khôn khéo mà ông luôn lấy những phán xét công bằng và tư tưởng không bao giờ chiến bại làm nguyên tắc chiến đấu.*" – Abraham Lincoln, 1850

"*Cái chết của ông là một tổn thất chung. Không có ai cống hiến cho Liên minh nhiều đến thế và cũng không có ai phản đối chế độ nô lệ cương quyết như thế.*" – Thomas Hart Benton, người bang Missouri

CHỈ TRÍCH:

"*Ông già Zack là người tốt nhưng bản thân ông ta cũng không hiểu được mình với tư cách là một người quản lý nhà nước.*" – Horace Greeley, 1849

"*Tôi mừng vì Zachary Taylor đã về chầu trời.*" – Brigham Young, Thống đốc lãnh thổ Utah, 1850

"*Một người [Taylor] chỉ quen mang kiếm mà học vấn thì không vượt quá quyển sách vỡ lòng của Dilworth thì rõ ràng là không thể trở thành người chỉ huy quân đội được. Nói tóm lại là hiếm có người nào mà lại thản nhiên bất chấp học hỏi về mọi mặt như Taylor.*" – Tướng Winfield Scott

"*Ông ta là con người có đầu óc đơn giản nhất. Ông ta là người ít gây ấn tượng nhất mà tôi đã từng gặp; nói năng thì như một đứa trẻ về những việc đại sự và dường như không bao giờ vờ hiểu biết về những điều mà ông hoàn toàn không biết. Về một số lĩnh vực ông ta hẳn là người nổi bật và nổi bật nhất là một người như ông ta mà lại là tổng thống nước Mỹ.*" – Nhà giáo dục Horace Mann

NHỮNG CÂU NÓI NỔI TIẾNG CỦA TAYLOR:

"*Quyền phủ quyết mà Hiến pháp trao cho tổng thống là quyền lực được bảo trợ tối cao. Thế nhưng theo tôi, không nên sử dụng thứ quyền đó trừ trường hợp vi phạm Hiến pháp rõ ràng hoặc Quốc hội không xem xét hoặc xem xét vội vàng.*" – 1848

"*Hơn nửa thế kỷ đã trôi qua, nhiều vương quốc và đế chế đã suy tàn, nhưng Liên bang của chúng ta vẫn đứng vững. Những nhà ái quốc có công dựng nước đã không còn, nhưng Liên bang vẫn tồn tại, đó là đài tưởng niệm đáng tự hào nhất để nhớ tới họ... Theo tôi, việc giải thể Liên bang sẽ là tổn thất lớn nhất từ trước tới nay... Hạnh phúc của chính chúng ta và của hàng ngàn thế hệ sau này sẽ phụ thuộc vào sự tồn tại của Liên bang này. Dù có nguy cơ nào đe dọa Liên bang, tôi vẫn luôn ở bên và bảo vệ cho sự toàn vẹn với tất cả quyền lực mà Hiến pháp đã trao cho tôi.*" – 1849

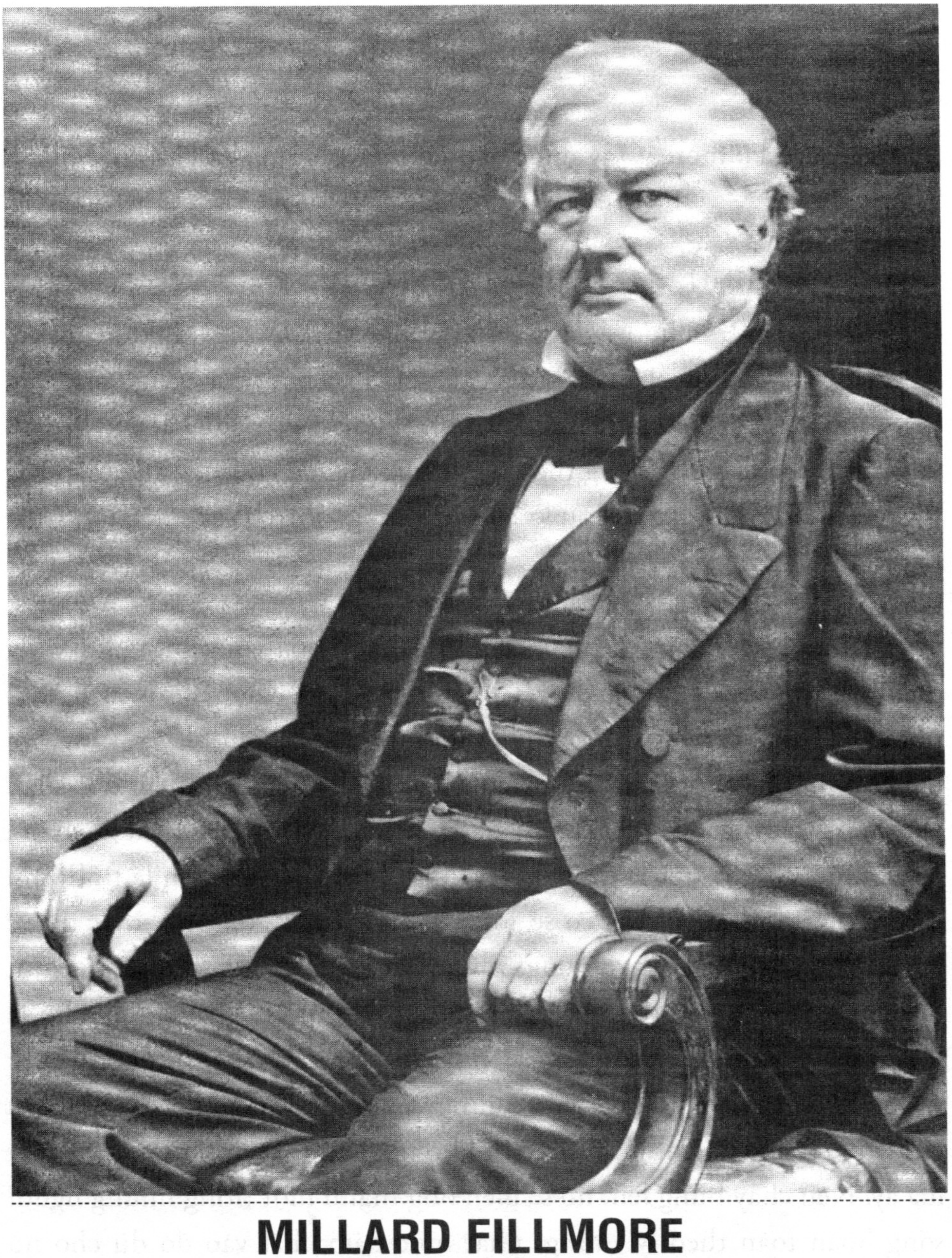
TÁC PHẨM VỀ TAYLOR:

Bauer, Karl Jack. *Zachary Taylor: Soldier, Planter, Statesman of the Old Southwest (Zachary Taylor: người lính, người điền chủ, chính khách của miền Tây Nam cổ kính).* Baton Rough: Louisiana State University Press, 1985.

Hamilton, Holman. *Zachary Taylor: Soldier in the White House (Zachary Taylor: Người lính ở Nhà Trắng)*. 2 tập. Indianapolis: Bobbs-Merrill, 1941, 1951.

McKinley, Silas Bent và Bent, Silas. *Old Rough and Ready: The Life and Times of Zachary Taylor (Ông già Rough và Ready: Cuộc đời và thời đại của Zachary Taylor)*. New York: Vanguard Press, 1946.

Nicholas, Edward J. *Zach Taylor's Little Army (Đội quân nhỏ của Zach Taylor)*. Garden City, N.Y: Doubleday, 1963.



MILLARD FILLMORE

(1800-1874)

TỔNG THỐNG THỨ MƯỜI BA

(1850-1853)

HỌ VÀ TÊN:

Millard Fillmore. Ông được đặt tên theo tên mẹ, bà Phoebe Millard Fillmore.

NGOẠI HÌNH:

Khi còn trẻ, Fillmore rất đẹp trai. Ông cao hơn 1,80m, khỏe mạnh, với mái tóc quăn có phần "vô tổ chức". Ông có nước da trắng, trán cao, mắt xanh và vẻ mặt cương nghị. Tuy nhiên, khi về già, ông bắt đầu béo ra, và khi trở thành tổng thống thì mái tóc của ông đã chuyển sang màu bạc trắng. Fillmore ăn mặc rất cầu kỳ. Nhìn chung, ông có sức khỏe tốt.

TÍNH CÁCH:

Fillmore là người dễ mến, ông sống chan hòa với mọi người xung quanh. Ông có khả năng thuyết phục nhất trước một nhóm ít người, phong cách lạnh lùng của ông không phù hợp với đám đông. Ông nói năng chậm rãi, tự nhiên, thường chỉ sử dụng những khái niệm đơn giản và những câu ngắn. Ông không có cách nói hoa mỹ như các diễn giả cùng thời. Ông là người thực dụng, sống thiên về lý trí hơn là tình cảm và thường tranh luận trên cơ sở logic và lý lẽ thông thường. Mặc dù về cơ bản là một người thực dụng, nhưng ông vẫn có thể hướng tới một lý tưởng nào đó nếu lý tưởng ấy phù hợp với những gì mà ông cho là lẽ phải. Người viết tiểu sử Robert J. Rayback đã viết: "Một ngọn lửa lý tưởng nhỏ cháy âm ỉ trong ông, nhưng vì ông được giáo dục để phục vụ cho cuộc sống của chính mình nên không gì có thể thổi bùng lên ngọn lửa ấy. Nếu cháy bùng lên, nó sẽ biến ông thành một trong những người sống hoàn toàn theo lý tưởng, nhất mực bám chặt vào đó dù cho nó có đối địch với những lợi ích của bản thân. Nhưng dù không tuyệt đối thống trị, lý tưởng vẫn tồn tại trong con người ông và góp phần hình thành nên giá trị con người ông."

TỔ TIÊN:

Tổ tiên của Fillmore là người Anh. Ông nội ông, Nathaniel Fillmore là cựu chiến binh của cuộc Cách mạng Mỹ.

CHA:

Cha của Millard Fillmore là Nathaniel Fillmore (1771-1863), ông là một nông dân. Quá mệt mỏi với những vụ mùa thất thu trên mảnh đất đầy sỏi đá vùng Bennington, bang Vermont, Nathaniel Fillmore đã nhượng bộ trước lời chào bán của một kẻ đầu cơ đất và tới năm 1799, ông mua quyền sở hữu – quyền sở hữu giả – của một mảnh đất hoang ở hạt Cayuga, bang New York. Ông đã khai hoang mảnh đất ấy, dựng một căn lều sơ sài trên đó và gieo hạt. Thế nhưng trên mảnh ruộng toàn đất sét đặc quánh miền trung New York này, việc thu hoạch của ông cũng chẳng hơn gì trên vùng đất sỏi đá bang Vermont. Tới khi quyền sở hữu giả mạo bị lộ, ông mất toàn bộ mảnh đất và phải đưa gia đình lên miền Bắc, vùng Niles ngày nay, gần hồ Skaneateles, thuộc hệ thống hồ Finger. Ở đây, ông phải thuê đất và canh tác vất vả trong ít năm. Sau đó, ông lại chuyển tới Montville. Năm 1821, ông lại tiếp tục đi về miền Tây và dừng lại ở Aurora, gần Buffalo. Ông là người cha đầu tiên tới thăm con trai làm tổng thống ở Nhà Trắng. Ông thọ 92 tuổi.

MẸ:

Phoebe Millard Fillmore (1780-1831). Bà quê ở vùng Pittsfield, bang Massachusetts. Khoảng năm 1796, bà lấy ông Nathanniel Fillmore. Bà mất khi người con nổi tiếng nhất đang làm việc trong Hạ viện bang New York.

ANH CHỊ EM:

Millard Fillmore là người con thứ hai trong số chín người con. Ông có năm anh em trai và ba chị em gái: bà Olive Armstrong Johnson, Cyrus Fillmore, Almon Hopkins Fillmore, Calvin Turner Fillmore, bà Julia Harris, Darius Ingraham Fillmore, Charles Dewitt Fillmore và Phoebe Maria Fillmore.

CON CÁI:

Fillmore có một con trai và một con gái với người vợ đầu tiên.

Millard Powers Fillmore (1828-1889). Ông học luật tại văn phòng luật sư của cha ở Buffalo và ở Harvard. Trong thời gian cha ông làm tổng thống, ông làm thư ký riêng của cha. Sau đó, ông được chỉ định làm viên lục sự ở Tòa án Liên bang.

Mary Abigail Fillmore (1832-1854). Bà sinh ra ở Buffalo và học tại một trường tư ở Lenox, bang Massachusetts. Bà tốt nghiệp trường Sư phạm của bang New York. Mary có thể nói tiếng Pháp rất trôi chảy, đồng thời bà giao tiếp được bằng tiếng Tây Ban Nha, tiếng Đức và tiếng Italia. Bà dạy học một thời gian ngắn tại các trường công ở Buffalo cho tới năm 1850 khi cha trở thành tổng thống. Trong thời gian này, do đệ nhất phu nhân thường xuyên đau yếu nên bà chịu trách nhiệm thực hiện nhiều công việc xã hội trong Nhà Trắng. Bà biết chơi piano, đàn hạc, đàn ghita, và thường tham gia vào các buổi hòa nhạc trong Nhà Trắng. Chưa đầy một năm sau khi mẹ bà qua đời, Mary cũng mất đột ngột vì bệnh tả, khi ấy bà mới 22 tuổi. Một số người cho rằng cái chết của con gái đã khiến Tổng thống Fillmore quyết định không nghỉ hưu nữa và lại tham gia vào chính trường.

Không có người con nào của Fillmore lập gia đình, vì vậy ông không còn người nối dõi.

CHÀO ĐỜI:

Fillmore sinh vào sáng ngày 7/1/1800 trong một túp lều gỗ ở thị trấn Locke, hạt Cayuga, bang New York.

THỜI THƠ ẤU:

Fillmore lớn lên trong một nông trang được vỡ hoang từ một vùng đất hoang um tùm của vùng hồ Finger, bang New York. Thuở nhỏ, Fillmore là một cậu bé vạm vỡ, cậu cùng cha gánh vác những công việc đồng áng như phát cây, cày bừa, thu hoạch mùa màng và đốn củi. Lúc rỗi rãi, cậu thích đi săn trong khu vực gần nhà và câu cá ở hồ Skaneateles. Ngay từ khi còn trẻ, cậu đã quyết định tới một ngày nào đó, cậu sẽ rời trang trại và mơ ước

sẽ có một nghề nghiệp thật đặc biệt. Năm 14 tuổi, Fillmore được cha gửi tới học việc tại nhà ông thợ dệt vải Benjamin Hungerford ở Sparta, New York. Cậu không thích ở đây và bỏ về sau bốn tháng. Sau đó, cha cậu lại gửi cậu tới nhà các ông thợ dệt Zaccheus Cheney và Alvan Kellogg ở New Hope, New York. Fillmore ở lại đây trong mấy năm.

HỌC VẤN:

Cho tới năm 17 tuổi, Fillmore chỉ được dạy cơ bản về đọc, viết và làm toán. Ông hầu như không đọc gì ngoài Kinh Thánh. Khi người ta tổ chức một thư viện lưu động trong vùng, Fillmore đã khám phá ra một thế giới đầy những ý tưởng. Ông đồng thời cũng thấy vốn hiểu biết của mình thật quá nghèo nàn. Với vốn từ ít ỏi, ông không thể hiểu hết những gì mình đang đọc. Fillmore mua một cuốn từ điển và trong những lúc rỗi việc ở xưởng dệt, ông lại giở từ điển ra để học từ mới. Năm 19 tuổi, ông xin vào học trong một học viện mới được xây dựng ở New Hope. Ông là một học sinh ham học hỏi và được cô giáo Abigail Powers, sau này là vợ ông đem lòng yêu mến. Năm 1819, cha ông thu xếp để ông tới học luật ở Montville, tại văn phòng của Walter Wood, một thẩm phán của hạt. Khi nghe tin này, Fillmore sung sướng tới phát khóc. Sau hai tháng tập sự, thẩm phán Wood mời Fillmore ở lại làm thư ký dài hạn của văn phòng với điều kiện ông tự hủy bỏ được giao kèo ràng buộc với xưởng dệt. Thấy Fillmore không có tiền, Wood đề nghị cho vay và tìm việc làm thêm hộ ông. Ông dạy học trong vài tháng, và nhanh chóng giải phóng được bản giao kèo với 30 đô-la. Ở văn phòng luật, ngoài những việc khác, Fillmore còn phải kiểm tra các trang trại cho thuê của thẩm phán. Ông không thích công việc này vì đôi khi ông phải đuổi các gia đình nghèo ra khỏi mảnh đất cấy rẽ. Năm 1821, sau một trận cãi cọ vì Fillmore đã thực hiện một vài công việc lẻ tẻ có liên quan tới pháp luật ở nơi khác ngoài văn phòng, ông đột ngột rời bỏ thẩm phán Wood và trở về với cha mẹ ở Aurora. Ông lại tiếp tục dạy học trong một thời gian ngắn. Năm sau đó, ông nhận làm giáo viên cho một trường gần Buffalo. Lúc rảnh rỗi, ông học luật trong văn phòng của Asa Rice và Joseph Clary. Năm 1823, Fillmore được nhận vào luật sư đoàn.

TÔN GIÁO:

Fillmore là người theo giáo phái Nhất thể. Trước khi trở thành hội viên danh dự của Giáo hội Nhất thể Buffalo vào năm 1831, ông dường như không theo giáo hội nào. Không ai biết lý do tại sao ông chọn giáo phái Nhất thể, vì một người em họ của ông là mục sư của Hội Giám lý, còn vợ ông thì lại theo phái Baptist. Khác với các chính trị gia cùng thời, Fillmore hiếm khi trích dẫn Kinh Thánh trong các bài phát biểu. Khi là thành viên của Hạ viện bang, Fillmore đã thất bại khi đấu tranh đòi hủy bỏ một bộ luật của New York yêu cầu người làm chứng trước tòa phải thề tin vào Chúa.

SỞ THÍCH:

Có thể nói Fillmore là một con mọt sách. Ông có một thư viện riêng với khoảng 4.000 cuốn sách. Khi là tổng thống, ông khuyến khích thành lập thư viện chính thức đầu tiên của Nhà Trắng. Sở thích đọc sách của Fillmore thiên về các tác phẩm có tính thực tế chứ không phải văn chương. Ông rất tích cực làm các công việc dân sự ở Buffalo: góp phần xây dựng trường trung học đầu tiên của thị trấn, một tổ chức phát triển bản thân cho người lớn gọi là Lyceum, Hội Thanh niên, Công ty Bảo hiểm Hỏa hoạn Tương hỗ của Buffalo, Học viện Nghệ thuật Buffalo, Hội Sử học Buffalo, Trường Đại học Tổng hợp Buffalo và Bệnh viện Đa khoa Buffalo. Fillmore không hút thuốc, không uống rượu hay đánh bạc.

HÔN NHÂN:

Ngày 5/2/1826, Millard Fillmore 26 tuổi cưới Abigail Powers 27 tuổi tại nhà anh trai của cô dâu, thẩm phán Powers ở Moravia, bang New York. Abigail sinh ngày 13/3/1798 ở Stillwater, New York. Cô là con của Cha Lemuel Powers, một mục sư theo giáo phái Baptist và bà Abigail Newland Powers. Abigail lớn lên ở Moravia, gần trang trại của gia đình Fillmore. Năm 1819, cô tới dạy học trong một học viện mới mở ở New Hope, học sinh lớn nhất của cô là Millard Fillmore, lúc bấy giờ 19 tuổi. Thế giới của những hiểu biết và những tiến bộ trong học tập của Fillmore làm cho họ gần nhau hơn. Dần dần, mối quan hệ giữa cô giáo và học sinh trở thành tình cảm lãng

mạn. Sau một thời gian dài tìm hiểu, họ được Cha Orsanius H. Smith làm lễ cưới. Họ không hưởng tuần trăng mật mà tới sống ở Đông Aurora, bang New York. Ở đây, bà Fillmore tiếp tục dạy học cho tới khi sinh con trai đầu lòng. Cả cuộc đời, lúc nào bà cũng quan tâm tới sự nghiệp giáo dục. Bà có cùng sở thích đọc sách với chồng bà và đã giúp ông xây dựng thư viện riêng của họ. Trong thời gian làm đệ nhất phu nhân, bà đã vận động Quốc hội cấp tiền cho thư viện đầu tiên của Nhà Trắng. Suốt thời gian chồng làm tổng thống, bà bị đau yếu luôn và phải để con gái đảm đương mọi công việc ở Nhà Trắng. Sau lễ nhậm chức ngoài trời năm 1853 của Franklin Pierce, bà bị cảm lạnh. Và tới hôm sau thì lên cơn sốt. Bà bị viêm phổi và bệnh tình mỗi ngày một nặng. Vài tuần sau, ngày 30/3/1853, bà qua đời tại khách sạn Willard ở Washington. Bà được chôn cất trong nghĩa trang Lawn Forrest ở Buffalo.

Ngày 10/2/1858, Fillmore kết hôn với Caroline Carmichael McIntosh ở Albany, New York. Caroline là vợ góa của ông Ezekiel C. McIntosh, một thương gia giàu có ở Albany. Trước khi cưới, bà đã ký một thỏa thuận tiền hôn nhân nhận Fillmore làm người quản lý tài sản. Sau khi cưới, hai người mua một ngôi nhà trên Quảng trường Niagara ở Buffalo và sống tại đây. Sau khi tổng thống qua đời năm 1874, bà vẫn ở lại nơi này cho tới tận lúc mất vào ngày 11/8/1881.

PHỤC VỤ TRONG QUÂN ĐỘI:

Khi cuộc Nội chiến bùng nổ, cựu Tổng thống Fillmore đứng ra tổ chức Liên minh Cựu binh Lục địa. Đó là lực lượng phòng vệ của Buffalo bao gồm những người trên 45 tuổi, phần lớn là các cựu binh đã nghỉ hưu của bang. Fillmore giữ hàm thiếu tá trong đơn vị này. Đơn vị dành phần lớn thời gian để tiễn những nhóm thanh niên xung phong ra ga, tham gia mai táng các liệt sĩ của Buffalo và tổ chức các cuộc diễu binh thể hiện lòng yêu nước.

NGHỀ NGHIỆP TRƯỚC KHI LÀM TỔNG THỐNG:

Năm 1823, Fillmore bắt đầu hành nghề luật ở Đông Aurora, New York. Trên chính trường, ông là người chống Hội Tam điểm rất tích cực. Năm 1824, ông ủng hộ John Quincy Adams trong cuộc bầu cử tổng thống.

Thành viên Hạ viện bang New York, 1829-1831. Là người theo phe chống Hội Tam điểm, Fillmore được bầu vào Hạ viện bang trong ba nhiệm kỳ, mỗi nhiệm kỳ một năm. Ông là đại diện của hạt Erie trong Hạ viện. Cùng với những người khác, ông phản đối Hội Tam điểm. Năm 1828, ông ủng hộ Tổng thống John Quincy Adams trong lần tái tranh cử, nhưng lần này, Adams thất bại. Năm 1831, với tư cách là chủ tịch một ủy ban đặc biệt, ông đã tài trợ và góp phần vận động để thông qua các dự luật bãi bỏ việc bỏ tù con nợ và xây dựng luật phá sản của bang. Trong khoảng thời gian này, ông chuyển tới sống ở Buffalo.

Đại biểu Quốc hội Hoa Kỳ, 1833-1835, 1837-1843. Năm 1832, Fillmore được bầu vào Quốc hội và góp phần sáng lập Đảng Whig ở phía Tây New York. Từ năm 1836, ông tái đắc cử ba lần liêp tiếp với tư cách là đảng viên Đảng Whig. Trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1836, lúc đầu ông ủng hộ thẩm phán John McLean, nhưng sau ông lại quay sang ủng hộ William Henry Harrison và bỏ phiếu cho ông này trong đại hội Đảng Whig bang New York họp tại Albany. Ông không tán thành hệ thống Ngân khố Độc lập của Tổng thống Van Buren. Năm 1840, ông là người chỉ đạo chiến dịch vận động tranh cử tổng thống cho William Henry Harrison ở miền Tây New York. Trong các chính quyền Harrison và Tyler, ông phản đối những cố gắng của Henry Clay nhằm giành quyền kiểm soát chính sách quốc gia, đồng thời ông cũng tìm cách ngăn chặn sự chia rẽ giữa các đảng viên Đảng Whig trong Quốc hội với Tổng thống Tyler. Tuy nhiên, khi nỗ lực này thất bại, ông lại cùng Clay khuyến khích nội các của Tyler từ chức hàng loạt. Trong thời gian từ 1841 đến 1843, Fillmore là Chủ tịch Ủy ban Tài chính và Thuế vụ (House Ways and Means Committee) đầy quyền lực của Hạ viện. Ông đã dự thảo và khuyến khích thông qua Luật Thuế quan 1842. Ông cũng ủng hộ Luật phá sản Quốc gia năm 1841 và một chương trình cho phép tổng thống vay tiền để bù đắp vào Ngân khố dự trữ đang ngày một thâm hụt. Fillmore tán thành việc chia tiền bán đất của Liên bang cho các tiểu bang.

Năm 1844, Fillmore là ứng cử viên chức phó tổng thống của Đảng Whig, đứng thứ ba sau Theodore Frelinghuysen, bang New Jersey và người

thắng cử cuối cùng John Davis, bang Massachusetts. Cũng trong năm đó, ông là ứng cử viên thống đốc bang New York song thất bại trước Silas Wright, đảng viên Đảng Dân chủ với số phiếu 241.090 - 231.057.

Trưởng ban Quản trị bang New York, 1848-1849. Năm 1848, Fillmore được bầu vào chức vụ này với số phiếu hơn hẳn trưởng ban đương nhiệm Azariah C. Flagg của Đảng Dân chủ. Trong thời gian giữ chức, ông thúc đẩy việc mở rộng kênh Erie và một chế độ đồng tiền mạnh.

Phó Tổng thống, 1849-1850. Năm 1848, trong đại hội toàn quốc Đảng Whig họp tại Philadelphia, John A. Collier, một đại biểu của New York thân Clay, đã đề nghị Fillmore làm ứng cử viên phó tổng thống cùng Zachary Taylor. Sau cuộc bỏ phiếu thứ hai, Fillmore thắng Abbot Lawrence, bang Massachusetts với số phiếu 173-83. Trước đó, Fillmore và Taylor không hề quen biết nhau và cho mãi tới sau cuộc bầu cử năm 1848, họ mới gặp mặt nhau. Trong suốt thời gian làm phó tổng thống, Fillmore không được chính quyền Taylor đếm xỉa tới. Ông không có vai trò gì trong quá trình thành lập nội các cũng như khi hình thành các chính sách quốc gia. Mặc dù ông có nhiều kinh nghiệm trong Quốc hội, nhưng ông vẫn không có tên trong danh sách những người xúc tiến các chương trình của chính phủ. Quả thực, người ta còn không cho ông đóng góp bất kỳ ý kiến gì trong việc phân phối quyền bổ nhiệm nhân sự tại chính New York, tiểu bang quê hương ông. Phó tổng thống Fillmore chủ trì cuộc tranh luận quyết liệt trong Thượng nghị viện về vấn đề Thỏa ước năm 1850 (xem: *Hoạt động của chính quyền*). Mặc dù Taylor phản đối, nhưng Fillmore cho tổng thống biết rằng nếu Thượng nghị viện đi tới chỗ bế tắc, ông sẵn sàng bỏ tấm phiếu phá vỡ thế giằng co để ủng hộ Thỏa ước. Ông khẳng định với Taylor rằng, ông làm như vậy không phải do sự thù địch trong chính phủ mà vì ông tin rằng điều đó phù hợp với lợi ích tối cao của đất nước. Ngày 9/7/1850, Fillmore tới thăm vị tổng thống bị ốm nặng. Cũng như những người khác, ông nhận thấy tổng thống đang hấp hối, vì vậy, ông không lấy làm ngạc nhiên khi vào khuya hôm đó, một thông báo của Nhà Trắng được gửi tới phòng nghỉ của ông tại khách sạn Willard ở Washington. Thông báo cho biết tổng thống đã qua đời. Đêm hôm đó, Fillmore không hề chợp mắt.

Trưa ngày 10/7/1850, Fillmore lên nhậm chức tổng thống và đọc tuyên thệ trước thẩm phán William Cranch, Chánh án Tòa án Hoa Kỳ ở Đặc khu Columbia. Ông lên làm tổng thống ngay trước phiên họp chung của Quốc hội.

NỘI CÁC:

Bộ trưởng Ngoại giao. (1) Daniel Webster (1782-1852), bang Massachusetts, giữ chức bộ trưởng Ngoại giao từ năm 1850 tới năm 1852. Webster từng là bộ trưởng Ngoại giao trong các chính quyền Harrison và Tyler. Ông trở thành người đầu tiên giữ chức vụ này lần thứ hai. Ông cũng là người đầu tiên được Fillmore bổ nhiệm trong Nội các và đóng vai trò người gợi ý các vị trí khác trước khi tổng thống chính thức lựa chọn. Bộ trưởng Webster ủng hộ quyền được bày tỏ lòng thông cảm của Hoa Kỳ đối với các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới trong cuộc đấu tranh của họ nhằm thoát khỏi ách thống trị. Ông không tỏ ra ân hận khi Mỹ khích lệ cuộc nổi dậy thất bại của người Hungari do Louis Kossuth cầm đầu. Hơn thế nữa, ông lợi dụng cơ hội này để gửi cho chính phủ Áo một bức thông điệp khoa trương, hiếu chiến. Với bức thông điệp này, ông hy vọng người Mỹ sẽ chú ý tới những đặc trưng quốc gia của mình và giảm bớt những khác biệt giữa miền Bắc và miền Nam. Trong phạm vi Bộ Ngoại giao, ông tạo điều kiện xây dựng cơ chế đề bạt dựa trên thực lực và đề xuất chức vụ trợ lý bộ trưởng. Ông mất khi đang đương nhiệm. (2) Edward Everett (1794-1865), bang Massachusetts, giữ chức bộ trưởng Ngoại giao từ năm 1852 tới năm 1853. Trong thời gian đương nhiệm chỉ có 4 tháng, Everett đại diện cho Hoa Kỳ giải thích cho Anh và Pháp vì sao Hoa Kỳ từ chối đề nghị ký hiệp định tự nguyện từ bỏ vĩnh viễn quyền sở hữu Cuba. Đưa ra mức độ lân cận và vị trí chiến lược của Cuba, ông chỉ rõ ra rằng cả Anh lẫn Pháp đều sẽ không ủng hộ hiệp định ba bên này nếu Cuba "nằm ngay ở cửa sông Thames hoặc sông Seine".

Bộ trưởng Tài chính. Thomas Corwin (1794-1865), bang Ohio, giữ chức vụ này từ năm 1850 tới năm 1853. Ông phản đối Thỏa ước 1850.

Bộ trưởng Chiến tranh. Charles M. Conrad (1804-1878), bang Louisiana, giữ chức vụ này từ năm 1850 tới năm 1853. Ông là quyền bộ trưởng Ngoại giao trong một thời gian ngay sau khi Daniel Webster qua đời. Conrad dự thảo chỉ thị của chính phủ cho đô đốc Matthew Perry (xem: *Hoạt động của chính quyền*).

Bộ trưởng Tư pháp. John J. Crittenden (1787-1863), bang Kentucky, ông giữ chức vụ này từ năm 1850 tới năm 1853. Ông cũng giữ chức bộ trưởng Tư pháp trong các chính quyền Harrison và Tyler. Fillmore chọn Crittenden vì ông là đảng viên Đảng Whig khuyến khích thiết lập Thỏa ước giữa miền Bắc và miền Nam. Khi được hỏi ý kiến về mặt pháp lý đối với Dự luật nô lệ bỏ trốn (xem: *Hoạt động của chính quyền: Thỏa ước 1850*), ông cho biết dự luật này là phù hợp với hiến pháp. Sau khi Tổng thống Abraham Lincoln lên cầm quyền, ông đề xuất Thỏa ước Crittenden, đây là cố gắng thảm bại cuối cùng nhằm thay đổi cuộc Nội chiến.

Bộ trưởng Hải quân. (1) William A. Graham (1804-1875), bang Bắc Carolina, giữ chức bộ trưởng Hải quân từ năm 1850 tới năm 1852. Ông là một người miền Nam ôn hòa, cam kết thỏa hiệp. Năm 1852, ông từ chức và nhận vị trí ứng cử viên phó tổng thống của Đảng Whig cùng với Winfield Scott. Năm 1856, ông vận động tranh cử cho Fillmore trong Đảng Know-Nothing. Ông phản đối việc ly khai nhưng cuối cùng lại ủng hộ miền Nam. Ông là thành viên trong Thượng nghị viện phe Liên minh miền Nam. (2) John P. Kennedy (1795-1870), bang Maryland, giữ chức bộ trưởng Hải quân từ năm 1852 tới năm 1853. Ông là người thứ tư được chọn sau khi Jared R. Ingersoll, bang Pennsylvania, John Bell, bang Tennessee và E. P. Chambers, bang Nam Carolina từ chối lời đề nghị của tổng thống. Kennedy là một tiểu thuyết gia được nhiều người biết tới. Ông là tác giả của *Robinson móng ngựa* cùng một số tác phẩm khác nữa. Ông giới thiệu Fillmore cho Washington Irving. Sau này hai người trở nên rất gắn bó.

Bộ trưởng Bưu điện. (1) Nathan K. Hall (1810-1874), bang New York, giữ chức vụ này từ năm 1850 tới năm 1852. Trước đây ông từng học luật và làm thư ký trong văn phòng luật của Fillmore ở Đông Aurora, New

York, sau đó ông trở thành một người đứng chung vốn của hãng luật này. (2) Samuel D. Hubbard (1799-1855), bang Connecticut, giữ chức vụ này từ năm 1852 tới năm 1853.

Bộ trưởng Nội vụ. (1) Thomas M. T. McKennan (1794-1852), bang Pennsylvania, giữ chức bộ trưởng Nội vụ trong tháng 8/1850. (2) Alexander H. H. Stuart (1807-1891), bang Virginia, giữ chức vụ này từ năm 1850 tới năm 1853. Ông là người tổ chức Bộ Nội vụ.

HOẠT ĐỘNG CỦA CHÍNH QUYỀN: 10/7/1850-3/3/1853.

Thỏa ước 1850. Thỏa ước này thể hiện cố gắng cuối cùng của Thượng nghị sĩ Henry Clay nhằm giải quyết vấn đề nô lệ và ngăn chặn nguy cơ xảy ra nội chiến. Tổng thống Zachary phản đối thỏa ước này. Ông xúc tiến việc nhận California vào Liên bang với tư cách là một tiểu bang độc lập, bỏ qua những yếu tố ủng hộ chế độ nô lệ trong chương trình này. Tổng thống Fillmore lật ngược lại chính sách này và công nhận mọi điều khoản của Thỏa ước. Thỏa ước bao gồm năm điều luật, được ký thành luật riêng rẽ từ ngày 9 đến ngày 20/9/1850: (1) California được nhận vào Liên bang như một tiểu bang độc lập. Cư dân của các bang hình thành trên lãnh thổ chiếm được của Mexico được quyền tự quyết định có chấp nhận chế độ nô lệ hay không. (2) Biên giới bao quanh Texas được ấn định rõ và Texas được nhận 10 triệu đô-la để thanh toán nợ nần. Lãnh thổ bang New Mexico được thiết lập. (3) Lãnh thổ bang Utah được thiết lập. (4) Luật nô lệ bỏ trốn, rõ ràng là phần gây tranh cãi nhiều nhất trong Thỏa ước, qui định chính phủ Liên bang phải chủ động trả nô lệ bỏ trốn cho chủ. Những nô lệ bị tình nghi bỏ trốn thì không được đưa ra tòa hay tự bào chữa trong một tiến trình xét xử. Hậu quả là, rất nhiều người da đen tự do sống hợp pháp ở miền Bắc bị trao trả cho những người chủ da trắng ở miền Nam vì những người này tuyên bố là họ đã bỏ trốn. Tất cả những ai giúp đỡ hay khuyến khích nô lệ bỏ trốn dọc Đường sắt ngầm (Underground Railroad) đều bị coi là phạm tội và bị phạt dân sự. Các đảng viên Đảng Whig theo phe chống chế độ nô lệ rất căm thù bộ luật này. (5) Việc mua bán nô lệ (chứ không phải bản thân chế độ nô lệ) bị cấm ở Thủ đô Washington.

Thỏa ước trên đã đạt được mục đích dự định ban đầu là ngăn được cuộc nội chiến. Nó làm cho những người có chính kiến ôn hòa ở miền Bắc hài lòng và tạm thời xoa dịu người miền Nam hiếu chiến, chỉ có Nam Carolina là không chấp nhận thỏa hiệp và chuẩn bị ly khai, nhưng cuối cùng thì bang này cũng chấp thuận, họ nhận thấy nếu giữ độc lập một mình thì cũng chỉ là điều vô nghĩa. Mặc dù có những kết quả như trên nhưng Thỏa ước đã chia rẽ các đảng viên Đảng Whig.

Sứ mệnh của Perry ở Nhật Bản, 1852-1854. Nhằm mở đường buôn bán ở Viễn Đông, Tổng thống Fillmore phái đô đốc Matthew C. Perry cùng bốn tàu chiến tới Nhật với chỉ thị phải làm sao cho chính phủ nước đó cam kết sẽ trợ giúp những thủy thủ Mỹ bị đắm tàu, cung cấp than cùng các hàng hóa khác cho tàu Mỹ và mở ít nhất là một cảng để buôn bán với Mỹ. Với Hiệp định Kanagawa (1854), Perry đã đạt được tất cả các thỏa thuận trên và Nhật Bản đồng ý mở cửa hai cảng để thông thương.

BANG GIA NHẬP LIÊN BANG. CALIFORNIA (1850).

Việc Fillmore thông qua Luật nô lệ bỏ trốn làm cho các đảng viên Đảng Whig ở miền Bắc không ủng hộ ông nữa. Thiếu sự ủng hộ của họ, ông đã không thể giành được vị trí ứng cử viên tổng thống của Đảng trong cuộc bầu cử năm 1852 (xem: *Franklin Pierce, Tổng thống thứ mười bốn,* mục: *Đối thủ*).

BỔ NHIỆM THẨM PHÁN TÒA ÁN TỐI CAO:

Benjamin R. Curtis (1809-1874), bang Massachusetts, làm thẩm phán Tòa án Tối cao từ năm 1851 tới năm 1857. Lúc đầu, tổng thống chọn Rufus Choate bang Massachusetts nhưng ông này từ chối. Được Daniel Webster gợi ý, ông chọn Benjamin R. Curtis. Thẩm phán Curtis đã viết một trong hai ý kiến phản đối trong vụ *Dred Scott* (xem: *Andrew Jackson, Tổng thống thứ bảy,* mục: *Bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án Tối cao: Roger B. Taney*). Ông đã lên án đa số vì họ không cho nô lệ Dred Scott được ra hầu tòa, và còn chồng chất thêm tội lỗi khi chống lại Scott bằng mọi giá và tuyên bố Thỏa ước Missouri là không hợp hiến. Sau một cuộc bút chiến nảy lửa với Chánh án

Taney khi mỗi người cho công bố ý kiến của mình trong vụ Scott, Curtis đột ngột từ chức. Trong suốt thời gian Tổng thống Andrew Jackson bị buộc tội trước tòa, Curtis là người cố vấn biện hộ chính cho tổng thống.

THỨ HẠNG TRONG CUỘC BÌNH CHỌN TỔNG THỐNG NĂM 1962:

Fillmore đứng thứ 26 trong số 32 tổng thống, đứng thứ ba trong số sáu tổng thống "dưới mức trung bình". Ông được xếp trên Coolidge và dưới Tyler.

VỀ HƯU: 4/3/1853-8/3/1874.

Fillmore được tái đề cử nhưng ông từ chối. Tháng 4/1853, sau khi dự lễ nhậm chức của người kế vị và sau cái chết của đệ nhất phu nhân, ông về nghỉ hưu ở Buffalo. Cái chết của vợ và con gái trong 16 tháng đầu nghỉ hưu quả là một mất mát lớn về tình cảm đối với Fillmore. Tới mùa xuân năm 1854, ông bắt đầu chuyến du lịch dài ngày tới miền Nam và trung Tây. Năm sau đó, ông lại lên đường tới thăm châu Âu, chuyến đi kéo dài 13 tháng. Ông ở London cùng thời gian với Martin Van Buren, hai cựu tổng thống cùng xuất hiện ở Hạ nghị viện Anh. Ở Paris, Fillmore bảo lãnh cho Horace Greeley ra khỏi tù; vị chủ bút của tờ *New York* này bị bỏ tù vì không trả được nợ. Ở Rome, Fillmore miễn cưỡng vào tiếp kiến Giáo hoàng Pius IX, dù e ngại không biết nước Mỹ sẽ nhìn nhận cuộc gặp gỡ này thế nào, và sợ phải quỳ gối và hôn tay Giáo hoàng theo phong tục (Giáo hoàng đã miễn cho vị khách theo đạo Tin lành này những thủ tục đó). Khi còn đang ở châu Âu, Fillmore bỗng nhận được tin Đảng American (hay Know-Nothing) đã bầu ông làm ứng cử viên tổng thống. Đảng này là một tổ chức chống đối Thiên chúa giáo La Mã mạnh mẽ, cương lĩnh của họ là cấm dân nhập cư nắm các chức vụ trong các cơ quan nhà nước của Hoa Kỳ và kéo dài thời gian cư trú cần thiết để một người được trở thành công dân Mỹ lên tới 21 năm. Fillmore đã gửi thư thông báo việc ông chấp nhận ra tranh cử và trở về Mỹ vào tháng 6/1856. Sau đó, ông nhận được sự ủng hộ của các đảng viên còn lại của Đảng Whig; nhiều người trong số họ (những người miền Bắc)

đã cùng nhau thành lập Đảng Cộng hòa và quay sang ủng hộ nhà lãnh đạo tiên phong John C. Frimont. Fillmore được 21% số phiếu bầu, đứng thứ ba sau Frimont và người thắng cuộc là James Buchanan. Ông chỉ thắng cử ở một bang – bang Maryland (xem: *James Buchanan, Tổng thống thứ mười lăm,* mục: *Đối thủ*). Sau lần thất bại này, ông rất tích cực làm công tác xã hội ở Buffalo (xem: *Sở thích*). Tháng 2/1861, ông tiếp đón Abraham Lincoln tại Buffalo khi vị tổng thống mới đắc cử này đang trên đường tới nhậm chức ở Washington. Mặc dù trong Nội chiến, Fillmore ủng hộ phe Liên bang, nhưng ông vẫn bị chỉ trích vì đã ủng hộ Luật nô lệ bỏ trốn và những cố gắng khác trước chiến tranh nhằm xoa dịu người miền Nam. Sau khi Lincoln bị ám sát, một đám người đã tới phá phách phần ngoài ngôi nhà của ông.

QUA ĐỜI:

Tổng thống Fillmore qua đời hồi 11h10' tối ngày 8/3/1874 tại Buffalo. Cho mãi tới vài tuần trước khi mất, sức khỏe của ông vẫn rất tốt. Ngày 13/2/1874, khi đang cạo râu, ông bỗng bị đột quỵ và bị liệt nửa người bên trái. Với sự điều trị của bác sĩ riêng, James P. White và cố vấn y tế, bác sĩ Gray ở Utica, một phần cơ bị liệt của ông hồi phục dần dần. Nhưng tới lần đột quỵ thứ hai, ngày 26 tháng 2, thì mọi hy vọng hồi phục đều trở nên vô nghĩa. Do những cơ ở họng cũng bị ảnh hưởng nên ông nuốt rất khó khăn, kể cả những thứ lỏng. Tối ngày 8 tháng 3, ông hôn mê và ra đi nhẹ nhàng chỉ vài giờ sau đó. Ông được mai táng ở Nghĩa trang Lawn Forrest ở Buffalo. Trong di chúc cuối cùng, Fillmore yêu cầu tài sản riêng của ông được đầu tư vào trái phiếu của Chính phủ, của bang New York và của đường sắt trung tâm New York. Ông dành cho các anh chị em ruột còn sống một khoản trợ cấp hàng năm tổng cộng 1.700 đô-la; ông cũng để lại một số tiền cho Trại trẻ mồ côi Buffalo và một số tổ chức từ thiện khác; phần còn lại của số tài sản được dành cho người vợ thứ hai và người con trai.

CA NGỢI:

"*Tôi không thể nói hết sự nuối tiếc khi Fillmore không làm việc trong Quốc hội nữa giữa tình hình khẩn cấp thế này. Lúc nào tôi cũng hy vọng và*

tin tưởng rằng ông ấy sẽ quay lại với công việc của quốc gia hay của tiểu bang, vì không ai có thể thay thế một con người có năng lực và trung thành như thế trong mọi công việc." – John Quincy Adams, 1843

"*Khi ông đã xem xét cẩn thận một vấn đề và tin chắc rằng mình đúng thì không một thế lực nào trên thế giới này có thể làm ông đi chệch hướng khỏi những gì ông tin là nghĩa vụ của mình."* – Alexander H. H. Stuart, Bộ trưởng Nội vụ

"*Tổng thống của chúng ta là một con người xuất chúng, chúng tôi đã làm việc với ông hằng ngày trong gần ba năm nay, thế mà không ai trong số chúng tôi từng nghe ông nói một lời nào ngu ngốc hay vô nghĩa."* – John J. Crittenden, Bộ trưởng Tư pháp

"*Những đóng góp lớn lao và hữu hiệu cùng sự trong sạch của cố tổng thống sẽ đời đời được ghi nhớ."* – Tổng thống Ulysses S. Grant, 1874

CHỈ TRÍCH:

"*Thượng đế đã dẫn dắt con người nhu nhược và hai lưỡi ấy tới nơi mà sự quyết đoán và nhất tâm là không thể thiếu."* – William H. Seward, Thượng nghị sĩ bang New York, 1850

"*Fillmore thiếu lòng can đảm. Ông ta cần có chỗ dựa. Ông ta có thiện chí nhưng quá rụt rè, không quyết đoán, không chắc chắn và thích dựa dẫm."* – Horace Greeley, 1851

"*Thật luôn đáng hối tiếc là một con người như Millard Fillmore lại không có đủ khả năng để giải quyết một cuộc khủng hoảng lớn... Hơn nữa, thật không may, ông ta lại chỉ nhìn nhận chế độ nô lệ ở khía cạnh chính trị mà không xem xét nó ở khía cạnh đạo đức. Trong vấn đề này, rõ ràng ông ta là một nhà chính trị mà không phải là một chính khách."* – Tờ *New York Times*, 1874

"*Ông Fillmore... là một người quen phục tùng lệnh của những người đứng đầu Quốc hội và đảng phái của mình chứ chẳng phải là người lính dũng mãnh mà lẽ ra ông phải tiếp bước."* – Woodrow Wilson, giáo sư Trường Đại học Tổng hợp Princeton

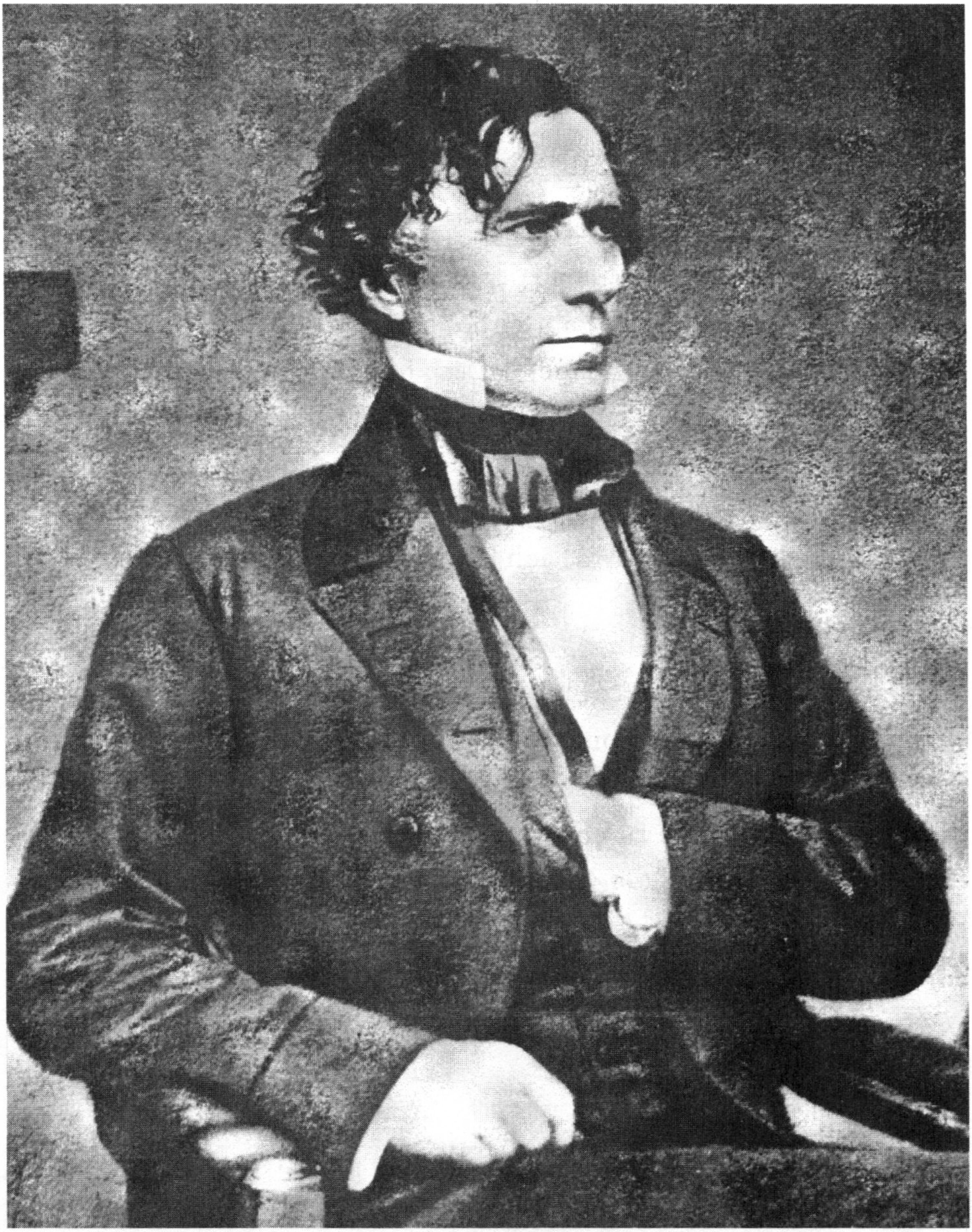
NHỮNG CÂU NÓI NỔI TIẾNG CỦA FILLMORE:

"Chính phủ Hoa Kỳ là một chính phủ bị giới hạn. Nó được hạn chế trong việc thực thi các quyền lực được trao và những quyền lực khác cần thiết để làm những quyền lực phát huy tác dụng. Và lúc nào nhiệm vụ đặc biệt của chính phủ cũng là bảo vệ quyền lợi của Tổ quốc khỏi mọi sự xâm phạm." – 1850

"Thật đáng hổ thẹn khi các tổng thống của chúng ta... phải sống vật vờ, có lẽ họ buộc phải mở một cửa hàng bán rau quả trong một góc phố nào đó để sống cho qua ngày... Chúng ta bầu một người làm tổng thống, hy vọng ông ta sẽ làm việc trung thực, bỏ hết những nghề kiếm sống khác và sau khi đã xong việc với ông ta, thì chúng ta để ông ta muốn sống ở xó xỉnh nào thì sống, nghèo đói ra sao cũng mặc."

TÁC PHẨM VỀ FILLMORE:

Rayback, Robert J. Millard Fillmore: Biography of a President *(Millard Fillmore: Tiểu sử của một tổng thống)*. Buffalo: Stewart, 1959.



FRANKLIN PIERCE

(1804-1869)

TỔNG THỐNG THỨ MƯỜI BỐN

(1853-1857)

HỌ VÀ TÊN:

Franklin Pierce.

NGOẠI HÌNH:

Có lẽ Pierce là vị tổng thống đẹp trai nhất, ông cao 1,75m và có chiếc mũi kiểu La Mã cổ, đôi mắt xám và đôi môi mỏng. Nét đặc biệt nhất của ông là mái tóc đen gợn sóng được chải lệch hẳn sang một bên trên vầng trán rộng. Khi ông trở thành tổng thống, chỉ có tóc ở hai bên thái dương là điểm bạc. Ông thường xuyên bị bệnh về đường hô hấp. Trong thời gian làm tổng thống, ông bị viêm phế quản mãn tính và rất hay bị ho. Ông nghiện rượu trong nhiều năm và điều này đã ảnh hưởng lớn tới sức khỏe của ông.

TÍNH CÁCH:

Pierce là một người cởi mở, dễ thích nghi và linh hoạt. Ông sống chan hòa và dễ kết bạn. Song, ông lại bị những cơn khủng hoảng tinh thần theo chu kỳ. Ông đã cố gắng bỏ rượu trong một thời gian dài. Pierce thấy khó có thể từ chối người khác. Theo nhà viết tiểu sử Roy Franklin Nichols thì: "*Ông luôn mất cảm giác tự tin và chỉ muốn chấp thuận ý kiến của người khác. Kết quả là ông thường cố gắng hào hiệp và đáp ứng tất cả những ai muốn nhờ cậy ông. Chính lòng hào hiệp ấy của ông bị nhiều người hiểu là sự chấp thuận những yêu cầu của họ.*"

TỔ TIÊN:

Tổ tiên của Pierce là người Anh. Thomas Pierce, cụ tổ ba đời của ông đã di cư từ Anh sang Charleston, bang Massachusetts vào khoảng năm 1634.

CHA:

Benjamin Pierce (1757-1839), công chức. Ông sinh ra ở Chelmsford, bang Massachusetts. Ông đang cày ruộng khi nghe tin cuộc chiến Lexington bùng nổ (1775), đây là trận đánh khởi đầu cho cuộc Cách

mạng Mỹ. Ngay lập tức, ông ngừng mọi công việc đồng áng và ra trận. Ông phục vụ trong quân đội tới năm 1784. Từ một binh nhì, ông vươn lên tới cấp trung úy rồi chỉ huy đại đội. Ông đã chiến đấu ở Đồi Bunker (1775) và ở Saratoga (1777) rồi sống sót sau trận Thung lũng Forge khốc liệt (1777-1778). Sau chiến tranh, ông tới sống ở Hillsborough, bang New Hampshire. Ở đây, năm 1787, ông cưới Elizabeth Andrews và sau khi bà mất, năm 1790 ông kết hôn với Anna Kendrick (mẹ của tổng thống). Từ năm 1786 tới năm 1807, Benjamin Pierce đã tổ chức và lãnh đạo dân quân hạt Hillsborough. Rồi từ cấp bậc thiếu tá lữ đoàn, ông đã lên tới cấp chuẩn tướng. Năm 1791, ông là đại biểu hội nghị lập hiến của bang. Từ năm 1789-1802, ông làm việc trong cơ quan lập pháp New Hampshire và trong hội đồng của thống đốc từ năm 1803-1809 và 1814-1818. Giai đoạn 1809-1813 và 1818-1827, ông là cảnh sát trưởng hạt Hillsborough; tiếp sau đó là thống đốc bang New Hampshire năm 1827 và 1829. Ông là người chống phe Liên bang một cách trung thành và là người ủng hộ Thomas Jefferson, Pierce không nhận sự bổ nhiệm vào vị trí chỉ huy một trung đoàn trong lực lượng quân đội chính quy được huy động theo lời kêu gọi của Tổng thống John Adams. Về sau, Pierce ủng hộ các chính sách của Andrew Jackson. Trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1832, ông bỏ phiếu cho ứng cử viên tổng thống của Đảng Dân chủ. Ông mất khi người con nổi tiếng nhất đang là thượng nghị sĩ Hoa Kỳ.

MẸ:

Anna Kendrick Pierce (1768-1838). Franklin Pierce đã kể về mẹ như sau: "*Bà là người mẹ giàu tình cảm và dịu dàng nhất, bà có nhiều điểm mạnh và vài điểm yếu, đặc biệt, bà rất yếu đuối khi thể hiện lòng tốt và sự âu yếm.*" Pierce đã thừa hưởng hai trong số những nhược điểm của mẹ, đó là xu hướng bị khủng hoảng về tâm lý và nghiện rượu. Anna sinh ra ở Amherst, bang New Hampshire, theo lời kể thì bà là người phụ nữ sôi nổi và rất thích ăn mặc lòe loẹt. Trong những năm cuối đời, bà bị suy yếu vì tuổi già. Bà mất khi Pierce đang là thượng nghị sĩ Hoa Kỳ.

ANH CHỊ EM:

Pierce có một người chị cùng cha khác mẹ, bà Elizabeth "Betsly" McNeil sống ở Boston. Ông còn có bốn anh em trai và hai chị em gái ruột sống tới lúc trưởng thành: Benjamin Kendrick Pierce, một cựu chiến binh trong cuộc chiến 1812; bà Nancy McNeil; John Sullivan Pierce cũng là cựu chiến binh trong chiến tranh 1812; bà Harriel Jamson sống ở Boston; Charles Pierce và Henry Pierce.

CON CÁI:

Pierce chỉ có một cậu con trai sống được tới tuổi biết nhận thức phải trái.

Benjamin Pierce (1841-1853): Người con đầu của gia đình Pierce, Franklin Pierce, chết khi mới sinh; người con thứ hai, Frank Robert Pierce chết lúc mới lên bốn. Vì thế, gia đình Pierce dồn mọi hy vọng vào cậu con trai duy nhất còn lại: Bennie. Tai họa giáng xuống chưa đầy hai tháng trước khi Pierce nhậm chức tổng thống. Ngày 6/1/1853, cả gia đình đi tàu hỏa từ Andover, bang Massachusetts tới Concord, bang New Hampshire để dự lễ tang một người bạn của gia đình. Sau khi khởi hành được vài phút, toa xe của họ tách ra khỏi đoàn tàu và lăn khỏi đường ray. Người thiệt mạng duy nhất là Bennie Pierce. Cái chết bất ngờ của cậu bé là một thảm họa, nó khiến tân tổng thống và bà Pierce bị một cú sốc về tâm lý. Franklin Pierce không có người nối dõi.

CHÀO ĐỜI:

Pierce sinh ngày 23/11/1804 trong một túp lều gỗ trên bờ sông Contoocook ở Hillsborough, bang New Hampshire.

THỜI THƠ ẤU:

Sau khi Pierce ra đời, cả gia đình rời túp lều chật chội tới sống trong một ngôi nhà rộng rãi do ông Benjamin Pierce xây ở làng Hạ Hillsborough. Lớn lên trong cuộc chiến tranh 1812, cậu bé Pierce rất thích nghe những câu chuyện chiến trận từ các anh trai (các anh cậu có tham gia cuộc chiến), cũng như từ những đoàn quân đi ngang qua

Hillsborough. Pierce là một cậu bé to cao, hiếu động và tinh quái, sẵn sàng gây gổ hoặc trêu đùa nghịch ngợm.

HỌC VẤN:

Pierce học đọc và học viết trong một ngôi trường xây bằng gạch ở vùng Hillsborough. Ông là một học sinh thông minh; theo lời kể lại thì ông thường dành thời gian rỗi để giúp đỡ những bạn học kém. Năm 1818, ông vào học trong Học viện Hawcock (New Hampshire). Tới mùa xuân năm 1820 thì chuyển sang Học viện Francestown (New Hampshire). Ở đây, ông được Simeon I. Bard dạy chương trình dự bị đại học. Mùa thu năm đó, ông thi đỗ vào trường Đại học Bowdoin ở Brunswick, bang Maine. Để vào được trường này cần phải thi các môn viết luận văn bằng tiếng Latin, dịch tiếng Hy Lạp và có đủ kiến thức cần thiết về các môn địa lý và toán. Trong năm học thứ hai ở trường, Pierce gặp một học sinh năm thứ nhất mới vào trường tên là Nathaniel Hawthorne. Sau này, ông trở thành một nhà văn và hai người đã có một tình bạn rất bền chặt. Ngoài ra, Pierce còn có một người bạn khác cũng học dưới ông một năm, đó là Henry Wadsworth Longfellow. Trước khi lên năm thứ ba, Pierce là một cậu học sinh lơ đãng và thường xuyên bỏ học, vì vậy, điểm số của ông tụt xuống cuối lớp. Cuối cùng, ông cũng chấn chỉnh bản thân và đứng thứ 5 trong số 14 sinh viên tốt nghiệp khóa học năm 1824. Ngoài các môn ngôn ngữ cổ và toán, ông còn học cả lịch sử, hóa học, khoáng vật học và triết học. Càng nghiên cứu, ông càng quan tâm hơn tới John Locke và đặc biệt thấy cuốn *Essay on the Human Understanding (Tiểu luận tìm hiểu nhân loại)* của ông này rất hữu ích. Cũng trong năm học thứ ba, Pierce lãnh trách nhiệm giám sát ở nhà thờ và vào kỳ nghỉ xuân, ông đi dạy một thời gian ngắn tại một trường tiểu học ở nông thôn vùng Hebron, bang Maine. Khi về trường để học tiếp học kỳ ba, ông viết tiểu luận *De triumphis Romanorum (Chiến thắng của La Mã)*. Trong các cuộc tranh luận về chính trị ở trường, Pierce thường lập luận như một đảng viên Đảng Dân chủ theo phái Jackson, ông ủng hộ cuộc nổi dậy của người Hy Lạp nhằm giành lại độc lập từ tay Thổ

Nhĩ Kỳ. Pierce được bầu làm chỉ huy nhóm học viên sĩ quan Bowdoin, một câu lạc bộ kỹ thuật quân sự. Trong lễ phát bằng năm 1824, ông lại được chọn là người đọc bản báo cáo kéo dài bảy phút về "Ảnh hưởng của hoàn cảnh tới đặc điểm tri thức". Sau khi tốt nghiệp, ông học luật dưới sự hướng dẫn của John Burnham ở Hillsborough; Lesi Woodbury, sau này là thẩm phán Tòa án Tối cao, ở Postsmouth, New Hampshire; Samuel Howe ở Northhampton, bang Massachusetts; và Edmund Parker ở Amherst, New Hampshire. Tháng 9/1827, Pierce được nhận vào luật sư đoàn.

TÔN GIÁO:

Pierce là người theo Giáo hội Giám nhiệm. Lần đầu tiên ông tỏ lòng tin sâu sắc ở Chúa là ở trường đại học; ông thường quỳ gối cầu nguyện với người bạn cùng phòng – Zenas Caldwell. Tuy nhiên, cho mãi tới cuối đời, ông mới chính thức công khai tín ngưỡng của mình. Khi cậu con trai Bennie bị chết trong tai nạn xe lửa, Pierce sợ ông đã bị Chúa trừng phạt vì chưa bao giờ công nhận lòng tin ở Chúa. Sự mất mát đã đưa ông lại gần Chúa hơn. Trong thời gian làm tổng thống, ông thường xuyên đi lễ nhà thờ, mỗi buổi sáng, ông lại đọc cuốn *Family Prayers (Cầu nguyện trong gia đình)* của Thornton, nói lời cảm tạ trong các bữa ăn cùng với phu nhân và những người phục vụ. Ông tuân thủ quy định về ngày Sabath nghiêm túc đến nỗi ông từ chối đọc thư từ trong ngày Chủ Nhật. Sau khi rời Nhà Trắng, năm 1865, cuối cùng Pierce cũng nhận lễ rửa tội ở Nhà thờ Giáo hội Giám nhiệm Thánh Paul tại Concord, bang New Hampshire. Lễ rửa tội được cha James H. Eames tiến hành. Năm sau, ông lại được mục sư Carlton Chase làm lễ kiên tín. Có lần ông đã viết: "*Từ lâu, tôi đã ghi nhớ rằng, nếu đời sống hiện tại của chúng ta không mang tính chất của một cuộc thử thách, nếu không phải là chúng ta được đưa tới đây, như những lời dạy phúc lành của Chúa, để chuẩn bị cho trạng thái tồn tại khác cao quý hơn thì chúng ta đang lãng phí năng lượng của chính mình để làm những việc vô nghĩa, phù phiếm. Những việc ấy sẽ qua đi nhanh chóng và không mang lại sự thanh thản vĩnh viễn, không mang lại chỗ dựa cho tâm hồn.*"

SỞ THÍCH:

Pierce rất thích câu cá.

HÔN NHÂN:

Ngày 10/11/1834, Franklin Pierce 29 tuổi cưới Jane Means Appleton 28 tuổi tại nhà ông bà ngoại của cô dâu ở Amherst, New Hampshire. Jane sinh ngày 12/3/1806 ở Hampton, bang New Hampshire. Cô là con của Đức Cha Jesse Appleton, một mục sư Công lý Giáo, và bà Elizabeth Means Appleton. Jane có dáng vẻ mảnh dẻ, mong manh, nhút nhát và âu sầu. Cha của cô từng là hiệu trưởng trường Đại học Bowdoin trước khi Pierce vào học ở đây. Khi cha mất, Jane mới 13 tuổi, cô tới sống cùng ông bà ngoại giàu có ở Amherst. Người ta chưa biết cô quen Pierce trong trường hợp nào, chỉ biết anh rể của Jane, ông Anpheus S. Packard là một trong những giáo viên của Pierce ở trường Bowdoin. Đám cưới của họ được tổ chức nhỏ gọn, do người anh rể của Jane, Đức Cha Silas Aiken, làm chủ hôn. Sau đám cưới, đôi vợ chồng trẻ nghỉ trăng mật trong sáu ngày ở nhà trọ Sophia Southurt, gần Washington D. C. Pierce và Jane yêu nhau chân thành, nhưng họ rất hay cãi nhau và dần trở nên xa cách. Bà phản đối quyết định ra tranh cử tổng thống của ông, bởi bà rất coi trọng cuộc sống riêng tư. Khi Bennie chết trong tai nạn xe lửa (xem mục: *Con cái*), bà cho rằng chính Chúa đã làm điều đó để loại bỏ tất cả những gì có thể làm cho Tân Tổng thống xao lãng khi gánh vác trọng trách của mình. Sau tai họa, bà không bao giờ bình phục được. Bà trở nên u uất, thích sống cô độc và căm thù tham vọng của chồng. Gần hai năm, cả ngày bà chỉ ở tầng trên của Nhà Trắng, và viết những bức thư đẫm nước mắt cho đứa con đã chết. Bà để mọi công việc của Nhà Trắng cho người dì là Abby Kent Means và người bạn thân, bà Varina Davis, phu nhân Bộ trưởng Chiến tranh Jefferson Davis. Trong tiệc đón năm mới năm 1855, lần đầu tiên, bà Pierce xuất hiện trước công chúng với tư cách đệ nhất phu nhân. Sau đó, đôi khi bà đảm nhận vai trò nữ chủ nhân của Nhà Trắng. Ngày 2/12/1863, bà mất vì bệnh lao phổi ở Andover, bang Massachusetts. Bà được chôn cất trong nghĩa trang Old North ở Concord, bang New Hampshire. Sau này, cựu Tổng thống cũng yên nghỉ nơi đây.

PHỤC VỤ TRONG QUÂN ĐỘI:

Pierce tham gia chiến tranh Mexico từ năm 1846-1848. Tháng 5/1846, anh lính binh nhì Pierce gia nhập đơn vị quân xung phong ở Concord, New Hampshire. Tháng 2/1847, ông được thăng cấp đại tá trong quân đội chính quy, và sau một tháng thì lên tới cấp chuẩn tướng. Ông chỉ huy 2.500 quân đi từ Veracruz tới Puebla, Mexico và nhập vào Sư đoàn Ba của Đại tướng Gideon Pillow. Trên đường tới Mexico City, ông bị thương trong trận Contreras (tháng 8/1847). Ngựa của ông lồng lên vì sợ hãi làm ông bị va mạnh vào núm trên yên ngựa. Ông bị đau tới mức bất tỉnh, cú ngã cũng làm ông bị sai khớp đầu gối. Cuối tháng đó, ông tham gia cuộc truy đuổi nghẹt thở ở Churubusco và lại bị thương ở đầu gối. Một lần nữa, ông bất tỉnh trên trận địa. Pierce là một trong những người được đại tướng Winfield Scott cử đi đàm phán thỏa thuận ngừng bắn (cuối cùng, thỏa thuận này không được ký kết). Trong thời gian diễn ra trận Chapultepec và trận Mexico City thất thủ, Pierce bị bệnh lỵ và phải nằm liệt giường. Ông hồi phục vừa kịp để tham gia trận chiến chiếm thủ đô của Mexico tháng 9/1847. Năm 1848, Pierce xuất ngũ.

NGHỀ NGHIỆP TRƯỚC KHI LÀM TỔNG THỐNG:

Sau khi được nhận vào luật sư đoàn năm 1827, Pierce bắt đầu hành nghề luật ở Hillsborough, bang New Hampshire.

Thành viên của cơ quan lập pháp bang New Hampshire từ 1829-1833; Người phát ngôn từ 1831-1832: Pierce làm Chủ tịch Ủy ban Giáo dục, với tư cách là đảng viên Đảng Dân chủ theo phái Jackson, ông luôn đóng vai trò tích cực trong các cuộc đấu tranh giữa các đảng phái trong bang. Năm 1832, ông vận động tái tranh cử cho Tổng thống Jackson ở các bang New Hampshire và Massachusetts.

Đại biểu Quốc hội Hoa Kỳ, 1833-1837: Năm 1833, Pierce được bầu vào Quốc hội mà không có ý kiến phản đối chính thức nào. Hai năm sau, ông được bầu lại. Pierce là đại biểu Đảng Dân chủ làm việc trong Ủy ban Lập pháp. Ông đã kiên định ủng hộ các chính sách của Tổng thống

Jackson, đặc biệt là chiến dịch chống Ngân hàng Hoa Kỳ. Ông phản đối việc dùng tiền của Liên bang cho những cải cách nội bộ và gọi những người theo chủ nghĩa bãi nô là "*những kẻ cuồng tín khinh suất*". Đồng thời ông cũng ủng hộ quy định cấm xem xét những kiến nghị chống chế độ nô lệ (xem: *John Quincy Adams, Tổng thống thứ sáu,* mục: *Về hưu*).

Thượng nghị sĩ Hoa Kỳ, 1837-1842: Năm 1836, Pierce, đảng viên Đảng Dân chủ được cơ quan lập pháp New Hampshire bầu vào Thượng nghị viện Hoa Kỳ. Tháng 3/1837, Pierce nhậm chức và trở thành thành viên trẻ nhất trong Thượng nghị viện. Nhìn chung, ông ủng hộ chương trình tài chính của Tổng thống Martin Van Buren, đặc biệt là việc xây dựng hệ thống Ngân khố Độc lập. Tuy nhiên, ông đã vượt qua ranh giới đảng phái, cùng các đảng viên Đảng Whig phản đối (mặc dù thất bại) một động thái đi xa hơn cả quy định cấm xem xét những kiến nghị chống chế độ nô lệ tới chỗ cấm Hạ nghị viện nhận những kiến nghị đó. Ông e ngại rằng thái độ không ghi nhận tinh thần phản đối chế độ nô lệ của các cử tri sẽ bị những người theo chủ nghĩa bãi nô lợi dụng để đổ thêm dầu vào lửa. Pierce phản đối những cố gắng của Liên bang nhằm bãi bỏ chế độ nô lệ ở Thủ đô và các vùng lãnh thổ khác. Ông tiếp tục bỏ phiếu chống việc sử dụng tiền của Liên bang cho những cải cách nội bộ, bỏ phiếu ủng hộ việc hoãn xem xét đơn xin gia nhập Liên bang của Texas. Là chủ tịch Ủy ban Lương hưu của Thượng nghị viện, Pierce dành nhiều thời gian cho công việc tẻ ngắt là sắp xếp đống hóa đơn trợ cấp. Trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1840, ông đã nhiệt tình vận động tái tranh cử cho Tổng thống Van Buren ở New Hamsphire và Massachusetts. Tới khi Đảng Whig thắng thế trong Quốc hội, Pierce, thuộc đảng thiểu số, bắt đầu mất hứng thú với những công việc trong Thượng nghị viện. Vì lý do này cùng một số lý do khác như việc vợ ông liên tục yêu cầu ông từ bỏ sự nghiệp chính trị, mong muốn kiếm được nhiều tiền hơn và nhanh chóng rời bỏ bầu không khí thiếu lành mạnh ở Washington để trở về với cuộc sống bình yên ở New Hampshire, tháng 2/1842, Thượng nghị sĩ Pierce từ chức.

Thời gian này, gia đình Pierce đã chuyển tới sống ở Concord, New Hampshire. Ở đây, Pierce lại hành nghề luật sư. Ông cũng rất tích cực

trong các hoạt động của Đảng. Năm 1844, với tư cách là chủ tịch Đảng Dân chủ của bang, ông đã chỉ đạo chiến dịch tranh cử tổng thống cho James K. Polk tại New Hampshire. Bù lại, ông được bầu làm công tố viên quận. Năm 1848, Pierce ủng hộ Levi Woodbury, người ứng cử cho vị trí ứng cử viên tổng thống của Đảng Dân chủ. Song cuối cùng ông lại quay sang ủng hộ người thắng cử là Lewis Cass.

ỨNG CỬ VIÊN TỔNG THỐNG ĐẢNG DÂN CHỦ, 1852:

Tháng 6/1852, trong cuộc họp của các đảng viên Đảng Dân chủ tổ chức tại Baltimore, có bốn ứng cử viên cạnh tranh để được đề cử: Lewis Cass bang Michigan, ứng cử viên năm 1848, được người miền Bắc ủng hộ nhờ Thỏa ước 1850; James Buchanan bang Pennsylvania, được nhân dân miền Nam cũng như quê hương ông ủng hộ; Stephen Douglas bang Illinois, đại diện cho những người ủng hộ chủ nghĩa bành trướng và nhóm lợi ích ngành đường sắt; cuối cùng là William L. Marcy bang New York, chủ yếu được ủng hộ ở tiểu bang quê nhà. Trong 19 lượt bỏ phiếu đầu tiên, Cass có số phiếu dẫn đầu, Buchanan thứ hai, còn Douglas và Marcy thì thay nhau đứng thứ ba và thứ tư. Buchanan chiếm vị trí đầu tiên trong lượt bỏ phiếu thứ 20 và tiếp tục giữ vị trí này trong 9 lượt bỏ phiếu sau đó. Douglas dẫn đầu sát nút trong lần thứ 30 và 31. Cass trở lại vị trí đầu trong lần thứ 44. Bốn lượt bỏ phiếu sau do Marcy dẫn đầu. Chỉ tới lần thứ 35, Pierce mới có tên trong danh sách ứng cử viên. Ông được các đại biểu Virginia đưa lên như một lựa chọn thỏa hiệp. Trong các cuộc bỏ phiếu tiếp sau đó, Pierce ngày càng có nhiều người ủng hộ, tới lần bỏ phiếu thứ 49 thì ông gần như thắng tuyệt đối. Thượng nghị sĩ William R. King bang Alabama được bầu làm ứng cử viên phó tổng thống. Cương lĩnh Đảng Dân chủ ủng hộ Thỏa ước 1850 (xem: *Millard Fillmore, Tổng thống thứ mười ba,* mục: *Hoạt động của chính quyền*), trong đó bao gồm cả Luật nô lệ bỏ trốn còn đang gây nhiều tranh cãi.

ĐỐI THỦ:

Winfield Scott (1786-1866): bang New Jersey, đảng viên Đảng Whig, sinh ra ở Petersburg, Virginia. Scott cao 1,95m. Ông nhập ngũ từ năm

1808. Trong cuộc chiến năm 1812, ông bị bắt giam trong một thời gian ngắn. Scott bị thương ở trận Lundy's Lane. Sau đó ông được thăng tới cấp chuẩn tướng và hàm đại tướng. Ông cũng tham gia cuộc chiến Black Hawk (1832), cuộc chiến Seminole lần hai (1835-1837) và cuộc chiến Aroostook không đổ máu (1839). Năm 1841, ông được thăng chức tổng tư lệnh quân đội Hoa Kỳ. Là người lãnh đạo quân đội Hoa Kỳ trong chiến tranh Mexico (1846-1848), Scott trở thành người anh hùng dân tộc trong các cuộc chiến đấu ở Veracruz và chiếm đóng Mexico City. Trong chiến tranh, trong số những người hỗ trợ Scott có chuẩn tướng Franklin Pierce. Scott có biệt danh là Ông già Đỏm dáng (Old Fuss and Feathers) vì ông quá chú trọng đến đội hình và truyền thống trong quân ngũ. Trong đại hội toàn quốc của Đảng Whig họp tại Baltimore tháng 6/1852, Scott là một ứng cử viên chống chế độ nô lệ, trong khi đó đương kim Tổng thống Millard Fillmore lại được nhiều người miền Nam ủng hộ, còn Daniel Webster, ứng cử viên thứ ba được rất ít phiếu thì chỉ được các đại biểu bang New England quê hương ông ủng hộ. Trong tám lần bỏ phiếu đầu tiên, Fillmore và Scott thay nhau đứng đầu tới năm lần, đến lần thứ 9 thì số phiếu của hai người ngang nhau. Từ lần bỏ phiếu thứ 10 trở đi Scott thắng thế và dần nới rộng khoảng cách cho tới khi trúng cử sau lần bỏ phiếu thứ 53. Số phiếu cuối cùng là: Scott: 159 phiếu, Fillmore: 112 phiếu và Webster: 21 phiếu. Bộ trưởng Hải quân William A. Graham được bầu làm ứng cử viên phó tổng thống. Cương lĩnh Đảng Whig ủng hộ Thỏa ước 1850, kể cả Luật nô lệ bỏ trốn, một bộ luật bị các đảng viên bình thường của Đảng Whig căm ghét. Mặc dù Scott phản đối chế độ nô lệ, nhưng ông vẫn chấp nhận cương lĩnh này. Sau thất bại trước Pierce trong cuộc bầu cử tổng thống, Scott tiếp tục phục vụ trong quân đội. Năm 1855, ông là vị chỉ huy đầu tiên sau George Washington giữ cấp bậc trung tướng. Ngay sau khi Nội chiến bùng nổ, ông giải ngũ, trước đó, ông đã khiến Tổng thống Abraham Lincoln phải lưu ý tới giá trị của việc duy trì phong tỏa hải quân để chống lại phe miền Nam.

CHIẾN DỊCH VẬN ĐỘNG TRANH CỬ, 1852:

Các đảng viên Đảng Whig theo phái "Thỏa hiệp", những người có thái độ trung lập đối với chế độ nô lệ, hoàn toàn ủng hộ cương lĩnh tán

thành Thỏa ước cũng như ứng cử viên Scott. Một số đảng viên theo phái "Lương tâm" phản đối chế độ nô lệ, trong đó có cả Horace Greeley và William H. Seward. Họ phản đối cương lĩnh nhưng lại bỏ phiếu cho Scott và hy vọng khi nhậm chức tổng thống, Scott sẽ chống lại phe miền Nam. Trong Đảng Dân chủ không có sự chia rẽ như vậy. Pierce được mọi thành phần trong Đảng ủng hộ. Thậm chí, ông còn thu hút được sự ủng hộ từ giới doanh nhân, vốn là nguồn trợ giúp đắc lực của Đảng Whig. Để có được lá phiếu bầu của người Đức và người Ireland, Scott hứa với họ là người nhập cư sẽ đương nhiên trở thành công dân Hoa Kỳ nếu họ phục vụ trong quân đội một năm. Đảng viên Đảng Whig nhắc các cử tri Thiên chúa giáo nhớ rằng con gái của Scott là một nữ tu sĩ. Đảng viên Đảng Dân chủ tấn công Scott về mặt này bằng cách lợi dụng những thành phần chống Thiên chúa giáo ủng hộ người bản xứ (phản đối người nhập cư), đồng thời kể lại cho những người nhập cư rằng Scott đã xử tử những người lính Ireland theo Thiên chúa giáo vì tội đào ngũ. Dĩ nhiên, Đảng Whig cũng tung hô những chiến tích của tướng Scott và kết tội Pierce đã lẩn tránh những trận đánh thực sự. Cả hai bên đều gọi đối thủ là kẻ nghiện rượu. Pierce, được ví như một Jackson thứ hai, và nhận biệt hiệu là Cây Hồ đào Non của vùng đồi Granite. Nathaniel Hawthorne, người bạn thân thiết của ông cũng góp phần không nhỏ vào chiến dịch tranh cử bằng một cuốn tiểu sử ca ngợi ông. Khẩu hiệu thông minh nhất của chiến dịch bầu cử có lẽ là của Đảng Dân chủ: *"Năm 1844, chúng tôi đã Polk hóa các bạn; năm 1852, chúng tôi sẽ Pierce hóa các bạn!"* Cuối cùng cử tri đã lựa chọn Pierce thay vì người anh hùng Scott. Cuộc bầu cử này cũng là một dấu chấm hết đối với Đảng Whig, vì sau đó Đảng này tan rã do những ý kiến đối lập về vấn đề chế độ nô lệ.

ĐẮC CỬ TỔNG THỐNG, 1852:

Phổ thông đầu phiếu: Pierce (Đảng Dân chủ): 1.601.471 phiếu (51%), Winfield Scott (Đảng Whig): 1.386.978 phiếu (44%).

Số phiếu đại cử tri: Pierce: 254 phiếu. Scott: 42 phiếu.

Số phiếu theo bang: Pierce thắng cử ở 27 bang: Alabama, Arkansas, California, Connecticut, Delaware, Florida, Georgia, Illinois, Indiana, Iowa, Louisiana, Maine, Maryland, Michigan, Mississippi, Missouri, New Hampshire, New Jersey, New York, Bắc Carolina, Ohio, Pennsylvania, Đảo Rhode, Carolina Nam, Texas, Virginia và Winsconsin. Scott thắng cử ở 4 bang: Kentucky, Massachusetts, Tennessee và Vermont.

DIỄN VĂN NHẬM CHỨC:

Ngày 4/3/1853, Pierce phát biểu diễn văn nhậm chức mà không cần cầm giấy: "... *Có Liên bang, những mơ ước cháy bỏng nhất và thiết thực nhất của tôi đã hợp nhất lại. Nếu không có Liên bang, thì mỗi cá nhân và cả cộng đồng chúng ta sẽ ra sao?... Tôi luôn tin tưởng một cách chân thành rằng dưới sự dẫn dắt của Chúa, Liên bang là nguồn gốc mọi của cải của chúng ta. Vì thế nó cũng chính là sự bảo đảm cho những ân huệ mà chúng ta đã được hưởng và chúng ta có nghĩa vụ để lại nguyên vẹn cho con cháu sau này... Tôi kịch liệt phản đối mọi lý thuyết về xã hội cũng như về chính phủ cho rằng cần phải bãi bỏ những luật lệ đã gắn bó chúng ta lại trong Liên bang, cho dù học thuyết ấy có là con đẻ của những tham vọng điên cuồng hay của lòng nhiệt thành bệnh hoạn đi nữa. Tôi tin rằng Hiến pháp công nhận tình trạng nô lệ cưỡng ép còn tồn tại ở nhiều tiểu bang của Liên minh miền Nam. Tôi cũng tin rằng nó có giá trị như các quyền khác đã được thừa nhận, các bang mà nó còn tồn tại có quyền áp dụng các biện pháp để tăng cường tính hiệu lực của các điều luật hợp hiến... Tôi tha thiết hy vọng vấn đề này đến đây là ổn thỏa, và không một sự kích động cục bộ hay đầy tham vọng hoặc cuồng tín nào có thể một lần nữa đe dọa sự bền vững của Liên bang hay ngăn ánh sáng của giàu mạnh của chúng ta...*"

PHÓ TỔNG THỐNG:

William Rufus De Vane King (1786-1853), bang Alabama, giữ chức phó tổng thống từ tháng 3 tới tháng 4/1853. King quê ở hạt Sampson, bang Bắc Carolina. Năm 1806, King trở thành luật sư, ngay sau đó, ông vào làm việc trong cơ quan lập pháp bang Bắc Carolina. Từ năm 1811-1816, ông làm việc trong Hạ nghị viện Hoa Kỳ. Ông từ chức và trở thành thư ký Tòa công sứ Hoa Kỳ ở Nga từ năm 1816-1818. Trở về Mỹ, ông tới sống ở

bang Alabama và trở thành một trong hai thượng nghị sĩ đầu tiên của tiểu bang mới được công nhận này. Trong gần ba thập kỷ làm việc ở Thượng nghị viện, 1819-1844, 1848-1852, và trong thời gian làm chủ tịch lâm thời 1850-1852, King là đảng viên Đảng Dân chủ theo phái Jackson, ông tán thành chủ trương bành trướng. Trong thời gian 1844-1846, với cương vị công sứ Mỹ ở Pháp, ông đã thuyết phục chính phủ Pháp ngừng phản đối việc Mỹ nhận Texas vào Liên bang. Trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1852, King bỏ phiếu cho James Buchanan, người bạn thân góa vợ của ông. Việc King được chọn làm phó tổng thống cũng tạo thêm một thuận lợi cho chiến dịch ủng hộ Buchanan. Tuy nhiên, tới thời điểm này, King bị lao phổi nặng. Sau khi trúng cử, ông sang Cuba để an dưỡng. Tuy nhiên, ông quá yếu không thể về dự lễ nhậm chức nên phải tuyên thệ ở Cuba. Đây là quan chức đầu tiên được bầu trên phạm vi quốc gia tuyên thệ ở nước ngoài. Gắng hết sức, ông trở về nhà ở Cahaba, bang Alabama và qua đời tại đây khi chưa kịp làm việc với tư cách là phó tổng thống.

NỘI CÁC:

Bộ trưởng Ngoại giao: William L. Marcy (1786-1857), bang New York, giữ chức vụ này trong thời gian 1853-1857. Trước đây, ông từng là bộ trưởng Chiến tranh trong chính quyền Polk. Lúc đầu, Pierce chọn John A. Dix, bang New York, vào chức vụ này, nhưng trước sự phản đối của người miền Nam, ông phải từ bỏ ý định đó. Người thứ hai được chọn là Thượng Nghị sĩ Robert M.T. Hunter, bang Virginia, nhưng ông này từ chối. Sau đó, Tổng thống chọn Marcy. Mặc dù thiếu kinh nghiệm ngoại giao, nhưng Marcy có rất nhiều trợ lý giỏi nghiệp vụ, vì vậy, ông đã thành công khi đưa ra các chính sách đối ngoại. Có thể kể đến như vụ mua bán Gadsden (xem: *Hoạt động của chính quyền*) và một hiệp định thương mại ký với Canada. Là người ủng hộ chủ trương bành trướng, Marcy tán thành việc chiếm Cuba bằng mọi giá. Những chỉ thị của ông cho công sứ Mỹ ở Tây Ban Nha đã góp phần vào Tuyên ngôn Osten mà về sau ông buộc phải từ chối (xem: *Hoạt động của chính quyền*). Trong nội bộ Bộ Ngoại giao, Marcy đưa ra một tiêu chuẩn trang phục đơn giản đối với các viên chức

ngoại giao ở nước ngoài. Công việc vất vả trong thời kỳ đảm đương chức vụ này đã làm Marcy kiệt sức, ba tháng sau khi hết nhiệm kỳ, ông qua đời.

Bộ trưởng Tài chính: James Guthrie (1792-1869), bang Kentucky, giữ chức vụ này từ năm 1853 tới năm 1857. Ông đã sử dụng số tiền thặng dư trong ngân sách để trả bớt nợ nước ngoài và ký thác các khoản thu nhập của Liên bang theo đúng quy định của Luật Ngân khố Độc lập. Vì những cố gắng nhằm ngăn chặn nạn tham nhũng trong phạm vi Bộ Tài chính, ông được đặt biệt danh Chiếc Máy cày trên Đồng cỏ (The Prairie Plow).

Bộ trưởng Chiến tranh: Jefferson Davis (1808-1889), bang Mississippi, giữ chức vụ này từ năm 1853 tới năm 1857. Mặc dù lúc đầu Davis có ý định từ chối chức vụ này vì lý do sức khỏe và một vài lý do khác, nhưng trước đề nghị tha thiết của tổng thống, ông đành nhận lời. Davis là một bộ trưởng có năng lực. Ông đã hiện đại hóa quân đội, xây dựng quân đội Hoa Kỳ thành một bộ máy chiến tranh hoạt động hiệu quả hơn. Nhưng trớ trêu thay, mười năm sau đó, chính bộ máy ấy lại thẳng tay đàn áp cuộc nổi loạn của các bang thuộc phe Liên minh miền Nam do Davis đứng đầu. Trong thời gian làm bộ trưởng, Davis đã cử một đội khảo sát vạch ra sơ đồ tuyến đường sắt xuyên lục địa trong tương lai.

Bộ trưởng Tư pháp: Caleb Cushing (1800-1879), bang Massachusetts, giữ chức vụ này từ năm 1853 tới năm 1857. Do Cushing từng là đảng viên Đảng Whig, nên việc Pierce đề cử ông vào chức vụ này đã khiến nhiều đảng viên kỳ cựu của Đảng Dân chủ lên tiếng phản đối. Họ nghi ngờ phẩm chất đảng viên của ông. Cushing là một trong những cố vấn thân cận nhất của Tổng thống Pierce. Trên cương vị bộ trưởng Tư pháp, ông đã giải quyết được hàng núi công việc có liên quan tới pháp luật còn ách lại từ những chính quyền trước đó. Ông đã khuyến nghị tổ chức lại nhánh tư pháp của chính phủ và thiết lập vụ luật pháp nhưng không được Quốc hội thông qua. Về sau, ông chuyển sang Đảng Cộng hòa, và dưới thời Tổng thống Grant, ông làm công sứ ở Tây Ban Nha.

Bộ trưởng Hải quân: James C. Dobbin (1814-1857), bang Bắc Carolina, giữ chức vụ này từ năm 1853 tới năm 1857. Trong thời gian đương nhiệm, Dobbin đã tìm cách củng cố và tổ chức lại lực lượng hải quân. Mặc dù thất

bại khi yêu cầu Quốc hội cho phép mở rộng đáng kể lực lượng hải quân, nhưng ông đã thành công trong việc loại bớt những sĩ quan hải quân vô dụng. Trên cơ sở những kết quả của ban thanh tra do ông lập ra, với sự nhất trí của Tổng thống, Bộ trưởng Dobbin đã sa thải 7% sĩ quan hải quân không đủ năng lực và cho 21% nghỉ hưu với số tiền lương bị cắt giảm.

Bộ trưởng Bưu điện: James Campbell (1812-1893), bang Pennsylvania, giữ chức vụ này từ năm 1853 tới năm 1857. Ông được đưa vào nội các do gợi ý của James Buchanan, người đứng đầu Đảng Dân chủ ở bang Pennsylvania.

Bộ trưởng Nội vụ: Robert McClelland (1807-1880), bang Michigan, giữ chức vụ này từ năm 1853 tới năm 1857. Ông được giữ chức bộ trưởng Nội vụ nhờ lời giới thiệu của Lewis Cass, người đứng đầu Đảng Dân chủ ở bang Michigan. Bộ trưởng McClelland đã có công trừng trị những kẻ tham nhũng trong việc bán đất công và câu kết với thổ dân da đỏ làm loạn.

HOẠT ĐỘNG CỦA CHÍNH QUYỀN: 4/3/1853-3/3/1857.

Vụ mua bán Gadsden, 1853: Theo các điều khoản của hợp đồng mua bán này, Mỹ mua của Mexico dải đất rộng 117.935km^2 (ngày nay là vùng cực nam Arizona và New Mexico) với giá 10 triệu đô-la. Sở dĩ Mỹ mua mảnh đất này vì nó nằm trên tuyến đường sắt xuyên quốc gia đang được dự định xây dựng ở miền Nam. Việc mua bán này đã hình thành nên biên giới hiện tại của 48 bang liền nhau. Người đại diện cho phía Mỹ đến đàm phán việc này là James Gadsden, công sứ ở Mexico.

Luật Kansas-Nebraska, 1854: Dự luật này là sáng kiến của Thượng nghị sĩ Stephen Douglas, đảng viên Đảng Dân chủ bang Illinois. Bề ngoài, dự luật này có vẻ như là để khuyến khích định cư ở miền Tây và xây dựng tuyến đường sắt xuyên lục địa ở miền Bắc; nhưng thực tế, nó đã làm cho Thỏa ước Missouri (xem *James Monroe: Tổng thống thứ năm*, mục: *Hoạt động của chính quyền*) mất hiệu lực khi cho phép những người sống trên các lãnh thổ mới thiết lập Kansas và Nebraska tự quyết định có chấp nhận chế độ nô lệ hay không. Từ sau chuyện này, khái niệm quyền tự chủ phổ thông đã nảy sinh. Một số nhà phê bình cho rằng Douglas đưa vấn đề này

ra chỉ nhằm tạo cơ hội cho ông ta được bầu làm ứng cử viên tổng thống Đảng Dân chủ năm 1856. Dù cho động cơ của Thượng nghị sĩ này có là gì đi nữa thì dự luật này cũng khơi lại mạnh mẽ hơn mâu thuẫn cục bộ gay gắt giữa miền Bắc và miền Nam xung quanh vấn đề nô lệ, mà đỉnh điểm là cuộc Nội chiến. Dự luật này đã khiến cho những người ủng hộ việc xóa bỏ chế độ nô lệ nổi bật như Salmon Chase và Charles Summer đưa ra Bản kháng nghị của các đảng viên độc lập Đảng Dân chủ vào tháng 1/1954, lên án rằng dự thảo này là một công cụ của phe miền Nam hòng tạo điều kiện cho chế độ nô lệ ở tất cả các bang. Tháng 2/1854, những người phản đối Luật Kansas-Nebraska gặp nhau ở Ripon, bang Winsconsin. Cuộc họp này đã khai sinh một lực lượng chính trị mới – Đảng Cộng hòa. Trong khi đó, Tổng thống Pierce hoàn toàn ủng hộ dự luật trên. Ông coi đó là một thỏa ước công bằng, thực dụng, có khả năng giải quyết những tranh chấp giữa các nhóm lợi ích ở miền Bắc và miền Nam, ông rất tích cực vận động để dự luật có thể được thông qua. Ở Nebraska, quyền tự chủ phổ thông không có gì hệ trọng, vì cư dân ở đây phản đối chế độ nô lệ rất quyết liệt. Trái lại, ở Kansas, vấn đề này lại được đón nhận một cách khó khăn và gây bạo lực. Những người ủng hộ việc bãi bỏ chế độ nô lệ ở miền Bắc tập trung về Kansas để đề nghị bang này tách ra thành một bang độc lập. Những kẻ "côn đồ biên giới" (những người ủng hộ chế độ nô lệ) từ bang nô lệ Missouri cũng đổ về Kansas. Trong cuộc đụng độ đẫm máu sau đó có cả cuộc tập kích ít người biết tới của John Brown, trong đó có 5 người ủng hộ chế độ nô lệ bị giết ở Pottawatomie ngày 24/5/1856. Số người Kansas bị chết và bị thương lên tới gần 200.

Tuyên ngôn Ostend, 1854: Trước đây, Tổng thống Pierce đã hy vọng sẽ mở rộng biên giới phía Nam bằng cách sáp nhập Cuba vào Mỹ. Với mục đích đó, ông ủy quyền cho Bộ trưởng Ngoại giao Marcy đàm phán với Tây Ban Nha để mua lại hòn đảo này. Marcy lại ra lệnh cho công sứ Mỹ ở Tây Ban Nha là Pierre Soulé tới Madrid đàm phán, ông còn nói thêm, nếu chính phủ Tây Ban Nha từ chối bán thì: "*Ông lại phải cố gắng đạt được mục tiêu quan trọng thứ nhì là làm cho người Tây Ban Nha mất*

quyền thống trị ở hòn đảo này." Marcy cũng đề nghị Soulé phải gặp công sứ ở Pháp, John Y. Mason, và công sứ ở Anh, James Buchanan, để xem xét mua lại hòn đảo này theo cách tốt nhất. Ba người gặp nhau ở Ostend, Bỉ và Aix la Chapelle, Phổ. Họ đã thảo ra cái gọi là Tuyên ngôn Ostend. Tuyên ngôn nêu rõ Mỹ muốn mua Cuba với giá 120 triệu đô-la. Nếu Tây Ban Nha từ chối bán thì Mỹ "*sẽ giành lấy hòn đảo từ tay Tây Ban Nha một cách chính đáng*". Tuyên ngôn này ủng hộ một sự xâm lược trắng trợn với lời tuyên bố: "*Cuba cần cho cộng hòa Bắc Mỹ cũng như mọi tiểu bang hiện tại của nó, Cuba thuộc về đại gia đình Liên bang một cách tự nhiên. Liên bang sẽ là cái nôi nuôi nấng nó dưới sự dẫn dắt của Chúa.*" Về cơ bản thì đây chưa phải là một bản tuyên ngôn, đó chỉ là tài liệu lưu hành trong nội bộ chính phủ và chỉ dành cho Tổng thống và Bộ trưởng Chiến tranh. Không biết bằng cách nào, nội dung của nó lại bị rò rỉ tới tờ *New York Herald*, tờ báo xuất bản tài liệu này. Việc Pierce định gây chiến để chiếm bằng được Cuba đã làm bùng nổ một cơn bão những lời chỉ trích từ phía những kẻ chống đối chính quyền. Họ lên án chính sách này và cho rằng Tổng thống định mở rộng chế độ nô lệ. Do vậy, Pierce và Marcy buộc phải chính thức từ bỏ Tuyên ngôn Ostend. Còn Soulé, cảm thấy như bị phản bội và đã từ chức ngay lập tức để phản kháng. Mặc dù không được luật quốc tế thừa nhận, bản tuyên ngôn vẫn có một câu như một lời tiên tri về cuộc khủng hoảng tên lửa ở Cuba nổ ra sau hơn một thế kỷ: "*Liên bang sẽ không bao giờ cảm thấy thảnh thơi và cũng không bao giờ có được sự an toàn bền vững chừng nào Cuba còn chưa nằm trong lãnh thổ của Mỹ.*"

Nicaragua: Năm 1855, William Walker, một người lính đánh thuê tán thành chế độ nô lệ, đã dẫn một đoàn người ưa mạo hiểm tới Nicaragua và khích động người dân ở đây khởi nghĩa. Cuộc khởi nghĩa thắng lợi, Walker trở thành tổng thống của Nicaragua năm 1856. Tổng thống Pierce công nhận chính phủ mới.

Do Pierce có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo Luật Kansas-Nebraska gây nhiều tranh cãi được thông qua, đồng thời ông lại thất bại trong việc duy trì trật tự trong vụ Kansas Đổ máu, nên trong kỳ bầu cử

tổng thống năm 1856, các đảng viên Đảng Dân chủ từ chối bầu ông làm ứng cử viên tổng thống (xem: *James Buchanan, Tổng thống thứ mười lăm,* mục: *Ứng cử viên tổng thống Đảng Dân chủ*).

BỔ NHIỆM THẨM PHÁN TÒA ÁN TỐI CAO:

John A. Campbell (1811-1889), bang Alabama, giữ chức vụ thẩm phán từ năm 1853 tới năm 1861. Được Tổng thống bổ nhiệm vào chức vụ này nhờ lời giới thiệu của các thẩm phán khác trong Tòa án Tối cao. Ông là một người nghiêm túc và được cả người miền Bắc lẫn miền Nam đánh giá cao. Khi cả nước chuẩn bị bước vào Nội chiến, Campbell đề nghị hai phe thỏa hiệp và phản đối việc ly khai. Tuy nhiên, khi chiến tranh nổ ra, ông từ chức và trở thành trợ lý bộ trưởng Chiến tranh của phe Liên minh từ năm 1862 tới năm 1865. Vì việc này, sau khi miền Nam thất thủ, ông bị kết án tù bốn tháng.

THỨ HẠNG TRONG CUỘC BÌNH CHỌN TỔNG THỐNG NĂM 1962:

Pierce đứng thứ 28 trong số 31 tổng thống, đứng thứ 5 trong số 6 tổng thống "dưới trung bình". Ông được xếp trên Buchanan, dưới Coolidge.

VỀ HƯU: 4/3/1857-8/1/1869.

Sau khi dự lễ nhậm chức của người kế vị James Buchanan, Pierce về nghỉ hưu tại Concord, bang New Hampshire. Trong những năm cuối đời, ông được bảo đảm về mặt tài chính nhưng lại phải chịu nhiều mất mát về tinh thần. Ông cùng vợ sang châu Âu và Bahamar, cố gắng làm cho bà thoát khỏi cơn khủng hoảng tinh thần sau cái chết của Bennie, nhưng mọi cố gắng đều vô ích. Khi cuộc Nội chiến sắp bùng nổ, Pierce lên tiếng ủng hộ phe miền Nam và khuyên chính phủ Liên bang không nên gắng sức hạn chế chế độ nô lệ. Ông công khai lên án chính sách chiến tranh của Tổng thống Lincoln, mặc dù vẫn thận trọng trong việc ủng hộ phe Liên bang miền Bắc và phản đối ly khai. Trong bài phát biểu ngày 4/7/1863, một ngày sau khi trận Gettysburg bắt đầu, ông xót xa vì cái mà ông gọi là: "*Cuộc Nội chiến đáng sợ vô ích và đầy chết chóc... được theo đuổi... dựa trên*

học thuyết về giải phóng, tàn phá và chinh phục." Khiếp sợ trước sự tàn sát của cả hai phía, ông lo ngại: "*Những cố gắng để duy trì Liên bang bằng bạo lực thật vô ích làm sao.*" Những quan điểm chống chiến tranh được tuyên bố công khai đó đã khiến cho người dân ở bang New England quê hương ông không có mấy thiện cảm với Pierce. Bạn bè và láng giềng cũ gọi ông là kẻ phản bội và xa lánh ông. Khi Lincoln bị ám sát, một nhóm người trong khi giận dữ đã đe dọa phá nhà ông. Từ khi về nghỉ hưu, Pierce lại bắt đầu uống nhiều rượu.

QUA ĐỜI:

Tổng thống Pierce mất lúc 4 giờ 40 phút sáng ngày 8/10/1869 tại Concord, bang New Hampshire. Suốt mùa hè năm 1869, do bị phù và viêm dạ dày, sức khỏe của Pierce đã giảm sút nghiêm trọng. Sau khi thi hài Tổng thống được đặt tại nhà Quốc hội bang New Hampshire, ngày 11/10 tang lễ được cử hành tại nhà thờ Giáo hội Giám nhiệm Thánh Paul ở Concord. Theo di chúc cuối cùng, Pierce để lại phần lớn tài sản cho người cháu trai cùng tên Frank H. Pierce. Phần còn lại được chia cho nhiều bạn bè, họ hàng và các tổ chức từ thiện.

CA NGỢI:

"*Hơn tất cả những con người của công chúng mà tôi biết, đức tính nổi bật của Pierce là ông không bao giờ lùi bước. Trong suốt cuộc đời làm chính trị, có bài phát biểu nào, lá phiếu nào, tư tưởng nào của Pierce lại mâu thuẫn với những nguyên tắc lành mạnh nhất, nghiêm khắc nhất của một Đảng Dân chủ theo phái Jefferson không?... Cả đời, ứng cử viên của chúng ta chưa bao giờ tỏ ra ích kỷ. Những địa vị, vinh dự mà nhiều người khác thèm khát thì Pierce đều từ chối... Quả thực, không gì có thể lay chuyển Tướng Pierce.*" – James Buchanan, 1852

"*Trong ông có nhiều đặc điểm mấu chốt của một thống lĩnh vĩ đại. Ông rất có tài quản lý, tài năng ẩn giấu ấy khiến ông luôn hướng được mọi việc theo ý mình và can thiệp vào việc ấy mà không để lại một dấu vết nào. Trong*

nước cũng có người thông minh hơn Pierce, nhưng ông lại có đầu óc lãnh đạo hơn hẳn họ. Vì vậy ông có thể khiến họ di chuyển như những quân tốt trên bàn cờ và làm cho mọi khả năng của họ trở nên hữu dụng hơn." – Nathaniel Hawthorne, 1852

CHỈ TRÍCH:

"*Xung quanh ông ta có quá nhiều người của Đảng Whig đến nỗi đảng viên Đảng Dân chủ bị bật ra khỏi cái tổ chức giả danh Dân chủ này... Những kẻ khốn nạn này điều hành cả tổ chức... người miền Nam ngạo mạn đã lấn át người miền Bắc bạc nhược và sinh ra kẻ lai căng vô dụng này.*" – George Bawuoft, chính khách, sử gia, 1856

"*Một con người vô dụng, thích khoe khoang và thường thiếu kiên định... Những sai sót và sự yếu kém của ông ta đã làm hỏng cả chính quyền và cả đảng của ông ta trên khắp cả nước.*" – Theodore Roosevelt

"*Pierce là vị tổng thống đẹp trai nhất mà Nhà Trắng có. Nhưng trên cương vị tổng thống thì ông ta chỉ được xếp ngang với Buchanan và Calvin Colldidge mà thôi.*" – Tổng thống Harry S. Truman, 1952

NHỮNG CÂU NÓI NỔI TIẾNG CỦA PIERCE:

"*Một nước Cộng hòa mà không có đảng phái là một hiện tượng vô cùng bất bình thường. Lịch sử của tất cả các chính phủ nổi tiếng đều cho thấy cố gắng tồn tại không có các đảng phái là vô nghĩa.*" – 1852

"*Trong một cơ quan [Quốc hội] mà có tới hơn 100 luật sư cùng nói một lúc... thì không ai có thể tính được thời điểm kết thúc của bất kỳ cuộc tranh luận nào và một chủ đề càng vụn vặt bao nhiêu thì cuộc tranh luận lại càng ầm ĩ và kéo dài bấy nhiêu.*"

"*Chúng ta có nghĩa vụ duy trì học thuyết vĩ đại về quyền tự chủ đã có từ bao đời nay..., phải làm cho người dân vui lòng tuân thủ luật pháp quốc gia, để thống nhất việc thi hành những luật đó, và thể hiện thái độ căm phẫn với mọi nỗ lực chống lại những luật ấy... để bảo vệ cho những điều*

thiêng liêng không bị xâm phạm, như một bảo vật đối với sự cứu rỗi chính trị của chúng ta, đó là quyền lợi và sức mạnh của Nhà nước và của nhân dân." – 1854

TÁC PHẨM VỀ PIERCE:

Nicholo, Roy Franklin. *Franklin Pierce: Young Hickory of Granite Hills (Franklin Pierce: Cây Hồ đào Non của vùng đồi Granite).* Philadelphia: University of Pennsylvania Press, 1931.



JAMES BUCHANAN

(1791-1868)

TỔNG THỐNG THỨ MƯỜI LĂM

(1857-1861)

HỌ VÀ TÊN:

James Buchanan. Ông được đặt tên theo cha mình.

NGOẠI HÌNH:

Là một người đẹp trai và ấn tượng, Buchanan cao trên 1,82m, vai rộng, bụng phệ. Ông có nước da rất đẹp và đôi mắt to màu xanh da trời, vầng trán cao với mái tóc bạc được chải hất ngược về phía sau. Ông có đôi chân hơi nhỏ so với khổ người và đi lại rất nhanh. Đặc điểm nổi bật nhất là ông bị vẹo cổ. Đầu của ông thường hơi nghiêng về bên trái. Không giống như phần lớn những người bị vẹo cổ, vấn đề của ông không phải do cơ không thực hiện được chức năng, mà do một chứng loạn thị đặc biệt. Một bên mắt của ông bị cận, một bên mắt bị viễn. Tròng mắt bên trái bị lệch cao hơn trong hốc mắt so với bên phải. Nói chung Buchanan đã sớm có thói quen nghiêng đầu về bên trái và nhắm một mắt. Khi nói chuyện với một người hay quan sát một vật gần mình, ông thường nhắm bên mắt bị viễn. Khi nhìn xa, ông nhắm bên mắt cận thị lại. Khi đọc sách, ông thường cảm thấy dễ tập trung hơn nếu có một ngọn nến trước mắt. Ông đã tỏ ra là người thích nghi rất tốt với căn bệnh của mình, bởi ông đọc rất nhiều sách trong suốt cuộc đời sự nghiệp mà không đeo kính cho mãi đến những năm cuối đời. Ngoài vấn đề đó ra thì sức khỏe của ông nói chung rất tốt. Buchanan rất cẩn thận trong chuyện ăn mặc. Ông thường mặc bộ vest đen và thắt nơ màu trắng.

TÍNH CÁCH:

Theo nhà viết tiểu sử George Ticlenor Curtis, tính cách nổi bật của James Buchanan là "*có tình cảm gia đình mạnh mẽ*", "*có khả năng lôi cuốn mọi người*", "*trung thực với bạn bè*", "*sẵn sàng khoan dung, tha thứ cho những kẻ xúc phạm*" và "*rất hào phóng*". Ông sẵn sàng cho bạn bè vay tiền và bố thí cho người nghèo. Ông mua nô lệ ở Washington và trả tự do cho họ ở Pennsylvania mà không cần họ đảm bảo sẽ hoàn lại tiền. Ông thường vô

cùng thận trọng tránh ngay cả những biểu hiện của xung đột về quyền lợi. Ông từ chối mọi đề nghị cấp giấy thông hành miễn phí cho ông, và khi ở cương vị tổng thống, ông chuyển toàn bộ quà tặng của mình cho cơ quan bảo chứng (Patent Office). Ông luôn rất tự trọng và lúc nào cũng lịch sự, tao nhã. Ông không có năng khiếu đặc biệt trong việc diễn thuyết trước công chúng.

TỔ TIÊN:

Buchanan có nguồn gốc Scotland-Ireland. Cụ ba đời của ông là George Buchanan (sinh năm 1648) đã di cư từ Scotland tới hạt Tyrone, Ireland. Ông nội ông, Johon Buchanan, là một nông dân tại hạt Donegal, Ireland.

CHA:

James Buchanan (1761-1821) là một thương gia. Sinh ra tại hạt Donegal, Ireland, ông di cư tới Mỹ năm 1783. Ông sống với một người bác đằng ngoại tại hạt York, bang Pennsylvania, trong một thời gian ngắn, cho tới khi đủ khả năng tự nuôi mình. Ông làm nhân viên tại một trạm thông thương ở Stony Batter, Pennsylvania và năm 1788 bắt đầu tự kinh doanh tại cộng đồng này. Một thập kỷ sau, ông chuyển công việc kinh doanh tới Mercersburg, nơi đây, ông đã trở nên thành đạt với cả hai tư cách thương gia và nông gia. Ông còn làm thẩm phán trị an. Ông mất tại Mercersburg khi con trai mình được bầu vào Quốc hội Mỹ.

MẸ:

Elizabeth Speer Buchanan (1767-1833). Là người Lancaster, Pennsylvania, bà lấy James Buchanan (cha) năm 1788. Chủ yếu là tự học, bà đã đọc rất nhiều sách, đặc biệt là sách kinh thánh và thơ ca. Bà có thể đọc thuộc những đoạn thơ dài của John Milton và Alexander Pope. Bà khuyến khích các con học hành và thường kiểm tra khả năng lý luận của các con bằng cách cho chúng tham gia vào các cuộc tranh luận. Buchanan luôn cho rằng thành công ông có được là nhờ công lao của mẹ mình. Khi về già, bà đã cố gắng ngăn Buchanan đi làm công sứ tại Nga, do bà cảm thấy mình sẽ không còn sống đến ngày ông trở về, nhưng không được. Bà

qua đời tại Greensburg, Pennsylvania trong khi con trai đang làm công sứ tại St. Petersburg.

ANH CHỊ EM:

Ông là anh cả của tám anh em còn sống đến tuổi trưởng thành. Buchanan có bốn em gái và ba em trai: Jane Lane, mẹ của Harriet Lane – Đệ nhất phu nhân của Nhà Trắng dưới chính quyền Tổng thống Buchanan[1]; Maria Macgaw Johnson Yate ở Meadeville, Pennsylvania; Sarah Huston; Harriet Henry, vợ của Đức Cha Robert Henry tại nhà thờ dòng Trưởng lão Greensburg (Pennsylvania); William Speer Buchanan, luật sư, mất năm 22 tuổi; George Washington Buchanan, luật sư; Edward Young Buchanan, mục sư của nhà thờ Trinity Episcopal tại Philadelphia, người đã lấy Ann Eliza Foster, chị của nhà văn nổi tiếng Stephen Collins Foster.

CON CÁI:

Ông không có con, do đó không có người nối dõi tông đường.

CHÀO ĐỜI:

Buchanan sinh ngày 23/4/1791 tại một căn nhà gỗ ở Cove Gap, cách Mercersburg vài dặm, thuộc bang Pennsylvania.

THỜI THƠ ẤU:

Lên năm tuổi, Buchanan cùng gia đình chuyển từ căn nhà gỗ nơi ông sinh ra tới Mercersburg, nơi ông sống phần còn lại của thời niên thiếu.

HỌC VẤN:

Buchanan học những môn cơ bản tại một trường phổ thông bình thường, còn tiếng Latin và tiếng Hy Lạp thì học tại học viện Old Stone ở Mercersburg, Pennsylvania để chuẩn bị vào trường Đại học Dickinson ở

---

1. Do Tổng thống James Buchanan sống độc thân cả đời nên trong thời gian tại vị (1857 – 1861), cháu gái của ông là bà Harriet Lane "đóng vai" Đệ nhất Phu nhân.

Carlisle vào năm 1807. Mặc dù học hành chăm chỉ và đặc biệt yêu thích môn logic và môn siêu hình học, nhưng ông vẫn có thời gian nghịch ngợm. Người ta không biết đến những việc ông làm, nhưng rõ ràng các thầy dạy đã coi ông là sinh viên thiếu kỷ luật. Ông kể lại: "*Nếu như không phải vì lòng kính trọng các thầy cô giáo dành cho cha tôi thì có lẽ tôi đã bị đuổi học do hạnh kiểm yếu.*" Quả thực, cuối năm học thứ nhất, phòng đào tạo của trường đã viết thư cho cha ông, khuyên ông hãy để cậu con trai nghịch ngợm khó bảo của mình ở nhà. Sau đó, ông hứa sẽ tiến bộ và đã cư xử lễ độ trong năm cuối cùng. Tuy nhiên, những thay đổi của ông vẫn không làm phòng đào tạo hài lòng, bởi họ từ chối việc cho Buchanan nhận bằng tốt nghiệp. Xấu hổ và thất vọng, ông đã nghĩ tới chuyện bỏ lễ trao bằng tốt nghiệp, nhưng ông đã phấn đấu và được nhận bằng cùng những người còn lại trong lớp vào năm 1809. Tháng 12 năm 1809, ông chuyển tới Lancaster để học luật tại trường James Hopkins. Ông rất chuyên tâm học hành, suốt ngày đọc sách luật và đi dạo vào các buổi tối để suy ngẫm về những gì đã học được. Ông sớm có năng khiếu diễn đạt những khái niệm pháp lý khó hiểu bằng ngôn ngữ hằng ngày. Buchanan đã được nhận vào luật sư đoàn vào năm 1812.

TÔN GIÁO:

Tín đồ Giáo hội Trưởng lão (Presbytarian). Buchanan đã viết cho em trai của ông, là bộ trưởng, khi ông làm công sứ ở Nga vào năm 1832 rằng: "*Anh có thể thành thực mà nói rằng anh mong muốn được làm một tín đồ Cơ đốc giáo. Và anh nghĩ rằng anh có thể rút lui khỏi mọi hoạt động xuẩn ngốc và vô ích trên thế giới mà không hề cảm thấy cắn rứt lương tâm. Anh đã suy nghĩ rất nhiều về vấn đề này từ khi đặt chân lên mảnh đất xa lạ này, và đôi khi anh gần như đã tự thuyết phục mình rằng anh là một tín đồ Cơ đốc giáo. Nhưng anh thường bị ám ảnh bởi những nỗi hoài nghi, thiếu tin tưởng. Trong nhiều dịp, cảm xúc thật sự của anh là: 'Chúa ơi, con sẽ tin; hãy giúp con thoát khỏi sự nghi ngờ.' Ấy vậy mà anh hoàn toàn không phải là một kẻ không có đức tin.*" Những nỗi nghi ngờ của ông kéo dài trong nhiều năm. Tháng 8/1860, trong khi đi nghỉ tại Bedford Springs, Pennsylvania, ông đã bộc bạch mọi nỗi nghi ngờ của mình với Cha William M. Paxton, mục sư của

Giáo hội Trưởng lão tại thành phố New York, trong một cuộc nói chuyện riêng kéo dài hơn hai giờ đồng hồ. Ông đã hỏi cặn kẽ cha đạo về mọi vấn đề đã và đang khiến ông bận tâm. Khi cuộc tranh luận kết thúc, ông đã nói ông hoàn toàn hài lòng, thỏa mãn về mọi điểm. Cuối cùng khi mọi mối ngờ vực đã bị xua tan, lần đầu tiên ông sẵn sàng chính thức gia nhập một nhà thờ. Tuy vậy, ông đã trì hoãn buổi lễ này mãi cho tới khi rời Nhà Trắng, vì e rằng việc bất ngờ thể hiện trước công luận những quan điểm tôn giáo của mình sẽ khiến mọi người gán cho ông tội đạo đức giả. Chẳng bao lâu sau khi thôi giữ chức tổng thống, ông đã gia nhập Giáo hội Trưởng lão tại Lancaster, Pennsylvania.

Mặc dù có những nghi ngờ, suốt cuộc đời, Buchanan lúc nào cũng là một tín đồ Cơ đốc giáo tích cực. Ngày nào ông cũng cầu kinh, thường xuyên đọc sách *Jay's Exercises,* bộ sưu tập những giải thích về Kinh Thánh, và ông hoàn toàn quen thuộc với cuốn Kinh Thánh. Ông đặc biệt yêu thích những bài giảng đạo của một tu sĩ người Pháp, Jean Baptiste Massillon. Ông kính cẩn tuân thủ ngày lễ Sabbath[1]. Thời kỳ làm công sứ ở Nga, ông đã từ chối khiêu vũ trong các buổi dạ hội long trọng của triều đình được tổ chức vào ngày Chủ Nhật ở St. Petersburg.

SỞ THÍCH:

Buchanan rất thích đọc sách và tiếp đón bạn bè tại nhà. Mặc dù bị bệnh ở mắt (xem: *Ngoại hình*) nhưng ông đọc rất nhiều sách. Cho mãi đến khi về già, ông bỗng nhiên hoàn toàn không còn quan tâm đến sách báo nữa. Ngoài ra, ông còn thích chơi tú lơ khơ.

CHUYỆN TÌNH THỜI TRẺ:

Mùa hè năm 1819, Buchanan, lúc đó 28 tuổi, đã đính hôn với Anne C. Coleman, 23 tuổi, con gái của nhà triệu phú Robert Coleman tại Lancaster, Pennsylvania. Theo nhận định chung, Coleman là một cô gái đáng yêu, nhút nhát nhưng rất nhạy cảm và hấp dẫn. Rồi hai người cãi nhau. Cô bất

---

1. Ngày nghỉ ngơi và thờ phụng Chúa, là ngày Chủ nhật đối với người Cơ đốc giáo.

ngờ hủy hôn và đi thăm họ hàng ở Philadelphia. Ở đó, ngày 9/12/1819, cô đột ngột qua đời, có lẽ do tự tử. Trong nỗi đau khôn cùng, Buchanan đã viết: "*Tôi đã mất đi người yêu duy nhất trong cuộc đời này. Không có cô ấy, giờ đây cuộc sống thật trống rỗng và buồn thảm. Tất cả hy vọng của tôi đều đã bị dập tắt và tôi cảm thấy hạnh phúc của mình đã bị chôn vùi cùng cô ấy trong mồ.*" Bố của Coleman rõ ràng đã buộc tội cho ông gây ra cái chết của con gái mình, bởi thế ông ta không cho phép Buchanan dự tang lễ. Người ta vẫn chưa biết chính xác nguyên nhân gì đã dẫn tới việc hai người xích mích. Theo những lời đồn đại thì Coleman hủy hôn do nghi ngờ Buchanan lấy cô vì tiền. Trong những năm sau này, Buchanan cho biết ông niêm phong một số tài liệu mà nếu nghiên cứu chúng, người ta có thể tìm ra được nguyên nhân đó. Tuy nhiên, khi ông mất, những tài liệu này đã được tìm thấy cùng một mảnh giấy ra lệnh hủy bỏ chúng mà không được xem xét. Người thi hành di chúc của ông đã thực hiện điều này. Trước khi người vợ chưa cưới qua đời, Buchanan đã dự định sẽ sống lặng lẽ với văn phòng luật sư của mình. Nhưng vì giờ đây tương lai bỗng trở nên bất định, ông đã chấp nhận đề nghị chạy đua vào Quốc hội, chủ yếu là để vơi bớt nỗi đau buồn.

HÔN NHÂN:

Không có. Buchanan là tổng thống duy nhất không có vợ. Cô cháu gái mồ côi của ông, Harriet Lane, được ông nuôi từ bé và đã trở thành đệ nhất phu nhân chính thức của Nhà Trắng trong suốt nhiệm kỳ tổng thống của James Buchanan.

PHỤC VỤ TRONG QUÂN ĐỘI:

Cuộc chiến tranh năm 1812: Lúc đầu Buchanan phản đối cuộc chiến tranh 1812 vì cho rằng đây là một cuộc chiến không chính đáng. Nhưng khi quân đội Anh thiêu hủy thủ đô Washington D. C. năm 1814, ông đã nổi lên là người có tiếng nói lãnh đạo trong một đại hội về chiến tranh ở Lancaster, Pennsylvania. Ông nằm trong những người đầu tiên của thành phố xung phong vào đội kỵ binh đặc biệt do thẩm phán Henry Shippen dẫn đầu. Cùng với đơn vị này, ông đã tiến đến Baltimore, chiến đấu dưới

sự chỉ huy của thiếu tá Charles S. Ridgely trong trung đoàn Kỵ binh Số ba. Sau khi quân Anh rút khỏi thành phố này, các chiến sĩ của đội kỵ binh đã được giải ngũ trong niềm vinh dự.

NGHỀ NGHIỆP TRƯỚC KHI LÀ TỔNG THỐNG:

Được nhận vào luật sư đoàn năm 1812, Buchanan bắt đầu hành nghề luật sư ở Lancaster, Pennsylvania.

Thành viên của Hạ Nghị viện Pennsylvania, 1815-1816: Đắc cử tháng 10 năm 1814 và tái đắc cử một năm sau đó để đại diện cho hạt Lancaster trong cơ quan lập pháp tiểu bang, Buchanan, một người ủng hộ chế độ liên bang, từng phát biểu phản đối một bản dự thảo của Nhà nước trong thời kỳ chiến tranh 1812. Ông lên án dự luật cưỡng bức nhập ngũ đang được xem xét, bởi ông tin rằng với chính sách này, người nghèo sẽ chịu thiệt thòi nhiều nhất. Thay vào đó, ông ủng hộ chính sách tình nguyện gia nhập quân đội với sự khuyến khích hợp lý. Buchanan cũng phản đối Ngân hàng Mỹ. Sau hai nhiệm kỳ này, và sau khi thất bại trong cuộc chạy đua vào Quốc hội Mỹ, ông lại quay về làm luật sư ở Lancaster.

Hạ nghị sĩ Mỹ, 1821-1838: Được bầu vào tháng 10/1820 với tư cách là người ủng hộ chế độ Liên bang. Buchanan đại diện cho quận Lower Susquehanna của Pennsylvania, bao gồm các hạt Lancaster, York và Dauphin. Ông được bổ nhiệm giữ chức vụ này ba lần liên tiếp. Khi Đảng Liên bang tan rã, ông đã liên kết với những người ủng hộ Đảng Dân chủ ủng hộ Jackson. Năm 1822, ông phản đối việc tự do hóa luật phá sản, e rằng việc này sẽ khuyến khích mọi người vô trách nhiệm về mặt tài chính. Ông có quan điểm ôn hòa đối với các vấn đề thuế quan. Năm 1824, ông ủng hộ Andrew Jackson khi ông này chạy đua làm tổng thống nhưng bất thành. Buchanan nổi bật lên là người dẫn đầu trong phong trào phản đối chính quyền của Tổng thống John Quincy Adams. Mặc dù năm 1822 ông từng ủng hộ việc mở rộng đường Quốc lộ Cumberlan, nhưng khi Tổng thống James Monroe phủ quyết nó, Buchanan cũng phản đối theo, vì nó là một phần trong chính sách cải cách nội bộ của chính quyền Adams, nhưng không thành công; Buchanan đã phát biểu ủng hộ việc thay thế các quan chức đã lớn tuổi của cuộc Cách mạng

Mỹ. Năm 1828, ông tích cực tham gia cuộc vận động tranh cử tổng thống của Jackson tại Pennsylvania. Thời kỳ 1829-1831, với tư cách là chủ tịch ủy ban lập pháp Hạ Nghị viện, ông đã thể hiện mình là một người có kiến thức sâu rộng về hệ thống tòa án và luật hiến pháp, ông là người chịu trách nhiệm chính trong việc ngăn cản những nỗ lực nhằm bỏ quyền kháng cáo của Tòa án Tối cao đối với những vấn đề liên quan tới hiến pháp, hiệp ước và luật liên bang. Ông cũng là người tiến hành xét xử vụ án thẩm phán tòa án khu vực James H. Pech. Năm 1830, Buchanan từ chối được bầu lại và quyết định trở lại làm nghề luật sư tại Lancaster.

Công sứ Mỹ tại Nga, 1832-1833: Được Tổng thống Jackson chỉ định năm 1831 và được đại đa số thượng nghị sĩ ủng hộ vào tháng 1/1832, Buchanan đã nhận chức tại Xanh Petecbua vào tháng 6 với nhiệm vụ ký kết hiệp ước thương mại và hàng hải. Cùng với bá tước Nesselrode, Buchanan đã đàm phán thành công hiệp ước thương mại, nhưng lại không thuyết phục được chính phủ Nga chấp nhận chính sách hàng hải của Mỹ. Buchanan còn chịu trách nhiệm giải thích với các quan chức Nga ở St. Petersburg, những người đang rất phiền lòng vì những nhận xét chống lại Nga trên các tờ báo Mỹ, rằng theo hình thức tổ chức của chính phủ Mỹ thì Tổng thống không có quyền cấm báo chí hoạt động.

Thượng nghị sĩ Mỹ, 1834-1845: Buchanan được bầu vào Thượng nghị viện với tư cách đảng viên Đảng Dân chủ theo Hiến pháp Pennsylvania, sau lần bỏ phiếu thứ tư, với số phiếu cao hơn Joel B. Sutherland, James Clarke và Amos Ellmaker. Ông tái đắc cử năm 1837 và năm 1843. Thượng nghị sĩ Buchanan luôn ủng hộ chính quyền của Tổng thống Andrew Jackson. Ông khuyến khích cải cách quốc phòng, ủng hộ cuộc vận động chống Ngân hàng Hoa Kỳ của Tổng thống Jackson, phản đối những nỗ lực hạn chế quyền lực của tổng thống trong việc thay đổi người cấp dưới và tranh luận gay gắt nhằm xóa bỏ những chỉ trích đối với Tổng thống Jackson (xem: *Andrew Jackson, Tổng thống thứ 7,* mục: *Phục vụ quân đội*). Năm 1836, ông ủng hộ Martin Van Buren làm tổng thống. Năm sau đó, ông trở thành chủ tịch Ủy ban Đối ngoại Thượng nghị viện. Ông đồng tình với hệ thống ngân khố độc lập do chính quyền của Van Buren đưa ra.

Ông từ chối lời đề nghị chỉ định ông làm bộ trưởng Tư pháp trong chính quyền Van Buren. Năm 1840, ông tham gia vào cuộc vận động tái tranh cử bất thành của Van Buren. Trong thời kỳ đương nhiệm của Tổng thống John Tyler, ông phản đối luật phá sản và hiệp ước Webster-Ashburton. Năm 1844, ông là ứng cử viên tranh cử tổng thống của Đảng Dân chủ, nhưng lại tham gia vận động tranh cử cho người được bổ nhiệm sau đó, James K. Polk. Ông ủng hộ việc mở rộng bang Texas.

Bộ trưởng Ngoại giao, 1845-1849: Quyền chỉ đạo của Buchanan đối với chính sách ngoại giao của Mỹ bị hạn chế, vì Tổng thống Polk gần như tự mình thực hiện công việc của bộ trưởng Ngoại giao. Buchanan đã tiến hành những chuẩn bị cuối cùng cho việc mở rộng bang Texas và đàm phán Hiệp ước Oregon với Anh (xem: *James K. Polk, Tổng thống thứ mười một,* mục: *Hoạt động của chính quyền*).

Năm 1848, Buchanan là ứng cử viên đại diện cho Đảng Dân chủ ra tranh cử chức tổng thống. Ông ủng hộ người được bổ nhiệm sau đó là Lewis Cass trong cuộc tổng tuyển cử. Khi nhiệm kỳ của Tổng thống Polk kết thúc. Ông về hưu tại Wheatland, một vùng đất ông mới mua ở Lancaster, Pennsylvania. Năm 1852, ông lại ra làm ứng cử viên tranh cử tổng thống của Đảng Dân chủ và được ít phiếu hơn Franklin Pierce. Sau đó, ông tham gia vận động tranh cử cho ông này vào chức tổng thống.

Công sứ tại Anh, 1853-1856: Được Tổng thống Pierce chỉ định năm 1851, Công sứ Buchanan đã cùng công sứ Mỹ tại Tây Ban Nha, Pierre Soule, công sứ tại Pháp, John Y. Mason viết *Bản Tuyên ngôn Osten* (xem: *Franklin Pierce, Tổng thống thứ mười bốn,* mục: *Hoạt động của chính quyền*), biện minh cho sự cần thiết của việc Mỹ chiếm Cuba bằng bất kỳ giá nào. Mặc dù chính quyền Pierce bác bỏ bản Tuyên ngôn này, song tiếng tăm của Buchanan ngày càng tăng lên ở miền Nam, nơi các nhà lãnh đạo đang hy vọng Cuba sẽ là một mảnh đất màu mỡ để tìm kiếm nô lệ.

ỨNG CỬ VIÊN TỔNG THỐNG CỦA ĐẢNG DÂN CHỦ, 1856:

Khi các đảng viên Đảng Dân chủ được triệu tập tại Cincinnati vào tháng 6/1856 thì Buchanan là người có số phiếu cao nhất cho vị trí này;

cao hơn cả tổng thống đương nhiệm là Franklin Pierce và Thượng nghị sĩ Stephen Douglas, bang Illinois. Cả ba đều thể hiện mối quan tâm tới các nguyên tắc ở miền Nam và cùng muốn duy trì tính chất hiến pháp của chế độ nô lệ; nhưng Buchanan có lợi thế hơn do ông đã ở nước ngoài trong suốt một thập kỷ cay đắng áp dụng đạo luật Kansas-Nebraska (xem: *Franklin Pierce, Tổng thống thứ mười bốn*, mục: *Hoạt động của chính quyền*). Hơn nữa, vai trò của ông trong dự thảo bản Tuyên ngôn Ostend, tuy bị chính quyền Pierce bác bỏ, đã làm cho ông rất được dân chúng miền Nam yêu mến. Nhờ những nỗ lực khéo léo của đại tá John W. Forney, Buchanan đã thắng suýt soát trong lần bỏ phiếu đầu tiên với 135 phiếu so với 122 phiếu của Pierce, 33 phiếu của Douglas và 5 phiếu của Lewis Cass, bang Michigan. Khoảng cách này ngày càng tăng một cách ổn định trong những lần bỏ phiếu sau. Sự ủng hộ của Pierce đối với ông ngày càng giảm sút, chuyển dần sang Douglas, nhưng sự chuyển đổi đó không cản trở Buchanan thẳng tiến. Sau 16 lần bỏ phiếu kín, Douglas đã rút lui. Buchanan đã được nhất trí bầu vào chức vụ này trong lần bỏ phiếu tiếp theo. John C. Breckinridge, bang Kentucky, được bổ nhiệm làm phó tổng thống. Cương lĩnh của Đảng Dân chủ phản đối phân chia số tiền thu được từ việc bán đất giữa các bang, phản đối việc phục hồi ngân hàng quốc gia, ủng hộ hệ thống ngân khố độc lập và quyền phủ quyết của tổng thống, phê phán các hoạt động chống đối nước ngoài và chống đối đạo Tin Lành của Đảng Know-Nothing; đồng thời phản đối sự can thiệp của liên bang đối với chế độ nô lệ, ủng hộ Thỏa hiệp năm 1850 và đạo luật Kansas-Nebraska, ủng hộ chủ nghĩa bành trướng và việc xây dựng tuyến đường sắt xuyên lục địa.

ĐỐI THỦ:

John C. Frémont (1813-1890), bang California; đảng viên Đảng Cộng hòa. Ông sinh ra tại Savanah, bang Georgia, là con trai ngoài giá thú của một người tị nạn từ cuộc cách mạng Pháp. Với rất nhiều cuộc thám hiểm thành công, Frémont đã trở nên nổi tiếng là *Người Mở đường miền Tây*. Cùng với đoàn thám hiểm của J. N. Nicolett, ông đã góp phần vẽ bản đồ khu vực giữa sông Mississippi và Missouri thời kỳ 1838-1839.

Ông đã thám hiểm dọc theo sông Des Moines năm 1841. Các cuộc phiêu lưu sau đó của ông, bao gồm ba cuộc thám hiểm vĩ đại, đã đóng góp đáng kể cho những kiến thức về địa lý vùng miền Tây và cho việc khai phá khu vực này. Với sự giúp đỡ không thường xuyên của người dò đường Kit Carson, ông đã thám hiểm Đường mòn Oregon (năm 1842) và đi bộ khám phá qua vùng Sierra Nevadas tới thung lũng Sacramento (1843-1844) và trở lại California (1845), vừa kịp để tham gia vào cuộc chiến tranh Hoa Kỳ - Mexico. Trong mâu thuẫn giữa đề đốc (tức thuyền trưởng) Robert F. Stockton và Tướng Stephen W. Kearney, Frémont đứng về phía đề đốc và vì thế ông bị đưa ra xét xử và kết án vào năm 1948. Ông được Tổng thống Polk cho hưởng án treo và xuất ngũ về sống tại California, nơi đây ông đã lập tức khai thác vàng. Thời kỳ 1850-1851, ông trở thành một trong hai thượng nghị sĩ Mỹ đầu tiên của California. Trong hội nghị quốc gia đầu tiên của Đảng Cộng hòa tại thành phố Philadelphia tháng 6/1856, Frémont được các đại biểu ủng hộ bởi ông không có một lý lịch chính trị nào phải bảo vệ, mặc dù ai cũng biết đến quan điểm chống chế độ nô lệ của ông. Ông là người dễ chấp nhận đối với mọi phe phái và là anh hùng dân tộc nhờ các cuộc thám hiểm táo bạo của mình. Frémont giành số phiếu cao nhất trong lần bỏ phiếu đầu tiên với 359 phiếu so với 196 của thẩm phán John McLean, bang Ohio. William L. Dayton, bang New Jersey được bầu làm phó chủ tịch sau lần bỏ phiếu đầu tiên, sau khi đánh bại nhiều đối thủ, trong đó có Abraham Lincoln bang Illinois, địch thủ đáng gờm nhất đối với ông. Cương lĩnh của Đảng Cộng hòa phản đối việc mở rộng chế độ nô lệ tới các vùng lãnh thổ, yêu cầu chính quyền Pierce chịu trách nhiệm đối với tấn thảm kịch được biết tới dưới cái tên "Bleeding Kansas" (Kansas đổ máu), kêu gọi thừa nhận bang Kansas là một bang độc lập tự do; tố cáo bản *Tuyên ngôn Ostend*, ủng hộ việc xây dựng tuyến đường sắt xuyên lục địa và phê phán những hành vi hẹp hòi của Đảng Know-Nothing. Sau thất bại trước Buchanan, Frémont trở thành tổng tư lệnh trong thời kỳ đầu của cuộc nội chiến rồi sau đó mất toàn bộ tài sản sau một vụ kinh doanh đường sắt. Thời kỳ 1878-1883, ông là thống đốc lãnh thổ bang Arizonna.

Millard Fillmore (1800-1872), bang New York, đảng viên Đảng American, hay Know-Nothing và Whig (xem: *Millard Fillmore, Tổng thống thứ mười ba*). Đảng American hay Đảng Know-Nothing bao gồm những người theo chủ nghĩa dân tộc, phản đối di cư và những ảnh hưởng của đạo Tin Lành. Tại hội nghị của Đảng vào tháng 6/1856, Fillmore đã được bầu làm chủ tịch Đảng sau lần bầu phiếu thứ hai với 179 phiếu so với 24 phiếu của George Law, bang New York, đối thủ đáng gờm nhất. Andrew J. Donelson bang Tennessee, cháu của cựu Tổng thống Andrew Jackson, được bầu làm phó chủ tịch sau lần bỏ phiếu kín đầu tiên. Cương lĩnh của Đảng American ủng hộ việc giới hạn các quan chức nhà nước phải là công dân sinh ra tại Mỹ và không theo đạo Tin Lành. Bản cương lĩnh tuyên bố: "*Người Mỹ phải thống trị nước Mỹ*", đề nghị nới rộng tới 21 năm thời gian chờ đợi để nhập quốc tịch Mỹ và phản đối sự can thiệp của Liên bang vào chế độ nô lệ. Đảng Whig họp tại Baltimore vào tháng 9 đã thông qua việc bầu Fillmore-Donelson.

CHIẾN DỊCH VẬN ĐỘNG TRANH CỬ, 1856:

Trong chiến dịch vận động tranh cử quyết liệt, Đảng Cộng hòa đã đưa ra khẩu hiệu ban đầu: "*Tự do ngôn luận, Tự do báo chí, Tự do đất đai, Tự do con người, Frémont và Thắng lợi.*" Đảng Dân chủ đã cảnh cáo rằng thắng lợi của Đảng Cộng hòa sẽ không thể được chấp nhận ở miền Nam và sẽ dẫn tới nội chiến. Đảng Dân chủ cam kết sẽ tiếp tục hòa giải và đảm bảo ổn định nền kinh tế. Điều này đã chiếm được sự ủng hộ của cộng đồng tài chính. Đảng Cộng hòa đã đối lại rằng mâu thuẫn giữa các vùng sẽ còn kéo dài chừng nào Đảng Dân chủ còn tiếp tục nhân nhượng miền Nam trong việc mở rộng chế độ nô lệ tới các vùng lãnh thổ. Để chứng minh, họ đưa ra các bằng chứng: "*Kansas đổ máu*" (xem: *Franklin Pierce, Tổng thống thứ mười bốn*, mục: *Hoạt động của chính quyền*) và việc đại biểu Đảng Dân chủ Preston Brooks, Nam Carolina – công kích Thượng nghị sĩ Charles Summer – người ủng hộ việc bãi bỏ chế độ nô lệ, để chứng minh những hành động dã man tàn bạo của miền Nam. Lời cáo buộc rằng Đảng Cộng hòa quá cấp tiến so với thời buổi bấy giờ đã làm mất sức mạnh của nó đối với những người

thuộc phái ôn hòa, đặc biệt là Thượng nghị sĩ Đảng Dân chủ Thomas Hart Benton, bang Missouri, là bố vợ của Frémont và là người ủng hộ Buchanan. Để tranh thủ những phần tử dân tộc chủ nghĩa, những người tranh cử cho Đảng Dân chủ đã tuyên truyền rằng Frémont là người theo đạo Tin Lành. Ông đã làm lễ cưới tại nhà thờ đạo Tin Lành và gửi con gái nuôi vào học tại một trường dòng của nhà thờ, nhưng thực ra ông thuộc Giáo hội Giám nhiệm. Tuy nhiên, ông không đồng ý công khai phủ nhận điều này trước công luận vì sợ rằng điều ấy sẽ khiến những tín đồ Tin Lành nổi giận trong khi ông lại đang cần sự ủng hộ của họ. Cuộc bầu cử đã được quyết định tại ba bang: Pennsylvania, Illinois và Indiana, nơi đã diễn ra những cuộc tranh cãi gay gắt. Cử tri của ba bang đã nhất trí chọn Buchanan và sự ổn định thay vì Frémont cùng với nguy cơ nổ ra một cuộc nội chiến.

ĐẮC CỬ TỔNG THỐNG, 1856:

Phổ thông đầu phiếu: Buchanan (Đảng Dân chủ) 1.838.169 phiếu (45%); Frémont (Đảng Cộng hòa) 1.335.264 phiếu (33%); Fillmore (Đảng American hay Know-Nothing hay Whig) 874.534 phiếu (22%).

Số phiếu đại cử tri: Buchanan: 174 phiếu, Frémont: 114 phiếu, Fillmore: 8 phiếu.

Số phiếu theo bang: Buchanan đã giành được đa số phiếu đại cử tri của 19 bang – Alabama, Arkansas, California, Delaware, Florida, Georgia, Illinois, Indiana, Kentucky, Louisiana, Mississippi, Missouri, New Jersey, Bắc Carolina, Pennsylvania, Nam Carolina, Tennessee, Texas và Virginia. Frémont giành được đa số phiếu đại cử tri của 11 bang – Connecticut, Iowa, Maine, Massachusetts, Michigan, New Hampshire, New York, Ohio, Rhode Island, Vermont và Wisconsin. Fillmore giành đa số phiếu bầu của một bang – Maryland.

DIỄN VĂN NHẬM CHỨC: 4/3/1857

"Tất cả chúng ta đều nhất trí rằng theo Hiến pháp Hoa Kỳ, không một ai có quyền can thiệp vào chế độ nô lệ trừ những bang có chế độ này tồn tại. Vậy thì tại sao chúng ta không hy vọng rằng cuộc tranh cãi lâu dài về vấn đề

này sẽ đi đến chỗ kết thúc và những đảng phái sinh ra từ vấn đề này sẽ chấm dứt hoạt động?... Trong suốt quá trình của cuộc tranh cãi diễn ra không ngừng trong suốt hơn hai mươi năm này, chẳng những nó không có lợi cho một ai mà nó còn là một hiểm họa vô cùng to lớn đối với cả chủ nô lẫn nô lệ và đối với toàn thể đất nước. Nó đã gây ra bất hòa và chia rẽ giữa các bang anh em và thậm chí nó còn thực sự đe dọa chính sự tồn tại của Liên bang... nếu như sự bất hòa này còn tiếp diễn thì cuối cùng nó sẽ đe dọa tới sự an toàn cá nhân của đại bộ phận người dân chúng ta. Trong trường hợp đó, không một chính phủ nào, dù tốt đẹp đến đâu, dù tạo ra nhiều của cải vật chất đến đâu, có thể đền bù hết những mất mát về hòa bình và an toàn trong nước đối với mỗi gia đình. Vì vậy, chúng ta, những người ủng hộ Liên bang, hãy tạo những ảnh hưởng tốt nhất có thể để dập tắt mối bất hòa này..."

PHÓ TỔNG THỐNG:

John Cabell Breckinridge (1821-1875), bang Kentucky, giữ chức từ 1857-1861. Ở tuổi 36, ông là phó tổng thống trẻ nhất. Sinh ra ở gần Lexington, bang Kentucky, là luật sư, Breckinridge đã phục vụ quân đội trong chiến tranh Hoa Kỳ – Mexico và năm 28 tuổi, ông được bầu vào cơ quan luật pháp Kentucky với tư cách là đảng viên Đảng Dân chủ. Sau hai nhiệm kỳ làm hạ nghị sĩ Mỹ từ 1851-1855, ông đã nổi lên là một người dân tộc chủ nghĩa, bảo vệ chế độ nô lệ và ủng hộ quyền ly khai (Right of Secession) nhưng lại phản đối việc mở rộng chế độ nô lệ tới các vùng lãnh thổ. Với tư cách phó tổng thống, ông khuyến khích thỏa hiệp nhằm ngăn chặn nội chiến xảy ra. Năm 1860, ông làm ứng cử viên cho vị trí đại biểu Đảng Dân chủ quốc gia tranh cử tổng thống (xem: *Abraham Lincoln, Tổng thống thứ mười sáu,* mục: *Đối thủ*).

NỘI CÁC:

Bộ trưởng Ngoại giao: (1) Lewis Cass (1782-1868), bang Michigan, giữ chức này từ 1857-1860. Dưới chính quyền của Tổng thống Jackson, ông làm bộ trưởng Chiến tranh và là đại biểu của Đảng Dân chủ ra tranh cử tổng thống với Zachary Taylor vào năm 1848. Ngoài 70 tuổi, ông đã

gây áp lực buộc Buchanan phải tăng cường quân đội Liên bang tại pháo đài Moultrie, Nam Carolina nhằm đối phó với những đe dọa của miền Nam đối với khu vực này. Khi Tổng thống từ chối, Cass đã từ chức để phản đối, chỉ 12 ngày trước khi quân đội của Nam Carolina chiếm được pháo đài này. Cass đã chế giễu Tổng thống vì đã không đối đầu được với các phần tử ly khai. Về phần mình, Buchanan đánh giá thấp khả năng của Cass ở vị trí bộ trưởng. Tổng thống phát biểu: "*Ông ta thật nhút nhát và thiếu tự tin vào bản thân đến nỗi khó mà đi đến được một quyết định với hậu quả dù nhỏ nhất.*" (2) Jeremiah S. Black (1810-1883), bang Pennsylvania. Giữ chức từ 1860-1861. Được bổ nhiệm từ vị trí bộ trưởng Tư pháp, ông đã thôi thúc Tổng thống Buchanan bảo vệ tài sản của Liên bang tại miền Nam. Ông ủng hộ việc cho phép các công dân quốc tịch Mỹ về thăm quê hương của họ mà không phải chịu chế độ quân dịch ở đó. Khi nguy cơ nội chiến ngày càng lớn, ông ra lệnh cho các viên chức ngoại giao ở nước ngoài thuyết phục các chính phủ không thừa nhận miền Nam là một quốc gia độc lập.

Bộ trưởng Tài chính: (1) Howell Cobb (1815-1868), bang Georgia, giữ chức từ 1857-1860. Là một người dân miền Nam ôn hòa, ông ủng hộ việc thỏa hiệp, duy trì Liên bang cho đến khi Abraham Lincoln đắc cử tổng thống. Khi đó ông đã từ chức khỏi nội các để trở lại Georgia và thúc đẩy việc ly khai. Năm 1861, ông làm chủ tọa một đại hội tổ chức tại Montgomery bang Alabama. Đại hội đã tổ chức nên Liên minh miền Nam. Trong thời kỳ nội chiến, ông giữ chức thiếu tướng trong quân đội Liên minh miền Nam. (2) Philip F. Thomas (1810-1890), bang Maryland, giữ chức vụ này trong thời kỳ 1860-1861. Mặc dù là người có cảm tình với Liên minh miền Nam, nhưng ông tham gia không mấy tích cực vào cuộc Nội chiến. (3) John A. Dix (1789-1897), bang New York, giữ chức vụ này từ tháng 1 đến tháng 3/1861. Trong nhiệm kỳ ngắn ngủi của mình, ông đã chuẩn bị những bước đầu về tài chính để đáp ứng các nhu cầu nảy sinh trong cuộc Nội chiến. Khi Abraham Lincoln nhậm chức, ông được giao chức vụ thiếu tướng chỉ huy quân tình nguyện Liên bang miền Bắc. Sau đó, ông làm công sứ tại Pháp dưới chính quyền của Andrew Johnson.

Ngày nay, Pháo đài Dix bang New Jersey được đặt theo tên của ông.

Bộ trưởng Chiến tranh: (1) John B. Floyd (1807-1863), bang Virginia, giữ chức từ 1857-1860. Là một công dân ôn hòa ở miền Nam, ban đầu ông phản đối việc ly khai. Floyd trở nên bất đồng với Buchanan khi Tổng thống bác bỏ quyết định gọi thiếu tá Robert Anderson của ông từ pháo đài Sumter trở về. Việc chi tiêu không theo nguyên tắc trong các tài khoản của Bộ Chiến tranh khiến Buchanan ngày càng không tin tưởng vào khả năng của ông, và do đó ông đã bị cách chức. Sau đó, ông ủng hộ việc ly khai và giữ chức chuẩn tướng trong quân đội Liên minh miền Nam. (2) Joseph Holt (1801-1894), bang Kentucky, giữ chức từ tháng 1 đến tháng 3/1861. Trước đó, ông làm bộ trưởng Bưu điện. Trước đây ông từng ủng hộ các nguyên tắc của miền Nam, nhưng khi nội chiến nổ ra, ông lại ủng hộ Liên bang một cách mạnh mẽ. Khi Tổng thống Abraham Lincoln lên nhận chức, ông được bổ nhiệm làm tổng cố vấn quân pháp trong quân đội Mỹ, ông giữ chức này từ 1862-1875.

Bộ trưởng Tư pháp: (1) Jeremiah S. Black giữ chức từ 1857-1860. Ở California, ông đã tố cáo những kẻ chiếm hữu đất đai bất hợp pháp. Xuất phát từ lời khuyên của ông, Buchanan đã quyết định rằng để đương đầu với vấn đề ky khai, theo Hiến pháp quy định, ông chỉ được thi hành luật và bảo vệ tài sản của Liên bang ở miền Nam, mà không được quyền sử dụng lực lượng vũ trang để bảo vệ Liên bang. Ông từ chức để chuyển sang làm bộ trưởng Ngoại giao. (2) Edwin M. Stanton, bang Ohio, giữ chức từ 1860-1861. Trong nhiệm kỳ ngắn ngủi sau khi Lincoln đắc cử tổng thống, ông khuyên Buchanan phải xử lý nghiêm khắc những kẻ theo chủ nghĩa ly khai và trách riêng Tổng thống khi không thực hiện việc này.

Bộ trưởng Hải quân: Isaac Toucey (1792-1869), bang Connecticut, giữ chức từ 1857-1861. Ông từng là bộ trưởng Tư pháp dưới chính quyền của Tổng thống Polk. Với vấn đề ly khai, ông đề nghị giải quyết bằng cách hòa giải.

Bộ trưởng Bưu điện: (1) Aaron V. Brown (1795-1859), bang Tennessee, giữ chức từ 1857-1859. Ông đã cải tiến hệ thống dịch vụ chuyển thư từ bằng đường bộ. Ông mất khi đương nhiệm. (2) Joseph Holt (1807-1894),

bang Kentucky, giữ chức từ 1859-1860. Ông đã tổ chức khánh thành Công ty Dịch vụ Bưu chính Pony Express. Sau đó ông từ chức để làm bộ trưởng Chiến tranh. (3) Horatio King (1810-1885), bang Maine, giữ chức từ tháng 2 đến tháng 3/1861.

Bộ trưởng Nội vụ: Jacob Thompson (1810-1885), bang Mississippi, giữ chức từ 1857-1861. Khi bang Mississippi ly khai khỏi Liên bang, ông đã xin rút khỏi nội các để phục vụ cho Liên minh miền Nam, lúc đầu làm tổng thanh tra quân đội, sau đó làm điệp viên bí mật tại Canada.

HOẠT ĐỘNG CỦA CHÍNH QUYỀN: 4/3/1857-3/3/1861.

Vấn đề Kansas: Không lâu sau khi Buchanan tuyên thệ nhậm chức tổng thống, Tòa án Tối cao đã đưa ra phán quyết *Dred Scott* (xem: *Andrew Jackson, Tổng thống thứ bảy,* mục: *Bổ nhiệm thẩm phán Tòa án Tối cao*). Quyết định này đã góp phần củng cố thêm quan điểm của Buchanan rằng chế độ nô lệ có nguồn gốc từ Hiến pháp Liên bang và do đó không thể dùng luật pháp để xóa bỏ sự tồn tại của nó, ngay cả trong những bang mới thành lập. Lãnh thổ Kansas đã trở thành một chiến trường đẫm máu nô lệ khi những người ủng hộ việc bãi bỏ chế độ nô lệ cố gắng biến khu vực này thành một bang tự do trực thuộc Liên bang, trong khi đó những người ở miền Nam lại muốn nó là bang nô lệ. Mặc dù về khía cạnh đạo đức, bản thân Buchanan phản đối chế độ nô lệ, ông lại có xu hướng ủng hộ nó về khía cạnh Hiến pháp và đồng tình với việc coi Kansas là một bang nô lệ. Ông đã bổ nhiệm một người miền Nam, Robert J. Walker, bang Mississippi, làm thống đốc bang này. Cuộc họp về Hiến pháp dưới sự chủ trì của Walker được tổ chức tại Lecompton đã bị những người phản đối chế độ nô lệ tẩy chay. Lực lượng ủng hộ chế độ nô lệ mạnh mẽ đã dẫn đến kết quả là Hiến pháp Lecompton kêu gọi chấp nhận Kansas như một bang nô lệ. Mặc dù Buchanan đã thúc giục Quốc hội thông qua việc này, thượng nghị sĩ, đảng viên Đảng Dân chủ Stephen A. Douglas bang Illinois đã dẫn đầu lực lượng đối lập phản đối nó với lý do nhân dân bang Kansas không được quyền bỏ phiếu thông qua nó. Năm 1858, một cuộc trưng cầu dân ý được tổ chức và Hiến pháp Lecompton đã bị đại đa

số dân chúng phản đối. Buchanan vẫn khăng khăng giữ ý kiến của mình và Quốc hội lại tiến hành trưng cầu dân ý lần thứ hai, với kết quả vẫn như lần trước. Những người phản đối chế độ nô lệ đã chiến thắng. Kansas được chấp nhận là một bang tự do của Hoa Kỳ vào năm 1861.

Nỗi kinh hoàng năm 1857: Nguyên nhân quan trọng nhất là thất bại của công ty Bảo hiểm Nhân thọ Cincinnati bang Ohio vào tháng 8 năm 1857. Vụ phá sản bất ngờ của một tổ chức một thời lớn mạnh này đã dẫn đến sự phá sản dây chuyền của một loạt các ngân hàng trên toàn nước Mỹ, nó làm cho cả nước chìm trong cuộc khủng hoảng kinh tế kéo dài cho mãi đến cuộc Nội chiến. Nguyên nhân chính của cuộc suy thoái này là: (1) mở rộng quá mức hệ thống đường sắt; (2) cùng với sự phát triển quá nhanh chóng hoạt động của các ngân hàng tiểu bang mà chủ yếu là do luật ngân hàng không chặt chẽ; (3) kết thúc cuộc chiến tranh Crimea ở châu Âu, các chính phủ ở châu Âu đã cắt giảm nhập khẩu lương thực, thực phẩm từ Mỹ; (4) sự sụt giảm giá vàng do cuộc đổ xô đi tìm vàng ở California. Miền Bắc và miền Tây chịu ảnh hưởng lớn nhất. Miền Nam chống đỡ tốt do nhu cầu mua bông của châu Âu vẫn mạnh như trước nên tình hình có ổn định hơn. Tổng thống Buchanan, theo hiểu biết phổ biến của thời kỳ đó, đã không thực hiện một biện pháp nào ở tầm Liên bang để giúp đỡ các nạn nhân của cuộc khủng hoảng. Do đó, đã góp phần làm cho cuộc khủng hoảng trầm trọng hơn.

Ly khai: Khi Abraham Lincoln đắc cử tổng thống tháng 11/1860, miền Nam, dẫn đầu là Nam Carolina, đã chuẩn bị tách khỏi Liên bang. Trước khi Buchanan thôi giữ chức để Abraham Lincoln lên thay, bảy bang – Alabama, Florida, Georgia, Louisiana, Mississippi, Nam Carolina và Texas – đã liên kết thành Liên minh miền Nam dưới sự lãnh đạo của Tổng thống Jefferson Davis (xem: *Abraham Lincoln, Tổng thống thứ mười sáu,* mục: *Hoạt động của chính quyền*). Quan điểm của Buchanan là mặc dù việc ly khai là bất hợp pháp, nhưng chính phủ Liên bang vẫn chưa đủ quyền lực Hiến pháp để bắt buộc bất kỳ một bang nào phải ở lại trong Liên bang. Ông sẵn sàng đồng ý nếu Liên bang bị giải tán và chỉ thực hiện những biện pháp cần thiết để bảo vệ tài sản của Liên bang. Hơn nữa, ông lại có thái độ

hòa giải đối với những kẻ theo chủ nghĩa ly khai do e ngại rằng đối đầu với họ sớm muộn sẽ dẫn đến nội chiến. Tháng 1/1861, ông phái tàu *Ngôi sao miền Tây* đến tăng cường cho đơn vị của thiếu tá Robert Anderson đang bị cô lập tại pháo đài Sumter, cảng Charleston. Khi con tàu thương mại không trang bị vũ khí này tiến tới cảng, quân của Liên minh miền Nam ở trên bờ đã nổ súng buộc con tàu phải từ bỏ nhiệm vụ của nó. Buchanan đã cho qua hành động khiêu khích ấy và không thực hiện thêm biện pháp nào khác để cứu pháo đài Sumter. Cuối cùng, pháo đài này đã rơi vào tay quân miền Nam, đánh dấu sự bắt đầu của cuộc nội chiến. Buchanan cáo buộc những phần tử chống chế độ nô lệ ở miền Bắc đã đẩy đất nước vào cuộc bắn giết lẫn nhau một cách không cần thiết. Trong bức thông điệp hàng năm cuối cùng ông gửi đến Quốc hội tháng 12 năm 1860, ông đã khẳng định: "*Tất cả những gì cần thiết (để giải quyết vấn đề nô lệ) và tất cả những gì mà vì nó, các bang nô lệ vẫn hằng tranh đấu là hãy để họ được tự xử lý và tự quyết định các vấn đề thể chế nội bộ của họ theo cách họ muốn. Với tư cách là các bang có chủ quyền, họ, và chỉ có họ mà thôi, phải chịu trách nhiệm trước Chúa và trước toàn thể thế giới về chế độ nô lệ đã tồn tại từ lâu trong lãnh thổ của họ. Vì điểm này, nhân dân phía Bắc không có trách nhiệm hơn và không có quyền can thiệp nhiều hơn so với trách nhiệm và quyền hạn của họ đối với các thể chế tương tự ở Nga và Brazil.*" Tuy nhiên, đồng thời, trong bức thông điệp này, ông cũng cảnh báo miền Nam rằng việc ly khai là phi hiến pháp – ông tuyên bố: "*Để cho ly khai trở thành giải pháp phù hợp với Hiến pháp, việc này phải được tiến hành trên nguyên tắc Chính phủ Liên bang là sự liên kết hoàn toàn tự nguyện giữa các bang. Nó sẽ được giải tán nếu có sự đồng ý của bất kỳ một bên tham gia nào. Như vậy, Liên bang chẳng khác nào một sợi thừng bằng cát. Nó sẽ bị đợt sóng trái chiều đầu tiên của ý kiến công khai từ bất cứ bang nào làm tan biến.*" Ông thừa nhận rằng các bang có quyền bất khả nhượng và không chịu sự quy định của luật pháp trong việc chống lại bằng vũ trang sự áp bức của Liên bang, nhưng lại nghiêm khắc phê phán miền Nam núp sau lưng Hiến pháp. "*Chúng ta hãy nhìn thẳng vào nguy cơ này.*" "*Việc ly khai không khác nào một cuộc cách mạng. Nó có thể là hoặc không là một cuộc cách mạng chính nghĩa, nhưng dù sao đi nữa nó vẫn là một cuộc cách mạng*", ông thúc giục.

Không thể giải quyết những mâu thuẫn khu vực, do đó dẫn tới nội chiến và mất sự ủng hộ của các đảng viên Đảng Dân chủ miền Bắc, Buchanan đã từ chối tranh cử nhiệm kỳ thứ hai.

Các bang gia nhập Liên bang: Minnesota (1858), Oregon (1859), Kansas (1861).

BỔ NHIỆM THẨM PHÁN TÒA ÁN TỐI CAO:

Nathan Clifford, bang Maine, làm thẩm phán từ 1858-1881. Ông từng làm bộ trưởng Tư pháp dưới chính quyền Polk. Người ta chỉ trích rằng chức thẩm phán là phần thưởng cho sự phục vụ trung thành của ông đối với Đảng chứ không căn cứ vào khả năng thực sự của ông. Clifford được bổ nhiệm với số phiếu bầu suýt soát, 26-23 phiếu bầu. Khi được bổ nhiệm làm thẩm phán, ông thuộc thiểu số người bỏ phiếu chống lại Đạo luật tiền tệ chính thức và cùng đa số đại biểu thực hiện Tu chính án số 14 trong Vụ án Lò Sát sinh (Slaughterhouse Case) (1873). Ông chủ trì hội đồng bầu cử quyết định thắng lợi của cuộc bầu cử tổng thống đầy tranh cãi vào năm 1876 sẽ thuộc về Rutherford B. Hayes của Đảng Cộng hòa, chứ không phải Samuel J. Tilden của Đảng Dân chủ. Ông tin rằng hội đồng đã hành động sai trái khi vô hiệu thắng lợi hiển nhiên của Tilden và không bao giờ chấp nhận Hayes với tư cách là tổng thống theo luật pháp.

THỨ HẠNG TRONG CUỘC BÌNH CHỌN TỔNG THỐNG NĂM 1962:

Buchanan xếp thứ 29 trong số 31 tổng thống, đứng cuối cùng trong số 6 tổng thống "dưới mức trung bình". Theo ý kiến của cuộc thăm dò, chính quyền của ông là chính quyền trọn vẹn một nhiệm kỳ tồi tệ nhất mà không bị dính líu tới một vụ tai tiếng lớn nào. Ông được xếp trên Grant và dưới Pierce.

VỀ HƯU: 4/3/1861-1/6/1868.

Sau khi dự lễ nhậm chức của người kế vị, Abraham Lincoln, Buchanan đã trở lại Lancaster, Pennsylvania và được đón tiếp rất long trọng. Sau khi

nghỉ hưu, ông sống một cuộc sống riêng tư, hiếm khi thấy ông bình luận công khai về những sự kiện diễn ra. Ông đã viết một lượng thư từ rất lớn cho đồng nghiệp và bè bạn cũ và đón tiếp bạn bè tại Wheatland, ngôi nhà gạch 16 phòng ông đã mua khi làm bộ trưởng Ngoại giao. Ông đã trung thành ủng hộ Liên bang và chính quyền Lincoln trong suốt thời kỳ nội chiến và tán thành chính sách tái thiết của Tổng thống Andrew Johnson. Để tự bào chữa cho mình, ông đã viết cuốn sách: *Mr. Buchanan's Administration on the Eve of the Rebellion (Chính quyền của Tổng thống James Buchanan trong đêm nổi loạn),* xuất bản năm 1866. Ông còn làm trong ban quản trị của trường Đại học Franklin và Marshall tại Lancaster.

QUA ĐỜI:

Ngày 1/1/1868, tại Wheatland, Lancaster, Pennsylvania. Trong thời gian nghỉ hưu, Buchanan liên tục phải vật lộn với những cơn đau do bệnh thấp khớp gây nên, thêm vào đó, bệnh kiết lỵ càng làm cho sức đề kháng của cơ thể ông yếu hơn nữa. Ông qua đời do bệnh viêm phổi và viêm niêm mạc tim. Sau một lễ tang đơn giản do cha John W. Nevin cử hành ngày 4/1, ông được chôn cất tại nghĩa địa Woodward, gần Lancaster. Trong di chúc sau cùng của ông, được viết vào tháng 1/1866 và bổ sung vào tháng 8/1867, Buchanan phân chia tài sản đất đai với tổng trị giá 300.000 đô-la của mình như sau: vùng đất Wheatland tại Lancaster cho cháu gái Harriet Lane Johnson tương đương 12.000 đô-la; toàn bộ sách vở, bát đũa, đồ gỗ sẽ được chia cho Harriet Lane Johnson, em trai ông – Cha Edward Y. Buchanan, cháu trai J. Buchanan và người quản gia Esther Parker. Phần tiền mặt của ông được chia cho nhiều họ hàng, người làm công và cho quỹ từ thiện, trong đó có 2.000 đô-la cho Hội đồng thành phố Lancaster để dành cho người nghèo. Toàn bộ giấy tờ tài liệu của ông cùng 10.000 đô-la được giao cho William B. Reed, bang Philadelphia để ông này viết tiểu sử về ông, và 5.000 đô-la cho vợ của Reed, Mary. (Reed đã không thể hoàn thành cuốn sách này và sau đó tất cả giấy tờ được giao lại cho luật sư John Cadwallader, bang Philadelphia. Ông này đã qua đời sau khi nhận thực hiện công việc đó. Cuối cùng, tài liệu của ông được gửi cho George Ticknor Curtis, người đã

viết nên cuốn tiểu sử xuất bản năm 1883.) Phần còn lại trong tài sản của ông được chia 25% cho Harriet Lane Johnson, 25% cho Edward Y. Buchanan và 50% cho các họ hàng thân thích khác.

CA NGỢI:

"*Trong suốt cuộc đời lâu dài, hữu ích, kiên định và luôn thể hiện tài năng, đức độ vẹn toàn, ông đã lấy Hiến pháp làm mối quan tâm sâu sắc của mình và là kim chỉ nam cho mọi hoạt động xã hội của ông.*" – George Ticknor Curtis, luật sư, nhà sử học, người viết tiểu sử về Buchanan, 1883

"*Buchanan không phải là con người hấp dẫn và cũng không phải là người được yêu mến theo đúng nghĩa phổ biến của từ này, nhưng ông được mọi người kính trọng, không những bởi khả năng mà còn bởi tính chính trực và cuộc đời trong sạch của ông.*" – A. K. McClure, nhà báo và lãnh đạo Đảng Cộng hòa, Pennsylvania, 1902

"*Năm 1850... tôi thích thành công của một ứng cử viên mà việc ông đắc cử đã ngăn cản hay trì hoãn cuộc ly khai hơn là nhìn đất nước rơi vào vực thẳm của một cuộc chiến tranh không ai có thể dự đoán trước được kết cục. Với một ứng cử viên Đảng Dân chủ được bầu làm Tổng thống với sự đồng lòng ủng hộ của các bang nô lệ, sẽ không thể có một lý do nào cho việc ly khai trong suốt 4 năm... Vì vậy tôi xin được bỏ phiếu bầu James Buchanan làm Tổng thống.*" – Ulysses S. Grant, 1885

CHỈ TRÍCH:

"*Không có một ai hành động như Buchanan – ông ta thật quá cứng nhắc, chẳng có gì ngoài một cương lĩnh và một mớ chính sách chẳng hay ho gì cho lắm.*" – Thadde Stewens, bang Pennsylvania

"*Chính quyền dân chủ hiện tại đã đi quá xa so với cả những lo lắng tồi tệ nhất của chúng ta, tỏ rõ sự nhu nhược quá đáng với những đòi hỏi vì lợi ích cục bộ, đặc biệt thể hiện trong yêu cầu liều lĩnh và vô vọng đòi áp dụng Hiến pháp Lecompton đối với những người phản đối họ tại bang Kansas; cũng như trong cách lý giải các mối quan hệ cá nhân giữa chủ nô và nô lệ liên quan tới vấn đề quyền sở hữu con người.*" – Cương lĩnh của Đảng Cộng hòa, 1860

"Năm 1860, chính sự coi thường tổng thống đương nhiệm đã kích thích bọn nổi loạn... Chính sách của Tổng thống Buchanan, theo tôi nghĩ, đã làm cho đụng độ trở nên không thể tránh khỏi. Và việc tiếp tục thực hiện chính sách đó sẽ không chỉ dẫn tới hệ quả đó mà còn gây nên chia cắt vĩnh viễn Liên bang của chúng ta." – Bộ trưởng Bưu điện Montgomery Blair, 1861

NHỮNG CÂU NÓI NỔI TIẾNG CỦA BUCHANAN:

"Tôi tin rằng chế độ nô lệ hiện nay là một tội lỗi về đạo đức và về chính trị vô cùng to lớn. Cảm ơn Chúa, tôi đã được sinh ra tại một nơi không tồn tại chế độ này. Nhưng, trong khi đưa ra những ý kiến này, tôi vẫn biết rằng hiện nay nó là một tội lỗi không thể khắc phục... một trong những tội lỗi về đạo đức mà chúng ta không thể tránh khỏi nếu không gây ra một tội lỗi khác chắc chắn là lớn hơn. Có những khu vực trong Liên bang này, ở đó, nếu như ta giải phóng nô lệ thì họ sẽ trở thành ông chủ. Sẽ không thể có một quá trình trung gian." – 1826

Nhắn nhủ người kế nhiệm Abraham Lincoln: *"Bạn thân mến, nếu như anh hạnh phúc được vào Nhà Trắng cũng giống như tôi hạnh phúc được từ giã nó, thì anh thực sự là một người rất hạnh phúc."* – 1861

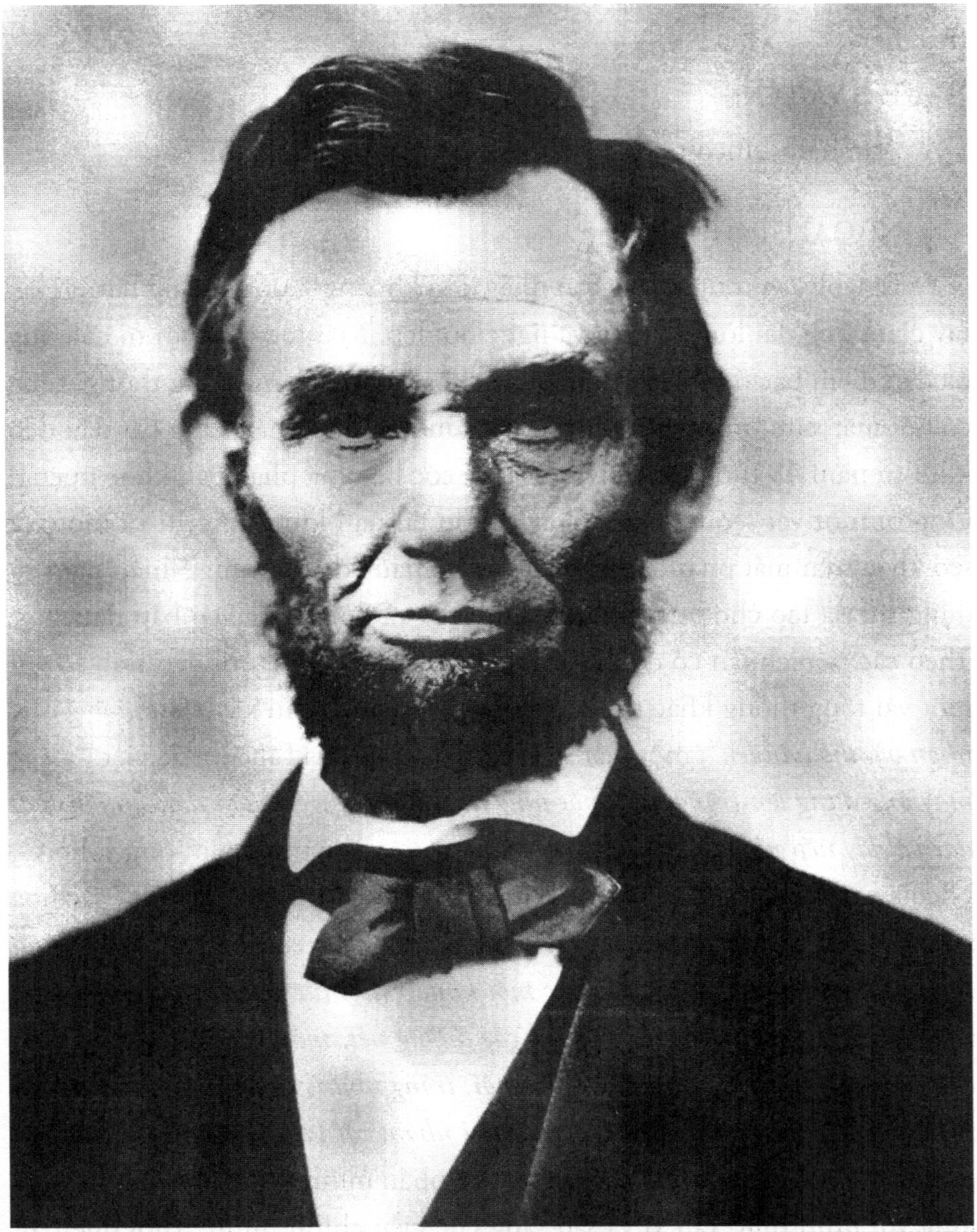
TÁC PHẨM CỦA BUCHANAN:

Mr. Buchanan's Administration on the Eve of the Rebellion (Chính quyền của Tổng thống Buchanan trong đêm nổi loạn), 1866.

TÁC PHẨM VỀ BUCHANAN:

Curtis, George Ticknor. *Life of James Buchanan: Fifteenth President of the United State (Cuộc đời của James Buchanan, Tổng thống thứ mười lăm của Mỹ).* New York: Harper & Bros., 1883.

Klein, PhilipS. *President James Buchanan (Tổng thống James Buchanan).* Trường Đại học Tổng hợp Park, Pa: Nhà xuất bản Đại học quốc gia Pennsylvania. 1962



ABRAHAM LINCOLN

(1809-1865)

TỔNG THỐNG THỨ MƯỜI SÁU

(1861-1865)

HỌ VÀ TÊN:

Abraham Lincoln, được đặt tên theo tên của ông nội.

NGOẠI HÌNH:

Lincoln, vị tổng thống cao nhất, cao khoảng 2,06m, nặng tầm 81kg, tay chân ông dài lòng khòng và ngực hơi lép. Mái tóc đen, sợi to của ông đã dần điểm bạc ở hai bên thái dương khi ông trở thành tổng thống. Ông có đôi mắt xám, mắt bên trái hơi cao hơn mắt bên phải. Ông bắt đầu đeo kính từ năm 48 tuổi. Ông có một mụn cóc bên má phải, gần khóe miệng. Ông bị một vết sẹo trên ngón tay cái do tai nạn khi dùng rìu và một vết sẹo khác trên mắt phải do một lần đánh nhau với kẻ trộm. Nhiều năm sử dụng rìu đã tạo cho ông một đôi cánh tay và đôi vai đầy cơ bắp rắn chắc. Theo các tiêu chuẩn cổ điển, Lincoln không phải là người đẹp trai, so với một vài tổng thống khác thì quả thật ông có phần xấu xí. "*Gò má ông cao, nhọn và nhô hẳn lên*", một luật sư – đồng nghiệp của Lincoln đã viết: "*Lông mày ông dựng lên trông như một tảng đá khổng lồ trên sườn đồi; khuôn mặt dài và đầy nếp nhăn.*" Nhưng theo thư ký riêng của Lincoln, ông John G. Nicolay, các nét của Lincoln phức tạp đến nỗi các nhà nhiếp ảnh, các họa sĩ và các nhà điêu khắc khó có thể miêu tả một cách chính xác. "*Nghệ thuật tạo hình*", ông viết, "*bất lực trước một khuôn mặt lúc nào cũng chuyển động với hàng nghìn thay đổi tinh tế của các đường nét, màu sắc sáng tối, độ sáng của đôi mắt và đường cong của khóe môi, trong những thang bậc dài của biểu hiện nét mặt từ trầm tư suy nghĩ đến vui nhộn, rồi lại chuyển từ nụ cười vui tươi sảng khoái trở về vẻ tư lự xa xăm.*" Về phần mình, Lincoln cảm thấy hài lòng với hình thức xấu xí và sẵn sàng chế giễu chính mình. Thói quen ăn mặc cẩu thả càng làm cho hình thức của ông trở nên thiếu hấp dẫn.

Trong thời gian làm tổng thống, Lincoln hay phàn nàn về việc ông thường xuyên bị mệt mỏi, nhức đầu dữ dội và hay lạnh tay chân. Điều này và các bằng chứng khác được thu thập trong suốt quá trình 20 năm nghiên

cứu về bệnh tật của ông đã đưa bác sĩ Harold Schwartz, thuộc trường đại học Y Nam California, đi đến kết luận rằng lúc Lincoln bị ám sát, ông sắp chết vì bệnh tim. Trong cuốn *Western Journal of Medicine (Tập san Y học Tây Phương)*, viết năm 1978, Schwartz khẳng định Lincoln mắc hội chứng Marfan, một bệnh di truyền làm ảnh hưởng tới sự phát triển của xương và chức năng hoạt động của tim. Bác sĩ Schwartz còn ghi chú thêm rằng Lincoln có tay chân dài quá khổ, ngón tay giữa dài một cách bất bình thường, ngực lép – tất cả đều là biểu hiện thường gặp của những người bị bệnh hội chứng Marfan. Hơn nữa, bác sĩ Schwartz đã để ý thấy có một lần Lincoln nói rằng chân trái của ông tự nhiên rung lên khi ông ngồi vắt chéo chân trái qua chân phải. Bác sĩ nói, không nghi ngờ gì nữa, việc này là do các động mạch chủ truyền máu ngược trở lại tâm thất (hồi lưu động mạch chủ) – một hiện tượng liên quan tới hội chứng Marfan, trong đó van của các động mạch chính dẫn vào tim đóng không khít, làm máu phụt ra với tốc độ rất nhanh, đủ mạnh làm cái chân dài quá khổ rung lên. Trong gần cả cuộc đời, Lincoln còn phải vật lộn với bệnh táo bón mãn tính.

TÍNH CÁCH:

Theo nhận định chung, Lincoln là một người khiêm tốn tới mức mọi người khó mà giận được ông. Ông nói chuyện thành thực và thật lòng quan tâm đến mọi người cũng như những khó khăn của họ. Là một người rất biết lắng nghe, ông có thể im lặng ngồi xoa cằm trong khi vị khách của mình giảng giải về những quan điểm của họ. Ông thích hợp nhất với các cuộc trò chuyện vui vẻ với những nhóm nhỏ. Ông lúc nào cũng sẵn có một kho giai thoại hóm hỉnh, mang tính lý luận gần gũi và dường như bất tận để tiếp đón và làm vui lòng những người có mặt. Có người nhận xét rằng: "*Thói quen xen các giai thoại, sự kiện và những câu chuyện dí dỏm khôi hài vào cuộc nói chuyện, cùng bản tính tốt bụng của ông đã gây ấn tượng mạnh với những người nghe ông nói chuyện. Chúng được kết hợp một cách khéo léo và tinh tế với bài diễn thuyết đến nỗi người ta hầu như không nhận thấy sự lạc đề.*" Tuy nhiên, bên cạnh tính hài hước, Lincoln cũng có mặt tối của mình. Ông phải vật lộn với những cơn khủng hoảng tinh thần dữ dội. Một người bạn thân của

ông, Joshua Speed nhớ lại lần đầu tiên gặp Lincoln, khi đó còn là một luật gia trẻ tuổi: "*Tôi ngước lên nhìn anh ấy và, giống như bây giờ, lúc đó tôi cũng nghĩ rằng mình chưa từng gặp một khuôn mặt buồn rầu và ảm đạm đến thế.*" Một lần, chính Lincoln đã phàn nàn: "*Nếu những gì tôi cảm nhận được chia đều cho toàn bộ gia đình nhân loại thì có lẽ sẽ không có một khuôn mặt vui tươi nào trên thế gian này. Việc liệu tôi có cải thiện được không, chính tôi cũng không biết. Nhưng tôi đoán chắc là tôi không thể. Và tôi không thể mãi ở tình trạng như thế này được. Dường như đối với tôi, hoặc là chết, hoặc là phải cải thiện.*" Lincoln nói với một giọng cao, nhấn mạnh âm, phát âm các từ *get, there, chair* thành *git, thar, cheer* và phát âm *haint* thay cho *haven't*.

TỔ TIÊN:

Lincoln thuộc một dòng họ ở Anh. Cụ bốn đời của ông, Samuel Lincoln đã di cư từ Norfolk ở Anh tới Hingham bang Massachusetts vào khoảng năm 1637. Các thế hệ kế tiếp đã di cư tới các bang New Jersey, Pennsylvania và Virginia. Ông nội của ông, và là người cùng tên họ với ông – Abraham Lincoln, làm chỉ huy một đội dân quân Virginia trong thời kỳ Cách mạng Mỹ. Khi nghe một người bạn, Daniel Boone, nói về một vùng đất rẻ tại Kentucky vào năm 1782, ông đã chuyển tới hạt Jefferson, phía Đông Louisville. Bốn năm sau, ông bị một thổ dân bắn chết khi đang làm ruộng.

CHA:

Thomas Lincoln (1778-1851), nông dân, thợ mộc. Sinh ra tại hạt Rockingham, bang Virginia, ông đã lớn lên tại đó và tại Kentucky. Ông phục vụ cho đội dân quân của Kentucky. Lúc đầu, ông lập nghiệp tại hạt Spencer, bang Indiana và hạt Coles, bang Illinois. Ông không biết đọc cũng không biết viết gì ngoài ký tên. Một năm sau cái chết của người vợ đầu (mẹ của Tổng thống), ông lấy Sarah Bush Johnston, một quả phụ ba con. Ông và con trai, Abraham Lincoln có vẻ không mấy gần gũi. Thomas Lincoln qua đời tại hạt Coles khi Abraham Lincoln đã trở thành luật sư tại Springfield. Lincoln không dự lễ tang cha mình.

MẸ:

Nancy Hanles Lincoln (1784-1818) là con ngoài giá thú, bà kết hôn với Thomas Lincoln năm 1806. Theo kể lại, bà là người thông minh mặc dù không biết chữ, ngoan đạo và thân thiết với con cái.

"*Tất cả những gì tôi có hoặc kỳ vọng có được là nhờ người mẹ thánh thiện của tôi.*" Con trai bà đã nói về bà như vậy. Bà qua đời năm 34 tuổi do "ngộ độc sữa" tại hạt Spencer, bang Indiana, lúc đó Abe (tên gọi thân mật của Lincoln) mới 9 tuổi. Chồng bà đã tự tay đóng áo quan cho bà từ những thanh gỗ còn lại sau khi dựng ngôi nhà nhỏ của họ. Nấm mồ vô danh của bà đã bị quên lãng trong một thời gian dài sau khi con trai bà trở nên nổi tiếng. Cuối cùng, năm 1879, một tấm bia cũng được dựng trên nấm mồ này. Không một tấm chân dung nào của bà còn giữ được.

ANH CHỊ EM:

Lincoln có một chị gái sống đến tuổi trưởng thành, Sarah Grigby. Cô mất khi sinh con năm 21 tuổi.

CON CÁI:

Lincoln có ba con trai.

Robert Tood Lincoln (1843-1926) là luật sư, viên chức ngoại giao, thương gia. Sinh ra tại Globe Tavern tại Springfield bang Illinois, Robert Lincoln là con trai duy nhất của Abraham Lincoln sống đến tuổi trưởng thành. Sau khi thi trượt trường Đại học Harvard, ông xin học tại Học viện Phillips ở Exeter bang New Hampshire và thi đỗ Harvard trong lần thi thứ hai năm 1860. Sau khi tốt nghiệp năm 1864, ông theo học Trường Luật Harvard (Harvard Law School) nhưng bỏ dở để gia nhập quân đội Liên bang trong những tuần cuối cùng của cuộc Nội chiến. Được giao nhiệm vụ chỉ huy, ông trở thành trợ lý sĩ quan hành chính của những tình nguyện viên thuộc đội quân của tướng Ulysses S. Grant. Ông có mặt tại chiến trận Appomattox. Sau khi cha bị ám sát, ông giải ngũ và trở lại học luật tại Chicago rồi được nhận vào luật sư đoàn bang Illinois năm 1867. Năm sau

đó, ông cưới Mary Harlan, con gái của James Harlan, bộ trưởng bộ nội vụ dưới chính quyền Tổng thống Lincoln và Johnson. Ông được biết đến với tư cách là một luật sư đại diện cho công ty, và nổi tiếng nhất với việc tư vấn về các vấn đề trong ngành đường sắt. Trong thời kỳ 1881-1885, ông làm bộ trưởng Chiến tranh dưới chính quyền Garfield và Arthur. Năm 1889-1893, ông được Tổng thống Benjamin Harrison chỉ định làm công sứ tại Anh. 1897-1911, ông làm chủ tịch công ty Pullman. Theo yêu cầu của ông, những tài liệu riêng tư của Abraham Lincoln đã không được đưa ra trước công luận mãi cho đến năm 1947. Năm 1985, cháu nội của Robert, người nối dõi cuối cùng của dòng họ Lincoln, qua đời.

William "Willie" Wallace Lincoln (1850-1862). Sinh ra tại Springfield, bang Illinois, Willie là cậu bé suốt ngày cặm cụi đọc sách và đặc biệt rất gần gũi với cha. Cậu là người con duy nhất của một tổng thống mất tại Nhà Trắng.

Thomas "Tad" Lincoln (1853-1871). Sinh ra tại Springfield, Illinois, cậu bị sứt môi và nói ngọng. Cậu là nguồn an ủi lớn lao đối với Lincoln sau cái chết của Willie. Sau vụ ám sát cha mình, cậu đã cùng mẹ tới châu Âu, học tập tại các trường của Anh và Đức. Cậu mất năm 18 tuổi.

CHÀO ĐỜI:

Lincoln ra đời vào lúc rạng sáng ngày 12/2/1805 tại căn nhà gỗ một buồng bẩn thỉu cách Hodgenville 5km về phía Nam, tại hạt Hardin (ngày nay là Larue), bang Kentucky.

THỜI THƠ ẤU:

Nhớ lại thời niên thiếu của mình, Lincoln từng nói: "Toàn bộ thời niên thiếu của tôi có thể tóm gọn lại bằng một câu đơn giản, đó là 'Một cuốn biên niên sử ngắn và đơn giản của người nghèo.'" Khi Abe lên hai tuổi, gia đình ông chuyển đến sống tại một trang trại rộng khoảng 101ha, cách nơi ông sinh ra chừng 16km theo hướng Đông Bắc, đây là ngôi nhà đầu tiên ông nhớ được. Năm 1816, gia đình Lincoln lại chuyển tới hạt Spencer bang Indiana. Nơi đây, cậu bé Abe 17 tuổi đã giúp bố xây căn nhà gỗ rộng 360ft^2 (khoảng 33m^2), căn nhà cậu đã sống những năm niên thiếu còn lại. Mặc

dù cái chết của người mẹ kính yêu là một cú sốc mạnh đối với Lincoln, cậu đã nhanh chóng trở nên thân thiết với mẹ kế hơn cả với cha mình. Bà rất ân cần với ông, và thường khuyến khích ông đọc sách và học hỏi. Khi cha ông có vợ kế và các con riêng, căn nhà nhỏ của gia đình Lincoln đã được xây lại để đủ chỗ ở cho 8 người. Do đây là một vùng đất hoang vu nên cậu bé Lincoln phải làm phần việc dọn dẹp khai phá, trồng trọt và cày bừa. Đôi khi, cha cậu để cậu đi làm thuê cho các trang trại xung quanh. Dần dần cậu biết sử dụng rìu rất khéo, làm hàng rào nhanh và tài tình. Năm 17 tuổi, cậu chạy sà lan cho James Taylor. Hai năm sau đó, cậu tự đóng thuyền cho riêng mình và chở nông phẩm cho James Gentry dọc theo sông Mississippi tới New Orleans để lấy 24 đô-la, số tiền này cậu mang về đưa cho cha. Năm 1830, không lâu sau khi Abe tròn 21 tuổi, gia đình Lincoln chuyển về phía Tây, tới Illinois, dựng tạm một căn nhà bên sông Sangamon ở phía Tây của Decatur. Sau một mùa đông giá buốt, họ lại tiếp tục chuyển đến hạt Coles, nhưng Abe phải ở lại để chuẩn bị chở một chuyến hàng khác dọc theo sông Mississippi, lần chở hàng này là cho ông Penton Offut. Sau đó, Lincoln thoát ly khỏi gia đình.

HỌC VẤN:

Lincoln ước tính rằng tổng cộng ông đã học chính thức được chừng một năm. Những lớp học đơn sơ ở vùng hoang vắng mở cho bất kỳ ai đi qua và ở lại đủ lâu để học một vài buổi. Ở Kentucky, Lincoln đã học đọc và học viết với thầy giáo Zachariah Riney, một tín đồ Cơ Đốc giáo và thầy Cabel Hazel. Tại bang Indiana, ông lần lượt học các thầy Andrew Crauford, James Swaney và Azel Dorney. Ông say sưa vùi đầu vào đọc các cuốn Kinh Thánh của gia đình và bất cứ một cuốn sách nào ông mượn được. Trong số các cuốn sách ấy, ông rất thích cuốn tiểu sử đầy tưởng tượng về George Washington của Passon Weems và cuốn *Pilgrim's Progress (Hành hương)* và *Robinson Crusoe*.

TÔN GIÁO:

Mặc dù cha và mẹ kế thuộc phái Tin Lành Baptist, nhưng Lincoln chưa bao giờ tham gia một cách chính thức. Tại Springfield và Washington,

ông thường đến dự các buổi lễ của Giáo hội Trưởng lão. Trong cuộc vận động tranh cử vào Quốc hội năm 1846, ông bị buộc tội là: "ngang nhiên nhạo báng Kitô giáo". Sau khi đắc cử tổng thống, Lincoln đã đáp lại lời buộc tội này trong một bài phát biểu được in trên báo *Illinois Gazett* thừa nhận rằng ông không thuộc một giáo phái nào, và nói thêm: "*Tôi chưa bao giờ cố tình phát ngôn bất kính về các tôn giáo nói chung và các dòng của Kitô giáo nói riêng. Đúng là từ nhỏ, tôi có xu hướng tin vào cái mà theo tôi biết được gọi là 'Thuyết tất định' – có nghĩa là trí tuệ của con người bị bắt buộc phải hoạt động, hoặc nghỉ ngơi, bởi một thế lực nào đó mà con người không thể kiểm soát được. Một vài lần (với một, hai hay ba người, nhưng chưa bao giờ công khai), tôi đã cố gắng bảo vệ quan điểm này trong các cuộc tranh luận. Tuy nhiên tôi đã từ bỏ thói quen tranh luận về điều đó hơn năm năm rồi...*

Tôi nghĩ rằng tôi không bao giờ có thể ủng hộ một người mà tôi biết rõ là kẻ thù công khai, hay xúc phạm tôn giáo. Không nói đến vấn đề cao hơn về nhân quả vĩnh hằng, giữa con người và Đấng Tạo hóa, tôi vẫn nghĩ rằng không một ai có quyền xúc phạm tới tình cảm và làm tổn thương tới đạo đức của cộng đồng nơi họ sống."

SỞ THÍCH:

Khi làm tổng thống, Lincoln cảm thấy khó có thể trút bỏ được gánh nặng của công việc. Ông phàn nàn: "*Thật chẳng có gì có thể làm vơi bớt nỗi mệt mỏi.*" Không giống như những người lớn lên ở vùng hoang vu, Lincoln không thích săn bắn. Trong suốt cuộc đời, ông luôn là người khao khát đọc sách. Đôi khi, ông đọc một cuốn sách say sưa đến nỗi không còn biết gì xung quanh. Ông thường nói: "*Người bạn tốt nhất của tôi là người mang đến cho tôi một quyển sách mà tôi chưa đọc.*" Ông thích các tác phẩm của Shakespeare, đặc biệt là *Macbeth và Hamlet* và làm khách của Nhà Trắng ngạc nhiên khi ông đọc thuộc những đoạn dài với cảm xúc dạt dào đến nỗi ít nhất một người chứng kiến phải nhận xét rằng có lẽ Tổng thống đã bỏ qua mất thiên hướng thực sự của mình. Trong số các bài thơ ưa thích của ông có bài *The Raven* (Con quạ) của Edgar Allan Poe và bài *The last leaf* (Chiếc lá cuối cùng) của Oliver Wendell Homes. Ông cũng đánh giá

cao thơ của Robert Burns và Lord Byron. Lincoln rất thích đến nhà hát và bất cứ khi nào có thể, ông thường âm thầm hòa mình vào đám đông khán giả. Ngoài ra, Lincoln còn chơi cờ, nhưng có lẽ hình thức giải trí mà ông thích nhất là nói chuyện đùa vui với bạn bè.

CHUYỆN TÌNH THỜI TRẺ:

Theo mẹ kế của Lincoln kể lại thì ông không thích các cô gái lắm. Tuy nhiên, khi còn là một cậu bé, ông đã say mê một cô bé cùng gia đình đi xe ngựa qua nhà ông và bị hỏng xe ở gần đó. Sau khi chiếc xe được sửa lại, và gia đình đó tiếp tục cuộc hành trình, Lincoln bắt đầu tưởng tượng ra mình cưỡi ngựa đuổi theo họ và cùng cô bé bỏ trốn trên lưng ngựa. Sau này, Lincoln nhớ lại: "*Tôi nghĩ rằng với tôi đó là điểm khởi đầu cho tình yêu.*"

Ann Rutledge. Người ta không biết chắc chắn liệu Lincoln có yêu Ann Rutledge hay không. Đó là một cô gái mảnh mai, mắt xanh, tóc màu nâu vàng, con gái một ông chủ quán rượu ở New Salem, bang Illinois. Ông rất hay qua lại với gia đình này và đã vô cùng đau xót khi cô mất, có lẽ do sốt thương hàn vào năm 1835. Theo những gì được kể lại – ban đầu do John Hill, con trai của một thương nhân ở New Salem, thuật trong truyện "A Romance of Reality" (Một chuyện tình có thực) xuất bản năm 1862 và sau đó được William M. Herndon, luật sư, đồng nghiệp của Lincoln, xác nhận – Ann là cô gái duy nhất mà Abraham Lincoln từng yêu và ông chưa bao giờ hoàn toàn bình thường trở lại từ sau cái chết của cô. Một số người còn cho rằng vài ngày sau khi đưa tang cô gái, Lincoln đã suýt tự tử.

Mary Owen. Năm 1833, Lincoln gặp Mary Owen, một cô gái mắt xanh da trời, tóc nâu sẫm và da ngăm đen, con gái của một chủ trang trại giàu có ở hạt Green, Kentucky, trong khi cô đi thăm chị gái Bennett Abel tại New Salem, Illinois. Họ tìm hiểu nhau trong một thời gian và liên lạc thư từ khi cô quay trở lại Kentucky. Năm 1836, cô lại đến New Salem chơi và lần này đã béo hơn nhưng lại bị gãy mất vài chiếc răng. Là một cô gái trẻ trung và tao nhã, Owen thường chê bai Lincoln vì phong cách quê mùa thô kệch của ông. Khi họ chia tay năm 1837, vẫn chưa đính hôn, Lincoln

gửi cho cô một bức thư đề nghị chấm dứt mối quan hệ giữa hai người. Owen không trả lời. Kể từ đó họ không bao giờ gặp lại nhau nữa. Sau này, Lincoln thường nhắc về Owen với những từ ngữ miệt thị và thú thực rằng ông cảm thấy nhẹ nhõm khi cắt đứt với cô. Ông miêu tả một cách châm biếm về cô như một người to lớn, vụng về, xấu xí và không răng. Ông viết về cô thế này: *"Chẳng có thứ gì trong chưa tới 35, 40 năm có thể từ kích cỡ của một em bé sơ sinh mà trở thành được một khối lù lù như cô ta bây giờ."*

HÔN NHÂN:

Abraham Lincoln, 33 tuổi, lấy Mary Todd, 30 tuổi, ngày 4/11/1842 tại nhà của chị gái cô dâu, bà Ninian Edwards tại Springfield bang Illinois. Sinh ngày 13/12/1812 tại Lexington, bang Kentucky, con gái của Robert Smith Todd, thống đốc ngân hàng và Elidabeth Parker Todd, Mary lớn lên trong giàu sang quyền quý. Cô được học ở những trường học nổi tiếng, nói rất thạo tiếng Pháp và hiểu biết khiêu vũ, kịch, âm nhạc. Mặc dù quá mập để có thể được gọi là hấp dẫn, Mary rất thông minh và hoạt bát khiến mọi người xung quanh quý mến. Tuy nhiên, cô rất nóng tính, hay sinh sự và tâm thần không ổn định. Cô mắc chứng đau nửa đầu rất nặng. Sau khi thăm chị gái ở Springfield năm 1837, cô quay trở lại Lexington và nhận thấy mình không thể hợp với mẹ kế (mẹ đẻ của cô đã qua đời khi cô lên 7 tuổi). Năm 1839, cô quyết định lên ở hẳn với chị gái mình ở Springfield và đã gặp Lincoln ở đó trong một buổi khiêu vũ. Năm 1840, họ đính hôn và hai năm sau, họ làm lễ thành hôn sau một quá trình tìm hiểu dè dặt. Vợ chồng nhà Lincoln từng có một cuộc hôn nhân dễ chịu trước khi những áp lực của cuộc sống xã hội bắt đầu đe dọa tinh thần bất ổn của bà Lincoln. Bà trở nên hoang tưởng, ghen tuông một cách vô lý với những người xung quanh Tổng thống. Ở vai trò đệ nhất phu nhân, bà tiếp tục tiêu xài hoang phí, đến năm 1864, tổng cộng số tiền chi tiêu của bà lên tới 27.000 đô-la. Chỉ trong vòng bốn tháng, bà đã mua 300 đôi găng tay. Bà mắng sa sả vào mặt chồng vì cả những chuyện nhỏ nhặt nhất. Không tranh cãi, Lincoln thường lặng lẽ bỏ đi. Cuộc Nội chiến đã trở thành một gánh nặng cảm xúc đối với một người từng là một mỹ nhân ở miền Nam. Trong khi chồng chỉ huy quân

đội tấn công quân Liên minh miền Nam, anh trai và ba người em trai cùng cha khác mẹ của bà lại chiến đấu cho miền Nam. Những lời buộc tội của dư luận mà Lincoln không bao giờ xác nhận và cực lực phản đối, rằng bà ủng hộ liên quân miền Nam và tồi tệ hơn là làm gián điệp, đã đẩy bà rơi xuống vực thẳm. Cái chết của con trai tại Nhà Trắng năm 1862 làm bà suy sụp hoàn toàn. Sau đó, mọi người đều nhận thấy bà bị rối loạn thần kinh. Vụ ám sát chồng làm bà thêm mất thăng bằng. Năm 1871, bà còn phải gánh chịu một thảm kịch nữa, cái chết của con trai Tad. Bà bắt đầu bị ảo giác và thường xuyên nói tới những âm mưu giết hại bà. Bà trở nên mất kiểm soát đến nỗi năm 1875, con trai cả của bà, Robert, đã phải đưa bà vào một bệnh viện tâm thần tại Bataria, Illinois. Sau ba tháng, bà được ra viện dưới sự bảo trợ và chăm sóc của chị gái tại Springfield và năm 1876, một lần nữa, bà lại có khả năng tự lo liệu cho mình. Sau chuyến du lịch tới châu Âu, bà trở lại Springfield và mất tại đây ngày 16/7/1882. Một cuộc khám nghiệm đã cho thấy những dấu hiệu của bệnh tâm thần. Bà được chôn cất bên cạnh Tổng thống tại nghĩa trang Oale Rigde tại Springfield.

PHỤC VỤ TRONG QUÂN ĐỘI:

Cuộc chiến Diều hâu Đen (Black Hawk War) năm 1832. Theo kêu gọi của thống đốc bang trong cuộc xung đột này (xem: *Andrew Jackson, Tổng thống thứ bảy*, mục: *Hoạt động của chính quyền: Cuộc chiến Diều hâu* Đen), tháng 4/1832, Lincoln tình nguyện gia nhập quân đội và mau chóng được cử làm chỉ huy của đội lính tình nguyện. Đây là niềm vinh dự ông coi trọng hơn cả khi được bầu làm tổng thống. Lincoln đã dẫn đội quân của mình tới cửa sông Rock và ghép vào lực lượng quân chính quy dưới sự lãnh đạo của sĩ quan Zachary Taylor. Lincoln bị khiển trách hai lần, một lần vì đã không ngăn cản lính của mình lấy trộm rượu của quân đội và uống say, một lần khác do ông đã nổ súng tại nơi đóng quân. Sau 30 ngày khó khăn gian khổ, ông được đưa vào danh sách binh nhì của đội Kỵ binh Độc lập dưới sự chỉ huy của tướng Elijah Iles. Khi nhiệm vụ này kết thúc, ông lại ghi danh nhập ngũ lần nữa cho Quân đoàn Điệp viên Độc lập, lần này với vai trò binh nhì trong 30 ngày dưới sự chỉ huy của Đại úy Jacob M. Early. Trong thời gian

tại ngũ, ông đã cố gắng tìm kiếm thủ lĩnh "Diều hâu Đen" tại một vùng hoang vu nay là Nam Wisconsin, nhưng không thành công. Ông xuất ngũ vào tháng 7 mà chưa từng ra trận. Sau này, ông nói đùa rằng những giọt máu duy nhất mà ông đã đổ để bảo vệ Tổ quốc là do muỗi hút. Ông được trả 125 đô-la cho việc phục vụ quân đội.

NGHỀ NGHIỆP TRƯỚC KHI LÀ TỔNG THỐNG:

Năm 1831, Lincoln ổn định cuộc sống tại New Salem, Illinois. Ở đây, ông làm nhân viên phục vụ cho cửa hàng tạp hóa Denton Offut với thu nhập 15 đô-la một tháng và chỗ ăn ở. Khi Offut quyết định đóng cửa hàng cũng là lúc Lincoln tình nguyện tham gia vào cuộc chiến Diều hâu đen (xem mục trên). Năm 1832, ông ứng cử vào cơ quan lập pháp bang với chủ trương ủng hộ công cuộc cải thiện trong nước, cải tiến hệ thống giáo dục và những hạn chế pháp lý đối với tỷ lệ lãi suất. Mặc dù trong thành phố mình, ông chiếm được 92% số phiếu bầu nhưng chỉ xếp thứ tám trong mười ba ứng cử viên trong cuộc bầu phiếu toàn khu vực. Ông ủng hộ Henry Clay làm tổng thống năm 1832. Trong một thời gian ngắn, ông góp vốn mở một cửa hàng bách hóa. Sau đó cửa hàng này bị thua lỗ và phá sản.

Giám đốc Bưu điện New Salem, bang Illinois, 1833-1836, do Tổng thống Andrew Johnson bổ nhiệm. Ông được trả khoảng 55 đô-la một tháng, có đặc quyền đóng dấu miễn cước và được phát báo chí miễn phí. Trong thời kỳ này, ông bổ sung thu nhập bằng những công việc không thường xuyên như chẻ gỗ và trắc địa.

Thành viên của cơ quan lập pháp bang Illinois, 1834-1842. Lincoln đắc cử với sự ủng hộ của hai đảng và tái đắc cử với tư cách đảng viên Đảng Whig trong ba nhiệm kỳ liên tiếp. Lincoln ủng hộ việc cải tiến hệ thống giao thông trong bang và việc thành lập một ngân hàng bang. Từ 1836, ông là nghị sĩ quốc hội lãnh đạo Đảng Whig và là chủ tịch Ủy ban Tài chính. Trong khi đó, ông vẫn tiếp tục học luật và được nhận vào luật sư đoàn năm 1836. Năm sau đó, ông chuyển tới Springfield. Năm 1840, ông tham gia vào cuộc vận động tranh cử tổng thống của William Henry Harrison và là cử tri bầu tổng thống đại diện cho Đảng Whig.

Lincoln hành nghề luật tại Springfield, hợp tác với Stephen T. Logan, và từ năm 1844 là với William H. Herdon. Ông còn là đại diện của Đảng Whig ứng cử vào Quốc hội năm 1843, Lincoln thất bại trước John J. Hardin. Năm 1844, ông vận động tranh cử tổng thống cho Henry Clay tại hai bang Illinois và Indiana.

Hạ nghị sĩ Mỹ 1847-1845. Là đại biểu quốc hội thuộc Đảng Whig, Lincoln làm việc trong Ủy ban Bưu điện và Đường thư tín và Ủy ban Chi tiêu Quốc phòng. Ông phản đối sự tham gia của Mỹ vào cuộc chiến tranh Hoa Kỳ–Mexico (xem: *James K. Polk, Tổng thống thứ mười một*, mục: *Hoạt động của chính quyền*) và ủng hộ những biện pháp của Đảng Whig nhằm cáo buộc Tổng thống Polk đã gây ra mâu thuẫn này. Nhưng Lincoln lại đồng tình với việc tiếp tục chi viện quân đội cho chiến trường. Ông khuyến khích những cải cách nội bộ do Liên bang tài trợ và nỗ lực bất thành trong việc chống mua bán nô lệ tại quận Colombia. Với tư cách đại biểu của đại hội quốc gia Đảng Whig năm 1848 tại Philadelphia, ông nhất trí bầu Zachary Taylor làm đại biểu của Đảng ứng cử tổng thống và sau đó tham gia vận động tranh cử cho Taylor tại các bang Illinois, Maryland và Massachusetts. Lincoln không tiếp tục chạy đua vào Quốc hội. Ông quay trở lại với nghề luật ở Springfield, sau khi đã từ chối việc được bổ nhiệm làm quan chức cấp cao và thống đốc lãnh thổ Oregon năm 1849. Ông nổi lên là một trong những luật sư nổi tiếng nhất của bang. Năm 1854, một lần nữa ông được bầu vào cơ quan lập pháp bang và ngay sau đó ông đã từ chức để ứng cử vào Thượng nghị viện Mỹ. Ông dẫn đầu trong sáu lần bỏ phiếu kín, nhưng lại thất bại trước Lyman Trumble. Sự phản đối quyết liệt của Lincoln đối với việc mở rộng chế độ nô lệ vào các vùng lãnh thổ đã khiến ông từ bỏ Đảng Whig, vốn đã bị chia rẽ nghiêm trọng do vấn đề nô lệ. Ông gia nhập Đảng Cộng hòa mới từ năm 1856. Năm đó, Lincoln là ứng cử viên được ủng hộ nhất cho vị trí đại biểu của Đảng này tranh cử chức phó tổng thống. Ông tham gia vận động tranh cử tổng thống tại Illinois cho John C. Frémont.

Diễn văn "Ngôi nhà bị chia cắt" và cuộc tranh luận giữa Lincoln và Douglas năm 1858. Sau khi được đề cử làm ứng cử viên thượng nghị sĩ Mỹ tại Đại hội Đảng Cộng hòa tổ chức tại Illinois, Lincoln đã đọc diễn văn

ngày 17/6/1858, trong đó ông trích dẫn câu nói trong sách Kinh Thánh: "*Một ngôi nhà bị chia rẽ sẽ không thể đứng vững*" để ám chỉ mối bất hòa ngày càng tăng giữa các khu vực. Bài diễn văn có đoạn: "*Năm năm đã trôi qua kể từ khi chúng ta đưa ra một chính sách với mục tiêu công khai và một cam kết tự tin rằng mối bất đồng về chế độ nô lệ sẽ chấm dứt. Với chính sách này, mâu thuẫn đó đã không những không dừng lại mà* còn *ngày càng trở nên gay gắt. Theo ý kiến của riêng tôi, nó sẽ không dừng lại chừng nào một cuộc khủng hoảng chưa xảy ra và đi đến kết thúc: 'Một ngôi nhà bị chia cắt không thể đứng vững.' Tôi tin rằng chính phủ này không thể chấp nhận vĩnh viễn một nửa chế độ nô lệ, một nửa tự do. Tôi không mong muốn Liên bang giải tán. Tôi không muốn căn nhà bị sụp đổ mà tôi hy vọng nó sẽ không còn bị chia rẽ nữa. Nó sẽ là một thể thống nhất, cách này hay cách khác. Hoặc là những người phản đối chế độ nô lệ sẽ chấm dứt sự lan rộng của nó, đặt nó tại nơi mà người ta tin rằng nó đang trong quá trình bị tiêu diệt vĩnh viễn. Hoặc những người ủng hộ nó sẽ phát triển nó cho đến khi nó trở thành hợp pháp trong tất cả các bang, cũ cũng như mới, Nam cũng như Bắc.*"

Lincoln và đối thủ của ông là Thượng nghị sĩ đương nhiệm Stephen A. Douglas đã tham gia bảy cuộc tranh luận liên tiếp tại các thành phố của bang Illinois – Ottawa và Freeport vào tháng 8, Jonesboro và Charleston tháng 9, Galesburg và Quincy và Alton tháng 10. Lincoln và Douglas đã có chung một số quan điểm: duy trì sự thống trị của người da trắng, quyền sở hữu nô lệ ở miền Nam, quyền bắt lại nô lệ bỏ trốn và tầm quan trọng tối cao của việc duy trì chính phủ Liên bang miền Bắc. Nhưng vấn đề chính chia rẽ họ là những nguyên tắc đạo đức đối với chế độ nô lệ và liệu nó có được phép lan truyền sang các vùng lãnh thổ khác hay không. Douglas ủng hộ chủ quyền bang, và việc để nhân dân của mỗi bang tự quyết định ngăn cấm hay cho phép mở rộng chế độ nô lệ. Lincoln phản đối việc mở rộng chế độ nô lệ dưới bất kỳ hoàn cảnh nào, mặc dù ông không phản đối sự tồn tại tiếp tục của nó tại những bang miền Nam đã có chế độ nô lệ từ lâu đời. Trong cuộc tranh luận thứ hai, Lincoln tập trung nhấn mạnh sự bất nhất của Douglas trong việc vừa ủng hộ chủ quyền toàn dân, vừa ủng hộ phán quyết *Dred Scott* (xem: *Andrew Jackson, Tổng thống thứ bảy*, mục: *Bổ nhiệm thẩm*

phán Tòa án Tối cao, Roger Taney), phán quyết này coi việc cấm chế độ nô lệ ở các vùng lãnh thổ là phi hiến pháp. Buộc phải làm cho quan điểm của mình trở nên nhất quán, Douglas đã trình bày một bài diễn thuyết mà sau này người ta gọi là Học thuyết Freeport, khẳng định rằng nếu như nhân dân của một vùng lãnh thổ phản đối chế độ nô lệ thì họ chỉ cần từ chối việc áp dụng nó. Quan điểm này đã khiến Douglas đánh mất sự ủng hộ mấu chốt của miền Nam trong cuộc tranh cử tổng thống năm 1860. Douglas lấy bài diễn văn "Ngôi nhà bị chia cắt" của Lincoln làm bằng chứng để chứng minh rằng Lincoln là người phản đối chế độ nô lệ, một người cấp tiến nguy hiểm khuyến khích bình đẳng chủng tộc. Lincoln đối phó bằng cách khẳng định: ông cam kết ủng hộ sự thống trị của người da trắng: "*Tôi không có ý định thực hiện sự bình đẳng về chính trị và xã hội giữa hai chủng tộc da trắng và da đen.*" – Ông tuyên bố trong cuộc tranh luận mở màn: "*Có sự khác nhau về thể chất giữa hai chủng tộc và điều này, theo đánh giá của tôi, có thể sẽ vĩnh viễn ngăn cản họ chung sống trên cơ sở tuyệt đối bình đẳng. Tôi và thẩm phán Douglas đều đứng về phía chủng tộc mà tôi là một thành viên, chủng tộc có vị trí cao hơn trong xã hội.*" Nhưng Lincoln nói tiếp: "*Trên thế giới này, không có lý do nào có thể giải thích tại sao người Negro không có tất cả các quyền tự nhiên mà bản Tuyên ngôn Độc lập đã đưa ra – quyền được sống, được tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc.*" Lincoln đã trở lại chủ đề này trong cuộc tranh luận thứ tư, tuyên bố phản đối việc cho người da đen quyền bầu cử, quyền được là thành viên trong ban bồi thẩm, quyền giữ các chức vụ và quyền được kết hôn với người da trắng. Trong cuộc tranh luận cuối cùng, ông đã thắng Douglas do không kết luận rằng chế độ nô lệ là sai trái xét trên quan điểm đạo đức. "Đó là một vấn đề thực", ông nói: "*Vấn đề sẽ còn được tiếp tục tranh luận trên đất nước này, sau khi tôi và Douglas đã im lặng. Đó sẽ là cuộc đấu tranh bất tận giữa hai nguyên tắc sai và đúng trên toàn thế giới. Đó là hai nguyên tắc đã đối đầu nhau ngay từ khi loài người được sinh ra; và sẽ còn tiếp tục tranh đấu. Một nguyên tắc là quyền chung của con người và nguyên tắc kia là quyền thiêng liêng của tầng lớp có quyền lực. Dù có phát triển đến hình thức nào thì nó vẫn là những nguyên tắc đó. Nó đều xuất phát từ một tinh thần: 'Anh phải làm việc cực nhọc để tạo ra bánh mì và tôi sẽ ăn nó'. Dù xuất phát từ bất kỳ hình thức*

nào – từ miệng một ông vua đè đầu cưỡi cổ nhân dân trên chính đất nước mình và hưởng thành quả lao động của họ, hay từ một chủng tộc biện minh cho việc họ nô dịch một chủng tộc khác – nó vẫn là cùng một nguyên tắc chuyên chế ấy."

Mặc dù Đảng Cộng hòa có lợi thế hơn Đảng Dân chủ trong cuộc bầu cử toàn bang, nhưng các hạt lại nghiêng về phía Đảng Dân chủ trong cuộc tuyển chọn thượng nghị sĩ quốc hội và đảng này giành được đa số phiếu. Vì vậy, Douglas đã thắng Lincoln, tỷ lệ 54-46.

ỨNG CỬ VIÊN TỔNG THỐNG CỦA ĐẢNG CỘNG HÒA, 1860:

Khi các đảng viên Đảng Cộng hòa tổ chức đại hội tại Chicago vào tháng 5/1860, William H. Seward bang New York là người có triển vọng được đề cử cao nhất. Tuy nhiên, các đại biểu muốn tìm một ứng cử viên có khả năng hoạt động tốt tại một số bang quan trọng như Indiana và Pennsylvania, một tình thế rất có lợi cho Lincoln. Sau lần bỏ phiếu đầu, Lincold bỏ xa Seward với số phiếu cao hơn hẳn, 173½-102. Khoảng cách này hẹp lại 184-181½ trong lần tiếp và ông giành được vị trí đề cử trong lần bầu phiếu thứ ba. Hannibal Hamlin được bầu làm đại diện của Đảng ứng cử chức phó tổng thống. Cương lĩnh của Đảng Cộng hòa coi mọi kế hoạch giải tán Liên bang là phản nghịch; họ kêu gọi chấm dứt chế độ nô lệ ở các vùng lãnh thổ, nhưng bênh vực sự tồn tại của nó ở miền Nam, buộc tội chính quyền Buchanan đã nhân nhượng quá mức đối với những yêu sách vì quyền lợi của miền Nam, phản đối phán quyết *Dred Scott*, ủng hộ việc coi Kansas là một bang tự do, ủng hộ Đạo luật đất ngụ cư của Liên bang, phản đối luật nhập quốc tịch khắt khe hơn và việc thu hẹp quyền hạn của những công dân đã nhập quốc tịch, nhất trí với việc cải tiến hệ thống sông và cảng do Liên bang đỡ đầu cũng như việc xây dựng một tuyến đường sắt tới bờ biển phía Tây.

ĐỐI THỦ:

Stephen A. Douglas (1813-1861), đảng viên Đảng Dân chủ, sinh ra tại Brandon Vermont, Douglas ổn định cuộc sống tại bang Illinois, nơi ông được nhận vào luật sư đoàn năm 1834. Ông bắt đầu sự nghiệp chính

trị của mình với tư cách là một đảng viên Đảng Dân chủ ủng hộ Jackson. Ông đã giữ nhiều chức vụ khác nhau trong khu vực và năm 1841, ông được bổ nhiệm làm thẩm phán Tòa án Tối cao bang. Là một thành viên của Hạ nghị viện Mỹ từ 1843-1847, ông ủng hộ cuộc chiến tranh Hoa Kỳ - Mexico và việc Mỹ bành trướng về phía Tây. Tại Thượng nghị viện Mỹ từ 1847-1861, ông thông qua Đạo luật Kansas-Nebraska (xem: *Franklin Pierce, Tổng thống thứ mười bốn*; mục: *Hoạt động của chính quyền*) và là một trong những người dẫn đầu ủng hộ chủ quyền của người định cư hay thường dân. Ông cũng là người tiên phong đề xướng ý tưởng chủ quyền toàn dân, đặt vấn đề chế độ nô lệ dưới sự lựa chọn của dân chúng địa phương. Ông cùng Henry Clay xúc tiến Thỏa ước năm 1850. Ông là ứng cử viên hàng đầu cho vị trí ứng cử viên tranh cử tổng thống của Đảng Dân chủ năm 1852 và đã thất bại trước Franklin Pierce, và vào năm 1856, lại thất bại trước James Buchanan. Thời kỳ đó, ông được mọi người đặt cho cái tên: "*Người khổng lồ bé nhỏ*", vì khổ người quá bé và khả năng diễn thuyết tuyệt vời của ông. Trong thời kỳ vận động tái tranh cử vào Thượng nghị viện năm 1858, ông đã tham gia những cuộc tranh luận liên tiếp đã đi vào lịch sử với một đối thủ Đảng Cộng hòa, Abraham Lincoln (xem mục trên). Douglas hy vọng rằng sự chống đối của ông với hiến pháp ủng hộ chế độ nô lệ Lecompton tại bang Kansas (xem: *James Buchanan, Tổng thống thứ mười lăm*, mục: *Hoạt động của chính quyền*), đối trọng với sự ủng hộ lâu dài của ông với chủ quyền của dân chúng, sẽ mở rộng sức hút của ông ra ngoài các phe phái chính trị trong khu vực. Nhưng thay vì thế, ông lại đánh mất sự ủng hộ của cả miền Nam lẫn miền Bắc. Trong đại hội quốc gia của Đảng Dân chủ tổ chức tại Charleston, Nam Carolina tháng 4/1860, Douglas dẫn đầu trong tất cả 57 lần bầu phiếu kín, vượt xa R.M.T. Hunter bang Virginia và James Guthrie, hai người này thay nhau ở vị trí thứ hai và ba. Những người cực đoan miền Nam, giận dữ do đại hội từ chối đưa vào bản cương lĩnh của Đảng một chương trình kêu gọi Liên bang bảo vệ chế độ nô lệ ở miền Nam, đã không tham gia bỏ phiếu để biểu lộ sự phản đối. Khi đại hội đến chỗ bế tắc, các đảng viên Đảng Dân chủ đã hoãn cuộc đại hội và họp lại vào tháng 6 tại Baltimore. Ở đó

Douglas được bổ nhiệm làm đại biểu tranh cử tổng thống của Đảng trong lần bỏ phiếu thứ hai. Thượng nghị sĩ Benjamin Fitzpatrick bang Alabama được đề cử làm ứng cử viên phó tổng thống nhưng ông từ chối. Herschel V. Johnson bang Georgia được chỉ định thay ông. Sau khi thất bại trước Lincoln, Douglas ủng hộ mạnh mẽ Tổng thống và chính phủ Liên bang miền Bắc. Năm 1861, sau một chuyến đi diễn thuyết mệt mỏi đại diện cho Liên bang miền Bắc, ông đã qua đời do bệnh sốt thương hàn.

John Breckinridge (1821-1875), đảng viên Đảng Dân chủ dân tộc. Breckinridge là phó tổng thống dưới chính quyền James Buchanan thời kỳ 1857-1861. Những đảng viên Đảng Dân chủ ở miền Nam, những người tẩy chay đại hội bầu Stephen Douglas, đã triệu tập một cuộc họp tại Baltimore vào tháng 7, với tư cách các đảng viên Dân chủ Toàn quốc, nhằm xây dựng một cương lĩnh kêu gọi liên bang ủng hộ chế độ nô lệ tại các lãnh thổ. Bản cương lĩnh này đã bị những đảng viên Dân chủ bình thường phản bác trong đại hội trước. Breckinridge được bầu làm ứng cử viên tổng thống. Joseph Lane, bang Oregon được bầu làm ứng cử viên phó tổng thống. Sau khi thất bại trước Lincoln, Breckinridge quay trở lại Thượng nghị viện và có các hoạt động tránh nội chiến bằng phương pháp thỏa hiệp. Tuy nhiên, sau khi Kentucky quyết định vẫn ở lại Liên bang miền Bắc, ông trốn về miền Nam để tham gia quân đội Liên minh miền Nam; lúc đầu làm một vị tướng trong quân đội, sau vào những tuần cuối của cuộc chiến tranh, ông làm bộ trưởng Chiến tranh. Khi miền Nam đầu hàng, ông tị nạn ở nước ngoài. Khi có lệnh ân xá năm 1868, ông trở lại Mỹ.

John Bell (1797-1869), bang Tennessee, thuộc Đảng Hiến pháp Liên bang. Sinh ra gần Nashville, Bell, là luật sư, bắt đầu sự nghiệp chính trị với tư cách đảng viên Đảng Dân chủ ủng hộ Jackson, nhưng do ủng hộ sự hình thành ngân hàng quốc gia, ông đã gia nhập Đảng Whig. Ông làm việc trong Hạ Nghị viện Mỹ từ 1827-1841, làm phát ngôn viên năm 1836, bộ trưởng Chiến tranh 1847-1855 dưới chính quyền Harrison và Tyler, làm việc trong Thượng nghị viện từ 1847-1859. Mặc dù là một người miền Nam ủng hộ chế độ nô lệ, nhưng ông phản đối sự mở rộng của nó tới các vùng lãnh thổ và ủng hộ Liên bang miền Bắc. Tháng 5, Đảng Hiến pháp Liên bang – bao

gồm những người thuộc Đảng Whig trước đây không chịu tham gia Đảng Cộng hòa mới và một số người còn lại của Đảng American, hay Know-Nothing, đã không còn tồn tại – tổ chức họp tại Baltimore vào tháng 5. Sau lần bỏ phiếu kín thứ hai, Bell được đề cử với số phiếu cao hơn Thống đốc bang Texas, Sam Houston. Edward Eoerett bang Massachusetts được cử làm ứng cử viên phó tổng thống của Đảng. Sau thất bại trước Lincoln, Bell đã cố gắng duy trì bang Tennessee thuộc liên minh. Sau khi bang này ly khai, ông không tham gia vào cuộc Nội chiến.

CHIẾN DỊCH VẬN ĐỘNG TRANH CỬ, 1860:

Các đảng viên Đảng Cộng hòa đã đoàn kết lại để hỗ trợ cho Lincoln. Đối thủ chính của ông tại hội nghị, William H. Seward, đã tham gia vận động tranh cử rất tích cực cho ông, nhà báo và đồng thời là nhà cải cách Carl Schurz đã nhân danh Lincoln vận động cộng đồng người Đức ở Mỹ ủng hộ ông. Trong khi đó, các đảng viên Đảng Dân chủ bị chia rẽ nội bộ: những người miền Nam ủng hộ Breckinridge và những người miền Bắc ủng hộ Douglas. Cuộc vận động của Douglas lại thêm phần khó khăn khi có sự tham gia của Bell và đảng của ông ta, một đảng chỉ tồn tại trong thời gian ngắn – Đảng Hiến pháp Liên bang. Đảng này thu hút hết số phiếu bầu của những người thuộc Đảng Whig và Know-Nothing, những người không muốn ủng hộ Lincoln và Breckinridge và nếu không có sự tham gia của Bell, số phiếu này sẽ thuộc về Douglas – đại biểu Đảng Dân chủ. Cả Lincoln, Bell và Breckinridge đều không tích cực vận động tranh cử. Giữ vững ý kiến trong các bài phát biểu của ông trước đây về vấn đề chế độ nô lệ, Lincoln từ chối bình luận thêm. Chỉ có Douglas tỏ ra nhiệt tình với cuộc vận động tranh cử của mình. Ông đi khắp các vùng của đất nước, kể cả miền Nam, nơi cơ hội được bầu của ông quả là quá xa vời. "Người khổng lồ bé nhỏ" này đã phản đối nguy cơ ly khai nhưng cảnh cáo rằng việc Lincoln đắc cử chắc chắn sẽ dẫn tới kết cục bi thảm.

ĐẮC CỬ TỔNG THỐNG, NHIỆM KỲ THỨ NHẤT, 1860:

Phổ thông đầu phiếu: Lincoln (Đảng Cộng hòa) 1.866.352 phiếu (40%); Douglas (Đảng Dân chủ) 1.375.157 phiếu (29%); Breckinridge

(Đảng Dân chủ Dân tộc) 845.763 phiếu (18%); Bell (Đảng Hiến pháp Liên bang) 589.581 phiếu (13%).

Số phiếu đại cử tri: Lincoln: 180 phiếu; Breckinridge: 72 phiếu; Bell: 39 phiếu; Douglas: 12 phiếu.

Số phiếu theo bang: Lincoln chiếm đa số phiếu đại cử tri ở 18 bang – California, Connecticut, Illinois, Indiana, Iowa, Maine, Massachusetts, Michigan, Minnesota, New Hampshire, New Jersey, New York, Ohio, Oregon, Pennsylvania, Rhode Island, Vermont và Wisconsin. Breckinridge chiếm đa số phiếu đại cử tri tại 11 bang – Alabama, Arkansas, Delaware, Florida, Georgia, Louisiana, Maryland, Mississippi, Bắc Carolina, Nam Carolina và Texas. Bell tại ba bang – Kentucky, Tennessee và Virginia. Douglas tại một bang – Missouri.

ĐẠI BIỂU CỦA ĐẢNG CỘNG HÒA TÁI ỨNG CỬ TỔNG THỐNG, 1864:

Các đảng viên Đảng Cộng hòa đã nhận lấy cái mác đảng Liên minh Quốc gia để hòa giải với các đảng viên Đảng Dân chủ, những người ủng hộ nỗ lực chiến tranh của phe Liên bang miền Bắc. Chưa biết rõ cuộc nội chiến sẽ đi đến đâu, một số lãnh tụ của Đảng, bao gồm Salmon Chase, Benjamin Wade và Horace Greeley đã phản đối việc chỉ định Lincoln lần thứ hai làm đại biểu của Đảng ứng cử tổng thống với lý do ông không thể chiến thắng một lần nữa. Trong một giác thư riêng viết tháng 8/1864, chính Lincoln cũng khẳng định: "*Dường như chính quyền này sẽ không được bầu lại một lần nữa. Lúc đó, nhiệm vụ của tôi sẽ là hợp tác với tổng thống đắc cử để bảo vệ Liên bang miền Bắc trong thời gian từ khi bầu cử đến khi tổng thống đắc cử lên nhậm chức.*" Tuy nhiên Lincoln vẫn được các đảng viên Cộng hòa rất tín nhiệm và tháng 6, tại hội nghị Baltimore, ông được bầu lại làm đại biểu tranh cử chức tổng thống mà không có ai phản đối. Mặc dù Hamlin muốn được bầu lại làm phó tổng thống nhưng Lincoln đã thuyết phục hội nghị thay ông bằng Andrew Johnson, bang Tennessee, đảng viên Đảng Dân chủ người miền Nam, người đã luôn luôn trung thành với Liên bang miền Bắc. Cương lĩnh của Đảng Cộng hòa cam kết sẽ đập tan Liên minh miền Nam và trừng trị thủ lĩnh của bọn nổi loạn, yêu

cầu họ đầu hàng vô điều kiện và đề xuất một tu chính án về việc cấm chế độ nô lệ để củng cố Tuyên ngôn Giải phóng, hứa sẽ viện trợ cho cựu chiến binh bị thương tật của Liên bang miền Bắc, khuyến khích di cư và cảnh cáo các chính phủ châu Âu phải trung lập đối với cuộc Nội chiến.

ĐỐI THỦ:

George B. Mc Clellan (1826-1885), bang New Jersey, đảng viên Đảng Dân chủ. Sinh tại Philadelphia, Mc Clellan tốt nghiệp thủ khoa trường đại học West Point năm 1846 và phục vụ trong cuộc chiến tranh Hoa Kỳ - Mexico. Ông từ chức năm 1857 để trở thành giám đốc ngành đường sắt. Khi cuộc Nội chiến nổ ra, ông được chỉ định làm thiếu tướng vào tháng 7/1861, ông nhận chức chỉ huy khu vực Potomac sau thất bại thảm hại của liên bang miền Bắc trong Trận Bull Run thứ nhất. Ông tỏ ra là người có khả năng tổ chức xuất sắc và giành được sự tôn trọng thực sự từ mọi người. Tháng 11/1861, ông được cử làm tổng chỉ huy quân đội Liên bang. Tuy nhiên, Mc Clellan quá ư thận trọng. Ông e ngại sức mạnh được đoán chừng của quân miền Nam và không tự tin khi tấn công họ. Năm 1862 tại Antietam, ông đã bỏ qua cơ hội đuổi bắt nhóm quân rút lui của tướng Robert E. Lee. Chính vì sự e dè này, Tổng thống Lincoln đã cho ông thôi giữ chức chỉ huy. Tại đại hội quốc gia của Đảng Dân chủ tổ chức tại Chicago tháng 8/1864, Mc Clellan giành số phiếu cao hơn hẳn đối thủ đáng gờm nhất của ông là Thomas H. Seymour, bang Connecticut với tỷ lệ 174-38 phiếu. Hạ nghị sĩ George H. Pendleton, bang Ohio được bầu làm ứng cử viên phó tổng thống. Cương lĩnh của Đảng Dân chủ đã lên án nỗ lực chiến tranh của Liên bang miền Bắc là một thất bại; chỉ trích Lincoln đã đưa ra những biện pháp chiến tranh đặc biệt gây cản trở quyền tự do dân sự, kêu gọi chấm dứt ngay lập tức cuộc chiến tranh và giải quyết nó bằng thương lượng giữa hai bên. Sau khi thất bại trong cuộc vận động tranh cử, Mc Clellan làm kỹ sư trưởng tại Cục Bến Cảng thành phố New York từ 1870-1872 và làm thống đốc bang New Jersey từ 1878-1881. Cuốn tự truyện của ông, *McClellan's Own Story (Câu chuyện riêng của McClellan)*, được xuất bản vào năm 1887 sau khi ông qua đời.

CHIẾN DỊCH TRANH CỬ TỔNG THỐNG LẦN THỨ HAI, 1864:

Khi cuộc vận động này đang diễn ra, nhiều người cho rằng tướng Mc Clellan đang giành được nhiều cảm tình hơn. Nhưng, khi tướng William T. Sherman chiếm được vùng đất Atlanta (một vùng đất phía Nam) vào tháng 9, cùng với nhiều thắng lợi khác của Liên bang miền Bắc, phần thắng trong cuộc chiến tranh đã nghiêng hẳn về phía quân miền Bắc. Lúc này, khi thắng lợi đã trong tầm tay, đảng viên Đảng Dân chủ thấy họ bị ràng buộc bởi cương lĩnh kêu gọi chấm dứt lập tức cuộc nội chiến. Với cố gắng vô ích nhằm cứu vãn cuộc vận động của mình, Mc Clellan đã bác bỏ cương lĩnh của Đảng mình và nói: "*Dù có nguy hiểm đến đâu chăng nữa, Liên bang miền Bắc phải được duy trì. Tôi không thể nhìn thẳng vào mắt các chiến sĩ anh dũng của chúng ta mà nói rằng chúng ta đã từ bỏ liên minh, cái mà vì nó, chúng ta đã không tiếc mọi công sức và sinh mạng của mình.*" Đảng Dân chủ đưa ra câu khẩu hiệu là lời hứa hẹn: "*Mac Will sẽ giành lại được liên minh.*" Những người Cộng hòa đe dọa: "Chớ thay ngựa giữa dòng."

TÁI ĐẮC CỬ TỔNG THỐNG, 1864:

Phổ thông đầu phiếu: Lincoln (Đảng Cộng hòa) 2.216.067 phiếu (55%), Mc Clellan (Đảng Dân chủ) 1.808.725 phiếu (45%).

Số phiếu đại cử tri: Lincoln: 212 phiếu, Mc Clellan: 21 phiếu.

Số phiếu theo bang: Lincoln giành đa số phiếu đại cử tri tại 22 bang – California, Connecticut, Illinois, Indiana, Iowa, Kansas, Maine, Maryland, Massachusetts, Michigan, Minnesota, Missouri, Nevada, New Hampshire, New York, Ohio, Oregon, Pennsylvania, Rhode Island, Vermont, Tây Virginia và Wisconsin. Mc Clellan tại 3 bang – Delaware, Kentucky và New Jersey. Mười một bang thuộc Liên minh miền Nam không tham gia bầu cử.

DIỄN VĂN NHẬM CHỨC, LẦN THỨ NHẤT: NGÀY 4/3/1861

"*... Dường trong lòng nhân dân thuộc các bang miền Nam đang tồn tại nỗi sợ hãi rằng nếu chính quyền của một người Cộng hòa điều hành đất nước thì tài sản của họ, hòa bình của họ và sự an toàn của họ có nguy cơ bị đe dọa. Từ trước tới nay chưa có một lý do hợp lý nào cho nỗi lo sợ đó...*"

"Tôi không có ý định, trực tiếp cũng như gián tiếp, can thiệp vào chế độ nô lệ của các bang nơi nó tồn tại. Tôi tin rằng tôi không có quyền về mặt pháp luật để làm điều đó, và tôi cũng không có ý định làm điều đó…"

"Tôi cho rằng trong dự kiến luật phổ thông và Hiến pháp, liên minh giữa các bang là vĩnh viễn. Sự vĩnh viễn đó đã được ám chỉ tới, nếu không phải là diễn đạt bằng lời, trong những văn bản luật cơ bản của chính phủ mỗi bang; chúng ta hoàn toàn có thể khẳng định rằng không có một chính phủ nào lại đưa vào bộ luật cơ bản của họ những điều khoản quy định sự chấm dứt của chính chính phủ đó…"

"Nói theo nghĩa đen, chúng ta không thể chia tách. Chúng ta không thể tách riêng từng khu vực hay xây dựng một bức tường ngăn cách giữa chúng. Chồng và vợ có thể ly dị, ly thân hay rời xa nhau, nhưng những vùng miền trên đất nước chúng ta không thể như vậy. Chúng ta không có cách nào khác ngoài đối mặt với nhau, và sự giao lưu qua lại lẫn nhau thân thiện hay thù địch, cần được tiếp tục duy trì giữa chúng ta…"

"Trong tay các bạn, những người không hài lòng với chính phủ này, chứ không phải trong tay tôi, là vấn đề vô cùng hệ trọng – vấn đề nội chiến. Chính phủ sẽ không dồn ép các bạn. Các bạn không thể có bất đồng nếu bản thân các bạn không phải là những người gây chiến. Các bạn không có lời thề nào trước Chúa rằng các bạn sẽ phá hoại chính phủ này, trong khi tôi xin thề một cách chân thành sẽ 'duy trì, bảo vệ và củng cố nó'…"

DIỄN VĂN NHẬM CHỨC, LẦN THỨ HAI: NGÀY 4/3/1845

"… Chúng ta tha thiết hy vọng và cầu nguyện rằng mọi nỗi bất hạnh to lớn của cuộc chiến tranh sẽ qua đi. Tuy nhiên, nếu như Chúa đã định rằng nó sẽ còn tiếp tục cho đến khi nào toàn bộ của cải tài sản mà con người đã vất vả nhọc nhằn làm ra trong suốt 250 năm bị tiêu hủy hết, cho đến khi nào mỗi giọt máu chảy từ ngọn roi quất được trả bằng mỗi giọt máu từ gươm, đạn, như lời Chúa nói 3.000 năm trước; thì vẫn cần phải nói rằng phán quyết của Chúa là hoàn toàn chính đáng và công bằng…"

"Không một chút ác tâm, với lòng nhân đạo dành cho tất cả, với sự bền vững trong quyền mà Chúa đã ban cho chúng tôi để thấy điều đúng, hãy để

chúng tôi cố gắng hết sức mình để làm tròn nghĩa vụ mà chúng tôi đã nhận, để hàn gắn vết thương của dân tộc, để quan tâm đến những người đã vĩnh viễn hy sinh vì cuộc chiến tranh, tới những người vợ góa và những đứa con côi cút, và để làm tất cả những gì có thể nhằm mang lại sự công bằng và hòa bình mãi mãi cho chúng ta cũng như tất cả các quốc gia."

PHÓ TỔNG THỐNG:

Hannibal Hamlin (1809-1891), bang Maine, giữ chức từ 1861-1865. Sinh ra tại Paris Hill, bang Maine, luật sư Hamlin bước vào cuộc đời chính trị với tư cách là một đảng viên Đảng Dân chủ nhưng từ bỏ vị trí của mình do có những bất đồng về vấn đề nô lệ và năm 1856, ông gia nhập Đảng Cộng hòa khi đảng này vẫn còn non nớt. Ông làm việc trong cơ quan lập pháp bang Maine thời kỳ 1836-1841 và trong Hạ Nghị viện Mỹ giai đoạn 1843-1847. Giữa hai nhiệm kỳ làm việc tại Thượng nghị viện 1836-1841 và 1857-1861, có một thời gian ngắn ông làm thống đốc đầu tiên thuộc đảng Cộng hòa của bang Maine. Do ông có nước da ngăm ngăm nên đã có những lời đồn đại sai sự thật được lan truyền trong cuộc vận động tranh cử tổng thống vào năm 1860 rằng ông có dòng máu của người da đen. Là phó tổng thống, ông dành rất ít thời gian để điều hành Thượng nghị viện. Là một người phản đối chế độ nô lệ, ông đã ủng hộ mạnh mẽ việc tiến hành cuộc chiến tranh. Năm 1864, Phó Tổng thống Hamlin, ở tuổi 55, đã xin gia nhập Tuần duyên bang Maine với tư cách cá nhân và làm đầu bếp trong hai tháng. Đáng tiếc cho Hamlin, Lincoln đã loại ông ra khỏi danh sách ứng cử chức phó tổng thống năm 1864 và thay thế bằng người của Đảng Dân chủ là Andrew Johnson. Hamlin quay trở lại làm thượng nghị sĩ thời kỳ 1869-1881, ủng hộ chính sách tái thiết cấp tiến và được Tổng thống Chester A. Arthur chỉ định làm công sứ tại Tây Ban Nha từ 1881-1882.

Andrew Johnson (1808-1975), bang Tennessee, giữ chức từ tháng 3 đến tháng 4/1865. Ông kế vị chức tổng thống sau khi Abraham Lincoln bị ám sát.

NỘI CÁC:

Bộ trưởng Ngoại giao: William H. Seward (1801-1875), bang New York, giữ chức từ 1861-1869. Seward cho rằng vai trò của ông có tầm quan trọng to lớn đối với sự tồn tại của Liên minh miền Bắc như ông đã viết: "*Dường như đối với tôi, nếu như tôi vắng mặt trong ba ngày thì chính quyền này, Quốc hội và Đặc khu Colombia (là nơi đặt Nhà Trắng) sẽ rất lo lắng và tuyệt vọng. Ở đây tôi là người duy nhất đầy hy vọng, bình tĩnh và có tinh thần hòa giải.*" Qua vị công sứ của mình tại London, Charles Francis Adams, Seward đã có thể thuyết phục nước Anh không công nhận, hoặc nếu không, không viện trợ công khai cho Liên minh miền Nam. Ông còn khéo léo làm dịu bớt mối quan hệ căng thẳng giữa hai nước Anh-Mỹ khi xảy ra vụ Trent Affair, trong vụ việc đó, một tàu chiến Mỹ đã chiếm một cách bất hợp pháp một con tàu hơi nước của Anh có chở hai phái viên của Liên minh miền Nam. Ông đã hối thúc Pháp rút quân khỏi Mexico. Trong phạm vị Bộ Ngoại giao, ông đã yêu cầu mọi nhân viên phải tuyên thệ tuyệt đối trung thành và sa thải những ai ủng hộ Liên minh miền Nam. Lòng trung thành được tuyên bố công khai đối với Liên bang miền Bắc ấy được duy trì mà không hề liên hệ với một tổ chức chính trị nào. Vào đêm Tổng thống bị ám sát, Seward đã bị một kẻ đồng mưu dùng dao chém vào mặt và cổ. Sau đó ông bình phục và tiếp tục giữ chức này dưới chính quyền của Tổng thống Johnson.

Bộ trưởng Tài chính: (1) Salmon P. Chase (1808-1973), bang Ohio, giữ chức từ 1861-1864. Ông đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ khó khăn là quản lý tài chính quốc gia trong suốt thời kỳ Nội chiến. Với bộ luật Tiền tệ chính thức ban hành năm 1862, ông đã cho phát hành đồng tiền pháp định, hay giấy bạc Mỹ, để góp phần tài trợ cho cuộc chiến tranh. Ông thành lập hệ thống ngân hàng quốc gia năm 1863. Là người thường xuyên phê phán Tổng thống Lincoln, ông đã nhiều lần đệ đơn từ chức, nhưng mãi đến năm 1864, lá đơn này mới được Tổng thống chấp nhận. Sau đó, Lincoln đã bổ nhiệm ông vào Tòa án Tối cao Mỹ. Chân dung của ông xuất hiện trên tờ giấy bạc 10.000 đô-la. (2) William P. Fessenden (1806-

1869), bang Maine, giữ chức từ 1864-1865. Nhìn chung Fessenden tiếp tục các chính sách tiền tệ của Chase. Ông đã từ chức để quay lại Thượng nghị viện. (3) Hugh Mc Cullocle (1808-1895), bang Indiana, giữ chức từ 1865-1869. Ông từng là người kiểm soát tiền tệ đầu tiên của Mỹ, từ 1863-1865. Ông tiếp tục giữ chức này dưới chính quyền Johnson.

Bộ trưởng Chiến tranh: (1) Simon Cameron (1799-1889), bang Pennsylvania, giữ chức từ 1861-1862. Tại hội nghị của Đảng Cộng hòa, Cameron với tư cách là lãnh đạo của Đảng tại bang Pennsylvania đã ủng hộ Lincoln để đổi lấy một chức vụ trong nội các. Không biết trước việc này, Lincoln đành miễn cưỡng thực hiện lời hứa mà đại diện của ông đã thay ông cam kết với Cameron. Với tư cách là một vị bộ trưởng, Cameron đã để xảy ra tình trạng tham nhũng tràn lan khi ký kết các hợp đồng quân sự. Để tống khứ ông ta ra khỏi nội các, Lincoln đã chỉ định ông làm công sứ tại Nga. Cameron đã định nghĩa một nhà chính trị trung thực là: "*Một người mà khi anh ta đã bị mua chuộc thì sẽ mãi mãi ở vị trí người bị mua chuộc.*" (2) Edwin M. Stanton (1814-1869), bang Ohio, giữ chức từ 1862-1868. Ông từng là bộ trưởng Tư pháp dưới chính quyền của Buchanan. Ông đã khôi phục sự trung thực và hiệu quả cho bộ này. Khi Lincoln qua đời, Stanton đã phát biểu: "*Bây giờ, Lincoln đã thuộc về lịch sử.*" Ông vẫn giữ chức này dưới chính quyền Johnson.

Bộ trưởng Tư pháp: (1) Edward Bates (1793-1869), bang Missouri. Ông là thành viên nội các đầu tiên đến từ phía Tây sông Mississippi. Với tư cách là bộ trưởng Tư pháp, ông đã ủng hộ thẩm quyền đình chỉ luật bảo thân của Tổng thống Lincoln trong suốt thời kỳ Nội chiến. (2) James Speed (1812-1887), bang Kentucky, giữ chức từ 1864-1866. Ông là em của người bạn thân của Tổng thống, Joshua Speed, ông vẫn đảm nhiệm chức vụ này dưới chính quyền Johnson.

Bộ trưởng Hải quân: Gideon Welles (1802-1878), bang Connecticut, giữ chức từ 1861-1869. Ông đã thực hiện một chương trình xây dựng tàu quan trọng, giúp tăng hạm đội của liên bang miền Bắc lên gấp bảy lần và lần đầu đưa vào sử dụng loại tàu chiến bọc thép trong đó có máy thăm dò

Monitor nổi tiếng. Ông chỉ huy thành công cuộc phong tỏa các cảng miền Nam. Ông vẫn giữ chức này dưới chính quyền Johnson.

Bộ trưởng Bưu điện: (1) Montgomery Blair (1813-1883), bang Maryland, giữ chức từ 1861-1864. Ông là người đưa ra dịch vụ chuyển thư từ miễn phí trong thành phố. Là một người có tư tưởng ôn hòa, ông bị các đảng viên Đảng Cộng hòa cấp tiến buộc phải rút khỏi nội các. (2) William Dennison (1815-1882), bang Ohio, giữ chức từ 1864-1866. Ông vẫn giữ chức này dưới chính quyền Johnson.

Bộ trưởng Nội vụ: (1) Caleb B. Smith (1808-1864), bang Indiana, giữ chức từ 1861-1862. Smith được đại diện của Lincoln hứa sẽ cho ông một chức trong nội các tại hội nghị quốc gia Đảng Cộng hòa năm 1840 để đổi lấy sự ủng hộ của đoàn đại biểu bang Indiana. Smith đã từ chức để về làm thẩm phán tại bang nơi ông sinh ra. (2) John P. Usher (1816-1889), bang Indiana, giữ chức này từ 1863-1865. Trước khi nhận chức này, ông làm trợ lý của bộ trưởng bộ nội vụ, ông tiếp tục giữ chức này dưới chính quyền Johnson.

HOẠT ĐỘNG CỦA CHÍNH QUYỀN: 4/3/1861-15/4/1865.

Nội chiến 1861-1865. Nguyên nhân: Vấn đề nô lệ, từ lâu đã là nguồn phát sinh những mâu thuẫn khu vực, là lý do chủ yếu gây nên cuộc chiến. Vấn đề này đã gây chia rẽ giữa những người phản đối chế độ nô lệ ở miền Bắc – coi chế độ nô lệ là một thảm họa đạo đức cần được xóa bỏ ở mọi nơi và càng sớm càng tốt, với những người cực đoan ở miền Nam – ủng hộ việc mở rộng chế độ nô lệ tới các vùng lãnh thổ và các bang mới. Ở giữa là những người ôn hòa, như Lincoln – những người tin rằng chế độ nô lệ là sai lầm nhưng dù thế nào đi nữa cũng phải được bảo vệ bởi hiến pháp và sẵn sàng chấp nhận sự tồn tại của nó ở miền Nam, nơi mà việc thay đổi các điều kiện kinh tế cuối cùng sẽ hủy bỏ được chế độ này. Sự ra đời cuốn sách *Túp lều bác Tôm* của Harriet Beecher Stowe (năm 1852) lại càng thúc đẩy quan điểm phản đối chế độ nô lệ. Vấn đề thuế quan và thuyết vô hiệu hóa các đạo luật liên bang và chủ nghĩa ly khai, những vấn đề mà từ bao thập kỷ đã chia rẽ hai miền Nam-Bắc, là những yếu tố góp phần làm mâu thuẫn thêm căng thẳng.

Diễn biến: 11 bang tách khỏi liên minh năm 1861 – Alabama, Arkansas, Florida, Georgia, Louisiana, Mississippi, Bắc Carolina, Nam Carolina, Tennessee, Texas và Virginia – để hình thành Liên minh miền Nam nước Mỹ. Tháng 2/1861, Jefferson David trở thành tổng thống của Liên minh này. Thủ phủ của Liên minh miền Nam được đặt tại Montgomery, bang Alabama và từ tháng 1/1861, tại Richmond, Virginia. Miền Bắc có lợi thế rất lớn so với miền Nam. Miền Bắc có gấp đôi số dân và là nơi tập trung phần lớn nền công nghiệp của toàn đất nước. Nó có thể tiến hành phong tỏa một cách hiệu quả mọi cảng biển phía Nam và ngăn miền Nam tiếp nhận nguồn hàng thiết yếu từ nước ngoài. Mặt khác, miền Nam lại thu hút được phần lớn các nhà lãnh đạo quân đội tài giỏi của đất nước và có lợi thế chiến đấu trên những mảnh đất quen thuộc, lại thêm khả năng kháng cự bền bỉ của đội quân không tiếc sức mình để chiến đấu cho quê hương của họ. Hơn nữa, miền Nam có sự ủng hộ của nước ngoài do nguồn bông của nó là nguyên liệu chính yếu cho các nhà máy ở châu Âu.

Ngày 12/4/1861, quân đội miền Nam, dưới sự chỉ huy của tướng Pierce G. T. Beauregard đã nổ súng vào pháo đài Sumter tại cảng Charleston, buộc chỉ huy của nó là trung tá Robert Anderson phải đầu hàng. Sự kiện này báo hiệu sự khởi đầu cuộc Nội chiến. Trận đụng độ mở màn ở Bull Run vào tháng 7 đã thu hút sự chú ý của rất nhiều người dân miền Bắc. Họ đã theo dõi tình hình từ vị thế cao hơn với niềm háo hức, bởi họ tin tưởng chắc chắn rằng quân Liên bang sẽ nhanh chóng quật ngã "*bọn dân đen miền Nam*". Thay vào đó, quân phiến loạn dưới sự chỉ huy của các tướng Beauregard, Joseph E. Johnston và Stonewall Jackson đã đánh bại hoàn toàn đội quân Yankee của tướng Irvin Mc Dowell. Quá sửng sốt trước thất bại này, miền Bắc đã dấn sâu vào một cuộc chiến tranh lâu dài. Lần đầu tiên, Hợp chúng quốc Hoa Kỳ thấy cần thiết phải động viên nhập ngũ. Lincoln đã thay thế Mc Dowell bằng trung tướng Georgie B. Mc Clellan để làm tổng tư lệnh quân đoàn Potomac. Mc Clellan là một người tổ chức binh ngũ rất thông minh nhưng lại quá thận trọng trên trận địa. Khi Lincoln ra lệnh tiến quân về phía Nam vùng Richmond, ông đã

dẫn 100.000 quân lính tới bờ biển Virginia theo đường thủy năm 1862 và tiến quânquá mức thận trọng lên bán đảo để tiến đến Richmond, đến nỗi tướng Johnston cùng với liên quân miền Nam kịp thời tập trung quân, buộc Mc Clellan phải quay lại – và cứu được thủ đô. Tướng Robert E. Lee tiếp tục thắng lợi có tính chất phòng ngự này bằng việc thọc sâu vào lãnh thổ phía Bắc qua Maryland tới Harrisburg, Pennsylvania. Trên đường đi, ông ta đã đánh bại lực lượng liên bang chính quy dưới sự chỉ huy của tướng John Pope tại trận Bull Run thứ hai vào tháng 8/1862 và tiếp tục vượt qua sông Potomac tới Maryland, nơi ông giáp chiến với tướng Mc Clellan tại Antietam Creeke vào tháng 9, một cuộc chiến đẫm máu đã chặn được bước tiến của Lee và buộc ông ta phải rút quân về phía Nam. Rất nhiều người cho rằng trận Antietam sẽ kết thúc Nội chiến nếu như Mc Clellan truy đuổi tướng Lee. Tổng thống Lincoln thay Mc Clellan bằng tướng Ambrose E. Burnside, người đã cố gắng không mệt mỏi để tới được Richmond nhưng không thành công. Trong khi đó ở phía Tây, quân đội Liên bang miền Bắc dưới sự lãnh đạo của tướng Ulysses S. Grant đã chiến thắng tại Tennessee và thung lũng Mississippi, đồng thời đô đốc David G. Farragut đã chiếm cho kỳ được New Orleans vào tháng 4/1862.

Tháng 9/1862, Tổng thống Lincoln đã đưa ra bản Tuyên ngôn Giải phóng nô lệ, có hiệu lực từ 1/1/1863. Lincoln đã trì hoãn việc tuyên bố bản tuyên ngôn này cho đến khi Liên minh giành được một thắng lợi to lớn, chẳng hạn như thắng lợi ở Antietam, bởi ông sợ rằng tuyên bố quá sớm sẽ khiến người ta hiểu lầm rằng đó là một hành động tuyệt vọng. Vào đúng ngày có hiệu lực, bản tuyên ngôn lịch sử này đã giải phóng nô lệ ở các bang miền Nam nơi chiến tranh vẫn còn đang tiếp diễn. Các bang được miễn xét trong bản tuyên ngôn này là Delaware, Kentucky, Missouri, Tennessee, cùng với một số vùng của Louisiana và Virginia dưới sự chiếm đóng của quân Liên bang miền Bắc.

Tháng 5/1863, quân miền Nam dưới sự chỉ huy của tướng Lee đã dẹp tan phần lớn quân đội Liên bang ở Chancellorsville Virginia dưới sự chỉ huy của tướng Joseph Hooker, nhưng lại bị mất một trong những vị chỉ huy tài giỏi nhất – Stonewall Jackson. Một lần nữa, Lee lại tiến về phía

Bắc, đến tận Gettysburg, Pennsylvania và từ ngày 1 đến ngày 3/7/1863, ông bị bao vây tại đó trong cuộc đọ sức lịch sử với tướng George G. Meade. Khi tan khói lửa, tại Gettysburg một phần tư trong số 75.000 quân Liên minh miền Nam và một phần năm trong số 90.000 quân Liên bang miền Bắc đã tử trận. Không xuyên thủng được hàng phòng vệ của quân Liên bang, Lee lại buộc phải rút về phía Nam. Trong khi đó, ở phía Tây, Grant đã tiếp quản Vichsburg và chiếm được toàn bộ thung lũng Mississippi trong tháng 7/1863.

Năm 1864, Tổng thống Lincoln đã thăng chức tổng chỉ huy quân đội liên bang cho tướng Grant. Trong khi Grant đang đuổi theo Lee, lúc này vẫn biệt tăm biệt tích, trong chiến dịch Wilderness, thì tướng William T. Sherman đã tiến quân về Atlanta vào tháng 9, ông chiếm được thành phố này và thực hiện "Cuộc tiến quân về biển" nổi tiếng, một cuộc hành quân tiêu thổ[1] dài theo hướng Tây Nam tới Savannah. Sau đó, Sherman quay về phía Bắc, kết hợp với Grant khép chặt vòng vây tướng Lee. Đến tháng 4/1865, Richmond quy hàng, và ngày 9/4, Lee đầu hàng tại Appomattox. Grant cho phép họ hưởng hai điều khoan hồng: Các sĩ quan của quân đội Liên minh miền Nam được trở lại quê hương cùng binh khí của họ; lực lượng kỵ binh được phép giữ ngựa; tất cả đều được đối xử đàng hoàng và tôn trọng.

Kết quả: Số thương vong của quân Liên bang miền Bắc là 365.000 người chết, 282.000 người bị thương. Số thương vong của Liên minh miền Nam không được biết. Cuộc chiến tranh đã chấm dứt vĩnh viễn chế độ nô lệ. Miền Nam kiệt quệ phải chịu sự cai trị trực tiếp của miền Bắc trong hơn một thập kỷ và chịu sự thống trị của nó trong nhiều năm sau đó. Mãi đến năm 1977, một người miền Nam mới được bầu làm tổng thống. Ông Jimmy Carter, năm 1978 đã phục hồi quyền công dân cho tổng thống Liên minh miền Nam cũ Jefferson Davis.

---

1. Một chiến thuật quân sự thiêu hủy mọi thứ địch có thể sử dụng sau khi rút quân để ngăn bước tiến của kẻ thù.

Những biện pháp chiến tranh đặc biệt: Trong cuộc Nội chiến, Lincoln có thực hiện các biện pháp chiến tranh đặc biệt để hạn chế quyền tự do dân sự. Ông tạm đình chỉ luật bảo thân, cho phép bắt giữ quân sự và xét xử tại tòa án quân sự những kẻ chống đối chiến tranh, đáng chú ý là Clement L. Vallandigham và ưu tiên cho quỹ chiến tranh nhiều hơn so với những chi tiêu của Quốc hội. Mọi hoạt động của ông về sau đều được Quốc hội thông qua.

Đạo luật Đất ngụ cư (Homestead Act), 1862. Theo đạo luật này, luật Liên bang đầu tiên cho phép cấp đất công cho người đến định cư, công dân và những người sắp được trở thành công dân, được phép sở hữu miễn phí 65ha sau khi ổn định cuộc sống trên đất đó được 5 năm. Luật này có tác dụng lớn trong việc định cư mau chóng ở các vùng đồng bằng, thảo nguyên rộng lớn sau Nội chiến.

Đạo luật Morrill 1862. Chính phủ cấp cho mỗi bang một số đất công tùy theo tỷ lệ đại diện của họ ở Quốc hội. Số đất này sẽ được phép bán đi để tài trợ cho các trường đại học nông nghiệp và kỹ thuật. Đạo luật này được đề xuất bởi một hạ nghị sĩ đảng Cộng hòa tên là Justin S. Morrill bang Vermont.

Các bang gia nhập Liên minh: Tây Virginia (1863), Nevada (1864).

BỔ NHIỆM THẨM PHÁN TÒA ÁN TỐI CAO:

(1) Noah H.Swayne (1804-1884), bang Ohio, làm thẩm phán từ 1862-1881. Ông tham gia vào số đông những người duy trì quyền theo hiến pháp để thực hiện các biện pháp chiến tranh đặc biệt của Tổng thống Lincoln trong thời kỳ Nội chiến. Thay mặt cho tòa án trong *vụ Hickman và Jones* (1869), ông quyết định rằng theo luật, Liên minh miền Nam chưa bao giờ tồn tại, nhưng ông lại cho họ hưởng một số "quyền tham chiến nhất định". Quyền này sẽ bảo vệ họ khỏi bị truy tố là những kẻ phản bội. Trong *vụ Springer và chính phủ Mỹ* (1881), ông đã đưa ra ý kiến ủng hộ tính chất hiến pháp của luật thuế thu nhập của Liên bang, được áp dụng trong thời kỳ Nội chiến,

và đồng thời ủng hộ tinh thần kiên quyết yêu cầu loại thuế này phải được nộp đúng hạn của chính phủ. Mặc dù quyết định này đã được hủy bỏ vào năm 1895, tinh thần của nó đã được thể hiện trong Tu chính án số 16, thiết lập nên thuế thu nhập Liên bang.

(2) Samuel F. Miller (1816-1890), bang Iowa, làm thẩm phán từ 1802-1890. Từ bác sĩ chuyển sang nghề luật sư, Miller là một nhân vật nổi trội tại tòa án những năm sau Nội chiến. Ông đã đưa ra hơn 700 ý kiến, trong đó nhiều ý kiến mâu thuẫn nhau. Ông luôn phản đối quyền ưu tiên cho giới kinh doanh. Ý kiến đưa ra trong Vụ án Lò sát sinh (1873), ý kiến quan trọng và được ủng hộ nhất của ông, ông đã đại diện cho một tòa án bất đồng ý kiến lên tiếng về việc hạn chế quyền ưu đãi và điều khoản bất khả xâm phạm trong Tu chính án số 14. Mặc dù bài phát biểu này được những người theo chủ nghĩa tự do hoan nghênh vì hiệu ứng tức thì của nó – cho một phép bang thừa nhận một tổ chức độc quyền nhằm nâng cao chất lượng đời sống và sức khỏe cho các công dân của bang đó, nó đồng thời lại hạn chế quyền hạn của chính phủ liên bang trong việc bảo vệ những người thiểu số khỏi sự phân biệt chủng tộc tại các bang. Quan điểm này đã lót đường cho luật Jim Crow, bộ luật tiếp tục cho phép áp bức người da đen ở miền Nam mãi cho đến thế kỷ XX.

(3) David Davis (1815-1886), bang Illinois, thẩm phán từ 1862-1877. Mặc dù là bạn thân từ nhỏ của Lincoln nhưng trong vụ *Ex parte milligan* (1866), vụ quan trọng nhất của ông, ông đã ra phán quyết rằng Tổng thống đã hành động một cách bất hợp pháp khi cho phép đưa dân thường ra tòa án binh trong thời kỳ Nội chiến ở những nơi tòa án dân sự vẫn hoạt động. Ông viết: "*Hiến pháp của nước Mỹ là luật lệ giành cho những người cầm quyền và nhân dân, bình đẳng trong chiến tranh và hòa bình, bảo vệ mọi tầng lớp người trong xã hội, trong mọi thời đại và dưới mọi hoàn cảnh. Trí thông minh của con người không thể tạo ra một học thuyết nào có hậu quả độc hại hơn là học thuyết mà bất cứ điều khoản nào của nó cũng có thể bị đình lại vì bất cứ nhu cầu cấp báchnào của chính phủ.*"

(4) Stephen J. Field (1816-1899), bang California, thẩm phán từ 1803-1897. Là anh em ruột của Cyrus U. Field, người có công xây dựng đường cáp xuyên Thái Bình Dương. Field từ lâu đã là một người bảo thủ trên ghế tòa án, luôn bỏ phiếu ủng hộ quyền tài sản chứ không bảo vệ quyền con người. Khi phản đối thuế thu nhập là phi hiến pháp vì nó thu nhiều tiền của người giàu hơn người nghèo, ông cảnh báo rằng việc thi hành luật này sẽ dẫn đến một cuộc chiến tranh giai cấp. Trong những năm cuối đời, ông trở nên già yếu.

(5) Salmon P. Chase (1808-1873), bang Ohio, là Chánh án Tòa án Tối cao từ 1864-1873. Cống hiến to lớn của ông là khả năng điều khiển một cách khôn khéo và thông minh vụ của Tổng thống Andrew Johnson năm 1868. Ông bác bỏ những kiến nghị bất quy tắc của các đảng viên cấp tiến thuộc đảng Cộng hòa nhằm thúc đẩy nhanh việc thay thế Johnson. Mặc dù khi giữ chức bộ trưởng bộ tài chính trong thời kỳ Nội chiến, ông đã dùng bộ luật tiền tệ chính thức làm phương tiện để tăng ngân quỹ cho chiến tranh, nhưng khi làm Chánh án Tòa án Tối cao, khi xét xử *vụ Hepburn và Griswold* (1870), ông lại coi luật này là phi hiến pháp. Ông thừa nhận rằng cuộc chiến tranh đã làm ông có cái nhìn sai lầm và rằng sau khi xem xét kỹ, ông cho rằng chính phủ không có quyền phát hành tiền giấy. Tuy nhiên, Đạo luật tiền tệ chính thức cuối cùng vẫn được duy trì. Chase đã bất đồng ý kiến trong vụ Lò sát sinh (1873), vụ án đã diễn giải tỉ mỉ Tu chính án số 14.

THỨ HẠNG TRONG CUỘC BÌNH CHỌN TỔNG THỐNG NĂM 1962:

Lincoln xếp thứ 1 trong số 31 tổng thống, đứng đầu trong năm tổng thống "*vĩ đại*". Ông được xếp trên Washington.

ÁM SÁT:

Ông bị ám sát ngày 14/4/1865, 10 giờ 15 phút tối tại nhà hát Ford's Theater, Washington D.C. và tắt thở ngày 15/4/1865 lúc 7 giờ 22 phút sáng

tại Peterson House, Washington D.C. Tổng thống và phu nhân cùng Trung tá Henry Rathbone và cô Clara Harris ngồi trong lô tổng thống tại nhà hát Ford's Theater để xem một buổi biểu diễn tối thứ Sáu Tuần Thánh diễn vở hài kịch *Our American Cousin* (Anh họ người Mỹ của tôi), diễn viên chính Laure Keene. Khi gia đình Lincoln tới nơi thì màn đã được kéo lên và buổi biểu diễn được dừng lại đôi chút để đón mừng sự có mặt của họ. Vở kịch tiếp diễn chừng 90 phút. Trong hồi 3, cảnh 2, nhân vật Asa Trenchard ở lại một mình trên sân khấu, diễn lời thoại chưa bao giờ không gây được tiếng cười trong khán giả "*Chà, tôi cho rằng tôi có thể biết tỏng những gì ông đang nghĩ, ông già ngu ngốc của tôi ạ!*" Đó là những lời cuối cùng Lincoln nghe được. Khi cả nhà hát rộ lên tiếng cười, một phát súng nổ từ phía sau Tổng thống. John Wilkes Booth, 27 tuổi, một diễn viên bị loạn trí ủng hộ miền Nam, đã lẻn vào lô của Tổng thống khi bảo vệ của Lincoln – John F. Parker rời vị trí, và bắn vào gáy Tổng thống bằng một khẩu súng lục cỡ nòng 44 ly. Viên đạn có lõi chì, đồng và antimon đã tách làm hai mảnh, một mảnh dừng lại chính giữa não, mảnh kia tiếp tục xuyên qua não tới xương hốc mắt phải. Bác sĩ Charles Leale, tình cờ cũng đến xem hát hôm đó đã khám cho Lincoln, lau chỗ máu đông để giảm bớt áp lực vào não và cho biết vết thương này không thể cứu chữa được. Lincoln được đưa về nhà trọ Peterson bên kia đường. Ở đó, do khổ người quá cao, ông được đặt nằm chéo trên giường. Ông đã qua đời ở đó mà không hề tỉnh lại. Một ca mổ tử thi đã được tiến hành tại phòng khách của Nhà Trắng. Do thi thể của ông được đưa đi khắp mười bốn thành phố trong hai tuần rưỡi, mặt ông đã đen sạm và teo lại khi được chôn cất tại Springfield.

Những thứ còn lại trong các túi của Lincoln trong đêm ông bị ám sát được giữ bí mật cho mãi đến ngày 12/2/1976. Chúng bao gồm hai đôi kính viễn, một thấu kính bằng sừng đơn dương, một con dao bằng sừng và bạc, một khăn tay lụa kiểu Ireland màu trắng được thêu chữ "A. Lincoln" màu đỏ, một dây đeo đồng hồ thạch anh bằng vàng không có mặt, một chiếc ví da viền lụa đựng một bút chì, một tờ giấy bạc miền Nam 5 đô-la, những mẩu tin về tình hình náo loạn của quân miền Nam, mẩu tin về việc giải phóng ở Missouri, cương lĩnh của Đảng Liên minh (Union Party) năm 1864 và một

bài báo về Tổng thống của John Bright. Sau khi qua đời, tài sản Lincoln để lại có tổng giá trị là 111.000 đô-la, được chia cho vợ và hai con trai.

Sau khi ám sát Tổng thống, tên sát nhân John Wilkes Booth nhảy xuống sân khấu phía dưới, mắc chân phải vào lá cờ đánh dấu lô của Tổng thống và hét lên: "*Sic Semper Tyrannis*" *(Miền Nam đã trả thù)*. Bị gãy một chân khi nhảy xuống sân khấu, hắn đi cà nhắc thoát ra khỏi sân khấu trước những con mắt sửng sốt của nhóm diễn viên và chạy trốn về một trang trại gần Bowling Green, Virginia. Trong khi đang nấp ở một lán chứa thuốc lá, hắn bị quân đội liên bang phát hiện. Kẻ tòng phạm với hắn là David E. Herold đã đầu hàng ngay lập tức. Booth ra đầu hàng khi quân lính châm lửa đốt lán. Về sau, một trong những người lính có mặt, Boston Corbett, khẳng định rằng anh đã bắn tên giết người. Tuy nhiên, rất có thể hắn tự bắn mình. Dù bằng cách nào đi nữa, hắn đã bị thương, bị lôi đi và một lúc sau thì chết, ngày 26/4/1865.

Bốn người khác có liên quan đã bị phát hiện và bị treo cổ do tham gia hoặc biết trước âm mưu của Booth: David E. Herold, người cùng Booth trốn về Virginia và đã đầu hàng chính quyền khu vực đó, hắn đã âm mưu ám sát Bộ trưởng Bộ ngoại giao William H. Seward cùng thời gian với vụ ám sát Tổng thống; Lewis Paine, người đâm Seward đêm hôm đó; George A. Atzerodt, âm mưu ám sát Phó Tổng thống Andrew Johnson nhưng không thành; và bà Mary Surratt, người biết các âm mưu này, tuy nhiên người ta không chứng minh được liệu bà ta có tham gia vào vụ này hay không.

CA NGỢI:

"*Ông là người mạnh mẽ trong đảng mình, một con người đầy trí tuệ, ông nhớ rất rõ các dữ kiện và ngày tháng – và là diễn giả tuyệt vời nhất ở phía Tây, với phong cách khôi hài và những câu nói đùa tỉnh bơ.*" – Thượng nghị sĩ Stephen A. Douglas,1858

"*Mặc dù ông không mấy quan tâm đến các dữ kiện, những luật lệ hay phương pháp đơn giản, nhưng ý chí của ông lúc nào cũng rắn như thép, vững như đồng trên cơ sở những nguyên tắc cơ bản về sự thực và về công lý... Khi*

có liên quan tới những vấn đề công lý, quyền con người, tự do, hiến pháp của chính phủ, liên minh và lòng nhân đạo thì tất cả hãy đứng dẹp sang một bên. Không ai có thể lay chuyển ông. Không ai, và không một nhóm người nào." – William H. Hendon, cộng sự trong ngành luật của Lincoln

"Bên cạnh sự sụp đổ của Liên minh miền Nam, cái chết của Abraham Lincoln là ngày đen tối nhất mà miền Nam từng chứng kiến." – Jefferson Davis

"Ông sinh ra không phải là để làm vua, mà làm con của nhân dân. Ông trở thành người thuyết phục tài giỏi nhất, và vì vậy là người lãnh đạo vĩ đại nhất bởi ông luôn có những quyết định vững chắc, những nỗ lực bền bỉ cùng sự kiên định và tính kiên trì. Ông dần dần trở nên thành đạt và nổi tiếng bằng cách giải quyết những công việc bày ra trước mặt – làm nó bằng tất cả khả năng và sức mạnh mà ông có được – làm nó một cách tốt nhất có thể và tự rút kinh nghiệm qua những thất bại, mỗi khi thất bại xảy ra, và tìm cách thu được kết quả tốt hơn." – Horace Greeley

CHỈ TRÍCH:

"Ông ta là một kẻ đáng sợ, đen đúa và xấu xí, một vẻ pha trộn giữa một kẻ trùm đi buôn, một kẻ bán ngựa và một kẻ đi đêm. Ông ta là một gã Yankee gầy yếu lẻo khoẻo với nét mặt thiếu hấp dẫn nhất trên đời. Sau ông ta, không biết người da trắng nào sẽ làm Tổng thống đây? Lạy chúa tôi!" – Charleston Mercury[1], 1860

"Tôi chưa từng nói chuyện với ai hay nhìn thấy một người nào yếu đuối và kém thông minh đến như vậy, một người đàn ông yếu đuối nhất lại ở một vị trí cao nhất. Nếu phải vẽ chân dung của một kẻ chuyên chế, một kẻ hoàn toàn không tính đến quyền theo hiến pháp của nhân dân, tôi sẽ vẽ chân dung xấu như khỉ của Abraham Lincoln." – Thượng nghị sĩ Đảng Dân chủ Willard Saulsbury bang Delaware

"(Lincoln) trong phạm vi khả năng và trí thông minh hạn hẹp của ông ta là tay sai đắc lực đã gây ra mọi tai họa cho đất nước này, gây ra mọi sự khốn

1. Một tờ báo ở Charleston, Nam Carolina, do Henry L. Pinckney thành lập năm 1819.

đớn khổ sở, mọi hành vi tàn nhẫn, mọi nỗi đau buồn và mọi sự phá hủy." – Tổng thống Franklin Pierce

"Tổng thống này chẳng khác gì một con chó tốt bụng. Hắn là một con vượn đích thực. Làm sao một người như vậy lại đứng đầu điều hành mọi sự vụ của chúng ta cơ chứ." – Tướng George B. Mc Clellan

NHỮNG CÂU NÓI NỔI TIẾNG CỦA LINCOLN:

"Bạn có thể luôn luôn lừa dối một số người nào đó, và đôi lúc lừa dối tất cả mọi người, chứ không thể luôn luôn lừa dối tất cả mọi người." – 1856

"87 năm trước, ông cha chúng ta đã tạo dựng trên lục địa này một quốc gia mới, được định hình từ tự do và cống hiến cho khẳng định rằng mọi người sinh ra đều bình đẳng."

"Giờ đây, chúng ta đang tham gia một cuộc nội chiến vĩ đại, thử thách xem liệu dân tộc ấy hay bất kỳ một dân tộc nào, đã hình thành như thế và đã cống hiến như vậy, có thể tồn tại lâu dài hay không. Chúng ta sẽ gặp nhau trên chiến trường vĩ đại của cuộc chiến tranh ấy. Chúng ta đã dành một phần của chiến trường để làm nơi an nghỉ cuối cùng cho những người đã hy sinh cuộc đời của mình vì sự nghiệp của dân tộc. Chúng ta nên thực hiện việc này bởi nó hoàn toàn đúng đắn và phù hợp."

"Nhưng theo nghĩa rộng hơn, chúng ta không thể cống hiến – chúng ta không thể dâng tặng – chúng ta không thể thần thánh hóa – mảnh đất này. Những người lính dũng cảm, đã hy sinh hay còn sống, những người đã chiến đấu tại đây đã cống hiến nhiều hơn rất nhiều so với những gì chúng ta có thể làm. Thế giới sẽ không để ý, và cũng không nhớ những gì chúng ta nói tại đây, nhưng sẽ mãi mãi không quên những gì họ đã làm. Chính chúng ta, những người sống, cần dành trọn sức mình để hoàn thành công việc dở dang mà những người chiến đấu ở đây đã xúc tiến đầy vẻ vang. Chính chúng ta phải có mặt tại đây để cống hiến cho nhiệm vụ lớn lao còn tồn tại trước mắt chúng ta – là từ những liệt sĩ cao quý ấy, chúng ta lãnh nhận việc cống hiến nhiều hơn nữa cho sự nghiệp mà vì nó họ đã dành sự cống hiến lớn lao nhất – là tại đây chúng ta quyết tâm cao độ rằng những liệt sĩ ấy sẽ không

hy sinh vô ích – là quốc gia này, trước Chúa, sẽ bước vào một kỷ nguyên mới của tự do – và là một chính phủ của dân, do dân và vì dân sẽ không bị tiêu diệt khỏi Trái đất này." – Diễn văn Gettysburg, 1863

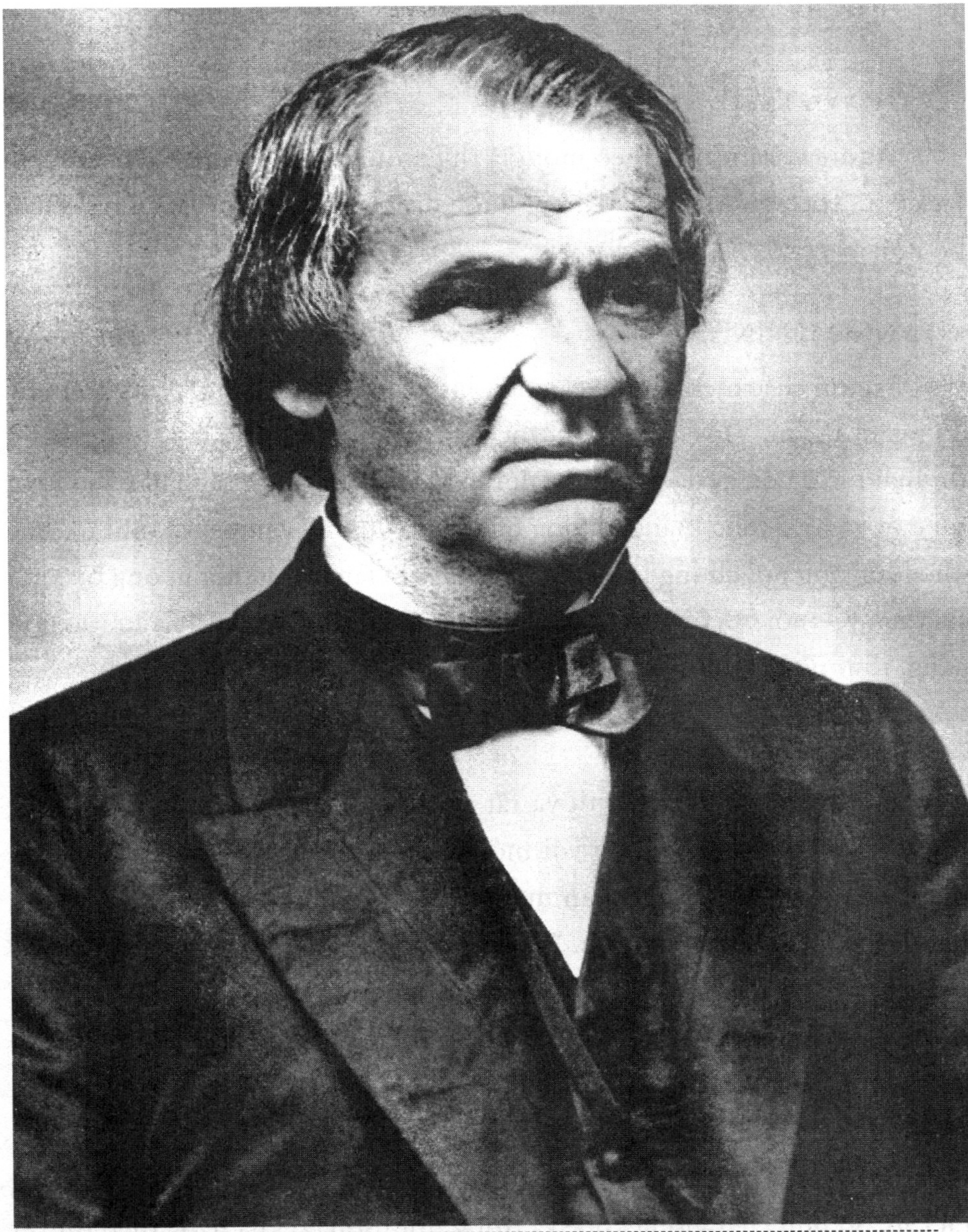
TÁC PHẨM VỀ LINCOLN:

Charnwood, Lord. *Abraham Lincoln*. Garden City, N.Y; Garden City Publishing Co. 1917.

Hertz, Emanual. *Lincoln Talks: A biography in Anecdote (Những cuộc nói chuyện của Lincoln: Một cuốn tiểu sử bằng giai thoại)*. New York: Viking Press, 1939.

Sanburg, Carl. *Abraham Lincoln: The Prairie Years and the War Year (Abraham Lincoln: Những năm tháng ở thảo nguyên và những năm tháng chiến tranh)*. Sáu tập. New York: Harcourt, Brace và World, 1926-1939.

Thomas, Benjamin P. *Abraham Lincoln*. New York: Knopf, 1952.



ANDREW JOHNSON

(1808-1875)

TỔNG THỐNG THỨ MƯỜI BẢY

(1865-1869)

HỌ VÀ TÊN:

Andrew Johnson. Theo một giả thiết, ông được đặt theo tên Andrew Jackson. Theo giả thiết khác, ông được đặt tên theo một người bác đằng họ nội.

NGOẠI HÌNH:

Người chắc nịch nhưng cân đối, Johnson cao gần 1,6m. Ông có nước da ngăm ngăm, vầng trán rộng, tóc dày và sẫm, khi ông làm tổng thống thì mái tóc đã điểm đạc. Ông có đôi mắt đen, sâu và sắc sảo với hàng lông mi dày, rậm và mọc thẳng; xương quai hàm vuông, cằm xẻ và mũi to. Sức khỏe của ông nói chung là rất tốt, mặc dù khi làm tổng thống, ông bị bệnh sỏi thận. Ở tuổi 50, ông thường xuyên đeo kính đọc sách. Ông ăn vận gọn gàng, thường là màu đen.

TÍNH CÁCH:

Johnson là người giản dị và rất thẳng thắn. Ông thường nói thẳng thừng và có vẻ rất lạnh lùng với một số người. Ông là người kín đáo và nghiêm túc, nhưng lại rất thân mật với bạn bè cũ và sẵn sàng cho những người thiếu may mắn vay tiền. "*Tôi thấy ông ấy rất tốt bụng và hay giúp đỡ mọi người*", một người hàng xóm của ông ở Tennessee nói, "*đặc biệt đối với những thanh niên nghèo, và ông ấy chẳng bao giờ tỏ vẻ bề trên cả.*" Do hoàn cảnh xuất thân của mình, Johnson biết đồng cảm với những người yếu kém hơn mình. Ông xa lánh xã hội Washington và thích trò chuyện với bạn bè cũ. Tuy nhiên, lúc nào ông cũng rất lịch sự và có lòng tự trọng rất cao. Sở hữu chất giọng khỏe và trong, Johnson có khả năng diễn thuyết rất tốt.

TỔ TIÊN:

Johnson là người gốc Anh, Scotland và Ireland.

CHA:

Jacob Johnson (1778-1812), là một công dân nghèo, nhưng rất được tôn trọng, ở Raleigh, Bắc Carolina, ông kiếm thêm thu nhập bằng cách phục vụ trong quán trọ Casso, trông nom ngân hàng của đại tá William Polk (cháu của Tổng thống James K. Polk), trông nom nhà thờ Giáo hội Trưởng lão. Một thời ông là cảnh sát thành phố và là tiểu đội trưởng tiểu đội Raleigh's Muster số 20 của dân quân bang. Tháng 12 năm 1811, ông cứu sống Đại tá Thomas Henderson, biên tập viên tờ *Raleigh Star* và một người khác khỏi chết đuối ở hồ Hunter's Mill phía ngoài Raleigh. Lạnh buốt do ngâm mình trong nước lạnh và đuối sức vì phải kéo hai người vào bờ, Johnson đã vĩnh viễn không thể hồi phục được sức khỏe. Một tháng sau, khi đang kéo chuông nhà thờ trong một lễ tang, ông quỵ ngã và không lâu sau thì qua đời. Vì vậy, Andrew Johnson mồ côi cha từ năm ba tuổi.

MẸ:

Mary "Polly" McDonough Johnson (1783-1856). Bà kết hôn với Jacob Johnson năm 1801. Sau khi chồng mất, bà Johnson phải làm các nghề dệt vải và quay tơ để kiếm sống. Một vài năm sau đó, bà lấy Turner Dougherty làm người chồng thứ hai. Bà mất khi Andrew Johnson đang là Thống đốc bang Tennessee.

ANH CHỊ EM:

Johnson có một anh trai là William Johnson, làm nghề thợ mộc, sống ở bang Texas, nơi ông đã đấu tranh để phản đối việc ly khai khỏi Liên bang.

CON CÁI:

Johnson có ba con trai và hai con gái, tất cả đều được sinh ra ở Greeneville, bang Tennessee.

Martha Johnson (1828-1891). Cô kết hôn với David T. Patterson, sau cuộc Nội chiến, David trở thành thượng nghị sĩ Mỹ đại diện cho bang Tennessee. Trong thời kỳ Johnson làm tổng thống, cô đã đóng vai trò là nữ chủ nhân chính thức của Nhà Trắng thay cho người mẹ bị thương tật.

"*Chúng tôi là những con người giản dị từ vùng núi rừng Tennessee đến* đây *trong một thời gian ngắn theo tiếng gọi của Tổ quốc.*" Cô phát biểu khi nhận những nhiệm vụ xã hội tại Nhà Trắng. "*Tôi tin rằng mọi người sẽ không chờ đợi quá nhiều ở chúng tôi.*" Gia đình Pattersons duy trì một trang trại ở Greeneville.

Charles Johnson (1830-1863), bác sĩ, dược sĩ. Khi Nội chiến nổ ra, ông luôn trung thành với Liên bang. Ông trở thành mục tiêu săn lùng ráo riết của quân đội Liên minh miền Nam. Ông gia nhập đoàn kỵ binh Liên bang Tennessee để làm trợ lý bác sĩ giải phẫu. Ông ngã ngựa và hy sinh.

Mary Johnson (1832-1883). Cô lấy Dan Stover, trung tá của đoàn bộ binh Tennessee số 4 trong suốt thời kỳ Nội chiến. Gia đình Stover sống ở một trang trại tại hạt Carter, Tennessee. Sau cái chết của chồng năm 1864, cô tái giá với W. R. Brown.

Robert Johnson (1834-1869), luật sư. Ông có một thời kỳ làm việc trong cơ quan lập pháp ở Tennessee. Trong thời kỳ Nội chiến, ông là thư ký của cha mình khi Johnson làm tổng thống. Robert Johnson mất do nghiện rượu ở tuổi 35.

Andrew Johnson, Jr. (1852-1879), nhà báo. Ông đã thành lập tờ *Greeneville Intelligencer*, nhưng sau hai năm, tờ báo này phải đóng cửa. Ông mất sau đó không lâu lúc mới 27 tuổi.

CHÀO ĐỜI:

Johnson sinh ngày 29/12/1808 tại một túp lều tranh trong khu vườn của quán trọ Casso ở Raleigh, Bắc Carolina.

THỜI THƠ ẤU:

Mồ côi cha khi mới lên ba, Johnson lớn lên ở Raleigh trong đời sống khốn khó cùng cực. Năm 14 tuổi, mẹ ông bắt ông cùng anh trai đi làm thợ may học việc với James T. Selby ở Raleigh. Hai cậu bé làm phục vụ để học việc, theo luật thì họ buộc phải làm việc cho Selby để đổi lấy thức ăn, quần áo và được học nghề may. Tuy nhiên, sau hai năm, hai anh em Johnson đã bỏ trốn và hủy hợp đồng. Sau đó, Selby đã đăng thông báo trên tờ *Raleigh*

Gazett ra ngày 24/6/1824. Nội dung thông báo đó như sau: "*Bỏ trốn bất hợp pháp vào đêm ngày 15 tháng này, hai cậu bé học việc có tên là William và Andrew Johnson... Tôi sẽ thưởng 10* đô-la *cho bất kỳ ai đem nộp cho tôi hai cậu bé nói trên ở Raleigh, hoặc tôi sẽ trao phần thưởng trên cho ai mang đến một mình Andrew Johnson.*" Johnson trốn ở Carthage, Bắc Carolina, cách Raleigh 120km về phía Tây Nam; ở đó cậu kiếm sống bằng nghề may. Sau đó, cậu lại chuyển xuống phía Nam, tới Laurens, Nam Carolina. Một năm sau, năm 1826, cậu quay về Raleigh trong một thời gian ngắn để cùng mẹ và bố dượng chuyển xuống phía Tây, trên một cỗ xe một ngựa nhồi nhét tất cả tài sản của họ. Gia đình Johnson đã ổn định cuộc sống tại Greeneville, bang Tennessee. Ở đó, khi nghe tin thợ may của thành phố sắp về hưu, cậu bé Johnson, 17 tuổi, đã mở hiệu may riêng của mình với tấm biển: "Hiệu may A. Johnson."

HỌC VẤN:

Johnson không hề đến lớp học một ngày nào. Trong thời gian làm thợ học việc, người thợ cả trong cửa hàng, James Litchford, và bác sĩ Hill thường đọc cho cậu nghe những trích đoạn từ tuyển tập những bài diễn văn nổi tiếng thế giới. Johnson vô cùng say mê các bài diễn văn nổi tiếng thế giới, đặc biệt là bài của các lãnh tụ người Anh William Pitt và Charles James Fox. Johnson tỏ ra là người ham hiểu biết đến nỗi bác sĩ Hill đã tặng cậu cuốn sách làm quà. Lướt qua những trang sách vào những đêm khuya, cậu đã cần mẫn tự học đọc.

TÔN GIÁO:

Johnson không theo một giáo hội nào. Thỉnh thoảng, ông cùng vợ đi dự các buổi lễ của nhà thờ Giám lý. Ông thích mô hình tổ chức của các nhà thờ đạo Tin Lành Baptist, trong đó mỗi nhà thờ là một đơn vị tự trị. Ông còn ngưỡng mộ giáo hội Công giáo La Mã vì cách thờ phụng dân chủ của nó. Đôi khi ông dự các buổi lễ của nhà thờ Công giáo và đặc biệt chú ý chi tiết các tín đồ ngồi vào các hàng ghế trên cơ sở đến trước – lễ trước. Ông cảm thấy vô cùng tức giận khi nhà thờ Tin Lành có thói quen

dành những chỗ ngồi tốt cho người giàu, còn người nghèo thì phải ngồi ở những chỗ xấu hơn trong nhà thờ. Khi làm đại biểu quốc hội, ông đã bảo vệ Công giáo khỏi những lời chỉ trích và ủng hộ tự do tín ngưỡng.

SỞ THÍCH:

Johnson thích chơi cờ đam[1] và tha thẩn dạo chơi trong vườn rau của mình. Ngoài ra, ông còn thích xem xiếc và xem các buổi biểu diễn của những người hát rong.

CHUYỆN TÌNH THỜI TRẺ:

Khoảng thời gian 1824-1825, Johnson, 16 tuổi, yêu Sara Word, một cô gái trẻ ở Laurens, Nam Carolina, nơi ông lẩn trốn sau khi hủy hợp đồng làm việc (xem: *Thời thơ ấu*). Vận dụng tất cả kỹ năng may vá mới học được, cậu đã cùng cô gái làm một tấm mền bông. Bố mẹ cô gái đã phản đối hai người và cuối cùng, vì đạo làm con, cô gái đành phải chấm dứt mối quan hệ.

HÔN NHÂN:

Andrew Johnson, 18 tuổi lấy Eliza McCardle, 16 tuổi, ngày 17/5/1827 tại nhà của bố mẹ cô dâu tại Greeneville, Tennessee. Sinh ra tại Leesburg, Tennessee ngày 4/10/1810, là con gái duy nhất của John McCardle, thợ đóng giày, và Sarah Phillips McCardle, Eliza mồ côi cha từ khi còn nhỏ. Cô lớn lên trong vòng tay yêu thương của người mẹ góa ở Greeneville. Vào một ngày tháng 9/1826, trong khi Eliza đang trò chuyện cùng bạn học ở học viện Rhea, cô trông thấy Andrew Johnson cùng gia đình và đồ đạc của họ được chở vào thành phố (xem: *Thời thơ ấu*). Họ mến nhau ngay lập tức, và làm lễ cưới vào mùa xuân sau, do Mordecai Lincoln (một người họ hàng xa của Abraham Lincoln) làm chủ hôn. Lấy chồng ở tuổi 16, bà là người kết hôn sớm nhất trong số các đệ nhất phu nhân. Phu nhân Johnson là người khá cao, đôi mắt nâu đỏ, tóc nâu và thân hình cân đối. Bà được

---

1. Nguyên gốc: *draughts* hoặc *checkers* (tiếng Anh Mỹ), một nhóm các trò chơi chiến lược đối kháng trên bàn cờ cho hai người. Hai người chơi lần lượt di chuyển các quân giống hệt nhau theo đường chéo và bắt quân đối phương bằng cách nhảy qua quân đó.

học hành tốt hơn Johnson – lúc này mới chỉ tự học đọc và phát âm được một ít. Bà đã kiên trì kèm cặp chồng, dạy ông viết và làm toán, đồng thời giúp cải thiện kỹ năng đọc và phát âm của ông lên rất nhiều. Trong khi ông làm việc ở hiệu may, bà thường đọc to cho ông nghe. Ở tuổi trung niên, bà mắc bệnh lao phổi rồi trở thành người nửa tàn phế. Trong thời kỳ Nội chiến, chính quyền Liên minh miền Nam buộc bà phải sơ tán khỏi Greeneville. Bà đã đến Nashville để lánh nạn. Vài tháng sau khi chồng trở thành tổng thống, bà đã cùng ông chuyển đến Nhà Trắng, nhưng do quá đau ốm, bà không đảm nhận được vai trò của một đệ nhất phu nhân. Bà giam mình trong một căn phòng ở gác hai cả ngày, phó thác các công việc xã hội cho con gái cả của bà là Martha Patterson. Bà chỉ xuất hiện trước công chúng hai lần với tư cách đệ nhất phu nhân – một lần tại buổi lễ đón tiếp Hoàng hậu Emma của đảo Sandwich (thuộc Hawai) năm 1866 và một lần tại lễ sinh nhật Tổng thống năm 1867. Bà mất ngày 15/1/1876, sáu tháng sau khi chồng qua đời, thọ 65 tuổi. Bà được chôn cất bên cạnh ông ở Greeneville, Tennessee.

PHỤC VỤ QUÂN ĐỘI:

Nội chiến: Ngày 4/3/1862, Tổng thống Abraham Lincoln cử Johnson làm toàn quyền quân sự bang Tennessee với cấp bậc chuẩn tướng. Ông phục vụ quân đội đến năm 1865 (xem: *Nghề nghiệp trước khi là tổng thống*).

NGHỀ NGHIỆP TRƯỚC KHI LÀ TỔNG THỐNG:

Ủy viên Hội đồng thành phố Greeneville, Tennessee, 1828-1830; Thị trưởng của Greeneville, 1830-1833. Ông đã làm tăng lợi ích của tầng lớp lao động tự do của thành phố.

Thành viên của Hạ Nghị viện Tennessee, 1835-1837, 1839-1841. Trúng cử với tư cách là đảng viên Đảng Dân chủ trước Matthew Stevenson, đảng viên Đảng Whig năm 1835 để đại diện cho hai hạt Washington và Greene trong cơ quan lập pháp của bang. Johnson ủng hộ tiết kiệm trong chính phủ và phát biểu phản đối thuyết vô hiệu hóa. Ông phản đối, nhưng không thành công, một chương trình cải cách nội bộ. Vì vấn đề này, ông

đã thất bại trong cuộc tái bầu cử năm 1837. Tuy nhiên, ông trở lại cơ quan lập pháp năm 1839. Ông ủng hộ Hugh Lawson White, một đảng viên Đảng Whig tại Tennessee, làm tổng thống năm 1836. Năm 1840, ông tham gia vận động tái tranh cử cho Tổng thống Martin Van Buren và là cử tri bỏ phiếu cho Van Buren.

Thượng nghị sĩ bang Tennessee, 1841-1843: Được bầu vào chức này để đại diện cho hai hạt Greene và Hawkins trong Thượng nghị viện bang. Johnson tiếp tục bảo vệ quyền lợi của những người lao động tự do. Ông đề nghị hủy bỏ chính thức một đạo luật của bang, đạo luật này đem lại quyền lợi cho những người sở hữu nô lệ nhiều hơn những người không sở hữu nô lệ. Ông đệ trình dự luật cho Thượng nghị viện, nhưng nó đã không trở thành luật chính thức. Ông còn đề nghị thành lập một bang mới có tên là Frankland từ các vùng núi phía Đông Tennessee, Virginia, Bắc Carolina và Georgia, và lần này cũng không thành công.

Hạ nghị sĩ Mỹ, 1843-1853: Năm 1843, Johnson thắng cử chức này trước trung tá John Aiken, một đảng viên Đảng Dân chủ có sự ủng hộ của Đảng Whig. Ông đại diện cho khu vực quốc hội đầu tiên của Tennessee tại Hạ Nghị viện Mỹ. Ông đã bốn lần liên tiếp đắc cử vị trí này, mỗi lần hai năm, lần lượt đánh bại các đối thủ là William Brownlow, một đảng viên Đảng Whig được mệnh danh là "mục sư Chiến đấu"; Thẩm phán O. P. Temple, đảng viên Đảng Whig; Đại tá N. G. Taylor, đảng viên Đảng Whig và Landen C. Hayes, đảng viên Đảng Dân chủ được Đảng Whig ủng hộ. Là một đảng viên Đảng Dân chủ ủng hộ Jackson và là đại biểu quốc hội, Johnson bảo vệ Hiến pháp và Liên bang hơn là quyền của các bang và ông đã nhanh chóng bất đồng với đa số đồng nghiệp miền Nam của mình. Trong suốt một thập kỷ làm việc trong Quốc hội, Johnson phản đối hệ thống thuế quan bảo hộ cao, công kích những thành kiến chống đạo Tin Lành, đồng tình với việc chấp thuận hai bang Texas và Oregon nhập vào Liên bang, đồng thời khuyến khích luật đất ngụ cư, ủng hộ cuộc chiến tranh Mexico, bỏ phiếu thông qua quy tắc hạn chế tự do ngôn luận nhằm ngăn chặn việc xem xét các kiến nghị chống chế độ nô lệ, thông qua Thỏa ước năm 1850 (xem: *Millard Fillmore, Tổng thống thứ mười ba*, mục:

Hoạt động của chính quyền), ủng hộ quyền phủ quyết của tổng thống và tuyên bố lên án các khoản chi tiêu cho Viện nghiên cứu Smithsonian và mở rộng một số tòa nhà Liên bang là quá lãng phí. Do khu vực của ông đã gian lận trong các cuộc điều tra thăm dò năm 1850, gây bất lợi cho ông, vì thế Johnson không tiếp tục tranh cử năm 1852.

Thống đốc bang Tennessee, 1853-1857: Trong cuộc vận động sôi nổi năm 1852, Johnson đắc cử thống đốc bang Tennessee với số phiếu cao hơn Gustavus H. Henry, một nhà hùng biện và là hậu duệ của Patrick Henry. Hai năm sau đó, ông lại tái đắc cử chức này, đánh bại Meredith P. Gentry, ứng cử viên của Đảng Know-Nothing (hay American). Trong suốt hai nhiệm kỳ này, Thống đốc Johnson đã xây dựng một hệ thống trường học và thư viện công, cùng một chương trình hội chợ nông nghiệp và máy móc đều đặn. Ở tầm quốc gia, ông ủng hộ Stephen A. Douglas và đạo luật Kansas-Nebraska (xem: *Franklin Pierce, Tổng thống thứ mười bốn*; mục: *Hoạt động của chính quyền*).

Thượng nghị sĩ Mỹ, 1857-1862: Với tư cách là đảng viên Đảng Dân chủ, Johnson được cơ quan lập pháp Tennessee nhất trí bầu vào chức này. Ông đã khuyến khích tiết kiệm trong chính phủ, bảo vệ chế độ nô lệ, ủng hộ Đạo luật nô lệ bỏ trốn và phản đối đề nghị xây dựng tuyến đường sắt xuyên lục địa của Liên bang với lý do phi hiến pháp. Từ lâu, ông là người tán thành việc cấp đất đai miễn phí cho cư dân. Ông cũng là người kiến thiết chính của đạo luật Đất ngụ cư (1862, xem: *Abraham Lincoln, Tổng thống thứ mười sáu*, mục: *Hoạt động của chính quyền*). Năm 1860, ông là ứng cử viên tổng thống được nhiều người trong ủng hộ. Trong cuộc tổng tuyển cử, ông ủng hộ John C. Breckinridge, đại biểu ứng cử tổng thống của Đảng Dân chủ Quốc gia. Khi có dấu hiệu xảy ra Nội chiến, Johnson là Thượng nghị sĩ miền Nam duy nhất phản đối ly khai và ủng hộ Liên bang. Ông phê phán tổng thống của chính đảng mình, James Buchanan, vì đã không xử lý nghiêm khắc hơn đối với bọn phiến loạn. Trong các bài diễn văn sôi nổi và rất thu hút được sự chú ý của thính giả, Johnson đã phê phán mạnh mẽ cả những người theo chủ nghĩa bãi nô lẫn những người theo chủ nghĩa ly khai. Ông buộc tội họ là kẻ thù của Liên bang. Ông phát biểu tháng 12/1860: "*Mặc dù tôi đấu*

tranh chống Lincoln, tôi vẫn yêu quý đất nước của tôi. Tôi yêu Hiến pháp và xin thề rằng cả Hiến pháp và Liên bang sẽ được bảo toàn như Jackson 'Cây hồ đào già' đã làm năm 1832. Kính thưa các thượng nghị sĩ! Tôi xin thề sẽ cống hiến toàn bộ dòng máu và sự tồn tại của chính mình để bảo tồn Liên bang này." Đối với sự kiện miền Nam Carolina ly khai, ông cảnh báo rằng một kẽ nứt như thế sẽ dẫn đến việc giải thể hoàn toàn Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, Liên bang sẽ "*bị chia cắt thành 33 chính phủ nhỏ với một hoàng tử nhỏ ở bang này, một ông vua ở bang kia và một chế độ cộng hòa ở bang khác... với những bất đồng và chiến tranh giữa những thế lực nhỏ bé để rồi dẫn đến tình trạng hỗn loạn vô chính phủ...*" Ông đã đấu tranh hết sức mình để duy trì Tennessee trong Liên bang, nhưng đã không thành công. Khi bang này ly khai, ông đã từ bỏ quê hương của mình và trở thành thượng nghị sĩ miền Nam duy nhất lên án Liên minh miền Nam và làm việc trong Thượng nghị viện. Ông đã bảo vệ một cách mạnh mẽ chính quyền Lincoln, ủng hộ quyền của Tổng thống trong việc tạm thời đình chỉ luật bảo thân và thực hiện các biện pháp khẩn cấp khác trong tình hình phiến loạn. Ông phản đối thỏa hiệp ở giờ phút cuối chừng nào miền Nam vẫn còn tình trạng phiến loạn. Thượng nghị sĩ Johnson bị coi là kẻ phản bội quê hương miền Nam. Mạng sống của ông và của cả gia đình ông lúc đó đang bị đe dọa. Ông bị treo cổ bằng hình nộm tại bang Tennessee. Nhưng ở miền Bắc, danh tiếng của ông ngày càng nổi lên như một vị anh hùng.

Toàn quyền quân sự Tennessee, 1862-1864: Tháng 3/1864, Tổng thống Lincoln chỉ định Johnson làm toàn quyền quân sự bang Tennessee với cấp bậc chuẩn tướng. Ông đã ra các mệnh lệnh nhằm thiết lập lại chính quyền Liên bang tại bang này, duy trì hòa bình và an toàn trong thời gian phục hồi chính quyền dân sự. Được trao toàn quyền thi hành các chức năng hành chính, lập pháp, tư pháp, Johnson đã hành động quyết liệt để loại bỏ mọi ảnh hưởng của Liên minh miền Nam đối với bang này. Ông đã cách chức tất cả các quan chức không chịu tuyên thệ trung thành với chính quyền Liên bang, đóng cửa các tờ báo chống Liên bang, bắt các giáo sĩ trong giới tăng lữ vì tuyên truyền về Liên minh miền Nam, nắm giữ hệ thống đường sắt và thu thuế. Ông xây dựng và kiên quyết chống lại

sự phá hoại ngầm tuyến đường sắt chạy từ Nashville tới sông Tennessee – một "mắt xích" quan trọng trong đường dây tiếp tế của Liên bang miền Bắc. Nhờ Johnson can thiệp, Lincoln đã đồng ý không liệt Tennessee vào bản *Tuyên ngôn giải phóng*. Tennessee là bang phiến loạn duy nhất được hoàn toàn miễn trừ khỏi bản Tuyên ngôn này. Ông đã cùng Lincoln chia sẻ niềm tin rằng giải phóng nô lệ sẽ có tầm quan trọng chính yếu đối với việc bảo tồn Liên bang. Trong một cuộc kháng cự dũng cảm, Thống đốc Johnson đã giữ được Nashville với tư cách là thành phố thủ đô đã một vài lần suýt rơi vào tay Liên minh miền Nam sau một cuộc bao vây quyết liệt. Ông từng thề trong trận đó rằng: "*Tôi không phải là một nhà quân sự, nhưng bất kỳ ai nói tới đầu hàng, tôi sẽ bắn bỏ.*" Khi cuộc chiến tranh kết thúc, ông đã phục hồi chính quyền dân sự cho bang này.

Phó tổng thống, tháng 3-4/1865: Tháng 6/1864, Tổng thống Lincoln đã thành công trong việc thuyết phục đại biểu đại hội toàn quốc Đảng Liên bang Quốc gia (Đảng Cộng hòa) thay thế phó tổng thống Hannibal Hamlin bằng Andrew Johnson để cân bằng danh sách ứng cử viên bằng một đảng viên Đảng Dân chủ miền Nam ủng hộ Liên bang. Khi chuẩn bị tuyên thệ nhậm chức Phó Tổng thống, ông đang bình phục sau cơn bệnh sốt thương hàn. Cảm thấy không được khỏe, ông đã uống vài ngụm Whisky trước khi bước vào phòng Thượng nghị viện ngột ngạt. Sau khi tuyên thệ, ông đọc một bài diễn văn rời rạc và lủng củng, thiếu rành mạch, đến nỗi khán giả đều nghĩ rằng ông bị say rượu. Trong âm mưu ám sát Tổng thống Lincoln tháng 4/1865, một kẻ đồng mưu tên là Georgie Atzerodt được giao nhiệm vụ bắn Johnson. Hắn bám theo Johnson và đến giây phút cuối đã không đủ can đảm để hành động. Johnson thức dậy sau một giấc ngủ say và nhận được tin Tổng thống bị ám sát, ông đã vội vàng đến bên Tổng thống để được tận mắt trông thấy ông không còn cứu chữa được nữa.

Sáng 15/4/1865, Johnson tuyên thệ nhậm chức tổng thống dưới sự chủ tọa của Chánh án Tòa án Tối cao Salmon P. Chase tại Kirlword House ở Washington, nơi Phó Tổng thống đã và đang sống.

NỘI CÁC:

Bộ trưởng Ngoại giao: William H. Seward (1801-1872), bang New York, giữ chức từ 1861-1869. Là người giữ chức này từ thời chính quyền Lincoln, ông đã bảo vệ Johnson chống lại những đảng viên Cộng hòa cấp tiến. Là người nhiệt tình theo chủ nghĩa bành trướng, ông đã đàm phán việc mua lại hòn đảo Alaska của Nga năm 1807 – một cuộc mua bán khiến những người không nhận ra trước giá trị tiềm ẩn của hòn đảo này gán cho Seward biệt danh Gã Khờ – và ông cũng là người đặt ra kế hoạch thôn tính quần đảo Midway ở Thái Bình Dương năm 1807.

Bộ trưởng Tài chính: Hugh Mc Cullogh (1808-1895), bang Indiana, giữ chức này từ 1865-1869. Ông vẫn đảm nhận chức này từ thời chính quyền Lincoln; ông đã thực hiện chính sách giảm lạm phát để làm dịu tình hình khủng hoảng của nền kinh tế sau thời kỳ Nội chiến. Thông qua việc bán công trái, ông đã thu hồi tiền giấy và quay trở lại hệ thống tiền xu, hay gọi là đồng tiền cứng. Đến năm 1868, ông đã cắt giảm gần như một nửa các loại thuế Liên bang. Tuy nhiên, cũng trong năm đó, Quốc hội đã hủy bỏ chương trình giảm lạm phát do nền kinh tế bị suy sụp. Ông vẫn đảm nhận chức này dưới chính quyền Tổng thống Arthur.

Bộ trưởng Chiến tranh: (1) Edwin M. Stanton (1814-1869), bang Ohio, giữ chức từ 1862-1868. Trước đây là bộ trưởng Tư pháp dưới chính quyền Buchanan và là bộ trưởng Chiến tranh dưới chính quyền Lincoln, ông đã cùng các đảng viên Cộng hòa cấp tiến trong Quốc hội áp đặt một chính sách tái thiết cay nghiệt đối với miền Nam thay vì chính sách khoan dung hơn mà Johnson đề ra. Tháng 2/1868, ông bị Johnson cách chức nhưng tuyên bố được bảo vệ bởi Đạo luật nhiệm kỳ tại chức vừa được thông qua, ông đã từ chối việc từ bỏ chức vị. Ông đã ẩn thân trong Bộ Chiến tranh cho đến khi Thượng nghị viện tuyên bố Tổng thống Johnson trắng án thì mới chịu từ chức vào tháng 5/1868. (2) Johnson M. Schofield (1831-1906), bang Missouri, đảm nhận chức vụ này từ 1868-1869. Khi thực hiện tái thiết, ông phản đối việc giải phóng người da đen.

Bộ trưởng Tư pháp: (1) James Speed (1812-1887), bang Kentucky, giữ chức từ 1864-1866. Là người tiếp tục giữ chức này từ chính quyền

Lincoln, ông đã quy định rằng những kẻ âm mưu trong vụ ám sát Tổng thống Lincoln cần được đưa ra xét xử trước tòa án quân sự. Ông cùng các đảng viên Cộng hòa cấp tiến phản đối chính sách tái thiết của Johnson. (2) Henry Stanbery (1803-1881), bang Ohio, giữ chức từ 1866-1868. Ông đã từ chức để bảo vệ Johnson tại cuộc xét xử Tổng thống. (3) William M. Evarts (1818-1901), bang New York, giữ chức từ 1868-1869. Ông là thành viên trong nhóm bào chữa cho Johnson trong vụ xét xử. Sau này, ông làm bộ trưởng Ngoại giao dưới chính quyền Hayes.

Bộ trưởng Hải quân: Gideon Welles (1802-1878), tiếp tục giữ chức này từ chính quyền Lincoln. Ông đã ủng hộ Johnson chống lại các đảng viên Cộng hòa cấp tiến.

Bộ trưởng Bưu điện: (1) William Dennison (1815-1882), bang Ohio, giữ chức này từ chính quyền Lincoln, từ 1864-1866. Ông ủng hộ đảng viên Cộng hòa cấp tiến chống lại Johnson. (2) Alexander W. Randall (1819-1872), bang Wisconsin, giữ chức từ 1866-1869. Ông được thăng cấp lên vị trí này khi đang là trợ lý thứ nhất của bộ trưởng Bưu điện.

Bộ trưởng Nội vụ: (1) John P. Usher (1810-1889), bang Indiana, giữ chức từ 1863-1865. Giữ chức này từ chính quyền Lincoln, ông chỉ tiếp tục đảm nhận nó một thời gian ngắn dưới thời Johnson cho đến khi người kế vị ông do tổng thống quá cố Lincoln chỉ định trước khi bị ám sát có khả năng tiếp quản. (2) James Harlan (1820-1893), bang Iowa, giữ chức từ 1865-1866. Là người được Lincoln chỉ định, ông đã đứng về phía các đảng viên Cộng hòa cấp tiến chống lại Johnson. Ông xin rút khỏi nội các và vào Thượng nghị viện vừa kịp lúc để bỏ phiếu cho vụ xét xử tổng thống đương nhiệm. (3) Orville H. Browning (1806-1881), bang Illinois, giữ chức từ 1866-1869. Ông ủng hộ Johnson chống các đảng viên Cộng hòa cấp tiến. Nhật ký của ông là một nguồn thông tin giá trị về các chính quyền của Tổng thống Lincoln và Johnson.

HOẠT ĐỘNG CỦA CHÍNH QUYỀN: 15/3/1865 – 3/3/1869.

Tái thiết: Johnson muốn thực hiện một chính sách tái thiết miền Nam khoan dung mà tổng thống quá cố Lincoln đã đề ra. Với lý do, về cơ

bản, những bang nổi loạn chưa bao giờ tách khỏi Liên bang, vì theo hiến pháp, Liên bang không thể bị giải thể. Johnson đã tiến hành phục hồi địa vị pháp lý của họ một cách mau chóng mà không hề buộc tội họ và cũng không can thiệp, dù ở mức nhẹ nhất, vào cuộc sống của những người miền Nam đồng hương của ông. Kế hoạch của ông là cử ra một thống đốc giám sát cho khu vực, người này có nhiệm vụ triệu tập một cuộc họp hiến pháp bang và đến lượt nó, cuộc họp đó sẽ thảo ra một hiến pháp mới nhằm hủy bỏ việc ly khai, hủy bỏ chế độ nô lệ và các công nợ chiến tranh ở Liên minh miền Nam. Toàn bộ các quyền công dân sẽ được phục hồi cho những người dân miền Nam sau khi họ thề sẽ trung thành với chính phủ Liên bang. Theo chính sách của Johnson, một khi những mục tiêu này đã đạt được, thì người dân miền Nam sẽ được tự do quản lý chính họ và chọn đại biểu vào quốc hội. Còn đối với nô lệ mới được giải phóng, Johnson hy vọng rằng miền Nam sẽ nhận thấy giá trị của việc trao quyền bỏ phiếu cho những người da đen có học và có trách nhiệm. Nhưng, chương trình tái thiết ôn hòa của Lincoln-Johnson không có cơ hội được thực hiện. Miền Nam không có ý định chia sẻ quyền lực chính trị của họ với những người từng là nô lệ; các đảng viên Cộng hòa cấp tiến ở miền Bắc, đứng đầu là Thaddeus Stevens ở Hạ Nghị viện và Charles Sumner ở Thượng nghị viện, quyết tâm trừng phạt miền Nam nhằm ngăn cản sự trở lại của thế lực dân chủ ở miền Nam, trước Nội chiến họ từng là thế lực có thể chi phối các công việc quốc gia. Các bang miền Nam đã ban hành Luật Đen (Black Codes) nhằm hạn chế quyền của những người từng là nô lệ. Theo bộ luật này, người da đen không có quyền bỏ phiếu, làm việc trong ban bồi thẩm, xét xử người da trắng tại Tòa án và cũng không được kết hôn với người da trắng hoặc không được ký kết hợp đồng lao động trên cơ sở bình đẳng với người da trắng. Những người Cộng hòa cấp tiến đã phản ứng lại bằng cách thông qua Luật quyền dân sự (1866) để bảo vệ người da đen ở miền Nam và kết hợp sự bảo vệ này vào Hiến pháp bằng Tu chính án số 14. Với nỗ lực ngăn cản những người Cộng hòa cấp tiến thực hiện chính sách tái thiết quá khắt khe, Johnson đã thực hiện 29 phủ quyết, 15 trong số đó bị gạt đi. Bên cạnh Luật quyền dân sự, các dự luật đã được thông

qua, mặc dù Tổng thống đã phủ quyết, bao gồm: (1) Luật văn phòng đặc trách người được giải Phóng (Freedmen›s Bureau Act) (1866), kéo dài thời hạn hoạt động của cơ quan cung cấp giáo dục, y tế, đất đai và việc làm cho hàng trăm nghìn người da đen ở miền Nam trước khi cơ quan này chấm dứt hoạt động năm 1872. (2) Luật về quyền bầu cử của đặc khu Colombia (1867) trao cho cư dân của đặc khu Colombia quyền bầu cử. (3) Bốn Luật tái thiết (1867-1868) chia miền Nam thành năm quận quân sự, mỗi quận chịu sự lãnh đạo của một tướng có quyền tổ chức lại chính quyền dân sự trong khuôn khổ đường lối chỉ đạo mà Quốc hội đã vạch ra nhằm chuẩn bị cho việc tái nhập vào Liên bang. Theo những đường hướng này, người da đen được quyền bỏ phiếu, trong khi rất nhiều người da trắng bị tước quyền này, và các đại biểu được yêu cầu thề một lời thề "sắt đá" rằng họ chưa bao giờ tự nguyện hợp tác với Liên minh miền Nam. Như một điều kiện tiên quyết để được gia nhập vào Liên bang, các bang "lầm lỡ" phải thông qua Tu chính án số 14 và áp dụng một hiến pháp mới cho phép người da đen được hưởng quyền bầu cử. Trong khi đó, quân đội Liên bang vẫn duy trì hòa bình. Những người da trắng miền Nam phản đối một cách cay đắng chính sách tái thiết, giễu cợt các quan chức miền Bắc là Những kẻ vác túi[1], còn những người da trắng miền Nam hợp tác với họ là Bọn Chộp giật. Năm 1866, ở Pulaski, Tennessee, luật Ku-Klux-Klan được thiết lập để tăng cường quyền tối cao của người da trắng và phản đối tái thiết bằng chính sách khủng bố nhằm gây áp lực chính trị.

Kết tội, 1868: Năm 1867, Quốc hội đã bỏ qua quyền phủ quyết của Johnson đối với Luật nhiệm kỳ tại chức, ngăn Tổng thống thay thế các quan chức trong nội các mà không có sự nhất trí của Thượng nghị viện. Tháng 2/1868, Johnson đã cách chức Bộ trưởng Chiến tranh Stanton, là người Cộng hòa cấp tiến trung thành liên tục phá hoại các chính sách của Tổng thống. Ngày 24/2/1868, Hạ nghị viện đã bỏ phiếu tỷ lệ 126-47 kết tội Johnson đã "*phạm tội lớn và hành động phi pháp*". Johnson để

---

1. Nguyên gốc: carpetbaggers, những người vác bọc hành lý đi ngang qua, ý nói những người hời hợt, trục lợi chứ không gắn bó với vùng đất ấy.

nghị 40 ngày để chuẩn bị cho cuộc xét xử tại Thượng nghị viện, nhưng chỉ được chấp nhận 10 ngày. Chánh án Tòa án Tối cao Salmon P. Chase đã điều hành vụ xét xử này tại Thượng nghị viện. Hạ Nghị viện đã đệ trình 11 điều khoản buộc tội Tổng thống, phần lớn tố cáo Johnson vi phạm Luật nhiệm kỳ tại chức. Điều thứ 11, tổng hợp tất cả các lời tố cáo khác đã được thông qua ngày 16/5 bằng bỏ phiếu, tỷ lệ 35-19, thiếu đúng một phiếu để đủ điều kiện kết án và cách chức. 10 ngày sau đó, Johnson lại được trắng án trước hai lời buộc tội khác, cũng với tỷ lệ trên. Các đơn còn lại không được đưa ra để bỏ phiếu. Tổng thống được trắng án là nhờ công của bảy thượng nghị sĩ Đảng Cộng hòa, những người này đã dám mạo hiểm cả sự nghiệp chính trị của họ để đi ngược lại với đội ngũ của Đảng mình và cùng những đảng viên Dân chủ giải tội cho Tổng thống. Họ là Edmund G. Ross bang Kansas, William P. Fessenden bang Maine, John B. Henderson bang Missouri, Peter Van Winkle bang Tây Virginia, Lyman Trumbull bang Illinois, Joseph S. Fowler bang Tennessee và James W. Grimes bang Iowa.

Mua Alaska, 1867: Mỹ đã mua của Nga đảo Alaska với giá 7,2 triệu đô-la. Dân cư ở đó được phép quyết định trong thời hạn ba năm sẽ ở lại Alaska để làm công dân Mỹ hay trở về Nga để làm công dân Nga.

Tu chính án được thông qua: Tu chính án số 13 (1865). "*Kể từ nay, chế độ nô lệ và bất kỳ hình thức nô dịch không tự nguyện nào, trừ hình thức xử phạt những kẻ phạm tội mà một đảng đã áp dụng, đều không tồn tại trên phạm vi Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, hay bất kỳ một nơi nào thuộc phạm vi quyền hạn của nó.*" Tu chính án số 14 (1868): "*... Không một bang nào được đưa ra hay thi hành một điều luật nào hạn chế quyền ưu tiên hay quyền bất khả xâm phạm của các công dân thuộc Hợp chúng quốc Hoa Kỳ. Không một bang nào có quyền tước bỏ của bất kỳ một công dân nào cuộc sống, tự do hay xâm phạm tài sản của họ mà không chiếu theo những quy định phù hợp của luật; không được từ chối cung cấp sự bảo vệ bình đẳng của pháp luật cho bất kỳ ai trong phạm vi quyền hạn của nước Mỹ.*" Điều bổ sung này còn quy định rằng bất kỳ bang nào từ chối quyền bỏ phiếu của công dân nam đã tới tuổi trưởng thành, ngoại trừ những người tham gia phiến loạn, thì giá

trị đại diện của bang đó trong Quốc hội sẽ bị giảm tương ứng; cấm những người ủng hộ Liên minh miền Nam giữ các chức vụ; tuyên bố xóa mọi khoản nợ của Liên minh miền Nam.

Bang gia nhập Liên bang: Nebraska (1867).

BỔ NHIỆM THẨM PHÁN TÒA ÁN TỐI CAO:

Không có ai được bổ nhiệm.

THỨ HẠNG TRONG CUỘC BÌNH CHỌN TỔNG THỐNG NĂM 1962:

Johnson đứng thứ 23 trên tổng số 31 tổng thống, thấp nhất trong 12 tổng thống "trung bình". Ông được xếp trên Taylor và dưới Eisenhower.

VỀ HƯU: 4/3/1869-31/7/1875.

Johnson từ chối tái tranh cử năm 1868 (xem: *Ulysses S. Grant, Tổng thống thứ mười tám*, mục: *Đối thủ*) và không dự lễ nhậm chức của người kế nhiệm ông là Ulysses S. Grant. Johnson đã về nghỉ hưu tại Greeneville, bang Tennessee, nơi đây ông đã được đón tiếp trong sự hân hoan vui mừng của dân chúng. Quê hương ông, mới tám năm trước còn treo khẩu hiệu "Andrew Johnson – kẻ phản bội" trên khắp các đường phố chính, khi ông quyết định trung thành với Liên bang trong thời kỳ Nội chiến, bây giờ lại giương khẩu hiệu "Andrew Johnson – con người yêu nước" ở trung tâm thành phố. Ông vẫn hoạt động tích cực trong Đảng Dân chủ vào những năm cuối đời. Ông đã tranh cử vào Thượng nghị viện năm 1871 và Hạ Nghị viện năm 1872, nhưng không thành. Ông tham gia vận động tranh cử tổng thống cho Horrace Greeley với đối thủ là Tổng thống Grant năm 1872. Ông ủng hộ một số ứng cử viên đảng Dân chủ trong các cuộc bầu cử quốc hội năm 1874. Năm 1875, Johnson trúng cử vào Thượng nghị viện trong lần bỏ phiếu kín thứ 55 của cơ quan lập pháp bang. Ông là tổng thống duy nhất sau khi thôi giữ chức còn làm việc trong Thượng nghị viện. Trong bài diễn văn tại hội nghị duy nhất của mình (tháng 3/1875), ông đã lên án chính sách tái thiết của Tổng thống Grant là sai lầm. Ông qua đời khi còn đang giữ chức này.

QUA ĐỜI:

Ông mất ngày 31/7/1875, khoảng 2 giờ sáng tại hạt Carter, Tennessee. "*Dường như mọi vật đều ảm đạm và tăm tối*" – Johnson viết vào tháng 6 năm 1873 trong một lá thư được tìm thấy trong những vật ông để lại sau khi qua đời – "*Tôi đã hoàn thành nhiệm vụ của mình trước Chúa, trước đất nước và gia đình tôi. Tôi không còn gì phải e sợ khi cái chết đến gần. Đối với tôi, nó chỉ là bóng râm dưới đôi cánh che chở của Chúa... Nơi đây, tôi sẽ an nghỉ trong lặng yên và hòa bình, cách xa tầm tay của những kẻ vu khống hiểm độc, cách xa ảnh hưởng của những kẻ thù đầy lòng ghen ghét và hiềm tị; nơi không dành cho những kẻ phản bội và những tay phản nghịch, những tên tội phạm và những kẻ đạo đức giả trong nhà thờ.*" Johnson là một trong số những người bị bệnh dịch tả năm 1873. Ông qua khỏi nhưng không bao giờ bình phục hoàn toàn. Ngày 28/7/1875, ông đến thăm con gái, Mary Brown, gần ga Carter tại hạt Carter. Sau bữa trưa, khoảng 4 giờ chiều, trong khi đang trò chuyện cùng cháu gái, ông đã ngã xuống sau cơn đột quỵ thứ hai và qua đời hai ngày sau đó. Theo yêu cầu của ông, thi hài ông được bọc trong lá cờ Mỹ, đầu gối trên một bản sao Hiến pháp Hoa Kỳ. Ngày 2/8, ông được đặt nằm tại tòa nhà của Tòa án Greeneville. Áo quan được đóng kín vì thi thể ông đã bắt đầu phân hủy. Sau lễ mai táng ngày 3/8, ông được chôn trên mảnh đất của ông phía ngoài Greeneville, nơi ông đã đánh dấu bằng một cây liễu được chiết từ thân cây mọc trên mộ Napoleon ở St. Helena.

CA NGỢI:

"*Thành tích của ông cũng như chính con người ông đã được nhân dân cả nước vô cùng trân trọng. Với chí khí và sự thẳng thắn, mặc dù là một thượng nghị sĩ miền Nam, ông đã lên án sự ly khai ngay từ khi xuất hiện những dấu hiệu ban đầu, đã làm biết bao trái tim cảm phục. Sự kiên định và lòng trung thành không gì lay chuyển nổi mà ông đã thể hiện khi làm toàn quyền quân sự ở bang Tennessee đã để lại ấn tượng vô cùng sâu sắc cho những người yêu mến ông.*" – James G. Blaine

"Những người chưa từng phải chịu đựng nhiều như ông, và cũng chưa từng làm được nhiều như ông cho đất nước này, không một ai có quyền phán xét Andrew Johnson về bất cứ mặt nào." – Tổng thống Abraham Lincoln, 1864

"Là một người mà từ khi sinh ra, lúc nào cũng nhắc tới xuất thân của mình, ông luôn luôn giữ thái độ đó dù ở trong bất kỳ hoàn cảnh nào... Ông thờ ơ với tiền bạc và chẳng mảy may quan tâm đến những lời khen chê." – Jefferson Davis, 1865

"Nếu các bạn được gặp cái nhìn chân thực và thẳng thắn của ông ấy, được nghe giọng nói ấm áp chân thành của ông như tôi, tôi có thể đảm bảo rằng cùng với tôi, các bạn sẽ tin tưởng rằng, mặc dù không tiếp nhận những công kích cá nhân bằng sự điềm tĩnh và chịu đựng như Lincoln, ông luôn luôn trung thành với những nguyên tắc mà nhờ đó, ông được bầu làm tổng thống." – Thống đốc bang Ohio, Jacob D. Lox, 1866

CHỈ TRÍCH:

"Tự xưng là một đảng viên Đảng Dân chủ, ông ta đã trở nên thù địch với tôi về mặt chính trị, nếu như không nói là về cá nhân trong suốt nhiệm kỳ của tôi [ở vai trò tổng thống], ông ta là người hay thù oán và ngoan cố, điều thể hiện trong tâm tính và trong cách cư xử của ông ta. Nếu ông ta là một người đàn ông độc lập và có cá tính để có thể bộc lộ sự phản đối của mình một cách công khai, thì chính bản thân ông ta cũng biết rằng mình sẽ không thể được bầu lại một lần nữa." – Tổng thống James K. Polk, 1845

"Cứ thử nghĩ đến một cuộc sống tạm bợ ngăn cách kẻ xấc xược nực cười này và cương vị tổng thống mà xem. Ôi, Chúa hãy phù hộ và cứu vớt Abraham Lincoln." – Tờ *New York World*, 1865

"Johnson là kẻ say rượu xấc xược mà nếu so sánh với hắn thì đến một con ngựa của Caligula cũng đáng kính trọng." – Thượng nghị sĩ Charles Sumner, bang Massachusetts

"Tổng thống đang theo đuổi và quyết tâm theo đuổi một chính sách tái thiết không đi đến đâu ngoài việc phó thác Liên bang vĩ đại hay Đảng Cộng hòa cho bọn phiến loạn, những kẻ mới đây đã bị chúng ta đánh bại trên

chiến trường, cùng những tên đồng minh cứng đầu của chúng ở miền Bắc.” – Thượng nghị sĩ Ben Wade, bang Ohio, 1865

NHỮNG CÂU NÓI NỔI TIẾNG CỦA ANDREW JOHNSON:

“*Không có một đạo luật nào tốt nếu như nó không hủy bỏ đạo luật khác.*” – 1835

“*Nếu cả đám dân đen ở đầu bên này, và những kẻ thượng lưu ở đầu bên kia đều bị loại bỏ thì có lẽ ai cũng hài lòng với đất nước này…*”

“*Có một số người thiếu tin tưởng vào sự chính trực và khả năng của con người trong việc cai quản chính họ. Đối với những ai có nỗi lo đó, tôi xin tuyên bố thẳng thắn và chân thực rằng tôi không thuộc số họ… Nếu con người không có khả năng và không tin tưởng vào khả năng cai quản chính anh ta thì làm sao có thể tin tưởng vào việc anh ta có thể cai quản những người khác… Vậy thì lúc đó ai sẽ lãnh đạo? Câu trả lời hẳn là CON NGƯỜI – bởi chúng ta không có thiên thần nào trong lốt con người sẵn sàng chịu trách nhiệm cho những công việc chính trị của chúng ta.*” – 1853

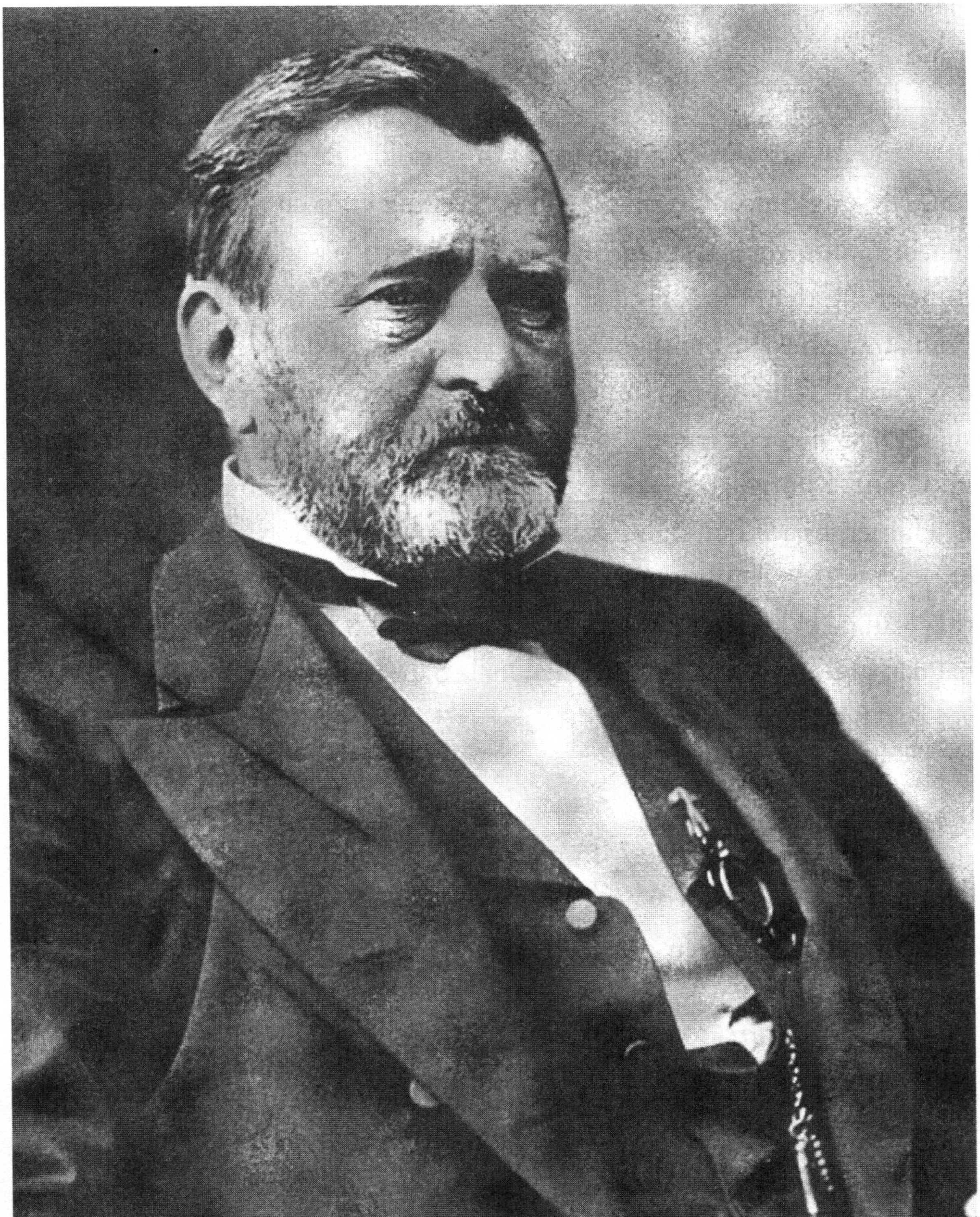
TÁC PHẨM VỀ JOHNSON:

Lomask, Milton. *Andrew Johnson: President on Trial (Andrew Johnson: Tổng thống bị xét xử)*. New York: Farrar, Straus, 1960.

Stryker, Lloyd Paul. *Andrew Johnson: A Study in Courage (Andrew Johnson: Một nghiên cứu về lòng dũng cảm)*. New York: Macmillan, 1929.

Treffousse, Hans L. *Andrew Johnson: A Biography (Andrew Johnson: Tiểu sử)*. New York: Norton, 1989.

Winston, Robert W. *Andrew Johnson: Plebian and Patriot (Andrew Johnson: Kẻ tầm thường và vị anh hùng)*. New York: Henry Holt & Co., 1928.



ULYSSES S. GRANT

(1822-1885)

TỔNG THỐNG THỨ MƯỜI TÁM

(1869-1877)

HỌ VÀ TÊN:

Hiram Ulysses Grant. Một tháng sau khi ra đời, ông mới được đặt tên. Mẹ ông muốn tên ông là Albert, nhưng cuối cùng, ông lại được đặt tên là Hiram theo tên ông nội, và Ulysses theo tên của một người anh hùng trong thần thoại Hy Lạp. Viễn cảnh tiến vào học viện quân sự West Point trên chiếc xe bên ngoài có viết mấy chữ cái đầu của tên H.U.G làm ông xấu hổ (Hug tiếng Anh có nghĩa là ôm chặt, ghì chặt), do đó khi trở thành học viên của trường, ông bắt đầu ký tên là Ulysses H. Grant hay U. H. Grant. Không lâu sau đó, ông phát hiện rằng đại diện của ông, Thomas L. Hamer, người tiến hành các công việc chuẩn bị để xin học cho ông, đã ghi sai tên ông thành Ulysses Simpson Grant. Grant dùng tên này, không thấy vấn đề gì khi viết chữ cái đầu của tên là U.S.G. Bạn cùng lớp của ông bắt đầu gọi ông là U.S. Grant hay Uncle Sam Grant (Bác Sam). Từ đó, đối với bạn bè ông có tên là Sam.

NGOẠI HÌNH:

Grant cao khoảng 1,74m mặc dù vóc dáng hơi đậm và vạm vỡ. Khi bắt đầu học tại trường West Point năm 17 tuổi, ông chỉ cao gần 1,55m, hơn chiều cao tối thiểu cần thiết 2,5cm. Nhưng khi tốt nghiệp, ông cao thêm khoảng 15cm nữa. Ông có đôi mắt màu xanh nhạt, tóc quăn màu nâu, môi mỏng, đôi bàn tay khéo léo với những ngón tay dài và gầy. Ông để râu quai nón, đeo răng giả. Ông mắc chứng đau nửa đầu trong suốt cuộc đời mình. Khi còn là học viên của trường West Point, ông phải chịu những cơn ho hen liên tục và sụt cân đột ngột, những dấu hiệu điển hình của bệnh lao, một bệnh di truyền của gia đình Grant.

TÍNH CÁCH:

Trớ trêu thay, con người có tiếng tăm lẫy lừng trên chiến trường này lại rất dễ buồn nôn. Grant không thể chịu đựng được khi phải nhìn máu

động vật. Món bít tết tái làm ông buồn nôn; ông thường yêu cầu các món thịt phải được nấu chín kỹ. Ông không bao giờ động đến món thịt gà. Ông giải thích: "Tôi không bao giờ ăn được thịt những con vật hai chân." Ông không đi săn, thậm chí ngay cả khi còn là một cậu bé sống ở vùng thôn quê của Nam Ohio, nơi săn bắn là hình thức tiêu khiển phổ biến của thanh niên. Grant là người khiêm tốn, không tự kiêu, ăn nói nhỏ nhẹ và có phong cách hòa nhã, dịu dàng. Một tiểu sử gia, W. E. Woodward, đã đi đến chỗ kết luận rằng ông hơi giống con gái. "*Hồi còn trẻ, Grant có vẻ đoan trang và khiêm nhường của một cô gái. Có rất nhiều nét của con gái trong tính cách của ông, nhưng nó được chôn sâu trong tâm hồn ông; nó chưa bao giờ* được *thể hiện một cách trực tiếp, ngoại trừ những biểu hiện gián tiếp và có lẽ chính ông cũng không nhận ra.*" Grant có phần đoan trang kiểu cách. Ông hiếm khi nói tục, và không thích những câu chuyện đùa tếu bậy bạ. Ông thường tắm một mình trên cánh đồng trong một túp lều đóng kín và không bao giờ cho phép ai, thậm chí cả phụ tá của mình, nhìn ông khi không mặc quần áo. Là một người lính nghiêm chỉnh và kỷ luật, Grant từ chối những sự phô trương hào nhoáng trong quân đội. Ông trung thành với bè bạn. Là người cực kỳ mê tín, ông tin rằng nếu đi theo vết chân cũ thì sẽ không gặp may. Ví dụ, nếu chẳng may đi quá điểm định đến, ông sẽ không quay lại và đi trên con đường cũ mà tiếp tục đi tiếp và trở lại bằng con đường khác.

TỔ TIÊN:

Grant có nguồn gốc Anh và Scotland. Năm 1630, cụ nội năm đời của ông, Matthew Grant di cư từ Plymouth (Anh) tới Dorchester, bang Massachusetts, Mỹ. Ông lập nghiệp ở Windsor, Connecticut, nơi ông làm chánh văn phòng tòa thị chính trong một thời gian dài. Cụ nội của Grant là Đại úy Noah Grant đã hy sinh khi đang chiến đấu trong cuộc chiến tranh Pháp-Ấn năm 1756. Ông nội của Grant, cũng là Đại úy Noah Grant, đã phục vụ trong quân đội lục địa trong suốt cuộc Cách mạng Mỹ. Ông đã chiến đấu tại đồi Bunker. Ông di cư từ Windsor, Connecticut tới hạt Westmoreland, Pennsylvania.

CHA:

Jesse Root Grant (1794-1873), thợ thuộc da. Sinh ra tại Westmoreland, Pennsylvania, ông tiếp nối nghề thuộc da của cha mình, và trở nên phát đạt với một tài sản nhỏ ước tính khoảng 150.000 đô-la. Ông là chủ nhiều xưởng thuộc da và nhiều cửa hàng đồ da ở các bang Ohio, Kentucky, Illinois và Winconsin. Là một người thẳng tính, nói nhiều và hay khoe khoang, tính cách của ông hoàn toàn đối lập với cậu con trai có tính cả thẹn và nhạy cảm. Ông đã phát biểu thẳng thừng rằng ông phản đối chế độ nô lệ khi cư dân của vùng cực Nam Ohio, nơi ông sinh sống, dung thứ cho chế độ nô lệ và áp dụng nó ngay bên kia sông ở bang Kentucky. Về mặt chính trị, ông ủng hộ Đảng Whig, mặc dù ông bỏ phiếu bầu đảng viên Đảng Dân chủ Andrew Jackson làm tổng thống. Ông làm thị trưởng của Bethel, Ohio, và giám đốc bưu điện ở Convington, Kentucky. Năm 1866, ông chia phần lớn tài sản của mình cho các con, trừ Ulysses, người từ chối phần của mình với lý do không giúp gì cho cha để tạo ra của cải ấy và vì thế không có quyền nhận nó. Jesse Grant không dự lễ nhậm chức của con trai, nhưng thường xuyên đến thăm Ulysses tại Nhà Trắng. Ông qua đời khi Grant đang làm tổng thống nhiệm kỳ thứ hai.

MẸ:

Hannah Simpson Grant (1798-1883), sinh ra và lớn lên ở hạt Montgomery, Pennsylvania. Bà lấy Jesse Grant năm 1821. Là một người kín đáo, ít giao tiếp và quá nhút nhát, bà tìm thấy sự bình yên trong tôn giáo, lúc đầu là tín đồ Giáo hội Trưởng Lão, sau là tín đồ Hội Giám lý. Ulysses thân với mẹ hơn nhiều so với cha và rất nhớ mẹ khi đi học xa ở trường West Point. Ông viết thư cho mẹ từ học viện: "*Dường như con cô đơn trên đời này nếu thiếu mẹ. Có bao nhiêu điều mẹ đã dạy dỗ khuyên bảo con.*" Bà đã không đến dự lễ tuyên thệ nhậm chức của con và không bao giờ thăm con tại Nhà Trắng. Grant là tổng thống đầu tiên có cả mẹ và cha còn sống khi đương nhiệm.

ANH CHỊ EM:

Là anh cả trong sáu anh em, Grant có ba em gái và hai em trai. Simpson Grant, người giúp cha quản lý cửa hàng đồ da ở Galera Illinois; Clara Grant, người đã qua đời năm 36 tuổi khi vẫn chưa có chồng; Virginia P. Corbin, vợ của Abel R. Corbin, người trung gian giữa Fisk và Gould trong âm mưu độc quyền thị trường vàng (xem: *Hoạt động của chính quyền: Các vụ tai tiếng*); Orvill Grant, người giúp điều hành cửa hàng đồ da của cha ở Galena, Illinois; Mary F. Cramer, vợ của Michael J. Crammer, công sứ Mỹ tại Đan Mạch dưới chính quyền Hayes.

HỌ HÀNG:

Grant là cháu họ xa bốn đời của Franklin D. Roosevelt và là cháu họ xa sáu đời của Grover Cleveland. Theo tiểu sử Judy Garland của hai tác giả Michey Deans và Ann Pinchot (*Weep No More, My Lady*), cô ca sĩ nổi tiếng này là cháu họ xa ba đời của Ulysses.

CON CÁI:

Grant có ba con trai và một con gái.

Frederick Dent Grant (1850-1912), quân nhân, quan chức nhà nước. Sinh ra tại St. Louis, Missouri, khi còn trẻ, ông đã theo cha trong suốt cuộc Nội chiến và bị thương ở chân tại Vicksburg. Ông tốt nghiệp học viện West Point năm 1871 và chỉ trong vài năm đã trở thành trung tá và phụ tá cho tướng Philip Sheridan. Rời quân ngũ năm 1881, ông trở thành chủ tịch của một công ty kinh doanh hàng dân dụng và bị thua lỗ lớn với thất bại của Grant và Ward (xem: *Về hưu*). Sau thất bại khi ứng cử chức đồng lý văn phòng bang New York với tư cách là ứng cử viên của Đảng Cộng hòa năm 1881, ông làm công sứ Mỹ tại Áo-Hungari dưới chính quyền của Tổng thống Benjamin Harrison. Khi trở lại Mỹ, ông được cử làm ủy viên Hội đồng cảnh sát thành phố New York và năm 1897, kế nhiệm Theodore Roosevelt làm ủy viên cảnh sát. Ông làm trợ lý cho bộ trưởng Chiến tranh dưới thời chính quyền Tổng thống McKinley. Khi cuộc chiến

tranh Mexico-Mỹ bùng nổ, ông gia nhập quân ngũ với quân hàm chuẩn tướng và chiến đấu tại Cuba, Puerto Rico và Philippines.

Ulysses S. "Buck" Grant, Jr. (1852-1929), luật sư. Sinh ra tại Bethel, Ohio, ông được đào tạo tại trường Đại học Harvard (khóa 1874), trường Tổng hợp Gottingen ở Đức, và trường luật Columbia (khóa 1876). Có một thời gian ông làm thư ký riêng cho cha mình khi Ulysses làm tổng thống và làm trợ lý công tố viên quận ở New York. Cùng với cha, ông đã thành lập công ty môi giới Grant và Ward (xem: *Về hưu*). Sau khi công ty này lụn bại, ông hành nghề luật sư tại New York và cuối cùng ổn định cuộc sống tại San Diego, California. Ông là đại biểu tham dự Đại hội Quốc gia Đảng Cộng hòa năm 1890. Năm 1899, ông tham gia vận động tranh cử vào chức thượng nghị sĩ Mỹ đại diện cho bang California nhưng không thành công.

Ellen "Nellie" Wrenshall Grant (1855-1922). Sinh ra gần St. Louis, Missouri, Nellie lấy Algernon C.F. Sartoris – một ca sĩ người Anh giàu có và là cháu của nữ diễn viên Fanny Kembl – trong một lễ cưới xa hoa tại Nhà Trắng vào ngày 21/5/1874. Họ chung sống ở Anh một thời gian rồi ly thân, Sartoris trở nên chơi bời phóng đãng, làm cha mẹ ông rất buồn phiền và thất vọng. Họ đã nói rõ rằng họ không trách cứ Nellie vì sự đổ vỡ này. Sartoris mất năm 1890, để lại cho người vợ góa một gia tài kếch xù.

Jesse Root Grant (1858-1934), kỹ sư. Sinh ra gần St. Louis, Missouri, ông học kỹ thuật cơ khí tại trường Đại học Cornell. Ông lập nghiệp tại bang California và trong những năm 1890, là một người phát triển thời kỳ đầu của Tia Juana (bây giờ là Tijuana[1]), Mexico, một địa điểm vui chơi và đánh bạc. Ông từ bỏ đảng của cha để trở thành đảng viên Đảng Dân chủ và năm 1908 làm ứng cử viên đại diện cho Đảng Dân chủ ra tranh cử tổng thống. Ông là tác giả của cuốn sách *In the Days of My Father General Grant (Những ngày tháng của cha tôi – Tướng Grant)* (1925).

1. Tijuana là một thành phố ở bán đảo Baja California, Mexico. Thành phố nằm ở biên giới Mexico-Hoa Kỳ. Thành phố này cùng với San Diego ở bang California của Hoa Kỳ tạo thành một vùng đô thị liên quốc gia.

HẬU DUỆ:

Ulysses S. Grant III (1881-1968), cháu nội của Tổng thống. Ông làm việc trong quân đoàn công binh từ năm 1903 đến khi về hưu năm 1945, lên được tới cấp bậc thiếu tướng. Trong thời kỳ Thế chiến I, ông làm thư ký cho quân đoàn Mỹ trong Hội đồng Chiến tranh Tối cao ở Pháp. Trong Thế chiến II, ông làm chỉ huy một nhánh bảo vệ của cơ quan quốc phòng dân sự. Ông lấy Edith Root, con gái của Elihu Root, bộ trưởng Ngoại giao dưới chính quyền Theodore Roosevelt. Cuốn tiểu sử ông viết về ông nội: *Ulysses S. Grant: Warrior and Stateman* (Ulysses S. Grant: Một quân nhân và một lãnh tụ), được xuất bản sau khi ông qua đời năm 1968.

CHÀO ĐỜI:

Grant sinh vào khoảng 5 giờ sáng ngày 21/4/1822, tại một căn nhà hai buồng ở Point Pleasant, bang Ohio trên sông Ohio, cách Cincinnati khoảng 40km về phía thượng nguồn.

THỜI THƠ ẤU:

Khi Ulysses còn là đứa trẻ sơ sinh thì gia đình Grant đã chuyển từ Point Plaesant về phía Đông tới hạt kế bên, định cư tại Georgetown, Ohio, nơi ông lớn lên. Từ khi còn nhỏ, Ulysses đã bộc lộ tài năng đặc biệt về điều khiển ngựa và nhận lấy tất cả các việc vặt cần sử dụng ngựa. Cậu kiếm củi, dọn quang và cày ruộng, thu hoạch và chở khách để lấy tiền. Một công việc cậu né tránh (bất kỳ khi nào có thể) là làm việc trong xưởng da của bố, bởi da động vật còn dính máu làm cậu buồn nôn. Người ta còn kể cho nhau một giai thoại về sự thật thà hay sự ngây thơ của Grant khi còn trẻ. Đó là câu chuyện đã được Grant thừa nhận là "gần đúng" trong hồi ký của mình: Năm ông khoảng tám tuổi, bố ông cho ông thương lượng để mua một con ngựa và bảo ông hãy trả giá 20 đô-la, nhưng có thể trả lên tới mức cao nhất là 25 đô-la nếu cần thiết. Grant đến chỗ người bán ngựa và kể cho ông ta nghe tất cả những điều cha dặn. Lẽ dĩ nhiên, cậu phải mất toàn bộ 25 đô-la để mua con ngựa đó. Bất chấp gánh nặng công việc, sự khắc nghiệt của khí hậu miền Tây và tính cả thẹn của mình, dường như Grant

vẫn có một thời niên thiếu hạnh phúc. Một lần ông nói: "*Trong ký ức của tôi, tôi không còn nhớ có lần nào bị trừng phạt ở nhà, hoặc là bị mắng hay bị đánh.*" Năm lên chín tuổi, ông được bạn Daniel cứu thoát khỏi chết đuối trên một nhánh sông chảy xiết. Tham vọng của ông là trở thành một chủ trang trại hoặc một người buôn bán trên sông.

HỌC VẤN:

Grant học các kiến thức cơ bản tại các trường học đóng tiền ở thành phố Georgetown, bang Ohio, dưới sự giảng dạy của John D. White và các thầy cô giáo khác. Trong những năm từ 1830-1837, ông học tại trường dòng Maysville (Kentucky) do các ông Richeson và Rand làm hiệu trưởng, ở trường, ông là thành viên của đội tranh biện. Năm 1838-1839, ông học tại học viện của Giáo hội Trưởng Lão tại Ripley, Ohio. Grant có lực học trung bình khá. Grant có năng khiếu nổi bật về môn toán. Năm 1838, bố ông cử đại diện Thomas L. Hamer xin cho ông vào Học viện West Point mà không cho ông biết. Grant hoảng sợ trước thông tin này, sợ rằng sẽ bị đuổi học do học kém. Tháng 5/1839, Ulysses vào học tại Học viện West Point. Cậu học viên sĩ quan mới Grant đã tỏ ra xuất sắc trong các môn toán và cưỡi ngựa. Grant đạt thành tích cao về cưỡi ngựa, nhưng lại phải vật lộn với các môn Pháp văn, Anh văn, chiến thuật quân sự, khoa học chính trị, địa lý, cơ khí, địa chất và các môn khoa học tự nhiên. Cậu thường xuyên mắc những khuyết điểm nhỏ như không dự lễ nhà thờ vào ngày Chủ nhật hoặc trễ giờ, ăn mặc cẩu thả... Cậu được bầu làm chủ tịch Hội Biện chứng (văn học). Sau này, Grant kể về thái độ của ông khi là học sinh trường sĩ quan lục quân: "*Cuộc sống nhà binh không hấp dẫn tôi và tôi không mảy may nghĩ rằng mình sẽ ở lại phục vụ trong quân đội thậm chí nếu như tôi đỗ tốt nghiệp, mà điều này thì tôi không mong đợi cho lắm.*" Grant tốt nghiệp thứ 21 trên 36 học viên của khóa năm 1843. Ông xin vào đoàn kỵ binh nhưng phòng đào tạo tin rằng khả năng điều khiển ngựa rất tốt của ông không đủ bù cho những điểm yếu khác, do vậy họ điều ông vào vị trí thấp hơn – bộ binh với chức danh thiếu úy.

TÔN GIÁO:

Tín đồ Giám lý Hội. Khi còn trẻ, Grant hiếm khi đến nhà thờ và chưa bao giờ được làm lễ rửa tội. Ông bắt đầu thi thoảng tham dự các buổi lễ của nhà thờ Giám lý Hội cùng với vợ. Trong thời gian Grant phải vật lộn với bệnh ung thư giai đoạn cuối, Đức Cha John Philip Newman, tổng giám mục Giáo hội Giám lý Thủ đô Washington thường xuyên ghé thăm và thúc giục ông công nhận tín ngưỡng của mình trước Chúa và giáo hội. Sau một lần viếng thăm, cha Newman đã tuyên bố trên báo chí rằng cha đã làm lễ rửa tội cho cựu Tổng thống theo yêu cầu của ông. Tuy nhiên, sau đó các thành viên trong gia đình đã phản đối điều này, nói rằng Grant đã chịu đựng những cuộc thăm viếng và những lời cầu nguyện bên giường bệnh của Newman chỉ là để an ủi bà Grant và không muốn tỏ ra bất lịch sự với vị cha cố. Quả thực, Grant không mấy để tâm đến tôn giáo. Song ông đã nhiều lần bày tỏ niềm tin của mình đối với Chúa, Kinh Thánh và kiếp sau.

SỞ THÍCH:

Grant thích hút thuốc – ông hút rất nhiều. Ban đầu ông hút tẩu, nhưng khi một phóng viên thời chiến miêu tả ông với một điếu xì gà trên môi, nhân dân từ khắp nơi trên cả nước đã gửi cho ông khoảng 10.000 điếu xì gà. Ông cho đi rất nhiều, nhưng số còn lại ông hút với tốc độ 20 điếu/ngày. Có lẽ thói quen này chính là nguyên nhân dẫn tới bệnh ung thư miệng của ông những năm sau đó. Grant thích vẽ và phóng ngựa thật nhanh. Khi làm tổng thống, có một lần ông bị bắt dừng lại và nộp phạt 20 đô-la vì đã đi nhanh quá tốc độ cho phép.

CHUYỆN TÌNH THỜI TRẺ:

Người ta không được biết tới bất kỳ một người bạn gái nào của Grant. Tiểu sử gia, W. E. Woodward gợi ý rằng Grant có vẻ không để tâm lắm đến quan hệ nam nữ. "*Có thể khẳng định chắc chắn như các sự kiện lịch sử rằng Grant chẳng bao giờ đắm chìm trong tình yêu theo kiểu những đôi tình nhân say đắm. Ông chưa bao giờ và vào bất kỳ một thời gian nào dành hết mình cho người yêu. Với ông, tình yêu chỉ là trách nhiệm, chứ không phải là niềm đam mê.*"

HÔN NHÂN:

Ulysses S. Grant, 26 tuổi, lấy Julia Boggs Dent, 22 tuổi vào ngày 22/8/1848. Họ tổ chức lễ cưới tại nhà của cô dâu ở St. Louis. Dent sinh ra tại trang trại White Haven, Tây St. Louis vào ngày 26/1/1826, con gái của đại tá Frederich Dent, một nhà buôn và chủ đồn điền có nô lệ, và bà Ellen Wrenshal Dent. Julia theo học tại một trường tư ở St. Louis, cô đã rất xuất sắc trong nghệ thuật và thanh nhạc. Về hình thức, Julia hơi thô và bị lác một bên mắt. Bà quen Grant qua người anh trai, bạn cùng lớp của Grant tại trường West Point. Trong một lần về thăm trang trại White Haven vào năm 1844, Grant đang chở Julia trên một chiếc xe độc mã (cho một hoặc hai người đi) thì gặp một cây cầu bị ngập nước do một nhánh sông dâng lên đột ngột. Julia không muốn qua cây cầu này, nhưng Grant đảm bảo sẽ an toàn. Vẫn không tin, Julia nắm chặt tay ông và cảnh báo: "*Em sẽ bám vào anh dù chuyện gì xảy ra đi nữa.*" Sau khi an toàn qua cầu, Grant quay lại hỏi: "*Thế em có muốn bám vào anh suốt quãng* đời *còn lại không?*" Với lời đề nghị được chấp nhận ấy, họ đã đính hôn và trong suốt bốn năm sau đó, họ chỉ gặp nhau một lần. Cha mẹ cả hai bên đều không tán thành. Bố mẹ cô thì vì lý do tương lai của một người lính như Grant thật tăm tối; còn bố mẹ Grant thì với lý do gia đình Julia nuôi nô lệ. Trên thực tế, cha mẹ Grant đã từ chối dự lễ cưới của hai người, mặc dù cuối cùng họ cũng chấp nhận Julia. Khi trở thành đệ nhất phu nhân, bà Grant tiêu xài phung phí. Hoạt động xã hội nổi bật trong những năm Grant làm tổng thống là lễ cưới linh đình của con gái họ tại Nhà Trắng vào năm 1874. Sau khi chồng mất năm 1885, bà sống ở thành phố New York, và tìm nguồn an ủi trong tình bạn với Varina Davis, vợ của Jefferson Davis. Bà mất ngày 14/12/1912, tại Washington D.C. Bà được chôn cất cạnh mộ của Grant tại thành phố New York.

PHỤC VỤ TRONG QUÂN ĐỘI:

Grant là lính chuyên nghiệp. Ông phục vụ trong quân đội thời kỳ 1843-1845 và 1861-1869, tiến thân từ một thiếu úy lên tới cấp tướng. Ông chiến đấu trong cuộc chiến tranh với Mexico và trong cuộc Nội chiến (xem: *Nghề nghiệp trước khi là tổng thống*).

NGHỀ NGHIỆP TRƯỚC KHI LÀ TỔNG THỐNG:

Khi tốt nghiệp học viện West Point năm 1843, Grant được phong quân hàm thiếu úy và được cử vào đoàn bộ binh số IV tại Jefferson Barracks, Missouri.

Cuộc chiến tranh Mexico, 1846-1848: Grant, với tư cách cá nhân, đã phản đối cuộc chiến tranh Mexico và tin rằng Mỹ là kẻ xâm lược. Sau này, ông viết: "*Tôi không bao giờ tha thứ cho mình vì đã tham gia cuộc chiến này. Tôi nghĩ rằng chưa có một cuộc chiến tranh nào tội lỗi hơn cuộc chiến tranh mà Mỹ đã gây ra trên đất nước Mexico. Tôi cũng đã nghĩ như thế khi còn trẻ, nhưng không đủ can đảm để từ chối nó.*" Dưới sự chỉ đạo của tướng Zachary Taylor và sau đó là tướng Winfield Scott, ông tham gia chiến đấu ở Palo Alto và Resaca dela Palma (cả hai trận đều xảy ra vào tháng 5/1846), cuộc chiếm đóng thủ đô Monterrey của Mexico (9/1846) và thành phố Veracruz (3/1847) và các trận giao chiến ở Cerro Gordo (3/1847), Churu Busco (8/1847) và Molino del Rey (9/1847). Khi chiếm đóng thành phố Mexico (9/1847), ông được thăng chức trung úy. Ông làm sĩ quan hậu cần và ủy viên của trung đoàn tại Tacubaya trong thời kỳ 1847-1848.

Trở lại Mỹ, ông được cử đi làm nhiệm vụ ở các địa điểm: Sachetts Hardor, New York (1848-1849, 1851-1852), Detroit (1849-1851), San Francisco (1852) và Vancouver, lãnh thổ Oregon (1852-1853). Năm 1853, ông được thăng lên cấp đại úy và chỉ huy một nhóm quân ở vịnh Humboldt, bang California. Theo lời kể, thời kỳ này, ông uống rất nhiều rượu. Năm 1854, ông rời quân ngũ, cùng vợ và các con sống ở một trang trại phía ngoài St. Louis. Ông tham gia bỏ phiếu bầu tổng thống năm 1856. E rằng việc John C. Frémont đắc cử sẽ dẫn tới ly khai, ông đã bỏ phiếu cho James Buchanan. Ông đã chống chọi với bao khó khăn vất vả trong suốt bốn năm trời để thành đạt trong nghề trồng trọt và chăn nuôi gia súc, và bổ sung thêm nguồn thu nhập của mình bằng cách bán gỗ ở vùng St. Louis. Nhưng năm 1858, ông ngã bệnh và buộc phải bán đi tất cả. Mùa đông năm ấy, ông cùng anh rể Harry Boggs thành lập một công ty môi giới bất động sản ở St. Louis, nhưng công ty này làm ăn không có lãi. Khi ở St. Louis, ông đã xin làm kỹ sư trong hạt nhưng không được nhận và sau đó thì làm việc ở cơ

quan thuế quan một vài tháng. Năm 1860, ông chuyển đến Galena, Illinois, nơi ông làm nhân viên trong cửa hàng đồ da của cha mình.

Nội chiến 1861-1865: Khi Nội chiến xảy ra, Grant xin tái nhập ngũ nhưng không nhận được thư trả lời. Trong lúc đó, ông giúp tổ chức đội lính tình nguyện của Galena và làm sĩ quan kiểm kê dưới sự chỉ huy của sĩ quan quản trị cao cấp quân đội Illinois. Tháng 6/1867, ông được thăng chức đại tá của đoàn bộ binh Illinois số 21, đóng quân ở Missouri, và tháng 8 trở thành chuẩn tướng. Là chỉ huy miền Đông Nam tỉnh Missouri, ông đã chiếm được pháo đài Donelson thuộc bang Tennessee vào tháng 2/1862, đó là chiến thắng lớn đầu tiên của Liên bang miền Bắc, làm danh tiếng của Grant trở nên lẫy lừng trên khắp đất nước. Tại đó, ông đã gửi tối hậu thư nổi tiếng cho tướng Simon B. Buckner của Liên minh miền Nam, trong đó có đoạn: "*Không chấp nhận một điều kiện nào trừ việc đầu hàng ngay lập tức và vô điều kiện*", điều này khiến mọi người đặt tên ông là *Grant "đầu hàng vô điều kiện"*. Với chiến thắng này, Grant được thăng cấp thiếu tướng. Tại Shiloh gần vùng Pittsburg Landing, bang Tennessee, tháng 4/1862, quân Grant chịu nhiều thương vong mặc dù nhận được tiếp viện của các tướng D.C. Buell và Lew Wallace, song ông lại thành công trong việc nới lỏng vòng kiểm soát của Liên minh miền Nam tại Tennessee. Trong cuộc bao vây Vicksburg từ tháng 5 đến tháng 7/1863, ông đã vây hãm, chặn mọi nguồn tiếp tế cho thành lũy cuối cùng của Liên quân miền Nam trên sông Mississippi, buộc thành phố này phải quy phục, và do đó Liên minh miền Nam bị chia thành hai phần. Chẳng bao lâu sau, ông được phong làm chỉ huy quân đội khu vực Mississippi. Sau những thắng lợi ở Lookout Mountain và Missionary Ridge ở bang Tennessee vào tháng 11/1863, ông được thăng chức trung tướng và chỉ huy toàn bộ quân đội Liên bang vào tháng 3/1864. Nắm trong tay một lực lượng hùng mạnh, Grant đã bền bỉ tổ chức một cuộc chiến tranh nhằm làm tiêu hao lực lượng và tấn công quân của tướng Robert E. Lee. Tuy bản thân cũng phải chịu tổn thất hàng chục nghìn quân, ông đã làm miền Nam mất đi một số tướng lĩnh và sĩ quan không thể thay thế được trong chiến dịch Wildnerness từ tháng 5 đến tháng 7/1864. Tướng Lee chính thức đầu hàng Grant tại Appomattox

ở bang Virginia vào ngày 9/4/1865. Trong chiến thắng, Grant đã rất độ lượng và ra những điều kiện đầu hàng khoan dung như: Các sĩ quan của Liên minh miền Nam được trở về quê nhà cùng với vũ khí của họ; lực lượng kỵ binh được phép giữ lại ngựa; tất cả đều được đối xử một cách tôn trọng. Tới tháng 7/1866, Grant được thăng chức Thống tướng lục quân, trở thành vị chỉ huy đầu tiên sau Washington giữ cấp bậc này. Ông tạm thời giữ chức bộ trưởng Chiến tranh trong thời kỳ 1867-1868.

ỨNG CỬ VIÊN TỔNG THỐNG ĐẢNG CỘNG HÒA, 1868:

Khi đảng viên Đảng Cộng hòa họp tại Chicago vào tháng 5/1868, Grant không có đối thủ thực sự đối với vị trí này. Ông được nhất trí bầu vào vị trí này trong lần bỏ phiếu đầu tiên. Chủ tịch Hạ nghị viện là Schuyler Colfax bang Indiana được bầu làm ứng cử viên phó tổng thống trong lần bỏ phiếu thứ sáu, đánh bại đối thủ được mọi người tín nhiệm lúc trước là Thượng nghị sĩ Benjamin F. Wade, bang Ohio. Cương lĩnh của Đảng Cộng hòa là ủng hộ quyền bầu cử của người da đen, nhưng đồng ý với việc để các bang miền Nam tự quyết định sẽ giải phóng người da đen hay không; phản đối việc sử dụng giấy bạc Mỹ để thanh toán quốc trái; mặt khác khuyến khích việc di dân và cho phép những cư dân đã nhập quốc tịch được hưởng toàn bộ quyền dân sự; ủng hộ Tái thiết Cấp tiến và phản đối chính sách tái thiết khoan nhượng hơn của Tổng thống Andrew Johnson.

ĐỐI THỦ:

Horatio Seymour (1810-1886), bang New York, đảng viên Đảng Dân chủ. Sinh ra tại Pompey Hill, New York, Seymour được nhận vào luật sư đoàn New York năm 1832 và nhanh chóng hoạt động tích cực trong các công việc của Đảng Dân chủ trong khu vực. Ông ổn định cuộc sống tại Utica và được bầu làm thị trưởng của vùng này năm 1842. Khi trở thành đại biểu quốc hội của bang New York vào năm 1842 và năm 1844-1845, ông đã xúc tiến việc phát triển hệ thống kênh rạch. Đắc cử thống đốc bang New York năm 1852, ông đã tiến hành cải cách trong giáo dục và nhà tù. Năm 1854, ông thất bại trong cuộc tái tranh cử, chủ yếu do đã phủ quyết một đạo

luật cấm rượu của bang, gây nên sự phẫn nộ trong lực lượng phản đối rượu vốn đang có thế lực. Khi cuộc nội chiến nổ ra, ông đã trung thành ủng hộ Liên bang miền Bắc cùng những cố gắng thời chiến của Tổng thống Lincoln, người mà ông đã phản đối trong cuộc bầu cử tổng thống. Tuy nhiên, ông lên án việc đình chỉ luật bảo thân và các biện pháp khẩn cấp khác mà chính quyền này áp dụng. Trở lại giữ chức thống đốc bang New York vào năm 1862, ông đã dập tắt ý định nổi loạn của một nhóm người ở thành phố New York năm 1863, nhưng người ta tin rằng sự phản đối công khai của ông đối với việc cưỡng bức nhập ngũ đã ngăn chặn được ngay từ đầu cuộc nổi loạn này. Ông phản đối Tuyên ngôn Giải phóng nô lệ và kêu gọi giải quyết cuộc chiến tranh bằng con đường đàm phán. Năm 1864, ông thất bại trong cuộc vận động tái tranh cử chức này. Trong hội nghị quốc gia của Đảng Dân chủ tại thành phố New York vào tháng 7/1868, Seymour là một đại biểu tham dự, diễn giả chính, chủ tịch của đại hội. Ông ủng hộ Chánh án Tòa án Tối cao Salmon P. Chase làm đại biểu tranh cử tổng thống của Đảng và thực sự không muốn nhận vị trí này. Người có số phiếu bầu cao nhất trong lần bỏ phiếu đầu là George H. Pendleton bang Ohio, ông này dẫn đầu trong 15 lần bỏ phiếu đầu, vị trí thứ hai mỗi lần một khác: tổng thống đương nhiệm Andrew Johnson, Winfield S. Hancock bang Pennsylvania, Sanford E. Church bang New York, Asa Packer bang Pennsylvania, Joel Parker bang New Jersey, James E. English bang Connecticut, James R. Doolittle bang Wisconsin và Thomas A. Hendricks bang Indiana. Andrew Johnson, người đang không được tín nhiệm và vừa chật vật thoát khỏi vụ xử án, đạt được số phiếu là 65 phiếu, ít hơn con số cần thiết là 1/3 tổng số phiếu để giữ chức này và do đó mất cơ hội và cũng là mất quyền được bầu vào chức tổng thống. Trong khi đó, Seymour lọt vào danh sách được duy nhất một lần, chỉ đạt 9 phiếu trong lần bỏ phiếu thứ tư. Trong lần bỏ phiếu thứ 16, Hancock dẫn đầu và giữ vị trí này cho tới lần bỏ phiếu thứ 21. Lần bỏ phiếu tiếp theo, Hendricks vượt lên dẫn đầu và Seymour đã được 21 đại biểu bang Ohio ủng hộ. Seymour vẫn khẳng định rằng ông không làm ứng cử viên. Song trước khi kết quả của lần bỏ phiếu thứ 22 được thông báo, hội nghị đã quyết định cử ông làm ứng cử viên tổng thống của Đảng Dân chủ. Ông miễn cưỡng

chấp nhận vị trí này. Francis P. Blair bang Missouri được cử làm ứng cử viên phó tổng thống. Cương lĩnh của Đảng Dân chủ kêu gọi ân xá cho những kẻ nổi loạn trước đây; đề nghị cho các bang miền Nam được tự quyết liệu họ có trả tự do cho người da đen hay không; ủng hộ việc sử dụng giấy bạc Mỹ để thanh toán quốc trái; ủng hộ việc giải tán Văn phòng Đặc trách Người được Giải phóng và các biện pháp khác của chính sách Tái thiết Cấp tiến; ủng hộ việc cho phép người đã nhập quốc tịch Mỹ được hưởng toàn bộ quyền công dân. Sau khi thất bại trước Grant, Seymour vẫn hoạt động tích cực cho các công việc của Đảng.

CUỘC VẬN ĐỘNG TRANH CỬ NĂM 1868:

Grant không tham gia cuộc vận động này và không có cam kết, hứa hẹn gì. Trong thư chấp nhận làm ứng cử viên Đảng Cộng hòa tranh cử tổng thống của ông có một dòng mà về sau đã trở thành chủ đề của cuộc vận động tranh cử của Đảng này: "*Chúng ta hãy tận hưởng hòa bình.*" Sau bốn năm nội chiến, ba năm tranh cãi về vấn đề tái thiết và vụ xét xử Tổng thống Andrew Johnson làm xôn xao dư luận, đất nước mong chờ nền hòa bình mà Grant hứa hẹn sẽ mang lại. Francis P. Blair, đại biểu của Đảng Dân chủ ứng cử phó tổng thống là một trong những người tích cực nhất. Nhưng những bài phát biểu ủng hộ miền Nam của ông đã làm mất lòng rất nhiều người ôn hòa và Seymour đã phải vận dụng tất cả khả năng diễn thuyết của mình để xóa bỏ ác cảm đó. Seymour đã bỏ qua vấn đề "*tiền mềm*" trong cương lĩnh – ủng hộ việc sử dụng giấy bạc Mỹ để thanh toán quốc trái – và do vậy, đây không còn là một chủ đề cho cuộc vận động. Vấn đề chính của cuộc vận động là chính sách Tái thiết: Các đảng viên Cộng hòa nhất quyết muốn tiếp tục chương trình Tái thiết Cấp tiến, chương trình này đã được thông qua mặc dù bị Tổng thống Andrew Johnson phủ quyết. Seymour lại cam kết thực hiện một chính sách tái thiết nhẹ nhàng hơn nhằm kết nạp lại các bang miền Nam mà không trừng phạt họ. Trong cuộc vận động này, các Đảng viên Cộng hòa còn rêu rao rằng gia đình Seymour có máu điên và lấy việc bố của Seymour tự sát làm dẫn chứng. Đảng viên Đảng Cộng hòa còn phát động một phong trào "áo đẫm máu"

buộc tội đảng đối lập là đảng ly khai và phản quốc. Hình ảnh này đã ám ảnh các đảng viên Dân chủ nhiều năm sau đó. Seymour được những người da trắng miền Nam ủng hộ, nhưng công cuộc Tái thiết Cấp tiến lại bắt giữ rất nhiều người từng tham gia phiến loạn trong Nội chiến, đồng thời trao quyền bỏ phiếu cho những người từng là nô lệ – những người hoàn toàn ủng hộ Grant và Đảng của Lincoln. Song lợi thế lớn nhất của Grant là tiếng tăm lẫy lừng của một vị anh hùng dân tộc.

ĐẮC CỬ TỔNG THỐNG, NHIỆM KỲ I, 1868:

Phổ thông đầu phiếu: Grant (Đảng Cộng hòa) 3.012.833 phiếu (53%); Seymour (Đảng Dân chủ) 2.703.249 phiếu (47%).

Số phiếu đại cử tri: Grant: 214 phiếu; Seymour: 80 phiếu.

Số phiếu theo bang: Grant giành được các phiếu đại cử tri của 26 bang: Alabama, Arkansas, California, Connecticut, Florida, Illinois, Indiana, Iowa, Kansas, Maine, Massachusetts, Michigan, Minnesota, Missouri, Nebraska, Nevada, New Hampshire, Bắc Carolina, Ohio, Pennsylvania, Rhode Island, Nam Carolina, Tennessee, Vermont, Tây Virginia và Wisconsin. Seymour tại 8 bang: Delaware, Georgia, Kentucky, Louisiana, Maryland, New Jersey, New York và Oregon. Ba bang miền Nam đã ly khai: Mississippi, Texas và Virginia vẫn chưa được tái nhập Liên bang nên không được tham gia bầu cử.

ỨNG CỬ VIÊN TỔNG THỐNG CỦA ĐẢNG CỘNG HÒA LẦN II, 1872:

Việc Grant ra tái tranh cử tổng thống đã được các đảng viên Đảng Cộng hòa khẳng định trong đại hội của họ ở Philadelphia vào tháng 7/1872. Đại hội này không nhất trí cho Phó Tổng thống Colfax được tiếp tục giữ chức vì lý do chủ yếu là ông đã tham gia vào vụ tai tiếng Crédit Mobilier (xem: *Hoạt động của chính quyền: Các vụ tai tiếng*). Cương lĩnh của Đảng Cộng hòa lên án phân biệt chủng tộc và phân biệt tôn giáo; cổ vũ cho việc "*cho phép phụ nữ có ảnh hưởng lớn hơn*"; tiếp tục thực hiện chính sách "tiền cứng" và mở rộng ngoại thương cũng như ngành xây dựng tàu biển.

ĐỐI THỦ:

Horace Greeley (1811-1872), bang New York, là đảng viên Đảng Cộng hòa Tự do, đồng thời được đảng viên Đảng Dân chủ ủng hộ. Sinh ra tại Amherst, bang New Hampshire, Greeley lớn lên trong nghèo khó và ít được học hành một cách chính thức, mặc dù khi nhỏ ông là một cậu bé sáng dạ, biết đọc từ khi mới lên ba. Ông làm thợ học việc cho một ông chủ hãng in từ khi còn trẻ, do đó đã học được những nguyên tắc cơ bản của nghề làm báo. Khi chuyển đến sống tại thành phố New York, ông đã thành lập tờ *New Yorker* năm 1834 và bảy năm sau cho ra đời tờ *New York Tribune*, dưới sự quản lý của ông, tờ báo này đã trở thành một trong những tờ nhật báo gây ảnh hưởng lớn của thế kỷ XIX. Trên những trang báo của mình, Greeley đã bảo vệ quyền lợi của người lao động, ủng hộ thuế quan bảo hộ, phản đối chế độ nô lệ, phản đối chiến tranh Mexico và phê phán mô hình kinh doanh lớn. Ông còn khuyến khích mở rộng đường biên giới, tóm tắt quan điểm của mình bằng một câu nói nổi tiếng: "*Hãy tiến về phía Tây, hỡi các chàng trai, hãy lớn lên cùng đất nước.*" Ông có công trong việc thành lập Đảng Cộng hòa năm 1854. Khi có những dấu hiệu của cuộc Nội chiến, lúc đầu Greeley theo quan điểm để cho miền Nam ly khai. Nhưng khi chiến sự bùng nổ, ông đã thúc giục mạnh mẽ việc thực hiện cuộc chiến tranh và kêu gọi giải phóng ngay những người nô lệ. Sau cuộc chiến tranh, ông ủng hộ có chừng mực chính sách Tái thiết Cấp tiến, nhưng xin khoan nhượng cho những kẻ phiến loạn, và là một trong những người ký giấy bảo lãnh tại ngoại cho cựu tổng thống của miền Nam, Jefferson Davis. Greeley ủng hộ Grant năm 1868 nhưng, thất vọng trước những hoạt động của Grant, ông đã gia nhập Đảng Cộng hòa Tự do để tìm cách ngăn cản việc Grant tái tranh cử tổng thống. Tại đại hội của nhóm chống Grant được tổ chức tại Cincinnati vào tháng 5/1872, Greeley đã cùng Charles Francis Adams, bang Massachusetts, con trai của Tổng thống John Quincy Adams, tranh đua vị trí ứng cử viên tổng thống của Đảng này. Hai người thay nhau dẫn đầu trong vài lần bỏ phiếu; Greeley giành đa số phiếu ở lần thứ sáu. B. Gratz Brown bang Missouri được bầu làm ứng cử viên phó tổng thống. Cương lĩnh của Đảng Cộng hòa Tự do tố cáo sự thối nát của chính quyền Grant, kêu gọi đổi mới ngành dịch vụ dân sự, khoan hồng đối với những kẻ nổi loạn trước

đây, phục hồi chính quyền tự trị ở các bang miền Nam, thực hiện chế độ tổng thống một nhiệm kỳ và trở lại thanh toán bằng tiền xu. Đảng Dân chủ rơi vào tình trạng lộn xộn tới mức họ không cử được một ứng cử viên nào. Thay vào đó, trong hội nghị họp tại Baltimore tháng 7/1872 của đảng này, các đại biểu phải xác nhận rằng cơ hội duy nhất để họ đánh bại Grant là đảng Cộng hòa chọn danh sách ứng cử viên Tổng thống gồm Greeley-Brown, mặc dù từ lâu Greeley không có cảm tình với những nguyên tắc của Đảng Dân chủ. Vài tuần sau thất bại trước Grant, Greeley đã qua đời tại Pleasantville, New York.

CHIẾN DỊCH VẬN ĐỘNG TRANH CỬ NĂM 1872:

Eugene H. Roseboom đã viết về cuộc tranh đua này như sau: "*Chưa bao giờ trong lịch sử nước Mỹ lại có hai người không phù hợp được đưa ra tranh cử vào chức vị cao nhất này.*" Grant không tham gia tranh cử và để những người cấp dưới giải thích về những vụ tai tiếng đã gây sóng gió cho chính quyền của ông. Vào tháng 8, Greeley bắt đầu cuộc vận động, ông phát biểu tại Portland, Maine, ông đã đấu tranh vì một chính quyền trong sạch trên toàn đất nước. Mặc dù từ lâu Greeley phản đối chế độ nô lệ, người da trắng ở miền Nam miễn cưỡng thà ủng hộ ông còn hơn là đương đầu thêm bốn năm nữa với chính sách Tái thiết Cấp tiến dưới chính quyền Grant. Trong khi đó, những người từng là nô lệ vẫn trung thành với Grant và Đảng của Lincoln. Giới kinh doanh và Cựu chiến binh cũng ủng hộ Grant. Các tờ báo chính không phải của cựu chiến binh thì lại đứng về phía Greeley. Cuối cùng, lợi thế là anh hùng dân tộc và niềm tin rằng cá nhân Grant không liên quan đến những vụ tai tiếng kia đã mang chiến thắng đến cho Đảng Cộng hòa.

ĐẮC CỬ TỔNG THỐNG LẦN II, 1872:

Phổ thông đầu phiếu: Grant (Đảng Cộng hòa) 3.597.070 phiếu (56%); Greeley (Đảng Cộng hòa Tự do, Đảng Dân chủ) 2.834.075 phiếu (44%).

Số phiếu đại cử tri: Grant: 286 phiếu. Greeley: 0 phiếu. Greeley chết sau cuộc tổng tuyển cử, nhưng trước cuộc bầu phiếu đại cử tri. 66

phiếu bầu đáng ra dành cho Greeley được được chia như sau: Thomas A. Hendricks bang Illinois: 42 phiếu; B. Gratz Brownbang Missouri: 18 phiếu; Charles J. Jenkins bang Georgia: 2 phiếu; David Davis bang Illinois: 1 phiếu. Những người còn lại: 3 phiếu.

Số phiếu theo bang: Grant giành được đa số phiếu đại cử tri tại 29 bang – Alabama, California, Connecticut, Delaware, Florida, Illinois, Indiana, Iowa, Kansas, Maine, Massachusetts, Michigan, Minnesota, Mississippi, Nebraska, Nevada, New Hampshire, New Jersey, New York, Bắc Carolina, Ohio, Oregon, Pennsylvania, Rhode Island, Nam Carolina, Vermont, Virginia, Tây Virginia và Wisconsin. Greeley, vì đã qua đời, không được phiếu đại cử tri ở bang nào. Sáu bang lẽ ra bầu cho Greeley được chia ra như sau: Hendricks tại 4 bang Kentucky, Maryland, Pennsylvania và Texas; Brown tại hai bang: Georgia và Missouri.

DIỄN VĂN NHẬM CHỨC, LẦN THỨ NHẤT:

Ngày 4/3/1869, "*Tại một đất nước vừa thoát khỏi một cuộc phiến loạn khủng khiếp, trong bốn năm tới sẽ nảy sinh rất nhiều vấn đề cần được giải quyết, những vấn đề mà tất cả các chính quyền trước đây chưa từng gặp phải. Chúng ta tha thiết mong rằng những vấn đề đó sẽ được giải quyết nhẹ nhàng ổn thỏa mà không có thành kiến, không có hận thù hay lòng tự hào cục bộ, với ý thức rằng điều tốt nhất cho nhiều người nhất là đạt được mục tiêu này.*"

"Điều này đòi hỏi sự an toàn cho mỗi con người, sự giàu có, tự do tín ngưỡng và tự do chính trị ở mọi vùng trên toàn thể đất nước của chúng ta, bất kể những thành kiến cục bộ địa phương. Tôi xin dành tất cả nỗ lực của mình để thực hiện những điều luật nào đảm bảo cho việc đạt được những kết quả ấy."

DIỄN VĂN NHẬM CHỨC, LẦN THỨ HAI:

Ngày 4/3/1873, "*Mục đích của cuộc Nội chiến là giải phóng nô lệ và cho phép họ trở thành công dân. Ấy vậy mà người nô lệ vẫn chưa được hưởng những quyền dân sự mà một công dân được hưởng. Điều này không đúng, và cần sửa đổi. Tôi xin cam kết sẽ sửa chữa điều này cho đến khi nào ảnh hưởng điều hành của tôi còn cho phép.*"

"Bình đẳng xã hội không phải là một vấn đề cần phải ban hành luật, và tôi cũng không đề nghị làm bất cứ việc gì để nâng cao địa vị xã hội của người da màu ngoài việc đem đến cho họ một cơ hội tốt để phát triển những ưu điểm của họ, để họ được đến trường học, và khi họ đi lại, hãy để họ cảm thấy chắc chắn rằng chính phẩm hạnh của họ quyết định cách đối xử và chế độ mà họ được hưởng."

PHÓ TỔNG THỐNG:

Schuyler Colfax (1823-1885): bang Indiana, giữ chức từ 1869-1873. Sinh ra tại thành phố New York, khi còn trẻ, Colfax cùng gia đình chuyển tới New Carlisle bang Indiana. Ông làm nghề luật sư một thời gian, nhưng cuối cùng lại chọn nghiệp phóng viên. Ông là chủ của tờ *South Bend Free Press* năm 1845, sau đổi tên thành *St. Joseph Valley Register* và phát triển nó thành một cơ quan ngôn luận dẫn đầu của Đảng Whig. Có công trong việc tổ chức Đảng Cộng hòa tại Indiana vào năm 1845, ông được bầu vào Hạ Nghị viện từ năm 1855-1865. Sáu năm cuối của thời kỳ này, ông giữ chức Chủ tịch Hạ Nghị viện. Năm 1872, người ta phát hiện ra rằng khi làm Chủ tịch Hạ Nghị viện, Colfax đã mua 20 cổ phiếu của Crédit Mobilier, công ty xây dựng tuyến đường sắt xuyên Thái Bình Dương của Liên bang, với giá chiết khấu thấp hơn rất nhiều so với giá thị trường. Số cổ phiếu này được bán rẻ cho Colfax và một số đại biểu Quốc hội khác nhằm chấm dứt một cuộc thanh tra về tình trạng tham nhũng trong công trình xây dựng tuyến đường này. Mặc dù một cách chính thức, Colfax chưa bao giờ bị buộc tội nhận hối lộ, danh tiếng của ông đã bị hoen ố rất nhiều và ông bị loại khỏi danh sách ứng cử viên phó tổng thống vào năm 1872. Ông về hưu để đi diễn thuyết ở khắp nơi. Một lần, trên đường đi nói chuyện, ông bước ra khỏi tàu ở Minkato, Minnesota, trong thời tiết lạnh -30 độ và chết do một cơn đau tim.

Henry Wilson (1812-1875): bang Massachusetts, giữ chức từ 1873-1875. Sinh ra tại bang New Hampshire với cái tên Jeremiah Jones Colbath, ông đổi tên thành Henry Wilson theo tên của một nhân vật trong cuốn tiểu sử không mấy nổi tiếng mà ông đọc được. Lớn lên trong nghèo khổ, ông

bị gán theo giao kèo cho một người nông dân trong 11 năm. Trong khoảng thời gian này, ông đã tự học bằng cách đọc gần như mọi cuốn sách mà ông có thể tìm được. Khi hoàn thành giao kèo năm 21 tuổi, ông học nghề đóng giày ở Natick, bang Massachusetts. Đến năm 1839, ông có riêng một xưởng giày. Tiền bạc đã có trong tay, ông bắt đầu bước vào hoạt động chính trị với tư cách là đảng viên Đảng Whig trong Thượng nghị viện và Hạ nghị viện của cơ quan lập pháp bang từ năm 1840-1846 và 1850-1852. Ông có công trong việc thành lập Đảng Free Soil. Đảng này chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn và khi nó tan rã, ông gia nhập Đảng American hay Know-Nothing, bị cuốn hút bởi đảng này do tiềm năng trở thành một lực lượng chống chế độ nô lệ hơn là do những quan điểm dân tộc chủ nghĩa của nó. Với quan điểm chống chế độ nô lệ, cuối cùng ông gia nhập Đảng Cộng hòa mới. Ở cương vị thượng nghị sĩ Mỹ từ năm 1865-1873, ông làm chủ tịch Ủy ban các vấn đề quân sự trong thời kỳ Nội chiến và nhìn chung, ông ủng hộ chính sách Tái thiết Cấp tiến. Trong khi đương nhiệm chức phó tổng thống, ông qua đời do những cơn đột quỵ.

NỘI CÁC:

Bộ trưởng Ngoại giao: (1) Elihu B. Washburne (1816-1887), bang Illinois, giữ chức này từ ngày 5 đến 16/3/1865. Ông từ chức để làm công sứ Mỹ tại Pháp và vẫn ở Paris khi thành phố này có biến động do cuộc chiến tranh Pháp-Phổ. (2) Hamilton Fish (1808-1893), bang New York, giữ chức từ 1869-1877. Ông tổ chức lại và cải tiến bộ này, lấy hệ thống phẩm chất làm cơ sở cho việc thăng chức, đàm phán Hiệp ước Washington (xem: *Hoạt động của chính quyền*) và tránh được một cuộc chiến tranh với Tây Ban Nha bằng cách thuyết phục Tổng thống Grant giữ thái độ trung hòa trong cuộc chiến tranh giành độc lập của Cuba.

Bộ trưởng Tài chính: (1) Georgre S. Boutwell (1818-1905), bang Massachusetts, giữ chức từ 1869-1873. Lúc đầu, Grant chọn A.T. Stewart, một thương gia nổi tiếng ở New York cho chức vụ này, nhưng ông đã không được nhận chức vì người ta phát hiện một điều luật về mâu thuẫn lợi ích ban hành vào năm 1789, không cho phép người nào tham gia buôn bán

hay thương mại được giữ chức bộ trưởng Tài chính. Boutwell đã ra lệnh dùng vàng Liên bang để ngăn chặn âm mưu độc quyền thị trường vàng của Fisk và Gould (xem: *Hoạt động của chính quyền*). Ông từ chức để tham gia vào Thượng nghị viện Mỹ. (2) William A. Richardson (1821-1896), bang Massachusetts, giữ chức từ 1873-1874. Ông phải chịu trách nhiệm vì đã sai lầm khi quyết định cử John D. Sanborn thu các khoản thuế trễ hạn, và đã bị buộc phải từ chức. (3) Benjamin H. Bristow (1832-1896), bang Kentucky, giữ chức từ 1874-1876. Ông đã cách chức các quan chức tham nhũng và phơi bày vụ Whiskey Ring (xem: *Hoạt động của chính quyền*). Khi cuộc điều tra của ông đe dọa tới Orville F. Babcock, thư ký riêng của Tổng thống Grant, thì Bristow lập tức bị buộc từ chức. Ông là ứng cử viên đại biểu của Đảng Cộng hòa ra tranh cử tổng thống năm 1876. (4) Lot M. Morrill (1812-1883), bang Maine, giữ chức từ 1876-1877. Trước đó ông từng làm chủ tịch Ủy ban Ngân sách Thượng nghị viện Mỹ.

Bộ trưởng Chiến tranh: (1) John A. Rawlins (1831-1909), bang Illinois, giữ chức từ tháng 3 đến tháng 9/1869. Là bạn của Grant hồi còn ở Galena, bang Illinois, ông làm trợ lý sĩ quan chỉ huy hành chính của Grant trong thời kỳ Nội chiến và sau đó làm tham mưu trưởng. Ông mất do bệnh lao khi đương nhiệm. (2) William T. Sherman (1820-1891), bang Ohio, giữ chức từ tháng 9 đến tháng 10/1869. (3) William W. Belknap (1829-1890), bang Iowa, giữ chức từ 1869-1876. Năm 1876, Hạ nghị viện đã bỏ phiếu thông qua việc đưa Belknap ra tòa vì tội nhận hối lộ của thương nhân tại các trạm đóng quân trong khu vực của người da đỏ. Khi Thượng nghị viện chuẩn bị xét xử, ông này vội vàng từ chức. Tuy nhiên vụ xét xử vẫn được tiến hành với tỷ lệ phiếu 35-25, đa số tán thành nhưng vẫn chưa đạt tiêu chuẩn 2/3 tổng số phiếu cần thiết để kết tội. Một số thượng nghị sĩ bỏ phiếu phản đối không phải vì họ tin rằng Belknap vô tội mà họ cho rằng Thượng nghị viện không có quyền xét xử một quan chức sau khi ông ta từ chức. (4) Alphonso Taft (1810-1891), bang Ohio, giữ chức từ tháng 3 đến tháng 5/1876. Ông từ chức để trở thành bộ trưởng Tư pháp (xem: *William Howard Taft, Tổng thống thứ hai mươi bảy, Cha*). (5) James D. Cameron (1833-1918), bang

Pennsylvania, giữ chức từ 1876-1877. Ông là con trai của Bộ trưởng Chiến tranh Simon Cameron, dưới chính quyền Lincoln.

Bộ trưởng Tư pháp: (1) Ebenezer R. Hoar (1816-1895), bang Massachusetts, giữ chức từ 1865-1870. Là một người có khả năng quản lý giỏi, ông được tín nhiệm vì tài năng và đức độ hơn là vì sự trung thành chính trị. Ông đã chỉ định những người có khả năng khác nhau vào chín chức vụ thẩm phán Liên bang (lúc này số thẩm phán được tăng từ bảy đến chín người) và do đó làm phật lòng những đảng viên Đảng Cộng hòa trong Quốc hội, những người hy vọng sẽ đưa đảng viên của đảng họ vào những vị trí mới trong Tòa án Liên bang. Không thực hiện được điều đó, Thượng nghị viện đã trả đũa bằng cách từ chối xác nhận tư cách ứng cử viên vào Tòa án Tối cao do Grant chỉ định của Hoar. Năm 1871, Tổng thống đã giao cho Hoar làm nhiệm vụ đàm phán các yêu sách *Alabama* (xem: *Hoạt động của chính quyền: Hiệp ước Washington*). (2) Amos T. Akerman (1821-1880), bang Georgia, giữ chức từ 1870-1871. Ông phản đối nhóm kinh doanh đường sắt và vì vậy họ yêu cầu Tổng thống cách chức ông. Khi đề nghị Akerman từ chức, Grant đã biểu lộ lòng khâm phục của mình đối với "*sự nhiệt tâm, cần mẫn và tự trọng*" của Akerman và đề nghị giao cho ông chức thẩm phán hay một vị trí ngoại giao để đền bù, nhưng ông đã từ chối. (3) George H. Williams (1820-1910), bang Oregon, giữ chức từ 1872-1875. Ông đã ỉm đi một cuộc điều tra về gian lận trong bầu cử tại nơi ông sống, cuối cùng, hành động này bị phát giác khi ông còn đang chờ Thượng nghị viện xác nhận chức Chánh án Tòa án Tối cao do Grant bổ nhiệm cho ông. Sau đó việc bổ nhiệm này bị rút lại. (4) Edward Pierrepont (1817-1892), bang New York, giữ chức từ 1875-1876. Ông ủng hộ Grant mặc dù là một đảng viên Đảng Dân chủ lâu năm. Ông đã vạch trần những kẻ có liên quan đến âm mưu Whiskey Ring (xem: *Hoạt động của chính quyền: Các vụ tai tiếng*). Ông từ chức để làm công sứ Mỹ tại Anh. (5) Alfonso Taft, giữ chức từ 1876-1877. Từ chức bộ trưởng Chiến tranh, ông chuyển sang đảm nhận chức này và đã tổ chức ủy ban bầu cử để giải quyết những tranh cãi trong cuộc bầu cử Tổng thống năm 1876.

Bộ trưởng Hải quân: (1) Adolph E. Borie (1809-1880) bang Pennsylvania, giữ chức từ tháng 3 đến tháng 6/1869. Là một doanh nhân giàu có nhưng không hề có kinh nghiệm về chính trường cũng như về hải quân, không lâu sau khi nhận chức, ông đã phải từ chức và giải thích: "*Tôi chỉ là một kẻ bù nhìn. Bộ Hải quân hoàn toàn do đô đốc Potter điều hành.*" (2) George M. Roberson (1829-1897), bang New Jersey, giữ chức từ 1869-1877. Ông bị cáo buộc là hoang phí và thiên vị, nhưng cuộc thanh tra của Quốc hội không đưa ra kết luận gì. Năm 1871, ông cử Charles F. Hall đi thám hiểm vùng cực bắc nên Kênh đào Roberson được đặt theo tên ông.

Bộ trưởng Bưu điện: (1) John A. J. Creswell (1828-1891), bang Maryland, giữ chức từ 1869-1874. Ông đã đưa vào sử dụng loại bưu thiếp 1 penny (Penny Postcards) và tổ chức lại cơ quan này. Đề nghị của ông về việc thành lập một hệ thống tiết kiệm tiền qua bưu điện và điện tín bưu điện sau này đã được áp dụng. (2) James W. Marshall (1822-1910), bang Virginia, giữ chức từ tháng 7 đến tháng 8/1874. (3) Marshall Jewell (1825-1883), bang Connecticut, giữ chức từ 1874-1876. (4) James N. Tyner (1826-1904), bang Indiana, giữ chức từ 1876-1877.

Bộ trưởng Nội vụ: (1) Jacob D. Lox (1826-1904), bang Indiana, giữ chức từ 1869-1870. Ông là một quan chức đức độ và đã phản đối thành công quyền bổ nhiệm. Ông từ chức khi nảy sinh bất đồng với Tổng thống về chính sách. (2) Columbus Delano (1809-1896), bang Ohio, giữ chức từ 1870-1875. Ông đã tổ chức một cuộc điều tra về tình hình gian lận ở cơ quan phụ trách những vấn đề của người da đỏ. (3) Zachariah Chandler (1813-1879), bang Michigan, giữ chức từ 1875-1877. Grant gặp Chandler lần đầu tiên năm 1851 ở Detroit, nơi Grant đóng quân và Chandler quản lý một cửa hàng đồ khô: Grant trượt chân ngã vì băng trước cửa hàng của Chandler và phát đơn kiện ông ta. Chandler bị phạt sáu cent.

HOẠT ĐỘNG CỦA CHÍNH QUYỀN: 4/3/1869-3/3/1887.

Các vụ tai tiếng: Mặc dù cá nhân Grant không tham ô, nhưng ông là tổng thống đầu tiên đã để xảy ra những vụ tham nhũng lớn trong chính quyền của mình. (1) Thứ Sáu Đen (Black Friday): Hai kẻ đầu cơ James Fisk

và Jay Gould âm mưu độc chiếm thị trường vàng. Để đảm bảo chính quyền sẽ không làm hỏng kế hoạch của chúng bằng cách tung quỹ vàng dự trữ của Liên bang ra thị trường, Fisk và Gould đã thuê con rể của Tổng thống, Abel R. Corbin, làm việc cho chúng nhằm gây ảnh hưởng với Nhà Trắng. Chúng còn sắp đặt để mọi người trông thấy Tổng thống du ngoạn trên chiếc thuyền buồm của Fisk, gây dư luận rằng Tổng thống đứng về phía chúng. Sau đó, Fisk và Gould đã lùng sục mua rất nhiều vàng, nâng giá vàng từ 140 đô-la tới 163,5 đô-la chỉ trong bốn ngày. Cuối cùng, khi phát hiện mình đã mắc mưu, vào ngày Thứ Sáu Đen, 24/9/1869 Grant ra lệnh cho Bộ trưởng Tài chính Boutwell bán ra ngay lập tức 4 triệu đô-la vàng của Liên bang. Giá vàng giảm xuống, chấm dứt cuộc khủng hoảng, nhưng vẫn không cứu được nhiều nhà đầu tư và một số công ty khỏi phá sản. (2) Crédit Mobilier. Thông tin về vụ này đã lan rộng trong thời kỳ tranh cử tổng thống năm 1872. Các ông chủ của công ty Crédit Mobilier đã đút túi riêng một khoản lợi nhuận khổng lồ qua công trình xây dựng tuyến đường sắt Liên minh Thái Bình Dương do Liên bang tài trợ. Họ tìm cách dẹp cuộc thanh tra về tình hình hoạt động của công ty bằng cách bán cổ phiếu của công ty cho một số đại biểu quốc hội với giá thấp hơn rất nhiều so với giá thị trường. Đóng vai trò đại diện của công ty trong kế hoạch hối lộ này là hạ nghị sĩ, đảng viên Đảng Cộng hòa Oakes Ames, bang Massachusetts. Trong số những người bị buộc tội nhận cổ phiếu có Chủ tịch Hạ nghị viện (sau này là Phó Tổng thống) Schuyler Colfax và Hạ nghị sĩ (sau là tổng thống) James A. Garfield, bang Ohio. (3) Vụ tham ô các khoản thuế trễ hạn: Bộ trưởng Tài chính William A. Richardson chỉ định John D. Sanborn làm nhân viên đặc biệt có trách nhiệm thu thuế trễ hạn với thỏa thuận trả công cho Sanborn 50% tổng số tiền thuế thu được. Một cuộc điều tra của Hạ Nghị viện năm 1874 phát hiện Sanborn đã thu hơn 400.000 đô-la tiền thuế truy thu và giữ lại một nửa. Khi vụ này bị phanh phui, Bộ trưởng Tài chính Richardson buộc phải từ chức. (4) Hội Whiskey Ring: Hàng trăm người cất rượu và quan chức Liên bang bị tình nghi tham ô hàng triệu đô-la Mỹ tiền thuế rượu trong một vụ tai tiếng do Bộ trưởng Tài chính Benjamin H. Bristow phát hiện năm 1875. Lúc đó, Grant đã ra chỉ thị trừng trị đích đáng và khẩn trương những

kẻ phạm tội. Ông ra lệnh cho các công tố viên "*không được để cho kẻ tội phạm nào thoát*". Nhưng khi vụ này đụng chạm tới Orville G. Babcock, thư ký riêng của Grant, thì ông đã can thiệp cho anh ta. Tuy nhiên, 110 người đã bị kết án. (5) Vụ hối lộ Belknap. Năm 1876 Bộ trưởng Chiến tranh, W. W. Belknap bị phát hiện là đã nhận tiền ăn chia hàng năm của các thương nhân ở các trạm đóng quân khu vực người da đỏ. Lúc đầu, những khoản tiền này được đưa cho vợ của ông ta. Khi bà ta mất, Belknap trực tiếp nhận chúng. Nhưng sau đó Belknap đã thoát khỏi bị kết án vì ông ta đã khôn khéo từ chức trước khi Thượng nghị viện tiến hành xét xử.

Công ước Washington, 1871. Mỹ và Anh thỏa thuận tổ chức một ủy ban trọng tài để giải quyết các yêu sách *Alabama*, trong đó Mỹ kiện Anh vì tàu chiến *Alabama* và các tàu chiến khác của Liên minh miền Nam được xây dựng ở các cảng của Anh đã gây tổn thất cho tàu chiến của Liên bang trong thời kỳ Nội chiến. Ủy ban trọng tài này họp tại Geneva năm 1871 – bao gồm Charles Francis của Mỹ và các thành viên khác đến từ Anh, Italia, Thụy Điển, Brazil, mỗi nước một người – đã quyết định Anh phải đền bù cho Mỹ 15,5 triệu đô-la.

Tái thiết. Grant tiếp tục duy trì tình trạng chiếm đóng miền Nam của Liên bang. Năm 1872, ông đã ký thông qua lệnh giải tán Văn phòng Đặc trách Người được Giải phóng, một cơ quan giúp đỡ người da đen trong quá trình chuyển đổi từ chế độ nô lệ sang tự do. Cùng với một loạt cái gọi là dự luật bắt buộc (1870-1871), chính quyền Grant đe dọa dùng bạo lực để xử lý những bang không cho người da đen quyền bỏ phiếu cũng như những tổ chức khủng bố, nổi tiếng là tổ chức Ku-Klux-Klan – một tổ chức đe dọa bắt người da đen phải phục tùng. Ở một số vùng của Nam Carolina, nơi bọn Klan hoạt động mạnh mẽ, Grant đình chỉ luật bảo thân và cho bắt người hàng loạt. Luật Quyền Dân sự năm 1875 cho người da đen được hưởng: "*Toàn quyền bình đẳng và những điều kiện ăn ở, lợi ích, phương tiện, được toàn quyền sử dụng các quán rượu, các phương tiện chuyên chở trên đất liền, trên sông nước, nhà hát và các nơi giải trí công cộng khác.*" Tuy vậy, vào năm 1883, Tòa án Tối cao đã tuyên bố luật này là phi hiến pháp.

Cuộc khủng hoảng 1873. Sự thua lỗ của công ty Jay Cooke và Company vào tháng 9/1873 đã gây nên tình trạng hỗn loạn về tài chính, do đó dẫn đến một cuộc khủng hoảng kéo dài năm năm, đây là một cuộc khủng hoảng nghiêm trọng nhất tính tới lúc bấy giờ. Những nguyên nhân khác gây nên cuộc khủng hoảng này là cuộc khủng hoảng ở châu Âu do thị trường chứng khoán Vienna sụp đổ hồi đầu năm, mở rộng đường sắt quá mức, ngành bảo hiểm suy sụp sau đám cháy khủng khiếp ở Chicago vào năm 1871 cùng một loạt các vụ cháy nhỏ hơn ở các thành phố khác. Khoảng 3 triệu người bị thất nghiệp. Thua lỗ trong kinh doanh lên tới 500 triệu đô-la.

Phục hồi Luật Tiền xu, 1875: Là người ủng hộ chế độ đồng tiền cứng, Tổng thống Grant đã thông qua đạo luật này, cho phép bộ trưởng Tài chính gom một lượng vàng trong quỹ dự trữ Liên bang đủ để mua lại toàn bộ số tiền giấy sau ngày 1/1/1879. Mặc dù luật này bị những người ủng hộ chế độ tiền giấy ở miền Tây lên án, nó có tác dụng làm cho dân chúng Mỹ thêm tin tưởng vào đồng tiền của Mỹ.

Tu chính án được thông qua. Tu chính án số 15 (1870): "*Hợp chúng quốc Hoa Kỳ không cho phép bất kỳ một bang nào từ chối hay giới hạn quyền bầu cử của các công dân Hoa Kỳ, không phân biệt chủng tộc, màu da hay tình trạng nô lệ trước* đây."

Bang gia nhập Liên bang: Colorado, 1876.

BỔ NHIỆM THẨM PHÁN TÒA ÁN TỐI CAO:

(1) William Strong (1808-1895), bang Pennsylvania, làm thẩm phán từ 1870-1880, được bầu vào một trong hai ghế thẩm phán do Tòa án mở rộng từ 7 lên 9 thẩm phán, Strong đã ghi lại ý kiến của đa số (5-4) trong vụ Đồng tiền pháp định (1871) và ủng hộ tính chất hiến pháp của Đạo luật đồng tiền pháp định năm 1862.

(2) Joseph P. Bradley (1813-1892), bang New Jersey, làm thẩm phán từ 1870-1892. Được bầu cùng ngày với Strong, ông và Strong đã ủng hộ luật nói trên. Số phiếu của Strong và Bradley đóng vai trò quyết

định trong việc bác bỏ ý kiến của Chánh án Tòa án Tối cao Salmon P. Chase trong *vụ kiện giữa Hepburn và Gris Wold* (1870), ý kiến tuyên bố Đạo luật đồng tiền pháp định là phi hiến pháp. Vì vậy, các nhà phê bình đã chỉ trích, mặc dù điều này chưa bao giờ được chứng minh, rằng Grant đã lựa chọn người đưa vào Tòa án để bảo đảm duy trì các biện pháp tiền tệ thời chiến. Trong *vụ Cục thuế và Thẩm phán Day* (1871), Tòa án Tối cao đã quy định rằng quan chức Liên bang được miễn thuế thu nhập Liên bang. Bradley đã phản đối với lý lẽ: "*Không một ai được trốn tránh trách nhiệm của một công dân của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ bằng cách trở thành quan chức chính phủ.*" Sau đó, quan điểm này của ông đã trở nên phổ biến. Bradley đại diện cho đa số để phát ngôn trong các vụ án về quyền dân sự (1883), các vụ án này đã xóa bỏ Đạo luật quyền dân sự, hay Đạo luật về các cơ sở công cộng năm 1875 (xem: *Hoạt động của chính quyền: Tái thiết*). Theo ý kiến của ông, luật này đã khiến chính phủ liên bang phải can thiệp vào các vấn đề xã hội – lĩnh vực mà theo ông, không được tính đến trong các Tu chính án số 13 và 14. Ông là thành viên quyết định trong Ủy ban bầu cử đã công bố chiến thắng của cuộc bầu cử năm 1876 cho Rutherford B. Hayes.

(3) Ward Hunt (1810-1886), bang New York, làm thẩm phán từ 1873-1882. Là một thành phần hầu như vô giá trị trong Tòa án, ông tỏ ra không có đủ khả năng cần thiết cho chức vụ của mình trong vài năm tại chức, nhưng ông không chịu rút lui, mãi cho đến khi Quốc hội thông qua luật cho phép ông về hưu với 100% lương.

(4) Morrison R. Waite (1816-1888), bang Ohio, làm chánh án Tòa án Tối cao từ 1874-1888. Mặc dù không có kinh nghiệm về lĩnh vực tòa án, Waite là người thứ tư được Grant lựa chọn cho chức vụ này, ba người kia hoặc thoái thác hoặc bị rút lại. Tuy nhiên, khi đã đảm nhiệm chức chánh án Tòa án Tối cao, Waite lại tỏ ra là một người điều hành có khả năng và một luật gia cần mẫn, viết hơn 1.000 ý kiến trong 14 năm. Mặc dù về cơ bản ông là một người giải thích luật nghiêm khắc và bảo thủ về mặt xã hội, ông đã diễn giải trình

tự pháp lý cần thiết trong Tu chính án số 14 để cho phép các bang được điều chỉnh các công ty "*có tác động đến lợi ích công cộng*". Quyết định này trong *vụ kiện giữa Munn và bang Illinois* (1877) và trong các vụ khác được gọi là "các vụ Granger" đã giải thoát cho nông dân khỏi tình trạng giá cao nhân tạo mà từ lâu họ phải chịu do ngành đường sắt và các tổ chức độc quyền lúa gạo áp lên họ; nó hình thành một cơ sở pháp lý cho các cơ quan quản lý hiện đại. Trong *vụ Minor và Happersett* (1875), Waite duy trì quyền không cho phép phụ nữ bỏ phiếu của các bang. Trong vụ *Reynolds và Chính phủ Mỹ* (1878), Waite đưa ra ý kiến của đại đa số ủng hộ các luật chống lại tục lệ đa thê nhằm vào tín đồ đạo Mormon[1].

THỨ HẠNG TRONG CUỘC BÌNH CHỌN TỔNG THỐNG NĂM 1962:

Grant xếp thứ 30/31, đứng đầu trong 2 tổng thống "*thất bại*". Ông được xếp trên Harding, dưới Buchanan.

VỀ HƯU: 4/3/1877-23/7/1885.

Sau khi dự lễ nhậm chức của người kế vị, Rutherford B. Hayes, Grant chuẩn bị một chuyến công du nhiều nước. Từ mùa xuân năm 1877, đến mùa thu 1879, Grant và phu nhân cùng con trai Jesse đã tới các nước châu Âu, châu Á, châu Phi và gặp gỡ những nhân vật cao cấp như Giáo hoàng Leo thứ XIII và Hoàng hậu Victoria. Chuyến đi này của ông được ghi lại trong cuốn biên niên sử *Around the World with General Grant (Vòng quanh thế giới cùng tướng Grant)* (1879) của John Russel Young. Chưa đầy một năm sau, ông lại đi thăm Cuba, quần đảo Tây Ấn và Mexico. Năm 1880, ông về hưu tại Galena, Illinois. Cùng năm đó, ông là ứng cử viên hàng đầu cho vị trí đại biểu của Đảng Cộng hòa tranh cử tổng thống. Ông dẫn đầu trong 35 lần bỏ phiếu đầu, thiếu 66 phiếu nữa thì trở thành tổng

---

1. Mormon là một tổ chức tôn giáo ra đời ở Mỹ vào năm 1830 với tên gọi chính thức là Giáo hội các Thánh hữu ngày sau của Chúa Giê-su Ki-tô.

thống đầu tiên được đề cử nhiệm kỳ thứ III. Ông ủng hộ người trúng cử cuối cùng, James A. Garfield. Năm 1881, Grant chuyển đến thành phố New York, nơi ông đầu tư tất cả số tiền của mình và thành lập công ty môi giới Grant và Ward, một sự hết hợp giữa con trai ông là Ulysses S. Grant Jr. và Ferdinand Ward. Ngoài ra, ông còn vay thêm tiền của William H. Vanderbilt để chi tiêu cho công ty này. Năm 1884, Grand và Ward phá sản. Ward đã quản lý công ty bằng cách thay đổi sổ sách và các hành động phi pháp khác nên ông ta bị đi tù. Grant không còn một xu. Thương cảm vị tướng già, một ông bầu cũng từng là lính tên là P.T. Barnum đề nghị trả Grant 100.000 đô-la cộng với phần trăm tiền vé vào cửa nếu Grant cho phép ông ta trưng bày toàn bộ chiến lợi phẩm và quà tặng mà Grant nhận được từ các vị lãnh tụ trên thế giới. Grant từ chối đề nghị này và, thay vào đó, ông đưa tất cả các đồ vật có giá trị của mình cho Vanderbilt để thanh toán nợ. Grant kiếm được một chút tiền bằng cách viết một loạt bài cực kỳ nổi tiếng về Nội chiến cho tạp chí *Century*. Nhà văn Mark Twain, lúc đó là một trong những người chủ của Webster và Company, một công ty xuất bản sách báo, đã đề nghị trả trước Grant 25.000 đô-la, tức là 25% tiền bản quyền cho hồi ký của ông. Từ mùa thu năm 1884, ông phải chạy đua với bệnh ung thư giai đoạn cuối để hoàn thành cuốn hồi ký để có tiền cho vợ sau khi ông mất. Không lâu, trước khi ông qua đời, Quốc hội đã giúp đỡ ông bằng cách phục hồi cấp bậc đại tướng của ông với 100% lương.

QUA ĐỜI:

Ông mất ngày 23/7/1885, khoảng 8 giờ sáng, tại Mount McGregor, New York. Mùa xuân năm 1884, Grant bị đau ở cổ họng. Dưới sự chăm sóc của bác sĩ Fordyce Barker và chuyên gia về cổ họng, bác sĩ John J. Douglas, Grant được cấp thuốc dạng nước súc miệng và bị cấm hút thuốc lá. Năm sau, thỉnh thoảng ông lại bị mất giọng và đau mỗi khi nói hay nuốt. Một ca mổ đã phát hiện bệnh ung thư ở cuống lưỡi và lan rộng đến tận cổ họng. Tháng 4/1885, khối u ác tính ăn sâu vào tận động mạch, gây mất máu nghiêm trọng. Cổ ông bị sưng to đến nỗi ông phải quàng khăn để che bớt sự biến dạng. Do không nuốt được nhiều, ông bị sụt cân

nhanh chóng, từ 90kg xuống khoảng 59 tới 65kg. Để làm dịu bớt cơn đau, cổ họng ông được lau bằng dung dịch cocain và ông được tiêm moóc-phin. Cuối cùng ông trở nên nghiện cocain. Cuối tháng 6 năm 1885, ông chuyển tới Mount McGregor, gần Sarasota Springs, New York, nơi ông đã hoàn thành những chi tiết cuối cùng cho cuốn hồi ký của mình. Lúc này, ông đã mất giọng hoàn toàn và buộc phải giao tiếp bằng cử chỉ. Nhận thấy cái chết đến gần, ông viết: "*Tất nhiên mạng sống của tôi rất quý giá đối với gia đình tôi và sẽ quý giá đối với cả tôi nữa nếu tôi hoàn toàn bình phục. Chưa có người nào sẵn lòng ra đi như tôi bây giờ.*" Ngày 22/7, ông yếu đi nhanh chóng. Mạch đập của ông yếu dần, hơi thở nông hơn và tay chân lạnh dần. Khi hỏi ông có muốn gì không, ông trả lời: "*Nước*" – lời cuối cùng của ông, và người ta thấm một miếng bọt biển lên môi ông. Một lúc sau ông tắt thở. Bà Grant đã từ chối việc cho phép mổ tử thi. Thi thể của ông được giữ nguyên suốt vài ngày sau đó ở Albany và thành phố New York. Ngày 8/8/1885, khoảng một triệu người đã đưa tang ông về nơi chôn cất tạm thời ở thành phố này. Năm 1897, Tổng thống William McKinley đã chính thức khánh thành bia tưởng niệm Grant, một tượng đài uy nghi nhìn ra sông Hudson, nơi an nghỉ cuối cùng của ông. Một thời, đây là địa điểm thu hút khách du lịch, nhưng gần đây nó đã bị lãng quên.

CA NGỢI:

"*Grant đã bước ra khỏi cuộc chiến tranh với tư thế của một con người vĩ đại nhất. Quả đúng là những kẻ phiến loạn đã đến bước đường cùng, các cảng miền Nam đều đã bị phong tỏa chặt, còn Grant lại được trang bị một lực lượng hùng hậu khi ông nắm quyền chỉ huy quân đội Potomac, nhưng ông có công hơn ai hết để đem lại những điều kiện này. Những thắng lợi vĩ đại của ông ở Donelson, Vicksburg và Missionary Ridge đã góp phần tạo nên chiến thắng ở Appomattox... Grant đã đối xử với tôi rất tồi tệ; nhưng ông là người thích hợp với vị trí đó suốt cuộc chiến, dù ông có gây nên lỗi lầm nào đi chăng nữa, toàn thế giới sẽ không bao giờ quên ông.*" – Tổng thống Andrew Johnson

"*Tôi đã cẩn thận lục tìm trong kỷ lục quân sự cổ đại và hiện đại, và chưa từng thấy một vị tướng nào tài giỏi hơn Grant.*" – Tướng Liên minh miền Nam Robert E. Lee

"Một người lính tình nguyện, trung thành và quả cảm, một vị thống tướng quân đội gan dạ và vô địch, một tổng thống tự tin của một quốc gia mới thống nhất và hùng mạnh, những điều đó ông đạt được nhờ thiên tài của mình. Ông đã giành được lòng cảm phục và kính trọng của chúng ta và thế giới. Sự trong sáng về tính cách của ông trong hoạt động xã hội làm cho chúng ta còn yêu quý ông hơn nữa bởi cuộc sống gia đình và đức tính giản dị gần gũi của ông." – Tổng thống William McKinley, 1897

CHỈ TRÍCH:

"Quân đội hùng mạnh vùng Mississippi của chúng ta đã bị tổn thất bởi một vị tướng ngu ngốc và say xỉn. Ông ta đã không thể tổ chức, điều hành hay chiến đấu... Trong toàn bộ danh sách các vị tướng về hưu, không có ai không hơn Grant." – Murat Walstead, chủ bút tờ *Cincinnati Gazette*, 1863

"Ông ta đã biến chính phủ thành một cỗ máy tham nhũng và ảnh hưởng cá nhân, can thiệp một cách độc đoán và ngạo mạn vào những công việc của các bang và chính quyền địa phương." – Lời mở đầu trong cương lĩnh của Đảng Cộng hòa Tự do, 1872

"Hơn bất kỳ một tổng thống nào khác, ông đã làm các quan chức chính phủ xuống cấp bằng cách lựa chọn theo một khuôn mẫu quân sự, vì những quan hệ cá nhân chứ không phải vì danh tiếng của đất nước và nhu cầu của dân tộc." – Hạ nghị sĩ Đảng Cộng hòa James A. Garfield, bang Ohio, 1874

"Việc là một người lính thẳng thắn và trung thực đã không làm tăng thêm uy tín của một tổng thống. Chính ông ta cũng biết rằng mình đã thất bại..., rằng lẽ ra ông ta *không bao giờ nên làm tổng thống."* – Giáo sư Woodrow Wilson, trường Đại học Princeton, 1902

NHỮNG CÂU NÓI NỔI TIẾNG:

"Một số tướng của chúng ta thất bại bởi họ đã vạch kế hoạch hành động theo nguyên tắc. Họ biết Frederick làm gì ở địa điểm này và Napoleon làm gì ở địa điểm khác. Họ luôn nghĩ về việc Napoleon sẽ làm. Thật không may cho kế hoạch của họ, những kẻ phiến loạn lại nghĩ về một cái gì đó khác."

"May mắn, hay bất hạnh của tôi là đã được cử vào vị trí của người điều hành Nhà Trắng mà chưa được đào tạo về chính trị... Sai lầm đã xảy ra, như mọi người đã thấy và tôi cũng công nhận, nhưng dường như tôi thường nằm trong lựa chọn của những người dưới tôi để đảm nhận nhiều trọng trách khác nhau trong điều hành chính quyền." –1876

"Thực ra tôi là một nông dân hơn là một người lính... Tôi không bao giờ nhập ngũ mà không nuối tiếc và không bao giờ về hưu mà không hài lòng." – 1878

TÁC PHẨM CỦA GRANT:

Personal Memoirs of U. S. Grant (Hồi ký riêng của U.S. Grant) (hai tập, 1885-1886).

TÁC PHẨM VỀ GRANT:

Catton, Bruce. Ba tác phẩm do Little, Brown of Boston phát hành: *U.S. Grant and the American Military Tradition (U.S. Grant và truyền thống quân sự Mỹ)*, 1954; *Grant Moves South (Grant tiến về phía Nam)*, 1960; *Grant Takes Command (Grant chỉ huy)*, 1969.

Goldhurst, Richard. *Many Are the Hearts: The Agony and the Triumph of Ulysses S. Grant (Rất nhiều những trái tim: Nỗi đau và chiến thắng của Ulysses S. Grant)*. New York: Readers Digest Press, 1975.

Grant, Đại tướng Ulysses. S., III. *Ulysses S. Grant: Warrior and Statesman (Ulysses S. Grant: Chiến binh và chính khách)*. New York. Morrow, 1968.

W. E Wood Ward, *Meet General Grant (Gặp gỡ tướng Grant)*. New York: Liveright, 1928.



HỌ VÀ TÊN:

Rutherford Birchard Hayes. Ông được đặt tên theo tên bố, Rutherford Hayes, và tên mẹ, Sophia Birchard.

NGOẠI HÌNH:

Là một người tráng kiện, vai rộng và đẹp trai, Hayes cao khoảng 1,77m và cân nặng thường trong khoảng 77 đến 81kg, đầu to, trán cao, đôi mắt xanh da trời sâu thẳm, mũi thẳng, đôi môi nghiêm nghị, hàm răng mọc thẳng và đều. Thời trẻ, Hayes có mái tóc hơi hung, dần dần mái tóc ông ngả về màu nâu sậm và rồi thành trắng. Từ khi phục vụ quân đội đến khi mất, ông để râu quai nón. Sức khỏe của ông nói chung rất tốt. Ông ăn vận đơn giản, thường mặc những bộ quần áo không vừa vặn lắm.

TÍNH CÁCH:

Hayes chưa bao giờ là một cậu bé cô độc và phiền muộn. Tiểu sử gia H. J. Echenrode đã viết: "Ông không bao giờ lâm vào trạng thái vui sướng tột đỉnh rồi đến tuyệt vọng... Trong suốt cuộc đời, ông thích hoạt động xã hội và *tỏa sáng một cách khiêm nhường, không chói lọi, không rực rỡ mà dịu dàng* và *dễ chịu. Ông có nhiều bạn bè và phần lớn những người ông quý mến thời trẻ, ông đều quý mến suốt đời.*" Tuy nhiên, khi còn trẻ, Hayes đã trải qua một giai đoạn căng thẳng, nguyên nhân là ông rất lo sợ một ngày nào đó chính ông sẽ bị mất trí giống như một số người họ hàng ở cả hai bên nội, ngoại. Vượt qua nỗi lo lắng ấy, ông trở thành một người vui vẻ, dễ tính, nói chuyện thú vị và quan sát rất tinh tính cách con người. Ông thật sự yêu mến mọi người, quan tâm đến những suy nghĩ và khó khăn của họ. Khi đi tàu, ông luôn ngồi ở toa hút thuốc và thích gợi chuyện với người đồng hành. Ông có trí nhớ kỳ lạ về tên tuổi và khuôn mặt của những người quen tình cờ nhất. Khi trở thành một chính trị gia, ông tôn trọng bên đối lập và vui lòng tiếp thu những phê phán có tính chất xây dựng.

Mặc dù không được coi là một nhà diễn thuyết vĩ đại, ông đã có những bài phát biểu rất chặt chẽ và đầy lý lẽ, với chất giọng trong sáng và dễ chịu.

TỔ TIÊN:

Hayes có nguồn gốc Scotland và Anh. Cụ ba đời của ông, George Hayes di cư từ Anh năm 1680, lúc đầu lập nghiệp tại Windsor, sau chuyển đến Samol Brook, bang Connecticut. Cụ bốn đời của ông, Daniel Hayes, bị thổ dân da đỏ bắt cóc và giam giữ suốt bảy năm ròng rồi mới được một đội lính giải thoát. Cả ông nội và ông ngoại của Hayes, Rutherford Hayes và Roger Birchard, đều theo chân ba trong số bốn cụ của ông tham gia chiến đấu trong cuộc Cách mạng Mỹ.

CHA:

Rutherford Hayes (1787-1822), một chủ trại kiêm nhà buôn sinh ra ở Brattleboro, Vermont. Rutherford Hayes có mái tóc đỏ. Ông bắt đầu sự nghiệp từ một nhân viên bán hàng ở Wilmington, Vermont, và trở thành đối tác của Noyes, Mann and Hayes, các nhà buôn ở Dummerston bang Vermont. Năm 1817, ông mở cửa hàng riêng tại Delaware, Ohio, ở đây, ông đã phất lên nhanh chóng. Năm năm sau, ông bị sốt và đột ngột qua đời, 11 tuần trước khi người con trai ra đời.

MẸ:

Sophia Birchard Hayes (1792-1866). Sinh ra tại Wilmington, Vermont, bà cưới Rutherford Hayes năm 1813. Sau khi chồng qua đời, bà nuôi gia đình bằng cách cho thuê đất đai để lấy 1/3 số lương thực và một nửa số hoa quả thu hoạch được trên đất đó. Bà còn được người anh trai, Sardis Birchard giúp đỡ thêm. Bà qua đời ở Columbus, bang Ohio, khi con trai đang làm đại biểu quốc hội.

ANH CHỊ EM:

Hayes có một chị gái sống đến tuổi trưởng thành, đó là bà Fanny A. Platt ở Columbus, Ohio. Bà đã tác động sâu sắc tới Hayes khi ông trưởng

thành. Ông gọi chị gái là "*người bạn tâm tình của đời tôi*". Họ vẫn giữ được quan hệ chị em cực kỳ bền chặt ngay cả khi hai người đã có gia đình riêng. Ông nói: "*Chị ấy yêu tôi như một người chị gái yêu đứa em trai mà chị tưởng tượng là hoàn hảo nhất, và tôi yêu chị ấy như một người em trai* yêu *người chị gái hoàn hảo nhất.*" Bà mất năm 1850, không lâu sau khi sinh đôi. Cái chết của bà đã làm Hayes suy sụp.

CON CÁI:

Hayes có bốn con trai và một con gái trưởng thành.

Sardis Birchard Hayes (được biết đến dưới cái tên Birchard Austin Hayes) (1853-1926), luật sư. Sinh ra tại Cincinnati, ông tốt nghiệp trường Đại học Tổng hợp Cornell (1874) và trường Luật Harvard (1877). Ông sống ở Toledo, bang Ohio, nơi ông trở nên phát đạt với tư cách luật sư về thuế và bất động sản.

James Webb Hayes hay *Webb Coon Hayes (1856-1934), doanh nhân, quân nhân.* Sinh ra ở Cincinnati, ông theo anh trai đến học tại Cornell và khi tốt nghiệp làm thư ký tổng thống trong nhiệm kỳ của cha. Những công việc không chính thức của ông bao gồm hộ tống những quý cô độc thân tại các buổi lễ ở Nhà Trắng và khéo léo kết thúc nếu các buổi tiệc kéo dài quá lâu. Sau đó, ông góp phần thành lập một doanh nghiệp nhỏ, mà cuối cùng phát triển thành Tập đoàn Union Carbide. Trong cuộc chiến tranh Tây Ban Nha-Mỹ, ông được bổ nhiệm làm thiếu tá và chiến đấu ở Cuba, Puerto Rico và Philippines. Ông được tặng thưởng huy chương danh dự vì "*lòng dũng cảm vô biên*" khi một mình vượt qua hàng rào quân địch ở Philippines vào ban đêm để xin tiếp viện cho quân của ông đang bị bao vây, và được thăng quân hàm trung tá vì hành động này. Trong cuộc nổi loạn Boxer, ông đã cùng lực lượng giải phóng Mỹ tiến về Bắc Kinh để hộ tống những người Mỹ đến nơi an toàn. Trước khi Mỹ tham gia Thế chiến I, Hayes tình nguyện phục vụ cùng quân Pháp và Anh tại Ý.

Rutherford Platt Hayes (1858-1931), nhân viên thư viện. Sinh ra ở Cincinnati, ông học trường Đại học Tổng hợp Michigan, tốt nghiệp

trường Đại học Tổng hợp Cornell (1884) và học nghiên cứu sinh tại Học viện kỹ thuật Boston. Ông làm việc cho ngân hàng ở Fremont bang Ohio một thời gian và cống hiến phần lớn cuộc đời mình cho việc phát triển các thư viện. Ông còn góp phần xây dựng Asheville, Bắc Carolina thành một khu du lịch và điều dưỡng.

Frances "Fanny" Hayes (1867-1950). Sinh ra tại Cincinnati, bà theo học tại các trường nữ tư thục ở Farmington bang Connecticut. Năm 1987, bà lấy Ensign Harry Eaton Smith, ở Fremont, bang Ohio, sau này là một huấn luyện viên của Học viện thủy quân Mỹ.

Scott Russell Hayes (1871-1923), doanh nhân. Sinh ra tại Columbus, ông vẫn còn nhỏ khi cha làm tổng thống. Năm sáu tuổi, Scott cùng chị gái đóng vai trò chủ nhà đón tiếp các chị em ở vùng Washington đến chơi trò tìm trứng trong dịp lễ Phục sinh đầu tiên được tổ chức trên trên sân cỏ của Nhà Trắng. Sau này, ông làm ủy viên quản trị các công ty dịch vụ đường sắt ở thành phố New York.

CHÀO ĐỜI:

Hayes ra đời sau khi cha mất vào lúc 9 giờ 30 phút sáng ngày 4/10/1822 trong một căn phòng phía tây của ngôi nhà của gia đình tại phố Williams thành phố Delaware, bang Ohio. Người đỡ đẻ là bác sĩ Reuben Lamb, được trả 3,50 đô-la. Ông được rửa tội tại nhà thờ Giáo hội Trưởng lão ở thành phố Delaware vào tháng 6/1823.

THỜI NIÊN THIẾU:

Chưa từng biết mặt cha, Hayes lớn lên trong vòng tay của mẹ và người bác ruột độc thân là Sardis Birchard ở Delaware, bang Ohio. Hayes có mối quan hệ đặc biệt thân thiết với người chị gái Fanny. Hai chị em là hai người bạn không thể tách rời. Hayes đặc biệt thích những chuyến ra thăm cánh đồng của gia đình và tham gia vào nếp sống sản xuất đường và rượu táo ở nông thôn. Nổi bật nhất trong thời niên thiếu của Hayes là chuyến thăm họ hàng ở Vermont. Tham vọng của ông là làm việc trong ngành luật và tham gia các công việc xã hội. Năm 19 tuổi, ông chiêm nghiệm rằng: "*Tôi luôn là*

một người tham vọng, mơ ước về những chiến thắng trong tương lai, hay những hành động anh dũng và có ích,... nhưng tất cả chỉ là mơ ước, chứ không phải hiện thực. Ngay trong những ký ức ban đầu của mình, tôi đã nghĩ rằng trong tôi có một sức mạnh vĩ đại tiềm tàng. Ấy vậy mà, đồng thời tôi lại hài lòng với sự tầm thường và yếu đuối về tinh thần của tôi hiện tại. Tôi đã tưởng tượng vào một lúc nào đó trong tương lai, tôi sẽ có thể làm được một việc gì đấy đáng kể, nhưng càng học, tôi càng cảm thấy mình thật bé nhỏ."

HỌC VẤN:

Hayes học những kiến thức cơ bản với thầy giáo Daniel Granger, một hiệu trưởng nghiêm khắc tại Delaware, bang Ohio. Năm 14 tuổi, ông học tại Học viện Norwalk (Ohio), một trường học của Giáo hội Giám lý dưới quyền quản lý của Hiệu trưởng Jonah Chaplin. Năm sau đó ông học tại học viện của Isaac Webb ở Middletown bang Connecticut để chuẩn bị thi vào đại học. Trong bản báo cáo tình hình học tập gửi cho mẹ ông, Webb nhận xét: "*Cậu bé Hayes chăm chỉ, tiếp thu nhanh, lịch sự và được bạn bè tôn trọng.*" Năm 16 tuổi, Hayes đăng ký học tại trường Đại học Kenyon tại Gambier, Ohio. Ở đó, ông vẫn là một sinh viên chăm ngoan, đặc biệt quan tâm tới triết học và khoa học lý luận. Vào năm cuối của đời sinh viên, ông tham gia cuộc bãi khóa, không chịu thi môn hóa học. Về mặt chính trị, ông đã gắn bó với Đảng Whig. Mặc dù chưa đủ tuổi bầu cử, ông đã ủng hộ William Henry Harrison làm tổng thống năm 1840. Ông tốt nghiệp thủ khoa vào năm 1842. Ông lấy chủ đề của bài diễn văn tốt nghiệp thủ khoa là "*Cuộc sống sinh viên*". Sau đó, ông học luật trong 10 tháng tại văn phòng của Thomas Sparrow ở Columbus bang Ohio. Năm 1843, ông vào học trường Luật Harvard, nơi ông được thẩm phán Tòa án Tối cao Joseph Story, học giả Simon Greenleaf và sử gia Jared Sparks hướng dẫn. Ông tốt nghiệp vào tháng 1/1875 và được nhận vào đoàn luật sư hai tháng sau đó.

TÔN GIÁO:

Hayes chịu lễ rửa tội của Giáo hội Trưởng lão, tham dự các buổi lễ của Giáo hội Giám nhiệm khi còn độc thân và sau khi lấy vợ, ông cùng vợ, một

tín đồ Giám lý Hội, tới lễ nhà thờ theo tín ngưỡng của bà. Mặc dù Hayes thường xuyên dự lễ nhà thờ, ông chưa bao giờ chịu lễ ban thánh thể. Những năm sau này, ông viết: "*Tôi không thuộc một tín ngưỡng nào. Nhưng theo một nghĩa nào đó mà tôi thích và tin là quan trọng, tôi cố gắng là một tín đồ Kitô giáo hay có lẽ tôi muốn là một tín đồ Kitô giáo và giúp đỡ các công việc của đạo này.*" Ông dành nhiều tiền bạc và thời gian cho nhiều giáo phái khác nhau. Ông đã đóng góp 25% chi phí xây dựng một nhà thờ Giám lý Hội và 25% nữa để dựng lại nhà thờ này sau khi nó bị cháy. Ông đã thay mặt cho Giáo hội Công giáo phát biểu phản đối Tòa Roma về một số vấn đề tín ngưỡng và đạo đức nhưng lại ca ngợi giáo hội vì sự giúp đỡ của họ đối với người nghèo, người da đen và các hoạt động chống uống rượu. Khi làm tổng thống, Hayes lần đầu tiên đưa tập tục hát thánh ca vào Nhà Trắng các tối Chủ Nhật.

SỞ THÍCH:

Hayes là người ưa các hoạt động ngoài trời, thích săn bắn và câu cá, thực hiện chế độ tập thể dục vào mỗi buổi sáng, sau đó là đi bộ nhanh. Ông không hút thuốc lá, cũng không uống rượu. Ông chơi cờ tướng. Ông còn thích chăm sóc, làm đẹp cho những khu vườn của mình. Về sách vở, ông rất quan tâm đến lịch sử bang Ohio và nước Mỹ, tiểu sử, tiểu thuyết và thơ ca. Các tác giả ông hay đọc là Emerson, các tiểu thuyết gia Hawthorne và Scott, các nhà thơ Byron và Browning. Ông rất ngưỡng mộ các tác giả Shakespeare, Milton và Spenser.

CHUYỆN TÌNH THỜI TRẺ:

Khi còn trẻ, Hayes thường được các cô gái để ý. Một số cô hay chạy theo bám riết lấy ông, làm ông chán tới mức phải nói dối rằng ông đã có người yêu ở Columbus. Ông thề sẽ lấy vợ vào năm 25 tuổi. "*Trên tất cả mọi ý nghĩ đang xoay vần trong đầu*" – ông viết năm 24 tuổi – "*là ý tưởng trong vòng một năm nữa tôi sẽ lấy vợ hay ít nhất là có người yêu nếu tôi có thể tìm được ai công nhận tôi là một trong những gã tươi vui nhất trên đời.*"

Fanny G. Perkins. Hayes nói lời cầu hôn đầu tiên với Fanny G. Perkins ở New London, bang Connecticut. Ông gặp Perkins ở thành phố

Sandusky bang Ohio năm 1846, khi cô tới thăm họ hàng ở đây. Ông thường xuyên đến thăm cô, nhưng lúc đầu chưa dám tỏ tình vì cô đã nhận lời yêu J. A. Camp, một sinh viên trường Harvard. Tuy nhiên, khi Perkins để ý đến ông và nói rằng cô vẫn chưa đính hôn với Camp, Hayes bắt đầu đề cập đến chuyện hôn nhân. Ông theo Perkins trở về Connecticut và cầu hôn ở đó. Cô chấp thuận, nhưng chưa kịp định ra kế hoạch gì thì hai người đã cãi nhau về vấn đề sẽ ổn định cuộc sống ở đâu. Perkins nói rằng họ sẽ ở bang Connecticut. Hayes muốn trở lại Ohio. "*Tôi không thể lấy cô ấy mà không có nhiều cảm xúc và lo lắng về cô ấy hơn so với những sở thích của mình.*" Hayes khịt mũi nói khi trở về nhà, vẫn chưa cưới xin gì. Thật trớ trêu, Perkins sau đó đã lấy J. A. Camp và sống ở bang Ohio.

HÔN NHÂN:

Rutherford B. Hayes, 30 tuổi, lấy Lucy Ware Webb 21 tuổi vào ngày 30/12/1852 tại nhà của mẹ cô dâu ở Cincinnati. Cô sinh ngày 28/8/1831 tại Chillicoth, Ohio, con gái của James Webb, nhà vật lý, và Maria Cook Webb. Lucy xuất thân từ một dòng họ có sáu cựu chiến binh từ cuộc cách mạng Mỹ. Cha bà mất khi bà vẫn còn nhỏ. Cùng với mẹ, bà chuyển đến Delaware, Ohio. Ở đó, năm 1847, bà gặp Rutherford B. Hayes. Cũng trong năm đó, bà vào học trường Đại học nữ sinh Wesleyan (khóa năm 1850) ở Cincinnati. Bà là đệ nhất phu nhân đầu tiên có bằng đại học. Lúc đó, Hayes làm nghề luật sư ở Cincinnati và hai người bắt đầu gặp gỡ nhau một cách nghiêm túc. Tháng 6/1851, ông cầu hôn bà. Sau lễ cưới do Tiến sĩ L. D. Mc Cabe ở Delaware làm chủ hôn, hai người hưởng tuần trăng mật tại nhà của chị gái và anh rể của Hayes ở Columbus. Là người phản đối mạnh mẽ chế độ nô lệ, bà Hayes có tác động lớn trong việc chồng bà quyết định từ bỏ Đảng Whig để chuyển sang Đảng Cộng hòa chống chế độ nô lệ. Trong thời kỳ Nội chiến, bà thường xuyên đến thăm chồng trên trận địa. Khi chồng làm thống đốc bang Ohio, bà đã góp công thành lập ngôi nhà dành cho trẻ em mồ côi, con của các liệt sĩ tại Xenia. Với tư cách đệ nhất phu nhân, bà rất tích cực chống uống rượu ở Nhà Trắng. Bà cấm tất cả các đồ uống có cồn tại các buổi tiệc, ngoại trừ duy nhất một lần đón tiếp Đại công tước Nga

Alexis Alexandrovitch vào năm 1877. Những người không ưa bà đặt cho bà biệt hiệu "*Lucy nước chanh*", nhưng Hiệp hội Những người Phản đối uống rượu Thiên chúa giáo của Phụ nữ đã cổ vũ chính sách của bà, và để tỏ lòng biết ơn, họ đã cho đặt một bức chân dung của bà. Ngày nay, bức chân dung có kích cỡ bằng người thực này được treo tại Nhà Trắng. Bà cũng đã tạo nên tục lệ tổ chức trò chơi tìm trứng trong lễ Phục sinh trên bãi cỏ của Nhà Trắng. Là tín đồ Giám lý Hội, bà cùng Tổng thống cầu kinh sau bữa sáng và tổ chức lễ hát thánh ca cùng nội các và đại biểu quốc hội vào mỗi tối Chủ Nhật. Hoạt động xã hội nổi bật của vợ chồng Hayes là lễ kỷ niệm 25 năm ngày cưới của họ. Trong buổi lễ này, Tổng thống và Đệ nhất phu nhân đã nhắc lại lời thề ước của họ trước đầy đủ các quan khách từng dự hôn lễ của họ ở Cincinnati 25 năm về trước. Năm 1881, bà về hưu cùng chồng tại dinh thự Spiegel Grove ở Fremont, bang Ohio. Bà qua đời sau một cơn đột quỵ ngày 25/6/1889 và được chôn cất ở Spiegel Grove.

PHỤC VỤ TRONG QUÂN ĐỘI: NỘI CHIẾN.

Hayes tham gia trung đoàn kỵ binh tình nguyện số 23 bang Ohio từ tháng 6/1861 đến tháng 6/1865 và được thăng từ cấp thiếu tá lên đến thiếu tướng. Ông đã chiến đấu trong khoảng 50 trận và bị thương vài lần, một lần khá nặng, và có bốn lần ngựa ông đang cưỡi bị bắn. Tháng 7 năm 1861, ông cùng đơn vị tiến vào vùng đất ngày nay là Tây Virginia, nơi ông có cuộc chạm trán nảy lửa với quân Liên minh miền Nam. Tháng 9, Hayes được chỉ định làm thẩm phán quân sự của khu vực Ohio, và tháng 10 được thăng hàm trung tá và phó chỉ huy trung đoàn. Năm 1862, lúc này là chỉ huy trung đoàn 23, Hayes tham gia một chiến dịch lên tới đỉnh điểm ở Antietam. Trong một trận chiến ở South Mountain ngày 14/9/1862, ông bị thương nặng ở tay trái. Mặc dù bị ngất do mất nhiều máu, ông vẫn tiếp tục chỉ huy quân đội của mình và hoàn thành nhiệm vụ phân tán lực lượng của đối phương. Có một lúc trong cuộc giao chiến, một đợt chuyển quân chiến lược đã khiến ông bị bỏ lại trên một vị trí lộ liễu trước trận tuyến của Liên minh miền Nam. Nằm trên mặt đất vì vết thương, ông đã hét to kêu cứu và sau đó nhanh chóng được đưa về nơi an

toàn. Tháng 10/1862, ông được thăng cấp đại tá và chỉ huy trung đoàn 23. Khi trở thành chỉ huy lữ đoàn, ông đã tổ chức tấn công đội quân của Morgan mùa hè năm 1863 dọc theo sông Ohio và chiến đấu dưới sự chỉ đạo của tướng Phillip Sheridan trong chiến dịch Shenandoah năm 1864. Tại Cedar Creek tháng 10/1864, ông bị trật mắt cá do ngựa của ông bị bắn. Sau trận này, ông được thăng chức chuẩn tướng quân tình nguyện. Tháng 3/1865, ông được thăng cấp thiếu tướng quân tình nguyện. Ông xuất ngũ vào tháng 6/1865.

NGHỀ NGHIỆP TRƯỚC KHI LÀ TỔNG THỐNG:

Sau khi được nhận vào luật sư đoàn năm 1845, Hayes hành nghề luật cùng với cộng sự Ralph D. Buckland ở Lower Sandusky (nay là Fremont, Ohio). Ông vận động tranh cử tổng thống cho Zachary Taylor năm 1848. Năm sau, ông chuyển tới Cincinnati và tiếp tục làm luật sư, cuối cùng thành lập hãng luật Corwine, Hayes và Rogers. Năm 1852 và năm 1856 ông lần lượt ủng hộ đảng viên Đảng Whig Winfield Scott và đảng viên Đảng Cộng hòa John C. Frémont tranh cử tổng thống.

Cố vấn pháp luật thành phố Cincinnati, 1858-1861: Hội đồng thành phố Cincinnati đã chỉ định Hayes thay vào một chỗ trống trong cơ quan pháp luật do người đương nhiệm qua đời. Phải sau 13 lần bỏ phiếu, hội đồng mới quyết định chọn Hayes thay vì Caleb B. Smith, người ngay trước đó đã được tín nhiệm và về sau là bộ trưởng Nội vụ dưới chính quyền của Lincoln. Hayes được chính thức bầu làm cố vấn pháp luật vào năm 1859, nhưng hai năm sau, ông không được bầu lại lần thứ hai.

Ông ủng hộ Abraham Lincoln làm tổng thống năm 1860. Ông tham gia cuộc Nội chiến (xem: *Phục vụ trong quân đội*).

Hạ nghị sĩ Mỹ, 1865-1867: Khi nhận được thông báo được đề cử làm ứng cử viên Đảng Cộng hòa vào một trong những ghế của hạt Hamilton tại Quốc hội, ông vẫn đang phục vụ trong quân đội. Song Hayes đã phản đối đề nghị trở lại Cincinnati để vận động do những người ủng hộ ông đưa ra. Trong một bức thư nổi tiếng đã nâng cao uy tín của Hayes, ông nhận xét: *"Một người lính đang làm nghĩa vụ trong tình hình loạn lạc này lại rời*

bỏ vị trí ấy để nhận một ghế trong Quốc hội thì cần bị bắn bỏ." Ông đã trúng cử một cách dễ dàng và tái đắc cử lần thứ hai vào năm 1866. Nói chung, đại biểu Quốc hội Hayes ủng hộ Đảng Cộng hòa cấp tiến trong cuộc đấu tranh với Tổng thống Andrew Johnson nhằm thực hiện một chính sách Tái thiết nghiêm khắc hơn đối với miền Nam vừa bại trận. Tuy nhiên, ông cũng không tích cực tham gia các cuộc tranh luận. Ông bỏ phiếu ủng hộ việc kết án Tổng thống Andrew Johnson. Ở vị trí chủ tịch Ủy ban Thư viện Liên bang, Hayes ra dự luật mở rộng và hiện đại hóa thư viện của Quốc hội, mở rộng cơ sở vật chất và mua bộ sưu tập lớn về Thổ dân Mỹ của Peter Force, đồng thời mở rộng hơn nữa đối tượng được xem sách của thư viện này.

Thống đốc bang Ohio, 1868-1872; 1876-1877. Ông đã vận động tranh cử chức này tại bang Ohio trên cơ sở cương lĩnh về quyền bỏ phiếu phổ cập. Hayes thắng cử trước đảng viên Đảng Dân chủ Allen G. Thurman vào năm 1867. Ông tái đắc cử năm 1869, đánh bại đảng viên Đảng Dân chủ George Pendleton trong một cuộc vận động ủng hộ chính sách đồng tiền mạnh, phê chuẩn Điều luật bổ sung thứ 15 và bảo vệ quyền bình đẳng của người da đen. Là thống đốc, ông khuyến khích việc bổ nhiệm theo khả năng, cắt giảm 20% nợ của bang, đẩy mạnh giáo dục, cải thiện nhà tù và đối xử tốt hơn với người nghèo và người điên. Năm 1868, ông ủng hộ Ulysses S. Grant. Do không muốn phá bỏ tiền lệ giới hạn hai nhiệm kỳ thống đốc bang, ông đã từ chối nhiệm kỳ thứ ba. Ông là đại biểu của bang Ohio tham dự đại hội quốc gia của Đảng Cộng hòa tại Philadelphia và vận động rất tích cực cho Grant làm tổng thống nhiệm kỳ thứ hai. Mặc dù quyết định trở lại với nghề luật tư, nhưng năm 1872, khi được chỉ định, ông vẫn tổ chức vận động giành một ghế trong Quốc hội, song thất bại trước Henry B. Banning, người được xếp vào danh sách ứng cử viên của cả Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa Tự do. Ông từ chối đề nghị của Tổng thống bổ nhiệm ông làm trợ lý Thống đốc Ngân khố Hoa Kỳ tại thành phố Cincinnati. Năm 1875, ông trúng cử đại biểu của Đảng Dân chủ ứng cử thống đốc bang và thắng lợi trước Alphonso Taft. Ông đã tiến hành cuộc vận động trên cơ sở ủng hộ chính sách đồng tiền mạnh và phân tách nhà thờ và bang nên đã giành được nhiều phiếu hơn hẳn thống đốc đương nhiệm là William Allen trong cuộc bầu cử chung.

ĐẠI BIỂU CỦA ĐẢNG CỘNG HÒA ỨNG CỬ TỔNG THỐNG, 1876:

Khi đảng viên Đảng Cộng hòa họp tại Cincinnati tháng 6 năm 1876, người có triển vọng rõ rệt nhất là James G. Blaine, ông này đã được Robert G. Ingersoll gán cho biệt danh Hiệp sĩ tài ba (Plumed Knight) trong một bài phát biểu hùng hồn tại đại hội này. Blaine chỉ thiếu 27 phiếu nữa là trúng cử. Trong bốn lần bỏ phiếu kín đầu, Hayes đứng sau Blaine, Oliver P. Morton bang Indiana, Benjamin H. Bristow bang Kentucky và Roscoe Conkling bang New York. Lần bỏ phiếu thứ năm, Hayes vượt lên hàng thứ ba và hàng thứ hai trong lần tiếp đó, mặc dù số phiếu của ông còn kém xa của Blaine, 308-113. Thế nhưng, phong trào chặn-đứng-Blaine (stop-Blaine) lại tạo thuận lợi cho Hayes, đưa ông lên vị trí thứ nhất trong lần bỏ phiếu thứ bảy với 384 phiếu. Hạ nghị sĩ William A. Wheeler bang New York trúng cử vị trí đại biểu ứng cử phó tổng thống. Cương lĩnh của Đảng Cộng hòa cam kết: *"bình định vĩnh viễn"* miền Nam; tiếp tục chính sách đồng tiền mạnh; cải cách công vụ; phản đối sự hỗ trợ của Liên bang đối với các trường học Công giáo hay các giáo phái khác cùng việc cấp đất cho công ty đường sắt và một số công ty khác; yêu cầu một cuộc điều tra của Quốc hội về ảnh hưởng của vấn đề nhập cư từ phương Đông *"trên cơ sở lợi ích vật chất và đạo đức của đất nước"*; cam kết xóa bỏ tục đa thê, "*những tàn tích của hủ tục*" ở Utah.

ĐỐI THỦ:

Samuel J. Tilden (1814-1886), bang New York, đảng viên Đảng Dân chủ. Sinh ra tại New Lebanon, New York, con trai của một đảng viên tích cực Đảng Dân chủ, từ trẻ, Tilden đã nhiệt tình tham gia vào các công việc của Đảng, ủng hộ chính quyền Jackson và Van Buren. Được nhận vào luật sư đoàn từ năm 1841, ông mau chóng nổi lên là một luật sư có khả năng. Ông cũng là người sớm phản đối chế độ nô lệ, gia nhập Barnburners (những người đốt kho thóc), nhánh Tự do đất đai (Free Soil) của các đảng viên Đảng Dân chủ New York. Là chủ tịch của Ủy ban Dân chủ New York từ năm 1866-1874, ông đã dẹp vụ tai tiếng Tweed

Ring[1] và khuyến khích bỏ phiếu cho những đảng viên Dân chủ đổi mới. Chiến dịch chống tham nhũng của ông đã đưa ông lên chức thống đốc (1874-1876) và làm ông nổi danh trên toàn đất nước như một nhà cải cách vô địch. Tại đại hội của Đảng Dân chủ họp ở St. Louis, đại hội đầu tiên được tổ chức tại phía Tây Mississippi vào tháng 6/1876, những người ủng hộ Tilden chiếm đại đa số ngay từ đầu. Ông trúng cử trong lần bỏ phiếu thứ hai với 535 phiếu so với 60 phiếu của Thomas A. Hendrick bang Indiana, 59 phiếu của Winfield S. Hancock của bang Pennsylvania, 54 cho William Allen bang Ohio. Hendrick được bầu làm ứng cử viên phó tổng thống. Cương lĩnh của Đảng Dân chủ cam kết thay thế chính quyền tham nhũng của Grant bằng một chính phủ làm việc có kết quả, trong sạch hơn và chấm dứt sự tham lam của "*bọn chuyên chế ưa trục lợi*" ở miền Nam, đồng thời kêu gọi bảo vệ những công dân đã nhập quốc tịch Mỹ đang về thăm quê hương; hạn chế nhập cư từ phương Đông, cải cách thuế nhập khẩu; phản đối việc cấp đất cho các công ty đường sắt. Mặc dù thắng lợi của ông đã là hiển nhiên trong cuộc bầu cử, ủy ban bầu cử đã phủ nhận thắng lợi này. Tuy thế, Tilden đã ngăn cản những người ủng hộ ông phản đối kết quả này. "*Tôi có thể về hưu để sống một cuộc sống riêng,*" ông phát biểu khi công nhận thất bại, "*khi nghĩ rằng tôi sẽ được thế hệ mai sau ghi nhận rằng tôi đã được nhân dân bầu vào vị trí cao nhất mà không thực hiện một trách nhiệm nào của chức vị này.*" Khi qua đời tại Yonkers, New York, ông dành toàn bộ tài sản của mình để thành lập một tổ chức mà ngày nay phát triển thành Thư viện công New York.

VẬN ĐỘNG TRANH CỬ, 1876:

Cả hai ứng cử viên đều lôi kéo sự ủng hộ từ những nhà cải cách. Carl Schur cổ động Hayes; Charles Francis Adams và James Russell Lowell tuyên truyền cho Tilden. Những người ủng hộ Tilden chỉ trích Đảng Cộng hòa

1. Nhóm chính trị do William M. Tweed và các chính khách Tammany Hall khác lãnh đạo, nhóm này đã kiểm soát chính quyền thành phố New York (1865–1871) và tham ô hàng triệu đô-la.

vì sự tham nhũng của chính quyền Grant, còn những người đứng về phía Hayes lại vẫy "chiếc áo đẫm máu", gán cho Đảng Dân chủ tội phản quốc và phiến loạn. Mặc dù Đảng Cộng hòa vẫn là đảng thống trị trên toàn nước Mỹ, họ đã phải gánh chịu những phản ứng cực đoan đối với các vụ tai tiếng của chính quyền Grant. Thành tích xuất sắc của Tilden trong vụ Tweed Ring ở New York và việc người da trắng phục hồi thế lực ở miền Nam đều là những việc có lợi cho Đảng Dân chủ. Nhưng họ phạm phải một sai lầm nhỏ với cái giá phải trả quá đắt là thất bại trong cuộc bầu cử: Hạ Nghị viện do Đảng Dân chủ điều khiển đã thúc đẩy việc nhận Colorado vào Liên bang năm 1876. Họ tin chắc rằng bang này sẽ ủng hộ Tilden. Thay vào đó, nó lại bỏ phiếu cho Hayes, tăng thêm ba phiếu bầu đại diện cho ông, mà nếu thiếu ba phiếu này, ban bầu cử không thể đưa ra một lý lẽ nào để chối bỏ chức tổng thống của Tilden. Tuy nhiên trong những ngày vận động tranh cử cuối cùng, Tilden vẫn được coi là người được ủng hộ hơn. Mỗi cử tri trước khi đi ngủ đều chắc mẩm rằng Tilden sẽ chiến thắng. Buổi sáng ngày hôm sau, nhiều tờ báo còn báo trước tin chiến thắng của Đảng Dân chủ.

ĐẮC CỬ TỔNG THỐNG, 1876:

Ngay sau cuộc bầu cử, Hayes tâm sự với một phóng viên rằng ông nghĩ mình đã thất bại trước Tilden. Mặc dù Tilden giành được đa số phiếu phổ thông và dẫn đầu trong số phiếu bầu đại diện, nhưng sự trở lại của ba bang: Nam Carolina, Louisiana và Florida – tất cả điều do Đảng Cộng hòa kiểm soát – lại không rõ ràng. Một phiếu đại diện của bang Oregon cần được xem xét lại. Không tính đến những phiếu bầu đại diện còn đang tranh cãi, Tilden dẫn trước với tỷ lệ 184-166, chỉ thiếu một phiếu nữa là đạt đa số. Muốn giành phần thắng thì Hayes phải giành được mọi phiếu bầu đại diện đang ở tình trạng tranh chấp. Hayes thắng lợi ở Nam Carolina, nhưng Tilden dẫn trước ở Florida và Louisiana cho đến khi các đảng viên Cộng hòa ở đó tuyên bố phiếu bầu của Đảng Dân chủ không có hiệu lực. Để giải quyết vấn đề này, Quốc hội phải thành lập một ủy ban bầu cử gồm 15 người: 5 thượng nghị sĩ: 2 đảng viên Đảng Dân chủ, 3 đảng viên Đảng Cộng hòa; 5 hạ nghị sĩ: 3 đảng viên Đảng Dân chủ, 2 đảng viên Đảng Cộng hòa; 5 thẩm phán

Tòa án Tối cao: 2 đảng viên Dân chủ và 2 đảng viên Cộng hòa, 1 do bốn người kia lựa chọn. Thẩm phán thứ năm là Joseph P. Bradley, người được Tổng thống Grant chỉ định và là đảng viên Cộng hòa trên danh nghĩa, nhưng mọi người tôn trọng tính độc lập của ông. Tháng 2/1877, ủy ban bầu cử bỏ phiếu tỷ lệ 8-7 đúng theo số người của mỗi đảng, giành số phiếu của các bang tranh cãi, tức là thắng lợi của cuộc bầu cử, về cho Hayes. Một số đảng viên Đảng Dân chủ đe dọa sẽ nổi loạn còn hơn phải chấp nhận cái mà họ cho là sự chiếm đoạt quyền lực. Nhưng Tilden đã ngăn cản họ, còn Hayes thì xoa dịu họ bằng Thỏa hiệp 1877, trong đó ông chấp nhận chấm dứt chiếm đóng quân sự ở miền Nam và đưa ít nhất một đảng viên Dân chủ miền Nam vào nội các của ông.

Phổ thông đầu phiếu: Samuel J. Tilden (Đảng Dân chủ) 4.284.757 phiếu (51%); Hayes (Đảng Cộng hòa) 4.033.950 phiếu (48%).

Số phiếu đại cử tri: Hayes: 185 phiếu; Tilden: 184 phiếu.

Số phiếu theo bang: Hayes đạt đa số phiếu đại cử tri của 21 bang – California, Colorado, Florida, Illinois, Iowa, Kansas, Louisiana, Maine, Massachusetts, Michigan, Minnesota, Nebraska, Nevada, New Hampshire, Oregon, Ohio, Pennsylvania, Rhode Island, Nam Carolina, Vermont và Wisconsin. Tilden tại 17 bang – Alabama, Arkansas, Connecticut, Delaware, Georgia, Indiana, Kentucky, Maryland, Mississippi, Missouri, New Jersey, New York, Bắc Carolina, Tennessee, Texas, Virginia và Tây Virginia.

DIỄN VĂN NHẬM CHỨC, 5/3/1877:

"Thiết lập hòa bình vĩnh viễn trên đất nước ta theo những nguyên tắc và biện pháp đảm bảo việc bảo vệ tuyệt đối cho mọi công dân được tự do hưởng mọi quyền của hiến pháp là mục tiêu duy nhất trong mọi hoạt động của chúng ta, một mục tiêu mà mọi công dân yêu nước và quan tâm cần đặc biệt coi trọng..."

"Cho phép tôi được khẳng định với đồng bào miền Nam rằng mong muốn tha thiết nhất của tôi là coi trọng và làm tăng những lợi ích đích đáng *nhất của họ – cả lợi ích của người da trắng lẫn da màu, một cách bình đẳng – và cống hiến mọi nỗ lực lớn lao nhất của tôi để thực hiện một chính sách dân*

sự sẽ chấm dứt vĩnh viễn, loại bỏ khỏi công việc chính trị của chúng ta vấn đề màu da và phân biệt hai miền Nam-Bắc, để cuối cùng cái chúng ta có không phải là miền Nam thống nhất cũng không phải miền Bắc thống nhất, mà một quốc gia thống nhất..."

PHÓ TỔNG THỐNG:

William Almon Wheeler (1819-1887), bang New York, giữ chức từ 1877-1881. Sinh ra tại Malone, New York, Wheeler – luật sư, giám đốc ngân hàng – bước vào hoạt động xã hội từ khi còn là thiếu niên và làm thư ký tại thành phố quê hương ông. Là đảng viên Đảng Whig, sau là đảng viên Đảng Cộng hòa, ông trở thành công tố viên của hạt Franklin, New York từ 1840-1849, làm việc trong Quốc hội bang từ 1850-1851, trong Thượng nghị viện bang năm 1858-1859 và trong Hạ Nghị viện Mỹ năm 1867-1868. Ông nổi lên là một chính trị gia liêm khiết vào thời buổi tham nhũng đã trở nên phổ biến. Nói chung, bên ngoài New York, không mấy ai biết đến ông khi ông được bổ nhiệm vào chức phó tổng thống năm 1876. Ông chỉ được biết đến trong một khoảng thời gian ngắn sau khi bảo trợ cho Thỏa hiệp Wheeler để giải quyết một vụ bầu cử gây tranh cãi của bang Louisiana vào năm 1874. Nhiệm kỳ phó tổng thống của ông không có sự kiện gì.

NỘI CÁC:

Bộ trưởng Ngoại giao: William M.Evarts (1818-1901), bang New York, giữ chức từ 1877-1881. Ông từng là bộ trưởng Tư pháp dưới chính quyền của Tổng thống Andrew Johnson. Ông đã đàm phán Hiệp ước 1880, chấm dứt dòng người di cư từ Trung Quốc sang mà không làm phật lòng chính phủ đó. Ngoài ra ông còn xúc tiến hoạt động ngoại thương.

Bộ trưởng Tài chính: John Sherman (1823-1900), bang Ohio, giữ chức từ 1877-1881. Ông hoàn toàn xứng đáng với chức vụ này bởi ông từng làm chủ tịch ủy ban tài chính của Thượng nghị viện trong những thập kỷ trước. Ông đã thi hành việc Khôi phục Luật tiền xu, mua lại tiền giấy bằng vàng. Sau này ông được bổ nhiệm làm bộ trưởng Ngoại giao trong chính quyền McKinley.

Bộ trưởng Chiến tranh: (1) George W. McCrary (1835-1890), bang Iowa, giữ chức từ 1877-1879. Hayes lúc đầu định thực hiện lời hứa đưa một người miền Nam vào nội các bằng cách chọn tướng Joseph E. Johnston của Liên quân miền Nam, nhưng khi được thuyết phục rằng đề nghị đó sẽ không bao giờ được Thượng nghị viện thông qua, ông đã chỉ định McCrary. Sau này McCrary từ chức để làm thẩm phán liên bang. (2) Alexander Ramsey (1815-1903), bang Minnetsota, giữ chức từ 1879-1881.

Bộ trưởng Tư pháp: Charles Devens (1820-1891), bang Massachusetts, giữ chức từ 1877-1881. Trước đó ông từng làm trong Tòa án Tối cao bang Massachusetts.

Bộ trưởng Hải quân: (1) Richard W. Thompson (1809-1900), bang Virginia, giữ chức từ 1877-1880. Do không ý thức được nguy cơ mâu thuẫn lợi ích, trong khi làm bộ trưởng Hải quân, ông đã nhận chức chủ tịch ăn lương của Ủy ban tư vấn Mỹ cho công ty Panama Canal Company của Pháp. Hayes đã cách chức ông. (2) Nathan Golf (1843-1920), bang Tây Virginia, đảm nhận chức này từ tháng 1 đến tháng 3/1881.

Bộ trưởng Bưu điện: (1) David M.Key (1829-1900), bang Tennessee. Giữ chức từ 1877-1880. Ông được bổ nhiệm vào chức này là do Tổng thống đã hứa cho một đảng viên Đảng Dân chủ của miền Nam vào nội các. Ông từ chức để làm thẩm phán liên bang. (2) Horrace Maynard (1814-1882), bang Tennessee, giữ chức từ 1880-1881.

Bộ trưởng Nội vụ: Carl Schurz (1829-1906), bang Missouri. Giữ chức từ 1877-1881. Là thủ lĩnh của cộng đồng người Mỹ gốc Đức và cả đời là một nhà cải cách, ông đã quyết tâm tiến hành trong phạm vi bộ mình một cuộc cải cách công vụ mà Hayes đã cam kết thực hiện trong cuộc vận động tranh cử. Ông đưa ra phương pháp tổ chức thi cử cạnh tranh để làm cơ sở cho việc thăng chức và bổ nhiệm. Ông thúc đẩy việc áp dụng chính sách rừng quốc gia nhằm ngăn chặn những hoạt động hoang phí của ngành công nghiệp gỗ. Ông đã đấu tranh thành công cho việc thông qua Đạo luật đá và gỗ (Timber and Stone Act) (1878), đòi hỏi các công ty gỗ phải trả tiền để chặt cây trên đất công. Schurz còn khuyến khích đối xử nhân đạo với thổ dân da đỏ Mỹ.

HOẠT ĐỘNG CỦA CHÍNH QUYỀN: 4/3/1877-3/3/1881.

Kết thúc thời kỳ Tái thiết, 1877. Như đã cam kết trong Thỏa hiệp 1877 (xem: *Đắc cử tổng thống*), Hayes cho rút về những đội quân liên bang cuối cùng ở miền Nam, do đó chấm dứt thời kỳ Tái thiết và phục hồi một cách hiệu quả uy thế của người da trắng trong khu vực này.

Đạo luật Bland-Allison, 1878. Được thông qua mặc dù Tổng thống Hayes phủ quyết, biện pháp "*tiền mềm*" này, dưới sự bảo trợ của Hạ nghị sĩ Đảng Dân chủ Richard Bland bang Missouri và Thượng nghị sĩ Đảng Cộng hòa William B.Allison bang Iowa, yêu cầu chính phủ Liên bang hàng tháng phải bỏ ra lượng bạc giá trị khoảng 2-4 triệu đô-la để đúc tiền. Đạo luật này nhằm gây lạm phát, làm tăng giá đồng tiền và vì vậy trợ giúp nông dân, con nợ và tất nhiên cả những chủ mỏ bạc. Nó được thay thế bằng Đạo luật mua bạc Sherman (1850) (xem: *Benjamin Harrison, Tổng thống thứ hai mươi ba*, mục: *Hoạt động của chính quyền*).

Phục hồi luật Tiền xu, 1879. Ủng hộ chế độ tiền cứng, Tổng thống Hayes tích cực thực hiện đạo luật đã được chính quyền Grant thông qua. Theo các quy định của nó, bộ trưởng Tài chính Sherman được giao nhiệm vụ mua lại bằng vàng toàn bộ số giấy bạc dự định bắt đầu sau ngày 1/1/1879. Mặc dù bị những người ủng hộ chế độ tiền giấy ở miền Tây phản đối, điều luật này đã củng cố niềm tin của nhân dân vào đồng tiền Mỹ.

Cải cách công vụ. Tháng 7/1877, Tổng thống Hayes ra lệnh nghiêm cấm các công chức Liên bang tham gia vào các hoạt động chính trị. Ông nhiều lần kêu gọi cải cách công vụ toàn diện và tài trợ cho ủy ban công vụ nhưng không được Quốc hội thông qua. Ông ủng hộ hình thức thi cử cạnh tranh mà Bộ Nội vụ và Sở Bưu điện đề ra. Trong bức thư hàng năm trình Quốc hội năm 1879, Hayes viết: "*Tôi tin rằng nếu một kỳ thi năng lực công bằng và phù hợp được tổ chức để bổ nhiệm ai đó vào bộ phận thực thi công vụ hay xét thăng chức, thì những tai tiếng như cách chức mà không có nguyên nhân chính đáng, bè phái hay can thiệp chính thức vào việc bổ nhiệm sẽ không thể tồn tại.*"

Nhập cư từ Trung Quốc: Trong nhiều năm, người Trung Quốc đã di cư đến bờ Tây của Mỹ, tạo nên khoảng 9% dân số California đến năm 1880.

Lúc đầu, họ được hoan nghênh, bởi họ là nguồn nhân công rẻ mạt cho những công trình xây dựng đường sắt. Thế nhưng, khi cơn sốt xây dựng đường sắt hạ xuống, người Trung Quốc bắt đầu cạnh tranh để tìm việc làm khác và do đó trở thành mối đe dọa nghiêm trọng đối với các chính trị gia phương Tây. Năm 1879, Quốc hội thông qua dự luật đơn phương hủy bỏ Công ước Burlingamenăm 1868, công ước cho phép người Trung Quốc di cư sang Mỹ. Hayes phủ quyết nó bởi nó làm tổn hại mối quan hệ giữa hai nước Mỹ – Trung. Thay vào đó, ông ủy quyền cho Ngoại trưởng Evarts đàm phán một công ước mới, Công ước 1880, hạn chế chứ không cấm hoàn toàn luồng di cư từ Trung Quốc. Công ước này bị thay thế bằng Đạo luật loại trừ người Trung Hoa (Chinese Exclusion Act) năm 1882 (xem: *Chester A. Arthur, Tổng thống thứ hai mươi mốt*, mục: *Hoạt động của chính quyền*).

Kênh đào Panama: Vào thời gian này, người Pháp có ý định xây dựng một kênh đào xuyên qua Trung Mỹ. Trong bức thông điệp đặc biệt gửi cho Quốc hội tháng 3/1880, Tổng thống Hayes ra một chính sách đã được thi hành suốt một phần tư thế kỷ sau đó. "*Chính sách của đất nước này là kênh đào Panama chịu sự quản lý của châu Mỹ. Nước Mỹ không thể chấp thuận nhường quyền kiểm soát nó cho bất kỳ một chính quyền hay một nhóm chính quyền ở châu Âu nào.*"

BỔ NHIỆM THẨM PHÁN TÒA ÁN TỐI CAO:

(1) John Marshall Harlan (1833-1911), bang Kentucky, làm thẩm phán từ 1877-1911. Được biết đến dưới cái tên "*Người phản đối vĩ đại*", Harlan phản đối sự thiếu quan tâm của Tòa án đối với quyền dân sự của người da đen và do đó phải chống chọi với xu hướng bảo thủ của đa số đồng nghiệp. Trong số 380 ý kiến phản đối, rất nhiều ý kiến đã trở nên phổ biến sau này; nổi bật nhất có lẽ là ý kiến phản đối trong vụ *Plessy và Ferguson* (1896), vụ án duy trì phân biệt chủng tộc trong khi ủng hộ tính hiến pháp của tư tưởng cơ sở vật chất dành riêng-nhưng-bình đẳng cho người da đen. Là người phản đối duy nhất trong vụ án này, thẩm phán Harlan đã viết những câu có tính chất tiên tri: "*Số phận của hai chủng tộc trên đất nước này đã gắn*

bó với nhau chặt chẽ và quyền lợi của cả hai yêu cầu chính phủ chung không cho phép gieo những mầm mống của lòng hận thù chủng tộc ngay từ trong luật pháp. Cái gì có thể gây nên lòng hận thù ấy... hơn luật pháp của các bang mà trên thực tế, đã được đưa ra trên cơ sở người da màu thấp hèn hơn và kém cỏi hơn, đến nỗi họ không được phép ngồi chung với người da trắng trên cùng một chiếc xe công cộng." Quan điểm của ông cuối cùng đã được chứng minh trong vụ *Brown và Bộ Giáo dục* (1954) (xem: *Dwight D. Eisenhoweer, Tổng thống thứ ba mươi tư*; mục: *Bổ nhiệm thẩm phán Tòa án Tối cao, Earl Warren*). Harlan còn phản đối các quyết định của Tòa án về việc loại bỏ thuế thu nhập Liên bang, hạn chế luật chống tơ-rớt[1], từ chối quyền được luật pháp bảo vệ của các cư dân ở các vùng lãnh thổ.

(2) William B. Woods (1824-1887), bang Georgia, là thẩm phán từ 1881-1887. Là người miền Nam đầu tiên được cử vào Tòa án Tối cao kể từ sau cuộc Nội chiến. Ông đã viết hơn 200 ý kiến, chủ yếu về các vụ việc phức tạp liên quan đến chứng khoán và bằng sáng chế. Trong vụ *Chính phủ Mỹ và Harris* (1883), ông đại diện cho đa số phát biểu phản đối những cố gắng của Liên bang trong việc đọ sức với tổ chức Ku Klux Klan.

THỨ HẠNG TRONG CUỘC BÌNH CHỌN TỔNG THỐNG NĂM 1962:

Hayes đứng thứ 14 trên 31 tổng thống, thứ 3 trong 12 tổng thống "trung bình". Ông được xếp trên McKinley, dưới John Quincy Adams.

VỀ HƯU: 4/3/1881-17/1/1893.

Trong bức thư nhậm chức đại biểu Đảng Cộng hòa ứng cử tổng thống bốn năm về trước, Hayes đã từ chối nhiệm kỳ thứ hai. Do đó, ông đã vui vẻ về hưu sau khi dự lễ nhậm chức của người kế vị là James A. Garfield và về sống tại điền trang Spiegel Grove, nơi ông được thừa kế

---

1. Nguyên văn: trust, một hình thức tổ chức độc quyền.

từ người bác ruột Sardis Birchard ở Fremont, Ohio. Trên đường về, tàu của ông đâm vào một tàu khác làm 2 người chết và 20 người bị thương. Hayes bị xô đẩy nhưng không sao. Cựu tổng thống vẫn rất quan tâm tới các hoạt động xã hội. Ông trung thành ủng hộ các ứng cử viên tổng thống của Đảng Cộng hòa, phản đối quyền bầu cử của phụ nữ, khuyến khích các hoạt động chống uống rượu, và với tư cách là tổng giám đốc của Quỹ giáo dục George Peabody và Quỹ John F. Slater, ông đã đẩy mạnh giáo dục cho người da đen. Trong số những sinh viên được ông trao học bổng có W.E.B. Dubois, về sau trở thành một nhà hoạt động chính trị da đen. Ông còn đảm nhận công việc ủy viên quản trị cho trường Đại học Tổng hợp bang Ohio và các trường đại học khác ở Ohio. Ông là chủ tịch Hiệp hội Nhà tù Quốc gia, ông chú trọng tới việc khôi phục lại nhân phẩm con người.

QUA ĐỜI:

Ông mất ngày 17/1/1893, lúc 11 giờ tại Spiegel Grove Fremont, bang Ohio. Trên đường đi từ thành phố Columbus tới thành phố Cleveland vào tháng 1/1893, ông bị cảm lạnh khi đang ngồi trên tàu. Sau khi hướng dẫn nốt một số công việc theo trách nhiệm của ủy viên quản trị trường Đại học Tổng hợp Western Reserve, ông ra ga tàu ở Cleveland, tại đây ông bị một cơn đau tim. Do không muốn vào nghỉ tại nhà một người bà con ở Cleveland theo đề nghị của một số người, ông nhấp vài ngụm rượu rồi tiếp tục lên tàu về Fremont. Ở đó, ông được bác sĩ F. S. Hilbish chăm sóc. Bác sĩ đã yêu cầu ông tuyệt đối nghỉ ngơi trên giường. Một vài ngày sau, sức khỏe của Hayes hồi phục, nhưng rồi tim ông đột nhiên ngừng đập. Ông tắt thở trong vòng tay của con trai Webb. Những lời cuối cùng của ông là: "*Tôi biết tôi sẽ đến chỗ Lucy (người vợ quá cố của ông).*" Một lễ tang đơn giản được cử hành ở Spiegel Grove bởi Đức Cha J. L. Albritton của Giáo hội Giám lý địa phương. Những người hộ tang ông là các cựu chiến binh thuộc trung đoàn của ông thời Nội chiến. Lễ tang này được mọi người chú ý bởi sự có mặt của tân Tổng thống Grover Cleveland. Những người quan sát cho rằng việc ông tham gia lễ tang đánh dấu sự nhượng bộ cuối cùng của đảng Dân chủ đối với

cuộc bầu cử gây tranh cãi năm 1876. Thi hài của ông được đặt tạm thời tại nghĩa trang Oakwood ở Fremont. Năm 1915, hài cốt của hai ông bà Hayes đã được chôn cất chung một nơi ở Spiegel Grove. Trong di chúc cuối cùng Hayes để lại, ông để dinh thự Spiegel cùng tất cả đồ đạc trong đó cho các con, được giữ gìn chung, không được phân chia hay bán đi. Các con ông đã đề nghị trao tài sản này cho Viện lịch sử và khảo cổ Ohio với yêu cầu tổ chức này phải có đủ tiền để bảo tồn chúng nguyên vẹn. Tổ chức này không có khả năng đáp ứng yêu cầu này, do đó gia đình Hayes rút lại đề nghị của họ. Con trai của Tổng thống, Webb C. Hayes cuối cùng được quyền giữ dinh thự Spiegel Grove vào năm 1899. Năm 1910, ông chuyển quyền sở hữu Spiegel Grove cho bang Ohio.

CA NGỢI:

"*Ông là một công dân yêu nước, yêu lá cờ Tổ quốc và các tổ chức tự do, một công chức cần mẫn và chu đáo, một người lính anh dũng kiên cường, một đồng chí và người bạn thủy chung, người hàng xóm biết thông cảm và giúp đỡ mọi người, người chủ của một gia đình nhân từ và hạnh phúc. Hình tượng ông lớn dần một cách vững chắc trong lòng kính trọng của nhân dân, và một nhà sử học vô tư không thể không nhận thấy lòng tận tâm, tính cương quyết, lòng dũng cảm được khắc họa đậm nét trong toàn bộ sự nghiệp hoạt động xã hội của ông.*" – Tổng thống Benjamin Harrison, 1893

"*Tổng thống Hayes... đã kiên quyết tuân theo những nguyên tắc của mình. Chính sách miền Nam được duy trì và công cuộc phục hồi chế độ thanh toán bằng tiền xu đã thành công, danh dự về mặt tài chính của đất nước được bảo vệ. Đúng là cuộc cải cách công vụ thiếu một chương trình cơ bản, nhưng nếu xét rằng người tiền nhiệm của ông đã ngăn cản toàn bộ hệ thống đó và rằng Tổng thống Hayes và các bộ trưởng đã phải làm việc mà không có được sự ủng hộ nào, ở mọi bước đi đều chịu sự chỉ trích và cản trở của một Quốc hội thù địch, thì những giá trị bền lâu mà ông đạt được thật quá sức ấn tượng.*" – Carl Schurz, bộ trưởng Nội vụ dưới chính quyền Hayes, 1893

CHỈ TRÍCH:

"*Thật là một sự gian dối lớn trong những năm 1876-1877, chỉ vì một sai lầm nhỏ trong việc tính số phiếu bầu đại diện của hai bang, một ứng cử viên thất bại đã được tuyên bố làm tổng thống, và lần đầu tiên trong lịch sử Hoa Kỳ, ý chí của nhân dân đã bị gạt bỏ bởi mối đe dọa bạo lực của quân đội. Điều đó đã giáng một đòn chí mạng vào hệ thống chính phủ đại diện của chúng ta.*" – Cương lĩnh Đảng Dân chủ, 1880

"*Chính sách của Tổng thống hóa ra đã trở thành một sự đầu hàng ngay từ đầu. Ông ta đã vô hiệu hóa công việc xét xử, không tiếp tục quá trình truy tố (miền Nam), đã hòa giải ở mọi nơi trên đất miền Nam bội phản trong khi họ có thời gian để mài sắc lưỡi dao dành cho bất kỳ đảng viên Đảng Cộng hòa nào mà họ tóm được.*" – Hạ nghị sĩ James A. Garfield, bang Ohio

"*Tổng thống Hayes cũng nắm ít quyền lực như Tổng thống Johnson... không nắm quyền chỉ đạo thực sự đối với đất nước này. Tính cách hòa nhã, thiếu sôi nổi trong đảng, và thái độ hòa giải của ông đối với miền Nam đã gây giận dữ hơn là lôi kéo sự ủng hộ của các đảng viên đảng của ông trong Quốc hội... Đảng viên Đảng Dân chủ không thích ông bởi dường như đối với họ, ông không có khả năng hành động dứt khoát và kiên định.*" – Giáo sư Woodrow Urilson trường Đại học Tổng hợp Princeton, 1902

NHỮNG CÂU NÓI NỔI TIẾNG CỦA RUTHERFORD B.HAYES:

"*Chiến đấu cũng giống như tán tỉnh một cô gái. Người kiên trì nhất và liều lĩnh nhất sẽ chiến thắng.*"

"*Các chính trị gia của chính phủ trong giới báo chí hay trong Quốc hội không ưa tôi. Nhưng tôi sẵn sàng tuân theo sự phán xét – sự cân nhắc lại một cách tỉnh táo – của nhân dân.*" – 1878

"*Không thể có một sự cải cách toàn diện và vĩnh viễn đối với chế độ công vụ cho đến khi dư luận không cho phép các đại biểu quốc hội can thiệp hay gây ảnh hưởng đối với quyền chỉ định của chính phủ. Không thể trông mong một luật pháp hoàn thiện chừng nào các thành viên quốc hội còn tham dự vào việc tranh giành chức vụ cho cử tri của họ.*" – 1879

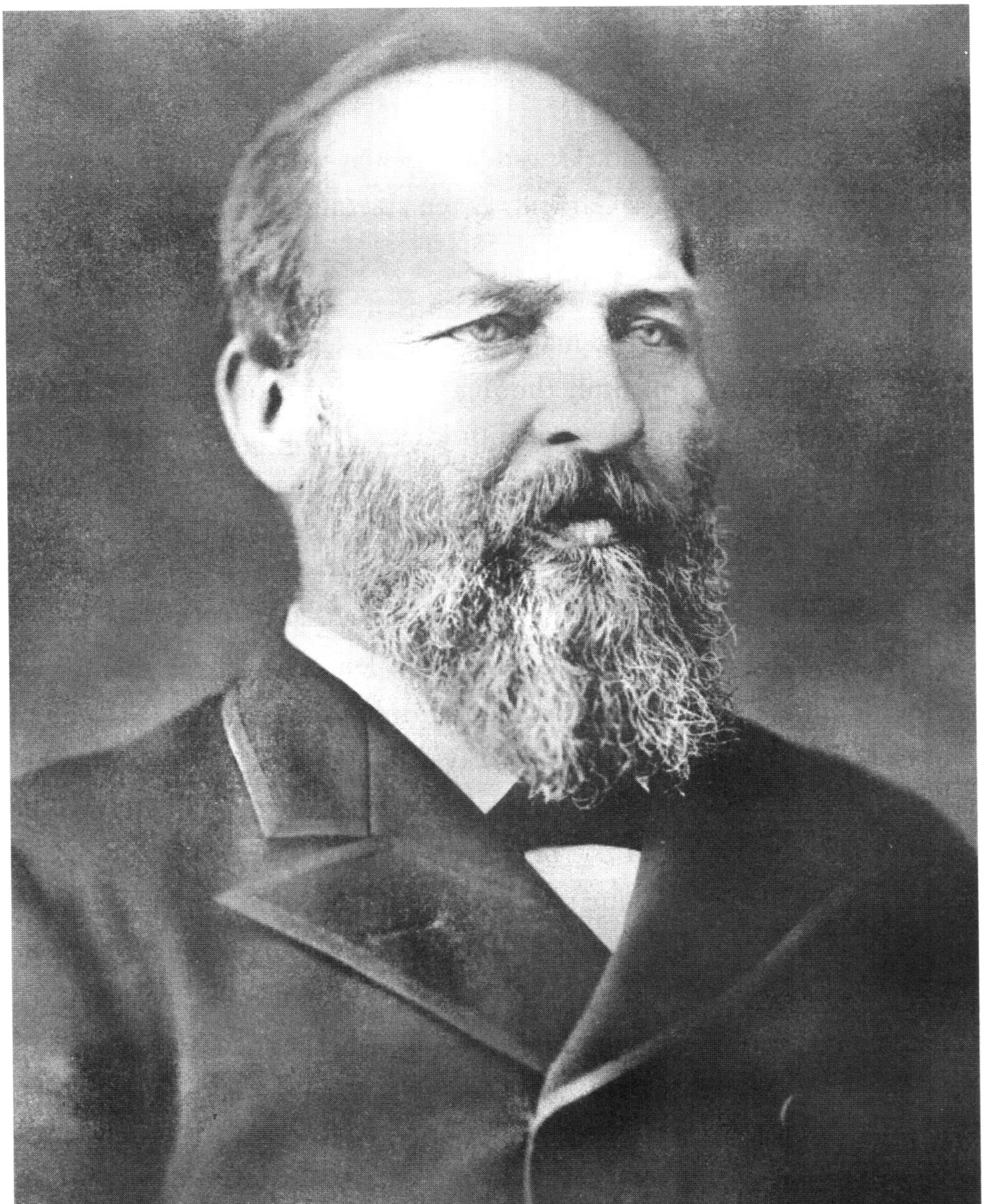
TÁC PHẨM VỀ HAYES:

Barnard, Harry. *Rutherford B. Hayes and His America (Rutherford B.Hayes và nước Mỹ của ông)*. New York: Russell & Russell, 1967 (xuất bản lần đầu năm 1954).

Echenrode, H.J. *Rutherford B. Hayes: Statesman of Reunion (Rutherford B. Hayes: Lãnh tụ của đất nước thống nhất)*. New York: Dodd, Mead, 1930.

William, Charles Richard. *The Life of Rutherford Birchard Hayes: Nineteenth President of the United States (Cuộc đời của Rutherford Birchard Hayes: Tổng thống thứ mười chín của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ)*, hai tập. Viện lịch sử và khảo cổ bang Ohio, 1928.

William, T. Harry, chủ biên. *Hayes: Diary of a President 1875-1881 (Hayes: Nhật ký của một tổng thống 1875-1881)*. New York: McKay, 1964.



JAMES A. GARFIELD

(1831-1881)

TỔNG THỐNG THỨ HAI MƯƠI

(1881-1881)

HỌ VÀ TÊN:

James Abram Garfield. Ông được đặt tên theo tên của anh trai đã mất khi mới ra đời: James Garfield, và tên cha ông: Abram Garfield.

NGOẠI HÌNH:

Là người đẹp trai, khỏe mạnh và vạm vỡ, Garfield cao 1,82m, nặng 83kg). Đầu ông to hơn bình thường, vầng trán cao và rộng, tóc nâu nhạt, đôi mắt màu xanh da trời, mũi khoằm. Ông để râu quai nón từ thời trẻ. Ông thuận tay trái. Nói chung sức khỏe của ông rất tốt, trừ một thời gian làm việc quá sức, khi đó ông bị đau nhức người và khó tiêu.

TÍNH CÁCH:

Mặc dù lúc nhỏ hay gây gổ, song lớn lên Garfield trở thành một người tốt bụng và thân thiện. Là người rất tình cảm, ông thường thích ôm hôn bè bạn và thoải mái quàng vai bất kỳ ai đang nói chuyện với ông. Ông là diễn giả đầy tài năng, là một trong những người nổi tiếng nhất và có sức thuyết phục nhất vào thời của ông. Ông vô cùng tham vọng, nhưng lại không hành động để tận dụng những vận may đến với mình. Ông tự nhận xét: "*Tôi coi thường những ai tự khen mình đến nỗi đã đi đến thái cực không đòi hỏi cả những gì chính ra thuộc về tôi.*" Hạn chế sự đề cao cá nhân đã trở thành nguyên tắc chỉ đạo trong cuộc đời ông. Nhà viết tiểu sử Allan Peskin đã viết: "*Ông tin rằng ông là người được số phận định đoạt, ra đời vì một mục đích đặc biệt nào đó. Để giữ vững lòng tin, ông đặt sự nghiệp của mình vào bàn tay của số phận, để nó trôi theo dòng chảy của số phận chứ không chủ động thực hiện hay phản đối nó.*" Khi còn trẻ, ông từng trải qua một thời kỳ khủng hoảng tinh thần kéo dài, quãng thời gian mà sau này ông nhắc tới như "*những năm tháng đen tối*". Tương tự, sau khi đắc cử tổng thống nhưng chưa nhậm chức, linh tính ông mách bảo sẽ có điều bất trắc xảy ra. Ông hay phàn nàn về những cơn đau đầu dữ dội, bắt đầu có những cơn ác

mộng bị lạc hay khỏa thân. Trong suốt cuộc đời, lòng tự tin của Garfield thật mỏng manh.

TỔ TIÊN:

Garfield có tổ tiên là người Anh và tín đồ Huguenot Pháp. Cụ nội năm đời của ông, Edward Garfield, di cư từ Chester, Anh, tới bang Massachusetts vào năm 1630. Ông là thành viên hội đồng thành phố và là người thu thuế ở thành phố Watertown bang Massachusetts. Cụ bốn đời của ông, Benjamin Garfield, cũng là thành viên hội đồng thành phố và là thư ký tòa thị chính. Cụ nội của ông, Solomon Garfield, chuyển về phía Tây, tới Coopertown, New York, và năm 1806 mất ở đó do bị ngã từ mái kho thóc xuống.

CHA:

Abram Garfield (1799-1833), nông dân. Nguyên quán tại Worcester, New York, ông nổi tiếng với danh hiệu đô vật vô địch. Theo một truyền thuyết, "ông có thể nhấc một thùng Whiskey lên và *uống qua lỗ rót*". Ông yêu Mehitabel Ballow, nhưng sau đó, khi bà bỏ ông để lấy người khác, ông đã kết hôn với em gái của bà là Eliza vào năm 1820. Hai người sống ở một ngôi nhà gỗ được xây dựng bên con sông Ruyahoga, gần Cleveland bang Ohio. Một thời gian ông làm giám sát viên cho công trình xây dựng kênh đào Ohio và Erie, nhưng sống chủ yếu bằng nghề nông. Ông bị cảm khi cố gắng dập tắt một vụ cháy rừng và qua đời không lâu sau đó, khi cậu con trai nổi tiếng nhất của ông mới 18 tháng tuổi.

MẸ:

Eliza Ballow Garfield (1801-1888). Nguyên quán ở Richmond, New Hampshire, bà lớn lên ở New York và hạt Muskingham bang Ohio. Garfield tin rằng thành công của ông đạt được là nhờ những ảnh hưởng vững chắc của mẹ. Ông viết về bà: *"Gần như trong mọi bước ngoặt của cuộc đời tôi, mẹ tôi luôn là ngôi sao dẫn đường."* Sau cái chết của chồng, bà phải vật lộn để duy trì trang trại và nuôi sống gia đình. Năm 1842, bà tái giá với Alfred Belden, nhưng vài năm sau bà bỏ ông. Vì chuyện này, ông đã ly

dị bà năm 1848. Garfield ghét cay ghét đắng người bố dượng và ngay cả những năm sau đó, ông vẫn còn tức giận khi nhắc tới ông ta. Bà Garfield là người mẹ đầu tiên của một tổng thống tham dự lễ nhậm chức của con trai. Bà sống ở Nhà Trắng trong nhiệm kỳ của ông. Bà sống lâu hơn Tổng thống Garfield gần bảy năm.

ANH CHỊ EM:

Là con út trong bốn anh chị em sống đến tuổi trưởng thành, Garfield có hai chị và một anh: bà Mehitabel "Hitty" Trowbridge ở Solon bang Ohio; Thomas Garfield, nông dân, ở Jamestown, bang Michigan; và bà Mary Larabee ở Solon.

CON CÁI:

Garfield có bốn con trai và một con gái trưởng thành.

Harry Augustus Garfield (1863-1942), luật sư, nhà giáo và công chức. Ông tốt nghiệp trường Đại học Williams và trường Luật Columbia, được nhận vào luật sư đoàn năm 1888. Ông bắt đầu làm luật sư ở Cleveland cùng với đồng nghiệp, đồng thời là em trai của ông, James. Ông dạy luật hợp đồng tại trường Đại học Tổng hợp Western Reserve trong thời kỳ 1891-1897. Ông là giáo sư chính trị đầu tiên tại trường Đại học Tổng hợp Princeton, giảng dạy ở đó thời kỳ 1903-1908, chủ nhiệm khoa là Woodrow Wilson. Năm 1908, ông quay lại làm hiệu trưởng trường Đại học Williams. Trong Thế chiến I, Tổng thống Williams chỉ định ông làm chủ tịch Ủy ban Vật giá của Ban Quản trị Thực phẩm Hoa Kỳ và bổ nhiệm ông làm người quản lý khu vực nhiên liệu. Khi đảm nhận chức vụ này, ông đã phát động "những ngày Chủ Nhật không ga", "ngày không sưởi ấm" cùng các biện pháp hạn chế khác và được chính phủ trao tặng Huân chương Phục vụ Xuất sắc vào năm 1921. Sau chiến tranh, ông trở lại làm hiệu trưởng trường Đại học Williams, nơi ông thành lập viện chính trị, một diễn đàn thảo luận những vấn đề chính trị-xã hội trên thế giới. Ông về hưu năm 1934.

James Rudolph Garfield (1865-1950), luật sư, công chức. Ông tốt nghiệp trường Đại học Williams và trường luật Columbia cùng khóa với anh trai

Harry và được nhận vào luật sư đoàn năm 1888. Sau một thời gian hành nghề luật với Harry ở Cleveland, ông làm việc trong Thượng nghị viện bang Ohio từ 1896-1900, trong Ủy ban Công vụ Hoa Kỳ từ 1902-1903, và là chuyên viên phụ trách doanh nghiệp của Bộ Thương mại và Lao động từ 1903-1907. Ở cương vị chuyên viên, ông đã tích cực thực hiện chính sách chống tơ-rớt của Tổng thống Theodore Roosevelt. Năm 1907, Roosevelt chỉ định ông làm bộ trưởng Nội vụ. Roosevelt viết về ông: "*Bộ Nội vụ dưới sự điều hành của ông là Bộ Nội vụ tốt nhất của chúng ta từng có. Nó hoạt động chủ yếu dựa trên nguyên tắc quan chức quản lý đất đai công phải có nhiệm vụ giúp đỡ những người định cư lương thiện nhận quyền sở hữu đất đai cũng như phải có nghĩa vụ ngăn chặn sự chiếm đoạt đất đai công.*" Về sau, việc Tổng thống Taft không muốn giữ James Rudolph Garfield ở lại chức này càng làm sâu đậm thêm mối bất hòa giữa Taft và Roosevelt. Năm 1912, Garfield từ bỏ Đảng Cộng hòa để ủng hộ cuộc vận động tranh cử nhiệm kỳ thứ ba bất thành của Roosevelt. Trong Thế chiến I, ông hoạt động tích cực trong Hội Chữ thập đỏ. Năm 1832, ông là lãnh đạo của cuộc vận động tái tranh cử thất bại của Herbert Hoover. Sau đó, ông trở lại Cleveland làm nghề luật.

Mary "Mollie" Garfield (1867-1947). Được học tại các trường tư thục ở Cleveland và Connecticut, năm 1888, bà lấy Joseph Stanley-Brown, thư ký tổng thống trong nhiệm kỳ của Garfield, sau này là giám đốc ngân hàng đầu tư. Mollie sống ở New York và Pasadena, bang California.

Irvin McDowell Garfield (1870-1951), luật sư. Ông theo các anh trai học tại trường Đại học Williams và trường Luật Columbia. Ông sống ở Boston và thành đạt khi làm đối tác của công ty Warren và Garfield và làm việc trong ban giám đốc của một số công ty.

Abram Garfield (1872-1958), kiến trúc sư. Tốt nghiệp trường Đại học Williams và Học viện kỹ thuật Massachusetts, ông sống ở Cleveland, nơi ông làm kiến trúc sư tại văn phòng trong tòa nhà Games A. Garfield. Ông làm chủ tịch Ủy ban Quy hoạch Cleveland từ 1929-1942 và làm việc tích cực trong Viện Kiến trúc Hoa Kỳ.

CHÀO ĐỜI:

Garfield sinh ngày 19/11/1831, tại một túp lều bằng gỗ bố ông xây dựng ở hạt Cuyahoga, Ohio, phía Đông Nam Cleveland. "Đứa con to nhất tôi từng sinh được", mẹ ông nói về ông, "*trông nó như một đứa trẻ Ireland đỏ hỏn*". Quả thực, khi ra đời ông nặng 4,5kg, thiếu cân xứng: đầu và thân to với đôi chân ngắn và bụ.

THỜI THƠ ẤU:

Garfield lớn lên chưa từng biết mặt cha, và buổi thiếu thời ấy ông sống trong nghèo khổ ở thị trấn vùng quê Orange Township, đông nam Cleveland; ông chịu ảnh hưởng của mẹ và bác Amos Boynton. Là đứa trẻ sớm phát triển, ông biết đi từ khi chín tháng tuổi, trèo cầu thang từ 10 tháng tuổi, và biết đọc lúc ba tuổi. Tuy sau này đã thành đạt, ông vẫn tin rằng nghèo đói đã cản trở ông. Mặc dù được gia đình cưng chiều, vì là con út, song thế giới bên ngoài lại kém thân thiện với ông hơn nhiều. Ông nhớ lại "*những đứa trẻ khác có cha, chúng sung sướng và thường chế nhạo trêu chọc tôi*". Phải nếm trải những điều này, Garfield trở nên hiếu chiến, hay gây gổ đánh lộn. Cậu bé Garfield hay mơ mộng, thường đắm chìm trong suy tưởng riêng của mình và chẳng để ý gì đến thế giới xung quanh. Ông rất hay bị tai nạn, vài lần đập rìu vào tay và bị ngã khi làm việc vặt. Ông say mê đọc sách, đặc biệt là sách về lịch sử châu Mỹ và những chuyện phiêu lưu trên biển. Khi còn nhỏ, ông từng mơ ước trở thành thủy thủ. Năm 16 tuổi, mặc dù bị mẹ phản đối, ông vẫn bắt xe tới các bến cảng ở Cleveland và cố gắng xin làm việc trên tàu. Bị từ chối, ông đành làm việc trên chiếc thuyền Evening Star của người anh họ là Amos Letcher. Con thuyền này đi lại trên con kênh giữa Cleveland và Pittsburg, những cảng kém hấp dẫn hơn nhiều so với mơ ước của ông. Trong sáu tuần làm việc trên tàu, ông đã ngã khỏi mạn thuyền 14 lần, một điều rất nguy hiểm đối với cậu bé chưa bao giờ tập bơi. Ông bị sốt và phải về nhà, sau vài tháng mới hồi phục sức khỏe. Với hy vọng một ngày nào đó sẽ trở lại với biển, ông dự định trở lại kênh đào, nhưng mẹ ông và Samuel Bates, một giáo viên ở địa phương, đã thuyết phục ông quay lại học tập.

HỌC VẤN:

Garfield học những kiến thức cơ bản ở một trường làng gần nhà ở thị trấn Orange bang Ohio. Trong thời kỳ 1849-1850, ông học tại Học viện Geauga tại Chester bang Ohio, nơi ông học các môn đại số, ngữ pháp tiếng Anh, tiếng Latin, tiếng Hy Lạp, sinh vật và địa lý. Để theo đuổi việc học, ông đã phải làm thêm nghề thợ mộc và dạy học tại trường làng ở Solon bang Ohio. Năm 1851, ông xin vào Học viện Eclectic ở Hiram, bang Ohio. Trong suốt ba năm học ở đó, ông là một học sinh giỏi và là một người tranh luận khôn khéo. Để kiếm sống, ông phải làm thêm công việc gia sư và dạy học tại các trường phổ thông ở Warrensoille và Blue Rock, Ohio. Năm 1854, ông vào học Trường Đại học Williams ở Williamstown, bang Masachusetts, là sinh viên năm gần cuối. Ở đó, ông đã phát triển rất nhanh về mặt tri thức. Một bài phát biểu của Raph Waldo Emerson đã để lại ấn tượng mạnh mẽ trong ông, thúc giục ông bước vào một cuộc sống học tập và tự tiến bộ. Một tác nhân quan trọng khác đối với quá trình phát triển tri thức của Garfield thời gian đó là hiệu trưởng của trường, Mark Hopkins. Nhiều năm sau đó, Garfield đã gửi tặng nhà giáo nổi danh này câu nói: "*Một trường đại học lý tưởng là trường mà Mark Hopkins ở đầu này và sinh viên ở đầu kia của 'hành trình'.*" Tại trường Williams, Garfield yêu thích hầu hết các môn, ngoại trừ môn hóa học. Là sinh viên lớn tuổi nhất của trường, ông được các sinh viên khác tôn trọng và ngưỡng mộ. Ông vô địch trong các cuộc tranh luận của trường và tham gia tích cực vào rất nhiều hoạt động ngoại khóa khác, ông là chủ tịch của hội văn học và hội thần học, chủ bút tờ tuần báo của trường Williams, thành viên của Hội sinh viên đòi bình đẳng. Về mặt chính trị, ông có cảm tình với Đảng Cộng hòa mới. Ông tham gia vận động tranh cử tổng thống cho John C. Frémont năm 1856. Ông tốt nghiệp bằng danh dự khóa học năm 1856. Trong lễ trao bằng, ông chọn chủ đề "Chủ thể và tinh thần" cho bài Diễn văn Siêu hình của mình. Ông dự định tham gia vào mục sư đoàn, nhưng rồi lại quyết định chuyển sang nghề dạy học.

TÔN GIÁO:

Ông là tín đồ của Chúa Giê-su. Xúc động trước những lời giáo huấn của W.A. Lillie, một nhà truyền giáo, Garfield được rửa tội để nhập vào

tín ngưỡng này năm 1850. Ông tin vào những giải thích của Kinh Thánh, mệnh trời và cuộc sống sau cái chết. Có một thời gian, ông làm người giảng đạo cho giáo dân. Khi là sinh viên của trường Đại học Williams, ông thường nói chuyện tại cộng đồng những tín đồ của Chúa Giê-su ở Poestenkill, New York. Cuồng tín thời còn trẻ, Garfield thường lo lắng khổ sở vì đôi khi có những ý nghĩ không trong sạch và việc không thể đến gần Chúa. Ông đi đến kết luận rằng con đường duy nhất cho một tín đồ Cơ đốc giáo là coi tín ngưỡng như một vấn đề cá nhân mà anh ta luôn luôn phải thực hành.

SỞ THÍCH:

Garfield thích đi săn và câu cá. Ông chơi rất giỏi cờ vua, bài euchre (bài u-cơ) và bài whist. Ông cũng thường xuyên chơi bi-a. Là người có tư tưởng ôn hòa đối với vấn đề rượu, ông khước từ yêu cầu cam kết không uống rượu do nhóm chống uống rượu đưa ra. Ông đặc biệt thích các tiểu thuyết của Jane Austen.

CHUYỆN TÌNH THỜI TRẺ:

Mary Hubell: Hubell là một trong số học sinh của Garfield ở trường làng tại Warrensoille (Ohio) và sau đó, cùng ông đến học tại Học viện Eclectic. Năm 1852, họ thường xuyên gặp gỡ nhau đến nỗi bạn bè bắt đầu cho rằng họ đã đính hôn, nhưng thực ra Garfield chưa bao giờ cầu hôn và cuối cùng quyết định họ chỉ là bạn bè. Tuy nhiên, Hubell đã vô cùng đau khổ vì mất ông. Năm 1858, cô lấy William Taylor và qua đời bảy năm sau đó.

Rebecca J. "Rancie" Selleck. Khi đang là sinh viên của trường Đại học Williams, Garfield gặp cô gái xinh đẹp và thông minh này ở nhà của một người bạn mà hai người cùng quen biết, đó là Maria Learned, tại Poestenbill, New York – nơi ông thường xuyên đến giảng đạo cho những tín đồ của giáo đoàn Cơ đốc. Cô Selleck cũng là một tín đồ. Garfield hẹn hò với cô cùng thời gian ông tìm hiểu người vợ tương lai của mình. Cả hai người phụ nữ đều dự lễ tốt nghiệp của ông năm 1856. Cuối cùng, ông bỏ Rebecca để lấy Lucretia Rudolph, nhưng trong những năm đầu của cuộc

hôn nhân giữa hai người, bà Garfield vẫn nghi ngờ chồng có quan hệ với Rancie. Selleck không lấy chồng và mất năm 1909.

HÔN NHÂN:

James A. Garfield, 26 tuổi, lấy Lucretia "Crete" Rudolph, 26 tuổi, ngày 11/11/1858, tại nhà bố mẹ cô dâu ở Hiram bang Ohio. Sinh ngày 15/4/1832 tại Hiram, con gái của Zebulon Rudolph, chủ trang trại và là một trong những người thành lập viện Eclectic ở Hiram, và bà Arabella Mason Rudolph, Lucretia gặp Garfield năm 1849, khi họ cùng học một lớp ở trường phổ thông Geauga tại Chester, Ohio. Bà theo ông đến học tại học viện Eclectic, nơi họ bắt đầu tìm hiểu nhau. Nói chung, hình thức của bà không có gì nổi bật, nhưng trí tuệ và sự ham hiểu biết của bà rất hấp dẫn đối với Garfield. Trong khi Garfield vào học Đại học Williams, bà đi dạy học ở Cleveland và Bayon bang Ohio. Họ dự định sẽ kết hôn sau khi Garfield tốt nghiệp năm 1856, nhưng rồi quyết định hoãn lễ cưới lại một vài năm cho đến khi nào Garfield kiếm được nhiều tiền hơn. Mặc dù cả hai đều là tín đồ Cơ đốc giáo, lễ cưới của họ lại do Henry Hitchcock, một mục sư Giáo hội Trưởng lão cử hành. Hai vợ chồng mới cưới không đi hưởng tuần trăng mật mà ở luôn tại Hiram. Khi trở thành đệ nhất phu nhân, bà Garfield đã tiến hành nghiên cứu lịch sử các đồ đạc trong Nhà Trắng với mục đích phục hồi chúng như xưa. Nhưng bà bị nhiễm bệnh sốt rét và không thể tiếp tục công trình của mình. Trên đường về thăm người vợ đau ốm của mình ở Elberon, New Jersey, Tổng thống bị ám sát. Khi ông mất, bà trốn sang nước Anh và giấu tên, rồi cuối cùng sống ổn định ở Lawnfield, dinh cơ mà chồng bà đã mua ở Mentor, Ohio. Bà sống tương đối thoải mái với số tiền 350.000 đô-la trong quỹ tín thác do nhà tư bản tài chính Pasadena bang California huy động cho bà và các con. Vào các mùa đông, bà sống ở Nam Pasadena, California, và qua đời tại đây vào ngày 14/3/1918. Bà được chôn cất bên cạnh Tổng thống tại nghĩa trang Lake View ở Cleveland.

VỤ NGOẠI TÌNH VỚI BÀ CALHOUN:

Theo tiểu sử gia Allan Peskin thì Garfield đã ngoại tình trong một thời gian ngắn với một người tên là Calhoun ở thành phố New York vào tháng

10/1862. Bằng cách nào đó, vợ ông đã biết được và buộc tội ông vì đã đầu hàng trước thứ "*đam mê phi pháp*". Ông xin lỗi bà về hành động thiếu thủy chung của mình và đã được bà tha thứ. Năm 1867, ông lấy lại từ bà Calhoun một số bức thư do chính ông viết cho bà. Theo nhật ký của ông, những bức thư này không còn nữa, nên người ta cho rằng có lẽ ông đã hủy chúng.

PHỤC VỤ TRONG QUÂN ĐỘI:

Nội chiến.

Ông chiến đấu trong quân đội Liên bang từ tháng 8 năm 1861 đến tháng 12/1863, được thăng từ cấp trung tá lên đến thiếu tướng. Được chỉ định làm trung tá trong Trung đoàn Ohio số 42, sau đó, Garfield được thăng chức đại tá vào tháng 12/1861. Là chỉ huy lữ đoàn số 18, ông đánh bại nhiều quân lính miền Nam của tướng Hamphrey Marshall trong trận chiến ở Middle Creek vào tháng 2/1862 và đã ngăn chặn được bước tiến của quân phiến loạn tới thung lũng Sandy ở phía đông Kentucky. Và nhờ chiến công này, ông được thăng cấp chuẩn tướng. Không lâu sau đó, trong trận chiến ở Shiloh tháng 4/1862, ông bị sốt thương hàn và mãi hai tháng sau mới bình phục tại Hiram, Ohio. Được bổ nhiệm làm chỉ huy trưởng dưới quyền của thiếu tướng William S. Rosecrams, Tổng chỉ huy của đội quân vùng Cumberland, tháng 2/1863, chuẩn tướng Garfield đã chiến đấu tại Chickamauga. Tháng 9/1863, dũng cảm vượt qua làn đạn của quân thù trong khi ngựa bị thương, ông đã mang những thông tin tối quan trọng từ sườn này đến sườn bên kia của cánh quân. Với chiến công ấy, ông được thăng lên cấp thiếu tướng. Tướng Rosecrams đã nói về trưởng ban chỉ huy của mình như sau: "*Tôi cảm thấy mang ơn ông ấy cả về sự cố vấn lẫn sự trợ giúp của ông trong việc lãnh đạo quân đội. Ông mang trong mình năng lực và bản năng của một vị chỉ huy vĩ đại.*" Tháng 9/1862, Garfield được bầu vào Quốc hội, ông xuất ngũ để nhận chức vị mới vào tháng 12/1863.

NGHỀ NGHIỆP TRƯỚC KHI LÀ TỔNG THỐNG:

Khi tốt nghiệp Đại học Williams năm 1856, ông trở lại Học viện Eclectic ở Hiram, Ohio để làm giáo viên giảng dạy các ngôn ngữ cổ điển

từ năm 1856-1857, rồi trở thành hiệu trưởng của học viện này từ năm 1857-1861. Song, cuộc sống trong nhà trường không đủ hấp dẫn đối với một người đầy tham vọng như Garfield. Ông tự học luật trong hai năm và được nhận vào luật sư đoàn Ohio năm 1860.

Thượng nghị sĩ bang Ohio, 1859-1861: Gia nhập nhóm phản đối chế độ nô lệ, Thượng nghị sĩ bang Garfield đã ca ngợi người theo chủ nghĩa tự do John Brown như một anh hùng, người mà vụ hành quyết của ông "*sẽ là bình minh của ngày mới tốt đẹp hơn*". Tuy nhiên, ông không tha thứ cho những cuộc tập kích đẫm máu của Brown. Năm 1860, ông đã vận động tranh cử tổng thống cho Abraham Lincoln. Nội chiến bùng nổ, ông nhiệt tình ủng hộ chính sách hiếu chiến. Ông đón nhận thất bại của Liên bang ở Pháo đài Sumter như một sự kiện thúc giục người miền Bắc tham chiến chống miền Nam. Ông gia nhập quân đội Liên bang (xem: *Phục vụ trong quân đội*).

Hạ nghị sĩ Hoa Kỳ, 1863-1880: Năm 1862, Garfield lần đầu tiên được bầu vào Quốc hội với tư cách là đảng viên Đảng Cộng hòa, khi ông vẫn còn khoác áo lính, dễ dàng đánh bại đối thủ Đảng Dân chủ D.B. Woods với tỷ lệ phiếu bầu 2-1. Ông đại diện cho khu vực bầu cử quốc hội thứ 19 thuộc bang Ohio, khu vực Ashtabula-Youngstown-Akron. Tám lần liên tiếp ông được bầu vào vị trí này. Là thành viên của Ủy ban Các vấn đề Quân sự, ông phê phán chính quyền Lincoln vì đã không thực hiện cuộc chiến tranh mạnh mẽ hơn. Nằm trong số những đảng viên Cộng hòa cấp tiến nhất của Quốc hội thời kỳ Nội chiến, ông kêu gọi tịch thu tài sản của bọn phiến loạn và hành quyết hoặc đày ải tất cả các nhà lãnh đạo của Liên minh miền Nam. Ông miễn cưỡng ủng hộ Lincoln ra tranh cử tổng thống lần II sau khi phong trào phản đối Lincoln không đưa ra được một ứng cử viên khác thay thế. Tuy vậy, ông từ chối vận động cho Lincoln. Sau chiến tranh, ý thức về chủ nghĩa cấp tiến trong Garfield nguội lạnh dần. Ông cố gắng dung hòa chính sách tái thiết nghiêm khắc của những người Cộng hòa cấp tiến với chính sách nhân nhượng hơn của Tổng thống Andrew Johnson. Nhưng cuối cùng, ông đứng về phía những người cấp tiến bỏ phiếu tán thành việc kết án Andrew Johnson. Năm 1866, lần đầu tiên ông làm luật sư bào chữa

trước Tòa án Tối cao để bào chữa cho Lambdin P. Milligan trong vụ *Ex Parte Milligan* (Vấn đề Milligan) (xem: *Abraham Lincoln, Tổng thống thứ mười sáu*; mục: *Bổ nhiệm thẩm phán Tòa án Tối cao: David Davis*). Ông là luật sư đầu tiên có vụ án đầu tiên là trước Tòa án Tối cao Hoa Kỳ. Garfield ủng hộ không mấy nhiệt tâm việc Ulysses S. Grant làm Tổng thống năm 1868 và 1872. Dưới chính quyền Grant, Garfield nổi lên là một người phát ngôn chủ đạo của quốc hội về những vấn đề tài chính, làm nhiều công việc: chủ tịch Ủy ban Ngân hàng và Tiền tệ; chủ tịch Ủy ban Ngân sách; thành viên của Ủy ban Đường bộ và Phương tiện giao thông. Ủng hộ chế độ tiền cứng mặc dù nơi ông đang sinh sống là bang có quan điểm ủng hộ chế độ tiền mềm, Garfield phản đối chính sách lạm phát mua trái phiếu bằng tiền giấy. Ông cố gắng giữ quan điểm trung dung về vấn đề thuế quan. "*Tôi ủng hộ sự bảo hộ nào có thể đem lại một nền mậu dịch tự do. Tôi tán thành nền mậu dịch tự do nào đạt được chỉ bằng cách bảo hộ.*" Ông phản đối những dự án hỗ trợ do Liên bang tài trợ trong thời kỳ khủng hoảng vào những năm 1870. Năm 1873, Garfield có dính dáng đến vụ tai tiếng Crédit Mobilier (xem: *Ulysses S. Grant, Tổng thống thứ 18;* mục: *Hoạt động của chính quyền*). Ông bị buộc tội nhận 10 cổ phiếu của công ty *Crédit Mobilier* và một khoản vay 300 đô-la. Ông cho rằng ông không làm điều gì sai trái. Bị gọi ra trước Ủy ban Điều tra Quốc hội, Garfield đã chứng minh rằng người ta có đề nghị ông mua số cổ phiếu đó nhưng ông từ chối. Ông nhận là đã vay tiền nhưng khẳng định rằng ông sẽ trả lại đầy đủ số tiền đó và việc giao dịch này không hề ảnh hưởng đến phiếu bầu của ông. Vụ tai tiếng này đã tạm thời làm giảm bớt sự ủng hộ đối với ông ở quê hương, tuy vậy, ông vẫn trúng cử trong lần bầu phiếu tiếp theo. Ông ủng hộ Rutherford B. Hayes làm tổng thống năm 1876 và là một trong những thành viên của Ủy ban Bầu cử đã quyết định chiến thắng của cuộc bầu cử gây tranh cãi đó thuộc về Hayes. Dưới chính quyền Hayes, Garfield là lãnh đạo của nhóm đảng viên Đảng Dân chủ chiếm thiểu số trong Hạ Nghị viện. Năm 1880, ông được bầu vào Thượng nghị viện. Ông từ chối chức vụ này sau khi tranh cử tổng thống.

ĐẠI BIỂU ỨNG CỬ TỔNG THỐNG CỦA ĐẢNG CỘNG HÒA, 1880:

Tổng thống đương nhiệm Rutherford B. Hayes giữ lời hứa về hưu khi nhiệm kỳ của ông kết thúc. Tháng 6 năm 1880, khi đảng viên Đảng Cộng hòa họp tại Chicago, người có số phiếu bầu cao nhất là cựu Tổng thống Ulysses S. Grant – người muốn đảm nhận thêm nhiệm kỳ thứ ba, điều chưa một tổng thống nào từng làm trước đó. Lực lượng chống Grant tập trung ủng hộ James G. Blaine bang Maine và John Sherman bang Ohio. Grant là ứng cử viên của nhóm Stalwarts, hay những đảng viên Cộng hòa bảo thủ. Sherman và Blaine chia nhau số phiếu của nhóm Half Breeds, phái ôn hòa của đảng. Garfield dẫn đầu đoàn đại biểu Ohio, chủ tịch của Ủy ban Luật lệ, và là người đứng đầu lực lượng Sherman. Garfield đóng vai trò quan trọng trong việc đưa đại hội đến chỗ phản đối luật đơn vị (Unit Rule[1]), một chiến thắng cho lực lượng phản đối Grant, bởi nếu không có nó, cựu Tổng thống sẽ khó có thể đạt được đa số phiếu. Roscoe Conkling, bang New York, đã đề cử Grant trong bài phát biểu hùng hồn của ông, làm cả đại hội ngạc nhiên không ngờ tới. Tiếp theo là bài phát biểu của Garfield ủng hộ Sherman. Ngược lại, bài phát biểu này ít khoa trương hơn nhưng cũng thuyết phục không kém, nên nó đã thuyết phục một số đại biểu tin rằng Garfield sẽ là ứng cử viên trung hòa lý tưởng. Hội nghị hoàn toàn bế tắc sau lần bầu phiếu thứ 33; Grant dẫn đầu với 300 phiếu, thiếu trên 70 phiếu nữa mới trúng cử, tiếp sau là Blaine với số phiếu dao động từ 270 đến 285, và Sherman, khoảng 100 phiếu. Trong khi đó, Garfield chỉ được một vài phiếu làm vì.

Khi đại hội tiếp tục, ông bị gây sức ép phải từ bỏ Sherman và tuyên bố ông cũng là ứng cử viên. Ông từ chối điều này. Sau đó, trong lần bỏ phiếu thứ 34, Wisconsin bỗng nhiên chuyển 16 phiếu cho Garfield, người vừa khẳng định lại một lần nữa lòng trung thành của ông đối với Sherman. Trong lần bầu tiếp theo, Garfield được 50 phiếu. Lần bầu phiếu thứ 36, lực lượng của Sherman và Blaine chuyển sang ủng hộ Garfield. Số phiếu

---

1. Luật lệ mà theo đó, đại biểu của một hội nghị chính trị quốc gia bỏ phiếu bầu của mình với tư cách một đơn vị được quyết định dựa trên biểu quyết đa số.

cuối cùng là Garfield: 399 phiếu; Grant: 306 phiếu; Blaine: 42 phiếu; Elihu Washburne bang Illinois: 5 phiếu; Sherman: 3 phiếu. Những người quan sát nhận thấy Garfield thực sự sửng sốt trước kết quả này. Để xoa dịu nhóm Stalwarts, Chester A. Arthur bang New York được cử làm đại diện ứng cử Phó Tổng thống. Cương lĩnh của Đảng Cộng hòa chủ yếu nhắc lại cương lĩnh của họ năm 1876.

ĐỐI THỦ:

Winfield S. Hancock (1824-1886), bang Pennsylvania, đảng viên Đảng Dân chủ. Sinh ra ở hạt Montgomery, bang Pennsylvania, con trai của một luật sư, Hancock học tại Học viện West Point năm 1844, sau đó phục vụ trong cuộc chiến với Mexico và cuộc chiến Seminole. Ông nổi tiếng trong cuộc Nội chiến và được đặt biệt danh Hancock "*nhất hạng*" vì lập trường kiên quyết của ông. Trong thời kỳ Nội chiến, ông được thăng quân hàm thiếu tướng quân tình nguyện sau khi tham gia chiến dịch Peninsular và trận chiến đẫm máu ở Antietam. Tại Gettysburg, ông đã dập tắt cuộc tấn công ồ ạt của Pickett và bị thương nặng. Sau đó, ông bình phục và tham gia chiến dịch Wilderness. Sau chiến tranh, thiếu tướng Hancock được giao nhiệm vụ trong một thời gian ngắn ở lãnh thổ người da đỏ tại bang Kansas, rồi làm toàn quyền quân sự bang Louisiana và Texas. Giữ chức vụ này, ông cố gắng phục hồi sự kiểm soát dân sự mà không cần buộc tội lẫn nhau và do đó, ông bị những đảng viên Đảng Cộng hòa cấp tiến ở Washington công kích. Theo yêu cầu của ông, ông được chuyển sang bộ tư lệnh lãnh thổ Dakota năm 1869. Năm 1872, ông trở thành chỉ huy của sư đoàn Đại Tây Dương. Năm 1868, ông được nhắc tới như một ứng cử viên tổng thống. Tại đại hội quốc gia Đảng Dân chủ tổ chức tại Cincinnati tháng 6/1880, Hancock nổi lên là một ứng cử viên dẫn đầu sau khi Samuel J. Tilden ở bang New York xin rút khỏi danh sách. Trong lần bỏ phiếu đầu, Hancock dẫn đầu với 171 phiếu so với 153½ phiếu của Thomas F. Bayard bang Delaware, 81 phiếu của Henry B. Payne bang Ohio, 68½ của Allen G. Therman bang Ohio. Số còn lại rải rác cho một số người khác. Lần tiếp theo, những người ủng hộ Tilden đưa Samuel J. Randall lên vị trí thứ hai

với 128½ phiếu, nhưng Hancock giữ vị trí đầu ở thế áp đảo với 320 phiếu đến nỗi làm một số lớn đại biểu ngừng ủng hộ ông trước khi cuộc bầu phiếu thứ hai được tiến hành đã quay sang dành cho ông 705 phiếu vào vị trí đại biểu ứng cử tổng thống. William H. English bang Indiana được bầu làm ứng cử viên phó tổng thống. Cương lĩnh của Đảng Dân chủ buộc tội việc tập trung hóa quyền lực ở Washington; hứa hẹn một chế độ tiền cứng và chế độ thuế quan chỉ đánh vào doanh thu; kêu gọi cải cách công vụ; phản đối những tổ chức độc quyền; khuyến khích các phong trào của người lao động; kêu gọi "Không cho người Trung Quốc nhập cư thêm." Sau thất bại trước Garfield, Hancock trở lại binh nghiệp với sư đoàn Đại Tây Dương. Ông hy sinh khi đang làm nhiệm vụ tại đảo Governor, bang New York.

CHIẾN DỊCH VẬN ĐỘNG TRANH CỬ, 1880:

Trong cuộc chạy đua thiếu sôi nổi này, các vấn đề mà hai ứng cử viên đưa ra hầu như không khác nhau mấy. Khác biệt giữa hai người là ở vấn đề thuế quan. Đảng viên Đảng Cộng hòa ủng hộ chế độ thuế quan cao. Đảng Dân chủ cổ vũ cho một chế độ "chỉ đánh vào doanh thu". Do đó vấn đề thuế quan trở thành nỗi hổ thẹn đối với Đảng Dân chủ khi Hancock, trong một cuộc phỏng vấn về quan điểm của ông đối với vấn đề này, đã gạt bỏ nó như "một vấn đề mang tính chất địa phương". Câu nói hớ này chỉ tô đậm thêm hình ảnh một người lính chuyên nghiệp chẳng biết chút nào về chính trị hay những công việc của nhà nước. Ngược lại, Garfield có lợi thế nhờ thời gian làm việc lâu dài của ông trong Hạ nghị viện. Tuy nhiên, đảng viên Dân chủ lại bôi nhọ ông bằng cách phê phán ông đã dính dáng tới vụ tai tiếng Crédit Mobilier. Tổng thống đương nhiệm nhiệt thành ủng hộ Garfield, nhưng lại khuyên ông không nên vận động quá ầm ĩ. Nghe lời khuyên này, Garfield bình thản đón tiếp các đoàn đại biểu ủng hộ ông tại nhà ở Mentor, Ohio, trong khi đó, để công việc vận động cho người khác đảm nhận. Để thắng lợi, Garfield cần sự ủng hộ của nhóm Stalwarts, những người bảo thủ phản đối Grant do Roscoe Conkling, lãnh đạo người New York của nhóm cầm đầu. Mất một thời gian, Conkling từ chối giúp đỡ ứng cử viên của đảng

mình (tức Garfield). Người ta kể lại rằng, trong cuộc gặp gỡ cấp dưới của Conkling tại New York, Garfield đã chấp thuận sẽ tham vấn ý kiến của họ trong việc bổ nhiệm nhân sự của nhà nước, điều mà trước kia Tổng thống Hayes đã từ chối. Cuộc gặp gỡ này, sau được đặt tên là Công ước Đại lộ số 5, mang lại cho Garfield sự ủng hộ tích cực của Conkling. Hancock, với sự ủng hộ vững chắc của miền Nam, cố gắng lôi kéo miền Bắc bằng cách cam kết thực hiện một cuộc cải cách công vụ thực sự. Cộng đồng những nhà kinh doanh, do e sợ những chính sách thuế của Hancock, đã đóng góp rất nhiều cho cuộc vận động của Garfield. Giới lao động cũng sợ Hancock, bởi với cương vị sĩ quan quân đội, ông từng góp công dập tắt cuộc đình công trong ngành đường sắt của họ.

ĐẮC CỬ TỔNG THỐNG, 1880:

Phổ thông đầu phiếu: Garfield (Đảng Cộng hòa) 4.454.416 phiếu (48,3%); Hancock (Đảng Dân chủ): 4.444.952 phiếu (48,2%).

Số phiếu đại cử tri: Garfield: 214 phiếu; Hancock: 155 phiếu.

Số phiếu theo bang: Garfield giành được đa số phiếu đại cử tri ở 19 bang: Colorado, Connecticut, Illinois, Indiana, Iowa, Kansas, Maine, Massachusetts, Michigan, Minnetsota, Nebraska, New Hampshire, New York, Ohio, Oregon, Pennsylvania, Rhode Island, Vermont và Wisconsin. Hancock tại 19 bang: Alabama, Arkansas, California, Delaware, Florida, Georgia, Kentucky, Louisiana, Maryland, Mississippi, Missouri, Nevada, New Jersey, Bắc Carolina, Nam Carolina, Tennessee, Texas, Virginia và Tây Virginia.

DIỄN VĂN NHẬM CHỨC:

Ngày 4/3/1881, "*... Sự vươn lên của chủng tộc da đen từ thân phận nô lệ tới chỗ được hoàn toàn hưởng mọi quyền công dân là thay đổi chính trị quan trọng nhất mà chúng ta từng biết kể từ khi thực hiện Hiến pháp 1787. Không một người nghiêm túc nào lại không đánh giá được những tác động to lớn mà nó đem lại cho các tổ chức và nhân dân. Nó giải thoát chúng ta khỏi nguy cơ dai dẳng của chiến tranh và chia rẽ. Nó loại bỏ cho cả chủ nô và nô lệ mối quan hệ*

sai trái đã khiến cả hai yếu đi. Nó trao lại nhân cách cho hơn 5.000.000 con người và mở ra cho mỗi người trong số họ nghề nghiệp mới tự do và có ích. Nó mang lại một tinh thần mới cho sức mạnh tự lực cánh sinh trong cả hai chủng tộc bằng cách khiến cho sức lao động trở nên đáng trân trọng hơn đối với người này và cần thiết hơn đối với người kia. Tác động của nó sẽ ngày càng to lớn và sẽ đơm hoa kết trái nhiều hơn nữa trong những năm tới."

PHÓ TỔNG THỐNG:

Chester A. Arthur (1829-1886), bang New York, giữ chức từ tháng 3 đến tháng 9/1881. Ông kế nhiệm chức tổng thống khi Garfield bị ám sát.

NỘI CÁC:

Bộ trưởng Ngoại giao: James B. Blaine (1830-1893), bang Maine, giữ chức từ tháng 3 đến tháng 12/1881. Đây là chức vụ mà Garfield đã thưởng cho Blaine, thủ lĩnh của những đảng viên Đảng Cộng hòa trung hòa, vì đã ủng hộ Garfield trong cuộc vận động tranh cử. Quyết định đó làm thủ lĩnh Đảng New York, Roscoe Conkling, lãnh đạo nhóm Stalwarts bảo thủ, tức giận. Blaine tiếp tục giữ chức này một thời gian ngắn dưới chính quyền Arthur.

Bộ trưởng Tài chính: William Windom (1827-1891), bang Minnesota, giữ chức từ tháng 3 đến tháng 11/1881. Garfield phản đối sức ép của ông trùm New York Roscoe Conkling trong việc đưa Levi P. Morton của New York vào ghế này, với lý do cần phải lựa chọn một bộ trưởng tránh xa trung tâm tiền tệ của quốc gia. Thay vào đó, Garfield đã chọn William B. Allison bang Iowa, người lúc đầu chấp nhận sau lại đổi ý. Sau đó, ông chuyển sang chọn Windom. Windom tiếp tục đảm nhận chức vụ này một thời gian ngắn dưới chính quyền Arthur.

Bộ trưởng Chiến tranh: Robert T. Lincoln (1843-1926), bang Illinois, giữ chức từ 1881-1885. Là con trai của Abraham Lincoln, ông được bầu vào chức này vì uy tín của cha mình và vì đối với phái Stalwarts ở Illinois, ông là lựa chọn có thể chấp nhận được. Ông là thành viên nội các duy nhất được giữ lại đến cuối nhiệm kỳ của chính quyền Arthur.

Bộ trưởng Tư pháp: I. Wayne MacVeagh (1833-1917), bang Pennsylvania giữ chức từ tháng 3 đến tháng 10/1881. Là người đại diện của phái Độc lập, hay phái cải cách cấp tiến của Đảng Cộng hòa, ông được bổ nhiệm vào chức này. Ông bất đồng ý kiến với Ngoại trưởng Blaine. Ông đã truy tố những thủ phạm của vụ lừa đảo Star Route (xem: *Hoạt động của chính quyền*). Ông tiếp tục giữ chức này trong một thời gian ngắn dưới chính quyền Arthur.

Bộ trưởng Hải quân: William M. Hunt (1823-1884), bang Louisiana, giữ chức từ 1881-1882. Là người miền Nam được chọn chiếu lệ, ông tiếp tục đảm nhận chức vụ này dưới chính quyền Arthur.

Bộ trưởng Bưu điện: Thomas L. James (1831-1916), bang New York, giữ chức từ tháng 3 đến tháng 12/1881. Trước đó ông là Giám đốc Bưu điện của thành phố New York. Mặc dù thuộc nhóm Stalwarts, ông luôn giữ một lập trường độc lập với thủ lĩnh Roscoe Conkling. Ông phản đối vụ tai tiếng Star Route (xem: *Hoạt động của chính quyền*). Ông tiếp tục giữ chức này một thời gian ngắn dưới chính quyền Arthur.

Bộ trưởng Nội vụ: Samuel J. Kirkwood (1813-1894), bang Iowa, giữ chức từ 1881-1882. Lúc đầu Garfield chọn William V. Allison bang Iowa, nhưng ông này từ chối. Kirkwood tiếp tục giữ chức này dưới chính quyền Arthur.

HOẠT ĐỘNG CỦA CHÍNH QUYỀN: 4/3/1881-19/9/1881:

Trong nhiệm kỳ ngắn ngủi của mình, Garfield luôn phải đương đầu với cuộc đấu tranh về vấn đề bổ nhiệm nhân sự với ông trùm Đảng Cộng hòa tại New York, Roscoe Conkling. Trong cuộc tranh cãi gay gắt trong nội bộ đảng, Garfield đã thành công trong việc đưa người của ông là William H. Robertson vào vị trí nhân viên thu thuế của Cảng New York, bất chấp mọi nỗ lực của Conkling nhằm ngăn cản Thượng nghị viện chấp thuận quyết định này. Thắng lợi của Garfield đã chấm dứt sự thao túng của Conkling đối với đảng này và đánh dấu một sự kết thúc trong sự nghiệp của ông ta.

Vụ tai tiếng Star Route: Trong tuần đầu của nhiệm kỳ tổng thống, Garfield ra lệnh cho bộ trưởng Bưu điện James điều tra về những lời buộc tội rằng các hợp đồng bưu điện được ký kết một cách gian lận. Kết quả điều tra sơ bộ của James lại đưa ra bằng chứng cho thấy hiện tượng hối lộ có liên quan đến một số đảng viên trong Đảng của chính Tổng thống. Để trả lời yêu cầu đưa vụ này lên báo chí và phanh phui nó của James, Garfield nói: "*Hãy tiếp tục thực hiện bất kể nó dụng chạm tới ai hay chỗ nào. Tôi ra lệnh cho anh không chỉ vạch trần đến tận gốc mối ung nhọt này mà còn phải cắt bỏ nó.*" Thượng nghị sĩ Đảng Cộng hòa Stephen W. Dorsey, bang Arkansas, trợ lý thứ hai của bộ trưởng Bưu điện Thomas Brady và những người khác có dính dáng đến vụ này. Các công tố viên ước tính tổng số tiền thuế thất thoát trong vụ này lên tới 4 triệu đô-la. Mặc dù không ai bị kết tội, việc phanh phui vụ tai tiếng này đã dẫn đến cuộc cải cách công vụ sau đó.

BỔ NHIỆM THẨM PHÁN TÒA ÁN TỐI CAO:

Stanley Matthews (1824-1889), bang Ohio, làm thẩm phán từ 1881-1885. Matthews được Tổng thống Hayes chỉ định vào chức này vài tuần trước khi Garfield lên nhận chức, nhưng Thượng nghị viện không thông qua. Để tỏ ra lịch sự với Hayes, Garfield đã bổ nhiệm lại Matthews. Mặc dù Ủy ban Thẩm phán Thượng nghị viện gợi ý không chấp thuận Matthews, toàn thể thành viên Thượng nghị viện đã thông qua với tỷ lệ chênh lệch một phiếu. Trong vụ *Yick Wo và Hopkins* (1886), Matthews đã thay mặt Tòa án ra phán quyết: chính quyền phân biệt chủng tộc với những điều luật không công bằng vì đã vi phạm điều "*bảo vệ bình đẳng*" trong Tu chính án số 14.

THỨ HẠNG TRONG CUỘC BÌNH CHỌN TỔNG THỐNG NĂM 1962:

Do nhiệm kỳ của Garfield quá ngắn ngủi, người ta không xếp hạng ông.

BỊ ÁM SÁT:

Garfield bị ám sát ngày 2/7/1881, 9 giờ 30 phút sáng, tại Washington D.C.; mất ngày 19/9/1881, 10 giờ 35 phút sáng ở Elberon, New Jersey.

Charles J. Guiteau, 39 tuổi, đã theo dõi Tổng thống hàng tuần liền. Ba lần trước, hắn đã mang súng và ngắm bắn Tổng thống, nhưng đều chùn tay. Cuối cùng, ngày 2/7/1881, hắn dùng khẩu a.44 của Anh, một khẩu súng lục khá đắt tiền hắn mua để dành riêng cho việc ám sát vì nghĩ khẩu súng này trông sẽ hấp dẫn trong viện bảo tàng, và bắn vào lưng Tổng thống khi ông đang khoác tay Ngoại trưởng Blaine đi qua phòng đợi ở ga tàu Baltimore và Potomac ở Washington. Ngay lập tức Guiteau bị bắt bởi cảnh sát của quận Colombia Patrick Kearney, người đã lao vào ga khi nghe tiếng súng đầu tiên. Thật trớ trêu, Guiteau là một thành viên của nhóm Stalwarts từng ủng hộ Garfield trong cuộc bầu cử năm 1880. Guiteau tới Washington với ý định nhận một chức vụ nào đó làm phần thưởng, song bị từ chối một cách lịch sự nhưng kiên quyết. Sau đó, kẻ tìm kiếm chức quyền tuyệt vọng này, đôi lúc bị mất trí, đã tin rằng Garfield cần phải chết. Guiteau viết vào buổi sáng ngày ám sát Tổng thống: "*Cái chết bi kịch của Tổng thống là sự cần thiết đáng buồn, nhưng nó sẽ liên kết Đảng Cộng hòa và cứu rỗi các đảng viên Đảng Cộng hòa... Tôi không có ý xấu đối với ông. Cái chết của ông là sự cần thiết về mặt chính trị.*"

Garfield bị hai viên đạn bắn vào người. Một viên găm vào tay phải, không nguy hiểm lắm. Viên kia đi vào vùng dưới lưng, làm lệch một xương sườn, găm gần phần tụy. Bác sĩ Smith Townshend là người đầu tiên có mặt ở hiện trường, một vài phút sau khi Tổng thống bị bắn. Khi được đưa về Nhà Trắng, Garfield được bác sĩ D. W. Bliss chăm sóc, với sự trợ giúp của một đội ngũ các bác sĩ phẫu thuật – J. K. Barns, J. J. Woodward, Robert Reyburn, D. H. Agnew và F. H. Hamilton. Ba cuộc phẫu thuật riêng đã được thực hiện để hút hết mủ và gắp ra những mảnh xương vụn. Trong khi đó, các bác sĩ khác lại kiểm tra viết thương bằng tay trần không găng và những dụng cụ chưa được khử trùng, một việc thường làm vào thời đó. Chính việc kiểm tra này đã gây nhiễm trùng máu, là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến cái chết. Ngày 6/9, theo yêu cầu của Garfield, ông được đưa bằng một con tàu đặc biệt tới Elberon, New Jersey. Ở đó, ông có vẻ khỏe lên, nhưng ngày 17/9, ông bị viêm phổi và rơi vào tình trạng hôn mê. Hai ngày sau, ông tắt thở. Ông nói lời cuối cùng với Chánh văn phòng

David G. Swaim: "*Swaim, anh có thể làm ngừng cơn đau này được không? Ôi, Swaim.*" Một cuộc khám nghiệm tử thi đã được bác sĩ D. S. Lamb của Bảo tàng Y học quân đội tiến hành. Garfield được chôn cất tại nghĩa trang Lake View ở Cleveland.

Vào ngày Garfield mất, Guiteau viết thư cho Tổng thống mới, Chester A. Arthur: "*Việc làm của tôi là do Chúa gửi đến cho anh, và tôi cho là anh sẽ đánh giá cao nó... Nó đã làm anh từ một kẻ vô tích sự trở thành tổng thống của Hoa Kỳ... Đừng bao giờ nghĩ sự ra đi của Garfield là một vụ giết người. Đó là một hành động của Chúa. Xuất phát từ một sự cần thiết về chính trị mà ông ta phải chịu trách nhiệm.*" Sau đó, hắn khuyên Arthur lựa chọn một nội các mới. Trong cuộc xét xử từ tháng 11/1881 đến tháng 1/1882, Guiteau, được anh họ George Scoville bào chữa, anh ta đã viện lý do bị điên để nói rằng hắn vô tội. Hắn nói với quan tòa rằng Chúa đã ra lệnh cho hắn giết Tổng thống. Ban bồi thẩm cân nhắc trong một tiếng đồng hồ rồi tuyên án. Quan tòa Walter Cox đã kết án tử hình Guiteau. Ngày 30/6/1882, Guiteau bước ra pháp trường trước sự chứng kiến của đám đông dân chúng, đọc to thánh kinh và hát bài thánh ca mà hắn mới sáng tác được cho dịp này, mở đầu bằng câu: "*Tôi sắp lên thiên đàng, tôi hạnh phúc biết bao.*"

CA NGỢI:

"*Có một sức mạnh lớn lao trong cuộc đời của Garfield và trong những cuộc đấu tranh để trở thành một con người tự lập... Từ nghèo đói và từ chỗ không ai biết tới, bằng bàn tay lao động mọi lúc có thể, ông đã trở thành một học giả vĩ đại, một chính trị gia, một thiếu tướng, thượng nghị sĩ và ứng cử viên tổng thống... Thực ra trong lịch sử của chúng ta chưa từng có một ai có khởi đầu thấp như thế lại thành đạt đến như vậy, kể cả Flanklin lẫn Lincoln.*" – Tổng thống Rutherford B. Hayes, 1880

"*Xét về kiến thức và kinh nghiệm về các vấn đề xã hội, không một tổng thống nào kể từ Adams trẻ tuổi lại được chuẩn bị kỹ lưỡng như vậy để hòa hợp với những người kém hơn như Garfield. Không giống Lincoln hay Grant, Hayes, ông không cần nội các của mình dạy hay "chỉnh" mình trong bất kỳ vấn đề nào. Không một bộ nào mà ông không đủ khả năng điều khiển.*" – *The Nation*, 1881

"Ông đã nghiêm túc tìm kiếm những biện pháp sửa chữa sai lầm nảy sinh từ vấn đề quyền bổ nhiệm nhân sự đã phát triển quá mức và không thể kiểm soát nổi – những sai lầm mà ông thường xem xét và thảo luận, nhưng tính nghiêm trọng của nó đã ảnh hưởng sâu sắc đến tâm trí ông kể từ khi ông lên làm tổng thống. Nếu ông còn sống, một sự cải tiến toàn diện về hình thức bổ nhiệm và nhiệm kỳ giữ chức sẽ được ông thực hiện với sự giúp đỡ của một quốc hội mà chắc chắn đã được hoàn thiện." – James G. Blaine, 1882

CHỈ TRÍCH:

"Garfield đã cho thấy rằng ông ta không có sức mạnh của một con chim đại bàng." – Cựu Tổng thống Ulysses S. Grant, 1881

"Cho đến bây giờ, ông đã cầm quyền được hai tháng, cố gắng phục hồi 'sự hòa thuận', thỏa mãn 'đòi hỏi' và thừa nhận những 'phe', 'cánh' bằng cách bổ nhiệm mà không xét... đến sự phù hợp, và ông ta đã gây ra tình trạng bế tắc, lộn xộn và thất vọng trong giới chính trị gia cũng như sự phẫn nộ trong những người nộp thuế." – E. L. Godkin, nhà báo và người đấu tranh cho cải cách, 1881

"Ông ta không vận dụng được những khả năng của mình – không độc đáo, không cứng rắn, và không có phẩm hạnh gì. Ông ta dựa dẫm vào người khác – không thể đối mặt với một thế giới phản đối mình. Thói quen của ông ta chịu ảnh hưởng của cuộc sống Washington. Khi những khó khăn nảy sinh, đường lối của ông ta là đầu hàng sự yếu kém." – Cựu Tổng thống Rutherford B. Hayes, 1883

"Ý chí của ông không tương xứng với tầm cỡ cá nhân ông. Ông dễ dàng thay đổi quyết định của mình, gió thổi chiều nào xoay theo chiều ấy." – John Sherman, 1895

NHỮNG CÂU NÓI NỔI TIẾNG CỦA JAMES A. GARFIELD:

"Một người dũng cảm là người dám nhìn thẳng vào quỷ dữ và nói thẳng rằng hắn là quỷ dữ."

"Tôi thà tin vào một điều gì đó và chịu hậu quả còn hơn là cứ nương theo dòng tới thành công mà không có chính kiến gì." – 1871

"Nhân dân phải chịu trách nhiệm về đặc điểm của Quốc hội. Nếu tổ chức này ngu ngốc, thiếu thận trọng và tham nhũng, đó là vì nhân dân chịu đựng được sự xuẩn ngốc, thiếu thành thực và tham nhũng. Nếu tổ chức đó sáng suốt, dũng cảm và trong sạch, đó là bởi nhân dân đòi hỏi những phẩm chất cao hơn từ người đại diện cho họ trong cơ quan lập pháp quốc gia." – 1877

TÁC PHẨM VỀ GARFIELD:

Conwell, Russell H. *The Life, Speeches and Public Services of James A. Garfield (Cuộc sống, các bài phát biểu và sự phục vụ xã hội của James A. Garfield)*. Portland, Maine: Stinson & Co., 1881.

Leech, Margaret và Brown, Harry J. *The Garfield Orbit: The Life of President James A. Garfield (Quỹ đạo Garfield: Cuộc sống của Tổng thống James A. Garfield)*. New York: Harper & Row, 1978.

Peskin, Allan. *Garfield*. Kent, Ohio: Kent State University Press, 1978.

Taylor, John M. *Ohio Garfield: The Available Man (Garfield bang Ohio: Một con người có ích)*. New York: Norton, 1970.



CHESTER A. ARTHUR

(1829-1886)

TỔNG THỐNG THỨ HAI MƯƠI MỐT

(1881-1885)

HỌ VÀ TÊN:

Chester Alan Arthur, là tên ghép giữa Chester Abell – tên vị giáo sư vật lý, người đã đỡ đẻ Arthur – và Alan Arthur – tên ông nội của Arthur.

NGOẠI HÌNH:

Arthur có vóc người khỏe mạnh, đẹp trai, cao gần 1,9m, khuôn mặt tròn, đầy đặn, trán cao, cánh mũi rộng, mắt đen, tóc quăn màu nâu. Hồi trẻ, Arthur chỉ nặng khoảng 80kg, vóc người khá cân đối. Tới thời điểm trở thành tổng thống, thói quen dùng nhiều bữa vào buổi tối muộn đã làm ông tăng lên tới hơn 100kg. Nét đặc trưng nhất của Arthur là ông luôn để ria rậm và nuôi tóc mai dài. Arthur là người rất kén chọn trong cách ăn mặc. Ông có cả một tủ quần áo đắt tiền, có lẽ phải đến 80 bộ, thường là mỗi ngày ông phải thay tới vài bộ. Người ta đặt cho ông bí danh là *Elegant Arthur ("Arthur tao nhã")*. Trong suốt thời gian làm tổng thống, sức khỏe của ông ngày một giảm sút do căn bệnh Bright (viêm thận) giai đoạn cuối (xem: *Qua đời*).

TÍNH CÁCH:

Arthur là một người cởi mở, dễ tính, có tài kể chuyện rất hấp dẫn, khá thận trọng khi xem xét, đánh giá những vấn đề xã hội. Ông là một người lịch thiệp và đầy sức hấp dẫn. Tuy thế, theo tiểu sử gia Thomas C. Reeves thì: "*Chẳng mấy ai đoán được một nét tính cách rất đặc biệt ở nhà chính trị lịch duyệt này: Arthur thực tế là một người đa cảm, thậm chí rất lãng mạn, cực kỳ chung thủy và khá mau nước mắt.*" Reeves còn cho biết thêm rằng Arthur luôn cố gắng giữ kín những kỷ niệm của một thời hoa niên đầy lãng mạn.

TỔ TIÊN:

Arthur mang cả dòng máu Anh và Ireland-Scotland.

CHA:

Đức Cha William Arthur (1796-1875). Ông sinh ra ở Dreen, hạt Antrim, Ireland. Ông học và tốt nghiệp Đại học Belfast, sau chuyển đến sống ở Dunham, Quebec khi còn khá trẻ. Ông dạy học ở đó một thời gian. Năm 1821, ông trốn đi với vợ là bà Malvina Stone. Ông mang dị tật ở một chân do một tai nạn xảy ra từ hồi còn nhỏ. Năm 1828, William Arthur trở thành nhà thuyết giáo theo giáo phái Baptist. Cho đến khi nghỉ hưu, ông đã trông coi các công việc giáo hội ở 11 xứ đạo ở Vermont và New York. Tính khí nóng nảy, mạnh bạo nên không phải lúc nào ông cũng được lòng giáo dân trong vùng. Ông từng lên tiếng kêu gọi xóa bỏ chế độ nô lệ và là một trong những người sáng lập Hội chống nạn nô lệ New York. Ông tham gia biên soạn cuốn *Antiquarian and General Review (Khảo cổ học và cái nhìn khái quát)* và là tác giả cuốn *The Derivation of Family Names (Nguồn gốc các dòng họ)*. Đức Cha W. Arthur mất tại Newtonville ở New York. Khi đó cậu con trai nổi tiếng nhất sau này của ông mới chỉ là trạm trưởng trạm thuế Cảng New York.

MẸ:

Malvina Stone Arthur (1802-1869), là người gốc xứ Berkshire, tiểu bang Vermont. Bà cùng gia đình chuyển đến sống ở Quebec từ khi còn rất nhỏ. Tại đây, bà đã gặp gỡ và kết hôn với William Arthur. Cả hai đều rất chung thủy và bà Arthur rất yêu chồng. Song có một điều làm bà hết sức thất vọng là cậu con trai của ông bà (sau này là Tổng thống Arthur) nhất định không chịu làm lễ rửa tội. Bà mất tại Newtonville, New York đúng vào thời điểm Arthur trở thành lãnh đạo Đảng Cộng hòa của bang.

ANH CHỊ EM:

Arthur là con thứ 5 trong số 8 anh chị em. Arthur có 6 chị em gái và 1 em trai: Regina Caw, người chồng quá cố của bà là William G. Caw – một thương gia người Cohoes, New York. Bà Caw là một tín đồ phái Tin Lành Baptist và là người ủng hộ việc cấm uống rượu; Jan Arthur (mất năm 18 tuổi); bà Almeda Mester; Ann Eliza Arthur – giáo viên phổ

thông ở bang Nam Carolina; bà Malvia Haynesworth, cũng là giáo viên phổ thông, vợ của ông Hanry Haynesworth – một công chức của Liên minh Miền Nam trong suốt thời kỳ Nội chiến; thiếu tá William Arthur, Jr., một sĩ quan chuyên nghiệp của quân đội – bị điếc do bị thương trong trận đánh đồn Ream thời Nội chiến; bà Mary Mc Elhoy – người chồng quá cố của bà là Đức Cha John E. Mc Elhoy. Bà Mary cũng từng đảm nhiệm vai trò bà chủ Nhà Trắng trong suốt nhiệm kỳ tổng thống của Arthur.

CON CÁI:

Arthur có một con trai và một con gái.

Chester Alan Arthur, Jr. (1864-1937). Ông tốt nghiệp Đại học Princeton năm 1885, sau đó theo học trường Luật Columbia. Thay vì tiếp tục sự nghiệp của cha, Alan Arthur Jr. chọn kiểu sống của một quý tử phong lưu và ăn chơi. Tổng thống Arthur lúc hấp hối vẫn kịp trăng trối lại lời răn cậu con trai không được dính dáng đến chính trị. Như người ta được biết thì Alan Arthur giao du khắp đó đây, là chủ nhân của một đàn ngựa thiện chiến, rèn luyện thể chất bằng trò polo. Nhưng rồi tay chơi nổi tiếng này cuối cùng cũng đã chịu ổn định cuộc sống: năm 36 tuổi, Alan Arthur kết hôn với Myra Townsend, con gái một gia đình giàu có ở California. Sau 16 năm chung sống, họ ly thân và đến năm 1927 thì chính thức ly hôn. Alan Arthur sau đó chuyển hẳn về sống ở Colorado Springs, bang Colorado. Năm 1934, Alan Arthur lấy Rowena Graves, một người kinh doanh bất động sản và bảo hiểm.

Ellen "Nell" Herdon Arthur (1871-1915). Khi cha lên làm tổng thống thì Nell vẫn còn rất nhỏ. Giới báo chí gần như không được biết gì nhiều về bà. Nell kết hôn với Charles Pinkerton và sống ở thành phố New York.

HẬU DUỆ:

Arthur chỉ có một người cháu gọi bằng ông, song người này không có con. Vì vậy Arthur không có thêm hậu duệ trực tiếp nào khác nữa.

CHÀO ĐỜI:

Arthur sinh ngày 5/10/1829 tại nhà của một mục sư ở North Fairfield, Vermont (theo gia phả dòng họ Arthur). Lúc mới lọt lòng, Arthur nặng gần 4kg. Giáo sư Chester Abell là người hộ sinh và tên của ông sau này đã được đặt cho Arthur. Đến tuổi trung niên, Arthur bắt đầu khai năm sinh chệch đi là 1830, trong một số sách tham khảo viết về ông, người ta sử dụng năm này. Các đối thủ chính trị của Arthur từng phản đối rằng Arthur được sinh ra ở vùng biên giới Vermont-Canada nhưng thuộc đất Canada, vì vậy, với tư cách là một người có nguyên gốc nước ngoài, ông không đủ điều kiện về mặt pháp lý để trở thành phó tổng thống hay tổng thống. Arthur đã bác bỏ tất cả và cho đến nay vẫn chưa có bằng chứng nào được đưa ra để chứng minh điều đó.

THỜI THƠ ẤU:

Cuộc sống của Arthur hồi nhỏ không mấy ổn định. Arthur đã phải liên tục chuyển chỗ ở, ít nhất là 7 lần vì nghề thuyết giáo của cha ông đòi hỏi phải đi hết xứ đạo này đến xứ đạo khác. Các thành phố ở bang Vermont từng gắn bó với tuổi thơ của Arthur là: North Fairfield, Williston và Hinesburg, và các cộng đồng New York: Perry, York, Union Village (nay là Greenwich), Schenectady và Hoosick.

HỌC VẤN:

Sau khi được cha dạy cho một số điều cơ bản, Arthur theo học ở một học viện tại Union Village (nay là Greenwich), New York. Năm 15 tuổi, Arthur vào học trường Lyceum ở Schenectady. Tại đây, ông là biên tập viên cho tờ báo của trường có tên là *Lyceum Review* và tham gia cuộc diễu hành của sinh viên ủng hộ Henry Clay tranh cử tổng thống. Năm 1845, Arthur vào học năm thứ hai Đại học Union ở Schenectady, ngành văn hóa-nghệ thuật cổ điển. Ông tham gia nhiều trò nghịch ngợm của sinh viên, trong đó có cả vụ dìm chiếc chuông báo giờ của trường xuống kênh Erie. Trong những kỳ nghỉ đông của trường đại học, Arthur dạy thêm cho các trường phổ thông ở Schaghticoke, bang New York. Được nhận vào Hiệp hội Phi

Beta Kappa[1] vào năm cuối, năm 1848, Arthur tốt nghiệp và là một trong ba sinh viên có điểm số cao nhất. Sau đó, Arthur tiếp tục học luật ở Ballston Spa, New York và có dạy thêm ngoài giờ. Sau một thời gian giảng dạy, năm 1853 Arthur lại trở lại nghiên cứu luật tại văn phòng luật của E. D. Culver ở thành phố New York. Ông được nhận vào luật sư đoàn năm 1854.

TÔN GIÁO:

Giáo hội Giám nhiệm. Arthur không bao giờ đi lễ nhà thờ, điều này đã làm song thân ông rất buồn phiền. Khi đã là tổng thống, ông thường đi lễ nhà thờ Giáo hội Giám nhiệm thánh John ở Washington. Ông còn tặng cho nhà thờ một khung cửa sổ để tưởng nhớ người vợ quá cố của mình.

SỞ THÍCH:

Tổng thống Arthur thường mời bạn bè đến Nhà Trắng cùng ăn bữa khuya. Sau đó, họ trò chuyện tới quá nửa đêm. Cũng có khi ông cùng khách thả bộ qua các phố của Washington tới ba, bốn giờ sáng. Rất ít khi ông đi ngủ trước hai giờ đêm. Là một người mê câu cá, ông là thành viên của câu lạc bộ Cá hồi Restigouche (Restigouche Salmon Club) – một nhóm những người New York câu cá ở Canada. Arthur cũng rất thích săn bắn.

CHUYỆN TÌNH THỜI TRẺ:

Hồi trẻ, ông có hẹn hò với một số người, song không thực sự yêu ai cho đến khi gặp bà Nell – vợ ông. Thậm chí khi bắt đầu bước vào tuổi 25, ông còn lo rằng ông sẽ chẳng bao giờ lấy được vợ.

HÔN NHÂN:

Ngày 25/10/1859, Chester A. Arthur kết hôn với Ellen "Nell" Lewis Herndon tại nhà thờ Giáo hội Giám nhiệm Calvary ở thành phố New York. Lúc đó, Arthur 30 tuổi còn Nell mới 22. Cô dâu sinh ra ở Culpepper Court

---

1. Hiệp hội học thuật đầu tiên và danh tiếng nhất của nước Mỹ, được thành lập từ năm 1776, nơi có những hội viên xuất chúng của thế giới trong các lĩnh vực xã hội, văn hóa, khoa học...

House, bang Virginia, sinh ngày 30/8/1837. Nell là con gái ông William L. Herndon – một sĩ quan hải quân (người đã được cả nước biết đến với sự kiện năm 1857 khi ông chỉ huy cứu sống toàn bộ hành khách và thủy thủ đoàn con tàu *Central America* gặp bão ngoài khơi mũi đất Cape Hatteras), và bà Frances Hansbrough Herndon. Bà Herndon gặp Arthur lần đầu ở New York thông qua anh họ mà là Dabney Herndon, một người bạn của Arthur. Hành lang của khách sạn Hoa Kỳ (United States Hotel) ở Saratoga Springs là Arthur cầu hôn Nell. Sau đám cưới, đôi vợ chồng trẻ về sống với mẹ của cô dâu ở New York một thời gian. Nổi tiếng với chất giọng nữ cao, phu nhân Arthur tài năng đi khắp vùng New York biểu diễn cùng ban nhạc Mendelssohn Glee Club. Tình yêu của hai người vô cùng mãnh liệt, song họ chẳng được ở bên nhau nhiều vì Nội chiến xảy ra, rồi những công việc chính trị mà Arthur phải lo toan chiếm mất gần như toàn bộ thời gian của ông. Thời kỳ Nội chiến, Arthur phục vụ trong lực lượng dân quân New York, còn bà Nell tự quyết định ủng hộ Liên minh miền Nam. Rất nhiều họ hàng của bà ở Virginia cũng đang chiến đấu vì Liên minh. Tháng 1/1880, trong lúc ngồi đợi xe ngựa ngoài trời sau một đêm hòa nhạc, bà Arthur bị cảm lạnh và ốm nặng. Vốn có sức khỏe yếu, bệnh tình của bà nhanh chóng chuyển sang viêm phổi, hai ngày sau thì bà mất (10/1/1880). Khi đó, bà mới 42 tuổi. Bà Arthur được chôn cất tại khu mộ của dòng họ Arthur ở Albany, New York. Vì bận công việc, Arthur không kịp trở về khi bà còn tỉnh táo. Hàng tuần liền sau đó, ông chìm trong đau đớn, nỗi đau không gì an ủi được. Chẳng bao giờ ông nguôi thương tiếc bà. Sau này, Arthur vẫn luôn ân hận rằng bà Nell không còn sống để được thấy ông trở thành tổng thống. Tổng thống Arthur ra lệnh ngày nào cũng phải có hoa tươi đặt trước tấm chân dung treo tại Nhà Trắng của bà.

PHỤC VỤ TRONG QUÂN ĐỘI:

Nội chiến: Từ tháng 2/1858 đến tháng 12/1862, Arthur phục vụ trong lực lượng dân quân New York, tiến thân từ luật sư tham mưu quân đội của lữ đoàn lên đến cục trưởng cục quân nhu. Tháng 1/1861, ông được bổ nhiệm làm chỉ huy công binh với cấp bậc chuẩn tướng. Ba tháng

sau, ông trở thành quyền cục phó cục quân nhu với đại bản doanh ở thành phố New York. Năm 1862, Arthur giữ chức tổng thanh tra và sau đó năm tháng, ông được bổ nhiệm làm cục trưởng cục quân nhu.

Mùa xuân năm 1862, Arthur thanh tra các đơn vị tại Fredericksburg và trên sông Chickahominy. Toàn quyền quân sự Edwin D. Morgan nhận xét về Arthur như sau: "*Ông ấy là người tôi tin tưởng nhất có thể đảm nhận nhiệm vụ cung cấp và vận chuyển quân sĩ, đạn dược cho cuộc chiến tranh. Với cương vị cục trưởng cục quân nhu,* ông *không chỉ chứng tỏ mình là một người có năng lực, liêm chính mà còn tỏ ra có tầm hiểu biết rộng về quân luật. Ông có thể nói 'Không' (điều này rất quan trọng) mà không hề vi phạm luật.*"

NGHỀ NGHIỆP TRƯỚC KHI LÀ TỔNG THỐNG:

Từ 1851-1852, Arthur dạy học tại một trường học ở North Pownall, Vermont, sau đó làm hiệu trưởng trường Cahoes, New York từ năm 1852 đến 1853. Lần đầu tiên bầu cử tổng thống năm 1852, Arthur đã bỏ phiếu ủng hộ Winfield Scott. Năm 1854, Arthur được nhận vào luật sư đoàn và trở thành cộng sự trẻ tuổi của hãng luật mang tên Culver, Parker và Arthur tại Thành phố New York. Một năm sau đó, ông đã giúp thân chủ của mình là bà Lizzie Jennings – một phụ nữ da đen, thắng kiện khi bà này kiện một công ty xe điện ở Brooklyn về việc nhân viên của công ty đã dùng vũ lực buộc bà phải ra khỏi chiếc xe điện dành riêng cho người da trắng. Vụ việc này đã chấm dứt hẳn tình trạng phân biệt chủng tộc trên các tuyến giao thông ở thành phố New York. Năm 1856, Arthur cùng với Henry D. Gardiner thành lập một hãng luật và sau đó một năm cả hai cùng chuyển đến Kansas, ngày đó nơi này nổi tiếng với biệt danh *Bleeding Kansas (Kensas đổ máu)* do cuộc đấu tranh giữa tầng lớp chủ nô và những người theo phong trào giải phóng nô lệ. Sống ở miền Tây khoảng ba tháng, họ trở lại New York. Năm 1856, Arthur vận động để vào danh sách ứng cử đầu tiên của Đảng Cộng hòa với tư cách là một thành viên của Ủy ban Cảnh giác Frémont của Thanh niên. Năm 1860, ông bỏ phiếu ủng hộ Abraham Lincoln tranh cử tổng thống. Trong thời gian Nội chiến, Arthur phục vụ trong lực lượng dân quân của New York (xem: *Phục vụ trong quân*

đội). Sau đó, Arthur liên kết với nhóm Stalwarts, phe bảo thủ trong Đảng Cộng hòa ở New York do Roscoe Conkling đứng đầu. Năm 1864, trong đại hội toàn quốc của Đảng Cộng hòa, Arthur đã ủng hộ Tổng thống Lincoln tái tranh cử và để cử Andrew Johnson làm ứng cử viên của Đảng ra tranh cử chức phó tổng thống. Năm 1867, ông được bổ nhiệm vào Ủy ban Chấp hành của Đảng Cộng hòa ở thành phố New York và ngay năm sau, ông trở thành chủ tịch Ủy ban Chấp hành toàn bang. Trong chiến dịch vận động tranh cử tổng thống năm 1868, Arthur giữ chức chủ tịch hội Grant Trung ương (Central Grant club) của New York. Từ năm 1869 đến 1870, ông làm cố vấn Ủy ban Thuế thành phố New York với mức lương 10.000 đô-la một năm.

Phụ trách thu thuế cảng New York, 1871-1878: Theo lời đề nghị của Thomas Murphy, Tổng thống Grant giao cho Arthur trọng trách quản lý khoảng 75% thuế hải quan quốc gia thu từ tàu thuyền neo đậu trong phạm vi quản lý của ông – bao gồm toàn bộ bờ biển bang New York, sông Hudson và một số vùng thuộc bang New Jersey. Năm 1872, Arthur bỏ phiếu ủng hộ Tổng thống Grant tái tranh cử. Ông còn vận động các nhân viên cơ quan thuế ủng hộ cho ứng cử viên Đảng Cộng hòa. Tại đại hội toàn quốc Đảng Cộng hòa năm 1876, Arthur ủng hộ Roscoe Conkling ra tranh cử tổng thống, song đến kỳ bầu cử, ông lại cùng những người ủng hộ Conkling bỏ phiếu cho Rutherford B. Hayes trong cuộc tranh cử với James B. Blaine. Arthur đã thất bại trong việc ủng hộ Stewart Woodfordra ứng cử ghế phó tổng thống. Trong cuộc tổng tuyển cử, ông một lần nữa vận động các nhân viên cơ quan thuế ủng hộ cho ứng cử viên Hayes của Đảng Cộng hòa. Ngay khi đắc cử, Tổng thống Hayes đã tuyên bố rằng chính sách cải tổ công vụ tới đây của ông sẽ mở rộng đến phạm vi hoạt động của cơ quan thuế của Arthur. Ủy ban Jay thành lập năm 1877 tiến hành điều tra, xác minh những lời tố cáo về hiện tượng tham nhũng ở cơ quan hải quan New York và Arthur là người đầu tiên được gọi ra thẩm vấn. Sau 6 giờ đồng hồ bị chất vấn, Arthur đã không thể ngăn ủy ban điều tra đưa ra kết luận rằng nguyên tắc bổ nhiệm theo công trạng đã bị lờ đi để dành chỗ cho những người hoạt động chính trị, và rằng các nhân viên cơ quan thuế đã bị yêu cầu đóng góp một phần

tiền lương của họ cho Đảng Cộng hòa. Tổng thống Hayes sau đó đã chấp nhận lời đề nghị của ủy ban thanh tra tiến hành rà soát lại đội ngũ nhân viên và giảm biên chế của cơ quan thuế. Để duy trì đoàn kết trong nội bộ Đảng, Tổng thống đã đồng ý để Arthur làm lãnh sự tại Paris. Song Arthur từ chối quyết định đó và ngày 11/7/1878, Hayes tuyên bố cho Arthur tạm thôi việc. Edwin A. Merritt được cử giữ chức vụ đó thay Arthur. Arthur lại trở về New York và trở lại hành nghề luật với tư cách cộng sự cấp cao trong hãng luật Arthur, Phelps, Knevels và Ransom.

Phó Tổng thống: tháng 3 đến tháng 8/1881. Đây là chức vụ có được qua bầu cử đầu tiên của Arthur. Năm 1880, Arthur dự đại hội toàn quốc của Đảng Cộng hòa với tư cách đại biểu ủng hộ phe Grant và là người tạm thay thế Roscoe Conkling. Ứng cử viên James A. Garfield sau khi đắc cử tổng thống đã tìm cách phản công phe bảo thủ trong đảng bằng việc chỉ định một phó tổng thống – là một người trung thành với Đảng Cộng hòa ở New York. Thoạt đầu, ông chọn Nghị sĩ Hạ nghị viện Levi P. Morton, song ông Morton không nhận lời. Sau đó, Garfield mời Arthur và Arthur đã đồng ý bất chấp lời khuyên của Conkling cho rằng ông nên từ chối. "*Trở thành phó tổng thống, vinh dự đó lớn hơn cả những gì tôi mơ thấy*", người ta nói rằng Arthur đã thông báo với Conkling như thế về quyết định của mình và việc này đã làm Conkling rất giận dữ. Arthur đã trúng cử trong lần bỏ phiếu đầu tiên, bỏ xa đối thủ của mình là Elihu Washburn với số phiếu 468-199. Hai đảng trong Thượng viện bỏ phiếu ngang nhau 37-37. Việc Arthur đắc cử phó tổng thống là yếu tố quan trọng nhất giúp cho Đảng Cộng hòa giành được quyền tổ chức Thượng nghị viện và đảm bảo vị trí chủ tịch các ủy ban. Arthur phá vỡ mối quan hệ thân thiện với Tổng thống Garfield và đứng về phe Conkling trong cuộc giằng co cay đắng liên quan tới quyền bổ nhiệm nhân sự. (xem: *James A. Garfield, Tổng thống thứ hai mươi*, mục: *Hoạt động của chính quyền*). Ngày 2/7/1881, Arthur và Conkling đi tàu đến New York và được biết tin Garfield bị bắn. Báo cáo trước đó họ nhận được lại nói rằng Tổng thống đã bị giết chết. Theo yêu cầu của Nội các, Arthur đến Washington để chờ đợi người ta tiến hành điều tra về vụ án.

Khi tình hình sức khỏe của Tổng thống khá hơn, Arthur trở lại New York cầu nguyện cho ông mau hồi phục. Arthur đã bàng hoàng thấy rõ khi được biết đây là một vụ mưu sát. Ông càng sửng sốt hơn khi người ta đồn đại rằng chính ông hoặc một trong số những người thuộc nhóm Stalwarts đã thuê bọn Guiteau thực hiện vụ ám sát này. Lúc này, sức khỏe của Tổng thống bắt đầu giảm sút nhanh chóng. Song Arthur từ chối đến Washington vì lo ngại người ta sẽ cho rằng ông đang háo hức chờ giờ phút Tổng thống trút hơi thở cuối cùng. Đúng 11 giờ 30 phút ngày 19/9/1881, một người đưa tin đã đến nhà riêng của Arthur thông báo cho ông biết rằng tổng thống đã từ trần một giờ trước đó.

2 giờ 15 phút sáng ngày 20/9/1881, tại nhà riêng số 123 đại lộ Lexington, thành phố New York, Arthur được Chánh án Tòa án Tối cao New York – ông John R. Brady đọc tuyên bố chỉ định ông làm tổng thống. Vào thời điểm đó Hoa Kỳ không có phó tổng thống hay phát ngôn viên Nhà Trắng (cả hai đều chưa được chỉ định), do đó, cũng không có những người kế tục theo hiến pháp. Giả sử Arthur bị ám sát hay chết đột ngột thì đây sẽ là lần đầu tiên trong lịch sử Hoa Kỳ không có người đứng đầu nhà nước. Lường trước mối hiểm họa này, ngay ngày hôm đó, Arthur đã thảo một tuyên cáo triệu tập Thượng nghị viện chuẩn bị họp phiên đặc biệt và gửi nó tới Nhà Trắng. Chừng nào đã vào đến Nhà Trắng thì lúc đó Arthur mới có thể an toàn hủy bức thư đi và tự mình triệu tập Thượng nghị viện. Ngày 22/9/1881, tại Tòa nhà Quốc hội Hoa Kỳ, Chánh án Tòa án Tối cao Morrison R. Waite chính thức làm lễ tuyên thệ nhậm chức lần thứ hai cho Tổng thống Arthur.

NỘI CÁC:

Bộ trưởng Ngoại giao: (1) James G. Blaine (1830-1893), bang Maine. Blaine giữ chức bộ trưởng Ngoại giao từ tháng 3 đến tháng 12/1881. Ông từng làm bộ trưởng Ngoại giao dưới thời Tổng thống Garfield. Blaine chấp nhận ở lại trong Nội các cho đến khi Quốc hội họp. Ông theo chủ nghĩa Liên Mỹ, kêu gọi tổ chức Hội nghị Quốc tế các quốc gia Châu Mỹ và tăng cường sự kiểm soát của Mỹ đối với kênh đào qua Trung Mỹ dự định xây dựng. Năm 1884, ông được cử làm ứng cử viên của Đảng

Cộng hòa ra tranh cử tổng thống (xem: *Grover Cleveland, Tổng thống thứ hai mươi hai*; mục: *Các đối thủ*). Sau này Blaine tiếp tục giữ chức bộ trưởng Ngoại giao trong chính quyền Tổng thống Benjamin Harrison. (2) Frederick T. Frelinghysen (1817-1885), bang New Jersey, nhiệm kỳ 1881-1885, Frelinghysen hủy bỏ toàn bộ các kế hoạch về Hội nghị Quốc tế Các quốc gia Châu Mỹ của người tiền nhiệm, song lại tham gia Hội nghị Chữ thập đỏ quốc tế và Hội nghị Berlin về vấn đề Congo (châu Phi). Thượng nghị viện Mỹ đã không phê chuẩn hiệp ước mà Frelinghysen đã ký với Nicaragua về việc cùng hợp tác kiểm soát kênh đào qua Trung Mỹ.

Bộ trưởng Tài chính: (1) William Windom (1827-1891), bang Minnesota, giữ chức từ tháng 3 đến tháng 11/1881. Ông từng là bộ trưởng Tài chính dưới thời Tổng thống Garfield và là đối thủ đáng gờm của Arthur. Windom sau đó từ chức và ra tranh cử ghế thượng nghị sĩ. Đến thời Tổng thống Benjamin Harrison, ông trở lại giữ chức bộ trưởng Tài chính. (2) Charles J. Folger (1818-1884), bang New York, giữ chức từ 1881 đến 1884. Lúc đầu, Arthur mời Edwin D. Morgan đảm nhiệm chức vụ này (Morgan là thống đốc bang New York, Arthur từng làm việc dưới quyền ông trong thời Nội chiến), nhưng Morgan đã từ chối vì lý do sức khỏe. Sau đó, Athur chuyển sang Folger – một trung úy chiến hữu của Conkling. Bộ trưởng Folger trực tiếp tổ chức hệ thống công vụ trong bộ. Ông Folger mất khi còn đương chức. (3) Walter Q. Gresham (1832-1895), bang Indiana, giữ chức từ tháng 9 đến tháng 10/1884. Từ chức cục trưởng cục quân nhu, ông chuyển sang giữ một ghế trong Tòa án Lưu động Hoa Kỳ. Sau này ông trở thành bộ trưởng Ngoại giao dưới thời Tổng thống Grover Cleveland nhiệm kỳ thứ hai. (4) Hugh McCulloch (1808-1895), bang Indiana, thời gian đương chức: 1884-1885. Trước đây ông từng là bộ trưởng Tài chính trong chính quyền Tổng thống Lincoln và Johnson.

Bộ trưởng Chiến tranh: Robert T. Lincoln (1843-1926), bang Illinois, nhiệm kỳ 1881-1885. Ông là người duy nhất từng phục vụ trong chính quyền Garfield được giữ lại cho đến hết nhiệm kỳ Tổng thống Arthur. Ông là con trai của Abraham Lincoln.

Bộ trưởng Tư pháp: (1) I. Wayne MacVeagh (1833-1917), bang Pennsylvania, thời gian giữ chức: tháng 3 đến tháng 10/1881. Ông từng phục vụ dưới thời Tổng thống Garfield. Là đảng viên Đảng Cộng hòa độc lập ủng hộ công cuộc cải tổ trong chính phủ, ông đã từ chối tiếp tục làm việc cho một chính quyền của phe Stalwart mặc dù Arthur đã nhiều lần đề nghị ông ở lại. Sau này, khi Cleveland trở thành tổng thống, ông giữ chức Đại sứ Mỹ tại Italia và cố luật sư chính cho Hoa Kỳ trong vụ tranh chấp Venezuela (1903). (2) Benjamin H. Brewster (1816-1888), bang Pennsylvania, nhiệm kỳ 1882-1885. Chính Brewster đã đề nghị Arthur từ chối tạm hoãn thi hành án để kiểm tra thần kinh đối với Charles J. Guiteau – kẻ đã ám sát cố Tổng thống Garfield.

Thống đốc Hải quân: (1) William H. Hurt (1823-1884), bang Louisiana, thời gian đương chức: 1881-1882. Là người từng giữ chức vụ này dưới thời Garfield, ông có công lớn xây dựng lực lượng hải quân. Sau này, ông chuyển sang làm công sứ tại Nga. (2) William E. Chandler (1835-1917), bang New Hampshire, nhiệm kỳ 1882-1885. Được bổ nhiệm theo đề nghị của James G. Blaine, Chandler đã cho thi hành một chương trình toàn diện về đóng tàu, áp dụng cho cả tàu hải quân và tàu buôn; cắt giảm các khoản chi tiêu bừa bãi; cải cách bộ máy sĩ quan hải quân cồng kềnh bằng việc thực thi chính sách giảm biên chế và hưu trí; khuyến khích xét thưởng theo năng lực. Ông còn cho thành lập Đại học Chiến tranh Hải quân (Naval War College).

Bộ trưởng Bưu điện: (1) Thomas L. James (1831-1916), bang New York, thời gian đương nhiệm: từ tháng 3 đến tháng 12/1881. James từng đảm nhiệm chức vụ này trong chính quyền Garfield. Ông xin từ chức dù Arthur đã có lời đề nghị ông ở lại. (2) Timothy O. Howe (1816-1883), bang Wisconsin, giữ chức trong một năm (1882-1883). Ông là đảng viên lâu năm của nhóm Stalwart thuộc Đảng Cộng hòa. Howe mất khi còn đương chức. (3) Walter Q. Gresham là Bộ trưởng Bưu điện từ năm 1883 đến 1884 và là người theo Đảng Cộng hòa độc lập (hay cải cách). Sau này, ông chuyển sang giữ chức bộ trưởng Tài chính. (4) Frank Hatton (1846-1894), bang Iowa, thời gian đương nhiệm: 1884-1885. Là người thuộc

nhóm Stalwart, Đảng Cộng hòa, ông được thăng chức từ vị trí trợ lý thứ nhất của Bộ trưởng Bưu điện. Trong hội nghị của Đảng Cộng hòa năm 1884, ông là người đứng đầu những người ủng hộ Arthur.

Bộ trưởng Nội vụ: (1) Samuel J. Kirkwood (1813-1894), bang Iowa, giữ chức vụ này năm 1881-1882. Kirkwood đã giữ trọng trách này trong chính phủ Tổng thống Garfield và là một đối thủ đáng gờm của Arthur. (2) Henry M. Teller (1830-1914), bang Colorado, nhiệm kỳ 1882-1885. Là một thành viên Stalwart Đảng Cộng hòa, nhưng ông vẫn nhận được sự ủng hộ của những nhà cải cách. Ông bảo vệ lợi ích cho những người di cư miền Tây trước sự cạnh tranh của những người chăn nuôi gia súc, những người đầu cơ và những người gốc Ấn Độ. Ông còn khuyến khích giáo dục nghề nghiệp trong cộng đồng người da đỏ và cho thành lập tòa án hình sự dành cho người da đỏ.

HOẠT ĐỘNG CỦA CHÍNH QUYỀN: 20/9/1881-4/3/1885

Đạo luật cấm người Trung Quốc nhập cư, 1882. Đạo luật này vi phạm tinh thần, nếu như không muốn nói là các điều khoản cụ thể, của Hiệp ước 1880 (xem: *Rutherford B. Hayes, Tổng thống thứ mười chín*; mục: *Hoạt động của chính quyền: Nhập cư từ Trung Quốc*) – một hiệp ước hạn chế hoặc tạm thời đình chỉ, chứ không cấm hoàn toàn, việc nhập cư vào Mỹ của người Trung Quốc. Quốc hội đã thông qua dự luật đình chỉ không cho người Trung Quốc nhập cư trong vòng 20 năm. Arthur phủ quyết dự thảo này, song lại ký một đạo luật khác là Đạo luật cấm người Trung Quốc nhập cư, rút ngắn khoảng thời gian này lại còn 10 năm. Luật này được áp dụng "*cho cả lao động có chuyên môn và những người Trung Quốc làm thuê tại các mỏ khai thác*". Cũng theo đạo luật này, các tòa án của Hoa Kỳ không được phép chứng nhận công dân cho những người Trung Quốc đã định cư tại Mỹ. Đạo luật được sửa đổi vào năm 1892, 1902 và hết hiệu lực năm 1943.

Luật Cảng và Sông, 1882. Arthur phủ quyết dự thảo luật này (tiêu tốn 19 triệu đô-la cho một số cải thiện nội bộ) vì cho rằng khoản chi này sẽ chỉ làm dày túi quan chức địa phương. Mặc dù Quốc hội lập tức gạt quyết

định phủ quyết ấy sang một bên, song Arthur lại nhận được nhiều khen ngợi vì cố gắng không thành của ông trong việc ngăn cản cái mà người ta cho là một vụ *cướp bóc tài chính* ấy.

Luật Pendleton, 1883. Theo dự thảo luật này, người ta sẽ tiến hành tổ chức một hệ thống công vụ hiện đại. Các nhà cải cách hơn một thập kỷ nay vốn đã kêu gọi xóa bỏ chế độ ưu tiên dành chức vị cho đảng viên đảng thắng cử, nhưng phải đến khi Tổng thống Garfield bị một kẻ săn lùng địa vị tuyệt vọng ám sát, Quốc hội mới được thúc đẩy để hành động. Bản thân tổng thống Arthur cũng là sản phẩm và đồng thời là người từ lâu thực thi cơ chế ưu đãi này. Việc Arthur ký và phê chuẩn đạo luật này đã gây bất bình trong số các chiến hữu cũ của ông, song lại nhận được sự đồng tình từ phía những người từng chỉ trích ông. Được đỡ đầu bởi Thượng nghị sĩ Đảng Dân chủ George H. Pendleton, bang Ohio, đạo luật này đã dẫn đến sự ra đời một Ủy ban Quản lý Công vụ với ba người đứng đầu thuộc cả hai đảng để giám sát hệ thống. Khẳng định quyết định của mình, Arthur đã trực tiếp bổ nhiệm vào vị trí lãnh đạo Ủy ban ba nhân vật từ lâu đã theo đuổi sự nghiệp cải cách, đặc biệt là chủ tịch của Ủy ban, Dorman B. Eaton – người lãnh đạo phong trào cải cách ở New York và là người soạn thảo Luật Pendleton. Đạo luật mới này thiết lập một cơ chế mở, tự do cạnh tranh trong quản lý biên chế vào các cơ quan chính phủ thuộc các ngành công vụ; nghiêm cấm việc đòi hỏi những khoản đóng góp chính trị từ các công chức; đuổi việc nhân viên các ngành dân sự nghiện rượu và hạn chế hiện tượng gia đình trị.

Dự luật thuế quan, 1883. Năm 1882, Arthur cho thành lập một Ủy ban Thuế quan. Sau quá trình nghiên cứu, ủy ban này khuyến nghị nên cắt giảm mạnh thuế quan. Khi Quốc hội đặt vấn đề cải cách thuế quan, giới thương nhân tự do và cả những người theo chủ nghĩa bảo hộ đều kéo đến tòa nhà Quốc hội, cố gắng "vận động hành lang" để các đại biểu hành động theo mong muốn của mình. Chịu sức ép từ cả hai phía, Quốc hội cuối cùng đã ban bố cái gọi là Mongrel Tariff (*Thuế quan hỗn hợp*) – một dự luật mang tính chất trung dung, chắp vá, theo đó giảm các mức thuế quan tổng cộng chưa tới 1,5%. Arthur ký thông qua dự luật này, song không ai bằng lòng

với nó cả. Và từ đây bắt đầu cuộc đấu tranh mới về thuế quan giữa hai chính đảng: Đảng Cộng hòa theo đường lối bảo hộ, còn Đảng Dân chủ bảo vệ chính sách tự do kinh doanh.

Năm 1884, Arthur cố gắng tìm cách tái tranh cử tổng thống, song quyết định đột ngột của ông về vấn đề cải cách chính phủ đã làm phật ý những người Stalwart bảo thủ – chỗ dựa cơ bản và lâu dài nhất của ông. Không những thế, ông còn thất bại ngay cả trước những người độc lập, hay những người ủng hộ cải cách – họ vẫn không tin tưởng ông. Kết quả là ông đã không có cơ hội được Đảng của mình đề cử làm ứng cử viên tranh cử tổng thống nhiệm kỳ tiếp theo. (Xem: *Grover Cleveland, Tổng thống thứ hai mươi hai*; mục: *Đối thủ*).

BỔ NHIỆM THẨM PHÁN TÒA ÁN TỐI CAO:

(1) Horace Gray (1828-1902), bang Massachusetts, là thẩm phán từ năm 1882 đến năm 1902. Là một Chánh án Tòa án Tối cao và một luật gia, ông hiểu biết rộng về những phán quyết trong quá khứ. Đưa ra ý kiến của số đông thẩm phán trong vụ *Julliard và Greeman* (1884), ông chính thức công nhận chính phủ Liên bang đủ thẩm quyền phát hành loại giấy bạc có giá trị pháp lý trong cả thời chiến và thời bình.

(2) Samuel Blatchford (1820-1893), bang New York, là thẩm phán từ năm 1882 đến năm 1893. Trước đó Arthur có mời, và Thượng nghị Viện đã thông qua, Roscoe Conkling – người từng là lãnh đạo chính trị của ông, ra giữ chức vụ này, song Conkling từ chối. Blatchford ngay còn khi còn là quan tòa Tòa án lưu động đã có rất nhiều bài viết nêu ra nhiều luận điểm về nhiều lĩnh vực pháp lý, đặc biệt là ngành luật bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp. Năm 1889, đại diện cho số đông thẩm phán trong vụ *Chicago, Milwankee* và *St. Paul – Minnesota* (1889), ông tuyên bố rằng, theo Hiến pháp, các công ty có nghĩa vụ nộp thuế tài sản theo quy định của tiểu bang đều có quyền yêu cầu tòa án bảo vệ quyền lợi cho mình.

THỨ HẠNG TRONG CUỘC BÌNH CHỌN TỔNG THỐNG NĂM 1962:

Arthur là xếp thứ 21 trong 31 đời tổng thống và xếp thứ 10 trong số 12 tổng thống được xếp loại "trung bình". Ông được xếp trước Eisenhower và sau Benjamin Harrison.

VỀ HƯU: 4/3/1885-18/11/1886.

Sau khi dự lễ nhậm chức tổng thống của người kế nhiệm – Grover Cleveland, Arthur về sống tại nhà riêng ở thành phố New York. Sau đó, ông trở lại làm việc cho hãng luật cùng S. W. Knevals và R. S. Ransom, thu nhập của ông vào khoảng 12.000 đô-la một năm. Song do sức khỏe dần giảm sút nên ông cũng không làm việc được nhiều. Arthur chuyển sang làm chủ tịch công ty xe lửa New York Arcade. Lần cuối cùng ông xuất hiện trước công chúng là vào tháng 12 năm 1885 tại lễ chia tay trước khi Charles P. Daly, Chánh án Tòa án Thỉnh cầu Phổ thông thành phố New York, nghỉ hưu.

QUA ĐỜI:

Tổng thống Arthur mất ngày 18/11/1886 hồi 5 giờ sáng, tại nhà riêng số 123 đại lộ Lexington, thành phố New York. Từ khi vẫn còn là tổng thống, Arthur đã mắc bệnh Bright, loại bệnh viêm thận không thể cứu chữa vào thời đó. Nhiều lần bệnh tật làm ông lâm vào tình trạng khá nguy kịch, nhưng khi người ta đưa những tin này lên báo chí thì ông luôn bác bỏ.

Sau ngày mãn nhiệm tổng thống, tình hình sức khỏe của ông ngày càng tồi tệ. Đặc biệt là trận ốm thập tử nhất sinh tháng 2/1886. Do bị tích nước trong người, cơ thể ông bị phù, nước tiểu rất đục, có nhiều chất abumin do chức năng thận suy giảm. Khi còn đương nhiệm, bệnh Bright dẫn đến huyết áp cao đã khiến Arthur mắc thêm chứng phù tim; ngoài ra, ông còn bị sốt rét dai dẳng. Trong những tháng cuối đời, ông được bác sĩ riêng là giáo sư George A. Peters chăm sóc. Khi có khách đến thăm hỏi, ông luôn trấn an mọi người rằng ông sẽ sớm khỏi bệnh. Trong khi đó, theo yêu

cầu của ông, người ta đem đốt mọi giấy tờ, tài liệu mà ông sở hữu, kể cả tài liệu công tác và tài liệu riêng. Khoảng giữa đêm ngày 16, sáng ngày 17/11, ông bị một cơn đột quỵ, nửa thân trái bị liệt, rơi vào tình trạng mê sảng và ngày hôm sau ông qua đời. Tang lễ được cử hành vào ngày 22/11 tại Nhà thờ Nơi yên nghỉ Thiên đường (Church of the Heavenly Rest) ở New York. Đưa linh cữu cố tổng thống về nghĩa trang có cả Robert T. Lincoln, tướng Philip H. Sheridan, Charles L. Tiffany và Cornelius Vanderbilt. Tổng thống Arthur được chôn cất tại nghĩa trang ngoại ô ở Albany, bang New York, trong khu thánh địa của dòng họ Arthur, ngay bên cạnh ngôi mộ của vợ ông. Trong di chúc, Arthur chia tài sản thành hai phần, một phần cho con trai là Chester Alan Arthur, lúc đó mới 22 tuổi, và một phần cho con gái Ellen Herndon Arthur, 15 tuổi. Tài sản sẽ được giao lại cho họ năm con trai ông tròn 30 tuổi và con gái ông tròn 23 tuổi.

CA NGỢI:

"*Ông là người có tài trong quản lý Nhà nước, kiên định và hiệu quả trong điều hành bộ máy chính quyền. Ông là biểu hiện của sự chính trực trong quản lý tài chính quốc gia, sự công bằng và hiệu quả trong quản lý công vụ. Ông là người khuyến khích phát triển thương mại, tái tạo lực lượng hải quân Mỹ, hòa giải mối nghịch thù giữa hai miền Nam-Bắc và là người nhiệt thành ủng hộ tình hữu nghị thiêng liêng trong quan hệ với các quốc gia bè bạn. Ông chào đón những lý tưởng đúng đắn và không bao giờ đầu hàng trước những điều sai trái.*" – Elihu Root, 1899

"*Nếu người ta chỉ trích rằng cách ông xử lý công việc thiếu tính hiếu chiến thì có thể tự tin mà trả lời rằng sự hiếu chiến chắc chắn sẽ không đem lại may mắn nếu không muốn nói là tai họa. Hiếm có thời điểm nào mà một vị tổng thống thiếu cẩn trọng có thể gây ra tai họa lớn hơn. Trên tất cả, lúc này người dân cần được nghỉ ngơi sau những căng thẳng, xáo động mà vụ ám sát tổng thống của họ vừa để lại. Con đường mà Tổng thống Arthur đã chọn là lựa chọn tối ưu nhất, phù hợp nhất có thể có.*" – William Chandler, bộ trưởng Hải quân thời Arthur

CHỈ TRÍCH:

"Một điều tôi không bằng lòng đối với chính quyền Arthur là nếu đem nó ra so sánh thì chính quyền của Hayes trở nên đáng trân trọng, nếu không muốn nói là hùng mạnh." – Lãnh đạo Đảng Cộng hòa tại New York – Roscoe Conkling

"(Về vấn đề hệ thống công vụ) ông ta rõ ràng không hề tin tưởng vào con đường cải cách. Nhưng, để phù hợp với dư luận chung, ông ta vẫn đề nghị phải có một khoản tài trợ 25.000 đô-la và tỏ ra sẵn sàng thực hiện công cuộc cải cách đó." – Cựu Tổng thống Rutherford B. Hayes, 1881

"Arthur là một người chậm chạp và thụ động. Phải nỗ lực lắm ông ta mới mò được ra tới bàn và bắt đầu giải quyết công việc. Những vấn đề lớn về chính sách công luôn làm ông ta chán nản. Từ trước tới nay chưa có tổng thống nào chần chừ nhiều đến vậy." – Tờ *Chicago Tribune*, 1882.

NHỮNG CÂU NÓI NỔI TIẾNG CỦA ARTHUR:

"Con người ta đều sẽ chết đi, song những thể chế tự do của chúng ta thì vẫn còn nguyên vẹn. Không thể có một bằng chứng nào về sức mạnh và sự trường tồn của một chính phủ dân túy thuyết phục hơn so với các thực tế là: một khi người đại biểu do nhân dân lựa chọn gục ngã thì người kế nhiệm hợp pháp sẽ lên lấp chỗ trống mà không hề gây ra một cú sốc hay căng thẳng nào, chỉ trừ có nỗi buồn do mất mát." – 1881

"Có thể tôi là tổng thống của nước Mỹ, song cuộc sống riêng của tôi thì không ai có quyền can dự."

TÁC PHẨM VỀ ARTHUR:

Howe, George F. *Chester A. Arthur: A Quarter Century of Machine Politics (Chester A. Arthur: Một phần tư thế kỷ của chính trị bộ máy)*. New York: Dodd, Mead, Co., 1934.

Reeves, Thomas: *Gentleman Boss: The life of Chester A. Arthur (Ông chủ hào hoa: Cuộc đời của Chester A. Arthur)*. New York: Knopf, 1975.



GROVER CLEVELAND

(1837-1908)

TỔNG THỐNG THỨ HAI MƯƠI HAI

(1885-1889)

HỌ VÀ TÊN:

Stephen Grover Cleveland. Tên của ông được đặt theo tên của Đức Cha Stephen Grover – người từng làm mục sư tại Caldwell, bang New Jersey, cha của Cleveland là người kế nhiệm ông. Bắt đầu từ năm 19 tuổi, Cleveland ký tên là S. Grover Cleveland, song chỉ sau đó vài năm ông lại bỏ đi chữ cái đầu.

NGOẠI HÌNH:

Cleveland nặng tới hơn 110kg. Tính cho đến lúc đó, ông là người nặng cân nhất trong số các tổng thống. Cleveland cao khoảng 1,8m, cổ đầy, hàm bạnh, cằm có ngấn, bàn tay thô kệch, tóc màu nâu, mỏng, mắt xanh, da trắng. Ông có bộ ria rậm, giọng nói sang sảng, sức khỏe nói chung tốt. Năm 1893, bắt đầu nhiệm kỳ thứ hai làm tổng thống, Cleveland mới phát hiện ông có một khối u ác tính trong cổ họng. Một cuộc phẫu thuật bí mật kéo dài hàng giờ đồng hồ đã được tiến hành trên con tàu của thiếu tướng hải quân E. C. Benedict trong khi tàu đi dọc sông Đông xuôi về Manhattan. Một nhóm các bác sĩ do giáo sư Joseph Bryant chỉ đạo đã thực hiện ca mổ, cắt một phần hàm phía trên, bên trái, một phần vòm miệng và thay vào đó bằng một hàm giả bằng cao su dẻo, song vẫn giữ được vẻ tự nhiên như trước. Trong lần phẫu thuật này, và cả lần thứ hai sau này để lấy những phần mô nghi ngờ còn tế bào ung thư gần đó, mọi kỹ thuật đều được tiến hành trong khoang miệng để tránh không để lại sẹo trên da. Sau phẫu thuật, Cleveland lành hẳn bệnh. Báo chí sau này có đưa tin về tình trạng sức khỏe tồi tệ của ông, song Nhà Trắng kịch liệt bác bỏ. Bí mật về cuộc phẫu thuật vẫn được giữ kín cho đến năm 1917 – khi giáo sư W. W. Keen, người từng tham gia ca mổ, mô tả chi tiết trong cuộc phỏng vấn với tờ *Saturday Evening Post.*

TÍNH CÁCH:

Trong cuốn tiểu sử được giải Pulitzer, Allan Nevins đã mô tả rằng Cleveland là người có hai tính cách. Nevins viết: "*Những người thân thiết bên*

cạnh Cleveland ai cũng cho rằng ông đặc biệt ở chỗ luôn luôn là sự kết hợp giữa một Cleveland cởi mở, hóm hỉnh, hay bông đùa đời thường và một Cleveland độc đoán, ương ngạnh trong công việc. Và cả cuộc đời ông dường như lúc nào cũng ngập trong bổn phận." Cleveland cũng là người dễ nóng nảy, ăn nói bộc trực.

TỔ TIÊN:

Cleveland mang cả dòng máu Anh và Ireland. Ông tổ bên nội của ông là Moses Cleveland, người xứ Ipswich (Anh) đã đến định cư tại Plymouth, bang Massachusetts, và học nghề thợ mộc từ năm 1635. Ông Aaron Cleveland – cụ ba đời của Cleveland là một mục sư Thanh giáo, sau chuyển sang Anh giáo và là bạn của Benjamin Franklin. Chính tại nhà của Franklin, ông đã trút hơi thở cuối cùng vào năm 1757. Con trai ông, cũng tên là Aaron Cleveland – tức cụ của Tổng thống Cleveland, từng làm việc trong cơ quan lập pháp bang Connecticut trong thời gian diễn ra Cách mạng Mỹ và sau đó làm một mục sư của Công lý Giáo.

CHA:

Đức Cha Richard Falley Cleveland (1804-1853). Ông sinh ra ở Norwich tiểu bang Connecticut. Năm 1824, ông tốt nghiệp trường Yale với tấm bằng loại ưu. Sau đó, ông tiếp tục học tại trường dòng Thuyết giáo Princeton và được phong chức năm 1829. Sau khi phụng sự tại nhà thờ Công lý giáo ở Windham, bang Connecticut, ông chuyển tới phục vụ cho Giáo hội Trưởng lão ở Portsmout, bang Virginia, rồi Caldwell, bang New Jersey, và Fayetteville, bang New York. Từ năm 1850 đến năm 1853, ông làm thư ký cho cơ quan đại diện trung ương ở New York của Hiệp hội truyền giáo Mỹ tại Clinton, bang New York. Sau đó, do sức khỏe yếu nên ông chuyển sang làm mục sư Giáo hội Trưởng lão ở Holland Patent, bang New York. Song ông mất khi mới lên nhậm chức không lâu. Lúc đó, Grover Cleveland mới 16 tuổi.

MẸ:

Ann Neal Cleveland (1806-1882), sinh ra ở Baltimore. Cha của bà là chủ của một nhà xuất bản sách luật rất giàu có. Bà thành hôn với ông Richard

F. Cleveland năm 1829. Bà mất tại Holland Patent, New York, khi Cleveland – cậu con trai nổi tiếng nhất của bà đang làm thị trưởng thành phố Buffalo.

ANH CHỊ EM:

Cleveland là người thứ 5 trong số 9 anh chị em. Ông có 5 chị em gái và 3 anh em trai: bà Ann N. Hastings, vợ Đức Cha Eurotas P. Hastings – một nhà truyền giáo và là hiệu trưởng trường đại học Jaffna ở Ceyton; Đức Cha William N. Cleveland – mục sư Giáo hội Trưởng lão; bà Mary A. Hoyt – từng là người trông nom tư dinh cho Cleveland khi ông còn là thống đốc bang New York và là phụ tá cho bà chủ Nhà Trắng suốt thời gian Cleveland làm tổng thống; Richard Cecil Cleveland, sống độc thân, cùng với em trai Lewis điều hành hoạt động của khách sạn Royal Victoria ở Nassau, Bahamas rồi mất tích trong một chuyến đi biển năm 1872; Margaret L. Bacon; Lewis Frederick Cleveland, cũng là một ông chủ khách sạn sống độc thân và cũng mất tích trên biển năm 1872 với anh trai Richard; Susan S. Yeomans; Rose E. Cleveland, là giáo viên và là tác giả cuốn: *George Eliot's Poetry and Other Studies (Thơ và các nghiên cứu khác của George Eliott)* (1885). Bà từng đảm nhiệm vai trò bà chủ Nhà Trắng thời gian đầu khi Tổng thống Cleveland chưa lấy vợ.

HỌ HÀNG:

Cleveland là cháu họ xa (6 đời) của Ulysses S. Grant.

CON CÁI:

Clever có ba con gái và hai con trai.

Ruth Cleveland (1891-1904). Sinh ra ở thành phố New York, giới báo chí thường gọi cô là Baby Ruth, cô mất năm 12 tuổi vì bệnh bạch hầu.

Esther Cleveland (1893-1980). Trong số các anh chị em, chỉ mình Esther được sinh ra tại Nhà Trắng. Trong Thế chiến II, Esther xung phong làm việc tại Anh và ở đây, bà gặp và kết hôn với đại úy người Anh William Bosanquet. Hai người sống tại Yorkshire, nơi Bosanquet làm chuyên gia cho một nhà máy chế biến quặng của quân đội. Sau khi Bosanquet mất, Esther trở về Mỹ năm 1971 và sống tại Tamworth, bang New Hampshire.

Marion Cleveland (1895-1977) sinh ra ở Vịnh Buzzard, bang Massachusetss. Marion tốt nghiệp Đại học Sư phạm Columbia. Người chồng đầu của Marion là Stanley Dell. Năm 1926 Marion lấy người chồng sau là Johmen, một luật sư người New York. Từ năm 1943 đến năm 1960, Marion là cố vấn về quan hệ cộng đồng cho tổ chức Nữ hướng đạo sinh Mỹ tại trụ sở chính ở New York.

Richard Folsom Cleveland (1897-1974), luật sư. Sinh tại Princeton, bang New Jersey. Trong Thế chiến II, Richard là sĩ quan phục vụ trong hải quân Mỹ. Richard tốt nghiệp Đại học Tổng hợp Princeton năm 1919 và được cấp bằng thạc sĩ năm 1921. Sau đó, ông theo học trường Luật Harvard, tốt nghiệp năm 1924 và hành nghề luật ở Baltimore. Tại đại hội toàn quốc Đảng Dân chủ năm 1932, bầu chọn ứng cử viên tổng thống, Richard chỉ xếp sau Albert C. Ritchie – thống đốc bang Maryland. Từ năm 1934 đến năm 1935, Richard làm luật sư chính cho Ủy ban dịch vụ công cộng (Public Service Commission) ở Baltimore. Là một đảng viên Đảng Dân chủ phản đối Chương trình kinh tế xã hội mới (New Deal), Richard phản đối Tổng thống Franklin D. Roosevelt tranh cử lần thứ hai. Richard cũng là một thành viên tích cực của Liên đoàn Tự do Mỹ.

Francis Grover Cleveland (1903-1995), nam diễn viên. Sinh tại Vịnh Buzzard, bang Massachusetts. Francis tốt nghiệp Đại học Harvard, ngành sân khấu. Sau khi giảng dạy một thời gian ở Cambridge, Massachusetts, Francis chuyển đến New York và tham gia hoạt động sân khấu. Cuối cùng, Francis về sống hẳn ở Tamworth, bang New Hampshire. Tại đây, Francis làm một viên chức chính quyền và điều hành một công ty cổ phần may mặc quần áo mùa hè tên là Barnstormers.

Người ta cho rằng Cleveland còn có một người con trai nữa ngoài giá thú. (xem: *Chuyện tình thời trẻ*).

CHÀO ĐỜI:

Cleveland sinh ngày 18/3/1837 tại nhà mục sư Giáo hội Trưởng lão ở Caldwell, New Jersey.

THỜI THƠ ẤU:

Khi Cleveland 4 tuổi, cả gia đình chuyển từ Caldwell đến sống ở Fayetteville, New York – và 10 năm sau lại chuyển tới Clinton, cũng thuộc bang New York. Cleveland ngay từ nhỏ đã tỏ ra là một cậu bé tính tình vui vẻ, cởi mở, song cũng rất có trách nhiệm. Để giải trí sau những công việc gia đình như chẻ củi, chăm sóc vườn tược, trông nom các em, Cleveland đi câu cá ở Hồ Xanh (Green Lake) và bơi trên sông Limestone Creek. Cũng phải kể đến những trò nghịch ngợm khác của Cleveland. Điển hình là một lần Cleveland tự ý đánh chuông trường học, rồi một lần khác cậu ta tháo tung cánh cổng nhà hàng xóm. Tuy thế, phải công nhận rằng, dù còn nhỏ, Cleveland đã hiểu rất rõ giá trị của việc sử dụng thời gian một cách hợp lý. Hồi mới 9 tuổi, Cleveland từng viết trong một bài luận rằng: "*Nếu chúng ta muốn trở thành những người tốt, cao cả, được bạn bè tôn trọng và quý mến thì ngay từ khi còn trẻ tuổi ta đã phải biết cách khai thác thời gian của mình.*" Cậu còn cho rằng George Washington và Andrew Jackson là hai mẫu hình lý tưởng cho tư tưởng này. Để có thêm thu nhập, Cleveland đã đi khắp vùng kênh Erie, làm đủ mọi việc lặt vặt. Năm 15 tuổi, cậu từ biệt gia đình đến Clinton làm nhân viên cho một cửa hàng của John McVicar ở Fayetteville với mức lương 50 đô-la/năm, bao ăn ở. Một năm sau, Cleveland lại cùng gia đình đến sống ở Holland Patent, New York.

HỌC VẤN:

Được cha mẹ kèm những kiến thức cơ bản, năm 11 tuổi Cleveland theo học trường Fayetteville, New York. Năm học 1850-1851, Cleveland chuyển đến Học viện Tự do Clinton rồi một thời gian sau lại trở về Fayetteville, nơi đây ông đã lập ra hội tranh luận. Cleveland học tập chăm chỉ song không đặc biệt xuất sắc. Cleveland muốn được tiếp tục học lên đại học, nhưng rồi cái chết đột ngột của người cha năm 1853 đã buộc Cleveland phải thôi học để đi tìm việc làm. Anh trai ông là William đã thu xếp cho Cleveland vào làm trợ giảng trong tổ văn học tại một trường dành cho người mù ở thành phố New York. Năm học 1853-1854, Cleveland đã dạy những môn như: đọc, viết, số học và địa lý. Chẳng say mê gì với nghề nghiệp, nên chỉ một

năm sau, Cleveland bỏ về sống với gia đình ở Holland Patent. Mặc dù rất muốn được học tiếp đại học nhưng Cleveland đã từ chối sự giúp đỡ của một người sẵn lòng chi trả mọi chi phí học đại học, miễn là sau khi tốt nghiệp Cleveland tham gia đoàn mục sư. Năm 1885, ông quyết định đến thành phố cảng hồ đang trên đà phát triển ở, Cleveland Ohio. Trên đường đi, Cleveland có ghé thăm nhà ông bác là Lewis F. Allen ở Buffalo và ông này đã thuyết phục được Cleveland ở lại làm việc cho mình. Allen là người chăn nuôi gia súc giàu có nổi tiếng ở Buffalo. Ông trả lương cho Cleveland 10 đô-la/tháng không kể tiền ăn ở để giúp ông biên soạn cuốn sách: *American Shorthorn Handbook (Sổ tay thú nuôi có sừng ngắn ở Mỹ)*. Ông còn xin cho Cleveland học luật tại văn phòng của Rogers ở Buffalo, Bowen và Rogers. Cleveland chính thức được nhận vào luật sư đoàn năm 1859.

TÔN GIÁO:

Giáo hội Trưởng lão. Là con trai của một mục sư, nên ngay từ nhỏ Cleveland đã được truyền dạy rất chu đáo về tôn giáo. Vào ngày Sabbath, Cleveland tuyệt đối không được vui chơi. Cậu phải đến dự lễ nhà thờ hai lần vào các Chủ Nhật, và học ở trường truyền giáo dành cho trẻ em do nhà thờ tổ chức vào Chủ Nhật và tham gia những lễ cầu nguyện giữa tuần. Sau này lớn lên, mặc dù dần lơi lỏng trong việc tuân theo ngày Sabbath, Cleveland vẫn luôn giữ đức tin tuyệt đối vào Chúa và sự che chở của Chúa. Sau này, không bao giờ ông cảm thấy ân hận về một thời thơ ấu trong cái nôi tôn giáo nghiêm khắc. Cleveland đã có lần nói rằng: "*Được nuôi dạy như con trai của một mục sư là việc mà đối với tôi có ý nghĩa và ảnh hưởng lớn hơn bất kỳ điều gì khác trong cả cuộc đời.*" Lúc nào, ông cũng tin tưởng rằng những lời cầu nguyện hằng ngày của mẹ ông đóng góp rất lớn vào những thành công mà ông đạt được trên chính trường. Ở Washington, ông gia nhập Giáo hội Trưởng lão Đệ Nhất (First Presbyterian Church).

SỞ THÍCH:

Thú giải trí mà Cleveland yêu thích nhất là câu cá, đặc biệt là câu ở hồ Saramac và một vài khu câu cá nghỉ dưỡng khác ở Adirondacks.

Cleveland có một khẩu súng săn được ông rất ưa dùng có tên là "Chết chóc và Tàn phá". Khi đã lên làm tổng thống, ông vẫn giữ thói quen sáng nào cũng đi dạo và buổi chiều thì đi xe ngựa vãn cảnh. Ông cũng tham gia các trò đánh bài như bài euchre, cribbage, pinochle, poker. Ông thường hút xì gà và uống rượu, bia, nhưng chủ yếu là bia. Khi còn độc thân, ông là khách quen của một số quán rượu và vườn bia ở Buffalo. Chỉ nhìn vẻ bề ngoài hơi nặng nề của ông cũng có thể thấy rõ ông là người "có tâm hồn ăn uống." Cleveland đặc biệt yêu thích các món ăn của Đức.

CHUYỆN TÌNH THỜI TRẺ:

Maria C. Halpin. Năm 1871, bà Maria Halpin – một quả phụ 33 tuổi – bỏ lại hai đứa con nhỏ ở thành phố Jersey, bang New Jersey và quyết định đến Buffalo tìm một cuộc sống mới. Thoạt tiên, bà làm công nhân may cổ áo, sau đó làm nhân viên bán hàng của một trung tâm bách hóa, từ đó bà được cất nhắc làm quản lý bộ phận áo khoác lông. Ở Buffalo, Maria có quan hệ với khá nhiều người, trong đó có Grover Cleveland. Tháng 9/1874, Maria sinh một cậu con trai, đặt tên là Oscar Folsom Cleveland, lấy tên ghép của Oscar Folsom (bố vợ tương lai của Tổng thống) và Grover Cleveland. Chính Cleveland cũng không biết chắc mình có phải là bố đứa trẻ hay không, song ông vẫn nhận lấy trách nhiệm làm cha thay cho những người có thể dính dáng khác vì họ đều đã có gia đình. Song, ông chỉ chấp nhận chu cấp về tài chính để nuôi đứa trẻ, chứ không chấp nhận kết hôn với người mẹ. Nuôi con nhỏ, song Halpin nghiện rượu ngày càng nặng. Theo lời khuyên của một người bạn là Roswell L. Burrows, Cleveland tạm thời đưa Halpin vào chữa bệnh ở một nhà thương điên, còn đứa trẻ thì được gửi vào một trại trẻ mồ côi, tiền nuôi đứa bé khoảng 5 đô-la/tuần do Cleveland chi trả. Sau khi Halpin được ra khỏi nhà thương điên, Cleveland sắp xếp cho bà một công việc nhẹ nhàng ở thành phố Niagara Falls, New York. Song chẳng bao lâu sau, Halpin đệ đơn giành lại đứa con. Bị tòa từ chối, Halpin quyết định tự giải quyết vấn đề bằng cách bắt cóc cậu bé năm 1976. Người ta nhanh chóng tìm được đứa trẻ và gửi lại nó về trại mồ côi. Sau này, cậu bé được một gia đình có danh tiếng ở New York nhận làm con nuôi và cho ăn học trở thành

một bác sĩ. Bà Halpin nhận 500 đô-la và đi khỏi thành phố. Về sau, bà ta đi bước nữa và đến sống ở New Rochelle, New York. "*Thiên tình sử*" này vào những năm 1884 đã được báo chí làm rùm beng với một loạt những tít giật gân, suýt nữa đã có thể vô hiệu hóa mọi cố gắng của Cleveland trong chiến dịch tranh cử tổng thống năm 1884 (xem: *Chiến dịch vận động tranh cử, 1884*).

HÔN NHÂN:

Ngày 2/6/1886, lễ thành hôn của Tổng thống Grover Cleveland, 49 tuổi, và Frances Folsom, 21 tuổi, được tổ chức tại Nhà Trắng. Cleveland là vị tổng thống duy nhất làm lễ cưới tại Nhà Trắng (Tyler cũng cưới vợ sau khi đã lên làm tổng thống, nhưng lễ thành hôn được tổ chức ở New York). Cô dâu là người gốc Buffalo, New York, sinh ngày 21/7/1864, bố cô là luật sư Oscar Folsom, mẹ là bà Emma Harmon Folsom. Cleveland vốn là bạn thân từ lâu của Oscar Folsom. Lần đầu tiên Cleveland gặp vợ tương lai là năm ông 27 tuổi, còn Frances thì vừa chào đời. Cleveland luôn yêu thương quan tâm đến Frances với tình cảm như của một người chú, ông mua quà tặng và rất yêu quý cô bé. Năm 1878, ông Oscar Folsom mất do tai nạn xe ngựa và không kịp để lại di chúc. Cleveland được tòa án giao trách nhiệm quản lý tài sản cho Frances vị thành niên (lúc này mới 11 tuổi). Cũng vì vậy, Cleveland luôn gắn bó với Frances. Frances học trường cấp III Trung tâm ở Buffalo, sau đó học Đại học Wells ở Aurora, New York. Và chính trong thời gian này, khi Frances vẫn còn là cô nữ sinh đại học, tình cảm của Cleveland thực sự chuyển thành tình yêu lãng mạn. Tháng 8 năm 1885, ngay sau khi Frances tốt nghiệp, Cleveland đã viết thư ngỏ lời cầu hôn. Mãi đến trước ngày cưới 5 ngày, hai người mới chính thức thông báo về chuyện hứa hôn của họ. Vào ngày cưới, Tổng thống Cleveland vẫn làm việc như thường lệ. Tiệc cưới được tổ chức nhỏ gọn, khách mời là những bà con họ hàng, bạn bè thân thiết, các bộ trưởng cùng các phu nhân. Đúng 7 giờ tối tại Phòng Lam của Nhà Trắng, hôn lễ được tiến hành với sự có mặt của Đức Cha Byron Sunderland và Đức Cha William Cleveland, anh trai Tổng thống. "*Tình yêu, danh dự và tuân thủ*" giờ đã được thay thế bởi "*Tình yêu, danh*

dự và giữ gìn". John Philip Souna cùng ban nhạc Marine được mời đến biểu diễn. Sau đó, đôi vợ chồng mới cưới hưởng 5 ngày trăng mật tại Deer Park ở dãy núi Cumberland, Maryland. Là Đệ nhất phu nhân trẻ tuổi nhất trong lịch sử, bà Cleveland luôn là mối quan tâm lớn của giới báo chí. Những lời đồn đại không có căn cứ cho rằng bà Frances sống không hạnh phúc, và thỉnh thoảng còn bị Tổng thống hành hung, đã làm gia đình Cleveland bị tổn thương nặng nề, song họ chấp nhận chịu đựng trong im lặng. Năm 1888, Cleveland thất bại trong chiến dịch tranh cử tổng thống, song chính Frances đã tuyên bố với các quan chức Nhà Trắng rằng đúng bốn năm nữa bà sẽ quay trở lại. Và thực tế là bà đã đúng, Frances trở thành đệ nhất phu nhân đầu tiên chủ trì Nhà Trắng trong hai nhiệm kỳ không liên tục. Năm 1908, sau khi Cleveland mất, bà vẫn ở lại Princeton, bang New Jersey. Năm 1913, Frances đi bước nữa. Chồng mới của bà là ông Thomas J. Preston, giáo sư khảo cổ học Đại học Princeton. Bà cũng là người đầu tiên tái giá trong số phu nhân các tổng thống quá cố. Những cuộc suy thoái những năm 1930, bà chèo lái Hội May vá Mỹ (Needlework Guild of America) trong việc hỗ trợ quần áo cho những người nghèo. Frances mất ngày 29/10/1947 tại Baltimore và được chôn cất bên cạnh Tổng thống Cleveland ở Princeton.

PHỤC VỤ TRONG QUÂN ĐỘI: KHÔNG.

Thời kỳ Nội chiến, Cleveland được gọi nhập ngũ nhưng ông đã quyết định mua một người thế thân, George Brinske (hay Benninsky) – 32 tuổi, một người Mỹ nhập cư gốc Ba Lan, và trả cho anh ta số tiền là 150 đô-la. Việc mua người thay thế này được quy định là hợp pháp trong Luật nghĩa vụ quân sự năm 1863.

NGHỀ NGHIỆP TRƯỚC KHI LÀM TỔNG THỐNG:

Được nhận vào luật sư đoàn năm 1859, Cleveland hành nghề luật tại hãng luật của Rogers, Bowen và Rogers ở Buffalo. Từ trước đó Cleveland đã tham gia Đảng Dân chủ, ủng hộ đường lối bảo thủ và bình định – đối lập hẳn với quan điểm của Đảng Cộng hòa. Năm 1860, Cleveland bỏ phiếu thuận cho Stephen A. Douglas ra tranh cử tổng thống. Nhưng rồi

Nội chiến bùng nổ, Cleveland lại quay sang ủng hộ chính sách chiến tranh của Lincoln, trong đó có cả chính sách đình chỉ Luật bảo thân và nhiều biện pháp khẩn cấp khác. Hơn cả thế, năm 1864, rất có thể Cleveland đã đi ngược lại cả đội ngũ của đảng để bỏ phiếu cho Lincoln tái tranh cử. Tuy vậy, Cleveland vẫn là một đảng viên trung thành với Đảng Dân chủ ở cấp cơ sở. Năm 1862, Cleveland được bầu làm giám sát viên khu vực. Từ năm 1863 đến 1865, Cleveland làm trợ lý công tố viên quận ở hạt Erie. Năm 1865, sau khi chạy đua bất thành vào vị trí công tố viên bang, Cleveland trở về với nghiệp luật gia, lập văn phòng luật cùng với Isaac K. Vanderpoel và sau đó là với Albert P. Lanning và Oscar Folsom.

Cảnh sát trưởng hạt Erie, New York, 1871-1873. Ở cương vị cảnh sát trưởng, ông đã chấm dứt thói quen ăn hối lộ trong sở, do đó làm phật lòng khá nhiều chính trị gia trong đảng của ông. Tuy vậy, ông lại có được uy tín vì sự dũng cảm và liêm chính không gì lay chuyển được, đức tính mà ông duy trì trong suốt sự nghiệp của mình. Một trong những nhiệm vụ mà Cleveland phải gánh vác là thi hành án đối với các tội phạm lãnh án tử hình. Mặc dù rất cắn rứt với công việc chấm dứt cuộc đời kẻ khác này, song ông từ chối việc để cho các nhân viên dưới quyền phải chịu đựng thay mình. Chính ông đã đích thân thi hành án tử hình đối với Patrick Morrissey, kẻ đã dùng dao đâm chết mẹ hắn, và Jack Gaffney, kẻ bị buộc tội bắn chết người trong một cuộc chơi bài. Sau thời gian làm cảnh sát trưởng, Cleveland lại trở về văn phòng luật sư cùng với Lyman K. Bass và Wilson S. Bissell. Năm 1876, ông ủng hộ Thomas F. Bayard làm ứng cử viên Đảng Dân chủ ra tranh cử tổng thống, song cuối cùng lại tán thành ứng viên cuối cùng Samuel J. Tilden. Năm 1880, Cleveland ủng hộ Winfield S. Hancock tranh cử tổng thống.

Thị trưởng Buffalo, New York, 1882: Vượt lên trên đối thủ Đảng Cộng hòa là Milton C. Beebe, Cleveland trở thành thị trưởng thành phố Buffalo. Người ta gọi ông là "ông thị trưởng phủ quyết" vì ông luôn tìm cách ngăn cản các hợp đồng thổi phồng giá trị giữa thành phố với các công ty kinh doanh. Một lần, Cleveland quyết định không cho phép thực hiện một hợp đồng vệ sinh đường phố do chi phí quá cao và thực tế ông đã được đông

đảo công chúng hoan nghênh. Để đảm bảo ngân sách thành phố được chi tiêu hợp lý, ông quy định mọi dự án kinh doanh xây dựng, dù là nhỏ nhất, cũng phải được tiến hành dưới hình thức đấu thầu. Cleveland còn cho cải tạo hệ thống cống rãnh của thành phố để cố gắng giảm số người chết vì bệnh thương hàn. Ghi nhận khả năng quản lý hiệu quả, liêm khiết của ông tại Tòa thị chính, tờ *Thời báo Chủ nhật Buffalo* số tháng 6/1882 đã ủng hộ, đề cử ông tranh cử chức thống đốc bang.

Thống đốc bang New York, 1883-1885. Bỏ xa đối thủ Đảng Cộng hòa là Bộ trưởng Tài chính Charles J. Folger với tỷ lệ phiếu 58%-37%, Cleveland trở thành thống đốc bang New York. Cleveland đã nâng cao uy tín bản thân khi công khai chống lại người đứng đầu nhóm Tammany Hall – một tổ chức chính trị của đảng Dân chủ – là John Kelly. Ông từ chối các đề nghị chỉ định nhân sự, nhấn mạnh rằng tiêu chuẩn duy nhất để quyết định việc bổ nhiệm các chức vị là công trạng chứ không phải là thâm niên trong Đảng. Cleveland đã phủ quyết nhiều dự luật áp dụng riêng cho từng đối tượng, cũng như nhiều vụ chiếm đoạt ngân quỹ. Ông đã ủng hộ tích cực và ký phê duyệt đưa vào luật pháp bang một dự thảo về chế độ công vụ bang do một đại biểu Quốc hội trẻ tuổi là Theodore Roosevelt đưa ra, đồng thời bổ nhiệm những người có năng lực, ủng hộ đường lối cải cách giữ các chức vụ trong ủy ban công vụ mới thành lập. Ông áp dụng những biện pháp kiểm tra nghiêm ngặt hơn nữa đối với hoạt động của hệ thống các ngân hàng bang. Ông còn đưa ra những quy định để bảo vệ một diện tích đất khoảng 0,06 triệu ha quanh Niagara Falls. "Cơ quan công quyền là nơi dân gửi lòng tin" đã trở thành khẩu hiệu của ông.

ỨNG CỬ VIÊN TỔNG THỐNG CỦA ĐẢNG DÂN CHỦ, 1884:

Tháng 7/1884, đại hội toàn quốc của Đảng Dân chủ họp tại Chicago. Trong đại hội này, Cleveland có vai trò khá nổi bật. Ông đại diện cho những người miền Bắc theo chính sách đổi mới và đồng tiền mạnh. Bất chấp sự phản đối kịch liệt của nhóm Tammany Hall, nhóm này chỉ đại diện cho thiểu số đại biểu New York. Cách duy nhất để loại Cleveland là phá luật

đơn vị, nhưng rồi kế hoạch của họ cũng thất bại. Daniel N. Lockwood là người đưa Cleveland vào danh sách đề cử. Song bài diễn văn nhạt nhẽo của ông đã bị lu mờ trước bài diễn thuyết thứ hai của Edward S. Bragg, bang Wisconsin, ông này đã khuấy động cả đại hội khi giáng một đòn đáng nhớ vào phe Tammany. Bragg đã phát biểu về Cleveland như thế này: "*Họ yêu mến ông và họ kính trọng ông không chỉ do bản thân ông, tính cách của ông, sự liêm chính, ý chí sắt đá, mà hơn tất cả là do chính những kẻ thù mà* ông *tạo ra.*" Cả đại hội rền vang những tràng pháo tay hưởng ứng. John Kelly, người đứng đầu nhóm Tammany, lao lên bục phát biểu, gào lên rằng ông ta hân hạnh đón nhận lời khen tặng. Trong lần bỏ phiếu đầu tiên, Cleveland đã dẫn đầu với 392 trong tổng số 542 phiếu bầu. Dưới ông là các ứng cử viên: Thomas F. Bayard, bang Delaware, 170 phiếu; Allen G. Thurman, bang Ohio, 88 phiếu; Samuel J. Randall, bang Pennsylvania, 78 phiếu và Joseph E. Mc Donald, bang Indiana, 56 phiếu. Randall sau đó đã xin rút khỏi danh sách và bỏ phiếu ủng hộ Cleveland. Đến lần bỏ phiếu thứ hai, Cleveland vẫn đạt số phiếu cao nhất: 683 phiếu, trong khi Bayard chỉ được 81½ phiếu và Thomas Hendricks 45½ phiếu. Hendricks được chỉ định làm ứng cử viên phó tổng thống. Đại hội ủng hộ việc quy định lại các mức thuế quan ("*để không... gây tác hại đối với các ngành kinh tế trong nước, mà ngược lại phải đẩy mạnh tốc độ phát triển lành mạnh của các ngành đó*"), đánh thuế hàng xa xỉ cao hơn hàng tiêu dùng thiết yếu, ủng hộ chính sách đồng tiền cứng, chủ nghĩa Liên Mỹ, quyền tổ chức lao động, mở rộng buôn bán đường biển và tiếp tục hạn chế số người Trung Quốc nhập cư vào Mỹ.

ĐỐI THỦ:

James G. Blaine (1830-1893), bang Maine, đảng viên Đảng Cộng hòa. Blaine sinh ra ở West Brownsville, bang Pennsylvania, là con trai của một mục sư hạt. Năm 1847, Blaine tốt nghiệp Đại học Washington và Jefferson, là một trong số các sinh viên có điểm cao nhất. Sau đó, Blaine ở lại trường giảng dạy một thời gian. Năm 1854, Blaine chuyển đến sống ở quê vợ – Augusta, tiểu bang Maine. Tại đây, Blaine đã tham gia biên tập cuốn tạp chí *Kennecbec Journal* và tham gia thành lập cơ sở Đảng Cộng

hòa tại bang này. Từ năm 1858-1862, Blaine làm việc cho cơ quan lập pháp bang và sau đó từ năm 1863 đến năm 1876, ông làm việc trong Hạ Nghị viện Mỹ, Blaine cũng từng là chủ tịch Hạ Nghị viện trong những năm 1869-1875. Blaine ủng hộ đường lối Tái thiết Cấp tiến và việc kết tội Tổng thống Andrew Johnson. Năm 1876, tại đại hội toàn quốc của Đảng Cộng hòa, Blaine được cử làm ứng cử viên số một ra tranh cử tổng thống. Cũng chính trong đại hội này, lần đầu tiên ông được người ta đặt cho bí danh Hiệp sĩ tài ba (xem: *Rutherford B. Hayes, Tổng thống thứ mười chín*; mục: *Ứng cử viên tổng thống của Đảng Cộng hòa*). Nhưng rồi những tài liệu được gọi là "những bức thư Mulligan" được công bố, tố cáo Blaine dính líu đến vụ tham nhũng trong ngành đường sắt, đã gạt Blaine khỏi danh sách ứng cử viên. Giai đoạn 1876-1881, Blaine là thượng nghị sĩ và đến năm 1880 một lần nữa trở thành ứng cử viên tranh cử tổng thống, đại diện cho nhóm Half-Breed một phe phái trong Đảng Cộng hòa theo đường lối bảo thủ ôn hòa, song Blaine không vượt qua được đối thủ là James A. Garfield. Năm 1881, Blaine giữ chức bộ trưởng Ngoại giao trong chính phủ của các Tổng thống Garfield và Arthur một thời gian ngắn. Đến đại hội toàn quốc của Đảng Cộng hòa tại Chicago tháng 6/1884, Blaine gần như không có đối thủ. Tổng thống đương nhiệm Chester A. Arthur cũng ra tranh cử, song quyết định đột ngột của ông về vấn đề cải cách chính phủ đã làm phật ý những người Stalwart bảo thủ – chỗ dựa cơ bản và lâu dài nhất của ông. Không những thế, ông còn thất bại ngay cả trước những người độc lập, hay những người ủng hộ cải cách – họ vẫn không tin tưởng ông. Vì thế chỉ còn lại đối thủ duy nhất có thể ganh đua với Blaine là người anh hùng chiến trận nổi tiếng một thời – tướng William T. Sherman. Trong khi những người không ủng hộ Blaine cố gắng tìm cách đưa Sherman ra tranh cử thì thật bất ngờ, vị cựu chiến binh này đưa ra tuyên bố cũng là lời khước từ tối hậu: "*Nếu* được *để cử tôi thì tôi sẽ xin rút lui. Nếu đắc cử tôi sẽ không nhậm chức.*" Trong lần bỏ phiếu đầu tiên, Blaine dẫn đầu với 334½ phiếu; Tổng thống Arthur chỉ được 278 phiếu, George F. Edmunds, bang Vermont: 93 phiếu; John A. Logan, bang Illinois: 63½ phiếu, còn lại là những người khác. Đến lần bỏ phiếu thứ tư, Blaine chính thức trở thành

ứng cử viên của Đảng ra tranh cử tổng thống với số phiếu 541, trong khi Arthur chỉ có 207 phiếu.

Logan, người đã rút lui sau lần bỏ phiếu thứ ba để ủng hộ Blaine, được chỉ định làm ứng cử viên phó tổng thống. Trong dự thảo chương trình hoạt động, các đảng viên Cộng hòa đều ủng hộ việc quy định một mức thuế nhập khẩu cao ("*không phải chỉ nhằm tăng thu ngân sách mà còn để... đảm bảo sự phát triển của các ngành kinh tế trong nước và bảo vệ quyền lợi cũng như tiền lương cho người lao động*"), kêu gọi đưa ra quy định quản lý đường sắt, thành lập cục phụ trách lao động, thực hiện chế độ ngày làm việc tám giờ, mở rộng hệ thống công vụ, mở rộng lực lượng hải quân, tiếp tục hạn chế việc nhập cư của người Trung Quốc. Song cuộc tuyển cử lần này, Cleveland đã vượt lên trên Blaine, giành ghế tổng thống. Blaine sau đó về hưu và tiếp tục hoàn thành tập hồi ký: *Twenty years in Congress (Hai mươi năm trong Quốc hội)* (2 tập – 1884-1886). Sau này khi Benjamin Harrison trở thành tổng thống, Blaine lại được mời làm ngoại trưởng suốt thời gian từ 1889 đến 1892.

CHIẾN DỊCH VẬN ĐỘNG TRANH CỬ, 1884:

Chiến dịch vận động tranh cử lần này tập trung nhiều vào vấn đề đạo đức của các ứng cử viên hơn là các vấn đề khác. Các đảng viên Dân chủ tấn công Blaine bằng việc liên tục đưa ra những chứng cớ về việc Blaine khi đương chức trong Quốc hội đã thu lợi nhờ liên kết với nhóm lợi ích trong ngành đường sắt. Khẩu hiệu của Đảng Dân chủ lúc này là: "*Blaine! Blaine! James G. Blaine! Kẻ dối trá xuyên lục địa bang Maine.*" Nhưng, những đảng viên Cộng hòa lại chọc đúng khe hở trên chiếc áo giáp sắt của Cleveland – mối tình của Cleveland và Maria C. Halpin (xem: *Chuyện tình thời trẻ*) được tờ *Buffalo Evening Telegraph* đăng với dòng tít lớn: "Một câu chuyện khủng khiếp – một trang đen tối trong cuộc đời của một nhân vật nổi tiếng." Khi những người ủng hộ hỏi ý kiến ông về cách giải quyết vấn đề này, Cleveland đã không ngần ngại cho phép họ cứ nói ra sự thật, không cần che giấu. Thái độ thẳng thắn của ông đã chiếm được cảm tình của các cử tri và đồng thời làm dịu đi rất nhiều tình hình vốn đang căng thẳng. Và khẩu hiệu được đưa ra trong chiến dịch vận động tranh cử của Cleveland là: "Má, má, Ba

đâu rồi? Đến Nhà Trắng rồi! Ha, ha, ha!" Bất chấp sự tấn công của các phe đối lập, Cleveland vẫn giành được sự ủng hộ của hầu hết những người chủ trương cải cách, trong đó có Carl Schurz, Henry Ward Beecher và cả những đảng viên Cộng hòa khác theo phe chống Blaine mà người ta thường gọi là Mugwumps (Những kẻ kiêu ngạo). Tuy nhiên, cũng có một số đảng viên Cộng hòa chủ trương cải cách, mà nổi bật là Theodore Roosevelt, kiên quyết không quay lưng lại với đảng của mình. Cuộc đua trở nên cực kỳ gay cấn, đặc biệt là ở New York – địa điểm mang tính quyết định đối với kết quả bầu cử. Hai sự kiện xảy ra sau đó đã hoàn toàn hủy hoại chiến dịch tranh cử của Blaine: Thứ nhất, tại một cuộc gặp với các mục sư Tin Lành ở New York, Blaine ngoan ngoãn lắng nghe lời tuyên bố của Đức Cha Samuel D. Burchard: "*Chúng tôi là các đảng viên Cộng hòa. Chúng tôi không có ý định từ bỏ Đảng của mình để gia nhập Đảng mà những người sáng lập ra từng là những kẻ Kỳ Quặc, những người theo Công giáo La Mã và Nổi Loạn.*" Không phản bác nhận định này, Blaine đã để tuột khỏi tay lá phiếu quan trọng từ phía những đảng viên Cộng hòa theo Công giáo gốc Ireland ở đây. Tiếp đó, Blaine mất luôn sự ủng hộ của tầng lớp lao động khi người ta nhìn thấy ông ngồi ăn tối với John Jacob Astor, Jay Gould và một số trùm tư bản khác trong giai đoạn tỷ lệ thất nghiệp đang lên cao.

ĐẮC CỬ TỔNG THỐNG, NHIỆM KỲ THỨ NHẤT, 1884:

Phổ thông đầu phiếu: Cleveland (Đảng Dân chủ): 4.911.017 phiếu (49%); Blaine (Đảng Cộng hòa): 4.848.334 phiếu (48%).

Số phiếu đại cử tri: Cleveland: 219 phiếu; Blaine: 182 phiếu.

Số phiếu theo bang: Cleveland giành được đa số phiếu đại cử tri của 20 bang: Alabama, Arkansas, Connecticut, Delaware, Florida, Georgia, Indiana, Kentucky, Louisiana, New Jersey, New York, Bắc Carolina, Nam Carolina, Tennesee, Texas, Virginia và Tây Virginia. Trong khi đó Blaine chỉ giành được phiếu ủng hộ của 18 bang: California, Colorado, Illinois, Iowa, Kansas, Maine, Massachusetts, Michigan, Minnesota, Nebraska, Nevada, New Hampshire, Ohio, Oregon, Pennsylvania, Rhode Island, Vermont và Wisconsin.

DIỄN VĂN NHẬM CHỨC:

Ngày 4/3/1885, "*Người hôm nay sẽ tuyên thệ gìn giữ và bảo vệ Hiến pháp của nước Mỹ sẽ là người phải gánh vác một nghĩa vụ vẻ vang mà mọi công dân yêu nước khác – làm việc trên đồng ruộng, trong nhà máy hay trong các khu buôn bán, và ở mọi nơi – sẽ cùng chia sẻ. Hỡi đồng bào, bản Hiến pháp đó trong tay các bạn, chính phủ mà các bạn đã lựa chọn và giao cho tôi quyền lãnh đạo trong một thời gian là của các bạn, lá phiếu đại diện cho ý chí của những người tự do là của các bạn, luật pháp và toàn bộ cơ cấu quản lý dân sự của chúng ta từ cấp địa phương đến cấp bang rồi Liên bang cũng là của các bạn... Nghĩa vụ của mọi công dân đối với đất nước là phải luôn giám sát chặt chẽ và đánh giá một cách công bằng lòng trung thành cũng như hiệu quả hoạt động của những người phục vụ nhân dân. Chính vì vậy, ý chí của nhân dân sẽ là nhân tố quy định cơ cấu dân sự từ mọi cấp tỉnh thành, bang và Liên bang. Đây cũng chính là cái giá của tự do và là cơ sở cho lòng tin của chúng ta vào Đảng Cộng hòa...*"

PHÓ TỔNG THỐNG:

Thomas Andrews Hendricks (1819-1885), bang Indiana, thời gian đương nhiệm: từ tháng 3 đến tháng 11/1885. Sinh ra ở hạt Muskingum, tiểu bang Ohio, nhưng Hendricks lớn lên ở Shelby bang Indiana. Năm 1841, Hendricks tốt nghiệp Đại học Hanover. Với tư cách luật sư, năm 1848 Hendricks được bầu vào cơ quan lập pháp tiểu bang Indiana. Từ năm 1851 đến năm 1855, ông là hạ nghị sĩ và từ năm 1863 đến năm 1869 ông là thượng nghị sĩ Hoa Kỳ. Hendricks phản đối chủ trương giải phóng và ủng hộ những mục tiêu tái thiết của Tổng thống Andrew Johnson. Đắc cử thống đốc bang Indiana nhiệm kỳ 1873-1877, Hendricks là người đầu tiên trong Đảng Dân chủ trở thành thống đốc của một bang phía Bắc kể từ sau Nội chiến. Năm 1876, ông đã thất bại trước đối thủ của mình là Samuel J. Tilden khi ra tranh cử vào danh sách đề cử phó tổng thống. Năm 1880, Hendricks là một trong số những người được đề cử làm ứng cử viên tổng thống của Đảng Dân chủ. Lại một lần nữa, vào năm 1884, ông được đưa vào danh sách đề cử của Đảng, song vẫn chỉ xếp thứ hai. Hendricks chết do đột quỵ tại Indianapolis sau chưa đầy 9 tháng giữ chức phó tổng

thống. Trong vòng 12 ngày, kể từ khi Hendricks qua đời cho đến khi John Sherman được bầu làm chủ tịch lâm thời của Thượng nghị viện, ghế này bị bỏ trống.

NỘI CÁC:

Bộ trưởng Ngoại giao: Thomas F. Bayard (1828-1898), bang Delaware, nhiệm kỳ 1885-1889. Xuất thân trong một gia đình nổi tiếng về hoạt động chính trị, lại là một trong những đảng viên lãnh đạo của Đảng Dân chủ, Bayard đảm nhiệm công việc này một cách tận tâm. Ông từng cố gắng tìm cách giải quyết việc tranh chấp các khu vực đánh cá ở Bắc Đại Tây Dương với Canada và Anh. Song Thượng nghị viện đã từ chối phê chuẩn hiệp ước. Bayard cũng là người chủ trương giải quyết bằng biện pháp hòa bình vấn đề tranh chấp với Đức về Samoa. Chính ở điểm này, nhiều người đã chỉ trích rằng ông đã không dứt khoát trước thái độ hiếu chiến của Đức đối với quần đảo này. Mặc dù vậy, Bayard vẫn luôn được Tổng thống tuyệt đối tin cậy. Sau này, trong thời gian từ 1893 đến 1897, ông được cử làm đại sứ đầu tiên của Hoa Kỳ tại Anh (những đại diện trước đó của Mỹ ở nước ngoài đều ở cấp công sứ).

Bộ trưởng Tài chính: (1) Daniel Manning (1831-1887), bang New York, thời gian giữ chức: 1885-1887. Để thưởng cho những nỗ lực của ông khi thay mặt Cleveland hoạt động rất tích cực trong chiến dịch vận động tranh cử, Manning được bổ nhiệm giữ chức vụ này. Vì sức khỏe yếu, Manning miễn cưỡng chấp nhận, tuy nhiên trong công việc ông tỏ ra là một bộ trưởng có khả năng và rất tích cực, toàn tâm với một chính sách tài chính khá vững vàng. Mặc dù ủng hộ chủ trương cắt giảm các mức thuế quan, song chính Manning là người đã củng cố mạnh mẽ luật pháp và chấm dứt hẳn thói quen định giá quá thấp hàng nhập khẩu – thói quen mà từ trước đến nay đã mang lại cho các nhà xuất khẩu nước ngoài cũng như những nhà nhập khẩu tư nhân Mỹ những món lời lớn trong khi Bộ Tài chính Liên bang thì trắng tay. Manning chết đột ngột trong thời gian đương chức. (2) Charles S. Fairchild (1842-1924), bang New York, giữ chức trong giai đoạn 1887-1889. Từ vị trí trợ lý bộ trưởng, Fairchild được

bổ nhiệm giữ chức vụ này. Ông là một bộ trưởng có tài, làm việc có hiệu quả và là người ủng hộ chủ trương cải cách chính phủ.

Bộ trưởng Chiến tranh: William C. Endicott (1826-1900), bang Massachusetts, thời gian giữ chức: 1885-1889. Ban Công sự Endicott đã lên kế hoạch về một tuyến công sự trên bờ biển thuộc các thành phố dọc bờ biển phía Đông. Quyết định này của Endicott đã bị chỉ trích rất nặng nề. Người ta cho rằng Endicott có ý định trả lại quyền độc lập cho các bang miền Nam.

Bộ trưởng Tư pháp: Augustus H. Garland (1832-1899), bang Arkansas, nhiệm kỳ 1885-1889. Thời kỳ Nội chiến ông từng phục vụ trong cả hai viện của Quốc hội Liên minh miền Nam. Làn sóng phản đối đã lan rộng khi người ta tiết lộ rằng ông sở hữu tới 10% cổ phần của công ty Pan-Electric, khi đó đang dính dáng tới một vụ kiện về bản quyền trước khi tái lập Chính phủ Liên bang.

Bộ trưởng Hải quân: William C. Whitney (1841-1904), bang New York, giữ chức trong thời gian 1885-1889. Whitney đã tiến hành một chương trình củng cố lực lượng tàu chiến lớn. Chương trình này về sau được người kế nhiệm của ông là Benjamin F. Tracy hoàn thành.

Bộ trưởng Bưu điện: (1) William F. Vilas (1840-1908), bang Wisconsin, thời gian đương chức: 1885-1888. Vilas sau đó được cử sang giữ chức bộ trưởng Nội vụ. (2) Ponald M. Dickinson (1846-1917), đại biểu bang Michigan, giữ chức vụ này trong hai năm 1888-1889.

Bộ trưởng Nội vụ: (1) Lucius Q. C. Lamar (1825-1893), đại biểu bang Mississippi, giữ trọng trách này từ năm 1885 đến năm 1888. Lamar từng là sĩ quan trong quân đội Liên minh miền Nam. Kể từ sau Nội chiến, ông theo chủ trương hòa giải. Ông từ chức để chuyển sang Tòa án Tối cao. (2) William F. Vilas, thời gian đương chức: 1888-1889. Vilas được bổ nhiệm vào chức vụ này khi ông còn đang là Bộ trưởng Bưu điện. Ông được nhiều người khen ngợi về việc mở thêm các cục phía tây của bộ.

Bộ trưởng Nông nghiệp: Norman J. Colman (1827-1911), bang Missouri, giữ chức vụ này từ tháng 2 đến tháng 3/1889. Norman là người

đưa ra sáng kiến thành lập Bộ Nông nghiệp và đồng thời được chỉ định là bộ trưởng đầu tiên của bộ này.

HOẠT ĐỘNG CỦA CHÍNH QUYỀN: 4/3/1885-3/3/1889.

Luật kế nhiệm tổng thống, 1886: Thay thế cho Luật kế nhiệm tổng thống năm 1792, luật này quy định rằng trong trường hợp cả tổng thống và phó tổng thống đều chết, mất khả năng làm việc hoặc từ chức thì nội các sẽ lần lượt bổ nhiệm các bộ trưởng lên thay thế chiếu theo thứ tự thời gian thành lập mỗi bộ. Sau này, Luật kế nhiệm tổng thống 1886 được thay bằng Luật kế nhiệm tổng thống 1947 (xem: *Harry S. Truman, Tổng thống thứ ba mươi ba*; mục: *Hoạt động của chính quyền*), và cuối cùng là bằng Tu chính án số 25 (xem: *Lyndon Johnson, Tổng thống thứ ba mươi sáu*; mục: *Hoạt động của chính quyền*).

Các dự thảo luật về lương hưu và trợ cấp. Tổng thống Cleveland đã bác bỏ hàng trăm dự luật về vấn đề này và cho rằng tất cả đều là những hình thức bòn rút tiền không chính đáng từ ngân khố. Hành động của ông đã gây ra sự phản đối mạnh mẽ từ phía Đại quân Cộng hòa (Grand Army of the Republic) – một tổ chức cựu chiến binh Nội chiến có khá nhiều ảnh hưởng và thế lực. Cleveland nhất định bảo vệ ý kiến của ông rằng: "*Những khoản công quỹ được dành cho tiền hưu trí tốt hơn hết nên dùng để bồi thường những hy sinh mất mát cho những người đã phục vụ trong các lực lượng bảo vệ Liên bang và bảo vệ dân tộc.*"

Luật thương mại Liên bang, 1887. Luật này dẫn đến việc thành lập Ủy ban thương mại Liên bang (ICC) – cơ quan quản lý cấp Liên bang đầu tiên. ICC có nhiệm vụ đảm bảo giá vé xe lửa các tuyến liên bang luôn ở mức hợp lý, vừa phải, đồng thời chấm dứt tình trạng giảm giá vé và những ưu đãi khác mà các hãng đường sắt vẫn dành riêng cho các doanh nghiệp lớn và không áp dụng cho các doanh nghiệp nhỏ, nông dân. Tuy vậy, ủy ban này chỉ đến nhiệm kỳ Tổng thống Theodore Roosevelt mới thực sự hoạt động có hiệu quả.

Luật Dawes, 1887. Nhờ tác động của cuốn *A Century of Dishonor (Một thế kỷ mất danh Dự)* của tác giả Helen Hunt Jackson chỉ trích về việc đối xử không công bằng đối với cộng đồng thổ dân Mỹ, Quốc hội đã thông qua và Tổng thống Cleveland phê chuẩn đạo luật này. Theo đó, những thổ dân sẵn sàng từ bỏ lòng trung thành với bộ tộc sẽ được hưởng quyền công dân và được toàn quyền sở hữu một số lô đất quy định.

Luật Hatch, 1887. Luật này củng cố Luật Morrill (1862) (xem: *Abraham Lincoln, Tổng thống thứ mười sáu*; mục: *Hoạt động của chính quyền*). Theo luật này, Liên bang sẽ chu cấp về tài chính cho việc thành lập các trạm thí nghiệm nông nghiệp chịu sự kiểm soát của các trường đại học nông nghiệp ở các tiểu bang.

Thuế quan. Trong thông điệp thường niên thứ ba gửi Quốc hội, tháng 12 năm 1887, Tổng thống kêu gọi áp dụng một mức giảm trong thuế quan. Ông cho rằng mức thuế quan hiện hành là "*một sự bóp méo và sự phản bội đáng trách không thể bào chữa nổi đối với công lý và sự công bằng của nước Mỹ*". Lại nữa: "*Nguồn thuế không cần thiết này thực sự bất hợp lý, bất công, sai trái.*" Các đảng viên Cộng hòa phản ứng bằng cách tiếp tục bảo vệ mức thuế quan cao, cho đó là một biện pháp bảo trợ các ngành sản xuất trong nước và ổn định tiền lương cho lao động trong nước. Trong suốt nhiệm kỳ Cleveland làm tổng thống, không có biện pháp nào được thực thi.

BỔ NHIỆM THẨM PHÁN TÒA ÁN TỐI CAO:

(1) Lucius Q. C. Lamar (1825-1893), bang Mississippi, làm thẩm phán Tòa án Tối cao từ năm 1888 đến năm 1893. Trước đó, Lamar giữ chức bộ trưởng Nội vụ. Đã có rất nhiều ý kiến phản đối việc bổ nhiệm Lamar vì lúc đó ông đã 62 tuổi. Hơn nữa, trong thời Nội chiến, ông từng phục vụ cho Liên minh miền Nam. Nhưng cuối cùng, Thượng nghị viện đã thông qua quyết định này với tỷ lệ phiếu sát sao là (32-28). Lamar qua đời sau 5 năm giữ chức. Nói chung Lamar không có mấy ảnh hưởng trong Tòa án Tối cao.

(2) Melville W. Fuller (1833-1910), bang Illinois, là Chánh án Tòa án Tối cao trong giai đoạn từ 1888 đến 1910. Kế nhiệm Chánh án Waite, Fuller tỏ ra là người điều hành rất hiệu quả hoạt động của Tòa án Tối cao. Theo đề nghị của ông, Quốc hội đã lập ra các tòa án thượng thẩm lưu động – giải phóng nửa phần gánh nặng công việc cho Tòa án Tối cao. Fuller luôn cố gắng tạo ra sự đồng tâm nhất trí giữa các đồng nghiệp, tin rằng phán quyết của Tòa án có uy quyền lớn hơn khi không có sự bất đồng quan điểm. Về cơ bản, ông là người bảo thủ, ủng hộ cho quyền lợi của các bang và các doanh nghiệp tự do được giải phóng nhờ sự can thiệp của Nhà nước. Đưa ra ý kiến của vừa đủ đa số trong vụ *Pullock và Công ty Farmer's Loan and Trust* năm 1895, Fuller tuyên bố thuế thu nhập Liên bang không có hiệu lực: "*Hiến pháp nghiêm cấm mọi loại thuế trực tiếp, trừ khi phù hợp với các con số do công tác điều tra dân số xác định.*" Luật này đã gây ra một làn sóng phản đối khá mạnh mẽ, song nó vẫn có hiệu lực pháp lý cho đến khi Tu chính án số 16 ra đời năm 1913. Nói chung, Fuller luôn tỏ thái độ không ủng hộ đối với các lợi ích của phong trào lao động, ông tán thành duy trì điều khoản "Yellow dog", theo đó tất cả những ai muốn xin việc làm đều bắt buộc phải cam đoan rằng họ sẽ không gia nhập bất kỳ một công đoàn nào. Ông còn ủng hộ việc xóa bỏ các luật của bang giới hạn tuần làm việc trong 60 giờ. Trong lần xử vụ *Fong Yue Ting và Chính phủ Mỹ* (1893), Fuller phản đối quyết định của Tòa án Tối cao trục xuất tất cả những người Trung Quốc nhập cư không cần qua thủ tục xét xử. Ông cho rằng: "*Chính phủ nói chung... không thể... tùy tiện giải quyết những vấn đề liên quan đến những cá nhân sinh sống hợp pháp trong phạm vi quyền lực của chính phủ ấy.*"

THỨ HẠNG TRONG CUỘC BÌNH CHỌN TỔNG THỐNG NĂM 1962:

Cleveland đứng thứ 11 trong số 31 tổng thống, và là người đứng cuối trong số 6 tổng thống "vĩ đại nhất", trước Madison và sau John Adams.

TẠM THỜI THÔI GIỮ CHỨC, 1889-1893:

Thất bại trong lần tái tranh cử (xem: *Benjamin Harrison, Tổng thống thứ hai mươi ba*; mục: *Chiến dịch vận động tranh cử, 1888*), sau khi dự lễ nhậm chức của người kế nhiệm, Cleveland trở về thành phố New York và làm việc tại hãng luật Baggs, Stetson, Tracy và Mac Veagh. Ông cũng thường lui tới khu nhà nghỉ hè của gia đình – Gray Gables ở vịnh Buzzard, bang Massachusetts. Trong một bức thư gửi Câu lạc bộ Cải cách tháng 2/1891, Cleveland phản đối các nghị sĩ quốc hội thuộc Đảng Dân chủ về chủ trương cho tự do đúc tiền bằng bạc, cho rằng đây là một "cuộc thử nghiệm thiếu thận trọng và nguy hiểm". Bức thư này cũng ghi nhận cam kết của ông đối với phe bảo thủ trong Đảng.

Xem thêm: *Grover Cleveland, Tổng thống thứ hai mươi tư.*



BENJAMIN HARRISON

(1833-1901)

TỔNG THỐNG THỨ HAI MƯƠI BA

(1889-1893)

HỌ VÀ TÊN:

Benjamin Harrison, đặt theo tên của giáo sư Benjamin Harrison – bác bên nội của Harrison, và tên của Benjamin Harrison – cụ của Harrison, người đã ký vào Bản Tuyên ngôn Độc lập của nước Mỹ.

NGOẠI HÌNH:

Harrison có dáng người khá nặng nề, bụng to, chân mập mạp và chắc nịch. Harrison cao khoảng hơn 1,6m, da mịn, mắt xanh, tóc màu nâu nhạt, mặc dù khi còn trẻ tóc ông có màu vàng hoe râu ngô. Có lẽ ông là một trong số những chính khách cuối cùng của thế kỷ XIX vẫn còn để râu dài, Harrison có giọng nói cao và nhẹ nhàng, lúc nào cũng ăn mặc rất hợp thời trang. Sức khỏe của ông nói chung tốt, chỉ trừ một lần vào năm 1867, ông bị ốm nặng do làm việc quá sức.

TÍNH CÁCH:

Người ta gọi Harrison là "*tảng băng sống*". Đúng vậy, trong quan hệ với tất cả mọi người, ông luôn giữ một thái độ khách khí và nghiêm nghị. Harrison rất ghét nói chuyện phiếm, đặc biệt ông không bao giờ chấp nhận lối làm việc không hiệu quả của cấp dưới. Mọi vấn đề đều được ông giải quyết một cách chi tiết, cụ thể. Mặc dù không có được sức thuyết phục lớn cũng như khả năng hòa hợp với mọi người, song Harrison được nhiều người nể trọng bởi ông thông minh, thẳng thắn, có trách nhiệm trong công việc và vô cùng cần mẫn. Theo nhà viết tiểu sử Harry J. Sievers thì: "*Tính chính trực là nét căn bản trong tính cách của Harrison. Trí tuệ linh hoạt của ông được bổ trợ bởi tinh thần dũng cảm sẵn sàng bảo vệ lẽ phải. Chính vì thế ông được coi là hình mẫu của những phẩm chất phải có ở các chính trị gia.*" Harrison còn là một trong những người có khả năng ứng khẩu giỏi nhất thời bấy giờ.

TỔ TIÊN:

Tổng thống William Henry Harrison là ông nội của Harrison (xem: *William Henry Harrison, Tổng thống thứ chín*; mục: *Tổ tiên*).

CHA:

John Scott Harrison (1804-1878). Ông là người duy nhất từ trước đến nay vừa là con trai một tổng thống, vừa là cha của một tổng thống khác. Ông cũng từng là nghị sĩ Hạ Nghị viện Mỹ trong những năm 1853-1857 (xem: *William Henry Harrison*, mục: *Con cái*).

MẸ:

Elizabeth Irwin Harrison (1810-1850) là người gốc Scotland, sinh ra tại Mercersburg, bang Pennsylvania, bà được nuôi dưỡng theo những khuôn phép nghiêm ngặt của Giáo hội Trưởng lão. Năm 1831, bà thành hôn với John Scott Harrison (trước đó John Scott Harrison đã có một đời vợ). Bà mất năm 1850 trong một lần sinh nở, chỉ vài ngày trước sinh nhật thứ 17 của Harrison – vị Tổng thống tương lai.

ANH CHỊ EM:

Harrison có hai chị gái cùng cha khác mẹ là bà Elizabeth "Betsie" Eaton ở Cincinnati và bà Sarah "Sallie" Devin ở Ottumwa, bang Iowa. Cả hai đều chết khi còn trẻ. Harrison còn có ba anh em trai và hai chị em gái nữa là: Trung tá (pháo cao xạ) Irwin Harrison, người từng nổi tiếng trong thời Nội chiến; bà Mary Jane "Jennie" Morris; Carter Harrison, chủ trang trại, viên hội thẩm Liên bang ở Murfreesboro, tiểu bang Tennessee; bà Anna Morris và John Scott Harrison, Jr. ở thành phố Kansas, bang Missouri.

CON CÁI:

Đời vợ thứ nhất, Harrison có một con trai và một con gái.

Russell Benjamin Harrison (1854-1936), kỹ sư, quân nhân, luật sư, thành viên cơ quan lập pháp tiểu bang. Russell Benjamin sinh tại Oxford, bang Ohio, tốt nghiệp ngành kỹ sư cơ khí Đại học Lafayette ở Easton, bang

Pennsylvania năm 1877. Sau một thời gian ngắn làm việc cho một công ty gas ở Indianapolis, ông được bổ nhiệm làm trợ lý kỹ sư phân tích ở Sở đúc tiền Mỹ tại New Orleans, và sau đó là kỹ sư phân tích tại Helena, lãnh thổ Montana. Năm 1884, ông kết hôn với May Saunders, con gái Thượng nghị sĩ Alvin Saunders, bang Nebraska. Là người có nhiều sở thích, ông nuôi khá nhiều vật nuôi trong nhà và đứng ra xuất bản tạp chí *Helena Daily Journal*. Russell sau này làm thư ký riêng cho cha mình trong nhiệm kỳ tổng thống của ông. Rồi ông trở thành chủ tịch của một công ty xe điện ở Terre Haute, bang Indiana. Trong cuộc chiến tranh Mỹ – Tây Ban Nha, ông được thăng từ thiếu tá lên cấp trung tá trong lực lượng tình nguyện Mỹ. Chính ông là người đã kéo lá cờ Mỹ trên nóc lâu đài Morro ở Cuba trước thời hạn, vi phạm các điều khoản ra hàng đã quy định. Sau vụ này, Russell bị khiển trách chính thức. Tuy vậy, ông được chuyển sang làm thanh tra trưởng phụ trách vùng biên giới Santiago và tư lệnh hiến binh của Puerto Rico. Xuất ngũ năm 1900, Russell trở lại nghề luật sư và làm đại diện theo pháp luật của Mexico tại Hoa Kỳ trong nhiều năm. Ông cũng từng làm việc trong cả hai viện của cơ quan lập pháp tiểu bang Indiana.

Mary Scott "Mamie" Harrison (1858-1930). sinh tại Indianapolis, năm 1884, Mamie thành hôn với J. Robert McKee – người sau này thành lập và là phó chủ tịch Công ty General Electric. Trong suốt nhiệm kỳ của Tổng thống Harrison, bà làm phụ tá cho Đệ nhất phu nhân.

Đời vợ thứ hai, Harrison chỉ có một con gái:

Elizabeth Harrison (1897-1955), luật sư. Sinh ra tại Indianapolis, Elizabeth tốt nghiệp Đại học Tổng hợp New York ngành luật năm 1919. Năm 1922, Elizabeth cưới James Blaine Walker – cháu trai gọi James G. Blaine, bộ trưởng Ngoại giao, là ông họ. Elizabeth là người tạo lập và xuất bản tờ *Cues on the News* – một bản tin đầu tư định kỳ dành riêng cho phụ nữ.

HẬU DUỆ:

William Henry Harrison (1896-1990), là cháu của Tổng thống Harrison. William là đảng viên Đảng Cộng hòa và là nghị sĩ quốc hội trong các năm 1951-1955, 1961-1965 và 1967-1969.

CHÀO ĐỜI:

Harrison sinh ngày 20/8/1833 tại nhà của ông nội – William Henry Harrison ở North Bend, bang Ohio.

THỜI THƠ ẤU:

Ngay sau khi Harrison chào đời, cả gia đình chuyển đến sống tại The Point – một trang trại rộng tới 2.400km^2 ở North Bend, bang Ohio. Đây là trang trại do ông William Henry Harrison để lại. Ông đã trở thành tổng thống vào năm Ben (tức Benjamin Harrison) mới 7 tuổi. Có thể nói, tuổi thơ của Ben là một điển hình về cuộc sống của các chàng trai nông thôn trước Nội chiến. Ben làm đủ mọi việc vặt trong gia đình, từ chẻ củi, tưới cây đến rửa bát đĩa, cho vật nuôi ăn. Những lúc rảnh rỗi, Ben thường đi săn, câu cá, đi bơi hoặc đến thăm trang trại của ông nội ở gần đó. Ben thực sự yêu thích cuộc sống thôn dã, cách biệt hẳn với cái mà Ben cho là bầu không khí ô nhiễm, không trong lành của Cincinnati. Mới 16 tuổi, Ben đã có suy nghĩ rằng: "*Cách người ta đối xử với phụ nữ là một tiêu chí tốt để đánh giá thực trạng xã hội. Nếu chúng ta nhận biết được đặc điểm này trong tính chất của một dân tộc, ta có thể dễ dàng đánh giá được những đặc điểm khác. Bởi xã hội càng tiến bộ thì tính cách thực của phụ nữ càng được phát hiện.*" Tham vọng của ông đi theo hai hướng, mục sư đoàn và ngành luật.

HỌC VẤN:

Harrison học các kiến thức nền tảng tại nhà và tại một lớp học dựng bằng gỗ được mở ở gần nhà. Cô giáo đầu tiên của Harrison là Harriet Root đã nhận xét rằng: "*Harrison là cậu bé thông minh nhất trong cả gia đình và nhất định cậu sẽ luôn thành công trong mọi việc.*" Song bà còn nhấn mạnh thêm rằng cậu "*cực kỳ bướng bỉnh trong nhiều vấn đề*". Các giáo viên khác của Harrison ở North Bend là Joseph Porter, Skinner và Thomas Lynn. Harrison được tự do sử dụng cả một thư viện sách của ông nội William Henry Harrison. Từ năm 1847 đến năm 1850, Harrison theo học Đại học Nông nghiệp, một trường dự bị ở Cincinnati, dưới sự hướng dẫn của giáo sư Robert H. Bishop. Harrison dần say mê nghiên cứu cả lịch sử, chính trị và xã hội học. Harrison có nhiều bài viết về các đề tài như: các

nhà khai phá Bắc Mỹ, những người Thanh giáo, cuộc Cách mạng Mỹ và cuộc Chiến tranh 1812, những nét đối lập về mặt xã hội giữa các nền văn minh nguyên thủy và các nền văn minh tiên tiến. Tháng 9/1850, Harrison được nhận vào học năm thứ hai Đại học Tổng hợp Miami ở Oxford, bang Ohio. Là một người có khả năng diễn thuyết xuất sắc, thần tượng của Harrison là Patrick Henry. Harrison đã được bầu làm chủ tịch Hiệp hội Văn học (Union Literary Society) và tham gia Hiệp hội Phi Delta Theta. Năm 1852, Harrison tốt nghiệp đại học và là một trong những sinh viên có điểm số cao nhất. Tại lễ trao bằng tốt nghiệp, Harrison đã trình bày bài nói về "Người nghèo ở nước Anh". Sau đó, Harrison quyết định theo nghề luật sư chứ không làm mục sư. Từ năm 1852 đến 1854, Harrison học luật tại văn phòng luật ở Cincinnati của hãng luật Storer và Gwynne và đến năm 1854 chính thức được nhận vào luật sư đoàn.

TÔN GIÁO:

Giáo hội Trưởng lão. Lớn lên trong một gia đình theo Giáo hội Trưởng lão rất sùng đạo, nhưng chỉ đến khi đã là sinh viên Đại học Miami và sau một lần nghe bài thuyết giáo của Đức Cha Joseph Claybaugh, Harrison mới chính thức nhập đạo. Khi ở Indianapolis, Harrison thường xuyên đi lễ ở nhà thờ Giáo hội Trưởng lão Thứ nhất. Năm 1857, Harrison trở thành trợ tế và năm 1861 trở thành Trưởng lão. Harrison dạy trường dòng Chủ nhật, thường xuyên dự các lễ cầu kinh của nhà thờ và tổ chức các lớp dạy Kinh Thánh. Sau này, khi đã là tổng thống, ông vẫn luôn giữ một chỗ ngồi làm lễ tại nhà thờ Giáo hội Trưởng lão Church of the Covenant ở Washington. Vào ngày Chủ Nhật, ông không bao giờ giải quyết bất kỳ công việc gì liên quan đến Nhà nước. Harrison tin tưởng chắc chắn rằng mục đích cuối cùng của mọi hoạt động của con người là để phục vụ Chúa, và cảm thấy nhẹ lòng rất nhiều mỗi khi cầu nguyện.

SỞ THÍCH:

Vào những buổi chiều đẹp trời, Tổng thống Harrison thường thích đi dạo năm sáu ki-lô-mét dọc theo các đường phố Washington hoặc đi xe

ngựa tới tận Maryland hay Virginia, cũng có khi ông tự tay cầm cương ngựa. Harrison cũng là một tay săn vịt trời có hạng. Bi-a là trò chơi trong nhà mà ông rất ưa thích. Ngay từ khi còn trẻ, Harrison đã bắt đầu hút xì gà.

HÔN NHÂN:

Benjamin Harrison, 20 tuổi, thành hôn cùng Caroline Lavinia Scott, 21 tuổi, ngày 20/10/1853 tại gia đình cô dâu ở Oxford, tiểu bang Ohio. Cô dâu sinh ngày 1/10/1832, là con gái của Đức Cha John W. Scott – một mục sư Giáo hội Trưởng lão và bà Mary Neal Scott. Ông John W. Scott làm giảng viên hóa học và vật lý ở trường Đại học Nông nghiệp khi Harrison đang theo học. Chính nhờ Đức Cha Scott giới thiệu mà Ben và "Carrie" đã có dịp gặp gỡ nhau. Lúc đó là năm 1848, Ben mới 14 tuổi và Carrie mới 15. Trong thời gian Harrison học tại Đại học Tổng hợp Miamiở Oxford thì Carrie học tại trường Nữ sinh Oxford – trường học do Đức Cha Scott đứng ra thành lập. Hơn hai năm tiếp đó, Harrison dành rất nhiều buổi tối bên nàng. Và chàng đã nổi tiếng đến mức sinh viên trong ký túc xá đặt cho chàng biệt danh "Lãng tử ánh trăng sùng đạo". Năm 1852, khi Harrison tốt nghiệp, hai người đã bí mật hứa hôn. Họ quyết định hoãn đám cưới trong khi Harrison học luật ở Cincinnati còn Carrie đã học xong và bắt đầu làm giáo viên dạy nhạc. Theo yêu cầu của cô dâu, Đức Cha Scott đứng ra làm đám cưới cho họ, không ồn ào và khá giản dị. Đôi uyên ương sau đó đi nghỉ trăng mật ở North Bend rồi đến sống ở Indianapolis. Sau khi đã trở thành Đệ nhất phu nhân Hoa Kỳ, bà Harrison giành được một khoản tài chính của Quốc hội lên tới 35.000 đô-la để tiến hành tân trang Nhà Trắng. Bà cho tổng vệ sinh, diệt trùng, bọ; lát lại sàn nhà; lắp hệ thống ống dẫn nước mới, sơn lại, dán giấy lên tường và xây thêm nhiều phòng tắm. Năm 1891, bà cho lắp đặt hệ thống điện, song bà lại sợ dùng điện đến mức không bao giờ dám tắt, bật công tắc điện. Bà thường để đèn điện sáng suốt cả đêm. Sáng hôm sau, người kỹ sư điện đến làm việc mới bắt đầu đi tắt điện từng phòng. Giáng sinh năm 1889, lần đầu tiên bà cho dựng cây thông Noel trong Nhà Trắng. Bà Harrison cũng là người đề ra truyền thống trang trí các buổi tiếp khách của Nhà Trắng bằng hoa phong

lan. Là một họa sĩ có tài, bà còn đứng ra tổ chức các lớp dạy vẽ trên sứ trong Nhà Trắng. Bà từng là chủ tịch đầu tiên của Hiệp hội Những người con gái của Cách mạng Mỹ. Trong thời gian Tổng thống Harrison tiến hành chiến dịch tái tranh cử, bà Harrison bị mắc bệnh lao phổi và mất ngày 25/10/1892, đúng hai tuần trước ngày bầu cử. Bà được đưa về chôn cất tại nghĩa trang Crown Hill (Đồi Vương miện) ở Indianapolis.

Cựu Tổng thống Benjamin Harrison năm 62 tuổi đã tái giá với bà Mary Scott Lord Dimmick, một quả phụ 37 tuổi. Lễ cưới được tổ chức ngày 6/4/1896 tại nhà thờ Giáo hội Giám nhiệm Thánh Thomas ở thành phố New York. Bà Mary sinh ra tại Honesdale, bang Pennsylvania, ngày 30/4/1858. Bà là con gái ông Farnham Lord – kỹ sư và bà Elizabeth Scott Lord. Năm 1882, Mary Lord thành hôn cùng Walter E. Dimmick, nhưng sau đám cưới không lâu bà trở thành quả phụ. Là cháu gái của Caroline Harrison, năm 1889 Mary Lord vào làm việc trong Nhà Trắng với vai trò phụ tá của đệ nhất phu nhân. Một thời gian sau khi bà Harrison mất, Tổng thống và bà Dimmick đã thực sự phải lòng nhau. Cuối năm 1895, họ chính thức tuyên bố hứa hôn. Quá bàng hoàng khi nghe tin này, các con của Tổng thống với người vợ quá cố đã quyết định không đến dự đám cưới của hai người. Trong số vài chục khách mời có cựu Phó Tổng thống Levi P. Morton và một số vị cựu bộ trưởng. Cựu Thống đốc Hải quân Benjamin F. Tracy làm phù rể. Sau đám cưới, họ không đi nghỉ trăng mật mà trở về sống tại Indianapolis. Bà Harrison mất ngày 5/1/1948 và được chôn cất cũng tại Indianapolis, sau Harrison gần 50 năm.

PHỤC VỤ TRONG QUÂN ĐỘI:

Nội chiến: Từ tháng 7/1862 đến tháng 8/1865, Harrison phục vụ trong Trung đoàn Bộ binh Indiana thứ 70, giữ các cấp bậc từ trung úy đến chuẩn tướng. Một lần khi viết về cuộc sống quân ngũ không lấy gì làm thú vị, Harrison bộc bạch: "*Tôi không phải là một Julius Caesar hay một Napoleon, tôi đơn giản chỉ là một đại tá Hoosier*[1]*, chiến trận đối với tôi chẳng hấp dẫn gì*

1. Từ chỉ một người cư trú tại tiểu bang Indiana.

hơn một bữa sáng ngon miệng, có khi còn chẳng được thế." Tuy vậy, mỗi khi ra trận ông luôn buộc mọi người phải kính phục. Với tư cách là chỉ huy lữ đoàn dưới quyền chỉ huy của thiếu tướng Joseph Hooker trong chiến dịch Atlanta tháng 7 năm 1864, đại úy Harrison đã kêu gọi binh sĩ tấn công các thành lũy của phe Liên minh miền Nam tại Peach Tree Creek, bang Georgia và chính ông cũng đã tuyệt thực phản đối quyết định rút quân của cấp trên. Cuối cùng, chiến thắng của ông trong trận Peach Tree Creek đã góp phần giúp thiếu tướng William T. Sherman giành thêm nhiều thắng lợi trong chiến dịch Atlanta. Harrison có mặt trong lực lượng Liên bang Miền bắc diễu hành trong thành phố ngày 1/9/1864. Để ghi nhận công lao của Harrison trong chiến dịch Atlanta, tướng Hooker đã đề nghị thăng hàm chuẩn tướng cho ông và biểu dương Harrison về ý thức kỷ luật quân đội cao, tinh thần chiến đấu tốt và óc phán đoán nhanh nhạy.

NGHỀ NGHIỆP TRƯỚC KHI LÀ TỔNG THỐNG:

Năm 1854, Harrison được nhận vào luật sư đoàn. Cùng năm đó, ông chuyển đến sống ở Indianapolis và cùng với William Wallace thành lập một hãng luật mới. Năm 1856, Harrison gia nhập Đảng Cộng hòa và vận động bầu cử cho ứng cử viên tổng thống của Đảng này là John C. Frémont. Một năm sau đó, Harrison được bầu làm chưởng lý thành phố Indianapolis với mức lương 400 đô-la một năm. Năm 1860, Harrison ủng hộ Abraham Lincoln ra tranh cử tổng thống. Từ năm 1858 đến năm 1860, Harrison làm thư ký Ủy ban Trung ương của Đảng Cộng hòa. Trong những năm 1861-1862, Harrison giữ vai trò ghi chép viên của Tòa án Tối cao bang Indiana và sau đó gia nhập quân đội để tham gia Nội chiến (xem: *Phục vụ trong quân đội*). Năm 1864, khi vẫn ở trong quân ngũ, Harrison đã nhiều lần diễn thuyết vận động cho chiến dịch tái tranh cử của Tổng thống Lincoln. Nội chiến kết thúc, Harrison lại trở về công việc cũ ở Tòa án Tối cao và mở văn phòng luật sư cùng với Albert G. Porter và William P. Fishback – người sau này được thay thế bằng Cyrus C. Hines. Năm 1868, Harrison ủng hộ Ulysses S. Grant làm tổng thống. Đến năm 1871, Grant bổ nhiệm Harrison làm cố vấn bào chữa cho các quân nhân bị kiện

đòi bồi thường do những thiệt hại dân sự. Bên nguyên là Lambdin P. Milligan – người từng bị bắt bất hợp pháp và bị tòa án binh xét xử trong thời Nội chiến (theo phán quyết của Tòa án Tối cao trong vụ *Ex parte Milligan năm 1866*). Quyền đòi bồi thường của Milligan thực tế đã được xác lập và nhiệm vụ của Harrison là thuyết phục ban bồi thẩm giảm nhẹ mức bồi thường. Và phần lớn nhờ tác động từ tài hùng biện của Harrison, tòa đã quyết đinh chỉ bồi thường cho Milligan 5 đô-la chứ không phải 100.000 đô-la như ông ta yêu cầu. Năm 1872, Harrison tranh cử vào vị trí ứng cử viên của Đảng Cộng hòa, tranh chức thống đốc bang. Song đối thủ là Thomas M. Browne đã vượt lên trên Harrison. Cũng trong năm này, Harrison vận động ủng hộ Tổng thống Grant tái tranh cử tại Indiana. Năm 1876, một đợt vận động tranh cử của Harrison bột phát ở Ohio và Indiana rồi nhanh chóng lắng xuống. Đó cũng là năm Harrison được bầu làm ứng cử viên Đảng Cộng hòa tranh cử thống đốc bang, nhưng lại một lần nữa ông thất bại trước đối thủ Đảng Dân chủ là James D. "Quần Jeans xanh" Williams với tỷ số phiếu sát nút. Harrison lại đến các bang miền Đông và miền Trung Tây vận động bầu cử cho Rutherford B. Hayes tranh chức tổng thống. Năm 1879, Hayes bổ nhiệm Harrison vào Ủy ban Sông Mississippi. Với tư cách là chủ tịch đoàn đại biểu của tiểu bang Indiana đi dự đại hội toàn quốc Đảng Cộng hòa năm 1880, Harrison đứng ra ủng hộ James A. Garfield làm ứng cử viên tổng thống và trực tiếp tham gia chiến dịch vận động bầu cử ở các bang miền Đông và miền Trung Tây.

Thượng nghị sĩ Hoa Kỳ, 1881-1887. Được cơ quan lập pháp tiểu bang Indiana bầu làm đại diện của Đảng Cộng hòa trong Thượng nghị viện Mỹ tháng 2/1881, Harrison đã từ chối khi tổng thống đắc cử Garfield mời ông giữ một ghế trong nội các. Thượng nghị sĩ Harrison được người ta gọi là "*nhà lập pháp của lính*" bởi ông là người luôn cố gắng đảm bảo duy trì mức lương hưu hợp lý cho các cựu chiến binh từng phục vụ trong Nội chiến. Khi được giữ chức chủ tịch Ủy ban Biên giới, ông đã nhiều lần đề nghị cho Dakota được tách ra thành một bang mới, song không thành công. Harrison ủng hộ chủ trương đặt thuế quan cao, ông tự tuyên bố rằng: "*Tôi là người bảo vệ cho mọi lợi ích mà các cử tri của tôi đã cử tôi đến* đây *để bảo vệ*." Mặc

dù chưa thực sự tin tưởng, song ông đã bỏ phiếu thuận cho Luật thuế quan Mongrel (1883) (xem: *Chester A. Arthur, Tổng thống thứ hai mươi mốt*, mục: *Hoạt động của chính quyền*). Mặt khác, ông không tán thành Đạo luật cấm người Trung Quốc nhập cư (1882) và ủng hộ Luật Pendleton (1883) (xem: *Chester A. Arthur, Tổng thống thứ hai mươi mốt*, mục: *Hoạt động của chính quyền*). Là một trong số những lãnh đạo đầu tiên của quốc gia nhận thấy sự cần thiết phải xây dựng các khu bảo tồn thiên nhiên, Harrison đề nghị dành ra một dải đất dọc sông Colorado. Tuy nhiên, đề nghị này phải đến vài chục năm sau mới được chấp thuận và hiện thực hóa thành công viên quốc gia Grand Canyon. Harrison còn ủng hộ việc mở rộng, tăng cường lực lượng hải quân. Năm 1884, Harrison dẫn đầu đoàn đại biểu Indiana tham dự đại hội toàn quốc Đảng Cộng hòa, song ông lại xin rút lui khi biết tin rằng người ta có kế hoạch để cử ông làm ứng cử viên. Tuy vậy, chiến dịch vận động tranh cử của Harrison vẫn tiếp tục. Ông diễn thuyết ở Indiana để ủng hộ ứng cử viên cuối cùng là James G. Blaine ra tranh cử tổng thống. Tháng 2/1887, Harrison thất bại trong cuộc tái tranh cử vào cơ quan lập pháp bang do phe Cộng hòa điều hành, nhường ghế thượng nghị sĩ lại cho David Turpie sau lần bỏ phiếu thứ 16.

Tháng 2/1888, trong bài phát biểu trước Câu lạc bộ Michigan ở Detroit, Harrison đã tuyên bố sẽ ra tranh cử vị trí ứng cử viên tranh cử tổng thống của Đảng Cộng hòa. "*Tôi là một chính khách chết*" – ông đã thừa nhận như vậy khi nói về sự thiếu nền tảng quyền lực của mình, "*nhưng tôi lại là một đảng viên Cộng hòa sống và rất sung sức*". Và "*Chủ nghĩa Cộng hòa sung sức*" đã trở thành khẩu hiệu trong chiến dịch vận động tranh cử của Harrison.

ỨNG CỬ VIÊN TỔNG THỐNG CỦA ĐẢNG CỘNG HÒA, 1888:

Tháng 6/1888, khi Đảng Cộng hòa tiến hành đại hội tại Chicago, ứng cử viên sáng giá nhất James G. Blaine, đại biểu của bang Maine đã xin rút khỏi cuộc đua. Nguyên nhân là ông cho rằng chỉ có một đại hội mang tính hòa hợp và một tinh thần để cử không mang tính ganh đua mới có thể bầu chọn được một ứng cử viên đại diện cho Đảng Cộng hòa đủ mạnh để đánh

bại tổng thống đương nhiệm Grover Cleveland. Một nguyên nhân nữa là Blaine tự nhận thấy rằng người ta chắc chắn sẽ không đề cử ông mà không có một cuộc ganh đua ác liệt. Tuyên bố rút lui, nhưng Blaine lại bày tỏ sự tin tưởng vào triển vọng của cả Harrison và John Sherman, đại biểu tiểu bang Ohio. Những người ủng hộ Harrison do chưởng lý bang Indiana là Louis T. Michener đứng đầu đã xúc tiến một chiến lược: làm sao cho ứng cử viên của họ luôn được xếp vị trí thứ hai trong lần bỏ phiếu. Sau khi hạn chế hoạt động trong những lần bỏ phiếu ban đầu, họ hy vọng sẽ tranh thủ được sự ủng hộ dành cho các ứng cử viên khác khi những ứng cử viên này bỏ cuộc. Thống đốc bang Indiana là Albert G. Porter đọc diễn văn đề cử Harrison làm ứng cử viên, sau đó là bài nói ủng hộ của Hạ nghị sĩ Jacob Gallinger, đại biểu bang New York và E. H. Terrell, đại biểu bang Texas. John Sherman luôn dẫn đầu trong bốn lần bỏ phiếu đầu tiên nhờ định hướng của Mark Hanna, song cuối cùng, tổng kết lại ông cũng chỉ được 240 phiếu, tức là để mất khoảng 170 phiếu. Walter Q. Gresham, đại biểu bang Indiana, ứng cử viên của nhóm Mugwump (những đảng viên Cộng hòa ủng hộ cải cách – những người từng ly khai khỏi Đảng năm 1884) đứng đầu trong lần bỏ phiếu thứ ba với 123 phiếu. Chauncey Depen, chủ tịch công ty Đường sắt trung tâm New York – người mà số phiếu ủng hộ có được chỉ giới hạn trong phạm vi bang quê hương ông và giới thương nhân miền Đông – đạt 99 phiếu và xin rút lui sau lần bỏ phiếu thứ ba. Thống đốc bang Michigan Russell A. Alger, nổi tiếng ở miền Nam, giành được 142 phiếu trong lần bỏ phiếu thứ năm, nhưng rồi cũng bỏ cuộc. Tại cuộc họp sau lần bỏ phiếu thứ ba, gần như toàn bộ các lãnh đạo của đảng đều nhất trí đề cử William B. Alison, đại biểu bang Iowa để chấm dứt tình trạng bỏ phiếu kéo dài không đi đến kết quả trong Đảng. Người duy nhất không tán thành sự thỏa hiệp đó là Chauncey Depen – người rất ủng hộ Harrison. Đằng sau cánh gà, James G. Blaine cũng ủng hộ Harrison. Và cuối cùng, các nhà lãnh đạo cũng ngả về phía họ. Đến lần bỏ phiếu thứ tư, Harrison vượt lên xếp thứ hai, chỉ sau Sherman 18 phiếu. Tiếp đó, Harrison rút ngắn khoảng cách chỉ còn 11 phiếu. Đến lần bỏ phiếu thứ bảy và thứ tám, Harrison đều đứng ở vị trí đầu tiên. Kết quả cuối cùng là Harrison: 544 phiếu, Sherman: 118 phiếu, Alger: 100 phiếu, Gresham:

59 phiếu; Blaine: 5 phiếu; William McKinley, đại biểu bang Ohio: 4 phiếu. Levi P. Morton, đại biểu bang New York được chỉ định làm ứng cử viên phó tổng thống, vượt qua đối thủ trực tiếp Walter W. Phelps, đại biểu bang New Jersey. Đảng Cộng hòa chủ trương ủng hộ mức thuế quan mang tính bảo hộ, giảm hoặc xóa bỏ các mức thuế trong nước chừng nào có thặng dư trong ngành tài chính; phản đối các loại thuế đánh vào thuốc lá và rượu sử dụng trong các ngành nghệ thuật hoặc cơ khí; ủng hộ các luật chống tơ-rớt, tăng cường lực lượng hải quân và thương mại hàng hải, viện trợ của chính phủ Liên bang cho công tác giáo dục, trả lương hưu cho cựu chiến binh, cải cách công vụ, cho tách thêm những bang mới ở các lãnh thổ miền Tây. Đảng này còn lên án thế lực và ảnh hưởng của giáo phái Mormon.

ĐỐI THỦ:

Tổng thống đương nhiệm Grover Cleveland (1837-1908), đảng viên đến từ bang New York của Đảng Dân chủ. Có thể nói, đại hội toàn quốc của Đảng Dân chủ được tổ chức tại St. Louis tháng 6 năm 1888 là một đại hội mang tính thỏa hiệp. Tổng thống Cleveland được nhất trí tái đề cử không thông qua bỏ phiếu chính thức. Allen G. Thurman, đại biểu bang Ohio được chỉ định làm ứng cử viên phó tổng thống. Đảng Cộng hòa tự hạn chế phần lớn các hoạt động vào việc bảo vệ chính quyền của Cleveland. Đảng này cũng ủng hộ chủ trương giảm mức thuế quan cùng các loại thuế khác, cũng như việc công nhận tư cách bang của các vùng lãnh thổ miền Tây.

CHIẾN DỊCH VẬN ĐỘNG TRANH CỬ, 1888:

A. K McClure – một quan sát viên chính trị đồng thời là một cựu chiến binh, đã nhận xét rằng: "Tôi cho rằng không một cuộc đua vào Nhà Trắng nào lại diễn ra một cách đúng đắn và nghiêm túc như cuộc đua giữa Cleveland và Harrison năm 1888." Tổng thống Cleveland tỏ ra thờ ơ với cuộc tranh cử. Ông chỉ xuất hiện duy nhất một lần trước công chúng để chấp nhận tái tranh cử. Còn Harrison với định hướng của Mathew S. Quay, đại biểu bang Pennsylvania và là người quản lý chiến dịch vận động

tranh cử, thì gói gọn mọi hoạt động trong những bài diễn văn thận trọng, trau chuốt từng câu chữ trước các đoàn đại biểu đến Indianapolis. James G. Blaine, lúc đó vẫn là người có ảnh hưởng lớn trong Đảng Cộng hòa, đã tích cực vận động được nhiều người ủng hộ Harrison. Vấn đề thuế quan được coi là vấn đề trọng tâm của chiến dịch bầu cử. Cleveland tuyên bố đảm bảo mức giảm thuế trong khi lại thể hiện rõ tư tưởng phản đối tự do mậu dịch tuyệt đối. Harrison lại cam kết sẽ áp dụng một mức thuế quan có khả năng bảo hộ cao để bảo vệ nền công nghiệp trong nước. Cuộc đua có vẻ cực kỳ ngang tài ngang sức. Song thực tế, Cleveland đã vượt Harrison về số phiếu phổ thông. Trớ trêu thay, cuối cùng Cleveland đã chịu thất bại chỉ vì ông đã để mất số phiếu ủng hộ của chính bang mà ông là đại biểu. Nhóm Tammany Hall, từ lâu là kẻ thù rất đáng gờm của Cleveland – vị tổng thống có tư tưởng cải cách – đã ngầm phá hoại chiến dịch vận động tranh cử của Cleveland ở New York. Chính vì vậy mà Cleveland đã bị tuột khỏi tay 36 phiếu đại cử tri của bang mà lẽ ra đã giúp ông tái đắc cử.

ĐẮC CỬ TỔNG THỐNG, 1888:

Phổ thông đầu phiếu: Cleveland (Đảng Dân chủ): 5.540.329 phiếu (49%); Harrison (Đảng Cộng hòa): 5.439.853 phiếu (48%).

Số phiếu đại cử tri: Harrison: 233 phiếu, Cleveland: 168 phiếu.

Số phiếu theo bang: Harrison giành được đa số phiếu đại cử tri ở 20 bang: California, Colorado, Illinois, Indiana, Iowa, Kansas, Maine, Massachusetts, Michigan, Minnesota, Nebraska, Nevada, New Hampshire, New York, Ohio, Oregon, Pennsylvania, Rhode Island, Vermont và Wisconsin. Còn Clevelandgiành được đa số phiếu bầu của 18 bang: Alabama, Arkansas, Connecticut, Delaware, Florida, Georgia, Kentucky, Louisiana, Maryland, Mississippi, Missouri, New Jersey, Bắc Carolina, Nam Carolina, Tennessee, Texas, Virginia và Tây Virginia.

DIỄN VĂN NHẬM CHỨC:

Ngày 4/3/1889. "... *Nếu như các tập đoàn lớn của chúng ta chú ý một cách thận trọng hơn đến các hạn chế cũng như những nghĩa vụ về mặt pháp*

lý của mình thì họ sẽ có ít lý do hơn để phàn nàn về những hạn chế phi pháp đối với các quyền lợi của họ cũng như những can thiệp thô bạo đối với các hoạt động của họ. Nếu một cộng đồng, dù công khai hay bí mật, phủ nhận những quyền lợi căn bản đã được pháp luật quy định của một bộ phận các thành viên thì chính nó sẽ chỉ cắt đứt mối gắn kết an toàn duy nhất của trật tự xã hội và triển vọng phát triển của xã hội..."

"Mưu mẹo phi pháp không thể là tình trạng lâu dài của một chính phủ. Nếu như trong một cộng đồng, các giai cấp có giáo dục và có nhiều ảnh hưởng hoặc trực tiếp vi phạm, hoặc không hề quan tâm đến việc vi phạm pháp luật một cách có hệ thống, điều có thể xâm hại lợi ích của họ, thì họ có thể trông chờ điều gì nếu như các giai cấp vô học đã thuộc làu bài học rằng lợi ích hay mối quan tâm của một giai cấp nhất định là đủ để trở thành nguyên nhân cho tình trạng không có pháp luật. Một cộng đồng mà ở đó luật pháp là quy tắc cho mọi hành động, và tòa án chứ không phải là các nhóm người sẽ thi hành các hình thức xử phạt là môi trường duy nhất hấp dẫn đầu tư kinh doanh và thu hút những lao động trung thực."

PHÓ TỔNG THỐNG:

Levi Parsons Morton (1824-1920), bang New York, nhiệm kỳ 1889-1893. Sinh ra tại Shoreham, bang Vermont, nhưng không được học hành chu đáo lắm, Morton từng quản lý một quầy bán hàng khô thoạt đầu ở Hanover, New Hampshire và sau đó là ở Boston. Năm 1854, Morton chuyển hẳn về sống tại thành phố New York. Năm 1863, ông bắt đầu tham gia kinh doanh trong ngành ngân hàng với tư cách là người sáng lập công ty L.P. Morton and Company. Chính L. P. Morton and Company và công ty ra đời sau nó – Morton, Bliss, and Company, thành lập năm 1869 – đã làm ông trở thành người có ảnh hưởng nhất trong số các nhà ngân hàng miền Tây. Đó là về hoạt động kinh tế, còn trên chính trường, Morton hợp tác với thủ lĩnh Đảng Cộng hòa Roscoe Conkling – lãnh đạo của phe phái theo đường lối bảo thủ Stalwart và từng là hạ nghị sĩ Mỹ khóa 1879-1881. Tổng thống Garfield đã bổ nhiệm ông làm công sứ Mỹ tại Pháp từ năm 1881 đến 1885. Sau nhiệm kỳ phó tổng thống, Morton

làm thống đốc bang New York trong giai đoạn 1895-1897. Năm 1899, ông đứng ra thành lập công ty Morton Trust Company. Tại đại hội toàn quốc Đảng Cộng hòa năm 1896, Morton chỉ giành được 58 phiếu thuận, xếp thứ tư, thua xa đối thủ William McKinley – người đã giành thắng lợi và trở thành ứng cử viên của đảng ra tranh cử tổng thống. Morton mất đúng vào ngày sinh thứ 96 của ông, tại Rhinebeck, New York.

NỘI CÁC:

Bộ trưởng Ngoại giao: (1) James G. Blaine (1830-1893), bang Maine, nhiệm kỳ 1889-1892. Blaine từng làm bộ trưởng Ngoại giao dưới thời Tổng thống Garfield và Arthur và là ứng cử viên tổng thống của Đảng Cộng hòa năm 1884 (xem: *Grover Cleveland, Tổng thống thứ hai mươi hai,* mục: Đối thủ). Từ lâu, Blaine là người tích cực đấu tranh cho việc thiết lập những mối bang giao chặt chẽ hơn giữa các quốc gia nửa Tây địa cầu. Năm 1889-1890, ông giữ chức chủ tịch Hội nghị Liên Mỹ lần thứ nhất tại Washington. Ông đã cố gắng, mặc dù không mấy thành công, thúc đẩy một số hiệp ước về thuế quan có tính tương hỗ với các nước châu Mỹ Latin. Ông còn thi hành một số biện pháp bảo vệ đàn hải cẩu trên đảo Pribilof khỏi nguy cơ tuyệt chủng do việc săn bắn bừa bãi của người Canada. (2) John W. Foster (1836-1917), bang Indiana, thời gian đương chức: 1892-1893. Là một nhà ngoại giao kỳ cựu, Foster giữ trọng trách công sứ Mỹ tại Mexico từ năm 1873 đến 1880, tại Nga từ 1880 đến 1881 và tại Tây Ban Nha từ 1883 đến 1885. Sau này khi đã lên làm bộ trưởng Ngoại giao, Foster ngầm khuyến khích cuộc chính biến của người Mỹ chống lại Nữ hoàng Liliuo Kalani của Hawaii, và đến năm 1893 ông đã thương thuyết một hiệp ước sáp nhập lãnh thổ, nhưng hiệp ước này về sau bị hủy bỏ (xem: *Grover Cleveland, Tổng thống thứ hai mươi tư,* mục: *Hoạt động của chính quyền: Hawaii*). Foster là tác giả của: *A Century of American Diplomacy (Ngoại giao Mỹ trong một thế kỷ)* (1900) và *Diplomatic Memoirs (Hồi ký ngoại giao)* (1909).

Bộ trưởng Tài chính: (1) William Windom (1827-1891), bang Minnesota, giữ chức trong giai đoạn 1889-1891. Windom cũng từng là

bộ trưởng Tài chính dưới chính quyền của Tổng thống Garfield và Arthur. Windom là một trong những cố vấn thân cận nhất của Tổng thống Harrison. Ông mất sau một buổi diễn thuyết tại thành phố New York khi còn đương chức. (2) Charles Foster (1828-1904), bang Ohio, nhiệm kỳ 1891-1893. Foster là bạn lâu năm của Harrison. Vị bộ trưởng này đã thi hành chính sách đồng tiền mạnh.

Bộ trưởng Chiến tranh: (1) Redfield Proctor (1831-1908), bang Vermont, nhiệm kỳ 1889-1891. Proctor là người đã ủng hộ Harrison trong đại hội đảng toàn quốc trước đó. Về sau Proctor thôi giữ chức vụ này và tham gia Thượng nghị viện Mỹ. (2) Stephen B. Elkins (1841-1911), bang Tây Virginia, nhiệm kỳ 1891-1893. Elkins là một nhà công nghiệp giàu có, đồng thời là người sáng lập tập đoàn Elkins ở Tây Virginia. Ông từng nổi tiếng trong Thượng nghị viện Mỹ với tư cách là tác giả của Đạo luật Elkins năm 1903. Luật này nghiêm cấm các công ty đường sắt giảm giá vé cho các khách hàng ưu tiên.

Bộ trưởng Tư pháp: William H. H. Miller (1840-1917), bang Indiana, nhiệm kỳ 1889-1893. Miller được nhiều người hoan nghênh vì ông phản đối việc các đảng gây áp lực trong quá trình lựa chọn ứng cử viên vào cơ quan tư pháp liên bang. William Howard Taft – luật sư trưởng làm việc dưới quyền Miller từng nhiều lần ca ngợi ông về quan điểm cho phép cấp dưới chủ động trong công việc.

Bộ trưởng Hải quân: Benjamin F. Tracy (1830-1915), bang New York, thời gian đương chức 1889-1893. Người ta ca ngợi ông là cha đẻ của hải quân Mỹ hiện đại, bởi ông là người kế tục chương trình do William C. Whitney khởi xướng: chương trình phát triển, hiện đại hóa lực lượng hải quân và xây dựng hạm đội hải quân.

Bộ trưởng Bưu điện: John Wanamaker (1838-1922), bang Pennsylvania, nhiệm kỳ 1889-1893. Harrison bổ nhiệm Wanamaker giữ chức vụ này vì ông đã có công trong chiến dịch vận động tranh cử trước đó. Ông từng là chủ một trung tâm bách hóa lừng danh ở Philadelphia và là người chịu trách nhiệm chính về tài chính của Đảng Cộng hòa. Wanamaker cũng là

người đưa ra ba sáng kiến quan trọng trong ngành bưu chính mà sau này được những người kế nhiệm ông tiếp tục thực hiện: chuyển thư từ miễn phí ở các vùng nông thôn, chuyển phát bưu kiện và thành lập ngân hàng tiết kiệm bưu chính.

Bộ trưởng Nội vụ: John W. Noble (1831-1912), bang Missouri, nhiệm kỳ 1889-1893. Ông là người đã thuyết phục Quốc hội thông qua và Tổng thống Harrison ký vào điều khoản bổ sung của Đạo luật sửa đổi luật đất đai năm 1891, theo đó có thể giữ lại đất trồng rừng lấy gỗ theo lệnh của tổng thống. Chính nhờ luật này mà Harrison đã bảo tồn được một diện tích rừng lớn, toàn bộ tới hơn 52.000km^2. Noble cũng là người tổ chức Lãnh thổ Oklahoma năm 1890.

Bộ trưởng Nông nghiệp: Jeremiah M. Rusk (1830-1893), bang Wisconsin, nhiệm kỳ 1889-1893. Rusk là người khởi xướng việc kiểm duyệt liên bang đối với hoạt động xuất khẩu thịt.

HOẠT ĐỘNG CỦA CHÍNH QUYỀN: 4/3/1889-3/3/1893.

Luật trợ cấp người tàn tật và người phụ thuộc, 1890. Là người luôn đứng về phía các chiến hữu cựu chiến binh, Harrison rất ủng hộ bộ luật này. Đây là bộ luật quy định về việc mở rộng trợ cấp, bồi thường cho các cựu chiến binh bị tàn tật không do hoạt động quân sự và cả những người phụ thuộc vào các cựu chiến binh.

Luật chống tơ-rớt Sherman, 1890. Đây là bộ luật đầu tiên trong số các luật chống tơ-rớt nhằm mục đích hạn chế tình trạng lạm dụng ưu thế của các nhà độc quyền. Hình phạt đối với những người vi phạm luật này có thể lên tới một năm tù và 5.000 đô-la tiền phạt. Đó là những người tham gia vào một "*hợp đồng, hợp tác dưới hình thức tơ-rớt hay thực hiện, hoặc có mưu đồ, cản trở quan hệ mua bán, thương mại giữa các bang hay với các quốc gia khác*". Bộ luật này do Thượng nghị sĩ Đảng Cộng hòa John Sherman, đại biểu bang Ohio đề xuất. Song có thể thấy rõ là luật này thực sự vẫn còn rất mơ hồ về việc xác định thế nào thì được coi là một "tơ-rớt", hay thế nào là "cản trở". Theo Tòa án Tối cao Mỹ giải thích trong lần xử vụ *Chính*

phủ Mỹ và Công ty E.C. Knight (1895) thì Luật chống tơ-rớt Sherman chỉ có hiệu lực đối với những vấn đề liên quan đến các lợi ích thương mại thuần túy chứ không phải những vấn đề thuộc về sản xuất. Chính vì thế mà bộ luật này đã không mấy hiệu quả. Tuy vậy, đến thời các Tổng thống Theodore Roosevelt và William Howard Taft, nó đã được đưa ra áp dụng lại với ít nhiều thành công. Luật này được củng cố bởi Luật chống tơ-rớt Clayton (năm 1914) (xem: *Woodrow Wilson, Tổng thống thứ hai mươi tám*, mục: *Hoạt động của chính quyền*).

Luật mua bán bạc Sherman, 1890. Người đưa ra luật này cũng là Thượng nghị sĩ John Sherman. Có thể nói đây là sự nhượng bộ của chính quyền Harrison đối với các nhóm lợi ích kinh doanh bạc ở phía Tây để đổi lấy sự ủng hộ của họ đối với dự thảo Luật Thuế quan của McKinley. Luật quy định rằng Bộ Tài chính Mỹ mỗi tháng phải mua 4,5 triệu aoxơ bạc theo giá thị trường – một khối lượng gần như bằng toàn bộ sản lượng khai thác bạc của tất cả các mỏ bạc trong cả nước. Số bạc này được mua bằng các tín phiếu, người sở hữu tín phiếu có quyền bán lại cho nhà nước để lấy vàng hoặc bạc. Và thế là những người nắm giữ các tín phiếu này đổ xô nhau đi đổi lấy vàng, làm cho các nguồn dự trữ của Liên bang bị thiệt hại nặng nề. Bộ luật này chính thức được bãi bỏ năm 1893 (xem: *Grover Cleveland, Tổng thống thứ hai mươi tư*, mục: *Hoạt động của chính quyền*).

Luật thuế quan McKinley, 1890, do Hạ nghị sĩ Đảng Cộng hòa William McKinley, đại biểu bang Ohio đề xuất. Đây là bộ luật mang tính bảo hộ mạnh. Theo đó, mức thuế quan được áp dụng lên tới 48% – cao nhất trong lịch sử thời bình tính cho đến lúc đó. Mặc dù mục đích của luật này chỉ là bảo hộ nền sản xuất trong nước, nhưng trên thực tế, mức thuế suất quá cao như vậy trong nhiều trường hợp lại ngăn cản giao thương với nước ngoài. Thuế được đánh vào một số mặt hàng không được sản xuất trong nước và cả những hàng nông sản mà Mỹ, một đất nước nhiều nông trại, vốn đã không có nhu cầu nhập khẩu. Mặt hàng đường ăn được miễn thuế, nhưng đường thô sản xuất trong nước lại được Nhà nước trợ cấp 2 cent một pound (gần 0.5kg) cho người sản xuất. Và kết quả là giá hàng tiêu dùng đã tăng lên đáng kể. Đông đảo cử

tri đã phản ứng lại tình hình này bằng cách quay lưng lại với các ứng cử viên Đảng Cộng hòa trong các kỳ bầu cử vào Quốc hội cũng trong năm 1890 này. Luật Thuế quan McKinley sau đó được thay thế bằng Luật Thuế quan Wilson-Gorman (1894; xem: *Grover Cleveland, Tổng thống thứ hai mươi tư*, mục: *Hoạt động của chính quyền*).

Các bang gia nhập Liên bang: Bắc Dakota (1889), Nam Dakota (1889), Montana (1889), Washington (1889), Idaho (1890), Wyoming (1890).

BỔ NHIỆM THẨM PHÁN TÒA ÁN TỐI CAO:

(1) David J. Brewer (1837-1910), bang Kansas, làm thẩm phán Tòa án tối cao từ năm 1889 đến 1910. Brewer sinh tại Thổ Nhĩ Kỳ, bố mẹ đều là người Mỹ, Brewer là cháu gọi thẩm phán J. Field là bác. Xét về mặt quan điểm phán xử, Brewer chủ trương bảo thủ. Trong vụ *Regan và Công ty Farmer's Loan and Trust* năm 1894, ông đã phán quyết rằng mức giá vé đường sắt ở các tiểu bang là tùy thuộc vào xem xét của tòa. Nhân danh Tòa trong lần xử vụ *In Re Debs* năm 1895, Brewer tuyên bố ủng hộ việc dùng lệnh của tòa để chống đình công. Năm 1908 xử vụ *Muller và Oregon*, ông đưa ra một phán quyết được coi là tiến bộ trong hoàn cảnh lúc bấy giờ: cho thi hành một bộ luật cấp bang hạn chế giờ làm việc trong ngày của lao động nữ tối đa là 10 tiếng đồng hồ. Brewer cho rằng: "*Những đặc điểm về giới tính cũng như thiên chức làm mẹ của người phụ nữ... phải được pháp luật bảo vệ khỏi sự tham lam cũng như đam mê của đàn ông.*" Trong những năm 1895-1897, ông được giao trách nhiệm đứng đầu ủy ban của Hoa Kỳ điều tra vụ tranh chấp biên giới giữa Venezuela và Guyana của Anh.

(2) Henry B. Brown (1836-1918), bang Michigan, là thẩm phán Tòa án tối cao trong giai đoạn 1891-1906. Brown được nhiều người tín nhiệm, coi ông như là một chuyên gia về chủ quyền trên biển. Trong lần xử vụ *Pollock và Công ty Farmer's Loan and Trust* (1895) Brown đã phản đối ý kiến của đa số các thành viên bồi thẩm đoàn về việc bãi bỏ luật thuế thu nhập Liên bang, cho rằng đó "*không gì hơn là một sự đầu hàng của quyền lực thuế trước những giai cấp giàu có*".

(3) George Shiras (1832-1924), bang Pennsylvania, làm thẩm phán Tòa án tối cao từ năm 1892 đến 1903. Khi được bổ nhiệm, Shiras đang là một trong những luật sư cho doanh nghiệp nổi tiếng nhất thời bấy giờ. Tuy nhiên, do chưa có nhiều kinh nghiệm về xử án nên có những khi quyết định của ông gặp phải sự phản bác đáng kể. Người ta còn nhớ đến Shiras với phán quyết mà ông đưa ra trong lần xử vụ *Pollock và Công ty Farmer's Loan and Trust (năm 1895)*, theo đó luật thuế thu nhập liên bang bị mất hiệu lực.

(4) Howell E. Jackson (1832-1895), bang Tennessee, làm thẩm phán Tòa án tối cao từ năm 1893 đến năm 1895. Trong thời Nội chiến, Jackson từng làm việc cho chính quyền Liên bang Miền Nam. Ông được bổ nhiệm khi đang là một quan tòa nổi tiếng của tòa án Vùng. Sở dĩ Harrison chọn Jackson, một đảng viên Đảng Dân chủ, một phần nào đó là để tránh ý kiến chỉ trích cho rằng trong một cố gắng cuối cùng, ông muốn giành được một ghế trong quốc hội cho đảng của mình đúng một tháng trước khi người kế nhiệm thuộc Đảng Dân chủ lên nhậm chức. Sau khi được bổ nhiệm một thời gian ngắn, Jackson bị mắc bệnh lao phổi. Ông mất sau đó hai năm.

THỨ HẠNG TRONG CUỘC BÌNH CHỌN TỔNG THỐNG NĂM 1962:

Harrison xếp thứ hai mươi trong số ba mươi mốt tổng thống; thứ chín trong mười hai Tổng thống "trung bình", trên Tổng thống Arthur và dưới Tổng thống Hoover.

VỀ HƯU: 4/3/1893 -13/3/1901.

Thất bại trong lần tái tranh cử (xem: *Grover Cleveland, Tổng thống thứ hai mươi tư để hiểu thêm về cuộc bầu cử năm 1892*), phần lớn do ảnh hưởng của Luật thuế quan McKinley (xem: *Hoạt động của chính quyền*), Harrison sau khi dự lễ nhậm chức của người kế nhiệm đã về nghỉ hưu tại Indianapolis. Không có vợ bên cạnh (phu nhân Tổng thống Harrison mới mất trước đó vài tháng), cuộc sống đối với cựu Tổng thống Harrison thực sự vô cùng khó

khăn. Tuy vậy, chỉ ít lâu sau, Harrison đã lại bắt nhịp được với một cuộc sống thật năng động. Ông quay trở lại với nghề luật và viết bài cho các tạp chí quốc gia. Khoảng đầu năm 1894, ông còn đến giảng dạy nhiều giờ tại Đại học Stanford về chuyên đề thể chế luật pháp. Năm 1896, Harrison tái giá (xem: *Hôn nhân*). Tháng 2/1896, ông chính thức tuyên bố từ bỏ mọi ý định làm ứng cử viên của Đảng Cộng hòa ra tranh cử tổng thống. Harrison tích cực tham gia chiến dịch vận động tranh cử cho William McKinley. Từ năm 1897 đến năm 1899, ông làm việc với tư cách luật sư cho Venezuela trong vụ tranh chấp đường biên giới với Guyana của Anh trước ban hội thẩm quốc tế ở Paris. Harrison đã thảo một tài liệu dày khoảng 800 trang với nhiều lý lẽ, chi tiết cụ thể để trình bày và tranh luận trong vòng 25 giờ đồng hồ trong 5 ngày. Tuy vậy, kết quả là tòa án vẫn cho Anh được hưởng 90% phần lãnh thổ tranh chấp. Sau một chuyến đi ngắn vòng quanh châu Âu, tháng 11/1899, ông trở về Mỹ. Một năm sau, Tổng thống McKinley bổ nhiệm Harrison vào làm việc trong Tòa án Trọng tài thường trực – một tòa án mới được thành lập, nhưng ông không tham gia nhiều vào các hoạt động của tòa án này.

QUA ĐỜI:

Harrison mất ngày 13/3/1901 vào hồi 4 giờ 45 phút chiều tại Indianapolis. Đầu tháng 3 năm đó, ông bị cảm cúm, mỗi ngày một trầm trọng và rồi chuyển thành viêm phổi. Ông cũng đã cố gắng chữa bệnh bằng cách xông họng và một số phương pháp khác, song tất cả đều vô hiệu, sức khỏe ngày càng suy giảm. Ngày 12/3, ông rơi vào trạng thái hôn mê và lặng lẽ trút hơi thở cuối cùng đúng một ngày sau đó. Ngày 16/3, thi hài ông được truy điệu theo nghi lễ chính thức tại tòa nhà của nghị viện bang Indiana. Ngày hôm sau, tang lễ được tổ chức tại nhà thờ Giáo hội Trưởng lão của thành phố Indianapolis. Nhà thơ James Whitcomb Riley đọc điếu văn. Harrison được đưa về chôn cạnh người vợ đầu ở nghĩa trang Đồi Vương miện ở Indianapolis. Theo di chúc do ông viết từ tháng 2/1901, phần lớn tài sản trị giá 400.000 đô-la được để lại cho người vợ thứ hai và cô con gái bốn tuổi của họ – Elizabeth. Sau khi tái giá, Harrison gần như không còn gần gũi với các con của ông với người vợ trước. Vì vậy,

ông chỉ để lại cho con gái là bà Mary McKee một số tiền nhỏ và một khoản tiền tương tự trong quỹ ủy thác cho Russell – con trai ông, để Russell lo chi phí học hành cho con cái.

CA NGỢI:

"*[Harrison] là một người mà đối với ông, tất cả những gì đạt được đều không phải bằng sự nóng vội hay tranh luận không đúng lúc. Bản thân tôi cũng rất thấm thía bài học này. Ông là một người rất trung thực và chân thành, người mà tôi luôn luôn kính trọng.*" – James G. Blaine, 1889

"*Một trong những nét cá tính của tướng Harrison mà tôi vô cùng khâm phục là tính độc lập và sự kiên định bảo vệ chính kiến... Một con người can đảm từ bên trong sẽ khiến người ta phải khâm phục, và Harrison, trên hết, lại là một người dũng cảm và công bằng.*" – James Whitcomb Riley, 1901

"*Ông Harrison là một tổng thống tuyệt vời, một người vừa có khả năng vừa có sức thuyết phục, có lẽ ông là ứng cử viên tổng thống tài ba nhất của Đảng Cộng hòa kể từ sau khi Lincoln mất.*" – Henry Adams, 1918

"*Harrison... đã đem đến cho giới lãnh đạo chính trị Mỹ một hiện thân về sự cao quý của Đảng Cộng hòa nếu không muốn nói là của các đảng viên của Đảng.*" – Nhà báo William Allen White, 1946

CHỈ TRÍCH:

"*Bây giờ đã gần hết năm đầu tiên của nhiệm kỳ tổng thống và Benjamin Harrison đang ở một vị trí không lấy gì làm thú vị. Trong số các Nghị sĩ Quốc hội, nhiều người khinh thường ông ta, những người khác cười nhạo, coi ông ta chẳng ra gì, chẳng ai buồn quan tâm đến những gì ông ta nói và làm. Thái độ hoàn toàn bàng quan trước những đề nghị, gợi ý mà ông ta đưa ra trong bức thông điệp đầu tiên gửi Quốc hội là có một không hai trong lịch sử nước Mỹ. Nói tóm lại, thiên vị và dung túng là những đặc điểm nổi bật của chính phủ Harrison trong năm đầu tiên của nhiệm kỳ.*" – *New York Staats-Zeitung*, 1890

"*Một tổng thống đáng nguyền rủa! Ông ta là một lão già người Indianapolis rụt rè hát thánh ca nhưng lại nhẫn tâm, hẹp hòi và ngoan cố.*" – Theodore Roosevelt, 1890

"*Bốn năm trước đây, những người chủ trương cải cách hệ thống công vụ ở Indiana đều ủng hộ Đảng Cộng hòa, ủng hộ ngài Harrison. Còn giờ đây, sau bốn năm Harrison nắm quyền, họ lại ủng hộ Cleveland.*" – Nhà cải cách bang Indiana William Dudley Foulke, 1892

NHỮNG CÂU NÓI NỔI TIẾNG CỦA HARRISON:

"*Hai hoặc ba tổng thống có quyền lực như nhau chắc chắn sẽ đem lại thảm họa cũng giống như ba vị tướng có cùng chức vụ, cùng cấp bậc trong cùng một đội quân. Tôi không hề nghi ngờ gì về việc: trách nhiệm của cá nhân đối với nhân dân đã thực sự đem lại cho các tổng thống của chúng ta từ trước đến nay lương tâm và sức mạnh để hoàn thành mọi nhiệm vụ của mình.*" – 1897

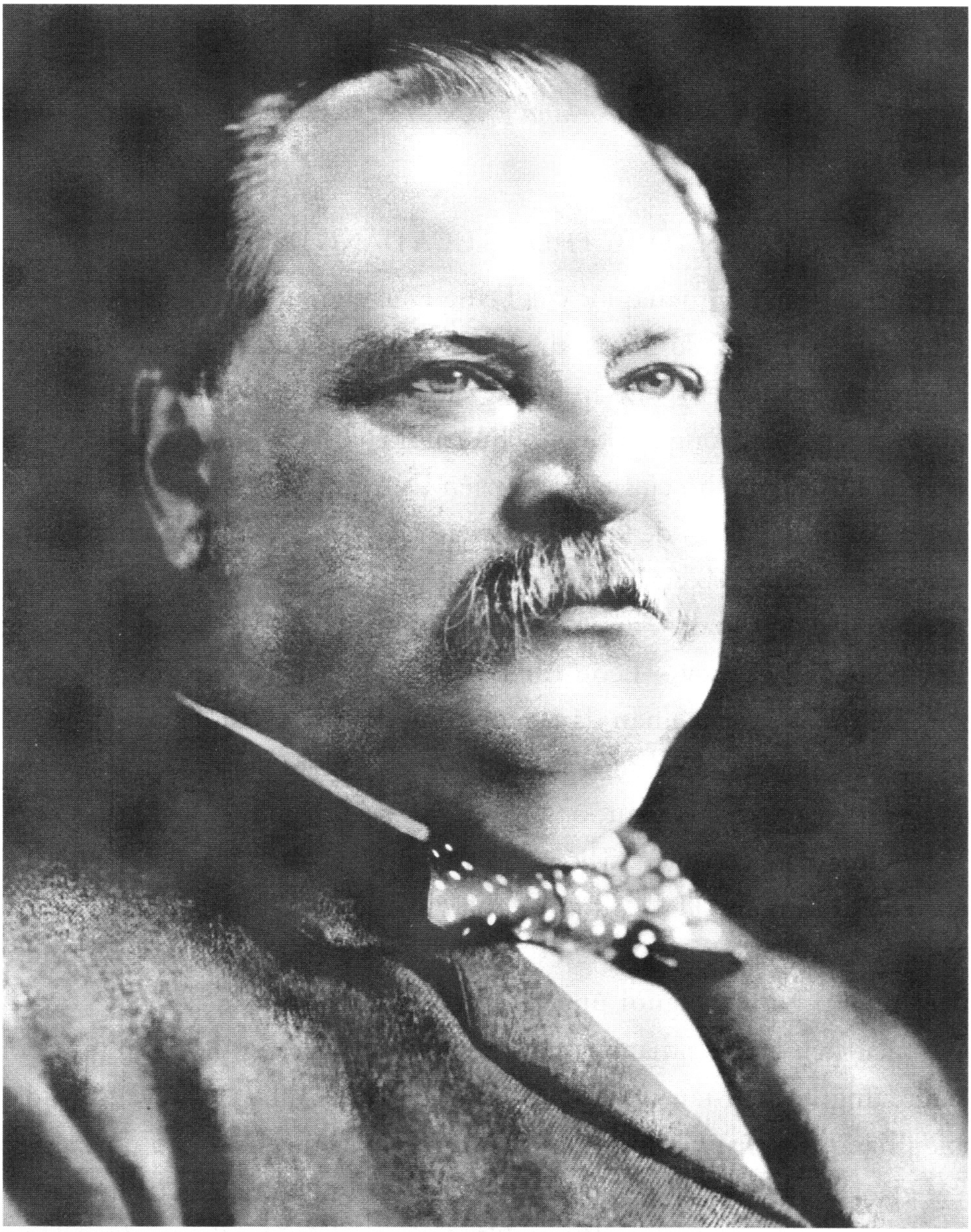
"*Lên án người giàu một cách không phân biệt là rất tai hại. Nó sẽ phá hoại tâm hồn, đầu độc trái tim và dẫn đường cho tội ác. Chẳng người nghèo nào có thể trở nên giàu có và hạnh phúc bằng cách đó. Khinh miệt một người chỉ vì anh ta giàu thì cũng vô lý chẳng kém gì khinh miệt một người chỉ vì anh ta nghèo. Giá trị của một người không phải căn cứ vào việc anh ta có gì, mà là anh ta là ai. Chúng ta không thể giải quyết vấn đề một cách đúng đắn nếu cứ lấy cái mà một người đã tự tay làm ra để trao cho một người khác không tự mình kiếm được.*" – 1898

TÁC PHẨM CỦA HARRISON:

This Country of Ours (Đất nước này của chúng ta) (1897); *View of an Ex-President (Cái nhìn một cựu tổng thống)* (1901).

TÁC PHẨM VỀ HARRISON:

Sievers, Harry J., *Benjamin Harrison* tập 1 và 2, New York: University Publishers, 1952, 1959; tập 3, Indianapolis: Bobbs-Merrill, 1968.



GROVER CLEVELAND

(1837-1908)

TỔNG THỐNG THỨ HAI MƯƠI TƯ

(1893-1897)

Xem thêm *Grover Cleveland (1837-1908), Tổng thống thứ hai mươi hai (1885-1889)*

ỨNG CỬ VIÊN TỔNG THỐNG CỦA ĐẢNG DÂN CHỦ, 1892:

Trong đại hội toàn quốc của Đảng Dân chủ, họp vào tháng 6/1892, Cleveland là người có nhiều khả năng nhất trở thành ứng cử viên tổng thống của Đảng. Tuy vậy, áp lực từ các phía đối lập vẫn khá quyết liệt. Việc Cleveland không tán thành chủ trương cho tự do đúc bạc đã khiến ông mất đi sự ủng hộ của các đảng viên Dân chủ ở các bang miền Tây và miền Nam. Song vấn đề khó khăn nhất vẫn là sự phản đối ở chính bang của ông; đoàn đại biểu New York cùng với thành viên nhóm Tammany luôn tỏ thái độ thù địch đối với Cleveland ngay trên bàn hội nghị. Thống đốc bang New Jersey – Leon Abbett đọc diễn văn đề cử Cleveland, gọi ông là "đại biểu cho nhân dân, một công dân trung thực, chân chất và là thần tượng của phần đông Đảng Dân chủ". Cleveland đã giành chiến thắng với một tỷ số sát nút, ông giành được 617⅓ phiếu, chỉ hơn số cần thiết chưa đến 10 phiếu. Thống đốc bang New York Davit B. Hill, đại biểu của Tammany Hall, được 114 phiếu. Thống đốc bang Iowa, Horace Boies – trước đây là đảng viên Cộng hòa, theo chủ nghĩa dân túy, được 103 phiếu. Những người ủng hộ Cleveland muốn bầu Isaac P. Gray – đại biểu tiểu bang Indiana làm ứng cử viên phó tổng thống, nhưng rồi cuối cùng họ đều tán thành với đại hội, đề cử Adlai E. Stevenson, đại biểu bang Illinois. Cương lĩnh chính trị của Đảng Dân chủ dự kiến sẽ cắt giảm mức thuế quan hiện hành đồng thời phản đối Luật thuế quan McKinley, cho đó là "*sai lầm nghiêm trọng nhất của lịch sử lập pháp*". Cương lĩnh còn đề cập đến chính sách tiền tệ, song chưa có giải pháp cụ thể; cương lĩnh cũng ủng hộ các bộ luật chống tơ-rớt; lên án việc áp bức những tín đồ phái Luther và người Do Thái ở nước Nga Sa hoàng; ủng hộ cuộc đấu tranh giành quyền tự chủ của Ireland; vạch kế hoạch cải tạo

hệ thống đường thủy nội địa, xây dựng một con kênh đào qua Trung Mỹ, trợ cấp của Liên bang cho công tác giáo dục, và công nhận hai tiểu bang mới là New Mexico và Arizona.

ĐỐI THỦ:

Tổng thống đương nhiệm Benjamin Harrison (1833-1901), đảng viên Đảng Cộng hòa, bang Indiana. Mặc dù Tom Platt và các lãnh đạo chống đối khác của Đảng đã phát động một phong trào tẩy chay Harrison và quay sang ủng hộ James G. Blaine, bang Maine, song Harrison vẫn giành chiến thắng trong đại hội toàn quốc họp tại Minneapolis vào tháng 6/1892. Richard Thomas, đại biểu bang Indiana, đọc bài diễn văn đề cử Harrison làm ứng cử viên tổng thống của Đảng Cộng hòa. Trong lần bỏ phiếu đầu tiên, Harrison giành được 535⅙ phiếu, Blaine: 182⅚ phiếu, William McKinley, bang Ohio: 182 phiếu. Còn lại là các đại biểu khác. Thất bại của William McKinley đã gây bất ngờ cho khá nhiều người. Whitelaw Reid, đại biểu bang New York, biên tập viên tờ *Tribune* của New York và trước đó không lâu là công sứ Mỹ tại Pháp, được đề cử làm ứng cử viên phó tổng thống. Cương lĩnh của Đảng Cộng hòa chủ trương duy trì mức thuế quan cao và chế độ tiền tệ song bản vị[1]; ủng hộ các bộ luật nghiêm ngặt hơn về vấn đề người nhập cư, tán thành miễn phí dịch vụ thư tín ở vùng nông thôn và tán thành kế hoạch xây dựng một kênh đào qua Trung Mỹ. Cương lĩnh còn bày tỏ sự đồng tình đối với cuộc đấu tranh giành quyền tự chủ của Ireland và sự cảm thông đối với người Do Thái bị kỳ thị ở nước Nga Sa hoàng.

James B. Weaver (1833-1912), bang Iowa, Đảng Nhân dân (Dân túy). Weaver là người gốc Dayton, tiểu bang Ohio, nhưng sống tại Bloomfield, bang Iowa và làm nghề luật sư. Thời kỳ Nội chiến, ông có tham gia phục vụ trong quân đội, sau đó trở về Iowa làm luật sư và là người định giá tính thuế của liên bang. Sau khi xin ra khỏi Đảng Cộng hòa, Weaver gia nhập

1. Đồng tiền của một nước được xác định bằng một trọng lượng cố định của hai kim loại (thường là vàng và bạc).

Đảng Đồng tiền xanh[1] và với tư cách là đảng viên của đảng này, ông làm việc trong Hạ Nghị viện Mỹ vào những năm 1879-1881 và 1885-1889. Năm 1880, Weaver là ứng cử viên của Đảng ra tranh cử tổng thống. Đảng Đồng tiền xanh sau này lớn mạnh đổi tên thành Đảng Dân túy. Tại đại hội toàn quốc lần thứ nhất của Đảng Dân túy, trong lần bỏ phiếu đầu, Weaver được đề cử làm ứng cử viên Tổng thống, James G. Field, đại biểu bang Virginia được đề cử làm ứng cử viên phó tổng thống. Cương lĩnh của Đảng Dân túy kêu gọi quốc hữu hóa các lĩnh vực kinh tế như điện thoại, điện tín, đường sắt; chủ trương tự do đúc bạc; áp dụng các mức thuế thu nhập; và thành lập một ngân hàng bưu chính. Sau khi thất bại trước đối thủ Cleveland, Weaver dẫn dắt phong trào Dân túy nhập vào Đảng Dân chủ để ủng hộ William Jennings Bryan. Từ năm 1904 đến năm 1906, ông làm thị trưởng thành phố Colfax, bang Iowa.

CHIẾN DỊCH VẬN ĐỘNG TRANH CỬ, 1892.

Vấn đề thuế quan chiếm vai trò chủ đạo trong chiến dịch vận động tranh cử không mấy sôi nổi này. Một bên là Harrison tiếp tục bảo vệ Luật thuế quan McKinley đã được áp dụng suốt thời gian ông đương nhiệm. Một bên là Cleveland khẳng định với các cử tri rằng ông hoàn toàn phản đối tự do mậu dịch và chủ trương cắt giảm thuế quan. Trong khi đó William McKinley rất tích cực tham gia chiến dịch vận động tranh cử ủng hộ cho Harrison nhằm tạo đà cho bước nhảy của chính ông ta trong 4 năm nữa. Tháng 10 năm đó, đệ nhất phu nhân Caroline Harrison mất đột ngột. Các ứng cử viên đều tạm ngừng chiến dịch của mình. James B. Weaver – đảng viên Đảng Dân túy – người chủ trương chế độ tự do đúc bạc và áp dụng một chính sách tiền tệ lạm phát đã giành được sự ủng hộ mạnh mẽ đáng ngạc nhiên ở miền Tây và là đảng viên của một đảng thứ ba đầu tiên trong suốt những năm kể từ 1860 đến 1912 giành được sự ủng hộ của cả một bang.

---

1. Đồng tiền in màu xanh (đồng đô-la Mỹ).

ĐẮC CỬ TỔNG THỐNG, 1892:

Phổ thông đầu phiếu: Cleveland (Đảng Dân chủ) 5.556.918 phiếu (46%); Harrison (Đảng Cộng hòa) 5.176.108 phiếu (43%); Weaver (Đảng Nhân dân, hay Dân túy) 1.041.028 phiếu (9%).

Số phiếu đại cử tri: Cleveland: 277 phiếu, Harrison: 145 phiếu, Wearer: 22 phiếu.

Số phiếu theo bang: Cleveland giành được đa số phiếu đại cử tri ở 23 bang: Alabama, Arkansas, California, Connecticut, Delaware, Florida, Georgia, Illinois, Indiana, Kentucky, Louisiana, Maryland, Mississippi, Missouri, New Jersey, New York, Bắc Carolina, Nam Carolina, Tennessee, Texas, Virginia, Tây Virginia và Wisconsin; Harrison giành được đa số phiếu ở 16 tiểu bang: Iowa, Maine, Massachusetts, Michigan, Minnesota, Montana, Nebraska, New Hampshire, Ohio, Oregon, Pennsylvania, Rhole Island, Nam Dakota, Vermont,Washington và Wyoming. Còn lại Weaver với 4 bang: Colorado, Idaho, Kansan và Nevada. Ba phiếu đại cử tri của tiểu bang Bắc Dakota được chia đều cho ba ứng cử viên.

DIỄN VĂN NHẬM CHỨC:

Ngày 4/3/1893, "*...Rõ ràng là vấn đề quan trọng nhất đối với sức mạnh tối cao của dân tộc ta và những mục tiêu tốt đẹp của chính phủ ta không gì hơn chính là việc phải duy trì được một đồng tiền mạnh và ổn định. Và để duy trì được một đồng tiền như thế thì đòi hỏi các lãnh đạo tài ba nhất của chúng ta phải luôn hành động kịp thời. Thêm vào đó, khả năng giảm sức mua của tiền lương trả cho người lao động phải là động lực lớn để có những biện pháp phòng ngừa nhanh nhạy và cứng rắn nhất...*

Sự tin tưởng có phần hơi thái quá vào sự vĩ đại của đất nước ta đang có xu hướng làm cho người ta không còn quan tâm đến những nguyên tắc của an ninh quốc gia. Liên quan chặt chẽ với nó là một nguy cơ khác nữa không kém phần nghiêm trọng. Tôi muốn nói đến một xu hướng rất phổ biến hiện nay là mọi người mong đợi nhận được từ hoạt động của chính phủ những lợi ích đặc biệt và trực tiếp của cá nhân...

Trông chờ vào sự bao cấp của nhà nước không phải là bài học đáng học. Bài học cần phải thấm thía là trong khi nhân dân Mỹ nên có lòng yêu nước và nhiệt tình sẵn sàng ủng hộ chính phủ thì trong các chức năng hoạt động của chính phủ lại không hề có chức năng ủng hộ nhân dân..."

PHÓ TỔNG THỐNG:

Adlai Ewing Stevenson (1835-1914), bang Illinois, nhiệm kỳ 1893-1897. Stevenson sinh ra tại hạt Chrisitian, bang Kentucky, là con trai của một chủ trang trại có sở hữu nô lệ. Thuở nhỏ, Stevenson cũng từng sống ở Bloomington, bang Illinois. Năm 1857, Stevenson được nhận vào luật sư đoàn. Lúc này Stevenson đã gia nhập Đảng Dân chủ và theo phe Stephen A. Douglas. Ông phục vụ trong Hạ nghị viện hai nhiệm kỳ 1875-1877 và 1879-1881. Tổng thống Cleveland từng bổ nhiệm Stevenson làm phó bộ trưởng Bưu điện năm 1885-1889. Thời gian này, Stevenson đã cho thôi việc tới 40.000 nhân viên là đảng viên Đảng Cộng hòa và thế vào đó các đảng viên Dân chủ. Chính vì vậy ông bị Đảng Cộng hòa kịch liệt phản đối và người ta đặt cho ông bí danh là "*Tên đao phủ*". Các đảng viên Cộng hòa trả đũa bằng việc từ chối công nhận quyết định của Tổng thống Cleveland bổ nhiệm Stevenson vào một ghế trong Tòa án Liên bang năm 1889. Năm 1892, Stevenson được cử làm phó tổng thống do ông có những chính sách tích cực về việc áp dụng đồng tiền mềm, giúp cân bằng lại chính sách đồng tiền cứng của Tổng thống Cleveland. Năm 1900, Stevenson lại ra tranh cử phó tổng thống song không thành công, chịu thất bại trước đối thủ là William Jennings Bryan. Năm 1908, ông lại thất bại trong cuộc tranh cử chức thống đốc bang Illinois. Cháu trai trùng tên của Stevenson từng được đề cử là ứng cử viên tổng thống của Đảng Dân chủ năm 1952 và năm 1956.

NỘI CÁC:

Bộ trưởng Ngoại giao: (1) Walter Q. Gresham (1832-1895), bang Indiana, nhiệm kỳ 1893-1985. Gresham là Bộ trưởng Bưu điện kiêm bộ trưởng Tài chính dưới thời Tổng thống Arthur. Năm 1888, Gresham là một trong những đại biểu ra tranh cử làm ứng cử viên tổng thống của Đảng Cộng hòa. Năm 1892, ông cùng với những người Mugwump khác

đi ngược lại đường lối của đảng mình để ủng hộ Cleveland. Khi đã là bộ trưởng Ngoại giao, Gresham luôn tạo ra được những ảnh hưởng mang tính chất đế quốc chủ nghĩa đối với chính sách đối ngoại của Mỹ. Ông tuyên bố phản đối sự can thiệp của Mỹ vào cuộc lật đổ sự cai trị của Nữ hoàng Liliuokalani ở Hawaii và thúc bách Cleveland hủy bỏ bản hiệp ước đã được ký dưới thời Tổng thống Harrison về việc sáp nhập quần đảo này. Gresham mất khi còn đương chức. (2) Richard Olney (1835-1917), bang Massachusetts, nhiệm kỳ 1895-1897. Từ bộ trưởng Tư pháp trở thành bộ trưởng Ngoại giao, Olney luôn tỏ ra cứng rắn, đôi khi có phần khá hiếu chiến. Để buộc Anh phải xử lý vụ tranh chấp biên giới Venezuela (xem: *Hoạt động của chính quyền*) Olney đã đưa ra Hệ luận Olney, một hệ quả của Học thuyết Monroe[1]. "*Ngày nay, Mỹ thực sự có chủ quyền đối với lục địa này và sắc lệnh mà Mỹ ban ra là luật pháp quy định đối với từng vấn đề cụ thể mà nước này giới hạn sự can thiệp,... bởi vì ngoài tất cả những luận điểm khác, thì các nguồn tài nguyên vô tận cùng một vị trí địa lý biệt lập tạo cho Mỹ khả năng làm chủ tình hình và trở nên bất khả xâm phạm trước bất kỳ một cường quốc nào hoặc trước tất cả các cường quốc khác.*" Olney còn có công thực hiện việc cắt cử lãnh sự theo hệ thống phẩm chất.

Bộ trưởng Tài chính: John G. Carlisle (1835-1910), bang Kentucky, nhiệm kỳ 1893-1897. Trước đó, từ 1883 đến 1889, Carlisle là phát ngôn viên Nhà Trắng. Là người tích cực ủng hộ chính sách cắt giảm thuế nhập khẩu, ông là đối tượng thù địch của phe chủ trương tự do đúc bạc trong Đảng – là phe phái đang chiếm ảnh hưởng ngày một cao. Việc ông tiếp tục duy trì chế độ bản vị vàng trong khi nền kinh tế đang có nguy cơ khủng hoảng trầm trọng đã gây ra sự phản đối kịch liệt ở chính nơi ông sinh ra. Người ta gọi ông là Judas[2] của Kentucky.

Bộ trưởng Chiến tranh: Daniel S. Lamont (1851-1905), bang New York, nhiệm kỳ 1893-1897. Trước đó, Lamont từng là thư ký riêng của

---

1. Một chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ phản đối mọi sự can thiệp của các cường quốc châu Âu tại Bắc và Nam Mỹ. Chính sách này được xây dựng dựa trên các tuyên bố của Tổng thống Jamés Monroe (1817-1825) năm 1823.

2. Kẻ đã phản bội Chúa Giê-su.

Tổng thống Cleveland và là một trong những cố vấn thân tín nhất của Tổng thống. Cleveland đã có lần nói về ông như sau: "*Lamont là một người tuyệt vời. Tôi chưa bao giờ gặp ai khác giống như thế! Anh ta không có bạn bè nào phải lấy lòng hay biếu đáp, cũng chẳng có kẻ thù nào để trừng phạt.*"

Bộ trưởng Tư pháp: (1) Richard Olney, nhiệm kỳ 1893-1895. Olney đã phải huy động toàn bộ lực lượng trong cơ quan mình để đè bẹp vụ đình công Pullman năm 1894, ra lệnh cấm đình công, điều động quân đội Liên bang đến bảo vệ và tiến hành khởi tố trước tòa toàn bộ những người tham gia đình công. Về sau, ông thôi giữ chức bộ trưởng Tư pháp và chuyển sang làm bộ trưởng Ngoại giao. (2) Judson Harmon (1846-1927), bang Ohio, nhiệm kỳ 1895-1897. Harmon đã xử lý nhiều vụ kiện các công ty độc quyền về đường sắt và sản xuất ống dẫn thép theo luật chống tơ-rớt.

Bộ trưởng Hải quân: Hilary A. Herbert (1834-1919), bang Alabama, nhiệm kỳ 1893-1897, là một cựu chiến binh-thương binh từng tham gia Nội chiến, Herbert luôn khuyến khích xây dựng, mở rộng lực lượng hải quân. Ông đích thân chịu trách nhiệm điều hành việc đóng các chiến hạm và tàu ngư lôi.

Bộ trưởng Bưu điện: (1) Wilson S.Bissell (1847-1903), bang New York, nhiệm kỳ 1893-1895. (2) William L.Wilson (1843-1900), bang West Virginia, nhiệm kỳ 1895-1897.

Bộ trưởng Nội vụ: (1) Hoke Smith (1855-1931), bang Georgia, nhiệm kỳ 1893-1896. Theo đề nghị của ông, năm 1896 Quốc hội đã lập ra Ủy ban Rừng quốc gia có nhiệm vụ xác định tình trạng của hệ thống rừng nước Mỹ. Ông xin từ chức để tham gia vận động cho Jennings Bryan tranh cử tổng thống. (2) David R. Francis (1850-1927), bang Missouri, nhiệm kỳ 1896-1897. Thể theo khuyến nghị của ông, tổng thống đã quyết định dành 20.000 triệu ha rừng để xây dựng các khu bảo tồn ở California, Washington, Utah, Montana và Wyoming. Sau này Francis làm đại sứ Mỹ tại Nga trong suốt thời gian nổ ra cuộc Cách mạng Nga.

Bộ trưởng Nông nghiệp: J. Sterling Morton (1832-1902), bang Nebraska, nhiệm kỳ 1893-1897.

HOẠT ĐỘNG CỦA CHÍNH QUYỀN: 4/3/1893-3/3/1897.

Hawaii: Năm 1893, Cleveland lên án việc Mỹ nhúng tay vào vụ lật đổ sự cai trị của Nữ hoàng Liliuokalani ở Hawaii và tuyên bố trước Quốc hội quyết định bãi bỏ hiệp ước sáp nhập quần đảo này. Hiệp ước này trước đó đã được Tổng thống Benjamin Harrison đưa ra.

Khủng hoảng 1893: Mở đầu bằng vụ phá sản của hãng đường sắt Philadelphia and Reading tháng 2/1893, một cuộc suy thoái kinh tế đã diễn ra trong bốn năm sau đó. Những nguyên nhân dẫn đến tình trạng đó là sự giảm sút nhanh chóng khối lượng dự trữ vàng, công nghiệp đang phát triển quá mạnh mẽ, nạn mất mùa ở các bang phía Tây và phía Nam, thêm vào nữa là tình hình suy thoái kinh tế của các nước châu Âu. Chính trong thời gian này, hàng ngàn doanh nghiệp (trong đó có tới 1/4 số các công ty đường sắt của quốc gia) lần lượt phá sản. Các cuộc biểu tình nổ ra khắp Chicago. Tại Massillow, Ohio, Jacob Coxey đã tổ chức 100 lao động thất nghiệp trong vùng tuần hành phản đối chính phủ Washington. Lực lượng những người đi theo Coxey đã đạt tới con số 500 vào thời điểm họ vào tới thủ đô, tháng 5/1894, để trình lên Chính phủ bản kiến nghị về một chương trình tạo việc làm trị giá tới 500 triệu đô-la nhưng không được chấp thuận.

Bãi bỏ Luật mua bán bạc Sherman, 1893: Giữ quan điểm rằng Luật mua bán bạc Sherman (xem: *Benjamin Harrison, Tổng thống thứ hai mươi ba*, mục: *Hoạt động của chính quyền*) là nguyên nhân chủ yếu gây ra tình trạng chảy máu vàng và dẫn tới tình hình báo động của lượng dự trữ vàng Liên bang, Tổng thống Cleveland đã triệu tập Quốc hội họp phiên đặc biệt nhằm thúc bách việc bãi bỏ đạo luật này. Quốc hội cuối cùng cũng đã chấp thuận, tuy vậy phải mất một quá trình tranh luận căng thẳng giữa hai phe trong Đảng Dân chủ – phe "*Những con rệp vàng*" miền Đông (tức đại biểu các bang miền Đông) và phe ủng hộ tự do đúc bạc của đại biểu các bang phía Tây và phía Nam. Trong một văn bản gửi Quốc hội, Cleveland đã khẳng định rằng: "*Nhân dân Mỹ có quyền làm chủ một chế độ tiền mạnh, ổn định và một đồng tiền được ghi nhận như vậy ở bất kỳ thị trường nào.*"

Cleveland còn tin tưởng rằng chỉ có tiếp tục duy trì chế độ bản vị vàng mới đảm bảo được một đồng bản tệ ổn định như thế. Nhưng rồi kể cả khi luật mua bán bạc đã bị bãi bỏ, lượng dự trữ vàng quốc gia vẫn tiếp tục giảm. Và đến năm 1895, Cleveland đã phải bán trái phiếu vàng với giá chiết khấu cho J. P. Morgan và các chủ ngân hàng khác ở Wall Street. Đổi lại, họ sẽ hợp tác kiểm soát các hoạt động chi trả, rút vàng từ ngân sách của Bộ Tài chính. Cách dàn xếp đó của Cleveland càng làm mất lòng các phần tử theo phái Dân túy trong Đảng.

Đạo luật Wilson-Gorman, 1894: Luật này ban đầu được Hạ nghị viện đưa ra trên cơ sở đề nghị của Hạ nghị sĩ Đảng Dân chủ là William L. Wilson, bang Virginia. Dự luật của luật này dự kiến cắt giảm các mức thuế quan quy định trong Luật thuế quan McKinley (xem: *Benjamin Harrison, Tổng thống thứ hai mươi ba*, mục: *Hoạt động của chính quyền*). Sau đó, nhóm thượng nghị sĩ – đứng đầu là Arthur P. Gorman, bang Maryland, Đảng Dân chủ – bổ sung thêm một số loại thuế đối với một số mặt hàng. Tổng thống Cleveland, từ lâu là người ủng hộ chủ trương áp dụng mức thuế thấp, cho rằng bộ luật này "*không trung thành và làm mất thanh danh của Đảng*". Tuy vậy ông vẫn cho phép nó được trở thành luật, nhưng không ký phê chuẩn. Kết quả là mức thuế quan trung bình được McKinley quy định là 48% đã được giảm xuống còn 41%. Luật Wilson-Gorman còn quy định mức thuế thu nhập áp dụng trong toàn Liên bang. Điều khoản bổ sung này về sau được Tòa án Tối cao tuyên bố là trái với hiến pháp vào năm 1895. Và đến năm 1897 thì luật này được thay thế bằng Luật thuế quan Dingley (xem: *William Mc Kinley, Tổng thống thứ hai mươi lăm*, mục: *Hoạt động của chính quyền*).

Đình công Pullman, 1894. Trước tình hình điều kiện kinh tế ngày càng suy thoái nghiêm trọng sau cuộc khủng hoảng 1893, công ty sản xuất toa xe lửa Pullman Palace Car Company đã cắt giảm rất mạnh tiền lương công nhân trong khi tiền thuê nhà và giá cả những hàng hóa mà công nhân buộc phải mua tại các cửa hàng của công ty vẫn giữ nguyên. Và thế là một cuộc đình công đã nổ ra rồi nhanh chóng lan rộng ra cả những công ty khác của ngành đường sắt. Dưới sự chỉ đạo của Eugene V.

Debs, người trước đó không lâu đã đứng ra thành lập Công đoàn Đường sắt Mỹ, những người tham gia đình công đã phá hủy tuyến đường sắt nối giữa Chicago và vùng Bờ biển phía Tây. Trước tình hình này, giám đốc các công ty báo cáo lên chính phủ và theo đề nghị của Bộ trưởng Tư pháp Olney, Cleveland đã ký lệnh cấm đình công, đồng thời quyết định điều động lực lượng quân đội Liên bang tới Illinois bất chấp sự phản đối của thống đốc bang này, John P. Altgeld, với lý do giải quyết tình trạng cản trở hoạt động bưu chính do ách tắc, gián đoạn giao thông đường sắt gây nên. Cuộc đình công cuối cùng đã bị dẹp tan. Debs bị bắt vì tội vi phạm lệnh cấm đình công.

Tranh chấp biên giới Venezuela. Cleveland ủng hộ chính sách gây hấn của Bộ trưởng Ngoại giao Olney trong việc cố gắng thúc ép Anh đưa ra tòa xét xử vụ tranh chấp giữa Guyana – nước thuộc địa của Anh – và Venezuela. Một phần vì sự thúc ép của Mỹ, một phần vì những lý do khác về chính sách đối ngoại, Anh đã chấp nhận đưa vụ tranh chấp ra xét xử trước tòa án quốc tế vào năm 1899. Kết quả là phần lớn diện tích lãnh thổ tranh chấp được công nhận thuộc quyền sở hữu của Anh.

*Bang gia nhập Liên bang:*Utah (1896).

BỔ NHIỆM THẨM PHÁN TÒA ÁN TỐI CAO:

(1) Edward D. White (1845-1921), đại biểu bang Louisiana, là thẩm phán Tòa án Tối cao trong những năm 1894-1910 và là Chánh án Tối cao từ năm 1910 đến năm 1921. Theo quan điểm bảo thủ, ông là người đã xử vụ đình công của công nhân do Debs tổ chức năm 1895 (*vụ In Re Debs, 1895*). White còn ủng hộ việc tiếp tục áp dụng luật cấm người lao động tham gia công đoàn (*vụ Adair và Chính phủ Mỹ, 1904*), áp dụng Luật chống tơ-rớt Sherman ở một mức độ hạn chế (*vụ Chính phủ Mỹ và Công ty E. C. Knight, 1895*). Năm 1910, ông được Tổng thống William Howard Taft bổ nhiệm chức Chánh án Tòa án Tối cao và trở thành vị thẩm phán viên đầu tiên được cất nhắc lên một chức vụ quan trọng đến như vậy đồng thời là Chánh án Tòa án Tối cao đầu tiên của các bang miền Nam kể từ sau Nội

chiến. Trong lần xử vụ *Công ty Standard Oil ở New Jersey cùng những bên khác và Chính phủ Mỹ* vào năm 1911, Chánh án Tòa án Tối cao White lần đầu tiên áp dụng "quy tắc nguyên do" đối với Luật chống tơ-rớt của Sherman. Theo đó, ông chỉ bác bỏ các hợp đồng kinh doanh "vô cớ" cản trở hoạt động thương mại. Năm 1917, trong vụ *Wilson và New,* ông thay mặt Tòa án Tối cao Liên bang tuyên bố ủng hộ Luật Adamson quy định ngày làm việc 8 giờ áp dụng cho công nhân ngành đường sắt.

(2) *Rufus W. Peckham (1838-1909),* bang New York, là thẩm phán Tòa án Tối cao những năm 1896-1909. Cũng là người giữ quan điểm bảo thủ, trong lần xử *vụ Lochner và New York* năm 1905, đại diện cho ý kiến chung của đa số, Peckham đọc phán quyết bãi bỏ một luật của bang, luật này quy định số giờ làm việc bắt buộc phải giới hạn, kể cả đối với những công nhân có khả năng làm thêm giờ. Ông nói: "*Các đạo luật hạn chế cứng nhắc thời gian làm việc của những người lao động thông minh, có đầy đủ khả năng và muốn làm thêm giờ để kiếm sống thực sự chính là sự can thiệp trực tiếp vào quyền lợi của mỗi cá nhân.*"

VỀ HƯU: 4/3/1897-24/6/1908.

Năm 1896, Cleveland từ bỏ đường lối của Đảng mình để ủng hộ John M. Palmer, đại biểu của nhóm các đảng viên Dân chủ Dân tộc – một bộ phận các đảng viên chủ trương bảo thủ, phản đối quan điểm áp dụng chế độ tự do đúc bạc của đa số các đảng viên Dân chủ và người được đề cử William Jennings Bryan. Sau khi dự lễ nhậm chức của người kế nhiệm William McKinley, Cleveland về sống tại Princeton, bang New Jersey tại một gia trang có tên là Westland. Năm 1899 ông được mời tham gia quỹ Stafford Little Lectureship (do Stafford Little thành lập) để giảng về Các vấn đề Công cộng tại trường Đại học Princeton. Năm 1901, Cleveland tham gia Ban Quản trị của trường và sau đó 3 năm được bầu là chủ tịch ban này. Là một vị chủ tịch hoạt động rất tích cực, song Cleveland và hiệu trưởng Woodrow Wilson lại luôn bất đồng chính kiến về các chính sách của trường. Trong những năm 1900-1906, Cleveland là cộng tác viên thường xuyên của tờ *Saturday Evening Post.* Năm 1904, ông tham gia vận

động cho Alton B. Parker ra tranh cử tổng thống. Năm 1906, Cleveland được mời làm cố vấn để tổ chức lại Hiệp hội bảo hiểm Nhân thọ Công minh. Và một năm sau đó, ông giữ chức chủ tịch của Hiệp hội Chủ tịch các Công ty Bảo hiểm Nhân thọ với mức lương 25.000 đô-la một năm.

QUA ĐỜI:

Cleveland mất ngày 24/6/1908 hồi 8 giờ 40 phút tối, tại nhà riêng ở Princeton, tiểu bang New Jersey. Những năm cuối đời, ông bị bệnh thấp khớp và thỉnh thoảng phải nằm liệt trên giường bệnh. Ông cũng phải chịu đựng những cơn đau khủng khiếp mỗi sử dụng ống thông rửa dạ dày, việc mà ông đã học để tự mình thực hiện. Chứng viêm thận mạn tính làm cho các chức năng thận của ông ngày càng suy giảm. Tháng 4/1908, ông bị những cơn đau dữ dội ở vùng bụng và ngực. Sau lần đó, sức khỏe ông giảm sút dần. Tối ngày 23/6, ông bắt đầu mê man và đến sáng ngày hôm sau ông trút hơi thở cuối cùng vì suy tim. Những lời cuối cùng ông nói khi còn tỉnh táo là: "*Tôi đã hết sức cố gắng để hành động đúng.*" Một tang lễ giản dị được tổ chức tại gia đình do Đức Cha Henry Van Dyke tiến hành. Để tỏ lòng tưởng nhớ và ghi nhận công lao của Cleveland trong việc giải quyết tranh chấp biên giới giữa Venezuela và Anh, Venezuela đã treo cờ rủ để tang ông. Cleveland được đưa về chôn cất tại Princeton ngày 26/6. Ông để lại một gia sản trị giá 250.000 đô-la.

CA NGỢI:

"*Tinh thần yêu nước của ông đã đem lại cho ông sự kính trọng của một nửa dân chúng Mỹ, đồng thời là sự thù hằn của một nửa còn lại. Chính điều này đã đặt nhân cách của ông lên đỉnh cao ngang tầm với nhân cách Washington... Nhưng một khi mọi lá phiếu đều đứng về phía một con người của công chúng, thì làn sóng nhận định sẽ chống lại chính anh ta. Nhận định đó chỉ là những hạt cát, lịch sử rồi sẽ gột rửa hết. Song đối với riêng ông, nhận định về ông lại là tảng đá vững chắc và nó sẽ còn mãi với thời gian.*" – Nhà văn Mark Twain, 1906

"*Với cương vị tổng thống, Cleveland đã thực thi luật pháp. Ông không hề nhún mình trước mọi bạo lực có tổ chức hay nao núng trước đám đông*

la ó phản đối. Chính ông là người đã dạy cho các chủ lao động ở Chicago rằng còn có một chính phủ đang tồn tại ở Washington, là người đã viết bản khuyến nghị giải quyết vấn đề Venezuela và thực sự là nhân vật đáng kính trong lịch sử, trong lòng đồng bào của ông." – Tờ *New York Sun*, 1907

"*Ông Cleveland dường như là điểm cố định duy nhất trên một bối cảnh không ngừng chuyển dịch. Một mình ông luôn đứng vững và phát biểu rõ ràng những quy tắc mà mọi người ai cũng dễ dàng hiểu được.*" – Woodrow Wilson, 1907

CHỈ TRÍCH:

"*Chúng tôi không tin rằng nhân dân Mỹ sẽ bầu một gã ăn chơi trác táng và thô tục làm tổng thống để rồi gã sẽ đưa bọn gái điếm của mình đến Washington và dần biến Nhà Trắng thành nhà chứa của riêng họ.*" – Charles Dana, tờ *New York Sun*, 1884

"*Grover Cleveland đã làm được gì trên đời này? Anh có thể nói cho tôi biết được không? Anh phải đầu hàng đúng không? Đã sáu tuần rồi tôi cố gắng tìm kiếm một đảng viên Dân chủ – một người có thể nói cho tôi rõ Cleveland đã làm được gì vì lợi ích của dân tộc và vì lợi ích của nhân dân, song cho đến bây giờ tôi vẫn chưa tìm được ai cả... Chính Cleveland từng nói rằng... ông ta đã phải tiêu phí một cách vô ích tới hai phần ba cuộc đời với những đảng viên Đảng Dân chủ có tham vọng lên nắm chính quyền... Giờ đây ông ta lại bị cuốn luôn vào con đường ấy, và không hề làm được gì khác.*" – Hạ nghị sĩ Đảng Cộng hòa William McKinley, bang Ohio, 1885

"*Có hai cái tên mà nói đến nó có nghĩa là nói đến sự bất trung và ô nhục. Đó là Judas Iscariot và Benedict Arnold. Còn bây giờ, cái tên thứ ba nên được thêm vào, chính là Grover Cleveland.*"– Nhà lãnh đạo Đảng Dân chủ Champ Clark, 1897

NHỮNG CÂU NÓI NỔI TIẾNG CỦA CLEVELAND:

"*Cuộc chạy đua giành quyền lực trong chính quyền này là một căn bệnh. Tôi hoàn toàn tin vào điều đó. Nó thậm chí còn đang lây lan. Người ta đạt*

được nó nhưng đồng thời lại đánh mất đi sự cân bằng trong tâm hồn. Tôi từng biết nhiều người đến đây, đến Washington này để làm những việc khác, họ không hề có ý định tìm kiếm quyền lực, nhưng rồi chỉ sau vài tuần ở đây, tất cả họ đều nhiễm phải căn bệnh đó." – 1885

"Tôi hiểu sai về người Mỹ nếu họ ủng hộ cho cái tư tưởng đáng ghê tởm rằng chẳng có cái gì gọi là chuẩn mực đạo đức quốc tế; rằng có những luật định khác nhau đối với một quốc gia mạnh và một quốc gia yếu."

TÁC PHẨM CỦA CLEVELAND:

Presidential Problems (Các vấn đề liên quan đến tổng thống) (1904).

Fishing and Shooting Sketches (Vài nét cơ bản về nghệ thuật câu cá và bắn súng) (1906).

*Good Citizenship (*Công dân kiểu mẫu*)* (1908).

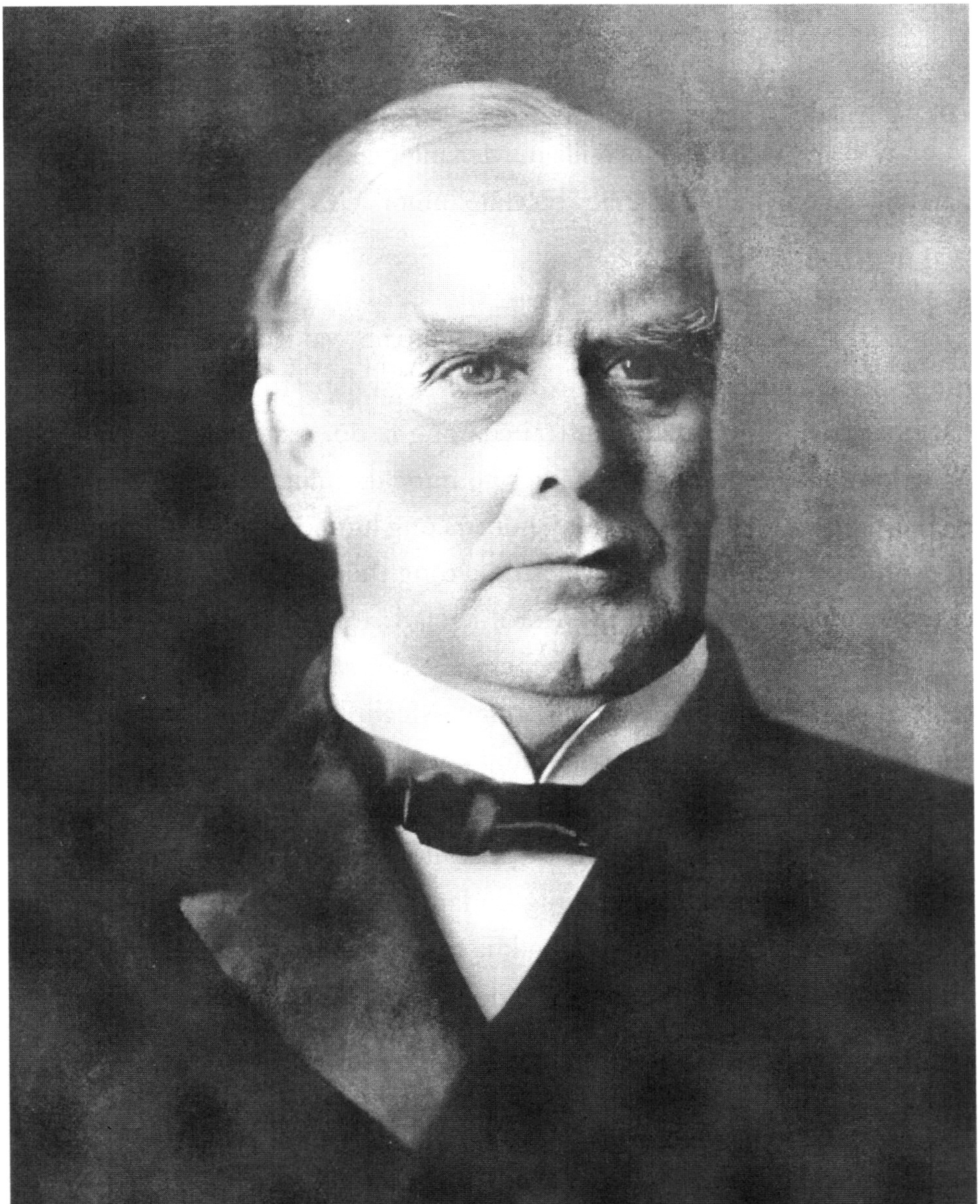
TÁC PHẨM VỀ CLEVELAND:

Lynch, Denis Tillden. *Grover Cleveland: A Man Four-Square (Grover Cleveland: Một con người cứng rắn)*. New York Horace Liveright, 1932.

McElroy, Robert. *Grover Cleveland: The Man and the Stateman: An Authorized Biography (Grover Clevelan – Con người và chính khách: tiểu sử chính thức).* New York: Harper & Bros, 1923.

Nerins, Allan. *Grover Cleveland – A Study in Courage (Grover Cleveland – Một hình mẫu về lòng can đảm).* New York : Dodd, Mead, 1932.

Tugwel, Rexford. G. *Grover Cleveland.* New York: Macmillan 1968.



WILLIAM MCKINLEY

(1843-1901)

TỔNG THỐNG THỨ HAI MƯƠI LĂM

(1897-1901)

HỌ VÀ TÊN:

William McKinley, Jr. William McKinley cũng chính là tên của cha ông. Sau khi cha ông mất, McKinley bỏ chữ "Junior" (Jr.) trong tên mình.

NGOẠI HÌNH:

McKinley có thân hình rắn chắc, ngực nở, vai rộng, càng về già càng bụng ông càng to. Ông cao khoảng 1,90m và nặng tới gần 90kg. Nét nổi bật nhất trên khuôn mặt điển trai của ông là đôi mắt màu xám-xanh với hàng lông mày thật đậm. McKinley có nước da trắng, hàm hơi bạnh, cằm chẻ và cánh mũi khá rộng. Giọng nói của ông luôn dõng dạc, rõ ràng, dáng đi đĩnh đạc, nhanh nhẹn. Trong số các tổng thống kể từ Andrew Johnson cho đến Woodrow Wilson thì McKinley là vị tổng thống duy nhất không để ria. Ông thường đeo kính – loại kính để đọc sách và ăn mặc theo phong cách cổ điển với một chiếc áo gilê trắng. McKinley không bao giờ chịu để cho người ta chụp ảnh ông, trừ những khi ông ăn mặc thật chỉnh tề. Trong các chiến địch vận động bầu cử, ông luôn đeo vào khuy áo một bông cẩm chướng đỏ để lấy may. Cũng bắt đầu từ đó, cơ quan lập pháp bang Ohio quyết định chọn hoa cẩm chướng đỏ làm loại hoa biểu tượng cho bang. Sức khỏe của McKinley nói chung khá tốt, chỉ trừ một lần, hồi còn là sinh viên đại học, ông bị ốm nặng, có lẽ do làm việc quá sức.

TÍNH CÁCH:

Mọi người đều cho rằng McKinley là người cởi mở, thân thiện, điềm đạm, vui vẻ, lạc quan và được rất nhiều người quý mến. Theo nhà sử học Margaret Leech thì: "*McKinley không chỉ nổi tiếng mà còn được rất nhiều người yêu quý. Ngay cả những đối thủ của ông trên chính trường cũng bị hấp dẫn bởi sự đáng yêu đặc biệt trong tính cách McKinley.*" Người viết tiểu sử Charles S. Olcott cũng kết luận tương tự: "*Vẻ hào hoa, đúng mực luôn ổn định ở ông đã giành được sự ngưỡng mộ của cả các đảng viên Dân chủ và Cộng*

hòa... Người ta không hề thấy ở ông dù chỉ là một chút kiêu ngạo hay bóng bẩy." Tuy vậy, không bao giờ ông bộc lộ tình cảm một cách ồn ào. Trái lại, ông tạo ra sức hấp dẫn đối với tất cả mọi người ở mọi tầng lớp một cách tinh tế. Ông ưa sống hòa mình với mọi người. Dù không phải là người có tài kể chuyện xuất sắc, McKinley là một người dí dỏm, thích những câu đùa thông minh, thú vị nhưng nổi giận với những nhận xét cợt nhả.

TỔ TIÊN:

McKinley là một dòng họ Ireland gốc Scotland. Họ này được biến đổi từ MacIanla thành MacKinley và cuối cùng mới đổi thành McKinley. Tổ tiên bên nội của McKinley là người xứ Perth Shire, Scotland, sang định cư ở Ireland. David McKinley, một thợ dệt và là cụ nội của William McKinley, là người đầu tiên trong dòng họ đến sống tại Mỹ. Ông đến lập nghiệp tại hạt York, bang Pennsylvania vào năm 1743. John McKinley – kỵ, và David McKinley – cụ nội của Tổng thống McKinley đều từng phục vụ trong lực lượng dân quân tự vệ hạt York thời Cách mạng Mỹ. Ông nội của tổng thống – James S. McKinley, cũng từng chiến đấu dưới sự chỉ huy của tướng William Henry Harrison trong chiến tranh 1812, sau đó về sống tại New Lisbon bang Ohio, làm chủ một lò luyện gang.

CHA:

William McKinley, Sr. (1807-1892), làm nghề luyện gang. Sinh trưởng tại hạt Mercer, bang Pennsylvania, năm 16 tuổi ông đã theo cha vào làm việc trong một lò đúc sắt ở New Lisbon, bang Ohio và sau đó ông tự thành lập xưởng đúc riêng. Năm 1829, ông thành hôn cùng bà Nancy Allison. Ông mất tại Canton, Ohio. Khi đó, William McKinley, Jr. đang là thống đốc bang Ohio.

MẸ:

Nancy Allison McKinley (1809-1897), là người gốc New Lisbon, bang Ohio. Là một người mẹ rất mực yêu thương con, ngăn nắp và ngoan đạo, bà McKinley mong muốn cậu con trai Bill (tên gọi thân mật của

William McKinley, Jr.) của bà sẽ theo nghề mục sư. Cả cuộc đời, bà luôn sống gắn bó với các con, đặc biệt là Bill. Vào buổi tối tuyên bố kết quả cuộc bầu cử tổng thống, Mẹ McKinley – bà được người ta gọi như vậy, đã gọi cả hai vợ chồng Bill đến phòng ngủ của mình để cùng cầu nguyện Chúa luôn bảo vệ để vị tân tổng thống không đánh mất đức tính khiêm nhường. Bà có đến dự lễ nhậm chức của con trai. Về sau, khi sức khỏe của bà bắt đầu giảm sút, Tổng thống McKinley đã cho lắp đặt một hệ thống điện báo đặc biệt nối giữa Nhà Trắng và ngôi nhà nơi bà sống ở Canton, Ohio. Khi bà mất, Tổng thống đã kịp đáp chuyến tàu đặc biệt về bên bà.

ANH CHỊ EM:

McKinley là con thứ bảy trong số tám anh chị em. Ông có 4 chị (em) gái và 3 anh (em) trai. David A. McKinley, bang California, từng là lãnh sự của Mỹ tại Honolulu và tổng lãnh sự của Hawaii ở San Francisco; Anna McKinley, giáo viên phổ thông ở Canton, Ohio; James McKinleyở California; bà Mary May, ở Poland, Ohio; Helen McKinleyở Canton và Cleveland; bà Sarah E. Duncaw, ở Cleveland; Abner McKinley, luật sư ở Canton và thành phố New York.

CON CÁI:

McKinley có 2 con gái – Katherine "Katie" McKinley và Ida McKinley – cả hai đều chết khi còn rất nhỏ. Chính vì vậy McKinley không có hậu duệ trực tiếp nào.

CHÀO ĐỜI:

McKinley sinh ngày 29/1/1843 trong một ngôi nhà gỗ vùng Niles, bang Ohio.

THỜI THƠ ẤU:

Những năm đầu, McKinley sống tại Niles, Ohio – nổi tiếng là một cậu bé vui vẻ và hoạt bát. Hồi chiến tranh Mexico nổ ra, McKinley cùng bạn bè say sưa với những trò đánh trận giả. McKinley còn đặc biệt yêu thích các môn thể thao ngoài trời như câu cá, cắm trại, trượt băng, cưỡi

ngựa và bơi lội. McKinley có lần suýt chết đuối ở hồ Mosquito Creek, đến lần chìm thứ ba thì may mắn được Jacob Shealer cứu mạng. Năm lên chín, McKinley chuyển đến sống ở Poland, cũng thuộc bang Ohio, cách Niles khoảng 16km và sống phần còn lại của thời thơ ấu ở đây.

HỌC VẤN:

Hồi nhỏ, McKinley học các kiến thức bản tại một trường công ở Niles, Ohio, do Alva Sanford làm hiệu trưởng. Sau này, khi chuyển đến Poland, McKinley cũng theo học ở một trường công địa phương và đến năm 1852 thì được nhận vào học tại trường dòng Poland – một trường học của hội Giám lý do B. F. Lee đứng đầu. Giáo viên trực tiếp của McKinley là cô E. M. Blakeless – một cô giáo tài năng. Cô là người có ảnh hưởng lớn đối với cuộc đời McKinley hơn bất cứ người phụ nữ nào không thuộc gia đình ông. Môn học mà McKinley yêu thích nhất là môn diễn thuyết. Là người có năng khiếu ăn nói, McKinley đã tham gia thành lập và được bầu làm chủ tịch đầu tiên của Hội văn chương Everett và Hội Tranh luận của trường. Năm 17 tuổi, McKinley vào học năm thứ hai Đại học Allegheny ở Meadville, bang Pennsylvania, song cũng trong năm đó, McKinley buộc phải nghỉ học vì lý do sức khỏe (do học tập quá căng thẳng). McKinley dự định sau khi sức khỏe hồi phục sẽ tiếp tục đến trường, nhưng do tình hình tài chính eo hẹp của gia đình (ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế 1857), McKinley đành phải bỏ học để đi làm trợ giúp gia đình. Năm 1860-1861, McKinley dạy ở trường phổ thông quận Kerr ở Poland một học kỳ, sau đó làm nhân viên bưu điện thị trấn rồi nhập ngũ, tham gia Nội chiến (xem: *Phục vụ trong quân đội)*. Chiến tranh kết thúc, McKinley học luật tại văn phòng luật sư của thẩm phán Charles E. Glidden ở Youngstown. Năm học 1866-1868, McKinley nhập học ở trường Luật Albany (New York) nhưng rồi lại bỏ học trước khi tốt nghiệp. McKinley được nhận vào luật sư đoàn bang Ohio năm 1867.

TÔN GIÁO:

Hội Giám lý. Sinh trưởng trong một gia đình theo giáo phái Giám lý sùng tín, năm 10 tuổi, McKinley đã tuyên xưng đức tin của mình trong

một buổi truyền giảng phục hưng tổ chức tại Poland, Ohio, và năm 16 tuổi, McKinley nhận lễ ban thánh thể ở nhà thờ. Có thể nói, McKinley là con chiên ngoan đạo của hội Giám lý. Cho đến cuối đời, ông vẫn luôn giữ thói quen đều đặn đi lễ nhà thờ. Ở Canton, Ohio, McKinley làm người phụ trách trường dòng ngày Chủ Nhật của Nhà thờ Giám lý đệ nhất, đồng thời là chủ tịch Hiệp hội Thanh niên Cơ Đốc (Y.M.C.A) địa phương. Khi chuyển đến Washington, McKinley thường đi lễ ở nhà thờ Giám lý Tổng giám mục. Tại lễ nhậm chức tổng thống, ông đã hôn lên quyển Kinh Thánh để mở ở đoạn 1:10 sách Sử biên niên 2: "*Vậy xin Chúa ban cho con được khôn ngoan và hiểu biết để con lãnh đạo dân này, vì ai cai quản được dân của Chúa, một dân lớn như thế này?*" Khi đã lên làm tổng thống, McKinley thường mời khách đến cùng ông hát thánh ca trong phòng Lam (Blue Room) vào các tối Chủ Nhật. Ông yêu thích một số bản thánh ca như *Càng gần Chúa hơn* (Nearer my God, to Thee), và *Dẫn con từng bước* (Lead, Kindly Light). Năm 1899, McKinley viết trong sổ ghi chép cá nhân của ông rằng: "*Trong đức tin của tôi có niềm tin vào Đức Giê-su thánh thiện và nhận thức thấy rằng Cơ đốc giáo là thế lực mạnh nhất thế giới này.*" Suốt đời trung thành với đức tin, cho đến khi chuẩn bị lên bàn mổ do bị bắn, người ta vẫn nghe ông khe khẽ nhẩm đọc bài kinh cầu nguyện Chúa.

SỞ THÍCH:

Tổng thống McKinley rất ít khi luyện tập thể thao. Ông chỉ tiếp xúc với thiên nhiên trong các buổi dạo chơi hiếm hoi quanh khuôn viên Nhà Trắng hoặc những buổi ngồi xe ngựa vãn cảnh cùng phu nhân. McKinley rất thích xem opera và các loại hình sân khấu. Những vở kịch mà ông yêu thích là các tác phẩm của Shakespearevà vở *Rip Van Winkle.* Vào các buổi tối, McKinley thường chơi bài euchre hoặc cribbage cùng với vợ và bạn bè. McKinley thường hút xì gà, cũng có khi ông bẻ đôi điếu xì gà rồi nhai thay cho hút. Thỉnh thoảng ông cũng uống rượu vang hoặc rượu Êcốt.

HÔN NHÂN:

Năm 27 tuổi, William McKinley thành hôn cùng Ida Saxton lúc đó 23 tuổi. Đám cưới của họ được tổ chức vào ngày 25/1/1871 tại Nhà thờ

Giáo hội Trưởng lão Đệ nhất (thời điểm đó vẫn đang trong giai đoạn thi công) tại Canton, bang Ohio. Ida Saxton người gốc Canton, sinh ngày 8/6/1847, là con gái của James Saxton – một chủ ngân hàng nổi tiếng ở Canton và bà Catherine De Walt. Ông nội của Ida Saxton, John Saxton, là người thành lập tờ *Repository*, tờ báo đầu tiên và cho đến bây giờ vẫn là tờ báo duy nhất của thành phố Canton. Tốt nghiệp trường dòng Brook Hall – một trường nữ sinh ở Media, bang Pennsylvania, Saxton duyên dáng, thanh nhã và cực kỳ hấp dẫn đã chiếm được cảm tình của Bill McKinley ngay khi họ gặp nhau lần đầu vào năm 1867 trong một chuyến dã ngoại. Tuy vậy, phải đến năm 1869, khi Saxton về nước sau một chuyến du lịch châu Âu, hai người mới thực sự đi đến tình yêu. Khi còn độc thân, có thời gian Saxton làm việc trong ngân hàng của cha cô ở bộ phận tài vụ. Đây là công việc mà thời bấy giờ thường chỉ dành cho đàn ông. Lễ cưới của McKinley và Saxton do Đức Cha E. Buckingham và Đức Cha-Tiến sĩ Endsley đứng ra tổ chức. Sau khi trở về nhà bố mẹ cô dâu dự buổi tiếp khách thân mật, đôi vợ chồng trẻ đi hưởng tuần trăng mật ở miền Đông.

Thật bất hạnh, chỉ trong một thời gian ngắn, bà Saxton phải chịu đựng ba nỗi đau quá lớn: mẹ già qua đời, hai cô con gái đều chết sau khi chào đời không lâu. Sức khỏe yếu, tinh thần lại không ổn định nên Saxton đã mắc phải chứng động kinh và trở nên hoàn toàn phụ thuộc vào chồng. Đã có vài lần Saxton bị lên cơn ngay trong khi đang tiếp xúc với công chúng, đặc biệt là trong buổi vũ hội mừng McKinley trúng cử thống đốc bang Ohio. Trong cả quãng đời còn lại, Saxton sống trong cảnh tật nguyền. Thú vui duy nhất của bà là móc những đôi dép đi trong nhà. Bà đã làm tới hàng ngàn đôi để gửi tặng bạn bè và những người quen biết. Tổng thống McKinley luôn hết mực quan tâm, săn sóc vợ. Ông nhất định để phu nhân được ngồi cạnh ông trong các bữa tiệc chiêu đãi của Nhà Trắng, mặc dù chính ông cũng biết rằng làm như thế là vi phạm tập tục đã có từ trước đến nay (Tổng thống và Đệ nhất phu nhân mỗi người phải ngồi ở một đầu của dãy bàn tiệc). Những lần phải ra đón khách, bà là người duy nhất luôn ngồi tại chỗ. Ngoài ra, còn nhiều lễ nghi khác bà phải để lại cho phu nhân phó tổng thống – bà Garret Hobart – làm thay. Khách mời của Nhà Trắng đã nhiều lần chứng

kiến chuyện mỗi lần phu nhân McKinley chuẩn bị lên cơn, Tổng thống lại nhẹ nhàng trùm một chiếc khăn mùi soa lên mặt bà để che đi vẻ mặt méo mó. Sau khi hết cơn, ông bỏ chiếc khăn ra và lại tiếp tục vào bàn tiệc như không có chuyện gì xảy ra. Sự tận tụy nhẫn nại và săn sóc đầy yêu thương mà Tổng thống dành cho vợ trở thành chủ đề quen thuộc trong câu chuyện của dân chúng thủ đô. Mark Hanna từng phát biểu rằng: "*Tổng thống McKinley đã làm cho các đức ông chồng ở Washington này phải suy nghĩ.*" Thế rồi, Tổng thống bị ám sát, bà McKinley gần như mất trí. Trong những ngày sau đó cho đến khi Tổng thống từ trần, bà McKinley gắng gượng khá tốt. Song bà vẫn không đủ sức đến dự lễ đưa tang. Những năm cuối đời, bà về sống tại ngôi nhà cũ ở Canton. Bà mất ngày 26/5/1907 và được chôn cất bên cạnh mộ cố Tổng thống tại Canton.

PHỤC VỤ TRONG QUÂN ĐỘI:

Nội chiến: McKinley phục vụ trong lực lượng bộ binh tình nguyện số 23 của bang Ohio từ tháng 6/1861 đến tháng 7/1865. Và lần lượt ông được phong các cấp bậc từ binh nhì đến thiếu tá. Trong suốt thời gian đó, McKinley may mắn không hề bị thương hay đau ốm gì cả. Được điều đến vùng Camp Chase, gần Coumbus, bang Ohio, McKinley ra trận lần đầu tiên trong đội ngũ đại đội E, đánh trận Phà Carfinex, bang Tây Virginia vào tháng 9/1861. Tháng 4/1862, McKinley được phong trung sĩ quân nhu và tham gia các cuộc giao chiến tại Thung lũng Clark và Princeton, bang TâyVirginia, vào tháng 5/1862, và tại vùng núi South Mountain vào tháng 9/1862. Trong trận Antietam tháng 9/1862, McKinley đã thể hiện lòng dũng cảm ấn tượng khi vận chuyển quân lương trên chiến trường ngay dưới làn mưa đạn hiểm nguy. Nhờ có chiến công đó McKinley được thăng cấp thiếu úy phụ trách đại đội D, làm việc dưới quyền Tướng Rutherford B. Hayes. Tháng 2/1863, McKinley lên cấp trung úy. Ông đụng độ với đội quân đột kích của Morgan ở đảo Buffington, bang Ohio, tháng 7/1863 và chiến đấu ở núi Clay tháng 5/1864. Ở Winchester, bang Virginia tháng 7/1864, McKinley đã chuyển mệnh lệnh ra tiền tuyến dưới làn đạn và liều mình lấy lại được khẩu trọng pháo. Với thành tích này, McKinley được

phong làm đại đội trưởng đại đội G. Tháng 9/1864, McKinley tham gia chiến đấu trong trận Opequon và Cedar Creek, tháng 10/1864 trên đồi Fisher, bang Virginia, rồi làm việc trong ban phụ tá của tướng George Crook và tướng Winfield S. Hancock. Năm 1864, khi vẫn còn trong quân ngũ, McKinley đã bỏ lá phiếu đầu tiên trong đời ủng hộ Tổng thống Abraham Lincoln tái tranh cử. Tháng 3/1865, McKinley được phong hàm thiếu tá. Rutherford B. Hayes – chỉ huy của McKinley đã nhận xét về ông như sau: "*Còn trẻ như vậy, nhưng chúng tôi đã sớm phát hiện ra rằng trong nhiệm vụ đòi hỏi tính năng động cao của người lính, McKinley đã chứng tỏ một khả năng khác thường, vô song so với những người cùng trang lứa. Trong mọi hoàn cảnh của chiến trận, McKinley luôn hoàn thành nhiệm vụ.*"

NGHỀ NGHIỆP TRƯỚC KHI LÀ TỔNG THỐNG:

Được nhận vào luật sư đoàn năm 1867, McKinley hành nghề luật tại Canton, Ohio năm 1867 và gia nhập tổ chức của Đảng Cộng hòa ở địa phương. McKinley nhanh chóng giành được sự tín nhiệm của người dân địa phương đến nỗi năm 1869, McKinley được bầu làm ủy viên công tố hạt Stark, mặc dù Đảng Dân chủ chiếm đa số trong hạt này. Năm 1871, McKinley lại ra tranh cử, song ông đã thất bại với số phiếu chênh lệch không nhiều so với đối thủ. McKinley lại tiếp tục về hành nghề luật tư nhân.

Hạ nghị sĩ Hoa Kỳ, 1877-1883, 1885-1891. Trúng cử năm 1867 với tư cách là đại biểu Đảng Cộng hòa, vượt lên trên đối thủ Đảng Dân chủ là Leslie L. Sanborn, McKinley đại diện cho Cụm bầu cử thứ 18 của bangOhio lúc đó bao gồm các hạt: Stark, Mahoning, Columbiana và Carroll. McKinley tái đắc cử, giành chiến thắng trước đối thủ Aquila Wiley năm 1878 và Leroy D. Thoman năm 1880. Năm 1882, có vẻ như McKinley vượt đối thủ của mình là Jonathan H. Wallace với 8 phiếu gây tranh cãi, ghế đó cuối cùng lại được trao cho Wallace. Trở lại Quốc hội khi đánh bại D. R. Paige năm 1884, McKinley lần lượt bỏ qua các đối thủ Wallace H. Phlelps năm 1886 và George P. Ikert năm 1888. Mặc dù về căn bản, McKinley ủng hộ chính sách duy trì đồng tiền mạnh, nhưng để làm hài lòng đại biểu các bang miền Tây, ông vẫn bỏ phiếu thuận thông qua Luật Bland-Allison năm 1878 (xem:

Rutherford B. Hayes, Tổng thống thứ mười chín; mục: *Hoạt động của chính quyền*) và Luật mua bán bạc Sherman năm 1890 (xem: *Benjamin Harrison, Tổng thống thứ hai mươi ba*, mục: *Hoạt động của chính quyền*). McKinley đã gây dựng được thanh danh trong cả nước vì là người đứng đầu trong số các hạ nghị sĩ chủ trương theo đường lối bảo hộ. Ông cho rằng mức thuế quan cao là phương tiện rất cần thiết để một quốc gia có thể tự bảo vệ nền sản xuất trong nước trước sự cạnh tranh của hàng hóa và lao động rẻ hơn của nước ngoài. Năm 1880, McKinley tham gia vận động bầu cử cho Hạ nghị sĩ James A. Garfield tranh cử tổng thống rồi tiếp bước ông vào Ủy ban Đường lối và Biện pháp, năm 1889 ông được bầu làm chủ tịch ủy ban này. Với cương vị này, McKinley đã soạn thảo và đưa ra để thông qua Luật thuế quan McKinley năm 1890 (xem: *Benjamin Harrison, Tổng thống thứ hai mươi ba*, mục: *Hoạt động của chính quyền*). Chính biện pháp bảo hộ quá nghiêm ngặt này đã làm cho giá cả hàng tiêu dùng tăng một cách đáng kể trên thị trường trong nước. Và vì thế trong các lần bầu cử vào Quốc hội năm 1890, đa số cử tri đã quay lưng lại với các đảng viên Cộng hòa, trong đó tất nhiên có cả McKinley. Ông đành chịu nhường bước cho đối thủ của mình là John G. Warwick. Tuy vậy, trong số các lãnh đạo Đảng Cộng hòa, McKinley vẫn là người rất nổi bật. Năm 1884, ông đã được cử làm chủ tịch đại hội Đảng của bang và làm đại biểu đi dự đại hội toàn quốc. Với tư cách này, McKinley đã giúp bảo toàn vị trí ứng cử viên của Đảng ra tranh cử tổng thống của James G. Blaine, bang Maine. Sau đó, khi được cử đi dự đại hội toàn quốc năm 1888, McKinley ủng hộ John Sherman, trung thành và tích cực tham gia vận động bầu cử cho Sherman, đồng thời nhanh chóng dập tắt phong trào bầu-McKinley-làm-tổng-thống vừa chớm rộ lên. Năm 1889, ông ra tranh cử chức chủ tịch Hạ Nghị viện, song đã chịu thua với tỷ số sát nút trước đối thủ Đảng Cộng hòa – Hạ nghị sĩ Thomas B. Reed, bang Maine. Để tuột khỏi tay ghế nghị viện năm 1890 do vấn đề thuế quan, song McKinley đã buộc Washington phải phần nào tin rằng sẽ có ngày quan điểm của ông được chứng minh là đúng đắn, rằng người Mỹ muốn và cần có sự bảo hộ đó.

Thống đốc bang Ohio, 1892-1896. McKinley được bầu làm thống đốc bang Ohio tháng 10/1891, giành thắng lợi trước đối thủ Đảng Dân chủ

James E. Campbell. Hai năm sau, ông tái đắc cử, vượt lên trên đối thủ cùng tranh cử Lawrence T. Neal. Năm 1892, McKinley là một trong số các đại biểu được đề cử làm ứng cử viên Đảng Cộng hòa ra tranh cử tổng thống và tham gia vận động bầu cử cho Benjamin Harrison – người được bầu làm ứng cử viên chính thức của Đảng. Với tư cách một thống đốc, ông đã đứng ra huy động lực lượng Vệ binh Quốc gia giải quyết các vụ nổi loạn của người lao động ở Arkon, Cleveland và các nơi khác trong bang. McKinley còn quy định trách nhiệm đóng thuế môn bài của các công ty kinh doanh trong nước, quy định về các tiêu chuẩn an toàn cho công nhân ngành giao thông vận tải và hạn chế các hoạt động chống công đoàn của giới chủ.

ỨNG CỬ VIÊN TỔNG THỐNG CỦA ĐẢNG CỘNG HÒA, 1896:

Tại đại hội toàn quốc của Đảng Cộng hòa họp tại St. Louis tháng 6/1896, nhờ chiến dịch vận động có sự dẫn dắt tài tình của Mark Hanna, McKinley trở thành một trong những người được đề cử sáng giá nhất. Đối thủ quan trọng nhất của McKinley là Chủ tịch Hạ Nghị viện Thomas B. Reed, bang Maine. Người đứng ra đề cử McKinley là Joseph Foraker, đại biểu bang Ohio. Ngay trong lần bầu cử đầu tiên, McKinley đã giành chiến thắng với số phiếu 661½ trong khi Reed chỉ được 84½; Matthew S. Quay bang Pennsylvania: 61½; Levi P. Morton bang New York: 58 và William B. Allison bang Iowa: 35½ phiếu. Garret A. Hobart, bang New Jersey được chỉ định làm ứng cử viên phó tổng thống, vượt qua đối thủ mạnh nhất là Henry Clay Evans, bang Tennessee. Cương lĩnh của Đảng Cộng hòa ủng hộ chế độ bản vị vàng, song để thỏa hiệp với đại biểu các bang miền Tây, Đảng Cộng hòa cũng chủ trương để mở một cơ hội cho chế độ tự do đúc bạc nếu như đó là một phần trong "*một thỏa thuận quốc tế với các quốc gia hàng đầu về thương mại trên thế giới*". Tuy vậy, một số đoàn đại biểu các bang miền Tây vẫn không thỏa mãn với mục này và bỏ về khi nó được thông qua. Cương lĩnh còn ủng hộ việc mua lại Hawaii và một phần quần đảo Tây Ấn của Đan Mạch, tán thành việc xây dựng kênh đào qua Trung Mỹ và mở rộng lực lượng hải quân. Các đảng viên Cộng hòa còn tỏ rõ sự đồng tình với các nhà cách mạng Cuba và Armenia đấu tranh chống lại sự áp bức của người

Thổ Nhĩ Kỳ; kêu gọi xóa nạn mù chữ ở dân nhập cư; hoan nghênh những thành quả đạt được về quyền của phụ nữ; cam kết thực hiện chế độ "công bằng lương bổng" và khuyến khích thành lập một ủy ban trọng tài quốc gia để giải quyết các tranh chấp về lao động.

ĐỐI THỦ:

William Jennings Bryan (1860-1925), đại biểu bang Nebraska của Đảng Dân chủ. Sinh trưởng tại Salem, bang Illinois, Bryan là con trai của một thẩm phán tòa án lưu động. Bryan tốt nghiệp Đại học Illinois năm 1881 và Đại học Luật Union năm 1883. Ông làm nghề luật một thời gian ở Jacksonville, Illinois và đến năm 1887 thì chuyển về sống tại Lincoln, bang Nebraska, tham gia tích cực các hoạt động chính trị của Đảng Dân chủ. Trúng cử vào Hạ Nghị viện Hoa Kỳ nhiệm kỳ 1891-1895, Bryan tích cực ủng hộ chủ trương cho tự do đúc bạc và áp dụng thuế thu nhập Liên bang. Năm 1895, sau khi thất bại trong cuộc tranh cử vào ghế thượng nghị sĩ, ông trở thành tổng biên tập tờ *Omaha World-Herald* cho đến năm 1896. Được cử đi dự đại hội toàn quốc Đảng Dân chủ tổ chức tại Chicago tháng 7/1896, Bryan đặt quyết tâm sẽ viết thêm vào cương lĩnh của Đảng một mục ủng hộ chế độ tự do đúc bạc. Trong một bài phát biểu có thể nói là đáng nhớ nhất trong lịch sử các đại hội chính trị, Bryan đã làm xôn xao cả hội trường khi ông "dội bom" tấn công phe chủ trương theo chế độ bản vị vàng. Ông kết luận rằng: "*Đằng sau chúng ta là nền sản xuất của dân tộc này và của cả thế giới – nền sản xuất trụ được là nhờ các lợi ích về thương mại, các lợi ích về lao động, và bản thân người lao động ở khắp mọi nơi. Nếu như họ yêu cầu phải có chế độ bản vị vàng thì chúng ta sẽ trả lời họ rằng: Đừng ấn lên đầu người lao động một chiếc vương miện đầy gai nhọn, cũng như đừng đóng đinh cả nhân loại lên chiếc thập ác bằng vàng.*" Và thế là quy định về chế độ tự do đúc bạc đã được ghi vào Khoản mục 628-301. Với bài diễn thuyết hùng hồn này, Bryan được xếp vào hàng những đại biểu sáng giá nhất tranh cử vị trí ứng cử viên tổng thống. Đối thủ mạnh nhất của McKinley là Hạ nghị sĩ Richard "SilverDick" Bland, đại biểu bang Missouri. Các ứng cử viên khác là: Robert E. Pattison, bang Pennsylvania, thống đốc bang Iowa – Horace Boies, Joseph S. C. Blackburn bang Kentucky và John R. McLean bang Ohio. Bland luôn

giữ vị trí số một trong cả ba vòng bỏ phiếu đầu tiên, song trong các chặng đua sau, ông đã không đạt đủ 220 phiếu – số phiếu tối thiểu để có thể giành thắng lợi. Bryan vượt lên trên Bland trong vòng bỏ phiếu thứ tư. Đến vòng thứ năm, các đại biểu Illinois đang ủng hộ Bland ở vòng thứ tư đã ồ ạt chuyển sang ủng hộ Bryan, và đưa Bryan lên vị trí số một. Arthur Sewall, bang Maine, được chỉ định làm ứng cử viên phó tổng thống. Không chỉ kêu gọi tự do đúc bạc, cương lĩnh của Đảng Dân chủ còn phản đối chế độ thuế quan bảo hộ; lên án Tòa án Tối cao về việc bãi bỏ chế độ thuế thu nhập Liên bang; kêu gọi chống du nhập lao động rẻ mạt của nước ngoài; ủng hộ chủ trương thành lập tổ chức trọng tài giải quyết các tranh chấp về lao động; yêu cầu Ủy ban Thương mại Liên bang hoạt động tích cực hơn; bác bỏ phương pháp dùng lệnh cấm của tòa trong việc giải quyết các cuộc đình công của công nhân; ủng hộ việc các lãnh thổ phía tây trở thành các bang độc lập. Đảng viên Dân chủ còn bày tỏ sự cổ vũ dành cho những cuộc cách mạng ở Cuba. Sau khi chịu thất bại trước McKinley, Bryan tiếp tục nắm giữ quyền lãnh đạo trong Đảng Dân chủ và đến năm 1900, Bryan được bầu làm ứng cử viên của Đảng ra tranh cử tổng thống.

CHIẾN DỊCH VẬN ĐỘNG TRANH CỬ, 1896:

Vấn đề được nói đến nhiều nhất trong chiến dịch này vẫn là vấn đề tiền tệ, nó đã xóa nhòa ranh giới giữa các đảng. Đại biểu các bang miền Đông của Đảng Dân chủ không chấp thuận cương lĩnh theo chế độ tự do đúc bạc, đồng thời cũng không ủng hộ quan điểm thuế quan của McKinley. Vì vậy họ bầu ứng cử viên của riêng mình là John M. Palmer – đại diện bang Illinois, và tự xưng là các đảng viên Dân chủ Dân tộc hay các đảng viên Dân chủ Vàng. Trong khi đó, các đảng viên Cộng hòa ủng hộ đúc bạc tự do ở những bang miền Tây lại đi ngược lại với đường lối của đảng mình để ủng hộ Bryan. Tại đại hội Đảng Dân túy tháng 7/1896, các đảng viên Dân túy đã nhất trí ủng hộ Bryan. Đó là về phần nội bộ các đảng phái. Còn về phần các ứng cử viên, phải nói rằng họ thật sự đối lập. Bryan, mới 36 tuổi, trẻ trung sung sức, đã tổ chức một chiến dịch vận động tranh cử rầm rộ khắp cả nước, thậm chí có thể nói là một chiến dịch bầu cử kỳ công nhất tính đến thời điểm bấy giờ. Mỗi đêm chỉ ngủ vài tiếng đồng hồ

và cứ như thế trong suốt ba tháng, Bryan đi tới 28.968km để diễn thuyết khắp nơi. Còn McKinley thì ngược lại, ung dung ngồi trong ngôi nhà ở Canton, Ohio, nếu có đi đâu thì xa nhất cũng chỉ là lên hành lang tiền sảnh gặp gỡ các đoàn đại biểu hằng ngày vào thăm thành phố. Trong khi đó, 1.400 người phát ngôn đại diện cho McKinley tỏa đi khắp đất nước vận động bầu cử với hàng chục triệu tài liệu vận động của Đảng Cộng hòa, trong đó có rất nhiều bài bằng tiếng nước ngoài nhằm mục đích thu hút sự chú ý của bộ phận dân nhập cư. Các đảng viên Cộng hòa tham gia chiến dịch bầu cử còn dựng lên hình ảnh một Bryan, nhân vật cấp tiến, một kẻ mị dân, một người theo đường lối xã hội chủ nghĩa. Ngược lại, các đảng viên Dân chủ lên án McKinley là một thứ công cụ trong tay các nhà tư bản. Các tờ báo có tiếng nói ở các bang miền Đông như: *Boston Globe, New York World* và *Baltimore Sun,* trước đây đứng về phía Grover Cleveland và các đảng viên Dân chủ ủng hộ chủ trương đồng tiền mạnh, thì không thể chấp nhận nổi Bryan. Trong số các tờ nhật báo quan trọng còn lại ở New York chỉ có tờ *Journal* của Hearst là ủng hộ Bryan. Nhưng xét về mặt chi phí tài trợ cho cuộc vận động bầu cử thì Đảng Cộng hòa vượt xa Đảng Dân chủ. Với sự chỉ đạo của Mark Hanna, người ta đã chi tới hơn 3 triệu đô-la cho chiến dịch của McKinley. Số tiền này có được chủ yếu là nhờ sự tài trợ của các nhà tư bản công nghiệp e ngại bị ảnh hưởng bởi các tư tưởng dân túy của Bryan. Trong khi đó, Bryan chỉ nhận được khoảng 1/5 số tiền so với McKinley và phần nhiều là từ các chủ mỏ khai thác bạc. Tom Johnson, thị trưởng Cleveland, từng kết luận về cuộc tranh cử này rằng: "Đây *là cuộc đấu tranh vĩ đại lần thứ nhất của nhân dân Mỹ chống chủ nghĩa độc quyền – là cuộc đấu tranh vĩ đại đầu tiên của đông đảo nhân dân chống lại các giai cấp có đặc quyền.*"

ĐẮC CỬ TỔNG THỐNG, NHIỆM KỲ THỨ NHẤT, 1896:

Phổ thông đầu phiếu: McKinley (Đảng Cộng hòa): 7.035.638 phiếu (51%); Bryan (Đảng Dân chủ; Dân túy) 6.467.946 phiếu (47%).

Số phiếu đại cử tri: McKinley: 271 phiếu; Bryan: 176 phiếu.

Số phiếu theo bang: McKinley giành đa số phiếu đại cử tri ở 23 bang: California, Connecticut, Delaware, Illinois, Indiana, Iowa, Kentucky,

Maine, Maryland, Massachusetts, Michigan, Minnesota, New Hampshire, New Jersey, New York, Bắc Dakota, Ohio, Oregon, Pennsylvania, Rhode Island, Vermont, Tây Virginia và Wisconsin. Bryan giành đa số phiếu ở 22 bang: Alabama, Arkansas, Colorado, Florida, Georgia, Idaho, Kansas, Lousiana, Mississippi, Missouri, Montana, Nebraska, Nevada, Bắc Carolina, Nam Carolina, Nam Dakota, Tennessee, Texas, Utah, Virginia, Washington và Wyoming.

ỨNG CỬ VIÊN ĐẢNG CỘNG HÒA TÁI TRANH CỬ TỔNG THỐNG, 1900:

Tháng 6/1900, đại hội của Đảng Cộng hòa tổ chức tại Philadelphia lại một lần nữa bầu McKinley làm ứng cử viên tổng thống. Joseph Foraker, bang Ohio, là người đã đọc tuyên bố tái đề cử McKinley ra tranh cử tổng thống. Sau đó lần lượt là các bài diễn văn tán thành của Theodore Roosevelt – thống đốc bang New York và nhiều đại biểu khác. Phó Tổng thống Hobart đã từ trần trước đó (khi chưa hết nhiệm kỳ), vì vậy cần bầu một ứng cử viên mới thay thế. Cá nhân McKinley muốn chọn Thượng nghị sĩ William B. Allison, đại biểu bang Iowa, song chính Allison lại tự xin rút lui. Tổng thống quyết định sẽ chấp nhận theo ý kiến của đại hội. Người được ủng hộ nhất trong số các ứng viên là Theodore Roosevelt. Lúc đầu, Roosevelt một mực từ chối với lý do ông không muốn từ bỏ vị trí của một thống đốc để gánh vác những nhiệm vụ tẻ nhạt và trầm lặng của một phó tổng thống. Nhưng rồi với sự thuyết phục của Thượng nghị sĩ Henry Cabot Lodge – Henry thực tâm tin rằng vị trí này là một bàn đạp tốt để tiến tới ghế tổng thống, cộng với sức ép từ phía Tom Platt – một lãnh đạo của New York, người luôn muốn gạt được Roosevelt và các chủ trương cải cách của ông khỏi New York, Roosevelt cuối cùng đã chấp thuận. Cương lĩnh của Đảng Cộng hòa tỏ rõ niềm tự hào vì sự thịnh vượng ở thời McKinley, đối lập với tình hình suy thoái thời Cleveland. Cương lĩnh còn thông qua chương trình hành động của cuộc chiến tranh Mỹ – Tây Ban Nha cũng như chủ nghĩa bành trướng; khẳng định lại việc kiên trì áp dụng chế độ bản vị vàng và chế độ thuế quan bảo hộ; ủng hộ các biện pháp hạn

chế nghiêm ngặt hơn về vấn đề cho người nước ngoài nhập cư. Họ còn chủ trương tăng độ tuổi tối thiểu của lao động trẻ em; phản đối luật pháp của các tiểu bang miền Nam không cho người da đen quyền bầu cử; ủng hộ vị thế bang độc lập của các lãnh thổ miền Tây, ủng hộ dự án xây dựng một kênh đào qua Trung Mỹ và chính sách mở cửa của Mỹ trong quan hệ ngoại giao với Trung Quốc.

ĐỐI THỦ:

William Jennings Bryan (1860-1925), đảng viên Dân chủ, bang Nebraska. Năm 1896, Bryan được bầu làm ứng cử viên tổng thống của Đảng Dân chủ. Tại đại hội toàn quốc Đảng Dân chủ tổ chức tại Kansas City, bang Missouri, tháng 7/1900 Bryan lại được đề cử lần hai với số phiếu tuyệt đối. Tuy vậy, trong nội bộ Đảng Dân chủ vẫn còn một điểm chưa thống nhất: đó là khoản mục quy định chế độ tự do đúc bạc ghi trong cương lĩnh. Các nhà chiến lược của Đảng đều muốn bỏ điều khoản này với lý do xu hướng phát triển mạnh mẽ hiện nay của nền kinh tế khiến cho điều khoản này không còn cần thiết. Mặt khác, cũng không nên kéo dài sự căng thẳng với các đảng viên Dân chủ ở các bang phía Đông, chủ trương theo chế độ bản vị vàng, những người mà Đảng Dân chủ hy vọng sẽ quay về với đường lối chung của Đảng. Trong khi đó, Bryan vẫn giữ quan điểm tự do đúc bạc của cương lĩnh năm 1896. Bryan tuyên bố thẳng thắn rằng nếu không có điều khoản đó thì ông sẽ từ chối vị trí ứng cử viên tổng thống. Điều khoản về bạc này được thông qua với số phiếu suýt soát. Cá nhân Bryan muốn chọn Charles A. Towne, bang Minnesota – người đứng đầu trong số các đảng viên Cộng hòa ủng hộ tự do đúc bạc, làm ứng cử viên phó tổng thống. Song ông cũng đồng ý chấp nhận quyết định của đại hội, đề cử Adlai E. Stevenson, bang Illinois. Stevenson từng là phó tổng thống dưới thời Grover Cleveland. Bên cạnh việc giữ lập trường về vấn đề tiền tệ, cương lĩnh của Đảng Dân chủ còn lên án chính quyền McKinley là có tư tưởng đế quốc khi chiếm về một số lãnh thổ trong giai đoạn cuối cuộc chiến tranh Mỹ – Tây Ban Nha, yêu cầu ngay lập tức bảo đảm quyền độc lập của Cuba và dần trả độc lập cho Philippines. Các vấn đề khác được

đưa ra trong cương lĩnh là: tăng cường hiệu lực của các luật chống tơ-rớt, cắt giảm mức thuế quan,chế độ bầu cử thượng nghị sĩ trực tiếp, thành lập cơ quan trọng tài để xét xử các tranh chấp về lao động thay cho việc dùng lệnh của tòa; xây dựng kênh đào qua Trung Mỹ và cho phép các bang miền Tây trở thành bang độc lập. Sau khi thất bại trước McKinley lần thứ hai, Bryan đứng ra xuất bản tờ *Commoner* – một tuần báo đóng vai trò một diễn đàn để ông lên tiếng về những sự kiện đương thời. Năm 1908, Bryan tiếp tục ra tranh cử tổng thống (xem: *William Howard Taft, Tổng thống thứ hai mươi bảy*, mục: *Đối thủ*).

CHIẾN DỊCH VẬN ĐỘNG TRANH CỬ, 1900:

Trong cuộc đua lần thứ hai này giữa hai đối thủ McKinley và Bryan, vấn đề tiền tệ đã được gạt sang một bên. Nguyên nhân là nhiều mỏ vàng được phát hiện ở một số nơi, đặc biệt là ở Alaska, làm cho giá trị đồng tiền tăng và lượng cung tiền cho tín dụng tăng. Thêm nữa, kinh tế dưới sự quản lý của chính quyền McKinley đã hưng thịnh trở lại, nhờ đó thuyết phục được các đảng viên Dân túy vốn trước đó còn nhiều điểm chưa vừa ý. Vấn đề nổi bật trong chiến dịch bầu cử 1900 là về chủ nghĩa đế quốc. Các đảng viên Dân chủ cho rằng nước Mỹ dưới bàn tay của McKinley đang trở thành một cường quốc đế quốc, bành trướng thế lực bằng cách xâm chiếm thuộc địa khắp thế giới, không còn giữ được truyền thống tốt đẹp vốn có của Mỹ là ủng hộ quyền tự trị của các quốc gia. Ngược lại, các đảng viên Cộng hòa lập luận rằng, với tư cách là một cường quốc đang đi lên của thế giới, nước Mỹ có trách nhiệm truyền bá ánh sáng văn minh và các lý tưởng của người Mỹ cho các dân tộc còn lạc hậu. Bryan một lần nữa đi diễn thuyết trên toàn quốc, kêu gọi trả lại quyền độc lập cho các vùng đất đã bị Mỹ chiếm từ sau chiến tranh Mỹ – Tây Ban Nha. Trong khi đó, Tổng thống McKinley không hề nôn nóng. Mọi công việc của chiến dịch bầu cử ông đều giao cho Theodore Roosevelt đảm nhiệm thay. Khẩu hiệu được Roosevelt nêu lên ở khắp mọi nơi là: "*Thêm bốn năm sống đủ đầy.*" McKinley được thêm nhiều người ủng hộ hơn so với bốn năm trước, còn đốivới Bryan thì sự ủng hộ vẫn chỉ giới hạn ở các bang miền Nam và một

số cá nhân ở các bang miền Tây. Ngay cả bang Nebraska của Bryan cũng bỏ phiếu cho McKinley.

TÁI ĐẮC CỬ TỔNG THỐNG, 1900:

Phổ thông đầu phiếu: McKinley (Đảng Cộng hòa): 7.219.530 phiếu (52%); Bryan (Đảng Dân chủ): 6.358.071 phiếu (46%).

Số phiếu đại cử tri: McKinley: 292 phiếu; Bryan: 155 phiếu.

Số phiếu theo bang: McKinley giành được đa số phiếu đại cử tri của 28 bang: California, Connecticut, Delaware, Illinois, Indiana, Iowa, Kansas, Maine, Maryland, Massachusetts, Michigan, Minnesota, Nebraska, New Hampshire, New Jersey, New York, Bắc Dakota, Ohio, Oregon, Pennsylvania, Rhode Island, Nam Dakota, Utah, Vermont, Washington, TâyVirginia, Wisconsin, và Wyoming. Bryan giành được đa số phiếu bầu đại cử tri của 17 bang: Alabama, Arkansas, Colorado, Florida, Georgia, Idaho, Kentucky, Louisiana, Mississippi, Missouri, Montana, Nevada, Bắc Carolina, Nam Carolina, Tennessee, Texas và Virginia.

DIỄN VĂN NHẬM CHỨC, LẦN THỨ NHẤT:

Ngày 4/3/1897. "*... Kể từ khi chính phủ được thành lập, nước Mỹ đã áp dụng một chính sách ngoại giao là củng cố và phát triển mối quan hệ hòa bình, hữu nghị với mọi quốc gia trên thế giới. Quan điểm đó thực sự đúng với nhận thức của tôi về nhiệm vụ của chúng ta hiện nay... Chúng ta không muốn có các cuộc chiến tranh xâm lược; chúng ta phải từ bỏ kiểu chiến tranh giành lãnh thổ. Công cụ chiến tranh chỉ có thể được sử dụng chừng nào mọi biện pháp hòa bình đều thất bại. Trong bất kỳ trường hợp nào, hòa bình vẫn được ưa chuộng hơn chiến tranh. Giải quyết qua trọng tài là phương pháp đúng đắn trong việc xử lý những bất đồng giữa các quốc gia, trong nội bộ một quốc gia cũng như giữa cá nhân các công dân...*"

DIỄN VĂN NHẬM CHỨC, LẦN THỨ HAI:

Ngày 4/3/1901. "*... Thời điểm này, chúng ta đang phải đối mặt với một vấn đề quan trọng, đó là mối quan hệ trong tương lai giữa Hoa Kỳ và Cuba.*

Đối với các nước láng giềng, ta luôn phải giữ mối quan hệ gần gũi, thân thiện. Tuyên bố về các mục đích hoạt động của chính phủ Mỹ ghi trong nghị quyết ngày 2/4/1898 phải được tôn trọng và thực hiện... Những nguyên tắc dẫn đến các hành động can thiệp của chúng ta đòi hỏi: luật pháp nền tảng của chính quyền mới phải được sửa đổi, chỉnh lý để có thể đảm bảo chính quyền mới đó có khả năng thực hiện tốt các nghĩa vụ của mình đồng thời hoàn thành chức năng của một nhà nước độc lập, có khả năng tiến hành các nghĩa vụ quốc tế là bảo vệ tính mạng và tài sản, đảm bảo trật tự xã hội, an ninh quốc gia và nền tự do, tuân thủ theo chính sách truyền thống đã được thiết lập của Mỹ trong quan hệ với Cuba..."

PHÓ TỔNG THỐNG:

Garret Augustus Hobart (1844-1899), bang New Jersey, nhiệm kỳ 1897-1899. Sinh ra tại Long Branch, bang New Jersey, năm 1863 Hobart tốt nghiệp Đại học Rutgers rồi bắt đầu làm luật sư ở Paterson, cũng thuộc bang New Jersey. Tại đây, Hobart đã gia nhập Đảng Cộng hòa và hoạt động chính trị rất tích cực. Những năm 1872-1875, ông làm việc trong Hạ viện bang, từ năm 1877 đến năm 1882 trong Thượng viện bang và từ năm 1850 đến năm 1891, Hobart giữ chức chủ tịch đảng tại bang. Cùng thời gian này, ông tham gia ban quản trị của nhiều công ty sản xuất hàng tiêu dùng, cùng nhiều ngân hàng và các công ty đường sắt. Mặc dù không được nhiều người bên ngoài bang của ông biết đến, nhưng ông đã chứng tỏ mình là một nhân vật quan trọng trong danh sách ứng cử viên. Lần đầu tiên kể từ năm 1872, New Jersey ủng hộ Đảng Cộng hòa. Phó Tổng thống Hobart là người bỏ lá phiếu phá vỡ thế cân bằng (số phiếu tán thành và số phiếu phản đối ngang bằng nhau) trong Thượng nghị viện để thông qua quyết định của Tổng thống McKinley trong việc tiếp tục chiếm giữ Philippines sau chiến tranh Mỹ – Tây Ban Nha. Hobart qua đời tại Paterson trong khi nhiệm kỳ phó tổng thống chưa kết thúc.

Theodore Roosevelt (1858-1919), bang New York, giữ chức phó tổng thống từ tháng 3 đến tháng 9/1901. Sau khi McKinley bị ám sát, Roosevelt đã thay ông giữ chức tổng thống. (xem: *Theodore Roosevelt, Tổng thống thứ hai mươi sáu*).

NỘI CÁC:

Bộ trưởng Ngoại giao: (1) John Sherman (1823-1900), đại biểu bang Ohio, thời gian giữ chức: 1897-1898. Trước đây, dưới thời Tổng thống Hayes, Sherman từng là bộ trưởng Tài chính. Khi còn là một thượng nghị sĩ, Sherman đã đề xuất Luật chống tơ-rớt Sherman và Luật mua bán bạc Sherman – cả hai đều trong năm 1890 (xem: *Benjamin Harrison, Tổng thống thứ hai mươi ba*, mục: *Hoạt động của chính quyền*). Việc ông được bổ nhiệm làm bộ trưởng Ngoại giao đã bị rất nhiều người chỉ trích. Lý do là có lẽ đã có sự sắp đặt trước. Sherman lên làm bộ trưởng Ngoại giao để ghế thượng nghị sĩ của ông được trao lại cho Mark Hanna, người quản lý chiến dịch tranh cử của McKinley. Về sau, do sức khỏe không đảm bảo, Sherman đã phải giao lại nhiều trách nhiệm cho Trợ lý Bộ trưởng William R. Day. Sherman phản đối việc tiến hành chiến tranh với Tây Ban Nha. (2) William R. Day (1849-1923), bang Ohio, giữ chức bộ trưởng Ngoại giao từ tháng 4 đến tháng 9/1898. Từng là bộ trưởng Ngoại giao thực chất dưới quyền bộ trưởng danh nghĩa John Sherman ốm yếu, Day được bổ nhiệm thay thế Sherman đúng vào thời điểm cuộc chiến tranh Mỹ–Tây Ban Nha nổ ra. Sau đó không lâu, Day thôi giữ chức và dẫn đầu đoàn đại biểu Mỹ đến Paris đàm phán một hiệp ước hòa bình. Cá nhân ông không tán thành việc Mỹ chiếm Philippines, song cuối cùng Day lại thuận theo quyết định của Tổng thống McKinley. Tuy nhiên, chính ông cũng đã thuyết phục được Tổng thống bồi thường chiến tranh cho Tây Ban Nha 20 triệu đô-la. Sau này, Day được Tổng thống Theodore Roosevelt bổ nhiệm vào Tòa án Tối cao Liên bang. (3) John M. Hay (1838-1905), đại biểu của Washington, D. C., nhiệm kỳ 1898-1905. Dưới thời Abraham Lincoln, Hay từng là thư ký riêng giúp việc cho Tổng thống. Đang làm đại sứ Hoa Kỳ tại Anh, Hay miễn cưỡng từ bỏ công việc để tham gia nội các của McKinley... Với tư cách bộ trưởng Ngoại giao, Hay ủng hộ việc thôn tính Philippines và theo đuổi chính sách Mở Cửa áp dụng trong quan hệ với Trung Quốc (xem: *Hoạt động của chính quyền*). Năm 1900, ông đã điều động một lực lượng giải cứu đến giải thoát những người Mỹ ở Trung Quốc trong suốt thời gian xảy ra *Cuộc nổi loạn Boxer* (xem: *Hoạt động của*

chính quyền). Chính Hay là người đầu tiên mô tả cuộc chiến tranh Mỹ–Tây Ban Nha là "*cuộc tiểu chiến tuyệt diệu*". Hay tiếp tục phục vụ trong chính quyền Roosevelt sau này.

Bộ trưởng Tài chính: Lyman J. Gage (1836-1927), bang Illinois, nhiệm kỳ 1897-1902. Trước đó Gage là Chủ tịch Ngân hàng Quốc gia thứ nhất của Chicago. Là một đảng viên Dân chủ theo chủ trương chế độ bản vị vàng, Gage đã đi ngược với đường lối của đảng mình để ủng hộ McKinley ra tranh cử năm 1896. Giữ chức bộ trưởng Tài chính, ông tiếp tục duy trì chính sách đồng tiền mạnh và bỏ bớt một số hạn chế đối với các ngân hàng quốc gia. Gage vẫn được giữ lại ở vị trí này dưới thời Tổng thống Roosevelt.

Bộ trưởng Chiến tranh: (1) Russell A. Alger (1836-1907), bang Michigan, giữ chức bộ trưởng Chiến tranh từ năm 1897 đến 1899. Sau đó Alger xin từ chức do có nhiều đơn tố cáo phê phán cách làm việc không hiệu quả của ông, trong đó có cả cái mà người ta gọi là vụ bê bối *thịt bò ướp xác*. Vụ này liên quan đến vấn đề thịt đã ôi vẫn được sử dụng để cung cấp cho lực lượng quân đội Mỹ trong chiến tranh Mỹ – Tây Ban Nha. Tuy vậy, sau khi tiến hành một cuộc điều tra, người ta đã kết luận rằng Alger không phạm tội hình sự. Alger là tác giả cuốn *The Spanish American War (Cuộc chiến tranh Mỹ – Tây Ban Nha)* (1901). (2) Elihu Root (1845-1937), bang New York, nhiệm kỳ 1899-1904. Root được coi là một trong số các bộ trưởng Chiến tranh làm việc hiệu quả nhất, ông được giao chịu trách về các lãnh thổ chiếm được hồi cuối cuộc chiến tranh Mỹ – Tây Ban Nha. Root đã quyết định bổ nhiệm tướng Leonard Wood làm toàn quyền quân sự của Cuba. Ông còn góp phần khuyến khích phát triển kinh tế ở Puerto Rico và lập lại ổn định tại Philippines. Root cũng tiến hành tổ chức lại bộ Chiến tranh, tăng cường tinh thần sẵn sàng chiến đấu và đứng ra thành lập Đại học Chiến tranh Quân sự. Root tiếp tục giữ chức vụ này trong chính quyền Tổng thống Roosevelt.

Bộ trưởng Hải quân: John D. Long (1838-1915), bang Massachusetts, nhiệm kỳ 1897-1902. Long là người chỉ huy các hoạt động của lực lượng hải quân trong chiến tranh Mỹ – Tây Ban Nha. Long vẫn được mời giữ

chức vụ này khi Theodore Roosevelt lên nắm quyền. Roosevelt trước đó từng làm việc dưới quyền Long với tư cách trợ lý bộ trưởng Hải quân.

Bộ trưởng Bưu điện: (1) James A. Gary (1833-1920), bang Maryland, giữ chức vụ này năm 1897-1898. Gary chủ trương thành lập một ngân hàng tiết kiệm bưu điện. (2) Charles Emory Smith (1842-1908), bang Pennsylvania, nhiệm kỳ 1898-1902. Smith là người đã có công hạn chế nạn lừa đảo qua thư, mở rộng việc cung cấp dịch vụ bưu điện miễn phí cho các vùng nông thôn. Smith tiếp tục giữ chức vụ này trong chính quyền Roosevelt.

Bộ trưởng Nội vụ: (1) Cornelius N. Bliss (1833-1911), bang New York, thời gian giữ chức: 1897-1898. Không thích thú lắm với công việc này, Bliss sau đó đã xin từ chức để tiếp tục với những mối quan tâm riêng. (2) Ethan A.Hitchcock (1835-1909), bang Missouri, thời gian đương chức: 1898-1907. Khi được bổ nhiệm giữ chức vụ này, ông đang là công sứ của Hoa Kỳ tại Nga. Hitchcock là người chủ trương bảo thủ. Ông giữ chức vụ này cho đến hết nhiệm kỳ Tổng thống Roosevelt.

Bộ trưởng Nông nghiệp: James Wilson (1835-1920), đại biểu bang Iowa, thời gian giữ chức: 1897-1913. Wilson là người Scotland nhập cư. Ông từng là giảng viên nông nghiệp tại Đại học Nông nghiệp Iowa. Khi lên làm bộ trưởng Nông nghiệp, ông rất khuyến khích áp dụng khoa học kỹ thuật vào nông nghiệp và đẩy mạnh việc xây dựng các trạm thí nghiệm trên khắp đất nước. Wilson vẫn giữ chức vụ này trong chính quyền của Tổng thống Roosevelt.

HOẠT ĐỘNG CỦA CHÍNH QUYỀN: 4/3/1897-14/9/1901.

Luật thuế quan Dingley, 1897. Do Hạ nghị sĩ Đảng Cộng hòa Nelson R. Dingley đề xướng. Luật này thực hiện lời hứa của Đảng Cộng hòa trong chiến dịch vận động tranh cử là duy trì mức thuế quan để bảo hộ sản xuất trong nước và định ra mức trung bình khoảng 46%. Luật này ra đời thay thế cho Luật Wilson-Gorman (1894; xem: *Grover Cleveland, Tổng thống thứ hai mươi bốn*, mục: *Hoạt động của chính quyền*). Luật thuế quan Dingley sau này

được thay bằng Luật thuế quan Payne-Aldrich (1909; xem: *William Howard Taft, Tổng thống thứ hai mươi bảy*, mục: *Hoạt động của chính quyền).*

Vấn đề thôn tính quần đảo Hawaii, 1898. Đi ngược với chủ trương của chính quyền tiền nhiệm (xem: *Grover Cleveland, Tổng thống thứ hai mươi tư*; mục: *Hoạt động của chính quyền*), Tổng thống McKinley đã ký vào bản nghị quyết chung của Quốc hội về việc thôn tính quần đảo Hawaii, tháng 7/1898.

Chiến tranh Mỹ – Tây Ban Nha, 1898.

Nguyên nhân: Rất nhiều người Mỹ ủng hộ cuộc chiến tranh này. Sự đồng cảm với tinh thần đấu tranh giành độc lập của nhân dân Cuba chống lại ách ngoại xâm Tây Ban Nha, ác cảm với một cường quốc ở châu Âu đang cố duy trì các thuộc địa ở nửa Tây bán cầu, rồi thêm cả những tin tức về tội ác của người Tây Ban Nha đối với nhân dân Cuba – tất cả đều thôi thúc người Mỹ bước vào cuộc chiến. Những *tờ báo vàng* (báo lá cải) đã kích động toàn bộ dân chúng khi cung cấp những thông tin giật gân, thường là phóng đại sự thật về tình hình Cuba. Tổng thống McKinley trước đó đã hy vọng có thể giải quyết vấn đề Cuba mà không cần sự can thiệp về quân sự của Mỹ. Qua các kênh ngoại giao, McKinley đã gây sức ép, yêu cầu chính phủ Tây Ban Nha: áp dụng một chính sách nhân đạo hơn đối với nhân dân Cuba và đạt được một thỏa thuận với các lực lượng nổi dậy bằng phương pháp thương lượng. Song tình hình vẫn tiếp tục căng thẳng và McKinley đã chịu thua trước đông đảo dư luận Mỹ đòi tiến hành chiến tranh. Tháng 2/1898, hai sự kiện nổ ra khiến McKinley không còn sự lựa chọn nào khác: (1) William Randolph Hearst, một trong những người ủng hộ chiến tranh tích cực nhất cho đăng trên tờ *New York Journal* do ông ta phụ trách một bức thư riêng của Enrique Dupuy de Lôme – một công sứ Tây Ban Nha tại Mỹ. Bức thư này do lực lượng cách mạng Cuba đánh cắp được và cung cấp cho tờ *Journal.* Trong bức thư, De Lôme mô tả McKinley là "*yếu đuối, luôn tìm cách chiếm được sự ngưỡng mộ của số đông, hơn thế, còn là một chính trị gia non nớt, cố gắng để một cánh cửa mở ngỏ phía sau ông ta trong khi vẫn duy trì những thỏa thuận tốt đẹp với những phần tử yêu nước cấp tiến trong Đảng của ông ta*". Việc công khai bức thư này trên báo

chí càng làm tăng phản ứng của dư luận chống Tây Ban Nha. (2) Một tuần sau, vào ngày 15/2/1898, chiến hạm của Mỹ mang tên Maine bị nổ và đắm tại cảng Havana. 266 trong tổng số 360 thủy thủ đã thiệt mạng. Nguyên nhân của vụ nổ cho đến nay vẫn chưa được xác định. Song ở Mỹ, nhiều người tin rằng thủy lôi củaTây Ban Nha đã phá hủy con tàu. Họ đưa ra khẩu hiệu: "*Nhớ mãi Maine của chúng ta! Quyết chiến với Tây Ban Nha!*"

Diễn biến: Ngày 11/4/1898, Tổng thống McKinley bác bỏ đề nghị của Tây Ban Nha về việc ngừng chiến tại Cuba và đề nghị Quốc hội cho phép "*các biện pháp để đảm bảo chấm dứt hoàn toàn cuộc chiến tranh giữa Chính phủ Tây Ban Nha và nhân dân Cuba, đồng thời đảm bảo cho việc thành lập trên hòn đảo này một chính phủ vững vàng... và quyền huy động lực lượng hải quân và quân đội Mỹ nếu cần thiết để phục vụ những mục đích này*". Ngày 20/4, Quốc hội chấp thuận đề nghị này và đến ngày 25/4 thì chính thức tuyên bố chiến tranh. Kết quả bỏ phiếu thông qua ở Hạ Nghị viện là 310-6 và ở Thượng nghị viện là 42-35. Nói về sự can thiệp này của Mỹ, một số quan điểm chỉ trích – chẳng hạn như của Chủ tịch Hạ Nghị viện Thomas B. Reed, nhà văn Mark Twain, nhà công nghiệp Andrew Carnegie – cho rằng đây rõ ràng là biểu hiện của chủ nghĩa đế quốc. Để trấn an dư luận này, trong một nghị quyết chung – được biết đến với cái tên Điều luật sửa đổi Teller – Quốc hội đã khẳng định: "*Hoa Kỳ bác bỏ mọi kế hoạch, ý định can thiệp vào chủ quyền hoặc khống chế [Cuba] trừ trường hợp các hòa ước hòa bình. Hoa Kỳ cũng khẳng định rằng chừng nào cuộc chiến tranh chấm dứt, Hoa Kỳ sẽ trao lại chính phủ và quyền cai quản hòn đảo này cho nhân dân trên đảo.*" Ngày 1/5/1898, Thiếu tướng Hải quân George Dewey, với một đội tàu gồm 6 chiến hạm đã đánh tan đội tàu Thái Bình Dương với 10 chiến hạm của Tây Ban Nha do Đô đốc Montojo chỉ huy tại vịnh Manila, mà vẫn bảo toàn nguyên vẹn lực lượng. Số thương vong của Tây Ban Nha lên tới 381 người. Tháng 8 năm đó, quân Mỹ đánh chiếm Manila sau đó giành quyền kiểm soát Philippines. Trong khi đó, tại Cuba, lực lượng quân đội Mỹ, trong đó có cả đội kỵ binh Rough Riders của đại tá Theodore Roosevelt, dưới sự lãnh đạo của tướng William Shafter, đã chiến thắng trước sự kháng cự quyết liệt của Tây Ban Nha và đánh chiếm

Santiago vào tháng 7. Cùng trong tháng đó, Đô đốc William T. Sampson đánh bại hạm đội tàu Thái Bình Dương do Đô đốc Cervera chỉ huy trong vùng biển giữa Cuba và Jamaica. Cuối tháng 7, quân Mỹ dưới quyền tướng Nelson A. Miles chiếm được Puerto Rico. Tây Ban Nha cầu hòa. Lệnh ngừng bắn được tuyên bố vào ngày 12/8. Số lính Mỹ tử trận chỉ khoảng chưa đầy 400 người, song lại có tới hàng ngàn người chết vì sốt rét, sốt vàng da và một số dịch bệnh khác.

Hiệp ước Hòa bình Paris được ký kết ngày 10/12/1898 và được thông qua ngày 6/2/1899. Đại biểu đến thương thuyết của phía Mỹ là William R. Day, Cushman K. David, William F. Frye, George Gray và Whitelaw Reid. Theo các điều khoản của hiệp ước này, Tây Ban Nha phải từ bỏ việc chiếm hữu Cuba và trao Puerto Rico, Guam cho người Mỹ, đồng thời nhượng lại quần đảo Philippines với giá 20 triệu đô-la cho Mỹ.

Kết quả: Chiếm được quần đảo Philippines, Hoa Kỳ trở thành một trong những cường quốc thực dân mạnh nhất thế giới. Tổng thống McKinley cho rằng đây là một cơ hội để "*giáo dục... nâng cao dân trí, khai hóa văn minh và truyền bá Cơ đốc giáo*" cho người Philippines. Nhưng rồi năm 1899, những người yêu nước Philippines do Emilio Aguinaldo đứng đầu đã khởi nghĩa vũ trang chống lại sự thống trị của Mỹ. Quân đội Mỹ cuối cùng đã dập tắt được cuộc khởi nghĩa sau hơn hai năm chiến sự đẫm máu. Việc giữ vững được Philippines như một chiếc mỏ neo cho người Mỹ đậu bến trên Thái Bình Dương càng khuyến khích chính quyền McKinley theo đuổi chính sách Mở Cửa trong quan hệ với Trung Quốc. Cuba vẫn nằm dưới sự kiểm soát của quân đội Mỹ cho đến năm 1902 khi Cuba thành lập chính phủ của mình và tiếp tục chịu sự bảo hộ của Mỹ cho đến năm 1934.

Chính sách Mở Cửa và cuộc nổi loạn Boxer, 1899-1900. Phản ứng trước mối lo ngại của châu Âu về vấn đề Nhật Bản đe dọa sẽ đóng cửa các thương cảng của Trung Quốc không cho giao lưu buôn bán với các nước phương Tây, Tổng thống McKinley ủy quyền cho Bộ trưởng Ngoại giao John Hay đưa ra chính sách Mở Cửa, 1899-1900, trong đó Hoa Kỳ bày tỏ mong muốn mọi nước tham gia các hoạt động thương mại với Trung Quốc đều có chỗ đứng bình đẳng, không phải chịu sự phân biệt về mức

thuế quan hay bất kỳ một hình thức hạn chế nào khác. Sau đó không lâu, tháng 6/1900, những người Trung Quốc theo chủ nghĩa Dân tộc thuộc I-ho T'uan (Hội Công bằng và Hòa hợp) – thường được biết đến với tên gọi Boxers (Các võ sĩ) vì nghi lễ chuẩn bị chiến đấu giống như các võ sĩ quyền Anh – tiến về Bắc Kinh sau khi tàn sát các nhà truyền giáo phương Tây và cả những người Trung Quốc cải đạo theo Cơ đốc giáo. Tại đây, họ bao vây nơi ở của cộng đồng người ngoại quốc trong thành phố. Tháng 8 năm đó, một đội quân cứu hộ của các nước: Mỹ, Anh, Pháp, Đức, Nga và Nhật được phái đến Trung Quốc tiêu diệt nhóm Boxer và cứu các con tin ngoại quốc. Theo các điều khoản của Nghị định thư Boxer năm 1901, chính phủ Trung Quốc phải bồi thường cho các chính phủ nước ngoài 333 triệu đô-la. Hoa Kỳ được bồi thường 25 triệu đô-la, phần lớn số tiền đó được dùng làm học bổng cấp cho sinh viên Trung Quốc.

Luật bản vị vàng, 1900. Theo luật này, Hoa Kỳ chính thức tuyên bố áp dụng chế độ bản vị vàng. Đồng tiền Mỹ được đảm bảo giá trị bằng vàng, tương đương với 20,67 ounce vàng/đô-la.

BỔ NHIỆM THẨM PHÁN TÒA ÁN TỐI CAO:

Joseph McKenna (1843-1926), bang California là thẩm phán Tòa án tối cao trong những năm 1898-1925. McKenna được bổ nhiệm khi đang giữ ghế bộ trưởng Tư pháp. Trong vụ *Công ty Bảo hiểm German Alliance và Bang Kansas*, năm 1914, ông ủng hộ quy định của tiểu bang về ngành kinh doanh bảo hiểm. Trong lần xử vụ *Bunting và Oregon*, năm 1917, McKenna đại diện cho tòa công nhận và cho phép tiếp tục áp dụng một bộ luật của bang quy định giờ làm việc thường nhật trong các nhà máy là 10 giờ, nếu làm thêm giờ thì tiền lương phải được trả gấp rưỡi.

THỨ HẠNG TRONG CUỘC BÌNH CHỌN TỔNG THỐNG NĂM 1962:

McKinley đứng thứ 15 trong số 31 tổng thống, thứ 4 trong số 12 tổng thống hạng "trung bình", sau Hayes và trên Taft.

BỊ ÁM SÁT:

McKinley bị ám sát hồi 4 giờ 7 phút chiều ngày 6/9/1901 tại Buffalo, bang New York và từ trần hồi 2 giờ 15 phút sáng ngày 14/9/1901 cũng tại Buffalo. Trong bài diễn thuyết trước công chúng cuối cùng của mình tại Triển lãm Liên Mỹ tổ chức ở Buffalo ngày 5/9/1901, McKinley tỏ ra không còn kiên trì với chính sách thuế quan bảo hộ ông đã áp dụng bấy lâu, mà lên tiếng ủng hộ cho việc tin tưởng hơn vào các thỏa thuận thương mại có đi có lại. "*Thời kỳ độc quyền không còn nữa*" – McKinley khẳng định: "*Việc mở rộng nền mậu dịch, thương mại của chúng ta đang là vấn đề rất quan trọng. Chiến tranh thương mại là biện pháp không hề có lợi. Một chính sách thiện chí, hữu nghị trong quan hệ buôn bán sẽ tránh được sự trả đũa.* Các hiệp định đôi bên cùng có lợi là giải pháp phù hợp với tinh thần của thời đại. Trả đũa thương mại không còn hợp thời nữa." Ngày hôm sau, ông đứng ở vị trí đón khách tại Temple of Music (Ngôi đền âm nhạc) trên sân khu Triển lãm. Leon F. Czolgosz – 28 tuổi, người bang Detroit, gốc Ba Lan, vốn là công nhân đang thất nghiệp – cũng đứng vào hàng người đợi đến lượt được bắt tay tổng thống. Tay phải của hắn được băng bó kín, trong đó có giấu một khẩu súng lục ổ quay nòng 32 ly hiệu Iver Johnson. Khi McKinley đưa tay ra bắt, Czolgosz bắn liền hai phát ở cự ly gần. Có vẻ như viên đạn thứ nhất trúng vào chiếc khuy áo gần xương ức và không xuyên được vào da. Bị giật mình vì phát súng, Tổng thống nhào người lên, hơi nghiêng người sang phải. Vì vậy viên đạn thứ hai đã găm đúng vào vùng bụng ở giữa rốn và ngực trái. Viên đạn xuyên qua dạ dày, sượt qua phần trên thận trái trong khoang bụng và găm vào tụy. Tổng thống gập người lại, rồi ngã về phía sau và được một đặc vụ bảo vệ ngầm đỡ lấy. Nhìn thấy kẻ tấn công mình bị đánh đấm túi bụi, Tổng thống vẫn gắng hét lên: "Đừng để họ đánh hắn ta." Một lát sau, ông quay sang người thư ký riêng và nói: "Vợ tôi, hãy cẩn thận, Cortelyon, làm cách nào báo với bà ấy – ôi, hãy cẩn thận." Ngay sau đó, Tổng thống được đưa đến bệnh viện trong khu vực triển lãm. Các bác sĩ chính tham gia ca mổ là: bác sĩ P.M. Rixey – bác sĩ riêng của Tổng thống; các bác sĩ phẫu thuật Roswell Park, Herman Mynter, Mathew P.

Mann, John Parmenter và bác sĩ Eugene Wasdin trực tiếp gây mê. Hai cuộc phẫu thuật đã được tiến hành. Ca mổ thứ nhất kéo dài 1 tiếng đồng hồ. Các bác sĩ cố gắng tìm kiếm viên đạn song không có kết quả nên cuối cùng đã phải khâu lại vết đạn trên thành bụng, rửa khoang bụng bằng một dung dịch muối và khâu kín miệng vết thương. Ca mổ thứ hai – một cuộc tiểu phẫu – được tiến hành sau đó bốn ngày để lấy ra mẩu vải áo đã bị viên đạn đưa vào khoang bụng. Tổng thống được đưa về nghỉ hậu phẫu tại nhà ông John G Milburu – Chủ tịch Triển lãm Liên Mỹ. Thoạt đầu, các bác sĩ khá lạc quan về tình hình sức khỏe của Tổng thống. Ngày 11/9, thân nhiệt của ông đang từ 102°F (38,8°C) hạ xuống chỉ còn 100°F (37,7°C). Ông cảm thấy người khỏe lên, thậm chí còn đòi hút xì gà (bị từ chối) và ăn thức ăn cứng (được đáp ứng). Nhưng chỉ ngay ngày hôm sau, Tổng thống lại bị tái phát. Các bác sĩ cho ông uống thuốc kích thích hoạt động tim song không có kết quả. Ngày 13/9 tình hình tiếp tục xấu đi, và sáng sớm ngày hôm sau, Tổng thống từ trần. Những lời cuối cùng ông trăng trối lại là: "Đó là con đường của Chúa. Ý chí của Người, chứ không phải của chúng ta, đã được thực hiện." Sau đó, người ta tiến hành giải phẫu tử thi và đã kết luận rằng nguyên nhân dẫn đến cái chết của Tổng thống là hiện tượng hoại tử, phát triển xung quanh vết rách do viên đạn gây ra và cả các phần dọc theo đường đạn trong khoang bụng. Chiếc mặt nạ nhựa cho người chết[1] được thực hiện bởi nhà điêu khắc Edward L. A Pausch, Hartford, Connecticut. Thi hài Tổng thống được quàn tại Buffalo, Washington và Canton, Ohio để người dân đến viếng. Lễ tang riêng được tổ chức tại dinh thự Milburu ở Buffalo, lễ truy điệu chính thức diễn ra tại Nhà thờ Giám lý ở Canton, Ohio. Tổng thống McKinley quá cố được chôn cất tại nghĩa trang Westlawn ở Canton. Năm 1907, di hài của ông được chuyển về Đài tưởng niệm Quốc gia McKinley cũng ở Canton.

---

1. Loại mặt nạ được làm bằng kim loại hoặc nhựa dẻo theo gương mặt của người vừa qua đời, thường được sử dụng để tưởng nhớ người đã khuất hoặc làm chân dung.

Theo chúc thư do chính tay McKinley viết và để lại, phần lớn tài sản trị giá hơn 200.000 đô-la thuộc về vợ ông. Khoản tiền 1.000 đô-la hàng năm để phụng dưỡng bà cụ thân sinh ra ông được chuyển cho em gái ông là Helen (vì bà cụ đã mất trước đó).

Czolgosz – tên vô chính phủ đã công khai thú nhận rằng: "*Tôi đã giết Tổng thống McKinley, bởi vì tôi phải hoàn thành nhiệm vụ của mình. Tôi không tin rằng một người nên có quá nhiều trong khi một người khác thì không có gì cả.*" Tại phiên tòa ngày 23/9/1901 Czolgosz thú nhận hành vi phạm tội. Song ở New York, tất cả các bị cáo phạm tội giết người đều phải được bào chữa. Czolgosz từ chối thuê luật sư, bởi vì là một kẻ vô chính phủ, hắn không công nhận việc Tòa án có quyền đưa hắn ra xét xử. Tòa án chỉ định Loran L. Lewis và Robert C.Titus, cả hai đều từng là Thẩm phán Tòa án Tối cao của bang, làm đại diện cho Czolgosz. Sau chín giờ đồng hồ xét xử, vụ án được trình lên ban hội thẩm và 34 phút sau, ban hội thẩm chính thức kết luận Czolgosz là kẻ phạm tội. Quan tòa Truman C. White tuyên án Czolgosz bị tử hình bằng hình thức ghế điện. Ngày 29/10/1901, Czolgosz bị đưa đi thi hành án tại nhà tù Auburn. Trước khi ngồi vào ghế điện, Czolgosz nói với tất cả những người chứng kiến rằng: "*Tôi đã giết Tổng thống bởi vì ông ta là kẻ thù của nhân dân – nhân dân lao động chân chính. Tôi không hề cảm thấy tội lỗi vì đã giết ông ta.*" Xác của Cozlgosz sau đó bị đổ axit sunfuric lên để đẩy nhanh quá trình phân hủy.

CA NGỢI:

"*William McKinley đã để lại cho chúng ta một món quà vô giá – đó là tấm gương về một cuộc đời trong sạch và hữu ích, lòng trung thành đối với niềm tin của nhân dân và minh chứng về giá trị của những đức tính cao đẹp – những đức tính không chỉ nâng cao giá trị mà còn mở đường tới thành công.*" – Grover Cleveland – nguyên Tổng thống Mỹ, 1900

"*Dưới sự lãnh đạo của ông, chúng ta đã giành được Hawaii, rồi Tutuila, Porto Rico và cả một quần đảo rộng lớn ở phía Đông. Cuba được tự do. Chỗ đứng của chúng ta ở vùng biển Caribe được đảm bảo chắc chắn ngay cả khi có vấn đề nảy sinh trong tương lai. Học thuyết với tên gọi Monroe đã từ lâu bị các nhà nghiên*

cứu luật pháp nước ngoài nhạo báng và phản đối thì nay, khi học thuyết này được giới thiệu với cả thế giới, không còn có sự thách thức hay phản bác nào nữa... Xét về tài quan hệ với các cường quốc khác thì ông có thể sánh ngang các nhà ngoại giao vĩ đại nhất của chúng ta." – Bộ trưởng Ngoại giao John Hay, 1902

"*Đã có những người cho rằng các quan điểm của tôi sẽ đưa chúng ta trở lại thời McKinley. Vâng, điều đó có gì không phải? Chính chúng ta đã giải phóng Cuba dưới sự lãnh đạo của McKinley.*" – Ronald Reagan, 1976.

CHỈ TRÍCH:

"*McKinley hóng chuyện đến mức ông ta luôn nghe được đầy chuyện nhảm nhí.*" – Hạ nghị sĩ Joe Cannon, đại biểu tiểu bang Illinois

"*McKinley có cái xương sống không hơn gì một cái bánh ngọt sôcôla.*" –Trợ lý Bộ trưởng Hải quân Theodore Roosevelt, 1897

"*Chúng tôi kịch liệt phản đối chính quyền quốc gia hiện nay ở Philippines. Chính quyền ấy đang tìm cách dập tắt tinh thần của năm 1776 trên quần đảo này. Chúng tôi vô cùng đau xót trước sự hy sinh của các chiến sĩ, các thủy thủ của chúng ta – những người mà lòng dũng cảm của họ xứng đáng được ngưỡng mộ ngay cả khi họ chiến đấu cho một cuộc chiến tranh phi nghĩa. Chúng tôi lên án việc thảm sát người Philippines. Đó là sự đàn áp không cần thiết. Chúng tôi phản đối việc bành trướng chủ quyền của nước Mỹ theo những phương pháp của người Tây Ban Nha.*" – Liên đoàn Chống Đế quốc của Mỹ, 1899

"*[McKinley] dùng quá nhiều những câu chữ nhàm chán, sao chép. Ông ta bắt tay với một lượng thân ái chính xác và sự thiếu thân mật vừa đủ để lừa cho người ta nghĩ tốt về ông ta, nghĩ quá tốt về ông ta.*" – Nhà báo William Allen White

NHỮNG CÂU NÓI NỔI TIẾNG CỦA MCKINLEY:

"*Không giống như ở bất kỳ dân tộc nào khác, ở đây, nhân dân là người cai trị và ý chí của họ là luật pháp tối cao. Những người không ủng hộ chính phủ tự do đôi khi mỉa mai rằng ở đây chúng tôi đếm đầu người. Đúng, đầu người có được tính đến, song cả bộ óc cũng vậy. Ý chí chung của 63 triệu người*

tự do lớn hơn và an toàn hơn nhiều so với ý chí của một số ít những người được nâng đỡ, được trọng vọng ngay từ khi sinh ra và rồi nhờ có quyền thừa kế mà họ lên nắm quyền." – 1891

"*Cuộc sống kinh doanh,dù là giữa chúng ta với nhau hay giữa chúng ta với những người khác, luôn là cuộc đấu tranh quyết liệt để thành công. Và trong tương lai cũng sẽ là như vậy. Không có cạnh tranh, chúng ta sẽ không thể thoát khỏi nền nông nghiệp và chế tạo cơ khí đã quá lỗi thời cùng những phương thức kinh doanh xưa cũ. Như thế, thế kỷ 20 sẽ chẳng thể* được cải tiến so với *thế kỷ 18."* – 1901

TÁC PHẨM CỦA MCKINLEY:

The Tariff in Days of Henry Clay and Since (Thuế quan dưới thời Henry Clay và sau đó) (1896).

TÁC PHẨM VỀ MCKINLEY:

Gould, Lewis L. *The Presidency of William McKinley (Nhiệm kỳ tổng thống của WilliamMcKinley)*. Lawrence, Kansas: Regents Press of Kansas, 1980.

Leech, Margaret. *In the Days of McKinley (Dưới thời McKinley)*. New York: Harper & Bros, 1959.

Olcott, Charles S. *The Life of William McKinley (Cuộc đời William McKinley)*, 2 tập. Boston Houghton, Mifflin, 1916.

Spielman, William Carl. *William McKinley: Republican Stalwart (William McKinley: Người trung thành với Đảng Cộng hòa)*. New York: Exposition Press, 1954.

HỌ VÀ TÊN:

Theodore Roosevelt, Jr., trùng tên với bố của ông. Một hãng sản xuất đồ chơi đã lấy tên ông đặt cho sản phẩm các chú gấu nhồi bông của mình (gấu teddy). Lý do là trước đó trên báo chí xuất hiện một bức tranh vui vẽ cảnh Roosevelt không nỡ bắn một chú gấu con mặc dù ông đang đi săn. Các tít báo viết bài về Theodore Roosevelt thường ghi tắt tên ông là TR. Vì thế ông là vị tổng thống đầu tiên nổi tiếng với tên viết tắt.

NGOẠI HÌNH:

Hồi trẻ, Roosevelt bị hen suyễn, người nhỏ và gầy, da hơi tái. Nhưng nhờ kiên trì tập luyện với ý chí sắt đá, ông đã vượt qua bệnh tật, trở thành một Roosevelt khỏe mạnh, năng nổ. Roosevelt cao khoảng 1,72m, nặng 90kg, ngực nở, cổ bành, cằm chẻ, tóc nâu cắt ngắn, đôi mắt to và xanh, ria rậm, mũi to, tai và chân nhỏ. Nét đặc biệt nhất ở Roosevelt là nụ cười rộng rất thoải mái, tự nhiên. Giọng nói của ông khá cao. Ông thường mang cặp kính không gọng vì bị cận thị nặng. Khi đang là tổng thống, trong một lần chơi quyền Anh, Roosevelt bị thương ở mắt trái, võng mạc hỏng dần và cuối cùng ông gần như không còn khả năng nhìn bằng mắt này. Nét khác biệt nữa của Roosevelt là khi đứng, ông thường hơi co vai ra sau, còn đầu thì hơi chúi ra trước. Roosevelt ăn mặc khá hợp thời.

TÍNH CÁCH:

Người ta thường nói rằng Roosevelt khao khát sự chú ý của mọi người, đến mức ông luôn cố trở thành, như có người từng nhận xét: "*cô dâu của mọi đám cưới, người quá cố của mọi đám ma.*"

Là vị tổng thống trẻ tuổi nhất, ông đồng thời cũng tỏ ra là một nhà lãnh đạo tối cao năng nổ và tích cực nhất tính tới thời điểm đó. Không giống như nhiều người tiền nhiệm, ông rất vui được ở cương vị của một tổng thống và rất nuối tiếc khi nhiệm kỳ của ông kết thúc. Mạnh bạo, quyết

đoán, đầy hoài bão và kiêu hãnh, Roosevelt có sức hấp dẫn kỳ lạ đối với cả đàn ông và phụ nữ. Ông rất yêu trẻ em và thường dành thời gian chơi đùa với chúng hoặc ngồi giữa đám trẻ và kể chuyện cho chúng nghe. Là người có tài kể chuyện, ông luôn chiếm được cảm tình của người nghe với những câu chuyện về các cuộc phiêu lưu của ông ở miền Tây. Roosevelt rất ghét kiểu đùa tếu táo bậy bạ, và nếu có được nghe kể thì ông thường bỏ đi giữa chừng ngay khi phát hiện ra cốt truyện không đứng đắn. Trong khi nói, kể cả phát biểu trước đám đông hay trò chuyện cá nhân, ông luôn nói một cách say sưa, giọng nói mạnh mẽ, rõ và nhanh kèm theo các cử chỉ minh họa nhiệt tình; bàn tay ông thường nắm lại, vung lên mỗi khi ông muốn nhấn mạnh một vấn đề nào đó, đầu ông lắc qua lắc lại như cùng nhịp với câu nói. Song Roosevelt cũng là một người biết lắng nghe, ông có thể kiên nhẫn lắng nghe người khác nói chuyện cho dù câu chuyện ấy có dài dòng, lê thê đến mấy. Đặc biệt Roosevelt có khả năng ghi nhớ hình ảnh rõ đến lạ thường. Mọi người được ông tiếp chuyện đều thực sự thán phục vì ông có khả năng đọc thuộc lòng nhiều đoạn trong một cuốn sách mà ông từng đọc hàng mấy chục năm trước. Ông giải thích rằng: khi tập trung, ông có thể nhìn thấy cả trang sách trong đầu và rồi chỉ cứ thế đọc lại mà thôi.

TỔ TIÊN:

Roosevelt thừa hưởng dòng máu Hà Lan, Scotland, Huguenot (người Pháp theo đạo Tin lành) và Anh. Người đầu tiên của dòng họ nội di cư từ Hà Lan là cụ năm đời của Roosevelt – ông Claes Maertenszen Van Rosenvelt (cũng là cụ tổ di cư đến Mỹ của Franklin D. Roosevelt) – làm nghề nông. Rosenvelt đến lập nghiệp tại New Netherland vào năm 1644. Cụ bốn đời của Roosevelt là Nicholas Roosevelt từng là phó thị trưởng New York (từ năm 1698 đến năm 1701). Kỵ ngoại của Roosevelt – ông Archibald Bulloch là một chính khách của Georgia trong thời Cách mạng Mỹ.

CHA:

Theodore Roosevelt, Sr. (1831-1878), thương gia. Tổng thống từng viết về cha mình thế này: "*Cha tôi là người tuyệt vời nhất mà tôi từng biết.*

Không ai có niềm vui về cuộc sống lớn đến thế... Không ai toàn tâm với mọi việc đến thế..." Sinh ra và lớn lên ở thành phố New York, ông từng là thành viên công ty nhập khẩu Roosevelt and Son. Ông còn dành khá nhiều thời gian tham gia vào các hoạt động từ thiện, làm việc với trẻ em nghèo ở thành phố New York và giúp đỡ thành lập Bệnh viện Chỉnh hình New York, Bảo tàng nghệ thuật Trung tâm và một số tổ chức xã hội có giá trị khác. Với tư cách là một đảng viên Cộng hòa, ông ủng hộ Abraham Lincoln và ủng hộ Liên minh trong suốt thời gian Nội chiến. Cuộc Nội chiến thực sự là một thử thách đặc biệt đối với gia đình Roosevelt, bởi vì bà Roosevelt – vợ ông là người gốc miền Nam và ủng hộ phe này. Để tránh phải tòng quân, ông thuê một người khác thay thế, song ông lại làm ủy viên hội đồng phiên chế dân sự. Nhiệm vụ của ông là đến các doanh trại quân đội vận động binh sĩ dành một phần tiền lương gửi về trợ giúp gia đình. Sau Nội chiến, ông cùng các đảng viên Cộng hòa chủ trương cải cách theo phe đối lập chống lại các lãnh đạo của đảng này. Năm 1877, để đối phó với phái Roscoe Conkling, Tổng thống Rutherford B. Hayes đã chỉ định Roosevelt đứng đầu cơ quan thu thuế Cảng New York thay cho Chester A. Arthur, song Thượng nghị viện đã bỏ phiếu không thông qua quyết định này. (Số phiếu không tán thành là 31, số phiếu tán thành là 25). Sau đó không lâu, ông mất vì bệnh ung thư ruột. Lúc này cậu con trai của ông – Tổng thống tương lai – vẫn còn là sinh viên Đại học Havard. Cậu được hưởng số tài sản thừa kế 125.000 đô-la.

MẸ:

Martha "Mittie" Bulloch Roosevelt (1834-1884). "*Mẹ tôi là một phụ nữ miền Nam xinh đẹp, duyên dáng và dịu hiền, một người bạn tốt được mọi người yêu mến. Bà vẫn như vậy không hề đổi thay cho đến ngày cuối đời.*" (trích lời Tổng thống). Mittie sinh ra và lớn lên trong một vùng đồn điền ở bang Georgia. Có thể nói, khi thành hôn với Theodore Roosevelt Sr. năm 1853, Mittie là một điển hình của các thiếu nữ miền Nam xinh đẹp. Khi lo quản lý việc nhà ở New York, bà cảm thấy vô cùng lúng túng khi không có nô lệ giúp việc. Thời kỳ Nội chiến, bà công khai ủng hộ miền Nam. Hai

anh trai của bà đều phục vụ trong hải quân của Liên minh miền Nam, còn bà ủng hộ bằng tiền và quần áo cho Liên minh thông qua các đại diện ở New York. Mittie bị thương hàn và mất trong cùng một ngày, dưới cùng một mái nhà với người vợ thứ nhất của Tổng thống Roosevelt (lúc đó Roosevelt đang là ủy viên hội đồng lập pháp bang New York). Roosevelt được bà để lại số tiền thừa kế 62.500 đô-la.

ANH CHỊ EM:

Roosevelt là con thứ hai trong số bốn anh chị em. Ông có một chị gái, một em trai và một em gái: bà Anna "Bamie" Cowles, vợ ông William Sheffeild Cowles – chuẩn đô đốc trong hải quân. Bamie gặp Cowles lần đầu tiên khi bà đang giữ vai trò chủ nhà tại tòa công sứ Mỹ ở London, theo lời mời của bí thư tòa công sứ J. Roosevelt "Rosie" Roosevelt, anh em cùng cha khác mẹ của Franklin D. Roosevelt. Elliot Roosevelt, cha đẻ của Eleanor Roosevelt. Bà Corinne Robinson, là thành viên của Hội đồng Hành động Ủy ban Quốc gia Đảng Cộng hòa, hoạt động trong Hội Chữ thập đỏ. Bà là tác giả cuốn: *My Brother Theodore Roosevelt (Anh trai Theodore Roosevelt của tôi)* (1921). Corinne là vợ của Douglas Robinson, cháu họ của Tổng thống James Monroe.

HỌ HÀNG:

Theodore Roosevelt là cháu họ ba đời của Tổng thống Martin Van Buren; anh em họ xa năm đời của Tổng thống Franklin D. Roosevelt; là bác ruột của Eleanor Roosevelt và là ông họ của hai nhà báo Joseph Alsop và Stewart Alsop.

CON CÁI:

Roosevelt chỉ có một con gái với người vợ thứ nhất.

Alice Roosevelt (1884-1980). "Tôi chỉ có thể làm được một trong hai việc", Roosevelt đã có lần nói, "*hoặc trở thành Tổng thống Mỹ, hoặc kiểm soát được Alice, chứ không thể cùng một lúc làm được cả hai*". Báo chí thường gọi Alice bằng biệt danh Công chúa Alice. Alice từ nhỏ tới lúc mất năm

96 tuổi vẫn giữ tính tình bộc trực, mạnh mẽ hệt như bố. Alice ra mắt công chúng lần đầu năm 1902. Bốn năm sau, Alice thành hôn với Nicholas Longworth, Hạ nghị sĩ Đảng Cộng hòa và sau này là chủ tịch Hạ nghị viện. Lễ cưới được tổ chức tại phòng phía Đông của Nhà Trắng. Sau khi Longworth mất (1931), Alice vẫn sống ở thủ đô và trở thành "một tượng đài khác của Washington", nổi tiếng với sự thông thái và sắc sảo.

Với người vợ thứ hai, Roosevelt có bốn con trai và một con gái:

Theodore Roosevelt, Jr. (1887-1944), viên chức, sĩ quan. Giống hệt bố cả về tính tình và ngoại hình, TR. Jr. tốt nghiệp đại học Havard. Năm 1917, TR. Jr. được phong hàm thiếu tá. Trong Thế chiến I, TR. Jr. được thăng cấp trung tá. Trong trận Soissons, TR. Jr. bị thương và ngạt khí, sau đó ông trực tiếp chỉ huy lực lượng bộ binh đánh trận Argonne. TR. Jr. được nhận *Huân chương Trái tim tím* – một huân chương cao quý ghi nhận công lao do chính phủ trao tặng, và cả một Huân chương Chữ thập. Sau thời kỳ tạm ngừng chiến, TR. Jr. tham gia Quốc hội bang New York vào năm 1919 rồi được Tổng thống Warren G. Harding bổ nhiệm làm thứ trưởng Bộ Hải quân nhiệm kỳ 1921-1925. TR. Jr. bị kết tội là tòng phạm không chủ tâm trong vụ bê bối Teapot Dome[1] (xem: *Warren G. Harding, Tổng thống thứ hai mươi chín*, mục: *Hoạt động của chính quyền*) vì đã cho phép chuyển dầu lửa dự trữ của hải quân sang cho Bộ Nội vụ sử dụng. Năm 1924, TR. Jr. ra tranh cử chức Thống đốc bang New York với tư cách là ứng cử viên Đảng Cộng hòa, song đã chịu thất bại trước đối thủ là Al Smith – ứng cử viên Đảng Dân chủ. TR. Jr. được Tổng thống Calvin Coolidge bổ nhiệm làm thống sứ Puerto Rico từ năm 1929 đến năm 1932 và được Tổng thống Herbert Hoover cử làm toàn quyền tại Philippines trong hai năm 1932-1933. Trong Thế chiến

---

1. Vụ buôn bán dầu lửa Teapot Dome dưới thời Tổng thống Warren G. Harding, tổng thống thứ 29 của Mỹ. Bộ trưởng Bộ Nội vụ khi đó là Albert Fall đã thu xếp hợp đồng cho thuê vùng khai thác dầu ở Elk Hills và Teapot Dome mà không thực hiện đấu thầu cạnh tranh. Các cuộc điều tra cho thấy Fall đã nhận hối lộ hơn 400.000 đô-la và Tổng thống Warren G. Harding có liên quan đến vụ việc này. Ông Fall sau đó bị kết án tù một năm và bị phạt 100.000 đô-la còn Tổng thống Harding thì bị chỉ trích vì quản lý nội các thiếu hiệu quả.

II, TR, Jr. được giao nhiệm vụ chỉ huy đại đội bộ binh số 26 đóng quân tại Châu Phi, Italia và Normandi. TR, Jr. cũng có mặt khi đội quân Mỹ đổ bộ chiếm Normandy của Pháp trong ngày D đáng nhớ[1]. Sau đó không lâu, TR, Jr. mất do bênh tật. Ghi nhận công lao trong trận Normandy, TR, Jr. được Quốc hội Hoa Kỳ truy tặng Huân chương Danh dự.

Kermit Roosevelt (1889-1943), thương gia, sĩ quan. Kermit Roosevelt cũng tốt nghiệp Đại học Harvard. Kermit từng theo chân cha trong chuyến đi săn nổi tiếng của ông ở châu Phi (1909-1910) và đi bộ đường dài qua rừng rậm Brazil năm 1913-1914. Trong Thế chiến I, Kermit là đại úy của quân đội Anh chiến đấu tại Trung Đông; sau đó khi Mỹ tham chiến, ông là thiếu tá pháo binh của quân đội Mỹ. Chiến tranh kết thúc, Kermit trở thành người điều hành tàu thủy hơi nước. Khi Thế chiến II nổ ra, thời gian đầu, Kermit lại tham gia quân đội Anh với cấp bậc thiếu tá, chiến đấu ở Na Uy và Ai Cập. Sau đó, Kermit gia nhập quân đội Mỹ. Kermit cũng mất do bệnh tật trong khi đang làm nhiệm vụ tại Alaska vào năm 1943.

Ethel Carow Roosevelt (1891-1977). Ethel thành hôn với tiến sĩ Richard Derby vào năm 1913. Trong Thế chiến I, Ethel làm y tá cho bệnh viện Cứu thương Mỹ đóng tại Paris. Chồng bà cũng làm bác sĩ ở bệnh viện đó.

Archibald Bulloch Roosevelt (1894-1979), nhà tài chính, sĩ quan. Tốt nghiệp Đại học Harvard, Archibald tham gia quân đội trong Thế chiến I, mang cấp bậc đại úy. Bị thương nặng tại Pháp, Archibald được trao tặng huân chương chiến công Croix de Guerre và được xếp vào hạng thương binh cho phép giải ngũ. Trở về Mỹ, Archibald nhanh chóng trở thành chủ một ngân hàng đầu tư ở Wall Street. Khi Thế chiến II nổ ra, Archibald lại nhập ngũ, được thăng cấp trung tá và chiến đấu tại chiến trường Thái Bình Dương. Một lần nữa, Archibald bị thương nặng vì mảnh bom và lại được cho giải ngũ.

Quentin Roosevelt (1897-1918) là phi công thuộc quân đoàn không quân tham gia chiến đấu trong Thế chiến I. Máy bay của Quentin bị trúng đạn của quân đội Đức và Quentin hy sinh trên đất Pháp.

1. Ngày D (D.Day) là ngày quân Mỹ và Anh chiếm Normandy của Pháp trong Thế chiến II.

CHÀO ĐỜI:

Roosevelt sinh ngày 27/10/1858, khoảng 7 giờ 45 phút tối, trong khu biệt thự cổ của gia đình ở số 28, phố 20 Đông, thành phố New York. Roosevelt là tổng thống duy nhất được sinh ra tại thành phố New York. Mẹ ông tả vẻ bề ngoài của bé Roosevelt là "Sự kết hợp của một con rùa nước ngọt và tiến sĩ Young." Còn bà ông thì lại khen ông kháu khỉnh và đẹp trai. Lúc mới sinh, Roosevelt nặng hơn 3,8kg.

THỜI THƠ ẤU:

Roosevelt là một cậu bé ốm yếu, lại bị hen suyễn nặng nên hầu như lúc nào cậu cũng buộc phải nằm tựa cao trên giường hay ngồi rũ trên ghế. Không những thế, Roosevelt còn thường xuyên bị những trận ho, cảm lạnh, tiêu chảy và nhiều thứ bệnh khác. Dù vậy, Roosevelt luôn rất hiếu động và nghịch ngợm. Có lần, cậu bị bố đánh đòn vì cắn vào tay cô em gái. Năm bảy tuổi, trong một lần ra chợ, Roosevelt tận mắt nhìn thấy xác một chú hải cẩu bị người ta quẳng lên một tấm ván gỗ. Có thể nói, đó chính là xuất phát điểm của lòng say mê nghiên cứu động vật mà Roosevelt theo đuổi suốt cuộc đời. Sau này khi kể lại kỷ niệm đó, Roosevelt nói: "*Chú hải cẩu đó đã gợi lên trong tôi mọi cảm giác có thể có về sự lãng mạn và phiêu lưu.*" Cùng với hai người anh họ, Roosevelt đã thành lập cái mà cậu đặt tên là Bảo tàng Lịch sử Tự nhiên Roosevelt. Quyết tâm sẽ trở thành một nhà động vật học, cậu bé Roosevelt bắt đầu tìm bắt vô số loài sinh vật lớn nhỏ, ướp xác chúng và cất giữ khắp nhà, rồi nghiên cứu và lập danh mục. Mới 9 tuổi, Roosevelt đã viết bài nghiên cứu *Lịch sử tự nhiên của các loài côn trùng* dựa trên những quan sát thực tế của mình. Sau đó, được sự động viên của người cha, Roosevelt bắt đầu tập luyện thể thao rất tích cực ở phòng tập của Wood và các dụng cụ luyện tập tại nhà với quyết tâm cải thiện thân hình khẳng khiu, gầy gò của mình. Sau khi bị mấy cậu bạn đánh nhừ tử, cậu quyết định luyện tập môn quyền Anh. Roosevelt đã cùng cả gia đình ra nước ngoài hai lần. Lần thứ nhất là vào năm 1869-1870, Roosevelt được chu du ở châu Âu, đón lễ Giáng sinh tại Rome và được hôn tay Giáo hoàng Pius IX. Mới 11 tuổi, "Teddie" chưa nhận thức được

thế nào là đói nghèo và những nạn nhân tội nghiệp của nó, vì vậy cậu rất thích thú với trò chơi tung bánh vụn cho đám người ăn mày ở Rome rồi ngắm cảnh họ tranh cướp nhau, coi đó như một môn thể thao hấp dẫn. Năm 1872-1873, Roosevelt theo gia đình đi du lịch ở Ai Cập, trèo lên tận đỉnh các kim tự tháp, sau đó đến Đất Thánh, rồi lưu lại Dresden, Đức vài tháng. Trở về Mỹ năm 1873, gia đình Roosevelt chuyển đến sống tại một dinh thự ở số 6 phố 57 Tây ở thành phố New York.

HỌC VẤN:

Chỉ trừ một thời gian ngắn khoảng vài tháng học ở trường gần nhà của thầy giáo McMullen, còn lại do sức khỏe quá yếu, Roosevelt chủ yếu học tại nhà và được bác Annie Bulloch – chị gái của mẹ dạy cho các kiến thức cơ bản. Chính Annie Bulloch đã kể cho Roosevelt nghe những câu chuyện về lịch sử của miền Nam trước Nội chiến. Roosevelt còn theo học một số giáo viên khác, trong đó có cả một giáo viên dạy môn nhồi xác thú để giúp cậu tiếp tục theo đuổi niềm say mê nghiên cứu động vật bấy lâu nay. Mùa hè năm 1873, tại Dresden, Đức, Roosevelt học tiếng Đức và tiếng Pháp do cô Fraulein Anna Minkwitz dạy. Ngay từ hồi đó, cô Fraulein đã dự đoán trước về cậu học trò của mình rằng: "*Cậu bé này một ngày nào đó chắc chắn sẽ trở thành một vị giáo sư vĩ đại, mà chưa biết chừng cậu còn trở thành một tổng thống của nước Mỹ.*" Cuối năm 1873, Roosevelt cùng gia đình trở về Mỹ và thực sự bắt đầu học tập khá căng thẳng dưới sự hướng dẫn của thầy Arthur Hamilton Cutler để chuẩn bị cho kỳ thi vào Đại học Harvard năm 1875. Ngay năm đầu tiên thi đỗ vào trường (1876), Roosevelt đã tham gia cuộc đốt đuốc diễu hành của sinh viên vận động bầu cử tổng thống cho Rutherford B. Hayes. Cậu học xuất sắc hầu hết các môn như: khoa học, tiếng Đức, hùng biện, triết học, song lại khá chật vật với môn các ngôn ngữ cổ. Roosevelt rất tích cực tham gia các hoạt động học đường với các vị trí như: quản lý thư viện của câu lạc bộ Porcellian, thư ký câu lạc bộ Hasty Pudding, phó chủ tịch câu lạc bộ Lịch sử tự nhiên, biên tập viên tờ *Advocate*, và là một trong những người sáng lập câu lạc bộ Tài chính. Ngoài ra cậu vẫn có thời gian để tham gia viết bài, thuyết giảng tại Câu lạc bộ Nghiên cứu về các loài chim

Nuttall. Roosevelt còn tham gia giải vô địch quyền Anh sinh viên hạng nhẹ và để tuột mất danh hiệu vô địch về tay C. S. Hanks. Dù không đoạt giải vô địch, Roosevelt ghi được ấn tượng lâu dài với người xem vì tinh thần thể thao chân chính trong trận đấu. Cuối hiệp một, Hanks đấm chảy máu mũi Roosevelt sau khi trọng tài đã rung chuông kết thúc hiệp đầu. Khán giả lập tức la ó phản đối, nhưng Roosevelt đã quay lại phía khán giả, yêu cầu họ giữ trật tự và giải thích rằng trước đó Hanks đã không nghe thấy tiếng chuông, rồi đi lại phía đối thủ của mình, bắt tay anh ta trước sự tán dương của những người hâm mộ. Roosevelt tốt nghiệp loại giỏi và được ghi danh vào Hội Phi Beta Kappa. Ông xếp thứ 21 trong số 177 sinh viên ra trường khóa năm 1880. Theo lời khuyên của Giáo sư J. Laurence Laughlin và cô bạn gái Alice Lee, Roosevelt quyết định từ bỏ hoài bão trở thành một nhà tự nhiên học và học luật để đi theo con đường sự nghiệp xã hội. Vào học tại trường Luật Columbia năm 1880 thì ngay năm sau, Roosevelt đã thôi học để ra tranh cử vào Quốc hội tiểu bang. Ông không bao giờ cố gắng gia nhập luật sư đoàn.

TÔN GIÁO:

Giáo hội Cải cách Hà Lan. Roosevelt chính thức theo Giáo hội Cải cách Hà Lan năm 16 tuổi. Khi còn nhỏ, Roosevelt thường đi lễ nhà thờ Giáo hội Trưởng lão ở Quảng trường Madison vì không có nhà thờ Giáo hội Cải cách Hà Lan nào quanh vùng. Khi còn ở Vịnh Con sò, Long Island, Roosevelt thường dự lễ nhà thờ Giáo hội Giám nhiệm, tôn giáo của vợ ông. Đến Washington, Roosevelt lại đi cầu nguyện tại Giáo hội Cải cách Grace. Ở Harvard, Roosevelt còn tham gia giảng dạy trong trường học Chủ nhật của Nhà thờ Thiên chúa cho đến khi hiệu trưởng phát hiện ra rằng Roosevelt không phải là người theo Giáo hội Giám nhiệm và sa thải ông. Roosevelt rất thông thạo về Kinh Thánh. Một trong số đoạn những Kinh Thánh mà ông tâm đắc là đoạn James 1:22: "Hãy làm theo lời, chớ lấy nghe làm đủ mà lừa dối mình!" Roosevelt phản đối các học thuyết của Luther và Calvin về cái gọi là sự cứu rỗi nhờ đức tin, rồi các học thuyết của Công giáo La Mã về sự bất khả sai của giáo hoàng, về thủ tục xưng tội, và về việc cấm các thầy tu không được lấy vợ. Roosevelt luôn giữ quan điểm rằng nhà thờ

và nhà nước tồn tại tách rời nhau và việc đúc dòng chữ "Chúng ta tin vào Chúa" lên các đồng xu của Mỹ là hành động vừa trái Hiến pháp vừa báng bổ thánh thần. Khi trở thành tổng thống, Roosevelt đã cố gắng tìm cách xóa bỏ truyền thống này, song không thành công.

SỞ THÍCH:

Là người đề xướng tư tưởng "cuộc sống tích cực", Roosevelt có rất nhiều mối quan tâm cả về thể chất lẫn trí tuệ. Khi còn là thống đốc bang New York, mỗi tuần ông tham gia tập luyện với một vận động viên vô địch môn vật hạng vừa tới vài lần. Về sau, khi đã là tổng thống, ông vẫn đều đặn luyện tập quyền Anh cùng các võ sĩ, nhưng không may bị thương khá nặng trong một lần tập (xem: *Ngoại hình*). Sau đó Roosevelt đành giã từ võ đài và chuyển sang tập jiujitsu. Ông cũng rất yêu thích các môn thể thao như: cưỡi ngựa, tennis, đi bộ trên những địa thế hiểm trở và, vào mùa đông, ngâm mình trong dòng nước lạnh băng của sông Potomac. Roosevelt còn say mê săn bắn, polo và bơi thuyền. Đối với các hoạt động ít phải di chuyển hơn, ông đặc biệt quan tâm nghiên cứu động vật, đặc biệt là các loài chim, thích đọc sách về lịch sử, sinh vật học, thơ ca và tiểu thuyết viễn tưởng. Khi là tổng thống, Roosevelt từng nói: *"Niềm an ủi lớn lao với tôi là mọi loại sách, và được dành nửa giờ hoặc cả giờ đồng hồ hoàn toàn thư giãn, thoải mái, hoàn toàn cách biệt với cuộc chiến ở thực tại."* Roosevelt rất thích đọc tiểu thuyết của các tác giả như Scott, Thackeray, Dickens và thơ của Poe hay Longfellow. Ông thường xuyên ghi nhật ký và là tác giả của khá nhiều cuốn sách. (Xem: *Tác phẩm của Roosevelt*). Roosevelt không hút thuốc và cũng rất ít khi uống rượu.

HÔN NHÂN:

Ngày 27/10/1880, Theodore Roosevelt thành hôn với Alice Hathaway Lee tại Nhà thờ Nhất thể ở Brookline bang Massachusetts. Năm đó, Roosevelt 22 tuổi, còn Alice mới 19. Alice Hathaway Lee sinh ngày 29/7/1861 tại Chestneet Hill, bang Massachusetts, là con gái ông George Cabot Lee, một chủ ngân hàng nổi tiếng và bà Caroline Haskell

Lee. Alice có dáng người cao (hơn 1,7m), tươi tắn, xinh đẹp và thông minh. Lần đầu tiên Alice gặp Roosevelt là vào ngày 18/10/1878 tại gia đình Saltonstall – hàng xóm của Alice. Roosevelt lúc đó là bạn cùng lớp ở Havard với Richard Saltonstall – con trai ông chủ nhà. Đến ngày Lễ Tạ ơn, Roosevelt quyết định sẽ cưới Alice, và tháng 6 năm sau, Roosevelt chính thức cầu hôn. Nhưng Alice chưa nhận lời. Mãi sáu tháng sau, Alice mới chấp nhận đính hôn. Lễ cưới của họ được tổ chức đúng vào ngày lễ Tình nhân (14/2/1880). Khách khứa được mời đến dự lễ thành hôn và tiệc mừng được tổ chức tại gia đình cô dâu. Trong số đó có cả Edith Carow, người sau này trở thành vợ thứ hai của Roosevelt. Đêm tân hôn, đôi vợ chồng trẻ ở tại Springfield, Massachusetts; sau đó họ trở về ngôi nhà của gia đình Roosevelt ở Vịnh Con sò, New York nghỉ tuần trăng mật. Thế rồi chỉ bốn năm sau, bi kịch đã xảy ra. Đúng vào ngày 14/2/1884, kỷ niệm 4 năm ngày cưới, phu nhân Roosevelt từ trần tại New York vì bệnh Bright và khó sinh. Alice năm đó mới 22 tuổi. (Cùng ngày, cũng trong ngôi nhà đó, bà Martha Bulloch Roosevelt – mẹ của Roosevelt cũng từ giã cõi đời). Alice được đưa về chôn cất tại Cambridge, Massachusetts.

Ngày 2/12/1886, Theodore Roosevelt, lúc đó 28 tuổi, tái giá với Edith Kermit Carow, 25 tuổi, tại nhà thờ Thánh George, quảng trường Hanover, London. Carow sinh ngày 6/8/1861 ở Norwich, bang Connecticut, là con gái của thương gia Charles Carow và bà Gertrude Tyler Carow. Carow là hàng xóm của Roosevelt. Từ nhỏ Carow đã chơi rất thân với Corinne – em gái Roosevelt. Thời niên thiếu, cùng chia sẻ niềm yêu thích sách báo và thiên nhiên, tình cảm giữa họ ngày càng trở nên lãng mạn. Nhưng sau khi Theodore tới Harvard học và gặp Alice Lee thì họ không còn gần gũi nữa. Khoảng một năm sau ngày mất của người vợ thứ nhất, Roosevelt và Carow tình cờ gặp nhau tại nhà em gái của Roosevelt. Từ đó, họ thường xuyên gặp gỡ nhau, và ngày 17/11/1885, Carow nhận lời cầu hôn của Roosevelt. Tuy vậy, để giữ ý, Roosevelt quyết định hoãn việc tuyên bố đính hôn. Lễ cưới được tổ chức theo nghi lễ rất giản dị, không ồn ào và chỉ mời rất ít khách khứa, bạn bè thân cận. Ngày hôm đó, sương mù London giăng kín nhà thờ, song chú rể vẫn nổi bật vì đeo đôi găng tay màu da cam

sáng. Phù rể là Cecil ArthurSpring-Rice – người sau này làm đại sứ Anh tại Mỹ trong Thế chiến I. Sau 15 tuần trăng mật đi khắp các nước châu Âu, đôi vợ chồng mới cưới trở về sống ở thành phố New York. Phu nhân Roosevelt, kín đáo, dè dặt nhưng đảm đang, bắt đầu nhận lấy trách nhiệm quản lý ngân sách gia đình. Khi đã lên làm Đệ nhất phu nhân, bà Carow quyết định thay các buổi tiếp khách chính thức hàng tuần đã thành truyền thống bằng các buổi hòa nhạc. Bà còn cho tân trang Nhà Trắng với toàn bộ chi phí là 475.000 đô-la, biến nó thành nơi mà Tổng thống gọi là "*một căn nhà giản dị, nhưng trang nghiêm dành cho người đứng đầu của một nước cộng hòa*". Carow còn thu xếp tổ chức lễ cưới tại Nhà Trắng cho cô con gái của chồng là Alice. Sau khi Tổng thống Roosevelt mất, bà ra nước ngoài khá nhiều. Carow mất ngày 30/9/1948, tại Vịnh Con sò, New York, thọ 87 tuổi. Bà được đưa về chôn cất bên cạnh mộ Tổng thống.

PHỤC VỤ TRONG QUÂN ĐỘI:

Roosevelt tham gia lực lượng tự vệ quốc gia của bang New York trong thời gian từ 1882 đến 1885, giữ các cấp bậc từ thiếu úy đến đại úy.

Trong chiến tranh Mỹ – Tây Ban Nha, Roosevelt làm chỉ huy đại đội kỵ binh tình nguyện Mỹ số 1, nổi tiếng với biệt danh "Những kỵ sĩ gan dạ" (Rough Riders) từ tháng 5 đến tháng 9/1898 và được phong cấp bậc từ trung tá đến đại tá. Trận đánh đầu tiên của đại đội là trận Las Guasimas, Cuba, ngày 24/6. Trong trận này, đại đội đã đánh bật quân phục kích Tây Ban Nha. Trong trận San Juan ngày 1/7, Roosevelt và các kỵ sĩ gan dạ của mình được báo chí đưa tin ca ngợi là đã truyền lửa cho cả nước với chiến công chiếm được đồi Kettle (San Juan là tên của một dãy các ngọn đồi gần đó, đồi mà Rooservelt chiếm được là Kettle). Chỉ huy trực tiếp của Roosevelt là thiếu tướng Leonard Wood đã viết báo cáo (30/12/1898) về chiến công của Roosevelt và gửi về Washington, trong đó có đoạn: "*Đại tá Roosevelt cùng bốn hay năm kỵ binh khác đã chiến đấu vô cùng dũng cảm trong trận Đồi San Juan, nêu tấm gương tuyệt vời cho anh em binh sĩ noi theo, động viên họ nhanh chóng vượt qua được miền đất trống giữa họ và chiến hào của quân thù. Thoạt đầu, Roosevelt một mình xông lên và cứ đinh ninh rằng*

các chiến sĩ của mình luôn theo sát. Nhưng ngay sau đó, Roosevelt lập tức phát hiện ra rằng anh ta chỉ có một mình. Vì vậy anh ta quyết định quay lại tập hợp thêm vài chiến sĩ nữa rồi dẫn đầu họ áp sát mục tiêu... Cuối cùng toàn bộ đội quân đều tiến lên đồi trong hàng ngũ chỉnh tề... Roosevelt là người đầu tiên đặt chân lên mép chiến hào phía bên kia và chính anh đã tự tay tiêu diệt một kẻ địch." Ông được thăng lên cấp đại tá và tham gia trận đánh chiếm Santiago. Thế rồi chủ yếu vì đề nghị của Roosevelt, vào khoảng tháng 8 năm ấy, chính phủ Mỹ đã quyết định rút về nước một số binh sĩ của ông, đó là những người bị ốm đau, bệnh tật do không quen với khí hậu nước ngoài. Nói về thời gian phục vụ trong quân đội của mình, Roosevelt tâm sự rằng: "*Tôi thà tham gia trận đánh ấy rồi nhận lon đại tá còn hơn làm ba nhiệm kỳ thượng nghị sĩ. Điều đó làm tôi có cảm giác rằng tôi đã có thể để lại chút gì đó cho các con tôi như lời biện bạch cho sự tồn tại của tôi.*"

Thế chiến I nổ ra, Roosevelt lại đề nghị được chỉ huy lực lượng tình nguyện, song Tổng thống Wilson đã từ chối yêu cầu này.

NGHỀ NGHIỆP TRƯỚC KHI LÀ TỔNG THỐNG:

Đại biểu Quốc hội bang New York, 1882-1884. Đắc cử năm 1881, tái đắc cử trong các năm 1882 và 1883, với tư cách là đảng viên Cộng hòa, Roosevelt ở tuổi 23 là đại biểu Quốc hội trẻ nhất khi được nhận một ghế ở Albany năm 1882. Tinh thần đấu tranh bền bỉ của ông chống lại chính trị bộ máy đã mang lại cho ông biệt danh Nhà lập pháp Xoáy lốc. Để chứng tỏ sự ủng hộ đối với thống đốc bang Grover Cleveland, Roosevelt đưa ra dự thảo luật cải cách công vụ và bảo vệ việc thông qua một dự thảo luật cải cách phương thức bầu quan chức Chính phủ. Năm 1883, Roosevelt là người đứng đầu của đảng chiếm thiểu số ghế trong Quốc hội, song ông đã không thành công khi ra tranh cử chức Chủ tịch Quốc hội. Năm 1884, với tư cách là đại biểu bang New York đi dự đại hội toàn quốc Đảng Cộng hòa, Roosevelt đã ủng hộ Thượng nghị sĩ George F. Edmunds, bang Vermont, ra tranh cử tổng thống, đồng thời tham gia phản đối việc đại hội quyết định bầu James G. Blaine, bang Maine, làm ứng cử viên chính thức của Đảng, song không có kết quả. Sau khi đại hội kết thúc, Roosevelt

thoạt đầu từ chối việc bỏ phiếu cho Blaine, nhưng cuối cùng ông quyết định ngược lại. Chính vì không tham gia đội ngũ của các Mugwump (các đảng viên Cộng hòa theo chủ trương cải cách và ủng hộ ứng cử viên Đảng Dân chủ là Grover Cleveland), Roosevelt đã bị cả báo chí và những người trước đây đứng về phía ông lên tiếng chỉ trích.

Từ tháng 6/1884 đến tháng 10/1886, Roosevelt làm chủ một trại chăn nuôi gia súc ở Lãnh thổ Dakota và có một thời gian làm phó cảnh sát trưởng hạt Billings. Tháng 11/1886, ông ra tranh cử chức thị trưởng thành phố New York, tuy nhiên phải chịu thất bại trước đối thủ Abram S. Hewitt. Từ sau đó, Roosevelt bắt đầu tập trung vào viết lách. Năm 1888, ông tham gia vận động bầu cử tại các bang miền Trung Tây, ủng hộ Benjamin Harrison trên đường đua đến Nhà Trắng.

Thành viên Ủy ban Công vụ Mỹ, 1889-1895. Được Tổng thống Benjamin Harrison bổ nhiệm vào Ủy ban này với mức lương 3.500 đô-la một năm và sau đó lại được Tổng thống Grover Cleveland tái bổ nhiệm, Roosevelt rất chú trọng đến việc thực hiện một cách nghiêm chỉnh các luật quy định về công vụ dân sự. Việc này đã không làm hài lòng rất nhiều đảng viên lâu năm trong Đảng. Trong suốt nhiệm kỳ của ông, số lượng công việc được xếp vào loại công vụ dân sự tăng lên hơn hai lần. Năm 1892, Roosevelt ủng hộ Tổng thống Harrison tái tranh cử.

Giám đốc Sở Cảnh sát Thành phố New York, 1895-1897. Roosevelt đã phanh phui tình hình tham nhũng trong Sở Cảnh sát, cho đó "hoàn toàn là sự suy đồi về đạo đức" và còn khám phá nhiều vụ "hối lộ và tống tiền" khác. Ông còn công khai tiến hành một chiến dịch nữa được giới báo chí rất ủng hộ, kể cả báo chí châu Âu – đó là chiến dịch áp dụng nghiêm ngặt Luật thuế Chủ Nhật: cấm bán rượu vào các ngày sabbath. Cá nhân Roosevelt không ủng hộ đạo luật này, bởi nó gần như chẳng được mấy người biết đến và con số các vụ vi phạm quá mức lớn, song vì trách nhiệm và nghĩa vụ, ông đã cho đóng cửa hàng loạt quán rượu trong thành phố và phạt các chủ sở hữu. Ông giải thích: "*Tôi không giải quyết vấn đề cảm nghĩ của công chúng, mà xử lý vấn đề luật pháp. Việc tôi hành động như thế nào với tư cách một nhà lập pháp hay việc loại luật nào tôi nên ủng hộ không hề liên quan đến hành động của tôi với tư cách một người được giao trách nhiệm thực thi pháp luật.*"

Năm 1896, Roosevelt bỏ phiếu bầu cho Chủ tịch Hạ Nghị viện Thomas B. Reed, bang Maine làm ứng cử viên tổng thống, nhưng sau đó, ông lại tham gia vận động bầu cử tại các bang miền Trung Tây và phía Đông cho ứng cử viên chính thức là William McKinley.

Trợ lý bộ trưởng Hải quân, 1897-1898. Được Tổng thống William McKinley bổ nhiệm giữ chức vụ này với mức lương 4.500 đô-la một năm, Roosevelt nổi lên như là người đi đầu trong việc ủng hộ chủ nghĩa bành trướng và cuộc chiến tranh với Tây Ban Nha. Trong suốt một thời gian dài, do Bộ trưởng Hải quân John D. Long gặp khó khăn về sức khỏe, nên Roosevelt phải thường xuyên thay ông đảm đương trách nhiệm trực tiếp điều hành công việc. Mặc dù Long đồng ý với anh chàng trợ lý ngỗ ngược của mình về sự cần thiết phải nhanh chóng xây dựng một lực lượng hải quân mạnh, song ông cũng không hài lòng về cách điều hành công việc như gió lốc của Roosevelt. Long thừa nhận: "*Anh ta luôn đưa ra rất nhiều đề nghị và phần nhiều trong số đó rất có giá trị. Tinh thần năng nổ và thói quen đốc thúc là liều thuốc tốt, song ma quỉ dường như vẫn ám ảnh anh ta: bố trí lực lượng tàu chiến; yêu cầu cung cấp đạn dược mà không có phương tiện để vận chuyển đến những nơi mà nếu như đến được thì cũng không có chỗ cất giữ; gửi thông điệp đến cho Quốc hội yêu cầu ban hành ngay quy định cho phép tuyển mộ số lượng không hạn chế các thủy thủ.*" Sau vụ nổ tàu Maine ở cảng Havana năm 1898, Roosevelt đặt toàn bộ lực lượng hải quân luôn ở tình trạng cảnh giác cao, sẵn sàng chiến đấu và ông cho rằng vụ này là do bàn tay của tình báo Tây Ban Nha. Được cấp trên giao cho toàn quyền quyết định, Roosevelt đã chỉ thị cho Thiếu tướng hải quân George Dewey đang cầm quân ở Thái Bình Dương rằng, trong trường hợp chiến tranh nổ ra thì thiếu tướng có nhiệm vụ đánh chìm các đội tàu của quân Tây Ban Nha trên bờ biển Á châu rồi sau đó tiến hành tấn công Philippines. Roosevelt là một trong số những người đầu tiên nhìn trước được tiềm năng quân sự của máy bay. Theo đề nghị của ông, người ta đã thành lập một nhóm nghiên cứu "chiếc máy biết bay" của Samuel P. Langley. Roosevelt sau đó đã xin thôi giữ chức vụ này để tham gia chiến tranh Mỹ – Tây Ban Nha (xem: *Phục vụ trong quân đội*).

Thống đốc bang New York, 1898-1900. Với sự ủng hộ của Thomas C. Platt, lãnh đạo Đảng Cộng hòa ở bang, Roosevelt đã giành chiến thắng trước đối thủ là thẩm phán Augustus Van Wyck với tỷ lệ phiếu bầu 661.715-643.921 và trở thành thống đốc bang New York. Thống đốc Roosevelt thường xuyên tham khảo ý kiến Platt trước khi quyết định các chính sách của tiểu bang, nhưng thực chất đó chỉ là việc làm chiếu lệ, bởi vì gần như chẳng bao giờ Roosevelt chịu làm theo những lời khuyên của Platt. Điều này khiến nhiều đảng viên chủ trương cải cách thất vọng. Roosevelt đưa ra thêm những bộ luật mới nhằm mục đích tách hẳn công vụ khỏi chính trị, hạn chế giờ làm việc tối đa đối với phụ nữ và trẻ em và hạn chế hiện tượng bóc lột lao động ở các xưởng sản xuất với công việc nặng nhọc và đồng lương quá rẻ mạt. Một trong những biểu hiện rõ nét nhất của sự đối đầu giữa Roosevelt và Platt là việc Roosevelt đề xuất và ký phê chuẩn luật thuế tiểu bang áp dụng đối với các công ty kinh doanh.

Phó Tổng thống, tháng 3 đến tháng 9/1901. Sau cái chết của phó tổng thống đương nhiệm Garret Hobart, Platt bắt đầu tìm cách đưa Roosevelt vào danh sách ứng cử viên thế chỗ gửi lên Tổng thống McKinley năm 1900, chủ yếu là để loại trừ Roosevelt cùng ảnh hưởng từ tư tưởng cải cách của ông ra khỏi chính trường New York. Thoạt đầu, Roosevelt phản đối sự sắp xếp này. Ông cho rằng ông bị ép buộc phải từ bỏ ghế thống đốc bang để gánh lấy công việc tẻ ngắt, thầm lặng của một phó tổng thống. Tuy nhiên, được sự động viên của Thượng nghị sĩ Henry Cabot Lodge – người đã chân thành tin rằng chức phó tổng thống có thể là bàn đạp dẫn tới ghế tổng thống nên cuối cùng Roosevelt đã chấp thuận. Năm 1900, tại đại hội toàn quốc Đảng Cộng hòa, với tư cách là đại biểu bang New York, Roosevelt đã đọc bài phát biểu ủng hộ Tổng thống McKinley tái tranh cử. Roosevelt được đại hội bầu làm ứng cử viên phó tổng thống của Đảng với số phiếu 925 trong tổng số 926 phiếu hợp lệ (vì Roosevelt không được phép tự bỏ phiếu cho bản thân). Suốt thời gian diễn ra chiến dịch vận động tranh cử, trong khi McKinley thờ ơ, im tiếng thì Roosevelt có mặt ở khắp đất nước, diễn thuyết 673 buổi tại 567 thành phố và thị trấn của 24 bang. Ngày 6/9/1901, trong khi Phó Tổng thống Roosevelt đang dùng bữa trưa trên đảo La Motte, hồ Champlain, ông nhận được tin Tổng thống McKinley bị ám sát tại Buffalo,

New York. Roosevelt lập tức trở về thăm hỏi tình hình Tổng thống. Tin chắc rằng Tổng thống sẽ nhanh chóng hồi phục, nên Roosevelt cùng gia đình đi nghỉ ở Camp Tahawus, New York, dãy Adirondacks. Ngày 13/9, cũng trong lúc đang ăn trưa bên bờ hồ *Giọt lệ của Mây* (Lake Tear-of-the-Clouds), ông nhận được điện báo Tổng thống hấp hối. Khi Roosevelt trở về đến nơi thì Tổng thống đã qua đời.

Ngày 14/9/1901, tại nhà Ansley Wilcox ở Buffalo, Roosevelt được thẩm phán John R. Hazel đọc tuyên thệ nhậm chức tổng thống. Năm đó Roosevelt mới 42 tuổi, ông là người trẻ nhất trở thành Tổng thống (*John F. Kennedy là người trẻ nhất trong số các Tổng thống đắc cử thông qua phiếu bầu*).

ỨNG CỬ VIÊN TỔNG THỐNG CỦA ĐẢNG CỘNG HÒA, 1904.

Tại Đại hội toàn quốc Đảng Cộng hòa họp tại Chicago tháng 6/1904, vị trí ứng cử viên của đảng ra tranh cử tổng thống của Tổng thống Roosevelt được đảm bảo chắc chắn. Đối thủ đáng gờm nhất trong Đảng của Roosevelt là Thượng nghị sĩ Mark Hanna, bang Ohio. Tuy nhiên, đầu năm 1904, tức là trước khi đại hội họp, Hanna chết đột ngột. Vậy là vật cản duy nhất đối với Roosevelt đã bị loại trừ. Diễn văn chính thức bầu Roosevelt làm ứng cử viên tổng thống do cựu thống đốc bang New York Frank Black đọc, sau đó là bài phát biểu ủng hộ của Thượng nghị sĩ Albert Beveridge, đại biểu bang Indiana. Roosevelt được bầu với số phiếu tuyệt đối 994. Thượng nghị sĩ Charles W. Fairbanks, bang Indiana, được bầu làm ứng cử viên phó tổng thống. Cương lĩnh của Đảng Cộng hòa vẫn kiên trì với chủ trương tiếp tục duy trì chế độ thuế quan bảo hộ, đẩy mạnh buôn bán với nước ngoài, cam kết duy trì chế độ bản vị vàng, khuyến khích mở rộng giao lưu thương mại đường biển, kiến nghị xây dựng lực lượng hải quân hùng mạnh. Tuyên ngôn còn đánh giá cao và chi tiết về chính sách đối nội và đối ngoại do Roosevelt đưa ra.

ĐỐI THỦ:

Alton B. Parker (1852-1926), đảng viên Dân chủ, đại biểu bang New York. Parker sinh tại Cortland, New York, tốt nghiệp trường luật Albany năm 1873 và bắt đầu hành nghề tại Kingston, New York. Từ năm 1877

đến 1885, Parker được bầu làm đại diện giám mục của hạt Ulster. Bốn năm tiếp đó, Parker được bổ nhiệm vào Tòa án Tối cao New York. Từ năm 1889-1896, ông làm việc trong tòa án thượng thẩm bang, và trong ban phúc thẩm của tòa án tối cao các năm 1896-1897. Thời gian từnăm 1898 đến năm 1904, Parker được bầu làm Chánh án tòa Thượng thẩm New York. Là một đảng viên Dân chủ theo chủ trương chế độ bản vị vàng, nhưng Parker lại ủng hộ William Jennings Bryan trong hai lần tranh cử, năm 1896 và năm 1900. Hành động này thể hiện tinh thần trung thành với đảng, làm tăng triển vọng lôi kéo những đảng viên Dân chủ ủng hộ đúc bạc tự do đang chia rẽ đi theo đường lối của ông. Năm 1904, cả Bryan và cựu Tổng thống Grover Cleveland đều từ chối ra tranh cử tổng thống. Parker cũng không hề tỏ ra tích cực chạy đua giành tấm vé ứng cử viên, song cũng không tìm cách ngăn cản những người bảo thủ ủng hộ mình, trong số đó có cả những nhân vật quan trọng của nhóm Tammany Hall. Cựu Tổng thống Cleveland ủng hộ Parker. Còn Bryan thì lại ủng hộ William Randolph Hearst, đại biểu Quốc hội, bang California. Tại Đại hội toàn quốc Đảng Dân chủ tổ chức tại St. Louis tháng 7/1904, ngay trong lần bỏ phiếu đầu tiên, Parker đã giành chiến thắng với 679 phiếu, trong khi Hearst chỉ được 181 phiếu. Henry G. Davis – cựu Thượng nghị sĩ, bang West Virginia được bầu làm ứng cử viên phó tổng thống. Lúc đó Davis đã 81 tuổi. Ông là ứng cử viên lớn tuổi nhất từng được đề cử vào cơ quan quốc gia. Cương lĩnh của Đảng Dân chủ đặc biệt không hề đề cập đến vấn đề chính sách tiền tệ. Để làm rõ lập trường của mình, sau khi được bầu làm ứng cử viên tổng thống, Parker đã viết thư thông báo cho đại hội, khẳng định quan điểm ủng hộ chế độ bản vị vàng. Cương lĩnh còn kêu gọi cắt giảm chi tiêu của chính phủ, tiến hành một cuộc điều tra trong các cơ quan cấp cao "*vốn đã có tiếng có dính sâu vào tham nhũng*", phản đối sự tồn tại của các tổ chức độc quyền và cam kết chấm dứt các hợp đồng của chính phủ với các công ty vi phạm luật chống tơ-rớt, lên án chủ nghĩa đế quốc, đòi trả lại độc lập cho Philippines và phản đối chế độ thuế quan bảo hộ. Cương lĩnh ủng hộ việc áp dụng nghiêm ngặt chế độ ngày làm việc 8 tiếng, ủng hộ công trình xây dựng kênh đào Panama

và chế độ bầu cử trực tiếp vào Thượng nghị viện, công nhận tư cách bang cho các phần lãnh thổ miền Tây,xóa bỏ chế độ đa thê, khuyến khích ký kết các thỏa thuận thương mại song phương, giảm biên chế trong quân đội và thực thi các luật về công vụ. Phê bình chính quyền Roosevelt, cương lĩnh cho rằng chính quyền đó nhìn chung là "*nhộn nhạo, bất ổn định, thích gây chú ý, và tùy tiện*". Sau khi chịu thất bại trước Roosevelt, Parker trở lại làm nghề luật ở thành phố New York và sống ở đó cho đến cuối đời.

CHIẾN DỊCH VẬN ĐỘNG TRANH CỬ, 1904:

Tổng thống Roosevelt và thẩm phán Parker đều nhất trí với nhau ở một số điểm căn bản: cả hai đều kiên định với quan điểm áp dụng chế độ bản vị vàng, chủ trương trả lại độc lập cho Philippines, bảo vệ quyền lợi của người lao động và người tiêu dùng, phản đối chế độ độc quyền. Vì thế, vấn đề chiếm phần lớn sự quan tâm trong chiến dịch vận động tranh cử này là tính cách của mỗi đối thủ, tình hình này rất thuận lợi với tổng thống đương nhiệm: Roosevelt rất gần gũi quần chúng, dễ hòa mình, đối lập hẳn với Parker ưa hình thức nhưng ít hấp dẫn, sôi nổi. Cả hai ứng cử viên đều không trực tiếp tổ chức diễn thuyết vận động bầu cử. Roosevelt vẫn ở Nhà Trắng và tập trung vào công việc. Mặc dù ở thế yếu, nhưng Parker bằng lòng với một chiến dịch vận động thụ động bình lặng. Tuy Roosevelt luôn giữ quan điểm chống tơ-rớt, nhưng phần lớn các công ty có tầm cỡ vẫn trung thành với Đảng Cộng hòa. 50.000 trong tổng số 2 triệu đô-la chi cho chiến dịch vận động tranh cử của Đảng Cộng hòa là do ông trùm tư bản ngành đường sắt Edward H. Harriman tài trợ; 150.000 đô-la nữa là phần đóng góp của nhà tài chính J. P. Morgan. Trong khi đó, nguồn tài trợ cho Parker vẫn chỉ giới hạn ở các bang miền Nam luôn ủng hộ Đảng Dân chủ từ trước tới nay.

ĐẮC CỬ TỔNG THỐNG, 8/11/1904:

Phổ thông đầu phiếu: Roosevelt (Đảng Cộng hòa): 7.628.834 phiếu (56%); Parker (Đảng Dân chủ): 5.084.401 phiếu (38%); Eugene V.Debs (Đảng Xã hội): 402.714 phiếu (3%).

Số phiếu đại cử tri: Roosevelt: 336 phiếu; Parker: 140 phiếu.

Số phiếu theo bang: Roosevelt giành được đa số phiếu đại cử tri tại 32 bang: California, Colorado, Connecticut, Delaware, Idaho, Illinois, Indiana, Iowa, Kansas, Maine, Massachusetts, Michigan, Minnesota, Missouri, Montana, Nebraska, Nevada, New Hampshire, New Jersey, New York, Bắc Dakota, Ohio, Oregon, Pennsylvania, Rhode Island, Nam Dakota, Utah, Vermont, Washington, West Virginia, Wisconsin, Wyoming. Parker giành được đa số phiếu đại cử tri tại 13 bang: Alabama, Arkansas, Florida, Georgia, Kentucky, Louisiana, Maryland, Mississippi, Bắc Carolina, Nam Carolina, Tennessee, Texas và Virginia.

DIỄN VĂN NHẬM CHỨC, NGÀY 4/3/1905:

"... Chúng ta đã trở thành một dân tộc vĩ đại. Thực tế này được khẳng định bởi tinh thần cao cả của dân tộc ta trong quan hệ với các quốc gia khác trên toàn cầu. Chúng ta phải xử sự sao cho xứng đáng với trách nhiệm lớn lao ấy. Thái độ của chúng ta đối với tất cả các dân tộc khác, dù lớn, dù nhỏ phải luôn là thân thiện và hữu nghị. Chúng ta phải thể hiện, không chỉ trong lời nói mà cả bằng việc làm, rằng chúng ta thực sự mong muốn giữ thiện chí với các quốc gia khác bằng cách thể hiện sự tôn trọng một cách công bằng và rộng lượng mọi quyền lợi của họ. Song tinh thần công bằng và rộng lượng ở một quốc gia, cũng như ở bất kỳ một cá nhân nào, sẽ chỉ có ý nghĩa khi nó được thể hiện không phải bởi kẻ yếu mà là bởi kẻ mạnh. Trong khi cố gắng giữ thái độ công bằng với các quốc gia khác, ta phải luôn luôn đảm bảo rằng chúng ta giữ thái độ công bằng với chính chúng ta. Chúng ta mong muốn có hòa bình, song đó phải là một nền hòa bình của sự công bằng và chính đáng. Ta mong muốn hòa bình là bởi ta cho rằng điều đó là chính đáng chứ không phải vì ta e ngại về bất cứ mối đe dọa nào. Bất kỳ một quốc gia nào dù yếu thế nhưng lại có thái độ công bằng và cương quyết đều không nên có bất cứ lý do nào để e sợ chúng ta, và cũng không một cường quốc nào được phép xếp chúng ta vào đối tượng xúc phạm hay thù địch của họ..."

PHÓ TỔNG THỐNG:

Charles Warren Fairbanks (1852-1918), bang Indiana, nhiệm kỳ 1905-1909. Sinh ra trong một buồng gỗ nhỏ ở Unionville Center, tiểu bang Ohio, Fairbanks tốt nghiệp Đại học Wesleyan của Ohio năm 1872, gia nhập luật sư đoàn năm 1874 và bắt đầu hành nghề luật tại Indianapolis. Ở đây, Fairbanks trở thành là một luật sư sáng giá trong ngành đường sắt. Năm 1896, tại đại hội toàn quốc của Đảng Cộng hòa, Fairbanks là chủ tịch lâm thời của đại hội, và điều khiển thảo luận những vấn đề quan trọng. Giai đoạn 1897-1905, với tư cách là một thượng nghị sĩ, Fairbanks luôn ủng hộ các chính sách, chủ trương của Tổng thống William McKinley. Năm 1904, cùng với ứng cử viên tổng thống Roosevelt, Fairbanks rất tích cực trong cuộc đua giành chiếc vé ứng cử viên phó tổng thống với sự hỗ trợ đắc lực của một số tờ báo do ông quản lý ở Indiana. Sau khi đắc cử phó tổng thống, Fairbanks lại không tán thành với những chủ trương tiến bộ của Roosevelt, thậm chí có lúc ông còn hợp tác với các đại biểu quốc hội có tư tưởng bảo thủ phản đối các chương trình quản lý hành chính của chính phủ. Năm 1912, Fairbanks quay lưng lại với Roosevelt và ủng hộ Tổng thống Taft tái tranh cử. Năm 1916, Fairbanks lại ra tranh cử phó tổng thống cùng với Charles Evans Hughes – ứng cử viên tổng thống của Đảng, song lần này Fairbanks không thành công.

NỘI CÁC:

Bộ trưởng Ngoại giao: (1) John M. Hay (1838-1905), Washington D. C. thời gian đương chức: 1898-1905. John M. Hay từng giữ chức vụ này dưới thời Tổng thống McKinley. Nhiệm kỳ này, Hay có công ký kết được một số hiệp ước với Anh và Panama về vấn đề xây dựng kênh đào Panama. Hay mất khi vẫn còn đương chức. (2) Elihu Root (1845-1937), bang New York, nhiệm kỳ 1905-1909. Root từng là bộ trưởng Chiến tranh trong chính quyền McKinley và cả trong chính quyền Roosevelt. Để ghi nhận công lao của ông trong việc cải thiện quan hệ giữa các nước Mỹ Latin và việc ký kết được một số hiệp ước trọng tài với một số cường quốc châu Âu, trong đó có hiệp ước giải quyết mối tranh chấp kéo dài đã

từ lâu giữa Anh và Mỹ về quyền khai thác đánh bắt cá ngoài khơi New Founland, Root đã được trao giải thưởng Nobel Hòa bình năm 1912. Root còn là người quyết định thành lập Phòng Các vấn đề Viễn Đông trực thuộc Bộ Ngoại giao. Năm 1909, Root xin thôi giữ chức để vào Thượng nghị viện. (3) Robert Bacon (1860-1919), bang New York, giữ chức vụ này từ tháng 1 đến tháng 3/1909. Trước đó Bacon là trợ lý bộ trưởng Ngoại giao, làm việc dưới quyền Root. Về sau, Bacon được Tổng thống Taft bổ nhiệm làm Đại sứ Hoa Kỳ tại Pháp.

Bộ trưởng Tài chính: (1) Lyman J. Gage (1836-1927), bang Illinois, nhiệm kỳ 1897-1902. Gage là bộ trưởng Tài chính dưới thời Tổng thống McKinley được mời ở lại tiếp tục làm việc. (2)Leslie M. Shaw (1848-1932), bang Iowa, nhiệm kỳ 1902-1907. Ông đã nới lỏng các hạn chế về tín dụng. (3) George B. Cortelyou (1862-1940), bang New York, thời gian đương chức: 1907-1909. Khi được bổ nhiệm vào chức vụ này, Cortelyou đang giữ chức Bộ trưởng Bưu điện. Trong cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1907, Cortelyou có công vực dậy một số ngân hàng cỡ nhỏ bằng chủ trương trợ cấp bằng vốn dự trữ của Liên bang (xem: *Hoạt động của chính quyền*).

Bộ trưởng Chiến tranh: (1) Elihu Root, giữ chức vụ này từ năm 1899 đến năm 1904. Trong thời gian đó, Root đã tiến hành củng cố, tăng cường và tổ chức lại quân đội, áp dụng hệ thống nhân viên biên chế và đứng ra thành lập Đại học Chiến tranh Quân sự. Sau đó, Root xin thôi giữ chức để tiếp tục quay về với nghề luật sư, nhưng rồi chỉ ít lâu ông lại được mời vào giữ chức bộ trưởng Ngoại giao. (2) William Howard Taft (1857-1930), bang Ohio, nhiệm kỳ 1904-1908 (xem: *William Howard Taft, Tổng thống thứ hai mươi bảy*, mục:*Nghề nghiệp trước khi là tổng thống*). (3) Lucke E. Wright (1846-1922), bang Tennessee, thời gian đương chức 1908-1909. Trước đó, Wright là đại sứ Hoa Kỳ tại Nhật Bản (1906-1907).

Bộ trưởng Tư pháp: (1) Philander C. Knox (1853-1921), bang Pennsylvania, giữ chức vụ này từ năm 1901 đến năm 1904. Knox chính là bộ trưởng Tư pháp trong chính quyền McKinley được giữ lại tiếp tục phục vụ. Nhiệm kỳ này, Knox xử thành công vụ Công ty Chứng khoán miền Bắc năm 1904, liên quan đến việc vi phạm Luật chống tơ-rớt. Ông

còn góp phần xúc tiến để đạt được quyền sở hữu đất rõ ràng cho việc xây dựng kênh đào Panama. Năm 1921 Knox thôi giữ chức để tham gia Thượng nghị viện. Sau này khi Taft lên làm tổng thống, Knox lại được mời giữ chức bộ trưởng Ngoại giao. (2) William H. Moody (1853-1917), bang Massachusetts, thời gian đương chức 1904-1906. Ông thành công trong việc xử lý bằng pháp luật các vụ vi phạm Luật chống tơ-rớt liên quan đến ngành sản xuất thịt hộp và một số liên hợp khác. Khi được bổ nhiệm vào chức vụ này, Moody đang là bộ trưởng Hải quân. Về sau, Moody thôi giữ chức bộ trưởng Tư pháp để nhận sự bổ nhiệm vào Tòa án Tối cao Liên bang. (3) Charles J. Bonaparte (1851-1921), bang Maryland, thời gian đương chức: 1906-1909. Chuyển sang từ chức vụ bộ trưởng Hải quân, Bonaparte tiếp tục công việc của Moody xử lý các vụ vi phạm Luật chống tơ-rớt trong đó nổi bật là việc xử lý ngành sản xuất thuốc lá.

Bộ trưởng Hải quân: (1) John D. Long (1838-1915), bang Massachusetts, nhiệm kỳ 1897-1902. Ông từng là bộ trưởng Hải quân trong chính quyền McKinley. Hồi đó Roosevelt còn đang là trợ lý bộ trưởng Hải quân dưới quyền Long. Long là tác giả cuốn: *The New American Navy (Hải quân Mỹ hiện đại)* (1903). (2) William H. Moody là bộ trưởng Hải quân trong những năm 1902-1904. Moody bắt đầu nổi tiếng từ khi ông tham gia khởi tố vụ giết người gây xôn xao dư luận Lizzie Bordennăm 1893. Trước khi làm bộ trưởng Hải quân, Moody là hạ nghị sĩ. Năm 1904, ông được bổ nhiệm chức bộ trưởng Tư pháp. (3) Paul Morton (1857-1911), bang Illinois, thời gian đương nhiệm: 1904-1905. Morton có thi hành một số biện pháp mở rộng lực lượng hải quân. (4) Charles J. Bonapartegiữ chức vụ này năm 1905-1906. Bonaparte là cháu họ đời thứ ba của Napoleon. Ông kiên định theo chủ trương cải cách bộ máy công vụ trong chính phủ. Năm 1906, Bonaparte được bổ nhiệm làm bộ trưởng Tư pháp. (5) Victor H. Metcalf (1853-1936), bang California, là thống đốc hải quân từ năm 1906 đến năm 1908. Khi được bổ nhiệm chức vụ này, Metcalf đang là bộ trưởng Thương mại và lao động. Ông mở rộng lực lượng hải quân và tăng cường nhân lực. (6) Truman H. Newberry (1864-1945), bang Michigan, giữ chức vụ này trong hai năm 1908, 1909. Trước

đó Newberry đang là trợ lý bộ trưởng Hải quân. Ông từng tham gia chiến tranh Mỹ – Tây Ban Nha với tư cách là một sĩ quan hải quân.

Bộ trưởng Bưu điện: (1) Charles E. Smith (1842-1908), bang Pennsylvania, nhiệm kỳ 1898-1902. Smith giữ chức vụ này từ thời Tổng thống McKinley. (2) Henry C. Payne (1843-1904) bang Wisconsin, thời gian đương chức: 1902-1904. Payne mất khi đương nhiệm. (3) Robert J. Wynne (1851-1922), bang Pennsylvania, giữ chức này trong các năm 1904-1905. (4) George B. Cortelyou giữ chức vụ này từ năm 1905 đến năm 1907. Trước đó ông từng là bộ trưởng Thương mại và lao động dưới thời Roosevelt. Cortelyou có công góp phần nâng cao hiệu quả trong hoạt động của ngành bưu chính. Ông cũng là người chủ trương bổ nhiệm chức vụ hoặc xét thăng cấp dựa vào năng lực của mỗi cá nhân. Năm 1907, Cortelyou chuyển sang làm bộ trưởng Tài chính. (5) George Von L. Meyer (1858-1918), bang Massachusetts, thời gian đương chức: 1907-1909. Trong chính quyền Tổng thống McKinley và Roosevelt trước đây, Meyer được bổ nhiệm làm đại sứ Hoa Kỳ tại Italia và làm đại sứ Hoa Kỳ tại Nga ở thời Roosevelt. Sau này, Meyer giữ chức bộ trưởng Hải quân dưới thời Tổng thống Taft.

Bộ trưởng Nội vụ: (1) Ethan A. Hitchcock (1835-1909), bang Missouri, là bộ trưởng Nội vụ suốt trong các năm từ 1898 đến 1907. Hitchcock cũng giữ chức vụ này dưới thời Tổng thống McKinley. Ở nhiệm kỳ này, ông rất chú trọng đến công tác bảo vệ tài nguyên thiên nhiên. Hitchcock còn là người quyết định thành lập Cục khiếu nại thuộc Bộ Nội vụ. (2) James R. Garfield (1865-1950), bang Ohio, thời gian giữ chức: 1907-1909. Khi được bổ nhiệm vào chức vụ này, Garfield đang là thành viên ủy ban doanh nghiệp trực thuộc Bộ Thương mại và Lao động. Ông cũng là người rất coi trọng nhiệm vụ bảo vệ tài nguyên thiên nhiên. (Xem: *James A. Garfield, Tổng thống thứ hai mươi,* mục: *Con cái*).

Bộ trưởng Nông nghiệp: James Wilson (1835-1920), bang Iowa, giữ chức từ 1897 đến 1913. Wilson là bộ trưởng Nông nghiệp của chính quyền Tổng thống McKinley được mời ở lại tiếp tục làm việc. Wilson là người đứng ra thành lập các cục mới: Cục thống kê, Cục điều tra sinh học và Cục nghiên cứu sâu bọ. Ông tiếp tục ở lại vị trí này khi Tổng thống Taft lên cầm quyền.

Bộ trưởng Thương mại và lao động: (1) George B. Cortelyou làm việc trong hai năm 1903-1904. Là thư ký riêng của Tổng thống McKinley (Cortelyou cũng có mặt lúc McKinley bị ám sát) và Roosevelt, Cortelyou được Tổng thống Roosevelt bổ nhiệm làm bộ trưởng Thương mại và lao động đầu tiên của Mỹ. Năm 1904, ông xin thôi giữ chức để tập trung tham gia chỉ đạo chiến dịch vận động tranh cử tổng thống cho Roosevelt. Năm 1905, Cortelyou được bổ nhiệm làm Bộ trưởng Bưu điện. (2) Victor H. Metcalf, giữ chức vụ này từ năm 1904 đến năm 1906. Thời gian này ông đã cho kiểm tra giám sát chặt chẽ tình trạng câu trộm cá hồi Alaska của người Nhật Bản. Metcalf còn quyết định thành lập Cục các nhà sản xuất. Năm 1906, ông chuyển sang làm bộ trưởng Hải quân. (3) Oscar S. Straus (1850-1926), bang New York, nhiệm kỳ 1906-1909. Straus là người Đức nhập cư và là vị bộ trưởng đầu tiên trong nội các là người gốc Do Thái. Ông còn là công sứ (và về sau là đại sứ) của Hoa Kỳ tại Thổ Nhĩ Kỳ dưới thời các Tổng thống Cleveland, McKinley và Taft.

HOẠT ĐỘNG CỦA CHÍNH QUYỀN: 14/9/1901-3/3/1909:

Kênh đào Panama: Theo Hiệp ước Hay-Pauncefote (1901) – thay thế Hiệp ước Clayton-Bulwer (1850, xem: *Zachary Taylor, Tổng thống thứ mười hai,* mục: *Hoạt động của chính quyền*). Anh quyết định chuyển giao cho Mỹ quyền xây dựng và độc quyền sử dụng, kiểm soát một kênh đào qua Trung Mỹ với điều kiện con kênh này phải được mở cửa tự do cho mọi loại tàu biển, kể cả tàu buôn và tàu chiến đấu và không phân biệt trong việc thu lệ phí. Theo đề nghị của ủy ban Walker và một số tổ chức cũng như cá nhân khác, Tổng thống Roosevelt quyết định sẽ xây dựng một kênh đào qua Panama chứ không phải là qua Nicaragua như dự định trước đây. Ông chỉ thị cho Bộ trưởng Ngoại giao Hay tiến hành đàm phán để mua lại một vùng kênh của Colombia, khi đó Panama đang thuộc sở hữu của Colombia. Tuy nhiên, Colombia không chấp nhận đề nghị của phía Mỹ. Trong khi tình hình đang bế tắc như vậy, Panama với sự ủng hộ, viện trợ của Mỹ đã nổi dậy chống lại Colombia giành quyền độc lập, tách hẳn khỏi Colombia. Tháng 11/1903, chỉ 3 ngày sau cuộc nổi dậy, Hoa Kỳ

chính thức tuyên bố công nhận Panama độc lập, và lập tức tiến hành ký kết một hiệp ước với Panama về vấn đề kênh đào mà Colombia từng từ chối. Theo hiệp ước mới này, Panama cho phép Mỹ được quyền sử dụng vĩnh viễn một vùng kênh đào với bề ngang 16km. Đổi lại, Panama sẽ nhận được 10 triệu đô-la và một khoản tiền khác tăng dần theo từng năm. Năm 1904 đại tá William C. Gorgas được bổ nhiệm làm sĩ quan chịu trách nhiệm về vấn đề vệ sinh trong quá trình xây dựng. Thành công của Gorgas là đến năm 1906 đã thanh toán được bệnh sốt vàng da bấy lâu hoành hành trong vùng và giảm tới 90% số người mắc bệnh sốt rét, nhờ có đó mà dự án xây dựng kênh đào là khả thi. 43.000 người lao động dưới sự điều hành của đại tá George W. Goethals thuộc lực lượng công binh quân đội Mỹ đã tiến hành thi công xây dựng con kênh từ Colón giáp Đại Tây Dương, tới Balboa giáp Thái Bình Dương. Công trình kênh đào được hoàn thành năm 1914 và chính thức đưa vào sử dụng năm 1920. Tổng chi phí cho công trình ước tính khoảng 380 triệu đô-la. Về sau, do có quá nhiều tranh cãi, chỉ trích, vùng kênh đào được chuyển giao lại cho Panama vào năm 1979. (Xem: *Jimmy Carter, Tổng thống thứ ba mươi chín,* mục: *Hoạt động của chính quyền*).

Hệ luận Roosevelt và Chiến lược ngoại giao Cây gậy lớn. Trong các bức thông điệp thường niên gửi cho Quốc hội tháng 12/1904 và tháng 12/1905, Tổng thống Roosevelt khẳng định rằng nghĩa vụ của Hoa Kỳ là phải thực thi Học thuyết Monroe (Xem: *James Monroe, Tổng thống thứ năm*, mục: *Hoạt động của chính quyền*) và phải can thiệp trực tiếp vào bất cứ nơi nào trên đất Mỹ Latin để duy trì sự ổn định. Roosevelt từng tuyên bố trong tài liệu mà người ta gọi là Hệ luận Roosevelt rằng: "*Những sai lầm tiếp diễn trong thời gian dài – vấn đề làm lơi lỏng dần các nút thắt của xã hội văn minh – dù diễn ra ở châu Mỹ, hay bất kỳ nơi khác, cuối cùng cũng đều đòi hỏi sự can thiệp của một quốc gia văn minh nào đó. Ở bán cầu Tây, sự trung thành tuyệt đối của Hoa Kỳ đối với Học thuyết Monroe sẽ buộc Hoa Kỳ, tuy miễn cưỡng, trong những trường hợp hiển nhiên sai lầm hay yếu kém như thế, phải sử dụng đến sức mạnh đảm bảo trật tự quốc tế.*" Nhưng cũng chính Roosevelt lại bổ sung rằng: "*Chúng ta chỉ can thiệp trong trường hợp đó là*

phương sách cuối cùng, hoặc giả như họ rõ ràng không có khả năng hoặc không chịu hành động theo công lý, kể cả về mặt đối nội và đối ngoại, và việc đó thực sự vi phạm các quyền lợi của Hoa Kỳ hoặc gây ra sự thù địch từ bên ngoài." Sự kiên trì của Roosevelt đối với địa vị bá chủ của Mỹ trên bán cầu Tây chính là một phần của chiến lược ngoại giao Cây gậy lớn – cái tên được đặt dựa theo một câu nói của Roosevelt: "*Cứ nói nhẹ nhàng và mang theo một cây gậy lớn, bạn có thể đi rất xa.*"

Chiến tranh Nga-Nhật, 1904-1905. Có công lớn trong vai trò hòa giải hòa giữa Nga và Nhật trong vụ tranh chấp quyền kiểm soát Mãn Châu và Triều Tiên thông qua việc ký kết Hiệp ước Portsmouth, Tổng thống Roosevelt được tặng giải thưởng Nobel Hòa bình năm 1906. Ông là người Mỹ đầu tiên nhận vinh dự này. Roosevelt đã dùng toàn bộ số tiền thưởng 36.735 đô-la để lập ra một quỹ tín thác để tài trợ cho hoạt động tăng cường hòa bình công nghiệp (chủ - thợ). Nhưng khi Thế chiến I nổ ra và Mỹ tham chiến thì Roosevelt lại quyết định chuyển toàn bộ quỹ này (lúc này đã là 45.000 đô-la) cho công việc cứu trợ các nạn nhân chiến tranh.

Chính sách chống tơ-rớt. Trong bức thông điệp thường niên đầu tiên gửi Quốc hội, tháng 12/1901, Tổng thống Roosevelt đưa ra chính sách chống tơ-rớt, đặc biệt nhấn mạnh rằng chủ trương này nhằm mục đích tạo ra sự cân bằng giữa trách nhiệm của các công ty tự do và các tập đoàn: "*Phải công nhận rằng các công ty đầu ngành... nói chung đã làm được rất nhiều cho nhân dân ta. Không có họ thì sự phát triển về mặt vật chất – niềm tự hào chính đáng của chúng ta – sẽ không thể có... Tuy nhiên, thực tế vẫn có nhiều vấn đề tiêu cực lớn... Đông đảo dân chúng Mỹ cho rằng các tập đoàn lớn mà người ta gọi là các tơ-rớt có những biểu hiện và khuynh hướng gây ảnh hưởng xấu đến sự thịnh vượng chung. Điều này... dựa trên quan điểm rất xác thực rằng sự liên kết và sự tập trung không nên bị cấm đoán tuyệt đối mà nên được điều tiết và kiểm soát trong những giới hạn hợp lý. Theo ý kiến cá nhân tôi, quan điểm này là đúng đắn.*" Chính quyền Roosevelt đã tiến hành xét xử nhiều vụ vi phạm các luật chống tơ-rớt liên quan đến các tập đoàn đường sắt, chế biến thịt bò, dầu lửa, thuốc lá... Luật Elkins (1903) và luật Hepburn (1906) cũng góp phần giúp Ủy ban Thương mại Liên bang hoạt

động hiệu quả hơn trong việc quản lý ngành đường sắt. Chính sách chống tơ-rớt và sự ủng hộ tích cực của Roosevelt đối với quyền lợi của người lao động và người tiêu dùng đã tạo nên cái mà ông gọi là Thỏa thuận Bốn bên.

Đình công ở Mỏ than Antracite, 1902. Suốt trong thời gian từ tháng 5 đến tháng 10/1902, 150.000 công nhân các mỏ than ở bang Pennsylvania đã đình công yêu cầu công nhận công đoàn công nhân, đòi tăng lương và giảm giờ làm. Các chủ mỏ từ chối việc thương thuyết với công nhân và thoạt đầu không chịu ra tòa, nhưng sau đó khi Tổng thống Roosevelt cảnh cáo rằng các mỏ than sẽ có thể bị tịch thu, họ đành chịu nhượng bộ. Tòa án đã xét xử và đưa ra các quyết định hầu hết có lợi cho công nhân, song duy nhất vấn đề công nhận công đoàn công nhân không được phê chuẩn.

Luật kiểm dịch mặt hàng thịt, Luật quy định về dược phẩm và thức ăn sạch, 1906. Xuất phát từ một bài viết trên tờ *The Jungle* của Upton, phản ánh các điều kiện sản xuất không đảm bảo vệ sinh của ngành chế biến thịt, Tổng thống Roosevelt đã ký thông qua các bộ luật này, quy định về chế độ kiểm dịch mặt hàng thịt và nghiêm cấm kinh doanh "*các loại thực phẩm, dược phẩm và đồ uống làm giả hoặc dán nhãn hiệu giả hoặc có chất độc hoặc độc hại*" giữa các bang.

Bảo vệ tài nguyên thiên nhiên. Tổng thống Roosevelt, trong thông điệp thường niên thứ bảy gửi Quốc hội tháng 12/1907, đã lên tiếng cảnh cáo rằng: "*Ngày hôm nay chúng ta lãng phí, phá hủy tài nguyên thiên nhiên, khai thác cạn kiệt đất đai mà không hề tính đến vấn đề là phải làm thế nào vừa sử dụng vừa tăng cường tính hữu ích của nó, thì chúng ta sẽ tự tay hủy hoại sự phồn thịnh mà đáng lẽ chúng ta phải cố công gây dựng và phát triển để trao lại cho con cháu mình.*" Trong suốt nhiệm kỳ tổng thống của mình, Roosevelt đã hoạt động rất tích cực trong công tác bảo vệ tài nguyên. Chính vì thế người ta đã gọi ông là: "Người bảo vệ vĩ đại". Luật Phục hồi 1902 đã quy định dùng các khoản ngân quỹ thu được từ việc bán các vùng đất miền Tây vào việc xây dựng lại hệ thống đập nước lớn phục vụ tưới tiêu cho các vùng khô hạn phía Tây. Roosevelt còn chủ trương bảo tồn 500.000km^2 rừng quốc gia, 272.000km^2 đất có than, và xây dựng 2.500 điểm thủy năng. Năm 1903, Roosevelt thành lập khu bảo tồn sinh vật

hoang dã quốc gia đầu tiên trên đảo Pelican, bang Florida. Năm 1906, ông chính thức ra quyết định công nhận Tháp Quỷ (Devil Tower) ở Wyoming là đài tưởng niệm quốc gia đầu tiên.

Khủng hoảng 1907. Được châm ngòi bằng sự phá sản của Công ty tơ-rớt Knickerbocker ở New York tháng 10/1907, cuộc khủng hoảng kéo theo sự sa sút của hàng loạt ngân hàng và một số công ty đường sắt. Giá chứng khoán giảm mạnh. Các quan chức trong chính phủ bắt đầu chỉ trích rằng các chính sách chống tơ-rớt và bảo vệ người lao động của Roosevelt là nguyên nhân hạn chế lợi nhuận của các tập đoàn công ty. Ngược lại, Tổng thống lại quy trách nhiệm về tình hình suy thoái cho các công ty lớn. Để hạn chế hậu quả suy thoái, Tổng thống đảm bảo với tập đoàn Thép Hoa Kỳ rằng Chính phủ sẽ không truy cứu vấn đề vi phạm luật chống tơ-rớt khi công ty này đề xuất mua lại một công ty đang làm ăn thua lỗ – công ty than quặng Tennessee. Chính phủ còn ký thác tiền quỹ dự trữ Liên bang vào các ngân hàng đang thiếu vốn. Đầu năm 1908, nền kinh tế bắt đầu hồi phục.

Thỏa thuận danh dự, 1907. Để giải quyết tình hình thù địch căng thẳng ngày càng tăng ở California đối với cộng đồng người Nhật Bản nhập cư, Tổng thống Roosevelt đã đạt được một thỏa thuận riêng với các quan chức Tokyo, theo đó phía Nhật Bản cam kết sẽ hạn chế việc di cư ra nước ngoài, còn phía Mỹ sẽ không áp dụng luật ngăn chặn tuyệt đối đối với người Nhật nhập cư tương tự như đãáp dụng đối với người Trung Quốc. (Xem: *Chester A. Arthur, Tổng thống thứ hai mươi mốt,* mục: *Hoạt động của chính quyền*).

Bang mới được sáp nhập: Oklahoma (1907).

BỔ NHIỆM THẨM PHÁN TÒA ÁN TỐI CAO:

(1) Oliver Wendell Holmes (1841-1935), bang Massachusetts, là Thẩm phán Tòa án Tối cao suốt trong những năm từ 1902 đến 1932. Có thể nói ở Holmes có sự kết hợp giữa lý lẽ pháp lý sắc bén và một văn phong đặc sắc, rất riêng. Chính đặc điểm này đã làm cho ông trở thành vị thẩm phán được kính trọng nhất trong lịch sử của Tòa án

Tối cao, chủ yếu là qua những mâu thuẫn trong ý kiến. Trong lần xử vụ án *Công ty Northern Securities và Chính phủ Mỹ (1904)*, Holmes đã gây bất ngờ lớn cho Tổng thống Roosevelt và cả những người vẫn luôn cho rằng Holmes luôn kiên định ủng hộ những tư tưởng tiến bộ khi mâu thuẫn với ý kiến của đa số trong bồi thẩm đoàn quyết định giải thể công ty đường sắt vì có những hoạt động làm cản trở buôn bán chung. Trong các mâu thuẫn khác, Holmes còn chủ trương cho phép các tiểu bang được quyền tự quy định giờ làm việc giới hạn (*Vụ Lockner và New York,* 1905); ủng hộ luật cấm ký các hợp đồng lao động theo đó buộc người lao động không được tham gia công đoàn (vụ *Adair và Chính phủ Mỹ, 1908)*; cho phép Quốc hội thi hành lệnh cấm tiêu thụ trên phạm vi Liên bang các mặt hàng sử dụng lao động trẻ em (*Hammer và Dagenhart,* 1918); bảo đảm quyền tự do ngôn luận vô hại trong thời chiến (*Abrams và Chính phủ Mỹ, 1919, "Thứ hàng hóa tối ưu được khao khát tốt hơn nên mua được dễ dàng nhờ tự do mậu dịch tư tưởng... Phương tiện kiểm chứng sự thật tối ưu nhất chính là sức thuyết phục của tư tưởng đó trong một thị trường cạnh tranh*"); cho phép Quốc hội thành lập một ban phụ trách vấn đề quy định mức lương tối thiểu cho lao động nữ (vụ *Adkins và Viện nhi, 1923*); và ủng hộ Luật nhiệm kỳ tại chức, quy định rằng Tổng thống không được phép cách chức các thành viên nội các nếu không được Thượng nghị viện thông qua (*vụ Meyers và Chính phủ Mỹ, 1926)*. Trong bài phát biểu có lẽ là đáng ghi nhớ nhất của Holmes thay mặt đa số ý kiến của bồi thẩm đoàn, ông đưa ra những giới hạn nhất định của quyền tự do ngôn luận thời chiến để đáp lại những người phản đối dự thảo này trong Thế chiến I. Chẳng hạn: *"Không một luật bảo vệ tự do ngôn luận nào, dù là nghiêm ngặt nhất, lại bảo vệ một kẻ trong rạp hát tự nhiên hô hoán rằng có hỏa hoạn, làm cho mọi người hoảng sợ... Trong mọi trường hợp, vấn đề là ở chỗ phải xác định xem những từ ngữ sử dụng có đúng là được sử dụng trong những tình huống như vậy không, và về bản chất có thể mang đến những nguy cơ rõ rệt ở hiện tại báo hiệu những hậu quả nghiêm trọng sẽ xảy ra trong tương lai mà Quốc hội có thẩm quyền ngăn ngừa. Đó là câu*

hỏi về trạng thái cận kề và mức độ. Khi một quốc gia đang trong thời chiến thì có rất nhiều điều mà lẽ ra có thể nói ở thời bình lại trở thành vật cản đối với mọi cố gắng của dân tộc đó, đến mức những điều đó không thể được chấp nhận chừng nào con người còn chiến đấu, và không tòa án nào có thể bảo vệ sự 'tự do ngôn luận' ấy bằng bất kỳ đặc quyền pháp lý nào."

(2) William R. Day (1849-1923), đại biểu bang Ohio, thời gian làm thẩm phán Tòa án Tối cao: 1903-1922. Trước đây Day là bộ trưởng Ngoại giao trong chính quyền của Tổng thống McKinley. Day luân phiên ủng hộ những người theo tư tưởng bảo thủ kiên trì ủng hộ một nền kinh tế tự vận hành và những người theo tư tưởng tiến bộ chủ trương tăng cường sự quản lý đối với các ngành kinh doanh lớn. Nhìn chung, Day ủng hộ chế độ áp dụng nghiêm ngặt các luật chống tơ-rớt, chủ trương thu hẹp phạm vi quyền lực của chính phủ Liên bang, đồng thời mở rộng quyền lực của các chính phủ bang. Thay mặt cho ý kiến đa số của bồi thẩm đoàn trong lần xử vụ *Hammer và Dagenhart* năm 1918, Day chính thức quyết định bãi bỏ Luật lao động trẻ em Keating-Owen năm 1916 với lý do bộ luật này đã can thiệp một cách phi hiến pháp vào quyền kiểm soát tình hình sản xuất và kinh doanh của chính phủ các bang. Trong vụ *Coppage và Kansas* (1915), Day cùng với các thẩm phán Holmes và Hughes nêu ý kiến ngược lại với đa số thành viên bồi thẩm đoàn cho rằng cần thiết phải bãi bỏ luật cấm ký hợp đồng lao động có điều kiện người lao động không được gia nhập công đoàn đang được áp dụng ở các tiểu bang. Day đã viết rằng: *"Quyền lực pháp lý của hợp đồng không phải là tuyệt đối và bất khả kháng, mà phải nằm trong khuôn khổ những hạn chế nhất định phù hợp với lợi ích của xã hội, cả về mặt kinh tế, an ninh và các tiêu chuẩn y tế."*

(3) William H. Moody (1853-1917), bang Massachusetts, làm thẩm phán Tòa án Tối cao từ năm 1906 đến năm 1910. Trước đó, Moody từng giữ chức bộ trưởng Tư pháp và bộ trưởng Hải quân dưới thời Roosevelt. Thoạt đầu, Roosevelt định bổ nhiệm William Howard Taft vào vị trí này, song Taft từ chối, vì thế ông quyết định mời

Moody. Do tình hình sức khỏe không tốt, ảnh hưởng đến năng lực làm việc, nên chỉ sau 4 năm, Moody đã xin từ chức.

THỨ HẠNG TRONG CUỘC BÌNH CHỌN TỔNG THỐNG NĂM 1962:

Theodore Roosevelt đứng thứ 7 trong số 31 tổng thống, đứng thứ 2 trong số 6 tổng thống "*vĩ đại nhất*", trên Polk và dưới Jackson.

VỀ HƯU: 4/3/1909-6/1/1919.

Ngay trong chiến dịch vận động tranh cử năm 1904, Roosevelt đã tuyên bố rằng ông sẽ nghỉ hưu sau một nhiệm kỳ trọn vẹn này. Sau khi dự lễ nhậm chức của tổng thống kế nhiệm William Howard Taft, Roosevelt về sống ở Sagamore Hill – một dinh thự lớn ởVịnh Con sò, New York để chuẩn bị cho một chuyến đi săn ở châu Phi. Sau chuyến đi kéo dài một năm (1909-1910), Roosevelt cùng các nhà tự nhiên học, các nhà nghiên cứu môn nhồi xác động vật của Viện Smithsonian, con trai ông – Kermit, và hơn 200 người khuân vác đã "thu hoạch" cả thảy 5 con voi, 7 con hà mã, 9 sư tử, 13 tê giác cùng hàng trăm mẫu động vật, thực vật phục vụ cho công tác nghiên cứu của Viện.

Sau đó, Roosevelt lại đi du lịch ở châu Âu và trở về Mỹ tháng 6/1910. Ngày càng bất đồng sâu sắc với đường lối bảo thủ của chính quyền Taft, Roosevelt nhanh chóng trở thành nhà lãnh đạo của phe tiến bộ trong Đảng. Mặc dù Roosevelt tuyên bố từ lâu rằng ông sẽ không tái tranh cử lần thứ ba, tháng 2/1912, Roosevelt đột ngột quyết định trở lại cuộc đua giành chiếc vé ứng cử viên tổng thống của Đảng Cộng hòa. Thất bại trước William Howard Taft (xem: *Woodrow Wilson, Tổng thống thứ hai mươi tám*, mục: *Các đối thủ, 1912*), Roosevelt tách khỏi đảng Cộng hòa để chạy đua trong Đảng Tiến bộ, hay đảng Bull Moose, do đó chia cắt đảng Cộng hòa một cách tệ hại, vì thế tạo ưu thế cho Woodrow Wilson (xem: *Woodrow Wilson, Tổng thống thứ hai mươi tám,* mục: *Chiến dịch vận động tranh cử, 1912*). Ngày 14/10/1912, John N. Schrank, 36 tuổi – nhân viên một quán bar, người Đức nhập cư, đã bắn lén Roosevelt một

phát đạn từ khẩu Colt 38 trong khi Roosevelt đang trên đường đến diễn thuyết ở Milwaukee. Viên đạn xuyên qua tờ phát biểu gấp đôi để trong túi ngực, đâm thủng bao đựng kính bằng kim loại rồi xuyên qua phần mềm ở khoảng 2,5cm dưới bên phải ngực phải. Viên đạn tiếp tục găm sâu thêm khoảng 10cm nữa về phía trên và làm gãy xương sườn thứ tư. Không bộ phận nội tạng quan trọng nào bị ảnh hưởng. Để tỏ ra can trường, tuy có phần liều lĩnh một cách không cần thiết, Roosevelt nhất định đòi được diễn thuyết như đã định, trước khi chịu đến bệnh viện. Sau khi nói chuyện khoảng gần một giờ đồng hồ, Roosevelt được đưa đến bệnh viện Mercy ở Chicago. Các bác sĩ ở đây đã xử lý vết thương nhưng quyết định không gắp viên đạn ra. Roosevelt sau đó hoàn toàn hồi phục, không hề gặp biến chứng nào. Còn về phần Schrank, hắn giải thích trước các nhà chức trách rằng hồn ma William McKinley đã báo mộng cho hắn phải trả thù cho việc McKinley bị ám sát bằng cách giết chết người kế nhiệm của ông. Cuối cùng, người ta kết luận rằng Schrank bị mất trí và đưa hắn vào một nhà thương điên. Schrank chết năm 1943.

Năm 1913, Roosevelt kiện lên tòa về việc tờ tạp chí *Iron Age* đã phỉ báng, gọi ông trên báo chí là "gã say". Roosevelt thắng kiện và nhận được khoản bồi thường (6 cent) đúng như yêu cầu. Vào giữa những năm 1913-1914, Roosevelt lại thực hiện cuộc hành trình đến Brazil, chuyến đi kéo dài 7 tháng với tổng chiều dài trên 2414km. Roosevelt đã tới thám hiểm sông River of Doubt (Dòng sông Hoài Nghi) và thu thập được thêm nhiều mẫu cây và thú mới. Trên đường đi, ông phải chịu đựng vài trận sốt rét và cả sốt cao tới hơn 40°C. Ông còn bị một vết thương khá dài và sâu ở chân, vết thương này đã bị nhiễm trùng. Để tỏ lòng kính trọng đối với Roosevelt, Brazil đã quyết định đổi tên dòng sông Hoài Nghi thành sông Rio Roosevelt. Thời gian sau khi mãn nhiệm, Roosevelt dành thời gian để viết sách (xem: *Tác phẩm của Roosevelt*) và bài vở cho các tạp chí. Từ năm 1910 đến năm 1914, ông làm cộng tác viên của tạp chí *Outlook*. Từ năm 1917, Roosevelt làm biên tập viên thường xuyên cho tờ *Kansas City Star*. Năm 1917, ông tham gia vận động bầu cử cho Charles Evans Hughes ra

tranh cử tổng thống. Khi Hoa Kỳ tham gia Thế chiến I, Roosevelt đề nghị được tổ chức và lãnh đạo một lực lượng tình nguyện quân nhưng không được Tổng thống Wilson chấp thuận.

QUA ĐỜI:

Roosevelt mất hồi 4 giờ hơn sáng ngày 6/1/1919 tại nhà, một dinh thự trên đồi Sagamore, Vịnh Con sò, bang New York. Trong suốt thời gian một năm cuối cùng, Roosevelt thường xuyên phải chịu đựng những trận sốt rét và những cơn đau do vết thương bị nhiễm trùng ở chân tái phát – hậu quả của chuyến thám hiểm Brazil. Ông còn bị bệnh thấp khớp, một tai bị viêm nặng, dần dần tai đó bị mất thính lực. Roosevelt thường đến chữa bệnh tại bệnh viện Roosevelt ở thành phố New York (từ 5/2 đến 4/3, từ 11/11 đến 25/12 năm 1918). Ngày 5/1/1919, ông viết một bài xã luận gửi cho tờ *Kansas City Star* chỉ trích đề nghị của Tổng thống Wilson về việc thành lập Hội Quốc Liên. Đêm 5/7, ông đi ngủ lúc 11 giờ đêm, sau khi đã yêu cầu người hầu phòng là James Amos rằng: “Hãy tắt đèn đi.” Đó cũng chính là những lời cuối cùng của Roosevelt. Ông bị tắc mạch vành trong khi đang ngủ và đã lặng lẽ ra đi. Theo yêu cầu của ông, tang lễ được cử hành rất giản dị, không hề có nhạc đàn, tại nhà thờ Giáo hội Giám nhiệm ở Vịnh Con sò. Roosevelt được chôn cất tại Nghĩa trang Young's Memorial cũng ở Vịnh Con sò. Theo chúc thư do chính tay ông viết tháng 12/1912, phần lớn tài sản của ông, trị giá 500.000 đô-la, được để lại cho vợ ông. Một quỹ tín thác 60.000 đô-la được chia đều cho các con.

CA NGỢI:

“Người ta nói rằng ông rất nguy hiểm. Đúng vậy, ông nguy hiểm đối với những kẻ muốn thực hiện những kế hoạch ích kỷ cá nhân, gây phương hại chung cho xã hội..., những kẻ mong muốn điều hành chính phủ với ưu tiên lớn cho những người tài trợ cho chiến dịch vận động tranh cử hơn là cho các lợi ích chung của nhân dân,... những kẻ muốn kéo vị tổng thống Mỹ vào một góc để rồi thì thầm các thỏa thuận mà họ không bao giờ dám để các cử tri biết được.” – Elihu Root, 1904

"Hơn tất cả các tổng thống khác, Roosevelt hiểu rõ các tác dụng của báo chí. Phải nói rằng ông có thiên tài về lĩnh vực này. Có những phóng viên được ông ưu ái hơn, song ông đối xử công bằng với tất cả." – Gus J. Karger, phóng viên tờ *Washington* của Hội cựu chiến binh, 1919

"Tôi rất tiếc khi nghe tin ông ấy đã chết. Ông ấy là một người Mỹ vĩ đại. Cái chết của ông là một tổn thất lớn cho toàn nước Mỹ." – John N. Schrank – kẻ ám sát hụt Roosevelt, 1919

"Tôi chưa từng, và chắc chắn là sẽ chẳng bao giờ biết một ai giống như ông. Ông đã khiến tôi choáng ngợp... rót vào trái tim tôi những tư tưởng, những hy vọng, một thái độ mới đối với cuộc đời và chủ nghĩa yêu nước cũng như ý nghĩa của vạn vật, tất cả những điều mà tôi từng nghĩ không ai có thể có được." – William Allen White, nhà báo

CHỈ TRÍCH:

"Nào, hãy xem kìa! Tên cao bồi khốn kiếp lại là tổng thống Mỹ cơ đấy." – Thượng nghĩ sĩ Đảng Cộng hòa Mark Hanna, bang Ohio, 1901

"Thằng khùng Roosevelt đã giành được thắng lợi mới về chữ tín. Hắn đã thành công trong việc đánh bại chính cái Đảng trước đây đã tạo cho hắn chỗ đứng gần như suốt từ khi hắn bước ra khỏi nông trại. Hắn còn cảm tạ vì chính nhờ bàn tay của Đảng ấy mà hắn đắc cử tổng thống. Tên thầy tu nổi tiếng giờ đây lại quay ra làm loạn, sở trường của hắn, cùng với những trò khác." – Warren G. Harding, 1912

"Theo tôi, quan điểm của ngài Roosevelt về việc gán cho một tổng thống quyền lực không xác định là một học thuyết không đúng đắn, và việc đó trong những tình huống khẩn cấp còn có khi dẫn đến những hậu quả khôn lường như chuyên quyền, tùy tiện, gây ra những bất công không thể sửa chữa nổi đối với quyền lợi cá nhân." – William Howard Taft

"Theodore Roosevelt luôn luôn gây rắc rối cho chính bản thân ông ta vì ông ta cứ nói thao thao về những vấn đề chưa đâu vào đâu trước khi tự gắn trách nhiệm của mình với chúng." – Cựu Tổng thống Calvin Coolidge, 1932

NHỮNG CÂU NÓI NỔI TIẾNG CỦA ROOSEVELT:

"Hạnh phúc của xã hội đòi hỏi không thể thiếu những người làm nhiệm vụ dọn dẹp rác rưởi; nhưng chỉ khi họ biết dừng dọn dẹp đúng lúc và nhìn lên chiếc vương miện lấp lánh trên đầu mình, chiếc vương miện xứng đáng với những cố gắng của họ." – 1906

"Tuyên bố rằng không ai được quyền chỉ trích tổng thống hay rằng chúng ta phải đứng về phía tổng thống, dù đúng dù sai, đều không chỉ là một thái độ lệ thuộc, không yêu nước, mà xét về mặt đạo đức, nó còn là sự phản bội lại nhân dân Mỹ." – 1918

"Một kẻ thất học có thể ăn cắp trên một toa chở hàng, nhưng một kẻ học đến hết đại học thì lại có thể ăn cắp toàn bộ đường xe lửa."

TÁC PHẨM CỦA ROOSEVELT:

The Naval War of 1812 (Chiến tranh hải quân năm 1812) (1882); *Hunting Trip of a Ranchman (Chuyến đi* săn của một chủ trại chăn *nuôi)* (1885); *Life of Thomas Hart Benton (Cuộc đời Thomas Hart Benton)* (1887); *Gouverneur Morris* (1888); *Ranch Life and Hunting trail (Cuộc sống nông trại và đường mòn săn thú)* (1888); *The Wining of the West 1769-1897 (Giành lại miền Tây 1769-1897)* (4 tập, 1889-1896); *New York* (1891); *Hero Tales from American History (Những bản anh hùng ca của lịch sử nước Mỹ)* (1895); *Rough Rider (Những kỵ sĩ kiên cường)* (1899); *African Game Trails (Rong ruổi châu Phi)* (1910), *The New Nationalism (Chủ nghĩa dân tộc mới)* (1910); *History as Literature, and Other Essays (Lịch sử qua văn học, và các tiểu luận khác)* (1913); *Theodore Roosevelt, Autobiography (Theodore Roosevelt, tự truyện)* (1913), *Through the Brazilian Wilderness (Đi qua Brazil hoang dã)* (1914), *Life Histories of African Game Animals (Cuộc đời các loài thú châu Phi)* (1914); *America and the World War (Nước Mỹ và Chiến tranh thế giới)* (1915); *Fear God, and Take Your Own Part (Kính Chúa, và làm tròn bổn phận của mình)* (1916); *The Foes of Our Own Household (Những kẻ thù của gia đình chúng ta)* (1917); *National Strength and International Duty (Sức mạnh dân tộc và nghĩa vụ quốc tế)* (1917).

TÁC PHẨM VỀ ROOSEVELT:

Chessman, G. Wallace. *Theodore Roosevelt and Politics of Power (Theodore Roosevelt và Chính trị học về quyền lực)*. Boston: Little, Brown, 1969.

Hagedorn, Hermann. *The Roosevelt Family of Sagamor Hill (Gia đình Roosevelt trên đồi Sagamore).* New York: Macmillan, 1954.

McCullough, David. *Mornings on Horseback (Những buổi sáng trên lưng ngựa).* New York: Simon và Schuster, 1981.

Morris, Edmund, *The Rise of Theodore Roosevelt (Bước tiến của Theodore Roosevelt).* New York: Coward, McCann, và Geoghegan, 1979.

Pringle, Henry F. *Theodore Roosevelt: A Biography (Tiểu sử Theodore Roosevelt).* New York: Harcourt, Brace Jovanich, 1956.

Roosevelt, Nicholas. *Theodore Roosevelt: The Man as I Knew Him (Theodore Roosevelt trong mắt tôi).* New York: Dodd, Mead, 1967.



WILLIAM HOWARD TAFT

(1857-1930)

TỔNG THỐNG THỨ HAI MƯƠI BẢY

(1909-1913)

HỌ VÀ TÊN:

William Howard Taft. Tên đệm Howard được lấy từ họ của bà nội ông, bà Sylvia Howard. Bạn bè thường gọi ông là Will. Chỉ vì khổ người "quá cỡ" mà ở trường Taft còn mang bí danh "Béo phịch" (Big Lub).

NGOẠI HÌNH:

Taft cao hơn 1,87m, tóc màu hạt dẻ, mắt xanh, giọng nói khá cao và nhẹ nhàng. Ông còn có bộ ria ghi-đông rất đẹp. Taft là vị tổng thống nặng ký nhất trong số tất cả các tổng thống Mỹ. Gần như suốt đời lúc nào ông cũng phải chiến đấu vớivấn đề cân nặng. Khi mới tốt nghiệp đại học, Taft nặng 109kg, đến năm 1904 ông tăng lên tới hơn 146kg. Ông ăn kiêng, nên hai năm sau đã giảm được 75kg. Nhưng khi lên làm tổng thống, cân nặng của Taft tăng vọt lên 149kg. Ông to béo đến mức bị kẹt trong bồn tắm của Nhà Trắng và người ta đã phải thay vào đó một chiếc bồn tắm khác đặt riêng cho Tổng thống. Sau một thời gian, Taft lại bắt đầu áp dụng chế độ ăn kiêng. Năm 1929, ông chỉ còn nặng hơn 109kg, gần bằng thời thanh niên. Nhìn chung sức khỏe của ông khá tốt, chỉ có vấn đề là chức năng tim hoạt động không được tốt do phải chịu sức ép của một cơ thể quá nặng nề. Tuy nhiên, năm 1901, khi đang ở Philippines, ông bị sốt xuất huyết Dengue và suýt nữa thì không qua khỏi.

TÍNH CÁCH:

Taft có tính tình vui vẻ, điển hình của mẫu người thân thiện, dễ hòa đồng với nụ cười rất tươi, dễ làm người khác vui lây. Là một người nổi tiếng, Taft có rất nhiều bạn, song thật ngạc nhiên là ông gần như không có bạn thực sự thân. Nhà viết tiểu sử Henry F. Pringle đã viết rằng: "*Một trong số những điều rất đáng ngạc nhiên về Tổng thống Taft là trong suốt bốn năm đương nhiệm tại Nhà Trắng, ông gần như không có ai, dù là họ hàng hay bạn bè, có thể là chỗ dựa đáng tin cậy cho ông... Ông gần như một mình đối mặt với mọi khó khăn.*" Ở cương vị tổng thống, Taft không mấy khi cảm thấy

hạnh phúc. Sự đổ vỡ trong mối quan hệ giữa ông và người tiền nhiệm, đồng thời cũng là người đã dẫn dắt ông, Theodore Roosevelt, luôn luôn làm ông day dứt. Ông hay cáu kỉnh, chán nản, thậm chí ít nhất đã có một lần ông bật khóc. Chỉ đến sau khi mãn nhiệm và chuyển sang làm chánh án, Taft mới thực sự lấy lại được niềm vui sống và làm việc bình thường.

TỔ TIÊN:

Taft mang dòng máu Anh. Cụ bốn đời của ông, Robert Taft, là một thợ mộc người Anh đã rời nước Anh đến định cư tại Braintree, Massachusetts năm 1678. Kỵ của Tổng thống Taft, ông Peter Taft được ghi nhận là từng tham gia chiến đấu trong trận Bunker Hill. Năm 1985, Tổng thống quá cố Taft bị khai trừ khỏi Hiệp hội Mayflower, sau khi người ta xem xét lại lá đơn xin gia nhập hiệp hội của ông và phát hiện ra việc ông khai mình là hậu duệ trực tiếp của một người Pilgrim[1] là không đúng.

CHA:

Alphonso Taft (1810-1891), luật sư, nhân viên nội các chính phủ, nhà ngoại giao. Sinh ra và lớn lên ở Townshend, bang Vermont, ông tốt nghiệp Phi Beta Kappa, trường Đại học Yale vào năm 1833. Ông học luật ở tại đó và đến năm 1839 thì đến sống ở Cincinnati. Alphonso Taft thành hôn cùng Fanny Phelps, nhưng rồi năm 29 tuổi, bà Phelps mất vì bệnh lao phổi. Năm 1853, ông tái giá. Người vợ thứ hai là bà Louise Torrey, mẹ của Tổng thống Taft. Alphonso Taft là một trong những người đầu tiên gây dựng tổ chức Đảng Cộng hòa ở Cincinnati. Ông từng là đại biểu chính thức đi dự đại hội toàn quốc Đảng Cộng hòa năm 1856 và năm 1860. Ông làm quan tòa của tòa thượng thẩm Cincinnati trong 3 nhiệm kỳ từ năm 1866 đến năm 1872. Từ tháng 3 đến tháng 5/1876, ông được Tổng thống Ulysses S. Grant bổ nhiệm làm bộ trưởng Chiến tranh và những năm 1876-1877 ông giữ chức bộ trưởng Tư pháp. Từ năm 1882 đến năm 1884, Tổng thống Chester A. Arthur chỉ định ông làm công sứ Hoa Kỳ

---

1. Những người châu Âu đầu tiên đến "Thế giới mới" tị nạn trên con tàu May Flower và lập ra nước Mỹ.

tại Áo-Hung và từ năm 1884 đến 1885 là tại Nga. Trong thời gian đang sống ở Saint Petersburg, ông bị ốm và phải trở về Mỹ. Alphonso Taft sống những ngày cuối đời ở San Diego tại California. Ông mất khi cậu con trai – tổng thống tương lai – đang là tổng biện lý sự vụ.

MẸ:

Louisa "Louise" Maria Torrey Taft (1827-1907). Sinh ra ở Boston, là con gái một thương gia giàu có, người ta nói rằng bà là người rất có chí và giỏi giang. Taft từng nhận xét rằng lẽ ra bà phải là một vị chủ tịch có danh tiếng của một tập đoàn đường sắt mới đúng. Chính bà là người đã ngăn cậu con trai Taft tham gia cuộc đua đến Nhà Trắng. Bà mất tại Millbury, Massachusetts, khi Taft còn đang giữ chức bộ trưởng Chiến tranh. Trước đó không lâu, năm 1908, bà còn hăng hái ủng hộ Elihu Root ra tranh cử tổng thống.

ANH CHỊ EM:

Taft có hai anh trai cùng cha khác mẹ: Charles Phelps Taft – người phụ trách xuất bản tờ *Cincinnati Times-Star*, hạ nghị sĩ Hoa Kỳ năm 1895-1897; Peter Rawsow "Rossy" Taft, một người khá thông minh, song tính khí hơi thất thường. Ông bị suy nhược cơ thể và qua đời khá sớm trong trại điều dưỡng. Anh chị em ruột cùng bố mẹ của Taft có hai trai và một gái: Henry Waters Taft, luật sư ở New York; Horace Duhon Taft, người đã đứng ra thành lập trường học mang tên Taft ở Watertown, bang Connecticut; Frances L. Edwards, vợ giáo sư William H. Edwards ở San Diego, California.

HỌ HÀNG:

Taft có họ với Richard Nixonvà là họ hàng xa của Ralph Waldo Emerson.

CON CÁI:

Taft có hai con trai và một con gái.

Robert Alphonso Taft (1889-1953), lãnh đạo chính trị. Robert tốt nghiệp hai trường, Đại học Yale năm 1910 và thủ khoa trường Luật Harvard năm

1913. Do thị lực không đảm bảo nên Robert không được nhập ngũ trực tiếp tham gia Thế chiến I. Song thay vào đó, Robert làm việc cho một tổ chức dân sự với tư cách là phó ban cố vấn về vấn đề lương thực. Sau chiến tranh, Robert được bầu làm hạ nghị sĩ bang Ohio với tư cách đảng viên Cộng Hòa từ năm 1920 đến năm 1926, rồi làm việc tại Thượng nghị viện từ năm 1931 đến 1932. Tại đại hội toàn quốc Đảng Cộng hòa năm 1936, Robert đã chiếm được cảm tình của số đông các đại biểu. Hai năm sau, Robert được bầu là thượng nghị sĩ Mỹ, làm việc trong suốt những năm 1939-1953. Và bắt đầu từ đó, Robert nổi lên là người đứng đầu phe bảo thủ trong Đảng với bí danh "Ngài Cộng hòa". Robert phản đối các chương trình New Deal của Tổng thống Franklin D. Roosevelt cũng như Fair Deal của Tổng thống Harry Truman. Robert luôn tỏ ra là một phần tử biệt lập công khai cho tới tháng 12 năm 1941,khi Nhật Bản tấn công Trân Châu cảng. Robert đã phản đối sự tham gia của Hoa Kỳ trong khối NATO và Liên hợp quốc. Robert là người Mỹ chỉ trích mạnh mẽ nhất các phiên tòa xét xử tội phạm chiến tranh Đức quốc xã. "*Phiên tòa xét xử những kẻ bị đánh bại của những người chiến thắng chẳng bao giờ là công minh, cho dù nó có được đảm bảo bằng bất kỳ hình thức nào của công lý... Toàn bộ sự phán xét ở đây đều mang tinh thần trả thù, mà đã là trả thù thì có mấy khi được công minh. Treo cổ 11 người – đó là vết nhơ trên trang sử nước Mỹ mà chúng ta sẽ còn phải hối tiếc lâu dài.*" Từ năm 1946, Robert là chủ tịch Ủy ban Chính sách của Đảng Cộng hòa. Năm 1947, Robert đã đưa ra Luật Taft-Hartley (xem: *Harry S. Truman, Tổng thống thứ ba mươi ba,* mục: *Hoạt động của chính quyền*) quy định các giới hạn hoạt động của công đoàn, và tích cực ủng hộ chiến dịch chống cộng sản của Thượng nghị sĩ Joseph McCarthy. Năm 1952, Robert là ứng cử viên hàng đầu chạy đua giành chiếc vé ứng cử viên chính thức của Đảng Cộng hòa ra tranh cử tổng thống. Nhưng cuối cùng, sau cuộc đấu tranh căng thẳng trong đại hội, Robert đã chịu thất bại, nhường bước cho Dwight D. Eisenhower. Sau đó, Robert trúng cử ghế thượng nghị sĩ và trở thành lãnh đạo của phe đa số trong Thượng nghị viện. Robert mất chỉ sau vài tháng làm việc ở vị trí này.

Helen Herron Taft Manning (1891-1987), nhà giáo dục. Tốt nghiệp bằng tiến sĩ Sử học trường đại học Yale, Helen trở thành hiệu trưởng Đại

học Bryn Mawr năm 1917, về sau kiêm thêm vị trí chủ nhiệm khoa Lịch sử. Năm 1920, Helen thành hôn với Frederick Manning, cũng là giảng viên dạy lịch sử.

Charles Phelps Taft (1897-1983), lãnh đạo trong chính quyền thành phố. Đang học đại học Yale thì Charles bỏ học giữa chừng để nhập ngũ tham gia Thế chiến I với cấp bậc thượng úy. Sau đó, ông giải ngũ, trở về tiếp tục theo học Đại học Yale, tốt nghiệp năm 1918 và nhận bằng cử nhân luật năm 1921. Charles làm nghề luật tại Cincinnati và bắt đầu tích cực tham gia các hoạt động chính trị tại đây. Charles nổi lên là người đứng đầu phong trào chống tham nhũng trong chính quyền thành phố và là người góp công đưa bản hiến chương đến thành phố vào năm 1925, làm cho Cincinnati trở thành thành phố lớn đầu tiên ở Mỹ thực hiện hình thức chính quyền tự trị cấp thành phố. Trong những năm 1927-1928, Charles là ủy viên công tố hạt Hamilton. Là một đảng viên Cộng hòa, song không phải lúc nào Charles cũng tán thành các quan điểm bảo thủ của anh trai Robert Alphonso Taft. Charles đã có một số thời kỳ ủng hộ và làm việc cho chính quyền Franklin Roosevelt. Trong Thế chiến II, Charles được giao phụ trách công tác binh vận thuộc Cục An ninh Liên bang, và phụ trách các vấn đề kinh tế trong Bộ Ngoại giao. Sau chiến tranh, Charles được chỉ định làm chủ tịch Hội đồng Liên bang các Nhà thờ Thiên chúa ở Mỹ vào năm 1947-1948, ông là người ngoại đạo đầu tiên giữ chức vụ này. Năm 1952, Charles ra tranh cử thống đốc bang Ohio nhưng đã không thành công trước đối thủ Đảng Dân chủ là Frank J. Lausche. Một thời gian khá dài sau đó, Charles hoạt động rất tích cực trên chính trường Cincinnati, lần lượt giữ các chức vụ: ủy viên hội đồng thành phố (1938-1942; 1948-1951 và 1955-1977), thị trưởng (1955-1957). Charles là tác giả các cuốn sách: *City Management: The Cincinnati Experiment (Quản lý thành phố: Thử nghiệm ở Cincinnati)* (1933); *You and I and Roosevelt (Bạn và tôi và Roosevelt)* (1936).

CHÀO ĐỜI:

Taft sinh ngày 15/9/1857 tại nhà ở khu Mount Auburn, Cincinnati, bang Ohio. Lúc mới sinh, Taft là một cậu bé rất mập mạp, khỏe mạnh. Taft ra đời trong khi cả bố và mẹ đều mong đợi một bé gái.

THỜI THƠ ẤU:

Lớn lên ở Cincinnati, Taft là một cậu bé hiếu động, tính tình vui vẻ, ngoan ngoãn. Rất mê bóng chày, nhưng Taft chỉ phát huy được hết khả năng khi chơi ở vị trí giữ chốt hai hoặc đập bóng vì cái khổ người hơi "quá cỡ" khiến cậu chạy chiếm golf rất tồi. Taft thường cùng bạn bè đi bơi hay trượt băng trên một con kênh nhỏ gần nhà. Cậu còn tham gia cùng đám thanh niên ở Mount Auburntrong những trận ném đá do đụng độ với bọn trẻ từ Walnut Hills đến gây sự. Năm lên 9, trong một lần đi xe ngựa, Taft bị tai nạn và bị rạn xương sọ. Nét đặc biệt của cậu bé Taft là cậu luôn đóng vai trò trọng tài dàn hòa cho các anh em trai.

HỌC VẤN:

Taft học kiến thức cơ bản ở một trường công của Quận 16, khu Mount Auburn, Cincinnati. Taft luôn luôn đứng ở vị trí nhất, nhì trong lớp. Taft còn theo học một lớp khiêu vũ hai buổi một tuần và tỏ ra khá uyển chuyển, mặc dù thân hình có hơi nặng nề. Từ năm 1870 đến năm 1874, Taft học chương trình dự bị đại học tại trường trung học Woodward. Năm 1874, Taft tốt nghiệp với số điểm cao thứ hai trong lớp, điểm trung bình cả bốn năm học là 91,5. Bốn năm tiếp theo học tại Đại học Yale, Taft vẫn học giỏi và nổi tiếng trong trường, song ông rất ít khi tham gia các hoạt động ngoại khóa, vì trước khi vào trường, bố của Taft đã khuyên cậu con trai không nên chơi thể thao nhiều vì điều đó chắc chắn sẽ làm cho việc học hành bị sao nhãng. Tuy vậy, đã có lần Taft thay mặt cho khối sinh viên năm thứ nhất tham gia đấu vật với sinh viên năm thứ hai là E. C. Cook và đã giành chiến thắng. Taft còn gia nhập Hội Skull and Bones[1]. Học đến năm thứ 3, Taft được bầu làm đại diện phát ngôn của sinh viên toàn khối. Sau này, kể lại thời sinh viên, Taft ghi nhận rằng Đại học Yale chính là các nôi nuôi dưỡng nên phần lớn tính cách của ông, và giáo sư William Graham Summer nói riêng là người đã rất quan tâm khuyến khích tài năng của ông. Học năm thứ ba, Taft giành giải về môn toán và đến năm thứ tư lại đoạt giải về viết tiểu luận.

1. Một hội kín sinh viên lập tại Đại học Yale.

Năm 1878, Taft tốt nghiệp Đại học Yale với số điểm cao thứ hai trong số 132 sinh viên. Từ năm 1878 đến năm 1880, Taft vừa tiếp tục theo học luật tại trường Đại học Cincinnati vừa làm việc ngoài giờ với tư cách là phóng viên pháp lý cho tờ *Cincinnati Commercial* (Thương mại Cincinnati). Taft được nhận vào luật sư đoàn năm 1880 trước khi tốt nghiệp cùng năm đó.

TÔN GIÁO:

Nhất vị Thần giáo[1]. Taft từng viết trong một bức thư riêng viết năm 1899 rằng: *"Tôi là người theo Nhất vị Thần giáo. Tôi tin vào Chúa nhưng tôi không tin vào sự thần thánh của Giê-su. Còn có rất nhiều vấn đề khác của tín ngưỡng chính thống hiện nay mà tôi không thể tán đồng. Tuy nhiên, tôi không phải là người phỉ báng tôn giáo, mà ngược lại, tôi nhận thức được rất đầy đủ về ảnh hưởng ngày càng tăng mà nó đã có và sẽ luôn luôn có trong lịch sử loài người."* Bức thư này đã được công bố sau khi Taft lên làm tổng thống. Trong chiến dịch vận động tranh cử tổng thống năm 1908, Taft đã từ chối tham dự "*một cuộc thảo luận mang tính chất giáo điều về tín ngưỡng*" với các nhà phê bình tôn giáo – những người đã chỉ trích, cho ông là kẻ vô thần. Dù không tán đồng với các luận điểm các tín điều của Công giáo La Mã, Taft vẫn ca ngợi rằng Công giáo La Mã là bức tường thành chống lại chủ nghĩa xã hội và chế độ vô chính phủ.

SỞ THÍCH:

Taft là vị tổng thống Mỹ đầu tiên chơi golf. Ông theo dõi các giải bóng bóng chày và là người đã đặt ra truyền thống: tổng thống là người tung quả bóng đầu tiên trong trận khai mạc mùa bóng chày chuyên nghiệp (nhà nghề) hàng năm. Ông cũng rất say mê sân khấu, đặc biệt là loại hình nhạc kịch hài. Taft thường đến nghỉ hè ở Vịnh Murray trên sông St. Lawrence. Ông rất ít khi uống rượu.

---

1. Một giáo phái Cơ đốc phản đối học thuyết "Ba ngôi nhất thể" và tin rằng Chúa là một người có thực.

HÔN NHÂN:

Ngày 19/6/1886, William Howard Taft (28 tuổi) thành hôn với Helen "Nellie" Herron (25 tuổi). Lễ cưới được tổ chức tại nhà bố mẹ cô dâu ở Cincinnati. Nellie sinh ngày 2/6/1861 ở Cincinnati, là con gái thẩm phán John W.Herron – cộng sự ngành luật của Rutherford B. Hayes, và bà Harriet Collins Herron. Nellie tốt nghiệp Đại học Cincinnati khoa Âm nhạc và chỉ mới bắt đầu dạy học trước lễ cưới một thời gian ngắn. Năm 1877, Nellie đã cùng bố mẹ đến dự lễ kỷ niệm 25 năm ngày cưới của Tổng thống và Phu nhân Rutherford B. Hayes ở Nhà Trắng. Hai năm sau, Nellie gặp Taft lần đầu tiên trong một buổi tiệc trượt băng trên xe ở Cincinnati. Năm đó Taft 22 tuổi, còn Nellie 18. Taft mời Nellie đi chơi lần đầu vào tháng 2/1880, nhưng hai năm sau họ mới hẹn hò nhau thường xuyên. Tháng 4/1885, Taft ngỏ lời cầu hôn và đến tháng 5, Nellie mới chính thức nhận lời. Lễ thành hôn được Đức Cha D. N. A Hoge ở Zanesville, Ohio đứng ra tổ chức. Em trai Taft là Horace làm phù rể. Đôi vợ chồng trẻ hưởng ngày trăng mật đầu tiên ở thành phố New York, bốn ngày tiếp theo ở Sea Bright, bang New Jersey rồi sang châu Âu đi du lịch liền 3 tháng. Sau khi trở về Mỹ, họ sống tại Cincinnati. Bà Taft luôn động viên, cổ vũ chồng theo đuổi sự nghiệp chính trị dù bản thân ông yêu thích công việc của một thẩm phán hơn. Trong lễ nhậm chức tổng thống của Taft, bà là đệ nhất phu nhân đầu tiên sánh đôi bên cạnh Tổng thống đi dọc Đại lộ Pennsylvania (từ trước đến nay chỉ có một vị lãnh đạo cấp cao thật xuất sắc mới được ở vị trí đó). Hai tháng sau khi vào Nhà Trắng, bà Taft bị một cơn đột quỵ, không nói được nữa và chẳng bao giờ hồi phục được hoàn toàn. Tuy vậy, với sự giúp đỡ của các chị em gái, bà vẫn sống bình thường, vẫn tham gia tiếp đón khách đến thăm mỗi tuần 3 buổi chiều tại Phòng Đỏ (Red Room) trong Nhà Trắng. Sự kiện nổi bật nhất trong cuộc sống của vợ chồng Tổng thống ở Nhà Trắng là lễ kỷ niệm đám cưới bạc ngày 19/6/1911 với sự tham gia của 8.000 khách mời. Đóng góp lớn nhất của Đệ nhất phu nhân Taft là việc bà cho trồng 3.000 cây hoa anh đào Nhật Bản, làm tăng thêm vẻ đẹp cho hồ nước nhân tạo Tidal Basin ở Washington. Trong buổi lễ trồng cây ngày 27/3/1912, bà đã cùng phu nhân đại sứ Nhật Bản tự tay trồng hai cây non đầu tiên. Vợ chồng Tổng thống

không nhất trí với nhau về vấn đề Cấm rượu; Tổng thống theo phái Cấm (Dry), còn phu nhân thì theo phái Không Cấm (Wet).

Sau khi mãn nhiệm, Taft được bổ nhiệm vào Tòa án Tối cao Liên bang và bà Taft trở thành người phụ nữ duy nhất vừa là đệ nhất phu nhân vừa là vợ một chánh án tối cao Liên bang. Bà mất ngày 22/5/1943 và được đưa về chôn cất bên cạnh mộ Tổng thống tại Nghĩa trang Quốc gia Arlington.

PHỤC VỤ TRONG QUÂN ĐỘI:

Không.

NGHỀ NGHIỆP TRƯỚC KHI LÀ TỔNG THỐNG:

Nhờ có ảnh hưởng lớn của người cha và của một số bạn bè quen biết trong giới chính trị của chính ông, Taft trở thành trợ lý công tố viênhạt Hamilton, bang Ohio năm 1881-1882 với mức lương hàng năm là 1.200 đô-la. Trước đó, Taft đã từ chối tiếp tục ở lại làm phóng viên chính thức cho tờ *Cincinnati Commercial,* mặc dù nếu làm việc ở đâythì tiền lương sẽ cao hơn: 1.500 đô-la/năm. Năm 1882-1883, Taft được cử làm người phụ trách quỹ thu nhập nội bộ của Quận 1, bang Ohio. Từ năm 1883 đến năm 1884, Taft hành nghề luật sư ở Cincinnati cùng với Harlan Page Lloyd. Năm 1884, tại đại hội toàn quốc Đảng Cộng hòa, Taft đã bỏ phiếu ủng hộ Tổng thống Chester A. Arthur, song cũng tham gia vận động bầu cử cho ứng cử viên chính thức của Đảng là James G. Blaine ra tranh cử tổng thống. Taft là trợ lý luật sư trưởng hạt Hamilton trong thời gian 1885-1887. Từ khá sớm, Taft đã tự nhận thức thấy rằng nghề nghiệp phù hợp với tính cách của ông nhất là nghề thẩm phán. Ông bắt đầu quan tâm tìm hiểu về Tòa án Tối cao Liên bang Mỹ. Taft được bổ nhiệm làm thẩm phán Tòa Thượng thẩm Cincinnati năm 1887-1890, luật sư đại diện chính quyềnLiên bang Mỹ năm 1890-1892, thẩm phán Tòa án Lưu động Số 6 của Liên bang và mặc nhiên là thành viên của Tòa Thượng thẩm Lưu động Số 6 vào năm 1882-1900, phụ trách các bang Ohio, Michigan, Kentucky và Tennessee. Suốt thời gian làm việc trong tòa án, Taft tuyệt đối không tham gia hoạt động chính trị của Đảng. Từ năm 1896 đến năm

1900, ông làm hiệu trưởng đồng thời cũng trực tiếp tham gia giảng dạy tại Đại học Luật Cincinnati.

Đại diện Chính phủ Mỹ (1900-1901) và Toàn quyền Mỹ (1901-1904) tại Philippines. Taft được Tổng thống William McKinley giao trách nhiệm thành lập chính phủ dân sự ở Philippines, lãnh thổ Mỹ mới giành được trong chiến tranh Mỹ – Tây Ban Nha. Khi được giao nhiệm vụ này, Taft đã phản đối chính sách do toàn quyền quân sự – tướng Arthur McArthur – áp dụng ở đây. Trong các báo cáo gửi về Washington, ông chỉ trích mạnh mẽ thái độ miệt thị của McArthur đối với người bản xứ. Taft còn tỏ ra rất tích cực trong việc dự thảo tài liệu pháp lý về vấn đề cai trị quần đảo này. Mặc dù không cam kết sẽ trao trả độc lập, song văn bản dự thảo đó kêu gọi thành lập một cơ quan lập pháp quốc gia, xóa bỏ hoàn toàn chế độ nô lệ và còn kèm theo cả quy định về các loại quyền hạn gần như giống hoàn toàn với 10 tu chính án đầu tiên của Hiến pháp Mỹ. Điểm đáng chú ý là quyền được tòa án xét xử không được đề cập đến. Bốn năm làm việc tại Philippines, Taft đã biến sự có mặt của Mỹ ở đây từ chỗ cai trị về quân sự chuyển sang cai trị về dân sự; đàn áp cuộc nổi dậy do Emilio Aguinaldo lãnh đạo; thiết lập một chế độ quản lý hành chính dân sự; cải tổ hệ thống tòa án tham nhũng, tha hóa; mở nhiều trường công học bằng tiếng Anh; bắt đầu sửa sang, nâng cấp các tuyến giao thông và cảng; cải thiện các tiêu chuẩn về sức khỏe. Taft còn đàm phán với giới chức Vatican mua lại hơn 158.000ha đất thuộc tài sản của nhà thờ ở Philippines với giá 7,5 triệu đô-la. Số đất đai đó được chia nhỏ và bán cho hàng chục ngàn nông dân bản xứ với giá thấp qua hình thức thế chấp tài sản. Tổng thống Theodore Roosevelt đã hai lần chỉ định Taft vào Tòa án Tối cao Liên bang, một lần vào tháng 10/1902, một lần vào tháng 1/1903, song cả hai lần Taft đều từ chối, do là ông muốn được tận mắt chứng kiến chương trình hành động của ông ở Philippines thực sự hoàn tất.

Bộ trưởng Chiến tranh, 1904-1908. Tổng thống Roosevelt bổ nhiệm ông giữ chức vụ này thay Elihu Root. Năm 1904, Taft tham gia chiến dịch củng cố uy tín của chính quyền Roosevelt bằng hàng loạt bài diễn thuyết trước công chúng. Với tư cách là bộ trưởng Chiến tranh, Taft chịu trách

nhiệm giám sát các công việc chuẩn bị cho công trình xây dựng kênh đào Panama. Chính ông đích thân đi thị sát khu vực thi công vào tháng 11 và 12/1904. Tháng 7/1905, ông sang Tokyo hội đàm cùng Thủ tướng Nhật Bản Công tước Taro Katsura. Không có chỉ thị của Washington, song Taft vẫn khẳng định với Katsura rằng Hoa Kỳ sẽ không phản đối việc Nhật Bản thiết lập quyền bá chủ đối với Triều Tiên với điều kiện việc đó không phải là bước chuẩn bị của Nhật để âm mưu xâm lược Philippines. Tổng thống Roosevelt lập tức thông qua thỏa thuận, nhưng không công bố công khai quyết định này ngay. Taft tiếp tục giám sát tình hình Philippines. Ông trở lại thăm Philippines vào thời gian từ tháng 7 đến tháng 9/1905. Cũng trong năm này, ông thay John Hay giữ trọng trách quyền bộ trưởng Ngoại giao do lúc này tình trạng sức khỏe của Hay quá yếu, không thể đảm đương công việc. Tháng 9, tháng 10/1906, ông giữ chức toàn quyền lâm thời của Mỹ lại Cuba. Tháng 1/1906, lần thứ ba, Taft ngần ngại từ chối lời mời vào Tòa án Tối cao của Tổng thống Roosevelt với lý do là ông muốn hoàn thành nốt nhiệm vụ đối với Bộ Chiến tranh. Song thời điểm này cũng là lúc Taft trở thành một trong những ứng cử viên hàng đầu của Đảng Cộng hòa trong cuộc tranh cử tổng thống năm 1908. Cả vợ ông và Roosevelt đều động viên ông ra tranh cử. Người ta kể lại một giai thoại nổi tiếng khá đặc biệt giữa Roosevelt với bộ trưởng Taft và phu nhân rằng: Có một lần trong thư viện của Nhà Trắng, Roosevelt giả vờ như đang "lên đồng" và nói: "*Tôi là con trai thứ bảy của người con gái thứ bảy. Tôi có khả năng nhìn thấu tất cả. Tôi nhìn thấy một người đàn ông nặng 157kg. Có cái gì treo lơ lửng trên đầu ông ta. Tôi không thể nhận rõ nó là cái gì... Có lúc trông nó như chiếc ghế tổng thống, có lúc nó lại như chiếc ghế chánh án tối cao.*" Bà phu nhân Taft vội nói: "*Hãy là ghế tổng thống đi*", còn Bộ trưởng Taft thì khẳng định: "*Hãy là ghế chánh án tối cao đi.*"

ỨNG CỬ VIÊN TỔNG THỐNG CỦA ĐẢNG CỘNG HÒA, 1908:

Tháng 12/1905, Taft tuyên bố công khai rằng tham vọng của ông không phải là chiếc ghế Nhà Trắng mà là chiếc ghế ở Tòa án Tối cao Liên bang, tuy nhiên, ông chấp nhận việc được đề cử, và nếu như ông được

bầu làm ứng cử viên của Đảng thì ông sẽ sẵn sàng chạy đua quyết liệt với đối thủ Đảng Dân chủ. Trước đó, năm 1904, tổng thống đương nhiệm Theodore đã quyết định không ra tranh cử nhiệm kỳ 1908, vì ông cho rằng khoảng thời gian 7 năm rưỡi giữ ghế tổng thống kể từ khi Tổng thống McKinley bị ám sát đã là hai nhiệm kỳ trọn vẹn rồi. Tại đại hội toàn quốc Đảng Cộng hòa họp tại Chicago tháng 6/1908, với sự ủng hộ nhiệt tình của Roosevelt, Taft đã nắm chắc vị trí ứng cử viên tổng thống. Sau khi Thượng nghị sĩ Theodore E. Burton đọc quyết định đề cử Taft, ông trúng cử ngay từ vòng bỏ phiếu đầu tiên với số phiếu 702. Các đối thủ khác là Thượng nghị sĩ Philander Knox, bang Pennsylvania được 68 phiếu, Thống đốc Charles Evans Hughes của New York được 67 phiếu, Chủ tịch Hạ Nghị viện Joe Cannon, bang Illinois được 67 phiếu, còn lại là các phiếu lẻ tẻ. Cá nhân Taft muốn chọn Thượng nghị sĩ J. P. Polliver, bang Iowa – một người cấp tiến miền Tây – làm ứng cử viên phó tổng thống, nhưng vẫn chấp nhận khi đại hội quyết định bầu Hạ nghị sĩ James S. Sherman, bang New York. Cương lĩnh hành động của Đảng Cộng hòa ca ngợi những thành tựu của chính quyền Roosevelt; chủ trương xem xét lại chế độ thuế quan; thành lập một ủy ban tiền tệ quốc gia đặc trách việc xây dựng và phát triển một hệ thống tiền tệ ổn định lâu dài; thành lập một hệ thống các ngân hàng bưu chính; áp dụng các bộ luật chống tơ-rớt nghiêm ngặt hơn; quy định chặt chẽ đối với ngành đường sắt, tăng cường an toàn lao động; công nhận quyền công dân tập thể cho dân vùng Puerto Rico và tư cách bang của New Mexico và Arizona.

ĐỐI THỦ:

William Jennings Bryan (1860-1925), bang Nebraska, đảng viên Đảng Dân chủ. Bryan cũng từng là ứng cử viên tổng thống của Đảng Dân chủ năm 1886 và 1900. Sau thất bại nặng nề của Alton B. Parker trước Tổng thống Roosevelt năm 1904, quyền lực của Đảng Cộng hòa chuyển vào tay những đảng viên có tư tưởng tiến bộ (Parker theo chủ trương bảo thủ) dưới sự lãnh đạo của Bryan. Những người ủng hộ Bryan chiếm đại đa số trong hội nghị toàn quốc của đảng này tại Denver, tháng 7/1908. Các đại biểu ủng hộ Bryan nhiệt tình đến mức màn biểu dương ông này kéo dài kỷ lục, 87

phút. Bryan trúng cử ngay trong lần bỏ phiếu đầu tiên với 892½ phiếu trong khi thẩm phán George Gray, bang Delaware chỉ có 50½ phiếu và thống đốc John A. Johnsonbang Minnesota: 46 phiếu. John W. Kern của bang Indiana được bầu làm ứng cử viên phó tổng thống. Cương lĩnh của Đảng Dân chủ chỉ trích chính quyền Roosevelt về nạn quan liêu, chi tiêu hoang phí và lạm dụng quyền bổ nhiệm các chức vụ trong chính phủ. Cương lĩnh còn phản đối việc chủ tịch Hạ nghị viện có quyền hành lấn át trong Hạ nghị viện; kêu gọi công khai tên của những người đóng góp cho chiến dịch vận động tranh cử và số tiền họ đóng góp – một dấu chấm hết đối với các khoản đóng góp từ các tập đoàn, và đặt giới hạn đối với đóng góp cá nhân; ủng hộ việc cắt giảm các mức thuế quan, áp dụng các bộ luật chống tơ-rớt nghiêm ngặt hơn, hạn chế hiện tượng sở hữu chéo trong giới lãnh đạo doanh nghiệp, xây dựng các văn bản pháp lý về các công ty hoạt động trên nhiều bang, tăng cường hiệu lực của Ủy ban Thương mại Liên bang trong việc quản lý ngành đường sắt, xây dựng chương trình bảo hiểm tiền gửi ngân hàng, quy định mức đóng thuế thu nhập và các hạn chế đối với vấn đề sử dụng lệnh của tòa trong lao động, áp dụng chế độ ngày làm việc 8 giờ đối với tất cả các cơ quan nhà nước, bảo hiểm bồi thường cho công nhân và thành lập một cơ quan quốc gia phụ trách chung về sức khỏe. Cương lĩnh cũng ủng hộ việc công nhận tư cách bang của Arizona và New Mexico, ủng hộ luật Liên bang quy định hoạt động của các công ty điện thoại và điện tín, kêu gọi bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và tán thành việc trao trả độc lập cho Philippines. Sau thất bại trước Taft, Bryan giữ chức bộ trưởng Ngoại giao trong chính quyền Wilson từ năm 1913 đến năm 1915, và trở thành một trong những người đi đầu bảo vệ tư tưởng cực đoan tôn giáo chống lại học thuyết về sự tiến hóa. Với tư cách là bên nguyên và là nhân chứng trong phiên tòa nổi tiếng xử vụ *Scopes* [1] ở Dayton, Tennessee năm 1925, Bryan kịch liệt phản đối mọi lời bào chữa của luật sư Clarence Darrow. Bryan mất chỉ vài ngày sau phiên tòa đó.

---

1. John Thomas Scope, giáo viên trung học dạy môn sinh học đã bị kết tội vi phạm luật Butler của tiểu bang Tennesse - bộ luật này cấm việc dạy thuyết tiến hóa tại trường công lập của bang.

CHIẾN DỊCH VẬN ĐỘNG TRANH CỬ, 1908:

Cuộc đua tài không mấy sôi nổi này tập trung xoay quanh vấn đề: đấu thủ nào có khả năng tiếp tục tiến hành hiệu quả nhất những chính sách vốn đã rất quen thuộc của Tổng thống Roosevelt. Mặc dù Taft là ứng cử viên do chính Tổng thống lựa chọn và vì thế gần như rõ ràng rằng Taft là lựa chọn hiển nhiên để kế tục chương trình này, nhưng Bryan lại tuyên bố rằng Roosevelt chủ yếu áp dụng cương lĩnh của Đảng Cộng hòa và rằng ông ta, chứ không phải là Taft, sẽ tiếp tục tiến hành một cách hiệu quả hơn cuộc đấu tranh chống tơ-rớt và chống lại những kẻ phá hoại tài nguyên thiên nhiên quốc gia. Nhưng rồi cũng chính Bryan lại phủ nhận tuyên bố này khi công khai ủng hộ chủ trương quốc hữu hóa ngành đường sắt: "*Sở hữu công cộng sẽ là cần thiết ở những nơi không thể có cạnh tranh.*" Cả Roosevelt và Taft đều lên tiếng phản đối và cho rằng quan điểm của Bryan chính là quan điểm chủ nghĩa xã hội không thể chối cãi. Bryan thay đổi nhận định về vấn đề, thừa nhận rằng dù sao bây giờ cũng chưa phải là lúc để Hoa Kỳ tiến hành quốc hữu hóa, song sự việc này lại càng tô đậm hơn hình ảnh cực đoan chính trị của con người ông ta, và khiến toàn bộ Wall Street cùng cộng đồng doanh nghiệp quay sang ủng hộ Taft. Taft còn công kích rằng dự định tiến hành một chương trình bảo hiểm tiền gửi ngân hàng áp dụng cho toàn Liên bang của Bryan là sai lầm (Ý tưởng này về sau đã được thực hiện dưới thời Tổng thống Franklin Roosevelt). Mặc dù tranh cử dựa trên thành tựu của Roosevelt và cam kết sẽ tiếp tục theo đuổi các chính sách của vị tổng thống tiền nhiệm, nhưng Taft cũng nói trước rằng nhiệm kỳ tới sẽ không phải là cơn "xoáy lốc" nữa mà sẽ là thời kỳ để cả nước nghỉ ngơi, củng cố lại sau những năm kịch tính dưới thời Roosevelt.

ĐẮC CỬ TỔNG THỐNG, NGÀY 3/11/1908:

Phổ thông đầu phiếu: Taft (Đảng Cộng hòa): 7.679.006 phiếu (52%); Bryan (Đảng Dân chủ): 6.409.106 phiếu (43%), Eugene V. Debs (Đảng Xã hội): 420.858 phiếu (3%).

Số phiếu đại cử tri: Taft: 321 phiếu, Bryan: 162 phiếu.

Số phiếu theo bang: Taft giành được đa số phiếu đại cử tri ở 29 tiểu bang: California, Connecticut, Delaware, Idaho, Illinois, Indiana, Iowa, Kansas, Maine, Massachusetts, Michigan, Minnesota, Missouri, Montana, New Hampshire, New Jersey, New York, Bắc Dakota, Ohio, Oregan, Pennsylvania, Rhode Island, Nam Dakota, Utah, Vermont, Washington, West Virginia, Wisconsin và Wyoming. Bryan giành được đa số phiếu đại cử tri ở 17 bang: Alabama, Arkansas, Colorado, Florida, Georgia, Kentucky, Louisiana, Maryland, Mississippi, Nebraska, Nevada, Bắc Carolina, Oklahama, Nam Carolina, Tennessee, Texas và Virginia.

DIỄN VĂN NHẬM CHỨC, NGÀY 4/3/1909:

"... Những tiến bộ mà người da đen, từ thân phận kẻ nô lệ, đạt được trong suốt 50 năm qua thật vĩ đại. Nó cho phép chúng ta có đủ căn cứ để hy vọng rằng họ sẽ tiếp tục thu được nhiều thành tựu vĩ đại hơn trong vòng 25 năm tới, với tư cách là những thành viên tích cực của mọi tổ chức, nông trại, cửa hàng... hay bất kỳ một ngành nghề nào khác.

Người da đen giờ đây đã là công dân Mỹ. Nhiều năm trước đây, cha ông họ đã bị ép buộc đến vùng đất này, và đây là đất nước duy nhất của họ, ngọn cờ duy nhất của họ. Họ đã thể hiện khao khát được sống vì nó và chết cũng vì nó. Trước đây họ phải chịu đựng sự kỳ thị về chủng tộc và đôi khi cả sự bất công đến tàn nhẫn, thì nay họ được tất cả chúng ta cảm thông và giúp đỡ để tiếp tục đấu tranh. Nhiệm vụ cao cả mà chúng ta được giao phó là phải cố gắng ở mức cao nhất làm sao cho con đường đấu tranh ấy thuận lợi hết sức có thể..."

PHÓ TỔNG THỐNG:

James Schoolcraft Sherman (1855-1912), bang New York, nhiệm kỳ 1909-1912. Sherman sinh ra ở Utica, New York. Năm 1880, ông được nhận vào luật sư đoàn và bắt đầu hành nghề luật tại thành phố quê hương. Sherman tham gia Đảng Cộng hòa và được bầu làm thị trưởng Utica năm 1884. Trong suốt 20 năm giữ ghế nghị sĩ Hạ Nghị viện, 1887-1891 và 1893-1909, Sherman luôn là một đảng viên trung thành và một nghị sĩ có năng lực, ông đã vươn lên vị trí chủ tịch Ủy ban

Đặc trách Người da đỏ. Là người có tính tình cởi mở, dễ hòa nhập nên Sherman còn có bí danh là "Jim hay cười". Năm 1912, Sherman lại được chỉ định làm ứng cử viên phó tổng thống cùng với Taft tái tranh cử, song chỉ vài ngày trước cuộc bầu cử, Sherman qua đời do bệnh Bright.

NỘI CÁC:

Bộ trưởng Ngoại giao: Philander C.Knox (1853-1921), bang Pennsylvania, nhiệm kỳ 1909-1913. Knox từng là bộ trưởng Tư pháp dưới thời Tổng thống Theodore Roosevelt. Trong nhiệm kỳ lần này, ông tiến hành tổ chức lại phần lớn cơ cấu Bộ Ngoại giao trong đó có việc thành lập các văn phòng cố vấn, bổ sung vị trí nhân viên ngoại giao thường trú và người phụ trách mảng dịch vụ lãnh sự; tổ chức các phòng chuyên trách các vấn đề địa lý và chính trị ở Tây Âu, Cận Đông và Mỹ Latin, phòng thông tin... Về phần chính sách ngoại giao, Knox chủ trương áp dụng Chính sách Ngoại giao Đô-la (xem: *Hoạt động của chính quyền*).

Bộ trưởng Tài chính: Franklin McVeagh (1837-1934), bang Illinois, nhiệm kỳ 1909-1913. Chính theo đề nghị của McVeagh mà Tổng thống Taft gạt bỏ ý kiến của bộ trưởng Tư pháp và cho phép các công ty con của các tập đoàn ngân hàng đầu tư vào thị trường chứng khoán.

Bộ trưởng Chiến tranh: (1) Jacob M. Dickinson (1851-1928), bang Tennessee, thời gian đương chức: 1909-1911. Dickinson trước đó đã giữ chức trợ lý bộ trưởng Tư pháp trong chính quyền của Tổng thống Cleveland. Năm 1911, Dickinson ra quyết định cử 2.000 quân đến trấn giữ vùng biên giới Mexico, vì Mexico đang có xu hướng chuẩn bị tiến hành cách mạng. (2) Henry L. Stimson (1867-1950), bang New York, nhiệm kỳ 1911-1913. Sau này dưới thời Tổng thống Hoover, Stimson được cử giữ chức bộ trưởng Ngoại giao và đến thời Tổng thống Franklin Roosevelt, ông lại được bổ nhiệm làm bộ trưởng Chiến tranh.

Bộ trưởng Tư pháp: George W. Wickersham (1858-1936), bang New York, nhiệm kỳ 1909-1913. Wickersham đã tham gia xử nhiều vụ vi phạm luật chống tơ-rớt, nổi bật nhất là vụ Công ty Thuốc lá Mỹ và Công ty Dầu

lửa Standard. Ông còn là người rất ủng hộ việc thông qua Luật Mann-Eikins (1910), (xem: *Hoạt động của chính quyền*). Năm 1929, Wickersham được bầu làm chủ tịch ủy ban Wickersham điều tra về hoạt động cấm rượu.

Bộ trưởng Hải quân: George Von L. Meyer (1858-1918), bang Massachusetts, nhiệm kỳ 1909-1913. Meyer từng là Bộ trưởng Bưu điện dưới thời Tổng thống Theodore Roosevelt. Ông là người đã đề nghị chính phủ Mỹ can thiệp vào cuộc cách mạng ở Mexico năm 1912 nhưng không được Taft chấp thuận.

Bộ trưởng Bưu điện: Frank H. Hitchcock (1869-1935), đại biểu bang Massachusetts, nhiệm kỳ 1909-1913. Trước đó, Hitchcock giữ chức trợ lý bộ trưởng của bộ này trong chính quyền Theodore Roosevelt. Ông là người đã cho thành lập ngân hàng tiết kiệm bưu chính và dịch vụ chuyển phát bưu kiện, đồng thời đẩy mạnh phát triển hệ thống dịch vụ bưu chính hàng không và dịch vụ vận chuyển bưu kiện.

Bộ trưởng Nội vụ: (1) Richard A. Ballinger (1858-1922), bang Washington, thời gian giữ chức: 1909-1911. Dưới thời Tổng thống Theodore Roosevelt, Ballinger là chủ nhiệm ủy ban phụ trách về đất đai công cộng. Trong một mâu thuẫn cực kỳ ồn ào với Gifford Pinchot – quan chức đầu ngành lâm nghiệp, Ballinger bị cáo buộc là đã móc nối với các nhóm lợi ích trong ngành than để chiếm đoạt nguồn dự trữ của Liên bang ở Alaska. Tổng thống Taft đã đứng về phía Ballinger và quyết định sa thải Pinchot. Điều tra của Quốc hội đã chứng minh rằng mọi hành động của Balliger đều không có gì sai phạm, song vụ việc này đã khoét sâu thêm mâu thuẫn vốn có giữa những người theo quan điểm bảo thủ đứng đầu là Tổng thống Taft và những người theo quan điểm tiến bộ trung thành với Roosevelt trong Đảng Cộng hòa. Về sau, Ballinger xin từ chức vì lý do sức khỏe và tài chính. Chấp nhận lời đề nghị của Ballinger, Tổng thống Taft thể hiện sự nuối tiếc vì Ballinger đã trở thành *"đối tượng của một trong số các âm mưu vô lương tâm nhất trong lịch sử nhằm bôi nhọ tư cách một cá nhân"*. (2) Water L. Fisher (1862-1935), bang Illinois, thời gian giữ chức: 1911-1913. Fisher khuyến khích đẩy mạnh sự phát triển ở Alaska, chủ

trương xây dựng các khu công viên quốc gia và áp dụng các biện pháp bảo vệ tài nguyên thiên nhiên. Ông là tác giả cuốn *Alaskan Coal Problems (Những vấn đề về than ở Alaska)* (1911).

Bộ trưởng Nông nghiệp: James Wilson (1835-1920), bang Iowa, thời gian giữ chức: 1897-1913. Wilson là bộ trưởng Nông nghiệp từ thời chính quyền McKinley và Roosevelt. Wilson là người đã quá quen thuộc với tầng lớp nông dân, tuy nhiên, Tổng thống Taft ngày càng thất vọng về năng lực quản lý của ông.

Bộ trưởng Thương mại và lao động: Charles Nagel (1849-1940), bang Missouri, thời gian giữ chức: 1909-1913. Chính theo đề nghị của Charles Nagel mà Tổng thống Taft đã quyết định phủ quyết một dự thảo luật quy định việc người nước ngoài nhập cư phải được kiểm tra trình độ đọc và viết tiếng Anh trước khi cho phép nhập cư. Trong một bức thư gửi kèm tuyên bố phủ quyết của Tổng thống Taft, Nagel viết: *"Phương pháp loại trừ như vậy sẽ bao gồm một phần lớn những người không đáng nhận và cũng không ít những người đáng nhận. Và sự tủi cực, tốn kém, khốn cùng mà những người thực sự muốn nhập cư phải chịu sẽ hoàn toàn lấn át tất cả những gì tốt đẹp mà giải pháp này có thể hứa hẹn."*

HOẠT ĐỘNG CỦA CHÍNH QUYỀN:

Luật thuế quan Payne-Aldrich, 1909. Luật này thay thế cho Luật thuế quan Dingley (1897) (xem: *William McKinley, Tổng thống thứ hai mươi lăm,* mục: *Hoạt động của chính quyền*). Bộ luật được đề xuất bởi hai người: Thượng nghị sĩ, đảng viên Cộng hòa Nelson W. Aldrich, đại biểu Rhode Island và Hạ nghị sĩ, đại biểu Đảng Cộng hòa bang New York – Sereno E. Payne. Bộ luật mới quy định giảm mức thuế quan chung từ 46% xuống 41%, nhưng lại tăng thuế riêng đối với các mặt hàng như than, quặng sắt và da thú. Trong một lần diễn thuyết ở Winowa, Minnesota vào tháng 9/1909, Taft đã lên tiếng ủng hộ chính sách thuế quan mới này dù có khá nhiều đảng viên Dân chủ và cả các đảng viên Cộng hòa theo chủ trương tiến bộ chỉ trích rằng bộ luật thuế quan mới chẳng qua chỉ là sự gia công lại đôi chút so với cam kết theo quan điểm bảo hộ vốn có từ lâu của phái

bảo thủ trong Đảng Cộng hòa. Ông nói trước đám đông rằng: *"Tôi có thể hoàn toàn yên tâm mà nói rằng, theo tôi, luật thuế quan Payne là bộ luật thuế quan tốt nhất mà Đảng Cộng hòa từng thông qua từ trước tới nay... Nếu đất nước này muốn có tự do thương mại, đất nước này muốn có một chế độ thuế quan làm giàu ngân sách và muốn cho tất cả các nhà sản xuất trong cả nước phá sản, hy sinh các lợi ích của sản xuất để giảm bớt giá cả hàng hóa thì đất nước này phải lên tiếng và đưa Đảng Dân chủ lên nắm quyền."* Năm 1910, các đảng viên Đảng Dân chủ đã tiến hành một chiến dịch chống luật thuế quan. Họ chỉ trích, mai mỉa bài phát biểu của Taft ở Winowa và cuối cùng họ đã thành công trong việc giành lại quyền lực trong Nghị viện. Luật thuế quan Payne-Aldrich về sau được thay thế bằng Luật thuế quan Underwood (1913) (xem: *Woodrow Wilson, Tổng thống thứ hai mươi tám,* mục: *Hoạt động của chính quyền*).

Luật Mann-Elkins, 1910, do Hạ nghị sĩ Đảng Dân chủ James R. Mann, bang Illinois và Thượng nghị sĩ Đảng Dân chủ Stephen B. Elkins, bang West Virginia đề xuất và được Tổng thống Taft ủng hộ. Luật này cho phép Ủy ban Thương mại Liên bang (ICC) quyền quy định mức giá tối đa mà các công ty đường sắt đưa ra và nghiêm cấm việc thu phí thấp hơn đối với các dịch vụ đường dài. Đồng thời, luật Mann-Elkins lần đầu tiên đặt ngành điện thoại, điện tín dưới sự giám sát điều tiết của ICC.

Chính sách ngoại giao Đô-la. Tổng thống Taft cho phép Ngoại trưởng Knox theo đuổi cái sau này được biết đến là Chính sách ngoại giao Đô-la, dùng sức mạnh quân sự và ảnh hưởng chính trị để mở rộng các lợi ích thương mại của Mỹ ra bên ngoài. Taft còn khuyến khích các nhà đầu tư Mỹ tham gia xây dựng hệ thống đường sắt ở Trung Quốc, nhưng không thành công. Đối với vùng Caribe, ông vận động các chủ ngân hàng Mỹ đầu tư cứu trợ Honduras về mặt tài chính và đồng thời thiết lập chỗ đứng tài chính vững chắc của Mỹ ở Haiti. Năm 1912, ông phái đến Nicaragua một lực lượng hải quân làm nhiệm vụ đàn áp cuộc nổi dậy của dân bản xứ chống lại chính phủ Nicaragua – một chính phủ cộng tác nhiều với Mỹ về các lợi ích thương mại. Trong bức thông điệp thường niên cuối cùng gửi tới Quốc hội, tháng 12 năm 1912, Tổng thống Taft một lần nữa khẳng định rằng Chính sách ngoại giao Đô-la chính là sự mở rộng của Học thuyết Monroe (xem:

John Monroe, Tổng thống thứ năm, mục: *Hoạt động của chính quyền*).Ông nói: "*Mục tiêu của nó là để bảo vệ các quốc gia Trung Mỹ tránh nạn nợ nước ngoài, nạn khủng hoảng tài chính quốc gia và nguy cơ rối loạn các mối quan hệ quốc tế do ảnh hưởng của tình hình bất ổn định trong nước.*" Ông còn nhấn mạnh thêm: "*Chính vì vậy mà Mỹ đã rất sẵn sàng động viên và ủng hộ các chủ ngân hàng Mỹ chìa tay giúp đỡ các nước đó khôi phục nền tài chính, bởi vì việc khôi phục tài chính và bảo vệ việc thông quan của họ khỏi bàn tay của các thế lực độc tài sẽ loại trừ tức khắc nguy cơ phải vay nợ nước ngoài và cả nguy cơ bất an trong nước do các lực lượng cách mạng chống đối gây nên.*"

Chính sách chống tơ-rớt. Cũng giống người tiền nhiệm của mình, Tổng thống Taft trung thành ủng hộ các bộ luật chống tơ-rớt. Công lao nổi bật nhất của ông là quyết định giải thể cả hai tập đoàn công ty lớn: Công ty Thuốc lá Mỹ và Công ty Standard Oil năm 1911.

Luật chuyên chở rượu xuyên bang Webb-Kenyon. Được thông qua mặc dù bị Tổng thống Taft phủ quyết, luật này nghiêm cấm việc vận chuyển rượu đến các bang có khí hậu khô.

Các bang gia nhập liên bang: New Mexico (1912), Arizona (1912). Taft là vị tổng thống đầu tiên của một Liên bang gồm 48 bang.

Thông qua Tu chính án số 16, 1913. "*Quốc hội sẽ có quyền quy định và thu thuế từ mọi nguồn thu nhập mà không chia nhỏ ra một vài bang, không cân nhắc đến việc dựa vào bất kỳ số liệu điều tra hay thống kê dân số nào.*"

BỔ NHIỆM THẨM PHÁN TÒA ÁN TỐI CAO:

(1) Horace H. Lurton (1844-1914), đại biểu bang Tennessee, là thẩm phán Tòa án Tối cao các năm 1910-1914. Taft luôn tỏ ra ngưỡng mộ Lurton ngay từ khi hai người cùng làm việc tại Tòa Thượng thẩm lưu động Số 6 của Liên bang. Taft gạt bỏ mọi sự phản đối từ phía Bộ trưởng Tư pháp Wickerham và một số quan chức khác cho rằng ở tuổi 66, ông Lurton có thể đã quá tuổi để bắt đầu một nhiệm kỳ ở Tòa án Tối cao. Taft còn cho rằng ông cảm thấy "*hài lòng nhất với quyết định bổ nhiệm Lurton giữ chức vụ đó*". Lurton mất bốn năm sau đó và không để lại công lao gì đặc biệt.

(2) Charles Evans Hughes (1862-1948), bang New York. Thời gian đương chức: 1910-1916. Khi được bổ nhiệm vào Tòa án Tối cao, Hughes đang giữ chức thống đốc bang New York và được coi là một trong những ứng cử viên tổng thống nhiều tiềm năng. Khi mời ông vào vị trí này, Tổng thống Taft đã có gợi ý, song không hứa chắc chắn, là sẽ đưa Hughes lên làm Chánh án Tối cao nếu chiếc ghế này vì một lý do gì đó bị bỏ trống trong nhiệm kỳ của ông. Hughes tham gia khối ủng hộ quan điểm tự do trong Tòa án. Năm 1911, trong lần xử vụ *Bailey và Alabama*, ông đã hủy bỏ lời kết tội xử phạt một người da đen phải lao động khổ sai chỉ vì đã không trả lại 15 đô-la tiền ứng trước cho một hợp đồng lao động chưa hoàn thành. Trong vụ *Truax và Reich* (1915), Hughes đã quyết định bãi bỏ một luật của tiểu bang Arizona quy định 80% số công ăn việc làm trong tiểu bang bắt buộc phải được dành cho công dân Mỹ. Năm 1916 Hughes xin từ chức để tham gia tranh cử tổng thống (xem: *Woodrow Wilson, Tổng thống thứ hai mươi tám,* mục: *Đối thủ*). Năm 1930, ông lại trở về Tòa án Tối cao ở cương vị Chánh án Tối cao (xem: *Herbert Hoover, Tổng thống thứ ba mươi mốt,* mục: *Bổ nhiệm thẩm phán Tòa án Tối cao*).

(3) Edward D. White (1845-1921) bang Louisiana, làm thẩm phán Tòa án Tối cao các năm 1894-1910 và là Chánh án Tối cao từ năm 1910 đến năm 1921. White là thẩm phán đầu tiên được cất nhắc lên giữ chức Chánh án Tối cao (xem: *Grover Cleveland, Tổng thống thứ hai mươi bốn,* mục: *Bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án Tối cao*).

(4) Willis Van Devanter (1859-1941), bang Wyoming, là thẩm phán Tòa án Tối cao từ 1911-1937. Trước đó, ông là thẩm phán tòa lưu động liên bang. Mặc dù rất ít khi Devanter viết kiến nghị cá nhân, nhưng người ta nói rằng ông là người có ảnh hưởng khá lớn khi hội ý. Taft rất thán phục hiểu biết thông thái của ông về luật pháp và rất nể trọng uy tín của ông đối với tòa. Vốn là người bảo thủ cực đoan, nên trong những năm cuối cùng làm việc ở Tòa án, ông đã kịch liệt phản đối pháp chế Chương trình kinh tế xã hội mới (New Deal) của chính quyền Franklin Roosevelt.

(5) Joseph R. Lamar (1857-1916), bang Georgia. Thời gian làm thẩm phán Tòa án tối cao: 1911-1916. Trước đó, ông là người có công tham gia biên soạn *Bộ luật của Tiểu bang Georgia* (1896) và từng làm việc trong Tòa án Tối cao bang Georgia. Ông qua đời chỉ năm năm sau khi nhận chức vụ này. Nói chung, Lamar không có mấy ảnh hưởng đáng kể.

(6) Mahlow Pitney (1858-1924), bang New Jersey, thời gian đương chức: 1912-1922. Trước đó, Pitney là thành viên trong Tòa án Tối cao bang New Jersey. Ông luôn ủng hộ tư tưởng bảo thủ và kịch liệt phản đối hoạt động công đoàn. Năm 1921, ông nhân danh Tòa án ra phán quyết về vụ *Công ty Duplex Printing Press và Deering* (1921), vụ án đã làm mất hiệu lực Luật chống tơ-rớt Clayton (1914; xem: *Woodrow Wilson, Tổng thống thứ hai mươi tám,* mục: *Hoạt động của chính quyền*), ông chính thức quy định giới hạn hoạt động đình công chỉ trong lực lượng công nhân của mỗi nhà máy riêng lẻ, và do đó không cho phép họ được nhận sự trợ giúp của công đoàn tổng công ty. Khi làm việc cùng Pitney ở cương vị Chánh án Tối cao, Taft không có ấn tượng gì với cách làm việc ông.

THỨ HẠNG TRONG CUỘC BÌNH CHỌN TỔNG THỐNG NĂM 1962:

Taft đứng thứ 16 trong số 31 tổng thống, thứ 5 trong số 12 tổng thống bậc "trung bình", trên Van Buren và dưới McKinley.

NGHỀ NGHIỆP SAU KHI MÃN NHIỆM:

Không thành công trong lần tái tranh cử (xem: *Woodrow Wilson, Tổng thống thứ hai mươi tám,* mục: *Cuộc bầu cử năm 1912*), sau khi dự lễ nhậm chức của người kế nhiệm, Taft nhận lời mời vào giảng dạy tại Đại học Yale từ năm 1913 đến năm 1921. Ông dạy luật quốc tế và giảng về tổ chức chính phủ. Cũng trong thời gian này, ông đi diễn thuyết ở nhiều nơi và viết bài cho các tạp chí trong nước. Năm 1916, ông tham gia chiến dịch vận động tranh cử tổng thống cho Charles Evans Hughes, song ông lại đồng thời ủng hộ những cố gắng của Wilson trong việc ngăn cản Hoa Kỳ tham gia vào Thế chiến I. Năm 1918,

Taft nối lại quan hệ với cựu Tổng thống Theodore Roosevelt khi hai người tình cờ gặp nhau trong một tiệm ăn ở Chicago, ôm chầm lấy nhau rất thân mật, rồi ngồi trò chuyện rất lâu trước sự ngạc nhiên của những người chứng kiến. Năm 1981, Wilson bổ nhiệm ông làm đồng chủ tịch Ủy ban Quốc gia về Quan hệ Lao động Thời chiến (tổ chức có nhiệm vụ dàn xếp để ngăn đình công gây cản trở sản xuất phục vụ chiến tranh). Taft ủng hộ luật Cấm rượu và sự tham gia của Mỹ vào phe Hội Quốc liên (tiền thân của Liên hiệp Quốc). Năm 1920, ông bỏ phiếu cho Warren G. Harding ra tranh cử tổng thống.

Chánh án Tối cao Hoa Kỳ, 1921-1930. Được Tổng thống Harding bổ nhiệm vào tháng 6/1921, mong ước của ông sau mấy chục năm đã thành sự thật, Taft trở thành người duy nhất vừa là tổng thống vừa là chánh án Tối cao. Thế là sau ba lần từ chối lời mời của Tổng thống Theodore Roosevelt, vì những lý do khác nhau, giờ đây Taft lại nhiệt tình, hăm hở đón nhận trọng trách mới. Ông luôn tỏ ra là một chánh án thực sự có năng lực, giải quyết nhanh chóng mọi vấn đề còn tồn đọng. Chín năm ở cương vị này, ông đã viết tất cả 253 ý kiến và khoảng một phần sáu trong số đó đã được áp dụng vào thực tế hoạt động của Tòa án. Trong vụ *Truax và Corrigan* (năm 1921), ông chính thức tuyên bố bỏ một điều khoản trong Luật chống tơ-rớt Clayton (1914) (xem: *Woodrow Wilson,* mục: *Hoạt động của chính quyền*). Điều khoản này nghiêm cấm Tòa án cấm công nhân và người lao động biểu tình hòa bình. Ông cho rằng, hình thức đình công hay biểu tình dù là mang tính chất hòa bình đi chăng nữa nhưng nếu nó gây ra những thiệt hại về tài chính cho một doanh nghiệp thì cũng bị coi là đã vi phạm Tu chính án số 14 do tước đoạt tài sản của doanh nghiệp không theo trình tự pháp luật. Năm 1922, trong vụ *Bailey và Công ty Nội thất Drexel,* Taft phản đối việc Quốc hội có quyền hạn chế lao động trẻ em bằng cách đánh thuế những mặt hàng do lao động trẻ em sản xuất. Ông cũng đồng thời tuyên bố Luật thuế Lao động trẻ em năm 1919 vô hiệu lực. Taft nhấn mạnh: "*Những điểm tốt mà người ta cố gắng tìm ra trong cách làm luật sai Hiến pháp có một đặc điểm rất nguy hiểm, bởi vì nó làm cho cả công dân và cả các nhà lập pháp, với ý định tốt đẹp, cứ cố gắng phát triển nó mà không hề tính đến một điều rằng nó sẽ có thể gây ra một lỗ thủng lớn trên*

Hòm Bảng chứng[1] *của chúng ta, hay những điều tai hại có thể xảy ra do việc phủ nhận các tiêu chuẩn đã được công nhận.*" Năm 1923, trong vụ *Adkins và Viện nhi*, khi Tòa án quyết định bãi bỏ bộ luật về tiền lương tối thiểu cho lao động là phụ nữ ở quận Colombia, thì một mình Taft phản đối phán quyết này. Ông cho rằng: "*Tòa án không có chức năng tuyên bố hết hiệu lực các bộ luật do Quốc hội ban hành đơn giản chỉ vì các bộ luật đó được thông qua để phục vụ các mục đích kinh tế mà Tòa cho rằng không thỏa đáng, không phù hợp.*" Nhân danh Tòa án, trong lần xử vụ *Myers và Chính phủ Mỹ* (năm 1926), Taft đã tuyên bố vô hiệu hóa Luật Nhiệm kỳ tại chức năm 1867 – một bộ luật giới hạn quyền cách chức các quan chức dưới quyền của tổng thống (Tổng thống Andrew Johson bị đưa ra luận tội chủ yếu vì vi phạm luật này). Tháng 2/1930, Taft xin từ chức vì lý do sức khỏe.

QUA ĐỜI:

Taft mất vào khoảng chiều tối ngày 8/3/1930 tại nhà ở Washington, D.C. Sau khi từ chức chánh án Tối cao, ông bị xơ cứng động mạch, huyết áp cao, cùng với bệnh viêm bàng quang. Sức khỏe ông giảm sút rất nhanh. Ông ăn được rất ít, thậm chí còn không nhận ra cả người thân. Đầu tháng 3, ông rơi vào trạng thái lúc tỉnh, lúc mê để rồi trút hơi thở cuối cùng trong khi ngủ. Đám tang của ông là đám tang tổng thống đầu tiên được đưa tin trên đài phát thanh. Thi hài ông được đặt viếng tại tòa nhà Điện Capitol. Tang lễ khá giản dị được tổ chức ở nhà thờ All Sould's Church. Tại đây người ta hát lại những bài thánh ca mà ông ưa thích như "Lead Kindly Light" (Dẫn con từng bước), "Abide With Me" (Xin Chúa ở bên con) và đọc cả những tác phẩm của Wordsworth: "Happy Warrior" (Chiến binh hạnh phúc) và Tennyson: "Ode on the Death of Duke Wellington" (Bài tụng ca cái chết của công tước Wellington). Taft được chôn cất tại Nghĩa trang Quốc gia Arlington, gần mộ của Robert Tood Lincoln – con trai Abraham Lincoln.

---

1. Nguyên văn: *Ark of the Covenant*, còn gọi là hòm giao ước, được xem là đồ vật thiêng liêng nhất trên Trái đất vì theo Kinh Thánh thì chiếc hòm quý này là vật phẩm được tạo nên bởi Chúa trời.

Chỉ có các tổng thống Taft và Kennedy là được chôn cất ở đây. Theo di chúc ông để lại, viết vào tháng 6 năm 1925, vợ ông được thừa hưởng toàn bộ tài sản, trị giá khoảng 475.000 đô-la.

CA NGỢI:

"Tôi không tin là có thể tìm được ở đâu trên đất nước này một người nào khác xứng đáng với cương vị tổng thống hơn thế. Ông không chỉ can đảm, thẳng thắn, không vụ lợi mà còn là người có tấm lòng cảm thông sâu sắc nhất đối với nhân dân và có tầm hiểu biết rộng nhất về các vấn đề lợi ích dân tộc. Có thể nói, giống như Lincoln, ông là vị tổng thống của mọi người dân bình thường. Tuy vậy, ngay cả bản thân Lincoln cũng không thể như ông - tránh khỏi mọi vết nhơ dù mờ nhạt nhất về sự mị dân, hay xu hướng dù chỉ mờ nhạt khơi gợi hận thù giai cấp dưới bất cứ hình thức nào." – Tổng thống Theodore Roosevelt, 1908

"[Taft] khôn ngoan và kiên nhẫn như Abraham Lincoln, khiêm tốn và cứng rắn như Ulysses S.Grant, hòa nhã và mềm mỏng như Rutherford B. Hayes, yêu nước và học rộng như James A.Garfield, lịch sự và phóng khoáng như Chester A. Arthur, thông hiểu về luật pháp như Benjamin Harrison, dễ cảm thông và can đảm như William McKinley và tiến bộ như người tiền nhiệm của ông." – Warren G. Harding, 1912

"Cống hiến của ngài Taft cho đất nước của chúng ta là một trường hợp hiếm thấy. Nét nổi bật ở sự cống hiến ấy là một lòng yêu nước vẹn tròn, tinh thần liêm chính tuyệt đối và sự cống hiến hết lòng vì những lợi ích cao nhất của dân tộc. Công ơn ấy nhân dân ta sẽ chẳng bao giờ quên." – Tổng thống Herbert Hoover, 1930

CHỈ TRÍCH:

"Lần đầu tiên trong lịch sử dân tộc, một tổng thống Hoa Kỳ ngang nhiên tuyên bố mình là bạn của bọn trộm cắp và là kẻ thù của những người chân chính... Rất nhiều tổng thống là đảng viên Cộng hòa bằng cách nói quanh co về chính sách bảo hộ đã gián tiếp tuyên bố rằng họ là bạn của quân ăn cướp dưới các hình thức luật pháp; ngài Taft trở thành người đầu tiên rời khỏi đường lối của một dạng ăn cướp có môn bài, và tuyên bố rằng tất cả các khoản nợ của

Đảng Cộng hòa trong tương lai sẽ được thanh toán bằng tài sản của nhân dân." – *Báo Người đưa tin Louisville* – viết bài về cuộc tranh cãi Ballinger-Pinchot, (1910) (xem: *Nội các: Bộ trưởng Nội vụ*)

"Taft – một người đáng ngưỡng mộ như vậy đã tự chứng tỏ ông ta hoàn toàn là một nhà lãnh đạo tầm thường, tốt bụng, có thiện chí, song lại có quá nhiều động cơ nhỏ mọn và hoàn toàn không có khả năng nắm bắt hay thực thi bất kỳ một chính sách quan trọng nào." – Cựu Tổng thống Theodore Roosevelt

"Taft, một người thực sự thông minh, có năng lực làm việc tốt, sức khỏe tốt, khá thành đạt về sự nghiệp và có sức hấp dẫn rất riêng. Nhu nhược hơn là mưu mô, ông ta là một trong số những kẻ ngọt ngào chỉ biết xoa dịu, bề ngoài như những lớp sơn, cho đến khi một thử thách đòi hỏi một tính cách can trường xuất hiện thì lại bong hết." – Gifford Pinchot, nhân viên kiểm lâm và cán bộ nhà nước

NHỮNG CÂU NÓI NỔI TIẾNG CỦA TAFT:

"Đừng hy vọng có thể ngồi hàng đêm suy nghĩ tìm cách biến tôi thành một tổng thống vì điều đó sẽ không bao giờ trở thành hiện thực và tôi cũng không hề có tham vọng gì theo hướng đó. Đảng nào có ý định chỉ định tôi làm ứng cử viên thì có nghĩa là đảng đó sẽ phạm sai lầm lớn." – 1903

"Chính sách ngoại giao của chính quyền hiện tại đang tìm cách đáp ứng những quan điểm hiện đại về giao lưu thương mại. Nét đặc trưng của chính sách này là nó thay thế những viên đạn bằng những đồng đô-la. Đó là một chính sách vừa đòi hỏi cần phải có những tình cảm nhân đạo lý tưởng, vừa đòi hỏi phải có chiến lược tốt và những mục đích thương mại hợp pháp." – 1912

"Tôi đã đi đến một kết luận rằng: nhiệm vụ quan trọng của tổng thống là phải làm sao tăng được số lượng doanh thu vé vào cửa triển lãm và hội chợ, đồng thời đưa được khách du lịch tới thăm đất nước."

TÁC PHẨM CỦA TAFT:

Four Aspect of Civic Duty (*Bốn khía cạnh của nghĩa vụ công dân*) (1906);

Our Chief Magistrade and His Powers (Quan tòa và những quyền lực của quan tòa (1916).

TÁC PHẨM VỀ TAFT:

Anderson, Donald F. *William Howard Taft: A Concervative's Conception of the Presidency (William Howard Taft: Quan niệm của một người bảo thủ về chức vị tổng thống)*. Ithaca, N.Y: Cornell University Press, 1973.

Anderson, Judith Icke. *William Howard Taft: An Intimate History (Chuyện đời tư của William Howard Taft).* New York: Norton, 1981.

Pringle, Henry. *The Life and Times of William Howard Taft (Cuộc đời và thời đại của William Howard Taft).* 2 tập. New York: Fanrar & Rinehart, 1939.



WOODROW WILSON

(1856-1924)

TỔNG THỐNG THỨ HAI MƯƠI TÁM

(1913-1921)

HỌ VÀ TÊN:

Thomas Woodrow Wilson. Ông được đặt tên theo tên của ông ngoại mình là Reverend Thomas Woodrow, một mục sư Giáo hội Trưởng lão. Sau khi tốt nghiệp trường Đại học Princeton, ông lấy tên T. Woodrow Wilson và chẳng bao lâu sau ông bỏ chữ cái đầu tên.

NGOẠI HÌNH:

"*Về ngoại hình, tôi chẳng đẹp như một ngôi sao/ Còn có những người đẹp hơn tôi rất nhiều/ Nhưng tôi chẳng ngại về mặt mũi mình/ Vì tôi có thấy nó đâu/ Chỉ khó chịu cho người khác nhìn vào.*" Khi sáng tác đoạn thơ tự họa nói trên, Wilson đã dí dỏm thừa nhận nét mặt có phần thô kệch của ông. Ông có khuôn mặt dài, rất thu hút, đôi mắt màu xanh xám, tóc nâu với vầng trán cao, đôi tai to quá cỡ và một cái cằm cương nghị. Ông cao khoảng 1,83m nặng khoảng từ 78,7 đến 83kg. Sức khỏe ông nhìn chung không được tốt. Từ nhỏ, ông đã mắc bệnh về đường tiêu hóa, khi làm tổng thống, thỉnh thoảng ông lại phải tự dùng ống bơm thông dạ dày. Công việc căng thẳng đã làm sức khỏe ông giảm sút ghê gớm, khi ở trường đại học và làm giáo sư ở trường đại học Princeton ông gần như kiệt sức vì công việc quá vất vả. Từ đó ông tìm cách nâng sức khỏe của mình lên. Ông phải đeo kính từ khi lên 8. Năm 1895, do bị chảy máu võng mạc nên thị lực mắt phải của ông rất yếu. Ông gần như bị mù trong những năm cuối đời.

TÍNH CÁCH:

Wilson là một người dễ xúc động với tính cách phức tạp. Theo lời người viết tiểu sử chính về ông, Arthur S. Link, Wilson luôn khao khát tình cảm và ông đòi hỏi một lòng trung thành tuyệt đối. Link viết: "*Ông có rất ít người thân, nhưng rồi sớm muộn đều cắt đứt với họ... (và) những người bạn lâu bền nhất đều là những phụ nữ đáng ngưỡng mộ và không chê vào đâu được.*" Wilson đã có lần miêu tả tính cách của bản thân là sự giằng co giữa huyết thống Ireland với tính cách "*nhanh nhẹn, hào phóng, sôi nổi,*

nồng nhiệt, luôn sẵn sàng giúp đỡ và thông cảm với những người gặp cảnh bần hàn" và huyết thống Scotland của ông với đặc điểm "*khôn ngoan, gan lì, lạnh lùng và có lẽ hơi đặc biệt*". Cũng có lần ông tự ví mình với một ngọn núi lửa đang ngủ, bề ngoài thì bình lặng nhưng bên trong lại sôi sục, quyết liệt. Trước đám đông, Wilson là một người rất chan hòa và hết sức tự tin, một nhà hùng biện tài năng và đầy sức thuyết phục. Thế nhưng, giữa một nhóm nhỏ toàn người lạ, thì ông lại hay ngượng ngập và rụt rè.

TỔ TIÊN:

Wilson mang trong mình dòng máu Scotland và Ireland. Ông nội của ông, James Wilson là dân Strabane, Bắc Ireland. Ông di cư đến Philadelphia năm 1807 và định cư ở Steubenville năm 1815, bang Ohio. Ông là chủ bút tờ *Western Herald* và *Steubenville Gazette*. Với tư cách là đảng viên Đảng Dân chủ, ông làm việc cho cơ quan lập pháp Liên bang và là thẩm phán của Tòa án Tố tụng Phổ thông, rồi năm 1840 chuyển sang Đảng Whig. Ông ngoại và cũng là người trùng tên với Wilson, Đức Cha Thomas Woodrow là người Paisley, Scotland, sinh viên của trường Đại học Glasgow, di cư vào năm 1835. Ông là mục sư của rất nhiều nhà thờ ở các bang Ohio và Kentucky, nơi ông dừng chân cuối cùng là nhà thờ Giáo hội Trưởng lão Scioto ở Columbus từ 1862-1865.

CHA:

Joseph Rugglez Winlson (1822-1903) một mục sư của Giáo hội Trưởng lão. Ông sinh ra ở Steubenville, Ohio. Ông là sinh viên đọc bài diễn văn từ biệt trong lễ tốt nghiệp của trường đại học Jefferson năm 1844. Sau đó ông vào học Trường dòng Thần học phương Tây từ 1845-1846 và Trường dòng Thần học Princeton các năm 1846-1847. Được phong chức năm 1849, ông trở thành mục sư tại các nhà thờ của Giáo hội Trưởng lão ở Staunton bang Virginia các năm 1855-1857, ở Augusta bang Georgia năm 1857-1870 và ở Wilmington bang Bắc Carolina các năm 1874-1885. Ông dạy thần học ở Trường dòng Thần học Columbia các năm 1870-1874 và ở trường Đại học Giáo hội Trưởng lão Tây Nam các năm 1885-

1893. Là một người ủng hộ miền Nam rất trung thành trong Nội chiến, ông đã góp công tổ chức nhà thờ Giáo hội Trưởng lão của Liên minh miền Nam. Ông là người có ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển tính cách và tri thức của Woodrow Wilson và cũng là người luôn thúc giục Wilson bằng những câu cách ngôn như: "Làm việc chăm chỉ sẽ cho ta miếng thịt bò nướng cung cấp đủ nhiệt huyết để leo lên đỉnh dốc cuộc đời." Ông qua đời ở Princeton bang New Jersey khi người con trai nổi tiếng nhất của ông đang là hiệu trưởng trường đại học Princeton.

MẸ:

Janet "Jessie" Woodrow Wilson (1822-1903). Bà quê ở Carlisle, Anh. Khi lên bốn, bà theo gia đình đến Mỹ và lớn lên ở Chillicothe, bang Ohio, nơi bà theo học trường dòng dành cho nữ. Bà kết hôn với Joseph Ruggles Wilson năm 1849. Mặc dù người ta bảo bà hay sinh sự với người ngoài, nhưng trong gia đình bà là người rất thân mật và hay bông đùa. Cậu con trai Woodrow rất gắn bó với bà. Có lần ông kể: "*Tôi vẫn nhớ tôi còn bám lấy mẹ như thế nào đến tận khi tôi đã lớn tướng. Nhưng chính nhờ hay theo mẹ như cái đuôi mà tình thương yêu của người phụ nữ tuyệt vời nhất đã đến với tôi và in sâu vào tim tôi.*" Bà qua đời ở Clarksville, Tennessee khi Wilson đang làm phó giáo sư ở trường Đại học Bryn Mawr.

ANH CHỊ EM:

Wilson là con thứ ba trong gia đình bốn con. Ông có hai chị gái và một em trai – bà Marion W. Kennedy, vợ của Đức Cha Anderson R. Kennedy; bà Annie J. Howe, vợ ông George Howe ở Columbia, bang Nam Carolina; và em trai là Joseph R. Wilson, Jr., nhà báo viết cho tờ *Nashville Banner* và về sau là chuyên viên bảo hiểm của Baltimore.

CON CÁI:

Wilson có ba con gái với người vợ thứ nhất.

Margaret Woodrow Wilson (1886-1944), ca sĩ, nữ doanh nhân. Bà sinh ở Gainesville bang Georgia. Bàtheo học trường đại học Goucher ở

Baltimore, học xướng âm và piano một năm ở Học viện Âm nhạc Peabody của Baltimore, sau đó học hát dưới sự hướng dẫn của nhiều giáo viên khác nhau trong nhiều năm. Vào năm 1915, Margaret với giọng nữ cao đã ra mắt lần đầu tiên với Dàn nhạc giao hưởng Chicagoở Syracuse, New York. Trong Thế chiến I, bà biểu diễn tại các doanh trại quân đội và các buổi biểu diễn từ thiện của Hội Chữ thập đỏ. Năm 1923, bà bỏ nghiệp ca hát và trở thành cố vấn đồng thời là một cây viết cho một hãng thông tin quảng cáo. Sau đó, bà đầu cơ cổ phiếu và trái phiếu. Rồi bà say mê huyền học Ấn Độ, và năm 1940, bà đến định cư ở Pondicherry, Ấn Độ, để nghiên cứu các bài giảng về tôn giáo của Sri Aurobondo. Lấy tên là Dishta, bà sống ẩn dật tại một cộng đồng tôn giáo hẻo lánh trong bốn năm, cho đến khi qua đời vì bệnh uremia.

Jessie Woodrow Wilson (1887-1933). Sinh ở Gainesville, bà theo học trường Đại học Goucher ở Baltimore. Bà làm việc ở bang này trong ba năm tại một trung tâm hỗ trợ xã hội ở Philadelphia trước khi kết hôn với Francis B. Sayre. Họ tổ chức lễ cưới tại Nhà Trắng vào ngày 25 tháng 11 năm 1913. Cuối cùng, khi ông Sayre trở thành cán bộ giảng dạy ở trường Luật Harvard, họ định cư ở Cambridge, bang Massachusetts. Jessie Sayre hoạt động rất tích cực trong Liên đoàn Cử tri Nữ, phục vụ trong hội đồng quốc gia của Hội nữ thanh niên Cơ đốc giáo Y.W.C.A (Young Women's Christian Association). Lúc đang giữ chức thư ký của Ủy ban Dân chủ Massachusetts thì bà qua đời sau một ca mổ ruột thừa.

Eleanor Randolph Wilson (1889-1967). Sinh tại Middletown, bang Connecticut, bà là người có nhiều nét giống với tổng thống nhất về cả tính cách, ngoại hình cũng như tư tưởng. Vào ngày 7/5/1914, bà kết hôn với Bộ trưởng Tài chính William G. McAdoo, một người đàn ông góa vợ tại Nhà Trắng. Họ ly dị năm 1934. Bà viết cuốn *The Woodrow Wilson (Gia đình Woodrow Wilson)* năm 1937. Về sau Eleanor sống ở Montecito, bang Carlifornia và qua đời ở đó.

CHÀO ĐỜI:

Wilson sinh ngày 28/12/1856 tại nhà của một mục sư Giáo hội Trưởng lão ở Staunton, bang Virginia. Lễ rửa tội cho ông được tiến hành

vào tháng 4 năm sau bởi Đức Cha J. H. Smith ở Charlottesville, bang Virginia.

THỜI THƠ ẤU:

Khi Wilson mới chưa đầy một tuổi thì gia đình ông chuyển từ quê là Staunton, Virginia, đến Augusta, Georgia. Wilson kể lại: "*Ký ức đầu tiên của tôi là khi tôi lên bốn, tôi đứng ở lối ra vào nhà của cha tôi ở Augusta, Georgia, và nghe thấy có người đi qua nói rằng ngài Lincoln đã trúng cử và rằng sắp có chiến tranh.*" Ông đã chứng kiến tướng Robert E. Lee vượt qua đội lính gác của Liên bang miền Bắc tiến vào Augusta năm 1865. Những ấn tượng sớm nhất của ông lúc đó là về cuộc Nội chiến, về một miền Nam bị tàn phá và sự ê chề của cuộc Tái thiết. Mặc dù ông rời quê hương miền Nam từ khi còn là một chàng trai trẻ, suốt cả cuộc đời ông vẫn coi mình là một người miền Nam. Ông tin rằng miền Nam đã hoàn toàn đúng đắn khi ly khai khỏi Liên bang, ông tin vào sự ưu tú của người da trắng. Năm 1870, gia đình Wilson chuyển đến Columbia, Nam Carolina và năm 1874 thì chuyển đến Wilmington, Bắc Carolina. Qua những sách báo quốc tế mà cha ông đặt mua, Wilson đã sớm quan tâm tới chính trị nước Anh và rất ngưỡng mộ Thủ tướng William Gladstone. Ông có tham vọng về sự nghiệp chính trị, nên khi còn học đại học, danh thiếp của ông có in dòng: "*Thomas Woodrow Wilson, thượng nghị sĩ bang Virginia.*"

HỌC VẤN:

Khi còn nhỏ, mọi người thường cho rằng Wilson là một đứa trẻ tiếp thu chậm. Đến khi lên chín, ông mới biết đọc, và ông rất vất vả trong việc nắm được những phép tính số học căn bản. Thị lực kém và sức khỏe yếu đã hạn chế những nỗ lực của ông. Sau khi được cha mẹ dạy cho những kiến thức cơ bản, ông vào học trường phổ thông Charles Heyward Barnwell ở Columbia năm 12 tuổi. Năm 1873, ông vào học trường Đại học Davidson, nhưng vì sức khỏe kém, ông phải bỏ dở vào cuối năm thứ nhất. Tuy thế, ông học khá ở trường này, ông đạt 97 điểm môn tiếng Anh, 96 điểm viết luận, 95 điểm môn logic và tu từ học, 94 điểm tiếng Latin, 92 điểm diễn

thuyết, 88 điểm tiếng Hy Lạp, và 81 điểm môn toán, và ông đặc biệt thích tranh luận trong Hội Eumenean của trường Davidson. Sức khỏe của ông dần hồi phục và ông ghi tên vào học ở trường đại học New Jersey (hiện nay là trường Princeton) năm 1875. Các môn khoa học tự nhiên và toán đã làm điểm số của ông bị kéo tụt xuống, nhưng ông vẫn cố gắng để tốt nghiệp với điểm trung bình 90, ông xếp thứ 38 trong số 167 sinh viên trong khóa năm 1879. Về các hoạt động ngoại khá, ông viết báo về lịch sử cho *Tạp chí Văn học Nassau*, viết một bài báo rất sắc sảo về "Nội các Chính phủ ở Hoa Kỳ" cho tờ *International Review*. Ông còn là biên tập viên cho tờ *Princetonian*, gia nhập câu lạc bộ tranh luận xã hội Đảng Whig Mỹ, là người tổ chức Câu lạc bộ Đàm luận Tự do chuyên thảo luận về "Những vấn đề chính trị của thế kỷ hiện tại." Ngoài ra, ông còn là chủ tịch hiệp hội bóng chày và thư ký của hiệp hội bóng đá, đóng vai Marc Antony trong vở kịch ngắn trào phúng *Bi kịch đẫm máu của Julius Sneezer*. Năm 1879, ông vào học trường đại học Luật Virginia, nhưng một lần nữa vì sức khỏe yếu mà phải bỏ dở ở năm thứ hai. Ông chẳng mấy hứng thú về môn luật, ông học luật chỉ cốt để theo đuổi mục đích chính trị của mình. Ông thích những hoạt động ngoại khóa ở khu học xá Charlottesville hơn nhiều. Ông là chủ tịch câu lạc bộ đàm luận Hội Văn học Jefferson. Ông đã đoạt giải người diễn thuyết tốt nhất khi phản biện về vấn đề "Nhà thờ Tin lành La Mã có phải là một mối đe dọa cho các tổ chức của Mỹ không?", nhưng đến phần tranh luận ông lại chịu thua William Cabell Bruce, sau này là thượng nghị sĩ Mỹ, đến từ Maryland. Ông cũng là người hát giọng nam cao trong câu lạc bộ hát bè và nhóm tứ tấu. Trong thời gian an dưỡng tại nhà ở Wilmington, Bắc Carolina, Wilson tiếp tục tự học luật và được nhận vào luật sư đoàn tháng 10 năm 1882. Ông sống một thời gian ngắn ở Atlanta, nơi ông hành nghề luật cùng cộng sự Edward I. Renick. Năm 1883, ông quyết định từ bỏ ngành luật (và ông cho rằng cũng là từ bỏ sự nghiệp chính trị của mình), để làm trong ngành giáo dục. Ông ghi tên vào học trường đại học Hopkins ở Baltimore với tư cách là sinh viên đã ra trường. Ở đó ông lấy bằng tiến sĩ về khoa học chính trị năm 1886. Khi học ở trường, ông đã viết *Congressional Government (Chính phủ của Quốc hội)* (1885), một tác phẩm phê bình rất

được hoan nghênh, trong đó ông lên án sự chi phối của Quốc hội đối với hai nhánh còn lại của chính phủ cũng như sự phân tán quyền lực và trách nhiệm trong nền dân chủ Mỹ, đồng thời đề nghị áp dụng hệ thống Quốc hội kiểu Anh. Ông cũng tổ chức câu lạc bộ hát bè Johns Hopkins. Wilson là tổng thống duy nhất có bằng tiến sĩ.

TÔN GIÁO:

Ông là người theo Giáo hội Trưởng lão. Wilson khẳng định: "*Cuộc đời tôi sẽ chẳng đáng sống nếu tôi không sống cho sức mạnh mãnh liệt của tôn giáo, cho niềm tin, sự trong sạch và giản dị. Suốt cả đời tôi đã gặp phải biết bao ý kiến phản đối, nhưng tôi chẳng bao giờ lay chuyển. Tôi chẳng mảy may hoài nghi gì về tín ngưỡng của tôi.*" Ông tin vào ý trời, vào sự tiên định và tin rằng Chúa đã định cho ông làm Tổng thống. Ở Nhà Trắng, ông đọc kinh hằng ngày, đọc lời nguyện trước bữa ăn và quỳ xuống cầu kinh mỗi buổi sáng và buổi tối. Ông là Trưởng lão của Nhà thờ Giáo hội Trưởng lão Trung ương ở Washington và thường dự những buổi lễ cầu nguyện tối thứ Tư hàng tuần.

SỞ THÍCH:

Khi làm tổng thống, Wilson chơi golf thường xuyên để tập luyện theo chỉ dẫn của bác sĩ riêng, dù thực ra ông không mấy thích thú môn thể thao mà ông gọi là "*một cố gắng không đem lại kết quả mong muốn nhằm đưa một quả* bóng khó *điều khiển vào một cái lỗ xa khuất với một dụng cụ chẳng hề thích hợp với mục đích*". Mức trung bình để đánh trúng 18 lỗ của ông là 115 lần đánh. Tổng thống Wilson cũng hay cưỡi ngựa, ông có một chú ngựa hồng tên là *Arizona*. Vào cuối tuần, đôi khi ông đi chơi ngoài vịnh Chesapeake trên chiếc thuyền buồm *Mayflower (Hoa tháng Năm)* dành cho tổng thống. Ông thích đến nhà hát, đặc biệt là các chương trình tạp kỹ và các vở nhạc kịch hài. Rất có năng khiếu mô phỏng, ông có thể kể chuyện tiếu lâm bằng giọng Anh, giọng Ireland và Scotland, giọng của người da đen, hoặc bắt chước một kẻ say rượu. Ông thích cùng hát hoặc chơi bi-a với các con gái. Ông yêu thơ của Shelley, Keats, Tennyson,

Browning và Swinburne, tiểu thuyết của Jame Austen và Ngài Walter Scott cùng những bài tiểu luận của Lamb và G. K. Chesterton.

HÔN NHÂN:

Ở tuổi 28, Woodrow Wilson kết hôn lần thứ nhất với Ellen Louise Axson, lúc đó 25 tuổi, vào ngày 24/6/1885, tại nhà của ông nội cô dâu ở Savannah, bang Georgia. Ellen sinh ngày 15/5/1860 ở Savannah, là con gái của Đức Cha Samuel E. Axson, một mục sư của Giáo hội Trưởng lão, và Margaret Hoyt Axson. Bà là người có những sở thích tao nhã và say mê nghệ thuật, âm nhạc và văn học. Bà gặp Wilson tháng 4/1883 tại nhà người anh họ của ông là Jesse Woodrow Bones ở Rome, Georgia. Năm tháng sau, họ đính hôn, nhưng lễ cưới phải hoãn lại trong khi ông làm việc ở câu lạc bộ Johns Hopkins sau khi tốt nghiệp thì bà còn phải săn sóc ông bố ốm đau. Đám cưới của hai người được bố của ông, Đức Cha Joseph R. Wilson và ông của bà là Đức Cha I.S.K Axson phối hợp tổ chức. Họ nghỉ tuần trăng mật ở Waynesville, một nhà nghỉ trên núi ở miền Tây bang Bắc Carolina. Khi là Đệ nhất phu nhân, bà Wilson thường vẽ các bức phác họa trong một xưởng vẽ trên tầng ba của Nhà Trắng, và quyên góp phần lớn thành quả công việc của mình cho các hoạt động từ thiện. Bà sắp đặt lễ cưới trong Nhà Trắng cho hai cô con gái. Bà vận động Quốc hội lập quỹ xóa khu nhà ổ chuột ở Đặc khu Columbia. Bà mất vì bệnh Bright ở Nhà Trắng vào ngày 6/8/1914, và được chôn cất bên cạnh cha mẹ ở Rome, Georgia. Cái chết của bà làm Tổng thống Wilson đau đớn đến nỗi ông đã tâm sự với sĩ quan hậu cần E. M. House, rằng ông ước gì mình bị ám sát.

Về sau, ở tuổi 58, Tổng thống Woodrow Wilson kết hôn với bà Edith Bolling Galt, một quả phụ 43 tuổi vào ngày 18/12/1915 tại nhà cô dâu ở Washington, D.C. Bà sinh ngày 15/10/1872 ở Wytheville, Virginia. Cha bà là William Bolling, một thẩm phán tòa án lưu động và mẹ bà là Sallie White Bolling, Edith là chắt bảy đời của Pocahontas. Bà vào học trường nữ sinh tư thục ở Virginia và năm 1896, bà lấy ông Norman Galt, một chủ tiệm kim hoàn ở Washington, D. C. Ông qua đời năm 1908. Năm 1915, bà được Helen Bones, em họ của Tổng thống và cũng là nữ chủ nhân chính thức

của Nhà Trắng từ khi phu nhân Wilson qua đời, giới thiệu với Tổng thống Wilson. Wilson mời bà ở lại dùng trà và ngay lập tức bị thu hút bởi người quả phụ hấp dẫn và thông minh này. Tổng thống cầu hôn bà vào tháng 5, đến tháng 7 thì bà đồng ý, nhưng việc đính hôn của hai người được giữ bí mật tới tận tháng 10. Khi chuyện của hai người được công khai, có rất nhiều lời đồn đại ác ý về việc Tổng thống thiếu tôn trọng ký ức về người vợ cũ, và thậm chí có cả lời đồn rằng Tổng thống và bà Galt đã âm mưu sát hại cố Đệ nhất phu nhân. Trong một bài báo của tờ *Washington Post*, có một lỗi trong in ấn đã trở thành chuyện hài hước. Bài báo nói về một buổi tối khi họ ở bên nhau: "*Tổng thống đã dành phần lớn buổi tối để đi vào (entering) bà Galt* (lẽ ra phải viết: *để tiếp đãi (entertaining) bà Galt*). Các biên tập viên của tờ báo này đã cuống cuồng thu hồi lại số báo đó từ các quầy báo, song vẫn còn một số tờ đến tay công chúng. Vấn đề phức tạp là có những lời đồn, dĩ nhiên là không có căn cứ, rằng Tổng thống đã lừa dối người vợ đầu của mình với một bà Peck nào đó. Buồn bực vì tác động của tất cả những lời đồn đại ấy đối với người vợ chưa cưới của mình, Wilson đã cho bà Galt cơ hội để rút lại lời hứa hôn của họ. Bà Galt bác bỏ ngay ý đó và nói rằng bà muốn ở bên ông không phải vì nghĩa vụ, vì lòng thương hay vì danh vọng mà là vì tình yêu. Lễ cưới nhỏ của họ có 40 người họ hàng và bạn bè thân thiết đến dự. Lễ cưới này do Đức Cha Dr. James H. Taylor của Nhà thờ Giáo hội Trưởng lão Trung ương và Đức Cha Dr. Herbert Scott Smith của nhà thờ Tân giáo Thánh Margaret, lần lượt là mục sư của chú rể và cô dâu, phối hợp cử hành. Đôi vợ chồng hưởng tuần trăng mật hai tuần ở Hot Springs bang Virginia. Trong Thế chiến I, với tư cách là Đệ nhất phu nhân, bà Wilson thực hiện Ngày Chủ nhật không dùng khí đốt, Ngày thứ Hai không thịt và Ngày thứ Ba không lúa mì để nêu một tấm gương cho nỗ lực tiết kiệm khẩu phần của Liên bang. Tương tự như vậy, bà còn cho cừu ăn cỏ trên thảm cỏ của Nhà Trắng chứ không để tốn nhân lực vào việc xén cỏ, rồi bán lông cừu để đóng góp cho Hội Chữ thập đỏ. Nhưng đóng góp nổi bật nhất của bà chính là giúp chăm lo cho công việc hành pháp sau cơn đột quỵ của Tổng thống vào tháng 9/1919. Bà xem xét kỹ lưỡng tất cả các vấn đề của quốc gia và quyết định xem vấn đề nào, cần thiết, quan trọng cần mang cho Tổng thống đang

phải nằm liệt giường xem trước. Về sau, bà viết về vai trò của mình: *"Tôi đã nghiên cứu tất cả các giấy tờ mà các bộ trưởng và các thượng nghị sĩ gửi tới. Tôi cố gắng tiếp thu rồi trình bày dưới dạng vắn tắt những điều mà cho dù tôi có xem kỹ, vẫn cần phải mang đến cho Tổng thống. Bản thân tôi không bao giờ ra một quyết định nào về công việc chung của quốc gia. Quyết định duy nhất của tôi là xem việc gì là quan trọng, việc gì không, và quyết định rất quan trọng là khi nào thì nên trình bày các vấn đề với chồng mình."*

Năm 1921, bà Wilson cùng chồng rời Nhà Trắng về nghỉ hưu tại ngôi nhà của họ ở phố S, Washington. Bà săn sóc ông cho đến khi ông qua đời ba năm sau. Sau đó, bà làm giám đốc Quỹ Woodrow Wilson. Bà viết cuốn hồi ký của mình vào năm 1938. Năm 1961, bà dự lễ nhậm chức của Tổng thống Kennedy. Bà mất vì bệnh nhồi máu cơ tim vào ngày 28/12/1961, ngày mà nếu Wilson còn sống thì sẽ là ngày sinh lần thứ 105 của ông. Bà được mai táng bên cạnh Tổng thống trong khu Nhà thờ Washington.

PHỤC VỤ TRONG QUÂN ĐỘI:

Không.

NGHỀ NGHIỆP TRƯỚC KHI LÀ TỔNG THỐNG:

Từ năm 1885 đến năm 1888, Wilson dạy kinh tế chính trị và luật công ở trường đại học Bryn Mawrvới mức lương 1.500 đô-la một năm. Không yên vị nghề thầy giáo, năm 1887, ông nộp đơn vào vị trí trợ lý thứ nhất của bộ trưởng Ngoại giao đang còn trống, nhưng không thành công. Từ năm 1888 đến 1890, ông làm giáo sư môn lịch sử ở Đại học Wesleyan, Middletown, bang Connecticut. Tại đây, ông còn tổ chức ra một hội tranh luận và huấn luyện đội bóng đá của trường. Trong thời gian đó, ông vẫn thường về Baltimore hàng tuần để giảng bài tại trường đại học Johns Hopkins. Từ năm 1890 đến 1902, ông là giáo sư kinh tế chính trị và luật học ở trường đại học Princeton. Nhiều tác phẩm về chính trị và lịch sử của ông cũng ra đời trong thời kỳ này (xem: *Tác phẩm của Wilson*); những tác phẩm này đã gây được tiếng vang lớn trên toàn quốc về sự uyên thâm và sáng suốt của ông. Ông phản đối việc đề cử Đảng viên đảng Dân

chủ William Jennings Bryan năm 1896 và đi ngược lại đường lối của đảng để bỏ phiếu cho John M. Palmer, người của Đảng Quốc gia, hay đảng viên Đảng Dân chủ "*vàng*", cho vị trí ứng cử viên tranh cử tổng thống.

Hiệu trưởng Đại học Princeton, 1902-1910: Là một hiệu trưởng không chuyên đầu tiên của trường Princeton, Wilson có những chương trình đầy tham vọng để biến đổi trường đại học New Jersey đáng tôn kính thành một mô hình giáo dục bậc cao sống động, một trường đại học mà các trường khác phải noi theo trong những năm tới. Ông xóa bỏ phương pháp dạy trên giảng đường lớn không có tác động đến từng cá nhân, và thay bằng một phương pháp giáo dục theo đó giáo viên hướng dẫn những nhóm nhỏ sinh viên đọc bài. Ông cũng tổ chức lại các khoa của trường và thiết kế lại chương trình giảng dạy. Tuy nhiên, ông không thành công lắm trong việc xóa các băng nhóm xã hội trong trường học. Đề xuất của ông về việc thay những quán ăn bằng những phòng ăn lớn, nơi nhiều sinh viên từ nhiều lớp khác nhau có thể tụ tập và cùng ăn dưới một mái nhà, đã gặp phải sự phản đối mạnh mẽ và bị bác bỏ. Trong thời kỳ này, quan điểm chính trị của Wilson chuyển từ bảo thủ sang cấp tiến. Năm 1908, ông bỏ phiếu cho Williams Jenning Bryan. Đến năm 1909, ông được bầu làm chủ tịch đầu tiên của Hội bỏ phiếu gọn (Short Ballot Association), một tổ chức cải cách của thành phố.

Thống đốc bang New Jersey, 1911-1913. Theo lời thúc giục của George Harvey, chủ bút và là người xuất bản tạp chí *North American Review,* tháng 7/1910, Wilson đã đồng ý vận động tranh cử chức thống đốc bang với điều kiện là ông không chủ động tìm cách được đề cử và không chịu một sự ràng buộc nào. Với sự ủng hộ của cơ quan đầu não Đảng Dân chủ tại bang, Wilson trở thành ứng cử viên tranh cử chức thống đốc bang trong cuộc bỏ phiếu đầu tiên vào tháng 9 và đã được mọi người nhắc đến như một ứng cử viên tranh cử tổng thống có triển vọng vào năm 1912. Trong bài diễn văn chấp thuận của mình, ông đã gây được ấn tượng tốt với các đảng viên cấp tiến, những người trước đó phản đối việc bổ nhiệm ông, bằng việc tuyên bố rằng ông độc lập với những người đứng đầu Đảng. Tháng 11, ông đắc cử với số phiếu 233.933, cao hơn đảng viên Đảng

Cộng hòa Vivian M. Lewis với số phiếu 184.573. Thống đốc Wilson tuyên chiến với các vị lãnh đạo Đảng, ông thề sẽ diệt họ như diệt các ung nhọt của bộ máy chính trị, đồng thời, ông đảm bảo việc thông qua bốn điều quan trọng trong pháp chế cải cách:

(1) Luật Geran chỉ thị rằng phải tổ chức hội nghị tuyển lựa ứng cử viên trực tiếp cho tất cả những quan chức được bầu của bang và cho các đại biểu dự các hội nghị quốc gia. Luật này cũng cải cách thể lệ bầu cử;

(2) Điều luật chống tham nhũng, yêu cầu các ứng cử viên phải đệ trình bản khai tài chính dùng cho vận động bầu cử, hạn chế chi tiêu cho vận động bầu cử và cấm các doanh nghiệp đóng góp tài chính vào các chiến dịch chính trị;

(3) Thành lập một ủy ban dịch vụ công cộng của bang, ủy ban này có quyền quy định mức phí dịch vụ công cộng;

(4) Ban hành luật bồi thường cho người lao động đầu tiên của bang.

Wilson đã không thành công trong việc vận động cơ quan lập pháp của bang thông qua Tu chính án số 16 quy định về thuế thu nhập Liên bang. Ông đã tác động để các luật chống tơ-rớt của bang được thông qua, nhưng sau khi ông rời Nhà Trắng thì các luật này bị hủy bỏ.

ỨNG CỬ VIÊN TỔNG THỐNG ĐẢNG DÂN CHỦ, 1912:

Wilson bắt đầu chiến dịch tranh cử của mình với một chuyến đi diễn thuyết tới miền Tây năm 1911. Khi đảng viên Đảng Dân chủ tụ họp ở Baltimore vào tháng 6/1912, phe tiến bộ chia thành hai phái ủng hộ Wilson và ủng hộ Champ Clark, chủ tịch Hạ Nghị viện, bang Missouri. Các đảng viên bảo thủ ở miền Nam lại ủng hộ Oscar W. Underwood – đại biểu của bang Alabama. Đại đa số các đảng viên bảo thủ lại thiên về ủng hộ thống đốc bang Ohio Judson Harmon. Mấu chốt của cuộc bầu cử nằm trong tay William Jennings Bryan, không phải là một ứng cử viên mà là một lãnh đạo danh nghĩa của Đảng có ảnh hưởng lớn tại hội nghị. Việc ra ứng cử của Wilson suýt đổ bể khi bức thư riêng ông viết cho ủy viên quản trị trường Princeton, ông Adrian H. Joline tháng 4/1907 được

công khai. Trong bức thư này ông viết: *"Liệu chúng ta có thể làm được điều gì nghiêm túc và có hiệu quả ngay lập tức để đánh gục hoàn toàn ông Bryan chăng?"* Nhưng Bryan đã bỏ qua những lời lẽ xúc phạm ấy và cho mọi người biết rằng Wilson hay Clark, ông đều chấp nhận được. Thẩm phán John W. Westcott của bang New Jersey đã đưa tên Wilson vào danh sách đề cử, gọi ông là *"đảng viên Dân chủ chân chính, là thiên tài của tự do và là hiện thân của sự tiến bộ"*. Trong lần bỏ phiếu đầu tiên, Clark được 440½ phiếu, Wilson được 324, Harmon được 148 và Underwood được 117½ phiếu. Con số này chỉ thay đổi chút ít cho đến lần kiểm phiếu thứ 10, khi lực lượng Tammany Hall từ trước vẫn ủng hộ Harmon nay lại chuyển sang ủng hộ Clark, khiến cho ông này được 556 phiếu, chiếm đa số phiếu nhưng vẫn thiếu 170 phiếu nữa mới được đủ số phiếu 2/3 cần thiết. Wilson giờ đây đã chuẩn bị tinh thần giải tán các đại biểu ủng hộ mình, nhường vị trí ứng cử viên tranh cử tổng thống cho Clark, nhưng trước sự khuyến khích của William G. McAdoo, New York, ông đồng ý tiếp tục cuộc đua thêm một thời gian nữa. Trong khi đó, Bryan đã nản lòng trước sự liên kết rõ ràng của Clark với Tammany và lực lượng phố Wall (Wall Street). Trong lần bỏ phiếu lần thứ 14, Bryan ủng hộ Wilson, do đó kìm Clark lại. Wilson dần dần giành thêm phiếu, và vượt lên dẫn đầu trong lần bỏ phiếu thứ 28, đạt được 633 phiếu trong lần kiểm phiếu thứ 45, dẫn đến nhiều đại biểu chuyển sang ủng hộ ông, và kết quả là Wilson đã trúng cử ứng cử viên tranh cử tổng thống trong lần bỏ phiếu tiếp theo với 990 phiếu bầu. Wilson đã chọn Oscar W. Underwood làm ứng cử viên phó tổng thống, nhưng ông này từ chối. Sau đó, Wilson đồng ý chấp nhận người mà đại hội lựa chọn là Thomas R. Marshall ở bang Indiana. Cương lĩnh chính trị của Đảng Dân chủ ủng hộ: một mức thuế quan thấp hơn; việc đưa ra thi hành các đạo luật chống tơ-rớt hình sự cũng như dân sự; bảo vệ quyền lợi của các bang; các tu chính án quy định thuế thu nhập Liên bang, bầu cử trực tiếp các nghị sĩ và một nhiệm kỳ tổng thống; mở rộng hệ thống bầu cử tổng thống sơ bộ; cấm các khoản đóng góp của doanh nghiệp và hạn chế các khoản đóng góp cá nhân vào chiến dịch vận động tranh cử; quy định đối với các công ty xe lửa và công ty tốc hành, điện báo và điện thoại;

cải cách ngân hàng và tiền tệ, đưa ra luật đền bù cho người lao động; các luật lệ nghiêm khắc hơn về đồ ăn sạch và sức khỏe cộng đồng; ngay lập tức tuyên bố ý định công nhận tự do của Philippines.

CÁC ĐỐI THỦ:

Tổng thống William Howard Taft (1857-1930), bang Ohio, đảng viên Đảng Cộng hòa. Mặc dù với tư cách là tổng thống đương nhiệm và yêu cầu sự ủng hộ của các chuyên gia trong đảng, ông vẫn gặp phải những thách thức đáng kể trong việc tái ứng cử khi lần này, cựu Tổng thống Theodore Roosevelt cũng ra tranh cử. Roosevelt, người đã cất nhắc Taft làm người kế vị, sau một cuộc đi săn ở châu Phi đã không cảm thấy hài lòng với những gì mà ông gọi là đường lối bảo thủ của chính quyền Taft. Trong một bài phát biểu quan trọng ở Osawatomie, bang Kansas vào tháng 8/1910, Roosevelt kêu gọi thực hiện Chủ nghĩa dân tộc Mới với các nội dung: thi hành các đạo luật chống tơ-rớt, cấm các khoản đóng góp của doanh nghiệp cho chiến dịch tranh cử, bồi thường cho người lao động và những biện pháp tiến bộ khác. Ngày 21/2/1912, Roosevelt tuyên bố ra ứng cử với câu nói ngày nay đã trở nên nổi tiếng: "*My hat is in the ring.*" (Tôi đã bước vào cuộc đua.) Khi được nhắc rằng lúc còn đang làm tổng thống, ông đã cam kết không tham gia ứng cử nhiệm kỳ thứ ba, Roosevelt giải thích rằng ông muốn nói là ba nhiệm kỳ *liên tiếp*. Tại Đại hội Đảng tháng 6/1912 ở Chicago, giữa hai phái của Đảng đã nổ ra mâu thuẫn ngay trong hội trường. Phải có hàng rào dây thép gai để bảo vệ diễn đàn. Lực lượng của Taft rõ ràng là thắng thế, Roosevelt chỉ còn cách là tiến hành đấu tranh qua ủy nhiệm thư, thách thức các đại biểu ủng hộ Taft. Thế nhưng ủy ban thư ủy nhiệm đã cho Taft được hơn 90% số ghế tranh cử, do đó việc tái tranh cử của Taft được đảm bảo. Khi đó, Roosevelt chỉ trích rằng Taft dùng chiến lược "lấy thịt đè người" và chỉ thị cho người của mình không tham gia vào đại hội nữa. Warren G. Harding đã đọc bài phát biểu tái đề cử Taft giữa những lời giễu cợt của các đảng viên phe cấp tiến. Robert M. Lafollette của bang Wisconsin cũng được đề cử nhưng Roosevelt thì không. Do đó, Taft trở thành ứng cử viên chính thức trong lần bỏ phiếu đầu tiên với 561 phiếu bầu so với 107 phiếu

cho Roosevelt, 41 phiếu cho Lafollete và 348 phiếu trống. Phó Tổng thống James S. Sherman, New York, cũng được tái đề cử. Cương lĩnh của Đảng Cộng hòa chỉ ra những thành công của chính quyền Taft một cách đầy tự hào và ủng hộ: thành lập ủy ban mậu dịch Liên bang với những quyền lực mạnh gần như luật pháp; duy trì thuế quan bảo hộ; cải cách ngân hàng và tiền tệ; mở rộng các biện pháp bảo đảm dịch vụ dân sự; cấm các khoản đóng góp của doanh nghiệp cho các chiến dịch tranh cử; bảo tồn tài nguyên thiên nhiên sao cho phù với quyền của những người dân định cư, những người thăm dò mỏ quặng và các chủ mỏ; hạn chế chặt chẽ hơn nữa về việc nhập cư.

Theodore Roosevelt (1858-1919), bang New York, đảng viên Đảng Tiến bộ (Bull Moose). Những người Cộng hòa cấp tiến đã gặp nhau ở Chicago vào tháng 8/1912 để đề cử Theodore Roosevelt. Thống đốc bang California Hiram Johnson được đề cử làm phó tổng thống. Cương lĩnh của Đảng Tiến bộ ủng hộ: tổ chức các hội nghị tuyển lựa ứng cử viên ở tất cả các bang và các văn phòng quốc gia; bầu cử trực tiếp các nghị sĩ; công tác chuẩn bị bầu cử, trưng cầu dân ý và bãi miễn; một phương pháp sửa đổi hiến pháp dễ dàng hơn; quyền bầu cử của phụ nữ; hạn chế các khoản đóng góp cá nhân vào vận động tranh cử và các đạo luật về công khai tài chính dùng cho chiến dịch tranh cử; thủ tục đăng ký đối với những người vận động hành lang; công khai các phiên điều trần ủy ban của Quốc hội và ghi lại số phiếu của ủy ban; cho phép kết quả trưng cầu dân ý toàn quốc đảo ngược các quyết định của Tòa án Tối cao; cấm cưỡng chế lao động; các tiêu chuẩn an toàn nghề nghiệp quốc gia; cấm sử dụng lao động trẻ em; định mức lương tối thiểu cho phụ nữ; quy định tuần làm việc 6 ngày và 8 giờ một ngày; bảo hiểm bồi thường cho người lao động; một hệ thống an ninh xã hội; các tiêu chuẩn giáo dục được cải tiến; lập ra dịch vụ y tế toàn quốc; củng cố Ủy ban Thương mại liên bang; cải cách tiền tệ; duy trì thuế quan bảo hộ ở một mức đảm bảo quyền lợi cho người lao động; áp dụng hình thức lũy tiến đối với thuế thừa kế và thuế thu nhập; tiếp nhận nhiều dân nhập cư hơn ở những nơi cách xa các thành phố trung tâm; lập ủy ban chứng khoán quốc gia để giám sát việc việc chào bán trái phiếu và cổ phiếu ra công chúng.

CHIẾN DỊCH VẬN ĐỘNG TRANH CỬ, 1912:

Do các đảng viên Đảng Cộng hòa chia làm hai phái ủng hộ Taft và Roosevelt, nên Wilson gần như nắm chắc trong tay phần thắng. Tuy nhiên, nó lại là một chiến dịch vô cùng sôi nổi khi Roosevelt và Wilson đi diễn thuyết khắp nơi trên nước Mỹ trong khi Tổng thống sau khi diễn thuyết ở một vài nơi đã về nghỉ ở Nhà Trắng. Wilson thì đem đến cho các cử tri của đường lối Tự do Mới, cam kết sẽ đặt dấu chấm hết cho độc quyền, khôi phục lại cạnh tranh tự do và thiết lập quyền thương lượng tập thể của tầng lớp lao động về chế độ phúc lợi của họ. Ông lên án các tơ-rớt là "*cơn ác mộng khủng khiếp đè nặng lên năng suất của những bộ não Mỹ*". Chủ nghĩa Dân tộc Mới của Roosevelt còn tiến xa hơn nữa, hứa hẹn một sự điều tiết của liên bang đối với hoạt động kinh doanh trên một phạm vi lớn chưa từng thấy và một pháp chế chú trọng đến phúc lợi xã hội toàn diện, như đã được thể hiện trong cương lĩnh của Đảng Tiến bộ. Chiến dịch vận động bị gián đoạn vào tháng 10 vì âm mưu ám sát Roosevelt (xem: *Theodore Roosevelt, Tổng thống thứ hai mươi sáu,* mục: *Về hưu*). Khi Wilson nhận thấy rằng mình đang tiến gần đến thắng lợi, ông đã thành công trong việc chuyển trọng tâm của chiến dịch vận động sang việc Đảng Dân chủ chiếm đa số trong Quốc hội. Một tuần trước ngày bầu cử, những người cá cược đã đánh cược 1 ăn 6 cho Wilson. Thắng lợi của Wilson là nhờ vào sự chia rẽ trong Đảng Cộng hòa nhiều hơn là nhờ sự hâm mộ của quần chúng với cá nhân ông, vì ông thắng với số phiếu bầu ít hơn số phiếu của Bryan trong cả ba lần ông này thất bại các năm 1896, 1900 và 1908.

ĐẮC CỬ TỔNG THỐNG, NHIỆM KỲ THỨ NHẤT: 5/11/1912

Phổ thông đầu phiếu: Wilson (Đảng Dân chủ): 6.286.820 phiếu (42%); Roosevelt (Đảng Tiến bộ hay Bull Moose): 4.126.020 phiếu (27%); Taft (Đảng Cộng hòa): 3.483.922 phiếu (23%) và Eugene V. Debs (Đảng Xã hội): 901.255 phiếu (6%).

Số phiếu đại cử tri: Wilson: 435 phiếu, Roosevelt: 88 phiếu, Taft: 8 phiếu.

Số phiếu theo bang: Wilson chiếm đa số phiếu đại cử tri ở 40 bang: Alabama, Arizona, Arkansas, Colorado, Connecticut, Delaware, Florida, Georgia, Idaho, Illinois, Indiana, Iowa, Kansas, Kentucky, Louisiana, Maine, Maryland, Massachusetts, Mississippi, Missouri, Montana, Nebraska, Nevada, New Hampshire, New Jersey, New Mexico, New York, Bắc Carolina, Bắc Dakota, Ohio, Oklahoma, Oregon, Rhode Island, Nam Carolina, Tennessee, Texas, Virginia, Tây Virginia, Wisconsin và Wyoming. Roosevelt chiếm đa số phiếu ở 6 bang: California, Michigan, Minnesota, Pennsylvania, Nam Dakota, và Washington. Taft chiếm được đa số phiếu ở hai bang Utah và Vermont.

ỨNG CỬ VIÊN ĐẢNG DÂN CHỦ TÁI ỨNG CỬ TỔNG THỐNG, 1916:

Khi các đảng viên Đảng Dân chủ họp ở St. Louis tháng 6 năm 1916, việc được tái tranh cử của Wilson đã chắc chắn. Một lần nữa, thẩm phán John W. Westcott ở New Jersey lại đọc diễn văn đề cử Wilson. Wilson đã đắc cử làm ứng cử viên tranh cử tổng thống trong lần bỏ phiếu đầu tiên với tỷ lệ 1092-1. Phó Tổng thống Marshall cũng được bầu lại. Cương lĩnh của Đảng Dân chủ đã đưa ra khẩu hiệu của Đảng này trong chiến dịch vận động tranh cử: "*Wilson giữ cho chúng ta tránh khỏi chiến tranh.*" Cương lĩnh này ủng hộ: việc quân đội sẵn sàng chiến đấu; một hiệp hội các nước trên thế giới để gìn giữ hòa bình và duy trì quyền dân tộc và quyền cá nhân; sự thống nhất của khối liên Mỹ; các tiêu chuẩn về sức khỏe và an toàn và một chế độ nghỉ hưu cho công chức liên bang; cấm sử dụng lao động trẻ em; thành lập cục an toàn liên bang; củng cố cục khai thác mỏ; thành lập Viện điều dưỡng Lao Liên bang cho bệnh nhân nghèo; quyền bầu cửcủa phụ nữ; và cải tạo nhà tù.

ĐỐI THỦ:

Charles Evans Hughes (1862-1948), bang New York, đảng viên Đảng Cộng hòa, Hughes sinh tại Glen Falls, New York, ông là con của một nhà truyền giáo đạo Tin lành Baptist. Hughes tốt nghiệp trường đại học Brown năm 1881 và trường luật Columbia năm 1884. Ông dạy luật ở trường đại học Cornell một thời gian ngắn và làm tư vấn pháp lý điều tra cho ngành

dịch vụ và bảo hiểm. Được bầu làm thống đốc bang New York nhiệm kỳ từ năm 1907 đến 1910, vượt qua William Randolph Hearst, ông lập ra Ủy ban Dịch vụ Công cộng của bang để quản lý các dịch vụ công cộng và đường sắt. Ông được bổ nhiệm vào Tòa án Tối cao năm 1910 (xem: *William Howard Taft, Tổng thống thứ hai mươi bảy*, mục: *Bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án Tối cao*). Ông không chủ động ra tranh cử ứng cử viên Đảng Cộng hòa năm 1916 và ở cương vị quan tòa của Tòa án Tối cao, trong sáu năm liền, ông không đưa ra ý kiến gì về các vấn đề của quốc gia. Tuy vậy, ông vẫn là người được tín nhiệm nhất tại Đại hội Đảng Cộng hòa ở Chicago hồi tháng 6. Trong lần bỏ phiếu thứ nhất, ông dẫn đầu với 253½ phiếu so với 105 phiếu của Thượng nghị sĩ John W. Weeks, bang Massachusetts và 103 phiếu của Elihu Root, bang New York. Hughes được thêm 70 phiếu trong cuộc bỏ phiếu tiếp theo, và đến lần bỏ phiếu thứ ba ông đã thắng cử với 949½ phiếu so với 37½ phiếu của những ứng cử viên khác. Cựu Phó Tổng thống Charles W. Fairbanks, bang Indiana, được đề cử làm phó tổng thống. Cương lĩnh của Đảng Cộng hòa lên án thất bại của Wilson trong việc bảo vệ quyền lợi của Mỹ ở nước ngoài và kêu gọi thực hiện "một thể chế trung lập nghiêm khắc và trung thực", cương lĩnh cũng ủng hộ: thành lập một tòa án quốc tế; khôi phục lại quan hệ hữu nghị với Mexico; xây dựng quan hệ chặt chẽ hơn với châu Mỹ Latin; công nhận tự do của Philippines; xây dựng quốc phòng vững mạnh hơn; mức thuế quan cao hơn; cấm sử dụng lao động trẻ em; bảo hiểm bồi thường cho người lao động và quyền bầu cử của phụ nữ. Sau khi thất bại trước Wilson, Hughes giữ chức bộ trưởng Ngoại giao dưới chính quyền Coolidge và Harding, là thành viên của Tòa án Hague từ năm 1926 đến 1930, làm quan tòa của Tòa án Quốc tế từ năm 1928 đến 1930, và làm chánh án Tối cao của Mỹ từ năm 1930-1941 (xem: *Herbert Hoover, Tổng thống thứ ba mươi mốt*, mục: *Bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án Tối cao*).

CHIẾN DỊCH VẬN ĐỘNG TRANH CỬ, 1916:

Cuộc chiến tranh ở châu Âu đã có ảnh hưởng lớn đến chiến dịch vận động tranh cử. "Wilson ngăn chúng ta khỏi chiến tranh" là một khẩu hiệu

rất thành công của Đảng Dân chủ. Đảng viên Đảng Cộng hòa Hughes đã chỉ trích Tổng thống không khẳng định quyền lợi trung lập của Mỹ trong cuộc chiến tranh này. Những tổ chức của người lao động thì ủng hộ Wilson vì ông đã có những cố gắng vì quyền lợi của họ. Theodore Roosevelt, người tán thành việc Mỹ tham gia vào cuộc chiến, thì ủng hộ Hughes, và mang lại cho ông này nhiều cử tri của Đảng Tiến bộ. Những người Công giáo thì đồng tình với Hughes để phản đối chính sách thù địch của Wilson đối với người Công giáo Mexico. Càng gần đến ngày bầu cử thì càng có nhiều người đánh cược vào Hughes. Thậm chí một số nguồn tin còn dự báo rằng Hughes sẽ là người chiến thắng. Nhưng những kết quả sau cùng đã đảo ngược ở California, và theo đó phần thắng nghiêng về Wilson.

TÁI ĐẮC CỬ TỔNG THỐNG: 7/11/1916

Phổ thông đầu phiếu: Wilson (Đảng Dân chủ): 9.129.606 phiếu (49%), Hughes (Đảng Cộng hòa): 8.538.221 phiếu (46%).

Số phiếu đại cử tri: Wilson: 277 phiếu, Hughes: 254 phiếu.

Số phiếu theo bang: Wilson chiếm đa số phiếu đại cử tri ở 30 bang: Alabama, Arizona, Arkansas, California, Colorado, Florida, Georgia, Idaho, Kansas, Kentucky, Louisiana, Maryland, Mississippi, Missouri, Montana, Nebraska, Nevada, New Hampshire, New Mexico, Bắc Carolina, Bắc Dakota, Ohio, Oklahoma, Nam Carolina, Tennessee, Texas, Utah, Virginia, Washington và Wyoming. Hughes được đa số phiếu ở 18 bang: Connecticut, Delaware, Illinois, Indiana, Iowa, Maine, Massachusetts, Michigan, Minnesota, New Jersey, New York, Massachusetts, Oregon, Pennsylvania, Rhode Island, Nam Dakota, Vermont, Tây Virginia và Wisconsin.

DIỄN VĂN NHẬM CHỨC LẦN THỨ NHẤT, 4/3/1913:

"... Cuộc sống của chúng ta có đủ những điều tốt đẹp, không những có đủ, mà còn có thừa.

Nhưng cái xấu luôn đi đôi với cái tốt, nhiều vàng nguyên chất đã bị ăn mòn. Đi cùng với sự giàu có là sự lãng phí không thể bào chữa được. Chúng ta đã phung phí phần lớn những gì đáng ra chúng ta có thể sử dụng, và chúng ta

vẫn chưa ngừng lại để bảo vệ lấy sự dồi dào của thiên nhiên mà nếu thiếu nó thì tài năng thực hiện những công việc khó khăn của chúng ta hẳn đã vô giá trị và bất lực, chúng ta bất cẩn, lãng phí đến hổ thẹn dù cũng có những hiệu quả đáng kể. Chúng ta đã tự hào về những thành tựu công nghiệp của mình, nhưng chúng ta vẫn chưa dừng lại và suy nghĩ đầy đủ về cái giá mà chúng ta phải trả về con người, về những sinh mạng đã ra đi, về sức lực con người đã suy nhược do phải làm việc quá sức, về cái giá đáng sợ về mặt thể lực và tinh thần mà nam giới, phụ nữ và trẻ em – những người thật đáng tiếc phải chịu tất cả những gánh nặng ấy trong nhiều năm qua – phải gánh chịu. Những nỗi thống khổ và tiếng rên xiết vì những gánh nặng ấy vẫn chưa đến tai chúng ta, những tiếng thì thầm thương tâm vang lên từ các hầm mỏ, nhà máy và từ những ngôi nhà mà ở đó sự vật lộn đã trở thành quen thuộc. Cùng với chính phủ vĩ đại, có nhiều điều bí mật mà chúng ta đã trì hoãn quá lâu không dám nhìn vào và xem xét một cách thẳng thắn và không run sợ. Chính phủ vĩ đại mà chúng ta yêu quý đã bị sử dụng quá thường xuyên để phục vụ cho những mục đích riêng tư và ích kỷ, và những kẻ lợi dụng chính phủ ấy đã quên mất nhân dân...

Có cái gì đó thật nhẫn tâm và thô bạo trong sự vội vã tìm kiếm thành công và trở thành vĩ đại của chúng ta. Chúng ta có ý nghĩ: 'Hãy để mặc mỗi cá nhân tự lo cho bản thân và để mỗi thế hệ tự lo cho họ', trong khi chúng ta lại lái những máy móc khổng lồ mà không cho phép bất kỳ ai ngoài những người cầm cần điều khiển có thể lo cho bản thân họ..."

DIỄN VĂN NHẬM CHỨC LẦN THỨ HAI: 5/3/1917

"... Chúng ta không còn là công dân chỉ của một quốc gia nữa. Những sự kiện bi thương của cuộc náo loạn sống còn mà chúng ta đã chứng kiến trong mười ba tháng qua đã khiến chúng ta trở thành những công dân thế giới. Không thể quay lại được nữa. Vận mệnh dân tộc của chúng ta liên quan đến việc chúng ta có để cho điều ấy xảy ra hay không...

Vì thế, đây là những điều mà dù trong chiến tranh hay trong hòa bình, chúng ta đều phải bênh vực:

Tất cả các dân tộc đều có lợi ích như nhau trong nền hòa bình thế giới và trong sự ổn định chính trị của người dân tự do, và đều có trách nhiệm ngang

nhau trong việc duy trì những điều ấy. Nguyên tắc chủ yếu của hòa bình là sự bình đẳng thật sự giữa các dân tộc trên mọi vấn đề về quyền lợi và đặc ân. Hòa bình không thể dựa vào một cán cân quyền lực vũ trang một cách công bằng và đảm bảo. Các chính phủ nhận được những quyền lực chính đáng của họ dựa trên sự chấp thuận của người dân và không một quyền lực nào khác nên được trao cho họ vì những suy nghĩ, mục đích thông thường, hay quyền lực của gia đình, quốc gia. Các vùng biển đều phải tự do và an toàn như nhau cho tất cả mọi người sử dụng dựa trên những quy định theo sự thỏa thuận và nhất trí chung, và trong giới hạn có thể thực hiện được, mọi người đều có thể tiếp cận trên cơ sở bình đẳng. Các quốc gia nên hạn chế lực lượng vũ trang của mình trong mục đích bảo vệ trật tự quốc gia và an toàn nội bộ. Cộng đồng quyền lợi và lợi ích, mà hòa bình từ nay về sau sẽ phụ thuộc vào, đặt ra cho mỗi quốc gia nghĩa vụ phải đàn áp và kiểm soát một cách nghiêm ngặt và có hiệu quả mọi hành động gây ảnh hưởng xuất phát từ công dân của chính quốc gia đó với ý đồ khuyến khích hay hỗ trợ cách mạng ở các nước khác...”

PHÓ TỔNG THỐNG:

Thomas Riley Marshall (1854-1925), bang Indiana, giữ chức phó tổng thống từ năm 1913 đến năm 1921. Ông sinh ra ở North Manchester, bang Indiana. Ông tốt nghiệp trường đại học Wabash năm 1873. Ông gia nhập luật sư đoàn năm 1875 và hành nghề luật rất thành công ở thành phố Columbia, bang Indiana. Với tư cách là thống đốc bang Indiana từ năm 1909 đến 1913, ông đưa ra Đạo luật về lao động trẻ em và cải cách nhà tù. Khi làm phó tổng thống, lúc đầu ông phản đối việc Mỹ tham gia vào Thế chiến I, nhưng vẫn ủng hộ chính quyền rất trung thành và đã khước từ lời đề nghị đảm nhận chức tổng thống sau khi Wilson bị đột quỵ phải nằm liệt giường vào năm 1919. Ông được mọi người nhớ đến nhiều nhất vì sự thông minh, nhanh trí của mình. Trong một lần nghe thượng nghị sĩ bang Kansas, Joseph L. Bristow, diễn thuyết về vấn đề “Đất nước này cần gì?”với một giọng đều đều, Marshall với cương vị một quan chức cao cấp, đã xen vào: *“Cái mà đất nước này cần là một điếu xì gà loại năm cent thật ngon.”* Nói về ý nghĩa của chức vụ phó tổng thống, ông bình

luận: *"Có hai anh em nhà nọ, một người làm thủy thủ còn người kia được bầu làm phó tổng thống, và từ đó không thấy ai nhắc đến họ bao giờ nữa."* Sau khi thôi giữ chức phó tổng thống, ông hành nghề luật ở Indianapolis.

NỘI CÁC:

Bộ trưởng Ngoại giao: (1) William Jennings Bryan (1860-1925), bang Nebraska, giữ chức bộ trưởng Ngoại giao từ năm 1913 đến 1915. Ông đã ra tranh cử tổng thống ba lần (xem: *William McKinley, Tổng thống thứ hai mươi lăm,* mục: *Đối thủ*, 1896, 1900 và *William Howard Taft, Tổng thống thứ hai mươi bảy,* mục: *Đối thủ*, 1908). Khi làm bộ trưởng Ngoại giao, ông đã đàm phán nhiều hiệp ước trọng tài với nhiều quốc gia khác nhau. Cam kết giữ thái độ trung lập của Mỹ trong những năm đầu của Thế chiến I, ông phản đối cái mà ông coi là chính sách "phù Anh" của chính quyền và đã từ chức để phản đối thư tham chiến của Wilson gửi cho Đức sau vụ đắm tàu Lusitania. (2) Robert Lansing (1864-1928), bang New York, giữ chức bộ trưởng Ngoại giao từ 1915 đến 1920. Được thăng cấp từ chức cố vấn bộ ngoại giao Mỹ, Lansing là người sớm tán thành việc Mỹ tham gia Thế chiến I. Ông là người đã thu xếp việc mua quần đảo Virgin ngày nay từ Đan Mạch với giá 25 triệu đô-la. Ông là người ký kết Hiệp ước Lansing-Ishii năm 1917, theo đó Hoa Kỳ điều chỉnh chính sách Mở Cửa bằng việc công nhận quyền lợi đặc biệt của Nhật ở Trung Quốc, hiệp ước này được bãi bỏ năm 1923. Ông đã có cố gắng bất thành trong việc can ngăn Tổng thống Wilson tham dự Hội nghị Hòa bình Paris. Ông cũng đến dự nhưng chỉ góp phần nhỏ trong tiến trình của hội nghị. Ông đã nhất quyết không tán thành Hiệp ước Versailles và Hội quốc liên (League of Nations), một tổ chức đang được đề xuất thành lập. Khi những báo cáo về sự không hài lòng của Lansing đến tay giới báo chí, Wilson bắt đầu đặt câu hỏi về lòng trung thành của Lansing với chính quyền. Và sự đổ vỡ cuối cùng đã xảy ra khi trong lúc Tổng thống ốm phải nằm liệt giường thì Lansing đã tự ý triệu tập cuộc họp nội các. Sau chuyện này, Wilson đề nghị Lansing từ chức và ông này đã chấp thuận. Hai bài tường thuật về tiến trình hội nghị Versailles của Lansing là *The Big Four and Others at the Peace Conference (Bốn cường quốc và những quốc gia khác tại Hội nghị Hòa bình)*

và *The Peace Negotations: A Personal Narrative (Các vòng thương lượng hòa bình: Bài tường thuật cá nhân)* được công bố vào năm 1921. (3) Bainbridge Colby (1869-1950), bang New York, giữ chức bộ trưởng Ngoại giao từ năm 1920-1921. Lên án các lãnh tụ Bolshevik lên nắm quyền sau cuộc Cách mạng Nga năm 1917 là "những kẻ khích động các cuộc nổi loạn nguy hiểm", Colby đưa ra chính sách từ chối công nhận chính phủ mới ở Nga; mãi đến năm 1933, Mỹ mới công nhận Liên bang Xô-viết.

Bộ trưởng Tài chính: (1) William G. McAdoo (1863-1941), bang New York, giữ chức bộ trưởng Tài chính từ năm 1913 đến năm 1918. Ông là chủ tịch đầu tiên của Cục Dự trữ Liên bang. Trong Thế chiến I, ông phụ trách ngành đường sắt của quốc gia, ngành được chính phủ tiếp quản trong thời gian này, và quản lý các đợt phát hành trái phiếu Liberty (loại trái phiếu để huy động vốn cho chiến tranh). Ông kết hôn với con gái Tổng thống, cô Eleanor Wilson tại Nhà Trắng năm 1914. Ông là ứng cử viên dẫn đầu trong cuộc đua vào vị trí đại biểu Đảng Dân chủ ra tranh cử tổng thống năm 1920 và 1924. (2) Carter Glass (1858-1946), bang Virginia, giữ chức bộ trưởng Tài chính từ năm 1918 đến 1920. Trước đó, ông là Chủ tịch Ủy ban Ngân hàng và Tiền tệ của Hạ nghị viện, và là một trong những người đề xướng đạo luật Glass-Owen năm 1913 lập ra Cục Dự trữ Liên bang. Ông từ chức bộ trưởng để tham gia Thượng nghị viện Mỹ. (3) David F. Houston (1866-1940), bang Missouri, giữ chức bộ trưởng Tài chính năm 1920-1921. Ông chuyển sang giữ chức này khi đang là bộ trưởng Nông nghiệp. Ông viết cuốn: *Eight Years with Wilson's Cabinet (Tám năm với nội các của Wilson)* (hai tập, 1926).

Bộ trưởng Chiến tranh: (1) Lindley M. Garrison (1864-1932), bang New Jersey, giữ chức bộ trưởng Chiến tranh từ năm 1913 đến 1916. Ông ủng hộ việc xây dựng lực lượng vũ trang hùng mạnh, thực hiện chính sách khắt khe đối với Mexico và việc giữ lại thuộc địa Philippines. Ông từ chức sau khi Wilson bác bỏ đề nghị Quốc hội cho phép mở rộng quy mô quân đội thường trực và xây dựng lực lượng dự phòng. (2) Newton D. Baker (1871-1937), bang Ohio, giữ chức bộ trưởng Chiến tranh từ năm 1916 đến 1921. Ông đã chỉ huy đội viễn chinh đánh quân du kích của Pancho

Villa dọc biên giới Mexico. Là một người theo chủ nghĩa hòa bình, ông chậm chuẩn bị cho việc bước vào Thế chiến I, nhưng khi chiến sự nổ ra, ông đã thực hiện chế độ quân dịch và tăng quân số bốn lần lên 4 triệu lính. Tuy nhiên, ông vẫn bị chỉ trích vì những hiện tượng quan liêu và sự thiếu hiệu quả trong hoạt động hậu cần của Bộ Chiến tranh.

Bộ trưởng Tư pháp: (1) James C. McReynolds (1862-1946), bang Tennessee, giữ chức bộ trưởng Tư pháp từ năm 1913-1914. Ông là người thực thi mạnh mẽ luật chống tơ-rớt, đáng chú ý là đối với các tập đoàn Điện thoại và Điện tín Mỹ (American Telephone and Telegraph), Hiệp hội Dệt may Mỹ (U.S Thread Association), Hiệp hội Các nhà Kim hoàn Bán buôn Quốc gia (National Wholesale Jewelers Association) và công ty Cảng Đường sắt Mới (New Haven Railroad). Ông từ chức bộ trưởng Tư pháp để nhận sự bổ nhiệm vào Tòa án Tối cao. (2) Thomas W. Gregory (1861-1933), bang Texas, giữ chức bộ trưởng Tư pháp từ năm 1914 đến 1919. Dưới sự chỉ đạo của Tổng thống, ông phải miễn cưỡng trì hoãn những hành động chống tơ-rớt đối với những ngành công nghiệp chủ chốt phục vụ cho chiến tranh. (3) A. Mitchell Palmer (1872-1936), bang Pennsylvania, giữ chức bộ trưởng Tư pháp từ 1919 đến 1921. Ông được đề bạt lên từ vị trí người quản lý tài sản nước ngoài trong chiến tranh. Trên cơ sở Luật hoạt động tình báo (Espionage Act) năm 1917 và Luật chống nổi loạn (Sedition Act) năm 1918, ông phát động một cuộc tấn công gây nhiều tranh cãi chống lại những người chống đối và ngoại kiều với mục đích ngăn chặn cái mà ông cho là tình trạng vô chính phủ do ảnh hưởng của Bolshevik. Cái gọi là Những cuộc bố ráp Palmer đã gây ra sự phản đối quyết liệt ở một số khu vực vì lý do không tôn trọng tự do dân sự cơ bản. Ông là một ứng cử viên cho vị trí đại biểu Đảng Dân chủ tham gia tranh cử tổng thống năm 1920.

Bộ trưởng Hải quân: Josephus Daniels (1862-1948), bang Bắc Carolina, giữ chức đô đốc hải quân từ năm 1913 đến 1921. Ông chỉ huy lực lượng hải quân Mỹ trong Thế chiến I với sự hỗ trợ của trợ lý bộ trưởng Franklin D. Roosevelt, người về sau khi lên làm tổng thống đã bổ nhiệm ông làm đại sứ tại Mexico từ năm 1933 đến 1942. Ông viết các tác phẩm: *Our Navy at War (Hải quân của chúng ta trong chiến tranh)* (1922); *Life of*

Woodrow Wilsion (Cuộc đời của Woodrow Wilson) (1924) và *The Wilson Era (Kỷ nguyên Wilson)* (1944-1946).

Bộ trưởng Bưu điện: Albert S. Burleson (1863-1937), bang Texas, thời gian giữ chức: từ 1913 đến 1921. Ông là giám đốc Bưu điện Nghị viện và Ủy ban Đường bưu chính. Ông không hề được lòng các nhân viên bưu điện vì có thái độ thù địch với các nỗ lực đoàn kết của họ. Trong Thế chiến I, ông thực hiện nghiêm ngặt quyền kiểm duyệt thư từ, cấm những tài liệu ấn phẩm của phe cánh tả và thuê một đội kiểm duyệt nội dung của khoảng 125.000 bức thư khả nghi mỗi ngày.

Bộ trưởng Nội vụ: (1) Franklin K.Lane (1864-1921), bang California, giữ chức bộ trưởng Nội vụ từ năm 1913 đến 1920. Ông là chủ tịch Ủy ban Thương mại Xuyên quốc gia. Ông ủng hộ việc bảo tồn thiên nhiên, ủng hộ quyền tự trị lớn hơn của người da đỏ, và việc phát triển vùng Alaska. Ông góp phần vào việc thành lập Sở Công viên quốc gia năm 1916 và chỉ định Stephen Tyng Mather, một người ủng hộ việc bảo tồn thiên nhiên nổi tiếng, làm giám đốc đầu tiên của sở này. (2) John B. Payne, bang Illinois, giữ chức này trong các năm 1920-1921. Ông đã phát triển các công viên quốc gia và bảo vệ nguồn dự trữ dầu ngoài khơi.

Bộ trưởng Nông nghiệp: (1) David F. Houston (1866-1940), bang Missouri, giữ chức bộ trưởng Nông nghiệp từ năm 1913-1920. Ông thành lập một hệ thống cho vay nông nghiệp Liên bang và cơ quan mở rộng hợp tác. Ông từ chức để chuyển sang làm bộ trưởng Tài chính. (2) Edwin T.Meredith (1876-1928), bang Iowa, giữ chức bộ trưởng Nông nghiệp từ năm 1920-1921. Là người xuất bản tạp chí định kỳ về nông nghiệp, về sau ông thành lập tạp chí *Better Homes and Gardens.*

Bộ trưởng Thương mại: (1) William C. Redfield (1858-1932), bang New York, giữ chức bộ trưởng Thương mại từ 1913 đến 1919. Ông là bộ trưởng Thương mại đầu tiên của Mỹ. Ông là người tích cực bảo vệ các lợi ích kinh doanh trong nội các, nhưng chỉ gây được rất ít ảnh hưởng đến Tổng thống. (2) Joshua W. Alexander (1852-1936), bang Missouri, giữ chức bộ trưởng Thương mại từ 1919 đến 1921.

Bộ trưởng Lao động: Willlam B. Wilson (1862-1934), bang Pennsylvania, giữ chức bộ trưởng Lao động từ năm 1913 đến 1921. Là người thành lập Hội Liên hiệp Công nhân Mỏ, ông còn là chủ tịch Ủy ban Lao động Hạ viện, một người góp công trong việc lập ra bộ Lao động và dự thảo luật về bảo vệ người lao động. Với tư cách bộ trưởng Lao động đầu tiên, ông đã thành lập Sở Nhân công Hoa Kỳ (U.S. Employment Service).

HOẠT ĐỘNG CỦA CHÍNH QUYỀN: 4/3/1913-3/3/1921.

Luật thuế quan Underwood, 1913. Đạo luật này thay thế cho Luật thuế quan Payne-Aldrich năm 1909 (xem: *William Howard Taft, Tổng thống thứ hai mươi bảy*, mục: *Hoạt động của chính quyền*). Để thực hiện cam kết giảm thuế quan đã hứa trong chiến dịch vận động tranh cử, Tổng thống Wilson đích thân hối thúc Quốc hội (vị Tổng thống cuối cùng từng làm việc này là John Adams) hành động ngay lập tức. Quốc hội đáp lại bằng Luật thuế quan Underwood do Hạ nghị sĩ Đảng Dân chủ của bang Alabama là Oscar W. Underwood đề xuất. Luật này giảm mức thuế quan bình quân từ 41% xuống 27% và ghi thêm vào danh mục miễn thuế những mặt hàng như sắt, thép và len thô. Luật này cũng áp dụng thuế thu nhập Liên bang theo Tu chính án số 16, quy định mức thuế 1% với những người có thu nhập trên 3.000 đô-la và thuế lợi tức lũy tiến 1-6% với những người có thu nhập trên 20.000 đô-la. Luật này được thay thế bởi Luật thuế quan khẩn cấp (Emergency Tariff Act) năm 1921 và Luật Fordney-McCumber năm 1922 (xem: *Warren G. Harding, Tổng thống thứ hai mươi chín*, mục: *Hoạt động của chính quyền*).

Đạo luật dự trữ Liên bang, 1913. Đạo luật này được đề xuất bởi Hạ nghị sĩ Đảng Dân chủ bang Virginia là Carter Glass và Thượng nghị sĩ Đảng Dân chủ Oklahoma là Robert L. Owen. Luật này đã lập ra hệ thống dự trữ Liên bang hiện đại. Nó được ban hành với mục đích tạo độ co giãn lớn hơn cho lượng cung tiền tệ của quốc gia nhằm đối phó với các điều kiện kinh tế đang thay đổi và tình trạng lạm dụng ngân hàng. Luật này thiết lập một hệ thống 12 ngân hàng khu vực, chịu sự quản lý củamột ban

lãnh đạo do tổng thống chỉ định, khi đến lượt, những ngân hằng ngày sẽ đóng vai trò ngân hàng của ngân hàng. Tất cả các ngân hàng quốc gia, cũng như ngân hàng của các bang, muốn tham gia vào hệ thống này đều phải giữ một phần vốn của họ dưới dạng tiền gửi trong quỹ dự trữ liên bang. FED – Cục dự trữ Liên bang – cũng cho các ngân hàng thành viên vay tiền và bằng cách thay đổi tỷ lệ lãi suất, hay là tỷ lệ chiết khấu, cục này có thể kiểm soát tình hình tín dụng, hạn chế tín dụng trong thời kỳ kinh tế bùng nổ và nới lỏng trong thời kỳ suy thoái, do đó giảm bớt được những biến động mạnh, vốn tiêu biểu trong các chu kỳ kinh tế trước đây.

Ủy ban Mậu dịch Liên bang, 1914: Tổng Thống Wilson thúc giục việc thành lập ủy ban này để cho phép các doanh nghiệp nhỏ cạnh tranh tốt hơn với các doanh nghiệp lớn và "tiêu diệt độc quyền từ trong trứng". Tổ chức bán tư pháp được tổng thống chỉ định này được ủy quyền để điều tra các hoạt động kinh doanh của các công ty (trừ các ngân hàng và các hãng vận tải đã được quy định trong các văn bản pháp chế khác), ủy ban này cũng được phép xóa bỏ "những phương pháp cạnh tranh không công bằng". Tuy nhiên, quyền lực của ủy ban này cũng bị hạn chế bởi những quy định của Tòa án Tối cao.

Đạo luật chống tơ-rớt Clayton, 1914. Đạo luật này do Hạ nghị sĩ Đảng Dân chủ bang Alabama Henry DeLamar Clayton đề xuất. Đạo luật này còn được biết đến với cái tên Đại Hiến chương về lao động (Labor Magna Carta) do có một số điều khoản của luật này đặt các Hiệp hội lao động và Nông nghiệp ra ngoài phạm vi luật chống tơ-rớt, hạn chế việc sử dụng lệnh cưỡng chế lao động và hợp pháp hóa những biện pháp đấu tranh tập thể như biểu tình, đình công và tẩy chay. Những điều khoản khác của đạo luật này không cho phép các công ty mua cổ phiếu của các đối thủ cạnh tranh và hạn chế xu hướng độc quyền của các doanh nghiệp lớn.

Luật lao động trẻ em. Đạo luật Keating-Owen ban hành năm 1916 cấm việc chuyên chở những hàng hóa do trẻ em sản xuất ra trên toàn Liên bang, nhưng bị Tòa án Tối cao hủy bỏ (vụ *Hammer và Degenhart*, 1918). Quốc hội đáp trả hành động này bằng Đạo luật lao động trẻ em năm 1919, áp dụng mức thuế 10% đối với lợi tức của các công ty sử dụng lao động trẻ em. Tuy

nhiên, luật này cũng bị tuyên bố là không phù hợp với Hiến pháp (*vụ Bailey và Công ty Nội thất Drexel, 1922*).

Đạo luật Adamson, 1916. Để ngăn ngừa cuộc biểu tình đáng sợ của công nhân ngành đường sắt phản đối việc Mỹ tham gia Thế chiến I, Tổng thống Wilson đã thuyết phục Quốc hội thông qua dự luật này. Luật này do Hạ nghị sĩ Đảng Dân chủ William C. Adamson của bang Georgia đề xuất, quy định ngày làm việc 8 giờ cho công nhân đường sắt. Đạo luật này đã mở đường cho việc chấp nhận ngày làm việc 8 giờ trong tất cả các ngành.

Quan hệ với Mexico: Lực lượng phản nghịch trong cuộc cách mạng Mexico đã đưa tên phản động Victoriano Huerta lên nắm quyền năm 1913. Tổng thống Wilson đã từ chối công nhận chính phủ của ông ta, thay vào đó ông áp dụng một chính sách "*chờ đợi thận trọng*". Để đáp lại những lời chỉ trích hiếu chiến kêu gọi Mỹ xâm lược Mexico, Wilson đã đưa ra Học thuyết linh động (Mobile Doctrine) vào tháng 10năm 1913 trong một bài phát biểu trước Hội nghị Thương mại miền Nam ở Alabama, trong đó ông tuyên bố rằng Mỹ sẽ không bao giờ mở rộng lãnh thổ bằng con đường xâm lược nữa. Tuy nhiên, quan hệ của Mỹ với Mexico tiếp tục xấu đi khi sự kiện Tampico nổ ra vào tháng 4/1914. Đây là sự kiện chính quyền Mexico bắt giữ các thủy thủ Mỹ ở Tampico. Dù Mexico đã nhanh chóng thả các thủy thủ, Mỹ vẫn yêu cầu Mexico phải bắn 21 phát đại bác chào quốc kỳ của Mỹ như một lời xin lỗi đường hoàng. Khi Huerta từ chối, Wilson cử thủy quân Mỹ ra đánh chiếm Vera Cruz. Chiến tranh xảy ra dường như là điều không tránh khỏi, nhưng nhờ sự can thiệp của Argentina, Brazil và Chile nên xung đột đã bớt gay gắt. Vì không có khả năng củng cố uy tín đối với đất nước, Tổng thống Huerta đã từ chức vào tháng 6/1914. Venustiano Carranza lên thay ông giữ chức tổng thống và chính phủ của ông được Mỹ công nhận năm 1915. Song, Carranra cũng không giữ được sự ổn định của đất nước vì một phần rộng lớn miền Bắc Mexico đã nằm dưới sự kiểm soát của lực lượng cách mạng Pancho Villa. Tháng 3/1916, Villa đã vượt qua biên giới đánh xuống thành phố Columbus, bang New Mexico, giết hại 17 người Mỹ. Wilson phản ứng lại bằng việc điều 6.000 quân dưới sự chỉ huy của tướng John J. Pershing

bao vây lực lượng của Villa. Pershing đã tiến vào lãnh thổ Mexico hàng trăm dặm để đuổi theo quân của Willa, nhưng rút cục những gì ông làm được cũng chỉ là khiến Tổng thống Carranza cho quân đánh lại với lý do Mỹ xâm lược đất Mexico. Tháng 3/1917, Wilson đã cho rút đội viễn chinh về. Cũng trong tháng ấy, Wilson nhận được một bức thông điệp do Bộ trưởng Ngoại giao Đức Arthur Zimmerman gửi cho công sứ Đức tại Mexico từ cơ quan tình báo Anh. Trong bức thông điệp này, Đức đề nghị liên minh với Mexico trong trường hợp Mỹ tham gia Thế chiến I. Bức điện của Zimmerman viết: *"Chúng tôi sẽ ủng hộ về tài chính chung cho Mexico, và chúng ta cũng hiểu rằng Mexicosẽ chiến đấu để giành lại các vùng lãnh thổ New Mexico, Texas và Arizona bị Mỹ chiếm."* Việc tiết lộ bức điện này vào tháng 3/1917 đã gây ra sự phản đối Đức của dư luận Mỹ.

Thế chiến I, 1914-1918. Nguyên nhân trực tiếp dẫn tới cuộc đại chiến là vụ ám sát Hoàng tử nước Áo Francis Ferdinand của Liên quân Áo-Hung do Gavrilo Princip, một người Sécbi 19 tuổi theo chủ nghĩa dân tộc thực hiện ở Sarejevo vào tháng 6/1914. Nhưng nguyên nhân sâu xa là chủ nghĩa dân tộc hiếu chiến đã phát triển ở châu Âu qua nhiều thập kỷ. Mâu thuẫn đã đẩy Liên minh Trung tâm (Đức, Áo, Hung, Thổ Nhĩ Kỳ và Bungari) vào cuộc chiến tranh chống lại phe Hiệp ước (Anh, Pháp, Nga, Italia, Nhật, Bồ Đào Nha, một số nước châu Mỹ Latin, Trung Quốc, Hy Lạp và từ năm 1917 là Mỹ). Trước sự bùng nổ của chiến tranh vào tháng 8/1914, Tổng thống Wilson đã kêu gọi người Mỹ giữ vững thái độ trung lập. Nhưng, cuối cùng cuộc chiến tranh tàu ngầm của Đức và quan hệ thân thiết truyền thống của Mỹ với Anh đã thôi thúc Mỹ tham gia phe Hiệp ước. Tháng 5/1915, một tàu ngầm của Đức đã đánh đắm con tàu chở khách Lusitania của Anh bằng ngư lôi ở ngoài khơi Ireland, làm thiệt mạng 1.200 người, trong đó có 120 hành khách Mỹ. Sự kiện này đã làm dấy lên làn sóng đòi Mỹ tham chiến, nhưng Tổng thống Wilson vẫn phản đối. Phát biểu trước một nhóm công dân mới nhập quốc tịch Mỹ ít ngày sau vụ đắm tàu, ông nói: *"Có khi một con người quá kiêu hãnh nên không muốn đánh lại. Có khi một dân tộc chính nghĩa đến mức không cần dùng đến bạo lực để thuyết phục các dân tộc khác rằng mình đúng."* Sự phản đối của

Mỹ đã khiến Đức ngừng cuộc chiến tranh tàu ngầm không giới hạn trong một thời gian, nhưng những vụ đắm tàu vẫn xảy ra, và vào tháng 2/1917, Đức chính thức tiếp tục chiến tranh. Trong lúc đó, Wilson đưa quân đội của mình vào vị trí sẵn sàng chiến đấu, đồng thời thúc giục việc giải quyết bằng thương lượng. Trong một bài diễn văn đọc trước Thượng nghị viện vào tháng 1/1917, ông kêu gọi các bên tham chiến chấp nhận "*hòa bình không có chiến thắng*". Cố gắng ấy của ông tất nhiên không thành công. Sau khi Đức tiếp tục cuộc chiến tranh tàu ngầm không giới hạn và sau khi bức điện của Zimmerman được công bố (xem: *Hoạt động của chính quyền*, mục: *Quan hệ với Mexico*), trong kỳ họp chung Quốc hội ngày 2/4/1917, Wilson đã đề nghị chính thức tuyên bố chiến tranh chống Đức. Ông nói: *"Cuộc chiến tranh tàu ngầm ngăn cản thương mại hiện tại của Đức là một cuộc chiến tranh phản lại nhân loại. Đó là cuộc chiến tranh chống lại tất cả các dân tộc... Chúng ta chấp nhận cuộc chiến với mục đích thù địch này vì chúng ta hiểu rằng chúng ta không bao giờ có thể kết bạn với một chính phủ như vậy, với những đường lối như vậy. Với sự xuất hiện của một lực lượng có tổ chức, luôn chực chờ đạt được một mục đích mà chúng ta không biết rõ, thì chẳng có gì đảm bảo cho an ninh của các chính phủ dân chủ trên thế giới... Chúng ta vui mừng... được chiến đấu cho nền hòa bình của thế giới, cho tự do của nhân dân thế giới, trong đó có cả nhân dân Đức... Thế giới phải an toàn thì mới có nền dân chủ. Hòa bình của thế giới phải được xây dựng trên nền tảng tự do về chính trị đã qua thử thách. Chúng ta không phục vụ một mục đích riêng nào. Chúng ta không mong muốn xâm chiếm đất đai, lãnh thổ. Chúng ta không tìm kiếm bồi thường chiến tranh cho mình, không trông chờ một sự đền bù vật chất nào cho sự hy sinh mà chúng ta tự nguyện góp phần. Chúng ta không là ai khác ngoài những người đấu tranh cho quyền con người."* Ngày 4/4, Thượng nghị viện bỏ phiếu cho đề nghị này với số phiếu 82 phiếu thuận và 6 phiếu chống, Hạ Nghị viện với 373 phiếu thuận và 50 phiếu chống vào ngày 6/4.

Lực lượng Viễn chinh Hoa Kỳ, do tướng John J. Pershing dẫn đầu, đã độc lập chiến đấu ở nước ngoài độc lập với sự chỉ huy của quân Hiệp ước. Do đó, lực lượng này đã đóng vai trò đắc lực trong việc khiến thế

trận chuyển hướng bất lợi cho quân Liên minh Trung tâm, tham gia vào các trận đánh ở Chateau Thierry và Belleau Wood tháng 6/1918, trận sông Marne lần thứ hai tháng 7/1918, trận Saint-Mihiel tháng 9/1918, và cuộc tấn công Meuse-Argonne từ tháng 9 đến tháng 11/1918. Trong lúc đó, tháng 1/1918, Tổng thống Wilson đưa ra *Mười bốn luận điểm (The Fourteen Points)* mà ông cho rằng là cơ sở duy nhất để có thể thiết lập hòa bình lâu dài: (1) các hiệp ước mở chính thức đạt được một cách công khai, (2) quyền hoàn toàn tự do đi lại trên các vùng biển trong hòa bình cũng như trong chiến tranh, (3) xóa bỏ tất cả các hàng rào kinh tế cũng như thiết lập các điều kiện mậu dịch bình đẳng giữa tất cả các bên hướng đến nền hòa bình, (4) giảm lực lượng vũ trang đa phương, (5) điều chỉnh các tuyên bố sở hữu thuộc địa dựa trên lợi ích của nhân dân các nước đó, (6) rút quân khỏi lãnh thổ Nga, (7) rút quân và khôi phục nước Bỉ, (8) giải phóng và khôi phục toàn bộ lãnh thổ Pháp và Pháp được thêm vùng Alsace-Lorraine, (9) điều chỉnh lại đường biên giới của Italia theo đường ranh giới quốc gia, (10) mang lại cho nhân dân Áo-Hung cơ hội để phát triển độc lập, (11) rút quân và khôi phục lại các nước Rumani, Serbia và Montenegro, (12) trao cho Thổ Nhĩ Kỳ chủ quyền phần lãnh thổ của Đế chế Ottoman nhưng trao quyền tự trị cho các dân tộc dưới quyền thống trị của Thổ Nhĩ Kỳ và cho phép tàu bè của mọi quốc gia được tự do qua lại cảng Dardanelles, (13) một nước Ba Lan độc lập với lối dẫn ra biển, (14) thành lập một liên hiệp chung các quốc gia để bảo vệ độc lập chính trị và thống nhất lãnh thổ cho tất cả các nước thành viên. Hiệp ước đình chiến được ký kết vào ngày 11/11/1918. Số thương vong của Mỹ là trên 300.000, trong đó có 53.000 lính hy sinh trong chiến đấu và 63.000 chết do các loại bệnh trong chiến tranh hoặc tai nạn.

Đích thân Tổng thống Wilson dẫn đầu đoàn đại biểu Mỹ đến dự Hội nghị Hòa bình Paris, tiến trình của hội nghị do các lãnh đạo của bốn nước lớn (the Big Four) – Wilson, Thủ tướng Pháp Georges Clemenceau, Thủ tướng Anh David Lloyd Georgevà Thủ tướng Italia Vittorio Orlando – làm chủ. Hiệp ước Versailles ký kết năm 1919 đã quy trách nhiệm hoàn toàn cho Đức về cuộc chiến tranh. Hiệp ước này cũng xóa hết quyền sở hữu thuộc

địa của Đức, cấp cho Pháp thêm phần đất có vỉa than Saar và vùng Alsace-Lorraine, cấp cho Tiệp Khắc vùng Sudentenland, cho Bỉ một số vùng, cho Ba Lan đường hành lang của Ba Lan; phi quân sự hóa vùng Rhineland, hủy bỏ gần hết lực lượng quân sự của Đức, và bắt Đức bồi thường thiệt hại chiến tranh 15 tỷ đô-la cộng với một khoản không xác định trong tương lai. Hiệp ước này cũng quy định việc thành lập Hội quốc liên. Wilson trịnh trọng dẫn toàn bộ văn phòng mình tới đại diện cho Mỹ gia nhập Hội quốc liên. Ông tiến hành một chuyến diễn thuyết vào tháng 9/1919 để truyền bá cho Hội quốc liên. Sau khi thực hiện hàng chục bài diễn thuyết ở 29 thành phố trong ba tuần, ông bị suy nhược cơ thể ở Pueblo, bang Colorado, và phải vội quay về Washington. Nhiều ngày sau, ông bị một cơn đột quỵ mà ông không bao giờ bình phục hoàn toàn. Vì cả Hiến pháp cũng như tiền lệ đều không có hướng dẫn gì về trường hợp tổng thống bị ốm yếu bệnh tật nên thời kỳ này nước Mỹ thực sự lâm vào tình trạng khủng hoảng về lãnh đạo. Trong thời gian dưỡng bệnh, Wilson không trao, dù chỉ là tạm thời, văn phòng cũng như nghĩa vụ tổng thống của mình cho phó tổng thống, không ai gây khó dễ gì với quyết định đó của ông. Mặc dù ông là người ra quyết định trên giường bệnh của mình, nhưng bà Wilson mới là người quyết định xem vấn đề nào là quan trọng để đưa ông xem (xem: *Hôn nhân*). Trong khi đó Thượng nghị sĩ Đảng Cộng hòa Henry Cabot Lodge của bang Massachusettes, chủ tịch Ủy ban Đối ngoại của Thượng nghị viện lại đứng đầu cuộc đấu tranh đòi đưa thêm một số điều kiện hạn chế tương đối nhỏ vào hiệp ước, Wilson cương quyết không chấp nhận các điều kiện này. Kết quả là Thượng nghị viện đã không thông qua hiệp ước, và Mỹ không bao giờ gia nhập Hội quốc liên. Wilson đã được trao tặng Giải thưởng Nobel hòa bình năm 1919 vì những cố gắng xây dựng hòa bình thế giới và thành lập Hội quốc liên của ông. Năm 1921, một hiệp ước hòa bình riêng giữa Mỹ và Đức đã được ký kết (xem: *Warren G. Harding, Tổng thống thứ hai mươi chín,* mục: *Hoạt động của chính quyền*). Hậu quả của Thế chiến I là gieo rắc mầm mống hận thù giữa những người Đức và là một điều kiện dẫn tới sự nổi lên của Adolf Hitler. Trong tất cả các nước tham chiến, chỉ có Mỹ và Nhật là hùng mạnh lên sau chiến tranh. Mỹ đã trở thành một cường quốc

lớn trên thế giới. Nhiều ngành công nghiệp của Mỹ, đặc biệt là ngành công nghiệp hóa học, đã phát triển rất nhanh trong chiến tranh và tiếp tục hưng thịnh trong những năm tiếp theo.

Các Tu chính án được thông qua: Tu chính án số 17 năm 1913. Tu chính án này quy định việc nhân dân trực tiếp bầu cử các thượng nghị sĩ Mỹ. Từ đó trở đi các nghị sĩ được bầu theo luật pháp của các bang. Tu chính án số 19 năm 1920, trao cho phụ nữ quyền bầu cử.

BỔ NHIỆM THẨM PHÁN TÒA ÁN TỐI CAO:

(1) James C. McReynolds (1862-1946), bang Tennessee, giữ chức thẩm phán Tòa án Tối cao từ năm 1914 đến năm 1941. Vào thời điểm được bổ nhiệm, nhìn chung ông được coi là một người ủng hộ tư tưởng tự do vì hành động thực thi luật chống tơ-rớt của ông ở cương vị cố vấn đặc biệt của bộ trưởng Tư pháp từ năm 1907-1912 và bộ trưởng Tư pháp năm 1913-1914. Sau này, thẩm phán McReynolds ngày càng ngả sang phe bảo thủ, trong những năm 1930, ông gia nhập vào số đông những người vô hiệu hóa nhiều phần trong Chương trình kinh tế xã hội mới (New Deal Program) mà Tổng thống Franklin Roosevelt đã đề ra.

(2) Louis D. Brandeis (1856-1941), bang Massachusetts, giữ chức thẩm phán Tòa án Tối cao từ năm 1916 đến 1939. Việc bổ nhiệm ông vào chức vụ này gây nên những lời chỉ trích rất mạnh mẽ không những vì ông là thẩm phán Tòa án Tối cao người Do Thái đầu tiên, mà còn vì danh tiếng "*Luật sư của nhân dân*" của ông gợi ra cái mà một số người cho là lý tưởng cấp tiến. Tuy nhiên, khả năng của ông thì không ai phủ nhận được. Tiêu biểu là ông đã áp dụng những tài liệu mà về sau được gọi là "*Hồ sơ Brandeis*", các tài liệu về những dữ kiện kinh tế và xã hội để hỗ trợ cho việc luận tội, bào chữa. Ở tòa án, ông được biết đến nhiều nhất vì những ý kiến đối lập với đại đa số phái bảo thủ. Ông không ngừng tranh luận rằng những đạo luật của các cơ quan lập pháp nhằm đối phó với những điều kiện về xã hội và kinh tế đang thay đổi cần phải có cơ sở vững chắc về sự phù hợp với

hiến pháp. Tiêu biểu cho triết lý của ông là những quan điểm đối lập được thể hiện trong vụ *Công ty New State Ice và Liebmann* (viết năm 1932), vụ xử này đã làm bang Oklahoma thất bại trong cố gắng điều chỉnh ngành công nghiệp nước đá của bang này. Brandeis viết: *"Thật là một điều đáng mừng cho toàn Liên bang vì có một bang dũng cảm đóng vai trò một phòng thí nghiệm, nếu các công dân ở bang này muốn vậy, và cố gắng tiến hành các cuộc thí nghiệm mới mẻ về kinh tế xã hội mà không gây nguy hại đến các bang khác trên cả nước. Tòa án này có quyền ngăn chặn một cuộc thử nghiệm... Nhưng trong việc thực hiện quyền lực cao cả này, chúng ta phải luôn luôn tỉnh táo, đừng để những thành kiến của chúng ta ảnh hưởng tới các nguyên tắc pháp luật. Nếu chúng ta được ánh sáng của lý lẽ soi đường, chúng ta phải để cho trí tuệ của mình được dám nghĩ dám làm."*

(3) John H.Clark (1857-1945), bang Ohio, giữ chức thẩm phán Tòa án Tối cao từ năm 1916-1922. Trước đây, ông là thẩm phán tòa án khu vực của Mỹ. Ông thường cùng với Oliver Wendell Halmes và Brandeis có những ý kiến đối lập với đại đa số bảo thủ. Trong một ý kiến mà có lẽ là quan trọng nhất của ông (vụ *Hardwood Lumber,* 1921), ông đã áp dụng luật chống tơ-rớt vào việc cố định giá cả của các hiệp hội thương mại.

THỨ HẠNG TRONG CUỘC BÌNH CHỌN TỔNG THỐNG NĂM 1962:

Wilson xếp thứ 4 trong số 31 tổng thống, xếp thứ 4 trong số 5 tổng thống "vĩ đại". Ông đứng trên Jefferson, dưới Franklin Roosevelt.

VỀ HƯU: 4/3/1921-3/3/1924.

Wilson đã lên xe đến nhà Tòa Quốc hội cùng với người kế vị của mình là Warren G. Harding, nhưng ông không ở lại dự lễ nhậm chức. Ông bà Wilson về nghỉ tại ngôi nhà gạch đỏ mới mua ở phố S, Washington. Tại đây, Wilson đã sống những năm tháng cuối đời trong tình trạng sức khỏe suy giảm. Ông cố gắng làm nghề luật với sự cộng tác của Bainbridge

Colby, cựu bộ trưởng Ngoại giao của ông, nhưng ông không thể làm gì hơn việc thảo luận các vấn đề pháp luật tại nhà. Ông chỉ đọc được bằng kính lúp và cuối cùng ông gần như mù hẳn. Ông đã dự lễ tang Tổng thống Harding ở Washington vào tháng 8 năm 1923. Ngày 10/11/1923 ông đọc bài phát biểu trên đài phát thanh. Vì không quen với thiết bị truyền thanh, ông kết thúc những lời nhận xét về ý nghĩa của Ngày Đình chiến và nói, trong khi chiếc micrô vẫn còn đang ghi tiếng trực tiếp: *"Chỉ có vậy thôi, phải không?"* Ngày hôm sau, ông nói những lời cuối cùng trước một đám đông tụ tập trước nhà mình: *"Tôi chẳng phải là người có chút mảy may băn khoăn gì về thắng lợi của những nguyên tắc mà tôi đã ủng hộ. Tôi đã gặp những kẻ ngốc nghếch muốn cưỡng lại ý trời, và tôi cũng đã thấy họ bị hủy diệt, và sẽ còn giáng xuống đầu họ nữa, sự hủy diệt và sự khinh bỉ hoàn toàn. Chúng ta phải luôn tâm niệm rằng tất cả đều nằm trong tay Chúa."*

QUA ĐỜI:

Tổng thống Wilson qua đời hồi 11 giờ 15 phút sáng ngày 3/2/1924, tại nhà riêng ở Washington D.C. Khi còn là Tổng thống, Wilson mắc bệnh cúm trong trận dịch năm 1918 và sau đó lại bị những cơn hen suyễn cấp khiến ông mất ngủ và làm hao mòn sức khỏe ông. Ngày 2/10/1919, ông bị một cơn đột quỵ khiến ông liệt nửa người bên trái và bị nói nhịu. Ông bình phục dần và có thể chống nạng đi tập tễnh. Ngày 31/1/1924, ông bị khó tiêu rất nặng và ngày một yếu đi. Bác sĩ Cary Grayson đang nghỉ phép được mời về để khám bệnh cho cựu tổng thống đang hấp hối. Ngày 1/2, Wilson ngập ngừng nói: *"Tôi là một bộ phận hỏng của cỗ máy. Khi cỗ máy hỏng..."* Ông bỗng yên lặng, rồi nói thêm: "*Tôi đã sẵn sàng rồi.*" Đây là những lời cuối cùng của ông, trừ lần ông khóc với vợ ngày hôm sau. Ông đã mê man nhưng trước lúc qua đời, ông mở mắt ra 10 phút, vợ ông cầm tay phải, còn con gái Margaret cầm tay trái. Đám tang của ông không tổ chức theo nghi lễ nhà nước. Đức Cha James Taylor của Nhà thờ Trưởng lão Trung ương, Đức Cha Sylvester Beach của trường đại học Princeton và giám mục James Freeman của Nhà thờ Washington đã tiến hành những nghi lễ giản dị tại nhà ông trước khi lễ mai táng được cử hành ở nhà thờ nhỏ Bethlehem trong

nhà thờ lớn Washington, khi đó vẫn còn đang xây dựng. Ông được chôn cất tại đây. Ông là Tổng thống Mỹ duy nhất được chôn cất tại Washington. Trong bản di chúc cuối cùng của ông, Wilson để lại toàn bộ gia tài cho vợ, trừ một khoản tiền hàng năm tổng cộng khoảng 2.500 đô-la cho cô con gái Margaret chừng nào cô còn chưa lấy chồng.

CA NGỢI:

"[Wilson] là một con người trong sạch, uyên bác, đáng kính trọng và rất yêu nước." – Warren G. Harding, 1912

"Ngài Wilson là một người Mỹ cao quý, hài hước và có học... Cuối cùng chúng ta cũng có được một vị tổng thống mà mối quan tâm thực sự trong cả cuộc đời tập trung vào người dân bình thường, và với ông, chúng ta sẵn sàng phục vụ chừng nào khả năng của ông còn được phát triển." – Ida M. Tarbell, nhà báo và nhà văn, 1916

"Trí tuệ của ngài Wilson được trau dồi và rèn luyện tới mức gần như tuyệt đối chính xác... Với trí tuệ ấy, ông không bao giờ mất thời gian cân nhắc quá lâu những vấn đề không phục vụ cho cách điều hành chính quyền và thúc đẩy hạnh phúc chung một cách tốt nhất." – Josephus Daniels, bộ trưởng Hải quân của Wilson, 1924

"Trong con người Woodrow Wilson có ba phẩm chất vĩ đại. Ông là con người của đạo đức kiên định. Ông không chỉ là một nhà tư tưởng; ông là hiện thân của sự kế thừa những tư tưởng của nhân dân Mỹ. Ông mang đến bàn đàm phán hòa bình những quan niệm cao cả. Ông là sinh ra để thực hiện những cuộc chinh phục vĩ đại." – Herbert Hoover, 1958

CHỈ TRÍCH:

"Tôi coi Wilson là một kẻ đạo đức giả nhẫn tâm, một kẻ cơ hội, một kẻ không hề tin rằng ông ta sẽ không đổi chác các phiếu bầu ngay tức khắc... Ông ta từ bỏ niềm tin, như đã diễn tả ở trên, chẳng mảy may ngần ngại, và thậm chí chẳng bao giờ chiếu cố nói với công chúng những lý lẽ khiến ông ta thay đổi quyết định của mình." – William Howard Taft, 1916

"Vì Chúa, đừng bao giờ cho rằng Wilson là một nhà tư tưởng, một nhà quân sự hay một con người vị tha. Bất cứ khi nào có thể ông ta đều là một người lý luận cố chấp chỉ muốn bảo vệ tham vọng cá nhân... Chẳng có một chút chủ nghĩa lý tưởng nào trong ông ta. Sự tán thành Hội quốc liên cũng không thể hiện được chủ nghĩa lý tưởng gì trong ông ta hơn là sự tán thành hòa bình không có chiến thắng... Ông ta là một kẻ lý luận giáo điều khờ dại và luôn là một chính trị gia hoàn toàn ích kỷ và nhẫn tâm." – Theodore Roosevelt, 1919

"Tổng thống là con người cố chấp nhất tôi từng biết và chỉ giống một số rất ít người." – Đại tá E. M. House, cố vấn của Wilson, 1919

"Ông ta nghĩ rằng mình là một Chúa Giê-su khác đến Trái đất để cải tạo con người." – Tổng thống Pháp Georges Clémenceau, 1919

NHỮNG CÂU NÓI NỔI TIẾNG CỦA WILSON:

"Chính những tư tưởng chứ không phải con người là điều chủ yếu khiến tôi thích thú hay bận tâm. Con người có thể mất đi còn tư tưởng thì sống mãi."

"Nếu anh cứ quá lo lắng đến việc có được tái đắc cử hay không, thì anh khó mà xứng đáng được tái đắc cử." – 1913

"Tổng thống là một loại nô lệ cao cấp, và ông ta phải tự hài lòng với ý nghĩ rằng loại đó là cao cấp."

"Những người Mỹ đến châu Âu và hy sinh ở đó là những con người vô song. Từ trước đến nay chưa bao giờ có những người vượt biển cả đến những miền đất nước ngoài để chiến đấu vì một động cơ không phải của riêng họ, mà là động cơ của cả nhân loại, cả loài người. Những người Mỹ ấy đã cho chúng ta những món quà quý nhất, món quà của cuộc sống và món quà về tinh thần."

TÁC PHẨM CỦA WILSON:

Congressional Government: A Study in American Politics (Chính phủ Quốc hội: Nghiên cứu về chính trị Mỹ) (1885); *The State: Elements of Historical and Practical Politics (Bang: Các nhân tố chính trị lịch sử và thực tiễn)* (1889); *George Washington* (1893); *An Old Master, and Other Politics Essays (Một người chỉ huy già, và các bài nghị luận chính trị khác)* (1893);

More Literature and Other Essays (Các tài liệu và các bài nghị luận khác) (1896); *A History of the American People (Lịch sử của nhân dân Mỹ)* (5 tập, 1902); *President Wilson's Case for the League of Nation (Sự ủng hộ của Tổng thống Wilson cho Hội liên đoàn)* (1923).

TÁC PHẨM VỀ WILSON:

Baker và Ray Stannard. *Woodrow Wilson: Life and Letters (Woodrow Wilson: Cuộc* đời và các bức *thư)*. 8 tập, New York: Doubleday, Doran & Co., 1927-1939.

Link, Arthur S. *Wilson*. 5 tập. Princeton, N.J.: Princeton Untversiiy Press, 1947-1965.

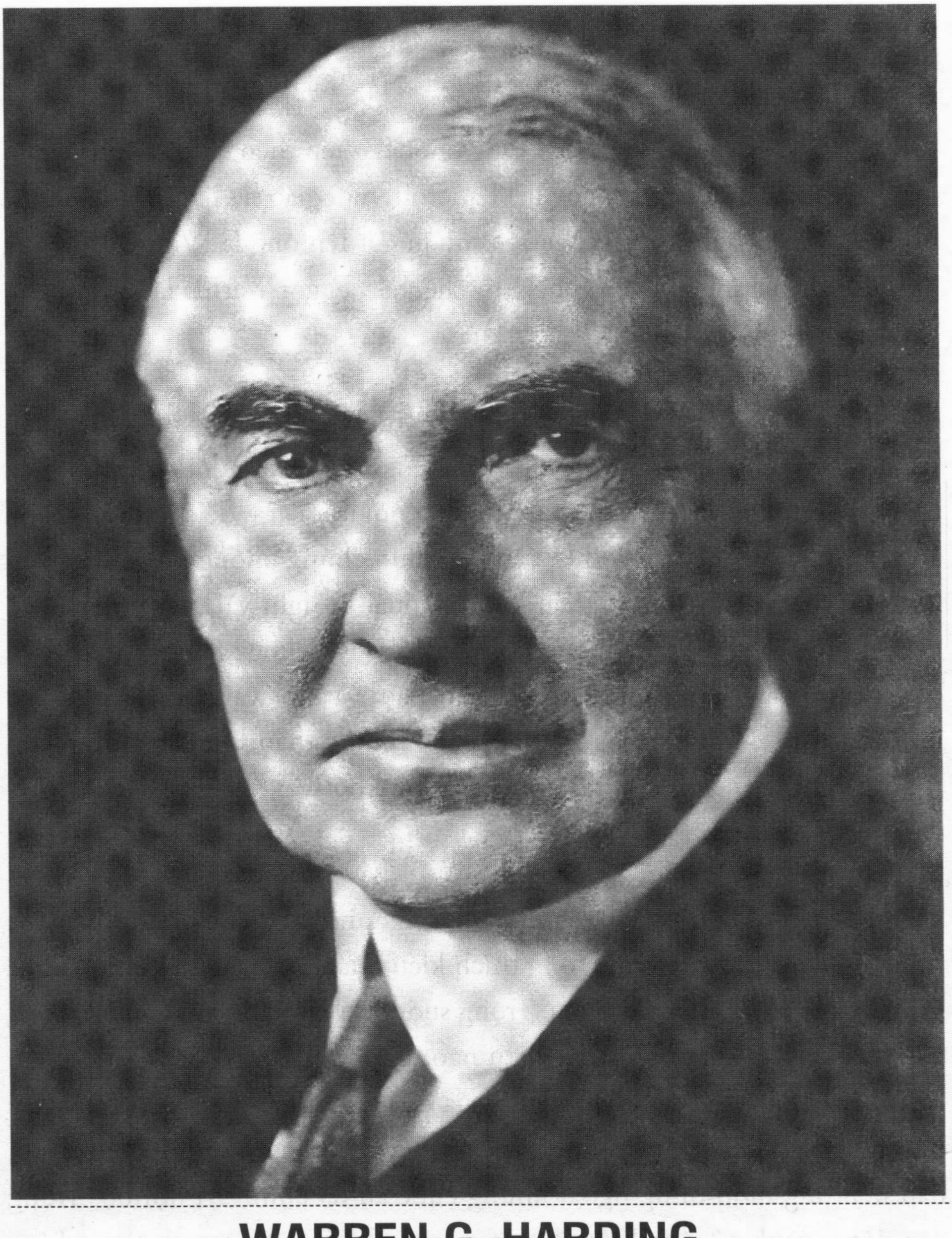
Link. Arthur S., và cộng sự. *The Papers of Woodrow Wilson (Các văn bản của Woodrow Wilson)*. Princeton, N.J.: Princeton University Press, 1966.

Smith, Gene. *When the Cheering Stopped: The Last Years of Woodrow Wilson (Khi niềm vui đã chấm dứt: Những năm cuối đời của Woodrow Wilson)*. New York: Morrow, 1964.

Tribble, Edwin, chủ biên. *A President in Love: The Courtship Letters of Woodrow Wilson và Edith Bolling Galt (Một Tổng thống* đang yêu: *Những bức thư tình của Woodrow Wilson và Edith Bolling Galt)*. Boston: Houghton, Mifflin, 1981.

Walworth, Arthur. *Wilson and His Peacemakers: American Diplomacy at the Paris Peace Conference (Wilson và những người xây dựng hòa bình của ông: Đoàn ngoại giao Mỹ tại Hội nghị hòa bình Paris)*. New York: Norton, 1986.





WARREN G. HARDING

(1865-1923)

TỔNG THỐNG THỨ HAI MƯƠI CHÍN

(1921-1923)

HỌ VÀ TÊN:

Warren Gamaliel Harding. Ông được đặt tên theo tên của một người ông họ, Đức Cha Warren Gamaliel Bancroft, một giáo sĩ Giám lý Hội ở nhà tù bang Wisconsin. Mẹ của Warren muốn đặt tên ông là Winfield, nhưng bà chiều theo ý muốn của chồng. Tuy thế, bà vẫn gọi Warren là "Winnie".

NGOẠI HÌNH:

Ông cao gần 1,83m, khổ người to, ngực rộng. Ông có vẻ đẹp u buồn với mái tóc bạch kim sáng, đôi lông mày đen rậm cùng đôi mát xám hiền từ, chiếc mũi La Mã cổ điển và một giọng nói trầm ấm, dễ chịu. Ông luôn ăn vận thật hoàn hảo. Sức khỏe của ông nhìn chung không được tốt. Năm 24 tuổi, ông bị suy nhược thần kinh và phải đi nghỉ vài tuần ở trại điều dưỡng ở Battle Creek, điều hành bởi bác sĩ J. P. Kellogg (chủ thương hiệu bột ngũ cốc ăn sáng Kellogs). Bốn năm sau, và một vài lần nữa, ông trở lại Battle Creek để nghỉ ngơi. Ngoài suy nhược thần kinh, Harding còn thường xuyên bị chứng ợ hơi nóng và bệnh khó tiêu.

TÍNH CÁCH:

Bản tính Harding rất yêu mến mọi người. Khi điều hành tờ báo của mình ở Marion, bang Ohio, ông thích kiểu quản lý thiết lập mối quan hệ tốt giữa các nhân viên với nhau. Trong suốt hơn 30 năm làm chủ báo, ông chưa bao giờ sa thải một nhân viên nào. Là một thành viên của cơ quan lập pháp, ông được các thành viên của cả hai đảng quý mến, và mặc dù ông bỏ phiếu cho Đảng Cộng hòa, nhưng vì không ưa những cuộc đối đầu nên ông luôn đứng ngoài những cuộc ẩu đả chính trị nội bộ. Trong vận động tranh cử, ông luôn đi con đường chính trực, ông thường chỉ ra những mặt tích cực của mình, chứ không đưa ra những chỉ trích tấn công đối thủ. Ông là con người thực sự khiêm tốn, tính khiêm tốn xuất phát từ sự nhận thức thẳng thắn về những hạn chế của bản thân. Người viết tiểu

sử của ông, Andrew Sinclair viết: "*Suốt cuộc đời, Harding luôn tìm kiếm sự đồng tình. Ông rất khó chịu khi bị buộc phải quyết định những vấn đề mà mọi người có thể phản đối. Ở bất kỳ thời điểm nào trên bước đường sự nghiệp, ông cũng luôn sẵn sàng chuyển hướng để làm mọi người vui lòng.*" Harding đã tự thừa nhận tính hay nhân nhượng của mình khi ông thuật lại một giai thoại trước Câu lạc bộ Báo chí Quốc gia năm 1922 như sau: Một hôm cha ông buồn bã nói với ông: "*Warren, thật may là con sinh ra không phải là con gái.*" Khi cậu bé hỏi tại sao lại như vậy, ông Harding đáp: "*Vì nếu là con gái con sẽ chỉ quanh quẩn với gia đình cả đời thôi. Con không hề biết từ chối.*"

TỔ TIÊN:

Harding mang trong mình dòng máu Anh, Scotland, Ireland và Hà Lan. Cụ tám đời của ông là Richard Harding, một ngư dân theo Thanh giáo, di cư từ Anh năm 1623 và đến định cư ở Braintree, bang Massachusetts. Cụ bốn đời của ông là Abraham Harding ở bang New York, từng là thiếu úy quân đội Lục địa trong cuộc Cách mạng Mỹ. Gia đình Harding là những người tiên phong đến lập nghiệp ở Blooming Grove, phía Bắc Columbus, bang Ohio vào năm 1818. Không lâu sau đã xuất hiện những tiếng to nhỏ lan rộng và được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, những tiếng đồn ấy đã đeo đuổi Harding trong suốt con đường tiến vào Nhà Trắng của ông – đó là lời đồn về dòng máu da đen của gia đình Harding. Ở trường, Harding và những đứa trẻ nhà Harding khác bị chế nhạo là "*bọn mọi đen*". Mỗi lần ông tranh cử, vấn đề này lại bị khơi ra. Trong cuộc tranh cử tổng thống năm 1920, câu hỏi về dòng máu da đen lại bùng nổ trong một tài liệu phân biệt chủng tộc của hiệu trưởng danh dự William Estabrook, một người tự nhận mình là người sùng bái màu da trắng và cũng là giáo sư kinh tế chính trị và các môn khoa học xã hội ở trường Đại học Wooster (bang Ohio). Dư luận cho rằng kỵ của Harding, Amos Harding, là một người da đen vùng Tây Ấn, và họ còn nói rằng có nhiều người da đen nữa len trong trong gia phả nhà Harding. Dư luận ấy khiến Harding rất bực tức, nhưng ông giao cho người phụ trách chiến dịch vận động tranh cử của mình là Harry Daugherty giải quyết vấn

để vốn dĩ mang tính chất phân biệt chủng tộc ấy. Daugherty tự hào tuyên bố: *"Không một gia đình nào ở Ohio này lại có một truyền thống trong sạch hơn và đáng tôn kính hơn gia đình nhà Harding, một gia đình mắt xanh từ New England và Pennsylvania, một dòng máu tiên phong cao quý nhất."* Giải thích việc xuất hiện lời đồn đại như vậy, gia đình Harding cho rằng: Ngay sau khi đến định cư ở Ohio, Amos Harding bắt quả tang một người hàng xóm ăn trộm ngô của ông. Để trả thù, người hàng xóm ấy đã tung ra lời đồn rằng gia đình Harding là da đen. Về phần mình, Tổng thống Harding không dám chắc. Có lần ông giãi bày với một phóng viên có thiện chí: *"Làm sao mà tôi biết được? Biết đâu một cụ tổ của tôi đã 'vượt rào'."*

CHA:

George Tryon Harding (1843-1928), bác sĩ. Sinh ra ở Corsica, bang Ohio, ông đã hai lần gia nhập quân đội trong thời kỳ Nội chiến, lần đầu là người thổi sáo trong Lực lượng Bộ binh Tình nguyện bang Ohio số 96 và lần thứ hai là người đánh trống trong quân Cảnh vệ Quốc gia Ohio. Nhưng cả hai lần, ông đều được giải ngũ do lần lượt mắc bệnh viêm màng phổi và sốt thương hàn. Sau chiến tranh, ông làm nghề dạy học, nhưng rồi năm 1869, ông bỏ nghề này để học nghề y, lúc đầu là dưới sự hướng dẫn của một bác sĩ và từ năm 1870-1873 là học ở trường Đại học Vi lượng đồng căn Phương tây ở Cleveland. Từ năm 1873, ông hành nghề ở Marion, Ohio và vùng lân cận. Ông kết hôn ba lần, lần đầu là với mẹ của Warren ở tuổi 20, sau đó là ở tuổi 68 và cuối cùng là ở tuổi 78. Ông sống lâu hơn Tổng thống Harding năm năm, vì vậy, Warren G. Harding trở thành Tổng thống Mỹ đầu tiên qua đời trước thân phụ.

MẸ:

Phoebe Elizabeth Dickerson Harding (1843-1910), là bác sĩ. Bà là một người mộ đạo, khi ở tuổi trung niên bà chuyển từ Thanh giáo sang đạo Cơ đốc Phục lâm Ngày thứ Bảy (Seventh-Day Adventism). Vì bà có kinh nghiệm làm vú em và những kinh nghiệm có được khi giúp chồng làm nghề y, bà được cấp giấy phép hành nghề y ở Ban Y tế bang mới thành lập của

bang Ohio. Bà chuyên về khoa sản và khoa nhi. Song sự nghiệp của bà đã suýt đứt đoạn vào năm 1897, khi một đứa trẻ đang được bà chữa bệnh tả đã đột tử sau khi dùng đơn thuốc do bà kê. Người cha quẫn trí của đứa bé, được một dược sĩ bảo cho rằng đơn thuốc của bà có chứa moócphin, liền kết tội bà Harding đã cho thuốc sai. Bà thanh minh là mình vô tội, con trai bà cũng bảo vệ mẹ trên những trang báo của ông, nhưng cái chết của đứa bé đã dẫn đến việc nhiều người dân ở Marion chống lại gia đình Harding. Cuối cùng, một bác sĩ đáng kính ở địa phương đã tuyên bố rằng đứa bé chết là do hậu quả tự nhiên của bệnh tả, do đó bà Harding đã được minh oan. Bà qua đời khi Warren Harding đang là ứng cử viên thống đốc bang.

ANH CHỊ EM:

Harding là con cả trong số sáu người con sống đến tuổi trưởng thành. Ông có bốn em gái và một em trai: bà Charity "Chat" Malvina Remsberg; bà Mary Clarissa Harding – bà gần như mù, dạy mẫu giáo ở Học viện Giáo dục dành cho Người mù ở Columbus, bang Ohio; bà Abigail Victoria "Daisy" Lewis– giáo viên tiếng Anh của trường trung học Harding ở Marion; ông George Tryon "Deacon" Harding Jr., một bác sĩ chuyên về rối loạn thần kinh, sống ở gần Columbus; và bà Phoebe Caroline "Carolyn" Votaw – từng là nhà truyền giáo ở hội truyền giáo Cơ đốc Phục lâm Ngày thứ Bảy tại Rangoon, Miến Điện, rồi làm cảnh sát ở Washington D. C. và khi anh trai bà làm tổng thống, bà là một nhân viên y tế cho Hội Cựu chiến binh.

CON CÁI:

Harding không có người con hợp pháp nào. Ông có một người con ngoài giá thú, cô Elizabeth Ann Christian, sinh năm 1919. (Xem: *Chuyện tình ngoài hôn nhân: Nan Britton*).

CHÀO ĐỜI:

Harding sinh vào sáng ngày 2/11/1865 tại trang trại của gia đình ở Corsica (Blooming Grove), bang Ohio. Lúc mới sinh, Harding nặng 4,5kg.

THỜI THƠ ẤU:

Trong cả cuộc đời, Harding luôn thích thú nhớ lại thời thơ ấu của mình và cho rằng những thành công của ông là nhờ những điều tốt đẹp từ cuộc sống nơi thôn quê. Tại Caledonia, Ohio, nơi gia đình Harding chuyển đến khi ông còn nhỏ, ông làm việc vặt ở trang trại, vắt sữa bò, chải lông ngựa, sơn hàng rào, và ông vẫn có thời gian để bơi lội ở Whetstone Creek, rồi thành lập một câu lạc bộ bí mật – câu lạc bộ Stunners (Những người cừ khôi) với các bạn của ông – để thi đua với nhóm Chain và chơi kèn cornet trong ban nhạc của làng. Là một người làm thuê, ông tham gia vào việc làm nền đường sắt Toledo và đường sắt Trung ương. Một điều quan trọng hơn trong sự nghiệp của ông về sau, đó là ông từng làm việc ngoài giờ với tư cách người học việc ở nhà in của tờ tuần báo *Caledonia Argus* rồi dần dần ông nắm được tất cả các khâu để xuất bản báo chí. Những thần tượng của ông hồi nhỏ là Napoleon và Alexander Hamilton.

HỌC VẤN:

Mẹ Harding đã dạy ông học thuộc và ngâm thơ trước cả khi gửi ông đến trường học của Blooming Grove và học bộ sách giáo khoa McGuffey's Readers. Từ nhỏ, ông đã rất thích đứng trước lớp để ngâm hay đọc những đoạn trích của những tác phẩm văn, thơ nổi tiếng. 15 tuổi ông vào học trường Đại học Trung tâm Ohio (Ohio Central College), học từ năm 1880-1882, ở Iberia, bang Ohio. Là một trong số 60 học sinh ở trường này, ông học những môn truyền thống như tiếng Latin, toán, lịch sử và hóa học, nhưng các môn mà ông học xuất sắc là biện luận và viết văn. Nhờ có những hiểu biết về ngành in, ông tham gia việc phát hành tờ báo của ký túc xá, tờ *Iberia Spectator* (Khán giả Iberia) do ông làm chủ bút. Ông cũng chơi kèn alto trong một đội kèn đồng. Năm 1882, ông tốt nghiệp bằng cử nhân khoa học (B.S.) và là người đọc bài diễn văn trong lễ phát bằng.

TÔN GIÁO:

Ông là người theo Giáo phái Tin Lành Baptist. Có thời gian ông theo đạo Cơ đốc Phục lâm Ngày thứ Bảy của mẹ, nhưng ở Trường đại học Trung

tâm Ohio, ông được học về học thuyết của Darwin, điều đó khiến ông nghi ngờ về thần thánh. Đã có một thời gian ngắn ông tìm hiểu tư tưởng vô thần, nhưng cuối cùng ông vẫn giữ niềm tin vào Tin Lành Baptist. Ông tin vào những lời cầu nguyện lặng lẽ, và khi làm tổng thống, ông thấy hình như Chúa đã dẫn dắt những hành động của ông. Ông thường xuyên đi dự lễ ở nhà thờ Tin lành Baptist Calvary ở Washington.

SỞ THÍCH:

Tổng thống Harding chơi golf 2 lần/tuần và chơi bài poker ít nhất 2 lần/tuần. Ông cũng thường xem bóng chày, theo dõi môn đấm bốc, và thỉnh thoảng đến xem câu lạc bộ hài kịch ở tại Washington. Là khách quen của Câu lạc bộ Chevy Chase Country, ông thường chơi ở mức dưới 100 gậy và có khi đạt ở mức 90 gậy. Ở Nhà Trắng, ông thường chơi bài với nhóm mà ông gọi là *"nội các bài poker"* gồm Bộ trưởng Chiến tranh Weeks, Bộ trưởng Tư pháp Daugherty, Bộ trưởng Nội vụ Fall và những người khác. Có lần ông đặt cược cả một bộ đồ sứ cổ từ thời Benjamin Harrison của Nhà Trắng trong một ván poker. Ở cương vị thượng nghị sĩ, ông đã bỏ phiếu tán thành dù miễn cưỡng cho Luật cấm rượu. Tuy thế, Harding vẫn trữ đầy rượu trong Nhà Trắng, ông cũng thích đi du ngoạn bằng ôtô, thuyền buồm và đi câu cá. Ông đọc không nhiều, chủ yếu là các tạp chí tin tức hằng ngày và thư từ cá nhân.

CHUYỆN TÌNH THỜI TRẺ:

Trước hôn nhân, Harding không có người bạn gái lâu dài nào.

HÔN NHÂN:

Năm 25 tuổi, Warren Harding kết hôn với bà Florence "Flossie" Mabel Kling DeWolfe, một phụ nữ 30 tuổi đã ly hôn và có một con trai. Lễ cưới của họ được tổ chức tại Marion, bang Ohio vào ngày 8/7/1891. Flossie sinh ngày 15/8/1860, là con gái của Amos Kling, một giám đốc ngân hàng có tiếng ở Marion và bà Louisa Bouton Kling. Flossie là một phụ nữ mạnh mẽ, không chú ý lắm đến ăn mặc, tính cách có phần hơi đàn ông với giọng nói

lanh lảnh và đôi mắt xanh lạnh lùng. Có mang khi mới 19 tuổi, bà kết hôn với bố của đứa bé là ông Henry "Pete" DeWolfe vào năm 1880, nhưng rồi bà ly dị ông sáu năm sau. Bà đã từ chối sự giúp đỡ tài chính của người cha giàu có của mình và tự nuôi sống bản thân và con trai trong một thời gian bằng cách dạy đàn piano. Bà đã học tại Nhạc viện Cincinnati trước khi lấy chồng. Về sau bà để cha mẹ nuôi cậu con trai của mình. Cậu cũng như người cha, đi biển và chết trẻ. Ngay từ phút đầu gặp "Wurr'n" như cách bà gọi tên Warren năm 1890, bà đã lập tức theo đuổi ông. Lúc đầu, ông có ý tránh sự "tấn công" của bà, nhưng Harding chỉ chống đỡ một cách yếu ớt rồi nhanh chóng "đầu hàng". Sau đó họ đính hôn với nhau. Tuy nhiên, ông Kling (cha của bà) phản đối cuộc hôn nhân này và ngăn con gái kết hôn với người của dòng họ mà ông gọi là "gia đình Harding mang huyết thống da đen". Thậm chí, ông còn chặn đường con rể tương lai ở ngoài phố, gọi Harding là "đồ mọi đen" và dọa sẽ giết ông nếu không để cho con gái mình được yên. Cuộc hôn nhân của họ không hạnh phúc. Harding bỏ mặc bà, chạy trốn khỏi những đòi hỏi quá quắt của bà và tìm niềm vui trong nhóm bạn chơi bài và những người phụ nữ khác (xem: *Chuyện tình ngoài hôn nhân*). Tuy nhiên, cách xử sự cao thượng và khả năng quản lý tốt của bà đã giúp ông phát triển tờ báo của mình rất thành công về mặt tài chính. Là người phụ trách lượng báo phát hành của tờ *Marion Star* trong 14 năm liền, bà Harding đã giúp cho tờ báo bán rất chạy và tiền đặt báo dài hạn luôn được trả đủ. Norman Thomas, một trong những phóng viên của tòa báo, về sau là ứng cử viên tổng thống của Đảng Xã hội, kể lại: "*Trong thời gian ấy, bà Harding mới là người điều hành tòa báo. Chồng bà là tấm bình phong... còn bà mới chính là sức mạnh thật sự đưa tờ Marion Star đến thành công mà chắc chắn nó đã có được trong giới độc giả của mình.*" Ở Washington, bà Harding rất quan tâm tới thuật chiêm tinh. Từ đầu những năm 1920, khi Harding còn là một đối thủ nhẹ ký cho vị trí ứng cử viên Đảng Cộng hòa ra tranh cử tổng thống, bà đã đến gặp Madam Maricia, một người có những khả năng đặc biệt ở thủ đô. Bà Marcia đã tiên đoán rằng chồng bà Harding là một người xuất chúng, nhưng cũng nói thêm rằng ông có thể đột tử khi vẫn còn tại chức. Sau này, với tư cách đệ nhất phu nhân, bà Harding đã chủ trì các bữa tiệc

sang trọng ngoài vườn và luôn vui vẻ nhập cuộc với khách khứa. Sau cái chết đột ngột của Tổng thống, sức khỏe của bà yếu dần vì bệnh thận. Bà trở về sống ở Marion và chưa đầy 16 tháng sau, ngày 21/11/1924, bà qua đời. Bà được chôn cất bên cạnh Tổng thống.

CHUYỆN TÌNH NGOÀI HÔN NHÂN:

Carrie Phillips: Chuyện tình gián đoạn kéo dài trong 15 năm của Harding với Carrie Fulton Phillips, vợ của người bạn lâu năm James Phillips, mãi đến tận năm 1963 mới được đưa ra ánh sáng. Đó là khi hàng chục lá thư tình của Harding viết cho bà được phát hiện. Bà là một phụ nữ cao, hấp dẫn và trẻ hơn Harding chừng 10 tuổi. Bà không bao giờ thực sự yêu chồng, một thương nhân thành đạt nhưng khô khan ở Marion, bà lấy ông chỉ vì muốn thoát khỏi cuộc sống tù túng, ngột ngạt ở thành phố quê hương bà, thành phố Bucyrus, bang Ohio. Chuyện tình của họ bắt đầu ở Marion vào mùa xuân năm 1905, trong khi bà Harding đang ở Columbus để chữa bệnh thận, còn ông Phillips thì đang đi nghỉ ở Nhà an dưỡng Battle Creek. Trong nhiều năm liền, hai người bạn đời của họ chẳng bao giờ mảy may nghi ngờ, mặc dù hai cặp vợ chồng này thường xuyên gặp nhau trong những bữa tiệc xã giao và còn cùng nhau, như một hội bốn người, sang châu Âu năm 1909 và tới Bermuda năm 1911. Chuyện tình của họ dường như rất tuyệt vời, mãi cho đến khi Carrie bắt đầu ép Harding phải bỏ vợ. Khi ông từ chối, Carrie đột ngột bỏ lại người chồng và cùng cô con gái đến Berlin, Đức. Khi Thế chiến I bùng nổ, bà trở về Mỹ và nối lại quan hệ của họ, nhưng giờ đây giữa họ đã có một khoảng cách. Trong thời gian ở nước ngoài, bà rất gắn bó với nước Đức và khi về nước bà đã trở thành người ra mặt ủng hộ các chủ trương của Đức. Khi Mỹ tiến gần hơn đến việc tham gia vào cuộc xung đột với Đức, Carrie đe dọa sẽ công khai chuyện của họ trừ phi Harding, lúc bấy giờ là thượng nghị sĩ, bỏ phiếu chống lại việc tuyên bố tham chiến. Harding gọi bà là kẻ lừa gạt, và vẫn bỏ phiếu tán thành việc tuyên bố tham chiến. Carrie rút lại lời đe dọa của mình. Bà vẫn tiếp tục công khai ủng hộ Đức ngay cả sau khi Mỹ tuyên bố chiến tranh. Những hoạt động của bà đã gây sự chú ý của Sở

Mật vụ. Tuy vậy, họ vẫn tiếp tục đi lại với nhau cho đến khi Harding trúng cử đại diện của Đảng Cộng hòa ra tranh cử tổng thống. Để ngăn ngừa một vụ tai tiếng có thể xảy đến với ứng cử viên vô cùng hứa hẹn của mình, Ủy ban Quốc gia Đảng Dân chủ (Republican National Committee) đã phái ông bà Phillips (Jim Phillips lúc đó đã phát hiện ra chuyện dan díu của hai người) thực hiện một chuyến đi miễn phí và kéo dài sang Nhật, cấp cho họ 200.000 đô-la cùng một khoản tiền hằng tháng ít hơn một chút để họ đồng ý hợp tác. Chuyện tình của họ chấm dứt ở đó. Khoản tiền hàng tháng ấy được chu cấp cho đến khi Harding qua đời. Ông bà Phillips đã bị phá sản trong thời kỳ suy thoái. Carrie chết vì tuổi già trong cảnh túng quẫn vào năm 1960 tại quê nhà.

Nan Britton: Ngay cả trong thời gian đi lại với Carrie Phillips, Harding vẫn thường đến các khách sạn để gặp gỡ "cô cháu gái" Nan Britton, một cô gái tóc vàng dễ thương ở Marion, bang Ohio. Cô trẻ hơn Harding đến hơn 30 tuổi và đã có với ông một đứa con gái. Từ năm đầu trung học (1910), Nan đã phải lòng Harding. Cô dán đầy phòng ngủ những tờ quảng cáo chiến dịch tranh cử của ông. Chuyện tình của họ bắt đầu vào năm 1917, khi cô viết thư từ New York cho Thượng nghị sĩ Harding nhờ ông tìm việc làm (cô đang học một trường thư ký ở New York). Harding đã giúp cô có được công việc ghi tốc ký ở Tập đoàn Thép Hoa Kỳ. Ngày 30/7/1917, cô bày tỏ lòng biết ơn của mình với Harding trong một khách sạn ở hạ Manhattan. Một ngày tháng 1/1919, họ đã gặp gỡ trong văn phòng Thượng viện của ông và kết quả của cuộc gặp đó là sự ra đời của đứa con vào ngày 22/10/1919 tại Asbury Park, bang New Jersey. Cô bé được đặt tên là Elizabeth Ann Christian. Có vẻ như Harding chỉ thấy mặt con qua ảnh, nhưng ông luôn chu cấp cho Nan một khoản tiền hậu hĩnh để nuôi con. Khoản tiền này được các nhân viên đáng tin cậy của sở Mật vụ mang đến tận tay Nan. Hai người vẫn giữ quan hệ gần gũi khi Harding đã lên làm tổng thống, họ thường đến với nhau trong một căn phòng nhỏ hơn $2m^2$ gần văn phòng Tổng thống ở Nhà Trắng. Cuộc hẹn hò cuối cùng của họ là vào tháng 1/1923.

Sau khi Tổng thống và bà Harding qua đời, Nan cố tìm cách để có được một khoản tiền cho Elizabeth trong gia tài của Harding, nhưng không thành công. Sau đó, bà viết một cuốn sách rất cảm động nhan đề *The President's Daughter (Con gái của Tổng thống)* vào năm 1927, với lời đề tặng: "*Cho tất cả những bà mẹ không chồng cùngnhững đứa con thơ dại của họ mà bố của chúng không ai biết đến.*" Cuốn sách thuộc vào hàng "*bestseller" (bán hết 90.000 cuốn)*, kể lại chuyện tình của họ trong khoảng 175.000 từ với những chi tiết được viết cẩn thận và đầy sức thuyết phục. Năm 1932, Nan Britton định cư ở Evanston, bang Illinois. Năm 1964, con gái của Tổng thống vẫn đang sống ở Glendale, California.

PHỤC VỤ TRONG QUÂN ĐỘI:

Không.

NGHỀ NGHIỆP TRƯỚC KHI LÀM TỔNG THỐNG:

Sau khi tốt nghiệp trường đại học Trung tâm Ohio vào năm 1882, Harding dạy một học kỳ tại trường làng Write ở ngoại ô Marion. Về sau, Harding thú nhận rằng dạy ba môn đọc, viết và số học với mức lương 30 đô-la một tháng là công việc khó nhọc nhất mà ông từng làm. Sang đến học kỳ thứ hai, ông đã xếp dọn hành lý và cưỡi một con la về Marion, nơi gia đình ông mới đến định cư. Theo mong muốn của cha, ông theo học luật một thời gian ngắn nhưng rồi lại bỏ để trở thành một nhân viên bán hàng của một công ty bảo hiểm. Công việc này chấm dứt đột ngột khi ông viết một hợp đồng bảo hiểm hết sức béo bở cho khách sạn Marion với mức phí bảo hiểm thấp hơn mức tối thiểu cho phép của công ty. Sau đó, ông làm phóng viên và một chân chạy việc linh tinh ở tòa báo *Marion Mirror*. Năm 1884, cùng với John Warwick và John Sikles, ông đã mua lại tờ *Marion Star,* đã gần như không còn hoạt động, với giá 300 đô-la. Tự gọi mình là *Công ty xuất bản Star* (Star Publishing Company), bộ ba tuyên bố rất tự tin trên trang nhất số báo ngày 26/11: "*Chúng tôi đã mua lại tờ Marion Star và chúng tôi sẽ đứng vững.*" Harding nhanh chóng mua được 100% quyền sở hữu và từng bước tăng dần số báo phát hành và số lượng

quảng cáo, đồng thời cải tiến chất lượng tờ báo. Harding là một trong những người đầu tiên ở Ohio đưa ra một phương án chia lợi nhuận trong tòa báo Star mà theo đó, các nhân viên có quyền sở hữu đến 25% số cổ phiếu. Từ khi đến Marion, Harding là một đảng viên Cộng hòa rất nhiệt tình. Năm 1892 trong lần đầu tiên tìm cách tham gia vào một cơ quan dân cử, ông chạy đua vào chân người kiểm kê sổ sách của hạt, mặc dù ông biết rằng khó có cơ hội trong Hạt Marion toàn đảng viên Dân chủ này.

Thượng nghị sĩ bang Ohio, 1899-1903: Trong cuộc vận động tranh cử chức thượng nghị sĩ bang Ohio lần đầu tiên năm 1899, Harding đã gặp Harry Daugherty, lúc ấy đã là một người có nhiều mối quan hệ quan trọng trong giới chính trị ở Ohio, người mà trong suốt 21 năm sau đã hướng Harding đến Nhà Trắng. Ngay trong lần gặp gỡ đầu tiên của họ tại một Đại hội ở Richwood, Ohio, Daugherty đã nhủ thầm: "*Chà, anh ta có thể trở thành một tổng thống đẹp trai đây!*" Ở nhiệm kỳ thứ hai trong hai nhiệm kỳ của ông ở Nghị viện bang, Harding là một người lãnh đạo của đảng chiếm đa số.

Phó Thống đốc bang Ohio, 1903-1905: Năm 1903, Harding được bầu là phó thống đốc bang Ohio, dưới quyền của Thống đốc Myron T. Herrich. Năm 1910, ông cố gắng hất cẳng thống đốc bang đương nhiệm là Judson Harmon nhưng đã bị Đảng Dân chủ hoàn toàn lấn át. Hai năm sau, ông vận động rất tích cực cho cuộc tái tranh cử của Tổng thống Taft. Là một đại biểu đến dự hội nghị của Đảng Cộng hòa ở Chicago năm 1912, Harding được chọn là người sẽ đề cử Taft ra tranh cử tổng thống. Khi ông len qua dãy ghế vòng để lên phát biểu, cơ hội đầu tiên để thể hiện mình trước các đại biểu quốc gia của ông, những người ủng hộ Theodore Roosevelt cấp tiến đã giễu cợt đòi ông xuống. Harding đã phải gào lên bài phát biểu chuẩn bị từ trước của mình trong tiếng la ó ồn ào, nhưng mỗi lời cổ động cho Taft chỉ gây ra những tiếng la ó to hơn. Đến cuối bài phát biểu, ông phải vất vả lắm mới xuống được khỏi bục trong tiếng hô đồng thanh: "*Chúng tôi muốn Teddy!*"

Thượng nghị sĩ Mỹ, 1915-1921: Năm 1914, Harding đắc cử thượng nghị sĩ của Đảng Cộng hòa bang Ohio (ông được 41% số phiếu so với

35%), do đó chặn đường trở lại của cựu Thượng nghị sĩ Joseph Foraker. Cuộc tổng tuyển cử chống lại người đứng đầu cơ quan hành pháp của bang, Timothy Hogan – một người theo đạo Thiên chúa, đã ghi dấu ấn bằng một chiến dịch căng thẳng gay gắt của niềm tin tôn giáo mù quáng. Mặc dù Harding đã chọn một con đường cao thượng, không bao giờ đề cập đến tín ngưỡng của đối thủ, ông cũng không làm gì nhiều để ngăn cản sự tuyên truyền độc địa của những người phản đối Công giáo trên những tờ báo như tờ *The Menace* (Mối đe dọa). Tờ báo này cảnh cáo rằng việc bầu một thượng nghị sĩ theo đạo Thiên chúa sẽ gần như là trao bang Ohio cho Giáo Hoàng. Nọc độc tôn giáo ấy đã nhiễm sâu vào chính trường Ohio đến nỗi Harding đã thắng một cách dễ dàng (52% so với 42%) mà không cần nói đến những vấn đề nóng như Luật cấm rượu và quyền bầu cử của phụ nữ. Sự nghiệp thượng nghị sĩ của Harding không có gì đặc biệt. Có mặt trong chưa tới 1/3 lần biểu quyết theo điểm danh, ông là một trong số những Nghị sĩ có số lần đến dự họp ít nhất của Thượng nghị viện. Thậm chí ông đã không tham gia biểu quyết cho một vấn đề gây nhiều tranh cãi là việc gửi Tu chính án số 19, về vấn đề giải phóng phụ nữ, cho các bang để thông qua. Mặc dù không đứng về phía nào trong cuộc tranh cãi, ông đã đồng ý bỏ lá phiếu vắng mặt của mình *ủng hộ* cho điều luật đó. Tương tự, ông cũng tỏ ra rất bàng quan trong cuộc tranh cãi về Tu chính án số 18, đưa ra Luật cấm rượu. Cuối cùng, ông cũng bỏ phiếu cho những người chủ trương cấm rượu. Trong nhiệm kỳ của mình, ông đề xuất 134 dự luật, không có dự luật nào đáng chú ý. Việc làm táo bạo nhất của ông là đứng về phía Thượng nghị sĩ Henry Cabot Lodge trong việc phản đối Hội quốc liên. Thượng nghị sĩ Harding đã chống lại Hội quốc liên, tiền thân của Liên hợp quốc. Ông cho rằng tổ chức đó có thể tạo ra "*một siêu chính phủ của các quốc gia gia nhập tổ chức này hoặc sẽ chứng tỏ một sự thất vọng lớn của thời đại*". Harding là người phát ngôn chính và là chủ tịch của Đại hội quốc gia Đảng Cộng hòa năm 1916.

ỨNG CỬ VIÊN TỔNG THỐNG CỦA ĐẢNG DÂN CHỦ, 1920:

Vài tháng trước đại hội Đảng Cộng hòa họp ở Chicago, Harry Daugherty, người phụ trách chiến dịch vận động của Harding tiên đoán:

"*Tôi không cho rằng Thượng nghị sĩ Harding sẽ được bầu ngay trong lần bỏ phiếu thứ nhất, thứ hai hoặc thứ ba, nhưng tôi nghĩ rằng khoảng 2 giờ 11 phút sáng ngày đại hội, khi mà ngồi quanh bàn là 15 hay 20 người đầu óc đã quá mệt mỏi và vã mồ hôi đầm đìa vì nóng, có người sẽ hỏi: 'Chúng ta sẽ bầu ai đây?' Và tại thời điểm quyết định ấy, những người bạn của Harding có thể đề cử ông ấy.*" Mọi chuyện đã xảy ra đúng như vậy. Tháng 6, Harding đến Chicago như một ứng cử viên được ít người biết đến nhất. Trong lần bỏ phiếu đầu tiên, tướng Leonard Wood, cựu tham mưu trưởng quân đội, và thống đốc bang Illinois là Frank Lowden cùng thượng nghị sĩ bang California là Hiram Johnson đều thu được số phiếu cao hơn con số ít ỏi 65½ phiếu của Harding. Và Harding thậm chí còn bị vuột mất một số phiếu ở ba lần bỏ phiếu tiếp theo. Nhưng một điều quan trọng là Wood, người có số phiếu dẫn đầu, lại không có khả năng lôi kéo thêm các cử tri của các ứng cử viên khác về phía mình để tạo nên bất cứ đà chuyển dịch nào. Đại hội phải hoãn đến sáng hôm sau vì hoàn toàn bế tắc. Trong thời gian ngừng họp, Daugherty đã làm việc không mệt mỏi để đề cử Harding như một ứng cử viên thỏa hiệp hợp lý nhất. Đêm hôm ấy, các lãnh đạo của Đảng họp kín trong phòng 404-6 trên tầng 13 của khách sạn Blackstone – một cuộc họp có thể nói là trong "*căn phòng đầy khói thuốc*". Và họ đã nhất trí bầu Harding vì không như các ứng cử viên khác, Harding không có một mũi tấn công nào nhắm vào mình: ông không có kẻ thù chính trị, ông được mọi người quý mến, ông có một vị trí quan trọng trong Đảng Cộng hòa, ông đã bỏ phiếu "đứng đắn", tức là bỏ phiếu ủng hộ Luật cấm rượu và quyền lợi của phụ nữ. Một điều khiến cho các nhà lãnh đạo lo ngại: "*Liệu Harding có điều gì không trong sạch không?*" Để tìm hiểu việc này, họ cho mời Harding đến khách sạn Blackstone vào lúc 2 giờ sáng và hỏi ông thẳng thừng. Sau khi xem xét lại bản thân chừng 10 phút, ông trả lời một cách đơn giản rằng không, ông chẳng có gì phải giấu cả. Và ở lần bỏ phiếu thứ 10, bang Pennsylvania đã khiến Harding trở thành người dẫn đầu. Lần bỏ phiếu cuối cùng cho kết quả là Harding: 692½ phiếu; Wood: 156 phiếu; Johnson: 80½ phiếu; ứng cử viên con cưng của bang Wisconsin Robert LaFollette: 24 phiếu

và Lowden: 11 phiếu. Thống đốc bang Massachusetts Calvin Coolidge được bầu làm ứng cử viên phó tổng thống. Cương lĩnh của Đảng Cộng hòa kết tội chính quyền của Wilson về sự không sẵn sàng trong chiến tranh cũng như trong hòa bình, phản đối việc Mỹ gia nhập Hội quốc liên theo các điều kiện của Wilson; họ tán thành một hệ thống ngân quỹ Liên bang, chế độ thuế quan bảo hộ và những yêu cầu nhập cư nghiêm ngặt hơn, việc đăng ký hàng năm của ngoại kiều và "*tiền lương bình đẳng cho lao động bình đẳng*" cho phụ nữ.

ĐỐI THỦ:

James M. Cox (1870-1957), bang Ohio, đảng viên Đảng Dân chủ. Sinh ra tại hạt Butler, Ohio, phía bắc Cincinnati. Cũng như Harding, Cox bắt đầu sự nghiệp của mình ở tòa soạn báo, lúc đầu là phóng viên cho tờ *Cincinnati Enquirer* và về sau là chủ báo của tờ *Dayton Daily News*. Cox là một đảng viên phái tự do của Đảng Dân chủ, hoạt động trong Hạ Nghị viện Mỹ từ năm 1900 đến 1913 và là thống đốc bang Ohio từ 1913-1915 và 1917-1921. Thống đốc Cox đã lập ra nhiều chương trình cải cách dài hạn. Ông lập ra hệ thống ngân quỹ bang đầu tiên của Mỹ, hối thúc luật bồi thường cho người lao động, tổ chức lại hệ thống pháp luật của bang, điều chỉnh phúc lợi công cộng, cải cách cơ cấu thuế, yêu cầu những người vận động hành lang phải đăng ký, cấp giấy phép cho những người môi giới chứng khoán, xây dựng các trường học hiện đại, và cải tạo giao thông. Tại đại hội quốc gia Đảng Dân chủ ở San Francisco tháng 6, tháng 7 năm 1920, các lực lượng của Bộ trưởngTài chính William G. McAdoo và Bộ trưởng Tư pháp A. Mitchell Palmer đã bế tắc, làm cho Cox nổi lên như một sự lựa chọn có tính chất thỏa hiệp trong lần bỏ phiếu thứ bốn mươi tư. Franklin D. Roosevelt của bang New York được bầu làm ứng cử viên phó tổng thống. Cương lĩnh của Đảng Dân chủ coi Hội quốc liên là "*phương tiện đảm bảo nhất, nếu không nói là duy nhất để duy trì hòa bình lâu dài trên thế giới*", và tán thành cải cách thuế, duy trì thuế quan "*chỉ đánh vào doanh thu*", ủng hộ một hệ thống ngân quỹ Liên bang và các nỗ lực của Liên bang nhằm xóa nạn mù chữ.

CHIẾN DỊCH VẬN ĐỘNG TRANH CỬ, 1920:

Cuộc bầu cử này chính là một cuộc trưng cầu ý dân về chính quyền của Wilson và về Hội quốc liên, những điều mà Cox ủng hộ rất nhiệt tình. Mặc dù đã phản đối lại Hội quốc liên trong Hạ Nghị viện, Harding vẫn giữ một thái độ nước đôi về vấn đề này, ông chỉ nói những lời rất nhàm tai rằng cả những người ủng hộ lẫn những người phản đối Hội quốc liên hãy tin rằng ông luôn ở bên cạnh họ. Cox phản đối Luật cấm rượu, còn Harding lại bỏ phiếu tán thành luật này. Trong khi Harding đang tiến hành vận động từ tốn ở Marion thì Cox đi kinh lý suốt 35.406km để phát biểu gần 400 bài diễn văn. Cox thách thức những người Mỹ đã chán ngấy chiến tranh tiếp tục hoạt động tích cực trên các vấn đề quốc tế và giải quyết những vấn đề trong nước. Cox công khai chỉ trích tỷ lệ mù chữ 17% và tình trạng đói nghèo vẫn tồn tại ở một nước Mỹ giàu có. Nhạc sĩ Al Jolson đi diễn thuyết ủng hộ Harding, phổ biến bài hát mà ông viết với đoạn kết: "*Chúng ta cần một Lincoln thứ hai / Để suy nghĩ cho cả đất nước / Hỡi ngài Harding / Ngài là người mà chúng tôi cần.*"

ĐẮC CỬ TỔNG THỐNG, NGÀY 2/11/1920:

Phổ thông đầu phiếu: Harding (Đảng Cộng hòa): 16.152.200 phiếu (61%), Cox (Đảng Dân chủ): 9.147.353 phiếu (35%), Eugene V. Debs (Đảng Xã hội): 915.490 phiếu (3%). Đây là cuộc bầu cử đầu tiên mà phụ nữ được phép đi bỏ phiếu trên toàn quốc.

Số phiếu đại cử tri: Harding: 404 phiếu, Cox: 127 phiếu.

Số phiếu theo bang: Harding chiếm đa số phiếu đại cử tri ở 37 bang: Arizona, California, Colorado, Connecticut, Delaware, Idaho, Illinois, Indiana, Iowa, Kansas, Maine, Maryland, Massachusetts, Michigan, Minnesota, Missouri, Montana, Nebraska, Nevada, New Hampshire, New Jersey, New Mexico, New York, Bắc Dakota, Ohio, Oklahoma, Oregon, Pennsylvania, Rhode Island, Nam Dakota, Tennessee, Utah, Vermont, Washington, Tây Virginia, Wisconsin và Wyoming. Cox chiếm đa số phiếu ở 11 bang: Alabama, Arkansas, Florida, Georgia, Kentucky, Louisiana, Mississippi, Bắc Carolina, Carorina Nam, Texas và Virginia.

DIỄN VĂN NHẬM CHỨC, NGÀY 4/3/1921.

"... Một siêu chính phủ của thế giới là điều đi ngược lại với những gì chúng ta hằng ấp ủ và sẽ không thể có được sự đồng tình của Đảng Cộng hòa chúng ta. Đây không phải là sự ích kỷ, mà đây là tính thiêng liêng. Đây không phải là sự tách biệt mà đây là an ninh. Đây không phải là sự nghi ngờ các nước khác, mà là lòng trung thành yêu nước đối với những gì đã tạo ra chúng ta ngày nay..."

PHÓ TỔNG THỐNG:

Calvin Coolidge (1872-1933), bang Massachusetts, giữ chức phó tổng thống từ 1921 đến 1923. Ông lên kế vị tổng thống sau cái chết của Harding. (Xem: *Calvin Coolidge, Tổng thống thứ ba mươi*).

NỘI CÁC:

Bộ trưởng Ngoại giao: Charles Evans Hughes (1862-1948), bang New York, giữ chức bộ trưởng Ngoại giao từ 1921-1925. Ông đã tiến hành những hoạt động ngoại giao xuất sắc và làm hết sức mình để giữ cho bộ của ông tránh khỏi hiện tượng bổ nhiệm nhân sự không theo năng lực. Đóng góp quan trọng nhất của ông là tổ chức và chủ trì Hội nghị Washington về vấn đề Hạn chế Vũ trang (xem: *Hoạt động của chính quyền*). Một quan chức Anh đã bình luận về những nỗ lực nhằm ngăn chặn chạy đua vũ trang trong hải quân của ông như sau: *"Bộ trưởng Hughes chỉ trong 35 phút đã đánh chìm nhiều tàu thủy hơn tất cả các đô đốc trên thế giới đã làm trong suốt một thế kỷ."* Hughes cũng cải thiện mối quan hệ với châu Mỹ Latin. Ông vẫn tiếp tục làm việc cho chính quyền của Coolidge. (Xem: *William Howard Taft, Tổng thống thứ hai mươi bảy,* mục: *Bổ nhiệm thẩm phán Tòa án Tối cao; Woodrow Wilson, Tổng thống thứ hai mươi tám,* mục: *Vận động tranh cử, 1916* và mục: *Đối thủ; Herbert Hoover, Tổng thống thứ ba mươi mốt,* mục: *Bổ nhiệm thẩm phán Tòa án Tối cao).*

Bộ trưởng Tài chính: Andrew Mellon (1855-1937), bang Pennsylvania, giữ chức bộ trưởng Tài chính từ năm 1921-1932. Là một quan chức tài chính thủ cựu và là người đề xuất lý thuyết kinh tế "nhỏ giọt" (trickle-

down), ông thúc giục việc giảm nợ quốc gia, giảm thuế thu nhập, và tạo ra một môi trường kinh doanh thuận lợi hơn. Ông tiếp tục làm việc dưới chính quyền Coolidge và chính quyền Hoover.

Bộ trưởng Chiến tranh: John W. Weeks (1860-1926), bang Massachusetts, giữ chức bộ trưởngchiến tranh từ năm 1921-1925. Ông tiếp tục làm việc dưới chính quyền Coolidge.

Bộ trưởng Tư pháp: Harry M. Daugherty (1860-1941), bang Ohio, giữ chức bộ trưởng Tư pháp từ 1921-1924. Trong một trong những đạo luật đầu tiên của ông, ông đã đề nghị và được Tổng thống đồng ý cho ông một mình chịu trách nhiệm về vấn đề tài sản của ngoại kiều, cụ thể là tài sản sở hữu của kiều dân Đức cư trú tại Mỹ được trưng thu từ Thế chiến I. Mặc dù bị truy tố vì âm mưu lừa dối chính phủ liên quan đến việc lạm dụng những tài sản nói trên, song ông lại thoát được cả hai phiên tòa vô hiệu và được đã bào chữa. Ông là người chống lại công nhân rất mạnh mẽ. Bất cứ khi nào có thể, ông đều dùng ảnh hưởng của mình để làm thất bại các cuộc biểu tình và bảo toàn các công ty không có nghiệp đoàn lao động. Một bản luận tôi ông đã được gửi đến Ủy ban Tư pháp Hạ Nghị viện gồm các vấn đề như: kết tội ông không củng cố được luật chống tơ-rớt, luật chống đầu cơ chiến tranh và luật cấm rượu; lợi dụng đặc quyền ân xá; tuyển các nhân viên không thích hợp; quá mạnh tay trong việc đàn áp các cuộc biểu tình; và do thám những Nghị sĩ Quốc hội mà ông không ưa... Harding đã bày tỏ sự tin tưởng vào bộ trưởng Tư pháp của mình. Vì thế, việc buộc tội Daugherty đã không thành công. Daugherty tiếp tục làm việc dưới chính quyền Coolidge. Ông biện minh cho các hoạt động của mình trong cuốn *The inside story of the Harding Tragedy (Câu chuyện bên trong tấn bi kịch Harding)* viết chung với Thomas Dixon năm1932.

Bộ trưởng Hải quân: Edwin Denby (1870-1929), bang Michigan, giữ chức bộ trưởng Hải quân từ năm 1921-1924. Bản chất là một người rất chân thật, ông đã đồng ý giao quyền kiểm soát trữ lượng dầu Liên bang đang thuộc bộ của ông sang Bộ Nội vụ, và chính vì thế ông đã vô tình trở thành kẻ tòng phạm trong vụ tai tiếng buôn dầu lửa Teapot Dome. Ông tiếp tục giữ chức này dưới chính quyền Colidge.

Bộ trưởng Bưu điện: (1) Will Hays (1879-1954), bang Indiana, giữ chức Bộ trưởng Bưu điện từ 1921-1922. Ông được các công nhân ngành bưu điện rất quý mến, và ông đã nâng cao tinh thần làm việc trong bộ của mình. Ông từ bỏ vị trí trong nội các để trở thành chủ tịch của Hội Các nhà Sản xuất Phim truyện và Phát hành phim Mỹ. Ở cương vị này, ông là người kiểm duyệt chính về nội dung đạo đức của các bộ phim Mỹ. (2) Hubert Work (1860-1942), bang Colorado, giữ chức Bộ trưởng Bưu điện năm 1922-1923. Ông còn kiêm cả chức bộ trưởng Nội vụ. (3) Harry S. New (1858-1937), bang Indiana, giữ chức bộ trưởng Bưu điện từ 1923-1929. Ông tiếp tục làm việc dưới chính quyền Coolidge.

Bộ trưởng Nội vụ: (1) Anbert B.Fall (1861-1944), bang New Mexico, giữ chức bộ trưởng Nội vụ từ năm 1921-1923. Là một người kịch liệt phản đối tư tưởng bảo thủ, ông đã thuyết phục Harding, với sự đồng ý của Bộ trưởng Hải quân Denby, trao cho ông quyền quản lý nguồn dự trữ dầu của Liên bang. Sau đó ông đã bí mật cho phép Công ty dầu khí Mammoth khai thác dầu ở mỏ dầu Teapot Dome ở Wyoming để đổi lấy 308.000 đô-la và một bầy gia súc. Tương tự, ông đã nhận 100.000 đô-la của Công ty Xăng dầu và Vận tải Liên Mỹ và cho phép công ty này tiếp cận mỏ dầu Elk Hills ở bang California. Ông Fall phủ nhận những việc làm sai trái của mình, ông gọi những vụ hối lộ ấy là "các khoản vay", nhưng bồi thẩm đoàn trong phiên tòa năm 1929 lại khẳng định ngược lại. Ông đã chịu án một năm tù và bị giam trong nhà tù bang New Mexico 10 tháng. (2) Hubert Work giữ chức bộ trưởng Nội vụ từ năm 1923-1928. Ông tiếp tục làm việc dưới chính quyền Coolidge.

Bộ trưởng Nông nghiệp: Henry C. Wallace (1866-1924), bang Iowa, giữ chức bộ trưởng Nông nghiệp từ năm 1921-1924. Năm 1922, ông đứng ra chủ trì Hội nghị Nông nghiệp Quốc gia của Tổng thống để xem xét các biện pháp tăng thu nhập cho nông dân trong nước, nguồn thu vừa bị ảnh hưởng mạnh mẽ do lạm phát sau chiến tranh. Ông tiếp tục làm việc dưới chính quyền Coolidge.

Bộ trưởng Thương mại: Herbert Hoover (1874-1964), bang Pennsylvania, giữ chức bộ trưởng Thương mại từ năm 1921-1928. Ông

tiếp tục làm việc dưới chính quyền Coolidge. (Xem: *Herbert Hoover, Tổng thống thứ ba mươi mốt,* mục: *Nghề nghiệp trước khi là tổng thống*).

Bộ trưởng Lao động: James J. Davis (1873-1947), bang Pennsylvania, giữ chức bộ trưởng Lao động từ năm 1921-1930. Ông là người di cư từ xứ Welsh và từng là một công nhân ngành thép. Sau đó, ông giữ chức Tổng giám đốc công ty Loyal Order của tập đoàn Moose. Ông tiếp tục làm việc dưới chính quyền Coolidge.

HOẠT ĐỘNG CỦA CHÍNH QUYỀN: 4/3/1921-2/8/1923.

Vụ Teapot Dome và các vụ tai tiếng khác: Harding có một đội ngũ những người cộng sự rất có khả năng và đáng kính trọng (Hughes ở Bộ Ngoại giao, Mellon ở Bộ Tài chính, Hoover ở Bộ Thương mại), nhưng ông cũng đưa đến rất nhiều kẻ ăn hối lộ cực kỳ vô đạo đức. Bộ trưởng Nội vụ Albert Fall đã vì quyền lợi cá nhân mà bán đi nguồn dầu của quốc gia ở mỏ Teapot Dome, bang Wyoming (xem: *Nội các*); Thomas Miller, người phụ trách tài sản ngoại kiều, bị kết tội nhận hối lộ; Jess Smith, người chịu trách nhiệm giao dịch các khoản tiền không trong sạch và sĩ quan phụ tá riêng của Bộ trưởng Tư pháp Daugherty, đã hủy hết các giấy tờ rồi tự tử không lâu sau khi Harding yêu cầu ông từ chức. Một nạn nhân đã tự tử khác là Charles Cramer, sĩ quan phụ tá cho Charles Forbes. Charles Forbes là giám đốc Văn phòng Cựu chiến binh đã tham nhũng và kiếm lời qua việc bán những hàng hóa dư thừa sau chiến tranh, nhận lại các khoản tiền béo bở nhờ mua nhu yếu phẩm cho chính phủ với giá cắt cổ, tuồn các loại rượu và thuốc từ các bệnh viện dành cho cựu chiến binh ra cho những người bán rượu lậu và những kẻ buôn thuốc mê, thuốc ngủ. Ông bị buộc tội gian lận, có mưu đồ và nhận hối lộ nên đã lãnh án hai năm tù giam. Cho đến nay, người ta vẫn không tìm ra một bằng chứng nào cho thấy Harding đã mưu lợi cá nhân trong những sự vụ đó. Harding đã lờ mờ ý thức rằng bạn bè đã phản bội ông, và có lẽ trước khi qua đời ông cũng đã biết đủ để thấy rằng ghế tổng thống của ông sắp đổ.

Hội quốc liên: "Hiệp ước về Hội quốc liên sẽ không nhận được sự tán thành của chúng ta" – Tổng thống Harding đã tuyên bố trước Quốc

hội vào tháng 4/1921. Tuyên bố này đã chấm dứt tình trạng hồi hộp chờ đợi xem cuối cùng Tổng thống sẽ ủng hộ hay phản đối việc Mỹ gia nhập Hội quốc liên. Bằng cách từ chối gia nhập, Harding đã đảm bảo cho sự bất thành của tổ chức quốc tế này. Ông tán thành việc Mỹ tham gia Tòa án quốc tế, do Hội quốc liên lập ra để giải quyết các vụ tranh chấp về luật pháp quốc tế, nhưng ông đã không thu được số phiếu cần thiết của các nghị sĩ để thông qua.

Ký kết hiệp ước sau Thế chiến I: Vì các đảng viên Đảng Cộng hòa đã phản đối Hiệp ước Versailles của Wilson, nên Tổng thống Harding phải chính thức đứng ra ký kết hiệp ước về Thế chiến I. Ông ký kết hiệp ước ấy mà không hề có sự trang hoàng hay nghi lễ long trọng thường thấy trong những dịp như vậy. Ngày 2/7/1921, ông đang chơi golf ở New Jersey, thì một sĩ quan phụ tá của Nhà Trắng đến triệu ông về để ký một tài liệu mà anh ta mang đến tận tay cho Tổng thống. Tại nhà của một người bạn, Thượng nghị sĩ Joseph Frelinghuysen, ông đã xem xét quyết định của hai bên về việc chấm dứt "tình trạng chiến tranh giữa chính phủ Hoàng gia Đức và Hợp chúng quốc Hoa Kỳ" trong khi chú chó của Frelinghuysen ngửi ngửi đôi giày ông đang đi. Trong bộ quần áo chơi golf, ông đã ký hiệp ước ngay trên chiếc bàn gỗ trong phòng khách của chủ nhà. "Thế thôi", ông nói. Chiến tranh đã kết thúc. Harding quay trở lại sân golf.

Hạn chế vũ trang: Với những thủ đoạn của Mỹ và Vương quốc Anh để giành ưu thế về hải quân, Anh đã tham gia vào một Liên minh với Nhật, còn Trung Quốc thì không có khả năng tự vệ trước ý định xâm lược của Nhật. Trước tình hình đó, Harding đã ủy quyền cho Bộ trưởng Ngoại giao Hughes triệu tập Hội nghị Washington về vấn đề hạn chế vũ trang từ tháng 11/1921 đến tháng 2/1922. Mỹ, Anh, Nhật, Pháp và Italia đã đồng ý hạn chế các đội tàu chiến lớn, tàu tuần tiễu và tàu chở hàng với tỷ lệ trọng tải lần lượt cho năm nước là là 5 : 5 : 3 : 1,75 : 1,75. Hội nghị đã dẫn đến việc Mỹ, Anh, Pháp và Nhật ký kết Hiệp ước Bốn bên, theo đó các nước này đồng ý tôn trọng vùng biển của nhau ở khu vực Thái Bình Dương và giải quyết các tranh chấp một cách hòa bình. Hội nghị cũng dẫn đến Hiệp ước Chín bên (Mỹ, Anh, Pháp, Bỉ, Hà Lan, Bồ Đào Nha,

Italia, Trung Quốc và Nhật Bản). Trong suốt một thập kỷ, hiệp ước này đã giải quyết sớm việc xâm lược của Nhật đối với Trung Quốc và bảo vệ chính sách Mở Cửa.

Cục Ngân quỹ: Năm 1921, Tổng thống Harding quyết định thành lập Cục Ngân quỹ. Cục này lần đầu tiên quy định mức hạn chế ngân sách chính thức đối với việc chi tiêu của Liên bang. Cục Ngân quỹ đã hoạt động rất hiệu quả nhờ việc Harding bổ nhiệm Charles G. Dawes (xem: *Calvin Coolidge, Tổng thống thứ ba mươi*, mục: *Phó Tổng thống*), một người quản lý có năng lực làm giám đốc đầu tiên của cục.

Ân xá cho Debs: Mặc dù Harding từ chối thi hành đại ân xá cho những người bị kết tội vì những hoạt động phi bạo lực chống chiến tranh trong Thế chiến I, ông đã ủy nhiệm cho Bộ Tư pháp xem xét lại các đơn thỉnh cầu trên cơ sở từng trường hợp một. Ông đã ban ân xá cho một người chống đối mạnh mẽ nhất trong thời gian chiến tranh là Eugene V. Debs, lãnh đạo của Đảng Xã hội. Lúc ấy, ông ta đã trải qua gần ba năm trong mười năm án tù tại trại cải tạo Liên bang ở Atlanta. Không những thế, Harding còn giúp đẩy nhanh việc trả lại tự do cho Debs vào cuối năm 1921 để ông này có thể kịp về dự lễ giáng sinh với gia đình.

Dân quyền: Kể từ sau cuộc Nội chiến, Harding là Tổng thống Mỹ đầu tiên chính thức nói về quyền lợi của người da đen trên đất miền Nam. Ngày 26/10/1921, tại Brimingham, bang Alabama, khi đến nhận bằng danh dự của trường Đại học bang Alabama, ông đã diễn thuyết trước quần chúng gồm có 20.000 người da trắng và 10.000 người da đen về đạo lý bình đẳng chủng tộc. Ông tuyên bố: "Tôi muốn được thấy thời điểm khi người da đen tự coi họ là những người có đầy đủ quyền lợi và nghĩa vụ của công dân Mỹ... Chúng ta không thể tiếp tục con đường mà chúng ta đã đi trong hơn nửa thế kỷ qua mà một bộ phận lớn của nhân dân, bằng dân số của những nước châu Âu lớn, không được góp phần thực sự vào việc giải quyết các vấn đề quốc gia, chỉ vì thái độ phân biệt chủng tộc."

Thuế quan: Luật thuế quan khẩn cấp năm 1921 và Luật thuế quan Fordney-McCumber năm 1922 đã tăng thuế lên mức trung bình là 38% và áp dụng mức thuế bảo hộ đặc biệt đối với hóa chất, thuốc và một số ngành

công nghiệp khác của Mỹ đã phát triển mạnh trong chiến tranh. Những luật thuế quan này thay thế cho Luật thuế quan Underwood (1913; xem: *Woodrow Wilson, Tổng thống thứ hai mươi tám*, mục: *Hoạt động của chính quyền*). Về sau, những luật này được thay thế bởi Luật thuế quan Hawley-Smoot năm 1930; (xem: *Herbert Hoover, Tổng thống thứ ba mươi mốt*, mục: *Hoạt động của chính quyền*).

BỔ NHIỆM THẨM PHÁN TÒA ÁN TỐI CAO:

(1) William Howard Taft (1857-1930), bang Ohio, giữ chức Chánh án Tối cao từ năm 1921 đến 1930. (Xem: *William Howard Taft, Tổng thống thứ hai mươi*, mục: *Nghề nghiệp sau khi làm tổng thống*).

(2) George Sutherland (1862-1942), bang Utah, giữ chức thẩm phán Tòa án Tối cao từ năm 1922-1938. Là một người Anh bản xứ, ông nhất quyết cho rằng phần lớn các luật quy định về phúc lợi xã hội đều vi phạm Hiến pháp. Trong vụ kiện *Adkins và Viện nhi* (năm 1923), ông đã thay mặt tòa khẳng định rằng, vì cá nhân có quyền can thiệp vào nội dung hợp đồng nên mức lương tối thiểu được quy định ở Đặc khu Columbia là phi Hiến pháp. Ông đã cùng với thành viên bảo thủ chiếm đa số trong Tòa án Tối cao vô hiệu hóa những cố gắng đối phó với cuộc đại suy thoái trong chính sách cải cách về kinh tế xã hội New Deal, một chính sách mà theo ông thì "chẳng có gì mới" và không kêu gọi những biện pháp cấp bách. "Nếu những điều khoản của Hiến pháp không được duy trì dù khắt khe hay dễ dàng thì có lẽ cũng nên hủy bỏ đi."

(3) Pierce Butler (1866-1939), bang Minnesota, giữ chức thẩm phán Tòa án Tối cao từ năm 1922-1939. Trong vụ *Morehead và Tipaldo* (1936), với quyết định cuối cùng mà những người bảo thủ đã tập hợp được ý kiến đa số trong việc xóa bỏ các đạo luật nhằm điều chỉnh nền kinh tế, Butler đã lật đổ luật về mức lương tối thiểu, ông nói: "Các bên đều có quyền bình đẳng để đạt được các điều kiện có lợi nhất qua việc thỏa thuận riêng."

(4) Edward T. Samford (1865-1930), bang Tennessee, giữ chức thẩm phán Tòa án Tối cao từ năm 1923-1930. Ông từng làm trợ lý cho bộ trưởng Tư pháp dưới chính quyền của Tổng thống Theodore Roosevelt và sau đó làm luật sư ở Tòa án khu vực. Ông gây được ít ảnh hưởng đối với Tòa án Tối cao.

THỨ HẠNG TRONG CUỘC BÌNH CHỌN TỔNG THỐNG NĂM 1962:

Harding đứng cuối cùng trong số 31 Tổng thống, là người tệ nhất trong hai người "thất bại". Đứng trên ông là Grant.

QUA ĐỜI KHI ĐƯƠNG NHIỆM:

Ông mất vào hồi 7 giờ 30 phút tối ngày 2/8/1923 tại khách sạn Palace, San Francisco, bang California. Ngày 20/6/1923, Harding đã thực hiện chuyến đi "Đi để hiểu" (Voyage of Understanding) trên khắp đất nước. Ông hy vọng chuyến đi đòi hỏi rất nhiều nỗ lực này sẽ giúp ông gặp gỡ những người dân thường và giảng giải cho họ về các chính sách của chính quyền của mình. Thời gian đó ông đang bị huyết áp cao và giãn cơ tim. Việc phát biểu trước công chúng hàng chục lần đã làm ông kiệt sức. Dường như ông có vẻ thoải mái ở Alaska (ông là Tổng thống Mỹ đầu tiên đến thăm khu vực này). Nhưng khi quay trở về phía nam, vào buổi tối ngày 27/7, khi lên giường đi ngủ, ông bị chuột rút và khó tiêu rất trầm trọng. Bác sĩ phẫu thuật Charles Sawyer bỏ qua chuyện này và cho rằng nguyên nhân là ngộ độc thức ăn. Kế hoạch của Harding phải hủy bỏ. Con tàu dành cho Tổng thống tiếp tục hành trình đến San Francisco. Ở đây, ngày 29/7, ông ở phòng số 8064 của khách sạn Palace. Ngay sau đó, ông bị bệnh lao phổi, nhưng đến ngày 1/8 thì ông hạ sốt, mạch bớt đập nhanh và ông đã thấy dễ thở hơn. Thậm chí ngày hôm sau ông còn dự định sẽ đi câu cá ở đảo Catalina. Tối hôm ấy, để đã làm cho ông vui lên, bà Harding đã đọc cho ông bài "Những quan điểm điềm tĩnh của một con người điềm tĩnh", một bài viết tâng bốc Tổng thống của Samuel Blythe viết cho tờ *Saturday Evening Post*. *"Hay lắm, tiếp tục đi, đọc thêm chút nữa đi."* Ông đã nói như vậy. Đó là những lời cuối

cùng của ông. Bà Harding đọc xong bài báo thì để ông lại một mình, nhắm mắt, đắm mình trong những lời ca tụng mà ông vừa được nghe. Trong khi bà ra ngoài thì y tá Ruth Powderly vào phòng. Khi đến bên giường bệnh, bà nhận thấy mặt Tổng thống co rúm lại, miệng há ra, còn đầu thì đã nghẹo sang một bên. Các bác sĩ kết luận rằng ông đã bị đột quỵ. Một mình bên chiếc quan tài kim loại màu nâu của Tổng thống đặt tại phòng phía Đông của Nhà Trắng, bà Harding đã chuyện trò với người chồng vừa qua đời của mình hơn một giờ liền. Ông được chôn cất tại Marion, bang Ohio. Năm 1930, Gaston Means, một kẻ bị kết đội lừa đảo đã xuất bản một cuốn sách nhan đề *The Strange Death of President Harding (Cái chết kỳ lạ của Tổng thống Harding)*, trong đó ông ta cho rằng bà Harding đã đầu độc Tổng thống có lẽ để trừng phạt ông vì ông đã lừa dối bà hoặc để giải thoát cho ông khỏi những lời sỉ nhục gièm pha, mà cũng có thể là vì cả hai. Vì bà Harding từ chối, không cho phép mổ tử thi để khám nghiệm, nên những luận điệu của Means không thể bị phủ nhận chắc chắn, nhưng các sử gia nhìn chung đều không nhất trí. Trong bản di chúc và chúc thư cuối cùng, viết vào tháng 6/1923, Tổng thống Harding để lại phần lớn gia tài của mình, trị giá 850.000 đô-la cho vợ. Ông để lại cho cha mình phần lợi tức từ 50.000 đô-la trái phiếu chính phủ. Sau khi vợ và cha ông qua đời thì khoản tiền đó sẽ được để lại cho người em trai và ba người em gái của ông, trừ một số khoản đặc biệt như sau: 25.000 đô-la cho Ủy ban Công viên Marion, 10.000 đô-la cho mỗi cháu trai và cháu gái của Tổng thống, 4.000 đô-la/người cho hai người cháu gọi vợ ông bằng bà và 2.000 đô-la cho nhà thờ Baptist Ba ngôi và 1.000 đô-la cho nhà thờ Giáo hội Giám nhiệm thánh Paul.

CA NGỢI:

"Ông đã nghe thấu nỗi chán ngán chiến tranh của thế giới. Ông kêu gọi đất nước ta trở lại con đường hòa bình và mừng vui thay, hòa bình đã đến. Ông kêu gọi các quốc gia ngồi vào bàn đàm phán... Ông đã tìm kiếm cho loài người và cho các quốc gia một nền hòa bình dựa trên công lý và lẽ phải, nền hòa bình thực sự và lâu dài duy nhất... Vì thế ông đã mở đường cho những thành tựu bất hủ tại Hội nghị Washington về hạn chế vũ trang." – Tổng thống Calvin Coolidge, 1923

"Warren G. Harding đã cống hiến cả cuộc đời cho đất nước. Không ai có thể làm gì nhiều hơn thế nữa. Ông đã vắt kiệt sức lực bản thân để phục vụ đất nước, một con người xả thân hết mực vì lợi ích của nhân dân, những người mà vì họ ông đã lao động miệt mài. Ông là con người của nhân dân, ông chẳng bao giờ lợi dụng địa vị của mình, ông không hề kiêu căng ngạo mạn, không hề tách biệt với mọi người dù là qua kinh nghiệm, lòng kiêu hãnh hay tính lập dị." – Bộ trưởng Ngoại giao Charles Evans Hughes,1924

"Bây giờ vẫn còn quá sớm để chúng ta nhìn thấy chân dung đầy đủ và thực sự của ông – một Abraham Lincoln mới mà tên tuổi và danh tiếng sẽ lớn lên theo thời gian." – Harry Daugherty, bộ trưởng Tư pháp trong chính quyền Harding, 1932

CHỈ TRÍCH:

"Những bài diễn văn của ông ta gây cho người ta ấn tượng về một loạt những lời nói phô trương sáo rỗng được rải khắp nơi nhằm tìm ý tưởng." – William G. McAdoo

"Tôi quý Harding. Tôi rất quý Harding, nhưng tôi không thể hiểu được, làm sao mà ông ta lại trở thành tổng thống của nước Mỹ. Ông ta chưa làm được gì để xứng đáng với vị trí ấy." – Thượng nghị sĩ Đảng Cộng hòa Hiram Johnsonbang California, 1920

"Thượng nghị sĩ Harding là loại người mà trên con đường đến với cơ quan lập pháp, có thể dốc túi ra cho một vài kẻ nghèo, rồi sau đó lại cùng với các đảng viên bảo thủ của Đảng Cộng hòa bỏ phiếu cho một đạo luật duy trì những điều kiện khiến những người nhận tiền ấy phải khổ sở." – James M. Cox, ứng cử viên Tổng thống của Đảng Dân chủ năm 1920

"Tôi vừa đọc bức thông điệp về hiệp ước của Tổng thống. Tôi nghĩ có lẽ đấy là bài diễn văn tốt nhất mà Bộ trưởng Ngoại giao Hughes từng viết." – Will Rogers, 1922

"Harding không phải là một người xấu. Ông ta chẳng qua chỉ là một kẻ ngớ ngẩn vụng về." – Alice Roosevelt Longworth, con gái của Tổng thống Theodore Roosevelt

"Ông ta chẳng có cả kinh nghiệm lẫn tri thức cần thiết cho cương vị tổng thống." – Herbert Hoover

NHỮNG CÂU NÓI NỔI TIẾNG CỦA HARDING:

"Tôi tin chắc rằng vấn đề cơ bản đối với người dân Hoa Kỳ là họ đã đi quá xa khỏi Thượng đế Toàn năng." – 1920

"Tôi không biết phải làm gì và thay đổi thế nào về vấn đề thuế má này. Chắc hẳn ở đâu đó phải có một cuốn sách viết về tất cả những điều ấy, cuốn sách giúp tôi làm sáng tỏ những vấn đề ấy. Nhưng tôi chẳng biết cuốn sách ấy ở đâu, mà có lẽ nếu có tìm thấy nó tôi cũng không thể đọc nổi!" – 1923

"Lạy Chúa tôi, đây quả là một công việc kinh khủng. Tôi không gặp vấn đề gì với những kẻ thù của mình... Nhưng những người bạn chết tiệt của tôi mới chính là những kẻ khiến tôi phải mất ăn mất ngủ." – 1923

TÁC PHẨM VỀ HARDING:

Adama, Samuel Hopkins. *Incredible Era: The Life and Times of Warren Gamaliel Harding (Kỷ nguyên lạ thường: Cuộc đời và thời đại của Warren Gamaliel Harding)*. Boston: Houghton, Mifflin, 1939.

Rusell Francis. *The Shadow of Blooming Grove: Warren G. Harding in His Times (Bóng mát của lùm cây đang nở hoa: Warren G.Harding trong thời của* ông). New York: McGraw-Hill, 1968.

Sinclair, Andrew. *The Available Man: The Life Behind the Mask of Warren Gamaliel Harding (Một con người dễ kiếm: Cuộc sống đằng sau vỏ bọc của Warren Gamaliel Harding)*. New York; Macmillan, 1965.



CALVIN COOLIDGE

(1872-1929)

TỔNG THỐNG THỨ BA MƯƠI

(1923-1929)

HỌ VÀ TÊN:

John Calvin Coolidge. Ông được đặt tên theo tên của cha, nhưng để tránh nhầm lẫn ở nhà, ông vẫn được gọi là Calvin hay Cal. Sau khi tốt nghiệp đại học, ông bỏ chữ đầu tên (John) đi.

NGOẠI HÌNH:

Ông cao khoảng 1,75m với dáng người dong dỏng. Khuôn mặt ông có những đường nét rõ ràng và đẹp: chiếc mũi gọn và thẳng, cằm chẻ, cặp mắt xanh hơi sâu và đôi môi mỏng hơi mím. Mái tóc màu đỏ thời trẻ của ông chuyển thành màu hung hung đỏ. Ông nói giọng mũi vùng New England. Ông có những bước chân ngắn nhưng khá nhanh nhẹn. Coolidge bị bệnh kinh niên về đường hô hấp và tiêu hóa. Khi giữ cương vị tổng thống, ông hay bị hen suyễn, dị ứng mũi họng, viêm phế quản và đau dạ dày. Ông phải dùng các ống xịt mũi để dễ thở hơn và làm giảm nhẹ bệnh viêm xoang. Ông cũng phải uống nhiều loại thuốc cho các bệnh khác. Ông ho nhiều đến nỗi ông sợ rằng mình đã mắc bệnh lao phổi, ông rất hay mệt mỏi và thường ngủ đến 11 tiếng: 9 tiếng vào ban đêm và 2 tiếng vào buổi trưa, ông ăn mặc rất hợp thời trang, quần áo của ông thường được đặt may ở Vermont. Ông thường chải tóc bóng mượt. Khá kỳ lạ khi ông chỉ thích mặc đồ lót rộng thùng thình.

TÍNH CÁCH:

Coolidge là người hay ngượng ngập, kín đáo, thận trọng, tự kiềm chế và hoàn toàn tự lực. Ông là người rất ít bạn bè. Coolidge nhớ lại: *"Hồi còn nhỏ, khi tôi bắt đầu nhớ được sự việc, tôi đã hay phát hoảng lên nếu tôi nghe thấy những giọng nói lạ trong phòng bếp. Tôi cảm thấy mình không thể nào gặp gỡ mọi người và bắt tay với họ được... Điều khó khăn nhất trên đời với tôi lúc ấy là phải đi qua cửa phòng bếp và ra chào khách. Khi gần 10 tuổi, tôi mới nhận ra rằng mình không thể tiếp tục như vậy nữa. Tôi đã phải rất vất*

vả tự đấu tranh với bản thân để quyết tâm đi qua cánh cửa đó. Tôi rất vui vẻ với những người quen cũ của gia đình, nhưng mỗi lần gặp người lạ, tôi lại phải đi qua cửa phòng bếp để chào rồi lại quay vào nhà, và điều đó cũng thật chẳng dễ dàng." Coolidge là người căn cơ nhưng không phải là kẻ hay bòn rút của người khác. Chẳng hạn, khi ông cử một sĩ quan phụ tá đi mua tạp chí, ông luôn muốn lấy tiền lẻ trả lại, cho dù chỉ là một xu, và phàn nàn nếu không được nhận lại tiền thừa ngay. Còn mỗi khi ông mượn tiền ai, dù là một khoản rất nhỏ, ông đều mau chóng trả lại không thiếu một xu. Ông nổi tiếng là người ít nói nhưng rất hóm hỉnh, nhiều câu nói của ông đã trở thành huyền thoại. Trong đó có một giai thoại tiêu biểu kể chuyện một nữ phát thanh viên đến gặp ông và nói: "Thưa ngài Tổng thống, ngài phải nói chuyện với tôi. Hôm nay tôi đã cược rằng tôi sẽ buộc ngài nói ra hơn hai từ." Coolidge đáp: "Cô thua."

TỔ TIÊN:

Coolidge mang dòng máu Anh, Scotland và xứ Wales. Ông cho rằng mình cũng có huyết thống của người Anh-điêng. Cụ bảy đời của ông là John Coolidge đã di cư từ vùng Cambridgeshire, Anh, vào khoảng năm 1630 và định cư ở Watertown, bang Massachusetts. Kỵ John Coolidge của ông đã chiến đấu ở Lexington trong cuộc Cách mạng Mỹ rồi định cư ở Vermont. Ông nội của ông, Calvin Galusha "Galoosh" Coolidge làm việc trong cơ quan lập pháp bang Vermont và khi qua đời, ông đã để lại cho Calvin, lúc đó mới hơn sáu tuổi, 40 mẫu đất và một số gia súc.

CHA:

John Calvin Coolidge (1845-1926) là một điền chủ, một chủ cửa hiệu và là quan chức tại địa phương. Là người gốc Plymouth, bang Vermont, ông theo học Học viện Black River ở Ludlow, Vermont. Năm 1868, ông cưới bà Victoria Josephine Moor, mẹ của Tổng thống Calvin, ở Plymouth Notch, bang Vermont. Ông khá phát đạt trong vai trò là một điền chủ và chủ cửa tiệm. Ông làm việc sáu năm trong Hạ Nghị viện bang Vermont và giữ chức Thượng nghị sĩ bang Vermont một nhiệm kỳ. Ông cũng phụ

trách rất nhiều cơ quan khác nhau, trong đó có ủy ban tuyển chọn, cơ quan thu thuế và cơ quan cảnh sát. Calvin thừa hưởng từ ông tính tiết kiệm, ít nói và niềm say mê với những vấn đề xã hội. Năm 1891, sáu năm sau khi vợ qua đời, ông Coolidge đi bước nữa với bà Carrie A. Brown, một giáo viên ở Plymouth. Là một công chứng viên và là một thẩm phán hòa giải của tòa sơ thẩm, ông Coolidge đã làm lễ tuyên thệ cho Tổng thống, con trai ông, vào năm 1923 (mục: *Nghề nghiệp trước khi làm tổng thống*). Ông là người duy nhất trong số thân phụ của các tổng thống làm việc đó. Tổng thống Coolidge đã mời ông vào sống ở Nhà Trắng, nhưng ông từ chối. Ông Coolidge qua đời khi con ông đang trong nhiệm kỳ tổng thống.

MẸ:

Victoria Josephine Moor Coolidge (1846-1885): Bà sinh ở gần Pinney Hollow, bang Vermont. Bà là một người phụ nữ yếu đuối, nhạy cảm và hết lòng vì gia đình. Coolidge nhận xét về mẹ: "Dường như trong bản tính của bà có tinh thần của thuyết thần bí và thơ ca. Vì thế nên bà thích ngắm hoàng hôn màu tía và ngắm những vì sao đêm." Coolidge thừa hưởng ở bà thể lực yếu. Bà qua đời, có lẽ là do bệnh lao phổi, khi Coolidge mới 12 tuổi. Về sau, ông nhớ lại, cuộc đời ông đã hoàn toàn thay đổi khi bà không còn nữa. Suốt cả cuộc đời, Coolidge lúc nào cũng mang theo hình ảnh của mẹ trong vỏ đồng hồ và thường tưởng nhớ đến bà.

ANH CHỊ EM:

Coolidge là con cả trong nhà. Ông có một người em gái, cô Abigail "Abbie" Gratia Coolidge. Cô mất lúc 15 tuổi, có lẽ vì bệnh ruột thừa.

CON CÁI:

Coolidge có hai con trai:

John Coolidge (1906-2000), chuyên viên của công ty đường sắt và là chủ công ty in ấn đã nghỉ hưu. Sinh ra ở Northampton, bang Massachusetts, khi cha anh lên làm Tổng thống, anh đang thực tập tại một trại quân sự cho công dân ở Fort Devens, bang Massachusetts. Anh tốt nghiệp Học viện

Mercersburg (bang Pennsylvania) năm 1924 và tốt nghiệp Đại học Amherst năm 1928. Vì không thích bị mọi người chú ý, anh rất ít khi sống ở Nhà Trắng. Năm 1929, anh kết hôn với Florence Trumbull, con gái ông Robert H. Trumbull, Thống đốc bang Connecticut. Anh làm chuyên viên cho Công ty Đường sắt New York, New Haven và Hartford đến năm 1941. Năm ấy, anh trở thành chủ một công ty in ấn ở Hartford bang Connecticut. Khi đã về hưu, Coolidge sống ở Farmington bang Connecticut. Trong một cuộc tiếp xúc với các tác giả, Coolidge cho rằng các sử gia đã không đánh giá đúng về vai trò của Tổng thống Coolidge. Ông nói: "Tôi không tin là họ đã nghiên cứu kỹ lưỡng những thành tựu của chính quyền trong bối cảnh thời ấy." Ông lấy làm tiếc rằng: "Tinh thần tiết kiệm và vai trò của chính phủ Tổng thống Coolidge không còn được hâm mộ nữa." Nhưng ông cũng nói thêm rằng, hy vọng "có lẽ những tinh thần ấy sẽ trở lại dưới chính quyền Reagan". Coolidge tin rằng nếu còn sống, cha ông sẽ thấy thế giới ngày nay "tối tăm và buồn bã". Calvin Coolidge sẽ không ra tranh cử chức tổng thống ngày nay và nếu có, ông cũng sẽ thất bại.

Calvin Coolidge, Jr. (1908-1924): Cậu sinh ra ở Northampton bang Massachusetts. Khi cha lên làm Tổng thống thì cậu đang tham gia hái thuốc lá trong kỳ nghỉ hè của Học viện Mercersburg (Pennsylvania). Trong một rủi ro đáng tiếc, do bị rộp một ngón chân khi chơi tennis, cậu bị nhiễm trùng và mất khi mới 16 tuổi. Cái chết kỳ dị của cậu xảy ra đúng vào chiến dịch vận động tranh cử năm 1924 và nó đã ảnh hưởng rất nhiều đến Coolidge. Ông nói: "Khi con tôi ra đi, sức mạnh và sự huy hoàng của chức tổng thống cũng ra đi theo."

CHÀO ĐỜI:

Coolidge sinh ngày 4/7/1872, tại ngôi nhà ngay sát cửa hàng bách hóa Coolidge ở Plymouth, bang Vermont.

THỜI THƠ ẤU:

Coolidge lớn lên ở Plymouth, Vermont. Năm lên ba tuổi, cậu được đưa đến Montpelier khi cha cậu tham gia vào cơ quan lập pháp bang.

Ước mơ hồi nhỏ của cậu là trở thành một chủ cửa hàng như cha. Là một chàng trai điềm đạm và đáng tin cậy, Coolidge thường phụ giúp những công việc vặt như cày ruộng, gieo trồng, xếp gỗ và hái quả. Công việc mà anh yêu thích là rút nhựa và chế biến đường từ nhựa cây thích. Anh kiếm thêm được một chút tiền nhờ việc bán táo và bỏng ngô tại các cuộc hội họp của thành phố, và khi là sinh viên ở Ludlow, bang Vermont, anh làm đồ chơi cho một cửa hàng lưu động tại địa phương. Coolidge không thích các môn thể thao đồng đội mà thích những môn giải trí đơn độc như cưỡi ngựa hơn. Năm 19 tuổi, anh theo cha đến Bennington, bang Vermont để nghe Tổng thống Benjamin Harrison nói chuyện.

HỌC VẤN:

Từ khi lên 5 cho đến năm 13 tuổi, Coolidge học ở trường tiểu học địa phương ở Plymouth. Coolidge là một học sinh bình thường và cư xử phải phép với mọi người. Năm 1886, cậu ghi danh vào học ở Học viện Black River ở Ludlow. Cậu vẫn đạt mức điểm trung bình và khi ra trường năm 1890, cậu là thư ký của lớp học gồm chín thành viên. Tại buổi lễ phát bằng, cậu đã đọc bài phát biểu "Tài hùng biện trong lịch sử". Vì trượt kỳ thi vào trường Đại học Amherst, năm 1891 cậu đã theo học một khóa hướng dẫn chuẩn bị thi đại học ở Học viện St. Johnsbury ở Ludlow. Tại đây, cậu đã được nhận vào thẳng trường Đại học Amherst. Tại đại học này, từ năm 1891 đến năm 1895, hai năm đầu Coolidge tiếp tục chỉ là một sinh viên trung bình, nhưng từ năm thứ ba, anh có tiến bộ vượt bậc và đặc biệt thích các môn ngâm thơ, hùng biện, lịch sử và triết học. Anh cũng nghiên cứu về ngôn ngữ hiện đại và ngôn ngữ cổ, anh khá giỏi tiếng Hy Lạp, toán học qua các phép tính và văn học. Điểm thấp nhất của anh là hạng D về môn vật lý. Giảng viên mà anh ngưỡng mộ là Giáo sư Triết học Charles E. Garman, ông có ảnh hưởng rất lớn đến các tiêu chuẩn xã hội của Coolidge, ông cũng khích lệ niềm say mê với các hoạt động xã hội của anh. Ở ký túc xá, Coolidge là một người có phần khép kín. Anh không tham gia chơi thể thao và ít tham gia các hoạt động ngoại khóa. Anh không tham gia vào các hội nam sinh đại học, cho đến năm cuối đại học, khi ấy, anh được đề nghị gia nhập Hội Phi Gamma

Delta. Năm 1892, anh gia nhập Câu lạc bộ Cử tri Cộng hòa và ủng hộ việc tái cử của Tổng thống Benjamin Harrison. Trong một kỳ thi quốc gia do tổ chức Người con của Cách mạng Mỹ (Sons of American Revolution) tổ chức, Coolidge đã giành được giải thưởng đầu tiên của mình – huy chương vàng 150 đô-la cho bài luận năm cuối đại học mang tên "Những nguyên tắc đấu tranh trong cuộc Cách mạng Mỹ". Năm 1895, Coolidge tốt nghiệp với mức điểm trung bình là 79 trong khóa học có 76 sinh viên của trường. Sinh viên tốt nghiệp xuất sắc năm ấy là Dwight Morrow, về sau làm đại sứ Mỹ ở Mexico dưới chính quyền của Coolidge. Đã có tiếng là một người dí dỏm ở ký túc xá sinh viên, anh được bạn bè cử làm người đọc Bài diễn thuyết khu rừng nhỏ, một bài diễn văn có phần bất kính và mang tính châm biếm. Sau khi tốt nghiệp, Coolidge học luật tại văn phòng của John C. Hammond và Henry P. Field ở Northampton, bang Massachusetts. Năm 1896, Coolidge ủng hộ ứng cử viên Tổng thống William McKinley. Coolidge trở thành luật sư từ tháng 7/1897.

TÔN GIÁO:

Ông là người theo Giáo đoàn. Mặc dù thường xuyên đi dự lễ ngày Chủ nhật, nhưng mãi đến khi trở thành Tổng thống, ông mới chính thức gia nhập nhà thờ vì ông e ngại rằng mình không có khả năng sống một cuộc đời mẫu mực cần phải có ở các thành viên của nhà thờ. Không những thế, không phải ông tự nguyện gia nhập nhà thờ mà là được mời vào. Khi dự lễ tại nhà thờ Giáo đoàn Tối cao (First Congregational Church) vào ngày Chủ nhật đầu tiên sau khi nhậm chức Tổng thống, ông đã chấp nhận lời mời của những người tổ chức, các thành viên cũng như những người không phải là thành viên nhà thờ chịu lễ ban thánh thể của Đức Cha Dr. Jason Noble. Đức Cha Pierce coi hành động hôm ấy của ông là lời tuyên xưng đức tin đầy đủ và nhà thờ đã bầu ông làm một thành viên. Coolidge chấp nhận danh hiệu ấy, nhưng ông cũng thừa nhận rằng nếu được đề nghị từ trước thì ông đã khước từ không do dự, rằng việc đó có vẻ chỉ là đạo đức giả mà thôi. Ở Northampton, ông đi dự lễ ở nhà thờ Giáo đoàn Edwards.

SỞ THÍCH:

Tổng thống Coolidge thường hay đi dạo hai lần một ngày nếu thời tiết cho phép. Ông thích nhìn ngắm các cửa hàng và nói rằng việc đó làm ông thấy thoải mái. Ông rất thích cưỡi ngựa, nhưng khi lên làm Tổng thống thì ông không cưỡi ngựa nữa mà đi ngựa "máy". Có khi ông còn hò reo và cưỡi chú "chiến mã" điện của mình như một tay cao bồi thực sự. Khi là Tổng thống, ông cũng đi câu cá và bắn vịt trời. Có tiếng là người hay trêu đùa, ông thích chơi xỏ các nhân viên của mình. Một trong những trò ông thích là bấm chuông trong khu nhà văn phòng tổng thống để báo hiệu cho những người phục vụ là Tổng thống sắp sửa về khu nhà ở rồi sau đó ông lại ra ngoài đi dạo. Ông rất yêu thích động vật và đôi khi người ta thấy ông đi dạo trong Nhà Trắng với một chú mèo con hay gấu trúc Mỹ bám trên cổ. Ông không quan tâm lắm đến nhà hát hay các loại hình âm nhạc giải trí, nhưng lại thích xem xiếc. Vào ngày nghỉ cuối tuần, ông thường đi chiếc du thuyền dành cho Tổng thống mang tên Mayflower. Ông nghỉ hè ở rất nhiều khu vắng vẻ khác nhau; trong đó có Swampscott, bang Massachusetts; White Pines Camp, New York; Black Hills bang South Dakota; Cedar Island bang Wisconsin và Sapelo Island, bang Georgia. Coolidge rất ít khi uống rượu và khi làm Tổng thống, trong thời gian thực hiện Luật cấm rượu, ông đã kiêng hẳn. Ông hay hút xì gà, loại xì gà ông thích nhất là Fonesca Corona Fines de Luxe, 21 xu một điếu Havana đen.

HÔN NHÂN:

Năm 33 tuổi, Calvin Coolidge kết hôn với Grace Anna Goodhue, khi ấy 26 tuổi. Hôn lễ của họ được tổ chức vào tháng 10/1906 tại nhà mẹ cô dâu ở Burlington, Vermont. Anna Goodhue sinh ngày 3/1/1879 tại Burlington. Cô là con một của ông Andrew I. Goodhue, kỹ sư cơ khí và kiểm soát viên tàu thủy hơi nước và bà Lemira Barrett Goodhue. Cô tốt nghiệp trường Đại học Tổng hợp Vermont năm 1902 và gia nhập đội ngũ giáo viên của Học viện cho người điếc Clarke ở Northampton, bang Massachusetts với vai trò là một giáo viên hướng dẫn tập đọc. Một ngày năm 1903, khi đang tưới nước cho luống hoa ở ngoài trường học, cô bỗng

tình cờ ngước lên cánh cửa sổ đang mở của nhà nghỉ Robert N. Weir và thoáng thấy Coodlidge đang đứng cạo râu trước gương với độc một chiếc quần lót dài và một chiếc mũ. Cô phá lên cười, Coodlidge nghe thấy tiếng cười và quay lại nhìn cô. Đó là lần gặp gỡ đầu tiên của họ. Sau một lần được giới thiệu một cách chính thức không lâu sau đó, hai người đã nhanh chóng cuốn hút nhau. Sự hoạt bát, nhanh nhẹn và vẻ quyến rũ của cô đã bổ sung một cách hoàn hảo cho tính cách kín đáo của Coolidge. Mùa hè năm 1905, Coolidge đã cầu hôn cô với câu nói như một tối hậu thư: "Anh sắp được cưới em rồi." Grace đã sẵn sàng đồng ý, nhưng mẹ cô lại phản đối và bà đã làm tất cả những gì mình có thể để trì hoãn đám cưới. Coolidge không bao giờ hòa giải với mẹ vợ, người sau này luôn khăng khăng rằng Grace góp phần lớn trong những thành công về chính trị của Coolidge. Đám cưới nhỏ của họ do Đức Cha Edward A. Hungerford cử hành chỉ có 15 khách tới dự. Đôi vợ chồng mới cưới dự định sẽ đi nghỉ trăng mật hai tuần ở Montréal, Canada, nhưng sau Coolidge lại gợi ý chỉ nghỉ một tuần và nghỉ tại Northampton. Bà Coolidge mặc dù là một đảng viên Đảng Dân chủ nhưng đã theo đảng của chồng mình sau khi kết hôn. Khi trở thành đệ nhất phu nhân, bà là một nữ chủ nhân rất được mến mộ. Hoạt động xã hội nổi bật nhất của ông bà Coolidge là bữa tiệc chào đón Charles Lindbergh, sau khi ông này thực hiện thành công chuyến bay xuyên Đại Tây Dương năm 1927. Vợ chồng Coolidge là một cặp đôi cực kỳ hòa hợp, dù vậy Tổng thống không bao giờ bàn bạc các vấn đề quốc gia với vợ. Thậm chí mãi đến khi ông tuyên bố với giới báo chí về quyết định sẽ không tái cử năm 1928 thì bà mới hay biết. Sau khi Tổng thống qua đời vào năm 1933, bà Coolidge tiếp tục công việc giúp đỡ cho người điếc. Trong Thế chiến II, bà hoạt động rất tích cực trong Hội Chữ thập đỏ cùng các hoạt động quốc phòng toàn dân và thu gom phế liệu chiến tranh. Bà mất ở Northampton ngày 8/7/1957 và được chôn cất bên cạnh chồng ở Plymouth, bang Vermont.

PHỤC VỤ TRONG QUÂN ĐỘI:

Không.

NGHỀ NGHIỆP TRƯỚC KHI LÀM TỔNG THỐNG:

Được công nhận là luật sư năm 1897, Coolidge mở một văn phòng luật ở Northampton bang Massachusetts và tham gia tích cực vào những công việc của Đảng Cộng hòa ở địa phương. Ông được bầu vào Hội đồng thành phố Northampton năm 1899-1900, một chức vụ không được trả lương. Ông thúc giục việc xây dựng một kho vũ khí trong thành phố. Hội đồng thành phố bổ nhiệm ông vào chức cố vấn pháp luật thành phố từ 1900-1902 với mức lương 600 đô-la/năm. Năm 1903, ông giữ vai trò lục sự của hạt Hampshire để hoàn tất nhiệm kỳ. Năm 1904, ông được đề cử làm chủ tịch tổ chức địa phương của Đảng Cộng hòa. Năm 1905, ông thất bại trong việc ứng cử vào Ban giám hiệu trường Northampton, thất bại duy nhất trong các lần bỏ phiếu trong suốt sự nghiệp của ông.

Thành viên của Tòa án Massachusetts, 1907-1908: Trong hai nhiệm kỳ làm việc ở cơ quan lập pháp của bang, Coolidge có tiếng là không ngừng ủng hộ chính sách tuần làm việc sáu ngày cho công nhân, luật về lao động nữ và lao động trẻ em, thông qua các điều luật sửa đổi Hiến pháp về việc bầu cử trực tiếp thượng nghị sĩ và về quyền bầu cử của phụ nữ. Ông đã không thành công với những dự luật cấm sử dụng các lệnh lao động và thủ đoạn giảm giá không công bằng hòng xóa bỏ cạnh tranh, ông cũng góp phần hệ thống hóa luật về ngân hàng của bang.

Thị trưởng thành phố Northampton, bang Massachusetts, 1910-1911: Trong hai nhiệm kỳ làm thị trưởng, Coolidge đã giảm thuế và trả được một phần nợ của thành phố, đồng thời mở rộng cơ quan cảnh sát và cứu hỏa cũng như nâng cấp các vỉa hè và đường phố.

Thượng nghị sĩ bang Massachusetts, 1912-1915; chủ tịch Thượng nghị viện bang, 1914-1915: Trong suốt bốn nhiệm kỳ hoạt động trong Thượng nghị viện bang, Coolidge không có nhiều thành tích nổi bật. Là chủ tịch Ủy ban Hòa giải Đặc biệt, ông đã điều đình chấm dứt cuộc đình công của công nhân dệt Lawrence năm 1912. Là Chủ tịch Ủy ban Đường sắt, ông đã cố gắng thông qua quyền phủ quyết của thống đốc bang đối với một dự luật về mở rộng dịch vụ đường sắt ở địa hạt của mình. Ông ủng hộ mức lương tối thiểu cho phụ nữ, việc đền bù cho người lao động và việc

hợp pháp hóa bãi công cũng như quyền bầu cử của phụ nữ, thuế thu nhập bang và việc bầu cử thượng nghị sĩ trực tiếp. Ông phản đối ý đồ của ngành bảo hiểm – tước bỏ quyền bảo hiểm nhân thọ cho người lao động của các ngân hàng tiết kiệm – một chương trình phổ biến với người lao động. Năm 1912, ông ủng hộ việc tái bầu cử Tổng thống William Howard Taft.

Phó thống đốc bang Massachusetts, 1916-1918: Trong ba nhiệm kỳ làm Phó Thống đốc bang, Coolidge là Chủ tịch chính thức của Hội đồng Thống đốc. Ông là người có tiếng nói quan trọng trong việc bổ nhiệm các chức vụ và việc ân xá. Ông cũng là người đứng đầu một ủy ban trợ giúp cho công ty Boston Elevated Street Railway đang gặp rắc rối về tài chính. Năm 1916, ông vận động rất tích cực cho Charles Evans Hughes ra ứng cử tổng thống. Trong Thế chiến I, ông đã đi diễn thuyết khắp nơi trên toàn bang để kêu gọi nhiều hoạt động khác nhau nhằm hỗ trợ cho cuộc chiến.

Thống đốc bang Massachusetts, 1919-1920: Năm 1918, Coolidge đã đắc cử thống đốc với số phiếu chỉ trên đối thủ Richard H. Long, đảng viên Đảng Dân chủ, một nhà sản xuất giày ở Framingham, một chút. Thống đốc Coolidge đã tiến hành các biện pháp để cải thiện tình trạng thiếu nhà ở sau chiến tranh, ông tán thành việc tăng tiền lương cho viên chức nhà nước, giảm giờ làm việc trong tuần cho phụ nữ và trẻ em xuống 48 giờ, điều chỉnh việc quảng cáo ngoài trời và thiết lập hệ thống ngân quỹ bang. Ông được dư luận cả nước chú ý khi giải quyết cuộc biểu tình của cảnh sát Boston năm 1919. Để phản đối việc đại diện của cảnh sát trung ương không chịu công nhận liên đoàn của họ, khoảng 75% cảnh sát Boston đã bãi công, dấy lên một làn sóng tội phạm trong thành phố. Thị trưởng Andrew J. Peters yêu cầu sự giúp đỡ của bang, nhưng Thống đốc Coolidge đã do dự. Thế là Peters phải triệu tập quân đội Liên bang trong phạm vi quyền hạn của mình để đối phó với tình hình cấp thiết. Ngày hôm sau, Coolidge phái thêm một lực lượng của bang vào thành phố và tán thành quyết định của ủy ban cảnh sát, không tuyển lại những người đã tham gia biểu tình. Khi Chủ tịch Liên đoàn Lao động Mỹ, ông Samuel Gompers đề nghị ông xem xét lại quyết định đó, ông đã từ chối và nói: "Không một ai, bất cứ khi nào và ở bất kỳ đâu, có quyền biểu tình chống lại sự an toàn của dân chúng." Thái độ vững

vàng tuân theo các luật lệ và mệnh lệnh của Coolidge được khen ngợi rất rộng rãi, đặc biệt là những người cho rằng cuộc biểu tình ấy là do những kẻ phi chính phủ xúi giục. Năm 1919, Coolidge được bầu lại, lần này ông đã vượt qua đối thủ Richard H. Long một cách dễ dàng.

Phó tổng thống, 1921-1923: Năm 1920, Coolidge là đại biểu "con cưng" của ứng cử viên Đảng Cộng hòa ra tranh cử tổng thống. Tại Đại hội Đảng ở Chicago, ông được 34 phiếu bầu, hầu hết đều của các đại biểu Massachusetts trong lần bỏ phiếu đầu tiên. Số người ủng hộ ông giảm dần trong những lần kiểm phiếu tiếp theo, và ông không ở trong danh sách ứng cử viên được các nhà lãnh đạo xem xét. Họ đã họp ở khách sạn Blackstone và nhất trí cử Warren G. Harding làm ứng cử viên của Đảng Cộng hòa. Người đầu tiên được đề cử vào vị trí ứng cử viên phó tổng thống là Thượng nghị sĩ Irvine Lenroot của bang Wisconsin. Trong khi Lenroot đọc bài diễn văn của mình, đã xuất hiện những tiếng kêu: "Coolidge! Coolidge, bước lên đi!" Chủ tọa cuộc họp nhận ra tiếng nói ấy là của Wallace McCamant, đại biểu bang Oregon mà mọi người cứ nghĩ rằng sắp sửa bỏ phiếu cho Lenroot. Nhưng không, McCamant lại bầu Coolidge, kéo theo rất nhiều người quay sang bỏ phiếu cho Thống đốc bang Massachusetts. Coolidge đã trúng cử chức đại biểu Đảng Cộng hòa ra tranh cử phó tổng thống trong lần bỏ phiếu đầu tiên với 674 phiếu bầu so với 146 phiếu cho Lenroot và số phiếu còn lại cho những người khác. Trong quá trình vận động tranh cử, Coolidge chỉ đi vận động ở một phạm vi hẹp, chủ yếu ở New England và miền Nam. Khi là Phó Tổng thống, ông tham dự các cuộc họp nội các nhưng ít tham gia vào các nghi thức. Ông chủ trì Thượng nghị viện một cách lỏng lẻo, rất hiếm khi ông tham gia ý kiến từ trên ghế chủ tọa của mình. Ông đã phải chạm trán với các đảng viên đảng cấp tiến khi Thượng nghị viện xem xét dự luật trợ giúp nông nghiệp vì ông đã không làm theo các thủ tục đã thỏa thuận. Tổng thống Harding qua đời khi Coolidge đang đi nghỉ ở nhà của cha tại Plymouth Notch, bang Vermont. Vì nhà của cha Coolidge không có điện thoại, nên ba nhân viên của Coolidge bao gồm viên tốc ký Erwin C. Geisser, người lái xe Joseph N. McInerney và phóng viên William H. Crawford phải lên

xe phóng từ Bridgewater, nơi họ nhận điện báo tin về cái chết của Tổng thống, đến báo cho vị Phó Tổng thống ngay lúc nửa đêm. Lúc đầu, họ đánh thức ông John Coolidge, cha của Phó Tổng thống, sau đó ông mới gọi con trai dậy. Sửng sốt, nhưng không choáng váng trước tin đó, Calvin Coolidge cùng vợ và cha đã quỳ xuống cầu nguyện trước khi xuống nhà làm lễ tuyên thệ nhậm chức.

Vào lúc 2 giờ 47 phút sáng ngày 3/8/1923, Calvin Coolidge được chính cha mình, với tư cách là một công chứng viên và thẩm phán hòa giải của tòa sơ thẩm, làm lễ tuyên thệ nhậm chức, ngay trong phòng khách của nhà cha ông. Sau đó ông đi ngủ trở lại.

ỨNG CỬ VIÊN TỔNG THỐNG CỦA ĐẢNG CỘNG HÒA, 1924:

Khi các đảng viên Đảng Cộng hòa tụ họp ở Cleveland vào tháng 6/1924 trong đại hội Đảng toàn quốc được phát trên đài phát thanh lần đầu tiên thì chức ứng cử viên Đảng Cộng hòa ra tranh cử tổng thống của Coolidge được đảm bảo chắc chắn. Marion L. Burton, hiệu trưởng trường Đại học Tổng hợp Michigan đã đọc bài diễn văn ứng cử của ông. Coolidge trúng cử trong lần bỏ phiếu đầu tiên với 1.165 phiếu bầu so với 34 phiếu của Thượng nghị sĩ Robert M. La Follette bang Wisconsin và 10 phiếu của Thượng nghị sĩ bang California Hiram Johnson. Đối với chức phó tổng thống, Coolidge muốn chọn Thượng nghị sĩ bang Idaho William E. Borah, nhưng ông này thoái thác. Trong lần bỏ phiếu thứ hai, đại hội đã bầu Thống đốc bang Illinois Frank Lowden, ông khiến mọi người sửng sốt vì ông đưa ra lời từ chối ngay lúc các đại biểu nhất trí bầu ông. Sau đó, Charles G. Dawes của bang Illinois đã được bầu vào chức phó tổng thống trong lần bỏ phiếu thứ ba. Cương lĩnh của Đảng Cộng hòa ủng hộ việc giảm thuế, cũng như việc mở rộng bảo vệ hoạt động dân sự cho các giám đốc sở bưu điện và các lực lượng tăng cường hỗ trợ Luật cấm rượu, rồi việc thu hồi nợ nước ngoài, thuế bảo hộ, việc Mỹ tham gia vào Tòa án Quốc tế nhưng không tham gia vào Hội Quốc Liên, việc trợ giúp cho nông dân bằng cách mở rộng thị trường xuất khẩu và thành lập một tổ chức Liên bang về hợp tác tiếp thị nông sản, ủng hộ điều luật sửa đổi Hiến pháp về

cấm lao động trẻ em, ủng hộ ngày làm việc tám tiếng, thành lập ban giáo dục và cứu tế ở cấp nội các, khuyến khích hàng không thương mại Liên bang và luật Liên bang chống hành hình không qua xét xử.

ĐỐI THỦ:

John W. Davis (1873-1955), người bang Tây Virginia, đảng viên Đảng Dân chủ. Ông sinh tại Clarksburg, bang Tây Virginia, là con trai của một luật sư và một đảng viên Đảng Dân chủ tích cực. Davis tốt nghiệp trường luật Washington and Lee vào năm 1895 và giảng dạy tại trường này trước khi cùng cha hành nghề luật ở Clarksburg. Năm 1899, ông được bầu vào cơ quan lập pháp bang. Trong nhiệm kỳ duy nhất ở Hạ Nghị viện Mỹ từ 1911-1913, ông đã góp phần dự thảo Đạo luật chống độc quyền Clayton (năm 1914, xem: Woodrow Wilson, Tổng thống thứ hai mươi tám, mục: Hoạt động của chính quyền). Được Tổng thống Wilson bổ nhiệm làm Tổng luật gia từ 1913-1918; ông đã làm vui lòng các đảng viên Đảng Cấp tiến bằng những lời tranh luận đại diện cho chương trình hoạt động của chính quyền. Là đại sứ Mỹ ở Anh trong giai đoạn 1918-1921, ông góp phần chuẩn bị cho Hiệp ước Versailles năm 1919 kết thúc Thế chiến I. Davis là ứng cử viên phụ cho chức đại biểu Đảng Dân chủ ra tranh cử tổng thống năm 1920. Từ 1922-1924, ông là Chủ tịch Hiệp hội Luật sư Mỹ. Đại hội Đảng Dân chủ toàn quốc được tổ chức ở New York tháng 6 – tháng 7/1924 là một cuộc đấu tranh kéo dài giữa hai lực lượng. Một bên là lực lượng của cựu Bộ trưởng Tài chính William G. McAdoo của bang California, ứng cử viên của vùng nông thôn miền Nam và miền Tây, phái Drys và Đảng 3K (Ku Klux Klan). Một bên là Thống đốc bang New York Alfred E. Smith được sự ủng hộ của tổ chức Tammany Hall, các thành phố phía đông và những người phản đối Luật cấm rượu. Franklin D. Roosevelt, người trở lại chính trường sau khi bị bệnh viêm tủy xám, đã khích động đại hội bỏ phiếu cho Smith, thậm chí còn đặt cho Smith biệt hiệu Chiến binh vui vẻ. Đại biểu lâu năm William Jennings Bryan, người ủng hộ cho McAdoo đã lên diễn đàn bảo vệ cho Đảng Ku Klux Klan, do đó góp phần đánh bại phái chống Đảng 3K với số phiếu chênh lệch hết sức ít ỏi. Trong lần bỏ phiếu đầu tiên, McAdoo dẫn

đầu với 431½ phiếu, còn thiếu 300 phiếu mới đạt mức 2/3 cần thiết, nhưng vẫn hơn Smith với 241 phiếu. Sau đó là một sự bế tắc kéo dài nhất trong lịch sử các đại hội đảng lớn của Mỹ. Qua 100 lần bỏ phiếu mà hai phái McAdoo và Smith vẫn không phân thắng bại, không bên nào đạt được số phiếu cần thiết. Sau đó, cả hai phái đều rút lui, dọn đường cho Davis nổi lên như một ứng cử viên mang tính thỏa hiệp trong lần bỏ phiếu 103. Thống đốc bang Nebraska Charles W. Bryan, em của William Jennings Bryan, được bầu làm ứng cử viên phó tổng thống. Cương lĩnh Đảng Dân chủ ủng hộ việc giảm thuế quan, thuế thu nhập tăng dần, trợ cấp cho nông dân khai phá đất đai, luật lệ Liên bang về ngành than, mở rộng việc bảo vệ hoạt động dân sự cho các nhân viên sở thuế vụ, tài trợ của nhà nước cho các chiến dịch vận động chính trị và hạn chế việc sử dụng vốn của cá nhân vào các chiến dịch ấy, củng cố Luật cấm rượu, trả lại độc lập cho Philippines, giải trừ quân bị đa phương, trưng cầu ý dân toàn quốc để quyết định liệu Hoa Kỳ có nên gia nhập Hội Quốc Liên hay không, tăng cường mạnh mẽ Luật chống độc quyền, phát triển ngành hàng không chính phủ, hàng không thương mại và những công trình công cộng xây dựng trong thời kỳ thất nghiệp cao. Sau khi thất bại trước Coolidge, Davis trở lại hành nghề luật. Ông thường xuất hiện ở Tòa án Tối cao, đáng chú ý là việc ông chống đối chính sách chiếm hữu các nhà máy thép của Tổng thống Truman và việc ông bảo vệ hệ thống trường học phân biệt chủng tộc ở miền Nam.

Robert M. La Follette (1855-1925), người của bang Wisconsin, đảng viên Đảng Cấp tiến. Ông sinh tại Primrose bang Wisconsin, tốt nghiệp trường Đại học Tổng hợp Wisconsin năm 1879. Ông gia nhập hội đồng luật sư năm 1880 và hoạt động chính trị tích cực với tư cách là một đảng viên Đảng Cộng hòa độc lập. Ông làm việc trong Hạ Nghị viện Mỹ từ 1885-1891, làm Thống đốc bang Wisconsin từ 1900-1906 và làm Thượng nghị sĩ Mỹ từ 1906-1925. Ông nổi lên là một đảng viên Đảng Cộng hòa cấp tiến hàng đầu của đất nước, nhưng ông bị cựu Tổng thống Theodore Roosevelt làm lu mờ trong lần ra ứng cử tổng thống lần thứ ba năm 1912. Thượng nghị sĩ La Follette không tuân theo đường lối của đảng mà ủng hộ chính sách đối nội cấp tiến của Tổng thống Wilson nhưng lại bỏ phiếu

phản đối việc Mỹ tuyên bố tham chiến năm 1917 và phản đối việc Mỹ tham gia vào Hội Quốc Liên và Tòa án Quốc tế. Ông tán thành giải pháp mở một cuộc điều tra vụ tai tiếng Teapot Dome (xem: *Warren G. Harding, Tổng thống thứ hai mươi chín*, mục: *Hoạt động của chính quyền*). Tại đại hội toàn quốc của Đảng cấp tiến tổ chức ở Cleveland tháng 7/1924, La Follette được bầu vào chức ứng cử viên tổng thống. Thượng nghị sĩ Burton K. Wheeler của bang Montana được bầu làm ứng cử viên tranh cử chức phó tổng thống. Cương lĩnh của Đảng Cấp tiến ủng hộ việc sắp xếp lực lượng của chính phủ Liên bang để xóa tan độc quyền tư nhân, quyền sở hữu công cộng về nguồn nước và đường sắt, tăng thuế thừa kế, áp dụng thuế lợi nhuận vượt mức, hỗ trợ cho nông dân, xóa bỏ lệnh lao động, bầu tất cả các thẩm phán Liên bang, thông qua luật sửa đổi về lao động trẻ em và luật Liên bang để bảo vệ trẻ em trong các ngành công nghiệp, chấm dứt việc phân biệt giới tính, mở một đường thủy sâu từ Ngũ Đại Hồ ra biển, một thỏa thuận đa phương về cấm chiến tranh, xóa bỏ chế độ cưỡng bức tòng quân và tán thành giải trừ quân bị. Nhưng chưa đầy một năm sau khi thất bại trước Coolidge, La Follette qua đời ở Washington.

CHIẾN DỊCH VẬN ĐỘNG TRANH CỬ, 1924:

Với sự hòa bình và thịnh vượng của đất nước cũng như việc toàn bộ ngành hành pháp được khôi phục sau các vụ tai tiếng của Harding thì khẩu hiệu "Bình tĩnh với Coolidge" nhận được sự hưởng ứng chung. Coolidge để những người khác vận động cho ông cho đến tuần cuối cùng của cuộc tranh cử. Khi ấy, ông mới phát biểu một bài diễn văn trước các khán giả dễ tiếp thu của Phòng Thương mại Hoa Kỳ. Davis tán thành cương lĩnh của Đảng Dân chủ, không những thế, ông còn đi xa hơn bằng việc lên án Đảng Ku Klux Klan và tán thành việc Mỹ tham gia vào Hội Quốc Liên. Mặc dù cơ hội để hất cẳng người giữ chức tổng thống được tín nhiệm của ông đã thất bại do đại hội đã nhất trí bầu Coolidge, nhưng Davis vẫn vận động mạnh mẽ để chống lại cả La Follette và chính quyền của Đảng Cộng hòa. Ông kết tội chính quyền này về việc dung túng và bất lực trước nạn tham nhũng. Trước sự phẫn nộ của ông ta, chẳng có mấy cử

tri muốn kết tội Coolidge về những sai lầm của Harding. William Jennings Bryan vận động cho ứng cử viên của Đảng Dân chủ, nhưng ngay cả tài diễn thuyết của ông ta cũng không giúp được mấy cho Davis trong việc mở rộng sự ủng hộ của mình ra ngoài các bang miền Nam. La Follette thì chỉ vận động trên một phạm vi hẹp, ông có 20 bài diễn thuyết ở 13 bang. Khi đó, đối với một ứng cử viên của đảng thứ ba thì ông đã có được một sự ủng hộ đáng ngạc nhiên. Ông được sự tán thành của cả Đảng Xã hội và Liên đoàn Lao động Mỹ. Nhưng sự ủng hộ ông phân tán đến nỗi mặc dù được 1/6 số phiếu phổ thông, ông chỉ chiếm được đa số phiếu ở bang nhà với 2% số phiếu cử tri.

ĐẮC CỬ TỔNG THỐNG, 1924:

Phổ thông đầu phiếu: Coolidge (đảng viên Đảng Cộng hòa) được 15.725.016 phiếu (54%). Davis (đảng viên Đảng Dân chủ) được 8.385.586 phiếu (29%). La Follette (đảng viên Đảng Cấp tiến) được 4.822.856 phiếu (17%).

Số phiếu đại cử tri: Coolidge được 382 phiếu, Davis: 136 phiếu và La Follette: 13 phiếu.

Số phiếu theo bang: Coolidge giành đa số phiếu đại cử tri ở 36 bang – Arizona, California, Colorado, Connecticut, Delaware, Idaho, Illinois, Indiana, Iowa, Kansas, Kentucky, Maine, Maryland, Massachusetts, Michigan, Minnesota, Missouri, Montana, Nebraska, Nevada, New Hampshire, New Jersey, New Mexico, New York, Bắc Dakota, Ohio, Oregon, Pennsylvania, Rhode Island, Nam Dakota, Utah, Vermont, Washington, Tây Virginia, Arkansas, Florida, Georgia, Louisiana, Mississippi, Bắc Carolina, Oklahoma, Nam Carolina, Tennessee, Texas và Virginia. La Follette giành đa số phiếu đại cử tri ở một bang duy nhất – bang Wisconsin.

DIỄN VĂN NHẬM CHỨC, 4/3/1925

"... Biện pháp để tăng doanh thu không phải là cản trở mà phải là khuyến khích giao dịch thương mại. Tôi phản đối việc đánh thuế thật cao, vì việc này chỉ mang lại rất ít mà có khi là không mang lại thu nhập, vì thuế cao là không

tốt cho đất nước này và cuối cùng, đánh thuế cao là sai lầm. Chúng ta sẽ không thể cung cấp vốn cho đất nước, chúng ta không thể cải thiện điều kiện xã hội qua bất kỳ một hệ thống bất công nào, ngay cả khi chúng ta nhắm vào người giàu đi chăng nữa. Những người phải chịu nhiều thiệt thòi nhất sẽ là những người nghèo. Đất nước này tin tưởng vào sự thịnh vượng. Thật ngu xuẩn nếu cho rằng điều đó có nghĩa là đố kỵ với những người giàu có. Con đường khôn ngoan và đúng đắn mà chúng ta phải đi trong việc đánh thuế cũng như trong tất cả điều luật kinh tế khác là không hủy hoại những người đã thành công, mà phải tạo điều kiện cho mọi người đều có cơ hội tốt hơn để thành công..."

PHÓ TỔNG THỐNG:

Charles Gates Dawes (1865-1951), người bang Illinois, giữ chức phó tổng thống từ năm 1925 đến 1929. Sinh tại Marietta, bang Ohio, Dawes có bằng kỹ sư cơ khí của trường Đại học Marietta năm 1884 và bằng luật của trường Đại học Tổng hợp Cincinnati năm 1886. Trở thành luật sư năm 1886, ông thành lập văn phòng luật ở Lincoln, bang Nebraska, sau đó từ năm 1894 hành nghề luật ở khu vực Chicago. Ông được Tổng thống McKinley bổ nhiệm làm kiểm soát viên tiền tệ từ 1897-1901. Năm 1902, ông thành lập Công ty Tín thác Trung tâm ở bang Illinois và công ty này làm ăn rất phát đạt. Trong Thế chiến I, ông đã nổi lên thành một thiếu tướng trong Công binh lục quân Hoa Kỳ và một đầu mối mua hàng cho lực lượng viễn chinh Hoa Kỳ dưới quyền của tướng John J. Pershing. Sau chiến tranh, khi ra làm chứng trước Ủy ban Quốc hội điều tra về việc chi tiêu quá mức cho quân sự, Dawes được cả nước ngưỡng mộ bằng đoạn đối đáp: "*Chắc chắn là chúng tôi đã trả... Chúng tôi đã không hề đổi chác... Chúng tôi đã có thể trả giá cho cừu giống như trả giá cho ngựa nếu cừu có thể kéo pháo ra mặt trận... Ôi Địa ngục và Đức mẹ Maria, chúng ta không cố gắng để giữ được một bộ sách mà chúng ta cố gắng để giành chiến thắng!*" Từ đó trở đi, ông được đặt cho biệt hiệu là "Dawes Địa ngục và Đức mẹ Maria". Ông được Tổng thống Harding chỉ định làm giám đốc đầu tiên của Cục Ngân quỹ năm 1921-1922. Là Chủ tịch của Ủy ban Bồi thường năm 1924 xem xét điều kiện tài chính của Đức, ông đã đưa ra Kế hoạch

Dawes. Kế hoạch này giảm bớt bồi thường chiến tranh và thúc đẩy nền kinh tế Đức. Ông đã được trao giải thưởng Nobel Hòa bình năm 1925 vì kế hoạch này. Khi làm Phó Tổng thống, Dawes không hòa hợp lắm với Tổng thống Coolidge. Coolidge đã mếch lòng vì bức thư của Dawes báo rằng ông không muốn tham gia các cuộc họp nội các. Còn trong buổi lễ nhậm chức, Dawes đã làm cho Tổng thống mất vai trò nổi bật bằng việc lợi dụng cơ hội để lên án Quốc hội và đòi hủy bỏ luật cản trở việc thông qua các đạo luật. Sự bất hòa cuối cùng là ứng cử viên chức bộ trưởng Tư pháp của Coolidge đã không được bầu vì số phiếu ngang bằng, trong khi Dawes, với tư cách là một quan chức của Thượng nghị viện, người có thể phá vỡ thế cân bằng ấy thì lại đang ngủ trưa ở khách sạn Willard. Về sau Dawes làm đại sứ tại Anh từ 1929-1932 và giữ chức Chủ tịch Cơ quan Tái thiết Tài chính năm 1932 dưới chính quyền của Tổng thống Hoover. Dawes còn là một nhạc sĩ và một nhà soạn nhạc tài năng. Tác phẩm nổi tiếng nhất của ông: *Melody in A Major* (1911) đã đạt được nhiều thành công với bản violin trong những năm 1920 và còn nổi tiếng hơn nữa với phần nhạc của bài hát được nhiều người ưa thích vào năm 1952 là: *It's all in the game* (*Tất cả đều ở trong trò chơi*). Các tác phẩm Dawes viết gồm có: *A journal of the Great War (Nhật ký của cuộc chiến tranh vĩ đại*) viết năm 1921 và cuốn: *Notes as Vice President (Ghi chép của Phó Tổng thống*) viết năm 1935.

NỘI CÁC:

Bộ trưởng Ngoại giao: (1) Charles Evans Hughes (1862-1948), người bang New York, giữ chức bộ trưởng Ngoại giao từ 1921-1925. Là người lưu nhiệm từ chính quyền Harding, ông xin từ chức để trở lại với các hoạt động riêng. (xem: *William Howard Taft, Tổng thống thứ hai mươi bảy*, mục: *Các chức vụ của Tòa án Tối cao*; *Woodrow Wilson, Tổng thống thứ hai mươi tám*, mục: *Chiến dịch vận động tranh cử*; *Herbert Hoover, Tổng thống thứ ba mươi mốt*, mục: *Các chức vụ của Tòa án Tối cao*) (2) Frank B. Kellogg (1856-1937), người bang Minnesota, giữ chức bộ trưởng Ngoại giao từ 1925 đến 1929. Được đề bạt lên từ cương vị đại sứ Mỹ ở Anh, ông đã đàm

phán thành công Hiệp ước Kellogg-Briand năm 1928 (xem: *Hoạt động của chính quyền*) và do đó được trao giải thưởng Nobel Hòa bình năm 1929.

Bộ trưởng Tài chính: Andrew W. Mellon (1855-1937), người bang Pennsylvania, giữ chức Bộ trưởng Tài chính từ 1921-1932. Là người lưu nhiệm từ chính quyền Harding, ông thực hiện chính sách ủng hộ thương mại, chính sách hoàn toàn trùng hợp với đường lối của chính phủ Tổng thống Coolidge. Ông thuyết phục Quốc hội cắt giảm thuế (xem: *Hoạt động của chính quyền*), đặc biệt là cho những người giàu có. Ông tiếp tục làm việc dưới chính quyền Hoover.

Bộ trưởng Chiến tranh: (1) John W. Weeks (1860-1926), người bang Massachusetts, giữ chức từ 1921-1925. Là người lưu nhiệm từ chính quyền Harding, ông mâu thuẫn với tướng Billy Mitchell về vấn đề vai trò của hàng không trong quốc phòng. (2) Dwight F. Davis (1879-1945), người bang Missouri, giữ chức bộ trưởng Chiến tranh từ 1925-1929. Ông được đề bạt lên từ chức trợ tá bộ trưởng Chiến tranh. Ông chơi tennis từ khi còn trẻ và năm 1900 ông đã giành giải thưởng quần vợt quốc tế trong khuôn khổ Cúp Davis.

Bộ trưởng Tư pháp: (1) Hary M. Daugherty (1860-1941), người bang Ohio, giữ chức bộ trưởng Tư pháp từ 1921-1924. Là người lưu nhiệm từ chính quyền Harding, ông là mục tiêu của một cuộc điều tra của Quốc hội về việc tham gia vào các hành động tội phạm. Khi ông từ chối công khai các hồ sơ của Ban quan tòa cho Quốc hội kiểm tra thì Tổng thống Coolidge đã sa thải ông. (2) Harlan Fiske Stone (1872-1946), người bang New York, giữ chức bộ trưởng Tư pháp từ 1924-1925. Ông từng là bạn cùng lớp với Coolidge ở trường Đại học Amherst. Ông đã phục hồi được uy tín cho Bộ Tư pháp sau những vụ tai tiếng của chính quyền Harding. Ông tổ chức lại Ban điều tra, bổ nhiệm một luật sư 29 tuổi, J. Edgar Hoover làm trưởng ban này. Stone từ chức để nhận một chức vụ mới trong Tòa án Tối cao. (3) John G. Sargent (1860-1939), người bang Vermont, giữ chức bộ trưởng Tư pháp từ năm 1925-1929. Ông đã vật lộn với việc củng cố lại Luật Cấm rượu.

Bộ trưởng Hải quân: (1) Edwin Denby (1870-1929), người bang Michigan, giữ chức bộ trưởng Hải quân từ 1921-1924. Là người lưu nhiệm từ chính quyền Harding, ông không cố ý tham gia vào vụ tai tiếng Teapot Dome. Ông từ chức sau nghị quyết của Thượng nghị viện kêu gọi ông từ chức. Khi chấp nhận lời đề nghị từ chức của ông, Tổng thống Coolidge xác nhận rằng ông tin tưởng vào sự chân thật và chính trực của Edwin. (2) Curtis D. Wilbur (1867-1954), người bang California, giữ chức bộ trưởng Hải quân từ 1924-1929. Ông khuyến khích việc sử dụng nhiều hơn các loại máy bay chiến đấu.

Bộ trưởng Bưu điện: Harry S. New (1858-1937), người bang Indiana, giữ chức Bộ trưởng Bưu điện từ 1923-1929. Là người lưu nhiệm từ chính quyền Harding, ông cải tạo và mở rộng dịch vụ bưu điện đường hàng không.

Bộ trưởng Nội vụ: (1) Hubert Work (1860-1942), người bang Colorado, giữ chức từ 1923-1928. Là người lưu nhiệm từ chính quyền Harding, ôngđã chứng tỏ được sự chính trực của mình trong Bộ Nội vụ sau vụ dính líu đến tội phạm của người giữ chức vụ này trước ông là Albert Fail trong vụ tai tiếng Teapot Dome. Ông từ chức để phụ trách chiến dịch tranh cử tổng thống của Herbert Hoover. (2) Roy O. West (1868-1958), người bang Illinois, giữ chức bộ trưởng Nội vụ từ năm 1928-1929. Sự bổ nhiệm ông đã gây ra nhiều tranh cãi do ông có mối quan hệ chặt chẽvới trùm tư bản các ngành dịch vụ công cộng bang Chicago, ông Samuel Insull.

Bộ trưởng Nông nghiệp: (1) Henry C. Wallace (1866-1924), người bang Iowa, giữ chức từ 1921-1924. Là người lưu nhiệm từ chính quyền Harding, ông đã không thành công trong việc đấu tranh cho việc trợ giúp nông nghiệp như đã được thể hiện trong dự luật McNary-Haugen (xem: *Hoạt động của chính quyền*) và ông đã mâu thuẫn với Bộ trưởng Thương mại Hoover về vấn đề chính sách lương thực. Ông qua đời khi còn đương chức. (2) Howard M. Gore (1877-1947), người bang Tây Virginia, giữ chức bộ trưởng Nông nghiệp từ 1924-1925. Ông được đề bạt lên từ chức trợ tá bộ trưởng Nông nghiệp, sau bốn tháng giữ chức thì ông từ chức để trở thành thống đốc bang Tây Virgina. (3) William M. Jardine (1879-1955), người bang Kansas, giữ

chức từ năm 1925-1929. Là hiệu trưởng của trường Đại học Nông nghiệp ở Manhattan, bang Kansas, trong thời gian đương chức, ông khuyến khích việc thành lập các hợp tác xã nông nghiệp.

Bộ trưởng Thương mại: (1) Herbert Hoover (1874-1964), người bang California, giữ chức từ 1921-1928. Ông là người lưu nhiệm từ chính quyền Harding (xem: *Herbert Hoover, Tổng thống thứ ba mươi mốt*, mục: *Nghề nghiệp trước khi làm tổng thống*). (2) William Whiting (1864-1936), người bang Massachusetts, giữ chức bộ trưởng Thương mại từ 1928-1929.

Bộ trưởng Lao động: James J. Davis (1873-1947), người bang Pennsylvania, giữ chức từ 1921-1930. Là người lưu nhiệm từ chính quyền Harding, ông còn tiếp tục làm việc cho chính quvền Hoover.

HOẠT ĐỘNG CỦA CHÍNH QUYỀN: 3/8/1923-3/3/1929

Đạo luật nhập cư năm 1924: Đạo luật này giảm số lượng người nhập cư bằng hai cách: giảm số ngoại kiều cư trú ở Mỹ từ 3% xuống 2% và thay đổi cơ sở để áp dụng những số phần trăm đó từ số liệu của cuộc điều tra dân số năm 1910 trở về số liệu của năm 1890. Lý do vì một phần lớn người nhập cư từ năm 1890 đến năm 1910, xuất phát từ miền Nam và Tây Âu, nên đạo luật này đã giảm mạnh mẽ số người từ các nước như Italia và Do Thái tới, trong khi lại khuyến khích những người từ Bắc Âu đến. Đạo luật này cũng quy định số người nhập cư từ tất cả mọi nơi trên thế giới tối đa là 150.000 người, có hiệu lực từ năm 1927 và không cho phép người Nhật nhập cư.

Giảm thuế: Các đạo luật về thu nhập năm 1924 và 1926, đều ưu ái cho người giàu, giảm mạnh thuế thu nhập, thuế thừa kế và xóa bỏ thuế quà biếu, quà tặng và thuế môn bài được đặt ra trong Thế chiến I. Trong quá trình giải phóng vốn cho đầu tư tư nhân, luật thuế ấy đã góp phần vào vòng quay đến chóng mặt của đồng tiền dẫn đến sự đổ vỡ của các thị trường chứng khoán và cuộc Đại suy thoái vào cuối thập kỷ 1920 (xem: *Herbert Hoover, Tổng thống thứ ba mươi mốt*, mục: *Hoạt động của chính quyền*).

Tiền thưởng cho cựu chiến binh năm 1924: Bỏ qua quyền phủ quyết của Tổng thống Coolidge, dự luật này cho các cựu chiến binh trong Thế chiến I

hưởng bảo hiểm trả dần trong 20 năm, khoản tiền được quyết định bởi thời hạn phục vụ và thời gian chiến đấu ở trong nước hay nước ngoài. Chính vì các cựu chiến binh khăng khăng đòi trả các khoản tiền thưởng ngay trong thời kỳ Đại suy thoái nên đã dẫn đến Tháng ba tiền thưởng (xem: *Herbert Hoover, Tổng thống thứ ba mươi mốt*, mục: *Hoạt động của chính quyền*).

Hàng không thương mại: Năm 1926, chính quyền Coolidge đã thông qua Đạo luật Hàng không thương mại, đặt hàng không dân dụng dưới sự quản lý của Bộ Thương mại và phê duyệt hai tuyến đường hàng không thương mại đầu tiên: hãng Hàng không Xuyên lục địa (Transcontinental Airway) nối New York và Los Angeles/San Francisco qua Cleveland, Chicago, thành phố Iowa, Des Moines, Bắc Platte, Cheyenne và thành phố Salt Lake. Hãng Hàng không Tây Nam (The Southwestern Airmay) nối Chicago và Dallas qua Fort Wayne, Moline, St. Joseph, thành phố Kansas, Wichita, Tulsa và thành phố Oklahoma. Ngoài ra, còn ba tuyến đường khác sẽ được thành lập giữa Boston và Miami, Nam California và Portland, St. Louis và New Orleans cũng như đường nhánh nối Detroit và Minneapolis-St. Paul.

Quyền phủ quyết hỗ trợ nông nghiệp, 1927-1928: Theo dự luật McNary-Haugen Quốc hội mong muốn trợ giá nông sản bằng cách thành lập một tổ chức thuộc chính phủ để mua lại các nông sản dư thừa nhất định nhằm bán ra nước ngoài. Công ty này hoặc dự trữ nông sản chờ đến khi giá tăng trên thị trường thế giới hoặc bán phá giá và chịu một phần thua lỗ. Dự luật được đưa ra để thông qua hai lần và lần nào cũng bị phủ quyết. Trong bản phủ quyết lần đầu, Tổng thống Coolidge lên án dự luật là cố định giá quá mức. Ông khuyến cáo: "Không có gì chắc chắn hơn là việc cố định mức giá như vậy sẽ ảnh hưởng xấu đến quan hệ trao đổi thông thường, hiện hành trên thị trường và cuối cùng thì sự cố định giá ấy sẽ phải mở rộng đối với rất nhiều loại hàng hóa và dịch vụ khác. Việc cố định giá của chính phủ, một khi đã thực hiện thì có lẽ không có sự công bằng và cũng không có kết thúc. Đó là một ý đồ kinh tế điên rồ mà đất nước này hoàn toàn có quyền không áp dụng đến."

Hiệp ước Kellogg-Briand, 1928: Theo các điều khoản của hiệp ước này thì 15 quốc gia trong đó có: Hoa Kỳ, Pháp, Đức, Bỉ, Vương quốc Anh, Ireland, Canada, Australia, New Zealand, Ấn Độ, Nam Phi, Italia, Nhật, Ba Lan và Tiệp Khắc đồng ý không thừa nhận chiến tranh là phương pháp để giải quyết những vụ tranh chấp quốc tế. Cuối cùng 47 quốc gia khác cùng tham gia hiệp ước, tức là gần như cả thế giới văn minh, trừ Argentina, Bolivia, Uruguay, El Salvador và Yemen. Hiệp ước này do Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ Frank B. Kellogg và Ngoại trưởng Pháp Aristide Briand thảo ra. Hiệp ước đó còn được gọi là Hiệp ước Paris hay Hiệp ước Hòa bình.

BỔ NHIỆM THẨM PHÁN TÒA ÁN TỐI CAO:

Harlan Fiske Stone (1872-1946), người bang New York, giữ chức thẩm phán Tòa án Tối cao từ 1925-1941 và chánh án từ 1941-1946. Khi được bổ nhiệm làm thẩm phán, ông đang làm bộ trưởng Tư pháp. Nhìn chung ông đứng về phía các luật sư theo chủ nghĩa tự do, lúc đầu chỉ là thiểu số, về sau chiếm đa số trong việc tán thành luật pháp về phúc lợi xã hội và quyền tự do dân sự. Bất đồng ý kiến với đa số trong vụ kiện giữa Liên bang và Butler (1936), một bộ luật bãi bỏ điều luật thay đổi nông nghiệp của chính quyền Franklin Roosevelt. Stone nhắc nhở các đồng nghiệp của mình: "Tòa án chỉ liên quan đến quyền lực để thực hiện các đạo luật, chứ không liên quan đến nội dung của chúng... Trong khi việc thực hiện những quyền lực không mang tính Hiến pháp của Tổng thống và các cơ quan lập pháp của chính phủ phụ thuộc vào những ràng buộc pháp lý, điều duy nhất kiểm soát chúng ta trong việc thực thi quyền hạn của mình là sự tự ràng buộc của chính mình." Với sự thay đổi về nhân sự và bầu không khí trong Tòa án Tối cao, Stone đã có khả năng đưa ra ý kiến nhất trí trong vụ kiện giữa Liên bang và Darby Lumber (1940) về việc tán thành Đạo luật Tiêu chuẩn lao động công bằng năm 1938. Đạo luật này quy định mức lương tối thiểu và số giờ làm việc tối đa cho những cơ quan giữa các bang. Nhưng Stone cũng tán thành tính hợp pháp của những luật hạn chế kinh doanh, ông cũng tán thành các luật lệ giới hạn tự do cá nhân hoạt động trái Hiến pháp cho đến khi hoạt động của cá

nhân ấy được chứng minh là hợp pháp, ông áp dụng học thuyết "Tự do có ưu đãi" này trong rất nhiều vụ việc, gồm có cả vụ kiện giữa Trường học quận Minersville và Gobitis (1940), trong đó một mình ông bất đồng quan điểm với một điều luật của bang bắt buộc trẻ em theo giáo phái Nhân chứng Jehovah phải chào cờ ở các trường công[1]. Ông nói: "Nếu chỉ có những vụ kiện mang tính đại chúng là được hưởng sự bảo đảm của Hiến pháp thì sự bảo đảm ấy không nhằm một mục đích gì và có lẽ cũng không cần phải được viết ra." Quan điểm của Stone đã được chứng minh trong quyết định tiếp theo đó. Năm 1941, ông được Tổng thống Franklin Roosevelt bổ nhiệm làm Chánh án. Ông điều hành Tòa án Tối cao một cách lỏng lẻo, ông khuyến khích việc thảo luận các vụ việc một cách chi tiết và công khai. Stone bị đột quỵ khi đang trình bày một ý kiến bất đồng của mình ở tòa và không lâu sau thì ông qua đời.

THỨ HẠNG TRONG CUỘC BÌNH CHỌN TỔNG THỐNG NĂM 1962:

Coolidge xếp thứ 27 trong số 31 tổng thống, đứng thứ 4 trong số 6 tổng thống "dưới mức trung bình". Ông xếp trên Pierce và dưới Fillmore.

VỀ HƯU: 4/3/1929-5/1/1933

Vào ngày 2/8/1927, Coolidge đã làm cho cả nước Mỹ kinh ngạc bằng tuyên bố rất ngắn gọn về việc ông về hưu: "Tôi không muốn ra tranh cử tổng thống năm 1928." Ông không giải thích lý do vì sao ông lại không ra tranh cử nữa. Một số nhà quan sát suy đoán rằng ông không nghĩ tới việc ra tái cử nữa là vì sức khỏe của bản thân và vợ. Theo lời bà Coolidge thì có lần ông đã nhận xét rằng ông là người lãnh đạo phù hợp nhất đối với những chính sách chặt chẽ của chính phủ, mà bốn năm tới có thể sẽ là thời kỳ của chính sách chi tiêu Liên bang lớn hơn, một chính sách mà ông

1. Những người theo giáo phái Jehovah là những người chủ trương chính trị hòa bình, không hoạt động chính trị. Họ khước từ sự tiếp máu. Họ cũng không chào cờ, không chịu võ trang, không tham chính.

cho rằng có thể được thực hiện tốt hơn bởi một tổng thống ít căn cơ hơn ông. Tuy nhiên, nhiều người khác vẫn cho rằng Coolidge về hưu vì ông đã nhìn xa trông rộng và thấy trước được sự sụp đổ kinh tế sắp xảy ra và ông kịp rút lui trước khi uy tín về xây dựng đất nước thịnh vượng của ông bị lu mờ. Sau khi dự lễ nhậm chức của người kế nhiệm: Herbert Hoover, ông về nghỉ ở Northampton, bang Massachusetts. Ông viết tiểu sử tự thuật cũng như viết bài cho các tạp chí toàn quốc như tờ *Bưu điện tối thứ Bảy* và *Collier's*. Trong năm 1930-1931, ông viết một chuyên mục hằng ngày với tiêu đề: *Xem xét các sự việc cùng với Calvin Coolidge* cho Tổ chức cung cấp bài báo McClure. Ông cũng hoạt động trong ban giám đốc của Công ty Bảo hiểm nhân thọ New York. Tháng 10/1931, ông phát biểu trên đài phát thanh nhắc nhở các thính giả phải cảnh giác với các công ty bảo hiểm có chính sách thường xuyên thay đổi. Lewis B. Tibbett, một nhân viên bảo hiểm của hãng St. Louis kiện Coolidge 100.000 đô-la, quả quyết rằng ông đã phá sản vì bài phát biểu của Coolidge. Vì muốn tránh không bị kiện ra tòa, Coolidge đã dàn xếp ngoài tòa và chịu mất 2.500 đô-la. Coolidge vận động cho việc tái tranh cử của tổng thống Hoover năm 1932.

QUA ĐỜI:

Coolidge qua đời hồi 12 giờ 45 phút ngày 5/1/1933 tại nhà riêng ở Northampton, bang Massachusetts. Trong những tháng cuối cùng của cuộc đời, Coolidge thường hay bị khó thở, khó tiêu và hay lơ đãng. Ngày 5/1/1933, ông làm việc khoảng 90 phút ở văn phòng của mình trong thành phố và trở về nhà vào lúc 10 giờ sáng. Ông chơi trò chơi lắp hình George Washington một lúc và đến trưa thì lên gác. Chưa đầy một giờ sau thì bà Coolidge phát hiện ra ông đã nằm chết ngay trên sàn. Ông bị tắc nghẽn động mạch vành. Tang lễ được tổ chức tại Nhà thờ Giáo đoàn Edwards ở Northampton. Ông được chôn cất tại mảnh đất nhỏ của gia đình Coolidge ở Plymouth, bang Vermont. Chúc thư cuối cùng của Coolidge chỉ vẻn vẹn 23 từ: "Không phải là tôi không nhớ đến con trai John, nhưng tôi để lại toàn bộ gia tài của tôi, cả bất động sản và tài sản cá nhân cho vợ tôi, Grace Coolidge, được toàn quyền sở hữu." Gia tài của ông trị giá khoảng 700.000 đô-la.

CA NGỢI:

"Ông là người rất tự chủ, giản dị, thẳng thắn và sắc sảo trong cách nhìn nhận." – Chánh án William Howard Taft, 1923

"Ngài Coolidge thuộc tuýp các tổng thống xuất sắc về tính cách hơn là về những thành tựu anh hùng. Nhiệm vụ cao cả của ông là lấy lại được nhân phẩm và uy thế của chức vụ tổng thống khi chức vụ này đang ở trong thời kỳ suy sụp nhất trong lịch sử của chúng ta, trong một thời kỳ tiêu pha lãng phí. Ông là một tấm gương sáng về đức tính giản dị và chất phác, những phẩm chất mà ông thừa hưởng được của dòng máu New England trong ông." – Alfred E. Smith, ứng cử viên tổng thống của Đảng Dân chủ năm 1928, 1933

"Đôi khi bạn nghe được rất nhiều truyện cười về 'Cal Coolidge lặng lẽ'. Chính những người kể ra những chuyện đó mới đáng cười. Hãy thử nhìn vào những gì ông đã làm mà xem. Ông đã cắt giảm thuế đến bốn lần. Chúng ta đã đạt sự tăng trưởng và thịnh vượng có lẽ là lớn nhất mà chúng ta đã từng biết. Tôi chú ý đến điều đó vì nếu ông làm được điều đó mà chẳng cần làm gì cả thì có lẽ đó chính là câu trả lời." – Tổng thống Ronald Reagan, 1981

CHỈ TRÍCH:

"Ông là con người rụt rè khiến mọi người phát sợ vì tính quá tuân thủ các tập tục, nghi lễ của mình." – E. M. House, sĩ quan phụ tá của Tổng thống Wilson

"Ông tin tưởng vào những ý kiến của bộ máy chính trị... Ông không có một khả năng xuất chúng nào." – Thượng nghị sĩ bang Nebraska, đảng viên Đảng Cộng hòa George W. Norris, 1924

"Khả năng duy trì tính không năng động của ngài Coolidge được phát triển ở một mức rất cao. Khả năng ấy còn thua xa tính lười biếng. Đó là sự không năng động, quyết liệt, kiên quyết, tỉnh táo, khiến ngài Coolidge bận rộn liên miên... Tính thiếu năng động là một triết lý chính trị và là cương lĩnh đảng đối với ngài Coolidge." – Nhà báo Walter Lippmann, 1926

"Không hiểu ông ta sẽ xử sự như thế nào nếu các thần thánh có thể đẩy nhanh cuộc Đại suy thoái lên vài năm nữa – điều này thì chúng ta chỉ có thể

đoán mà thôi, và mối nguy của một người thì cũng như mối nguy cho người khác. Mối lo của bản thân tôi là ông ta có thể đã phản ứng trong những lúc khó khăn hệt như ông ta phản ứng trong những lúc thuận buồm xuôi gió – đó là bằng cách kéo rèm xuống, duỗi chân lên bàn và ngủ gà ngủ gật cả buổi chiều." – Nhà báo H. L. Mencken, 1933

NHỮNG CÂU NÓI NỔI TIẾNG CỦA COOLIDGE:

"*Hãy làm công việc của một ngày. Nếu việc đó nhằm bảo vệ quyền lợi cho những kẻ yếu thì dù ai cản trở đi nữa, hãy cứ làm. Nếu việc đó nhằm giúp cho một công ty có thế mạnh hoạt động tốt hơn để phục vụ nhân dân thì dù có bị phản đối thế nào đi nữa, hãy cứ làm. Phải chuẩn bị tinh thần được gọi là nhà chính trị theo đúng cương lĩnh của đảng mình, nhưng đừng là một nhà chính trị như vậy. Hãy chuẩn bị tinh thần được gọi là kẻ mị dân, nhưng đừng là một kẻ mị dân. Đừng do dự trở thành nhà cách mạng có tri thức. Đừng lưỡng lự trở thành kẻ phản động thật thà. Đừng trông chờ việc kéo người yếu lên bằng cách đẩy kẻ mạnh xuống. Đừng vội vã lập pháp. Hãy cho chính quyền có cơ hội để theo kịp với luật pháp.*" – 1914

"*Ngành kinh doanh chủ yếu của Mỹ là kinh doanh.*" – 1924

"*4/5 tất cả những vấn đề rắc rối của chúng ta trên đời này sẽ biến mất nếu chúng ta ngồi xuống và yên lặng.*"

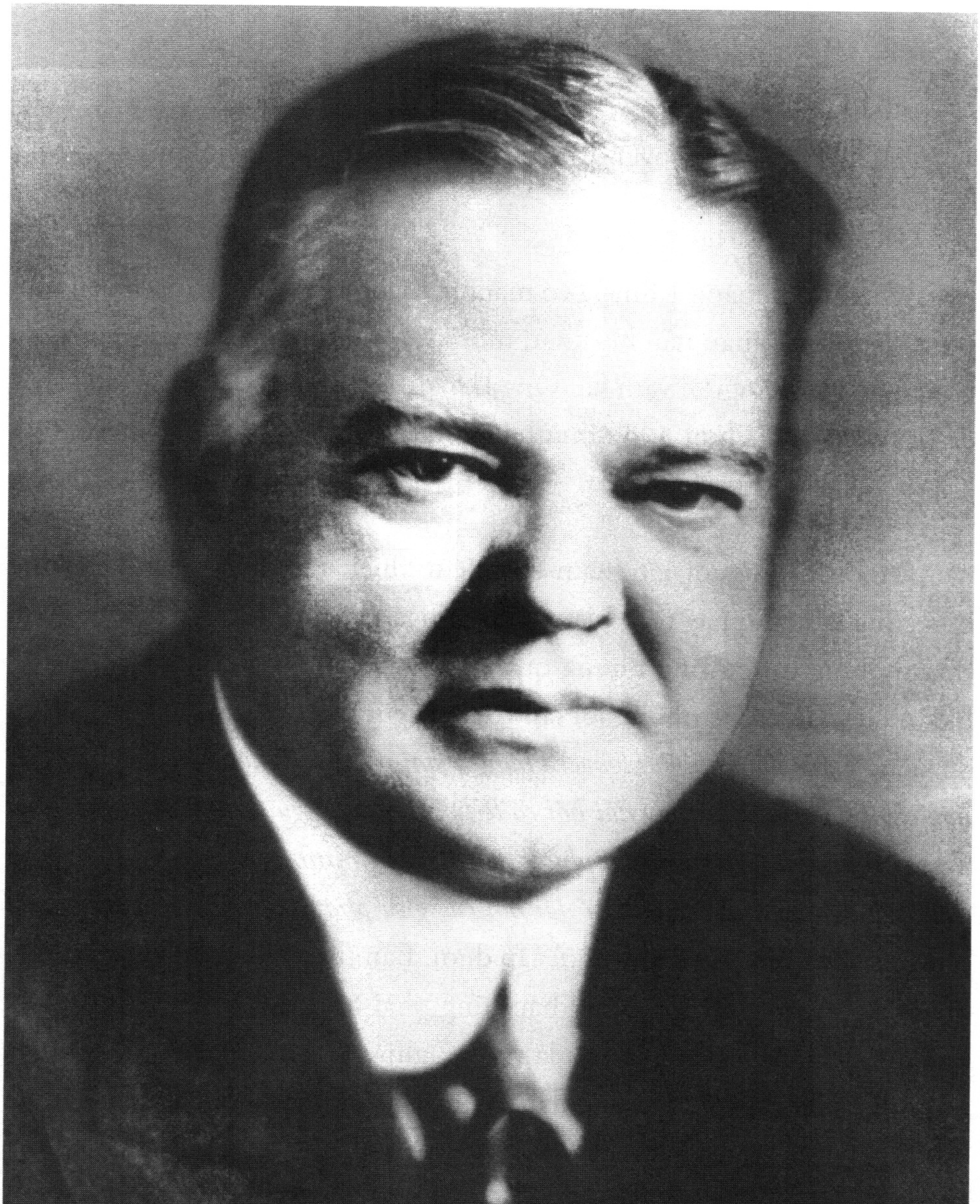
TÁC PHẨM CỦA COOLIDGE:

· *Tiểu sử của Calvin Coolidge* (1929)

TÁC PHẨM VỀ COOLIDGE:

Mc Coy, Donald R. *Calvin Coolidge: The Quiet President (Calvin Coolidge: Tổng thống trầm lặng)*, New York: Macmillan, 1967.

White, William Allen. *A Puritan in Babylon: The story of Calvin Coolidge (Một người theo Thanh giáo ở Babylon: Chuyện về Calvin Coolidge)*, New York: Macmillan, 1938.



HERBERT HOOVER

(1878-1964)

TỔNG THỐNG THỨ BA MƯƠI MỐT

(1929-1933)

HỌ VÀ TÊN:

Herbert Clark Hoover. Khi còn trẻ, bạn bè thường gọi ông là Bert.

NGOẠI HÌNH:

Ông cao khoảng 1,8m và có mái tóc thẳng màu nâu, rẽ ngôi bên trái. Ông có đôi mắt màu nâu lục nhạt, một khuôn mặt tròn đầy đặn, nước da hồng hào và vóc người vạm vỡ. Ông hơi gù. Khi còn trẻ, ông để râu và ria để trông có vẻ già hơn. Ông thường ăn mặc giản dị.

TÍNH CÁCH:

Hoover là người rất chăm chỉ, liêm khiết, tự tin và tự lực. Nhưng ông cũng là người hay tách biệt, ngượng ngập và rất e dè trước đám đông, thường lúng túng trong những quan hệ xã hội mang tính xã giao và đặc biệt nhạy cảm trước những lời chỉ trích. Người viết tiểu sử David Burner đã viết: *"Có lẽ điều khiến Hoover không thoải mái với Quốc hội cũng như giới báo chí khiếm nhã và hay đòi hỏi có lẽ là vì ông là người hay thu mình khỏi những mối quan hệ chính trị phức tạp, thích tự mình làm việc, có thói quen tiếp nhận các vấn đề cũng như đòi hỏi các giải pháp hợp lý và khách quan."* Hoover hay nói năng cộc lốc với cấp dưới. Bản thân là người làm việc hiệu quả, ông muốn những người khác cũng phải như vậy. Về mặt tính cách, ông tập trung vào tiểu tiết hơn là vào ý nghĩa lớn hơn của vấn đề. Ông là một nhà diễn thuyết kém hấp dẫn, hiếm khi rời mắt khỏi bài diễn văn đã được chuẩn bị trước.

TỔ TIÊN:

Hoover mang huyết thống Thụy Sĩ – Đức và Anh. Cụ bốn đời của ông là Jonas và Anna Huber di cư từ Thụy Sĩ tới Ellerstadt ở lãnh địa sứ quân Đức trong thế kỷ XVII. Cụ ba đời của ông là Andreas Huber đã dong thuyền tới Philadelphia năm 1738 và Anh hóa tên họ của mình

thành Andrew Hoover, cuối cùng ông quản lý một nhà máy xay mạch nha trên sông Uwharrie ở hạt Randolph, bang Bắc Carolina.

CHA:

Jesse Clark Hoover (1846-1880). Ông là thợ rèn, đồng thời bán các dụng cụ nông nghiệp. Là người gốc Tây Milton, bang Ohio, ông lớn lên ở đó và về sau sống ở Tây Branch, bang Iowa. Lúc đầu ông phát đạt nhờ nghề thợ rèn, và về sau là người bán các dụng cụ nông nghiệp trong cộng đồng gắn bó của các tín đồ phái Giáo hữu ở Tây Branch. Ông còn là viên hội thẩm và hội viên hội đồng thành phố ở đó. Ông mất khi 34 tuổi vì bệnh tim, lúc cậu con trai nổi tiếng nhất của ông mới lên 6. Herbert Hoover chỉ có những ký ức rất mờ nhạt về cha mình.

MẸ:

Huldah Minthorn Hoover (1848-1883) là người gốc Burgerville, bang Ontario, Canada, bà lớn lên ở đó, tại một trang trại gần Tây Branch, bang Ohio. Bà theo học trường Đại học Tổng hợp Iowa và chủ yếu làm nghề dạy học trước khi kết hôn với Jesse Hoover năm 1870. Sau khi chồng qua đời, bà làm nghề khâu vá và chi tiêu tằn tiện số tiền bảo hiểm nhân thọ của chồng cho các con ăn học. Bà trở thành mục sư của phái Giáo hữu và từng thuyết giáo tại nhiều cuộc họp của các tín đồ phái Giáo hữu ở khắp bang Iowa. Bà ủng hộ quyền của phụ nữ. Một hôm, khi trở về từ một cuộc họp của các tín đồ phái giáo hữu, do phải chịu cái giá rét của mùa đông quá lâu, bà bị sưng phổi rồi qua đời khi mới 35 tuổi. Herbert Hoover, vì thế, mồ côi cả cha lẫn mẹ từ khi mới lên 9. Ông nhớ về mẹ như *"một người phụ nữ có khuôn mặt xinh xắn, người đã chăm sóc cho gia đình nhỏ có bốn người trong suốt hai năm"*.

ANH CHỊ EM:

Là con thứ hai trong ba người con của gia đình, Hoover có một anh trai và một em gái – ông Theodore Jesse Hoover, chủ nhiệm khoa cơ khí của trường Đại học Tổng hợp Stanford và bà Mary "May" Leavitt.

HỌ HÀNG:

Hoover là cháu họ xa của Richard Nixon.

CON CÁI:

Hoover có hai con trai:

Herbert Hoover, Jr. (1903-1969), kỹ sư, nhà ngoại giao. Sinh ra ở London, khi mới hai tuổi cậu bé đã hai lần theo cha mẹ đi du lịch vòng quanh thế giới. Herbert Hoover con tốt nghiệp trường Đại học Tổng hợp Stanford năm 1925 và bắt đầu sự nghiệp là một kỹ sư máy bay. Từ năm 1928-1929, anh chủ yếu giảng dạy ở trường Kinh doanh Harvard. Cuối cùng anh chuyển sang lĩnh vực công nghệ địa vật lý, sáng lập ra Công ty Địa Vật lý Liên hợp (United Geophysical Company) năm 1935 và chế tạo ra những thiết bị điện tử mới để thăm dò dầu. Trong khoảng thời gian 1953-1954, ông làm trung gian hòa giải vụ tranh chấp dầu giữa Anh và Iran, về sau cho phép Iran quốc hữu hóa ngành xăng dầu của nước này. Từ năm 1954-1957, ông được Tổng thống Eisenhower chỉ định làm Thứ trưởng Ngoại giao phụ trách các vấn đề Trung Đông. Ông mất ở Pasadena, bang California.

Allan Hoover (1907-1993), kỹ sư mỏ. Sinh tại London, Allan Hoover tốt nghiệp ngành kinh tế trường Đại học Tổng hợp Stanford năm 1929 và có thêm bằng cử nhân của trường Kinh doanh Harvard năm 1931. Ông chuyển sang ngành ngân hàng, rồi mở nông trại một thời gian ở bang California, nhưng cuối cùng thì ông cũng trở thành một kỹ sư mỏ. Là người độc lập, ông không bao giờ phô trương trước thiên hạ trong suốt sự nghiệp của mình. Ông từng sống ở Greenwich, bang Connecticut.

CHÀO ĐỜI:

Hoover sinh vào lúc giữa đêm ngày 10 - 11/8/1874, trong một ngôi nhà nhỏ ở phố Downey thuộc Tây Branch, bang Iowa. Theo hồ sơ của nhà thờ và tính toán của chính Hoover vào năm 1915 thì ngày sinh của ông là 11/8. Nhưng trong hồi ký của mình thì ông lại chỉnh sửa ngày sinh là ngày 10 tháng 8. Cậu bé Hoover được cô Ellen, một bà đỡ, đón tay. Một bà cô khác của cậu

là Agnes Minthorn đã miêu tả cậu lúc còn ẵm ngửa là "dễ thương", "mũm mĩm" và "thân thiện". Còn cha cậu thì đã tiên tri về thành viên mới của gia đình: "Ôi, chúng ta có thêm một đại tướng nữa trong nhà đây!"

THỜI THƠ ẤU:

Hoover lớn lên ở Tây Branch, bang Iowa và từ khi lên 10 tuổi thì sống ở Oregon. Khi gần được hai tuổi, Hoover đã có lần chết hụt vì bệnh bạch hầu thanh quản. Bố mẹ cậu không nhận thấy dấu hiệu sống của cậu, họ tưởng cậu đã chết nên đặt những đồng xu lên mắt cậu và phủ khăn lên mặt cậu. May mắn thay, bác của cậu, bác sĩ John Minthorn đã đến kịp để cứu cậu. Sau đó, cậu còn mắc nhiều bệnh trẻ em khác như sởi, quai bị rồi thủy đậu. Một trong những kỷ niệm đầu tiên mà cậu có thể nhớ được là giẫm chân trần vào đám mạt sắt nóng bỏng trong xưởng rèn của cha, tai nạn ấy đã để lại vết sẹo trên gan bàn chân cậu. Khi lên sáu tuổi, cậu bé đã ném một thanh sắt nung đỏ vào một vạc nhựa đường nóng, làm cho khói đen cuồn cuộn bốc lên lan khắp thành phố. Cũng trong năm ấy, cậu tham gia vào đoàn diễu hành rước đuốc của thành phố ủng hộ cho James A. Garfield ra ứng cử tổng thống. Khi lên 10, cậu tham gia Quỹ Hy vọng (Bank of Hope), một câu lạc bộ trẻ em tán thành Luật Cấm rượu. Sau cái chết của người cha năm 1880, thỉnh thoảng Herbert được gửi đến sống với họ hàng để giảm bớt gánh nặng cho mẹ cậu. Chủ yếu cậu sống với người cậu là Pennington Minthorn trong ngôi nhà có cỏ mọc um tùm ở hạt Sioux, bang Iowa. Năm bảy tuổi, cậu có tám tháng vui vẻ sống cùng bác Laban Miles, người quản lý khu vực dành riêng cho người da đỏ Osage ở Pawhuska, lãnh thổ Oklahoma. Tại đó, Herbert chơi với đám trẻ con người da đỏ và học cách săn bắn bằng cung tên cũng như những kế sinh nhai khác của người bản xứ. Khi còn nhỏ, Hoover mơ ước trở thành một kỹ sư đường sắt, nhưng cậu cũng yêu thích môn địa chất, vì cậu rất hay xem bộ sưu tập đá của tiến sĩ William Walker, một nha sĩ ở Tây Branch. Cậu cũng kiếm được chút tiền bằng việc đi hái dâu tây và nhặt sắt vụn. Khi mẹ cậu qua đời năm 1883, ba anh em sống mỗi người một nơi với những người họ hàng. Cậu bé Herbert chín tuổi đến sống với bác Allan Hoover, một điền chủ ở ngoại thành Tây Branch. Nhưng một năm sau,

cậu được chuyển đến ở với bác sĩ John Minthorn ở Newberg bang Oregon, người đã cứu cậu thoát chết khi còn nhỏ mà con trai ông lại vừa mất. Bác John là một người rất nghiêm khắc, một tín đồ phái Giáo hữu không theo chủ nghĩa hòa bình. Ông thường dẫn những lời răn dạy trong Kinh Thánh để chỉ bảo cậu bé: *"Chìa má cho người ta tát một lần, nhưng nếu anh ta lại tát cháu lần nữa, hãy thúc gậy vào anh ta."* Vào khoảng năm 1888, Herbert và ông bà Minthorn chuyển đến sống ở Salem bang Oregon. Lúc ấy, cậu bé Herbert hơn 10 tuổi giúp đỡ những việc vặt trong nhà như phát cỏ ngoài đồng, bổ củi, chăm sóc ngựa. Cậu cũng được thuê đến làm ở những cánh đồng trồng hành gần đó và còn là một cậu bé chạy việc vặt cho Công ty Đất đai Oregon.

HỌC VẤN:

Khi lên năm tuổi, Hoover đi học các môn cơ bản ở trường miễn phí Tây Branch. Là một học sinh trung bình, về sau Hoover hồi tưởng rằng điều duy nhất ở trường học mà cậu thích là giờ giải lao. Sau khi chuyển đến Oregon, cậu vào học tại Học viện Friends Pacific ở Newberg từ 1885-1887. Tại đây, cậu vẫn đạt mức trung bình hầu hết các môn, trừ môn toán là cậu học xuất sắc, sau đó cậu theo học một trường kinh doanh ở Salem. Cậu chưa từng tốt nghiệp trung học. Cô Jennie Cray nào đó ở Salem đã đưa cậu đến với văn học Anh. Robert Brown, một kỹ sư đến từ miền Đông lại khuyến khích cậu học kỹ thuật. Trong kỳ thi vào trường Đại học Tổng hợp Stanford mới thành lập, cậu trượt tất cả các môn, trừ môn toán. Năm 1891, cậu học một khóa hướng dẫn luyện thi ở Palo Alto, bang California. Thi lần thứ hai, cậu đã đỗ, nhưng vẫn thuộc diện phải "dự kỳ thi vớt" về môn ngữ văn, và cậu đã trả kỳ thi đó vào năm cuối. Năm 17 tuổi, cậu là sinh viên năm nhất trẻ nhất của trường Stanford năm 1891. Theo quy chế đánh giá sinh viên qua việc đỗ hay trượt, Hoover, một sinh viên chuyên ngành địa chất đã vượt qua tất cả các môn, trừ môn tiếng Đức. Về các hoạt động ngoại khóa, cậu được cử làm thủ quỹ của lớp trong năm cuối tại trường và thủ quỹ của tổ chức sinh viên. Cậu cũng tham gia vào đội bóng chày hồi năm thứ nhất và là đội trưởng của hai đội bóng chày, bóng đá. Cậu là một sinh viên "thô lỗ", hay một người không có

bạn bè. Trong năm học cuối, có lần cựu Tổng thống Benjamin Harrison đến trường Stanford để giảng một số buổi. Một hôm, ông đến dự một trận đấu bóng chày của trường, và sơ ý vượt qua người soát vé. Thế là Hoover, với tư cách là đội trưởng đội bóng chày có trách nhiệm thu tiền vé vào cửa, đã theo sau vị cựu Tổng thống và lễ độ yêu cầu ông trả 25 xu. Harrison đã đưa tiền ngay và còn mua trước thêm ba vé nữa. Tình tiết này, về sau như Hoover nhớ lại *"là lần đầu tiên tôi được tiếp xúc với một người nổi tiếng vĩ đại"*. Thời kỳ ở trường Stanford, Hoover bắt đầu bán báo và làm thư ký cho một văn phòng đăng kiểm rồi đứng ra mở dịch vụ giặt là của sinh viên. Trong kỳ nghỉ hè giữa năm thứ nhất và năm thứ hai, Hoover làm việc như một trợ lý cho cơ quan thăm dò địa chất của bang Arkansas, lập bản đồ cho miền Bắc khu Ozarks. Hai mùa hè tiếp theo, anh làm việc cho Cục Thăm dò Địa chất Mỹ ở California và Nevada. Anh trở thành cử nhân ngành địa chất vào tháng 5/1895. Anh đã quyết định sẽ trở thành một kỹ sư mỏ.

TÔN GIÁO:

Là tín đồ theo phái Giáo hữu, Hoover là tổng thống Mỹ đầu tiên theo giáo phái này. Được nuôi dạy trong một gia đình chịu ảnh hưởng lớn từ tôn giáo, lên 10 tuổi Hoover đã đọc toàn bộ Kinh Thánh. Khi làm tổng thống, ông thường đến nhà thờ của các tín đồ phái Giáo hữu ở Washington. Ông tin giáo lý quan trọng nhất của phái Giáo hữu là "sự trung tín của mỗi cá nhân". Không thể chấp nhận được chủ nghĩa hòa bình tuyệt đối, ông coi chiến tranh là một giải pháp chính đáng cuối cùng về mặt đạo đức khi mọi cố gắng hòa bình đều vô hiệu. Những năm sau đó, ông coi thời kỳ Chiến tranh lạnh là một cuộc đấu tranh tôn giáo. Năm 1950, ông kêu gọi những nước tin vào Chúa trên thế giới hãy liên kết *"chống lại làn sóng vô thần... chống lại những tư tưởng ghê tởm của tình trạng áp chế và nô lệ của con người"*.

SỞ THÍCH:

Khi làm tổng thống, Hoover tập thể dục bằng việc tung bóng khoảng 30 phút mỗi ngày trước bữa sáng. Là người rất thích câu cá, vào cuối tuần

ông thường lánh khỏi Nhà Trắng và đến vùng thượng lưu sông Rapidan, nơi mà ngày nay là Công viên quốc gia Shenandoah ở bang Virginia. Ông thích đọc truyện trinh thám. Ông không uống rượu nhiều, khi còn là Bộ trưởng Thương mại, trong thời kỳ thi hành Luật Cấm rượu mạnh, có lần trên đường về nhà ông đã ghé vào đại sứ quán ở Bỉ để uống rượu, vì các sứ quán về nguyên tắc là lãnh thổ của nước ngoài và ở đó việc uống rượu là hợp pháp. Sau khi bãi bỏ Luật Cấm rượu mạnh, ông thường thích uống Martini ở nhà riêng.

HÔN NHÂN:

Năm 24 tuổi, Herbert Hoover kết hôn với cô Lou Henry cũng 24 tuổi vào ngày 10/2/1899 tại nhà của cô dâu ở Monterey, bang California. Lou sinh ngày 29/3/1874 tại Waterloo, bang Iowa. Cô là con gái của ông Charles D. Henry, một chủ nhà băng và bà Florence Weed Henry. Lou là một cô bé tinh nghịch như con trai, lớn lên ở Waterloo rồi ở Whittier và Monterey, California. Cô học ở trường San Jose Normal và năm 1894 thì ghi tên vào học trường Stanford và là nữ sinh viên duy nhất theo học ngành địa chất tại trường. Cô gặp Hoover khi anh là sinh viên năm cuối. Đến tháng 6 năm sau, khi Hoover tốt nghiệp, họ đã tìm hiểu nhau nhưng còn chưa nghĩ đến chuyện cưới xin, vì Lou tiếp tục học ở trường, còn Hoover thì theo đuổi sự nghiệp kỹ sư của mình ở Australia. Từ đó cho đến tận năm 1898 khi cô tốt nghiệp trường Stanford, Hoover gửi lời cầu hôn với cô bằng một bức điện và cô cũng ngay lập tức đánh điện chuyển lời đồng ý của mình. Vốn là một người theo Giáo hội Giám nhiệm, nhưng cô Henry quyết định chuyển thành tín đồ Giáo hữu. Nhưng vì ở Monterey không có nhà thờ Giáo hữu nào nên họ tổ chức một đám cưới bình dân do Cha Ramon Mestres, một thầy tu đạo Thiên Chúa La Mã của Ủy ban San Carlos Borromeo chủ trì. Ngay sau đám cưới, họ đi tàu biển đến Thiên Tân, Trung Quốc, nơi Hoover bắt đầu nghề nghiệp mới. Từ đây, cô ở bên cạnh chồng trong thời kỳ cuộc nổi loạn của Nghĩa hòa đoàn. Là người có năng khiếu ngoại ngữ, bà Hoover nói khá thông thạo tiếng Trung Quốc. Ở Nhà Trắng, đôi khi ông bà Hoover chuyện trò bằng tiếng Trung Quốc để tránh bị nghe trộm. Bà còn giỏi tiếng

Latin, bà đã hỗ trợ chồng dịch cuốn *De Re Metallica* của Agricola, một cuốn bách khoa toàn thư của thế kỷ XVI về mỏ và luyện kim, bản dịch của Hoover đã được xuất bản năm 1912. Trong Thế chiến I, bà giúp chồng trong việc cứu tế những người Bỉ tị nạn. Bà được Đức vua Albert của Bỉ tặng huân chương vào năm 1919 vì những hoạt động của mình. Khi Hoover làm việc trong nội các của Tổng thống Harding và Coolidge, bà hoạt động tích cực với tư cách là Chủ tịch hội Hướng đạo sinh Nữ. Khi là Đệ nhất phu nhân, bà thường xuyên tổ chức các buổi chiêu đãi và đôi khi do hoàn cảnh thúc đẩy bà còn tổ chức những bữa tối thân mật, gây ra sự mệt mỏi căng thẳng cho các nhân viên Nhà Trắng. Bà thôi không duy trì buổi tiếp khách vào ngày mùng một năm mới, một buổi lễ ngoài trời hằng năm được phu nhân John Adams khởi xướng vào năm 1801. Bà Hoover qua đời vì bệnh tim ở thành phố New York ngày 7/11/1944. Bà được chôn cất tại Palo Alto, California. Về sau mộ phần của bà được rời về Tây Branch, Iowa, bên cạnh chồng sau khi ông qua đời năm 1964.

PHỤC VỤ TRONG QUÂN ĐỘI:

Không.

NGHỀ NGHIỆP TRƯỚC KHI LÀM TỔNG THỐNG:

Kỹ sư mỏ, 1896-1814: Sau khi tốt nghiệp trường Đại học Tổng hợp Stanford năm 1895, vì không tìm được công việc kỹ sư chuyên về bản đồ địa chính, Hoover đã nhận đẩy xe quặng 70 giờ/tuần ở một mỏ vàng gần thành phố Nevada, bang California. Nhưng không lâu sau đó ông lại tới làm công việc văn phòng bình thường ở San Francisco và năm 1896 ông làm thuê cho hãng Bewich, Moreing & Co. trong vai trò một kỹ sư mỏ ở Coolgardie tại Australia. Ở đó, ông phụ trách việc nghiên cứu và đánh giá những mỏ có tiềm năng trước khi công ty mua những mỏ này. Năm 1899, ông chuyển đến sống và làm việc ở Trung Quốc. Tại đây, ông vừa đại diện cho công ty vừa làm kỹ sư mỏ của Trung Quốc ở các tỉnh Trực Lệ và Nhiệt Hà. Ở đây ông đã phát hiện ra những mỏ than lớn. Trong cuộc nổi dậy của Nghĩa Hòa Đoàn năm 1900, ông tham gia bảo vệ cộng

đồng người nước ngoài ở Thiên Tân. Năm 1902, ông trở lại Australia để khai thác những mỏ kẽm có trữ lượng rất lớn. Nhờ mỏ bạc Bawdwin ở Myanmar mà Hoover đã có một gia sản lớn, tính đến năm 1914, gia sản của ông ước tính khoảng 4 triệu đô-la Mỹ. Năm 1908, ông thành lập công ty công nghệ riêng của mình, chuyên hỗ trợ cho những nguồn tài nguyên cần phát hiện trên khắp thế giới, trong đó phải kể tới những mỏ dầu quan trọng ở Nga. Về chính trị, ông ủng hộ cánh cấp tiến trong Đảng Cộng hòa. Ông đã đóng góp 1.000 đô-la cho cuộc vận động tranh cử tổng thống của Theodore Roosevelt năm 1912.

Những đóng góp cứu tế trong Thế chiến I: Trong Thế chiến I, Hoover thu hút sự chú ý trên trường quốc tế nhờ việc phân phối thực phẩm và quân nhu rất hiệu quả cho châu Âu đang bị chiến tranh tàn phá. Năm 1914, ông đứng đầu Ủy ban Cứu tế Mỹ, trợ giúp cho 120.000 người Mỹ đang trong tình trạng khó khăn ở châu Âu vào lúc bắt đầu chiến sự. Với tư cách là Chủ tịch Ban cứu tế cho Bỉ từ 1914-1919 và là Chủ tịch Ban phân phát cứu tế Mỹ từ 1919-1920, ông chịu trách nhiệm phân phối 34 nghìn tấn thực phẩm, quần áo và quân nhu Mỹ trị giá 5,2 tỷ đô-la Mỹ bên cạnh khoản trợ cấp của các quốc gia khác. Đồng thời, là người phụ trách thực phẩm Hoa Kỳ năm 1917-1918, ông hô hào toàn dân thực hiện những ngày không lúa mì và những ngày không thịt để bảo đảm nguồn trợ cấp cho chiến tranh, và một động từ mới Huvơ-hóa (Hooverize) xuất hiện có nghĩa là tự nguyện hạn chế hàng tiêu dùng của mình. Cũng trong thời gian này, Hoover làm việc trong Hội đồng Thương mại Chiến tranh, từ 1917-1920, làm Chủ tịch Ban phân phối Đường năm 1918-1919 và Chủ tịch Hội đồng Than châu Âu năm 1919, giám đốc kinh tế của Hội đồng Kinh tế Tối cao năm 1918-1919 và làm cố vấn kinh tế cho Tổng thống Woodrow Wilson tại Hội nghị hòa bình Versailles. Năm 1919 ông thành lập Học viện Hoover về Chiến tranh, Cách mạng và Hòa bình thuộc trường Đại học Tổng hợp Stanford như một nơi lưu trữ các hồ sơ về Thế chiến I. Ông ủng hộ việc Mỹ tham gia vào Hội Quốc Liên và đổ lỗi cho thái độ không khoan nhượng của Tổng thống Wilson khiến việc này thất bại. Ông được nhắc đến như một ứng cử viên tổng thống có triển vọng ngay từ năm 1920.

Bộ trưởng Thương mại, 1921-1928: Vì đã ủng hộ Warren G. Harding ra ứng cử tổng thống năm 1920, Hoover được bổ nhiệm làm bộ trưởng Thương mại và tiếp tục giữ chức vụ này dưới chính quyền Coolidge. Ông mở rộng Ban tiêu chuẩn thành một tổ chức kiểm tra rất nhiều loại sản phẩm, nâng số lượng và các số liệu mà Cục Thống kê Dân số phải thu thập để cung cấp những thông tin hữu ích hơn cho công việc kinh doanh. Ông cũng ủy quyền cho Cục Hải sản tăng khối lượng cá của quốc gia qua việc gây giống có chọn lọc và sử dụng Cục Nội thương và Ngoại thương để tìm những thị trường nước ngoài mới. Theo Đạo luật Phát thanh năm 1927, ông đồng ý với những quy định về làn sóng phát thanh. Theo Đạo luật Hàng không thương mại năm 1926, ông thành lập Cục Hàng không để hỗ trợ cho sự phát triển của ngành hàng không thương mại. Ông đứng ra tổ chức hội thảo về thất nghiệp năm 1921. Hội nghị này khuyến nghị phải có những nỗ lực trong nước lớn hơn để giúp đỡ những người không có công ăn việc làm và đốc thúc việc lập kế hoạch kinh tế có tầm nhìn xa hơn (vĩ mô). Thường bất hòa với Bộ trưởng Nông nghiệp Henry C. Wallace, ông phản đối dự luật McNary-Haugen (xem: *Calvin Coolidge, Tổng thống thứ ba mươi*, mục: *Hoạt động của chính quyền*). Giải pháp của Hoover cho lượng nông sản thừa của Mỹ là tăng xuất khẩu lương thực, giảm chi phí vận chuyển lương thực bằng cách cải tạo hệ thống vận tải đường thủy nội địa và áp dụng một hàng rào thuế quan chặt chẽ hơn đối với thực phẩm của nước ngoài. Ông cũng khuyến khích việc phát triển các hiệp hội thương mại. Là người từ lâu đã ủng hộ việc cải thiện điều kiện làm việc, ông thuyết phục ngành thép bỏ chế độ ngày làm việc 12 giờ vào năm 1923. Đồng thời cũng là người đứng đầu ủy ban nghiên cứu tính khả thi của việc nối Ngũ Đại Hồ với Đại Tây Dương, ông khuyến khích việc xây dựng con đường biển St. Lawrence. Là Chủ tịch Ủy ban sông Colorado, ông ủng hộ việc xây dựng đập Boulder, về sau được gọi là đập Hoover. Ông cũng tán thành Kế hoạch Dawes, một kế hoạch nhằm giảm nhẹ bồi thường chiến tranh cho Đức để giúp khôi phục nền kinh tế của đất nước bị chiến tranh tàn phá. Hoover tin rằng cách tốt nhất để chống lại sự lan rộng của chủ nghĩa Bôn-sê-vích là có một nước Đức hùng mạnh. Hoover là ứng cử

viên Đảng Cộng hòa cho chức phó tổng thống năm 1924, nhưng thất bại trước Charles G. Dawes. Ông vận động cho Tổng thống Calvin Coolidge ở California trong cuộc tổng tuyển cử năm đó.

ỨNG CỬ VIÊN TỔNG THỐNG CỦA ĐẢNG CỘNG HÒA, 1928:

Khi Tổng thống Calvin Coolidge tuyên bố: *"Tôi không ra tranh cử năm 1928"*, ông đã xông xáo mở đường cho Hoover vận động cho vị trí ứng cử viên Tổng thống của Đảng Cộng hòa. Mặc dù Coolidge từ chối không tán thành ai cả, nhưng ông cũng không làm gì cản trở Hoover, người nổi lên là ứng cử viên hàng đầu trong cuộc họp của Đảng Cộng hòa ở thành phố Kansas vào tháng 6. Trong hội nghị tuyển chọn ứng cử viên, Hoover đã có sẵn 450 phiếu ủng hộ. Ông được các đoàn thể phụ nữ, những người trước kia là đảng viên Cấp tiến ủng hộ Theodore Roosevelt, và những người không theo tôn giáo nào ủng hộ. Phong trào chống Hoover được dấy lên giữa những người ủng hộ Thượng nghị sĩ Charles Curtis ở bang Kansas và những người mong muốn đề cử Tổng thống Coolidge. Sự phản đối Hoover tan rã ngay khi Bộ trưởng Tài chính Andrew Mellon, nhân vật chủ chốt của đoàn đại biểu Pennsylvania, ủng hộ Hoover. John L. McNab đọc bài diễn văn ứng cử của Hoover. Hoover đã trúng cử trong lần bỏ phiếu đầu tiên với 837 phiếu bầu so với 72 phiếu cho cựu Thống đốc bang Illinois Frank Lowden và 64 phiếu cho Curtis và số phiếu còn lại rải rác cho những người khác. Curtis được bầu làm ứng cử viên phó tổng thống. Trong bài diễn văn nhậm chức mà những lời lẽ của nó đã ám ảnh ông bốn năm sau, Hoover tuyên bố: *"Ngày nay, trên đất Mỹ, chúng ta đã tiến gần đến thắng lợi cuối cùng chống lại đói nghèo hơn bất cứ lúc nào trong lịch sử của bất kỳ quốc gia nào. Nhà tế bần đang dần biến mất... Chúng ta, với sự giúp đỡ của Chúa sẽ nhanh chóng được chứng kiến ngày đói nghèo bị đẩy lùi khỏi đất nước này."* Cương lĩnh của Đảng Cộng hòa rất thận trọng, cương lĩnh này ca ngợi những thành tựu của Coolidge và ưu đãi việc giảm các khoản nợ quốc gia, việc giảm thuế, việc duy trì thuế quan bảo hộ, việc thành lập một ban nông nghiệp Liên bang *"để ngăn ngừa và kiểm soát nông sản dư thừa bằng cách phân phối hợp lý"*, ủng hộ quyền

thương lượng tập thể, cải tạo hệ thống đường thủy nội địa, tán thành *"việc giám sát và củng cố mạnh mẽ"* Luật Cấm rượu mạnh, công khai các khoản tài chính dùng cho chiến dịch vận động và khai thác các nguồn nguyên liệu cũng như nhân lực trong thời gian chiến tranh.

ĐỐI THỦ:

Alfred E. Smith (1873-1944), người bang New York, đảng viên Đảng Dân chủ. Smith là người Thiên Chúa giáo La Mã đầu tiên được một đảng lớn bầu làm ứng cử viên tranh cử tổng thống. Sinh ra trong nghèo khổ ở khu Lower East Side thuộc thành phố New York, là con một người lái xe tải, Smith ít được học hành chính thức ở trường và phải làm việc ở chợ cá Fulton và làm nhiều công việc linh tinh khác khi còn trẻ. Ông sớm có liên hệ với tổ chức Tammany Hall và năm 30 tuổi thì được bầu vào hội đồng lập pháp bang từ 1903-1915, vươn lên là một nghị sĩ Quốc hội lãnh đạo Đảng từ 1911-1913 và là Chủ tịch Hạ nghị viện từ 1913-1915. Biểu hiện quá khích từ vụ hỏa hoạn ở nhà máy may áo bờ lu nữ Triangle năm 1911, làm 146 phụ nữ bị thiệt mạng vì thiếu chỗ ẩn nấp, ông nổi lên như một anh hùng về các tiêu chuẩn an toàn và điều kiện làm việc được cải thiện. Sau khi làm quận trưởng hạt New York từ 1915-1917 và là Chủ tịch Hội đồng thành phố New York năm 1917, ông được bầu làm thống đốc bang New York bốn lần năm 1919-1920 và từ 1923-1928. Là một thống đốc bang tích cực và tiến bộ, ông đưa ra những cải cách về lao động như ngày làm việc 8 tiếng, mức lương tối thiểu, đền bù cho người lao động, lập ủy ban trọng tài lao động bang. Ông cũng ủng hộ quyền của phụ nữ và người nhập cư, khuyến khích xóa bỏ nhà ổ chuột, gia tăng dịch vụ y tế cho các vùng nông thôn, xây dựng trường học, bệnh viện, nhà tù và công viên, thiết lập hệ thống ngân quỹ bang. Ông là ứng cử viên hàng đầu của đại biểu Đảng Dân chủ ra tranh cử tổng thống năm 1924 (xem: *Calvin Coolidge, Tổng thống thứ ba mươi*, mục: *Đối thủ*). Tại Đại hội Đảng tổ chức vào tháng 6/1924 tại Houston, phe của Smith chi phối các cuộc họp. Năm 1924, Franklin D. Roosevelt lại một lần nữa đọc diễn văn nhậm chức ứng cử viên của Smith. Trong lần bỏ phiếu đầu tiên, Smith được $724\frac{2}{3}$ phiếu, chỉ thiếu 10 phiếu nữa là được số phiếu 2/3 cần thiết, so với số còn lại rải rác cho các đối thủ khác. Trước lần bỏ phiếu thứ hai, các đại biểu Ohio chuyển sang ủng

hộ Smith, giúp ông ở vị trí cao nhất. Các đoàn đại biểu khác cũng làm theo, đưa Smith trúng cử ở vòng bỏ phiếu thứ hai với $849\frac{2}{3}$ phiếu. Thượng nghị sĩ Joseph T. Robinson của bang Arkansas được bầu làm ứng cử viên chức phó tổng thống. Kể từ cuộc Nội chiến ông là người miền Nam đầu tiên được bầu trong đại hội toàn quốc của một đảng lớn. Với mục đích liên kết những người tán thành Luật Cấm rượu và những người phản đối luật đó trong Đảng Dân chủ cũng ủng hộ Smith, người từ lâu đã phản đối Luật Cấm rượu, cương lĩnh của Đảng Dân chủ hứa hẹn "một nỗ lực trung thực để củng cố" Luật Cấm rượu, nhưng không nói gì về việc tán thành hay phản đối luật đó. Cương lĩnh cũng đưa ra lời kêu gọi truyền thống về mức thuế thấp hơn và ủng hộ giảm thuế, về việc thành lập Ban Nông nghiệp Liên bang để hỗ trợ nông dân và những người chăn nuôi gia súc trong việc bán sản phẩm, về những thỏa thuận giải trừ quân bị quốc tế, về việc xóa bỏ những hiệp ước của Tổng thống với các thế lực nước ngoài nếu những hiệp ước này không đáp ứng yêu cầu được Thượng nghị viện thông qua. Cương lĩnh cũng tán thành việc cải tạo hệ thống đường thủy và những công trình chống lũ lụt, miễn thực hiện Luật Chống độc quyền cho người lao động, xây dựng những công trình công cộng trong thời kỳ thất nghiệp cao, công khai các khoản tài chính dùng cho vận động tranh cử và trợ cấp giáo dục Liên bang. Sau khi thất bại trước Hoover, Smith lại một lần nữa muốn đoạt vị trí ứng cử viên ra tranh cử tổng thống của Đảng Dân chủ vào năm 1932, nhưng đã phải chịu một thất bại cay đắng trước người được ông bảo hộ trước kia là Franklin D. Roosevelt. Hai người không bao giờ hòa giải được. Smith ngày càng trở nên bảo thủ và gia nhập Liên đoàn Tự do, một tổ chức cánh hữu phản đối mạnh mẽ Chương trình cải cách kinh tế xã hội. Năm 1936, ông đã ly khai Đảng Dân chủ và ủng hộ ứng cử viên Alf Landon của Đảng Cộng hòa tranh cử tổng thống.

CHIẾN DỊCH VẬN ĐỘNG TRANH CỬ, 1928:

Hai vấn đề chủ chốt trong chiến dịch là tôn giáo và Luật Cấm rượu. Smith bảo vệ cho chủ nghĩa Thiên Chúa giáo của mình trong một bài diễn văn quan trọng ở thành phố Oklahoma, nhưng những lời kêu gọi sự khoan dung tôn giáo của ông không làm dịu nỗi lo rằng một tổng thống theo đạo Thiên Chúa sẽ trở thành công cụ của Giáo hoàng. Một số cuốn sách mỏng

bậy bạ được lưu hành mà Coolidge không biết đã dự đoán rằng nếu Smith làm tổng thống thì ông ta có lẽ sẽ hủy bỏ các cuộc hôn nhân của tín đồ đạo Tin Lành và biến Thiên Chúa giáo trở thành tín ngưỡng quốc gia. Smith còn bị xúc phạm mạnh mẽ hơn ở miền Nam của Đảng Dân chủ, nơi đạo Tin Lành đã ăn sâu và Đảng Ku Klux Klan đang ủng hộ Hoover. Thái độ cương quyết phản đối Luật Cấm rượu vững chắc của Smith cũng làm cho ông bị xa lánh ở miền Nam và miền Tây trong khi Hoover lại bảo vệ Luật Cấm rượu như *"một thử nghiệm xã hội và kinh tế vĩ đại có động lực cao quý và mục đích có ảnh hưởng sâu rộng"*. Hoover vận động dựa trên quá trình hoạt động rất tích cực và có hiệu quả của Đảng Cộng hòa. Một thông điệp của Đảng Cộng hòa, mặc dù không phải là của chính bản thân Hoover, đã hứa hẹn: *"Một con gà trong mỗi chiếc nồi và một xe ô tô trong mỗi gara."* Smith thì ra sức lên án việc tham nhũng của chính quyền Harding và chính sách ủng hộ kinh doanh của chính quyền Coolidge. Các đảng viên Đảng Cộng hòa thì kết tội Smith có liên hệ với tổ chức Tammany Hall và cho rằng ông thiếu kinh nghiệm về các chính sách đối ngoại. Cả hai ứng cử viên đều nhất trí về việc cần thiết phải hỗ trợ cho nông dân, phát triển thủy điện, duy trì bảo hộ thuế quan và thực hiện chính sách đối ngoại không can thiệp vào việc nội bộ của các quốc gia khác. Khi đi diễn thuyết, Smith thường nói năng hoa mỹ và ứng đối nhanh nhẹn, nổi tiếng với chiếc mũ quả dưa và điếu xì gà. Hoover thì ngược lại, chậm chạp, lờ đờ. Bài hát vận động của Smith "Vỉa hè của New York" muốn nói tới nguồn gốc bình dân của các đảng viên Đảng Dân chủ, mặc dù các quan sát viên nhận xét rằng ông vui sướng với sự ủng hộ của Herbert Lehman và các chuyên viên Phố Wall nhiều hơn là sự ủng hộ của khu Lower East Side. Khẩu hiệu *"Hãy giữ lấy những gì mà chúng ta có"* của Đảng Cộng hòa cảnh tỉnh các cử tri đừng làm xáo trộn những thành công về kinh tế. Một kẻ rời bỏ Đảng Cộng hòa đáng chú ý là Thượng nghị sĩ bang Nebraska George W. Norris tán thành việc Smith ủng hộ phát triển thủy điện ở Muscle Shoals, bang Alabama. Một nhà hoạt động công tác xã hội nổi bật là Jane Addams tán thành Hoover trước những thành tựu chống đói nghèo và ủng hộ người lao động của ông. Tầng lớp lao động thì chia ra ủng hộ hai ứng cử viên này. Hoover kết thúc chiến dịch của mình bằng một bài diễn văn ở thành phố New York vào ngày 22/10/1928, trong đó

ông tuyên bố rằng cuộc tuyển cử sẽ cho các cử tri có cơ hội lựa chọn giữa *"hệ thống tư tưởng của chủ nghĩa cá nhân khắc kỷ mà các đảng viên Cộng hòa đặt ra sau Thế chiến I"* và *"học thuyết gia trưởng và chủ nghĩa xã hội nhà nước"* thịnh hành ở châu Âu và được một số đảng viên Đảng Dân chủ tán thành.

ĐẮC CỬ TỔNG THỐNG, 1928:

Phổ thông đầu phiếu: Hoover (đảng viên Đảng Cộng hòa) được 21.392.190 phiếu (58%), Smith (đảng viên Đảng Dân chủ) được 15.016.443 phiếu (41%). Đây là lần tranh cử duy nhất của Hoover.

Số phiếu đại cử tri: Hoover: 444 phiếu, Smith: 87 phiếu.

Số phiếu theo bang: Hoover chiếm đa số phiếu đại cử tri của 40 bang – Arizona, California, Colorado, Connecticut, Delaware, Florida, Idaho, Illinois, Indiana, Iowa, Kansas, Kentucky, Maine, Maryland, Michigan, Minnesota, Missouri, Montana, Nebraska, Nevada, New Hampshire, New Jersey, New Mexico, New York, Bắc Carolina, Bắc Dakota, Ohio, Oklahoma, Oregon, Pennsylvania, Nam Dakota, Tennessee, Texas, Utah, Vermont, Virginia, Washington, Tây Virginia, Wisconsin và Wyoming. Smith chiếm đa số phiếu đại cử tri ở 8 bang – Alabama, Arkansas, Georgia, Louisiana, Massachusetts, Mississippi, Rhode Island và Nam Carolina.

DIỄN VĂN NHẬM CHỨC: 4/3/1929

"... Sẽ chỉ có một lượng rượu bất hợp pháp rất nhỏ được lưu thông nếu chỉ có bọn tội phạm chứa chấp loại rượu này. Chúng ta phải thức tỉnh trước thực tế là việc nhiều công dân tôn trọng pháp luật chứa chấp rượu lại tạo điều kiện và khuyến khích tội phạm..."

"Toàn bộ hệ thống chế độ tự trị của chúng ta sẽ sụp đổ nếu các quan chức chỉ chọn lọc một số điều luật để củng cố hoặc các công dân chỉ chọn lọc một số điều luật để ủng hộ. Điều tệ hại nhất của việc không tôn trọng một số điều luật là nó sẽ phá hủy sự tôn trọng với tất cả các điều luật. Đối với các công dân dung túng việc vi phạm một điều luật cụ thể nào đó vì họ phản đối nó thì đó chính là việc phá hoại nền tảng của những gì đảm bảo cho cuộc sống, gia đình và tài sản mà họ yêu cầu ở những điều luật khác. Nếu các công dân không

thích một điều luật nào, nghĩa vụ của họ với tư cách là các công dân trung thực là phải ngăn cản việc vi phạm điều luật ấy, còn quyền lợi của họ là công khai đấu tranh cho việc xóa bỏ điều luật ấy..."

PHÓ TỔNG THỐNG:

Charles Curtis (1860-1936), người bang Kansas, giữ chức phó tổng thống từ 1929-1933. Là người có một phần tư dòng máu người da đỏ, Curtis sinh ra trên miền đất của người da đỏ ở Bắc Topeka bang Kansas và lớn lên trong khu dành riêng cho người da đỏ trong một thời gian. Được công nhận là luật sư năm 1881, ông hành nghề ở Topeka và năm 1885 thì được bầu làm Chưởng lý hạt Shawnee. Ông trở thành đảng viên Đảng Cộng hòa làm việc trong Hạ nghị viện Mỹ từ 1893-1907, và trong Thượng nghị viện từ 1907-1913 và 1915-1929. Là một đảng viên bảo thủ và trung thành,ông đã vươn lên làm nghị viên phụ trách tổ chức Đảng Cộng hòa năm 1915 và một lãnh đạo chủ chốt năm 1924. Ông là ứng cử viên đại diện Đảng Cộng hòa ra tranh cử tổng thống năm 1928 nhưng chỉ đứng ở vị trí thứ hai. Nhiệm kỳ làm phó tổng thống của ông không có biến cố gì đặc biệt. Ông được bầu lại năm 1932. Với thất bại của Đảng Cộng hòa năm ấy, ông quay lại hành nghề luật ở Washington, nơi ông qua đời.

NỘI CÁC:

Bộ trưởng Ngoại giao: Henry L. Stimson (1867-1950), người bang New York, giữ chức bộ trưởng Ngoại giao từ 1929-1923. Trước đây ông đã giữ chức bộ trưởng Chiến tranh dưới chính quyền Taft. Ông dẫn đầu đoàn đại biểu Mỹ đến dự Hội nghị Hải quân London năm 1930 và Hội nghị Giải trừ quân bị Geneva năm 1932. Phản ứng trước sự xâm lược Mãn Châu của Nhật năm 1931, ông đưa ra Học thuyết Stimson, theo đó Hoa Kỳ từ chối công nhận những sự thay đổi về lãnh thổ do sự xâm lược đem lại. Sau này ông làm bộ trưởng Chiến tranh trong chính quyền Franklin Roosevelt.

Bộ trưởng Tài chính: (1) Andrew W. Mellon (1855-1937), người bang Pennsylvania, giữ chức bộ trưởng Tài chính từ 1921-1932. Là người lưu nhiệm từ chính quyền Harding và chính quyền Coolidge, ông tiếp tục chính sách ủng hộ thương mại của mình, một chính sách được ưa chuộng trong

những năm kinh tế bùng nổ, nhưng lại bị nghi ngờ trong thời kỳ Đại suy thoái (xem: *Hoạt động của chính quyền*). Ông đã đánh giá quá thấp mức độ sâu rộng của cuộc Đại suy thoái và là một trong những người cho rằng sự phục hồi kinh tế sẽ sớm xảy ra. Theo Đạo luật Thuế năm 1930, Mellon đưa ra những điều luật không lành mạnh liên quan đến việc nhập các tác phẩm văn học nước ngoài. Theo đường lối mới, các tác phẩm được cho là kinh điển được nhập vào mà không cần xem xét đến nội dung. Trong số các cuốn sách được nhập khẩu hợp pháp có các cuốn: *The Arabian Nights (Những đêm Ả Rập)*, *Memoirs of Casanova* (*Hồi ký của Casanova*) và cuốn *The Decameron (Những câu chuyện Decameron)* của Boccaccio. Mellon về sau hiến tặng cả bộ sưu tập nghệ thuật lớn của mình cho Hoa Kỳ, nhờ đó mà Bảo tàng Nghệ thuật Quốc gia ở Washington được thành lập. (2) Ogden L. Mills (1884-1937), người bang New York, giữ chức bộ trưởng Tài chính từ 1932-1933. Được bầu lên từ chức thứ trưởng tài chính, ông đã góp phần dự thảo Đạo luật Ngân hàng khẩn cấp năm 1933 nhằm ngăn chặn những hoạt động đầu cơ ngân hàng và thiết lập một chương trình cho vay bảo hiểm tạm thời.

Bộ trưởng Chiến tranh: (1) James W. Good (1866-1929), người bang Illinois, giữ chức bộ trưởng Chiến tranh từ tháng 3 đến tháng 11/1929. Ông từng là người phụ trách chiến dịch vận động phía Tây của Hoover năm 1928. Ông qua đời khi đương chức. (2) Patrick J. Hurley (1883-1963), người bang Oklahoma, giữ chức bộ trưởng Chiến tranh từ 1929-1933. Được đề bạt lên từ chức thứ trưởng chiến tranh, ông chỉ huy cuộc đối đầu quân sự với quân đội Bonus năm 1932 (xem: *Hoạt động của chính quyền*). Ông khánh thành Tượng đài các liệt sĩ vô danh ở Đài tưởng niệm quốc gia Arlington năm 1932. Sau này ông làm công sứ ở New Zealand năm 1942 và đại sứ Mỹ ở Trung Quốc năm 1944-1945.

Bộ trưởng Tư pháp: William D. Mitchell (1874-1955), người bang Minnesota, giữ chức bộ trưởng Tư pháp từ 1929-1933. Ông đã từng là luật gia trưởng dưới chính quyền Coolidge. Ông tổ chức lại hệ thống nhà tù Liên bang và cố gắng củng cố Luật Cấm rượu mạnh.

Bộ trưởng Hải quân: Charles Francis Adams (1866-1954), người bang Massachusetts, giữ chức bộ trưởng Hải quân từ 1929-1933. Ông là

chất của Tổng thống John Quincy Adams, ông là đại biểu đến dự Hội nghị Hải quân London năm 1930.

Bộ trưởng Bưu điện: Walter F. Brown (1869-1961), người bang Ohio, giữ chức Bộ trưởng Bưu điện từ 1929-1933. Ông mở rộng dịch vụ gửi thư qua đường hàng không. Ông được gán cho cái tên Brown Mũ Cao một cách chế nhạo khi có tin lộ ra rằng ông đã đặt hàng sản xuất một chiếc xe công vụ đủ cao để ông có thể đội một chiếc mũ lụa chóp cao.

Bộ trưởng Nội vụ: Ray Lyman Wilbur (1875-1949), người bang California, giữ chức bộ trưởng Nội vụ từ 1929-1933. Ông cải thiện điều kiện y tế và giáo dục cho người da đỏ. Ông cũng ủng hộ việc bảo vệ thiên nhiên và thành lập Liên đoàn Save The Redwoods.

Bộ trưởng Nông nghiệp: Arthur M. Hyde (1877-1947), người bang Missouri, giữ chức bộ trưởng Nông nghiệp từ 1929-1933. Ông cố gắng kiểm soát lượng nông sản dư thừa qua Ban Nông nghiệp Liên bang một tổ chức chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn, nhưng không mấy thành công.

Bộ trưởng Thương mại: (1) Robert P. Lamont (1867-1948), người bang Illinois, giữ chức bộ trưởng Thương mại từ 1929-1932. Ông đã giải tán thị trường chứng khoán phá sản năm 1929 như một biện pháp tạm thời, một biện pháp chẳng làm được gì hơn việc "làm giảm sức mua, đặc biệt là sức mua những hàng xa xỉ, của những người chịu thiệt hại trong vụ này". (2) Roy D. Chapin (1880-1936), người bang Michigan, giữ chức bộ trưởng Thương mại từ 1932-1933. Ông đã không thành công trong việc thuyết phục nhà tư bản công nghiệp Henry Ford giữ những khoản tiền gửi của mình tại các ngân hàng Michigan đang có nguy cơ phá sản. Việc đóng cửa các nhà băng sau đó ở bang Michigan lập tức dẫn đến việc tiền được chuyển sang các bang khác ở gần cuối nhiệm kỳ của Hoover.

Bộ trưởng Lao động: (1) James J. Davis (1873-1947), người bang Pennsylvania, giữ chức bộ trưởng Lao động từ 1921-1930. Là người lưu nhiệm từ các chính quyền Harding và Coolidge, ông khuyến khích việc đàm phán tập thể. (2) William N. Doak (1882-1933), người bang Virginia, làm bộ trưởng Lao động từ 1930-1933. Là người hoạt động tích

cực lâu năm trong Nghiệp đoàn Nhân viên Đường sắt, ông thúc đẩy việc giải thể các công ty nước ngoài hoạt động bất hợp pháp trong việc cạnh tranh về việc làm người Mỹ.

HOẠT ĐỘNG CỦA CHÍNH QUYỀN: 4/3/1929-3/3/1933

Đạo luật tiếp thị nông nghiệp, 1929: Thực hiện lời cam kết sẽ hỗ trợ cho nông dân, Tổng thống Hoover đã ký duyệt đạo luật này. Ban Nông nghiệp Liên bang được thành lập để khuyến khích việc thành lập các hợp tác xã nông nghiệp và để quản lý nông sản dư thừa. Tuy nhiên, thẩm quyền có hạn của ban này không đủ để giải quyết tình trạng nông sản thừa thãi tràn ngập. Ban này giải thể năm 1933.

Luật thuế Hawley-Smoot, 1930: Luật này thay thế cho Đạo luật Thuế quan khẩn cấp năm 1921 và Đạo luật Fordney-McCumber năm 1922 (xem: *Warren G. Harding, Tổng thống thứ hai mươi chín*, mục: *Hoạt động của chính quyền*). Trong khi vẫn có đôi điều lo ngại Hoover đã đồng ý với biện pháp bảo hộ này vì ông hy vọng, một cách vô vọng, rằng biện pháp này có thể hỗ trợ cho nông dân bằng cách bảo vệ họ khỏi sự cạnh tranh của nông sản nước ngoài. Tuy nhiên biện pháp này không những không bảo vệ được cho nông dân mà một cuộc chiến tranh thuế quan toàn cầu đã xảy ra khiến nền thương mại của tất cả các nước đều bị ảnh hưởng. Được sự bảo trợ của Thượng nghị sĩ đảng viên Đảng Cộng hòa bang Utah là Reed Smoot và Hạ nghị sĩ đảng viên Đảng Cộng hòa bang Oregon Willis C. Hawley, dự luật này nâng mức thuế chung lên 42%, mức cao nhất trong lịch sử đất nước. Chính sách thuế quan bảo hộ này được bãi bỏ với việc áp dụng các hiệp ước thương mại tương hỗ từ năm 1934.

Luật Cấm rượu: Trước tình trạng tỷ lệ tội phạm tăng lên đáng báo động và việc không tôn trọng Luật Cấm rượu đang lan rộng, năm 1929, Tổng thống Hoover cho thành lập Ủy ban Quốc gia về giám sát việc thực hiện luật và củng cố các điều luật. Ủy ban này thường được biết đến với tên Ủy ban Wickersham, theo tên của chủ tịch ủy ban này, cựu Bộ trưởng Tư pháp George W. Wickersham. Tuy ủy ban này xem xét việc củng cố các điều luật nói chung, nhưng những hoạt động về Luật Cấm rượu thu hút

được nhiều sự chú ý nhất. Rốt cuộc ủy ban cũng kết luận rằng việc củng cố các điều luật đã thất bại, song vẫn phản đối việc hủy bỏ nó.

Sự phá sản của thị trường chứng khoán và cuộc Đại suy thoái: Mặc dù đã xuất hiện một số dấu hiệu báo trước như việc khởi công xây dựng và chi tiêu cho tiêu dùng đã giảm sút, hàng hóa tồn kho đã tích tụ – nhưng rất ít người chú ý đến những dấu hiệu ấy, vì giá cả ở Phố Wall vẫn tăng đều. Thế rồi, vào Ngày thứ Năm Đen tối, ngày 24/10/1929, giá cổ phiếu sau khi giảm xuống rất mạnh phiên hôm trước, tiếp tục giảm xuống với lượng cổ phiếu được giao dịch rất lớn. Một nhóm các giám đốc ngân hàng đầu tư vội vàng thống nhất sẽ củng cố lòng tin cho mọi người bằng cách mua vào một khối lượng rất lớn cổ phiếu, nhưng chiến thuật ấy cũng chỉ chống đỡ được tạm thời sự sụp đổ của thị trường chứng khoán. Vào ngày 29/10/1929, sự sụp đổ đã xảy ra khi tiền thua lỗ về cổ phiếu trong ngày lên đến hàng tỷ đô-la với khối lượng cổ phiếu theo hồ sơ lúc đó là hơn 16 triệu cổ phiếu. Chỉ số công nghiệp Dow-Jones lên đến đỉnh ở mức 381 năm 1929, một mức mà mãi đến giữa những năm 1950 mới lặp lại, tụt xuống chỉ còn 41 vào năm 1932.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến cuộc Đại suy thoái, trong đó phải kể đến các yếu tố sau: (1) Tình trạng dư thừa nông sản kéo dài làm sụt giá nông sản. (2) Thiếu sự kiềm chế tín dụng, đặc biệt là trên thị trường chứng khoán, nơi lượng chứng khoán có thể mua lên tới 25% lượng dự trữ, gây nên vòng quay chứng khoán tăng một cách chóng mặt. (3) Thuế quan cao cản trở mậu dịch thế giới. (4) Lợi nhuận công ty giảm sút vì tiền lương giảm làm giảm sức mua.

Cho đến mùa xuân năm 1930, có bốn triệu người thất nghiệp thì đến năm 1933, năm tồi tệ nhất của thời kỳ Đại suy thoái, con số ấy tăng lên hơn ba lần. Tỷ lệ thất nghiệp quốc gia lên tới 25% vào năm 1933. Từ 1929-1932, khoảng 25% các ngân hàng ở Mỹ đã phá sản. Nông dân là những người chịu thiệt thòi nhiều nhất vì giá nông sản vốn đã rất thấp lại hạ xuống 30% nữa trong năm 1930-1931. Tình hình lại càng phức tạp hơn vì những cơn bão bụi ở miền Trung Tây và Tây Nam đã cuốn bay lớp đất màu bên trên ở tất cả các trang trại, buộc hàng ngàn nông dân phải bỏ những cánh đồng cằn cỗi của mình ra đi không mục đích thực tế mà John

Steinbeck đã miêu tả rất cảm động trong cuốn *The Grapes of Wrath (Những cánh đồng nho của Wrath)*.

Lúc đầu, Tổng thống Hoover và các cố vấn của ông không thấy hết được tầm cỡ của cuộc Đại suy thoái. *"Tất cả các biểu hiện đều cho thấy rằng những hậu quả xấu nhất của sự sụp đổ thị trường chứng khoán đối với tình trạng thất nghiệp sẽ qua đi trong 60 ngày tới"*, Tổng thống tuyên bố vào tháng 3/1930. Và một lần nữa, hai tháng sau, ông lại tỏ rõ sự tin tưởng rằng những gì tồi tệ nhất đã qua rồi. Hoover hạn chế việc hỗ trợ của chính phủ cho các hoạt động thương mại, ông cho rằng sự hỗ trợ đó cuối cùng cũng chỉ đến với nhân dân một cách rất nhỏ giọt. Ông khước từ việc thực hiện một chương trình rộng rãi của Liên bang để hỗ trợ trực tiếp cho những người thất nghiệp. Thay vào đó, năm 1932, ông lại thành lập Tổ chức tái thiết tài chính, khi Hoover rời Nhà Trắng, tổ chức này còn mắc nợ các ngân hàng đang gặp khó khăn, các công ty bảo hiểm, các tổ chức tài chính khác cũng như các doanh nghiệp và chính quyền bang một khoản gần 2 tỷ đô-la. Khi cuộc khủng hoảng trở nên sâu sắc hơn, chính Hoover đã trở thành một biểu tượng của cuộc Đại suy thoái. Trong những lần xuất hiện trước công chúng, con người từng có thời được hoan nghênh như một người theo chủ nghĩa nhân đạo vĩ đại vì những cố gắng cứu tế trong chiến tranh của ông giờ đây lại bị chế giễu một cách ghê gớm. Những người vô gia cư phải chen chúc trong những khu nhà tạm làm bằng các tông và kim loại vụn; người ta gọi dãy nhà lụp xụp của họ là "xóm Hoover". Các tờ báo thì được gọi là "những tấm mền Hoover". Những chiếc túi quần, túi áo rỗng không lộn ngược ra được gán cho cái tên "những lá cờ Hoover". Những chú thỏ được giết để lấy thịt thì là "lợn Hoover".

Tiền thưởng, 1932: Tháng 5/1932, khoảng 15.000 cựu chiến binh đã kéo đến Washington để vận động chính phủ trả ngay cho họ khoản tiền thưởng họ đã được thưởng năm 1924 (xem: *Calvin Coolidge, Tổng thống thứ ba mươi*, mục: *Hoạt động của chính quyền*), nhưng mãi đến năm 1945, họ mới được hưởng. Những người đi đòi tiền thưởng, như thiên hạ đặt tên cho họ, dựng trại ở gần Thủ đô Washington. Khi Quốc hội bỏ phiếu không tán thành dự luật về tiền thưởng, một số người biểu tình đã bỏ về, nhưng hàng

ngàn người khác vẫn ở lại. Đây là một sự nhắc nhở đáng buồn về cuộc Đại suy thoái và những hậu quả của nó giáng lên những người đã có thời dám đánh đổi cả mạng sống của mình cho đất nước. Đến tháng 7 thì Tổng thống Hoover ra lệnh cho dẹp khu trại của những người đòi tiền thưởng đi. Tướng Douglas MacArthur, với sự hậu thuẫn của Đại tá Dwight Eisenhower và Đại tá George Patton, dẫn bốn đội kỵ binh trang bị kiếm lưỡi cong, một hàng bộ binh trang bị lưỡi lê và bom hơi cay cùng sáu chiếc xe tăng chống lại đội quân tả tơi của các cựu chiến binh và gia đình của họ. Bé Bernard Myers, một em bé sơ sinh mới ra đời trong trại, đã chết vì ngạt hơi cay. Một cậu bé bị lưỡi lê đâm vào chân khi cậu đang cố gắng cứu con thỏ cảnh của cậu. Chỉ trong một thời gian ngắn, quân đội Liên bang đã giải tán được "kẻ thù" và đốt khu lều trại của họ đi. Việc Hoover dùng lực lượng vũ trang để đánh bại đội quân tiền thưởng đã gây sự chỉ trích rộng khắp và lại càng củng cố thêm hình ảnh về một vị tổng thống nhẫn tâm vô tình trước nỗi khổ của những nạn nhân của cuộc Đại suy thoái.

Hiệp định Hải quân London, 1930: Hiệp định này nhắc lại thỏa thuận tại Hội nghị Washington năm 1922 (xem: *Warren G. Harding, Tổng thống thứ hai mươi chín*, mục: *Hoạt động của chính quyền: Hạn chế vũ trang*), cho phép Nhật Bản tăng cường đội tàu của mình tương ứng với đội tàu của Mỹ và Anh. Năm 1934, Nhật khước từ hiệp định có hiệu lực từ năm 1936. Một cuộc chạy đua về lực lượng hải quân bắt đầu và lên đến cực điểm vào thời kỳ Thế chiến II.

Đạo luật Norris-LaGuardia, 1932: Đạo luật này được Thượng nghị sĩ đảng viên Đảng Cộng hòa bang Nebraska George Norris và Hạ nghị sĩ đảng viên Đảng Cộng hòa bang New York Fiorello La Guardia đề xướng và được Tổng thống Hoover ký. Đạo luật này hạn chế việc sử dụng các lệnh lao động trong những cuộc đình công đe dọa đến an ninh chung và cấm những hợp đồng tồi tệ không cho công nhân có quyền liên kết và ràng buộc họ bằng điều khoản không được đình công.

Điều luật sửa đổi Hiến pháp được thông qua: Đó là Luật sửa đổi thứ hai mươi vào năm 1933. Điều luật này chuyển ngày nhậm chức của Tổng

thống lên ngày 20/1 (trước đây là ngày 4/3) và quy định nhiệm kỳ Quốc hội mới sẽ triệu họp vào ngày 3/1.

BỔ NHIỆM THẨM PHÁN TÒA ÁN TỐI CAO:

(1) Charles Evans Hughes (1862-1948), người bang New York, giữ chức chánh án từ 1930-1941. Ông từng làm việc ở Tòa án Tối cao thời kỳ 1910-1916 (xem: *William Howard Taft, Tổng thống thứ hai mươi bảy*, mục: *Bổ nhiệm thẩm phán Tòa án Tối cao*), sau đó từ chức để ra tranh cử tổng thống (xem: *Woodrow Wilson, Tổng thống thứ hai mươi tám*, mục: *Đối thủ, 1916*). Nhìn chung, ông là một chánh án bảo thủ. Ông có nhiều ý kiến chống lại một số chương trình cải cách kinh tế xã hội như việc bãi bỏ chế độ kim bản vị (các vụ về Điều khoản Vàng, 1935), Quyền về thung lũng Tennessee (vụ Ashwander và TVA, 1936), đạo luật về quan hệ lao động quốc gia (*vụ NLRB và Công ty Thép Jones & Laughlin*, 1937). Tuy nhiên, ông cũng đứng ra ủng hộ Tòa án Tối cao trong việc bác bỏ đạo luật về khôi phục công nghiệp quốc gia (NIRA), đạo luật nền tảng của chương trình cải cách kinh tế xã hội. Hughes đã viết trong *vụ Công ty Schechter Poultry và Chính phủ Mỹ* (1935), lý do phản đối NIRA về mặt pháp lý có hai điểm: đạo luật này giao quyền lập pháp cho các cơ quan hành chính và giao trách nhiệm điều chỉnh thương mại trong phạm vi bang cho các cơ quan này.

(2) Owen J. Roberts (1875-1955), người bang Pennsylvania, giữ chức thẩm phán của Tòa án Tối cao từ 1930-1945. Hoover đã đề cử Roberts sau khi Thượng nghị viện bãi miễn người ông chỉ định lúc đầu là John J. Parker của bang Bắc Carolina. Cũng như Hughes, Roberts phản đối phần lớn Chương trình cải cách kinh tế xã hội ban đầu, nhưng ông trở nên kiên nhẫn hơn khi ý kiến của Tòa án Tối cao đã thay đổi. Phát biểu thay mặt cho đa số, ông bác bỏ Đạo luật sửa đổi về Nông nghiệp (vụ kiện giữa Liên bang với Butler và những người khác, 1936) coi đây là sự chiếm quyền của Quốc hội đối với bang và địa phương. Ông cũng bỏ phiếu cùng số đông bãi bỏ Đạo luật về khôi phục công nghiệp quốc gia (*vụ Công ty Schechter Poultry và Chính phủ Mỹ*, 1935).

Ông còn phủ nhận Đạo luật Nghỉ hưu của công nhân đường sắt (*vụ Railroad Retirement Boad và Alton Rail Road*, 1935), tuyên bố rằng quyền của Quốc hội là làm tăng hiệu quả cho mậu dịch trong bang chứ không bao gồm việc thành lập một hệ thống trả lương hưu bắt buộc. Nhưng Roberts lại tán thành Đạo luật về quan hệ lao động quốc gia Wagner (*vụ Liên hiệp Thông tấn xã và Ủy ban Quan hệ Lao động Quốc gia*, 1937), bác bỏ những ý kiến của các phương tiện in ấn cho rằng những quy định của đạo luật vi phạm đến quyền tự do báo chí được đảm bảo trong điều luật sửa đổi thứ nhất. Roberts viết: "Chủ báo không được miễn trừ việc tuân theo những đạo luật chung".

(3) Benjamin N. Cardozo (1870-1938), người bang New York, làm thẩm phán Tòa án Tối cao từ 1932-1938. Đứng về phía khối tự do trong tòa, Cardozo coi Hiến pháp phải là một tài liệu sống động, tùy thuộc vàocách hiểu thay đổi liên tục do xã hội phát triển. Ông bỏ phiếu tán thành phần lớn Chương trình cải cách kinh tế xã hội, trừ một ngoại lệ là Đạo luật khôi phục công nghiệp quốc gia (*vụ Công ty Schechter Poultry và Chính phủ Mỹ*, 1935). Để bảo vệ cho hệ thống bảo hiểm xã hội, Cardozo bày tỏ triết lý của mình về luật tiến hóa. Ông viết trong *vụ Helvering cùng những người khác và Davis* (1937) rằng: *"Những nhu cầu mà một thế kỷ trước đây còn rất hạn hẹp và hạn chế ở phạm vi địa phương có thể sẽ phát triển hơn rất nhiều cùng với sự thịnh vượng của đất nước. Những thứ được cho là quan trọng và cấp bách luôn thay đổi theo thời đại."* Những cuốn sách và những bài bình luận thông minh của ông về luật và xã hội gồm có: *The Nature of the Judical Process (Bản chất của quá trình xét xử của tòa án)* (1921); *The Growth of the Law (Sự phát triển của luật pháp)* (1924) và *The Paradoxes of Legal Science (Những nghịch lý của khoa học pháp luật)* (1928).

THỨ HẠNG TRONG CUỘC BÌNH CHỌN TỔNG THỐNG NĂM 1962:

Hoover xếp thứ 19 trong số 31 tổng thống, thứ 8 trong số 12 tổng thống "trung bình". Ông đứng trên Benjamin Harrison, dưới Monroe.

VỀ HƯU: 4/3/1933-20/10/1964

Thất bại trong lần ra tái tranh cử (xem: *Franklin D. Roosevelt, Tổng thống thứ ba mươi hai*, lần bầu cử năm 1932), Hoover dự lễ nhậm chức của người kế vị rồi về nghỉ tại nhà riêng ở Palo Alto, bang California. Những năm sau đó, ông chủ yếu sống ở khách sạn Waldorf-Astoria tại thành phố New York. Ông đã thẳng thắn dùng những từ ngữ rất mạnh để phản đối Chương trình cải cách kinh tế xã hội, lên án nhiều chương trình trong điều luật này là "phát xít". Ông kịch liệt chỉ trích các quyết định của Tổng thống Roosevelt về việc từ bỏ chế độ kim bản vị, công nhận Liên bang Xô-viết và cố gắng xếp người của mình vào Tòa án Tối cao. Tuy nhiên, ông vẫn từ chối gia nhập Liên đoàn Tự do, một tổ chức bảo thủ phản đối Chương trình cải cách kinh tế xã hội. Ông vận động cho Alf Landon ra tranh cử tổng thống năm 1936. Năm 1938, ông đi thăm châu Âu, khi châu Âu đang tiến gần đến cuộc chiến tranh ông gặp Adolf Hitler, người mà ông thấy là *"có phần điên cuồng"* nhưng thông minh và có nhiều thông tin. Ông phản đối việc Mỹ tham gia vào Thế chiến II cho đến khi Nhật tấn công vào Trân Châu Cảng. Trong thời gian chiến tranh, ông làm chủ tịch các tổ chức cứu tế cho Ba Lan, Phần Lan và Bỉ. Ông phản đối việc thả bom hạt nhân xuống Nhật Bản vào năm 1945. Sau chiến tranh, Tổng thống Truman bổ nhiệm ông làm người cộng tác cho tổ chức cung cấp lương thực thực phẩm cho nạn đói thế giới năm 1946-1947. Hoạt động nổi bật nhất trong thời gian nghỉ hưu của ông là làm chủ tịch Ủy ban tổ chức các đơn vị hành chính của chính phủ, thường được biết đến dưới cái tên Ủy ban Hoover từ 1947-1949, và chủ tịch ủy ban về hoạt động của chính phủ, được gọi là Ủy ban Hoover thứ hai, từ 1953-1955. Ủy ban thứ nhất đưa ra 273 lời khuyến nghị để tổ chức hợp lý hóa chính phủ, khoảng 3/4 số đó đã được thực hiện. Ủy ban thứ hai đưa ra 314 khuyến nghị, khoảng 2/3 được thực hiện. Những thay đổi đáng kể có thể nói đến là việc củng cố nhiệm vụ, chức năng của các Bộ Quốc phòng, Y tế, Giáo dục và Phúc lợi tăng lên một cấp mới là cấp nội các và việc giảm bớt thẩm quyền của Văn phòng tổng thống cho các đơn vị hành chính còn lại. Hoover phản đối việc Mỹ tham gia vào Chiến tranh Triều Tiên. Trước khi qua đời ít lâu, ông ủng hộ Barry Goldwater ra tranh cử tổng thống.

QUA ĐỜI:

Hoover qua đời lúc 11 giờ 35 phút sáng ngày 20/10/1964, tại thành phố New York. Ở tuổi 84, Hoover phải trải qua cuộc phẫu thuật đầu tiên cắt bỏ túi mật. Ông bị ung thư ruột và đến năm 1962 phải cắt bỏ khối u. Sau đó, thỉnh thoảng ông lại chịu những cơn đau vì chảy máu ruột. Cuối đời, ông gần như điếc và mù. Ngày 17/10/1964, ông bị suy kiệt vì chảy máu trong quá nhiều và hai ngày sau thì lâm vào tình trạng hôn mê. Sáng hôm sau thì ông mất khi vẫn ở trong trạng thái hôn mê. Một đám tang giản dị không có những lời ca tụng, hợp với tín ngưỡng Giáo hữu của ông, đã được cử hành tại Nhà thờ Giáo hội Giám nhiệm St. Bartholomew ở thành phố New York. Sau lễ tang, thi hài của ông được đặt tại Nhà Quốc hội Rotunda ở Washington hai ngày. Ông được chôn cất tại Tây Branch, bang Iowa. Trong bản di chúc và chúc thư cuối cùng của ông, được làm chứng vào tháng 8/1964, ông để lại toàn bộ gia tài của mình, trị giá hàng triệu đô-la cho một quỹ tín dụng thành lập năm 1961 vì lợi ích của những người thừa kế của ông. Ông còn để lại một khoản tổng số 140.000 đô-la cho sáu cô thư ký.

CA NGỢI:

"*Ông chắc chắn là một con người kỳ diệu và tôi ước gì chúng ta có thể bầu ông làm tổng thống Hoa Kỳ. Sẽ không có một tổng thống nào tốt hơn ông.*" – Trợ tá Bộ trưởng Hải quân Franklin D. Roosevelt, 1920

"*Tôi không bao giờ chê trách tính cách hay lòng chính trực của Herbert Hoover. Tôi không bao giờ nghi ngờ về tính liêm khiết và lòng yêu nước của ông. Trên nhiều phương diện, ông có những phẩm chất tuyệt vời để trở thành tổng thống. Nếu ông là tổng thống năm 1921 hoặc 1937 thì ông có thể xếp ngang hàng với những tổng thống vĩ đại.*" – Cựu Phó Tổng thống John Nance Garner, 1948

"*Cũng như tất cả các tổng thống khác, ông Hoover đã phạm những sai lầm. Nhưng trong nhiều năm, các đối thủ của ông đã quy trách nhiệm cho ông về cuộc Đại suy thoái trong những năm ba mươi một cách không công bằng. Sự nghiệp hoạt động cho quần chúng rất lỗi lạc của ông đã bị lãng quên trong*

một cơn bão táp những lời chỉ trích và lăng mạ. Nếu ông không cao thượng và có nhiều lòng tin đến thế thì hẳn ông đã cảm thấy rất cay đắng." – Tuần báo Collier, 1949

"*Dưới ánh sáng của lịch sử, tôi tin rằng ông là một tổng thống vĩ đại; và tôi nghĩ rằng các sử gia của tương lai sẽ xác minh cho câu nói ấy.*" – Mike Mansfield, Thượng nghị sĩ đảng viên Đảng Cộng hòa bang Montana, 1962

CHỈ TRÍCH:

"*Tôi có cảm giác rằng ông ta thà thấy những sự nghiệp dù là tốt đẹp thất bại còn hơn là thấy sự nghiệp ấy thành công nếu ông ta không phải là người thực hiện nó.*" – Tổng thống Woodrow Wilson

"*Con người đó đã cho tôi những lời khuyên mà tôi không yêu cầu trong suốt sáu năm qua, tất cả những lời khuyên ấy đều tồi.*" – Tổng thống Calvin Coolidge

"*Tôi lên án chính quyền hiện tại là chính quyền chi tiêu nhiều nhất trong toàn bộ lịch sử quốc gia. Đó là một chính quyền cứ chất chồng cục này lên cục kia, ủy ban này lên ủy ban kia mà không thấy trước được những nhu cầu vì thiếu thốn khủng khiếp và nguồn thu nhập của nhân dân giảm sút.*" – Ứng cử viên chức tổng thống đảng viên Đảng Dân chủ Franklin D. Roosevelt, 1932

"*Ông Hoover từ lâu đã từ bỏ lòng tin vào chủ nghĩa cá nhân khổ hạnh cũ của mình. Cương lĩnh của ông ta là một tài liệu của chủ nghĩa gia trưởng không biết mệt mỏi. Tinh thần của cương lĩnh là lấy ngân quỹ để giúp đỡ cho tất cả nhân dân. Mọi nhóm mọi cá nhân có quyền bỏ phiếu đều được dành cho sự bảo vệ, trợ cấp hay giúp đỡ nào đó từ kho bạc.*" – Nhà báo Walter Lippmann, 1932

NHỮNG CÂU NÓI NỔI TIẾNG CỦA HOOVER:

"*Chiến tranh là một việc gây nhiều mất mát, mất mát về tài chính, mất mát về sinh mạng và sự suy đồi về kinh tế... Chiến tranh chẳng thu được gì ngoài một số khoản đền bù và chúng ta phải tận dụng chúng. Sự đền bù lớn nhất chính là khả năng chúng ta có thể khiến nhân dân ta thấm nhuần tính không ích kỷ.*" – 1917

"Nhiều năm trước đây, tôi kết luận rằng vài chiếc áo vải của các thầy tu khổ hạnh là một phần trong cái tủ tinh thần của mỗi người. Tổng thống chỉ khác với những người khác ở chỗ ông ta có chiếc tủ rộng hơn mà thôi." – 1929

"Không thể thực sự tìm thấy tự do bằng việc cố gắng mở rộng quan liêu, mà phải cố gắng hạn chế nó."

TÁC PHẨM CỦA HOOVER:

Principles of Mining (Các nguyên tắc của ngành mỏ) (1909); *American Individualism (Chủ nghĩa cá nhân Mỹ)* (1922); *The New Day (Ngày mới)* (1929); *The Challenge to Liberty (Thách thức đối với Tự do)* (1934); *America's First Crusade (Chiến dịch đầu tiên của Mỹ)* (1943); *The Problems of Lasting Peace (Các vấn đề của hòa bình lâu dài)* (viết cùng Hugh Gibson, 1943); *The Basis of Lasting Peace (Nền tảng của hòa bình lâu dài)* (viết cùng Hugh Gibson, 1944); *The Memoirs of Herbert Hoover (Hồi ký của Herbert Hoover)* (3 tập, 1951-1952); *The Ordeal of Wilson (Sự thử thách của Wilson)* (1958); *An American Epic (Một thiên anh hùng ca Mỹ)* (3 tập, 1959-1961); *On Growing up (Khi trưởng thành)* (1962); *Fishing for Fun (Câu cá cho vui)* (1963).

TÁC PHẨM VỀ HOOVER:

Bruner, David. *Herbert Hoover: A Public Life (Herbert Hoover: Một cuộc sống quần chúng)*, New York: Knopf, 1979.

Hinshaw, David. *Herbert Hoover: American Quaker (Herbert Hoover: Đạo Giáo hữu Mỹ*, New York: Farrar, Straus & Co., 1950.

Lyons, Eugene. *Herbert Hoover: A Biography (Herbert Hoover: Một tiểu sử)*, New York: Doubleday, 1964.

Nash, George H. *The life of Herbert Hoover: The Engineer (Cuộc đời của Herbert Hoover: Người kỹ sư)*, New York Norton, 1983.

Smith, Richard Norton. *An Uncommon Man: The Triumph of Herbert Hoover (Một con người khác thường: Thắng lợi của Herbert Hoover)*, New York: Simon and Schuster, 1984.



FRANKLIN D. ROOSEVELT

(1882-1945)

TỔNG THỐNG THỨ BA MƯƠI HAI

(1933-1945)

HỌ VÀ TÊN:

Franklin Delano Roosevelt. Ông được đặt tên theo tên của một người bác, Franklin Hughes Delano. Cha ông muốn đặt tên cho con là Isaac, nhưng mẹ ông phản đối. Mẹ ông muốn đặt tên ông là Warren Delano, nhưng anh của bà đã mất một đứa con mang cái tên đó, vì thương tiếc con, ông đã khuyên bà chọn tên khác. Do không quyết định được tên, nên sau bảy tuần cậu bé mới được đặt tên.

NGOẠI HÌNH:

Roosevelt cao đến 2,08m và khi lên làm tổng thống thì nặng 81kg. Ông rất đẹp trai, gầy và có dáng người thể thao như một thanh niên. Mắt ông màu xanh và khi có tuổi thì bị quầng mắt. Ông có mái tóc màu sẫm lượn sóng và một khuôn miệng toát lên nhiều tham vọng. Ông bị cận thị và năm 18 tuổi thì phải đeo kính. Ông bị viêm tủy xám năm 1921. Sau một ngày chèo thuyền và câu cá với các con trai ở đảo Campobello, Roosevelt đã giúp vài người dân địa phương dập một đám cháy rừng rồi lại lặn trong nước lạnh ở vịnh Fundy. Ông đi bộ hàng dặm để về nhà; khi về đến nhà, vẫn mặc nguyên quần áo ướt và lại còn xem xét thư từ của mình. Đêm đó, ông đã bị cảm lạnh. Hai ngày sau thì ông không thể cử động được chân. Bác sĩ W. W. Keen (người đã tham gia vào cuộc phẫu thuật ung thư cho Tổng thống Grover Cleveland năm 1893) ở Philadelphia chẩn đoán ông bị bại liệt tạm thời. Bác sĩ Robert S. Lovett ở Boston đã nhận ra những dấu hiệu của bệnh viêm tủy xám. Nhờ tập luyện một cách nghiêm túc, cuối cùng Roosevelt cũng bám vào thanh sắt kẹp để đứng dậy được và còn đi lại bằng nạng hoặc bằng gậy. Ở trong nước sâu, ông có thể đứng mà không cần nạng. Nếu không kể đến bệnh viêm tủy xám và viêm xoang kinh niên, Roosevelt là người khỏe mạnh. Mặc dù chân ông bị teo, nhưng nửa trên của cơ thể ông rất vạm vỡ.

TÍNH CÁCH:

Roosevelt là một người sôi nổi, hấp dẫn, đầy sức thuyết phục, thích giao du và có hứng thú với mọi người cũng như trước các vấn đề của họ. Đối với một số người, ông có vẻ khinh khỉnh, bất cẩn như một thanh niên. Thói quen ngửa đầu ra đằng sau và nhìn xuống người khác qua chiếc kính không gọng của ông lại càng làm nổi bật thêm ấn tượng ban đầu ấy. Theo lời vợ ông, việc ông bị liệt khiến ông nhạy cảm hơn trước thái độ và tình cảm của người khác. Song, ông lại không hề bị ảnh hưởng nhiều bởi bệnh tình của mình. Mỗi lần công chúng băn khoăn lo lắng khi ông được đưa ra đưa vào xe ô tô hoặc khi ông vất vả xoay xở đi bằng nạng, ông thường xoa dịu mọi người bằng cách pha trò hoặc đôi khi cứ nói chuyện như không có gì đặc biệt xảy ra. Làm tổng thống trong suốt 12 năm khó khăn nhất trong lịch sử nước Mỹ, Roosevelt đã làm việc rất tốt dưới nhiều sức ép. Người viết tiểu sử của ông là James MacGregor Burns bình luận: *"Sự điềm tĩnh trước những sức ép căng thẳng của ông thật đáng khâm phục. Sở dĩ ông có được sự điềm tĩnh ấy là vì ông hoàn toàn tin tưởng và luôn cảm thấy thanh thản về giá trị cũng như tầm quan trọng của những việc ông làm."* Một điều mà mọi người, kể cả những người ngưỡng mộ ông, thường hay phàn nàn là bản tính hay vòng vo của ông. Bộ trưởng Nội vụ Harold Ickes nói rằng ông không bao giờ nói chuyện hoàn toàn thành thật ngay cả với những người ủng hộ ông trung thành nhất.

TỔ TIÊN:

Roosevelt chủ yếu mang huyết thống của người Hà Lan và tín đồ Tin Lành Pháp, có dấu tích của dòng máu Thụy Điển, Phần Lan và Anh. Người đầu tiên đằng họ nội di cư từ Hà Lan ra đi là cụ năm đời của ông, Claes Maartenszen Van Rosevelt (cũng là cụ tổ nhập cư vào Mỹ của Theodore Roosevelt), một người nông dân đến định cư ở New Netherland vào khoảng năm 1644. Cụ bốn đời Nicholas Roosevelt của ông là ủy viên hội đồng thành phố New York từ 1698-1701. Cụ ba đời của ông, Isaac Roosevelt, "nhà ái quốc", xuất thân từ một người làm nghề tinh chế đường và tham gia trong cuộc Cách mạng Mỹ; cụ đã góp phần vào việc dự thảo Hiến pháp đầu tiên

của New York. Là người chủ trương lập chế độ Liên bang theo Hamilton sau chiến tranh, cụ đã dự đại hội bang để bỏ phiếu thông qua Hiến pháp Hoa Kỳ và về sau làm việc trong Thượng nghị viện bang New York. Cụ của ông, James Roosevelt (1760-1847), cũng hoạt động tích cực cho chủ trương lập chế độ Liên bang. Cụ làm việc trong Hội đồng lập pháp bang New York. Cụ tổ nhập cư vào Mỹ đằng họ ngoại là Philippe de La Noye (những thế hệ sau đổi thành Delano), một Tín đồ Tin Lành Pháp ở Hà Lan, theo như kể lại, cụ từng cạnh tranh với John Alden, một tín đồ Thanh giáo để giành được tình cảm của Priscilla Mullens. Cụ nhập cư vào Plymouth năm 1621.

CHA:

James Roosevelt (1828-1900), luật sư, nhà tài chính. Là người gốc ở Hyde Park, bang New York, ông học ở trường Đại học Tổng hợp New York, và năm 1847 ông tốt nghiệp trường Đại học Union ở Schenectady. Trong thời gian từ 1847-1849, ông đi khắp châu Âu khi đó đang biến động trong cuộc cách mạng sôi sục. Khi đang thực hiện một chuyến đi dạo quanh Italia, ông đã tham gia vào đội quân áo đỏ của Garibaldi trong một tháng. Trở về Hoa Kỳ, ông tốt nghiệp trường Luật Harvard và hành nghề luật ở thành phố New York một thời gian, nhưng gần như cả đời ông làm một điền chủ nông thôn ở Hyde Park, đồng thời thỉnh thoảng cũng đánh liều đầu tư tài chính. Ông là người sáng lập và là giám đốc Công ty Than Thống nhất, là chủ tịch Công ty Bảo hiểm Đường sắt miền Nam, giám đốc Công ty Đường sắt Delaware và Hudson. Ông đã chịu thua lỗ khá nặng nề trong thời kỳ hỗn loạn năm 1873 và năm 1893, nhưng vẫn dư dật về tài chính. Ông vẫn giữ được toa xe lửa của riêng mình và thường tỏ ý khinh bỉ những kẻ mới phất. Đã có lần ông khước từ lời mời cùng ăn bữa trưa với gia đình Vanderbilts chỉ vì sợ rằng sẽ phải mời họ tới nhà mình. Về tư tưởng chính trị, ông là một đảng viên Đảng Dân chủ bảo thủ. Ông kết hôn với Rebecca Howland năm 1853, bà qua đời năm 1876. Sau đó, ông cưới cô em họ xa Sara Delano, mẹ của Tổng thống Roosevelt, vào năm 1880. Ông mất vì bệnh tim ở tuổi 72 khi cậu con trai Roosevelt đang là sinh viên năm thứ nhất ở trường Harvard.

MẸ:

Sara "Sally" Delano Roosevelt (1854-1941), bà sinh gần Newburgh, New York, là con gái của một nhà buôn giàu lên nhờ buôn bán với Trung Quốc. Bà đi nước thường xuyên trước khi lấy James Roosevelt, một người đàn ông góa vợ đáng tuổi cha mình. Sau khi chồng mất năm 1900, bà Roosevelt tập trung toàn bộ tâm sức cho cậu con trai Roosevelt. Bà phản đối quyết định bước vào chính trường của con trai và bà khuyến khích cậu trở thành một điền chủ ở nông thôn như cha cậu. Sau khi Roosevelt bị liệt, bà lại một lần nữa kêu gọi con hãy rút lui để nghỉ ngơi thoải mái ở Hyde Park. Là một phụ nữ mạnh mẽ, bà kiểm soát hoàn toàn cô con dâu Eleanor Roosevelt trong những năm họ mới cưới nhau. Bà mất lúc 86 tuổi khi Roosevelt đang ở nhiệm kỳ tổng thống thứ ba. Bà qua đời, để lại cho Roosevelt khoản thừa kế 920.000 đô-la.

ANH CHỊ EM:

Roosevelt có một người anh trai cùng cha khác mẹ, con của người vợ trước của cha ông. Đó là James Roosevelt "Rosy" Roosevelt, đại sứ đầu tiên của đại sứ quán Mỹ tại Vienna dưới chính quyền nhiệm kỳ đầu của Grover Cleveland và làm đại sứ Mỹ tại London trong nhiệm kỳ thứ hai của Cleveland. Franklin là con trai duy nhất của mẹ ông.

HỌ HÀNG:

Roosevelt là cháu họ xa của Tổng thống Ulysses S. Grant, cháu họ xa ba đời của Tổng thống Zachary Taylor, em họ xa của Tổng thống Theodore Roosevelt, cháu họ xa của vợ ông là Eleanor Roosevelt, cháu họ xa của Winston Churchill.

CON CÁI:

Roosevelt có một con gái và bốn con trai sống đến tuổi trưởng thành.

Anna Eleanor Roosevelt (1906-1975), nhà báo, nhân viên quan hệ công chúng. Sinh ra ở thành phố New York, cô vào học trường Đại học Tổng hợp Cornell năm 1925, là biên tập viên của tạp chí phụ nữ *Seattle Post*

Intelligencer, từ 1936-1943 và là thư ký riêng cho cha cô từ 1943-1945. Cùng trong thời gian đó, cô đi cùng cha tới dự Hội nghị Yalta và cùng mẹ chủ trì một chương trình phát thanh năm 1948. Từ năm 1952, Anna E. Roosevelt làm nhân viên quan hệ với công chúng cho các bệnh viện ở nhiều thành phố khác nhau trên đất Mỹ. Từ 1958-1960, bà góp sức để mở một trường học về y ở Iran.

James Roosevelt (1907-1991), doanh nhân, nghị sĩ, tác giả. Sinh ra ở thành phố New York, ông học trường Đại học Harvard từ 1926-1930 nhưng không tốt nghiệp. Ông là một chuyên viên bảo hiểm, đến năm 1937 thì trở thành thư ký cho cha ở Nhà Trắng. Trong Thế chiến II, ông phục vụ trong Thủy quân lục chiến Hoa Kỳ, thăng chức từ đại úy đến đại tá. Ông được tặng huy chương vì đã cứu sống các lính thủy bị lật thuyền khi rút khỏi đảo Makin. Sau chiến tranh, James Roosevelt sống ở California, nơi ông từng là ứng cử viên chức thống đốc bang không thành công của Đảng Dân chủ năm 1950. Từ 1955-1966, được bầu vào Hạ nghị viện Hoa Kỳ. Ông lên chức rất nhanh ở Ủy ban Giáo dục và Lao động và đạt được thành tích về bỏ phiếu tự do. Ông viết các tác phẩm *Affectionately, FRD* (*Yêu mến FDR*) (viết cùng Sidney Shalett, 1959) và *My Parents* (*Cha mẹ tôi)* (viết cùng Bill Libby, 1976).

Elliott Roosevelt (1910-1990), doanh nhân, thị trưởng, tác giả. Sinh ra ở thành phố New York, ông tốt nghiệp trường Đại học Groton vào năm 1929 và từng làm chuyên viên phát thanh cho đài phát thanh Hearst ở bang Texas một thời gian. Trong Thế chiến II, ông làm việc cho Không quân Hoa Kỳ được thăng chức từ đại úy lên chuẩn tướng, một sự thăng quan tiến chức khá nhanh chóng đã gây ra không ít lời bình luận thiếu thiện chí của giới báo chí. Ông bị chỉ trích nhiều nhất vào tháng 1/1945, trong một lần ba người lính bị tống ra khỏi chiếc máy bay chiến đấu đang chuẩn bị bay gấp, để lấy chỗ cho con chó khổng lồ mà ông đã ra lệnh gửi về cho vợ ông, mặc dù ông không hay biết việc này. Ông đã thực hiện rất nhiều chuyến bay trinh sát, chụp ảnh ở cự ly gần các mục tiêu của kẻ thù ở Bắc Phi và Italia. Vì những hoạt động của mình, ông đã được trao Huân chương Chữ thập về thành tích phục vụ trong không quân và cũng

được Anh và Pháp tặng huân chương. Ông đi cùng cha tới các hội nghị Casablanca và Teheran. Sau chiến tranh, ông hoạt động kinh doanh xuất-nhập khẩu ở Florida và làm thị trưởng Miami Beach trong những năm 1960. Về sau, ông làm chủ tịch công ty phân bón Grow Force Fertilizer ở Bellevue, bang Vermont. Người vợ thứ ba của ông là diễn viên Faye Emerson. Ông là chủ bút cuốn *FDR: His Personal Letters (FDR [Franklin Delano Roosevelt]: Những bức thư riêng)* (4 tập, 1947-1950). Ông viết cuốn *An Untold Story: The Roosevelts of Hyde Park (Chuyện chưa kể: Gia đình Roosevelt ở Hyde Park)* (1974), một câu chuyện tình cảm do các con của Roosevelt thuật lại; và cuốn: *Mother R (Mẹ Roosevelt)* (viết cùng James Brough, 1977) cùng vài cuốn truyện trinh thám vào những năm 1980.

Franklin D. Roosevelt, Jr. (con) (1914-1988), doanh nhân, nghị sĩ, điền chủ. Sinh ra ở đảo Campobello, bang New Brunswich, Canada, ông tốt nghiệp trường Đại học Harvard năm 1937 và khoa Luật trường Đại học Tổng hợp Virginia năm 1940. Trong Thế chiến II, ông làm sĩ quan chỉ huy tàu thủy trong hải quân và được tặng huân chương. Ông đi cùng cha tới dự Hội nghị Teheran. Sau chiến tranh, ông hành nghề luật ở thành phố New York và có công trong việc thành lập Ủy ban Cựu chiến binh Mỹ. Ông được bầu là đảng viên Đảng Dân chủ vào Hạ nghị viện Mỹ từ 1949-1954, nơi ông đạt thành tích về bỏ phiếu tự do. Ông đã thất bại trong lần bầu cử thống đốc bang New York năm 1954. Là một người bạn thân và là người ủng hộ John F. Kennedy từ đầu, ông được bổ nhiệm làm thứ trưởng Bộ Thương mại từ 1963-1965 và làm chủ tịch Ủy ban Cơ hội việc làm công bằng năm 1965-1966. Năm 1966, ông lại không thành công trong việc vận động bầu cử chức thống đốc bang New York với tư cách ứng cử viên Đảng Tự do. Về sau, ông làm nhà phân phối toàn quốc cho hãng ô tô Fiat ở Mỹ. FRD con cho rằng nói chung các sử gia đã đánh giá khá công bằng về chính quyền của cha ông. Trong một cuộc tiếp xúc với các tác giả, ông phát biểu rằng vai trò con trai của tổng thống không ảnh hưởng đến cuộc đời ông. Ông nói thêm: *"Chúng ta không có những gia đình hoàng tộc ở Mỹ, chúng ta chỉ có những gia đình xuất chúng."* Ông cho rằng mỗi thế hệ phải có *"lòng quyết tâm và tài năng để tự mình thành công"*.

John Aspinwall Roosevelt (1916-1981), thương nhân, nhà môi giới chứng khoán. Sinh ra ở Thủ đô Washington, ông tốt nghiệp trường đại học Harvard năm 1938 và làm thư ký tại cửa hàng bách hóa Filene ở Boston với mức lương 18,5 đô-la một tuần trong một thời gian ngắn. Trong Thế chiến II, ông phục vụ trong hải quân, là sĩ quan hậu cần trên tàu Wasp, được thăng chức từ đại úy lên thiếu tá hải quân. Sau chiến tranh, ông mở cửa hàng bách hóa Grayson-Robinson ở Los Angeles và từ 1956 thì bước chân vào Phố Wall với tư cách một nhân viên của hãng Bache & Co. Về sau, ông trở thành phó chủ tịch công ty này. Ông là người duy nhất trong gia đình Roosevelt là đảng viên Đảng Cộng hòa, ông là chủ tịch Hội công dân cho Eisenhower năm 1952 và về sau là người ủng hộ Richard Nixon và Ronald Reagan.

CHÀO ĐỜI:

Roosevelt sinh lúc 8 giờ 45 phút tối ngày 30/1/1882 trong phòng ngủ trên gác hai của gia đình ở Hyde Park. Lúc sinh ra, cậu bé Roosevelt nặng đến 4 cân rưỡi, khiến hai mẹ con đều suýt chết vì phải trải qua một cuộc vượt cạn khó khăn. Sau nhiều tiếng đồng hồ mà cậu bé vẫn không chịu ra, bác sĩ Edward H. Parker ở Poughkeepsie đã phải gây mê cho bà mẹ nhưng lại cho quá liều. Bà bất tỉnh và tái xanh đi một lúc. Rồi đứa bé ra đời, cũng bất tỉnh và tái xanh, bị ngạt đến nỗi phát mấy cái vào mông cũng chưa khóc được. Chỉ đến khi bác sĩ Parker thực hiện hô hấp nhân tạo cho cậu bé bằng miệng, cậu bé mới bắt đầu có dấu hiệu sống.

THỜI THƠ ẤU:

Roosevelt lớn lên trong sự che chở, giữ gìn của gia đình ở Hyde Park và ở nơi nghỉ hè của họ trên đảo Campobello. Khi còn nhỏ cậu thường xuyên đi cùng cha mẹ ra nước ngoài. Khi lên hai tuổi rưỡi, cậu cắn vỡ một cốc nước thủy tinh. Sau khi mẹ cậu cuống cuồng mới moi được một mảnh vỡ lởm chởm ra khỏi miệng cậu, cậu lại cắn vỡ chiếc ly thứ hai. Lên năm tuổi, cậu vẫn còn mặc váy, sau đó, thì mặc váy của người Scotland và đến tám tuổi mới bắt đầu mặc quần. Lên tám tuổi, cậu mới được tự tắm một mình. Lên bốn tuổi, cậu đã sở hữu một chú

ngựa nhỏ, lên 11 thì có một khẩu súng săn của riêng mình và khi 16 tuổi thì có cả một chiếc thuyền buồm dài hơn 6m. Năm 1887, cha cậu dẫn cậu vào Nhà Trắng, nơi cậu được gặp Tổng thống Grover Cleveland. Vị Tổng thống đã già kiệu cậu bé Franklin năm tuổi trên đầu và nói: *"Anh chàng bé nhỏ của tôi, tôi chúc cháu một điều lạ thường. Đó là chúc cháu đừng bao giờ làm tổng thống Mỹ."* Năm 1893, cậu đi cùng cha trên toa xe lửa riêng của họ đến cuộc triển lãm hàng Colombia thế giới ở Chicago. Năm 1897, cậu dành kỳ nghỉ cuối tuần của tuần thứ tư tháng 7 ở cơ ngơi Oyster Bay của họ hàng Theodore Roosevelt. Ước mơ thời trẻ của cậu là được vào học trường Annapolis và trở thành một sĩ quan hải quân chuyên nghiệp, nhưng cha cậu lại khuyến khích cậu theo ngành luật.

HỌC VẤN:

Roosevelt học những môn cơ bản từ nhiều gia sư khác nhau. Người có ảnh hưởng lớn nhất đối với cậu là cô gia sư Jeane Sandoz, một người Thụy Sĩ. Cậu chỉ đến học ở một trường công duy nhất ở Bad Nauheim, Đức. Năm 1891, Franklin đã học ở đó sáu tuần khi cậu ra nước ngoài cùng cha mẹ. Cậu nói thạo tiếng Pháp và tiếng Đức. Cậu rất thích các giờ học khiêu vũ nhưng lại ghét cay ghét đắng các giờ học vẽ và đàn piano. Ở trường Groton, từ năm 1896-1900, cậu học ở mức trên trung bình, còn xa mới là một học sinh xuất sắc. Thường cậu chỉ đạt mức 75-80 điểm. Tuy nhiên, thầy hiệu trưởng Endicott Peabody là người mà cậu chịu ơn nhiều nhất và đó cũng người có ảnh hưởng lớn nhất đến việc hình thành tính cách của cậu, sau cha mẹ cậu. Nói về các hoạt động ngoại khóa thì cậu là người hát giọng nam cao trong dàn đồng ca, người lập kỷ lục nhảy cao của trường (trên 2,1m). Franklin còn là một cầu thủ bóng đá, một võ sĩ quyền Anh hạng nhẹ, cậu quản lý đội bóng chày và còn là người phụ trách ký túc xá sinh viên. Là thành viên của Hội Truyền giáo Gorton, cậu chủ trì một trại hè cho những thiếu niên tật nguyền. Cậu đóng vai chú Bopaddy, một anh chàng nhà quê vụng về trong vở *Tháng Ba mùa cưới* của W. S. Gilbert. Cậu đoạt giải tiếng Latin. Sổ liên lạc với gia đình cuối cùng của trường còn ghi: "Em là một học sinh trung thực và là học sinh đáng khen

nhất của trường trong thời gian em học tập tại đây." Thống đốc Theodore Roosevelt đã phát biểu tại buổi tốt nghiệp của cậu vào năm 1900. Học ở trường Harvard từ 1900-1904, Roosevelt là một sinh viên trung bình, chuyên về lịch sử chính trị và chính phủ. Nói chung, các giờ học chẳng làm cậu hứng thú; nhưng cậu vẫn đến trường đều đặn. Cậu cũng nhập hội với các sinh viên khác trong một lần bỏ một buổi giảng của một giáo sư cận thị bằng cách trèo qua cửa sổ ra phía sau của lớp học. Về sau, Roosevelt đã so sánh việc học tập của ông ở Harvard như một bóng đèn điện không có dây. Về hoạt động ngoại khóa, Roosevelt là đội trưởng đội ba trong Câu lạc bộ Chèo thuyền Newell, là thư ký Câu lạc bộ Glee, là thủ thư của Câu lạc bộ Alpha Delta Phi (Fly Club) và Câu lạc bộ Hasty Pudding, chủ tịch thường trực của Ủy ban các lớp, và là thành viên của Ủy ban thư viện của Hiệp hội Harvard (Harvard Union). Một nỗi thất vọng lớn của Roosevelt lúc đó là không được vào đội bóng đá (vì quá nhẹ cân) và không được vào Câu lạc bộ Porcellian, một câu lạc bộ nổi tiếng. Một hoạt động ngoại khóa khác mà Roosevelt rất thích là làm tổng biên tập tờ *Crimson* của trường Harvard. Đáng lẽ ra Roosevelt tốt nghiệp năm 1903, nhưng cậu đã tiếp tục học thêm một năm chỉ để làm việc tiếp với tờ *Crimson,* công việc mà về sau Roosevelt kể lại là rất có ích cho những hoạt động xã hội của mình sau này. Năm ấy, cậu đã học khóa về lịch sử và kinh tế nhưng không lấy được bằng thạc sĩ. Năm 1900, Roosevelt gia nhập Câu lạc bộ Cộng hòa Harvard (Harvard Republican Club) và đã tham gia vào một cuộc rước đuốc ở Boston để ủng hộ phiếu bầu cho McKinley-Roosevelt. Từ 1904-1907, Roosevelt học ở trường Luật Columbia và vẫn là một sinh viên trung bình.Ông trượt hai môn – môn giao kèo cũng như môn biện hộ và thực tập. Ông đã bị rớt trong kỳ kiểm tra để trở thành luật sư năm 1907, vì thế, ông không tốt nghiệp được trường luật. Mặc dù coi mình là một đảng viên Đảng Dân chủ, ông vẫn bỏ lá phiếu đầu tiên của mình năm 1904 cho một đảng viên Đảng Cộng hòa, người anh họ Theodore Roosevelt của ông, vì ông cho rằng mình là đảng viên Đảng Dân chủ ưu tú hơn cả ứng cử viên năm đó của Đảng Dân chủ.

TÔN GIÁO:

Ông là người theo Giáo hội Giám nhiệm. Roosevelt rất ít khi nói về tín ngưỡng của mình. Vợ ông và những người thân khác nói rằng ông tin ở Chúa và sự dẫn dắt của thế lực thần thánh, nhưng ông không kiên trì với những lời giáo lý phức tạp. Ông thuộc nhiều câu trong Kinh Thánh và tin rằng có một bài học súc tích cho cuộc sống trong "Bài giảng trên núi" (một phần trong sách *Phúc âm Matthew*). Ông là thành viên lâu năm của nhà thờ Giáo hội Giám nhiệm thánh James ở Hyde Park; ở đây, ông là thành viên của hội những người đóng góp cho giáo phận và là người trông nom nhà thờ lâu năm. Khi ở Washington, ông đến làm lễ ở nhà thờ Giáo hội Giám nhiệm Thánh John, nhưng ông cũng thích đến dự lễ của giáo phái Baptist và Hội Giám lý. Hằng năm, nhân kỷ niệm ngày nhậm chức của mình, ông tổ chức một buổi lễ đặc biệt. Ông rất ghét người khác đến xem mình làm lễ. Có lần ông nói: *"Tôi có thể làm gần như tất cả mọi việc trong cuộc đời không bao giờ có một chút riêng tư của tổng thống, nhưng tôi sẽ bị treo cổ nếu ngay đến cả việc cầu nguyện cũng bị người khác dò xét".*

SỞ THÍCH:

Khi làm tổng thống, Roosevelt thường luyện tập bằng cách bơi lội trong bể bơi của Nhà Trắng và đặc biệt thích các vùng nước ở Warm Springs, bang Georgia. Ông là một người quan sát nhận dạng chim trời rất giỏi. Ông có một bộ sưu tập tem rất lớn mà cho đến những năm 1930 đã gồm 40 tập với 25.000 con tem. Là tổng thống, ông luôn nhận được những bộ tem kỷ niệm mới phát hành đầu tiên và có một nhân viên của Bộ Ngoại giao đều đặn gửi cho ông những con tem lạ của nước ngoài. Đôi khi, ông còn góp ý cho việc phát hành những bộ tem kỷ niệm mới. Ông cũng rất thích chèo thuyền, câu cá và xem phim trong Nhà Trắng cùng bạn hữu. Ông thích chơi bài, đặc biệt là chơi bài với một khoản tiền đặt nho nhỏ. Là người uống ít rượu, Roosevelt thường thích dùng một ly Martini vào cuối ngày. Thỉnh thoảng ông còn pha chế cái mà ông gọi là "kiểu uống rượu Haiti của tôi", một loại rượu cocktail gồm có rượu rum, đường nâu và nước cam. Ông hút hơn một bao thuốc lá một ngày.

CHUYỆN TÌNH THỜI TRẺ:

Khi còn trẻ, Roosevelt được các cô gái mến mộ, nhưng theo lời mẹ ông thì Roosevelt chưa có ý định nghiêm túc với ai trước Eleanor cả. Song, các con trai James và Elliot của ông thì nói rằng: Khi học đại học ông đã đem lòng yêu Frances Dana, cháu gái của nhà văn Richard Henry Dana và Henry Wadsworth Longfellow, nhưng ông đã không đủ can đảm cầu hôn cô và xin phép mẹ vì cô theo đạo Thiên Chúa.

HÔN NHÂN:

Năm 23 tuổi, Franklin D. Roosevelt kết hôn với (Anna) Eleanor Roosevelt, 20 tuổi, cháu họ xa của anh. Lễ cưới của họ được tổ chức vào ngày 17/3/1905, tại nhà dì của cô dâu, bà E. Livingston Ludlow tại nhà phố 76 Đông ở thành phố New York. Cô sinh ngày 11/10/1884 tại thành phố New York. Eleanor Roosevelt là con gái của Elliot Roosevelt, cậu em trai chơi bời của Theodore Roosevelt và Anna Hall Roosevelt. Cô là một cô bé hay ngượng ngập và sợ hãi. Cô là người chín chắn đến nỗi mẹ cô đặt cho cô biệt hiệu Granny (bà già). Mẹ cô mất khi cô mới tám tuổi, còn cha cô, một người nghiện rượu phải đến trại an dưỡng, không lâu sau cũng qua đời. Vì thế, cô được bà ngoại nuôi nấng. Cô được các gia sư dạy riêng ở nhà và đến năm 15 tuổi thì được gửi đến trường Allenswood, một trường dành cho nữ sinh ở ngoại ô London. Trong ba năm học tại trường, cô học rất xuất sắc dưới sự hướng dẫn của bà hiệu trưởng Souvestre. Năm 1902, trở về New York, cô bắt đầu giao thiệp với giới thượng lưu và trở thành người làm công tác xã hội tại các khu nhà ổ chuột ở phía Đông. Cũng trong năm ấy cô gặp Franklin Roosevelt và đã bị chinh phục hoàn toàn khi chàng sinh viên trường Đại học Harvard táo bạo bày tỏ tình yêu với cô. Sau đó, cô đưa Franklin cùng đi trong những chuyến tới những khu nhà lụp xụp, chính chuyến đi này làm đã khiến chàng trai luôn được chăm sóc đầy đủ từ trước đến nay cảm động sâu sắc. Franklin liền ngỏ lời cầu hôn vào tháng 11/1903 và Eleanor nhận lời. Nhưng mẹ Franklin đã phản đối cuộc hôn nhân ấy. Và Franklin đã viết cho mẹ về quyết định của mình: *"Con biết việc mình làm khiến mẹ đau khổ như thế nào. Nhưng*

con hiểu trái tim mình, con đã hiểu nó từ lâu và con hiểu rằng con sẽ không bao giờ nghĩ khác." Bà Roosevelt đưa con trai đi xa một chuyến vào năm 1904, hy vọng rằng sự xa cách sẽ chấm dứt được mối tình của họ, nhưng Franklin trở về lại càng thiết tha với Eleanor. Ngày cưới được định đoạt để có thể đón Tổng thống Theodore Roosevelt, người đồng ý để Franklin lấy cháu gái mình, đến dự. Sự xuất hiện của Tổng thống đã khiến đám cưới được cả nước chú ý. Đức Cha, Tiến sĩ Endicott Peabody, hiệu trưởng của Franklin ở trường Groton đã làm lễ cho đám cưới. Lathrop Brown, bạn cùng phòng với chú rể ở trường đại học, làm phù rể. Đôi vợ chồng mới cưới nghỉ một tuần trăng mật ở Hyde Park, sau đó họ sống tại một căn hộ ở New York. Hè năm đó, họ đi nghỉ tuần trăng mật chính thức, một chuyến đi dài ba tháng vòng quanh châu Âu. Trở về Mỹ, cô Roosevelt lúc này phải làm theo ý mẹ chồng trong hầu hết các vấn đề gia đình. Cô không có một chút độc lập nào cho đến khi Franklin được bầu làm thượng nghị sĩ bang và hai vợ chồng chuyển đến Albany. Khi Roosevelt bị suy sụp vì bệnh bại liệt năm 1921, Eleanor là người kiên trì chăm sóc và động viên ông trở lại với cuộc sống bình thường. Để bù đắp cho việc ông gặp khó khăn trong đi lại, bà đã cố gắng vượt qua tính ngượng ngập của mình để thay mặt ông xuất hiện trước công chúng, và từ đó về sau bà trở thành người nghe ngóng tình hình và là phong vũ biểu để đo những tình cảm, ý kiến của công chúng cho ông. Bà là đệ nhất phu nhân đầu tiên tham gia một cách đáng kể vào những vấn đề quan trọng. Bà hoạt động tích cực trong Hội Thanh niên Quốc gia (National Youth Administration), là đồng chủ tịch của Cơ quan Quốc phòng toàn dân và lên tiếng bảo vệ cho quyền lợi của người da đen. Trong một dịp lễ kỷ niệm năm 1939, bà đã ra khỏi hội Những người con gái của Cách mạng Mỹ để phản đối việc tổ chức này từ chối để ca sĩ da đen Marian Anderson được trình diễn tại Constitution Hall. Khi là đệ nhất phu nhân bà đã viết chuyên mục *Ngày của tôi* trên một tờ nhật báo. Một sự kiện xã hội nổi bật trong nhiệm kỳ của Roosevelt là chuyến thăm của vua George VI và hoàng hậu Elizabeth; đây là vị vua và hoàng hậu đầu tiên của Anh đặt chân lên đất Mỹ, phu nhân Roosevelt đã bị chỉ trích vì đã chiêu đãi đôi vợ chồng hoàng tộc này món xúc xích trong chuyến dã ngoại ở Hyde Park. Sau khi chồng qua đời, phu nhân

suy ngẫm về những đóng góp của mình: *"Có lẽ ông ấy đã hạnh phúc hơn với một người vợ hoàn toàn không có óc phê bình. Tôi thì không bao giờ có thể như vậy được, và ông ấy phải tìm điều đó ở người khác. Hơn nữa, tôi nghĩ rằng đôi khi tôi hay thúc giục ông, mặc dù sự thúc giục ấy không phải lúc nào cũng được mong đợi hay hoan nghênh."* Về cuối đời bà vẫn tiếp tục hoạt động tích cực. Được Tổng thống Truman chỉ định làm đại diện đầu tiên của Mỹ tại Liên Hợp Quốc, từ 1946-1952, bà làm chủ tịch Ủy ban Nhân quyền của Liên Hợp Quốc, ủy ban đã dự thảo Bản tuyên bố quốc tế về nhân quyền và đấu tranh cho sự ra đời của nước Israel. Về mặt chính trị, bà ủng hộ Adlai Stevenson trong các cuộc bầu cử tổng thống năm 1952 và 1956 và giục ông ra tái ứng cử năm 1960. Mặc dù bà có nghi ngại về John F. Kennedy vì ông đã không lên án chủ nghĩa McCarthy, bà vẫn ủng hộ ông làm tổng thống trước đối thủ Richard Nixon. Tổng thống Kennedy đã tiếp tục cử bà làm việc cho Liên Hợp Quốc năm 1961-1962. Bà qua đời vì bệnh lao tủy ở thành phố New York ngày 7/11/1962 và được an nghỉ cạnh Tổng thống ở Hyde Park. Các tác phẩm của bà gồm có: *This is my Story (Đây là câu chuyện của tôi)* (1937), *On My Own (Tự mình tôi)* (1958) và *The Autoblography of Eleanor Roosevelt (Tiểu sử tự thuật của Eleanor Roosevelt)*(1961).

CHUYỆN TÌNH NGOÀI HÔN NHÂN:

Lucy Page Mercer. Sau khi Roosevelt được bổ nhiệm làm trợ tá bộ trưởng Hải quân năm 1916, vợ ông thuê cô Mercer, 22 tuổi làm thư ký cho bà. Lúc đầu không ai biết chuyện tình của hai người, nhưng sau đó Eleanor đã biết việc này vào năm 1918 khi bà phát hiện ra những bức thư tình của hai người. Eleanor đối mặt với Franklin và lập tức đưa ra quyết định rằng hoặc ông phải thôi không gặp Lucy nữa hoặc bà ly dị ông. Franklin đồng ý chấm dứt mối quan hệ đó. Sau lần ấy, Eleanor trở thành một phụ nữ khác và độc lập hơn hẳn. Năm 1920, Lucy Mercer lấy Winthrop Rutherfurd, một người góa vợ giàu có. Trái với lời hứa, về sau Roosevelt vẫn tiếp tục đi lại với Lucy. Lucy thường xuyên đến thăm Nhà Trắng khi Eleanor không có trong thành phố. Thậm chí, ông còn chia sẻ cả những bí mật ngoại giao và quân sự với cô – Foseph Alsop đã viết như vậy trong cuốn *FDR, 1882-1945: A*

Centanary Rememberance (FDR, 1882-1945: Ký ức một trăm năm) (1982). Cô đã ở bên Tổng thống khi ông ốm thập tử nhất sinh ở Warm Springs, Georgia, nhưng cô luôn vội vã ra đi trước khi Eleanor về.

PHỤC VỤ TRONG QUÂN ĐỘI:

Không. Tháng 4/1898, khi đang là học sinh ở trường Groton, Roosevelt và hai bạn cùng lớp đã định trốn đến Boston để ghi tên xin vào hải quân trong Chiến tranh Tây Ban Nha-Mỹ. Nhưng cả ba đều mắc bệnh ban đỏ và phải từ bỏ kế hoạch của họ. Trong Thế chiến I, ông đề nghị được thực hiện nghĩa vụ quân sự, nhưng Tổng thống Wilson muốn ông tiếp tục làm trợ tá bộ trưởng Hải quân.

NGHỀ NGHIỆP TRƯỚC KHI LÀM TỔNG THỐNG:

Được công nhận là luật sư năm 1907, Roosevelt gia nhập hãng luật của Carter, Ledyard và Milburn ở thành phố New York.

Thượng nghị sĩ bang New York, 1911-1913: Trong hai nhiệm kỳ làm việc trong Thượng nghị viện bang, Roosevelt nổi lên là lãnh đạo của các đảng viên Đảng Dân chủ chống lại tổ chức Tammany Hall. Ông đã đạt thành tích bỏ phiếu tăng dần ủng hộ các vấn đề về nông dân và lao động. Ông cũng tán thành Luật Cấm rượu, Luật Ly dị thống nhất trên toàn Liên bang, việc bầu cử trực tiếp các thượng nghị sĩ và quyền bầu cử của phụ nữ.

Trợ tá bộ trưởng Hải quân, 1913-1920: Là một người sớm ủng hộ Woodrow Wilson cho vị trí đại biểu Đảng Dân chủ ra tranh cử tổng thống năm 1912, Roosevelt đã được Wilson cử làm trợ tá bộ trưởng Hải quân Mỹ. Ông vận động tranh cử vị trí đại biểu Đảng Dân chủ của bang New York vào Thượng nghị viện Mỹ năm 1914 nhưng đã thất bại trước James Gerard, đại sứ Mỹ tại Đức. Với tư cách là trợ tá bộ trưởng, ông đề nghị mở rộng hải quân, đưa ra những kế hoạch chiến tranh bất ngờ từ năm 1913 và là một trong những người đầu tiên tán thành việc Mỹ tham gia vào Thế chiến I. Trong chiến tranh, ông điều khiển việc khai thông đường thủy giữa Scotland và Na Uy, ông tiến hành hai chuyến đi tuần tra, từ tháng 7 đến tháng 9/1918 và tháng 1 đến tháng 2/1919, về các căn cứ hải

quân và các vùng chiến tranh ở châu Âu. Ông từ chức để nhận vương vị đại biểu Đảng Dân chủ ra tranh cử phó tổng thống trong cùng danh sách ứng cử với James M. Cox năm 1920.

Trong chiến dịch vận động của mình, Roosevelt nhấn mạnh sự ủng hộ của ông với Hội Quốc Liên. Sau khi bị thất bại trước thắng lợi lớn của ê-kíp Harding-Coolidge, ông quay lại hành nghề luật sư với tư cách là một cộng sự mới của hãng Emmet, Marvin và Roosevelt tại thành phố New York. Roosevelt suy kiệt vì bệnh viêm tủy xám năm 1921 (xem: *Ngoại hình*). Sau ba năm chịu khó dưỡng bệnh, ông trở lại chính trường, sự trở lại nổi bật nhất trong lịch sử Mỹ với một bài diễn văn đề cử Alfred E. Smith làm tổng thống năm 1924. Bốn năm sau, ông lại một lần nữa ủng hộ Smith. Năm 1924, ông bắt đầu mở hãng luật chung với D. Basil O'Conner ở thành phố New York.

Thống đốc bang New York, 1929-1933: Roosevelt thắng cử ở mức sát nút 2,13 triệu phiếu so với 2,1 triệu phiếu của Chưởng lý bang là Albert Ottinger năm 1928. Đến năm 1930, ông được bầu lại, thắng áp đảo Bộ trưởng Tư pháp Hoa Kỳ Charles H. Tuttle với 1,8 triệu phiếu so với 1 triệu phiếu. Roosevelt đã đạt được thành tích tốt hơn trong vai trò thống đốc bang. Ông hỗ trợ tín dụng cho các nông dân gặp khó khăn và lập ra Ban Cứu tế tức thời để hỗ trợ số người thất nghiệp đang ngày càng tăng. Ông giảm số giờ làm việc trong tuần cho phụ nữ và trẻ em xuống 48 giờ, tăng phần đền bù cho người lao động và hạn chế việc sử dụng các lệnh lao động. Ông cũng ủng hộ một dự án của bang để khai thác thủy điện của con sông St. Lawrence, một kỳ tích phải nhiều năm sau mới hoàn thành. Và khi làm thống đốc bang, Roosevelt đã phát biểu lần đầu tiên trước nhân dân, một bài phát biểu không chính thức trên đài phát thanh, một dấu hiệu cho chức tổng thống của ông sau này. Vào tháng 1/1932 ông tuyên bố ra ứng cử vị trí đại biểu Đảng Dân chủ ra tranh cử tổng thống.

ỨNG CỬ VIÊN TỔNG THỐNG CỦA ĐẢNG DÂN CHỦ, 1932:

Khi các đảng viên Đảng Dân chủ tập hợp ở Chicago vào tháng 6/1932, Roosevelt là ứng cử viên hàng đầu cho vị trí đại biểu Đảng Dân

chủ ra tranh cử tổng thống. Các đối thủ chính của ông là ứng cử viên năm 1928 Alfred E. Smith của bang New York và Chủ tịch Hạ nghị viện John Nance Garner của bang Texas. Trong hội nghị tuyển lựa ứng cử viên, Roosevelt đã được hơn 400 phiếu so với 770 phiếu cần thiết. Phong trào chống lại Roosevelt do Smith cầm đầu đã viện vào các ông chủ của các hãng luật, những đảng viên được mến mộ và đã làm hội nghị bế tắc. Nhưng lực lượng của Roosevelt do Louis Howe và James Farley đứng đầu đã khôn khéo vượt qua chiến thuật đó. Thẩm phán John E. Mack của bang New York đã đọc bài diễn văn của Roosevelt. Trong lần bỏ phiếu đầu tiên Roosevelt được 666¼ phiếu so với 201¾ phiếu của Smith và 90¼ phiếu cho Garner, số còn lại rải rác cho những người khác. Đến lần bỏ phiếu thứ ba, Roosevelt được thêm 16 phiếu, nhưng vẫn còn thiếu 87 phiếu. Tình trạng không quyết định được ai là ứng cử viên tổng thống chấm dứt khi Garner rút lui để ủng hộ Roosevelt, và Roosevelt đã trúng cử trong lần bỏ phiếu tiếp theo với 945 phiếu so với 190½ phiếu cho Smith và số còn lại rải rác cho những người khác. Roosevelt đến lượt mình lại chọn Garner làm người phụ trách chiến dịch vận động cho mình. Với một hành động chưa từng có trong lịch sử, Roosevelt đã bay tới Chicago để tự phát biểu bài diễn văn nhậm chức ứng cử viên của mình: *"Tôi xin hứa với các bạn"*, ông nói với những đại biểu đầy nhiệt tình, *"Tôi xin hứa sẽ xây dựng Chính sách kinh tế xã hội mới cho nhân dân Mỹ. Tất cả chúng ta ở đây hãy tự coi mình là những người đề xướng ra một trật tự mới, một trật tự của tài năng và sự can đảm. Điều này còn hơn cả một chiến dịch chính trị, đó là lời kêu gọi nhập ngũ. Hãy giúp đỡ tôi, không những chỉ giúp tôi thắng phiếu, mà còn chiến thắng trong chiến dịch phục hồi nước Mỹ cho nhân dân Mỹ."* Cụm từ "Chính sách kinh tế xã hội mới" không được chú ý lắm, cho đến khi cụm từ này xuất hiện trên bức tranh biếm họa chính trị của Rollin Kirby. Cương lĩnh của Đảng Dân chủ đổ lỗi cho Đảng Cộng hòa về cuộc Đại suy thoái và ủng hộ việc cắt giảm chi tiêu của Liên bang tới 25% hoặc hơn nữa, ủng hộ một ngân sách cân bằng, một đồng tiền mạnh, các hiệp định thương mại tương hỗ, giờ làm việc ít hơn, các dự án công trình công cộng, bảo hiểm thất nghiệp và tuổi già, hỗ trợ cho nông dân, Luật Chống độc quyền mạnh

mẽ hơn, quy định về an ninh và tỷ lệ phúc lợi Liên bang, việc điều tiết các ngân hàng, các hiệp ước giải trừ quân bị quốc tế và bãi bỏ Luật Cấm rượu.

ĐỐI THỦ:

Tổng thống Herbert Hoover (1874-1964): người bang California, đảng viên Đảng Cộng hòa. Tháng 6 năm 1932, các đảng viên Đảng Cộng hòa đã phấn khởi tập trung ở Chicago để bầu lại Tổng thống Herbert Hoover ngay trong lần bỏ phiếu đầu tiên với sự nhất trí gần như hoàn toàn. Cựu Thượng nghị sĩ Joseph I. France của bang Maryland đã cố gắng sắp đặt một chiến dịch để cử Coolidge, nhưng vị cựu Tổng thống tỏ ra không quan tâm đến việc ra ứng cử. Thượng nghị sĩ Joseph Scott của bang California đọc bài diễn văn đề cử Hoover, ca ngợi ông là con người đã dạy cho dân tộc này chống lại sự cám dỗ của chủ nghĩa chính phủ gia trưởng. Phó Tổng thống Charles Curtis của bang Kansas cũng được bầu lại. Cương lĩnh của Đảng Cộng hòa đổ lý do của cuộc Đại suy thoái là do các sự kiện ở châu Âu, nhưng lại không đưa ra được một biện pháp khắc phục có ý nghĩa nào. Cương lĩnh này ủng hộ "giảm mạnh chi phí cộng đồng", duy trì chế độ kim bản vị và thuế quan bảo hộ, giám sát các hoạt động của ngân hàng, giảm giờ làm việc, đàn áp tội phạm có tổ chức và xem xét lại Luật Cấm rượu để cho phép các bang được thực hiện quyền lựa chọn của mình đồng thời vẫn củng cố Luật Cấm rượu ở những bang tán thành việc cấm rượu.

CHIẾN DỊCH VẬN ĐỘNG TRANH CỬ, 1932:

Nội dung chính của chiến dịch này là cuộc Đại suy thoái và phản ứng của chính phủ Liên bang. Trước cuộc bầu cử, Roosevelt đã tập hợp một nhóm cố vấn về chính sách, thường được biết dưới cái tên Brain Trust (Bộ não tin cậy), do Raymond Moley đứng ra lựa chọn, gồm có Rexford G. Tugwell, A. A. Berle và Samuel Rosenman. Nhóm này chịu trách nhiệm riêng về việc hoạch định chính sách. Các vấn đề chính trị thì do James Farley phụ trách. Chiến lược tổng hợp và việc nắm vững các chi tiết của ông đã đưa ra một cách thức mới cho các chiến dịch vận động tranh cử tổng thống hiện đại. Lực lượng của Đảng Cộng hòa, do cựu Nghị sĩ bang Indiana Everett

Saunders dẫn đầu, tập trung tấn công vào quá trình làm thống đốc bang của Roosevelt. Họ chỉ trích các hoạt động của Roosevelt là mang tính thử nghiệm và sẽ trở nên nguy hiểm nếu mở rộng ra trên phạm vi toàn quốc trong thời kỳ khủng hoảng. Bên trong lại có những ý kiến lo ngại rằng, một người tàn phế như vậy có thể sẽ không chịu đựng được những áp lực khi làm tổng thống. Để làm yên lòng các cử tri, Roosevelt đã tiến hành một chiến dịch vận động rất tích cực, ông đã phát biểu gần 60 bài diễn văn, trong đó có 27 bài diễn văn quan trọng trên khắp đất nước. Trước đám đông quần chúng đầy nhiệt tình, Roosevelt đã đưa ra những kế hoạch của mình để ngăn chặn cuộc Đại suy thoái, mặc dù những lời lẽ của ông khá mơ hồ. Đối với nông dân, ông hứa hẹn chính phủ sẽ có chính sách hỗ trợ để bình ổn giá cả. Đối với những người thất nghiệp, ông đề ra biện pháp cứu tế trước mắt và các dự án về công trình công cộng. Đối với các doanh nhân còn lo ngại, ông cam kết sẽ gia tăng lợi ích cho họ nhờ Tổ chức tái thiết tài chính của Hoover. Những người hoài nghi e ngại rằng làm sao Roosevelt có thể làm được tất cả những việc đó với một ngân sách cân bằng mà ông cũng hứa hẹn là sẽ đạt được. Tổng thống Hoover thì vẫn ở Washington cho đến những tuần cuối cùng của chiến dịch. Khi đó ông mới có 10 bài phát biểu quan trọng để bảo vệ cho chính quyền của mình. Nhưng không như những đám đông ủng hộ Roosevelt, số người đến nghe Hoover phát biểu chỉ chiếm số ít và thường có thái độ thù địch. Bị sốc bởi sự căm ghét hiện trên khuôn mặt của một số người trong đám đông và cũng vì kiệt sức sau bốn năm ở Nhà Trắng, có những lúc Hoover không đứng vững được trên bục phát biểu nữa, bài diễn văn run lên trong tay ông. Càng ngày Hoover càng trở nên giống một kẻ thách đấu tuyệt vọng chứ không phải là một ứng cử viên tự tin. Ông bắt đầu điên cuồng hướng chiến dịch tranh cử theo chiều có lợi cho mình. Trong bài diễn văn cuối cùng, ông cảnh cáo rằng nếu Roosevelt được bầu làm tổng thống thì *"cỏ sẽ mọc trên đường phố của hàng trăm thành phố, hàng ngàn thị trấn; cỏ dại sẽ lan tràn trên khắp các cánh đồng"*. Trong khi đó, một số thượng nghị sĩ Đảng Cộng hòa có vai trò nổi bật lại từ bỏ chiếc thuyền đang đắm dần do Hoover chèo lái để quay sang ủng hộ Roosevelt. Trong đó phải kể đến George Norris của bang Nebraska, Hiram Johnson của California,

Bronson Cutting của bang New Mexico và Robert M. LaFollette, Jr. của bang Wisconsin. Điểm nút trong chiến dịch của Đảng Cộng hòa đã được tháo gỡ với khẩu hiệu: "An toàn với Hoover". Còn Roosevelt lại khích động quần chúng: "Hãy đá bay cuộc Đại suy thoái bằng một phiếu bầu cho Đảng Dân chủ." Bài hát trong chiến dịch của Roosevelt "Những ngày hạnh phúc lại ở đây" thể hiện tinh thần tự tin của ông. Cuối cùng Roosevelt đã quét sạch số phiếu bầu ở bảy trong số tám hạt trên toàn quốc và ở tất cả các thành phố lớn, trừ Philadelphia.

ĐẮC CỬ TỔNG THỐNG, 1932:

Phổ thông đầu phiếu: Roosevelt (Đảng Dân chủ) được 22.821.857 phiếu (57%), Hoover (Đảng Cộng hòa) được 15.761.841 phiếu (40%).

Số phiếu đại cử tri: Roosevelt: 472 phiếu, Hoover: 59 phiếu.

Số phiếu theo bang: Roosevelt giành đa số phiếu đại cử tri ở 42 bang – Alabama, Arizona, Arkansas, California, Colarado, Florida, Georgia, Idaho, Illinois, Indiana, Iowa, Kansas, Kentucky, Louisiana, Maryland, Massachusetts, Michigan, Minnesota, Mississippi, Missouri, Montana, Nebraska, Nevada, New Jersey, New Mexico, New York, Bắc Carolina, Bắc Dakota, Ohio, Oklahoma, Oregon, Rhode Island, Nam Carolina, Nam Dakota, Tennessee, Texas, Utah, Virginia, Washington, Tây Virginia, Wisconsin và Wyoming. Hoover giành đa số phiếu đại cử tri ở 6 bang – Connecticut, Delaware, Maine, New Hampshire, Pennsylvania và Vermont.

ỨNG CỬ VIÊN ĐẢNG DÂN CHỦ TÁI TRANH CỬ TỔNG THỐNG, 1936:

Khi các đảng viên Đảng Dân chủ tập hợp ở Philadelphia tháng 6/1936, họ đã thống nhất bầu lại Roosevelt. Thẩm phán John E. Mack của bang New York lại một lần nữa đọc bài diễn văn ứng cử của Roosevelt, và sau đó là 56 bài diễn văn phụ khác. Phó Tổng thống John Nance Garner cũng được bầu lại. Sự kiện nổi bật nhất của hội nghị là việc xóa bỏ luật 2/3 số phiếu cần thiết; từ đó trở đi chỉ cần một lượng phiếu đa số là có thể trúng cử vị trí ứng cử viên. Một khoảnh khắc gây ấn tượng mạnh mẽ đã

xảy ra ngay trước lúc Roosevelt lên đọc bài diễn văn nhậm chức, ông đã mất thăng bằng trên chiếc nạng của mình và ngã xuống sàn. Khi đã đứng dậy và phủi quần áo xong, Roosevelt phát biểu trước hội nghị: *"Trong các sự kiện của nhân loại, có một chu kỳ bí ẩn. Có những thế hệ được nhiều ưu đãi. Một số thế hệ lại được đặt nhiều kỳ vọng. Còn thế hệ người Mỹ của chúng ta hiện giờ có hẹn với vận mệnh."* Cương lĩnh của Đảng Dân chủ tập trung vào ca ngợi Chính sách kinh tế xã hội mới.

ĐỐI THỦ:

Alf M. Landon (1887-1987), người bang Kansas, đảng viên Đảng Cộng hòa. Sinh ra ở Middlesex bang Pennsylvania, là con một nhà sáng lập công ty dầu hỏa, ông cùng gia đình chuyển đến Independence, bang Kansas năm 17 tuổi. Đến năm 1908, ông nhận bằng luật của trường Đại học Tổng hợp Kansas. Ông từng làm nhân viên kế toán rồi sau đó theo cha kinh doanh trong ngành dầu. Gia nhập phái cấp tiến trong Đảng Cộng hòa, ông ủng hộ cho Theodore Roosevelt trong lá phiếu cho ứng cử viên của đảng thứ ba năm 1912. Trong Thế chiến I, ông làm trung úy trong sư đoàn chiến tranh hóa học, nhưng ông nhập ngũ quá muộn nên không tham gia chiến đấu. Sau chiến tranh, ông nổi lên là một nhân vật được nhiều người mến mộ trong bang, ông làm thư ký cho Thống đốc bang Kansas Henry J. Allen vào năm 1922. Năm 1932, Landon được bầu làm thống đốc bang. Đây là một sự kiện gây chú ý trên toàn quốc, trong một năm mà các đảng viên Đảng Cộng hòa của Roosevelt tràn ngập khắp các văn phòng trên cả nước. Hai năm sau, Landon lại được bầu lại, ông là người giữ chức thống đốc bang duy nhất của Đảng Cộng hòa trở lại văn phòng năm 1934. Khi là thống đốc bang, ông chỉ có những thành tích khiêm tốn. Mặc dù ông nhất định phải thiết lập một ngân quỹ cân bằng bất chấp cuộc Đại suy thoái, ông vẫn ủng hộ các cố gắng cứu trợ của chính phủ và có tiếng là người chăm chỉ và dễ dao động. Tại Đại hội toàn quốc Đảng Cộng hòa ở Cleveland tháng 6/1936, Landon đã được bầu ngay trong lần bỏ phiếu đầu tiên với 984 phiếu so với 19 phiếu cho Thượng nghị sĩ bang Idaho William Borah. Landon giao chức ứng cử viên phó tổng thống của Đảng Cộng hòa cho Thượng nghị sĩ bang

Michigan Arthur Vandenberg, nhưng ông này từ chối. Sau đó, chủ báo Frank Knox người bang Illinois được bầu làm ứng cử viên phó tổng thống. Cương lĩnh của Đảng Cộng hòa lên án Chính sách kinh tế xã hội mới, một chính sách mà cương lĩnh này cho rằng *"làm hổ thẹn truyền thống nước Mỹ"* và thúc giục việc giao cho các bang thực hiện các chương trình phục hồi Liên bang. Cương lĩnh cũng ủng hộ việc hủy bỏ các hiệp định thương mại tương hỗ với các nước và kêu gọi duy trì một ngân sách cân bằng và thu hồi các khoản nợ nước ngoài. Sau thất bại trước Roosevelt, Landon về nghỉ hưu ở Kansas. Năm 1938, ông được Tổng thống bổ nhiệm làm đại biểu Hoa Kỳ đến dự Hội nghị Liên Mỹ ở Lima, Peru. Con gái ông là Nancy Landon Kassebaum được bầu làm đảng viên Đảng Cộng hòa vào Thượng nghị viện Mỹ năm 1978.

CHIẾN DỊCH VẬN ĐỘNG TRANH CỬ, 1936:

Vấn đề trọng tâm của chiến dịch là các chương trình phục hồi kinh tế của chính quyền. Landon là người tán thành những mục tiêu của Chương trình kinh tế xã hội mới, nhưng lại tấn công vào các biện pháp thực hiện của Tổng thống. Ông cho rằng sự lãng phí, tính kém hiệu quả và học thuyết chống kinh doanh đã kết hợp lại làm cản trở quá trình phục hồi. Landon đã tiến hành bốn chuyến đi vận động tranh cử trên cả nước. Mãi đến chuyến đi cuối cùng, ông mới không chút nương nhẹ và kết tội Roosevelt vi phạm Hiến pháp, ông tuyên bố rằng cuộc bầu cử là một trận chiến để cứu vớt hệ thống chính quyền Mỹ. Sự tấn công đột ngột của ông vào các chương trình của Chính sách kinh tế xã hội mới đã làm hình ảnh của ông trước các cử tri bị mờ nhạt và làm giảm sự tín nhiệm đối với ông. Chiến lược của Roosevelt là phớt lờ sự chống đối ấy. Ông chỉ hạn chế những bình luận để bảo vệ cho Chính sách kinh tế xã hội mới và nguyền rủa các đảng viên Đảng Cộng hòa rằng đây là đảng của những thảm họa kinh tế. Roosevelt đã nhắc nhở các cử tri rằng chính quyền của ông đã cứu được hệ thống tài sản cá nhân và giải phóng các doanh nghiệp khỏi sự sụp đổ của chính quyền Hoover. Hiệp hội quốc gia vì sự tiến bộ của người da màu đã tán thành Roosevelt, dẫn đến một bước chuyển có tính chất quyết định số phiếu của người da đen từ đảng

của Lincoln sang Đảng Dân chủ. Khẩu hiệu của Đảng Cộng hòa năm đó là *"Cuộc sống, Tự do và Landon"* và *"Hãy bắt đầu xây dựng với Landon và Knox"*. Các đảng viên Đảng Dân chủ phản công lại với khẩu hiệu "Theo Roosevelt đến cùng". Một điểm nổi bật của chiến dịch là cuộc thăm dò phiếu không chính xác của *Tập san Văn học*. Vì chỉ lấy cử tri mẫu từ danh bạ điện thoại, nên *Tập san Văn học* dự đoán rằng Landon có thể sẽ thắng phiếu lớn. Nhưng vì những người bị thiệt hại nhiều nhất do cuộc suy thoái đều không có điện thoại nên kết quả mới nghiêng về phía có lợi cho những người giàu có, như những cử tri của Đảng Cộng hòa. Không những không thắng phiếu lớn mà Landon còn phải chịu thất bại nặng nề nhất trong các cuộc bầu cử thời bấy giờ, chỉ chiếm đa số phiếu ở hai bang.

ĐẮC CỬ TỔNG THỐNG, NHIỆM KỲ THỨ HAI, 1936:

Phổ thông đầu phiếu: Roosevelt (Đảng Dân chủ) được 27.751.597 phiếu (61%), Landon (Đảng Cộng hòa) được 16.679.583 phiếu (37%).

Số phiếu đại cử tri: Roosevelt: 523 phiếu, Landon: 8 phiếu.

Số phiếu theo bang: Roosevelt giành đa số phiếu đại cử tri ở 46 bang – Alabama, Arizona, Arkansas, California, Colorado, Connecticut, Delaware, Florida, Georgia, Idaho, Illinois, Indiana, Iowa, Kansas, Kentucky, Louisiana, Maryland, Massachusetts, Michigan, Minnesota, Mississippi, Missouri, Montana, Nebraska, Nevada, New Hampshire, New Jersey, New Mexico, New York, Bắc Carolina, Bắc Dakota, Ohio, Oklahoma, Oregon, Pennsylvania, Rhode Island, Nam Carolina, Nam Dakota, Tennessee, Texas, Utah, Virginia, Washington, Tây Virginia, Wisconsin và Wyoming. Landon chỉ giành đa số phiếu đại cử tri ở hai bang – Maine và Vermont.

ỨNG CỬ VIÊN ĐẢNG DÂN CHỦ TÁI TRANH CỬ TỔNG THỐNG, 1940:

Khi các đảng viên Đảng Dân chủ tập hợp ở Chicago vào tháng 7/1940, các đại biểu vẫn còn chưa chắc chắn liệu Roosevelt có tiếp tục ra ứng cử lần thứ ba, một việc chưa từng có trong lịch sử hay không? Các nhà chiến lược phụ trách chiến dịch của ông trong một thời gian dài là Tổng giám đốc

Bưu chính James Farley yà Phó Tổng thống John Nance Garner đều ra sức phản đối việc ông ra ứng cử lần thứ ba, vì cả hai đều muốn trở thành ứng cử viên của Đảng Dân chủ cho chức tổng thống. Farley đã tự mình đề nghị Roosevelt cho ông được đứng ra phát động chiến dịch tranh cử cho riêng mình. Khi Roosevelt bảo ông cứ tiến hành, Farley cho rằng Tổng thống đã quyết định sẽ nghỉ hưu khi kết thúc nhiệm kỳ thứ hai của mình. Trái lại, Roosevelt đã vận động để được đề cử lại ở hội nghị. Qua Thượng nghị sĩ bang Kentucky Alben Barkley, ông đã đưa ra tuyên bố trước hội nghị rằng ông không có mong muốn hay mục đích có tiếp một nhiệm kỳ thứ ba, và khuyến khích các đại biểu cứ bỏ phiếu cho ai mà họ thích. Các đại biểu đã hiểu được thông điệp của ông. Sau khi Thượng nghị sĩ bang Alabama Lister Hill đưa tên ông vào danh sách ứng cử, Roosevelt đã được bầu lại ngay trong lần bỏ phiếu đầu tiên với 946 phiếu so với 72 phiếu cho Farley và 61 phiếu cho Garner. Về chức phó tổng thống, Roosevelt đã thay Garner bằng Bộ trưởng Nông nghiệp Henry A. Wallace của bang Iowa. Nhiều đại biểu phản đối Wallace về những quan điểm cánh tả của ông, nhưng Roosevelt nhất quyết rằng nếu không có Wallace ra ứng cử phó tổng thống thì ông sẽ từ chối ra tái tranh cử. Wallace đã được bầu làm ứng cử viên phó tổng thống với 626 phiếu so với 330 phiếu cho Chủ tịch Hạ nghị viện William Bankhead của bang Alabama. Cương lĩnh của Đảng Dân chủ nhắc lại những thành tựu của Chính sách kinh tế xã hội mới và cam kết không tham gia vào Thế chiến II, đồng thời vẫn duy trì một nền quốc phòng vững mạnh để ngăn chặn chiến tranh xâm lược.

ĐỐI THỦ:

Wendell Willkie (1892-1944), người bang Indiana, đảng viên Đảng Cộng hòa. Sinh ra ở Elwood, bang Indiana, Willkie tốt nghiệp trường Đại học Tổng hợp Indiana năm 1909, nhận bằng luật năm 1916. Trong Thế chiến I, ông được huấn luyện như một sĩ quan pháo binh, nhưng nhập ngũ quá muộn nên không tham gia chiến đấu. Sau chiến tranh, ông định cư ở Akron, bang Ohio, ở đó ông hành nghề luật và hoạt động rất tích cực với các công việc của Đảng Dân chủ. Ông ủng hộ việc bầu cử cho Cox-Roosevelt

năm 1920. Là đại biểu đến dự đại hội toàn quốc của Đảng Dân chủ bốn năm sau, ông đấu tranh cho những mục tiêu trong cương lĩnh ủng hộ cho Hội Quốc Liên và lên án Đảng Ku Klux Klan. Năm 1929, ông làm luật sư cho một công ty mới thành lập, Công ty Phục vụ cộng đồng Dân quốc và miền Nam, rồi bốn năm sau thì trở thành chủ tịch của công ty này. Vẫn là một đảng viên Đảng Dân chủ, ông đóng góp 150 đô-la cho chiến dịch vận động đầu tiên của Roosevelt năm 1932. Ông có ý kiến bất đồng với Chính sách kinh tế xã hội mới về Tập đoàn Tennessee Valley Authority, đối thủ cạnh tranh với công ty dịch vụ công cộng của Willkie. Khi đã chuyển sang đảng khác, Willie tấn công chính quyền của Roosevelt bằng những bài phát biểu gây sự chú ý trên toàn quốc trong thời gian các đảng viên Đảng Cộng hòa tập hợp ở Philadelphia vào tháng 6 năm 1940. Hiện tượng "bùng nổ" Willkie đã xảy ra trên khắp đất nước, nhưng ông vẫn chỉ là một ứng cử viên được ít người biết đến so với những ứng cử viên dẫn đầu là Thượng nghị sĩ bang Ohio Robert Taft và luật sư cấp quận của bang New York là Thomas Dewey. Thượng nghị sĩ Arthur Vandenberg của bang Michigan cũng là một ứng cử viên. Trong lần bỏ phiếu đầu tiên, Dewoy dẫn đầu với 360 phiếu (thiếu 140 so với số phiếu cần thiết) so với 189 phiếu cho Taft, 105 cho Willkie và 76 phiếu cho Vandenberg. Đến lần bỏ phiếu thứ ba, Willkie vượt lên vị trí thứ hai, còn Dewey ở tuổi 38 bị một số người cho là quá trẻ để có thể tranh đua một cách nghiêm túc với Roosevelt. Trong lần bỏ phiếu thứ tư, Willkie đã dẫn đầu với những khẩu hiệu vang lên từ hành lang: *"Chúng tôi muốn Willkie! Chúng tôi muốn Willkie!"* Đến lúc đó người giữ chức lãnh đạo của đảng là Alf Landon, người trước đó vẫn ủng hộ Dewey, đã chuyển 13 lá phiếu của bang Kansas sang cho Willkie. Rồi sau lần bỏ phiếu thứ năm, Vandenberg cũng chuyển tất cả các cử tri của mình cho Willkie, kéo theo rất nhiều người khác, dẫn đến sự nhất trí bỏ phiếu cho Willkie vào lần bỏ phiếu thứ sáu. Thượng nghị sĩ Charles McNary được bầu làm Phó Tổng thống. Cương lĩnh của Đảng Cộng hòa chỉ trích Chính sách kinh tế xã hội mới về "cách tách ra thành nhiều chương trình" của chính sách này và "việc áp dụng những chính sách hay thay đổi, đầy mâu thuẫn và chồng chéo". Cương lĩnh này cũng chỉ trích chính quyền này cả về sự không sẵn sàng về quân sự cũng

như "những lời phát biểu dễ bùng nổ... đe dọa nền hòa bình của chúng ta". Cương lĩnh trên còn kêu gọi việc thông qua hai điều luật sửa đổi Hiến pháp để bảo vệ quyền bình đẳng cho phụ nữ và để hạn chế một tổng thống chỉ được nắm quyền hai nhiệm kỳ. Sau thất bại trước Roosevelt, Willkie được Roosevelt cử đến thăm các nước Đồng minh trong Thế chiến II. Năm 1944, Willkie lại một lần nữa vận động tranh cử vị trí đại biểu Đảng Dân chủ ra tranh cử tổng thống, nhưng lại thất bại trước Thomas Dewey. Cuốn sách *One World (Một thế giới)* (1943) trở thành cuốn sách bán chạy nhất của ông.

CHIẾN DỊCH VẬN ĐỘNG TRANH CỬ, 1940:

Hai vấn đề nổi bật trong chiến dịch này là cuộc chiến ở châu Âu và nhiệm kỳ thứ ba của Tổng thống. Willkie đã từ bỏ chủ nghĩa biệt lập thống trị trong đảng của mình và cam kết giữ quan điểm chống Hitler mạnh mẽ, đồng thời ủng hộ chế độ quân dịch. Về các vấn đề trong nước, ông ủng hộ phần lớn Chính sách kinh tế xã hội mới, trừ vấn đề về Tập đoàn Tennessee Valley Authority, ông hứa hẹn rằng ông chỉ làm cho các chương trình của chính sách này có hiệu quả và tiết kiệm hơn mà thôi. Ông tập trung sự tấn công vào việc Roosevelt phá vỡ tiền lệ một tổng thống chỉ được làm hai nhiệm kỳ mà George Washington đã lập ra. Ông đã đi suốt 30.000 dặm, phát biểu hơn 500 bài diễn văn ở 34 bang, nhưng ông đã không đưa ra được cho các cử tri những lý do xác đáng để hất cẳng người đang giữ chức tổng thống. Tuy nhiên, ông vẫn nhận được sự ủng hộ của những đảng viên Đảng Dân chủ bất mãn như Al Smith và cựu thành viên của Bộ não tin cậy (Brain Trust) Raymond Moley. Ông vận động rất tích cực ở vùng nông thôn Mỹ, được 57% nông dân ở Midwest ủng hộ, ông cũng được mến mộ ở các làng, thị trấn và thành phố nhỏ. Còn Roosevelt, tin tưởng chắc chắn vào thắng lợi của mình, vẫn ở Washington cho đến tận hai tuần cuối của chiến dịch. Lúc ấy, ông cứ phớt lờ đối thủ và tập trung vào tấn công Đảng Cộng hòa. Cũng giống như Wilson, Roosevelt vận động tái cử dựa trên một cam kết không để nước Mỹ tham gia vào chiến tranh thế giới. Những người không đảng phái ủng hộ Roosevelt do Thượng nghị sĩ bang Nebraska George Norris và Thị trưởng thành phố New York Fiorello

LaGuardia dẫn đầu đã tập trung dưới cờ của ông. Tổng thống Roosevelt vận động mạnh ở khu vực thành thị, ở mỗi thành phố ông được hơn 400.000 phiếu, trừ Cincinnati. Võ sĩ quyền Anh nhà nghề Joe Louis vận động cho Willkie, còn võ sĩ Jack Dempsey thì ủng hộ Roosevelt. Khoảng 78% các tờ báo trên toàn quốc ủng hộ Willkie, còn Roosevelt chỉ được 9%. Theo những cuộn băng ghi lại các cuộc nói chuyện ở Phòng Bầu dục trong thời gian vận động tranh cử được đem ra công khai năm 1982, Roosevelt đã cân nhắc đến việc tung ra câu chuyện Willkie có quan hệ với một phụ nữ. Chiến dịch bôi nhọ ấy đã không bao giờ được thực hiện.

ĐẮC CỬ TỔNG THỐNG, NHIỆM KỲ THỨ BA, 1940:

Phổ thông đầu phiếu: Roosevelt (Đảng Dân chủ) được 27.243.466 phiếu (55%); Willkie (Đảng Cộng hòa) được 22.304.755 phiếu (45%).

Số phiếu đại cử tri: Roosevelt: 449 phiếu, Willkie: 82 phiếu.

Số phiếu theo bang: Roosevelt giành đa số phiếu đại cử tri ở 38 bang – Alabama, Arizona, Arkansas, California, Connecticut, Delaware, Florida, Georgia, Idaho, Illinois, Kentucky, Louisiana, Maryland, Massachusetts, Minnesota, Mississippi, Missouri, Montana, Nevada, New Hampshire, New Jersey, New Mexico, New York, Bắc Carolina, Ohio, Oklahoma, Oregon, Pennsylvania, Rhode Island, Nam Carolina, Tennessee, Texas, Utah, Virginia, Washington, Tây Virginia, Wisconsin và Wyoming. Willkie giành đa số phiếu đại cử tri ở 10 bang – Colorado, Indiana, Iowa, Kansas, Maine, Michigan, Nebraska, Bắc Dakota, Nam Dakota và Vermont.

ỨNG CỬ VIÊN ĐẢNG DÂN CHỦ TÁI TRANH CỬ TỔNG THỐNG, 1944:

Khi các đảng viên Đảng Dân chủ tập hợp ở Chicago vào tháng 7 năm 1944, việc bầu lại Roosevelt làm ứng cử viên Đảng Dân chủ ra tái tranh cử tổng thống lại được khẳng định. Thượng nghị sĩ Alben W. Barkley đọc bài diễn văn tái ứng cử của ông. Ông được bầu lại ngay trong lần bỏ phiếu đầu tiên với 1.086 phiếu so với 89 phiếu cho Thượng nghị sĩ Harry Byrd của bang Virginia. Vì sức khỏe của Tổng thống đã giảm sút trông thấy trong nhiệm kỳ

thứ ba, nhiều đại biểu đã tin tưởng một cách đúng đắn rằng việc chọn ứng cử viên chức phó tổng thống chính là việc chọn tổng thống tiếp theo. Do có nhiều bất đồng với Phó Tổng thống Henry Wallace, Roosevelt đã phải miễn cưỡng loại ông ta khỏi vị trí ứng cử viên phó tổng thống. Roosevelt xem xét ba người thay thế Wallace là Thượng nghị sĩ Harry Truman của bang Missouri, Thẩm phán Tòa án Tối cao William O. Douglas và người chỉ huy Ban động viên chiến tranh James F. Byrnes. Sau đó ông thu hẹp lại chỉ còn Truman và Douglas và cuối cùng thì lựa chọn Truman. Truman còn do dự, nhưng đã bị thuyết phục khi ông nghe Tổng thống nói: *"Bảo ông ta rằng liệu ông ta có muốn phá vỡ Đảng Dân chủ ngay giữa cuộc chiến tranh không, đó là trách nhiệm của ông ta."* Truman được bầu làm ứng cử viên phó tổng thống ở lần bỏ phiếu thứ hai trước sự chống đối của những người ngoan cố ủng hộ Wallace. Cương lĩnh của Đảng Dân chủ ca ngợi sự chỉ đạo về chiến tranh của chính quyền và ủng hộ việc thành lập quốc gia Do Thái ở Palestine, tán thành việc trả lương công bằng cho người lao động không phân biệt giới tính và điều luật sửa đổi về quyền bình đẳng cho phụ nữ.

ĐỐI THỦ:

Thomas E. Dewey (1902-1971), người bang New York, đảng viên Đảng Cộng hòa. Sinh tại Owosso, bang Michigan, là con của một chủ báo đảng viên Đảng Cộng hòa, ông tốt nghiệp trường Đại học Tổng hợp Michigan năm 1923, ông học qua về xướng âm ở trường Đại học Âm nhạc Chicago và nhận bằng luật ở trường Đại học Tổng hợp Columbia năm 1925. Ông hành nghề luật ở thành phố New York và được cả nước chú ý bởi chiến dịch chống tội phạm có tổ chức. Trong những năm 1930, ban đầu ông làm trợ tá chính cho công tố viên quận Southern New York, sau đó ông làm công tố viên, người điều tra đặc biệt về tội phạm có tổ chức và cuối cùng công tố viên của hạt New York. Ông nổi tiếng là một "trái bom" vì hàng chục vụ án buộc tội các tội phạm trong đó có các tên Waxey Gordon và Lucky Luciano. Khi làm thống đốc bang New York từ 1943-1955, ông đã phanh phui việc ăn hối lộ trong cục cảnh sát bang và cải thiện điều kiện trong các tổ chức trí thức, lập ra chính sách tài chính bảo thủ và phản đối quy định

về kinh doanh của Liên bang. Năm 1940, ông là ứng cử viên hàng đầu cho vị trí đại biểu của Đảng Cộng hòa ra tranh cử tổng thống, nhưng thất bại trước đối thủ được ít người biết đến là Wendell Willkie. Năm 1944, Willkie bị loại khỏi cuộc đua vì kết quả đáng buồn tại hội nghị tuyển chọn ứng cử viên Wisconsin. Tướng Douglas MacArthur đã rút tên Willkie khỏi danh sách vào tháng 5. Lực lượng bảo thủ chống đối Dewey chủ yếu tập trung quanh Thống đốc bang Ohio John W. Bricker, nhưng tại Đại hội Đảng Cộng hòa ở Chicago vào tháng 6, Dewey là đại biểu được tín nhiệm hơn hẳn. Trước khi cuộc bỏ phiếu bắt đầu, Bricker đã rút lui để ủng hộ Dewey, như vậy là không còn một sự chống đối nào với Dewey nữa. Dewey đã được bầu ngay trong lần bỏ phiếu đầu tiên với số phiếu 1.056 so với 1 phiếu cho MacArthur. Bricker được bầu làm ứng cử viên phó tổng thống. Điểm nổi bật ở đại hội là sự tấn công gay gắt vào chính quyền Roosevelt của Hạ nghị sĩ Clare Boothe Luce bang Connecticut. Cương lĩnh của Đảng Cộng hòa từ bỏ cam kết theo chủ nghĩa biệt lập lâu dài của đảng để tán thành việc Hoa Kỳ tham gia vào tổ chức các quốc gia hậu chiến. Cương lĩnh cũng cho rằng duy trì Chính sách kinh tế xã hội mới thêm bốn năm nữa *"có thể đặt mọi hoạt động của mọi công dân dưới những quy định do những kẻ tay sai (của Roosevelt) đặt ra"*. Đồng thời cương lĩnh cũng ủng hộ việc mở rộng bảo hiểm xã hội và đền bù thất nghiệp. Nó cũng kêu gọi giới hạn một tổng thống chỉ được giữ chức hai nhiệm kỳ, đề nghị điều luật sửa đổi về quyền bình đẳng và trả lương bình đẳng cho phụ nữ và việc lập nhà nước Do Thái ở Palestine. Dewey lại ra tranh cử tổng thống một lần nữa vào năm 1948 (xem: *Harry S. Truman, Tổng thống thứ ba mươi ba*; mục: *Đối thủ*).

CHIẾN DỊCH VẬN ĐỘNG TRANH CỬ, 1944:

Vào giữa Thế chiến II, Dewey không tấn công vào chính sách đối ngoại của chính quyền nữa. Thay vào đó, ông vận động một cách gián tiếp nhằm vào sức khỏe ốm yếu của Tổng thống, chỉ trích "ông già mệt mỏi", người đã điều hành mọi công việc của đất nước trong ba nhiệm kỳ. Roosevelt, thực ra đã kiệt sức và chỉ mấy tháng sau là qua đời, tìm cách làm yên lòng các cử tri bằng cách cho bác sĩ riêng của mình, Trung tướng Hải quân Ross McIntire

công bố giấy xác nhận sức khỏe tốt của ông và còn cố gắng chứng minh điều đó bằng cách vận động giữa thời tiết xấu. Dewey hứa hẹn sẽ xây dựng một số chương trình mới của Chính sách kinh tế xã hội mới, chẳng hạn như an sinh xã hội, nhưng lại đánh vào việc Roosevelt đã điều hành cái mà ông gọi là chính quyền lãng phí quá mức và bất tài nhất trong lịch sử dân tộc. Các đảng viên Dân chủ thì chỉ ra rằng Dewey thiếu kinh nghiệm trong các chính sách đối ngoại và khi Thế chiến II bước vào giai đoạn ác liệt thì họ kêu gọi: "Đừng thay ngựa giữa dòng". Giai đoạn đáng nhớ nhất trong chiến dịch là khi các đảng viên Đảng Cộng hòa khơi lại chuyện Roosevelt đã cử một chiếc tàu khu trục của Bộ Hải quân tới quần đảo Aleutians để mang con chó cảnh mà ông đã sơ ý bỏ quên trong lần đi kiểm tra về. Trong một bài phát biểu trước Hiệp hội Tài xế Xe tải, Roosevelt đã bẻ lại luận điệu đó bằng một lời đối đáp dí dỏm: *"Các nhà lãnh đạo Đảng Cộng hòa vẫn chưa hài lòng với việc tấn công vào tôi, vợ tôi hay các con tôi. Không, chưa hài lòng với việc đó, bây giờ họ lại tấn công cả con chó nhỏ của tôi, Fala. Vâng tất nhiên tôi không phật ý trước sự tấn công này, gia đình tôi cũng không, nhưng mà Fala thì phật ý."* Cuối cùng, các cử tri lại một lần nữa đáp lại lời kêu gọi của Roosevelt nhưng chỉ mang lại cho ông thắng lợi khiêm tốn nhất trong bốn lần bầu cử của ông.

ĐẮC CỬ TỔNG THỐNG, NHIỆM KỲ THỨ TƯ, 1944:

Phổ thông đầu phiếu: Roosevelt (Đảng Dân chủ) được 25.602.505 phiếu (53%), Dewey (Đảng Cộng hòa) được 22.006.278 phiếu (46%).

Số phiếu đại cử tri: Roosevelt được 432 phiếu, Dewey được 99 phiếu.

Số phiếu theo bang: Roosevelt giành đa số phiếu đại cử tri ở 36 bang – Alabama, Arizona, Arkansas, California, Connecticut, Delaware, Florida, Georgia, Idaho, Illinois, Kentucky, Louisiana, Maryland, Massachusetts, Michigan, Minnesota, Mississippi, Missouri, Montana, Nevada, New Hampshire, New Jersey, New Mexico, New York, Bắc Carolina, Oklahoma, Oregon, Pennsylvania, Rhode Island, Nam Carolina, Tennessee, Texas, Utah, Virginia, Washington và Tây Virginia. Dewey giành đa số phiếu đại cử tri ở 12 bang – Colorado, Indiana, Iowa, Kansas, Maine, Nebraska, Bắc Dakota, Ohio, Nam Dakota, Vermont, Wisconsin và Wyoming.

ÂM MƯU ÁM SÁT:

Vào ngày 15/2/1933, Giuseppe Zangara, một thợ nề 32 tuổi người Italia đã hét lên: "Có quá nhiều người đang chết đói" rồi bắn năm phát súng vào đoàn xe hộ tống vị tổng thống mới đắc cử ở Miami, bang Florida, bằng một khẩu súng lục 32 ly. Bốn người đã bị thương. Thị trưởng Anton Cermak của thành phố Chicago bị bắn chết. Roosevelt đã được bảo vệ không hề hấn gì. Zangara bị kết tội ám sát và bị xử tử trên ghế điện ngày 20/3/1933.

DIỄN VĂN NHẬM CHỨC, LẦN THỨ NHẤT: 4/3/1933

"... Trước tiên, cho phép tôi khẳng định lòng tin vững chắc của mình rằng điều duy nhất mà chúng ta phải sợ chính là nỗi sợ – nỗi khiếp sợ không tên, vô cớ, phi lý làm tê liệt những nỗ lực cần thiết để chuyển lùi thành tiến..."

"Nhiệm vụ cơ bản lớn nhất của chúng ta là thúc đẩy người dân làm việc. Đây không phải là một vấn đề không thể giải quyết được nếu chúng ta đối phó với nó một cách khôn ngoan và dũng cảm. Nhiệm vụ ấy có thể được hoàn thành một phần bằng cách chính phủ tự chỉ đạo công việc tuyển dụng, coi nhiệm vụ này khẩn cấp như tình hình chiến sự, nhưng đồng thời, qua việc này, chúng ta cũng thực hiện nhiều dự án có nhu cầu lớn để khuyến khích và tổ chức lại việc sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên của chúng ta..."

DIỄN VĂN NHẬM CHỨC, LẦN THỨ HAI: 20/1/1937

"... Trên đất nước này, tôi thấy hàng chục triệu công dân – một phần lớn của dân số cả nước – ngay tại thời điểm này đang không được hưởng phần lớn cái mà những tiêu chuẩn thấp nhất ngày nay gọi là những nhu cầu thiết yếu cho cuộc sống.

Tôi thấy hàng triệu gia đình đang cố gắng sống bằng phần thu nhập nhỏ nhoi đến nỗi bóng đen của những thảm họa gia đình treo trên đầu họ từng ngày.

Tôi thấy hàng triệu người tiếp tục sống ở thành phố và nông thôn với những điều kiện mà cái gọi là một xã hội lịch thiệp coi là khiếm nhã.

Tôi thấy hàng triệu người không được hưởng sự giáo dục, giải trí và cơ hội để cải thiện số phận của họ và con cái của họ.

Tôi thấy hàng triệu người thiếu khả năng để mua sản phẩm của các trang trại và nhà máy và chính sự khó khăn ấy đã tước đi công việc và sức sản xuất của hàng triệu người khác.

Tôi thấy một phần ba đất nước này sống trong những ngôi nhà tồi tàn, thiếu mặc, đói ăn.

Tôi vẽ nên bức tranh này không phải trong nỗi tuyệt vọng. Tôi vẽ ra cho các bạn trong niềm hy vọng – bởi vì quốc gia này, thấy và hiểu sự bất công trong bức tranh đó, đề nghị phải vẽ ra."

DIỄN VĂN NHẬM CHỨC, LẦN THỨ BA: 20/1/1941

"Tuổi thọ của các quốc gia không được định đoạt bằng số năm trôi qua; mà bằng đời sống tinh thần của con người. Cuộc đời của một con người kéo dài khoảng 60 cộng thêm 10 năm nữa, có thể hơn một chút, kém một chút. Cuộc đời của một dân tộc được đo đếm bằng ý chí sống của dân tộc đó.

Có những người nghi ngờ điều này. Có những người tin rằng dân chủ, như một hình thức của chính phủ và một mô hình của cuộc sống, bị hạn chế hay được đo đếm bằng một số phận bí ẩn và nhân tạo nào đó, một số phận mà, vì những lý do không giải thích được, họ tin rằng chế độ chuyên chế và nô lệ sẽ trở thành làn sóng trào đến tương lai, còn tự do chỉ là một cơn thủy triều rút xuống.

Nhưng những người Mỹ chúng ta biết rằng điều này không đúng.

Tám năm trước, khi cuộc sống của nước cộng hòa này tưởng như đã đông cứng vì một nỗi hoảng sợ theo thuyết định mệnh, chúng ta đã chứng minh rằng điều này không đúng. Chúng ta đã phải chịu một cú sốc, nhưng chúng ta đã hành động. Chúng ta đã hành động một cách chóng vánh, táo bạo và cương quyết..."

DIỄN VĂN NHẬM CHỨC, LẦN THỨ TƯ: 20/1/1945

"... Giờ đây, trong năm chiến tranh này, năm 1945, chúng ta đã học được nhiều bài học, với một cái giá đáng sợ và chúng ta sẽ gặt hái được nhiều lợi ích từ những bài học ấy.

Chúng ta đã học được rằng chúng ta không thể sống trong hòa bình một cách đơn độc, rằng hạnh phúc của chúng ta phụ thuộc vào hạnh phúc của

các quốc gia xa xôi khác. Chúng ta đã học được rằng chúng ta phải sống như những con người, chứ không phải như những con đà điểu hay như những con chó già giữ xương.

Chúng ta đã học trở thành những công dân của thế giới, những thành viên của cộng đồng nhân loại.

Chúng ta đã học được một chân lý đơn giản như Emerson đã nói: Cách duy nhất để có bạn là trở thành một người bạn..."

PHÓ TỔNG THỐNG:

John Nance Garner (1868-1967), người bang Texas, làm phó tổng thống từ 1933-1941. Sinh ra ở hạt Red River, bang Texas, Garner thôi học giữa chừng ở trường Đại học Tổng hợp Vanderbilt để học luật ở một văn phòng tư nhân và được trở thành luật sư năm 1890. Ông định cư ở Uvalde, Texas, nơi đây ông đã hành nghề luật và hoạt động tích cực với các công việc của Đảng Dân chủ. Ông được bầu vào cơ quan lập pháp bang từ 1898-1902 và vào Hạ nghị viện Mỹ từ 1903-1933 và trở thành chủ tịch Hạ nghị viện năm 1931. Trong ba thập kỷ làm việc trong Hạ nghị viện, ông có tiếng là một đảng viên có lương tâm và chính trực, quan tâm đến các nhu cầu của khu vực mình và được các thành viên khác quý mến, những người mà ông thường xuyên mời đến văn phòng để "đấu tranh vì tự do" với rượu whiskey ngô và đồ uống. Ông là ứng cử viên hàng đầu của vị trí đại biểu Đảng Dân chủ ra tranh cử tổng thống năm 1932, nhưng lại chỉ đứng ở vị trí thứ hai. Về sau, ông ân hận là mình đã rời Hạ nghị viện để làm phó tổng thống. Garner ủng hộ Chính sách kinh tế xã hội mới nhưng lại bất đồng với Tổng thống về kế hoạch bổ nhiệm người vào Tòa án Tối cao và về quyết định ra tranh cử nhiệm kỳ thứ ba. Garner đã thách thức Roosevelt giành được vị trí ứng cử viên Đảng Dân chủ tranh cử tổng thống năm 1940, nhưng ông đã không thành công.

Henry Agard Wallace (1888-1965), người bang Iowa, giữ chức phó tổng thống từ 1941-1945. Sinh tại hạt Adair, bang Iowa, là con trai của Henry C. Wallace, Bộ trưởng Nông nghiệp dưới các chính quyền của Harding và Coolidge, ông tốt nghiệp chuyên ngành chăn nuôi ở trường

Đại học bang Iowa vào năm 1910 và đã tiến hành nghiên cứu độc lập về các vấn đề nông nghiệp. Ông đã lai tạo được giống ngô lai có giá trị thương mại cao đầu tiên. Năm 1921, ông trở thành chủ bút tờ *Wallace's Farmer (Người nông dân của Wallace)*, một tạp chí nông nghiệp do ông nội của ông sáng lập. Ông bắt đầu đứng ra nói lên tiếng nói của những người nông dân khốn khó. Mặc dù lúc đầu là một đảng viên Đảng Cộng hòa, ông đã đổi đảng để ủng hộ cho Al Smith ra tranh cử tổng thống năm 1928 và cho Roosevelt năm 1932. Roosevelt đã bổ nhiệm ông làm bộ trưởng Nông nghiệp (xem mục: *Nội các*). Với tư cách là phó tổng thống, Wallace được cử đi thực hiện các chuyến thăm thiện chí tại châu Mỹ Latin năm 1943 và tới Nga và Trung Quốc năm 1944. Sau khi Mỹ tham gia vào Thế chiến II, ông làm chủ tịch Ban Chiến tranh kinh tế và có những mâu thuẫn gay gắt với Bộ trưởng Thương mại Jesse Jones. Ông lên tiếng ủng hộ sự hợp tác quốc tế sau chiến tranh, ủng hộ chương trình viện trợ nước ngoài toàn diện và quan hệ mật thiết hơn với Liên bang Xô-viết. Quan điểm của Wallace bị một số người cho là không thực tế, một số người cho là ông ủng hộ Cộng sản và đã gây ra không ít lời chỉ trích gay gắt của các đảng viên Đảng Dân chủ cũng như Đảng Cộng hòa. Các nhà lãnh đạo đảng thuyết phục Roosevelt loại Wallace ra khỏi chức phó tổng thống năm 1944. Cuối cùng Tổng thống để ông giữ chức bộ trưởng Thương mại (xem mục: *Nội các*). Bị Tổng thống Harry Truman loại khỏi nội các năm 1946, Wallace trở thành chủ bút tờ *New Republic (Nước cộng hòa mới)* và là người thẳng thắn chỉ trích cuộc Chiến tranh lạnh. Năm 1948, ông vận động tranh cử tổng thống trên danh nghĩa của Đảng Cấp tiến và được Đảng Cộng sản ủng hộ, ông được 1,16 triệu phiếu tức là 2,4% tổng số phiếu. Theo các tài liệu của FBI qua điều luật về tự do thông tin do tờ *Des Moines Sunday Register* cung cấp và được công bố năm 1983, Wallace đã bị FBI theo dõi trong và sau nhiệm kỳ làm phó tổng thống.

Harry S. Truman (1884-1972), người bang Missouri, giữ chức phó tổng thống từ tháng 1 đến tháng 4/1945. Ông lên làm tổng thống sau khi Roosevelt qua đời.

NỘI CÁC:

Bộ trưởng Ngoại giao: (1) Cordell Hull (1871-1955), người bang Tennessee, giữ chức từ 1933-1944. Là người từ lâu tán thành mức thuế quan thấp, ông đã giúp thông qua Đạo luật về Hiệp ước thương mại năm 1934, trao quyền cho tổng thống đàm phán các hiệp định thương mại với các nước và cho hưởng đãi ngộ tối huệ quốc. Ông thực hiện chính sách nước láng giềng thân thiện của chính quyền với châu Mỹ Latin (xem mục: *Hoạt động của chính quyền*), dự các hội nghị Liên Mỹ ở Montevideo, năm 1933, ở Buenos Aires năm 1936 và ở Lima năm 1938, ở Havana năm 1940. Ông thúc giục việc công nhận nước Nga về mặt ngoại giao. Trong giai đoạn đầu của Thế chiến, ông ủng hộ việc hỗ trợ cho lực lượng Liên quân và đã ký hiệp ước cho vay-cho thuê với Anh. Trong một cuộc đối chất, ông đã lên án sự dối trá của Nhật bằng những lời lẽ rất gay gắt trước mặt hai đại biểu người Nhật, những người đã yêu cầu ông ra đối chất ngày 7/12/1941, ngay sau khi ông nhận được tin về vụ tấn công vào Trân Châu Cảng. Tại Hội nghị Dumbarton Oaks năm 1944, ông là người chuẩn bị dọn đường cho việc thành lập Liên Hợp Quốc. Ông từ chức vì lý do sức khỏe và là bộ trưởng Ngoại giao giữ chức lâu hơn bất kỳ một bộ trưởng Ngoại giao Mỹ nào. Ông đã được trao giải Nobel Hòa bình năm 1945. Hồi ký của ông ra mắt bạn đọc năm 1948. (2) Edward R. Stettinius, Jr. (1900-1949), người bang Virginia, giữ chức bộ trưởng Ngoại giao năm 1944-1945. Được đề bạt lên từ chức thứ trưởng ngoại giao, ông đến dự Hội nghị Yalta năm 1945 và dẫn đầu đoàn đại biểu Mỹ tới dự Hội nghị quốc tế Mỹ về các vấn đề của chiến tranh và hòa bình năm 1945. Ông viết cuốn: *Roosevelt and the Russians (Roosevelt và người Nga)* (1949). Ông tiếp tục làm việc dưới chính quyền Truman.

Bộ trưởng Tài chính: (1) William H. Woodin (1868-1934), người bang New York, giữ chức từ tháng 3 đến tháng 12/1933. Là một nhà tư bản công nghiệp, đảng viên Đảng Cộng hòa và là bạn của Roosevelt, ông là người đã giành lại được niềm tin của quần chúng trong cuộc khủng hoảng ngân hàng năm 1933. Ông từ chức vì lý do sức khỏe. (2) Henry Morgenthau, Jr. (1891-1967), người bang New York, giữ chức bộ trưởng

Tài chính từ 1934-1945. Là một người bạn và người hàng xóm lâu năm của Roosevelt, ông được đề bạt lên từ chức thứ trưởng thương mại. Ông đã tiến hành các chương trình về lợi tức nhằm cấp vốn cho việc thực hiện Chính sách kinh tế xã hội mới và trong Thế chiến II đã lãnh đạo đợt phát động cổ phiếu quyên góp được hơn 200 tỷ đô-la. Ông tiếp tục làm việc dưới chính quyền Truman.

Bộ trưởng Chiến tranh: (1) George H. Dern (1872-1936), người bang Utah, giữ chức từ 1933-1936. Ông qua đời trong khi đương nhiệm. (2) Harry H. Woodring (1890-1967), người bang Kansas, giữ chức bộ trưởng Chiến tranh từ 1936-1940. Được đề bạt lên từ chức trợ tá bộ trưởng Chiến tranh, ông phản đối viện trợ quân sự cho lực lượng Đồng minh trong giai đoạn đầu của Thế chiến II. (3) Henry L. Stimson (1867-1950), người bang New York, giữ chức bộ trưởng Chiến tranh từ 1940-1945. Ông từng giữ chức vụ này dưới chính quyền Taft và làm bộ trưởng Ngoại giao dưới chính quyền Hoover. Ông ủng hộ hiệp ước viện trợ cho vay-cho thuê đối với Anh và huy động lực lượng bảo vệ đất nước trong Thế chiến II. Ông tiếp tục làm việc dưới chính quyền Truman.

Bộ trưởng Tư pháp: (1) Homer S. Cummings (1870-1956), người bang Connecticut, giữ chức từ 1933-1939. Ông đóng vai trò chủ chốt trong việc giải quyết cuộc khủng hoảng ngân hàng năm 1933, cố gắng hợp pháp hóa Chính sách kinh tế xã hội mới. Ông giành được thẩm quyền Liên bang lớn hơn cho Quốc hội về đấu tranh với tội phạm có tổ chức và ông tán thành kế hoạch bố trí người vào Tòa án Tối cao, một kế hoạch có số phận ngắn ngủi, của chính quyền. (2) Frank Murphy (1890-1949), người bang Michigan, giữ chức bộ trưởng Tư pháp từ 1939-1940. Ông đã lập ra bộ phận dân quyền trong Bộ Tư pháp và khởi tố vụ tham nhũng chính trị ở Missouri và Louisiana. Ông từ chức để nhận chức vụ trong Tòa án Tối cao. (3) Robert H. Jackson (1892-1954), người bang New York, giữ chức bộ trưởng Tư pháp năm 1940-1941. Ông cho rằng hiệp ước viện trợ cho vay-cho thuê đối với Anh là hợp pháp. Ông từ chức để nhận một chức vụ trong Tòa án Tối cao. (4) Francis Biddle (1886-1968), người bang Pennsylvania, giữ chức bộ trưởng Tư pháp từ 1941-1945. Ông giám sát

việc giam giữ 120.000 người Mỹ gốc Nhật trong Thế chiến II. Năm 1988, Mỹ đã chính thức xin lỗi về việc giam giữ đó và bồi thường 20.000 đô-la cho mỗi người bị giam giữ trong số 60.000 người còn sống sót . Ông tiếp tục làm việc dưới chính quyền Truman.

Bộ trưởng Hải quân: (1) Claude A. Swanson (1862-1939), người bang Virginia, giữ chức từ 1933-1939. Được coi là một chuyên gia về các vấn đề hải quân trong Thượng nghị viện, với tư cách là bộ trưởng, ông đã thực hiện một chương trình lớn để mở rộng lực lượng hải quân. Ông mất khi đang đương nhiệm. (2) Charles Edison (1890-1969), người bang New Jersey, giữ chức từ tháng 1 đến tháng 6/1940. Là con trai của nhà phát minh Thomas Edison, ông được đề bạt lên từ chức trợ tá bộ trưởng Hải quân. Ông đã giữ lại đống sắt vụn của những tàu khu trục trong Thế chiến I, sau đó được chuyển cho Anh trong Thế chiến II. (3) Frank Knox (1874-1944), người bang Illinois, giữ chức bộ trưởng Hải quân từ 1940-1944. Ông đã vận động tranh cử chức ứng cử viên phó tổng thống của Đảng Cộng hòa cùng với Air Landon năm 1936 và là người chỉ trích thẳng thắn Chính sách kinh tế xã hội mới. Ông chỉ đạo việc tăng cường lực lượng hải quân lớn trong Thế chiến II. Ông mất trong khi đang đương nhiệm. (4) James V. Forrestal (1892-1949), người bang New York, giữ chức từ 1944-1947. Được đề bạt lên từ chức trợ tá bộ trưởng Hải quân, ông tiếp tục làm việc dưới chính quyền Truman và trở thành bộ trưởng Quốc phòng đầu tiên.

Bộ trưởng Bưu điện: (1) James A. Farley (1888-1976), người bang New York, giữ chức từ 1933-1940. Là người phụ trách chiến dịch của Roosevelt năm 1932 và 1936, ông bất đồng với Tổng thống về quyết định ra ứng cử nhiệm kỳ thứ ba và thách thức Tổng thống trong cuộc bầu cử năm 1940. Là bộ trưởng Bưu điện, ông mở rộng dịch vụ bưu điện hàng không. Ông viết cuốn: *Jim Farley's Story: The Roosevelt years (Câu chuyện của Jim Farley: Những năm Roosevelt)* (1948). (2) Frank C. Walker (1886-1959), người bang Pennsylvania, giữ chức từ 1940-1945. Ông tiếp tục làm việc cho chính quyền Truman.

Bộ trưởng Nội vụ: Harold I. Ickes (1874-1952), người bang Illinois, giữ chức từ 1933-1946. Là một đảng viên cấp tiến Đảng Cộng hòa, người đã ly khai đảng để ủng hộ Roosevelt làm tổng thống năm 1932, ông đã lôi kéo nhiều người theo chủ nghĩa bảo thủ vào Bộ Nội vụ. Ông đã đấu tranh để thông qua được Đạo luật Chăn thả (gia súc) Taylor năm 1934, một đạo luật hạn chế việc chăn thả (gia súc) của tư nhân trên đất công, ông còn lập ra Ban chống xói mòn đất quốc gia của Bộ Nội vụ. Ông quản lý việc xây dựng các công trình công cộng, và trong Thế chiến II, ông là người phân phối nhiên liệu. Ông viết cuốn: *My Twelve years with FDR (Mười hai năm với FDR của tôi)* (1948). Ông tiếp tục làm việc cho chính quyền Truman.

Bộ trưởng Nông nghiệp: (1) Henry A. Wallace (1888-1965), người bang Iowa, giữ chức từ 1933-1940. Với việc thông qua đạo luật về điều chỉnh nông nghiệp, Wallace đã đẩy mạnh các hoạt động trong bộ để hỗ trợ nông dân trong thời kỳ suy thoái. Ông thực hiện kế hoạch phân phối trong nước, một kế hoạch mà theo đó nông dân được trả tiền để giảm thu hoạch mùa màng. Để đối phó với tình trạng dư thừa nghiêm trọng bông và thịt lợn, ông đã đền bù cho những nông dân đồng ý bừa những cánh đồng bông và mổ lợn – một biện pháp cấp bách khiến nhiều người sốc giữa thời kỳ đói kém đang lan rộng đó. Một số khác trong các chương trình mà Wallace khởi xướng là Cục Bảo vệ Đất đai năm 1935, Tổ chức bảo hiểm mùa màng Liên bang năm 1938, Chương trình tem lương thực năm 1939 và Chương trình sữa ở trường học năm 1940. Ông từ chức để vận động cho chức phó tổng thống và về sau làm bộ trưởng Thương mại. (2) Claude R. Wickard (1893-1967), người bang Indiana, giữ chức bộ trưởng nông nghệp từ 1940-1945. Được đề bạt từ chức thứ trưởng nông nghiệp, ông có nhiều cố gắng để tăng sản lượng nông nghiệp trong Thế chiến II cho đến khi thành lập Cục Lương thực thời chiến năm 1943. Ông tiếp tục làm việc cho chính quyền Truman.

Bộ trưởng Thương mại: (1) Daniel C. Roper (1867-1943), người bang Nam Carolina, giữ chức từ 1933-1938. Ông lập ra một hội đồng cố vấn kinh doanh và giảm ngân sách của Bộ Thương mại. Roosevelt chỉ định

ông làm công sứ ở Canada năm 1939. (2) Harry L. Hopkins (1890-1946), người bang New York, giữ chức bộ trưởng Thương mại từ 1938-1940. Ông từng làm giám đốc Ban cứu tế khẩn cấp Liên bang từ 1933-1935 và Ban phát triển công trình từ 1935-1938. Ông từ chức vì lý do sức khỏe. (3) Jesse H. Jones (1874-1956), người bang Texas, giữ chức từ 1940-1945. Ông được chỉ định làm chủ tịch Tổ chức Tái thiết Tài chính dưới thời Tổng thống Hoover và được Roosevelt tiếp tục cử giữ cương vị ấy. Trong Thế chiến II, ông cũng hoạt động trong Ban sản xuất thời chiến và một số ban khác. (4) Henry C. Wallace (1888-1965), người bang Iowa, giữ chức bộ trưởng Thương mại năm 1945-1946. Ông từng làm bộ trưởng Nông nghiệp và phó tổng thống. Ông tiếp tục ở lại làm việc cho chính quyền Truman.

Bộ trưởng Lao động: Frances Perkins (1882-1965), người bang New York, giữ chức từ 1933-1945. Là thành viên nữ đầu tiên của nội các, bà là người lập ra hệ thống an sinh xã hội năm 1935 và thông qua Đạo luật tiêu chuẩn lao động công bằng năm 1938. Bà cũng ngăn trừ nạn tham nhũng trong Ban di cư. Bà ở lại làm việc cho chính quyền Truman. Bà viết cuốn *The Roosevelt I Knew (Roosevelt tôi biết)* (1946).

HOẠT ĐỘNG CỦA CHÍNH QUYỀN: 4/3/1933-12/4/1945

Chính sách kinh tế xã hội mới: Phải đương đầu với cuộc suy thoái kinh tế tồi tệ nhất trong lịch sử đất nước, Tổng thống Roosevelt đã đề ra Chính sách kinh tế xã hội mới, một chương trình cứu tế trực tiếp của Liên bang và những quy định về kinh tế tạo ra nhà nước phúc lợi hiện đại. Chính sách này bao gồm:

Phản ứng trước cuộc khủng hoảng ngân hàng năm 1933: Ngày Roosevelt lên nhậm chức, ngành ngân hàng đã có nguy cơ sụp đổ rõ rệt vì trên cả nước những người gửi tiền lo sợ đã rút tiền khỏi các ngân hàng. Hơn một nửa các ngân hàng quốc gia bị phá sản hoặc phải đình chỉ quyền rút tiền. Roosevelt lập tức tuyên bố một ngày nghỉ của các ngân hàng. Trong ngày đó, những người kiểm tra sổ sách của Liên bang xem xét lại sổ sách. Những ngân hàng được xác định có tình trạng tài chính ổn định mới được phép mở lại. Chỉ riêng hành động này đã tạo dựng được lòng tin của dân

chúng và góp phần kiểm soát chặt chẽ hơn hoạt động của các ngân hàng. Chính quyền tiếp tục đưa ra các trái phiếu và lập ra Tổ chức bảo hiểm tín dụng Liên bang. Theo đề nghị của cơ quan đứng đầu Nhà nước vào tháng 4/1933, Roosevelt đã thu về tất cả vàng, cấm việc xuất khẩu vàng và chính thức rút đồng đô-la Mỹ khỏi chế độ kim bản vị.

Đoàn Bảo trì Dân sự, 1933 (viết tắt là CCC): CCC đã thuê hơn ba triệu thanh niên trong độ tuổi 18 đến 25 từ các gia đình nghèo, phần lớn là ở thành thị để xây dựng đường sá, trồng cây và làm việc để chống lũ lụt cũng như xây dựng các công trình bảo trì khác. Những thanh niên này được tập trung đến các trại ở nông thôn dưới sự giám sát của quân đội. Họ được cung cấp thức ăn, chỗ ở và mức lương 1 đô-la mỗi ngày, mà phần lớn số tiền ấy được yêu cầu gửi về cho gia đình họ.

Các đạo luật về điều chỉnh nông nghiệp, 1933, 1938 (viết tắt là AAA): Đạo luật AAA đầu tiên tìm cách giảm bớt tình trạng dư thừa nông sản và qua đó tăng giá nông sản bằng cách cho nông dân hưởng trợ cấp tiền mặt để hạn chế sản xuất. Quỹ này được rút ra từ khoản thuế đánh vào những người chế biến nông sản. Mặc dù ý tưởng trả tiền cho nông dân để họ không trồng trọt các vụ mùa nữa bị một số nơi nhạo báng, nhưng chương trình này đã làm tăng thu nhập nông nghiệp quốc gia một cách đáng kể cho đến lúc Tòa án Tối cao tuyên bố rằng đạo luật này không có tính pháp lý (*Vụ Chính phủ Mỹ và Butler cùng những người khác,* 1936). Đạo luật AAA thứ hai cố gắng ổn định thu nhập về nông nghiệp với việc tạo ra "kho thóc luôn bình thường", theo đó trong những thời kỳ dư thừa chính phủ sẽ cho nông dân vay tiền và dự trữ lượng dư thừa đó lại, còn trong những thời kỳ khan hiếm, nông dân sẽ bán lượng nông sản dư thừa đã được dự trữ đó ra và hoàn trả khoản nợ.

Tập đoàn Tennessee Valley Authority, 1933 (viết tắt là TVA): Nhằm hỗ trợ cho thung lũng Valley đang suy yếu, TVA đã khai thác dòng nước của sông Tennessee và các nhánh sông để sản xuất điện. Với diện tích hoạt động bao phủ 41 dặm vuông trên bảy bang, TVA cũng có những hoạt động bảo vệ đất đai, trồng rừng và sản xuất phân bón ở Muscle Shoals, bang Alabama. Trong 50 năm tiếp theo, TVA phát triển thành cơ quan

điện dân dụng lớn nhất nước, cung cấp điện năng trị giá hơn 4 triệu đô-la cho 2,9 triệu người tiêu dùng hằng năm.

Cục cứu tế khẩn cấp Liên bang, 1933: Do Harry Hopkins điều hành, cục này mang lại trợ cấp cho người nghèo.

Đạo luật phục hồi công nghiệp quốc gia, 1933: Là nền tảng của Chính sách kinh tế xã hội mới ban đầu, đạo luật này lập ra Ban công trình công cộng dưới quyền của Bộ trưởng Bộ Nội vụ Ickes. Ban này nhằm mục đích cung cấp tiền trợ cấp cho các bang và các thành phố để thực hiện những công trình xây dựng lớn. Đạo luật đó cũng lập ra Ban khôi phục quốc gia (viết tắt và NRA – National Recovery Administration), do Hugh Johnson lãnh đạo với mục đích phục hồi kinh doanh. NRA đã hoãn việc thực hiện luật chống độc quyền để thúc đẩy nhanh sự hợp tác mạnh mẽ hơn nữa giữa các doanh nghiệp trên con đường khôi phục; việc cố định giá cả không còn là bất hợp pháp nữa. Ngược lại, NRA yêu cầu các doanh nghiệp tham gia phải cải thiện điều kiện làm việc và tiền lương, giảm ngày làm việc trong tuần, không được sử dụng lao động trẻ em và công nhận các liên đoàn lao động. Cuối cùng, hơn 750 điều lệ về cạnh tranh lành mạnh đã được ban hành để quản lý 500 loại hình doanh nghiệp khác nhau với tổng cộng 20 triệu công nhân. Chương trình này được phát động với sự phô trương ầm ĩ nhưng đã nhanh chóng phát sinh các vấn đề. Các doanh nghiệp nhỏ có ý kiến rằng các công ty lớn đã khống chế giá để gạt họ ra khỏi thị trường. Giá hàng tiêu cùng tăng đáng kể. Một số nhà tư bản công nghiệp, nổi bật nhất là Henry Ford từ chối hợp tác. Một ủy ban điều tra thành lập năm 1934, do Clarence Darrow đứng đầu đã xác định rằng NRA nuôi dưỡng sự độc quyền. Năm 1935, Tòa án Tối cao đã tuyên bố NRA không còn có quyền pháp lý (*vụ Công ty Schechter Poultry và Chính phủ Mỹ*).

Ủy ban Chứng khoán và Hối đoái, 1934 (viết tắt là SEC): Ủy ban này được thành lập để sửa chữa những sai phạm dẫn tới vụ phá sản của thị trường chứng khoán năm 1929. Hầu như tất cả các cổ phiếu và trái phiếu trao đổi trên thị trường ngoại hối đều phải được đăng ký với SEC. SEC được ủy quyền đặt ra khoản tiền dự trữ quy định. Roosevelt đã bổ nhiệm Joseph P. Kennedy làm chủ tịch đầu tiên của ủy ban này.

Đạo luật nhà ở quốc gia, 1934: Để hỗ trợ cho ngành nhà đất đang suy sụp, đạo luật này đã lập ra Cơ quan quản lý nhà cửa Liên bang, Hiệp hội thế chấp quốc gia Liên bang và Cơ quan bảo hiểm tiền tiết kiệm và cho vay Liên bang. Cơ quan quản lý nhà ở Liên bang đã thực hiện vụ cho vay thế chấp lần đầu tiên năm 1934 ở một ngôi nhà tại Pompton Plains, New Jersey.

Cơ quan quản lý tiến trình xây dựng công trình, 1935 (viết tắt là WPA): Mặc dù những người chỉ trích cho rằng WPA do Harry Hopkins điều hành chung quy cũng chỉ là một kế hoạch "xây dựng công trình" nhưng cơ quan này đã tuyển dụng nhiều nhân công cho các công việc khác nhau. Các nhân viên của WPA đã xây dựng 125.000 tòa nhà công, 650.000 dặm đường, 75.000 cây cầu và rất nhiều cơ sở hạ tầng công cộng khác. Chương trình nghệ thuật Liên bang của WPA đã thuê nhiều nhà văn, họa sĩ, diễn viên và nhạc sĩ WPA bị giải thể do việc giảm thất nghiệp trong Thế chiến II.

Cơ quan quản lý điện khí hóa nông thôn, 1935 (viết tắt là REA): REA cấp vốn để tăng năng lượng điện cung cấp cho nông thôn, khu vực từ lâu đã bị các công ty điện nước sao nhãng vì hoạt động ở những khu vực này không có lợi bằng những vùng dân cư tập trung.

Đạo luật Wagner, 1935: Đạo luật này được Thượng nghị sĩ Đảng Dân chủ Robert F. Wagner bang New York đề xướng sau khi Tòa án Tối cao tuyên bố NRA không còn có thẩm quyền pháp lý. Đạo luật này đưa ra quyền được tổ chức và đấu tranh tập thể của người lao động thông qua những đại biểu do họ lựa chọn và cấm các ông chủ có sự đối xử phân biệt với các thành viên của công đoàn hoặc can thiệp hay chi phối các công đoàn. Đạo luật cũng yêu cầu quản lý việc đấu tranh đòi quyền lợi trên cơ sở lòng trung thành với các đại diện của công đoàn. Đạo luật đó còn lập ra Ban quan hệ với người lao động quốc gia để giải quyết các tranh chấp nổi lên khi thực hiện đạo luật cũng như những tranh chấp về quyền hạn giữa các công đoàn. Tòa án Tối cao đã tán thành đạo luật trên (*vụ NLRB và Công ty Thép Jones & Laughlin, 1937*). Đạo luật Taft-Hartley năm 1947 đã cải biến đạo luật này (xem: *Harry S. Truman, Tổng thống thứ ba mươi ba*, mục: *Hoạt động của chính quyền*).

Đạo luật An sinh xã hội, 1935: Thiết lập một hệ thống an sinh xã hội để cấp lương hưu cho những người trên 65 tuổi, trợ cấp về tài chính cho những người lớn tuổi khó khăn, bảo hiểm cho người thất nghiệp và tàn tật đồng thời cũng mang lại lợi ích cho những người sống sót.

Kế hoạch sắp xếp người vào Tòa án Tối cao, 1937: Giận dữ trước việc Tòa án Tối cao vô hiệu hóa phần lớn Chính sách kinh tế xã hội mới ban đầu, Roosevelt đã cố gắng tìm cách bố trí nhân sự trong Tòa án Tối cao sao cho có lợi cho ông bằng một đạo luật, cho phép ông được bổ nhiệm một thẩm phán mới trong thời hạn tối đa là sáu năm để thay thế tất cả các thẩm phán đương nhiệm từ 70 tuổi trở lên và đã phục vụ ở tòa ít nhất 10 năm. Kế hoạch ấy bị phản đối mạnh mẽ, thậm chí cả từ phía những người ủng hộ Roosevelt. Người tán thành chính kế hoạch này trong Thượng nghị viện là đảng viên Đảng Dân chủ Joseph Robinson của bang Arkansas đã qua đời khi kế hoạch đang được xem xét và đạo luật ấy cũng chết theo ông.

Đạo luật Hatch, 1939: Do Thượng nghị sĩ đảng viên Đảng Dân chủ Carl A. Hatch người bang New Mexico đề xuất. Đạo luật cấm các nhân viên Liên bang dính dáng vào các hoạt động chính trị đảng phái.

Công nhận Liên bang Xô-viết, 1933: Bằng việc trao đổi thư từ giữa Roosevelt và Bộ trưởng Ngoại giao Liên Xô Maxim Litvinov, lần đầu tiên kể từ cuộc Cách mạng Nga, Mỹ đã đồng ý lập quan hệ ngoại giao chính thức với Liên bang Xô-viết. Ngược lại, Liên Xô cũng hứa sẽ ngừng các hoạt động tuyên truyền và chống phá ở Mỹ và cùng cam kết đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng và quyền được xét xử công bằng cho các công dân Mỹ cư trú ở Liên Xô.

Chính sách láng giềng thân thiện: Roosevelt đã thay thế chính sách ngoại giao đô-la (Dollar Diplomacy) (xem: *William Howard Taft, Tổng thống thứ hai mươi bảy*, mục: *Hoạt động của chính quyền*) bằng chính sách láng giềng thân thiện với Mỹ Latin. Ông ra lệnh rút quân đội Mỹ khỏi Haiti; bãi bỏ Đạo luật sửa đổi Platt, theo đó Mỹ được phép can thiệp vào các công việc nội bộ của Cuba; và tăng khoản tiền trả cho Panama vì Mỹ sử dụng kênh đào Pamana. Ông đã đích thân đến dự Hội nghị Liên Mỹ

ở Buenos Aires năm 1936 để cam kết về bảo vệ bán cầu. Chính sách láng giềng thân thiện đã đặt nền tảng cho thái độ chống đối của Tây bán cầu với các cường quốc thuộc trục Berlin-Roma-Tokyo trong Thế chiến II.

Thế chiến II, 1939-1945, sự tham gia của Mỹ, 1941-1945: Nguyên nhân trực tiếp của cuộc chiến tranh là việc Đức xâm lược Ba Lan vào ngày 1/9/1939. Còn nguyên nhân sâu xa chủ yếu là sự ra đời của chủ nghĩa phát xít ở châu Âu. Chủ nghĩa phát xít có điều kiện phát triển do sự xáo trộn trầm trọng về kinh tế xuất hiện từ những điều khoản hòa bình đòi hỏi rất nhiều cố gắng vào cuối Thế chiến I, do cuộc suy thoái kinh tế toàn cầu vào những năm 1930 và do nỗi lo sợ về chủ nghĩa cộng sản. Cuộc xung đột đã đưa phe Trục (Đức, Italia, Nhật, Rumania, Bulgaria, Hungary và Phần Lan) đụng độ với phe Đồng minh (Mỹ, Anh, Pháp, Liên Xô, Trung Quốc, Ấn Độ, Canada, Úc, New Zealand, Nam Phi, Brazil và hầu hết các nước Mỹ Latin còn lại). Việc phe Trục xâm lược các nước Pháp, Bỉ, Hà Lan, Na Uy, Đan Mạch, Hy Lạp, Nam Tư và Ba Lan đã cản trở phe Đồng minh tập hợp nhân lực và vật lực của họ. Khi chiến tranh bùng nổ, Roosevelt thể hiện thái độ của quốc gia qua việc duy trì quan điểm trung lập của Mỹ. Ủy ban Mỹ thứ nhất được thành lập năm 1940 nhằm mục đích ngăn Mỹ tham chiến, ủy ban này gồm có những nhân vật xuất chúng như Charles Lindbergh, Thượng nghị sĩ Burton K. Wheeler và tướng Robert E. Wood. Nhưng trước sự sụp đổ của nước Pháp và trận Anh (Battle of Britain) năm 1940, nước Mỹ dần dần đứng về phía phe Đồng minh. Vào tháng 9/1940, Roosevelt tuyên bố các kế hoạch điều 50 chiếc tàu khu trục cũ sang Anh, và đổi lại Mỹ được sử dụng một số căn cứ hải quân và không quân nước ngoài. Theo Đạo luật cho vay-cho thuê tháng 3/1941, Mỹ cung cấp các thiết bị và đồ dùng quân sự trị giá 50 tỷ đô-la cho Anh, về sau cho cả Liên Xô và các nước khác trong phe Đồng minh. Tháng 8/1941, Roosevelt và Thủ tướng Anh Winston Churchill đã ký kết Hiến chương Đại Tây Dương (Atlantic Charter), trong đó, hai bên mong đợi "sự sụp đổ cuối cùng của nước Đức Quốc xã" và thề rằng sẽ đạt được một nền hòa bình mà "tất cả mọi người có thể sống một cuộc sống không sợ hãi và không túng thiếu". Ngày 7/12/1941, một chiếc máy bay của tàu sân bay Nhật đã tấn công Trân Châu Cảng ở Hawaii làm 2.300 người

Mỹ thiệt mạng, 1.200 người bị thương và phá hủy phần lớn đội tàu Thái Bình Dương của Mỹ đang neo đậu ở đó. Ngày hôm sau, Roosevelt hỏi ý kiến Quốc hội về việc tuyên bố chiến tranh. Đoán rằng ngày Nhật tấn công Mỹ "sẽ là một ngày ô nhục", Roosevelt tuyên bố: *"Sự thù địch đang tồn tại. Chúng ta không thể nhắm mắt làm ngơ trước sự thật là nhân dân chúng ta, lãnh thổ của chúng ta và lợi ích của chúng ta đang lâm nguy."* Quốc hội đã nhất trí biểu quyết tuyên chiến. Gần như suốt trong suốt năm 1942, phe Trục (tam cường Đức-Italia-Nhật) dường như không thể bị đánh bại được. Quân Nhật tràn xuống khắp Đông Nam Á và các đảo ngoài Thái Bình Dương. Tướng Douglas MacArthur bị đánh bật khỏi Philippines. Quân đội Đức tiến sâu vào Liên Xô. Tướng Đức Erwin Rommel chi phối Bắc Phi. Nhưng đến cuối năm đầu tiên mà Mỹ tham chiến, phe Đồng minh bắt đầu lật ngược thế cờ, mở đầu bằng chiến thắng của hải quân ở Midway vào tháng 6/1942, và một cuộc phản công của quân Anh-Mỹ ở Bắc Phi vào tháng 11/1942. Tại Hội nghị Casablanca, tháng 1/1943, Roosevelt và Churchill đã nhất trí đòi Đức phải đầu hàng vô điều kiện và lập kế hoạch tiến hành oanh tạc đất nước này bằng không quân. Năm 1943, quân Anh và quân Mỹ chiếm được Sicily và tiến vào bán đảo Italia trước sự chống trả quyết liệt của Đức. Trong lúc đó, người Italia lại lật đổ nhà độc tài Benito Mussolini vào tháng 7 và tuyên chiến với Đức vào tháng 10/1943. Cũng vào năm đó, quân đội Liên Xô đã đánh bật quân Đức Quốc xã ra khỏi Leningrad và đẩy lùi quân Đức về phía Tây. Trong khi đó, ở khu vực Thái Bình Dương, tướng MacArthur và Đô đốc Chester Nimitz tiến hành một cuộc tấn công bất thình lình vào các thành trì của Nhật. Tại trận đánh ở vịnh Leyte tháng 10/1944, lực lượng hải quân Nhật đã gần như tan rã hoàn toàn, ở châu Âu, quân Đồng minh dưới sự chỉ huy của Tướng Dwight D. Eisenhower đổ bộ xuống Normandy vào ngày 6/6/1944, hay là ngày D-Day. Chiến đấu với thương vong khá nặng nề, quân Đồng minh đã chiếm được các vị trí đổ bộ, tạo điều kiện cho cánh quân thứ ba (Third Army) dưới sự chỉ huy của Tướng George Patton chĩa mũi nhọn của cuộc tấn công vào sâu lục địa. Paris được giải phóng ngày 25/8/1944. Trong trận Ardennes (Battle of the Bulge) từ tháng 12/1944 đến tháng 1/1945, Đức cố gắng một cách tuyệt vọng để đẩy lùi quân Đồng

minh, nhưng chỉ có thể trì hoãn sự thất bại không thể tránh khỏi. Khi thấy cuộc chiến tranh sắp kết thúc, Roosevelt, Churchill và Nguyên soái Liên Xô Josef Stalin đã họp tại Yalta tháng 2/1945 để xem xét các kế hoạch hậu chiến. Để đáp lại cam kết của Liên Xô sẽ đánh Nhật sau khi quân Đức đầu hàng, Churchill và Roosevelt đồng ý nhượng cho Stalin một số phần đất ở châu Âu và châu Á để tăng cường quyền lực của Liên Xô qua việc vạch lại biên giới sau chiến tranh và mở rộng phạm vi ảnh hưởng. Hai tháng sau, Roosevelt qua đời ngay trong giai đoạn cuối của cuộc chiến (xem: *Harry S. Truman, Tổng thống thứ ba mươi ba*, mục: *Hoạt động của chính quyền*).

Thông qua điều luật sửa đổi Hiến pháp: Tu chính án số 21, 1933: bãi bỏ Luật cấm rượu mạnh.

BỔ NHIỆM THẨM PHÁN TÒA ÁN TỐI CAO:

(1) Hugo L. Black (1886-1971), người bang Alabama, giữ chức thẩm phán Tòa án Tối cao từ 1937-1971. Khi còn chưa có quyết định chỉ định ông giữ chức thẩm phán thì có tin tiết lộ rằng ông đã là thành viên của Đảng 3K trong những năm giữa thập kỷ 1920. Black tự bảo vệ cho mình trong một bài phát biểu trên đài phát thanh và việc lựa chọn ông đã nhanh chóng được khẳng định. Ở Tòa án Tối cao, Black nổi lên như một nhà vô địch về bảo vệ quyền tự do dân sự. Những ý kiến bất đồng của ông trong *vụ Betts và Brady* (1940) cuối cùng lại tạo cơ sở cho những ý kiến đối lập trong *vụ Gideon và Wainright* (1963). Trong vụ Betts và Brady, đa số cho rằng nếu một bị cáo vì quá nghèo mà không thể thuê được luật sư thì không cần thiết phải được tòa án thuê luật sư cho. Với sự tán thành của Tòa án Tối cao, Black đã phát biểu ý kiến của đa số trong Gideon. Trong vụ kiện giữa Engel và Vitale (1962), ông đã vô hiệu hóa chỉ thị buộc học sinh cầu nguyện tại trường ở New York. Trong *vụ Youngstown Sheet & Tube và Sawyer* (1952), ông phản đối quyền chiếm hữu các nhà máy thép của Tổng thống Truman trong cuộc chiến tranh với Triều Tiên. Nhưng Black được người ta nhớ đến nhiều nhất về thái độ bảo vệ quyền tự do phát biểu một cách kiên trì và không khoan nhượng của ông. Một ví dụ tiêu biểu là ý kiến

của ông trong *vụ Barenblatt và Chính phủ Mỹ* (1959): *"Hiến pháp của chúng ta cho rằng lòng gắn bó của nhân dân với đất nước sẽ khiến họ, sau khi thảo luận tự do, có thể đấu tranh với những ý kiến sai lầm. Nói rằng chủ nghĩa yêu nước của chúng ta phải được bảo vệ trước những ý tưởng sai trái bằng những phương tiện khác điều nói trên thì theo tôi, chẳng khác nào đưa ra một bổn phận không có cơ sở."*

(2) Stanley F. Reed (1884-1980), người bang Kentucky, giữ chức Thẩm phán Tòa án Tối cao từ 1938-1957. Là một luật sư từ năm 1935, ông từng bảo vệ cho nhiều phần trong Chính sách kinh tế xã hội mới trước Tòa án Tối cao. Trong Tòa án, nói chung ông là người bảo thủ. Ông nhất quyết cùng những người bảo thủ biểu quyết hạn chế bớt quyền tự do dân sự trong kỷ nguyên McCarthy, nhưng lại cùng với những người tự do bảo vệ việc duy trì dân quyền cho người da đen. Với tuổi thọ 95, ông là thẩm phán sống lâu nhất trong Tòa án Tối cao.

(3) Felix Frankfurter (1882-1965), người bang Massachusetts, làm thẩm phán Tòa án Tối cao từ 1939-1962. Mặc dù đã gắn bó lâu dài với phái tự do, đã từng là một thành viên trong Ban đặc quyền Liên hiệp tự do dân sự Mỹ và là chiến sĩ đi đầu của Sacco và Vanzetti, ở Tòa án Tối cao Frankfurter là người đề nghị tăng cường pháp chế mạnh mẽ nhất và thường đứng về phía phái bảo thủ trong việc giải thích Điều luật sửa đổi thứ nhất một cách hạn chế. Ông phát biểu đại diện cho số đông về việc duy trì quy chế yêu cầu học sinh phải chào cờ ở các trường công (vụ Học khu Minersville và Gobitis, 1940).

(4) William O. Douglas (1898-1980), người bang Connecticut, làm thẩm phán Tòa án Tối cao từ 1839-1975. Là người có sức khỏe tuyệt vời, ông phục vụ trong Tòa án lâu nhất (36 năm) và viết nhiều phán quyết nhất (1.500 phán quyết) trong số các thẩm phán của lịch sử Tòa án Tối cao. Ông cùng với thẩm phán Black nổi lên là những người luôn bảo vệ tự do dân sự. Trong một phán quyết bất đồng đáng chú ý của ông (*vụ Dennes cùng những người khác và Chính phủ Mỹ*, 1951), ông viết: *"Khi các ý kiến đấu tranh với nhau để được chấp nhận, việc thảo luận một cách tự do và đầy đủ kể cả về những ý kiến mà chúng ta không thích sẽ thúc đẩy việc kiểm nghiệm lại những thành kiến và định kiến của chính*

chúng ta. Thảo luận một cách tự do và đầy đủ sẽ giữ cho một xã hội không bị đình trệ và chuẩn bị sẵn sàng cho sức ép và sự căng thẳng làm tơi bời mọi nền văn minh." Năm 1953, Douglas xét xử vụ hai tên gián điệp bị kết tội là Julius và Ethel Rosenberg nhưng việc tố tụng của ông đã bị toàn thể tòa án hủy bỏ. Năm 1970, Hạ nghị sĩ, đảng viên Đảng Cộng hòa bang Michigan Gerald R. Ford dẫn đầu một phong trào nghi ngờ Douglas vì những hoạt động của ông thay mặt cho Hội Parvin, một tổ chức từ thiện bị quy là có liên hệ với bọn tội phạm có tổ chức. Các tác phẩm của ông gồm có cuốn tiểu sử tự thuật: *Go East, young man (Hãy đi về hướng đông, người đàn ông trẻ tuổi)* (1971) và cuốn *The Court Years (Những năm ở Tòa án)* (1980).

(5) Frank Murphy (1890-1949), người bang Michigan, làm thẩm phán Tòa án Tối cao từ 1940-1949. Ông từng là bộ trưởng Tư pháp. Nói chung, ông đứng về phe tự do khi biểu quyết tán thành quyền tự do dân sự. Ông viết những ý kiến bất đồng trong *vụ Korematsu và Chính phủ Mỹ* (1944), tán thành việc giam giữ những người Mỹ gốc Nhật trong Thế chiến II. (6) Harlan Fiske Stone (1872-1946), người bang New York, làm Thẩm phán Tòa án Tối cao từ 1925-1941 và làm chánh án từ 1941-1946 (xem: *Calvin Coolidge, Tổng thống thứ ba mươi*, mục: *Bổ nhiệm thẩm phán Tòa án Tối cao*).

(6) James F. Byrnes (1879-1972), người bang Nam Carolina, làm thẩm phán năm 1941-1942. Ông thôi việc ở Tòa án Tối cao theo yêu cầu của Roosevelt để trở thành giám đốc Ban Ổn định Kinh tế (về sau là Ban Huy động Chiến tranh) trong Thế chiến II. Về sau, ông làm bộ trưởng Ngoại giao dưới thời Tổng thống Truman.

(7) Robert H. Jackson (1892-1954), người bang New York, làm Thẩm phán từ 1941-1945 (xem: *Harry S. Truman, Tổng thống thứ ba mươi ba*, mục: *Hoạt động của chính quyền*). Ông từng là bộ trưởng Tư pháp. Nhìn chung, ông giữ thái độ ôn hòa trong Tòa án nhưng ông theo phái bảo thủ trong việc giới hạn các hoạt động của những người theo Đảng Cộng sản tại Hoa Kỳ. Đóng góp nổi bật nhất của ông tại thời kỳ này là vai trò công tố viên trưởng các tội phạm chiến tranh

của Đức Quốc xã tại phiên tòa Nuremburg trong năm 1945-1946 (xem: *Harry S. Truman, Tổng thống thứ ba mươi ba*, mục: *Hoạt động của chính quyền*).

(8) Wiley B. Rutledge (1894-1949), người bang Iowa, giữ chức thẩm phán từ 1943-1949. Nhìn chung, ông đứng về phe tự do trong Tòa án Tối cao.

THỨ HẠNG TRONG CUỘC BÌNH CHỌN TỔNG THỐNG NĂM 1962:

Roosevelt đứng thứ 3 trong số 31 tổng thống, thứ 3 trong số 5 tổng thống "vĩ đại", là tổng thống tốt nhất của thế kỷ XX. Ông xếp trên Wilson, dưới Washington.

QUA ĐỜI:

Roosevelt mất lúc 3 giờ 35 phút chiều ngày 12/4/1945 tại Warm Springs, bang Georgia. Ông bị huyết áp cao và xơ cứng động mạch. Vào khoảng 1 giờ chiều ngày 12/4/1945, ông đang xem qua một số giấy tờ trong "Tiểu Nhà Trắng" ở Warm Springs, trong khi họa sĩ Elizabeth Shoumatoff đang phác họa bức chân dung của ông và người chị họ Suckley đang ngồi đan gần đó. Bà Lucy Rutherfurd cũng có mặt (xem mục: *Chuyện tình ngoài hôn nhân*). Bỗng nhiên ông ấn tay lên thái dương và lên trán rồi nói: "Tôi đau đầu khủng khiếp". Đó là những lời cuối cùng của ông. Một lúc sau, ông rơi vào trạng thái hôn mê, do bị xuất huyết não. Hai người phục vụ đưa ông lên giường và thay cho ông bộ quần áo ngủ. Howard G. Bruenn, bác sĩ riêng của Tổng thống và James E. Paullin, một bác sĩ nội khoa Atlanta đều nhất trí rằng tình trạng của Roosevelt là vô phương cứu chữa. Roosevelt qua đời trong trạng thái hôn mê. Người ta đã không tiến hành khám nghiệm tử thi. Động mạch của ông bị xơ cứng quá mức nên việc ướp xác ông gặp nhiều khó khăn. Bác sĩ Harry S. Goldsmith của trường dược Dartmouth cho rằng Roosevelt có lẽ đã bị ung thư trước khi mất. Trong cuốn *Surgery, Gynecology and Obstetrics (Phẫu thuật, phụ khoa và sản khoa)* (1979), tạp chí của trường Đại học Bác sĩ Phẫu thuật Mỹ, bác sĩ Goldsmith cho rằng Tổng thống đã phải cắt bỏ một khối u ở thái dương trái vào đầu thập kỷ 1940, khối u mà ông tin là u ác. Tang lễ được

cử hành ở Phòng Đông (East Room) trong Nhà Trắng bởi Đức giám mục Angus Dun của khu Giáo hội Giám nhiệm Washington. Ông được chôn cất ở Hyde Park, New York. Trong di chúc của mình, Roosevelt cho Tổ chức Warm Springs được hưởng lợi từ các hợp đồng bảo hiểm tổng trị giá lên tới 560.000 đô-la. Ông để phần còn lại của gia tài trị giá 1,9 triệu đô-la cho vợ ông, và sau khi bà qua đời để lại cho các con ông.

CA NGỢI:

"Ông có những ý tưởng thật vĩ đại... Nếu ông là tổng thống vào thời kỳ ngân khố quốc gia dồi dào thì có lẽ ông đã đi vào lịch sử như nhà kiến thiết vĩ đại nhất kể từ khi thế giới bắt đầu." – Bộ trưởng Nội vụ Harold L. Ickes, 1934

"Ông là người duy nhất mà tôi từng biết, ở bất kỳ nơi nào, không biết run sợ là gì." – Hạ nghị sĩ đảng viên Đảng Dân chủ Lyndon B. Johnson, người bang Texas, 1945

"Đảng Dân chủ tiếp quản khi đất nước trong tình trạng gần như phá sản năm 1933. May mắn thay, chúng ta lại có một nhà lãnh đạo vĩ đại và đáng kính trọng Franklin Roosevelt. Dưới sự lãnh đạo của ông, Đảng Dân chủ đã làm hết sức mình để cải thiện tình trạng của đất nước và khiến tất cả công dân Mỹ an tâm." – Adlai E. Stevenson

"Tôi có thể không bao giờ đồng ý với một số hoạt động chính trị của Roosevelt. Nhưng tôi biết khả năng làm lãnh đạo đất nước trong chiến tranh của ông – và với khả năng ấy, đối với tôi, ông dường như đã hoàn thành tất cả những gì chúng ta có thể trông đợi ở ông." – Tướng Dwight D. Eisenhower, 1948

CHỈ TRÍCH:

"Franklin D. Roosevelt muốn hủy bỏ quyền được chọn đại biểu riêng của bạn, quyền được nói chuyện chính trị ở các góc phố, được tham gia cuộc diễu hành chính trị, được đến làm lễ ở nhà thờ theo tôn giáo của bạn, được các ban hội thẩm xét xử và được sở hữu tài sản." – Ứng cử viên tổng thống Đảng Cộng hòa Alf Landon, 1936

"Cùng với hoạt động về tiền tệ, Chính sách kinh tế xã hội mới đã cho người dân Mỹ thấy cảnh những kẻ phát xít chi phối việc kinh doanh, lao động và nông nghiệp." – Cựu Tổng thống Herbert Hoover, 1952

"Thật đáng tiếc là Giuseppe Zangara đã bắn chệch khi anh ta ngắm vào Roosevelt ở Miami. Roosevelt đưa ra nhiều quyết định có lợi cho nước Liên Xô, bắt đầu bằng việc công nhận chính phủ Liên Xô. Sau đó ông ta lại để cho toàn bộ máy công chức bị bọn gián điệp hoành hành." – Nhà báo Westbrook Pegler

NHỮNG CÂU NÓI NỔI TIẾNG CỦA ROOSEVELT:

"Người cực đoan bước cả hai chân trên không. Người bảo thủ có đôi chân tuyệt vời, nhưng lại chưa bao giờ học được cách bước lên phía trước. Kẻ phản động là kẻ mộng du luôn đi giật lùi. Một người tự do là người biết dùng cả chân và tay của mình theo mệnh lệnh của trí óc."

"Chức tổng thống không chỉ đơn thuần là một công việc hành chính. Đó chỉ là cấp độ thấp nhất của nó. Chức tổng thống còn hơn cả một công việc kỹ thuật, có hiệu quả hay không có hiệu quả. Trước hết đó phải là một cương vị của khả năng lãnh đạo về đạo đức." – 1932

"Chúng ta mong chờ một thế giới được thành lập dựa trên bốn quyền tự do cơ bản của con người... tự do ngôn luận và bày tỏ chính kiến..., tự do của mỗi người được tôn thờ Thượng đế theo cách riêng của mình..., tự do thoát khỏi cảnh túng thiếu..., tự do khỏi khỏi sợ hãi." – 1941

TÁC PHẨM CỦA ROOSEVELT:

The Happy Warrior: Alfred E. Smith (Chiến binh vui vẻ: Alfred E. Smith) (1928).

TÁC PHẨM VỀ ROOSEVELT:

Alsop, Joseph. *FDR, 1882-1945: A Centenary Rememberance, (FDR, 1882-1945: Ký ức một trăm năm)*, New York: Viking, 1982.

Bishop, Jim. *Cushop Viking,* FDR (FDR's Last Year). New York: Morrow, 1974.

Burns, James MacGregor. *Roosevelt: The Lion and the Fox (Roosevelt: Con sư tử và con cáo),* New York: Harcourt, Brace & World, 1956.

Burns, James Mac Gregor: *Roosevelt: Soldier of Freedom (Roosevelt: Người chiến sĩ của Tự do),* New York: Harcourt Brace Jovanovich, 1970.

Davis, Kenneth: FDR: The Beckoning of Destiny (FDR: Lời vẫy gọi của số mệnh), New York: Putnam, 1972; *The New York Years, The New Deal Years (Những năm New York, những năm Chính sách kinh tế xã hội mới),* New York: Random House, 1985, 1986.

Freidel, Frank. Franklin D. Roosevelt. 4 tập. Boston: Little, Brown, 1952-1973.

Ward, Geoffrey C. Before the Trumpet: Young Franklin Roosevelt (Trước người thổi kèn trompet: Franklin Roosevelt thời trẻ). New York: Harper & Row, 1985.



HARRY S. TRUMAN

(1884-1972)

TỔNG THỐNG THỨ BA MƯƠI BA

(1945-1953)

HỌ VÀ TÊN:

Harry S Truman. Ông được đặt tên theo người bác họ đằng ngoại Harrison Young. S là tên đệm đầy đủ của ông. Không quyết định được sẽ đặt tên đệm của ông là Shippe, theo tên ông nội ông – cụ Anderson Shippe Truman hay là Solomon, theo tên của ông ngoại ông – cụ Solomon Young, cha mẹ ông đã để chữ cái S để đại diện cho cả hai tên đó.

NGOẠI HÌNH:

Truman cao khoảng 1,8m và nặng khoảng 83kg khi ông lên làm Tổng thống và còn 78,5kg vào năm cuối của nhiệm kỳ. Ông có đôi mắt xanh, mái tóc nâu đã hoa râm khi ông làm tổng thống và chiếc mũi khoằm cùng một khuôn mặt tròn đầy đặn. Nhịp tim của ông hơi chậm và ông bị huyết áp thấp mãn tính. Ông cận thị rất nặng và phải đeo kính từ lúc sáu tuổi. Nói chung sức khỏe của ông khá tốt. Ông thường mặc những bộ quần áo may ở hiệu rất đúng mốt. Ông có tên trong số mười thượng nghị sĩ ăn mặc đẹp nhất.

TÍNH CÁCH:

Con gái ông đã viết: *"Để thực sự hiểu được Harry S Truman, bạn phải hiểu được tính khiêm nhường đóng vai trò quan trọng như thế nào trong suy nghĩ của ông."* Tự khoe khoang về bản thân hay kể lể công trạng của mình trước công chúng là điều ông ghét cay ghét đắng. Margaret Truman viết thêm: *"Nhưng thói quen khiêm nhường đó không có nghĩa là cha tôi hạ thấp giá trị, những thành tựu và trí tuệ của mình"*. Thực ra, ông hết sức tự tin vào óc suy xét của bản thân. Ông hành động một cách táo bạo và kiên quyết. Một khi đã ra quyết định, ông không bao giờ băn khoăn về nó và tiếp tục làm việc khác. Ông là người rất đứng đắn, liêm khiết và hay nói thẳng. Cũng như Andrew Jackson, ông nổi tiếng về tính hay nổi nóng và những lời lẽ sắc sảo của mình. Một số người thoải mái khi thấy một tổng

thống đủ trung thực để có thể tự bộc lộ trước công chúng. Nhưng một số người khác lại lo ngại tính cách ấy, chẳng hạn như David Lilienthal, chủ tịch Ủy ban Năng lượng hạt nhân, lo lắng rằng tính cách ấy của ông có thể gây ra Thế chiến thứ ba. Mặc dù là người dễ bực tức, nhưng Truman không chán nản hay phiền muộn. Ông vượt qua những sự việc chính trị khó khăn và hỗn loạn. *"Nếu anh không chịu được nhiệt thì đừng vào bếp"* là câu triết lý được truyền tụng rộng rãi của ông. Ông đọc những bài diễn văn đã chuẩn bị sẵn một cách tẻ nhạt với giọng mũi đặc trưng của bang Missouri. Nhưng những khi đi diễn thuyết, ông lay chuyển cả đám đông với những bài phát biểu không chuẩn bị trước với ngôn ngữ giản dị, thẳng thắn và những câu ngắn gọn.

TỔ TIÊN:

Truman mang dòng máu của người Anh, người Ireland và người Đức. Người đầu tiên của dòng họ Truman đặt chân lên đất Mỹ là Joseph Truman, di cư từ Nottingham ở Anh vào năm 1666 và định cư ở New London, bang Connecticut. Các thế hệ sau rời đến hạt Shelby, bang Kentucky. Trong những năm 1840, ông bà cả hai bên nội ngoại của Truman rời Kentucky chuyển đến Westport Landing (ngày nay là thành phố Kansas), bang Missouri.

CHA:

John Anderson Truman (1851-1914) là một điền chủ, đồng thời buôn bán gia súc. Là người gốc ở hạt Jackson, bang Missouri, ông được đặt cho biệt hiệu Hạt đậu vì tầm vóc nhỏ bé với chiều cao khoảng 1,75m, cân nặng 63kg, nhưng ông đã trụ được trước vô số cuộc cãi lộn với những người to khỏe hơn. Ông làm việc ở trang trại của cha cho đến năm 30 tuổi rồi lập gia đình và có cơ ngơi của riêng mình ở Lamar, Missouri. Ông đã là một điền chủ và một lái buôn gia súc phát đạt, nhưng rồi bị thua lỗ nặng nề vì đầu cơ trong giao dịch hàng hóa sau năm 1901. Ông tìm được việc làm gác đêm tại thành phố Kansas trước khi quay lại làm nông nghiệp gần Clinton bang Missouri vào năm 1904. Hai năm sau, ông định cư ở trang

trại của mẹ vợ gần Grandview bang Missouri. Là người ham học, ông để dành tiền lẻ để mua trọn bộ các tác phẩm của Shakespeare và ông đã đọc cho con trai Harry cuốn *Plutarch's Lives (Cuộc đời của các danh nhân Hy Lạp và La Mã).* Là một đảng viên Đảng Dân chủ rất tích cực, ông từng đảm nhận công việc kiểm phiếu bầu cử ở Grandview trong một thời gian. Về sau, ông được cử làm đốc công đường sá của hạt Jackson. Ông đã bắt bản thân phải làm việc quá sức, cố vần một tảng đá ra khỏi con đường và chẳng bao lâu sau thì qua đời. Khi đó cậu con trai Harry đang là một chủ trang trại. Sau này, Truman nói về cha mình: *"Ông là người trung thực và chính trực. Những lời nói của ông luôn đúng đắn... Ông không phải là người hay nói. Ông là người hay làm."*

MẸ:

Martha Ellen Young Truman (1852-1947) sinh ra ở một trang trại thuộc nội thành của thành phố Kansas, bang Missouri; bà lớn lên trong một gia đình ủng hộ phe miền Nam trong thời Nội chiến. Bà không bao giờ nguôi được lòng hận thù vì gia đình bà đã bị sỉ nhục dưới bàn tay của những người lính miền Bắc. Một lần đến Nhà Trắng, với tư cách là khách mời trong thời gian Truman làm tổng thống, bà từ chối không chịu ngủ trên chiếc giường của Lincoln. Bà theo học hội họa và âm nhạc ở trường đại học dành cho nữ sinh của giáo phái Baptist ở Lexington, bang Missouri trước khi kết hôn vào năm 1881. Bà luôn theo sát sự nghiệp của Harry. Khi Harry làm việc ở Thượng nghị viện, bà đọc hồ sơ của Quốc hội hằng ngày. Bà mất ở tuổi 94 trong nhiệm kỳ Truman làm tổng thống không qua bầu cử.

ANH CHỊ EM:

Là anh cả trong ba anh em, Truman có một em trai và và một em gái – ông Vivian Truman, một chủ trang trại và bà Mary Jane Truman, cả hai đều sống ở Grandview, bang Missouri.

HỌ HÀNG:

Truman là cháu tám đời của Tổng thống John Tyler.

CON CÁI:

Truman có một con gái.

(Mary) Margaret Truman (1924-2008) ca sĩ, tác giả. Sinh ở Independence, bang Missouri, có bằng chuyên ngành lịch sử và quan hệ quốc tế ở trường Đại học Tổng hợp George Washington vào năm 1946 và còn học ký xướng âm. Cô mở đầu sự nghiệp ca hát của mình với một giọng nữ cao màu sắc[1] cùng Carl Krueger và Dàn nhạc Giao hưởng Detroit trước khi hát trên Đài phát thanh quốc gia vào tháng 3 năm 1947. Năm đó cô lưu diễn ở các thành phố ở miền Nam và miền Tây Nam. Năm 1948, cô ngừng hát để đi vận động tranh cử cho cha cô. Cô quay lại tiếp tục đi lưu diễn vào năm 1949 và năm sau bắt đầu chương trình truyền hình *Toast of the Toron* trên đài Ed Sullivans. Trong một bài tổng kết về phần trình diễn của cô ở Constitution Hall vào cuối chuyến lưu diễn năm 1950, Paul Hume, nhà phê bình âm nhạc của tờ *Bưu điện Washington* viết: *"Cô ta biểu diễn quá tẻ nhạt. Cô ta không thể kết thúc bài hát một cách chuyên nghiệp... Cô ta không có một sự đồng điệu nào với thứ âm nhạc mà cô ta biểu diễn."* Tổng thống Truman đã giận như điên và ông đã viết một bức thư riêng (thư tay) đáng nhớ để trả đũa Hume. Ông viết: *"Tôi đã đọc bài phê bình tệ hại của anh ẩn trong những trang sau của báo. Anh giống như một ông già hẳn học chưa bao giờ thành công, giống như một người có tám cái nhọt với một công việc có bốn cái nhọt và cả bốn cái cùng sưng tấy. Tôi chưa bao giờ gặp anh, nhưng nếu tôi mà gặp thì anh sẽ cần một chiếc mũi mới và một cái gì để chống đỡ thêm dưới mũi."* Năm 1956, Margaret Truman cưới Clifton Daniel, Jr., một nhà báo của tờ *The New York Times*. Các tác phẩm của Margaret gồm có *Harry S Truman* (1973), *Bess W. Truman* (1986) và một số truyện trinh thám ở Washington.

CHÀO ĐỜI:

Truman sinh ngày 8/5/1884 tại nhà ở Lamar, bang Missouri.

---

1. Nguyên văn: *Coloratura soprano*, chỉ giọng hát âm vực rộng hơn so với nữ cao bình thường (hơn 2 quãng 8) đặc biệt về âm khu cao, âm sắc nghe giống tiếng sáo. Đặc biệt có khả năng luyến láy các nốt ở âm vực cao rất tốt.

THỜI THƠ ẤU:

Ký ức đầu tiên của Truman là hình ảnh cậu đuổi theo một con ếch ở sân sau nhà. Cậu lớn lên trong các trang trại gần Harrisonville từ 1885-1887 và Grandview từ 1887-1889, trước khi cùng gia đình định cư ở Independence, Missouri. Vì phải đeo một cặp kính dày và đắt tiền, nên Truman bị quản lý nghiêm ngặt không được nô đùa ầm ĩ hay tham gia vào các môn thể thao có hại cho mắt. Cậu thích làm trọng tài hơn là tham gia vào các trận bóng chày. Cậu không bao giờ dính vào các vụ đánh nhau. Về sau, Truman thú nhận: *"Nói thật ra, tôi là người yếu đuối. Mỗi khi có nguy cơ sắp sửa xảy ra vụ ẩu đả nào đó, tôi luôn bỏ chạy."* Cậu là một thành viên của nhóm Phố Wald ở Independence nhưng luôn tránh xa mọi rắc rối. Các cậu bé khác chế giễu Truman vì cậu học đàn piano. Cậu hay giúp việc bếp núc và trông em gái, tết tóc cho em và hát ru em ngủ. Cậu thường gặp tai nạn, một lần cậu bị gãy xương cổ vì ngã từ trên ghế xuống khi đang chải đầu, một lần suýt chết vì hóc hạt đào (mẹ cậu đã phải dùng tay để ấn hạt đào xuống họng để cứu cậu), một lần bị sập cửa hầm rượu vào chân trái làm đứt đầu ngón chân cái (một bác sĩ đã nối lại thành công). Năm lên chín tuổi, cậu bị bệnh bạch hầu. Căn bệnh đã kiến cậu bị liệt chân tay trong một thời gian, cậu phải ngồi xe đẩy mất vài tháng cho đến khi chân tay hồi phục. Là một con mọt sách, năm lên 10, cậu đã đọc hết bộ sách gồm bốn tập *Great Men and Famous Women (Những người đàn ông vĩ đại và những người phụ nữ nổi tiếng)* của Charles Francis Horne. Bộ sách này đã đánh thức niềm hứng thú về sinh vật, lịch sử, các nguyên tắc lãnh đạo và chính phủ trong cậu. Những thần tượng hồi nhỏ của cậu là Hannibal và Robert E. Lee. Cậu phản đối những anh hùng như Alexander Đại đế và Napoléon vì cậu thấy họ chiến đấu vì mục đích chinh phục hơn là vì nguyên tắc đạo đức. Về mặt chính trị, cậu sớm theo cha vào Đảng Dân chủ. Cậu ủng hộ cho Cleveland Stevenson trong đợt bầu cử năm 1982. Cậu từng giữ vai trò là một tiểu đồng trong đại hội toàn quốc Đảng Dân chủ ở thành phố Kansas.

HỌC VẤN:

Khi lên năm, Truman bắt đầu được mẹ dạy đọc. Cậu học ở trường tiểu học Noland và Columbia ở Independence. Năm 1901, cậu tốt nghiệp

trường trung học Independence. Ở đó, theo thầy giáo người Anh Tillie Brown, cậu là một học sinh không xuất sắc đặc biệt, nhưng chăm chỉ. Học sinh đọc bài diễn văn tạm biệt trong lễ tốt nghiệp là Charlie Ross, về sau là bộ trưởng báo chí của Tổng thống Truman. Những môn yêu thích của Truman hồi đó là lịch sử và tiếng Latin. Cậu muốn tiếp tục vào học ở West Point hay Annapolis, nhưng vì thị lực kém nên không được. Trong khi đó, cậu đã trở thành một người chơi piano thành thạo dưới sự hướng dẫn của bà E. C. White ở thành phố Kansas. Năm 1900, bà giới thiệu cậu với nghệ sĩ Ignace Paderewski đang tạm dừng ở thành phố Kansas trong chuyến đi lưu diễn của mình. Nghệ sĩ đã dạy cậu ngay tại chỗ cách ông chơi bản nhạc nổi tiếng *Minuet in G* như thế nào. Bà White khuyến khích cậu theo đuổi sự nghiệp âm nhạc, nhưng khi cha cậu bị phá sản năm 1901, cậu bỏ học nhạc và cũng từ bỏ kế hoạch học đại học và đi làm một người chấm công. Về sau, khi Truman quyết định sẽ đi theo sự nghiệp chính trị, cậu nộp đơn xin vào học trường luật của thành phố Kansas từ 1923-1925. Điểm trung bình trong hai năm học ở trường này của Truman là 86 điểm, môn cậu học tốt nhất là môn bình luận của thầy Blackstone: 96 điểm, môn kém nhất là kinh doanh với 77 điểm.

TÔN GIÁO:

Theo phái Tin Lành Baptist. Mặc dù sinh ra trong một gia đình theo Tin Lành Baptist, khi còn nhỏ Truman đã đến dự lễ ở nhà thờ Giáo hội Trưởng lão và đến trường dạy đạo vào Chủ nhật ở Independence vì trường này gần nhà. Năm 18 tuổi, Truman chính thức gia nhập nhà thờ Tin Lành Baptist. Khi làm tổng thống, ông đến làm lễ đều đặn ở nhà thờ Tin Lành Baptist thứ nhất ở Washington. Là một người cả đời luôn khao khát tìm hiểu Kinh Thánh, Truman chọn "Bài giảng trên đỉnh núi" là phần hay nhất của Kinh Thánh. Ông ủng hộ một giáo hội toàn thế giới cho các tín ngưỡng và phàn nàn về nhiều vấn đề rắc rối của thế giới về sự khác biệt tôn giáo. Ông tin vào sức mạnh của cầu nguyện. Sau khi đã tuyên thệ nhậm chức tổng thống, ông đề nghị các thành viên trong giới báo chí cầu nguyện cho ông. Ông tuyên bố ngày 4/7/1952 là ngày cầu nguyện hằng năm đầu tiên. Từ khi còn đi học ở trường cho đến khi làm tổng thống, Truman

luôn tâm niệm lời cầu nguyện sau: *"Ôi, Thượng đế vĩnh hằng, Đấng tạo hóa của Trời, Đất và Vũ trụ – hãy giúp con trưởng thành, suy nghĩ và hành động theo những gì đúng đắn, vì những gì đúng đắn, giúp con là người chân thật, trung thực và chính trực trong tất cả mọi việc, hãy giúp con trung thực vì lẽ phải và danh dự chứ không vì ý nghĩ con sẽ được ban thưởng. Hãy cho con khả năng trở nên khoan dung, độ lượng và kiên nhẫn với những người bạn của con – hãy giúp con hiểu được những động cơ và khuyết điểm của họ – cũng như Người hiểu được động cơ và khuyết điểm của con."*

SỞ THÍCH:

Để luyện tập, mỗi buổi sáng Tổng thống Truman đi bộ hai dặm với tốc độ rất nhanh: 128 bước/phút. Ông thích chơi bài với một khoản tiền đặt nho nhỏ. Là một người chơi piano có tài, ông thường đi xem hòa nhạc. Những bản nhạc ông yêu thích có *Bản sonata số 5* của Mozart, *Bản giao hưởng số 5* của Beethoven và *Điệu van Danube xanh* (Blue Danube Waltz) của Strauss. Ông cũng rất thích các điệu van của Chopin, đặc biệt là bản *Opus 42*, các khúc dạo nhạc và fuga của Bach. Ông yêu thích mỹ thuật, các họa sĩ mà ông thích là Holbein, Rubens và Leonardo da Vinci. Nhưng ông lại ghét cay ghét đắng tác phẩm của Picasso và các họa sĩ hiện đại khác. Truman nói: *"Bất kỳ đứa trẻ nào cũng có thể lấy một quả trứng, một miếng dăm-bông và vẽ được những bức tranh dễ hiểu hơn nhiều."* Ông đặc biệt thích các bức tượng người cưỡi ngựa, bức ông thích nhất là bức *Stonewall Jackson* của Charles Keck ở Charlottesville, bang Virginia. Truman không hút thuốc, ông uống rượu rất ít, thường hay uống rượu whiskey ngô hay vang trắng.

HÔN NHÂN:

Năm 35 tuổi, Harry S Truman cưới Elizabeth "Bess" Virginia Wallace, 34 tuổi. Lễ cưới được tổ chức vào ngày 28/7/1919 tại Nhà thờ Tân giáo Ba ngôi nhất thể ở Independence, bang Missouri. Bess sinh tại Independence ngày 13/2/1885, là con gái của ông David W. Wallace, một viên chức nhà nước địa phương đã tự tử vào năm 1903 và mẹ là bà Madge Gates Wallace.

Bess là một cô bé khá nghịch ngợm. Cô chơi bóng rổ và tennis, giữ vị trí gôn thứ ba ở sân bóng chày, đấu kiếm giỏi và tham gia vào các cuộc thi ném tạ – tất cả những việc mà Truman không thể làm được vì phải đeo kính. Hai người quen nhau ở trường dòng khi Truman sáu tuổi còn Bess năm tuổi. *"Tôi chỉ có một người thương duy nhất từ khi tôi lên sáu tuổi"* – Truman nói về sự gắn bó của mình với cô gái tóc vàng mắt xanh, người học cùng lớp với ông từ lớp năm cho đến hết trung học. Nhưng mãi đến năm 1913, họ mới bắt đầu hẹn hò nghiêm túc, tức là một thời gian lâu sau khi Bess học xong trường nữ sinh tại thành phố Kansas và trở về Independence. Theo nội dung của hàng trăm bức thư tình của họ được đem ra công khai vào năm 1983 thì Truman là một chàng trai ngượng nghịu. Họ đính hôn năm 1917 và hai năm sau thì làm lễ cưới. Sau tuần trăng mật ở Chicago và Detroit, họ định cư ở Independence. Khi Truman làm việc trong Thượng nghị viện, ông thuê vợ làm thư ký riêng với mức lương 4.500 đô-la/năm. Theo cuốn tiểu sử về Bess do con gái bà viết năm 1986 thì Bess phản đối quyết định nhận chức phó tổng thống của Truman và bà căm ghét những năm sống trong Nhà Trắng. Một "sự chia cắt về tình cảm" đã nảy sinh giữa Tổng thống và bà Truman. Phu nhân Truman đã không tiếp tục tiến hành các cuộc họp báo của Đệ nhất phu nhân do Eleanor Roosevelt khởi xướng. Các hoạt động đón tiếp chiêu đãi dưới thời Tổng thống Truman rất hạn chế trong thời gian Nhà Trắng đang được sửa chữa từ 1948-1952. Trong thời gian đó, gia đình Tổng thống sống tại Blair House. Bà Truman qua đời vì bệnh sung huyết tĩnh mạch vào ngày 18/10/1982. Với tuổi thọ 97, bà là đệ nhất phu nhân sống lâu nhất.

PHỤC VỤ TRONG QUÂN ĐỘI:

Truman phục vụ trong đội Cảnh vệ Quốc gia Missouri từ 1905-1911 và tái ngũ vào tháng 5/1917. Khi Mỹ tham gia vào Thế chiến I, đơn vị của ông trở thành lực lượng trực chiến. Truman phục vụ trong trận địa pháo binh thứ 129 từ tháng 8/1917 đến tháng 5/1919. Ông được thăng chức từ trung úy lên thiếu tá. Ông không bị thương, cũng không được tặng thưởng huy chương. Trong thời gian huấn luyện cơ bản ở trại Doniphan,

Fort Still, bang Oklahoma, ông là sĩ quan hậu cần của trung đoàn. Tháng 3/1918, ông đến học trường pháo binh ở Pháp. Được phong chức đại úy tháng 4/1918, ông được cử làm khẩu đội trưởng khẩu đội D của Trận địa pháo binh số 129, gồm toàn những kẻ du đãng người Ireland của thành phố Kansas. Trong cuộc đọ sức đầu tiên, vào tháng 9/1918, đơn vị đã chống lại được hàng rào phòng ngự của Đức ở đỉnh Herrenberg trên dãy Vosges. Khi một số binh lính hoảng sợ sau loạt đạn đầu tiên, Truman đã củng cố lại tinh thần và động viên họ trở lại vị trí. Khẩu đội D đã chiến đấu ở St. Mihiel vào tháng 9 và trong cuộc tấn công Meuse-Argonne từ tháng 9 đến tháng 11/1918. Truman nổ những loạt pháo cuối cùng của cuộc chiến tranh ở một làng phía Đông Bắc Verdun chỉ ít phút trước khi bắt đầu ngừng chiến. Khi dừng chân ở Paris ba ngày vào tháng 12/1918, ông tham gia vào trận Folies Bergère mà ông đã cho là "một màn kịch đầy kinh tởm". Truman giải ngũ với chức thiếu tá ở trại Funston, Fort Riley, bang Kansas. Về sau, Truman coi thời gian chiến đấu trong quân đội thời chiến cũng góp phần cho sự nghiệp chính trị thành công của ông.

NGHỀ NGHIỆP TRƯỚC KHI LÀM TỔNG THỐNG:

Sau khi tốt nghiệp trung học năm 1901, Truman đã làm nhiều công việc khác nhau. Ông làm nhân viên chấm công cho một hãng đấu thầu đường sắt với mức lương 35 đô-la/tháng vào năm 1901-1902, làm nhân viên văn thư cho tờ *Ngôi sao Thành phố Kansas* (Kansas City Star) với 7 đô-la/tuần vào năm 1902-1903 và thư ký tại Ngân hàng Thương mại Quốc gia với mức lương lúc đầu là 35 đô-la, về sau là 60 đô-la trong một tháng vào năm 1903-1904; và làm nhân viên kế toán ở Ngân hàng Liên bang Quốc gia ở thành phố Kansas với mức lương 75 đô-la/tháng từ 1904-1906. Ông sống ở một nhà trọ trong thành phố Kansas cùng với Arthur Eisenhower, em trai của Dwight D. Eisenhower trong một thời gian. Năm 1906, theo đề nghị của cha, ông trở về trang trại để giúp cha quản lý trang trại của gia đình ở gần Grandview bang Missouri. Ông ở đó cho đến khi xung phong vào nhập ngũ hồi Thế chiến I (xem: *Phục vụ trong quân đội*). Trong thời gian ấy, ông đã thua lỗ vì buôn bán chì và kẽm vào năm 1915 và vì khai thác dầu năm

1916. Sau chiến tranh, ông mở một cửa hàng bán đồ kim chỉ ở thành phố Kansas, chung vốn với Eddie Jacobson, cấp dưới của ông hồi ông là sĩ quan hậu cần ở trại Doniphan. Lúc đầu, cửa hàng làm ăn rất phát đạt, nhưng rồi cũng đi xuống trong thời kỳ khủng hoảng năm 1922. Để tránh không bị phá sản, Truman hoàn trả cho các chủ nợ ba lần trong vòng 12 năm. Ông đã mất khoảng 28.000 đô-la vì vụ kinh doanh đó.

Thẩm phán hạt Jackson, bang Missouri, 1922-1924; thẩm phán chủ tọa hạt Jackson (1926-1934): Với sự hậu thuẫn của bộ máy Đảng Dân chủ do Thomas J. Pendergast đứng đầu, tháng 11 năm 1922, Truman được bầu làm thẩm phán quận Đông của hạt Jackson, một chức vụ hành chính ngang với chức ủy viên ban chấp hành hạt. Ông đã thực hiện giảm lãng phí, giảm các khoản nợ của hạt và cải thiện đường sá. Thất bại trong lần ra ứng cử lại năm 1924, Truman làm công việc bán tư cách hội viên cho Câu lạc bộ Ô tô thành phố Kansas trong một thời gian. Năm 1926, ông được bầu làm thẩm phán chủ tọa của hạt và bốn năm sau lại được bầu lại. Ở cương vị là người đứng đầu hạt này, Thẩm phán Truman đã thành công với việc phát hành trái phiếu xây dựng đường sá, xây dựng bệnh viện hạt cho người già, xây dựng tòa án mới, kiên quyết thực hiện đấu thầu có cạnh tranh và kiểm tra tất cả các hợp đồng xây dựng. Năm 1929, Truman trở thành người lãnh đạo Đảng Dân chủ của quận Đông, hạt Jackson. Năm 1930, ông được bầu làm chủ tịch Hiệp hội Kế hoạch toàn thành phố Kansas và làm người đứng đầu Hội nghị quốc gia về kế hoạch đô thị. Năm 1933, ông được Ban cứu tế khẩn cấp Liên bang của Tổng thống Roosevelt tuyển chọn làm người phụ trách ban này ở bang Missouri.

Thượng nghị sĩ Mỹ, 1935-1945: Là đảng viên Đảng Dân chủ được bầu vào Thượng nghị viện của bang Missouri vượt qua đối thủ Roscoe Conkling Patterson của Đảng Cộng hòa vào tháng 11 năm 1934 và sáu năm sau lại được bầu lại và thắng đối thủ Manvel Davis, Truman gặp nhiều trở ngại khi vào Quốc hội vì quan niệm đang lan tràn lúc đó cho rằng ông là "Thượng nghị sĩ do Pendergast sắp xếp". Mặc dù thực ra người đứng đầu thành phố Kansas chịu trách nhiệm về con đường thăng tiến chính trị của mình, Truman đã thận trọng không dính dáng vào các vụ tham nhũng

mà bộ máy chính quyền đã dựa vào để hoạt động. Truman phát biểu: *"Pendergast không bao giờ yêu cầu tôi làm những việc không trung thực. Ông ấy biết rằng nếu ông ấy có yêu cầu thì tôi cũng không làm."* Được cử vào các ủy ban sung công và thương mại xuyên bang, Truman luôn trung thành biểu quyết cho các chương trình của Chính sách kinh tế xã hội mới và thậm chí còn đứng về phía Tổng thống Roosevelt trong kế hoạch sắp xếp nhân sự vào Tòa án Tối cao đang gây nhiều tranh cãi. Ông đã góp phần dự thảo Đạo luật Hàng không dân dụng vào năm 1938 để điều chỉnh ngành công nghiệp hàng không; Đạo luật Giao thông vận tải năm 1940 để tăng cường quyền lực cho ủy ban thương mại xuyên bang. Nhìn chung, ông là người ủng hộ luật pháp hỗ trợ cho người lao động. Ông khiến những người da đen hài lòng vì ông bỏ phiếu cho dự luật chống lối hành hình không qua xét xử toàn Liên bang, cho việc chấm dứt thuế thân và cho việc thành lập ủy ban hoạt động tuyển dụng công bằng. Nhưng chính trong thời gian làm chủ tịch Ủy ban đặc biệt để điều tra về Chương trình quốc phòng trong Thế chiến II, Truman nhận được sự chú ý nhiều nhất của dân chúng trên toàn quốc. Cuộc điều tra của ông từ 1941-1944 đã phanh phui sự lãng phí tổng trị giá ước tính khoảng 15 triệu đô-la trong các ngành công nghiệp và quốc phòng.

Phó tổng thống, 1945: Năm 1944, Tổng thống Roosevelt đã phải đầu hàng trước sức ép của các nhà lãnh đạo Đảng Dân chủ đòi loại Phó Tổng thống Henry A. Wallace ra khỏi danh sách ứng cử tiếp theo. Roosevelt xem xét ba người để thay vào vị trí của Wallace. Đó là Trưởng ban Huy động chiến tranh James F. Byrnes; thẩm phán Tòa án Tối cao William O. Douglas và Truman. Ông rút gọn danh sách còn hai người sau là Douglas và Truman và cuối cùng chọn Truman. Truman còn do dự, nhưng ông đã bị thuyết phục khi nghe những lời này của Tổng thống: *"Bảo ông ta (tức Truman – ND) rằng ông ta có muốn hủy hoại Đảng Dân chủ ngay giữa cuộc chiến tranh không, đó là trách nhiệm của ông ta."* Năm 1986, con gái của Truman đã tiết lộ rằng ông đã miễn cưỡng nhận chức phó tổng thống vì ông sợ rằng một chiến dịch vận động tranh cử quốc gia sẽ không tránh khỏi sự bôi xấu, và vụ bố vợ của ông tự tử năm 1903 có thể bị lôi ra mà

ông lại không muốn bà Truman bị bẽ mặt. Truman đã được bầu làm ứng cử viên phó tổng thống của Đảng Dân chủ trong lần bỏ phiếu thứ hai, trước sự phản đối của những kẻ ngoan cố đang ủng hộ Wallace trong thời gian làm phó tổng thống ngắn ngủi của ông, ông không hề biết bí mật về việc sản xuất bom hạt nhân hay các vấn đề sống còn khác. Ông đã thành công trong việc vận động Thượng nghị viện để Henrey A. Wallace, làm bộ trưởng Thương mại. Ông bỏ phiếu chống lại kế hoạch chống chính quyền do Thượng nghị sĩ Đảng Cộng hòa bang Ohio Robert Taft đứng đầu, một kế hoạch có thể hủy bỏ chương trình cho vay-cho thuê ngay sau khi chiến tranh kết thúc. Ngày 12/4/1945, Truman đang ngồi uống nước tại văn phòng của Chủ tịch Hạ nghị viện Sam Rayburn thì được triệu tập đến Nhà Trắng. Ông vội vã đi ngay mặc dù không biết rằng Tổng thống Roosevelt đang nguy cấp. Bà Eleanor Roosevelt đã đón ông ở cửa với câu: *"Harry, Tổng thống mất rồi!"* Truman đáp: *"Tôi có thể giúp gì cho bà không?"* Phu nhân Roosevelt lắc đầu và đáp: *"Chúng tôi có thể cần giúp gì được chứ? Vì bây giờ ông mới là người gặp khó khăn đấy!"*

Vào lúc 7 giờ 9 phút tối ngày 12/4/1945, Truman đã được Chánh án Harlan Fiske Stone làm lễ tuyên thệ cho ông dưới bức chân dung của cựu Tổng thống Woodrow Wilson trong Phòng Nội các của Nhà Trắng. Ngày hôm sau, Truman nói với các phóng viên: *"Tôi không biết các bạn đã bao giờ bị một gánh nặng rơi xuống đầu chưa, nhưng khi họ nói cho tôi chuyện gì đã xảy ra, tôi cảm thấy như cả Mặt trăng, các vì sao và tất cả các hành tinh đã rơi xuống đầu tôi."*

ỨNG CỬ VIÊN TỔNG THỐNG CỦA ĐẢNG DÂN CHỦ, 1948:

Khi các đảng viên Đảng Dân chủ tập trung ở Philadelphia tháng 7 năm 1948, nhiều người tin rằng Truman ít có cơ hội được bầu lại khi bản thân ông ra ứng cử. Những người theo Đảng tự do, trong đó có Thượng nghị sĩ bang Florida Claude Pepper và các con trai của Tổng thống Roosevelt quá cố muốn đánh gục Truman để đưa tướng Dwight D. Eisenhower, hoặc Thẩm phán Tòa án Tối cao William O. Douglas lên vị trí ứng cử viên tổng thống. Khi cả Eisenhower và Douglas đều rút

tên khỏi danh sách ứng cử, những ý kiến muốn thay tổng thống mới giảm bớt. Những người nổi loạn miền Nam đã bỏ Truman quay sang tập trung dưới cờ của Thượng nghị sĩ bang Georgia Richard Russell. Thống đốc bang Missouri Phil M. Donnelly viết tên Truman vào danh sách ứng cử. Truman được bầu trong lần bỏ phiếu thứ nhất với 947,5 phiếu so với 263 phiếu cho Russell. Thượng nghị sĩ Alben Barkley của bang Kentucky được bầu làm phó tổng thống. Khi Truman len vòng qua dãy ghế để lên đọc bài diễn văn nhận chức ứng cử viên thì đã là 2 giờ sáng. Các đại biểu đã mệt mỏi sau một ngày làm việc và chán chường về triển vọng của họ trong mùa thu này cho rằng đây sẽ lại là một bài diễn văn buồn tẻ khác của Truman. Nhưng Tổng thống đã làm cho họ tỉnh ra với đòn tấn công vào những kẻ chống đối. Bằng một lời tuyên bố làm kinh ngạc cả hội trường, Truman thề sẽ triệu tập một kỳ họp đặc biệt của Quốc hội vào cuối tháng ấy để đưa thành luật các dự luật về xử lý các khu nhà ổ chuột, cung cấp các khu nhà ở với giá thấp, tăng cường phúc lợi xã hội và nhiều chính sách tự do khác giống như những điều mà các đảng viên Dân chủ tuyên bố sẽ ủng hộ trong cương lĩnh của họ. Cuộc đấu tranh về cương lĩnh của Đảng Dân chủ đã gây ra sự chú ý trên toàn quốc đối với người thị trưởng trẻ tuổi của thành phố Minneapolis là Hubert Humphrey và đối với sự chia rẽ trong nội bộ đảng. Humphrey đã lãnh đạo thành công cuộc đấu tranh cho một đề mục về dân quyền trong cương lĩnh. Mục này quy định: *"Những chủng tộc ít người và những tôn giáo ít người phải có quyền được sống, quyền làm việc, quyền được bỏ phiếu, phải được luật pháp bảo vệ một cách đầy đủ và công bằng trên cơ sở bình đẳng với tất cả các công dân như đã được Hiến pháp bảo đảm."* Để phản đối lại điều này, 35 người miền Nam (các đại biểu của bang Mississippi và một nửa đoàn đại biểu bang Alabama) đã bỏ đại hội ra về. Cương lĩnh của Đảng Dân chủ cũng ủng hộ việc kiểm soát vũ trang, công nhận nước Israel, pháp chế toàn diện về nhà cửa, hủy bỏ Đạo luật Taft-Hartley, tăng mức lương tối thiểu từ 40 xu lên 70 xu một giờ, mở rộng đối tượng được hưởng phúc lợi xã hội và một chương trình y tế quốc gia.

ĐỐI THỦ:

Thomas E. Dewey (1902-1971), người bang New York, đảng viên Đảng Cộng hòa. Dewey đã là ứng cử viên tranh cử tổng thống của Đảng Cộng hòa năm 1944. Là người giữ chức thủ lĩnh Đảng Cộng hòa, Dewey được coi là một ứng cử viên sẽ giành được đa số phiếu trong lần bầu cử năm 1948. Nhưng đến tháng 4, cựu Thống đốc bang Minnesota Harold Stassen đã giành thắng lợi quyết định trước tướng Douglas MacArthur trong hội nghị tuyển chọn ứng cử viên ở Wisconsin, Dewey liền quyết định từ bỏ chiến thuật đứng ngoài vòng và trực tiếp ra đấu với Stassen trong các hội nghị tuyển chọn ứng cử viên. Trận thử thách cuối cùng là ở bang Oregon, nơi các ứng cử viên tranh cãi trên đài phát thanh về đề nghị cấm Đảng Cộng sản hoạt động của Stassen. Các quan sát viên đều nhất trí rằng Dewey đã đánh bật Stassen, và kết quả của cuộc tranh luận là Dewey tiếp tục chiến thắng trong đại hội tuyển chọn ứng cử viên ở Oregon. Đối thủ đáng gờm nhất của Dewey là tướng Dwight D. Eisenhower đã tuyên bố vào tháng 1 rằng ông sẽ không ra ứng cử nữa. Tại Đại hội Đảng Cộng hòa vào tháng 6 ở Philadelphia, Dewey dẫn đầu trong lần bỏ phiếu thứ nhất với 434 phiếu so với 224 phiếu cho Thượng nghị sĩ Robert Taft của bang Ohio, 157 phiếu cho Stassen, 62 phiếu cho Thượng nghị sĩ Arthur Vandenberg của bang Michigan, 59 phiếu cho Thống đốc bang California Earl Warren và số phiếu còn lại rải rác cho những người khác, ở lần bỏ phiếu thứ hai, Dewey được thêm nhiều người ủng hộ và đã được bầu vào lần bỏ phiếu thứ ba. Earl Warren được chọn làm ứng cử viên phó tổng thống. Cương lĩnh của Đảng Cộng hòa ủng hộ việc giảm các khoản nợ quốc gia, việc Liên bang viện trợ cho các bang để dẹp các khu nhà ổ chuột và cho thuê nhà với giá thấp, tăng phúc lợi xã hội, ban hành luật chống lối hành hình không qua xét xử toàn Liên bang, ban hành luật về dân quyền Liên bang, xóa bỏ thuế thân, công nhận nước Israel và quản lý lực lượng vũ trang quốc tế, "trên cơ sở kỷ cương đáng tin cậy chống lại những ý xấu". Sau thất bại của Dewey trước Truman, ông phục hồi lại cương vị thống đốc bang New York từ 1943-1955. Năm 1952, ông là người giúp Dwight D. Eisenhower bảo đảm chức ứng cử viên tổng thống của Đảng Cộng hòa.

Strom Thurmond (1902-2003), người bang Nam Carolina, đảng viên đảng Các bang cánh hữu. Các đảng viên bảo thủ Đảng Dân chủ của miền Nam thất vọng vì mục về dân quyền trong cương lĩnh của đảng đã triệu tập ở Birmingham vào tháng 7/1948 để lập ra đảng Các bang cánh hữu và bầu Thống đốc Thurmond làm ứng cử viên tổng thống của đảng; thống đốc bang Mississippi làm ứng cử viên phó tổng thống. Cương lĩnh của đảng này ủng hộ thuyết phân biệt chủng tộc và quyền lợi của các bang.

Henry A. Wallace (1888-1965), người bang Iowa, đảng viên Đảng Cấp tiến, được Đảng Cộng sản tán thành. Các đảng viên Đảng Dân chủ cánh tả thất vọng vì chính sách cứng rắn của Truman với Liên Xô nên đã tập hợp lại thành Đảng Cấp tiến ở Philadelphia vào tháng 7/1948. Đảng đã bầu Phó Tổng thống Wallace làm ứng cử viên tổng thống, Thượng nghị sĩ bang Idaho Glenn H. Taylor làm ứng cử viên phó tổng thống của đảng. Đảng Cộng sản cũng tán thành sự lựa chọn đó vào tháng 8. Cương lĩnh của Đảng Cấp tiến lên án "sự quản lý quá mức nền kinh tế và chính phủ của chúng ta", chỉ trích Kế hoạch Marshall như một phương tiện "để khuất phục các nền kinh tế châu Âu vào việc kinh doanh lớn của nước Mỹ" và kêu gọi lập lại mối quan hệ hữu nghị với Liên Xô cũng như chấm dứt dự thảo về thời kỳ hòa bình và kêu gọi thực thi nhiều chính sách hòa bình khác.

CHIẾN DỊCH VẬN ĐỘNG TRANH CỬ, 1948:

Gần như tất cả mọi người đều tin chắc rằng Truman chỉ là một tổng thống tạm thời và nhất định sẽ thất bại – tất cả mọi người đều tin như thế, trừ Harry Truman. Thế lực của ông bị suy yếu ở cánh tả vì đảng viên Đảng Cấp tiến Henry Wallace trong cuộc bỏ phiếu ở 45 bang và ở cánh hữu vì đảng viên thuộc phe miền Nam ly khai với Đảng Dân chủ Strom Thurmond trong cuộc bỏ phiếu ở miền Nam cũng như ở Minnesota và Bắc Dakota. Wallace đã làm cho Truman đau nhất là khi ở New York, nơi ông chỉ được 8% số phiếu, đủ để trao bang này cho Dewey. Thurmond thì tước mất của ông một phần miền Nam vốn của Đảng Dân chủ. Mặc dù có sự chênh lệch, Tổng thống vẫn tin tưởng và tiến hành chiến dịch đi vận động tranh cử trên 30.000 dặm, trong đó ông phát biểu hơn 300 bài diễn văn trước khoảng 6

triệu người. Những bài diễn thuyết hùng hồn với lời lẽ hết sức thẳng thắn của ông đã chiếm được cảm tình của các cử tri trung bình. Một người đàn ông trong một buổi diễn thuyết ở Seattle đã hét lên: *"Hãy làm cho họ điêu đứng đi, Harry!"* Truman đáp lại rằng ông không bao giờ tìm cách làm ai điêu đứng cả, ông chỉ nói lên sự thật mà thôi, và những người chống đối thì nghĩ rằng sự thật đó chính là sự điêu đứng. Khi kỳ họp đặc biệt của Quốc hội do ông triệu tập đã kết thúc nhưng vẫn không giải quyết được bản chất của các vấn đề, Truman phát biểu lúc bế mạc rằng đây là *"Quốc hội thứ 80 không làm gì"* (Do Nothing 80th Congress) và lên án đa số các đảng viên Đảng Cộng hòa không đưa được những cải cách mà họ đưa vào cương lĩnh của mình lên thành luật. Ông cảnh cáo rằng mục đích thật sự của Đảng Cộng hòa là phá bỏ Chính sách kinh tế xã hội mới. Ông đả kích mạnh mẽ Đạo luật Taft-Hartley mà Dewey ủng hộ. Ông đề xuất một chương trình bảo hiểm y tế toàn quốc, song Dewey đã phản đối chương trình này. Dewey rất tin tưởng mình sẽ giành được thắng lợi, ông vận động tranh cử chủ yếu với nội dung thống nhất đất nước và ngầm hứa sẽ kết thúc 16 năm thống trị lãng phí và không hiệu quả của Đảng Dân chủ. Truman đã nhận xét nội dung tranh cử của Dewey một cách chua cay: *"Ông ta đã cho GOP (Grand Old Party – Đảng Cộng hòa) một nghĩa hoàn toàn khác – Grand Old Platitudes (tính tầm thường cố hữu)."* Trong khi đó Đảng Lao động cũng đứng về phía Truman. Thái độ chống phân biệt chủng tộc trong lực lượng vũ trang của Truman cũng khiến ngày càng có nhiều người da đen ủng hộ ông. Lời hứa sẽ trợ giá cho các sản phẩm nông nghiệp lại càng củng cố thêm vai trò của ông tại vùng đất nông nghiệp ở miền Trung Tây. Tuy nhiên, khi ngày bầu cử sắp tới gần thì những người thăm dò dư luận trên toàn quốc đều nhất trí dự đoán Truman sẽ thất bại. Viện điều tra xã hội học dự đoán rằng Dewey sẽ thắng cử với số phiếu 49-44%, Roper: 52-37%, Crossley: 40-45%. Nhà thống kê chính trị Louis Bean là một trong số rất ít người đã dự đoán chính xác thắng lợi bất ngờ của Truman. Tờ *Chicago Tribune* đã cho ra ngay một bài xã luận với tiêu đề: "Dewey thất bại trước Truman." Khi nghe tin California và Ohio đã nghiêng về phía Đảng Dân chủ, đảm bảo thắng lợi cho đảng này, Truman đã giơ cao bài báo nói trên trước ống kính của các nhà nhiếp ảnh.

ĐẮC CỬ TỔNG THỐNG, 1948:

Phổ thông đầu phiếu: Truman (Đảng Dân chủ): 24.105.812 phiếu (49%); Dewey (Đảng Cộng hòa): 21.970.065 phiếu (45%); Thurmond phiếu (Đảng phe miền Nam ly khai): 1.169.063 phiếu (2%), Wallace (Đảng Cấp tiến): 1.157.172 phiếu (2%).

Số phiếu đại cử tri: Truman: 303 phiếu; Dewey: 189 phiếu; Thurmond: 39 phiếu; Wallace: 0 phiếu.

Số phiếu theo bang: Truman giành đa số phiếu đại cử tri ở 28 bang – Arizona, Arkansas, California, Colorado, Florida, Georgia, Idaho, Illinois, Iowa, Kentucky, Massachusetts, Minnesota, Missouri, Montana, Nevada, New Mexico, Bắc Carolina, Ohio, Oklahoma, Rhode Island, Tennessee, Texas, Utah, Virginia, Washington, Tây Virginia, Wisconsin và Wyoming. Dewey giành đa số phiếu đại cử tri ở 16 bang – Connecticut, Delaware, Indiana, Kansas, Maine, Maryland, Michigan, Nebraska, New Hampshire, New Jersey, New York, Bắc Dakota, Oregon, Pennsylivania, Nam Dakota và Vermont. Thurmond giành đa số phiếu đại cử tri ở 4 bang – Alabama, Louisiana, Mississippi và Nam Carolina.

DIỄN VĂN NHẬM CHỨC: 20/1/1949

"*... Mỹ và các quốc gia có cùng chế độ thấy đất nước mình hoàn toàn đối lập với một thể chế có mục đích hoàn toàn trái ngược và có khái niệm về cuộc sống hoàn toàn khác.*

Thể chế đó chấp nhận một triết lý hoàn toàn sai lầm, nó muốn mang lại cho loài người sự tự do, an toàn và nhiều cơ hội hơn. Triết lý này đã khiến nhiều người nhầm lẫn. Họ phải hy sinh tự do của chính bản thân mình để rồi cuối cùng đau xót nhận ra rằng phần thưởng cho những cống hiến của họ chỉ là sự lừa dối, giễu cợt của người đời và sự nghèo đói, bạo ngược mà họ phải gánh chịu.

Triết lý sai lầm đó chính là chủ nghĩa ảo tưởng, thứ chủ nghĩa đó dựa trên niềm tin rằng con người quá yếu ớt, không đủ khả năng làm chủ bản thân, vì vậy, họ cần những ông chủ mạnh mẽ hơn thống trị.

Chế độ dân chủ lại dựa trên lý thuyết rằng con người có khả năng về đạo đức cũng như tư duy, họ cũng có những quyền không thể bị tước bỏ. Vì vậy, họ có thể làm chủ bản thân một cách hợp lý và công bằng..."

PHÓ TỔNG THỐNG:

Alben William Barkley (1877-1956), người bang Kentucky, giữ chức phó tổng thống từ năm 1949 tới năm 1953. Barkley sinh trưởng trong một gia đình nghèo ở hạt Graves, bang Kentucky. Đây là quan chức cao cấp cuối cùng được sinh ra trong một túp lều gỗ. Năm 1897, ông học ở trường Đại học Marvin, học luật ở trường Đại học Emory và trường Đại học Tổng hợp Virginia. Năm 1901, ông được công nhận là luật sư. Ông có văn phòng luật sư ở Paducah, Kentucky và bắt đầu tham gia vào chính trường. Ông được bầu làm công tố viên của hạt McCracken và giữ chức vụ này từ năm 1905 đến năm 1909. Ông làm quan tòa của hạt này từ năm 1909 đến năm 1913. Sau đó, ông vào Hạ nghị viện từ 1913-1927, vào Thượng nghị viện từ 1927-1949. Trong Quốc hội, ông ủng hộ những chương trình tự do của Tổng thống Wilson và Tổng thống Franklin D. Roosevelt. Với tư cách là người lãnh đạo đa số đại biểu trong Thượng nghị viện từ năm 1937, ông rất tích cực trong việc vận động thông qua Chương trình kinh tế xã hội mới và các chính sách thời chiến. Trong thời gian làm phó tổng thống, ông thường xuyên được cung cấp các thông tin về các chính sách của chính phủ. Tổng thống Truman yêu cầu thực hiện việc này vì ông hiểu rõ sự cô lập của chính mình trong chính quyền Roosevelt. Barkley được coi là thành viên tất yếu của Ủy ban An ninh Quốc gia mới được thành lập. Năm 1949, Phó Tổng thống Barkley, 71 tuổi, cưới góa phụ Jane Hadley, 38 tuổi. Năm 1952, ông là ứng cử viên Tổng thống của Đảng Dân chủ. Sau bốn năm làm phó tổng thống, ông trở về Thượng nghị viện và làm việc ở đây trong hai năm 1955, 1956. Trong khi đang phát biểu ở trường Đại học Tổng hợp Washington and Lee, ông bị đau tim và qua đời.

NỘI CÁC:

Bộ trưởng Ngoại giao: (1) Edward R. Stettinius Jr. (1900-1949), người bang Virginia, giữ chức bộ trưởng Ngoại giao từ năm 1944 đến năm 1945.

Ông là người lưu nhiệm từ chính quyền Roosevelt. Stettinius là chủ tịch Hội nghị San Francisco 1945, hội nghị này đã dự thảo bản Hiến chương Liên Hợp Quốc. Năm 1945, ông thôi giữ chức vụ này để trở thành đại biểu của Mỹ ở Liên Hợp Quốc. (2) James F. Byrnes (1879-1972), người bang Nam Carolina, giữ chức bộ trưởng Ngoại giao từ năm 1945 tới 1947. Trước đó, ông được Tổng thống Franklin D. Roosevelt cử vào làm việc trong Tòa án Tối cao. Byrnes tham dự Hội nghị Postdam năm 1945. Ông đã ngăn chặn thái độ mong muốn thỏa hiệp với Liên Xô của một số người và trở thành một trong những kiến trúc sư của cuộc Chiến tranh lạnh. Byrnes đã vận động thông qua Luật Dịch vụ cho người nước ngoài năm 1946, luật này đòi hỏi các quan chức ngoại giao của Mỹ phải có trình độ cao hơn. (3) George C. Marshall (1880-1959), người bang Pennsylvania, giữ chức bộ trưởng Ngoại giao từ năm 1947 đến năm 1949. Ông là người khai sinh ra Kế hoạch Marshall (xem: *Hoạt động của chính quyền*). Với kế hoạch này, năm 1953, ông được trao giải Nobel Hòa bình. Trong phạm vi bộ mình quản lý, ông đã thiết lập được bộ phận kế hoạch hóa chính sách. Năm 1949, ông từ chức vì lý do sức khỏe, nhưng sau đó lại giữ chức bộ trưởng Quốc phòng. (4) Dean Acheson (1893-1971), người bang Connecticut, giữ chức vụ này từ năm 1949 tới năm 1953. Acheson là người đề xuất chính sách ngăn chặn hiểm họa chủ nghĩa Cộng sản. Tuy nhiên, ông vẫn bị các đảng viên Đảng Cộng hòa chỉ trích vì đã "nhẹ tay với chủ nghĩa Cộng sản". Lý do cơ bản của việc này là Acheson đã giữ chức bộ trưởng Ngoại giao trong thời gian Mỹ để Trung Quốc lọt vào tay lực lượng Đỏ của Mao Trạch Đông. Trong thời gian đương nhiệm, Acheson đã tiến hành Kế hoạch Marshall và góp phần thành lập nên Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Quốc tế cùng Ủy ban Cứu trợ và Phục hồi của Liên Hợp Quốc, ông cũng là người đi đầu trong việc sáng lập ra khối Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO) và Nhà nước Tây Đức. Dean Acheson viết ký sự: *Present at the Creation (Có mặt trong ngày Sáng tạo)* (1969). Tác phẩm này của ông đã giành giải thưởng Pulitzer.

Bộ trưởng Tài chính: (1) Henry Morgenthau Jr. (1891-1967), người bang New York, giữ chức bộ trưởng Tài chính từ năm 1934 tới năm 1945. Ông là người lưu nhiệm từ chính quyền Roosevelt. Năm 1945, ông từ chức

do bất đồng quan điểm với kế hoạch hậu chiến với Đức của Truman. Năm 1959, ông xuất bản cuốn *From the Morgenthau Diaries (Nhật ký Morgenthau)*. (2) Frederick M. Vinson (1890-1953), người bang Kentucky, giữ chức bộ trưởng Tài chính từ năm 1945 tới năm 1946. Trước đó, ông là người chỉ đạo kế hoạch động viên cho chiến tranh. Năm 1946, ông thôi giữ chức vụ này để trở thành chánh án Tòa án Tối cao. (3) John W. Snyder (1895-1985), người bang Missouri, giữ chức vụ này từ năm 1946 tới năm 1953. Trước đây, ông là người chỉ đạo kế hoạch động viên và chuyển đổi cho chiến tranh. Ông là một người bạn thân thiết của Truman. Ông đã khởi đầu một chiến dịch lớn nhằm quảng cáo cho trái phiếu tiết kiệm của nhà nước.

Bộ trưởng Chiến tranh: (1) Henry L. Stimson (1867-1950), người bang New York, giữ chức từ 1940-1945. Là người lưu nhiệm từ chính quyền Roosevelt, ông đề nghị sử dụng bom hạt nhân chống lại Nhật Bản. Cuốn tiểu sử *On active service in Peace and War (Tại ngũ trong thời bình và thời chiến)* được xuất bản năm 1948. (2) Robert P. Patterson (1891-1952), người bang New York, giữ chức từ 1945-1947. Được thăng chức từ thứ trưởng chiến tranh, ông nhấn mạnh việc thống nhất các lực lượng vũ trang. (3) Kenneth C. Royal (1894-1971), người bang Bắc Carolina, giữ chức từ tháng 7 đến tháng 9/1947. Được thăng chức từ thứ trưởng chiến tranh, ông là bộ trưởng Chiến tranh cuối cùng trước khi thống nhất lại thành Bộ Quốc phòng. Ông trở thành bộ trưởng đầu tiên của Lục quân Hoa Kỳ, thời kỳ 1947-1949.

Bộ trưởng Quốc phòng: (1) James V. Forrestal (1892-1949), người bang New York, giữ chức từ 1947-1949. Ông đang giữ chức bộ trưởng Bộ Hải quân thì bộ này được sáp nhập vào một bộ mới thành lập – Bộ Quốc phòng. Sự ganh ghét ngày một căng thẳng giữa các lực lượng trong quân đội, không muốn hợp tác với nhau trong bộ mới đã khiến cho hoạt động của bộ gặp nhiều khó khăn. Quá chán nản mà nguyên nhân phần nào là do sự bất hợp tác trên, ông đã tự vẫn. (2) Louis A. Johnson (1891-1966), người bang Tây Virginia, giữ chức từ 1949-1950. Johnson là trợ thủ đắc lực của Truman trong việc huy động nguồn tài chính cho cuộc vận động tranh cử năm 1948 của Truman. Ông đã kêu gọi việc thống nhất các lực lượng vũ trang, nhưng

giới quan chức Lầu Năm Góc không ưa thích ông nữa, nhất là sau khi ông đã không thể đấu tranh để giành về cho Bộ Quốc phòng một ngân sách lớn hơn. Ông từ chức ngay sau khi cuộc Chiến tranh Triều Tiên mới bùng nổ. (3) George C. Marshall (1880-1959), người bang Pennsylvania, giữ chức từ 1950-1951. Trước đó, ông là bộ trưởng Ngoại giao. Trường hợp của ông, Quốc hội đã miễn, không đặt vấn đề chiếu theo điều luật cấm quân nhân không được làm bộ trưởng Quốc phòng. Ông đã khích lệ tinh thần trong Lầu Năm Góc và chỉ huy trong Chiến tranh Triều Tiên. (4) Robert A. Lovett (1895-1986), người bang New York, giữ chức từ 1951-1953. Được thăng chức từ thứ trưởng quốc phòng lên chức bộ trưởng Quốc phòng và tiếp tục đảm đương công việc chỉ huy cuộc chiến ở Triều Tiên.

Bộ trưởng Tư pháp: (1) Francis Biddle (1886-1968), người bang Pennsylvania, giữ chức từ 1941-1945. Là người lưu nhiệm từ chính quyền Roosevelt, ông không hiểu tại sao Truman không tiếp tục giữ ông ở lại, song ông vẫn đồng ý chấp thuận làm quan tòa xử vụ án Nuremberg. Năm 1962, ông cho ra đời cuốn hồi ký *In Brief Authority* của mình. (2) Thomas C. Clark (1899-1977), người bang Texas, giữ chức từ 1945-1949. Ông được thăng chức từ vụ trưởng vụ hình sự thuộc Bộ Tư pháp lên chức bộ trưởng Tư pháp. Ông được giao trách nhiệm đàn áp thẳng tay những kẻ bị tình nghi là đảo chính và những người Cộng sản ở Mỹ, đồng thời cũng hỗ trợ thêm cho FBI trong vấn đề này. Về sau, ông thôi chức này để chuyển vào làm việc tại Tòa án Tối cao Liên bang. (3) J. Howard McGrath (1903-1966), người bang Rhode Island, giữ chức từ 1949-1952. Truman đã cách chức ông vì ông từ chối không chịu hợp tác trong việc điều tra nạn tham nhũng ở bộ này. (4) James P. McGranery (1895-1962), người bang Pennsylvania, giữ chức từ 1952-1953. Ông đã tiến hành điều tra nạn tham nhũng trong bộ mình – điều mà người tiền nhiệm của ông đã không chịu làm. Ông sa thải một loạt nhân viên vì họ đã có hành động sai trái. Ông thông qua việc khởi tố kiện những đảng viên Cộng sản ở Mỹ chiếu theo Đạo luật Smith.

Bộ trưởng Hải quân: James V. Forrestal (1892-1949), người bang New York, giữ chức từ 1944-1947. Ông là người lưu nhiệm từ chính

quyền Roosevelt. Ông đã sáp nhập Bộ Hải quân vào bộ mới – Bộ Quốc phòng và trở thành bộ trưởng Quốc phòng đầu tiên.

Bộ trưởng Bưu điện: (1) Frank C. Walker (1886-1959), người bang Pennsylvania, giữ chức từ 1940-1945. Ông là người lưu nhiệm từ chính quyền Roosevelt. Ông từ chức do sức khỏe yếu. (2) Robert E. Hannegan (1903-1949), người bang Missouri, giữ chức từ 1945-1947. Ông là người quyết định sử dụng máy bay trực thăng vào việc vận chuyển thư từ sân bay đến thành phố. Ông từ chức vì lý do sức khỏe. (3) Jesse M. Donaldson (1885-1970), người bang Missouri, giữ chức từ 1947-1953. Là nhân viên ngành bưu điện, ông đã vươn dần lên từ vị trí bưu tá. Ông đã rút chế độ ngày phân phát thư hai lần xuống chỉ một lần/ngày.

Bộ trưởng Nội vụ: (1) Harold L. Ickes (1874-1952), người bang Illinois, giữ chức từ 1933-1946. Ông là người lưu nhiệm từ chính quyền Roosevelt. Ông đã xin từ chức để phản đối việc Truman bổ nhiệm Edwin Pauley làm thứ trưởng hải quân. (2) J. A. Krug (1907-1970), người bang Wisconsin, giữ chức từ 1946-1949. Ông đã tham gia thương lượng các hợp đồng trong thời gian xảy ra các cuộc bãi công của ngành than và ngành đường sắt. (3) Oscar L. Chapman (1896-1978), người bang Colorado, giữ chức từ 1949-1953. Ông được thăng chức từ thứ trưởng nội vụ.

Bộ trưởng Nông nghiệp: (1) Claude R. Wickard (1893-1967), người bang Indiana, giữ chức trong thời kỳ 1940-1945. Ông là người lưu nhiệm từ chính quyền Roosevelt. (2) Clinton P. Anderson (1895-1975), người bang New Mexico, giữ chức từ 1945-1948. Ông đã chủ trì việc viện trợ lương thực cho những người tị nạn thời hậu chiến và cũng là người thiết lập ban quảng cáo tiếp thị và sản xuất trong bộ mình. (3) Charles F. Brannan (1903-1992), người bang Colorado, giữ chức từ 1948-1953. Được thăng chức từ thứ trưởng nông nghiệp, ông đã đóng một vai trò quan trọng hơn hẳn đối với việc đưa các chuyên gia nông nghiệp sang làm việc ở nước ngoài.

Bộ trưởng Thương mại: (1) Henry A. Wallace (1888-1965), người bang Iowa, giữ chức từ 1945-1946. Ông là người lưu nhiệm từ chính quyền Roosevelt. Ông đã bị Tổng thống Truman cách chức do đã công

khai chỉ trích chính sách của chính phủ đối với Liên Xô. (2) W. Averell Harriman (1891-1986), người bang New York, giữ chức từ 1946-1948. Ông từng là đại sứ Hoa Kỳ tại Anh quốc. Ông đã thúc đẩy hoạt động của Ban Cố vấn kinh doanh. Sau này, ông là trưởng đoàn của Mỹ đàm phán về Hiệp định Hòa bình ở Paris với Việt Nam, 1968-1969. (3) Charles Sawyer (1887-1979), người bang Ohio, giữ chức từ 1948-1953. Ông đã thiết lập ban hàng hải trong bộ mình.

Bộ trưởng Lao động: (1) Frances Perkins (1880-1965), người bang New York, giữ chức từ 1933-1945. Bà là người lưu nhiệm từ chính quyền Roosevelt. (2) Lewis B. Schwellenbach (1894-1948), người bang Washington, giữ chức từ 1945-1948. Ông phản đối việc ra điều luật hạn chế hoạt động của công đoàn. Ông đề xuất việc cấm Đảng Cộng sản hoạt động. (3) Maurice J. Tobin (1901-1953), người bang Massachusetts, giữ chức từ 1948-1953. Ông cố tìm cách hủy bỏ Đạo luật Taft-Hartley nhưng không thành công (xem: *Hoạt động của chính quyền*).

HOẠT ĐỘNG CỦA CHÍNH QUYỀN: 12/4/1945-20/1/1953

Kết thúc Thế chiến II (xem: *Franklin D. Roosevelt, Tổng thống thứ ba mươi hai*, mục: *Hoạt động của chính quyền*). Không lâu sau khi Truman lên làm tổng thống, cuộc chiến tranh ở châu Âu đã đi đến giai đoạn kết thúc với việc Đức đầu hàng vào tháng 5/1945, còn quân Đồng minh bắt đầu đổ bộ vào Nhật Bản. Tại Hội nghị Potsdam họp từ tháng 7 đến tháng 8 năm 1945, Truman, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô Josef Stalin và Thủ tướng Anh Winston Churchill (đến giữa thời gian diễn ra hội nghị thì Thủ tướng mới của Anh Clement Atlee tới thay) đã thảo luận về việc thiết lập chính quyền hậu chiến tranh của Đức, đồng thời lặp lại yêu cầu phía Nhật Bản phải đầu hàng vô điều kiện. Đồng thời lúc này, Truman mới được biết vị tổng thống tiền nhiệm trước ông khi còn đương chức đã cho phép sản xuất bom nguyên tử. Theo những ghi chép của Truman, lúc ông ra quyết định sử dụng loại vũ khí trên (những ghi chép này đã được nhà sử học Robert Ferrell công bố vào năm 1980 sau khi ông phát hiện ra những ghi chép đó) thì Tổng thống Truman cũng đã lo sợ rằng nếu sử dụng

loại vũ khí trên, nhân loại có thể sẽ bị diệt vong. Tuy nhiên, nhằm tránh thương vong cho hàng trăm nghìn quân Đồng minh nếu tiến vào Nhật Bản, Truman đã hạ lệnh ném bom nguyên tử xuống thành phố Hiroshima ngày 6/8/1945, hậu quả là có khoảng 250.000 người chết mất xác ngay khi đó hoặc chết do nhiễm phóng xạ trong vòng một năm. Nhật Bản vẫn không chịu đầu hàng. Truman lại hạ lệnh thả tiếp quả bom nguyên tử thứ hai, lần này xuống Nagasaki ngày 9/8/1945. Ngày hôm sau, Nhật Bản thỉnh cầu thương lượng hòa bình và chính thức đầu hằng ngày 2/9/1945. Tổng số thương vong của phía Mỹ nói riêng trong Thế chiến II này là 292.000 quân sĩ hy sinh, 115.000 chết và 672 quân sĩ bị thương. Về phía quân Đồng minh nói chung thì Liên Xô bị tổn thất nặng nề nhất, khoảng 7,5 triệu quân lính đã hy sinh. Về phía quân phát xít, Đức cũng bị hao tổn nặng nề: khoảng 3,5 triệu lính Đức đã bị giết chết trong lúc giao tranh.

Tòa án Nuremberg, 1945-1946: Việc xét xử tội phạm chiến tranh được tiến hành ở nhiều nước mà kết cục là hàng nghìn tên phát xít đầu đảng bị kết án, trong đó có cả Thủ tướng Nhật Bản Tojo năm 1948. Nhưng những vụ xét xử tại Tòa án Quốc tế Nuremberg thu hút được nhiều sự chú ý hơn cả. Chánh án Tòa án Tối cao Liên bang Hoa Kỳ Robert H. Jackson làm chủ tọa. Việc khởi tố 22 tên cầm đầu Đức Quốc xã đã gây nên tội ác chiến tranh được xét xử theo ba tội danh: tội gây ra cuộc chiến tranh xâm lược, tội vi phạm những nguyên tắc chiến tranh đã hình thành từ lâu đời (như nguyên tắc đối xử với tù nhân chiến tranh) và tội gây ra những hành động vô nhân đạo, cụ thể là Thảm họa Holocaust, tàn sát toàn bộ người Do Thái. Bác bỏ những lời bào chữa cho phía bị cáo rằng họ phải làm như vậy là do mệnh lệnh của cấp trên và do đó hành động của họ có thể được tha thứ, 8 thẩm phán của các nước Mỹ, Anh, Pháp, Liên Xô đã kết án 19 trong số 22 bị cáo là có tội, trong đó 12 người bị kết án tử hình (Nguyên soái Đức Quốc xã Hermann Goring và Ngoại trưởng Đức Joachim Von Ribbentrop cũng thuộc nhóm 12 người này), 3 người bị kết án tù chung thân (trong đó có trợ tá của Hitler là Rudolf Hess) và 4 người bị kết án tù giam 10-20 năm.

Liên Hợp Quốc: Nhằm xóa bỏ chủ trương chủ nghĩa biệt lập trong chính sách ngoại giao của Mỹ sau Thế chiến I, Truman đã hướng nước Mỹ

vào việc giúp thành lập tổ chức Liên Hợp Quốc. Hiến chương Liên Hợp Quốc được soạn thảo tại Hội nghị San Fransisco năm 1945. Liên Hợp Quốc họp phiên đầu tiên tại London, tháng 10 năm 1946. Khu vực đóng đô hiện nay ở Manhattan của Liên Hợp Quốc là do John D. Rockefeller (con) đã tặng cho trước kia. Thông qua Liên Hợp Quốc, Truman đã thúc đẩy sự ra đời của nhà nước Israel năm 1948 và tiến hành cuộc chiến tranh ở Triều Tiên vào 1950-1953.

Học thuyết Truman và cuộc Chiến tranh lạnh: Sau khi Thế chiến II kết thúc, Liên Xô bắt đầu thiết lập chế độ chủ nghĩa Cộng sản ở các nước mà Hồng quân Liên Xô đang chiếm đóng và ở các vùng đất xung quanh – nơi thiểu số những người Cộng sản có thể tận dụng sự hỗn loạn sau chiến tranh để thâu tóm quyền lực. Winston Churchill lên tiếng rằng *"một bức rèm sắt đang lan tỏa và bao phủ dần châu Âu".* Nhằm chặn đứng nguy cơ này, tháng 3/1947, Truman đã cho ra học thuyết mang tên ông nói rằng: *"Tôi tin rằng chính sách của Hoa Kỳ phải hỗ trợ cho các dân tộc tự do – những người đang phải chống trả mưu toan nô dịch hóa của thiểu số những kẻ có vũ trang hay của một thế lực nào đó từ bên ngoài."* Với sự ủng hộ của cả hai đảng và do công lao Chủ tịch Ủy ban Đối ngoại của Thượng nghị viện – ông Arthur Vandenberg, Truman đã giành được một khoản trợ cấp của Quốc hội cho Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ. Năm 1948-1949, Hoa Kỳ cùng với Anh đã thực hiện một đợt vận chuyển khổng lồ đồ tiếp tế bằng cầu hàng không cho Tây Đức nhằm phá vỡ vòng vây của Hồng quân đang bao chặt lấy thành phố bị cô lập này. Nhằm xây dựng một trận tuyến thống nhất để chống lại sự lan rộng của Xô-viết sau này, năm 1949, Mỹ đề xuất việc thành lập Khối Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO) – một liên minh quân sự gồm các nước Mỹ, Bỉ, Canada, Đan Mạch, Pháp, Anh, Iceland, Italia, Luxembourg, Hà Lan, Na Uy, Bồ Đào Nha và sau này thêm Hy Lạp, Thổ Nhĩ Kỳ. Dưới thời Truman, Mỹ không buông thả tự do cho các nước đang bị ảnh hưởng bởi chủ nghĩa Cộng sản mà thay vào đó là tìm cách kiểm soát không cho chủ nghĩa Cộng sản lan rộng – cái gọi là chính sách ngăn chặn. Cũng trong thời gian này, do nỗ lực của Mỹ ở vùng Viễn Đông muốn làm trung gian cho cuộc điều đình giữa hai phe Cộng sản và Quốc dân đảng ở Trung Quốc

cũng bị thất bại. Năm 1949, Hồng quân của Mao Trạch Đông đã đánh đuổi thành công được phe Quốc dân đảng và Tưởng Giới Thạch ra khỏi lục địa Trung Hoa, đẩy họ tới Đài Loan.

Kế hoạch Marshall (hay Chương trình tái thiết châu Âu): Truman đã phê chuẩn kế hoạch của Bộ trưởng Ngoại giao Marshall nhằm tái thiết lại châu Âu từ đống tro tàn sau Thế chiến II. Từ 1948-1952, Mỹ đã chi khoảng 13 tỷ đô-la cho các dự án tái thiết và mở đường để nền kinh tế châu Âu đi tới một tương lai xán lạn chưa từng thấy.

Nhà nước Israel ra đời, 1948: Kết thúc sự ủy trị của Anh ở Palestine, người Do Thái đã lập nên nhà nước Israel. Hoa Kỳ ngay lập tức công nhận quốc gia mới này.

Chương trình điểm thứ tư, 1949: Khi phác thảo chương trình của chính phủ đối với vấn đề hòa bình, tự do, Truman đã nêu ra bốn hướng hoạt động trong đó hướng thứ tư là: *"Một chương trình mới, táo bạo với nội dung tận dụng những thành quả của tiến bộ khoa học, công nghiệp để phục vụ cho mục đích cải thiện điều kiện sống và tăng trưởng ở những khu vực kém phát triển."* Chương trình này đã đánh dấu sự khởi đầu của quá trình Mỹ cam kết viện trợ kỹ thuật cho các nước Thế giới thứ ba ở châu Mỹ Latin, châu Á và châu Phi.

Cuộc Chiến tranh Triều Tiên, 1950-1953: Nguyên nhân trực tiếp dẫn đến cuộc chiến tranh này là việc quân Cộng sản Bắc Triều Tiên tiến đánh Nam Triều Tiên vào tháng 6/1950. Song nguyên nhân sâu xa là sự cọ xát không thể tránh khỏi giữa một bên là sự thôi thúc mở rộng chủ nghĩa Cộng sản của người Trung Quốc và Xô-viết và một bên là chính sách ngăn chặn của Mỹ. Tổng thống Truman được Liên Hợp Quốc ủy nhiệm việc đánh đuổi quân Bắc Triều Tiên ra khỏi Nam Triều Tiên. Bề ngoài thì đó là đội quân của Liên Hợp Quốc đặt dưới sự chỉ huy của Tướng Douglas MacArthur – người đã tổ chức cuộc phản công tháng 9 – tháng 10/1950 ở Triều Tiên, nhưng thực ra đến hơn 90% đội quân này là người Mỹ và người Nam Triều Tiên. Với cuộc đổ bộ táo bạo ở Incheon tháng 9/1950, MacArthur đã giành thế chủ động và đẩy lùi quân Cộng sản về lại phía Bắc, qua vĩ tuyến 38. Song, ông đã đoán sai

ý đồ của Hồng quân Trung Quốc. Khi quân Mỹ tiến đến sông Yalu (Áp Lục) thì hàng trăm nghìn lính Trung Quốc đã tràn qua biên giới (tháng 1/1951) và đẩy lùi quân của MacArthur về lại phía Nam. Lúc này, MacArthur kêu gọi tiến hành cuộc chiến tranh toàn lực chống lại Trung Quốc. Khi Truman từ chối lời kêu gọi trên, không muốn mở rộng thêm cuộc xung đột vì sợ rằng có thể điều đó sẽ châm ngòi làm bùng lên Thế chiến III và cuộc chiến tranh hạt nhân có thể xảy ra với Liên Xô, MacArthur đã công khai chỉ trích chính sách của Mỹ. Không chịu để cấp dưới bất phục tùng như vậy, tháng 4/1951, Truman cách chức chỉ huy của vị tướng đang được hâm mộ này và thế vào đó là tướng Matthew Ridgway. Quyết định này đã gây nên làn sóng phản đối dữ dội từ phía phe chính trị đối lập. Thương lượng hòa bình bắt đầu được tiến hành vào tháng 6/1951, nhưng đã kéo dài tới tận cả sau khi Truman đã hết nhiệm kỳ tổng thống (xem: *Dwight D. Eisenhower, Tổng thống thứ ba mươi tư*, mục: *Hoạt động của chính quyền*).

Quốc hữu hóa các nhà máy thép, 1952: Nhằm ngăn chặn làn sóng đình công đang có nguy cơ xảy ra trong thời gian diễn ra cuộc Chiến tranh Triều Tiên, tháng 4/1952, Truman ra lệnh để chính quyền Liên bang quốc hữu hóa các nhà máy thép của Mỹ. Tháng 6, Tòa án Tối cao Liên bang với *vụ Công ty Youngstown Sheet & Tube và Sawyer* đã vô hiệu hóa mệnh lệnh trên, tuyên bố rằng Tổng thống đã vượt quá quyền hạn của mình đã được quy định trong Hiến pháp.

Bom H: Tháng 10/1952, Mỹ đã cho nổ thử quả bom hyđrô đầu tiên ở Eniwetok, tại quần đảo Marshall, Truman đã cho phép sản xuất loạt bom này.

Nỗi lo sợ về chủ nghĩa Cộng sản và sự xuất hiện của chủ nghĩa McCarthy: Đầu năm 1946, Truman lập ra Ủy ban lâm thời xem xét lòng trung thành của nhân viên với mục đích tạo điều kiện thuận lợi cho việc loại bỏ những người bị nghi ngờ có thể gây nguy hiểm cho an ninh quốc gia ra khỏi những chức vụ quan trọng của chính phủ Liên bang. Nhưng khi chủ nghĩa Cộng sản đang ngày càng lan rộng khắp thế giới thì Quốc hội trong đó đảng Cộng hòa chiếm đa số ghế đã lên tiếng chỉ trích chính quyền

Tổng thống Truman là chưa có những biện pháp thích ứng để đối phó với vấn đề này. Đạo luật An ninh nội bộ McCarran 1950 đã bất chấp sự phủ quyết của Truman, yêu cầu tất cả những người Cộng sản ở Mỹ phải ra trình diện trước Bộ Tư pháp và đồng thời đạo luật này cũng hạn chế hoạt động của Đảng Cộng sản. Những vụ xét xử điệp viên rất giật gân đã tạo nên cảm giác dường như ở Washington đang đầy rẫy những kẻ phản bội. Năm 1950, điệp viên bị tình nghi là Alger Hiss đã bị kết tội phản bội. Năm 1951, Julius và Ethel Rosenberg[1] bị kết tội đã tiết lộ các bí mật về nguyên tử của Mỹ cho Liên Xô. Bị ám ảnh bởi nỗi lo sợ rằng chủ nghĩa Cộng sản có thể còn lan tràn vào nội các chính phủ, Thượng nghị sĩ Đảng Cộng hòa Joseph McCarthy[2] người bang Wisconsin tháng 2/1950 đã tuyên bố rằng ông hiện có trong tay danh sách 205 người Cộng sản đang làm việc trong Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ (con số này có thay đổi trong những bài phát biểu sau này của McCarthy). Mặc dù không tìm được chứng cớ dù là nhỏ nhất để luận tội, song McCarthy trở thành nhân vật nổi bật về vấn đề chống Cộng sản. Ông đã lên án rằng chính quyền Roosevelt và chính quyền Truman đã 20 năm mưu phản. Ông vẫn tiếp tục chửi rủa điên cuồng những người Cộng sản trong nội các chính phủ, thậm chí ngay cả sau khi một nhân vật Đảng Cộng hòa đã vào Nhà Trắng cũng bị công kích kịch liệt (xem: *Dwight D. Eisenhower, Tổng thống thứ ba mươi tư*, mục: *Hoạt động của chính quyền*).

Luật Kế vị chức chủ tịch, 1947: Bộ luật này thay thế cho Luật Kế vị năm 1886 (xem: *Grover Cleveland, Tổng thống thứ hai mươi tư*, mục: *Hoạt động của chính quyền*). Theo luật này, chủ tịch Hạ nghị viện và chủ tịch tạm thời của Thượng nghị viện có quyền trực tiếp kế vị chức phó tổng thống và đứng đầu nội các. Tu chính án số 25 được phê chuẩn đã củng cố

1. Do bị tình nghi là đã cung cấp bí mật về việc chế tạo bom nguyên tử cho phía Liên Xô, nên Tòa án Mỹ đã kết án tử hình hai vợ chồng nhà khoa học Ethel Rosenberg trên ghế điện. Vụ án đã gây phẫn nộ lớn trên toàn thế giới.

2. Trong lịch sử Hoa Kỳ, McCarthy là nhân vật chống chủ nghĩa Cộng sản điên cuồng, khét tiếng nhất.

thêm Luật Kế vị chức chủ tịch này (xem: *Lyndon B. Johnson, Tổng thống thứ ba mươi sáu*, mục: *Hoạt động của chính quyền*).

Luật Taft-Hartley, 1947: Tổng thống Truman không phủ quyết được luật này. Luật Taft-Hartley đã hạn chế bớt những quyền lao động mà Luật Wagner 1935 đã ban hành (xem: *Franklin D. Roosevelt, Tổng thống thứ ba mươi hai*, mục: *Hoạt động của chính quyền*). Hai đảng viên Đảng Cộng hòa Thượng nghị sĩ Robert A. Taft người bang Ohio và Hạ nghị sĩ Fred A. Hartley người bang New Jersey đã đề xuất bộ luật này. Theo đó, các cửa hàng đã bị đóng cửa, bị đặt ra ngoài vòng pháp luật và nhân công của những cửa hàng đó không có quyền gia nhập công đoàn nữa. Luật này cũng cấm các công đoàn tham gia vào các cuộc vận động mang tính chất chính trị.

Chương trình cải cách công bằng: Các chính sách cải cách trong nước của Truman được nhiều người biết tới với cái tên Chương trình cải cách công bằng gồm có Luật về Nhà ở năm 1949 (với nội dung là sử dụng ngân quỹ Liên bang để phá các khu nhà ổ chuột và đổi mới đô thị), tăng mức lương tối thiểu, mở rộng các chi phí cho an sinh xã hội và chấm dứt nạn phân biệt chủng tộc trong quân đội. Đương nhiên, một số phần khác trong chương trình của Tổng thống mà đặc biệt là vấn đề bảo hiểm y tế trong toàn quốc và vô hiệu hóa Luật Taft-Hartley không được Quốc hội thông qua.

Bị ám sát năm 1950: Ngày 1/11/1950, Oscar Collazo, 36 tuổi và Griselio Torresola 25 tuổi đã tấn công Blair House bằng vũ khí. Blair House là nơi ở tạm thời của Tổng thống trong thời gian đương nhiệm. Trong cuộc đọ súng với bảo vệ của Nhà Trắng, Torresola bị bắn chết, còn Collazo thì bị thương. Binh nhì Leslie Coffelt bị thương khá nặng, hai người bảo vệ khác bị thương nhẹ hơn. Tổng thống Truman theo dõi cuộc đụng độ từ cửa sổ trên gác nên không bị ảnh hưởng gì. Collazo bị kết tội giết người, tấn công có vũ khí, mưu sát Tổng thống và bị kết án tử hình. Tháng 7 năm 1951, Truman giảm mức án cho y xuống tù chung thân. Tổng thống Jimmy Carter ra lệnh ân xá cho Collazo năm 1979. Thông qua Hiến pháp sửa đổi: Tu chính án số 22 vào năm 1951. Theo đó, mỗi tổng thống được giữ chức tối đa là hai nhiệm kỳ.

BỔ NHIỆM THẨM PHÁN TÒA ÁN TỐI CAO:

(1) Harold H. Burton (1888-1964), người bang Ohio, giữ chức thẩm phán từ năm 1945 tới năm 1958. Nhìn chung, ông đứng về phe bảo thủ, trừ những trường hợp có liên quan tới quyền công dân của người da đen. Ông bỏ phiếu cho lời thề trung thành và những biện pháp chống phá hoại khác. Thay mặt đa số trong vụ kiện giữa Henderson và Liên bang (1950), ông yêu cầu hủy bỏ tập quán phân biệt các toa ăn trên một số tuyến đường sắt. Ông viết: *"Rèm cửa, vách ngăn và biển báo chỉ nhấn mạnh cách đối xử khác nhau một cách nhân tạo, nó chỉ làm cho người ta chú ý hơn tới sự phân biệt giai cấp giữa những người khách cùng phải bỏ tiền ra mua vé và cùng sử dụng một toa ăn công cộng."*

(2) Frederick M. Vinson (1890-1953), người bang Kentucky, giữ chức chánh án Tòa án Tối cao từ năm 1946 tới năm 1953. Trước đó, ông đã là bộ trưởng Tài chính. Nhìn chung, Vinson tán thành luật chống phá hoại và bảo vệ quyền công dân của người da đen. Ông cũng ủng hộ nhiệt thành các hoạt động của chính quyền Truman và viết phán quyết không tán thành trong *vụ Công ty Youngstown Sheet & Tube và Sawyer* (1952). Đây là vụ vô hiệu hóa lệnh quốc hữu hóa các nhà máy thép của Tổng thống.

(3) Thomas C. Clark (1899-1977), người bang Texas, giữ chức thẩm phán từ năm 1949 tới năm 1967. Có lần Truman nói với nhà văn Merle Miller rằng sai lầm lớn nhất trong thời gian làm tổng thống của ông là đã đưa Clark vào làm việc trong Tòa án Tối cao. Trước đó, Clark đã từng làm chưởng lý. Nhìn chung, ông bỏ phiếu ủng hộ lời thề trung thành và các biện pháp chống phá hoại khác của chính phủ. Trong một chuyện còn gây nhiều tranh cãi (*vụ Học khu Abington và Schempp*, 1953), ông nhân danh Tòa án cấm cầu nguyện trong các trường công. Trong vụ Mapp và Ohio (1961), ông cho phép tịch thu và khám xét các bị cáo trong các vụ kiện ở tòa án các bang. Ông về nghỉ hưu khi người con trai Ramsey Clark được chỉ định làm chưởng lý.

(4) Sherman Minton (1890-1965), người bang Indiana, giữ chức thẩm phán từ năm 1949 tới năm 1956. Nhìn chung, ông đồng tình với Chánh án Vinson trong luật chống phá hoại và bảo vệ quyền công dân của người da đen. Trong vụ Barrows và Jackson (1953), ông viết phán quyết chủ đạo nhằm gạt bỏ vấn đề chủng tộc trong các văn bản mua bán bất động sản. Sức khỏe yếu đã khiến ông làm việc không được tốt.

THỨ HẠNG TRONG CUỘC BÌNH CHỌN TỔNG THỐNG NĂM 1962:

Truman đứng thứ 9 trong số 31 tổng thống, thứ 4 trong số 6 tổng thống "gần như vĩ đại". Ông được xếp trên John Adams, dưới Polk.

VỀ HƯU: 20/1/1953-26/12/1972

Ngay từ đầu năm 1949, Tổng thống Truman đã quyết định sẽ không ra tranh cử nhiệm kỳ thứ ba, tuy nhiên, cho mãi tới tháng 3/1952, ông mới công bố quyết định này. Ông nói ông làm như vậy vì muốn duy trì tập quán đương nhiệm hai nhiệm kỳ sau thời gian cầm quyền quá dài của Roosevelt. Cá nhân Truman chọn Chánh án Frederick Vinson làm người kế vị, nhưng ông này từ chối ra tranh cử. Vì vậy, Truman vận động tranh cử tổng thống cho Adlai Stevenson trong cuộc bầu cử năm 1952. Sau khi dự lễ nhậm chức của người kế vị Dwight D. Eisenhower, Truman về nghỉ hưu ở Independence, bang Missouri. Năm 1954, ông phải phẫu thuật vì bị viêm túi mật. Cuộc phẫu thuật thành công, nhưng ông lại suýt chết do phản ứng của thuốc kháng sinh. Trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1956, ông đề cử Averell Harriman làm ứng cử viên tổng thống của Đảng Dân chủ, song ông lại vận động tranh cử cho ứng cử viên cuối cùng, Adlai Stevenson. Năm 1960, ông đề cử Thượng nghị sĩ Stuart Symington bang Missouri làm ứng cử viên tổng thống của Đảng Dân chủ và bác bỏ việc đề cử John F. Kennedy vì ông này không hề có kinh nghiệm. Tuy nhiên, trong cuộc tổng tuyển cử, ông vẫn vận động tranh cử cho Kennedy. Năm 1964, ông là đại diện của Hoa Kỳ tới dự đám tang vua Hy Lạp là Paul Đệ nhất. Năm 1965, ông đã đón tiếp Tổng thống Lyndon B. Johnson ở Independence nhân dịp Luật Y

tế được ký. Tổng thống Johnson tới thăm Truman, vì ngay từ đầu, Truman đã ủng hộ bảo hiểm y tế toàn quốc.

QUA ĐỜI:

Tổng thống Truman mất hồi 7 giờ 50 phút sáng ngày 26 tháng 12 năm 1972 tại bệnh viện Research, thành phố Kansas, bang Missouri. Trong nhiều năm, sức khỏe của ông đã giảm sút ghê gớm. Từ năm 1966, ông liên tục phải nhập viện vì bệnh đau dạ dày. Ngày 4/12/1972, ông phải nhập viện Research vì chứng sưng huyết phổi. Thận hoạt động không tốt và những bệnh tật khác làm ông ngày một yếu đi. Ông bất tỉnh trong ngày Giáng sinh và mất vào sáng hôm sau vì bệnh vỡ hệ tim mạch. Tang lễ được cử hành dưới sự chủ trì của Cha John H. Lembcke, Jr., mục sư của Nhà thờ Giáo hội Giám nhiệm Chúa Ba Ngôi ở Independence. Truman được chôn cất trong sân sau thư viện Truman ở Independence. Theo di chúc cuối cùng viết vào tháng 1/1959, Truman chia phần lớn tài sản trị giá khoảng 600.000 đô-la cho vợ và con gái. Ông cũng để lại một miếng đất ở Grandview, bang Missouri cho Hội Tam Điểm ở đó. 15.000 đô-la còn lại được chia cho nhiều cháu họ và con cái của họ.

CA NGỢI:

"*Tổng thống Truman được nhân dân Mỹ kính yêu vì tính ngay thẳng, trung thực, thành thật và nguyên tắc. Ông được người Mỹ ủng hộ vì trong tâm trí họ, ông là đại diện cho Chính sách kinh tế xã hội mới và Chương trình cải cách công bằng.*" – Hubert Humphrey, Thượng nghị sĩ Đảng Dân chủ ở Minnesota, 1952

"*Trong chính quyền của con người này, chưa có việc gì được quyết định mà không mang lại lợi ích tối đa cho đất nước. Không chỉ lòng can đảm mà cả sự chính trực của những quyết định ấy sẽ còn sống mãi.*" – George Marshall, cựu Bộ trưởng Ngoại giao

"*Tháng 4/1945, một trong những giây phút đáng ghi nhớ nhất của lịch sử, khi tin về cái chết của Tổng thống Franklin Delano Roosevelt bay tới Văn phòng Tổng thống, Truman đã chấp nhận nỗi đau thương này với vẻ can đảm và sáng suốt hiếm thấy. Sự lãnh đạo có tầm nhìn xa trông rộng của ông trong*

thời kỳ hậu chiến đã góp phần bảo vệ hòa bình và tự do trên toàn thế giới." – Tổng thống Richard M. Nixon, 1972

CHỈ TRÍCH:

"Truman chẳng làm gì cả, và cũng không có chứng cứ gì chứng tỏ ông ta có khả năng làm việc, những công việc của một nhà lãnh đạo dưới chính quyền Truman thiếu hẳn trách nhiệm và quyền hạn." – Walter Lippmann

"(Truman) rất quan tâm tới việc mình có đúng hay không, dường như ông ta không hề quan tâm tới việc ra lệnh cho mọi người làm những việc đúng đắn. Một trong những đức tính vĩ đại của Roosevelt là tính khẩn thiết... Truman thì thiếu hẳn đức tính này." – Samuel Grafton, 1949

"Ngày nay, đất nước này đang nằm trong tay một nhóm bè phái giấu mặt do Liên Xô chỉ đạo. Chúng ta phải loại bỏ ngay thứ nguy hiểm này ra khỏi chính phủ. Cách lựa chọn duy nhất của chúng ta là phải phê phán Tổng thống Truman và tìm ra đâu là chính phủ bí mật đã khôn khéo dẫn quốc gia này đi xuống dốc." – William Jenner, Thượng nghị sĩ Đảng Cộng hòa, bang Indiana, 1951

"Người ta đã coi thường dư luận khi để cho kẻ vô lại đó trở lại Nhà Trắng." – Robert A. Taft, Thượng nghị sĩ Đảng Cộng hòa, bang Ohio, 1952

NHỮNG CÂU NÓI NỔI TIẾNG CỦA TRUMAN:

"Liên Xô không cần phải tấn công Mỹ để làm bá chủ thế giới. Họ có thể đạt được mục đích của mình bằng cách cô lập chúng ta và nuốt dần đồng minh của chúng ta." – 1951.

"Chỉ trong vài tháng đầu, tôi đã phát hiện ra rằng làm tổng thống cũng như cưỡi trên lưng hổ. Người ta chỉ có thể tiếp tục cưỡi hoặc bị nó ăn thịt."

"Tôi ngồi đây suốt ngày, cố gắng thuyết phục mọi người làm những việc mà họ có thừa trí khôn để làm mà chẳng cần ai phải thuyết phục... Đó là tất cả quyền lực của một vị tổng thống."

"Có ba điều có thể làm hỏng một người đàn ông, đó là tiền, quyền lực và phụ nữ. Tôi chẳng bao giờ có tiền, tôi chẳng bao giờ cần quyền lực và người phụ nữ duy nhất trong đời đang đợi tôi ở nhà."

TÁC PHẨM CỦA TRUMAN:

Year of Decisions (Năm của những quyết định) (1955).

Year of Trial and Hope (Những năm tháng xét xử và hy vọng) (1956).

Mr. Citizen (Người công dân) (1960).

TÁC PHẨM VỀ TRUMAN:

Cochran, Bert. *Harry Truman and the Crisis Presidency (Harry Truman và thời kỳ đương nhiệm đầy những cuộc khủng hoảng)*, New York: Funk & Wagwalls, 1973.

Donovan, Robert J. *Tumultous Years: The Presidency of Harry S Truman, 1949-1953 (Những năm tháng dữ dội: Thời kỳ đương nhiệm của Tổng thống Truman, 1949-1953)*, New York: Norton, 1982.

Ferrell, Robert H. (biên soạn). *Off the Record: The Private Papers of Harry S Truman (Phía sau những ghi chép: Thư từ riêng của Harry S Truman)*, New York: Horper & Row, 1980.

Miller, Merle. *Plain Speaking: An Oral Biography of Harry S Truman (Bộc bạch: Tiểu sử của Harry S Truman)*, New York: Berkley, 1973.

Miller, Richard Lawrence. *Truman: The rise to power (Truman: Hướng tới quyền lực)*, New York.

McGraw Poen, Monte M. *Strictly Personal and Confidential: The Letters Harry Truman Never Mailed (Những tài liệu riêng tư và tuyệt mật: Những bức thư Harry Truman chưa bao giờ gửi)*, Boston Little, Brown, 1982.

Steinberg, Alfred. *The man from Missouri: Life and Times of Harry S Truman (Người tới từ Missouri: Cuộc sống và thời đại của Harry S Truman)*, New York: Putnam's Sons, 1962.

Truman, Margaret. *Harry S Truman*, New York: Morrow, 1973.



DWIGHT D. EISENHOWER

(1890-1969)

TỔNG THỐNG THỨ BA MƯƠI TƯ

(1953-1961)

HỌ VÀ TÊN:

Dwight David Eisenhower. Tên ông được đặt theo tên của cha, nhưng ngay từ thời thơ ấu, ông đã được gọi bằng tên đệm để tránh nhầm lẫn giữa hai cha con. Vào thời điểm ông đến Học viện Quân sự West Point, ông đã ký tên là Dwight David Eisenhower. Tất cả sáu người con trai của dòng họ Eisenhower đều được gọi với cái tên thân mật "Ike".

NGOẠI HÌNH:

Eisenhower cao 1,79m và nặng 81kg khi ông làm Tổng thống. Ông có nước da đẹp, mắt xanh, tóc màu nâu nhạt, vai vuông và đôi bàn tay rộng, khi làm tổng thống, ông gần như hói hoàn toàn. Nét đặc biệt nhất của ông là nụ cười rộng. Ông đeo kính cận và có một bên đầu gối bị thương, di chứng sau một trận đá bóng. Ông dễ bị cảm lạnh và thỉnh thoảng lại bị đau ruột thừa. Năm 1955, khi đang là tổng thống, ông lên cơn đau tim và như các bác sĩ miêu tả là "nhẹ". Năm 1956, ông phẫu thuật ruột thừa và năm 1957 lại bị một cơn đột quỵ nhẹ, khiến ông phải dừng bài phát biểu trong vòng 24 giờ.

TÍNH CÁCH:

Nhìn chung Eisenhower là người cởi mở, dễ gần, tốt bụng và đáng kính. Không cần phải nói nhiều thì ông vẫn tạo được ấn tượng là một người tự tin và đáng kính. Người viết tiểu sử về ông là Peter Lyon đã viết: *"Eisenhower yêu quý mọi người, ông cũng muốn mọi người quý mến và ông rất đau khổ nếu mọi việc không diễn ra như vậy. Chính nhu cầu cần một sự ủng hộ mật thiết từ mọi người là lý do khiến Eisenhower rất ít khi nói xấu ai."* Một lý do khác nữa, đó là bài học mà ông đã học được từ thời thơ ấu: Bực mình vì không được cha mẹ cho phép đi chơi vào đêm Halloween, chàng trai trẻ Ike đã thúc khuỷu tay vào một thân cây và bị chảy máu. Đêm đó, khi người mẹ chăm sóc bàn tay cho Eisenhower, bà đã giải thích rằng cảm giác chán ghét chẳng mang lại lợi ích gì cả, và ông coi đó là một trong

những thời khắc quý giá nhất trong cuộc đời mình. Về sau, ông tránh ghét bỏ hoặc nói xấu ai đó trước công chúng. Con người nổi tiếng có tên Eisenhower đó có nụ cười thể hiện tính cách ấm áp và tinh thần lạc quan. Thỉnh thoảng ông cũng chán nản hay cáu giận, nhưng thường không lâu. Có mê tín đôi chút nên ông thường để trong túi 3 đồng xu may mắn, 1 đồng đô-la bạc, 1 miếng vàng 5 ghinê (một ghinê trị giá 21 silling), và một đồng franc Pháp. Eisenhower nói không được lưu loát lắm, ông hay mắc nhiều lỗi về cú pháp trong câu. Đôi khi nhờ thế mà ông có thể tránh việc trực tiếp trả lời một câu hỏi nào đó.

TỔ TIÊN:

Eisenhower mang dòng máu Thụy Sĩ – Đức. Cụ nội ba đời Hans Nicholas Eisenhauer của ông sinh ở Palatinate và di cư sang Philadelphia vào năm 1741 rồi định cư ở quận Lebanon, thuộc bang Pennsylvania và làm nghề nông. Năm 1878, cụ nội của ông, Frederick Eisenhower và ông nội của ông là Jacob F. Eisenhower cùng bố của ông rời Pennsylvania chuyển đến Abilene, thuộc bang Kansas.

CHA:

David Jacob Eisenhower (1863-1942) là kỹ sư máy và quản đốc một công ty dầu khí ở bang Kansas vào năm 1878. Chán ghét công việc ở điền trang, ông học cơ khí ở trường Đại học Tổng hợp Lane nhưng lại bỏ học để cưới Ida Stover vào năm 1885 và sau đó làm ăn chung với một số người khác để mở một cửa hàng bách hóa tổng hợp ở thành phố Hope bang Kansas. Ba năm sau, người cùng làm ăn với ông đã vỡ nợ và cao chạy xa bay, để ông phải một mình đương đầu với các chủ nợ. Nỗi nhục nhã vì bị phá sản đã ám ảnh ông trong một thời gian dài sau đó. Ông phải trả tiền mặt cho mọi thứ và cấm vợ, con không được tiêu xài thứ gì. Ông tìm được việc làm trong ngành đường sắt ở bang Texas nhưng sau đó lại trở lại Abilene ngay. Chính tại nơi này, David Eisenhower đã kiếm được tiền và quay trở lại với tư cách là một thợ máy và sau đó là quản đốc cho một công ty dầu khí. Ông qua đời tại Abilene, khi Eisenhower đang ở nước ngoài làm thượng tướng cho Đại

tướng George C. Marshall. *"Ông là một người đáng kính và là người, có vẻ như, thiên về tư duy."* – Eisenhower nói về cha mình như vậy.

MẸ:

Ida Elizabeth Stover Eisenhower (1862-1946). Bà sinh tại Mount Sidney bang Virginia. Bà gặp Jacob Eisenhower trong một lần đi thăm người em trai ở Topeka vào năm 1883 và cưới ông hai năm sau đó. Bà là một người sùng đạo và khóc sướt mướt khi con trai bà đến West Point. Nhiều năm sau, bà trở thành thành viên của phái Nhân chứng Jehovah. Bà qua đời ở Abilene khi Đại tướng Eisenhower là Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ. Eisenhower nói về mẹ của mình như sau: *"Bà là một công nhân, một người quản gia, một giáo viên, một người hướng dẫn và là một người phụ nữ đích thực, một người mẹ tuyệt vời."*

ANH CHỊ EM:

Là con trai thứ ba trong tổng số sáu người con sống đến tuổi trưởng thành, Eisenhower có năm anh em trai khác: Arthur Eisenhower, ông chủ ngân hàng ở thành phố Kansas, bang Missouri; Edgar Eisenhower, luật sư của hãng luật Tacoma bang Washington; Roy Eisenhower, dược sĩ ở thành phố Kansas; Earl Eisenhower, kỹ sư điện của Charleroi bang Pennsylvania; Milton Eisenhower, hiệu trưởng trường Đại học Tổng hợp Johns Hopkins đồng thời là nhà cố vấn không chính thức cho Tổng thống Eisenhower.

CON CÁI:

Eisenhower có duy nhất một người con trai sống đến tuổi trưởng thành.

John Sheldon Doud Eisenhower (1922-2013), quân nhân, nhà ngoại giao và tác giả. Sinh tại Denver, bang Colorado, ông tốt nghiệp Học viện Quân sự West Point vào năm 1944 và đến năm 1950 ông tốt nghiệp thạc sĩ về văn học Anh tại trường Đại học Tổng hợp Columbia. Trong đời binh nghiệp của mình từ năm 1944 đến 1963, ông phục vụ trong lực lượng chiếm đóng (Army of Occupation) từ năm 1945 đến năm 1947 và sau đó tham gia vào cuộc chiến tranh Nam Triều Tiên từ 1952 đến 1953. Bắt đầu từ cấp bậc

thiếu úy, ông được thăng quân hàm trung úy và sau đó là cấp tướng trong quân dự bị (Army Reserve). Dưới thời Nixon, ông là Chủ tịch Hội đồng công dân bang Pennsylvania trong chiến dịch tranh cử của Nixon năm 1968 và sau đó được bổ nhiệm làm đại sứ tại Vương quốc Bỉ từ năm 1969 đến năm 1971. Ông là tác giả của nhiều cuốn sách viết về trận Ardennes (Battle of the Bulge): *The Bitter Woods (Cánh rừng cay đắng)* (1969), *Strictly Personal (Khắc nghiệt với chính mình)* (1974) và *Allies: Pearl Harbor to D-day (Liên quân: Từ Trân Châu Cảng đến Ngày phán quyết)* (1982). Ông hiện đang sống tại thành phố Valley Forge bang Pennsylvania. Trong một buổi trao đổi với tác giả, Eisenhower đã bộc lộ mối quan tâm của mình và cho rằng các tổng thống nối nghiệp cha ông sau này đã làm thui chột dần những thành tựu quan trọng nhất của chính quyền Eisenhower. Ông viết: *"Eisenhower đã để lại cho nước Mỹ một quân đội hùng hậu và một nền kinh tế vững mạnh. Nhưng thật không may, từ Tổng thống Kennedy trở đi, các tổng thống đã phung phí hết của cải của nước Mỹ và bây giờ họ lại phải xây dựng lại từ đầu."* Ông Eisenhower cho rằng các nhà sử học đã đánh giá không công bằng về chính quyền của cha mình. Ông nói thêm: *"Tuy vậy, các nhà sử học dường như đang dần có được những hiểu biết nhất định về chính quyền Eisenhower chứ không chỉ là những 'hiểu biết được công nhận' mà họ đã nâng niu hơn 20 năm qua. Có biết bao nhiêu điều xảy ra đằng sau cánh gà sân khấu và các nhà sử gia lại muốn được chính phủ ve vuốt – nhưng những gì viết về Eisenhower đều tạo nên một sự khác biệt to lớn."* Eisenhower tin rằng cha ông sẽ không tranh cử tổng thống trong thời đại ngày nay. *"Người ta sẽ không bầu ông"*, ông nói tiếp về cha mình: *"Một đất nước phải giành được chiến thắng trong cuộc chiến trước khi họ bầu các tướng quân trở thành tổng thống."*

CHÀO ĐỜI:

Eisenhower sinh vào đêm 14/10/1890, tại một căn phòng trọ gần đường xe lửa ở thành phố Denison, bang Texas.

THỜI THƠ ẤU:

Năm 1891, khi cậu bé Ike vẫn còn nhỏ, gia đình Eisenhower chuyển từ thành phố Denison bang Texas đến thành phố Abilene bang Kansas. Kỳ

ức đầu tiên mà cậu nhớ được vào lúc bốn tuổi, đó là cuộc ẩu đả bằng gậy. Cậu lớn lên trong một gia đình nghèo khó hơn hầu hết các gia đình khác ở Abilene. Bị trêu chọc là mặc lại quần áo cũ, trong đó có cả những chiếc giày cũ của mẹ cậu, những cậu bé nhà Eisenhower hay ẩu đả đã nhanh chóng lên kế hoạch trả thù bằng những nắm đấm của mình và bảo vệ lẫn nhau. Để kiếm thêm chút tiền, Ike mang nông sản thu hoạch từ vườn nhà đi bán rong, rồi làm trong một nhà máy sản xuất kem, sữa, đá và xúc than thuê. Lúc sáu tuổi, cậu tham gia vào đoàn người rước đuốc diễu hành ủng hộ ứng cử viên tổng thống của Đảng Cộng hòa William McKinley. Trải nghiệm "đau đớn" nhất thời thơ ấu đối với Eisenhower là việc cậu bị nhiễm trùng máu do vết xước ở đầu gối. Bác sĩ khuyên cậu nên bó bột ở chân, nhưng Eisenhower phản đối kịch liệt tới mức thà chết còn hơn là phải bó bột, cha mẹ Eisenhower đành đồng ý để bác sĩ sử dụng phương pháp điều trị nhẹ hơn cho cậu. Cậu thích học môn lịch sử quân sự từ sớm. Những thần tượng anh hùng thời thơ ấu của cậu là Hannibal và George Washington. Mơ ước đầu tiên của cậu là trở thành kỹ sư đường sắt.

HỌC VẤN:

Là một học sinh trung bình, Eisenhower học tại trường Lincoln từ lớp 1 đến lớp 6. Từ lớp 7 đến lớp 8 cậu học ở trường Garfield và học trung học tại trường Abilene bang Kansas vào khóa học năm 1909. Môn học mà cậu yêu thích là lịch sử và hình học phẳng. Trong các hoạt động ngoài giờ, cậu thành lập hội thể dục thể thao của trường và chơi bóng đá, bóng chày. Nhận xét về vai diễn người hầu Gobbo của cậu trong vở diễn *Merchant of Venice (Người lái buôn thành Venice)*, một phóng viên địa phương viết: *"Eisenhower là diễn viên nghiệp dư đóng vai hài hay nhất trên sân khấu Abilene thời bấy giờ."* Eisenhower tham dự kỳ thi tuyển vào trường hải quân Mỹ do bị hấp dẫn bởi điều khoản miễn học phí, nhưng cậu không được tuyển chọn vì lý do đã qua tuổi 20. Eisenhower sau đó đến học ở Học viện Quân sự West Point từ năm 1911 đến năm 1915. Vẫn là một sinh viên trung bình, Eisenhower đứng thứ 57 trong số 212 sinh viên vào năm thứ nhất, thứ 81 trong số 177 sinh viên năm thứ hai; thứ 65 trong số

170 sinh viên vào năm thứ ba và tốt nghiệp thứ 61 trong số 164 sinh viên năm thứ tư với số điểm 2.085/2.525. Những môn cậu học giỏi nhất là cơ khí, quân nhu, bắn súng và quy tắc huấn luyện. Về đạo đức, cậu đứng thứ 95 trong số 164 học sinh. Cậu cũng nhiều lần bị kỷ luật vì những lỗi nhỏ như hút thuốc hoặc ương bướng. Một lần, cậu bị hạ cấp từ trung sĩ xuống binh nhì vì tội không nghe lời nhắc nhở là phải thôi xoay người bạn nhảy một cách điên rồ trong phòng khiêu vũ. Eisenhower thanh minh cho tất cả những hành vi không phải phép đó với lý do cậu chẳng thích gì khác ngoài thể thao. Thậm chí vào năm thứ hai, cậu dường như trở thành một trung vệ ngôi sao. Nhưng trong trận đấu với đội bóng của trường Đại học Tổng hợp Turfts, cậu bị chấn thương ở đầu gối và sau đó vĩnh viễn không bao giờ có thể thi đấu được nữa. Đó là một câu chuyện buồn. Cậu trở nên bi quan và thậm chí đã suy nghĩ đến chuyện nghỉ học văn hóa để chuyển sang làm huấn luyện viên cho đội bóng trường học. Năm 1915, Eisenhower tốt nghiệp với quân hàm thiếu úy và được cử đến Đơn vị bộ binh 19 (Nineteenth Infantry). Sau này, Eisenhower đi học chỉ huy quân sự cấp cao ở Fort Leavenworth bang Kansas từ năm 1925 đến năm 1926. Tại trường Đại học Quân sự Chiến tranh (1928-1929), Eisenhower đã xếp thứ nhất trong số 275 sĩ quan.

TÔN GIÁO:

Là tín đồ của Giáo hội Trưởng lão. Eisenhower được nuôi dạy trong một môi trường hết sức nghiêm ngặt về tôn giáo, với niềm tin vào Giáo hội Anh em River Brethren và đọc kinh cầu nguyện hằng ngày. Tuy vậy, đến tận khi làm Tổng thống, ông mới chính thức gia nhập nhà thờ. Ông được rửa tội tại nhà thờ của Giáo hội Trưởng lão Quốc gia ở Washington vào năm 1953. Vào năm 1948, ông phát biểu rằng: *"Tôi là người sùng đạo nhất. Không ai có thể trải qua sáu năm chiến tranh liên miên mà không có lòng tin được."* Ông tin vào sức mạnh của sự cầu nguyện và sự chỉ bảo của Chúa. Đã có lần ông nói rằng, tất cả mọi chính quyền tự do đều vươn đến một mục đích cuối cùng là chuyển hóa niềm tin tôn giáo sang thế giới chính trị. Ông tự sáng tác ra bài cầu nguyện và đọc trước khi ông đọc bài diễn văn nhậm chức.

Trong bài cầu nguyện đó, ông đã cầu Chúa ban cho ông sức mạnh để phân biệt đúng sai. Với tư cách là Tổng thống, ông đã xây dựng nên Bữa sáng cầu nguyện ở Nhà Trắng và mở màn các buổi họp nội các bằng việc cầu nguyện.

SỞ THÍCH:

Điều mà Eisenhower thích làm nhất trong lúc rảnh rỗi là chơi golf. Hiệp hội Golf Hoa Kỳ đã làm riêng cho ông một sân golf mini ở gần Vườn hồng và ông đã tập golf ở ngay vườn cỏ phía nam của Nhà Trắng. Ông thường kết thúc trong khoảng 80 gậy. Ngoài ra, Eisenhower cũng thích câu cá và săn bắn. Bên cạnh thể thao, Eisenhower thích vẽ tranh phong cảnh. Ông duy trì một phòng vẽ tranh ở Nhà Trắng. Mặc dù một vài bức tranh ông vẽ khá đẹp nhưng ông chỉ cho rằng việc vẽ tranh phong cảnh "đơn thuần vì ông thích màu sắc và thích thí nghiệm". Từ hồi còn trẻ, ông đã là một tay chơi bài nhanh nhạy. Trong nhiều năm liền, ông đã trả một phần tiền học phí trong học viện quân sự nhờ số tiền thắng khi chơi bài. Nhưng ở tuổi trung niên, ông từ bỏ chơi bài vì cho rằng những sĩ quan bạn ông thua nhiều hơn số tiền mà họ có thể trả được. Ông chuyển sang chơi bài brít (trò chơi bài có bốn người phát triển từ bài uýt) và chơi canasta kiểu Nam Mỹ (lối chơi bài giống như chơi tay đôi với hai bộ bài). Là một người nấu ăn rất khéo, Eisenhower nổi tiếng về món xúp rau, món bò bít-tết và bánh kếp bột ngô. Ông thích đọc sách về phương Tây với tác giả yêu thích là Luke Short và xem chương trình *The Fred Waring Show.* Trong số những phim được chọn lọc để ông xem ở Nhà Trắng, Eisenhower thích nhất phim *The Big Country (Một nước lớn)* do Gregory Peck và Charlton Heston đóng. Tại West Point, ông bắt đầu hút thuốc, cuốn riêng những điếu Bull Durham cho mình rồi sau đó dần hình thành thói quen hút đến 4 bao một ngày. Theo lời khuyên của bác sĩ, ông cai thuốc năm 1949. Ông uống rượu rất điều độ, thường là rượu Scotch, Martini và một vài loại rượu cổ truyền khác trước bữa ăn tối.

HÔN NHÂN:

Ngày 1/7/1916, Trung úy Dwight D. Eisenhower, 25 tuổi kết hôn cùng Marie Geneva Doud 19 tuổi, tại nhà của cha mẹ cô dâu ở Denver

bang Colorado. Marie Geneva Doud sinh ngày 14/11/1896 ở Boone, bang Iowa và là con gái của nhà sản xuất thịt hộp khá giả tên là John Sheldon Doud và bà Elivera Carlson Doud. Marie lớn lên trong một môi trường khá thoải mái ở Cedar Rapids bang Iowa, ở Colorado Springs, ở Denver và ngôi nhà mùa đông của dòng họ Doud ở San Antonio bang Texas. Cô gặp Eisenhower ngay sau ngày tốt nghiệp ở trường Miss Wolcott vào tháng 10 năm 1915 tại San Antonio. Được phu nhân Lulu Harris, vợ của một người bạn là sĩ quan tại Fort San Houston, giới thiệu, cả Eisenhower và Marie đều phải lòng nhau ngay từ phút đầu tiên. Eisenhower lúc đó là sĩ quan mới ra trường, anh đã mời cô Doud đi tuần cùng mình. Eisenhower thấy cô thật sôi nổi, quyến rũ và thú vị. Vì lương của anh lúc đó còn thấp, lúc đầu họ chỉ đi chơi những nơi ít tiền, thường là một bữa tối theo phong cách Mexico tại tiệm Original, một bộ phim hay một vở kịch. Họ hứa hôn vào đúng ngày Valentine năm 1916. Đám cưới của họ được cử hành bởi Đức Cha Williamson tại nhà thờ Giáo hội Trưởng lão trung tâm ở Denver. Đôi vợ chồng mới cưới đi nghỉ trăng mật ở Eldorado Springs, một khu nghỉ dưỡng gần Denver. Sau đó, họ đến thăm cha mẹ chú rể ở Abilene trước khi trở về sinh sống tại một khu tập thể nghèo nàn của Trung úy Eisenhower tại Fort Sam Houston.

Mặc dù dã quen với cuộc sống đầy đủ và thoải mái hơn các đồn bốt quân đội nhưng Mamie (tên gọi thân mật của Marie) vẫn sẵn sàng điều chỉnh cuộc sống của mình và cùng chồng chuyển nơi ở đến 28 lần trước khi họ nghỉ hưu, sau nhiệm kỳ tổng thống của chồng. Khi còn là Đệ nhất phu nhân, bà là một chủ nhân duyên dáng nhưng rất thận trọng bảo vệ đời tư của mình. Ảnh hưởng của căn bệnh rối loạn tai trong đã tác động tới việc giữ thăng bằng của Marie; bà thỉnh thoảng đứng không vững và đi khập khiễng. Chuyện này có lần đã lan truyền thành tin là bà uống nhiều rượu. Năm 1961, bà cùng chồng về nghỉ hưu tại ngôi nhà cố định đầu tiên của họ ở thành phố Gettysburg bang Pennsylvania, nơi họ đã sống cùng nhau sau ngày cưới. Bà bị mắc bệnh khó thở vào tháng 9 năm 1979 và qua đời vào ngày 11 tháng 11 năm đó. Bà được chôn cất bên cạnh Tổng thống tại Abilene. Năm 1980, nơi sinh của bà ở Boone, Iowa được phong tặng là di

tích lịch sử. Đệ nhất phu nhân John Adams là người duy nhất ngoài bà được nhận vinh dự đó.

CHUYỆN TÌNH NGOÀI HÔN NHÂN:

Có phải Kay Summersby là người tình của Tổng thống không? Tháng 5/1942, cô Kay Summersby, người gốc Ireland được cử lái xe cho hai tướng Eisenhower và Mark Clark trong suốt thời gian 10 ngày khi họ ở London. Khi Eisenhower chỉ huy Mặt trận hành quân châu Âu ở London vào tháng tiếp sau đó, ông yêu cầu Summersby làm lái xe riêng cho ông. Vào lúc này cô đã hứa hôn với đại tá người Mỹ Richard Arnold nhưng ngay sau đó người này đã bị chết ở Bắc Phi. Sau đó, Summersby tham gia vào Quân đoàn phụ nữ, trở thành nữ đại úy, và từ một lái xe riêng bà được phong làm thư ký riêng và trợ lý quân sự cho Eisenhower. Trong cuốn hồi ký về cuộc chiến tranh *Eisenhower Was My Boss (Eisenhower là sếp của tôi)* (1948) bà không đả động gì tới chuyện tình với Tổng thống. Nhưng trong cuốn *Past Forgetting: My love Affairs with Dwight D. Eisenhower (Lãng quên quá khứ: Chuyện tình của tôi với Dwight D. Eisenhower)* (1975), được viết khi bà sắp qua đời vì căn bệnh ung thư, bà đã khẳng định là họ đã yêu nhau trong thời kỳ chiến tranh. Trong cuốn *Plain Speaking: An Oral Biography of Harry S. Truman (Nói thật: Tiểu sử truyền miệng của Harry S. Truman),* tác giả Merle Miller đã trích lời Truman nói rằng ông đã chứng kiến việc cắt đứt liên hệ giữa Eisenhower và tướng George C. Marshall, trong đó Eisenhower đã tuyên bố ý định ly dị vợ và cưới Summersby. Theo Truman, Marshall nghiêm khắc đáp lại rằng với tư cách là sĩ quan cấp trên, ông sẽ sa thải Eisenhower ra khỏi quân đội và sẽ khiến cuộc đời ông đau khổ hơn bao giờ hết. Tuy vậy, vợ chồng Eisenhower đã phủ nhận việc họ có ý định ly dị. Sau khi Eisenhower rời châu Âu vào thời kỳ cuối của cuộc chiến tranh, ông không bao giờ gặp lại Summersby. Cô cảm thấy tổn thương, nhưng cô viết rằng cô không hề hối hận về chuyện tình đó. Summersby sau đó kết hôn với Reginald Morgan. Bà còn là cố vấn thời trang cho bộ phim *Stepford Wives (Những người vợ kế)* ngay trước khi bà qua đời vào năm 1975.

PHỤC VỤ TRONG QUÂN ĐỘI:

Eisenhower là một sĩ quan chuyên nghiệp. Ông phục vụ trong quân đội từ 1915-1948 và từ 1951-1952, kể từ khi là trung úy đến khi là đại tướng.

NGHỀ NGHIỆP TRƯỚC KHI LÀM TỔNG THỐNG:

Sau khi tốt nghiệp Học viện Quân sự West Point năm 1915, Eisenhower được phong hàm trung úy và được bổ nhiệm đến Đơn vị bộ binh 19 đóng tại Fort Sam Houston, bang Texas. Ông được thăng hàm thượng úy vào tháng 7/1916 và đại úy vào tháng 5/1917. Trong Thế chiến I, ông đề nghị được ra nước ngoài làm nhiệm vụ, nhưng lại bị giữ lại trong nước với vai trò huấn luyện viên quân sự tại Fort Ogelthorpe bang Georgia, ông thành lập nên Tiểu đoàn công binh 65 tại Camp Meade thuộc bang Maryland và cuối cùng là chỉ huy trưởng của Trung tâm huấn luyện điều khiển xe tăng ở Camp Colt bang Pennsylvania. Trong thời gian đó, ông được thăng cấp tạm thời là thiếu tá vào tháng 6 và trung tá vào tháng 10/1918. Sau chiến tranh, ông trở lại quân hàm lúc trước là đại úy và được trở lại hàm thiếu tá vào tháng 6/1920. Trong suốt hai năm 1921-1922, ông là chỉ huy điều khiển xe tăng ở Camp Dix, bang New Jersey, ở Fort Benning thuộc bang Georgia và ở Camp Meade. Sau khi được bổ nhiệm đến vùng kênh đào Panama từ năm 1922 đến năm 1924, ông học ở trường sĩ quan chỉ huy quân sự trong hai năm 1925-1926 ở Fort Leavenworth, bang Kansas và theo học tiếp trường Đại học Chiến tranh từ năm 1928 đến năm 1929. Từ 1929-1932, ông được đặc cách làm trợ lý đặc biệt cho Thứ trưởng Bộ Quốc phòng ở Washington. Năm 1932, ông gia nhập nhóm cộng sự cho tướng Douglas MacArthur và cũng trong năm đó đã giúp Douglas MacArthur quét sạch nhóm cựu chiến binh đòi tiền thưởng khỏi thủ đô (xem: *Herbert Hoover, Tổng thống thứ ba mươi mốt,* mục: *Hoạt động của chính quyền*). Năm 1935, ông theo MacArthur đến Philippines và giữ chức trợ lý quân đội cấp cao cho đến năm 1939. Trong thời gian ở Philippines, ông được thăng quân hàm trung tá vào tháng 7/1936. Trở về Fort Lewis bang Washington, ông giữ chức sĩ quan cao cấp của Trung đoàn 15 thuộc Sư đoàn Bộ binh 3 từ tháng 1 đến tháng 11/1940. Từ tháng 11/1940 đến 3/1941, ông giữ chức chỉ huy trưởng bộ

tham mưu cho Sư đoàn Bộ binh do Tướng Charles F. Thompson chỉ huy và cuối cùng được thăng quân hàm đại tá, tham mưu trưởng của Quân đoàn IX do Tướng Kenyon A. Joyce chỉ huy. Eisenhower là tổng tham mưu trưởng cho Quân đoàn III do Tướng Walter Krueger phụ trách tại Fort Sam Houston từ tháng 6 đến 12/1941 khi Mỹ bước vào Thế chiến II. Sau sự chỉ đạo ấn tượng trong việc điều động tập huấn trên một quy mô lớn, ông được thăng chức lên chuẩn tướng vào tháng 9/1941.

Thế chiến II: Ngay sau khi quân Nhật tấn công Trân Châu Cảng, Tướng Eisenhower được triệu tập về Washington với cương vị mới là phó tư lệnh Bộ tham mưu hoạch định tác chiến. Tháng 3/1942, ông được thăng quân hàm thiếu tướng và trở thành tư lệnh Bộ tham mưu hoạch định tác chiến. Tháng 6/1942, ông được bổ nhiệm làm tướng tư lệnh Mặt trận hành quân châu Âu và một tháng sau được thăng quân hàm trung tướng. Ông là tư lệnh tối cao của Lực lượng viễn chinh Đồng minh trong cuộc xâm lược Bắc Phi vào tháng 11/1942, ở Sicily tháng 7/1943 và ở Italia tháng 9/1943. Tháng 2/1943, ông được thăng quân hàm đại tướng. Tháng 12/1943, Tổng thống Franklin Roosevelt chỉ định ông là Tư lệnh tối cao Đồng minh châu Âu với trách nhiệm quan trọng là xâm nhập vào châu Âu, hướng đến nước Đức. Mật danh của chiến dịch này là Overlord. Eisenhower lúc đầu chọn ngày 5/6 là ngày hành động nhằm tận dụng điều kiện thuận lợi của thủy triều, chu kỳ của Mặt trăng và thời điểm Mặt trời mọc. Tuy nhiên, vì thời tiết xấu, ông phải hoãn mệnh lệnh tấn công 24 giờ. Sau đó, mặc dù dự báo thời tiết ngày 6/6 không thuận lợi nhưng ông vẫn cho tiến hành mệnh lệnh vì nếu không thủy triều sẽ cản trở chiến dịch trong hai tuần tiếp theo. May thay, thời tiết hôm ấy rất thuận lợi, liên quân tiến vào đất liền vùng duyên hải Normandy rất an toàn, họ đã triển khai đánh trên bộ và Eisenhower được thăng quân hàm đại tướng vào tháng 12/1944. Sau đó ông đã chỉ huy đợt tấn công cuối cùng trên nước Đức vào ngày 7/5/1945. Quân đối phương đầu hàng ở Rheims. Tháng 11/1945, ông quay về Mỹ làm Tham mưu trưởng Lục quân Hoa Kỳ thay cho Tướng George C. Marshall. Mặc dù rất hoảng sợ về sức công phá ghê gớm của bom nguyên tử, song ông vẫn đặt hy vọng vào khả năng sử

dụng loại vũ khí mới này để làm vật cản cho Thế chiến III. Tháng 2/1948, Tướng Eisenhower rút lui khỏi quân đội Mỹ.

Chủ tịch trường Đại học Columbia (1948-1950): Vì Eisenhower thiếu một nền học vấn đầy đủ để đảm nhận vị trí này nên ông chỉ làm chủ tịch trên danh nghĩa. Ông bị cả hai đảng phái chính trị thúc giục ra tranh cử tổng thống vào năm 1948, nhưng ông đã từ chối. Ông bầu cho đảng viên Đảng Cộng hòa là Thomas Dewey.

Tư lệnh tối cao của tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO) (1951-1952): Được Tổng thống Truman bổ nhiệm vào tháng 12/1950, Tướng Eisenhower đảm nhận cương vị tư lệnh tối cao của khối NATO vào tháng 4/1951. Tháng 5/1952, ông rời NATO và đến tháng 7 sau đó rút lui khỏi quân đội và tranh cử tổng thống.

ỨNG CỬ VIÊN TỔNG THỐNG CỦA ĐẢNG CỘNG HÒA, 1952:

Trong cuộc họp của Đảng Cộng hòa ở thành phố Chicago vào tháng 7/1952, Thượng nghị sĩ Robert Taft của bang Ohio là ứng cử viên hàng đầu do các đảng viên bảo thủ chỉ định. Mặc dù Eisenhower đã chứng tỏ sức mạnh đáng kinh ngạc của mình trong những cuộc bầu cử địa phương (ông thắng cử ở bang New Hampshire mà không cần phải vận động ở đó và loại bỏ đối thủ Harold Stassen nhờ việc đứng ở vị trí thứ hai với tư cách ứng cử viên bổ sung trong lần bầu cử ở bang Minnesota quê nhà của Stassen), nhưng Taft đã ra vận động một cách tích cực để được bổ nhiệm làm ứng cử viên tổng thống của Đảng Cộng hòa và dường như đã nắm được vị trí đó trong lòng bàn tay. Tuy vậy, lực lượng ủng hộ Eisenhower đã tuyên bố rằng "Taft không thể nào thắng được" và thành công trong việc kêu gọi các cử tri phía Nam chống lại Taft và quay sang ủng hộ cho ứng viên của mình. Cuộc cạnh tranh trở nên cay đắng và nhức nhối về mặt tinh thần đã thể hiện rất rõ khán giả xem truyền hình khi Thượng nghị sĩ Everett Dirksen của bang Illinois, một đại biểu của Taft, nhìn trừng trừng vào Thống đốc bang New York Thomas Dewey, người lãnh đạo phong trào Bầu cho Eisenhower cũng là ứng viên thất bại hai lần cho chức tổng thống, và nói với giọng khinh miệt: *"Chúng tôi từng theo ông và giờ ông kéo*

chúng tôi xuống con đường đi đến thất bại." Một sự kiện nổi bật khác trong cuộc họp của Đảng Cộng hòa là bài diễn văn chống Cộng sản hết sức đanh thép của Thượng nghị sĩ Joseph McCarthy của bang Wisconsin và lên án Bộ Ngoại giao do Dean Acheson lãnh đạo và bài diễn văn của Tướng Douglas MacArthur. Thống đốc bang Maryland Theodore R. McKeldin đề cử Eisenhower vào ghế ứng cử viên tổng thống. Eisenhower đứng đầu trong danh sách các ứng cử viên được đề bạt với 845 phiếu bầu, tiếp theo là Taft 280 phiếu, Thống đốc bang California Earl Warren được 77 phiếu và Tướng MacArthur được 4 phiếu. Theo gợi ý của Dewey, Eisenhower chọn Thượng nghị sĩ bang California là Richard Nixon làm ứng cử viên phó tổng thống. Cương lĩnh của Đảng Cộng hòa lên tiếng chỉ trích chính quyền Truman là "thỏa hiệp với cộng sản ở trong nước lẫn nước ngoài" và ủng hộ việc loại trừ những người được coi là không có khả năng ra khỏi Bộ Ngoại giao. Cương lĩnh cũng nhấn mạnh một nền quốc phòng vững mạnh, cân bằng ngân sách Liên bang, giảm thuế, duy trì Luật Taft-Hartley và tổ chức lại chính phủ phù hợp với những gợi ý của Ủy ban Hoover.

ĐỐI THỦ:

Adlai E. Stevenson (1900-1965), người bang Illinois, đảng viên Đảng Dân chủ, sinh ra ở Los Angeles và là cháu của Phó Tổng thống Adlai E. Stevenson (xem: *Grover Cleveland, Tổng thống thứ hai mươi tư*, mục: *Phó tổng thống*). Stevenson lớn lên ở Bloomington, bang Illinois; ông tốt nghiệp Đại học Princeton năm 1922, theo học ở trường luật Harvard và nhận bằng luật ở trường Đại học Northwestern năm 1926. Ông hành nghề luật ở Chicago mãi đến năm 1933 thì chuyển sang làm cho Cục Điều chỉnh Nông nghiệp thuộc Chương trình kinh tế xã hội mới. Mặc dù đến năm 1935, ông trở lại làm luật sư, song ông vẫn thường xuyên cống hiến cho các hoạt động vì cộng đồng. Ông là trợ tá pháp lý cho Bộ trưởng Hải quân trong Thế chiến II. Với chức vụ là trợ lý đặc biệt của Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ sau chiến tranh, ông tham gia tích cực vào việc thành lập Liên Hợp Quốc và giữ chức cố vấn cấp cao cho đoàn đại biểu đầu tiên của Mỹ ở Liên Hợp Quốc năm 1946. Khi làm thống đốc bang Illinois từ 1949-1952, ông ngăn ngừa lực lượng cảnh sát khỏi lộng hành,.

khởi tố các tổ chức tội phạm, tăng ngân sách cho ngành giáo dục, nâng cấp các cơ sở y tế và xây dựng đường sá mới. Tổng thống Truman thúc giục Stevenson ra tranh cử tổng thống năm 1952 và hứa sẽ hoàn toàn ủng hộ. Khi thấy Stevenson do dự, Truman lại quay sang ủng hộ Phó Tổng thống Alben Barkley nhưng các nhà lãnh đạo Liên đoàn Lao động đã phản đối ông vì lý do tuổi tác. Đối thủ của Stevenson trong việc bổ nhiệm này là W. Averell Harriman thuộc Đảng Tự do của bang New York, Thượng nghị sĩ Kefauver của bang Tennessee, người đứng thứ hai trong các ứng cử viên mạnh dựa vào kết quả các cuộc bầu cử chọn đại biểu và Thượng nghị sĩ Richard Russell bảo thủ của bang Georgia. Trong bài diễn văn chào mừng cuộc họp của Đảng Dân chủ ở thành phố Chicago vào tháng 7 năm 1952, Stevenson khuấy động cả gian phòng bằng việc chĩa những lời chỉ trích vào cuộc họp gần đây của Đảng Cộng hòa: *"Trong suốt gần một tuần, những lời nói sáo rỗng vang lên khắp nơi hòng tìm được một ý tưởng nào đó. Những người bạn Đảng Cộng hòa của chúng ta không đủ kiên nhẫn, không đủ năng lực và tôi cần phải nói thêm là không đủ khả năng lãnh đạo."* Trong lần bỏ phiếu thứ nhất, Stevenson giành được 273 phiếu, Russell được 268 phiếu, Harriman được 123½ phiếu và Kefauver được 38 phiếu. Trong lần bỏ phiếu thứ hai, Tổng thống Truman thuyết phục Harriman rút lui để tạo điều kiện thuận lợi cho Stevenson, người giành được 617½ phiếu, Kefauver được 275 ½ phiếu và Russell được 261 phiếu. Trong bài diễn văn nhậm chức của mình, Stevenson hứa hẹn một cuộc vận động trung thực: *"Hãy nói những điều có ý nghĩa với người dân Mỹ. Hãy nói thật với họ rằng không có sự thành công nào mà không có sự hy sinh và đó là một quyết định tuyệt vời và không hề dễ dàng."* Thượng nghị sĩ Jon J. Sparkman của bang Alabama được bầu là ứng cử viên phó tổng thống. Cương lĩnh của Đảng Dân chủ ủng hộ một nền quốc phòng vững mạnh, an ninh tập thể chống lại sự mở rộng của chủ nghĩa cộng sản, cắt giảm vũ khí, bãi bỏ đạo luật Taft-Hartley, tạo cơ hội có công ăn việc làm bình đẳng giữa nam giới và nữ giới, người thiểu số và những người tàn tật, tăng cường sự giúp đỡ của chính phủ đối với người già và trẻ em, người mù và thương binh, mở rộng chương trình ăn trưa ở trường học và tiếp tục xóa bỏ nạn phân biệt chủng tộc. Stevenson được bổ nhiệm lại là ứng cử viên tổng thống năm 1956.

CHIẾN DỊCH VẬN ĐỘNG TRANH CỬ, 1952:

Cả hai ứng cử viên đều vận động hết sức quyết liệt. Eisenhower đi 50.000 dặm (khoảng 80.000km) và đọc 228 bài diễn văn; Stevenson đi khoảng 32.000 dặm, đọc 205 bài diễn văn. Eisenhower hứa sẽ quyết tâm "dọn sạch sự lộn xộn ở Washington" nhưng không tấn công vào đời tư của đối thủ. Ông để cho Nixon và một số người khác tiến hành việc chỉ trích Đảng Dân chủ. Nixon bị tố cáo là đã ăn hối lộ khoảng 18.000 đô-la nhưng ông đã từ chối lời buộc tội đó trong một bài phát biểu hết sức căng thẳng trên truyền hình mang tên "Bài phát biểu Checkers" (xem*: Richard M. Nixon, Tổng thống thứ ba mươi bảy*, mục: *Nghề nghiệp trước khi làm tổng thống*). Đảng viên Đảng Cộng hòa Joseph McCarthy ở bang Wisconsin đã gây phiền phức cho cả hai ứng cử viên. Eisenhower đã chán ngấy McCarthy khi thấy ông ta lên tiếng chỉ trích lòng yêu nước của George C. Marshall, Eisenhower đã cố gắng nhưng không tránh được việc phải xuất hiện trong cùng một cương lĩnh với McCarthy ở Wisconsin. Stevenson bị McCarthy lên án là người chứng kiến tên điệp viên bị nghi ngờ là Alger Hiss trong bài diễn văn McCarthy đọc trên đài truyền hình chĩa mũi nhọn vào Stevenson, được bắt đầu bằng câu nói rụt rè: *"Alger, à không, Adlai…"* Stevenson phải chống chọi với lời buộc tội của Đảng Cộng hòa là *"bị ép buộc đi đến thế kỷ XX"*. Trong một bài diễn văn đọc ở Detroit vào tháng 10, Eisenhower giành được sự ủng hộ nhiệt liệt của dân chúng khi ông hứa hẹn rằng: "Tôi sẽ sang Triều Tiên" để phá vỡ sự bế tắc khi thương lượng hòa bình. Lần đầu tiên truyền hình trở thành công cụ trong một cuộc bầu cử tổng thống, giúp sự uyên bác và trang trọng của Stevenson Đảng Cộng hòa bị lu mờ trước diện mạo bình dân và nụ cười đôn hậu của Eisenhower. Thực tế là chính sự lỗi lạc uyên thâm của Stevenson lại làm hại ông, vì vào lúc đó, các trí thức bị coi là những "kẻ đầu trứng" – thuật ngữ lần đầu xuất hiện vào tháng 9 trong cột báo của Stewart Alsop. "Tôi yêu Ike" là khẩu hiệu nổi tiếng nhất của chiến dịch. Và đúng là nhiều người "yêu Ike" thật, vì Eisenhower đã giành chiến thắng áp đảo.

ĐẮC CỬ TỔNG THỐNG, NHIỆM KỲ THỨ NHẤT, 1952:

Phổ thông đầu phiếu: Eisenhower (Đảng Cộng hòa): 33.936.234 phiếu (55%); Stevenson (Đảng Dân chủ): 27.314.992 phiếu (44%).

Số phiếu đại cử tri: Eisenhower: 442 phiếu, Stevenson: 89 phiếu.

Số phiếu theo bang: Eisenhower giành đa số phiếu đại cử tri ở 39 bang – Arizona, California, Colorado, Connecticut, Delaware, Florida, Idaho, Illinois, Indiana, Iowa, Kansas, Maine, Maryland, Massachussetts, Michigan, Minnesota, Missouri, Montana, Nebraska, Nevada, New Hampshire, New Jersey, New Mexico, New York, Bắc Dakota, Ohio, Oklahoma, Oregon, Pennsylvania, Rhode Island, Nam Dakota, Tennessee, Texas, Utah, Vermont, Virginia, Washington, Wisconsin, và Wyoming. Stevenson giành đa số phiếu đại cử tri ở 9 bang – Alabama, Arkansas, Georgia, Kentucky, Louisiana, Mississippi, Bắc Carolina, Nam Carolina, Tây Virginia.

ỨNG CỬ VIÊN ĐẢNG CỘNG HÒA TÁI TRANH CỬ TỔNG THỐNG, 1956:

Khi các đảng viên Đảng Cộng hòa họp mặt ở San Francisco tháng 8/1956, Eisenhower chắc chắn được bổ nhiệm làm ứng cử viên tái tranh cử tổng thống. Harold Stassen của bang Minnesota đứng đầu phong trào bài trừ Nixon để đưa Thống đốc bang Massachussetts Christian Herter ra tranh cử phó tổng thống, nhưng Eisenhower vẫn chọn Nixon là người cùng tranh cử. Cương lĩnh của Đảng Cộng hòa hết lời ca ngợi nhiệm kỳ thứ nhất của Eisenhower và giữ nguyên cương lĩnh năm 1952.

ĐỐI THỦ:

Adlai E. Stevenson (1900-1965), người bang Illinois; Stevenson được bầu là ứng cử viên tổng thống của Đảng Dân chủ năm 1952. Sau khi vượt qua thử thách hết sức gay gắt của đối thủ Thượng nghị sĩ bang Tennessee là Estes Kefauver một cách bất ngờ trong các vòng bỏ phiếu chọn ứng viên, Stevenson dường như không bị phản đối để ra tranh cử tổng thống. Nhưng ngay trước cuộc họp của Đảng Dân chủ ở Chicago vào tháng 8, cựu Tổng thống Truman đứng ra ủng hộ cho Thống đốc

bang New York Averell Harriman. Nguyên Đệ nhất phu nhân Eleanor Roosevett tích cực vận động các đại biểu ủng hộ cho Stevenson. Thượng nghị sĩ John F. Kennedy của bang Massachussetts đề cử Stevenson vào ghế ứng cử viên tổng thống. Stevenson được bổ nhiệm với số phiếu cao nhất là 905½ Harriman được 210, và người con yêu dấu của bang Texas là Lyndon Johnson được 80 phiếu và số phiếu còn lại rải rác cho các ứng viên khác. Stevenson gây bất ngờ trong hội nghị bằng việc trao quyền lựa chọn ứng cử viên phó tổng thống cho các thành viên của hội nghị. Đây là cuộc tranh chấp giữa John F. Kennedy và Estes Kefauver. Kennedy trội hơn ở lượt bỏ phiếu sớm, được 39 phiếu bầu nhưng sau đó Kefauver đuổi kịp và giành chiến thắng với số phiếu 755½/589. Cương lĩnh của Đảng Dân chủ lên án Đảng Cộng hòa là "những kẻ làm chính trị nghiệp dư, bị các nhóm đặc quyền lấn át" và cương lĩnh ủng hộ hơn nữa việc nước Mỹ dựa vào Liên Hợp Quốc, cố gắng giải trừ thêm quân bị, đầu tư hơn nữa vào các chương trình nông nghiệp và phúc lợi xã hội, bãi bỏ Luật Taft-Hartley, đề ra "Chương trình phát triển hoàn thiện và hợp nhất quản lý, bảo vệ và duy trì nguồn tài nguyên thiên nhiên", sử dụng vũ khí hạt nhân vì mục đích hòa bình, quyền bầu cử và cơ hội công bằng cho người thiểu số, tránh sự phân lập trong giáo dục. Sau khi bị Eisenhower đánh bại, Stevenson từ chối tham gia tranh cử lần thứ 3 vào năm 1960. Năm 1961, Tổng thống Kennedy bổ nhiệm Stevenson làm đại sứ quán Mỹ ở Anh. Đây là chức vụ ông giữ đến khi qua đời sau một cơn đau tim vào năm 1965.

CHIẾN DỊCH VẬN ĐỘNG TRANH CỬ, 1956:

Stevenson phải đương đầu với một đối thủ mạnh và là Tổng thống đương nhiệm được yêu mến. Tình trạng sức khỏe của Eisenhower sau một cơn đau tim, đã được thông báo gián tiếp trở thành điểm mạnh nhất của Đảng Dân chủ. Để xoa dịu dư luận về tình trạng sức khỏe của mình, Eisenhower đưa ra một kế hoạch vận động vừa sức trong phạm vi khoảng 14.000 dặm và tại 13 bang. Stevenson kêu gọi chấm dứt việc tuyển nghĩa vụ quân sự, ủng hộ việc tự nguyện gia nhập quân đội và đòi hạn chế việc thử vũ khí hạt nhân. Eisenhower cho là cả hai đề nghị này của Stevenson đều đe dọa đến an ninh quốc gia. Chính Stevenson là người đã nghĩ ra

cụm từ "Chất lượng cuộc sống" trong chiến dịch tranh cử lần này. Tình trạng nghèo nàn trong chiến dịch tranh cử của Stevenson được mô tả trong một bức tranh mà ở đó ứng cử viên này mang một đôi giày thủng. Đảng Cộng hòa đã phóng to bức ảnh này và đưa ra khẩu hiệu: *"Đừng để chuyện này xảy ra với các bạn, hãy bỏ phiếu cho Ike".* Đảng Cộng hòa thì tìm cách lấy lại số phiếu đã để tuột vào tay Đảng Dân chủ trong thời gian tiến hành Chương trình kinh tế xã hội mới. Nhờ những cố gắng của Eisenhower để tránh việc phân lập trong các trường học ở Litlle Rock, Đảng Cộng hòa đã mở chiến dịch vận động tranh cử trong cộng đồng người da đen. Trong số những người ủng hộ Eisenhower có Adam Clayton Powell, Hạ nghị sĩ Quốc hội của bang New York, người rất được người da đen yêu mến. Kết quả là Eisenhower đã giành được 40% phiếu bầu của người da đen, nhiều hơn bất kỳ ứng cử viên nào của Đảng Cộng hòa. Đồng thời ông cũng phá vỡ truyền thống của các bang miền Nam luôn ủng hộ Đảng Dân chủ bằng việc chiếm lại đa số phiếu bầu đại diện ở bang miền Nam Louisiana. Khủng hoảng ở kênh đào Suez đã nổ ra vào giai đoạn cuối của chiến dịch tranh cử thúc đẩy những người đi bầu cử ý thức hơn về sự cần thiết phải có một người lãnh đạo ở Nhà Trắng trong thời kỳ căng thẳng quốc tế.

ĐẮC CỬ TỔNG THỐNG, NHIỆM KỲ THỨ HAI, 1956:

Phổ thông đầu phiếu: Eisenhower (Đảng Cộng hòa): 35.590.472 phiếu (57%), Stevenson (Đảng Dân chủ): 26.031.322 phiếu (42%).

Số phiếu đại cử tri: Eisenhower: 457 phiếu, Stevenson: 73 phiếu.

Số phiếu theo bang: Eisenhower giành đa số phiếu đại cử tri ở 41 bang – Arizona, California, Calorado, Connecticut, Delaware, Florida, Idaho, Illinos, Indiana, Iowa, Kansas, Kentucky, Louisiana, Maine, Maryland, Massachussetts, Michigan, Minnesota, Montana, Nebraska, Nevada, New Hampshire, New Jersey, New Mexico, New York, Bắc Dakota, Ohio, Oklahoma, Oregon, Pennsylvania, Rhode Island, Nam Dakota, Tennessee, Texas, Utah, Vermont, Virginia, Washington, Tây Virginia, Wisconsin và Wyoming. Stevenson giành đa số phiếu đại cử tri ở 7 bang – Alabama, Arkansas, Georgia, Mississippi, Missouri, Bắc Carolina và Nam Carolina.

DIỄN VĂN NHẬM CHỨC, LẦN THỨ NHẤT: 20/1/1953

"Để tiến đến hòa bình chung cho nhân loại, chúng ta sẽ phải tuân thủ theo một số nguyên tắc sau đây:

(1) Phát triển lực lượng quân sự đủ mạnh để có thể thay đổi được những lực lượng khiêu khích đi xâm lược nước ngoài đồng thời đẩy mạnh những điều kiện hòa bình.

(2) Chúng ta sẽ không bao giờ tìm cách xoa dịu kẻ thù bằng sự đánh đổi sai lầm và ngu xuẩn lấy giao kèo thương mại đổi lấy an ninh.

(3) Chúng ta coi sức mạnh và an ninh của dân tộc là một niềm tin mà dựa vào đó tất cả con người tự do ở khắp mọi nơi đều có quyền hy vọng.

(4) Chúng ta sẽ không bao giờ dùng sức mạnh của mình để ép buộc những người khác phải phục tùng hệ thống kinh tế và chính trị quý báu của chúng ta.

(5) Chúng ta sẽ nỗ lực hết sức mình để giúp đỡ những người bạn của chúng ta củng cố nền an ninh và tiến tới giàu mạnh.

(6) Sự bần cùng của bất kỳ ai trên thế giới đều là mối nguy đối với sự thịnh vượng của tất cả những người khác.

(7) Chúng ta hy vọng vào cơ cấu của Liên Hợp Quốc để có thể giúp đỡ toàn thế giới củng cố sức mạnh hơn nữa.

(8) Chúng ta không chấp nhận bất cứ một sự ngăn cách, phân biệt sắc tộc, và đẳng cấp nào.

(9) Chúng ta sẽ cố gắng biến tổ chức Liên Hợp Quốc thành một cơ cấu hoạt động hữu hiệu, chứ không phải là một tổ chức tượng trưng."

DIỄN VĂN NHẬM CHỨC, LẦN THỨ HAI: 21/1/1957

"Không một dân tộc nào có thể tồn tại đơn độc được. Cách duy nhất bảo đảm an toàn cho các dân tộc – đó là một thể thống nhất của tất cả mọi người sống trong tự do. Thậm chí nước Mỹ chỉ có thể giàu có nếu các nước khác cũng như vậy. Không một dân tộc nào có thể một mình trở thành một pháo đài kiên cố, an toàn. Những dân tộc nào đi tìm một chỗ trú ngụ như thế sẽ chỉ có thể thấy một nhà tù xây cho riêng mình."

PHÓ TỔNG THỐNG:

Richard M. Nixon (1913-1994), người bang California, giữ chức vụ từ 1953-1961. (xem: *Richard M. Nixon, Tổng thống thứ ba mươi bảy*)

NỘI CÁC:

Bộ trưởng Ngoại giao: (1) John Foster Dulles (1988-1959), người bang New York, giữ chức bộ trưởng Ngoại giao từ năm 1953 đến năm 1959. Ông là người chỉ trích gay gắt chính sách ngăn chặn "làn sóng cộng sản" của chính quyền Truman. Dulles không thành công trong việc tìm cách thực hiện chính sách như vậy. Để đương đầu với thách thức của Trung Quốc và Liên Xô, ông đã tạo ra những hiệp định về quốc phòng chung như Tổ chức hiệp ước Đông Nam Á năm 1954 rồi Tổ chức hiệp ước Trung Đông năm 1959. Tháng 1/1954, ông đề ra chính sách nước Mỹ sẽ chủ yếu dựa vào "Chính sách trả đũa khủng khiếp" hơn là dựa vào những lực lượng thông thường. Trong ngoại giao, ông nuôi dưỡng chính sách "bên miệng hố chiến tranh". Để đáp trả cho những áp lực của chủ nghĩa McCarthy, ông đã thanh lọc Bộ Ngoại giao trong đó có những chuyên gia về Trung Quốc vì việc để tuột mất Trung Quốc vào tay những người cộng sản năm 1949, ông sa thải 400 người khác vì coi họ là những người đã đe dọa nền an ninh quốc gia và cấm lưu hành những cuốn sách có nội dung tuyên truyền cho chủ nghĩa Cộng sản của thư viện Mỹ đặt ở nước ngoài. Dulles đã từ chức vì lý do sức khỏe. (2) Christian A. Herter (1895-1967), người bang Massachussetts, giữ chức vụ này từ năm 1959 đến năm 1961. Ban đầu ông là quyền bộ trưởng Ngoại giao rồi sau mới chính thức giữ chức vụ này.

Bộ trưởng Tài chính: (1) George M. Humphrey (1890-1970), người bang Ohio, giữ chức vụ này từ năm 1953 đến 1957. Ông liên tục tìm cách giảm chi tiêu và thuế khóa. Do có sự báo động về ngân sách chính phủ năm 1957, ông lên tiếng: *"Nếu chúng ta không giảm chi tiêu của chính phủ thì tôi tiên đoán rằng sớm muộn cũng sẽ có một cuộc khủng hoảng kinh tế lớn."* (2) Robert B. Anderson (1910-1989), người bang Connecticut, giữ chức vụ này từ năm 1957 đến năm 1961. Trước đó, ông là bộ trưởng Hải quân.

Là người ủng hộ chính sách tiền tệ chặt chẽ, ông thúc ép Eisenhower dùng chính sách bù khoản thừa trong ngân sách vào khoản nợ quốc gia hơn là giảm thuế. Năm 1987, ông bị kết án tù một tháng vì trốn thuế thu nhập.

Bộ trưởng Quốc phòng: (1) Charles E. Wilson (1890-1961), người bang Michigan, giữ chức vụ này từ năm 1953 đến năm 1957. Trước khi được bổ nhiệm vào vị trí này, ông từng là chủ tịch Tập đoàn General Motors. Ông nổi tiếng nhất với câu nói: *"Điều gì tốt cho nước Mỹ sẽ tốt cho General Motors, và ngược lại."* Trong cuộc chiến tranh giữa Mỹ và Triều Tiên, ông cắt giảm ngân sách quốc phòng một cách đáng kể. (2) Neil H. McElroy (1904-1972), người bang Ohio, giữ chức vụ này từ năm 1957 đến năm 1959. Trước đó, ông từng là chủ tịch của hãng Proctor & Gamble. (3) Thomas S. Gates, Jr. (1906-1983), người bang Pennsylvania, giữ chức vụ này từ năm 1959 đến năm 1961. Được thăng chức từ thứ trưởng lên bộ trưởng Quốc phòng, ông coi việc sản xuất vũ khí hạt nhân là nhiệm vụ hàng đầu.

Bộ trưởng Tư pháp: (1) Herbert Brownell Jr. (1904-1996), người bang New York, giữ chức vụ này từ năm 1953 đến năm 1957. Ông thành lập Ban an ninh nội bộ và yêu cầu hàng loạt các tổ chức có liên quan đến những người Cộng sản phải đăng ký với bộ trưởng Tư pháp. Ông là người phát đơn kiện đầu tiên xóa bỏ nạn phân biệt chủng tộc theo phán quyết vụ kiện giữa Brown và Hội đồng Giáo dục Topeka năm 1954 của Tòa án Tối cao. (2) William P. Rogers (1913-2001), người bang Maryland, giữ chức vụ này từ năm 1957 đến năm 1961. Được thăng chức từ thứ trưởng lên bộ trưởng Tư pháp, ông thành lập Ban dân sự và là cố vấn của Tổng thống về quyết định đưa lực lượng cảnh sát đến Little Rock để thực hiện chính sách chống phân lập. Ông khởi tố hàng loạt các công ty thiết bị điện vì sự cố giá cả. Dưới chính quyền Tổng thống Richard Nixon, ông làm bộ trưởng Ngoại giao.

Bộ trưởng Bưu điện: Arthur E. Summerfield (1899-1972), người bang Michigan, giữ chức từ 1953 đến 1961. Là một phần trong chiến dịch thanh lọc văn học khiêu dâm qua đường bưu điện, ông tìm cách cấm lưu hành cuốn *Lady Chatterley's Lover* (*Người tình của phu nhân Chatterley*) của D. H. Lawrence nhưng quyết định này bị tòa từ chối. Ông định ra các chức năng của ngành bưu điện và hiện đại hóa hệ thống kế toán.

Bộ trưởng Nội vụ: (1) Douglas McKay (1893-1959), người bang Oregon, giữ chức vụ này từ năm 1953 đến năm 1956. Ông bị những người bảo tồn thiên nhiên chỉ trích vì đã để cho hãng Fish và Wildlife Service thuê đất nhằm thăm dò dầu khí và khoáng sản. (2) Frederick F. Seaton (1909-1974), người bang Nebraska, giữ chức vụ này từ năm 1956 đến năm 1961. Ông triển khai dự án lấy nước biển làm nước uống và thuyết phục chính phủ tách Hawaii và Alaska thành hai bang của Mỹ.

Bộ trưởng Nông nghiệp: Ezra Taft Benson (1899-1994), người bang Utah, giữ chức vụ này từ năm 1953 đến năm 1961. Ông đã giảm số quy định của Liên bang về các vấn đề nông nghiệp và mở rộng xuất khẩu các mặt hàng nông sản. Việc ông phản đối chính sách giá cố định khiến người nông dân không thích ông.

Bộ trưởng Thương mại: (1) Sinclair Weeks (1893-1972), người bang Massachussetts, ông giữ chức vụ này từ năm 1953 đến năm 1958. Ông chủ trương mở rộng phạm vi đội tàu buôn tư nhân đồng thời tăng cường trao đổi buôn bán các mặt hàng không mang tính chất chiến lược với các nước xã hội chủ nghĩa ở châu Âu. (2) Frederick H. Mueller (1893-1976), người bang Michigan, giữ chức vụ này từ năm 1959 đến năm 1961. Ông được thăng chức từ quyền bộ trưởng Thương mại thay Lewis L. Strauss người bang New York. Mueller thi hành chính sách cấm vận ngoại thương nhằm chống Cuba.

Bộ trưởng Lao động: (1) Martin P. Durkin (1894-1955), người bang Illinois, giữ chức vụ này từ tháng 1 đến tháng 9/1953. Ông từ chức để phản đối chính quyền về việc không xem xét lại Luật Taft-Hartley. (2) James P. Mitchell (1900-1964), người bang New Jersey, giữ chức vụ này từ năm 1953 đến năm 1961. Là đảng viên Đảng Dân chủ, nhưng lại được coi là "người bạn có lương tâm của Đảng Cộng hòa" vì những cố gắng của ông nhằm mở rộng khoản tiền đền bù thất nghiệp cho những người nhập cư cùng với các biện pháp tự do lao động khác.

Bộ trưởng Y tế, Giáo dục và Phúc lợi: (1) Oveta Culp Hobby (1905-1995), người bang Texas, giữ chức vụ này từ 1953-1955. Trước đó bà là người quản lý hành chính của Cơ quan An ninh Liên bang. Là nữ bộ trưởng

đầu tiên của Bộ Y tế, Giáo dục và Phúc lợi của Mỹ, bà đã tổ chức lại bộ này. Bà là người phụ nữ thứ hai trong danh sách thành viên nội các. (2) Marison B. Folsom (1893-1976), người bang New York, giữ chức vụ này từ năm 1955 đến năm 1958. Trước đó ông là giám đốc Ban dự trữ Liên bang New York. Ông đẩy mạnh công tác nghiên cứu y học và các biện pháp chống ô nhiễm môi trường. (3) Arthur S. Femming (1905-1996), người bang Ohio, giữ chức vụ này từ năm 1958 đến năm 1961. Ông cũng là chủ tịch Ủy ban cố vấn về tổ chức chính phủ cho Tổng thống Eisenhower.

HOẠT ĐỘNG CỦA CHÍNH QUYỀN: 20/1/1953-20/1/1961

Cuộc chiến tranh Triều Tiên, kết thúc năm 1953: (xem: *Harry S. Truman, Tổng thống thứ ba mươi ba*, mục: *Hoạt động của chính quyền*) Như đã hứa trong cuộc vận động tranh cử, Eisenhower đến Triều Tiên vào tháng 12/1952 để thương lượng lại về vấn đề hòa bình. Theo điều kiện của Hiệp ước Ngừng bắn ký tại Bàn Môn Điếm tháng 7/1953, Triều Tiên sẽ được ngăn đôi bằng một vùng phi quân sự không có sự giám sát của quân đội ở vĩ tuyến 38, đã tồn tại như biên giới từ trước chiến tranh. Cuộc chiến tranh này là một bằng chứng về thực trạng có thể coi Liên Hợp Quốc như chỗ dựa để đánh đuổi quân xâm lược và cuộc chiến tranh hiện đại ngày nay có thể tiến hành mà không cần vũ khí hạt nhân. Số lính Mỹ bị thương vong trong cuộc chiến tranh này là 150.000 người, trong đó có 34.000 người chết, có 900.000 người Trung Quốc và 2 triệu người Triều Tiên thiệt mạng.

Chiến tranh lạnh và học thuyết Eisenhower: Chính quyền Eisenhower không ngừng xây dựng tên lửa hạt nhân và lập chiến lược trả thù đồng loạt được gọi là "Chính sách trả đũa khủng khiếp". Tháng 1/1959, Fidel Castro lên nắm quyền ở Cuba và Cuba trở thành căn cứ quân sự của Liên Xô. Eisenhower lập tức thi hành chính sách cấm vận triệt để với Cuba và tháng 1/1961 Mỹ cắt đứt quan hệ ngoại giao với Cuba. Tiếp theo là sự ra đời của Tổ chức hiệp ước Đông Nam Á vào năm 1954, nước Mỹ cũng đồng ý giúp đỡ Pakistan, Philippines và Thái Lan chống lại sự chi phối của những người cộng sản nếu có. Khi người Pháp kêu gọi Mỹ viện trợ không quân

cho vị trí cuối cùng của họ ở Điện Biên Phủ vào năm 1954, Eisenhower đã từ chối nhưng lại bày tỏ mối lo ngại về sự mở rộng của phe cộng sản rằng: *"Các bạn đang chứng kiến một dãy cờ domino."* Eisenhower phát biểu trong một lần và câu nói này đã trở thành Học thuyết domino: *"Ta đánh ngã kẻ thứ nhất, thì điều chắc chắn xảy ra là: kẻ cuối cùng sẽ không tồn tại được lâu. Chính vì vậy mà ngay từ đầu chúng ta đã phá vỡ thế hợp nhất mà ảnh hưởng của nó về sau này sẽ rất sâu rộng."* Ông đã cung cấp tiền và cố vấn quân sự của Mỹ cho chính quyền Ngô Đình Diệm ở miền Nam Việt Nam. Với ý đồ nhằm ngăn cản việc Liên Xô có thể chiếm chỗ trống ở Trung Đông sau cuộc khủng hoảng kênh đào Suez năm 1956-1957, vị tổng thống này đã đề ra Học thuyết Eisenhower trong đó nước Mỹ khẳng định quyền giúp đỡ bất cứ nước nào bị "cộng sản đe dọa". Dựa vào học thuyết này, năm 1958 Eisenhower đã gửi một hạm đội hải quân để ủng hộ chính quyền phương Tây ở Beirut. Chưa đầy hai tuần trước khi cuộc họp thượng đỉnh Đông - Tây bắt đầu ở Paris năm 1960 thì người ta biết tin chiếc phi cơ U-2, do phi công Francis Gary Powers lái đã bị bắn rơi ở vùng trời thuộc kiểm soát của không quân Xô-viết. Sau khi cố tình làm ngơ về bản chất thật sự của sự kiện chiếc phi cơ tình báo này, Eisenhower bảo vệ những chuyến bay trinh thám của Mỹ, lấy cớ đó là việc làm cần thiết để duy trì nền an ninh quốc gia và kêu gọi một cuộc kiểm tra không quân về các thiết bị được lắp đặt. Dự án này được mang tên Khoảng trời mở do ông đề ra năm 1955. Sự kiện chiếc máy bay U-2 bị bắn rơi đã gây căng thẳng trong mối quan hệ Liên Xô - Mỹ khi mà Eisenhower chuẩn bị bàn giao chính quyền cho người kế nhiệm là John F. Kennedy. Tòa án của Liên Xô kết tội Powers là điệp viên và được đổi lại lấy một đại tá điệp viên Nga Rudolf Albel năm 1962.

Sự sụp đổ của McCarthy, 1954: Thượng nghị sĩ Đảng Cộng hòa Joseph McCarthy của bang Wisconsin tiếp tục chính sách săn lùng Cộng sản trong chính phủ dưới chính quyền Eisenhower (xem: *Harry S. Truman, Tổng thống thứ ba mươi ba*, mục: *Hoạt động của chính quyền*). Ông vận động điều tra kết tội Bộ Quốc phòng Mỹ là có liên quan đến Cộng sản. Chiến lược của McCarthy là hăm dọa các nhân chứng để buộc họ không dám đưa ra các dẫn chứng thực để chiếu trên truyền hình. Và hậu quả cuối cùng là McCarthy

đã nhanh chóng bị sụp đổ. Thượng nghị viện đã bỏ phiếu phê phán ông với số phiếu là 67/22. Eisenhower bị chỉ trích là đã không đối phó trực tiếp với McCarthy. Tuy nhiên trong cuốn sách *The Hidden Hand Presidency (Bàn tay ẩn giấu của Tổng thống)* xuất bản năm 1982 của Fred I. Greenstein đã khẳng định rằng Eisenhower chính là người đã hạ bệ McCarthy.

Quyền dân sự: Sau khi Tòa án Tối cao Mỹ ra phán quyết về chính sách không phân biệt chủng tộc (*vụ Brown và Hội đồng Giáo dục Topeka*, 1954) thì cuộc xung đột đã nổ ra ở Little Rock, bang Arkansas. Năm 1957, Eisenhower đã phải điều động một lực lượng cảnh sát Liên bang đến nơi xảy ra những cuộc ẩu đả để đảm bảo tính mạng của những sinh viên da đen – những sinh viên muốn vào học tại trường trước đây chỉ dành cho sinh viên da trắng. Đạo luật quyền dân sự năm 1960 đã cấm chính quyền địa phương gây khó khăn cho người da đen đi đăng ký và bầu cử.

Hệ thống đường quốc lộ xuyên Liên bang: Năm 1956, Eisenhower ký quyết định cho một dự luật cho phép xây dựng hệ thống đường cao tốc xuyên các bang dài 42.000 dặm (khoảng 70.000km), mãi đến năm 1981 hệ thống này mới hoàn thành được 95%. Phần còn lại được hoàn thành nốt vào năm 1990. Ban đầu dự tính tổng chi phí cho dự án này là 27 tỷ đô-la. Sau này con số đó đã lên đến 130 tỷ đô-la. Ý định xây dựng một hệ thống đường cao tốc xuyên các bang này đã được hình thành từ năm 1918, do tướng John J. Pershing khởi xướng.

Xây dựng đường biển St. Lawrence khởi công năm 1959: Năm 1954, Eisenhower và Canada ký quyết định xây dựng một đường biển tạo ra một vùng hồ lớn cho tàu bè đi ra biển được thuận tiện. Dự luật này có tên Dự luật Đường biển St. Lawrence.

Các bang gia nhập liên bang: Alaska và Hawaii.

BỔ NHIỆM THẨM PHÁN TÒA ÁN TỐI CAO:

(1) Earl Warren (1891-1974), người bang California được bổ nhiệm làm thẩm phán Tòa án Tối cao Mỹ từ năm 1954 đến năm 1969. Ông luôn ủng hộ quyền bình đẳng cho người thiểu số và người bị

tố cáo là có tội. Ông là người đã đưa tòa án Mỹ đến chỗ trở thành một tòa án giải quyết được nhiều vụ lộn xộn và tiến bộ trong thập kỷ 1960. Trong *vụ Brown và Hội đồng Giáo dục Topeka* (1954), ông đã dùng ảnh hưởng cá nhân để thống nhất ý kiến ủng hộ chế độ giáo dục bình đẳng. Warren viết: *"Việc phân biệt các học sinh da đen với những học sinh khác cùng lứa tuổi và trình độ chỉ vì chúng khác biệt màu da sẽ tạo ra cảm giác kém cỏi về vị trí của chúng trong xã hội và điều đó có thể ảnh hưởng đến trái tim và khối óc của chúng một cách không thể tưởng tượng nổi... Chúng ta có thể kết luận rằng, trong lĩnh vực giáo dục, không thể áp dụng học thuyết 'phân biệt' như bình đẳng được. Sự phân lập trong giáo dục chính là sự không bình đẳng."* Ông là chủ tịch của Ủy ban điều tra vụ ám sát Tổng thống John F. Kennedy.

(2) John Marshall Harlan (1899-1971), người bang New York, được bổ nhiệm thẩm phán từ 1955-1971. Là cháu nội của Thẩm phán Tòa án Tối cao John M. Harlan, ông là người thường xuyên bất đồng quan điểm với đa số ý kiến của các thẩm phán được sự chỉ đạo của Warren. Trong vụ kiện giữa Barenblatt và Liêng bang (1959), Harlan đại diện cho tòa án đứng ra bảo vệ cho ủy ban hoạt động Hạ nghị viện có quyền được cắt chức vụ của các giảng viên đại học. *"Tự do về mặt học vấn là quan trọng, Harlan kết luận, nhưng Quốc hội không nên đứng ngoài một vụ việc chỉ vì lý do đơn giản là anh ta là nhà giáo."* Tuy nhiên, năm 1957, trong vụ kiện giữa Yates và Liên bang, Harlan đã cùng tham gia với những người có khuynh hướng tự do xây dựng Đạo luật Smith – một đạo luật làm cơ sở cho Chính phủ Mỹ khởi tố các đảng viên Cộng sản ở Mỹ. Harlan viết: *"Đạo luật Smith là để ngăn chặn việc ủng hộ hay tuyên truyền những hành động cụ thể để lật đổ chính quyền"* chứ không chỉ là những nguyên tắc trừu tượng.

(3) William J. Brennan (1906-1997) người bang New Jersey, được bổ nhiệm thẩm phán từ năm 1956 đến năm 1990. Nói chung ông là người theo khuynh hướng tự do. Ông là người viết đa số phán quyết trong vụ kiện giữa Jencks và Liên bang (1957), cho phép người bị kiện có quyền tìm hiểu những thông tin bí mật của Sở Cảnh sát FBI.

Trong vụ kiện giữa Baker và Carr (1962), ông là người khởi xướng cho nguyên tắc "một người một phiếu" trong việc chỉ định Quốc hội.

(4) Charles E. Whittaker (1901-1973), người bang Missouri, được bổ nhiệm thẩm phán từ năm 1957 đến năm 1962. Nói chung ông là người theo trường phái bảo thủ và ông từ chức vì lý do sức khỏe.

(5) Potter Stevvart (1915-1985), người bang Ohio, được bổ nhiệm thẩm phán từ năm 1959 đến năm 1981. Nói chung, ông là người theo trường phái hơi bảo thủ. Ông một mình chống lại ý kiến của các thẩm phán khác trong vụ kiện giữa Engel và Vitale (1962), trong đó có điều luật cấm không được cầu nguyện trong các trường công. Ông viết: *"Tôi không thể nào hiểu nổi, làm sao một tín ngưỡng chính thống có thể được hình thành bằng việc cho phép những người muốn cầu nguyện được cầu nguyện."* Tuy nhiên, có lẽ ông được mọi người nhớ đến nhiều nhất là nhờ câu trả lời cho một câu hỏi khó chịu về việc điều gì hình thành nên sự khiêu dâm. Ông thừa nhận bản thân không thể định nghĩa được từ này và ông nói rằng: *"Khi nào trông thấy nó thì tôi sẽ biết."*

THỨ HẠNG TRONG CUỘC BÌNH CHỌN TỔNG THỐNG NĂM 1962:

Eisenhower được xếp vị trí thứ 22 trong số 31 tổng thống, thứ 11 trong 12 tổng thống "bình thường". Ông xếp trên Tổng thống Andrew Johnson và dưới Arthur.

VỀ HƯU: 20/1/1961-28/3/1969

Eisenhower đã ủng hộ Richard Nixon ra tranh cử tổng thống năm 1960. Sau khi dự lễ nhậm chức năm 1961 của Tổng thống mới John F. Kennedy, Eisenhower về nghỉ hưu ở Gettysburg, bang Pennsylvania và viết hồi ký về cuộc đời mình (xem mục: *Tác phẩm của Eisenhower*). Mặc dù bị viêm khớp, ông vẫn chơi golf thường xuyên, ông ủng hộ việc Mỹ tham chiến ở Việt Nam. Ông đã lưỡng lự khi bỏ phiếu cho Barry Goldwater làm tổng thống năm 1964 và đã phá vỡ nguyên tắc lâu dài của mình là không

ủng hộ ứng cử viên trước hội nghị, ông đã ủng hộ Richard Nixon trong cuộc bổ nhiệm ứng cử viên tổng thống năm 1968.

QUA ĐỜI:

Eisenhower qua đời vào lúc 12 giờ 35 phút đêm ngày 28/3/1969 tại Trung tâm y tế quân đội Walter Reed ở Thủ đô Washington. Trong thời gian còn là Tổng thống, ông đã trải qua một cơn đau tim nặng và lúc về hưu lại bị thêm vài cơn đau tim nữa, hai lần vào tháng 11/1965, một lần vào tháng 3/1968, một lần khác vào tháng 6/1968 và hai lần vào tháng 8/1968. Ông đều qua khỏi, nhưng tim của ông ngày một yếu. Tháng 2/1969, ông bị viêm phổi và phải trải qua một cuộc phẫu thuật cắt bỏ một mô nhỏ bên trong. Từ ngày 15/3, sức khỏe ông suy sụp rất nhanh, trên giường bệnh, ông nói: *"Tôi luôn luôn yêu quý vợ tôi, các con tôi, cháu chắt của tôi và tôi luôn yêu đất nước tôi."* Theo lời kể của con trai ông thì những lời nói cuối cùng của ông là: *"Tôi muốn đi. Chúa hãy đưa tôi đi."* Ông được chôn cất ở nghĩa trang quân đội ở Abilene, bang Kansas. Trong bản di chúc để lại, ông để lại một bất động sản trị giá khoảng 3 triệu đô-la cho vợ. Ông cũng để lại một số tiền khoảng 11.500 đô-la cho bốn sĩ quan cấp dưới trong quân đội của ông.

CA NGỢI:

"Đối với Eisenhower thì việc đưa mối quan tâm chính trị lên trên sự nghiệp hòa bình và an ninh thế giới không những là dấu hiệu lệch lạc của một đất nước mà còn là một mối nguy hiểm lố lăng." – Trợ lý Tổng thống Sherman Adams

"Eisenhower là người phức tạp và khó hiểu, theo nghĩa tốt, hơn là mọi người tưởng. Không tiếp cận vấn đề theo một cách duy nhất, ông luôn luôn có hai, ba hoặc bốn cách giải thích và thường ưa dùng phương pháp gián tiếp hơn vì nó có lợi cho bản thân hơn là phương pháp tiếp cận vấn đề trực tiếp. Đầu óc ông rất nhanh nhạy và cởi mở." – Richard M. Nixon

"Tôi biết Eisenhower và tôi yêu mến ông như một con người bình thường. Nụ cười đôn hậu và cách tiếp cận những vấn đề phức tạp một cách đơn giản

của ông khiến ông trở thành một người Mỹ thực thụ." – Thẩm phán Tòa án Tối cao William O. Douglas

"Những phẩm chất bền lâu: đáng kính, dũng cảm, hài hòa, hiền lành đều được tìm thấy trong cuộc đời của một con người tốt và nhà lãnh đạo đáng quý này." – Tổng thống Lyndon B. Johnson, 1969

CHỈ TRÍCH:

"Tướng Eisenhower áp dụng chuẩn mực đạo đức ba con khỉ: không có tội ác nếu đó là Đảng Cộng hòa, nghe không có tội trừ khi đó là Đảng Dân chủ và nói không phải là tội ác, trừ phi Thượng nghị sĩ Taft nói là được." – Ứng cử viên tổng thống Đảng Dân chủ Adlai Stevenson

"Tôi nghĩ khi Tổng thống Eisenhower thôi không làm tổng thống thì công việc tốt nhất dành cho ông là quản lý một nhà trẻ vì ông ta sẽ không làm hại trẻ con. Nhưng nếu là người đứng đầu một nước thì ông ấy sẽ trở thành một con người rất nguy hiểm vì có thể ông ta sẽ gây ra nhiều thiệt hại. Tôi đã quan sát cách ông ta cư xử ở hội nghị Geneva năm 1955 và tôi cảm thấy thương hại cho vị tổng thống này." – Thủ tướng Liên Xô Nikita Khrushche, 1960

"Eisenhower không biết gì hết trong suốt thời gian ông ta làm tổng thống vì ông ta chẳng hiểu gì. Năm 1959, khi Castro lên nắm quyền ở Cuba, Eisenhower chỉ ngồi và hành động như thể ông ta không biết chuyện gì đang xảy ra ở Cuba và nghĩ rằng biết đâu Castro sẽ chẳng đi đến đâu đấy!" – Cố Tổng thống Harry S. Truman, 1961

NHỮNG CÂU NÓI NỔI TIẾNG CỦA EISENHOWER:

"Trong hội đồng chính phủ, chúng ta phải cảnh giác việc lợi dụng ảnh hưởng. Khả năng quyền lực sẽ *bị rơi vào tay người không biết gì cả là sẽ có và sẽ tồn tại."* – 1961

"Nước Mỹ sẽ không mất một người lính hay một tấc đất nào trong chính quyền của tôi khi chúng ta gìn giữ hòa bình. Mọi người hỏi là làm sao lại có được điều đó, ơn Chúa, tôi sẽ nói cho các bạn biết, chuyện đó chẳng tự nhiên mà có đâu."

"Tôi không đủ kiên nhẫn với những kẻ theo cánh tả cực đoan – những người gọi những người bất đồng quan điểm với họ là Cộng sản, tôi cũng không đủ kiên nhẫn với những người cánh hữu, những người kêu ca rằng tất cả chúng ta đều không có trái tim và đều tham tiền." – 1962

TÁC PHẨM CỦA EISENHOWER:

Crusade in Europe (Cuộc viễn chinh ở châu Âu) (1948); *Mandate for Change, 1953-1956 (Những năm Nhà Trắng buộc phải thay đổi, 1953-1956)* (1965); *Waging Peace, 1956-1961 (Hòa bình đánh đổi, 1956-1961)* (1966); *At ease: Stories I tell to friends (Những chuyện tôi kể cho bạn bè nghe khi tôi thoải mái)* (1967).

TÁC PHẨM VỀ EISENHOWER:

Stephen E. Ambrose. *Eisenhower,* 2 tập, Nhà xuất bản Simon và Schuster, 1983, 1984.

Fred I. Greensteen. *The Hidden-Hand Presidency: Eisenhower as leader (Bàn tay ẩn giấu của Tổng thống: Eisenhower, nhà lãnh đạo),* New York: Basic Books, 1982.

Peter Lyon: Eisenhower. *Portrait of the hero (Eisenhower: Chân dung anh hùng),* Boston: Uttle Brown, 1974.

Steve Seal. *The Eisenhower: Reluctant Dynasty (Chính quyền Eisenhower – một chính quyền do dự),* Garden City, New York: Doubleday, 1978.



JOHN F. KENNEDY

(1917-1963)

TỔNG THỐNG THỨ BA MƯƠI LĂM

(1961-1963)

HỌ VÀ TÊN:

John Fitzgerald Kennedy. Tên ông được đặt theo tên ông ngoại là John F. "Honey Fitz" Fitzgerald. Bạn bè thường gọi ông với tên thân mật là Jack.

NGOẠI HÌNH:

Kennedy cao khoảng 1,85m và nặng 85kg vào thời điểm ông qua đời. Rất đẹp trai và trẻ trung, ông có đôi mắt xanh biểu cảm, tóc màu nâu đỏ và hàm răng đều thẳng. Từ khi 13 tuổi, Kennedy đã đeo kính cận. Chân phải của ông dài hơn chân trái gần hai phân, nên ông phải đi loại giày đặc biệt để bù đắp cho khiếm khuyết đó. Mặc dù trông ông rất vạm vỡ và yêu thích thể thao nhưng sức khỏe của ông nhìn chung không được tốt. Ông bị đau lưng kinh niên và phải chịu đau đớn trong phần lớn cuộc đời trưởng thành của mình. Vết thương trong Thế chiến II (xem mục: *Phục vụ trong quân đội*) lại càng làm cho căn bệnh đau lưng của ông trầm trọng hơn. Năm 1954, ông phải làm phẫu thuật và sau đó vết mổ bị nhiễm trùng khiến ông suýt chết. Ông hồi phục nhưng bệnh đau lưng vẫn giày vò ông đến cuối đời. Ông đeo một chiếc đai kéo dãn cột sống để hỗ trợ và cảm thấy dễ chịu hơn với những phương pháp điều trị của bác sĩ Janet Travell ở New York. Từ năm 1946, Kennedy còn bị suy thận, một loại bệnh gần giống với bệnh Addison[1]. Năm 1951, Kennedy lên cơn sốt ở Nhật Bản và suýt chết vì sốt đến 42°C. Kennedy ăn mặc rất hợp thời trang, nhưng không thích đội mũ.

TÍNH CÁCH:

Kennedy tự cho mình là người "lý tưởng nhưng không ảo tưởng", ông cũng tự nhận tính tốt nhất của mình là tò mò và tính xấu nhất là hay cáu bẳn. Nét quyến rũ, duyên dáng và sự hài hước tuyệt vời của ông chính là điều khiến ông trở thành một vị tổng thống được nhiều người yêu mến.

---

1. Bệnh do tuyến thượng thận hoạt động kém, triệu chứng là da sậm lại, tụt huyết áp và cơ thể yếu ớt.

Ông giữ khoảng cách với một số người, nhưng theo ý kiến của nhà sử học đồng thời là trợ tá của Kennedy Arthur M. Schlesinger thì sở dĩ ông làm vậy là để chống lại bản chất cực kỳ nhạy cảm của mình. Kennedy kiềm chế được bản tính nóng nảy của mình trong hầu hết thời gian ở cương vị tổng thống. Theo Kenneth P. O'Donnell và một số người làm việc với Tổng thống lâu nhất thì ông chỉ nổi cơn thịnh nộ có hai lần trên cương vị là một nhân vật tầm cỡ quốc gia. Một lần, ông tức giận vì kế hoạch tranh cử tổng thống cuối năm 1960 bị xáo trộn và lần thứ hai là cuộc đụng đầu với ngành công nghiệp thép (xem mục: *Hoạt động của chính quyền*). Phong cách của Kennedy được lý tưởng hóa sau khi ông mất như một câu chuyện anh hùng, hiệp sĩ của thành Camelot huyền thoại. Theo Schlesinger, đó là *"chiến thắng khó khăn nhưng vẻ vang của một con người nhã nhặn và tự chủ trước cuộc sống đầy rẫy nỗi thống khổ"*.

TỔ TIÊN:

Kennedy là người gốc Ireland. Cụ của ông là Patrick Kennedy một người thợ đóng thùng di cư từ Dunganstown, vùng County Wexford, Ireland năm 1848 và định cư tại thành phố Boston của Mỹ. Ông nội của ông, Patrick J. Kennedy làm Hạ nghị sĩ của bang Massachusetts từ năm 1886 đến năm 1890 và làm Thượng nghị sĩ từ năm 1892 đến năm 1893. Ông còn là người phụ trách đường dây điện của thành phố Boston từ năm 1902 đến năm 1905 và phụ trách cứu hỏa vào năm 1905. Ông ngoại của ông, ngài John F. "Honey Fitz" Fitzgerald cũng làm Thượng nghị sĩ của bang Massachusetts từ năm 1893 tới năm 1894 làm trong Hạ nghị viện Mỹ trong những năm 1895 đến 1901 và năm 1919. Từ 1906-1907 rồi từ 1910-1914, ông là thị trưởng thành phố Boston.

CHA:

Joseph Patrick Kennedy (1888-1969) là thương nhân kiêm quan chức nhà nước và nhà ngoại giao. Sinh tại Boston, ông tốt nghiệp trường Đại học Harvard vào năm 1912 và khi 25 tuổi ông trở thành giám đốc ngân hàng trẻ nhất trong bang Massachusetts. Ông dễ dàng đạt được mục

tiêu trở thành triệu phú vào năm 35 tuổi. Phần lớn tài sản ông tích lũy được là nhờ mua chứng khoán trong suốt thời kỳ đầu cơ sôi động vào những năm 1920 và đã khôn ngoan bán hết ra chỉ vài tháng trước khi thị trường sụp đổ vào năm 1929. Ngay trước khi Luật cấm rượu mạnh bị hủy bỏ, ông thành lập Công ty Somerset Importer, công ty phân phối độc quyền rượu Scotch và chưng cất rượu Gin, với một khoản đầu tư trị giá 100.000 đô-la. Ông bán lại công ty này với giá 8 triệu đô-la năm 1916. Ông cũng kiếm được tiền trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản. Bất động sản lớn nhất của dòng họ Kennedy là khu Trung tâm thương nghiệp trao đổi của Chicago. Vào cuối những năm 1920, Kennedy kiếm thêm được 5 triệu đô-la trong vai trò một nhà sản xuất phim ở Hollywood. Đây là thời điểm mà ông đã dan díu với cô đào Gloria Swanson, theo cuốn tiểu sử về cuộc đời của cô đào này *Swanson on Swanson* (1980). Ông là người đầu tiên khích lệ Franklin D. Roosevelt ra tranh cử tổng thống vào năm 1932 và sau đó được Roosevelt bổ nhiệm chức Chủ tịch Thị trường chứng khoán và trao đổi hàng hóa trong giai đoạn 1934-1935. Trên cương vị này, ông đã khéo léo chấm dứt một số hoạt động đầu cơ và ép giá mà chính ông đã tạo ra trước đây. Năm 1937, ông cũng giữ chức Chủ tịch Ủy ban Hàng hải. Trong vai trò là đại sứ của Hoa Kỳ ở Anh quốc từ năm 1937 đến năm 1940, ông đã công khai phản đối sự tham gia của Mỹ vào Thế chiến II và bất đồng quan điểm với Roosevelt về vấn đề này. Ông muốn các con mình đều phải thấm nhuần tinh thần cạnh tranh mãnh liệt, khát vọng chiến thắng và trách nhiệm đạo đức phải cống hiến cho xã hội, một xã hội đã dành cho họ nhiều ưu ái. Tổng thống Kennedy từng nói: *"Khi còn nhỏ, cha tôi không ở bên tôi nhiều như những người cha khác, nhưng dù có mặt hay vắng mặt, ông luôn khiến chúng tôi cảm thấy rằng trên thế giới này chúng tôi là những người quan trọng nhất đối với ông. Ông đặc biệt hứng thú với mọi việc chúng tôi làm. Ông đặt ra những chuẩn mực cho chúng tôi và rất nghiêm khắc nếu chúng tôi không đáp ứng được những tiêu chuẩn đó."* Kennedy là người cha duy nhất dự buổi diễn văn nhậm chức của con trai mình ở Washington. Ông bị đột quỵ và dẫn đến liệt năm 1961. Bi kịch là ông đã sống đến ngày chứng kiến hai con trai mình là John và Robert bị giết chết.

MẸ:

Rose Fitzgerald Kennedy (1890-1995) sinh tại thành phố Boston, bà được học ở trường Nữ tu viện Sacred Heart ở Boston và Nữ tu viện Blumenthal ở Hà Lan. Bà cũng học piano tại Nhạc viện New England. Trong thời kỳ cha bà làm thị trưởng thành phố Boston, bà giữ vai trò là nữ chủ nhân của thành phố. Bà kết hôn với Joseph P. Kennedy vào ngày 7/10/1914. Là "bà hoàng" của một gia đình hoạt động chính trị nổi bật, bà cũng tích cực tham gia vào cuộc tranh cử tổng thống của con trai mình. Bà nhận được tin Kennedy bị ám sát khi vừa đi chơi golf về. Bà đã tích cực giúp đỡ những trẻ em tâm thần trong một thời gian dài. Năm 1980, ở tuổi 90, bà tổ chức cuộc diễu hành của "các ông bà già" ở Hyannis bang Massachusetts vì Thế vận hội dành cho những người khuyết tật. Hồi ký của bà có tên *Times to Remember* (*Thời để nhớ*) được xuất bản năm 1974.

ANH CHỊ EM:

Là con trai thứ hai trong một gia đình có chín người con. Kennedy có năm chị em gái và ba anh em trai, Trung úy Joseph P. Kennedy hy sinh trong Thế chiến II ở Anh; Rosemary Kennedy bị tâm thần; bà Kathleen "Kick" Cavendish bị chết trong một tai nạn máy bay năm 1948; bà Eunice M. Shriver, vợ của R. Sargent Shriver, giám đốc chương trình tình nguyện Đoàn Hòa bình (Peace Corps) từ 1961-1966 và là ứng cử viên phó tổng thống của Đảng Dân chủ năm 1972; bà Patricia Lawford, vợ cả của diễn viên Peter Lawford; Robert F. Kennedy, Bộ trưởng Tư pháp Mỹ từ 1961-1964, Thượng nghị sĩ bang New York từ 1965-1968 và bị ám sát khi đang là ứng cử viên tổng thống của Đảng Dân chủ; bà Jean Smith và Edward M. Kennedy, Thượng nghị sĩ bang Massachusetts năm 1962 và là ứng cử viên tổng thống của Đảng Dân chủ năm 1980.

CON CÁI:

Tổng thống Kennedy có một người con trai và một người con gái sống đến trưởng thành.

Caroline Kennedy sinh năm 1957, mới sáu tuổi Caroline đã mồ côi cha. Cô chỉ còn những ký ức rất mờ nhạt về Nhà Trắng. Từ lúc tốt nghiệp

trường Đại học Radcliffe năm 1980 cho đến khi tốt nghiệp Đại học Luật Columbia năm 1988, cô phụ trách chiếu phim ở Bảo tàng nghệ thuật Metropolitan. Năm 1987, cô kết hôn cùng nhà thiết kế Edwin Schlossberg.

John F. Kennedy Jr. (1960-1999) tốt nghiệp trường Đại học Tổng hợp Brown và trường Đại học Tổng hợp New York. Anh thích các hoạt động cộng đồng không cần qua bầu cử và làm chủ một tạp chí chính trị có tên *George*. Là anh chàng độc thân hấp dẫn nhất nước Mỹ trong nhiều năm liền, năm 1996 anh kết hôn với Carolyn Bessette. Vào ngày 16/7/1999, cặp đôi này, cùng chị gái của Bessette, đều mất trong một vụ tai nạn máy bay trong chiếc phi cơ riêng của anh.

CHÀO ĐỜI:

Kennedy sinh ngày 29/5/1917 tại số nhà 83 phố Beals, Brookline, bang Massachusetts. Ông là tổng thống đầu tiên sinh ở thế kỷ XX.

THỜI THƠ ẤU:

Kennedy lớn lên trong một gia đình khá giả ở Brookline thuộc bang Massachusetts từ năm 1917 đến năm 1926, ở thành phố New York từ 1926 đến 1929, ở Bronxville, bang New York từ năm 1929 cũng như tại ngôi nhà nghỉ hè của dòng họ Kennedy ở Hyannis Port tại Cape Cod và cả khu nghỉ dưỡng mùa đông ở Palm Beach thuộc bang Florida. Ngay từ nhỏ, Kennedy đã mắc nhiều bệnh: ban đỏ, ho gà, sởi, thủy đậu, viêm phế quản, viêm a-mi-đan, vàng da và đau lưng. Các anh em trai của Kennedy thường trêu ông là ông ốm yếu quá tới mức con muỗi nào đốt phải ông cũng có nguy cơ lây bệnh. Tuy vậy, cậu bé Kennedy rất sôi nổi, hoạt bát. Năm 21 tuổi, Kennedy đã sở hữu số tài sản ủy thác có giá trị 1 triệu đô-la do cha để lại.

HỌC VẤN:

Kennedy học tiểu học tại trường Dexcter ở Brookline, bang Massachusetts và sau đó theo học từ lớp 4 đến lớp 6 ở trường quốc gia Riverdale thuộc bang New York. Cậu học tại trường Thiên Chúa giáo Canterbury ở thành phố New Milford, bang Connecticut trong một thời

gian ngắn cho đến khi mắc bệnh viêm ruột thừa buộc cậu phải nghỉ học vào mùa xuân năm 1931. Ở trường trung học Choate, (từ năm 1931 đến năm 1935), cậu tỏ ra là một học sinh có nhiều triển vọng nhưng lại thích chơi đùa hơn là học hành. Thầy hiệu trưởng nhận xét: *"Jack rất thông minh và độc lập, khi cậu biết sử dụng óc hài hước đúng chỗ và cách nhìn nhận sự việc theo quan điểm riêng của mình, nó sẽ trở thành tài sản quý giá, chứ không phải khuyết điểm của cậu. Quan điểm độc lập và óc hài hước thiên bẩm đó sẽ giúp cậu thành công... Chỉ số IQ của Jack có thể khiến chúng ta nghĩ rằng cậu sẽ là một học sinh có thành tích học tập xuất sắc, nhưng không phải vậy."* Ở trường Choate, cậu được đặt biệt danh "Mặt chuột" vì bộ mặt gầy giơ xương của mình. Cậu tốt nghiệp với thành tích trung bình – đứng thứ 64 trong số 112 học sinh, nhưng lại được bầu là "Người dễ thành công nhất". Mùa hè năm 1935, Kennedy học ở trường Kinh tế London. Trong thời gian đó, anh mắc bệnh vàng da. Mùa thu năm đó anh vào học trường Đại học Tổng hợp Princeton, nhưng căn bệnh vàng da tái phát buộc anh phải thôi học vào tháng 12.

Từ năm 1936 đến năm 1940, Kennedy theo học trường Đại học Tổng hợp Harvard chuyên ngành khoa học chính trị và quan hệ quốc tế. Mãi đến năm thứ ba, Kennedy mới thực sự học hành nghiêm túc. Anh đi du lịch vòng quanh châu Âu vào cuối năm thứ hai và dành cả học kỳ thứ hai của năm thứ ba để làm thư ký riêng cho cha anh lúc bấy giờ là đại sứ Mỹ ở Anh quốc. Trong vai trò này, anh được cử đến Glasgow để chăm sóc những người Mỹ còn sống sót sau trận tàu phóng ngư lôi Athenia. Anh đã viết một bài tiểu luận sâu sắc vào năm cuối cùng với tiêu đề "Hòa bình ở Munich: Những tất yếu xảy ra của sự chậm trễ từ chính sách ngừng bắn chuyển sang nền dân chủ mới của Anh". Nội dung bài viết này về sau được xuất bản thành cuốn sách có tên gọi *Why England slept (Tại sao nước Anh ngủ quên)* (1940). Cuốn sách được đông đảo độc giả đón nhận và mang về cho tác giả trẻ số tiền 40.000 đô-la, số tiền bản quyền anh đã quyên tặng cho thành phố Plymouth ở Anh bị bom tàn phá. Trong các hoạt động ngoại khóa, vào năm thứ nhất và năm thứ ba, anh tham gia vào đội bóng đá của trường và đến năm 1938 anh cùng các bạn tham gia giải vô địch đua thuyền buồm. Năm thứ nhất

anh cũng tham gia vào đội bơi, đội golf và thỉnh thoảng cũng chơi bóng bầu dục và khúc côn cầu. Anh tham gia vào nhóm Harvard Crimson và là thành viên của câu lạc bộ Hasty Pudding. Tháng 6/1940, anh tốt nghiệp. Từ năm 1940 đến năm 1941, anh học lớp ngắn hạn ở trường Kinh doanh Stanford và sau đó di du lịch vòng quanh Nam Mỹ.

TÔN GIÁO:

Kennedy là vị tổng thống duy nhất theo Công giáo La Mã, và hiếm khi nói về tín ngưỡng của mình. Ông không hoàn toàn đồng tình với những lời giáo huấn của Giáo hội. Ví dụ như ông ủng hộ việc sử dụng các biện pháp tránh thai và phản đối việc chính phủ cấp tiền cho các trường dòng. Đối với một số người thì vấn đề tín ngưỡng tôn giáo dường như trở thành một trở ngại lớn trong cuộc tranh cử tổng thống của Kennedy vào năm 1960. Kennedy phải đương đầu với vấn đề này trong một bài diễn thuyết khi vận động tranh cử trước Hiệp hội Mục sư vùng Houston. Trong bài phát biểu này, ông dõng dạc tuyên bố trước toàn nước Mỹ: *"Tôi tin rằng ở nước Mỹ, nơi nhà thờ và chính quyền tồn tại hoàn toàn riêng biệt, không giáo sĩ Công giáo nào có thể chỉ bảo tổng thống (dù ông ta có là người Công giáo) phải hành động như thế nào và không một vị mục sư Tin Lành nào có thể bảo dân chúng nên bầu ai làm tổng thống."* Ông tiếp tục nói rằng ông đã chuẩn bị để chấp nhận thất bại ngay từ khi bắt đầu vận động. *"Nhưng"*, thay mặt cho những người đồng đạo, ông bổ sung, *"nếu việc bầu cử này được quyết định dựa trên cơ sở rằng 40 triệu người dân Mỹ bị tước mất cơ hội làm tổng thống vào ngày họ được rửa tội ở nhà thờ thì đó là thất bại của cả một dân tộc trong mắt các con chiên Thiên Chúa giáo, trong con mắt của những người không theo Thiên Chúa giáo và trong con mắt của nhân dân Mỹ."* Khi trở thành tổng thống, Kennedy từ chối việc mở rộng quan hệ ngoại giao cấp đại sứ với Vatican và thi thoảng có tham gia các nghi thức của đạo Tin Lành.

SỞ THÍCH:

Kennedy thích bơi lội, đua thuyền, chơi golf và thỉnh thoảng chơi bóng đá với gia đình và bạn bè. Khi đã trở thành tổng thống, ông bơi 20 đến 30

phút trước bữa trưa và bơi thêm lần nữa vào chiều tối trong bể bơi của Nhà Trắng với nhiệt độ nước khoảng 35°C để xoa dịu bệnh đau lưng kinh niên. Hằng ngày, ông còn tập thể dục để rèn luyện các cơ lưng. Ông là một tay chơi golf cừ khôi, thường kết thúc ở loạt gậy thứ 70 hoặc 80. Ông có cú bạt bóng rất mạnh, ông cũng có cú đánh bóng nhẹ vào lỗ tốt nhưng lại không có cú đánh võng điêu luyện. Ông duy trì một khu nghỉ dưỡng vào mùa đông ở Glen Ora, thuộc vùng Middleburg bang Virginia. Sau bữa ăn tối, ông thường xem phim, nếu phim không hay ông thường bỏ dở giữa chừng. Những phim mà ông yêu thích là *Bad day at Black Rock (Một ngày tồi tệ ở Bkack Rock)* của Spencer Tracy và bộ phim *Casablanca.* Ông cũng thường xuyên đến nhà hát. Ông thích nghe dòng nhạc kiểu như *Standards* và *Stormy Weather*. Ông hay đọc ngấu nghiến tin tức trong ngày vào mỗi sáng. Ông thích hút xì gà.

CHUYỆN TÌNH THỜI TRẺ:

Kennedy cực kỳ có sức hấp dẫn với phụ nữ và đã yêu hàng loạt người đẹp trước khi gặp người sau này trở thành vợ ông. Một người bạn thân của Kennedy từ hồi còn học ở trường Choate là Ralph "Rip" Horton Jr. đã tiết lộ với hai tác giả là Joan và Clay Blair, tác giả của cuốn *The search for JFK (Tìm kiếm Kennedy)* (1976) rằng Kennedy trở thành người đàn ông thực sự khi ông mới 17 tuổi ở một nhà chứa thuộc khu Harlem. Sau đây là những người yêu nghiêm túc của ông:

Frances A. Cannon là thành viên của dòng họ Cannon Mills, bà yêu ông khi ông còn là sinh viên trường Harvard. Gia đình Kennedy mong muốn họ sẽ kết hôn với nhau. Nhưng đến năm 1939 bà tuyên bố hứa hôn với nhà báo John Hersey, mọi người nói rằng Kennedy rất buồn chán vì đã để mất bà. Năm 1956, bà đã ly dị Hersey và tái hôn sau đó.

Charlotte McDonnell là con gái của một nhà kinh doanh chứng khoán giàu có ở New York và là chị dâu của Henry Ford II, bà quen Kennedy qua em gái của ông là Kathleen, người bạn thân thiết của bà. Từng có tin đồn Kennedy và bà đã đính hôn vào năm 1940, nhưng sau này bà nói rằng Kennedy chưa từng cầu hôn bà. Bà kết hôn với một người có tên là Richard Harris năm 1943 và sống tại thành phố New York.

Harriet "Flip" Price là cô gái ở thành phố San Francisco, bà hẹn hò với Kennedy khi ông là sinh viên trường Kinh doanh Stanford. Bà yêu ông điên cuồng và tin là ông cũng rất yêu bà. Họ có nói đến hôn nhân, nhưng không có kế hoạch cụ thể nào. Bà nói chuyện tình của hai người phai nhạt khi ông rời Stanford. Bà lập gia đình với James D. Fullertori và định cư tại Pasadena.

Inga Arvad là cô gái gợi cảm người Đan Mạch và là cựu hoa hậu châu Âu, hơn Kennedy bốn tuổi, bà tham gia đóng trong một số phim của Đức và là bạn của Hitler cùng một số tên trùm Đức Quốc xã trước khi bà đến Washington. Bà từng là chủ một mục báo đặc biệt của tờ *Washington Times Herald* trong thời gian bà có quan hệ tình cảm với Kennedy từ năm 1941 đến năm 1942. Kennedy đặt cho bà biệt danh Inga Binga. Mối quan hệ của họ bị hạn chế vì sự dính líu của bà với nhóm Đức Quốc xã. Bà bị FBI theo dõi sát sao và họ đã nghe trộm các cuộc nói chuyện điện thoại giữa bà và Kennedy. Bà xây dựng gia đình với cựu ngôi sao phim cao bồi Tim McCoy vào năm 1947 và định cư ở bang Arizona. Bà qua đời năm 1973 vì bệnh ung thư.

HÔN NHÂN:

Thượng nghị sĩ John F. Kennedy 36 tuổi kết hôn cùng Jacqueline L. Bouvier 24 tuổi ngày 12/9/1953 tại nhà thờ St. Mary ở thành phố Newport, bang Rhode Island. Sinh ngày 28/7/1929 ở Southampton, bang New York, là con gái của nhà kinh doanh chứng khoán John V. Bouvier III và bà Janet Lee Bouvier, Jackie được nuôi dạy trong nhung lụa và giàu sang. Năm 1940, cha mẹ bà ly dị. Mẹ bà sau đó tái hôn với Hugh Auchincloss. Jackie sống cùng với mẹ nhưng vẫn giữ mối quan hệ mật thiết với cha. Bà học tại trường Hotton-Arms ở Washington từ năm 1942 đến năm 1944, ở trường Quý cô Porter bang Connecticut từ 1944-1947, ở Đại học Vassar năm 1947-1948 và ở Đại học Tổng hợp Sorbonne ở Paris năm 1949. Bà có bằng cử nhân về nghệ thuật của trường Đại học George Washington năm 1951. Mục báo Hearst phong bà là "Hoàng hậu của năm" khi bà lần đầu xuất hiện trước giới thượng lưu. Sau khi tốt nghiệp, bà được tờ *Washington Times Herald* thuê làm "người mẫu ảnh" với mức lương 42,5 đô-la/tuần. Bà gặp Kennedy, lúc đó đã là Hạ nghị sĩ, trong một bữa tiệc ăn tối do bạn bè của cả hai người

là Charles Bartlett, phóng viên tại Washington của tờ *Chattanooga Times* tổ chức vào tháng 5/1951. Sau đó họ thỉnh thoảng hẹn hò với nhau và cùng dự buổi tiệc khiêu vũ nhậm chức của Tổng thống Eisenhower vào năm 1953. Họ trì hoãn lễ đính hôn đến mãi tháng 6 năm đó để lịch thiệp đáp lại tờ *Saturday Evening Post* vì tờ báo này có ý định đăng một bài báo với tiêu đề "Jack Kennedy – Thượng nghị sĩ trẻ đồng tính chưa vợ". Có khoảng 800 người đến tham dự hôn lễ và Tổng giám mục Richard J. Cushing làm lễ ban phước lành cho họ, ông đọc một lời chúc phúc đặc biệt dành cho cuộc hôn nhân này từ Giáo hoàng Pope Pius XII. Robert F. Kennedy, em trai của ông là phù rể. Sau kỳ trăng mật ở Acapulco, đôi vợ chồng mới cưới định cư ở McLean thuộc bang Virginia. Phu nhân Kennedy là một trong những Đệ nhất phu nhân được dân chúng yêu mến nhất. Mái tóc của bà, "tóc Jackie" trở thành mốt vào những năm đó. Dưới sự chỉ đạo của bà, Nhà Trắng được sửa sang lại với những đồ nội thất độc đáo. Tháng 2/1962, bà để một kênh truyền hình quay phim về những căn phòng trong Nhà Trắng mà bà mới trang trí lại. Bà mời nghệ sĩ chơi đàn cello nổi tiếng Pablo Casal và các nghệ sĩ tài năng khác đến biểu diễn ở Nhà Trắng. Bà ở cùng Tổng thống khi ông bị ám sát, bà đã chống đỡ thách thức trước cái chết đau đớn của chồng và những ngày quốc tang với một tinh thần cứng cỏi. Năm 1968, bà tái giá với nhà tỷ phú dầu lửa người Hy Lạp Aristotle Onassis. Ông này qua đời năm 1975. Từ năm 1975, bà là biên tập viên cho Nhà xuất bản Doubleday, bà đã cho xuất bản nhiều sách bán chạy, trong đó phải kể đến cuốn *Moon walk (Bước chân trên Mặt trăng)* của Michael Jackson. Phần lớn thời gian bà sống ở một căn hộ trên đại lộ số 5, New York, một bất động sản ở Bernardsville bang New Jersey và một khu nghỉ mát trị giá 3 triệu đô-la ở Marthas Vineyard. Kể từ khi Kennedy qua đời, bà rất kín đáo trong đời tư, bà từng ra tòa kiện nhà quan sát, cựu binh Jackie vì ông ta đi theo bà khắp nơi. Jacqueline Kennedy Onassis qua đời năm 1994.

CHUYỆN TÌNH NGOÀI HÔN NHÂN:

Sau vụ ám sát Tổng thống, có hàng loạt tin đồn cho rằng Kennedy đã thường xuyên lừa dối vợ mình. Những phụ nữ được cho là có quan hệ với

Kennedy là diễn viên múa Blaze Starr, họa sĩ Mary Pinchot Meyer, người này chết một cách bí hiểm vào năm 1964 và cả Judith Campbell Exner, người tình của trùm Mafia nổi tiếng Sam Giancana. Có cả những lời buộc tội Kennedy ngoại tình với minh tinh màn bạc Marilyn Monroe.

PHỤC VỤ TRONG QUÂN ĐỘI:

Thế chiến II: Kennedy phục vụ trong Hải quân Hoa Kỳ trong thời gian từ tháng 9/1941 đến tháng 4/1945 và được thăng quân hàm từ thiếu úy lên đại úy. Trước đó, ông đã tình nguyện gia nhập Lục quân Hoa Kỳ nhưng không được chấp nhận do căn bệnh đau lưng. Nhờ ảnh hưởng của cha, ông được lệnh làm hoa tiêu trưởng tàu hải quân PT-109. Trong một lần đi tuần tra ở mũi Blackett ngoài khơi đảo Solomon ngày 2/8/1943, thuyền của ông bị trúng thủy lôi của Nhật và bị đâm thủng thành hai mảnh. Hai thủy thủ Mỹ trên tàu bị giết chết. Đại úy Kennedy cùng số thủy thủ còn lại trên tàu bị hất ra ngoài lênh đênh trên biển, xung quanh dầu lửa bốc cháy. Mặc dù bị đau lưng nhưng Kennedy đã bơi liền 4 tiếng vào được nơi an toàn và còn dùng răng kéo một người bị thương trên thuyền bằng một sợi dây da. Mấy ngày sau đó, họ được hai thổ dân đảo Olasana phát hiện ra và cứu sống. Kennedy đã dùng dao khắc một bức điện lên vỏ quả dừa: *"Những người thổ dân này biết chúng tôi đang ở đâu. Còn sống, cần một chiếc thuyền nhỏ."* Những người thổ dân này đưa vỏ quả dừa cho một sĩ quan quân đội và cả nhóm được cứu thoát vào ngày 8/8. Sự kiện trên đã khiến mọi người cảm phục Kennedy và đơn vị hải quân của ông được nhận huân chương. Sau đấy là bài ca ngợi của Đô đốc W. F. Halsey về Kennedy: "*Lòng dũng cảm*, sức chịu đựng và *khả năng lãnh đạo tuyệt vời của ông đã góp phần cứu sống nhiều người khác và đã góp phần giữ gìn truyền thống cao quý của Lực lượng Hải quân Hoa Kỳ*". Sự kiện này thu hút được sự quan tâm của cả nước thông qua một bài báo có tên "Sống sót" của Jon Hersey trên tờ *New Yorker* (số ra ngày 17/6/1944), sau đó được tường thuật chi tiết trong cuốn sách *PT 109: John F. Kennedy in World War II (PT 109: John. F. Kennedy trong Thế chiến II)*. Bệnh đau lưng của ông tái phát trầm trọng hơn sau tai nạn này. Tháng 12/1943, ông được đưa về nhà, điều trị ở bệnh viện và cuối cùng được giải ngũ.

NGHỀ NGHIỆP TRƯỚC KHI LÀM TỔNG THỐNG:

Sau khi giải ngũ, Kennedy làm phóng viên trong một thời gian ngắn, ông viết bài cho tờ *Chicago Herald-American* về phiên họp của Liên Hợp Quốc ở San Francisco từ tháng 4 đến 6/1945 và cho tờ *International News Service* về Hội nghị Potsdam từ tháng 7 đến 8/1945.

Hạ nghị sĩ Mỹ (1947-1953): Trong lần bầu cử của Đảng Dân chủ để chọn một hạ nghĩ sĩ đại diện cho Quận 11 (khu vực của tầng lớp lao động ở Boston, Camrbridge và một phần của Somerville) bang Massachusetts, Kennedy đã vượt lên 10 ứng cử viên khác và trở thành người đứng đầu với 42% số phiếu bầu. Đây là một thắng lợi quan trọng đối với Kennedy. Ông dễ dàng đánh bại ứng cử viên Đảng Cộng hòa trong cuộc tổng tuyển cử của bang và được bầu lại hai lần liên tiếp. Kennedy duy trì mức phiếu bầu tự do vừa phải và làm việc trong Ủy ban Giáo dục và Lao động của Quốc hội. Ông phản đối dự luật Taft-Hartley, ủng hộ việc chính phủ cho thuê nhà với giá rẻ, ủng hộ Học thuyết Truman và Kế hoạch Marshall. Tuy nhiên, ông gia nhập Đảng Cộng hòa vì lý do chính quyền Truman đã để Trung Quốc rơi vào tay những người Cộng sản. Ông không đả động gì tới cơ cấu tổ chức của các đảng ở Hạ nghị viện trong suốt thời gian ông làm Nghị sĩ và có tiếng là người bài trừ mê tín dị đoan. Tức giận vì tổ chức cựu binh American Legion phản đối ban hành chính sách nhà ở cho dân chúng, ông khiến các thành viên cựu binh đáng kính của tổ chức này choáng váng bằng lời chỉ trích bất ngờ: "*Những người lãnh đạo tổ chức này không hề có dù chỉ một suy nghĩ mang tính xây dựng vì lợi ích của nước Mỹ kể từ năm 1918 đến giờ.*" Mặc dù nhiều người ủng hộ thúc ép ông phải xin lỗi hay rút lại lời phát biểu đó, nhưng ông nhất quyết từ chối không làm việc này.

Thượng nghị sĩ Mỹ, 1953-1961: Theo sau thắng lợi của Eisenhower năm 1952, các ứng cử viên Đảng Dân chủ trên cả nước cũng chiếm được đa số phiếu bầu, năm đó Kennedy đã vượt Thượng nghị sĩ Henry Caboat Lodge đến 70.000 phiếu. Năm 1958, ông tái đắc cử với 74% tổng số phiếu bầu, đánh bại Thượng nghị sĩ Vincent J. Celeste ở Đông Boston. Thượng nghị sĩ Kennedy còn giữ nhiều chức vụ khác trong Ủy ban Điều hành Chính phủ, Ủy ban Lao động và Phúc lợi Xã hội, Ủy ban Ngoại giao và

Ủy ban Kinh tế. Ông là nghị sĩ Quốc hội duy nhất bỏ phiếu tán thành dự định phát triển đường biển St. Lawrence của Tổng thống Eisenhower, một đề án cảnh báo sẽ chuyển hướng các tàu bè nước ngoài từ Boston và một số hải cảng khác ở bờ Đông sang các thành phố trên đất liền ở vùng Ngũ Đại Hồ. Ông kiên trì bảo vệ dự luật lao động. Ông lên tiếng phê phán chính sách ngoại giao Chiến tranh lạnh của Bộ trưởng Ngoại giao lúc bấy giờ là John Foster Dulles. Nhưng ông cũng lưu ý mọi người về "Làn sóng thủy triều đỏ Cộng sản" có nguy cơ đe dọa Đông Nam Á. Vấn đề duy nhất mà người ta chỉ trích ông khi còn là thượng nghị sĩ là việc ông bỏ qua sai lầm của Thượng nghị sĩ Đảng Cộng hòa Joseph McCarthy. Vì em trai ông, Robert F. Kennedy từng là nhân viên của McCarthy, vì ông ta là một người bạn của gia đình Kennedy và vì McCarthy rất nổi tiếng ở bang Massachusetts nên Kennedy đã miễn cưỡng không lên tiếng chống lại ông ta. Khi những lời làn song chỉ trích McCarthy dâng cao nhất thì Kennedy đang nằm ở bệnh viện chờ hồi phục sau ca phẫu thuật xương sống, chính vì vậy ông cũng không bỏ phiếu hay muốn liên minh trở lại với McCarthy. Mặc dù người ta dự đoán rằng Kennedy sẽ theo đại đa số các đảng viên Đảng Dân chủ lên tiếng chỉ trích McCarthy, các nhà phê bình kết tội ông là đã cố ý phớt lờ vấn đề này. Trong những ngày nằm chờ bình phục, Kennedy viết cuốn *Profiles in Courage (Những tấm gương can đảm)* (1956), một cuốn tiểu sử về những chính trị gia đủ tư cách và ông đã giành được giải thưởng văn học Pulitzer với cuốn sách này. Năm 1956, Kennedy là một ứng cử viên của Đảng Dân chủ được đưa vào ghế phó tổng thống, nhưng sau đó vị trí này lại rơi vào tay Thượng nghị sĩ Estes Kefauver của bang Tennessee.

ỨNG CỬ VIÊN TỔNG THỐNG CỦA ĐẢNG DÂN CHỦ, 1960:

Kennedy đã thắng cử trong cả bảy cuộc bầu cử để chọn ứng viên tổng thống. Chiến thắng của ông ở bang Wisconsin và Tây Virginia khiến đối thủ của ông là Thượng nghị sĩ Hubert Humphrey của bang Minnesota hoàn toàn tê liệt. Màn trình diễn của ông ở bang Tây Virginia có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc chứng minh rằng một ứng

cử viên theo Thiên Chúa giáo có thể giành được phiếu bầu của những người theo đạo Tin Lành. Một ứng cử viên nổi bật khác trong cuộc chạy đua này là Thượng nghị sĩ Lyndon B. Johnson của bang Texas và vẫn có một vài người dành cảm tình cho Thượng nghị sĩ Adlai Stevenson của bang Illinois. Khi các đảng viên Đảng Dân chủ tập hợp ở Los Angeles vào tháng 7/1960 thì ở thời khắc đó Kennedy đã trở thành ứng cử viên hàng đầu. Kennedy có một đội ngũ xuất sắc do em trai ông là Robert F. Kennedy đứng đầu, duy trì liên lạc với các lực lượng ủng hộ Kennedy trong Đảng thông qua 60 đường dây điện thoại. Thống đốc bang Minnesota, Orville Freman chỉ định ông làm ứng cử viên tổng thống. Trong lượt bỏ phiếu đầu tiên, Kennedy giành được 806 phiếu bầu trong khi Johnson chỉ giành được 409 phiếu. Số còn lại rải rác cho các ứng cử viên khác. Kennedy sau đó đã chọn Johnson là ứng cử viên phó tổng thống cùng mình trước sự khó chịu của những người thuộc phe cánh tự do ủng hộ ông. Một lý do khiến Kennedy đưa ra lựa chọn đó là vì ông muốn nâng cao triển vọng bầu cử ở phía Nam, đặc biệt là ở Texas và cuối cùng đó chính là điểm mấu chốt trong cuộc bầu cử. Nhưng theo trợ lý của Kennedy lúc bấy giờ là Kenenth P. O'Donnell thì lý do thứ hai khiến Kennedy chọn Johnson là vì ông muốn đưa Johnson ra khỏi Quốc hội Mỹ, nơi ông ta có thể phá hỏng các chương trình của Kennedy. Trong bài diễn văn nhậm chức ứng cử viên năm đó, Kennedy đã tuyên bố: "*Ngày hôm nay chúng ta đứng đây trên một giới tuyến mới* – giới *tuyến của những năm 60 – giới tuyến của những cơ hội và rủi ro chưa lường trước được – giới tuyến của những hy vọng và nguy cơ chưa xảy đến.*" Cương lĩnh của Đảng Dân chủ hứa hẹn ủng hộ quyền lợi của công dân, ủng hộ tăng ngân sách quân sự trong khi tìm kiếm sự đồng thuận về cắt giảm vũ khí, tăng thêm viện trợ cho các nước đang phát triển, bảo hiểm sức khỏe cho những người già, giữ gìn và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường, tăng chi phí của chính phủ để xóa các khu nhà ổ chuột và một số vấn đề khác của khu thị dân, đẩy nhanh việc mở rộng các chương trình nghiên cứu vũ trụ, hạn chế chi tiêu cho các chiến dịch tranh cử và thành lập hội bảo vệ người tiêu dùng.

ĐỐI THỦ:

Richard M. Nixon (1913-1994), bang California, đảng viên Đảng Cộng hòa. Vào thời điểm các đảng viên của Đảng Cộng hòa triệu tập một cuộc họp ở Chicago vào tháng 7/1960, Phó Tổng thống Richard M. Nixon hầu như được ủng hộ hoàn toàn để ra tranh cử. Thống đốc bang New York Rockefeller lúc đầu đe dọa sẽ không chỉ định Richard M. Nixon, nhưng trong buổi tiệc đêm tại căn hộ riêng của Nixon ở New York ngay trước buổi triệu tập, Rockefeller đồng ý ủng hộ Nixon ra tranh cử tổng thống, và ngược lại Nixon đồng ý hợp tác với đường lối quan điểm tự do của Rockefeller về dân quyền và một số vấn đề nhất định khác. Nixon được bầu làm ứng cử viên tổng thống với 1.321 phiếu bầu, Thượng nghị sĩ Barry Goldwater của bang Arizona giành được 10 phiếu. Đại sứ Mỹ tại Liên Hợp Quốc Henry Cabot Lodge của bang Massachusetts được chỉ định là ứng cử viên phó tổng thống. Trong bài diễn văn nhậm chức ứng cử viên của mình, Nixon kêu gọi phải hành động ngay để đối phó với những thách thức từ Liên Xô. Nixon nói: "*Khi ngài Khrushchev nói là cháu chắt của chúng ta sẽ sống trong xã hội Cộng sản, chúng ta sẽ nói luôn rằng cháu chắt của ông ta sẽ sống trong tự do.*" Ngoài việc hứa hẹn ủng hộ dân quyền của những người thuộc về thiểu số, cương lĩnh của Đảng Cộng hòa còn ủng hộ chính sách ngoại giao chống Cộng sản, tiếp tục loại trừ Trung Hoa ra khỏi Liên Hợp Quốc, tăng thêm vũ khí phòng thủ với khẩu hiệu *"không có mức giá trần cho an ninh quốc gia"*, phát triển kinh tế bằng cách tăng năng suất, tăng thêm trợ cấp thất nghiệp, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, cân bằng ngân sách Liên bang, giảm nợ quốc gia và ủng hộ quyền phủ quyết một số điều trong dự luật của Tổng thống.

CHIẾN DỊCH VẬN ĐỘNG TRANH CỬ, 1960:

Trong cuộc chiến ngang tài ngang sức này, tùy từng nơi bầu cử, hai ứng viên thay nhau dẫn đầu, hai vấn đề mấu chốt được đặt ra là tình hình kinh tế và thách thức của cộng sản. Kennedy ra sức tấn công vào chủ đề: "Hãy để nước Mỹ tiếp tục tiến lên", ông thề sẽ đóng lại cái gọi là "khoảng

cách tên lửa"[1] và lên án chính quyền Eisenhower – Nixon vì đã để những người cộng sản lên nắm quyền lực ở mảnh đất chỉ cách Mỹ 170km là Cuba. Còn Nixon lại đưa ra vấn đề Kennedy còn quá trẻ và thiếu kinh nghiệm lãnh đạo, rằng tổng thống không phải là người vừa làm vừa học. Nixon cũng thề sẽ ra sức chống đối việc cộng sản lên nắm quyền trên toàn thế giới. Mặc dù Nixon đã cấm các nhân viên của mình đưa vấn đề tôn giáo ra cuộc tranh cử, nhưng một số thành viên theo đạo Tin Lành của ông đã công khai nghi ngờ khả năng Kennedy từ bỏ Thiên Chúa giáo để thực hiện trách nhiệm trường kỳ của một tổng thống. Kennedy đã khéo léo bảo vệ mình trong vấn đề này trước Hiệp hội Mục sư vùng Houston vào hồi tháng 9 (xem mục: *Tôn giáo*). Việc Nixon tuyên bố với công chúng rằng mình có những kinh nghiệm lão luyện trong chính phủ với cương vị là Phó Tổng thống hoạt động năng nổ nhất trong lịch sử đã bị tiêu tan bởi câu nói của Eisenhower vào tháng 8. Khi một phóng viên phỏng vấn Eisenhower và đề nghị ông kể tên những quyết định lớn mà Nixon có tham gia với tư cách là phó tổng thống, Eisenhower đáp: "*Nếu anh để cho tôi một tuần để suy nghĩ, thì tôi có thể nghĩ ra được một quyết định.*" Kennedy nhận được sự giúp đỡ của một tổ chức vận động đăng ký bầu cử rất quy củ do Đại diện Frank Thompson đứng đầu, ông đã cử khoảng 200.000 nhân viên tình nguyện đến các cơ sở của các tầng lớp nhân dân lao động và thiểu số trong tất cả 50 bang tuyên truyền vận động. Vào thời điểm đầu của chiến dịch tranh cử, Nixon hứa là sẽ đi đến từng bang nói chuyện. Ông đã giữ được lời hứa, nhưng vì thế đã để phí mất thời gian quý báu ở những nơi ủng hộ Đảng Dân chủ tuyệt đối. Những rắc rối đó còn chưa đủ tồi tệ, Nixon thúc đầu gối vào cửa xe hơi ở Greensboro, bang Bắc Carolina và sau đó bị nhiễm trùng. Trong suốt hai tuần tranh cử quan trọng từ 29/8 đến 9/9, Nixon lại phải điều trị kháng sinh ở bệnh viện Walter Reed. Tuy nhiên, tiêu điểm của cuộc bầu cử là cuộc tranh luận trên truyền hình trong

---

1. Ám chỉ cuộc cạnh tranh thám hiểm vũ trụ giữa Liên Xô và Hoa Kỳ, kéo dài từ 1957 đến 1975, liên quan đến các nỗ lực thám hiểm không gian bằng vệ tinh nhân tạo và đưa con người vào vũ trụ và lên Mặt trăng.

bốn ngày: 26/9, ngày 7, 14 và 21/10. Khoảng 115 triệu người đã xem ít nhất một trong số bốn buổi tranh luận trên. Buổi tranh luận ngày đầu tiên quan trọng nhất vì nó xác định những quan điểm chính của hai ứng cử viên và thu hút được lượng khán giả đông nhất – 70 triệu người. Đối với hầu hết những người theo dõi cuộc tranh luận này, dựa trên những điểm được đưa ra để tranh luận, cuộc đối đầu này dường như bất phân thắng bại. Nhưng kết quả bất phân thắng bại này lại là điểm cộng dành cho Kennedy vì nó chứng tỏ rằng ông hiểu vấn đề không kém gì đối thủ dày dạn kinh nghiệm hơn mình là Nixon. Nhưng đó cũng là một cuộc so sánh về thể trạng của hai ứng cử viên mà khi đó Nixon là người bất lợi. Kennedy trông rám nắng, khỏe khoắn và điềm tĩnh còn Nixon sau khi sụt cân trong thời gian nằm viện, trở nên xanh xao, phờ phạc và đầy vẻ hăm dọa. Kennedy tin rằng nếu không có cuộc tranh luận ấy thì ông sẽ thất bại trong cuộc bầu cử năm đó. Kennedy cũng nâng cao ảnh hưởng của mình trong cộng đồng người da đen khi vào tháng 10, nhà lãnh đạo phong trào đấu tranh vì dân quyền Đức Cha Martin Luther King Jr. bị bắt ở Atlanta trong một cuộc biểu tình ngồi. Cá nhân Kennedy đã gọi điện cho vợ của King để bày tỏ lòng cảm thông và hứa sẽ giúp đỡ, còn em trai của ông là Robert F. Kennedy đã dàn xếp với chánh án của tòa án địa phương bảo lãnh King ra ngoài. Không lâu sau đó, nhà lãnh đạo phong trào đấu tranh vì dân quyền, Đức Cha Martin Luther King đã tuyên bố công khai với mọi người là ông dự định bầu cho Nixon, nhưng lại chuyển sang bầu cho ứng cử viên của Đảng Dân chủ vì *"Jack Kennedy đủ dũng cảm để đấu tranh cho điều mà ông tin là đúng đắn"*. Ứng cử viên phó tổng thống Lydon Johnson là phương tiện giúp Kennedy giành thắng lợi ở bang Texas, nơi Nixon đang giành được nhiều phiếu bầu của những người Anglo[1], nhưng Đảng Dân chủ đã càn quét hết những khu phố Tây Ban Nha ở bang này để giành chiến thắng toàn bang với gần 50.000 phiếu chênh lệch so với Nixon.

1. Chỉ những người Mỹ không thuộc gốc Pháp hoặc Tây Ban Nha.

ĐẮC CỬ TỔNG THỐNG, 1960:

Phổ thông đầu phiếu: Kennedy (Đảng Dân chủ) 34.227.096 phiếu (49,7%); Nixon (Đảng Cộng hòa) 34.108.546 phiếu (49,5%).

Số phiếu đại cử tri: Kennedy: 303 phiếu, Nixon: 219 phiếu, Thượng nghị sĩ Harry F. Byrd (bang Virginia không thuộc đảng nào): 15 phiếu.

Số phiếu theo bang: Kennedy giành được đa số phiếu bầu đại diện của 22 bang – Arkansas, Connecticut, Delaware, Georgia, Hawaii, Illinois, Louisiana, Maryland, Massachusetts, Michigan, Minnesota, Missouri, Nevada, New Jersey, New Mexico, New York, Bắc Carolina, Pennsylvania, Rhode Island, Nam Carolina, Texas và Tây Virgina. Nixon giành đa số phiếu bầu đại diện ở 26 bang – Alaska, Arizona, California, Colorado, Florida, Idaho, Indiana, Iowa, Kansas, Kentucky, Maine, Montana, Nebraska, New Hampshire, Bắc Dakota, Ohio, Oklahoma, Oregon, Nam Dakota, Tennessee, Utah, Vermont, Virginia, Washington, Wisconsin và Wyoming. Thượng nghị sĩ Harry F. Byrd giành được đa số phiếu bầu của 2 bang – Alabama và Mississippi.

DIỄN VĂN NHẬM CHỨC: 20/1/1961

"Vào thời điểm này và ở nơi đây, hãy để cho cả thế giới biết, hãy để cho bạn bè cũng như kẻ thù biết rằng, ngọn đuốc đã được trao cho một thế hệ mới của người Mỹ, sinh ra trong thế kỷ này, trưởng thành từ chiến tranh, được tôi luyện từ một nền hòa bình khó khăn và cay đắng, tự hào về di sản của cha ông và không muốn chứng kiến hoặc cho phép nhân quyền từ từ bị hủy hoại. Đây chính là điều mà đất nước này đã cam kết và điều mà chúng ta cam kết hôm nay, trên đất nước này và trên khắp thế giới.

Hãy để mọi quốc gia biết rằng, cho dù họ cầu mong những điều tốt lành hay tồi tệ đến với chúng ta, rằng chúng ta sẵn sàng trả bất kỳ giá nào, chấp nhận bất kỳ khó khăn nào, hỗ trợ bất kỳ người bạn nào, gánh vác bất kỳ trách nhiệm nào, chống lại bất kỳ kẻ thù nào, để bảo đảm tự do và thành công được tồn tại.

Suốt chiều dài lịch sử của thế giới, chỉ có một vài thế hệ được ban cho vai trò bảo vệ tự do trong những giờ phút nguy hiểm tột cùng. Tôi không trốn

tránh trách nhiệm này, tôi chào đón nó. Tôi không tin rằng có người nào trong chúng ta muốn đánh đổi vị trí của mình với bất kỳ người nào khác hoặc thế hệ nào khác. Nghị lực, niềm tin, và cả sự hiến thân mà chúng ta mang đến nỗ lực này sẽ thắp sáng đất nước và những người phục vụ đất nước và ánh sáng từ ngọn lửa đó có thể thực sự soi sáng thế giới.

Vì vậy, hỡi các bạn: Đừng hỏi đất nước sẽ làm gì cho bạn. Hãy hỏi các bạn đã làm được gì cho đất nước..."

PHÓ TỔNG THỐNG:

Lyndon B. Johnson (1908-1973), người bang Texas, giữ chức phó tổng thống từ năm 1961 đến năm 1963. Ông lên chức tổng thống sau khi Kennedy bị ám sát.

NỘI CÁC:

Bộ trưởng Ngoại giao: Dean Rust (1909-1994), người bang New York, giữ chức bộ trưởng Ngoại giao từ năm 1961 đến năm 1963. Dưới chính quyền Truman, ông làm trợ lý bộ trưởng về các vấn đề ngoại giao của khu vực Viễn Đông. Tháng 7/1962, tại Hội nghị Geneva, ông là người ký hiệp định công nhận độc lập và trung lập về chính trị của Lào. Ông tìm cách cô lập Cuba về mặt ngoại giao và thương mại ở phía Tây bán cầu. Trong thời kỳ khủng hoảng với Cuba (xem mục: *Hoạt động của chính quyền*), ông là người triệu tập và kêu gọi mọi sự giúp đỡ của Tổ chức các tiểu bang Mỹ (Organization of American States) để cô lập Cuba về mặt quân sự. Ông ký hiệp ước chấm dứt thử vũ khí hạt nhân năm 1963 của Mỹ (xem mục: *Hoạt động của chính quyền*). Ông tiếp tục phục vụ dưới chính quyền Johnson.

Bộ trưởng Tài chính: C. Douglas Dillon (1909-2003), người bang New Jersey, giữ chức vụ này từ 1961-1965. Là đảng viên Đảng Cộng hòa, ông từng là đại sứ của Mỹ tại Pháp và cũng đã từng là thứ trưởng ngoại giao phụ trách về các vấn đề kinh tế dưới chính quyền Eisenhower. Ông ủng hộ chính sách tự do thương mại. Năm 1962, ông là người dẫn đầu đoàn đại biểu của Mỹ đến dự hội nghị tổ chức hằng năm của khối Liên minh ở thành phố Mexico. Dillon yêu cầu chính phủ giảm thuế để khuyến khích phát triển

kinh tế. Ông cũng tham gia vào việc thúc ép ngành công nghiệp thép trở lại mức giá cả cũ. Ông cũng tiếp tục phục vụ dưới thời Johnson.

Bộ trưởng Quốc phòng: Robert S. Mc Namara (1916-2009), người bang Michigan, giữ chức vụ này từ 1961 đến 1968. Ông phản đối "Chính sách trả đũa khủng khiếp" của chính quyền Eisenhower và ủng hộ chiến lược đối ứng linh hoạt, chủ yếu dựa vào việc gia tăng khả năng kiểm soát chiến tranh phi hạt nhân, quy mô nhỏ của Mỹ. Ông đã giúp hoạt động của Lầu Năm Góc hiệu quả hơn nhờ việc điều tiết lại các hoạt động về quốc phòng và tập trung hóa quyền lực. Ông là người sáng lập ra Cơ quan Tình báo Quân sự và Cơ quan Thông tin Quân sự. Năm 1962, ông tuyên bố Mỹ sẽ đào tạo lực lượng quân sự cho các nước bị cộng sản nắm giữ. Ông tiếp tục phục vụ dưới chính quyền Johnson.

Bộ trưởng Tư pháp: Robert F. Kennedy (1925-1968), người bang Massachusetts, phục vụ từ năm 1961 đến năm 1964. Việc Kennedy bổ nhiệm em trai của mình làm bộ trưởng Tư pháp đã gây ra nhiều tranh cãi. Ông phụ trách việc khởi tố những kẻ lừa đảo lao động và những kẻ vi phạm Luật chống độc quyền. Ông nổi lên như một anh hùng đấu tranh cho dân quyền khi tham gia vào việc đảm bảo để sinh viên da đen được tham gia học tập ở trường Đại học Tổng hợp Mississippi vào năm 1962 và Đại học Tổng hợp Alabama năm 1963. Ông giữ chức cố vấn cấp cao cho chính quyền Kennedy trong cuộc khủng hoảng hỏa tiễn với Cuba. Ông tiếp tục phục vụ trong chính quyền Johnson, sau khi Kennedy bị ám sát.

Bộ trưởng Bưu điện: (1) J. Edward Day (1914-1996), người bang Arizona, phục vụ từ 1961-1963. Ông là bộ trưởng Bưu điện đầu tiên công nhận các liên minh bưu điện. (2) John A. Gronouski (1919-1996), người bang Wisconsin, phục vụ từ 1963-1965. Ông là người Mỹ gốc Ba Lan đầu tiên tham gia nội các. Ông tiếp tục phục vụ dưới chính quyền Johnson.

Bộ trưởng Nội vụ: Stewart L. Udall (1920-2010), người bang Arizona, giữ chức vụ này từ năm 1961 đến năm 1969. Ông ủng hộ chính sách bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường. Ông tiếp tục làm việc dưới chính quyền Johnson.

Bộ trưởng Nông nghiệp: Orille L. Freeman (1918-2003), người bang Minnesota, giữ chức vụ này trong tám năm (1961-1969). Ông nâng mức trợ cấp lương thực cho những người nghèo và tiến hành một dự án cung cấp tem phiếu lương thực thực phẩm ở Tây Virginia và sau đó được áp dụng trên toàn quốc. Ông tiếp tục làm việc dưới chính quyền Johnson.

Bộ trưởng Thương mại: Luther H. Hodges (1898-1974), người bang Bắc Carolina, phục vụ từ năm 1961 đến năm 1964. Ông đấu tranh đòi giảm thuế để kích thích phát triển kinh tế và tự do hóa thương mại. Ông tiếp tục làm việc dưới chính quyền Johnson.

Bộ trưởng Lao động: (1) Arthur O. Goldberg (1908-1990), người bang Washington, phục vụ từ năm 1961 đến năm 1962. Trước đó, ông làm cố vấn cho tổ chức AFL-CIO. Ông đóng vai trò tích cực trong việc giải tán các cuộc biểu tình trong ngành ô tô, thép, hàng không và một số ngành công nghiệp chủ chốt khác. Ông từ chức để chuyển sang phục vụ trong Tòa án Tối cao Mỹ. (2) W. Willard Wirtz (1912-2010), người bang Illinois, giữ chức vụ này từ năm 1962 đến năm 1969. Được thăng cấp từ thứ trưởng lao động, ông tiếp tục giữ vai trò điều đình với các nhóm biểu tình do người tiền nhiệm của ông khởi xướng. Ông tiếp tục làm việc dưới chính quyền Johnson.

Bộ trưởng Y tế, Giáo dục và Phúc lợi: (1) Abraham A. Ribicoff (1910-1998), người bang Connecticut, phục vụ từ năm 1961 đến năm 1962. Dự luật về cải cách xã hội do ông đề ra đã được thông qua thành Luật cải cách. Luật này không yêu cầu những người nhận trợ cấp phải là những người nuôi con một mình. (2) Anthony J. Celebrezze (1910-1998), người bang Ohio, giữ chức này từ 1962 đến 1965. Ông vẫn tiếp tục làm việc dưới chính quyền Johnson.

HOẠT ĐỘNG CỦA CHÍNH QUYỀN: 20/1/1961-22/11/1963

Cuộc xâm lược vùng Vịnh Con Lợn (1961): Ngày 17/4/1961, 1.500 người tị nạn Cuba được Cơ quan Tình báo Trung ương (CIA) Mỹ đào tạo và cung cấp vũ khí đã đột nhập vào lãnh thổ Vịnh Con Lợn của Cuba. Nhiệm vụ của họ là đổ bộ vào đất liền và nhen nhóm một cuộc nổi dậy của

dân chúng với mục đích cuối cùng là lật đổ chính quyền ở Cuba do Fidel Castro dẫn đầu. Đội quân xâm lược này tin rằng lực lượng Mỹ sẽ trợ giúp nếu họ vấp phải sự kháng cự mạnh mẽ của Cuba. Nhưng đã không có sự trợ giúp nào từ phía Mỹ cả. Xe tăng và quân của Castro đã đánh đuổi họ ra tới biển và làm cho họ không thể nào đổ bộ an toàn vào đất liền. Sau ba ngày chiến đấu, 1.100 người sống sót đã ra hàng. Mỹ phải trả Cuba 53 triệu đô-la dưới hình thức lương thực và thuốc men để đổi lấy tù binh vào năm 1962. Kế hoạch xâm lược này được chính quyền Eisenhower sắp đặt từ trước, nhưng Tổng thống Kennedy đã cáo lỗi và chịu hoàn toàn trách nhiệm về thất bại này.

Liên minh tiến bộ: Kennedy tiếp tục xây dựng đường lối hòa hảo với các nước láng giềng do Tổng thống Franklin Roosevelt khởi xướng bằng sáng kiến lập ra Liên minh tiến bộ. Trong Liên minh này, Mỹ sẽ viện trợ hàng tỷ đô-la cho các nước châu Mỹ Latin. Quyết định thành lập Liên minh tiến bộ được chính thức ký kết vào tháng 8/1961 tại Hội nghị Liên Mỹ tổ chức tại Puntadel Este, Uruguay.

Đoàn hòa bình: Là một tổ chức do Bộ Ngoại giao Mỹ thành lập vào tháng 3/1961 với mục đích tuyển tình nguyện viên dạy và hỗ trợ công nghệ cho những nước đang phát triển. Kennedy bổ nhiệm em rể là R. Sargent Shriver giữ chức giám đốc tổ chức này. Hơn 20 năm qua, đã có khoảng 85.000 người Mỹ làm việc cho tổ chức này. Năm 1971, Đoàn hòa bình và một số tổ chức tình nguyện khác sáp nhập lại thành một cơ quan độc lập. Đến năm 1981, có khoảng 6.000 nhân viên tình nguyện của Đoàn hòa bình hoạt động ở 63 nước.

Đông Nam Á: Tháng 7/1962, đại diện của Mỹ và 13 nước khác đã đi đến thỏa thuận bảo đảm sự độc lập và thể chế trung lập của Lào tại Hội nghị Geneva thứ hai. Tuy nhiên, những diễn biến ở Việt Nam lúc bấy giờ càng cho thấy tình hình khó khăn ở Đông Nam Á. Lực lượng giải phóng vẫn đang tiến lên chiếm đóng vùng đồng bằng sông Cửu Long của miền Nam Việt Nam mặc dù chính quyền Diệm thực hiện chiến lược đưa những nông dân ở các làng xã vào các ấp chiến lược để ngăn chặn họ tiếp viện cho lực lượng giải phóng. Tổng thống Kennedy không mấy thích thú

với những biện pháp cai trị tàn bạo của chính quyền Diệm. Sau sự kiện chính quyền Diệm cho quân đàn áp dã man tăng ni Phật tử biểu tình ở Huế vào tháng 5/1963 và việc Diệm cho tổ chức trận càn quét ở các chùa chiền trong nhiều thành phố khác, Tổng thống Kennedy đã khôn khéo cho tiến hành đảo chính quân sự vào tháng 11/1963. Cuộc đảo chính này do tướng Dương Văn Minh, hay còn gọi là "Minh lớn", cầm đầu và kết thúc bằng cái chết của Diệm. Trong suốt thời gian Kennedy nắm quyền, số cố vấn của Mỹ có mặt ở Việt Nam tăng từ con số dưới 1.000 lên trên 16.000 người. Tuy vậy, Kennedy vẫn không muốn mang quân sang khu vực này. Một số nhân viên dưới quyền Kennedy hồi bấy giờ, như Theodore Sorenson và Arthur Schlesinger tiết lộ rằng Kennedy dự định sẽ chấm dứt sự can thiệp của Mỹ vào Việt Nam nếu ông tái cử an toàn vào năm 1964. Thật vậy, hai tháng trước khi ông qua đời, Kennedy dường như đã làm cái việc gọi là chấm dứt việc leo thang chiến tranh ở Việt Nam. Ông nói: "*Rốt cuộc thì đó là cuộc chiến của họ. Họ sẽ tự chiến thắng hoặc thất bại. Chúng ta có thể giúp họ. Chúng ta có thể trang bị vũ khí cho họ, chúng ta có thể gửi các cố vấn của ta sang giúp họ, nhưng họ phải tự chiến thắng, những con người của Việt Nam phải chiến thắng quân đội cộng sản.*"

Kéo giá thép trở lại năm 1962: Để chống lạm phát, chính quyền Kenedy đã đề ra chính sách "Mức lương tự nguyện" với hy vọng được người lao động và doanh nghiệp ủng hộ. Năm 1962, các công nhân ngành luyện thép đồng ý với chính phủ là họ sẽ không đòi tăng lương nếu ngành công nghiệp thép kiềm chế không tăng giá thép. Ngay sau khi Tổng công ty Thép Hoa Kỳ tuyên bố tăng giá thép lên 3,5% thì lập tức hàng loạt các nhà sản xuất thép khác cũng nhanh chóng làm điều tương tự. Tổng thống Kennedy xuất hiện trên truyền hình vào tháng 4/1962, với bộ mặt vô cùng tức giận và đã tuyên bố: *"Một vài nhà lãnh đạo trong ngành thép đặt lợi nhuận và quyền lực cá nhân của mình lên trên trách nhiệm xã hội."* Kennedy còn nói thêm: "*Bố tôi thường nói với tôi là tất cả các doanh nhân đều là những kẻ đểu cáng, và đến bây giờ thì tôi đã hiểu được điều đó.*" Dưới sức ép của chính phủ, đầu tiên là hãng thép Bethlehem và sau đó là các hãng khác đã buộc phải hạ giá thép.

Dân quyền: Năm 1962, một sinh viên da đen tên là James Meredith đăng ký vào trường đại học tổng hợp dành riêng cho sinh viên da trắng dưới sự bảo trợ của Vệ binh Quốc gia. Thống đốc bang Mississippi, Ross Barnett đã từ chối thẳng thừng không nhận anh ta vào học. Do vậy, các cuộc bạo loạn trên đường phố đã diễn ra làm cho hai người chết và nhiều người khác bị thương. Sự kiện tương tự xảy ra ở bang Alabama năm 1963, Thống đốc bang George Wallace đứng chắn ngay tại cổng trường đại học tổng hợp của bang chặn đường không cho hai sinh viên da đen đến học. Trong khi đó, "Những tay lái tự do" đi tuyên truyền khắp miền Nam nước Mỹ để phản đối chính sách phân biệt màu da ở một số bang. Thế là một cuộc bạo loạn đã nổ ra vào tháng 4/1963 tại thành phố Birmingham, bang Alabama. Martin Luther King là người đấu tranh cho dân quyền của người da đen đã dẫn đầu cuộc biểu tình phản đối sự phân biệt đối xử ở các thành phố trên. Tháng 8/1963, Đức Cha King, Roy Wilkins và một số người khác dẫn đầu một đoàn biểu tình gồm 200.000 người diễu hành ở Thủ đô Washington để phản đối nạn phân biệt chủng tộc. Chính quyền Kennedy đã đáp lại những đòi hỏi về dân quyền của người da đen bằng các biện pháp tổ chức cùng các chương trình hiến pháp và bộ phận lãnh đạo chuẩn mực: Thông qua các công việc hành pháp, tháng 11/1962, Tổng thống Kennedy ra lệnh chấm dứt việc phân biệt đối xử với người da đen trong vấn đề sở hữu, sử dụng, hỗ trợ nhà ở của chính quyền Liên bang, ông cho thành lập một ủy ban của tổng thống phụ trách về cơ hội làm việc công bằng và chỉ định nhiều người da đen vào các chức vụ trong Liên bang. Chương trình sửa đổi Hiến pháp của Kennedy kêu gọi không phân biệt các phương tiện công cộng giữa các nhóm người khác nhau. Và bộ trưởng Tư pháp có thêm thẩm quyền xử lý các trường hợp phân biệt đối xử ở trường học. Về sau, chương trình này đã được Tổng thống Johnson hoàn tất. Tổng thống Kennedy còn nêu lên vấn đề đạo đức của các nhà lãnh đạo trong giải quyết vấn đề phân biệt chủng tộc trong bài diễn văn trên truyền hình vào tháng 6/1963. Ông kêu gọi toàn thể dân tộc hãy thực hiện đúng lý tưởng của người dân Mỹ và tôn trọng chuẩn mực đạo đức. Ông hỏi khán giả truyền hình: *"Nếu một người Mỹ, chỉ vì màu da đen của*

mình mà không được ăn trưa trong một tiệm ăn dành cho tất cả mọi người, không thể cho con đến học ở một trường đại học tốt nhất, nếu anh ta không có quyền bầu cử người đại diện cho anh ta, nói tóm lại nếu anh ta không được quyền hưởng một cuộc sống tự do và trọn vẹn mà tất cả chúng ta đều muốn thì ai trong số chúng ta sẽ chấp nhận đổi màu da cho anh ta và đứng vào vị trí của anh ấy? Ai trong số chúng ta sẽ hài lòng với lời khuyên hãy kiên nhẫn và lần lữa?" Ông còn nói thêm: "*Chúng ta lên lớp về tự do trên toàn thế giới, chúng ta thật sự muốn điều đó và chúng ta cũng đánh giá cao sự tự do ở ngay trên đất nước mình. Vậy không lẽ chúng ta sẽ phải nói với toàn thế giới rằng đây là mảnh đất tự do cho tất cả mọi người trừ người da đen. Mảnh đất này không có sự phân biệt giai cấp, tầng lớp, bằng cấp, trừ một điều là ở đây khinh miệt người da đen.*"

Cuộc khủng hoảng Berlin: Tháng 8/1961, Berlin lại một lần nữa trở thành tiêu điểm của cuộc xung đột Đông Đức và Tây Đức, vì Đông Đức cho xây dựng một bức tường ngăn cách với thành phố tự do của Tây Đức (xem: *Harry S. Truman, Tổng thống thứ ba mươi ba*, mục: *Hoạt động của chính quyền*). Tổng thống Kennedy lúc đó đã tuyên bố là ông sẵn sàng bước vào chiến tranh để bảo vệ tự do của Tây Đức, nhưng vì bức tường được xây dựng hoàn toàn trên mảnh đất của Đông Đức với mục đích để giữ người Đông Đức ở lại hơn là mục đích đe dọa Tây Đức. Chính vì vậy bức tường vẫn đứng vững như một lời nhắc nhở với nhóm người tìm kiếm tự do trước tình trạng bị cô lập và dễ tổn thương của họ. Trong một bài diễn văn đầy cảm xúc vào tháng 6/1963, Kennedy khuấy động tâm hồn những cử tọa người Tây Đức bằng kết luận: "*Tất cả những người dân tự do, dù họ sống ở đâu, cũng đều là công dân của Berlin và chính vì thế, với tư cách là một người dân tự do, tôi tự hào nói rằng 'Tôi là người Berlin'.*"

Cuộc khủng hoảng tên lửa Cuba, 1962: Tháng 10/1962, Cơ quan Tình báo Mỹ biết được Liên Xô đang xây dựng căn cứ tên lửa hạt nhân chiến đấu ở Cuba có khả năng bắn phá 2/3 phía đông nước Mỹ và châu Mỹ Latin. Mặc dù Liên Xô tuyên bố chắc chắn là chỉ duy trì vũ khí ở mức độ tự vệ, nhưng các tấm ảnh chụp từ trên không đã chứng tỏ điều ngược lại. Trong bài diễn văn trang trọng trên truyền hình trước toàn thể nước Mỹ ngày 22/10, Tổng

thống Kennedy lên án việc Liên Xô tăng cường vũ khí hạt nhân và yêu cầu Liên Xô phải cách ly Cuba. Ông nói: *"Bất cứ một tàu nào từ bất cứ một nước nào hay một hải cảng nào có ý định tiến vào Cuba mà chở vũ khí sẽ phải quay trở lại."* Sau đó, ông còn tuyên bố với Moskva: *"Chính sách của nước Mỹ là bất kỳ một tên lửa nào của Cuba bắn vào các nước ở phía Tây bán cầu sẽ được coi là sự tấn công của Liên Xô vào Mỹ và do vậy Mỹ sẽ đáp trả lại Liên Xô một cách đầy đủ."* Ông cũng kêu gọi việc "rút lui và tháo gỡ các vũ khí tấn công của Cuba". Nhiều ngày căng thẳng đã trôi qua khi các tàu của Liên Xô tìm cách tiến về phía hàng rào bao vây của Mỹ. Cuối cùng, sau nhiều công hàm trao đổi cho thấy sự thiếu quả quyết trong nội bộ điện Kremlin, lãnh đạo cao nhất của Liên Xô là Nikita Khrushchev đã đồng ý giải tán các cơ sở đặt tên lửa ở Cuba và thu lại vũ khí ở Cuba để đổi lấy lời cam kết không xâm phạm lãnh thổ Cuba của Mỹ. Vào cuối năm 1962, Cơ quan Tình báo Mỹ đã xác nhận việc rút lui của Liên Xô khỏi Cuba.

Hiệp ước cấm thử vũ khí hạt nhân, 1963: Tháng 7/1963, Mỹ, Liên Xô và Anh thỏa thuận cùng chấm dứt việc thử vũ khí hạt nhân. Mặc dù việc thử ngầm vẫn được tiếp diễn, việc cấm nổ vũ khí hạt nhân trên không trung có ý nghĩa quan trọng trong việc giảm bớt mối nguy hiểm của việc rò rỉ hạt nhân. Cuối cùng thì hiệp ước này cũng được hơn 100 nước khác phê chuẩn ngoại trừ Trung Quốc và Pháp. Khi hiệp ước bắt đầu có hiệu lực vào tháng 10, Tổng thống Kennedy nói: *"Ngày hôm nay nỗi sợ hãi dường như ít đi và niềm hy vọng dường như lớn hơn. Đây là lần đầu tiên chúng ta có khả năng đi đến một thỏa thuận hạn chế được những hiểm họa của thời đại hạt nhân này."*

Chương trình không gian: Tháng 5/1961, Tổng thống Kennedy tuyên bố mục tiêu đưa người lên Mặt trăng vào cuối thập kỷ 1960 của Mỹ. Trong suốt nhiệm kỳ tổng thống của ông, chương trình vệ tinh của Cơ quan Hàng không và Vũ trụ Hoa Kỳ (National Aeronautis and Space Administration – NASA) đã thực hiện dự án Sao Hỏa để xác định những tác động của trọng lực, trạng thái không trọng lượng trên vũ trụ và khả năng bay vào vũ trụ của các nhà du hành. Tháng 5/1961, Alan B. Shepard Jr. trở thành người Mỹ đầu tiên bay vào vũ trụ. Và tháng 2/1962, John Glenn cũng trở thành người Mỹ đầu tiên bay trên quỹ đạo.

Tu chính án hiến pháp được phê chuẩn: Tu chính án số 23 năm 1961. Việc sửa đổi này đem lại cho công dân ở Đặc khu Columbia quyền bầu cử tổng thống.

BỔ NHIỆM THẨM PHÁN TÒA ÁN TỐI CAO:

(1) Byron R. White (1917-2002), người bang Colorado, giữ chức Thẩm phán từ 1962-1993. Byron chơi trong đội bóng đá của trường Đại học Tổng hợp Colorado và đá chuyên nghiệp trong một thời gian ngắn cho đội Pittsburgh và Detroit trước khi ông trở thành luật sư. Trong thời gian dài ông là bạn của Tổng thống John F. Kennedy và vào thời điểm mà ông được bổ nhiệm ông là Thứ trưởng Tư pháp dưới quyền của Robert Kennedy khá lâu. Nhìn chung, Thẩm phán White là người chủ trương ôn hòa trong Tòa án Tối cao. Năm 1973, ông đã bất đồng ý kiến với nhà thờ về vấn đề nạo thai của phụ nữ. Ông ủng hộ quyền nạo thai của người phụ nữ trong thời gian ba tháng đầu, White viết: *"Tòa án rõ ràng là đề cao giá trị của người mẹ hơn là sự tồn tại và phát triển của đứa trẻ mà cô ta đang mang trong bụng."*

(2) Arthur J. Goldberg (1908-1990), người bang Illinois, giữ chức Thẩm phán từ năm 1962 đến năm 1965. Trước đó ông đã từng giữ chức bộ trưởng Lao động. Ông là người ra phán quyết trong vụ kiện giữa Escobedo và Illinois năm 1964, trong đó ông ủng hộ các phạm nhân được quyền bào chữa trong thời kỳ xét hỏi. Ông từ chức để chuyển sang làm đại sứ của Mỹ ở Liên Hợp Quốc.

VỤ ÁM SÁT:

Kenedy bị ám sát vào ngày 22/11/1963, lúc 12 giờ 30 phút, tại thành phố Dallas bang Texas. Ông qua đời lúc 1 giờ đêm tại bệnh viện Parkland Memorial ở thành phố Dallas. Tổng thống Kennedy đến Texas với mục đích hòa giải các phe cánh đối lập của Đảng Dân chủ ở bang Texas. Các thành viên tháp tùng Tổng thống cùng Tổng thống bay từ Forth Worth đến Dallas vào lúc 11 giờ 37 phút trưa. Sau đó Tổng thống Kennedy cùng phu nhân và Thống đốc bang John Connally cùng phu nhân đi trên chiếc Limousine mui

trần đến thành phố để chuẩn bị phát biểu diễn văn đã được lên kế hoạch từ trước ở khu trung tâm thương mại tại Dallas. Khi đoàn xe hộ tống chạy vòng quanh Dallas, các đám đông chào đón Tổng thống một cách nhiệt liệt. Phu nhân Connally quay sang Kennedy và nói: *"Thưa Tổng thống, ông không thể nói là Dallas không yêu quý ông."* Tổng thống đáp: "Điều đó thật rõ ràng." Vài giây sau, khi xe đưa Tổng thống đi ngang qua viện lưu trữ sách giáo khoa của bang Texas thì một loạt đạn nổ liên tiếp. Một viên đạn sượt qua cổ Kennedy, viên thứ hai (viên đạn chí tử giết chết Tổng thống) trúng ngay phía bên phải đầu Tổng thống. Thống đốc Connally cũng bị thương. Tổng thống được đưa ngay đến bệnh viện, tại đây bác sĩ Malcolm Perry đã tiến hành phẫu thuật mở khí quản và truyền máu, oxy cho Tổng thống. Tim Tổng thống ngừng đập ngay sau đó, kỹ thuật hồi sức tim-phổi cũng vô hiệu. Theo phân tích của bác sĩ J. J. Humes ở bệnh viện Bethesda Naval thì *"vết thương ở đầu khiến não bộ tổn thương tới mức không còn khả năng cứu được Tổng thống"*. Thi thể của Tổng thống được đặt ở điện Capitol, theo ghi nhận, có khoảng 250.000 người đến đưa tiễn ông. Hồng y Richard Cushing của Boston đã chủ trì buổi lễ tang Tổng thống tại nhà thờ Thiên Chúa giáo La Mã St. Matthew tại Thủ đô Washington. Kennedy được chôn cất ở nghĩa trang quốc gia Arlington. Phu nhân Kennedy là người thắp lên ngọn lửa vĩnh hằng đánh dấu ngôi mộ của ông.

Theo Ủy hội Warren, cơ quan được Tổng thống Johnson chỉ định tiến hành điều tra vụ ám sát Tổng thống thì Tổng thống bị Lee Harvey Oswald, 24 tuổi, một thư ký ở viện lưu trữ sách bắn chết. Hắn từng phục vụ trong lực lượng hải quân và bị coi là người theo chủ nghĩa Mác-xít. Hắn từng sống một thời gian ở Liên Xô. Khẩu súng dùng để ám sát Tổng thống là loại súng trường Carcano của Italia, cỡ nòng 6,5mm, có kính ngắm quang học được mua qua đường bưu điện với giá 19,95 đô-la Mỹ. Sau khi hạ sát Tổng thống, Oswald chạy trốn khỏi viện lưu trữ sách nhưng hắn bị bắt ngay sau đó 45 phút tại nhà hát lớn Texas. Oswald đã không nhận tội ám sát Tổng thống. Ngày 24/11, trong khi bị dẫn sang một nhà tù khác, Oswald đã bị bắn chết. Người giết Oswald là Jack Ruby, chủ một sàn nhảy ở Dallas. Chính vì Oswald không còn sống để ra tòa, việc còn lại của Ủy hội Warren

là kết tội hắn và xác định là hắn hành động độc lập. Tuy nhiên, khi công bố thông tin này, việc điều tra của Ủy hội Warren bị chỉ trích là thiếu chính xác và chưa đầy đủ bởi những người cho rằng Kennedy là nạn nhân của một âm mưu, họ nghi ngờ âm mưu này do Fidel Castro chỉ huy hay do bọn tội phạm sắp xếp hoặc cả hai. Năm 1979, Ủy ban điều tra các vụ ám sát được Hạ nghị viện Mỹ triệu tập để tiến hành điều tra lại về cái chết của Kennedy và nhà lãnh đạo dân quyền Martin Luther King. Ủy ban này đã kết thúc cuộc điều tra kéo dài trong hai năm chủ yếu dựa vào kỹ thuật và khả năng phân tích âm thanh phức tạp chưa từng có vào năm 1964. Theo bản báo cáo cuối cùng thì Oswald bắn ba phát đạn (hai phát trúng và một phát trượt) kể cả phát đạn chí tử xuyên vào não Tổng thống đúng như Ủy hội Warren đã kết luận từ trước. Nhưng căn cứ vào việc phân tích âm thanh thu được ở hiện trường do cảnh sát thu lại được lúc bấy giờ, các chuyên gia về âm thanh đã kết luận là 95% khả năng là phát súng thứ tư được bắn ra không phải từ chỗ Oswald đứng mà từ một gò cỏ phía trước chiếc xe Limousine của Tổng thống. Chính vì vậy, ủy ban này đã kết luận đây có thể là một âm mưu. Hơn thế nữa, ủy ban này cũng phát hiện ra rằng Oswald có liên quan đến Carlos Marcello, một tên trùm tội phạm nổi tiếng ở New Orleans và kết luận là tổ chức tội phạm do một số tên cầm đầu "có thể" liên quan đến âm mưu ám sát Tổng thống. Tuy nhiên, sở cảnh sát FBI của Mỹ cho rằng những phát hiện của ủy ban này là không có căn cứ và vẫn dựa vào kết quả điều tra ban đầu là Owsald hành động một mình. Một cuộc nghiên cứu của Hội đồng Nghiên cứu Quốc gia tiến hành năm 1982 cũng bất đồng ý kiến với những phân tích về âm thanh này. Chủ tịch của ủy ban điều tra, ông Robert Blakley, trong cuốn sách *The Plot to kill the President (Âm mưu giết hại Tổng thống)* (viết cùng với Richard N. Billings, năm 1981) kể chi tiết âm mưu giết hại Tổng thống của Marcell và một tên tội phạm tiếng tăm khác là Santo Trafficante. Blakley kết luận: *"Khi Owsald bị bắt, những tên tội phạm có liên quan này đã thuê Ruby giết hắn."* Kể từ sau cái chết của Oswald, có rất nhiều lời đồn đại rằng hắn không được chôn trong ngôi mộ mang tên mình ở nghĩa địa Rose Hill tại Fort Worth. Michael Eddowes tác giả của cuốn *The Oswald File (Hồ sơ vụ Oswald)* (1977) đã cho rằng xác chết trong ngôi mộ là

xác chết của một điệp viên tình báo Nga tên là Alek James Hidell, người lấy tên Oswald. Nhưng cuộc khai quật và khám xét tử thi đã phân hủy của hắn ở trung tâm y tế thuộc trường Đại học Baylo đã không chứng minh được lý thuyết của Eddowes, hình dáng và vị trí của 10 vết trám răng của tử thi trùng khớp với bản chụp X-quang răng của hắn khi còn phục vụ trong lực lượng hải quân.

Trong di chúc cuối cùng, Kennedy viết tháng 6/1954, ông để lại số tiền khoảng 25.000 đô-la và toàn bộ của cải riêng cho vợ và chia đôi số bất động sản còn lại trị giá hàng triệu đô-la cho vợ và các con ông.

CA NGỢI:

"Hơn bất cứ một Tổng thống nào trước đây, Kennedy đã cam kết mang lại dân quyền trọn vẹn cho tất cả mọi người dân Mỹ. Ông phản đối mọi sự phân biệt đối xử. Con người ông không hề có bất kỳ dấu hiệu tầm thường nào. Ông luôn cảm thông với nhược điểm của người khác. Nếu có thể rút ra bài học quan trọng nhất từ cuộc đời của Kennedy thì đó là bài học về khả năng chịu đựng, bài học về lương tâm, lòng can đảm và tình thương." – Thượng Nghị sĩ Đảng Dân chủ Abraham Ribicoff, bang Connecticut, năm 1963.

"Có lẽ đôi khi ông đi trước tất cả mọi người hai bước. Nhưng là một người Mỹ hiểu rất rõ về nước Mỹ, là người mang lại hình hài cho những khao khát vô định hình của nước Mỹ, là người định hướng cho những nỗ lực của nước Mỹ, Tổng thống John Kennedy đã sánh bước với người dân Mỹ." – Thượng Nghị sĩ Đảng Dân chủ Hubert H. Humphrey, bang Minnesota, 1963.

"John F. Kennedy là một tổng thống vĩ đại, là người bạn của tất cả những người có thiện chí, là người tin vào nhân phẩm và quyền bình đẳng của mọi con người, là một chiến sĩ đấu tranh cho chính nghĩa, là nhà lãnh đạo phong trào đấu tranh vì hòa bình." – Thẩm phán Tòa án Tối cao Earl Warren, năm 1963.

CHỈ TRÍCH:

"Tôi thực sự lo ngại cho nước Mỹ nếu Kennedy được bầu làm tổng thống. Ông ta tuyệt nhiên chẳng có nguyên tắc gì cả. Dòng họ nhà Kennedy chỉ có

tiền bạc và sự liều lĩnh mà thôi." – Thượng Nghị sĩ Đảng Cộng hòa Barry Goldwater, bang Arizona.

"Trong hai tuần lễ đầu [của chiến dịch tranh cử năm 1960], Kennedy đã tập trung xây dựng cái mà tôi gọi là một hình ảnh 'nghèo khổ' của nước Mỹ.

... Ông ta chộp lấy bất kỳ một thiếu sót hoặc sự bất công nào trong đời sống của người dân Mỹ và hứa hẹn sẽ ngay lập tức khắc phục được hết." – Richard M. Nixon

"Tổng thống Kennedy, với sự kiêu căng ngạo mạn mà trường Harvard khắc sâu thêm vào dòng máu Ireland của ông ta, vẫn bền bỉ hiểu sai những điều bình thường nhất... Sự coi thường mà Tổng thống Roosevelt dành cho con người tầm thường này là hoàn toàn đúng đắn. Dường như ông ta sợ bị coi là một người Mỹ thực thụ." – Nhà báo Wesbrook Pegler

"Khó khăn của chính quyền Kennedy dường như xuất phát từ việc chưa hiểu hết về hệ thống của nước Mỹ – chưa hiểu được hệ thống đó vận hành như thế nào, không hiểu được những yếu tố kinh tế, tâm lý, động lực để thúc đẩy hệ thống hoạt động hay thất bại." – Cựu Tổng thống Dwight D. Eisenhower, 1962

NHỮNG CÂU NÓI NỔI TIẾNG CỦA KENNEDY:

"Chúng ta muốn kiểu hòa bình nào? Không phải thứ hòa bình của 'Đế quốc Mỹ' giành được nhờ vũ khí chiến tranh. Không phải thứ hòa bình có được nhờ những nấm mồ hay sự hy sinh của những kẻ nô lệ. Tôi muốn nói đến thứ hòa bình thực sự khiến cuộc sống trên trái đất này trở nên đáng sống, thứ hòa bình giúp tất cả con người và các quốc gia phát triển và hy vọng sẽ xây dựng một cuộc sống tốt đẹp hơn cho con cháu họ. Đó không phải là thứ hòa bình chỉ dành riêng cho người Mỹ mà cho tất cả mọi người trên toàn thế giới, không chỉ hòa bình trong thời đại của chúng ta mà hòa bình cho tất cả mọi thời đại." – 1963

"Một điều thật rõ ràng là một dân tộc không thể phát triển ở nước ngoài mạnh hơn là ở trong nước. Trừ phi chúng ta làm được những điều mà mình đi thuyết giảng về quyền bình đẳng và công lý xã hội thì chúng ta mới được

những người mà lựa chọn của họ sẽ ảnh hưởng đến tương lai của chúng ta tôn trọng." – Bài phát biểu chưa kịp đọc của ông năm 1963

TÁC PHẨM CỦA KENNEDY:

Why England Slept (Tại sao nước Anh ngủ quên) (1940).

Profiles in Courage (Những tấm gương dũng cảm) (1956).

TÁC PHẨM VỀ KENNEDY:

Blair, John & Blair, Clay. *In Search Of JFK (Đi tìm JFK)*, New York: Berkley/Putnam, 1976.

Goodwin, Doris Kearns. *The Fitzgeralds and the Kennedys: An American Saga (Dòng họ Fitzgerald và dòng họ Kennedy: Một tiểu thuyết trường thiên của Mỹ),* New York: Simon & Schuster, 1987.

Manchester, William. *Portrait of A President: JFK in Profile (Chân dung một tổng thống: Đời tư của JFK),* Boston: Little Brown, 1967.

O'Donnel, Kenneth P. *Johny, we hardly knew ye: Memories of John (Johny, chúng tôi chưa hiểu mấy về ngài: Kỷ niệm về John)*, Boston: Little, Brown, 1970.

Schlesinger, Arthur M. *A thousand days: John F. Kennedy in the White House (Một nghìn ngày: John F. Kennedy trong Nhà Trắng)*, Boston: Houghton, Mifflin, 1965.

Sorensen, Theodore C. *The Kennedy Legacy (Di sản của Kennedy)*, New York: Macmillan, 1969.

Wills Gary. *The Kennedy Imprisonment: A Meditation on Power (Hình phạt của Kennedy: Suy ngẫm về quyền lực)*, Boston: Little, Brown, 1982.



LYNDON B. JOHNSON

(1908-1973)

TỔNG THỐNG THỨ BA MƯƠI SÁU

(1965-1969)

HỌ VÀ TÊN:

Lyndon Baines Johnson. Ông được đặt tên theo W. C. Linden, một luật sư và là bạn của gia đình ông. Mẹ ông đã thay đổi cách viết thành Lyndon. Baines là tên thời con gái của mẹ ông. Trong ba tháng đầu đời, ông vẫn chưa có tên và được gọi là Baby (Bé).

NGOẠI HÌNH:

Johnson cao khoảng 1,92m và nặng 94,5kg khi là tổng thống. Ông có đôi mắt nâu, tóc đen, điểm hoa râm được chải thẳng về phía sau. Khuôn mặt dài hơi nhăn của ông nổi bật bởi chiếc mũi khá to, cằm chẻ kiên định với đôi tai vểnh to quá cỡ. Ông thường đeo kính đọc sách. Năm 1955, ông bị một cơn đau tim nặng nhưng sau khi dưỡng bệnh sáu tháng, ông đã bình phục để quay lại tiếp tục với lịch trình công việc bình thường. Ông bị sỏi thận và hay bị tái phát theo định kỳ. Khi làm Tổng thống, ông phải phẫu thuật để chữa vết sẹo chưa lành hẳn từ lần mổ túi mật trước và lấy u ra khỏi cổ họng. Nhìn chung sức khỏe của ông rất tốt. Johnson ăn mặc đúng mốt, nhưng dù có đang ở một trang trại tại Texas thì ông vẫn thích mặc âu phục hơn.

TÍNH CÁCH:

Xét về mọi mặt, Johnson là một người có tính cách rất phức tạp, ông có tinh thần cạnh tranh mãnh liệt, "lúc nào cũng vội vã", vợ ông nói như vậy, một người thích quyền lực, một nhà vận động bậc thầy biết cách khai thác những bản năng chính trị tuyệt vời của mình để đạt được những mục tiêu cao siêu. Các phóng viên Rowlanel Evans và Robert Novak nói về ông khi ông còn đương nhiệm: *"Ông có thể ân cần và chu đáo như một y tá, nhưng cũng có thể tàn nhẫn và hung ác như một con bạc liều mạng."* Em của Tổng thống là Sam Houston Johnson và những người khác miêu tả ông như một người bí hiểm và bướng bỉnh. Đệ nhất phu nhân Lady Bird Johnson lấy làm tiếc là công chúng đã không thấy được tính cách ôn hòa

của Tổng thống. *"Ông ấy là người thân thiện và vui vẻ trong nhiều phương diện, dịu dàng và vô cùng trìu mến"*, bà phát biểu trong một bài phỏng vấn của tạp chí *U.S. News & World Report* (số ra ngày 24/1/1973), *"nhưng ông ấy không sẵn sàng bộc lộ mình trước hàng trăm triệu người. Ông đối xử với hàng xóm, bạn bè và gia đình mình theo cách đó"*.

TỔ TIÊN:

Johnson có gốc người Anh, Scotland và Đức. Cụ nội bốn đời của ông, John Buntine di cư từ Scotland đến lập nghiệp tại hạt Rowan, Bắc Carolina vào năm 1758. Ông tổ sớm nhất của Tổng thống Johnson được mọi người biết đến là kỵ của ông – John Johnson, bang Georgia, cựu chiến binh của cuộc cách mạng Mỹ. Cụ nội của ông, Jesse Johnson chuyển đến Texas năm 1846. Ông nội của ông, Sam Ealy Johnson, là người chăn nuôi gia súc và cũng là cựu chiến binh của Liên quân miền Nam trong thời kỳ nội chiến, đã thành lập thành phố Johnson ở bang Texas và xây dựng nông trại của gia đình bên dòng sông Pedernales. Ông ngoại của ông, Joseph W. Baines, cũng là cựu chiến binh của Liên quân miền Nam trong Nội chiến là một luật sư, chủ báo, thư ký chính quyền của bang Texas từ 1883-1887 và là hạ nghị sĩ bang trong khoảng 1903-1905.

CHA:

Sam Ealy Johnson Jr. (1877-1937), là chủ trang trại, thương nhân, nhà lập pháp. Sinh ra tại Buda, hạt Hays bang Texas, Sam Johnson tốt nghiệp trung học, dạy học tại Sandy & Hye bang Texas từ 1896-1898 rồi chuyển sang điều hành trang trại. Là thành viên của Hạ nghị viện bang Texas từ 1905-1909 và 1917-1925, ông đã bảo trợ Luật bầu trời xanh Johnson, một biện pháp nhằm bảo vệ người tiêu dùng khỏi những kẻ buôn bán vô đạo đức, đồng bảo trợ dự luật mua vùng Alamo và lên tiếng khoan dung với người Mỹ gốc Đức sống ở bang Texas trong Thế chiến I. Ông còn phản đối Đảng Ku Klux Klan. Trong khi đó, ông tham gia mua bán bất động sản và là nhà môi giới bông. Ông bị thiệt hại lớn khi trận động đất San Francisco phá hoại toàn bộ số bông của ông. Trong những năm 1930, ông là thanh

tra trong ủy ban đường sắt của bang. Năm 60 tuổi, ông qua đời vì bệnh tim khi Lyndon đang phục vụ nhiệm kỳ đầu tiên trong Hạ nghị viện. Tổng thống Johnson thường nhắc lại lời khuyên của cha: *"Nếu con bước vào một căn phòng đông người và không nhận ra ngay ai ủng hộ con và ai chống lại con thì con đừng nên tham gia vào chính trị."*

MẸ:

Rebekah Baines Johnson (1881-1958), sinh ra ở McKinney, Texas, bà học khoa báo chí trường Đại học Tổng hợp Bayler và sau đó mở một hiệu sách ở trường đại học. Bà giảng dạy về nghệ thuật diễn thuyết trước công chúng một thời gian ở Fredericksburg, Texas, rồi lấy Sam Johnson vào năm 1907. Bà còn biên tập cho một tờ báo địa phương. Bà mất vì bệnh ung thư năm 77 tuổi khi con trai bà là lãnh đạo đa số ở Thượng nghị viện.

ANH CHỊ EM:

Là con cả trong năm anh em, Johnson có ba em gái và một em trai – bà Rebekah L. Bobbitt ở Austin, Texas; bà Josefa H. Moss; Sam Houston Johnson, luật sư ở Austin và bà Lucia H. Alexander, cũng ở Austin.

CON CÁI:

Johnson có hai con gái.

Lynda Bird Johnson sinh năm 1944 tại Washington D.C., cô là sinh viên năm thứ hai của khoa lịch sử trường Đại học Tổng hợp Texas khi cha cô trở thành Tổng thống. Ngay lập tức, cô chuyển sang học tại trường Đại học Tổng hợp George Washington. Cô từng hẹn hò với diễn viên George Hamilton, nhưng lại lấy Đại tá Hải quân Charles S. Robb, lễ cưới được tổ chức tại Nhà Trắng vào tháng 12/1967. Cô làm biên tập viên và viết bài cho tạp chí *Ladies Home* một thời gian. Tổng thống Carter cử cô làm chủ tọa của Ủy ban cố vấn quốc gia cho các vấn đề về phụ nữ. Robb, chồng cô, đảng viên Đảng Dân chủ bảo thủ là Thống đốc bang Virginia từ 1982-1986 và năm 1988 được bầu vào Thượng nghị viện.

Luci Baines Johnson sinh năm 1947 tại Washington D.C., cô là sinh viên của trường nữ thục ở Washington khi cha cô trở thành Tổng thống. Cô chuyển sang đạo Công giáo La Mã và lấy Patrick Nugent vào tháng 8/1966, Nhà Trắng đã mở một bữa tiệc chiêu đãi sau lễ cưới của họ ở nhà thờ. Năm 1979, họ ly hôn. Cô tái hôn với Ian Turpin, một thống đốc ngân hàng đầu tư gốc Scotland năm 1984 và sống tại Toronto.

CHÀO ĐỜI:

Johnson sinh trong một ngôi nhà có ba phòng ở trang trại bên sông Pedernales nằm giữa hai thành phố Stone Wall và Johnson thuộc bang Texas vào ngày 27/8/1908. Lúc mới sinh ông nặng 4,5kg.

THỜI THƠ ẤU:

Johnson lớn lên trong gian khó và sống loanh quanh trong thành phố Johnson bang Texas. Một trong những ký ức đầu tiên mà ông nhớ được là cảnh người mẹ yêu quý của ông đang khóc bên chiếc máy bơm nước. Bên cạnh những công việc trong nhà, Johnson kiếm thêm tiền bằng cách làm thuê cho các trang trại xung quanh; làm công nhân in cho một tờ báo địa phương; đi đánh giày trong một cửa hàng cắt tóc nam; bẫy và bán lông thú. Ông là một tay bắn bi xuất sắc và tận dụng thân hình cao to của mình để trở thành cầu thủ chốt gôn trong một vài trận bóng chày tại khu vực. Trải nghiệm gây ấn tượng nhất của Johnson trong thời thơ ấu là chuyến đi tới Alamo cùng cha. Ông đã xúc động sâu sắc trước lòng dũng cảm của Jim Bowie, Davy Crokett và những người khác đã hy sinh để bảo vệ sứ mệnh của mình. Khi trở thành tổng thống, ông thường so sánh vai trò của Mỹ ở Việt Nam với vai trò của người Texas ở Alamo. Khi còn trẻ, Johnson thích nghe cha nói chuyện chính trị với những người khách quen thường lui tới nhà họ. Năm 1918, ông tham gia vào cuộc vận động tái tranh cử vào Hạ nghị viện bang Texas của cha. Lyndon thường xuyên dự các phiên họp của cơ quan lập pháp bang và theo dõi các cuộc tranh luận. Bạn cùng lớp của Johnson là Anna Itz sau này nhớ lại rằng Lyndon đã sớm mơ ước theo nghiệp chính trị và một lần từng thổ lộ với cô rằng: "*Một ngày nào đó tớ sẽ trở thành tổng thống Mỹ.*"

HỌC VẤN:

Dưới sự hướng dẫn của mẹ, Johnson bắt đầu học chữ lúc hai tuổi và biết đọc lúc bốn tuổi. Cậu học tiểu học ở trường gần nhà và trong thành phố Johnson. Cuối lớp một, cậu được chọn đọc bài thơ *Tôi thà làm con của mẹ.* Mặc dù là một đứa trẻ sáng dạ nhưng Johnson không thích chuyện học hành, đặc biệt là môn toán và thường bị khiển trách vì cư xử không phải phép. Cậu học nhảy trong một thời gian rồi bỏ sau khi bị phạt vì trêu bạn gái. Cậu còn học violin một vài tháng. Sau khi học xong lớp 7 tại trường Junction vào năm 1920, tiếp đó cậu học nốt lớp 8 tại các trường Stonewall và Albert. Tại trường trung học thành phố Johnson từ 1921-1924, cậu đã tham gia đội hùng biện hai người và giành thắng lợi cho hạt trong năm cuối cấp. Cậu là người trẻ nhất trong sáu học sinh tốt nghiệp khóa 1924. Theo lời tiên đoán của lớp, cậu sẽ trở thành thống đốc bang Texas. Mặc dù mẹ khuyên bảo rất nhiều song Johnson không tiếp tục học đại học mà làm việc một thời gian ngắn ở Robstown, Texas, và tháng 7/1924, cậu cùng năm người bạn lên đường đến California trên chiếc xe Ford Model-T cũ. Trong hai năm liền, cậu lang thang tìm việc, lần lượt làm các nghề hái hoa quả, rửa bát đĩa, chạy cầu thang máy. Năm 1920 Johnson nhẵn túi trở về nhà. Sau vài tháng làm việc trong nhóm làm đường của hạt, cuối cùng cậu cũng đồng ý vào học đại học. Tại trường Đại học Sư phạm Tây Nam bang Texas, 1927-1930, Johnson đạt điểm cao trong môn lịch sử, khoa học chính trị và giáo dục, nhưng rất kém các môn khoa học, toán và vật lý. Để học đại học, cậu phải nhặt rác, giúp trông coi trường học và cuối cùng là trợ lý cho hiệu trưởng của trường đại học. Trong các hoạt động ngoại khóa, Johnson tham gia vào đội hùng biện, vào các công việc chính trị của trường đại học với tư cách là trưởng ban vận động của phái Những Ngôi Sao Trắng, viết bài cho tạp chí của trường, gia nhập Hội văn học Harris Blair và là chủ tịch của câu lạc bộ báo chí, nhà lập pháp kỳ cựu của lớp và là thành viên của hội đồng sinh viên. Johnson và một số bạn bè còn dự Đại hội toàn quốc của Đảng Dân chủ họp tại Houston năm 1928. Cậu còn dành thời gian để chỉ đạo cuộc vận động thành công vào một ghế trong Thượng nghị viện của Welly Hopkins năm 1928. Trong giai đoạn 1928-1929, Johnson dạy học

tại trường ở Cotulla bang Texas, chủ yếu gồm những học sinh người Mỹ gốc Mexico, đồng thời học thêm vài khóa ở trường South West Texas State. Tháng 8/1930, ông tốt nghiệp. Johnson học luật trong một thời gian ngắn từ 1934-1935 tại trường Đại học Tổng hợp Georgetown.

TÔN GIÁO:

Là tín đồ đạo Cơ Đốc. Năm 18 tuổi, Johnson gia nhập nhà thờ Cơ Đốc giáo, trở thành tín đồ của Chúa Cứu thế, ở bang Texas. Khi làm tổng thống, ông thường đi lễ ở nhiều nhà thờ thuộc các tôn giáo khác nhau. Từ sau vụ ám sát Tổng thống Kennedy, ông thường xuyên đọc kinh trước bữa tối và cầu nguyện trong Nhà Trắng. Vào một đêm khuya tháng 6/1966, Johnson, lo lắng vì những cuộc rải thảm bom ở thành phố Hà Nội và Hải Phòng (của Việt Nam) có thể khiến quân đội Xô-viết tham gia vào chiến tranh Việt Nam, ông đã cùng con gái là Luci lẻn đến cầu nguyện tại nhà thờ St. Dominic's Chapel. Năm 1966, Johnson hội ý với Giáo hoàng Paul VI; ông là tổng thống đương nhiệm đầu tiên gặp gỡ một vị giáo hoàng.

SỞ THÍCH:

Tổng thống Johnson thường chơi cờ domino và thỉnh thoảng chơi bài tây để giải trí. Ông thích tận hưởng cuộc sống trong trang trại LBJ rộng 415 mẫu Anh ở bang Texas. Ông thường hay đưa khách đi chơi xung quanh trang trại trên chiếc xe hơi Lincoln Continental với tốc độ 145km/h. Ông cũng hay chơi golf, nhưng không giống hai người tiền nhiệm trước, ông giữ kín những số điểm của mình. Ông bơi đều đặn trong hồ bơi của Nhà Trắng. Ngoài báo chí hằng ngày và tài liệu liên quan đến công việc, ông đọc không nhiều. Ông uống rượu vừa phải, thường là loại rượu Cutty Sark và soda. Một thời ông hút hết ba bao thuốc một ngày. Ông bỏ thuốc sau khi bị bệnh đau tim năm 1955.

CHUYỆN TÌNH THỜI TRẺ:

Theo em trai Johnson là Sam Houston Johnson, khi là sinh viên đại học Lyndon đã đính hôn không chính thức với con gái của một lãnh tụ nổi

tiếng Đảng Ku Klux Klan ở Texas. Do bố của Lyndon đã từng phát biểu công khai phê phán đảng KKK, nên bố của cô gái đã không chấp nhận quan hệ của hai người. Ông nói: "*Tôi sẽ không cho phép con gái tôi lấy con của gia đình Johnson tầm thường ấy. Cả đời tôi biết rõ bọn ấy, từ thế hệ này qua thế hệ khác chỉ là những gã nông dân lấm lem, vụng về và những chính trị gia bẩn thỉu; lúc nào cũng dính vào với nhau và ăn bám nhau, kẻ này vừa vươn lên được thì lại bị kẻ khác kéo xuống. Chẳng có ai trong tất cả bọn chúng đáng giá một xu.*" Khi nghe thấy những gì bố cô nói, Johnson đã bỏ cô.

HÔN NHÂN:

Lyndon B. Johnson, 26 tuổi, lấy Claudia Alta "Lady Bird" Taylor, 21 tuổi vào ngày 21/11/1934 tại nhà thờ Tân giáo St. Mark tại San Antonio, Texas. Sinh ngày 22/12/1912, tại Karnack, Texas con gái của Thomas Jefferson Taylor, chủ trại, chủ cửa hàng và "buôn bán mọi thứ", và bà Minnie Pattillo Taylor, cô bé được đặt biệt danh là "Lady Bird" (Bọ rùa) từ khi mới ra đời bởi một cô bảo mẫu, lúc đó đã thốt lên rằng: "Cô bé xinh y như một bé bọ rùa vậy". Cô bé mới lên năm thì mẹ cô đã qua đời. Cô được bố và dì Effie Pattillo nuôi. Năm 1934, cô tốt nghiệp ở vị trí gần đứng đầu khóa của trường Đại học Tổng hợp Texas. Cũng trong năm đó, cô gặp Johnson, khi đó là thư ký của một đại biểu Quốc hội, tại nhà của một người bạn chung là Kugene Lasseter tại Austin. Johnson liền mời cô đi ăn sáng ngay ngày hôm sau, dốc bầu tâm sự về câu chuyện cuộc đời mình và ngỏ lời cầu hôn ngay trong hôm ấy. Không chắc chắn trước hành động bất ngờ này, Lady Bird đã từ chối, nhưng thú nhận cảm xúc "nồng nàn" của cô về Johnson. Trở về Washington, Johnson gửi cho cô một bức ảnh của mình, sau có dòng chữ "*Tặng Bird, một cô gái đáng yêu, lý tưởng, nguyên tắc, thông minh và tinh tế, từ người ngưỡng mộ chân thành, Lyndon*". Sau khi suy nghĩ nhiều, cô chú ý đến lời khuyên của cha, người nhiệt tình ủng hộ Johnson, và đã nhận lời lấy Johnson. Khi đã đính hôn, Johnson vội vàng thực hiện các thủ tục pháp lý và thuyết phục Đức Cha Arthur E. McKinistry bỏ qua việc hỏi ý kiến trước lễ cưới với cặp đôi này. Johnson mua vội một chiếc nhẫn cưới có giá 2,50 đô-la ở Sears, Roebuck. Bạn của chú rể, Dan Quill, sau này là Tổng giám

đốc Bưu điện của San Antonio là phù rể. Hai vợ chồng trải qua đêm tân hôn tại khách sạn Plaza ở San Antonio và hưởng tuần trăng mật ở Mexico, trở lại Washington vừa kịp lúc Quốc hội họp. Năm 1942, bà Johnson đầu tư một phần tài sản thừa kế của mình vào một đài phát thanh nhỏ ở Austin có tên KTBC và biến nó thành một đế chế thông tin trị giá hàng triệu đô-la. Với tư cách là Đệ nhất phu nhân, bà đã đi khoảng 200.000 dặm để thúc đẩy việc cải tạo cảnh quan của nước Mỹ, được người ta gọi là "Chương trình làm đẹp cảnh quan", bà không thích cụm từ này bởi nó có vẻ tầm thường và dường như chỉ cải thiện vẻ bề ngoài mà thôi. Bà thúc đẩy việc thông qua Luật nâng cấp đường cao tốc năm 1969, luật này hạn chế các biển hiệu quảng cáo và kho phế liệu dọc các đường cao tốc chính. Để tỏ lòng tôn kính bà, vào năm 1969 một khu rừng nhỏ trong công viên quốc gia Redwood được đặt tên là Lady Bird Johnson. Bà cũng xúc tiến cho cuộc chiến chống đói nghèo của chính quyền. Mặc dù tích cực tham gia vào các hoạt động xã hội, song bà vẫn tâm niệm rằng trách nhiệm quan trọng hàng đầu của đệ nhất phu nhân là tạo ra "một hòn đảo hòa bình" cho Tổng thống trong Nhà Trắng. Từ lâu, bà đã thôi thúc chồng đừng tái tranh cử năm 1968, nhưng không biết chắc chắn rằng liệu ông có đồng ý hay không, cho đến khi ông đọc một thông báo đáng ngạc nhiên trên đài truyền hình quốc gia vào tháng 3. Bà về hưu cùng với Tổng thống và về ở tại trang trại LBJ ở Texas. Sau cái chết của ông năm 1973, bà đã sống phần lớn thời gian ở Austin và hoạt động tích cực với cương vị là Chủ tịch Công ty LBJ, một hãng phát thanh và truyền hình cáp quang. Bà cũng là thành viên ban giám đốc thư viện LBJ, ủy viên ban quản trị trường Đại học Tổng hợp Texas; và là thành viên của Ủy ban Cố vấn Công viên Quốc gia. Bà phát biểu ủng hộ bổ sung quyền bình đẳng cho phụ nữ. Bà lớn tiếng ủng hộ sửa đổi quyền bình đẳng cho phụ nữ. Bà mất ngày 11/7/2007 ở tuổi 94.

CHUYỆN TÌNH NGOÀI HÔN NHÂN:

Trong *In the years of Lyndon Johnson: The path to power (Những năm tháng của Lyndon Johnson: Con đường đến với quyền lực*) (1982), tác giả Robert A. Caro khẳng định Johnson đã ngoại tình trong một thời gian dài

với Alice Glass, vợ của chủ báo Charles E. Marsh. Mối quan hệ này bắt đầu vào cuối những năm 1930 và kết thúc vào những năm 1960. Bà chấm dứt mối quan hệ này vì bà phản đối cuộc chiến ở Việt Nam.

PHỤC VỤ TRONG QUÂN ĐỘI:

Thế chiến II: Johnson là thiếu tá hải quân từ tháng 12/1941 đến tháng 7/1942. Ông gia nhập lực lượng hải quân dự bị tháng 1/1940. Ông được cử tham gia vào một nhiệm vụ trinh sát tại Australia và New Guinea. Máy bay của ông đã thoát nạn trong một đợt tấn công của không quân Nhật trên bầu trời New Guinea. Vì nhiệm vụ này, ông được tặng Huân chương Ngôi Sao Bạc. Tướng Douglas MacArthur đã tuyên dương ông như sau: *"Hành động dũng cảm đã giúp ông thu thập và mang về những thông tin quý báu."* Thời gian phục vụ trong quân đội, Johnson vẫn giữ ghế trong Hạ nghị viện. Ông xuất ngũ năm 1942, theo lệnh của Tổng thống Roosevelt rằng tất cả các đại biểu Quốc hội đang phục vụ trong quân đội phải trở lại với nhiệm vụ lập pháp của mình.

NGHỀ NGHIỆP TRƯỚC KHI LÀM TỔNG THỐNG:

Từ 1930-1931, Johnson giảng dạy nghệ thuật nói chuyện trước công chúng ở Pearsal, Texas và môn hùng biện và nói chuyện trước công chúng ở trường trung học Sam Houston ở Houston. Ông thôi nghề dạy học để làm thư ký cho Hạ nghị sĩ Đảng Dân chủ Richard M. Kleberg bang Texas trong thời kỳ 1931-1934. Năm 1938, ông được bầu làm chủ tịch của Quốc hội nhỏ (Uttle Congress) – một tổ chức của các thư ký cấp Quốc hội.

Chủ tịch của Hội Thanh niên Quốc gia tại Texas, 1935-1937: Dưới sự lãnh đạo của Johnson, tổ chức này đã giúp đỡ các trường đại học bằng cách cung cấp những công việc làm thêm cho sinh viên có nhu cầu, đào tạo kỹ thuật và cung cấp việc làm trong địa phương cho thanh niên không học đại học. Chương trình này đã giúp đỡ hàng nghìn công dân Texas trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế.

Hạ nghị sĩ Hoa Kỳ, 1937-1949: Trong cuộc bầu cử đặc biệt để chọn một người vào Hạ nghị viện của Quận 10 của bang Texas (Austin và

vùng lân cận), Johnson vận động trên cơ sở cương lĩnh Chính sách kinh tế xã hội mới đã đứng đầu trong danh sách dài với 27% số phiếu bầu. Ông tái cử sáu lần liên tiếp, một vài lần không có phản đối. Năm 1941, trong cuộc bầu cử đặc biệt vào một ghế trong Thượng nghị viện, ông thất bại với tỷ lệ suýt soát trước Thống đốc W. Lee "Pappy" O'Daniels. Trong Hạ nghị viện, Johnson làm việc cho Ủy ban Các vấn đề Hải quân và đơn vị kế tục của nó là Ủy ban Các vấn đề Vũ trang. Ông làm chủ tịch tiểu ban đặc biệt các vấn đề hải quân điều tra về nạn phung phí khi tiến hành chiến tranh hải quân. Tổng thống Roosevelt ngay lập tức có cảm tình với vị đại biểu Quốc hội mới này. Về phần mình, Johnson là một trong những người ủng hộ kiên định nhất cho chính quyền Roosevelt. Tuy vậy, ông ít ủng hộ chính quyền của Tổng thống Truman. Johnson bỏ phiếu không chấp thuận phủ quyết của Truman đối với dự luật Taft-Hartley và thúc đẩy việc dành một khoản ngân sách lớn hơn cho quốc phòng so với mức ngân sách mà chính quyền thận trọng đưa ra. Ông cùng với các đồng nghiệp ở miền Nam bỏ phiếu phản đối dự luật chống xử phạt không qua xét xử, việc hợp nhất các lực lượng vũ trang và bãi bỏ loại thuế thân. Ông đã giành được rất nhiều lợi ích cho khu vực của mình, bao gồm việc hoàn thành công trình đập Colorado.

Thượng nghị sĩ Hoa Kỳ, 1949-1961: Trong cuộc bầu cử sơ bộ của thượng nghị sĩ Đảng Dân chủ (sau này tương đương với cuộc bầu cử ở Texas) năm 1948, Johnson đánh bại Thống đốc Coke Stevenson, chỉ hơn có 87 phiếu trong tổng số 988.000 phiếu, do đó được đặt biệt danh Lyndon "suýt soát". Năm 1954, ông tái đắc cử với tỷ lệ phiếu bầu gấp gần ba lần so với đảng viên Đảng Dân chủ bảo thủ Dudley T. Dougherty. Ông làm việc trong Ban Vũ trang (1949-1960), Ủy ban Thương mại Nội địa và Quốc tế (1945-1955), Ủy ban Tài chính (1955-1957) và Ủy ban Phân bổ Ngân sách (1957-1960). Là người sớm ủng hộ chương trình không gian quốc gia, ông là chủ tịch đầu tiên của Ủy ban Khoa học Hàng không và Không gian của Thượng nghị viện (1959-1960). Là chủ tịch của Tiểu ban chuẩn bị Quốc phòng thuộc Ủy ban Vũ trang trong cuộc Chiến tranh Triều Tiên, ông đã phát hiện ra những lãng phí về súng đạn và binh lính. Thượng nghị sĩ Johnson phản đối

Tổng thống Truman về một số vấn đề quan trọng. Ông phê phán thất bại của chính quyền này vì không sử dụng hiệu quả sức mạnh của không quân Mỹ ở Triều Tiên, lên án việc Truman tịch thu các nhà máy thép và bỏ phiếu phản đối quyền phủ quyết của Tổng thống đối với dự luật McCarran-Walter – một dự luật hạn chế di cư. Johnson được bầu làm nghị sĩ phụ trách thẩm tra tư cách các đại biểu của Đảng Dân chủ năm 1951, lãnh tụ thiểu số năm 1953. Khi đảng viên Đảng Dân chủ chiếm đại đa số ghế trong Thượng nghị viện năm 1955, ở tuổi 46, ông trở thành lãnh tụ đa số trẻ tuổi nhất trong lịch sử. Mặc dù quỵ ngã sau một cơn đau tim cuối năm đó, ông bình phục và trở lại là một nghị sĩ năng động và có tài hùng biện với bản năng sắc sảo cho những thỏa hiệp khả thi. Ông không khuyến khích các cuộc tranh cãi kéo dài mà thay vào đó, ông muốn giải quyết ngay những khác biệt trong Nghị viện. Không giống những người tiền nhiệm, ông thường tổ chức họp Thượng nghị viện vào cả buổi tối để hoàn thành những công việc cần kíp. Trong những năm Tổng thống Eisenhower cầm quyền, ông đã phê phán một số đảng viên Đảng Dân chủ vì đã không thể san bằng tỷ số một cách trực tiếp và thường xuyên hơn để chiến thắng vị Tổng thống của Đảng Cộng hòa nổi tiếng này. Vào những năm 1950, Johnson phản đối việc cho phép Trung Quốc gia nhập tổ chức Liên Hợp Quốc cũng như phản đối việc trợ giúp quân sự cho Pháp ở Đông Dương (Việt Nam). Ông không công khai thách thức phong trào Cộng sản dẫn đầu bởi Thượng nghị sĩ Joseph McCarthy, nhưng cá nhân ông đã thúc giục truyền hình đưa tin về đội quân của McCarthy, tin tưởng một cách chắc chắn rằng việc này sẽ hạ uy tín của người đảng viên Đảng Cộng hòa bang Wisconsin này. Johnson ủng hộ những đạo luật mang lại nguồn lợi dầu khí cho bang quê hương ông. Ông cố gắng hướng ngành phúc lợi xã hội mở rộng ở mức độ cao hơn và tăng mức lương tối thiểu. Cho đến năm 1957, Johnson luôn sát cánh với các đồng nghiệp miền Nam bỏ phiếu chống lại luật về dân quyền. Vì vậy, khi ông thông qua các luật về dân quyền năm 1957 và 1960 đã gây chú ý hơn, những luật này mặc dù còn hạn chế, nhưng là luật dân quyền đầu tiên được ban hành trong thế kỷ XX. Luật này được thông qua là nhờ vai trò quan trọng của Johnson trong việc thuyết phục các thượng nghị sĩ miền

Nam không cản trở. Sự lãnh đạo của Johnson trong vấn đề này đã đánh dấu một sự chuyển đổi từ một lãnh tụ chính trị khu vực sang một lãnh tụ quốc gia, báo trước lập trường vững chắc của ông về vấn đề dân quyền khi lên làm tổng thống. Là ứng cử viên tổng thống được yêu thích năm 1956, ông được 80 phiếu bầu trong Đại hội Đảng Dân chủ, đại hội này đã bầu lại Adlai Stevenson làm ứng cử viên tổng thống. Năm 1960, ông là ứng cử viên nổi bật cho vị trí ứng cử viên tranh cử tổng thống của Đảng Dân chủ, nhưng sau đó thất bại trước John F. Kennedy (với số phiếu 806-409) trong lần bỏ phiếu đầu tiên.

Phó Tổng thống, 1961-1963: Việc Kennedy chọn Johnson làm phó tổng thống năm 1960 đã gây ngạc nhiên và thất vọng cho nhiều đảng viên Đảng Tự do (Xem: *John F. Kennedy, Tổng thống thứ ba mươi lăm*, mục: *Ứng cử viên tổng thống của Đảng Dân chủ, 1960*). Mặc dù Johnson đã phát biểu rằng ông không mấy hứng thú với vị trí phó tổng thống, còn những người ủng hộ tích cực cho Johnson mà nổi bật nhất là Chủ tịch Hạ nghị viện Sam Rayburn thì khuyên ông ở lại Thượng nghị viện, nhưng cuối cùng Johnson vẫn chấp nhận ra tranh cử. Người ta tin rằng nếu không có Johnson trong danh sách ứng cử thì chắc hẳn Kennedy sẽ không thể giành chiến thắng ở các bang Texas, Louisiana và Carolina – những bang quan trọng quyết định thắng lợi của ông. Phó Tổng thống Johnson là Chủ tịch Hội đồng Kỹ thuật Hàng không và Không gian Quốc gia, Hội đồng Cố vấn Đoàn hòa bình và Ủy ban về Cơ hội làm việc công bằng của Tổng thống. Dù Johnson vẫn giữ mối quan hệ tốt đẹp với Kennedy về mặt cá nhân, song ông không thể hòa hợp với những đảng viên trẻ Đảng Tự do miền Đông lúc này đang chiếm ưu thế trong chính quyền của Kennedy. Johnson đã tham gia vào đoàn đại biểu cấp tổng thống và các cuộc thăm viếng thiện chí tới hơn 30 quốc gia. Tháng 8/1961, ông đã phát biểu tại Berlin, ngay trước khi bức tường thành được xây dựng. Từ tháng 8 đến tháng 9/1962, ông đàm phán về chính sách viện trợ nước ngoài với các quan chức ở vùng Trung Đông và Nam Âu.

Phó Tổng thống Johnson đang ngồi trên chiếc xe hơi sau xe của Tổng thống hai xe khi ông bị ám sát ở Dallas vào ngày 22/11/1963. Lúc 2 giờ 30

phút chiều ngày hôm đó, ông tuyên thệ nhậm chức Tổng thống dưới sự điều khiển của Thẩm phán Tòa án tiểu bang Hoa Kỳ Sarah T. Hughes trên chiếc phi cơ Không lực I tại sân bay Love Field ở Dallas.

ỨNG CỬ VIÊN TỔNG THỐNG CỦA ĐẢNG DÂN CHỦ, 1964:

Tại đại hội của Đảng Dân chủ họp tại thành phố Atlantic tháng 8/1964, Tổng thống Johnson đã được các đại biểu tán thành nhiệt liệt vào vị trí ứng cử viên tổng thống. Các thống đốc John Connally của bang Texas và Pat Brown của bang California cùng đề cử tên ông vào chức vụ này. Johnson cắt đứt sự suy đoán rằng có thể ông sẽ chọn Bộ trưởng Tư pháp Robert F. Kennedy làm phó tổng thống bằng cách loại bỏ tất cả các thành viên nội các. Tuy nhiên, ông đã làm vừa lòng các đảng viên Đảng Tự do bằng cách chọn Thượng nghị sĩ Hubert H. Humphrey của bang Minnesota vào vị trí phó tổng thống. Sự kiện nổi bật nhất của đại hội này là đã chiếu một bộ phim cảm động về Tổng thống Kennedy quá cố. Khi Robert Kennedy lên giới thiệu về bộ phim, các đại biểu đã vỗ tay trong 16 phút liền. Cương lĩnh của Đảng Dân chủ tự hào chỉ ra những thành tựu mà chính quyền Kennedy – Johnson đạt được; buộc tội chủ nghĩa cực đoan, đặc biệt là hoạt động của Đảng Ku Klux Klan và hội John Birch.

ĐỐI THỦ:

Barry M. Goldwater (1909-1998), người bang Arizona; đảng viên Đảng Cộng hòa. Sinh ra tại Phoenix, thuộc lãnh thổ Arizona, cháu của một người nhập cư Do Thái gốc Nga, người đã thành lập một trạm thông thương buôn bán sau này phát triển thành một chuỗi các cửa hàng ở Arizona, Goldwater học trường Đại học Tổng hợp Arizona được một năm thì bỏ học để tham gia vào công việc kinh doanh của gia đình. Năm 1937, ông trở thành Chủ tịch Công ty Goldwater's Inc. Trong Thế chiến II, ông là phi công trong lực lượng không quân Mỹ tại chiến trường Trung Quốc – Ấn Độ. Ông được bầu vào Hội đồng thành phố Phoenix từ 1949-1953 và Thượng nghị viện Hoa Kỳ từ 1953-1965 và 1969-1987. Sau khi xuất bản cuốn sách *Consicence of a Consevative (Lương tâm của một người đảng viên đảng bảo thủ)* (1960),

ông nổi lên là anh hùng của lực lượng cánh hữu thuộc Đảng Cộng hòa. Rất nhiều lần khác nhau, Goldwater đã đề nghị giảm mạnh quy mô của chính phủ, hủy bỏ thuế thu nhập tăng dần, chấm dứt tiền trợ cấp của Liên bang cho giáo dục và nông nghiệp. Ông còn đề xuất một hình thức bảo hiểm xã hội tự nguyện. Ông là một trong số ít đảng viên Đảng Cộng hòa bỏ phiếu chống Đạo luật Dân quyền năm 1964. Ông công khai chất vấn vai trò của Liên Hợp Quốc và thúc giục Mỹ rút khỏi tổ chức này nếu Trung Quốc được phép gia nhập. Ông giữ lập trường sắt đá chống Liên Xô và các quốc gia Cộng sản khác. Ông đề nghị cho phép các tướng lĩnh được quyền sử dụng vũ khí hạt nhân chiến lược theo sự suy tính thận trọng của họ. Những quan điểm hiếu chiến của ông đã báo động nhiều đảng viên nổi bật của Đảng Cộng hòa, trong đó đặc biệt là cựu Tổng thống Eisenhower. Nhưng Goldwater đã khéo léo tổ chức một phong trào quần chúng, cùng với lực lượng nòng cốt là các đảng viên tình nguyện tận tụy của đảng bảo thủ để thúc ép các đại biểu đứng về phía ông trước khi Đại hội Đảng Cộng hòa được tổ chức vào tháng 7 tại San Francisco. Đối thủ chính của ông là Thống đốc Nelson Rockefeller của bang New York, nhưng ông này lại bị cản trở bởi vụ ly hôn và tái giá gần đấy. Phong trào ngăn bước Goldwater và thống nhất ủng hộ Thống đốc William Scranton của bang Pennsylvania xuất hiện vào phút cuối. Nhưng nó đã không thể ngăn được bước tiến của những đảng viên đảng bảo thủ mặc dù cuộc trưng cầu ý dân vào tổ chức đại hội đã cho thấy kết quả Scranton đạt tỷ lệ ủng hộ cao hơn là 60% so với Goldwater chỉ có 34%. Goldwater thắng trong lần bỏ phiếu thứ nhất với 883 phiếu, Scranton đươc 214 phiếu; Rockefeller được 114 phiếu, số còn lại rải rác cho những người khác. Chủ tịch Ủy ban Quốc gia Đảng Cộng hòa William E. Miller của bang New York, cũng là một đảng viên bảo thủ được bầu làm ứng cử viên phó tổng thống. Trong bài phát biểu nhậm chức, đã củng cố hình ảnh của ông như một người cấp tiến, một hình ảnh luôn theo sát ông trong suốt cuộc tranh cử, Goldwater tuyên bố: *"Tôi xin nhắc lại với các ngài rằng chủ nghĩa cực đoan trong sự nghiệp bảo vệ tự do không phải là điều xấu. Và cho phép tôi được nhắc lại với các ngài rằng sự ôn hòa trong công cuộc theo đuổi công lý cũng không phải là điều hay."* Sau đấy các đảng viên bảo thủ đã chi phối

cương lĩnh của đảng, họ loại bỏ mục về dân quyền, từ chối việc hủy bỏ chủ nghĩa cực đoan. Cương lĩnh của họ phản ánh quan điểm của Goldwater về một chính phủ nhỏ hơn, quyền của các bang ít hơn và tự do hơn cho mỗi cá nhân. Khi Rockefeller phát biểu trong đại hội về mục dân quyền, những người ủng hộ Goldwater đã át tiếng của ông bằng những tiếng la ó huýt sáo phản đối. Rockefeller dừng bài phát biểu để nhắc nhở thính giả: "*Đây vẫn còn là một đất nước tự do, thưa quý bà và quý ông.*" Sau này, Goldwater lại quay trở lại làm việc trong Thượng nghị viện, từ 1969-1987.

CHIẾN DỊCH VẬN ĐỘNG TRANH CỬ, 1964:

Goldwater giữ vững cam kết cho nhân dân được hưởng "một sự lựa chọn chứ không phải một tiếng vọng". Trong suốt cuộc vận động, ông tiếp tục kêu gọi cắt giảm mạnh các chương trình xã hội và tăng ngân sách quốc phòng. Là người phản đối các dự luật dân quyền từ lâu, ông từ bỏ sự cố chấp của mình nhưng nhấn mạnh nhu cầu cần phải phục hồi tự do trong cuộc sống nước Mỹ – "Tự do kết giao", quyền không kết giao với thiểu số nếu người ta chọn lựa như vậy. "*Mục đích của chúng ta, theo như tôi hiểu*", Goldwater phát biểu "*là không hình thành một xã hội phân tách, cũng không thiết lập một xã hội hợp nhất. Điều này nhằm bảo tồn một xã hội tự do... Một điều chắc chắn sẽ đầu độc và làm tổn hại mối quan hệ của chúng ta với người khác là ý tưởng cần đưa ra một kế hoạch quan liêu định trước về sự bình đẳng và tồi tệ hơn – một kế hoạch dựa trên khái niệm chủng tộc.*" Mặc dù lực lượng ủng hộ thuộc cánh hữu hài lòng rằng Goldwater đã không trung hòa chủ nghĩa bảo thủ của ông để phù hợp với cuộc tranh cử nhưng quan điểm không thỏa hiệp của ông đã làm ông bất lợi trước một số cụm cử tri. Đề nghị bán lại Tập đoàn Tennessee Valley Authority của ông đã chôn vùi sức mạnh của ông đối với vùng này. Gợi ý của ông rằng phúc lợi xã hội cần được thực hiện một cách tự nguyện khiến những công dân lớn tuổi sợ hãi. Sự phản đối của ông đối với luật về dân quyền làm giảm số cử tri da đen ủng hộ ông xuống 3%. Nhưng chính sách đối ngoại của ông đã đánh động cả đất nước. Ông phát biểu rất tự nhiên về "vũ khí hạt nhân thông thường" và khắc họa một viễn cảnh chiến tranh hạt nhân. Ông lên án chính sách hạn chế của chính

quyền đương nhiệm ở miền Nam Việt Nam. Về phần mình, Johnson giữ thái độ bàng quan với cuộc vận động. Ông từ chối thách thức tranh luận với Goldwater. So với Goldwater thì Johnson có vẻ là một ứng cử viên ủng hộ hòa bình và hứa hẹn một cuộc chiến tranh không mở rộng quy mô hơn nữa ở Việt Nam. *"Một số người háo hức mở rộng cuộc xung đột này."* Ông phát biểu ám chỉ đối thủ của mình: *"Họ kêu gọi chúng ta huy động binh lính Mỹ làm việc này, công việc mà đáng ra binh lính châu Á phải làm. Họ đề nghị chúng ta thực hiện những hành động thiếu thận trọng có thể liều mạng sống của hàng triệu con người và chiếm đóng phần lớn châu Á."* Những áp phích quảng cáo của Đảng Dân chủ đã vẽ chân dung Goldwater như một thủ lĩnh chiến tranh. Một chương trình truyền hình nổi tiếng đã gắn ứng cử viên Đảng Cộng hòa với một hình ảnh bình lặng bỗng nhiên bị phá hủy bởi một cột mây hình nấm sau vụ nổ bom nguyên tử. Goldwater phản đối những mánh lới này, nhưng ông không bao giờ có thể giũ bỏ được hình ảnh hiếu chiến của mình. Khẩu hiệu của ông, *"Trong trái tim bạn, bạn biết ông ấy đúng"*, bị đảng viên Đảng Dân chủ xuyên tạc thành: *"Trong trái tim bạn, bạn biết ông ấy có thể."* Khẩu hiệu chính của Đảng Dân chủ là *"Luôn sát cánh cùng LBJ"*. Cuộc vận động của Goldwater có lợi thế trong một thời gian ngắn khi tin tức về một vụ tai tiếng bay đến Nhà Trắng sau khi phụ tá của Johnson, Walter Jenking, bị bắt giữ do một cáo buộc về vi phạm đạo đức. Goldwater ám chỉ một cách nhạo báng tới Johnson và "những nhân viên tò mò" của ông, nhưng việc này rõ ràng không ảnh hưởng nhiều tới kết quả cuộc bầu cử. Cuối cùng, những người bầu cử đã khước từ lời kêu gọi của Goldwater đứng về phía chính nghĩa. Chỉ có các bang vùng Thâm Nam[1] và bang quê hương ông là ủng hộ ông.

ĐẮC CỬ TỔNG THỐNG, 1964:

Phổ thông đầu phiếu: Johnson (Đảng Dân chủ): 43.126.506 phiếu (61%); Goldwater (Đảng Cộng hòa): 27.176.799 phiếu (39%).

1. Hay Deep South, một tiểu vùng văn hóa và địa lý của Hoa Kỳ, còn được biết đến với tên gọi Hạ Nam hoặc "các tiểu bang bông vải", bao gồm các tiểu bang Alabama, Georgia, Louisiana, Mississippi và Nam Carolina.

Số phiếu đại cử tri: Johnson: 486 phiếu; Goldwater: 52 phiếu.

Số phiếu theo bang: Johnson giành đa số phiếu đại cử tri ở Đặc khu Columbia và 44 bang – Alaska, Arkansas, California, Colorado, Connecticut, Delaware, Florida, Hawaii, Idaho, Illinois, Indiana, Iowa, Kansas, Kentucky, Maine, Maryland, Massachusetts, Michigan, Minnesota, Missouri, Montana, Nebraska, Nevada, New Hampshire, New Jersey, New Mexico, New York, Bắc Carolina, Bắc Dakota, Ohio, Oklahoma, Oregon, Pennsylvania, Rhode Island, Nam Dakota, Tennessee, Texas, Utah, Vermont, Virginia, Washington, Tây Virginia, Wisconsin và Wyoming. Goldwater giành đa số phiếu đại cử tri tại 6 bang – Alabama, Arizona, Georgia, Louisiana, Mississippi và Nam Carolina.

DIỄN VĂN NHẬM CHỨC: 20/1/1965

"... Tôi không tin rằng xã hội vĩ đại này lại là một tiểu đoàn kiến khô khan, bất biến và trật tự.

Đó là niềm vui của sự trưởng thành – luôn luôn trưởng thành, phấn đấu, tìm kiếm, thất bại, nghỉ ngơi và lại cố gắng – nhưng lúc nào cũng cố gắng và lúc nào cũng thành công...

Kẻ thù của chúng ta luôn luôn mắc một lỗi lầm tương tự. Trong suốt cuộc đời tôi, trong thời kỳ suy thoái và chiến tranh, kẻ thù đều chờ đợi thất bại của chúng ta. Lần nào cũng vậy, từ những nơi bí ẩn trong trái tim người Mỹ, chúng không thể nhìn thấy hay thậm chí có thể tưởng tượng ra được, một niềm tin vững chắc để bước lên phía trước. Chính niềm tin ấy đã mang chiến thắng đến với chúng ta. Và nó sẽ tiếp tục như thế.

Bởi vì đây là toàn bộ ý nghĩa của nước Mỹ. Nó là một sa mạc không thể đi qua, một đỉnh núi không thể leo lên được. Nó là ngôi sao không thể với tới và mùa màng vẫn còn tiềm ẩn trong mảnh đất chưa cày xới..."

PHÓ TỔNG THỐNG:

Hubert Horatio Humphrey (1911-1978), người bang Minnesota, giữ chức từ 1965-1969. Sinh ra ở Wallace, Nam Dakota, Humphrey học trường Đại học Dược Denver từ 1932-1933, tốt nghiệp với bằng khoa học chính

trị ở trường Đại học Tổng hợp Minnesota năm 1939 và nhận bằng cao học của trường Đại học Tổng hợp Louisiana năm 1940. Ông làm dược sĩ một vài năm ở Huron, Nam Dakota và dạy môn khoa học chính trị ở trường Đại học Macalester thuộc St. Paul, bang Minnesota rồi bước vào sự nghiệp chính trị với tư cách là người tổ chức Đảng Nông dân – Lao động Dân chủ năm 1944. Năm tiếp sau đó, ở tuổi 34, ông được bầu làm thị trưởng trẻ nhất trong lịch sử của thành phố Minneapolis. Ông giành được sự chú ý của cả nước với tư cách là người ủng hộ mạnh mẽ mục Dân quyền trong cương lĩnh của Đảng. Humphrey tuyên bố: *"Đã đến lúc Đảng Dân chủ* cần *bước ra khỏi bóng râm của quyền các bang và tiến thẳng về phía ánh sáng Mặt trời rực rỡ của quyền con người."* Cuối năm ấy, Humphrey được bầu vào Thượng nghị viện Mỹ và làm việc tại đây trong khoảng thời gian 1945-1965. Ông từng tranh cử ứng cử viên tổng thống của Đảng Dân chủ năm 1960 nhưng không thành công. Với vai trò là nghị sĩ chuyên thẩm tra tư cách đại biểu của đa số nghị sĩ trong Thượng nghị viện từ 1961-1965, ông đã tập hợp được số phiếu ủng hộ của đảng viên Đảng Dân chủ cho Công ước cấm thử nghiệm vũ khí hạt nhân và Đạo luật Dân quyền năm 1964. Phó Tổng thống Humphrey thay mặt cho Tổng thống, đã đến nhiều nước và tích cực bảo vệ chính sách Chiến tranh Việt Nam của chính quyền Jonhson chống lại những người phê phán nó thuộc Đảng Tự do ngày càng tăng. Tuy nhiên, cá nhân ông ngày càng hoài nghi về cuộc chiến tranh này. Humphrey được bầu làm ứng cử viên tổng thống của Đảng Dân chủ năm 1968 (xem: *Richard M. Nixon, Tổng thống thứ ba mươi bảy*, mục: *Đối thủ*).

NỘI CÁC:

Bộ trưởng Ngoại giao: Dean Rusk (1909-1994), người bang New York, giữ chức từ 1961-1969. Ông là người lưu nhiệm từ chính quyền Kennedy, ông ủng hộ kiên định lập trường tham chiến của Mỹ ở Việt Nam. Năm 1967, ông dự đoán Mỹ đã bắt đầu chiến thắng cuộc chiến tranh này. Ông đề nghị giao lưu về giáo dục và khoa học với Trung Quốc, nhưng phản đối quan hệ ngoại giao chính thức và đặc biệt không chấp nhận nước này vào Liên Hợp Quốc.

Bộ trưởng Tài chính: (1) C. Douglas Dillon (1909-2003), người bang New Jersey, giữ chức từ 1961-1965. Là người lưu nhiệm từ chính quyền Kennedy; ông từ chức để quay lại với hoạt động đầu tư ngân hàng riêng. (2) Henry H. Fowler (1908-2000), người bang Virginia, giữ chức từ 1965-1968. Ông là người vận động chính của chính quyền cho cuộc đấu tranh dai dẳng đòi tăng thuế lên 10% năm 1968 để hỗ trợ tài chính cho cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam. (3) Joseph W.Barr (1918-1996), người bang Indiana, giữ chức từ tháng 12/1968 đến tháng 1/1969. Ông được thăng chức từ thứ trưởng.

Bộ trưởng Quốc phòng: (1) Robert S. McNamara (1916-2009), người bang Michigan, giữ chức từ 1961-1968. Là người lưu nhiệm từ chính quyền Kennedy, ông chỉ đạo chiến tranh leo thang của Mỹ tại Việt Nam. Tuy nhiên, đến năm 1967, ông phản đối kiến nghị của Lầu Năm Góc đòi leo thang ném bom miền Bắc Việt Nam và tăng cường số quân lính Mỹ ở miền Nam Việt Nam. Ông từ chức để làm chủ tịch Ngân hàng Thế giới. (2) Clark M. Clifford (1906-1998), người bang Maryland, giữ chức từ 1968-1969. Trước đây, ông là cố vấn đặc biệt của Tổng thống Truman. Ông nổi lên là người có chủ trương hòa bình trong chính quyền này. Ông đóng vai trò quan trọng trong quyết định của Tổng thống Johnson tuyên bố (tháng 3/1968) giới hạn oanh tạc tại Việt Nam và tìm kiếm cách giải quyết bằng đàm phán.

Bộ trưởng Tư pháp: (1) Robert P. Kennedy (1925-1968), người bang Massachusetts, giữ chức từ 1961-1964. Mối quan hệ cá nhân giữa Johnson và em trai của cố Tổng thống bị ám sát, chưa bao giờ thân mật, đã trở nên căng thẳng sau vụ ám sát. Năm 1968, ông chấm dứt quan hệ với chính quyền vì vấn đề chiến tranh Việt Nam. (2) Nicholas deB. Katzenbach (1922-2012), người bang Illinois, giữ chức từ 1965-1966. Ông được thăng chức từ thứ trưởng. Trong thời gian đó ông đã đối đáp với Thống đốc bang Alabama George Wallace tại cổng trường học về dự luật dân quyền năm 1964. Ông đã dự thảo Luật quyền bỏ phiếu năm 1965 và tăng cường xóa bỏ sự phân biệt chủng tộc trong trường học. (3) Ramsey Clark sinh năm 1927, người bang Texas, giữ chức từ 1967-1969. Là con trai

của Thẩm phán Tòa án Tối cao Tom Clark, ông được thăng chức từ thứ trưởng. Ông hạn chế việc nghe trộm điện thoại của Liên bang và trở nên mâu thuẫn với Giám đốc cơ quan FBI là J. Edgar Hoover. Clark bị một số người cho rằng ông quá quan tâm đến quyền của bị cáo bất chấp luật lệ và quy tắc, ông trở thành mục tiêu chỉ trích đặc biệt của ứng cử viên Đảng Cộng hòa Richard Nixon năm 1968.

Bộ trưởng Bưu điện: (1) John A. Gronouski (1919-1996), người bang Wisconsin, giữ chức từ 1963-1965. Là người lưu nhiệm từ chính quyền Kennedy, ông từ chức để trở thành đại sứ Mỹ tại Hà Lan. (2) Lawrence F. O'Brien (1917-1990), người bang Massachusetts, giữ chức từ 1965-1968. Trước đây ông làm liên lạc viên trong Quốc hội của Tổng thống. Năm 1966, ông bắt đầu hạn chế dần kiểu đưa thư từ bưu phẩm đến tận nhà, ban lệnh xây dựng các trạm điện thoại bên đường ở những nơi mới xây dựng nhà cửa. Ông thúc giục chuyển đổi bộ này thành một công ty nhà nước phi lợi nhuận, một ý tưởng đã được chính quyền Tổng thống Nixon thực hiện năm 1970. (3) W. Marvin Watson sinh năm 1924, người bang Texas, giữ chức từ 1968-1969. Trước đó ông từng làm trợ lý đặc biệt của Tổng thống.

Bộ trưởng Nội vụ: Stewart L. Udall (1920-2010), người bang Arizona, giữ chức từ 1961-1969. Là người lưu nhiệm từ chính quyền Kennedy, ông ủng hộ đối thoại chống lại những người xâm lấn vùng đất Grand Canyon và các vùng đất công khác. Ông thiết lập hệ thống đường mòn quốc gia và nhận được sự ủng hộ trong những ngày cuối cùng còn đương nhiệm của Tổng thống Johnson khi dành thêm 384.500 mẫu đất cho công viên quốc gia.

Bộ trưởng Nông nghiệp: Orville L. Freeman (1918-2003), người bang Minnesota, giữ chức từ 1961-1969. Là người lưu nhiệm từ chính quyền Kennedy, ông phát động chương trình tem phiếu thực phẩm và là chủ tịch của lực lượng đặc nhiệm của Tổng thống phụ trách vấn đề nông nghiệp và đời sống nông thôn.

Bộ trưởng Thương mại: (1) Luther H. Hodges (1898-1974), người bang Bắc Carolina, giữ chức từ 1961-1965. Là người duy nhất lưu nhiệm từ chính quyền Kennedy từng ủng hộ Johnson làm tổng thống năm 1960,

ông về hưu do tuổi già. (2) John T. Connor (1914-2000), người bang New Jersey, giữ chức từ 1967-1968. Ông giải quyết vụ đình công ở cảng East Coast năm 1965. (3) Alexander B. Trowbridge (1929-2006), người bang New York, giữ chức từ 1967-1968. Được thăng chức từ thứ trưởng, ông từ chức để trở thành Chủ tịch Hiệp hội Quản lý Hoa Kỳ. (4) C. R. Smith (1899-1990), người bang New York, giữ chức từ 1968-1969. Ông đang là chủ tịch của Ban Hàng không Dân dụng Mỹ khi được bổ nhiệm chức này.

Bộ trưởng Lao động: W. Willard Wirtz (1912-2010), người bang Illinois, giữ chức từ 1962-1969. Là người lưu nhiệm từ chính quyền Kennedy, ông hạn chế sự phân biệt chủng tộc trong các nhà thầu cấp Liên bang. Ông và Tổng thống Johsnon có bất đồng về việc tổ chức lại bộ này.

Bộ trưởng Y tế, Giáo dục và Phúc lợi: (1) Anthony J. Celebrezz (1910-1998), người bang Ohio, giữ chức từ 1962-1965. Là người lưu nhiệm từ chính quyền Kennedy, ông đóng vai trò quan trọng trong việc thông qua Luật Giáo dục tiểu học và trung học cơ sở năm 1965. (2) John W. Gardner (1912-2002), người bang New York, giữ chức từ 1965-1968. Ông đã chỉ đạo nhiều chương trình trong cuộc đấu tranh chống đói nghèo của chính phủ và đề nghị cải tiến đơn giản hóa bộ này. Sau này ông thành lập một diễn đàn cho công dân, có tên Sự nghiệp chung (Commen Cause). (3) Wilbur J. Cohen (1913-1987), người bang Maryland, giữ chức từ 1968-1969. Được thăng chức từ thứ trưởng, ông thúc đẩy việc mở rộng các chương trình phúc lợi xã hội bên ngoài những hạn chế trong xã hội vĩ đại của Tổng thống Johnson. Ông còn đề nghị tiêu chuẩn hóa các khoản thanh toán phúc lợi xã hội để ngăn chặn dòng người nghèo miền Nam di cư đến miền Bắc và miền Tây. Ông là chủ tịch ủy ban phụ trách vấn đề chậm phát triển trí tuệ cho tổng thống năm 1968.

Bộ trưởng Gia cư và Phát triển Đô thị: (1) Robert C. Weaver (1907-1997), người bang New York, giữ chức từ 1966-1969. Là người da đen đầu tiên trong nội các, ông được bổ nhiệm vào vị trí này khi đang điều hành cơ quan tài chính nhà đất. Là bộ trưởng đầu tiên của bộ này, ông tổ chức bộ này để có thể cấp quyền hành lớn cho các giám đốc khu vực với dự luật phát triển thủ đô và thành phố được thông qua vào năm 1966,

ông thiết lập Chương trình mô hình thành phố để giúp chính quyền khu vực trong công cuộc đổi mới đô thị. (2) Robert C. Wood (1923-2005), người bang Massachusetts, giữ chức tháng 1/1969. Ông được thăng chức từ thứ trưởng.

Bộ trưởng Giao thông: Alan S. Boyd sinh năm 1922, người bang Florida, giữ chức từ 1967-1969. Ông được bổ nhiệm vào vị trí này từ chức thứ trưởng thương mại phụ trách vấn đề giao thông, trở thành bộ trưởng đầu tiên của Bộ Giao thông.

HOẠT ĐỘNG CỦA CHÍNH QUYỀN: 22/11/1963-20/1/1969

Trong bài phát biểu tại lễ trao bằng tốt nghiệp của trường Đại học Tổng hợp Michigan tháng 5/1964, Tổng thống Johnson tuyên bố: *"Chúng ta có cơ hội để tiến lên không chỉ một xã hội giàu có và hùng mạnh, mà còn tới một Xã hội Vĩ đại. Xã hội Vĩ đại này mang sự thịnh vượng và tự do đến cho tất cả mọi người. Tình trạng nghèo đói và bất bình đẳng chủng tộc phải chấm dứt... Xã hội Vĩ đại là nơi mỗi trẻ em đều có thể tìm thấy tri thức để làm giàu trí óc và phát triển tài năng. Ở đó, sự nhàn rỗi là một cơ hội được chào đón để xây dựng và thể hiện chứ không phải là nguyên nhân đáng sợ của sự buồn chán và lo âu. Nó là nơi con người không chỉ đáp ứng nhu cầu bản thân và nguyên tắc trong thương mại, mà còn đáp ứng ước muốn về cái đẹp và khao khát vì cộng đồng."* Xã hội Vĩ đại bao gồm cuộc chiến tranh chống đói nghèo, Luật Dân quyền, chương trình chăm sóc sức khỏe cho người già và người nghèo, bảo vệ môi trường và bảo vệ lợi ích người tiêu dùng.

Cuộc chiến tranh chống nghèo đói: Trong bài phát biểu "Thông điệp Liên bang" năm 1964 của mình, Tổng thống Johnson nói: *vì nghèo đói, một số bởi màu da, và hầu hết bởi cả hai lý do này. Nhiệm vụ của chúng ta là thay thế nỗi tuyệt vọng của họ bằng một cuộc đấu tranh vô điều kiện chống đói nghèo tại Hợp chúng quốc Hoa Kỳ."* Luật Cơ hội kinh tế năm 1964 đã cho ra đời Văn phòng Cơ hội kinh tế. Cơ quan này, dưới sự điều hành của giám đốc đầu tiên R. Sarger Shriver đã tổ chức hoặc tài trợ một số chương trình chống đói nghèo: (1) Tổ chức The Jobs Corps mở các lớp đào tạo nghề nghiệp tạm trú cho thanh niên thiệt thòi trong độ tuổi từ

16-21. (2) Tổ chức tình nguyện phục vụ nước Mỹ (Volunteers in Service to America – VISTA), một tổ chức giống như Đoàn hòa bình hoạt động trong nước, tuyển những người tình nguyện đến làm việc và giảng dạy ở các vùng thiểu số. (3) Chương trình vừa học vừa làm cung cấp việc làm cho những sinh viên trong những gia đình có thu nhập thấp để kiếm tiền đi học. (4) Chương trình kinh nghiệm làm việc cung cấp việc chăm sóc trẻ em ban ngày và các hoạt động hỗ trợ khác cho các gia đình nghèo. (5) Chương trình hoạt động cộng đồng thực hiện các dự án: Khởi đầu thuận lợi – hướng dẫn trẻ em trước tuổi đi học có hoàn cảnh thiệt thòi; Tiến lên – dạy thêm những học sinh cấp ba có hoàn cảnh thiệt thòi; Ông bà nuôi – người lớn tuổi tình nguyện làm bạn với trẻ em có hoàn cảnh khó khăn; và các dịch vụ pháp lý khác để giúp đỡ người nghèo.

Vấn đề dân quyền: Đạo luật Dân quyền năm 1964 ngăn cản việc phân biệt chủng tộc trong tìm kiếm việc làm cũng như trong các khách sạn, quán ăn và các địa điểm công cộng khác; đồng thời cho phép viên chưởng lý quyền triển khai xét xử các vụ án liên quan đến việc chống phân biệt chủng tộc. Đạo luật Quyền bầu cử năm 1964, thành tựu xuất sắc nhất của Johnson, đưa ra khỏi vòng pháp luật những cuộc kiểm tra trình độ học tập mang tính chất phân biệt chủng tộc và cho phép chính phủ Liên bang đẩy mạnh danh sách cử tri, dẫn đến một mức tăng đáng kể trong số phiếu chiếm thiểu số. Đạo luật Dân quyền năm 1968 ngăn cấm phân biệt chủng tộc trong việc mua bán và cho thuê nhà cửa; xử phạt nghiêm khắc hơn đối với các vụ xâm phạm dân quyền. Cùng với những bước tiến dài hơn về dân quyền kể từ sau Chính sách tái thiết là sự nổi dậy của chủ nghĩa cấp tiến và bạo lực của người da đen. Trong khi cha Martin Luther King Jr. và tổ chức NAACP vẫn cam kết không dùng bạo lực thì những tổ chức khác ngày càng trở nên hiếu chiến. Tổ chức Những con Báo Đen (Black Panther), thành lập tại Oakland, California năm 1966, kêu gọi kiểm soát thiểu số ở các vùng thiểu số lân cận và trang bị vũ khí để chống lại các tổ chức của người da trắng. Stokely Carmichael, Chủ tịch của Ủy ban Phối hợp Phi bạo lực Sinh viên đặt tên mới cho nó là Sức mạnh của Người da đen (Black Power), một cụm từ mơ hồ mà những người cực đoan như H. "Rap" Brown thì hiểu nó

ám chỉ một cuộc nổi dậy vũ trang, còn những người trung hòa như Floyd McKissich, Giám đốc của Ủy ban Bình đẳng Chủng tộc thuộc Quốc hội, thì lại cho rằng nó đơn giản là biểu hiện của lòng tự hào sắc tộc. Trong thời kỳ 1964-1968, bạo động đã bùng nổ rải rác ở khắp các thành phố trên toàn đất nước, chỉ trong năm 1967, những cuộc bạo động diễn ra trên 10 thành phố; khoảng 100 người bị chết, hàng nghìn người bị thương; khoảng 12.000 người bị bắt. Chịu thiệt hại nặng nề nhất là thành phố Detroit, nơi mà sau năm ngày biến loạn, mức thiệt hại lên tới hàng trăm triệu đô-la. Bạo lực trong thành phố lại nổ ra tháng 4/1968 sau khi Martin Luther King Jr. bị ám sát ở Memphis.

Chăm sóc sức khỏe cho người già và người nghèo, 1965: Chương trình chăm sóc sức khỏe cho người già được tài trợ qua hệ thống phúc lợi xã hội, cung cấp bảo hiểm bệnh viện với mức tiền đóng bảo hiểm hằng tháng thấp, bảo hiểm y tế cho những người từ 65 tuổi trở lên. Chương trình chăm sóc sức khỏe cho người nghèo, cung cấp các dịch vụ y tế, bệnh viện cho người nghèo ở bất kỳ độ tuổi nào.

Bảo vệ môi trường: Đạo luật Chất lượng nước năm 1965 bắt buộc các bang phải thiết lập các chuẩn mực về chất lượng nước sạch và phải thông qua Bộ Nội vụ. Đạo luật Phục hồi nước sạch năm 1966, lấy tiền từ quỹ Liên bang để tài trợ cho các bang xây dựng các công trình xử lý chất thải. Đạo luật Không khí trong lành năm 1965 đưa ra những chuẩn mực về thải khí, Đạo luật Chất lượng không khí năm 1967, thành lập một ban cố vấn giúp đỡ các bang đưa ra và thực hiện các chuẩn mực về chất lượng không khí.

Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng: Đạo luật Đóng gói và dán bao bì hợp lý năm 1966 yêu cầu nội dung và khối lượng đóng gói cần phải được liệt kê trên bao bì hàng hóa. Đạo luật An toàn giao thông quốc gia năm 1966 áp đặt các tiêu chuẩn an toàn bắt buộc đối với tất cả các loại xe hơi được sản xuất từ năm 1968. Đạo luật Đường cao tốc an toàn năm 1966 đưa ra một chương trình an toàn đường cao tốc quốc gia và yêu cầu các bang cũng phải áp dụng chương trình. Đạo luật Thực phẩm thịt lành mạnh năm 1967 mở rộng các tiêu chuẩn thanh tra chất lượng thịt cấp Liên bang tới các nhà máy chế biến, bao gồm cả những nhà máy chỉ phân phối trong phạm vi một bang.

Chiến tranh ở Việt Nam: Tổng thống Johnson tăng cường vai trò của Mỹ ở Việt Nam (xem: *John F. Kennedy, Tổng thống thứ ba mươi lăm*, mục: *Hoạt động của chính quyền*). Tháng 8/1964, theo báo cáo, tàu phóng ngư lôi của miền Bắc Việt Nam đã tấn công tàu khu trục Maddox của Mỹ tên và có thể cả tàu Turner Joy tại vịnh Bắc Bộ[1]. Ngay lập tức, Mỹ "trả đũa" bằng những trận không kích vào các căn cứ hải quân ở miền Bắc Việt Nam. Trong một bài phát biểu được phát trên truyền hình, Tổng thống Johnson nói Bắc Việt Nam đã "ngang nhiên xâm lược trên biển khơi" để bảo vệ hành động trả đũa của Mỹ là "trong giới hạn và phù hợp", nhưng khẳng định lại với khán giả *"Chúng ta không mở rộng cuộc chiến"*. Trong những ngày Mỹ tấn công miền Bắc Việt Nam, Johnson đã yêu cầu và được chấp nhận quyền không hạn chế để "thực hiện mọi biện pháp cần thiết để đẩy lùi bất kỳ một sự tấn công vũ trang nào vào lực lượng của Mỹ và ngăn chặn mọi sự xâm lược khác". Giải pháp vịnh Bắc Bộ đã được Thượng nghị viện và Hạ nghị viện thông qua, mà chỉ có hai phiếu chống của các thượng nghị sĩ Đảng Dân chủ là Wayne Morse bang Oregon và Ernest Gruening bang Alaska. Do thiếu một điều khoản tuyên bố chiến tranh chính thức nên giải pháp này trở thành cơ sở pháp lý để Mỹ tiến hành cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Tháng 2/1965, Mỹ phát động Chiến dịch Sấm rền, không kích miền Bắc Việt Nam. Tháng 3, Tổng thống Johnson cho một đạo quân gồm 8.500 lính thủy đánh bộ đổ bộ vào Đà Nẵng, đánh dấu sự kiện khởi đầu tám năm Mỹ chiến đấu bằng bộ binh tại miền Nam Việt Nam, một cuộc chiến tranh gây nhiều tổn hại, dẫn đến những làn sóng phản đối chiến tranh mạnh mẽ ở Mỹ và chấm dứt bằng thắng lợi của những người cộng sản. Quân đội Mỹ ở Việt Nam lên tới 180.000 người vào cuối năm 1965, 400.000 người vào cuối năm 1966, 470.000 người vào cuối năm 1967 và cao nhất là 550.000 người vào năm 1968.

Thậm chí trong những ngày Mỹ leo thang chiến tranh ở miền Bắc Việt Nam thì chính quyền Johnson vẫn tiếp tục kêu gọi giải quyết bằng đàm phán, nhưng Bắc Việt Nam từ chối đối thoại cho đến khi Mỹ buộc

---

1. Đây thực chất là màn kịch do Mỹ dựng lên để lấy cớ châm ngòi cho cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam.

phải chấm dứt vô điều kiện cuộc ném bom miền Bắc. Tháng 1/1968, quân đội miền Bắc Việt Nam phát động cuộc Tổng tiến công Mậu Thân. Mặc dù chiến dịch này không hất cẳng được chính quyền ở Sài Gòn, song sức mạnh và phạm vi của nó đã gây một đòn tâm lý mạnh mẽ tới một chính quyền đã và đang tiên đoán một thắng lợi sắp tới. Tháng 3/1968, Tổng thống Johnson, bất lợi bởi "khoảng cách tin cậy" giữa lời hứa và việc làm, đồng thời tuyên bố ngừng ném bom vô điều kiện miền Bắc Việt Nam và quyết định không ra tái tranh cử tổng thống. Theo lời ông thì ông đã dành toàn bộ sức lực của mình để đạt được hòa bình. Đáp lại, Hà Nội đồng ý đàm phán. Tuy nhiên, do cuộc đàm phán hòa bình ở Paris bế tắc, lời hứa hẹn giải quyết nhanh chóng cuộc xung đột đã tan thành mây khói. Một số người cho rằng Johnson chấm dứt toàn bộ việc ném bom ở miền Bắc Việt Nam nhiều ngày trước cuộc bầu cử năm 1968 nhằm tăng cường cho cuộc vận động tranh cử của ứng cử viên Đảng Dân chủ Hubert Humphrey. Trong khi đó, phong trào phản chiến tiếp tục phát triển. Năm 1967, những người tham gia biểu tình đã diễu hành tới Lầu Năm Góc; một cuộc biểu tình phản chiến ở New York đã thu hút 125.000 người tham gia. Nam thanh niên công nhân đốt thẻ quân dịch để thể hiện sự phản đối. Các thượng nghị sĩ Đảng Dân chủ Goerge McGovern bang Nam Dakota, Eugene McCarthy bang Minnesota, J. William Fulbright người bang Arkansas và Frank Church người bang Idaho là những người chủ trương hòa bình nổi tiếng. Và trong khi đảng viên Đảng Dân chủ họp tại Chicago để chọn người kế nhiệm Lyndon Johnson năm 1968 thì 5.000 người biểu tình đã đụng độ với cảnh sát trên đường phố (xem: *Richard M. Nixon, Tổng thống thứ ba mươi bảy,* mục: *Hoạt động của chính quyền).*

Nước Cộng hòa Dominican: Năm 1965, lính thủy Mỹ được cử đến Cộng hòa Dominica sau cuộc đảo chính quân sự. Tổng thống Johnson giải thích sự can thiệp này là cần thiết để bảo vệ cuộc sống của người Mỹ ở đó.

Sự kiện Pueblo, 1968: Tháng 1/1968, quân đội của Bắc Triều Tiên chiếm Pueblo, một con tàu thu thập thông tin điện tử dưới sự điều khiển của Sĩ quan chỉ huy Lloyd Bucher trên vùng biển Bắc Triều Tiên. Một thủy thủ Mỹ bị giết chết. Nước Mỹ khẳng định con tàu do thám này đang

ở vùng biển quốc tế; các quan chức Bắc Triều Tiên lại khẳng định con tàu này đã xâm phạm vào 12 dặm trong hải phận của quốc gia này. Sau nhiều tháng đàm phán, tháng 12, Mỹ phải chịu thua trước yêu cầu của Triều Tiên về việc xin lỗi chính thức để đổi lấy việc trao trả đội thủy thủ. Như được sắp đặt trước, Mỹ bác bỏ lời xin lỗi này ngay sau khi tuyên bố nó. 82 thủy thủ được trả về Mỹ ngay lập tức.

Bổ sung Hiến pháp được thông qua: Bổ sung lần thứ 24 năm 1964, hủy bỏ thuế thân. Bổ sung lần thứ 25 năm 1967, cho phép tổng thống được quyền, có sự thông qua của Quốc hội, chỉ định phó tổng thống khi ghế này bị trống; và đưa ra những thủ tục chi tiết để thi hành trong trường hợp tổng thống không thể làm việc này.

BỔ NHIỆM THẨM PHÁN TÒA ÁN TỐI CAO:

(1) Abe Fortas (1910-1982), người bang Tennessee, làm thẩm phán từ 1965-1969. Ông viết phán quyết của mình trong vụ *In re gauld* (1967), mở rộng cho các luật sư bào chữa tại tòa án vị thành niên những quyền pháp lý tương tự như quyền được đảm bảo cho người lớn ở các tòa án hình sự. Trong thời gian làm việc tại Tòa án Tối cao, ông luôn là cố vấn gần gũi với Tổng thống Johnson trong rất nhiều vấn đề. Tháng 1/1968, Johnson muốn cất nhắc ông lên chức chủ tọa trong Tòa án Tối cao nhưng lại rút lại việc bổ nhiệm này do phải đương đầu với phe bảo thủ quá mạnh trong Thượng nghị viện. Năm 1969, người ta phát hiện vào năm 1966, Fortas có nhận (nhưng sau trả lại) 20.000 đô-la của một tổ chức do một nhà tư bản công nghiệp thành lập lúc đó đang bị Ủy ban Chứng khoán và Hối đoái thanh tra về vấn đề đầu cơ chứng khoán. Fortas không nhận bất kỳ một việc làm sai trái nào, nhưng khi cuộc tranh cãi về tính đúng đắn trong hành động của ông còn đang diễn ra, ông đã từ chức.

(2) Thurgood Marshall (1908-1993), người bang Maryland. Ông là thẩm phán từ 1967-1991. Ông là thẩm phán người da đen đầu tiên của Tòa án Tối cao. Là cố vấn pháp luật cho tổ chức NAACP, ông tranh luận trước tòa vấn đề chống phân biệt chủng tộc ở các trường học công

trong vụ kiện giữa Brown và Hội đồng Giáo dục Topeka (1954). Năm 1965, ông trở thành người da đen đầu tiên giữ chức cố vấn tư pháp. Nói chung thẩm phán Marshall ủng hộ khối đảng viên Đảng Tự do. Ông viết phán quyết ủng hộ quyền hoạt động của các tổ chức công đoàn lao động ở các trung tâm mua bán tư nhân (*vụ Food Employers Local 590 và Logan Valley Plaza*, 1968) và vô hiệu hóa sắc lệnh của một thành phố cấm chiếu các bộ phim miêu tả "một quan hệ lăng nhăng về tình dục" bởi sắc lệnh này không rõ ràng và không thuộc hiến pháp (*vụ Inter State Circuit, Inc. và City of Dallas*, 1968).

VỀ HƯU: 20/1/1969-22/1/1973

Sau khi dự lễ nhậm chức của người kế vị Richard Nixon, Johnson về hưu tại trang trại LBJ ở bang Texas, ông tham gia một loạt các cuộc phỏng vấn gồm ba phần được đưa lên đài truyền hình, từ tháng 12/1969 đến tháng 5/1970, với phát thanh viên Walter Cronkite. Ông viết hồi ký và trông coi các hoạt động ở trang trại. Lần cuối cùng xuất hiện trước công chúng là sáu tuần trước khi mất. Ông đóng góp những bài viết về chuyên đề dân quyền cho thư viện LBJ ở Anstin, bang Texas.

QUA ĐỜI:

Ông mất vào khoảng 4 giờ chiều ngày 22/11973, trên đường đi từ trang trại LBJ tới San Antonio, Texas. Johnson bị bệnh xơ cứng động mạch và đã từng nằm viện do những cơn đau ngực vào tháng 3/1970 và thoát chết sau cơn đau tim thứ hai (cơn đau tim đầu tiên năm 1955). Tháng 3/1973, ông bị cơn đau tim thứ ba khi đang chợp mắt lúc 3 giờ 30 phút chiều ngày 22/1/1973. Ông đã mò mẫm tìm điện thoại và gọi một nhân viên của cơ quan tình báo đến, ông tắt thở trên đường tới bệnh viện. Thi thể ông được đặt ở nhà Quốc hội Rotunda. Lễ tang được cử hành bởi bác sĩ George Davis tại Nhà thờ Cơ Đốc giáo quốc gia ở Washington. Ca sĩ có giọng nữ cao Leontyne Price đã hát các bài thánh ca. Ông được chôn cất tại khu đất của gia đình Johnson gần thành phố Johnson, Texas. Cha Billy Graham đã cử hành các nghi lễ trên mộ. Anita Bryant đã hát bài *The*

battle Hymn of the Republic (*Bài ca chiến trận của nước cộng hòa*). Trong di chúc cuối cùng, Johnson chia số tài sản mà ông giữ chung với vợ, ước tính trị giá 20 triệu đô-la, làm hai phần bằng nhau cho hai con gái của mình.

CA NGỢI:

"Ông không phải là người thông minh nhất trong phe Dân chủ ở Thượng nghị viện; ông không phải là diễn giả tuyệt vời nhất; ông không phải là dân biểu tài giỏi nhất. Nhưng ông là người kết hợp một cách xuất sắc nhất những phẩm chất này." – Thượng nghị sĩ Đảng Dân chủ của bang Georgia, Richard Russell, 1953

"Hàng triệu người Mỹ sẽ nhớ mãi một ngày cay đắng trong tháng 11/1963, cái ngày khiến nhiều người chúng ta ngờ vực về tương lai của đất nước này... Lyndon Johnson đã vượt lên trên mọi nỗi nghi ngờ và lo sợ để lãnh đạo đất nước cho đến khi chúng ta tìm lại được lòng tin của mình." – Tổng thống Richard Nixon, 1967

"Cuộc sống của Lyndon Johnson tràn đầy những lời bàn cãi của dư luận bởi ông là con người biết quan tâm, biết hành động và biết quyết định, ông sẽ được nhớ đến một cách trìu mến không phải bởi những người quyền thế, mà bởi những người đã bị xã hội quên lãng." – Thượng nghị sĩ Đảng Dân chủ bang Minnesota Hubert Humphrey, 1973

"Với tư cách là tổng thống, sự lãnh đạo sáng suốt của ông về Đạo luật Dân quyền năm 1964 và Đạo luật Quyền bỏ phiếu năm 1965 đã đặt ông vào vị trí bên cạnh Tổng thống Abraham Lincoln trong lịch sử dân quyền." – Thượng nghị sĩ đảng Dân chủ bang Massachusetts Edward Kennedy, 1973

CHỈ TRÍCH:

"Ông không có trí óc sâu sắc lẫn tầm nhìn rộng lớn để gánh vác những trọng trách vĩ đại, Johnson là người hời hợt và cơ hội." – Tổng thống Dwight D. Eisenhower, 1960

"Tác động và cam kết của Xã hội Vĩ đại đã biến mất. Trong suốt nhiệm kỳ của mình, Johnson đã không thể nghĩ về việc thực hiện Xã hội Vĩ đại trong

nước trong khi lại giám sát những cuộc không kích miền Bắc Việt Nam. Có cái gì đó điên rồ *trong giả thiết tầm thường rằng chúng ta có thể gây quỹ hàng tỷ đô-la để xây dựng lại trường học, thành phố và giao thông công cộng và hạn chế ô nhiễm môi trường nước và không khí trong khi tiêu tốn hàng chục tỷ đô-la cho cuộc chiến tranh bất tận ở châu Á."* – Thượng nghị sĩ Đảng Dân chủ William Fulbright bang Arkansas, 1966

"Chúng ta đang có một con người điên khùng trong Nhà Trắng, và chúng ta sẽ đối xử với ông ta theo cách đó." – Thượng nghị sĩ Đảng Dân chủ bang Minnesota Eugene McCarthy

"Ông ta đã nói dối nhiều đến mức sau một thời gian ông ta tự khiến mình tin là mình nói thật. Ông ta thậm chí không còn phân biệt được giữa sự thật và sự dối trá." – Robert E. Kennedy

NHỮNG CÂU NÓI NỔI TIẾNG CỦA JOHNSON:

"Cuộc chiến tranh chống cộng sản cần được kết hợp với cuộc chiến tại Đông Nam Á với sức mạnh và lòng quyết tâm giành chiến thắng ở đó. Nếu không, Mỹ sẽ không thể tránh khỏi việc từ bỏ vùng Thái Bình Dương và bảo vệ vùng biển của chúng ta." – Thư gửi Tổng thống Kennedy, 1961

"Tôi không muốn là một tổng thống xây dựng đế chế, tìm kiếm sự hùng cường hay mở rộng lãnh địa. Tôi muốn trở thành vị tổng thống giáo dục trẻ em về kỳ quan trong thế giới của chúng... hỗ trợ cho người nghèo đói để chuẩn bị cho họ trở thành những công dân nộp thuế, chứ không tiêu tốn thuế... giúp đỡ người nghèo và bảo vệ quyền bầu cử của mọi công dân trong mọi cuộc bầu cử... chấm dứt lòng hận thù dân tộc và khích lệ tình yêu *thương giữa con người thuộc mọi chủng tộc, tín ngưỡng* và *đảng phái... chấm dứt cuộc chiến tranh giữa các nước anh em trên thế giới này."* – 1965

TÁC PHẨM CỦA JOHNSON:

The Vantage Point: Perspective of the Presidency, 1963-1969 (*Điểm thuận lợi: Viễn cảnh của chức tổng thống, 1963-1969*) (1971)

TÁC PHẨM VỀ JOHNSON:

Caro, Robert A. *The Years of Lyndon Johnson: The Path to Power (Những năm tháng của Lyndon Johnson: Con đường tới quyền lực)*, New York: Knopf, 1982.

Evens Rowland và Noval, Robert. *Lyndon Johnson: The exercises Power (Lyndon Johnson: Sự thi hành quyền lực)*, New York: New American Library, 1966.

Goldman, Eric F. *The Tragedy of Lyndon Johnson (Bi kịch của Lyndon Johnson)*, New York: Knopf, 1969.

Harwood, Richard và Johnson, Haynes: *Lyndon,* New York: Praeger, 1973.

Kearns, Doris. *Lyndon Johnson and the American Dream (Lyndon Johnson và giấc mơ Mỹ)*, New York: Harper and Row, 1976.

Steinberg, Alyred. Sam Johnson's boy: *A Close-up of the President from Texas (Con trai của Sam Johnson: Cận cảnh một tổng thống từ bang Texas)*, New York: Macmillan, 1968.





RICHARD M. NIXON

(1913-1994)

TỔNG THỐNG THỨ BA MƯƠI BẢY

(1969-1974)

HỌ VÀ TÊN:

Richard Milhous Nixon. Milhous là tên thời con gái của mẹ ông.

NGOẠI HÌNH:

Tổng thống Nixon cao 1,82m, nặng 71kg. Ông có mái tóc nâu lượn sóng, mắt nâu với hàng lông mày rậm, sống mũi cao, hàm dưới hõm xuống và hàm trên hơi nhô cao. Từ thời niên thiếu, Nixon đã bị chứng say tàu xe và sốt vào mùa hè. Gần cuối nhiệm kỳ tổng thống của mình, ông bị viêm tĩnh mạch ở chân. Ông ăn mặc giản dị, thường mặc bộ comple tối màu.

TÍNH CÁCH:

Các nhà tâm lý học tranh luận nhiều về tính cách của vị Tổng thống này. Trong tác phẩm: *Nixon vs. Nixon (Nixon đối chọi với Nixon*) (1977), Tiến sĩ David Abrahamsen, một nhà phân tích tâm lý, đã mô tả ngài Tổng thống là con người đầy mâu thuẫn nội tâm, cô đơn, quá nhạy cảm, hay tự đề cao, cũng là người có tính đa nghi và khá kín đáo. Bruce Mazlish, một nhà sử học am hiểu về lĩnh vực phân tâm học, đã đưa ra kết luận trong cuốn sách *In Search of Nixon (Nghiên cứu về Nixon)* (1972), đằng sau hình ảnh một Nixon mà công chúng vẫn thường thấy, tính cách nổi bật của Nixon "thật" là nỗi lo sợ cảm giác bị động, hay cảm giác yếu đuối và phụ thuộc. Sau thời gian dày công tìm hiểu, nhà sử học Fawn Brodie đã cho ra đời tác phẩm Richard Nixon: *The Shaping of His Character (Richard Nixon: Sự hình thành một tính cách)* (1981) cho rằng Nixon luôn buộc phải đóng kịch và kết luận: "*Ông 'đóng kịch' để giành được sự yêu mến của mọi người, để nuôi dưỡng ước mơ và khẳng định ý thức cá nhân mạnh mẽ của bản thân. Ông thường xuyên 'đóng kịch', và 'đóng kịch' nhiệt tình nhất khi ông muốn phủ nhận điều này.*"

TỔ TIÊN:

Nixon mang trong mình dòng máu Scotland – Ireland của cha và dòng máu Đức – Anh – Ireland của mẹ. Qua ông ngoại là Franklin

Milhous, dòng họ Nixon có tổ tiên từ đời vua Edward III (1312-1377) của nước Anh. James Nixon, cụ đời thứ tư của ông di cư từ Ireland đến hạt New Castle bang Delaware, năm 1753. Cụ đời thứ ba, George Nixon, từng tham gia đoàn quân vượt qua Delaware dưới sự chỉ huy của Tướng George Washington trong cuộc Cách mạng Mỹ. George Nixon III, cụ của Nixon, bị giết ở Gettyburg trong thời kỳ Nội chiến.

CHA:

Francis "Frank" Anthony Nixon (1878-1856) là chủ một trạm xăng và một tiệm tạp phẩm. Ông sinh ra ở hạt Vinton, bang Ohio; ông bỏ học để đi làm nghề nông, sau đó làm thợ sơn, giữ một chân đặt đường dây điện thoại và làm một vài nghề lặt vặt khác. Khi còn là lái xe cho trạm xe điện ở thành phố Columbus, bang Ohio, các ngón chân ông bị tê cóng do sương giá; từ đó về sau, chứng bệnh cũ luôn hành hạ ông mỗi khi thời tiết trở lạnh. "Frank" chuyển tới sống ở bang Nam California, nơi có khí hậu ấm áp hơn. Năm 1908, ông gặp và cưới Hannah Milhous ở Whittier, bang California. Ông cải đạo để theo giáo phái Giáo hữu cùng vợ. Có một thời gian, ông đã thử trồng dưa ở vùng Yorba Linda nhưng không thành công và lại phải trở về Whittier; tại đây ông mở một trạm xăng và tiệm tạp phẩm mang tên Nixon. "Frank" được mô tả là một người thẳng tính, hay sinh sự và dễ nổi nóng. Về mặt chính trị, ban đầu ông gia nhập Đảng Dân chủ. Một lần đi qua thị trấn nơi ông sống ở Ohio, Tổng thống William McKinley đã có lời khen con ngựa tốt mã "Frank" đang cưỡi. Từ đó về sau, "Frank" luôn bỏ phiếu cho Đảng Cộng hòa; trừ năm 1924, vụ tai tiếng Teapot Dome đã thôi thúc ông ủng hộ cho ứng cử viên Robert M. La Follette thuộc một đảng thứ ba. Những năm sau đó, ông sống ở một nông trang tại hạt York, bang Pennsylvania và dùng tên của các minh tinh màn bạc để đặt tên cho bầy gia súc của mình. Ông qua đời ở La Habra, bang California, thọ 77 tuổi, khi đó con trai ông đang giữ chức phó tổng thống.

MẸ:

Hannah Milhous Nixon (1885-1967) sinh tại hạt Jennings, bang Indiana. Bà là một tín đồ tích cực của phái Giáo hữu tại nơi bà sinh ra

và sau này là cả ở thành phố Whittier, bang California. Bà theo học tại trường Whittier trước khi trở thành vợ của Frank Nixon vào năm 1908. Mặc dù cũng là đảng viên Đảng Cộng hòa nhưng bà đã khiến chồng mình tức giận khi ra sức ủng hộ Woodrow Wilson tái tranh cử vào năm 1916 vì đến lúc đó, ông vẫn đang giữ cho nước Mỹ đứng ngoài Thế chiến I. Bà mong muốn cậu con trai Richard sẽ trở thành người truyền giáo cho phái Giáo hữu. Bà mất năm 82 tuổi ở Whittier, trong thời gian Nixon đang chuẩn bị cho chiến dịch tranh cử lần thứ hai (và lần này ông đã thành công) cho vị trí Tổng thống. Nixon từng nói về mẹ như sau: "*Mẹ tôi là người phụ nữ dịu dàng và ân cần nhất. Bà không bao giờ đuổi một người lang thang ra khỏi cửa.*"

ANH CHỊ EM:

Là con thứ trong một gia đình có năm người con, Nixon có bốn anh em trai. Harold S. Nixon chết vì lao phổi năm 23 tuổi; Donald Nixon là thương gia từng quản lý một chuỗi tiệm ăn phục vụ khách trên ô tô, nổi tiếng với món "bánh mỳ Nixon" ba tầng; Arthur B. Nixon chết vì bệnh lao năm lên 7; Edward C. Nixon, làm công việc quản lý đường dây điện thoại.

HỌ HÀNG:

Nixon là em họ của nhà văn Jessarnyn West, cháu họ xa hai đời của Tổng thống William Howard Taft và là cháu họ xa của Tổng thống Herbert Hoover.

CON CÁI:

Nixon có hai con gái. Patricia "Tricia" Nixon sinh năm 1946 tốt nghiệp trường Finch. Bà lấy Edward F. Cox. Lễ cưới của họ được tổ chức trọng thể tại Vườn Hồng ở Nhà Trắng vào năm 1971. Hai vợ chồng họ sống ở New York. Bà Tricia rất ít khi xuất hiện trước công chúng. Julie Nixon sinh năm 1948, là tác giả, biên tập viên. Bà lấy (Dwight) David Eisenhower II, cháu của Tổng thống Eisenhower, vào năm 1968. Bà tốt nghiệp trường Smith và là người viết cuốn *Special People (Những người đặc biệt)*, một cuốn sách tập hợp tiểu sử của sáu nhân vật nổi tiếng mà

bà có dịp gặp gỡ trong thời kỳ Nixon cầm quyền và cuốn *Pat Nixon: The Untold Story (Pat Nixon: Chuyện chưa được công bố)* (1986) về tiểu sử của mẹ mình. Hai vợ chồng bà sống tại Nam California một thời gian và chuyển tới hạt Chester, bang Pennsylvania vào năm 1980. Bà là người ủng hộ trung thành và công khai đối với những quyết định của cha trong vụ Watergate và đã cố gắng thuyết phục ông không từ chức.

CHÀO ĐỜI:

Nixon sinh ngày 9/1/1913, tại căn nhà nhỏ do cha ông xây dựng ở phố Yorba Linda, bang California. Lúc chào đời, cậu bé nặng 4,9kg. Y tá Henrietta Shockney trợ lý cho bác sĩ Horace P. Wilson phụ trách ca sinh nở đã nói rằng cậu bé thật "bụ bẫm" và "đáng yêu".

THỜI THƠ ẤU:

Nixon lớn lên trong cảnh bần hàn ở Yorba Linda từ năm 1913 đến năm 1922 và ở Whittier, bang California từ sau năm 1922. Năm lên ba tuổi, cậu bị ngã khỏi xe ngựa và bị va đầu vào bánh xe. Trong suốt chặng đường 25 dặm đến bệnh viện gần nhất, cậu bị chảy máu nhiều tưởng có thể mất mạng. Năm lên bốn, cậu lại suýt chết một lần nữa vì bệnh viêm phổi. Nixon là cậu bé ngoan ngoãn và ít nói, chăm chỉ làm các công việc vặt hằng ngày và tránh xa những trò nghịch ngợm. Mỗi sáng trước khi đến trường, cậu lái xe tải vào Los Angeles để mua rau trong chợ, sau đó rửa sạch và bày lên kệ ở cửa hàng Nixon. Đặc biệt, cậu bé nghiền khoai tây rất thạo. Tối đến, cậu nằm trên giường lắng nghe tiếng xe lửa chạy qua và mơ ước trở thành kỹ sư đường sắt. Khi vụ tai tiếng Teapot Dome gây xáo trộn lớn trong bộ máy chính quyền của Tổng thống Harding, chú bé Richard 10 tuổi xem báo và nói với mẹ: *"Con muốn làm một luật sư, một luật sư chân chính mà bọn tội phạm không thể mua chuộc."* Kỷ niệm đau buồn nhất trong thời niên thiếu của Nixon là cái chết của người em trai Arthur vì bệnh lao phổi. Về sau, mẹ ông có kể lại việc Richard dự định sẽ trở thành người thành đạt để bù đắp nỗi đau cho cha mẹ và khiến cha mẹ tự hào. Một người em khác của Nixon là Harold cũng mắc bệnh lao. Trong nỗ lực tuyệt vọng để cứu con, bà Nixon đã đưa Harold đến

bệnh viện nhi ở bang Arizona trong hai năm nhưng cuối cùng Harold cũng qua đời. Vào dịp nghỉ hè, Richard cũng đến đó cùng mẹ và em và tìm được công việc làm thêm là người chào hàng cho trò chơi "Vòng quay may mắn" tại hội chợ Slippery Gulch Rodeo ở Prescott.

HỌC VẤN:

Trong thời gian đi học, Nixon là một học sinh chăm chỉ, nghiêm túc và rất nhanh nhẹn. Cậu theo học tiểu học ở Yorba Linda và ở Whittier, bang California. Cậu vào học trường trung học Fullerton và năm cuối cấp chuyển sang trường Whittier. Khi còn học ở trường Fullerton, Nixon đoạt giải thưởng trong Cuộc thi Hùng biện dành cho học sinh và sau đó đại diện cho vùng Bờ Tây tham dự Cuộc thi Hùng biện toàn quốc. Người hướng dẫn hùng biện ở trường Fullerton của Nixon nhận xét: *"Cậu bé có khả năng giữ mình ở ngoài một cuộc tranh luận thay vì trực tiếp tham gia đối đầu, vì thế cậu ta có thể đứng về bất kỳ một phe nào."* Nixon tốt nghiệp trường Whittier khóa học năm 1930 và được trao tặng huy hiệu vàng của Liên đoàn Giáo dục California để nhận một suất học bổng và được đề xuất giải thưởng Harvard dành cho học sinh giỏi toàn diện. Trong thời gian ở trường Đại học Whittier (1930-1934), Nixon học chuyên ngành lịch sử và là đội trưởng đội hùng biện của trường. Anh tham gia các hoạt động ngoại khóa với vai trò tiền đạo trung tuyến trong đội bóng đá, là thành viên câu lạc bộ kịch và hòa nhạc. Anh cũng là một trong những người đề xuất thành lập và bản thân đã trở thành chủ tịch đầu tiên của câu lạc bộ Orthogonans (hay Squar Shootess) (tạm dịch là "Câu lạc bộ" các thiện xạ ngang sức ngang tài), bao gồm các sinh viên xuất thân từ tầng lớp thường dân, cạnh tranh với hội sinh viên quý tộc Franklin. Khi là sinh viên năm cuối ở trường đại học, Nixon được bầu làm chủ tịch hội sinh viên, hoạt động với khẩu hiệu: "Khiêu vũ hằng tháng". Nhà trường chủ trương cấm sinh viên khiêu vũ nhưng Nixon đã thuyết phục các nhà chức trách rằng việc tổ chức các vũ hội tại ký túc xá có thể sẽ giúp sinh viên từ bỏ các sàn nhảy ở Los Angeles. Năm 1934, anh đứng thứ hai trong tổng số 85 sinh viên tốt nghiệp của trường Đại học Whittier. Anh đăng ký dự thi và giành

được học bổng ở trường Tổng hợp Luật Duke và theo học tại đây từ năm 1934 đến năm 1937. Để có tiền trang trải chi phí học tập, Nixon tham gia công việc nghiên cứu ở thư viện nhà trường với mức lương 35 xu một giờ theo một chương trình của Ủy ban Thanh niên Quốc gia mang tên New Deal (Cơ hội mới) tài trợ và ở cùng ba sinh viên khác tại một trang trại bỏ hoang, trong một ngôi nhà không có điện, nước nằm cách xa ký túc xá. Thái độ ôn hòa, mềm mỏng, kín đáo cùng với sự miệt mài, say mê học tập và nghiên cứu của Nixon khiến mọi người đặt cho anh biệt danh: "Chàng trai trầm lặng". Nixon cũng được bầu làm Chủ tịch của Hội Luật sư Duke, được nhận vào hội Order of Coif dành cho sinh viên luật ưu tú. Trong số 25 sinh viên tốt nghiệp khóa học năm 1937, Nixon đứng thứ ba. Tháng 11/1937, anh được nhận vào hãng luật của bang California.

TÔN GIÁO:

Nixon là tín đồ của phái Giáo hữu. Ông tham gia Hội Bằng hữu miền Đông Whittier, bang California, nhưng khi là tổng thống, ông tham dự các buổi lễ nhà thờ dưới nhiều bí danh khác nhau. Nixon phản đối chủ nghĩa hòa bình của phái Giáo hữu và ghi tên vào hải quân trong Thế chiến II. Ông cũng phớt lờ chủ trương cấm các tín đồ tuyên thệ của phái Giáo hữu trong lễ nhậm chức tổng thống và phó tổng thống. (Theo Hiến pháp, Nixon đã có thể dùng từ "khẳng định" thay cho từ "tuyên thệ" như Tổng thống Herbert Hoover – một người theo phái Giáo hữu – đã làm năm 1929.) Nixon thường dẫn các lý lẽ tôn giáo và đạo đức để phản đối việc nạo phá thai.

SỞ THÍCH:

Tổng thống Nixon thích chơi golf (thường kết thúc ở loạt gậy thứ 90), chơi ki (thường đạt 175 điểm) và thỉnh thoảng đi bơi. Đặc biệt ngài Tổng thống rất thích ra biển. Khi còn phục vụ trong hải quân, Nixon chơi bài poker rất cừ. Nhiều lần ông thắng tới vài ngàn đô-la và sau này ông dùng chính số tiền đó vào chiến dịch tranh cử lần đầu vào Quốc hội. Tổng thống Nixon thích đọc sách về đề tài lịch sử. Patton là một trong những bộ phim ông yêu thích nhất. Thỉnh thoảng ngài Tổng thống cũng hút tẩu.

CHUYỆN TÌNH THỜI TRẺ:

Người bạn gái đầu tiên của Nixon là Ola Florence Welch, con gái viên cảnh sát trưởng thành phố Whittier. Cô gặp anh khi hai người cùng sắm vai trong vở kịch (ở trường trung học) mang tên Aeneas và Dido phỏng theo tác phẩm Aeneid của Virgil. Họ gặp gỡ thường xuyên trong suốt sáu năm từ khi Nixon sắp tốt nghiệp phổ thông trung học cho đến khi anh vào học năm thứ nhất trường luật. Bạn bè đều nghĩ họ sẽ làm đám cưới. Cô xinh đẹp, sôi nổi và giao thiệp rộng; ngược lại anh điềm đạm và có phần kín đáo. Theo lời Welch kể lại thì cô bị anh hấp dẫn bởi sự thông minh, vẻ đẹp trai, từng trải và khôn ngoan. Nhưng quan điểm chính trị của hai người lại đối lập nhau: Cô nhiệt tình ủng hộ Franklin Roosevelt và dự luật Chính sách kinh tế xã hội mới của ông, còn Nixon lại kịch liệt phản đối cả hai. Đôi bạn trẻ rất hay tranh cãi, nhưng lý do chính khiến chuyện tình cảm của họ kết thúc vẫn còn là điều bí mật. Welch nói rằng họ chỉ đơn giản là rời xa nhau. Năm 1936, Welch lấy Gail Jobe, anh bạn cùng chơi trong đội bóng đá với Nixon ở trường đại học.

HÔN NHÂN:

Ngày 21/6/1940, Richard M. Nixon (khi đó 27 tuổi) tổ chức hôn lễ với Thelma Catherine "Pat" Ryan (28 tuổi) tại tòa nhà của hội truyền giáo, phố Riverside, bang California. Thelma Ryan sinh ngày 16/3/1912 tại thành phố Ely, bang Nevada; là con gái của ông William Ryan, một thợ khai thác đồng và bà Halbestadt Ryan, người Đức. Thelma được gọi thân mật là Pat vì cô bé được sinh ra vào đêm trước Lễ thánh Patrick; sau này cô lấy chính ngày Lễ thánh Patrick để tổ chức sinh nhật. Trong suốt thời thơ ấu của Thelma, gia đình Ryan chuyển tới sống ở vùng Artesia, thuộc bang California, ở phía đông nam thành phố Los Angeles, nơi cha cô xây dựng một trang trại trồng rau củ. Năm Pat 13 tuổi, mẹ cô qua đời vì ung thư. Năm cô 17 tuổi, cha cô cũng từ trần vì bệnh bụi phổi sau những năm tháng kéo dài làm việc trong mỏ đồng. Sau khi tốt nghiệp trường trung học Excelsior Union năm 1929, Pat vừa theo học đại học ở trường Fullerton Junior vừa làm nhân viên ngân hàng. Năm 1930, cô đi nhờ xe

của một đôi vợ chồng già đến New York và xin làm thư ký, sau đó làm nhân viên kỹ thuật X-quang ở bệnh viện Seton. Hai năm sau, với số tiền dành dụm được, cô đăng ký dự thi vào Khoa Thương mại trường Đại học Tổng hợp Nam California. Cô vẫn làm thêm nhiều công việc khác, kể cả đóng phim. Năm 1935, Pat được trả 25 đô-la cho một vai phụ và phần lồng tiếng rất ngắn trong phim *Becky Sharp* (đoạn diễn của cô bị cắt trong phiên bản cuối cùng). Cô còn xuất hiện trong vai phụ ở phim *The Great Ziegfeld (Ziegfeld vĩ đại)* (1936) và một vài phim khác. Năm 1937, Pat tốt nghiệp xuất sắc trường Đại học Tổng hợp Nam California. Cô dạy đánh máy và tốc ký ở trường trung học Whittier đồng thời tiếp tục nhận các vai diễn không chuyên ở nhà hát Whittier Little. Nixon khi đó đang là một luật sư trẻ. Theo lời người bạn Jack Drown mách bảo, Nixon biết rằng một cô giáo trẻ xinh đẹp mới đến thành phố và đang tham gia trình diễn ở nhà hát. Anh đến thử vai và giành được một vai diễn cùng với cô trong vở *The Dark Tower (Ngọn tháp đen tối)*. Cũng trong đêm diễn đó, Nixon đã ngỏ lời cầu hôn. *"Tôi cho rằng anh ấy là kẻ gàn dở hoặc một kẻ đại loại như thế."* Sau này bà Nixon kể lại: *"Hình như tôi cứ đứng nhìn anh ấy trân trân. Tôi không thể tưởng tượng rằng một người bình thường có thể nói ra câu đó đột ngột đến vậy."* Cô từ chối, nhưng họ liên tục gặp gỡ trong suốt hai năm và vào mùa xuân năm 1940, cuối cùng cô cũng đã chấp nhận lời cầu hôn của anh. Mặc dù là một người theo Hội Giám lý (đạo Tin Lành), Pat vẫn tham dự các buổi lễ của phái Giáo hữu. Sau hai tuần trăng mật bằng xe hơi khắp Mexico, họ về sống trong một căn hộ dựng phía trên một gara ở Whittier. Bà Nixon vẫn tiếp tục dạy học đến khi Thế chiến II nổ ra. Trong thời gian chồng phục vụ trong hải quân, bà làm nhân viên tốc ký ở San Francisco và sau đó làm việc với vai trò là một chuyên viên kinh tế cho văn phòng quản lý giá cả. Khi trở thành Đệ nhất phu nhân, bà tham gia rất nhiều hoạt động tình nguyện nhưng lại hiếm khi xuất hiện trước công chúng. Sau khi Nixon từ chức, bà cũng nghỉ hưu và về sống cùng chồng ở San Clemente, sau đó lần lượt chuyển tới New York và bang New Jersey. Bà mắc chứng đột quỵ nhẹ trong những năm 1976-1983 và qua đời vào năm 1993.

PHỤC VỤ TRONG QUÂN ĐỘI:

Thời kỳ Thế chiến II: Nixon phục vụ trong Hải quân Mỹ từ tháng 6/1942 đến tháng 3/1946, được thăng cấp từ trung úy hải quân lên tới thiếu tá hải quân. Nixon trải qua thời gian huấn luyện ở căn cứ Quonset, đảo Rhode; ở đây Nixon gặp William P. Rogers, người sau này trở thành bộ trưởng Ngoại giao. Ông là trợ thủ chỉ huy căn cứ hàng không hải quân tại Ottumwa, bang Iowa vào tháng 10/1942 đến tháng 5/1943 trước khi lên đường đi Thái Bình Dương. Trong vai trò là sĩ quan thường trực của Bộ Tư lệnh Không vận Chiến đấu Nam Thái Bình Dương ở Bougainville và đảo Green (từ tháng 1 đến tháng 6/1944), Nixon được tuyên dương vì "công tác chỉ huy sáng suốt và hiệu quả". Trong bản tuyên dương công trạng do Phó Đô đốc J. H. Newton ký có đoạn: *"Anh ta (Nixon) đã xây dựng một căn cứ hoạt động rất hiệu quả, đảm bảo cung cấp kịp thời những vật liệu quan trọng và nhân lực chủ chốt, đồng thời nhanh chóng đưa thương binh và tử sĩ về tuyến sau bằng không vận."* Tháng 8/944, Nixon được trở về Mỹ và nhận nhiệm vụ tại căn cứ hàng không hải quân số 8 ở Alameda, bang California và từ tháng 12/1944, ông chuyển sang Cục Hàng không Bộ Hải quân ở Washington.

NGHỀ NGHIỆP TRƯỚC KHI LÀM TỔNG THỐNG:

Khi trở thành thành viên giới luật gia bang California vào tháng 11/1937, Nixon hành nghề tại hãng luật Wingert và Bewley ở Whittier và hai năm sau là cộng sự mới cho các hãng Bewey, Knoop và Nixon. Năm 1940, ông cùng các các thương gia Whittier thành lập công ty Citra-Frost sản xuất nước cam đông lạnh. Nixon giữ vai trò chủ tịch công ty được hai năm thì công việc làm ăn thất bại. Trong khoảng từ tháng 1 đến tháng 6/1942, Nixon làm việc ở ban phân phối săm lốp (thuộc Cục Quản lý giá) ở Washington với mức lương ban đầu là 61 đô-la/tuần, sau tăng lên 90 đô-la/tuần. Những gì đã trải qua khiến vị luật sư trẻ ngày càng cảm thấy chán ngán và thất vọng về bộ máy quan liêu cùng cung cách làm việc không hiệu quả của chính phủ. Ông xin thôi việc để gia nhập hải quân (xem: *Phục vụ trong quân đội*).

Hạ nghị sĩ Hoa Kỳ 1947-1950: Năm 1946, đảng viên Đảng Cộng hòa Nixon đã thắng đối thủ đại diện của Đảng Dân chủ Jerry Voorhis – người đã giữ chức vụ trong năm nhiệm kỳ liên tiếp với số phiếu 65.586-49.994 và trở thành đại diện cho Khu vực bầu cử Quốc hội số 12 của California, bao gồm thành phố Whittier và một số địa phận khác của hạt Los Angeles. Hai năm sau, Nixon lại trúng cử mà không gặp phải bất cứ sự phản đối nào. Là một thành viên của Ủy ban Giáo dục và Lao động của Hạ nghị viện, Nixon tham gia dự thảo Bộ luật Tarf-Hartley 1947 (xem: *Harry S. Truman, Tổng thống thứ ba mươi ba*, mục: *Hoạt động của chính quyền*). Hoạt động trong Ủy ban về hoạt động phản Hoa Kỳ trực thuộc Hạ nghị viện, Nixon cũng là người ủng hộ mạnh mẽ dự luật Mundt-Nixon yêu cầu các tổ chức mặt trận của Quốc tế Cộng sản phải được đăng ký và sẽ là phạm pháp nếu "hỗ trợ các mục tiêu trước mắt cũng như các mục tiêu sâu xa của phong trào Cộng sản thế giới". Dự luật được Hạ nghị viện thông qua nhưng bị bác bỏ ở Thượng nghị viện. Các điều khoản của nó một lần nữa được lặp lại trong Đạo luật An ninh quốc gia McCarran 1950. Nixon nổi lên như một nhân vật tầm cỡ quốc gia trong vai trò Chủ tịch tiểu ban đặc biệt trong Ủy ban về hoạt động phản Hoa Kỳ, được lập ra để điều tra thông báo của Whittaker Chambers – biên tập viên tạp chí *Times*, trước đây từng là liên lạc viên của Đảng Cộng sản – rằng một số quan chức Hoa Kỳ đã làm gián điệp cho những người phe Cộng sản trong những năm 1930. Một trong những nhân vật mà Chambers tố cáo là Alger Hiss, một cựu viên chức của Bộ Ngoại giao, nhưng ông này đã phủ định lời buộc tội đó trước ủy ban của Nixon. Nixon liên tục tra hỏi Hiss nhưng đã không thể buộc tội ông ta. Tổng thống Truman cho rằng sự kiện này hoàn toàn "là một câu chuyện để đánh trống lảng" nhưng khi Chamber cung cấp các bằng chứng rất có giá trị bao gồm cả cuốn phim chụp lại gần hết tài liệu của Bộ Ngoại giao được giấu trong một quả bí ngô rỗng ruột ở trang trại của Chambers thì Hiss đã bị khởi tố về tội khai man trước tòa (1950). (Khi đó các quy định của luật pháp không cho phép xử công khai tội làm gián điệp.) *"Trường hợp của Hiss"*, về sau Nixon viết lại, *"lần đầu tiên là dẫn chứng đầy thuyết phục chứng tỏ cho người dân Mỹ thấy rằng chủ nghĩa Cộng sản trên đất Mỹ thực sự là mối nguy hiểm đối với an*

ninh quốc gia". Nixon bỏ phiếu tán thành Kế hoạch Marshall tiến hành viện trợ cho Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ, ký các hiệp định chung về thương mại, ký dự luật quân sự thời bình, ủng hộ chính sách giảm thuế và xóa bỏ chế độ thuế thân có phân biệt.

Thượng nghị sĩ Hoa Kỳ, 1951-1953: Năm 1950, Nixon đánh bại đại diện Đảng Dân chủ Helen Gahagan Douglas và giành được ghế của Thượng nghị sĩ Sheridan Downey mãn chức với số phiếu vượt 680.000 phiếu (Downey là người của bang California). Nixon đã khiến cả bang ngập lụt trong 500.000 "tờ rơi hồng" (ám chỉ cánh tả) để tìm cách tạo ra mối liên hệ giữa thành tích bầu cử của bà Douglas ở Nghị viện và các mục tiêu của Đảng Cộng sản. Bản thân Nixon cũng gọi bà ta là "Phu nhân hồng". Những chiến thuật chính trị đó của Thượng nghị sĩ Nixon đã khiến một tờ báo nhỏ ở Nam California có tên là *Independent review* đặt cho ông biệt danh "Nhà thám tử tài ba" và cái tên đó được gắn với Nixon kể từ đó về sau. Ở tuổi 38, Nixon là thượng nghị sĩ trẻ tuổi nhất, ông phục vụ trong Ủy ban hành động của chính phủ và trong phân ban làm công tác điều tra thường trực, dưới sự chỉ đạo của Thượng nghị sĩ Joseph McCarthy, người của Đảng Cộng hòa, bang Wisconsin. Công khai chỉ trích chính quyền Truman, Nixon phê phán sự trì hoãn của chính phủ trong việc tán thành cuộc Chiến tranh Triều Tiên và quyết định xử bắn Tướng Douglas MacArthur của Tổng thống. Ông ta cũng liên tục cảnh cáo về mối nguy hiểm của sự lan rộng ảnh hưởng của chủ nghĩa Cộng sản trong chính phủ.

Phó tổng thống, 1953-1961: Dwight D. Eisenhower, ứng cử viên Đảng Cộng hòa tranh cử tổng thống năm 1952, lựa chọn Nixon vào liên minh tranh cử bởi danh tiếng là một nhân vật chống Cộng kịch liệt từ lâu của Nixon và cũng để nhằm tạo sự cân đối về địa lý trong danh sách ứng cử của đảng, vì Nixon đại diện cho một bang lớn ở miền Tây. Trong thời gian này, tờ Bưu điện New York đã tung ra câu chuyện "Quỹ bí mật của Nixon", tiết lộ rằng ngài Thượng nghị sĩ sở hữu một quỹ đen có trị giá khoảng 18.000 đô-la, do các nguồn bí mật đóng góp mà ông ta sử dụng trang trải cho các chi phí riêng. Dưới áp lực căng thẳng đòi loại bỏ Nixon, Eisenhower buộc phải gia hạn cho Nixon giải trình vụ việc trên và tuyên

bố rõ ràng rằng, để có thể tiếp tục tham gia tranh cử, Nixon phải trải qua thử thách gay cấn để chứng tỏ mình hoàn toàn "trong sạch". Ngày 23/9, trong bài diễn văn trên truyền hình khá xúc động kéo dài khoảng 30 phút (mà người ta gọi là "Bài diễn văn đánh lạc hướng dư luận"), Nixon thừa nhận sự tồn tại của quỹ trên, nhưng một mực khẳng định rằng ông không tiêu dùng khoản tiền nào trong quỹ vào các mục đích cá nhân, mà chỉ để "trang trải cho các chi phí cho hoạt động chính trị mà tôi không cho rằng phải chịu thuế cho các khoản chi tiêu đó". Để chứng minh rằng mình không hề thu vén cho bản thân trong thời gian nắm giữ các chức vụ trong chính quyền, Nixon liệt kê tài sản riêng gồm có chiếc Oldsmobile 1950, tài sản trị giá 3.000 đô-la ở California và ở Washington là 20.000 đô-la; 4.000 đô-la tiền gửi bảo hiểm nhân thọ, không có cổ phiếu và chứng khoán và các khoản nợ là 10.000 đô-la thế chấp bất động sản ở California, 20.000 đô-la thế chấp nhà ở Washington, giấy bạc ngân hàng trị giá 4.500 đô-la, nợ bố mẹ tới 3.500 đô-la và 500 đô-la còn nợ tiền bảo hiểm nhân thọ. Cuối bài diễn thuyết, Nixon cũng thừa nhận là có nhận một món quà – một chú chó cốc nhỏ mà cô con gái Tricia lên sáu tuổi của ông đặt tên là Checkers. "*Tôi muốn nói về việc này ngay bây giờ*", với vẻ nghiêm túc thực sự, Nixon nói, "*gia đình chúng tôi sẽ giữ món quà đó cho dù người ta có nói gì về nó chăng nữa.*" Rời khỏi đài truyền hình đêm hôm đó, Nixon tin chắc rằng màn trình diễn của mình hoàn toàn thất bại và rất có thể ông sẽ bị gạt ra khỏi danh sách ứng cử. Nhưng nhiều khán giả truyền hình đã tới tấp gửi thư ủng hộ tới Ủy ban quốc gia của Đảng Cộng hòa. Ngày hôm sau, Eisenhower mỉm cười với Nixon: "*Anh đúng là chiến hữu của tôi*". Phó Tổng thống Nixon giữ vị trí chủ tọa các cuộc họp nội các trong thời gian Tổng thống Eisenhower đi vắng và thời gian ông đi điều trị bệnh tim (1955). Nixon đã có nhiều dịp ra nước ngoài. Năm 1958, trong chuyến đi Nam Mỹ, ông bị nhổ nước bọt vào người ở Lima, và bị một đám đông ở Caracas ném đá và làm rung chuyển cả chiếc xe hơi ông đang ngồi. Trong chuyến thăm Liên Xô năm 1959, Nixon tham dự lễ kỷ niệm ở nhà khách Kitchen Debate với Chủ tịch Liên Xô Nikita Khrushchev. Tại buổi trình diễn "Phong cách đặc sắc của Hoa Kỳ" tổ chức ở triển lãm Mỹ tại Moskva,

hai nhà lãnh đạo đã nồng nhiệt ca ngợi các thành quả tương hỗ mà xã hội tư bản và xã hội chủ nghĩa đã đạt được.

Ứng cử viên của Đảng Cộng hòa ra tranh cử tổng thống năm 1960: Nixon thắng lợi trong cuộc lựa chọn ứng cử viên tổng thống của Đảng Cộng hòa, nhưng thua Thượng nghị sĩ John F. Kennedy với số phiếu sát nút trong cuộc tổng tuyển cử (xem: *John F. Kennedy, Tổng thống thứ ba mươi lăm,* mục: *Chiến dịch vận động tranh cử,* 1960).

Thất bại trong cuộc vận động tranh cử vào chức thống đốc bang California năm 1962: Tháng 6/1962, Nixon đánh bại người đứng đầu cơ quan lập pháp bang là Joseph Shell trong lần lựa chọn ứng cử viên vào chức thống đốc bang, nhưng thua Edmund G. "Pat" Brown trong cuộc tổng tuyển cử (ở bang) với tỷ lệ 52-47%. Tại cuộc họp báo tổ chức sau ngày tuyển cử, Nixon đột ngột chỉ trích các phóng viên bằng những lời lẽ cay độc, những người mà, theo lời ông thì "đã rất vui mừng vì tôi thua cuộc". Ông nói thêm: *"Trong suốt 16 năm qua, kể từ vụ Hiss, các vị đã có rất nhiều dịp may và cơ hội để tấn công tôi, nhưng tôi nghĩ rằng tôi cũng đã trả đũa được hết thảy những đòn đó. Trước khi rời khỏi đây tôi muốn các vị biết rằng – hãy thử nghĩ xem các vị đang bỏ lỡ những điều gì. Các vị sẽ không còn Nixon để mà chĩa mũi nhọn vào nữa, bởi vì, thưa các quý ngài, đây là cuộc họp báo cuối cùng của tôi."* Trong thời gian từ năm 1963 đến năm 1968, Nixon hành nghề luật sư ở New York. Năm 1964, ông ủng hộ Barry Goldwater ra tranh cử tổng thống.

ỨNG CỬ VIÊN TỔNG THỐNG CỦA ĐẢNG CỘNG HÒA, 1968:

Tháng 8/1968, khi các đảng viên Đảng Cộng hòa họp mặt ở bãi biển Miami, Nixon được xem là ứng cử viên "nặng ký nhất" (để ra tranh cử tổng thống) với sự ủng hộ rộng rãi của các thành viên bảo thủ ôn hòa trong Đảng Cộng hòa. Các ứng cử viên nhiều triển vọng khác như Thống đốc bang New York là Nelson Rockefeller rất được tín nhiệm trong phái ôn hòa và Ronald Reagan, Thống đốc bang California được các thành viên bảo thủ miền Nam và miền Tây ủng hộ mạnh mẽ. Thượng nghị sĩ Strom Thurmond của bang Nam Carolina đóng vai trò thu hút các cử tri miền

Nam chuyển từ ủng hộ Reagan sang cho Nixon. Thống đốc Spiro T. Agnew bang Maryland là người để tên Nixon vào danh sách ứng cử. Với số phiếu thắng cử tối thiểu là 667, Nixon đã giành thắng lợi ngay trong vòng bỏ phiếu đầu tiên với số phiếu 692 so với Rockfeller (244), Reagan (182) và số phiếu còn lại rải rác cho các ứng cử viên khác. Thống đốc Agnew được chỉ định là ứng cử viên phó tổng thống. Trong bài diễn văn nhậm chức, Nixon tỏ ý xót xa cho tình trạng của đất nước: *"Khi quốc gia mạnh nhất thế giới bị lôi kéo vào cuộc Chiến tranh Việt Nam đã bốn năm mà chưa thể nói khi nào nó sẽ kết thúc, khi quốc gia giàu có nhất thế giới lại không tài nào quản lý được nền kinh tế của nó, khi đất nước có bề dày truyền thống thực thi luật lệ nghiêm túc nhất bị đảo lộn bởi bạo động và xung đột sắc tộc chưa từng có từ trước tới nay, khi Tổng thống của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ không thể đi ra nước ngoài hoặc ngay cả đến một thành phố lớn trong nước, đã đến lúc phải lựa chọn một thế hệ lãnh đạo mới cho Hoa Kỳ."* Cương lĩnh của Đảng Cộng hòa chỉ đề cập chung chung đến các vấn đề then chốt nhằm tránh sự bất đồng giữa phái ôn hòa và phái bảo thủ. Theo lời bình của Thượng nghị sĩ Everett Dirksen của bang Illinois thì bất kỳ một đảng viên Đảng Cộng hòa nào cũng có thể tham gia tranh cử dựa trên cương lĩnh này. Nó hứa hẹn chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam nhưng không hề nói rõ là bằng cách nào ngoài những khẩu hiệu "hòa bình bằng bất cứ giá nào" hay "sự từ bỏ ngụy trang các quyền lợi của Hoa Kỳ và liên quân". Nó cam kết sẽ có giải pháp cho "cuộc khủng hoảng ở các thành phố" song chẳng hề đưa ra một giải pháp cụ thể nào trừ việc nhấn mạnh vai trò quan trọng của các doanh nghiệp tư nhân. Cương lĩnh này cũng là lời tuyên thệ lập lại "luật pháp và trật tự", phân bổ các quỹ tài chính có được khi kết thúc Chiến tranh Việt Nam nhằm củng cố an ninh quốc gia, giảm các loại thuế và đáp ứng nhu cầu dân sinh.

ĐỐI THỦ:

Hubert H. Humphrey (1911-1978), đại biểu bang Minnesota, người của Đảng Dân chủ, là phó tổng thống trong chính quyền của Tổng thống Lyndon B. Johnson. Đảng Dân chủ bị chia cắt rõ rệt trong thời gian xảy ra Chiến tranh Việt Nam. Thượng nghị sĩ Eugene McCarthy

(bang Minnesota), là một trong những đối thủ lên tiếng phản đối chiến tranh đầu tiên, gần như đánh bại Tổng thống Johnson trong cuộc bầu cử tại bang New Hampshire. Trong tình thế sắp thua cuộc của Johnson, Thượng nghị sĩ Robert F. Kennedy, bang New York, một ứng cử viên ủng hộ hòa bình đã tham gia vào cuộc vận động tranh cử. Trọng tâm của cuộc bầu cử đột ngột chuyển hướng vào ngày 31/3, khi Tổng thống Johnson tuyên bố không ra tái cử và do đó mở đường cho Phó Tổng thống Humphrey tuyên bố ứng cử. Trở ngại lớn nhất của Humphrey là sự dính líu tới ban chỉ đạo chiến tranh của chính phủ. Nhưng sau vụ ám sát Robert Kennedy (tháng 6), ông ta nghiễm nhiên trở thành ứng cử viên có nhiều triển vọng nhất. Hội nghị tháng 8 ở Chicago đã mang lại thành công cho Humphrey với kết quả vòng bỏ phiếu kín đầu tiên là 1.760¼ phiếu (yêu cầu tối thiểu là 1.312 phiếu); McCarthy được 601 phiếu và Thượng nghị sĩ George McGovern của bang Nam Dakota, ứng cử viên vào giờ phút cuối cùng tuyên bố ra tranh cử, người đã thừa hưởng phần lớn sự ủng hộ dành cho Kennedy trước đó, được 146½ phiếu. Thượng nghị sĩ Edmund Muskie (bang Maine) được chỉ định làm phó tổng thống. Trong một nỗ lực nhằm thống nhất các phe phái đối lập đằng sau, Humphrey tuyên bố tại lễ nhậm chức: *"Hãy để những ai tin rằng sự nghiệp của chúng ta ở Việt Nam là đúng đắn và cả những ai phủ nhận điều đó đều phải thừa nhận, tại đây* và *vào lúc này, rằng mọi sự biện hộ hay phủ định đều không thể mang lại hòa bình hay xứng đáng với tầm cỡ của đất nước chúng ta."* Trong khi đó, bên ngoài nơi diễn ra hội nghị, 5.000 người biểu tình chống chiến tranh đã xung đột với cảnh sát. Một ủy ban độc lập được hình thành để điều tra sự kiện buộc tội cảnh sát Chicago đã lạm dụng bạo lực trong việc ổn định trật tự. Giữa cuộc tranh luận gay gắt này, ủy ban soạn thảo cương lĩnh của Đảng Dân chủ đã bác bỏ mục hòa bình với số phiếu 35 chống và 65 ủng hộ, và thay vào đó thông qua quan điểm ủng hộ chính quyền trong việc gắn liền chủ trương ngừng ném bom với sự nhượng bộ từ phía Hà Nội, cũng như việc rút các lực lượng Hoa Kỳ về nước gắn với vấn đề giải quyết năng lực tiết kiệm quân lực miền Nam Việt Nam. Sau khi bị Nixon đánh bại, Humphrey tiếp tục là Thượng nghị sĩ bang Minnesota tham gia Thượng

nghị viện thời kỳ 1971-1978; ông tham gia tranh cử ứng cử viên tổng thống của Đảng Dân chủ năm 1972 nhưng không thành công.

George Wallace (1919-1998), đại biểu bang Alabama, là ứng cử viên độc lập. Ông sinh tại phố Clio, bang Alabama. Wallace tốt nghiệp trường Đại học Tổng hợp Luật Alabama năm 1942. Trong Thế chiến II, ông là kỹ sư hàng không ở Thái Bình Dương và hoạt động tích cực trong các công việc của Đảng Dân chủ vào cuối thập kỷ 1940. Ông được bầu vào cơ quan lập pháp bang Alabama thời kỳ 1947-1953, là thẩm phán Tòa án tiểu bang từ 1953 đến 1958, và trở thành thống đốc bang thời kỳ 1963-1966. Wallace nổi tiếng khắp Liên bang do hành động đứng chắn trước cổng trường Đại học Tổng hợp Alabama ngăn cản các sinh viên da đen vào trường nhập học. Mặc dù rốt cuộc cũng phải nhường bước cho đội vệ binh và chấp nhận các sinh viên da đen được vào học, tuy vậy, hành động đầy ấn tượng của Wallace đã khiến ông nổi danh như một vị anh hùng khắp trong giới da trắng miền Nam. Wallace tham gia tranh cử với các khẩu hiệu giành chiến thắng trong cuộc chiến ở Việt Nam, lập lại an ninh và luật pháp trong nước, kịch liệt phản đối việc thành lập các trường học không phân biệt chủng tộc... Năm 1968, Wallace đã trở thành lực lượng mạnh thứ ba trong cuộc chạy đua vào Nhà Trắng, dưới lá cờ của Đảng Tự do Hoa Kỳ và có tên trong vòng bỏ phiếu kín ở tất cả 50 bang trên đất Mỹ. Ông ta chọn Curtis Lemay, cựu tư lệnh các lực lượng không quân cùng tham gia phe tự do ra tranh cử. Sau khi thất bại, Wallace lại trúng cử thống đốc bang Alabama thời kỳ 1971-1979. Năm 1972, ông ra tranh cử tiếp nhưng bị bại liệt sau lần đi vận động bị bắn trọng thương ở Maryland. Ông một lần nữa lại được bầu làm thống đốc bang vào năm 1982.

CHIẾN DỊCH VẬN ĐỘNG TRANH CỬ, 1968.

Nixon, vượt xa các đối thủ ngay từ các cuộc bầu cử đầu tiên, rất thận trọng khi đưa ra giải pháp cụ thể đối với các vấn đề trọng yếu. Nixon tuyên bố có "kế hoạch bí mật để chấm dứt Chiến tranh Việt Nam", ông hứa hẹn một giải pháp hòa bình thiện chí. Ông kêu gọi phục hồi hệ thống luật pháp và trật tự trong nước, bảo đảm quyền lợi cho các nhóm thiểu

số và các phe chống đối, bên cạnh đó tiến hành ráo riết chiến dịch chống lại việc buôn bán và vận chuyển ma túy; bãi bỏ dự thảo luật về việc hình thành quân đội tự nguyện, hứa cắt giảm thuế và lạm phát. Còn đối thủ là Hubert H. Humphrey, bị hạn chế bởi sự thiếu thốn về tài chính, sự chia cắt sâu sắc trong nội bộ Đảng Dân chủ và tình trạng bạo lực kéo dài trên các đường phố Chicago, dự định sẽ vượt xa Tổng thống đương nhiệm đang mất uy tín là Johnson trong việc giải quyết vấn đề chiến tranh. "Nếu đắc cử", Humphrey tuyên bố, "*tôi sẵn sàng chấm dứt ngay việc ném bom miền Bắc Việt Nam, và coi đó như một rủi ro có thể chấp nhận trong việc lập lại hòa bình ở đó.*" Ông nhấn mạnh các cam kết bảo đảm dân quyền và tỏ ra tự tin nhờ sự ủng hộ của các liên đoàn lao động. Trong khi đó, đối thủ Wallace, xuất phát từ một thế đứng vững chắc ở vùng Thâm Nam, công bố dự thảo luật và việc ổn định tình hình an ninh trật tự, tiến hành chiến dịch phản đối việc lập ra các trường học hòa hợp sắc tộc, chống lại các cử tri thuộc tầng lớp người lao động. Được sự hỗ trợ của Thượng nghị sĩ McCarthy bằng lời ủng hộ vào phút chót và lệnh ngừng ném bom miền Bắc Việt Nam của Tổng thống Johnson (ngày 31/10), Humphrey nhanh chóng rút ngắn chênh lệch trong các vòng bầu cử vào những ngày cuối cùng, nhưng ông đã không thể vượt qua đối thủ đang dẫn đầu Nixon.

ĐẮC CỬ TỔNG THỐNG, NHIỆM KỲ THỨ NHẤT, 1968:

Phổ thông đầu phiếu: Nixon (Đảng Cộng hòa): 31.785.480 phiếu (43,4%); Humphrey (Đảng Dân chủ): 31.275.166 phiếu (42,7%); Wallace (Đảng Tự do): 9.906.473 phiếu (13,5%).

Số phiếu đại cử tri: Nixon: 301 phiếu; Humphrey: 191 phiếu; Wallace: 46 phiếu.

Số phiếu theo bang: Nixon giành được đa số phiếu đại cử tri ở 32 bang – Alaska, Arizona, California, Colorado, Delaware, Florida, Idaho, Illinois, Indiana, Iowa, Kansas, Kentucky, Missouri, Montana, Nebraska, Nevada, New Hampshire, New Jersey, New Mexico, Bắc Carolina, Bắc Dakota, Ohio, Oklahoma, Oregon, Nam Carolina, Nam Dakota, Tennessee, Utah, Vermont, Virginia, Wisconsin và Wyoming. Humphrey thu được thắng

lợi ở Đặc khu Columbia và ở 13 bang – Connecticut, Hawaii, Maine, Maryland, Massachusetts, Michigan, Minnesota, New York, Pennsylvania, Rhode Island, Texas, Washington và Tây Virginia. Wallace giành đa số phiếu đại cử tri ở 5 bang – Alabama, Arkansas, Georgia, Louisiana và Mississippi.

ỨNG CỬ VIÊN ĐẢNG CỘNG HÒA TÁI TRANH CỬ TỔNG THỐNG, 1972:

Nixon chỉ phải đương đầu với sự chống đối mang tính hình thức trong lần tái ứng cử này: Phía cánh tả có đại diện của bang California – Hạ nghị sĩ Paul McCloskey; phía cánh hữu có Hạ nghị sĩ John Ashbrook của bang Ohio. Tại Đại hội Đảng Cộng hòa toàn Liên bang tháng 8/1942, ở bãi biển Miami, bài diễn văn tuyên bố tái tranh cử của Nixon do Thống đốc bang New York Nelson Rockefeller thực hiện. Trong vòng bỏ phiếu kín lần thứ nhất, Nixon giành được 1.347 phiếu so với 1 phiếu cho McCloskey. Phó Tổng thống Spiro T. Agnew cũng được bầu lại. Trong bài diễn văn nhậm chức, Nixon khẳng định một lần nữa lòng trung thành tuyệt đối của ông với nước Mỹ: *"Trong vài năm gần đây, dường như việc vạch ra hết sai lầm nọ đến sai lầm kia của... hệ thống Hoa Kỳ của chúng ta đã trở thành một thứ mốt."* Ông ám chỉ khá lộ liễu tới đối thủ đảng Dân chủ George McGovern: *"Những người đó ra sức tranh cãi rằng hệ thống Hoa Kỳ quá bất hợp lý, tham nhũng, không công bằng và đã đến lúc chúng ta nên phá vỡ nó, cần thay thế nó bằng một hệ thống khác. Về phần mình, tôi hoàn toàn không tán thành chủ trương đó, tôi tin tưởng vào hệ thống Hoa Kỳ của chúng ta."* Cương lĩnh của Đảng Cộng hòa phê phán những người ủng hộ McGovern là "cực đoan mưu toan phủ nhận quá khứ vinh quang của nước Mỹ và đe dọa tương lai đất nước". Đảng Cộng hòa cũng ủng hộ việc thành lập quân đội tự nguyện, cắt giảm vũ khí, đảm bảo đầy đủ công ăn việc làm cho người dân; phản đối chủ trương hòa hợp sắc tộc, phản đối việc rút toàn bộ quân Mỹ khỏi Việt Nam mà không có sự trao đổi các tù binh chiến tranh.

ĐỐI THỦ:

George S. McGovern (1922-2012), đảng viên Đảng Dân chủ, đại biểu bang Nam Dakota. Sinh tại Avon, bang Nam Dakota, lớn lên ở đó và sau

ở Mitchell (cũng thuộc bang Nam Dakota); trong Thế chiến II là phi công chiến đấu, từng được tặng huân chương vì thành tích chiến đấu. McGovern tốt nghiệp trường Đại học Tổng hợp Dakota Wesleyan, năm 1945, được cấp bằng thạc sĩ (1949) và bằng tiến sĩ sử học (1953) của trường Đại học North Western. Từ năm 1949 đến năm 1953, ông là giáo viên dạy lịch sử và khoa học chính trị ở trường Dakota Wesleyan, sau đó tích cực tham gia các hoạt động của Đảng Dân chủ ở bang Nam Dakota. Được bầu vào Quốc hội Hoa Kỳ (1957-1961), là Giám đốc Chương trình thực phẩm vì hòa bình của Tổng thống Kennedy và trúng cử vào Thượng nghị viện (1963-1981). Ông là một trong những chính khách đầu tiên ở Mỹ lên tiếng phản đối Chiến tranh Việt Nam. Năm 1968, ông có những nỗ lực vào phút chót cho vị trí ứng cử viên tổng thống của Đảng Dân chủ sau vụ ám sát Robert Kennedy. Tháng 1/1971, ông chính thức ra tranh cử cho vị trị ứng cử viên tổng thống của Đảng Dân chủ năm 1972. Khởi đầu từ một ứng cử viên được ít người biết đến, với vị trí ngay sau người dẫn đầu là Thượng nghị sĩ Edmund Muskie (bang Maine) trong cuộc bầu cử sơ bộ tại bang New Hampshire, McGovern đột nhiên nổi lên như một đối thủ đầy triển vọng. Các nỗ lực của Muskie nhanh chóng giảm đi ngay sau đó. Thống đốc bang Alabama George Wallace, người đã giành được những thắng lợi đáng kể trong các cuộc bầu cử ở phía Nam cũng như ở hai bang Maryland và Michigan đã bị Arthur Bremer bắn trọng thương trong chiến dịch vận động ở Trung tâm mua sắm Laurel (bang Maryland) và về sau bị liệt nửa thân trái. Thượng nghị sĩ Hubert Humphrey, ứng cử viên của các Liên đoàn lao động, người đang được coi là trở ngại lớn nhất trong cuộc đua của McGovern đã phải rút lui sau thất bại trong cuộc bầu cử sơ bộ ở bang California. Hội nghị Đảng Dân chủ toàn Liên bang vào tháng 7 ở bãi biển Miami thu hút sự chú ý của mọi người bởi đại diện đông đảo của phụ nữ và các nhóm thiểu số, đây là kết quả của các chỉ tiêu mà đảng này có được từ sau cuộc thảm bại bốn năm trước ở Chicago. Theo quy định, số phiếu tối thiểu cần thiết là 1.509, McGovern thắng cử với số phiếu 1.715 so với Thượng nghị sĩ Henry Jackson (bang Washington), người thừa hưởng lực lượng ủng hộ của Humphrey trước đây, được 534 phiếu; Wallace được 386 phiếu, Hạ nghị sĩ

Shirley Chisholm (bang New York) được 152 phiếu, Thống đốc bang Bắc Carolina Terry Sanford được 78 phiếu, và số phiếu còn lại rải rác cho các ứng cử viên khác. Ba người được McGovern lựa chọn vào chức phó tổng thống là các thượng nghị sĩ Edward M. Kennedy (bang Massachusetts), Abraham Ribicoff (bang Connecticut) và Thống đốc Reubin Askew (bang Florida) nhưng cả ba đều khước từ vị trí này. McGovern liền quay sang chỉ định Thượng nghị sĩ Thomas F. Eagleton của bang Missouri. Tuy nhiên, không lâu sau đại hội, Eagleton được thông báo phải điều trị chứng suy nhược thần kinh. Lúc đầu, McGovern luôn sát cánh với người đồng đội này trong cuộc đua, nhưng về sau do sức ép của các nhà lãnh đạo của đảng, ông phải loại Thomas F. Eagleton ra khỏi danh sách tranh cử. Cuối cùng, ông ta chọn R. Sargent Shriver của bang Maryland, từng là Giám đốc Đoàn hòa bình và là anh vợ của Kennedy, Ủy ban Quốc gia Đảng Dân chủ cũng thống nhất bổ nhiệm Shriver. Cương lĩnh Đảng Dân chủ đưa ra kêu gọi "rút quân toàn bộ và ngay lập tức ra khỏi Đông Nam Á", cắt giảm chi phí quốc phòng, kiến nghị việc Quốc hội tham gia quyết định các vấn đề liên quan đến chiến tranh và hòa bình, tăng công ăn việc làm, sửa đổi chính sách thuế, chống phân biệt chủng tộc, bao gồm việc mở rộng giao lưu văn hóa và giáo dục, xóa bỏ hình thức trừng phạt bằng tử hình và cấm lưu hành các loại súng ngắn. Sau thất bại trong cuộc chạy đua với Nixon, McGovern tiếp tục các chức vụ ở Thượng nghị viện, năm 1980 tái tranh cử nhưng không thành công. Ông một lần nữa tham gia vận động tranh cử tổng thống vào năm 1989.

CHIẾN DỊCH VẬN ĐỘNG TRANH CỬ, 1972:

McGovern không bao giờ có thể rũ bỏ hình ảnh của một nhân vật cánh tả cấp tiến. Kiến nghị chính phủ phát cho mỗi người 1.000 đô-la trong các cuộc bầu cử sơ bộ của ông gặp phải sự phản bác gay gắt của đông đảo các đảng viên Đảng Dân chủ và lời kêu gọi mang lại thu nhập tối thiểu và cung cấp các hoạt động dịch vụ công cộng cho người nghèo khổ của ông bị Đảng Cộng hòa cho là hết sức viển vông. Người ta phê phán chủ trương rút quân ngay lập tức ra khỏi Việt Nam theo kiểu "đánh chia cắt và rút lui dần" sẽ làm mất uy tín của nước Mỹ ở nước ngoài, và dập tắt các cơ hội hồi hương

của tù binh chiến tranh. McGovern cũng đưa ra chương trình sửa đổi chính sách thuế, và cắt giảm mạnh mẽ chi phí quốc phòng. AFI-CIO, từ lâu vốn là nguồn tiếp sức quan trọng cho các chiến dịch vận động của các đảng viên Đảng Dân chủ, lần này từ chối ủng hộ cho cả hai ứng cử viên tổng thống. Vụ việc của Eagleton tiêu tốn phần lớn thời gian quý báu khi bắt đầu chiến dịch tranh cử cũng như một phần tài sản đáng kể của gia đình McGovern phải dành để trang trải cho nó. Uy tín chính trị của ông cũng bị tổn hại bởi vì ban đầu ông là người nhiệt tình ủng hộ Eagleton nhưng sau đó lại gạt ông này ra khỏi liên minh tranh cử. Nhiều người quay lưng lại với ông khi chiến dịch của ông tung ra lời buộc tội rằng chính quyền hiện thời đang lừa dối công chúng Hoa Kỳ khi mà chưa đầy hai tuần trước ngày bầu cử, Cố vấn An ninh Quốc gia Henry Kissinger thông báo rằng "hòa bình ở Đông Dương đã ở trong tầm tay" và mặc dù những chi tiết quan trọng nhất của vụ Watergate đã được công khai, vẫn chỉ có rất ít người lắng nghe những lời mô tả của McGovern về chính quyền Nixon là một bộ máy "tham nhũng nhất" trong lịch sử Hoa Kỳ, điều này được McGovern nhắc đi nhắc lại ở khắp nơi mà rốt cuộc mọi người cũng sẽ đồng ý với điều đó, ngay cả với lời lên án bản thân ngài Tổng thống. Một trong những thước đo mức độ giảm sút uy tín của McGovern là thông tin từ cuộc trưng cầu ý dân ở Yankelovich do tờ *Times* tổ chức: Cứ hai trong số ba người được phỏng vấn cho rằng: "Nixon thành thực và đáng tin cậy hơn" ứng cử viên của Đảng Dân chủ. Về phần ngài Tổng thống Nixon, với thắng lợi giòn giã liên tục từ những cuộc bầu cử đầu tiên khi mà ông tỏ ra hết sức thận trọng và khiêm tốn khi xuất hiện trước công chúng và trên truyền hình. Ông thường thông qua các phát ngôn viên làm "đại diện", qua các thành viên nội các; một số nhân vật khác và ngài Phó Tổng thống Agnew để đón nhận phản ứng của công chúng trong các cuộc vận động. Đây là cuộc bầu cử đầu tiên cho phép các công dân từ 18 đến 20 tuổi được tham gia bỏ phiếu. Sự tham gia của họ, ban đầu được xem như một điều thuận lợi cho McGovern nhưng cuối cùng cũng không làm thay đổi kết quả cuộc bầu cử.

ĐẮC CỬ TỔNG THỐNG, NHIỆM KỲ THỨ HAI, 1972:

Phổ thông đầu phiếu: Nixon (Đảng Cộng hòa): 47.165.234 phiếu (61%); McGovern (Đảng Dân chủ): 29.168.110 phiếu (38%).

Số phiếu đại cử tri: Nixon: 520 phiếu; McGovern: 17 phiếu; John Hospers (bang California), ứng cử viên Đảng Tự do nhận được 1 phiếu của bang Virginia.

Số phiếu theo bang: Nixon giành đa số phiếu đại cử tri ở 49 bang – Alabama, Alaska, Arizona, Arkansas, California, Colorado, Connecticut, Delaware, Florida, Georgia, Hawaii, Idaho, Illinois, Indiana, Iowa, Kansas, Kentucky, Louisiana, Maine, Maryland, Michigan, Minnesota, Mississippi, Missouri, Montana, Nebraska, Nevada, New Hampshire, New Jersey, New Mexico, New York, Bắc Carolina, Bắc Dakota, Ohio, Oklahoma, Oregon, Pennsylvania, Rhode Island, Nam Carolina, Nam Dakota, Tennessee, Texas, Utah, Vermont, Virginia, Washington, Tây Virginia, Wisconsin và Wyoming. McGovern giành đa số phiếu đại cử tri ở Đặc khu Columbia và một bang nữa là Massachusetts.

DIỄN VĂN NHẬM CHỨC, LẦN THỨ NHẤT, 20/1/1969:

"Trong những năm tháng khó khăn này, nước Mỹ đã phải chịu đựng cơn sốt ngôn luận: Đó là những lời hoa mỹ hứa hẹn nhiều hơn là hành động thực sự; đó là những lời chỉ trích thổi bùng sự không hài lòng thành nỗi căm thù, đó là những lời khoa trương để gây ấn tượng chứ không hề đi vào lòng người."

"Chúng ta sẽ không thể học nổi gì của nhau trừ phi ngừng la ó lẫn nhau, trừ phi chúng ta nói nhỏ đủ để có thể nghe rõ từng lời nói cũng như giọng nói của nhau..."

DIỄN VĂN NHẬM CHỨC, LẦN THỨ HAI, 20/1/1973:

"... Tại mỗi bước ngoặt lịch sử của dân tộc, chúng ta thường gặp trở ngại từ phía những ai luôn tìm thấy nhược điểm ở đất nước Hoa Kỳ và chỉ nhìn thấy rất ít những ưu điểm của nó. *Nhưng tôi tin tưởng rằng đó không phải là lời phán xét của lịch sử đối với thời đại đáng ghi nhớ này mà chúng ta là những người có vinh dự được sống trong đó."*

"Trong lịch sử thế giới, chưa có đất nước nào đạt được những thành quả như nước Mỹ đạt được trong thế kỷ này, về trách nhiệm, về sự hào phóng, về tinh thần sáng tạo và cả sự tiến bộ nữa."

"Chúng ta hãy tự hào rằng nước Mỹ đã sản sinh và mang lại nhiều tự do, thịnh vượng và công bằng, được chia sẻ một cách rộng rãi hơn bất kỳ một đất nước nào trong lịch sử nhân loại."

"Hãy ngẩng cao đầu hãnh diện về bốn cuộc chiến tranh mà chúng ta tham gia trong thế kỷ này, kể cả cuộc chiến tranh mà chúng ta đang sắp đi đến hồi kết hiện nay, bởi vì chúng ta chiến đấu không chỉ vì lợi ích của đất nước mình mà còn để hỗ trợ các dân tộc khác chống lại các lực lượng hiếu chiến xâm lược..."

PHÓ TỔNG THỐNG:

Spiro T. Agnew (1918-1996), đại biểu bang Maryland, giữ chức này từ 1969-1973. Sinh ở Baltimore, con trai của một người Hy Lạp nhập cư tên là Theofrastos Spiro Anagnostopoulos (về sau đổi tên thành Agnew), Agnew bỏ dở chuyên ngành hóa học tại trường Đại học Tổng hợp John Hopkins để làm công việc dàn xếp và giải quyết các yêu sách bảo hiểm, đồng thời theo học lớp học buổi tối ở trường Tổng hợp Luật Baltimore. Phải bỏ dở việc học hành để phục vụ trong quân đội trong Thế chiến II, Agnew tốt nghiệp khoa luật năm 1947 và được nhận vào hội luật gia cùng năm đó. Ông từng trúng cử vào cơ quan hành pháp hạt Baltimore và trúng cử thống đốc bang Maryland từ 1967-1969. Mặc dù Agnew được xem như một người theo chủ trương ôn hòa đối với vấn đề phân biệt chủng tộc khi trở thành thống đốc nhưng ông vẫn thu hút sự chú ý của nhiều người trong vai trò một nhân vật chủ trương cứng rắn nhằm duy trì và lập lại an ninh trật tự trong thời gian xảy ra các cuộc bạo động ở Baltimore sau vụ ám sát Martin Luther King Jr., Nixon chọn Agnew cùng đứng ra tranh cử với mình do uy tín sâu rộng của ông ở miền Nam và sự thu hút của ông đối với các bang gần biên giới. Agnew nổi lên là chính khách ủng hộ tuyệt đối chính quyền của Nixon và phê phán các phương tiện truyền thông, các phe phái chống đối và các đảng viên Đảng Tự do. Phong cách khá mềm mỏng, linh hoạt và sự hấp dẫn

trong lời nói của ông ta đã tạo ra nhiều từ ngữ mới. Ông lên án các nhà báo là những kẻ "chỉ biết ba hoa với mớ lý luận tiêu cực" và coi sinh viên và giới trí thức như "cộng đồng mỏng manh của những tên ngạo mạn". Tuy nhiên, đến năm 1972, dường như đã mệt mỏi với vai trò gây khá nhiều phiền toái của mình, Agnew tỏ ra hứng thú hơn bằng việc tham gia chiến dịch vận động trên chiếc phi cơ đồ sộ. Nhưng sự thỏa mãn của Agnew kéo dài không được bao lâu. Tháng 8/1973, biện lý Liên bang công khai việc Agnew là đối tượng của một cuộc điều tra liên quan tới việc nhận tiền bất hợp pháp từ những người được ông ta cứu giúp trong thời gian làm ở cơ quan hành pháp và làm thống đốc bang. Những lời tố cáo còn tiếp tục buộc tội ông ta đã nhận hối lộ trong thời kỳ giữ chức phó tổng thống. Sau hàng tuần tiến hành những thủ tục pháp luật phức tạp, Agnew đạt được thỏa thuận với giới biện lý rằng ông ta sẽ từ chức và không phải ra tòa vì bị buộc tội trốn thuế thu nhập; tòa án phát hành tài liệu dày 40 trang trình bày cặn kẽ những việc làm sai trái của Agnew trong vòng 10 năm giữ chức vụ. Agnew phải nộp khoản tiền phạt 10.000 đô-la và bị quản chế trong ba năm. Mặc dù vậy, ông ta vẫn tiếp tục khẳng định rằng mình vô tội. Trong cuốn *Go Quietly... or Else (Có nên im lặng hay không)* (1980), ông nói rằng ông từ chức không phải để trốn tránh sự khởi tố của tòa án mà là vì ông chắc chắn rằng nếu ông ở lại thì Tham mưu trưởng của Nhà Trắng là Alexander Haig rất có thể đã thủ tiêu ông. Sau khi từ chức, theo lệnh của tòa án, Agnew phải trả cho bang Maryland 268.000 đô-la tiền bồi thường và tiền phạt vì những việc làm sai trái khi còn là thống đốc bang.

Gerald R. Ford (1913-2006), người bang Michigan, giữ chức từ 1973-1974. Ông là phó tổng thống đầu tiên được bổ nhiệm theo điều khoản của Tu chính án số 20 và trở thành tổng thống sau khi Nixon từ chức (xem: *Gerald R. Ford, Tổng thống thứ ba mươi tám*).

NỘI CÁC:

Bộ trưởng Ngoại giao: (1) William P. Rogers (1913-2001), người bang Maryland, phục vụ trong bộ máy chính quyền từ 1969-1973. Dưới thời Tổng thống Eisenhower, ông là bộ trưởng Tư pháp (1957-1961). Rogers

tháp tùng Tổng thống Nixon trong chuyến viếng thăm lịch sử tới Trung Quốc năm 1972. Ông là người thúc đẩy hợp tác quốc tế chống chủ nghĩa khủng bố. Về sau Rogers bị lu mờ bởi nhân vật mới là Cố vấn An ninh Quốc gia Henry Kissinger. (2) Henry Kissinger sinh năm 1923, người Thủ đô Washing ton D.C., phục vụ trong chính quyền từ năm 1973 đến năm 1977. Với vai trò là cố vấn an ninh, ông là người thu xếp các chuyến đi của Tổng thống Nixon đến Trung Quốc và Liên bang Xô-viết và tiến hành cuộc đàm phán với các quan chức miền Bắc Việt Nam đi đến chấm dứt chiến tranh ở Đông Dương. Với nỗ lực sau này, ông được trao giải thưởng Nobel Hòa bình cùng với đại diện của miền Bắc Việt Nam ngài Lê Đức Thọ vào năm 1973[1]. Năm 1974, với chiến lược ngoại giao con thoi, ông đã góp phần xoa dịu sự căng thẳng ở Trung Đông và dẫn tới việc nối lại quan hệ ngoại giao giữa Hoa Kỳ với Ai Cập và Syria. Các cuốn hồi ký của ông về thời kỳ làm việc dưới quyền Nixon như cuốn *White House years (Những năm tháng ở Nhà Trắng)* (1979) và cuốn *Years of Upheaval (Thời kỳ của những đột biến lịch sử)* (1982) được đông đảo công chúng đón nhận. Kissinger vẫn tiếp tục làm việc dưới chính quyền của Tổng thống Ford.

Bộ trưởng Tài chính: (1) David M. Kennedy (1905-1996), người bang Illinois, giữ chức vụ này từ 1969-1971. Ông bị chỉ trích mạnh mẽ vì tuyên bố rằng tỷ lệ thất nghiệp 4% là mức có thể chấp nhận. (2) John B. Conally (1917-1993), người bang Texas, được bổ nhiệm thời kỳ 1971-1972, đảng viên Đảng Dân chủ và được sự bảo trợ của cựu Tổng thống Johnson, ông là người đưa ra vấn đề phá giá đồng đô-la tại cuộc họp các bộ trưởng Tài chính của G-10 năm 1971. Ông cũng là Chủ tịch hội đồng phụ trách về mức sống theo dõi các vấn đề về tiền lương và giá cả. Conally từ chức và dẫn đầu nhóm dân chủ ủng hộ Nixon trong chiến dịch tranh cử năm 1972. Và cuối cùng ông trở thành đảng viên Đảng Cộng hòa. Về sau ông bị buộc tội nhận hối lộ, khai man trước tòa và âm mưu cản trở luật pháp liên quan đến quyết định tăng trợ giá sữa của chính phủ năm 1971. Trong vụ này, Conally

---

1. Đồng chí Lê Đức Thọ đã không nhận giải Nobel này với lý do hoà bình chưa thực sự được lập lại trên đất nước Việt Nam.

bị ra tòa nhưng được tha bổng. (3) George P. Shultz sinh năm 1920, người bang Illinois, giữ chức từ 1972-1974. Ông từng là bộ trưởng Lao động và giữ vị trí giám đốc quản lý ngân sách. Trong thời gian làm Bộ trưởng Tài chính, Shultz đồng thời là Chủ tịch Ủy ban Chính sách kinh tế mới của Tổng thống. Về sau ông trở thành bộ trưởng Ngoại giao dưới thời Reagan. (4) William E. Simon (1927-2000), người bang New Jersey, được bổ nhiệm từ năm 1974 đến năm 1977. Được chuyển sang từ cơ quan năng lượng của Liên bang, về sau ông tiếp tục ở lại phục vụ trong chính quyền Ford.

Bộ trưởng Quốc phòng: (1) Melvin R. Laird sinh năm 1922, người bang Wisconsin, được bổ nhiệm từ năm 1969 đến năm 1973. Ông là người giám sát thực hiện chương trình Việt Nam hóa chiến tranh, từng bước thiết lập một quân đội hoàn toàn tự nguyện và chủ trương tăng cường các hoạt động tình báo dân sự. Laird hỗ trợ triển khai chương trình hệ thống tên lửa đánh chặn, nhưng đồng thời ra sức ủng hộ và khích lệ sự tiến bộ của các vòng thương thuyết cắt giảm vũ khí chiến lược. (2) Elliot L. Richardson (1920-1999), người bang Massachusetts, giữ chức này trong khoảng thời gian từ tháng 1 đến tháng 5/1973. Trước đó, là bộ trưởng y tế, giáo dục và phúc lợi; về sau ông từ chức để làm bộ trưởng Tư pháp. (3) James R. Schlesinger (1929-2014), người bang Virginia, được bổ nhiệm vào chức vụ này từ năm 1973 đến năm 1974. Từng là Giám đốc Cục Tình báo Trung ương, Schlesinger chống lại lệnh tổng ân xá đối với những người trốn tránh nghĩa vụ quân sự và là người xúc tiến chương trình triển khai hệ thống vũ khí hạt nhân lên một bước mới. Ông tiếp tục phục vụ dưới chính quyền Ford và là Bộ trưởng Năng lượng trong thời gian Tổng thống Carter nắm quyền.

Bộ trưởng Tư pháp: (1) John N. Mitchell (1913-1988), đại biểu bang New York, giữ chức này từ năm 1969 đến năm 1972. Ông là người kêu gọi lập lại an ninh trật tự, hỗ trợ các cơ quan hành pháp địa phương và tập hợp nỗ lực của toàn Liên bang chống buôn bán ma túy. Nhìn chung, ông phản đối phân biệt sắc tộc bằng việc lập ra các trường học không phân biệt màu da. Năm 1971, ông cố gắng ngăn cản *Thời báo New York* và một vài tờ báo khác phát hành những đoạn trích từ bộ Pentagon Paper (tài liệu

của Bộ Quốc phòng), gồm 47 phần nghiên cứu của chính phủ về những nguyên nhân Mỹ thất bại trong cuộc chiến ở Việt Nam. Mitchell từ chức và trở thành Giám đốc Ủy ban Vận động tái cử Tổng thống (CREEP). Ông phải ở tù 19 tháng vì bị buộc tội có âm mưu chống lại pháp luật và tội khai man liên quan tới vụ tai tiếng Watergate. (2) Richard G. Kleindienst (1923-2000), người bang Arizona, giữ chức vụ này trong một năm (1972-1973). Được thăng cấp từ chức thứ trưởng, ông tuyên bố cuộc điều tra của tòa án về vụ Watergate là cuộc điều tra có quy mô lớn nhất kể từ sau vụ ám sát Tổng thống Kennedy. Ông từ chức khi vụ tai tiếng này đang bùng nổ và nhận tội về hành động sai trái khi giả làm nhân chứng trong cuộc điều tra của ban hội thẩm Thượng nghị viện về mối quan hệ giữa chính quyền và hãng International Telephone & Telegraph. Về vụ này, ông chịu hình phạt án treo 30 ngày. (3) Elliot L. Richardson (1920-1999), đảm nhiệm chức vụ từ tháng 5 đến tháng 10/1973. Từng là bộ trưởng Quốc phòng trước khi chuyển sang vị trí này. Ông bổ nhiệm Archibald Cox làm ủy viên công tố đặc biệt điều tra vụ Watergate. Ông từ chức trong thời gian có vụ thảm sát đêm thứ bảy chứ không chịu tuân lệnh Nixon xử bắn Cox vì tội đặt máy ghi âm nghe trộm các cuộc nói chuyện của Tổng thống. (4) William B. Saxbe (1916-2010), bang Ohio, đảm nhiệm chức vụ này từ năm 1974 đến 1975 và tiếp tục phục vụ dưới chính quyền Ford.

Bộ trưởng Bưu điện: Winton Blount (1921-2002), người bang Alabama, phục vụ trong thời kỳ 1969-1971. Ông là người tham gia điều đình cuộc đình công của công nhân ngành bưu điện năm 1970. Blount đề xuất chuyển cơ quan bưu điện thành Dịch vụ bưu chính Hoa Kỳ, một cơ quan độc lập trực thuộc chính phủ và ông được chỉ định là giám đốc đầu tiên, vì vậy Blount là Bộ trưởng Bưu điện cuối cùng trong nội các.

Bộ trưởng Nội vụ: (1) Walter J. Hickel (1919-2010), người bang Alaska, đảm nhiệm chức vụ này từ 1969 đến 1970. Mặc dù việc bổ nhiệm ông gặp phải sự chống đối của các nhà môi trường học, song Hickel vẫn là một người ủng hộ mạnh mẽ các chương trình bảo tồn môi trường thiên nhiên. Ông buộc tội các công ty dầu lửa về việc đổ dầu tràn lan ra biển, ra lệnh đình chỉ xây dựng sân bay ở Florida Everglades và áp dụng các biện

pháp hạn chế ô nhiễm nước. Do chỉ trích chính phủ không quan tâm tới nguyện vọng của lớp trẻ, vai trò của Hickel bị lu mờ dần. (2) Rogers C. B. Morton (1914-1979), đại biểu bang Maryland, giữ chức này từ năm 1971 đến năm 1975. Ông là người phê chuẩn việc xây dựng đường ống dẫn dầu qua bang Alaska và tiếp tục làm việc dưới chính quyền Ford.

Bộ trưởng Nông nghiệp: (1) Clifford M. Hardin (1915-2010), người bang Nebraska, giữ chức từ 1969-1971. Ông lập ra ban lương thực và thực phẩm để điều hành các chương trình cung cấp lương thực cho người nghèo và lập văn phòng nội chính phối hợp hành động với quan chức ở các bang và các địa phương. Hardin mở rộng chương trình phát hành tem phiếu lương thực và chủ trương phân phát các loại tem phiếu tự do cho những người không có khả năng mua. (2) Earl L. Butz (1909-2008), người bang Indiana. Ông đảm nhiệm chức vụ trợ lý bộ trưởng về vấn đề buôn bán hàng nông sản dưới thời Tổng thống Eisenhower (từ 1971 đến 1976). Sau này Butz tiếp tục làm việc dưới chính quyền Ford.

Bộ trưởng Thương mại: (1) Maurice H. Stans (1908-1998), đại biểu bang New York, giữ chức này từ năm 1969 đến năm 1972. Ông quản lý ngân sách chính phủ dưới thời Tổng thống Eisenhower. Ông thôi giữ chức bộ trưởng Thương mại để đảm nhiệm vai trò chủ nhiệm quản lý tài chính của Ủy ban Vận động tái cử Tổng thống. Ông nhận tội về mình trong năm vụ vi phạm luật lệ của chiến dịch vận động và phải nộp phạt 5.000 đô-la. (2) Peter G. Peterson sinh năm 1926, đại diện của bang Illinois, giữ chức vụ này từ năm 1972 đến năm 1973, là trợ lý tổng thống phụ trách các vấn đề kinh tế quốc tế và là Giám đốc điều hành Ủy ban chịu trách nhiệm về chính sách kinh tế quốc tế dưới chính quyền Nixon. (3) Frederick B. Dent sinh năm 1922, người bang Nam Carolina, giữ chức vụ này thời kỳ 1973-1975 và ở lại phục vụ trong chính quyền Ford.

Bộ trưởng Lao động: (1) George P. Shultz sinh năm 1920 được bổ nhiệm làm bộ trưởng trong thời gian một năm (1969-1970). Ông ta thôi giữ chức này để làm giám đốc quản lý ngân sách và về sau trở thành bộ trưởng Tài chính. (2) James D. Hodgson (1915-2012), đại diện bang California, giữ cương vị này trong thời gian từ 1970 đến 1973, ông là thứ

trưởng lao động trước khi được đề bạt vào chức bộ trưởng. (3) Peter J. Brennan (1918-1996), người bang New York, là bộ trưởng Lao động từ 1973 đến 1975. Với vai trò là Chủ tịch Liên đoàn xây dựng của thành phố New York, Brennan có biệt danh là "Ngài mũ sắt" do việc ông lãnh đạo cuộc biểu tình đối chọi với cuộc diễu hành ở Mỹ để phản đối chiến tranh và lên tiếng ủng hộ chính sách đối với Việt Nam của Tổng thống Nixon. Brennan tiếp tục làm việc dưới chính quyền Ford.

Bộ trưởng Y tế, Giáo dục và Phúc lợi: (1) Robert H. Finch (1925-1995), người bang California, giữ chức vụ này từ năm 1969 đến năm 1970. Là cộng sự thân tín của Richard Nixon, sau khi từ chức bộ trưởng, Finch trở thành cố vấn cho ngài Tổng thống. (2) Elliot L. Richardson (1920-1999), là Bộ trưởng từ năm 1970 đến năm 1973, ông từng là thứ trưởng ngoại giao, sau khi từ chức Bộ trưởng Y tế, Giáo dục và Phúc lợi, Richardson làm bộ trưởng Quốc phòng trong một thời gian. (3) Caspar W. Weinberger (1917-2006), người bang California. Khi còn giữ nhiệm vụ quản lý ngân sách, ông có biệt danh "Mũi dao nhọn" vì cặp mắt tinh nhanh của ông theo dõi chặt chẽ các khoản tiền sử dụng không đúng mục đích. Về sau, là thành viên ban cố vấn về bệnh ung thư của Tổng thống, ông đề xuất chương trình nghiên cứu khẩn cấp tìm cách cứu chữa căn bệnh này. Weinberger tiếp tục phục vụ dưới thời Tổng thống Ford.

Bộ trưởng Gia cư và Phát triển Đô thị: (1) Geroge Romney (1907-1995), người bang Michigan, giữ cương vị này thời kỳ 1969-1973. Trước khi được bổ nhiệm, Romney là thống đốc bang Michigan. là ứng cử viên tranh cử tổng thống của Đảng Cộng hòa năm 1968. (2) James T. Lynn (1927-2010), người bang Ohio, được bổ nhiệm và hoạt động từ năm 1973 đến năm 1975. Lynn tiếp tục làm việc dưới chính quyền của Tổng thống Ford.

Bộ trưởng Giao thông: (1) John A. Volpe (1908-1994), đại biểu bang Massachusetts, được bổ nhiệm từ năm 1969 và giữ chức vụ này cho đến năm 1973. Ông là người xúc tiến việc triển khai hệ thống an ninh tại các sân bay và tổ chức lực lượng quân tinh nhuệ giữ an toàn cho các chuyến bay nhằm đối phó với sự tấn công của không tặc. (2) Claude S. Brinegar (1926-

2009), người bang California, giữ chức vụ này từ năm 1973 đến năm 1975 và tiếp tục ở lại phục vụ dưới chính quyền của Tổng thống Ford.

HOẠT ĐỘNG CỦA CHÍNH QUYỀN: 20/1/1969 – 9/8/1974

Chiến tranh Việt Nam: Tổng thống Nixon áp dụng đồng thời hai chiến lược dần đưa nước Mỹ ra khỏi cuộc chiến ở Việt Nam, đồng thời mở rộng cuộc chiến ra khỏi biên giới Việt Nam sang các nước láng giềng là Campuchia và Lào; các nhà phê bình chính trị gọi đó là chính sách "bình định". Theo chương trình Việt Nam hóa chiến tranh; các lực lượng của chính quyền quân Cộng hòa miền Nam Việt Nam sẽ được đào tạo và trang bị vũ khí để thay thế quân đội Mỹ khi Mỹ rút quân khỏi miền Nam Việt Nam. Từ quân số 543.000 quân năm 1969, lực lượng quân Mỹ ở Việt Nam giảm xuống chỉ còn 340.000 quân vào năm 1970; con số này là 177.000 vào năm 1971 và còn 25.000 quân vào năm 1972. Đồng thời với chiến lược Việt Nam hóa chiến tranh, ông ta đưa ra "Học thuyết Nixon" kêu gọi thu hẹp sự có mặt của các lực lượng quân sự Hoa Kỳ trên toàn châu Á nói chung. Ngày 30/4/1970, 70.000 quân Mỹ và quân đội Cộng hòa miền Nam Việt Nam tiến vào Campuchia đánh chiếm các căn cứ của người cộng sản dọc theo biên giới nhằm chia cắt các tuyến đường tiếp viện. Tuy nhiên, mục tiêu chính nhằm bắt và chiếm toàn bộ ban chỉ huy và các nhà lãnh đạo Cộng sản của Campuchia đã thất bại. Tổng thống Nixon biện hộ rằng cuộc tấn công này là cần thiết để khôi phục lại vị trí đang suy giảm và lung lay của Hoa Kỳ ở Việt Nam và để đảm bảo thắng lợi của chương trình Việt Nam hóa chiến tranh. Nhưng sự bào chữa này của Tổng thống đã gây ra làn sóng phản đối chiến tranh mạnh mẽ hơn ở Hoa Kỳ; điển hình là cuộc biểu tình tại ký túc xá trường Đại học Tổng hợp Kent State mà tại đây cảnh sát bang Ohio đã bắn vào đám đông 2.000 người tham gia diễu hành làm 4 người chết và 9 người bị thương. Để đối phó với làn sóng chống đối đang ngày càng dâng lên ở các khu ký túc xá và trong các thành phố khắp cả nước, Tổng thống Nixon có xem xét nhưng rõ ràng là chưa bao giờ tiến hành việc thuê những kẻ gây rối bất chấp luật pháp trong nhóm Teamster để "xông tới và chém đầu hết cả lũ chúng nó

đi" theo tài liệu của tờ *New York Times* công bố vào năm 1981 từ bản sao băng ghi âm tại Nhà Trắng. Trong khi đó, các thành viên chủ trương hòa bình trong Quốc hội ngày càng gia tăng sức ép đòi chấm dứt chiến tranh. Năm 1970, Thượng nghị viện Hoa Kỳ hủy bỏ Nghị quyết vịnh Bắc Bộ, nghị quyết này vốn được coi như một lời tuyên bố tham chiến. Tuy nhiên, các lực lượng hòa bình đã không tập hợp đủ sức mạnh để có thể thực thi biện pháp McGovern-Hatfield trong đó cam kết việc rút quân Mỹ ra khỏi miền Nam Việt Nam. Theo sau và làm thổi bùng lên ngọn lửa muốn tiêu hủy cuộc chiến tranh là vụ thảm sát Mỹ Lai tháng 3/1968, trong đó các công dân miền Nam Việt Nam không vũ trang đã bị lính Mỹ giết hại.

Tháng 2/1971, Chính phủ Hoa Kỳ quyết định tiếp viện không quân và pháo binh cho quân đội Việt Nam Cộng hòa xâm lược Lào, nhưng cuộc tấn công đã nhanh chóng bị các lực lượng giải phóng đẩy lùi. Tháng 3/1972, quân đội miền Bắc Việt Nam mở cuộc tấn công vượt qua vùng phi quân sự hóa tiến vào phía Nam. Tổng thống Nixon phản ứng lại bằng việc cho ném bom trở lại hàng loạt các địa điểm ở miền Bắc và thả thủy lôi, mìn nhằm phá hủy cảng Hải Phòng. Tháng 8/1972, các đoàn bộ binh chiến đấu cuối cùng của Hoa Kỳ đã rút hết khỏi Việt Nam, chỉ để lại các cố vấn quân sự. Trở ngại đối với việc rút hết quân đội của Mỹ ra khỏi miền Nam Việt Nam là việc các tù binh Mỹ vẫn bị bắt giữ ở miền Bắc Việt Nam. Cuối cùng, vấn đề này được giải quyết bằng các cuộc thương lượng kéo dài giữa cố vấn an ninh quốc gia Henry Kissinger và đại diện miền Bắc Việt Nam, ông Lê Đức Thọ. Hiệp định hòa bình được ký kết vào tháng 1/1973, với các điều khoản quy định việc rút quân của Mỹ đồng thời với việc thả tù binh chiến tranh, ngừng bắn, cho phép sự có mặt của các cố vấn dân sự Mỹ ở miền Nam Việt Nam và quy định việc Hoa Kỳ phải viện trợ cho công cuộc tái thiết lại miền Bắc Việt Nam bị bom đạn tàn phá (điều khoản cuối cùng này không bao giờ được thực hiện). Mặc dù hiệp định này tạo điều kiện cho nước Mỹ rút lui khỏi cuộc chiến, đồng thời có cơ hội hồi hương tù binh, chiến sự vẫn tiếp diễn giữa miền Bắc và miền Nam và cuối cùng kết thúc bằng chiến thắng của lực lượng giải phóng (xem: *Gerald Ford, Tổng thống thứ ba mươi tám*, mục: *Hoạt động của chính quyền*).

Chiến tranh Việt Nam gây ra cho phía Mỹ tổn thất 58.000 người chết, 304.000 người bị thương và tiêu tốn 110 tỷ đô-la.

Chính sách Trung Quốc mới (Chính sách ngoại giao mới đối với Trung Quốc): Trong sự chuyển hướng đầy kịch tính của chính sách ngoại giao của Mỹ, Tổng thống Nixon đã bỏ sang một bên mối thù địch lâu đời với Trung Quốc lục địa để ủng hộ việc Bắc Kinh gia nhập Liên Hợp Quốc (tháng 10/1971), trong khi chính ông cũng ra sức thuyết phục Liên Hợp Quốc cho phép Đài Loan giữ nguyên chiếc ghế của mình nhưng không được. Tháng 2/1972, Tổng thống Nixon thực hiện cái gọi là "chuyến đi hòa bình" tới Trung Quốc, tại đây ông đã gặp gỡ Chủ tịch Mao Trạch Đông và Thủ tướng Chu Ân Lai. Trong thông cáo chung về các cuộc hội đàm, hai chính phủ nhất trí việc mở rộng hợp tác khoa học, văn hóa và thương mại. Nixon là vị tổng thống Mỹ đầu tiên tới thăm Trung Quốc và cũng là người đầu tiên đến thăm một quốc gia mà Hoa Kỳ chưa thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức.

Hiệp ước Thềm lục địa 1970: Hoa Kỳ, Liên bang Xô-viết và một số nước khác ký kết thỏa thuận (bắt đầu có hiệu lực từ năm 1972) cấm thử vũ khí hạt nhân ở vùng thềm lục địa và trong các khu vực biển quốc tế.

Hiệp ước vũ khí hóa học 1971: Hoa Kỳ ký kết thỏa thuận với Liên Xô bắt đầu từ năm 1972 phá hủy các kho dự trữ vũ khí hóa học và vũ khí sinh học, nghiêm cấm tiếp tục triển khai các vũ khí này.

Thỏa thuận cắt giảm vũ khí chiến lược (SALT) 1972: Tháng 5/1972, Tổng thống Nixon và nhà lãnh đạo Xô-viết Leonid Brezhnev ký kết hai thỏa thuận đạt được trong các cuộc thương thuyết về việc hạn chế vũ khí chiến lược Strategic Arms Limitation Talks (SALT).

Thỏa ước (1): Hoa Kỳ và Liên Xô mỗi bên chỉ được giới hạn có hai căn cứ tên lửa (hệ thống tên lửa đánh chặn) trong đó một căn cứ để bảo vệ thủ đô và một để bảo vệ căn cứ tên lửa phòng thủ cách xa ít nhất 800 dặm. Ngoài ra số lượng vũ khí ABM cũng bị hạn chế tại mỗi căn cứ.

Thỏa ước (2): Hai nước đồng ý giải phóng các tên lửa chiến lược ở mức độ hiện tại.

Hai bên không có quy định về việc kiểm tra hiện trường để đảm bảo tuân thủ các điều khoản của thỏa ước này.

Các chính sách quản lý lương – giá cả 1971-1973: Để kiềm chế mức độ lạm phát hiện hành, năm 1971, chính quyền Nixon thi hành chính sách đóng băng lương và giá cả, sau 90 ngày, chính sách này được thay thế bằng một hệ thống quản lý lương – giá cả hết sức phức tạp. Phần lớn mọi sự điều chỉnh này được bãi bỏ vào cuối năm 1973.

Chính sách phân bổ ngân sách 1972: Chính quyền Nixon áp dụng chương trình phân bổ ngân sách và tái đầu tư hàng tỷ đô-la tiền thuế cho các bang và chính quyền địa phương hằng năm.

Về luật pháp và an ninh trật tự: Để thực hiện cam kết tăng cường thi hành pháp luật, Tổng thống Nixon đã thông qua được ba luật hình sự năm 1970. (1) Luật xử lý các hành động phạm pháp có tổ chức: Trong đó quy định các hình phạt nặng hơn đối với những "tội phạm đặc biệt nguy hiểm" và nghiêm cấm việc sử dụng tiền có được do hoạt động bất hợp pháp vào các mục đích hợp pháp. (2) Luật xử lý các trường hợp phạm pháp liên quan đến ma túy: Theo luật này, Tổng thống cho phép giảm hình phạt đối với việc chứa chấp và chiếm hữu ma túy với số lượng nhỏ và những vụ việc tương đối đơn giản, nhưng tăng mức phạt đối với các hành động buôn bán ma túy. Đạo luật này còn có điều khoản gây khá nhiều tranh cãi có tên "Không cần gõ cửa" cho phép các nhà chức trách đột nhập vào mà không cần tuyên bố lý do để tìm bắt các chứng cớ có thể bị thủ tiêu và xóa dấu vết. (3) Luật hình sự Đặc khu Columbia, bổ sung vào điều khoản "Không cần gõ cửa" ở trên, cho phép việc "giam giữ phòng ngừa", và thời gian tạm giam trước khi khởi tố tối đa là 60 ngày đối với những bị cáo nguy hiểm. Điều luật này chỉ áp dụng ở Thủ đô Washington.

Bảo vệ môi trường: (1) Đạo luật về chính sách đảm bảo chất lượng môi sinh (1969) yêu cầu việc xuất trình cam kết bảo vệ môi trường đối với bất kỳ một dự án nào trên quy mô Liên bang. (2) Cơ quan bảo vệ môi trường được thành lập năm 1970 để giám sát, điều chỉnh và giảm ô nhiễm. (3) Luật cải thiện chất lượng nước (1970) nhằm kìm hãm tình

trạng ô nhiễm nước gây ra bởi các nhà máy điện hạt nhân, các giàn khoan và các tàu chở dầu ngoài khơi. (4) Luật tiêu chuẩn chất lượng không khí (1970) hạn chế việc thải khí của các thiết bị gắn máy và tự động, đồng thời đưa ra các tiêu chuẩn độ trong sạch của không khí mà các bang phải đáp ứng được. (5) Đạo luật phục hồi các nguồn lực (1970), khuyến khích việc tái sử dụng phế liệu. (6) Luật về ô nhiễm nước 1972, được thông qua mà không có sự đồng ý của Tổng thống, trong đó có quy định việc cấp vốn xây dựng các nhà máy xử lý chất thải ở địa phương và giảm mạnh việc xả các chất thải công nghiệp ra các con sông.

Luật về sản phẩm tiêu dùng an toàn 1972: Theo luật này, một cơ quan độc lập có tên gọi là "Ủy ban sản phẩm tiêu dùng an toàn" có trách nhiệm quy định các tiêu chuẩn về độ an toàn của các sản phẩm và nghiêm cấm đưa ra thị trường các sản phẩm không đảm bảo an toàn.

Chương trình "Con người trên Mặt trăng": Ngày 20/7/1969, nhà du hành vũ trụ Neil Amstrong, chỉ huy con tàu Apollo 11 đã trở thành cư dân Trái đất đầu tiên đặt chân lên Mặt trăng mà được đánh giá là "bước đi ngắn của một người nhưng là bước tiến vĩ đại trong lịch sử loài người". Trong chuyến hạ cánh cuối cùng lên Mặt trăng (tàu Apollo 17, tháng 12 năm 1972), các nhà du hành Eugene Cernan và Harrison Schmit đã ở lại trên Mặt trăng 75 tiếng đồng hồ và đem về Trái đất hơn 113kg mẫu vật lấy từ hành tinh này.

Phê chuẩn sửa đổi Hiến pháp: Tu chính án số 26, năm 1971 có nội dung hạ độ tuổi được tham gia bầu cử từ 21 xuống 18 tuổi.

Vụ bê bối Watergate và một số vụ bê bối khác: Ngày 17/6/1972, năm nhân viên của Ủy ban Vận động tái cử Tổng thống (CREEP) là Bernard L. Barker, James McCord, Eugenio Martinez, Frank Sturgis và Virgilio Gonzalez bị bắt vì có hành động đột nhập vào trụ sở quốc gia của Đảng Dân chủ tại Khu phức hợp Watergate ở Thủ đô Washington. Cái mà Nhà Trắng gọi là "Vụ trộm cấp 3" này đã làm nổ tung một chuỗi các sự kiện có liên quan đến một vụ bê bối chính trị tồi tệ nhất trong lịch sử Hoa Kỳ và lần đầu tiên đã buộc một vị tổng thống phải từ chức không mấy đường

hoàng giữa nhiệm kỳ. Trong vòng hai năm sau đó, hàng loạt các vụ việc sai trái có sự tham gia hoặc dưới danh nghĩa Tổng thống đã bị các phóng viên điều tra phanh phui, tiêu biểu là các phóng viên Bob Woodward và Carl Bernstein của tờ *Bưu điện Washington* và Ủy ban đặc biệt của Thượng nghị viện điều tra vụ Watergate do Thượng nghị sĩ Đảng Dân chủ Sam Ervin bang Bắc Carolina tiến hành. Các vụ việc đó được trình bày như sau:

(1) Các nhân viên chỉ đạo cuộc vận động tranh cử cho Nixon đã đặt thiết bị nghe trộm trong trụ sở Đảng Dân chủ ở Watergate.

(2) Một nhóm người của Đảng Cộng hòa với những hành động và âm mưu đen tối, bất hợp pháp đã cố gắng gieo rắc bất đồng trong các ứng cử viên của Đảng Dân chủ.

(3) Các quan chức Nhà Trắng và rõ ràng là cả ngài Tổng thống đã cho phép dùng tiền để lo lót cho các bị cáo trong vụ Watergate, nói cách khác là nhằm che đậy cho các hành vi phạm pháp.

(4) Một đơn vị "do thám"của Nhà Trắng, được thành lập để tiến hành dò la và thu thập các thông tin bí mật, đã đột nhập vào văn phòng của nhà tâm thần học Daniel Ellsberg, người đã công bố các tài liệu Pentagon, bản nghiên cứu tối mật về nguồn gốc cuộc chiến tranh Việt Nam cho giới báo chí.

(5) Chính quyền Nixon đã lập ra "Danh sách kẻ thù" mà theo thông cáo của Nhà Trắng, nhằm "sử dụng cơ chế sẵn có của Liên bang để gây sức ép và khống chế đối thủ chính trị". Có tên trong danh sách trên là Hạ nghị sĩ người da đen John Comyers của bang Michigan với lời ghi chú "đam mê các phụ nữ da trắng", tên của phóng viên hãng CBS là Daniel Schorr "một đối thủ liên lạc lợi hại", các nhân vật nổi tiếng như Carol Channing, Bill Cosby, Jane Fonda, Paul Newman và Tony Randall. Tổng thống Nixon đã phủ nhận hết thảy mọi lời buộc tội. Cố vấn Nhà Trắng John Dean, người buộc tội Tổng thống, giữ vững ý kiến cho rằng mặc dù có thể Tổng thống không phải là người trực tiếp chỉ đạo cuộc đột nhập Watergate nhưng ông ta đã đích thân hướng dẫn việc bưng bít các đầu mối sau đó. Sự thật có lẽ sẽ chẳng

bao giờ được công khai nếu như không có hệ thống ghi âm do Tổng thống lắp đặt tại Nhà Trắng, một phương tiện hỗ trợ cho việc tái hiện lại các sự kiện trong thời Nixon nắm quyền.

Trong khi khẳng định mình vô tội, ban đầu ngài Tổng thống từ chối trao các cuộn băng này cho Ủy ban Điều tra của Thượng nghị viện, viện cớ chưa có lệnh của cơ quan hành pháp và chỉ sau khi Tòa án Tối cao biểu quyết nhất trí hoàn toàn việc ra lệnh thi hành thì những cuốn băng mới được đưa ra. Theo kết luận của các nhà nghiên cứu, trong cuộn băng ghi âm có một đoạn dài 18 phút 30 giây với nội dung bí mật đã bị xóa tinh vi. Nhìn chung nó khẳng định giả thuyết của John Dean và làm tổn hại nặng nề uy tín của Tổng thống. Về sau, Nixon lấy làm tiếc là đã không hủy cuộn băng đó, đến năm 1986 cơ quan lưu trữ Hoa Kỳ đã công bố một cách hạn chế cuộn băng đó. Trong thời gian này, thẩm phán đặc biệt Archibald Cox và người kế nhiệm ông ta là Leon Jaworski tiếp tục khởi tố các quan chức của Nixon. Ngoài những người bị bắt trong vụ đột nhập và John Dean, những người bị buộc tội có hành động phạm pháp là Thư ký Tổng thống Dwight Chapin, cố vấn đặc biệt của Tổng thống Charles Colson, cố vấn nội vụ John D. Ehrlichman, trưởng ban nhân sự của Tổng thống H. R. "Bob" Haldeman, cố vấn Nhà Trắng E. Howaid Hunt, luật sư riêng của Tổng thống và là người phụ trách tài chính trong chiến dịch vận động tranh cử Herbert Kalmbach, trợ lý Nhà Trắng và là người "do thám" chính[1] Egi "Bud" Krogh, trợ lý Nhà Trắng và là trợ lý trong chiến dịch tranh cử Frederick Larue, trợ lý Nhà Trắng và là cố vấn CREEP G. Gordon Liddy, trợ lý Nhà Trắng và là phó chủ nhiệm CREEP Jeb Stuart Magruder, Bộ trưởng Tư pháp và là chủ nhiệm CREEP John Mitchell, trợ lý Nhà Trắng và là chủ nhiệm kế hoạch của CREEP Herber Porter, nhân vật CREEP dính líu vào trò lừa đảo Donald Segretti, Bộ trưởng Thương mại và là chủ nhiệm tài chính của CREEP Maurice Stans. Người ta gọi Tổng thống Nixon là người đồng mưu không bị truy tố.

1. Trong đơn vị "do thám" đã nói ở trên.

Bản cáo trạng của Tòa án: Tại phiên tòa xử các bị can của vụ Watergate (tháng 7/1974), Ủy ban Thẩm phán của Quốc hội, do Hạ nghị sĩ Đảng Dân chủ là Peter Rodino, đại diện bang New Jersey, phê chuẩn ba điều luận tội Tổng thống Nixon như sau:

(1) Cản trở việc thi hành công lý: Cố ý cung cấp các thông tin sai lệch và không trung thực khi khai báo với các nhân viên điều tra, cất giấu tang vật, chủ định khai man trước tòa, dùng tiền hối lộ để mua chuộc các nhân viên Cục Tình báo Trung ương, lợi dụng các thông tin từ ban thẩm phán để giúp các đối tượng của cuộc điều tra tránh trách nhiệm hình sự do khai báo sai lệch; cố tình kéo dài thời gian xử lý đặc biệt đối với các bị cáo để đổi lấy sự im lặng của họ.

(2) Lạm dụng quyền lực: Lợi dụng ban quản lý thu nhập quốc gia, Cục Điều tra Liên bang, Cục Tình báo và nhiều quan chức cấp cao khác, duy trì một đơn vị điều tra bí mật bất hợp pháp hoạt động trong nội bộ Văn phòng Tổng thống; che giấu tội lỗi và không khởi tố các hành động vi phạm pháp luật của cấp dưới, can thiệp vào quá trình điều tra vụ Watergate.

(3) Cố tình không chấp hành lệnh đòi của tòa án. *"Vì tất cả những điều kể trên"*, ủy ban kết luận, *"Richard Nixon đã hành động trái với cương vị Tổng thống của mình, phá hoại chính quyền hợp hiến, làm phương hại sâu sắc tới luật pháp và công lý và rõ ràng là ảnh hưởng nghiêm trọng tới nhân dân Mỹ. Richard Nixon đã nhận tội, công nhận phiên tòa xét xử và sẽ thôi giữ chức Tổng thống hiện nay."*

Từ chức: Nixon quyết định rời khỏi văn phòng Tổng thống ngay sau đó, ngày 9/8/1974. Trong diễn văn từ chức, ngài Tổng thống không thừa nhận bất kỳ điều gì, trừ một số đánh giá sai lầm. Ông quyết định từ chức, vì theo lời ông: *"Để tiếp tục cuộc chiến đấu trong những năm tháng trước mắt bởi sự minh oan của cá nhân tôi chắc chắn sẽ làm mất nhiều thời gian và sức lực của bản thân Tổng thống cũng như của Quốc hội trong một thời kỳ mà lẽ ra điều quan tâm hàng đầu của chúng ta phải tập trung vào các vấn đề trọng đại như hòa bình cho các dân tộc và làm thế nào đảm bảo sự phồn thịnh trong nước mà không tăng lạm phát."*

BỔ NHIỆM THẨM PHÁN TÒA ÁN TỐI CAO:

(1) Warren E. Burger (1907-1995), đại biểu bang Minnesota, được bổ nhiệm làm chánh án Tòa án Tối cao trong thời gian từ 1969-1986. Mặc dù nhìn chung được mô tả như một người theo đường lối bảo thủ, đặc biệt là khi so sánh với người tiền nhiệm là ngài Earl Warren, Burger tự xem mình như người theo chủ trương ôn hòa. Ông là người ủng hộ số đông trong vụ kiện giữa Swann và Hội đồng Giáo dục Mecklenburg (1971) và cố gắng đạt tới quan điểm trung dung về vấn đề phân biệt chủng tộc trong các trường học bằng việc tuyên bố rằng xen kẽ các học sinh thuộc các màu da khác nhau trong cùng trường, lớp học là công cụ có hiệu quả để đạt được sự cân bằng sắc tộc, nhưng biện pháp này không bắt buộc trong tất cả mọi trường hợp. Burger đã làm vừa lòng chính quyền Nixon khi ông ta tỏ ra không tán thành quan điểm của các tờ báo trong việc tung ra tài liệu Pentagon (1971) với lập luận rằng chính phủ có quyền đảm bảo lợi ích an ninh quốc gia hợp pháp trong việc ngăn cản tờ *New York Times* và các tờ báo khác không được xuất bản các ấn phẩm nói về các tài liệu trên. Tuy nhiên, trong vụ Liên bang và Richard Nixon (1971), tòa án của ngài chánh án Burger đồng loạt phản bác khiếu nại độc quyền hành pháp của các quan chức chính phủ và ra lệnh cho Tổng thống phải nghiêm chỉnh chấp hành phán quyết của Tòa án giao nộp băng ghi âm về các cuộc nói chuyện tại Nhà Trắng có liên quan đến vụ tai tiếng Watergate. Ngoài trách nhiệm của một chánh án, Burger cũng là người tích cực đề xuất và thực hiện việc bổ sung thêm các tòa án xử lý các hành vi chống án nhằm giải tỏa bớt số vụ việc chồng chất chờ xử lý ở Tòa án Tối cao. Ông là người phê chuẩn luật cải cách chế độ nhà tù, bao gồm cả việc giáo dục bắt buộc và các chương trình dạy nghề cho tù nhân, lập ra hệ thống nhà máy trong các nhà tù để phạm nhân có thu nhập và thanh toán tiền nhà và tiền ăn hằng tháng, đồng thời mở trường đào tạo nhân viên phục vụ tại các trại giam.

(2) Harry A. Blackmun (1908-1999) cũng là đại biểu bang Minnesota, được bổ nhiệm làm thẩm phán từ năm 1970-1994. Sau việc loại bỏ

hai nhân vật do Nixon chỉ định là Clement Haynsworth (bang Nam Carolina) và G. Harrold Carswell người bang Florida, Blackmun được Thượng nghị viện bổ nhiệm vào Tòa án Tối cao. Do quan hệ lâu năm giữa ông và ngài chánh án Burger (họ cùng lớn lên ở phố Paul) và sự thống nhất về quan điểm pháp lý mà hai người có biệt danh là "cặp anh em sinh đôi của bang Minnesota". Blackmun là người viết các phán quyết của tòa án trong các vụ việc về quan hệ giữa các cặp đôi (vụ *Roe và Wade, Doe và Boltton,* 1973*)* trong đó có quy chế cho phép phụ nữ nạo thai trong thời kỳ ba tháng đầu.

(3) Lewis F. Powell, Jr. (1907-1998), người bang Virginia, được bổ nhiệm làm thẩm phán từ 1972-1987. Là đảng viên Đảng Dân chủ nhưng Powell nổi lên như một nhân vật hay thay đổi chính kiến, ông đứng về phe bảo thủ khoảng 75% thời gian và tham gia nhóm tự do trong việc bác bỏ các đạo luật cấm nạo thai và việc trợ cấp cho các trường tư. Trong vụ kiện giữa Ủy ban Quản trị trường Đại học California và Bakke (1978), bằng việc hủy bỏ các tiêu chí sắc tộc được coi là cơ sở để vào học ở trường đại học, Powell tỏ rõ sự khác biệt sâu sắc về quan điểm của ông với giới quan chức tòa án. Tuy nhiên, quan điểm của ông lại được khẳng định bằng các chương trình hành động không dựa trên những tiêu chí cố định nào.

(4) William H. Rehnquist (1924-2005), người bang Arizona, được bổ nhiệm thẩm phán từ 1972-1986 và từ 1986-2005 là chánh án Tòa án Tối cao. Được xem là thành viên bảo thủ nhất được tòa án của Burger và được Tổng thống Reagan đề bạt làm chánh án Tòa án Tối cao, Rehnquist được Thượng nghị viện tín nhiệm với số phiếu cao nhất mà các quan chức Tòa án Tối cao chưa ai đạt tới từ trước đến nay. Ông la người đưa ra quy định miễn quân dịch đối với phụ nữ (vụ kiện giữa Rostker và Goldberg, 1981).

VỀ HƯU: 9/8/1974-22/4/1994.

Nixon về nghỉ hưu ở San Clemente, bang California trong tình trạng thất vọng sâu sắc. Về sau ông chuyển tới thành phố New York và năm

1981 tới Saddle River, bang New Jersey. Tháng 9/1974, Tổng thống kế nhiệm Gerald R. Ford ra lệnh "miễn trách nhiệm hoàn toàn" đối với tất cả các hành động phạm pháp mà "ngài cựu Tổng thống đã phạm phải hoặc có tham gia vào" trong thời gian đương nhiệm. Nixon cố gắng lấy lại những cuộn băng ghi âm tại Nhà Trắng nhưng không được, do một đạo luật của Quốc hội ngăn cản. Năm 1980, ông ra làm chứng trước phiên tòa xử hai cựu nhân viên FBI bị buộc tội đột nhập không có giấy phép vào gia đình bạn bè và người thân của nhóm người bị tình nghi là quân khủng bố, Nixon xác nhận ông là người cho phép tiến hành những cuộc khám xét đó. Năm 1985, Nixon đứng ra dàn xếp tranh chấp hợp đồng giữa Liên đoàn Bóng chày và Hội trọng tài. Vẫn là một chính khách có tên tuổi ở nước ngoài, trong khoảng 10 năm đầu sau khi mãn nhiệm, Nixon đã tới 16 nước trên thế giới và gặp gỡ 16 nguyên thủ quốc gia. Ông hội đàm thường xuyên bằng điện thoại với các thành viên của chính quyền Reagan, mặc dù rất ít khi nói chuyện với ngài Tổng thống.

QUA ĐỜI:

Nixon qua đời ngày 22/4/1994

CA NGỢI:

"Tôi luôn luôn có ấn tượng mạnh mẽ bởi sự hiểu biết sâu rộng của ngài và khả năng diễn giải khi xem xét các vấn đề then chốt trong rất nhiều lĩnh vực." – George Ronney, Bộ trưởng Gia cư và Phát triển Đô thị

"Điều mỉa mai là thành tích mà Nixon đạt được trước khi có vụ Watergate vượt xa tầm nhận thức của các đối thủ tự do. Cuối cùng thì chính Nixon là người mở rộng cánh cửa sang Trung Hoa và đưa quân Mỹ từ Việt Nam trở về." – Cựu phát ngôn viên Nhà Trắng Thomas P. "Tip" O'Neil, 1987

"Chúng ta cần con người này, con người của hành động, con người của những chiến công, của bề dày kinh nghiệm, của lòng dũng cảm. *Chúng ta cần một người con trung thành với nước Mỹ... người đã đưa chúng ta đến kỷ nguyên hòa bình."* – Thống đốc bang New York Nelson Rockefeller, 1972

"Nixon rất ham đọc sách, ông là con người của trí tuệ siêu phàm và tính quyết đoán cao độ." – Cựu Tổng thống Dwight D. Eisenhower, 1968

CHỈ TRÍCH:

"Nixon là người thiếu quyết đoán, thiếu sự thuyết phục và tự tin từ bên trong, mà đó lại là những đức tính nổi bật cần có ở người chỉ huy và các nhà lãnh đạo." – Nhà báo Walter Lippman, 1960

"Richard Nixon là kẻ lừa dối tồi tệ. Cùng một lúc ông ta có thể thuyết phục người ta bằng những lý lẽ hoàn toàn khác nhau, và nếu chợt thấy rằng mình đang tiết lộ sự thật thì lập tức ông ta sẽ lại nói dối để duy trì 'kỹ năng' của mình." – Harry S. Truman

"Những người đã thu về hàng triệu đô-la một cách bí mật, đã dành những ưu đãi đặc biệt vì những mục đích riêng, đã ra lệnh và chỉ thị tiến hành những hoạt động phá hoại nền chính trị, đột nhập bí mật vào văn phòng của chúng ta vào ban đêm, tất cả bọn họ đều làm việc cho Nixon. Quyền lực mà họ có được là từ ông ta. Họ hành động thay mặt ông ta và tất cả đều nhận lệnh của ông ta". – Ứng cử viên Tổng thống Đảng Dân chủ George S. McGovern, 1972

"Trong suốt 200 năm lịch sử nước Mỹ, ông ta là vị Tổng thống thiếu trung thực nhất. Tôi nghĩ rằng ông ta đã làm tổn hại đến danh dự của Tổng thống Hoa Kỳ." – Jimmy Carter, Thống đốc bang Georgia, 1974

NHỮNG CÂU NÓI NỔI TIẾNG CỦA NIXON:

"Một khi một người đã tham gia vào lĩnh vực chính trị, một khi nó đã trở thành cuộc sống của anh ta thì anh ta sẽ luôn sẵn sàng trở lại nếu đó là ý nguyện của người dân."

"Ai chưa từng đắm mình trong một sự nghiệp lớn lao thì người đó đã bỏ lỡ mất những cơ hội trang bị cho mình vô vàn kinh nghiệm quí báu. Chỉ khi đánh mất mình, bạn mới tìm lại được chính mình và chỉ đến lúc đó bạn mới khám phá ra tất cả sức mạnh tiềm tàng trong con người mình lẽ ra đã phải được khơi dậy từ lâu."

"Bất kỳ một nền văn minh nào có thể đưa con người lên Mặt trăng thì sẽ có khả năng tập hợp mọi quốc gia trên trái đất cùng sống trong hòa bình, công lý và hòa hợp với thiên nhiên." (1969)

TÁC PHẨM CỦA NIXON:

Six Crises (Sáu cuộc khủng hoảng) (1962).

The Memoirs of Richard Nixon (Hồi ký của Richard Nixon) (1978).

The Real War (Cuộc chiến thực sự) (1980).

Leaders (Các nhà lãnh đạo) (1982).

Real Peace: Strategy for the West (Hòa bình thực sự: Chiến lược của phương Tây) (1984).

No More Vietnams (Không còn Việt Nam nào khác nữa) (1985).

1999: Victory without war (1999: Thắng lợi mà không cần đến chiến tranh) (1988).

TÁC PHẨM VỀ NIXON:

Ralph De Toledano. *One man alone: Richard Nixon (Chỉ một người thôi: Richard Nixon)*. New York: Funks Wagnalls, 1969.

Stephen E. Ambrose. *The Education of a Politician 1913-1962 (Kiến thức của một chính khách 1913-1962)*. New York: Simon Schuster, 1987.

Bela Kornitzer. *The Real Nixon: An Intimate Biography (Con người thật Nixon: Cuốn tiểu sử riêng)*. New York: Rand McNally, 1960.

Leanard Lurie. *The Running of Richard Nixon (Cuộc chạy đua của Nixon)*. New York: Coward, McLann & Geoghegan, 1971.

Earl Mazo & Stephen Hess. *Nixon: A Political Portrait (Nixon: Chân dung một chính khách)*. New York: Harper and Row, 1968.

Gary Wills. Nixon Agonistes *(Nixon tự vấn)*. Boston: Houghton, Mifflin, 1970.



GERALD R. FORD

(1913-2006)

TỔNG THỐNG THỨ BA MƯƠI TÁM

(1974-1977)

HỌ VÀ TÊN:

Gerald Rudolph Ford, Jr. Tên khai sinh là Leslie Lynch King Jr., đặt theo tên cha đẻ. Về sau ông đổi lại tên theo tên cha nuôi là Gerald Rudolf Ford Sr. Sau này, Ford lại đổi tên đệm một chút. Trừ những trường hợp cần đến chữ ký chính thức, ông thường ký tên là Jerry Ford.

NGOẠI HÌNH:

Ford cao 1,83m, cân nặng 88,5kg. Với mái tóc vàng chải vuốt ra đằng sau, cặp mắt xanh hơi nhỏ, ông hầu như giữ được vóc dáng vạm vỡ và rắn chắc của thời trẻ tuổi. Chiếc cằm vuông, mũi hơi to với cái miệng phóng khoáng tạo cho ông vẻ hấp dẫn lạ thường. Ông có nụ cười sảng khoái để lộ hàm răng to đều tăm tắp. Trừ cặp đầu gối hơi yếu do va chạm trong các trận đá bóng, sức khỏe của ông nhìn chung không có gì đáng phàn nàn. Mặc dù bị trêu chọc nhiều từ giới báo chí và các diễn viên hài về sự thiếu hòa hợp thể lực, ông vẫn thường mô tả mình là "vị tổng thống cường tráng nhất chiếm lĩnh Nhà Trắng trong nhiều năm". Ford thuận tay phải khi chơi thể thao nhưng lại dùng tay trái để viết lách và ăn uống. Ông thường ăn mặc rất lịch thiệp.

TÍNH CÁCH:

Theo tất cả những nguồn thông tin thu thập được thì Ford là người tốt bụng, thân ái, thẳng thắn, trung thực và chu đáo. Ông luôn tỏ ra trìu mến với tất cả mọi người và mặc dù là cựu binh lăn lộn trên chính trường trong suốt 30 năm nhưng Ford có rất ít kẻ thù. *"Trong đời mình, ông không bao giờ tỏ ra khôn khéo hơn bất kỳ ai"*, Bud Vestal, phóng viên hãng Grand Rapids và là người luôn theo sát Ford trên chính trường nhận xét, *"Nhưng nếu một kẻ ngạo mạn về tri thức của mình cho Jerry một cơ hội thì ông sẽ đánh gục anh ta ngay lập tức, một cách lạnh lùng. Kẻ tấn công kia phải mất một thời gian dài mới nhận ra rằng anh ta đã thất bại thảm hại như thế nào."*

TỔ TIÊN:

Ford mang trong mình dòng máu của xứ sở Ăng-lê.

CHA:

Leslie Lynch King (1882-1941) là một người buôn bán len ở Omaha bang Nebraska, lấy bà Dorothy Gardner năm 1912. Cuộc hôn nhân đầy sóng gió này kết thúc sau ba năm. Ford nhớ rằng chỉ gặp cha đẻ hai lần. Lần thứ nhất, năm anh 17 tuổi, khi đang làm việc ở một tiệm ăn ở Grand Rapids thì ông King bước vào và tự giới thiệu là cha anh. Hai cha con cùng ăn trưa trong không khí gượng gạo và lúng túng. Ford phải kiềm chế lắm mới không thốt ra những lời trách móc người cha đã không hề bận tâm đến việc tìm kiếm anh trước đây. King dúi cho cậu con trai 25 đô-la và lên một chiếc Lincoln bóng loáng phóng về nhà ở bang Wyoming. Ông ta gặp lại con trai một lần nữa ở Yale. Năm 1941, King mất tại Tuscon, cũng là năm mà con trai ông tốt nghiệp trường luật. Ford phê phán gay gắt ông là người giàu có nhưng vô trách nhiệm và thờ ơ với tương lai của đứa con trai đầu lòng.

CHA NUÔI:

Gerald Rudolf Ford Sr. (1890-1962) là chủ một cửa hàng bán sơn. Học hết lớp tám, ông đi bán sơn cho hãng đồ gỗ Grand Rapids và năm 1929 lập ra hãng kinh doanh các loại sơn và véc-ni có tên gọi là Công ty Sơn và Véc-ni Ford trong thành phố. Ông cố gắng chèo lái giữ cho công việc kinh doanh không bị lụn bại trong thời kỳ Đại suy thoái và dần phát đạt hơn trong thời kỳ kinh tế phục hồi. Năm 1916, ông kết hôn với Dorothy Gardner King và nhận nuôi đứa con trai của bà, vị Tổng thống tương lai của nước Mỹ, và đặt lại tên cho cậu là Gerald R. Ford Jr. Ông tích cực hoạt động trong Đảng Cộng hòa ở địa phương. Ông mất năm 1962, khi người con nuôi đang là Hạ nghị sĩ. Tổng thống Ford mô tả người cha nuôi của mình là con người hết sức trung thực và là người có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đến cuộc đời ông.

MẸ:

Dorothy Ayer Gardner Ford (1892-1967), sinh ở Harvard, bang Illinois, lấy người chồng đầu tiên là Leslie L. King năm 1912 và về sống ở

Omaha, bang Nebraska. Thường xuyên bị chồng đánh đập, bà cùng đứa con trai nhỏ, ngài Tổng thống tương lai, bỏ về ở nhà cha mẹ đẻ ở Grand Rapids. Một năm sau khi ly dị (1916), bà tái hôn với Gerald R. Ford. Mặc dù hay đau ốm, bà vẫn tích cực tham gia các hoạt động của nhà thờ và các công việc của thành phố cho đến khi bà mất vào năm 1967. Lúc ấy, người con trai cả của bà đang là lãnh tụ thiểu số ở Hạ nghị viện. Theo ngài Tổng thống, mẹ ông là người phụ nữ vị tha, hết lòng vì người khác.

ANH CHỊ EM:

Ford không có anh chị em ruột. Khi cha đẻ lấy vợ hai, ông có một em trai và hai em gái cùng cha khác mẹ: Leslie H. "Buc" King, trưởng một cửa hàng bán lẻ ở Cookeville, bang Tennessee; bà Marjorie Werner ở Cumberland, bang Maryland và bà Patricia King ở thị trấn Balboa Island, bang California. Ông có ba người em trai cùng mẹ khác cha, tất cả đều sống ở Grand Rapids, bang Michigan; đó là Thomas G. Ford, đảng viên Đảng Cộng hòa và là thành viên cơ quan lập pháp bang Michigan (1964-1972), Richard A. Ford sau này là Chủ tịch Công ty Sơn và Véc-ni Ford và James F. Ford, chuyên làm mắt kính.

CON CÁI:

Ford có ba người con trai và một người con gái.

Michael Gerald Ford sinh năm 1950, mục sư. Khi cha lên làm tổng thống thì Michael Gerald Ford đang học ở trường dòng Gordon Conwell ở Nam Hamilton bang Massachusetts. Đứng về phía cánh tả, ông phản đối cuộc Chiến tranh Việt Nam và chỉ trích thái độ của Tổng thống Nixon trong vụ bê bối Watergate. Năm 1977, Ford tham gia Liên minh phối hợp hành động theo chương trình đạo Thiên Chúa, và năm 1981 được chỉ định là Chủ tịch hội sinh viên của trường Đại học Tổng hợp Wake Forest. Năm 1974, Ford kết hôn với Gayle Brumbaugh.

John "Jack" Gardner Ford sinh năm 1952, nhà báo, hoạt động trong lĩnh vực quan hệ công chúng. Khi cha trở thành Tổng thống, Ford (con) đang làm công việc bảo vệ rừng trong mùa hè tại Công viên Quốc gia

Yellowstone, với tư cách là sinh viên chuyên ngành lâm nghiệp của trường Đại học Tổng hợp Utah State (bang Utah). Là người yêu thích nhạc rock, Ford đã mời George Harrison thành viên ban nhạc Beatle trước đây và các ban nhạc nổi tiếng khác đến Nhà Trắng. Ông từng là thư ký của tạp chí *Người ngoài cuộc* (*Outside*). Trong thời gian từ 1978 đến 1980, ông là đồng chủ báo của tuần báo *Del-Mar* (ở California) và tờ *New Press*. Năm 1982, ông làm việc trong lĩnh vực quan hệ công chúng ở San Diego, và theo các nguồn tin thì ông dự định tham gia vào hoạt động chính trị.

Steven Meigs Ford sinh năm 1956, là diễn viên. Khi cha trở thành tổng thống Steven vừa tốt nghiệp trung học phổ thông. Đột nhiên trở thành đối tượng gây chú ý của giới truyền thông, Steven quyết định tạm dừng (về sau thành thôi hẳn) học đại học và từ bỏ ước muốn trở thành bác sĩ nha khoa. Được trường Tổng hợp Duke nhận vào học, nhưng Steven lại đến làm ở trại chăn nuôi động vật ở các bang Utah, Montana và Idaho trong hai năm tiếp đó. Về sau, Steven ký giao kèo với hội đua ngựa thành phố Los Angles với tư cách là một nhà thuần dưỡng động vật và vận động viên đua ngựa. Tài đua ngựa của Steven đã đưa anh đến vai diễn trong bộ phim *Cattle Annie and Little Britches (Chú bò Annie và lũ bạn bé nhỏ)*. Anh chợt thấy rằng mình khá phù hợp với nghề diễn viên và do đó tích cực theo học các lớp đào tạo diễn viên. Steven giành được một vài vai diễn phụ trong phim *Happy Days* (*Những tháng ngày hạnh phúc*) và ở một số chương trình truyền hình. Những năm 1980, có thời gian Steven là diễn viên chính của chương trình truyền hình dài kỳ *The Young and the Restless (Trẻ trung và sôi nổi)*.

Susan Elizabeth Ford sinh năm 1957, nhiếp ảnh gia. Năm cha lên làm Tổng thống, Susan đang theo học trường Holton-Arms ở Bethesda, bang Maryland. Trong thời gian Đệ nhất phu nhân Ford nằm viện, Susan thay mặt mẹ, giữ vai trò bà chủ Nhà Trắng. Năm 1975, Susan cùng Tổng thống Ford và phu nhân đến Trung Quốc. Bà theo đuổi nghệ thuật nhiếp ảnh với nghệ danh Ansel Adams và nhiều tên khác. Năm 1977, bà chụp ảnh cho bộ phim *Jaws II* (*Hàm cá mập II)*. Susan và người chồng cũ, Charles Vance, nhân viên mật vụ của Dinh Tổng thống Ford, từng điều hành một cơ quan an ninh tư nhân ở Thủ đô Washington.

CHÀO ĐỜI:

Tổng thống sinh ngày 14/7/1913 ở Omaha, bang Nebraska.

THỜI THƠ ẤU:

Từ năm lên hai, Ford sống trong gia đình bình dị thuộc tầng lớp trung lưu ở Grand Rapids và East Grand Rapids, bang Michigan. Cậu là một chàng trai có dáng vóc cường tráng, tính tình sôi nổi và rất siêng năng. Cậu làm đủ mọi việc vặt, trông coi lò nấu thủy tinh, cắt cỏ, rửa bát... Vào dịp nghỉ hè, cậu cùng gia đình đến ở khu Ottawa, bên hồ Michigan và đi câu cá ở nhánh sông nhỏ phía Nam sông Pere Marquette. Cậu thường lái chiếc xe T. Ford cũ rích một ghế để đi chơi và có lần phủ tấm chăn lên ổ máy nóng hừng hực khiến chiếc xe cháy rụi. Năm cậu chừng 12, 13 tuổi, cha cậu nói với cậu rằng cậu chỉ là con nuôi của ông. Kỷ niệm đau đớn nhất thời niên thiếu là lần đầu tiên Ford gặp cha đẻ của mình (xem: *Tổ tiên*). Cuộc gặp gỡ bất ngờ ấy khiến cậu bị sốc và vô cùng thất vọng. Ford là thành viên cao cấp của hội hướng đạo sinh.

HỌC VẤN:

Ford vào học trường mẫu giáo Madison, học lớp 1 đến lớp 6 ở trường Tiểu học Grand Rapids và từ lớp 7 đến hết cấp ở trường Trung học South. Ở trường South, cậu học trội hẳn về môn lịch sử và chính trị, khá về môn toán và các môn khoa học, nhưng rất kém môn tiếng Latin. Năm cuối cấp, cậu đạt danh hiệu học sinh giỏi quốc gia và được xếp vào 5% số học sinh đứng đầu lớp. Ford còn làm thêm ngoài giờ ở công viên giải trí và làm đầu bếp ở nhà hàng Bill Skougis. Trong cuộc thi quảng cáo phim, cậu giành giải nhất dành cho học sinh trung học và được thưởng chuyến đi đến Thủ đô lần đầu tiên trong đời. Là siêu sao trong đội bóng đá Trojans của trường, cậu luôn có tên trong danh sách đội tuyển thành phố. Năm 1931, Ford vào học trường Đại học Tổng hợp Michigan với mức học bổng ưu đãi. Cậu học chuyên ngành kinh tế và khoa học chính trị. Từ vị trí sinh viên loại B, cậu vươn lên đạt loại xuất sắc trong bốn học phần về tiền tệ và tín dụng, rồi lịch sử châu Âu từ sau khi đế chế La Mã sụp đổ đến năm 1648, tổ chức lao

động và hệ thống chính trị Hoa Kỳ. Để có tiền theo học đại học, cậu làm thêm việc dọn bàn ăn tại nhà ăn của trường và nhận rửa bát trong hội sinh viên Delta Kappa Epsilon. Là cầu thủ trẻ nổi tiếng vừa gia nhập đội bóng Michigan Wolverines, nhưng cậu lại chỉ chơi ở hàng hậu vệ trong các trận đấu mà cậu tham gia ở Chuck Bernard. Đến năm thứ tư, vào năm 1935, Ford được mệnh danh là siêu sao và thôi không chơi ở vị trí trung phong trong trận đấu với các ngôi sao bóng đá ở các trường đại học. Từ chối mọi lời mời ký hợp đồng dài hạn với các câu lạc bộ Detrioft Lions và Green Bay Packes, Ford quyết tâm theo học cho xong ngành luật và năm 1935, anh tốt nghiệp với số điểm cao trong số 25% sinh viên tốt nghiệp loại ưu của khóa học đó. Cũng thời gian này, anh được mời làm trợ lý huấn luyện viên bóng đá và làm huấn luyện viên điền kinh cho trường Đại học Tổng hợp Yale với mức lương 2.400 đô-la một năm. Trong số các cầu thủ nghiệp dư được anh huấn luyện có các thượng nghị sĩ tương lai như Robert Taft (con) (sau này là đại biểu bang Ohio) và William Proxmire (đại biểu bang Wisconsin). Ford muốn bắt tay vào học luật ngay lập tức, nhưng kế hoạch huấn luyện kín hết thời gian, không cho phép anh đăng ký học. Mặc dù bị các lãnh đạo của trường từ chối, Ford vẫn tiếp tục làm đơn xin học và họ buộc phải đồng ý với điều kiện thử thách anh một năm (1938). Kết quả đã làm các vị lãnh đạo trường rất ngạc nhiên: Anh luôn xếp loại khá và đứng thứ ba trong lớp; cùng học với các tên tuổi trứ danh sau này như Chánh án Tòa án Tối cao Potter Steward, Bộ trưởng Ngoại giao Cyrus Vance và Chủ tịch Đoàn hòa bình Sargent Shriver. Ford xuất sắc nhất về môn đạo đức pháp luật. Mùa hè năm 1936, Ford làm trong công viên Yellowstone, anh cho gấu ăn và hướng dẫn khách tham quan. Có thời gian anh đã làm người mẫu thời trang (xem: *Chuyện tình thời trẻ*). Tháng 1/1941, Ford nhận bằng cử nhân luật và được nhận vào Hội Luật sư bang Michigan vào tháng 6 cùng năm.

TÔN GIÁO:

Là tín đồ của nhà thờ Tân giáo, ông hay đi lễ nhà thờ Tân giáo St. John ở Washington. Là tổng thống, ông thường cầu xin Chúa ban cho sự sáng suốt trong việc quyết định các vấn đề đặc biệt khó khăn, trong đó đáng chú ý là việc xá tội cho ngài Tổng thống tiền nhiệm, Richard Nixon.

SỞ THÍCH:

Tổng thống Ford rất thích bơi lội, chơi golf, đánh tennis và thường đi trượt tuyết ở Vail, Colorado. Ông thường luyện tập đi xe đạp và cử tạ trước giờ ăn sáng. Luôn theo sát bóng đá và Ford là cổ động viên trung thành của câu lạc bộ Michigan Wolverines. Ford thường hút tẩu, mỗi ngày ông hút khoảng 8 cuốn xì gà Sir Walter Raleigh hoặc các loại hỗn hợp khác.

CHUYỆN TÌNH THỜI TRẺ:

Phyllis Brown. "Cuộc tình cháy bỏng bốn năm trời với Phyllis Brown đã giúp tôi trưởng thành", Ford nói về mối tình đầu của mình như vậy. Họ gặp nhau ở New London, bang Connecticut; lúc đó Ford là huấn luyện viên quyền anh đưa đội quyền anh Yale tới thi đấu với đội quyền anh của Học viện Cảnh vệ Hoa Kỳ, còn Phyllis đang là sinh viên trường Đại học Nữ sinh Connecticut. Vóc dáng mảnh mai, tóc vàng, xinh đẹp và cởi mở, cô hút hồn chàng trai trẻ Ford ngay từ lần đầu gặp gỡ. Cô đưa anh đến với môn trượt tuyết, tới nhà hát New York và làm quen với nghề trình diễn thời trang. Sau khi thôi học để làm người mẫu cho hãng Powers, Brown thuyết phục Ford đầu tư vào một hãng tạo mốt ở New York và khuyên anh chuyển sang nghề này. Tháng 3/1940, họ cùng nhau xuất hiện trong chương trình quảng cáo mùa đông của tạp chí *Look*. Năm 1942, ảnh hai người in trên bìa tạp chí nổi tiếng *Cosmopolitan*, Ford rạng rỡ trong bộ quân phục hải quân. Họ bàn về việc tổ chức lễ cưới, anh đưa cô về ra mắt gia đình, nhưng hai người vẫn chưa thống nhất về nơi ở. Cô muốn tiếp tục theo đuổi nghề người mẫu ở New York còn anh lại dự định trở về Grand Rapids với nghề luật. Cuộc chia tay khiến Ford vô cùng đau khổ. Bà Brown sau này có nhiều đời chồng. Hai con đường của họ lại tình cờ giao nhau vào năm 1970 ở Nevada. Ford đã tả lại cuộc hội ngộ của họ đầy xúc động.

HÔN NHÂN:

Lễ cưới của Gerald R. Ford, 35 tuổi và Elizabeth Anne Bloomer, 30 tuổi được tổ chức ngày 15/10/1948 tại nhà thờ Tân giáo Grace ở Grand Rapids, bang Michigan. Cô sinh ngày 8/4/1918, ở thành phố Chicago,

bang Illinois, là con gái nhà tư bản William S. Bloomer kinh doanh các sản phẩm cao su và bà Hortense Neahr Bloomer. Betty, tên gọi của phu nhân Ford, lớn lên ở Grand Rapids và sớm có ý định trở thành diễn viên múa. Tốt nghiệp trường khiêu vũ Calla Travis năm 1935 và theo học trường múa Bennington Vermont một năm (1936-1937), Betty được Martha Graham, cô giáo dạy múa cho Betty, mời tham gia nhóm hòa nhạc New York vào năm 1939. Cũng trong thời gian đó, cô là người mẫu cho hãng Powers. Năm 1941, do mẹ cô liên tục thúc giục, cô trở về Grand Rapids, cô trở thành nhà chỉ đạo thời trang cho cửa hàng Herpolscheimer và lấy William C. Warren, một nhà buôn đồ gỗ năm 1942. Năm 1947, họ chia tay khá êm thấm. Năm đó Betty nhận được cú điện thoại của Jerry Ford, một người mà cô mới chỉ biết đến qua danh tiếng của anh trên sân bóng. Một người bạn quen biết cả hai người, Peg Neuman, giục Ford mời Betty đi chơi, vì khi đó cô đã ly dị. Có đôi chút do dự, cô nhận lời gặp gỡ với Jerry ở một quán bar gần nhà. Họ gặp nhau thường xuyên hơn và năm 1948, Ford ngỏ lời cầu hôn và Betty đồng ý. Bị lôi kéo vào chiến dịch bầu cử Quốc hội đầu tiên, Ford tham gia một cuộc mít tinh ngay trước khi tiến hành hôn lễ và lê bước trên đường trong đôi giày lấm lem bùn đất. Tuần trăng mật khá độc đáo của họ diễn ra ở Ann Arbor thuộc bang Michigan, nơi có trận thi đấu bóng đá giữa Michigan và Northwestern, và buổi tối thì tới nghe ứng cử viên tổng thống Đảng Cộng hòa Thomas Dewey diễn thuyết trong cuộc mít tinh ngoài trời ở Owosso, rồi sau đó là một ngày yên bình bên nhau ở Detroit trước khi họ đánh xe trở về Grand Rapids. Sau này, với tư cách là Đệ nhất phu nhân, bà Ford lên tiếng ủng hộ quyền phá thai và luật sửa đổi các quyền bình đẳng, việc bổ nhiệm phụ nữ làm thẩm phán trong Tòa án Tối cao. Vì những nỗ lực to lớn trong việc bảo vệ các quyền lợi của phụ nữ, năm 1975 bà được trao tặng giải thưởng cao quý của Liên đoàn Bảo vệ Danh dự con người. Bà cũng tham gia xúc tiến việc trợ giúp cho người tàn tật và người bị bệnh tâm thần. Ngay sau khi trở thành Đệ nhất phu nhân, bà đã phải trải qua cuộc phẫu thuật cắt bỏ khối u ác tính. Những điều bà kể lại sau này trong cuộc thảo luận về sức khỏe phụ nữ đã vén lên tấm màn che phủ bi kịch riêng của cuộc đời bà và

góp phần đáng kể trong việc thu hút sự quan tâm của mọi người đối với những phụ nữ bất hạnh. Bà cũng được đông đảo công chúng hoan nghênh khi thuật lại cuộc chiến đấu của bản thân chống lại các loại rượu mạnh và thuốc phiện giảm đau mà bà đã sử dụng như một phương thuốc thường xuyên mỗi khi đau đầu. Trong cuốn *Betty: A Glad Awakening (Betty: Niềm vui hồi sinh)* (viết chung với Chris Chase, 1987), bà cho biết cả bố và anh trai bà đều nghiện rượu nặng và bằng giọng văn đầy xúc động, bà thuật lại việc gia đình đã buộc bà tự chống chọi chứng nghiện rượu đang dần dần hành hạ bà và tìm cách điều trị như thế nào. Sau khi bình phục, bà lập ra trung tâm phục hồi cho nạn nhân của các chứng nghiện, mang tên Betty Ford. Năm 1982, Betty nhận giải thưởng mang tên Hubert Humphrey của Trung tâm Chống Ung thư Hoa Kỳ.

PHỤC VỤ TRONG QUÂN ĐỘI:

Thế chiến II: Từ tháng 4/1942 đến tháng 2/1946, Ford phục vụ trong hải quân, được thăng chức từ thiếu úy lên đến thiếu tá hải quân. Trải qua khóa huấn luyện cơ bản ở Học viện Hải quân Annapolis, anh làm huấn luyện viên thể dục tại một trường dự bị bay ở Chapel Hill, bang Bắc Carolina. Thể theo nguyện vọng của anh, năm 1943, Ford được điều ra làm nhiệm vụ ngoài khơi với tư cách là chỉ huy thể lực và sĩ quan của sư đoàn đại bác trên tàu sân bay USS Monterey phối hợp với Hạm đội 3 của Đô đốc William "Bull" Halsey trên vùng biển Nam Thái Bình Dương. Với cương vị là sĩ quan đại bác, Ford trực tiếp hướng dẫn sử dụng loại súng phòng không cỡ nòng 40mm. Về sau Ford được cử làm trợ lý hoa tiêu. Trong một trận bão lớn, anh suýt bị hất văng khỏi boong tàu. Chiếc Monterey tham gia vào hầu hết các trận đánh lớn ở Nam Thái Bình Dương, bao gồm các cuộc tấn công lên đảo Wake và Okinawa và cả lần đánh chiếm lại Philippines. Ford đã tham gia 10 trận đánh nổi tiếng. Quay về nhà vào thời điểm gần cuối cuộc chiến, Ford dành thời gian tại ngũ còn lại công tác trong trường huấn luyện quân dự bị hải quân ở Glenview, bang Illinois. Anh suýt chết trong một vụ tai nạn máy bay ở căn cứ không quân Chapel Hill.

NGHỀ NGHIỆP TRƯỚC KHI LÀM TỔNG THỐNG:

Năm 1941, khi được nhận vào hội luật sư, Ford và Philip A. Buchen (sau này là cố vấn Nhà Trắng dưới thời Tổng thống Ford) cùng hợp tác mở văn phòng luật ở Grand Rapids, bang Michigan. Họ cộng tác với nhau cho đến khi Hoa Kỳ tham gia vào Thế chiến II. Sau chiến tranh, Ford gia nhập hãng luật Butterfield, Keeney và Amberg ở Grand Rapids.

Hạ nghị sĩ Mỹ, 1949-1973; lãnh tụ thiểu số trong Quốc hội, 1965-1973: Năm 1948, Ford đánh bại Hạ nghị sĩ Bartel J. Jonkman, người ủng hộ chủ trương biệt lập trong cuộc bầu cử sơ bộ của Đảng Cộng hòa với số phiếu 23.632-14.341 và sau đó trong cuộc bầu cử Quốc hội, ông lại thắng ứng cử viên Đảng Dân chủ Fred J. Barr với số phiếu 74.191-46.972 để giành quyền đại diện cho Khu vực bầu cử số 5 của bang Michigan, bao gồm các quận Kent và Ottawa (đến năm 1964 thay đổi lại thành các quận Kent và Ionia). Ford liên tục thắng cử 12 lần liên tiếp, và mỗi lần đều giành trên 60% số phiếu. Cuộc đua kết thúc với kết quả thắng sít sao nhất của ông là vào năm 1970 khi ông vượt đối thủ Đảng Dân chủ Jean McKee với số phiếu 88.208-55.337. Ban đầu ông được bổ nhiệm vào Ủy ban Quản lý Các công trình công cộng, về sau năm 1951, ông rời chức vụ này để giữ cương vị mới cao hơn trong Ủy ban Phân bổ Ngân sách của Hạ nghị viện Mỹ. Dần dần trở thành một chính khách có tên tuổi, Ford làm việc trong tiểu ban xét duyệt chi phí quốc phòng và năm 1961 trở thành thành viên có quyền lực cao nhất của tiểu ban. Trong thời gian Tổng thống Truman nắm quyền, Ford có tiếng là một người bảo thủ ôn hòa, ủng hộ chủ nghĩa quốc tế trong các vấn đề đối ngoại, nhưng giữ quan điểm bảo thủ đối với các vấn đề đối nội.

Ông ủng hộ Kế hoạch Marshall và Chương trình Bốn điểm của Tổng thống Truman dự định viện trợ cho các nước kém phát triển và chủ trương tăng chi phí quốc phòng. Ông phản đối việc bãi bỏ Đạo luật Taft-Hartley và chủ trương tăng mức lương tối thiểu và tham gia biểu quyết bác bỏ quyền phủ quyết của Tổng thống Truman đối với Luật Nhập cư McCarran. Năm 1952, ông là một trong những người đầu tiên ủng hộ Dwight D. Eisenhower ra làm ứng viên của Đảng Cộng hòa tranh cử tổng thống. Trong hồi ký về cuộc đời hoạt động chính trị của mình, điều khiến ông hối hận nhất trong

thời kỳ này là đã không công khai chống lại các hành động khủng bố những người theo chủ nghĩa Cộng sản của Thượng nghị sĩ Joseph McCarthy, đảng viên Đảng Cộng hòa, đại biểu của bang Wisconsin. Là bạn thân của Tổng thống Nixon từ thời kỳ hoạt động trong Quốc hội những năm 1940, Ford là người bảo vệ Nixon khi những kẻ nổi loạn trong Đảng Cộng hòa âm mưu gạt tên ông ra khỏi danh sách ứng cử tổng thống năm 1956 và Ford cũng là người ủng hộ Nixon ngay từ đầu khi ông ra tranh cử ứng viên tổng thống của Đảng Cộng hòa năm 1960. Năm 1961, Ford nhận giải thưởng lớn của Hiệp hội Khoa học Chính trị Hoa Kỳ về công trạng đặc biệt. Bản tuyên dương có lời khen ngợi: *"Sự đóng góp nhiệt tình và tinh thần tận tụy của ông với các công việc chung và sự thông hiểu sâu sắc các vấn đề quốc phòng có tầm quan trọng đặc biệt"*, và gọi ông là "Nghị sĩ của các nghị sĩ". Sau cuộc bạo động của Đảng "Phái Turks trẻ" năm 1963, Hạ nghị sĩ Charles Hoeven đại diện bang Iowa bị truất quyền chủ tọa phiên họp Quốc hội Đảng Cộng hòa và Ford được bổ nhiệm vào chức vụ này. Tổng thống Johnson cử Ford và một thành viên Quốc hội khác vào Ủy hội Warren điều tra vụ ám sát Tổng thống Kennedy. Ông hoàn toàn tán thành kết luận của ủy ban cho rằng tên ám sát thuê Lee Harvey Oswald đã hành động một mình. Để gạt bỏ giả thiết cho rằng Kennedy là nạn nhân của một âm mưu, Ford cùng với trợ lý đặc biệt của ủy ban là John R. Stiles đã cho xuất bản các kết quả điều tra của ông trong cuốn sách với nhan đề *Portrait of an Assassin (Chân dung của một tên ám sát thuê)* (1965).

Trong những năm dưới chính quyền Kennedy-Johnson, Ford gặp phải sự chỉ trích từ phía các lãnh tụ da đen về việc ông biểu quyết hạn chế các điều khoản về dân quyền, mặc dù ông cũng đã nhất trí thông qua trong vòng biểu quyết cuối cùng. Ông chống lại chủ trương thực hiện cái gọi là "Chương trình chăm sóc sức khỏe" và chế giễu cuộc chiến đấu chống nghèo đói của chính quyền Johnson là "một mớ dự án lỗi thời và vô dụng". Tại Đại hội Đảng Cộng hòa năm 1964, Ford đề cử Thống đốc George Romney của bang Michigan vào vị trí ứng cử viên tổng thống, nhưng lại ủng hộ ứng cử viên ở vòng bầu cử cuối cùng là Thượng nghị sĩ Barry Goldwater (bang Arizona). Từ khi trúng cử và có chân trong Quốc hội, Ford đã có ý định

trở thành người phát ngôn và chính vì mục đích này mà ông thực sự là một thách thức lớn đối với Hạ nghị sĩ Charles A. Halleck (bang Indiana) trong cuộc tranh cử chức lãnh tụ thiểu số của Quốc hội tháng 1/1965), và Ford thắng ngài Hạ nghị sĩ này với kết quả 73-67. Năm 1967, Ford diễn thuyết tại Tòa nhà Quốc hội chỉ trích cách điều hành cuộc Chiến tranh Việt Nam của chính quyền Johnson. Bài diễn văn nhằm kêu gọi Tổng thống hãy giải phóng sức mạnh quân sự Hoa Kỳ giành chiến thắng trong cuộc chiến hoặc là rút quân về nước. Ông nói: *"Tại sao chúng ta không ra tay ở Việt Nam? Liệu có thể có giải pháp và câu trả lời khác ngoài việc ra sức kêu gào chi viện thêm quân nữa, nữa và nhiều hơn nữa không?"* Ford tiếp tục buộc tội: *"Điều đáng bị coi là dối trá nhất ở đây là người ta bí mật cản trở các hành động chiến lược có thể mang lại hiệu quả nhất, đồng thời lại ra sức tô vẽ nó như một nỗ lực quả cảm và trung thực."* Từ năm 1969, Hạ nghị sĩ Ford là một trong số những người ủng hộ chính quyền của Tổng thống Nixon kiên định nhất trong chính sách theo đuổi chủ trương "hòa bình và danh dự" ở Việt Nam, về việc cắt giảm các chương trình phúc lợi xã hội và bình thường hóa quan hệ ngoại giao với Liên Xô, đồng thời công nhận Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Ford gác lại một bên những ý kiến chống đối xưa nay của ông đối với các chính sách quản lý giá – lương nằm trong khuôn khổ chương trình chống lạm phát của chính phủ. Năm 1970, trong động thái phản ứng lại việc Thượng nghị viện Mỹ sa thải hai ứng cử viên mà Nixon bổ nhiệm vào Tòa án Tối cao là Clement Haynsworth và G. Harrold Carsuell, Ford phát động chiến dịch nhằm buộc tội thẩm phán William O. Douglas, nhân vật tiêu biểu nhất cho phái tự do trong Tòa án Tối cao. Bằng việc đưa ra các dẫn chứng cụ thể về việc Douglas, dưới danh nghĩa của Parvin Foundation – một tổ chức từ thiện, bị tố cáo là có dính líu đến các hành động phạm pháp có tổ chức, Ford kiến nghị rằng các đạo luật và điều khoản mà Thượng nghị viện đã lấy làm căn cứ để kết tội hai ứng cử viên được Nixon bổ nhiệm trên cũng phải được áp dụng để xét xử Douglas. Nhưng khi quyết định xem các hành vi của Douglas có đáng bị buộc tội hay không, Ford đã ném những cụm từ giáo điều lạnh lùng vào các bản luận tội và đã khiến cho nhiều thành viên khác ăn ngủ không yên, và chính những lời nói đó sau này đã quay lại ám ảnh

ông trong quá trình xét xử cựu Tổng thống Nixon. Ford tuyên bố: *"Hành động phạm pháp là bất kỳ hành động nào được đa số các đại biểu trong Hạ nghị viện nhất trí coi là hành động phạm pháp tại một thời điểm lịch sử nhất định. Hai phần ba số đại biểu Thượng nghị viện tán thành bản án kết tội người phạm pháp thì người đó buộc phải rời khỏi chức vụ của mình."*

Tuy nhiên, về sau, chính Ford là người do dự không quyết định áp dụng quy định trên đối với trường hợp của Tổng thống Nixon trong vụ Watergate, viện cớ rằng việc buộc tội một vị tổng thống cần có các bằng chứng cụ thể hơn so với trường hợp của một vị quan chức điều hành cán cân công lý. Sự hợp tác chặt chẽ của các đảng viên Đảng Dân chủ trong bộ máy lãnh đạo Quốc hội khiến Ford thấy rằng cơ hội trở thành Chủ tọa Hạ nghị viện quả là viển vông. Chính vì lẽ đó mà ngay từ đầu năm 1973, ông quyết định ra tái ứng cử thêm một lần nữa và sẽ về hưu vào cuối nhiệm kỳ năm 1976, nhưng có những sự kiện chính trị mới khiến việc nghỉ hưu của ông bị trì hoãn.

Phó tổng thống, 1973-1974: Ford là vị phó tổng thống đầu tiên được bổ nhiệm theo điều khoản của Tu chính án số 25. Sau khi Phó Tổng thống Agnew từ chức vào tháng 10/1973, Tổng thống Nixon thông báo việc bổ nhiệm cựu Bộ trưởng Tài chính John Connally (bang Texas) lên thay Agnew nhưng sau đó lại loại bỏ ông ta trong buổi điều trần phê chuẩn vì sự rắc rối ở tòa án mà việc đề cử Connally có thể gây ra. Sau đó Nixon nghĩ tới Thống đốc bang New York là Nelsan Rockefeller hoặc Ronald Reagan (bang California) nhưng lại có ý lo lắng về vai trò nổi bật của họ trong phe đối lập sẽ ảnh hưởng tới bộ máy thống nhất của Đảng Cộng hòa. Và cuối cùng, Nixon dừng lại ở Ford, một người theo phái ôn hòa được nhiều người ủng hộ và sẽ có khả năng đối phó với sự kiểm soát gắt gao của Cục Điều tra Liên bang (FBI) cũng như các phiên điều trần phê chuẩn của Đảng Dân chủ. Ford được Thượng nghị viện bỏ phiếu tán thành vào tháng 11 với số phiếu 92-3 và được Quốc hội thông qua vào tháng 12 với số phiếu 387-35. Ngày 6/12/1973, Ford chính thức làm lễ tuyên thệ nhậm chức phó tổng thống. Ford là người ủng hộ và bảo vệ rất tích cực cho Tổng thống Nixon trước những lời tố cáo hành vi che đậy tội lỗi của Tổng thống

trong vụ Watergate. Nixon cam đoan rằng việc ông không chấp hành lệnh trao lại các cuộn băng ghi âm về các cuộc nói chuyện tại Nhà Trắng cho Tòa án chỉ vì muốn duy trì nguyên tắc đặc quyền hành pháp và rằng các cuốn băng đó sẽ cung cấp những chứng cớ loại bỏ mọi nghi vấn đối với Tổng thống. Thực ra Nixon cũng muốn cho riêng Ford nghe cuốn băng đó nhưng Ford từ chối và thúc giục Nixon phải trình ra ngay lập tức tất cả những tài liệu có thể giải tội cho chính ông ta.

Ngày 9/8/1974, vào lúc 12 giờ 3 phút, chỉ vài phút sau khi Nixon từ chức, Thẩm phán Tòa án Tối cao Warren Burger đã yêu cầu Ford làm lễ tuyên thệ nhậm chức Tổng thống ở phòng Đông của Nhà Trắng. *"Cơn ác mộng của Hoa Kỳ đã qua"*, Ford phát biểu tại buổi lễ, *"chúng ta hành động theo Hiến pháp. Đảng Cộng hòa vĩ đại của chúng ta xây dựng một nhà nước pháp quyền chứ không phải là nhà nước do một số ít người đứng đầu lãnh đạo."*

PHÓ TỔNG THỐNG:

Nelson A. Rockefeller (1908-1979), người bang New York, giữ chức từ năm 1974 đến năm 1977. Sinh ra ở Bar Harber, bang Maine, là cháu của nhà tỷ phú John D. Rockefeller, ông tốt nghiệp trường Đại học Dartmouth năm 1930 và tích cực làm việc trong tổ chức tài chính khổng lồ của gia đình, đặc biệt là tại Trung tâm Rockefeller ở Manhattan. Mặc dù là người của Đảng Cộng hòa, trong Thế chiến II, dưới thời Tổng thống Franklin Roosevelt nắm quyền, ông vẫn được bổ nhiệm làm thứ trưởng ngoại giao và là chủ tịch Ban cố vấn phát triển quốc tế trong chính quyền Truman. Tổng thống Eisenhower chỉ định Rockefeller làm chủ tịch Ủy ban cố vấn về tổ chức chính phủ và làm thứ trưởng phụ trách về y tế, giáo dục và phúc lợi. Bốn lần được bầu vào chức thống đốc New York (1958-1973), Rockefeller liên tục đưa ra các chương trình xã hội và nổi lên là một chính khách đi đầu phái tự do trong đảng. Mặc dù thất bại trong cuộc tranh cử ứng cử viên tổng thống của Đảng Cộng hòa năm 1960, nhưng các quan điểm của ông đã chi phối mạnh mẽ cương lĩnh của Đảng. Năm 1964, Rockefeller lại ra tranh cử nhưng bị lu mờ bởi làn sóng bảo thủ dấy lên ào ạt do Barry Goldwater khởi xướng và

phải chịu đựng sự sỉ nhục khi bị la ó trong đại hội đảng. Ông tiếp tục tham gia cuộc chạy đua vào năm 1968, nhưng lần này ông chịu thua ứng cử viên Nixon. Trong những năm cuối làm thống đốc bang, Rockefeller gặp phải sự chỉ trích gay gắt từ phía các thành viên tự do hỗ trợ ông trước đây vì chính sách an ninh trật tự quá nghiêm ngặt của ông và việc ông từ chối can thiệp giúp đỡ các phần tử gây ra cuộc bạo loạn năm ngày trong nhà tù ở Altica (1971), trong đó hàng chục người bị giết. Năm 1973, ông từ chức thống đốc để gánh vác trách nhiệm mới là chủ tịch Ủy ban Đặc nhiệm Hoa Kỳ. Tổng thống Nixon đề cử ông làm phó tổng thống theo Điều khoản của Tu chính án số 25. Tại các buổi điều trần phê chuẩn, Rockefeller cung cấp thông tin rằng tài sản cá nhân của ông là 62 triệu đô-la và đưa ra con số phỏng chừng về tổng số tài sản, mà phần lớn là tài sản ủy thác, là 218 triệu đô-la. Rockefeller làm lễ tuyên thệ nhậm chức phó tổng thống vào tháng 12/1974. Ông nhanh chóng trở thành đối tượng công kích của phe bảo thủ, những người lên tiếng đòi loại bỏ tên ông ra khỏi danh sách ứng cử năm 1976. Năm 1975, ông giúp Tổng thống Ford không cần phải giải quyết vấn đề này bằng cách tuyên bố sẽ không tham gia ứng cử phó tổng thống vào năm sau.

NỘI CÁC:

Bộ trưởng Ngoại giao: Henry Kissinger sinh năm 1923, đại biểu của Đặc khu Columbia, giữ chức từ 1973-1977. Là người lưu nhiệm từ chính quyền Nixon, Kissinger duy trì đường lối ngoại giao con thoi nhằm xoa dịu tình hình căng thẳng ở Trung Đông và Nam Phi. Ông là người có công lao đáng kể trong việc giúp đỡ tác động để đi đến thành công của Hiệp ước Sinai 1975 là thỏa ước hòa bình tạm thời giữa Ả Rập và Israel; hai bên đồng ý ngừng bắn và coi đó là một biện pháp giải quyết các bất đồng còn tồn tại. Về phía Israel cam kết rút quân từng phần ra khỏi Sinai và trả lại các giếng dầu do Israel chiếm giữ. Năm 1976, Kissinger thường xuyên gặp gỡ các nhà lãnh đạo châu Phi để bàn kế hoạch về quy tắc đa số cho người da đen ở Rhodesia và trao trả độc lập cho Namibia khỏi Nam Phi.

Bộ trưởng Tài chính: William F. Simon (1927-2000), đại biểu bang New Jersey, giữ chức từ 1974-1977. Là người lưu nhiệm từ chính quyền Nixon, ông cũng là người đứng đầu Ủy ban Kinh tế của Tổng thống Ford; chịu trách nhiệm phối hợp các hệ thống chính sách kinh tế của chính phủ. Năm 1974, ông đứng ra thương lượng với Liên Xô về việc Liên Xô mua ngũ cốc của Mỹ. Là người kiến nghị và ủng hộ cắt giảm chi tiêu của chính phủ, Simon tán thành áp dụng chính sách tiền tệ chặt chẽ, nhằm hạn chế lạm phát mặc dù có thể làm gia tăng nạn thất nghiệp ở Hoa Kỳ.

Bộ trưởng Quốc phòng: (1) James R. Schlesinger (1929-2014), đại biểu bang Virginia, giữ chức vụ từ 1973-1974. Ông là bộ trưởng do Nixon bổ nhiệm, nhưng Ford không tín nhiệm và loại bỏ ông ta vì "phong cách thờ ơ và ngạo mạn", theo lời Tổng thống Ford nhận xét về Shclesinger. (2) Donald H. Rumsfeld sinh năm 1932, đại biểu bang Illinois, giữ chức bộ trưởng Quốc phòng từ 1975 đến 1977. Được bổ nhiệm từ Tham mưu trưởng Nhà Trắng, ông cảnh báo rằng Liên Xô đang cố gắng giành vị trí siêu cường về vũ khí hạt nhân.

Bộ trưởng Tư pháp: (1) William B. Saxbe (1916-2010), đại biểu bang Ohio, đảm nhiệm chức vụ này một năm (1974-1975). Là người lưu nhiệm từ chính quyền Nixon, ông ra phán quyết rằng các cuộn băng ghi âm tại Nhà Trắng trong thời gian Nixon đương nhiệm thuộc quyền sở hữu của ngài cựu Tổng thống và phải được gửi trả lại cho ông. Quyết định này của Saxbe không được Quốc hội thông qua. Sau khi từ chức, Saxbe trở thành đại sứ Hoa Kỳ tại Ấn Độ. (2) Edward H. Levi (1911-2000), đại biểu bang Illinois, là bộ trưởng Tư pháp từ 1975-1977. Ông là người có công khôi phục lại lòng tin của các thành viên tòa án sau vụ Watergate và thắt chặt vòng kiểm soát của tòa án đối với các hoạt động của Cục Điều tra Liên bang.

Bộ trưởng Nội vụ: (1) Rogers C. B. Morton (1914-1979), đại biểu bang Maryland, giữ chức từ 1971 đến 1975. Là người lưu nhiệm từ chính quyền Nixon, Rogers là đầu mối liên lạc của Tổng thống Ford với các cục, ban, các cơ quan trong Liên bang. Ông là một trong những nhân vật được Ford lựa chọn vào chức phó tổng thống. Ông từ chức bộ trưởng Nội vụ để giữ chức vụ mới là bộ trưởng Thương mại. (2) Stanley K. Hathaway

(1924-2005), đại biểu bang Wyoming, giữ chức bộ trưởng Nội vụ từ tháng 6 đến tháng 7/1975. Ông từ chức vì sức khỏe yếu. (3) Thomas S. Kleppe (1919-2007), đại biểu bang Bắc Dakota, giữ chức từ 1975-1977. Ông đã từng là giám đốc Ủy ban phụ trách các doanh nghiệp nhỏ.

Bộ trưởng Nông nghiệp: (1) Earl L. Butx (1909-2008), đại biểu bang Indiana, là bộ trưởng Nông nghiệp từ năm 1971 đến năm 1976. Là người lưu nhiệm từ chính quyền Nixon, ông từ chức khi bị chỉ trích trong thời gian diễn ra cuộc vận động tranh cử tổng thống (1976), khi đó báo chí đưa tin ông có kể riêng cho các cộng sự nghe một truyện cười có tính chất phân biệt chủng tộc. Năm 1981, Butz bị buộc tội trốn thuế thu nhập. (2) John A. Knebel sinh năm 1936, đại biểu bang Oklahoma, là bộ trưởng Nông nghiệp từ 1976-1977; ông được thăng chức từ thứ trưởng Bộ Nông nghiệp.

Bộ trưởng Thương mại: (1) Frederich B. Dent sinh năm 1922, đại biểu bang Nam Carolina, là bộ trưởng Thương mại từ 1973-1975. Là người lưu nhiệm từ chính quyền Nixon, ông thôi giữ chức vụ này để làm đại diện đặc biệt của Hoa Kỳ tại các cuộc thương thuyết trong khuôn khổ hoạt động của Hiệp ước chung về Thuế quan và Mậu dịch (GATT) ở Geneva. (2) Rogers C. B. Morton (1914-1979), giữ chức vụ này từ tháng 4 đến tháng 12/1975. Trước đó là Bộ trưởng Nội vụ, ông từ chức vì lý do sức khỏe. (3) Elliot L. Richardson (1920-1999), đại biểu bang Massachusetts, giữ chức bộ trưởng Thương mại từ năm 1975 đến năm 1977. Khi được bổ nhiệm vào chức vụ này, ông đang là đại sứ Hoa Kỳ ở Anh và từng là bộ trưởng y tế, giáo dục và phúc lợi; có thời gian ông đảm nhiệm cương vị bộ trưởng Quốc phòng và bộ trưởng Tư pháp dưới chính quyền Nixon.

Bộ trưởng Lao động: (1) Peter J. Brennan (1918-1996), đại biểu bang New York, giữ chức vụ này từ 1973-1975. Là người lưu nhiệm từ chính quyền Nixon, Brennan xung khắc với George Meany và các nhà lãnh đạo AFL-CIO khác, do đó bị mất tín nhiệm với Tổng thống Ford trong việc đại diện cho quan điểm của người lao động trong bộ máy chính quyền. (2) John T. Dunlop (1914-2003), đại biểu bang Massachusetts, giữ chức từ 1975-1976, là giám đốc Ủy ban Đời sống trong chính quyền Nixon; ông từ chức bộ trưởng Lao động để phản đối quyền phủ quyết của Tổng

thống Ford về Đạo luật Lao động do ông thảo ra và xúc tiến việc áp dụng mà theo đạo luật này các công nhân xây dựng được nới rộng thêm các quyền tham gia đình công và bãi công. (3) W. J. Usery Jr. sinh năm 1923, đại biểu bang Georgia, giữ chức từ 1976 đến 1977. Được thăng chức từ trợ lý bộ trưởng mà khi ở cương vị này, Usery nổi tiếng là chuyên gia dàn xếp trong Bộ Lao động của Nixon. Ông tạo điều kiện cho cuộc đình công của công nhân Teamsters chống lại các hãng xe hơi vào năm 1976.

Bộ trưởng Y tế, Giáo dục và Phúc lợi: (1) Caspar W. Weinberger (1917-2006), đại biểu bang California, giữ chức bộ trưởng từ năm 1973 đến năm 1975. Là người lưu nhiệm từ chính quyền Nixon và từ chức vì lý do sức khỏe. Sau này Weinberger là bộ trưởng Quốc phòng trong chính quyền Reagan. (2) F. David Mathews sinh năm 1935, đại biểu bang Alabama, giữ chức từ 1975 đến 1977. Là người của Đảng Dân chủ, khi được bổ nhiệm ông đang là hiệu trưởng trường Đại học Tổng hợp Alabama.

Bộ trưởng Gia cư và Phát triển Đô thị: (1) James T. Lynn (1927-2010), đại biểu bang Ohio, là bộ trưởng từ 1973-1975. Là người lưu nhiệm từ chính quyền Nixon, Lynn đưa ra Luật Nhà ở và phát triển cộng đồng, 1974; trong đó ông kiến nghị áp dụng hình thức trợ cấp chung thay cho trợ cấp riêng trước đây. Sau khi thôi giữ chức vụ này, ông được bổ nhiệm làm giám đốc quản lý ngân sách. (2) Carla A. Hills sinh năm 1934, đại biểu bang California, giữ cương vị này từ năm 1975 đến năm 1977. Bà đã từng là thứ trưởng tư pháp phụ trách dân sự. Bà là một trong những ứng cử viên được Tổng thống Ford tín nhiệm và xem xét cất nhắc vào Tòa án Tối cao kế nhiệm ngài Chánh án Douglas.

Bộ trưởng Giao thông: (1) Claude S. Brinegar (1926-2009), đại biểu bang California, là bộ trưởng từ 1973-1975. Ông là người lưu nhiệm từ chính quyền Nixon. (2) William T. Coleman Jr. sinh năm 1920, đại biểu bang Pennsylvania, giữ chức vụ này từ năm 1975 đến năm 1977. Ông là người bác bỏ sự phản đối của cơ quan bảo vệ môi trường và các đại diện của khu dân cư gần sân bay để cho phép máy bay siêu âm Concorde của Anh– Pháp phục vụ cho Hoa Kỳ.

HOẠT ĐỘNG CỦA CHÍNH QUYỀN: 9/8/1974-20/1/1977

Lệnh ân xá Nixon, 1974: Tháng 9/1974, Tổng thống Ford ra lệnh ân xá "toàn bộ và miễn trách nhiệm hoàn toàn" cho cựu Tổng thống Nixon đối với tất cả các hành động phạm pháp mà "ngài cựu Tổng thống đã phạm phải hoặc có tham gia vào" trong nhiệm kỳ tổng thống của ông ta. Tổng thống Ford làm như vậy, bởi vì ông cho rằng: *"Nếu Nixon bị buộc tội thì khoảng thời gian trì hoãn và để tiến hành tố tụng sẽ làm khuấy động lên những ấn tượng và tình cảm không tốt và dư luận quần chúng sẽ bị phân làm hai cực và niềm tin vào thể chế tự do của chúng ta một lần nữa lại bị thử thách ở cả trong và ngoài nước."* Lệnh ân xá được công bố và theo sau là những cơn bão táp chỉ trích của dư luận. Thư ký báo chí của Tổng thống là Jerald F. terHorst đã từ chức để phản đối quyết định này của Tổng thống. Ford phản ứng lại trước những ý kiến cho rằng ông thiên vị Nixon trong khi bộ hạ của ông ta thì bị buộc tội, bị khởi tố và bắt giam bằng lập luận rằng quyết định buộc vị Tổng thống đương nhiệm phải từ chức trong sự hổ thẹn là biện pháp trừng phạt quá đủ, "nó cũng tương đương với ngồi tù".

Lệnh khoan hồng đối với những kẻ đào ngũ và trốn tránh quân dịch, 1974: Tháng 9/1974, Tổng thống ra lệnh khoan hồng đối với hàng nghìn người trốn nghĩa vụ quân sự trong thời kỳ chiến tranh ở Việt Nam với điều kiện họ phải thề tuyệt đối trung thành với nước Mỹ và lao động công ích trong hai năm. Những người đào ngũ còn phải phục vụ hai năm tại đơn vị hay căn cứ mà họ đào ngũ. Các tổ chức cựu chiến binh lên tiếng phản đối, cho rằng hình phạt như vậy có phần nương nhẹ đối với những kẻ đào ngũ và trốn nghĩa vụ quân sự. Những người sống ly hương khẳng định rằng họ đã hành động đúng khi từ chối tham gia vào cuộc chiến tranh phi nghĩa và coi lệnh khoan hồng này đồng nghĩa với chính phủ thừa nhận hành động sai trái của mình.

Thắng lợi của chủ nghĩa Cộng sản ở Đông Nam Á, 1975-1976: Năm 1974, Quốc hội bác bỏ yêu cầu của Tổng thống muốn tăng thêm viện trợ cho lực lượng Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Tháng 4/1975, một loạt sự kiện liên tiếp xảy ra. Đảng Cộng sản Pathet Lào giành chính quyền ở Lào, chấm dứt hoạt động của chính phủ liên hợp ở nước này; phái Khmer Đỏ

lật đổ chính quyền Campuchia và đặc biệt là sự kiện các lực lượng quân giải phóng tiến vào Sài Gòn. Trong những ngày Sài Gòn thất thủ, đại sứ quán Mỹ luôn bị những đoàn người Việt Nam di tản vây kín mong rời khỏi đất nước này trước khi quân của phía bên kia tiến vào. Hơn 5.000 người đã sẵn sàng chạy trốn, có người bám riết lấy các phi công lái trực thăng. Trên 100.000 người khác đã tìm cách chạy đến một nơi an toàn nào đó trên thuyền hoặc các phương tiện khác. Tháng 7/1976, ban lãnh đạo Việt Nam đã củng cố được thắng lợi họ đạt được ở miền Nam, tiến tới thống nhất hai miền Nam-Bắc thành một quốc gia toàn vẹn, nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, thủ đô được đặt tại Hà Nội. Sài Gòn được đổi tên là thành phố Hồ Chí Minh.

Sự kiện Mayaguez, 1975: Tháng 5/1975, các thuyền chiến Campuchia đã bắt giữ con tàu Mayaguez, tàu buôn của Hoa Kỳ đang trên hải trình từ Hồng Kông tới cảng Sattahip (Thái Lan) gần đảo Poulo Wai. Hai ngày sau, trong trận chiến cứu nạn dũng cảm, các lực lượng Hoa Kỳ đã giải thoát con tàu cùng tất cả 39 thủy thủ. Tuy nhiên, trong cuộc chiến đấu này, 41 người Mỹ đã thiệt mạng.

Hiệp ước Helsinki, 1975: Tại Hội nghị An ninh và Hợp tác ở châu Âu, tổ chức ở Helsinki năm 1975, gồm 35 quốc gia trong đó có cả Hoa Kỳ và Liên Xô, đã đạt được các thỏa thuận giải tỏa tình hình căng thẳng giữa phương Đông và phương Tây. Theo các thỏa thuận này, phương Tây công nhận biên giới Đông Âu xác lập sau Thế chiến II và cam kết không can thiệp vào công việc nội bộ của các nước theo chủ nghĩa Cộng sản ở Đông Âu. Về phần mình, khối các quốc gia Cộng sản sẽ nới lỏng các quy định hạn chế đi lại và do đó cải thiện điều kiện thông tin liên lạc giữa Đông và Tây.

Chiến dịch "Đẩy lùi lạm phát ngay", 1974: Với những lời lẽ to tát, Tổng thống Ford phát động Chiến dịch "WIN" (Đẩy lùi lạm phát ngay) vào tháng 10/1974. Tuy nhiên, cuộc suy thoái ngày càng sâu sắc trong khoảng năm 1974-1975 đã buộc ông từ bỏ chương trình này và thay bằng các chính sách kích thích nền kinh tế. Về sau, Ford cũng thừa nhận rằng WIN chỉ như một trò chơi có tính chất quảng cáo, tân kỳ.

Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng: Năm 1975, bốn đạo luật được thông qua tạo điều kiện cho người tiêu dùng có thể đưa ra các quyết định có cơ sở và cung cấp vốn cho thị trường, đó là các luật về hóa đơn và tín dụng, luật quy định thủ tục thanh toán bất động sản, luật về cơ hội tín dụng bình đẳng và luật bảo đảm Magnuson-Moss.

Chính sách trợ giúp tài chính cho thành phố New York, 1975: Lúc đầu, Tổng thống từ chối việc dành một phần quỹ Liên bang tài trợ cho thành phố New York đang gặp khó khăn về tài chính. Nhưng đến tháng 9/1975, sau khi chính các nhà chức trách lãnh đạo New York quyết định tăng thuế và cắt giảm chi tiêu thì Ford đã ký vào văn bản pháp lý cho thành phố vay ngắn hạn 2,3 tỷ đô-la, tránh cho New York khỏi nguy cơ vỡ nợ.

Chính sách năng lượng: Năm 1974, Tổng thống ký sắc lệnh thành lập Cục Nghiên cứu và Phát triển Năng lượng và chuyển Ủy ban Năng lượng Nguyên tử thành Ủy ban Chỉ đạo Hạt nhân. Trong một cố gắng nhằm hạn chế tiêu dùng dầu lửa, năm 1975, Tổng thống quyết định đánh thuế dầu nhập khẩu và ký phê chuẩn một đạo luật sẽ được áp dụng trong 40 tháng nhằm bãi bỏ sự kiểm soát giá dầu nội địa.

Luật sửa đổi quy chế chiến dịch tranh cử, 1974: Phản ứng với các trường hợp lạm dụng tài chính trong các cuộc vận động tranh cử, một đạo luật do Tổng thống Ford ký tháng 10/1974 và có hiệu lực từ năm 1975 cho phép dùng quỹ tài trợ chung cho các chiến dịch tranh cử tổng thống và hạn chế đóng góp cá nhân cho các chi phí vận động. Quỹ cho các chương trình tranh cử sẽ được lấy từ khoản tiền một đô-la trong các khoản thu hoàn lại từ thuế thu nhập của Liên bang.

Sắc lệnh gia hạn đạo luật về quyền bầu cử: Năm 1975, Tổng thống phê chuẩn quyết định gia hạn thi hành luật về quyền bầu cử năm 1965 thêm thời hạn 7 năm và mở rộng các quyền lợi được quy định trong luật đó cho các nhóm người thiểu số nói tiếng Tây Ban Nha và các ngôn ngữ khác.

Các vụ ám sát Tổng thống: Trong các sự kiện riêng biệt vào tháng 9/1975, hai phụ nữ đã bắn vào ngài Tổng thống, nhưng các phát đạn đều trượt. Ngày 5/9, Lynette "Squeaky" Fromme, 26 tuổi, đàn em của tên giết

người hàng loạt Charles Manson, rút khẩu súng côn 45 ra khỏi bao súng gài dưới đùi và bóp cò ngay khi Tổng thống tiến tới bắt tay cô ta trong đám đông bên ngoài khách sạn Senator. Khẩu súng vô hiệu bởi tuy có băng đạn nhưng lại không có viên đạn nào trong ổ cả. Các nhân viên mật vụ ngay lập tức bắt trói cô ta. Lynette là kẻ đầu tiên bị xử theo luật 1965 về tội mưu sát tổng thống và bị tù chung thân. Năm 1990, bà ta được phóng thích với các điều kiện phải cam kết với chính quyền. Tại San Francisco, ngày 22/9, Sara Jane Moore, 45 tuổi, hoạt động chính trị và đã từng có thời gian là người cung cấp tin tức cho Cục Điều tra Liên bang, rút khẩu súng lục 38 từ ví ra và bắn một phát vào Tổng thống lúc đó ở cách xa khoảng 120m. Một nhân viên cảnh giới đứng gần đó đã xông vào vặn tay và nhanh chóng bắt giữ Moore. Phát đạn chỉ chệch đi tầm một mét. Bà Moore bị buộc tội và kết án tù chung thân. Năm 1979, bà ta bị bắt lại sau vài giờ trốn khỏi trại cải tạo Liên bang ở Alderson, bang Tây Virginia. Năm 1985, bà ta được phóng thích với các điều kiện phải cam kết với chính quyền.

BỔ NHIỆM THẨM PHÁN TÒA ÁN TỐI CAO:

John Paul Stevens sinh năm 1920, đại biểu bang Illinois được bổ nhiệm thẩm phán vào năm 1975, khi ông đang là thẩm phán của Tòa án Phúc thẩm Hoa Kỳ. Ông giữ quan điểm ôn hòa ở Tòa án Tối cao.

VỀ HƯU: 20/1/1977-26/12/2006

Thất bại trong cuộc bầu cử năm 1976 (xem: *Jimmy Carter, Tổng thống thứ ba mươi chín* để biết chi tiết về cuộc bầu cử năm 1976), Ford dự lễ nhậm chức của vị tổng thống kế nhiệm và về nghỉ ở Rancho Mirage, bang California. Ông viết hồi ký và duy trì một kế hoạch diễn thuyết ở các nơi với số tiền thù lao dự tính là 10.000 cho đến 15.000 đô-la cho một lần xuất hiện và lên giảng đường ở các trường đại học trong khuôn khổ một chương trình do Học viện Doanh nghiệp Hoa Kỳ, một tổ chức cố vấn lớn tại Washington tài trợ. Ông tham gia vào ban giám đốc của một vài công ty như AMAX, GK Technologies và Santa Fe International; ngoài ra, ông còn kiếm tiền từ các công việc tư vấn tự do. Ford là đồng

chủ tịch của Tổ chức những con người theo hướng đi Hoa Kỳ, một tổ chức do nhà sản xuất máy thu hình Norman Lee thành lập nhằm chống đối và hạn chế ảnh hưởng của tổ chức Moral Majority, một tổ chức cực kỳ bảo thủ. Ford có xem xét đôi chút việc tham gia tranh cử phó tổng thống cùng với Ronald Reagan năm 1980. Năm 1981, ông cùng với các cựu tổng thống Nixon và Carter, đại diện cho Hoa Kỳ tới dự đám tang Tổng thống Ai Cập Anwar Sadat bị giết hại.

QUA ĐỜI:

Tổng thống Gerald R. Ford mất ngày 26/12/2006.

CA NGỢI:

"Trong suốt những năm ngồi trong Quốc hội, tôi chưa bao giờ thấy ngài Tổng thống phát biểu một cách giả dối hoặc là nói nước đôi, hiểu thế nào cũng được. Ông không hề cố gắng tô vẽ cho bài phát biểu của mình và tôi chưa bao giờ nghe ông thốt ra một lời ác độc." – Hạ nghị sĩ Đảng Dân chủ Martha W. Griffiths, đại biểu bang Michigan, 1974.

"Điều tuyệt vời nhất ở Jerry Ford là ông không hề có kẻ thù." – Robert P. Griffin, đại biểu bang Michigan, Thượng nghị sĩ Đảng Cộng hòa.

"Con đường khôi phục lại một nền kinh tế lành mạnh thật lắm chông gai. Nhưng bằng việc từ chối phó mặc chúng ta cho phương thuốc bách bệnh là tăng chi tiêu chính phủ, Tổng thống đã tỏ ra rất vững vàng và kiên định và ông đã chiến thắng. Tổng thống cũng đã gặp phải những sự chống đối, phải chịu đựng những lời buộc tội ông về việc không quan tâm đến tình trạng thất nghiệp. Ông là con người sinh ra với lòng kiên nhẫn cao độ, đặc biệt là với những kẻ chất vấn ông về tình thương với người nghèo khổ. Chính ông là người vực dậy nền kinh tế Hoa Kỳ và đưa nó trở lại với con đường đi tới sự khôi phục lại trạng thái lành mạnh ban đầu." – Thượng nghị sĩ Đảng Cộng hòa Robert Dole, đại biểu bang Kansas phát biểu về Tổng thống Ford năm 1976.

"Về phần tôi và thay mặt cho cả đất nước Hoa Kỳ, tôi muốn bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đối với người tiền nhiệm của mình về tất cả những gì ông đã làm để hàn gắn đất nước này." – Tổng thống Jimmy Carter, 1977.

CHỈ TRÍCH:

"Đó là một con người tử tế, nhưng anh ta dành quá nhiều thời gian chơi bóng bầu dục mà không cần dùng mũ bảo hiểm." – Tổng thống Lyndon B. Johnson.

"Dưới sự lãnh đạo của ngài Kissinger và ngài Ford, đất nước này trở thành cường quốc quân sự thứ hai trên một thế giới đầy rẫy hiểm họa, nếu không muốn nói là hiểm họa chết người. Tất cả những gì mà tôi có thể nhận thấy hiện nay cũng là thứ các quốc gia khác trên thế giới đều thấy, đó là sự sụp đổ của ý chí Hoa Kỳ và sự rút lui của sức mạnh Hoa Kỳ. Tôi chắc chắn rằng Liên Xô sẽ không ngừng tranh thủ thời cơ bình thường hóa quan hệ này cho đến khi nào họ thấy rằng nhân dân Mỹ đã lựa chọn một vị tổng thống mới và bổ nhiệm một ngài bộ trưởng Ngoại giao mới." – Ronald Reagan, 1976.

"Tôi cho rằng chính quyền của Đảng Cộng hòa đã thử nghiệm hết thảy mọi cách thức và phô bày mọi cảnh tượng ngoạn mục, song đó không phải là vấn đề mà ta quan tâm. Chừng nào mà các chính sách đối ngoại vẫn tiếp diễn như hiện nay thì chừng đó ngài Kissinger còn là Tổng thống của đất nước này. Ngài Ford dường như đánh mất vai trò lãnh đạo của mình và ông hoàn toàn không nhận thức được rằng đất nước này là gì và nó sẽ phải trở thành một quốc gia như thế nào." – Ứng cử viên tổng thống của Đảng Dân chủ Jimmy Carter, 1976.

NHỮNG CÂU NÓI NỔI TIẾNG CỦA TỔNG THỐNG FORD:

"Tôi tin rằng chân lý là chất kết dính gắn liền chính quyền của chúng ta lại với nhau và đây là nguyên lý không chỉ của chúng ta mà là của cả nền văn minh nhân loại. Sợi dây ràng buộc đó, cho dù bị kéo căng ra, vẫn không thể bị đứt cả ở trong và ngoài nước. Trong tất cả mọi hành động của tôi, với tư cách là Tổng thống của các bạn, tôi luôn luôn mong muốn tuyệt đối trung thành với bản tính cởi mở và thẳng thắn của mình và với lòng tin không bao giờ lay chuyển rằng sự trung thực bao giờ cũng là giải pháp tốt nhất cho mọi tình huống." – 1974.

"Nếu không kiềm chế được kẻ thù số một của chúng ta hiện nay – tình trạng lạm phát, thì chắc chắn sẽ nó sẽ phá hủy tổ quốc của chúng ta, phá vỡ các gia đình, thiêu hủy nền tự do và cướp sạch mọi tài sản và cuối cùng là làm tổn

thương nghiêm trọng đến lòng tự hào dân tộc. Lạm phát là kẻ thù nguy hiểm không kém gì kẻ thù được trang bị vũ khí tối tân trong chiến tranh." – 1974.

TÁC PHẨM CỦA FORD:

Portrait of an Assassin (Chân dung một kẻ ám sát) cùng với John R. Stiles, 1976.

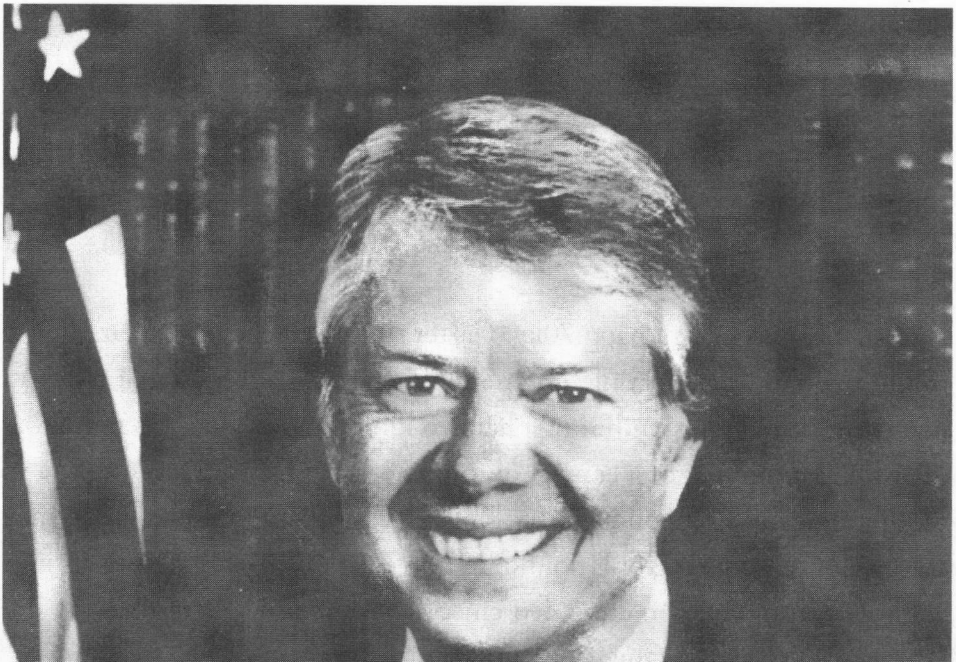
A time to Heal (Thời điểm để hàn gắn), 1979.

TÁC PHẨM VỀ FORD:

Sidey, Hugh và Ward, Fred (ảnh). *Portrait of a President (Chân dung một Tổng thống)*, New York: Harper & Row, 1975.

terHorst, Jerald F. *Gerald Ford and the Future of the Presidency (Gerald Ford và chức vụ Tổng thống tương lai)*, New York: Third Press, 1974.

Vestal, Bud. *Jerry Ford, Up Close (Cận cảnh Jerry Ford),* New York: Coward, McCann & Geoghegan, 1974.



JIMMY CARTER

(1924)

TỔNG THỐNG THỨ BA MƯƠI CHÍN

(1977-1981)

HỌ VÀ TÊN:

James Earl Carter Jr., ông được đặt tên theo tên cha. Ông ký tên là Jimmy Carter.

NGOẠI HÌNH:

Carter cao 1,77m, nặng 70kg. Carter thường rẽ tóc ngôi phải, nhưng từ khi trở thành tổng thống, ông rẽ ngôi bên trái. Carter có mái tóc màu nâu đỏ, mắt nâu sáng và thường phải đeo kính khi đọc sách. Điểm nổi bật nhất trên khuôn mặt ông là nụ cười rộng, hở răng. Đầu gối của ông yếu và một ngón tay bị tật, luôn co quắp. Đó là di chứng sau một tai nạn do máy tỉa hạt bông. Ông có giọng nói hơi lè nhè của vùng Georgia, ông ăn mặc giản dị, thường lúc nào cũng đeo chiếc ca vát màu đỏ "may mắn" và đôi khi, ngài Tổng thống cũng thích mặc những bộ quần áo bò "trẻ trung".

TÍNH CÁCH:

Carter là người hay tự vấn, luôn sẵn sàng đối mặt với thiếu sót, sai lầm của bản thân và tìm mọi cách hoàn thiện mình. Ông cần mẫn và nguyên tắc, tin tưởng tuyệt đối vào sức mạnh của tư duy tích cực. Carter từng nói rằng sức mạnh vĩ đại nhất của ông là sự bình yên trong nội tâm. Với vẻ khiêm tốn thành thực, ngài Tổng thống đem đến Nhà Trắng sự gần gũi và thân mật, tiêu biểu là những bức ảnh chụp ngài xách bên mình chiếc va ly cá nhân lên chiếc Không lực 1 ra nước ngoài. Tuy nhiên, ẩn sâu trong phong cách giản dị và bộc trực ấy là một tính cách hết sức phức tạp. Bruce Mazlish, nhà sử học nghiên cứu về lĩnh vực phân tâm học, đã kết luận rằng "một mớ hỗn hợp các mâu thuẫn" đã ăn sâu vào tính cách của Carter và bổ sung thêm rằng, "những thứ rối rắm có thể khiến người khác nổ tung đều nằm trong con người của Jimmy Carter". Trên thực tế, người ta bình phẩm rất khác nhau về ông: Khi thì là người cả thẹn nhưng cũng rất tự tin, giàu tình cảm và nhân hậu, nhưng đôi khi lại khinh suất và cứng nhắc. Ông thường biểu

lộ sự khó chịu và phật ý bằng ánh mắt lạnh lùng hoặc buông một câu châm biếm cay độc.

TỔ TIÊN:

Carter mang trong mình dòng máu Anh. Ông tổ về đằng nội là Thomas Carter Sr., nhập cư từ nước Anh sang vùng đảo Wight thuộc bang Virginia năm 1637. Cụ bốn đời của ông là Kindred Carter (khoảng 1750-1800) là người đầu tiên trong dòng tộc đến định cư ở Georgia. Cụ của ông là Littleberry Walker Carter, một cựu chiến binh phe Liên bang trong thời kỳ Nội chiến. Theo một số tài liệu ghi lại rằng ông bị một người bạn cùng làm ăn giết hại vào năm 1874 trong một vụ tranh chấp tiền thu được từ việc kinh doanh trò chơi vòng quay ngựa gỗ của trẻ con. Tương tự như vậy, ông nội Carter là William A. "Billy" Carter bị giết trong cuộc ẩu đả tranh giành một cái bàn gỗ. Ông ngoại của ông, Jim Jack Gordy, cũng là cựu chiến binh thời Nội chiến. Ông hoạt động tích cực trong Đảng Dân chủ và có một thời gian dài phụ trách bưu điện ở Richland, bang Georgia. Có tài liệu viết chính ông là người nghĩ ra ý tưởng phát thư miễn phí ở vùng nông thôn và kiến nghị việc này với Hạ nghị sĩ Đảng Dân chủ Tom Watson ở bang Georgia.

CHA:

James Earl Carter, Sr. (1894-1953), là điền chủ, nhà môi giới buôn bán lạc, có chân trong chính quyền địa phương. Với trình độ học vấn hết lớp 10, Carter phát đạt nhờ nghề nông và mở một cửa hàng bán lạc mang tên Carter ở Plains, bang Georgia. Trong Thế chiến I, Carter là trung úy trong Lực lượng Hậu cần. Về sau, ông mua được 4.000 mẫu đất và thuê 200 nông dân da đen làm việc. Ông không cùng quan điểm về chủng tộc với vợ và luôn bỏ đi mỗi khi bà tiếp đón một người khách da đen trong phòng khách. Tuy nhiên, Carter từ chối tham gia Đảng Ku Klux Klan. Về quan điểm chính trị, ông là thành viên Đảng Dân chủ đứng về phe bảo thủ chống lại Tổng thống Franklin Roosevelt. Ông hoạt động trong Ban Giáo dục hạt Sumter và năm 1952 được bầu vào cơ quan lập pháp bang Georgia. Ông mất vì bệnh ung thư vào năm 59 tuổi khi người con trai cả đang là sĩ

quan hải quân. Người ta nói rằng chính cái chết của ông đã thúc giục Jimmy Carter từ bỏ nhiệm vụ và trở về Georgia.

MẸ:

(Bessie) Lillian Gordy Carter (1898-1983) là y tá, tình nguyện viên của Đoàn Hòa bình. Là người gốc Richland, bang Georgia, bà lấy Earl Carter vào năm 1923. Ngay từ đầu bà đã tích cực ủng hộ quyền bình đẳng chủng tộc trước khi điều này được luật pháp thừa nhận ở miền Nam và do đó bà bị nhiều người láng giềng da trắng chỉ trích kịch liệt. Là y tá, Bessie đóng vai trò bà đỡ cho nhiều bà mẹ da đen (vợ những người lính canh, thu tô, không đủ tiền mời bác sĩ). Bà khuyến khích Jimmy đọc sách và trau dồi cho con những giá trị của học vấn. Sau khi chồng chết, bà trông nom ngôi nhà của hội nam sinh trường Đại học Anburn. Năm 1964, bà là đồng chủ tịch của Ủy ban Vận động Tranh cử Tổng thống ủng hộ Lyndon Johnson ở Americus, bang Georgia. Năm 1966, ở tuổi 68, Bessie vẫn đăng ký làm tình nguyện viên của Đoàn Hòa bình. Sau khóa học cấp tốc tiếng Marathi ở trường Đại học Tổng hợp Chicago, bà sang Ấn Độ tuyên truyền về sinh đẻ có kế hoạch trong hai năm. Đây là quãng thời gian để lại trong bà những kỷ niệm sâu sắc, đầy xúc động. Năm 1977, bà tham dự lễ nhậm chức của con trai và là vị khách thường xuyên của Nhà Trắng, bà tỏ ra rất thích thú với danh hiệu "Đệ nhất mẫu thân". Năm 1977, bà đại diện nước Mỹ đi dự lễ truy điệu Tổng thống Ấn Độ Fakhouddin Ali Ahmed và trở lại thăm làng Vikhroli nơi bà đã từng làm việc trong Đoàn Hòa bình. Bà mất vì bệnh ung thư. Tổng thống Carter miêu tả mẹ mình là người "cởi mở, năng động, ham hiểu biết và rất mực thương người".

ANH CHỊ EM:

Là con trai cả trong một gia đình có bốn người con, Carter có hai em gái và một em trai: Bà Gloria Spann sống ở Plains, bang Georgia; bà Ruth Carter Stapleton là người truyền bá phúc âm của đạo Tin Lành, tác giả cuốn *The Gift of inner Healing* (*Món quà của sự tự hồi phục*) (1976); Bill Carter, trước làm nghề môi giới lạc và là chủ trạm khí đốt ở Plains, ông

có vay 200.000 đô-la của Chính phủ Libya và điều này đã gây tổn hại đến những nỗ lực trong cuộc vận động tái cử của anh trai ông.

CON CÁI:

Carter có ba con trai và một con gái.

John William "Jack" Carter sinh năm 1947, luật sư. Ông sinh ở Portsmouth bang Virginia, tốt nghiệp ngành vật lý hạt nhân trường Đại học Kỹ thuật Georgia và lấy bằng luật tại trường Tổng hợp Georgia. Ông hành nghề luật sư ở Calhoun trước khi đến làm việc ở Phòng Thương mại Chicago.

James Earl "Chip" Carter III sinh năm 1950, doanh nhân. Làm việc ở cửa hàng lạc Carter cho đến khi cha làm tổng thống thì ông chuyển đến Nhà Trắng và trở thành nhân viên của Ủy ban Quốc gia Đảng Dân chủ. Năm 1978, ông trở lại với nghề truyền thống của gia đình ở Plains và là trợ lý trong chiến dịch tranh cử tổng thống của Walter Mondale năm 1984. Sau này ông cùng đứng ra thành lập hãng Tư vấn kinh doanh Carter, Smith và các cộng sự ở Decatur bang Georgia.

(Donnel) Jeffey Carter sinh năm 1952, chuyên gia máy tính. Sinh ở New London, bang Connecticut, Donnel học ngành quy hoạch đô thị ở trường Đại học bang Georgia và tốt nghiệp xuất sắc trường Đại học Tổng hợp George Washington chuyên ngành địa lý, bộ môn chuyên nghiên cứu bản đồ trên máy tính. Năm 1978, ông cùng một số đồng nghiệp lập ra Hãng tư vấn vẽ bản đồ trên máy tính (Computer Mapping Consltants).

Amy Lynn Carter sinh năm 1968, hoạt động rất tích cực trong phong trào sinh viên. Amy từng bị bắt vì tham gia biểu tình chống nạn phân biệt chủng tộc tại Nam Phi ở bên ngoài đại sứ quán Nam Phi năm 1985 và chống đối việc tuyển lựa nhân viên cho Cục Tình báo Trung ương ở trường Đại học Tổng hợp Massachusetts năm 1896, về sau cô được tha bổng. Năm 1987, Amy bị buộc thôi học ở trường Đại học Tổng hợp Brown vì lý do chuyên môn.

CHÀO ĐỜI:

Carter sinh ngày 1/10/1924 ở bệnh viện Wise (nay là Nhà An dưỡng Plains) ở Plains, bang Georgia. Ông là vị tổng thống đầu tiên ra đời tại một bệnh viện.

THỜI THƠ ẤU:

Khi Carter lên 4 tuổi, gia đình chuyển từ Plains tới một trang trại gần Archery, nơi cộng đồng dân cư đa phần là người da đen, Carter trải qua thời niên thiếu của mình tại đó. Cậu sớm nhận thấy sự phân biệt chủng tộc khi cậu được tự do chơi đùa với các bạn cùng trang lứa người da đen, nhưng lại đi học và đi lễ nhà thờ riêng. Mặc dù gia đình Carter thuộc hạng khá giả ở đây, nhưng họ cũng không có điện và nước máy để dùng. Các hoạt động giải trí trong gia đình chỉ giới hạn ở việc đọc sách và nghe tin tức từ một chiếc đài chạy bằng pin. Jimmy là một cậu bé chăm chỉ, ngoan ngoãn. Lên năm tuổi, cậu đi bán lạc luộc trên các đường phố Plains. Cậu cũng đỡ đần gia đình trong các công việc đồng áng. Tuy nhiên, cậu cũng hay vướng vào rắc rối và sau này Carter kể lại rằng, từ năm lên bốn đến năm 15 tuổi, cậu bị cha đánh sáu lần, một lần vì tội lấy cắp một xu trong hòm tiền quyên góp của nhà thờ và một lần dùng súng BB bắn em gái. Thần tượng của cậu bé Carter là ông chú họ ngoại Thomas Watson Gordy, liên lạc viên hải quân. Chính vì ảnh hưởng của chú Gordy mà sau này Carter đã thi vào Học viện Hải quân. Tên thân mật thời trẻ của cậu là Hot, gọi tắt của Hotshot (anh chàng khéo léo).

HỌC VẤN:

Carter học tiểu học và trung học phổ thông tại các trường công ở Plains. Thầy giáo dạy cậu năm lớp một, Eleanor Forest, còn nhớ cậu là một học sinh gương mẫu, lễ phép và ham đọc sách. Môn học cậu yêu thích là lịch sử và văn học. Người có ảnh hưởng nhiều nhất về giáo dục với Carter là cô giáo ngữ văn Julia Coleman. Cô là người khích lệ niềm say mê văn học của cậu, hướng dẫn cậu đọc các loại sách bổ ích, và năm cậu 12 tuổi, cô giới thiệu với cậu cuốn *Chiến tranh và hòa bình,* cuốn sách mà cậu cảm

thấy thất vọng khi đọc bởi vì không phải truyện về các anh chàng cao bồi và những người da đỏ. Sau này Tổng thống Carter có bày tỏ lòng biết ơn đối với cô giáo Coleman trong bài diễn văn nhậm chức của mình. Khi còn học ở trường trung học Plains, Carter chơi trong đội bóng rổ của trường. Sau khi tốt nghiệp năm 1941, cậu thi vào trường Đại học Georgia Southwestern, ở Americus, bang Georgia. Cậu đăng ký vào Học viện Hải quân Annapolis và sau một vài khóa học thêm về toán ở Viện Công nghệ Georgia năm 1942, cậu được nhận vào học viện năm 1943. Ở Annapolis, chàng lính mới Carter cũng phải làm đủ mọi công việc lặt vặt. Cậu liên tục bị phát thìa vào mông vì không bỏ được nụ cười không thể kiềm chế trên khuôn mặt để làm hài lòng các đàn anh khóa trên. Cậu hay bị trêu đùa vì chất giọng người miền Nam của mình. Cậu chống trả lại những lời chế nhạo và bông đùa cũng như những trận phát vào mông do không chịu tuân lệnh "cấp trên" hát *Khúc quân hành qua Georgia*, bài hát thời kỳ Nội chiến của Tướng Sherman trong chiến dịch tiêu thổ ở bang Georgia. Carter học xuất sắc các môn kỹ thuật điện tử, đại bác và chiến thuật hải quân. Anh cũng là thành viên tích cực trong các buổi khiêu vũ, các buổi nói chuyện mỗi tối và là vận động viên chạy việt dã. Theo kế hoạch của khóa học, năm 1944 Carter tham gia thực tập ngoài khơi với con tàu USS New York trên tuyến tuần tra Bờ Đông – Caribe. Nhiệm vụ của Carter là lau dọn máng xối của nhà vệ sinh. Tháng 6/1946, Carter tốt nghiệp với vị trí thứ 59 trong 820 sinh viên trường hải quân. Trong kỷ yếu của anh có ghi: *"Chuyện học hành chưa bao giờ là vấn đề với Jimmy. Thực tế là cậu chỉ mở sách mỗi khi bạn cùng lớp muốn hỏi cậu về những vấn đề nhất định."* Carter dự định trở thành sĩ quan hải quân và có tham vọng giữ chức vụ cao trong lực lượng hải quân.

TÔN GIÁO:

Carter là tín đồ của đạo Tin Lành Baptist. Làm lễ rửa tội năm 11 tuổi, chính ông tự nhận mình chỉ theo Cơ Đốc giáo về mặt hình thức cho đến đầu năm 1967, cay đắng vì thất bại trong chiến dịch chạy đua giành chức thống đốc, ông nghe lời người em gái Carter Stapleton, một người truyền

bá phúc âm và làm lễ rửa tội cải đạo theo Cơ Đốc giáo. Carter nói về trải nghiệm này: *"Tôi có mối liên hệ gắn bó và sâu sắc với Chúa Trời, thông qua Chúa Giê-su, và điều này mang lại cho tôi sự tĩnh tại trong nội tâm và sức mạnh có thể đương đầu với khó khăn mà không còn cảm thấy lo lắng quá nhiều nữa."* Carter tự nguyện tham gia các hoạt động truyền giáo Tin Lành Baptist trong cộng đồng người nghèo ở New York và một số thành phố khác. Ông trở thành chấp sự cho nhà thờ Tin Lành Baptist Plains, Georgia và thuyết giáo cho trẻ em vào các ngày Chủ nhật. Tổng thống Carter giảng Kinh Thánh ở nhà thờ First Baptist ở Washington. Buổi tối trước khi đi ngủ, Tổng thống và Đệ nhất phu nhân thay phiên nhau đọc Kinh Thánh. Tổng thống không tuân theo việc đọc và giải thích Kinh Thánh theo đúng nguyên văn.

SỞ THÍCH:

Tổng thống rèn luyện thân thể bằng việc chạy bộ, đi dạo, đi xe đạp, chơi tennis, trượt tuyết và chơi bowling (thường được khoảng 160 điểm). Ông cũng là một tay câu cá sành sỏi. Carter đọc sách với tốc độ tới 2.000 từ một phút, do đó ông thường "ngốn" tới 3-4 cuốn sách một tuần bên cạnh các tài liệu giấy tờ liên quan đến công việc. Đặc biệt ông thích các tác phẩm của Reinhold Neibuhr và thơ của Dylan Thomas. Ông có gắn sẵn các bản nhạc cổ điển của Bach, Vivaldi... trong Phòng Bầu dục, nhưng ông cũng đánh giá rất cao các nhạc sĩ hiện đại như Bob Dylan, Paul Simon và Allman Brothers. Ông thường xem khoảng hai bộ phim một tuần cùng với Đệ nhất phu nhân tại Nhà Trắng. Ông uống rượu điều độ, thường là loại rượu whiskey của Scotland. Thi thoảng ông cũng hút xì gà.

HÔN NHÂN:

Lễ cưới của Thiếu úy Jimmy Carter 21 tuổi và cô (Eleanor) Rosalynn Smith 18 tuổi được tổ chức ngày 7/7/1946 tại nhà thờ Hội Giám lý ở Plains, Georgia. Rosalynn sinh ngày 18/8/1927, là con gái của Edgar Smith, một người thợ cơ khí và bà Allie Murray Smith. Rosalynn lớn lên trong cảnh nghèo túng, vất vả sau cái chết của người cha năm cô 13 tuổi. Để đỡ đần cho mẹ là nhân viên bưu điện và may vá thêm ở nhà, Rosalynn làm việc ở

một mỹ viện trong thành phố và giúp mẹ may vá. Trong khi đó cô vẫn luôn là học sinh xuất sắc và là học sinh đại diện đọc diễn văn trong lễ tốt nghiệp tại trường trung học. Rosalynn theo học ngành trang trí nội thất ở trường Đại học Georgia South Western. Từ thời thơ ấu, cô là bạn thân của Ruth Carter, em gái Jimmy, và thường đến chơi nhà họ. Nhưng Jimmy chưa bao giờ tỏ ra chú ý đến cô, cho mãi đến năm 1945, trong một lần về phép, anh đột ngột nhờ em gái thu xếp cho anh gặp gỡ Rosalynn. Sau cuộc hẹn thứ hai, hai người biết rằng họ đã yêu nhau và liền tổ chức lễ cưới ngay sau khi Carter tốt nghiệp trường Annapolis. Carter từng nói rằng Rosalynn là người con gái duy nhất mà ông yêu. Ngay sau đám cưới, họ chuyển tới ở Norfolk bang Virginia vì nhiệm kỳ phục vụ đầu tiên của Carter. Trải qua thời niên thiếu vất vả ở vùng quê Georgia, Rosalynn vui vẻ trong cương vị vợ của một sĩ quan hải quân, sống xa cả hai bên gia đình. Bà kịch liệt phản đối quyết định thôi việc để trở về Plains của chồng vào năm 1953, nhưng sau hàng loạt cuộc tranh luận gay gắt, bà miễn cưỡng đồng ý. Bà quản lý sổ sách ở cửa hàng lạc Carter, và hỗ trợ rất nhiều cho hoạt động kinh doanh ở đây, biến nó trở thành một doanh nghiệp phát đạt. Tổng thống Carter thường bàn bạc, trao đổi các chính sách với vợ và rất tôn trọng các ý kiến của bà. Giống như phu nhân Eleanor Roosevelt trước đây, bà Rosalynn dám vượt qua sự e ngại cố hữu của phụ nữ để diễn thuyết trước đám đông và tự mình đề đạt nhiều vấn đề mà không phụ thuộc vào Tổng thống. Bà là Đệ nhất phu nhân đầu tiên kể từ sau bà Roosevelt đã công khai kiến nghị trước Quốc hội yêu cầu tăng trợ cấp cho các chương trình cứu giúp người bị bệnh tâm thần. Bà lên tiếng ủng hộ Luật Sửa đổi các quyền bình đẳng, nhưng phản đối việc phá thai. Như bà chia sẻ, điều tiếc nuối nhất của bà, với tư cách là Đệ nhất phu nhân là không hoàn thành sứ mệnh giải thoát các con tin Mỹ ở Iran. Hồi ký *First Lady from Plains (Đệ nhất phu nhân ở Plains)* (1984) của bà được độc giả nhiệt tình đón nhận.

PHỤC VỤ TRONG QUÂN ĐỘI:

Carter phục vụ trong hải quân từ 1946 đến 1953, được thăng chức từ thiếu úy lên thượng úy. Thời kỳ 1946-1948, anh là kỹ sư điện toán làm việc

cho hai con tàu Wyoming và Mississippi. Anh theo học trường tàu ngầm ở New London, bang Connecticut, tốt nghiệp vào tháng 12/1948. Trên tàu ngầm Pomfret rời Hawaii, anh suýt bị trận bão đánh văng khỏi boong tàu. Năm 1950, anh được giao nhiệm vụ trở lại tàu K-1, loại tàu chống tàu ngầm. Năm 1951, anh tham gia chương trình tàu ngầm hạt nhân. Anh học vật lý hạt nhân ở trường Đại học Union ở Schenectady, bang New York và được Đô đốc Hyman Rickover chọn làm sĩ quan phụ trách kỹ thuật trên tàu Sea Wolf (Sói biển), một trong những con tàu ngầm nguyên tử đầu tiên. Sự nỗ lực và nhất định phải vươn đến sự ưu việt của Rickover gây ấn tượng mạnh với chàng sĩ quan trẻ. Khi Đô đốc hỏi Carter xem anh đã làm việc hết sức mình ở Annapolis chưa thì Carter thú nhận rằng anh chưa hề nhưng hứa từ nay sẽ phát huy mọi năng lực của mình. Sự kiện này gợi mở cho Carter nhan đề cho cuốn tự truyện sau này: *Why not the Best?* (*Tại sao lại không là người xuất sắc nhất?*) (1976). Năm 1953, Carter xuất ngũ để đảm đương công việc điều hành trang trại của gia đình sau khi cha mất.

NGHỀ NGHIỆP TRƯỚC KHI LÀM TỔNG THỐNG:

Năm 1953, Carter trở về Plain, bang Georgia để tiếp quản trang trại và công việc môi giới lạc do người cha quá cố để lại. Với các kỹ thuật canh tác học được ở trạm thực nghiệm nông nghiệp, Carter cải thiện sản xuất dần dần và phát triển cửa hàng của gia đình thành một hãng kinh doanh phát đạt và biến mình thành triệu phú vào năm 1979. Ông bắt đầu tham gia tích cực vào các công việc ở địa phương với tư cách là Chủ tịch Ban Giáo dục hạt Sumter, là chấp sự cho nhà thờ và lãnh đạo các tổ chức quy hoạch và phát triển khu vực. Do tính chất địa phương, giữa những cảm xúc cay đắng sau quyết định xóa bỏ nạn phân biệt chủng tộc của Tòa án Tối cao năm 1954, Carter lên tiếng kêu gọi lòng khoan dung sắc tộc và ông từ chối lời mời tham gia chi hội của những người phân biệt chủng tộc trong Hội đồng Các công dân Da trắng.

Thượng nghị sĩ bang Georgia, 1963-1967: Theo các kết quả thống kê ban đầu năm 1962, Carter thua Homer Moore với số phiếu sát nút trong cuộc bầu cử sơ bộ vào Thượng nghị viện của Đảng Dân chủ, nhưng Carter

chứng minh được có sự gian lận trong kết quả bầu cử và do đó kết quả bầu cử đảo ngược, phần thắng thuộc về ông. Ông tiếp tục giành thắng lợi một cách dễ dàng trong cuộc tổng tuyển cử và hai năm sau ông lại được bầu lại. Thượng nghị sĩ bang Carter mải mê với các công việc lập pháp, ông đọc từng chữ của hàng trăm dự luật được đưa ra biểu quyết và xúc tiến cải thiện giáo dục. Năm 1966, trong cuộc bầu cử thống đốc bang, Carter đứng thứ ba, sau Lester Maddox và người sau này thắng cử là Ellis Arnall.

Thống đốc bang Georgia, 1971-1975: Năm 1970, Carter tái tranh cử với đối thủ là cựu Thống đốc Carl E. Sanders, một người theo đường lối ôn hòa. Mặc dù bản thân cũng là người theo chủ trương ôn hòa nhưng Carter phát động chiến dịch theo quan điểm bảo thủ, phản đối việc xen kẽ các màu da trong các trường học để cân bằng sắc tộc và mời nhà phân biệt chủng tộc điển hình là Thống đốc Alabama George Wallace tới bang Georgia để ủng hộ mình. Carter giành điểm cao với bài hát đồng quê chế giễu vẻ bảnh bao của đối thủ Carl. Carter thắng Sanders với tỷ lệ 59-41% và tiếp tục đánh bại ứng cử viên Đảng Cộng hòa Hal Suit, nhà báo của Đài Truyền hình Atlanta trong cuộc tổng tuyển cử với tỷ lệ tương tự. Mặc dù chủ trương vận động theo quan điểm bảo thủ nhưng Thống đốc Carter sớm nổi lên là một nhà lãnh đạo mới ở miền Nam nhiệt tình với sự nghiệp xóa bỏ mọi hạn chế của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc. *"Tôi muốn nói với quý vị một cách rất trung thực rằng"*, lời Thống đốc trong diễn văn nhậm chức, tháng 1/1971, *"thời kỳ của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc đã chấm dứt."* Theo sau cam kết của mình, ông chia đều trợ cấp giáo dục cho các vùng giàu và nghèo, bổ nhiệm hàng chục người da đen vào các cơ quan trước đây hầu như chỉ toàn người da trắng; tăng 40% công ăn việc làm cho người da đen, mở cửa Viện bảo tàng Mỹ thuật bang với chân dung các lãnh tụ người da đen đáng kính của bang, bắt đầu bằng bức chân dung lãnh tụ đấu tranh vì dân quyền đã bị giết hại Martin Luther King. Ông cũng chủ trương nâng cấp các phương tiện giáo dục cho phạm nhân trong tù và thành lập các trung tâm chăm sóc người tâm thần. Ngoài ra, Carter còn sắp xếp và tổ chức lại bộ máy chính quyền bang, thu gọn và củng cố các cơ quan, ban, ngành, tự cân đối ngân sách và hỗ trợ các hoạt động bảo vệ môi trường. Về các vấn đề lớn của quốc gia, Carter ủng

hộ Chiến tranh Việt Nam và gọi ngày 5/4/1971 là "Ngày chiến đấu của Hoa Kỳ", phản ứng lại việc tòa án quân sự buộc tội Trung úy William Calley, người đã gây ra vụ thảm sát Mỹ Lai ở miền Nam Việt Nam. Năm 1972, ông đã nỗ lực chỉ đạo đảng của mình nhằm bầu ra thêm nhiều thống đốc là người của Đảng Dân chủ và để cử Thượng nghị sĩ Henry Jackson (bang Washington) làm Tổng thống tại đại hội đảng. Năm 1974, Carter đứng đầu ủy ban chỉ đạo chiến dịch tranh cử của Đảng Dân chủ. Cùng năm đó, đúng hai năm trước khi đắc cử Tổng thống, Carter còn là một chính khách mờ nhạt khi xuất hiện với tư cách một vị khách của chương trình trò chơi trên truyền hình "What's my line?" (Tôi làm nghề gì?) và suýt nữa thì làm hỏng cả chương trình.

ỨNG CỬ VIÊN TỔNG THỐNG CỦA ĐẢNG DÂN CHỦ, 1976:

Là một chính khách không mấy nổi bật và thậm chí không có tên trong danh sách trưng cầu ý kiến sơ bộ, nhưng sau đó, Carter lại là người đầu tiên tuyên bố (tháng 12/1974) ứng cử ứng cử viên tổng thống của Đảng Dân chủ trong cuộc bầu cử năm 1976. Chương trình tranh cử của ông chủ yếu dựa trên cương lĩnh tổng quát nhằm khôi phục lại lòng tin vào chính quyền sau vụ bê bối Watergate. Carter khiến giới quan sát phải ngạc nhiên bởi thắng lợi khá nhanh trong phiên họp kín của lãnh đạo bang Iowa và trong cuộc bầu cử sơ bộ ở bang New Hampshire. Ông lần lượt đánh gục các đối thủ ngay trên khu vực ưu thế của họ. Carter cản trở cựu Thống đốc George Wallace (bang Alabama) ở Florida, Hạ nghị sĩ Morris Udall (bang Arizona) ở Wisconsin và Thượng nghị sĩ Henry Jackson (bang Washington) ở Pennsylvania. Thống đốc bang California Jerry Brown, ứng cử viên muộn màng đã thắng Carter trong các cuộc bầu cử ở Maryland và California, nhưng khi đó đã quá muộn để ngăn cản đà chiến thắng của Carter. Carter cũng phải hứng chịu một chút thiệt hại từ một bài diễn thuyết vào tháng 4, khi ông bảo vệ quyền của các cộng đồng "duy trì sự thuần khiết sắc tộc", với điều kiện "không được chống đối bất kỳ một gia đình người da đen hoặc bất kỳ một gia đình nào khác chuyển tới khu vực họ sinh sống". Đối với nhiều người da đen, cụm từ "sự thuần khiết sắc tộc"

nhằm ám chỉ tới chủ nghĩa phân biệt chủng tộc. Tại Đại hội Đảng Dân chủ tại New York vào tháng 7, Carter giành hơn 1.054 phiếu cần thiết để thắng cử. Trong vòng bỏ phiếu kín đầu tiên, ông giành 2.238½ phiếu so với 329½ phiếu của Udall; 300½ phiếu cho Brown, số phiếu còn lại rải rác cho một số người khác. Thượng nghị sĩ Walter Mondale (bang Minnesota) được đề cử làm phó tổng thống. Hình tượng ứng cử viên đại diện cho sự hòa hợp và thống nhất của Carter càng được củng cố thêm trước các khán giả truyền hình với sự hiện diện của George Wallace, Coretta Scott King và các nhân vật tiếng tăm người da đen khác trên đài chiến thắng. Trong bài diễn văn nhậm chức, Carter tiếp tục nhấn mạnh chủ đề thống nhất dân tộc: *"Đã đến lúc cần trân trọng và tăng cường sức mạnh của mỗi gia đình và của cả cộng đồng, của nền văn hóa và phong tục tập quán hết sức phong phú, đa dạng của chúng ta. Chúng ta cần một tổng thống và một Quốc hội của Đảng Dân chủ phối hợp hành động để đổi mới và cùng hướng đến mục tiêu chung là đổi mới, cùng công khai đổi mới."* Cương lĩnh của Đảng Dân chủ cam kết giảm tỷ lệ thất nghiệp xuống 3% vào năm 1980, phản đối điều chỉnh Luật Cấm phá thai, phản đối cải cách thuế ưu đãi và phản đối việc lập các trường học xen kẽ các màu da và coi đó là hạ sách để đạt được sự cân bằng sắc tộc, chủ trương áp dụng bảo hiểm y tế trên phạm vi cả nước, cắt giảm chi phí quốc phòng, quản lý các loại vũ khí và cam kết đạt được một thỏa hiệp về kênh đào Panama vừa bảo đảm quyền lợi của Hoa Kỳ trong khi vẫn kiểm soát được sự ủng hộ của châu Mỹ Latin.

ĐỐI THỦ:

Tổng thống Gerald R. Ford (1913-2006), bang Michigan, người của Đảng Cộng hòa. Tại Đại hội Đảng Cộng hòa tháng 8/1976 tại thành phố Kansas, bang Missouri, cựu Tổng thống Ford tỏ ra là ứng cử viên hàng đầu cho chức ứng cử viên tranh cử tổng thống của Đảng Cộng hòa. Cựu Thống đốc bang California Ronald Reagan cũng là một thách thức đáng kể, ông đã đánh bại Tổng thống đương nhiệm ở các bang Bắc Carolina, Texas, Indiana, California và ở một số cuộc bầu cử sơ bộ khác. Reagan tới hội nghị với một số đông các đại biểu ủng hộ ông. Với chiến thuật khá liều

lĩnh nhằm giành thắng lợi trước các đại biểu ôn hòa, Reagan phá vỡ tiền lệ và công bố trước việc lựa chọn phó tổng thống là Thượng nghị sĩ Richard Schweiker, bang Pennsylvania. Nhưng Ford tấn công trở lại đối thủ của mình từ cánh phải với sự ủng hộ của các thành viên bảo thủ nổi bật như Thượng nghị sĩ Barry Goldwater (bang Arizona) và John Connally (bang Texas). Với 1.130 phiếu tối thiểu, Ford thắng cử trong vòng bỏ phiếu kín đầu tiên với kết quả 1.187 phiếu so với Reagan được 1.070 phiếu. Thượng nghị sĩ Robert Dole (bang Kansas), được đề cử làm phó tổng thống. Nhận thức được rằng mình bị tụt lại sau đối thủ Đảng Dân chủ trong các cuộc trưng cầu ý kiến, trong diễn văn nhậm chức, Ford có ý thách thức Carter tranh luận tay đôi với mình, ông là vị tổng thống đương nhiệm đầu tiên đưa ra lời thách thức như vậy. Cương lĩnh của Đảng Cộng hòa, phần lớn do phái Reagan chi phối, thiên về giảm thuế, kích thích kinh doanh và đầu tư, tăng chi phí quốc phòng, duy trì kiểm soát kênh đào Panama và sửa đổi hiến pháp cấm phá thai và mở trường xen kẽ các học sinh da màu. Đảng Cộng hòa phản đối chủ trương bảo hiểm y tế và kiểm soát vũ khí.

CHIẾN DỊCH VẬN ĐỘNG TRANH CỬ, 1976:

Tổng thống Ford, người duy nhất vào được Nhà Trắng mà không cần chiến thắng trong cuộc bầu cử quốc gia để trở thành tổng thống hoặc phó tổng thống đã bắt đầu chiến dịch vận động tái cử với số điểm kém đối thủ những 30 điểm trong các cuộc trưng cầu ý kiến. Tận dụng các thế lực đương nhiệm và ra sức công kích hình ảnh Carter là một kẻ "mơ hồ về chính trị", Ford cố gắng thu hẹp khoảng cách cho đến ngày tổng tuyển cử. Vấn đề phiền toái nhất của Ford là việc ông xá tội cho cựu Tổng thống Nixon trong vụ bê bối Watergate. Chiến dịch của Carter tạm thời bị đánh lạc hướng khi cho ra đời ấn phẩm về cuộc phỏng vấn gây nhiều tranh cãi với tạp chí *Playboy*. Trong đó Carter thú nhận một cách thành thực rằng: *"Tôi từng khát khao rất nhiều phụ nữ và trong thâm tâm nhiều lần tôi đã nghĩ tới việc ngoại tình"*. Ford đang tiến những bước vững chắc tại các cuộc trưng cầu và dường như kết quả cuộc đua chỉ còn phụ thuộc vào các cuộc tranh luận theo như lời thách thức của Ford. Phần lớn các quan sát viên

tin rằng Ford trội hơn hẳn Carter trong cuộc tranh luận thứ nhất, diễn ra ngày 23/9 ở Philadelphia. Cuộc tranh luận giới hạn ở các vấn đề đối nội, một cuộc đối đầu đáng nhớ do 20 phút mất tiếng và bộ phận khuếch đại âm thanh bị trục trặc. Cuộc tranh luận tay đôi lần thứ hai diễn ra tại San Francisco ngày 7/10, đề cập đến chính sách đối ngoại. Lần này, Ford phạm sai lầm lớn khi khẳng định chắc chắn rằng Đông Âu hoàn toàn không còn chịu sự chi phối của Liên Xô. Carter vặn lại: *"Tôi rất muốn thấy ngài Ford thuyết phục những người dân Mỹ gốc Ba Lan rằng họ không chịu sự kiểm soát của người Nga như thế nào?"* Carter tiếp tục ở thế tấn công trong cuộc tranh luận thứ ba về các vấn đề chung ở Williamsburg, bang Virginia, ngày 22/10. Trong khi đó, tại cuộc tranh luận cấp phó tổng thống được truyền hình toàn quốc lần thứ nhất, Thượng nghị sĩ Robert Dole, trong sự thất vọng của đảng mình, đã củng cố thêm hình ảnh của ông ta như một kẻ được thuê để hạ uy tín của Đảng Cộng hòa khi đổ lỗi cho Đảng Dân chủ về tất cả các cuộc chiến tranh trong thế kỷ XX. Cuối cùng, Carter hoàn toàn có thể kết hợp sự ủng hộ ở miền Nam và ở vùng công nghiệp miền Bắc, trong cộng đồng người da đen, các dân tộc da trắng và đông đảo các tầng lớp nhân dân lao động đối chọi với thế lực của Ford ở phía tây và trong các cử tri trí thức thượng lưu của ông ta. Carter là tổng thống đầu tiên của vùng Thâm Nam đắc cử kể từ sau Zachary Taylor vào năm 1848.

ĐẮC CỬ TỔNG THỐNG, 1976:

Phổ thông đầu phiếu: Carter (Đảng Dân chủ): 40.825.839 phiếu (50%), Ford (Đảng Cộng hòa): 39.147.770 phiếu (48%).

Số phiếu đại cử tri: Carter: 297 phiếu, Ford: 240 phiếu (Ronald Reagan, bang California không tham gia ứng cử nhưng được 1 phiếu từ tiểu bang Washington).

Số phiếu theo bang: Carter giành đa số phiếu đại cử tri ở Thủ đô Washington và 23 bang – Alabama, Arkansas, Delaware, Florida, Georgia, Hawaii, Kentucky, Louisiana, Maryland, Massachusetts, Minnesota, Mississippi, Missouri, New York, Bắc Carolina, Ohio, Pennsylvania, Rhode Island, Nam Carolina, Tennessee, Texas, Tây Virginia và Wisconsin.

Ford giành thắng lợi ở 27 bang – Alaska, Arizona, California, Colorado, Connecticut, Idaho, Illinois, Indiana, Iowa, Kansas, Maine, Michigan, Montana, Nebraska, Nevada, New Hampshire, New Jersey, New Mexico, Bắc Dakota, Oklahoma, Oregon, Nam Dakota, Utah, Vermont, Virginia, Washington và Wyoming.

DIỄN VĂN NHẬM CHỨC: 20/1/1977

"... *Đất nước Hoa Kỳ đã trao cho tôi trách nhiệm vĩ đại – được ở bên Người, được tự hào và xứng đáng với Người và được chứng tỏ Người là ai. Chúng ta hãy cùng nhau tạo dựng tinh thần dân tộc trên cơ sở thống nhất và tin tưởng. Sức mạnh của Người sẽ bù đắp lại điểm yếu của tôi cũng như trí tuệ và sự khôn khéo của Người sẽ hạn chế các sai sót và lầm lỡ của tôi...*"

PHÓ TỔNG THỐNG:

Walter F. Mondale sinh năm 1928, đại biểu bang Minnesota, giữ chức từ 1977 đến 1981. Sinh ở Ceylon, bang Minnesota, là con trai một vị mục sư Hội Giám lý, Mondale tốt nghiệp trường Đại học Tổng hợp Minnesota năm 1951, phục vụ trong quân đội thời kỳ Chiến tranh Triều Tiên và tốt nghiệp ngành luật năm 1956. Trong thời gian này, ông có những kinh nghiệm hoạt động chính trị nhất định khi vận động thành công cho Hubert Humphrey vào Thượng nghị viện năm 1948. Sau khi giữ vai trò lãnh đạo chiến dịch tái ứng cử thống đốc bang của Orville Freeman năm 1958, Mondale được bổ nhiệm làm thẩm phán bang (1960-1964). Sau khi Humphrey được bầu làm phó tổng thống (1964), Mondale cũng được bầu vào Thượng nghị viện với nhiệm kỳ không thời hạn và cũng được bầu lại hai lần bằng khả năng của chính mình. Hoạt động trong Thượng nghị viện thời kỳ 1965-1977, ông kiên trì theo đuổi đường lối của phái tự do chủ trương ủng hộ dân quyền, giáo dục, y tế và phúc lợi xã hội. Mondale đồng bảo trợ đạo luật mở rộng về nhà ở năm 1968. Với tư cách là Chủ tịch ủy ban đặc biệt của Thượng nghị viện chịu trách nhiệm về giáo dục bình đẳng, ông xúc tiến chủ trương lập ra các trường học xen kẽ các màu da để tạo sự cân bằng sắc tộc. So với phần đông người của phái

tự do, ông chậm chạp hơn trong việc lên tiếng phản đối cuộc Chiến tranh Việt Nam. Mondale là ứng cử viên tranh cử tổng thống của Đảng Dân chủ năm 1976 nhưng lại sớm rời khỏi cuộc đua. Ở cương vị phó tổng thống, Mondale thiết lập được mối quan hệ công việc khá suôn sẻ và ăn ý với Tổng thống Carter và tham dự vào các quyết định chính sách hằng ngày tới một mức độ mà những người tiền nhiệm của ông không mấy ai đạt tới. Năm 1979, ông thực hiện chuyến thăm hữu nghị Trung Quốc trong vòng một tuần. Ông có lời khuyên với các phó tổng thống tương lai rằng: *"Chớ có làm ngài tổng thống của quý vị tiêu hao dần sức lực... Hãy góp ý một lần và thật chân thành. Quý vị có quyền được người khác lắng nghe mình chứ không phải là tuân lệnh mình."* Mondale là ứng cử viên tiềm năng ngay từ đầu trong cuộc bầu cử ứng cử viên tổng thống của Đảng Dân chủ năm 1984.

NỘI CÁC:

Bộ trưởng Ngoại giao: (1) Cyrus R. Vance (1917-2002), đại biểu New York, là Bộ trưởng từ 1977-1980 và đã từng là thứ trưởng quốc phòng dưới chính quyền Johnson. Chính sách ngoại giao con thoi của ông giữa Israel và Ai Cập giúp tạo cơ sở cho Hiệp ước Trại David. Vance tham gia đàm phán về vũ khí chiến lược với Liên Xô và ủng hộ việc phê chuẩn Hiệp định SALT II nhưng không thành công. Một thời gian dài theo đuổi đường lối bình thường hóa quan hệ ngoại giao với Liên Xô, Vance mâu thuẫn với cố vấn ngoại giao quốc gia Zbigniew Brezinski. Ông từ chức để phản đối kế hoạch tấn công quân sự để giải thoát các con tin ở Iran. (2) Edmund S. Maskie (1914-1996), đại biểu bang Maine, là bộ trưởng từ 1980-1981. Ông là ứng cử viên phó tổng thống của Đảng Dân chủ năm 1968. Ông chủ trương nối lại các cuộc đàm phán ngoại giao để thả các con tin ở Iran.

Bộ trưởng Tài chính: (1) W. Michael Blumenthal sinh năm 1926, đại biểu bang Michigan, là bộ trưởng Tài chính từ năm 1977 đến năm 1979. Là người Đức nhập cư sang Mỹ, dưới chính quyền Kennedy, ông đã từng giữ chức thứ trưởng ngoại giao. Tháng 3/1979, Blumenthal ký một thỏa thuận ở Bắc Kinh để giải quyết các khiếu nại của Mỹ lâu nay về số tài sản bị chính quyền Cộng sản chiếm giữ năm 1949. Ông buộc phải thôi giữ

chức vụ này trong lần cải tổ nội các. (2) G. William Miller (1925-2006), đại biểu bang Oklahoma, là bộ trưởng Tài chính từ 1979-1981. Ông đã từng giữ chức Giám đốc Cục Dự trữ Liên bang. Miller giám sát việc tài trợ của Liên bang cho Tập đoàn Chrysler đứng trên bờ vực phá sản.

Bộ trưởng Quốc phòng: Harold Brown sinh năm 1927, đại biểu bang California, là bộ trưởng Quốc phòng thời kỳ 1977-1981. Dưới thời Tổng thống Johnson, ông giữ chức tư lệnh không quân. Từ một chuyên gia vật lý hạt nhân, Harold là nhà khoa học đầu tiên trở thành bộ trưởng Quốc phòng. Là người xúc tiến phê chuẩn Hiệp ước SALT II (nhưng cũng thất bại), ông tuyên bố rằng việc tuân thủ hiệp ước sẽ được thực hiện, thậm chí Mỹ có thể bị mất các trạm quan sát điện tử ở Iran. Ông cảnh cáo rằng Liên Xô đang tìm kiếm khả năng tấn công đầu tiên và sức mạnh hạt nhân của Hoa Kỳ có thể bị tổn hại. Harold ủng hộ sự thay đổi chiến lược của chính quyền hướng mục tiêu giáng trả của vũ khí hạt nhân Hoa Kỳ vào các căn cứ quân sự của Liên Xô thay vì nhằm vào các thành phố và khu công nghiệp. Là Bộ trưởng Quốc phòng đầu tiên của Hoa Kỳ tới thăm Trung Quốc, ông thảo luận với các quan chức Bắc Kinh chiến lược hợp tác Trung – Mỹ nhằm hạn chế ảnh hưởng và sự bành trướng của Liên Xô ở vùng Cận Đông.

Bộ trưởng Tư pháp: (1) Griffin B. Bell (1918-2009), đại biểu bang Georgia, giữ chức vụ này từ 1977-1979. Là cố vấn tin cậy của Tổng thống Carter, ông chính là người giám sát tiếp nhận người tỵ nạn Việt Nam sang Mỹ và chỉ định một thẩm phán đặc biệt điều tra vụ buộc tội Giám đốc ngân sách Bert Lance làm trái các quy định ngân hàng. Năm 1982, ông cho xuất bản cuốn hồi ký *Taking Care of the Law* (*Chăm lo luật pháp*). (2) Benjamin R. Civiletti sinh năm 1935, đại biểu bang Maryland, giữ chức từ 1979 đến 1981. Được đề bạt từ chức trợ lý phụ trách về dân sự, ông ra lệnh trục xuất những người Iran cư trú bất hợp pháp trong thời gian có cuộc khủng hoảng con tin và là người tranh luận đòi đưa vụ các con tin này ra Tòa án Quốc tế.

Bộ trưởng Nội vụ: Cecil D. Andrus sinh năm 1931, đại biểu bang Idaho, là bộ trưởng Nội vụ từ năm 1977 đến năm 1981. Mặc dù rất có uy tín đối với các nhà môi trường học nhưng ông bị chỉ trích gay gắt vào năm

1979 vì hoãn việc thực thi các quy định kiểm soát việc khai thác khoáng sản dưới lòng đất. Ông đứng về phía các tiểu nông miền Tây phản đối sắc lệnh về nông nghiệp giới hạn diện tích các nông trang được sử dụng hệ thống thủy lợi Liên bang.

Bộ trưởng Nông nghiệp: Robert S. Berglant sinh năm 1928, đại biểu bang Minnesota, là bộ trưởng Nông nghiệp thời kỳ 1977-1981. Tháng 11/1978, ông đến Trung Quốc tiến hành các cuộc đàm phán sơ bộ chuẩn bị cho hiệp định tháng 10/1980 về việc Trung Quốc mua của Hoa Kỳ một khối lượng lớn lúa mì và ngô vào năm 1984.

Bộ trưởng Thương mại: (1) Juanita M. Kreps (1921-2010), đại biểu bang Bắc Carolina, là bộ trưởng Thương mại từ năm 1977 đến năm 1979. Bà là nữ giám đốc đầu tiên của Sở Giao dịch chứng khoán New York. Bà từ chức bộ trưởng vì lý do cá nhân. (2) Philip M. Klutznick (1907-1999), đại biểu bang Illinois, giữ chức bộ trưởng Thương mại từ 1980-1981. Ông ra lệnh cấm bán các thiết bị công nghệ cao cho Liên Xô sau sự kiện Liên Xô tiến quân vào Afghanistan.

Bộ trưởng Lao động: F. Ray Marshall sinh năm 1928, đại biểu bang Texas, giữ chức từ 1977-1981. Theo sự thúc giục của ông năm 1977, Hoa Kỳ rút khỏi tổ chức Lao động Quốc tế do Liên Xô giữ vai trò chủ đạo.

Bộ trưởng y tế, giáo dục và phúc lợi (năm 1979 đổi tên thành Bộ Y tế và Dịch vụ Nhân sinh): (1) Joseph A. Califano Jr. sinh năm 1931, đại biểu Thủ đô Washington, giữ chức từ năm 1977 đến năm 1979. Joseph từng là cố vấn về các vấn đề trong nước của Tổng thống Johnson. Tự mình bỏ thói quen hút thuốc lá, ông phát động chiến dịch chống thuốc lá trên toàn quốc. Ông xúc tiến việc chính phủ thông qua Luật Bảo hiểm y tế quốc gia nhưng không thành công và sau đó chính ông lại thay đổi ý kiến. Cuộc cải tổ nội các đã buộc ông rời chiếc ghế bộ trưởng. Năm 1981, Joseph cho xuất bản cuốn hồi ký *Governing America An Insider's Report From the White and the Cabinet (Bản báo cáo của người trong cuộc về Nhà Trắng và nội các của Carter*) với nội dung phê phán chính quyền của Tổng thống Carter. (2) Patricia Roberts Harris (1924-1985), đại biểu Thủ đô Washington, giữ chức vụ này từ 1979 đến 1981. Được thuyên chuyển sang từ chức bộ trưởng Gia cư và

Phát triển Đô thị, tháng 12/1979, bà cho ban hành các văn bản hướng dẫn yêu cầu các trường đại học nhận quỹ tài trợ của Liên bang để nâng cao chất lượng các chương trình thể thao dành cho phụ nữ.

Bộ trưởng Gia cư và Phát triển Đô thị: (1) Patricia R. Harris (1924-1985), giữ chức từ 1977-1979. Dưới thời Tổng thống Johnson, bà là đại sứ da đen đầu tiên ở Luxembourgh. Bà thi hành các biện pháp nghiêm ngặt chống phân biệt chủng tộc trong các hoạt động bán và thuê nhà ở và duy trì quyền kiểm soát chặt chẽ đối với Hiệp hội Thế chấp Nhà ở Quốc gia. Bà thôi giữ chức vụ này để làm bộ trưởng y tế, giáo dục và phúc lợi. (2) Moon Landrieu sinh năm 1930, đại biểu bang Louisiana, giữ chức bộ trưởng từ năm 1979 đến năm 1981. Trước khi được bổ nhiệm vào vị trí này, ông là thị trưởng New Orleans và là chủ tịch Hội nghị Các thị trưởng Hoa Kỳ.

Bộ trưởng giao thông: (1) Brock Adams (1927-2004), đại biểu bang Washington, giữ chức vụ này từ 1977-1979. Ông đề ra chương trình an toàn và tiết kiệm nhiên liệu cho các động cơ. Brock thôi chức vụ này sau cuộc cải tổ nội các. (2) Neil E. Goldschmidt sinh năm 1940, đại biểu bang Oregon, là bộ trưởng từ năm 1979 đến năm 1981. Ông là người xúc tiến dự án phát triển hệ thống vận tải quy mô lớn và điều chỉnh lại các ngành công nghiệp giao thông vận tải.

Bộ trưởng Năng lượng: (1) James R. Schlesinger (1929-2014), đại biểu bang Virginia, là bộ trưởng từ năm 1977 đến năm 1979. Ông đã từng giữ các chức vụ chủ tịch Ủy ban Năng lượng nguyên tử, giám đốc Cục Tình báo Trung ương và bộ trưởng Quốc phòng dưới thời Tổng thống Nixon và Tổng thống Ford. Được bổ nhiệm làm trợ lý phụ trách các vấn đề năng lượng cho Tổng thống Carter, Schlesinger trở thành bộ trưởng Năng lượng đầu tiên trong nội các. Ông giám sát thiết lập Bộ Năng lượng quản lý chức năng của 50 cơ quan trực thuộc chính phủ, bao gồm cả Sở Điện lực Liên bang và Cục Quản lý Năng lượng Liên bang. Ông phải rời khỏi chức vụ trong cuộc cải tổ nội các. (2) Charles W. Duncan, Jr. sinh năm 1926, đại biểu bang Texas, là bộ trưởng Năng lượng từ 1979-1981. Ông từng giữ chức Thứ trưởng Quốc phòng. Charles khuyến khích các chương trình tiết kiệm năng lượng và tháng 3/1980, ông ký thỏa thuận điều chỉnh

giá cả với Chính phủ Canada trong khuôn khổ kế hoạch nối lại việc nhập khẩu khí đốt tự nhiên của Canada.

Bộ trưởng Giáo dục: Shirley M. Hufstedler (1925-2016), đại biểu bang California, giữ chức vụ này thời kỳ 1979-1981. Là bộ trưởng Giáo dục đầu tiên, bà lập ra Bộ Giáo dục điều hành 150 chương trình trước đây thuộc về Bộ Y tế, Giáo dục và Phúc lợi và Bộ Quốc phòng.

HOẠT ĐỘNG CỦA CHÍNH QUYỀN: 20/1/1977-20/1/1981

Lệnh ân xá những người trốn nghĩa vụ quân sự, 1977: Ngày đầu tiên làm Tổng thống, Carter đã công bố lệnh ân xá cho khoảng 10.000 người trốn quân dịch thời kỳ Chiến tranh Việt Nam. Sắc lệnh này không áp dụng với các trường hợp đào ngũ trong thời chiến. Tuy nhiên, sắc lệnh này bị Hội Cựu chiến binh phê phán.

Các sắc lệnh bãi bỏ điều tiết: Tổng thống Carter ký sắc lệnh điều chỉnh ngành vận tải hàng hóa bằng đường hàng không năm 1977, vận tải hàng không thương mại năm 1978, điều chỉnh giá khí đốt tự nhiên năm 1978 và ngành vận chuyển bằng xe tải năm 1980.

Chính sách về năng lượng: "Năng lượng là phương tiện kiểm tra nhanh nhất khả năng hợp nhất đất nước của chúng ta", Tổng thống nêu rõ trong một bài diễn văn quan trọng vào tháng 7/1979, "*và đó cũng là tiêu chuẩn mà chúng ta đang chạy đua để vươn tới. Trên mặt trận năng lượng, chúng ta có thể giành lại cho đất nước một niềm tin mới và lại có thể kiểm soát và nắm chắc vận mệnh của mình.*" Sau cuộc tranh cãi kéo dài 18 tháng giữa chính phủ và Quốc hội, tháng 11/1978, Tổng thống Carter mới thông qua được sắc lệnh về năng lượng, quy định về kiểm soát lại giá khí đốt, giảm thuế cho các dự án lắp đặt hệ thống cách điện và tiết kiệm nhiên liệu, yêu cầu các ngành kinh doanh và ngành công nghiệp chuyển từ dùng dầu lửa sang dùng khí đốt hoặc than. Năm 1980, Quốc hội phê chuẩn áp dụng thuế đặc biệt do chính phủ tài trợ đối với các công ty dầu lửa. Tổng thống Carter cũng ra sức xúc tiến phát triển các dạng nhiên liệu tổng hợp.

Sự kiện Đảo Ba Dặm (Three Mile Island): Tương lai của ngành năng lượng hạt nhân chợt tối sầm lại sau sự kiện Đảo Ba Dặm – một nhà máy

năng lượng hạt nhân bị nổ vào tháng 3/1979 tại bang Pennsylvania. Vụ nổ hệ thống làm lạnh của lò phản ứng số hai được giải thích do sai lầm của cả con người, kỹ thuật và thiết kế. Đội đặc nhiệm do Tổng thống Carter chỉ định có nhiệm vụ điều tra vụ tai nạn và kiến nghị việc đình chỉ ngay lập tức việc xây dựng nhà máy năng lượng hạt nhân cho đến khi nào áp dụng được các tiêu chuẩn an toàn nghiêm ngặt hơn. Ủy ban Năng lượng Hạt nhân cũng đồng tình với chỉ định này.

Luật Bảo vệ môi trường: Năm 1977, Tổng thống phê chuẩn văn bản luật cấm xả các chất thải chưa qua xử lý ra đại dương và luật khai thác khoáng sản và khai hoang, sắc lệnh về vùng đất Alaska được ban hành năm 1980 cấm xâm phạm 104 mẫu đất dành cho các công viên quốc gia, rừng cấm và một số diện tích đất khác.

Chương trình phúc lợi xã hội: Năm 1977, Tổng thống phê chuẩn sắc lệnh cung cấp tem phiếu lương thực cho các đối tượng được quy định. Năm 1978, ông ký ban hành Đạo luật Hành chính sự nghiệp Humphrey-Hawkins. Được Thượng nghị sĩ Đảng Dân chủ Hubert Humphrey (bang Minnesota) và Hạ nghị sĩ Augustus F. Hawkins (bang California) bảo trợ, đạo luật này đề ra mục tiêu giảm tỷ lệ thất nghiệp xuống 4% vào năm 1983 và kiến nghị Tổng thống hoạch định các kế hoạch 5 năm về thất nghiệp, công ăn việc làm, lạm phát và sản xuất.

Nhân quyền: Điểm cốt lõi trong chính sách đối ngoại của chính quyền Carter là lời kêu gọi nhân quyền trên khắp thế giới. Carter lên án các vụ việc ở Liên Xô, tiêu biểu là vụ Anatoly Shcharansky và Alexander Ginzburg. Năm 1977, tại Warsaw, ông lên tiếng kêu gọi quyền con người ở các nước Đông Âu. Tổng thống lên án nạn phân biệt chủng tộc ở Nam Phi và ủng hộ nỗ lực của những người da đen đấu tranh vì quy tắc đa số ở Rhodesia. Ông ta chỉ trích các chế độ xã hội của lãnh tụ Castro ở Cuba và của Idi Amin ở Uganda. Tổng thống ra lệnh đình chỉ viện trợ nước ngoài cho Argentina, Uruguay và Ethiopia.

Hiệp ước kênh đào Panama, 1977: Sau 13 năm thương thuyết (bắt đầu từ thời Tổng thống Johnson), tháng 9/1977, Hoa Kỳ và Panama đã

đi đến một hiệp ước quy định việc trao trả lại kênh đào và khu vực xung quanh Panama bắt đầu có hiệu lực từ ngày 31/12/1999. Trong khi các cử tri Panama phê chuẩn hiệp ước sau một cuộc trưng cầu dân ý thì ở Mỹ, người ta phải mất hàng tháng trời mới đi đến thống nhất vì một số đông các thành viên bảo thủ, trong đó cựu Thống đốc California Ronald Reagan đã lên án hiệp ước này như một bước thụt lùi, một sự nhân nhượng có thể gây nguy hại tới nền an ninh khu vực bán cầu này. Tháng 10/1979, Hoa Kỳ trao trả vùng kênh đào cho Panama nhưng vẫn duy trì quyền điều hành và bảo vệ kênh đào cho đến cuối thế kỷ.

Hiệp ước Trại David, 1978: Quá trình lập lại hòa bình ở Trung Đông, bắt đầu bằng cử chỉ đầy tự tin của Tổng thống Ai Cập Anwar Sadat trong chuyến thăm lịch sử của ông tới Jerusalem tháng 11/1977 đã bị đình lại tới tháng 9/1978 khi Tổng thống Carter mời ngài Sadat và nguyên Thủ tướng Israel Menachem Begin tới trại David. Sau 13 ngày thương lượng căng thẳng tại một khu vực hẻo lánh tách biệt ở Maryland, ba nhà lãnh đạo đã đi đến nhất trí với hai văn bản luật, được ký kết trọng thể với sự có mặt của các nhà quay phim, chụp ảnh, đó là Hiệp định khung về Hòa bình ở Trung Đông và Hiệp định khung cho việc kết thúc thỏa ước hòa bình giữa Ai Cập và Israel. Mặc dù về sau bắt đầu xuất hiện các trở lực, chủ yếu là xung quanh vấn đề quyền tự trị của người Palestine nhưng Hiệp ước Trại David đã dẫn tới một hiệp ước hòa bình chính thức vào tháng 3/1979, chấm dứt 31 năm tranh chấp giữa Ai Cập và Israel và việc trao trả lại vùng Sinai bị chiếm đóng của Ai Cập được tiến hành từng bước vào tháng 4/1982.

Quan hệ với Trung Quốc: Năm 1979, Hoa Kỳ thiết lập quan hệ ngoại giao với Trung Quốc và bắt đầu rút quân khỏi Đài Loan. Mặc dù vẫn tiếp tục giao lưu văn hóa và trao đổi buôn bán với Đài Loan nhưng Washington đã chính thức công nhận Bắc Kinh là chính phủ hợp pháp của Trung Quốc. Cũng năm đó, Phó Thủ tướng Đặng Tiểu Bình trở thành nhà lãnh đạo Cộng sản đầu tiên của Trung Quốc đến Hoa Kỳ và hai nước đã ký các hiệp định hợp tác khoa học, văn hóa và thương mại.

Hiệp định SALT II bị hủy bỏ: Tháng 6/1979, Tổng thống Carter và Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô Leonid Brezhnev đã ký hiệp định

thứ hai thỏa thuận được trong khuôn khổ các vòng đàm phán cắt giảm vũ khí chiến lược. Với ý kiến cho rằng thỏa thuận này là hết sức bất lợi cho Hoa Kỳ, các thành viên bảo thủ của Thượng nghị viện Hoa Kỳ là Sam Nunn (Đảng Dân chủ, bang Georgia), John Tower (Đảng Cộng hòa, bang Texas) và Henry Jackson (Đảng Dân chủ, bang Washington) đã phối hợp thành bộ ba đòi hủy bỏ Hiệp định. Những thời cơ để đi đến thỏa thuận đã bị triệt tiêu khi Liên Xô tiến vào Afghanistan tháng 12/1979, chính vì thế Hiệp định SALT II không bao giờ được thông qua.

Quan hệ với Afghanistan: Năm 1979, trả đũa việc Đại sứ Hoa Kỳ Adolph Dubs bị giết hại ở Cabun, Tổng thống Carter ra lệnh cắt toàn bộ viện trợ nhân đạo cho Afghanistan. Cuối năm đó, Liên Xô tiến vào Afghanistan, đánh dấu sự bùng nổ cuộc chiến 9 năm đánh đuổi quân phiến loạn đe dọa chế độ thân Liên Xô Babrak Kaimal. Chưa bao giờ trong thời gian làm Tổng thống, Carter tỏ ra giận dữ như vậy, ông kiên quyết kêu gọi toàn cầu phản đối cuộc chiến của Liên Xô. Năm 1980, Hoa Kỳ đình chỉ việc bán thiết bị công nghệ cao và lương thực cho Liên Xô, giành được sự ủng hộ của Liên Hợp Quốc với lệnh rút hết quân đội nước ngoài ra khỏi Afghanistan và đã thuyết phục thành công 63 quốc gia khác không tham gia Thế vận hội Olympic ở Moscow. Đến thời Tổng thống Reagan lệnh cấm vận lương thực này đã được bãi bỏ vào năm 1981. Liên Xô đã rút hết quân khỏi Afghanistanvào năm 1988 và 1989.

Vụ các con tin Mỹ ở Iran, 1979-1981: Tháng 11/1979, quân đội Iran đánh chiếm đại sứ quán Mỹ ở Tehran và bắt 60 người Mỹ làm con tin. Quân đội Iran đưa ra điều kiện để đổi lấy việc trả lại tự do cho những con tin này: Về phía Mỹ phải trục xuất ông vua bị hạ bệ là Shah Reza Pahlavi, khi đó đang chữa bệnh ở New York phải trở về Iran để ra hầu tòa. Theo lệnh của phía Iran, hầu hết những phụ nữ và người da đen cùng những người đau yếu trong số các con tin đã được phóng thích. 52 người Mỹ còn lại tiếp tục bị giam giữ hơn một năm, họ là vật đảm bảo cho cuộc chiến tranh cân não; nó đã làm đau đầu Chính phủ Hoa Kỳ, gây ra làn sóng bài Mỹ và cuộc cách mạnh Hồi giáo ở Iran, một trong những tác nhân lật đổ Tổng thống Carter vào năm 1980. Theo sau vụ đóng cửa đại sứ quán, chính quyền Carter tiến

hành các biện pháp ngoại giao, kinh tế và cuối cùng là dùng sức mạnh quân sự để giải thoát các con tin. Tháng 11/1979, Tổng thống Carter ra lệnh ngừng nhập khẩu dầu lửa từ Iran và phong tỏa các tài sản của Iran ở Mỹ. Tháng 12/1979, Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc kêu gọi Iran trả lại tự do ngay lập tức cho các con tin. Tổng thống Carter cho trục xuất 183 nhà ngoại giao Iran ở Mỹ. Đại sứ quán Canada che giấu 6 người Mỹ thoát được trong cuộc tấn công đại sứ quán Mỹ và tháng 1/1980 thu xếp cho họ giả làm nhân viên ngoại giao Canada rời khỏi Iran. Đầu tháng 4/1980, Carter quyết định áp dụng các biện pháp trừng phạt kinh tế đối với Iran và cấm công dân Mỹ trừ các nhà báo tới Iran. Cho dù chưa có kế hoạch nào cụ thể, ngày 24/4, Tổng thống điều động một lực lượng quân đội đi giải cứu các con tin. Đội quân này hạ cánh ở Iran, nhưng những trục trặc của ba chiếc máy bay lên thẳng đã khiến sĩ quan chỉ huy phải hủy bỏ cuộc tấn công trước khi mở đợt tập kích cuối cùng vào Tehran. Trong khi chuyển quân về tuyến sau, hai chiếc máy bay đâm vào nhau làm 8 người chết. Để đối phó với những trận tấn công như thế sau này, phía Iran đã cách ly các con tin thành nhiều nhóm rải rác khắp Iran. Sau đó, cái chết của nhà vua Iran ở Cairo vào tháng 7/1980 khiến người ta hy vọng rằng chẳng bao lâu nữa các con tin có thể sẽ được thả ra, nhưng Iran yêu cầu trả lại tài sản của nhà vua đã quá cố, hủy bỏ mọi lời buộc tội của Mỹ chống Iran, ngừng phong tỏa tài sản của Iran ở Mỹ và Mỹ phải cam kết không can thiệp vào các công việc nội bộ của Iran. Trong khi đó, chiến tranh đã nổ ra giữa Iran và Iraq khiến cho điều kiện cuối cùng khó đứng vững dưới áp lực kinh tế. Tháng 11/1980, giới quân sự Iran giao các con tin cho Chính phủ Iran. Với vai trò trung gian của Algeria, cuộc thương lượng cuối cùng đã đi đến kết quả. Iran chấp nhận thả các con tin để đổi lấy việc ngừng phong tỏa tài sản của Iran ở Mỹ và buộc phải rút lại những đòi hỏi khác. Ngày 20/1/1981, các con tin rời khỏi Iran và đó cũng là lúc Tổng thống Carter chuyển giao chính quyền cho Ronald Reagan.

Chủ thuyết Carter, 1980: Trong bài diễn văn tháng 1/1980, Tổng thống Carter cảnh cáo Liên Xô không được lợi dụng tình hình lộn xộn ở Iran và ở Afghanistan làm cái cớ hòng duy trì mục tiêu lâu dài của Liên Xô muốn giành

quyền sở hữu một cảng nước ấm. *"Bất kỳ một nỗ lực nào của một lực lượng bên ngoài"*, Tổng thống tuyên bố trong Chủ thuyết Carter, *"nhằm kiểm soát vùng Vịnh Ba Tư sẽ bị coi là hành động xâm phạm lợi ích của Hoa Kỳ và sẽ bị trừng trị bằng bất kỳ một biện pháp nào cần thiết, kể cả dùng sức mạnh quân sự."*

BỔ NHIỆM THẨM PHÁN TÒA ÁN TỐI CAO:

Không.

VỀ HƯU: 20/1/1981

Sau thất bại trong lần tái ứng cử tổng thống (Xem: *Ronald Reagan - Tổng thống thứ bốn mươi*), Carter về nghỉ ở Plains, bang Georgia. Ông lập ra Trung tâm của Tổng thống Carter ở Atlanta và tích cực tham gia các dự án của trung tâm, trong đó nổi bật là nỗ lực diệt giun Guinea ở châu Phi. Là thành viên của Hiệp hội Môi sinh, ông trực tiếp lao động xây dựng nhà ở mới tại các khu nhà ổ chuột New York. Ông cũng tham gia giảng về khoa học chính trị ở trường Đại học Tổng hợp Emory. Ông được trao giải Nobel Hòa bình vào năm 2002 vì đã thiết lập hòa bình giữa Ai Cập và Israel cùng các công trình nhân đạo khác của ông.

CA NGỢI:

"Tôi biết ông đã nhiều năm. Ông là người rất can đảm. Lời ông nói thể hiện một tính cách tận tụy và nhắc nhở chúng ta cần quan tâm hơn đến cộng đồng của mình... Con người đó luôn hướng về những giá trị chân chính." – Thị trưởng Chicago Richard Daley, 1976

"Ông trao cho tôi vai trò lớn hơn và tốt với tôi [với tư cách là Phó Tổng thống] hơn bất kỳ vị tổng thống nào trong lịch sử." – Cựu Phó Tổng thống Walter Mondale, 1981

"Carter là nhà lãnh đạo hiểu biết nhất mà tôi từng biết. Vốn kiến thức sâu rộng của ông khiến ta phải ngạc nhiên. Ông có thể nói một cách rất tự tin và đầy sức thuyết phục về năng lượng, về *các vấn đề hạt nhân,* về *du hành vũ trụ, Trung Đông, châu Mỹ Latin,* nhân *quyền, về lịch sử nước Mỹ và về bất kỳ*

một chủ đề nào được yêu cầu." – Cựu Chủ tọa Quốc hội Thomas P. "Tip" O'Neil, 1987

CHỈ TRÍCH:

"Tổng thống Carter đơn giản là đã thất bại trong việc dẫn dắt đất nước ta đi đúng hướng cần đi và kết quả là Hoa Kỳ rơi vào tình trạng xuống dốc nghiêm trọng. Chính sách đối ngoại của chúng ta hết sức sai lầm." – Cựu Tổng thống Gerald Ford

"Chính quyền Carter đã gặt hái kết quả đặc biệt là ngay lập tức và cùng một lúc hình thành quan hệ xấu chưa từng thấy với các nước đồng minh, các mối quan hệ với các nước đối thủ trở nên tồi tệ hơn bao giờ hết và tình trạng xáo trộn và biến đổi nghiêm trọng ở thế giới thứ ba kể từ sau Thế chiến II." – Cựu Bộ trưởng Ngoại giao Henry Kissinger, 1980

"Chúng ta phải xử lý cho được một món ăn mà chính quyền hiện nay chế biến ra: một món hầm không nhừ và thật khó tiêu, lại lạ miệng, phần thì lạm phát, phần thì thất nghiệp quá cao, phần lại suy *thoái; miếng khác lại thất thu thuế và lại có miếng chi tiêu cắt* xén, *gia giảm chút ít bởi khủng hoảng năng lượng. Đó là món hầm* kinh *tế làm nước Mỹ đau bụng."* – Ứng cử viên tổng thống Đảng Cộng hòa, Ronald Reagan

NHỮNG CÂU NÓI NỔI TIẾNG CỦA CARTER:

"Việc thông qua các đạo luật về dân quyền những năm 60 là điều kỳ diệu nhất xảy ra ở miền Nam mà tôi từng thấy trong đời. Nó trút được một gánh nặng cho người da trắng cũng như người da đen."

"Niềm tin đã xác định sự nghiệp của chúng ta và là chất keo *gắn bó các thế hệ. Chúng ta luôn luôn tin tưởng vào điều được gọi* là *sự tiến bộ, vào chân lý rằng tương lai của con em chúng ta* sẽ tốt *đẹp hơn thời đại ngày nay. Nhưng người dân Mỹ đang* đánh *mất dần niềm tin ấy. Người ta không còn tin vào chính phủ và không tin tưởng cả chính mình với tư cách là công dân làm chủ của một đất nước tự do."*

TÁC PHẨM CỦA CARTER:

Why not the best (Tại sao không là người xuất sắc nhất), 1976.

Keeping Faith: Memoirs of a President (Giữ niềm tin: Hồi ký của một tổng thống), 1982.

Everything to gain: Making the most out of the Rest of Your *life (Để có được tất cả, hãy nỗ lực hết mình trong quãng đời còn lại)*, viết cùng với Rosalynn Carter, 1987.

An Outdoor Journal (Nhật ký ngoài trời), 1988.

TÁC PHẨM VỀ CARTER:

Glad, Betty. *Jimmy Carter: In Search of the Great White House (Jimmy Carter: Nghiên cứu về một con người của Nhà Trắng)*, New York: Norton, 1980.

Kucharsky, David. *The Man from Plains: The Mind and Spirit of Jimmy Carter (Trí tuệ và tinh thần của Jimmy Carter, người con của Plains)*, New York: Harper & Row, 1976.

Mazlish, Bruce và Diamon, Edwin. *Jimmy Carter: An Interpretive Biography* (*Tiểu sử Jimmy Carter*), New York: Simon & Schuster, 1979.

Stroud, Kandy. *How Jimmy Won: The victory campaign from Plains to the White House (Jimmy đã giành thắng lợi như thế nào: Chiến dịch thắng lợi từ Plains đến Nhà Trắng)*, New York: Morrow, 1977.

Wooten, James. *The Roots and Rising of Jimmy Carter (Xuất xứ và thời niên thiếu của Jimmy Carter)*, New York: Summit Books/Simon & Schuster, 1978.



RONALD REAGAN

(1911-2004)

TỔNG THỐNG THỨ BỐN MƯƠI

(1981-1989)

HỌ VÀ TÊN:

Ronald Wilson Reagan. Wilson là tên thời con gái của mẹ ông.

NGOẠI HÌNH:

Là vị tổng thống cao tuổi nhất lúc bấy giờ, Reagan có vẻ hơi ngại ngùng trong lễ sinh nhật thứ 78 khi rời chiếc ghế tổng thống quyền lực. Tuy nhiên, trong suốt nhiệm kỳ tổng thống, ông luôn tràn đầy sinh lực đến ngạc nhiên và giữ được diện mạo khá trẻ trung. Cao 1,85m, nặng 84kg, Reagan có đôi mắt xanh và mái tóc nâu dày ngả màu muối tiêu. Reagan bị cận thị nặng từ thời niên thiếu, ông bắt đầu đeo kính từ đầu những năm 1940. Reagan hơi bị nặng tai từ sau lần một bạn diễn bắn súng gần sát đầu ông trong một lần làm phim. Ông bắt đầu đeo máy trợ thính tai phải vào năm 1983 và dùng với cả tai trái từ năm 1985. Reagan suýt chết vì viêm phổi năm 1947. Một vài năm sau đó, trong một trận đấu bóng chày của những nhân vật nổi tiếng, xương đùi phải của ông bị vỡ thành sáu mảnh khi ông trượt chân ở điểm chạm bóng đầu tiên, ông mất nhiều tháng trời điều trị bằng phương pháp kéo dãn khiến chân ông không còn cử động linh hoạt được như trước. Trong thời gian làm Tổng thống, ông thường bị viêm mũi và viêm họng, bị dãn tuyến tiền liệt (chữa khỏi năm 1987). Tháng 7/1985, Tổng thống Reagan phải phẫu thuật vì ung thư ruột kết. Trong ca phẫu thuật kéo dài gần ba tiếng đồng hồ, các bác sĩ đã cắt bỏ một đoạn ruột già dài khoảng 60cm trong đó có một khối u ác tính có đường kính 5cm đã lan đến thành ruột nhưng chưa đâm thủng nó. Sau đó thi thoảng các khối u lành nhỏ lại xuất hiện trong ruột kết và các bác sĩ lại phẫu thuật cắt bỏ chúng. Năm 1985, và lại tái phát vào năm 1987, ông được phát hiện có các tế bào ung thư da, các bác sĩ lại tiến hành phẫu thuật lấy chúng ra khỏi bề mặt mũi của ông. Hai tuần trước khi mãn nhiệm, ông phải phẫu thuật chữa chứng co cứng ở lòng bàn tay trái, vô hại nhưng cứ tiếp diễn tình trạng này thì ông sẽ có nguy cơ không thể duỗi thẳng ngón tay áp út được. Tổng thống Reagan có giọng nói nhẹ nhưng rõ ràng, âm điệu đều đặn, uyển chuyển, được rèn luyện trong những năm làm phát thanh viên trên đài.

TÍNH CÁCH:

Reagan là diễn viên điện ảnh chuyên nghiệp duy nhất trở thành Tổng thống. Reagan có biệt danh là Nhà tuyên truyền vĩ đại do việc ông tận dụng các chương trình truyền hình để giới thiệu đường lối chính sách của chính quyền rất hiệu quả. Ông là người có tài kể chuyện với một kho tàng dường như vô tận các câu chuyện khôi hài về những ngày ông ở Hollywood. Nhìn chung ông rất lịch thiệp, vui vẻ, điềm đạm và luôn luôn lạc quan. Theo Hedrick Smith, phóng viên tờ *New York Times* thì "phong cách tự nhiên và vẻ ngoài dễ nhìn của Reagan gây thiện cảm nhanh chóng với những người cho rằng ông có dáng vẻ của một kẻ cuồng tín cực hữu từ đằng xa". Anne Edwards, nhà nghiên cứu lịch sử và luôn theo sát Reagan trong những năm đầu hoạt động chính trị, đã mô tả ông là một người lãnh đạm, kín đáo và rất ít khi kể về bản thân mình với người ngoài. Trong một loạt sách do các cộng sự trong chính quyền Reagan như Giám đốc ngân sách David Stockman, thư ký báo chí Larry Speakers, Tham mưu trưởng Nhà Trắng Donald Reagan, Tham mưu phó Michael Deaver và Bộ trưởng Ngoại giao Alexander Haig, viết thì chân dung Tổng thống được khắc họa là một con người thờ ơ, không hề bị ràng buộc bởi các hoạt động hằng ngày, ông thường rụt rè trong việc đưa ra các chỉ thị và không khéo léo trong xử thế các tình huống riêng tư hoặc đôi khi tỏ ra thiếu hiểu biết cơ bản về một số vấn đề quan trọng. Sự nóng vội và việc sẵn sàng giao phó quyền lực rộng rãi cho nhân viên là nguyên nhân của sự chỉ trích gay gắt đối với Reagan sau hành động chống Iran (xem: *Hoạt động của chính quyền*). Trong thời gian làm Tổng thống, ông thừa nhận rằng lịch trình của mình có chịu ảnh hưởng của một nhà chiêm tinh học do bà Reagan cố vấn, nhưng ông phủ nhận rằng các quyết định về chính sách của mình chưa bao giờ dựa vào dự báo của chiêm tinh học. Reagan thú nhận rằng ông mắc chứng sợ không gian hẹp.

TỔ TIÊN:

Reagan là người gốc Ireland và Anh – Scotland. Họ nội (họ gốc là O'Regan) của ông đến từ Ballyporeen vùng Tipperary, Ireland. Cụ của Reagan là Michael Reagan bỏ làng ra đi trong một trận đói, sống ở London

10 năm và năm 1856 di cư sang Hoa Kỳ rồi định cư tại một trang trại gần Fairhaven, bang Illinois.

CHA:

John Edward "Jack" Reagan (1883-1941), làm nghề bán giày dép. Sinh ra ở Fulton, bang Illinois, Jack Reagan mồ côi từ năm lên sáu khi cả bố và mẹ đều chết vì bệnh lao cách nhau đúng một tuần. Reagan được một người cô và ông bà nội thay nhau nuôi dưỡng. Với trình độ học vấn hết lớp 6, cậu nỗ lực để có một cuộc sống giản dị bằng việc bán giày dép ở các thị trấn nhỏ của bang Illinois và một thời gian ở Marshall Field, Chicago. Tương lai của Jack có phần sáng sủa hơn khi hợp tác với H. C. Pitney mở một cửa hàng giày dép thời trang ở Dixon, bang Illinois vào những năm 1920, nhưng công việc làm ăn lại bị thu hẹp lại trong thời kỳ Đại suy thoái. Công việc sau đó tại một cửa hiệu ở Springfield cũng bị chấm dứt một cách phũ phàng khi Jack nhận được thông báo thôi việc đúng vào trước đêm Noel năm 1931. Sau khi Franklin D. Roosevelt – người mà Jack Reagan, một đảng viên Đảng Dân chủ tự do ủng hộ tuyệt đối – trúng cử Tổng thống, Jack được thuê làm quản lý một loạt các công trình công cộng trong khuôn khổ Chính sách kinh tế xã hội mới ở khu vực, mà chủ yếu là công trình xây dựng sân bay Dixon. Là người Công giáo, ông không chấp nhận mọi quan điểm khác với đức tin của mình, ông cấm con xem phim *The Birth of a Nation (Sự ra đời của một quốc gia*[1]) bởi vì nó đề cao Đảng Ku Klux Klan, và sau một lần bước ra khỏi khách sạn ông đã hiểu rằng bộ phim đó bài trừ người Do Thái. Jack Reagan qua đời vì cơn đau tim không lâu sau khi dự lễ ra mắt bộ phim *Knute Rockne-All American* (1940), bộ phim đầu tiên mà con trai ông thủ vai chính. *"Lẽ ra cha tôi phải có một sự nghiệp vẻ vang hơn nhiều so với công việc bán hàng"*, Ronald Reagan viết về cha mình, *"nhưng bởi vì ông sống trong thời đại đó, và lại thêm tật nghiện rượu đã khiến ông trở nên nản chí"*.

---

1. Một siêu phẩm ăn khách của D. W. Griffith, là bộ phim nổi tiếng nhất trong giai đoạn này bị cấm ở một số tiểu bang: Ohio, Kansas, West Virginia... và các thành phố: Chicago, Las Vegas, Denver, Pittsburgh và St. Louis do nội dung bôi nhọ người da đen và tôn vinh hội phân biệt chủng tộc Ku Klux Klan như những người hùng.

MẸ:

Nelle Wilson Reagan (1885-1962), sinh ở Fulton, bang Illinois, mặc dù theo đạo Tin Lành nhưng khi bà lấy Jack Reagan họ lại làm lễ cưới tại nhà thờ Công giáo. Là người phụ nữ đôn hậu và khoan dung, bà thường đến thăm các tù nhân và những bệnh nhân ho lao, bà chăm sóc họ chu đáo đến mức các con bà hiểu rằng chứng nghiện rượu của cha mình là một căn bệnh và vì vậy mà chúng không nên cáu giận với ông. Bà đứng ra tổ chức các buổi diễn kịch trong thành phố. Và từ đây cậu bé Reagan bắt đầu yêu thích sân khấu. Trong thời kỳ Đại suy thoái, để hỗ trợ cho khoản thu nhập ít ỏi của gia đình, bà bán hàng và may vá thêm cho một cửa hiệu may đo. Hai vợ chồng bà định cư ở bang California năm 1939. Bà mất năm 77 tuổi khi con trai đang là một nhân vật nổi tiếng trên truyền hình.

ANH CHỊ EM:

Reagan có một người anh trai là John Neil "Moon" Reagan, chuyên viên quảng cáo đã nghỉ hưu của hãng Rancho Santa Fe, bang California.

CON CÁI:

Reagan có hai con gái với người vợ thứ nhất; người con gái thứ hai mất do sinh non ngay sau khi ra đời vào năm 1947.

Maureen Reagan (1941-2001), doanh nhân, chính khách. Năm lên bảy tuổi thì bố mẹ ly dị và cô bé Maureen lớn lên phần lớn là ở trường nội trú. Cô tốt nghiệp trường Trung học Marymount ở Tarrytown, New York và theo học trường Đại học Marymount bang Virginia. Sau 16 năm hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh giải trí, trong đó có những quãng thời gian làm người dẫn chương trình phát thanh và truyền hình, năm 1977, Maureen tham gia thành lập tờ *Showcase, USA*, một tờ tạp chí chuyên về xúc tiến xuất khẩu của Hoa Kỳ. Thành công của tờ tạp chí dẫn tới việc thành lập Sell Overseas America, một tổ chức được rất nhiều công ty của Hoa Kỳ tài trợ với mục đích giúp đỡ các doanh nghiệp Mỹ vượt qua rào cản về luật pháp, ngôn ngữ và những cản trở khác trong việc xuất khẩu. Maureen Reagan là chủ tịch hội đồng quản trị của công ty này. Theo lời

Maureen, bà là người của Đảng Cộng hòa từ năm 11 tuổi, sau khi xem các chương trình truyền hình về đại hội của các đảng phái chính trị năm 1952. Tích cực tham gia các hoạt động của Đảng Cộng hòa từ lâu, năm 1982 bà tham gia tranh cử vào Thượng nghị viện nhưng không thành công; ngài Tổng thống tỏ ra không chú ý tới việc bà ứng cử, còn ông bác Neil Reagan lại là đồng chủ tịch chiến dịch của đối thủ của bà và sau này là người thắng cuộc: Pete Wilson. Mặc dù cùng quan điểm với cha về vấn đề kinh tế và chống chủ trương thiết lập chính phủ có mức chi tiêu chiếm tỷ trọng lớn nhưng Maureen khác với cha ở chủ trương tăng cường kiểm soát vũ khí (đặc biệt là các loại súng), ủng hộ Luật sửa đổi các quyền bình đẳng và tăng lương xứng đáng cho lao động nữ. Trong thời gian cha giữ chức Tổng thống, bà hoạt động với tư cách là cố vấn chính trị về các vấn đề liên quan đến phụ nữ và về sau là đồng chủ tịch Đảng.

Năm 1984, bà lãnh đạo chiến dịch vận động tái cử tổng thống cho cha ở khắp 50 bang của Hoa Kỳ. Mặc dù là một trợ thủ đắc lực trong cuộc vận động nhưng bà đã khiến giới lãnh đạo trong Đảng phải tròn mắt kinh ngạc khi bà khăng khăng khẳng định với các phóng viên săn tin rằng bà và chồng bà, Dennis Reveil, một cố vấn chính trị, đã từng thấy bóng ma Lincoln trong Nhà Trắng. Bà viết cuốn sách *First Father, First Daughter (Người cha thứ nhất, người con gái thứ nhất)* (1989).

Năm 1945, Reagan và người vợ đầu nhận nuôi một người con trai.

Michael Reagan sinh năm 1945, doanh nhân, vận động viên thể thao. Michael làm rất nhiều công việc khác nhau như bán thuyền, đồng sở hữu một công ty phát triển nhiên liệu, là chuyên viên cho cho một công ty có tên là Santa Ana, là phó giám đốc một công ty bảo vệ hợp đồng ở Burbank, diễn viên phụ, là người dẫn chương trình truyền hình và thành công nhất trong vai trò một vận động viên đua thuyền tốc độ. Ông viết về tuổi thơ bất hạnh của mình trong cuốn *Outside Looking in (Từ bên ngoài nhìn vào)* cùng với Joe Hyams năm 1988.

Reagan có một con trai và một con gái với người vợ thứ hai.

Patti (Reagan) Davis sinh năm 1952, diễn viên, tiểu thuyết gia. Cuối năm thứ ba ở trường Đại học Tổng hợp Northwestern, Patti bỏ học và bước

vào nghề diễn viên với nghệ danh Patti Davis. Theo một bản hợp đồng trị giá 100.000 đô-la ký với hãng NBC trong một năm (1980), Patti chỉ xuất hiện trong một bộ phim truyền hình duy nhất: *Ladies Only (Chỉ dành cho các quý bà)*. Patti đóng một vài vai phụ khác và biểu diễn ở các nhà hát địa phương. Bà là thành viên tích cực trong phong trào chống phát triển vũ khí hạt nhân. Năm 1984, bà lấy Paul Grilley, một chuyên gia về yoga. Cuốn tiểu thuyết đầu tay *Home Front (Hậu phương)* viết cùng với Maurren Strange Foster năm 1986 của bà bán rất chạy.

Ronald Prescott Reagan sinh năm 1958, diễn viên múa, nhà báo. Ronald thôi học chuyên ngành nghệ thuật múa ba lê ở trường Yale vào cuối năm thứ nhất. Năm 1982, ông lại xin nghỉ việc tại nhà hát Joffrey, than phiền về tiền lương thấp và điều kiện làm việc quá tồi tệ. Ông viết cho nhiều tờ tạp chí trong nước và năm 1985 thì vào làm việc ở hãng ABC với tư cách là phóng viên các chương trình giải trí cho mục *Good Morning America (Chào nước Mỹ)*. Năm 2011, ông xuất bản cuốn *My Father at 100: A Memoir (Cha tôi ở tuổi 100: Một hồi ký)*.

CHÀO ĐỜI:

Reagan sinh ngày 6/2/1911 trong căn hộ có năm phòng mà gia đình ông thuê bên trên một quầy bánh mì ở phố Main, Tampico, bang Illinois. Khi mới sinh, cậu bé nặng tới 4,5kg. Đây là một ca đẻ khó nên thầy thuốc Harry Terry khuyên bà Reagan không nên sinh con nữa. Ông bố Reagan khi nhìn cậu con trai khóc thét đã nói: *"Mới chỉ là một anh chàng tí hon mà nó đã làm náo động cả nhà lên. Cậu nhóc sau này thế nào cũng ăn to nói lớn đây!"*

THỜI THƠ ẤU:

Reagan lớn lên trong môi trường thuộc tầng lớp hạ trung lưu giữa nhiều cộng đồng khác nhau ở Illinois. Lên hai tuổi, cậu được chuyển tới khu phía nam thành phố Chicago, và sau đó lại tới Galesburg và Monmouth, tại đây, năm 1918 cậu được chứng kiến cuộc diễu hành chào mừng ngày Đình chiến, kết thúc Thế chiến I, rồi lại trở về Tampico. Từ năm lên 9 tuổi, cậu sống ở Dixon. Một lần hai anh em cậu suýt chết vì bò

dưới gầm tàu hỏa ngay trước khi nó khởi hành. Một lần khác, Ron và bạn cậu bắn thủng một lỗ trên trần nhà bằng súng ngắn. Nhưng trải nghiệm tồi tệ nhất thời thơ ấu của cậu là việc phân loại khoai tây, trong đó có những củ đã thối, trong toa xe kín chở hàng vào một ngày hè nóng khủng khiếp. 14 tuổi, cậu làm thuê cho một cơ sở đào móng nhà vào mùa hè với tiền công 35 xu một giờ, và năm đó khi gánh xiếc Ringling Brothers qua Dixon, cậu cũng làm chân chạy việc vặt cho họ với thù lao 25 xu một giờ. Các mùa hè từ 1926 đến 1933, cậu làm nhân viên cứu hộ cho công viên Lowell trên bờ sông Rock. Cậu đã cứu 77 người thoát chết, nhưng rất ít người trong số họ nghĩ đến chuyện cảm ơn cậu. Một quý ông tốt bụng đã thưởng cho cậu 10 đô-la vì lấy giúp ông ta bộ răng giả rơi dưới đáy sông. Reagan thời trẻ tuổi rất thích thể thao, đặc biệt là bóng bầu dục. Những khi rảnh rỗi, cậu thu thập trứng chim và sưu tầm các loại bướm, nuôi bồ câu và nuôi thỏ, lại cả chú mèo Guinevere. Cậu thường xuyên đến thăm hỏi một đôi vợ chồng già và được họ cho ăn bữa nhẹ buổi chiều và 10 xu tiền thưởng hằng tuần. Cậu hay nghe các chương trình của đài phát thanh đầu tiên của Mỹ KDK1 Pittsburg trên chiếc máy thu thanh thông dụng thời đó và bị nhiễm hình ảnh chàng cao bồi thời thượng tại nhà hát Family. Cậu bắt đầu say mê nghề diễn viên sau khi xem vở kịch về đề tài chiến tranh *Journey's End (Kết thúc cuộc hành trình)* ở năm thứ nhất trường đại học. Mặc dù sống trong cảnh khốn khó và khổ não khi phải đương đầu với thói nghiện rượu của cha, Reagan vẫn luôn nhớ về những ngày thơ ấu như chuỗi ngày hạnh phúc nhất trong đời mình.

HỌC VẤN:

Khi cậu lên năm, mẹ bắt đầu dạy cậu đọc. Những năm học tiểu học, cậu luôn đạt điểm A môn đọc hiểu và toán, điểm B ở các môn học khác. Cậu là học sinh xếp loại B ở trường Trung học Dixion, khóa học năm 1928. Cậu chơi ở vị trí hậu vệ cánh phải trong đội bóng bầu dục, lập đội bóng chày và là chủ tịch hội học sinh, cậu xuất hiện trong các vở kịch của nhà trường và tham gia viết kỷ yếu. Kỷ yếu của cậu có ghi: *"Cuộc đời là một khúc hát ngọt ngào, vì thế hãy nổi nhạc lên!"* Theo học trường Đại học Eureka (Illinois)

khóa 1928-1932, Reagan theo chuyên ngành kinh tế và xã hội học, nhưng phần lớn thì giờ cậu chẳng hề động đến bài vở. *"Tôi để cho bóng* bầu dục *và các hoạt động ngoại khóa chiếm hết thời gian học hành của mình"*, Reagan thừa nhận trong bài diễn văn chào mừng lễ tốt nghiệp trường Eureka năm 1982, *"và kết quả là điểm trung bình của tôi báo động xuống đến gần loại C, chỉ lo trượt tốt nghiệp chứ còn nói gì đến phấn đấu lên loại* A". Cậu được nhận học bổng một phần vì thành tích chơi bóng bầu dục, cậu trang trải tiền học phí cũng như các chi phí còn lại khác bằng việc rửa bát ở ký túc xá của hội Tau Kappa Epsilon, hội nam sinh của cậu và cả ở khu ký túc xá của nữ sinh. Hai năm cuối ở trường đại học, cậu làm thêm công việc cứu hộ và huấn luyện viên bơi lội. Thời gian học năm thứ nhất, có lần cậu dẫn đầu cuộc biểu tình của sinh viên phản đối việc thu hẹp các chương trình học tập. Cuộc biểu tình này kết thúc trong thắng lợi của sinh viên và hiệu trưởng Bert Wilson phải từ chức. Reagan chơi ở vị trí hậu vệ phải cho đội bóng bầu dục Eureka Golden Tornadoes và tham gia đội bơi. Cậu cũng tham gia vào đội cổ động viên cho câu lạc bộ bóng rổ, là chủ tịch hội đồng hội sinh viên, là biên tập viên chính của kỷ yếu trường và là phóng viên của tờ báo sinh viên *Pegasus*, là thành viên của câu lạc bộ hùng biện và câu lạc bộ kịch. Năm cuối ở trường đại học, cậu giành giải thưởng đặc biệt cho vai diễn cậu bé chăn cừu trong vở *Aria da Capo* của Edna St. Vincent Millay trong cuộc thi diễn kịch một-màn Eva le Galliene do trường Đại học Tổng hợp Northwestern tổ chức hằng năm. Sau khi tốt nghiệp năm 1932, Reagan quyết định theo nghề phát thanh viên của đài truyền thanh.

TÔN GIÁO:

Tông đồ của Chúa Giê-su và là tín đồ giáo hội Trưởng lão. Reagan luôn thể hiện lòng trung thành tuyệt đối với Đức Chúa, nhưng trong thời gian làm Tổng thống ông rất hiếm khi đi lễ nhà thờ ngày Chủ nhật. Ông tin vào một sự sắp đặt thần thánh, trong đó mọi thứ diễn ra theo cách tốt đẹp nhất. Tuy nhiên, Reagan cũng tin vào sức mạnh của ý chí. *"Chúng ta được trao quyền định đoạt số phận của mình, vì chúng ta có một cơ hội để lựa chọn,"* ông khẳng định, *"chúng ta có một bộ luật và quy tắc hướng dẫn trong*

Kinh Thánh và việc có tiếp tục sống và làm việc theo nó hay không là do chúng ta quyết định."

SỞ THÍCH:

Mặc dù tuổi cao, Tổng thống Reagan vẫn luyện tập thể dục thể thao thường xuyên. Hằng ngày ông đều tập luyện tại sân vận động của Nhà Trắng, nơi có trang bị ván nghiêng, xe đạp thể thao và dụng cụ cử tạ. Nơi nghỉ ngơi ưa thích của ông là Rancho del Cielo, một trang trại rộng 688 mẫu ở vùng núi Santa Ynez Mountains, phía đông vùng Santa Barbara, bang California mà ông mua năm 1974. Reagan thích tự mình chăm sóc trang trại, làm các công việc như phát quang các bụi rậm, chẻ củi hay xây hàng rào. Tại đây, ông cũng rất thích đua ngựa. Yêu thích đọc các loại báo từ khắp nơi trên cả nước, bao giờ ông cũng lật tới trang hài hước đầu tiên. Reagan không hút thuốc và uống cũng rất ít, chỉ thỉnh thoảng uống một cốc rượu.

CHUYỆN TÌNH THỜI TRẺ:

Margaret "Mugs" Cleaver: Dutch Reagan và Mugs Cleaver, con gái vị mục sư tại địa phương yêu nhau từ thời học trung học và trong suốt những năm học đại học. Họ chia tay nhau vào mùa thu năm 1932 khi Reagan chuyển tới Chicago tìm việc làm ở đài phát thanh, còn Mugs bắt đầu dạy học tại trường trung học, nhưng họ vẫn dự định sẽ tổ chức lễ cưới. Trong một lần đi chơi ở Pháp, cô phải lòng một sĩ quan nước ngoài tại tòa lãnh sự Hoa Kỳ. Họ làm lễ cưới ở Glasgow vào năm 1935 và về sau sống ở Virginia. Reagan sững sờ khi nhận được thư chia tay của người yêu gửi về từ nước ngoài.

HÔN NHÂN:

Ronald Reagan, 28 tuổi cưới nữ diễn viên Jane Wyman, 26 tuổi, ngày 26/1/1940; lễ cưới tổ chức tại nhà thờ Wee Kirk O'Heather gần Hollywood; bang California. Sarah Jane Fulks (tên khai sinh của Jane Wyman) sinh tại phố Joseph, bang Missouri, ngày 4/1/1914, là con gái ông Richard D. Fulks làm nghề thám tử và bà Emme Reise Fulks, làm

việc trong chính quyền địa phương. Jane lớn lên ở Missouri và sau cái chết của người cha năm 1928, gia đình cô chuyển tới Los Angeles. Cô thi vào trường Đại học Tổng hợp Missouri năm 1935 nhưng thôi học để làm ca sĩ trên đài truyền thanh dưới nghệ danh Jane Durrell. Năm sau, Jane ký một hợp đồng đóng phim với hãng Warner Brothers, công ty này đã gợi ý cho cô nghệ danh Jane Wyman. Năm 1937, Jane lấy Myron Futterman, chủ một cửa hiệu may mặc ở New Orleans, nhưng một năm sau đó họ ly dị. Jane gặp Reagan khi cùng tham gia đóng phim *Brother Rat* năm 1938. Trong thời gian chờ quay tiếp phần sau của bộ phim, *Brother Rat and a Baby* (1940), Reagan ngỏ lời cầu hôn và Jane đã đồng ý. Anh tặng cô chiếc nhẫn đính hôn bằng đá quý nặng tới 52 cara. Họ tuyên bố đính hôn trong chuyến đi chơi giải trí dành cho các tài năng trẻ ở Hollywood do chủ mục buôn chuyện trên báo là Louella Parsons tài trợ. Sau lễ cưới và bữa tiệc ở nhà Parsons, họ nghỉ tuần trăng mật ở Palm Springs và về sống ở Beverly Hills. Sau thời gian phục vụ trong quân ngũ trở về, sự nghiệp diễn xuất của Reagan bắt đầu gặp trắc trở, còn các vai diễn của cô vợ dường như đang trên đà cất cánh. Với vai diễn trong phim *The Lost Weekend* (1945), Jane thu hút sự chú ý của giới điện ảnh Hollywood. Cô được đề cử giải thưởng của Viện Hàn lâm Điện ảnh Hoa Kỳ cho vai diễn trong *The Yearling* (1946). Năm 1948, Jane đoạt giải Oscar dành cho nữ diễn viên xuất sắc nhất trong vai cô gái câm điếc (Johnny Belinda), một vai rất khó, cô đã phải dày công khổ luyện trong trường điếc 6 tháng trời với đôi tai bịt đầy sáp. Và cũng vào thời gian này, cuộc hôn nhân của họ, vốn từ lâu vẫn được khắc họa trên các tạp chí của người hâm mộ là bình dị và hạnh phúc bắt đầu rạn nứt. Họ chia tay nhau rồi lại hòa giải một thời gian ngắn, và rồi chia tay dứt khoát vào tháng 5/1948. Reagan không bao giờ nói đến nguyên nhân chia tay, nhưng Wyman, trước tòa xử vụ ly hôn của họ năm 1948 đã đổ lỗi cho Reagan đang ngày một tham gia nhiều hơn vào hoạt động chính trị trong Hiệp hội diễn viên điện ảnh và đòi Jane phải ủng hộ mối quan tâm của ông. Thêm vào mối quan hệ căng thẳng giữa hai người là cái chết của đứa con gái ngay khi chào đời, do sinh non bốn tháng, vào tháng 6 năm 1947, đúng vào thời điểm Reagan cũng suýt chết vì viêm

phối. Reagan phản đối việc ly hôn, nhưng không được và phải chấp nhận nó một cách đau đớn. Người ta nhìn thấy ông khóc trong buổi tiệc mừng năm mới. Nhiều đêm, ông ngồi một mình trong chiếc xe hơi đỗ ngoài cửa nhà Wyman. Tòa án giao quyền chăm sóc hai con cho Wyman với khoản tiền trợ cấp nuôi con là 6.000 đô-la một năm, và tiền cấp dưỡng cho vợ cũng là 6.000 đô-la một năm, người chồng chỉ phải chu cấp cho vợ khoản tiền thứ hai nếu người vợ không có khả năng làm việc vì đau ốm hoặc tai nạn. Reagan là Tổng thống Mỹ đầu tiên từng ly hôn. Jane Wyman lấy nhạc trưởng Freddie Karger năm 1952, ly dị và cưới lại vào năm 1961 rồi bốn năm sau lại ly dị. Trong những năm 1950, bà tự soạn và đóng trong các chương trình truyền hình. Năm 1981, bà trở lại với màn ảnh nhỏ trong vai người phụ nữ đứng đầu gia tộc trong bộ phim truyền hình nhiều tập nổi tiếng của hãng CBS *Falcon Crest (Gia tộc Falcon).* Wyman qua đời ngày 10/9/2007 ở tuổi 90.

Ngày 4/3/1952, Ronald Reagan, 41 tuổi cưới Nancy David, 30 tuổi, cũng là diễn viên điện ảnh. Lễ cưới tổ chức ở nhà thờ Little Brown ở San Fernando Valley, bang California. Mặc dù Nancy ghi ngày sinh chính thức là 6/7/1923 nhưng lý lịch hồi trẻ lại ghi bà sinh năm 1921. Tên khai sinh của Nancy là Anne Frances Robbins. Sinh ra tại New York, Nancy là con một của Kenneth Robbins, một người buôn xe hơi cũ và Edith Luckett, diễn viên kịch. Cái tên thân mật "Nancy" được đặt cho cô từ lúc vừa chào đời. Mẹ đỡ đầu của Nancy là diễn viên Mỹ gốc Nga nổi tiếng Alla Nazimova. Nancy biết rất ít về người cha ruột của mình vì bố mẹ cô ly dị sau khi cô ra đời một thời gian ngắn. Cho đến năm tám tuổi, cô bé chủ yếu được một người dì bên ngoại ở Bethesda, bang Maryland nuôi lớn, còn mẹ cô thì hết lòng theo đuổi sự nghiệp sân khấu. Năm 1929, mẹ cô lấy Tiến sĩ Loyal Davis, một nhà giải phẫu thần kinh tiên phong ở Chicago, người đã chính thức nhận Nancy làm con nuôi tám năm sau đó. Nancy học ở trường Trung học Latin ở Chicago và sau đó tốt nghiệp khóa đào tạo diễn viên sân khấu của trường Đại học Smith năm 1943. Trong những năm học đại học, bạn trai của cô là Frank Birney bị xe lửa cán chết. Cô có trải nghiệm diễn xuất chuyên nghiệp đầu tiên vào mùa hè cùng với người

bạn của mẹ mình là ZaSu Pitts và năm 1946, sắm vai Sitchun trong vở kịch *Broadway Lute Song*. Năm 1949, Nancy ký hợp đồng đóng phim với hãng MGM, mở màn cho sự nghiệp bao gồm 11 bộ phim, trong đó nổi bật lên là vai diễn ở các phim *East Side, West Side (Phía Đông, phía Tây)* (1950), *Night Into Morning (Đêm đến sáng)* (1951) và *Big Country (Đất nước vĩ đại)* (1952). Theo lời kể, họ gặp nhau lần đầu tiên năm 1949, khi Nancy đang hoảng hốt thấy tên mình trong danh sách thư tín của các tổ chức cánh tả, cô yêu cầu Giám đốc Mervyn Leroy giúp đỡ và việc này được Mervyn đưa tới cho Chủ tịch Hiệp hội Diễn viên điện ảnh Ronald Reagan giải quyết. Reagan đã làm sáng rõ vấn đề và thỏa thuận gặp Nancy vào bữa ăn tối để giải thích cho cô rằng cô đã nhầm lẫn mình với một người khác cũng có tên là Nancy Davis. Mặc dù đã dự định chỉ gặp Nancy một lát nhưng Reagan bị Nancy thu hút tới mức sau bữa tối anh liền đưa cô đi xem buổi diễn của Sophie Tucker ở câu lạc bộ Ciro và họ bắt đầu gặp gỡ thường xuyên. Sau đám cưới đơn giản có diễn viên William Holden làm phù rể, họ nghỉ đêm ở khách sạn Mission Inn Riverside và nghỉ tuần trăng mật ở Phoenix, nơi Reagan gặp bố mẹ vợ lần đầu tiên. Hai người cùng sắm vai trong phim *Hellcats of the Navy (Những phù thủy hải quân)* (1957) và trong vở kịch truyền hình *Money and the Minister (Tiền và ngài bộ trưởng)* cho chuỗi chương trình kịch General Electric Theatre. Bà Reagan là người ủng hộ tích cực cho Chương trình "Ông bà nuôi" từ lâu. Khi là Đệ nhất phu nhân, bà vượt qua mọi lời chỉ trích khi dành gần một triệu đô-la để sửa sang lại khu nhà ở của Nhà Trắng và mua 220 bộ đồ sứ đắt tiền cùng một lúc, trong khi chính quyền Reagan đang kêu gọi cắt giảm chi tiêu trong nước. Bà nổi lên là nhà lãnh đạo trong phong trào chống sử dụng ma túy trong lớp trẻ trên toàn quốc. Năm 1987, Nancy bị phê phán gay gắt về vai trò hậu thuẫn của bà nhằm hất cẳng Tham mưu trưởng Nhà Trắng là Donald Reagan, người mà sau này đã trả đũa bằng việc cho ra đời cuốn sách *Mother's Day (Ngày lễ của các bà mẹ)* vào năm 1988. Trong đó, ông ta mô tả Nancy là người có khả năng lôi kéo đầy xảo quyệt, bà luôn đứng ra sắp xếp kế hoạch công việc hằng ngày của ngài Tổng thống sao cho phù hợp với lời phán của một nhà chiêm tinh học ở San Francisco. Bà Reagan

thừa nhận rằng bà tìm hứng thú ở thuật chiêm tinh để mong có sự an ủi và giải khuây từ sau vụ ám sát tổng thống năm 1981. Theo Michael Deaver, trợ lý Nhà Trắng và là bạn lâu năm của Tổng thống, bà Reagan gián tiếp vận động cho chồng trong rất nhiều vấn đề khác nhau một cách không ồn ào. Mỗi khi Tổng thống tỏ ra cứng rắn và không nhân nhượng thì bà rút lui, nhưng lại thúc giục những người khác đối đầu với ông. Báo chí nói rằng chính bà là người khuyến khích Reagan hạ giọng chống đối Liên Xô, kìm hãm mức tăng vọt trong chi phí quốc phòng và tìm kiếm một giải pháp ngoại giao cho vấn đề Nicaragua. Tháng 10/1988, phu nhân Reagan lại chịu làn sóng chỉ trích mới khi tờ *Times* tiết lộ rằng bà thường vận trang phục do các nhà tạo mốt nổi tiếng nhất thế giới thiết kế mà không trả tiền. Năm 1989, bà Nancy được trao giải thưởng Cống hiến trọn đời của Hội Các nhà thiết kế thời trang về sự đóng góp to lớn của bà trong lĩnh vực này. Bà qua đời ngày 6/3/2016 ở tuổi 94.

PHỤC VỤ TRONG QUÂN ĐỘI:

Thế chiến II: Reagan là thiếu úy trong Lục quân Trù bị, sau sự kiện Nhật tấn công Trân Châu Cảng, ông được điều động đi phục vụ trong lực lượng chính quy của quân đội Hoa Kỳ từ tháng 4/1942 đến tháng 7/1945, được thăng chức từ thiếu úy lên đại úy. Vì thị lực yếu, ông không được tham gia chiến đấu. Chuyển sang đơn vị Điện ảnh Không lực số 1, Reagan lồng tiếng trong các bộ phim tập huấn chuẩn bị bay cho các phi công ném bom để tổ chức đột kích Nhật Bản. Trong thời gian này, Reagan xuất hiện trong bộ phim ca nhạc của Irving Berlin *This is the Army (Đây là quân đội)* (1943).

NGHỀ NGHIỆP TRƯỚC KHI LÀM TỔNG THỐNG:

Phát thanh viên đài truyền thanh, 1932-1937: Tốt nghiệp đại học năm 1933, Reagan xin vào làm ở các trạm phát thanh Chicago nhưng đều bị gạt ra vì chưa đủ kinh nghiệm. Cuối cùng, anh tìm được một chỗ làm bình luận viên thể thao cuối tuần cho đài WOC ở Davenport, bang Iowa với tiền công 10 đô-la/trận đấu kể cả tiền đi lại. Năm 1934, anh trở thành phát thanh

viên ăn lương 1.200 đô-la/năm. Vào thời điểm này, Reagan quyết định sử dụng đài truyền thanh làm phương tiện dẫn dắt anh tới nghề diễn viên, bất chấp lời khuyên của một người bạn cũng là phát thanh viên Hugh Hipple rằng anh không có điều kiện đủ để thành công trong lĩnh vực giải trí. Về sau Hipple cũng trở thành diễn viên lấy tên là Hugh Marlowe và nhiều năm liền xuất hiện trong vở kịch dài kỳ *Another World (Một thế giới khác).* Sau khi chuyển sang làm việc ở WHO, thành phố Des Moines, chi nhánh quan trọng của hãng NBC ở vùng Trung Tây Hoa Kỳ, Reagan trở thành nhân vật nổi tiếng với tư cách là "tiếng nói" của Liên đoàn bóng chày và bóng bầu dục địa phương. Chỉ với một chiếc máy thu phát cung cấp cho anh những nét cơ bản nhất về một phần trận đấu, Reagan đã có thể gây ấn tượng thú vị bằng những chi tiết hấp dẫn thuyết minh cho thính giả. Về quan điểm chính trị, Reagan ủng hộ Đảng Dân chủ và bỏ lá phiếu bầu tổng thống đầu tiên trong đời vào năm 1932 cho Franklin D. Roosevelt.

Diễn viên, 1937-1965: Joy Hodges, ca sĩ và là một người bạn của Reagan giới thiệu anh với một người đại diện, người này đã sắp xếp cho anh một buổi thử vai, một cảnh trong vở kịch *Holiday (Kỳ nghỉ)* của Philip Barry. Diễn xuất của ông gây ấn tượng với hãng Warner Brothers đủ để họ mời anh ký hợp đồng bảy năm với hãng, từ tháng 6/1937, với mức lương ban đầu là 200 đô-la/tuần. Reagan lập tức rời bỏ đài phát thanh chuyển đến Hollywood và trong suốt một phần tư thế kỷ với 50 phim, Reagan có tiếng là diễn viên có diễn xuất chắc chắn, đáng tin cậy, ông thường vào những vai kiểu như anh chàng nhà bên ăn mặc bảnh bao. Ông thường đóng vai chính trong những phim kinh phí thấp và đóng vai phụ trong những phim được đầu tư nhiều kinh phí. "Thương hiệu" riêng của Reagan trong các bộ phim là hình ảnh đeo chiếc đồng hồ quay mặt vào phía trong cổ tay, sát với lòng bàn tay. Vai diễn đầu tiên, rất phù hợp với một phát thanh viên là trong phim hài cường điệu *Love is on the Air (Tình yêu ở khắp mọi nơi)* (1937). Năm đầu tiên vào nghề, Reagan tham gia bảy bộ phim khác nữa nhưng chưa có phim nào nổi bật. Các phim tiếp theo là *Sergeant Murphy (Trung sĩ Murphy)* (1938); *Brother Rat (Kẻ phản bội)* (1938); *Dark Victory (Chiến thắng đen tối)* (1939) và *Hell's Kitchen (Nhà bếp của địa*

ngục) (1989). Vai diễn xuất hiện lâu nhất đầu tiên của anh là vai phụ anh chàng hấp hối George Gipp trong phim *Knute-Rockne-All American* (1940), một vai mà anh khao khát được đảm nhận và đã phải cạnh tranh gay gắt với John Wayne, Roberet Young và hàng chục người dự tuyển khác mới giành được. *"Ngày nào đó, khi mọi việc trở nên khó khăn"*, Reagan nói vói Pat O'Brien trong cảnh hấp hối kinh điển, *"có lẽ anh nên bảo các cầu thủ chơi một trận hết sức và giành chiến thắng một lần cho Gipper"*. Trong khi làm phim, Reagan đã phải chạy trên đoạn đường hơn 70m ba lần liền mới làm hài lòng đạo diễn, một nỗ lực quá sức khiến sau đó anh nôn hết ra pho mát, bánh kẹp trứng mà anh đã dùng trong bữa trưa. Năm sau, Reagan đã tiến thêm một bước trong nghề với vai diễn được cho là xuất sắc nhất của anh, vai Drace McHugh trong phim *Kings Row*. Cảnh quan trọng nhất trong phim, cũng là phân cảnh thách thức kỹ năng diễn xuất của anh, đó là khi tỉnh dậy sau phẫu thuật, anh đau đớn khôn tả vì thấy hai chân bị cắt cụt. Tiếng kêu xé lòng của anh, "Phần còn lại của tôi ở đâu?" sau này trở thành nhan đề cuốn tự truyện của Reagan (1965). Trong thời gian quay bộ phim đó, có lần diễn viên Bob Cummings tình cờ nghe Reagan nói chuyện chính trị với đạo diễn Sam Wood đã gợi ý rằng ngày nào đó anh nên ra tranh cử tổng thống Hoa Kỳ. Thành công của bộ phim khiến mức lương cũng như triển vọng tương lai của Reagan cải thiện rõ rệt. Năm 1941, hãng Warner Brothers công bố ngoài Errol Flynn, Reagan là diễn viên được đông đảo khán giả hâm mộ nhất. Nhưng Thế chiến II (xem: *Phục vụ trong quân đội*) đã ngăn trở sự tiến bước của anh. Trở về sau cuộc chiến, tài tử Reagan, một lần nữa lại bị giao cho những vai trong hàng loạt phim chẳng ai nhớ đến. Năm 1946, Reagan ký hợp đồng bảy năm lần hai với hãng Warner Brothers, với mức lương 3.500 đô-la/tuần. Anh đóng cùng với Shirley Temple trong bộ phim cô diễn vai người lớn lần đầu tiên: *That Hagen Girl (Cô gái Hagen ấy)* (1947) và đóng vai một vị giáo sư đại học cố gắng nuôi dạy một con tinh tinh thành một đứa trẻ trong phim *Bedtime for Bonzo (Giờ ngủ của Bonzo)*. Nhà phê bình của tờ *New York Times* là Bosley Crowther rất thích vai diễn của anh đóng cặp với Virginia Mayo trong *The Girl from Jones Beach (Cô gái từ bãi biển Jones)*

(1949) và gọi anh là "anh chàng có cái nhìn hớn hở với phụ nữ" và "rất có khả năng nắm bắt điểm cốt lõi của những pha hài hước trong phim". Để chuẩn bị cho vai anh chàng cầu thủ ném bóng chày bị động kinh là Grover Cleveland Alexander trong phim *The Winning Team (Đội chiến thắng),* Reagan đã theo học ném bóng với các cựu cầu thủ bóng chày nổi tiếng là Bob Lemon của câu lạc bộ Cleveland Indians và Jerry Priddy của Detroit Tigers. Trong bộ phim cuối cùng của mình, Reagan sắm vai tên cướp (lần đầu tiên anh vào vai này) trong *The Killers (Sát thủ)* (1964), anh tỏ ra "lúng túng, không hợp với tính cách một tên trùm tội phạm" theo lời bình của Eugene Archer.

Thời kỳ 1947-1952 và 1959-1960, Reagan được bầu làm Chủ tịch Hội Diễn viên điện ảnh. Năm 1947, Reagan đứng ra làm nhân chứng trước Ủy ban Quốc hội về các hoạt động đi ngược lại quyền lợi chính trị của nước Mỹ và tiến hành điều tra ảnh hưởng của chủ nghĩa Cộng sản ở Hollywood. Theo các tài liệu của FBI, dưới Điều luật Tự do thông tin của *San Jose Mercury News,* Reagan là nhân viên FBI mã số T-10 trong những năm 1940 và là người thu thập và xác định tên những người ông nghi là theo Cộng sản. Các tài liệu còn tiết lộ rằng Reagan đã chỉ trích Quốc hội về các chiến thuật khủng bố trong quá trình chỉ đạo cuộc điều tra. Bản thân Reagan là người thuộc hoặc có liên đới với nhiều tổ chức được cho là ủng hộ Cộng sản, bao gồm Ủy ban Phụ trách chính sách về Viễn Đông của Đảng Dân chủ và Ủy ban Các công dân tự do Hollywood về các lĩnh vực nghệ thuật, khoa học và các lĩnh vực khác, nhưng ngay khi biết chắc rằng các tổ chức này tán thành chủ nghĩa Cộng sản, anh liền lập tức cắt đứt mối liên hệ. Trong thời gian có cuộc biểu tình của diễn viên năm 1959, Reagan đã đứng ra thương lượng với các xưởng phim yêu cầu tăng lương và nhiều quyền lợi khác cho các thành viên. Về quan điểm chính trị, Reagan đã trải qua cuộc cải cách tư tưởng mà ông nói là từ "một người tự do gần như tuyệt vọng" của Đảng Dân chủ, người "đã đổ máu vì sự nghiệp" thành đảng viên Đảng Cộng hòa trung thành và bảo thủ. Mặc dù diễn viên Dick Powell và những người khác giục Reagan đổi đảng từ đầu năm 1941, song Reagan vẫn là một đảng viên trung thành của Đảng Dân chủ dưới chính quyền Truman và còn tham gia

chiến dịch ủng hộ Helen Gahagan Douglas tranh cử vào Thượng nghị viện và chống Richard Nixon năm 1950. Nhưng trong hai năm 1952 và 1956, ông tham gia nhóm những đảng viên Đảng Dân chủ ủng hộ Eisenhower và năm 1960 là diễn giả với 200 bài diễn thuyết ủng hộ ứng cử viên tổng thống Richard Nixon. Reagan chính thức thay đổi ghi danh cử tri của mình sang Đảng Cộng hòa năm 1962.

Với sự nghiệp diễn xuất mờ nhạt dần, năm 1954, Reagan miễn cưỡng ký một giao kèo biểu diễn hai tuần với nhóm Continentals, nhóm Blackburn Twins và các cô người mẫu trong trang phục Latin ở Las Vegas. Theo cái mà Reagan mô tả là bước giật lùi trong nghề, anh cùng với các thành viên nhóm Continentals mở đầu buổi trình diễn thời trang bằng màn kịch vui ngắn sau đó kết thúc bằng những bài thơ. Cuối năm đó, Reagan đảm nhiệm vai trò là người dẫn chương trình truyền hình và thỉnh thoảng biểu diễn cho chương trình kịch General Electric Theatre với mức tiền công hằng năm là 125.000 đô-la, về sau tăng lên 165.000 đô-la. Anh còn có nhiệm vụ đến nói chuyện tại các nhà máy GE rải rác khắp nơi trên toàn quốc. Theo phóng viên Lou Cannon, người trước đây luôn theo sát Reagan, chính trải nghiệm làm phát ngôn viên cho GE của Reagan chứ không phải bất kỳ thứ gì khác đã đưa anh từ một người bị ngành giải trí quay lưng thành một trong những người thành công nhất. Năm 1962, chương trình phát sóng của GE bị ngừng lại và Reagan trở thành người dẫn chương trình của bộ phim truyền hình dài tập *Death Valley Days (Những ngày ở Thung lũng Chết)*.

Năm 1964, Reagan là đồng chủ tịch các đại biểu Đảng Cộng hòa bang California ủng hộ Goldwater. Vào tuần cuối cùng của chiến dịch tranh cử, ông thay mặt cho ứng cử viên tổng thống của Đảng Cộng hòa đọc bài diễn văn 30 phút trên truyền hình mà theo tờ *New York Times*, nó thu hút nhiều người xem hơn bất kỳ một bài diễn thuyết chính trị nào khác trong lịch sử.

Thống đốc bang California, 1967-1975: Năm 1966, thắng cử với 58% số phiếu (vượt ngài Thống đốc đương nhiệm Pat Brown, đảng viên Đảng Dân chủ đang ứng cử nhiệm kỳ thứ ba liên tiếp), tái đắc cử thắng lợi năm

1970 với 53% số phiếu, thắng đối thủ Đảng Dân chủ và là chủ tọa Quốc hội bang Jesse Unruh, Thống đốc Reagan có tiếng là bảo thủ trong việc hạn chế quy mô cũng như chi phí hành chính của tiểu bang và xóa bỏ thâm hụt do chính quyền Brown để lại. Ông nhanh chóng ngừng việc mở rộng bộ máy nhân sự và cắt giảm 10% ngân sách của các cơ quan trong bang. Ông giành được sự ủng hộ của cơ quan lập pháp đối với việc tăng thuế thu nhập của bang để cân đối ngân sách và chủ trương cải cách phúc lợi xã hội, theo đó gạt hàng trăm nghìn người ra khỏi danh sách những người được hưởng phúc lợi xã hội, đồng thời tăng trợ cấp cho các đối tượng có nhu cầu đòi hỏi cấp thiết và hợp lý. Reagan thi hành chính sách cứng rắn đối với những sinh viên phản đối Chiến tranh Việt Nam ở các ký túc xá trường đại học. Ông phủ quyết đạo luật bỏ tù những ai chứa chấp khối lượng cần sa nhỏ và luật về giáo dục song ngữ. Tuy nhiên, không phải tất cả các quyết định của ông đều đi ngược lại quyền lợi của những người theo tư tưởng tự do. Reagan ký vào luật cho phép tự do phá thai, cho thành lập các cơ quan chống ô nhiễm; hỗ trợ xây dựng công viên quốc gia Redwood; cho phép các gia đình thăm nom thân nhân trong tù; loại bỏ quy định cấm giáo viên đồng tính luyến ái dạy học ở các trường công. Nhưng hai thành tựu lớn nhất đối với Reagan trong suốt thời gian ở cương vị Thống đốc California là thành công trong việc vực dậy nền tài chính của bang và cải cách chế độ phúc lợi xã hội. Là ứng cử viên của Đảng Cộng hòa tranh cử tổng thống năm 1968, Reagan được 182 phiếu, đứng thứ ba sau Richard Nixon và Nelson Rockefeller. Tuy nhiên, sau này, Reagan tự nhận rằng việc ông thất bại năm đó là điều may mắn vì ông hoàn toàn chưa chuẩn bị chu đáo cho chiếc ghế tổng thống. Trong vụ tai tiếng Watergate (xem: *Richard Nixon, Tổng thống thứ ba mươi bảy*, mục: *Hoạt động của chính quyền*), Reagan ở trong số những người bảo vệ Tổng thống Nixon đến cùng.

Tháng 1/1975, sau khi rút khỏi vị trí thống đốc, Reagan tham gia bình luận về các sự kiện chính trị hiện tại trên một tờ báo, trả lời phỏng vấn trên đài phát thanh 5 phút và đi diễn thuyết ở khắp nơi, ông yêu cầu trả 5.000 đô-la cho mỗi bài diễn thuyết của mình. Tháng 11/1975, Reagan thông báo quyết định tranh cử với Tổng thống Gerald Ford trong cuộc

bầu cử ứng cử viên tổng thống của Đảng Cộng hòa năm 1976. Tại đại hội Đảng Cộng hòa tổ chức ở thành phố Kansas, bang Missouri, Reagan được 1.070 phiếu, chỉ thiếu 60 phiếu để trở thành ứng cử viên đầu tiên của thế kỷ khiến tổng thống đương nhiệm không trở thành ứng cử viên của đảng mình.

ỨNG CỬ VIÊN TỔNG THỐNG CỦA ĐẢNG CỘNG HÒA, 1980:

Khi các đảng viên Đảng Cộng hòa tập trung ở Detroit tháng 7/1980, việc Reagan là ứng cử viên tổng thống của Đảng Cộng hòa gần như được đảm bảo. Reagan giữ số phiếu khống chế trong các cuộc bầu cử sơ bộ, gặt hái thắng lợi trên địa hạt của lãnh tụ thiểu số của Thượng nghị sĩ Howard Baker của bang Tennessee), cựu Thống đốc bang Texas John Connally, Thượng nghị sĩ Robert Dole của bang Kansas, Hạ nghị sĩ Philip Crane của bang Illinois và Hạ nghị sĩ John Anderson của bang Illinois, người đã bỏ dở cuộc đua vào Nhà Trắng. George Bush của bang Texas tỏ ra là thách thức lớn nhất đối với Reagan với thắng lợi tại các bang Pennsylvania và Michigan, nhưng điều đó chưa đủ để xoay chuyển tình hình. Bush đã rút lui trước khi có mặt tại đại hội. Sau khi Thượng nghị sĩ Paul Laxalt của bang Nevada ghi tên Reagan lên danh sách ứng cử, trong vòng bỏ phiếu kín đầu tiên Reagan được 1.939 phiếu, Anderson được 37 phiếu và Bush được 13 phiếu. Trong bài diễn văn nhậm chức, Reagan hứa hẹn hạn chế mở rộng bộ máy chính quyền, cam kết xây dựng nền quốc phòng vững mạnh và kết thúc diễn văn bằng lời kêu gọi xúc động tin vào sức mạnh của lời cầu nguyện. Sự kiện của đại hội là các cuộc thương lượng trong hậu trường mà các phóng viên truyền hình ra sức tìm kiếm thông tin và gấp gáp viết bài về việc chỉ định cựu Tổng thống Ford ra ứng cử phó tổng thống. Việc tiến cử Ford kèm lời cam kết rằng vai trò của ông trong chính quyền cũng gần như một đồng Tổng thống. Khi cam kết này tỏ ra khó thành hiện thực, Ford rút lui và Reagan đã chọn Bush cùng tranh cử với mình. Cương lĩnh của Đảng Cộng hòa, chịu ảnh hưởng của phe ủng hộ Reagan, bãi bỏ sự hỗ trợ bấy lâu nay của đảng đối với đạo luật sửa đổi các quyền bình đẳng của phụ nữ; kêu gọi giảm thuế, duy trì một ngân sách

cân đối; sửa đổi Hiến pháp và cấm phá thai; điều chỉnh lại giá dầu, khí đốt, tăng cường tín nhiệm sức mạnh hạt nhân, tăng chi phí quốc phòng; phản đối bảo hiểm y tế và việc phê chuẩn Hiệp ước SALT II.

ĐỐI THỦ:

Tổng thống Jimmy Carter, đại biểu bang Georgia; đảng viên Đảng Dân chủ. Sau khi đánh bại Thượng nghị sĩ Edward M. Kennedy của bang Massachusetts trong 24 trên tổng số 34 cuộc bầu cử sơ bộ, Tổng thống Carter tham dự đại hội đảng tổ chức tại New York vào tháng 8/1980 với 60% cử tri ủng hộ ông trong vòng bỏ phiếu đầu tiên. Sau nỗ lực cuối cùng của Kennedy thay đổi luật lệ để loại bỏ các cử tri từ vòng bỏ phiếu thứ nhất, Carter vẫn thắng với số phiếu 2.129, so với Kennedy được 1.156 phiếu. Phó Tổng thống Walter Mondale cũng được bầu lại. Nổi bật lên trong đại hội này là lời kêu gọi khá thuyết phục của Kennedy hướng tới các nhân vật chủ chốt của phái tự do trong đảng. Ông nói: "*Vì hạnh phúc của tất cả những ai mà mối quan tâm của họ cũng là điều quan tâm của chúng ta, công việc cứ tiếp tục triển khai, sự nghiệp hãy còn tiếp diễn, hy vọng vẫn sống và ước mơ sẽ không bao giờ chết.*" Bài diễn văn của Kennedy gần như lập tức dẫn tới cuộc biểu tình tuần hành tự phát và nhiều cảm xúc. Diễn văn nhậm chức của Carter có phần bị lu mờ, trong đó ông cảnh báo rằng chủ nghĩa bảo thủ của Reagan đe dọa hòa bình thế giới cũng như đối với các chương trình phúc lợi xã hội tiến bộ trong khuôn khổ Chính sách kinh tế xã hội mới đến chủ trương Xã hội Vĩ đại. Trong một nhầm lẫn dễ nhận thấy, Carter đã viện dẫn đến tên ứng cử viên tổng thống năm 1968 là Hubert Horatio Humphrey, nhưng lại nhầm thành Hubert Horatio Hornblower. Cuối cùng Kennedy cũng đứng về phía Carter và xuất hiện trên bục trong giây lát cùng với Carter trên tinh thần thống nhất hết sức miễn cưỡng và thiếu tự nhiên. Cương lĩnh Đảng Dân chủ phản đối sửa đổi Hiến pháp nhằm cấm phá thai và kêu gọi thông qua Luật sửa đổi các quyền bình đẳng, chương trình việc làm công cộng Liên bang, triển khai năng lượng mặt trời và các dạng năng lượng an toàn có thể tái sử dụng, đồng thời đình chỉ việc xây dựng nhà máy năng lượng hạt nhân, ngừng

thực hiện chính sách bảo hiểm y tế quốc gia và việc phê chuẩn Hiệp ước SALT II.

John B. Anderson sinh năm 1922, đại biểu bang Illinois, ứng cử viên độc lập. Tháng 4/1980, Anderson là Nghị sĩ Quốc hội Đảng Cộng hòa theo chủ trương ôn hòa đã rút khỏi chiến dịch tranh cử tổng thống của đảng mình và tuyên bố là ứng cử viên độc lập. Ông chọn Thống đốc Wisconsin là Patrick J. Lucey, người của Đảng Dân chủ cùng liên danh tranh cử. Ở New York, liên minh này được Đảng Tự do ủng hộ. Anderson đưa ra cương lĩnh phản đối sửa đổi Hiến pháp (cấm phá thai) và kêu gọi giảm thuế bảo hiểm xã hội, tăng thuế khí đốt nhằm hạn chế nhập khẩu dầu và ủng hộ việc phê chuẩn Hiệp ước SALT II.

CHIẾN DỊCH VẬN ĐỘNG TRANH CỬ, 1980:

Tổng thống Carter ngay từ lúc bắt đầu chiến dịch vận động đã biết rằng mình đang ở thế bất lợi. Lạm phát phi mã, tình trạng thiếu khí đốt nghiêm trọng và cuộc khủng hoảng con tin dai dẳng ở Iran, tất cả tạo ra cảm giác chính quyền đang thiếu sự chỉ đạo đúng hướng, bất lực trong việc áp đặt mong muốn của mình lên Quốc hội và Đảng Dân chủ cũng như việc gây ảnh hưởng tới các sự kiện ngoài nước. Carter cố gắng tập trung tranh luận về hình ảnh Tổng thống mà Ronald Reagan sẽ tạo dựng. Tuy nhiên, điều mỉa mai là Carter đã giúp Đảng Cộng hòa chú ý đến các thành tựu của chính quyền bằng việc tập hợp 660 lời cam kết mà ông đưa ra trong chiến dịch vận động tranh cử năm 1976. Các đảng viên Cộng hòa vui sướng khai thác tài liệu và so sánh giữa cam kết và thực tiễn. Cam kết của Carter giảm tỷ lệ lạm phát xuống 4% dường như thật phi lý khi chi phí sinh hoạt tăng vọt với tốc độ hai con số. Cũng gần như thế, ông đã khiến chi phí quốc phòng tăng lên rất nhiều sau khi hứa hẹn cắt giảm ngân sách của Lầu Năm Góc và càng làm cho các khoản thâm hụt thêm nặng nề, mặc dù đã thề rằng sẽ cân bằng ngân sách vào cuối nhiệm kỳ. Chương trình tranh cử của các ứng cử viên có sự khác biệt sâu sắc: Tổng thống Carter chủ trương tăng cường nghiên cứu các dạng năng lượng tổng hợp và vẫn duy trì thuế đánh vào các công ty dầu lửa; Reagan lại cam kết giải phóng các công ty dầu lửa

khỏi sự kiểm soát của chính phủ và xúc tiến việc sử dụng năng lượng hạt nhân; Anderson đưa ra mức thuế 50 xu/gallon xăng gây nhiều tranh cãi để khuyến khích bảo tồn năng lượng. Carter và Anderson ủng hộ Luật sửa đổi các quyền bình đẳng, còn Reagan lại phản đối. Reagan chủ trương sửa đổi luật cấm phá thai trong khi hai vị kia chống lại. Reagan nhấn mạnh học thuyết kinh tế trọng cung (xem mục: *Hoạt động của chính quyền, Thuyết kinh tế của Reagan*), Carter chấp thuận dự luật 12 tỷ đô-la cho công ăn việc làm trong cương lĩnh của Đảng Dân chủ, còn Anderson đề nghị giảm chi tiêu Liên bang xuống còn 20% tổng sản phẩm quốc dân. Carter đạt được sự thông qua bản đăng ký đảm bảo nền hòa bình trong khi Reagan và Anderson kịch liệt bác bỏ. Reagan dự định tăng chi phí quốc phòng và phản đối Hiệp ước SALT II; Carter và Anderson lại ủng hộ SALT II và tăng ngân sách quốc phòng ở mức hạn chế nhất. Carter chủ trương áp dụng bảo hiểm y tế; Reagan và Anderson chỉ tán thành bảo hiểm y tế trong các thảm họa. Trong cuộc tranh luận trên truyền hình ngày 28/10 ở Cleveland giữa hai ứng cử viên nặng ký nhất, Carter chỉ trích Reagan và lên án ông ta là mối đe dọa với hòa bình thế giới và các chương trình phúc lợi xã hội đã được thiết lập từ lâu. Reagan gạt sang một bên tất cả những lời buộc tội đó với một nụ cười và khẽ lắc đầu tỏ vẻ chán ngán: "Vâng, vậy thì ngài cứ tiếp tục đi". Các quan sát viên đều nhất trí rằng Reagan đã giành điểm cao trước các khán giả truyền hình vào cuối buổi tranh luận khi hướng thẳng vào ống kính camera với câu hỏi: *"Tôi nghĩ rằng khi các bạn đưa* ra quyết định *(trong ngày bầu cử), sẽ tốt hơn nếu bạn tự hỏi mình xem cuộc sống của bạn có tốt đẹp hơn so với bốn năm trước đây không?"* Năm 1983, người ta tiết lộ rằng bên phía Reagan bằng cách nào đó đã có được các tài liệu chiến lược trong chiến dịch tranh cử của Carter, rất có ích cho việc chuẩn bị cho ứng cử viên Đảng Cộng hòa bước vào tranh luận. Càng gần đến ngày bầu cử, các nhà tổ chức trưng cầu càng đẩy cuộc đua thành ra ngang tài ngang sức. Trong số ít những người thấy trước khả năng thắng cử của Reagan là Pat Caddell, người thăm dò ý kiến riêng của Carter, ông đã thông báo trước cho ngài Tổng thống về những giờ định mệnh của ông trước khi mở cuộc trưng cầu.

ĐẮC CỬ TỔNG THỐNG, NHIỆM KỲ THỨ NHẤT, 1980:

Phổ thông đầu phiếu: Reagan (Đảng Cộng hòa): 43.899.248 phiếu (51%); Carter (Đảng Dân chủ): 35.481.435 phiếu (41%); Anderson (ứng cử viên độc lập): 5.719.437 phiếu (7%).

Số phiếu đại cử tri: Reagan: 489 phiếu, Carter: 49 phiếu, Anderson: 0 phiếu.

Số phiếu theo bang: Reagan giành đa số phiếu đại cử tri ở 44 bang – Alabama, Alaska, Arizona, Arkansas, California, Colorado, Connecticut, Delaware, Florida, Idaho, Illinois, Indiana, Iowa, Kansas, Kentucky, Louisiana, Maine, Massachusetts, Michigan, Mississippi, Missouri, Montana, Nebraska, Nevada, New Hampshire, New Jersey, New Mexico, New York, Bắc Carolina, Bắc Dakota, Ohio, Oklahoma, Oregon, Pennsylvania, Nam Carolina, Nam Dakota, Tennessee, Texas, Utah, Vermont, Virginia, Washington, Wisconsin và Wyoming. Carter giành đa số phiếu đại cử tri ở Đặc khu Columbia và ở 6 bang – Georgia, Hawaii, Maryland, Minnesota, Rhode Island và Tây Virginia.

ỨNG CỬ VIÊN ĐẢNG CỘNG HÒA TÁI TRANH CỬ TỔNG THỐNG, 1984:

Reagan không gặp phải sự chống đối nào khi tái tranh cử tổng thống. Tại Đại hội toàn quốc Đảng Cộng hòa tháng 8/1984, tổ chức tại Dallas, Thượng nghị sĩ Paul Laxalt của bang Nevada lại là người đọc diễn văn bổ nhiệm Tổng thống Reagan làm ứng cử viên của Đảng Cộng hòa. Phá vỡ thông lệ, Tổng thống Reagan và Phó Tổng thống Bush cùng được đề cử lại trong duy nhất một cuộc bỏ phiếu điểm danh. Trong bài diễn văn nhậm chức, Reagan lớn tiếng phê phán Đảng Dân chủ là đảng của thuế cao và lạm phát và tuyên bố rằng việc giao lại chính quyền vào tay họ chẳng khác nào trở về với thời kỳ suy thoái kinh tế những năm 1970. Bất chấp những lời cảnh cáo của Thượng nghị sĩ Lowell Weicker bang Connecticut và của những người chủ trương ôn hòa khác rằng Đảng Cộng hòa sẽ bị đẩy xuống vị trí thiểu số nếu nó không chịu mở rộng chủ trương chính trị của mình ra khỏi ranh giới bảo thủ, cương lĩnh của Đảng Cộng hòa vẫn duy

trì luận điệu bảo thủ cứng rắn của mình. Cương lĩnh kêu gọi sửa đổi Hiến pháp cấm phá thai và cân đối ngân sách Liên bang, cam kết cải cách luật về doanh thu trong nước nhằm tạo ra mức thuế "hợp lý và đơn giản" và phản đối mạnh mẽ bất kỳ một hình thức tăng thuế nào.

ĐỐI THỦ:

Walter F. Mondale sinh năm 1928, đại biểu bang Minnesota, đảng viên Đảng Dân chủ, là Phó Tổng thống dưới chính quyền của Jimmy Carter. Mondale bước vào mùa bầu cử sơ bộ với tư cách là ứng cử viên tự tin hàng đầu với sự ủng hộ của Liên đoàn Lao động và các tổ chức có quyền lực quan trọng khác. Nhưng Thượng nghị sĩ Gary Hart của bang Colorado, người giương cao khẩu hiệu "Những ý tưởng mới" và hoàn toàn độc lập với các tổ chức có quyền lợi đặc biệt, đã giành thắng lợi sát nút trong cuộc bầu cử ở New Hampshire và khiến các lực lượng ủng hộ Mondale không bình tĩnh được nữa. Đức Cha Jesse Jackson của bang Illinois, ứng cử viên da đen đầu tiên giành đa số phiếu trong một đại hội với số đông cử tri ủng hộ đã thu hút hết cử tri người da đen từ Mondale về phía mình. Còn Hart do thiếu cơ cấu tổ chức cần thiết để tận dụng thắng lợi ban đầu của mình và do đó vô tình dành thời gian phục hồi cho Mondale. Cuối cùng Mondale giành thế áp đảo và dồn Hart vào vị trí phòng thủ bằng lập luận rằng những ý tưởng mới của ông ta thiếu vững chắc. *"Thịt bò lấy ở đâu?"*, Mondale đặt câu hỏi, mượn lời quảng cáo của một hãng xúc xích nổi tiếng. Vào thời điểm các đảng viên Đảng Dân chủ triệu tập cuộc họp ở San Francisco vào tháng 7, vị trí ứng cử viên của Mondale đã được xác định. Mondale nhận được 2.191 phiếu, Hart được 1.200 phiếu và Jackson 458 phiếu. Trong diễn văn nhậm chức, Mondale khiến nhiều quan sát viên phải ngạc nhiên vì lời kêu gọi tăng thuế của ông ta. *"Ngài Reagan sẽ tăng các loại thuế"*, Mondale nói thẳng thừng – *"Và tôi cũng thế! Ông ta sẽ không nói với các bạn điều này, còn tôi thì có."* Điểm nổi bật của đại hội là việc bầu phó tổng thống và người thắng cử là Thượng nghị sĩ Geraldine Ferraro, đại biểu bang New York và là người phụ nữ đầu tiên có tên trong danh sách ứng cử của một đảng lớn. Đáng lưu ý lần này còn có bài diễn văn trình bày chính sách đầy sôi nổi của Thống

đốc bang New York Mario Cuomo và một bài diễn văn trịnh trọng đầy nhiệt huyết của Jesse Jackson. Cương lĩnh Đảng Dân chủ do các lực lượng ủng hộ Mondale chi phối, đưa ra cam kết khẳng định hành động, nhưng không đề cập các chi tiết cụ thể, chỉ đặt kế hoạch tăng thuế đối với các công ty lớn và thuế đối với người có thu nhập cao; dành những khoản thu tăng thêm này để bù đắp thâm hụt, kêu gọi phong tỏa hạt nhân và các cuộc họp thượng đỉnh hằng năm; phản đối tên lửa MX, máy bay ném bom B-1 và các hệ thống phòng thủ hạt nhân trên vũ trụ do chính quyền Reagan đề xuất.

CHIẾN DỊCH VẬN ĐỘNG TRANH CỬ, 1984:

Trong cuộc trả lời phỏng vấn tờ *New York Times* (số ra ngày 4/3/1987), khi nhìn lại chiến dịch vận động tranh cử này, ông Mondale thừa nhận rằng trong vòng hai ngày sau đại hội đảng, ông nhận thấy rằng mình chẳng có cơ hội nào để đánh bại Reagan. Chiến dịch của Mondale khởi đầu đã không thuận lợi. Liên danh tranh cử của ông là bà Geraldine Ferraro đã bị kìm chân lại trong cuộc đấu lý bênh vực và bào chữa việc bà không chịu công bố các chi tiết về hoạt động tài chính của chồng theo yêu cầu của tất cả các thành viên hai viện như quy định trong Luật Chính phủ. Mặc dù bà được đánh giá cao về phong thái điềm tĩnh và cởi mở trong suốt 90 phút họp báo căng thẳng về vấn đề trên, sự việc này cũng đã tiêu tốn nhiều thời gian quý giá của chiến dịch và chuyển hướng quan tâm của cử tri từ các trận công kích của Mondale sang các thành tựu của chính quyền Reagan. Đối với hai vấn đề nổi cộm là thâm hụt và thương mại, các ứng cử viên dường như quay lưng lại với các vai trò truyền thống xưa nay của Đảng mình:

(1) Thâm hụt ngân sách là nét nổi bật trong các chính quyền Dân chủ kể từ Chính sách kinh tế xã hội mới và các đảng viên Cộng hòa không bao giờ thay đổi cam kết cân bằng ngân sách. Tuy nhiên, năm 1984, Tổng thống Reagan có vô tình nói về mức thâm hụt 200 tỷ đô-la và dự đoán rằng tăng trưởng kinh tế ổn định và cắt giảm không xác định các khoản chi tiêu trong nước sẽ cân bằng ngân sách vào đúng thời điểm mong đợi. Còn Mondale thì ra sức lên án chính quyền đã

gây ra các khoản thâm hụt lớn nhất trong lịch sử và đề xuất việc bù đắp bằng thuế doanh nghiệp tăng tối thiểu lên 10%, thuế thu nhập đối với gia đình có thu nhập trên 100.000 đô-la và áp dụng các biện pháp cụ thể khác nhằm vào các đối tượng giàu có. Reagan hứa sẽ không bao giờ tăng thuế trừ khi đó là giải pháp cuối cùng.

(2) Cuộc đấu tranh dỡ bỏ các hàng rào thuế quan và đem lại nền mậu dịch tự do hơn trên thế giới đã và luôn là vấn đề được chú ý đặc biệt trong Đảng Dân chủ từ khi Grover Cleveland đưa ra những ý kiến đáng quan tâm vào thập niên 80 của thế kỷ XIX. Một thế kỷ sau, Mondale, đại diện cho quan điểm của các liên đoàn lao động, kêu gọi áp dụng chế độ quản lý nhập khẩu bằng hạn ngạch và tiến hành trợ cấp cho các nhà xuất khẩu đang cố gắng thâm nhập vào các thị trường nước ngoài khó tính, và việc thực thi luật nhân sự yêu cầu tỷ lệ tối thiểu của người lao động Mỹ phải được sử dụng trong các hãng sản xuất xe hơi của nước ngoài đóng tại Hoa Kỳ. Reagan phản đối hầu hết các biện pháp bảo hộ mậu dịch và có ý nhắc nhở các cử tri rằng: Quy ước thuế quan Hawley-Smoot Tariff (xem: *Herbert Hoover, Tổng thống thứ ba mươi mốt*, mục: *Hoạt động của chính quyền*) đã góp phần đẩy nhanh cuộc Đại suy thoái.

Về chính sách đối ngoại, Mondale chỉ trích chính quyền Reagan xây dựng các căn cứ quân sự và đầu tư cho quốc phòng không hiệu quả, gây lãng phí lớn và thất bại của Hoa Kỳ trong tiến trình đàm phán cắt giảm vũ khí với Liên Xô. Ông ta chế giễu kế hoạch xây dựng hệ thống phòng thủ hạt nhân của Reagan là không đáng tin cậy và có nguy cơ tăng cường chạy đua vũ trang. Mondale cũng buộc tội chính quyền Reagan về những nỗ lực của Hoa Kỳ thiết lập lại chính phủ Sandinista ở Nicaragua.

Vấn đề tuổi tác của các ứng cử viên nhanh chóng xuất hiện sau cuộc tranh luận tay đôi lần thứ nhất giữa hai ứng cử viên được tổ chức tại Louisville, tại đây Tổng thống đôi lúc tỏ ra luống cuống và nói nhát gừng trong phần kết thúc. Màn trình diễn không trôi chảy của Reagan khiến nhiều người nhận ra rằng thậm chí ông còn già hơn cả Eisenhower vài tuổi khi mãn nhiệm. Nhưng cuộc tranh luận lần thứ hai về các vấn đề đối ngoại

đã giúp Reagan gạt bỏ bất lợi trên. Lần này ông tỏ ra tỉnh táo, hiểu biết và tự chủ, thậm chí ngài Tổng thống đã khiến đối thủ của mình phải cười lặng lẽ tán thưởng ông khi châm biếm: *"Tôi không định khai thác sự trẻ trung và non nớt của đối thủ của tôi vì mục đích chính trị."* Tuy nhiên, cuộc nói chuyện giữa các ứng cử viên phó tổng thống diễn ra tại Philadelphia lại hơi buồn tẻ, ngoại trừ một chút tranh cãi căng thẳng khi Ferraro trách Phó Tổng thống Bush trong cách xưng hô trò chuyện với bà có thái độ chiếu cố bề trên. Mặc dù Mondale đang ngày càng thu hút sự chú ý của nhiều người nhưng ông chẳng đạt được mấy kết quả trong các cuộc trưng cầu ý kiến. Khắp mọi nơi trên đất Mỹ, cử tri ở tất cả mọi lứa tuổi và các cộng đồng khác nhau đều ưa thích Reagan hơn. Thậm chí dù liên danh tranh cử với Ferraro, Mondale cũng không giành được sự ủng hộ của đa số phụ nữ, người Công giáo và các cộng đồng người Mỹ gốc Italia sống ở New York. Người da đen vẫn bầu cho ứng cử viên Đảng Dân chủ. Tuy vậy, Mondale cũng được các cử tri Do Thái và những người nói tiếng Tây Ban Nha cùng với phần đông dân nghèo ủng hộ. Câu lạc bộ Sierra cũng hỗ trợ cho Mondale. Đây là lần đầu tiên một tổ chức môi trường lại thừa nhận và ủng hộ một ứng cử viên tổng thống. Nhưng chừng ấy chưa đủ để bù đắp khoảng cách với Reagan. Trong đêm trước ngày bầu cử, có những ý kiến rất trái ngược dự đoán về mức độ chiến thắng của Reagan trước Mondale, từ chiến thắng tuyệt đối do nhóm Roger đưa ra đến mức 25% của tờ *USA Today*. Cuộc thăm dò của Viện Gallup đưa ra con số chính xác nhất: 18% là số phiếu vượt của Reagan so với Mondale.

ĐẮC CỬ TỔNG THỐNG, NHIỆM KỲ THỨ HAI, 1984:

Phổ thông đầu phiếu: Reagan (Đảng Cộng hòa): 54.281.858 phiếu (59%). Mondale (Đảng Dân chủ): 37.457.215 phiếu (41%).

Số phiếu đại cử tri: Reagan 525 phiếu; Mondale 13 phiếu. Số phiếu cử tri mà Reagan giành được là lớn nhất trong lịch sử.

Số phiếu theo bang: Reagan giành đa số phiếu đại cử tri ở 49 bang – Alabama, Alaska, Arizona, Arkansas, California, Colorado, Connecticut, Delaware, Florida, Georgia, Hawaii, Idaho, Illinois, Indiana, Iowa,

Kansas, Kentucky, Louisiana, Maine, Maryland, Massachusetts, Michigan, Mississippi, Missouri, Montana, Nebraska, Nevada, New Hampshire, New Jersey, New Mexico, New York, Bắc Carolina, Bắc Dakota, Ohio, Oklahoma, Oregon, Pennsylvania, Rhode Island, Nam Carolina, Nam Dakota, Tennessee, Texas, Utah, Vermont, Virginia, Washington, Tây Virginia, Wisconsin và Wyoming. Mondale giành đa số phiếu đại cử tri ở Đặc khu Columbia và ở 1 bang – Minnesota.

DIỄN VĂN NHẬM CHỨC, LẦN THỨ NHẤT: 20/1/1981

"... Và bây giờ, như vậy sẽ không còn một sự hiểu lầm nào nữa, dự định của tôi không phải là lật đổ chính phủ mà đúng hơn là khiến nó hoạt động hiệu quả – hiệu quả với chúng ta, chứ không kiểm soát chúng ta; đứng bên ta chứ không phải cưỡi lên lưng ta. Chính phủ có khả năng và phải tạo ra cơ hội, chứ không được triệt tiêu nó; phải thúc đẩy chứ không phải kìm hãm năng suất.

Đã đến lúc mọi người cần nhận ra rằng nước Mỹ quá vĩ đại và do đó không thể giới hạn mình trong những ước mơ bé nhỏ. Nước Mỹ sẽ không đi đến kết cục suy tàn tất yếu, như một số người vẫn tin. Tôi không tin vào cái gọi là số mệnh sẽ đổ sụp xuống cuộc đời chúng ta bất kể ta đã làm được gì. Nhưng tôi tin vào tình cảnh mà chúng ta sẽ phải chuốc lấy nếu ta chẳng làm được gì..."

DIỄN VĂN NHẬM CHỨC, LẦN THỨ HAI: 21/1/1985

"... Chúng ta đã đưa đất nước trở lại thịnh vượng, mạnh mẽ và đầy sức sống. Nhưng hãy còn nhiều ngọn núi phải vượt qua. Chúng ta sẽ không thể nghỉ ngơi cho đến khi nào người dân Mỹ được hưởng một nền tự do đầy đủ, sự tôn trọng và các cơ hội phát triển toàn diện như bản thân ta khi sinh ra đã được hưởng với tư cách là công dân của đất nước vĩ đại này.

Và nếu gặp thách thức, đây sẽ là những năm tháng khi người dân Mỹ đã khôi phục lại niềm tin và truyền thống đi lên của mình, khi sức mạnh và giá trị to lớn của lòng trung thành của gia đình, công việc và tình làng nghĩa xóm đã có sự thay đổi phù hợp với thời kỳ hiện đại, khi nền kinh tế của chúng ta cuối cùng cũng đã được giải phóng khỏi vòng kiểm soát độc quyền của chính phủ, khi Hoa Kỳ đã nỗ lực thực sự để thực hiện các cam kết cắt giảm vũ khí

đáng kể... khi nước Mỹ dũng cảm đấu tranh cho tự do cá nhân, cho nền tự trị và tự do thương mại trên khắp toàn cầu, hướng xu thế lịch sử ra khỏi đêm đen độc tài và bước ra trong ánh nắng chan hòa của tự do với mỗi sinh linh..."

PHÓ TỔNG THỐNG:

George Bush, sinh năm 1924, đại biểu bang Texas, là Phó Tổng thống hai nhiệm kỳ từ 1981-1989 (xem: *George Bush, Tổng thống thứ bốn mươi mốt*).

NỘI CÁC:

Bộ trưởng Ngoại giao: (1) Alexander M. Haig, Jr. (1924-2010), đại biểu bang Pennsylvania, giữ chức từ 1981-1982. Ông ta bị chỉ trích từ mọi phía vào ngày Reagan bị ám sát vì đã tuyên bố sai lầm rằng mình "sẽ là người điều hành chính quyền". Năm 1982, Haig cố gắng trong vô vọng tìm kiếm một giải pháp hòa bình cho cuộc tranh chấp vùng đảo Falkland giữa Anh và Argentina. Haig đột ngột từ chức và phàn nàn rằng các chính sách đối ngoại của chính quyền không còn rõ ràng và thống nhất. Trong cuốn *Caveat: Realism, Reagan and Foreign Policy (Điều báo trước: Chủ nghĩa hiện thực, Reagan và chính sách đối ngoại)* năm 1984, Haig ca ngợi Reagan là người rất có bản lĩnh, song tỏ ý tiếc rằng ông thường phải khuất phục theo những ý kiến và quyết định thất thường của Ban Tham mưu Nhà Trắng mà theo lời Haig là một nhóm các nhà ngoại giao quan tâm nhiều tới lợi ích chính trị trước mắt hơn là các mục tiêu đối ngoại lâu dài. Năm 1988, Haig là ứng cử viên tổng thống của Đảng Cộng hòa. (2) George P. Shultz sinh năm 1920, đại biểu bang California, giữ chức từ 1982 đến 1989. Ông từng giữ cương vị bộ trưởng Lao động và bộ trưởng Tài chính dưới chính quyền Nixon. Là mục tiêu của phái kiên định lập trường bảo thủ từ lâu, những người này không tin vào sự nhiệt tình muốn thương lượng về vấn đề kiểm soát vũ khí với Liên Xô của Shultz, Shultz đã vượt qua cuộc đấu đá nội bộ căng thẳng trong chính quyền với lòng tin tưởng tuyệt đối vào Tổng thống, người mà ít nhất ba lần không cho phép ông từ chức. Ông đấu tranh bằng mọi giá để duy trì ảnh hưởng của Bộ Ngoại giao đối với việc ra các quyết định chính sách đối ngoại, kể cả việc dùng các

gián điệp bí mật của Nhà Trắng. Shultz phản đối cuộc thương lượng đổi vũ khí lấy con tin với Iran và bị mất tinh thần sâu sắc khi biết việc các khoản tiền đi chệch đường tới bọn Contra (Xem: *Hoạt động của chính quyền, Vụ bê bối Iran-Contra*). Năm 1988, ông từ chối không cấp visa cho Chủ tịch PLO Yasser Arafat đến đàm thoại với Liên Hợp Quốc với lý lẽ rằng Arafat là người chấp nhận chủ nghĩa khủng bố, nhưng ông thúc giục việc đảo ngược hoàn toàn và bất ngờ chính sách của Hoa Kỳ một vài tuần sau đó với sự chấp thuận của chính phủ cho phép bắt đầu cuộc đối thoại với PLO sau khi Arafat bác bỏ mọi hình thức của chủ nghĩa khủng bố và lần đầu tiên công nhận sự tồn tại của nhà nước Israel.

Bộ trưởng Tài chính: (1) Donald T. Reagan (1918-2003), đại biểu bang New York, giữ chức từ 1981-1985. Ông xúc tiến việc cắt giảm thuế rộng rãi, cải cách một cách chi tiết cơ cấu thuế thu nhập và thiết lập lại các quy tắc cùng luật lệ ngành ngân hàng. Ông đổi vị trí với Tham mưu trưởng Nhà Trắng là James Baker. Trong cuốn *For the Record: From Wall Street to Washingto*n *(Ghi chép lại: Từ Phố Wall đến Washington)* xuất bản năm 1988, ông tiết lộ rằng các chương trình của Nhà Trắng chịu ảnh hưởng của chiêm tinh học. (2) James A. Baker, sinh năm 1930, đại biểu bang Texas, giữ chức từ 1985-1988. Ông có đóng góp to lớn trong việc chỉ đạo thông qua cải cách thuế thu nhập, ông chủ trương phá giá đồng đô-la nhằm làm giảm mức thâm hụt mậu dịch kỷ lục của Mỹ và bãi bỏ chủ trương bảo hộ mậu dịch đang tăng lên trong Quốc hội. Ông từ chức để chỉ đạo chiến dịch vận động tranh cử của George Bush và dưới chính quyền Bush, ông được bổ nhiệm làm Bộ trưởng Ngoại giao. (3) Nicholas F. Brady sinh năm 1930, đại biểu bang New Jersey, giữ chức trong một năm (1988-1989) và tiếp tục làm việc dưới chính quyền Bush.

Bộ trưởng Quốc phòng: (1) Caspar W. Weinberger (1917-2006), đại biểu bang California, giữ chức bộ trưởng thời kỳ 1981-1987. Dưới thời Tổng thống Nixon và Tổng thống Ford, ông đảm nhiệm cương vị bộ trưởng y tế, giáo dục và phúc lợi. Chủ trương cắt giảm mạnh hàng loạt các chương trình xã hội, Weinberger là người chỉ đạo việc xây dựng lực lượng quốc phòng lớn nhất trong lịch sử nước Mỹ thời bình. Weinberger

là địch thủ đáng gờm nhất trong các cuộc thương lượng kiểm soát vũ khí hạt nhân với Liên Xô. Ông đã đẩy nhanh quá trình triển khai Đầu não phòng thủ chiến lược hay Hệ thống phòng thủ Chiến tranh giữa các vì sao. Weinberger chống đối việc gửi các tàu ngầm sang Lebanon năm 1982 và bán vũ khí cho Iran. (2) Frank C. Carlucci sinh năm 1930, đại biểu bang Pennsylvania, giữ chức từ 1987 đến 1989. Khác với người tiền nhiệm, ông duy trì quan hệ công tác rất suôn sẻ trong Quốc hội. Ông cắt giảm ngân sách quốc phòng 10% bằng việc hủy bỏ một số hệ thống vũ khí. Năm 1988, ông cử lực lượng đặc nhiệm để tìm cách cải tiến lại cơ chế quản lý vũ khí sau khi vỡ lở tai tiếng hối lộ để giành hợp đồng trong giới quân sự.

Bộ trưởng Tư pháp: (1) William French Smith (1917-1990), đại biểu bang California, giữ chức từ năm 1981 đến năm 1985. Là luật sư và là bạn thân của Reagan, ông chỉ đạo cuộc đấu tranh trên luật trường để tái chứng nhận cho vụ các hãng kiểm soát không lưu vào năm 1981. Smith chủ trương xoay ngược sự ủng hộ từ lâu của bộ đối với việc xây dựng các trường học hòa hợp sắc tộc và các chương trình hành động tích cực để đạt được sự cân bằng sắc tộc và ông cũng là người tán thành nới lỏng các quy định chống độc quyền. Ông đã nỗ lực tập hợp từng bước một để chống các loại tội ác có tổ chức và buôn bán ma túy. (2) Edwin Meese sinh năm 1931, đại biểu California, giữ chức từ 1985-1988. Ông bị cáo buộc vì đã giúp những người hỗ trợ tài chính cho ông trong thời gian làm cố vấn Tổng thống tìm kiếm việc làm trong chính quyền Liên bang và phải hầu tòa kéo dài tới một năm. Một vị thẩm phán đặc biệt đã bào chữa thành công cho Meese và xác nhận kết thúc sự chống đối từ phía Đảng Dân chủ. Năm 1988, một thẩm phán đặc biệt khác là James McKay lại xóa hết mọi lời cáo buộc phạm tội của Meese trong các vụ khác, trong đó có cả vụ dính líu với công ty Wedtech, công ty thầu khoán quốc phòng và vụ hối lộ liên quan đến công trình xây dựng đường ống dẫn dầu ở Trung Đông. Mặc dù McKay có kết luận rằng có thể Meese đã vi phạm luật, nhưng chưa đủ bằng chứng để buộc tội ông. Tháng 3/1988, hai trong số các cánh tay phải của Meese là Thứ trưởng và Trưởng ban hình sự đều tuyên bố từ chức vì họ cho rằng quá trình chỉ đạo của Meese có những hành động bất hợp pháp. Phong cách rõ ràng và hiếu

chiến hơn người tiền nhiệm, Meese thực sự là người hùng đối với phái bảo thủ cứng rắn khi ông gây sức ép ủng hộ quyền của các nạn nhân đòi bị cáo bồi thường và tiến hành lựa chọn rất thận trọng người để bổ nhiệm vào các chức vụ trong tòa án trong số các thành viên bảo thủ đa phần cùng quan điểm. Ông phát động chiến dịch giáo dục thanh thiếu niên ý thức được mối nguy hiểm của việc sử dụng ma túy. Meese bị chỉ trích nặng nề về vai trò của ông trong vụ Iran-Contra. Ông khuyên Tổng thống rằng việc cho phép bán vũ khí sang Iran là hợp pháp mà không cần phải thông báo với Quốc hội và như nhiều thành viên trong Ủy ban điều tra vụ Iran-Contra cáo buộc, ông chỉ đạo thiếu chu đáo và khoa học cuộc điều tra về việc các khoản tiền chuyển lệch hướng tới nhóm du kích Contras. Meese làm tất cả mọi người phải ngạc nhiên, kể cả ngài Tổng thống, khi đột ngột tuyên bố từ chức vào đúng ngày mà McKay đọc kết luận rằng ông trắng án. Tháng 1/1989, Tòa án Tối cao, sau khi xem xét lần cuối cùng kết quả nghiên cứu điều tra của McKay đã lên án Meese về "hành vi không thể dung thứ của một quan chức chính phủ, đặc biệt là của một bộ trưởng Tư pháp" và tuyên bố nếu Meese còn đương chức thì chắc chắn sẽ phải chịu kỷ luật. (3) Richard Thornburgh sinh năm 1932, đại biểu bang Pennsylvania, là bộ trưởng Tư pháp từ năm 1988 đến năm 1989. Là cựu Thống đốc bang Pennsylvania, người đã thu hút sự chú ý của đông đảo mọi tầng lớp do phong cách lãnh đạo điềm tĩnh của ông trong suốt thời gian xảy ra cuộc khủng hoảng hạt nhân ở Đảo Ba Dặm, ông được lựa chọn vì sự trung thực và nhận được sự ủng hộ của cả hai đảng về năng lực phục hồi lại nề nếp trong tòa án từ sau các vụ việc rắc rối của Meese. Ông tiếp tục làm việc dưới chính quyền của Tổng thống Bush.

Bộ trưởng Nội vụ: (1) James G. Watt sinh năm 1938, đại biểu bang Wyoming, giữ chức từ năm 1981 đến năm 1983. Nổi tiếng là nhân vật lãnh đạo Bộ Nội vụ gây nhiều tranh cãi nhất kể từ thời chính quyền Harding, Watt đối đầu với các nhà môi trường vì nỗ lực của ông trong việc muốn mở rộng đất công và các nguồn lực cho tư nhân phát triển kinh doanh. Liên tục rơi vào tình cảnh khó khăn bởi phong cách khoa trương đầy khiêu khích, Watt từ chức trong sự tấn công của cả hai đảng do việc ông ám chỉ các thành viên của một ban cố vấn với cách gọi xách mé "tên

da đen, mụ đàn bà, hai gã Do Thái và một thằng què". (2) William P. Clark (1930-2013), đại biểu bang California, giữ chức từ năm 1983 đến năm 1985. Ông đã có thời gian làm cố vấn an ninh quốc gia. Không mạnh mẽ như người tiền nhiệm, ông cố gắng cải thiện quan hệ với Quốc hội và các nhà môi trường học. Clark cho khôi phục lại diện tích đất công viên và hủy bỏ các kế hoạch của Watt cho tư nhân tự do phát triển kinh doanh trên đất công. (3) Donald P. Hodel sinh năm 1935, đại biểu bang Oregon, là bộ trưởng Nội vụ từ năm 1985 đến năm 1989. Được thuyên chuyển từ vị trí bộ trưởng Năng lượng, ông cố gắng tìm kiếm sự thống nhất quan điểm giữa các thành viên bảo thủ và các nhà khai thác dầu lửa đang háo hức dựng giàn khoan thăm dò đất đai Liên bang.

Bộ trưởng Nông nghiệp: (1) John R. Block sinh năm 1935, đại biểu bang Illinois, là Bộ trưởng Nông nghiệp từ năm 1981 đến năm 1986. Bản thân ông từng là một nông dân gạo cội, ông cố gắng tranh đấu (tuy không có hiệu quả lắm, để giải phóng cho các đồng nghiệp của mình khỏi phụ thuộc vào các hình thức trợ giá và hỗ trợ thu nhập nông nghiệp của Liên bang, ông là người đã đấu tranh thành công cho việc bãi bỏ cấm vận ngũ cốc với Liên Xô. (2) Richard E. Lyng (1918-2003), đại biểu bang California, giữ chức từ năm 1986 đến năm 1989. Trước đó, Lyng là trợ lý của Block và từng đứng đầu Ủy ban Nông nghiệp California dưới thời Thống đốc Ronald Reagan. Ông ra thông cáo tuyên bố 50% vùng nông nghiệp của quốc gia bị thiệt hại nặng nề trong trận hạn hán năm 1988.

Bộ trưởng Thương mại: (1) Malcolm Baldrige (1922-1987), đại biểu bang Connecticut, là bộ trưởng trong suốt thời kỳ 1981-1987. Ông cố gắng tìm cách kết hợp giữa chính sách tự do mậu dịch của chính phủ và làn sóng bảo hộ mậu dịch đang dâng cao trong Quốc hội. Ông mất trong một tai nạn khi cưỡi ngựa. (2) C. William Verity Jr. (1917-2007), đại biểu bang Ohio, giữ chức từ năm 1987 đến năm 1989. Ông được sự ủng hộ của chính phủ, vượt qua những ý kiến phản đối của Lầu Năm Góc, chủ trương mở rộng buôn bán với Liên Xô trong các lĩnh vực năng lượng, y tế và xây dựng.

Bộ trưởng Lao động: (1) Raymond J. Donovan sinh năm 1930, đại biểu bang New Jersey, giữ chức từ 1981-1985. Liên tục bị hành hạ bởi các bài báo tố cáo rằng trong thời gian làm phó giám đốc công ty xây dựng ở New Jersey, ông có tham gia vào các vụ hối lộ và quan hệ với tổ chức tội phạm, đến mãi về sau mới được hai thẩm phán đặc biệt bào chữa, nhưng năm 1985 Donovan từ chức sau khi bị buộc tội đã có hành động phạm pháp và tham ô liên quan tới công trình xây dựng đường tàu điện ngầm trước khi được bổ nhiệm vào nội các. Ông là thành viên nội các đầu tiên bị buộc tội trong thời gian đương nhiệm. Sau tám tháng khởi tố, ông được tha bổng. (2) William E. Brock sinh năm 1930, đại biểu bang Tennessee, giữ chức từ năm 1985 đến năm 1987. Ông cải thiện quan hệ với Liên đoàn Lao động. Brock từ chức để chỉ đạo chiến dịch vận động tranh cử tổng thống của Thượng nghị sĩ Robert Dole. (3) Ann Dore McLaughlin sinh năm 1941, đại biểu Washington D.C., là bộ trưởng từ năm 1987 đến năm 1989. Bà đã bãi bỏ lệnh cấm 1943 đối với hoạt động sản xuất đồ trang sức và một số loại trang phục nhất định tại nhà riêng với điều kiện công việc này không diễn ra trong điều kiện lao động khắc nghiệt (lương thấp và thời gian kéo dài).

Bộ trưởng Y tế và Dịch vụ Nhân sinh: (1) Richard S. Schweiker (1926-2015), đại biểu bang Pennsylvania, giữ chức từ năm 1981 đến năm 1983 và từng được Reagan chọn làm phó Tổng thống năm 1976 (xem: *Jimmy Carter, Tổng thống thứ ba mươi chín*). Ông chủ trương duy trì phí tổn chăm sóc sức khỏe ở mức thấp và khôi phục lại hệ thống an sinh xã hội. (2) Margaret M. Heckler sinh năm 1931, đại biểu bang Massachusetts, là Bộ trưởng từ năm 1983 đến năm 1985; bà là người gây sức ép lớn trong xúc tiến việc thu tiền trợ cấp nuôi dạy con cái từ những ông bố vô trách nhiệm và chủ trương tăng kinh phí nghiên cứu căn bệnh SIDA. Báo chí đồn rằng việc loại bỏ bà là do sự sắp đặt của Tham mưu trưởng Nhà Trắng Donald Reagan. (3) Otis R. Bowen (1918-2013), đại biểu bang Indiana, là bộ trưởng từ năm 1985 đến năm 1989. Vốn là một thầy thuốc, năm 1988, ông giành được sự ủng hộ đối với chủ trương mở rộng dịch vụ y tế, thanh toán một phần chi phí chăm sóc sức khỏe đối với những tai nạn nhất định. Ông tiên đoán rằng SIDA sẽ phát triển thành bệnh dịch khắp thế giới trước khi tìm ra cách chữa trị.

Bộ trưởng Gia cư và Phát triển Đô thị: Samuel R. Pierce Jr. (1922-2000), đại biểu bang New York, là bộ trưởng trong suốt thời gian từ năm 1981 đến năm 1989, là chính khách cao cấp người da đen trong bộ máy chính quyền và là thành viên nội các duy nhất nắm quyền trong suốt hai nhiệm kỳ, ông có biệt danh "Sam ít lời" bởi cách ứng xử dè dặt, kín đáo. Khi ông đã đảm nhiệm chức vụ được năm tháng thì một lần Tổng thống tình cờ gặp và đã không nhận ra ông. Pierce vạch ra chương trình xây dựng nhà ở cho thuê với mức trợ cấp tiền nhà thấp do Liên bang tài trợ.

Bộ trưởng giao thông: (1) Andrew "Drew" Lewis (1931-2016), đại biểu bang Pennsylvania, giữ chức từ năm 1981 đến năm 1983. Ông thi hành chính sách không khoan nhượng của chính phủ đối với cuộc đình công của những người kiểm soát không lưu năm 1981, cắt các khoản trợ cấp Liên bang cho ngành vận tải cỡ lớn, đẩy nhanh việc thực hiện hạn chế nhập khẩu máy tự động từ Nhật và thông qua quyết định tăng thuế khí đốt đáng kể để trang trải cho chi phí sửa chữa và nâng cấp hệ thống đường cao tốc và vận tải cỡ lớn. (2) Elizabeth H. Dole sinh năm 1936, đại biểu bang Kansas, là bộ trưởng từ năm 1983 đến năm 1987. Bà tiến hành các cuộc điều tra về vấn đề sử dụng chất ma túy trong công nhân ngành giao thông công cộng và chủ trương một loạt các vấn đề liên quan đến sự sáp nhập trong ngành hàng không. Bà từ chức để tham gia chiến dịch tranh cử của chồng là ngài Thượng nghị sĩ Robert Dole. Dưới thời Tổng thống Bush, bà được bổ nhiệm làm Bộ trưởng Lao động. (3) James H. Burnley sinh năm 1948, đại biểu bang Bắc Carolina, giữ chức từ năm 1987 đến năm 1989. Ông chủ trương mở rộng chương trình điều tra sử dụng chất ma túy và bảo hiểm cho gần bốn triệu công nhân ngành vận tải, trong đó có các phi công, những người lái xe tải và các đội thương thuyền.

Bộ trưởng Năng lượng: (1) James H. Edwards sinh năm 1927, đại biểu bang Nam Carolina, giữ chức từ năm 1981 đến năm 1982. Là người đứng đầu cơ quan mà ứng cử viên Reagan đã từng hứa sẽ bãi bỏ, Edwards, vốn là bác sĩ phẫu thuật, không có chút kiến thức gì về các vấn đề năng lượng, đảm nhiệm vai trò trong mối nghi ngờ rộng khắp về ảnh hưởng của ông ta trong nội bộ chính quyền. Edwards xúc tiến triển khai chương trình năng lượng

hạt nhân. (2) Donald P. Hodel, sinh năm 1935, đại biểu bang Oregon, giữ chức từ năm 1982 đến năm 1985, từ chức để chuyển sang làm Bộ trưởng Nội vụ. (3) John S. Herrington, sinh năm 1939, đại biểu bang California, là bộ trưởng Năng lượng từ năm 1985 đến năm 1989. Ông là người thúc đẩy quan hệ ngoại giao với Iraq, dự đoán rằng một ngày nào đó, Iraq sẽ là quốc gia dầu lửa lớn nhất thế giới. Ông cũng cho rằng OPEC, liên hiệp dầu lửa Trung Đông, sẽ ngày càng mất dần ảnh hưởng của mình. Năm 1988, ông tuyên bố lựa chọn Waxahachie bang Texas (phía Nam Dallas) là nơi đặt nền móng cho công trình nghiên cứu nguyên tử siêu dẫn trị giá 4,4 tỷ đô-la, với quy mô lớn nhất trong các các công trình khoa học được xây dựng từ trước đến nay dự định hoàn thành vào năm 1996.

Bộ trưởng Giáo dục: (1) Terrell H. Bell (1922-1996), đại biểu bang Utah, là Bộ trưởng Giáo dục từ năm 1981 đến năm 1985. Ông xuất hiện đúng lúc để phản đối ý định bãi bỏ cơ quan này của Reagan. Ông đề xuất thi hành chế độ tiền lương và thưởng cho giáo viên và nhất là những người đạt danh hiệu giáo viên xuất sắc. Ông lập Ủy ban quốc gia về tài năng giáo dục, và năm 1983, ủy ban này đã ban hành thông cáo bất thường và báo động "Một rủi ro quốc gia: về việc cấp bách phải làm ngay trong cải cách giáo dục". Trong cuốn *The Thirteenth man: A Reagan cabinet memoir (Người thứ 13: Cuốn hồi ký về nội các Reagan)* (Free Press, 1988) ông bày tỏ sự thất vọng tột cùng khi thấy mối quan tâm mà ngài Tổng thống hứa hẹn trong chương trình tranh cử đối với việc thực thi các kiến nghị của ông trong bản thông cáo trên hoàn toàn biến mất sau cuộc bầu cử năm 1984. Bell mô tả lại các nỗ lực của ông nhằm bảo vệ nguồn tài trợ Liên bang cho các đối tượng học sinh tàn tật và thực thi dân quyền trong trường học cũng như ở nhiều chương trình giáo dục khác hoặc bất chấp sự chống đối của những người mà ông gọi là "những tư tưởng cánh hữu". (2) William J. Bennett, sinh năm 1943, đại biểu bang New York, giữ chức từ năm 1985 đến năm 1988. Là người của Đảng Dân chủ, ông ủng hộ chủ trương cắt giảm ngân sách giáo dục và phương pháp giảng dạy "trở lại với những kiến thức cơ bản". Khi Bennett mãn nhiệm, Reagan đã ca ngợi ông là "con người kỳ diệu của nền giáo dục Hoa Kỳ". (3) Lauro F. Cavazos, sinh năm

1927, đại biểu bang Texas, là Bộ trưởng Giáo dục năm 1988-1989. Ông là người của Đảng Dân chủ, và là người đầu tiên thuộc cộng đồng người Mỹ nói tiếng Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha trở thành thành viên nội các. Ông tiếp tục làm việc dưới chính quyền Bush.

HOẠT ĐỘNG CỦA CHÍNH QUYỀN: 20/1/1981-20/1/1989

Vụ ám sát Tổng thống năm 1981: Vào lúc 2 giờ 35 phút chiều ngày 30/3/1981, John W. Hinckley, một kẻ sống lang bạt 25 tuổi, xuất thân từ một gia đình giàu có ở Evergreen, bang Colorado, đã bắn sáu phát đạn từ khẩu súng liên thanh 22 Rohm RG-14 vào Tổng thống Reagan khi ông vừa bước ra khỏi khách sạn Hilton ở Washington D. C. Một viên đạn nảy bật vào xe hơi của Tổng thống trúng vào bên trái người Tổng thống, làm gãy xương sườn thứ bảy, xuyên qua làm giập một lá phổi và găm vào vị trí cách tim chỉ hơn 2cm. Một viên đạn khác trúng vào đầu thư ký báo chí James Brady khiến ông bị liệt rất nặng. Viên cảnh sát Thomas Delahanty và nhân viên mật vụ Timothy McCarthy cũng bị thương nặng. Hai viên đạn khác không trúng vào ai. Khi nghe tiếng phát súng đầu tiên, Jerry Parr – một nhân viên mật vụ cấp cao có mặt tại đó gạt mạnh Reagan về phía xe của Tổng thống và ngồi chồm lên người ông để che chắn. Ban đầu cả Parr và Reagan đều không nhận thấy Reagan đã bị thương, chỉ đến khi Reagan bắt đầu ho ra máu thì Parr lập tức lệnh cho xe đưa ngài Tổng thống đến bệnh viện George Washington, nơi mà toàn đội cấp cứu đã chuẩn bị kịp thời cho Tổng thống. Reagan đi bộ vào bệnh viện nhưng đột nhiên ngã quỵ xuống vì mất nhiều máu và kêu rất khó thở. Các bác sĩ, sau này cho biết huyết áp của ông hạ nhanh chưa từng thấy và chỉ chậm 5 phút nữa là Tổng thống có thể đã không qua được. "Tôi quên không chúi đầu xuống", Tổng thống nói đùa trước khi bước vào ca phẫu thuật hai giờ đồng hồ để bác sĩ Benjamin Aaron gắp viên đạn ra và vá lại lá phổi bị giập cho ông. Lời đầu tiên của ông ghi nguệch ngoạc trên tấm đệm sau khi tỉnh lại là những lời ông mượn của W. C. Field: "Lẽ ra tôi nên ở Philadelphia." Sau này, Tổng thống kể lại rằng cảm giác khi ông bị bắn cũng giống như chịu đựng trạng thái tê liệt hoàn toàn khi bị ai đó nện bằng búa. Mặc dù đã ở

tuổi 70, nhưng Tổng thống bình phục rất nhanh chóng, chỉ 12 ngày sau, ông đã trở lại Nhà Trắng.

Hinckley bị buộc tội mưu sát Tổng thống và cùng với một loạt tội danh khác, trong đó có việc sở hữu và dùng súng bất hợp pháp. Tuy nhiên, anh ta được coi là vô tội vì mắc bệnh tâm thần, một điều mà tất cả mọi người, kể cả Reagan cũng nhận thấy rõ ràng. Hinckley bị ám ảnh trong đầu các cảnh trong bộ phim *Taxi driver (Người lái xe taxi)*, kể về anh chàng trẻ tuổi cô đơn vì tình yêu với một cô gái điếm trẻ (do diễn viên Jodie Foster thủ vai) mà đi đến hành động giết người. Hinckley đã xem bộ phim đó tới 15 lần, mua hẳn cho mình một cuốn băng cũng như cuốn sách mà phim dựng theo và bắt đầu viết thư tình cho nàng Foster. Khoảng hai giờ trước khi xảy ra vụ ám sát, hắn viết một bức thư cho Foster, nhưng không gửi đi, trong đó tuyên bố sẽ giết ngài Tổng thống để gây ấn tượng với nàng và rằng hắn sẽ từ bỏ ý định này nếu nàng đồng ý bỏ trốn với hắn.

Tháng 6/1982, sau bảy tuần khởi tố với kết quả là các luật sư bên bị cáo khẳng định rằng Hinckley mất trí, còn các luật sư bên nguyên cố gắng chứng minh rằng anh ta phạm tội nhưng trong trạng thái tinh thần không bình thường, Ban hội thẩm Liên bang xem xét thêm bốn ngày và phán quyết rằng anh ta vô tội vì mất trí, quyết định này gây nhiều tranh cãi và có người yêu cầu xem xét và điều chỉnh lại quy định về bào chữa cho phạm nhân tâm thần. Thẩm phán Barrington Parker giao anh ta cho bệnh viện tâm thần St. Elizabeth, ở Washington. Sau này Hinckley nói về hành động mưu sát của hắn như một biểu hiện vĩ đại nhất của tình yêu trong lịch sử.

Học thuyết kinh tế Reagan: Thành tựu kinh tế nổi bật nhất của chính quyền Reagan là kìm chế lạm phát và tạo nhiều công ăn việc làm. Đứng trên các phương diện khác, thành công đó mang tính hỗn hợp. Chiến lược phát triển kinh tế bắt đầu tháng 11/1982 là chiến lược lâu dài nhất trong thời bình từ sau Thế chiến II, nhưng theo sát gót cuộc suy thoái nặng nề nhất kể từ Đại suy thoái. Thị trường chứng khoán tăng trưởng đến mức kỷ lục vào tháng 8/1987, nhưng chỉ hai tháng sau đã giảm sút và đình trệ nặng nề hơn cả năm 1929. Thuế thu nhập Liên bang giảm đáng kể, nhưng thuế ở tiểu bang tăng ít nhất là từng phần để bù lại những khoản cắt giảm ở cấp

Liên bang; một số thuế Liên bang khác, đặc biệt là phí an sinh xã hội và phí tiêu dùng nhất định tăng vọt, vì thế nên Tax Foundation, một hãng nghiên cứu tư nhân đặt trụ sở ở Washington thường xuyên theo dõi chính sách tài chính của chính phủ đã dự đoán rằng tổng gánh nặng thuế lên một công nhân Mỹ bình thường sẽ thay đổi rất ít hoặc sẽ nặng nề hơn trong thời gian Reagan nắm quyền. Hơn nữa, chi tiêu Liên bang tính bằng 1% GNP (tổng sản phẩm quốc dân) tăng lên, làm cho thâm hụt ngân sách ngày một lớn, vượt qua con số trong tất cả các đời tổng thống trước đây cộng lại. Hằng năm, một người Mỹ trung bình chi tiêu nhiều hơn (tính theo thu nhập cá nhân thực tế), những khoản tiết kiệm mỗi ngày một giảm, tính theo tỷ lệ tiết kiệm của cá nhân bằng 1% thu nhập của người đó. Phần lớn thu nhập dành cho hàng ngoại làm cho thâm hụt mậu dịch ngày một trầm trọng. Trong hai nhiệm kỳ của Reagan, Hoa Kỳ từ một nước chủ nợ lớn nhất thế giới tụt xuống thành con nợ lớn nhất hành tinh.

Tổng thống Reagan áp dụng thuyết kinh tế trọng cung – giảm thuế để kích thích tiết kiệm và đầu tư, hiện đại hóa các nhà máy công nghiệp và trang thiết bị tiếp sức cho nền kinh tế tăng năng suất, tạo việc làm, tăng thu nhập, kết hợp với cắt giảm chi tiêu sẽ cân bằng ngân sách và kìm hãm đà lạm phát. Được sự hỗ trợ của chính sách thắt chặt tiền tệ của Cục Dự trữ Liên bang và việc giá dầu trên thế giới giảm, chính quyền đã có bước tiến đáng kể chống lạm phát và xóa bỏ được hoàn toàn tâm lý đề phòng lạm phát, nguyên nhân của vòng xoáy trôn ốc tăng giá – lương ở thập kỷ 70. Tỷ lệ lạm phát từ 13% khi Reagan bắt đầu cầm quyền, giảm xuống dưới 2% năm 1986 trước khi ổn định ở mức 4-5%. Tuy nhiên, lãi suất cao một mặt lại cho phép kiểm soát lạm phát, nhưng mặt khác đã đẩy nền kinh tế vốn đã suy sụp lâm vào tình trạng suy thoái nghiêm trọng tới mức báo động vào tháng 11/1982, khoét sâu thêm mối lo sợ một thời kỳ đại suy thoái nữa. Tỷ lệ thất nghiệp hằng tháng, từ 7,5% khi Reagan bắt đầu nhiệm kỳ thứ nhất, leo lên tới 10,8%, cao nhất kể từ cuộc Đại suy thoái. Con số nhà băng phá sản cũng lên đến mức kỷ lục kể từ năm 1940, tình trạng các trang trại phải đóng cửa trước thời hạn cũng đáng báo động. Song điều rất may là một lần nữa, nền kinh tế được mở rộng nên tỷ lệ thất nghiệp giảm xuống 5,3% vào

cuối nhiệm kỳ của Reagan; đây là con số thấp nhất tính từ những tháng cuối cùng của chính quyền Nixon. Những năm Reagan nắm quyền, công ăn việc làm mới đạt kỷ lục 20 triệu, tức là mỗi phút đương nhiệm của ông tạo ra thêm 5 công ăn việc làm. Vào thời điểm Reagan mãn nhiệm, 118 triệu người Mỹ có việc làm, nhiều hơn bất kỳ một giai đoạn nào trong lịch sử.

Tuy nhiên, vấn đề thâm hụt ngân sách là bài toán nan giải hơn nạn thất nghiệp. Reagan thường xuyên kêu gọi sửa đổi Hiến pháp để tạo điều kiện cân đối ngân sách, nhưng bản thân ông không thể đệ trình riêng một kế hoạch ngân sách cân đối. Nợ quốc gia lên tới hơn một nghìn tỷ đô-la, lần đầu tiên trong lịch sử vào tháng 10/1981 và gần gấp đôi con số đó vào thời điểm trước khi Reagan mãn nhiệm. Khoản lãi phải trả hằng năm là hạng mục lớn thứ ba trong ngân sách sau chi phí quốc phòng và các chương trình chi tiêu ngoài kế hoạch. Năm 1982, lần đầu tiên, thâm hụt ngân sách vượt ra ngoài con số 100 tỷ đô-la, ước tính trong vòng 3-4 năm sau nó sẽ vượt quá 200 tỷ đô-la. Tháng 12/1985, Reagan ký thông qua Đạo luật Gramm Rudman-Hollings, đặt ra mục tiêu giảm thâm hụt dần dần để cân bằng ngân sách vào đầu thập kỷ 90. Cải cách thuế ban hành năm 1986, hạn chế sử dụng các hình thức trốn thuế và chuyển phần nhiều gánh nặng thuế khóa từ các cá nhân sang các tập đoàn tư bản và xóa tên hàng triệu người có thu nhập thấp ra khỏi danh sách nộp thuế, nhưng đồng thời cũng ổn định thuế thu nhập và do đó đem lại nguồn lợi khổng lồ cho các gia đình giàu có nhất nước Mỹ. Mặc dù chính quyền cắt giảm tới 45 tỷ đô-la từ các chương trình xã hội đặc biệt, khoản tiền này bị trừ lại bởi hàng loạt chi phí tăng khắp nơi, đặc biệt là trong lĩnh vực quốc phòng. Khi rời khỏi Nhà Trắng, Reagan bày tỏ sự nuối tiếc lớn nhất của ông là không hoàn thành cam kết cân bằng ngân sách của mình năm 1960. Tuy vậy, ông đổ lỗi thất bại không phải là do chính quyền, mà là vì cái gọi là "tam giác sắt" của Quốc hội, các nhóm lợi ích đặc biệt và các phương tiện truyền thông.

Đạo luật về an sinh xã hội năm 1983: Sau hai năm tranh cãi về tương lai của luật an sinh xã hội, năm 1983, Tổng thống Reagon ký ban hành văn bản luật đảm bảo an toàn cho tầng lớp hưu trí cho đến năm 2050. Các điều khoản của văn bản này bao gồm quy định về tăng mức thuế đánh vào

trợ cấp an sinh xã hội cho những người về hưu khá giả; đưa ra giải pháp bình ổn nhằm hạn chế tăng chi phí sinh hoạt, mỗi khi quỹ dự trữ bị rút xuống thấp; quy định các hình thức động viên giảm tình trạng về hưu ở ngoài tuổi 65, việc tuyển lựa nhân viên Liên bang bắt buộc và quy định tăng dần tuổi về hưu lên 67 tuổi vào năm 2027.

Hiệp ước mậu dịch Mỹ – Canada năm 1988: Hiệp ước này do Tổng thống Reagan và Thủ tướng Canada Brian Mulroney xúc tiến ký kết bất chấp sự chống đối mạnh mẽ đặc biệt từ phía Canada. Theo hiệp ước này, hai nước thiết lập quan hệ mậu dịch tự do, bãi bỏ thuế quan đối với hàng hóa và dịch vụ qua từng giai đoạn cho đến năm 1990.

Chính sách chống chủ nghĩa khủng bố: Thắng cử trong chiến dịch vận động năm 1980 trước Jimmy Carter, Reagan hứa hẹn sẽ hành động khẩn trương chống chủ nghĩa khủng bố quốc tế và thề sẽ không bao giờ thương lượng với bọn khủng bố. Chính quyền Reagan nhận thấy rất khó thực hiện những lời cam kết này vì ngày càng có nhiều người Mỹ bị bắt làm con tin ở Lebanon bởi các nhóm thân Iran và chết vì các hành động khủng bố toàn cầu.

* Tháng 4/1983, vụ nổ bom tại Đại sứ quán Mỹ ở Beirut làm 16 người Mỹ và hàng chục người dân khác thiệt mạng.
* Tháng 10/1983, quân khủng bố dừng xe tải chất đầy thuốc nổ tấn công trụ sở lính thủy đánh bộ Mỹ ở sân bay Beirut, giết hại 241 nhân viên, rồi tiến vào doanh trại của Pháp gần đó, giết hại hơn 50 người nữa. Phái cấp tiến Iran dính líu tới cả hai sự kiện trên. Nguy cơ tiếp diễn các vụ tấn công và nội chiến trở lại giữa những người Hồi giáo và Công giáo Lebanon buộc Tổng thống Reagan vào tháng 2/1984 phải hạ lệnh sắp xếp bố trí lại lực lượng lính thủy đánh bộ ra các tàu ngoài khơi.
* Tháng 6/1985, phái Hồi giáo cực đoan Shiite bắt cóc tàu TWA trên hành trình từ Athen đến Rome với 153 hành khách, trong đó có 104 người Mỹ. Bọn khủng bố đã giết ngay một hành khách là thợ lặn trong hải quân Mỹ. Đến biên giới Syria, chúng thả các con tin còn

lại nhưng với điều kiện phải trả lại tự do đồng thời cho những người Shiite bị giam giữ ở Israel.

* Tháng 10/1985, các thành viên PLO bắt cóc chiếc tàu tuần tiễu Achille Lauro khi đang trên hành trình tới Ai Cập, giết một người Mỹ trung niên bị giam giữ trên chiếc xe đẩy. Nhóm người này ra điều kiện yêu cầu nhà cầm quyền Ai Cập bảo đảm an toàn cho họ rời khỏi Ai Cập. Trong khi một chiếc máy bay thương mại đang đưa họ ra khỏi đất nước Ai Cập thì bị các phi cơ chiến đấu F-14 của hải quân Mỹ buộc phải hạ cánh ở Sicilia, tại đây nhà chức trách Italia đã bắt gọn toán quân PLO.
* Tháng 12/1985, quân khủng bố Palestine mở cuộc tấn công tại sân bay Rome và Vienna, giết chết 20 người, trong đó có một bé gái người Mỹ 11 tuổi và 4 người Mỹ khác.
* Tháng 4/1986, một quân nhân Mỹ chết và 60 người Mỹ bị thương trong vụ nổ ở sàn khiêu vũ Tây Berlin.
* Tháng 12/1988, một chiếc máy bay chở khách của hãng hàng không Pan Am nổ tung trên bầu trời Scotland, làm chết 259 người trên máy bay và một vài cư dân vùng Lockerbie dưới mặt đất bị thiệt mạng. Các nhà chức trách tiến hành điều tra và cho biết vụ nổ này do một quả bom giấu trong chiếc máy ghi âm.

Chính quyền Reagan lên án 5 nước Iran, Libya, Bắc Triều Tiên, Cuba và Nicaragua liên tục ủng hộ các hành động khủng bố khắp thế giới. Ngài Tổng thống chỉ đích danh Muammar Qaddafi của Libya là tên khủng bố nguy hiểm nhất thế giới và gọi ông ta là "kẻ man rợ". Tháng 5/1981, chính quyền Reagan đã trục xuất tất cả các nhà ngoại giao Libya khỏi Hoa Kỳ và ra lệnh đóng cửa đại sứ quán Libya ở Washington sau khi có những lời tố cáo các nhân viên Libya âm mưu sát hại những người Libya chống chính phủ cư trú ở Mỹ. Tháng 8/1981, và một lần nữa vào tháng 1/1989, máy bay phản lực của hải quân Mỹ đã bắn rơi các máy bay chiến đấu Libya có hành động đe dọa cuộc tập trận ngoài bờ biển Libya. Tháng 1/1986, Reagan ra lệnh cấm tất cả hoạt động mậu dịch và đi lại với Libya và lệnh cho tất cả công

dân Mỹ rời khỏi nước này vì lý do an toàn cá nhân và đe dọa sẽ dùng sức mạnh quân sự chống Libya nếu nước này tiếp tục hỗ trợ chủ nghĩa khủng bố. Tháng 4/1986, để trả đũa vụ đánh bom nhà khiêu vũ Tây Berlin, phi cơ chiến đấu F-11 của Mỹ đã thả bom xuống khu vực Tripoli, nhà ở của Qaddafi và theo báo cáo đã giết chết đứa con gái nhỏ của ông ta. Cũng bị phá hủy trong trận tập kích 10 phút này là các mục tiêu quân sự, nhà ở dân sự và Đại sứ quán Pháp. Nhiều nước lên án vụ ném bom này cũng là một hành động khủng bố dã man, trừ các nước Anh, Israel và Nam Phi công khai ủng hộ. Với mục đích làm lung lay chính quyền Qaddafi và khuyến khích làn sóng chống đối ở Libya, chính quyền Reagan thi hành chiến dịch thông tin giả để đánh lạc hướng trên tờ tạp chí *Wall Street* và các tờ báo khác loan tin rằng chẳng bao lâu nữa Hoa Kỳ sẽ lại tấn công Libya. Chiến dịch này bùng nổ đã làm làn sóng chỉ trích nổ ra trên các phương tiện thông tin và người phát ngôn báo chí của Bộ Ngoại giao là Bernard Kalb cũng đã từ chức để phản đối. Tháng 12/1988, chính quyền Reagan báo động trước khả năng mở cuộc tấn công thứ hai vào Libya để tiêu hủy thứ được cho là một nhà máy này sản xuất vũ khí hóa học. Libya phản đối lại rằng nhà máy này được tăng cường thêm chỉ để sản xuất dược phẩm.

Vụ bê bối Iran-Contra: Năm 1985, Tổng thống Reagan đồng ý bán vũ khí bí mật cho Iran trong thời gian có cuộc chiến Iran – Iraq để đổi lấy việc trao trả các con tin người Mỹ, tuy nhiên chỉ một số ít các con tin được thả. Tổng thống Reagan liên tục nhắc đi nhắc lại lời hứa không thương lượng hoặc nhân nhượng với bọn khủng bố bởi vì như vậy sẽ dẫn lối cho nhiều hành động khủng bố khác. Ông cũng đã từng công khai yêu cầu các nước khác không bán vũ khí cho Iran khi vụ buôn bán vũ khí này bị một tờ báo Lebanon phanh phui, Reagan khăng khăng phủ nhận với lý lẽ rằng ông chưa bao giờ có ý định đổi vũ khí lấy con tin, và thà rằng làm mới quan hệ với những người Iran có quan điểm ôn hòa còn hơn. Song, đứng trước các bằng chứng dồn dập chứng minh điều ngược lại, Reagan thừa nhận rằng bề ngoài Hoa Kỳ dường như đã cho thấy sự dính dáng đến vụ đổi chác vũ khí – con tin trực tiếp. Trong cuốn sách nhan đề *Perilous Statecraft (Cách thức quản lý Nhà nước nguy hiểm*) (1988), tác giả Michael

Ledeen, cựu cố vấn Ủy ban An ninh Quốc gia cho biết ngài Tổng thống tỏ ra sốt ruột vì không thể giải thoát cho các con tin Mỹ và một lần ông hấp tấp tuyên bố trong một cuộc họp rằng: *"Tôi không bận tâm nếu phải đến tận Leavenworth, tôi chỉ muốn trả lại tự do cho các con tin."* Giới trung gian thu xếp vụ buôn bán vũ khí này đã đẩy giá lên quá cao với Iran. Khoảng ¼ khoản lãi được chuyển tới nhóm du kích Contra, quân phiến loạn chống Sandinista đang gây chiến ở Nicaragua. Trong một nỗ lực không hiệu quả nhằm xóa mọi dấu vết về vụ này, một số quan chức Nhà Trắng đã hủy các tài liệu và phác thảo ra trình tự sai lệch cho các sự kiện.

Tổng thống Reagan cử một ủy ban do cựu Thượng nghị sĩ Đảng Cộng hòa John Tower của bang Texas điều tra vụ bán vũ khí cho Iran và việc chuyển tiền cho nhóm Contra. Ủy ban Tower buộc tội chính quyền bí mật đổi vũ khí lấy con tin trong khi công khai kêu gọi và thậm chí gây sức ép với các quốc gia khác không thỏa thuận với Iran. Trách nhiệm đầu tiên được quy cho Ban tham mưu Nhà Trắng do Donald Regan chỉ đạo vì "những vụ việc gây mất ổn định trong Nhà Trắng" theo sau vụ buôn bán vũ khí bị bại lộ. Ủy ban cũng buộc tội Tổng thống không theo sát việc thực thi và hậu quả về các đường lối chính sách của mình.

Ủy ban phối hợp đặc biệt của Quốc hội do Thượng nghị sĩ Đảng Dân chủ DanielInouye của bang Hawaii và Thượng nghị sĩ Lee Hamilton, cũng là người của Đảng Dân chủ, đại biểu bang Indiana, làm chủ tịch tiến hành xem xét vấn đề này trong thời gian từ tháng 5 đến tháng 7/1987. Trong cuộc hỏi cung được phát trên đài truyền hình, cố vấn an ninh quốc gia John Poindexter thú nhận rằng ông ta phê chuẩn kế hoạch chuyển khoản tiền bán vũ khí cho nhóm Contra mà không cho Tổng thống biết bởi vì, theo lời John nói, nhằm tạo điều kiện cho Tổng thống "có thể phủ nhận một cách hợp lý" trong trường hợp chuyện này bị bại lộ. Poindexter cũng khai rằng ông ta hủy các tài liệu bằng chứng của việc Reagan cho phép bán vũ khí cho Iran nhằm bảo vệ Tổng thống khỏi những rắc rối chính trị. Cấp dưới của Đô đốc Poindexter là Trung tá Oliver North sau sáu ngày bị hỏi cung bắt buộc, đã thú nhận sự dối trá của mình và việc anh ta làm giả giấy tờ và hủy tài liệu gốc nhằm che đậy quy mô quan hệ giao

dịch mà chính quyền Reagan đã thu xếp với Iran và hỗ trợ nhóm Contra, nhưng anh ta khiếu nại rằng mọi hành động của anh ta đều thực hiện theo lệnh của cấp trên và anh ta thường xuyên báo cáo tin tức cho họ. Theo lời khai của Oliver, với sự đồng ý của cố Giám đốc CIA William Casey, Oliver sẽ tập hợp một cơ quan bí mật, tự trang trải, "độc lập", để có thể tiến hành các hoạt động bí mật ở nước ngoài mà không bị hạn chế bởi sự giám sát của Quốc hội.

Trong bản báo cáo dài 690 trang, Ủy ban đặc biệt đi đến kết luận rằng: Tổng thống rõ ràng không biết việc chuyển tiền cho nhóm Contra, nhưng nhất trí với Ủy ban Tower về thiếu sót của Tổng thống trong cách thức quản lý điều hành thiếu chặt chẽ. Trong báo cáo của ủy ban có ghi: *"Tổng thống đã tạo ra hay ít nhất là cố tình chấp* nhận một *hoàn cảnh, trong đó những kẻ trong cuộc, thực sự* liên quan đến việc chuyển tiền *cho nhóm Contra đã tin tưởng chắc chắn rằng* họ đang thực hiện các chủ *trương của Tổng thống"*. Báo cáo cũng vạch ra một số trường hợp vi phạm pháp luật làm dẫn chứng như cố tình không thông báo cho Quốc hội về các hoạt động bí mật của Hoa Kỳ, thông tin không đúng sự thật, xâm phạm trái phép và hủy bỏ các văn bản chính thức và có hành động giúp đỡ bất hợp pháp đối với nhóm Contra. Ủy ban lên án vụ đánh đổi vũ khí – con tin là một thất bại thảm hại: *"Về sáng kiến Iran lần này"*, báo cáo chỉ trích, *"chỉ thành công trong việc thay thế ba con tin người Mỹ bằng ba người Iran được vũ trang với 2.004 tên lửa TOW và trên 200 phụ tùng cho loại pháo tên lửa Hawk (Diều hâu), hỗ trợ tài chính không suôn sẻ cho nhóm Contra và một số hoạt động bí mật khác... làm lợi cho Công ty Hakim-Secord (những kẻ trung gian môi giới vụ đổi chác trên) mà đáng lẽ ra khoản lợi nhuận này phải thuộc về những người dân Mỹ phải đóng thuế thu nhập, dẫn tới việc một số nhân viên của Ủy ban An ninh Quốc gia và nhân viên CIA lừa dối các đại biểu của chính phủ mình, gây tổn thương danh dự của nước Mỹ trước con mắt của cộng đồng quốc tế. Điều này phá hoại quan hệ giữa cơ quan hành pháp và Quốc hội, dồn Tổng thống rơi vào một cuộc khủng hoảng mất tín nhiệm một cách tồi tệ nhất trong các đời tổng thống cầm quyền từ trước đến nay trong lịch sử Hoa Kỳ."*

Tháng 3/1988, Lawrence Walsh – thẩm phán đặc biệt do Tổng thống chỉ định tiến hành điều tra những lời buộc tội một số nhân vật liên quan đến

vụ Iran-Contra, một lần nữa đã đưa ra bằng chứng về các hành động phạm pháp của North và Poindexter, cụ thể là âm mưu lừa đảo biển thủ tiền của nhà nước. Robert McFarlane, cố vấn an ninh quốc gia, người tiền nhiệm của Poindexter, cũng bị kết án vì lừa dối Quốc hội và đồng ý cộng tác với bên nguyên. Tháng 1/1989, Walsh bãi bỏ lời buộc tội có âm mưu đối với North vì chính quyền Reagan từ chối không trao các tài liệu đặc biệt quan trọng nhất trong vụ này.

Tại cuộc họp báo cuối cùng năm 1988, Tổng thống Reagan tuyên bố rằng để giải thoát chín con tin còn lại, Hoa Kỳ sẽ phải nối lại việc đàm phán với Iran.

Sứ mệnh hộ tống ở vùng Vịnh Ba Tư: Tháng 1/1987, giữa thời điểm diễn ra cuộc chiến Iran-Iraq, theo đề nghị của Kuwait, chính quyền Reagan đồng ý treo cờ hiệu và hộ tống các đoàn tàu của Kuwait vượt qua vịnh Ba Tư. Tháng 5/1987, các lực lượng Iraq bắn vào chiếc tàu hộ tống của hải quân Hoa Kỳ "Stark", làm 37 thủy thủ thiệt mạng. Tháng 10/1987, quân Iran phóng tên lửa vào một chiếc tàu chở dầu có treo cờ hiệu, làm viên thuyền trưởng người Mỹ bị mù mắt và 17 thủy thủ khác bị thương; ba ngày sau, Mỹ trả đũa bằng việc phá hủy hai giàn khoan dầu của Iran ở vùng vịnh. Trong cuộc đụng độ trực tiếp đầu tiên giữa Mỹ và lực lượng vũ trang Iran, khởi đầu từ sự kiện tháng 4/1988, Mỹ tấn công hai giàn khoan dầu khác của Iran ở vùng vịnh để đáp trả vụ Iran thả mìn lên một chiếc tàu hộ tống của Mỹ, lực lượng hải quân Mỹ đã làm đắm hoặc phá hỏng hai tàu hộ tống của Iran, một tàu tên lửa cỡ lớn và ba tàu chiến nhỏ khác. Bốn ngày sau đó, Hoa Kỳ ra sức bảo vệ cho tất cả các loại tàu bè trung lập khỏi bị tấn công trên vùng vịnh. Tháng 7/1988, một tàu chiến Mỹ bắn rơi chiếc phi cơ chở khách của Iran vì nhầm lẫn nó với máy bay chiến đấu F-14, làm toàn bộ 290 hành khách đi trên chuyến bay đó thiệt mạng.

Nicaragua và lực lượng chống đối Contra: Chỉ vài ngày sau khi nhậm chức, Tổng thống Reagan ra lệnh đình chỉ viện trợ cho Nicaragua với lời buộc tội nước này ủng hộ phái du kích cánh tả El Salvador. Chính quyền Mỹ cung cấp viện trợ bí mật cho quân phiến loạn Contra nhằm lật đổ chế độ Cộng sản do Sandinista cầm đầu ở Nicaragua. Sau việc CIA trực tiếp

chỉ đạo đặt bom ở cảng Nicaragua bị lộ vào năm 1984, Quốc hội Hoa Kỳ thông qua Luật sửa đổi Boland đình chỉ viện trợ quân sự cho lực lượng Contra. Các bài báo tố cáo CIA soạn hướng dẫn bài bản cho phái Contra cách "trung lập hóa" hoặc ám sát các quan chức Sandinista bất chấp lệnh cấm nhân viên Liên bang tham gia các hoạt động ám sát ở nước ngoài do Quốc hội ban hành năm 1981 đã hoàn toàn làm tiêu tan mọi sự ủng hộ của Quốc hội đối với phái Contra. Trong thời gian ngừng viện trợ, chính quyền tìm cách duy trì lực lượng Contra thông qua đóng góp cá nhân. Dưới sự chỉ đạo của trợ lý Ủy ban An ninh Quốc gia là Trung tá Oliver North và với sự chấp thuận của Cố vấn An ninh Quốc gia John Poindexter, khoản tiền thu được từ việc bán vũ khí cho Iran cũng được chuyển cho nhóm Contra. Tổng thống bác bỏ và Poindexter cũng xác nhận rằng chưa bao giờ ra chỉ thị này. Năm 1988, Quốc hội Mỹ phê chuẩn kế hoạch viện trợ nhân đạo cho Contra trong khi nhóm lãnh đạo quân chống đối này đang cố gắng thương lượng giải quyết các bất đồng với chính quyền Sandinista.

Cuộc tiến công xâm lược Grenada năm 1983: Tháng 10/1983, quân Mỹ tiến vào đảo Tây Indies (West Indies) của Grenada, quốc gia nhỏ bé nhất ở Tây bán cầu để giải thoát cho hàng trăm người Mỹ đang bị đe dọa trong cuộc đảo chính quân sự cánh tả ở đây. Với sự hỗ trợ của người dân Grenada, những người coi quân Mỹ như những người giải phóng cho họ, Hoa Kỳ đã nhanh chóng giành lại hòn đảo từ chế độ Cộng sản và sự hỗ trợ nhân lực của Cuba. Còn Tổng thống Reagan đã giữ đúng lời hứa rút quân về nước trước Giáng sinh.

Chính sách đối với Nam Phi: Mặc dù chính quyền Reagan thường xuyên lên án chủ nghĩa phân biệt chủng tộc ở Nam Phi – duy trì sự áp bức của số ít người da trắng đối với số đông người da đen ở Nam Phi, Hoa Kỳ vẫn phản đối áp dụng biện pháp trừng phạt đối với chính phủ nước này, họ viện cớ rằng hành động trừng phạt sẽ chỉ khiến gánh nặng đổ lên đầu người lao động da đen thêm nặng nề. Nhưng một thực tế là ngày càng nhiều các công ty Mỹ rút khỏi Nam Phi. Tháng 9/1986, Quốc hội bác bỏ quyền phủ quyết của Tổng thống đối với việc phê chuẩn sắc lệnh thi hành trừng phạt

Nam Phi; cấm nhập khẩu những mặt hàng nhất định và cấm đầu tư vào Nam Phi, đình chỉ giao lưu hàng không thương mại giữa hai nước.

Quan hệ với Liên Xô: Giữa thập kỷ 1950 là những cuộc tranh chấp gay gắt thì đến đầu những năm 80, quan hệ giữa Hoa Kỳ và Liên Xô bắt đầu trở nên căng thẳng. Tổng thống Reagan lên án Chính quyền Xô-viết là "trung tâm của mọi thứ rắc rối trong thế giới hiện đại". Tình hình trở nên tồi tệ nhất vào tháng 9/1983, khi Liên Xô bắn rơi chiếc máy bay Nam Triều Tiên bay vào không phận Liên Xô, làm chết 269 hành khách và phi hành đoàn, trong đó có cả Hạ nghị sĩ Đảng Dân chủ Lawrence McDonald của bang Georgia. Để đối phó với kế hoạch triển khai các tên lửa tầm trung của Liên Xô nhằm vào Tây Âu, với sự nhất trí của các nước thành viên khối NATO, vào tháng 12/1983, khối NATO bắt đầu cho rải tên lửa Pershing và Cruise khắp châu Âu bất chấp làn sóng phản đối vũ khí hạt nhân ở các nước chủ nhà. Chiến tranh Lạnh bắt đầu tan vào năm 1989 với sự xuất hiện của nhà lãnh đạo Xô-viết Mikhail Gorbachev và tư tưởng "cải tổ", hay đổi mới. Trong tình trạng kinh tế Liên Xô trì trệ kéo dài, Gorbachev tỏ ra thiết tha muốn thiết lập quan hệ bình thường và thân thiện với các nước phương Tây. Tuy nhiên, các cuộc họp thượng đỉnh giữa Tổng thống Reagan và Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô Gorbachev tại Geneva vào tháng 11/1985 và ở Iceland tháng 10/1986 chỉ đi đến những thỏa thuận rất hạn chế. Trở ngại chính của việc kiểm soát vũ khí quan trọng là việc quân đội Xô-viết không cho phép kiểm tra thực địa đảm bảo tuân thủ hiệp ước đã ký kết và việc chính quyền Reagan dự định tiến thêm một bước trong hệ thống phòng thủ tên lửa mặt đất có tên gọi là Chương trình Chiến tranh giữa các vì sao mà theo những người đề xuất ra thì nó sẽ là hệ thống bảo vệ bầu trời khỏi sự tấn công của các tên lửa từ trong vũ trụ. Cuối cùng Gorbachev cũng đồng ý tiến hành kiểm tra thực địa cả hai bên, mở đường đi tới một hiệp ước cắt giảm vũ khí có tầm quan trọng đặc biệt; lần đầu tiên phá hủy toàn bộ các loại vũ khí hạt nhân. Theo các điều khoản của Hiệp ước vũ khí hạt nhân tầm trung (Intermediate-range Nuclear Forces-INF) được hai nhà lãnh đạo ký kết vào năm 1967, Hoa Kỳ và Liên Xô thỏa thuận phá hủy hàng trăm tên lửa tầm trung và hạng nhỏ, có khả năng tiếp cận mục tiêu xa tới 3.400 dặm và cho phép tiến hành kiểm tra bất ngờ lẫn nhau cho đến cuối thế kỷ. Trong suốt

thời gian đó, mỗi bên có quyền chỉ định nhân viên thanh tra trú tại một nhà máy quốc phòng lớn ở mỗi nước giám sát liên tục việc chấp hành hiệp ước. Công việc của hai cường quốc được hoan nghênh là một bước tiến rất quan trọng, hiệp ước này đã cam kết giảm dự trữ hạt nhân của mỗi cường quốc là 4% và không xâm phạm tới loại vũ khí hạt nhân tầm xa và tầm ngắn. Tháng 12/1988, trong một chuyến đi thăm Hoa Kỳ bị gián đoạn bởi vụ động đất ở Armenia, Gorbachev tuyên bố bất ngờ đơn phương cắt giảm đáng kể lực lượng vũ trang của Liên Xô và hứa rút một số binh đoàn xe tăng và quân đội ra khỏi Đông Âu, các lực lượng Xô-viết cũng được lệnh rút khỏi Afghanistan (xem: *Jimmy Carter, Tổng thống thứ ba mươi chín*).

BỔ NHIỆM THẨM PHÁN TÒA ÁN TỐI CAO:

(1) Sandra Day O'Connor sinh năm 1930, đại biểu bang Arizona, được bổ nhiệm thẩm phán từ năm 1981. Bà là nữ thẩm phán nữ đầu tiên của Tòa án Tối cao.

(2) William H. Rehnquist (1924-2005), đại biểu bang Arizona, là thẩm phán từ 1972-1986 (xem: *Richard Nixon, Tổng thống thứ ba mươi bảy*, mục: *Bổ nhiệm thẩm phán Tòa án Tối cao*).

(3) Antonin Scalia (1936-2016), đại biểu bang Virginia, được bổ nhiệm thẩm phán từ năm 1986, nhanh chóng nổi lên là người bảo vệ tích cực quyền lực của Tổng thống trước Tòa án, chống lại sự xâm phạm của Quốc hội và Tòa án.

(4) Anthony M. Kennedy sinh năm 1936, đại biểu bang California, được bổ nhiệm thẩm phán từ năm 1988. Người được Reagan bổ nhiệm vào chức vụ này đầu tiên là Robert H. Bork đã không được Thượng nghị viện biểu quyết tán thành vì quan điểm siêu bảo thủ của ông ta. Ứng cử viên thứ hai Douglas H. Ginsburg phải rút lui vì những lời tố giác ông ta đã từng hút cần sa trong thời gian làm giáo sư luật học.

VỀ HƯU: 20/1/1989-5/6/2004

Sau khi dự lễ nhậm chức của người kế nhiệm là George Bush, Reagan về nghỉ ở Bel Air bang California. Ông nổi tiếng là vị Tổng thống có phong

cách dễ gần, thoải mái và quần chúng nhất kể từ sau Tổng thống Eisenhower. Trước khi chuyển tới ngôi nhà nghỉ ở đường St. Cloud, gia đình Reagan đã đổi số nhà từ số 666, vốn bị xem là con số không may mắn vì theo Kinh Thánh nó là con số của quỷ dữ, sang số 668. Ngài cựu Tổng thống hứa sẽ tiếp tục lên tiếng kêu gọi sửa đổi hai điều trong Hiến pháp – yêu cầu đạt được một ngân sách cân bằng và hủy bỏ luật sửa đổi lần thứ 22 giới hạn mỗi tổng thống chỉ được nắm quyền tối đa hai nhiệm kỳ. Tổng thống cũng ký hợp đồng viết sách với nhà xuất bản Simon & Schuster để in hồi ký của ông và giữ bản quyền đối với các bộ phim và kịch viết về câu chuyện đời ông.

QUA ĐỜI:

Ông qua đời ngày 5/6/2004, tại khu Bel Air, thành phố Los Angeles. Vợ ông, Nancy cùng các con ông, Patty và Ron đều ở bên cạnh ông lúc ông hấp hối. Cách đó mười năm, Tổng thống Reagan đã tiết lộ rằng ông mắc bệnh Alzheimer. Một tháng trước khi ông mất, khi tham dự một buổi gây quỹ cho hoạt động nghiên cứu về bệnh Alzheimer, Nancy Reagan nói: *"Rốt cuộc thì hành trình dài của Ronnie đã đưa ông đến một nơi thật xa mà tôi không thể nào tới được. Vì vậy tôi quyết tâm làm tất cả mọi thứ để giúp các gia đình khác không phải gánh chịu nỗi đau này."* Sau khi linh cữu của ông được đặt ở Tòa Quốc hội Hoa kỳ, nơi có đến hơn 100.000 người tới viếng ông, ông được chôn cất vào ngày 11/ 6 tại Bảo tàng và thư viện Tổng thống Ronald Reagan, thung lũng Simi, bang California.

CA NGỢI:

"Ông biết cách sử dụng vai trò tổng thống của mình như một công cụ của chính phủ. Có thể ông không thật sắc sảo trong một vài tiểu tiết, nhưng ông vạch ra được đường hướng khái quát chủ đạo của các mục tiêu và gợi mở hướng đi." – Hạ nghị sĩ Đảng Cộng hòa Barber Conable, đại biểu bang New York, 1981

"Ông có công lao to lớn trong việc phục hồi niềm tin và lòng tự hào của nước Mỹ cũng như vực dậy nền kinh tế trong giai đoạn đầu của quá trình tái thiết sức mạnh quân sự quốc gia. Nhờ óc phán đoán, đánh giá sáng suốt của Tổng thống kết hợp với bản lĩnh chính trị ngoan cường của ông mà nước Mỹ

hôm nay mạnh hơn nước Mỹ ở năm 1980; tiếng nói Hoa Kỳ nghe rõ hơn và nhìn chung dễ thấu hiểu hơn..." – Cựu Bộ trưởng Ngoại giao Alexander Haig, 1984

"Ronald Reagan mang đến sự tự tin cho chiếc ghế tổng thống trong lịch sử nước Mỹ. Chính quyền Reagan đã làm phục hồi nền kinh tế nước nhà và khôi phục sức mạnh quân sự của chúng ta. Nó đã giải phóng người dân Grenada khỏi nỗi sợ và chính thể bạo tàn chuyên chế. Cùng với NATO, nó đã xây dựng hệ thống tên lửa bảo vệ các thành phố châu Á." – Jeane Kirkpatrick, đại diện Hoa Kỳ tại Liên Hợp Quốc, 1984

"Trước hết hãy cho chúng tôi gửi lời cảm ơn Tổng thống Reagan vì đã chấm dứt tình trạng quay lưng lại và xa rời trọng trách quốc tế của Tây phương, vì đã khôi phục lòng tự hào và vai trò lãnh đạo của nước Mỹ và trả lại niềm tin cho phương Tây. Nhờ có ông mà nước Mỹ mạnh mẽ, kiêu hãnh và vĩ đại hơn bao giờ hết và chúng ta biết ơn ông vì công lao đó." – Thủ tướng Anh Margaret Thatcher, 1988

CHỈ TRÍCH:

"Tôi biết một sự thật là ngài Reagan không biết Medici và Gucci khác nhau ở điểm gì. Ông chỉ biết rằng bà Nancy có mặc một trong hai thứ đó." – Tác giả Gore Vidal, 1982

"Bạn có thể hiểu con người này như thế nào đây? Có lẽ ngay bản thân ông ta cũng không biết là mình đang nói về cái gì... Ông ta là kẻ lừa dối ghê gớm nhất trong số tất cả các tổng thống Mỹ từ trước đến nay... là tên khủng bố tàn bạo nhất trong lịch sử loài người... một kẻ điên rồ, đần độn và lười nhác... Những ý tưởng của ông ta thuộc về kỷ nguyên xa xưa, đâu phải của thời đại hạt nhân." – Tổng thống Cuba Fidel Castro, 1985

"Trong nhiều năm liền, chúng ta từng được nghe những lời cứng rắn và dũng cảm lên án bọn khủng bố từ miệng một vị Tổng thống mà chính ông ta lại là người ra chỉ thị gửi tên lửa đến cho chúng làm tiền chuộc và sau đó viện lý lẽ rằng mắc chứng mất trí nhớ khi bị gọi ra điều trần trước tòa. Trong nhiều năm, chúng ta cũng nghe những lời hô hào yêu nước của một chính quyền dám so sánh

bọn Contra của Nicaragua với các bậc tiền bối của chúng ta, để rồi sau đó ra sức khẩn khoản nài các chủ nhà băng Hồi giáo Ả Rập và Thụy Sĩ tài trợ cho chúng ở sau lưng chúng ta." – Cựu Thống đốc bang Arizona Bruce Babbitt, 1987

"*Phái Reagan nói rằng Reagan đã tiếp thêm sức mạnh tinh thần cho chúng ta, nâng nó lên một tầm cao mới, quả là đúng nếu họ muốn nói tới sự thật là Hoa Kỳ bị lôi kéo vào cơn say vung vãi tiền của vì sứ mệnh quốc tế trong khi bỏ mặc hàng triệu công nhân Mỹ, người tiêu dùng và các nạn nhân của tình trạng ô nhiễm, hoàn toàn bơ vơ, không có ai bảo vệ che chở?*" – Ralph Nader, thành viên tích cực ủng hộ chính sách vì quyền lợi người tiêu dùng, 1989

NHỮNG CÂU NÓI NỔI TIẾNG CỦA REAGAN:

"*Nhiều người Mỹ hôm nay, cũng giống như cách đây 200 năm, cảm thấy bị đè nén, nghẹt thở và thậm chí bị áp bức bởi một bộ máy chính quyền phình ra quá to, quan liêu, lãng phí, kém linh hoạt và thờ ơ với số phận của các tầng lớp nhân dân. Tôi tin rằng chúng ta có thể bắt đầu một thời kỳ cải cách mới ở đất nước này và mở ra kỷ nguyên đổi mới quốc gia, một thời đại tái hợp mối quan hệ gắn bó giữa công dân và chính phủ, một chính phủ biết cảm thông với nhân dân; thời đại khôi phục vị trí xứng đáng của các giá trị gia đình, công việc với tình hàng xóm láng giềng và khôi phục thể chế xã hội cá nhân và độc lập của chúng ta.*" – 1980.

"*Điều mà tôi khao khát làm được là đi vào lịch sử nước Mỹ như một tổng thống khiến người dân Mỹ có lại niềm tin vào bản thân mình.*" – 1981.

"*Tự do không phải là đặc quyền của một số ít được chọn lựa mà đó là quyền của tất cả con chiên của Chúa. Hãy nhìn xem ngày nay hòa bình và sự phồn thịnh đang phát triển mạnh nhất ở đâu. Đó là những mái nhà nơi tự do ngự trị. Chiến thắng nghèo đói là thắng lợi vĩ đại nhất và hòa bình chỉ được đảm bảo chắc chắn nhất khi cuộc sống của con người tuân theo luật pháp và được luật pháp bảo đảm tự do báo chí, tự do ngôn luận, tự do tín ngưỡng, bầu cử và làm giàu.*" – 1985.

"*Quá trình bình thường hóa quan hệ ngoại giao ở thập kỷ 70 không dựa trên hành động thực tiễn mà dựa vào những lời hứa hẹn... Từ đó đến nay, mọi sự đã khác đi nhiều... Quan điểm của tôi là Tổng thống Gorbachev khác xa các vị*

lãnh đạo Liên Xô trước kia. Tôi muốn sự gắn bó này được duy trì chừng nào họ vẫn tiếp tục hành động một cách thiện chí. Nếu một lúc nào đó họ làm ngược lại thì khi đó, trước hết chúng ta chưa cần ra tay vội. Họ tiếp tục ngoan cố, ta mới tấn công. Chúng ta tin tưởng nhưng phải kiểm tra; vẫn chơi bài, nhưng phải tráo bài." – Trích diễn văn từ chức, 1989.

TÁC PHẨM CỦA REAGAN:

Where's the Rest of Me? The Ronald Reagan Story (Phần còn lại của tôi đâu? Chuyện về Ronald Reagan), viết cùng Richard G. Hubler, 1965.

An American Life: The Autobiography (Một cuộc đời kiểu Mỹ: Tự truyện), 1990.

TÁC PHẨM VỀ REAGAN:

Barrett, Laurence I. *Đánh cược với lịch sử* (*Gambling with History*). Garden City, N.Y: Doubleday, 1983.

Boyarski, Bill. *Ronald Reagan: His Life and Rise to the Presidency (Ronald Reagan: Cuộc đời và sự nghiệp vươn đến chức tổng thống)*. New York: Random House 1981.

Cannon, Lou. *Reagan.* New York: Putnam, 1982.

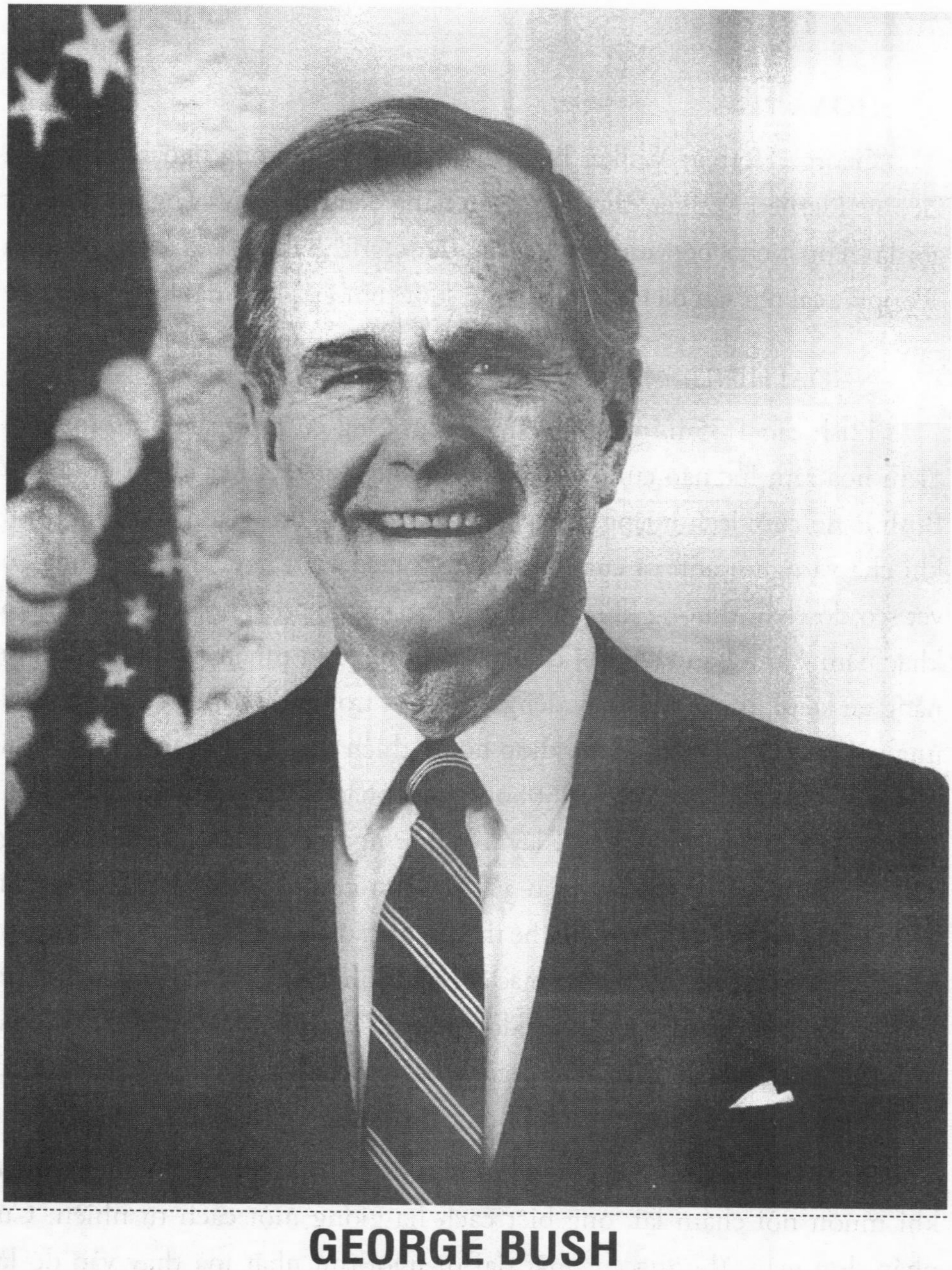
Duggie, Ronnie. *On Reagan: The Man and His Presidency (Reagan: Con người và địa vị tổng thống)*. New York: Mc Graw-Hill, 1983.

Edward, Anne. *Eary Reagan: The rise to power (Khởi đầu của Reagan: Vươn đến quyền lực)*. New York: Morrow, 1987.

Mayer, Jane và McManus, Doyle. *Landslide: The Unmaking of the President 1984-1988* (*Thắng phiếu áp đảo: Giải mã Tổng thống 1984-1988*). Boston: Hougton Mifflin, 1988.

Van der Linden, Frank. *The Real Reagan (Con người thật của Reagan)*. New York: Morrow, 1981.

Wills, Gary. *Reagan's America: Innocents at Home (Nước Mỹ vô tội của Reagan)*. Garden City, N.Y: Doubleday, 1987.



GEORGE BUSH

(1924-2018)

TỔNG THỐNG THỨ BỐN MƯƠI MỐT

(1989-1993)

HỌ VÀ TÊN:

George Herbert Walker Bush được đặt theo tên ông ngoại của ông là George Herbert Walker, chủ một ngân hàng đầu tư lớn. Vì ông ngoại được gọi là "Pop", cho nên cậu bé George được gọi thân mật là "Pop con" và "Poppy", cái tên sau đã gắn bó với ông suốt thời gian học đại học.

NGOẠI HÌNH:

Bush cao 1,85m, nặng khoảng 88kg. Ông có cặp mắt xanh, tóc nâu điểm hoa râm lúc nào cũng gọn gàng nhờ keo xịt tóc. Đặc điểm nổi bật ở Bush là nụ cười lệch miệng, vốn được xem là "dấu ấn" của người nhà Bush khi cha và người anh cả của ông cũng có kiểu cười này. Trên trán ông có vết sẹo do chấn thương khi chơi bóng từ ngày học tiểu học và một vết sẹo khác nằm ở mu bàn tay vì bị cá bạc má đớp. Bush thuận tay trái và hơi bị nặng tai kể từ khi lái máy bay tiếng động lớn trong Thế chiến II. Bush bị dị ứng với các vết ong đốt, viêm khớp hông, thiên đầu thống dạng nhẹ và hơi bị dãn tuyến tiền liệt. Năm 1960, ông phải phẫu thuật vì bị viêm loét ruột. Năm 1985, ông lại phải mổ để lấy u lành ở ngón giữa bàn tay phải. Tháng 5/1991, Bush nằm viện hai ngày vì một cơn đau tim đột ngột gây ra bởi bệnh Basedow (một rối loạn khi hệ thống miễn dịch tấn công giáp trạng, gây nên cường giáp). Bà Bush cũng mắc chứng bệnh tương tự. Y học ước tính tỷ suất cả vợ cả chồng đều mắc Basedow rơi vào khoảng từ 1/10.000 cho đến 1/3.000.000. Sau khi điều trị bằng phóng xạ loại bỏ phần tuyến giáp này, Bush được chỉ định phải sử dụng thuốc hormone tuyến giáp suốt đời.

Bush hơi bị nhịu, và có xu hướng nói nhanh với âm vực khá cao và khi muốn nói chậm lại, ông biết cách hạ giọng một cách tự nhiên. Cú pháp đơn giản, thường cụt mất đại từ ngôi thứ nhất mà thay vào đó là các nhóm từ để tạo thành câu hoàn chỉnh – chính thói quen này là đề tài khiến ông rất hay bị chế nhạo ở khắp mọi nơi. Cách ăn vận của Bush cũng mang tính bảo thủ.

TÍNH CÁCH:

"*George không phải là John Wayne*" – Roger Ailes – cố vấn truyền thông nổi tiếng, người của Đảng Cộng hòa nhận xét: "*Ông ta trông giống tài tử Gary Cooper trong phim High noon (Trưa hè nóng bỏng) hơn.*" Là người khá hòa nhã, ông thà đối thoại chứ không dùng sức mạnh cơ bắp. Nhưng Bush cũng là người rất biết lo toan cho bản thân. Suốt tám năm âm thầm tận tụy với Ronald Reagan, mà trong đó, ông gây dựng được uy tín lớn về phong thái điềm đạm, kín đáo, Bush nổi lên như một nhà vận động bền bỉ, ngoan cường năm 1988 và là một vị tổng thống giành được sự kính trọng [bất đắc dĩ – từ phía những người từ lâu chỉ trích ông] cho sự chỉ đạo cứng rắn của ông trong thời kỳ Chiến tranh vùng Vịnh. Trong suốt cuộc khủng hoảng đó, ông chú tâm với lịch làm việc hằng ngày cũng như lịch nghỉ ngơi để tránh khỏi cái dáng vẻ của một vị tổng thống đang bị "vây hãm". Theo tờ *Newsweek* số ra ngày 28/1/1991, trong quá trình chuẩn bị cho bài diễn văn đọc trước cả nước để phát lên truyền hình trong thời gian xảy ra cuộc chiến, Bush đã phải xóa đi một số dẫn chứng cụ thể về tổn thất của thường dân, bởi ông nghẹn ngào xúc động với các câu chữ trong những buổi tập dượt và không muốn truyền tải hình ảnh yếu thế trước Iraq. Bush áp dụng phong cách ngoại giao thân mật, gây dựng quan hệ cá nhân với các nhà lãnh đạo thế giới và giữ quan hệ thường xuyên qua điện thoại với họ. Ông là tổng thống hay tiếp xúc với báo giới, Bush tỏ ra ít bài bản hơn những người tiền nhiệm. Ông thích tổ chức các cuộc họp báo bất ngờ, không chuẩn bị về mặt nghi thức. Bush có sức thuyết phục đối với nhóm nhỏ hơn là trước đông đảo công chúng. Ông duy trì được nhiều quan hệ bạn bè tri kỷ từ thời chiến tranh và từ hồi còn là sinh viên đại học. Những người bạn tri kỷ này tả George là người nhiệt tình, hóm hỉnh, khá lôi cuốn, hào phóng, chu đáo, không giả tạo, lịch sự từng li từng tí, nhưng đôi khi cũng khá hiếu chiến. "*Cậu ấy bị choáng váng khi thành công nối tiếp thành công*" – John White, một người bạn ở Texas và là cựu chủ tịch của Ủy ban Quốc gia Đảng Dân chủ nhận xét: "*George Bush thuộc tuýp người lúc nào cũng như hạt ngô trên vỉ nướng.*" Cử chỉ vụng về, luôn luôn cảm thấy bị căng thẳng trước đám đông được một quan sát viên ví

như cử động của chú lính đồ chơi trong dàn hợp ca ba lê *Kẹp hạt dẻ*. Bush tự nhận xét mình là người có đầu óc thực tế, thực dụng và không chút viển vông. Khi còn trai trẻ, 20-30 tuổi, với nhân cách loại A điển hình, Bush duy trì nhịp độ công việc nhanh đến táo bạo với tư cách là một nhà kinh doanh dầu lửa độc lập và luôn quan tâm đến từng chi tiết công việc. Ông chỉ chịu thay đổi nếp sinh hoạt và cách thức làm việc sau khi bị gục xuống sàn bởi trận xuất huyết trong do viêm loét ruột và bác sĩ Lillo Crain (Trung tâm Y tế Texas) cảnh báo rằng ông có nguy cơ chết sớm. Sau lần đó, Bush tự điều tiết lại bản thân và cố gắng bỏ qua những vấn đề ngoài khả năng kiểm soát của mình.

TỔ TIÊN:

Bush là người gốc Anh. Ông tổ dòng họ Bush định cư ở Cape Cod, bang Massachusetts khoảng giữa thế kỷ XVII. Kỵ của ông là James Smith Bush, từng tham gia đoàn 49 người đào vàng trong cơn sốt vàng ở California và chết trên đường trở lại miền Đông. Cụ của ông là James Smith Bush, là mục sư Giáo hội Giám nhiệm. Ông nội của ông, Samuel P. Bush, thành viên Đảng Dân chủ, là kỹ sư cơ khí và trở thành Chủ tịch Công ty Đúc thép Buckeye, Columbus, bang Ohio từ năm 1906 đến năm 1928, và trong Thế chiến I phục vụ dưới quyền Bernard Baruch trong Cơ quan Kỹ nghệ Chiến tranh. Ông ngoại ông, người trùng tên với ông, George Herbert Walker, thành lập ngân hàng đầu tư G. H. Walker và có thời là nhà vô địch quyền Anh nghiệp dư hạng nặng của bang Missouri, trong thời kỳ từ năm 1921 đến năm 1923 từng làm Chủ tịch Hiệp hội Chơi golf Hoa Kỳ và sáng lập cúp Walker dành cho những người chơi golf nghiệp dư Mỹ và Anh.

CHA:

Prescott S. Bush (1895-1972), thương gia, Thượng nghị sĩ. Sinh ra và lớn lên ở Columbus, bang Ohio, Prescott Bush vào Đại học Yale năm 1913, nhưng ba năm sau thì tạm gác lại việc học để tham gia với vai trò binh nhì trong Đội Vệ binh Quốc gia bang Connecticut đóng tại biên giới Mexico,

một bộ phận trong đội viễn chinh của Tướng John J. Pershing chống Pancho Villa[1]. Sau khi tốt nghiệp trường Yale năm 1917, ông giữ chức đại úy trong Lữ đoàn pháo binh dã chiến 158 trong Thế chiến I. Ông chiến đấu trong phòng tuyến Meuse-Argonne thuộc Quân đội chiếm đóng[2] tại Đức. Sau chiến tranh, Prescott về sống ở St. Louis, làm nhân viên kinh doanh cho Hãng kim khí Simmons. Vài năm sau, ông được thuê gây dựng lại một hãng lát sàn đang làm ăn thua lỗ. Kết quả là hãng này trở thành mục tiêu hấp dẫn khiến Công ty Cao su Hoa Kỳ mua lại. Năm 1924, cuộc sáp nhập hoàn tất, ông được phân bổ tới văn phòng Công ty Cao su Hoa Kỳ ở Braintree, bang Massachusetts. Cuối năm đó, ông được chuyển tới New York và ở lại khu Greenwich kế cận, bang Connecticut. Năm 1926, Prescott được đề bạt làm phó chủ tịch hãng W. A. Harriman trên Phố Wall – mà, sau khi thị trường chứng khoán bị phá sản đã sáp nhập với một ngân hàng đầu tư khác thành hãng Brown Brothers, Harriman. Là một thành viên góp vốn, Prescott thành công liên tục trong suốt hai thập kỷ. Trong Thế chiến II, ông đóng vai trò gây quỹ chính cho Tổ chức USO[3]. Sau chiến tranh, ông tích cực tham gia Đảng Cộng hòa bang Connecticut và năm 1950 ông thất bại với số phiếu sát nút trong việc hạ bệ Thượng nghị sĩ Dân chủ William Benton để vào Thượng nghị viện. Năm 1952, Prescott đánh bại Abraham Ribicoff trong cuộc bỏ phiếu để giành chiếc ghế của Thượng nghị sĩ quá cố Brien McMahon, và bốn năm sau, ông tái đắc cử, thế chỗ của Thomas Dodd. Là thành viên ôn hòa theo phái Eisenhower, Thượng nghị sĩ Bush khá bảo thủ, nhưng cũng là người ủng hộ chủ nghĩa quốc tế trong chính sách đối ngoại và phản đối các chiến thuật của Thượng nghị sĩ Joseph McCarthy. Được kính trọng gần xa với sự am tường về các vấn đề kinh tế, ông đồng thời làm cho Ủy ban Kinh tế Chung, Ủy ban Ngân hàng và Tiền tệ, Ủy ban Công trình Công cộng và Ủy ban Quân vụ của Thượng nghị viện. Ông là đồng kiến trúc sư của Đạo luật về hệ thống

1. Tướng lĩnh và một trong những nhân vật lỗi lạc nhất của cách mạng Mexico.

2. Do quân đội Anh vùng sông Rhine thành lập.

3. United Service Organization (USO) hỗ trợ binh lính đi nghĩa vụ quân sự ở Mỹ bằng cách kết nối họ với gia đình, quê hương bản quán trong suốt quá trình phụng sự quốc gia.

xa lộ được Liên bang trợ giúp (Federal Aid Highway Act) 1956 nhằm xây dựng hệ thống đường cao tốc hiện đại nối liền các bang. Prescott Bush là chủ tịch Ủy ban soạn thảo cương lĩnh của Đại hội toàn quốc của Đảng Cộng hòa năm 1956. Chính Tổng thống Eisenhower đã đưa ông vào danh sách viết tay gồm 10 ứng cử viên nhiều triển vọng nhất của Đảng Cộng hòa cho chức tổng thống năm 1960. Ông là thành viên của hội đồng quản trị của vài công ty lớn, trong đó có Columbia Broadcasting System, Dresser Industries và Prudential Insurance. Từng là người bảo trợ lâu đời của Quỹ Học đường cho Sinh viên Da màu, có thời gian ngắn ông giữ vai trò chủ tịch của quỹ này tại Connecticut. Là Chủ tịch Hiệp hội Chơi golf Hoa Kỳ những năm 1930, Bush kêu gọi xóa bỏ luật stymie[1], quy định golf thủ phải đánh nhẹ quả bóng của đối thủ nếu quả bóng này cản đường ra hố golf; quy định này cuối cùng được bãi bỏ. Bản thân Bush đã đoạt giải vô địch golf cao niên quốc gia năm 1951 với 66 điểm. Ông luôn truyền dạy cho con cái ý thức rằng là người giàu, có quyền thế trong xã hội cần phải làm gì đó cho xã hội. Ông chết vì ung thư phổi khi người con trai nổi tiếng nhất của ông đang làm đại sứ Mỹ tại Liên Hợp Quốc.

MẸ:

Dorothy Walker Bush (1961-1992). Bà sinh ở Kennebunkport, bang Maine, là con gái một người buôn hàng dệt may và phụ liệu (về sau chuyển sang lĩnh vực ngân hàng đầu tư), lớn lên ở Saint Louis và trở thành vận động viên đa tài, đặc biệt là về bóng chày, bóng rổ, điền kinh và tennis. Bà từng đứng nhì trong giải vô địch tennis quốc gia nữ của Merion, bang Pennsylvania. Bà kết hôn với Prescott Bush tại Kennebunkport vào ngày 6/8/1921. Bà treo giải thưởng 5 đô-la cho cậu con trai cả nếu đấu tennis thắng bà và George giành được phần thưởng này năm cậu 16 tuổi. Là một phụ nữ trọng kỷ cương, bà đặt ra các nguyên tắc cư xử trong gia đình để đề phòng sự giàu sang phú quý có thể làm hư hỏng lũ trẻ, và truyền dạy cho các con thái độ tránh khoe khoang, tự phụ. Trong thời kỳ ông Bush đang

1. Tình huống trên sân golf khi đó quả bóng của đối phương nằm giữa quả bóng của mình và lỗ.

là Thượng nghị sĩ, bà viết bài "Cuộc sống ở Washington của một phu nhân thượng nghị sĩ", một bài báo được gửi đăng tới 20 tờ báo ở Connecticut. Bà quá thất vọng trước cuộc bỏ phiếu bất phân thắng bại của Phó Tổng thống Bush tại Thượng nghị viện đối với việc khôi phục lại việc sản xuất hơi độc thần kinh đến mức Tổng thống Reagan phải gọi điện an ủi bà rằng theo ông việc khôi phục này là không thể không làm. Bà qua đời hai tuần sau khi con trai bà bị đánh bại trong lần tái cử tổng thống nhiệm kỳ kế tiếp.

ANH CHỊ EM:

Bush là con thứ hai trong gia đình có năm anh chị em, ba trai, một gái: Prescott Bush, thương gia ở Connecticut; Nancy Ellis ở Lincoln, bang Massachusetts; Jonathan Bush, Chủ tịch Công ty J. Bush – một hãng đầu tư ở Phố Wall; William Bush (tên thân mật là "Buck"), chủ hãng tư vấn đầu tư và quản lý Bush & Kobusch có trụ sở tại Saint Louis.

HỌ HÀNG:

Theo Hội Phả hệ Lịch sử New England tại Boston, Bush là chắt đời thứ bảy của Benedict Arnold, cháu đời thứ tư của Tổng thống Franklin Pierce, cháu họ đời thứ ba của Tổng thống Theodore Roosevelt, chắt đời thứ tư của Tổng thống Abraham Lincoln, cháu họ gọi Thủ tướng Anh Winston Churchill bằng bác, cháu gọi diễn viên Marilyn Monroe bằng cô, cháu gọi Phó Tổng thống Dan Quayle là bác và là cháu của Tổng thống Gerald Ford.

CON CÁI:

Bush có bốn con trai và một con gái. Một người con gái tên là Robin mất năm lên 4 vì bệnh máu trắng.

George W. Bush sinh năm 1946, thương gia, chính trị gia. Ông từng là phi công trong Đội Vệ binh Quốc gia Texas trong Chiến tranh Việt Nam. Sau khi tốt nghiệp Đại học Yale, ông lấy tiếp bằng thạc sĩ quản trị kinh doanh tại trường Kinh doanh Harvard năm 1975. Ba năm sau, ông là ứng cử viên Đảng Cộng hòa tranh cử vào Quốc hội, nhưng thất bại trước ứng cử viên Đảng Dân chủ Kent Hance. Ông đóng góp vào việc thành

lập Công ty Năng lượng Spectrum 7, một hãng chuyên khai thác dầu và khí đốt ở Midland (Texas), làm ăn phát đạt cho đến khi nổ ra cuộc khủng hoảng thừa dầu lửa giữa thập niên 1980. Năm 1987, ông bán cổ phần của mình cho hãng dầu khí Harken, và bắt đầu dành toàn bộ thời gian cho việc vận động tranh cử tổng thống của cha. Trong chiến dịch vận động năm 1988, ông tập trung giành chiến thắng tại bang Texas, đi diễn thuyết khắp 300 cộng đồng rải khắp 94 địa hạt. Năm 1989, ông mua một phần cổ phần của Texas Rangers và trở thành hội viên tổng quản của đội bóng chày, một vị trí ông nắm giữ cho đến khi được bầu làm Thống đốc vào ngày 8/11/1994. Năm 1998, ông đắc cử thống đốc nhiệm kỳ thứ hai. Ông đắc cử Tổng thống Hoa Kỳ vào tháng 11/2000.

John E. Bush, sinh năm 1953 (tên gọi thân mật là "Jeb"), chủ nhà băng, là nhà kinh doanh bất động sản, chính khách. Tốt nghiệp Đại học Tổng hợp bang Texas ở Austin, ông trở thành ủy viên ban quản trị của Ngân hàng Thương mại Texas ở Houston và về sau ở Caracas (Venezuela) trước khi bắt đầu kinh doanh bất động sản ở Miami. Ông tích cực tham gia chính trường ở Florida, đảm nhiệm chức chủ tịch Đảng Cộng hòa hạt Dade từ năm 1984 đến năm 1987, phụ trách thương mại bang Florida dưới quyền Thống đốc Bob Martinez (1987-1988). Sau khi cha đắc cử Tổng thống, ông trở lại với nghề kinh doanh bất động sản ở Miami. Tháng 12/1988, ông và người vợ gốc Mexico, Columba (vì vợ, ông cải sang đạo Cơ Đốc), là những người đại diện cho nước Mỹ tới dự lễ nhậm chức của Tổng thống Carlos Salinas tại Thủ đô Mexico. Ông chỉ đạo cuộc vận động tái tranh cử tổng thống của cha tại bang Florida năm 1992. Ông trúng cử Thống đốc bang Florida năm 1998.

Neil M. Bush, sinh năm 1955 nhà kinh doanh dầu lửa. Ông đã chiến thắng chứng khó đọc nghiêm trọng mắc phải khi còn nhỏ. Tốt nghiệp Đại học Tổng hợp Tulane, Neil sống ở Denver, làm chủ tịch hãng JNB Exploration, một hãng dầu khí không mấy tiếng tăm. Từ năm 1989 đến năm 1991, ông làm việc cho Công ty Năng lượng Apex. Neil gặp Sharon – người vợ tương lai của mình khi vận động tranh cử cho cha trong cuộc bầu cử sơ bộ năm 1980 tại New Hampshire khi ấy là chủ một đại lý

kinh doanh bất động sản. Ông là một trong số tám cử tri đặc biệt của Colorado tham gia bầu tổng thống và đã cam kết tuyệt đối trung thành với George Bush vào năm 1988. Ông bị nhiều nơi chỉ trích vì những hoạt động với vai trò giám đốc bên ngoài của Hiệp hội Ngân hàng, Tiết kiệm và Cho vay Silverado (Denver) khi hiệp hội này phá sản năm 1988, làm tổn hại cho người nộp thuế tới một tỷ đô-la. Năm 1991, Cục Giám sát Tiết kiệm (Office of Thrift Supervision) khẳng định có bằng chứng về việc Neil "không trung thực" khi không chịu công bố đầy đủ quan hệ làm ăn với những nhà kinh doanh mà sau này trốn tránh những khoản vay lớn, đồng thời cục này cũng đặt ra các luật lệ buộc Neil phải tuân thủ nếu muốn gia nhập hội đồng quản trị của bất kỳ một quỹ tiết kiệm nào được Liên bang bảo đảm.

Marvin P. Bush, sinh năm 1956, cố vấn đầu tư. Năm 1981, tốt nghiệp Đại học Virginia, một thời gian Marvin làm việc cho Shearson trong hãng Lehman Brothers trước khi làm giám đốc phụ trách xây dựng dự án kinh doanh mới tại công ty John Stewart Darrell, một hãng đầu tư ở Charlottesville, bang Virginia vào tháng 6/1988.

Dorothy W. Bush, sinh năm 1959 (tên thường gọi "Doro"), thương gia. Người ta cho rằng bà là người đầu tiên được làm lễ rửa tội công khai tại Trung Hoa. Vào sinh nhật 16 tuổi, Dorothy được một giáo sĩ Cơ Đốc người Trung Quốc đặt tên thánh tại Bắc Kinh, trong thời gian cha cô làm trưởng văn phòng đại diện của Mỹ tại Trung Quốc. Sau khi tốt nghiệp Đại học Boston, Doro làm đại diện du lịch, quản lý khách sạn, rồi kế toán cho Eilder Investments (một công ty xây dựng thuộc sở hữu của William Leblond – chồng Doro khi ấy – tại Cape Elizabeth, bang Maine), sáng lập văn phòng du lịch Maine, sau đó làm tại một văn phòng phát triển truyền thông của Bệnh viện Phục hồi Chức năng Quốc gia ở Washington năm 1991. Doro lấy Robert Koch, người mà trước lễ cưới bí mật tại trại David vài ngày đã xin từ chức trợ lý cho Richard Gephardt – lãnh tụ Hạ nghị viện, thành viên Đảng Dân chủ – để quản lý văn phòng Viện Wine ở Washington.

CHÀO ĐỜI:

Bush sinh ngày 12/6/1924 trong căn phòng hộ sinh dựng tạm trong khu nhà Victoria của gia đình tại Milton, bang Massachusetts. Bush là vị tổng thống đầu tiên sinh vào tháng 6, còn đến ngày nay thì 12 tháng đều có ngày sinh của các tổng thống Mỹ.

THỜI THƠ ẤU:

Khi Bush còn rất nhỏ, gia đình đã chuyển đến Greenwich, bang Connecticut, khu vực ngoại ô nhà giàu của New York. Cậu bé lớn lên tại Grove Land trong ngôi nhà kiểu Victoria với chín buồng ngủ, nằm trên hai mẫu đất um tùm cây cối. Năm lên hai tuổi, được cho chiếc ô tô đồ chơi, cậu lập tức rủ anh trai Prescott cùng chơi và vì thế mọi người trong nhà gọi cậu với cái tên thân mật "Chia đôi" (Have-Half). Lúc lẫm chẫm tập đi, trông cái dáng bụ bẫm của cậu, ông bố liền gọi cậu là "chú béo McGee McGaw". Sống trong cảnh giàu sang từ tấm bé, ngay từ thuở nhỏ, ngày ngày cậu và các anh chị em đã được Alec, anh chàng lái xe riêng kiêm nhiệm các việc vặt trong nhà của gia đình đưa đón đi học. Bà vú nuôi Agnes người Scotland và bà quản gia Nina giúp trông coi mọi việc trong nhà. Hình phạt đối với những đứa con khi mắc lỗi là mấy cái phát vào mông bằng cái vợt dùng chơi bóng hoặc một dụng cụ tương tự. Say mê bóng chày từ khi còn nhỏ, George rất thích cùng người nhà chơi bóng trên bãi cỏ và hay theo cha đến sân vận động Yankee. Người hùng thần tượng của cậu hồi bé là cầu thủ bóng chày số một của Câu lạc bộ Yankee, Lou Gehrig. Chơi nhiều môn thể thao và tranh đua quyết liệt, có những khi George thấy khát khao giành chiến thắng của ông đè bẹp tinh thần thể thao thượng võ. Năm lên 10, khi đang chơi trong một giải đấu tennis, cậu đã điên tiết ra lệnh cho một bà cô ra khỏi sân vì quá mất trật tự. Các buổi tối cậu thường ngồi trong phòng khách nghe nhạc với những giọng ca trên sóng truyền thanh ưa thích như Jack Benny, Edgar Bergen, Charlie McCarthy... Cậu cũng rất say mê xem những bộ phim mới nhất của Marx Brothers. Tuy nhiên, kỷ niệm đẹp nhất thời niên thiếu là những dịp nghỉ hè ở ngôi nhà ốp ván và đá của ông bà ngoại cậu tại vùng Walker, Kennebunkport, bang Maine. Ở đây cậu thích thú lùng sục khắp

bãi biển, mò bắt những con sao biển, học lái xuồng máy, chơi tennis ở Câu lạc bộ River và theo chiếc thuyền "Tomboy" của ông ngoại ra khơi bắt cá thu và cá minh thái.

HỌC VẤN:

Bush theo học trường Ngoại trú Greenwich (Connecticut), tại đây cậu giữ chốt số một trong đội bóng chày, chơi ở hàng tiền vệ trong đội bóng đá cả bóng đá kiểu Anh và bóng đá kiểu Mỹ, và ngoài ra cậu còn tham gia thi đấu tennis và nhiều môn thể thao khác. Năm 13 tuổi, cậu ghi danh vào Học viện Phillips, một trường nam sinh dự bị ở Andover, bang Massachusetts. Là học sinh mới, như thời bấy giờ, Bush là nạn nhân của hết thảy các trò bắt nạt và bạo hành, phải đội mũ len chóp nhọn, làm theo lệnh của các bậc đàn anh. Đa số các thầy cô giáo cũ đều cho rằng Bush không mấy nổi bật, chỉ trên mức trung bình mà thầy cô mong đợi tí chút. Về các hoạt động ngoại khóa, cậu là chủ tịch khối sinh viên năm cuối, là đội trưởng đội bóng chày và bóng đá, điều hành đội bóng rổ và chỉ huy đội Society of Inquiry (thường tổ chức các phong trào từ thiện địa phương), và biên tập tờ báo tường: *The Phillipian*. Cậu được bạn bè bầu là người có uy tín và ảnh hưởng lớn thứ hai trong khóa học, là vận động viên cừ khôi thứ ba và cũng là người đạt danh hiệu đẹp trai và hào hoa thứ ba. Cũng như đa số học sinh khóa 1942, Bush quyết định thi vào trường Đại học Tổng hợp Yale, nhưng Thế Chiến II nổ ra (xem mục: *Phục vụ trong quân đội*). Cậu bỏ qua lời khuyên của ngài Bộ trưởng Chiến tranh Henry Stimson trong lễ phát bằng tốt nghiệp, kêu gọi học viên Phillips hãy thi vào các trường đại học trước khi gia nhập quân đội. Sau chiến tranh, Bush, lúc này đã lập gia đình, ghi danh vào khóa học cấp tốc hai năm rưỡi ở trường Yale với chuyên ngành chính là kinh tế học và chuyên ngành phụ là xã hội học. Từng giữ một chân chủ chốt trong đội bóng chày Yale cùng với cầu thủ chuyên giao bóng là Frank Quinn (sau này chơi cho Boston Red Sox), George "Poppy" chơi rất cừ ở vị trí chặn bóng, nhưng vụt bóng thì không khá lắm và thường bị đánh lừa bởi những đường bóng đi lệch. Bush thường ném bóng chày tay trái, còn vụt bóng bằng tay phải,

thường đứng thứ 7 hoặc 8 trong đội hình. Sau 51 trận đấu suốt hai mùa bóng – đội bóng chày của Poppy thường giành chức vô địch khu vực phía đông trong cả hai năm, nhưng thua các đội California năm 1947 và đội Southern Call năm 1948 trong vòng chung kết Hiệp hội Thể thao Đại học Quốc gia NCAA năm 1947-1948 – Bush ghi được trung bình .251 điểm với hai cú home run và 23 cú RBI. Trong khi lập 442 cơ hội để loại đối thủ chơi ra ngoài và 24 cơ hội giúp đồng đội ghi điểm, anh chỉ phạm 9 lỗi. (Tổng thống Bush luôn để sẵn đôi găng chốt gôn 1 của mình chỗ thuận tiện trong ngăn kéo bàn làm việc ở Phòng Bầu dục.) Vào năm cuối đại học, trong cuộc đấu cấp trường với Câu lạc bộ Princeton, Bush với tư cách là đội trưởng được chọn tham gia lễ khai mạc trước trận đấu cùng với Babe Ruth. Trong lần xuất hiện cuối cùng trước công chúng, trước khi đầu hàng căn bệnh ung thư vào mùa hè năm ấy, Ruth đã trao bản thảo cuốn tự truyện của ông cho Bush để tặng cho thư viện Đại học Yale. Bush đã có cử chỉ rất đẹp được đông đảo mọi người hoan nghênh khi anh dẫn Ruth tới khu ghế ngồi của trường Yale để gặp gỡ các thành viên còn lại của đội. Ruth cùng với 5.000 khán giả say sưa theo dõi trận đấu mà Yale quật ngã Princeton Tigers với tỷ số 14-2 trong 16 cú đánh bóng, trong đó Bush ghi cú đúp. Bush cũng giành được huy hiệu vì tham gia đội bóng đá giành chức vô địch các trường đại học vùng New England. Ông tham gia Hội Delta Kappa Epsilon Fraternity. Là một sinh viên năm cuối, Bush, giống như William Howard Taft 70 năm về trước, được kết nạp vào hội kín Đầu lâu xương chéo (Skull and Bones) danh giá của Đại học Yale. Cũng trong năm cuối tại trường, Bush dự cuộc mít tinh của quỹ UNCF[1] và từ đó là một người tích cực đóng góp cho quỹ. Điểm số học tập của anh tiến bộ đáng kể trong thời gian học đại học. Anh giành giải thưởng Francis Gordon Brown dành cho sinh viên năm nhất xuất sắc, được kết nạp vào Hội Khoa học Nghệ thuật Phi Beta Kappa và tốt nghiệp loại ưu khóa 1948.

1. Tổ chức từ thiện Mỹ thường xuyên hỗ trợ học bổng cho sinh viên da màu tại 39 trường đại học, cao đẳng.

TÔN GIÁO:

Là tín đồ Giáo hội Giám nhiệm. *"Tôi luôn hành động theo những truyền thống nhất định"* – Bush phát biểu trong diễn văn chấp nhận đề cử – *"Một là, Đức Chúa tồn tại và Người là đấng chân thiện, và tình thương của Người, tuy vô tư, nhưng lại có một cái giá tự thân: chúng ta phải đối xử tốt với nhau."* Bush xuất thân từ gia đình có thông lệ đọc thành tiếng các câu kinh cầu nguyện trong Kinh Thánh. Tổng thống Bush và phu nhân đi lễ nhà thờ rất đều đặn vào các ngày Chủ nhật, tối tối cùng nhau cầu nguyện trước khi đi ngủ và đọc Kinh Thánh hằng ngày. Ông từng công khai bày tỏ niềm tin về kiếp sau, coi Đức Chúa Giê-su như vị chúa cứu thế của riêng mình. Bush là ủy viên của giáo hội Episcopal St. Anne tại Kennebunkport, Maine, gia đình Bush bao giờ cũng ngồi trọn ba hàng ghế đầu ở lễ nhà thờ lúc 10 giờ sáng Chủ nhật.

SỞ THÍCH:

Bush thường lui về nghỉ ngơi tại nhà lớn ở Waller, vùng Kennebunkport (bang Maine) do ông bà ngoại ông xây dựng khoảng cuối thế kỷ XIX và Bush mua lại từ các thành viên khác của gia đình khi ông làm Phó Tổng thống. Trừ những năm tháng phục vụ trong quân ngũ, năm nào Bush cũng dành thời gian ở đây. Ông tham gia rất nhiều hoạt động ngoài trời để rèn luyện thân thể. Ông chạy bộ đều đặn suốt từ năm 1976 đến nay. Ham mê tennis từ năm lên 5, Bush phát triển môn này qua các bài học nhóm với vận động viên chuyên nghiệp người Czech, Karel Kozeluh. Bush tự đánh giá, những cú ve trái của ông thì tồi, nhưng những cú tin của ông thì rất mạnh và là tay vợt "tấn công". Trong golf, ông chơi tao nhã, nhưng bị cản trở bởi kỹ thuật đánh cú nhẹ tồi, và sự sốt sắng chơi nhanh, một lối chơi được mệnh danh là "golf aerobic". Ông còn chơi cả bóng vợt và ném móng ngựa. Hằng năm Bush thường đi săn chim cút ở Beeville, bang Texas. Ông thích câu cá, đặc biệt là cá ngừ ở ngoài khơi (bang Maine) với sự giúp đỡ của bộ máy dò điện tử phát tín hiệu vo vo mỗi khi tàu của ông đi qua một đàn cá. Ông cũng câu bonefish và cá cháo ngoài biển Islamorada, bang Florida. Đặc biệt ông không thích các món hải sản, nên

thường đưa phần lớn những thứ câu được cho đồng nghiệp, hay nhóm Mật vụ hoặc những người khác. Ông ngồi câu cá lặng lẽ, chủ yếu tranh thủ thời gian đó để suy ngẫm và thư giãn. Bush thường thích mời các vị khách "dạo chơi" trên chiếc thuyền đua tốc độ dài tới 8,5m, mang tên "Fidelity" được đặt theo cổ phiếu Công ty In Fidelity mà ông phải bán đi để mua nó. Là khán giả "cao niên" của bóng chày, trong một thời gian dài Bush theo sát Câu lạc bộ Houston Astros và từ ngày làm đại sứ tại Liên Hợp Quốc, Bush nhiệt tình cổ vũ cho New York Mets mà một ông bác đã chung vốn thành lập. Năm 1985, Bush chi 300 đô-la để trở thành thành viên lâu dài của Hiệp hội Súng trường Quốc gia. Ông còn là người của ba câu lạc bộ quý ông, gồm: Câu lạc bộ Alfalfa, tổ chức của các quan chức cấp cao của chính phủ và giám đốc các tập đoàn, thành lập năm 1913; Câu lạc bộ Alibi, tổ chức đặc biệt của các chính khách có tiếng và các chủ doanh nghiệp lớn thường họp ở Washington và Câu lạc bộ Bohemian tập trung ở vùng phía bắc San Francisco. Ông ưa thích các món ăn Mexico và Trung Quốc và rất khoái ăn món bì lợn tẩm nước xốt ớt Tabasco. Ông gạt món súp lơ khỏi thực đơn của Không lực 1. *"Từ nhỏ tôi đã không thích món này trong khi mẹ tôi cứ ép tôi ăn"* – ông giải thích, giả bộ vẻ hờn dỗi – theo tờ *New York Times* thuật lại (số ngày 23/3/1990). *"Tôi là Tổng thống của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ và tôi sẽ không bao giờ ăn thêm một chút súp lơ nào nữa!"* Buổi tối thú vị với ông là được ngồi tán gẫu dài dài trong bữa ăn với bạn bè. Thỉnh thoảng ông uống bia hoặc rượu Vodka. Ông thích đọc các tác phẩm của C. S. Lewis và Tom Clancy. Trong số ít các chương trình truyền hình mà Bush hay xem, ngoài bản tin và các sự kiện thể thao, ông thường xem chương trình *America's Funniest Home Videos (Video gia đình vui nhộn nhất nước Mỹ)* hoặc series truyền hình nổi tiếng về truy tìm hung thủ mang tên *Murder, She wrote.* Các ngôi sao màn bạc được ông hâm mộ là Clark Gable và Greer Garson. Ông thích các phim hành động – mạo hiểm của Clint Eastwood, Chuck Norris, Sylvester Stallone và Arnold Schwarzenegger. Ông cũng thích bộ phim *Chariots of Fire (Chiến mã thần lửa).* Âm nhạc yêu thích của ông đa dạng, từ đồng quê và phương Tây cho đến các giai điệu của các show sân khấu Broadway. Ông chưa bao

giờ học khiêu vũ một cách bài bản, tại các buổi liên hoan long trọng cấp nhà nước, người ta phải thuyết phục mãi, ông mới dám quay vài vòng trên sàn khiêu vũ.

HÔN NHÂN:

Đại úy hải quân George Bush 20 tuổi cưới Barbara Piere 19 tuổi. Lễ cưới tổ chức ngày 6/1/1945 tại nhà thờ First Presbyterian (nhà thờ thứ nhất của Giáo hội Trưởng lão), ở Rye, thuộc bang New York. Đệ nhất phu nhân sinh ngày 8/6/1925 tại Rye, là con gái ông Marvin Pierce – giám đốc xuất bản của hai tạp chí *Redbook* (*Sách đỏ*) và *McCall* – và bà Pauline Robinson Pierce. Cô theo học trường Công lập Milton ở Rye và trường Tư thục ngoại trú Rye trước khi tốt nghiệp trường dự bị Ashley Hall ở Charleston, bang Nam Carolina năm 1943. Sau đó, Barbara vào học ở trường Đại học Smith. Tại dạ hội Noel năm 1942 ở Greenwich (Connecticut) cô gặp Bush khi đó là lính hải quân đang nghỉ phép. Chàng thoáng thấy nàng giữa đám đông và lập tức giục anh bạn chung của hai người là Jack Wozencraft giới thiệu họ với nhau. Chàng và nàng đều nói tình yêu của họ nảy sinh từ cái nhìn đầu tiên. Chàng là người con trai đầu tiên nàng gửi gắm nụ hôn, còn chàng thì đặt tên cho chiếc máy bay ném bom của mình là "Barbara". Trong lần đi thăm Bush ở trường tập huấn chuẩn bị bay ở Chapel Hill, Bắc Carolina, tháng 8/1943, nàng đồng ý bí mật đính hôn với chàng. Tháng 12 năm ấy, họ thông báo dự định tổ chức lễ cưới cho hai gia đình biết. Vào giữa năm thứ hai ở Đại học Smith, Barbara thôi học để làm đám cưới với Bush trong dịp chàng trai được nghỉ phép. Tại buổi lễ, với sự có mặt của Cha John D. Gregory, cô dâu thướt tha trong chiếc áo dài satanh màu ngà và chiếc khăn trùm ren đính hoa hồng mượn của mẹ chồng; anh trai của chú rể là Prescott Bush cũng bỏ dở tuần trăng mật của mình để về làm phù rể đám cưới. Đôi vợ chồng đi trăng mật tại khách sạn Cloister ở Sea Island bang Georgia. Trong suốt thời gian chung sống của họ, gia đình Bush chưa bao giờ định cư lâu ở một nơi nào, mà chuyển nhà tới 29 lần trên khắp 17 thành phố. Dạo mới cưới, họ ở trong căn hộ cạnh ký túc xá, trong thời gian Bush đi học trường Yale, Barbara có cảm xúc trái ngược trước quyết định của Bush muốn rời bỏ gia thế vững chắc ở miền Đông để tự mình

lập nghiệp ở bang Texas. Barbara luôn muốn chăm lo cho tổ ấm trong môi trường quen thuộc, phong lưu như đã từng được sống, nhưng mặt khác cũng muốn bứt phá khỏi ảnh hưởng của hai gia đình khá nguyên tắc. Một trong số những căn nhà đầu tiên của họ ở Texas là một nửa căn hộ kép chật hẹp trên phố thứ bảy phía đông Odessa và phải dùng chung nhà tắm với một nhóm gái gọi của một cặp mẹ con. Khi đang sống ở Bakersfield (bang California) năm 1949, Barbara nhận được tin mẹ mất trong một tai nạn hy hữu, được đăng tải trên trang nhất tờ *New York Times*. Ông bố đang lái xe trên đoạn đường quen thuộc thì chợt thấy tách cà phê đặt chênh vênh trên chiếc ghế bên cạnh sắp đổ vào vạt áo vợ. Khi lần tay để đỡ nó, ông không điều khiển được tay lái, xe lao ầm ầm xuống phần đường đắp cao và đâm sầm vào một thân cây và một bức tường đá. Bà Pierce chết vì bị va đập vào giữa tấm chắn gió. Ông Pierce bất tỉnh và bị gãy bốn xương sườn. Chiếc chén sứ của Anh vẫn còn nguyên vẹn.

Thời kỳ khó khăn nhất của gia đình Bush là khi đứa con gái 4 tuổi Robin chết vì bệnh máu trắng năm 1953. Sau sự kiện này, bà Bush chú trọng việc đến thăm các bệnh nhân ung thư trẻ tuổi vào dịp Giáng sinh. Bà kể lại với David Frost trong cuộc phỏng vấn vào tháng 1/1991 rằng, trên đường từ Bắc Kinh trở về sau khi Bush nhận nhiệm vụ làm trưởng đại diện của Hoa Kỳ ở đó năm 1975, bà đã trải qua một đợt trầm cảm nhẹ nhưng "quá tự tôn" nên không muốn điều trị. Cũng chính thời điểm đó, bà vượt qua ác cảm và sự khó chịu phải xuất hiện và nói chuyện trước công chúng bằng chuyến đi khắp đất nước giới thiệu về Trung Quốc qua slideshow, và tặng số tiền thu được từ hoạt động này cho Nhà thờ Thánh Martin ở Houston. Đệ nhất phu nhân Bush được miêu tả là người phụ nữ thẳng thắn, mạnh mẽ, độc lập, kiên cường, có tổ chức, vẻ không phô trương đầy dễ mến. Bà ăn vận trang nhã, phù hợp và không ngại ngần tiết lộ chuyện bà đeo chuỗi ngọc để giấu đi nếp da cổ nhăn nheo. Bà không làm theo lời khuyên của nhiều người khi gợi ý bà nên nhuộm tóc giống như hồi trung niên, mà thích để tóc tự nhiên theo tuổi. Với tư cách là Đệ nhất phu nhân, bà tích cực thúc đẩy việc xóa nạn mù chữ cho người lớn, niềm trăn trở này xuất phát từ chứng khó đọc ở cậu con trai Neil của bà. Tháng 3/1989, bà tham gia tổ chức và được bầu làm chủ tịch danh dự của

Quỹ Xóa mù cho các gia đình mang tên Barbara Bush. Bà cũng hỗ trợ cho các chương trình vì trẻ em như "Head Start" (Mầm non) và "Chapter One" (Chương đầu đời). Cuộc vận động vì người vô gia cư của bà, trong đó có việc gom nhặt bánh xà phòng và dầu gội trong các phòng khách sạn để quyên tặng cho phụ nữ tại các khu tạm trú là tấm gương sáng, mở màn cho việc ít nhất một chuỗi khách sạn bắt đầu triển khai hoạt động quyên góp trực tiếp đối với các sản phẩm này. Từ năm 1983, với vai trò ủy viên quản trị của Trường Y Morehouse, một tổ chức chủ yếu dành cho người da đen ở Atlanta, bà là người tích cực vận động bầu ngài chủ tịch của trường, Tiến sĩ Louis Sullivan vào chức bộ trưởng Y tế và Dịch vụ Nhân sinh Hoa Kỳ. Trong bữa ăn sáng, bà thẳng thắn trao đổi với ngài Tổng thống về mọi vấn đề, song luôn từ chối tranh luận công khai với ông. Chỉ có hai trường hợp ngoại lệ là một lần bà phản đối việc bán vũ khí dùng trong tấn công quân sự bất ngờ năm 1989 và một lần phản đối chủ trương cấm phá nạo thai trong cương lĩnh Đảng Cộng hòa năm 1992. Trong cuộc đời Đệ nhất phu nhân, bà phải điều trị bệnh rối loạn tuyến giáp và hệ lụy của nó là các bệnh về mắt. Năm 1991, bà bị gãy chân trái trong khi trượt tuyết ở Trại David. Bà viết hai cuốn sách khôi hài, một là *C.Pred's Story* (*Chuyện của C. Phred)* (1984), xoay quanh nhân vật chính là những chú chó của gia đình và *Millie's Book (Truyện của Mili)* (1990). Cuốn thứ hai nằm trong danh sách bán chạy nhất trong gần bốn tháng. Những đứa con gọi bà là "Cáo xám bạc"[1] còn Tổng thống Bush gọi bà là "Bar".

PHỤC VỤ TRONG QUÂN ĐỘI:

Thế chiến II: Ngày 12/6/1942, đúng ngày sinh lần thứ 18, Bush ghi tên làm binh nhất nhị cấp trong hải quân. Anh phục vụ đến tháng 9/1945, lên đến chức trung úy. Bush trải qua huấn luyện chuẩn bị bay ở Chapel Hill (bang Bắc Carolina), huấn luyện bay cơ bản ở Minneapolis (bang Minnesota), huấn luyện tập sự bay ở Corpus Christi (bang Texas), huấn luyện nâng cao ở Charlestown (bang Rohode Island), huấn luyện máy bay

1. The silver fox.

oanh tạc phóng ngư lôi ở Fort Lauderdale (bang Florida), huấn luyện chụp ảnh từ trên không ở Chincoteague (bang Virginia). Tháng 6/1943, Bush lĩnh "đôi cánh" của mình và nhận công vụ ở vị trí trung úy và là phi công trẻ nhất hải quân Mỹ hồi đó. Mùa thu năm 1943, trong thời gian đóng quân ở Chincoteague (bang Virginia), Bush bị khiển trách vì bay qua một bãi chợ phiên gần đó, khiến một chú voi rạp xiếc hoảng sợ lồng khỏi người quản tượng và phóng vào thị trấn. Sau lần đó, anh chàng Bush được đồng đội đặt cho biệt hiệu "Ellie Voi"[1]. Trong một lần tập trận ở Chincoteague vào ngày 1/11/1943, bánh máy bay trục trặc, khiến chiếc phi cơ phải hạ cánh bằng bụng xuống mặt đường nhựa, Bush không bị hề hấn gì, nhưng chiếc máy bay trị giá 96.000 đô-la thì tan tành.

Được phân về đội máy bay oanh tạc phóng ngư lôi VT-51, Bush đã bay cả thảy 58 chuyến trên chiếc Grumman Avenger ba chỗ ngồi, lái chiếc phi cơ một động cơ tải trọng 900kg. Anh từ tàu sân bay San Jacinto tấn công các pháo đài của Nhật ở Thái Bình Dương bao gồm cả đảo Wake, Guam và Saipan. Anh đã thực hiện được 1.228 giờ bay trong suốt 39 tháng phục vụ, và là một trong số bốn phi công của phi đội ban đầu gồm 14 thành viên sống sót được qua cuộc chiến. Ngày 19/6/1944, Bush buộc phải hạ cánh ở ngoài khơi với nguyên tải trọng và kịp thoát thân trong gang tấc trước khi chiếc máy bay bị trục trặc nổ tung; nửa giờ sau, anh được chiếc USS Bronson đến cứu. Trải nghiệm chiến tranh hãi hùng nhất đối với Bush xảy ra vào ngày 2/9/1944 khi đang làm nhiệm vụ ném bom vào một trung tâm phát thanh Chichi Jima của Nhật ở quần đảo Bonin. Trên đường lượn xuống, máy bay bị trúng pháo phòng không của địch. Mặc cho khói phủ kín buồng lái và ngọn lửa đang liếm nhanh lên hai cánh, Bush cố sức tăng tốc lao vào mục tiêu, vứt bỏ để giảm tải hết mức trọng lượng, ì ạch lái máy bay ra biển và hét ra lệnh nhảy dù xuống biển, và sau đó ông cũng bắt đầu nhảy luôn. Xạ thủ đuôi, Ted White, đã chết ngay từ khi máy bay trúng hỏa lực. Nhân viên điện đài Jack Delaney cũng

1. Ellie the Elephant.

chết khi máy bay rơi. Bush va vào đuôi máy bay trong khi nhảy dù, bị mất một mảng da đầu và khiến dù bị rách nhẹ trước khi an toàn đáp xuống Thái Bình Dương. Anh lần bò vào chiếc xuồng cao su gài sau ghế, gắng dùng tay chèo ngược luồng nước dẫn về phía quân Nhật. Bush lênh đênh trên mặt biển khoảng ba giờ đồng hồ, trong lúc băng bó vết thương trên đầu và vết sứa độc Portuguese man-of-war cứa vào người, anh nghĩ về gia đình, về niềm tin trong lòng và, sau này, như anh kể, sự chia rẽ giữa nhà thờ và tổ quốc, cho đến khi được chiếc tàu ngầm Finback cứu. Bush bị sốc vì cái chết của đồng đội, đặc biệt là White, người không những là xạ thủ chiến đấu thường xuyên mà còn là người bạn cũ từ lâu của gia đình. Bush được tặng Huân chương DFCS[1] cao quý của Lực lượng Vũ trang Hoa Kỳ. Nếu chẳng may Bush bị các tàu Nhật bắt giữ, mà các tàu này bị máy bay chiến đấu Hoa Kỳ chặn lại ở khoảng cách rất xa chỗ Bush đang vật lộn để trở về thì rất có thể anh đã rơi vào tay giới cầm quyền Nhật ở quần đảo Bonin, những kẻ sau này bị kết án phạm các tội ác chiến tranh như tra tấn, chặt đầu và thậm chí ăn thịt những phi công Mỹ bị bắn rơi. Bush ở lại trên chiếc Finback khoảng một tháng, cùng tàu đánh phá các tàu Nhật trong khu vực. Tháng 12/1944, anh được chuyển về tuyến sau và sau đó lại được phân vào đội bay oanh tạc phóng ngư lôi VT-153 ở Trạm Không quân Hải quân Oceana (bang Virginia) để chuẩn bị cho cuộc tập kích cuối cùng vào nước Nhật. Quyết định ném bom nguyên tử xuống Nhật Bản của Tổng thống Truman (Bush ủng hộ quyết định này), đã dừng cuộc tập kích này. Trung úy Bush và phu nhân cùng tham gia lễ mừng chiến thắng V-J Day[2] ở bãi biển Virginia.

NGHỀ NGHIỆP TRƯỚC KHI LÀM TỔNG THỐNG:

---

1. US Distinguished Flying Cross, một huân chương quân sự được trao cho bất kỳ sĩ quan hay quân nhân tham gia lực lượng vũ trang Hoa Kỳ đạt thành tích xuất sắc trong các chiến dịch thông qua "hành động anh hùng hoặc thành tích xuất sắc trong khi đang tham gia bay", được trao kể từ sau ngày 11/11/1918. Ngày nay huân chương này vẫn được sử dụng.

2. Tên tiếng Anh của ngày này là *Victory over Japan Day*, viết tắt là V-J Day hay VJ Day, ngày Nhật Bản tuyên bố đầu hàng Đồng minh trong Thế chiến II.

Nhà kinh doanh dầu lửa, 1948-1966: Sau khi tốt nghiệp trường Đại học Yale (1948), Bush từ bỏ ý định gia nhập hãng đầu tư Brown Brothers ở New York mà cha anh đã từng góp vốn thành lập và quyết định tự mình lập nghiệp. Sau khi đọc cuốn *The Farm (Trang trại)* của Louis Bromfield, anh nghĩ đến việc thử sức trong nông nghiệp, nhưng anh không xoay xở được đủ vốn ban đầu, lại cũng không muốn vay mượn của gia đình. Anh đã dự phỏng vấn với hãng Procter & Gamble nhưng không được phân một công việc phù hợp. Cuối cùng, theo lời khuyên của Neil Mallon, một người bạn của gia đình và là Chủ tịch Dresser Industries, Bush học nghề kinh doanh dầu lửa tại Công ty Cần trục và Thiết bị Quốc tế (Ideco), một công ty con của Dresser ở Tây Texas. Bush thu vén đồ đạc, của nả vào chiếc xe Studebaker rồi cùng vợ con tiến về Odessa, bắt đầu với công việc đầu tiên là quét sàn, theo dõi kiểm kê sổ sách, sơn giàn khoan và các công việc hiện trường khác với tiền công 375 đô-la/tháng. Mùa thu năm 1948, Bush bắt đầu bán các thiết bị khoan dầu. Dịp Giáng sinh đầu tiên ở Texas, Bush cố đua với những tay sâu rượu trong buổi liên hoan ở công ty, nhưng kết cục là người ta phải khiêng anh chàng say mèm về nhà, và chàng ta chẳng nhớ gì về buổi tối đó. Năm 1949, anh bị thuyên chuyển tới Pacific Pumps, một chi nhánh khác của Dresser ở Huntington Park, bang California, tại đây Bush có quá trình làm việc đủ dài trong hội đồng chính sự công ty để được gia nhập Liên đoàn Công nhân ngành Thép, một tư cách thành viên mà sau này Bush đã tự hào khoe trước đông đảo cử tọa gồm các thợ thuyền. Cuối năm đó Bush lại được thuyên chuyển về bộ phận kinh doanh Ideco ở Bakersfield, phụ trách chào bán thiết bị khoan cho các khu giàn khoan ở phía nam bang California, một tuần chạy đi chạy lại tới 1.000 dặm, và lần lượt chuyển nơi ở từ Whittier, Ventura rồi đến Campton. Năm 1950, Bush trở về Midland (Texas), tại đây sau một thời gian dài suy đi tính lại, hơi có phần khổ não, anh quyết định rời công ty Dresser để thành lập công ty phát triển dầu lửa Bush-Overbey với tổng vốn ban đầu 350.000 đô-la do người bác G. Herbert Walker huy động được. John Overbey, một cổ đông, chịu trách nhiệm kiểm tra, lựa chọn các khu khai thác dầu, còn Bush điều hành khâu nhân sự, tiếp

xúc với chủ đất và các chủ thuê theo hợp đồng và các gói thầu mua bán. Năm 1953, Bush-Overbey sáp nhập với hãng dầu lửa độc lập do anh em Liedtke là Bill và Hugh làm chủ. Họ quyết định đặt tên cho công ty hợp nhất bắt đầu bằng chữ "Z", để được xếp cuối cuốn *Trang vàng* và nổi bật nhất trong số một danh sách dài các nhà thầu dầu lửa độc lập trong vùng. Cuối cùng họ chọn tên Zapata Petroleum Corporation (Công ty Dầu lửa Zapata), theo tên bộ phim *Viva Zapata* (minh tinh Marion Brando thủ vai chính) khi đó đang chiếu ở Midland. Zapata nhanh chóng tìm ra mỏ dầu Jameson rất lớn, nằm ở tây nam Abilene với trữ lượng về sau lên tới hơn 100 giếng dầu. Năm 1954, Bush thành lập và trở thành chủ tịch công ty con của Zapata mang tên Zapata Off-Shore. Cuối cùng ông mua trọn cổ phiếu của Liedtkes tại Zapata Off-Shore với giá 800.000 đô-la gom góp từ gia đình và bạn bè, và năm 1959, Bush cho rời trụ sở cơ quan tới Houston. (Liedtkes góp những gì còn lại của Zapata Petroleum vào Công ty Pennzoil). Trong thời gian 1954-1966, với tư cách là chủ tịch và thời gian 1964-1966 với tư cách chủ tịch hội đồng quản trị, Zapata Off-Shore phát triển phồn vinh với vị trí tiên phong trong việc xây dựng các giàn khoan lớn ngoài khơi và cuối cùng là đi đến việc sản xuất thiết bị ngoài khơi cho các công ty dầu lửa trên khắp năm châu. Công việc làm ăn sa sút nghiêm trọng vào tháng 9/1965 khi bão Betsy phá hủy Maverick – giàn khoan lớn nhất của Zapata, trị giá tới gần 6 triệu đô-la. Mặc dù toàn bộ hệ thống vẫn được bảo hiểm, song công việc kinh doanh bị gián đoạn nghiêm trọng. Tháng 2/1966, Bush bán cổ phần ở Zapata Off-Shore cho một doanh nhân bang Texas, D. Doyle Mize, với giá một triệu đô-la.

Trong thời gian này, Bush đã tham gia vào các hoạt động của Đảng Cộng hòa. Ông tham gia vận động cho Dwight D. Eisenhower vào ghế tổng thống vào các nhiệm kỳ năm 1952 và 1956 tại Midland. Bush giữ chức chủ tịch Đảng Cộng hòa của hạt Harris (1963-1964) và được sự ủng hộ của các thành viên phái ôn hòa lo sợ hội siêu bảo thủ của John Birch đang đe dọa nắm quyền lãnh đạo tổ chức đảng ở địa phương. Năm 1964, Bush tham dự Đại hội toàn quốc Đảng Cộng hòa với vai trò đại diện cho ứng viên Goldwater, và năm đó, đánh bại Jack Cox trong cuộc

bầu cử sơ bộ cuối cùng của Đảng Cộng hòa để giành quyền thách thức cuộc đua tái cử của Thượng nghị sĩ Đảng Dân chủ, Ralph Yarborough. Bush tranh cử với tư cách một người thủ cựu, lên tiếng phản đối Hiệp ước Cấm thử nghiệm hạt nhân (xem: *John F. Kennedy, Tổng thống thứ ba mươi lăm*, mục: *Hoạt động của chính quyền*), Chương trình Medicare[1] và Đạo luật Quyền công dân 1964 (xem: *Lyndon B. Johnson, Tổng thống thứ ba mươi sáu*, mục: *Hoạt động của chính quyền*). Mặc dù thua cuộc với tỷ lệ 57-43%, Bush vượt xa Goldwater và phần đông các ứng cử viên Đảng Dân chủ cùng bang. Thành công của Bush càng đáng kể với sự có mặt của Lyndon Johnson ở đầu danh sách ứng cử viên Đảng Dân chủ. Tuy nhiên, về sau này, Bush tự bạch rằng, bài vận động khoa trương thiên về cực hữu của ông khi đó chỉ là điệu bộ vận động được thiết kế để thổi bùng lên tinh thần của phe ủng hộ Goldwater trong bang mà thôi.

Hạ nghị sĩ Hoa Kỳ, 1967-1971: Năm 1966, Bush ứng cử trong vai trò một người ôn hòa, đi vận động khắp các khu người da đen lân cận, tung ra cuộc vận động đầy nhiệt huyết tuổi trẻ với khẩu hiệu: "Bầu George Bush và xem hành động của anh ta" để đánh bại (với tỷ lệ 57-42%) ngài công tố viên Frank Briscoe, thuộc phe Dân chủ bảo thủ nhấn mạnh vào luật và kỷ cương trong cuộc chạy đua tại Hạt bầu cử số 7 mới lập, một vùng chủ yếu do đảng viên Đảng Cộng hòa thống lĩnh. Đến hạt này để vận động cho Bush vào năm đó có hai người sau này làm tổng thống là cựu Phó Tổng thống Richard Nixon và Gerald Ford – lãnh tụ khối thiểu số Quốc hội. Kết quả Bush là một trong hai người của Đảng Cộng hòa thuộc bang Texas trúng cử vào Quốc hội. Năm 1968, ông tái cử mà không gặp phải sự chống đối nào. Ông là đại biểu Quốc hội mới thứ ba trong thế kỷ này giành được chiếc ghế mà bao người trong Ủy ban Tài chính và Thuế vụ của Quốc hội thèm khát. *"Tôi đưa anh ta vào vị trí ấy,"* – Hạ nghị sĩ Wilbur Mills (bang Arkansas) khi đó là chủ tịch ủy ban nói – *"Tôi nhận được cú điện thoại của cha anh ta nói rằng việc đó có ý nghĩa như thế nào đối với Bush"*. Trong hai

1. Chương trình của Chính phủ Mỹ về việc chăm sóc người già trên 65 tuổi.

nhiệm kỳ ở Quốc hội, Bush ủng hộ Chiến tranh Việt Nam, tán thành hạ độ tuổi bầu cử xuống 18, tạo dựng thanh danh của mình như là một người chủ trương bảo thủ tài chính, đứng đầu một lực lượng phe Cộng hòa chuyên trách về môi trường, đấu tranh nhưng không thành công trong việc đòi thông qua một luật yêu cầu các nghị sĩ giải trình về nguồn tài chính cá nhân; vận động hành lang với tư cách cá nhân thuyết phục Tổng thống Johnson duy trì các ưu đãi về thuế cho các hãng dầu lửa độc lập, nói cách khác là nhằm bảo vệ quyền lợi của ngành dầu lửa. Lá phiếu can trường nhất của ông là cho việc thông qua Đạo luật Quyền công dân năm 1968 nghiêm cấm việc phân biệt đối xử trong hoạt động bán và cho thuê nhà. Đạo luật này không được ủng hộ rộng rãi tại địa hạt bảo thủ của ông, tới mức Bush bắt đầu nhận được những bức thư hăm dọa. Sau vụ ám sát Martin Luther King con vài ngay, được chào đón bởi một nhóm cử tọa da trắng tại trường Trung học Memorial (Houston), Bush kêu gọi chấm dứt hành vi cố chấp và lên tiếng thách thức những người có mặt hãy biện minh cho việc tại sao họ từ chối cơ hội có nhà ở bình đẳng cho lính da đen trở về từ Việt Nam. Lời kêu gọi đầy nhiệt huyết của Bush đã thu hút đa số ủng hộ ông; cử tọa đứng dậy hoan nghênh ông nhiệt liệt. Sau này, Bush kể lại sự kiện đó là sự kiện "xúc động" nhất trong sự nghiệp chính trị khi chưa làm tổng thống của ông. Là đại biểu tham dự Đại hội toàn quốc của Đảng Cộng hòa năm 1968, Bush âm thầm vận động hành lang để được bổ nhiệm vào ghế phó tổng thống, tranh thủ Hạ nghị sĩ Bill Steiger (bang Wisconsin) và ứng cử viên tổng thống trước đây là Thomas Dewey tiến cử ông với Richard Nixon. Khi lựa chọn Thống đốc Maryland là Spiro Agnew thay vì Bush, Nixon giải thích rằng đơn giản chỉ vì ông không thể thu xếp việc bầu lên một nghị sĩ mới qua một nhiệm kỳ. Sau này, Bush cũng thú nhận rằng: *"Ông ta nói đúng. Tôi đã không thể mang gì đến cho danh sách ứng cử ngoài một gương mặt non choẹt, mới toe, và như thế thì chưa đủ điều kiện để tham gia vào một chiến dịch bầu cử cỡ quốc gia"* (những lời này được viết ra trước khi Bush quyết định chọn Dan Quayle làm phó tổng thống năm 1988). Mặc dù là người của Đảng Cộng hòa, Nghị sĩ Bush tìm mọi cách thiết lập quan hệ bạn bè với Tổng thống Lyndon Johnson, trong suốt

thời gian và cả sau khi Johnson rời Nhà Trắng. Johnson cùng làm việc với cha Bush trong ủy ban quân sự Thượng nghị viện trước đây và hai người rất hòa hợp mặc dù họ thuộc hai đảng đối lập. Ngày tuyên thệ nhậm chức của Nixon, Bush là quan chức duy nhất đã từ chối tham dự để đến chào từ biệt Tổng thống Johnson mãn nhiệm ở căn cứ không quân Andrews. Báo chí cho biết Johnson đặc biệt cảm kích bởi hành động này của Bush.

Tháng 4/1969, Bush đến thăm Johnson ở điền trang LBJ Ranch, bang Texas để xin ý kiến ngài cựu Tổng thống về việc ông có nên từ bỏ chiếc ghế an toàn trong Hạ nghị viện để lại ra tranh cử với Yarborough vào Thượng nghị viện hay cứ tiếp tục ở lại Hạ nghị viện và củng cố thâm niên làm việc trong Ủy ban Tài chính và Thuế vụ. Bush, khi đó đang dùng dằng nước đôi ít nhất cũng bị Johnson thuyết phục phần nào bằng một đánh giá rất trần trụi: *"Sự khác biệt giữa thành viên của Thượng nghị viện và thành viên của Hạ nghị viện chẳng khác nào sự khác nhau giữa món sa lát gà xé phay và phân gà!"* Bush tham gia cuộc chạy đua năm 1970 được chuẩn bị nhằm chỉ trích gay gắt Yarborough về đường lối tự do của ông ta, một chiến lược đã phải hủy bỏ khi Yarborough thất bại trước đối thủ là cựu Thượng nghị sĩ Lloyd Bentsen trong cuộc bỏ phiếu sơ bộ. Chính quyền Nixon – thúc giục Bush tham gia cuộc đua để loại cho Thượng nghị viện một trong những người chỉ trích Nixon thẳng thừng nhất – chuyển hướng những nguồn lực của mình cho người khác một khi Yarborough bị đánh bại. Bush quá nản lòng trước cuộc chiến cay đắng do Phó Tổng thống Agnew châm ngòi chống lại giới truyền thông và các ứng cử viên Thượng nghị viện thuộc Đảng Dân chủ đến nỗi yêu cầu đích danh Agnew không được vận động cho mình ở bang Texas nữa. Trợ lý Nhà Trắng Charles Colson có ý phê bình Bush thiếu bản lĩnh để tổ chức một cuộc vận động mang tính chí mạng đối với Llyod Bentsen. Mặc dù phút chót đã có chiến dịch vận động toàn bang Texas do Tổng thống Nixon tổ chức, Bush vẫn bị đánh bại với tỷ lệ phiếu 53-47%, một phần do chuyển biến lớn bất thường trong số lượng cử tri phe Dân chủ ở nông thôn. Bush thất vọng vì lần thứ hai tuột mất chiếc ghế Thượng nghị viện đến mức ông đã định từ bỏ chính trường mãi mãi.

Đại sứ Hoa Kỳ tại Liên Hợp Quốc, 1971-1973: Khi kêu gọi Bush từ bỏ chiếc ghế an toàn trong Hạ nghị viện để chạy đua vào Thượng nghị viện năm 1970, Tổng thống Nixon đã hứa sẽ để tâm cho Bush một vị trí nếu Bush thất bại. Nixon xét xem đưa Bush vào chức vụ cục trưởng Cục Hàng không và Vũ trụ Quốc gia (NASA), chủ tịch Hội Doanh nghiệp nhỏ, thứ trưởng Thương mại và trợ lý Tổng thống phụ trách các vấn đề chung, nhưng Bush xin được bổ nhiệm làm đại sứ Hoa Kỳ tại Liên Hợp Quốc. Theo sổ tay của Trưởng ban nhân sự Nhà Trắng H. R. Haldeman (biệt danh "Bob"), Bush thuyết phục Nixon rằng ngoài nhiệm vụ tại Liên Hợp Quốc, Nixon có thể dùng ông với vai trò làm phát ngôn viên cho Tổng thống và các chính sách của Tổng thống ở địa bàn New York, nơi mà Nixon chỉ được rất ít người ủng hộ. Nixon chỉ đồng ý với kế hoạch bổ nhiệm này sau khi lựa chọn đầu tiên của ông – Trợ lý Nhà Trắng Daniel Patrick Moynihan – nhận nhiệm vụ nhưng rồi lại xin thôi. Một số người chỉ trích việc bổ nhiệm này vì Bush chưa có kinh nghiệm hoạt động ngoại giao. Ngài đại sứ Bush đấu tranh cho chính sách "hai Trung Quốc", với việc lần đầu tiên từ khi phe Cộng sản lên nắm quyền năm 1949, Hoa Kỳ công nhận vai trò của Trung Quốc lục địa ở Liên Hợp Quốc trong khi vẫn cho phép Đài Loan giữ chiếc ghế của mình tại đây. Tuy tự thấy đã giành được đủ sự ủng hộ để gánh vác trọng trách trong Đại hội đồng, nhưng thực tế Bush vẫn bị choáng váng trong cuộc bỏ phiếu tín nhiệm mang tính thủ tục khi một số đoàn đại biểu tỏ ra không giữ cam kết ủng hộ vị trí của Hoa Kỳ tại Liên Hợp Quốc. Công việc của Bush càng trở nên khó khăn hơn trước tuyên bố bất ngờ rằng Nixon đang sửa soạn cho một chuyến viếng thăm lịch sử tới Trung Quốc (xem: *Richard M. Nixon, Tổng thống thứ ba mươi bảy*, mục: *Hoạt động của chính quyền: Chính sách Trung Quốc mới*). Bush từng nói 22 tháng ở Liên Hợp Quốc đã giúp ông nhận thức rõ hơn về những thiếu sót và hạn chế của cơ quan đại diện cho thế giới này, đồng thời thấy rõ hơn tiềm năng của thể chế này trong vấn đề viện trợ nhân đạo bất cứ khi nào những bất đồng tư tưởng được vượt qua hoặc gạt sang một bên.

Chủ tịch Ủy ban Quốc gia Đảng Cộng hòa, 1973-1974: Năm 1972, Tổng thống Nixon tái cử, Bush muốn tăng cường kinh nghiệm trong lĩnh

vực chính sách đối ngoại bằng một chỗ đứng quan trọng trong Bộ Ngoại giao, hoặc nếu không thì, sẽ xem xét đến đề nghị của Bộ trưởng Tài chính George Shultz muốn ông làm thứ trưởng thứ nhất, nhưng trong một cuộc họp tháng 11/1972, Nixon thuyết phục Bush làm chủ tịch Đảng Cộng hòa. Khi vụ Watergate bị phanh phui (xem: *Richard Nixon, Tổng thống thứ ba mươi bảy*, mục: *Hoạt động của chính quyền*), Bush dành rất nhiều thời gian biện hộ cho ngài Tổng thống và vực dậy uy tín cho Đảng trên khắp cả nước. Trong nhiệm kỳ 20 tháng ở cương vị này, ông tổ chức tới 84 cuộc họp báo, thực hiện 118 bài diễn văn và bay tổng cộng 124.000 dặm. Là một trong số những người Cộng hòa cuối cùng rời bỏ Nixon, Bush gửi một bức thư trang trọng đề ngày 7/8/1974 khuyên Tổng thống từ chức, và hai ngày sau, Nixon đã làm như vậy. Mặc dù có đôi chút hài lòng về những nỗ lực nhằm gọn nhẹ hóa tổ chức đảng nhưng về sau này Bush gọi thời kỳ làm chủ tịch Đảng là "cơn ác mộng chính trị".

Trưởng đại diện của Hoa Kỳ tại Trung Quốc, 1974-1975: Khi Gerald Ford nhậm chức Tổng thống, Bush lại một lần nữa lặng lẽ vận động hành lang để giành chiếc ghế phó tổng thống. Trong cuộc trưng cầu ý kiến của các nghị sĩ Đảng Cộng hòa cùng một số nhân vật lỗi lạc của Đảng do Ford chủ trì về việc bổ nhiệm phó tổng thống, Bush được tín nhiệm cao hơn cựu Thống đốc bang New York là Nelson Rockefeller với số phiếu 255-181. Nhưng Ford lại bổ nhiệm Rockefeller và cho Bush tự chọn địa bàn làm đại sứ. Bush bỏ qua hai địa bàn béo bở là London và Paris để chọn đến Trung Quốc, vì tại nước này, các quan hệ song phương chưa được khôi phục hoàn toàn để có thể trao đổi đại sứ, cho nên Bush sẽ đóng vai trò Trưởng đại diện của Mỹ tại Trung Quốc. Trong suốt thời gian 13 tháng ở Bắc Kinh, Bush rất ít khi tiếp xúc với người dân thường Trung Quốc, ngoại trừ một anh bạn thỉnh thoảng chơi tennis cùng. Sự kiện tồi tệ nhất đối với Bush là vào mùa xuân 1975, khi Sài Gòn thất thủ, ngày ngày những đoàn diễu hành đường phố chào mừng chiến thắng mong đợi từ lâu của lực lượng giải phóng ở Việt Nam đã làm ông và đội quân Mỹ ở Bắc Kinh bẽ bàng.

Giám đốc Cục Tình báo Trung ương, 1976-1977: Mặc dù Bush bằng lòng với việc ở lại Trung Quốc, hoặc nếu không làm được thế, sẽ xin một

chân ở Bộ Thương mại để tô điểm cho lý lịch của mình, nhưng Tổng thống Ford thuyết phục ông nhận cương vị mới là Giám đốc CIA sau khi Edward Bennett Williams, lựa chọn đầu tiên của Ford xin rút lui. Bush giãi bày với Bộ trưởng Ngoại giao Henry Kissinger rằng ông thực sự đau buồn trước việc bổ nhiệm đó, nhưng đành chấp nhận bởi vì cha ông luôn khuyên ông đừng bao giờ từ chối một yêu cầu trực tiếp của Tổng thống. Bush miễn cưỡng trở thành Giám đốc CIA, bởi vì ông vẫn còn ôm mộng trở thành phó tổng thống trong khi CIA từ lâu vẫn được xem là nấm mồ chôn vùi những hoài bão chính trị. Hơn nữa, việc bổ nhiệm một cựu chủ tịch đảng quốc gia vào vị trí nhà tình báo đầy nhạy cảm kể từ sau vụ tai tiếng Watergate đã báo động tới nhiều người, trong đó có các thượng nghị sĩ Đảng Dân chủ, những người đã buộc Tổng thống Ford phải cam kết loại Bush ra khỏi liên minh tranh cử vào năm 1976. Bush thắng với số phiếu 64-27. Là chính trị gia đầu tiên đảm nhiệm cương vị giám đốc Cục Tình báo, Bush thận trọng tránh né thậm chí cả một dấu hiệu nhỏ của tinh thần đảng phái trong suốt 51 tuần làm việc, từ chối mọi lời mời tham gia vào công việc của đảng, bao gồm cả Đại hội toàn quốc Đảng Cộng hòa năm 1976. Giám đốc Bush đã vực dậy tinh thần của CIA, vốn đã tả tơi trước một loạt những vụ điều tra của Quốc hội về các âm mưu ám sát lãnh đạo nước ngoài và những hoạt động bí mật khác của CIA. Với một cử chỉ nhằm chứng tỏ lòng trung thành với quân đội, buổi sáng ông dùng thang gác dành cho nhân viên để lên phòng làm việc chứ không dùng thang máy dành riêng cho giám đốc. Nhưng Bush cũng vận dụng nghiêm chỉnh thẩm quyền của một nghị sĩ Quốc hội để quản lý cơ quan. Ông thay thế tới ¾ số quan chức cao cấp của cục và bố trí các đội cảnh vệ nhằm giới hạn cơ quan này trong khuôn khổ những hoạt động phản gián hợp pháp. Bush cũng là người phê chuẩn quyết định lập "Ban B" – một nhóm gồm các chuyên viên bên ngoài được phân công đánh giá năng lực quân sự của Liên Xô để đối chiếu với đánh giá của chính CIA. Ông thành công trong việc xin tăng ngân sách cho hoạt động vệ tinh gián điệp và các phát minh công nghệ cao trong công tác tình báo. Bush khuyến khích việc chia sẻ thông tin tình báo với các đồng minh của Mỹ, đặc biệt là Anh. Ông cảnh

cáo rằng quân khủng bố đang leo thang hoạt động ở Liban và thúc giục việc sơ tán người Mỹ ra khỏi nước này. Tháng 12/1976, Bush đối chất với Bộ trưởng Edward Levi về việc truy tố Edwin Gibbons Moore cho các cáo buộc về tội gián điệp. Bush chỉ cho phép Levi quyền tiếp cận hạn chế đối với các tài liệu đã được phân loại liên quan tới vụ Moore bất chấp khẳng định giận dữ của Levi rằng hành động của Bush có ý bao che cho Moore và có nguy cơ làm hỏng vụ kiện đối với Moore. Bush tỏ ra không hề nao núng và Moore chỉ bị kết án dựa trên những chứng cớ đã có. Ủy ban Phản gián của Thượng nghị viện do các thành viên Dân chủ điều hành ca ngợi Bush là một trong số 11 giám đốc CIA tài giỏi nhất tính tới bấy giờ. Trong chiến dịch tranh cử tổng thống năm 1976, Bush thường xuyên cung cấp chỉ thị tình báo đều đặn cho Jimmy Carter – ứng cử viên Đảng Dân chủ. Khi Carter đắc cử, Bush tỏ ý vẫn sẵn sàng ở lại CIA nhưng Carter muốn chỉ định người của ông ta.

Phó tổng thống Hoa Kỳ, 1981-1989: Năm 1977, Bush bắt đầu tổ chức chiến dịch tranh cử tổng thống và ngày 1/5/1979, ông tuyên bố đại diện cho Đảng Cộng hòa năm 1980 ra ứng cử. Sau thắng lợi sát nút với Ronald Reagan ở Iowa (tỷ lệ 32-29%) tháng 1/1980, Bush trở thành đối thủ chính của Reagan và tiếp tục giành thắng lợi trong các cuộc bầu cử sơ bộ chủ chốt ở Michigan và Pennsylvania. Ngày 10/4, trong khi đang vận động ở Đại học Carnegie Mellon (Pittsburgh), Bush chế nhạo chương trình kinh tế trọng cung do Reagan đề xuất là một "tà thuyết kinh tế", một thuật ngữ sáng tạo của viên trợ lý Pete Teeley. Sau này Bush liên tục bác bỏ việc đã từng dùng từ đó cho đến khi ê kíp của tờ tin tức *NBC* khai quật được một đoạn phim ghi hình bài diễn thuyết của ông. Trong bài diễn văn rút lui rất lịch sự, nhằm phần nào củng cố cơ hội để có tên trong danh sách ứng cử, Bush triệu tập một đại hội vận động cho Reagan. Những người điều tra thăm dò của Reagan xác định Bush là ứng cử viên nhiều triển vọng thứ hai sau cựu Tổng thống Gerald Ford. Khi các cuộc thương lượng với phe của Ford tan vỡ (xem: *Ronald Reagan, Tổng thống thứ bốn mươi*, mục: *Ứng cử viên tổng thống của Đảng Cộng hòa, 1980*), Reagan đã lựa chọn Bush. Hai người được bầu thay cho Tổng thống Jimmy Carter và Phó Tổng

thống Walter Mondale (xem: *Ronald Reagan, Tổng thống thứ bốn mươi*, mục: *Chiến dịch vận động tranh cử, 1980*). Sau khi lên nhậm chức, Bush bán nhà ở Houston với giá 843.000 đô-la và mua lại nhà lớn ở Walker's Point, khu nghỉ hè lâu đời của đại gia đình Bush tại Kennebunkport, bang Maine.

Ngày 30/3/1981, Phó Tổng thống Bush đang khởi hành từ Fort Worth (Texas) nơi ông làm lễ khánh thành tấm khắc đá cạnh khách sạn mà khi còn sống Tổng thống John F. Kennedy đã nghỉ đêm cuối cùng tại đó thì nhận được tin Tổng thống Reagan bị ám sát (xem: *Ronald Reagan, Tổng thống thứ bốn mươi*, mục: *Hoạt động của chính quyền: Vụ ám sát Tổng thống*). Ông hủy bỏ bài diễn văn dự định đọc tại cơ quan lập pháp bang ở Austin và lập tức trở về Washington. Bush gạt đi lời khuyên khó nghe của đám trợ lý rằng ông nên hạ cánh ngay xuống bãi cỏ phía nam của Nhà Trắng như ngài Tổng thống vẫn hay làm, mà thay vào đó, ông cho đáp xuống nhà ông, rồi đi ô tô tới Nhà Trắng. Trong thời gian Reagan dưỡng bệnh, Bush chủ trì các cuộc họp nội các đều đặn và không khi nào ngồi vào chiếc ghế của Tổng thống, và đi tiếp xúc gặp gỡ nhân viên, các nhà lãnh đạo Quốc hội và các nhà chức sắc nước ngoài. Ông không thực hiện bất kỳ công việc gì trong Phòng Bầu dục và trì hoãn mọi quyết định mang tính chính sách cho đến khi Reagan đi làm trở lại, gần hai tuần sau khi bị ám sát. Ngày 13/7/1985, quyền tổng thống được giao cho Bush trong 8 giờ đồng hồ trong khi Reagan phải thực hiện phẫu thuật ung thư đường ruột. Mặc dù việc chuyển giao này tuân thủ theo các điều khoản của Hiến pháp (sửa đổi lần thứ 25) nhưng Reagan không hề viện dẫn tới nó vì e sợ trở thành một tiền lệ. Quyền Tổng thống Bush dành phần lớn "nhiệm kỳ" ngắn ngủi này để chơi tennis và chợp mắt tại Dinh thự Đài Thiên văn (Naval Observatory) dành cho Phó Tổng thống tại Washington.

Phó Tổng thống Bush giữ cương vị chủ tịch của một số công vụ tổng thống như sau:

* Lực lượng chuyên trách về cứu trợ pháp lý đề xuất việc bãi bỏ hoặc sửa đổi hàng trăm quy định Liên bang.

* Khuyến nghị chủ đạo của lực lượng chuyên trách về việc chống chủ nghĩa khủng bố, rằng chính phủ phải không bao giờ nhượng bộ đối với bọn khủng bố, bị chính quyền phớt lờ đi khi nó quyết định đổi vũ khí lấy con tin (xem: *Ronald Reagan, Tổng thống thứ bốn mươi,* mục: *Hoạt động của chính quyền: Vụ bê bối Iran-Contra).*
* Lực lượng chuyên trách chống ma túy Nam Florida tăng cường hợp tác giữa các cơ quan chính phủ cạnh tranh với nhau nhưng không chặn được dòng chảy của cocain và ma túy vào Hoa Kỳ.

Khi điều hành Thượng nghị viện, Bush bỏ lá phiếu quyết định đối với việc nhất trí khôi phục sản xuất hơi độc thần kinh vào tháng 7/1983, chống lại đề xuất hoãn lại việc sản xuất tên lửa MX tháng 6/1984, chống lại kế hoạch cắt giảm ngân sách cho hệ thống phòng thủ chống tên lửa mang tên Star Wars vào tháng 9/1987. Bush công du nước ngoài rất nhiều với tư cách phó tổng thống, tổng cộng tới trên một triệu dặm trong suốt tám năm. Ông đại diện cho Hoa Kỳ tại đám tang các nhà lãnh đạo Xô-viết Leonid Brezhnev và Yuri Andropov. Năm 1982, ông có dịp trở lại Bắc Kinh để tái khẳng định chính quyền Reagan cam kết cải thiện quan hệ giữa hai nước, mặc dù Hoa Kỳ vẫn tiếp tục bán thiết bị quân sự cho Đài Loan. Năm 1983, Bush công du châu Âu, kêu gọi ủng hộ kế hoạch triển khai tên lửa tầm trung ở đây. Cũng trong năm đó, ông bỏ ngoài tai những quan ngại của Cơ quan Mật vụ về tính mạng của ông khi một mình đối mặt với quân lính có vũ trang thuộc "đội cảm tử" ở El Salvador. Trách nhiệm khó khăn nhất ở nước ngoài của Bush, theo lời ông, là kiểm tra thiệt hại đối với phía Hoa Kỳ ở Beirut sau vụ tấn công khủng bố sát hại 241 lính thủy đánh bộ vào tháng 10/1983.

Có lẽ thời điểm thất thế nhất của Bush trong suốt thời gian giữ chức phó tổng thống là trong chiến dịch vận động tái cử năm 1984 mà ông dường như có rất ít triển vọng. Tại cuộc tranh luận với đại biểu Đảng Dân chủ – ứng cử viên chức phó tổng thống Geraldine Ferraro (bang New York), Bush tỏ ra rất thiếu tự tin, lúng túng và luôn miệng nhắc lại – mặc dù là nhầm lẫn – rằng đối thủ của mình đã từng tuyên bố "các lính thủy đánh bộ bị sát hại ở Liban 'chết trong hổ thẹn'". Bị thách thức về việc hoặc

là trích nguồn tin từ đâu hoặc là đưa ra lời xin lỗi, nhưng Bush không làm cả hai điều này. Sau đó, Bush ba hoa với đám đông rằng mình đã "cố gắng hạ gục đối thủ". Mặc dù cặp Reagan – Bush tái cử với số phiếu áp đảo nhưng Bush tỏ ra không hài lòng, thậm chí có tin nói ông rất thất vọng về thành tích của mình trong chiến dịch.

Trong phạm vi hội đồng chính phủ, Bush duy trì một hình ảnh mờ nhạt, rất hiếm khi phát biểu trong nội các hay trong các phiên họp của Hội đồng An ninh Quốc gia, tuyệt đối tránh trả lời những cuộc phỏng vấn phi chính thống và dành mọi góp ý hay chỉ trích để đàm thảo riêng với Tổng thống vào bữa trưa thứ năm hằng tuần giữa hai người. Đại sứ Liên Hợp Quốc Jeane Kirkpatrick công khai nói rằng, mặc dù đã dự hàng trăm cuộc họp với sự hiện diện của Bush, nhưng bà vẫn không biết được lập trường của ông ta là gì đối với phần lớn các vấn đề liên quan đến chính sách đối ngoại. David Stockman – Giám đốc Ngân sách khẳng định Bush từ chối lời mời của ông trong việc phối hợp cùng vận động cho các biện pháp cứng rắn nhằm giảm thâm hụt ngân sách. Theo Chánh văn phòng Nhà Trắng Donald Reagan, một thủ tục hằng ngày của Bush là giúp ông ta sáng sáng nghĩ ra được một chuyện đùa để khởi động một ngày làm việc của Tổng thống Reagan. Tuy nhiên, có nguồn tin nói Bush dính líu đến những thủ đoạn hậu trường: xúi giục Tổng thống Reagan bác bỏ các đề xuất cắt giảm "hành động khẳng định"[1] của Bộ trưởng Tư pháp Edwin Meese; đứng về phía Bộ trưởng Ngoại giao George Shultz trong việc thẳng thừng phản đối đề xuất về chính sách ngăn ngừa lộ bí mật, theo đó tất cả các quan chức cao cấp được yêu cầu định kỳ thực hiện các sát hạch qua máy phát hiện nói dối, và cầm đầu nhóm quản lý khủng hoảng – một nhóm đề xuất việc xâm lược quốc đảo Grenada (xem: *Ronald Reagan, Tổng thống thứ bốn mươi*, mục: *Hoạt động của chính quyền*). Theo bản tóm lược có chọn lọc các tài liệu đặc biệt được công bố trong vụ khởi tố năm 1989 đối với Trung tá Oliver North, Bush đóng vai trò là đặc phái viên bí mật

1. Affirmative action, hành động khẳng định, tức là luật nhằm chống lại phân biệt đối xử, bảo vệ quyền bình đẳng của mọi thành phần xã hội.

của Tổng thống Roberto Suazo Cordova của Honduras vào tháng 3/1985, thông báo cho Suazo rằng Hoa Kỳ đang tăng cường và xúc tiến viện trợ kinh tế và quân sự cho Honduras. Sứ mệnh của Bush có thể là một phần trong nỗ lực của chính quyền Reagan nhằm khuyến khích Honduras hậu thuẫn cho phiến quân Contra chống chế độ Sandinista ở Nicaragua theo một cách thức nhằm né tránh lệnh cấm của Quốc hội đối với viện trợ quân sự trực tiếp cho Contra.

Vai trò của Bush trong vụ bê bối Iran-Contra (xem: *Ronald Reagan, Tổng thống thứ bốn mươi*, mục: *Hoạt động của chính quyền*) không rõ ràng lắm. Bush khẳng định rằng mình "nằm ngoài vòng thông tin". Mặc dù thừa nhận có biết về các nỗ lực bán vũ khí cho Iran cũng như các nỗ lực nhằm bảo đảm cho việc giải phóng các con tin, song Bush khẳng định mãi về sau này ông mới nhận thức được rằng hai việc này có liên quan đến nhau. Bush khẳng định rằng trong thâm tâm ông nghi ngại về việc bán vũ khí cho Iran, việc làm mà khi xem xét lại Bush thừa nhận là một sai lầm, nhưng lại ủng hộ quyết định ấy một khi nó được đưa ra. Tuy nhiên, theo sổ tay của cố vấn an ninh quốc gia John Poindexter, Bush được mô tả là "rắn" khi ủng hộ việc bán vũ khí. Bush từ chối tiết lộ nội dung chính lời khuyên của ông ta với Tổng thống Reagan về vấn đề này. Ông khẳng định ông không hề biết và phản đối việc chuyển lợi nhuận từ việc bán vũ khí đó cho các du kích quân (Contra) Nicaragua chống lại chính quyền Nicaragua. Sổ ghi chép cá nhân của Oliver North, công bố công khai năm 1990 có ghi rằng North gặp Bush chỉ vài giờ sau khi North nói dối với Quốc hội về những hoạt động của mình với vai trò đại diện cho quân Contra. Chủ đề cuộc nói chuyện đó không được đề cập tới trong các cuốn sổ này. Các quan chức trong chính quyền Bush khẳng định rằng hai người đã thảo luận về việc bán vũ khí cho Iran và tình trạng của các con tin Mỹ, nhưng không đả động gì đến viện trợ bí mật của North cho lực lượng Contra. Trong cuốn *Men of Zeal (Những con người đầy nhiệt huyết)* của mình, Thượng nghị sĩ Đảng Cộng hòa William S. Cohen (bang Maine) và George J. Mitchell, Đảng Dân chủ (cả hai đều là ủy viên ban điều tra của Quốc hội về vụ bê bối Iran-Contra) kết luận rằng sở dĩ Phó Tổng thống

Bush hậu thuẫn cho việc bán vũ khí hoặc là vì lòng trung thành với Tổng thống hoặc là vì lo lắng cho các con tin. Các thượng nghị sĩ chỉ rõ ràng Bush có mặt và không hề đưa ra ý kiến phản bác nào ít nhất là ở ba cuộc họp riêng biệt ở Nhà Trắng mà tại đó (tháng 1/1986) kế hoạch đổi vũ khí lấy con tin được bàn bạc và thông qua, mặc dù bấy giờ vấp phải sự phản đối kịch liệt của Bộ trưởng Ngoại giao George Shultz và Bộ trưởng Quốc phòng Caspar Weinberger; và rằng vào tháng 7/1986, Bush đã được một quan chức Israel, người đã một vài lần công khai đề cập tới một hợp đồng đổi vũ khí lấy con tin, thông tin cho một cách vắn tắt. Theo sổ tay của Shultz viết năm 1987 và công bố năm 1982, Weinberger – choáng váng cực độ trước thái độ phủ nhận trắng trợn của Bush về việc ông không biết tí gì về những phản đối của Weinberger và Shultz về việc bán vũ khí – đã nhắc Shultz rằng Bush không chỉ nghe thấy rõ lời phản đối của họ mà còn "đứng về phía bên kia". Cuốn sổ ghi chép tương tự cùng thời gian đó của Weinberger, và cùng công bố năm 1992, cũng nói như vậy. Năm 1992, Richard Secord, người cùng North tiến hành các phi vụ làm ăn bí mật, khẳng định rằng Bush đã được thông báo đầy đủ ngay từ đầu. Các tài liệu đặc biệt của Israel, công bố năm 1992 cũng cho thấy rằng Bush biết về vụ trao đổi vũ khí – con tin kia nhiều hơn so với điều mà ông ta thừa nhận về sau này. Tháng 1/1988, Bush tìm mọi cách che đậy vụ bê bối Iran-Contra trong một cuộc phỏng vấn truyền hình trực tiếp với *CBS Evening News*, mà chỉ mấy phút sau đã chuyển thành cuộc đấu khẩu gay gắt với người dẫn chương trình Dan Rather. "*Lần tồi tệ nhất mà tôi gặp phải trong suốt 20 năm hoạt động xã hội*", Bush giận dữ gào vào micro vẫn phát trực tiếp trong trường quay nhưng không còn được nối với hệ thống truyền thanh, "*Thằng khốn kia không đụng được vào tôi đâu... Các ông hãy bảo với cái mạng chết giẫm của các ông rằng nếu họ muốn nói chuyện với tôi hãy giơ tay trong cuộc họp báo. Thôi ngay cái trò giấu mặt chửi đổng ấy đi.*" Mặc dù nhiều nhà quan sát tin rằng cuộc đối đầu giữa Bush và Rather đã được sắp đặt nhằm lật lại vấn đề để đưa lên truyền thông, đồng thời, xua tan đi cái huyền thoại xưa nay rằng Bush là "thằng hèn", ngài Phó Tổng thống, theo phu nhân của ngài, quá buồn về hành xử của mình đến nỗi cả đêm không

chợp mắt. Ngày hôm sau, Bush mô tả sự kiện này là "Thành phố căng thẳng". Đêm Giáng sinh năm 1992, chưa đầy một tháng trước khi mãn nhiệm, Bush ân xá cho Weinberger và một số nhân vật khác bị buộc tội có dính líu đến vụ Contra. Điên tiết với quyết định này, công tố viên đặc biệt Lawrence Walsh tiết lộ rằng Bush từ chối cung cấp những ghi chép riêng có liên quan của mình cho các nhân viên điều tra trong thời gian làm phó tổng thống và công bố Bush là mục tiêu của cuộc điều tra của ông.

ỨNG CỬ VIÊN TỔNG THỐNG CỦA ĐẢNG CỘNG HÒA, 1988:

Khi các đảng viên Cộng hòa triệu tập tại New Orleans tháng 8/1988, thì việc đề cử Bush được đảm bảo chắc chắn. Tháng 2 năm đó, Bush bẽ bàng ở vị trí thứ ba về số phiếu ủng hộ trong các cuộc họp kín ở Iowa, thua Thượng nghị sĩ Robert Dole (bang Kansas) và cha Pat Robertson, Bush lại giành thắng lợi trong cuộc bầu cử sơ bộ tại New Hampshire với một chiến dịch quảng cáo tiêu cực công kích về tỷ lệ phiếu bầu của Dole khiến ngài Thượng nghị sĩ quá cay đắng và tức giận ra mặt. Từ đó trở đi, Bush ngày càng có thêm đà tiến lên khi từng đối thủ lần lượt rút khỏi cuộc đua – đó là cựu Thống đốc Pierre du Pont hay "Pete" của bang Delaware, là cựu Bộ trưởng Ngoại giao Alexander Haig, Hạ nghị sĩ Jack Kemp của New York và cuối cùng là Dole và Robertson. Sau khi được Thượng nghị sĩ Phil Gramm (bang Texas) yết tên lên danh sách đề cử, Bush được tán thành tuyệt đối ngay trong vòng bỏ phiếu đầu tiên. Trong bài diễn văn chấp nhận đề cử, lời lẽ truyền cảm và đôi khi còn rất giàu chất thơ do tài nghệ của Peggy Noonan, người chuyên viết diễn văn cho Reagan, thảo ra, Bush thể hiện mình là một công chức ngay thẳng, mà trong suốt cuộc đời tính từ khi Thế chiến II đã hoàn thành nhiều sứ mệnh vẻ vang và cũng là một người trầm lặng biết lắng nghe "những con người trầm lặng khác mà nhiều người không làm được". Ông phê phán những kẻ ra sức lợi dụng thời kỳ thịnh vượng của chính quyền Reagan như một cơ hội mưu cầu giàu sang phú quý như là một mục đích tối thượng và kêu gọi khu vực nhà nước và tư nhân cùng chung sức xây dựng "một quốc gia hào hiệp và hiền lành hơn". Như để đối âm với âm hưởng "hiền lành hơn", Bush tiếp

tục tố cáo đối thủ của mình là biểu tượng của sự suy thoái kinh tế trong thập niên 1970, nhạo báng ông ta là "nhà kỹ trị, chỉ biết làm cho xe lửa chạy đúng giờ mà không hề biết chúng đi đâu", và hứa hẹn sẽ đứng lên đối chọi với Quốc hội do phe Dân chủ kiểm soát, mà theo Bush dự đoán, chắc chắn sẽ liên tục tăng thuế. Bush kết thúc bài diễn văn bằng việc mời toàn thể những người có mặt cùng nhắc lại "Tuyên thệ Trung thành", một câu xách mé chua cay ám chỉ đến việc đối thủ của ông từng phủ quyết dự thảo Massachusetts yêu cầu giáo viên phổ thông dẫn dắt học sinh hành động theo lời thề này. Tuy nhiên, bóng đen lớn nhất của bài diễn văn là việc những người có mặt nổi trận lôi đình khi Bush chọn Thượng nghị sĩ Dan Quayle (bang Indiana) làm ứng viên cho ghế phó tổng thống. Thậm chí ngay cả những người ủng hộ Bush xưa nay cũng lấy làm chán nản trước việc ông ta "đẩy" một ngài thượng nghị sĩ chưa từng trải và còn non về thâm niên lên vũ đài chính trị quốc gia giữa một đại hội vốn dĩ quy củ, đâu vào đấy, nơi mà kênh duy nhất thỏa mãn cho những nhà báo đói tin chỉ là tiểu sử của ứng cử viên phó tổng thống. Ngoài ra, các điểm nhấn trong đại hội là diễn văn mãn nhiệm của Tổng thống Reagan và những lời công kích sắc bén của cựu Tổng thống Ford nhắm vào Thống đốc Dukakis. Cương lĩnh Đảng Cộng hòa chủ trương chống việc nạo phá thai, kêu gọi khấu trừ thuế đối với hoạt động chăm sóc trẻ em, bảo hiểm y tế hiểm họa dành cho trẻ em, giảm thuế lãi vốn, xây dựng đạo luật phủ quyết toàn phần, có các sửa đổi và bổ sung trong Hiến pháp để yêu cầu ngân sách cân bằng và giới hạn số nhiệm kỳ liên tiếp của một nghị sĩ Quốc hội.

ĐỐI THỦ:

Michael S. Dukakis sinh năm 1933, đại biểu Đảng Dân chủ, bang Massachusetts. Sinh tại Brookline, Massachusetts, trong một gia đình Hy Lạp nhập cư, Dukakis tốt nghiệp ngành khoa học chính trị trường Đại học Swarthmore năm 1955, và sau một thời gian thực hiện nghĩa vụ quân sự ở Triều Tiên, ông tốt nghiệp xuất sắc trường Luật Harvard năm 1960. Khoảng năm thứ ba và thứ tư ở trường Swarthmore, Dukakis theo học Đại học San Marcos ở Lima (Peru), sống cùng một gia đình bản xứ và học nói tiếng Tây

Ban Nha rất thành thạo. Sự nghiệp của Tổng thống John F. Kennedy là nguồn cảm hứng để Dukakis tham gia hoạt động xã hội, và tích cực tham dự các cuộc họp ở thị trấn Brookline, và năm 1962, được bầu vào cơ quan lập pháp bang, nơi trong một thập kỷ, ông đã vươn lên chức chủ tịch ủy ban dịch vụ công cộng, đấu tranh cho việc bảo vệ môi trường và nhà ở giá bình dân; xúc tiến việc thông qua luật quốc gia đầu tiên về bảo hiểm ô tô không kể bên có lỗi vào năm 1970. Thất bại trong cuộc tranh đua vào chức phó thống đốc trước đối thủ Keirn White – Thị trưởng Boston – năm 1970, Dukakis lập "Dukakis Diggers" – một nhóm giám hộ của bang bao gồm các tình nguyện viên trẻ tuổi dựa theo mô hình "Raiders" (Những kẻ tấn công) của Nader. Trong những năm 1971-1973, Dukakis là người điều phối chương trình truyền hình quần chúng *The Advocates (Những người ủng hộ)* chuyên bình luận về các vấn đề trong ngày. Năm 1974, Dukakis đánh bật đương kim Thống đốc Francis Sargent của Đảng Cộng hòa với lời cam kết như đinh đóng cột rằng sẽ không tăng thuế. Phải đương đầu với khoản thâm hụt lớn hơn dự tính, Thống đốc Dukakis đã thất hứa và bị đối thủ Edward King đánh bại trong lần tái ứng cử trong cuộc bầu cử sơ bộ năm 1978. Ông giảng dạy môn chính sách công tại trường Chính phủ Kennedy thuộc Đại học Harvard cho đến khi giành lại được chức thống đốc năm 1982. Năm 1986, Dukakis thắng cử dễ dàng. Thống đốc Dukakis thúc đẩy sự phát triển của ngành công nghiệp kỹ thuật cao trong bang để thay thế dần những nhà máy dệt đang tàn tạ của bang, đóng góp vào công cuộc cải tổ kinh tế mang tên "Massachusetts Miracle" (Điều kỳ diệu Massachusetts), và xây dựng một số chương trình cải tổ bao gồm ET[1] – "Chương trình những lựa chọn việc làm và đào tạo" đã khuyến khích hàng chục nghìn người ngồi chờ phúc lợi thành lực lượng lao động thường trực và có ích; REAP – "Chương trình bảo vệ và tăng cường thu nhập", thu về hàng chục triệu đô-la doanh thu ngoài dự tính với việc ân xá thuế được giới hạn, nối tiếp bởi sự trừng trị thẳng tay đối với hành vi gian lận thuế. Năm 1986, các thống đốc thuộc cả hai đảng bình bầu ông là "ngài thống đốc hiệu quả nhất" nước Mỹ. Quyết định của

1. Employment and Training Choices program.

Thượng nghị sĩ Edward Kennedy – đại biểu Đảng Dân chủ có thâm niên của bang – thôi không tranh cử tổng thống năm 1988 đã tạo điều kiện cho Dukakis tuyên bố ứng cử. Sau khi Thống đốc bang New York Mario Cuomo, từ chối tranh cử và cựu Thượng nghị sĩ Gary Hart (bang Colorado) rút lui khỏi cuộc đua vì một vụ bê bối tình ái, Dukakis với tài chính vững mạnh, biết tổ chức, đã bứt phá hẳn so với những ứng cử viên còn lại vào khoảng giữa mùa bầu cử sơ bộ. Các đối thủ lần lượt rút lui, như: cựu Thống đốc Bruce Babbitt (bang Arizona), Thượng nghị sĩ Paul Simo (bang Illinois), Hạ nghĩ sĩ Richard Gephardt (bang Missouri) và Thượng nghị sĩ Albert Gore (con), (bang Tennessee). Đến khi các đảng viên Dân chủ tập hợp tại Đại hội Atlanta vào tháng 7/1988, việc đề cử của Dukakis đã được đảm bảo. Đối thủ duy nhất còn lại trong cuộc đua là Cha Jesse Jackson. Ứng cử viên da đen đáng gờm nhất từ trước đến nay đã thách thức các lực lượng của Dukakis trên vũ đài và đe dọa một cách tế nhị sẽ phá hội nghị trừ phi giành được một vị trí quan trọng trong chiến dịch, nhưng cuối cùng, lại hứa sẽ ủng hộ liên minh tranh cử. Thống đốc Bill Clinton (bang Arkansas), trong bài diễn văn dài dòng và không mấy ai hưởng ứng đưa tên Dukakis vào danh sách ứng cử. Dukakis được đề cử ngay vòng đầu tiên với 2.876 phiếu so với 1.218 phiếu của Jackson. Trong bài diễn văn chấp nhận đề cử gây hiệu ứng vượt xa mong đợi, Dukakis mở đầu bằng lời tri ân giàu cảm xúc tới cha mẹ là dân di cư của mình và tự nhận mình là người kế thừa tự nhiên di sản của Tổng thống John F. Kennedy. *"Nếu có ai đó nói với các bạn rằng,"* ông nói, *"ước mơ của nước Mỹ thuộc về thiểu số đặc quyền chứ không phải là thuộc về tất cả chúng ta thì các bạn hãy bảo với người đó rằng thời đại Reagan đã qua rồi và một kỷ nguyên mới đang sắp sửa bắt đầu. Bởi vì đã đến lúc cần mở rộng tầm mắt của mình ra khỏi những ý tưởng hẹp hòi, những hoài bão nhỏ bé của tám năm qua – để khơi dậy lại tinh thần nhiệt thành, niềm tin, lý tưởng mà John Kennedy và Lyndon Johnson đã hun đúc cho cả một thế hệ trước đây."* Ông tiếp tục nói [mà hóa ra thật sai lầm] rằng cuộc bầu cử này căn cứ vào năng lực chứ không phải là hệ tư tưởng. Những dòng đáng ghi nhớ nhất ở đại hội vẫn là những lời nhạo báng George Bush. Trong bài diễn văn chủ đạo, Ann Richards, người đứng đầu cơ quan tài chính của Texas nhận được sự

cổ vũ cuồng nhiệt khi bà miêu tả Bush là một sinh vật của giàu sang và ân sủng, một người "sinh ra với bàn chân bằng bạc ở trong miệng". Thượng nghị sĩ Kennedy liệt kê hàng loạt thất bại của chính quyền Reagan và khiến đám đông xướng đi xướng lại theo điệp khúc "George đã ở đâu?" của ông ta. Những điểm nhấn khác của đại hội là bài diễn văn khuấy động tinh thần đoàn kết của Jesse Jackson và sự xuất hiện ngắn ngủi trên truyền hình của John F. Kennedy (con). Dukakis chọn Thượng nghị sĩ Lloyd Bentsen (bang Texas) vào liên minh tranh cử và như vậy một lần nữa tái tạo lại trục Boston – Austin giành được thắng lợi to lớn vào năm 1960 cho các đảng viên Dân chủ. Cương lĩnh của Đảng Dân chủ – một tài liệu ngắn gọn, lời lẽ chung chung chỉ dài bằng 1/10 cương lĩnh năm 1984 – lấp liếm hết những điểm bất đồng giữa phe Dukakis và phe Jackson. Sau khi thất bại trước Bush, Dukakis tiếp tục công việc của một thống đốc đúng vào thời điểm nền kinh tế bang Massachusetts bước vào thời kỳ suy thoái nghiêm trọng. Đối mặt với những cuộc trưng cầu ý kiến quần chúng phản ánh sự bất tín nhiệm cực độ trong bang đối với ông, Dukakis quyết định từ bỏ ý định tái cử năm 1990.

CHIẾN DỊCH VẬN ĐỘNG TRANH CỬ, 1988:

Trong một chiến dịch vận động tranh cử tổng thống được liệt vào loại "tiêu cực" nhất gần đây, Bush và Dukakis dường như dành nhiều thời gian công kích lẫn nhau hơn là viện dẫn lý do thỏa đáng cho cử tri biết tại sao họ ứng cử. Vai trò dẫn đầu của Dukakis lúc mới bắt đầu dần dần lu mờ sau một loạt đòn pháo kích của phe Cộng hòa chỉ trích ngài Thống đốc không mấy tên tuổi giống như một nhân vật tự do theo phong cách McGovern[1] quá lạc lõng so với dòng thác chính thống chính trị Hoa Kỳ. Bush ám chỉ Dukakis là kẻ không yêu nước khi bác bỏ dự luật Massachusetts yêu cầu giáo viên trong tiểu bang hằng ngày dẫn dắt các lớp học làm theo "Tuyên thệ Trung thành". Hàng tuần liền, hầu như bỏ qua những vấn đề quan trọng khác, Bush cố gắng khoét sâu vấn đề về quốc

---

1. George Stanley McGovern, thượng nghị sĩ Hoa Kỳ đồng thời là một sử gia, ông là ứng cử viên tổng thống của Đảng Dân chủ trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1972.

kỳ cho đến khi đài truyền hình phát sóng chuyến thăm của ông đến một nhà máy quốc kỳ tại New Jersey đúng vào hôm Dukakis đang tung ra kế hoạch chi tiết và được hoan nghênh về bảo hiểm y tế làm lu mờ đi chiến lược của phe Cộng hòa. Trong khi chỉ trích Dukakis quá mềm tay trước tội phạm, với việc từ lâu ông ta vẫn phản đối tử hình và vì chương trình nghỉ phép dành cho phạm nhân Massachusetts gây nhiều tranh cãi của ông ta, Bush kêu gọi tử hình đối với tội phạm buôn bán ma túy lớn và tội phạm giết người liên quan đến ma túy. Bush chỉ trích Dukakis rằng việc phản đối của ông ta đối với một số hệ thống tên lửa mặt đất và hệ thống phòng thủ vũ trụ có tên gọi Star Wars như đề xuất, sẽ không chỉ đe dọa an ninh quốc gia mà còn phá hoại đòn bẩy thương lượng giữa Mỹ và Liên Xô. Về phần mình, Dukakis cố gắng tìm cách gieo rắc hoài nghi trong công chúng về phán xét của Bush. Ông lên án Bush đã im lặng trong các cuộc họp mà chính quyền Reagan âm mưu tráo đổi vũ khí lấy con tin với Iran. Ông ta lấy làm ngạc nhiên tại sao một cựu Giám đốc CIA đồng thời là người chỉ đạo lực lượng đặc nhiệm chống ma túy của chính quyền Reagon tại Nam Florida lại có thể không biết về các hoạt động buôn lậu ma túy của Tướng Manuel Noriega ở Panama. Không ai trong cả hai ứng viên đề cập toàn diện về một trong những vấn đề cấp bách nhất lúc bấy giờ: thâm hụt ngân sách khổng lồ. Dukakis hứa hẹn đẩy mạnh các nỗ lực thu thuế nhằm ngăn chặn ngay tình trạng trốn thuế kinh niên, và thỏa thuận sẽ chỉ xem xét tăng thuế khi đó là phương sách cuối cùng. Bush đề xuất giải pháp "đóng băng linh hoạt" mơ hồ nhằm cắt giảm chi tiêu nhưng dường như đề xuất này còn xa mới bù lại được chi phí cho một loạt chương trình đề xuất mới và cả những hệ thống quân sự mà ông ta hy vọng sẽ triển khai. Hơn thế nữa, Bush cam kết không tăng thuế trong bất kỳ tình huống nào. *"Hãy nhìn và nghe tôi nói đây, sẽ không có một loại thuế nào mới nữa!"* – ông ta gào lên mỗi lần ngừng diễn thuyết. Bush hứa sẽ tiếp nối chương trình kinh tế của Reagan, mà ông ta khoe khoang đã cải thiện cuộc sống của phần lớn người dân Mỹ. Dukakis bẻ lại với lập luận rằng "Cuộc cách mạng Reagan" chỉ đem lại một nền kinh tế theo kiểu "pho mát Thụy Sĩ", mang đến thịnh vượng ở miền biển và rải rác ở một số nơi, nhưng nỗi

cùng cực cho một số nơi bị cô lập ở vành đai nông nghiệp Midwest, khu vực dầu lửa Tây – Nam, Vành đai Gỉ sắt[1] vùng Ngũ Đại Hồ. Dukakis kêu gọi một vài chương trình mới như: bảo hiểm y tế người lao động do chủ xí nghiệp chi trả, các khoản cho vay học phí của Liên bang dành cho bất kỳ cá nhân nào mong muốn và đủ điều kiện để học đại học và sẽ hoàn trả bằng trích rút lại một phần từ thu nhập trong tương lai, khích lệ tài chính cho giáo viên, các cơ sở chăm sóc trẻ em Liên bang và một giải pháp "bạo chúa" chống ma túy. Bush lại đề xuất các mức ưu đãi thuế khiêm tốn để khuyến khích tiết kiệm cá nhân và để bù đắp cho chi phí của các cơ sở trông trẻ ban ngày, giảm thuế lãi vốn, bổ sung chi tiêu cho giáo dục và mở rộng mạng lưới y tế cho phép người lao động thu nhập thấp không có bảo hiểm y tế có thể được tham gia. Bush ủng hộ cầu nguyện tự nguyện tại các trường công và việc sửa đổi hiến để hạn chế phá thai. Dukakis thì phản đối cả hai điều trên. Tại cuộc tranh luận đầu tiên giữa hai ứng viên tổng thống diễn ra tại trường Đại học Wake Forest (bang Bắc Carolina) ngày 25/9, Dukakis tỏ ra tự chủ và tập trung hơn Bush và thành công trong việc củng cố khuôn mẫu của đảng viên Cộng hòa là những người bảo vệ của cải và đặc quyền bằng việc công kích chủ trương cắt giảm thuế lãi vốn của Bush chính là món quà tặng dành cho tầng lớp giàu nhất Hoa Kỳ vốn chỉ chiếm 1% dân số. Tuy vậy, Bush cũng ghi điểm khi phê phán vai trò cao niên của Dukakis trong Liên minh Tự do Dân sự Hoa Kỳ và tìm cách gán cho ngài Thống đốc những chức danh không mấy tự hào ở đó. Trong cuộc tranh luận giữa các ứng viên phó tổng thống diễn ra ngày 5/10 ở Omaha, Lloyd Bentsen trội hơn hẳn Dan Quayle. Khi Quayle cố gắng đúc rút sự tương đồng giữa kinh nghiệm của ông với kinh nghiệm của Thượng nghị sĩ John F. Kennedy năm 1960, Bentsen đã đạt được sound bite[2] ấn tượng nhất trong cả chiến dịch bằng câu trả đũa mau lẹ: *"Ngài Thượng nghị sĩ, ngài đâu*

1. Vành đai Gỉ sắt (Rust Belt - nền kinh tế dựa trên công nghiệp) thuộc vùng Tây Bắc và Trung Tây Hoa Kỳ.

2. Sound bite dùng để chỉ những đoạn video thật ngắn ghi hình một chính trị gia đưa ra lời tuyên bố dài không quá 30 giây. Những đoạn video này được lồng vào các bản tin để cho khán thính cảm thấy đây là tin xác thực.

phải là Jack Kennedy". Theo sau cuộc đối thoại lần thứ hai giữa hai ứng viên tổng thống ở Los Angeles ngày 13/10 mà tại đó hai đối thủ tiếp tục chĩa mũi nhọn vào nhau, vào những chủ đề khá giống nhau mà không hề khai phá thêm mảnh đất mới nào, Bush bứt lên dẫn đầu trong các cuộc trưng cầu với tỷ lệ phiếu chênh lên tới hai con số. Tuần cuối cùng của chiến dịch, Dukakis bắt đầu lội ngược dòng với chủ đề dân túy (Tôi đứng về phía các bạn) nhằm vào những đảng viên Dân chủ từng bỏ phiếu cho Reagan năm 1984, nhưng điều đó không chứng minh được gì nhiều, vả lại cũng đã quá muộn. Mặc dù Dukakis giành thắng lợi trong những trận quyết đấu muộn với tỷ lệ 55-43%, theo số liệu của cuộc tiếp xúc cử tri chớp nhoáng (khi rời phòng bỏ phiếu) do *CBS New York* thực hiện, có 86% cử tri đã có quyết định cho mình hơn một tuần trước ngày bầu cử và đa số áp đảo trong đó ủng hộ Bush. Khoảng cách giới đã thu hẹp chênh lệch trong chiến thắng của Bush, ông càn quét đa số phiếu của cử tri nam, nhưng về số phiếu của cử tri nữ thì cả hai ứng cử viên giành được số phiếu tương tương. Mặc dù vậy, như đã dự đoán, Dukakis được đa số cử tri da đen ủng hộ, trong khi Bush chỉ thu phục được 12% trong số đó, nhiều gấp đôi so với Tổng thống Reagan hồi năm 1984. Tương tự, Bush bắt đầu thâm nhập được vào cử tri Dân chủ gốc Do Thái và thậm chí là vượt cả Reagan xét về số phiếu của cử tri theo trào lưu chính thống da trắng và tín đồ Cơ Đốc Phúc âm. Bush thu phục được hầu như mọi bang ở miền Nam và mọi vùng trên toàn quốc, trừ miền Đông là nơi hai ứng viên đạt số phiếu tương đương. Về phần mình, Dukakis tiến bộ hơn cả Jimmy Carter lẫn Walter Mondale trong hai cuộc bầu cử trước. Ông ta là ứng viên Dân chủ đầu tiên cho ghế tổng thống trong 20 năm đã giành phiếu áp đảo tại một bang Tây Duyên hải Hoa Kỳ. Dukakis nắm được 64 hạt thuộc 17 bang top đầu phía bắc không theo Đảng Dân chủ kể từ khi Lyndon Johnson giành thắng lợi áp đảo năm 1964. Ông ta vượt Mondale về uy tín trong giới các gia đình thuộc thành viên công đoàn và trong số những người tự nhận mình ngoài công đoàn. Dukakis giành được sự ủng hộ của tổ chức Những người bạn của Trái đất và một số tổ chức môi trường khác. Bush khuấy đảo sân sau của Dukakis khi thu phục được Hiệp hội Cảnh sát Boston.

Trong cuộc chiến giành sự ủng hộ của các nhân vật tiếng tăm, Bush tranh thủ Arnold Schwarzenegger, Charleston Heston và Loretta Lynn, còn Dukakis tranh thủ Cher, Robert Redford và Rob Lowe. Mặc dù rất hiếm khi các nhà lãnh đạo nước ngoài can thiệp vào cuộc bầu cử ở Mỹ, song năm ấy Đặng Tiểu Bình của Trung Quốc lên tiếng ủng hộ Bush. Tổng thống Reagan cũng tích cực vận động cho vị phó tổng thống trung thành của mình. Như là phản ánh tính chất yếu ớt của chiến dịch, một số lượng lớn bất thường các tờ báo từ chối ủng hộ cho cả hai ứng cử viên và chỉ có khoảng 57% số người đủ tuổi đi bầu cử có mặt tại các điểm bầu cử, con số thấp nhất kể từ khi số liệu này lần đầu được tổng hợp năm 1964. Trong chiến dịch vận động tranh cử tổng thống tốn kém nhất trong lịch sử, Bush chi trội hơn Dukakis (115 triệu đô-la so với 105 triệu đô-la) trong các khoản biếu tặng cá nhân và vào các quỹ công cộng. Tính từ thời Herbert Hoover thì Bush là vị tổng thống đầu tiên kế nhiệm tổng thống mãn nhiệm của cùng đảng mình và từ thời William Howard Taft thì Bush là vị tổng thống đầu tiên trở thành ông chủ Nhà Trắng trong khi đảng của ông thất thế ở cả hai viện và cả trong giới thống đốc, và cũng là đương kim phó tổng thống đầu tiên trở thành tổng thống kể từ thời Martin Van Buren.

ĐẮC CỬ TỔNG THỐNG, 1988:

Phổ thông đầu phiếu: Bush (Đảng Cộng hòa) 47.946.442 phiếu (54%); Dukakis (Đảng Dân chủ) 41.016.429 phiếu (46%).

Số phiếu đại cử tri: Bush: 426 phiếu; Dukakis: 111 phiếu. Một cử tri ở Tây Virginia bỏ phiếu cho Lloyd Bentsen vào chức tổng thống; Michael Dukakis vào chức phó tổng thống.

Số phiếu theo bang: Bush giành đa số phiếu đại cử tri ở 40 bang – Alabama, Alaska, Arizona, Arkansas, California, Colorado, Connecticut, Delaware, Florida, Georgia, Idaho, Illinois, Indiana, Kansas, Kentucky, Louisiana, Maine, Maryland, Michigan, Mississippi, Missouri, Montana, Nebraska, Nevada, New Hampshire, New Jersey, New Mexico, Bắc Carolina, Bắc Dakota, Ohio, Oklahoma, Pennsylvania, Nam Carolina, Nam Dokota, Tennessee, Texas, Utah, Vermont, Virginia và Wyoming.

Dukakis giành thắng lợi ở Đặc khu Colombia và 10 bang – Hawaii, Iowa, Massachusetts, Minnesota, New York, Oregon, Rhode Island, Washington, Tây Virginia và Wisconsin.

DIỄN VĂN NHẬM CHỨC: 20/1/1989

"... Làn gió mới đang về. Và một thế giới tươi mới bởi tự do dường như được tái sinh. Bởi vì trong trái tim con người, dù chưa phải thực tế, thời đại độc tài đã qua. Thời đại của chủ nghĩa khủng bố cũng đang lùi vào quá vãng. Những ý tưởng cũ kỹ của nó cũng bị cuốn đi xa hệt như đám lá của cái cây già cỗi và thiếu sức sống...

Đây là kỷ nguyên mà tương lai dường như là cánh cửa cho bạn bước qua để vào căn phòng có tên gọi 'ngày mai'. Các cường quốc trên thế giới đang tiến bước tới dân chủ qua cánh cửa tự do. Loài người trên khắp hành tinh hướng tới các thị trường tự do thông qua cánh cửa dẫn đến thịnh vượng. Nhân dân thế giới phấn đấu vì tự do biểu đạt, tự do tư duy thông qua cánh cửa mở ra những thỏa mãn về tinh thần và trí tuệ mà chỉ nền tự do mới cho phép. Chúng ta biết điều gì là quyết định. Tự do quyết định. Chúng ta biết cái gì là đúng đắn. Tự do là đúng đắn. Chúng ta biết phải làm thế nào để bảo đảm một cuộc sống công bằng và thịnh vượng hơn cho loài người thông qua các thị trường tự do, tự do ngôn luận, tự do bầu cử và quyền thực hiện tự do ý chí không bị nhà nước ngăn trở...

Tổng thống không phải là một ông hoàng hay một đức Giáo hoàng, và tôi không tìm kiếm cửa sổ của căn buồng tâm hồn mỗi người. Thực tế, tôi khao khát sự dịu dàng, lòng khoan dung hơn trong thái độ và lối sống của mỗi người. Chỉ có rất ít trường hợp rõ rệt mà chúng ta với tư cách là một đại đồng cần đứng lên đoàn kết lại và thể hiện sự không khoan nhượng của mình. Và hiện tại lĩnh vực rõ nhất là ma túy. Và khi một lượng cocain đầu tiên được mang lén lên tàu, nó đã có thể là một vi khuẩn chết người, ăn mòn cơ thể, tâm hồn của đất nước chúng ta thảm khốc biết bao. Và có quá nhiều việc phải làm và nhiều điều phải nói. Nhưng hãy ghi nhớ lời tôi, tai họa này sẽ chấm dứt!..."

PHÓ TỔNG THỐNG:

(James) Dan(forth) Quayle sinh năm 1947, đại biểu bang Indiana, nhiệm kỳ 1989 đến 1993. Sinh ở Indianapolis, là cháu của Eugene Pulliam,

ông chủ tờ *Indianapolis Star* và một vài tờ báo khác, Quayle lớn lên ở Phoenix (bang Arizona) và ở Huntington (bang Indiana). Là sinh viên không mấy nổi bật, Quayle tốt nghiệp với tấm bằng cử nhân khoa học chính trị tại Đại học DePauw (ở Greencastle, Indiana) năm 1969. Có nguy cơ bị gọi đi quân dịch trong thời kỳ Chiến tranh Việt Nam, Quayle giành được một chỗ trong Đội Vệ binh Quốc gia Indiana nhờ sự giúp đỡ của Thiếu tướng đã về hưu Wendell Phillippi từng là nhân viên trong ê kíp của Pulliam đồng thời là cựu tư lệnh của đội này. Quayle theo học lớp học buổi tối ở khoa Luật Đại học Indiana, vừa học vừa làm việc tại phân ban bảo vệ người tiêu dùng thuộc văn phòng chủ nhiệm cơ quan tư pháp Indiana, luân phiên khi thì làm trợ lý hành chính cho thống đốc bang khi thì làm chủ nhiệm văn phòng thuế thừa kế bang Indiana. Lấy bằng luật năm 1974, Quayle gia nhập mạng lưới làm báo của gia đình với vai trò trợ lý xuất bản cho tờ *Huntington Herald-Press*. Năm 1976, Quayle gây sửng sốt, cho cả chính gia đình mình, khi đánh bại Hạ nghị sĩ đã phục vụ hai nhiệm kỳ, J. Edward Roush thuộc Đảng Dân chủ tại hạt bầu cử số 4 của bang Indiana, khu vực Fort Wayne. Ở Hạ nghị viện, Quayle giành được số phiếu cao nhất từ đảng viên bảo thủ và tái đắc cử năm 1978. Năm 1980, Quayle "bám váy" Ronald Reagan để hạ gục Thượng nghị sĩ Birch Bayh Đảng Dân chủ – khi ấy đang phấn đấu trụ lại nhiệm kỳ thứ tư – trong một chiến dịch cay đắng mà Quayle thành công khi vẽ nên chân dung Bayh như đang bị giam giữ trong các đặc quyền tự do. Năm 1986, Quayle tái đắc cử trước đối thủ Jill Long – ủy viên hội đồng thành phố Valparaiso – với 61% số phiếu, đa số phiếu cao nhất từ trước tới nay so với bất kỳ một thượng nghị sĩ được bầu với số tín nhiệm cao trong lịch sử bang Indiana. Tại Thượng nghị viện, Quayle giành số phiếu hoàn toàn nhất trí cao từ thành viên bảo thủ, 90% thời gian đó ông đứng về phía Reagan và giành điểm cao đồng đều từ các nhóm đánh giá thuộc phái thủ cựu, nhưng đồng thời cũng xây dựng hình ảnh một "võ sĩ hạng nhẹ" kém kiên nhẫn với các việc tỉ mỉ. Thành tựu có ý nghĩa nhất của Quayle là việc thông qua Đạo luật Hợp tác đào tạo nghề vào năm 1982 mà theo đó Quayle và Thượng nghị sĩ Đảng Dân chủ Edward M. Kennedy (bang Massachusetts) đồng tài trợ việc xúc tiến hợp tác giữa chính quyền địa phương và các doanh nghiệp

tư nhân trong việc đào tạo cho thanh niên chưa có tay nghề bước vào thị trường lao động. Là thành viên của Ủy ban Quân vụ Thượng nghị viện, Quayle khiến nhiều đồng nghiệp phải ngạc nhiên trước tài nghệ xử lý các vướng mắc rối ren trong ngân sách quốc phòng và hệ thống vũ khí. Ông ta là một trong những người ủng hộ quan trọng của công nghệ "Star Wars" – hệ thống phòng thủ tên lửa vũ trụ do Reagan đề xuất. Quayle kiên định ủng hộ chủ trương cắt giảm thuế, viện trợ cho lực lượng Contra tham chiến ở Nicaragua và kế hoạch phát triển quốc phòng của Reagan. Quayle cũng là một trong số 11 thượng nghị sĩ kịch liệt phản đối chủ trương mở rộng Chương trình bảo hiểm y tế Medicare thông qua việc lồng vào đó các lợi ích từ bảo hiểm sức khỏe có yếu tố hiểm họa. Tuy nhiên, ông tham gia phe tự do tán thành các biện pháp trừng phạt kinh tế đối với Nam Phi. Để được lựa chọn làm phó tổng thống – mà vì chiếc ghế đó Quayle đã âm thầm vận động – làm dấy lên cơn bão lửa những tranh luận về độ tuổi còn khá trẻ, hồ sơ học vấn tầm thường và cả việc trốn nghĩa vụ quân sự thời kỳ Chiến tranh Việt Nam cùng với vai trò mờ nhạt của ông ở Quốc hội. Bị la ó vặn vẹo ở hầu như mỗi câu ngắt nghỉ, cũng như là cái đích làm trò cười được ưa thích cho các vở hài kịch và người vẽ tranh biếm họa, Quayle được cố vấn kỳ cựu của Đảng Cộng hòa lên kịch bản và chỉ giới hạn ở những kinh lý tiếp xúc vận động ít nổi bật nhất. Trong một cơ hội mà ông có để khẳng định giá trị của bản thân – cuộc tranh luận về ứng viên phó tổng thống với Thượng nghị sĩ Lloyd Bentsen, Quayle không vượt lên được những mong đợi rất khiêm tốn trước đó. Các cuộc trưng cầu ý kiến vẫn nhất nhất bình chọn Quayle là gương mặt yếu thế nhất trong số bốn ứng cử viên quốc gia, với gần 60% những người được hỏi ý kiến nói không thiện cảm với ông. Dù là phó tổng thống (1988-1993), song Quayle chưa bao giờ xóa bỏ được những hoài nghi về năng lực bản thân. Những cái hớ hênh của ông, chẳng hạn như khi đánh vần sai từ "potato" (khoai tây) chỉ góp phần "củng cố" thêm mối hoài nghi của quần chúng. Năm 1992, Quayle chỉ đạo thực hiện lời kêu gọi khôi phục "giá trị gia đình", mà chủ yếu là lên án chương trình truyền hình *Murphy Brown* vì trong đó nhân vật chính đã có quyết định sinh con ngoài giá thú và nuôi con một mình. *"Giới quý tộc sẽ cười to cái dẫn chiếu đến Murphy Brown"*

– Quayle nói về thách thức trước một cử tọa gồm những tín đồ Cơ Đốc theo trào lưu chính thống, *"và cười nhạo khi tôi bảo vệ các giá trị cơ bản. Nhưng hỡi các bạn thân mến của tôi, vấn đề không phải là chỉ có tôi là kẻ bị cười chê mà đó còn là chính các bạn, là gia đình của bạn, những giá trị của các bạn"* (*New York Times*, số ra ngày 21/8/1992). Là chủ tịch Hội đồng Cạnh tranh do Tổng thống Bush lập ra để xem xét các giải pháp hỗ trợ cho các công ty Mỹ cạnh tranh trên thị trường thế giới, Quayle hùng hổ gây sức ép đòi giải phóng các doanh nghiệp khỏi sự kiểm soát của chính phủ và thường chọc tức các nhà môi trường vốn cáo buộc rằng các chính sách của Quayle góp phần vào tình trạng ô nhiễm. Quayle cũng là chủ tịch Hội đồng Vũ trụ Quốc gia. Ông là người thẳng thắn cổ súy quy định về giới hạn nhiệm kỳ trong Quốc hội và là người chỉ trích gay gắt các luật sư. Quayle được điều phái ra nước ngoài trong nhiều sứ mệnh ngoại giao, đáng chú ý là chuyến công du hai tuần đến Australia, Indonesia, Thái Lan và Singapore vào mùa xuân 1989 nhằm khẳng định với các chính phủ này rằng Hoa Kỳ dự định vẫn duy trì vai trò cường quốc quân sự tại Thái Bình Dương, bất chấp tình hình bất ổn xung quanh việc nối lại hợp đồng thuê căn cứ quân sự ở Philippines.

NỘI CÁC:

Bộ trưởng Ngoại giao: (1) James A. Baker sinh năm 1930 đại biểu bang Texas, nhiệm kỳ 1989-1992. Ông giữ chức bộ trưởng Tài chính dưới thời Reagan và là người chỉ đạo chiến dịch tranh cử tổng thống của Bush. Tháng 3/1989, sau vài tuần thương thuyết cá nhân với những người đứng đầu Quốc hội, Baker đi tới thỏa thuận hai đảng về việc Mỹ hậu thuẫn cho quân phiến loạn Contra trong khi chờ đợi bầu cử diễn ra ở Nicaragua. Khi Liên Xô và Đông Âu tan rã, James Baker tích cực xúc tiến quá trình dân chủ hóa và việc tái thống nhất nước Đức trong trật tự. Sau Chiến tranh vùng Vịnh Ba Tư – mà trong suốt thời gian đó, Baker làm việc không biết mệt mỏi để bảo toàn nguyên vẹn liên minh chống Iraq vốn đang hết sức mỏng manh – ông đưa ra giải pháp toàn diện cho mâu thuẫn Ả Rập – Israel, giành được lòng tin của người Palestine bằng cách hạn chế các bảo lãnh vay vốn dành cho Israel đối với các cộng đồng định cư Do Thái mới

ở Bờ Tây và Dải Gaza đồng thời thu xếp các cuộc đàm thoại trực tiếp đầu tiên giữa các nhà lãnh đạo Ả Rập và Israel. Ông từ chức vào tháng 8/1992 để đảm nhiệm chiến dịch vận động tái cử đang suy yếu của Bush. (2) Lawrence S. Eagleburger (1930-2011), đại biểu bang Wisconsin, tại chức trong thời gian 1992-1993. Là nhà ngoại giao có nghề, Lawrence từng là phó của Baker.

Bộ trưởng Tài chính: Nicholas F. Brady, sinh năm 1930 đại biểu bang New Jersey, nhiệm kỳ 1988-1993. Lưu nhiệm từ chính quyền Reagan, Nicholas nêu bật mục tiêu tầm cỡ của mình là tái định hướng để các doanh nghiệp Mỹ chấm dứt việc chỉ biết lo tính các doanh lợi hiện tại và chuyển sang bước đầu biết tính kế làm ăn lâu dài. Ông thúc giục việc xem xét sửa đổi luật thuế như là một biện pháp làm dịu lại cơn sốt mua lại (toàn bộ)[1] vào những năm 1980 mà ông lên án là sự lạm dụng tài năng và các nguồn lực tài chính vào một thời điểm mà Hoa Kỳ đang phải đương đầu với tình hình cạnh tranh ngày một gay gắt ở nước ngoài. Nicholas soạn thảo các kế hoạch giải quyết những rắc rối trong các vấn đề tiết kiệm và cho vay trong nước, đồng thời cố gắng tìm giải pháp cho cuộc khủng hoảng nợ ở Thế giới Thứ ba (xem mục: *Hoạt động của chính quyền*). Ông tiến hành quyên các nguồn tiền từ các chính phủ khác để chi cho Chiến tranh vùng Vịnh. Khi bị chỉ trích vì thường xuyên đến các cuộc họp mà không hề chuẩn bị chu đáo, lại còn chậm nắm bắt thông tin mới, Nicholas thừa nhận trong cuộc trả lời phỏng vấn với Alan Murray của Tạp chí *Wall Street* (số ra ngày 19/4/1989) rằng ông bị mắc chứng khó đọc, tuy nhẹ nhưng mạn tính, và chỉ có thể đọc ở tốc độ ngang với cậu học sinh lớp bảy mà thôi.

Bộ trưởng Quốc phòng: Richard Cheney, sinh năm 1941, đại biểu bang Wyoming, giữ chức từ năm 1989 đến năm 1993. Lựa chọn số một ban đầu của Bush là Thượng nghị sĩ John Tower (bang Texas), nhưng ông này bị Thượng nghị viện phủ quyết vì các tội danh như nghiện rượu, quan hệ lăng nhăng, và tiềm ẩn xung đột lợi ích; đây là lần đầu tiên một vị trí do nội các của Tổng thống bổ nhiệm bị Thượng nghị viện bác bỏ kể từ năm 1959 (xem:

---

1. Buyout frenzy.

Dwight D. Eisenhower, Tổng thống thứ ba mươi tư, mục: *Nội các*). Cheney từng là Tham mưu trưởng Nhà Trắng trong chính quyền Ford. Tại cuộc họp báo đầu tiên với tư cách bộ trưởng Quốc phòng, Cheney có một động thái ngoạn mục trong việc thể hiện uy quyền của mình khi công khai khiển trách Tướng Larry D. Welch, Tham mưu trưởng không quân Hoa Kỳ vì đã cùng thảo luận với các thành viên Quốc hội về số phận một số loại vũ khí hạt nhân khi chưa được sự đồng ý của ông. Cheney siết chặt các thủ tục trong hệ thống mua sắm vũ khí của Lầu Năm Góc và cải tổ lại hàng loạt các loại vũ khí mới ở nhiều giai đoạn triển khai khác nhau, tháo lắp chỗ này để củng cố cho chỗ kia. Ông thúc giục chính phủ các nước NATO tăng chi tiêu cho quốc phòng để bù đắp cho việc cắt giảm lực lượng Hoa Kỳ ở nước ngoài. Cheney chịu trách nhiệm giám sát việc triển khai quân lực Mỹ trong Chiến tranh vùng Vịnh. Tháng 4/1991, ông tiết lộ một kế hoạch gây nhiều tranh cãi về việc đóng cửa 31 trong số 485 căn cứ quân sự rải rác khắp nước Mỹ.

Bộ trưởng Tư pháp: (1) Richard Thornburgh, sinh năm 1932, đại biểu bang Pennsylvania, giữ chức từ năm 1988 đến năm 1991. Là người lưu nhiệm từ thời Reagan, Richard vận động Tòa án Tối cao hạn chế quyền nạo phá thai, can thiệp vào việc xét xử Trung tá Oliver North nguyên trợ tá Hội đồng An ninh Quốc gia nhằm ngăn ngừa việc tiết lộ các thông tin mật. Ông kêu gọi được nguồn tài chính tăng cường cho hoạt động thực thi pháp luật. Richard từ chức bộ trưởng Tư pháp để tranh cử vào Thượng nghị viện, nhưng không thành công. (2) William P. Barr sinh năm 1950 đại biểu bang New York, giữ chức bộ trưởng Tư pháp từ năm 1991 đến năm 1993. Barr chuyển hướng chú ý của Cục Điều tra Liên bang FBI từ hoạt động phản gián (vốn là vấn đề bận tâm của cục này trong thời kỳ Chiến tranh lạnh), sang các hoạt động điều tra về bạo lực của các băng đảng và gian lận trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe. Ông đối đầu với các nghị sĩ Đảng Dân chủ khi phản đối việc chỉ định một công tố viên độc lập đặc biệt điều tra trong vụ án liên quan tới chi nhánh Atlanta của một ngân hàng Italia dính líu tới việc cho vay tín dụng đối với Iraq.

Bộ trưởng Nội vụ: Manuel Lujan, sinh năm 1928, đại biểu bang Mexico, giữ chức từ 1989 đến 1993. Là đảng viên Cộng hòa giữ chức

cao nhất trong Ủy ban Nội vụ Quốc hội, ông đã hai lần được Tổng thống Reagan xem xét bổ nhiệm vào nội các, nhưng tổ chức môi trường "Những người bạn của Trái đất" phản đối việc bổ nhiệm này. Manuel cảnh báo ngành công nghiệp dầu lửa rằng, mặc dù nói chung, ông ủng hộ hoạt động khoan dầu có kiểm soát của tư nhân trên đất công, kể cả ở khu vực nhạy cảm sinh thái như Khu bảo tồn quốc gia động vật hoang dã Bắc Cực (Arctic National Wildlife Refuge) nhưng những sự cố tràn dầu ngoài khơi như sự cố ngoài khơi Alaska năm 1989 (xem: *Hoạt động của chính quyền*) có thể thủ tiêu mọi sự hỗ trợ rộng rãi đối với công cuộc phát triển dầu lửa giống trường hợp thảm họa tại đảo Three Mile (xem: *Jimmy Carter, Tổng thống thứ ba mươi chín,* mục: *Hoạt động của chính quyền*) kìm hãm quá trình triển khai xa hơn năng lượng hạt nhân. Ông kêu gọi nới lỏng đạo luật về các loài sinh vật bị đe dọa để cân nhắc tác động kinh tế của các luật lệ bảo vệ đời sống hoang dã.

Bộ trưởng Nông nghiệp: (1) Clayton Yeutter, sinh năm 1930, đại biểu bang Nebraska, tại vị từ 1989-1991. Ông là đại diện thương mại của Hoa Kỳ trong chính quyền Reagan, phụ trách xúc tiến xuất khẩu hàng nông sản của Mỹ ra các thị trường ngoài nước. Clayton thôi chức Bộ trưởng Nông nghiệp để làm chủ tịch Ủy ban Quốc gia Đảng Cộng hòa. (2) Edward Madigan (1936-1994), đại biểu bang Illionis, giữ chức vụ này từ 1991 đến 1993, là đảng viên Cộng hòa giữ chức vụ cao nhất trong Ủy ban Nông nghiệp Hạ nghị viện.

Bộ trưởng Thương mại: (1) Robert Mosbacher (1927-2010), đại biểu bang Texas, thời kỳ 1989-1992. Là bạn của Bush từ khi họ cùng làm việc ở công ty dầu lửa Houston, Robert là giám đốc tài chính trong chiến dịch tranh cử tổng thống của Bush. Ông thúc đẩy hợp tác giữa chính phủ và ngành công nghiệp để tạo điều kiện cho các công ty Mỹ cạnh tranh có hiệu quả hơn ở nước ngoài và đạt được thỏa thuận với Nhật Bản về việc mở một số cửa hàng bán lẻ lớn ở Nhật Bản. Ông từ chức để chuyển sang chỉ đạo chiến dịch vận động tái cử cho Bush. (2) Barbara H. Franklin sinh năm 1940, đại biểu bang Pennsylvania, giữ chức bộ trưởng Thương mại trong thời gian 1992-1993. Là một trong những phụ nữ đầu tiên nhận

bằng thạc sĩ quản trị kinh doanh của Đại học Harvard, vào thời điểm được bổ nhiệm bộ trưởng, bà đang làm cố vấn quản lý. Barbara chủ trương nới lỏng các quy định kiểm soát đối với hàng xuất khẩu của Mỹ sang các nước Cộng sản trước đây.

Bộ trưởng Lao động: (1) Elizabeth H. Dole, sinh năm 1936, đại biểu bang Kansas, giữ chức này từ năm 1989 đến năm 1990. Dưới thời chính quyền Reagan, bà là bộ trưởng giao thông. Bà chỉ đạo các nỗ lực của chính phủ trong việc giới hạn thành công tỷ lệ tăng tiền lương tối thiểu do các nghị sĩ Đảng Dân chủ đề xuất, hồi sinh các nỗ lực của chính phủ trong việc cung cấp công ăn việc làm cho những thanh niên thiệt thòi, góp phần làm dịu cuộc biểu tình của công nhân mỏ than năm 1989 ở Appalachia, khôi phục lại một số khoản cắt giảm do chính quyền Reagan thực hiện đối với Cơ quan Quản lý Y tế và An toàn Lao động, củng cố việc thi hành luật về lao động trẻ em. Bà thôi chức vụ này để làm chủ tịch Hội Chữ thập đỏ Hoa Kỳ. (2) Lynn Martin (1939-1993), đại biểu bang Illinois, giữ chức bộ trưởng Lao động từ năm 1990 đến năm 1993. Vốn là giáo viên phổ thông và là đại biểu kỳ cựu của Hạ nghị viện với năm nhiệm kỳ liên tục, bà thất bại trong nỗ lực hất cẳng Paul Simon, Thượng nghị sĩ Đảng Dân chủ để vào Thượng nghị viện năm 1990.

Bộ trưởng Y tế và Dịch vụ Nhân sinh: Louis Sullivan, sinh năm 1933, đại biểu bang Georgia, giữ chức từ năm 1989 đến năm 1993. Là bác sĩ chuyên khoa huyết học, trước đó ông làm Hiệu trưởng trường Y Morehouse và là quan chức người da đen duy nhất trong nội các ban đầu của Bush. Ông phát động chiến dịch khá rầm rộ chống lại ngành thuốc lá, lên tiếng phản đối việc tung ra những loại thuốc lá mới nhắm tới phụ nữ và người da màu, kêu gọi chấm dứt việc các công ty sản xuất thuốc lá tài trợ cho các sự kiện thể thao và đề xuất lệnh cấm lưu hành máy bán thuốc lá tự động.

Bộ trưởng Gia cư và Phát triển Đô thị: Jack Kemp (1935-2009), đại biểu bang New York, giữ chức vụ này từ năm 1989 đến năm 1993. Cựu tiền vệ đội bóng Buffalo Bills[1], chín nhiệm kỳ liên tục là nghị sĩ và là ứng

1. Đội bóng đá nhà nghề của Mỹ có trụ sở tại khu đô thị Buffalo-Niagara Falls, là câu lạc bộ

cử viên tổng thống của Đảng Cộng hòa năm 1988, Jack sớm đứng về phía học thuyết kinh tế trọng cung và là "kiến trúc sư" trưởng của việc cắt giảm thuế dưới chính quyền Reagan; ông là người khôi phục lại uy tín của bộ sau những bê bối tham nhũng trong nhiệm kỳ của bộ trưởng tiền nhiệm. Những lời kêu gọi của ông nhằm nối lại cuộc chiến chống đói nghèo, hướng tới một chính sách nhà ở quốc gia và việc thiết lập các khu vực doanh nghiệp nhằm thúc đẩy sự tái sinh cho khu nội thị đã không giành được sự ủng hộ của chính phủ.

Bộ trưởng giao thông: (1) Samuel Skinner, sinh năm 1938, đại biểu bang Illinois, phụng sự từ năm 1989 đến năm 1991. Trước khi được bổ nhiệm bộ trưởng, ông giữ vai trò chỉ đạo chiến dịch vận động cho Bush ở bang Illinois, chủ tịch Sở Giao thông khu vực miền Đông Bắc Illinois. Samuel thuyết phục Tổng thống Bush không can thiệp vào cuộc biểu tình của thợ máy (1989) chống lại hãng Hàng không Eastern. Ông giám sát chặt chẽ những nỗ lực của quân đội trong việc hỗ trợ Tập đoàn Dầu khí Exxon dọn sạch sự cố dầu loang tồi tệ nhất trong lịch sử trên vùng biển Hoa Kỳ (xem mục: *Hoạt động của chính quyền*) và xúc tiến việc hòa giải ngoài tòa án mâu thuẫn giữa Exxon và bang Alaska. Là người nắm vai trò chỉ đạo trong vụ dầu loang và nhiều thảm họa khác như Bão Hugo và động đất ở San Francisco, ông được đặt biệt danh "Thầy phù thủy của thiên tai". Samuel thôi giữ chức bộ trưởng để chuyển sang làm Tham mưu trưởng Nhà Trắng. (2) Andrew Card sinh năm 1947, đại biểu bang Massachusetts, giữ chức vụ này từ năm 1992 đến năm 1993. Từ một kỹ sư dẫn dắt đội nghiên cứu đối thủ (phục vụ cuộc vận động tranh cử của Bush) năm 1988 và có công đào xới được những thông tin làm nền tảng cho vấn đề tù nhân nhà tù Willie Horton được nghỉ phép cũng như nhiều tuyến tiến công khác để chống lại Michael Dukakis, ứng viên của Đảng Dân chủ, Card giữ chức phó tham mưu trưởng của Nhà Trắng trước khi được bổ nhiệm bộ trưởng. Ông giám sát hoạt động cứu trợ của chính phủ Liên bang đối với hậu quả cơn bão Andrew năm 1992.

---

thành viên của nhánh Đông, Liên đoàn Bóng đá Hoa Kỳ [American Football Conference (AFC)] thuộc Giải Bóng Bầu dục Quốc gia [National Football League (NFL)].

Bộ trưởng Năng lượng: James Watkins (1927-2012), đại biểu bang California, giữ chức bộ trưởng băng lượng trong thời kỳ 1989-1993. Từng là đô đốc hải quân và là cựu binh của chương trình tàu ngầm hạt nhân, James được giao nhiệm vụ sắp xếp lại và hiện đại hóa các cơ sở sản xuất vũ khí hạt nhân quốc gia. Chiến tranh lạnh kết thúc, ông tham gia xây dựng kế hoạch đóng cửa một số nhà máy sản xuất vũ khí hạt nhân, bắt đầu triển khai từ năm 1996. Viện lý do về an toàn, ông cho hoãn việc khởi động trở lại các lò phản ứng hạt nhân sông Savannah (bang Nam Carolina) – địa bàn duy nhất sản xuất khí tritium cho các đầu đạn hạt nhân của Mỹ. Trong thời gian đóng cửa các nhà máy dầu lửa ở Trung Đông thời kỳ chiến tranh vùng Vịnh, ông chịu trách nhiệm giám sát nỗ lực bảo tồn năng lượng và tăng cường sản xuất năng lượng từ nội địa. James khuyến khích việc mở cửa một phần Khu Bảo tồn Quốc gia Động vật hoang dã Bắc Cực (Alaska) cho việc khoan thăm dò dầu lửa.

Bộ trưởng Giáo dục: (1) Lauro F. Cavazos, sinh năm 1927, đại biểu bang Texas, giữ chức Bộ trưởng Giáo dục từ năm 1988 đến năm 1990. Là quan chức lưu nhiệm từ thời Reagan, ông nỗ lực vận động tăng cường tài trợ cho ngành giáo dục và đặt lên hàng đầu nhiệm vụ ngăn chặn tỷ lệ bỏ học đang lên đến mức báo động ở cấp phổ thông trung học. Ông đột ngột từ chức, vì có nguồn tin cho là Tổng thống Bush tỏ ra không hài lòng với hiệu quả công việc của ông. (2) Lamar Alexander sinh năm 1940, đại biểu bang Tennesee, giữ chức bộ trưởng Giáo dục từ năm 1991 đến năm 1993. Ông nguyên là Thống đốc bang Tennessee và là hiệu trưởng Đại học Tennessee trước khi được bổ nhiệm bộ trưởng. Cuộc điều tra của Thượng nghị viện đối với các khoản đầu tư tài chính của Lamar làm chậm lại quyết định bổ nhiệm ông.

Bộ trưởng Cựu chiến binh: Edward Derwinski (1926-2012), đại biểu bang Illinois, giữ chức vụ này từ 1989 đến 1992. Là bộ trưởng đầu tiên của bộ mới này, ông nới lỏng các quy định về điều kiện hưởng trợ cấp tàn tật cho các cựu binh Mỹ tham gia Chiến tranh tại Việt Nam đang mắc các loại bệnh ung thư nhất định liên quan tới hóa chất làm rụng lá có tên gọi chất độc màu da cam. Ông bị buộc phải từ chức vì áp lực từ phía các

nhóm cựu chiến binh bất bình trước chính sách gây nhiều tranh cãi về việc mở cửa các bệnh viện dành cho cựu binh cho dân thường vào khám bệnh. Anthony J. Principi, phó của ông, đứng lên làm quyền bộ trưởng trong suốt phần nhiệm kỳ còn lại của Tổng thống Bush.

HOẠT ĐỘNG CỦA CHÍNH QUYỀN: 20/1/1989-20/1/1993

Kinh tế: Dưới thời Tổng thống Bush, lạm phát giảm xuống còn 3% hằng năm, lãi suất cũng hạ tới mức thấp nhất trong suốt hai thập kỷ, và xuất khẩu tăng vọt làm giảm thâm hụt mậu dịch. Nhưng trên hầu hết các phương diện khác, nền kinh kế ngày càng lâm vào tình trạng tồi tệ: nạn thất nghiệp tăng một phần, vì dưới thời Bush rất ít công ăn việc làm mới được tạo ra và số lượng doanh nghiệp phá sản nhiều nhất so với các đời tổng thống kể từ sau Đại suy thoái. Trong bối cảnh đình trệ kéo dài, số người dân Mỹ đủ tiêu chuẩn cấp tem phiếu lương thực lại tăng vọt lên mức kỷ lục, chiếm tới 10% dân số. Thâm hụt ngân sách hằng năm tăng gấp đôi, tới 350 tỷ đô-la, gấp hơn 10 lần con số mà năm 1988 ứng cử viên George Bush hứa hẹn đến năm cuối của nhiệm kỳ tổng thống sẽ thực hiện được.

Không một hành động nào thu hút được nhiều sự quan tâm như việc Bush đã phản bội lời hứa hẹn trọng tâm nhất trong chiến dịch vận động rằng ông sẽ không tăng thuế. Đối lập cao độ với lời hứa như đinh đóng cột mà ông liên tục nhắc lại trong suốt quá trình vận động: *"Hãy nhìn và nghe tôi nói đây: không có thuế mới!"*, Bush công bố lập trường mới của ông trong một thông cáo ngắn gọn bằng văn bản đưa ra vào ngày 26/6/1990 – ngày mà khắp các phương tiện đều tập trung đưa tin về chuyến thăm Washington của Nelson Mandela. Sự phản bội này khiến cho phe bảo thủ Đảng Cộng hòa nổi trận lôi đình và họ đã phá hoại thỏa hiệp ngân sách đạt được giữa Nhà Trắng và lãnh đạo phe Dân chủ trong Quốc hội. Điều mỉa mai là Nhà Trắng dựa vào lãnh đạo phe thiểu số Thượng nghị viện là Robert Dole để thực thi quyết định này, trong khi chính Dole là người bị Bush đập cho tơi tả vì từ chối phủ quyết đối với việc tăng thuế trong chiến dịch vận động tranh cử sơ bộ ở bang New Hampshire năm 1988. Sau những cuộc thương lượng dai dẳng, Nhà Trắng và Quốc hội đã thỏa thuận

được một dự thảo ngân sách sửa đổi cho năm tài khóa 1991 mà người ta hy vọng sẽ cắt giảm được thâm hụt khoảng vài trăm tỷ đô-la trong một số năm tới. Để đạt được mục tiêu này, Bush đồng ý tăng một loạt thuế đánh vào tầng lớp trung lưu (nâng vọt mức thuế Liên bang đánh vào xăng, thuốc lá, bia và tăng mạnh phí chăm sóc sức khỏe) và vào tầng lớp giàu có (áp thuế xa xỉ phẩm đối với đồ da lông thú, đồ trang sức, xe hơi, thuyền buồm, máy bay riêng và nâng mức thuế thu nhập). Năm 1992, Bush công khai xin lỗi về quyết định tăng thuế, gọi đó là một "sự nhầm lẫn".

Khủng hoảng tiền gửi tiết kiệm và tiền cho vay: Năm 1989, Tổng thống Bush ký thành luật kế hoạch toàn diện nhằm tháo gỡ tài chính cho hàng trăm khoản tiết kiệm và cho vay đã bị rút ruột do quản lý yếu kém hoặc tham nhũng hoặc đơn giản chỉ vì không thể tồn tại được trong môi trường cạnh tranh ngày càng gay gắt do kết quả của việc bãi bỏ điều tiết ngân hàng hồi đầu thập kỷ. Sau khi gác lại kế hoạch đặt ra ban đầu (bị phản đối) là tính phí đối với các khoản tiền gửi, chính phủ thông qua dự thảo ngân sách với gói chi trên 150 tỷ đô-la trong vòng từ nay đến cuối thế kỷ, trong đó 75% sẽ lấy từ kho bạc nhà nước và phần còn lại từ việc áp mức phí tăng đối với các ngân hàng làm ăn phát đạt và đối với các tổ chức tiết kiệm. Dự luật ước tính tổng chi phí kể cả khoản lãi phải trả trong khoảng thời gian 30 năm sẽ chừng 300 tỷ đô-la. Dự luật này cũng áp đặt các hạn chế mới nghiêm ngặt đối với các nghiệp vụ kế toán và cho vay của các ngân hàng và các tổ chức tiết kiệm. Ủy ban Hệ thống ngân hàng cho vay nội bộ của Liên bang (Federal Home Loan Bank System (FHLBS), chịu trách nghiệm giám sát ngành tiết kiệm[1], và Tổng công ty Bảo hiểm tiền gửi Liên bang (Federal Savings and Loan Insurance Corporation (FSLIC) – chịu trách nhiệm bảo đảm cho các khoản tiền gửi – bị giải thể, chức năng của các cơ quan này được chuyển giao, lần lượt sang Văn phòng Kiểm soát Các tổ chức Tiết kiệm mới thành lập (thuộc Bộ Tài chính) và Tổng công ty Bảo hiểm Tiền gửi Liên bang. Một cơ quan mới – Công ty Quyết định Tín thác – được phân công trách

1. Nguyên văn: *Thrift industry.*

nhiệm đóng cửa và thanh lý tài sản của các quỹ tín dụng đổ bể. Trong thời hạn vài tháng ban hành dự luật này, Nhà Trắng thừa nhận những gì mà một số nhà phân tích đã cảnh báo một số lần, rằng chi phí giải cứu ngân hàng[1] có thể còn cao hơn nữa. Bộ trưởng Ngân khố Nicholas Brady dự đoán rằng cuộc khủng hoảng rút cục rồi cũng sẽ xóa sổ 40% các tổ chức tiết kiệm. Năm 1990, Tổng cục Kế toán Quốc hội ước tính chi phí cuối cùng sau 40 năm sẽ là 500 tỷ đô-la.

Khoản nợ của Thế giới Thứ ba: Trong một hành động đi ngược lại với chính sách của chính quyền Reagan, tháng 3/1989, Tổng thống Bush tuyên bố ủng hộ một kế hoạch nhằm thuyết phục các ngân hàng quốc tế xí xóa khoảng 20% trong số hơn 300 tỷ đô-la tiền nợ cho 39 nước đang phát triển. Trong bối cảnh những quan ngại rằng việc hỗ trợ trả nợ và lãi sai lầm như vậy có nguy cơ gây mất ổn định tại nhiều nước Thế giới Thứ ba, trong đó bao gồm các nước láng giềng như Mexico, Bush ra lệnh bãi bỏ chính sách của chính quyền Reagan, theo đó khuyến khích các khoản cho vay mới chỉ để góp phần trả lãi cho các khoản cho vay cũ.

Nicaragua và sự sụp đổ của chính quyền Sandinistas: Những gì mà chính quyền Reagan và phái Contra không giành được bằng những viên đạn (xem: *Ronald Reagan, Tổng thống thứ bốn mươi*, mục: *Hoạt động chính quyền: Nicaragua và lực lượng chống đối Contra*) thì chính quyền Bush và ứng cử viên tổng thống phe đối lập Violeta Chamorro đã đạt được bằng những lá phiếu. Ngay sau khi lên nắm quyền, Tổng thống Bush đã ngừng ngay các nỗ lực bền bỉ của chính quyền Reagan nhằm trang bị lại vũ khí cho lực lượng nổi dậy Contra và lật đổ chế độ Sandinistas dựa theo đường lối Karl Marx tại Managua. Lần đầu tiên thừa nhận chính sách Trung Mỹ của chính quyền trước đã thất bại chủ yếu vì thiếu sự ủng hộ của Quốc hội, chính quyền Bush cố gắng thỏa hiệp với phe Dân chủ trong Quốc hội. Theo thỏa thuận, việc viện trợ nhân đạo cho phe Contra – mà theo kế hoạch sẽ chấm dứt vào cuối tháng 3/1989 – sẽ được gia hạn cho đến hết tháng 2/1990 là thời điểm dự trù diễn ra các cuộc tổng tuyển cử tự do ở Nicaragua. Thỏa thuận này

1. Nguyên văn: *bailout.*

cũng lần đầu tiên đề nghị hỗ trợ cho các Contra xa xứ mong muốn được trở về sinh sống hòa bình ở Nicaragua. Khâu gây tranh cãi nhất của gói 50 triệu đô-la này một thỏa thuận phụ trong đó Tổng thống Bush hứa sẽ chấm dứt viện trợ vào cuối tháng 11/1989 trừ phi ông nhận được thư chấp thuận từ bốn ủy ban Quốc hội do đảng viên Dân chủ điều hành. Một số quan sát viên pháp lý tỏ ý quan ngại rằng thỏa thuận phụ đó dường như tạo cho Quốc hội quyền phủ quyết lập pháp đối với hành động hành pháp – một quyền mà Tòa án Tối cao phán quyết là đi ngược với Hiến pháp – và có thể sẽ tạo tiền lệ cho sự can thiệp của Quốc hội vào các chính sách đối ngoại trong tương lai. Kế hoạch này được các lãnh tụ Contra hết sức hoan nghênh và vấp phải sự phản đối kịch liệt của chính quyền Sandinistas cũng như phe siêu bảo thủ ở Quốc hội, trong đó có cả Thượng nghị sĩ Đảng Cộng hòa Jesse Helms (bang Bắc Carolina). Qua nhiều lần cắt giảm, chính quyền Bush cắt đến 50% viện trợ cho các hoạt động chính trị của nhóm Contra lưu vong nhằm khuyến khích giới lãnh đạo Contra trở về nước tham gia các cuộc tuyển cử năm 1990.

Mặc dù hầu hết giới quan sát đều tạo rất ít cơ hội cho bà Chamorro trong cuộc chiến chống lại chế độ Sandinistas cực đoan của ông Daniel Ortega, bà tỏ ra là nhà vận động cực kỳ năng nổ, dù chưa bao giờ được cử tri mến mộ trong các cuộc trưng cầu ý kiến. Là quả phụ của một chủ xuất bản hàng đầu mà vụ ám sát ông đã làm dấy lên cuộc bạo động dẫn tới việc lật đổ chế độ độc tài Anastasio Somoza, Chamorro lãnh đạo Liên đoàn Đối lập Quốc gia – liên minh mỏng manh chống chính quyền Sandinistas gồm 14 đảng phái – đi đến thắng lợi vào ngày 25/2/1990 và tuyên thệ nhậm chức hai tháng sau đó. Phấn chấn trước kết quả này, chính quyền Bush bãi bỏ cấm vận kinh tế đối với Nicaragua, hứa hẹn tăng cường viện trợ trực tiếp và khuyến khích phe Contra giải thể.

Tiến quân vào Panama và vụ bắt giữ tướng Noriega, 1989-1990: Ngày 20/12/1989, quân Mỹ tiến vào Panama để bắt tướng Manuel Antonio Noriega, người lãnh đạo thực tế đang bị truy lùng ở Florida vì các tội danh liên quan đến buôn bán ma túy và vì lực lượng phòng vệ Panama của ông ta liên tục tấn công nhân viên quân sự Mỹ đóng ở Panama. Chiến dịch

này, được đặt tên "Sứ mệnh vì chính nghĩa" kết thúc ngày 3/1/1990 khi tướng Noriega đầu hàng quân Mỹ.

Ngay từ năm 1972 Hoa Kỳ đã có bằng chứng rằng Noriega dính líu đến buôn bán ma túy trong thời gian phụ trách hoạt động tình báo dưới thời tướng Omar Torrijos. Theo John Ingersoll, khi đó là Giám đốc Cục Ma túy và Dược liệu Nguy hiểm, chính quyền Nixon đã xem xét nhưng cuối cùng lại hủy bỏ kế hoạch ám sát Noriega. Cùng thời gian đó và kéo dài trong bốn năm, Noriega làm việc có thù lao cho cộng động tình báo Hoa Kỳ. Năm 1988, sau khi các đại bồi thẩm đoàn Liên bang ở Florida buộc tội Noriega dính líu đến việc buôn bán ma túy, chính quyền Reagan đã thi hành các biện pháp trừng phạt chống Panama, bãi bỏ ưu đãi mậu dịch và hoãn việc thu phí sử dụng kênh đào Panama. Khi Tổng thống Bush lên nắm quyền, Hoa Kỳ và Panama bước vào giai đoạn xung đột gay gắt. Tháng 5/1989, Noriega vô hiệu hóa cuộc bầu cử của ứng cử viên tổng thống đảng đối lập là Guillermo Endara và ngang nhiên tuyên bố tiếp tục duy trì nắm đấm thép của mình trên toàn bộ đất nước ngay cả khi Bush tăng cường quân sự của Mỹ tại đây. Khi một nhóm sĩ quan Panama âm mưu lật đổ Noriega vào tháng 10/1989, Bush từ chối can thiệp để bảo đảm thắng lợi cho họ, và thuyết phục rất nhiều người, trong đó có thể có cả chính Noriega rằng ông không có tham vọng gây chiến. Tháng 12 năm đó, các lực lượng Panama, vốn đã nhiều lần tấn công nhân viên quân sự Mỹ, bắn chết một sĩ quan Hoa Kỳ và tra tấn một người khác. *"Cái làm thay đổi quyết định của tôi"* – Bush trả lời khi được hỏi tại sao ông ra lệnh xâm lược Panama chỉ hai tháng sau khi chính ông từ chối yểm trợ cuộc đảo chính – *"là cái chết của người lính thủy đánh bộ Mỹ; là hành động tra tấn dã man, thực sự bẩn thỉu, viên trung úy hải quân; hành động đe dọa xâm phạm và khủng bố đối với vợ anh ta; là lời tuyên bố chiến tranh của Noriega; và thực tế rằng người dân của chúng tôi ở đó cảm thấy là họ không biết rồi sẽ đi đến đâu và không thể cắt nghĩa được sự kiện này, và bất kể điều đó là gì chăng nữa chúng tôi vẫn có thể đảm bảo an toàn cho người Mỹ ở Panama."*

Hầu hết các quốc gia trên thế giới đều chỉ trích thẳng thừng cuộc xâm lược. Tổ chức Các Quốc gia châu Mỹ bỏ phiếu 20-1 (Hoa Kỳ là nước duy

nhất phản đối) để lên án cuộc xâm lược. Đại hội đồng Liên Hợp Quốc, với kết quả bỏ phiếu 75-20 với 40 phiếu trắng, lên án đó là "sự vi phạm trắng trợn" luật quốc tế. Trong số các cường quốc, Liên Xô và Trung Quốc phản đối mạnh mẽ cuộc xâm lược, trong khi Anh, Canada, Pháp, Italia và Nhật Bản lên tiếng ủng hộ Mỹ. Tuy nhiên, những người chịu ảnh hưởng nhiều nhất, chính là người dân Panama, thì đại đa số lại hoan nghênh cuộc can thiệp. Theo kết quả trưng cầu dân ý do hãng CBS tổ chức, khoảng 92% người Panama tin rằng cuộc xâm lược là chính nghĩa, dù 80% trong số đó là những người có tài sản bị phá hủy trong chiến dịch này.

Vụ can thiệp vũ trang kéo dài bốn ngày, trong thời gian đó Noriega đã trốn thoát. Hành động chống trả hoàn toàn chấm dứt khi có tin tức rằng Noriega đang tị nạn ở Tòa thánh Vatican và khu vực này nhanh chóng bị quân Mỹ bao vây. Trong thời gian xảy ra chiến sự, Đại úy Linda Bray – chỉ huy đại đội Quân cảnh 988 – trở thành người phụ nữ đầu tiên trực tiếp dẫn đầu lực lượng quân Mỹ thi hành công vụ khi chỉ huy tổ đội 30 người khống chế lũ chó cảnh vệ của lực lượng trung thành với Noriega. Ngày 3/1/1990, Noriega tự nguyện bước ra khỏi hội truyền giáo Vatican và bị phía Hoa Kỳ bắt giữ. Trong thời gian chờ ra tòa với tội danh buôn bán ma túy tại nhà tù Liên bang gần Miami, Noriega tuyên bố mình được Chúa sinh ra lần thứ hai. Ngày 9/4/1992, Noriega bị quy kết tám tội trạng liên quan đến vận chuyển cocain, làm tiền gian lận và rửa tiền. Ông ta bị kết án 40 năm tù.

Con số thương vong: Trong số 24.000 quân Mỹ tham gia cuộc xung đột, có 23 người chết và 322 người bị thương. Về phía Panama: khoảng 300 quân lính và 200 thường dân bị sát hại và khoảng 100 quân lính và 2.000 thường dân bị thương. Thiệt hại về tài sản lên tới trên 1 tỷ đô-la.

Sự suy thoái của hệ thống xã hội chủ nghĩa:

* Trong thời gian này, các thể chế nhà nước ở Đông Âu sụp đổ.
* Liên bang Xô-viết: vào tháng 3/1989, trong cuộc bầu cử tự do đầu tiên kể từ sau Cách mạng Bolshevik, hàng loạt quan chức ra khỏi các ghế trong cơ quan lập pháp mới được thành lập: Quốc hội của các đại biểu nhân dân. Tháng 8/1991, khi Tổng thống Gorbachev chuẩn

bị trao thêm quyền tự trị cho các nước cộng hòa, phe cứng rắn trong chính phủ đã tiến hành đảo chính, quản thúc Gorbachev tại nhà và đập tan nhóm bất đồng (Bush đã cảnh báo riêng với Gorbachev từ đầu tháng 6 về nguy cơ một cuộc đảo chính đang tới gần, nhưng Gorbachev bảo Bush chớ có lo). Dưới sự lãnh đạo của Tổng thống Nga Boris Yeltsin, các lực lượng dân chủ đã đưa Gorbachev trở lại nắm quyền. Cuộc đảo chính bất thành chỉ làm thúc đẩy nhanh sự tan rã của Liên bang Xô-viết. Giữa bối cảnh hỗn loạn kinh tế ở đây, Bush cam kết viện trợ gói lương thực trị giá 1,5 tỷ đô-la cho Liên Xô. Tháng 9/1991, các nước cộng hòa Baltic giành được độc lập. Hai tháng sau, Nga, Ukraine và Byelorussia cũng rút khỏi Liên bang Xô-viết để lập ra Cộng đồng các Quốc gia Độc lập. Bị bỏ lại với vai trò lãnh đạo một chính phủ chỉ còn là cái vỏ rỗng, Gorbachev tuyên bố từ chức Tổng thống vào Giáng sinh năm 1991. Ông chính thức hạ "bức màn sắt"[1] bằng bài diễn thuyết tháng 5/1992 tại trường Đại học Westminster ở Fulton (bang Missouri) nơi mà tại đó năm 1946 Thủ tướng Anh Winston Churchill đã sáng tạo ra cụm từ đó.

Chiến tranh lạnh nhường bước cho trật tự thế giới mới: Tại cuộc họp thượng đỉnh ở Washington mùa xuân năm 1990, Tổng thống Bush và Tổng thống Gorbachev đi đến thỏa thuận về một cơ cấu cắt giảm vũ khí chiến lược và kho dự trữ hóa học cùng với việc hợp tác nghiên cứu năng lượng nguyên tử. Tại một hội nghị lịch sử tại Paris tháng 11/1990, Tổng thống Bush, Tổng thống Gorbachev và các nhà lãnh đạo của 20 quốc gia thành viên khác của Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO) và Hiệp ước Warszawa đã ký cam kết không xâm phạm lẫn nhau, và như

---

1. Biên giới vật lý lẫn tư tưởng mang tính biểu tượng chia cắt châu Âu thành hai khu vực riêng rẽ từ cuối Thế chiến II (1945) đến cuối cuộc Chiến tranh lạnh (1991): Hội đồng Tương trợ Kinh tế và Hiệp ước Warszawa ở phía đông (Liên Xô là thành viên quan trọng nhất), và Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương và Cộng đồng châu Âu ở phía tây (với Hoa Kỳ là thành viên quan trọng nhất). Bức màn sắt đã hình thành nên một biên giới phòng thủ giữa các quốc gia Tây và Đông Âu, mà trong đó nổi bật nhất là bức tường Berlin, trong một thời gian dài là biểu tượng của toàn bộ Bức màn sắt.

vậy chính thức ra tuyên bố chấm dứt Chiến tranh lạnh. Khối Warszawa, thành lập năm 1955 để đối đầu với NATO, giải thể ngày 31/3/1991. Hội nghị Paris cũng đạt được một hiệp định kiểm soát vũ khí toàn diện theo đó hai phe sẽ thỏa thuận hạn chế đến mức tối thiểu số lượng xe tăng, pháo và nhiều vũ khí hạt nhân khác ở châu Âu. Liên Xô đồng ý cắt giảm với tỷ trọng lớn nhất nhằm xóa bỏ ưu thế vũ trang của họ tại lục địa. Tổng thống Bush nói hiệp định này báo hiệu "một trật tự thế giới". Với sự tái thống nhất nước Đức và quá trình dân chủ hóa ở phần lớn các nước còn lại của Đông Âu, Liên Xô quyết định lập kế hoạch rút theo từng giai đoạn toàn bộ lực lượng Xô-viết ra khỏi các nước lệ thuộc trước đây. Tháng 3/1991, Hoa Kỳ rút hết những quả tên lửa hành trình mang đầu hạt nhân cuối cùng mà chính quyền Reagan đã lắp đặt trên lãnh thổ Anh trước sự phản đối kịch liệt của người dân địa phương năm 1983. Ngày 31/7/1992, Tổng thống Bush và Tổng thống Gorbachev, với chiếc bút làm từ mảnh vỏ kim loại lấy từ những tên lửa hạt nhân bị phá hủy, đã ký Hiệp ước Cắt giảm Vũ khí Chiến lược (Strategic Arms Reduction Treaty (START), cam kết giảm sâu kho đạn dược hạt nhân trong vòng bảy năm tới.

Chiến tranh vùng Vịnh, 1990-1991: Ngày 2/8/1990, Iraq xâm lược Kuwait. Chính quyền Bush nhanh chóng dựng nên Chiến dịch "Lá chắn sa mạc" bao gồm một chiến dịch ngoại giao tổng hợp và cấm vận kinh tế chống Iraq cùng chiến dịch phòng thủ quân sự dưới sự chỉ huy của Tướng H. Norman Schwarzkopf đóng trụ sở tại Ả Rập, nhằm ngăn chặn lực lượng Iraq tấn công sang các quốc gia khác ở vùng Vịnh. Khi các đòn trừng phạt kinh tế không đẩy được Iraq ra khỏi Kuwait vào ngày 15/1/1991, hạn chót do Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc đề ra, lực lượng Đồng minh do Hoa Kỳ đứng đầu đã phát động Chiến dịch "Bão táp sa mạc", chiến dịch tấn công quân sự để giải phóng Kuwait, mở đầu bằng trận đánh bom ồ ạt trên không xuống Baghdad ngày 17/1/1991. Bất chấp 5 tuần lễ bị tàn phá không ngớt, Tổng thống Iraq Saddam Hussein thách thức tối hậu thư của Tổng thống Bush yêu cầu Iraq rút quân vô điều kiện vào ngày 23/2. Ngày hôm sau, lực lượng quân Đồng minh mở màn chiến dịch tấn công trên mặt đất và đánh tan tác lực lượng của Iraq sau 100 giờ chiến đấu.

Nguyên nhân cuộc chiến: Nguyên nhân khiến cuộc chiến nổ ra xuất phát từ nhu cầu vì tiền của Saddam sau cuộc chiến kéo dài 8 năm với Iran, từ tham vọng muốn vươn phạm vi tiếp cận trên biển và sự tính toán của ông ta về phản ứng và giải pháp của Bush. Tiểu vương quốc Kuwait nhỏ bé nhưng giàu có về dầu lửa nghĩ rằng phần 10 tỷ đô-la Kuwait đóng góp cho cuộc chiến của Iraq tại Iran sẽ giúp Kuwait tránh được sự xâm lăng của Iraq. Nhưng sau khi không thuyết phục được Iran nhượng bộ cho phép mình mở rộng con đường chật hẹp dẫn tới vùng Vịnh, Saddam đã tìm thấy ở bờ biển giàu có của Kuwait lời giải cho hết thảy mọi vấn đề của họ. Saddam, một con người mà bộ phim được ông ta ưa thích nhất là *Bố già* đưa ra lời mời chào rất khó từ chối với tiểu vương quốc Kuwait: hoặc là nhượng một phần đất của Kuwait cho Iraq và tiếp tục quan hệ hữu hảo giữa hai nước, hoặc là giữ nguyên biên giới hiện tại và gánh chịu cơn thịnh nộ của nước láng giềng hùng mạnh. Tiểu vương quốc Kuwait nhỏ bé từ chối việc nhượng bộ lãnh thổ.

Trước khi có cuộc xâm lược của Iraq, chính quyền Bush đã thúc đẩy quan hệ gần gũi hơn với Saddam, viện trợ cho Iraq trong cuộc chiến với Iran, phản đối nỗ lực của Quốc hội muốn trừng phạt kinh tế đối với Iraq và cho phép bán cho Iraq thiết bị công nghệ cao cùng với các ứng dụng quân sự tiềm năng. Ngày 24/7/1990, Margaret Tutwiler – người phát ngôn Bộ Ngoại giao Mỹ – khẳng định lại cam kết của Mỹ với các nước bè bạn ở vùng Vịnh, nhưng nói thêm rằng Washington không có cam kết an ninh cụ thể nào đối với Kuwait. Ngày hôm sau, Saddam cho mời Đại sứ Hoa Kỳ là April Glaspie đến nghe ông thuyết trình về những thiếu thốn của Iraq sau cuộc chiến tốn kém với Iran. Dẫn chiếu tới vụ tranh chấp lãnh thổ giữa Iraq và Kuwait, Glaspie tuyên bố với Saddam rằng Hoa Kỳ không muốn can thiệp vào công việc nội bộ của thế giới Ả Rập. "Có lý do để tin rằng" – Bush nói khi biện bạch cho những lời đề nghị ban đầu của ông ta đối với Iraq – "rất có thể quan hệ cải thiện với phương Tây sẽ làm thay đổi thái độ [của Saddam]". Sau cuộc xâm lược của Iraq, chính quyền Bush đưa ra rất nhiều lý lẽ khác nhau cho việc tham chiến của mình, khi thì lên tiếng cảnh cáo về nguy cơ rất gần của việc Saddam sở hữu vũ khí hạt nhân, lúc khác lại lập luận rằng công ăn việc làm của người dân Mỹ bị đe dọa. Cuối cùng, lý do cơ bản mà

chính quyền Bush viện ra là Saddam cũng giống Hitler là kẻ hiếu chiến khát máu mà sớm hay muộn cũng phải bị ngăn chặn.

Diễn biến cuộc chiến: Sau khi lấy tư cách cá nhân bảo đảm với Tổng thống Ai Cập Hosni Mubarak và những người khác rằng ông ta sẽ không xâm lược Kuwait, ngày 2/8/1990, Saddam đã làm ngược lại. Sáu ngày sau, ông ta chính thức thôn tính tiểu vương quốc tiềm tàng dầu lửa này thành một tỉnh của Iraq. Trong khi đó, với lời hứa sẽ đuổi cổ Iraq Bush tung ra Cchiến dịch "Lá chắn sa mạc". Trong những nỗ lực ngoại giao dồn dập, Bush cố gắng vận động nhiều nước trên thế giới ủng hộ kế hoạch cô lập Iraq. Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc với một loạt nghị quyết được phê chuẩn mà không gặp phải bất kỳ sự chống đối nào hồi tháng 8, lên án hành động hiếu chiến của Iraq, yêu cầu nước này rút quân ngay lập tức, tuyên bố không công nhận việc sáp nhập Kuwait vào lãnh thổ Iraq, và ra lệnh cấm vận thương mại và tài chính đối với Iraq. Tính đến giữa tháng 2/1991, lực lượng Đồng minh đã gửi quân tới vùng Vịnh, xếp theo thứ tự số quân lớn nhất gồm: Hoa Kỳ, Ả Rập Saudi, Anh, Ai Cập, Pháp, Syria, nhóm Kuwait lưu vong, Pakistan, Maroc, Bangladesh, Canada, Italia, Senegal, Niger và Argentina. Những nước chỉ gửi tàu chiến tới là Australia, Bỉ, Đan Mạch, Hy Lạp, Hà Lan, Na Uy, Tây Ban Nha và Liên Xô. Thổ Nhĩ Kỳ tham gia với quân đội tập hợp trên lãnh thổ của mình dọc biên giới với Iraq. Nhật Bản và Đức, bị cấm tham gia hoạt động quân sự theo Hiến pháp quốc gia, cho nên đóng góp về tài chính.

Khi lực lượng Liên quân đóng chiếm các vị trí ở Ả Rập Saudi, quân Iraq rút vào cố thủ trong các công sự trên phần đất của Kuwait, đe dọa khủng bố thường dân Kuwait, cướp đoạt hết mọi thứ ở tiểu vương quốc nhỏ bé này từ máy vi tính, các thiết bị quan trọng cho tới bóng đèn và bảng viết dùng trong trường học. Chúng thậm chí còn cướp đi những cuốn băng video "Phố vừng"[1] được lồng tiếng Ả Rập từ một đài truyền

1. Nguyên văn: Sesame Street, chương trình truyền hình của Mỹ dành cho thiếu nhi, mở đường cho những chương trình pha trộn cả giáo dục cả giải trí (edutainment) sau này trên thế giới.

hình của Kuwait. Trong một âm mưu thô bạo hướng tới một cuộc chiến tranh tâm lý, Iraq cho phát sóng chương trình truyền thanh *Tiếng nói Hòa bình* nhắm tới quân đội Mỹ. Nữ phát thanh viên được G.I[1] Mỹ đặt cho biệt danh "Betty của Baddad" cố gắng tác động vào lính Mỹ với những lời lẽ không ăn nhập như sau: "Trong khi các bạn đi xa nhà, các ngôi sao màn bạc đang cướp mất những người phụ nữ của các bạn. Robert Redford đang hẹn hò bạn gái của bạn. Tom Selleck đang hôn người tình của bạn. Bart Simpson đang làm tình với người vợ yêu quý của bạn." Saddam ra lệnh vây bắt ba triệu thường dân nước ngoài tại Iraq và ở Kuwait, rồi phân tán họ ở nhiều vị trí chiến lược làm lá chắn chống lại cuộc không chiến. Trong số đó có tới hơn một triệu người Ai Cập (đông nhất so với các quốc gia khác), và hàng nghìn người Mỹ. Bush thề rằng sự có mặt của các con tin sẽ không khiến ông chùn bước. Kết thúc chiến tranh, Iraq cho thả tất cả những con tin này.

Được sự bảo hộ của Liên Hợp Quốc và được Quốc hội Hoa Kỳ giao cho quyền ủy trị rõ ràng nhưng không quá lấn lướt, ngày 17/1/1991, Tổng thống Bush phát động cuộc tấn công quân sự dưới tên gọi Chiến dịch "Bão táp sa mạc". Ông trao quyền chỉ đạo chiến tranh cho tướng Schwarzkopf và giống như Tổng thống Lyndon Johnson đã từng làm trong Chiến tranh Việt Nam, ông từ chối việc quản lý vi mô trong cuộc chiến sự. Trong đợt không kích đầu tiên vào xung quanh thành Baghdad, máy bay phản lực chiến đấu Stealth đã triệt hạ hệ thống phòng thủ radar của Iraq, làm địch mất phương hướng hoàn toàn và đảm bảo sự kiểm soát nền trời của Liên quân trong suốt cuộc chiến. Sáu tuần lễ trôi qua, hơn 2.000 máy bay chiến đấu của Liên quân đã thả 88.500 tấn bom xuống Iraq và một phần lãnh thổ Kuwait, phá hủy các cơ sở chế tạo vũ khí hóa học, vũ khí hạt nhân, các nhà máy năng lượng, cầu đường và các mục tiêu quân sự thông thường khác. Bom thông minh điều khiển bằng laser nhằm vào các tòa nhà chính phủ khu trung tâm đông đúc của Baghdad. Iraq không chống

1. Binh lính Mỹ. Giả thuyết về nguồn gốc của biệt danh này là do khi đó "G.I." viết tắt của Galvanized Iron (sắt mạ kẽm) là chữ được dán lên những thùng và xô rác của quân đội từ thế kỷ XX.

trả được gì nhiều ngoài việc bám chốt, hy vọng sống sót bảo tồn quân số đủ mạnh để đẩy lùi cuộc tấn công bằng bộ binh sắp tới. Trong một nỗ lực nhằm lôi kéo Israel vào cuộc chiến và do đó sẽ làm xáo trộn lực lượng Liên quân, Iraq phóng các tên lửa Scud do Liên Xô chế tạo nhắm vào một số thành phố của Israel. Mặc dù một số bị hệ thống tên lửa chống tên lửa đạn đạo Patriot bắn hạ ngay giữa đường bay, song nhiều trong số đó né được, làm bị thương và sát hại một vài dân thường. Dưới áp lực mạnh mẽ từ phía Washington, Israel miễn cưỡng đứng ra ngoài cuộc chiến. Một cuộc tấn công bằng Scud vào các căn cứ của Liên quân ở Ả Rập Saudi vượt qua được hệ thống tên lửa Patriot và trúng vào khu các doanh trại, giết hại 28 lính dự bị Mỹ, trong đó có 2 phụ nữ. Khi kế hoạch hòa bình vào giờ phút chót được các nhà lãnh đạo Xô-viết đề xuất thất bại trong việc buộc Iraq rút quân vô điều kiện, Tổng thống Bush đưa ra thời hạn cuối cùng cho Iraq là ngày 23/2, nhưng Saddam cũng đã bỏ qua thời hạn này. Ngày hôm sau (24/2), Tướng Schwarzkopf phát động cuộc tấn công táo bạo trên bộ, mà ông gọi là "Chiến lược mưa đá Mary", trong đó phái một nhánh lính thủy đánh bộ Mỹ giả mở cuộc tấn công đổ bộ, ghìm chân một lượng lớn quân Iraq tại các công sự phòng thủ dọc bờ biển Kuwait, còn các nhánh quân chủ lực thì càn quét xung quanh phòng tuyến của các chiến lũy phòng ngự của Iraq để đánh vào hậu quân của Đội Vệ binh Cộng hòa của Iraq và chặn đứng các đơn vị tiền tuyến cũng đang nhụt ý chí chiến đấu. Cuộc tiến công huy động hơn 800 xe tăng Mỹ, một sự huy động lớn nhất kể từ trận Bulge[1]. Trong khi đó, các lực lượng khác của Liên quân mở cuộc tấn công trực diện dọc theo biên giới phía bắc của Ả Rập Saudi, dễ dàng chọc thủng chiến lũy phòng thủ vốn được coi là kiên cố nhất của Iraq. Chiến dịch diễn ra với tốc độ nhanh hơn dự kiến, chỉ bị chậm lại bởi lớp lớp hàng quân của Iraq. Tổng thống Bush phải bỏ dở trận bóng paddle đang chơi với Hạ nghị sĩ Đảng Dân chủ G. V. "Sonny" Montgomery (bang Mississippi) để xem xét đề nghị khẩn thiết của Iraq vào giữa cuộc chiến đòi rút quân với điều

1. Trận đánh Bulger (16/12/1944-25/1/1945), chiến dịch tiến công lớn cuối cùng của Đức trong Thế chiến II, tại khu vực Wallonia của Bỉ trên khu vực Ardennes bao phủ bởi các cánh rừng rậm rạp kéo dài qua ba nước Bỉ, Pháp và Luxembourg.

kiện bảo toàn quân trang thiết bị. Tuy nhiên điều kiện này bị bác bỏ vì quá nhỏ và quá muộn. Ngày 27/2, lính thủy đánh bộ đã giải phóng thành phố Kuwait. Giống hệt hình ảnh phản chiếu của cuộc tháo chạy bẽ bàng khỏi Sài Gòn năm 1975, một chiếc trực thăng thủy quân lục chiến đáp xuống sân thượng tòa đại sứ Mỹ, nhưng lần này tỏa xuống là các anh hùng thắng trận trở về. Trước sự đại bại của Iraq, Tổng thống Bush ra lệnh ngừng các hành động đối đầu quân sự vào ngày 27/2. Lực lượng Hoa Kỳ tiếp tục chiếm cứ một phần năm diện tích đất miền Nam Iraq cho đến khi có lệnh ngừng bắn chính thức. Ngày 3/4/1991, Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc đưa ra các điều kiện nghiêm ngặt làm cơ sở cho lệnh ngừng bắn, yêu cầu Iraq phải bồi thường chiến tranh, chấp nhận phần biên giới trước chiến tranh với Kuwait và cho phép Liên Hợp Quốc phá hủy vũ khí hủy diệt hàng loạt của mình. Thời kỳ cuối nhiệm kỳ của mình, Tổng thống Bush nối lại các cuộc không kích nhằm vào các mục tiêu chọn lọc để trả đũa việc Iraq liên tục vi phạm các điều khoản trong lệnh ngừng bắn.

Cái giá của cuộc chiến: Trong số 541.000 lính Mỹ được triển khai tại vùng Vịnh, 148 người chết và 467 bị thương; khoảng 15% con số thương vong đến từ nguyên nhân là trúng đạn pháo của đồng đội. 141 lính nước ngoài khác trong Liên quân cũng chết trong khi làm nhiệm vụ. Trước chiến tranh các nhà hoạch định ước tính con số thương vong của Liên quân là 10.000. 76 máy bay Mỹ bị bắn rơi hoặc rơi hoặc nếu không thì cũng hỏng hóc nghiêm trọng. Phía Iraq số thương vong ước tính là 100.000 người chết và 300.000 người bị thương, thiệt hại hơn 50% xe bọc thép chở quân và 85% xe tăng và pháo. Iraq cho di tản phần lớn không quân của mình ra khỏi những địa bàn nguy hiểm, sang Iran, tại đây được chôn giấu dưới đất suốt cuộc chiến. Chính phủ các nước trong Liên minh đóng góp 54 tỷ đô-la trang trải cho cuộc chiến, còn Hoa Kỳ chi 7 tỷ đô-la còn lại. Sự kiện này đánh dấu lần đầu tiên kể từ cuộc Cách mạng Mỹ, Hoa Kỳ chấp nhận viện trợ trực tiếp cho một cuộc chiến tranh.

Hệ lụy: Sau khi niềm vui giải phóng bắt đầu lắng xuống, người dân Kuwait bắt tay vào công cuộc khó nhọc kiến thiết lại đất nước. Lực lượng quân Iraq rút về vẫn tiếp tục một cuộc cướp bóc tước đoạt thỏa thuê và đốt

732 giếng dầu, tính ra mỗi ngày là 6 triệu thùng dầu, một lượng đủ đáp ứng cho 1/3 nhu cầu dầu ở Mỹ. Hậu quả lâu dài đối với sức khỏe của người dân Kuwait và binh lính Mỹ phải hít thở trong bầu không khí đen đặc tỏa ra từ đám cháy là không thể tưởng tượng được. Có những người lính Mỹ trở về với ký sinh trùng đường máu hiếm gặp, vì thế Lầu Năm Góc từ chối việc hiến máu của tất cả những ai là cựu chiến binh chiến tranh vùng Vịnh.

Dầu loang ngoài biển Alaska: Hai tuần sau sự kiện chiếc tàu chở dầu siêu lớn Exxon Valdez mắc cạn ở eo biển Prince William ngày 24/3/1989, làm 10,8 triệu gallon dầu loang ra biển, một thảm họa dầu loang tồi tệ nhất trong lịch sử Bắc Mỹ. Tổng thống Bush biệt phái Liên bang tới hỗ trợ Exxon trong nỗ lực khắc phục rất ì ạch của hãng này. Trong một bản báo cáo vào tháng 1/1990, Ủy ban Dầu loang Alaska đổ lỗi cho chính phủ đã không quản lý nghiêm ngặt đối với ngành chuyên chở dầu lửa. Tháng 10/1991, Exxon đồng ý bồi thường 1 tỷ đô-la tiền đòi bồi thường và các khoản tiền phạt hình sự trong cuộc dàn xếp ngoài tòa án với chính phủ Liên bang và bang Alaska. Công ty này cũng dành 2,5 tỷ đô-la khác trang trải chi phí làm sạch vùng biển bị ô nhiễm. Theo đánh giá của chính phủ về thiệt hại đối với đời sống sinh vật (tháng 4/1991), hàng trăm ngàn sinh vật bị tiêu diệt, trong đó có tới hơn nửa dân số rái cá biển và có thể toàn bộ thế hệ đại bàng đầu trọc Bắc Mỹ.

Đạo luật Công dân Mỹ bị tàn tật: Năm 1990, Tổng thống Bush phê chuẩn đạo luật yêu cầu tất cả các cơ sở kinh doanh, giao thông công cộng và phòng ốc công cộng đều phải đảm bảo đủ các trang thiết bị dành cho sinh hoạt của người tàn tật đi lại trên xe đẩy. Bắt đầu có hiệu lực theo từng giai đoạn từ năm 1992 đến năm 1996, đạo luật này có tính chất chống phân biệt chủng tộc sâu rộng nhất kể từ Luật Các quyền dân sự năm 1964.

Sắc lệnh chống ô nhiễm không khí năm 1990: Để củng cố cho một loạt tiêu chuẩn chống ô nhiễm môi trường ban hành năm 1977, dự luật này cam kết giảm nhanh lượng mưa axit, tình trạng sương khói ở đô thị và việc phát thải hóa chất độc hại của các nhà máy. Dự luật này yêu cầu cần có các biện pháp kiểm soát chặt chẽ hơn đối với việc phát thải của xe hơi và cần sử dụng nhiên liệu cháy sạch hơn. Chi phí cho việc chuẩn y dự luật này – sẽ

được chia theo giai đoạn từ nay đến cuối thập kỷ, và thậm chí trong một vài trường hợp, có thể lâu hơn – được ước tính lên tới 25 tỷ đô-la một năm.

Viện trợ cho Somalia: Tháng 12/1992, Tổng thống Bush điều quân tới Somalia để giải cứu lương thực cho hàng triệu người dân đang chết đói trong khi nội chiến bùng lên giữa các thủ lĩnh quân sự đang tàn sát lẫn nhau.

BỔ NHIỆM THẨM PHÁN TÒA ÁN TỐI CAO:

(1) David H. Souter sinh năm 1939, đại biểu bang New Hampshire, làm Thẩm phán từ năm 1990 đến năm 2009, sau đó lên thay Chánh án William J. Brennan về nghỉ hưu.

(2) Clarence Thomas sinh năm 1948, đại biểu bang Georgia, làm thẩm phán từ năm 1991. Ông sống sót qua các cuộc điều trần phê chuẩn náo động dư luận, trong đó, Anita Hill, nhân viên cũ, tố cáo Clarence tội quấy rối tình dục đối với cô. Ông được phê chuẩn với tỷ lệ phiếu 52-48. Ông kế nhiệm Chánh án Thurgood Marshall sau khi ông này về hưu.

VỀ HƯU: 20/1/1993

Sau khi thất bại trong lần tái cử (xem: *Bill Clinton, Tổng thống thứ bốn mươi hai*) của cuộc bầu cử tổng thống năm 1992, Bush dự lễ nhậm chức của người kế nhiệm và lui về nghỉ ở Houston, bang Texas.

CA NGỢI:

"George Bush là con người của hành động – một con người quen với mệnh lệnh. Chiếc ghế phó tổng thống không dễ dàng phù hợp với con người như vậy. Nhưng George Bush là một người yêu nước, và nhờ đó, làm chiếc ghế này phù hợp với mình, và đảm nhiệm cương vị với sự xuất sắc chưa ai sánh bằng." – Tổng thống Ronald Reagan, 1988

"Tôi luôn có cảm giác rằng nếu có một điều gì đó mà có thể bạn trông cậy ở Bush, thì đó chính là sự đúng mực và công bằng." – Thị trưởng Atlanta, Andrew Young, 1988

"Lập trường kiên quyết, can đảm và có nguyên tắc của Tổng thống trước hành động xâm lược Kuwait của Iraq là biểu hiện đầy chân thực cho

lòng trung kiên không lay chuyển và lời cam kết vững chắc của người dân Mỹ đối với các nguyên lý nhân đạo dựa trên đó và vì đó mà Hợp chúng quốc Hoa Kỳ được xây dựng nên." – Ngài Jaber al-Ahmad al-Sabah, Quốc vương Kuwait, 1990

"Không một vị tổng thống nào bám sát kế hoạch vì một trật tự thế giới mới của Franklin Roosevelt như Tổng thống Bush đã làm trong Chiến tranh vùng Vịnh. Ông đã tranh thủ được Liên Hợp Quốc, khéo léo chỉ đạo Liên minh đa phái và điều khiển tài tình những đối thủ Xô-viết xưa nay không thực sự thân thiện để mở rộng sức mạnh quân sự của Hoa Kỳ nhằm bảo vệ các lợi ích sống còn và chống mọi hành động hiếu chiến... Cũng giống như Roosevelt, Bush tập trung dùng ngoại giao đối với lãnh đạo các chính phủ, vào chiến lược cao, còn việc quản lý quân sự vi mô thì ông ủy thác cho các tướng lĩnh xuất sắc nhất mà ông lựa chọn." – Michael Barone, Chuyên gia phân tích chính trị, 1991

"Có người thắc mắc tại sao Tổng thống Bush dành nhiều thời giờ cho các vấn đề đối ngoại trong nhiệm kỳ thứ nhất, tôi xin trả lời như sau: ngài Tổng thống phát hiện ra cơ hội để giải quyết hai vấn đề trung tâm của thời đại chúng ta: đấu tranh cho tự do và mối đe dọa của chiến tranh hạt nhân, và ông đã nắm bắt được nó. Không cần những biện hộ cho việc này." – Bộ trưởng Ngoại giao James Baker, 1992

CHỈ TRÍCH:

"George thì bảnh lắm, nhưng mà diễn đạt thì không đâu vào đâu. Như người nghẹn. Mất nửa ngày anh ta mới buông ra được một lời bình luận ứng khẩu." – Robert Strauss, cựu Chủ tịch Đảng Dân chủ, 1988

"Sao ông ta không là Phó Tổng thống 'giáo dục'?... Suốt tám năm qua, ông ta đã ở đâu và vì sao ông lại ngồi trơ ra như bị dán băng bịt miệng khi người ta cắt xén chương trình nếu ông ta thực sự quan tâm đến thế? Chuyện thật chẳng ai tin nổi." – Hạ nghị sĩ Đảng Dân chủ Pat Schroeder (bang Colorado), khi nói về lời hứa của Bush sẽ trở thành "Tổng thống giáo dục", 1988

"Nếu ngu dốt có giá cao tới 40 đô-la một thùng thì tôi muốn giành quyền khoan khai thác cái đầu của George Bush." – Jim Hightower, Bộ trưởng Nông nghiệp bang Texas, 1988

"Vâng, đúng là ngài Tổng thống đang làm cái mà nước Mỹ nói họ cần trong cuộc thăm dò ý kiến gần đây nhất của ông ta... Nhưng lý do vì sao người dân Mỹ tỏ ra miễn cưỡng tiếp nhận những thay đổi ở Đông Âu; lý do vì sao họ phản đối tăng cường đầu tư cho vấn đề dân chủ ở khu vực này; lý do vì sao họ không thể an tâm rằng liệu Chiến tranh Lạnh đã chấm dứt hay, đó là vì Tổng thống của họ đang không dẫn đường chỉ lối cho họ. Ông ta không hề giải thích hay phân tích những sự kiện đáng chú ý này với họ. Ông ta chẳng hề giúp họ hiểu về thế giới mới mà chúng ta đang sống trong đó – những thách thức, những thời cơ và cả những mối nguy hiểm của cái thế giới ấy... Tóm lại, chính sách đối ngoại của Bush là một mớ lang bang, không nhắm vào mục tiêu nào cả, thiếu tầm nhìn rộng mở, kém sáng tạo, thiếu hẳn một ánh sáng chủ đạo soi rọi ngoại trừ các cuộc trưng cầu ý dân quý báu." – Hạ nghị sĩ Đảng Dân chủ Richard Gephardt (bang Missouri), 1990

"Với tất cả những ghi nhận Tổng thống Bush xứng đáng nhận được cho vai trò lãnh đạo vĩ đại của ông ta trong Chiến tranh vùng Vịnh thì có một sự thật là chính quyền Bush không chỉ chống lại việc áp lệnh trừng phạt đối với Iraq trước ngày 2/8, mà, thông qua việc bật đèn xanh cho Hussein thấy rằng ông ta *có thể xâm lược người láng giềng hoàn toàn không được tự vệ của mình mà không bị trừng phạt, đã làm cho nguy cơ xâm lược ngày càng khả thi."* – Hạ Nghị sĩ Đảng Dân chủ Stephen J. Solarz (bang New York), 1991

"Tất cả *những gì bạn có thể nghe được [từ Bush] là tiếng nhạc kiểu Lawrence Welk trọ trẹ "toẹt vời, toẹt vời, toẹt vời[1]"... và chúng tôi đang chi tới 400 tỷ đô-la tiền của con cái quý vị trong năm nay để cố gắng vận động các bạn lại bỏ phiếu cho chúng tôi"* – Ross Perot, 1992

NHỮNG CÂU NÓI NỔI TIẾNG CỦA BUSH:

"Tôi là người của phe bảo thủ, nhưng tôi không quá điên rồ về điều đó." – 1984

"Tôi không cảm thấy phải bị gò ép để trở thành một người có sức mê hoặc, một người lịch thiệp, phong nhã. Tôi cho rằng kinh nghiệm, sự kiên định

1. Wonnerful, wonnerful, wonnerful: kiểu nói nhại của từ wonderful.

và biết cách giao thiệp với con người mới là bí quyết để hoàn thành công việc tốt hơn." – 1987

"Chủ nghĩa khủng bố đang mưu toan làm ăn mòn tính hợp pháp của các thể chế dân chủ. Tác động thực tế và kéo dài của nó không thể tính bằng số thiệt hại về người và tài sản, mà là bằng tác động tâm lý dai dẳng và những hệ quả chính trị sau này. Luận điệu của những kẻ khủng bố là: đừng tin vào chính phủ, đừng tin vào các thể chế dân chủ và đừng tin vào các nguyên tắc luật pháp của đất nước các bạn. Không cái nào trong những trụ cột đó của một xã hội cởi mở có thể bảo vệ các bạn... Chủ nghĩa khủng bố cũng như một bức graffito đầy bạo lực vẽ trên tường, chỉ cần biết khống chế một số tít báo và chương trình truyền hình là bọn chúng phần nào thành công." – 1987

"Nếu có điều gì đó tôi học được trong cuộc đời hoạt động chính trị và trong chính quyền, thì đó là ý nghĩa thực của câu nói nổi tiếng 'Lịch sử là tiểu sử' – rằng những quyết định là do nhân dân đưa ra và nhân dân đưa ra chúng dựa trên cơ sở những gì họ hiểu biết về thế giới và cách họ nhận thức về thế giới như thế nào." – 1988

"Sự thật là sự thành công về kinh tế luôn có một mục đích. Mục đích đó là cho phép chúng ta theo đuổi 'những thiên thần đẹp hơn', cho ta thời gian để suy ngẫm và trưởng thành. Thành đạt có mục đích đi theo lý tưởng của mình và cụ thể lý tưởng ấy bằng những hành động tốt đẹp." – 1988

"Cách chắc chắn nhất để giành chiến thắng trong cuộc chiến chống đói nghèo là phải giành chiến thắng trong trận chiến chống giặc dốt. Mặc dù chúng ta đầu tư cho giáo dục nhiều hơn bất kỳ một quốc gia nào khác trên Trái đất, song chúng ta cũng vẫn chưa đạt được điều mong muốn." – 1988

"Tôi muốn được nhớ đến như là một tổng thống đã cống hiến nhiều hơn trong việc bảo vệ và gìn giữ môi trường của nước Mỹ nhiều hơn bất kỳ một tổng thống nào trước đây kể từ Teddy Roosevelt." – 1988

"Chúng ta là một dân tộc mà nghị lực và lòng quyết tâm đã tiếp sức cho ta trở thành cường quốc vĩ đại nhất. Dân tộc ta luôn hướng về phía trước, phóng khoáng, vâng, nhưng cũng đầy tham vọng, không phải chỉ cho riêng bản thân chúng ta mà còn cho cả thế giới. Tự mãn không phải là đặc tính của nước Mỹ, trước đây, hiện tại và cả sau này." – 1989

"Cái ngày đó sẽ đến – chẳng còn bao lâu nữa – khi di sản của Lincoln cuối cùng sẽ được toàn thành ở Đại lộ Pennsylvania 1600, khi mà một người đàn ông hay phụ nữ da đen sẽ ngồi tại Phòng Bầu dục của *Nhà Trắng. Khi ngày đó đến, điều đáng ghi nhớ nhất về nó sẽ là điều đó diễn ra mới tự nhiên làm sao."* – 1990

"Chúng ta đang ở trong một khoảnh khắc lạ thường và độc nhất. Cuộc khủng hoảng vùng Vịnh, dù vô cùng nghiêm trọng, nhưng cũng tạo ra một cơ hội hiếm hoi để chúng ta tiến tới thời kỳ lịch sử của sự hợp tác. Từ những thập niên xáo động này... một trật tự thế giới mới sẽ hình thành: một kỷ nguyên mới, tránh xa mối đe dọa khủng bố, kiên định hơn trên con đường mưu cầu công lý và an toàn hơn trong hành trình tìm kiếm hòa bình. Đó là kỷ nguyên mà mọi quốc gia *trên thế giới, từ đông chí tây, bắc chí nam có thể phát triển hưng thịnh và hòa hợp với nhau. Hàng trăm thế hệ đã và đang tiến bước trên con đường gập ghềnh tới hòa bình, trong khi hàng nghìn cuộc chiến vẫn bùng nổ ngăn cản nỗ lực của con người. Ngày nay, cái thế giới mới ấy đang vật lộn để được tạo lập. Đó là một thế* giới *khác xa cái thế giới mà chúng ta đang sống. Đó là thế giới mà luật pháp sẽ khống chế luật rừng. Đó là thế giới mà mỗi quốc gia trong đó đều nhận thức phần trách nhiệm chung của mình vì tự do và công lý. Đó là một thế giới mà kẻ mạnh tôn trọng quyền của kẻ yếu."* – 1990

"Với cương vị tổng thống Hoa Kỳ ở lợi thế tột đỉnh, đã có những lúc tôi bận rộn với việc quản lý và điều tiết mọi diễn tiến và thay đổi đến mức không phải lúc nào cũng có thời gian biểu lộ niềm vui sướng luôn thường trực trong trái tim tôi. Song điều kỳ diệu nhất xảy đến với thế giới, trong đời tôi, trong đời chúng ta, đó là: Nhờ hồng ân Đức Chúa, nước Mỹ đã giành chiến thắng trong cuộc Chiến tranh Lạnh." – 1992

TÁC PHẨM CỦA BUSH:

All the best, George Bush: My Life in Letters and Other Writings (*Điều tốt đẹp nhất, George Bush: Cuộc sống của tôi trong thi văn*), 1999.

Looking Forward: An Autobiography (*Hướng về phía trước – Tự truyện*) (cùng với Victor Gold), 1987.

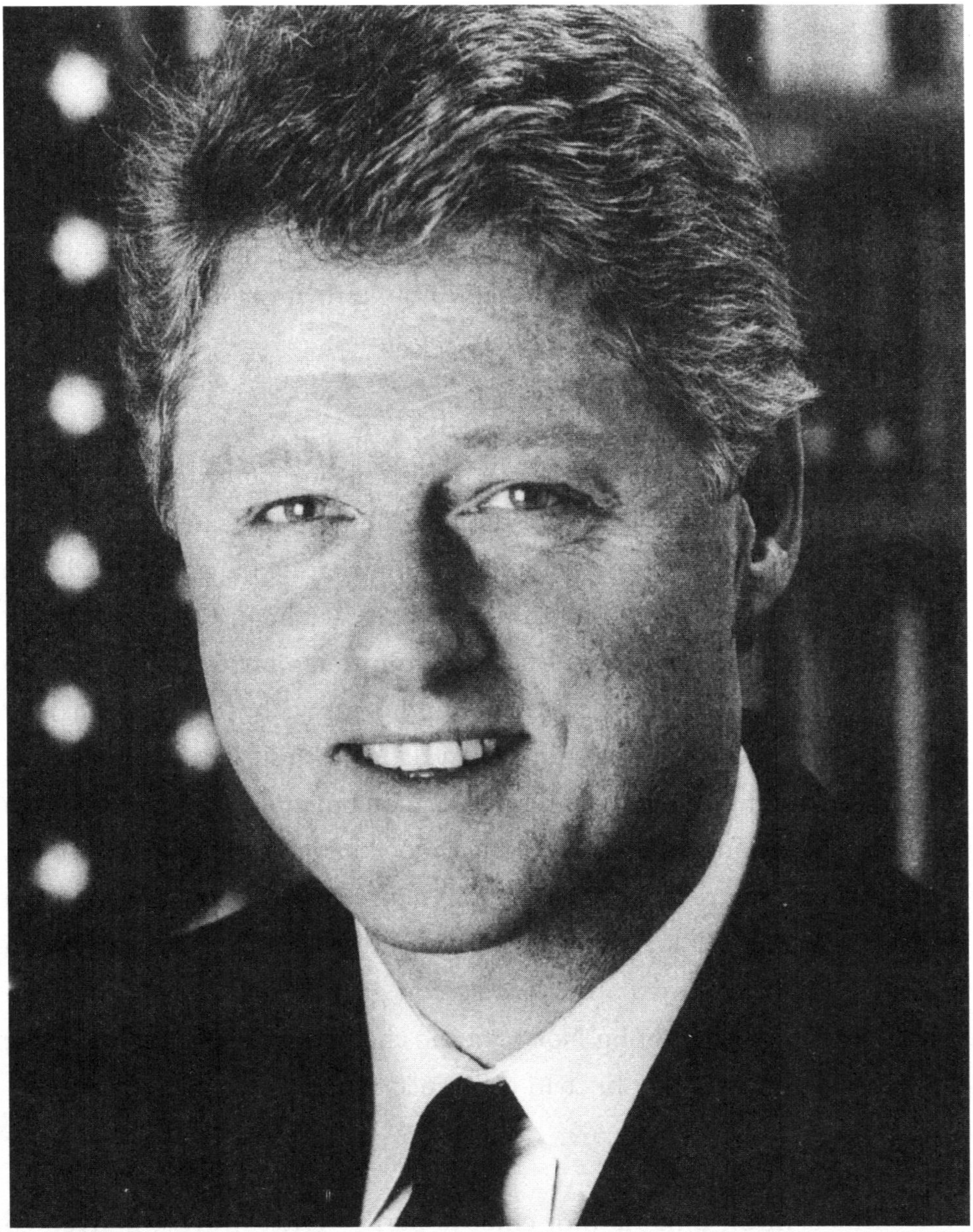
Man of Integrity (*Con người liêm chính*) (cùng với Doug Wead), 1988.

TÁC PHẨM VỀ BUSH:

Fitshugh Green. *George Bush – An Intimate Portrait (George Bush: Chân dung gần gũi của một con người)*, Nhà xuất bản Heppocrene Books, New York, 1989.

Joe Hyams. *Flight of the Avenger: George Bush at War (Chuyến bay trả thù: George Bush trong chiến tranh*), Nhà xuất bản Harcourt, Brace Jovanovich, New York, 1991.

Robert B. Stinnett. *George Bush: His World War II Years (George Bush: Những năm trong Thế chiến II*), Nhà xuất bản Brassey, Washington, 1992.



BILL CLINTON

(1946)

TỔNG THỐNG THỨ BỐN MƯƠI HAI

(1993-2001)

HỌ VÀ TÊN:

William Jefferson Clinton. Tên khai sinh: William Jefferson Blythe (đời thứ tư), đặt theo tên của người cha quá cố. Lên 16 tuổi, ông chính thức đổi họ theo họ của người cha dượng. Khi là thống đốc bang, ông ký bút danh "Bill Clinton". Khi ban hành những mệnh lệnh đầu tiên với tư cách tổng thống, ông ký tên "William J. Clinton".

NGOẠI HÌNH:

Clinton cao khoảng 1,9m, mắt xám sẫm hơi xanh, tóc dày và gần như bạc trắng vào thời điểm ông trúng cử tổng thống. Cân nặng của ông dao động từ 90 đến 105kg; ở thời điểm trúng cử, ông nặng khoảng 98 kg; thời điểm tái cử, nghe nói ông thon gọn hơn rất nhiều. Cũng giống như tổng thống tiền nhiệm George Bush, Clinton thuận tay trái. Ông bị viêm thanh quản mãn tính do bị dị ứng đường hô hấp và bị trào ngược axit từ dạ dày lên thực quản. Trong những lần đau cấp tính, dây thanh âm của ông bị sưng tới mức có khi mất tiếng. Để giảm bớt cơn đau và một số bệnh khác, ông phải uống nhiều nước, uống thuốc kháng axit, kháng histamine, tiêm thuốc dị ứng đều đặn, và ngủ phải nâng đầu hơi cao lên. Ông bị dị ứng ở nhiều mức độ khác nhau với nhiều thứ như: bụi, nấm mốc, phấn hoa, mèo (kể cả chú mèo Socks của cô con gái Chelsea), một số vật màu xanh lá cây (kể cả cây thông Noel), và các chế phẩm từ sữa. Tai ông nghe hơi kém. Năm 1984, ông bị chẩn đoán mắc bệnh trĩ chảy máu.

TÍNH CÁCH:

"Bill Clinton đúng là một chiếc la bàn" – Dick Morris, nguyên cố vấn chính trị của Clinton đồng thời cũng làm việc cho Đảng Cộng hòa nhận xét: "Tôi không nghĩ nhận định này của tôi bất đồng lắm so với nhận định của công chúng." Nhưng nhận xét chung mà nói, nếu muốn đi về phương Bắc, ông sẽ tính đến hàng ngàn con đường để đến được đó.

Ông luôn luôn lèo lái, luôn lựa chọn con đường có thể đưa ông tới đích, ông luôn luôn đánh lạc hướng đối thủ của mình đến chỗ mà họ không không hiểu rõ ông đang nói gì. Đó là lý do dẫn đến biệt danh "Willie biến báo" (Slick Willie)[1] (tờ *New York Times*, ra ngày 28/9/1992). Biệt danh này do người giữ chuyên mục của tờ *Arkansas Democrat Gazette*, Paul Greenberg – chuyên gia chỉ trích xu hướng của vị thống đốc luôn thỏa hiệp đối với các vấn đề nhà nước – đặt cho ông. Bản năng thỏa hiệp của Clinton thường gắn với việc ông ít khi muốn làm mất lòng người khác. Cũng giống như Franklin D. Roosevelt trước đây, đôi khi Clinton để lại ấn tượng khiến cho phe đối lập của một vấn đề tưởng là ông đứng về phía họ. Một số người suy luận sở dĩ ông có cái tính muốn né tránh việc gây thù chuốc oán là bắt nguồn từ thời thơ ấu mất mát bởi sự lạm dụng của người cha dượng nghiện rượu. Clinton thú nhận ông đã phải học cách "để không quá lạm dụng những kỹ năng kiến tạo hòa bình mà tôi đã phát triển từ thời thơ ấu" (Theo báo *U.S. News and World Report* ngày 20/7/1992). Nhưng ông cũng khẳng định những thử thách sớm trong đời đã mang đến cho ông một khả năng thấu cảm đặc biệt. "Tôi giỏi hơn nhiều người trong việc thấu hiểu nỗi đau của người khác. Tôi nghĩ đây là một đặc điểm quan trọng đối với một người làm chính trị. Tôi nghĩ bạn nhất định phải làm được cái việc là ngồi trong một căn phòng tĩnh lặng mà vẫn mường tượng được chính xác cuộc đời của những người sống bờ sống bụi trên những lề phố tồi tàn, những người sống đằng sau song sắt và những người sắp đối diện với cánh cửa của tử thần." (Tạp chí *New York Times*, ngày 8/3/1992).

Clinton, con người duyên dáng, cởi mở dường như thực sự thích vận động tranh cử, nói chuyện với cử tri về đủ đề tài trên trời dưới bể. Ông đặc biệt có tài thuyết phục các nhóm nhỏ, bởi với nhóm nhỏ ông có thể nhìn vào mắt họ. Ông là một chính trị gia thích tiếp xúc bằng cơ thể, thường vuốt ve, vỗ vỗ, thậm chí ôm những người ông đang tiếp xúc. Trong những hành trình diễn thuyết, ông có thể là một diễn giả rất bình dân với một

1. "Willie" là tên gọi thân mật của William, "Slick" chỉ người nói nước đôi, lập lờ.

kho những cụm từ "chân quê" pha âm vực Arkansas kiểu hồi trai trẻ. Ví dụ, khi ông đứng lên biện hộ cho quyền được bảo vệ đời tư, thì giọng điệu giống như là lời kêu gọi chính phủ rằng "hãy để cho con người ta được yên thân đi". Trong những hoàn cảnh trang trọng hơn, chất tiếng Anh của ông nghiêm hơn một chút, và ông có xu hướng vừa dài dòng lê thê vừa sa đà vào chi tiết mang tính thống kê.

TỔ TIÊN:

Clinton xuất thân từ gia đình gốc Anh, Ireland, Scotland-Ireland, Đức và theo mẹ của ông, bộ tộc da đỏ Cherokee.

CHA:

Cha của Clinton là William Jefferson Blythe (đời thứ ba) (1917-1946), làm nghề chào hàng. Ông sinh ra ở thành phố Sherman, bang Texas, cao ráo, đẹp trai, nghe nói có tài bán hàng thiên bẩm, là con người duyên dáng, thích giao du, chăm chỉ. Trước Thế chiến II, ông bán phụ tùng xe ô tô. Sau khi từ nước ngoài trở về và được giải ngũ khi kết thúc Thế chiến, ông tìm được việc bán các thiết bị xây dựng hạng nặng ở Midwest. Làm việc tại Chicago nên ông mua một căn nhà ở đó vào năm 1946, và trong một lần lái xe về lại Arkansas để đón vợ, khi ấy đang hoài thai vị tổng thống tương lai của nước Mỹ, ông thiệt mạng trong tai nạn xe hơi hi hữu: Khi ông đang quành xe ở một khúc quanh trên Đường 61 gần Sikeston (Missouri) lúc đêm đã về khuya thì bỗng một chiếc lốp xe bị nổ. Chiếc xe trượt trên đại lộ và ông bị hất tung ra khỏi xe. Cú hất làm ông bất tỉnh nhân sự, chỉ bị một vết bầm trên trán, song ông lại ngã sấp mặt xuống một cái rãnh, và chết đuối trong dòng nước chỉ sâu vỏn vẹn vài cm. Suốt cuộc đời mình, Clinton bị ám ảnh bởi bóng ma của người cha mà ông chưa bao giờ biết mặt. Ông cho rằng việc cha mất sớm chính là điều khiến ông luôn thôi thúc muốn được thành đạt sớm trong đời. Ông nói: "Hầu hết mọi đứa trẻ khác đều không bao giờ nghĩ đến việc khi nào thì chúng bị rút sạch thời gian, khi nào thì chúng có thể chết. Còn tôi thì lúc nào cũng đau đáu về những điều này, vì cha tôi chết khi ông mới 29 tuổi, trước cả

khi tôi chào đời." – lời này được Charles F. Allen và Johnathan Portis trích dẫn trong *The Comeback Kid* (1992).

CHA DƯỢNG:

Roger Clinton (mất năm 1967) là nhân viên bán xe hơi. Có chút duyên buôn bán dòng xe Buicks tại Hope, bang Arkansas, ông chuyển cả gia đình đến Hot Springs, làm việc tại một cơ sở đại lý bán lẻ xe hơi của người em trai. Ông ta vừa nghiện rượu vừa thô bạo, khi say thường lên cơn điên, có một lần nã súng vào chính nhà của mình, nhiều lần khác thì đánh đập vợ. Kết quả là cha dượng và con trai găng nhau. Cả hai hòa giải với nhau vào những năm 1960, khi ông sắp chết vì ung thư. Khi ấy đang là sinh viên Đại học Georgetown (Washington), Bill Clinton về thăm ông vào những ngày cuối tuần ở Bệnh viện Đại học Duke tại thành phố Durham, bang Bắc Carolina.

MẸ:

Virginia Cassidy Blythe Clinton Dwire Kelley (khoảng 1923-1994) là y tá gây mê đã nghỉ hưu. Bà sinh ra ở gần Bodcaw, một làng nhỏ ở quận Nevada, bang Arkansas, lớn lên tại ngôi làng này và tại Hope – nơi người cha mở một cửa hàng tạp phẩm trong khi vẫn làm bảo vệ cho một nhà máy cưa và giao nước đá. Năm 1943, khi đang còn học làm y tá tại bệnh viện Tri-State ở Shreveport, bang Louisiana, bà gặp William Jefferson Blythe (đời thứ ba) khi ông đến bệnh viện cùng với người bạn gái bị viêm ruột thừa cấp. Hai tháng sau, họ làm lễ cưới, chỉ ngay trước khi ông lên tàu tham gia Thế chiến II. Sau cái chết trong tai nạn ô tô của chồng và sự ra đời của Bill năm 1946, bà gửi gắm cậu bé mồ côi lại cho cha mẹ bà nuôi dạy một năm để học môn hồi sức gây mê tại bệnh viện Charity (New Orleans). Năm 1950, bà lấy Roger Clinton, một tay buôn ô tô, sau này chuyển cả gia đình đến Hot Springs. Vì chứng nghiện ngập của ông ta mà hai người quyết định ly dị vào tháng 5/1962. Khi ra tòa, bà khai Roger Clinton "lúc nào cũng tìm cách hành hạ về thể xác đối với tôi và con trai Billy của tôi". Nhưng ba tháng sau đó, trước những phản đối kịch liệt của Bill, bà lại quay lại với ông vì thương

xót cho ông. Sau khi ông chết năm 1968, bà đi bước nữa với Jeff Dwire, thợ cắt tóc, người sau này chết vì bệnh đái đường vào năm 1974. Tám năm sau, bà tái giá cùng với Richard Kelley, giám đốc điều hành của Công ty Môi giới Kelley ở Little Rock. Trong thời gian đó, năm 1981, bà thôi làm y tá tại bệnh viện vì vướng vào hai vụ điều tra liên quan đến cái chết của hai bệnh nhân do bà chăm sóc. Một vụ bị người nhà bệnh nhân kiện bà và bác sỹ phẫu thuật, nhưng kết thúc bằng việc hòa giải ngoài tòa án; vụ kia, bà được bác sĩ pháp y của bang phán quyết vô tội. Là người hâm mộ môn đua ngựa, bà thường có mặt ở các cuộc đua ngựa, tại đường đua Oaklawn ở ô Hot Springs. Bà cũng ngưỡng mộ Elvis Presley tới mức đang giữa cuộc phẫu thuật, Bill Clinton còn đến tận nơi gọi bà ra để thông báo về cái chết đột ngột của danh ca nổi tiếng này vào năm 1977. Trong cuộc tranh cử tổng thống năm 1992, bà bộc lộ nỗi tức giận vì nghe tin Bộ Ngoại giao Mỹ mở một cuộc điều tra về hồ sơ hộ chiếu của bà nhằm cố tình lôi ra những chứng cớ vô lý để làm hại con trai bà. "Tôi nghĩ mẹ tôi là một người mẹ điển hình trên ba phương diện", Clinton nói về mẹ của mình trong cuốn *The Comeback Kid (Cậu bé đã trở lại)* – "Bà luôn chân luôn tay làm việc; là một người mẹ tốt; và lúc tôi còn nhỏ, chúng tôi trải qua rất nhiều khó khăn đau khổ trong cuộc sống nhưng bà đã giải quyết mọi chuyện đâu vào đó". Mẹ của Clinton được mai táng trùng vào ngày sinh của danh ca Elvis. Tự truyện bán chạy của bà *Leading With My Heart (Dẫn dắt bằng con tim)* được xuất bản vào năm 1995, sau khi bà qua đời.

ANH CHỊ EM:

Clinton không có anh chị em ruột cùng bố mẹ. Trong cuộc hôn nhân thứ hai của mẹ, ông có một em trai cùng mẹ khác cha là Roger Clinton – ca sĩ, trợ lý sản xuất phim truyền hình của Hollywood.

CON CÁI:

Clinton có một con gái.

Chelsea Victoria Clinton (sinh năm 1980). Tên cô được đặt theo tên bài hát "Buổi sáng Chelsea" do Koni Mitchell sáng tác vào năm 1969 và

nhờ giọng ca Judy Collins trình bày mà trở nên rất nổi tiếng. Clinton đặc biệt quan tâm đến việc bảo vệ Chelsea tránh khỏi những sức ép từ đời sống chính trị của ông. Các phóng viên đều bị từ chối thực hiện các phỏng vấn với cô. Là một học sinh thông minh, nghiêm túc, Chelsea đã nhảy cách một năm học khi cô còn học ở trường công ở Little Rock, thời điểm cha cô là thống đốc bang. Mỗi kỳ nghỉ hè, cô dành một chút thời gian học tiếng Đức tại trại hè ngoại ngữ Waldsee ở Moorhead, bang Minnesota, đồng thời cũng học múa balê. Cô chơi bóng chày nữ với đội Molar Rollers do một bác sĩ nha khoa địa phương bảo trợ. Năm 1991, cô được làm lễ kiên tín ở Hội Giám lý của mẹ cô. Khi cha cô tranh cử tổng thống, lúc đó cô đang học lớp 8 tại trường Mann Magnet, một trường cấp hai mà phần lớn là học sinh da đen, ở Little Rock. Sau đó, cô chuyển sang học trường tư thuộc phái Quaker quản lý, trường Sidwell Friends, ở Washington. Sau này cô học chuyên ngành sử tại Đại học Stanford. Sau khi tốt nghiệp, cô theo học đồng thời University College thuộc đại học Oxford và Trường Y tế Công cộng Mailman thuộc Đại học Columbia và lấy bằng thạc sỹ ở cả hai trường này. Sau đó, cô làm việc cho một quỹ đầu tư hợp tác và có thời gian ngắn làm phóng viên của NBC. Cô bước ra ánh đèn chính trị trong cuộc đấu không thành công của mẹ cô để giành chiếc vé ứng cử viên tổng thống của Đảng Dân chủ vào năm 2011-2012. Năm 2010, cô kết hôn với Marc Mezvinsky, chủ ngân hàng đầu tư và là con của ông Ed Mezvinsky, có một nhiệm kỳ là nghị sĩ bang Iowa, sau bị án tù vì tội gian lận và bà Marjorie Margolies-Mezvinsky, một đảng viên Dân chủ mà nhiều người cho là bị thua trong lần tái cử vì việc đã bỏ lá phiếu quyết định thông qua ngân sách của Clinton năm 1993.

CHÀO ĐỜI:

Clinton sinh ngày 19/8/1946 tại bệnh viện Julia Chelster ở Hope, thủ phủ của hạt Hempstead, Tây Nam bang Arkansas. Bill lúc mới sinh cân nặng 3kg. Ông là đứa bé đầu tiên của thế hệ "bùng nổ dân số" và là cư dân Arkansas đầu tiên trở thành tổng thống.

THỜI THƠ ẤU:

Clinton sinh ra trong một gia đình bình dân ở Hope, và đến năm bảy tuổi, Bill chuyển đến Hot Springs, bang Arkansas. Khi mới chưa đầy hai tuổi, Clinton đã phải ở với ông bà ngoại một năm để mẹ cậu học học nâng cao nghiệp vụ y tá tại New Orleans. Ông bà ngoại của cậu có một cửa hàng tạp hóa tại khu dân cư mà chủ yếu là da màu, bên ngoài Hope. Ông bà ngoại đã dạy Clinton học đếm và đọc năm lên ba tuổi, và là những người đã gieo ấn tượng cho cậu từ rất sớm về một tấm gương không phân biệt chủng tộc khi nạn phân biệt chủng tộc lúc đó đang lan tràn ở bang Arkansas. Từ năm 1950 đến năm 1953, cậu sống cùng mẹ và cha dượng tại một ngôi nhà nhỏ một tầng tại số 321 Đông đại lộ 13 ở Hope. Một trong những kỷ niệm xa xưa nhất mà cậu còn nhớ được là một lần bị một con cừu đực tấn công. Cậu hồi tưởng lại kỷ niệm này trong một lần trả lời phỏng vấn của tờ *Arkansas Democrat Gazette* (ngày 15/4/1990): "Khi đó tôi lên bảy hay tám tuổi gì đó, có một con cừu húc tôi làm tôi bể sọ. Lúc đó tôi quá nhỏ, lại béo và ục ịch nên không chạy được, thậm chí lúc nó húc tôi lần thứ hai. Nó húc tôi có đến 10 lần. Đây là lần đau nhất mà tôi phải chịu. Tôi phải đi bệnh viện để bác sĩ khâu vết thương". Thời điểm gia đình Clinton còn không có đường ống nước ở trong nhà, đêm đêm Clinton phải vật vã với một tình thế tiến thoái lưỡng nan: hoặc là "chống lại tiếng gọi của tự nhiên" để chờ đến sáng, hay là liều mình ra cái nhà xí bên ngoài nơi đã trở thành hang ổ được yêu thích của lũ rắn. Khi vận động tranh cử ở San Francisco năm 1992, có một thanh niên hỏi Clinton là ông đã giải quyết trong tình huống đó như thế nào. "Khi đó thì phải thực sự chắc chắn nhu cầu ấy đã cấp bách lắm hay chưa" – Clinton đáp, và không hề biết đang bị máy quay C-SPAN ghi âm lại.

Clinton chịu ảnh hưởng của một đại gia đình gồm bác, dì và các anh em họ. Tuy nhiên, khi còn nhỏ, cậu lại gặp rắc rối nghiêm trọng với chứng nghiện rượu của người cha dượng. Mỗi lần có hơi men, cha dượng lại đánh mẹ của Clinton đến bầm dập. Việc này chỉ chấm dứt khi đến một ngày, năm đó 14 tuổi, cậu bé Bill thu hết can đảm để đối mặt với cha dượng, cảnh cáo ông ta không bao giờ được thượng cẳng chân hạ cẳng

tay với mẹ cậu nữa. Clinton nhớ lại: "Lúc đó cũng xúc động lắm. Chuyện đó thức tỉnh tôi rằng tức nước thì vỡ bờ. Nhưng nó cũng làm tôi có xu hướng tránh xung đột. Thực sự đau đớn lắm khi phải đe dọa đánh lại chính người cha dượng của mình." (*Time*, ngày 8/6/1992). Chỉ có một số gia đình hàng xóm mới biết được sự mâu thuẫn trong nội bộ gia đình Clinton vì Clinton giữ thái độ vui vẻ, lạc quan đối với những người bên ngoài. Chính vì lý do đó, Clinton đã đổi tên họ của mình từ Blythe sang Clinton khi ông 16 tuổi. Cái vẻ bề ngoài vui vẻ ấy thậm chí đã đánh lừa được mẹ của ông. Bà đã nói với phóng viên trong một lần phỏng vấn trong loạt *Frontline* của hãng *PBS*: "Bây giờ khi nghĩ lại tôi mới thấy trách nhiệm to lớn mà nó đã tự gánh lấy để bảo vệ cho tôi."

Về các mặt khác, Clinton là cậu bé điển hình như mọi trẻ em của thời đại "bùng nổ dân số" khi ấy. Ông tham gia Hướng đạo sinh, hát trong nhà thờ, chơi bóng đá kiểu Mỹ, chơi ô chữ thi với người hàng xóm, ngân nga theo các giai điệu của Elvis Presley trên máy hát tự động ở cửa hiệu bán kem ở Cook, dự các trại hè âm nhạc và giành giải nhất trong một cuộc thi trình diễn kèn saxophone. Cùng với hai cậu bé khác là Joe Newman và Randy Goodrum, Clinton thành lập nhóm nhạc Jazz chơi kèn saxophone, piano và trống. Bộ ba đeo kính râm khi biểu diễn và được biết đến với cái tên ban nhạc "Ba chú chuột mù". Ngoài ra, Clinton cũng tham gia các trò đùa nghịch cùng với những cậu con trai khác, ví dụ như réo gọi tên cô gái làng chơi Maxine chỉ để nghe một tràng rủa xả của cô khi phát hiện ra tiếng gọi đó không phải là của một vị khách thật. Khi gia đình Clinton mua một chiếc tivi mới lần đầu vào năm 1956, Bill ngồi dán mắt vào màn hình theo dõi các đại hội của hai Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa, khi họ đề cử Adlai Stevenson, thống đốc bang Illinois và Tổng thống Dwight D. Eisenhower làm hai ứng cử viên cho ghế tổng thống. Bill nói trong một lần trả lời phỏng vấn cho tờ *Arkansas Democrat Gazette* (15/7/1987): "Tôi cực kỳ thích thú sự kiện đó. Tôi là người duy nhất trong nhà ngồi đó, xem từ đầu đến cuối." Nhưng năm đáng ghi nhớ nhất trong cuộc đời Bill là năm 1963. Anh xúc động trào nước mắt trước bài phát biểu "Tôi có một ước mơ"của Martin Luther King. Tháng 7 năm đó, Clinton đến

Washington với tư cách là một trong những "Thượng nghị sĩ" của Chương trình các nhà lãnh đạo tương lai của Mỹ[1]. Trong cuộc tiếp tân ngoài trời dành cho đoàn đại biểu trẻ tại Nhà Trắng, Clinton đã được vinh dự bắt tay Tổng thống John F. Kennedy, một cuộc gặp có tác động sâu sắc đến Clinton. Kennedy đã nhân cơ hội này chỉ trích Đảng Cộng hòa vì sự dậm chân tại chỗ của họ đối với vấn đề quyền công dân của người da đen và khen ngợi đoàn đại biểu trẻ đã thông qua một nghị quyết, trong đó họ lên án nạn phân biệt đối xử chính là "căn bệnh ung thư", và nói thêm rằng thanh niên như Clinton thậm chí còn "chủ động hơn, xét về một số mặt, so với hội nghị các thống đốc [Đảng Cộng hòa] ở Miami" (*New York Times*, 25/7/1963), khi gần đây đã cố vòng vo để tránh đưa ra chủ kiến về vấn đề này. Mặc dù trước đó, Clinton dự định sẽ trở thành bác sĩ hay nhạc sĩ, nhưng khi trở về Arkansas sau chuyến đi đó, ông quyết định sẽ tham gia hoạt động chính trị. Thỉnh thoảng sau này cũng có lúc ông suy nghĩ đến việc trở thành một nhà báo. Sau Kennedy, người có ảnh hưởng lớn nhất đến cuộc đời Clinton lúc còn trẻ là thượng nghị sĩ bang Arkansas J. William Fulbright, một trí thức quê ở Rhodes, người nổi danh toàn quốc với vai trò chủ tịch Ủy ban Đối ngoại của Thượng nghị viện và phê phán kịch liệt nhất cuộc chiến của Mỹ ở Việt Nam.

HỌC VẤN:

Lên năm tuổi, Clinton theo học trường Miss Mary Purkin's School for Little Folks ở Hope, bang Arkansas. Khi gia đình chuyển đến Hot Springs, cậu vào học lớp hai ở trường Công giáo St. John, vì mẹ cậu cảm thấy con trai chưa sẵn sàng để học ở một trường công lớn. Clinton học giỏi xuất sắc trong hai năm học ở đó, chỉ trừ một lần nhận điểm D môn đạo đức vì tội luôn láu táu thét tướng lên các câu trả lời mà không chừa cho các bạn khác cơ hội nào. Sau đó, Clinton chuyển sang học ở trường tiểu học công lập Ramble rồi trường cấp hai Central và trường cấp ba Hot Springs. Khi được yêu cầu mô tả sơ lược về Bill Clinton cho tạp chí *New York Times*

1. American Legion program Boys' Nation.

(8/3/1992), bạn học của Clinton là Glenda Cooper nhớ lại: "Bill thuộc loại người hồi trung học thường hay tìm đến các học sinh mới nhập học, cậu thường nói: "Xin chào, bạn có khỏe không? Tôi là Bill Clinton. Tôi đang tranh cử cho chức này chức nọ", "Chúng tôi đều nghĩ vào một ngày nào đó cậu ta sẽ trở thành tổng thống". Là học sinh xuất sắc, Clinton đã giành giải thưởng học sinh giỏi của trường đồng thời cũng là thành viên của Hiệp hội Danh dự quốc gia (The National Honor Society), và lọt vào bán kết cuộc thi giành học bổng quốc gia. Clinton được bầu khối trưởng khối lớp nhỏ và là thành viên Hội đồng Học sinh. Tuy nhiên, Clinton đã để Carolyn Staley, một trong những người bạn thân nhất của cậu, đánh bại trong lần tranh chức thư ký ở lớp lớn. Clinton chơi kèn saxophone trong ban nhạc của trường. Bill tốt nghiệp đứng thứ tư trên tổng số 323 học sinh của khóa học năm 1964.

Clinton chọn trường Đại học Tổng hợp Georgetown vì chương trình ngoại giao tuyệt vời và trường đại học nằm ở Thủ đô Washington. Ông ở chung với bốn sinh viên khác trong một ngôi nhà bằng đá bên ngoài khu ký túc xá sinh viên. Cả năm cậu sinh viên này đã tranh cãi kịch liệt về cuộc chiến tranh ở Việt Nam, trong đó Clinton kiên quyết phản đối sự tham gia của Mỹ ở Việt Nam. Clinton là lớp trưởng năm thứ nhất và năm thứ hai. Sau đó Clinton tham gia tranh chức chủ tịch hội đồng sinh viên năm thứ tư, nhưng đã bị Terry Modglin, lớp phó dưới quyền, đánh bại. Trong năm thứ ba, Clinton làm thêm trong văn phòng của thượng nghị sĩ cấp tiểu bang và cũng là chủ tịch của Ủy ban đối ngoại Thượng nghị viện, J. William Fulbright, người mà vai trò dẫn đầu trong phong trào phản đối mạnh mẽ sự tham gia chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam đã có ảnh hưởng lớn tới Clinton. Tháng 4/1968, vụ việc Martin Luther King bị ám sát đã dẫn đến làn sóng bạo động để phản đối và một góc Washington bị thiêu cháy trụi. Trong chiếc xe Buick trắng ngụy trang bằng giấy dán mang biểu tượng Hội Chữ thập đỏ để bảo vệ ông trước cơn thịnh nộ phản đối người da trắng, Clinton đã tham gia cùng với Hội Chữ thập đỏ Mỹ đi cứu trợ lương thực, thực phẩm cho khu vực này. Năm 1968, Clinton tốt nghiệp cử nhân đối giao quốc tế. Tháng 10 năm đó, Clinton lên tàu

USS United States rời New York sang Southampton, nước Anh, để học tại trường Đại học Oxford theo suất học bổng của Rhodes. Trong suốt năm thứ nhất, ông ở cùng một sinh viên Mỹ, một người Palestine, hai người Nam Phi và một số sinh viên người Anh khác nữa trong một căn nhà nhỏ ở Hellen's Court. Đến năm thứ hai, ông ở chung với hai sinh viên người Mỹ khác trong một ngôi nhà cổ ở số 46, đại lộ Leckford. Vô cùng ngưỡng mộ trước khung cảnh thiên nhiên mới mẻ, Bill dành hai tuần đầu đi bộ quanh Oxford. Trong năm thứ nhất, ông học chính trị, triết học và kinh tế, còn trong năm thứ hai thì tập trung hơn vào môn chính trị, đặc biệt là về khối các nước cộng sản. Một trong những giáo sư đã từng dạy Clinton, ông Zbigniew Pelczynski đã nhận xét: "Clinton là một sinh viên rất xuất sắc, nhận thức tốt và thông minh. Cậu ta tranh luận miệng tốt hơn là viết ra trên giấy. Các bài tiểu luận của cậu có thể không phải là xuất sắc nhất như tôi từng biết, nhưng cho thấy rõ ràng là cậu là một người đọc nhiều." (*Sunday Times*, 25/10/1992). Khi ở Oxford, ông tham gia và các cuộc biểu tình chống đối sự tham gia của Mỹ ở Việt Nam như: tham gia mít tinh ở quảng trường Trafalgar vào tháng 3/1969; giúp đỡ tổ chức một hội thảo ở trường Đại học Tổng hợp London; đứng đầu cuộc biểu tình phản đối cuộc chiến tranh ở Việt Nam bên ngoài sứ quán Mỹ ở London. Clinton dành toàn bộ thời gian nghỉ để đi du hành. Là độc giả yêu thích các tác phẩm của Dylan Thomas, Clinton đã hành hương đến nguyên quán của nhà thơ xứ Welsh này. Từ tháng 12/1963 đến tháng 5/1970, Clinton một mình qua bán đảo Scandinavia tới Liên Xô và Tiệp Khắc. Ở thủ đô Praha, ông ghé lại sáu ngày tại gia đình của một trong các bạn cùng lớp ở trường Oxford để được tận mắt chứng kiến thành phố này chỉ chưa đầy 2 tuần sau khi chính quyền Liên Xô cho quân đổ bộ vào để lật đổ chính quyền cải cách của Alexander Dubcek.

Thay vì việc tiếp tục học năm thứ ba bằng học bổng của Rhodes tại Đại học Oxford, Clinton trở về Mỹ năm 1970 theo suất học bổng để theo học tại khoa luật Đại học Yale. Để có tiền sinh hoạt, Clinton đã phải dạy thêm ở một trường cao đẳng cộng đồng, làm thêm cho văn phòng của một hội viên Hội đồng thành phố Hartford và làm các công việc điều tra

cho một luật sư ở New Haven. Clinton vận động cho cuộc bầu cử năm 1970 của Đức Cha Joseph Duffy, ứng cử viên phản đối chiến tranh của Đảng Dân chủ, thượng nghị sĩ bang Connecticut. Là người đầu tiên ủng hộ Thượng nghị sĩ George S. McGovern của bang Nam Dakota cho vị trí ứng cử viên tổng thống của Đảng Dân chủ năm 1972, song Clinton đã tổ chức không thành công chiến dịch tranh cử này của ngài thượng sĩ bang Texas vào năm đó. Năm 1973, ông nhận bằng cử nhân luật.

TÔN GIÁO:

Bill Clinton theo giáo phái Tin lành Baptist miền Nam. Một lần khi trả lời phỏng vấn trên truyền hình cáp VISN và sau đó được tờ New York Times đăng lại, ông nói: *"Tôi tin là tất cả chúng ta đều là những kẻ có tội và mỗi chúng ta đều thế này hay thế khác không sống xứng đáng với vinh quang của Chúa. Tín ngưỡng của tôi cho phép tôi được tin vào triển vọng rằng tôi sẽ vẫn tiếp tục trở thành con người tốt lên mỗi ngày. Nếu như tôi không tin vào Chúa, nếu như tôi không theo Thiên chúa, nếu tôi không tin tưởng tuyệt đối vào một cuộc sống sau khi chết thì cuộc sống của tôi sẽ trở nên khó khăn hơn rất nhiều."* Lên 9 tuổi, Clinton bắt đầu đi nhà thờ và trở nên sùng đạo hơn cả mẹ và cha dượng. Tuy nhiên, có một quãng thời gian từ những ngày còn đi học ở Georgetown (vào cuối những năm 1960) cho đến thất bại trong lần tái cử chức thống đốc bang năm 1980, ông không đi lễ thường xuyên vào ngày Chủ Nhật. Sau đó, ông khôi phục lại thói quen đi lễ đều đặn hơn. Ông tin vào Chúa toàn năng, Người tha thứ mọi tội lỗi và cứu rỗi cho mọi người. Ông cảm thấy mỗi người đều có một sợi dây ràng buộc với Chúa và không nên để sợi dây đó phụ thuộc vào sự giám sát của công chúng. Ông là thành viên của Giáo hội Immanuel Baptist ở Little Rock, nơi ông vẫn thường hát trong các dàn hợp xướng. Thỉnh thoảng vợ và con gái ông – theo Giáo hội Giám lý Hiệp nhất Thứ nhất – cũng đến dự lễ cùng ông vào các ngày Chủ Nhật. Đoạn Kinh Thánh mà ông yêu thích nhất là đoạn trích trong thư của Thánh Paul gửi cho các tín hữu ở Galatia, và được ông trích dẫn trong diễn văn nhậm chức.

SỞ THÍCH CÁ NHÂN:

Clinton thích bơi lội, chơi gôn, bóng rổ và chơi bài, đặc biệt là chơi đánh bài hearts và pinochle và trò đố trí tuệ "Trivial Pursuit". Ông chơi trò đố chữ bằng giấy mực nhanh cỡ tốc độ của các quán quân. Cùng với vợ, ông thích sưu tầm các loại đồ sứ. Ông cố gắng giảm cân bằng cách chạy bộ và kiểm soát chế độ ăn. "Ông ấy ăn như một con quỷ Tasmania – tất cả mọi thứ bánh vòng đường Dunkin, các loại bánh của McDonald cho tới các đồ hộp," Mort Engleberg, nhà sản xuất hãng phim Hollywood thỉnh thoảng là cố vấn của Clinton cho biết. Theo tạp chí *New York Times*, ngày 17/ 1/1993: "Anh sẽ không bao giờ thấy con người này đòi thêm "chút xíu"[1] cà phê. Ông ấy không phải người e dè chuyện ăn uống. Ông ấy thích ăn." Những đồ ăn mà Clinton thích là bánh mì kẹp bơ lạc và chuối, taco, enchilada gà và kem xoài. Ngoài việc chỉ thỉnh thoảng một cốc bia thì ông uống ít... Là một người đọc nhiều và đa dạng loại sách, ít khi ông đợi đọc xong một cuốn mới chuyển sang một hoặc nhiều cuốn khác. Khách đến chơi đều ngạc nhiên vì ông có thể vừa đọc vừa nói chuyện cùng một lúc. Ông đặc biệt thích cuốn *Trăm năm cô đơn (One Hundred Years of Solitude)* của Gabriel Garcia-Marquez, *Thiền định (The Meditations)* của Marcus Aurelius, *Chiến tranh và hòa bình* (War and Peace) của Tostoy và *Hãy để chúng tôi ca ngợi những người nổi tiếng (Let Us Now Praise Famous Men)*, của James Agee. Các tác giả khác mà ông yêu thích là: Tony Hillerman, P. D. James, Robert Ludlum và Walter Mosley. Ông có thể và vẫn đọc sách, tạp chí bằng tiếng Đức. Ông thích các loại phim cổ điển như *Trưa hè nóng bỏng (High Noon)* và *Casablanca*. Ông chơi saxophone nhạc Jazz rất hay và thích biểu diễn cho công chúng xem. Ông song tấu với Junior Walker trong chương trình hòa nhạc Motown Review ở thành phố Traverse, bang Michigan, năm 1987. Năm 1988, ông có buổi trình diễn nhạc Jazz có tên "Mùa hè" dựa trên vở nhạc kịch *Porgy and Bess* trong chương trình "Tonight Show" của Johnny Carson năm 1988,

---

1. "A 'splash' more". Bà Clinton muốn nhắc đến lối nói kiểu cách của Tổng thống Bush cha khi dừng chân tại một trạm đỗ xe buýt ở New Hampshire, kiểu của người giàu học các trường Ivy, các trường hàng đầu của Mỹ.

và đeo kính râm và hát to bài "Heartbeark Hotel" trong chương trình tọa đàm Arsenio Hall năm 1992. Ông vẫn thích loại nhạc ông nghe hồi trẻ, đặc biệt là những đĩa hát của Elvis Presley, Judy Collins, nhóm Supremes, The Tour Tops và Peter, Daul and Mary. Ông cũng thích nhạc Jazz, nhạc cổ điển và đặc biệt là Bach.

HÔN NHÂN:

Bill Clinton, 29 tuổi, kết hôn cùng Hillary Rodham, 27 tuổi, vào ngày 11/10/1975 trong ngôi nhà mà ông vừa mới mua trước đó ở Fayetteville, bang Arkansas. Đệ nhất phu nhân sinh ngày 26/10/1947 tại Chicago, là con cả đồng thời là con gái độc nhất của ông Hugh E. Rodham, chủ một công ty dệt và bà Dorothy Howell Rodham. Lớn lên ở Park Ridge, vùng ngoại ô phía Tây Bắc của thành phố Chicago, bang Illinois, cô giỏi giang cả ở trong lớp lẫn ngoài xã hội. Cô được bầu là lớp trưởng hồi còn học trường Trung học Maine Township ở Park Ridge và giành nhiều danh hiệu trong học tập. Cô hoạt động tích cực trong nhóm Hướng đạo sinh nữ, vào mùa hè cô làm việc cho cáccông viên công cộng và tổ chức các hoạt động từ thiện vì lợi ích của những công nhân nhập cư ngay tại khu vực sinh sống. Về mặt chính trị, cô cũng giống cha mẹ, theo phe bảo thủ Đảng Cộng hòa, ủng hộ Thượng nghị sĩ Barry Goldwater ra tranh cử tổng thống vào mùa thu, lúc ấy cô đang học năm cuối ở trường trung học. Tuy nhiên khi đang là sinh viên của trường Đại học Wellesley, cô phản đối cuộc chiến tranh ở Việt Nam, và chính vì lý do này cô đã chuyển sang ủng hộ ứng cử viên tổng thống của Đảng Dân chủ, Thượng nghị sĩ Eugene Mc Carthy, bang Minnesota. Cô tốt nghiệp với số điểm xuất sắc năm 1969; cô được bầu đại diện cho lớp phát biểu tại lễ phát bằng tốt nghiệp; cô được bạn học bầu đứng ra phát biểu phản đối lại những quan điểm củaThượng nghị sĩ Đảng Cộng hòa Edward Brooke của bang Massachusetts. Những trích đoạn trong bài diễn văn của cô được đưa lên các bài điểm báo về các khóa tốt nghiệp của Mỹ đăng trên tờ *Time* (ngày 3/9/1969) với tiêu đề "Thanh niên: Những than van của tháng Sáu" (Youth: The Jeremiads of June) và tạp chí *Life* (ngày 20/9/1969) với tiêu đề "Khóa học năm 1969: Với thách thức hùng hồn, nhóm sinh viên đứng đầu phản

đối ngay từ lễ tốt nghiệp" (The Class of 1969: With Eloquent Difiance, Top Students Protest Right Through Commencement). Trong bài diễn văn này, Hillary tuyên bố: "*Chúng ta, tất cả chúng ta, đang khám phá một thế giới mà ở đó không ai trong chúng ta hiểu được và vẫn cứ ra sức sáng tạo bên trong cái thế giới mập mờ ấy. Song có một số điều chúng ta cảm nhận được – chúng ta cảm nhận rằng đời sống doanh nghiệp cạnh tranh, hám lợi, đang thịnh hành của chúng ta, bao gồm, thật đáng tiếc, cả các trường đại học, không phải là con đường sống của chúng ta. Chúng ta đang tìm kiếm những cách thức cuộc sống gần hơn, mê ly hơn và sâu sắc hơn. Chính vì vậy mà chúng ta vẫn tiếp tục đặt câu hỏi, câu hỏi cho các cơ quan, các trường đại học, các nhà thờ và chính phủ của chúng ta. Bất cứ một cuộc biểu tình nào, một sự bất đồng nào đều là một nỗ lực không nao núng để chúng ta hun đúc nên một bản sắc trong cái thời đại đặc biệt này... Vì đã lâu quá rồi, những người lãnh đạo của chúng ta cho rằng chính trị là nghệ thuật của những cái có thể. Thách thức mà họ – và chúng ta đang phải đương đầu lúc này là thực hành chính trị như là nghệ thuật của việc biến những cái dường như không thể thành cái có thể.*"

Hillary Rodham vào học trường Đại học Luật Yale và cô đã gặp Clinton ở đây. Trong một lần khi đang bước trong hành lang của trường, bỗng cô nghe thấy phần đuôi của câu nói được nói bằng một giọng miền Nam kéo dài đặc trưng: "*... Và không chỉ những thế, chúng tôi còn trồng những quả dưa hấu to nhất thế giới.*" Đó chính là Clinton đang ba hoa với đám bạn về những nét quyến rũ của vùng đất Arkansas. Sau họ gặp nhau ở thư viện của trường luật, Hillary vì không chịu được cảnh nhìn trộm qua lại giữa hai người nên đã chủ động bước thẳng đến và tự giới thiệu: *"Nếu anh cứ tiếp tục nhìn tôi và tôi cũng lại tiếp tục nhìn lại anh thì ít nhất chúng ta cũng phải biết nhau chứ."* Ngay sau đó họ bắt đầu hẹn hò, nhưng lúc đầu cả hai đều không nghiêm túc về mối quan hệ này, bởi vì Hillary không đồng tình với bất kỳ phần nào trong kế hoạch sinh sống vĩnh viễn ở Arkansas của Clinton. Tại Đại học Yale, cô lúc ấy đã xác định được mối quan tâm đến quyền trẻ em. Ngày 30/5/1972, Hillary làm chứng trong phiên điều trần khu vực của Ủy ban Cương lĩnh của Đại hội Toàn quốc Đảng Dân chủ ở Boston, yêu cầu Đảng này mở rộng hơn nữa quyền công dân và quyền chính trị của trẻ em. Sau

khi nhận bằng luật, cô làm việc cho Quỹ bảo vệ trẻ em ở Cambridge, bang Massachusetts. Trong bài viết "Trẻ em theo quy định của pháp luật" đăng trong tờ *Harvard Educational Review* năm 1973, cô đã lên tiếng bênh vực phải mở rộng các quyền của trẻ em, một lập trường được chọn ngay làm vấn đề nằm trong chiến dịch tranh cử tổng thống năm 1992 của các đảng viên Cộng hòa, đặc biệt là Pat Buchanan, người đã cố bóp nặn chính đề của nó như là một sự công kích đối với thẩm quyền của cha mẹ và gia đình truyền thống. Năm 1972, cô cùng Clinton vận động bầu cử cho Thượng nghị sĩ George McGovern thuộc bang Texas vào chức tổng thống. Năm 1974, cô là luật sư của Ủy ban Tư pháp Hạ nghị viện trong suốt thời gian ủy ban này xem xét những cáo buộc luận tội đối với Tổng thống Richard Nixon. Trong suốt thời gian này, cô vẫn duy trì mối quan hệ xa xôi cách trở với Clinton, lúc đó đang làm giáo sư luật ở trường Đại học Arkansas. Trong một lần đi thăm khu đại học Fayetteville, cô nhận lời dạy luật ở trường đó từ năm 1974 đến năm 1977. Năm 1975, Clinton mua một ngôi nhà ở Fayettville mà cô rất mê và trao nó cho cô cùng lời cầu hôn. Đám cưới của họ được một mục sư Giám lý chủ trì, chỉ giới hạn với những người bà con và bạn bè thân thiết, Roger Clinton, em khác mẹ của chú rể là phù rể ngày hôm đó. Cô vẫn giữ tên thời con gái bất chấp rất nhiều chỉ trích trong nhiệm kỳ thứ nhất của Clinton khi làm thống đốc bang. Năm 1982, phục tùng theo tục lệ địa phương, cô bắt đầu lấy quý danh "bà Clinton" chủ yếu để tránh cho vấn đề này không trở thành trở ngại trong cuộc tranh cử trong thời gian ông Clinton trở lại tranh cử chức thống đốc bang. Trong khoảng thời gian này, vào năm 1977, bà thôi dạy và chuyển sang làm việc tại Hãng Luật Rose ở Little Rock, một trong những hãng luật lâu đời nhất, danh tiếng nhất ở bang Arkansas. Năm 1978, Tổng thống Jimmy Carter bổ nhiệm bà làm chủ tịch Hội đồng Công ty Dịch vụ pháp lý, một tổ chức độc lập do Liên bang tài trợ có chức năng phân bổ các quỹ hỗ trợ pháp lý. Khi còn là đệ nhất phu nhân của bang Arkansas, bà Clinton lãnh đạo một ủy ban "tiêu chuẩn" có chức năng đề xuất các quy trình thực hiện cải cách giáo dục của bang. Cũng trong thời gian đó, bà có thu nhập sáu con số với tư cách là luật sư đứng đầu của Hãng Luật Rose. Năm 1988 và năm 1991, bà được chọn là một trong

100 luật sư có ảnh hưởng lớn nhất của nước Mỹ do tờ *National Law Journal* đứng ra bình chọn. Là người kiếm tiền chính của gia đình, bà điều hành các khoản đầu tư của riêng bà và của chồng. Trong chiến dịch tranh cử năm 1992, gia đình Clinton bị buộc phải thừa nhận là có sự khủng hoảng trong hôn nhân, nhưng họ nói họ đã dàn xếp vấn đề này một cách có lợi cho cả hai bên. Trong một cuộc phỏng vấn đặc biệt trong chương trình "60 Minutes" (60 phút) vào tháng 1/1992 về chuyện Clinton có quan hệ với cô Gennifer Flowers, Clinton và Hillary đã yêu cầu cả dân tộc tôn trọng sự riêng tư trong đời sống hôn nhân của họ. Bên cạnh chồng, bà tuyên bố, bằng âm Arkansas đã học được: *"Tôi ngồi đây không phải vì tôi là một người phụ nữ bé nhỏ nào đó đứng bên người đàn ông của tôi, giống như Tammy Wynette. Tôi ngồi đây vì tôi yêu và tôn trọng chồng tôi, tôn trọng những gì chồng tôi đã trải qua và những gì chúng tôi đã trải qua cùng nhau. Nếu điều đó không đủ thì, quỷ tha ma bắt, đừng bầu cho anh ấy."* Đây có lẽ là lần đầu một phu nhân của một ứng viên tổng thống bị một diễn đàn của một đại hội toàn quốc công kích. Pat Buchaman trong bài phát biểu trước các đại biểu Đảng Cộng hòa năm 1992 đã đả kích bà Clinton về những bài viết ngày xưa của bà về quyền trẻ em, và bằng giọng mỉa móc, ông đã nhiều lần gọi ứng cử viên tổng thống của Đảng Dân chủ là "Clinton và Clinton". Trong thời gian chuyển đổi nhiệm kỳ tổng thống, Hillary tham gia cùng chồng trong các cuộc thảo luận chỉ định nội các và các vị trí cấp cao khác. Với tư cách đệ nhất phu nhân, bà phá bỏ tiền lệ cũ khi chiếm một văn phòng riêng ở cánh tây của Nhà Trắng, nơi đội ngũ chuyên viên cấp cao của tổng thống làm việc. Tổng thống Clinton chỉ định bà làm chủ tịch Nhóm Đặc trách về Cải cách y tế Quốc gia, có nhiệm vụ lập ra một chương trình xem xét lại toàn diện hệ thống y tế trong cả nước. Công việc của bà trong đội đặc nhiệm được xem là không thành công và việc bà có dính líu tới một số vụ tai tiếng đã được vin vào (*xem mục Hoạt động của chính quyền bên dưới*) để khiến bà bị mất tín nhiệm phần nào trong suốt phần còn lại của nhiệm kỳ đầu của ông Clinton. Hillary Rodham Clinton (tên thường dùng hiện tại) chuyển văn phòng về Tòa nhà Cựu Văn phòng Hành chính, xa rời trung tâm quyền lực. Hillary là tác giả của nghiên cứu mang tên *It Takes A Village To Raise a Child (Nuôi một đứa trẻ cần đến cả một*

ngôi làng) (1996), một nghiên cứu về vai trò của cộng đồng trong việc nuôi dạy trẻ em tại Mỹ. Bà là nữ luật sư đầu tiên trở thành đệ nhất phu nhân.

CHUYỆN TÌNH NGOÀI HÔN NHÂN:

Có những thời gian Clinton bị đeo đẳng bởi những lời đồn thổi dai dẳng, không có chứng cứ về chuyện ngoại tình. Năm 1991, khi ông quyết định ra tranh cử tổng thống, ông kín đáo thú nhận với những người ủng hộ thân cận nhất là ông đã có quan hệ tình ái trước đó nhưng ông quả quyết với họ là mối quan hệ đã chấm dứt, người phụ nữ đó cũng hứa là sẽ giữ kín mọi chuyện, và rằng ông hứa là sẽ không vướng vào lưới tình nào nữa trong thời gian tranh cử để không gây nguy hiểm cho chiếc ghế ứng cử viên. "Sẽ không có một Donna Rices thứ hai" – người ta thấy Clinton hứa hẹn (theo *U.S. News and World Report*, ngày 30/3/1992), ám chỉ đến một Donna Rices, người đã dan díu khá công khai với Gary Hart, thượng nghị sĩ bang Colorado và chính vì lý do này ông ta đã bị đánh bật ra khỏi cuộc tranh cử tổng thống năm 1988. Trong mùa bầu cử sơ bộ năm 1992, Gennifer Flowers, một người làm công đồng thời là ca sĩ hộp đêm ở bang Arkansas trả lời phỏng vấn riêng trên tờ *Star*, trong đó cô tuyên bố đã có quan hệ tình ái với Thống đốc Clinton trong 12 năm. Tại một cuộc họp báo ngày 27/1/1992, Flowers đã bật băng ghi âm về cuộc nói chuyện qua điện thoại của cô với Clinton, trong đó có vẻ như họ đang thảo luận về việc trả lời những chất vấn cuối cùng về mối quan hệ của họ như thế nào. Clinton đã phản đối những cáo buộc của Flowers.

PHỤC VỤ TRONG QUÂN ĐỘI:

Không. Khi còn là sinh viên tại trường Đại học Oxford, Clinton đã có những bước đi nhằm tránh nghĩa vụ quân sự giữa thời kỳ chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam. Về cuộc chiến tranh này, năm 1969, ông gọi là *"cuộc chiến tranh mà tôi phản đối và khinh bỉ sâu sắc tới tận cùng của cảm xúc, thứ cảm xúc mà tôi chỉ dành cho chế độ phân biệt chủng tộc mà thôi"*. Ông tham gia vào các cuộc biểu tình đòi hòa bình của những người Mỹ ở Anh. Sau khi khám nghĩa vụ quân sự vào tháng 2/1969 ở London và trúng tuyển, được xếp loại sức khỏe 1-A, Clinton đã ký vào lá đơn nguyện vọng xin gia nhập

Chương trình của Quân đoàn Huấn luyện Sĩ quan dự bị tại trường Đại học Arkansas và vì thế được gạch tên khỏi danh sách nghĩa vụ quân sự. Tuy nhiên ông bắt đầu suy nghĩ lại, và thông báo cho lãnh đạo trường Đại học Arkansas là ông sẽ không gia nhập chương trình huấn luyện nữa. Trong đợt bốc thăm nghĩa vụ quân sự quốc gia dựa trên ngày tháng năm sinh được tổ chức vào ngày 1/12/1969, Clinton bốc được số 311, con số an toàn so với chỉ tiêu 195 người phải đi chiến đấu năm đó. Hai ngày sau ông viết một lá thư cảm ơn Giám đốc chương trình huấn luyện quân sự của trường Đại học Arkansas, Đại tá Eugene Holmes, "*vì đã đỡ cho tôi không phải đi nghĩa vụ*", đồng thời xin lỗi đại tá vì đã làm đại tá hiểu nhầm về thái độ của ông đối với cuộc chiến tranh, trích từ một đoạn trong bức thư này đăng trên tờ *New York Times* (ngày 13/2/1992). "*Tôi đi đến chỗ tin rằng hệ thống tuyển nghĩa vụ quân sự là không chính đáng. Không một chính phủ nào thực sự dựa trên chế độ dân chủ nghị viện, có giới hạn lại có quyền ép buộc công dân của họ phải chiến đấu, giết chóc và hy sinh trong một cuộc chiến tranh mà họ có thể phản đối, một cuộc chiến mà có thể hoàn toàn sai trái, một cuộc chiến mà trong bất cứ hoàn cảnh nào cũng không đem lại hòa bình và tự do ngay lập tức cho một dân tộc.*" Ông công nhận rằng hệ thống tuyển nghĩa vụ quân sự trong Thế chiến II là chính nghĩa, vì khi ấy sự tồn vong của cả dân tộc đang bị đe dọa. Cuộc chiến tranh Triều Tiên theo ông cũng là một cuộc xung đột khác mà chẳng cần thiết phải sử dụng đến chế độ tuyển mộ quân sự, cho dù ông ủng hộ cuộc chiến tranh này. Trong cùng một lá thư, Clinton bày tỏ sự phâm phục đối với những người đăng ký nghĩa vụ quân sự vì lương tâm. Ông viết: "Lý do duy nhất mà tôi sẽ tình nguyện đăng ký nghĩa vụ là để duy trì khả năng đứng vững về chính trị của tôi bên trong hệ thống... và chuẩn bị cho tôi một đời sống chính trị của một người vừa có năng lực chính trị thực tiễn vừa biết quan tâm đến sự tiến bộ xã hội."

NGHỀ NGHIỆP TRƯỚC KHI LÀM TỔNG THỐNG:

Giáo sư luật, Đại học Arkansas, 1973-1976. Trước khi tốt nghiệp trường luật năm 1973, Clinton dự định sẽ quay về Hot Springs làm luật sư và chờ thời cơ ra tranh cử. Nhưng ông đã quay sang nhận lời dạy một số khóa luật

thứ yếu, trong đó có luật hàng hải tại trường Đại học luật Arkansas ở thành phố Fayetteville. Năm 1974, ông đã từ chối lời mời của John Doar, cố vấn đặc biệt của ủy ban nghiên cứu việc luận tội Tổng thống Nixon để ra tranh cử với đối thủ John Paul Hammerschmidt, thuộc hạt bầu cử số 3, là khu Tây Bắc chủ yếu do đảng viên Cộng hòa kiểm soát. (Clinton đề cử người yêu của mình là Hillary Rodham vào làm trong Hạ viện và Doar đã nhận cô vào làm việc). Sau khi vượt qua bốn đối thủ trong cuộc bầu cử sơ bộ của Đảng Dân chủ với 44% số phiếu bầu, Clinton tiếp tục đánh bại Thượng nghị sĩ Gene Rainwater 69/31 trong cuộc bầu cử sơ bộ lần hai. Sau đó ông phát động chiến dịch lớn chống lại Hammerschmidt, thống đốc bang kỳ cựu với 4 nhiệm kỳ liền, với việc đi vận động dọc ngang toàn quận trong chiếc xe Gremlin đời 1970, và sau đó là chiếc bán tải Chevelle với lớp lót thùng xe là cỏ nhân tạo Astroturf để làm sân khấu cho ông diễn thuyết. Trong suốt chiến dịch ấy, Clinton đã khiến Hammerschmidt phải đề phòng vì vị dân biểu này vẫn tiếp tục ủng hộ Nixon trong vụ tai tiếng Watergate. Mặc dù thất cử, Clinton vẫn là đối thủ khó khăn nhất mà Hamnerschmidt từng gặp (Clinton chiếm 48% số phiếu).

Bộ trưởng Tư pháp tiểu bang Arkansas, 1977-1979. Năm 1976, trong lần ra tranh cử đầu tiên thành công, Clinton đã thắng trong bầu cử sơ bộ Đảng Dân chủ cho vị trí Bộ trưởng Tư pháp tiểu bang bang Arkansas với 56% phiếu bầu (% phiếu bầu còn lại dành cho cựu bộ trưởng Ngoại giao của bang Arkansas, George Jernigan Jr., và 19% số phiếu dành cho trợ lý bộ trưởng Tư pháp tiểu bang, Clarence Cash) và tiếp tục tranh cử không có đối thủ. Năm đó, ông cũng chỉ đạo thành công chiến dịch vận động tranh cử cho ứng cử viên Tổng thống Jimmy Carter ở bang Arkansas. Là tổng chưởng lý bang Arkansas, Clinton xây dựng thanh danh cho mình như là một người ủng hộ tăng tiêu dùng, giảm mức chi phí dịch vụ tiện ích và tăng cường biện pháp bảo vệ môi trường. Nhưng ông phản đối những nỗ lực của chính quyền bang trong việc bãi bỏ mức thuế 3% đánh vào lương thực thực phẩm và thuốc men vì cho rằng như thế sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến ngân sách của bang. Năm 1978, ông được bầu là một trong số 10 "Thanh niên xuất sắc nhất" ở Mỹ do Thanh Thương Hội Hoa Kỳ thực hiện.

Thống đốc bang Arkansas, 1979-1981. Năm 1978, Clinton ra tranh chức thống đốc bang và tự nhận mình là "ứng cử viên tiến bộ biết 'thỏa hiệp'" kế tục David Pryor[1]. Mặc dù ông đã hạ thấp nguồn gốc chủ nghĩa tự do của mình trong hồ sơ vận động, chẳng hạn như lời đi không nhắc tới thời gian ông tham gia vận động cho ứng cử viên tổng thống Đảng Dân chủ năm 1972 là George McGovern, ông vẫn vấp phải chỉ trích từ các đối thủ bảo thủ trong cuộc bầu cử sơ bộ vì đã ủng hộ việc kiểm soát súng và ủng hộ Tu chính án về Quyền Bình đẳng cho phụ nữ. Ngày 30/ 5, Clinton vượt lên trên năm đối thủ khác với 59% số phiếu bầu, dành phần thắng ở 71 trong số 75 hạt của bang. Vì Arkansas chủ yếu là đảng viên Dân chủ, thắng lợi trong cuộc bầu cử sơ bộ có ý nghĩa to lớn đến cuộc tổng tuyển cử. Ông tiếp tục đánh bại Lynne Lowe, chủ tịch Đảng Cộng hòa của bang Arkansas, với số hiếu 63/37 trong cuộc tổng tuyển cử. Nhìn lại cuộc bầu cử, Clinton nói: "*Tôi nghĩ rằng những người ở đây bỏ phiếu cho niềm hy vọng của họ. Nghe có vẻ là đơn giản như là một miếng bánh táo, nhưng họ nhìn tôi như là một bước tiến mới trong cuộc đấu tranh của cả bang để bứt ra khỏi vị trí thấp nhất ở rất nhiều lĩnh vực*" (theo *New York Times*, ngày 14/12/1978). Ở tuổi 32, Clinton là vị thống đốc bang trẻ nhất trong cả nước vào thời điểm đó và là thống đốc trẻ nhất từng được bầu kể từ thời Harold E. Stassen lên làm thống đốc bang Minnesota khi mới 31 tuổi vào năm 1938. Cùng được bầu với ông còn có Steve Clark, 31 tuổi, giữ chức bộ trưởng Tư pháp mới của bang, và Paul Revere, 31 tuổi, giữ chức bộ trưởng Ngoại giao của bang. Cả ba thanh niên trẻ này đều là bạn thân của nhau từ thời còn học ở trường phổ thông trung học, được đặt biệt danh "đội Tã lót". Clinton là thống đốc thứ ba, nối nghiệp Dale Bumpers và David Pryor lên giữ chức tại Little Rock với tư cách là một trong những "hạt giống mới của các thống đốc các bang miền Nam", người kết hợp quan điểm bảo thủ về chính sách tài chính và quan điểm tiến

---

1. David Hampton Pryor (sinh 29/8/1934) nguyên Hạ nghị sĩ Dân chủ của Hạ viện Hoa Kỳ và Thượng nghị sĩ của Thượng viện bang Arkansas. Pryor là thống đốc thứ 39 của bang Arkansas thời kỳ 1975-1979 và hạ nghị sĩ Hạ viện bang Arkansas thời kỳ 1960 -1966. Ông có thời gian làm chủ tịch lâm thời Đảng Dân chủ bang Arkansas thay cho Bill Gwatney bị ám sát.

bộ về những vấn đề liên quan đến chủng tộc. Thậm chí ngay trước cả khi ông làm thống đốc bang, Clinton đã nổi bật như một ngôi sao đang lên của Đảng Dân chủ. Ngay từ những ngày đầu năm 1978, John White, chủ tịch của Đảng Quốc gia đã dự đoán (nhưng sau này hóa ra là sai) là Clinton sẽ ra tranh cử chức Tổng thống năm 1988.

Nhưng con đường đến vị trí đỉnh cao nhất của Bill Clinton còn đi tắt đón đầu hơn bằng một lộ trình quá đỗi tham vọng của ông. Bao quanh ông là một đội ngũ những người hăng hái, tài năng, dù thiếu kinh nghiệm, giúp ông đặt ra một chương trình vĩ mô về cải cách giao thông và giáo dục. Như đổ thêm dầu vào cơn sóng chống thuế trên toàn quốc được châm ngòi bởi Dự luật 12 tại California, Clinton đã tăng mức thuế đánh vào xăng dầu và mức lệ phí đăng ký xe hơi trên bang để lấy tiền đó trang trải cho việc sửa đường. Giá nhiên liệu tăng lên gây tác động xấu tới ngành chăn nuôi và ngành vận tải đường bộ đang rất có ảnh hưởng đến nền kinh tế. Ông đã giành được sự ủng hộ của cơ quan lập pháp đối với việc thông qua luật theo đó tăng chi tiêu cho ngành giáo dục, yêu cầu các tân giáo viên tương lai phải vượt qua kỳ thi Sư phạm Quốc gia. Ông cũng khởi xướng một chương trình học tập mùa hè dành cho các học sinh có năng khiếu mà chính ông và vợ ông thỉnh thoảng vẫn trực tiếp dạy. Chính vì những chương trình này, ông được tạp chí *Time* (số ra ngày 6/8/1979) chọn vào danh sách "50 gương mặt tương lai của nước Mỹ". Nhưng sự phẫn nộ của công chúng với vị thống đốc trẻ, vốn đã âm ỉ sau những lần bị tăng thuế, trở nên trào sôi trở lại vào tháng 6/1980, khi hàng trăm người tị nạn Cuba bị giữ lại tại Fort Chaffee dưới thời chính quyền của Tổng thống Jimmy Carter đã dấy loạn và chạy trốn ra các vùng nông thôn. Mặc dù những người Cuba này bị lực lượng Vệ binh Quốc gia của bang Arkansas gom lại, song nhiều người vẫn chỉ trích thống đốc bang vì ngay từ đầu đã bố trí cho họ ở lại Arkansas. Sau khi tham gia vào cuộc vận động cho Tổng thống Jimmy Carter tái tranh cử trước đối thủ là Thượng nghị sĩ Edward M. Kennedy bang Massachusetts năm 1980, Clinton được tạo cho cơ hội đọc bài diễn văn phát biểu trước đại hội toàn quốc Đảng Dân chủ vào năm đó. Nhưng chính sự nổi lên của ông với tư cách là một nhân vật quốc gia tiềm năng đã chống lại chính bản thân

ông. Những cử tri từng tự hào về ông – một cậu bé nhà quê tiếng tăm lừng lẫy vượt ra ngoài biên giới của bang – bắt đầu cảm thấy Clinton đang lơ là những vấn đề đặt ra của họ để tiến thân trên con đường danh vọng riêng của mình. Năm 1980, Clinton bị đối thủ Frank White, đảng viên Cộng hòa, vị chủ tịch ít tiếng tăm của công ty tiết kiệm và cho vay, đánh bại với số phiếu 52/48. Frank White kết luận Clinton như là một kẻ ngạo mạn và lạc nhịp với tư tưởng của những người dân thường Arkansas. Người ta nói Clinton đã rơi nước mắt vì đòn thất bại này. Dick Morris, cố vấn riêng về chính trị của tổng thống đã nói sau này với tờ *New York Times*, số ra ngày 28/9/1992: "Sự thất bại đó là bài học kinh nghiệm xương máu trong sự nghiệp của ông." Ông đã nắm vững, một số người còn nói là quá vững, về những nguy hiểm của việc tạo ra những kẻ thù chính trị và đi quá xa so với những khu vực cử tri của mình khi theo đuổi tham vọng riêng. Khi rời ghế thống đốc bang năm 1981, ông mới có 34 tuổi và là vị cựu thống đốc bang trẻ nhất trong lịch sử nước Mỹ.

Luật sư, 1981-1982. Clinton làm về luật thương mại cho hãng luật Wright, Lindsey và Jennings ở Little Rock. Ông dành phần lớn thời gian rỗi để tìm ra nguyên nhân và quá trình mà ông đã đánh mất lòng tin của những người dân Arkansas. Ông cũng đặt kế hoạch quay trở lại vũ đài chính trị.

Thống đốc bang Arkansas, 1983-1992. Đã được tôi luyện bởi thất bại lần bầu cử trước, Clinton tham gia vào chiến dịch tranh cử với thống đốc Frank White, lên tiếng xin mọi người ở bang Arkansas cho ông một cơ hội mới. Ông thừa nhận (theo *New York Times* ngày 24/6/1982): "Tôi đã mắc lỗi của một thanh niên còn non trẻ. Tôi đã xây dựng một chương trình dài ngàn dặm mà một nhiệm kỳ bốn năm còn không thực hiện được nữa là nhiệm kỳ hai năm. Tôi đã quá bận bịu theo đuổi cái mà tôi muốn làm nên không còn đủ thời giờ để sửa chữa những sai lầm đó." Ông xin lỗi vì việc tăng lệ phí đăng ký xe hơi, thừa nhận đấy là việc tai hại, và hứa sẽ thực hiện tốt hơn vào nhiệm kỳ hai. Trong cuộc bầu cử sơ bộ ngày 25/5, Clinton đánh bại bốn đối thủ khác của Đảng Dân chủ, nhưng vì chỉ được có 42% số phiếu bầu, ông bị buộc phải vào cuộc đua chung kết với Phó thống đốc Joe Purcell. Ông đánh bại Purcell với tỷ lệ 54/46 vào tháng 6. Trong cuộc

chạy đua với Frank White, Clinton đã lên tiếng chỉ trích ông ta đã vì chủ trương tăng quá cao và đột ngột đối với các khoản phí dịch vụ tiện ích được phê chuẩn bởi những người được White bổ nhiệm vào Ủy ban Tiện ích Công cộng bang Arkansas, và vì đã không giữ cam kết tranh cử là áp dụng tại bang một ngành công nghiệp mới. Còn về phần mình, White đặt dấu hỏi về sự chân thành trong việc thừa nhận lỗi lầm của Clinton đối với nhiệm kỳ thứ nhất. White xuất hiện trên các quảng cáo truyền hình với một con báo, cảnh báo cử tri rằng, giống như loài thuộc họ mèo này, Clinton không thể thay đổi các đốm lông của mình. Cuối cùng thì những người dân Arkansas cũng đón chào ông trở lại với số phiếu suýt soát 55/45 trước White. Ông là vị thống đốc bang đầu tiên ở Arkansas trở lại nhiệm sở sau khi bị đánh bại trong lần tái cử. Năm 1984 Clinton lao vù đến một chiến thắng dễ dàng (63/37) trước đối thủ là Elwood "Woody" Freeman, ứng cử viên của Đảng Cộng hòa và là nhà thầu xây dựng. Cơ quan lập pháp bang đã gia hạn nhiệm kỳ thống đốc lên bốn năm bắt đầu từ cuộc bầu cử năm 1986. Trong cuộc chạy đua trở lại với Frank White năm đó, Clinton đã giành được một chiến thắng hết sức ấn tượng (64% so với 36%). Năm 1990, ông quay trở lại tranh cử nhiệm kỳ thứ năm và thắng đối thủ Sheffield Nelson với tỷ lệ 57/42. Trong chiến dịch năm đó, ông thề là sẽ duy trì được ghế thống đốc bang trong suốt nhiệm kỳ bốn năm liền. Tuy vậy, năm 1991, ông phải đi vận động toàn bang xin rút lui khỏi cam kết đó để cho ông ra tranh cử tổng thống.

Trọng tâm quan trọng trong thành tích của Clinton trong vai trò thống đốc là chương trình cải cách giáo dục. Năm 1983, chương trình toàn diện của ông được thông qua, trong đó bao gồm việc tổ chức kiểm tra trình độ năng lực giáo viên cấp quốc gia lần đầu tiên. Hiệp hội Giáo dục Arkansas (AEA) chua chát phản đối kỳ thi này vì cho rằng đây là một việc làm hạ thấp và hủy hoại nhân phẩm của các giáo viên, với lý lẽ là các bộ ngành nghề khác như bác sĩ hay luật sư đều không bị bắt buộc phải chứng tỏ năng lực khi họ đã đi đến chặng giữa của sự nghiệp. Hiệp hội này cũng cầu viện sự hỗ trợ của nhóm lợi ích khác cùng vận động hành lang để thống đốc dẹp bỏ chính sách mới này, nhưng Clinton kiên quyết vẫn giữ hệ thống kiểm tra này, cẩn thận

kết hợp nó với việc sẽ tăng lương đáng kể cho các giáo viên vượt qua được kỳ thi như là cách để nâng cao chất lượng giảng dạy của khối cán bộ giảng dạy trường công trên toàn bang. Ông khẳng định: "Người dân Mỹ vẫn nói họ sẵn sàng hi sinh mọi thứ miễn là nâng cao được hệ thống giáo dục. Nhưng họ yêu cầu trách nhiệm giải trình. Họ muốn chúng ta phải thải hồi những giáo viên tồi" (*New York Times,* số ra ngày 17/1/1984). Cuối cùng, chưa đầy 4% số giáo viên của bang buộc phải nghỉ dạy vì thi đi thi lại vẫn trượt kỳ thi này, với mức năng lực đòi hỏi là trình độ tương đương học sinh lớp tám về các môn đọc, toán, ngữ pháp, và kiến thức cơ bản. Những giáo viên thi đỗ được tăng lương nhanh hơn so với các giáo viên ở các bang khác, từ năm 1983 đến năm 1985. Quy định mới về giáo dục cũng là một thách thức đối với học sinh, khi yêu cầu đầu vào trung học cao hơn đối với học sinh lớp tám (đây là kỳ thi đầu tiên trong cả nước) và nâng cao độ tuổi có thể thôi học lên 17 tuổi. Một điều thật sự đáng chú ý cho các học sinh là điều khoản tước bằng lái xe ô tô đối với các thanh thiếu niên bỏ dở không tốt nghiệp hết cấp 3. Chương trình này được tài trợ bằng số tiền thu được từ khoản tăng thuế doanh nghiệp 1% và việc áp dụng tăng đột biến các thuế bất động sản với các mức khác nhau ở các địa bàn trong bang. Một sự đổi mới nhằm lôi cuốn sự tham gia của cha mẹ đến việc học hành của con cái cũng được đưa ra, lấy cảm hứng từ một chương trình ở Israel. Chương trình hướng dẫn tại nhà cho Phụ huynh có con em trước độ tuổi đến trường (viết tắt là HIPPY) cung cấp sách bài tập tiểu học cho các bậc phụ huynh và đưa ra bài học hằng ngày cho trẻ nhỏ. Clinton cũng muốn phân cấp ngành giáo dục, cho giáo viên thêm quyền tự chủ trong lớp học. Mặc dù dưới thời Clinton, Arkansas đã đạt tiến bộ đáng kể trên một số lĩnh vực như số học sinh tốt nghiệp cấp ba lên đại học tăng lên, đạt được những cải tiến trong chương trình giảng dạy, đặc biệt ở các môn khoa học, song bang này vẫn tiếp tục đứng gần đội sổ so với các bang khác xét về mặt tiền lương giáo viên, chi phí cho mỗi học sinh, một phần vì các bang khác cũng tiến bộ trong lĩnh vực này. Mặc dù vậy, nhiều người chỉ trích Clinton cũng phải thừa nhận Clinton đã tạo ra sự khác biệt đáng kể trong chất lượng giáo dục của bang Arkansas. Tờ *New York Times* (ngày 1/4/1992) dẫn lời chủ tịch Hiệp hội Giáo dục Arkansas (AEA):

"Chúng tôi phê phán Clinton hết sức gay gắt về kỳ thi kiểm tra chất lượng giáo viên, nhưng nói chung các trường học hiện nay đã tốt hơn rất nhiều so với trước khi Clinton lên làm thống đốc bang."

Kinh tế của bang Arkansas dưới thời Clinton chậm phục hồi từ cuộc suy thoái toàn quốc đầu những năm 1980. Do quy định của luật pháp bang về việc giữ cân bằng ngân sách và không cho phép tăng thuế thu nhập nếu không có sự chấp thuận của 3/4 thành viên của cơ quan lập pháp bang, nên Clinton có rất ít đòn bẩy pháp lý để đưa nền kinh tế tiến lên. Ông chỉ ra mức lương cơ bản thấp và đề nghị giảm thuế để thu hút các doanh nghiệp mới vào làm ăn tại Arkansas, nhờ đó tạo ra 200.000 công ăn việc làm mới trong lĩnh vực chế biến lương thực thực phẩm và một số ngành sản xuất khác. Tốc độ tăng trưởng việc làm vượt mức trung bình quốc gia và vào những năm cuối khi ông vẫn còn làm thống đốc bang, tốc độ tăng trưởng này đạt cao nhất trong các bang nếu xếp theo thứ tự bang. Tuy vậy, sự ra đời của một ngành mới làm nảy sinh ô nhiễm môi trường khá trầm trọng, nhất là ngành chăn nuôi do chất thải chăn nuôi đổ hết ra các đường thủy.

Arkansas liên tục bị đứng ở vị trí gần cuối bảng trong các bang về chất lượng y tế. Song, chính quyền của Clinton đã đạt một số thành quả khiêm tốn trong việc mở rộng phạm vi bảo hiểm y tế và nâng cao dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho phụ nữ mang thai và trẻ sơ sinh. Clinton bổ nhiệm số người da đen và phụ nữ làm việc trong các văn phòng cấp cao trong bang nhiều hơn tất cả các bậc tiền nhiệm của ông. Thông qua Ủy ban Phát triển Công nghiệp của bang Arkansas, Clinton khuyến khích các doanh nghiệp mà chủ sở hữu là người da đen. Ông lập Hội đồng Tư vấn Doanh nghiệp Thiểu số để giám sát tiến độ của bang trong quá trình thực hiện những mục tiêu đặt ra theo lời kêu gọi của ông năm 1991 là tìm cách mua 10% số hàng hóa và dịch vụ từ các hãng do người da đen quản lý.

Đối với Clinton, quyết định khó khăn nhất khi ông làm thống đốc bang là một vụ việc liên quan đến em trai cùng cha khác mẹ của ông. Năm 1984 cảnh sát của bang thông báo rằng Roger Clinton bị giăng bẫy trong các chiến dịch điều tra "giăng lưới" về tội buôn bán cocaine. Cảnh sát đang

tính hoặc là bắt anh ta ngay dựa trên những cáo buộc buôn bán nhỏ hoặc là tiếp tục cử điệp viên bí mật mua cocaine của anh ta cho đến khi những cáo buộc này dồn đến mức khiến anh ta dễ dàng khai ra kẻ cung cấp. Theo gợi ý của cảnh sát, Clinton đồng ý với giải pháp thứ hai. Trong một lần trả lời phỏng vấn tờ *U.S. News and World Report* (20/7/1992), ông buồn phiền nhớ lại: "*Tôi cứ bí mật ngồi như thế 6 tuần liền trong khi các điệp viên tiếp tục đóng kịch mua mua-bán bán với nó. Đó là một cơn ác mộng. Nhưng tôi nghĩ việc làm đó là hoàn toàn đúng đắn và có thể cứu rỗi cuộc đời cậu ta.*" Tháng 1/1985, em trai ông bị kết án với năm tội danh liên quan đến phân phối cocaine và một tội danh liên quan đến âm mưu phân phối cocaine, và bị kết án hai năm tù giam. Ngày 25/4/1986, Roger Clinton được tạm tha và chịu án quản thúc trong 3 năm. Cả gia đình Clinton bao gồm thống đốc và người mẹ phải tham gia tham vấn điều trị để giúp anh ta cai nghiện.

Thống đốc Clinton tham gia tích cực vào công việc của Đảng Dân chủ. Năm 1985 ông được chọn thuật lại câu trả lời của Đảng Dân chủ đối với Thông điệp liên bang của Tổng thống Ronald Reagan. Trong bài phát biểu của ông, ông thừa nhận "đây là một đảng biết rằng nó sẽ phải thay đổi". Ông là thành viên nổi bật của Hội đồng Lãnh đạo Dân chủ (DLC), một nhóm các đảng viên Dân chủ ôn hòa được thành lập để hướng công tác của đảng đi vào quỹ đạo trung tâm, và tránh xa vết bánh xe của chương trình nghị sự tự do của những người chịu trách nhiệm trước đây về sự thất bại của cuộc vận động tranh cử năm 1984 trong đó Phó tổng thống Walter Mondale đã bị đè bẹp bởi chiến thắng áp đảo của ứng cử viên Reagan tái ứng cử vào Nhà Trắng. Từ năm 1990-1991, Clinton giữ chức chủ tịch Hội đồng Lãnh đạo Dân chủ. Ông cũng là chủ tịch Ban Hoạch định Chính sách Phát triển miền Nam vào những năm 1985-1986, chủ tịch Ủy ban Giáo dục Liên bang và chủ tịch Hiệp hội Thống đốc Quốc gia trong hai năm 1986-1987. Năm 1990-1991, ông giữ chức chủ tịch Lực lượng Đặc nhiệm Y tế của Hội Thống đốc Quốc gia. Trong một bình chọn thống đốc do tờ *Newsweek tổ* chức năm 1991, ông được chọn là thống đốc bang hiệu quả nhất của nước Mỹ. Trong một cuộc trưng cầu tương tự năm 1986, ông đứng ở vị trí thứ năm trong số 50 thống đốc.

Trong thời gian đó, năm 1988, Clinton suy nghĩ hết sức nghiêm túc đến việc ra tranh cử tổng thống. Ông dành nhiều thời gian đi khắp đất nước để đánh giá cơ hội của mình đến nỗi khi ông có một thời gian tạm lắng giữa hành trình con thoi này, một tờ báo ở Little Rock giật tít lớn: "Thống đốc ở lại bang nguyên cả tuần tới". Vào tháng 7, ông đã làm cho những người ủng hộ ông nhất cũng phải ngạc nhiên khi thông báo ông quyết định không ra tranh ghế tổng thống năm đó với lý do cơ bản là cô con gái 7 tuổi của ông còn quá nhỏ để có thể chịu đựng được sức ép lớn như vậy. Ông đã phủ nhận một số đồn đoán lý do ông không ra tranh cử. Họ cho rằng lý do chính là ông sợ giới báo chí sẽ soi mói vào đời tư của ông, nhất là sau vụ Thượng nghị sĩ bang Colorado Gary Hart phải bỏ cuộc vì một vụ bê bối tình ái. Nhưng Clinton cũng thẳng thắn bày tỏ mối lo ngại về những nguyên tắc cơ sở mới kiểu này. "Những người này đang làm gì vậy?" – Ông lớn tiếng cật vấn về báo chí (*Washington Post*, 8/6/1987) – "Có phải họ sẽ đăng những tin đồn đại không? Họ sẽ đăng những tin đồn từ 10 hay 15 năm trước chăng? Chả nhẽ tôi sẽ phải dành cả thời gian của cuộc vận động để đương đầu vì những lời đồn đại này, và nếu như họ không tìm được cái gì cả thì sự việc sẽ vẫn cứ tồi tệ hay không?" (Trong đại hội Đảng Dân chủ vào năm 1988, Clinton chỉ định thống đốc bang Michael Dukakis làm ứng cử viên tổng thống của Đảng Dân chủ. Trong một bài phát biểu dài tới 32 phút khiến các đại biểu phát ớn, có người la ó "Thôi đi, thôi đi" và reo hò khi Clinton nói lời kết: "Kết luận là..." Bài phát biểu đáng lý ra là cơ hội để Clinton tỏa sáng dưới ánh đèn sân khấu quốc gia. Thế mà, nó lại chính là nỗ hổ thẹn sâu cay của ông, mà ông đành chống chế bằng vẻ bề ngoài vẫn hài hước như thường với Johnny Carson trong buổi tọa đàm đêm khuya. *"Thay vì trốn chạy vấn đề, ông đối mặt với nó!"* – Samuel Berger, cố vấn của Clinton, nói về sự cố này (*New York Times*, 16/7/1992). *"Ông dám nhận trách nhiệm. Ông vào phòng báo chí và nhận trách nhiệm. Đối với tôi, việc này như báo hiệu một sự kiên cường mà ông thể hiện trong những ngày đen tối của cuộc bầu cử sơ bộ tại New Hamsphire. Khi ấy tôi cũng nhìn thấy chính sức mạnh ấy – đương đầu với sự cố thay vì lảng tránh nó."* Clinton cũng thấy đó chính là bài học cho ông. *"Tôi phải nói ra mặc dù mất lòng trước hơn được lòng sau. Tôi không chắc có phải là điều không*

tốt khi các chính trị gia lúc này lúc nọ bị đánh từ sau lưng... bạn cũng sẽ dễ dàng quên đi nỗi đau hằng ngày vẫn xảy đến với hàng triệu triệu người Mỹ, khi họ cảm thấy gặp phải chuyện sai trái, hoặc cảm thấy như họ chưa bao giờ làm được điều gì cho ra hồn cả. Tôi nghĩ từ giờ trở đi, tôi sẽ cảm thông hơn so với chính tôi của hôm qua.") (tờ *Arkansas Democrat-Gazette*, 30/7/1988).

Ngày 3/10/1991, Clinton thông báo sẽ đại diện cho đảng Dân chủ ra tranh cử tổng thống. Ngày 12/12/1992, vị tổng thống đắc cử rời chức vụ thống đốc bang Arkansas, thiếu 31 ngày nữa mới đạt kỷ lục 12 năm giữ chức thống đốc bang ở Litttle Rock do cựu Thống đốc bang Orval Faubus lập ra khi ông rời ghế năm 1967. Kế nhiệm ông là thống đốc Jim Guy Tucker.

ỨNG CỬ VIÊN TỔNG THỐNG CỦA ĐẢNG DÂN CHỦ, 1992:

Với danh tiếng đang lên như cồn của Tổng thống Bush sau chiến tranh vùng Vịnh, rất nhiều ứng cử viên danh tiếng quốc gia của Đảng Dân chủ như thống đốc bang New York là Mario Cuomo, Thượng nghị sĩ Sam Nunn của bang Georgia và Thượng nghị sĩ Bill Bradley của bang New Jersey đã phải lựa chọn đứng ngoài cuộc đua. Việc Clinton ra tranh cử suýt bị hủy bỏ vì những cáo buộc về chuyện chung thủy vợ chồng và đã từng trốn quân dịch trong thời gian chiến tranh ở Việt Nam, cộng thêm sự xuất hiện bất ngờ của Ross Perot, nhân tố mới chủ đạo cho vị trí ứng cử viên tổng thống trong những tháng sắp diễn ra đại hội Đảng Dân chủ, Clinton đã thua trong cuộc bầu cử sơ bộ có ý nghĩa tượng trưng với cựu Thượng nghị sĩ Paul Tsongas của bang New Hampshire. Tuy nhiên, vị thống đốc bang Arkansas với biệt danh "ứng viên robot" nhờ tài đương đầu với những cú đòn như vậy tiếp tục cố gắng và thu về liên tiếp những thắng lợi vẻ vang trong cuộc bầu cử sơ bộ ở các bang miền Nam và một số nơi khác, do đó ông đã giành được sự bổ nhiệm của Đảng Dân chủ ngay trước Đại hội Đảng. Bị đẩy lui khỏi đấu trường vào thời điểm Đại hội Đảng là các nhân vật: Douglas Wilder, thống đốc bang Virginia, Thượng nghị sĩ Bob Kerry của bang Nebraska, Thượng nghị sĩ Tom Harkin của bang Iowa và Thượng nghị sĩ Tsongas. Chỉ có cựu thống đốc bang California, Jerry Brown, là từ chối nhường sự đề cử này. Sau khi được thống đốc Cuomo đề cử, Clinton được chọn làm ứng cử viên tổng

thống với 3.372 lá phiếu thuận, so với 596 phiếu của Brown và 209 phiếu của Tsongas. Bỏ qua thông lệ của Đảng Dân chủ là chọn ứng viên phó tổng thống trên nguyên tắc cân đối giữa các vùng, Clinton đã chọn Al Gore, thượng nghị sĩ của bang Tennessee lân cận làm ứng viên phó tổng thống. Cặp đôi Al Gore-Clinton là cặp ứng viên tổng thống-phó tổng thống trẻ nhất trong lịch sử. Trong bài diễn văn chấp nhận đề cử của Đảng Dân chủ, mà trước đó có phần u ám bởi sự rút lui của ứng cử viên độc lập Ross Perot, Clinton đã hô hào một "Giao ước mới" – thuật ngữ lấy cảm hứng từ Carroll Quigley – giáo sư lịch sử năm thứ nhất của Clinton ở Đại học Georgetown. Clinton định nghĩa "Giao ước mới" của ông là "sự cam kết một cách nghiêm túc giữa nhân dân và chính phủ không chỉ căn cứ vào cái mà mỗi người dân có thể nhận được, mà phải dựa vào tất cả những gì chúng ta cống hiến để làm hồi sinh nước Mỹ". Ông thách thức cả hai đảng phải suy nghĩ lại về những triết lý của họ. Ông tuyên bố: "Các đảng viên Đảng Cộng hòa đã vận động chống lại một chính phủ to lớn suốt một thế hệ nay. Nhưng họ vẫn vận hành một bộ máy lớn suốt thế hệ qua, và họ đã chẳng thay đổi được gì hết, ngoại trừ làm cho nó từ chỗ tồi tệ trở nên tồi tệ hơn. Họ không muốn xóa bỏ quan liêu mà chỉ muốn chống lại nó. Nhưng những đảng viên Đảng Dân chủ của chúng ta cũng có nhiều cái phải thay đổi. Đã đến lúc chúng ta phải nhận thấy là không phải bất cứ vấn đề nào cũng có thể giải quyết được bằng một chương trình của chính phủ. Và nếu chúng ta thực sự muốn sử dụng bộ máy chính phủ để giúp đỡ mọi người thì chúng ta cần phải làm cho nó thực sự hiệu quả."

Những điểm nhấn khác của đại hội: Trong một diễn văn chính rất nồng nhiệt, Thống đốc Zell Miller của bang Georgia chế giễu Bush là tổng thống "nói như Dirty Harry[1], nhưng làm như Barney Fife[2]" và chỉ trích

---

1. Tên của loạt phim và tiểu thuyết trong đó nhân vật chính là một thám tử hư cấu, "Dirty" Harry Callahan thuộc Sở Cảnh sát Tội phạm hình sự San Francisco, khét tiếng với những phương thức cực kỳ bạo lực và tàn nhẫn.

2. Nhân vật hư cấu trong chương trình truyền hình của Mỹ có tên *The Andy Griffith Show*, do diễn viên hài Don Knotts thủ vai. Fife là phó cảnh sát trưởng của một cộng đồng miền Nam buồn tẻ, im lìm ở thành phố Mayberry, bang Bắc Carolina, luôn phân tích dấn đo, gieo hoang mang thái quá đối với tình huống dù là nhẹ nhàng nhất.

Ross Perot là một kẻ giỏi thương lượng làm giàu bằng những hợp đồng của chính phủ, mà "thay vì cải tổ cho nó đi lên, lại cải tổ cho nó đi thụt lùi". Jesse Jackson thực hiện một bài phát biểu hăng hái, nổi bật nhất là sự ủng hộ rất lạnh nhạt đối với Clinton. Jerry Brown hùng hồn phản đối ảnh hưởng phá hoại của đồng tiền trong chính trường và không còn đủ thời gian để nhắc đến tên của Clinton. Đại hội kết thúc với sự nhất trí truyền thống trên sân khấu, nơi các gia đình Clinton và Gore lắc lư và hát theo nhịp của bản single của Fleetwood Mac năm 1977 với tựa "Don't Stop (Thinking About Tomorrow)" (Đừng ngừng lại, Nghĩ về ngày mai), chủ đề không chính thức của chiến dịch tranh cử. Cương lĩnh của Đảng Dân chủ phản ánh một triết lý rất điều hòa của vị ứng cử viên, nhấn mạnh đến sự tăng trưởng kinh tế, cải cách phúc lợi, và một bộ máy quốc phòng phù hợp với những nhu cầu đã thu hẹp lại trong kỷ nguyên hậu chiến tranh lạnh, cùng với các vấn đề khác như quyền nạo thai, quyền được bảo đảm và sử dụng dịch vụ y tế, nâng cao công tác chăm sóc sức khỏe trẻ em, chế độ nghỉ việc không lương trong các trường hợp gia đình có việc cấp bách, và để ra các dự án mới về bảo vệ môi trường và công trình công cộng. Cương lĩnh kêu gọi "một khế ước xã hội mới" – không dựa trên thái độ dửng dưng "không làm gì" đến tàn nhẫn của Đảng Cộng hòa, cũng không dựa trên lòng tin đã lỗi thời vào các chương trình của chính phủ như những phao cứu sinh cho mọi vấn đề và cách thứ ba, khác hẳn những cách thức cũ – đó là đưa chính phủ trở lại đứng về phe quần chúng nhân dân – những người chơi đúng luật chơi.

ĐỐI THỦ:

Tổng thống George Bush (sinh năm 1924), bang Texas, thuộc Đảng Cộng hòa. Sau khi chặn được thách thức chính đến từ đối thủ Patrick Buchanan, nhà báo chuyên mục, thuộc phe bảo thủ, Bush tham gia vào đại hội của Đảng Cộng hòa ở Houston vào tháng 8/1992, cầm chắc sẽ được đề cử lại làm ứng cử viên tổng thống, nhưng vẫn đứng sau Clinton về số phiếu. Bush được Bộ trưởng Bộ Lao động Lynn Martin đề cử. Trong bài diễn văn chấp nhận đề cử, Bush đổ lỗi cho Quốc hội Dân chủ đã góp phần rất lớn vào tình trạng ốm đau của đất nước, chỉ trích kế hoạch của

Clinton là "kinh tế học kiểu Elvis [Presley]" và khẳng định công lao của ông trong việc chấm dứt được cuộc Chiến tranh Lạnh. Ông nói: "Các đối thủ chính trị của tôi nói tôi dành quá nhiều thời gian cho chính sách ngoại giao, cứ như thể là chuyện học sinh từng phải núp dưới gầm bàn trong các đợt tập huấn để chuẩn bị chiến tranh hạt nhân chẳng phải là chuyện gì quan trọng. Tôi đã nhìn thấy cơ hội để xóa bỏ ác mộng hạt nhân ra khỏi những giấc mơ của các em và tôi đã làm được". Các điểm trọng tâm khác trong đại hội Đảng Cộng hòa lần này là sự kiện Buchanan đưa ra một bài phát biểu công kích Clinton và vợ ông, liên tục gọi hai người là "Clinton - Clinton" cứ như thể vợ chồng họ là cặp ứng viên tổng thống và phó tổng thống, và kết tội phu nhân Clinton đã đi quá xa trong thuyết nữ quyền cấp tiến của bà. Buchanan kêu gọi đảng chuẩn bị cho một "cuộc chiến tôn giáo... vì tâm hồn người Mỹ". Dịu dàng hơn nhưng không kém phần thủ cựu về giọng điệu là bài phát biểu của Marilyn Quayle, vợ của Phó tổng thống Quayle, và trong khi đứng ra bảo vệ giá trị của những người phụ nữ nội trợ ở nhà, bà đã xúc phạm đến một số người vì ám chỉ rằng họ làm việc không đúng với bản năng cơ bản của phụ nữ. Cương lĩnh của Đảng Dân chủ là tận dụng tầm ảnh hưởng của của các nhà bảo thủ không khoan nhượng trong việc kêu gọi, ví dụ, đưa vào Hiến pháp luật cấm nạo phá thai, thậm chí cấm cả những ngoại lệ đã được Tổng thống Bush chấp nhận. Cương lĩnh này cũng phản đối việc tăng thuế do Tổng thống Bush ký năm 1990, mặc dù chỉ dừng lại ở việc chỉ trích chính tổng thống đối với việc làm đó. Giọng điệu cực kỳ bảo thủ của đại hội này đã làm cho nhiều đảng viên Đảng Cộng hòa khác thấy ái ngại, ví dụ như Thượng nghị sĩ John Danforth của bang Missouri đã gọi đường lối này là "một thảm họa hoàn toàn và không hề đại diện cho những gì mà George Bush hay đảng của ông đã tin tưởng".

Ross Perot (sinh năm 1930), bang Texas, ứng cử viên độc lập. Ross từng là nhân viên kinh doanh của hãng IBM, và ở đó ông đã hóa phép một thương vụ đầu tư trị giá 1.000 đô-la vào việc lập Hệ thống Dữ liệu Điện tử năm 1956 trở thành một doanh nghiệp trị giá 2,5 tỷ đô-la vào thời điểm ông bán lại cho hãng General Motors vào năm 1984. Bất chấp

mọi thông lệ, ông nhảy vào cuộc chạy đua vào Nhà Trắng gần như là phút chót sau khi có cuộc phỏng vấn với Lary King và "vặn vòi" chiếc bể nước chứa đầy những bất đồng của công chúng với lối nói dân dã, hơi lỗ mãng và tinh thần "bất chấp hết". Tháng 6/1992, trước hai đại hội của hai đảng, ông dẫn đầu cả Bush và Clinton với số phiếu bầu cao nhất. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử nước Mỹ, một ứng cử viên độc lập đã vượt lên đối thủ do các đảng lớn đề cử. Perot không chủ trì một cuộc họp nào, xuất hiện rất ít trước công chúng và tránh xa các "phù thủy" chính trị, và nếu có xuất hiện thì với bộ mặt của một ứng cử viên do dự nhất quả đất, người mà, giống như Macbeth, dường như tin là: "Cơ hội sẽ đặt vương miện lên đầu ta mà ta không cần phải làm gì cả". Nhưng đến tháng 7/1992, ông tự động bỏ cuộc và giải thích rằng chiếc ghế ứng cử của ông đã không còn cần thiết khi mà vào lúc này Đảng Dân chủ đã hồi sinh trở lại đủ để uy hiếp việc tranh cử của Tổng thống Bush, và rằng ông không muốn đóng vai trò của kẻ phá hoại khi tước đi của người chiến thắng đa số phiếu đại cử tri và đẩy cuộc đua vào thế phải tiếp tục phân xử tại Hạ nghị viện. Về sau, ông tuyên bố lý do chính của việc ông bỏ cuộc là vì nghe nói vài kẻ mật vụ của Đảng Cộng hòa đã đe dọa bôi nhọ con gái ông và phá vỡ đám cưới của cô. Bất kể động cơ là gì, song Perot đã trở lại cuộc tranh cử ngày 1/10. Ông chọn James Stockale, chuẩn đô đốc đã nghỉ hưu và là cựu tù binh trong Chiến tranh ở Việt Nam làm ứng cử viên cho chức phó tổng thống.

CHIẾN DỊCH VẬN ĐỘNG TRANH CỬ, 1992:

Đây là một trong những chiến dịch tranh cử khác thường nhất, ít phức tạp nhất trong lịch sử hiện đại. Ít phức tạp ở chỗ, mọi bài hùng biện hay những vấn đề bên lề đều chỉ tập trung vào việc trưng cầu dân ý về Tổng thống George Bush và cách ông điều hành nền kinh tế. Nhưng đây cũng không phải là một năm bình thường:

- Chưa có một vị tổng thống đương nhiệm nào lại may mắn đến mức không rơi vào một vụ tai tiếng lớn nào cả.

- Chưa bao giờ trong lịch sử lại có một ứng cử viên độc lập vượt lên trên hai đối thủ của hai Đảng lớn trong cuộc thăm dò ý kiến công chúng.
- Kể từ thời cựu Tổng thống Theodore Roosevelt tham gia cuộc đua năm 1912 với tư cách ứng cử viên Đảng Tiến bộ Bull Moose đến lúc này mới có một ứng cử viên của một đảng thứ ba giành số phiếu phổ thông lớn đến như vậy.
- Các ứng cử viên tổng thống đều không chọn các chương trình phỏng vấn trên bản tin thông thường, như chương trình "Gặp gỡ Báo giới", mà thích chuyển sang các talk show thân mật của Phil Donahue, Arsenio Hall và Larry King.

Ngay khi Ross Perot tham gia ứng cử vào Nhà Trắng, ông vượt lên trên cả Tổng thống George Bush và Thống đốc Clinton trong các cuộc trưng cầu dân ý. Nhưng khi quyết định dừng cuộc đua vào ngày 16/7, chỉ vài giờ trước khi cả nước đang chuẩn bị lắng nghe bài phát biểu chấp nhận đề cử tại đại hội Đảng Dân chủ, Perot nhường hết sự ủng hộ của dân chúng đối với ông cho vị ứng cử viên của Đảng Dân chủ này. Sau đại hội, Clinton lội ngược dòng từ vị trí thứ ba lên vị trí thứ nhất, và củng cố vị trí dẫn đầu trong một hành trình vận động bằng xe buýt thành công tại khu trung tâm nước Mỹ cùng với Al Gore và hai bà vợ của họ. Cặp ứng cử viên tổng thống - phó tổng thống trẻ nhất trong lịch sử nước Mỹ, thường xuyên đi vận động cùng nhau, cùng nhấn mạnh đến "sự thay đổi mang tính thế hệ" mà họ đem lại cho nước Mỹ.

Bush phản ứng chậm chạp trước đà thắng thế của Đảng Dân chủ. Ông trì hoãn chiến dịch vận động mãi cho đến khi đại hội của Đảng Cộng hòa đã kết thúc, và dù không muốn nhưng cũng buộc phải kéo Bộ trưởng Ngoại giao James Baker (giám đốc chiến dịch năm 1988 của ông) ra khỏi những cuộc đàm phán tinh tế về vấn đề Trung Đông để cứu vớt cho chiến dịch tranh cử của ông khi mọi việc đã có vẻ muộn. Sử dụng chiến thuật phê phán gay gắt đối thủ của bốn năm về trước, Bush công kích Clinton, như từng công kích Michael Dukakis là kẻ tự do thái quá, tự do về thuế, tự do về chi tiêu, một kẻ không yêu nước. Ông tấn công Clinton tội đã trốn

nghĩa vụ quân sự ở Việt Nam trong thời gian chiến tranh, và đặc biệt là việc Clinton tham gia các cuộc biểu tình chống cuộc chiến tranh này của Mỹ trong thời gian đang là sinh viên tại Anh. Ông cũng gợi ý rằng chuyến đi thăm Moscow thời còn trẻ của Clinton là xuất phát từ một động cơ xấu, cho dù ông ta đã rút lại cáo buộc này (trong số những cáo buộc khác) vì bị phản đối là có hơi hướng của chủ nghĩa McCarthy. Các nhân viên của Bộ Ngoại giao đã phanh phui về hồ sơ căn cước của Clinton và mẹ của ông Clinton trong một nỗ lực bất thành nhằm xác nhận những đồn thổi rằng Clinton đã có những động thái muốn từ bỏ quốc tịch để trốn tránh nghĩa vụ quân sự. (Sau cuộc bầu cử, giám đốc điều tra của Bộ Ngoại giao về vấn đề này đã kết luận cuộc điều tra này "có động cơ chính trị", vi phạm quy định của Bộ và được dung dưỡng bởi các quan chức cao cấp Nhà Trắng kể cả James Baker). Tăng hết tốc lực vì đã vận động muộn, Bush tung loạt đòn tấn công vào những điểm bất nhất của Clinton như: giải thích loanh quanh với nhiều lý do về việc trốn quân dịch, thái độ nước đôi trong vấn đề chiến tranh vùng Vịnh và lập trường khéo léo dựng lên về Hiệp định Thương mại Tự do Bắc Mỹ nhằm ủng hộ thương mại tự do trên nguyên tắc đồng thời vẫn không đi ngược lại với nghiệp đoàn lao động – và cho đây là một "chuỗi lặp của những lừa gạt" được mô tả như là một căn bệnh mới "bệnh Clinton" mà triệu chứng của nó là "yếu đầu gối, đổ mồ hôi lòng bàn tay và lòng ham muốn cao tới mức khó tin của việc đối với bất kỳ vấn đề gì cũng nói kiểu gió chiều nào che chiều ấy, phụ thuộc vào việc ông ta đang muốn làm hài lòng ai". Nói tóm lại, ông muốn vẽ nên một Clinton không có ý chí, không đáng tin cậy và trọng tâm là "không Mỹ chút nào". Về phía Clinton, với sự trợ giúp của một đội "phản ứng nhanh" được vi tính hóa để trả miếng trước mỗi lời chỉ trích, kiểu ăn-miếng-trả miếng thường kéo dài vài giờ đồng hồ liền, để sao cho cả hai bên đều được phát sóng vào bản tin buổi tối. Trong khi Bush tự vỗ ngực cho rằng ông là một Harry Truman, người sẽ chứng tỏ rằng các "chuyên gia" kia là sai trong ngày bầu cử, thì Clinton, khi nhắc đến tấm bảng nổi tiếng trên bàn của Truman, vạch trần sự đối lập đáng hổ thẹn giữa hai vị tổng thống [Truman và Bush]: "Ông ta đổ vấy cho người khác về mọi thất bại của ông ta, từ Cục dự trữ Liên bang cho đến Saddam Hussein,

từ Quốc hội, những người tiêu dùng cho đến báo giới. Ông ta nói là cuộc suy thoái đã qua rồi; vậy mà chúng ta chẳng biết điều đấy. Và nếu như nó chưa thực sự chấm dứt, đó là vì chúng ta có một vấn đề về thái độ. Với Bush thì không có chuyện trách nhiệm "dừng" ở nơi ông ta, thậm chí còn không có chuyện nó "đi chậm lại" nơi ông ta[1].

Còn về các vấn đề cốt lõi, hai ứng cử viên lớn này đại diện cho hai triết lý truyền thống khác nhau của hai đảng mà họ đại diện. Bush muốn hạn chế vai trò của chính phủ trong việc giải quyết các vấn đề quốc gia. Clinton – mặc dù có dè dặt hơn so với một số người theo chủ nghĩa tự do trong Đảng của ông – thì cho rằng cách duy nhất để tăng trưởng và tạo thêm cơ hội là tăng cường thêm sự can thiệp của chính phủ. Khuấy lên làn sóng chính trị này còn có ứng cử viên độc lập Ross Perot, người tập trung vào tác động ăn mòn của thâm hụt ngân sách và nợ quốc gia, cả hai vấn đề đều "phình lên" trong 12 năm cầm quyền của Đảng Cộng hòa. Perot ưu tiên hàng đầu cho việc giảm thâm hụt ngân sách, nhấn mạnh tới việc cần thiết phải tăng mạnh thuế đánh vào xăng dầu, thuốc lá và tăng cường các lợi ích an ninh xã hội. Bush – đồng ý với những điểm chính trên nhưng thề sẽ không bao giờ nâng mức thuế – và nhắc lại lời kêu gọi của ông đối với việc cắt giảm thuế lãi vốn là một sự khích lệ đã được chứng minh đối với một nền kinh tế đang uể oải. Clinton đưa ra đề nghị tăng 2% mức thuế đánh vào số người giàu nhất ở Mỹ, và giảm vừa phải mức thuế cho tầng lớp trung lưu, và dựa vào sự tăng trưởng nền kinh tế để dần dần khắc phục

1. Nguyên văn: *The buck stops here*, thành ngữ xuất xứ từ giới chơi bài Poker (Việt Nam gọi là xì phé) ở Mỹ. Vào thời kỳ khai phá miền Tây nước Mỹ, khi các chàng cao bồi ngồi đánh bài xì phé, họ thường dắt trong người một con dao săn lớn, cán làm bằng sừng nai, và dùng con dao để đánh dấu xem ai là người đến lượt được chia bài. Sau đó họ chuyển con dao sang người bên cạnh. Người Mỹ gọi đó là "To pass the buck" (nai đực). Ngày nay thành ngữ "To pass the buck" có nghĩa là trốn tránh trách nhiệm bằng cách đổ lỗi cho người khác. Tổng thống Harry Truman, một người rất thích chơi bài xì phé, có đặt trên bàn giấy của ông một tấm bảng với hàng chữ "The buck stops here". Qua hàng chữ nổi tiếng này, ông Truman muốn nói với dân chúng Mỹ rằng ông sẽ nhận hoàn toàn trách nhiệm về những hành động của ông, chứ không đổ lỗi cho ai khác.

thâm hụt tài chính. Cả Clinton và Bush đều ủng hộ quyền phủ quyết từng phần (line-item) của tổng thống. Clinton kêu gọi các dự án công trình công cộng giống như Chính sách kinh tế mới (New Deal) nhằm tạo ra hệ thống đường sắt cao tốc, một mạng lưới máy vi tính quốc gia và sửa đổi hệ thống cơ sở hạ tầng quốc gia. Clinton đưa ra một bước tiến mới trong chương trình bảo hiểm y tế quốc gia thông qua việc cải cách hệ thống hiện tại nhằm xóa bỏ quan liêu hai lần, kiềm chế chi cho bảo hiểm mà hiện đã vọt quá mức lạm phát và tạo điều kiện cung ứng dịch vụ bảo hiểm giá bình dân cho tất cả mọi người. Bush kêu gọi áp dụng tín dụng thuế để bù đắp cho chi phí bảo hiểm y tế. Clinton hứa sẽ thay thế chương trình cho vay sinh viên hiện khiến sinh viên phải gồng gánh nợ bằng một kế hoạch tài trợ học phí đại học cho toàn bộ các sinh viên có năng lực bằng những khoản vay sau này hoàn trả bằng tiền mặt tại thời điểm tính thuế hoặc bằng dịch vụ lao động công ích. Cả ba ứng cử viên đều vẽ ra các chương trình cắt giảm thâm hụt ngân sách nhà nước. Bush tiếp tục ủng hộ việc sửa đổi Hiến pháp để cấm nạo phá thai trừ những trường hợp ngoại lệ như cưỡng hiếp, loạn luân hay đe dọa cuộc sống của người mẹ. Clinton và Perot đều đi tìm biện pháp giảm tỷ lệ nạo thai, song lại ủng hộ quyền của người phụ nữ được lựa chọn nạo thai nhưng căn cứ theo các giới hạn được mô tả trong vụ *Roe và Wade.*[1] Clinton ủng hộ cải cách chương trình phúc lợi xã hội, tạo ra các chương trình đào tạo và hướng dẫn cho người hưởng nhưng yêu cầu họ phải đi làm trong thời gian hai năm hoặc nếu không sẽ không được hưởng phúc lợi này nữa. Clinton thường nhắc nhở "phúc lợi" chỉ là "cơ hội thứ hai" chứ không phải là một cách sống. Bush khuyến khích các bang thí nghiệm cải cách phúc lợi. Cả ba ứng cử viên đều nhất trí phải nâng cao chất lượng giáo dục bằng cách đặt ra tiêu chuẩn cho các

1. Trong vụ này, Norma McCorvey (tên trong hồ sơ của tòa là Jane Roe) kiện Henry Wade, luật sư quận của hạt Dallas (1951-1987) vì thực thi một luật của bang Texas trong đó cấm việc nạo phá thai, trừ khi để cứu tính mạng của người mẹ. Ngày 22/1/1973, Tòa án Tối cao Hoa Kỳ ra phán quyết (tỷ lệ phiếu thuận: 7-1) công nhận tính pháp lý của việc nạo phá thai căn cứ theo Tu chính án số 14 của Hiến pháp.

chương trình giảng dạy và hình thức kiểm tra, và tạo cho các giáo viên có thêm quyền tự trị hơn nữa trong lớp học. Clinton hứa sẽ chú ý nhiều hơn đến công tác chuẩn bị tiền tiểu học cho các em, nâng cao sức khỏe cho phụ nữ và trẻ em để việc học hành đến với các em được dễ dàng hơn.

Khi Perot lại lao vào cuộc đua giành chiếc ghế tổng thống vào ngày 1/10, ông ta làm rối tung lên một chiến dịch vận động vốn đã không thể dự đoán, buộc hai ứng viên chính phải suy đoán hành trình ông ta giành được sự tín nhiệm từ những người ủng hộ của ông ta như thế nào. Tiêu xài vượt xa hai đối thủ của mình, nhà tỷ phú này đã mua cả nửa tiếng đồng hồ giờ vàng truyền hình để nói về những vấn đề trầm trọng nảy sinh trong nước. Bài phát biểu của ông lúc đó đơn giản nhưng hiệu quả, có những lúc có sức thu hút hơn cả các chương trình đã lên lịch sẵn của các đài truyền hình cạnh tranh, kể cả những trận bóng chày quyết định.

Trong cuộc tranh luận lần thứ nhất vào ngày 11/10, Bush đã không dồn được Clinton vào thế bí, cũng không chặn được số phiếu dẫn đầu của ông trong lần thăm dò ý kiến công chúng. Khi Bush quay trở lại lên án Clinton đã tham gia biểu tình phản đối cuộc chiến tranh ở Việt Nam tại London, lập tức vị thống đốc quay sang nhắc nhở Bush rằng trước đây ông Bush cũng đã có đủ can đảm để nói với Thượng nghị sĩ Joseph McCarthy vào những năm 1950 rằng: "Ngài đã sai khi công kích lòng yêu nước của tôi." Perot có những phát biểu đáng nhớ nhất. Đáp lại những cáo buộc rằng thiếu kinh nghiệm trong điều hành chính phủ, Perot trả đũa lại như sau: "Vâng, họ cũng có lý của họ. Tôi không hề có kinh nghiệm gì trong việc tạo ra món nợ lên tới 4.000 tỷ đô-la." Trong cuộc tranh luận của các ứng viên phó tổng thống tổ chức vào ngày 13/10, một Dan Quayle nói nhiều cũng dè chừng bớt trước một Al Gore kín đáo. Người cùng ra tranh cử với Perot, James Stockdale, thỉnh thoảng trông rất đần đã thú nhận một cách thật thà là ông không hiểu biết gì sâu sắc lắm. Kết cấu chương trình cho lần tranh luận thứ hai diễn ra vào ngày 15/10 do Clinton đề nghị là một cuộc trao đổi nói chuyện bình thường giữa các ứng cử viên và một cử tọa gồm những cử tri (đang lưỡng lự) do một tổ chức trưng cầu dân ý lựa chọn. Chiến lược nhắn vào cá nhân của Bush không thành công khi khán giả yêu cầu Bush

quay trở lại vấn đề của cuộc tranh luận. Nỗi bất lực của ông thể hiện rõ khi ông không thể hiểu nổi một câu hỏi vụng về là tình trạng kinh tế xấu có ảnh hưởng đến cá nhân của ông như thế nào. Camera đã bắt được cảnh ông Bush liếc nhìn đồng hồ, một cảnh sau đó được chiếu lại trên bản tin nói lên sự nôn nóng của vị tổng thống trong lúc diễn ra quá trình tranh cử. Trong cuộc tranh luận lần cuối cùng ở East Lansing, bang Michigan ngày 19/10, Bush thực hiện tốt hơn, khi nêu những nghi vấn sắc sảo về sự chuẩn bị của Clinton cho chức vụ tổng thống, nhưng mọi sự chú ý đã bị chuyển hướng trước những tố cáo sâu cay của Perot rằng Bush đã săn sóc Saddam Hussein một cách hết sức chu đáo trước khi xảy ra chiến tranh vùng Vịnh và làm rối tung lên cuộc khủng hoảng tiết kiệm và cho vay của Liên bang.

Kể từ năm 1964 đến giờ, chưa bao giờ báo chí lại ủng hộ ứng cử viên Đảng Dân chủ đến như vậy. Tờ *New York Daily News*, mà lần cuối cùng họ ủng hộ Đảng Dân chủ vào năm 1940 thì lần này đã ủng hộ Clinton. Tờ *Repository* (Canton, bang Ohio) đã phá vỡ truyền thống 177 năm ủng hộ Đảng Cộng hòa cũng để ủng hộ Clinton. Trong khi Bush nhận được sự ủng hộ của các tờ báo ở quê hương ông như tờ *Houston Post*, tờ *Houston Chronicle*, Clinton đã chiếm cảm tình của tờ *York County* (Maine), *Coast Star*, một tờ tuần báo của thị trấn Kennebunkport và tờ *The Phillipians*, tờ báo sinh viên của trường học cũ của Bush. Nhưng Clinton đã thất bại trong việc thuyết phục tờ *Arkansas Democrat Gazette* (của Little Rock) – tờ báo lớn nhất ở bang của ông và là tờ thường xuyên chỉ trích viên thống đốc – phá vỡ truyền thống giữ trung tập trong cuộc tranh cử. Các tờ báo khác ủng hộ Perot là: *Syracuse Herald-Journal*, *Cedar Rapids* (Iowa) *Gazette* (Iowa) và *Bridgeport* (Connecticut) *Post*. Bush đã nhận được sự ủng hộ của 240.000 thành viên của Nghiệp đoàn cảnh sát Fraternal Order of Police. Nhưng Hiệp hội Súng trường Quốc gia đã rút sự ủng hộ của họ với Bush năm này để trả thù việc Bush đã ra lệnh cấm nhập các vũ khí bán tự động. Clinton giành được sự ủng hộ của Thống đốc bang Connecticut, Lowell Weicker và cựu Hạ nghị sĩ John Anderson của bang Illinois, đều là người phe Đảng Cộng hòa chuyển thành người độc lập. John P. White, kiến trúc sư trưởng của chương trình kinh tế của Perot vì phản đối quyết định của

Perot quay trở lại cuộc đua nên quay sang ủng hộ Clinton. Sarah Brady, vợ của James Brady – người phát ngôn của chính quyền Reagan từng bị thương nặng trong vụ ám sát nhắm vào tổng thống – đã lên tiếng ủng hộ Clinton vì ông đã ủng hộ dự luật kiểm soát vũ khí của nhà Brady. Trong trận chiến giành sự ủng hộ từ các nhân vật nổi tiếng, Clinton giành được ủng hộ của Jack Nicholon, Roseanne Arnold, Glenn Close và Robert DeNiro; Bush lấy được cảm tình của Frank Sinatra, Charlton Heston, Arnold Schwarzenegger và Sylvester Stallone; Perot giành được ủng hộ của Willie Nelson, Katherine Hepburn và Kirstie Allie (hai người sau về sau công khai thừa nhận họ đã sai).

Trong những ngày cuối cùng của cuộc vận động tranh cử, Bush dường như lại được tiếp thêm sức mạnh bằng kết quả trưng cầu cho thấy ông đang thu hẹp khoảng cách với Clinton. Nhưng điều đó quá ít và cũng đã quá muộn. Clinton giành được thắng lợi rộng rãi với sự ủng hộ của tất cả các tầng lớp khác nhau: tập hợp được liên minh người nghèo và trung lưu của New Deal, người trung bình, người da đen, người Công giáo, người Do Thái, người đảng lao động và những người theo quan điểm tự do, người già, người trẻ. Ông đã được phần lớn số phiếu ở tất cả các bang, trừ miền Nam, nơi Bush vượt ông với số phiếu sát nút. Perot đã giành được số phiếu nhiều nhất trong số các ứng cử viên độc lập, chiếm 30% số phiếu bầu, theo sát Clinton (38%) và Bush (32%). Bang Maine là nơi Perot thành công nhất với 30% số phiếu tại đây. Trên toàn quốc Perot nhận được phiếu chia đều từ hai ứng viên kia. Dù Perot không thắng ở bang nào, ông lại giành được lượng phiếu phổ thông lớn hơn bất kỳ một ứng viên độc lập nào trong suốt 80 năm qua. Clinton là đảng viên Dân chủ đầu tiên thắng vào Nhà Trắng mà không giành được phiếu đại cử tri của Texas và là tổng thống đầu tiên thua trong bầu cử sơ bộ bổ nhiệm ứng cử viên ở New Hampshire.

ĐẮC CỬ TỔNG THỐNG, NHIỆM KỲ THỨ NHẤT, 3/11/1992:

Phiếu phổ thông. Clinton (Đảng Dân chủ), 44.908.233 phiếu (43%); Bush (Đảng Cộng hòa), 39.102.282 phiếu (37%); Perot (độc lập), 19.741.048 phiếu (19%).

Phiếu đại cử tri. Clinton: 370 phiếu, Bush: 168 phiếu, Perot: 0 phiếu.

Phiếu theo các bang. Clinton chiếm được đa số phiếu đại cử tri của Đặc khu Columbia và 32 bang – Arkansas, California, Colorado, Connecticut, Delaware, Georgia, Hawaii, Illinois, Iowa, Kentucky, Louisiana, Maine, Maryland, Massachusetts, Michigan, Minesota, Missouri, Montana, Nevada, New Hampshire, New Jersey, New Mexico, New York, Ohio, Oregon, Pennsylvania, Rhode Island, Tennessee, Vermont, Washington, West Virginia và Wisconsin. Bush chiếm phiếu đại cử tri ở 17 bang: Alabama, Alaska, Arizona, Florida, Idaho, Indiana, Kansas, Mississippi, Nebraska, Bắc Carolina, Bắc Dakota, Oklahoma, Nam Carolina, Nam Dakota, Texas, Utah, Virginia và Wyoming. Perot không giành được phiếu đại cử tri nào.

ỨNG CỬ VIÊN ĐẢNG DÂN CHỦ TÁI TRANH CỬ TỔNG THỐNG, 1996:

Clinton tranh cử, dù theo mọi ý đồ và mục đích nào, đều không gặp phải sự phản đối nào. Người thách thức bền bỉ và duy nhất của ông là Lyndon LaRouche – một chính trị gia phe cực đoan vẫn đang lưỡng lự giữa lập trường cực hữu hay cực tả suốt những năm qua. LaRouche, một kẻ bịp, từng bị kết tội và bỏ tù vì sử dụng mail giả vào tháng 12/1988. Ông ta được thả sau năm năm bị giam và sử dụng các cuộc vận động này như là một bệ phóng cho những ý tưởng rời rạc của mình. Ông ta chưa bao giờ là một đối thủ nghiêm túc.

Ở nhiều bang cũng có có các đối thủ địa phương khác, nhưng Clinton chiến thắng dễ dàng ở mọi tiểu bang đã có bầu cử sơ bộ chọn ứng cử viên. Thật kỳ lạ, công chúng hiện đang phân thân giữa ông Bill Clinton – con người với một ông Bill Clinton – chính trị gia. Các cuộc thăm dò ý kiến cho thấy công chúng cho rằng tổng thống đang thiếu một bản sắc riêng, nhưng họ vẫn nghĩ rằng ông đang làm rất tốt công việc của một tổng thống – quả là một sự bất thường chưa từng có tiền lệ trong lịch sử nước Mỹ.

ĐỐI THỦ:

Robert "Bob" Dole, H. Ross Perot.

Bob Dole, sinh năm 1923, Đảng Cộng hòa, đại diện cho bang Kansas. Dole là lãnh đạo của phe đa số trong Thượng viện. Ông lớn lên tại Russell, một thị trấn nhỏ ở Đại Bình nguyên Bắc Mỹ, thuộc vùng Tây Kansas. Trong Đại suy thoái, gia đình ông, cũng như nhiều người khác, đều chịu cảnh khó khăn thiếu thốn. Ông vẫn đánh giá cao thời điểm khó khăn này bởi vì nhờ đó ông biết trân trọng giá trị của lao động. Ông còn là một vận động viên điền kinh và một học trò rất được yêu quý ở trường trung học. Năm 1942, Dole tham gia quân đội, lên cấp thiếu úy, và chiến đấu ở Italia trong Thế chiến II. Dole bị thương nặng và đã phải trải qua chín cuộc phẫu thuật mới phục hồi được các chức năng, nhưng những vết thương làm ông bị liệt và không sử dụng được cánh tay phải. Ông được tặng Huân chương Purple Heart (Trái tim tím)[1] hai lần và cả một Huân chương Bronze Star (Sao đồng). Dole học luật và lấy bằng của Đại học Washburn ở Topeka, Kansas. Đầu những năm 1950, vị anh hùng địa phương của Russell được thuyết phục gia nhập chính trường, và ông đã giành được một ghế trong cơ quan lập pháp bang, rồi sau đó làm luật sư của hạt. Ông được bầu vào Hạ viện Hoa Kỳ năm 1961 và phục vụ ở đó cho đến năm 1968. Năm 1968, Dole giành được một ghế trong Thượng viện Hoa Kỳ, rồi trở thành chủ tịch Ủy ban Quốc gia Đảng Cộng hòa vào năm 1971. Ông tham gia tranh cử phó tổng thống trong đợt Tổng thống Gerald Ford tranh cử tổng thống [nhưng bất thành] vào năm 1976. Ông kết hôn với Elizabeth Hanford (người bang Bắc Carolina), một lãnh đạo ưu tú của Đảng Cộng hòa. Elizabeth Dole là bộ trưởng Giao thông Vận tải dưới thời Tổng thống Reagan và bộ trưởng Lao động dưới thời Tổng thống Bush. Dole được bầu làm lãnh đạo phe đa số trong Thượng viện vào năm 1984, và trở thành lãnh đạo Đảng Cộng hòa phục vụ lâu nhất tại Thượng viện cho đến khi ông từ chức vào ngày 11/6/1996 để tranh cử vào chức tổng thống Hoa Kỳ. Ở tuổi 73, Dole là người lớn tuổi nhất trong lịch sử Hoa Kỳ chạy đua vào ghế tổng thống. Dole dễ dàng trở thành người

1. Huân chương quân đội của Hoa Kỳ nhân danh Tổng thống được trao cho những chiến sĩ bị thương hoặc thiệt mạng vì sự nghiệp phục vụ quân đội Hoa Kỳ (tính từ sau ngày 5/4/1917). Đây là huân chương lâu đời nhất vẫn còn được sử dụng đến nay.

đại diện Đảng Cộng hòa cho vị trí ứng viên tổng thống vào đầu năm 1994. Cựu tướng lĩnh bốn sao Colin Powell từ chối tham gia chạy đua chức tổng thống, và những ứng cử viên khác lại không có được sự công nhận về tên tuổi hoặc kinh nghiệm như Dole. Các đối thủ của Dole là Lamar Alexander, cựu thống đốc bang Tennessee; Steve Forbes, nhà xuất bản và nhà tài phiệt; Phil Gramm, một thượng nghị sĩ từ bang Texas; Bob Doman, đại biểu Quốc hội, đại diện bang California; Alan Keyes, một chủ talk show theo phe bảo thủ; Richard Lugar, một thượng nghị sĩ từ Indiana; và Patrick Buchanan, một nhà văn theo phe bảo thủ.

Buchanan làm tất cả bất ngờ bằng chiến thắng tại cuộc bầu cử sơ bộ tại New Hampshire nhưng mọi sự đều đã rõ ràng rằng Dole sẽ chiến thắng tại các cuộc bầu cử sơ bộ. Dole thắng tại bang chủ chốt là Nam Carolina vào ngày 2/3/1996, và trong một tháng khác, ông đã giành được đủ phiếu đại cử tri để giành được đề cử. Buchanan về thứ hai, và Forbes về thứ ba.

Dole buộc phải nhặt nhạnh những lời hoa mỹ của các đối thủ để giành được sự ủng hộ của những người hậu thuẫn của họ. Sau khi Forbes chủ trương một "thuế suất đồng nhất", Dole đề xuất cắt giảm 15% thuế – nghĩa là mức thuế suất "còn đồng nhất hơn thế". Dole cố gắng để công chúng thấy ông đang giữ khoảng cách với những người Cộng hòa cấp tiến như Newt Gingrich chẳng hạn, nhưng ông cũng không thể tách mình ra khỏi cánh hữu của đảng của ông. Dole là một chính trị gia phe ôn hòa, vừa cần lấy lòng cử tri phe bảo thủ vừa làm sao để không xa rời phe trung dung.

Dole chọn Jack Kemp, cựu tiền vệ NFL chơi cho Bills Buffalo và một nghị sĩ bảo thủ đến từ New York, làm ứng viên phó tổng thống. Sự lựa chọn này có thể chưa phải là sự lựa chọn khôn ngoan nhất. Trung Mỹ nhìn nhận Kemp thuộc phe bảo thủ trong khi Đảng Cộng hòa xem ông như một nhân vật tân bảo thủ theo khuôn mẫu của Reagan và Bush. Nói cách khác, Kemp là người quá bảo thủ đối với các cử tri trung dung mà lại không đủ truyền thống đối với những người bảo thủ.

H. Ross Perot, sinh năm 1930, bang Texas, thuộc Đảng Cải cách. Xem thông tin cơ bản ở mục "Đối thủ" trong chiến dịch tranh cử năm 1992.

Tận dụng sự nổi tiếng của mình và sự ủng hộ đang gia tăng nhanh chóng ở cấp cơ sở về một đảng thứ ba, Perot lần thứ hai tham gia tranh cử trong khi những người tổ chức vận động cho ông lập ra Đảng Cải cách mới. Đối thủ của Perot trong cuộc đua giành đề cử của Đảng là cựu thống đốc bang Colorado, Richard "Dick" Lamm – nhưng không phải là một mối đe dọa nghiêm trọng đến uy tín Perot. Perot chọn ra ứng cử viên phó tổng thống là Pat Choate, một nhà kinh tế, một cựu cố vấn chính sách công cho Tổng công ty TRW, và là tác giả của nhiều cuốn sách. Tuy nhiên, tên tuổi của Choate gần như chưa được công nhận và không gây thêm chút thanh thế nào cho việc ứng cử của Perot.

CHIẾN DỊCH VẬN ĐỘNG TRANH CỬ, 1996:

Clinton – đã phủ nhận các lập trường tự do trước đó của chính mình – xây dựng chiến dịch vận động xoay xung quanh các vấn đề trung dung, và thậm chí đối với những vấn đề kinh tế ông còn nghiêng về phe Đảng Cộng hòa. Ông chôm chỉa ý tưởng của Dole bằng cách tán thành việc cắt giảm thuế – một động thái mà bây giờ ông có thể thực hiện dễ dàng vì trước đó ông đã tăng mức thuế lên 250 tỷ đô-la trong dự thảo ngân sách trước đây của ông, và doanh thu từ thuế đủ mạnh để bù đắp cho bất kỳ sự chênh nào.

Những vấn đề này đã trở nên ít quan trọng hơn khi Clinton tiến từ từ vào lập trường trung dung, còn Dole, xuất phát rất chắc chắn từ tư tưởng trung dung, không thể di chuyển cương lĩnh của mình nhích sang bên phải nữa dù là chút ít. Điều đã rõ là điểm khác biệt giữa hai ứng cử viên, lớn nhất là khác biệt về phong cách chứ không phải khác biệt về thực chất. Perot thì hầu như là vô hình kể từ khi ông bị loại ra khỏi các cuộc tranh luận của hai đảng lớn. Ông đã kiện để được quyền tham gia vào các cuộc tranh luận trên truyền hình quốc gia nhưng thua kiện. Ngoài ra, một trong những vấn đề quan trọng nhất của chiến dịch: giảm thâm hụt – bệ phóng đưa Perot trở thành tâm điểm của cả nước hồi bốn năm trước đó, nay là một điểm còn phải bàn cãi bởi vì biện pháp giảm thâm hụt ngân sách của Clinton.

Clinton đưa đến hình ảnh của một thanh niên đầy sức sống, biết hướng tới tương lai. Còn hình ảnh của Dole là hình ảnh của một ông già

khát khao quay trở lại một quá khứ điền viên. Trong bài phát biểu chấp nhận đề cử, Dole nói: "Tuổi tác cũng có cái hay của nó. Hãy để tôi làm cây cầu nối tới một nước Mỹ mà chỉ những người không biết mới gọi đó là huyền thoại. Hãy để tôi là cây cầu nối trở về với khoảnh thời gian yên bình, giàu đức tin và tự tin trong hành động. Và đối với những ai nói rằng chưa từng bao giờ như thế, rằng nước Mỹ chưa từng bao giờ tốt hơn bây giờ, tôi xin thưa, các anh các chị đã sai rồi, vì tôi biết, vì tôi đã từng có mặt ở đó. Và tôi đã nhìn thấy thế. Và tôi vẫn nhớ."

Trong bài phát biểu chấp nhận đề cử của mình, Clinton nói: "Sự lựa chọn thực sự ở đây là liệu chúng ta sẽ xây dựng một cây cầu bắc tới tương lai hay một cây cầu nối về quá khứ, liệu chúng ta có tin tưởng rằng những ngày tốt đẹp nhất vẫn đang đợi ta ở đằng kia hay những ngày tốt đẹp nhất đã lùi xa chúng ta mất rồi, liệu chúng ta muốn có một đất nước mà tất cả mọi người đều chung lưng đấu cật hay một đất nước mà mạnh ai nấy làm. Tối nay hãy để chúng tôi cam kết đứng lên xây dựng cây cầu mà chúng ta biết chúng ta phải xây dựng để đi sang được thế kỷ XXI. Chúng ta hãy tin, bằng niềm tin của người Mỹ, rằng chúng ta không bỏ lại đằng sau sự vĩ đại của chúng ta. Chúng ta sẽ mang nó đi cùng với chúng ta sang thế kỷ mới đó, một thế kỷ của những thử thách mới và triển vọng không giới hạn."

Clinton, vẫn luôn bị báo chí đối lập khắp nơi chỉ trích là "Willie biến báo". Tuy nhiên, trước ống kính truyền hình, ông luôn thể hiện rất đạt và là một diễn giả đầy nhiệt huyết. Ngược lại, Dole thường bị gọi là "Bob tẻ ngắt". Dole vẫn vững vàng trong các cuộc tranh luận với Clinton, nhưng vì cương lĩnh của cả hai người đều không có điểm gì khác biệt trong mắt công chúng, Dole rất cần giành chiến thắng trong các cuộc tranh luận với Clinton, song ông đã không làm được điều đó.

Dole kết tội Clinton quá tự do, nhưng Clinton đã tách mình ra khỏi những người theo chủ nghĩa tự do trong đảng của mình và cả những người bảo thủ ở nơi khác, và xây dựng được hình ảnh cho mình như một vị tổng thống phủ nhận hoàn toàn các nguyên lý chính trị cực đoan. Dole thay đổi trọng tâm từ vận động cho các nhóm lợi ích người nghèo hoặc các nhóm lợi ích đặc biệt để tập trung vào các vấn đề về tầng lớp trung lưu.

Bằng cách làm như vậy, ông đã giúp Đảng Xanh non trẻ dưới sự dẫn dắt của Ralph Nader – người giương cao biểu ngữ của chủ nghĩa bảo vệ môi trường và các sự nghiệp vì tự do truyền thống.

Clinton củng cố vững chắc sức hấp dẫn của mình với người dân Trung Mỹ đang được chứng kiến một sự bùng nổ kinh tế bằng cách đảm bảo với họ rằng ông sẽ bảo vệ những thành quả mà vì chúng họ đã phải làm việc cật lực.

Trong bài phát biểu chấp nhận đề cử, Clinton tuyên bố: *"Tôi muốn xây dựng một nước Mỹ của thế kỷ XXI, trong đó tất cả người Mỹ phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với bản thân, gia đình, cộng đồng và đất nước của họ... Vâng, đã bốn năm nay, để thực hiện tầm nhìn của chúng ta, chúng ta đã theo đuổi một chiến lược bình dị mà sâu sắc: cơ hội cho tất cả, trách nhiệm của tất cả, một cộng đồng Mỹ mạnh mẽ, đoàn kết...*

Hãy xem những gì vừa xảy ra. Chúng ta có tỷ lệ thất nghiệp, lạm phát và thế chấp nhà đều thấp nhất trong 28 năm qua. Hãy xem những gì đã xảy ra: 10 triệu việc làm mới, hơn một nửa trong số đó là việc làm lương cao. 10 triệu người lao động được nâng lên mức lương họ xứng đáng được hưởng theo luật lương tối thiểu... Về mặt phúc lợi, chúng ta đã phối hợp với các bang để phát động một cuộc cách mạng thầm lặng... Ngày nay số người sống dựa vào phúc lợi giảm được 1,8 triệu so với cái ngày tôi tuyên thệ nhậm chức. Chúng ta đang chuyển dịch người dân từ chỗ dựa vào phúc lợi chuyển sang biết tự làm việc... Và lần đầu tiên kể từ Nội chiến, thâm hụt đã giảm trong bốn năm liên tiếp, giảm 60% và tiến tới bằng 0. Chúng ta sẽ làm được điều đó. Chúng ta đang đi trên con đường đúng đắn hướng tới thế kỷ XXI."

Dole, trong bài phát biểu chấp nhận đề cử của mình, nói: *"Bây giờ, điều nào quan trọng hơn? Tiền bạc hay danh dự? Như những người chiến thắng bốn năm trước đã nói: 'Kinh tế ư, thật là vớ vẩn.' Đất nước của chúng ta là như thế đó. Điều quan trọng là liệu chúng ta sẽ vẫn có được trí tuệ và quyết tâm để đối phó với nhiều vấn đề, trong đó có các vấn đề về kinh tế, nhưng chắc chắn không phải chỉ giới hạn ở các vấn đề ấy. Tất cả mọi thứ không sinh sôi từ sự giàu hay sự nghèo. Tôi biết chắc điều đó, và bạn cũng thế. Tất cả mọi thứ*

sinh sôi từ việc làm những gì là đúng đắn. Thắng lợi của quốc gia này không nằm ở sự giàu có vật chất mà ở lòng can đảm, sự hy sinh và danh dự."

Clinton mang đến cho tầng lớp trung lưu Mỹ những số liệu và dữ liệu mà họ có thể nhìn thấy bằng mắt thường trong cuộc sống hằng ngày, trong khi Dole lại nói mơ mơ hồ hồ về danh dự và hy sinh. Hầu hết mọi người đều cho rằng họ đã hy sinh đủ rồi và đã đến lúc được hưởng một số phần thưởng.

Kế hoạch thuế của Dole – mà ông đã vạch ra đề cương cho nó trong bài phát biểu chấp nhận đề cử của mình – có sức hấp dẫn rộng lớn. Ông nói: *"Nó có nghĩa là bạn sẽ có một vị tổng thống sẽ thực hiện giảm 15% thuế trên mọi hạng mục cho mọi người đóng thuế ở Mỹ. Nó sẽ bao gồm một khoản tín dụng thuế 500 đô-la cho mỗi đứa trẻ ở các gia đình thu nhập thấp và thu nhập trung bình. Thuế cho một gia đình bốn người thu nhập tổng là 35.000 đô-la sẽ được giảm đi hơn một nửa – chính xác là 56%. Giảm nhiều, cực nhiều. Nó có nghĩa là bạn sẽ có một tổng thống sẽ giúp các doanh nghiệp nhỏ – những doanh nghiệp tạo ra phần lớn số lượng việc làm mới nhất – bằng cách cắt giảm thuế lãi lợi vốn tận 5%. Cắt giảm một nửa."*

Clinton phản công lại đề nghị của ông, và nói: *"Hãy để tôi nhắc một lần nữa, mỗi hạng mục cắt giảm thuế mà tôi kêu gọi trong tối nay đều có mục tiêu, đều có trách nhiệm, và đều được chi trả trong kế hoạch cân đối ngân sách của tôi. Các hạng mục cắt giảm này sẽ không làm suy yếu nền kinh tế, mà sẽ đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế của chúng ta. Chúng ta cần cắt giảm thuế cho các gia đình có con học đại học, cho các công nhân trở lại giảng đường, cho các gia đình đang dành dụm để mua một ngôi nhà hoặc cho dịch vụ chăm sóc sức khỏe lâu dài, và một khoản tín dụng 500 đô-la trên mỗi đứa trẻ cho các gia đình có thu nhập trung bình đang nuôi con và cần hỗ trợ với việc chăm sóc trẻ và với việc các em sẽ làm gì sau giờ học. Đó là một chiến lược cắt giảm thuế thật sáng suốt: vì gia đình, vì giáo dục, vì tăng trưởng kinh tế!*

Bây giờ, đối thủ của chúng ta đã đưa ra một kế hoạch rất khác, một kế hoạch thuế rủi ro, trị giá 50 tỷ đô-la mà sẽ buộc họ yêu sách đòi cắt giảm thậm chí còn nhiều hơn đối với kinh phí cho Medicare, Hỗ trợ y tế, giáo dục và môi trường so với những gì họ đã thông qua và tôi đã phủ quyết hồi năm ngoái."

50% cắt giảm thuế lãi vốn do Dole đề nghị có hơi hướng thiên vị cho người giàu sở hữu chứng khoán, và Clinton tiếp tục đặt nghi ngờ về kế hoạch của Dole khi cho biết phần lãi thuế cho người giàu sẽ phải đánh đổi bằng việc người nghèo và trung lưu phải cắt giảm chăm sóc y tế và các chương trình xã hội khác mà mọi người ngày nay đều phải phụ thuộc vào đó.

Về vấn đề quốc phòng, Dole thì hăng như diều hâu còn Clinton thì cứ vẫn nhẹ nhàng. Dole nói: *"Và vào ngày đầu tiên của tôi trong Nhà Trắng, tôi sẽ đưa nước Mỹ bước vào một hành trình chấm dứt sự mong manh của chúng ta trước sự đe dọa tấn công bằng tên lửa và sẽ xây dựng lại lực lượng vũ trang của chúng ta.*

Đó là một hành trình mà Tổng thống Clinton đã từ chối thực hiện. Vào ngày đầu tiên của tôi trong Nhà Trắng, tôi sẽ cảnh cáo cho những kẻ khủng bố thế này: Nếu các người đụng đến dù chỉ một người Mỹ, là các người đang đụng đến mọi người Mỹ và nước Mỹ sẽ truy đuổi các người cho đến tận cùng trái đất mới thôi. Tóm lại, đừng dây vào với chúng tôi nếu các người chưa sẵn sàng để gánh hậu quả... Hơn nữa, bài học đã nhãn tiền rồi đấy. Nếu chúng ta sẵn sàng bảo vệ tổ quốc – nếu chúng ta sẵn sàng chiến đấu trong nhiều cuộc chiến, những cuộc chiến lớn hơn, và bất kỳ cuộc chiến nào xảy ra – thì rồi sau chúng ta sẽ phải chiến ít hơn, chiến đấu nhỏ hơn, rồi tiến tới có lẽ không chiến. Chân lý luôn luôn là như vậy, và sẽ muôn đời như vậy."

Clinton đáp lại Dole: *"Hỡi những người bạn Mỹ của tôi, tôi muốn xây dựng một cây cầu bắc tới thế kỷ XXI; trong đó đảm bảo rằng chúng ta vẫn là những quốc gia với lực lượng quốc phòng mạnh nhất trên thế giới, chính sách đối ngoại của chúng ta vẫn thúc đẩy được các giá trị của cộng đồng người Mỹ trong cộng đồng các quốc gia trên thế giới. Cây cầu của chúng ta bắc tới tương lai phải bao gồm các cây cầu bắc tới các quốc gia khác... Chúng ta không thể trở thành cảnh sát trưởng của thế giới, nhưng một khi mà các giá trị của chúng ta và lợi ích của chúng ta đang bị đe dọa và một khi mà chúng ta có thể tạo ra sự khác biệt, thì chúng ta phải hành động và chúng ta phải dẫn đầu. Đó là nhiệm vụ của chúng ta, và chúng ta tốt hơn, mạnh hơn và an toàn hơn bởi vì chúng ta đang làm nhiệm vụ ấy."*

Với ngoại hình trẻ trung, hình ảnh lồng lộng trên truyền hình, lại thêm việc đang nhắm tới việc thu phục tầng lớp trung lưu mới, Clinton rõ ràng đang áp đảo Dole, đặc biệt là trong số các cử tri nữ. Dù mắc phải một vụ bê bối liên quan đến phát triển gây quỹ bầu cử không đúng cách từ các nhà tài trợ nước ngoài có liên quan đến chiến dịch tranh cử của mình, Clinton thu phục tuyệt đối "các bà mẹ trung lưu" (Soccer Moms) và tầng lớp trung lưu Trung Mỹ để giành được đa số phiếu. Chàng thanh niên "lội ngược dòng" ("Comeback Kid") lại một lần nữa làm được điều đó. Clinton là đảng viên Dân chủ đầu tiên tái đắc cử tổng thống kể từ thời Franklin Roosevelt và hai lần được bầu nhưng đều không giành được đa số phiếu phổ thông.

ĐẮC CỬ TỔNG THỐNG, NHIỆM KỲ THỨ HAI, 5/11/1996:

Phổ thông đầu phiếu: Bill Clinton (Đảng Dân chủ), 47.402.357 phiếu (49,2%); Bob Dole (Đảng Cộng hòa), 39.198.755 phiếu (40,7%); Ross Perot (Đảng Cải cách), 8.085.402 phiếu (8,4%).

Phiếu đại cử tri: Bill Clinton, 379 phiếu; Bob Dole, 159 phiếu; Ross Perot: 0 phiếu.

Số phiếu theo bang: Bill Clinton giành các phiếu đại cử tri của Đặc khu Columbia và 31 bang - Arizona, Arkansas, California, Connecticut, Delaware, Florida, Hawaii, Illinois, Iowa, Kentucky, Louisiana, Maine, Maryland, Massachusetts, Michigan, Minnesota, Missouri, Nevada, New Hampshire, New Jersey, New Mexico, New York, Ohio, Oregon, Pennsylvania, Rhode Island, Tennessee, Vermont, Washington, Tây Virginia, và Wisconsin. Bob Dole giành phiếu đại cử tri ở 19 bang - Alabama, Alaska, Colorado, Georgia, Idaho, Indiana, Kansas, Mississippi, Montana, Nebraska, Bắc Carolina, Bắc Dakota, Oklahoma, Nam Carolina, Nam Dakota, Texas, Utah, Virginia và Wyoming.

DIỄN VĂN NHẬM CHỨC, LẦN THỨ NHẤT, 20/1/1993:

"Nền dân chủ của chúng ta không những trở thành khát vọng của cả thế giới mà còn là động lực thúc đẩy sự đổi mới của chính chúng ta. Chẳng có gì

sai trái với nước Mỹ khi nó không thể khắc phục những điều đúng đắn với bản thân mình. Và vì vậy ngày hôm nay chúng ta cầu cho kỷ nguyên bế tắc, trôi giạt sẽ chấm dứt và cho một mùa đổi mới bắt đầu trên toàn nước Mỹ.

Để thay đổi nước Mỹ, chúng ta cần phải quả cảm. Chúng ta phải làm những gì mà các thế hệ trước chưa từng phải làm. Chúng ta phải đầu tư hơn nữa cho người dân của chúng ta – vào công việc của họ và tương lai của họ – đồng thời cắt giảm đi khoản nợ khổng lồ của chúng ta. Chúng ta phải làm những điều đó trong một thế giới mà ở đó chúng ta phải cạnh tranh với nhau để giành lấy từng cơ hội. Đây không phải là điều dễ dàng, nó đòi hỏi sự hy sinh. Nhưng chúng ta có thể thực hiện được và thực hiện tốt. Chúng ta không chọn hy sinh chỉ để mà hy sinh, mà vì chính lợi ích của chúng ta. Chúng ta phải đem đến cho dân tộc của chúng ta những gì mà mỗi gia đình đem tới cho con cái họ.

Cha ông chúng ta nhìn nhận bản thân họ dưới ánh sáng của thế hệ tương lai. Chúng ta phải không được kém họ. Ai đã từng nhìn vào đôi mắt trẻ thơ trước khi nó đi ngủ sẽ biết thế nào là hậu thế. Hậu thế là một thế giới sắp tới, thế giới mà vì đó chúng ta có những lý tưởng của chúng ta, là thế giới mà ở đó chúng ta mượn hành tinh này, và là thế giới mà chúng ta phải nhận trách nhiệm về nó. Chúng ta phải thực hiện cái mà nước Mỹ làm được tốt nhất: tạo ra nhiều cơ hội cho mọi người dân và đòi hỏi thêm trách nhiệm từ tất cả mọi người."

DIỄN VĂN NHẬM CHỨC, LẦN THỨ HAI:

"Bây giờ, là lần thứ ba, một thế kỷ mới mở ra cho chúng ta, và một thời điểm nữa để lựa chọn. Chúng ta bắt đầu thế kỷ XIX với một sự lựa chọn, mở rộng nước ta ra khắp năm châu bốn bể. Chúng ta bắt đầu thế kỷ XX với một sự lựa chọn, để khai thác cuộc Cách mạng Công nghiệp cho phù hợp với các giá trị của chúng ta về doanh nghiệp tự do, về bảo tồn, và về đạo đức lễ nghĩa con người. Những lựa chọn như vậy làm nên mọi sự khác biệt. Vào buổi bình minh của thế kỷ XXI, một dân tộc tự do ngày nay phải lựa chọn nhào nặn được các lực lượng của Kỷ nguyên Thông tin và xã hội toàn cầu, để mở ra những tiềm năng vô hạn của tất cả mọi người chúng ta, và, vâng, để tạo thành một liên minh hoàn hảo hơn...

Và một lần nữa, chúng ta đã giải quyết cho thời đại chúng ta một tranh luận lớn về vai trò của chính phủ. Hôm nay chúng ta có thể tuyên bố: Chính phủ không phải là vấn đề, và chính phủ cũng không phải là giải pháp. Chúng ta – những người dân Mỹ – chúng ta là giải pháp. Cha ông của chúng ta hiểu rõ điều đó và đã cho chúng ta một nền dân chủ đủ mạnh để trường tồn trong nhiều thế kỷ, đủ linh hoạt để đối mặt với những thách thức chung của chúng ta và thúc đẩy những giấc mơ chung của chúng ta với mỗi ngày mới mở ra.

Thời gian thay đổi, chính phủ cũng phải thay đổi. Chúng ta cần một chính phủ mới cho một thế kỷ mới – đủ khiêm nhường để không thay chúng ta giải quyết mọi vấn đề của chúng ta, nhưng đủ mạnh để cung cấp cho chúng ta những công cụ để cho chúng ta tự giải quyết các vấn đề của mình... một chính phủ quy mô nhỏ hơn, tồn tại trong khả năng của nó, và biết liệu cơm gắp mắm. Tuy nhiên, khi có thể vùng lên đấu tranh cho các giá trị và lợi ích của chúng ta trên thế giới, và khi có thể trao cho người Mỹ sức mạnh để tạo khác biệt thực sự trong cuộc sống hằng ngày của họ, thì chính phủ cần phải làm nhiều hơn, chứ không được ít hơn. Nhiệm vụ hàng đầu của chính phủ mới của chúng ta là cung cấp cho tất cả người Mỹ một cơ hội – không phải một sự đảm bảo, mà là một cơ hội thực sự – để xây dựng cuộc sống tốt hơn...

Khi kỷ nguyên mới này tiến đến, chúng ta đã nhìn thấy những nét đại cương của nó. 10 năm trước, Internet là địa phận huyền bí của các nhà vật lý; ngày nay, nó là từ điển bách khoa toàn thư phổ biến cho hàng triệu triệu học sinh. Các nhà khoa học hiện đang giải mã kế hoạch chi tiết của cuộc sống con người. Các phương pháp chữa trị cho các căn bệnh đáng sợ nhất của chúng ta dường như đã ở trong tầm tay. Thế giới không còn bị phân thành hai phe thù địch. Thay vào đó, bây giờ chúng ta đang xây dựng quan hệ với các quốc gia đã từng là kẻ thù của chúng ta. Những sợi dây thương mại và văn hóa kết nối ngày càng bền chặt đưa đến cho chúng ta một cơ hội để tăng cường vận may và nâng cao tinh thần của người dân trên toàn thế giới. Và lần đầu tiên trong toàn bộ lịch sử của chúng ta, nhiều người trên hành tinh này sống dưới chế độ dân chủ nhiều hơn là độc tài...

Hỡi nhân dân, chúng ta hãy cùng xây dựng một nước Mỹ như thế, một quốc gia không ngừng tiến lên phía trước để thực hiện trọn vẹn tiềm năng

của tất cả các công dân của mình. Thịnh vượng và quyền lực – Đúng thế, hai điều này thật là quan trọng, và chúng ta phải duy trì chúng. Nhưng chúng ta không bao giờ quên: Tiến bộ lớn nhất chúng ta đã thực hiện được, và cũng là tiến bộ lớn nhất chúng ta vẫn chưa thực hiện được, nằm ở trái tim con người. Xét cho cùng, toàn bộ sự giàu có và cả ngàn đội quân cũng chưa sánh bằng sức mạnh và giá trị đạo đức của tinh thần con người...

Mong sao những thế hệ với những khuôn mặt chúng ta chưa được thấy, với những cái tên chúng ta có thể không bao giờ biết, nói rằng chúng ta ở đây đã dẫn dắt mảnh đất thân yêu của chúng ta tiến vào một thế kỷ mới nuôi dưỡng Giấc mơ Mỹ sống động cho tất cả các con cháu Mỹ; với lời hứa của Mỹ về một liên minh hoàn hảo hơn trở thành hiện thực cho mọi công dân Mỹ; với ngọn lửa tự do cháy bừng của Mỹ lan tỏa ra khắp thế giới."

PHÓ TỔNG THỐNG:

Albert Gore, Jr., sinh năm 1948, đại biểu bang Tennessee, giai đoạn 1993-2000. Sinh ra ở thủ đô Washington D.C., ông lớn lên trong một gia đình có truyền thống chính trị. Cha ông là Albert Gore, Sr., làm việc ở Hạ nghị viện giai đoạn 1939-1944, 1945-1953 và Thượng nghị viện giai đoạn 1953-1971. Khi còn nhỏ, Gore đi học ở Washington, tại đây có trường dành riêng cho các cậu con trai, trường nam sinh nổi tiếng St. Alban's Episcopal School for Boys và sống ở khách sạn Fairfax. Đến mùa hè, cậu đi nghỉ tại trang trại của gia đình ở Carthage, bang Tennessee. Khi còn là sinh viên Đại học Harvard, năm 1968 cậu vận động cho Thượng nghị sĩ Eugene McCarthy của bang Minnesota, một người phản đối chính sách của Tổng thống Lyndon Johnson về cuộc chiến ở Việt Nam. Gore đã tốt nghiệp với tiêu đề của bài luận văn là: "Ảnh hưởng của truyền hình đến cách hành xử của tổng thống, từ năm 1947 đến năm 1969". Sau khi tốt nghiệp loại ưu và nhận bằng khoa học ngành chính trị năm 1969, Gore gác lại nhiệt huyết chống đối chiến tranh sang một bên để tham gia vào quân đội, ít ra để một phần giúp đỡ cho cha mình, người đứng đầu phản đối cuộc chiến tranh ở Việt Nam và lúc đó đang ở trong cuộc chiến tái cử đang trên đà khó nhọc. Cha của Gore cuối cùng vẫn thất bại. Sau khi sang Việt Nam làm việc một

thời gian với tư cách là phóng viên của một đơn vị công binh, Gore quay trở lại học Trường Tôn giáo Vanderbilt một thời gian ngắn. Từ năm 1974 đến năm 1976, ông học Trường Luật Vanderbilt. Cũng trong thời gian này, từ năm 1973 đến năm 1976, ông làm phóng viên cho tờ *Nashville Tennessean*. Khi Hạ nghị sĩ Joe Evins về hưu, bỏ trống một ghế trong Hạ nghị viện (chức vụ cha Al Gore từng giữ), Gore nhảy vào cuộc đua và thắng cử dễ dàng. Khi còn là thành viên của Ủy ban Tình báo Hạ nghị viện, ông nổi danh là chuyên gia về kiểm soát vũ khí và nói chung ủng hộ chính sách xây dựng quốc phòng từ sớm của chính quyền Reagan. Năm 1984, ông được bầu vào Thượng nghị viện, tại đây ông được xem như một nhà chức sắc về môi trường và ông duy trì quan điểm tự do về các vấn đề xã hội, và quan điểm trung dung hơn đối với các vấn đề ngoại giao. Năm 1988, ông ra tranh cử chức tổng thống nhưng bỏ cuộc nửa chừng khi chiến lược tập trung vào các cuộc bầu cử sơ bộ tại miền Nam của ông không giúp tạo đủ đà cho ông truyền được thông điệp của mình tới các miền khác trên cả nước. Ông từ chối tranh cử chức tổng thống năm 1992 một phần vì con trai nhỏ của ông vẫn chưa hồi phục hoàn toàn sau vụ tai nạn xe hơi suýt chết. Gore còn là một trong mười thượng nghị sĩ Đảng Dân chủ bỏ phiếu thuận cho việc sử dụng vũ lực buộc Iraq phải rời khỏi Kuwait. Ông là tác giả cuốn sách bán chạy với tựa đề *Earth in the Balance (Trái đất trong sự cân bằng)* (1991). Trong thời gian chuyển đổi giữa hai chính quyền Bush và Clinton, Gore là nhân vật trung tâm trong việc lựa chọn nội các và giúp tổng thống hoạch định chiến lược về môi trường và công nghệ. Vợ của ông, bà Mary Elizabeth "Tipper" Aitcheson, có bằng thạc sĩ về tâm lý và là tác giả cuốn *Raising PG Kids in an X-Rated Society* (tạm dịch: *Nuôi dạy trẻ em tuổi xem phim cần cha mẹ dìu dắt (PG)* trong một xã hội toàn phim X (cấm trẻ em dưới 18) (1987). (Thông tin thêm về Gore, xem: *George W. Bush, Tổng thống thứ bốn mươi ba,* mục: ***Đối thủ***).

NỘI CÁC:

Bộ trưởng Ngoại giao. (1) Warren M. Christopher (1925-2011), bang California, giai đoạn 1993-1997. Christopher là một người làm việc không

mệt mỏi và lặn lội nhiều hành trình nhất (780.000 dặm) trong vai trò đại diện cho Hoa Kỳ ở nước ngoài so với bất kỳ bộ trưởng Ngoại giao nào khác trong cùng thời gian tương đương. Ông đã tham gia vào các cuộc đàm phán về Trung Đông, Bosnia và Haiti. (2) Madeleine Korbel Albright (sinh năm 1937), Washington, D. C., thời kỳ 1997-2001. Albright là nữ ngoại trưởng đầu tiên của Hoa Kỳ, và trước khi nhận vị trí này, bà từng là đại diện thường trực của Hoa Kỳ tại Liên Hiệp Quốc. Trong thời kỳ làm ngoại trưởng của mình, bà tập trung nhiều nỗ lực cho việc xúc tiến hiệp ước hòa bình ở Trung Đông, nhưng đã không đạt được hiệp ước chính thức.

Bộ trưởng Tài chính. (1) Lloyd M. Bentsen (1921-2006), bang Texas, giai đoạn 1993-1994. Bentsen đóng vai trò chủ đạo trong việc làm giảm thâm hụt liên bang và thúc đẩy Hiệp định Thương mại Tự do Bắc Mỹ (NAFTA) và Hiệp ước chung về thuế quan và mậu dịch (GATT). (2) Robert E. Rubin, sinh năm1938, bang New York, giai đoạn 1995-1999. Rubin là cố vấn kinh tế cho chủ tịch và giám đốc Hội đồng Kinh tế Quốc gia trước khi tiếp quản Bộ Tài chính. Ông cầm trịch Bộ Tài chính trong một trong những thời kỳ kinh tế phát triển nhất của Hoa Kỳ. (3) Lawrence H. Summers, sinh năm 1954, bang Massachusetts, giai đoạn 1999-2001. Summers là thứ trưởng Bộ Tài chính dưới thời Robert Rubin và vẫn tiếp tục duy trì các chính sách của mình với thành tựu là tỷ lệ lạm phát thấp và tăng trưởng kinh tế ổn định. Summers là bộ trưởng Tài chính đầu tiên cầm trịch một ngân khố có dư trong vòng ba mươi năm trở lại đây.

Bộ trưởng Quốc phòng. (1) Les Aspin, sinh năm 1938, bang Wisconsin. Aspin phải đối mặt với các vấn đề về ngân sách và một trật tự thế giới đảo lộn sau sự suy thoái của hệ thống xã hội chủ nghĩa. Quân đội Mỹ ngày càng bị kéo sâu vào các chiến sự ở khu vực với vai trò gìn giữ hòa bình, nhằm cố gắng lôi các phe tham chiến ra khỏi cuộc chiến. Khi một sứ mệnh nhân đạo của lực lượng Hoa Kỳ tại Somalia thất bại và 18 binh sĩ bị sát hại, Aspin xin từ chức vì thất bại này. (2) William J. Perry, sinh năm 1927, bang California, giai đoạn 1994-1997. Perry là thứ trưởng Quốc phòng dưới thời Aspin và thừa hưởng một Bộ Quốc phòng phải đối mặt với thâm

hụt ngân sách và đóng cửa một loạt căn cứ. Perry tái cơ cấu chính sách và thủ tục mua sắm quân dụng quốc phòng, đơn giản hóa các thủ tục quan liêu, và xóa bỏ các thông số kỹ thuật tùy ý. Ông thúc đẩy các chương trình Hợp tác vì hòa bình cho phép quân đội của các nước dân chủ Đông Âu mới diễn tập với lực lượng NATO và mở đường cho họ vào NATO bất chấp sự phản đối ban đầu của Nga. Ông từ chức vì không thể tiếp tục chịu được sự căng thẳng của việc gửi quân nhân Hoa Kỳ đi làm các nhiệm vụ nguy hiểm đến tính mạng. (3) William S. "Bill" Cohen, sinh năm 1940, bang Maine, thời kỳ 1997-2001. Cohen là đảng viên Cộng hòa duy nhất trong nội các của Clinton. Cohen nỗ lực để đòi tăng ngân sách quốc phòng và tăng lương cho quân nhân.

Bộ trưởng Tư pháp. Janet Reno, sinh năm 1938, bang Florida, giai đoạn 1993-2001. Reno – bộ trưởng Tư pháp nữ đầu tiên – là chủ đề của rất nhiều tranh cãi. Các cơ quan thuộc bộ bị buộc tội lạm dụng vũ lực quá mức, đặc biệt là trong cuộc tấn công kiểu quân sự vào sào huyệt Branch Davidian ở Waco, Texas; cuộc bao vây tại Ruby Ridge, bang Idaho, trong đó một người phụ nữ đang bế con nhỏ bị bắn chết bởi một tay bắn tỉa FBI; và trong cuộc chiến giành quyền nuôi dưỡng đối với Elian Gonzalez ở Miami, Florida. Dưới thời của bà, FBI giải quyết các vụ giết người hàng loạt của Ted Kaczynski kéo dài hàng thập niên, bắt và kết án nhiều kẻ khủng bố, trong đó có thủ phạm gây ra loạt vụ đánh bom tòa nhà liên bang Oklahoma City và Trung tâm Thương mại Thế giới, cũng như ngăn chặn kịp thời những âm mưu đánh bom trước khi chúng kịp gây thương vong.

Bộ trưởng Nội vụ. Bruce Babbitt, sinh năm 1938, bang Arizona, giai đoạn 1993-2001. Babbitt có lẽ là bộ trưởng Nội vụ có ảnh hưởng nhất trong lịch sử Hoa Kỳ. Đến cuối nhiệm kỳ của mình, ông đã thuyết phục được Clinton duy trì nhiều khu vực hoang dã hơn so với bất kỳ chính quyền nào khác từ thời Theodore Roosevelt. Ông đi tiên phong trong việc phá bỏ một số con đập nhằm khôi phục sự toàn vẹn môi trường cho các hệ thống sông và sử dụng các kỹ thuật đốt rừng có kiểm soát để ngăn chặn các sự cố cháy rừng lớn. Trong nhiệm kỳ của ông, một số loài nguy cấp đã xuất hiện trở lại, bao gồm cả sói xám, đại bàng hói và chim cắt lớn. Tuy

nhiên, Babbitt không được lòng dân ở các bang miền Tây vì tại đó người ta xem các lệnh hạn chế của ông đối với việc tư nhân sử dụng đất liên bang và sử dụng đất liên bang nhằm mục đích thương mại là một mối đe dọa cho các nền kinh tế địa phương.

Bộ trưởng Nông nghiệp. (1) Mike Espy, sinh năm 1953, bang Mississippi, thời kỳ 1993-1994. Espy, bộ trưởng Nông nghiệp da đen đầu tiên, được ghi nhận công lao với việc cơ cấu lại Bộ Nông nghiệp và đàm phán các hiệp ước thương mại nhằm mở rộng thị trường nước ngoài cho các nông sản của Mỹ. Espy từ chức giữa những cáo buộc về hối lộ và tham nhũng, nhưng chưa bao giờ bị kết án về bất kỳ cáo buộc nào trong số đó. (2) Dan Glickman, sinh năm 1944, bang Kansas, giai đoạn 1995-2001. Glickman thừa kế một vị trí chẳng ai ghen tị, trong đó ông đã phải dẫn dắt nông dân Mỹ trên các thị trường mặt hàng gia cầm và xuất khẩu. Ông đã giúp thiếp lập hệ thống báo cáo giá bắt buộc trong ngành chăn nuôi và khuyến khích nông dân đa dạng hóa cây trồng để bán cho các thị trường mới. Chính quyền của ông thiết lập các tiêu chuẩn về dán nhãn cho sản phẩm hữu cơ và việc giám sát các sản phẩm thực phẩm biến đổi gen.

Bộ trưởng Thương mại. (1) Ronald H. Brown, 1941-1996, New York, giai đoạn 1993-1996. Brown là bộ trưởng Thương mại da đen đầu tiên và là cựu chủ tịch Ủy ban Quốc gia Đảng Dân chủ (DNC). Ông đàm phán các giao dịch thương mại với Trung Quốc và các nước châu Á khác. Ông thiệt mạng trong một tai nạn máy bay trên đường đi công cán thương mại tới Bosnia. Tại thời điểm ông qua đời, ông đang bị điều tra bởi một nhà tư vấn độc lập và ông chết trong những tình huống đáng ngờ. (2) Mickey Kantor, sinh năm 1939, bang California, giai đoạn 1996-1997. Kantor chưa từng bao giờ thực sự muốn vị trí bộ trưởng Thương mại và chỉ thế chỗ cho Brown sau cái chết của ông. Ông là nhà thương thuyết giỏi và đã xúc tác cho một thỏa thuận thương mại với Bosnia, nhưng tính cách thô lỗ của ông không phù hợp với một vị trí cấp cao. Sau đó ông trở thành một trong những luật sư riêng của Clinton. (3) William Daley, sinh năm 1948, bang Illinois, giai đoạn 1997-2001. Daley là con nhà nòi của dòng họ Daley thống lĩnh chính trường Chicago và là em trai của Thị trưởng

Chicago Richard M. Daley. Ông đã giúp mang về Hiệp định Thương mại Tự do Bắc Mỹ trước khi được bổ nhiệm vào Bộ Thương mại và khi nhậm chức bộ trưởng Thương mại, ông xúc tiến việc bình thường hóa quan hệ thương mại vĩnh viễn với Trung Quốc.

Bộ trưởng Lao động. (1) Robert B. Reich, sinh năm 1946, bang Massachusetts, giai đoạn 1993-1997. Reich đã giúp thực hiện một số khoản chủ chốt trong bộ luật: Đạo luật cơ hội học đường-đến-việc làm (School-to-Work Opportunities Act) giúp chuẩn bị cho người trẻ cơ hội học cao hơn và cơ hội việc làm kỹ năng cao, thu nhập cao; Đạo luật bảo vệ hưu trí (Retirement Protection Act) bảo vệ hàng triệu người Mỹ thuộc các chương trình hưu trí thiếu kinh phí; và Đạo luật nghỉ việc vì gia đình và vì sức khỏe (Family and Medical Leave Act), trong đó cho phép người lao động hưởng 12 tuần nghỉ phép không lương vì lý do sức khỏe. (2) Alexis Herman, sinh năm 1947, bang Alabama, giai đoạn 1997-2001. Herman đóng góp thành công vào việc chấm dứt cuộc đình công của Công đoàn Teamsters chống lại Tập đoàn dịch vụ Bưu chính United Parcel Service (UPS) thông qua việc đưa cả hai bên lên bàn đàm phán. Sự chấm dứt của cuộc đình công có ý nghĩa rất to lớn đối với các nhà bán lẻ Internet và các nhà bán lẻ theo đơn đặt hàng qua bưu điện vì các đối tượng này phụ thuộc rất nặng nề vào dịch vụ giao hàng, và cũng làm giảm bớt gánh nặng quá tải của Bưu điện Hoa Kỳ.

Bộ trưởng Y tế và Dịch vụ Nhân sinh. Donna E. Shalala, sinh năm 1941, bang Wisconsin, giai đoạn 1993-2001. Shalala là bộ trưởng tại vị lâu nhất của Bộ Y tế và Dịch vụ Nhân sinh trong lịch sử Hoa Kỳ. Bà chỉ đạo quá trình cải cách phúc lợi; triển khai bảo hiểm y tế cho khoảng 2,5 triệu trẻ em thông qua các Chương trình Bảo hiểm Y tế trẻ em (CHIP); nâng tỷ lệ tiêm chủng trẻ em lên mức cao nhất trong lịch sử; chỉ đạo cuộc chiến chống lại việc người trẻ sử dụng thuốc lá; tạo ra các sáng kiến quốc gia chống ung thư vú, bất bình đẳng y tế giữa chủng tộc và dân tộc và bạo lực đối với phụ nữ; và vận động rầm rộ cho việc mở rộng cơ hội tiếp cận các liệu pháp cũng như áp dụng các liệu pháp tốt hơn để điều trị AIDS.

Bộ trưởng nhà ở và phát triển đô thị. (1) Henry G. Cisneros, sinh năm 1947, bang Texas, giai đoạn 1993-1997. Cisneros nói dối với các cơ quan

FBI trong quá trình ông thực hiện điều tra nguồn gốc các khoản thù lao của người tình của ông. Ông từ chức và sau đó đã bị khép vào một tội nhẹ trong vụ việc và được Clinton ban lệnh ân xá của tổng thống. Sau khi từ chức, ông trở thành chủ tịch của Univision, một mạng truyền hình tiếng Tây Ban Nha. (2) Andrew M. Cuomo, sinh năm 1957, bang New York, giai đoạn 1997-2001. Cuomo, con trai của Thống đốc New York Mario Cuomo, làm rung chuyển Bộ Nhà ở với Kế hoạch Cải cách Quản lý của mình, theo đó tạo ra một Trung tâm Thực thi do một cơ quan FBI lãnh đạo nhằm trấn áp các hành động gian lận và tham nhũng trong Bộ. Ông cũng bắc cầu cho một thỏa thuận với Smith & Wesson, nhà sản xuất súng ngắn lớn nhất ở Mỹ, nhằm thực hiện các thiết kế súng an toàn hơn và thay đổi quy trình phân phối để sao cho súng cầm tay không rơi vào tay trẻ em.

Bộ trưởng giao thông. (1) Federico F. Pena, sinh năm 1947, bang Colorado, giai đoạn 1993-1997. Pena thu hẹp lại nhân sự Bộ Giao thông và thắt chặt các tiêu chuẩn an toàn đối với các hãng hàng không nhỏ. Tuy nhiên, ông bị chỉ trích nặng nề khi bảo vệ Hãng Hàng không ValuJet sau vụ đâm rơi máy bay ở Florida làm thiệt mạng 110 người, và sau đó hãng này bị phát hiện có lịch sử bảo dưỡng và an toàn bay rất kém. Pena từ chức sau vụ việc nhưng sau được Tổng thống Clinton thuyết phục để nhận vị trí bộ trưởng Năng lượng. (2) Rodney E. Slater (sinh năm 1955), bang Arkansas, thời kỳ 1997-2001. Slater tập trung nỗ lực cải tổ cơ sở hạ tầng của Mỹ, phụ trách một nỗ lực xây cầu-đường đầy tham vọng. Ông dàn xếp một thỏa thuận nhằm tránh cuộc đình công ở Hãng Đường sắt Amtrak và góp phần cải thiện an toàn đường sắt. Ông cũng đã đàm phán các thỏa thuận ký kết cho các hãng hàng không Mỹ hoạt động tại 14 quốc gia mới.

Bộ trưởng Năng lượng. (1) Hazel R. O'Leary, sinh năm 1937, bang Minnesota, giai đoạn 1993-1997. O'Leary chủ trì việc giải mã các tài liệu liên quan đến các thí nghiệm y học hạt nhân được thực hiện trên các công dân Mỹ. Bà thúc đẩy việc sử dụng năng lượng hiệu quả, không phổ biến hạt nhân và quản lý chất thải. (2) Federico F. Pena, sinh năm 1947, bang Colorado, giai đoạn 1997-1998. Nhiệm kỳ ngắn ngủi của Pena tại Bộ Năng lượng không bị cản trở bởi bất kỳ tranh cãi nào. Ông được cả

các nhà môi trường lẫn lãnh đạo doanh nghiệp ca ngợi về những nỗ lực của ông trong việc bảo tồn năng lượng. Ông cũng hoạt động rất tích cực trong việc bảo đảm rằng các thành phần hạt nhân được sử dụng trong sản xuất năng lượng ở nước ngoài được bảo vệ an toàn để người không phận sự sẽ không nắm được các thành phần phục vụ cho chế tạo bom. (3) Bill Richardson, sinh năm 1947, bang New Mexico, giai đoạn 1998-2001. Richardson đóng góp vào việc đơn giản hóa các thủ tục hành chính và tăng hiệu quả làm việc của Bộ. Ông đàm phán các thỏa thuận với các nước thuộc Liên Xô cũ về việc không phổ biến vật liệu hạt nhân và tạo việc làm cho các nhà khoa học hạt nhân, nhằm mục đích ngăn chặn các nước thù địch với Hoa Kỳ sử dụng các vật liệu này. Ông cũng cố gắng phát triển các nguồn tài nguyên dầu mỏ và khí đốt trong nước.

Bộ trưởng Giáo dục. Richard W. Riley, sinh năm 1933, bang Nam Carolina, giai đoạn 1993-2001. Riley đã đóng góp vào việc xây dựng Chương trình Gia đình phối hợp tham gia vào Giáo dục (Partnership for Family Involvement in Education), tập hợp tới hơn 4.000 nhóm. Riley cũng giúp đạt được phán quyết lịch sử của Ủy ban Truyền thông Liên bang (F.C.C.) về việc cung cấp cho các trường học và thư viện chiết khấu giảm giá sâu cho việc truy cập Internet và các dịch vụ viễn thông.

Bộ trưởng Cựu chiến binh. (1) Jesse Brown, 1944-2002, bang Illinois, giai đoạn 1993-1997. Dưới sự lãnh đạo của Brown, Bộ Cựu chiến binh mở rộng lợi ích cho các cựu chiến binh từng là tù nhân chiến tranh, bị phơi nhiễm chất độc da cam, bức xạ hoặc khí mù tạt, và tăng cường dịch vụ điều trị cho những người bị rối loạn stress sau sang chấn. Brown cũng chỉ đạo Bộ này thực hiện sáng kiến nghiên cứu tích cực để xác định nguyên nhân gây ra các bệnh ở các cựu chiến binh chiến tranh vùng Vịnh Ba Tư. (2) Togo D. West, Jr., sinh năm 1942, Washington, D. C., giai đoạn 1998-2001. West là bộ trưởng Lục quân và từng có bốn tháng làm quyền bộ trưởng Bộ Cựu chiến binh trước khi vị trí này được bổ nhiệm chính thức vào ngày 5/5/1998. West là trung tâm của một cuộc tranh luận, trong đó ông bác bỏ các cáo buộc về việc ông cấp cho nhà tài trợ lớn của Đảng Dân

chủ các phần đất mai táng tại Nghĩa trang Quốc gia Arlington, khu vực an táng của quân đội.

HOẠT ĐỘNG CỦA CHÍNH QUYỀN: 1993-20/1/2001.

Clinton ra tranh cử với tư cách "Đảng viên Dân chủ mới," cấp tiến, nhưng thực dụng. Tuy nhiên, trong hai năm đầu tiên tại Nhà Trắng, ông lại vận dụng trở lại chương trình nghị sự theo tư tưởng tự do như các đời tổng thống Dân chủ trước vẫn dùng. Điều này là một cái gì đó không được lòng công chúng Mỹ vốn đã quen với chủ nghĩa tân bảo thủ ôn hòa trong các triều đại của Reagan-Bush.

Vào ngày đầu tiên của nhiệm kỳ tổng thống, Bill Clinton đã cho hủy bỏ cái gọi là "quy tắc khóa miệng" áp dụng cho các cơ sở y tế do liên bang tài trợ, theo đó các cơ sở bị cấm hé lộ các thông tin về nạo phá thai. Ông cũng bãi bỏ lệnh cấm nạo phá thai tại các bệnh viện quân sự hải ngoại và lệnh cấm nghiên cứu các mô bào thai. Ý định cho phép người đồng tính gia nhập quân đội cũng gây ra những phản ứng và chỉ trích, vì vậy ông thỏa hiệp bằng cách yêu cầu các nhà tuyển quân không được hỏi về sở thích tình dục cũng như các tân binh không được trả lời – một thỏa hiệp mà cả hai bên không bên nào thích.

Những động thái này của Clinton ngay trong những ngày đầu nhiệm chức đã chọc tức những người phe bảo thủ. Nhưng mục tiêu của vị tân tổng thống không phải để lấy lòng phe bảo thủ. Ông lại còn thổi bùng thêm cơn giận dữ của họ khi ký Dự luật Brady. Đây là một luật kiểm soát súng, quy định bắt buộc phải kiểm tra lai lịch súng và thời gian chờ bắt buộc đối với người muốn mua súng.

Sau đó, ông ký Đạo luật nghỉ làm vì lý do gia đình và lý do sức khỏe bảo vệ cho người lao động xin nghỉ phép với lý do mang thai hoặc bị bệnh tật. Luật này nhận được sự ủng hộ trên diện rộng nhưng bộ đôi luật này vẫn gây đối kháng với những chủ sở hữu súng và một số nhà doanh nghiệp.

Ông cắt cử vợ ông, bà Hillary Rodham Clinton, phụ trách một lực lượng chuyên trách có nhiệm vụ xây dựng kế hoạch cải cách hệ thống bảo

hiểm-y tế quốc gia. Việc này chính là lời hứa hẹn cải tổ lớn trong chiến dịch vận động tranh cử của ông. Kế hoạch này khi cuối cùng được trình lên đã bị cả phe Dân chủ lẫn Cộng hòa chỉ trích và bị bác bỏ lập tức tại Quốc hội.

Tổng thống Clinton đạt được một ngân sách được Quốc hội (nơi đảng viên Dân chủ chiếm ưu thế) thông qua với tỷ lệ phiếu suýt soát, trong đó có một gói giảm thâm hụt đã có tác dụng có lợi cho nền kinh tế mặc dù nó đã làm tăng thuế lên mức cao chưa từng thấy, 240-280 tỷ đô-la. Tuy nhiên, hai trong số những lời hứa trong chiến dịch tranh cử tổng thống của ông vẫn chưa được thực hiện: cải cách phúc lợi và cắt giảm thuế cho tầng lớp trung lưu.

Tại thời điểm này, các cáo buộc về sự dính líu của Clinton tới các giao kèo gian lận trong sự phá sản của Hiệp hội Tiết kiệm và Cho vay Madison và vụ bê bối bất động sản sông Whitewater bắt đầu nổi lên, cả vụ bê bối liên quan đến việc sa thải các nhân viên Công ty du lịch Nhà Trắng (được xem như là một động cơ trả thù đối với khối nhân viên của chính quyền Cộng Hòa trước đó). Gia đình Clinton không nộp tờ khai thuế hợp thức dẫn đến việc họ phải nộp gần 15.000 đô-la tiền truy thu thuế.

Quốc hội chỉ định một công tố viên đặc biệt để điều tra về sự dính líu của gia đình Clinton trong vụ bê bối Whitewater. Cả ông và bà Clinton đều được triệu tập và buộc phải ra điều trần trước công tố viên. Đối tác của gia đình Clinton trong thương vụ Whitewater, James và Susan McDougal, sau đó đã bị kết tội gian lận ngân hàng và tội thông đồng.

Ngày 26/2/1993, tại thành phố New York, một quả bom phát nổ tại Trung tâm Thương mại Thế giới – một trong những tòa nhà văn phòng lớn nhất thế giới. Sáu người thiệt mạng và hơn một ngàn người bị thương, chủ yếu là do hít phải khói bom. Vụ đánh bom là tác phẩm của một nhóm khủng bố Trung Đông. Nếu kế hoạch đánh bom trôi chảy theo như kế hoạch, nó đã sát hại hàng ngàn mạng người. May mắn thay, vụ nổ không quá mạnh đến mức lật tung từng tòa tháp.

Phản ứng của công chúng sau sự kiện làm dấy lên những lời kêu gọi từ khắp nơi về các đạo luật chống khủng bố cứng rắn hơn. Những kẻ

khủng bố đã bị bắt và bị kết án 240 năm tù giam không được tạm tha. Nhiều người đòi áp dụng các hình phạt tử hình trong các trường hợp này.

Ngày 19/4/1993, một cuộc bao vây của chính phủ kết hợp giữa FBI-BATF (Cục (kiểm soát) Rượu, Thuốc lá, Vũ khí và Chất nổ) tại sào huyệt Branch Davidian ở Waco, Texas đã hoàn toàn thất bại khi việc sử dụng vũ lực được cho phép và dẫn đến cái chết của 76 người. Nhiều trong số người tử nạn là trẻ em. Bộ trưởng Tư pháp Janet Reno xin từ chức sau vụ khủng bố nhưng Clinton đã từ chối.

Ngày 18/6, Clinton được cắt tóc trên Air Force One (Không lực số 1), khiến phải đóng cửa hai đường băng tại sân bay quốc tế Los Angeles trong suốt một giờ liền. Điều này lại làm dấy lên một cơn bão chỉ trích mới. Sự việc này được những người thích đùa gọi trại đi thành "Hairforce One".

Ngày 20/7, Vincent Foster, cố vấn cao nhất của Nhà Trắng, qua đời. Cái chết của ông đã được tuyên bố là một vụ tự tử nhưng xung quanh cái chết này có nhiều tình huống kỳ lạ. Foster, một người bạn tốt của bà Hillary Clinton, có liên quan đến vụ Whitewater. Các chuyên gia tự xưng khẳng định các bằng chứng cho thấy Foster đã chết ở nơi khác sau đó xác mới được tống tháo ra công viên.

Ngày 30/9, Bill Clinton ký một dự luật viện trợ cho Liên Xô 2,5 tỷ đô-la. Mặc dù dự luật này được sự hậu thuẫn rộng rãi tại Điện Capitol Hill, nhiều người vẫn nghi ngờ về việc tặng quà cho cựu thù.

Tháng 10/1993, một sứ mệnh được cho là nhân đạo tại Somalia đã kết thúc, với 18 binh sĩ Hoa Kỳ thiệt mạng và 78 người bị thương trong một cuộc tấn công mai phục. Bộ Quốc phòng Mỹ đã phớt lờ yêu cầu điều phái thêm xe bọc thép và trực thăng Diều hâu đen để tăng cường an ninh cho khu vực. Công chúng giận dữ khi xem những hình ảnh của một lính Mỹ đã chết bị người Somalia kéo lê qua các đường phố và bắt đầu hoài nghi về vấn đề Hoa Kỳ cho quân đội đóng ở nước ngoài trong những vai trò bấp bênh, chưa được xác định. Tháng 12/1993, Bộ trưởng Quốc phòng Les Aspin từ chức vì sự thất bại của Hoa Kỳ [trong vụ Black Hawl Down (Diều hâu gãy cánh)]. Cũng trong tháng 12, Clinton ký Đạo luật

Thương mại Tự do Bắc Mỹ (NAFTA), loại bỏ các rào cản thương mại giữa Hoa Kỳ, Canada và Mexico. Clinton và Gore đã vận động hành lang rất nhiều cho dự luật này, và khiến nhiều người thuộc phe Dân chủ vốn ủng hộ họ, đặc biệt là công đoàn viên thương mại, nay lại lánh xa họ.

Tháng 5/1994, Paula Jones, một cựu nhân viên trong chính quyền bang Arkansas, đã đệ đơn kiện tổng thống với cáo buộc quấy rối tình dục. Tháng 8/1994, hai nhân viên của Clinton trong Bộ Tài chính đã bị buộc phải từ chức vì những biểu hiện không thỏa đáng trong việc lạm quyền liên quan đến vụ bê bối ngày càng trở nên phức tạp, Whitewater, và Bộ trưởng Tư pháp Reno yêu cầu một luật sư độc lập vào điều tra vụ việc Bộ trưởng Nông nghiệp Mike Espy nhận các ân huệ từ các công ty trực thuộc Bộ của ông.

Các vụ bê bối bung bét ra như nấm và các cố vấn chính trị cảnh báo các ứng cử viên Đảng Dân hãy tránh xa Clinton trong cuộc bầu cử sắp tới. Vào ngày 20/9/1994, Các Lực lượng Vũ trang Hoa Kỳ cử 20.000 binh sĩ Mỹ đến Haiti để lập lại tổng thống của dân bầu, Jean-Bertrand Aristide. Một nỗ lực trước đó vào tháng 10/1993 cũng nhằm vào mục đích này đã thất bại khi người dân Haiti đã phản đối sự đổ bộ của quân đội Mỹ. Còn lần này, Clinton biệt phái một đội quân lớn hơn và chính quyền quân sự Haiti (junta) phải thoái lui và lập lại Aristide làm tổng thống. Tuy nhiên, vụ thất bại tại Somalia đã khiến công luận lo lắng về tương lai của quân đội Mỹ ở Haiti, và Clinton đã bị chỉ trích trên báo chí vì hành động này.

Như thể chẳng còn gì có thể tồi tệ hơn được nữa, vào cuối tháng 9/1994, Bộ Tư pháp thông báo một cuộc điều tra đối với Bộ trưởng Nhà ở và Phát triển Đô thị Henry Cisneros. Tháng 10, Mike Espy từ chức. Lúc này khi cuộc bầu cử năm 1994 đang đến gần, sự tín nhiệm của Clinton nghiễm nhiên là đang thấp, và Đảng Cộng hòa tranh thủ dịp này giành đa số phiếu tại cả hai nghị viện, lần đầu tiên trong bốn mươi năm. Họ giành được 52 ghế trong Hạ viện và 8 ghế trong Thượng viện. Không một đảng viên Cộng hòa đương nhiệm nào bị mất ghế tại Thượng viện cũng như Hạ viện. Đến thời điểm các cuộc tổng tuyển cử tổng thống của năm 1996, đã có hơn 200

viên chức của Đảng Dân chủ, trong đó có hai thượng nghị sĩ và sáu dân biểu, bỏ Đảng Dân chủ để sang Đảng Cộng hòa.

Ngay sau đợt bầu cử, Nhà Trắng yêu cầu FBI giao cho mình hàng trăm hồ sơ của nhân viên Đảng Cộng hòa vẫn đang làm việc cho chính phủ. Sau đó là một vụ bê bối nổ ra về việc sử dụng sai mục đích các tập hồ sơ này.

Một chức danh khác do Clinton bổ nhiệm, Tổng Y sĩ Hoa Kỳ Joycelyn Elders, chịu sự tấn công từ nhiều phía đối với việc bà ủng hộ chủ trương dạy trẻ em về thủ dâm trong các giờ học giáo dục giới tính. Tổng thống không dành sự ủng hộ cho bà và cách ly khỏi cuộc tranh luận. Bà xin từ chức.

Ngày 19/4/1995, một quả bom lớn phát nổ ngay trước tòa nhà liên bang tại thành phố Oklahoma làm chết 169 người và bị thương 500 người khác, gồm nhiều trẻ em trong đó. Ban đầu người ta nghi vụ này là do tội phạm người nước ngoài gây ra, nhưng khi bắt được thì thấy thủ phạm chính là những người Mỹ cấp tiến chống chính phủ – họ tin rằng họ đang báo thù cho vụ thảm sát Branch Davidian do các cơ quan chính phủ gây ra.

Clinton lấy lại phần nào sự tôn trọng của công chúng nhờ cách ông xử lý vụ tấn công khủng bố và thông qua nhanh chóng gói ngân sách cho chống tội phạm khủng bố: Đạo luật Tử hình và Chống khủng bố (Anti-terrorism and Effective Death Penalty Act). Đạo luật này mở rộng phạm vi thẩm quyền của liên bang, cho phép liên bang truy tố hành vi khủng bố, trục xuất tội phạm nước ngoài và rút ngắn quá trình kháng cáo. Clinton cũng đã nỗ lực vận động để thông qua được dự luật phủ quyết từng phần nhưng sau đó dự luật này bị Tòa án Tối cao Hoa Kỳ tuyên là vi hiến.

Trước phản ứng dữ dội của công luận đối với chiến thắng của Đảng Cộng hòa trong các cuộc thăm dò năm 1994, Clinton rút lại một số lập trường theo quan điểm tự do của ông. Tuy nhiên, khi những người cấp tiến áp dụng các biện pháp cắt giảm ngân sách quyết liệt cũng như cắt giảm trong bộ máy chính phủ, Clinton phủ quyết các đề xuất của họ. Điều này dẫn đến tình thế bế tắc về ngân sách, theo đó Quốc hội cố gắng ép Clinton

phải chấp nhận dự thảo ngân sách của họ, trong đó bao gồm một Dự luật ngân sách cân bằng, và Clinton cương quyết từ chối.

Vì không dự luật ngân sách nào được thông qua, nhiều văn phòng chính phủ bị buộc phải đóng cửa vào cuối năm 1995 và đầu năm 1996 vì lý do không có kinh phí hoạt động. Trong tình thế bế tắc này, công chúng đứng về phía Clinton và Clinton đã thu phục lại phần lớn sự mến mộ của công chúng đối với ông. Ông càng củng cố sự mến mộ này qua việc ký một dự luật cải cách phúc lợi lớn, thay đổi cấu trúc của hệ thống phúc lợi, nhất là yêu cầu người hưởng phải tìm được việc làm trong vòng hai năm sau khi ghi danh hưởng phúc lợi. Dự luật này là một sự chuyển hướng so với các chương trình "quyền lợi" (entitlement programs) hào phóng theo truyền thống và Clinton bắt đầu xây dựng lại hình ảnh của mình như là một chính trị gia ôn hòa hơn.

Vào ngày 21/8/1996, ông ký Đạo luật Kennedy-Kassenbaum hay còn gọi là Insurance Portability and Accountability Act (bảo vệ dữ kiện trong hồ sơ bệnh lý của bệnh nhân và các dữ kiện của bệnh nhân) – là một sự thỏa hiệp giữa ý nguyện ban đầu của Clinton về một hệ thống bảo hiểm y tế toàn dân và kế hoạch của Đảng Cộng hòa. Một tháng sau, trong một nỗ lực nhằm thu phục các đại cử tri chủ đạo, ông đã ký Luật Bảo vệ Hôn nhân (Defense of Marriage Act) theo đó không công nhận tính pháp lý liên bang đối với hôn nhân đồng tính cũng như các lợi ích của họ và cho phép các bang có quyền cấm chính thức đối với hôn nhân đồng tính.

Một vấn đề chủ đạo khác nữa – cải cách trong việc nhập cư – đã được thông qua. Luật này không cho người nhập cư bất hợp pháp được nhận viện trợ liên bang cũng như các lợi ích theo luật An sinh Xã hội, đồng thời thay đổi các khoản luật về trục xuất theo hướng xúc tiến cho việc trục xuất trở nên dễ dàng và mau lẹ hơn. Clinton ngăn các đảng viên Cộng hòa cánh hữu bổ sung thêm các điều khoản khác vào dự luật, theo đó họ muốn cấm người nhập cư bất hợp pháp đi học tại các cơ sở giáo dục và khước từ họ những lợi ích khác nữa. Những người phản động thuộc Đảng Cộng hòa đã quá bạo tay khi toan tính cắt giảm kinh phí cho giáo dục và các phúc lợi

Medicare và An sinh xã hội như là một phần của gói giảm chung của chính phủ. Clinton lợi dụng điểm này trong cuộc bầu cử sắp tới và có thể xuất hiện như là một tiếng nói ôn hòa chống lại những cải cách quyết liệt kia.

Bất chấp những tranh cãi và bê bối tai hại trong nhiệm kỳ tại chức đầu tiên của mình, ông Clinton quyết tâm và đạt được một số chương trình như đã hứa trong chiến dịch tranh cử. Luật Nghĩa vụ Cộng đồng quốc gia (cho công dân 18-24 tuổi) (National and Community Service Trust) đã cho ra đời một số chương trình như AmeriCorps, Học và phụng sự nước Mỹ (Learn and Serve America), và các chương trình dịch vụ quốc gia khác. Sinh viên tình nguyện tham gia các chương trình này có thể được xí xóa toàn bộ hoặc một phần khoản nợ phát sinh từ các khoản vay sinh viên của họ. Clinton giải quyết tranh chấp giữa các nhà môi trường và khai thác gỗ địa phương xoay quanh loài cú lông đốm có nguy cơ tuyệt chủng thông qua Kế hoạch Rừng Tây Bắc, theo đó buộc phải giảm khai thác gỗ nhưng đồng thời cung cấp các hỗ trợ kinh tế khác cho các gia đình địa phương, và đến năm 1999 Vụ Lâm nghiệp tuyên bố cú lông đốm đã xuất hiện trở lại. Ngay trước đại hội Đảng Dân chủ vào tháng 8 năm 1996, ông ký dự luật tăng mức lương tối thiểu với mức 90 xu/giờ.

Trong nhiệm kỳ đầu của mình, Clinton cũng có những xâm nhập tích cực trong đấu trường chính sách ngoại giao. Ông đã làm cầu nối cho lãnh đạo của Tổ chức Giải phóng Palestine, Yasser Arafat, và Thủ tướng Israel, Yitzhak Rabin, bắt tay nhau trước các ống kính ngay tại Nhà Trắng. Hai bên đã đạt được một thỏa thuận trong đó người Israel cam kết trao quyền tự trị hạn chế cho người Palestine để đổi lấy sự ngừng bắn từ phía PLO. Tháng 7/1994, ông xúc tiến một hiệp ước giữa Israel và Jordan chấm dứt tình trạng chiến tranh đã kéo dài từ năm 1948 giữa hai nước. Thỏa thuận này cũng được ký kết tại Nhà Trắng. Cuộc lột xác của Chính phủ Haiti thành chính phủ dân chủ diễn ra suôn sẻ và phần lớn lực lượng Hoa Kỳ đã được nhanh chóng rút quân ra khỏi Haiti.

Trong một động thái khác về Trung Đông vào đầu tháng 9/1996, Clinton lệnh tấn công bằng tên lửa vào lực lượng Iraq sau khi họ xâm phạm biên giới của vùng người Kurd đã được quốc tế bảo vệ tại miền Bắc

Iraq. Những người chỉ trích Clinton cho rằng động thái này của Clinton chẳng qua là một mưu đồ cho năm bầu cử của ông, nhằm đánh lạc hướng dư luận liên quan đến những bê bối của ông, nhưng việc Iraq vẫn tiếp tục bất tuân thỏa thuận về ngừng bắn sau Chiến dịch Bão táp Sa mạc (Desert Storm Operation) sẽ còn làm khổ sở Clinton trong suốt nhiệm kỳ tổng thống của ông. Vào tháng 9/1995, Hoa Kỳ đã gửi lực lượng gìn giữ hòa bình tới Bosnia như là một phần của lực lượng gìn giữ hòa bình của NATO. Đến tháng 11/1995, chính quyền Clinton đã nhanh chóng xúc tiến các cuộc đàm phán mà kết quả là Hiệp định Dayton (đặt theo địa danh Dayton, Ohio, nơi đạt được thỏa thuận) – một thỏa thuận giữa Croatia, Nam Tư và Bosnia-Herzegovina – nhằm mang lại hòa bình cho khu vực – và việc này sẽ do quân đội NATO giám sát.

Ngày 8/12/1994, Clinton ký thành luật Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT) đặt nền móng cho việc thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới làm trọng tài cho những tranh cãi thương mại quốc tế. Cùng với Hiệp định Mậu dịch Tự do Bắc Mỹ (NAFTA), GATT tạo điều kiện cho một dòng chảy thương mại tự do hơn giữa Hoa Kỳ và các nước khác.

Một số yếu tố kinh tế tình cờ trở thành lực đẩy cho Clinton trở thành "cậu bé lội ngược dòng". Clinton đã may mắn khi vào thời điểm ông nắm quyền thật trùng hợp với việc Internet cũng phát triển theo cấp số nhân. Quyết định không đánh thuế Internet là một quyết định khôn ngoan, tạo điều kiện cho một sự bùng nổ chưa từng có các công ty dot-com. Nền kinh tế trở nên mạnh mẽ vì Cục Dự trữ Liên bang duy trì lãi suất ở mức thấp, do đó kiềm chế được lạm phát ở mức rất thấp.

Thâm hụt ngân sách giảm sâu do có sự cắt giảm chi tiêu và doanh thu từ thuế được đẩy mạnh – đều nhờ vào việc tăng thuế lẫn việc tăng trưởng mạnh của doanh thu thông thường từ thuế thông qua hoạt động tăng trưởng kinh tế. Tỷ lệ thất nghiệp giảm xuống mức thấp nhất trong năm. Mỹ đang chứng kiến màn khởi đầu của sự bùng nổ kinh tế bền vững chưa từng thấy, và đây là một yếu tố quan trọng trong mục tiêu tái cử của Clinton.

Biệt danh "Willie biển báo" lại liên tục được nhắc tới trong nhiệm kỳ thứ hai của William Jefferson Clinton. Nhưng biệt danh "Willie chống dính"[1] lại còn thích hợp hơn vì mọi điều khuất tất liên quan ông sau đó đều trôi tuột đi. Ông đã vượt qua nhiều vụ bê bối, cả một nửa nội các của ông từ chức, đối mặt với phiên tòa luận tội tại Quốc hội, những khó khăn gia đình và riêng tư... mọi lời lẽ khó chịu nhất mà người ta có thể dành cho một người... Ông đều thoát được.

Bất chấp những điều đó, Clinton rời Nhà Trắng với một trong những vị trí cao nhất trong bảng xếp hạng các tổng thống trong lịch sử. Tất cả đều nhờ phần lớn vào nền kinh tế phát triển rực rỡ ghi nhận công lao của ông.

Lịch sử sẽ phán xét nhiệm kỳ của ông tại Nhà Trắng. Đất nước đã đi một chặng đường dài kể từ thời George Washington với một phẩm chất đã đi vào huyền thoại là ông không bao giờ nói dối. Cũng có những người tin rằng William Jefferson Clinton chưa bao giờ nói thật.

Trước khi nhậm chức lần thứ hai, vào ngày 14/1/1997, Clinton lại xúc tiến cho một hiệp ước mới giữa Israel và Palestine mở đường cho việc rút quân Israel ra khỏi thành phố Hebron ở Bờ Tây. Tiến trình hòa bình ở Trung Đông dù tiến triển chậm, nhưng vẫn đang tiến triển. Điều này đạt được bất chấp sự phản đối từ các lực lượng Israel cánh hữu và lực lượng Palestine cực đoan.

Tin vui này chẳng mấy chốc bị vùi dập giữa những cáo buộc ngày càng chồng chất về hành động phi pháp của Clinton trong các hoạt động gây quỹ của Ủy ban Quốc gia Đảng Dân chủ (DNC) và Ủy ban tái tranh cử của Clinton. DNC bị công kích vì đã chấp nhận các đóng góp cho chiến dịch tranh cử từ các công ty và cá nhân nước ngoài, trong đó có các cá nhân người Hy Lạp, Hàn Quốc, Thái Lan, Trung Quốc và Indonesia. Clinton có quan hệ cá nhân với nhiều người trong số những người nước ngoài tham gia đó.

1. Willie Teflon. Teflon là một vật liệu chống dính. Ở đây hàm ý một ứng viên tổng thống dù có hành động lời nói không thỏa đáng, gặp bê bối... nhưng may mắn là vẫn được công luận đón nhận.

Phó tổng thống Gore bị chỉ trích vì tham dự một sự kiện gây quỹ tại một ngôi chùa Phật giáo, bởi lẽ các tổ chức tôn giáo giống như là các tổ chức phi lợi nhuận đều không được phép vận động hay quyên góp cho chiến dịch vận động tranh cử. Sau đó, Clinton đã bị cáo buộc sử dụng Nhà Trắng không đúng mục đích khi ông cho phép các nhà tài trợ lớn cho Đảng Dân chủ ngụ qua đêm tại phòng ngủ Lincoln. Vào ngày 25/2/1997, chính quyền miễn cưỡng phải công bố cho báo giới một danh sách những vị khách này của Nhà Trắng, danh sách này xác nhận nhiều người trong đó là các nhà tài trợ cho Đảng Dân chủ.

Tháng 6/1997, Clinton đưa ra Sáng kiến của Tổng thống về Chủng tộc, theo đó ông cho thành lập một nhóm các chuyên gia tư vấn để trao đổi với tổng thống về thực trạng các mối quan hệ chủng tộc ở Mỹ. Hội đồng này được đa số xem là một "thứ vớ vẩn" khi mà sau một năm hoạt động nó chỉ tạo ra được một bản báo cáo hơn 200 trang, trong đó hầu như không đưa ra giải pháp nào cho các vấn đề chủng tộc của Hoa Kỳ.

Trong khi các cuộc điều tra vẫn đang diễn ra về đạo đức Clinton trong vụ gây quỹ, về vụ Whitewater, về vụ FBI sử dụng hồ sơ nhân sự sai mục đích, vụ kiện của Paula Jones, và vụ sa thải vô lý các nhân viên công ty du lịch Nhà Trắng, thì vẫn có vài tia nắng ấm áp trong Nhà Trắng.

Ví dụ, Quốc hội và tổng thống cuối cùng đã đạt được một thỏa thuận về việc chăm sóc sức khỏe và dự thảo ngân sách Hoa Kỳ. Ngày 5/8, Clinton ký một dự luật tạo ra một ngân sách cân bằng. Đổi lại việc đồng ý cân bằng ngân sách, Đảng Cộng hòa được giảm thuế 91 tỷ đô-la (chưa đến một nửa số tăng thuế trong dự thảo ngân sách lần trước do Quốc hội của Đảng Dân chủ thông qua), và một thỏa thuận phải chấm dứt thâm hụt vào năm 2002 (dài hơn khoảng thời gian mà người Cộng hòa mong muốn). Cùng ngày, Clinton ký Chương trình Bảo hiểm Sức khỏe Trẻ em, duyệt chi 24 tỷ đô-la cho các gia đình nghèo để chi trả bảo hiểm y tế cho trẻ em của họ. Kết quả này còn xa mới đạt mục tiêu phổ cập y tế mà Clinton mong muốn, nhưng như thế còn hơn là không làm được gì.

Tháng 11, Clinton bị một thất bại lớn trong Quốc hội khi đưa yêu sách rằng văn phòng của tổng thống phải được trao quyền "đi tắt" trong việc đàm phán hiệp định thương mại với nước ngoài. Nếu như vậy thì về cơ bản sẽ loại bỏ được khâu Quốc hội phê chuẩn đối với các hiệp định này, nhưng cả phe Dân chủ lẫn Cộng hòa đều không nhất trí nhượng thẩm quyền này của Quốc hội cho tổng thống. Clinton cố gắng giữ thể diện bằng cách yêu cầu Quốc hội thảo luận biện pháp này thay vì công khai bãi bỏ nó.

Ngày 17/12/1997 trong khi Paula Jones vẫn tiếp tục kiện Clinton vì hành vi quấy rối tình dục, Monica Lewinsky, một thực tập sinh Nhà Trắng, đã được triệu tập để điều trần về hành vi của Clinton. Ngày 7/1/1998, trong một bản khai có tuyên thệ, Lewinsky phủ nhận có quan hệ với Clinton. Hai tuần sau, Drudge Report – một trang tin tức Internet chuyên vạch trần bê bối – công bố những tin đồn về sự ve vãn tình dục giữa tổng thống và một thực tập sinh Nhà Trắng.

Trong vòng hai tuần, làn sóng giận dữ về cáo buộc ngoại tình buộc Clinton phải chính thức công khai lên tiếng phủ nhận không có hành vi ngoại tình cũng như không che đậy hành vi ngoại tình dưới bất kỳ hình thức nào. Ông nói: "*... Tôi không có quan hệ tình dục với người phụ nữ đó, cô Lewinsky. Tôi chưa bao giờ bảo ai nói dối, chưa từng một lần – chưa bao giờ. Những cáo buộc này là sai.*"

Trước đó tổng thống cũng tuyên thệ phủ nhận trước tòa trong vụ Paula Jones. Vấn đề càng phức tạp thêm khi đang giữa cao trào của bê bối Lewinsky, ngày 10/3/1998, Kathleen Willey, một tình nguyện viên của Đảng Dân chủ, khai trước một bồi thẩm đoàn rằng Bill Clinton đã sờ mó cô. Ngày 15, Willey lên truyền hình quốc gia và kể lại câu chuyện của cô. Ngày hôm sau, Clinton bác bỏ luận điệu này.

Ngày 1/4/1998, thẩm phán Tòa án quận của Hoa Kỳ đã bác đơn vụ kiện quấy rối tình dục của Paula Jones. Jones kháng cáo về quyết định này, nhưng sau đó các luật sư của cô và Clinton đồng ý cùng dàn xếp. Với khoản bồi thường 850.000 đô-la, cô đã rút đơn kiện và đồng ý không theo đuổi vụ việc. Clinton không thừa nhận tội lỗi cũng không đưa ra lời xin

lỗi. Một lần nữa, Bill Clinton đã né được một viên đạn. Vẫn còn các cuộc điều tra khác đang chờ.

Clinton có thời gian nghỉ ngơi giữa những vụ tai tiếng khi ông xúc tiến được Hiệp định Thứ sáu Tốt lành (Good Friday Peace Accords) tại Bắc Ireland. Thỏa thuận này kêu gọi Anh rút quân ra khỏi Ireland và đòi quyền tự chủ cho Bắc Ireland, với hai phe Công giáo và Tin Lành tham chiến sẽ cùng chia sẻ quyền lực và đồng ý chấm dứt bạo lực.

Tháng 8, những kẻ khủng bố lại một lần nữa tấn công, lần này mục tiêu là các đại sứ quán Mỹ ở Nairobi, Kenya, và Dar es Salaam, Tanzania. Bom xe đã phát nổ và hơn 200 người thiệt mạng, trong đó có 12 người Mỹ. 5.000 người khác bị thương.

Các cuộc điều tra sau đó cho thấy chính quyền Clinton đã cảnh báo về lỗ hổng của các đại sứ quán, nhưng không làm gì nhiều để tăng cường an ninh. Các cuộc điều tra cũng tiết lộ rằng Osama bin Laden, một doanh nhân giàu có bị trục xuất khỏi Ả rập Saudi, chính là người đứng sau các cuộc tấn công. Một số kẻ khủng bố đã bị bắt giữ và đã bị đưa ra xét xử, nhưng bin Laden bị cáo buộc là vẫn đang lẩn trốn ở Afghanistan. Sau đó, Clinton đã hạ lệnh phóng tên lửa vào Sudan và Afghanistan để trả thù cho việc đánh bom đại sứ quán và ngăn chặn hoạt động khủng bố trong tương lai. Trong khi chính quyền giữ quan điểm rằng các mục tiêu của vụ phóng tên lửa có liên quan tới hoạt động khủng bố, thì nhà máy tưởng là nhà máy vũ khí hóa học ở Sudan thực ra lại là công ty dược.

Tối ngày 17/8/1998, trên truyền hình quốc gia, Clinton đã thừa nhận: *"Quả thực tôi có quan hệ với cô Lewinsky. Đây đúng là việc sai trái."* Trước sự ngỡ ngàng của giới chuyên gia về chính trị, công chúng vẫn xếp hạng cao cho Clinton, bất chấp tội khai man và tội ngoại tình của ông.

Đến cuối năm, thâm hụt ngân sách đã được loại bỏ, sớm hơn so với kế hoạch 4 năm.

Đàm phán hòa bình ở Trung Đông tạm dừng khi chính phủ Israel cánh hữu từ chối thực thi các biện pháp đã đồng thuận trước đó. Các cuộc đàm phán bị đình trệ trong gần hai năm và sự can thiệp của các quan

chức chính quyền Clinton, bao gồm cả Bộ trưởng Ngoại giao Madeline Albright, không thúc đẩy được tiến trình này. Cuối cùng, Clinton phải trực tiếp can thiệp và mời Thủ tướng Israel Benjamin Netanyahu và nhà lãnh đạo chính quyền Palestine Yasser Arafat tới đàm phán tại một trại ở sông Wye, Maryland, vào tháng 10/1998.

Sau 9 ngày đàm phán, vào ngày 23/10, Clinton đã tạo điều kiện cho một thỏa thuận gọi là Biên bản ghi nhớ sông Wye, nêu rõ các chi tiết của thỏa thuận năm 1995 và thời gian thực hiện. Trong một động thái lịch sử, Tổ chức Giải phóng Palestine chính thức từ bỏ điều khoản trong hiến chương kêu gọi phá hủy Israel. Đổi lại, Israel đồng ý cho chính quyền Palestine có thẩm quyền đối với vùng lãnh thổ lớn hơn ở Bờ Tây và dải Gaza nếu cảnh sát Palestine ngừng tấn công khủng bố nhằm vào Israel. Những người có tư tưởng cực đoan của Palestine từ chối thỏa thuận và bắt đầu một loạt các vụ đánh bom chống lại Israel. Netanyahu sử dụng điều này như một cái cớ để rút ra khỏi thỏa thuận, nhưng công chúng Israel, mệt mỏi vì những cuộc chiến liên miên, đã lật đổ chính quyền của Thủ tướng Netayanhu và bầu chọn Ehud Barak (người ủng hộ hiệp định). Barak không chỉ tiếp tục đàm phán với Palestine mà còn đàm phán hòa bình với Syria về tranh chấp Cao nguyên Golan. Clinton là nhân tố chính trong những cuộc đàm phán Trung Đông này. Trong một động thái khác, Clinton và các lực lượng vũ trang Anh đã hạ lệnh không kích tên lửa vào các cứ điểm quân sự của Iraq vào ngày 16/12/1998. Được gọi là Chiến dịch Sói Sa mạc (Operation Desert Fox), các cuộc tấn công này được khởi xướng vì Iraq không tuân thủ các quy định tranh tra vũ khí của Liên Hợp Quốc – một phần của thỏa thuận ngừng bắn giữa Iraq và liên minh Liên Hợp Quốc sau Chiến dịch Bão táp Sa mạc. Iraq tiếp tục từ chối thanh tra, dẫn đến việc nước này phải hứng chịu nhiều đợt tấn công trả đũa bằng tên lửa hơn trong những tháng sau. Ngày 19/12, Hạ nghị viện bỏ phiếu luận tội Bill Clinton với hai tội danh liên quan đến vụ bê bối Lewinsky: cản trở công lý và khai man. Ông là tổng thống thứ hai trong lịch sử nước Mỹ bị luận tội. Vụ xét xử luận tội của Thượng viện đối với Clinton bắt đầu vào ngày 14/1/1999. Mặc dù vậy, các cuộc thăm dò được tiến hành sau diễn

văn Thông điệp liên bang của ông ngày 20/1 cho thấy, sự mến mộ của công chúng đối với ông chưa từng bao giờ cao đến thế. Ngay cả trước khi vụ xét xử của Thượng viện kết thúc vào ngày 12/2, cũng đã thấy Thượng viện không nhận được 2/3 số phiếu áp đảo để luận tội tổng thống. Bill Clinton lại né được thêm một viên đạn mặc dù các điều tra khác vẫn đang tiếp tục. Trong khi các vụ kiện tụng liên quan đến nhiều vụ bê bối làm hao tổn rất nhiều thời gian và sức lực của Clinton, ông vẫn tiếp thúc đẩy chính sách đối ngoại của mình.

Tháng 3/1999, NATO và Hoa Kỳ bắt đầu một chiến dịch ném bom chống lại Serbia. Các vụ đánh bom này nhằm ngăn chặn việc Serbia tiếp tục thanh lọc sắc tộc đối với người Albania ở tỉnh tự trị Kosovo thuộc Serbia, Nam Tư. Sau hai tháng rưỡi đánh bom, Tổng thống Nam Tư Slobodan Milosevic đã ký một thỏa thuận với NATO rút quân ra khỏi Kosovo. Trong vụ đánh bom này, máy bay chiến đấu của Mỹ vô tình đánh bom vào đại sứ quán Trung Quốc ở Belgrade làm cho ba người thiệt mạng và 20 người khác bị thương. Vụ việc làm dấy lên các cuộc biểu tình ở Trung Quốc và gây ra căng thẳng nghiêm trọng trong quan hệ Trung Quốc-Mỹ. Tháng 6/1999, 7.000 binh sĩ Hoa Kỳ được cam kết giao cho khu vực Kosovo cùng với các lực lượng mặt đất của NATO khác tại đó sẽ cùng ngăn chặn các cuộc đổ máu sắc tộc vẫn đang diễn ra. Ngày 11/7/1999, Clinton tài trợ cho một hội nghị thượng đỉnh hòa bình Trung Đông tại Trại David, bang Maryland. Clinton cố gắng xúc tiến một thỏa thuận giữa Thủ tướng Israel Ehud Barak và nhà lãnh đạo Palestine Yasser Arafat, nhưng sau hai tuần, các cuộc hòa đàm kết thúc mà không có kết quả.

Tháng 10/1999, Thượng nghị viện từ chối phê chuẩn Hiệp ước cấm thử hạt nhân toàn diện mà Clinton đã rất tích cực vận động. Tuy nhiên, tháng 11, chính quyền Clinton đã xoay xở để Trung Quốc đón nhận nhiều sản phẩm của Hoa Kỳ hơn bằng cách ký một thỏa thuận giảm thuế quan. Đổi lại, Trung Quốc được phép tham gia Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), dọn đường cho những giao dịch thương mại khác với các quốc gia đông dân nhất thế giới. Tuy nhiên, thỏa thuận này xoay quanh việc chấp nhận quan hệ thương mại bình thường vĩnh viễn với Trung Quốc –

điều mà một số thành viên Quốc hội miễn cưỡng đồng ý, vì vấn đề nhân quyền ở Trung Quốc còn kém.

Tháng 12, WTO họp ở Seattle, nhưng cơn bão biểu tình đã khiến cuộc họp gần như phải dừng lại. Clinton đã hi vọng cuộc họp hiệu quả hơn nhưng lại bị gián đoạn. Vào đêm giao thừa, Hoa Kỳ đã chính thức nhượng lại Kênh đào Panama cho Panama, thực hiện lời hứa trong hiệp định đã được ký từ thời Carter.

Sau nhiều tháng làm việc sau hậu trường, Clinton đã mời Thủ tướng Israel Ehud Barak và Bộ trưởng Ngoại giao Syria Shara tới Shepherdstown, Tây Virginia, vào ngày 3/1/2000. Họ thảo luận về việc Israel rút khỏi cao nguyên Golan nhưng bế tắc. Ngày 7/1, Clinton đến dự họp nhằm thúc đẩy việc đàm phán, nhưng lại phải ra về tay không.

Clinton cố gắng thương lượng theo hình tượng của Jimmy Carter, nhưng tình hình chính trị bất ổn của Israel đã đập tan mọi nỗ lực của ông. Bất chấp kết quả hỗn hợp trong chính sách ngoại giao của ông, nền kinh tế Hoa Kỳ vẫn tiếp tục phát triển và tỉ lệ thất nghiệp giảm xuống mức thấp chưa từng có trong 30 năm (4%) vào cuối tháng 1/2000. Cuối năm 1999, lần đầu tiên trong vòng 30 năm, thặng dư ngân sách Hoa Kỳ cao hơn doanh thu 100 tỉ đô-la. Tháng 2/2000, nền kinh tế lập kỷ lục mở rộng bền vững lâu dài nhất trong lịch sử. Ngày 4/1/2000, gia đình Clinton đã mua một ngôi nhà ở Chappaqua, New York, làm nơi cư trú để Hillary Clinton chạy đua cho chiếc ghế trong Thượng nghị viện Hoa Kỳ do Daniel Moynilan để lại. Dù bị xem là kẻ lợi dụng thời cơ[1], nhưng các cuộc thăm dò lại cho thấy bà có rất nhiều người ủng hộ dù chưa từng sống ở New York. Ngày 6/2, bà tuyên bố ứng cử, và trở thành đệ nhất phu nhân duy nhất trong lịch sử chạy đua vào Thượng nghị viện Hoa Kỳ. Tháng 3/2000, bê bối liên quan đến việc dùng sai hồ sơ FBI tạm lắng xuống khi nhà điều tra độc lập Robert Ray gỡ tội cho gia đình Clinton khỏi bất kỳ hành vi sai trái

---

1. Nguyên gốc: *carpetbagger*, có nghĩa là kẻ mang túi, là một từ có ý tiêu cực, chỉ những người miền Bắc hoạt động đầu cơ chính trị tại miền Nam. Cụm từ này được dùng để gọi những nhà chính trị di chuyển đến tiểu bang khác để có cơ hội nâng cao địa vị.

nào trong vụ việc. "Thằng nhóc Billy[1]" Clinton giờ đã thành thạo việc tránh đạn. Tháng 4, chính quyền Clinton bị chỉ trích gay gắt cho các biện pháp mạnh tay được sử dụng trong vụ Elian Gonzalez. Gonzalez, một thanh niên tị nạn người Cuba, cùng với người mẹ đã ly dị và người yêu bỏ đến tị nạn tại Hoa Kỳ. Mẹ và người yêu anh ta đã bị chết chìm trong cuộc hành trình bão táp, nhưng anh ta lại được cứu sống sau nhiều giờ trên biển và được đưa đến Miami. Ở đây, anh ta nương nhờ em ông nội. Cha Elian ngay lập tức đòi quyền giám hộ cho con trai. Họ hàng không muốn giao anh ta cho cha giám hộ vì ông này vẫn là một người cộng sản ở Cuba. Vụ việc đã trở thành một câu chuyện nổi tiếng trong cộng đồng những người Cuba lưu vong ở Miami. Sau sáu tháng tranh cãi pháp lý, các đại diện liên bang được vũ trang đã giành anh ta từ tay họ hàng và trao trả lại cho người bố. Bằng cách làm như vậy, họ đã xác nhận cho cảm nhận của hầu hết người Mỹ, rằng người con trai nên đoàn tụ với cha của mình. Tháng 6/2000, khi sắp hết nhiệm kỳ tổng thống, Clinton đã nghĩ đến những di sản ông sẽ để lại. Một trong những khu vực hỗ trợ ông nhiều nhất là phong trào môi trường. Để trả ơn họ, ông đã chọn các địa điểm ở Arizona, Colorado, Oregon và Washington và quy định chúng thành công trình quốc gia, có vai trò giống như công viên quốc gia. Trong suốt nhiệm kỳ của mình, ông đã đặt lệnh giảm chặt gỗ để bán thương mại và làm đường trong hơn 24 triệu ha rừng quốc gia. Các nhà hoạt động vì môi trường rất vui, nhưng phần lớn cộng đồng phía Tây và chính quyền các bang thì không. Họ thấy động thái của Clinton làm phương hại tới sự phát triển kinh tế của phía Tây, lý do là vì các bang phía Tây đã bỏ phiếu cho người Đảng Cộng hòa. Trước khi nhiệm kỳ kết thúc, Clinton đã quy định 11 khu vực là công trình quốc gia, đặt lệnh hạn chế chăn thả và khai thác mỏ.

Tháng 7, Clinton lại cố gắng kết nối đàm phán hòa bình giữa Palestine và Israel. Theo yêu cầu của Clinton, Yasser Arafat và Ehud Barak đã gặp

---

1. Nguyên gốc: *Billy the Kid*, là biệt danh của một nhân vật phản diện có thật, nổi tiếng trong lịch sử, điện ảnh, âm nhạc, tiểu thuyết, luôn tỏ ra thân thiện và dễ thương, nhưng thực ra lại là một kẻ giết người, đã từng giết 21 người, mỗi người cho một năm tuổi đời của hắn.

nhau bàn về Hiệp ước trại David ở Maryland. Đàm phán kéo dài hai tuần, nhưng lại một lần nữa, Clinton phải ra về tay không. Tháng 11, bom dội xuống Israel và các cuộc không kích trả đũa chính quyền Palestine, mục tiêu ở dải Gaza, đã khiến cho tiến trình hòa bình gần như là không thể.

Chính phủ liên minh của Ehud Barak sụp đổ vào tháng 12, dự kiến bầu cử mới diễn ra vào tháng 2. Ngay trước khi rời nhiệm sở, Clinton đã viết thư cho cả Palestine và Israel để nói rằng họ đã tiến gần đến hòa bình hơn bao giờ hết và họ nên tiếp tục đàm phán. Bế tắc là thất bại lớn đối với chính sách ngoại giao của Clinton, bất chấp những nỗ lực không ngừng nghỉ của ông để kết nối hòa bình.

Ngày 20/9/2000, sau sáu năm điều tra, với chi phí hơn 50 triệu đô-la, Robert Ray đã khép lại vụ án Whitewater. Công tố viên điều tra độc lập không tìm được bằng chứng đầy đủ cho thấy nhà Clinton gian lận hay phạm tội gì.

Ngày 11/12/2000, điều tra viên độc lập Robert Ray đã trì hoãn vụ kiện liên quan đến lời khai man của Clinton trong vụ Paula Jones vi phạm tiêu chuẩn đạo đức của luật sư. Hai tháng cuối cùng trong nhiệm kỳ của Clinton là những quyết định bổ nhiệm phút cuối, những biện pháp môi trường và những cuộc đàm phán hòa bình Trung Đông thất bại. Vào ngày cuối cùng của Clinton ở nhiệm sở, ông tuyên bố thỏa thuận đã đàm phán được với điều tra viên độc lập Robert Ray. Ông chấp nhận án treo bằng luật Arkansas của mình trong 5 năm, đồng ý trả tiền phạt 25.000 đô-la.

Sau đó, khi mọi người tin rằng ông không thể làm gì để ngăn sự ô nhục trong vụ Monica Lewisky, ông lại đưa ra quyết định bất thình lình chỉ vài giờ trước khi nói lời tạm biệt với Nhà Trắng. Ông ân xá cho một số người, trong đó có Susan McDougal, người đã từ chối làm chứng chống lại ông trong vụ bê bối Whitewater. Vụ việc gây sốc cho cả nước là ông ân xá cho Marc Rich, tên tội phạm gian xảo bị chính phủ bắt vì tội giao dịch với kẻ thù và trốn gần 50 triệu đô-la tiền thuế. Rich là kẻ FBI muốn truy lùng nhất. Clinton đã tự đưa mình vào hàng ngũ những người thiếu đạo đức và phẩm giá. Jack Newfield, một nhà báo tự do, đã viết: "Bill Clinton

làm vấy bẩn và phá hoại mọi thứ mà ông ta chạm vào. Vụ ân xá vi phạm mọi nguyên tắc và phá vỡ sự thực thi pháp luật này sẽ làm vấy bẩn di sản của Clinton hơn nhiều so với vụ bê bối tình dục." Thời gian rồi sẽ trả lời.

CÁC VỤ BÊ BỐI:

Nói Bill Clinton đưa ra các lựa chọn tồi khi ở Nhà Trắng là đánh giá thấp tầm quan trọng của ông. Sai lầm trong quá khứ quay trở lại ám ảnh ông trong vụ kiện quấy rối tình dục Paula Jones và vụ thăm dò Whitewater. Hai vụ này lại dẫn tới những vụ điều tra khác. Ông đã có một số quyết định bổ nhiệm thiếu khôn ngoan vào một số vị trí trong chính phủ, cuối cùng những người được bổ nhiệm đó phải từ chức, thậm chí có người còn bị truy tố. Ông ngoại tình với một cô gái, và nói dối về việc này, kết quả là bị luận tội. Ông sa thải các nhân viên làm việc ở Văn phòng Du lịch Nhà Trắng (những người được tuyển từ chính quyền trước), để những người bạn của ông, trong đó có cả anh em họ, vào thế chỗ những người đó. Ông yêu cầu xem hồ sơ mật của FBI về những người thuộc Đảng Cộng hòa vẫn đang nắm giữ một số chức vụ trong chính phủ. Ông chấp nhận quỹ vận động tranh cử từ những người nước ngoài đang cố gắng gây ảnh hưởng tới chính sách ngoại giao và trả ơn cho những người đóng góp nhiều cho chiến dịch tranh cử của ông bằng cách cho họ lưu lại Nhà Trắng, cứ như thể nơi này là khách sạn Hilton. Trong suốt các cuộc điều tra bắt nguồn từ những vụ bê bối này, chính quyền đã cản trở các nhà điều tra. Bằng chứng biến mất, và đôi khi xuất hiện trở lại nhưng lại bị các quan chức chính quyền tìm cách che đậy. Số vụ bê bối nhiều chưa từng có. Kể từ Warren Harding, chưa từng có văn phòng tổng thống nào đáng hổ thẹn như vậy.

Whitewater. Vụ bê bối đầu tiên và rắc rối nhất là vụ giao dịch bất động sản Whitewater. Năm 1978, trước khi đảm đương vị trí thống đốc, Bill Clinton và vợ đã đầu tư vào bất động sản và thành lập Tập đoàn Phát triển Whitewater. Mùa xuân năm 1992, trong khi Bill Clinton đang vận động tranh cử, báo chí đã phanh phui câu chuyện Whitewater. Sau khi câu chuyện vỡ lở, Hillary Clinton được cho là đã cắt nhỏ các tài liệu ở công ty luật Rose. Tháng 12/1992, trước khi Bill Clinton đắc cử tổng thống, nhà Clinton đã

bán cổ phiếu của họ trong tập đoàn Whitewater với giá 1.000 đô-la một cổ phiếu. Ngày 20/1/1994, sau khi công chúng phản đối dữ dội, Bộ trưởng Tư pháp Janet Reno đã chỉ định Robert Fiske làm điều tra viên độc lập có trách nhiệm điều tra nội tình sự việc. Ông bắt đầu một cuộc thăm dò để tìm hiểu xem tiền từ Madison có đổ vào tập đoàn Whitewater không và Clinton có sử dụng ảnh hưởng chính trị của mình để giúp Madison không. Khi ông điều tra, cuộc thăm dò bao gồm cả cái chết của Vincent Foster, việc sa thải nhân viên phòng du lịch Nhà Trắng (xem vụ "Travelgate" dưới đây) và việc sử dụng sai hồ sơ FBI của chính quyền Clinton (xem vụ "Filegate" dưới đây). Fiske truy tố gia đình McDougal và những người tham gia cùng với họ. Tài liệu làm bằng chứng trong vụ Whitewater cuối cùng cũng được chuyển đến cho người điều tra, nhưng rất lâu sau khi đã có sự can thiệp. Nhân viên Nhà Trắng từ chối cung cấp tài liệu trong vụ Vincent Foster. Tháng 3/1994, cố vấn Nhà Trắng Bernard Nussbaum từ chức vì bị chỉ trích do can thiệp vào cuộc điều tra. Cũng trong tháng đó, Thứ trưởng Bộ Tư pháp Hoa Kỳ Webster Hubbell từ chức trong cáo buộc về những hành vi sai trái khi còn ở công ty luật Rose. Tháng 1/1996, Hillary Clinton bị triệu tập và điều trần trước bồi thẩm đoàn. Tháng 2, Nhà Trắng bàn giao hồ sơ vụ Whitewater đã được điều tra 2 năm trước đó đã mất tích và đột nhiên được "tìm thấy". Tháng 4, Bill Clinton làm chứng trong phiên xét xử về Whitewater và đã phủ nhận việc sử dụng ảnh hưởng của thống đốc để ép David Hale cho Jim McDougal mượn tiền. Tháng sau, vợ chồng McDougal, Jim và Susan, cùng với Jim Guy Tucker bị kết luận có tội. Cuộc điều tra của Starr ở Arkansas kết thúc năm 1998 nhưng không có đủ chứng cứ để kết tội người nào trong gia đình Clinton.

Paula Jones. Ngày 6/5/1994, Paula Corbin Jones đệ đơn kiện dân sự đối với Bill Clinton, đòi bồi thường do bị quấy rối tình dục trong một sự cố ở khách sạn Excelsior tại Little Rock ngày 8/5/1991, nơi cô cáo buộc là đã bị quấy rối và tấn công tình dục, và sau đó bị phỉ báng do ông chối bỏ vụ việc. Clinton cố gắng bác bỏ vụ kiện bằng cách viện dẫn quyền miễn nhiễm của tổng thống, nhưng một thẩm phán tòa án địa phương chỉ cho phép lùi phiên xét xử cho tới khi Clinton hoàn thành nhiệm kỳ tổng thống.

Tháng 1/1995, Jones kháng cáo quyết định trì hoãn xét xử. Phải mất cả năm mới có quyết định kháng cáo, nhưng phán quyết có lợi cho Jones. Ngày 15/5/1996, Clinton kháng cáo lên Tòa án Tối cao, yêu cầu trì hoãn vụ việc cho tới khi ông rời nhiệm sở. Ngày xét xử được ấn định vào tháng 5/1998. Tháng 3/1998, luật sư của Jones đưa ra bằng chứng cáo buộc rằng sự cố của cô chỉ là một phần trong chuỗi hành vi lạm dụng tình dục của Clinton và điều đó đã từng xảy ra với một số phụ nữ khác; họ cũng cho rằng phía bị cáo đang nỗ lực để ngăn chặn bằng chứng. Ngày 1 tháng 4/1998, tòa án địa phương bác bỏ cáo buộc chống lại Clinton là không có giá trị. Jones kháng cáo quyết định này, và trong khi chờ kháng cáo, tháng 11/1998, Clinton và các luật sư của cô đã dàn xếp với nhau. Clinton trả cho Jones 850.000 đô-la, đổi lại, cô này phải bãi nại, và đồng ý không yêu cầu xin lỗi hay không đòi hỏi Clinton phải thừa nhận có lỗi. Tháng 4/1999, tòa án địa phương trong vụ Jones phát hiện Bill Clinton không tôn trọng tòa vì nói dối trong lời khai tháng 1/1998, và yêu cầu ông phải thanh toán chi phí pháp lý.

Monica Lewinsky. Tháng 6/1995, Monica Lewinsky vào Nhà Trắng làm thực tập sinh không lương. Tháng 11, cô gặp Clinton và bắt đầu qua lại với ông. Tháng 4/1996, cô được chuyển đến Lầu Năm Góc, ở đây cô gặp Linda Tripp, hai người trở thành bạn và Lewinsky tâm sự với Tripp về quan hệ của cô với Clinton. Ngày 17/12/1997, Lewinsky nhận được trát đòi hầu tòa trong vụ Paula Jones. Ngày 28/12/1997, Lewinsky gặp Clinton tại Nhà Trắng, ở đây, ông bị cáo buộc là đã yêu cầu cô trốn tránh câu hỏi của công tố viên. Ngày 7/1/1998, Lewinsky đã ký bản khai phủ nhận chuyện có quan hệ với Clinton. Ngày 17/1, khi khai tại tòa trong vụ Jones, Clinton đã thẳng thừng phủ nhận chuyện quan hệ với Lewinsky. Ngày 19/1, báo chí đã phanh phui chuyện quan hệ này. Ngày 22/1, Clinton tiếp tục phủ nhận quan hệ này và cũng phủ nhận chuyện đã yêu cầu cô nói dối. Ngày 26/1, Clinton tuyên bố: "Tôi không có quan hệ tình dục với người phụ nữ đó, cô Lewinsky". Trong vài tháng sau đó, Clinton cố gắng tránh vụ việc bằng cách viện dẫn đặc quyền của tổng thống, nhưng thất bại. Đến cuối tháng 7, Lewinsky đưa ra một chiếc váy và khẳng định trên đó có tinh dịch của tổng thống, đã được giám định

AND. Ngày 6/8 năm 1998, Lewinsky bắt đầu khai trước bồi thẩm đoàn. Ngày 17/8, Bill Clinton trở thành tổng thống đầu tiên phải khai trước bồi thẩm đoàn khi còn đương nhiệm. Tối hôm đó, ông lên sóng truyền hình quốc gia, và xin lỗi vì hành vi của mình. Ngày 9/9, Starr đệ trình báo cáo và bằng chứng lên Hạ nghị viện. Hai ngày sau, Ủy ban Luật pháp Hạ nghị viện bắt đầu công khai bằng chứng. Ngày 8/10, Hạ nghị viện bỏ phiếu về việc tiến hành điều tra luận tội tổng thống và ngày 11/12, bài luận tội được thông qua, với tội danh hai lần khai man và một lần cản trở công lý. Hôm sau, họ bổ sung thêm một tội danh là lạm dụng quyền lực. Đảng Dân chủ kêu gọi khiển trách, không luận tội. Báo chí miêu tả sự việc như một lỗi nhỏ, nhưng lời buộc tội không chỉ về chuyện quan hệ tình dục, mà còn về việc cố che đậy bằng chứng.

Luận tội. Ngày 19/12, Hạ nghị viện bỏ phiếu luận tội Bill Clinton, và ngày 7/1/1999, Thượng nghị viện mở phiên xét xử. Cáo buộc bao gồm: khai man và cản trở công lý, cáo buộc còn lại (khai man và lạm dụng quyền lực) đã được xóa bỏ. Ngay từ đầu, Thượng nghị viện đã có sự phân chia quan điểm, nhưng quan điểm của công chúng rõ ràng là chống lại việc luận tội tổng thống. Tuy nhiên, Thượng nghị viện vẫn tiến hành luận tội, vì tổng thống cũng không thể cao hơn luật pháp. Để kết tội, Thượng nghị viện cần 2/3 số phiếu ủng hộ, nhưng rõ ràng là họ không nhận được 67 phiếu cần thiết để kết tội. Ngày 12/2/1999, Thượng nghị viện bỏ phiếu. Tội khai man bị bỏ qua với 45 phiếu thuận luận tội và 55 phiếu chống, trong đó có 10 phiếu chống của các thượng nghị sĩ Đảng Cộng hòa. Sau vụ bỏ phiếu, Clinton xuất hiện trên truyền hình quốc gia và xin lỗi cả nước vì hành động của mình, yêu cầu được sửa sai.

Travelgate. Tháng 5/1993, 7 nhân viên công ty du lịch Nhà Trắng bị sa thải mà không có bất kỳ thông báo nào. Thay thế họ là những người thân tín của Clinton, trong đó có anh họ của ông, Catherine Cornelius. Vì không có lý do gì để sa thải, nên hầu hết những người này được thuyên chuyển sang công việc khác trong vòng một tuần, giữ nguyên mức lương và lợi ích đi kèm. Tuy nhiên, Billy Dale, giám đốc công ty du lịch này, không những không được phục hồi chức vụ, mà còn bị chính quyền Clinton lấy

hồ sơ từ FBI và phạt vì hành động phi pháp tài chính. Sau 30 tháng điều tra, Dale bị đem ra xét xử. Ngày 16/11/1995, bồi thẩm đoàn tuyên bố Dale trắng án sau một tiếng rưỡi thảo luận. Tháng 9/1996, Thượng nghị viện bỏ phiếu về việc trả phí pháp lý cho Dale. Cũng trong tháng này, Ủy ban Giám sát công bố báo cáo về vụ Travelgate, khiển trách Nhà Trắng và cho rằng chính quyền đã "tham gia vào một vụ lạm dụng chưa từng có về quyền hành pháp".

Filegate. Sau khi nghị sĩ Clinger hỏi danh sách hồ sơ FBI mà Nhà Trắng yêu cầu cung cấp, người ta mới biết rằng đã có hàng trăm hồ sơ mật được chuyển cho Nhà Trắng. Ban đầu, chính quyền Clinton nói rằng Tổng cục kế toán quốc hội (GAO) là người yêu cầu, nhưng GAO phủ nhận. Sau đó, Nhà Trắng lại thừa nhận họ đã yêu cầu hơn 300 hồ sơ, nhưng chưa bao giờ đọc! Người phát ngôn của Nhà Trắng thừa nhận rằng mục đích của việc lấy các hồ sơ này là để tái tổ chức thông tin của các nhân sự đã làm việc từ thời chính quyền Bush. Bộ trưởng Tư pháp Janet Reno yêu cầu điều tra viên độc lập Kenneth Starr điều tra vụ việc. Đến thời điểm điều tra, tổng cộng có 900-1.000 hồ sơ đã được lấy từ FBI. Cáo buộc cho rằng Nhà Trắng đã tập hợp cơ sở dữ liệu về kẻ thù chính trị bằng cách sử dụng các hồ sơ đó. Mùa thu năm 1999, điều tra viên độc lập Robert Ray tiến hành điều tra khi Ken Starr từ chức. Ngày 16/3/2000, báo cáo của Ray được công bố. Ray kết luận rằng "không có bằng chứng đáng kể và đáng tin cậy nào" để gắn kết bất cứ quan chức quan trọng nào của Nhà Trắng với việc yêu cầu hồ sơ mật từ FBI.

Chinagate. Một trong những rắc rối lớn nhất bủa vây Bill Clinton là cáo buộc nhận tiền từ các cá nhân, công ty và chính phủ nước ngoài. Bill Clinton có quan hệ lâu dài với doanh nhân Trung Quốc và châu Á từ những ngày còn là thống đốc bang Arkansas. Cáo buộc cho rằng có sự thiên vị đối với Trung Quốc và các quốc gia châu Á khác lan ra khi người ta phát hiện ra rằng có rất nhiều người nước ngoài đã đóng góp cho Ủy ban Quốc gia Đảng Dân chủ (DNC) và cho chiến dịch tái tranh cử của Clinton. Ban đầu DNC từ chối cung cấp danh sách người ủng hộ cho Ủy ban Bầu cử Liên bang, điều này khiến Ủy ban Quốc gia Đảng Cộng hòa dọa kiện ra tòa án. Sau đó, DNC chỉ đưa ra một phần danh sách, đổ lỗi

do quan liêu và lỗi lưu trữ hồ sơ. Chính quyền Clinton đã thay đổi một số chính sách, chẳng hạn như đảo ngược lệnh cấm không cho anh chị em của người nhập cư vào nước này, và công nhận quan hệ ngoại giao, trao quyền thương mại, tình trạng tối huệ quốc cho nhiều nước. Cả Clinton và Gore đều bị cáo buộc là đã sử dụng thiết bị điện thoại của Nhà Trắng cho hoạt động gây quỹ, sau đó thưởng cho người đóng góp nhiều được ngủ lại qua đêm ở phòng Lincoln ở Nhà Trắng. Nhận thấy nguồn quỹ có vẻ chủ yếu từ nguồn nước ngoài, DNC đã trả lại hàng triệu đô-la sau khi báo chí "tuýt còi". Vì phần lớn số tiền đã được trả lại, DNC và chiến dịch tranh cử của Clinton không bị truy tố, nhưng chính sách giữ quan hệ với người đóng góp vẫn còn. Trong chiến dịch tranh cử năm 1996, một số dịp Clinton lại kêu gọi cải cách tài chính cho chiến dịch.

BỔ NHIỆM THẨM PHÁN TÒA ÁN TỐI CAO:

Năm 1993, Clinton bổ nhiệm Ruth Bader Ginsburg (sinh năm 1933) thay thế thẩm phán Byron White đã nghỉ hưu. Ginsburg, thẩm phán theo khuynh hướng tự do được kính trọng, giảng dạy tại trường Luật Columbia và sau này trở thành một trong những bộ trưởng Tư pháp đầu tiên xét xử tội phân biệt giới tính. Trước khi được bổ nhiệm, bà là thẩm phán tòa phúc thẩm liên bang. Năm 1994, sau khi thẩm phán Harray Blackmun nghỉ hưu, Clinton chỉ định vị chánh án tòa án lưu động với tính cách ôn hòa Stephen Breyer (1938-) làm người thay thế ông.

CA NGỢI:

"Năm nay Đảng Dân chủ đã đưa ra quyết định sáng suốt, có thể đem lại sự thay đổi cần thiết. Năm nay, ông đã chịu đựng được – và sống sót qua – những cuộc tấn công chính trị sai lệch và nhầm lẫn về tính cách của ông. Ông là một người chân thành và chính trực." – Cựu Tổng thống Jimmy Carter (*New York Times*, 15/7/1992, trang A-12)

"Bill Clinton biết con đường vượt qua khốn cùng để đến kỷ nguyên tăng trưởng và phát triển mới cho quốc gia này nhằm chia sẻ sức mạnh và sự thịnh vượng của chúng ta cho cộng đồng thế giới... Ông biết sự bất hạnh: Ông đã

sống cuộc đời đó, trong những năm trước khi bước vào chính trường và trong những năm gặp nhiều khó khăn thử thách kể từ khi bước vào đó. Và cứ với mỗi một thách thức mới, ông lại khôn ngoan và mạnh mẽ hơn, đồng thời thể hiện được sức chống chịu ngoan cường và sự điềm tĩnh đáng nể trong những giai đoạn khó khăn gần đây." – Thống đốc bang New York, Mario Cuomo (*New York Times*, 16/7/1992, trang A-12)

"Ông đã được tôi luyện trong ngọn lửa dữ dội nhất của chính trường Mỹ, và trở thành tấm thép Pennsylvania tinh luyện." – Thượng nghị sĩ bang Pennsylvania, Harris Wofford (*New York Times*, 2/11/1992, trang A-12)

CHỈ TRÍCH:

"Thỉnh thoảng cũng phải để thực tế tát thẳng vào mặt ông ta một cái. Ông ta là người kiêu ngạo." – Robert Savage, nhà khoa học chính trị, Đại học Arkansas (Báo cáo Quốc hội hằng tuần, hằng quý, 11/1/1992, trang 61)

"Tại hội nghị [Dân chủ], Clinton giống như một nhân viên đang rao bán chiếc xe đã qua sử dụng. Chiếc xe được đánh bóng sáng loáng, nắp chụp lấp lánh, lớp vỏ không tì vết, lớp sơn mới. Nhưng khi nhìn xuống dưới mui xe, bạn sẽ thấy ông ta đang rao bán một mẫu xe từ những năm 70, trục xe đã gãy và khung xe bị gập về bên trái." – Thượng nghị sĩ bang Texas, Phil Gramm (*New York Times*, 19/8/1992, trang 1)

"Ông ta sẽ hợp nhất chức tổng thống với quốc hội để hình thành một chính phủ cái gì cũng nhiều hơn. Chính phủ đó đánh thuế nhiều hơn, chi tiêu nhiều hơn, quy định nhiều hơn, khuyến khích kiện tụng nhiều hơn và ngăn chặn nhiều sản phẩm hơn từ các thị trường mà người Mỹ tạo ra." – Tổng thống George Bush (*New York Times*, 18/9/1992, trang A-9)

"Rõ thấy nhất là trường hợp nghĩa vụ quân sự, những vị trí khác nhau này quả thực không chỉ là những thay đổi đơn giản. Chúng phản ánh đặc tính cơ bản của Thống đốc Clinton: lợi ích cao hơn nguyên tắc, thuận tiện cao hơn sự thật. Thống đốc Clinton nói ông ta là ứng viên của sự thay đổi, nhưng thực ra ông ta là ứng viên hay thay đổi." – Phó tổng thống Dan Quayle (*New York Times*, 24/9/1992, trang A-12)

NHỮNG CÂU NÓI NỔI TIẾNG:

"Chính trị là kinh tế. Mọi người quên rằng New Deal là một chương trình kinh tế. Chương trình đó đem lại nhiều kết quả xã hội tốt đẹp, nhưng đó là một chương trình kinh tế." (Tạp chí *Atlanta*, 19/5/1985)

"Tôi cho rằng nhiều bài học về tầm quan trọng của cạnh tranh, kinh tế thị trường và trách nhiệm cá nhân những năm 1980 vẫn còn nguyên giá trị với chúng ta trong những năm 1990 này. Nhưng tôi cũng cho rằng cần phải có những giải pháp phổ thông cho những vấn đề phổ thông, đặc biệt là trong các lĩnh vực giáo dục và môi trường." (*Thay đổi: Tạp chí cao học*, tháng 3/4, 1990, trang 73)

"Tôi từ chối trở thành một phần của thế hệ ngồi nhà ăn mừng cái chết của chủ nghĩa cộng sản và việc đánh mất Giấc mơ Mỹ." – Tuyên bố ứng cử tổng thống, 3/10/1991

"Lý do tôi vẫn là người của công chúng là vì tôi vẫn đang thực hiện cam kết của mình. Đó chính là lý do tôi vẫn còn ở đây, vẫn đang đứng ở nơi này. Tôi phát ốm và mệt mỏi vì tất cả những người không biết tôi, không biết gì về cuộc đời tôi và không biết gì về những cuộc chiến mà tôi đã tranh đấu, không biết gì về cuộc sống mà tôi đã trải qua, vậy mà họ lại có thể đưa ra những lời nhận xét khinh thường rằng tôi chưa làm được bất cứ việc gì trong đời, rằng mọi thứ chỉ là tham vọng. Thật ngớ ngẩn, và tôi thấy mệt mỏi vì điều đó." (*New York Times*, 28/3/1992, trang 9)

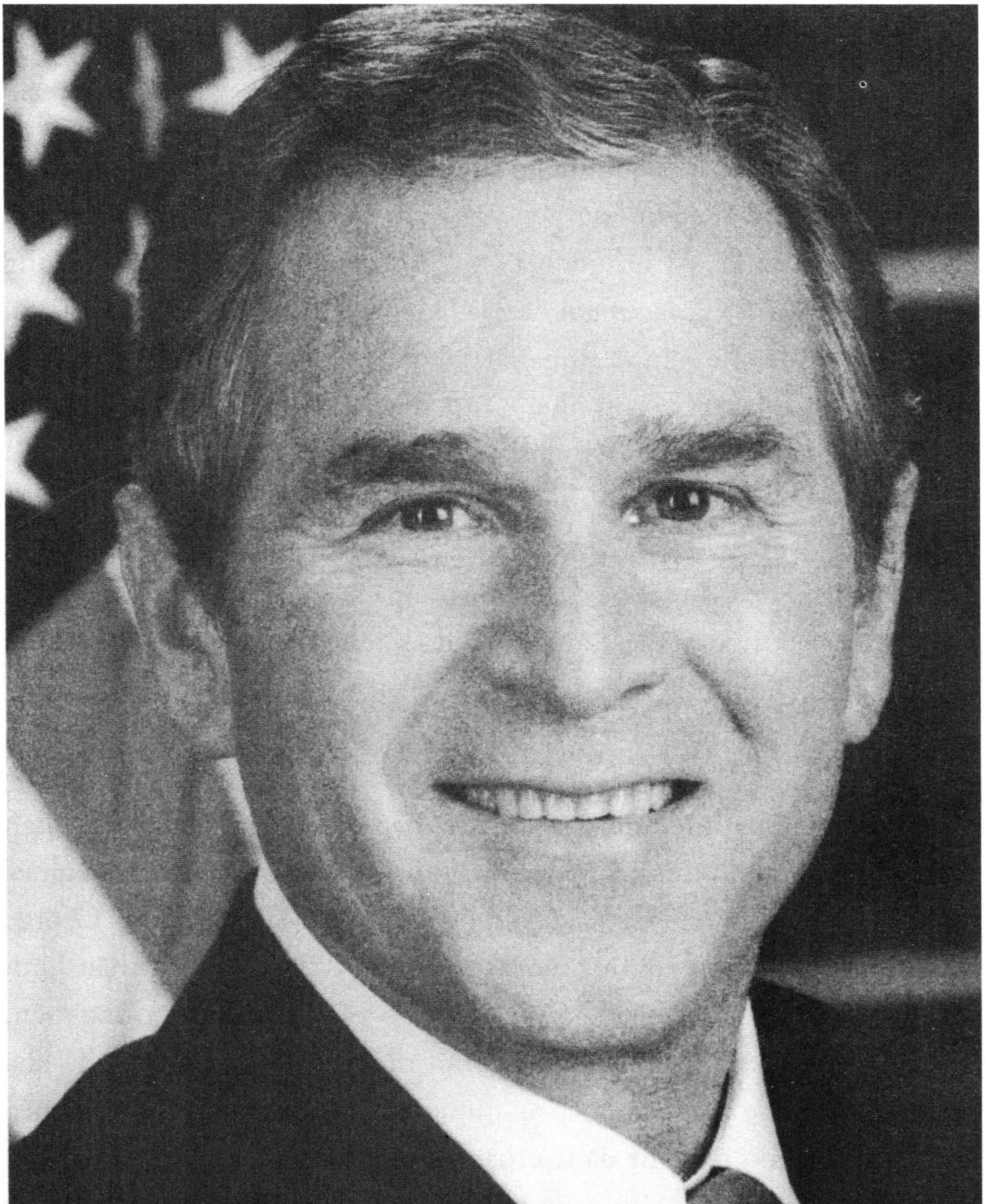
TÁC PHẨM CỦA CLINTON:

My Life (Cuộc đời tôi) New York: Knopf, 2004. *Putting People First (Đặt người dân trên hết)* (viết cùng Al Gore, 1992.)

TÁC PHẨM VỀ CLINTON:

Allen, Charles F. và Portis, Jonathan. *The Comeback Kid: The Life and Career of Bill Clinton (Đứa trẻ trở lại: Cuộc đời và sự nghiệp của Bill Clinton)*. New York: Birch Lane Press, 1992.

More, Jim và Inde, Rick. *Clinton: Young Man in a Hurry (Clinton: Chàng trai luôn vội vã)*. New York: Summit, 1992.



GEORGE W. BUSH

(1946)

TỔNG THỐNG THỨ BỐN MƯƠI BA

(2001-2009)

HỌ VÀ TÊN:

George Walker Bush. Ông được đặt theo tên của cha, George Herbert Walker Bush, Tổng thống thứ bốn mươi mốt và cụ nội, George Herbert Walker. Tên thường gọi của ông là "George Whitewater" và "Dubya" (nghĩa là "W". "double-you" hoặc như người Texas thường đọc là "Dub-ya". Không ai gọi ông là "George Jr." Cũng giống cha con Ronald (Wilson) Reagan và Ronald (Prescott) Reagan, tên đệm của Bush cũng khác cha ông. Khi còn nhỏ, ở quê nhà Midland, Texas, ông có tên là "Bushtail". Còn cái tên "Bombastic Bushkin" ("Bush khoa trương") được đặt cho ông thời thanh niên. Khi ở trường dự bị đại học Adover, ông có biệt danh là "Lip" (Mồm mép) và "Tweeds Bush" ("Bush bỗ bã"). Đến khi gia nhập Câu lạc bộ Đầu lâu xương chéo của Đại học Yale, Bush lại có tên là "Temporary" ("Lâm thời") do không thể nghĩ ra được cái tên nào hay hơn cho mình.

NGOẠI HÌNH:

Bush thường được nhận xét là khá đẹp trai và rất giống cha, hoàn toàn giống dòng họ Bush, ngay cả nụ cười. Ông có đôi mắt xanh lam và mái tóc nâu chớm bạc của cha, nhưng chiều cao lại kém hơn. George W. Bush cao khoảng 1,83m, cân nặng chừng 87kg. Ông có thân hình khá gọn vì ông thường chạy bộ vài dặm mỗi ngày, năm ngày trong tuần. Tốc độ chạy của ông là khoảng bảy phút rưỡi một dặm, một tốc độ khá nhanh, khiến cho các nhân viên an ninh phải đạp xe đạp mới có thể theo kịp. Việc chạy bộ như thế đã trở thành thói quen của ông từ năm 1972 đến nay. Năm 10 tuổi, Bush đã trải qua một cuộc phẫu thuật cắt ruột thừa, đến năm 13 tuổi, một cuộc tiểu phẫu lồng ngực được tiến hành. Cuộc phẫu thuật khớp gối diễn ra vào năm 1997, sau đó, đến tháng 7/1998, ông lại trải qua cuộc phẫu thuật cắt bỏ hai khối u ruột kết. Tình trạng tim mạch của Bush rất tốt và không có dấu hiệu nào của bệnh động mạch vành.

Do từng lái máy bay phản lực nên Bush thường cảm thấy khó nghe được những âm thanh tần số cao. Tuy nhiên khả năng nghe lời nói ở tần số thoại của ông lại rất tốt. Ông có thị giác rất tốt, đây là một điểm thuận lợi khi ông còn là phi công. Theo bản báo cáo sức khỏe của bác sĩ năm 1999: *"Ông Bush kiêng rượu hoàn toàn từ 13 năm nay. Ông không có tiền sử bệnh liên quan đến rượu bia, ma túy hay bệnh tâm thần."*

Bush ăn mặc khá truyền thống, song cũng thường diện thắt lưng có khóa bạc cùng với ủng và mũ cao bồi. Ông không bao giờ ăn vận tùy tiện khi xuất hiện trước công chúng, chỉ ăn mặc bình dân khi tiếp các phóng viên và dĩ nhiên, khi chạy bộ thì mặc bộ đồ thể thao. Thời còn trẻ, Bush thường không mấy bận tâm về vấn đề ăn mặc. Phong cách ăn mặc của ông sau khi tốt nghiệp đại học được miêu tả bằng các từ ngữ "xoàng xĩnh", "cẩu thả", "thảm họa" và "nhàu nát". Có lẽ nét cẩu thả này ở Bush là kết quả của sự nổi loạn từ việc phải mặc đồng phục cứng nhắc, gò bó ở trường dự bị đại học và đại học nên phong cách ăn mặc cẩu thả của ông là một sự phá cách. Sự "biến hóa" trong phong cách ăn vận của ông, rõ ràng xuất hiện khi tham gia tranh cử lần đầu.

Bush là một nhà diễn thuyết đầy tài năng trước công chúng, nhưng cũng giống cha mình, đôi khi ông thường làm méo mó đi chất giọng Anh chuẩn. Ông có tật dùng từ sai nghĩa một cách buồn cười, dùng ngữ pháp kỳ quặc và những tuyên bố có logic đi giật lùi. Sau đây là một số đoạn trích đáng nhớ của George W. Bush trong cuộc tranh cử năm 2000: *"Tôi hiểu sự phát triển của doanh nghiệp nhỏ. Tôi đã từng là thế", "Họ đánh giá sai thấp về tôi", "Hiếm khi câu hỏi được đặt ra là: con cái chúng ta đang học tập phải không?", "Tôi nghĩ nếu bạn biết mình tin vào cái gì thì sẽ làm cho việc trả lời các câu hỏi trở nên dễ dàng hơn rất nhiều. Tôi không thể trả lời câu hỏi của các bạn", "Tôi biết chắc chắn mình đã sẵn sàng nhận nhiệm vụ này. Còn nếu không, thì điều đó cũng tự nhiên thôi."*

Dù đôi khi nói hớ nhưng Bush vẫn được xem là một người truyền đạt tài ba. Ông có lối nói lè nhè kéo dài đặc trưng của Texas, phát biểu hay nhất khi đọc từ máy nhắc chữ, nhưng khi ứng tác hoặc trả lời câu hỏi thì lại rất dễ nói sai.

TÍNH CÁCH:

George W. Bush là một người sôi nổi và ưa hoạt động. Ông có khiếu hài hước, thường nói những câu bông đùa dí dỏm khiến người lạ cảm thấy thoải mái trước sự hiện diện của ông. Khi còn trẻ, George W. Bush được xem là linh hồn của những bữa tiệc, trong cả buổi tiệc ông luôn nỗ lực tạo không khí vui vẻ, tràn ngập tiếng cười. Bạn bè của ông cho rằng, ông bùng lên tính cách vui vẻ như vậy để động viên mẹ, sau cái chết của em gái ông vì căn bệnh máu trắng vào năm ông lên 7. Bush được xem là một người "trưởng thành muộn" vì ông vẫn luôn có thái độ bất cần đời cho đến tận năm 40 tuổi.

Khi còn thanh niên, Tổng thống Bush từng là một tay chơi có hạng, hẹn hò với rất nhiều phụ nữ và tiệc tùng thâu đêm suốt sáng. Ông thường có những phát ngôn kỳ quặc. Ông từng kể với nữ hoàng Anh rằng mình là một đứa con lạc loài trong gia đình, rồi hỏi nữ hoàng trong TỔ TIÊN của bà thì ai là kẻ lạc loài. Khi quá chén, Bush có thể trở nên rất đáng ghét, và có một lần ông thách đấu với cha nhưng cha ông không chấp nhận mà chỉ biểu lộ sự thất vọng với con trai mình. Sau khi kết hôn và có con, Bush bắt đầu trưởng thành hơn. Ông thừa nhận đã lao vào rượu chè do những xáo trộn trong công ty dầu mỏ của mình.

Bà Laura vợ ông từng dọa ly dị nếu ông không bớt uống rượu. Sau cơn say bí tỉ trong bữa tiệc sinh nhật lần thứ 40, Bush bỏ rượu và từ đó ông không bao giờ uống nữa. Một năm trước đó, ông đã phát hiện ra mối quan tâm của mình đối với tôn giáo.

Trong thời gian này, Bush cũng tìm được hướng đi cho mình, đó là tham gia vào chính trường. Ban đầu là giúp đỡ chiến dịch tranh cử của cha, rồi sau đó, ông tự mình ứng cử. George W. Bush là một người trung thành cao độ, nhất là đối với cha mình. Ông không cho phép bất cứ ai nói xấu cha trước mặt mình.

Dù cuộc sống của Bush có nhiều xáo trộn, chẳng hạn như những tổn thất ông gặp phải trong ngành dầu khí, nhưng sự tự tin của ông không bao giờ suy suyển. Ông là một người tự tôn, biết rõ mình là ai, mình như

thế nào và mình có thể làm được gì. Ông luôn luôn đúng giờ và muốn mọi người cũng như vậy. Ông luôn kiên trì theo đuổi những kế hoạch đã đề ra, vì thế cuộc sống của ông rất theo khuôn thước, chẳng hạn như sáng thức dậy rồi cho thú cưng ăn, và chạy bộ vào giờ ăn trưa. Ông thường dành khoảng 5 phút cho mỗi cuộc gặp, không cho phép ai làm gián đoạn các cuộc tiếp xúc của ông với những người khác, và trong lúc này, ông chỉ chuyên tâm lắng nghe họ.

Bush có tinh thần tranh đua quyết liệt. Trong trường hợp không thể đánh bại được đối thủ trong thể thao, ông dùng đòn tâm lý đánh lạc hướng, đặc biệt là dùng các câu chuyện cười để đối thủ phân tâm còn ông giành chiến thắng. Bạn bè ông thường nói rằng phải tiếp tục chơi kỳ được cho đến khi Bush thắng mới thôi.

TỔ TIÊN

Ông ngoại Bush là Marvin Pierce, chủ tịch công ty xuất bản tạp chí *Redbook* và *McCall's*. Ông cũng có họ xa với Tổng thống thứ mười bốn, Frank Pierce. Về bên họ nội của ông, xem thêm *George H. W. Bush, Tổng thống thứ bốn mươi mốt*, mục: *Tổ tiên*.

CHA:

George Herbert Walker Bush, Tổng thống thứ bốn mươi mốt của Hoa Kỳ. Kể từ thời John Adams và John Quincy Adams đến nay thì George H. W. Bush và George W. Bush là cặp cha con tổng thống thứ hai trong lịch sử Hoa Kỳ. George W. Bush nối bước cha chỉ 8 năm sau khi Bush cha mãn nhiệm, trong khi John Quincy Adams phải chờ tới 24 năm.

MẸ:

Barbara Pierce Bush. (Thông tin lai lịch xem: *George H. W. Bush, Tổng thống thứ bốn mươi mốt*, mục: *Hôn nhân*). Barbara Bush tham gia giúp đỡ chiến dịch vận động tranh cử tổng thống của con trai với sự nhiệt tình như bà đã từng làm trong chiến dịch tranh cử của chồng. Bà có ảnh hưởng không nhỏ đối với chính sách giáo dục tập trung vào việc dạy đọc, dạy viết

của con trai. Bà từng có nhiều năm vận động ủng hộ và tình nguyện dạy chữ cho những người không được đi học. George W. Bush thừa hưởng phần lớn tính cách của mẹ. Ông thường nói ông có diện mạo của cha và "cái miệng của mẹ". Trong bài phát biểu chấp nhận vị trí ứng cử viên tổng thống vào năm 2000, Bush đã nói: *"Và mẹ ơi, mọi người đều yêu quý mẹ, và con cũng vậy. Nuôi con trưởng thành, mẹ đã cho con tình yêu thương và nhiều lời khuyên bổ ích, còn con chỉ dành cho mẹ mái tóc bạc theo năm tháng."*

ANH CHỊ EM:

(Để biết thêm thông tin lai lịch, xem: *George H. W. Bush, Tổng thống thứ bốn mươi mốt*, mục: *Con cái*)

John Ellis "Jeb" Bush sinh năm 1953 là một người buôn bán bất động sản thành công của Tập đoàn Codina Bush. Ông dễ dàng giành được tấm vé đề cử của Đảng Cộng hòa cho chức thống đốc bang Florida, nhưng bị đương kim Thống đốc Lawton Chiles đánh bật trong một cuộc rượt đuổi sát nút năm 1994. Sau đó, ông lại quay trở về điều hành công ty kinh doanh bất động sản và xuất bản cuốn sách *Profiles in Character (Vài nét tính cách)*. Ông thành lập Quỹ cho Tương lai Florida, một tổ chức cố vấn theo trường phái bảo thủ.

Năm 1998, "Jeb" Bush lại ra tranh cử chức thống đốc bang Florida với các chính sách đổi mới giáo dục, và đánh bại Thống đốc đương nhiệm Buddy MacKay với 10% điểm. Cùng với con trai, George P. Bush, người rất được lòng thanh niên và cộng đồng những người nói tiếng Tây Ban Nha, Jeb tham gia vận động cho cuộc tranh cử của anh trai. Ngoài George P. làm luật sư thì Jeb còn có một con gái và một con trai nữa. Noelle, con gái ông từng bị bắt năm 2002 vì tội tìm mua trái phép thuốc kê theo toa, rồi lại bị phát hiện sử dụng ma túy trong một trại phục hồi nhân phẩm. Jeb Jr. một người con trai khác của Jeb Bush cũng gặp rắc rối với pháp luật khi bị bắt quả tang đang quan hệ tình dục với bé gái vị thành niên trong một bãi đậu xe.

Jeb là một người cần cù, luôn là người đầu tiên đến cơ quan và ra về cuối cùng. Người ta nói rằng, ông cũng muốn tranh cử tổng thống Hợp

chúng quốc và sửng sốt khi nghe George W. nói quyết định ra tranh cử. Jeb kiềm chế nỗi thất vọng của mình để dốc sức giúp đỡ anh trai. Jeb tái đắc cử thống đốc bang Florida với chiến thắng áp đảo trước cựu Bộ trưởng Tư pháp Janet Reno dưới thời Bill Clinton.

Neil Bush sinh năm 1955 là một doanh nhân ở Houston kiêm Giám đốc Công ty Tư vấn Quốc tế Interlink. Khi ngân hàng cho vay và tiết kiệm Silverado của ông bị phá sản, khiến cho các nhà đầu tư mất hàng trăm triệu đô-la và nhiều người phải đi tù thì Neil chỉ phải nộp 50.000 đô-la cho Tổng Công ty Bảo hiểm tiền gửi Liên bang để giải quyết vụ kiện. Neil cũng tham gia vào các chiến dịch tranh cử của cha. Ông kết hôn với bà Sharron Smith và có ba con với bà: Lauren, Pierce và Ashley. Lauren cũng khá thành công với nghề người mẫu. Năm 2002, Neil ly hôn với Sharon để lấy thư ký của mẹ ông, người đã ly dị chồng và được đền bù khoản tiền 5 triệu đô-la.

Nghe nói Sharon Bush có ý định đòi 5 triệu đô-la tiền ly hôn nhưng vô ích, vì ông Neil đã tuyên bố "phá sản", và Sharon chỉ được nhận một con số khiêm tốn hơn rất nhiều. Sau khi chia tay vợ, Neil phải giải trình trước Ủy ban Điều tra Quốc hội về lý do tại sao lại có chuyện có tiếng gõ cửa, và một cô gái xinh đẹp đã đợi sẵn ở đó để qua đêm với ông. Mặt tỉnh queo, ông nói ông không biết ai thuê đến hay trả tiền cho những người đó. Sharon tìm cách bán cuốn sách viết về cuộc hôn nhân mệt mỏi của bà và việc cha mẹ chồng chẳng giúp đỡ được gì cho bà về tinh thần lẫn vật chất, nhưng không nhà xuất bản nào tỏ ra quan tâm. Trong một bữa ăn trưa với Kitty Kelley, với danh hiệu tự phong là "Nữ hoàng của những điều dơ bẩn", Sharon đã tố cáo Tổng thống Bush buôn bán ma túy. Khi cuốn sách của Kelley mang tên *The Family: The Real Story of the Bush Dynasty (Gia đình: Câu chuyện thực về triều đại Bush)* xuất bản năm 2004, Sharon phủ nhận việc mình đã nói những lời đó, nhưng Kelley lại có nhân chứng chứng minh điều ngược lại.

Marvin Bush sinh năm 1958. Sống ở Alexandria, bang Virginia với vợ là Margaret cùng hai con Marshall và Walker. Ông là một nhà đầu tư

vốn mạo hiểm và từng là người gây quỹ cho chiến dịch tranh cử tổng thống cho cả cha và anh trai.

Dorothy "Doro" Koch sinh năm 1959. Sống ở Bethesda, Maryland, nơi bà vận động gây quỹ từ thiện. Bà tái hôn với người chồng thứ hai, Robert Koch. Bà có bốn người con, William và LeBlond với người chồng đầu; Ellie và Sam với người chồng thứ hai. Bà cũng là người vận động gây quỹ cho chiến dịch tranh cử tổng thống của anh trai.

HỌ HÀNG:

Mẹ Bush, bà Barbara Pierce Bush có họ cách bốn đời với Tổng thống Franklin Pierce. (Để biết thêm thông tin về những người họ hàng khác, xem: *George H. W. Bush, Tổng thống thứ bốn mươi mốt*, mục: *Họ hàng*)

CON CÁI:

Cặp song sinh Jenna và Barbara Bush sinh ngày 25/11/1981, được đặt theo tên của bà ngoại, Jenna và bà nội, Barbara. Cả hai đều đi học các trường công ở Midland và tốt nghiệp Trung học Stephen F. Austin (cũng ở Austin). Jenna được bầu làm đại diện khối lớp, còn Barbara là hoa khôi học đường. Jenna học trường Đại học Texas, còn Barbara thi vào Đại học Yale nơi cha mình từng học. Năm 2004, cả hai tốt nghiệp đại học trong thời gian diễn ra chiến dịch tái tranh cử của cha. Trong Đại hội toàn quốc của Đảng Cộng hòa tổ chức tại New York năm 2004, hai cô gái này đã có mặt và trao đổi một vài lời nhận xét dí dỏm, thông minh được lên kịch bản chu đáo. Barbara làm việc cho Bảo tàng Thiết kế Quốc gia Cooper-Hewitt sau một thời gian ở châu Phi giúp đỡ các nạn nhân AIDS trong Sáng kiến AIDS Nhi khoa Quốc tế của Đại học Y khoa Baylor. Cô cũng là đồng sáng lập Tập đoàn Y khoa Toàn cầu. Jenna làm trợ giảng, viết hai cuốn sách, một cùng với mẹ và trở thành phóng viên chương trình *Today*. Năm 2008, cô kết hôn với Henry Chase Hager, con trai của John H. Hager – nguyên Phó Thống đốc bang Virginia.

CHÀO ĐỜI:

Bush sinh ngày 6/7/1946 tại New Haven, bang Connecticut.

THỜI THƠ ẤU:

Gia đình ông chuyển tới Texas năm Bush lên hai. Ông lớn lên ở Midland, vùng sa mạc bằng phẳng, nhiều dầu mỏ ở phía Tây Texas. Khi Bush được bốn tuổi rưỡi, cha ông viết thư cho bạn mình kể rằng: *"Thằng bé George đã sắp lớn thành một người đàn ông rồi, thỉnh thoảng nói bậy và có khi còn chửi thề nữa. Nó cứ dính chặt với bộ quần áo cao bồi của nó."*

Năm bảy tuổi, em gái Bush qua đời vì bệnh máu trắng. Cái chết của cô bé đã ảnh hưởng lớn đến Bush và gia đình. George trở nên gần gũi với mẹ hơn để an ủi bà và bầu bạn với bà khi cha cậu bé đi công tác xa. Là anh cả (Bush lớn hơn người em kế Jeb sáu tuổi rưỡi), Bush thường chơi với bạn nhiều hơn chơi với em. Như mọi người đều nói, Bush có một thời thơ ấu rất bình dị tại mảnh đất Midland nhỏ bé, tương đối yên bình, không tội phạm, đặc trưng của thập niên 1950 và 1960. Dù xuất thân trong gia đình cũng khá giả, nhưng Bush không được nuôi dưỡng theo kiểu xa hoa.

Năm Bush lên 10, cha ông trở thành triệu phú nhưng ông vẫn theo học các trường công lập và sống cuộc sống của tầng lớp trung lưu. Ông chơi hầu như tất cả các môn thể thao, bao gồm cả bóng ném và bóng chày. Ông đặc biệt yêu thích bóng chày đến mức điều này ảnh hưởng đến việc học tập. Ông thường tập ném bóng ở sân bóng chày tự tạo trên vũng trâu đầm sau căn nhà 2703 phố Sentinel ở Midland. Ông cũng từng chơi ở vị trí bắt bóng cho Câu lạc bộ bóng chày thiếu niên Cubs, đội được bình chọn là Đội toàn dàn sao của khu vực Midland.

George thường tham gia vào những trò đùa tinh nghịch trẻ con như dùng súng hơi bắn bi để bắn ếch và gài pháo làm nổ tung mấy con ếch. Bush từng được coi là cây hài của lớp. Có lần cậu bé Bush đã vẽ cả hàm râu quai nón lên mặt mình để chọc cười các bạn cùng lớp, và cái giá cậu phải trả cho trò đùa này là một trận đòn của thầy hiệu trưởng.

George W. được thừa hưởng khiếu hài hước từ cả cha và mẹ. Ông khá nổi tiếng, không phải do gia đình của mình mà do ông rất dễ thương và không bao giờ tỏ ra kẻ cả với người khác. Gần như tất cả bạn bè và họ hàng của ông đều nhất trí là Bush cũng giống như mọi đứa trẻ tinh nghịch thời đó.

HỌC VẤN:

George W. học trường công lập đến năm lớp 8. Ông học trường Tiểu học Sam Houston và trường Trung học cơ sở San Jacinto. Ông chỉ học San Jacinto một năm, trong thời gian này ông chơi ở vị trí tiền vệ trong đội bóng đá và được bầu làm đại diện khối lớp 7. Năm lớp 8 và 9, ông chuyển sang học tại trường tư Kinkaid ở Houston khi gia đình ông chuyển nhà tới đó vào năm 1959.

Ông trải qua những năm tháng học trung học tại Học viện Phillips, nơi cha ông từng theo học. Đó là ngôi trường dự bị Đại học New England còn có tên gọi khác là "Andover", do nó nằm ở quận Andover, bang Masachusetts. Khi đó, đây là một trường nam sinh. Bush trở thành đội trưởng đội cổ vũ cho đội bóng đá của trường và chơi cho đội bóng rổ cùng đội bóng chày đại diện cho trường. Với tư cách đội trưởng đội cổ vũ, có lần Bush và bạn bè đã bày trò mặc giả gái với váy ngắn và cả áo nịt. Khi các thầy cô giáo cho rằng trò đùa này đã đi quá xa, làm đội bóng đá mất tập trung thì các sinh viên khác lại ra sức cứu viện cho Bush trên tờ báo trường với cái tít "Bảo vệ trò đùa của George Bush".

Bush là một sinh viên được mến mộ chứ không phải là sinh viên xuất sắc. Ông đứng thứ hai trong cuộc bình chọn "Nam vương trường đại học". Ông chơi thể thao không tồi cũng không quá giỏi. Bush tuyên bố chính sách giáo dục do mình đề ra là kết quả của những năm theo học tại Andover, nơi có nhiều giống đại học hơn là trung học.

Tiếp bước cha và ông nội, George W. Bush cũng theo học Đại học Yale từ năm 1964. Năm 1968, ông tốt nghiệp chuyên ngành lịch sử. Năm đầu đại học, ông tham gia đội bóng chày. Còn hai năm tiếp theo thì Bush lại chuyển sang chơi bóng bầu dục. Giống như cha mình, ông cũng tham gia Hội nam sinh Delta Kappa Epsilon rồi được bầu làm

chủ tịch hội. Hội nam sinh DKE hay còn được gọi tắt là "Deke" là một nhóm tiệc tùng liên miên với những bữa tiệc đầy bia và các ban nhạc Soul. Một trong những nghi thức bắt buộc của hội là bắt "ma mới" kể tên các thành viên còn lại. Khi đó, các thành viên mới chỉ có thể kể tên được một vài người và bị bẽ mặt (chính là mục đích tối thượng của trò này). Còn Bush lại có thể nói vanh vách tên các thành viên còn lại. Bạn bè ông thường kể rằng, khi tới dự tiệc, ông có thể nói chuyện với tất cả mọi người có mặt khi đó. Bush có khả năng làm quen, nhớ tên và nhớ các mẩu đối thoại với mọi người.

Có thể nói, George W. Bush là một mẫu sinh viên đại học điển hình: đến trường, uống bia, hẹn hò với con gái và có những hành động lố lăng. Khi đội bóng Đại học Yale đánh bại đội Princeton, George cũng góp tay phá nát cầu môn của đội Princeton. Do hành động dại dột này, cậu bị cảnh sát của Đại học Princeton áp giải ra khỏi thị trấn.

Bush cũng từng bị bắt giữ vì tội gây rối trật tự do ăn trộm vòng hoa Giáng sinh tại Đại học Yale. Tuy nhiên, do không gây hậu quả nghiêm trọng nên vụ việc cũng lắng dịu. Tiếp bước cha, George cũng trở thành thành viên của hội Đầu lâu xương chéo, một hội "bí mật" của giới tinh tú, quy tụ những sinh viên triển vọng để huấn luyện họ trở thành các nhà lãnh đạo sau này. John F. Kerry, đối thủ của Bush trong cuộc tổng tuyển cử năm 2004 cũng từng là thành viên của hội này.

Sau khi tốt nghiệp Đại học Yale năm 1968, Bush gia nhập Không quân Quốc gia (Air National Guard). Đến năm 1973, ông nộp hồ sơ vào Đại học Luật Texas nhưng không thành công. Vì thế, ông đã theo học Đại học Kinh doanh Harvard và nhận bằng thạc sĩ quản trị kinh doanh năm 1975.

Trong suốt quá trình học tập của mình, có vẻ như Bush chỉ đạt điểm vừa đủ để qua môn chứ không thực sự xuất sắc ở môn học nào. Các nghệ sĩ hài thường châm chọc trí thông minh của ông nhưng điểm tổng kết ở trường của ông cũng thuộc loại khá, không kém hơn Al Gore, đối thủ của ông trong cuộc tranh cử năm 2000, là mấy. Không như cha, việc học tập ở

các trường công lập của Bush giúp ông hiểu biết sâu sắc về suy nghĩ cũng như lối sống của thường dân Mỹ. Nếu có điều gì đó học được nhiều nhất từ trường học thì đó là nơi ông học được cách thấu hiểu và hòa nhập với mọi người.

TÔN GIÁO:

Giáo hội Giám lý: Khi còn nhỏ, Bush thường đi lễ các nhà thờ Tân giáo (nơi cha cậu thích lui tới) và Giáo hội Trưởng lão (nơi mẹ cậu thích lui tới). Đến khi lớn hơn một chút, Bush thường thích dự các buổi lễ Giáo hội Trưởng lão, nhưng cũng còn tùy vào địa bàn đang sinh sống và nhà thờ nào tiện đi nhất. Sau khi kết hôn, Bush lại thích đi nhà thờ đạo Giám hội Giám lý, nhà thờ yêu thích của vợ. Dù được sinh ra trong một gia đình sùng đạo và bản thân cũng được chọn làm phụ lễ khi còn nhỏ nhưng Bush cũng không hẳn là sùng đạo. Tuy nhiên, khi trưởng thành, ông lại trở thành tín đồ của đạo Cơ Đốc nhờ hai sự kiện làm thay đổi cả cuộc đời ông. Một là cuộc gặp gỡ với tác giả *Phúc Âm* Billy Graham và hai là cuốn sách *Kinh Thánh 365 ngày*, món quà từ người bạn Don Evans kèm lời đề nghị tham gia vào hội nghiên cứu Kinh Thánh của ông ta.

Mùa hè năm 1985, cha mẹ Bush đón tiếp Billy Graham ở quận Kennebunkport, bang Main, và Bush đã ngay lập tức bị cuốn hút bởi sức lôi cuốn của Graham. Họ trao đổi khá lâu về nhiều vấn đề tâm linh giữa những quang cảnh tuyệt đẹp ở bờ biển Maine. Sau cuộc gặp gỡ, Bush bắt đầu đọc Kinh Thánh hằng ngày. Chính cuốn sách quà tặng của Evans – tổng hợp kinh Cựu ước, kinh Tân ước, Thánh thi và Cách ngôn – hỗ trợ Bush đọc hiểu Kinh Thánh dễ dàng hơn. Cho đến giờ Bush vẫn giữ thói quen đọc Kinh Thánh mỗi ngày.

Lòng mộ đạo của George W. Bush lại trùng hợp với một số nội dung trong kế hoạch xây dựng cho chiến dịch tranh cử tổng thống của cha ông năm 1988. Khi đó, George W. Bush đóng vai trò cầu nối vận động nhiều thành viên của các giáo hộ ủng hộ cho chiến dịch tranh cử của cha. Nhờ vậy, ông đã làm quen và xây dựng mối quan hệ với một nhóm mà sau này

trở thành một bộ phận cử tri ủng hộ ông trong cuộc tranh cử tổng thống. Những người bảo thủ theo đạo Cơ Đốc như Ralph Reed và Pat Robertson đã trở thành đồng minh của ông. Những hiểu biết của ông về Kinh Thánh và những trải nghiệm trong các lớp học Kinh Thánh ông thu được khi quan hệ với những người theo đạo Cơ Đốc đã giúp ông gần gũi với các phái Cơ Đốc cánh hữu hơn hẳn cha mình.

Hai mẹ con ông đã từng có cuộc tranh luận về việc những người nào sẽ được lên thiên đường. George W. Bush thì khăng khăng rằng theo Kinh Thánh thì những người không theo đạo Cơ Đốc khi qua đời sẽ không được lên thiên đường. Nhưng mẹ ông không tán thành và phải xin lời khuyên của chuyên gia Billy Graham về chủ đề này. Graham đứng về phía Bush, nhưng cũng khuyên hai mẹ con không nên cố tìm ra câu trả lời cho những câu hỏi mà chỉ có Chúa mới trả lời được.

Dù phái Thiên Chúa Phúc Âm chiếm một vị trí quan trọng trong tổng số lá phiếu ủng hộ ông nhưng Bush lại tuyên bố không chịu sự kiểm soát của họ. Khi ông còn là Thống đốc bang Texas, đã có lần họ xin giảm án tử hình cho tội phạm giết người Karla Faye Tucker vì trong khi ở tù, bà ta đã cải sang đạo Thiên Chúa. Nhưng Bush đã thẳng thừng từ chối làm khiến họ tức tối. Họ lập luận rằng, Karla đã biết ăn năn hối cải nên phải tha thứ cho bà ta. Còn lý lẽ của Bush lại là theo điều luật của bang Texas, ông không có quyền miễn giảm hình phạt, và người ta hoài nghi rằng cho dù có quyền thì ông cũng không nhân nhượng vì ông là người tin tưởng tuyệt đối vào trách nhiệm cá nhân. Bush đã thể hiện tinh thần không khoan nhượng đối với các hình phạt tử hình, nhất là các vụ liên quan đến người Mỹ gốc Phi. Chẳng hạn như, ông đã từ chối giảm án tử hình cho một thanh niên trẻ người Mỹ gốc Phi, dù nhận thức của anh ta chỉ như một đứa trẻ tám tuổi.

Tín ngưỡng tôn giáo của George W. Bush có thể miêu tả bằng từ "thành kính" chứ không phải là "cuồng tín". Mặt khác, ông cũng tỏ ra dửng dưng trước tình cảm của những người không cùng tín ngưỡng với ông. Khi còn là Thống đốc, ông công bố tổ chức ngày lễ của Chúa Giê-su ở Texas trong ba năm liền, không cần đếm xỉa đến quy định của giáo

lý "tách rời hoạt động của nhà nước với nhà thờ" và không quan tâm đến những người có tư tưởng tín ngưỡng khác. Qua các hoạt động của ông khi đã trở thành tổng thống, sự thiếu hiểu biết và quan tâm đến quy định về sự biệt lập giữa nhà nước và nhà thờ trong Hiến pháp của ông trở nên rõ rệt hơn.

Hai vợ chồng Bush là thành viên của Nhà thờ Hội Giám lý thống nhất đầu tiên ở Midland. Đó cũng là nơi họ tổ chức hôn lễ và là nơi rửa tội cho hai cô con gái. Năm 1989, Bush chuyển tới Nhà thờ Hội Giám lý thống nhất Highland Park tại Dallas. Khi vào sống trong dinh thống đốc, cả gia đình ông thường đi lễ tại Nhà thờ Hội Giám lý thống nhất Tarrytown ở Austin. Sau khi tiến hành xâm lược và chiếm đóng Iraq, trả lời phỏng vấn nhà văn kiêm phóng viên Bob Woodward, Bush nói ông không xin ý kiến cha mà lại xin ý kiến của "thế lực cao hơn".

SỞ THÍCH:

Chỉ có một thứ Bush hâm mộ cuồng nhiệt. Đó chính là bóng chày. Thời trẻ Bush thường say mê chơi môn thể thao này. Ông từng là cầu thủ bắt bóng tại giải Vô địch Thiếu niên và ở vị trí ném bóng khi lên đại học. Dù không phải là một cầu thủ nổi trội nhưng bù lại ông lại có khả năng đánh đòn tâm lý khiến đối thủ mất tập trung bằng những lời công kích không ngớt.

Bush đã từng nói: *"Tôi chưa bao giờ mơ ước trở thành tổng thống. Khi lớn lên, tôi muốn được là Wille Mays."* Ông bắt đầu chơi bóng chày từ khi còn nhỏ và cha ông cũng từng chơi cho đội bóng Đại học Yale. Chú của ông, George Herbert Walker, một trong những người sở hữu đội bóng chày New York Mets, đã đưa ông đến với môn thể thao này. Khi còn nhỏ ở Houston ông thường say sưa theo dõi đội Astros tại sân vận động Astrodome, nhất là những trận mà họ đấu với đội Mets. Ông cũng sưu tầm các thẻ tranh bóng chày và nhớ rõ các con số thống kê. Khi còn ở Midland, ông thường tham dự các giải đấu nhỏ cùng với Don Evans.

Khi nắm cương vị đồng sở hữu và quản lý đội Texas Ranger – đội bóng chày tham dự giải vô địch các đội mạnh thì ông đã gặp đúng môi trường thích hợp. Ông tránh các khu vực ghế sang trọng mà thường ngồi ở các hàng ghế cùng những người hâm mộ reo hò cổ vũ, giơ cao các tấm ảnh và tự tay làm các tấm thẻ bóng chày. Ông chắc chắn không thể trở thành Willie Mays, nhưng thế cũng đủ rồi. Cho đến giờ, ông vẫn là cổ động viên trung thành của đội Rangers và khi không có điều kiện được xem trực tiếp ở sân vận động hay xem qua màn ảnh nhỏ thì ông thường mang theo một thiết bị điện tử bỏ túi để theo dõi trận đấu của đội Rangers.

Bush còn chơi cả golf. Theo phóng viên Harry Hurt của tạp chí *Golf*, Bush thường chấp 15 gậy. Nói chung, do không đủ kiên trì và cũng không phải là một tay chơi hiếu thắng như cha, nên George W. Bush thường chỉ chơi golf qua băng hình.

George W. Bush cũng thường chơi trò ném bóng với chú chó Spot thuộc giống tai cụp của Anh. Ngoài ra, ông còn nuôi hai chú mèo India và Ernie. Chú mèo Ernie có sáu ngón chân nên đã được đặt theo tên của nhà văn nổi tiếng vốn mê loại mèo sáu ngón Ernest Hemingway. Đã thành thông lệ, mỗi sáng George W. Bush đều cho chúng ăn.

Đi săn và câu cá cũng là những môn thể thao mà Bush thích tham gia. Ông có vài khẩu súng ngắn và mấy con chim mồi. Ông cũng rất thích nghe nhạc đồng quê và là fan hâm mộ ban nhạc Rock miền nam ZZ Top. Khi rảnh rỗi, ông thường đọc sách, chơi trò đánh bài một người (Solitaire) trên máy tính và xem thông tin trên mạng internet.

HÔN NHÂN:

Vợ ông, bà Laura Welch Bush là một phụ nữ hấp dẫn với mái tóc nâu sẫm và đôi mắt xanh dương quyến rũ. Bà sinh ra tại Midland, Texas. Cha mẹ bà là Harold và Jenna Welch. Cha bà là một chủ thầy xây dựng, còn mẹ bà giúp chồng trong công ty của ông. Ngay từ nhỏ, Laura đã muốn trở thành cô giáo. Cha bà muốn bà vào học trường luật nhưng bà lại chọn học ngành giáo dục. Bà tốt nghiệp cử nhân ngành giáo dục trường Đại

học Hội Giám lý miền Nam và lấy bằng thạc sĩ khoa học thư viện tại Đại học Texas ở Austin. Bà đã từng là thủ thư và giảng dạy tại các trường công lập cộng đồng đa sắc tộc tại Dallas, Houston và Austin từ năm 1968 đến năm 1977.

Bà gặp ông Bush trong một bữa tiệc ngoài trời, do hai người bạn chung là Joe và Jan O'Neill tổ chức tại Midland năm 1977. Thật kỳ lạ là Laura và George W. Bush đã chạm mặt nhau rất nhiều lần trong nhiều năm nhưng chẳng ai nhớ người kia là ai. Ba tháng sau cuộc gặp gỡ năm, 1977, hai người cử hành hôn lễ tại Nhà thờ Hội Giám lý thống nhất đầu tiên ở Midland.

Tính cách của Laura Bush hoàn toàn trái ngược với chồng. Theo lời bạn bè của hai người thì bà là người khá dè dặt, kín đáo, trong khi chồng bà lại quá cởi mở, giao thiệp rộng. Bà đã nói về tính cách bỗ bã của chồng như sau: "Tôi tin mình có thể kiềm chế được tính cách đó nhưng tôi cũng cho là chồng tôi đã làm cho cuộc sống của tôi thú vị hơn."

Năm 1981, Laura sinh hạ hai cô con gái sinh đôi. Đây là một sự kiện đáng chúc mừng của gia đình Bush vì bà Laura rất khó mang thai và nghiêm túc tính tới chuyện nhận con nuôi trước khi phát hiện mình có thai. Tình trạng thai nghén của bà còn diễn biến rất phức tạp do chứng huyết áp cao bất thường và nhiễm trùng máu. Ban đầu các bác sĩ chẩn đoán rằng rất có thể một trong hai đứa bé sẽ không giữ được.

Giống như mẹ chồng, bà Laura cũng là một người ủng hộ tuyên truyền phổ cập giáo dục. Bà yêu thích đọc sách và đặc biệt là sách văn học, trái ngược hẳn với ông Bush vì ông đã từng thừa nhận chỉ đọc một vài cuốn sách và không bao giờ đọc báo. Bà Laura cũng rất quan tâm đến các vấn đề về sức khỏe phụ nữ nên đã trở thành một nhà tuyên truyền các kiến thức về bệnh ung thư vú.

Trước khi kết hôn, ông Bush từng hẹn hò với nhiều phụ nữ, trong đó có Tricia Nixon, con gái Richard Nixon – Tổng thống lúc bấy giờ và Christina Cassini – cô con gái xinh đẹp của nhà thiết kế thời trang Oleg Cassini và nữ diễn viên Gene Tierney. Năm 1967, khi đang học năm thứ

hai Đại học Yale, George W. Bush đính hôn với Cathy Wolfman, hồi trung học là đội trưởng đội cổ vũ và sau này là sinh viên Đại học Rice ở Houston. Không lâu sau khi tốt nghiệp năm 1968, hai người chia tay. Bush tiếp tục sống độc thân cho đến năm 31 tuổi.

Cuộc hôn nhân của Bush với Laura là một bước ngoặt có ý nghĩa quan trọng trong cuộc đời ông. Ông dần dần từ bỏ lối sống tiệc tùng thâu đêm để bắt đầu ổn định cuộc sống. Theo bạn bè của họ thì cuộc hôn nhân giữa hai người cũng có những lúc thăng trầm như bao cuộc hôn nhân khác, nhưng họ yêu nhau say đắm. Bạn bè cho rằng dù khi còn trẻ, Bush có thể là một kẻ chơi bời nhưng sau khi kết hôn, ông luôn chung thủy với vợ.

PHỤC VỤ TRONG QUÂN ĐỘI:

Tháng 5/1968, ngay trước khi tốt nghiệp Đại học Yale, George W. Bush đã đăng ký nhập ngũ vào Không quân Vệ binh Quốc gia Texas với vị trí phi công ở Đội máy bay chiến đấu số 147. Do không có chế độ hoãn quân dịch cho sinh viên nên người ta cho rằng, Bush đăng ký đi lính để trốn tránh nghĩa vụ sang chiến trường Việt Nam. Sau khi hoàn thành khóa huấn luyện cơ bản tại Căn cứ Không quân Lackland ở Texas, Bush tạm thời chưa có nhiệm vụ cụ thể nào. Trong thời gian này, ông đã tham gia vào chiến dịch tranh cử vào Thượng nghị viện của Edward Gurney ở Florida. Sau đó, ông nhận vị trí phi công và được phong quân hàm thượng úy rồi tham gia huấn luyện bay ở Georgia. Bush bị nghi ngờ khi nhảy cóc từ một phi công lên đến thượng úy. Tuy nhiên, việc một phi công trở thành sĩ quan là một điều không lạ trong lực lượng vũ trang.

Tháng 12/1969, George W. Bush giành được chứng nhận phi công của Không quân Vệ binh Quốc gia và chuyển tới đóng quân tại căn cứ không quân Ellington ở Houston, Texas. Đến năm 1970, ông tốt nghiệp trường đào tạo phi công chiến đấu, được cấp chứng chỉ phi công chiến đấu, thường chịu trách nhiệm trong các cuộc báo động và luyện tập trong hai năm đó. Tháng 9/1972, Bush được chuyển về Cơ quan Trinh sát Chiến thuật thứ 187 ở Montgomery, Alabama. Cũng tại đây, ông tham gia chiến

dịch tranh cử Thượng nghị viện của Blount "Đỏ". Năm 1973, ông giải ngũ để vào học trường Kinh doanh Harvard.

Một số người cho rằng, Bush được thiên vị ở Không quân Vệ binh Quốc gia Texas và điều đó cũng có phần đúng. Các tài liệu lưu trữ về việc này đã tự nhiên biến mất. Tuy nhiên, ông có được sự ưu ái này chủ yếu là do ông sẵn sàng trải qua khóa huấn luyện phi công chiến đấu khá dài và đầy nguy hiểm chứ không phải vì vị trí hạ nghị sĩ thuộc bang Texas của cha ông thời bấy giờ. Trong khi làm nghĩa vụ quân sự quả thật là George W. Bush được miễn các bổn phận quân sự để tham gia các chiến dịch chính trị nhưng vì Không quân Vệ binh Quốc gia không phải là không lực, nên đó chỉ là nhiệm vụ bán thời gian. Vì vậy, việc nghỉ phép với một lý do chính đáng là điều rất bình thường. Đúng là George W. Bush được giải ngũ trước thời hạn tám tháng. Nhưng cấp trên của ông nhận định rằng, nói chung giữ ông lại thêm vài tháng nữa cũng chẳng được việc gì vì chiếc máy bay F-102s mà ông lái đã bị hỏng, và tốn tiền tái đào tạo để ông có thể lái loại khác thì chẳng có lợi gì.

NGHỀ NGHIỆP TRƯỚC KHI LÀM TỔNG THỐNG:

Năm 1968, Bush tham gia chiến dịch tranh cử vào Thượng nghị viện của Edward Gurney. Năm 1970, ông lại giúp đỡ cha trong cuộc chạy đua (nhưng không thành công) vào Thượng nghị viện. Đến năm 1971, ông vào thực tập quản lý tại Công ty nông sản Stratford ở Texas trong chín tháng. Năm 1972, ông trở thành Giám đốc chính trị cho cuộc chạy đua (không thành công) vào Thượng nghị viện của William Blount "Đỏ" ở Alabama. Năm 1973, ông giữ vị trí cố vấn cho Liên đoàn Hướng nghiệp (PULL), một chương trình tư vấn cho trẻ em thành phố ở Houston. Cuối năm đó, ông vào học trường Kinh doanh Harvard rồi tốt nghiệp năm 1975.

Sau khi tốt nghiệp, George W. Bush trở lại Midland, nơi đang có ngành khai thác dầu phát triển rầm rộ. Với số tiền còn lại trong quỹ tín thác giáo dục của mình, ông dùng làm mức đầu tư khởi đầu trong ngành công nghiệp dầu khí. Ban đầu, ông chỉ là một người môi giới, tìm cách lấy được quyền sử dụng đất cho các công ty dầu khí và tìm cách bán hoặc

cho các công ty dầu khí thuê lại. Tháng 6/1977, Bush thành lập Công ty Dầu khí Arbusto (Arbusto theo tiếng Tây Ban Nha có nghĩa là Bush), dù phải đến cuối năm sau đó thì công ty mới thực sự đi vào hoạt động. Trong thời gian này, ông quyết định thử tranh cử chiếc ghế Hạ nghị viện đang bỏ trống của Hạ nghị sĩ bang Texas, George Mahon.

Trong khi Bush tự coi mình là người Texas chính gốc thì đối thủ của ông, Kent Hance của Đảng Dân chủ lại miêu tả ông như một tên Yankee miền Đông Bắc vì ông học trung học và đại học ở New England. Dù thua trong cuộc đua đó nhưng Bush đã học được một số bài học quý giá về nhận thức của công chúng và sức mạnh của phái Thiên Chúa hữu – những người phê bình việc ông tham gia các bữa tiệc có rượu.

Bush khôi phục sự nghiệp kinh doanh của mình và gây vốn cho Arbusto. Dù tên tuổi Bush và các mối quan hệ của gia đình giúp công ty có thể huy động vốn nhưng Arbusto bắt đầu bị gọi là "El Busto" do hoạt động quá yếu kém. Năm 1982, Arbusto đổi tên thành Công ty Khai thác Dầu khí Bush và được tái cơ cấu vốn thông qua việc chào bán cổ phiếu rộng rãi ra công chúng. Khi cuộc bùng nổ khai thác dầu mỏ lắng dần, dòng vốn chảy vào công ty cũng ít dần đi. Bush nhận thấy càng khó để thu hút các nhà đầu tư đến với công ty.

Hai năm sau, Công ty Khai thác Dầu khí Bush tiến hành sáp nhập với Công ty Spectrum 7. George Bush giữ vị trí tổng Giám đốc kiêm chủ tịch Hội đồng quản trị của công ty mới sáp nhập này. Đến năm 1986, Công ty Spectrum 7 được bán lại cho Tập đoàn Dầu khí Harken, một trong những công ty được nhà tỷ phú George Soros đầu tư vào. (Sau này, Soros xem Bush như là "Tổng thống tồi nhất trong lịch sử nước Mỹ" và đã bỏ ra hơn 25 triệu đô-la tiền túi để tìm cách đánh bại Bush vào năm 2004). Bush trở thành thành viên Hội đồng quản trị kiêm cố vấn cho Harken. Dù bị chỉ trích là làm ăn thua lỗ nhưng Bush vẫn làm ra tiền trong khi các công ty khác trong ngành bị phá sản. Ông không có tài tìm ra các giếng dầu khí, mà có tài trong việc tìm kiếm các nhà đầu tư mà trong đó nhiều người coi khoản lỗ của họ chỉ như các khoản chi để nộp thuế.

Trước khi quyết định bán hết số cổ phiếu của mình vào tháng 6 năm 1990, Bush đã nhận được lời cảnh cáo từ viên luật sư của Harken nghi ngờ ông lợi dụng thông tin nội bộ để thu lợi. Tuy nhiên, Bush vẫn quyết định bán hết 212.140 cổ phiếu của mình với số lãi ròng 848.560 đô-la. Không lâu sau, giá cổ phiếu hạ từ 4 đô-la xuống còn 1,25 đô-la. Cuộc điều tra của Ủy ban Chứng khoán và Sàn Giao dịch (SEC) sau này đã kết luận không có chứng cứ rõ ràng về việc Bush lợi dụng thông tin nội bộ kiếm lời bất chính. Những người phê bình cho rằng, những người ra quyết định này đều là chỗ thân quen của gia đình Bush nên có phần thiên vị. Khi lên làm tổng thống, Bush không cho phép SEC công bố báo cáo điều tra. Bush bào chữa cho mình bằng tuyên bố ông chỉ chớp đúng thời cơ để tung cổ phiếu ra bán và SEC đã nhầm lẫn.

Sau đó, cuộc sống của Bush đã có một hướng đi mới. Ông từ bỏ ngành kinh doanh dầu mỏ mà bước chân vào chính trường. Ông trở về đoàn tụ với gia đình tại Thủ đô Washington và giúp đỡ cha trong chiến dịch tranh cử tổng thống năm 1988. Chính trong thời gian này, ông đã tìm được đồng minh thân cận, những người sẽ giúp đỡ ông trong cuộc chạy đua chính trị sau này của mình, nhất là phe Thiên Chúa giáo bảo thủ. Sau khi cha đắc cử tổng thống, George W. dẫn đầu nhóm "quá trình quá độ" với nhiệm vụ phân công công việc trong Nhà Trắng. Khi đã làm xong việc tại Washington, George W. trở về Texas với ý định kiếm một chiếc ghế chính trị cho riêng mình. Tuy nhiên, ý định này đã bị một số người bạn của ông dập tắt khi đưa ra lý do là các thành tích của ông còn rất khiêm tốn và ông sẽ bị coi là dựa hơi cha.

Khi đó, đội bóng chày tham gia giải vô địch Texas Ranger đang được rao bán. Bush thăm dò về sự quan tâm tới việc huy động một số nhà đầu tư đứng ra mua lại đội bóng. Với Bush, đây là một giấc mơ. Qua đó, ông có thể kết hợp tình yêu bóng chày với tài năng kêu gọi đầu tư. Năm 1989, ông tìm được một số nhà đầu tư muốn giấu tên để ông giữ vị trí quản lý giải quyết công việc hằng ngày của đội bóng.

Bush mua đội bóng từ tay Eddie Chiles, một người bạn của gia đình với giá 75 triệu đô-la Ông cũng đầu tư 606.302 đô-la tiền túi vào đây và

trở thành quản lý cùng với Rusty Rose. Bush biến công việc này trở thành vị trí dễ thấy nhất bằng việc tránh những chỗ ngồi xa xỉ mà hòa vào với các cổ động viên ở hàng ghế khán giả. Những đoạn phim quay về ông được đài truyền hình phát sóng trên toàn Texas đã khiến ông trở nên nổi tiếng. Sự nổi tiếng của Bush và đội bóng của ông lớn tới mức vào năm 1991, ông đã thuyết phục được cư dân hạt Arlington, Texas thông qua bản trưng cầu dân ý nhằm trích 135 triệu đô-la tiền thuế môn bài để đầu tư xây dựng một sân bóng mới cho đội Rangers. Việc xây dựng sân bóng mới này làm cho tên tuổi của đội bóng ngày càng nâng cao. Đầu mùa bóng 1994, sân vận động này được chính thức khánh thành. Công việc của Bush trong đội Rangers quá bận rộn khiến cho ông không thể tham gia chiến dịch tái tranh cử tổng thống của cha ông năm 1992.

Năm 1993, George W. quyết định tham gia tranh cử chức thống đốc bang Texas với Thống đốc đương nhiệm Ann Richards. Bush tranh cử với bốn nội dung chính: cải cách phúc lợi xã hội, nâng lên các tiêu chuẩn giáo dục công lập, áp hình phạt nghiêm khắc hơn đối với tội phạm vị thành niên và cải cách Luật Tố tụng dân sự bằng việc giảm mức thiệt hại sao cho hợp lý. Nội dung tranh cử của ông tuy đơn giản nhưng lại rất hiệu quả. Đối thủ của ông đã phạm sai lầm khi chọn phương án đánh vào tình cảm, còn ông thì ngược lại, ông không tấn công vào cá nhân bà mà chỉ bám vào những nội dung của mình. Ông nhận được sự ủng hộ của các tờ báo lớn nhất Texas và trúng cử với 53% tổng phiếu bầu so với 46% của Richards.

Sau khi trúng cử, Bush từ bỏ vị trí đồng quản lý đội Rangers và bán số cổ phiếu của mình với giá khoảng 15 triệu đô-la năm 1998. Dù trước đó, George W. Bush không nghèo, nhưng số tiền từ thương vụ này đã giúp ông và gia đình có sự đảm bảo vững chắc về tài chính.

Thành tựu của Bush trên cương vị thống đốc bang Texas vừa đáng khen vừa đáng chê. Ông đã thành công lớn trong lĩnh vực tội phạm vị thành niên. Các tội phạm phải làm việc 16 giờ một ngày với kỷ luật nghiêm ngặt không còn được tự do thoải mái như trước. Độ tuổi trẻ vị thành niên

bị xử như người lớn được hạ xuống. Và những tội phạm sử dụng súng bất hợp pháp sẽ bị tuyên xử tội cố ý vi phạm luật. Thái độ "thương cho roi, cho vọt" đối với tội phạm vị thành niên đã khiến lần đầu tiên trong vòng mười năm, tỷ lệ phạm tội giảm xuống rõ rệt, nhất là tỷ lệ tội phạm nghiêm trọng giảm 38%. Tỷ lệ tội phạm trưởng thành cũng giảm 13% đối với tội phạm nói chung và 20% đối với các tội phạm nghiêm trọng. Kết quả này một phần là do việc bãi bỏ chế độ ân xá cho những tội phạm nghiêm trọng và tội phạm hiếp dâm, một phần cũng là nhờ thực hiện các chương trình tư vấn để giảm tỷ lệ tái phạm.

Trong lĩnh vực giáo dục, thẩm quyền quản lý địa phương đối với các trường được thiết lập lại, các tiêu chuẩn được nâng cao, những học sinh không đủ tiêu chuẩn lên lớp sẽ bị lưu ban và ưu tiên môn đọc hiểu. Chính sách mới cũng tập trung vào trách nhiệm giải trình xã hội của nhà trường, gắn thành tích học tập với các phần thưởng và cơ hội được đề cử vào ban quản trị học khu. Kết quả là khả năng đọc hiểu, nhất là ở các học sinh thiểu số tăng lên đáng kể.

Bush đã thông qua quyết định cắt giảm 1 tỷ đô-la tiền thuế cho những người giàu, trích từ phần thặng dư ngân sách. Kế hoạch ban đầu của ông về cắt giảm thuế tài sản và tăng thuế môn bài cùng với thuế doanh nghiệp bị nhiều nhà lập pháp và ngay cả các đảng viên Đảng Cộng hòa phản đối nên không được thông qua. Dù cố làm chậm sự tăng trưởng chi phí của bang khoảng 3,5% thì Bush vẫn không thể làm đảo ngược tốc độ chi tiêu tăng cao hơn bao giờ hết của chính phủ.

Ngược lại, cuộc cải cách tố tụng dân sự của Bush lại bị phê bình là chỉ làm lợi cho các công ty bảo hiểm, dù lợi nhuận này, ở một mức độ nhỏ nào đó đã được chuyển sang cho người tiêu dùng dưới hình thức giảm mức đóng thuế. Chính sách nghiêm trị tội phạm của ông, nhất là việc ủng hộ thực hiện án tử hình cũng bị nhiều chỉ trích.

Dù là một thống đốc theo trường phái bảo thủ nhưng ông không bị coi là một người cực đoan. Trong cuộc tái tranh cử của ông trước đảng viên Đảng Dân chủ - Ủy viên đất đai của tiểu bang Garry Mauro tháng 11/1998, hơn 2/3 số cử tri bầu cho ông. Năm 1997, các cuộc thăm dò ban

đầu cho thấy ông là ứng cử viên sáng giá cho vị trí ứng cử viên tổng thống của Đảng Cộng hòa. Năm 1999, ông lập ủy ban thăm dò đối tượng tranh cử tổng thống. Ông đã vận dụng đến khả năng kêu gọi đầu tư của mình và gây được một quỹ chiến tranh với số tiền kỷ lục 36 triệu đô-la vào tháng 7/1999. Đến cuối chiến dịch, số tiền quỹ ông gây được đã lên tới hơn 175 triệu đô-la.

ỨNG CỬ VIÊN TỔNG THỐNG CỦA ĐẢNG CỘNG HÒA, 2000:

Danh sách các ứng cử viên tổng thống của Đảng Cộng hòa khi bắt đầu chiến dịch bầu cử khá dài: Thượng nghị sĩ bang Arizona, John Mc Cain; cựu Bộ trưởng Bộ Lao động, Elizabeth Dole; người dẫn chương trình đối thoại qua radio theo trường phái bảo thủ, Alan Keyes; cựu Thống đốc bang Tennessee, Lamar Alexander, Thượng nghị sĩ bang New Hampshire, Bob Smith; cựu Phó Tổng thống, Dan Quayle; chuyên gia tài chính kiêm Giám đốc Nhà xuất bản, Steve Forbes; Thượng nghị sĩ bang Utah, Orrin Hatch; Hạ nghị sĩ bang Ohio, John Kasich; tỷ phú nhà đất và chủ sòng bạc, Donald Trump; nhà văn và cũng là ứng cử viên sáng giá trong chiến dịch tranh cử tổng thống nhiệm kỳ trước, Pat Buchanan; nhà hoạt động xã hội thuộc phe bảo thủ, Gary Bauer; cuối cùng là Thống đốc bang Texas, George W. Bush. Do nhận thấy sự cạnh tranh gay gắt trong danh sách ứng cử viên của Đảng Cộng hòa nên Buchanan và Donald Trump quyết định rút tên để tham gia cuộc chạy đua vào vị trí ứng cử viên của Đảng Cải cách, và Buchanan đã giành thắng lợi. Bob Smith cũng rút khỏi Đảng Cộng hòa để tham gia cuộc chạy đua tranh cử tổng thống với tư cách ứng cử viên tự do. Nhưng rồi sau đó, ông ta cũng từ bỏ giấc mộng của mình và lại gia nhập Đảng Cộng hòa.

Trung tuần tháng 7/1999, do không kêu gọi được đủ tiền tài trợ, John Kasich quyết định rút lui và tuyên bố ủng hộ Bush. Ngày 14/8/1999, trong cuộc thăm dò ý kiến tại bang Iowa, Bush đã giành được đa số phiếu ủng hộ, là dấu hiệu báo trước kết quả của cuộc bầu cử sơ bộ diễn ra ở bang Iowa. Hai ngày sau đó, đến lượt Lamar Alexander rút khỏi cuộc tranh cử do số phiếu ủng hộ quá thấp trong cuộc thăm dò ý kiến tại Iowa cũng như là do quỹ tranh cử quá eo hẹp. Do không đủ khả năng cạnh tranh

với Bush trong việc kêu gọi tài trợ, Quayle và Dole cũng tiếp bước Lamar Alexander. Vào tháng 11/1999, các phóng viên đã khiến Bush một phen chết đứng khi hỏi tên một số nhà lãnh đạo nước ngoài mà ông không có câu trả lời. Cuối tháng ấy, Bush kêu gọi cắt giảm 484 tỷ đô-la tiền thuế. Cho đến cuối tháng 12/999, đã gây được 67 triệu đô-la tiền đóng góp vào quỹ tranh cử của Bush.

Tháng 1/2000, Bush giành chiến thắng sát nút trước Steve Forbes trong cuộc bầu cử sơ bộ ở Iowa. Sau cuộc bầu cử này, Orrin Hatch cũng giã từ cuộc chơi do chỉ giành được 1% phiếu bầu tại Iowa. Tháng 2 là thời điểm then chốt của bush. Ngày 1/2/2000, trong cuộc bầu cử ở bang New Hampsphire, John McCain với đa số phiếu ủng hộ đã giành được vị trí dẫn đầu, theo sau là Bush, còn cách khá xa, ở vị trí thứ ba là Forbes. Sau cuộc bầu cử sơ bộ ở New Hampsphire, Bauer cũng từ bỏ cuộc đua.

Ngày 8/2/2000, Bush chiến thắng trong cuộc bầu cử sơ bộ ở bang Delaware, bỏ xa McCain ở vị trí thứ hai. Trong cuộc bầu cử này, dù đã tích cực vận động tranh cử, nhưng Steve Forbes cũng chỉ giành được 20% phiếu bầu, vì thế Steve Forbes cũng quyết định rút lui. Đến cuối tháng, Bush giành thắng lợi trong cuộc bầu cử sơ bộ tại bang Nam Carolina với kết quả cao hơn 11% so với McCain. Alan Keyes bị bỏ xa ở vị trí thứ ba với 5% phiếu bầu nên gần như không có chút hy vọng nào trong cuộc bầu cử sơ bộ. Ngày 22/2/2000, McCain đã giành thắng lợi sơ bộ tại bang Michigan với 7 điểm và cũng dẫn đầu tại bang Arizona quê nhà với số phiếu nhiều hơn Bush 24%.

Trong cuộc bầu cử sơ bộ Siêu thứ Ba (ngày 8/3/2000), Bush giành thắng lợi tại rất nhiều bang đông dân như California, New York và Ohio, cũng như các bang Georgia, Maryland, Maine, Missouri và Minnesota. Ngay ngày hôm sau, McCain rút lui, nhường sân cho Bush. Ngày 25/7/2000, Bush chọn Dick Cheney làm ứng cử viên phó tổng thống. Tiếp đến, ngày 3/8/2000, tại Philadelphia, ông chính thức trở thành ứng cử viên tổng thống của Đảng Cộng hòa.

ĐỐI THỦ:

(1) Al Gore (Albert Arnold Gore) sinh năm 1948 (để tìm hiểu thêm về tiểu sử, xem *Bill Clinton, Tổng thống thứ bốn mươi hai,* mục: *Phó tổng thống).* Al Gore có lẽ là một trong những phó tổng thống giỏi nhất trong lịch sử Hoa Kỳ. Ông từng là ứng cử viên tổng thống năm 1988 nhưng về sau lại rút lui do tỷ lệ ủng hộ quá thấp trong các cuộc bầu cử sơ bộ. Tuy nhiên, ông ngày càng được tín nhiệm, được nhiều người biết đến, và được coi là một trong những ứng cử viên sáng giá của Đảng Dân chủ trong chiến dịch tranh cử năm 1992, nhưng ông vẫn quyết định không tranh cử, có lẽ là do tỷ lệ người ủng hộ George H. W. Bush tăng đột biến. Trong chiến dịch tranh cử tổng thống đã có một điều bất ngờ xảy ra. Ứng cử viên của bên thứ ba Ross Perot bất ngờ lôi kéo được phần lớn số phiếu bầu cử từ những người ủng hộ Bush (cha). Vì Al Gore không tranh cử nên Bill Clinton, ứng viên bang Arkansas, trở thành ứng cử viên sáng giá của Đảng Dân chủ. Clinton nhận thấy Al Gore được nhiều người tín nhiệm nên đã đề nghị ông ứng cử vị trí phó tổng thống. Gore chấp nhận lời đề nghị này và hy vọng chức phó tổng thống sẽ là điểm khởi đầu để bước vào Nhà Trắng. Perot chia rẽ những cử tri theo trường phái bảo thủ nên đã mở đường cho Clinton bước vào Nhà Trắng với đa số phiếu bầu.

Tháng 8/1993, khi đang giữ chức phó tổng thống và chủ tịch Thượng nghị viện, Al Gore bỏ lá phiếu quyết định tại Thượng nghị viện (với vai trò chủ tịch Thượng nghị viện) thông qua thỏa thuận kinh tế của Bill Clinton. Đây là một bước đột phá quan trọng của chính quyền Clinton vốn vẫn luôn phải đối phó với đa số đảng viên Đảng Cộng hòa trong Quốc hội.

Trong quá trình chuẩn bị cho cuộc bầu cử tổng thống năm 1996, Al Gore bị buộc tội lợi dụng các cơ quan chính phủ và điện thoại công để thực hiện các hoạt động bè phái nhằm gây quỹ không đúng quy định và còn bị nghi ngờ có dính líu đến việc nhận những khoản tiền bất hợp pháp từ nước ngoài đóng góp vào quỹ tranh cử. Một cuộc điều tra được tiến hành nhưng không thu được kết quả gì. Ông và Bill Clinton lại tái đắc cử nhiệm kỳ hai. Tháng 11/1998, Tổng Chưởng lý của Đảng Dân chủ, Janet Reno, khước từ yêu cầu chỉ định một nhóm luật sư điều tra vụ việc này.

Trong suốt thời gian diễn ra vụ bê bối Monica Lewinsky và quá trình buộc tội sau đó, dù cố gắng cắt đứt quan hệ với Tổng thống, Al Gore vẫn luôn ủng hộ Bill Clinton.

Tháng 12/1998, ông tuyên bố tham gia cuộc chạy đua vào vị trí ứng cử viên tổng thống của Đảng Dân chủ. Đối thủ nặng ký duy nhất của ông là Bill Bradley, cựu cầu thủ bóng rổ nổi tiếng thuộc Hiệp hội Bóng rổ Quốc gia và cũng là thượng nghị sĩ bang New Jersey. Dời trụ sở vận động tranh cử về Nashville, bang Tennessee (quê nhà của ông), Gore cố thoát khỏi hình ảnh của một người bị gắn với Washington[1]. Tuy nhiên, ý định tranh cử như một người bình thường thật sự không thể xóa được thực tế là ông được hưởng một chế độ giáo dục đặc biệt. Tuy vậy, ông vẫn rất nổi tiếng trong các thành viên bình thường của Đảng Dân chủ. Tuy vậy, ông vẫn rất nổi tiếng trong các thành viên bình thường của Đảng Dân chủ. Và khi Al Gore giành thắng lợi trong bầu cử sơ bộ ở cả bang Iowa và New Hamsphire, Bradley đã bị đánh bật khỏi cuộc chơi, và vị trí ứng cử viên thuộc về ông. Đầu tháng 8, Gore chọn Joseph Lieberman, thượng nghị sĩ người Do Thái thuộc Đảng Dân chủ (bang Connecticut) làm ứng cử viên phó tổng thống. Ngày 17/8/2000, Gore chính thức trở thành ứng viên tổng thống của Đảng Dân chủ tại Los Angeles.

Chiến dịch vận động tranh cử của Gore phải trải qua quá nhiều lần thay đổi rất vụng về về mặt hình ảnh để đương đầu với tỷ lệ ủng hộ ngày càng tăng của George W. Bush. Ông cố trở nên mạnh mẽ hơn, thuyết phục hơn chứ không chỉ là cái bóng của Clinton. Ông thể hiện hình ảnh của một nhà cải cách. Tuy nhiên, hình ảnh này cũng không thực sự hiệu quả vì ông cố cải tổ chính cái hệ thống mà ông đã góp công thiết lập và là

1. Washington Beltway insider: Bên trong xa lộ vành đai - beltway - định vị trung tâm Washington. Bất kể ứng viên nào xuất thân từ Thủ đô Washington, trung tâm quyền lực chính trị, đều bị mất niềm tin của người dân. Bởi vậy họ đều muốn tách mình ra khỏi Washington (họ gọi mình là "outsider" (những người bên ngoài)), ngược lại với đối thủ dính quá lâu ở đó gọi là "inside the beltway" (ở bên trong xa lộ vành đai - beltway - định vị trung tâm Washington).

một phần của nó. Ông chỉ trích những đề xuất của Bush là hoàn toàn sai nhưng các đề xuất của ông cũng tương tự như thế.

Khi bài diễn thuyết về "Chủ nghĩa bảo thủ từ bi" của Bush có dấu hiệu tác động đến các cuộc thăm dò dư luận thì Gore thay đổi từ hình ảnh mạnh mẽ sang hình ảnh một trí thức biết quan tâm đến người khác. Dù đã thực hiện rất nhiều hoạt động tranh cử, tỷ lệ người ủng hộ Al Gore tuy không giảm, song những cử tri độc lập cũng chưa nhìn ra được điểm khác biệt thực sự giữa ông và George W. Bush.

(2) Ralph Nader sinh năm 1934, là ứng cử viên của Đảng Xanh. Dù ông không thể có cơ hội thắng lợi thực sự nào nhưng tại những bang mà tỷ lệ ủng hộ Gore - Bush khá sát nút, ông vẫn giành được các lá phiếu từ các cử tri "dao động". Thật trớ trêu khi một ứng cử viên chỉ diễn thuyết về vấn đề môi trường lại có thể phá rối được Al Gore, nhà vô địch về môi trường.

Thật là một điều nực cười. Tuy nhiên, các cử tri Đảng Tự do từng ủng hộ chính quyền Clinton bắt đầu cảm thấy vỡ mộng với chính quyền này, và một số chuyển sang bầu cho Nader như một sự lựa chọn có nguyên tắc hơn. Do tỷ lệ cử tri tự do được chia đều cho Bush và Gore nên việc tranh cử của Nader đã làm mất đi nhiều lá phiếu tự do của Gore. Nếu Al Gore nhận được đa số trong số 90.000 phiếu bầu cho Nader ở bang Florida thì chức tổng thống chắc chắn thuộc về ông.

(3) Patrick Buchanan sinh năm 1938, là ứng cử viên của Đảng Cải cách nhưng đó là trước khi có sự chia rẽ gay gắt trong nội bộ Đảng và vài vụ kiện nhằm cản đường tranh cử của ông. Đảng Cải cách do Ross Perot xây dựng, chủ yếu dựa trên khả năng thu hút người khác gần như bị phá vỡ bởi những bất đồng nội bộ. Thậm chí tiếng tăm của Buchanan còn không bằng lúc ông là ứng cử viên tiềm năng của Đảng Cộng hòa.

(4) Harry Browne (1933-2006) là ứng cử viên của Đảng Tự do, ông nổi tiếng tăm qua cuốn sách *How I Found Freedom in an Unfree World (Tôi đã tìm thấy tự do như thế nào trong một thế giới gò bó)*. Nhiều cương lĩnh của Đảng Tự do cũng được áp dụng cho Đảng Cộng hòa, và nhiều đảng viên Đảng Tự do đã rời bỏ đảng để sang phe Cộng hòa dưới thời Reagan.

Giống như Buchanan, Browne cũng chưa bao giờ là nhân tố quan trọng cho chiếc ghế tổng thống.

CHIẾN DỊCH VẬN ĐỘNG TRANH CỬ, 2000:

Cũng giống như khi tranh cử thống đốc bang, Bush cũng tập trung vào một số nội dung chính như giáo dục, bảo hiểm y tế và an ninh xã hội, cắt giảm thuế, kiểm tra, điều chỉnh quân đội và cải cách phúc lợi xã hội. Các bài diễn thuyết vận động tranh cử luôn tập trung vào khẩu hiệu "Thịnh vượng có chủ đích". Trong bài phát biểu nhận vị trí ứng cử viên tổng thống của Đảng Cộng hòa, ông đã nói: *"Đây là một thời khắc hết sức quan trọng trong lịch sử dân tộc ta. Chưa bao giờ viễn cảnh thịnh vượng lại trở nên sống động đến thế... Thịnh vượng có thể là một công cụ trong tay chúng ta để xây dựng và hoàn thiện đất nước chúng ta. Nhưng nó cũng có thể là một thứ thuốc độc trong hệ thống nhà nước của chúng ta, nó làm xói mòn cảm giác về sự cấp bách, về lòng cảm thông và trách nhiệm của chúng ta. Vì thế, tối nay, chúng tôi xin hứa với toàn dân tộc, chúng tôi sẽ tận dụng thời cơ có một không hai này để đạt được những mục tiêu vĩ đại của chúng ta."*

"Thịnh vượng có chủ đích" có liên hệ chặt chẽ với khẩu hiệu *"Chủ nghĩa bảo thủ từ bi"* trong một cuộc tranh cử khác của Bush. Kể từ thời Lincoln thì George W. Bush có lẽ là tổng thống đầu tiên của Đảng Cộng hòa đề cập đến lòng trắc ẩn, ông nói: *"Nếu những vấn đề xã hội không được giải quyết thì nó sẽ dựng lên một bức tường ngăn cách trên đất nước chúng ta. Một bên là sự giàu có, công nghệ hiện đại, nền giáo dục tiên tiến và chí tiến thủ. Còn phía bên kia của bức tường là sự nghèo đói và tù tội, nghiện ngập cùng nỗi tuyệt vọng. Cho nên, hỡi đồng bào Mỹ, chúng ta phải chung tay góp sức phá bỏ bức tường đó."*

"Một bộ máy nhà nước cồng kềnh không phải là giải pháp tối ưu, nhưng đối lập với quan liêu cũng không phải là thái độ dửng dưng. Đó chính là quá trình áp dụng những giá trị và tư tưởng truyền thống vào cuộc đấu tranh giành công lý và cơ hội cho mọi người. Đó chính là chủ nghĩa 'bảo thủ từ bi' mà tôi muốn nói đến."

Các nội dung tranh cử của hai ứng cử viên nặng ký Gore và Bush cũng không mấy khác nhau, trừ vấn đề nạo phá thai. Gore chấp nhận việc nạo phá thai trong khi Bush chỉ cho phép thực hiện nạo phá thai trong trường hợp có thai do cưỡng bức, loạn luân hoặc khi tính mạng người mẹ gặp nguy hiểm. Về vấn đề môi trường, Bush đưa ra một đường lối phi tập trung hơn còn Gore lại có một hướng tiếp cận chủ động hơn. Cả hai ứng cử viên sáng giá này đều là những chính trị gia theo trường phái ôn hòa nên nội dung chính của các vấn đề tranh cử khác cũng tập trung vào các phương thức thực hiện những vấn đề thiết thực hơn là có bất cứ sự khác biệt về triết lý nào giữa hai người.

Cuộc bầu cử tổng thống, nhiệm kỳ thứ nhất, ngày 7/11/2000: Kể từ cuộc chạy đua giữa Rutherford B. Hayes và Samuel J. Tilden năm 1876 thì cuộc bầu cử tổng thống năm 2000 là cuộc bầu cử gây nhiều tranh cãi và kịch tính nhất. Ngày 7/11, đêm bầu cử, một sự nhầm lẫn đã xảy ra khi các phương tiện truyền thông đưa ra dự báo Al Gore giành chiến thắng, những tuyên bố này đã được rút lại ngay trong đêm hôm đó.

Rạng sáng hôm sau, 8/11, giám đốc Hãng tin Fox News (anh họ của Bush), tuyên bố người chiến thắng là George W. Bush. Florida là bang có số phiếu bầu quyết định thắng thua. Nếu Gore giành được đa số phiếu bầu ở quê nhà, bang Tennessee thì cuộc bầu cử sẽ kết thúc.

Gore đã gọi điện cho Bush để báo rút khỏi cuộc đua, nhưng rồi ông rút lại lời đề nghị này khi các phương tiện truyền thông đưa tin vị trí dẫn đầu của Bush đang lung lay và một số quận có nhiều người ủng hộ Đảng Dân chủ ở bang Florida vẫn chưa được kiểm phiếu. Đến ngày 9/11, Bush mới chỉ nhỉnh hơn Gore chưa đầy 2.000 phiếu. Do khoảng cách quá nhỏ, điều luật của bang Florida yêu cầu tất cả các hạt phải kiểm phiếu lại bằng máy. Sau khi kiểm lại phiếu, Bush chỉ vượt lên với 327 phiếu.

Các đảng viên Đảng Dân chủ lại yêu cầu kiểm phiếu bằng tay tại 4 hạt có nhiều người theo Đảng Dân chủ (Volusia, Broward, Palm Beach và Miami-Dade). Theo điều luật bang Florida, kiểm phiếu bằng tay là quá trình được áp dụng cho các cuộc bỏ phiếu sát nút. Trong khi các đảng viên

Đảng Dân chủ yêu cầu kiểm phiếu bằng tay thì đảng viên Đảng Cộng hòa lại từ chối quyền này. Tuy nhiên, điều luật về kiểm phiếu bằng tay không quy định các trình tự thực hiện rõ ràng.

Vào thời điểm này, chủ nghĩa bè phái trong chính trị bắt đầu hoành hành. Bush kiện lên tòa án quận, yêu cầu chấm dứt kiểm phiếu bằng tay dù cuộc bầu cử vẫn chưa được tổng kết và các phiếu vãng lai vẫn đang được kiểm. Đảng Dân chủ phàn nàn về sự thiếu trung thực trong việc kiểm phiếu vãng lai, còn Đảng Cộng hòa lại phàn nàn về tính thiếu nhất quán của việc kiểm phiếu bằng tay. Hàng loạt các vụ kiện cáo đã xảy ra. Đơn kiện đề nghị chấm dứt việc kiểm phiếu bằng tay của Bush bị tòa án quận bác bỏ. Theo luật của bang Florida, ngày 14/11 là hạn chót phải công bố kết quả bầu cử, không tính các lá phiếu vắng mặt, Gore đưa đơn yêu cầu lùi lại ngày. Chánh án bang Florida tuyên hạn chót này là hợp lệ, nhưng cho phép kiểm phiếu được lùi lại. Ngoại trưởng tiểu bang Florida, Katherine Harris, đảng viên Đảng Cộng hòa không thừa nhận việc kiểm phiếu bằng tay. Đảng viên Đảng Dân chủ ở 4 hạt đâm đơn yêu cầu kéo dài thời hạn, và Tòa án Tối cao bang Florida phán quyết cho phép tiếp tục kiểm phiếu bằng tay nhưng lại không nói rõ có bắt buộc phải cộng thêm kết quả kiểm phiếu đó vào số liệu đã công bố hay không. Tòa án cấp thấp hơn cho phép bà Harris công bố kết quả bầu cử vào ngày 17/11 nhưng đã bị Tòa án Tối cao bang Florida bác bỏ. Đến ngày 18/11, các lá phiếu vãng lai được kiểm xong và Bush dẫn đầu, chỉ hơn người đứng sau 930 phiếu dù số phiếu này vẫn chưa được xác nhận.

Ngày 21/11, Tòa án Tối cao Florida bất ngờ ra phán quyết buộc số phiếu kiểm bằng tay phải cộng vào tổng số phiếu bầu. Tất cả các thẩm phán tòa án tối cao Florida đều được thống đốc thuộc Đảng Dân chủ chỉ định để thiết lập đồng minh. Tòa án đưa ra hạn cuối là 5 giờ chiều ngày 26/11 phải nộp kết quả kiểm phiếu bằng tay. Đảng Cộng hòa kiện kết quả này lên Tòa án Tối cao Hoa Kỳ, khiếu nại rằng quyết định của Tòa án Tối cao Florida giống như là viết lại luật bầu cử đưa nó về hiệu lực hồi tố, đặc biệt là việc kéo dài thời gian.

Lúc đó đang là kỳ nghỉ lễ Tạ ơn nên các quan chức Miami-Dale quyết định không kiểm phiếu lại với lý do không đủ thời gian thực hiện thủ tục này. Gore kiện, yêu cầu phải tiếp tục nhưng bị Tòa án Tối cao Florida bác đơn. Các hạt Volusia, Broward và Palm Beach tiếp tục kiểm phiếu bằng tay bất chấp tranh cãi nổ ra về việc xác định đâu là phiếu hợp lệ đâu là không hợp lệ do thiếu những hướng dẫn pháp lý cụ thể.

Sau 5 giờ chiều ngày 26/11, Katherine Harris công bố kết quả kiểm phiếu với Bush ở vị trí đầu, hơn đối thủ 537 phiếu. Hạt Volusia và Broward đã kịp nộp kết quả kiểm tay trước thời hạn, còn kết quả của Palm Beach do nộp muộn nên không được tính. Ngày hôm sau, Gore lại đâm đơn phản đối cuộc bầu cử và yêu cầu Tòa án Sơ thẩm hạt Leon ở thủ phủ của bang ra phán quyết phải cho kiểm thủ công lại cả những lá phiếu không rõ ràng còn gây tranh cãi (tức là, những lá phiếu không đăng ký ở máy đếm) ở hạt Miami-Dale và Palm Beach.

Chánh án bác bỏ đơn kiện và vụ việc được kháng nghị lên Tòa án Tối cao Florida. Trong khi đó, ngày 1/12 Tòa án Tối cao Hoa Kỳ nghe kháng nghị của Bush. Các luật sư của Bush lý giải rằng, Điều II trong Hiến pháp Hoa Kỳ quy định việc chỉ định cử tri là quyền hạn của cơ quan lập pháp bang chứ không phải là của tòa án. Tòa án Tối cao Hoa Kỳ đã né tránh vụ này bằng cách gửi trả lại đơn kháng nghị của Bush cho Tòa án Tối cao Florida giải trình.

Vào ngày 8/12, bảy quan tòa của Tòa án Tối cao bang Florida phán quyết [tỷ lệ ủng hộ/phản đối: 4-3] tiếp tục kiểm bằng tay những phiếu trắng và mở rộng ra trên toàn phạm vi bỏ phiếu với yêu cầu rằng tất cả những hạt có những phiếu trắng như vậy cũng phải tiến hành kiểm phiếu bằng tay.

Tòa phán quyết cộng cho Gore 383 phiếu trong lần kiểm phiếu bằng tay lần trước không được công nhận. Cũng vào ngày 8/12, sự chia rẽ trong Tòa án Tối cao Đảng Dân chủ bang Florida gặp sự chia rẽ trong cơ quan lập pháp của Đảng Cộng hòa của bang Florida. Hạ nghị viện công bố đặc quyền của mình trong việc bầu các đại cử tri vào Đại cử tri đoàn, nếu

cho đến hạn chót theo Hiến pháp là ngày 12/12 mà cuộc bầu cử vẫn còn gây tranh cãi. Ngày hôm sau, Tòa án Tối cao Hoa Kỳ đã đồng ý xét đơn kháng nghị của Bush đối với quyết định của Tòa án Tối cao bang Florida, và trong một quyết định 5-4 (trong đó nhấn mạnh quyết định của họ là không nhất thiết và sẽ không là tiền lệ cho những tranh cãi trong các cuộc bầu cử tương lai), Tòa án Tối cao Hoa Kỳ quyết định chấm dứt cuộc kiểm phiếu bằng tay, giữ nguyên kết quả bỏ phiếu đã công bố. Ngay sau hôm đó, Al Gore đã chấp nhận nhường bước trước Bush.

Ngày 12/12, Hạ nghị viện với đa số là đảng viên Cộng hòa của cơ quan lập pháp bang Florida bỏ phiếu bầu ra một danh sách đại cử tri cho Đại cử tri đoàn để bầu cho George W. Bush. Cuối cùng, sau nhiều vụ kiện tại Tòa án Sơ thẩm, tại Tòa án Tối cao bang Florida và hai lần kháng nghị tại Tòa án Tối cao Hoa Kỳ, George W. Bush đã chiến thắng, chỉ nhiều hơn đối thủ một phiếu đại cử tri.

ĐẮC CỬ TỔNG THỐNG, NHIỆM KỲ THỨ NHẤT, 7/11/2000:

Phổ thông đầu phiếu: George W. Bush (Đảng Cộng hòa): 50.456.167 phiếu (48%); Al Gore (Đảng Dân chủ): 50.996.064 phiếu (48,5%); Ralph Nader (Đảng Xanh): 2.864.810 phiếu (2,7%); Patrick Buchanan (Đảng Cải cách): 448.750 phiếu (0,4%); Harry Browne (Đảng Tự do): 386.024 phiếu (0,4%).

Số phiếu đại cử tri: Bush: 271 phiếu, Gore: 266 phiếu: 1 phiếu trắng. Một cử tri ủng hộ Gore đến khu vực Barbara Lett-Simmons của Columbia đã thừa nhận bỏ phiếu kín để phản đối việc thiếu đại biểu của khu vực Quốc hội.

Số phiếu theo bang: Bush giành được đa số phiếu đại cử tri ở 30 bang – Alabama, Alaska, Arizona, Arkansas, Colorao, Florida, Georgia, Idaho, Indiana, Kansas, Kentucky, Louisiana, Mississippi, Missouri, Montana, Nebraska, Nevada, New Hamsphire, Bắc Carolina, Bắc Dakota, Ohio, Oklahoma, Nam Carolina, Nam Dakota, Tennessee, Texas, Utah, Virginia, Tây Virginia và Wyowing. Đáng chú ý là Bush đã giành được đa số phiếu ở bang Tennessee – quê hương của Gore và Arkansas – quê hương

của Bill Clinton. Gore giành được đa số phiếu bầu của Đặc khu Columbia và 20 bang – California, Connecticut, Delaware, Hawaii, Illinois, Iowa, Maine, Maryland, Massachusetts, Michigan, Minnesota, New Jersey, New Mexico, New York, Oregon, Pennsylvania, Rhode Island, Vermont, Washington và Wisconsin.

ỨNG CỬ VIÊN ĐẢNG CỘNG HÒA TÁI TRANH CỬ TỔNG THỐNG, 2004:

Bush tái tranh cử mà không vấp phải sự phản đối nào.

ĐỐI THỦ:

(1) John Forbes Kerry sinh năm 1943, ứng cử viên tổng thống của Đảng Dân chủ. Kerry là thượng nghị sĩ Hoa Kỳ đến từ Massachusetts. Ông sinh ngày 11/12/1943 tại Bệnh viện Quân đội Fitzsimons ở Denver, bang Colorado, nơi mà cha ông, Richard, một phi công lái máy bay thử nghiệm trong Không lực Hoa Kỳ suốt thời kỳ Thế chiến II, đang dưỡng bệnh sau một thời gian nhiễm bệnh lao. Mẹ của ông, bà Rosemary, là nhà hoạt động cộng đồng, nhà môi trường học bền bỉ và là người mẹ tận tâm. Không lâu sau khi Kerry chào đời, gia đình ông chuyển sang sinh sống tại bang Massachusetts. Kerry được nuôi dạy theo Công giáo và đến nay vẫn luôn là hội viên tích cực của giáo hội Công giáo.

Cha ông là quan chức Cục Đối ngoại trong chính quyền Eisenhower, nên thời trai trẻ Kerry đã được đi khắp thế giới. Trong những chuyến đi này, ông hiểu được giá trị của việc xây dựng mối liên minh bền chặt với các quốc gia khác. Những trải nghiệm này đã ảnh hưởng đến lập trường chính sách đối ngoại của ông. Khi tốt nghiệp Đại học Yale, Kerry tình nguyện phục vụ ở Việt Nam, vì, như sau này ông nói: *"Đó là điều đúng cần phải làm."* Ông tin rằng *"với ai được nhận nhiều thì phải cho đi nhiều"*. Kerry phục vụ hai đợt ở Việt Nam. Ở đợt thứ hai, ông tình nguyện phục vụ trên một con tàu thuộc đội tàu tuần tra Swift Boat ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, một trong những nhiệm vụ nguy hiểm nhất của cuộc chiến. Ông được tặng thưởng một Ngôi sao Bạc, một Ngôi sao Đồng vì

lòng dũng cảm, và ba Trái tim Tím. Khi Kerry từ Việt Nam trở về, ông chất vấn các quyết định mà ông tin là được đưa ra để bảo vệ những người nắm quyền ở Washington dẫn đến việc binh lính phải tiếp tục chiến đấu ở Việt Nam. Kerry là người đồng sáng lập Hội Cựu binh Việt Nam - Hoa Kỳ và trở thành người phát ngôn của Hội Cựu binh Việt Nam Phản chiến. Tháng 4/1971, khi nói trước Ủy ban Quan hệ Đối ngoại Thượng nghị viện, Kerry hỏi câu hỏi của những người công dân đồng hương: *"Làm thế nào bạn yêu cầu một người phải chết vì một sai lầm?"* Với câu hỏi đó, ông được nhiều người biết tới. Thượng nghị sĩ Đảng Dân chủ Claiborne Pell của đảo Rhode cảm ơn Kerry, khi đó 27 tuổi, vì đã ra nói trước ủy ban, bày tỏ hy vọng là Kerry *"một ngày nào đó có thể là đồng nghiệp của chúng ta trong tổ chức này"*. 14 năm sau, Kerry có cơ hội hoàn thành hy vọng đó – phục vụ cùng Thượng nghị sĩ Pell trên cương vị thành viên Ủy ban Quan hệ Đối ngoại Thượng nghị viện. Kerry tốt nghiệp khoa Luật của Đại học Boston và tìm ra nhiều cách khác nhau để chiến đấu cho những điều mà ông tin, chẳng hạn như yêu cầu hệ thống chính trị phải chịu trách nhiệm giải trình. Năm 1982, Kerry được bầu làm phó thống đốc bang Massachusetts. Hai năm sau, ông được bầu vào Thượng nghị viện với danh tiếng là người độc lập và có niềm tin mạnh mẽ và ông củng cố danh tiếng đó bằng cách đưa ra những lựa chọn khó khăn về những vấn đề hóc búa như tuyệt giao với nhiều người trong đảng mình để ủng hộ dự Luật Giảm thâm hụt Gramm-Rudman, bóc trần lừa đảo và lạm dụng trong vụ bê bối Ngân hàng Tín dụng và Thương mại Quốc tế (BCCI), và điều tra các báo cáo cùng tin đồn về Thượng nghĩ sĩ Đảng Cộng hòa John McCain xung quanh các cựu binh Việt Nam được tuyên bố là tù nhân chiến tranh/mất tích trong chiến đấu. Kerry được bầu lại vào Thượng nghị viện năm 1990, 1996 (lần này đánh bại Thống đốc Đảng Cộng hòa được yêu thích William Weld trong cuộc đua vào Thượng nghị viện được theo dõi sát sao nhất ở Mỹ), và năm 2002. Trong nhiệm kỳ thứ tư của mình, Kerry nỗ lực cải cách giáo dục công, cung cấp bảo hiểm y tế cho hàng triệu trẻ em trong các gia đình thu nhập thấp, bảo vệ môi trường, và thúc đẩy lợi ích chính sách ngoại giao của

Mỹ trên toàn cầu. Ông đã được ca ngợi là một trong những nhà bảo vệ môi trường hàng đầu trong Thượng nghị viện và đóng vai trò quan trọng trong việc dừng kế hoạch Bush-Cheney khoan dầu ở Khu Bảo tồn Động vật Hoang dã Quốc gia Bắc Cực. Năm 1995, Kerry kết hôn với Teresa Heinz Kerry, chủ tịch Hội Từ thiện Howard Heinz Endowment và Heinz Family. Đó là cuộc hôn nhân thứ hai của cả hai người. Cuộc hôn nhân đầu tiên của Teresa là với Thượng nghị sĩ Đảng Cộng hòa John Heinz, người qua đời trong một vụ tai nạn máy bay năm 1991. Kerry có hai cô con gái, Alexandra và Vanessa, từ cuộc hôn nhân trước. Teresa có ba cậu con trai, John, Andre và Christopher với người chồng trước. Các đối thủ của Kerry trong vị trí ứng cử tổng thống của Đảng Dân chủ là Howard Dean, cựu thống đốc bang Vermont và là bác sĩ; John Edwards, thượng nghị sĩ đến từ bang Bắc Carolina và là một luật sư biện hộ nổi tiếng; Wesley Clark, đại tướng về hưu và cựu tư lệnh tối cao NATO; Dennis Kucinich, hạ nghị sĩ đến từ bang Ohio và cựu thị trưởng Cleveland; Reverend Al Sharpton, mục sư được tấn phong và nhà hoạt động quyền dân sự; Richard Gephardt, cựu lãnh đạo Dân chủ của Hạ nghị viện Mỹ; Joe Lieberman, thượng nghị sĩ đến từ bang Connecticut và đối thủ tranh cử vị trí phó tổng thống của Al Gore năm 2000; Carol Moseley Braun, người phụ nữ Mỹ gốc Phi đầu tiên phục vụ trong Thượng nghị viện và là cựu Đại sứ Mỹ tại New Zealand; và Bob Graham, thượng nghị sĩ nhiệm kỳ thứ ba đến từ bang Florida và cựu thống đốc bang Florida. Graham là ứng cử viên đầu tiên rút khỏi cuộc đua. Kerry chiến đấu một cách khó khăn để giành được đề cử của đảng mình. Dean là người đầu tiên tham gia cuộc đua, đi trước các ứng cử viên khác sáu tháng, và được thừa nhận rộng rãi là ứng cử viên hàng đầu của Đảng Dân chủ năm 2004. Ông thu hút sự chú ý của các nhà hoạt động đảng phái bằng việc lên án mạnh mẽ cuộc chiến Iraq và việc sử dụng internet của người dân để gây quỹ. Tuy nhiên khi kết thúc chiến dịch của mình giữa tháng 2/2004, ông vẫn không thắng được một cuộc bầu cử sơ bộ hay cuộc họp kín nào của đảng. Một vài tuần sau, ngày 2/3 (Siêu thứ Ba), bang của ông giúp ông giành chiến thắng trong cuộc bầu cử sơ bộ đầu tiên và duy nhất.

Thất bại của Dean là do cử tri cảm thấy ông quá cấp tiến để có thể đánh bại George W. Bush trong cuộc tổng tuyển cử. Tướng Clark nhảy vào cuộc đua ngày 17/9/2003, và ngay lập tức leo lên đầu bảng của hầu hết các cuộc thăm dò ý kiến. Người đàn ông quê Arkansas này, người chưa từng ra ứng cử, nhận được sự hậu thuẫn chủ yếu từ những cử tri quan tâm nhất đến an ninh quốc gia và cuộc chiến Iraq, nhưng không có được đủ sự ủng hộ để duy trì cuộc đua cho vị trí tổng thống của mình. Sau khi không tham gia các cuộc họp kín trong nội bộ đảng ở Iowa, ông về thứ ba trong cuộc bầu cử sơ bộ ở New Hampshire và giành chiến thắng ở Oklahoma, một trong bảy bang có khả năng chiến thắng. Tuy nhiên, ngày càng tụt lại phía sau Kerry, Clark chấm dứt cuộc đua tổng thống của mình một ngày sau khi về đích ở vị trí thứ ba đầy thất vọng trong các cuộc bầu cử sơ bộ ở Virginia và Tennessee ngày 10 tháng 2. Sau một vài khó khăn trong chiến dịch vận động, và tụt lại phía sau Dean trong các cuộc thăm dò ý kiến cử tri, Kerry gây ngạc nhiên cho nước Mỹ bằng một thắng lợi vô cùng lớn trong cuộc họp kín của Iowa ngày 19/1/2004. Edwards đứng ở vị trí thứ hai, Dean ở vị trí thứ ba đầy thất vọng, và Gephardt về vị trí thứ tư, chấm dứt cuộc đua tổng thống lần thứ hai của mình một ngày sau đó. Kerry củng cố vị thế ứng cử viên hàng đầu của mình bằng chiến thắng ở New Hampshire ngày 27/1. Thượng nghị sĩ Edwards trở thành đối thủ chính của Kerry sau khi chiến thắng trong cuộc bầu cử sơ bộ ở Bắc Carolina ngày 3/2, nhưng rút khỏi cuộc đua một tháng sau đó, một ngày sau khi không thắng nổi một cuộc bầu cử sơ bộ nào trong các cuộc bầu cử sơ bộ Siêu thứ Ba. Kerry giành chiến thắng chín trong mười cuộc bầu cử sơ bộ Siêu thứ Ba, và thắng gần như mọi cuộc bầu cử sơ bộ hay họp kín khác sau đó. Thượng nghị sĩ Kerry trải qua một cuộc phẫu thuật ung thư tuyến tiền liệt tháng 2/2004, nhưng quay trở lại với chiến dịch chỉ trong vài tuần. Sau khi được Đảng Dân chủ đề cử, ông chọn Edwards đầy lôi cuốn là người đồng hành tranh cử cùng mình. Edwards được biết đến với bài phát biểu vận động tranh cử "Hai nước Mỹ", trong đó ông cho rằng có hai nước Mỹ – một nước Mỹ của "những người có" (bao gồm các cá nhân giàu có và có đặc quyền

như Tổng thống Bush và Phó Tổng thống Dick Cheney) và một nước Mỹ của "những người không có" bao gồm tầng lớp lao động và tầng lớp trung lưu. Sự thiếu kinh nghiệm của Edwards có thể đã ảnh hưởng đôi chút tới khả năng chiến thắng của Kerry.

(2) Ralph Nader sinh năm 1934 đến từ Thủ đô Washington là ứng cử viên độc lập. Nader là luật sư, nhà văn và nhà hoạt động (xem phần *Đối thủ* trong chiến dịch năm 2000). Nader ra tranh cử tổng thống lần thứ tư năm 2004, mặc dù không được Đảng Xanh đề cử. Thay vào đó, ông ra tranh cử với tư cách ứng cử viên độc lập. Không giống năm 2000, việc ra tranh cử của Nader không có tác động quan trọng nào đối với chiến dịch của hai ứng cử viên của hai đảng chủ chốt hay cuộc tổng tuyển cử. Nader chọn cho mình đối tác tranh cử, Peter Miguel Camejo, nhà tư vấn đầu tư tài chính đến từ California, người trước đây chưa từng nắm giữ vị trí nào trong chính phủ.

(3) Michael Badnarik sinh năm 1954 đến từ Texas là ứng cử viên Đảng Tự do. Là nhà lập trình máy tính và chuyên gia tư vấn, ông ra tranh cử với tư cách ứng cử viên Đảng Tự do để vào Hạ nghị viện Texas (khu vực Austin) các năm 2000 và 2002. Badnarik đi hơn 25.000 dặm khắp nước Mỹ trong 15 tháng trước Hội nghị Toàn quốc Đảng Tự do ở Atlanta và chiến thắng đề cử của mình ngày 30/5/2004. Badnarik chọn Richard Campagna, một doanh nhân và giảng viên đại học đến từ Texas, làm đối tác tranh cử cùng mình.

(4) David Cobb sinh năm 1962 đến từ Texas là ứng cử viên Đảng Xanh. Ông hành nghề luật sư tới đầu năm 2002 khi Ralph Nader yêu cầu ông quản lý Đảng Xanh ở Texas. Ông điều phối chiến dịch tiếp cận lá phiếu ở Texas và thu được hơn 76.000 chữ ký trong 75 ngày. Cobb là luật sư chính cho Đảng Xanh cho tới khi tuyên bố ra tranh cử. Cobb chọn Patricia LaMarche, người dẫn chương trình trên đài phát thanh và giáo viên đến từ Maine, là đối tác tranh cử cùng mình.

(5) Michael Anthony Peroutka sinh năm 1952 đến từ Maryland, là ứng cử viên của Đảng Hiến pháp. Là luật sư và nhà hoạt động, ông là chủ tịch Đảng Hiến pháp bang Maryland và thành viên ban chấp hành Ủy

ban Quốc gia Đảng Hiến pháp. Peroutka chọn Chuck Baldwin, người dẫn chương trình trò chuyện trên đài phát thanh, nhà hoạt động, và là mục sư Tin lành Baptist đến từ Florida, là đối tác tranh cử cùng mình.

CHIẾN DỊCH VẬN ĐỘNG TRANH CỬ, 2004:

Cuộc bầu cử năm 2004 là trận chiến nhiệt huyết nhất và gây chia rẽ nhất kể từ sau cuộc bầu cử 2000. Điểm chính của chiến dịch năm 2004 là cuộc trưng cầu dân ý về việc điều hành nền kinh tế và cuộc chiến ở Iraq của Tổng thống Bush, mặc dù các vấn đề khác được cho là "vấn đề đạo đức" như kết hôn giữa người đồng giới, nạo phá thai và nghiên cứu tế bào gốc cũng đóng một vai trò. Ngoài ra, cơ cấu Tòa án Tối cao chưa rõ ràng khi một vài thẩm phán chắc chắc sẽ về hưu trong nhiệm kỳ tới, và vị tổng thống tiếp theo sẽ chỉ định người thay thế. Tổng thống Bush và Thượng nghị sĩ Kerry có các quan điểm trái ngược nhau về hầu hết các vấn đề chủ chốt, trong đó có an ninh nội địa, việc tiến hành chiến tranh ở Iraq, nền kinh tế và chi tiêu của chính phủ, y tế, thuế, tăng trưởng việc làm (hoặc thiếu việc làm – Tổng thống Bush là tổng thống đầu tiên kể từ thời Herbert Hoover làm giảm việc làm và là vị tổng thống thời chiến duy nhất gặp phải tình trạng như vậy), bảo vệ môi trường, cải cách an sinh xã hội, và liên minh toàn cầu. Tiếng nói của Ralph Nader gần như câm lặng năm 2004 khi ông thiếu sự hậu thuẫn của Đảng Xanh và bị loại ra khỏi ba cuộc tranh luận tổng thống được phát trên truyền hình. Cuối cùng, tên của Nader bị loại ra khỏi lá phiếu ở 16 bang. Thượng nghị sĩ Kerry công kích Tổng thống Bush vì xử lý yếu kém cuộc chiến Iraq. Ông chỉ trích Bush đã vội vàng lao vào cuộc chiến, làm ngơ các đồng minh của Mỹ và cả Liên Hợp Quốc, đưa không đủ quân, đưa quân ra trận mà không có áo giáp cần thiết, nói dối về vũ khí hủy diệt hàng loạt (lời giải thích chính của chính quyền Bush cho việc tham chiến ở Iraq là Saddam Hussein đã tích lũy vũ khí hủy diệt hàng loạt nhưng chẳng có vũ khí hủy diệt hàng loạt nào từng được tìm thấy cả), nói dối về các mối liên hệ chưa được chứng minh của Hussein với nhóm khủng bố al Qaeda, sự sao nhãng trắng trợn tạo điều kiện cho các vụ lạm dụng tra tấn ở nhà tù Abu Ghraib diễn ra, và phân tán nguồn lực quý giá từ cuộc chiến ở

Afghanistan cho cuộc chiến ở Iraq. Cụ thể, Kerry chỉ trích Bush vì không thể bắt được Osama bin Laden, kẻ thù thực sự, trên dãy núi Tora Bora của Afghanistan khi có cơ hội, và thay vào đó, lại đi "thuê ngoài" các tướng lĩnh người Afghanistan. Kerry hứa liên lạc với các quốc gia khác để hình thành một liên minh quốc tế chống lại chủ nghĩa khủng bố. Tổng thống Bush từ chối thừa nhận dù chỉ một sai lầm về phần mình. Vậy điều gì sẽ xảy ra nếu các loại vũ khí hủy diệt hàng loạt mà chính quyền Bush cho là có ở Iraq không bao giờ được tìm thấy – Saddam Hussein là người xấu và thế giới an toàn hơn khi ông ta không nắm quyền. Còn về việc tham chiến mà không có sự ủng hộ của Liên Hợp Quốc, Bush tuyên bố rằng ông sẽ không cho quốc gia nào quyền phủ quyết đối với sự an toàn của nước Mỹ. Bush có lập trường diều hâu trong việc tuyên chiến khủng bố và chỉ trích Kerry vì đề xuất "bài kiểm tra toàn cầu" và vì yếu đuối. Mỹ chắc chắn bị khủng bố tấn công lần nữa nếu Kerry được bầu, lời nói của Bush và Cheney ngụ ý như vậy. Trên mặt trận đối nội, Tổng thống Bush ủng hộ cắt giảm thuế mạnh và cho đó là cách tốt nhất để kích thích nền kinh tế và cứu trợ các gia đình Mỹ, trong khi đó Thượng nghị sĩ Kerry nói ông sẽ tăng thuế với các cá nhân có thu nhập trên 200.000 đô-la, qua đó giảm bớt gánh nặng lên các gia đình thu nhập thấp và thu nhập trung bình. Kerry hứa phổ cập bảo hiểm y tế cho mọi trẻ em và nói ông sẽ cố gắng giúp mọi người dân Mỹ tiếp cận kế hoạch y tế giống như kế hoạch mà các thành viên Quốc hội đang nhận. Tổng thống Bush tập trung vào việc giữ cho chi phí y tế ở mức phải chăng bằng cách giảm chi phí bảo hiểm trách nhiệm y tế đang tăng nhanh mà bác sĩ và bệnh viện thường chuyển qua người tiêu dùng và bằng cách hạn chế các vụ kiện tụng liên quan đến trách nhiệm y tế. Khác với Tổng thống Bush, Kerry ủng hộ chính phủ Liên bang thương thảo giá thuốc kê đơn thay mặt cho người dân Mỹ, nhất là những ai tham gia chương trình Medicare. Về các vấn đề "đạo đức" như hôn nhân giữa người đồng giới, nạo phá thai và nghiên cứu tế bào gốc, Tổng thống Bush nghiêng hẳn về phía hữu, về cơ bản phản đối cả ba vấn đề này. Ông ủng hộ sửa đổi Hiến pháp để bảo vệ hôn nhân như một thể chế giữa một người nam và một người nữ (mặc dù ông không nhất thiết phản đối kết hợp dân sự giữa các cặp đôi

cùng giới được tiểu bang thông qua), tuyên bố rằng ông sẽ không dùng tiền thuế của dân cho việc nạo phá thai và hứa sẽ cố gắng giảm số ca nạo phá thai được thực hiện mỗi năm, và phản đối nghiên cứu tế bào gốc do Liên bang đã tài trợ vượt quá những tế bào gốc đã tồn tại. Thượng nghị sĩ Kerry, tuy theo tín ngưỡng Cơ Đốc, hoàn toàn ủng hộ Roe và Wade. Ông nói niềm tin của mình là hôn nhân nên diễn ra giữa một người nam và một người nữ, nhưng ông ủng hộ kết hợp dân sự và nói rằng ông sẽ để cho các bang quyết định vấn đề này. Kerry ủng hộ nghiên cứu tế bào gốc, lập trường này giúp ông có được sự ủng hộ của diễn viên bị liệt toàn thân Christopher Reeve và vợ ông, Dana. Trong bài phát biểu đề cử tại Đại hội Đảng Dân chủ tháng 7/2004, Kerry tỏ ra lạc quan về tương lai nước Mỹ. *"Nước Mỹ có thể làm tốt hơn, và sự giúp đỡ đang đến"*, ông nhắc đi nhắc lại. ***"Tôi đã bảo vệ đất nước này với tư cách một chàng thanh niên, và tôi sẽ bảo vệ nó với tư cách tổng thống."*** Đáp lại sự sùng đạo của Tổng thống Bush, Kerry tuyên bố, *"Tôi không muốn nói là Chúa đứng về phía chúng ta. Như Abraham Lincoln đã nói với chúng ta, tôi có mong muốn nhỏ nhoi là chúng ta đứng về phía Chúa."* Chủ đề của đại hội *"Mạnh mẽ hơn trong nước, được tôn trọng trên thế giới"* được nhấn mạnh trong các bài phát biểu của các chuyên gia chính sách đối ngoại, trong đó có cựu Tư lệnh Tối cao NATO Tướng Wesley Clark và cựu Bộ trưởng Ngoại giao Madeleine Albright. Trong số những điểm nổi bật của đại hội có các bài phát biểu đầy nhiệt huyết và cảm hứng của Bill Clinton, niềm hy vọng cho chức tổng thống của Al Sharpton, một nhóm "những người anh em" Việt Nam của Kerry, và có lẽ bài phát biểu xúc động nhất là của Thượng nghị sĩ bang Illinois Barack Obama (người thắng trong cuộc đua vào Thượng nghị viện ngày 2/11).

Tại Đại hội Đảng Cộng hòa ở thành phố New York, bắt đầu vào cuối tháng 8, Tổng thống Bush mô tả những điểm chính trong chương trình đối nội nhiệm kỳ hai và đề cập đến những đòn tấn công ông đã thực hiện trong cuộc chiến chống chủ nghĩa khủng bố. *"Kể từ năm 2001 đến nay, người Mỹ đã được trao cho những ngọn đồi để leo và đã tìm ra sức mạnh để leo những ngọn đồi đó"*, ông nói trong bài phát biểu chấp nhận đề cử.

"Bây giờ, vì chúng ta đã đi xong chuyến hành trình khó nhọc, nên chúng ta có thể nhìn thấy thung lũng bên dưới... và không gì có thể ngăn chúng ta lại." Nói đến các đề xuất sáng kiến chính sách đối nội của mình, Bush tuyên bố, *"Trong tất cả những đề xuất này, chúng tôi không chỉ tìm cách cung cấp một chương trình chính phủ, mà còn một con đường – một con đường dẫn tới nhiều cơ hội hơn, nhiều tự do hơn, và nhiều kiểm soát hơn đối với cuộc sống của chính bạn."* Một chủ đề lặp đi lặp lại của đại hội là vụ tấn công khủng bố ngày 11/9, khiến nhiều người trong số những người chỉ trích Bush tuyên bố rằng ông đang lợi dụng tấn thảm kịch và chỉ ra rằng Osama bin Laden vẫn đang tự do. Những người ủng hộ Bush, trong đó có cựu Thị trưởng New York Rudolph Giuliani và Thống đốc bang California Arnold Schwarzenegger, ca ngợi sự can đảm của Bush trong việc đứng lên chống lại khủng bố. Kerry được cho là đã thắng cuộc tranh luận tổng thống đầu tiên trong ba cuộc tranh luận (điều thú vị đó là cuộc tranh luận tập trung vào chính sách đối ngoại của Mỹ), nhưng Bush kiểm soát được tình hình trong cuộc tranh luận thứ hai và thứ ba. Tổng thể, Kerry giành được lợi thế nhỏ khi bước ra khỏi ba cuộc tranh luận. Cuộc tranh luận giữa Phó Tổng thống Dick Cheney và Thượng nghị sĩ John Edwards, được tổ chức vào tháng 10, nhìn chung được cho là hòa. Mặc dù đầy quyết tâm tìm diệt quân khủng bố, và bất chấp lời kêu gọi tới "dân thường", nhưng Kerry nhìn chung thất bại trong việc thuyết phục những cử tri còn chưa quyết định rằng ông sẽ là tổng tư lệnh cứng rắn vì kiểu cách trí thức và nguồn gốc quý tộc của ông có lẽ đã phản lại ông. Thách thức chính của ông trong chiến dịch tranh cử là thu hút các cử tri bảo thủ mà không đánh mất các cử tri tự do của mình, trong khi vẫn duy trì các cử tri trung dung. Điều này khó thực hiện, và vì hay thất hứa và không quyết đoán đối với một vài vấn đề, nên Kerry được Bush và những người ủng hộ Bush đặt cho biệt danh "quý ngài xoành xoạch". Quả thực, do Kerry không thể đưa ra lập trường súc tích và mạnh mẽ về nhiều vấn đề nên điều đó ảnh hưởng xấu đến chiến dịch tranh cử của ông. Bush, giống như cha mình, George H. W. Bush, đã làm với Bill Clinton năm 1992, viện đến cách tranh cử tiêu

cực, cứng rắn. Không thể bảo vệ nhiều chính sách và hành động của mình sau sự kiện 11/9, thay vào đó Bush tập trung công kích quá khứ tự do của Kerry ở Thượng nghị viện và việc Kerry bỏ phiếu ủng hộ dự Luật Chiến tranh Iraq và chỉ trích những hành động phản chiến của Kerry sau chiến tranh Việt Nam. Bush buộc tội Kerry không yêu nước và cho rằng Kerry sẽ không đủ cứng rắn đối với quân khủng bố. Đoạn quảng cáo "Các cựu binh tàu tuần tra cao tốc cho sự thật", trong đó có hình ảnh những người đàn ông tuyên bố đã từng phục vụ với Kerry ở Việt Nam và chỉ trích quá trình phục vụ của Kerry và lời khai sau chiến đấu trước Quốc hội, là một nguồn gây tranh cãi lớn trong những người của Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa và phá hỏng chiến dịch của Kerry. Nhiều người tin rằng cố vấn tổng thống Karl Rove đứng đằng sau đoạn quảng cáo này. Quãng thời gian phục vụ đáng ngờ của Bush trong Đội Vệ binh Quốc gia Texas cũng là một điểm gây tranh cãi. Cả hai ứng cử viên tranh cử quyết liệt ở các bang chưa nghiêng hẳn về bên nào. Kerry lôi kéo giới trẻ, người da màu, và các "bà mẹ bóng bầu dục" trong khi Bush tập trung chủ yếu vào việc vận động những người cực hữu, những người theo Công giáo Phúc Âm, và "các ông bố NASCAR". Cả hai người đều quyên được những số tiền kỷ lục: lập kỷ lục cho một người thách đấu tổng thống, Kerry quyên được 249,5 triệu đô-la; lập kỷ lục gây quỹ cho một tổng thống, Bush quyên được 274 triệu đô-la. Cộng lại, hai ứng cử viên và đảng của họ tiêu hơn 1 tỷ đô-la. Cả hai ứng cử viên tận dụng internet để tiếp cận và huy động những người ủng hộ mình. Cử tri có thể đóng góp tiền, đi quyên tiền, đăng ký làm tình nguyện viên, trực điện thoại, liên lạc với giới truyền thông, và tổ chức các chuyến đi vận động và các sự kiện khác thông qua trang web của hai ứng cử viên.

Kerry nhận được ủng hộ từ rất nhiều tờ báo, trong đó có *New York Times*, *Washington Post*, *Boston Globe* và *Minneapolis Star Tribune*. Kerry cũng nhận được ủng hộ từ tờ *Orlando Sentinel*, tờ báo này đã ủng hộ mọi ứng cử viên Đảng Cộng hòa tìm đường vào Nhà Trắng kể từ thời Richard Nixon năm 1968. Trong số những sự ủng hộ gây bất ngờ dành cho Kerry có sự ủng hộ của tạp chí *The New Yorker* (trước đó tạp chí này chưa bao giờ ủng hộ một ứng cử viên nào), tạp chí *American Conservative* và tờ *The Lone*

Star Iconoclast, tờ báo quê nhà của Bush ở Crawford, Texas. Kerry cũng nhận được ủng hộ từ Liên đoàn Lao động Mỹ và Đại hội Các tổ chức Công nghiệp (AFL-CIO), Liên đoàn Giáo viên Mỹ, Hiệp hội Lính cứu hỏa Quốc tế, và rất nhiều người nổi tiếng, trong đó có Howard Stern, Steven Spielberg, Morgan Freeman, Brad Pitt, Ben Affleck và Tim Robbins. Kerry cũng nhận được hậu thuẫn từ rất nhiều nhạc sĩ, trong đó có Bruce Springsteen, Dixie Chicks, R.E.M. và Pearl Jam, người đã quyên tiền cho Kerry bằng cách tổ chức một chuyến lưu diễn khắp nước Mỹ mang tên Bỏ phiếu cho Thay đổi. Tổng thể, tỷ lệ ủng hộ của báo chí dành cho Kerry và Bush là 3:1 nghiêng về Kerry, tính cả 36 tờ báo ủng hộ Bush năm 2000. Tổng thống giành được hậu thuẫn của các ấn phẩm như tờ *Chicago Tribune, Rocky Mountain News, New York Post, Washington Times* và *Boston Herald.* Ngoài ra, ông còn giành được sự ủng hộ của Hiệp hội Súng trường Quốc gia và Hội Những người Cảnh sát Anh em. Tổng số có hơn 114 triệu phiếu đã được bỏ trong cuộc bầu cử ngày 2/11. Với sự hậu thuẫn mạnh mẽ từ những người bảo thủ, cộng với sự ủng hộ gia tăng từ các cử tri Latin, Do Thái, Công giáo và phụ nữ, Tổng thống Bush chiến thắng thuyết phục cả hai cuộc bỏ phiếu phổ thông và bỏ phiếu đại cử tri, mặc dù có những cáo buộc về gian lận và bất thường trong bỏ phiếu ở Ohio. Có lẽ không bất ngờ gì, Ohio là bang không nghiêng hẳn về bên nào chủ chốt trong cuộc bầu cử năm 2004. Bush thắng ở Ohio với chênh lệch 119.000 phiếu. Kerry thừa nhận thất bại trước Bush ngày 3/11 tại tòa nhà Faneuil ở Boston. Trong bài phát biểu thừa nhận thất bại, Kerry nói với những người ủng hộ mình, *"Chúng ta giờ phải làm việc cùng nhau vì lợi ích của đất nước. Trong những ngày tới, chúng ta phải tìm ra sự nghiệp chung. Chúng ta phải cùng nhau nỗ lực mà không hối tiếc hay tố cáo qua lại gì, không tức giận hay thù hằn gì nhau. Nước Mỹ cần thống nhất và khao khát một mức độ cảm thông lớn hơn."*

ĐẮC CỬ TỔNG THỐNG, NHIỆM KỲ HAI, 2004:

Phổ thông đầu phiếu: George W. Bush (Đảng Cộng hòa) 60.608.582 phiếu (51%); John Kerry (Đảng Dân chủ) 57.288.974 phiếu (48%); Ralph Nader (Độc lập) 406.924 phiếu (1%).

Số phiếu đại cử tri: George W. Bush: 286 phiếu; John Kerry: 252 phiếu; Ralph Nader: 0 phiếu; Michael Badnarik: 0 phiếu; David Cobb: 0 phiếu; Michael Peroutka: 0 phiếu.

Số phiếu theo bang: George W. Bush giành đa số phiếu đại cử tri ở 31 bang – Alabama, Alaska, Arizona, Arkansas, Colorado, Georgia, Florida, Idaho, Indiana, Iowa, Kansas, Kentucky, Louisiana, Mississippi, Missouri, Montana, Nebraska, Nevada, New Mexico, Bắc Carolina, Bắc Dakota, Ohio, Oklahoma, Nam Carolina, Nam Dakota, Tennessee, Texas, Utah, Virginia, Tây Virginia và Wyoming. John Kerry giành đa số phiếu đại cử tri ở Đặc khu Columbia và 18 bang – California, Connecticut, Delaware, Hawaii, Illinois, Maine, Maryland, Massachusetts, Michigan, Minnesota, New Hampshire, New Jersey, New York, Oregon, Pennsylvania, Rhode Island, Vermont và Washington.

DIỄN VĂN NHẬM CHỨC, LẦN THỨ NHẤT, 20/1/2001:

"Sự chuyển giao quyền lực trong hòa bình hiếm gặp trong lịch sử, song lại thường gặp ở đất nước chúng ta. Với một lời tuyên thệ đơn giản, chúng ta khẳng định những truyền thống lâu đời và có những khởi đầu mới. Để bắt đầu, tôi cảm ơn Tổng thống Clinton đã phục vụ đất nước chúng ta. Và tôi cảm ơn Phó Tổng thống Gore về một cuộc đua bắt đầu bằng tinh thần quả cảm và kết thúc bằng lòng kính trọng…"

"… Câu chuyện nước Mỹ, một câu chuyện về những con người mắc lỗi và có thể mắc lỗi, đoàn kết với nhau qua nhiều thế hệ nhờ những lý tưởng vĩ đại và trường kỳ. Vĩ đại nhất trong những lý tưởng này là một lời hứa của nước Mỹ đang diễn ra: rằng mọi người đều cảm thấy thoải mái và hạnh phúc, rằng mọi người đều xứng đáng có một cơ hội, rằng không có người nào không có ý nghĩa khi được sinh ra. Người Mỹ được kêu gọi thực hiện lời hứa này trong cuộc sống và pháp luật của chúng ta… Trong khi nhiều công dân của chúng ta thịnh vượng, những người khác nghi ngờ lời hứa này thậm chí cả công lý của đất nước chúng ta. Tham vọng của một số người Mỹ bị hạn chế do trường học hoạt động không hiệu quả và sự thiên vị ngấm ngầm và hoàn cảnh ra đời của họ. Và đôi khi khác biệt giữa chúng ta quá sâu sắc, có cảm giác như chúng ta có chung một lục địa,

chứ không phải một đất nước. Chúng ta không chấp nhận điều này, và chúng ta sẽ không cho phép nó xảy ra... Và đây là lời cam kết trịnh trọng của tôi: Tôi sẽ phấn đấu xây dựng một quốc gia của công lý và cơ hội... Ngày hôm nay chúng ta khẳng định một cam kết mới thực hiện lời hứa của đất nước bằng tính dân sự, can đảm, cảm thông, và cá tính. Nước Mỹ, ở đỉnh cao nhất của mình, gắn cam kết với nguyên tắc bằng mối quan tâm đến tính dân sự. Một xã hội dân sự đòi hỏi mỗi chúng ta phải có thiện chí và tôn trọng, công bằng và vị tha... Tính dân sự không phải là một chiến thuật hay cảm xúc. Nó là sự lựa chọn kiên quyết, lòng tin thay vì hoài nghi, cộng đồng thay vì hỗn loạn. Và cam kết này, nếu chúng ta theo đuổi nó, là cách để đạt được thành tựu chung."

DIỄN VĂN NHẬM CHỨC, LẦN THỨ HAI, 20/1/2005:

"Trong nửa thế kỷ, nước Mỹ bảo vệ tự do của mình bằng cách đứng gác những vùng biên giới xa xôi. Sau sự suy thoái của hệ thống xã hội chủ nghĩa là những năm yên tĩnh tương đối, những năm thư thái, những năm nghỉ ngơi. Và rồi một ngày khói lửa xảy ra... Chừng nào khắp các vùng trên thế giới còn chìm đắm trong oán giận và bạo ngược với những ý thức hệ nuôi dưỡng hận thù và giết chóc thì bạo lực sẽ tích tụ và nhân lên với cấp độ hủy diệt, và vượt qua những biên giới được bảo vệ nghiêm ngặt nhất, và gây ra một mối đe dọa vô cùng nghiêm trọng. Chỉ có một lực lượng lịch sử có thể bẻ gãy sự cai trị của hận thù và oán giận... đó là lực lượng tự do con người..."

"... Sự sinh tồn của tự do trên mảnh đất của chúng ta ngày càng phụ thuộc vào sự thành công của tự do trên những mảnh đất khác. Hy vọng tốt nhất cho hòa bình trong thế giới chúng ta là mở rộng tự do trên khắp thế giới... Những kẻ cai trị của các chế độ ngoài vòng pháp luật có thể biết rằng chúng ta vẫn tin như Abraham Lincoln đã từng tin: Những ai từ chối tự do cho người khác thì không xứng đáng nhận được tự do cho bản thân; và dưới sự cai trị của một Đức Chúa công bằng, không thể nào giữ nó lâu được... [Chúng ta sẽ] trao cho mỗi người dân Mỹ một phần trong lời hứa và tương lai của đất nước chúng ta, chúng ta sẽ mang lại những tiêu chuẩn cao nhất cho các trường học của chúng ta và xây dựng một xã hội sở hữu. Chúng ta sẽ mở rộng sở hữu

nhà cửa, doanh nghiệp, tiết kiệm hưu trí và bảo hiểm y tế chuẩn bị cho người dân chúng ta trước những thách thức cuộc sống trong một xã hội tự do."

PHÓ TỔNG THỐNG:

Richard (Dick) Bruce Cheney sinh năm 1941, bang Wyoming, nhiệm kỳ 2001-2009. Theo tiểu sử chính thức từ Bộ Quốc phòng, Cheney sinh ở Lincoln, Nebraska, và lớn lên ở Casper, Wyoming. Ông theo học Đại học Yale, Đại học Casper và Đại học Wyoming nơi ông có bằng cử nhân (1965) và bằng thạc sĩ (1966). Ông học tiếp về khoa học chính trị ở Đại học Wisconsin và sau đó đến Washington với tư cách học giả Quốc hội trong hai năm 1968-1969. Cheney tham gia phục vụ Liên bang năm 1969 trong chính quyền Nixon trên cương vị trợ lý đặc biệt cho giám đốc Văn phòng Cơ hội Kinh tế. Năm 1971, ông trở thành trợ lý nhân viên Nhà Trắng, và nhanh chóng trở thành trợ lý giám đốc của Hội đồng Chi phí Sinh hoạt, nơi ông làm việc tới năm 1973. Sau một năm làm việc riêng, ông quay trở lại Nhà Trắng và trở thành phó trợ lý cho Tổng thống Gerald Ford (1974-1975) và tổng tham mưu trưởng Nhà Trắng (1975-1977).

Tháng 11/1978, Cheney được bầu vào Hạ nghị viện với tư cách là hạ nghị sĩ duy nhất của Wyoming. Ông được tái bầu năm lần, và ông phục vụ một vài năm ở Ủy ban Tình báo Hạ nghị viện và Tiểu Ủy ban Ngân sách Tình báo Hạ nghị viện. Tháng 12/1988, ông trở thành trợ lý Lãnh đạo Thiểu số Hạ nghị viện trong Quốc hội khóa 101. Ngày 21/3/1989, Cheney chuyển sang hành pháp với cương vị bộ trưởng Quốc phòng của George H. W. Bush và phục vụ tới năm 1993. Ông là học giả cao cấp tại Viện Doanh nghiệp Mỹ giai đoạn 1993-1995. Năm 1995, ông đảm nhiệm chức vụ chủ tịch và CEO Công ty Halliburton, một công ty thiết bị năng lượng và xây dựng lớn có trụ sở ở Dallas, đến năm 2000 thì ông nghỉ để bắt đầu con đường tranh cử. Việc thăng chức liên tiếp từ một quan chức nhỏ trong chính quyền Nixon tới tổng tham mưu trưởng Nhà Trắng thời Tổng thống Ford năm 34 tuổi là minh chứng cho năng lực và sự nhạy bén của ông. Ở Hạ nghị viện, Cheney có quá khứ bỏ phiếu thiên về bảo thủ, nhưng ông tạo lập được danh tiếng sẵn sàng lắng nghe các

đối thủ chính trị và xây dựng tình bạn với họ. Cheney hiểu cách Quốc hội vận hành và sử dụng kiến thức cùng kinh nghiệm này để tránh gặp phải những khó khăn mà những người tiền nhiệm từng đối mặt ở Điện Capitol. Nói chung, Cheney có mối quan hệ tốt với các ủy ban chuyên trách chính của Bộ Quốc phòng trong Quốc hội, mặc dù ông có đôi chút thất vọng và nản lòng. Sau sự sụp đổ của Liên bang Xô-viết năm 1991, Cheney lo lắng về hiểm họa phổ biến hạt nhân từ kho hạt nhân Liên Xô sang các nước cộng hòa Xô-viết và có thể sang cả Iraq, Iran và Bắc Triều Tiên. Ông ủng hộ cắt giảm việc sản xuất và triển khai vũ khí hạt nhân và các thỏa thuận kiểm soát vũ khí mới. Một vài cuộc khủng hoảng quốc tế xảy ra trong nhiệm kỳ của ông. Tháng 11/1989, Cheney ủng hộ việc sử dụng máy bay phản lực Mỹ để từ chối yểm trợ trên không cho lực lượng nổi loạn trong một cuộc đảo chính chống lại chính quyền của Tổng thống Philippines Corazon Aquino, và cuộc đảo chính sụp đổ. Tháng 12/1989, ông chỉ đạo cuộc xâm nhập của Mỹ vào Panama nơi các lực lượng Mỹ bắt Tướng Manuel Noriega, nhà độc tài của Panama, và đưa ông ta ra xét xử và kết án tù với lời buộc tội kinh doanh trái phép và buôn lậu ma túy. Sau khi Iraq xâm lược Kuwait năm 1990, Cheney giúp tiến hành Chiến dịch Lá chắn sa mạc bằng cách có được hợp tác của Ả Rập để sử dụng nước này làm căn cứ phản công và điều hành chiến dịch. Việc đánh bom bắt đầu ngày 17/1/1991. Sau năm tuần đánh bom các vị trí của Iraq ở cả Kuwait và Iraq, liên minh Liên Hợp Quốc tiến hành chiến tranh trên bộ và trong vòng bốn ngày, các lực lượng Iraq đã bị đánh bật hoàn toàn khỏi Kuwait, chịu tổn thất nặng nề. Các lực lượng liên minh Liên Hợp Quốc chịu thương vong tương đối ít. Chiến dịch Lá chắn sa mạc dường như là một thành công quân sự chưa từng có tiền lệ. Tổng thống George H. W. Bush tặng thưởng Cheney Huân chương Tự do Tổng thống, giải thưởng dân sự cao nhất, cho sự lãnh đạo của ông trong cuộc khủng hoảng Chiến tranh vùng Vịnh. Thực tế đây là một cuộc chiến về dầu mỏ và nó chẳng mấy liên quan đến lợi ích của người dân thường Mỹ. Tính bảo thủ của Cheney được bộc lộ một cách rõ ràng trong một vài vấn đề xã hội liên quan đến Bộ Quốc phòng. Ông ủng hộ các chính sách thời đó cấm người đồng tính

phục vụ trong quân đội và không cho phép phụ nữ tham gia vị trí chiến đấu. Ông và vợ cảm thấy bối rối và bị thách thức trong chiến dịch năm 2004, người ta tiết lộ trong các cuộc tranh luận toàn quốc rằng con gái ông là người đồng tính nữ, mặc dù cô đã công khai chuyện này nhiều năm. Cheney kết hôn với người yêu từ thời trung học, Lynne Ann Vincent, năm 1964. Họ có hai con gái, Elizabeth và Mary. Lynne Cheney từng làm chủ tịch Quỹ Tài trợ Quốc gia Khoa học Nhân văn giai đoạn 1986-1993 thời Tổng thống Reagan và Bush (cha) và là một nhà lãnh đạo có lối nói thẳng thừng trong cải cách giáo dục. Lynne Cheney cũng là học giả cao cấp tại Viện Doanh nghiệp Mỹ và là người đồng dẫn chương trình *Chủ nhật Bắn chéo* của kênh truyền hình CNN. Bà tự nhận mình bảo thủ hơn chồng. Nhà Cheney, giống như nhà Bush, theo Hội Giám lý. Có một số lo ngại về tình trạng sức khỏe của Dick Cheney. Ông từng bị đau tim các năm 1978, 1984, 1988 và 2000. Ông phẫu thuật bắc cầu mạch vành tại bốn vị trí năm 1988. Cơn đau tim năm 2000 xảy ra trong khi ông và George W. Bush đang đợi quyết định của tòa án về cuộc bầu cử tổng thống. Những cơn đau tim được mô tả là nhẹ, và ông hồi phục, tập hợp đội chuyển giao vài ngày sau cơn đau tim cuối cùng.

NỘI CÁC:

Bộ trưởng Ngoại giao: (1) Colin Luther Powell sinh năm 1937, bang Virginia, giữ chức vụ từ 2001-2005. Powell sinh ở Harlem và lớn lên ở Nam Bronx, cả hai khu vực này đều thuộc thành phố New York. Ông được phong quân hàm thiếu úy năm 1958 và thăng tiến trong quân đội để trở thành đại tướng. Ông phục vụ hai đợt trong Chiến tranh Việt Nam, và chỉ huy Tiểu đoàn 1, Trung đoàn Bộ binh 32 ở Triều Tiên năm 1973 và Lữ đoàn 2, Sư đoàn dù 101 năm 1976. Ông là trợ lý quân sự cao cấp cho thứ trưởng bộ quốc phòng giai đoạn 1977-1980 và 1983-1986. Ông là cố vấn an ninh quốc gia của Tổng thống Reagan giai đoạn 1987-1988, tổng tư lệnh Ban chỉ huy Các lực lượng Mỹ năm 1989, và chủ tịch Hội đồng Tham mưu trưởng Liên quân giai đoạn 1989-1993 dưới thời George H. W. Bush. Powell từ chối lời mời của G. W. Bush ra tranh cử

phó tổng thống cùng ông. Ông là bộ trưởng Ngoại giao da màu đầu tiên. (2) Condoleezza Rice sinh năm 1954, bang Alabama, được bổ nhiệm năm 2004. Là cố vấn an ninh quốc gia cho tổng thống từ năm 2001 đến năm 2004, là người phụ nữ đầu tiên trong vai trò đó, bà được coi là một trong những người thân tín nhất của tổng thống và có ảnh hưởng đáng kể đối với chính sách đối ngoại nhiệm kỳ đầu tiên. Bà nhận bằng cử nhân khoa học chính trị từ Đại học Denver năm 1974, bằng thạc sĩ từ Đại học Notre Dame năm 1975, và bằng tiến sĩ từ trường nghiên cứu quốc tế Đại học Denver năm 1981. Bà là thành viên trong ban giám hiệu Đại học Stanford trong sáu năm, kết thúc vào năm 1999. Là một người cứng rắn, Tiến sĩ Rice cương quyết bảo vệ các cuộc chiến tranh Afghanistan và Iraq. Một số phát biểu của bà về phản ứng của chính quyền đối với những kẻ khủng bố trước sự kiện ngày 11/9 được đặt dấu hỏi. Nói trước Ủy ban 11/9, Tiến sĩ Rice cố gắng giải thích tại sao một bản ghi nhớ ngày 6/8/2001 với tiêu đề "Bin Laden quyết tâm tấn công bên trong nước Mỹ" không phất cờ đỏ cảnh báo gì khi nói rằng văn bản đó là "lịch sử".

Bộ trưởng Tài chính: (1) Paul Henry O'Neill sinh năm 1935, bang Pennsylvania, tại chức từ 2001-2002. O'Neill là nhân viên của Văn phòng Quản lý và Ngân sách năm 1967-1977. Ông là phó chủ tịch và sau này là chủ tịch Công ty Giấy Quốc tế, 1973-1985, và CEO tập đoàn Nhôm Alcoa 1987-1999. O'Neill là giám đốc Viện Doanh nghiệp Mỹ ở Washington và Công ty Rand. Sau khi công khai chỉ trích việc cắt giảm thuế của Bush, O'Neill bị buộc phải từ chức. (2) John William Snow sinh năm 1939, bang Ohio, giữ chức từ 2003-2006. Snow là chủ tịch và CEO của Công ty Vận tải CSX trong 20 năm. Thời gian phục vụ trong chính phủ của ông bao gồm nhiệm kỳ tại Bộ Giao thông Vận tải. Ông là chủ tịch nhóm Bàn tròn Kinh doanh, nhóm chính sách kinh doanh gồm 250 CEO của các công ty lớn nhất nước Mỹ từ năm 1994 đến hết năm 1996. Snow đóng vai trò quan trọng trong việc ủng hộ việc thông qua Hiệp định Tự do Thương mại Bắc Mỹ. Ngoài ra, ông làm việc tại Bộ Giao thông Vận tảit ừ năm 1972 đến năm 1976 và là cục trưởng Cục An toàn Giao thông Cao tốc Quốc gia từ năm 1976 đến năm 1977. Mặc dù Snow vận động chống lại thâm hụt của chính

phủ trong những năm 1980, nhưng ông bảo vệ khoản thâm hụt 455 tỷ đô-la của Tổng thống Bush, nói rằng "... [khoản thâm hụt] có thể quản lý được theo nghĩa nó không được nhìn nhận như có vấn đề". Ông cũng mạnh mẽ kêu gọi cắt giảm thuế (nhờ vậy mà ông giảm được hơn 300.000 đô-la tiền thuế). Snow được cho là có ít ảnh hưởng đối với việc cải thiện đồng đô-la đang suy yếu. (3) Henry Merritt "Hank" Paulson Jr. sinh năm 1946 đến từ Illinois, giữ chức từ 2006-2009. Tốt nghiệp Đại học Dartmouth và trường Kinh doanh Harvard, Paulson là trợ lý bộ trưởng Quốc phòng từ năm 1970 đến năm 1972. Tiếp đó ông làm việc trong Nhà Trắng thời Tổng thống Richard Nixon trên cương vị trợ lý cho John Ehrlichman từ năm 1972 đến năm 1973. Ông tham gia ngân hàng đầu tư Goldman Sachs năm 1974 và trở thành CEO của ngân hàng 24 năm sau trước khi được chọn làm bộ trưởng Tài chính tháng 5/2006. Paulson giám sát nỗ lực của chính quyền Bush trong việc giải quyết cuộc khủng hoảng tín dụng và ngân hàng năm 2008. Ông tham gia vào vụ bán ngân hàng đầu tư Bear Stearns được chính phủ hậu thuẫn; vào việc bảo vệ của chính quyền Liên bang đối với hai công ty cầm cố Fannie Mae và Freddie Mac; và vào việc cứu trợ ban đầu đối với nhà khổng lồ bảo hiểm AIG.

Bộ trưởng Quốc phòng: (1) Donald Rumsfeld sinh năm 1932, bang Illinois, giữ chức từ 2001-2006. Rumsfeld là cựu hạ nghị sĩ bang Illinois giai đoạn 1963-1969, và là gạo cội của nhiều đời chính quyền cộng hòa. Rumsfeld giữ một vài vị trí trong chính quyền Nixon, 1969-1974, trong đó có đại sứ tại NATO 1973-1974. Ông cũng nắm giữ nhiều vị trí khác nhau dưới thời Gerald Ford, trong đó có tham mưu trưởng và bộ trưởng Quốc phòng giai đoạn 1975-1977. Ông là CEO của nhà khổng lồ dược phẩm G. D. Searle, 1977-1985, và nắm nhiều vị trí quản lý với các công ty khác nhau giai đoạn 1985-2000. Những người chỉ trích cách ông xử lý Chiến tranh Iraq yêu cầu phải sa thải ông, điều này ban đầu Tổng thống Bush phản đối. Tuy nhiên, Bush cuối cùng chấp nhận để Rumsfeld từ chức, bắt đầu từ ngày 18/12/2006. (2) Robert Michael Gates sinh năm 1943, bang Texas, giữ chức từ năm 2006 đến năm 2009 và được Tổng thống Barack Obama đề nghị ở lại nội các. Sinh ở Wichita, Kansas, ông

nhận bằng cử nhân lịch sử từ Đại học William và Mary năm 1965, bằng thạc sĩ lịch sử từ Đại học Indiana năm 1966, và bằng tiến sĩ từ Đại học Georgetown năm 1974. Sự nghiệp học thuật của ông bị gián đoạn trong thời gian ông phục vụ trong Chiến tranh Việt Nam với vai trò sĩ quan tình báo tại Ban chỉ huy Không quân Chiến lược từ năm 1967 đến năm 1969. Trước khi nhập ngũ, Gates đã làm ở Cục Tình báo Trung ương (CIA). Sau khi giải ngũ, ông quay lại làm cho CIA. Ông phục vụ 26 năm trên các cương vị khác nhau tại CIA và Hội đồng An ninh Quốc gia. Ông là giám đốc CIA dưới thời Tổng thống George H. W. Bush. Sau khi rời CIA, Gates trở thành chủ tịch Đại học A&M Texas. Gates được ca ngợi vì sự thẳng thắn của mình. Khi được hỏi tại phiên điều trần xác nhận rằng liệu Mỹ có chiến thắng trong cuộc chiến ở Iraq không, ông trả lời *"Không thưa ngài"*. Khi tờ *Washington Post* công bố loạt bài phơi trần các vấn đề chăm sóc y tế dành cho binh lính bị tàn phế tại Trung tâm Y tế Quân đội Walter Reed, Gates công bố việc từ chức của Cục trưởng Cục Quân đội Francis Harvey và bãi nhiệm Cục trưởng Cục Quân y Kevin C. Kiley.

Bộ trưởng Tư pháp: (1) John Ashcroft sinh năm 1942, bang Missouri, giữ chức từ 2001-2004. Ashcroft bắt đầu sự nghiệp chính trị với cương vị kiểm toán viên bang Missouri giai đoạn 1973-1974. Ông là phó tổng chưởng lý giai đoạn 1975-1976, và tổng chưởng lý bang Missouri giai đoạn 1976-1985. Ông được bầu làm thống đốc bang Missouri từ năm 1985 đến năm 1993, và là thượng nghị sĩ của bang này từ năm 1994 đến năm 2000. Ashcroft rất bảo thủ, lập trường chống phá thai và ủng hộ án tử hình của ông khiến ông bị những người theo chủ nghĩa tự do chỉ trích. Một điều đặc biệt và hiếm thấy liên quan đến ông là ông bị một người đã chết đánh bại trong lần tái tranh cử vào Thượng nghị viện. Nhiệm kỳ của ông được đánh dấu bằng sự tranh cãi khi những người chỉ trích buộc tội ông giẫm đạp lên tự do dân sự bằng việc thi hành Đạo luật Người yêu nước, coi "bất đồng ý kiến và chỉ trích như thể đó là tội phản quốc", như lời Giáo sư Luật Đại học Georgetown David Cole nói. (2) Alberto Gonzalez sinh năm 1955, bang Texas, phục vụ từ năm 2005 đến năm 2007. Gonzalez theo học Học viện Hàng không Mỹ trước khi chuyển sang Đại học Rice, năm 1979, ông

nhận bằng cử nhân khoa học chính trị. Ông nhận bằng luật từ Harvard ba năm sau đó. Gonzalez là luật sư trưởng khi Tổng thống Bush còn là thống đốc bang Texas trước khi được bổ nhiệm làm bộ trưởng Ngoại giao Texas rồi chuyển lên Tòa án Tối cao Texas. Từ năm 2001 đến năm 2005, Gonzalez là luật sư Nhà Trắng của Bush. Nhiệm kỳ của Gonzalez tại Bộ Tư pháp đầy những tranh cãi, trong đó có các biên bản pháp lý giải thích việc sử dụng tra tấn trong quá trình thẩm vấn các nghi can khủng bố, bảo vệ các vụ nghe trộm điện thoại không có trát của tòa, và việc sa thải các luật sư vì lý do chính trị. Sau nhiều lời kêu gọi từ chức hay sa thải, Gonzalez từ chức ngày 17/9/2007. (3) Michael Bernard Mukasey sinh năm 1941, giữ chức từ năm 2007 đến năm 2009. Sinh ở Bronx, New York, ông theo học Đại học Columbia và là biên tập viên của tờ báo trường, *The Daily Spectator*. Sau khi tốt nghiệp năm 1963, ông nhận bằng luật từ Yale năm 1967. Trong 18 năm, ông là thẩm phán Tòa án quận Southern New York. Ông làm chánh án trong sáu năm. Trong thời gian làm ở tòa án, Mukasey chủ tọa việc khởi tố hình sự đối với hai tên khủng bố Omar Abdel Rahman và El Sayyid Nosair. Sau khi rời Bộ Tư pháp, Thẩm phán Mukasey trở thành đối tác tại Công ty Debevoise & Plimpton.

Bộ trưởng Nội vụ: (1) Gale Anne Norton sinh năm 1954, bang Colorado, giữ chức từ 2001-2006. Norton bắt đầu sự nghiệp với vai trò thư ký cho Tòa Phúc thẩm Colorado giai đoạn 1978-1979, và tiếp tục làm luật sư cho quỹ Mountain States Legal Foundation giai đoạn 1979-1983. Quỹ này được cựu Bộ trưởng Nội vụ, người gây rất nhiều tranh cãi, James Watt thành lập. Bà làm trợ lý cho thứ trưởng Bộ Nông nghiệp Mỹ giai đoạn 1984-1985, và là luật sư tập sự của Bộ Nội vụ giai đoạn 1985-1987. Bà hành nghề luật tư nhân từ năm 1987 đến năm 1990, làm tổng chưởng lý bang Colorado từ năm 1991 đến năm 1999, và rồi quay trở lại hành nghề luật tư nhân trong hai năm 1999-2000. Các nhóm môi trường chỉ trích Norton vì bà ủng hộ khoan dầu ở khu Bảo tồn Động vật Hoang dã Quốc gia Bắc Cực và vì việc sử dụng đất công cho khai thác khoáng sản và năng lượng. (2) Dirk Kempthorne sinh năm 1951, bang Idaho, phục vụ từ năm 2006 đến năm 2009. Sinh ở San Bernardino, California, Kempthorne

tốt nghiệp Đại học Idaho năm 1975. Ông trở thành thị trưởng hai nhiệm kỳ của Boise năm 1985. Ông là thượng nghị sĩ của bang Idaho từ năm 1993 đến năm 1999 và là thống đốc bang Idaho từ năm 1999 đến năm 2006. Trong vai trò bộ trưởng Nội vụ, Kempthorne bị chỉ trích vì không đưa bất cứ loài thực vật hay động vật nào vào danh sách các loài bị đe dọa của Liên bang. Kempthorne cũng thúc đẩy việc mở thêm đất Liên bang cho việc khoan dầu khí. Trong thời gian ông làm bộ trưởng, Bộ Nội vụ bị vướng vào một loạt bê bối. Steven Griles, một trong các thứ trưởng của bộ, bị kết án mười tháng tù vì tội nói dối về mối quan hệ của ông với nhà vận động hành lang Jack Abramoff, người tìm kiếm sự giúp đỡ của Griles tại Bộ Nội vụ thay mặt cho các khách hàng thổ dân châu Mỹ. Một cuộc điều tra của tổng thanh tra bộ dẫn tới việc từ chức của một phó trợ lý bộ trưởng Julie MacDonald khi người ta tiết lộ rằng bà can thiệp vào khoa học trong việc đưa ra các quyết định về các loài bị đe dọa. Một cuộc điều tra nội bộ khác phát hiện ra rằng các nhân viên tại Cục Quản lý Khoáng sản, vốn có vai trò giám sát việc thu phí của các công ty tư nhân đang khai mỏ và khoan dầu trên đất chính phủ, dính dáng đến ma túy, tình dục và tiệc tùng với các nhân viên của các công ty dầu khí.

Bộ trưởng Nông nghiệp: (1) Ann M. Veneman sinh năm 1949, bang California, giữ chức từ 2001-2004. Veneman là phó thứ trưởng Bộ Nông nghiệp giai đoạn 1989-1991, và thứ trưởng Bộ Nông nghiệp giai đoạn 1991-1993. Bà là giám đốc Bộ Lương thực và Nông nghiệp California giai đoạn 1995-1999. Bà là đối tác trong một công ty luật tư nhân giai đoạn 1999-2000. Việc bổ nhiệm bà nhận được sự đồng tình từ nhiều tổ chức nông nghiệp. (2) Mike Johanns sinh năm 1950, bang Nebraska, giữ chức từ 2005-2007. Lớn lên trong một trang trại bò sữa, Johanns là thống đốc hai nhiệm kỳ bang Nebraska khi được Tổng thống Bush chọn. Thống đốc Johanns được coi là người ủng hộ doanh nghiệp, ủng hộ trợ cấp, và ủng hộ Bush. (3) Edward T. Schafer sinh năm 1946, bang Bắc Dakota, giữ chức từ 2008-2009. Ông có bằng cử nhân Đại học Bắc Dakota và bằng thạc sĩ quản trị kinh doanh từ Đại học Denver, và vào làm cho công ty sản xuất của cha mình, Gold Seal, nơi ông làm chủ tịch từ năm 1978 đến

năm 1985. Sau lần chạy đua không thành công vào Quốc hội năm 1990, Schafer được bầu làm thống đốc bang Bắc Dakota, trong hai nhiệm kỳ. Ông được chỉ định thay thế Mike Johanns và được Thượng nghị viện xác nhận mà không có phiếu phản đối nào. Schafer gần như chưa nhậm chức khi vụ bê bối Công ty Đóng gói Thịt Hallmark/Westland xảy ra. Hội Nhân đạo Mỹ phát hiện ra động vật bị đối xử tàn bạo và các vi phạm về cách giết mổ cũng bị phanh phui. Lệnh thu hồi 143 triệu poud thịt xay của công ty này được ban ra với nỗi lo sợ về bệnh bò điên dấy lên, mặc dù điều đó không xảy ra.

Bộ trưởng Thương mại: (1) Donald L. Evans sinh năm 1946, bang Texas, giữ chức từ 2001-2004. Evans là chủ tịch và sau này là CEO của Công ty Dầu khí Tom Brown, Inc. có trụ sở ở Denver, giai đoạn 1975-2000. Ông là bạn rất thân và là người gây quỹ lâu năm của George W. Bush, làm việc trong chiến dịch tranh cử Quốc hội của Bush năm 1978, các cuộc đua cho chức thống đốc bang năm 1994 và 1998, và cuộc tranh cử chức tổng thống năm 2000. Evans trở thành chủ tịch chiến dịch tổng thống của Bush. (2) Carlos Gutierrez sinh năm 1953, bang Florida, giữ chức từ 2005-2009. Gia đình Gutierrez rời Cuba năm 1960. Ông là chủ tịch và CEO công ty Kellogg vào thời điểm ông được bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm ông được nhìn nhận như một nỗ lực củng cố đội ngũ kinh tế của chính quyền khi chính quyền tìm cách thu hút sự ủng hộ cho việc tái cơ cấu An sinh xã hội và viết lại bộ luật thuế. Lúc đương chức, ông làm về luật nhập cư, thông qua CAFTA-DR, thỏa thuận thương mại giữa Mỹ và Mỹ Latin, và thúc đẩy Hiệp định Thương mại Tự do Colombia.

Bộ trưởng Lao động: Elaine Lan Chao sinh năm 1953, bang Kentucky, giữ chức từ 2001-2009. Chao sinh ở Đài Bắc, Đài Loan, và lớn lên ở New York. Bà là vợ Thượng nghị sĩ Mitch McConnell (Đảng Cộng hòa, bang Kentucky). Bà bắt đầu sự nghiệp với cương vị chuyên viên ngân hàng đầu tư tại ngân hàng Citicorp từ năm 1973 đến năm 1983, và làm việc cho Ngân hàng Mỹ với vị trí phó chủ tịch từ năm 1984 đến năm 1986. Bà là phó chánh văn phòng ở Bộ Giao thông Vận tải giai đoạn 1986-1988, chủ tịch Ủy ban Biển Liên bang giai đoạn 1988-1989, thứ trưởng Bộ Giao

thông Vận tải giai đoạn 1989-1991. Bà là giám đốc Đoàn Hòa bình giai đoạn 1991-1992, và chủ tịch các hội từ thiện United Way giai đoạn 1992-1996. Bà là học giả Quỹ Di sản từ năm 1996 đến năm 2000.

Bộ trưởng Y tế và Dịch vụ Nhân sinh: (1) Tommy George Thompson sinh năm 1941, bang Wisconsin, giữ chức từ 2001-2005. Thompson hành nghề luật giai đoạn 1966-1987, và là thành viên Hội đồng bang Wisconsin giai đoạn 1966-1986. Ông là một chính trị gia vô cùng nổi tiếng và được bầu làm thống đốc bang Wisconsin bốn lần trong giai đoạn 1987-2000. Thompson làm việc cật lực để thông qua dự Luật Medicare. (2) Michael Okerlund Leavitt sinh năm 1951, giữ chức từ năm 2005 đến năm 2009. Leavitt được bầu làm thống đốc bang Utah năm 1992 và được bầu lại năm 1996 với tổng số phiếu lớn nhất trong lịch sử bang. Năm 2000, ông trở thành thống đốc thứ hai trong lịch sử Utah được bầu lại cho nhiệm kỳ thứ ba. Trong nhiệm kỳ của ông tại Bộ Y tế và Dịch vụ Nhân sinh, chính quyền Bush thắt chặt thanh toán theo chương trình Medicaid, chương trình thanh toán chi phí chăm sóc sức khỏe cho người nghèo, và bổ sung các quy định cho phép nhân viên y tế không cung cấp phương tiện tránh thai nếu điều đó đi ngược lại đức tin tôn giáo của họ.

Bộ trưởng Gia cư và Phát triển Đô thị: (1) Melquiades Martinez sinh năm 1946, bang Florida, giữ chức từ 2001-2004. Martinez làm luật sư trong 25 năm. Ông là chủ tịch Ủy ban Dịch vụ Công cộng Orlando cũng như chủ tịch Cục Nhà ở Orlando giai đoạn 1994-1997. Ông là chủ tịch hạt Orange, Florida, giai đoạn 1998-2000. Ông là người tị nạn Cuba nhập cư vào Mỹ năm 1962. (2) Alphonso Jackson sinh năm 1945, giữ chức từ 2004-2008. Ông là giám đốc An toàn Công cộng của thành phố St. Louis, chủ tịch và CEO Cơ quan Nhà ở tại Dallas, và giám đốc Cục Nhà ở Công và Nhà ở Được hỗ trợ ở Thủ đô Washington. Jackson tham gia chính quyền Bush tháng 6/2001 với vai trò thứ trưởng và giám đốc điều hành Bộ Gia cư và Phát triển Đô thị. Một thành tựu lớn khi Jackson làm bộ trưởng Gia cư và Phát triển Đô thị là giảm tình trạng vô gia cư. Ông tham gia vào việc rút lại một hợp đồng đã ký với nhà thầu vì họ nói điều gì đó tiêu cực về Bush và những khoản vay cá nhân đáng ngờ và ông từ chức dưới áp lực

tháng 4/2008. (3) Steve Preston sinh năm 1960, bang Wisconsin, giữ chức từ 2008-2009. Preston từng làm ở Lehman Bros., First Data Corp và Service Master Co. Năm 2006, ông phụ trách Cục Doanh nghiệp Nhỏ và bị chỉ trích vì việc xử lý các khoản vay dành cho nạn nhân các cơn bão Katrina, Rita và Wilma. Preston tiến hành các cải cách giúp đẩy nhanh tốc độ giải ngân và nỗ lực cải thiện chất lượng nơi làm việc của cơ quan này.

Bộ trưởng Giao thông Vận tải: Norman Yoshio Mineta sinh năm 1931, bang California, làm bộ trưởng Giao thông Vận tải từ 2001-2006. Mineta từng bán bảo hiểm trong thời gian (1956-1989), sau đó ông là ủy viên Hội đồng thành phố San Jose (1967-1971), phó thị trưởng San Jose (1968-1971) và cuối cùng là thị trưởng thành phố San Jose (1971-1974); thành viên Hạ nghị viện (1975-1995), và phó chủ tịch Hiệp hội Lockheed Martin (1995-2000). Tháng 6/2000, ông làm bộ trưởng Thương mại trong nội các của Clinton. Ông là đảng viên Dân chủ duy nhất trong nội các của chính quyền George W. Bush. Mineta có lẽ gây được ấn tượng lớn nhất với lệnh cho tất cả máy bay dân dụng đang bay phải hạ cánh khẩn cấp[1].

Bộ trưởng Năng lượng: (1) Edmund Spencer Abraham sinh năm 1952, bang Michigan, làm bộ trưởng Năng lượng từ năm 2001 đến năm 2004. Spencer Abraham giảng dạy tại trường Luật Thomas M. Cooley từ 1981 đến 1983; chủ tịch Đảng Cộng hòa tại Michigan từ 1983 đến 1989. Năm 1990, ông làm phó chánh văn phòng cho Phó Tổng thống Dan Quayle kiêm đồng chủ tịch Ủy ban Quốc gia Đảng Cộng hòa (1990-1992). Ông là thượng nghị sĩ Đảng Cộng hòa đến từ bang Michigan (1995-2000). (2) Samuel W. Bodman sinh năm 1938, bang Illinois, làm bộ trưởng Năng lượng từ 2005-2009. Bodman giữ chức chủ tịch Tập đoàn Đầu tư Fidelity, chuyển đến Washington năm 2001. Lúc đầu, ông làm thứ trưởng Bộ Thương mại, sau đó là thứ trưởng Bộ Tài chính.

Bộ trưởng Giáo dục: (1) Roderick Raynor Paige sinh năm 1933, bang Texas, giữ chức bộ trưởng từ năm 2001 đến năm 2004. Paige giữ nhiều chức vụ trong ngành giáo dục kiêm huấn luyện viên trưởng đội bóng đá

---

1. Sự kiện 11 tháng 9, hay 9/11 hay 911.

của trường Đại học Jackson (1962-1969). Năm 1971, ông làm việc tại trường Đại học Nam Texas và nắm giữ nhiều chức vụ: huấn luyện viên trưởng đội bóng đá, điền kinh, phó giáo sư và trưởng khoa của trường Giáo dục (1984-1990). Ông được bầu vào Hội đồng Giáo dục Khu học chính Houston năm 1989 (một trong 10 khu học chính lớn nhất) và làm quản lý của trường này năm 1994-2000. (2) Margaret Spellings sinh năm 1958, bang Texas, được bổ nhiệm từ 2005-2009. Bà là một trong những tác giả của Bộ luật "Không một trẻ em nào bị bỏ rơi" (No child left behind act). Spellings tham gia thực hiện chương trình cải tổ hệ thống giáo dục ở bang Texas và là giám đốc chính trị của George W. Bush trong chiến dịch tranh cử chức thống đốc bang Texas năm 1994.

Bộ trưởng Cựu chiến binh: (1) Anthony Joseph Principi sinh năm 1944, bang California, nhiệm kỳ 2001-2005. Principi là sĩ quan hải quân được tặng thưởng huân chương và đã từng tham gia cuộc chiến tranh ở Việt Nam từ 1967-1972. Ông là luật sư trong Hội đồng Thẩm phán Tòa hải Quân từ 1975-1980 và là cố vấn cho Ủy ban Lực lượng Vũ trang Thượng nghị viện từ 1980-1983. Ông giữ nhiều chức vụ trong Bộ Cựu chiến binh từ 1983-1993: Quyền bộ trưởng (1992-1993); nhiều vị trí trong nhiều tập đoàn lớn từ 1995-1999 và là chủ tịch Ủy ban Quốc hội về Hỗ trợ Chuyển hạng Cựu binh và Quân nhân từ 1996-1999. (2) Jim Nicholson sinh năm 1938, làm bộ trưởng từ 2005-2007. Ông tốt nghiệp Học viện Quân sự Hoa Kỳ tại West Point, New York năm 1961. Sau đó, ông có 8 năm làm sĩ quan nhảy dù chuyên nghiệp và 22 năm phục vụ Lục quân Trù bị Hoa Kỳ. Ông tốt nghiệp thạc sĩ tại Colombia và lấy bằng cử nhân luật tại trường Đại học Denver. Ông giữ chức chủ tịch Đại hội Toàn quốc Đảng Cộng hòa từ 1997-2000. Ngay trước khi được bổ nhiệm vào nội các của chính quyền Bush, ông từng là Sứ thần Tòa Thánh tại Hoa Kỳ. (3) Peake tốt nghiệp Học viện Quân sự Hoa Kỳ vào năm 1966 và được biệt phái chiến đấu trong chiến tranh tại Việt Nam cùng Sư đoàn Dù Hoa Kỳ 101. Trong khi đang phục vụ quân đội, ông vẫn tranh thủ lấy được bằng y khoa từ Đại học Cornell vào năm 1972. Peake có một thời gian làm tổng y sĩ. Sau khi rời quân ngũ vào năm 2004, ông làm việc với Dự án Hope, một tổ chức phi lợi nhuận về sức khỏe.

Giám đốc Cơ quan Bảo vệ Môi sinh Hoa Kỳ: (1) Christine Todd Whitman (sinh năm 1946), bang New Jersey, nhiệm kỳ 2001-2003. Tổng thống Bush nâng cấp vị trí người đứng đầu Cơ quan Bảo vệ Môi sinh (EPA) lên cấp bộ trưởng. Các nhà môi trường đều đặt nhiều hy vọng vào Whitman khi bà về lãnh đạo EPA bởi bà đã từng là thống đốc bang New Jersey. Hy vọng đó đã tiêu tan khi bà có một nhiệm vụ mà chẳng ai thèm ao ước, đó là thông báo rằng nước Mỹ đang rút khỏi Nghị định thư Kyoto (xem: *Hoạt động của chính quyền*, mục: *Nghị định Kyoto)*. Bà từ chức năm 2003. (2) Michael Okerlund Leavitt sinh năm 1951, bang Utah, nhiệm kỳ 2003-2005. Leavitt là thống đốc bang Utah từ 1992-2003. Dưới thời của ông, Utah đã được đăng cai tổ chức Thế vận hội mùa Đông năm 2002 và được ca ngợi vì rất có ý thức về môi trường. Tuy nhiên, các nhóm bảo vệ môi trường lại phản đối việc chỉ định ông vì theo họ, ông không đóng góp gì nhiều trong việc thực thi các quy định về ô nhiễm. (3) Stephen Johnson sinh năm 1951, đến từ Thủ đô Washington, thời kỳ 2005-2009. Sinh ra tại Thủ đô Washington, Johnson lấy bằng của Đại học Taylor, bang Indiana và Đại học George Washington. Ông bắt đầu làm việc tại Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ (EPA) năm 1979, là một nhà khoa học hợp đồng. Năm 2001, ông chuyển từ các vị trí trong ngành dân sự sang [một vị trí được bổ nhiệm[1]] làm trợ lý quản lý của Văn phòng Phòng bệnh, Thuốc trừ sâu và Các chất độc hại. Sau khi Christine Todd Whitman từ chức vào năm 2003, Johnson lên chức phó quản trị dưới quyền của người kế vị bà là Thống đốc bang Utah, Michael Leavitt. Năm 2005, Leavitt được bổ nhiệm làm bộ trưởng Bộ Y tế và Dịch vụ Nhân sinh, Johnson thăng chức lên vị trí quản trị cao nhất. Johnson thúc đẩy một kế hoạch nhằm giảm lượng khí thải thủy ngân độc hại từ các nhà máy điện thông qua một chương trình cap-and-trade[2] gây tranh cãi mà cuối

---

1. Nguyên văn: *Political appointee*: người được bổ nhiệm. Theo Cơ quan Đạo đức Chính phủ Hoa Kỳ, các vị trí này được bổ nhiệm bởi tổng thống, phó tổng thống, các cơ quan chính phủ... Những người này phải tuân thủ những quy định hà khắc về đạo đức hơn so với những ví trí được bầu.

2. Nghị định thư Kyoto chấp nhận một hệ thống cho phép thương mại hóa lượng khí thải cắt giảm gọi là "cap and trade system" nhằm giúp các nước phát triển tham gia Nghị định thư Kyoto một cách linh hoạt hơn khi tiến hành các biện pháp cắt giảm khí gây hiệu ứng nhà kính.

cùng đã bị các tòa án bác bỏ vì quá nương nhẹ. Ông cũng cản trở các nỗ lực của 17 tiểu bang nhằm giảm phát thải khí nhà kính và tăng cường việc tiết kiệm nhiên liệu. Vào ngày 29/2/2008, bốn liên đoàn lao động đại diện cho các cán bộ chuyên môn của EPA công bố một bức thư ngỏ đến Johnson phàn nàn rằng ông đã bỏ qua nguyên tắc Toàn vẹn của khoa học (Principles of Scientific Integrity) của EPA trong việc thúc đẩy các lập trường của chính quyền về quy định thuốc trừ sâu, chất thải thủy ngân, kiểm soát khí nhà kính và flo hóa nước.

Bộ trưởng An ninh Nội địa: (1) Tom Ridge sinh năm 1945, bang Pennsylvania, nhiệm kỳ 2001-2004. Sau vụ bị tấn công khủng bố ngày 11/9, Tổng thống Bush đã thành lập Bộ An ninh Nội địa và nâng cấp vị trí người đứng đầu cơ quan này lên làm bộ trưởng. Bộ này bao gồm 22 vụ trực thuộc và trở thành bộ lớn thứ hai của Liên bang, chỉ đứng sau Bộ Quốc phòng (Lầu Năm Góc). Ridge làm Thống đốc bang Pennsylvania hai nhiệm kỳ từ năm 1995 đến năm 2001. Ông từng được tặng Ngôi sao Đồng quả cảm cho vai trò thượng nghị sĩ trong cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Trước khi trở thành thống đốc, ông đã làm việc tại Hạ nghị viện 14 năm. Có những lời nhận xét khác nhau về ông với tư cách là bộ trưởng An ninh Nội địa, mặc dù một số người như Thượng nghị sĩ New York, Charles E. Schumer đã từng nói: *"Ông bị xiềng xích trong cái bộ máy chẳng cung cấp cho ông những nguồn lực cần thiết."* Trong nhiệm kỳ của mình, ông đã cho thiết lập hệ thống cảnh báo an ninh nội địa với các quy ước về màu sắc với các cấp độ khác nhau để cảnh báo về các mối đe dọa cho nền an ninh (xem: *Hoạt động của chính quyền*; mục: *Vụ ngày 11/9*). (2) Michael Chertoff sinh năm 1953, bang New Jersey, được bổ nhiệm làm bộ trưởng năm 2005. Từ 1983-1987, Chertoff làm trợ lý bộ trưởng Tư pháp tại New York, và sau đó là ở New Jersey (1990-1994). Ông làm cố vấn cho Ủy ban Điều trần vụ Whitewater của Đảng Cộng hòa, điều tra những vấn đề tài chính của Tổng thống Clinton. Vào thời điểm ông được bổ nhiệm chức bộ trưởng Bộ An ninh Nội địa, Chertoff đang là thẩm phán Tòa Phúc thẩm Liên bang Hoa Kỳ.

HOẠT ĐỘNG CỦA CHÍNH QUYỀN: 20/1/2001-1/2009

Cắt giảm thuế: Tổng thống đã không lãng phí thời gian để thực hiện điều mà ông hứa trong chiến dịch tranh cử rằng ông sẽ tiếp tục là "người cắt giảm thuế" như ông từng được mệnh danh như vậy từ khi ông còn là thống đốc bang Texas. (Mặc dù một phân tích của tờ *Dallas Morning News* đang đặt nghi vấn liệu người dân Texas có dành ra được chút tiền nào như vậy dưới sự lãnh đạo của Thống đốc Bush hay không. Tờ báo kết luận: *"Một số người dân ở đây vẫn phải trả nhiều như số tiền phải trả hồi năm 1997 và thậm chí nhiều hơn."* Bằng cách cắt giảm thuế đánh vào tài sản, Bush ép các quận thúc đẩy tăng các thuế khác để bù lấp cho sự thiếu hụt trong ngân sách trường học.) Gói cắt giảm thuế của Tổng thống Bush – Luật Giảm thuế để giúp kinh tế tăng trưởng (Economic Growth tax Relief Reconciliation Act) năm 2001 được Quốc hội thông qua vào tháng 5 với tỷ lệ phiếu ở Hạ nghị viện là 240-154 và Thượng nghị viện là 58-33. Trong khoảng 10 năm, gói cắt giảm thuế này là 1,35 tỷ đô-la, đã làm giảm thêm mức thuế suất thấp nhất từ 15% xuống còn 10% và mức cao nhất từ 36,9% xuống còn 35%. Vào tháng 7/2001, các tấm séc hoàn thuế trị giá 95 triệu bắt đầu ập vào các quầy bưu điện.

Các bác sĩ vẫn nói: *"Với mỗi hành động đều kèm sau là một phản ứng."* Phản ứng đối với chiến lược cắt giảm thuế của Bush là nó đã làm tiêu tán khoản thặng dư ngân sách hằng năm 230 tỷ đô kế thừa từ đời Bill Clinton và tạo ra khoản thâm hụt 413 tỷ đô-la vào năm 2004. Chính quyền địa phương phàn nàn rằng, họ phải tăng thuế và giảm chi phí hoạt động vì họ nhận được ít tiền hơn từ Washington trong khi trách nhiệm thì luôn nặng nề và ngày càng chồng chất các nhiệm vụ được ủy thác nhưng bị cắt ngân sách hoặc ngân sách không đủ (xem: *Dự luật không một trẻ em nào bị bỏ rơi - No child left behind*). Theo Trung tâm Ngân sách và Ưu tiên chính sách [phi đảng phái], chính sách Liên bang đã ngốn của các bang và các địa phương khoảng 185 tỷ đô-la trong khoảng thời gian 4 năm khủng hoảng tài chính Liên bang.

Người ta cũng hoài nghi sự biện hộ của Bush cho vấn đề này rằng *"phần lớn các chính sách cắt giảm thuế của tôi đều đi nhắm đến lợi ích cho*

người nghèo". Nghiên cứu của Trung tâm Chính sách Thuế cho thấy rằng, 60% dân số Mỹ có thu nhập thấp và trung bình chỉ nhận được 13,7% tổng số thuế được cắt giảm. Hai dự luật sau đó cho phép các doanh nghiệp được khấu trừ một nửa số tiền đầu tư của họ trong hai năm, tiết kiệm được hàng tỷ đô-la từ đó và từ việc được giảm thuế trên cổ tức và trên lãi vốn. Vào năm 2003, 10 nhà kinh tế đoạt giải Nobel và 450 nhà kinh tế khác của Hoa Kỳ đã báo trước rằng việc cắt giảm thuế sẽ không giúp cho nền kinh tế trong cấp bách, trong khi các thâm hụt được dự đoán thậm chí còn làm hại nền kinh tế trong một thời gian dài hậu kỳ sau đó.

Mục tiêu của việc cắt giảm thuế là nhằm cải thiện nền kinh tế, nhưng theo Cục Thống kê Lao động (cơ quan trực thuộc Bộ Lao động), tính đến tháng 10/2004, kể từ khi Tổng thống Bush nhậm chức, khoảng 600.000 đến 800.000 người mất việc (dựa vào bảng khảo sát lương). Trong chiến dịch tranh cử tổng thống năm 2004, phe của Tổng thống Bush đã trích dẫn từ bảng khảo sát hộ gia đình của Bộ Thống kê Lao động rằng, họ đã tạo ra được 1,7 triệu việc làm. Tuy nhiên, Bộ Thống kê Lao động cho rằng bảng khảo sát lương đánh giá số liệu mất việc chính xác hơn số liệu tạo việc.

Dự luật "không một trẻ em nào bị bỏ rơi": được coi là một dự luật giáo dục có ảnh hưởng sâu rộng nhất kể từ năm 1965. Dự luật này kêu gọi trách nhiệm giải trình xã hội trong các trường học của cả nước, cải tiến kết quả giáo dục và mang lại cho người học quyền được chuyển trường nếu trường không an toàn hoặc không tốt. Tổng thống Bush gọi dự luật này là *"Mấu chốt trong chính quyền của tôi"*. Đến cuối nhiệm kỳ đầu của Tổng thống Bush, các khiếu nại về đạo luật và thất bại của chính quyền trong việc trang trải cho các hoạt động của nó ùn ùn đổ về Nhà Trắng, và chẳng được Bộ trưởng Bộ Giáo dục Rod Paige giúp được gì vì ông đang bận chỉ trích những người chỉ trích luật này là *"những kẻ chỉ biết quan tâm tới những sự tầm phào"*.

Nghị định Kyoto: Là một phụ lục ràng buộc đi kèm theo Công ước của Liên Hợp Quốc năm 1992 về kiểm soát khí hậu, công ước này đã yêu cầu 38 quốc gia công nghiệp giảm thiểu lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính.

Công ước được thỏa thuận vào năm 1996 giữa các đại biểu đến từ 160 quốc gia, trong đó có Hoa Kỳ. Vào tháng 3/2001, Tổng thống Bush rút ra khỏi công ước. Christian Whitman, người đứng đầu Cơ quan Bảo vệ Môi trường đã thông báo rằng, Mỹ không quan tâm đến công ước này. Chính quyền Bush cho rằng công ước đó chưa đầy đủ vì không bao gồm các quốc gia đang phát triển, và rằng nếu thắt chặt lượng khí thải sẽ gây tổn hại cho nền kinh tế Mỹ, và chưa có đủ bằng chứng khoa học để chỉ ra rằng Trái đất đang nóng lên. Mặc dù Mỹ đã rút lui, công ước vẫn được phê chuẩn vào tháng 11/2004. Với việc bác bỏ Nghị định Kyoto và quyết định rút lui khỏi Hiệp ước Chống Tên lửa đạn đạo, Tổng thống Bush dường như đang lãnh đạo nước Mỹ theo con đường tách biệt chưa nước nào từng đi kể từ sau Thế chiến I, con đường tự cô lập mình.

Các chính sách trong nước: Trong nước, Tổng thống Bush bị chỉ trích mạnh mẽ từ các nhà môi trường. Hội đồng Bảo vệ Tài nguyên Quốc gia nói: "*Chính quyền này, bằng việc phục vụ cho các ngành công nghiệp, đang đặt cược cả sức khỏe con người lẫn di sản thiên nhiên của Hoa Kỳ trước những rủi ro nguy hiểm, đe dọa gây thêm thiệt hại cho công cuộc bảo vệ môi trường của chúng ta hơn bao giờ hết trong lịch sử Hoa Kỳ.*" Mặc dù chính quyền Bush có thể viện ra một vài thành tựu về bảo vệ môi trường, song hiện những thành tựu này đang bị lấn át bởi những quy định và thay đổi khác liên quan đến thể chế lập pháp mà dường như chỉ o bế cho ngành công nghiệp tư nhân. Sáng kiến "Bầu trời trong xanh" bị buộc tội đã hạ thấp các tiêu chuẩn về ô nhiễm cho các cơ sở sản xuất. Sáng kiến "Rừng lành mạnh" sẽ làm gia tăng việc đốn gỗ trong một nỗ lực nhằm giảm các vụ cháy rừng, đây chính là điều bị Câu lạc bộ Siera bác bỏ khi họ nói về sáng kiến này như sau: "*Sáng kiến này đã bộc lộ mục tiêu đích thực của chính phủ là... đẩy nhân dân ra khỏi quy trình chính sách quản lý về đất công và tạo cơ hội cho các công ty khai thác gỗ gần như được tự do tiếp cận việc khai thác rừng quốc gia.*"

Bảo hiểm y tế và an sinh xã hội: Với sự tán thành của nhóm vận động hành lang mạnh mẽ nhất của chính phủ như tổ chức AARP, Tổng thống Bush đã ký sắc lệnh về dược phẩm theo đơn, Đạo luật Cải tiến và hiện đại hóa năm 2003 mà sau này được gọi là Đạo luật về Hiện đại hóa bảo hiểm y

tế. Nó đã tạo ra một loại tài khoản tiết kiệm y tế miễn thuế cho mọi người với những kế hoạch bảo hiểm được khấu trừ cao. Bảo hiểm đơn thuốc theo toa cũng được bảo hiểm y tế (Medicare) chi trả, nhưng luật này cũng cấm chính phủ Liên bang thương lượng giảm giá thuốc với các công ty dược. Những nhà chỉ trích đạo luật này coi đó là bước đầu tiên trong kế hoạch trá hình nhằm ưu tiên cho Medicare và bảo vệ quyền lợi cho các công ty dược.

Trong nhiệm kỳ thứ nhất, Tổng thống Bush nói về cải tổ chương trình An ninh xã hội để thanh niên Mỹ có thể đầu tư vào các tài khoản tư nhân. Ông buộc tội các thành viên Đảng Dân chủ vì họ luôn muốn đưa an ninh xã hội thành một chương trình Liên bang. Tuy nhiên, An ninh xã hội đã từng là chương trình Liên bang ngay từ khi Franklin D. Roosevelt lên làm tổng thống trong những năm 1930.

Nghiên cứu khoa học: Trong nhiệm kỳ đầu, Tổng thống Bush đã dành 250 triệu đô-la cho nghiên cứu tế bào gốc từ tủy sống. Nhiều nhà khoa học tin rằng, công trình nghiên cứu này sẽ giúp họ phát minh ra được thuốc chữa bệnh tiểu đường vị thanh niên, Alzheimer, Parkinson và nhiều căn bệnh khác. Tuy nhiên, ngân quỹ chỉ đủ cho việc nghiên cứu với các dòng tế bào gốc từ tủy sống có sẵn. Tổng thống Bush nói rằng, có 60 dòng như vậy, còn những người khác thì cho rằng chỉ có 12 dòng. Vì những lý do về đạo đức, Tổng thống không cho phép trích tiền từ quỹ Liên bang cho các dòng mới, thậm chí là phôi đông lạnh đang được bảo quản tại các bệnh viện sản khoa. Để phản ứng lại, các cử tri của bang California – cùng sự tán thành của Thống đốc Đảng Cộng hòa Arnold Schwarzenegger – đã thông qua một sáng kiến cho phép bang này lập quỹ nghiên cứu tế bào gốc từ tủy sống trích tiền huy động từ việc bán trái phiếu Chính phủ.

Chính phủ cũng bị buộc các tội: loại bỏ đi những nghiên cứu khoa học mà chính phủ không đồng tình; chơi trò sấp ngửa với người dân với những ý kiến đối lập từ các ủy ban cố vấn, cắt giảm ngân sách cho nghiên cứu, che đậy báo cáo từ ngành đang bị thanh tra. Vào năm 2004, 4.000 nhà khoa học đã ký vào tuyên bố công khai chỉ trích Bush vì "xuyên tạc và lấp liếm kiến thức khoa học để phục vụ cho các mục tiêu chính trị", làm

xói mòn "chất lượng và tính độc lập của hệ thống cố vấn khoa học và nhuệ khí của đội ngũ các nhà khoa học tinh nhuệ trong chính phủ".

Chính trị tôn giáo: Trước năm 2003, tiền của Liên bang không được chuyển trực tiếp cho các nhóm tôn giáo vẫn bảo trợ cho các chương trình xã hội. Để nhận tiền từ người đóng thuế, các tổ chức thế tục phải được thành lập. Khi Tổng thống Bush không nhận được sự hậu thuẫn của Quốc hội, ông đã tìm cách lách khỏi nguyên tắc này bằng một sắc lệnh hành pháp (của tổng thống), thiết lập Văn phòng Sáng kiến Cộng đồng có nền tảng đức tin và Cộng đồng tại Nhà Trắng. Vào năm 2003, Nhà Trắng trợ cấp trực tiếp 1,17 tỷ đô-la cho các tổ chức tôn giáo. Ngoài việc bị xem là gây ra mối bất hòa trong việc chia rẽ nhà thờ với nhà nước, các nhà chỉ trích chỉ ra rằng, việc hạch toán xem nhóm tôn giáo nào được hưởng và số tiền họ đã nhận chưa được tính xong. Người ta còn tranh luận rằng nếu số tiền của người nộp thuế được chuyển cho một tín ngưỡng, Cơ Đốc giáo, thì có vẻ như Tổng thống Bush đang nghiêng về một tôn giáo, và như vậy là vi phạm Tu chính án số 1.

Luật Bảo vệ trẻ em ngay từ khi được sinh ra: Luật này của Bush thay đổi định nghĩa về "con người", "loài người", "trẻ em" và "cá nhân" thành *"bất cứ đứa trẻ nào của loài người thông tuệ được sinh ra (và còn sống) tại bất cứ giai đoạn phát triển nào"*. Khi tán dương luật này, ông nói như sau: *"Ngay từ khi còn trong bụng mẹ, trẻ em đã là thành viên của gia đình loài người. Chúng phản chiếu lại hình ảnh của chúng ta và chúng được tạo ra trong chính hình ảnh của Chúa."* Luật này được nhìn nhận như một thắng lợi của các tổ chức cấm phá thai. Tổng thống Bush cũng cho phục hồi lại một chính sách của Reagan là ngăn chặn các quỹ Liên bang đổ tiền cho các tổ chức quốc tế ủng hộ hoặc bảo trợ việc nạo phá thai.

Vụ khủng bố ngày 11/9: Vào lúc 8 giờ 45 phút thứ Ba ngày 11/9/2001, chiếc máy bay của American Airlines 11 đã lao thẳng vào tòa bắc của Trung tâm Thương mại Thế giới tại Hạ Manhattan. Cuộc khủng bố đã gây ra cơn ác mộng cho nước Mỹ, làm hơn 3.000 người thiệt mạng, và nước Mỹ mất đi sự an toàn an ninh của mình.

Vào thời điểm xảy ra khủng bố, khi đang nghe trẻ em đọc bài tại một trường tiểu học ở Sarasota, Florida, thì Tổng thống Bush nhận được tin chiếc may bay thứ hai đâm vào tòa nhà Trung tâm Thương mại Thế giới. Ông ở lại đó bảy phút rồi vội vàng đến Không lực Một. Khi ấy, tín hiệu chiếc phi cơ của ông bị biến mất trên màn hình radar công cộng và không thấy xuất hiện trở lại cho đến tận cuối ngày hôm đó ông mới hạ cánh tại một căn cứ quân sự Omaha, bang Nebraska. Phát biểu trước công chúng cả nước, ông nói: "*Những cuộc tấn công khủng bố có thể làm rung chuyển nền móng của những tòa nhà lớn nhất của chúng ta nhưng chúng không thể chạm tới nền móng vững chắc của nước Mỹ. Những hành động đó đập tan được sắt thép nhưng không làm lung lay được ý chí sắt đá của người Mỹ.*"

Những ngày tiếp theo, Tổng thống Mỹ tuyên chiến chống khủng bố và hứa sẽ điều tra kẻ đứng sau những cuộc tấn công khủng bố này, đặc biệt là Osama bin Laden, thủ lĩnh Ả Rập lắm tiền của mạng lưới khủng bố al-Qaeda. Vào ngày 8/10, Tổng thống tuyên bố thành lập Phòng An ninh Nội địa, đứng đầu là Tom Ridge, Thống đốc bang Pennsylvania. Phòng này chuyên trách về việc phát triển và điều phối "một chiến lược tổng thể quốc gia". Vào tháng 3/2002, Phòng An ninh Nội địa ra mắt Hệ thống Cố vấn An ninh Quốc gia. Phụ thuộc vào tính chất nghiêm trọng của các mối đe dọa khủng bố, hệ thống sẽ phát tín hiệu chia theo mã màu từ ít nguy hiểm (màu xanh lá cây) cho đến cẩn cảnh giác (màu xanh lơ), nâng cao cảnh giác (màu vàng), rất cao (màu da cam) và cực kỳ nguy hiểm (màu đỏ).

Đạo luật Yêu nước năm 2001 (The U.S. Patriot Act of 2001) (viết tắt của "Thống nhất và tăng cường sức mạnh của nước Mỹ thông qua việc cung cấp công cụ phù hợp cần thiết để ngăn chặn và phá hủy Chủ nghĩa khủng bố[1]). Đạo luật này đã được Quốc hội thông qua với số phiếu tán thành 357-66 tại Hạ nghị viện và 98-1 tại Thượng nghị viện (Chỉ có duy nhất một đảng viên Dân chủ là Feingold ở bang Wisconsin phản đối).

---

1. Uniting and Strenghening America by Providing Appropriate Tools Required to Intercept and Obstruct Terrorism).

Mục đích của đạo luật là ngăn chặn và trừng trị các hoạt động khủng bố tại nước Mỹ và trên toàn thế giới, tăng cường các công cụ điều tra việc thực thi luật này, và một số mục đích khác.

Đạo luật rất dài (1.016 mục) củng cố thêm quyền năng về giám sát trong nước cho chính phủ đồng thời thu bớt đi quyền giám sát của ngành tư pháp. Một điều khoản về lệnh khám "đột nhập và nhìn trộm", theo đó các nhà chức trách có thể khám xét bất cứ ngôi nhà hay văn phòng nào mà không cần phải có giấy thông báo trước. Tiêu chuẩn để cảnh sát lấy được thiết bị nghe trộm điện thoại nhằm phục vụ hoạt động tình báo nước ngoài và hoạt động tội phạm trong nước cũng được hạ thấp thành miễn là có lý do hợp lý. Bộ Tư pháp có thể lấy được hồ sơ mật với nhan đề "Công văn an ninh quốc gia", mà không cần sự đồng ý của tòa án. Chính phủ có thể được tòa án ban lệnh lục soát các hồ sơ cá nhân, kể cả những gì được mượn từ thư viện về.

Những "đồng minh kỳ lạ" đều phản đối đạo luật này một cách dữ dội. Nó làm dấy lên sự phẫn nộ của ACLU, quản lý thư viện, phe bảo thủ Đảng Cộng hòa vì họ đều xem đó là một sự xâm phạm quyền tự do của công dân. Thậm chí, một số thành viên của cơ quan lập pháp ủng hộ luật này cũng lo ngại Quốc hội sẽ không nhận được đủ những bản báo cáo về những điều như có bao nhiêu công văn an ninh quốc gia được ban hành. Một số điều khoản của đạo luật này được quy định chấm dứt hiệu lực vào năm 2005.

Cuộc chiến tranh Afghanistan: Vào ngày 7/10/2001, giữ cam kết sẽ điều tra những kẻ phải chịu trách nhiệm về vụ tấn ông khủng bố ngày 11s/9, Tổng thống Bush đã phát động Chiến dịch Tự do vĩnh cửu khởi động cuộc chiến tranh Afghanistan. Người ta cho là Osama bin Laden đang ẩn náu đâu đó tại Afghanistan nhưng những người Taliban từ chối giao nộp ông ta cho Mỹ. Vì vậy máy bay và tên lửa của Mỹ và Anh đã tấn công Thủ đô Kabul và một số nơi trên đất nước này, bao gồm cả các trại huấn luyện của mạng lưới al-Qaeda.

Lực lượng Taliban không đủ mạnh để có thể chống lại Mỹ, Anh, Australia và Liên quân Bắc Âu, cùng với một nhóm người chống lại Taliban. Máy bay ném bom tầm cao nằm ngoài tầm ngắm của hỏa lực

phòng không Taliban. Những vụ ném bom rải thảm của liên minh đã làm tan rã quân đội Taliban. Vào ngày 12/11, binh lính Taliban phải tháo chạy khỏi Thủ đô Kabul.

Nhưng Osama bin Laden vẫn được tự do. Cơ quan tình báo cho rằng ông ta đang lẩn trốn dưới hầm ở Tora Bora, gần biên giới Pakistan. Vì một lý do nào đó, quân đội Mỹ đã không truy tìm Bin Laden, mà thay vào đó, "thuê ngoài" các thủ lĩnh địa phương để thực hiện, nhưng kết quả Bin Laden vẫn trốn thoát.

Sau sự thất bại của quân Taliban, một "lộ trình" lãnh đạo Afghanistan hướng tới an ninh và những cuộc bầu cử tự do được công bố. Trong khi mục tiêu an ninh chưa chắc đạt được, thì các cuộc bầu cử đã được diễn ra vào tháng 10/2004, đưa một ứng cử viên thân Mỹ lên nhậm chức. Tổng thống Bush đã gọi cuộc bầu cử này là "điều vĩ đại thực sự". Kể từ thời điểm đó, chiến binh Taliban tháo chạy qua đường biên giới để tới khu vực bộ lạc ở Pakistan và tập hợp lại ở đó. Có nguồn tài chính từ việc bán heroin ngày càng phát đạt, quân Taliban đã bắt đầu thực hiện các cuộc tấn công vào Afghanistan. Miền Nam Afghanistan đã trở thành trung tâm của những hoạt động nổi loạn do Taliban cầm đầu, chỉ riêng năm 2008 đã có khoảng 6.400 người, chủ yếu là chiến binh, thiệt mạng. Quân đội nước ngoài và Afghanistan là mục tiêu của những vụ đánh bom hằng ngày bên đường và các cuộc tấn công tự sát. Tháng 6/2008, 28 người Mỹ thiệt mạng tại Afghanistan. Đó là thiệt hại cao nhất tính theo tháng của cuộc chiến tranh khởi đầu là từ tháng 10/2001. Về phía liên minh do Mỹ cầm đầu ở Afghanistan, số thiệt mạng là 46, cũng là con số cao nhất của cuộc chiến. Đến tháng 7/2008, đã có khoảng 32.000 binh sĩ Hoa Kỳ tại Afghanistan, 14.000 tham gia cùng với các lực lượng NATO và 18.000 thực hiện tập dượt và chống nổi loạn. Kể từ khi nổ ra cuộc chiến, đây cũng là sự hiện diện hùng hậu nhất của Mỹ. Một đánh giá của Lầu Năm Góc có mô tả về mối đe dọa khủng bố kép ở Afghanistan: quân Taliban ở miền Nam và "sự nổi loạn phức tạp, thiên biến vạn hóa hơn" của các nhóm khác nhau ở phía đông, từ al-Qaeda, các lãnh chúa Afghanistan cho tới chiến binh Pakistan.

Cuộc chiến tranh Iraq: Trong thông điệp Liên bang[1] năm 2002, Tổng thống Bush đã phát biểu: *"Chúng ta cần phải ngăn chặn bọn khủng bố và các chế độ lấy vũ khí hóa học, sinh học hay hạt nhân để đe dọa Hoa Kỳ và thế giới".* Các chế độ được đề cập đến trong "trục ma quỷ"[2] bao gồm Bắc Triều Tiên, Iran và Iraq. Thông điệp này lưu ý tới Iraq nhiều nhất. Tổng thống Bush buộc tội Chính phủ Iraq về âm mưu phát triển vũ khí hủy diệt hàng loạt – bệnh than, khí độc thần kinh và hạt nhân – trong suốt hơn một thập kỷ qua. Thông điệp Liên bang là khởi đầu cho "Học thuyết Bush" – rằng nền tảng của chính sách ngoại giao Hoa Kỳ sẽ là "tấn công phủ đầu", chống lại bất cứ quốc gia nào hoặc nhóm người nào được coi là mối đe dọa. Quốc hội Hoa Kỳ đã thông qua một nghị quyết chung do phép tổng thống tổ chức các cuộc tấn công đơn phương, phủ đầu chống lại Iraq. Phái đoàn thanh tra vũ khí của Hoa Kỳ quay trở lại Iraq vào ngày 27/11 và không tìm thấy "khẩu súng bốc khói"[3] như cách gọi của Hans Blix, trưởng phái đoàn thanh tra Hoa Kỳ. Nhưng Tổng thống Bush không tin vào điều đó. Trong thông điệp Liên bang năm 2003, ông nói rằng Saddam Hussein "*không giải trừ vũ khí. Trái lại, ông ta đang lừa dối.*" Vẫn cố gắng để đạt được sự ủng hộ của Liên Hợp Quốc cho một kế hoạch xâm lược, vào tháng 2/2003, Ngoại trưởng Hoa Kỳ Colin Powell đi trước Liên Hợp Quốc một bước, với việc tuyên bố rằng Saddam Hussein đang triển khai vũ khí hạt nhân. Sau đó, Powell còn nói: "*Không còn nghi ngờ gì nữa Saddam Hussein có vũ khí hóa học và có khả năng sản xuất nhanh và nhiều hơn nữa loại vũ khí này.*" Sau này, người ta mới phát hiện ra rằng, Powell đã hoài nghi về "bằng chứng", và khi phân tích bài phát biểu của ông, Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ đã phát hiện ra rất nhiều lỗi.

---

1. State of the Union.

2. Axis of evil.

3. Smoking gun" (khẩu súng bốc khói) - được hiểu như là "bằng chứng hiển nhiên" - đã trở thành một trong những từ xuất hiện nhiều nhất được Nhà Trắng dùng trước cuộc chiến Iraq để khẳng định sự tồn tại của chương trình vũ khí giết người hàng loạt của chính quyền Saddam Hussein.

Bất chấp sự hiện diện của Powell và việc vận động của Hoa Kỳ và Anh, chỉ có Tây Ban Nha và Bulgaria là đồng ý về phe với họ. Tập hợp được một liên minh gần 30 nước, Hoa Kỳ và Anh bổ sung rất nhiều quân trang, vũ khí và tiền, Chiến dịch Tự do Iraq được triển khai bằng các đợt không kích ngày 13/3. Lực lượng bộ binh được triển khai sau đó bảy ngày tại Kuwait. Bộ trưởng Quốc phòng Donald Rumsfeld hứa rằng, những nỗ lực cho cuộc chiến này sẽ mang "*sức mạnh, phạm vi và quy mô lớn nhất từ trước đến nay*". Theo khẩu hiệu này, cuộc chiến sẽ "*tạo cú sốc và kinh hoàng*"[1].

Chính quyền Bush đã dự báo rằng quân Liên minh sẽ được chào đón như những "anh hùng giải phóng". Ngược lại, bức tường kháng chiến kiên cường đã được dựng nên tại các thị trấn dọc theo con đường dẫn về thành Baghdad. Rumsfeld bị công kích vì tiến hành chiến tranh quá tiết kiệm, thiếu cả quân nhu lẫn vũ khí. Khi được chất vấn vào năm 2004 về việc tại sao không trang bị đầy đủ phương tiện chiến tranh, câu trả lời của ông là "*Chi viện vẫn đang tiếp tục đến. Nhưng anh đã ra trận với quân đội mà anh đang có. Đó không phải là một quân đội mà có lẽ là anh mong muốn hay mong mỏi gặp phải ở các lần sau này.*"

Điều không thể tránh được nhanh chóng trở thành hiện thực với sự thất thủ của Baghdad vào ngày 9/4/2003. Mặc dù đã lục soát toàn bộ lãnh thổ này, nhưng vẫn không tìm thấy bất kỳ vũ khí hủy diệt hàng loạt nào. Vào ngày 2/5, từ trên chiếc máy bay phản lực của hải quân Tổng thống đáp xuống boong tàu USS Lincoln trong trang phục phi công màu xanh lá cây và mang mũ phi công màu trắng. Đứng dưới một biểu ngữ lớn với dòng chữ "Sứ mệnh đã hoàn thành", ông ta thông báo cho nhân dân Mỹ biết rằng, "*các chiến dịch quân sự chủ đạo tại Iraq đã kết thúc*". Thật không may mắn cho quân đội ở Iraq – và cả dân thường Iraq – cuộc đụng độ mới chỉ bắt đầu thì các cuộc đánh bom xe hơi bằng bom và tấn công bằng tên lửa diễn ra như cơm bữa. Mỹ dường như chưa có một kế hoạch hay lực

1. Shock and Awe.

lượng được huấn luyện đầy đủ cho công cuộc phục hồi quân đội, an ninh và tái thiết.

Bài học đau đớn này thấy rõ nhất trong vụ tai tiếng Abu Ghraib. Abu Ghraib là nhà tù của chế độ Saddam Hussein, ít được biết đến với sự tra tấn và hành quyết vô nhân đạo. Người Mỹ đã cải tạo lại và biến nó thành nhà tù quân sự. Cộng đồng quốc gia và quốc tế đã phải kinh ngạc khi bức ảnh các bản báo cáo về tình trạng ngược đãi và tra tấn dã man ở nhà tù này được tiết lộ. Viện trưởng Viện Mỹ-Ả Rập, Tiến sĩ James Zogby đổ lỗi cho cuộc chiến tranh "*được triển khai bởi những thanh niên Mỹ bị ép làm việc quá sức, không được đào tạo huấn luyện đầy đủ, không được giám sát đến nơi đến chốn, bị khai thác cùng kiệt và bị đẩy vào tình huống mà đáng lý ra họ không bao giờ bị đẩy vào ngay từ đầu*".

Bạo lực ngày càng lên đến cao trào khi cuộc bầu cử tháng 1/2005 theo như tiến độ đang đến gần. Nhiều người đã cảnh báo rằng tình hình lúc đó không đủ ổn định và an toàn cho các cử tri và ứng cử viên. Tổng thống Bush không tuyên bố là cuộc bầu cử sẽ "diễn ra suôn sẻ" và nói: "*Tôi tin rằng bọn khủng bố sẽ thất bại, các cuộc bầu cử sẽ vẫn diễn ra và Iraq sẽ là một nước dân chủ, phản ánh được các giá trị và truyền thống của nhân dân Iraq.*"

Ngày 30/1/2005, Iraq tổ chức cuộc tổng tuyển cử đầu tiên kể từ Chiến tranh Iraq năm 2003 để bầu các đại biểu Quốc hội Iraq. Tháng 12, nhân dân Iraq bầu xong một cơ quan lập pháp thường trực đầu tiên và cơ quan này đã phác thảo được một bản hiến pháp.

Bạo lực ở Iraq đã bắt đầu giảm rõ rệt, nhờ vào một số xu hướng: i/ "Đợt tăng cường" ("The surge[1]") do tướng David Petraeus phát động và nhận được sử ủng hộ mạnh mẽ của Tổng thống Bush. Trong đợt tăng cường này, thêm 20.000 quân được điều phái sang để dập tắt bạo lực ở Thủ đô Baghdad. ii/ "Sự thức tỉnh của người Sunni", bắt đầu ở tỉnh Anbar,

---

1. "The surge": Đợt "tăng cường" hay "dấy lên" trong cuộc chiến Iraq của Hoa Kỳ. Hoa Kỳ tuyển mộ các tín đồ Sunni cầm vũ khí chiến đấu chống lại IS với suy nghĩ có thể hoàn thành các mục tiêu riêng của mình thông qua việc tăng cường này.

nơi các lãnh đạo bộ tộc người Anbar khuyến khích tín đồ của họ gia nhập cảnh sát Iraq và thực hiện một sự nghiệp chung với quân đội Hoa Kỳ trong việc tiệt trừ tận gốc tổ chứ al-Qaeda. iii/ Cuối cùng, quân đội Iraq, được hậu thuẫn bởi quân đội Hoa Kỳ, tiến hành thêm nhiều hoạt động chiến dịch từ Basra (miền nam) cho đến Baghdad.

Nền chính trị của Iraq vẫn mong manh cũng như như chính phủ của Thủ tướng Nouri al-Maliki vẫn còn đang nhũng nhiễu với tham nhũng, đấu đá với các phe phái Shiite khác, và vẫn do dự không muốn chia sẻ quyền lực với phe thiểu số người Sunni.

Vào tháng 3/2008, số người chết của Hoa Kỳ trong chiến tranh được giảm tối thiểu xuống 4.000. Đến tháng 11, Quốc hội Iraq đã thông qua một thỏa thuận an ninh được ký kết với chính quyền Tổng thống Bush kêu gọi quân chiến đấu Hoa Kỳ phải rút khỏi các thành phố muộn nhất là vào mùa hè năm 2009 và rời khỏi Iraq muộn nhất vào cuối năm 2011.

Bão Katrina: Vào ngày 29/8/2005, bão Katrina tấn công New Orleans và Gulf Coast. Nước dâng tràn các con đê ở New Orleans, làm ngập cả thành phố. Ít nhất 1.836 người đã thiệt mạng trong cơn bão và hệ quả lũ lụt tiếp theo; đây là cơn bão nguy hiểm nhất kể từ năm 1928. Các cơn bão gây ra thiệt hại ước tính khoảng 81,2 tỷ đô-la, khiến nó trở thành trận xoáy thuận nhiệt đới thiệt hại nặng nề nhất trong lịch sử Hoa Kỳ. Cả tổng thống lẫn Cơ quan Tình trạng Khẩn cấp Liên bang đều bị quy kết vì phản ứng chậm chạp, không thỏa đáng đối với thảm họa. Vào ngày 30/8, người ta chụp hình Tổng thống Bush đang chơi cây đàn guitar mà ca sĩ nhạc đồng quê Mark Willis tặng cho ông sau khi ông thực hiện bài phát biểu tại California, châm ngòi cho nhiều chỉ trích hơn. Giám đốc Cơ quan Quản lý Khẩn cấp Liên bang Michael Brown được Tổng thống Bush chúc mừng vào ngày 2/9. "Brownie, anh làm tốt lắm" đã trở thành một câu nói bị cười nhạo, vì rõ ràng là Brown đã làm rất tệ. Brown từ chức dưới làn sóng chỉ trích vào ngày 12/9. Ngày hôm sau Tổng thống Bush nói: *"Việc chính phủ Liên bang không làm tròn trách nhiệm của mình đến đâu, tôi xin chịu trách nhiệm."*

Thẩm vấn/tra tấn người bị giam giữ: Hoa Kỳ giam giữ và thẩm vấn những kẻ bị tình nghi khủng bố đã trở thành một vấn đề trong nhiệm kỳ thứ hai của Tổng thống Bush. Ngày 5/10/2005, Đạo luật Đối xử người giam giữ – nhằm hạn chế các phương thức thẩm vấn trong *U.S. Army Field Manual (Cẩm nang Quân đội Hoa Kỳ)* – được thông qua tại Thượng nghị viện với tỷ lệ 90-9 phiếu. Tuy nhiên, trong một tuyên bố trước khi ký đạo luật này, vào ngày 30/12/2005, Tổng thống Bush khẳng định thẩm quyền của tổng thống theo Hiến pháp để tránh các cuộc tấn công khủng bố trong tương lai. Lập trường của chính quyền Bush về quyền của người bị giam giữ thường xuyên bị các tòa án liên bang công kích. Ngày 29/6/2006, trong vụ giữ Hamdan và Rumsfeld, Tòa án Tối cao bác bỏ các kế hoạch của chính quyền đối với việc điều trần và xét xử được thực hiện bởi các ủy ban quân sự, cho rằng các ủy ban tại trại giam trên vịnh Guantanamo là không hợp pháp. Ngày 6/9, Tổng thống Bush thừa nhận Hoa Kỳ giam giữ những kẻ khủng bố tại các nhà tù ở nước ngoài thông qua một chương trình thẩm vấn bí mật CIA và sau đó ông có thông báo về việc di chuyển mười bốn nghi phạm khủng bố cao cấp từ các nhà tù bí mật đến trại Guantanamo để xét xử. Tổng thống Bush kêu gọi Quốc hội nhanh chóng thông qua dự luật để hợp pháp hóa việc sử dụng các ủy ban quân sự cho các vụ xét xử các nghi phạm khủng bố.

Thượng nghị viện và Hạ nghị viện đã thông qua các biên bản của Đạo luật Ủy ban quân sự năm 2006 – nhằm vào việc xử lý phán quyết của Tòa án tối cao – vào ngày 29/9. Tổng thống Bush đã ký dự luật vào ngày 17/10. Dự luật này lập ra các ủy ban quân sự để xét xử những nghi can khủng bố và cho phép tổng thống quyết định tính hợp pháp của các kỹ thuật thẩm vấn, miễn là các kỹ thuật này không vi phạm Công ước Geneva.

Cứu trợ tài chính/suy thoái: Bắt đầu từ mùa xuân năm 2008, sự sụp đổ của thị trường nhà ở và tịch thu thế chấp tăng vọt đã dẫn đến một cuộc khủng hoảng tài chính khi các ngân hàng và tổ chức tài chính nắm giữ hàng nghìn tỷ đô-la trong các chứng khoán bảo đảm bằng thế chấp. Một số tổ chức, như Ngân hàng Đầu tư và Tổ chức Môi giới Bear Stearns, gặp tình trạng nợ cao hơn vốn. Trong tháng 3/2008, Bear đã được bán với giá

thảm hại, 10 đô-la/cổ phần (được hỗ trợ bởi bảo lãnh vốn vay của chính phủ Liên bang) cho hãng J. P. Morgan. Vào tháng 9, Bộ trưởng Tài chính Henry Paulson đã quyết định chính phủ sẽ không can thiệp vì ngân hàng đầu tư Lehman Brothers cũng vướng phải các vấn đề về tiền mặt. Lehman buộc phải xin phá sản, và điều đó châm ngòi cho một cuộc "hoảng loạn" trên thị trường tín dụng. Một vài ngày sau đó, chính phủ cung cấp một khoản vay trị giá 85 tỷ đô-la cho American International Group (AIG), công ty bảo hiểm lớn nhất thế giới – công ty này phát hành một dạng bảo hiểm cho các chứng khoán được bảo đảm bằng thế chấp mà công ty không còn đủ khả năng chi trả. Sau khi giải cứu AIG, chính quyền Bush đã vẽ lên một chương trình giải cứu trị giá 700 tỷ đô-la, cùng với tuyên bố của Tổng thống rằng *"toàn bộ nền kinh tế của chúng ta đang gặp nguy hiểm"*. Quốc hội phê chuẩn kế hoạch này. *"Tôi tin tưởng vào doanh nghiệp tự do, cho nên bản năng tự nhiên của tôi là phản đối sự can thiệp của chính phủ"*, ông Bush nói. Tuy nhiên, *"đây không phải là trường hợp bình thường. Thị trường đang không hoạt động đúng quỹ đạo. Hiện nay ở khắp mọi nơi người ta đang bị mất niềm tin."* Chính quyền Bush sắp mãn nhiệm kỳ, và trong khi đó nước Mỹ đang phải đối mặt với suy thoái kinh tế nghiêm trọng nhất kể từ cuộc Đại suy thoái vào những năm 1930.

BỔ NHIỆM THẨM PHÁN TÒA ÁN TỐI CAO:

Khi Sandra Day O'Connor rút lui khỏi Tòa án Tối cao vào tháng 7/2005, Tổng thống Bush tuyên bố sẽ bổ nhiệm John G. Roberts Jr. thay thế cho vị trí của bà. Roberts, một luật gia bảo thủ, làm việc tại Tòa Phúc thẩm Đặc khu Columbia. Trước khi diễn ra các buổi điều trần để xác nhận sự bổ nhiệm này, Chánh án William Rehnquist đột ngột qua đời. Bush nói sẽ đề cử Roberts cho chức chánh án tối cao. Sự bổ nhiệm của Roberts đã được phê chuẩn bởi Thượng nghị viện vào ngày 29, với số phiếu 78-22. Như vậy vị trí của O'Connor vẫn còn trống. Bush được đề nghị phải lựa chọn một người phụ nữ cho vị trí này vì bà Laura Bush đã công khai nói tới ba lần liền rằng bà muốn có một ứng cử viên nữ. Bush đồng ý với vợ, và đề xuất Harriet Miers. Thành tích lớn nhất của Miers dường như là sự trung thành của bà

đối với Bush trong vai trò luật sư riêng của ông, sau đó là vai trò cố vấn của Nhà Trắng. Phản ứng của mọi người trước thành tích ít ỏi của bà khiến Bush phải rút lại sự đề cử này. Đề cử tiếp theo của Bush là Samuel Alito, và được thông qua ngày 31/1/2006, với số phiếu 58-42. Hiệp hội Dân quyền Hoa Kỳ (American Civil Liberties Union) phản đối lại Alito, và là lần thứ ba trong lịch sử 86 năm của mình. (Hai lần bác bỏ trước là đối với trường hợp được bổ nhiệm đầu tiên của Rehnquist và của Robert Bork.)

CA NGỢI:

"Ông ấy đã không hề sợ hãi. Ông ấy rất giỏi liệu cơm gắp mắm. Ông quan sát kỹ nguồn lực xung quanh và thường đến phút chót sẽ ra quyết định để tận dụng tốt nhất những nguồn lực đó. Ông không phải là người hay tưởng tượng nhưng ông rất kiên trì và bền bỉ như một vận động viên marathon vậy." – Howard Fineman.

"Tôi quay trở lại Texas thân yêu của tôi vào năm 1995, lúc ấy Bush đang giữ ghế thống đốc năm đầu tiên. Tôi đã gặp ông. Ông đã để lại cho tôi rất nhiều ấn tượng tốt đẹp. Từ đó cho đến tận bây giờ, tôi đều nghĩ rằng, con người cơ bản của ông là tốt. Dường như ở ông có một niềm tin vĩnh cửu vào Chúa, và vào chính ông; ở ông có sự hy sinh cao cả cho gia đình, cho nhà nước và cho toàn dân tộc chúng ta. Nhưng ông không phải là người tin một cách mù quáng... Bush thực sự không biết đến nghĩa của từ 'không tha thứ'." – Paul Begala.

"Trên truyền hình, ông thể hiện tốt, giữa đám đông, ông thật lớn lao, và để chuẩn bị cho cuộc bầu cử tổng thống, ông đã bắt đầu xây dựng mối quan hệ với các đảng viên Dân chủ tại tòa nhà Quốc hội của bang, điều mà Thống đốc Ann Richard không bao giờ làm... Vì vậy mà một đảng viên Cộng hòa phe bảo thủ, người đã học được ngôn ngữ của Cơ Đốc cánh hữu sẽ là người phù hợp với nhà nước bảo thủ so với một đảng viên Dân chủ cấp tiến như Richards." – Louis Dubose.

CHỈ TRÍCH:

"Những gì mà cựu Thống đốc bang Texas Ann Richard, đảng viên Dân chủ nói về Bush cha thật chí còn đúng hơn về Bush con: 'Sinh ra với chiếc

thìa bạc trong miệng mà anh ta nghĩ anh ta giỏi gấp ba người khác'." – Jack Newfield.

"Tôi học cùng trường với George, tôi biết anh ta khá rõ, qua thể thao, giao tiếp xã hội, các lớp học chung, đặc biệt là đối tác của tôi trong lớp khoa học hồi sinh viên năm thứ nhất. Sự thật anh ta đang gần sát nút với vị trí quyền lực nhất và quan trọng nhất trên thế giới khiến người ta sửng sốt và phát hoảng... Anh ta lười suy nghĩ, chẳng quan tâm đặc biệt đến bất kỳ điều gì nghiêm túc, khá tự cao tự đại, coi thường việc học và không có mục đích." – Dick Herman, đồng môn với Bush hồi còn học ở Andover.

"W... hả, cậu là học trò kém mà thế nào được vào học những trường tốt nhất. Trong đội Vệ binh Quốc gia mà vì lý do nào đấy trốn nhiệm vụ trong cả một năm trời. Là thương gia phá sản mà bằng cách nào đó lại trở nên giàu có. Là nhà đầu tư góp thiểu số vốn bằng cách này hay cách khác lại được quản lý đội bóng rổ Texas Rangers. Từng là nhà chính trị bị đánh bại rồi lại bằng cách này hay cách khác trở thành thống đốc. Hãy đối mặt với điều đó, anh bạn: ... Cậu còn chẳng bằng những chiếc bánh quy của bà tớ. Cậu thừa biết điều đó và tớ cũng vậy."

"Cuốn sách này ghi lại những sự thật về George Walker Bush: một người với thành tích kém cỏi nhất, nhu nhược nhất, ít ấn tượng nhất trong đời sống công chúng so với bất kỳ một ứng viên của một đảng lớn được bổ nhiệm vào chức tổng thống trong thập kỷ này. Một người đàn ông mà ở mọi khúc quanh quan trọng nhất đã bị đưa đẩy tới lui bởi các thế lực có tiền tài, có đặc quyền, có địa vị, và lợi ích đặc biệt luôn sử dụng danh tiếng của gia đình Bush để tư lợi cá nhân." – Paul Begala.

"Một phần công việc của Thống đốc là phải xem xét các án tử hình. Tốc độ kinh hoàng của những vụ hành hình làm kinh hoàng người dân Texas có nghĩa là Bush hoặc (a) có làm gì đó nhỏ bé nhưng trừ việc xem xét lại các án tử hình hoặc (b) ký rất nhanh các án tử hình ngay khi chúng được đặt trước mặt." – Christopher Hitchens.

"George Bush tuyệt giao với những người chống đối ông ta với những dữ liệu bất lợi cho ông ta. Ông ta tin tưởng tuyệt đối rằng, ông ta đang thực hiện

sứ mệnh của Chúa. Niềm tin tuyệt đối ấy khiến ông dễ bỏ qua những vấn đề cần phải phân tích. Toàn bộ vấn đề về lòng tin là tin vào những điều không có bằng chứng, nhưng bạn không thể điều hành thế giới này mà chỉ dựa vào lòng tin." – Bruce Bartlett, cố vấn về chính sách đối nội cho Tổng thống Ronald Reagan.

"Bush lên làm tổng thống và đưa những phần tử cánh hữu cấp tiến vào các vị trí tại Tòa án Tối cao và các chức danh tư pháp khác, sẽ thúc đẩy chính sách công theo chiều hướng thụt lùi đối với quyền lợi của phụ nữ và người đồng tính, quyền lao động, tư pháp hình sự và các vấn đề chủ chốt khác. Hội chứng căm sợ đồng tính luyến ai của Bush và tính khát máu về án tử hình khiến người ta ghê rợn đến tận xương." – Torie Osborn, Giám đốc điều hành của Quỹ Liberty Hill.

"George W. Bush là tổng thống tồi tệ nhất của đất nước Hoa Kỳ kể từ thời Richard Nixon và thậm chí là 'một người xoàng xĩnh được thăng tiến nhanh'. Quả thực, nếu xem các tội lỗi về quản trị dưới chính quyền Bush cầm quyền – bóp méo hoạt động tình báo trong thời gian khủng hoảng, những đặc ân lố bịch dành cho giới nhà giàu và đánh đổi bằng các tầng lớp còn lại trong xã hội, cái chết ngạo nghễ của những ảnh hưởng và uy quyền của nước Mỹ ở nước ngoài, sự tiêu xài hoang phí các tài nguyên của thế giới – còn tệ hơn cả tên cướp hạng ba và tên tội phạm lấp liếm hạng hai của 30 năm về trước, thì Bush đồng hạng với những tổng thống như Harding, Fillmore, Pierce và Buchanan." – David Remnick.

"Giờ đây khi Bush đang muốn thực hiện chế độ bầu cử 15 phút, thật là còn tai họa hơn. Tốc độ mà Bush muốn kết thúc cuộc kiểm phiếu ở bang Florida là dấu hiệu cho thấy một kẻ say sưa chè chén này bây giờ trở thành một kẻ cướp chính trị. Từ Eddie Haskell trở thành Al Capone." – Derrick Z. Jackson.

NHỮNG CÂU NÓI NỔI TIẾNG CỦA BUSH:

"Tôi không phải là một phần của sự rắc rối. Tôi chỉ là đảng viên Đảng Cộng hòa."

"Nếu đây là một chế độ độc tài thì nó cũng sẽ dễ dàng hơn rất nhiều, chỉ chừng nào tôi còn là kẻ độc tài."

"Chúng ta cần có một chương trình thăm dò thật tích cực ở nước Mỹ. Con đường duy nhất để trở nên ít lệ thuộc hơn vào các nguồn dầu mỏ của nước ngoài là khai thác ngay trong nước. Và cam đoan với các ngài tôi muốn thăm dò tại một phần nhỏ của lãnh thổ Alaska bởi vì khi giếng dầu ở đó được khởi động nó sẽ sản xuất một triệu thùng dầu mỗi ngày. Ngày nay chúng ta đang phải nhập một triệu thùng dầu của Saddam Hussein. Tôi rất muốn một triệu thùng dầu đó sẽ được lấy ra từ chính bán cầu của chúng ta, từ chính đất nước của chúng ta, chứ không phải từ Saddam Hussein." (trích từ cuộc tranh luận giữa các ứng cử viên tổng thống, Boston, Massachusetts, ngày 3/10/2000).

"Tôi sẽ phải đương đầu với một loại hình thiên vị khác – đó là việc dung thứ cho những kỳ vọng thấp trong giáo dục. Hãy nâng các chuẩn giáo dục. Hãy cho các trường sự linh hoạt để đạt các chuẩn này. Hãy kiên quyết với kết quả. Hãy tuýt còi với thất bại. Hãy cho các ông bố, bà mẹ những lựa chọn để tăng quyền ảnh hưởng của họ." (Phát biểu trước Hiệp hội Quốc gia vì sự tiến bộ của người da màu (NAACP), "Làm mới mục tiêu nước Mỹ", 10/7/2000)

"Tôi không nghĩ các ngài nên ủng hộ án tử hình chỉ để theo đuổi sự thù hận. Tôi không nghĩ điều đó là đúng. Tôi nghĩ lý do để ủng hộ án tử hình là vì nó giúp cứu cuộc sống của những người khác." (tranh luận tổng thống ở St. Louis, Missouri, 17/10/2000).

"Bây giờ có một vai trò cho chính phủ của chúng ta đây, nhưng nó không phải là chỉ bảo cho nhân dân biết họ phải sống cuộc đời như thế nào." (Phát biểu tại Eau Claire, Wisconsin, 8/10/2000)

"Tôi tin tưởng những công dân tôn trọng luật pháp nên được phép sống vì mục đích săn bắn và phòng vệ chính đáng và chính phủ nên kiên quyết xử lý những mua bán và tàng trữ súng bất hợp pháp hay sử dụng súng để phạm tội. Tôi cũng tin rằng, chính phủ sẽ thông qua một số đạo luật như kiểm tra trực tiếp nguồn gốc để súng không rơi vào tay kẻ giết người và thanh thiếu niên chưa đến tuổi sử dụng súng và bất kỳ ai khác không được phép sử dụng sung. Tôi cũng tin rằng chính phủ cần thông qua các luật kiểm tra lai lịch [súng] khẩn cấp quốc gia để tước súng khỏi bàn tay của những kẻ phạm tội và vị thành nhiên và những người khác cũng không được giữ chúng. (Trách nhiệm phải làm, trang 35-36, 1999).

"Những hành động đó chỉ phá hủy được sắt thép chứ không làm giảm được ý chí sắt đá của người Mỹ... Hoa Kỳ bị nhắm như cái đích để tấn công bởi vì chúng ta là chiếc đèn hiệu sáng nhất hướng tới tự do và cơ hội trên khắp thế giới. Và sẽ không ai chặn được ánh sáng của nó." (Trích diễn văn của Tổng thống, ngày 11/9/2001).

"Tôi làm chủ những ước nguyện nhỏ bé."

TÁC PHẨM CỦA BUSH:

George W. Bush on God and Country: The President Speaks Out about Faith, Principle, and Patriotism (George W. Bush nói về Chúa và đất nước: Tiếng nói của tổng thống về lòng tin, nguyên tắc và Chủ nghĩa Yêu nước), (đồng biên soạn với Thomas M. Freilling), Florida: Allegiance Press, 2004.

We Will Prevail: President George W. Bush on War, Terrorism, and Freedom (Chúng ta sẽ chiến thắng: Tổng thống George W. Bush về chiến tranh, chủ nghĩa khủng bố và tự do) (đồng tác giả với Peggy Noonan và Jay Nordlinger), New York: Naitonal Review, 2003.

Compassionate Conservatism: What it Is, What it Does, and How it Can Transform (Chủ nghĩa bảo thủ từ bi: Nó là gì? Nó làm gì? Nó có thể cải tổ nước Mỹ như thế nào?), (đồng tác giả với Marvin Olasky), New York: Free Press, 2000.

A Charge to Keep (Trách nhiệm gìn giữ), (đồng tác giả với Karen Hughes), New York: Free Press 2000.

TÁC PHẨM VỀ BUSH:

Belaga, Paul. *Is Our Children Learning?: The Case Against George W. Bush (Liệu trẻ em ngày nay đang được giáo dục tốt? Tình thế chống lại George W. Bush),* New York: Simon & Schuster, 2000.

Cohen, Daniel. *George W. Bush: The Family Business (George W. Bush: Kinh tế gia đình),* Brookfield, Conn: Millbrook Press, 2000.

Hatfield, James. *Fortunate Son: George W. Bush and the Making of an American (Đứa con trai may mắn: George W. Bush và Sự tạo ra một tổng thống Hoa Kỳ),* New York: Soft Skull Press, 2000. (Cuốn sách này ban đầu được đăng trên báo *St. Martin's* nhưng sau đó bị cấm lưu hành vì

những cáo buộc về sử dụng thuốc phiện đối với ông Bush không được chứng minh và những "dữ liệu" khác đưa ra không xác thực được.)

Ivins, Molly và Dubose, Lou. *The Short but Happy Political Life of George W. Bush* (*Cây đời chính trị ngắn ngủi và hạnh phúc của George W. Bush*), New York: Random House, 2000.

Minutaglio, Bill. *First Son: George W. Bush and the Bush Family Dynasty* (*Con trai cả: George W.Bush và Triều đại nhà Bush*), New York: Times Books, 1999.

Mitchell, Elizabeth. *W.: Revenge of the Bush Dynasty (W: Hận thù của triều đại Bush),* New York: Hyperion, 2000.

Wade, Mary Dodson. *George W. Bush: Governor of Texas, George W. Bush: Thống đốc bang Texas,* W S Benson & Co, 1999.

Woodward, Bob. *Bush at War (Bush trong chiến tranh)*, New York: Simon & Schuster, 2002.

Woodward, Bob. *Plan of Attack (Kế hoạch tấn công)*, New York: Simon & Schuster, 2004.

Wukovits, John F. *George W. Bush (George W. Bush),* San Diego, California: Lucent Books, 2000.



BARACK OBAMA

(1961)

TỔNG THỐNG THỨ BỐN MƯƠI TƯ

(2009-2017)

HỌ VÀ TÊN:

Barack Hussein Obama. Ông được đặt tên theo tên cha, Barack Obama, người Kenya, lúc nhỏ làm nghề chăn cừu.

NGOẠI HÌNH:

Obama cao khoảng 1,85m, tuy nhiên khi chụp ảnh cạnh Bill Clinton cao khoảng 1,88m thì Obama lại trông cao hơn. Sự khác biệt của Obama với các ứng viên tổng thống khác là ông có vẻ như giảm cân trong chiến dịch tranh cử. Có lẽ lần ông mô tả bản thân hay nhất là tại một cuộc mít tinh lớn ở Denver khi nhắc đến thị trưởng thành phố này, John Hickenlooper. Obama đã nói rằng, thật tuyệt vời khi được đứng trên bục cùng với một người đàn ông khác cũng cao lớn, gầy guộc và có cái họ rất buồn cười. Giống như George Herbert Walker Bush (Tổng thống thứ 41, như các nhà báo thường gọi để phân biệt với con trai của ông là George W. Bush, Tổng thống thứ 43) và Bill Clinton, Obama là người thuận tay trái. Bác sĩ của Obama tuyên bố ông có sức khỏe "tuyệt vời" mặc dù có lưu ý về tiền sử hút thuốc lá không thường xuyên.

TÍNH CÁCH:

Bất cứ ai, dù bạn hay thù của Barack Obama, đều công nhận tính cách mạnh mẽ, lôi cuốn, uy quyền ở ông. Có nhiều điều toát ra từ vẻ điềm tĩnh nhẹ nhàng của Obama – đây không phải là người dễ mất bình tĩnh, đây là người luôn tập trung vào những gì ông cho là quan trọng. Có nhiều người giục giã ông thay đổi sắc thái của chiến dịch tranh cử – để đương đầu với Hillary Clinton khi bà trở nên tiêu cực và với đối thủ của Đảng Cộng hòa là John McCain khi những đợt công kích Obama từ ứng viên phó tổng thống của McCain, Sarah Palin, trở nên đặc biệt gay gắt. (Đáng khen cho McCain, ông bênh vực Obama) Obama đã quyết định không thay đổi màu sắc tích cực trong chiến dịch tranh cử của mình.

Những tính từ thường được dùng để mô tả Obama là "điềm tĩnh", "thực tế", "uyên bác", "quả quyết", "tự tin". "Thực tế" là từ được một nhà văn ghi lại sau khi Michelle và Barack Obama được phỏng vấn trong chương trình *60 Minutes* trên truyền hình. Khi được hỏi liệu vị tổng thống đắc cử có làm nghĩa vụ "bát đĩa" ở Nhà Trắng không, Michelle lắc đầu kinh hãi, *"Không". "Barack, đủ tự tin về nam tính của mình, đã cất tiếng mà không hề bị bất ngờ hay bối rối. 'Tôi thích rửa bát'. Theo thành viên Đảng Dân chủ gầy gò nhưng mạnh mẽ này, rửa bát là công việc 'dễ chịu'."*

TỔ TIÊN:

Obama có nguồn gốc Kenya, Anh, Scotland, Ireland, Pháp, Đức và Hà Lan. Các nhà phả hệ học từ những nước khác đã tiến hành tìm kiếm lai lịch tổ tiên của Obama. Có người nói rằng, Obama có họ hàng với một người nhập cư Thụy Sĩ có thể đã sống ở Pháp trước khi chuyển sang Mỹ. Và các nhà phả hệ học đã kiểm tra kỹ lưỡng qua nhiều thế hệ để tìm mối liên hệ của ông với những người nổi tiếng khác. Trong số nhiều người nổi tiếng được tìm ra liên quan tới Obama có Phó Tổng thống Dick Cheney (anh em họ đời thứ chín, có lần bị loại ra), George W. Bush (anh em họ đời thứ chín), và diễn viên Brad Pitt (anh em họ đời thứ chín). Pitt ít nhất cũng tỏ ra hài lòng. *"Nếu điều đó đúng"*, anh nói, *"tôi coi đó là điều tuyệt vời"*.

CHA:

Barack Obama (1936-1982), nhà kinh tế học, thành viên của bộ tộc Luo, sinh ra trong một ngôi làng bên hồ Victoria, Kenya. Được mô tả là một người đàn ông quyến rũ, ông tới Hawaii năm 1960 trong một chiến dịch không vận giáo dục châu Phi do Harry Belafonte, Sidney Poitier, Jackie Robinson và những người khác tài trợ. Ông Barack có một người vợ ở Kenya. Điều đó không ngăn ông cưới Ann Dunham. Cuộc kết hôn đó đã sinh ra vị tổng thống của nước Mỹ, Barack Obama. Ông Barack rời xa gia đình Hawaii của mình sau khi nhận được một khoản trợ cấp học sau đại học từ trường Đại học Harvard mặc dù khoản trợ cấp không đủ nuôi ông và vợ con; và ông từ chối học bổng của trường

Nghiên cứu Xã hội Mới ở New York mặc dù học bổng đủ để nuôi sống gia đình ông. Ở Harvard, ông Barack nổi tiếng với biệt danh "Quý ông Đúp Đúp" vì sở thích gọi ly đúp rượu mạnh Scotch [whisky] nhãn hiệu Johnnie Walker Black.

Ở Harvard, ông Obama gặp Ruth Nidesand, một người phụ nữ có chút vốn liếng. Ly dị Ann Dunham năm 1964, ông cưới Nidesand, và họ chuyển tới Kenya, nơi tương lai chính trị của ông trở nên có vị thế vững chắc. Người tư vấn cho ông là người cùng bộ lạc Luo Tom Mboya, một lãnh tụ chính trị đầy sức lôi cuốn mà sau này đã bị bắn hạ ngay trước mặt ông. Ông Obama nói rằng ông đã đưa ra lời khai chống lại kẻ nổ súng, vì điều đó mà đảng cầm quyền phải gánh chịu hậu quả. Ông rơi vào vòng xoáy rượu chè dẫn tới cái chết do lái xe khi say rượu năm 1982. Ông Obama có ít nhất năm người con với ba người phụ nữ, mang lại cho Tổng thống Obama một đại gia đình chưa từng thấy ở Nhà Trắng.

MẸ:

Stanley Ann Dunham Soetoro (1942-1995), tên bà là Stanley vì cha bà, Stanley Dunham, muốn có con trai. Sau này, bà đổi họ Indonesia thành Soetoro cho hiện đại và dùng tên Ann. Chào đời ở Leavenworth, Kansas, cha bà là một người bán đồ nội thất và mẹ bà, Madelyn Lee Dunham, trở thành một quản lý cấp cao của ngân hàng. Sau Thế chiến II, gia đình chuyển chỗ ở nhiều nơi trước khi định cư ở Hawaii. Ở đó, Ann Dunham đăng ký vào Đại học Hawaii nơi bà gặp sinh viên da màu đầu tiên của trường, ông Barack Obama. Họ cưới nhau năm 1961, lúc bà mang bầu Obama. Người ta tin rằng bà không biết chồng mình còn một người vợ khác ở châu Phi, người mà theo phong tục bộ lạc cho phép chồng mình được cưới vợ hai. Ann Dunham nhận bằng cử nhân từ Đại học Hawaii năm 1967. Cùng khoảng thời gian đó, bà kết hôn với Lolo Soetoro, người Indonesia, cũng là một sinh viên của trường. Cặp đôi mới cưới, cùng với đứa con trai sáu tuổi của bà, chuyển tới Jakarta nơi Soetoro làm việc cho Mobil Corp.

Người em gái cùng mẹ khác cha của Obama, Maya Kassandra Soetoro, sinh năm 1970. Cuộc hôn nhân này kéo dài tới tận năm 1980

mặc dù vợ chồng không sống cùng nhau từ sau năm 1972. Năm đó, Ann Soetoro trở về Hawaii để học lấy bằng thạc sĩ nhân chủng học tại Đại học Hawaii. Trở về Indonesia, bà làm việc cho Quỹ Ford về các vấn đề phụ nữ và việc làm. Từ năm 1988 đến năm 1992, bà tập trung vào chương trình tài chính vi mô của Indonesia theo đó các doanh nhân khởi nghiệp quy mô nhỏ thiếu vốn được cho vay. Những nỗ lực của bà được ca ngợi vì đã mang lại thành công rực rỡ cho chương trình.

Năm 1992, Ann Dunham nhận bằng tiến sĩ nhân chủng học từ Đại học Hawaii sau khi nộp bản luận văn dài 1.000 trang với tiêu đề "Sự trui rèn của người nông dân ở Indonesia: Vượt qua mọi khó khăn để sinh tồn và phát triển" (Peasant blacksmithing in Indonesia: Surviving and thriving againstall odds). Hai năm sau, bà được chẩn đoán ung thư buồng trứng và ung thư cổ tử cung; bà qua đời năm 1995. Obama, lúc này đang bắt đầu chiến dịch chính trị đầu tiên của mình, không có mặt bên bà lúc bà qua đời, là điều khiến ông vô cùng hối tiếc. Ông và người em gái cùng mẹ khác cha của mình rải tro của bà trên Thái Bình Dương về phía Indonesia. Trong một bài viết tháng 4/2008, tạp chí *Time* viết rằng, *"Trong hầu hết các cuộc bầu cử, người mẹ đã qua đời của một ứng cử viên trong những vòng bầu cử sơ bộ không phải là đề tài cho một bài viết trên tạp chí. Nhưng Ann Soetoro không giống hầu hết các bà mẹ khác."* Và quả thật, bà không giống họ.

ANH CHỊ EM:

Obama có bảy anh chị em, bao gồm anh chị em cùng cha khác mẹ và cùng mẹ khác cha. Maya Soetoro-Ng là giáo viên có bằng tiến sĩ về giáo dục. Những người anh chị em còn lại, từ phía cha, là Malik Abongo (Roy), Auma, Abo, Bernard (không chắc chắn đây có phải con ruột của ông Obama không), George, và Mark. Đó là chưa kể đến một người nữa tên là David Obama đã chết trong một vụ tai nạn xe mô tô.

CON CÁI:

Obama có hai con gái: Malia Ann, sinh năm 1998, và Natasha "Sasha", sinh năm 2001. Hai cô từng là học sinh tại trường Thực nghiệm của Đại học Chicago. Tháng 1/2009, hai cô bắt đầu học tại trường Sidwell

Friends ở Thủ đô Washington, trường của Chelsea Clinton khi cha cô bé – Bill Clinton – đang tại vị ở Nhà Trắng.

CHÀO ĐỜI:

Obama chào đời lúc 7 giờ 24 phút tối ngày 4/8/1961 tại Trung tâm Y tế Phụ nữ và Trẻ em Kapi'olani ở Honolulu, Hawaii. Bệnh viện được Nữ hoàng Kapi'olani khai trương năm 1890. Trong chiến dịch tranh cử tổng thống của Obama, một số blogger và nhà bình luận cánh hữu cho rằng Obama sinh ra ở Kenya, nên không đủ tư cách làm tổng thống. Sau khi giấy khai sinh từ bang Hawaii được đưa ra, một số đối thủ của Obama cho rằng đó là giấy giả mạo.

THỜI THƠ ẤU:

Obama sống ở Hawaii tới năm 1967, lúc người chồng thứ hai của Ann Dunham được gọi trở lại Indonesia sau khi Suharto lên nắm quyền. Ban đầu, họ sống ngoài Jakarta, trong một ngôi nhà không có điện. Vườn phía sau nhà có gà, chim thiên đường và cá sấu con.

Obama là một đứa trẻ bụ bẫm, nhưng điều đó không ngăn cậu chơi bóng đá với những đứa trẻ khác. Cuối cùng, Lolo Soetoro được thăng chức, và gia đình chuyển tới một khu đất đẹp ở Jakarta.

Năm lên 10, Obama trở về Hawaii để sống với ông bà ngoại và đi học trường tư. Cậu ở đó cho tới khi tốt nghiệp trung học phổ thông và chuyển tới Los Angeles để học đại học. Trong cuốn sách xuất bản năm 1995 của mình, *Những giấc mơ từ cha tôi*, ông thú nhận đã từng sử dụng cocain, cần sa và uống rượu khi còn ở tuổi thiếu niên, hành vi mà ông gọi là "thất bại đạo đức lớn nhất".

HỌC VẤN:

Obama bắt đầu theo học tại các trường địa phương ở Jakarta từ năm lên sáu tuổi. Một trường là St. Francis of Assisi, trường Công giáo; một trường khác là trường công Besuki, trường có tỷ lệ học sinh Hồi giáo cao. Một vị hiệu phó Trường Besuki nói tại thời điểm bầu cử của Obama rằng: *"Tuy [Obama] không theo đạo Hồi, song ít nhất ông biết về đạo Hồi ở Indonesia"*.

Ann Dunham sợ rằng Obama không được giáo dục đầy đủ. Mỗi ngày bà thường đánh thức ông dậy lúc 4 giờ sáng để phụ đạo cậu môn tiếng Anh từ một khóa học từ xa. Khi Obama phản đối, bà trả lời, *"Mẹ cũng chẳng sung sướng gì đâu, chấy con ạ."* Để đảm bảo Obama hiểu về di sản màu da của mình, bà cho con nghe nhạc của Mahalia Jackson và băng ghi bài phát biểu của Martin Luther King Con.

Sau khi trở về Hawaii năm 1971, Obama đăng ký vào học trường Punahou ưu tú và đắt đỏ, đây là nơi cậu được trao học bổng. Ông bà cậu trợ cấp cho cậu học ở đó. Mẹ và người em gái cùng mẹ khác cha của cậu sống ở Hawaii trong ba năm bà học lấy bằng thạc sĩ. Khi Ann quyết định trở lại Indonesia, Obama xin được ở lại Hawaii và học hết trung học ở đó. Mặc dù bạn bè của Ann nói rằng quyết định để Obama ở lại Hawaii khiến bà rất đau buồn song bà vẫn chấp nhận.

Sau này, theo tạp chí *Time*, bà *"nói đùa với bạn bè rằng, con trai bà dường như chỉ thích bóng rổ"*. Tuy vậy, Obama đã tốt nghiệp và đăng ký học Đại học Occidental năm 1971. Đại học Occidental, hay còn được gọi là "Oxy", là trường khoa học xã hội nhân văn ở Los Angeles được thành lập năm 1887 và ngày càng có danh tiếng trên khắp nước Mỹ. Tại Oxy, Obama có nhận thức tốt hơn về xã hội, ông đã tham gia vào các cuộc biểu tình chống apartheid.

Năm 1981, Obama chuyển sang Đại học Columbia nơi ông theo học môn khoa học chính trị, tập trung vào chuyên ngành quan hệ quốc tế. Ông tiếp tục các hoạt động chống apartheid của mình, nhưng theo lời ông, *"Những năm ở Columbia của tôi là một giai đoạn học tập căng thẳng. Khi chuyển trường, tôi đã quyết định học hành nghiêm túc. Tôi dành rất nhiều thời gian trong thư viện. Tôi không giao du nhiều cho lắm. Tôi cứ giống như nhà tu hành vậy."* Ông nhận bằng cử nhân năm 1983.

Năm năm sau, năm 1988, Obama vào trường Luật Harvard. Ông được chọn làm chủ tịch Tạp chí Luật sau khi vượt qua 18 ứng viên khác. Một trong những người bạn da màu cùng lớp và là cố vấn của ông, Cassandra Butts, nói với chương trình *Tiền tuyến* của đài PBS, *"Ông ấy là chủ tịch người Mỹ gốc Phi đầu tiên của Tạp chí Luật... lên vị trí cao*

nhất, được ao ước nhất đối với một sinh viên trường luật... Tôi thân thiết với Barack. Trước đó, ông ấy chưa bao giờ bày tỏ sự quan tâm đến việc làm chủ tịch Tạp chí Luật. Đó không phải là cái gì đó mà ông ấy thường nói đến. Nói thẳng, ông ấy bị các đồng nghiệp ở Tạp chí Luật bắt phải nhận chức đó."

Obama nhận bằng tiến sĩ luật năm 1991, tốt nghiệp loại giỏi.

TÔN GIÁO:

Trong chiến dịch tranh cử tổng thống, người ta nói rất nhiều về tôn giáo của Obama. Ông có phải người Hồi giáo? Người Thiên Chúa giáo? Hay bất cứ tôn giáo nào? Như nhiều điểm khác trong lai lịch Barack Obama, không có câu trả lời dễ dàng, đơn giản nào. Thứ nhất, hãy xem xét cha mẹ ông. Cha của Obama hồi nhỏ được nuôi dạy như người Hồi giáo, nhưng lại là người vô thần vào thời điểm ông gặp Ann Dunham. Mẹ Ann Dunham là người theo phong trào Giám Lý, cha bà là người Baptist. Theo một số tin đồn thì họ không hành đạo, và Obama tin rằng họ tham gia một nhà thờ Phổ độ ở Hawaii.

Về phần Ann Dunham, bà trở thành người theo thuyết bất khả tri, nhưng theo con trai bà, bà là một *"người tâm linh sâu sắc"*, người mà *"dành rất nhiều thời gian nói về các giá trị và cho tôi những cuốn sách về các tôn giáo của thế giới cũng như nói chuyện với tôi về những cuốn sách đó"*. Tuy nhiên, ông nói thêm, bà không hề là một *"quý bà nhà thờ"*.

Obama tiếp xúc với những lời răn của đạo Hồi khi theo học trường công ở Indonesia, nhưng ông không phải người Hồi giáo. Mãi cho tới những ngày tháng một thân một mình theo học Đại học Columbia, ông mới bắt đầu nghiêm túc xem xét vấn đề tâm linh. Việc đọc sách đã dẫn ông từ St. Augustine qua Friedrich Nietzsche tới nhà văn Cơ Đốc La Mã thời hiện đại, Graham Greene. Ông cũng nghe giảng đạo tại các nhà thờ của người Mỹ gốc Phi ở Harlem.

Obama không chính thức tham gia giáo phái nào cho tới năm 1991, Nhà thờ Chúa Ba Ngôi Chicago. Trong chiến dịch tranh cử tổng thống, ông nói với tạp chí *Newsweek* rằng, tuy ông "tìm thấy Giê-su" song ông vẫn đặt ra các câu hỏi. *"Tôi đang đi trên hành trình đức tin của mình, và tôi đang tìm kiếm. Tôi để ngỏ khả năng mình có thể hoàn toàn sai."*

Sau khi Obama được bầu làm tổng thống, các nhà thờ ở Thủ đô Washington mời gia đình ông đến dự lễ. Nhà thờ Metropolitan AME, nơi người theo chủ nghĩa bãi nô Frederick Douglass[1] và sau này là Bill Clinton thường đến cầu nguyện, là một trong số các nhà thờ đó. Những người tiền nhiệm của Obama có các mức độ ủng hộ nhà thờ khác nhau. Jimmy Carter là giáo viên trường Chúa Nhật ở Virginia. Ronald Reagan từ chối đi bất kỳ nhà thờ địa phương nào, lấy lý do những người đi lễ nhà thờ sẽ bị bất tiện vì các biện pháp an ninh. Nhà Clinton đi nhà thờ Giám lý Thống nhất Foundry các ngày Chủ nhật. (Cô con gái Chelsea hát trong dàn đồng ca nhà thờ.) George W. Bush né tránh các nhà thờ ở Thủ đô Washington, thay vào đó ông nói mình cầu nguyện ở Trại David. (Hàng xóm ông ở Crawford, Texas, nói họ chỉ thấy ông đi lễ nhà thờ vài lần kể từ khi họ mua trại nuôi gia súc ở đó năm 1999.)

SỞ THÍCH:

Có một điều ai cũng biết trong chiến dịch tranh cử tổng thống: Barack Obama không phải là người chơi bowling giỏi. Khi đi vận động tranh cử các nơi năm 2008, trước đợt bầu cử sơ bộ ở Pennsylvania, Obama dừng lại ở một đường băng bowling tại Altoona. Ông nói hai tiếng đồng hồ về tầm nhìn của ông đối với sự thay đổi và phương hướng đưa đất nước đi lên nếu ông được bầu. Cũng trong chuyến vận động đó, ông đã chơi vài lượt bowling mà điểm đáng nhớ nhất là một quả bóng lăn vào rãnh cùng phong độ tệ hại. Obama nhanh trí nói với những người đứng xem rằng, kế hoạch kinh tế của ông tốt hơn kỹ năng chơi bowling.

Môn thể thao Obama chơi tốt là bóng rổ. Ông ở trong đội bóng rổ của trường trung học và thường chơi ngẫu hứng với bạn bè. Vào ngày bầu cử năm 2008, ông ra sân chơi trong hai tiếng đồng hồ, thậm chí còn thực hiện một đường chuyền sau lưng.

1. Frederick Douglass (1818-1895) là một chính khách người Mỹ gốc Phi, nhà lãnh đạo phong trào bãi nô, và nổi tiếng với khả năng hung biện.

Nấu ăn, viết lách, đọc sách và "chơi với trẻ con" là những sở thích được Obama liệt kê trên Facebook. Ông và vợ thường xuyên có "cuộc hẹn tối thứ Sáu", đó là khi họ ra ngoài đi ăn cùng nhau.

Khi Obama đi nghỉ ở Hawaii, ông lướt sóng không ván. Thế còn golf – môn thể thao mà Dwight Eishenhower và Gerald Ford rất yêu thích thì sao? À, ông có chơi golf, và một cây bút của tờ *Sports Illustrated* sau khi xem ông chơi lúc đi nghỉ ở Hawaii đã kết luận rằng *"Obama không nhất thiết phải chào thua bộ môn golf. Lời phỏng đoán ở đây là ông vừa là vận động viên vừa là tay lớ ngớ và là bạn chơi rất vui".*

HÔN NHÂN:

Michelle Robinson Obama sinh ngày 17/1/1964 là một người phụ nữ cao ráo (tầm 1,8m) với nụ cười sáng chói và năng khiếu chọn đồ hợp với mình. Nhưng bà chứng tỏ mình không chỉ có ngoại hình và cách ăn mặc đẹp. Lý lịch của bà cho thấy bà là người rất có năng lực và nhiều thành tích, không phụ thuộc vào chồng.

Trong khi Obama đến từ một gia đình khác thường, sống nay đây mai đó, thì gia đình Michelle giống với "Giấc mơ Mỹ" hơn, nơi các bậc cha mẹ tầng lớp lao động sống kham khổ để con cái mình được ăn học đến nơi đến chốn. Cha bà, Fraser Robinson III, làm việc cho nhà máy nước Chicago. Ông bị bệnh đa xơ cứng, nhưng chưa bao giờ nghỉ một ngày làm. Mẹ bà, Marian, là thư ký. Bà có một người anh trai, Craig, hơn bà hai tuổi. Gia đình bà sống trong một căn nhà một phòng ngủ ở khu phía Nam Chicago đầy bạo lực.

Michelle học trường trung học Whitney Young, một ngôi trường dành cho học sinh có năng khiếu, nơi bà có tên trong danh sách học sinh được khen thưởng trong suốt bốn năm học. Khi tốt nghiệp, bà quyết định theo Craig đến Đại học Princeton. Craig, một cầu thủ bóng rổ trường trung học xuất sắc, được trao học bổng toàn phần của Đại học Washington và một suất học ở Princeton (các trường trong nhóm Ivy League không cấp học bổng thể thao) Khi Craig nói với cha là mình sẽ học Đại học Washington vì không mất học phí, Fraser Robinson nói ông sẽ rất thất

vọng nếu con chọn một trường dựa trên mức phí mà gia đình sẽ phải trả. Craig thay đổi ý định.

Michelle vào học Princeton năm 1981. Trong lớp học năm thứ nhất của cô có hơn 1.000 sinh viên, chỉ có 94 người là người da màu. Bốn năm sau, cô tốt nghiệp loại khá và nhận tấm bằng cử nhân, môn chính là xã hội học và môn phụ là nghiên cứu người Mỹ gốc Phi. Từ đó, Michelle đăng ký trường Luật Harvard và được trao bằng tiến sĩ luật năm 1988. Bà mang tấm bằng đó tới Chicago và làm việc cho một công ty luật có uy tín, Sidley Austin. Một mùa hè nọ, bà được giao nhiệm vụ hướng dẫn cho một nhân viên thực tập, Barack Obama.

Ban đầu, Michelle không hẹn hò với Obama vì họ là đồng nghiệp. Nhưng rồi Obama khiến bà mệt mỏi, và họ bắt đầu đi ra ngoài cùng nhau. Như lời kể của Craig Robinson, em gái ông yêu cầu ông chơi bóng rổ với Obama và đưa ra đánh giá từ phía ông. Obama được duyệt, và họ kết hôn năm 1992. Michelle nghỉ làm ở Sidley Austin để làm trong khu vực công cùng năm đó trên cương vị trợ lý ủy viên phụ trách kế hoạch hóa và phát triển trong chính quyền Richard M. Daley. Sau đó, bà trở thành giám đốc điều hành đầu tiên chi nhánh thành phố của Public Allies, một chương trình của AmeriCorps đào tạo người trẻ cho khu vực dịch vụ công.

Năm 1996, Michelle chuyển tới Đại học Chicago đảm đương vị trí phó khoa dịch vụ sinh viên. Bà lên chức phó chủ tịch phụ trách các vấn đề cộng đồng và đối ngoại của Trung tâm Y tế Đại học Chicago. Trong số các thành tích của bà có việc tăng số lượng hợp đồng cho các cộng đồng thiểu số và thu hút tình nguyện viên. Tháng 1/2009, bà từ chức để dành toàn tâm toàn ý cho vai trò đệ nhất phu nhân.

PHỤC VỤ TRONG QUÂN ĐỘI:

Không. Gần 1/4 các cựu tổng thống không phục vụ trong quân đội.

NGHỀ NGHIỆP TRƯỚC KHI LÀM TỔNG THỐNG:

Sau khi tốt nghiệp Đại học Columbia năm 1985, Obama quyết định trở thành nhà tổ chức cộng đồng. Khao khát đó đưa ông tới Chicago, nơi,

bất chấp tuổi đời còn trẻ và thiếu kinh nghiệm, ông được tuyển vào làm cho Dự án Các cộng đồng đang phát triển, một tổ chức mới ra đời do các nhà thờ phía nam tài trợ. Ông được trả 13.000 đô-la một năm và làm việc ở các khu của người da màu bị thiệt hại nặng nề do các nhà máy thép bị đóng cửa. Obama được mô tả là "tận tụy, chăm chỉ, đáng tin cậy, thông minh, truyền cảm hứng, biết lắng nghe, tự tin", người mà "đào tạo ra những nhà lãnh đạo cộng đồng mạnh mẽ trong khi bản thân đứng lui phía sau và là một nhà chiến lược có thể biến các vấn đề chung chung thành các vấn đề cụ thể, có thể đạt được". Trong các thành tích của ông có việc buộc thành phố phải loại bỏ amiăng ra khỏi một dự án xây nhà; cải cách trường học; tạo ra các dự án ngoài giờ học và xây dựng sân chơi.

Năm 1988, Obama vào học trường Luật Harvard. Trong thời gian nghỉ hè, ông đến thực tập ở công ty luật Sydley Austin. Khi tốt nghiệp, ông trở lại Chicago, nơi ông đi đầu trong một cuộc vận động đăng ký giúp thêm 150.000 người trong danh sách cử tri. Ông cũng dạy luật Hiến pháp tại Đại học Chicago; là thành viên rồi thành luật sư của Miner, Barnhill & Galland, một công ty luật quyền dân sự; và làm việc ở nhiều ủy ban trong đó có Ủy ban Luật sư vì Quyền Dân sự theo Pháp luật Chicago.

Năm 1996, Obama được bầu vào Thượng nghị viện bang Illinois với 53% số phiếu bầu, một năm sau khi cuốn sách của ông, *Những giấc mơ từ cha tôi*, được xuất bản. Ở Thượng nghị viện, ông được nhìn nhận như một người xây dựng đồng thuận, người sẵn sàng lắng nghe tất cả các khía cạnh của một vấn đề. Ông cải cách hệ thống án tử hình của bang, chấm dứt nạn phân biệt đối xử người đồng tính, và góp một tay vào việc soạn thảo bộ quy tắc đạo đức. Ông bị Hiệp hội Súng trường Quốc gia tức giận vì ủng hộ việc kiểm soát súng. Tuy nhiên, ông bỏ phiếu cho phép cựu cảnh sát và cảnh sát quân sự được mang theo vũ khí bí mật. Hội đồng Kiểm soát Sinh sản Illinois hoàn toàn ủng hộ Obama vì ông ủng hộ quyền phá thai và kế hoạch hóa gia đình.

Trong lĩnh vực kinh tế, Obama bỏ phiếu tăng lương tối thiểu và gạt bỏ 300 triệu đô-la tiền miễn giảm thuế kinh doanh. Ông đóng vai trò

quan trọng trong việc thông qua một khoản giảm thuế cho các gia đình có thu nhập thấp.

Năm 2004, Obama được Đảng Dân chủ đề cử một ghế vào Thượng nghị viện Mỹ sau khi Blair Hull, người dẫn đầu một cách dễ dàng trong các cuộc thăm dò ý kiến, bị vướng vào một vụ bạo hành bạn đời gây tranh cãi. Cuộc chạy đua vào Thượng nghị viện Mỹ của Obama tăng tốc khi đối thủ Đảng Cộng hòa của ông, Jack Ryan, rút khỏi cuộc chạy đua vào tháng 6/2004, khốn khổ với các cáo buộc tình dục của người vợ cũ, Jeri Ryan, nữ diễn viên đóng vai chính trong bộ phim truyền hình *Star Trek: Voyager* (*Du hành giữa các vì sao*). Đảng Cộng hòa cuống quýt tìm một ứng cử viên khác và bị từ chối từ hai cựu thống đốc: Jim Edgar, James Thompson và một cựu huấn luyện viên bóng bầu dục Mike Ditka của đội Những con gấu Chicago. Cuối cùng, họ quay sang người theo đường lối bảo thủ Alan Keyes, người sống ở Maryland nhưng đã đổi chỗ ở vừa kịp thời gian để ra tranh cử. Khi Alan Keyes tới nơi, tờ *Chicago Tribune* viết, *"Ông Keyes có thể đã nhận ra một vùng nước lớn khi bay vào phi trường O'Hare. Đó là hồ Michigan."* Rõ ràng, không có nhiều cử tri bị thuyết phục khi Keyes tuyên bố Giê-su sẽ không bỏ phiếu cho Obama. Obama đánh bại Keyes với tỷ lệ chênh lệch 70%-27%. Các cuộc thăm dò ý kiến cho thấy Obama được 40% số người theo Đảng Cộng hòa và 75% số cử tri độc lập ủng hộ. Thắng lợi đưa Obama trở thành người da màu thứ năm được bầu vào Thượng nghị viện. (Bốn người kia là Hiram Revels và Blanche Bruce – cả hai phục vụ trong thời kỳ Tái thiết, Edward Brooke và Carol Moseley Braun).

Ông được cả nước biết đến với bài phát biểu dẫn đề của Obama tại Đại hội toàn quốc Đảng Dân chủ năm 2004. Người ta kể rằng Michelle đã nói với chồng khi ông bước lên sân khấu phát biểu ở Boston, *"Đừng làm hỏng nhé, anh bạn!"* Trong bài phát biểu, ông kể về xuất xứ của mình rồi nói, *"Đêm nay, chúng ta tề tựu để khẳng định sự vĩ đại của đất nước chúng ta – không phải vì chiều cao của các tòa nhà chọc trời, hay sức mạnh quân sự, hay quy mô nền kinh tế của chúng ta. Niềm tự hào của chúng ta được dựa trên một tiền đề rất đơn giản, được tóm tắt trong một tuyên ngôn cách đây hơn 200 năm: Chúng ta công nhận những chân lý này là hiển nhiên, rằng mọi*

con người sinh ra đều bình đẳng. Rằng Tạo hóa đã ban cho họ những quyền bất khả xâm phạm nhất định. Rằng trong các quyền đó có quyền sống, quyền được tự do, và quyền mưu cầu hạnh phúc. Đó là khả năng đặc biệt đích thực của nước Mỹ – một niềm tin vào những giấc mơ giản dị, nhất mực mang đến những điều kỳ diệu nhỏ bé."

ỨNG CỬ VIÊN TỔNG THỐNG CỦA ĐẢNG DÂN CHỦ, 2008:

Khi chiến dịch đề cử của Đảng Dân chủ 2008 diễn ra, suy nghĩ phổ biến nhất là Hillary Rodham Clinton sẽ dễ dàng giành chiến thắng, bà là ứng viên đã được xức dầu thánh rồi. Từ năm 2002, bà đã đánh tiếng có thể sẽ ra tranh cử sáu năm sau đó. Joe Biden, Thượng nghị sĩ bang Delaware, ra tay trước bà bằng cách công bố vào tháng 3/2006 rằng mình sẽ ra tranh cử. Theo sau ông là cựu Thượng nghị sĩ bang Alaska Mike Gravel và Thượng nghị sĩ bang Connecticut Christopher Dodd. Tháng 10 năm đó, Barack Obama nói, tuy ông từng nói "rất rõ ràng và chắc chắn" rằng mình sẽ không ra tranh cử song giờ ông đang cân nhắc lại. Tham gia cuộc đua tháng sau đó là cựu Thống đốc bang Iowa Tom Vilsack, người đã nộp hồ sơ lên Ủy ban Bầu cử Quốc gia tháng 11.

Cũng lập ra các ủy ban thăm dò tổng thống là Tommy Thompson, từng là thống đốc bang Wisconsin và thành viên của nội các Clinton, và Thượng nghị sĩ bang Indiana Evan Bayh. Lập các ủy ban thăm dò là cách để kiểm tra nguồn gây quỹ mà không phải xác định nhân thân người quyên góp.

Có nhiều cái tên được nhắc tới về quyết định không tham gia cuộc đua, trong đó có Thượng nghị sĩ bang Indiana Evan Bayh (ông rút lui 15 ngày sau tuyên bố của ủy ban); tướng về hưu Wesley Clark; người bang Nam Dakota Tom Daschle, lãnh đạo đa số Thượng nghị viện từ tháng 6/2001 đến tháng 1/2003; Howard Dean, cựu Thống đốc bang Vermont; Thượng nghị sĩ bang Wisconsin Russ Feingold; người dẫn đầu năm 2004 John Kerry; Al Sharpton, nhà hoạt động quyền dân sự da màu; và Mark Warner, từng là thống đốc bang Virginia.

Trong cuộc đua có Clinton, lúc này đang trong nhiệm kỳ thượng nghị sĩ thứ hai, bà đến từ New York và là cựu đệ nhất phu nhân; Biden, Thượng nghị sĩ sáu nhiệm kỳ từ bang Delaware và Chủ tịch Ủy ban Đối ngoại Thượng nghị viện; John Edwards, cựu Thượng nghị sĩ bang Bắc Carolina và đối tác tranh cử 2004 của Kerry; Bill Richardson, Thống đốc bang New Mexico; Vilsack, Thống đốc bang Iowa từ năm 1999 đến năm 2007; Gravel và Hạ nghĩ sĩ bang Ohio Dennis Kucinich, người cũng ra tranh cử tổng thống năm 2004.

Và rồi có Obama. Tháng 1/2007, ông nói với những người ủng hộ mình trên trang web của ông rằng mình đang thành lập một ủy ban thăm dò. Ở Springfield, Illinois, ngày 10/2, ông tuyên bố ra tranh cử tổng thống. Khi ông đứng trên các bậc thềm của tòa nhà Quốc hội nơi Abraham Lincoln đưa ra tuyên bố tương tự và nói về một quốc gia bị chia rẽ, tính biểu tượng không bị mất đi trước 15.000 người ủng hộ đang reo hò và cánh báo chí.

Obama nói: *"Tôi nhận thấy có một sự tự phụ nhất định – một sự cả gan nhất định – trong tuyên bố này. Tôi biết mình chưa dành nhiều thời gian học cách cư xử Washington. Nhưng tôi đã ở đó đủ lâu để biết rằng cách cư xử Washington phải thay đổi". "Vâng, Chúng ta có thể"* trở thành câu hô vang của đoàn mít tinh.

"Thay đổi" là chủ đề chính – *"Thay đổi. Chúng ta có thể. Chúng ta tin tưởng vào"* và rồi *"Thay đổi: Chúng ta cần"* – trong chiến dịch của Obama. Từ này không có gì đặc biệt mới mẻ vì nhiều ứng cử viên khác cũng hứa thay đổi. Trong số những ứng viên gần đây hơn có Jimmy Carter và Walter Mondale năm 1976, những người tự gọi mình là *"Lãnh đạo vì Thay đổi"*. Năm 1984, một khẩu hiệu của Mondale là *"Nước Mỹ cần Thay đổi"*. Bill Clinton sử dụng nghĩa kép với khẩu hiệu *"Cho mọi người, cho một sự Thay đổi"* năm 1992.

Obama gần như ngay lập tức bắt đầu sử dụng internet một cách quyết liệt và chưa từng có tiền lệ, mà nhờ đó, chiến dịch đề cử và tranh cử tổng thống của ông được hoàn thành. Tháng 3/2007, ông đặt câu hỏi trên Yahoo! Answers, *"Làm thế nào chúng ta thu hút nhiều người hơn vào*

quá trình dân chủ?" Ông nhận được 17.000 câu trả lời như hãy tỏ ra tích cực, hãy rút ngắn nhiệm kỳ thượng nghị sĩ, hãy cho phép sinh viên thực tập chính trị để họ có thể hiểu rõ hơn về quá trình chính trị, hãy trao cho người dân những chính trị gia *"quan tâm đầy đủ về tính chính trực của đất nước này, đất nước mà họ cai quản bằng lòng chính trực tuyệt đối"*.

Howard Dean đã tận dụng internet trong cuộc chạy đua thất bại năm 2004. Người quản lý chiến dịch của ông sau này mô tả việc sử dụng mạng toàn cầu của Dean giống như anh em nhà Wright còn Obama là Apollo 11.

Một cuộc bỏ phiếu không chính thức được tổ chức ở hạt York, bang Nam Carolina. Dodd dẫn đầu với 28%, Obama về nhì với 24%, Clinton 18%, Edwards 11%, và Biden bị bỏ lại khá xa với 5,5%. Một cuộc thăm dò dư luận của tạp chí *Time* cùng tháng cho kết quả Clinton 31%; Obama 24%; Edwards 16% và Kuchinich 0%. Trong hạng mục vô cùng quan trọng, gây quỹ, Clinton kiếm được 36 triệu đô-la trong ba tháng đầu năm 2007; Obama 25 triệu đô-la; Dodd 16,5 triệu đô-la và Edwards 14 triệu đô-la. Một lần nữa, hầu hết vẫn nghĩ rằng sức mạnh ngôi sao của Clinton sẽ cho phép bà trở thành người quyên góp tiền nhiều nhất trong cuộc đua. Bà đã từ chối tài trợ công mà không có nguồn tài trợ này sẽ không có giới hạn nào đối với việc chi tiêu. Có một khoản 16 triệu đô-la để lại từ cuộc đua thượng nghị sĩ năm 2006 nên đã giúp bà vượt trước các đối thủ của mình ngay từ vạch xuất phát.

Cuộc tranh luận đầu tiên diễn ra ngày 26/4/2007 tại Đại học Nam Carolina trong lịch sử là của người da màu. Một cuộc thăm dò dư luận cho thấy Obama vượt qua Clinton, 31% so với 24%. Tuy nhiên, một số nhà quan sát chính trị cảm thấy Clinton tạo ấn tượng "tổng thống" hơn so với các ứng cử viên khác trên sân khấu, ngoài Obama, là Edwards, Biden, Richardson, Kucinich, Dodd, và Gravel.

Ủy ban Quốc gia Đảng Dân chủ cho phép có sáu cuộc tranh luận, và năm trong số đó đã diễn ra. Vị trí "người thắng cuộc" cứ trao qua đổi lại giữa Clinton và Obama, tuy một số nhà quan sát cảm thấy Obama trên sân khấu tranh luận không năng động như khi ông ở những nơi khác.

Một cuộc thăm dò dư luận của CNN vào tháng 10 cho thấy Clinton nhiều hơn Obama 30 điểm, 51% so với 21%, với 2/3 số người trả lời cảm thấy thượng nghĩ sĩ New York sẽ là ứng cử viên Đảng Dân chủ tiếp theo.

Nên hẳn là bất ngờ khi Obama quyên được 23,5 triệu đô-la so với 27,3 triệu đô-la của Clinton trong quý cuối cùng năm 2007, theo Ủy ban Bầu cử Liên bang. Đáng lo ngại hơn cho Clinton là tiết lộ tháng 1/2007 rằng tiền của Obama đến từ 600.000 người thông qua 800.000 khoản quyên góp. Và sốc hơn là kết quả gây quỹ cho tháng 1. Obama nhận được 32 triệu đô-la (một phần trong đó đến từ 170.000 người quyên góp mới) so với 13,5 triệu đô-la của Clinton. Khi tin tức lan ra là Clinton lấy 5 triệu đô-la tiền cá nhân cho chiến dịch của bà vay, những người ủng hộ Obama quyên góp nhiều gấp đôi số tiền đó trên mạng trong 24 giờ.

Cuộc chiến gây quỹ tiếp tục với chiến dịch Clinton tuyên bố họ kỳ vọng quyên được 35 triệu đô-la trong tháng 2, và họ đã làm được. Không may cho phe Clinton, Obama đạt 55 triệu đô-la, một kỷ lục cho bất kỳ tháng riêng lẻ nào trong lịch sử bầu cử sơ bộ.

Trong khi tất cả những điều này là điểm gở với Clinton, thành công trong các cuộc bầu cử sơ bộ thường biến thành thành công trong công tác gây quỹ. Mùa bầu cử sơ bộ bắt đầu bằng các cuộc họp đề cử ở Iowa ngày 3/1/2008. Tuy Iowa chỉ chiếm khoảng 1% số đại biểu ở mỗi đảng, kết quả cuộc họp đề cử ở bang này được ghi nhận như một điềm báo, tạo rất nhiều đà và bài viết trên báo chí cho người thắng cuộc. Obama về nhất với 38% số phiếu; Edwards 30% và Clinton 29%.

Cuộc đua lớn tiếp theo diễn ra ở New Hampshire. Không còn là người "được xức dầu thánh" – chắc chắn chiến thắng nữa, Clinton thể hiện cảm xúc hiếm hoi vào đêm trước ngày bỏ phiếu. Bà được hỏi làm thế nào bà giữ được vẻ lạc quan đến vậy trên chặng đường chiến dịch. Mắt ngấn lệ, bà nói, *"Không dễ dàng gì, và tôi không thể làm được điều đó nếu tôi không tin tưởng nhiệt thành đó là điều đúng đắn để làm."* Clinton thừa nhận câu trả lời đó có thể đã dẫn bà tới chiến thắng 3% trước Obama. Phụ nữ bỏ phiếu cho bà 47% so với 32% dành cho Obama.

Clinton thắng cuộc bầu cử sơ bộ Michigan ngày 15/1. Obama và những người còn lại của các ứng cử viên Đảng Dân chủ, ngoại trừ Dodd, không vận động hay có tên trên lá phiếu ở đó. Michigan đã thách thức Ủy ban Toàn quốc Đảng Dân chủ bằng cách đề ra một ngày bầu cử sơ bộ sớm hơn so với trước kia. Chiến thắng của Clinton không có giá trị thực sự khi đó vì các đại biểu không được phép bỏ phiếu ở đại hội. (Ủy ban Toàn quốc Đảng Dân chủ cuối cùng hủy bỏ quyết định đó và đi đến một thỏa hiệp.)

Bốn ngày sau, Clinton thắng các cuộc họp để cử Nevada (5.407-4.805), một lần nữa, đây là một chiến thắng không có giá trị thực sự vì Obama giành được nhiều đại biểu hơn do cách phân bổ đại biểu. Hai tháng trước đó, Clinton đã dẫn trước Obama 25 điểm, kết quả này được coi là một khó khăn nữa trong cuộc đua vào Nhà Trắng của cựu đệ nhất phu nhân.

Obama sau đó thắng ở Nam Carolina với 56% số phiếu bầu. Ngày hôm sau, 27/1, Obama nhận được hai lời ủng hộ đầy ảnh hưởng của Thượng nghị sĩ bang Massachusetts Edward Kennedy và Caroline Kennedy, con gái của John F. Kennedy.

Tháng 1 dường như là tháng đen tối của các ứng cử viên Đảng Dân chủ khi chiến dịch của hết người này đến người khác bị thất bại do kết quả kém và do việc gây quỹ ngày một tệ hơn. Bill Richardson ra đi đầu tiên, tiếp theo là Dennis Kucinich và John Edwards. Edwards được nhiều người tin là đã làm cho các ứng viên Dân chủ kia giải quyết các vấn đề như đói nghèo, chăm sóc sức khỏe, tài trợ cho cuộc xung đột ở Iraq, và áp chế được các nhà vận động hành lang Washington. (Một số người Dân chủ cảm thấy nhẹ nhõm khi Edwards không ở lại cuộc đua khi ông thừa nhận vào tháng 8/2008 đã ngoại tình với một nhà làm phim trẻ. Một phụ tá của Clinton cho rằng nếu tin về vụ ngoại tình lan ra trước các cuộc họp để cử ở Iowa thì Clinton sẽ thắng ở bang đó, và theo đà đó bà sẽ được đề cử.)

Mùa bầu cử sơ bộ của Đảng Dân chủ có cảm giác như một trận đấu quyền anh được ăn cả ngã về không. Một cú thọi ở đây, một cú đấm, một cú đấm phản đòn, một cú lừa, một kết hợp đòn. Siêu thứ Ba (còn được gọi là Thứ Ba trọng đại) rơi vào ngày 5/2, được đặt tên như vậy vì 22 bang

bỏ phiếu chọn ra các ứng viên Đảng Dân chủ và 24 bang bỏ phiếu chọn ra các ứng viên Đảng Cộng hòa. Rất nhiều đại biểu đang ở vào tình trạng phân vân, nhưng sẽ không có một cú đấm nốc ao nào đối với Obama hay Clinton. Năm 2007, Clinton cho rằng cuộc đua giành vị trí đề cử sẽ kết thúc vào tháng 2, ngụ ý bà sẽ là người kết thúc cuộc đua này. Trên thực tế không đúng như vậy. Obama thắng ở Alabama, Minnesota, Missouri, Bắc Dakota và Utah. Những bang lựa chọn Clinton là Arizona, Arkansas, California, Massachusetts, New Jersey, New Mexico, New York, Oklahoma và Tennessee. (Samoa thuộc Mỹ cũng bỏ phiếu và Clinton giành chiến thắng ở đó.) Vào cuối ngày, Obama đi tiếp với 837 phiếu đại biểu so với 834 của Clinton. Chiến lược của Obama là chạy theo phiếu đại biểu, chứ không nhất thiết phải thắng ở các bang đại chiến trường. Chiến dịch của ông cũng tập trung vào các bang mà Đảng Dân chủ thường không thắng và sẽ bị Clinton bỏ qua. Đó là chiến lược năm-mươi-bang của Howard Dean.

Điều này để lại cho Hillary Clinton một số vòng bầu cử sơ bộ mà bà buộc phải thắng – Texas, Ohio và Pennsylvania là những bang lớn nhất. Clinton thắng ở cả ba bang này nhưng chỉ hơn Obama 21 phiếu đại biểu. Với những vòng bầu cử sơ bộ này, Clinton trở thành ứng cử viên của tầng lớp lao động, uống rượu và bia trong một quán bar trong khi chồng mình đang nói trước một đám đông cử tọa chủ yếu là người da trắng rằng vợ ông đang làm việc cho *"những người như các bạn"*. Về phần mình, Obama tìm cách tỏ ra ít "tinh hoa" hơn, như cách phe Clinton gọi ông, bằng cách thể hiện kỹ năng chơi bowling vụng về. Tuy ông thua với tỷ lệ 45% so với 55% của Clinton, song sức thu hút của ông là rõ ràng vào thời điểm một vài ngày trước ngày bầu cử sơ bộ, khi mà 50.000 người ủng hộ có mặt hò reo để nghe ông nói chuyện ở Philadelphia. (James Carville, chiến lược gia của Bill Clinton, từng mô tả Pennsylvania là "Philadelphia và Pittsburg với Alabama ở giữa").

Trên mặt trận gây quỹ, Obama là người chiến thắng rõ ràng. Chiến dịch internet của ông liên tục thu hút ngày càng nhiều người quyên góp, những người được khuyến khích sử dụng các trang mạng xã hội như Twitter và Facebook, để tạo ra nhiều nhiệt huyết và nhiều người ủng hộ hơn cho

Obama. Đến tháng 2, ông đã có một triệu người quyên góp, một con số chưa từng đạt được trong lịch sử bầu cử sơ bộ. Đến cuối tháng 3, theo Ủy ban Bầu cử Liên bang, Obama đã quyên được hơn 235 triệu đô-la.

Clinton đã tung đòn tấn công trước các cuộc bầu cử sơ bộ ngày 4/3, đặt câu hỏi về kinh nghiệm chính sách đối ngoại của Obama và ví von nó với kinh nghiệm của George W. Bush. Bà chỉ trích Obama vì ông nói rằng ông sẽ gặp gỡ các nhà lãnh đạo của các quốc gia không thân thiện mà không có điều kiện tiên quyết nào cả. Những người ủng hộ bà nói rằng bà là ứng cử viên duy nhất có "gan mật" để làm tổng thống.

Obama cũng bị công kích vì những lời phát biểu của vị mục sư của ông, Jeremiah Wright tại Nhà thờ Chúa Ba Ngôi, trong đó có câu các vụ tấn công ngày 11/9 là "quả báo" mà nước Mỹ phải gánh chịu bởi đã gây ra vụ ném bom nguyên tử xuống Hiroshima và Nagasaki trong Thế chiến II. Lời chỉ trích này khiến Obama đọc bài phát biểu về quan hệ chủng tộc có tiêu đề "Một liên minh hoàn hảo hơn". Ông bắt đầu bài phát biểu bằng việc nói về "thử nghiệm bất thành của nước Mỹ trong dân chủ" và Hiến pháp đã bị "hoen ố do 'tội tổ tông' của chế độ nô lệ" như thế nào, đàn ông và đàn bà phải tuần hành và đấu tranh cho bình đẳng ra sao. *"Đây là một trong những nhiệm vụ mà chúng tôi đặt ra từ đầu chiến dịch này"*, ông nói, *"để tiếp bước cuộc trường chinh của những người đến trước chúng ta, một cuộc trường chinh vì một nước Mỹ công bằng hơn, bình đẳng hơn, tự do hơn, quan tâm hơn và thịnh vượng hơn".*

Obama cũng cố gắng đưa vào ngữ cảnh bài hùng biện rực lửa của các mục sư da màu như Wright. Obama đã không "từ mặt" vị mục sư của mình mặc dù "lên án" một số lời phát biểu của mục sư, coi đó là *"một quan điểm bị bóp méo nghiêm trọng của đất nước này"*. *"Một trong những bài phát biểu tuyệt vời trong lịch sử nước Mỹ"*, như một nhà bình luận chính trị đánh giá, có trên hai triệu lượt xem trên YouTube, một trang web chia sẻ video. Sau này khi Wright đọc các bài phát biểu đổ thêm dầu vào lửa, Obama đã bỏ nhà thờ dù Wright không còn là mục sư nữa.

Về phần mình, Hillary Clinton có những mối lo ngại về những khẩu đại bác lên nòng. Geraldine Ferraro, đối tác tranh cử của Walter Mondale,

đang làm việc với ủy ban tài chính của Clinton. Tháng 3, bà nói, *"Nếu Obama là người da trắng, thì ông ấy sẽ không ở vị trí này. Và nếu ông ấy là phụ nữ thuộc bất cứ màu da nào, thì ông ấy sẽ không ở vị trí này"*. Sau khi những lời nói này lan ra, Ferraro từ chức.

Nhưng Clinton có một vấn đề đau đầu lớn hơn với ông chồng Bill của mình. Trong khi Bill Clinton được cho là người vận động hoàn hảo, các nhà quan sát lại cảm thấy ông đang bày trò. Ông được coi là đảm nhiệm "vai trò sôi sục của nhà tổng phê bình đối thủ Dân chủ chính của Hillary Clinton, Obama". Việc này khiến Obama nói trong một cuộc tranh luận rằng *"Đôi lúc tôi không thể biết mình đang chạy đua với ai nữa"*. Một nhà báo của tờ *New York Times* viết rằng *"sự chuyển tiếp từ một vị chính khách cao tuổi, nhà lãnh đạo của đảng mình và ngài đại sứ lưỡng đảng sang một tay đâm thuê chém mướn diễn ra thật mượt mà và tởm lợm"*.

Tiếp theo chiến thắng New Hampshire, Bill đăng đàn, quyết chí đưa Nam Carolina vào danh sách thắng cử của vợ mình. Khi điều đó không xảy ra, ông so sánh Obama với Jesse Jackson, nhà lãnh đạo da màu gây tranh cãi, người từng gọi thành phố New York là thành phố Do Thái. Jackson từng chạy đua để được Đảng Dân chủ đề cử năm 1984 và 1988. Sự so sánh này được nhìn nhận như việc Clinton nói Obama thắng Nam Carolina chỉ vì ông là người da màu, do đó không đáng để nói về ông. Việc Clinton gọi đối thủ của vợ mình là "trẻ ranh" không giúp được gì. Phản ứng giận dữ, mặt đỏ tía tai của ông thu hút hàng trăm nghìn lượt xem trên YouTube.

Việc Hillary Clinton mô tả lần hạ cánh xuống Bosnia-Herzegovina với con gái Chelsea dưới làn đạn bắn tỉa dày đặc cũng không giúp ích gì. Bà sử dụng sự kiện này như một ví dụ về việc mình dạn dày chinh chiến như thế nào và sẵn sàng nghe điện thoại đỏ lúc 3 giờ sáng, một hình ảnh được sử dụng trong một đoạn quảng cáo trên truyền hình của bà. Đài CBS tìm được đoạn băng quay cảnh Đệ nhất Phu nhân được một em bé gái ra chào đón với hoa trên tay, chứ không phải đạn. (Một đoạn video trên YouTube chế giễu việc bà Clinton bị tấn công thậm chí có cả cảnh bà bắn một tên khủng bố nấp dưới một chiếc xe tăng được xem hơn hai triệu lần.) Ngoài ra, Sinbad, diễn viên hài kịch trên chuyến đi USO, nói, *"Tôi nghĩ*

khoảnh khắc 'điện thoại đỏ' duy nhất là: 'Chúng ta ăn ở đây hay ở nơi tiếp theo?'" Bill Clinton cố gắng biện bạch cho sự hớ hênh này bằng cách nói rằng bà chỉ nói về chuyến đi Bosnia duy nhất có một lần khi bà đang rất mệt, mà thực ra không phải vậy. Hillary phải yêu cầu ông không nói nữa.

Và Bill Clinton, đôi khi, quên ai mới là ứng cử viên. Một siêu đại biểu Pennsylvania chỉ ra rằng Bush đã thắng ở quận của ông hai lần. Nhưng Clinton chưa thắng ở quận hai lần hay sao? Cựu Tổng thống hỏi. *"Cho dù rất tôn trọng"*, vị nghị sĩ Quốc hội nói, *"nhưng ông không có tên trên lá phiếu năm nay."* Rồi có vấn đề Obama nói rằng trách nhiệm cuộc khủng hoảng tài chính của đất nước không thể chỉ đặt lên chính quyền Bush, rằng việc thả nổi và dung túng các lợi ích đặc biệt có quá nhiều ảnh hưởng xảy ra dưới thời Bill Clinton. Có báo cáo cho rằng Bill Clinton rất không ưa Obama, nhất là do cái mà ông coi là một sự công kích nhằm vào di sản tổng thống của mình.

Còn rất ít cuộc bầu cử sơ bộ để Hillary Clinton cải thiện số phiếu đại biểu, Bắc Carolina và Indiana là những phần thưởng lớn nhất. Clinton thắng ở Indiana, 51% so với 49%, nhưng chỉ kiếm được hơn Obama bốn phiếu đại biểu. Trước sự ngạc nhiên của nhiều người, Obama là người chiến thắng ở bang Bắc Carolina, giành được 56% so với 42%, và điều quan trọng hơn, giành được nhiều hơn 15 phiếu đại biểu so với Clinton.

Các nhà phân tích nói rằng cuộc đua đã kết thúc. Tuy nhiên Clinton vẫn hy vọng nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ từ các siêu đại biểu. Bà đang thua một cách đều đặn. Một số trường hợp trở mặt vô cùng đau đớn. Bill Richardson, người đã phục vụ trong nội các của chồng bà, quay sang ủng hộ Obama vào tháng 3. Robert Reich, Bộ trưởng Lao động của chồng bà, người bà từng hẹn hò thời đại học. Robert Byrd, người bà coi là cố vấn khi bà bước chân vào Thượng nghị viện. Thượng nghị sĩ Sam Bunn của bang Georgia. Và một trong những sự ủng hộ được khao khát nhất, John Edwards, cũng đã quay sang Obama.

Khi được hỏi tại sao bà không rời khỏi cuộc đua, Clinton nói, *"Tất cả chúng ta đều nhớ Bobby Kennedy bị ám sát hồi tháng Sáu ở California"*. Bà bị lên án rộng khắp vì lời nói đó và bà xin lỗi. Cuối cùng, khi ngày càng

nhiều siêu đại biểu chuyển sang ủng hộ Obama, rõ ràng bà đã thua cuộc. Ngày 5 tháng 6, Clinton thừa nhận trong một bài phát biểu, nhã nhặn kêu gọi những người ủng hộ bà hãy hậu thuẫn Obama.

Obama không đợi Clinton tung khăn hàng mới đàng hoàng đảm nhiệm vị trí và trách nhiệm của ứng cử viên Đảng Dân chủ. Hai ngày trước, ông đọc bài phát biểu chiến thắng ở St. Paul, bang Minnesota, nơi Đại hội toàn quốc Đảng Cộng hòa sẽ diễn ra vào tháng 9. John McCain đã được Đảng Cộng hòa đề cử hồi đầu tháng 3.

Con số đại biểu cam kết ủng hộ tính đến ngày 10/6 là 1.661 cho Obama và 1.592 cho Clinton. Tuy nhiên, ước tính tỷ lệ siêu đại biểu là 438-256 nghiêng về Obama, ước tính tổng số là 2.201 cho Obama và 1.896 cho Clinton, với 2.118 là con số kỳ diệu để được đề cử.

Như trong suốt cuộc chạy đua đề cử, Obama sử dụng "truyền thông mới" để đưa ra thông điệp và thông tin của mình. Ngày 23/8, thông qua tin nhắn điện thoại, trang web và thư điện tử, ông công bố chọn Joe Biden là đối tác tranh cử cùng mình. Người ta nói rằng, các vị tướng lớn mới là người khơi mào cuộc chiến cuối cùng. Chiến dịch Clinton lùi vào quá khứ với cách quyên tiền và thu hút người tình nguyện của nó. Joe Trippi, quản lý chiến dịch của Howard Dean năm 2004, rất ngạc nhiên khi thấy người của Clinton kém thức thời đến vậy. *"Họ ngủ suốt cả chu kỳ bầu cử 2003-2004 hay sao vậy?"* ông hỏi. Trippi được ghi nhận là một người rất dân dã trên internet.

Vẫn thường như vậy, Obama đã làm một điều phi truyền thống khi chấp nhận đề cử ở Denver ngày 28/8. Những lá phiếu cuối cùng, những bài phát biểu, lời chấp nhận của Biden đi vào trong trung tâm Pepsi, sân vận động nơi đội bóng rổ Denver Nuggets và đội khúc côn cầu Colorado Avalanche chơi. Obama đưa bài phát biểu chấp nhận đề cử của mình ra bên ngoài tới sân INVESCO, sân nhà của đội bóng bầu dục Denver Broncos. Hơn 80.000 người lấp kín sân vận động, nhiều người trong số đó đợi hàng tiếng đồng hồ xếp hàng dài tới sáu dặm để qua kiểm tra an ninh.

Bài phát biểu dài 50 phút của ông trình bày một số vấn đề ông sẽ nỗ lực giải quyết trong cuộc đua với John McCain, những vấn đề mà Obama

nói là đối thủ của mình không hiểu. Obama quay trở lại với chủ đề của chiến dịch. *"Thay đổi diễn ra vì người dân Mỹ cần thay đổi vì họ đứng lên và đòi hỏi những ý tưởng mới và ban lãnh đạo mới, một nền chính trị mới cho một thời đại mới. Hỡi nước Mỹ, đây là một trong những khoảnh khắc đó. Tôi tin rằng dù khó khăn song sự thay đổi mà chúng ta cần đang đến."*

ĐỐI THỦ:

John Sidney McCain III sinh năm 1936, bang Arizona, đảng viên Đảng Cộng hòa. Sinh ở căn cứ không quân Coco Solo ở vùng kênh đào Panama. Cha và ông của McCain đều là những đô đốc hải quân Mỹ bốn sao. Vì sự nghiệp hải quân của cha ông, cả gia đình chuyển chỗ ở thường xuyên trong quá trình McCain lớn lên. McCain theo học gần 20 trường. Ông tốt nghiệp Học viện Hải quân Hoa Kỳ tại Annapolis năm 1958, đứng thứ 894 trên tổng số 899 học viên trong lớp. Sau đó ông được tuyển vào làm thiếu úy và dành hơn hai năm tham gia đào tạo phi công. Kết hôn năm 1965, ông đề nghị đi chiến đấu ở Việt Nam hai năm sau đó. Máy bay của McCain bị bắn hạ trong phi vụ thả bom thứ 23 của mình vào tháng 10/1967 và năm năm rưỡi tiếp theo ông bị giam giữ trong Hỏa Lò.

Khi được thả, ông biết tin vợ mình đã gặp một tai nạn xe hơi khủng khiếp trong lúc ông ngồi tù và sau nhiều cuộc phẫu thuật, bà đã mất đi gần 0,1m chiều cao. Họ ly dị sau khi McCain gặp Cindy Lou Hensley có cha là chủ sở hữu một hãng phân phối rượu phát đạt ở Arizona. Vợ và cha vợ ông cấp tài chính cho ông chạy đua thành công vào Quốc hội[1] năm 1982. Hai năm sau, ông mắc một lỗi chính trị ngớ ngẩn ám ảnh ông trong nhiều năm – ông phản đối đưa ngày sinh của Martin Luther King thành ngày nghỉ Liên bang. (Ngày sinh của Martin Luther King mãi tới năm 1990 mới trở thành ngày lễ ở bang Arizona.)

McCain chuyển tới Thượng nghị viện năm 1987 và tham gia Ủy ban Các Lực lượng Vũ trang, trong số các ủy ban khác. Trong những năm 1980, McCain vướng vào một vụ bê bối mà gần như lấy đi sự nghiệp

1. Congress: Quốc hội lưỡng viện, bao gồm Thượng nghị viện và Hạ nghị viện.

chính trị của ông. McCain và bốn thượng nghị sĩ khác bị kết tội sử dụng ảnh hưởng của mình để giúp cho Hiệp hội Tiết kiệm và Cho vay Lincoln của Charles Keating không bị chính quyền Liên bang tiếp quản. Thất bại cuối cùng của Lincoln lấy đi của chính phủ 3 tỷ đô-la, và nhiều người trong số 23.000 khách hàng của Lincoln bị mất trắng. Ủy ban Đạo đức Thượng nghị viện phán quyết rằng McCain ra quyết định kém, nhưng họ chỉ giơ cao đánh khẽ.

Trong những năm 1990, McCain trở thành một "con ngựa bất kham" tự phong vì ông không phải lúc nào cũng tuân thủ đường lối của đảng. Ông thúc đẩy bình thường hóa quan hệ với Việt Nam, điều đã được thực hiện năm 1995. Ông chọc giận những người bảo thủ bằng cách bỏ phiếu cho quyết định của Tổng thống Bill Clinton bổ nhiệm các vị trí trong Tòa án Tối cao, Stephen Breyer và Ruth Bader Ginsburg. (Ông cũng bỏ phiếu cho lựa chọn của George H. W. Bush, Clarence Thomas.) Trong những năm 1990, McCain bắt đầu một cách nghiêm túc chiến dịch chống lại việc dùng tiền của chính phủ cho các dự án ở địa phương nhằm kiếm phiếu bầu.

McCain, vào nhiệm kỳ thượng nghị sĩ thứ ba của mình, chạy đua để được Đảng Cộng hòa đề cử vào vị trí ứng cử viên tổng thống năm 2000 và thua George W. Bush. Chiến dịch vô cùng bẩn thỉu với những lời nói dối được phát tán nói rằng McCain có một đứa con trai da đen ngoài giá thú, McCain là kẻ phản bội khi bị bắt làm tù binh chiến tranh, vợ McCain nghiện ma túy. (Cindy McCain có thời điểm nghiện thuốc giảm đau.) Trước khi John Kerry chọn John Edwards làm đối tác tranh cử năm 2004, McCain nổi lên là ứng cử viên phó tổng thống. Ông thừa nhận mình chưa bao giờ được mời vào vị trí đó.

Khi ông bước chân lên sân đấu để trở thành người cầm cờ cho Đảng Cộng hòa năm 2008, ông gia nhập một đám đông trong đó có Mitt Romney (cựu Thống đốc bang Massachusetts và con trai của George Romney, Thống đốc bang Michigan từ năm 1963 đến năm 1969), Rudy Giuliani (được đặt tên là Thị trưởng của nước Mỹ sau sự kiện ngày 11/9 vì phản ứng khi đó của ông trên cương vị thị trưởng thành phố New York),

Mike Huckabee của bang Arkansas, Nghị sĩ Quốc hội Texas Ron Paul, Fred Thompson (người phải bỏ vai diễn của mình trong bộ phim truyền hình *Luật pháp và Trật tự* để chạy đua), Tommy Thompson (Thống đốc bang Wisconsin khi đó là bộ trưởng Y tế và Dịch vụ Nhân sinh dưới thời George W. Bush), Nghị sĩ Quốc hội California Duncan Hunter và Tom Tancredo (Nghị sĩ Quốc hội đến từ bang Colorado, người mà vấn đề lớn và gần như duy nhất của ông là nhập cư trái phép).

George Allen, Thượng nghị sĩ đến từ bang Virginia, được coi là một đối thủ nặng ký trong việc đề cử cho tới khi ông đánh mất ghế của mình vì sử dụng một từ khiếm nhã để mô tả ai đó có nguồn gốc Đông Ấn. Khi ông bị loại, các cuộc thăm dò ý kiến cho thấy Giuliani dẫn đầu. Có cảm giác rằng McCain quá tả trong phe bảo thủ Cộng hòa để chiến thắng. Romney có một số chiến thắng bầu cử sơ bộ lớn, nhưng vào cuối ngày Siêu thứ Ba, số phiếu đại biểu là 602 cho McCain và 201 cho Romney. Romney bị loại.

Thế thượng phong của McCain gây ngạc nhiên cho các chuyên gia giống như vị thế của Obama. Nhận được ủng hộ của Thống đốc bang California Arnold Schwarzenegger trước ngày Siêu thứ Ba tạo đà quý giá cho McCain.

Dành được rất nhiều hậu thuẫn độc lập, từ cựu binh và đáng ngạc nhiên từ phái Phúc Âm, John McCain được Đảng Cộng hòa đề cử làm ứng cử viên tổng thống ngày 4/3/2008.

CHIẾN DỊCH VẬN ĐỘNG TRANH CỬ, 2008:

Sau khi Obama được giới truyền thông ca ngợi về bài phát biểu chấp nhận đề cử, có đồn đoán cho rằng liệu McCain có thể làm được gì để vượt qua bài phát biểu đó.

Trên thực tế, tin tức quan trọng của McCain thu hút sự chú ý của báo giới và công chúng là việc ông lựa chọn đối tác tranh cử cho vị trí phó tổng thống. Có người nói rằng Romney và Huckabee, một người kiên định chủ trương chống phá thai, có cơ hội được chọn. Rồi trước sự ngạc nhiên của các nhà phân tích chính trị, McCain công bố một ngày sau bài

phát biểu chấp nhận đề cử của Obama rằng mình đã chọn Sarah Palin, vị thống đốc 44 tuổi của bang Alaska.

Đó là một lựa chọn gây bối rối, có vẻ không được kiểm tra kỹ lưỡng. Có báo cáo cho rằng người đứng đầu đội kiểm tra của McCain chỉ tới Alaska duy nhất một lần – ngày trước khi Sarah Palin được chọn – đội kiểm tra không hề nói với các phóng viên và chủ bút địa phương, và điều đáng ngạc nhiên nhất, thậm chí họ còn không nói với các quan chức Đảng Cộng hòa của bang.

Gần như ngay lập tức, người ta đặt ra các câu hỏi về Palin, thành chuyện bàn tán của chiến dịch. Bà dính dáng đến một cuộc điều tra đạo đức về lạm quyền liên quan đến người anh rể trước đây của bà, một nhân viên cảnh sát bang có cuộc ly hôn tai tiếng với chị gái bà. Vị thống đốc còn bị cáo buộc tìm cách cho người rút sách ra khỏi giá sách thư viện vì bà không đồng ý với nội dung các cuốn sách đó. Và rồi có một sự kiện bất ngờ diễn ra vào thứ Hai sau đó. Phe Palin công bố việc người con gái 17 tuổi, chưa lập gia đình của bà, Bristol, có bầu. Palin từng là người dõng dạc ủng hộ việc dạy học sinh phổ thông trung học lối sống đạo đức tiết chế. Phe McCain nói, họ đã biết về vụ việc mang bầu này trước khi chọn Palin.

Nhưng những người như Newt Gingrich cho rằng việc chọn Palin là một động thái thông minh, rằng bà sẽ thu hút những người ủng hộ Clinton, những người thất vọng vì Obama không chọn bà hay một người phụ nữ nào khác đồng hành tranh cử với ông. Cách lý giải đó hoàn toàn sai lầm vì những người ủng hộ Hillary không được biết đến Palin với các việc mà bà đã làm: khoan dầu ở khu Bảo tồn Quốc gia của Động vật hoang dã Bắc Cực, dạy Thuyết Sáng thế ở trường công, bất đồng với khoa học về hiện tượng nóng lên toàn cầu, phản đối nghiên cứu tế bào gốc và chống phá thai. Mặt khác, Palin có thể bắn và làm thịt một con nai sừng tấm.

Đại hội toàn quốc Đảng Cộng hòa ở St. Paul cũng phải đối phó với cơn bão Gustav. Rõ ràng, những người Cộng hòa không muốn chịu phản ứng như bão Katrina. Tuy các buổi tiệc chính thức bị hủy, song có báo cáo cho rằng nhiều buổi tiệc khác dành cho các nhà vận động hành lang và

các nhà tài trợ giàu có vẫn diễn ra. Cơn bão Gustav cho Tổng thống Bush, vốn rất không được lòng dân, và Phó Tổng thống Cheney lấy đó làm một cái cớ để không tham dự đại hội. Thay vào đó, vào ngày đầu tiên của đại hội, Laura Bush và Cindy McCain kêu gọi mọi người quyên góp và giúp đỡ các nạn nhân của cơn bão. Có nhiều điều phải nghĩ về bộ trang phục của bà McCain, các chuyên gia thời trang ước tính bộ trang phục đó có giá hơn 300.000 đô-la.

Các bài phát biểu trong tuần nhằm tấn công vào người của Đảng Dân chủ. Joe Lieberman nói rằng tài ăn nói trôi chảy của Obama không thay thế được một cái đĩa hát và gọi McCain và Palin là những nhà cải cách. Fred Thompson cáo buộc người Dân chủ là theo chủ nghĩa tinh hoa. Mike Huckabee bám lấy sự thiếu kinh nghiệm trong chính sách đối ngoại của Obama. Rudy Giuliani, trong bài phát biểu khai mạc, cho rằng Obama đang ở trong "trạng thái phủ nhận" đối với các mối đe dọa khủng bố. Ông cũng nói rằng McCain sẽ *"dẫn chúng ta tới sự độc lập năng lượng để chúng ta có thể thoát khỏi sự phụ thuộc vào dầu của nước ngoài"*. Và McCain sẽ làm việc đó như thế nào? Bằng cách khoan ngoài khơi, đó là điều khiến đám đông người da trắng hò reo "Khoan đi, khoan đi" làm Giuliani rất hưng phấn. Trong bài phát biểu chấp nhận đề cử, Sarah Palin tuyên bố bà đã từ chối tiền Liên bang cho dự án "Cây cầu chẳng dẫn tới đâu" trị giá 223 triệu đô-la nối với một hòn đảo thưa thớt dân cư. Chuyện sau này được tiết lộ là bà sẵn sàng chấp nhận số tiền Liên bang đó – được coi là ví dụ hoàn hảo về việc dùng tiền của chính phủ cho các dự án ở địa phương nhằm kiếm phiếu bầu – chỉ sau khi cây cầu này bị người ta cười nhạo và chỉ trích gay gắt.

Năm 2007, người ta cho rằng vấn đề chính của chiến dịch tranh cử tổng thống 2008 sẽ là cuộc xung đột ở Iraq. McCain ủng hộ cuộc xung đột này. Obama phản đối nó. McCain nói hớ một câu trong các cuộc bầu cử sơ bộ khi ông nói rằng có thể cần có sự hiện diện của Mỹ ở Iraq trong 100 năm và *"điều đó với tôi không vấn đề gì"*. Ông còn bổ sung thêm *"chừng nào người Mỹ không bị thương hay tổn hại hay bị chết"*. Cho dù đã nói bổ sung, nhưng câu nói 100 năm trở thành đối tượng công kích của phe Dân chủ. Nhưng khi mọi chuyện diễn ra, kinh tế chiếm vị trí ở trung tâm sân khấu.

Chính quyền Bush đã xao nhãng trong một năm khiến đất nước lâm vào tình trạng suy thoái. Trên mặt báo, hết tin tức này đến tin tức khác liệt kê các vụ ngân hàng lấy nhà, ngân hàng đóng cửa, Lehman Brothers và các công ty tài chính khác phá sản. Đây được coi là tình hình kinh tế tồi tệ nhất kể từ cuộc Đại Suy thoái.

Vào giữa tháng 9, McCain tuyên bố *"những yếu tố căn bản của nền kinh tế đang vững mạnh"* sau khi không thể nói được mình và vợ sở hữu bao nhiêu ngôi nhà, mặc dù về mặt pháp lý, tất cả những căn nhà đó thuộc sở hữu của Cindy McCain.

Các sự kiện trở nên kỳ quặc khi McCain nói ông sẽ không vận động và xuất hiện trong một cuộc tranh luận. Thay vào đó, ông vội đi Washington để xử lý một gói cứu trợ từ ngân sách khổng lồ. Không may cho McCain, ông vội vàng đi thủ đô như một câu trả lời cho lý do tại sao ông không xuất hiện trong chương trình nói chuyện đêm khuya của David Letterman. Letterman chỉ trích mạnh mẽ ứng cử viên Cộng hòa hết đêm này qua đêm khác vì McCain ở lại New York đủ lâu để trả lời phỏng vấn của Katie Couric kênh CBS News. Các đoạn video McCain được trang điểm trước phỏng vấn tràn ngập internet.

Tuy McCain cố gắng giữ khoảng cách với George W. Bush, người vốn không được lòng dân và tỷ lệ ủng hộ đã giảm đột ngột xuống khoảng 20%, song ông không thể làm được. Câu thần chú ngựa bất kham của McCain bị các quảng cáo của Obama phản bác. Các quảng cáo này nói rằng thượng nghị sĩ đến từ bang Arizona đã bỏ phiếu ủng hộ chính quyền trên 90% thời gian, một luận điểm được Hồ sơ Quốc hội hậu thuẫn.

Chiến dịch đề cập đến vấn đề chăm sóc sức khỏe. Obama cho rằng cắt giảm chi phí sẽ có lợi cho nền kinh tế. McCain cũng vận động cắt giảm chi phí chăm sóc sức khỏe và kêu gọi giảm thuế cho cá nhân và gia đình tối đa 5.000 đô-la.

Các cuộc tranh luận có một bước ngoặt lạ lùng trong cuộc tranh luận thứ hai. Phe McCain tin rằng người của họ hiệu quả nhất trong môi trường tòa thị chính nơi cử tọa trao đổi ý kiến sôi nổi. Thế nên đó là thể

thức ở Nashville. Chuyện trở nên khá kỳ quặc khi McCain thơ thẩn đi ngang sân khấu trước ống kính máy quay như thể ông là nhân vật không-còn-là-người-nữa trong phim *Chúa tể của những chiếc nhẫn*. *"Bạn gần như cho rằng ông sẽ bắt đầu lẩm bẩm: 'Chúng ta muốn nó. Chúng ta cần nó. Phải có cái quý'"*, như một nhà báo mô tả.

Đối tác tranh cử cùng ông đang phải chịu đựng những chương trình truyền hình thành công khi *Trực tiếp đêm thứ Bảy* gọi lại cựu tác giả kịch bản Tina Fey, người giống Palin một cách thú vị, để đóng vai thống đốc Alaska trong các vở hài kịch ngắn. Những màn đóng giả này thành công đến nỗi nhiều người tin rằng Palin đã nói bà có thể nhìn thấy nước Nga từ hiên trước nhà khi, trên thực tế, bà chỉ nói đến khoảng cách địa lý gần gũi từ Alaska đến nước Nga. Đó là lời thoại của Tina Fey.

Khi chiến dịch tiếp diễn, bên Cộng hòa trở nên tiêu cực hơn. Người ta thúc giục Obama đáp trả kiểu ăn miếng trả miếng, như họ đã thúc giục ông khi Hillary Clinton trở nên tiêu cực. Ngoại trừ một hai lần, còn nhìn chung ứng cử viên Đảng Dân chủ luôn giữ vững lập trường và không phản ứng lại với lời tự mô tả bản thân của Palin là "một con chó pitbull tô môi son".

Có lẽ một trong những yếu tố khiến John McCain khốn đốn là vì chiến dịch của Obama sử dụng internet để tạo ra một phong trào bình dân, nhất là các cử tri trẻ tuổi tiềm năng. Mỗi bức thư điện tử đều chứa một lời kêu gọi đóng góp. Quan trọng hơn, mỗi bức thư điện tử đều chứa tin tức và thông tin về chiến dịch của Obama, gợi ý cho các buổi họp chiến lược tại-nhà-bạn, và rất nhiều điều khác nữa. Những người nhận được những bức thư điện tử này cảm thấy mình là một phần trong hành trình của Obama đến Nhà Trắng. Việc Obama sử dụng internet được ví như John Kennedy sử dụng truyền hình khi đó còn tương đối mới để phát đi thông điệp cũng như lan truyền nhận thức Tin Lành về hình ảnh ba bị – công giáo của mình.

Cuối tháng 10, Obama tạm dời chiến dịch để đến thăm người bà sắp qua đời, người mà ông gọi là Tutu. (Buồn thay, Madelyn Lee Dunham không sống đến ngày cháu trai mình được bầu làm tổng thống, bà qua đời hai ngày trước ngày bầu cử.) Một cuộc mít tinh phút chót được tổ chức ở

Denver khi Obama trở về. Tin tức phát đi qua thư điện tử. Với địa điểm mít tinh là Công viên Civic Center, người ta ước tính sẽ có 32.000 người tham gia. Con số ước tính được tăng lên 50.000 người. Cuối cùng, hơn 100.000 người đứng kín 1/3 dặm từ sân khấu phía trước tòa Thị chính Thành phố và hạt Denver tới nhà Quốc hội Bang.

Ngạc nhiên hơn là con số gây quỹ. Đến cuối tháng 9, Obama đã quyên được 659.697.828 đô-la, đa phần đến từ những khoản đóng góp nhỏ. Ngược lại, McCain tụt lại phía sau với hơn 400 triệu đô-la. Khoảng cách chênh lệch tiếp diễn suốt cuộc đua.

ĐẮC CỬ TỔNG THỐNG, NHIỆM KỲ THỨ NHẤT, 2008:

Phổ thông đầu phiếu: Obama (Đảng Dân chủ): 69.456.897 phiếu (52,92%); McCain (Đảng Cộng hòa): 59.934.814 phiếu (45,66%).

Số phiếu đại cử tri: Obama: 365 phiếu, McCain: 173 phiếu.

Số phiếu theo bang: Obama giành đa số phiếu đại cử tri của Đặc khu Columbia và 28 bang – California, Colorado, Connecticut, Delaware, Florida, Hawaii, Illinois, Indiana, Iowa, Maine, Maryland, Massachusetts, Michigan, Minnesota, Nevada, New Hampshire, New Jersey, New Mexico, New York, Bắc Carolina, Ohio, Oregon, Pennsylvania, Rhode Island, Vermont, Virginia, Washington và Wisconsin. McCain giành đa số phiếu đại cử tri của 18 bang – Alabama, Alaska, Arizona, Arkansas, Georgia, Idaho, Kansas, Kentucky, Louisiana, Mississippi, Missouri, Montana, Nebraska, Nam Dakota, Tennessee, Texas, Utah và Wyoming.

ỨNG CỬ VIÊN ĐẢNG DÂN CHỦ TÁI TRANH CỬ TỔNG THỐNG, 2012:

Tuy đương kim Tổng thống Obama phải đối mặt với các ứng cử viên khác để được Đảng Dân chủ đề cử, nhưng những ứng cử viên này đều không đáng gờm. Người được báo chí chú ý nhiều nhất là Keith Russell Judd, người giành được 41% số phiếu bầu cử sơ bộ ở Tây Virginia. Judd đã từng là một phạm nhân trong một nhà tù ở bang Texas thụ án 17 năm. John Wolfe (con) của bang Tennessee đứng thứ hai sau Obama về số phiếu

đại biểu với 23 phiếu so với 3.166 của Tổng thống. Wolfe giành được 116.613 phiếu phổ thông so với 6.158.064 của Obama.

ĐỐI THỦ:

Willard "Mitt" Romney sinh năm 1947, đảng viên Đảng Cộng hòa. Romney là thống đốc bang Massachusetts trong một nhiệm kỳ. Sinh ở Michigan, ông là con trai của George Romney, Thống đốc bang Michigan, ứng cử viên tổng thống và doanh nhân có công cứu hãng ô tô American những năm 1960. Năm 1969, Mitt đến Pháp trong một chuyến đi truyền đạo của giáo phái Mormon. Ông bị tai nạn xe hơi nặng đến mức đội cứu hộ chuẩn bị tuyên bố ông đã chết. Trở về Mỹ và cưới Ann Davies, Romney nhận bằng cử nhân từ Đại học Brigham Young và một bằng luật và bằng thạc sĩ quản trị kinh doanh từ trường Harvard. Sau khi gia nhập Bain & Co., ông lập ra Bain Capital, một công ty đầu tư góp vốn tư nhân khởi nghiệp với số vốn 37 triệu đô-la. Năm 1994, Romney tham gia cuộc đua chính trị giành chiếc ghế trong Thượng nghị viện của Ted Kennedy. Năm 2002, ông tiếp quản vai trò chủ tịch và CEO của Thế vận hội mùa Đông tại thành phố Salt Lake bị chỉ trích rất nhiều. Sau thành công đó, ông chạy đua tranh cử chức thống đốc bang Massachusetts và giành chiến thắng. Ông thường bất đồng sâu sắc với đa số người lập pháp của Đảng Dân chủ, sử dụng quyền phủ quyết của mình 800 lần, phần lớn trong số đó bị bác bỏ.

Romney được coi là người dẫn đầu trong cuộc đua ứng cử viên của Đảng Cộng hòa năm 2012, nhưng vấp phải sự chống cự quyết liệt từ phe cực hữu. Có thời điểm, có tới 11 người tham gia cuộc đua ứng cử. Một số là người đứng bên rìa – Michele Bachmann, người khởi xướng Hội nghị để cử Đảng Trà ở Hạ nghị viện và thành viên Đảng Trà Herman Cain, một doanh nhân người Mỹ gốc Phi đề xuất kế hoạch 9-9-9 tức 9% thuế giao dịch kinh doanh, 9% thuế thu nhập cá nhân và 9% thuế doanh thu Liên bang, mà theo phân tích phi đảng phái, kế hoạch này sẽ tăng thuế đối với 83,8% người nộp thuế. (Đảng Trà tự gọi mình là một phong trào bình dân và được đặt tên theo cuộc phản kháng năm 1773 ở Boston. Tuy không phải là một đảng chính trị thực thụ, nhưng Đảng Trà ủng hộ giảm thuế và cắt giảm chi

tiêu chính phủ. Mặc dù chỉ có khoảng 50 ghế trong Hạ nghị viện 435 ghế và một số nhỏ ở Thượng nghị viện, song phong trào này có ảnh hưởng đáng kể dựa vào cơ sở Đảng Cộng hòa.) Romney phải chi nhiều từ ngân sách của mình để chiến đấu với Rick Santorum, người thua trong cuộc đua vào Thượng nghị viện năm 2006 bang Pennsylvania – ông lần đầu bước chân vào bộ máy chính quyền năm 1995 – với 41% số phiếu so với 58,6% của đối thủ, và Newt Gingrich, cựu phát ngôn viên Nhà Trắng, người bị khiển trách vì vi phạm quy tắc đạo đức. Gingrich, được hậu thuẫn tiền bạc từ chủ sòng bạc tỷ phú Sheldon Adelson, tung những đòn tấn công sắc bén vào Romney. Gingrich là người nêu ra sự việc về hồ sơ sa thải người và đóng cửa công ty của Bain Capital, nhằm đáp trả sự ám ảnh của Romney về tài nhạy bén kinh doanh của mình. Những đòn tấn công này về sau đã trở thành miếng mồi ngon cho chiến dịch quảng cáo kéo dài của Obama.

Khi các cuộc bầu cử sơ bộ tiếp diễn, đề cử sẽ thuộc về người cuối cùng ở lại tranh cử. Tháng 4, Santorum tuyên bố tạm ngừng chiến dịch của mình và Gingrich nối gót vào tháng 5. Trong các cuộc tranh luận, Romney mô tả mình gần như là một người bảo thủ của Đảng Trà. Ông sẽ chấm dứt mọi trợ cấp Liên bang cho Chương trình Kiểm soát sinh sản. Ông công khai phản đối phá thai, nói rằng mình ủng hộ đảo ngược phán quyết vụ Roe và Wade *"vì đó là thứ luật tồi tệ và thứ y tế tồi tệ"*. Về chương trình Romneycare, ông nói rõ mình tự hào về nó và phân biệt nó với chương trình Obamacare, Romneycare là chương trình của tiểu bang chứ không phải của Liên bang kiểu "một cỡ vừa tất". *"Nếu tôi được bầu làm tổng thống, tôi sẽ bãi bỏ Obamacare"*, ông nói. *"Và nữa, ngày đầu tiên đến văn phòng... tôi sẽ cho tất cả 50 bang ngừng thực hiện Obamacare."*

Romney chọn Paul Ryan, Nghị sĩ Quốc hội bang Wisconsin, làm đối tác tranh cử cùng mình. Ryan là người theo đường lối bảo thủ tài chính, đưa ra những đề xuất như cải tổ hệ thống Medicare qua đó người cao tuổi sẽ chọn bảo hiểm tư nhân, và chính quyền Liên bang sẽ hoàn tiền cho các nhà bảo hiểm. Các kế hoạch của ông là cắt giảm thuế đối với người giàu, tăng thuế đối với tầng lớp trung lưu và tầng lớp lao động. Ryan nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ từ Đảng Trà.

CHIẾN DỊCH VẬN ĐỘNG TRANH CỬ, 2012:

Kinh tế chắc chắn là vấn đề lớn nhất. Với tình trạng thất nghiệp, tịch biên tài sản, thuế má, khoản nợ 16 nghìn tỷ đô-la, và sự sụp đổ của khối ngân hàng, Obama đã đương đầu với cuộc khủng hoảng kinh tế tồi tệ nhất kể từ cuộc Đại Suy Thoái. Mitt Romney nói rằng mình là người có kinh nghiệm kinh doanh có thể đưa đất nước trở lại đúng hướng. Sau đó Newt Gingrich mở cánh cửa chất vấn nhiệm kỳ của Romney với Bain Capital để chiến dịch Obama bước qua. Quá khứ thuê ngoài và mua lại của công ty này, dẫn đến tình trạng mất việc làm và phá sản, trở thành miếng mồi béo bở cho quảng cáo truyền hình. Rồi điều gì đó đã xảy ra gây tổn hại cho thành công tháng 11 của ứng viên Cộng hòa nhiều hơn. Nền kinh tế tiếp tục cải thiện. Số người thất nghiệp giảm trong tháng 9 xuống mức thấp nhất kể từ tháng 1/2009 khi Obama nhậm chức. Romney trả lời rằng sự phục hồi đó diễn ra quá chậm và rằng ông sẽ đẩy nhanh tốc độ phục hồi. Một điểm bất đồng nữa là mở rộng phạm vi cắt giảm thuế của Bush. Obama muốn giảm thuế cho những người kiếm được dưới 250.000 đô-la trong khi chấm dứt việc cắt giảm cho người giàu. Romney cương quyết không cho phép bất cứ một sự tăng thuế mạnh nào đối với bất cứ ai.

Tài sản cá nhân của Romney bị soi dưới kính hiển vi. Thông thường các ứng cử viên tổng thống công bố một vài năm tiền thuế, thấp nhất là Michael Dukakis với 5 năm và Bob Dole lập kỷ lục với 29 năm. Cha của Mitt Romney, George, công bố 12 năm tiền thuế, nói *"một năm có thể là điều may mắn, có lẽ là làm trò"*. Con trai ông quyết định làm theo chuẩn hai năm của John McCain và nói ông sẽ công bố con số năm 2010 và 2011 mặc dù ông đợi tới tận cuối tháng 9 mới tiết lộ con số năm 2011. Mức 13,9% năm 2010 của ông bị chỉ trích dữ dội. Trong năm đó, người nào kiếm được 50.000 đô-la thì phải đóng ở mức 25%. Tỷ phú Warren Buffett, phản đối mạnh mẽ đạo luật cho phép Romney đóng thuế mức thấp hơn thư ký của mình. Về phần mình, Romney nói vào tháng 7/2012 rằng ông sẽ chỉ đóng khoản nào *"pháp luật yêu cầu. Và, nói thật, nếu tôi đóng nhiều hơn mức pháp luật yêu cầu, thì tôi không cho rằng mình đủ tư cách trở thành tổng thống"*. Rồi con số năm 2011 của ông được công bố.

Thuế suất năm đó của ông là 14,1%, nhưng chỉ vì ông không tính hết những khoản khấu trừ dành cho hoạt động từ thiện đáng kể của mình. Nhà Obama đóng 162.074 đô-la cho cơ quan thuế, với thuế suất thu nhập Liên bang thực tế là 20,5%.

Các vấn đề xã hội cũng đóng một vai trò quan trọng trong chiến dịch. Phe cực hữu kiên quyết phản đối quyền phá thai, cung cấp phương tiện tránh thai, dưới Đạo luật Chăm sóc giá cả phải chăng và hôn nhân đồng giới. Chiến dịch của Obama tiếp tục lời kêu ca rằng người Cộng hòa đang khiêu chiến với phụ nữ. Khi tranh cử tổng thống, Romney nói mình *"cương quyết phản đối phá thai"*. Khi chạy đua chức thống đốc bang Massachusetts, ông nói rằng tuy cá nhân ông phản đối phá thai nhưng ông sẽ đứng sau quyền được lựa chọn của phụ nữ. Trong khi lập trường ôn hòa hơn trước đây của Romney quay trở lại phản bác ông thì Obama cũng gặp vấn đề liên quan đến hôn nhân đồng giới. Ông tuyên bố phản đối hôn nhân đồng giới năm 2008. Năm 2004, ông nói, *"Hôn nhân là cái gì đó rất thiêng liêng giữa một người nam và một người nữ"* trong khi ủng hộ kết hợp dân sự. Sau khi trở thành tổng thống, ông bị cộng đồng người đồng tính nam và đồng tính nữ chỉ trích vì bênh vực Đạo luật Bảo vệ hôn nhân thời Clinton, vốn cho phép các bang quyết định liệu có công nhận hôn nhân đồng giới được thực hiện ở các bang khác hay không. Tháng 12/2010, Obama tuyên bố rằng *"nhận thức của tôi về vấn đề này đang liên tục tiến triển"*. Rồi đến tháng 5/2012, ông nói: *"Với riêng cá nhân tôi, điều quan trọng là tiến tới và khẳng định rằng tôi nghĩ các cặp đôi đồng giới nên được phép kết hôn."*

Về chương trình bảo hiểm xã hội quốc gia Medicare và An sinh xã hội, phe Romney bám theo Obama về điều mà họ cho là Medicare sẽ bị cắt giảm vì chương trình Obamacare. Ban Ngân sách Quốc hội phi đảng phái nhanh chóng xử lý dữ liệu và phát hiện ra tiền dành cho Medicare ít đi là do cắt giảm trợ cấp cho các công ty bảo hiểm tư nhân. Sẽ không có chuyện giảm phúc lợi. Romney ủng hộ lời kêu gọi của đối tác tranh cử của mình chấm dứt dần hệ thống hiện tại vào năm 2022 và thay bằng một hệ thống cấp phiếu cho người cao tuổi để họ mua bảo hiểm tư nhân. Về An sinh xã hội, Obama muốn gắn việc tăng An sinh xã hội với lạm phát. Obama cam

kết không tư nhân hóa An sinh xã hội, *"Kế hoạch đó là sai trái với người cao tuổi, sai trái với nước Mỹ, và tôi sẽ không để điều đó diễn ra."* Romney kêu gọi tuổi nghỉ hưu cao hơn, lập tài khoản đầu tư nghỉ hưu cho công nhân trẻ, và gắn phúc lợi với giá cả chứ không phải tiền lương. Và ông hứa rằng với những ai khi họ 55 tuổi hoặc hơn, An sinh xã hội sẽ không thay đổi.

Về đối ngoại, các cuộc thăm dò ý kiến cho thấy cử tri thích Obama hơn Romney. Trong nỗ lực nhằm chống lại điều đó, người Cộng hòa vẽ ra hình ảnh tổng thống như một nhà "lãnh đạo từ phía sau" đối với các vấn đề Israel và Palestine, việc Iran gia tăng vũ khí hạt nhân, và Syria. Tuy nhiên, khi thống đốc đi vào chi tiết chính sách của mình thì thấy nó tương tự như chính sách của Obama – chẳng hạn như trừng phạt và xây dựng liên minh. Romney muốn trang bị vũ khí cho phiến quân Syria, nhưng không sẵn lòng gửi lực lượng Mỹ tới đó. Tuy nhiên, việc xử lý hậu quả vụ tấn công tháng 9 năm 2012 vào lãnh sự quán Mỹ ở Benghazi của Obama bị cánh hữu chỉ trích gay gắt. Romney liên tục nhắc đi nhắc lại rằng Obama mất ba tuần để thừa nhận khủng bố đứng đằng sau vụ tấn công và nhắc lại điều đó trong cuộc tranh luận thứ hai.

Các cuộc tranh luận không còn dừng ở việc nhắc lại những điều được chuẩn bị trước. Mọi người đều đồng ý là Romney dễ dàng thắng cuộc tranh luận đầu tiên. Trong các cuộc bầu cử sơ bộ toàn cãi lộn của Đảng Cộng hòa, một cố vấn của Romney nói về sự chuyển hướng quyết liệt sang hữu của ứng cử viên Romney, *"Anh nhấn nút cài đặt lại cho chiến dịch mùa thu. Mọi thứ thay đổi. Nó gần giống như cái bảng vẽ Etch-a-Sketch[1]. Bạn đại loại có thể xóa nó, rồi chúng ta lại bắt đầu lại từ đầu."* Điều đó có vẻ như đúng trong cuộc tranh luận đầu tiên khi ứng cử viên Đảng Cộng hòa ngả về bên trung dung. Điều đó có thể không làm hài lòng những người ủng hộ Đảng Trà, nhưng một cuộc thăm dò ý kiến của CNN cho thấy 60%

1. Món đồ chơi hoạt động bằng cách xoay hai núm nhỏ để điều hướng "con trỏ" trên tấm bảng, từ đó tạo nên các đường màu đen do bột kim loại dính lên mặt trong của "màn hình". Món đồ chơi này phổ biến với trẻ em Việt Nam với phiên bản dùng "bút cảm ứng" và có thêm một cần gạt ngang "màn hình" để xóa.

người tham gia trả lời rằng họ có cảm giác Romney thắng, và điểm số dành cho Romney bám sát nút điểm số dành cho Obama. Đến cuộc tranh luận thứ hai. Cả hai người bước qua bước lại trên sân khấu, còn người điều phối cuộc tranh luận ngồi về một bên. Có thời điểm, Romney đi về phía người điều phối để nói rằng phải mất ba tuần Obama mới tuyên bố khủng bố tấn công đại sứ quán ở Lybia. Người điều phối đã nhắc ông. Obama gọi đó là hành động khủng bố ngày hôm sau trong một bài phát biểu ở Vườn Hồng. Về phần mình, Tổng thống hăng hái tranh luận và hoạt bát hơn nhiều. Lần này, cuộc thăm dò ý kiến của CNN cho thấy Tổng thống giành 46% so với 39% của đối thủ. Obama thậm chí còn làm tốt hơn sau cuộc tranh luận thứ ba, về chính sách đối ngoại. Một cuộc thăm dò ý kiến dành cho những cử tri chưa quyết định cho thấy 53% ủng hộ Tổng thống so với 24% dành cho Romney.

Một khía cạnh của chiến dịch không thể bỏ qua đó là một món quà rơi vào phe Obama. Tại một sự kiện gây quỹ 500-đô-la-một-người ở Florida, Romney được quay phim khi nói rằng, *"Có 47% sẽ bầu cho Tổng thống mà không quan trọng rằng... những người lệ thuộc vào chính phủ, những người tin rằng mình là nạn nhân... Đó là những người không đóng thuế thu nhập... và vì vậy công việc của tôi là không lo lắng về những người đó. Tôi sẽ không bao giờ thuyết phục họ nên chịu trách nhiệm cá nhân và tự lo liệu cho cuộc sống của mình"*. Đoạn phim đó được tung ra bốn tháng sau, vào tháng 9. Các nhà phân tích chú ý về lời phát biểu là Romney, trên thực tế, đã công kích nhóm người ủng hộ Đảng Cộng hòa mạnh mẽ – những người về hưu. Hơn nữa, có nhiều gia đình trung lưu không đóng thuế Liên bang vì được miễn, nhưng hầu hết mọi người đóng các loại thuế khác – tiểu bang, thành phố, doanh thu.

Tới đầu tháng 11, các cuộc thăm dò ý kiến đẩy cuộc đua về mức ngang bằng. Nhưng chiến lược của chiến dịch Obama tỏ ra quá mạnh để người khác có thể đánh bại. Sử dụng truyền thông xã hội và mạng internet, phía Dân chủ tập trung vào việc có được phiếu bầu. Obama hạ gục Romney xét về đại cử tri đoàn, với tỷ lệ 332 so với 206. Ông thắng ở các bang ủng hộ cả hai đảng chủ chốt là Colorado, Iowa, Nevada, New

Hampshire, Ohio, Virginia, Florida và Wisconsin. Chiến thắng của Tổng thống là do một vài yếu tố – một con mồi thượng thặng ở các bang chủ chốt; phụ nữ chiếm 53% số cử tri, mang lại cho Obama lợi thế 11 điểm; và cử tri trong độ tuổi 18 đến 29 ủng hộ Tổng thống 24 điểm.

ĐẮC CỬ TỔNG THỐNG NHIỆM KỲ THỨ HAI, 2012:

Phổ thông đầu phiếu: Barack Obama (Đảng Dân chủ): 62.611.250 phiếu (50,6%); Mitt Romney (Đảng Cộng hòa): 59.134.475 phiếu (47,8%).

Số phiếu đại cử tri: Barack Obama: 332 phiếu; Mitt Romney: 206 phiếu.

Số phiếu theo bang: Obama giành đa số phiếu đại cử tri ở Đặc khu Columbia và các bang – California, Colorado, Connecticut, Delaware, Florida, Hawaii, Illinois, Iowa, Maine, Maryland, Massachusetts, Michigan, Minnesota, Nevada, New Hampshire, New Jersey, New Mexico, New York, Ohio, Oregon, Pennsylvania, Rhode Island. Mitt Romney giành đa số phiếu đại cử tri ở các bang – Alabama, Alaska, Arizona, Arkansas, Georgia, Idaho, Indiana, Kansas, Kentucky, Louisiana, Mississippi, Missouri, Montana, Nebraska, Bắc Carolina, Bắc Dakota, Oklahoma, Nam Carolina, Nam Dakota, Tennessee, Texas, Utah.

DIỄN VĂN NHẬM CHỨC, LẦN THỨ NHẤT:

"Lời tuyên thệ nhậm chức đã được đưa ra trong những đợt triều dâng của thịnh vượng và những vùng nước lặng của hòa bình. Mặc dù vậy, thi thoảng lời tuyên thệ được đưa ra giữa những đám mây đang tụ lại và những cơn bão đang gầm gào. Vào những thời khắc này, nước Mỹ đã bám trụ không chỉ vì kỹ năng và tầm nhìn của những người quyền cao chức trọng mà vì chúng ta người dân đã trung thành với lý tưởng của cha ông chúng ta, và trung thành với Hiến pháp lập nước của chúng ta... Ngày hôm nay, chúng ta tề tựu ở đây vì chúng ta đã chọn hy vọng thay cho sợ hãi, thống nhất mục đích thay cho xung đột và bất đồng."

"... Ngày hôm nay, chúng ta đến để tuyên bố chấm dứt những kêu ca vặt vãnh và những hứa hẹn giả tạo, những lời buộc tội và giáo điều cũ rích đã bóp nghẹt nền chính trị của chúng ta quá lâu rồi."

"... Chúng ta vẫn là một quốc gia trẻ, nhưng theo lời Kinh Thánh, *đã đến lúc gạt sang một bên mấy thứ con nít. Đã đến lúc tái khẳng định tinh thần ngoan cường của chúng ta; chọn một lịch sử tốt hơn cho chúng ta; giữ lấy món quà quý giá đó, ý tưởng cao quý đó, được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác: lời hứa của Chúa rằng tất cả đều bình đẳng, tất cả đều tự do, và tất cả xứng đáng có cơ hội mưu cầu hạnh phúc trọn vẹn."*

"... Đã nhiều lần những người đàn ông và phụ nữ này đấu tranh, hy sinh và làm việc cho tới khi đôi bàn tay họ phồng rộp để chúng ta có thể sống một cuộc sống tốt đẹp hơn. Họ nhìn nước Mỹ lớn hơn số cộng các tham vọng đơn lẻ của chúng ta; lớn hơn tất cả những khác biệt về nguồn gốc hay gia sản hay phe phái. Đây là hành trình mà chúng ta tiếp tục ngày hôm nay."

"... Chúng ta là quốc gia của người Công giáo và người Hồi giáo, người Do Thái và người Hindu, và những người không theo một đức tin nào. Chúng ta được định hình từ mọi ngôn ngữ và văn hóa, đến từ mọi nơi trên Trái đất này."

"... Và bởi vì chúng ta đã nếm trải vị đắng của Nội chiến và phân biệt chủng tộc và vươn lên từ cái chương đen tối đó một cách mạnh mẽ hơn và đoàn kết hơn, nên chúng ta không thể không tin rằng những mối hận thù xa xưa sẽ một ngày nào đó qua đi; rằng những đường ranh giới sắc tộc sẽ nhanh chóng biến mất; rằng khi thế giới trở nên nhỏ bé hơn, tính người chung của chúng ta sẽ lộ ra; và rằng nước Mỹ phải đóng vai trò trong việc mang lại một kỷ nguyên hòa bình mới."

"... Thách thức của chúng ta có thể mới, các công cụ chúng ta dùng để đương đầu với thách thức có thể mới, nhưng những giá trị mà nhờ vào đó chúng ta thành công, sự trung thực và chăm chỉ làm việc, lòng dũng cảm và tinh thần tuân thủ luật chơi, sự dung thứ và óc tò mò, sự trung thành và lòng yêu nước – những thứ này là cũ."

"... Những thứ này là đúng. Là lực lượng tiến bộ thầm lặng trong suốt lịch sử của chúng ta."

"... Thế thì đòi hỏi là phải quay trở lại với những chân lý này. Cái chúng ta cần có bây giờ là một kỷ nguyên trách nhiệm mới – một sự công nhận, về phần mọi người Mỹ, rằng chúng ta có nghĩa vụ với bản thân, với đất nước, với

thế giới, những nghĩa vụ mà chúng ta không miễn cưỡng chấp nhận mà vui mừng nắm lấy, với hiểu biết chắc chắn rằng không có gì thỏa mãn tinh thần hơn, định nghĩa bản chất của chúng ta hơn việc chúng ta hết mình với một nhiệm vụ khó."

DIỄN VĂN NHẬM CHỨC, LẦN THỨ HAI:

"Chúng ta, người dân, vẫn tin rằng mọi công dân xứng đáng được hưởng một mức độ an ninh và phẩm giá cơ bản. Chúng ta phải đưa ra những lựa chọn khó khăn để cắt giảm chi phí chăm sóc sức khỏe và mức độ thâm hụt. Nhưng chúng ta phản đối niềm tin cho rằng nước Mỹ phải chọn giữa việc chăm sóc thế hệ đã xây dựng nên đất nước này với việc đầu tư cho thế hệ sẽ xây dựng tương lai..."

"Chúng ta sẽ ứng phó với mối đe dọa biến đổi khí hậu, biết rằng nếu không làm được việc đó thì chúng ta sẽ phản bội con cái chúng ta và các thế hệ tương lai. Một số người có thể vẫn phủ nhận quan điểm áp đảo của khoa học, nhưng không ai có thể tránh được tác động ghê gớm của những vụ cháy rừng dữ dội, hạn hán tàn khốc và các trận bão ngày càng mạnh."

"Chúng ta, người dân, ngày hôm nay tuyên bố rằng chân lý hiển nhiên nhất – tất cả chúng ta sinh ra bình đẳng – là ngôi sao dẫn đường cho chúng ta. Giống như nó đã dẫn đường cho cha ông chúng ta qua Seneca Falls, Selma và Stonewall. Giống như nó đã dẫn đường cho tất cả những người đàn ông và phụ nữ, được ca ngợi hay không, những người đã để lại dấu chân dọc theo công viên vĩ đại này... để nghe một vị vua tuyên bố rằng tự do cá nhân của chúng ta gắn bó mật thiết với tự do của mọi con người trên Trái đất..."

"Nhiệm vụ của thế hệ chúng ta là tiếp tục làm điều mà những người tiên phong đã bắt đầu. Vì hành trình của chúng ta không trọn vẹn cho tới khi vợ chúng ta, mẹ chúng ta, con gái chúng ta có thể kiếm sống tương ứng với nỗ lực của họ. Hành trình của chúng ta không trọn vẹn cho tới khi những người anh, người chị đồng tính của chúng ta được đối xử như bất cứ ai khác theo pháp luật – vì nếu chúng ta thực sự sinh ra bình đẳng, thì chắc chắn tình yêu chúng ta dành cho nhau cũng phải bình đẳng. Hành trình của chúng ta không trọn vẹn cho tới khi không có công dân nào bị buộc phải đợi hàng tiếng đồng hồ để thực hiện quyền bầu cử.

Hành trình của chúng ta không trọn vẹn cho tới khi chúng ta tìm ra một cách tốt hơn để chào đón những người nhập cư đầy nỗ lực, đầy hy vọng, những người vẫn coi nước Mỹ là mảnh đất của cơ hội. Cho tới khi những sinh viên và kỹ sư trẻ sáng láng được tuyển vào lực lượng lao động của chúng ta thay vì bị trục xuất khỏi đất nước chúng ta. Hành trình của chúng ta không trọn vẹn cho tới khi tất cả con cái chúng ta, từ những con phố ở Detroit cho tới những ngọn đồi ở Appalachia cho tới những ngõ vắng của Newtown [nơi 20 học sinh bị giết] biết rằng chúng được quan tâm, yêu thương và luôn an toàn trước mọi hiểm nguy…"

PHÓ TỔNG THỐNG:

Joseph Robinette "Joe" Biden (con) sinh năm 1942, đến từ bang Delaware, giữ chức từ năm 2009. Sinh ở Scranton, Pennsylvania, ông là một trong bốn người con của Joseph R. Biden. Gia đình ông chuyển tới Delaware năm 1953 khi cha ông, làm nghề kinh doanh xe hơi cũ. Biden là ngôi sao trong đội bóng bầu dục trường trung học của mình trước khi vào Đại học Delaware. Năm 1965, ông tốt nghiệp trong top cuối của lớp. Ba năm sau, ông nhận bằng luật từ Đại học Syracuse.

Biden ra tranh cử Thượng nghị viện Mỹ năm 1972 với tư cách người lót đường ba-mươi-điểm trước ứng cử viên Đảng Cộng hòa J. Caleb Boggs. Với ngân sách chiến dịch gần như trống rỗng, Biden với sự giúp đỡ của gia đình và bạn bè đã đưa các vấn đề của mình tới từng gia đình, một trong số đó là sự phản đối của ông đối với cuộc chiến ở Việt Nam. Ông chiến thắng, giành nhiều hơn 3.000 phiếu so với đối thủ, đưa ông trở thành thượng nghị sĩ trẻ tuổi nhất trong lịch sử nước Mỹ. Ông 29 tuổi khi được bầu, 30 khi vào Thượng nghị viện – 30 là tuổi tối thiểu được vào Thượng nghị viện. Vài tuần sau, vợ ông, Neilia, và con gái một tuổi, Naomi, qua đời trong một vụ tai nạn ô tô. Hai cậu con trai Beau ba tuổi và Hunter hai tuổi bị thương nặng. Biden, người theo đạo Cơ Đốc La Mã, nói thảm kịch đó khiến ông cảm thấy *"Chúa đã chơi khăm tôi một vố kinh khủng"*.

Ông cân nhắc không nhận chiếc ghế Thượng nghị viện của mình, nhưng lãnh tụ đa số Thượng nghị viện Mike Mansfield đã thuyết phục ông. Để sống với hai cậu con trai, Biden bắt đầu một thói quen mà ông

không bỏ cho tới khi trở thành phó tổng thống – gần như hằng ngày, ông đi tàu hỏa Amtrak từ Wilmington tới Washington, Delaware, một tiếng rưỡi mỗi buổi chiều, nên ông có biệt danh "Joe Amtrak". Biden bị trêu vì thường hỏi liệu bỏ phiếu ở Thượng nghị viện có xong vào lúc 7 giờ 45 phút tối không để ông còn kịp chạy ra ga. Năm 1977, với sự giục giã của hai cậu con trai, ông cưới Jill Tracy Jacobs, một giáo viên phổ thông trung học sau này trở thành giáo sư đại học. Năm 1981, nhà Biden có thêm một cô con gái, Ashley Blazer.

Biden là thượng nghị sĩ của bang Delaware gần 30 năm cho tới khi thành viên Đảng Cộng hòa William V. Roth bị Tom Carper đánh bại năm 2000. Biden là chủ tịch Ủy ban Thẩm phán trong các phiên điều trần hai ứng cử viên cho Tòa án Tối cao là Robert Bork và Clarence Thomas. Ông bị chỉ trích vì việc xử lý Clarence Thomas khi ông không cho phép một người phụ nữ khác, người nói rằng Thomas đã quấy rối tình dục cô, được ủng hộ lời khai của Anita Hill. Ông nổi tiếng là người dài dòng, các câu hỏi của Biden dài đến nỗi khi ông hỏi xong thì Thomas không tài nào nhớ được mình vừa được hỏi cái gì. Biden là một động lực đằng sau Đạo luật Kiểm soát tội phạm và bạo lực năm 1994 và Đạo luật Chống lạo lực đối với phụ nữ năm 1994 (VAWA). Ông gọi VAWA là *"đạo luật quan trọng nhất mà tôi từng lập ra trong suốt 30 năm tôi ở Thượng nghị viện"*.

Biden cũng là thành viên Ủy ban Đối ngoại và là chủ tịch của ủy ban từ tháng 6/2001 đến tháng 1/2003 và từ tháng 1/2007 đến tháng 1/2009. Kiến thức của ông về các vấn đề đối ngoại và việc tiếp xúc trực tiếp với nhiều nhà lãnh đạo trên thế giới được cho là giúp cân bằng lại sự thiếu kinh nghiệm của Obama. Khi Quốc hội không phê chuẩn thỏa thuận SALT II (Đàm phán hạn chế vũ khí chiến lược) với Liên Xô, Biden gặp Bộ trưởng Ngoại giao Liên Xô Andrey Gromyko và đàm phán các thay đổi làm cho SALT II trở nên dễ chịu hơn với Quốc hội. Biden đi rất nhiều tới khu vực Ban-căng với nỗ lực mang lại ổn định cho khu vực này. Ông thúc giục chấm dứt cấm vận vũ khí đối với Bosnia, kêu gọi điều tra các tội ác chiến tranh – gọi Slobodan Milosevic, nhà lãnh đạo Serbia, là "tội phạm chiến tranh" – và điều tra các vi phạm quyền dân sự.

Biden bỏ phiếu chống lại Chiến tranh vùng Vịnh 1991, ngoại trừ cuộc đột kích lần thứ hai vào Iraq sau khi không thông qua được nghị quyết không cho phép can thiệp quân sự cho tới khi các nỗ lực ngoại giao thất bại.

"Joe Amtrak" ra tranh cử tổng thống năm 1987 với thất bại thảm hại. Tranh luận tại hội chợ bang Iowa, ông bị phát hiện sử dụng lời của lãnh đạo Công Đảng Anh, Neil Kinnock. Băng video cuộc tranh luận được phe Michael Dukakis gửi tới các phóng viên, và thế là các tít báo xuất hiện. Mặc dù Biden đã thừa nhận trong các bài phát biểu khác, nhưng ông ngay lập tức bị gọi là "Joe đạo văn". Ông rút khỏi cuộc đua vào tháng 9.

Tháng 2 sau đó, Biden bất tỉnh trong một phòng khách sạn ở Rochester, New York. Được đưa tới Trung tâm Y tế Walter Reed ở Washington, người ta phát hiện ra ông bị phình động mạch não. Tuy được phẫu thuật song tình trạng của Thượng nghị sĩ rất nghiêm trọng đến mức ông được làm nghi lễ cuối cùng dành cho người hấp hối. Một cuộc phẫu thuật khác được thực hiện cho một chỗ phình động mạch não thứ hai. Bảy tháng sau Biden mới có thể quay trở lại Thượng nghị viện. Sau đó, tình trạng sức khỏe của ông đã tốt hơn.

Trong cuộc tranh cử tổng thống thứ hai, Biden có một trong những câu nói hay nhất trong chiến dịch – mà không bị buộc tội đạo văn. Khi nhắc tới Rudy Giuliani, người vẫn đang ở trong cuộc đua, Biden nói, *"Chỉ có ba thứ ông ta nói tới trong một câu: một danh từ, một động từ và 11 tháng 9"*.

Biden viết rằng mình sống bằng triết lý "đứng dậy". *"Nghệ thuật sống chỉ đơn giản là đứng dậy sau khi bị hạ gục... Sau cuộc phẫu thuật, thưa ngài thượng nghị sĩ, ngài có thể mất khả năng nói? Đứng dậy! Báo chí đang gọi ngài là kẻ đạo văn, Biden? Đứng dậy! Vợ và con gái ngài – Tôi xin lỗi, Joe, chúng ta chẳng thể làm gì để cứu họ? Đứng dậy! Trượt một lớp ở trường luật? Đứng dậy! Trẻ con trêu chọc ngài vì ngài nói lắp, Bi-bi-bi-bi-Bi-den? Đứng dậy!"*

NỘI CÁC:

Bộ trưởng Ngoại giao: (1) Hillary Rodham Clinton sinh năm 1947 đến từ New York. (Về thông tin gia đình, xem: *Bill Clinton, Tổng thống thứ bốn*

mươi hai, mục: *Hôn nhân)* Sau khi chồng mãn nhiệm năm 2000, Hillary Clinton chuyển tới New York và chạy đua vào Thượng nghị viện Mỹ khi Daniel Patrick Moynihan từ chối tái tranh cử. Người ta tin rằng Đảng Cộng hòa sẽ đề cử Rudy Giuliani. Ông rút lui sau khi biết mình bị ung thư tuyến tiền liệt. Đối thủ của bà Clinton là Nghị sĩ Quốc hội Rick Lazio, người bà dễ dàng đánh bại với hai cái "đầu tiên" của bà – Đệ nhất phu nhân đầu tiên được bầu vào chức vụ công và thượng nghị sĩ nữ đầu tiên đến từ New York. Năm 2006 bà thắng nhiệm kỳ hai. Clinton là thành viên các ủy ban về môi trường và công trình công cộng; quân sự; y tế, giáo dục, lao động và lương hưu; ngân sách và Ủy ban Đặc biệt về Già hóa. Bà cũng làm ở Ủy ban An ninh và Hợp tác Châu Âu. Trong nhiệm kỳ bốn năm, bà tới thăm 112 nước, trong đó có Togo và quần đảo Cook, và đi quãng đường gần một triệu dặm. Một trong những thành tựu của bà là thúc đẩy mở rộng việc sử dụng truyền thông xã hội thành một công cụ ngoại giao để giúp người dân đang xung đột với những người cai trị họ, nhưng bà là một người có niềm tin mạnh mẽ vào các cuộc gặp gỡ mặt đối mặt. Khi được hỏi tại sao bà là bộ trưởng Ngoại giao đầu tiên đến thăm Togo, bà đáp, *"Togo tình cờ có mặt trong Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc. Tới đó, đầu tư cá nhân, những việc đó có một mục đích chiến lược thực sự"*. Một thành tựu khác là thuyết phục Nhà Trắng thiết lập quan hệ với Myanmar, nơi chế độ quân sự đàn áp tiếp quản năm 1962. Bà cũng gây sự chú ý của báo giới và dư luận đối với vấn đề bạo lực giới. Bà ra đi với tỷ lệ ủng hộ 69%. (2) John Kerry sinh năm 1943 đến từ bang Massachusetts. (Về thông tin gia đình, xem: *George W. Bush, Tổng thống thứ bốn mươi ba*, mục: *Đối thủ)* Kerry có thể không phải là lựa chọn số một của Obama cho vị trí chính thức. Người ta đồn Tổng thống nhắm Susan Rice, đại sứ tại Liên Hợp Quốc, hơn. Rice bị chỉ trích rất nhiều vì những phát biểu của bà về sự cố đại sứ quán Lybia khiến đại sứ Mỹ chết. Mặc dù Rice nhận được sự bênh vực từ CIA khi cơ quan tình báo này nói rằng họ không sẵn sàng cung cấp thông tin họ biết về sự kiện đó để không đánh động bọn khủng bố, song bà vẫn bị chỉ trích dữ dội. John McCain đi xa tới mức nói rằng bà *"lẽ ra nên biết rõ hơn"* và không nên nhắc lại đánh giá của CIA về chuyện đó. Rice rút tên ra khỏi danh sách xem xét để cử, để ngỏ

vị trí cho Kerry. Sau khi đề cử Kerry được Ủy ban Đối ngoại Thượng nghị viện thông qua, ủy ban mà Kerry đã làm chủ tịch từ năm 2009, Kerry được chính thức xác nhận sau cuộc bỏ phiếu ở Thượng nghị viện với tỷ lệ 94 ủng hộ, 3 phản đối.

Bộ trưởng Tài chính: (1) Timothy Geithner sinh năm 1961, đến từ New York. Sinh ở Brooklyn, Geithner lớn lên ở vài nước trong đó có Nam Rhodesia (nay là Zimbabwe), Ấn Độ và Thái Lan. Ông nhận bằng cử nhân về nghiên cứu Chính phủ và châu Á từ Đại học Dartmouth, và bằng thạc sĩ về nghiên cứu Đông Á và kinh tế quốc tế từ Đại học John Hopkins. Công việc đầu tiên của Geithner sau khi tốt nghiệp đại học là làm cho Kissinger Associates, một công ty tư vấn quốc tế do cựu Bộ trưởng Ngoại giao Henry Kissinger thành lập. Geithner chuyển tới Bộ Tài chính Mỹ năm 1988 nơi ông làm ở Ban Các vấn đề Quốc tế. Trong 10 năm, ông nắm giữ các chức vụ khác nhau trong Bộ Tài chính, lên tới chức thứ trưởng Bộ Tài chính phụ trách các vấn đề quốc tế qua hai đời bộ trưởng Robert Rubin và Lawrence Summers. Sau đó ông là chuyên viên cao cấp tại Hội đồng Quan hệ Đối ngoại và giám đốc Phòng Phát triển và Phê bình Chính sách của Quỹ Tiền tệ Quốc tế. Năm 2003, Geithner trở thành chủ tịch Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York, ông nắm giữ vị trí này cho tới khi tham gia nội các của Obama. Trong khi một số người ca ngợi ông vì đã chặn đứng cuộc khủng hoảng tài chính, một số người khác cảm thấy ông làm quá ít để giúp thị trường bất động sản và quá dễ dãi với các ngân hàng "quá lớn để thất bại". Tuy nhiên, rốt cuộc, tiền sau khi được ném vào các ngân hàng lớn và AIG, một tổ chức bảo hiểm và dịch vụ tài chính đã quay trở lại chính phủ và sinh lời. (2) Jack Lew sinh năm 1955, đến từ New York. Lew nhận bằng cử nhân từ Harvard và bằng luật từ Đại học Georgetown. Công việc đầu tiên của ông sau khi ra trường là trợ lý của một cố vấn chính sách cao cấp cho phát ngôn Hạ nghị viện Tip O'Neill. Năm 1993, ông tham gia chính quyền Clinton với vai trò trợ lý đặc biệt cho Tổng thống. Từ năm 1998 đến năm 2001, Lew là giám đốc Phòng Quản lý và Ngân sách. Ông là giám đốc điều hành của Citigroup từ năm 2006 đến năm 2008, sau đó tham gia chính quyền Obama với vị trí trong

Phòng Quản lý và Nguồn lực của Bộ Ngoại giao. Từ năm 2012 đến năm 2013, ông là tham mưu trưởng của Obama. Việc chính thức xác nhận chức vụ cho Lew bị một số thành viên Đảng Cộng hòa chỉ trích, cáo buộc ông không đáp ứng những lời cảnh báo về ngân quỹ Medicare của họ. Quãng thời gian của Lew ở Citigroup, thời gian mang lại cho ông khoản tiền thưởng 950.000 đô-la, cũng bị đặt câu hỏi. Cuối cùng Ông được chính thức xác nhận chức vụ với tỷ lệ 71 phiếu thuận 26 phiếu chống.

Bộ trưởng Quốc phòng: (1) Robert Michael Gates sinh năm 1943 đến từ bang Texas, giữ chức từ năm 2006 đến năm 2011. (Về thông tin gia đình, xem: *George W. Bush, Tổng thống thứ bốn mươi ba*, mục: *Bộ trưởng Quốc phòng*) Việc Obama chọn bộ trưởng Quốc phòng của G. W. Bush tiếp tục ở vị trí đó là một điều gây ngạc nhiên. Lý lẽ của Obama là hai cuộc xung đột ở Afghanistan và Iraq vẫn đang tiếp diễn, bộ này cần có sự lãnh đạo liên tục. Gates tỏ ra là một người ôn hòa ủng hộ việc rút quân ra khỏi Iraq, mặc dù vẫn chậm hơn so với ý muốn của nhiều người chống lại cuộc chiến đó. Gates nghỉ hưu tháng 4/2011. (2) Leon Panetta sinh năm 1938, đến từ California. Ông có cha mẹ là người Ý nhập cư; ông tốt nghiệp Đại học Santa Clara, nhận bằng luật từ Santa Clara năm 1963. Sau đó ông gia nhập quân đội. Panetta đại diện cho hạt bầu cử thứ 16 của California từ năm 1977 đến năm 1993. Năm đó, ông tham gia chính quyền Clinton với cương vị giám đốc Phòng Quản lý và Ngân sách Mỹ. Một năm sau, ông được bổ nhiệm làm tham mưu trưởng của Tổng thống. Vị trí đầu tiên của Panette trong chính quyền Obama là giám đốc CIA. Ông làm ở đó hai năm cho tới khi được chọn thay thế Robert Gates làm bộ trưởng Quốc phòng. Ngay sau khi tuyên thệ nhậm chức, Panetta thông báo với giới chóp bu quân sự rằng chính sách "Không hỏi, Không nói" về xu hướng tình dục của một người đang được bãi bỏ. Ông phản đối cắt giảm thêm ngân sách Lầu Năm Góc vì cho rằng việc cắt giảm sẽ gây ảnh hưởng xấu đến an ninh. Tháng 2/2013, ông tuyên bố phụ nữ không còn bị cấm tham chiến. Ngay sau cuộc bầu cử năm 2012, Panetta nói với Tổng thống mình sẽ về hưu. (3) Charles Timothy "Chuck" Hagel sinh năm 1946 đến từ Nebraska. Hagel, đảng viên Đảng Cộng hòa, là một cựu chiến binh Việt

Nam được trao huy chương. Sau khi trở về Mỹ, ông lấy bằng cử nhân từ Đại học Nebraska ở Omaha năm 1971. Trong bốn năm sau đó, ông làm việc cho Nghị sĩ Quốc hội John Y. McCollister. Ông là nhà vận động hành lang cho tới khi tham gia chiến dịch của Ronald Reagan năm 1980. Hagel giành được ghế ở Thượng nghị viện Mỹ năm 1996 và giữ cương vị này tới năm 2009. Việc đề cử ông có nhiều ý kiến bất đồng. Là thượng nghị sĩ, Hagel từng nói cuộc chiến ở Iraq tương tự với cuộc chiến ở Việt Nam. Khi lập trường và lòng yêu nước của ông bị công kích, ông phản bác lại rằng: *"Chất vấn chính phủ của bạn không phải là không yêu nước – không chất vấn chính phủ mới là không yêu nước"*, một biến thể của câu nói của Thomas Jefferson. Sau khi được bổ nhiệm, ông bị buộc tội bài Do Thái và sai trái khi phản đối cuộc chiến tranh Iraq. Tỷ lệ bỏ phiếu chính thức xác nhận chức vụ của ông là 58 phiếu thuận 41 phiếu chống.

Bộ trưởng Tư pháp: Eric Holder sinh năm 1951 đến từ Thủ đô Washington. Sinh ở Bronx, cha mẹ là người gốc Barbados, Holder lớn lên ở Elmhurst, Queens và học trường phổ thông trung học Stuyvesant, trường chuyên dành cho học sinh nam. Ông chơi bóng rổ ở trường trung học và trong đội sinh viên năm thứ nhất của Đại học Columbia, nơi ông nhận bằng cử nhân chuyên ngành lịch sử nước Mỹ. Năm 1976, ông tốt nghiệp ngành luật của Đại học Columbia. Từ năm 1976 đến năm 1988, Holder làm việc ở Phòng Liêm chính Công của Bộ Tư pháp nơi ông ở trong đội truy tố Nghị sĩ Quốc hội John Jenrette, người bị túm trong vụ tham nhũng Abscam. Năm 1988, Holder làm thẩm phán ở Tòa án Tối cao Đặc khu Columbia, do Ronald Reagan bổ nhiệm. Năm 1993, ông trở thành ủy viên công tố Đặc khu Columbia, do Bill Clinton bổ nhiệm. Holder được thăng chức lên phó tổng chưởng lý năm 1997 và phục vụ đến năm 2001. Ông bị chỉ trích vì không gây sức ép lên Clinton để đưa nhà buôn hàng hóa đang đào tẩu Marc Rich ra khỏi danh sách tha bổng của Tổng thống. Sau khi George W. Bush nhậm chức năm 2001, Holder ra làm cho Công ty Covington & Burling ở Thủ đô Washington, cho tới khi trở thành tổng chưởng lý Mỹ gốc Phi đầu tiên của đất nước. Nhiệm kỳ đầu tiên của Holder đầy những tranh cãi. Ông bị một số người ở cả

bên hữu lẫn bên tả ghét. Nỗ lực của ông nhằm truy tố những người bị cho là khủng bố trong hệ thống dân sự bị chỉ trích kịch liệt nhất khi liên quan đến người nhận trách nhiệm lên kế hoạch các vụ tấn công 11/9 và vụ chặt đầu nhà báo Daniel Pearl. Vụ đó kết thúc bằng một phiên xét xử tại tòa án quân sự. Những người theo đường lối tự do đã hy vọng Holder sẽ buộc những người sử dụng biện pháp thẩm vấn tàn bạo như dìm đầu nạn nhân xuống nước, được sử dụng trong thời chính quyền Bush, phải chịu trách nhiệm. Thay vào đó, năm 2012, Holder đã không truy tố bất cứ ai trong vụ việc cái chết của hai tù nhân, một ở Afghanistan, một ở Iraq.

Sự chỉ trích Holder lớn nhất xảy ra sau "Chiến dịch Nhanh và Mạnh". Đây là dự án của Cục Quản lý Rượu, Thuốc lá, Súng đạn và Chất nổ để hơn 2.000 vũ khí lọt vào Mexico một cách bất hợp pháp. Mục đích là để truy tìm dấu vết người mua những vũ khí đó. Một hậu quả không ngờ đến đã xảy ra khi một nhân viên bảo vệ biên giới Mỹ bị giết bằng một trong những khẩu súng đó. Khi tổng chưởng lý từ chối cung cấp tài liệu nhất định về Chiến dịch Nhanh và Mạnh, Holder trở thành thành viên nội các đương chức đầu tiên bị ra tòa vì tội xúc xiểm Quốc hội. Lệnh này không có ý nghĩa nhiều vì Bộ Tư pháp, nơi Holder điều hành, từ chối truy tố.

Những người theo đường lối tự do cảm thấy khó chịu vì Bộ Tư pháp không đưa ra cáo buộc chống lại lãnh đạo các thể chế tài chính vì những hành vi phi pháp. Họ đã thấy ví dụ vô cùng tồi tệ của việc đó trong trường hợp HSBC Anh bị phát hiện đã rửa tiền cho các trùm ma túy Mexico và cho phép Iran né các lệnh trừng phạt của Mỹ. Người ta tin rằng Holder sẽ ra đi sau nhiệm kỳ đầu tiên của Obama. Thay vào đó, ông ta vẫn ở lại, để giúp Phó Tổng thống Biden kiểm soát súng.

Bộ trưởng Nội vụ: (1) Ken Salazar sinh năm 1955, đến từ Colorado, giữ chức từ năm 2009 đến năm 2012. Là người Colorado thế hệ thứ năm có nguồn gốc Tây Ban Nha, Salazar lớn lên ở Manassa, một thị trấn nhỏ ở Colorado. Ông học trường tiểu học Công giáo ở Cincinnati trước khi trở về trường trung học Centauri ở La Jara, Colorado. Ông tốt nghiệp Đại học Colorado năm 1977 với tấm bằng cử nhân khoa học chính trị. Ông lấy bằng tiến sĩ luật từ trường luật của Đại học Michigan năm 1981.

Ông trở lại Colorado và hành nghề luật tư nhân. Năm 1986, Thống đốc Roy Romer – người của Đảng Dân chủ – chọn Salazar là cố vấn pháp lý trưởng của mình, sau này đưa ông vào nội các với cương vị giám đốc Sở Tài nguyên Colorado. Năm 1998, Salazar ra tranh cử chức tổng chưởng lý bang và trúng cử trong hai nhiệm kỳ. Sáu năm sau, ông đánh bại Pete Coors, chắt của Adolph Coors, nhà sáng lập Công ty Bia Coors, để giành chiếc ghế trong Thượng nghị viện. Salazar, thường đội mũ cao bồi, nhanh chóng dùng ảnh hưởng để trở thành bộ trưởng Nội vụ trong chính quyền Obama với mục đích sửa lại một số hoạt động của chính quyền Bush. Bộ Nội vụ rút lại việc bán 103.000 mẫu Anh cho thuê để khai thác dầu khí ở Utah, gần các vườn quốc gia, và Cục Kiểm lâm Mỹ lấy đi 67.000 mẫu Anh ở tây nam Colorado gần các khu vực hoang dã trước kia được mở để cho thuê khoan dầu khí.

Nhiệm kỳ của Salazar tại Bộ Nội vụ được đánh dấu bằng một vài cuộc đụng độ với ngành công nghiệp dầu khí. Salazar là quan chức hàng đầu của chính quyền Obama giải quyết vụ vỡ giếng dầu tại dự án thăm dò nước sâu Macondo của British Petroleum năm 2010 khiến 210 triệu ga lông dầu phun vào vịnh Mexico. Salazar tuyên bố ông sẽ "đứng trên cổ" ngành công nghiệp dầu khí cho tới khi giếng dầu được bịt kín và vịnh Mexico được làm sạch. Cùng năm đó, Salazar thực thi các cải cách đối với việc cho thuê đất công cho việc khoan dầu khí để quá trình này trở nên minh bạch hơn. Tuy nhiên, Salazar cũng ủng hộ việc khoan thăm dò của Royal Dutch Shell ở Bắc Băng Dương bất chấp phản đối của các nhóm môi trường và người bản địa Inupiat. (2) Sally Jewell sinh năm 1955 tại Anh. Jewell là tổng giám đốc REI, hãng bán lẻ trang thiết bị cho hoạt động ngoài trời, là nhà hoạt động môi trường. Gia đình bà chuyển tới bang Washington năm bà lên bốn tuổi. Bà có bằng kỹ sư cơ khí ở Đại học Washington. Bà có kinh nghiệm làm việc trong Mobil Oil và các ngân hàng Rainier, Security Pacific và Washington Mutual. Bà trở thành CEO của REI năm 2005.

Bộ trưởng Nông nghiệp: Thomas James "Tom" Vilsack sinh năm 1950, đến từ Iowa. Tom Vilsack là đứa trẻ bị bỏ rơi ở Pittsburgh, Pennsylvania, được đưa vào một trại trẻ mồ côi Công giáo, và được vợ chồng nhà kinh

doanh bảo hiểm, đại lý bất động sản nhận nuôi. Vilsack tốt nghiệp Đại học Hamilton ở phía bắc New York. Ông nhận bằng tiến sĩ luật từ trường Luật Albany. Ông chuyển tới Mount Pleasant, Iowa, để gia nhập công ty luật của bố vợ. Vilsack được bầu làm thị trưởng Mount Pleasant năm 1987 và tham gia Thượng nghị viện bang năm 1992. Sáu năm sau, ông được bầu làm thống đốc Iowa và giữ chức trong hai nhiệm kỳ. Do Iowa là bang nông nghiệp, nên vị thống đốc phải giải quyết các vấn đề như tăng lợi nhuận trang trại, cải tạo gia súc, và tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại quốc tế. Tờ *New York Times* đưa ông vào danh sách các ứng viên có thể làm đối tác tranh cử của John Kerry năm 2004. Khi rời văn phòng thống đốc, ông làm việc trong văn phòng ở Des Moines của một công ty luật Minneapolis.

Bộ trưởng Thương mại: (1) Gary F. Locke sinh năm 1950, đến từ bang Washington, giữ chức từ năm 2009 đến năm 2011. Sinh ở Seattle trong một gia đình người Trung Quốc thế hệ thứ hai, Locke là sinh viên xuất sắc tại trường Franklin của thành phố và giành Giải thưởng Hướng đạo sinh xuất sắc. Ông nhận bằng cử nhân khoa học chính trị từ Yale năm 1972, tiến sĩ luật ở Đại học Boston năm 1982 và trở thành thống đốc Mỹ gốc Trung Quốc đầu tiên của Mỹ vào năm 1996. Ông không ra tranh cử nhiệm kỳ thứ ba. Một nhà báo của tờ *Seattle* cho rằng quyết định đó của ông là kết quả của hàng trăm bức thư điện tử đe dọa gia đình ông sau phản ứng của ông đối với bài phát biểu hằng năm trước Quốc hội năm 2003. Locke tham gia một công ty luật làm việc với Trung Quốc. Với tất cả kinh nghiệm của mình, ông không phải là lựa chọn số một cho cương vị bộ trưởng Thương mại. Ông thậm chí còn không phải là lựa chọn số hai. Bill Richardson, lựa chọn số một, bị vướng vào một cuộc điều tra Liên bang trả-tiền-để-chơi. Câu hỏi là liệu những người quyên góp cho chiến dịch thống đốc của ông có được đối xử thiên vị trong các hợp đồng ở bang hay không. Người tiếp theo được chọn cho vị trí bộ trưởng Thương mại là Thượng nghị sĩ bang New Hampshire Judd Gregg, thành viên Đảng Cộng hòa. Ông nói "đồng ý", rồi nhanh chóng nói "không" vì "những xung đột không thể giải quyết" với Obama, và Locke được nhận. Tháng 8/2011, Locke rời Bộ Thương mại để làm đại sứ Mỹ tại Trung Quốc. (2) John Bryson sinh năm 1943, đến từ New

York. Bryson tốt nghiệp Đại học Stanford và học tiếp để lấy bằng của trường Luật Yale năm 1969. Ông giúp thành lập Hội đồng Bảo vệ Tài nguyên thiên nhiên và từ năm 1979 đến năm 1982 là chủ tịch Ủy ban Dịch vụ Công cộng California. Ông gia nhập Edison International (công ty mẹ của Nam California Edison) năm 1984 và là chủ tịch hội đồng quản trị, CEO công ty này cho tới khi nghỉ hưu năm 2008. Sau khi Locke rời Bộ Thương mại, Rebecca Blank sinh năm 1955, người bang Missouri làm bộ trưởng trong một thời gian ngắn cho tới khi Bryson tiếp quản vào tháng 10 /2011. Bryson tuyên bố từ chức tháng 6 sau đó, sau khi dính vào hai vụ tai nạn xe hơi. Bộ trưởng được tìm thấy bất tỉnh trong vụ tai nạn thứ hai. Có tin đồn rằng rượu là nguyên nhân của vụ tai nạn này. Tuy nhiên, phát ngôn Bộ Thương mại nói Bryson bị đột quỵ. Không có lời buộc tội gây-tai-nạn-rồi-bỏ-chạy nào được đưa ra. Hai tuần sau vụ tai nạn, Bryson từ nhiệm, và Blank một lần nữa lại làm bộ trưởng. (3) Penny Sue Pritzker sinh năm 1959, đến từ Illinois. Sinh ra trong một gia đình giàu có ở Chicago, chủ sở hữu chuỗi khách sạn Hyatt, Pritzker có bằng cử nhân kinh tế của Đại học Harvard và một bằng luật, là thạc sĩ quản trị kinh doanh ở Stanford. Chủ tịch hội đồng quản trị và CEO của PSP Capital Partners và Pritzker Realty Group, tạp chí *Forbes* ước tính bà có tài sản giá trị 1,7 tỷ đô-la năm 2011, đưa bà trở thành người giàu thứ 263 ở Mỹ. Bà không phải là thành viên nội các giàu có nhất. Vinh dự đó thuộc về Andrew W. Mellon, Bộ trưởng Tài chính từ năm 1921 đến năm 1932. Tính theo giá đô-la năm 2013, ông có tài sản giá trị từ 41 đến 54 tỷ đô-la. Tuy Pritzker đóng góp chính trị cho cả hai đảng từ George W. Bush đến Hillary Clinton, song bà luôn là một người bạn ủng hộ Barack Obama kể từ những năm 1990. Bà gặp vị tổng thống tương lai khi anh trai của Michelle Obama, Craig, dạy các con trai bà chơi bóng rổ.

Pritzker được cân nhắc làm bộ trưởng Thương mại năm 2009 nhưng rút tên ra khỏi danh sách. Lúc đó, gia đình bà vướng vào một vụ tranh chấp tài sản khi hai người anh em họ kiện cha họ và những người họ hàng khác biển thủ hàng tỷ đô-la. Vụ kiện được giải quyết năm 2011. Pritzker bị điều tra về những tài khoản ở nước ngoài. Bà nói với tờ *New York Times*, *"Tôi là người được hưởng một số tài khoản tín thác bên ngoài nước Mỹ được*

lập cách đây 50 năm (khi tôi còn nhỏ) và được một thể chế tài chính không có trụ sở ở Mỹ điều hành, như người được ủy thác. Tôi không kiểm soát việc những tài sản ủy thác đó được quản lý như thế nào." Bà cũng bị chỉ trích vì việc can dự trước kia vào Ngân hàng Superior đã không còn tồn tại, ngân hàng này chuyên cung cấp các khoản vay mạo hiểm để đầu tư vào chứng khoán, góp phần gây ra sự sụp đổ tài chính những năm 2000. Phiên điều trần của bà trước Ủy ban Thương mại Thượng nghị viện được mô tả là "quý phái", và nhiều người tin bà sẽ được Thượng nghị viện xác nhận chức vụ chính thức.

Bộ trưởng Lao động: (1) Hilda L. Solis sinh năm 1957, đến từ California. Sinh ở Los Angeles, cha bà là người Mexico nhập cư và mẹ bà từ Nicaragua. Họ gặp nhau ở lớp học quốc tịch. Không ai trong gia đình Solis học đại học trước khi bà vào Đại học Bách khoa bang California. Bà tốt nghiệp trường này năm 1979 với tấm bằng khoa học chính trị. Năm 1981, Đại học Nam California trao cho bà bằng thạc sĩ quản trị công. Sự nghiệp đưa bà từ Thượng nghị viện California tới chiếc ghế trong Quốc hội Mỹ, bà giữ vị trí đó cho tới khi tiếp quản Bộ Lao động. Trên cương vị bộ trưởng, Solis đấu tranh cho việc thực thi các quy định nơi làm việc. Vì việc làm này, bà được các liên đoàn lao động ca ngợi. Bà dẫn đầu một cuộc trấn áp các trang trại sử dụng lao động trẻ em và lao động bị trả lương thấp. Bà đấu tranh chống lại tình trạng làm quá giờ và vi phạm mức lương tối thiểu. Solis bị chỉ trích vì không thân thiện với giới kinh doanh. (2) Thomas Perez sinh năm 1961, đến từ New York. Sinh ở Buffalo, New York trong một gia đình người nhập cư Dominica, ông học Đại học Brown để lấy bằng cử nhân quan hệ quốc tế và khoa học chính trị năm 1983. Ông nhận bằng luật từ Harvard và bằng thạc sĩ chính sách công từ trường Quản lý John F. Kennedy. Điều thú vị là, đảng viên Đảng Dân chủ này làm thư ký cho Edwin Meese, Bộ trưởng Tư pháp thời Reagan. Perez được bổ nhiệm cương vị trợ lý bộ trưởng Tư pháp phụ trách Vụ Quyền Dân sự năm 2009. Trong chính phủ, ông từng làm viên chức cao cấp trong Sở Lao động, Cấp phép và Điều hành bang Maryland, cố vấn của Thượng nghị sĩ Ted Kennedy về quyền dân sự và giám đốc Vụ Quyền dân sự thời

Bill Clinton. Một số thành viên Đảng Cộng hòa phản đối việc đề cử Perez vào chức bộ trưởng Lao động vì cho rằng ông quá quan tâm đến chính trị khi còn ở Bộ Tư pháp.

Bộ trưởng Y tế và Dịch vụ Nhân sinh: Kathleen Sebelius sinh năm 1948, đến từ Kansas. Sinh ở Cincinnati, Sibelius học trường Công giáo trước khi vào học Đại học Trinity Washington ở Thủ đô Washington. Bà có bằng thạc sĩ quản trị công từ Đại học Kansas. Sibelius xuất thân trong một một gia đình có truyền thống làm chính trị. Cha bà, John J. Gilligan, từng là thống đốc bang Ohio. Sibelius bắt đầu sự nghiệp chính trị ở Hạ nghị viện Kansas trước khi gây ngạc nhiên cho các nhà dự báo bằng cách giành được vị trí ủy viên bảo hiểm bang thông qua bầu cử, một điều mà không thành viên Đảng Dân chủ nào làm được trong mười năm. Sibelius trở thành thống đốc bang Iowa năm 2002 và được bầu lại với đa số phiếu áp đảo năm 2006. Bà không phải là lựa chọn đầu tiên của Obama cho cương vị này. Tuy nhiên, các vấn đề nổi lên với Tom Daschle, cựu thượng nghị sĩ được nhiều người của cả hai đảng ngưỡng mộ, và với bảng thuế thu nhập của ông đã khiến Obama thay đổi quyết định. Mặc dù bản thân Sebelius cương quyết ủng hộ quyền phá thai, nhưng bà phản đối quyết định của FDA cho phép bán thuốc tránh thai khẩn cấp, Plan B One-Step, cho tất cả phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ. Sebelius lập luận rằng chưa có nghiên cứu đầy đủ về tác dụng của thuốc đối với nữ giới dưới 16 tuổi. Bà thắng. Bà còn liên quan đến một vụ việc gây tranh cãi nữa. Bà giục giã rằng, theo chương trình Obamacare, các tổ chức từ thiện và đại học tôn giáo phải cung cấp phương tiện tránh thai cho nhân viên.

Bộ trưởng Gia cư và Phát triển Đô thị: Shaun L. S. Donovan sinh năm 1966, đến từ New York. Donovan sinh ở thành phố New York và học Đại học Harvard, nhận bằng cử nhân và bằng thạc sĩ quản trị công và kiến trúc. Trong chính quyền Clinton, ông làm phó trợ lý bộ trưởng Gia cư và Phát triển Đô thị phụ trách vấn đề gia cư và là ủy viên Cục Nhà ở Liên bang. Năm 2004, Donovan tham gia chính quyền Michael Bloomberg của thành phố New York trên cương vị ủy viên Cục Quản lý Nhà ở. Ông có trách nhiệm phân phối kinh phí của Bộ Gia cư và Phát triển Đô thị theo Đạo luật

Tái đầu tư và Phục hồi nước Mỹ. Ông cũng phụ trách điều phối các hoạt động khôi phục sau cơn bão Sandy năm 2012.

Bộ trưởng Giao thông Vận tải: (1) Raymond L. LaHood sinh năm 1945, đến từ Illinois. Ông có nguồn gốc Mỹ-Ả Rập, mẹ ông là người Jordan và cha ông là người Liban, ông sinh ở Peoria và có bằng giáo dục từ Đại học Bradley Peoria. LaHood làm ở Hạ nghị viện Illinois từ năm 1995 cho tới khi nhận chức vụ bộ trưởng Giao thông Vận tải năm 2009. Sự thẳng thắn của ông đôi khi khiến ông gặp rắc rối. Sau khi Toyota phải thu hồi hơn hai triệu xe năm 2010, ông bảo những người sở hữu xe Toyota ngừng sử dụng xe. Ông nhanh chóng nói rằng ý ông là *"những người sở hữu bất cứ mẫu xe Toyota bị thu hồi nên liên lạc với người bán ở địa phương và mang xe đi sửa càng sớm càng tốt"*. Ông nhận được sự ủng hộ từ những hành khách máy bay khi ủng hộ quyền hành khách – được cung cấp đồ ăn, nước uống và dịch vụ vệ sinh khi chuyến bay bị trì hoãn kéo dài. Một số người từng phải ngồi trong máy bay hàng giờ đồng hồ trong lúc nhà vệ sinh bị nghẽn còn đồ ăn thì hết sạch. Tháng 1/2013, LaHood gia nhập làn sóng ra khỏi nội các khi ông tuyên bố mình sẽ từ nhiệm. (2) Anthony R. Foxx sinh năm 1971, đến từ Bắc Carolina. Được mẹ và ông bà nuôi dạy, Foxx là người Mỹ gốc Phi đầu tiên giành được chức chủ tịch Hội Sinh viên tại Đại học Davidson, nơi ông nhận bằng lịch sử năm 1993. Ông tốt nghiệp trường Luật của Đại học New York ba năm sau đó. Năm 2005, Foxx được bầu vào Hội đồng Thành phố Charlotte và vào năm 2009, ông trở thành thị trưởng trẻ nhất của Charlotte ở tuổi 38. Dưới sự lãnh đạo của ông, thành phố tổ chức Đại hội toàn quốc Đảng Dân chủ năm 2012 nơi Obama được đề cử lần thứ hai. Tuy Foxx không có kinh nghiệm trực tiếp trong lĩnh vực giao thông vận tải, song với tư cách thị trưởng, ông cho xây thêm một đường băng mới tại sân bay của thành phố, mở rộng một tuyến đường sắt nhẹ, cho tàu điện hoạt động trở lại, và cải tạo một cây cầu.

Bộ trưởng Năng lượng: (1) Steven Chu sinh năm 1948, đến từ California, giữ chức từ năm 2009 đến năm 2012. Sinh ở St. Louis trong một gia đình Mỹ gốc Trung Quốc, Chu nhận bằng cử nhân từ Đại học Rochester. Ông nhận bằng tiến sĩ từ Đại học California-Berkeley năm

1976. Chu đoạt giải Nobel Vật lý và ủng hộ mạnh mẽ năng lượng thay thế. Ông đóng vai trò chủ chốt trong việc xử lý vụ tràn dầu BP ở vịnh Mexico. Ông gặp khó khăn khi quản lý số tiền 39 tỷ đô-la của Bộ Năng lượng nhận từ dự Luật Kích thích. Một số người cảm thấy ông hành động quá chậm, số khác cảm thấy quá nhanh. Khi Solyndra, nhà sản xuất tấm pin năng lượng mặt trời nhận tiền Liên bang, tuyên bố phá sản, Chu và chính quyền bị chỉ trích dữ dội mặc dù hầu hết các dự án dùng tiền Liên bang đang hoạt động tốt. (2) Ernest J. Moniz sinh năm 1944 đến từ Massachusetts. Moniz đang là giáo sư Học viện Công nghệ Massachusetts và giám đốc Sáng kiến Năng lượng MIT và Phòng Thí nghiệm Năng lượng & Môi trường khi Obama bổ nhiệm ông làm bộ trưởng Năng lượng. Việc bổ nhiệm ông được coi là dấu hiệu cho thấy Tổng thống sẽ tập trung vào biến đổi khí hậu trong nhiệm kỳ thứ hai. Moniz, người có bằng cử nhân vật lý từ Đại học Boston và bằng tiến sĩ vật lý từ Stanford, là thứ trưởng năng lượng dưới thời Clinton. Ông được Ủy ban Năng lượng Thượng nghị viện thông qua với tỷ lệ 20 phiếu ủng hộ và một phiếu chống.

Bộ trưởng Giáo dục: Arne Duncan sinh năm 1964, đến từ Chicago. Được sinh ở khu Hyde Park của Đại học Chicago; cha ông, Starkey Duncan, là giáo sư tâm lý học của Đại học Chicago. Duncan học trường Thực nghiệm Đại học Chicago, do nhà giáo dục huyền thoại John Dewey thành lập. Ông tốt nghiệp ngành xã hội học ở Harvard với tấm bằng loại giỏi. Ông là CEO các trường công ở Chicago từ năm 2001 đến năm 2009. Duncan thừa hưởng Đạo luật không một trẻ em nào bị bỏ rơi của chính quyền Bush, đạo luật yêu cầu tất cả học sinh vượt qua các bài kiểm tra toán và đọc vào năm 2014. Năm 2011, ông nói 82% các trường sẽ không đạt được mục tiêu đó. Ông mô tả điều luật này là một vụ "đâm tàu quay chậm" và kêu gọi sửa đổi luật này. Các bang sẽ được miễn áp dụng một số điều khoản trong Đạo luật không một trẻ em nào bị bỏ rơi nếu họ có những thay đổi nhất định đối với luật giáo dục của mình bao gồm áp dụng các tiêu chuẩn giúp học sinh chuẩn bị tốt hơn cho việc học đại học và sự nghiệp sau này. Để khuyến khích thêm, ông khởi động Cuộc đua lên đỉnh. Các bang thắng cuộc sẽ được tài trợ 4 tỷ

đô-la. Thị trường cho sinh viên vay tiền Liên bang được thay đổi, loại các ngân hàng thương mại ra, dẫn đến tiết kiệm được hàng tỷ đô-la.

Bộ trưởng Cựu chiến binh: Eric Ken Shinseki sinh năm 1942. Sinh ở Hawaii khi nó vẫn còn là một vùng lãnh thổ của Mỹ, Shinseki là người Mỹ gốc Nhật. Ông theo học Học viện Quân sự Hoa Kỳ để nhận bằng cử nhân khoa học và lên hàm thiếu úy năm 1965. Ông nhận bằng thạc sĩ văn học Anh từ Đại học Duke. Shinseki tham gia chiến đấu ở Việt Nam và mất một phần bàn chân do giẫm phải mìn. Trong sự nghiệp trở thành tướng bốn sao, ông giữ rất nhiều chức vụ trong ban chỉ huy, trong đó có lực lượng ổn định NATO ở châu Âu. Trong khi phục vụ trong Hội đồng Tham mưu trưởng, Shinseki đối đầu với Bộ trưởng Quốc phòng Donald Rumsfeld khi cho rằng lúc chiến tranh quân sự kết thúc, sẽ cần "khoảng vài trăm ngàn lính" để giữ gìn trật tự ở Iraq. Rumsfeld thì cho rằng chỉ cần con số ít hơn thế nhiều, và Shinseki thắng. Khi các sự kiện xảy ra, rõ ràng Rumsfeld sai. Khi Shinseki nghỉ hưu năm 2003 sau 38 năm trong quân đội, George Bush và Donald Rumsfeld không tham dự buổi lễ. Sau khi rời quân đội, Shinseki làm giám đốc các công ty như Honeywell và Ngân hàng First Hawaiian.

Giám đốc Cơ quan Bảo vệ Môi sinh: (1) Lisa Perez Jackson sinh năm 1962, đến từ New Jersey, giữ chức từ năm 2009 đến năm 2012. Sinh ở Philadelphia, Jackson được cha mẹ nuôi đưa tới New Orleans sống thời thơ ấu của mình. Bà nhận bằng cử nhân từ trường Kỹ thuật Hóa học của Đại học Tulane và bằng thạc sĩ kỹ thuật hóa học từ Princeton. Bà gia nhập Cơ quan Bảo vệ Môi sinh giữa những năm 1980 và, trong 16 năm, bà làm cán bộ môi trường giám sát việc làm sạch chất độc hại. Năm 2002, bà chuyển tới Cơ quan Bảo vệ Môi sinh New Jersey và trở thành người đứng đầu vụ này năm 2006. Jackson là người Mỹ gốc Phi đầu tiên đứng đầu Cơ quan Bảo vệ Môi sinh Liên bang.

Thời gian bà làm ở Cơ quan Bảo vệ Môi sinh đầy chông gai. Lời kêu gọi của bà áp dụng các tiêu chuẩn thải ozone chặt chẽ hơn vấp phải phản đối từ các cố vấn của Obama. Tổng thống nói rằng tuân thủ các tiêu chuẩn đó sẽ gây tốn kém cho các bang và chính quyền địa phương trong

thời suy thoái. Các quy định bà đưa ra nhằm kiểm soát việc phát thải của các nhà máy xi măng và lò hơi công nghiệp xuống nước phải bị trì hoãn. Bà bị chỉ trích vì cho phép sử dụng chất phân tán gây tranh cãi trong vụ tràn dầu BP. Sau khi những người Cộng hòa giành được Hạ nghị viện trong các cuộc bầu cử giữa nhiệm kỳ, bà rơi vào tâm điểm chú ý của họ. Bà thậm chí còn bị buộc tội phát động "thánh chiến quản lý". Tuy nhiên, bà cũng đạt được một số thành tựu nổi bật, quan trọng nhất là các tiêu chuẩn tiết kiệm nhiên liệu mới yêu cầu phương tiện phải đi được 54,5 dặm với 1 gallon vào năm 2025. Có một số chuyên gia tin rằng điều này sẽ gần như giải quyết được sự phụ thuộc của nước Mỹ vào dầu nước ngoài. Jackson tuyên bố từ nhiệm. Theo tờ *The New York Post*, bà quyết định từ nhiệm vì phản đối đường ống dẫn dầu Keystone chạy từ Canada tới vịnh Mexico. Bà nghĩ chính phủ sẽ ủng hộ dự án này, và bà không muốn thấy nó trên bảng thành tích của mình. (2) Gina McCarthy sinh năn 1954, đến từ Massachusetts. McCarthy làm về các vấn đề môi trường và y tế trong 25 năm ở Massachusetts. (Bà là cố vấn cho Mitt Romney.) Sau năm năm làm ủy viên Cơ quan Bảo vệ Môi sinh của bang Connecticut, bà được bổ nhiệm trợ lý cục trưởng Cơ quan Bảo vệ Môi sinh Liên bang.

Bộ trưởng An ninh Nội địa: Janet A. Napolitano sinh năm 1957, đến từ Arizona. Napolitano sinh ở thành phố New York. Ban đầu gia đình bà chuyển tới Pittsburg rồi Albuquerque, nơi cha bà, Leonard Michael Napolitano, là hiệu trưởng trường Y của Đại học New Mexico. Sau khi tốt nghiệp Đại học Santa Clara, Napolitano nhận bằng luật từ Đại học Virginia. Công việc thư ký cho Mary M. Schroeder, Thẩm phán Tòa Phúc thẩm Lưu động số 9, dẫn bà đến công việc tại công ty cũ của vị thẩm phán ở Phoenix. Napolitano được toàn quốc chú ý trên cương vị luật sư của Anita Hill trong phiên điều trần của Tòa án Tối cao xác nhận chức vụ chính thức đối với Clarence Thomas năm 1991. Từ năm 1993 đến năm 1998, bà được Bill Clinton bổ nhiệm làm công tố viên quận Arizona. Trong nhiệm kỳ của mình, bà xử lý nhiều vụ nhập cư bất hợp pháp. Năm 1998, Napolitano được bầu làm tổng chưởng lý của bang Arizona. Tiếp theo là hai nhiệm kỳ thống đốc bang Arizona. Bà được ca ngợi vì đã biến

một khoản thâm hụt một tỷ đô-la thành 1 khoản thặng dư 300 triệu đô-la. Napolitano bị chỉ trích dữ dội vì nói rằng một vụ đánh bom máy bay tiềm tàng chứng tỏ rằng an ninh sân bay đang hoạt động. Tuy nhiên, con số trục xuất người nhập cư trái phép kỷ lục thời bà làm bộ trưởng An ninh Nội địa là nguyên nhân khiến bà bị chỉ trích nhiều hơn.

HOẠT ĐỘNG CỦA CHÍNH QUYỀN: 1/2009

Nhiệm kỳ đầu tiên của Barack Obama bắt đầu với hy vọng tràn trề và nỗ lực thỏa hiệp với những người Cộng hòa. Nhiều người trong đảng của ông cảm thấy ông phung phí cơ hội để kế hoạch chính trị của mình được thông qua. Thực tế cho thấy, trong cuộc bầu cử giữa nhiệm kỳ, những người Cộng hòa giành được Hạ nghị viện, điều này khiến một người Cộng hòa Thượng nghị viện cấp cao hàng đầu nói: *"Điều quan trọng nhất chúng ta muốn đạt được là Tổng thống Obama là tổng thống một nhiệm kỳ"*. Trong nhiệm kỳ đầu tiên của Obama, có một con số chưa từng có tiền lệ là các bài phát biểu dài lê thê ở Quốc hội nhằm trì hoãn việc bỏ phiếu, với hai năm cuối nhiệm kỳ đến Quốc hội thứ 112 gần như không làm gì. Tỷ lệ ủng hộ của công chúng đối với Quốc hội tụt xuống 10%, còn thấp hơn cả tỷ lệ của BP khi xảy ra vụ tràn dầu ở vịnh Mexico. Tuy nhiên, đi cùng với thất vọng và thất bại cũng có một số thành tựu nổi bật.

Đạo luật Chăm sóc sức khỏe giá cả phải chăng: Cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho người Mỹ thông qua chính phủ Liên bang có từ năm 1854 khi nhà hoạt động sức khỏe tinh thần Dorothea Dix có một dự luật xây dựng bệnh viện cho người tâm thần nghèo khổ, người mù, điếc và câm được thông qua ở Quốc hội. Tuy nhiên, Tổng thống Franklin Pierce phủ quyết dự luật này. Franklin Roosevelt muốn đưa các chương trình chăm sóc sức khỏe do chính phủ tài trợ vào An sinh xã hội, nhưng bị hoãn lại sau khi gặp phải sự phản đối quyết liệt từ Hiệp hội Y tế Mỹ. Trong bài phát biểu hàng năm trước Quốc hội năm 1974, Richard Nixon ủng hộ mạnh mẽ Kế hoạch Bảo hiểm y tế toàn diện (CHIP) bất chấp sự phản đối từ nội các. *"Các anh làm cho xong cái này đi"*, ông bảo họ. Họ không làm, một phần vì người ủng hộ

hệ thống một-bên-chi-trả Thượng nghị sĩ Ted Kennedy không còn ủng hộ, và vụ Watergate chấm dứt nhiệm kỳ của Nixon.

Một báo cáo năm 2000 của Tổ chức Y tế Thế giới xếp Mỹ ở vị trí 37 trong bảng xếp hạng toàn cầu các hệ thống y tế – sau Maroc và Dominica. Obama đã đưa cải cách y tế thành một trong những ưu tiên trong chiến dịch của mình. Một ban Thượng nghị viện gồm ba người Dân chủ và ba người Cộng hòa được triệu tập và tổ chức hơn 60 giờ họp công. Cuối cùng, Đạo luật Chăm sóc sức khỏe giá cả phải chăng được Hạ nghị viện thông qua ngày 7/11/2009, còn Thượng nghị viện thông qua sau đó ít ngày. Nhiều điều khoản của đạo luật không được thi hành cho tới năm 2014. Hai điều khoản có hiệu lực là cho phép các công ty bảo hiểm từ chối bất cứ ai có bệnh tật từ trước. Những người gièm pha cho rằng đạo luật này không hợp hiến, nhất là điều khoản nghĩa vụ cá nhân quy định người không có bảo hiểm phải mua bảo hiểm nếu không sẽ phải chịu án phạt. Đó là gợi ý của Đảng Cộng hòa trong lúc Clinton đang nỗ lực tiến hành cải cách. Vấn đề này kết thúc trước Tòa án Tối cao, tòa ủng hộ hầu hết các điều khoản của đạo luật. Tỷ lệ bỏ phiếu là 5-4 với Chánh án theo đường lối bảo thủ John Roberts về phe với những người theo chủ nghĩa tự do. Ông lý giải nghĩa vụ cá nhân là một loại thuế chứ không phải một án phạt.

Đạo luật Tái đầu tư và Phục hồi nước Mỹ năm 2009: Còn được biết đến với tên gọi Đạo luật Kích thích hay Khôi phục, đạo luật này gần như đã hoàn thành khi Obama nhậm chức. Ông ký nó vào ngày 17/2/2009. Đó là một dự luật có nhiều tác động với mục đích đưa nền kinh tế phát triển trở lại. Đạo luật khởi đầu với 787 tỷ đô-la và tăng lên 831 tỷ đô-la từ năm 2009 đến năm 2010. Số tiền này được dành cho việc cải thiện cơ sở hạ tầng (29 tỷ đô-la cho hiện đại hóa đường sá và cầu), giáo dục và phát triển thơ ấu (trong đó có 40,6 tỷ đô-la cho các quận trường địa phương nhằm giữ việc làm cho giáo viên), đổi mới năng lượng (giảm thuế khi mua lò sưởi, cửa sổ tiết kiệm năng lượng, v.v.. và 30 tỷ đô-la cho lưới điện thông minh và các biện pháp khác để tăng hiệu suất năng lượng), khoa học và nghiên cứu (8,5 tỷ đô-la cho các viện y tế quốc gia để nghiên cứu các căn bệnh Alzheimer, Parkinson, ung thư và các bệnh khác), giảm thuế cho cá

nhân và doanh nghiệp, mở rộng trợ cấp thất nghiệp và hỗ trợ cho các cựu binh bị tàn phế và người cao tuổi.

Liệu gói kích thích có hiệu quả hay không phụ thuộc vào việc bạn nói chuyện với ai. Một số người bảo thủ cho rằng chẳng có việc làm nào được tạo ra. Những người khác cho rằng vấn đề không chỉ là về việc làm mới, mà cảnh sát, lính cứu hỏa và giáo viên giữ được việc làm cũ của họ. Năm 2012, Đại học Chicago tiến hành một cuộc khảo sát với các nhà kinh tế hàng đầu. Họ nhất trí một cách áp đảo rằng nền kinh tế Mỹ sẽ rơi vào tình thế tồi tệ nhất nếu không có Đạo luật Kích thích. Tất nhiên có những người gièm pha. Khi công ty năng lượng Solyndra phá sản sau khi nhận tiền từ gói kích thích, những người bảo thủ nói rằng điều này cho thấy đạo luật là một sự thất bại. Ở phía bên kia của cuộc tranh luận, các nhà kinh tế theo trường phái Keynes cho rằng không có đủ tiền rót vào gói kích thích.

Cứu trợ ô tô: Ngành công nghiệp ô tô Mỹ gặp rắc rối nghiêm trọng trước khi Obama lên nắm quyền. Sau khi ném cả đống tiền vào những chiếc xe SUV và xe bán tải ngốn xăng, ngành công nghiệp ô tô Mỹ không có những chiếc xe tiết kiệm nhiên liệu mà khách hàng muốn khi cuộc khủng hoảng năng lượng 2003-2008 nổ ra. Bộ ba ông lớn tới Washington tìm kiếm hỗ trợ vì thị trường tiền tệ không có khả năng giúp đỡ. Các công ty xe hơi này bày tỏ rằng nếu họ không được nhận tiền cứu trợ, họ buộc phải đóng cửa. Chính quyền George Bush ước tính 1 triệu việc làm trong ngành ô tô sẽ bị mất. Người ta cho rằng điều này sẽ là một tổn thất quá nặng nề đối với nền kinh tế vốn đang quay cuồng. Cuối năm 2008, Bush né tránh sự phản đối của Quốc hội và rút 13,4 tỷ đô-la từ TARP (Chương trình mua lại tài sản có mức độ rủi ro cao để cứu các thể chế tài chính) để giúp GM và Chrysler. (Ban đầu Ford cũng yêu cầu cứu trợ 34 tỷ đô-la, nhưng sau đó họ đã dựa vào khoản tín dụng 23,5 tỷ đô-la năm 2006.) Trách nhiệm của Obama là cho vay phần còn lại của khoản 64 tỷ đô-la, với một khoản 18,7 tỷ đô-la nữa dành cho các chi nhánh cho vay của các nhà sản xuất ô tô này.

Gói cứu trợ không được lòng dân. Một cuộc thăm dò dư luận năm 2009 cho thấy tỷ lệ phản đối là 59%.

Thay vì cho các công ty này vay trực tiếp và họ sẽ phải trả lãi suất (Phó Chủ tịch GM ước tính số tiền phải trả hằng năm là 6 tỷ đô-la), chính phủ mua cổ phần với dự đoán là cổ phần sẽ được mua lại muộn nhất vào năm 2017. Đến năm 2012, phần lớn số tiền đã được trả. GM và Chrysler đã có tiền và bắt đầu tuyển người.

Cải cách Phố Wall: Dự luật cải cách Dodd-Frank là một nỗ lực đại tu ngành tài chính sau cuộc Đại Suy thoái. Bộ luật quy định lớn nhất kể từ cuộc Đại Suy thoái, dự luật dài 2.300 trang giải quyết các vấn đề như ngân hàng và các thể chế tài chính khác phải duy trì bao nhiêu vốn, sử dụng tiền của khách hàng cho hoạt động kinh doanh của họ, và buộc phải tạo ra "di chúc sống" để tránh các vụ phá sản ngân hàng gây hỗn loạn. Dự luật cũng lập ra Cục Bảo vệ Tài chính Người tiêu dùng để bảo vệ người vay khỏi các vụ thế chấp tồi tệ và các công ty cho vay. Dodd-Frank thường bị coi là yếu ớt và dễ luồn lách.

Không hỏi, Không nói: Năm 1950, Tổng thống Harry Truman ký Bộ luật Thống nhất về công lý quân đội cấm người đồng tính phục vụ trong quân đội. Lệnh này có hiệu lực tới tận năm 1993 khi Bill Clinton thực hiện chính sách Không hỏi, Không nói. Chính sách này hướng dẫn quân đội không biến giới tính của một người thành vấn đề chừng nào người đó chưa công khai nó. Mặc dù chính sách này tốt hơn lệnh cấm triệt để, nhưng các nhà hoạt động vì quyền của người đồng tính gọi đó là phân biệt đối xử. Trong một cuộc tranh luận ở chiến dịch tranh cử năm 2007, Obama, cùng với Hillary Rodham Clinton và John Kerry, hứa sẽ chấm dứt chính sách Không hỏi, Không nói. Khi Obama tuyên thệ nhậm chức, các nhà vận động vì quyền của người đồng tính kỳ vọng có hành động mau lẹ đã bị thất vọng. Cuối cùng, vào tháng 12/2010, Obama ký lệnh hủy chính sách Không hỏi, Không nói.

Môi trường: Mặc dù một số người ủng hộ Obama thất vọng với các chính sách môi trường của ông, nhưng Cơ quan Bảo vệ Môi sinh đặt ra các giới hạn nghiêm ngặt hơn đối với các nhà máy điện thải ra thủy ngân và các chất gây ô nhiễm độc hại; bảo vệ thiên nhiên hoang dã và các lưu vực sông nhiều hơn; và đổ tiền vào năng lượng tái tạo.

Phản ứng của chính phủ bị chỉ trích khắp nơi trước vụ vỡ giếng dầu nước sâu BP khiến 11 người chết, phun 7 triệu gallon dầu thô trong một tháng ra vịnh Mexico. Cuối cùng, chính phủ bắt công ty dầu này nộp phạt 4,5 tỷ đô-la.

Chính sách đối ngoại: Obama có một kế hoạch đầy tham vọng cho chính sách đối ngoại của mình khi ông nhậm chức. Ông nâng cao vị thế của nước Mỹ trên trường quốc tế. Làm việc với Nga để giảm vũ khí hạt nhân. Xây dựng một mối quan hệ tốt hơn với Trung Quốc. Chấm dứt các cuộc chiến ở Iraq và Afghanistan. Và làm trung gian hòa bình ở Trung Đông. Từ đầu nhiệm kỳ bộ trưởng Ngoại giao, Hillary Clinton cố gắng cải thiện hình ảnh nước Mỹ trên toàn cầu. Trong nhiệm kỳ của mình, bà lập kỷ lục về số nước viếng thăm và tận dụng quan hệ với các lãnh đạo nước ngoài mà bà dày công gây dựng trên cương vị đệ nhất phu nhân. Về các điểm nóng cụ thể, Obama quyết định để cho đồng minh đặt chân lên Lybia trong khi đề nghị hỗ trợ trên không ở một vùng cấm bay.

Hiệp ước START (Giảm vũ khí chiến lược) được Mỹ và Nga ký vào tháng 4/2007. Theo các điều khoản của hiệp ước, giới hạn được đặt ra cho các tên lửa và máy bay ném bom được triển khai, đầu đạn và hệ thống phóng. Đây là hiệp ước cuối cùng trong một loạt các hiệp ước được triển khai từ thời chính quyền Ronald Reagan.

Trung Quốc tỏ ra là một con dốc trơn trượt là điều có thể dự đoán được. Mặc dù muốn cải thiện thương mại với đất nước lớn mạnh này, nhưng Obama vẫn phải giải quyết các vi phạm quyền dân sự và thương mại. Ông khởi động Đối thoại chiến lược và kinh tế Trung-Mỹ – tương tự như George W. Bush đã áp dụng – với Trung Quốc để mang các vấn đề song phương, khu vực và các vấn đề ngắn hạn và dài hạn toàn cầu lên bàn đàm phán. Tuy không buộc tội Trung Quốc thao túng đồng tiền của mình, song Obama nói rõ Washington không hài lòng với các chính sách tiền tệ của nước này.

Về Iraq, Obama giữ lời hứa lúc ra tranh cử của mình. Những người lính Mỹ cuối cùng rút khỏi Iraq ngày 18/12/2011. Afghanistan là một câu

chuyện khác. Theo lời khuyên của tướng David Petraeus, chỉ huy các lực lượng Mỹ ở đó, thay vì rút quân, Mỹ tiến hành một đợt tăng quân, triển khai thêm 33.000 lính vào cuối năm 2009. Tháng 9/2012, đợt chi viện quân chấm dứt, và 33.000 lính đó được rút ra. Tháng 11/2012, Bộ trưởng Quốc phòng Leon Panetta tuyên bố Mỹ sẽ rút hết lực lượng chiến đấu vào năm 2014 và 68.000 lính còn lại sẽ được rút ra dần dần. Không rõ lúc đó có bao nhiêu lực lượng và chuyên gia huấn luyện Chiến dịch Đặc biệt ở lại để giúp đỡ quân đội và cảnh sát Afghanistan.

Hòa bình ở Trung Đông? Không có nhiều tin tốt để báo cáo. Israel vẫn ngoan cố chống lại người Palestine bằng cách cho phép xây dựng nhiều hơn các khu định cư Do Thái. Người Palestine bắn tên lửa vào Israel. Israel đánh tiếng về việc đơn phương tấn công các cơ sở hạt nhân của Iran. Làm tình hình Trung Đông trở nên vô cùng phức tạp, nội chiến ở Syria nổ ra vào tháng 3/2011 với quân nổi dậy đòi hỏi lật đổ Tổng thống Bashar al-Assad, gia đình ông đã cai trị đất nước 40 năm. Tháng 12/2012, Obama công nhận liên minh các lực lượng đối lập nhưng việc đó không bao gồm vũ trang cho quân nổi dậy, các cuộc không kích và các vùng cấm bay. Đáng buồn thay, đến tháng 1/2013 đã có 60.000 người chết, theo Liên Hợp Quốc, ước tính một nửa số đó là dân thường.

Một điểm sáng của Obama trên trường quốc tế vào ngày 2/5/2011. Sau khi Tổng thống đồng ý, một đội Navy Seals đột kích vào nơi ở của Osama bin Laden ở Pakistan, giết chết thủ lĩnh của al-Qaeda. Sau đám tang theo nghi thức Hồi giáo, thi thể Osama bin Laden được thả trên biển. Cuộc truy tìm người đứng sau vụ tấn công ngày 11/9 đã chấm dứt.

Giáo dục: Obama tăng gấp đôi ngân sách trợ cấp Pell Grants và lập ra một khoản giảm thuế đại học. Ông bắt đầu cắt gọt các điều khoản của Đạo luật không một trẻ em nào bị bỏ rơi vốn làm cho các bang và các nhà giáo dục lo lắng nhất. Điều quan trọng hơn là Obama chấm dứt việc các ngân hàng trung gian cung cấp các khoản vay sinh viên Liên bang. Việc này tiết kiệm hàng tỷ đô-la mỗi năm từ tiền phí người cho vay.

Trả lương bình đẳng cho phụ nữ: Đạo luật đầu tiên Obama ký là Đạo luật Trả lương bình đẳng Lilly Ledbetter năm 2009. Phụ nữ vốn bị trả thấp

hơn nam giới cho cùng một công việc nay có quyền kiện chủ sử dụng lao động kể cả sự phân biệt đối xử đó diễn ra từ nhiều năm trước.

BỔ NHIỆM THẨM PHÁN TÒA ÁN TỐI CAO:

(1) Sonia Maria Sotomayor sinh năm 1954, đến từ New York, làm thẩm phán Tòa Phúc thẩm Mỹ Lưu động số 2 (1998-2009). Bà kế vị Thẩm phán David Souter khi ông về hưu.

(2) Elena Kagan sinh năm 1960, đến từ New York, làm Tổng biện lý sự vụ Mỹ (2009-2010). Bà kế vị Thẩm phán John Paul Stevens.

CA NGỢI:

"Câu hỏi chúng ta phải hỏi là ai đã làm nhiều nhất trong năm vừa qua để tăng cường hòa bình trên thế giới. Và ai đã làm nhiều hơn Barack Obama?" – Thorbjorn Jagland, Chủ tịch Ủy ban Giải thưởng Nobel Hòa bình, 2009

"Tôi ngưỡng mộ sự dũng cảm của Tổng thống" – Rudolph W. Giuliani, cựu Thị trưởng New York

"Tổng thống đã giữ từng lời mình hứa. Tôi nghĩ ông đã làm rất tốt." – Chris Christie, Thống đốc bang New Jersey nói về phản ứng của Obama trước cơn bão Sandy.

CHỈ TRÍCH:

"Obama ghét phải thuyết phục. Ông nghĩ mọi người nên chấp nhận điều đúng mà làm." – Maureen Dowd (*The New York Times*, 2013)

"Tổng thống là lãnh đạo của quốc gia. Tổng thống đưa mọi người lại với nhau, ký kết thỏa thuận, giao dịch thương mại, gõ đầu một số người; tổng thống lãnh đạo. Và tôi không thấy kiểu lãnh đạo đó diễn ra ngay lúc này." – Mitt Romney, 2013

"... kể cả những người trung thành với ông Obama cũng nói rằng cuộc tìm kiếm sự xuất sắc của ông có thể biến thành ngạo mạn và rằng ông có xu hướng đánh giá quá cao năng lực của mình. Bản chất được bảo bọc của Nhà

Trắng làm cho những xu hướng này gia tăng." – Matthew Dowd, cựu cố vấn của George W. Bush.

TÁC PHẨM CỦA OBAMA:

Dreams from My Father (Những giấc mơ từ cha tôi), New York: Times Books, 1995. (Tái phát hành New York: Three Rivers Press, 2004 và New York: Crown Publishers, 2007)

The Audacity of Hope: Thoughts on Reclaiming the American Dream (Hy vọng táo bạo: Suy nghĩ về việc tìm lại giấc mơ Mỹ), New York: Crown Publishers, 2006.

Change We Can Belive In: Barack Obama's Plan to Renew American's Promise (Thay đổi chúng ta có thể tin: Kế hoạch của Barack Obama tiếp tục lời hứa của nước Mỹ) (viết cùng với đội chiến dịch của ông), New York: Random House, 2008.

TÁC PHẨM VỀ OBAMA:

Các chủ bút của tạp chí *Life*. *The American Dream Journey of Barack Obama (Hành trình nước Mỹ của Barack Obama)*, New York: Little Brown and Company, 2008.

Grimes, Nikki và Collier, Bryan (người vẽ minh họa). *Barack Obama: Son of Promise (Barack Obama: Đứa con của lời hứa)*, New York: Simon & Schuster, 2008.

Edwards, Roberta và Call, Ken. *Barack Obama: An American Story (Barack Obama: Một câu chuyện nước Mỹ)*, New York: Penguin Group, 2009.

Winter, Jonah và Ford, AG (người vẽ minh họa). *Barack*, New York: HarperCollins, 2008.

Souza, Pete. *The Rise of Barack Obama (Sự trỗi dậy của Barack Obama)*, Chicago: Triumph Books, 2008.

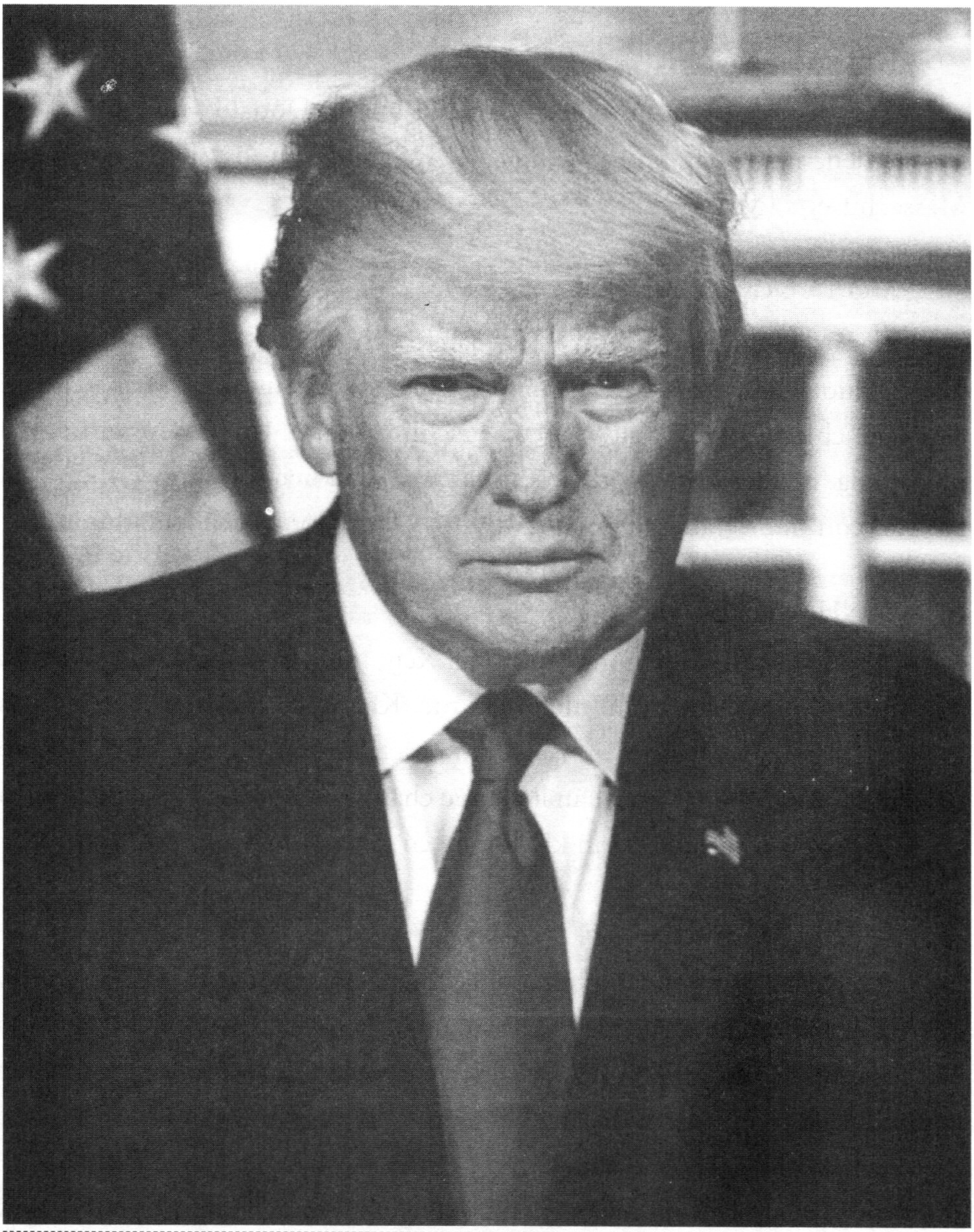
Washington Post. *Tạp chí ảnh: The Inauguration of Barack Obama (Lễ nhậm chức của Barack Obama)*, Chicago: Triumph Books, 2009.

Krut, Avery. *Barack Obama Presidential Vault (Hầm tổng thống Barack Obama)*, Atlanta: Whitman Publishing, 2009.

Freddoso, David. *The Case Against Barack Obama (Lập luận chống lại Barack Obama)*, Washington D.C.: Regnery Publishing, 2008.

Thomas, Garen. *Yes We Can: A Biography of President Barack Obama (Vâng chúng ta có thể: Tiểu sử Tổng thống Barack Obama)* New York: Macmillan, 2008

Dougherty, Steve. *Hopes and Dreams: The Story of Barack Obama (Hy vọng và giấc mơ: Câu chuyện về Barack Obama)* (chỉnh sửa và cập nhật), New York: Black Dog & Leventhal Publishers, 2008.



DONALD J. TRUMP

(1946)

TỔNG THỐNG THỨ BỐN MƯƠI LĂM

(2017-2020)

HỌ VÀ TÊN:

Donald John Trump. Người chú của ông là Donald G. Trump, một kỹ sư điện, nhà phát minh và nhà vật lý, giảng dạy ở Viện Công nghệ Massachusetts (M.I.T).

MÔ TẢ NGOẠI HÌNH:

Năm 2017, Trump được ghi nhận có chiều cao 1m88 và cân nặng 107kg, được cho là thừa cân theo một số biểu đồ chiều cao cân nặng chuẩn. Sau này, chiều cao của ông được điều chỉnh thành 1m90. Có vẻ ông đã nhuộm da, nên nước da có màu vàng cam, và màu mái tóc cũng vậy khi chải lật. Khi còn trai trẻ, ông được tờ *New York Times* mô tả là có "sức thu hút".

TÍNH CÁCH:

Không kiên định. Không tập trung. Xem mình là trung tâm. Ưa đề cao bản thân. Có thói quen phủ nhận liên tục. Không có mấy lời khen về tính cách của Trump. Ông có vẻ tự hào về tính cách bất thường của mình. Trump từng nói: "Khi nhìn lại bản thân lúc bước chân vào lớp 1 và ở thời điểm hiện tại, về cơ bản tôi vẫn thế. Tính khí không có gì thay đổi."

DÒNG HỌ:

Họ gốc là Drumpf. Có những tư liệu khác nhau nói về thời điểm họ này đổi thành Trump. Được biết là Friedrich, ông của Donald Trump, nhập cư vào Mỹ năm 1885. Cuối thế kỷ 19, Friedrich theo chân đoàn tìm vàng đến vùng lãnh địa Yukon ở Canada, dù ông không thử đãi vàng tìm vận may. Thay vào đó, ông mở một cửa hiệu, vừa bán rượu và thịt nướng, vừa là nhà thổ. Sau khi trở về quê hương Bavaria và lập gia đình, ông chuyển đến khu Queens ở New York, tiếp tục cóp nhặt tiền bạc trước khi qua đời vào năm 1918 ở tuổi 49.

CHA:

Frederick Christ "Fred" Trump (1905-1999), doanh nhân và nhà xây dựng. Dù có gốc Đức, nhưng trong nhiều năm Fred Trump vẫn nhận mình

là người Thụy Điển để không làm các gia đình Do Thái trên thị trường bất động sản quay lưng với việc thuê hoặc mua bất động sản của mình. Sau khi cha mất, Fred mở một công ty chuyên xây dựng nhà để xe. Ông gọi nó là Elizabeth Trump and Son do ông còn quá trẻ nên không thể ký chi phiếu. Fred tiếp tục các dự án kinh doanh của mình và bành trướng sang cả bất động sản. Vào thời điểm Donald Trump ra đời, Fred đã sở hữu hàng nghìn tòa nhà chung cư và là một triệu phú. Chính quyền liên bang luôn theo dõi ông và con trai về thái độ phân biệt chủng tộc khi cho thuê bất động sản vào đầu thập niên 1970. Có một thỏa thuận mà chính quyền gọi là "một trong những điều chưa từng có" nhằm chấm dứt tình trạng phân biệt màu da trong vấn đề nhà ở. Năm 1927, ông Fred từng bị bắt giữ do tham gia một cuộc tập hợp của đảng Ku Klux Klan. Theo nguồn tin, Fred Trump bị chứng Alzheimer suốt sáu năm trước khi mất.

MẸ:

Mary Anne MacLeod Trump (1912-2000). Sinh ra trên đảo Lewis, Scotland, con út trong gia đình có bốn anh trai và năm chị gái. Cha của bà, Malcolm, là một ngư dân và là điền chủ nhỏ. Mary Anne nhập cư vào Mỹ năm 1930. Donald, con trai bà, nói rằng bà đi nghỉ lễ; tuy nhiên, giấy tờ thông hành cho thấy bà không có ý định trở lại Scotland. Mary Anne kiếm sống bằng nghề giúp việc nhà trước khi kết hôn với Fred Trump vào năm 1936. Sáu năm sau bà nhập quốc tịch. Bà sinh Maryanne năm 1936, Frederick Jr. (1938), rồi Elizabeth (1942), Donald (1946) và Robert (1948). Bà không bao giờ ra khỏi nhà mà chỉ lo quán xuyến việc gia đình. Năm 1991, ở tuổi 79, bà bị thương nặng trong một vụ trấn lột, khiến thính giác và thị lực bị suy giảm.

ANH CHỊ EM:

Chị cả của Donald Trump, Maryanne Trump Barry, là thẩm phán liên bang. Người anh Frederick (Freddy) Trump Jr., thường bị áp lực khi tham gia vào doanh nghiệp gia đình, nên theo nghề phi công. Theo thông tin thì ông này tìm sự lãng quên trong rượu khi không thể đáp ứng được các chuẩn mực bắt buộc của cha mình và chết do tác động của rượu. Elizabeth Trump kết hôn với nhà sản xuất phim James Walter Grau. Người em út, Robert, là giám đốc điều hành trong Tập đoàn Trump.

CON CÁI:

Donald Trump có năm người con, ba người con với người vợ đầu Ivana. Donald Jr. giữ vị trí Phó Chủ tịch điều hành trong Tập đoàn Trump. Ivanka cũng là Giám đốc điều hành của Tập đoàn Trump, có một chuỗi cửa hàng thời trang và đồ trang sức. Eric phụ trách chuỗi sân golf của Trump. Người con gái thứ tư của ông với người vợ thứ hai, Marla Maples, là Tiffany. Với người vợ thứ ba Melania, ông có thêm một con trai út là Barron.

NĂM SINH & NƠI SINH:

Trump sinh ngày 14/6/1946 ở Queens, New York.

THỜI THƠ ẤU:

Theo thông tin chung, Trump thần tượng cha mình, một người nghiện công việc và không có thời gian dành cho con cái. Để gây sự chú ý của cha, Trump biểu lộ qua hành động. Fred Trump từng nói trong một cuộc phỏng vấn, Donald "hồi nhỏ là một người khá thô bạo". Một người láng giềng đã để con trai mình trong chiếc xe đẩy ở sân sau liền kề với khu nhà Trump, và khi quay lại thì thấy Donald đang ném đá, "dùng chiếc xe đẩy làm mục tiêu". Trump xác thực một số hành vi đại loại như thế trong cuốn *The Art of the Deal* (*Nghệ thuật thương thảo*) của mình, kể rằng: "Đúng là tôi đã làm một thầy giáo bị tím bầm một bên mắt. Tôi đấm ông thầy dạy nhạc vì nghĩ ông ấy chẳng biết chút gì về âm nhạc, và suýt bị đuổi học." Xấu hổ bởi những trò quá đà của Donald, Fred Trump đã tống ông vào trường quân sự.

GIÁO DỤC:

Trump theo học trường Kew-Forest, một trường tư thục dạy từ mẫu giáo đến lớp 12. Năm 13 tuổi, Trump được gửi vào Học viện Quân sự New York vốn nổi tiếng vì sự giáo dục rất hà khắc, ở Cornwall, bang New York. Thế nhưng Trump lại thích trường này. Trump nói: "Nghĩ lại, nó đã có một ảnh hưởng khá tích cực. Về cơ bản, bạn phải học được cách tồn tại với một số gã ở đây. Tôi đã học được nguyên tắc – làm sao để chịu đựng được sự lăng mạ và mọi thứ khác." Trump khẳng định rằng Học viện Quân sự New York đã cung cấp "việc huấn luyện về quân sự còn hơn rất nhiều kẻ tham gia quân

đội". Sau đó, ông theo học Đại học Fordham hai năm trước khi chuyển sang học Trường Tài chính Wharton thuộc Đại học Pennsylvania, tốt nghiệp cử nhân tài chính năm 1968.

TÔN GIÁO:

Trump xem mình là tín đồ của Giáo hội Trưởng lão. Hồi nhỏ, ông và gia đình đến cầu nguyện tại nhà thờ Giáo hội Trưởng lão Đệ nhất ở Jamaica, Queens, nơi Donald Trump được làm lễ thêm sức năm 1959. Dù gia đình Trump vẫn sống ở Queens, nhưng họ lại đi lễ ở Nhà thờ Marble Collegiate trên Đại lộ số 5. Nhà thờ là nơi Norman Vincent Peale, tác giả cuốn sách bán chạy *The power of Positive Thinking* (*Sức mạnh của tư duy tích cực*), làm mục sư. Dù Trump gắn bó với nhà thờ đã 50 năm, ông vẫn chưa từng có ý định gia nhập. Cần lưu ý là không thuộc Giáo hội Trưởng lão, mà là một thành phần của Giáo hội Cải cách Mỹ. Giải thích về quan điểm tôn giáo của mình, Trump nói rằng ông đã nhận lễ ban Thánh thể, nhưng chưa bao giờ xưng tội trước Chúa: "Nếu nghĩ mình đã làm gì sai trái... tôi chỉ cố gắng điều chỉnh nó. Tôi không để Chúa dính dáng đến chuyện này."

SỞ THÍCH:

Được biết thú tiêu khiển duy nhất của Trump là chơi golf.

HÔN NHÂN:

Trump lập gia đình ba lần. Lần đầu với Ivana Zelníčková (20/2/1949), sinh ra ở Zlín, Tiệp Khắc. Bà là một nhà trượt tuyết tài năng, dù không đến mức xuất sắc. Bà không nằm trong đội tuyển trượt tuyết Olympic của Tiệp Khắc. Trên thực tế, Tổng thư ký Liên đoàn trượt tuyết Olympic Tiệp Khắc đã than phiền về những truy vấn đối với Ivana: "Người phụ nữ Ivana này là ai mà tại sao mọi người toàn gọi điện cho chúng tôi để hỏi về cô ta? Chúng tôi đã tìm kiếm nhiều lần và hỏi thăm nhiều, nhiều người, nhưng không tìm thấy một cô nào như thế trong hồ sơ của mình". Sau cuộc hôn nhân kéo dài hai năm ở Tiệp Khắc, Ivana chuyển đến Canada hành nghề người mẫu. Khi đến New York năm 1976 để quảng cáo cho Olympic ở Montreal, bà đã gặp Donald Trump, rồi họ kết hôn vào ngày 7/4/1977 theo phong cách xa hoa.

Ivana giữ một chân điều hành trong Tập đoàn Trump và là Chủ tịch của chuỗi Khách sạn và Sòng bạc Castle. Hình như Donald Trump có hối tiếc về điều này nên vào năm 1994, ông nói rằng "đưa một người vợ vào làm việc là điều rất nguy hiểm". Năm 1990, sau khi Trump hẹn hò với hoa hậu Marla Maples (27/10/1963), nhỏ hơn ông 17 tuổi, Ivana bèn đệ đơn xin ly hôn. Vụ ly hôn được giải quyết năm 1992.

Trump kết hôn với Maples năm 1993. Họ ly dị vào năm 1999. Maples xuất hiện trên sân khấu Broadway trong vở nhạc kịch *The Will Rogers Follies.* Người vợ thứ ba, Melania, tên thời con gái là Melanija Knavs (26/4/1970), sinh ra ở Slovania khi đất nước này còn là một phần đất thuộc Nam Tư cũ. Theo thông tin thì bà có theo học một năm ở Đại học Ljubljana trước khi rời bỏ để theo đuổi sự nghiệp người mẫu. Có chỉ dấu cho thấy bà hành nghề bất hợp pháp ở Mỹ trước khi có được visa hợp lệ. Bà nhận thẻ xanh vào năm 2001 và trở thành công dân Mỹ năm 2006, một năm sau khi kết hôn với Trump. Melania mở một chuỗi cửa hàng nữ trang trên mạng mua sắm QVC rồi bán đi sau hai năm. Bà rút lui để chuyển vào Nhà Trắng sau khi chồng mình đắc cử, bày tỏ mong muốn để con trai ở lại trường cũ, tiêu tốn hàng triệu đô-la cho việc bảo vệ an ninh.

PHỤC VỤ TRONG QUÂN NGŨ:

Không. Khi theo học đại học, Trump được hoãn quân dịch bốn lần vì đang học. Sau khi tốt nghiệp, ông lại tiếp tục được hoãn quân định một năm vì lý do sức khỏe do chứng gai xương gót, giúp ông không phải đến Việt Nam. Sau đó, Trump lại nhận được số bốc thăm nhập ngũ thấp (356/365).

SỰ NGHIỆP TRƯỚC KHI LÀ TỔNG THỐNG:

Trump tiếp quản Công ty Elizabeth Trump and Son của cha mình vào năm 1971, đảm nhận một mạng lưới chung cư và căn hộ trị giá hàng triệu đô-la. Hành động đầu tiên của ông là đổi tên Công ty thành Tập đoàn Trump. Fred Trump chưa bao giờ từ bỏ hoàn toàn việc kiểm soát, đã dùng ảnh hưởng của mình để cấp tín dụng cho con trai, với một khoản vay 1 triệu đô-la và một khoản thừa kế 40 triệu đô-la. Dự án lớn đầu tiên của Trump là Khách sạn Commodore, đối diện nhà ga Grand Central. Ông và Tập đoàn Hyatt mua lại

nơi này năm 1976 rồi cải biến thành khách sạn Grand Hyatt New York năm 1980. Trump khuếch trương mặt tiền bất động sản ở khu Manhattan bằng cách xây dựng Tòa tháp Trump trên Đại lộ số 5 và Tòa tháp Thế giới Trump đối diện tòa nhà Liên Hiệp Quốc.

Nhưng rồi Trump vướng vào rắc rối khi quyết định bành trướng đến các sòng bạc ở thành phố Atlantic vào đầu thập niên 1990. Cuối cùng ông đã phải năm lần đệ đơn xin phá sản cùng với tài sản và các công ty ở đó. Khách sạn Plaza là lần phá sản thứ sáu. Có lúc ông phải bán đi công ty trung chuyển hàng không, du thuyền và chuyển đổi khu nhà nghỉ mát Mar-a-Lago thành một khu nghỉ dưỡng.

Rồi Trump chuyển sang xây dựng thương hiệu, bán thương hiệu của mình cho các nhà phát triển và đôi khi Tập đoàn Trump cũng lấy phí quản lý. Trong khi việc này sinh lãi, thì việc xây dựng thương hiệu sản phẩm riêng của ông lại không mấy hiệu quả. Trong số các doanh nghiệp thất bại của ông có Trump Steak, công cụ tìm kiếm du lịch GoTrump.com, Trump Vodka, Trump Mortgage (khai trương năm 2006 giữa lúc thị trường bất động sản đóng băng), Trump The Game (một trò chơi cờ), Trump Magazine, Trump Ice (nước suối thiên nhiên), đội New Jersey Generals (một đội bóng bầu dục chuyên nghiệp).

Dù có tuyên bố mình là một người nhạy bén trong kinh doanh, thì thành tích của ông vẫn bất thường ngay ở thời điểm tốt nhất.

ỨNG VIÊN TỔNG THỐNG CỦA ĐẢNG CỘNG HÒA:

Khi 17 đảng viên Cộng hòa và 5 đảng viên Dân chủ tuyên bố tranh cử, rõ ràng là có một vài tháng thú vị ở phía trước. Trong cuộc tranh luận lần thứ nhất của Đảng Cộng hòa (tổng cộng 12 lần tranh luận, lần thứ 13 bị hủy), có 14 ứng viên Cộng hòa đủ tiêu chuẩn: Ben Carson, Jeb Bush, Marco Rubio, Ted Cruz, Mike Huckabee, Rand Paul, Carly Fiorina, Chris Christie, John Kasich, Trump, Rick Santorum, Bobby Jindal, George Pataki và Lindsey Graham. Trump là một trong những người cuối cùng ra tranh cử, ông tuyên bố điều này vào ngày 16/6/2015, khi đứng trên thang cuốn ở hành lang Tòa tháp Trump. Ông khẳng định tự bỏ tiền cho chiến dịch vận động, dù sau đó đã thay đổi, và ông chấp nhận sự đóng góp của các ủy ban vận động tranh cử.

Sẽ không ngoa khi nói rằng các cuộc tranh luận của Đảng Cộng hòa đều ầm ĩ và kỳ lạ. Các ứng viên tiềm năng ngày càng bất ngờ về sự thổi phồng có vẻ bất chấp sự thật và độ lịch thiệp của Trump. Ông cũng thay đổi khôn lường ở mọi vị thế, rồi chối phắt những tuyên bố của mình dù chúng đã được ghi âm và tường trình bởi những nguồn tin có uy tín.

Thoạt đầu, cuộc đua của Trump không được đánh giá nghiêm túc. Ông là kẻ có khả năng bị gạt bỏ khi một người dẫn chương trình truyền hình thực tế đặt ra nhiều câu hỏi liên tiếp về hồ sơ kinh doanh của ông. Khi vào mùa chiến dịch, các ứng viên khác không còn đánh giá thấp ông nữa. Ông thu hút những đám đông tuần hành rầm rộ, kích động sự nhiệt tình của họ bằng các bài diễn văn về việc xây dựng một bức tường ngăn cách Mỹ và Mexico, về việc không để người Hồi giáo nhập cư vào nước mình. Điều này tạo nên sự đồng cảm, như khi ông tấn công vào nền kinh tế cho dù tình trạng thất nghiệp đã giảm và cơ hội việc làm tăng. Có ý kiến cho rằng ông kiếm được 2 tỉ đô-la trong các chương trình truyền hình miễn phí. Một nghiên cứu của Harvard cho thấy Trump nhận được 74% lượt yêu thích trên chương trình *USA Today*, 73% trên *Fox News* và 63% trên *New York Times* mà vốn về sau lại chỉ trích ông gắt gao. Vào năm 2014, Jeb Bush được xem là chắc thắng trong cuộc đua ứng viên Tổng thống của Đảng Cộng hòa. Ông ta có những phẩm chất của phe bảo thủ, dày dạn kinh nghiệm khi làm Thống đốc bang Florida và tiếng tăm gia đình. Thêm nữa, vợ ông ta gốc Mexico và ông ta nói được tiếng Tây Ban Nha, đây được xem là một lợi thế để lôi kéo cử tri nói tiếng Tây Ban Nha. Không có gì cản đường ứng cử của Bush. Nếu có, thì đó là từ thành tích gây phương hại của người anh, George Walker Bush. Vào tháng 7/2015, Jeb Bush thu được 10% phiếu thăm dò, sau Thống đốc Scott Walker của bang Wisconsin 3 điểm và bị Trump bỏ xa 10 điểm.

Marco Rubio ban đầu được cho là một đối thủ mạnh. Ông ta còn trẻ, lại có hoàn cảnh "hấp dẫn" liên quan tới việc cha mẹ mình nhập cư từ Cuba (dù sau này có những nghi vấn về tính chính xác của một số chi tiết), có một gia đình "ăn ảnh" (vợ ông ta là đội trưởng đội cổ vũ cho Đội bóng bầu dục Miami Dolphins) và thuộc phe bảo thủ.

Ted Cruz, con cưng của Đảng Trà ở bang Texas, có những khuyết điểm nghiêm trọng, một trong số này là tính cáu kỉnh khiến các thượng nghị sĩ

đồng nghiệp không ưa. Lindsey Graham, bang South Carolina, châm biếm: "Nếu bạn giết Ted Cruz trên sàn phòng Thượng viện, và phiên tòa do Thượng viện xét xử, thì không một ai có thể kết tội bạn." Vào tháng 1/2016, Cruz vẫn cứ dẫn đầu tỉ lệ ủng hộ trong các đảng viên Cộng hòa và các đảng viên Độc lập ngả về phe Cộng hòa.

Cuộc đua nóng lên với vụ tranh luận đầu tiên vào ngày 6/8/2015, khi Trump không chịu ủng hộ ứng viên nào ngoài chính mình. Trump cũng không hứa sẽ không chạy đua với tư cách đảng viên Độc lập – trừ phi ông được Đảng Cộng hòa đề cử. Trump tỏ ra bực tức với điều phối viên, Megyn Kelly, khi bà ấy cật vấn ông về những tuyên bố mang tính phân biệt đối xử với phụ nữ, tất cả đều có dẫn chứng. Sau này, Trump mô tả về bà lúc đó với "đôi mắt vằn máu, máu của bà ta như tuôn trào khắp nơi". Phát ngôn đó đã chiếm luôn tít các trang nhất của các phân đoạn khác trong cuộc tranh luận. Khi được hỏi rằng ông có chứng cứ gì về việc chính quyền Mexico cố tình tống khứ đám tội phạm qua biên giới sang Mỹ hay không, Trump nói rằng mình đã tiếp xúc với các nhân viên tuần tra biên giới và họ khẳng định điều đó là có thật. Marco Rubio lại nỗ lực ghi điểm khi cho rằng "đa phần những kẻ vượt biên không đến từ Mexico. Họ đến từ Guatemala, El Salvador, Honduras", nhưng phát ngôn này chiếm rất ít dung lượng trên báo chí.

Năm ngày sau, Rick Perry, nhân vật đầu tiên trong số các ứng viên, tuyên bố rút lui khỏi cuộc đua do lượng cử tri và sự cạn kiệt tài chính đã cho thấy rõ ràng là họ không thể nào ngồi được trong phòng Bầu dục. Còn thêm sáu cuộc tranh luận nữa trước cuộc bầu cử sơ bộ ở Iowa, và Trump tẩy chay cuộc tranh luận thứ bảy, vốn đã diễn ra ba ngày trước cuộc bỏ phiếu ở Iowa. Ông phản đối việc Megyn Kelly nằm trong danh sách những người chất vấn. Thay vào đó, ông tổ chức một cuộc vận động quyên góp tiền bạc cho các cựu binh. Trump tuyên bố quyên được 6 triệu đô-la, 1 triệu trong số này được lấy từ túi của ông. Trong nhiều tháng, số tiền này chưa đến được tay các nhóm cựu binh, cho đến khi tờ *The Washington Post* phơi bày sự việc thì những tờ chi phiếu mới được ký.

Khi mùa chiến dịch dần qua, giới lãnh đạo Cộng hòa buộc phải đánh giá lại con bài Trump. Ông đã bị loại như một vai hề phụ trong buổi diễn

lớn, nhưng ông lại lôi kéo được nhiều người ủng hộ cho các chiến dịch "Khôi phục sự vĩ đại của nước Mỹ" của mình. Dù có thể đoán được, nhưng thường thì không nhiều như Trump khoe khoang. Chẳng hạn, ông tuyên bố là 15.000 người đã có mặt khi chiến dịch Phoenix kết thúc năm 2015, nhưng ước tính chính thức chỉ 4.200 người. Trump đưa ra nhiều tuyên bố, trích dẫn sự kiện và con số mà dễ dàng chứng minh được là không thật. Theo ông, đất nước này đã trở thành nạn nhân cho làn sóng tội phạm, ngay cả khi tội phạm đã giảm. Ông nói nền kinh tế đang ở tình trạng tồi tệ với hàng triệu người thất nghiệp. Sự thật là cơ hội việc làm đang gia tăng và số người thất nghiệp giảm xuống. Nhiều người trong số "bị thất nghiệp" lại là sinh viên, các bậc cha mẹ ở nhà và những người hưu trí.

Các cuộc tranh luận dần mất kiểm soát khi Trump tấn công Jeb Bush, cho rằng ông ta có năng lực thấp kém và truy vấn quan điểm về vấn đề nhập cư của Bush do vợ ông ta là người gốc Tây Ban Nha. Điều này còn trở nên tệ hơn khi Trump tuyên bố: "Đây là một đất nước mà ở đó chúng ta nói tiếng Anh chứ không phải tiếng Tây Ban Nha." Nếu có ai đó năng lực thấp kém, thì đó phải là cựu chuyên gia giải phẫu thần kinh nhi khoa Ben Carson. Ban đầu ông ta rất có triển vọng, nhưng sự thể hiện và những câu nói hớ hênh của ông ta trong tranh luận đã khiến số người ủng hộ sụt giảm. Ben Carson gọi Putin là đất nước; nói chương trình Obamacare là "điều tồi tệ nhất từng xảy ra ở đất nước này kể từ chế độ nô lệ", rõ ràng còn tệ hơn sự kiện ngày 11/9. Ông ta nhầm lẫn món gà khai vị "hummus" với "Hamas", một tổ chức dân quân Palestine. Rồi có người đưa lên một đoạn video về tuyên bố của Carson rằng kim tự tháp là do Joseph.

Các ứng viên khác cũng có những câu hớ hênh và phát ngôn nhầm lẫn. Rubio từng đến lớp dạy nghề và phát biểu: "Thợ hàn kiếm nhiều tiền hơn các triết gia. Chúng ta cần nhiều thợ hàn và ít triết gia hơn". Quên là về mặt ngữ pháp nên dùng từ "fewer" thay vì "less" (ít hơn) cho các triết gia, và giới kiểm soát sự kiện đã chộp ngay lấy nó. Hóa ra là theo Cục Thống kê Lao động, lượng bình quân của thợ hàn là 37.420 đô-la và lương của giáo viên triết học là 63.630 đô-la mỗi năm. Việc Ted Cruz muốn ném bom rải thảm đám ISIS khủng bố, sao cho không làm hại đến dân thường, cho thấy một sự thiếu hiểu biết về ném bom rải thảm. Christie thì cho rằng nên bắn hạ phản lực Nga trên

không phận Syria – một hành động có thể dẫn đến Thế chiến III. Trump thì kêu gọi giết luôn gia đình của bọn khủng bố. Ông nói "phải rất, rất cứng rắn với những gia đình này. Thật lòng mà nói, điều đó sẽ khiến chúng phải nghĩ lại vì có thể chúng không quan tâm đến mạng sống của mình, nhưng dù có tin hay không, thì chắc chắn chúng phải quan tâm đến sinh mạng của người thân."

Trump từ chối việc từ bỏ các tuyên bố về nơi sinh của mình – đó là Obama không sinh ra ở Mỹ, dù mọi chứng cứ đều ngược lại. Ông còn cố dùng việc sinh ra bên ngoài Mỹ để chống lại Cruz. Trump nhấn mạnh rằng vị Thượng nghị sĩ bang Texas này là không hợp lệ để trở thành Tổng thống do ông ta sinh ra ở Canada. Việc này đã khiến Cruz đưa ra một bài diễn văn về việc một người có thể sinh ra ngoài đất Mỹ và vẫn có đủ tiêu chuẩn ra sao. John McCain sinh ra ở Panama, nơi người cha đồn trú ở đó. George Rommey sinh ra ở nước ngoài với cha mẹ là những nhà truyền giáo người Mỹ. Cruz cho rằng theo cách lập luận của Trump, thì doanh nhân này không phải là một công dân Mỹ vì có mẹ sinh ra ở Scotland.

Vào thời điểm diễn ra cuộc bỏ phiếu sơ bộ ở Iowa, Scott Walker, Bobby Jindal, Lindsey Graham và George Pataki đã theo chân Rick Perry rời bỏ danh sách chạy đua. Cruz dẫn đầu số phiếu, và đủ chắc chắn là ông thắng với 27,64% phiếu bầu, giúp ông có được tám phiếu cử tri. Tuy nhiên, với 24,3%, Trump cũng có được bảy phiếu cử tri, giống như Marco Rubio (23,12%). Những kết quả này đã gây ra một cuộc tranh luận được phát trực tiếp lần thứ tám. Không có Carly Fiorina do bà ta chỉ đạt vỏn vẹn 1,9% trong cuộc bỏ phiếu ở Iowa. Bà rút khỏi cuộc đua bốn ngày sau đó, tức là vào ngày 10/2.

Với vòng bỏ phiếu ở New Hampshire đang đến gần, mọi ứng viên đều cần phải chứng tỏ sự mạnh mẽ. Đây không phải là lúc để sẩy chân, nhưng Rubio đã bị như thế. Christie hỏi về kinh nghiệm của vị Thượng nghị sĩ ở nhiệm kỳ đầu tiên này, rằng liệu đất nước có ổn hơn nếu lại có một Thượng nghị sĩ mới học việc lọt vào Nhà Trắng hay không. Trong phần trả lời, Rubio nói: "Hãy quên đi câu chuyện rằng Barack Obama không biết mình đang làm gì. Ông ta biết chính xác mình đang làm gì. Ông ta đang cố gắng thay đổi đất nước này... Khi tôi được bầu làm Tổng thống, điều này sẽ được lặp lại lần nữa, một đất nước vĩ đại nhất trong lịch sử thế giới." Christie gạt đi, xem đó

như một "bài diễn văn thuộc lòng 25 giây". Và rồi, vài giây sau, Rubio cứ lặp đi lặp lại câu "Obama biết chính xác mình đang làm gì", khiến ông ta có biệt hiệu là "Robot Marco".

Bush là người duy nhất tiếp sau Trump. Doanh nhân này bảo vệ việc thu mua tài sản. Bush nói Trump "sai rành rành" vì cứ phô trương thu mua tài sản của mình để nắm giữ nhiều lô đất cho một sòng bài ở thành phố Atlantic. Theo Trump nói thì "Sự khác biệt giữa thu mua tài sản cho mục đích công là đường sá và cơ sở hạ tầng, kênh cung cấp và mọi thứ – đó là vì mục đích công." Bush tranh luận rằng việc lấy tài sản mà một phụ nữ ở độ tuổi 70 sở hữu trong suốt 37 năm để xây dựng một bãi đậu xe limousine thì không phải là mục đích công.

Ở vòng chính New Hampshire, Trump thắng với 35,2%, Kasich về nhì (15, 72%) và Cruz được 11,63%. Và thế là Trump lại tiếp tục đua cùng chiến thắng với chỉ một cú vấp đầu đó. Cuối cùng, ông tích lũy được 1.543 phiếu cử tri theo quy định. Sau khi kiểm đếm, tổng số phiếu cử tri lên đến 1.725 phiếu – vượt 488 phiếu mà ông cần.

ĐỐI THỦ:

Hillary Rodham Clinton, sinh năm 1947 người New York, đảng Dân chủ. (Xem *Bill Clinton, Hôn nhân*, về thông tin thời trẻ của Hillary Clinton). Sau khi rời Nhà Trắng, gia đình H. Clinton chọn cư trú ở New York. Điều này cho phép Hillary chạy đua vào ghế Thượng viện còn bỏ trống của Daniel Patrick Moynihan đang bỏ trống. Sau khi cựu Thị trưởng New York Rudy Giuliani rút khỏi cuộc đua vì lý do sức khỏe, Hillary đối mặt với một đối thủ Cộng hòa yếu ớt là Rick Lazio. Cuối cùng, bà đã dễ dàng đánh bại ông ta. Đây là một cái nhất khác thêm vào lý lịch của bà, một đệ nhất phu nhân hành nghề luật sư, một đệ nhất phu nhân có chân trong cơ quan dân cử. Sau khi chiến thắng trong cuộc tái bầu cử vào năm 2006, bà tuyên bố sẽ tham gia cuộc đua vào Nhà Trắng trong cuộc bầu cử năm 2008. Rủi thay, bà gặp phải một nhân vật đầy thế lực tên là Barack Obama nên đã không được đề cử. Tuy nhiên, bà lại trở thành Ngoại trưởng trong nhiệm kỳ đầu tiên của ông. Nhìn chung, bà được cho là đã có một vai trò quan trọng trong việc hoạch định chính sách đối ngoại. Ngoài ra bà còn được giao nhiệm vụ đại sứ thiện chí, không phải là

nhiệm vụ khá dễ dàng sau những năm dưới thời George W. Bush, viếng thăm 112 quốc gia, di chuyển 956.733 dặm khi đấu tranh cho quyền phụ nữ. Trong nhiệm kỳ của bà, Osama bin Laden bị giết và diễn ra vụ tấn công đoàn ngoại giao Mỹ ở Benghazi, Libya. Đại sứ J. Christopher Stevens và ba người Mỹ khác bị chết. Dù phe Cộng hòa cố đổ tội cho Hillary – và tiêu tốn gần 7 triệu đô-la trong nỗ lực – nhưng cuối cùng không thành công. Một trong những người Cộng hòa thuộc ủy ban điều tra thừa nhận mục đích của họ là để hạ thấp chỉ số tín nhiệm của bà. Khi bà rời khỏi chức vụ Ngoại trưởng, bà đạt 65%. Kevin McCarthy, một Hạ nghị sĩ Cộng hòa bang California, nói: "Mọi người nghĩ Hillary Clinton là không thể bị đánh bại ư? Nhưng chúng tôi đã tập hợp được một ủy ban đặc biệt điều tra vụ Benghazi, một ủy ban chọn lọc. Chỉ số của bà ta hôm nay thế nào? Nó đang rơi." Việc này xảy ra sau khi chuyện Hillary sẽ tranh cử Tổng thống năm 2016 được công khai.

Nếu ban đầu Jeb Bush được cho là người có triển vọng thành công bên Đảng Cộng hòa, thì bên Đảng Dân chủ có Hillary Clinton. Nhưng rồi bà lại phải đối mặt với nhân vật có thế lực khủng khiếp, Bernie Sanders, Thượng nghị sĩ Đảng Xã hội chủ nghĩa từ bang Vermont. Sanders là một người phi đảng phái cho đến khi ông ta nhảy sang Đảng Dân chủ đúng lúc chiến dịch tranh cử bắt đầu. Thoạt tiên, ông ta bị gạt ra như một ứng viên phụ, nhưng rồi hoạt động của ông ta bùng nổ. Nếu từ "kẻ khiêu khích" tồn tại, thì hẳn nó sẽ được gán cho Sanders. Những vấn đề của Sanders chính là những gì ông đã đấu tranh trong nhiều năm. "Người giàu ngày càng giàu, và kẻ nghèo ngày càng nghèo, còn đại đa số tầng lớp giữa thì ngày càng khó khăn!" Thông điệp của ông không hề lay chuyển qua nhiều năm. Ông sỉ vả sự dư thừa của phố Wall và kêu gọi nền giáo dục đại học công miễn phí. Ông chuyên kích động. Trải qua hàng ngàn năm, những con người bấy lâu được xem là bầy cừu đã biến thành đám đông tập hợp lại ở các cuộc mít tinh của Sanders. Họ chịu ảnh hưởng của Bern. Và dòng tiền chảy về từ những nhà tài trợ trực tuyến.

Hilary có ba đối thủ khác trong những lần chọn lựa đầu tiên và trong các cuộc họp để cử nội bộ. Hai trong số đó là Lincoln Chafee và Jim Webb đã không qua được vòng tranh luận đầu tiên. Chafee xuất thân từ dòng dõi chính trị gia lâu đời ở Rhode Island, có cha là John nguyên Thống đốc thứ 66 của bang Rhode Island, Tư lệnh Hải quân và Thượng nghị sĩ Mỹ. Sau khi

John qua đời, Chafee kế thừa ghế Thượng nghị sĩ của cha mình. Dù ban đầu là người Cộng hòa, nhưng Chafee đã nhảy qua Đảng Độc lập, rồi Đảng Dân chủ, sau khi thất bại không vào được Thượng viện ở nhiệm kỳ thứ hai. Webb từng là một cựu binh Việt Nam có tiếng, nguyên Tư lệnh Hải quân dưới thời Reagan. Sau việc từ chối cắt giảm ngân sách dành cho Hải quân, Webb xin từ chức và quay sang viết sách thành công. Ông trở lại lĩnh vực chính trị, tranh cử với George Allen để giành ghế Thượng nghị sĩ bang Virginia và chiến thắng. Tuy nhiên, một vòng của cuộc đua Thượng nghị sĩ cũng đủ thú vị cho ông rồi. Ông không tham gia tái tranh cử năm 2012, và tham vọng làm Tổng thống của ông thậm chí có tuổi thọ còn ngắn hơn. Webb chính thức tuyên bố ra tranh cử ngày 2/7/2015. Nhưng rồi ngày 20/10/2015, sau một cuộc tranh luận không mấy sáng sủa và sự ủng hộ lại hạn chế, Webb đã rớt khỏi cuộc đua ứng viên tổng thống của Đảng Dân chủ. Sanders không chịu rút lui. Ông tiếp tục lôi kéo được một vài đám đông lớn và giành được sự ủng hộ nhiệt tình. Còn Hilary vẫn tiếp tục chiến đấu, dù sau đó vụ rò rỉ email nổ ra, với sự ủng hộ mạnh mẽ từ Ủy ban Toàn quốc Đảng Dân chủ. Cuối cùng, Hilary đã chiến thắng trong cuộc đề cử ứng viên tổng thống.

CHIẾN DỊCH TRANH CỬ VÀ CÁC VẤN ĐỀ:

Nỗ lực để hình dung cho đúng vị trí Donald Trump đang đứng trong khoảnh khắc đến 1/1.000 giây tiếp theo là chuyện vô cùng khó khăn. Hôm nay thì tuyên bố đóng cửa biên giới với tất cả người Hồi giáo! Sau đó lại nói không, ông không nói điều đó, cho dù nó đã được phát ngôn trong một cuộc họp báo. Ông cứ lặp đi lặp lại: "Các bạn phải hết sức cẩn thận. Chúng ta phải rất, rất mạnh mẽ và cảnh giác tại biên giới!"

Trump chống lại chuyện Chính phủ yêu cầu mua bảo hiểm y tế. Nhưng hãy đợi đấy, trong một lần phỏng vấn trên truyền hình, ông thích yêu cầu này vì ông không muốn người dân chờ chết trên các đường phố.

Luôn luôn chống lại việc tiến vào Lybia trừ những lúc ông đổi ý. Còn Syria? Hãy để cho họ và ISIS tự giải quyết. Giây lát sau lại đổi ý, hãy tấn công Syria bằng "bàn chân dẫm lên mặt đất nơi đó". Trump luôn kiên định nói rằng ông sẽ cho xây một bức tường giữa biên giới Mexico với Mỹ, và cho tiến

hành trục xuất hàng loạt những kẻ không có giấy tờ, vào lúc đó theo tính toán là 11 triệu người. Hilary thì kêu gọi cải cách Luật Di trú để dẫn đến việc cấp quyền công dân bình đẳng và đầy đủ. Bà muốn hủy bỏ luật tạm giữ cả gia đình, đóng cửa các trung tâm bí mật giam giữ người nhập cư lậu và giúp nhiều người đủ điều kiện được nhập quốc tịch.

Về mặt kinh tế, Trump muốn xé bỏ thỏa thuận NAFTA, bất chấp việc nó làm tăng gấp ba lần giá trị giao thương giữa Canada, Mexico và Mỹ, từ 290 tỉ đô-la năm 1993 lên hơn 1,1 nghìn tỉ đô-la năm 2016. Ông còn muốn tăng mức thuế hàng nhập khẩu lên tới 35%. Hilary thì nỗ lực ủng hộ Hiệp định TPP (Hợp tác Xuyên Thái Bình Dương) như khi bà còn làm Ngoại trưởng. Ứng viên Hilary không chắc rằng đó là "chuẩn mực vàng" như đã có lần bà gọi như vậy. Bà không cho rằng thuế quan sẽ khiến cho hàng ngoại nhập đắt đỏ hơn và về lý thuyết, nhưng không chắc xảy ra, khiến người Mỹ mua hàng nội địa. Bà vẽ ra một kế hoạch sẽ khiến cho nền sản xuất của Mỹ tăng trưởng bằng cách áp dụng ưu đãi thuế cho những công ty được xây dựng trên đất Mỹ.

Và dĩ nhiên, Trump cũng hứa cắt giảm thuế, tuyên bố rằng kế hoạch của ông sẽ mang lại nhiều lợi ích nhất cho người nghèo và giới trung lưu. Tuy nhiên, khi xem xét kỹ, thì đề nghị của Trump cũng chỉ tiết kiệm được khoảng 2% cho họ, với nhiều cha mẹ đơn thân thực ra phải đóng thuế cao hơn. Nói cách khác, chỉ 1% những người thuộc nhóm hàng đầu mới được hưởng mức cắt giảm 12%. Hơn nữa, nhóm Công dân vì Công lý Thuế đã nghiền nát những con số và nhận thấy kế hoạch thuế của Trump sẽ làm suy giảm khủng khiếp nguồn thu của Liên bang lên đến 4,8 nghìn tỉ đô-la trong vòng 10 năm tới, điều đó sẽ làm nợ quốc gia tăng thêm hàng nghìn tỉ đô-la. Trong khi đó, Hilary sẽ tăng thuế đối với giới giàu có với cái mà bà gọi là "tăng thuế vì sự chia sẻ công bằng". Nếu bạn kiếm được 5 triệu đô-la trở lên, thì mức thuế cao nhất sẽ là 43,6%.

Gói Chăm sóc sức khỏe hay cụ thể hơn là Obamacare, luôn luôn là vấn đề nổi cộm trong phòng. Trump sẽ hủy bỏ ACA (Đạo luật Chăm sóc Phù hợp) và thay thế nó bằng một thứ "khủng khiếp nào đó". Điều đó sẽ làm cho chi phí bảo hiểm y tế trở thành khoản khấu trừ thuế, để người Florida có thể mua bảo hiểm của Colorado. Và cho phép nhập khẩu dược phẩm kê đơn với

giá rẻ hơn từ các quốc gia khác. Vẫn còn đó câu hỏi về hai phần phổ biến nhất của Obamacare: các công ty bảo hiểm không được phép từ chối thanh toán vì có những điều kiện đã tồn tại trước đó. Con trai và con gái đến 26 tuổi có thể ở lại gia đình theo kế hoạch của cha mẹ chúng. Và như vậy câu hỏi được đặt ra là điều gì sẽ xảy ra với 20 triệu người đang được bảo hiểm theo đạo luật đó. Hilary hứa sẽ yêu cầu cơ quan lập pháp can thiệp và giúp cho nhiều người được hưởng trợ cấp nhiều hơn. Mức phí đóng bảo hiểm sẽ không vượt quá 8,5% thu nhập, so với mức hiện hành là 9,66%.

Sau cái chết của Antonin Scalia, vị trí của ông này ở Tòa án tối cao vẫn trống vì giới Cộng hòa từ chối xem xét một ứng viên thuộc cánh Obama. Điều này có nghĩa là vị Tổng thống tiếp theo sẽ có trách nhiệm bổ nhiệm cho đủ vị trí trong Tối cao Pháp viện. Trong lần tranh luận thứ ba giữa các ứng viên Tổng thống, điều này trở thành một vấn đề gây tranh cãi chính. Trump muốn có một quan tòa mà sẽ giúp đảo ngược vụ án lệ Roe chống lại Wade về quyền được phá thai. Hilary lại muốn tổ chức Đoàn kết Công dân bị lật đổ. Trump muốn có một Tòa án tối cao mạnh mẽ ủng hộ Tu chính án Thứ hai và buộc tội một cách giả dối rằng Hilary cố ý quay lưng với nó và "hãy mang súng đi đi". Rõ ràng là Trump không nhận thức hết được tầm khó khăn khi muốn hủy bỏ một sự sửa đổi Hiến pháp. Trên thực tế, chỉ có một sự sửa đổi thành công – Luật Cấm nấu và bán rượu.

Chiến dịch tranh cử tỏ ra hết sức vụng về và kỳ cục vì đây là lần đầu tiên của Đảng viên Cộng hòa Trump. Nó bắt đầu hết sức lạ thường. Một thời gian ngắn trước hội nghị Philadelphia, Hilary chuẩn bị bước lên chuyên cơ Air Force One dành cho mình trong chiến dịch phối hợp vận động tranh cử đầu tiên với Obama, thì Giám đốc FBI James Comey đã cho thông báo công khai kết quả điều tra về các email của Hillary. Vấn đề lớn nằm ở chỗ bà đã sử dụng email cá nhân để gửi đi các văn bản chính thức khi còn làm Ngoại trưởng. Điều này đã dẫn tới việc Trump và những người ủng hộ ông đã yêu cầu phải xét xử theo luật pháp và bỏ tù bà. "Nhốt bà ta lại" là tiếng la hò đặc trưng của phe ủng hộ Trump. Nó phớt lờ sự thật là các email đã được gửi tới những người có tình trạng an ninh minh bạch.

Việc Comey công khai công bố điều tra của FBI đã đi ngược lại chính sách của Bộ Tư pháp. FBI điều tra, và đây là một đơn vị thuộc Bộ Tư pháp,

còn việc tố tụng lại căn cứ trên những gì cũng do đơn vị đó khám phá ra và khuyến nghị. Ngoài ra, FBI cũng không nên bình luận khi quá trình điều tra đang diễn ra, cũng như không nên tiết lộ khuyến nghị. Trong tình huống nhằm đáp ứng sự thúc giục của Bộ Tư pháp, Comey tuyên bố rằng FBI đã không tìm thấy đủ bằng chứng để buộc tội Hilary về các email và việc sử dụng máy tính riêng của mình. Tuy nhiên, ông ta nói rằng, bà đã thể hiện "sự quá bất cẩn". Chuyện email đã ám ảnh Hilary trong suốt chiến dịch tranh cử.

Vào giữa tháng 8, khi số phiếu bầu bị giảm sút, Trump đã khởi động một vụ đánh trống la làng rằng việc bầu cử đã bị thao túng và đổ lỗi cho truyền thông. "Nếu giới truyền thông suy đồi và đáng ghê tởm đã đăng tải thông tin về tôi một cách trung thực và không gán nghĩa sai lệch vào những lời tôi nói, thì tôi hẳn đã đánh bại Hillary ở mức 20%." Thất bại đã dẫn đến một sự sàng lọc bộ máy điều hành tranh cử. Trump từng sử dụng hai người quản lý chiến dịch tranh cử. Người thứ hai là Paul Manafort, có lẽ đã vận động hành lang bất hợp pháp cho cựu Tổng thống của Ukraine, một đồng minh của Vladimir Putin. Trump chọn Steve Bannon làm Giám đốc điều hành chiến dịch tranh cử, và Kellyanne Conway làm người quản lý chiến dịch. Bannon là một cựu sĩ quan hải quân, từng làm việc cho Goldman Sachs trước khi sang làm Chủ tịch điều hành cho Breitbart News, một website ủng hộ phong trào da trắng thượng đẳng, bài Do Thái và thường tung ra những câu chuyện vô căn cứ, đồn thổi thất thiệt. Conway đã từng tư vấn cho Todd Akin, một cựu nghị sĩ Missouri, là nhân vật đã lập luận rằng các nạn nhân bị hiếp dâm thì không thể có thai được vì cơ thể họ sinh ra thứ có thể ngăn tinh trùng của kẻ hiếp dâm tiếp cận với trứng.

Vào tháng 9, Trump đã cố lôi kéo các cử tri Mỹ gốc Phi bằng cách hỏi rằng họ có phải đánh mất gì không nếu ủng hộ ông. Cho đến thời điểm đó, Trump mới thừa nhận rằng Barack Obama được sinh ra tại Mỹ. Người đại diện cho Trump đã chất vấn về vấn đề sức khỏe của Hilary Clinton sau khi bà phải rời khỏi lễ tưởng niệm 11/9. Hóa ra bà bị viêm phổi, không phải chấn thương não do bị ngã vào tháng 12/2012. Rõ ràng là những tin tức hư cấu đã khiến cho nhiều cử tri xem bà như một ứng viên không đáng tin cậy. Tháng này đánh dấu cuộc tranh luận giữa các ứng viên Tổng thống lần thứ nhất. Trump tỏ ra bình tĩnh chừng mực, nhưng khá nhanh chóng, đối thủ của

ông đã khiến ông khó chịu khi chất vấn về hồ sơ kinh doanh của Trump và việc Trump từ chối công bố hồ sơ thuế, cùng một số vấn đề khác. Điều thực sự làm cho ứng viên Cộng hòa điên đầu là khi Hilary mang tới một phụ nữ từng tham dự một cuộc thi sắc đẹp do Trump tổ chức. Ông đã gọi người này là "Cô Lợn" và "Cô Giúp việc" vì cô là người gốc La-tinh. Việc này đã khiến Trump trở thành tâm điểm của sự cuồng nộ trên Tweeter.

Tháng 10 đã không mang lại sự khởi đầu thuận lợi cho chiến dịch tranh cử của Trump. Đầu tiên, tờ *The New York Times* đăng tải một câu chuyện dựa trên việc hoàn thuế cho Trump của bang New York năm 1995 từ một kẻ nặc danh, cho biết ông đã không đóng thuế nhiều năm. Sau đó, tờ *The Washington Post* cho chạy một mẩu tin kèm dẫn chứng, rằng bất chấp việc Trump tuyên bố đã chi nhiều cho các hoạt động nhân đạo, có rất ít bằng chứng cho việc ông đã đóng góp nhiều đến thế nào cho công tác từ thiện. Nhưng rồi một quả bom tấn đã được tung ra kèm theo một video được quay năm 2005, trong đó Trump khoác lác rằng trong một bữa tiệc đã cho phép mình chộp lấy các cô gái bằng cách túm lấy đũng quần của họ. Nhiều tay trùm chính trị đã bị rối trí trước việc Hilary không dẫn trước về số phiếu bầu.

Nhiều email bị hack liên quan đến Hilary tiết lộ rằng các nhân viên an ninh liên bang cho biết Vladimir Putin đang cố tình "can thiệp vào quá trình bầu cử của Mỹ". Chuyện này lẽ ra đã đẩy Trump về lại Tòa tháp Trump của mình thay vì Nhà Trắng. Tuy nhiên, chỉ 11 ngày trước cuộc bầu cử, Comey đã tung ra thứ mà Mort Zuckerman của tờ *US News & World Report* gọi là "một quả bom thối". FBI đang điều tra cựu nghị sĩ Anthony Weiner, người chồng bị ghẻ lạnh của cố vấn cho Hilary suốt một thời gian dài, bà Huma Abedin, vì hành vi tương tác trên mạng không phù hợp với một cô gái vị thành niên. FBI tìm thấy một laptop do Weiner và vợ ông ta sử dụng, chứa các email của Abedin gửi cho Hilary. Comey nói, việc này đòi hỏi phải mở lại vụ email của Hilary. Các đặc vụ đã không xem xét các email đó khi Giám đốc FBI gửi cho Quốc hội một lá thư dài ba đoạn. "Sự tồn tại của các email tỏ ra phù hợp" đã được tìm thấy. Sẽ cần thực hiện một sự xem xét đánh giá "để xác định xem liệu [các email] có chứa thông tin được xếp hạng hay không, cũng như đánh giá tầm quan trọng của chúng đối với việc điều tra của chúng ta." Chính vì Kurt Eichenward của tờ *Newsweek* nhận thấy vấn đề là vị Giám đốc

đã "hành động thiếu trách nhiệm kể từ khi J. Edgar Hoover phát hiện vụ việc. Điều này không thể tha thứ được". Hai ngày trước cuộc bầu cử, một lần nữa Comey đã tuyên bố Hilary không có gì sai phạm. Một số quan sát viên cảm thấy rằng đã có thiệt hại đáng kể.

Cho dù cả Barack Obama lẫn Michelle Obama đều có tỉ lệ ủng hộ cao, nhưng chiến dịch tranh cử vẫn khó khăn cho Hilary, bà đã thất bại. Đại loại vậy. Trump chiếm được 304 phiếu đại cử tri so với 227 phiếu của Hilary trong Cử tri đoàn. Dù ông có tuyên bố rằng đây là một cơn địa chấn, nhưng trên thực tế, ông chỉ thành công ở 46 điểm trong tổng số 58 điểm bỏ phiếu. Hilary đã thua ở Cử tri đoàn, song bà lại hơn Trump gần 2,9 triệu phiếu phổ thông. Các phân tích cho thấy chỉ 80.000 phiếu ở ba bang mới đem lại cho Trump chiến thắng ở Cử tri đoàn.

ĐẮC CỬ TỔNG THỐNG, NGÀY 8/11/2017

DIỄN VĂN NHẬM CHỨC:

"Từ hôm nay trở đi, một tầm nhìn mới sẽ dẫn dắt đất nước chúng ta. Từ thời khắc này trở đi, nước Mỹ sẽ là Trên hết. Mỗi quyết định về thương mại, thuế má, nhập cư, ngoại giao, đều sẽ được thực hiện vì lợi ích của người lao động Mỹ và các gia đình Mỹ."

"Đã lâu quá rồi, chỉ một nhóm nhỏ ở tòa nhà Quốc hội của đất nước chúng ta thu hoạch hết các thành quả của Chính phủ trong khi người dân phải gánh chịu chi phí... Tất cả sẽ thay đổi – bắt đầu ngay bây giờ và tại đây, vì thời khắc này chính là thời khắc của các bạn: nó thuộc về các bạn."

Sau khi cho rằng đất nước đã và đang hứng chịu nhiều thiệt hại vì nạn băng đảng, ma túy, tội phạm, nghèo túng và thất nghiệp, Trump nói: "Sự tàn phá nước Mỹ hàng loạt như thế này phải chấm dứt ngay tại đây và chấm dứt ngay bây giờ."

PHÓ TỔNG THỐNG:

Michael Richard "Mike" Pence, sinh năm 1956, người Indiana. Ông sinh ra ở Columbus Indiana. Sau khi tốt nghiệp Đại học Hanover, khoa Nghệ thuật tự do hợp tác với Giáo hội Trưởng lão, Pence lấy thêm bằng luật tại Đại

học Indiana. Rồi ông hoạt động cá nhân trước khi thất bại trong hai lần tranh cử ghế dân biểu Mỹ năm 1988 và 1990. Đã có sự tranh cãi về lần tranh cử sau, vì hồ sơ tài chính vận động tranh cử cho thấy ông đã sử dụng các khoản tiền hiến tặng có tính chính trị để thanh toán các khoản thế chấp, một biên lai thẻ tín dụng cá nhân, thanh toán mua sắm, tiền chơi gôn và trả tiền mua xe hơi... Từ năm 1994 đến năm 1999, ông làm người dẫn chương trình của các talk show bảo thủ trên truyền hình và đài phát thanh. Việc này đã đẩy ông vào được Quốc hội Mỹ năm 2000. Pence dần dần nhận được sự ủng hộ của Đảng Trà khi nói rằng ông là "một người Ki-tô, một người bảo thủ và một đảng viên Cộng hòa, theo thứ tự đó". Pence đã trải qua 12 năm tại Hạ viện, nỗ lực giải ngân chương trình Sinh đẻ Kế hoạch (Planned Parenthood). Ngoài ra, ông còn giới thiệu 90 dự thảo và nghị quyết, nhưng không cái nào trong đó trở thành luật. Ông tuyên bố ra ứng cử chức Thống đốc bang Indiana năm 2011 và nhậm chức vào tháng 1/2013. Ông đã trải qua nhiệm kỳ làm Thống đốc đầy gian truân. Ông đã từ chối không nhận gói tài trợ 80 triệu đô-la của Washington mà sẽ cung cấp tài chính cho các lớp tiền mẫu giáo. Rất nhiều phụ nữ không tán đồng luật cấm phá thai của Pence ngay cả khi phát hiện thai nhi bị khiếm khuyết thân thể hay mắc bệnh di truyền. Là một người tin vào sự phục sinh, Pence không bao giờ giấu giếm chuyện ông ghét việc phá thai. Một thẩm phán Liên bang thì cảm nhận ngược lại nên đã phủ quyết luật này.

Một số người nhận thấy những hành động này đã đi quá xa, và có một đạo luật thật sự làm cho ông mất hết tiếng tăm, đó là Đạo luật Phục hồi Quyền tự do Tôn giáo. Những người phản đối lập luận rằng nó sẽ tạo điều kiện cho các chủ doanh nghiệp phân biệt đối xử với những cộng đồng chuyển giới và đồng giới. Việc thu hồi nó trở nên căng thẳng. Nhiều công ty hủy bỏ kế hoạch du lịch và hội nghị tại Indiana, làm thiệt hại 60 triệu đô-la. Liên đoàn bóng rổ NBA cũng chống lại nó. Không mấy ngạc nhiên khi Phòng Thương mại Indiana nói rằng Đạo luật đó đã khiến cho bang Indiana có vẻ ít hiếu khách hơn và không chào mời khách thân thiện. Tổng thống Obama đã chế nhạo nó trong bữa tối với giới báo chí tại Nhà Trắng năm 2015, nói rằng ông và Biden "trở nên quá gần gũi, vì ở một số nơi của bang Indiana, họ sẽ không phục vụ chúng ta món pizza nữa". Không lâu sau, Pence đã ký thêm

một bản tu chính "suy nghĩ lại" giải thích rằng Đạo luật không được áp dụng để phân biệt đối xử với người đồng giới.

NỘI CÁC:

Ghi chú: Năm 2017, Cố vấn Tổng thống, Steve Bannon, nói rõ trong một cuộc hội thảo của phe bảo thủ rằng các ứng viên Nội các đã được chọn như một phần của một "nhà nước hành chính và tái thiết", được diễn giải theo nghĩa là phá bỏ những cơ quan mà họ sẽ lãnh đạo. Điều đó sẽ giải thích cho một số chọn lựa kỳ quặc.

NGOẠI TRƯỞNG:

Rex Tillerson, sinh năm 1952, người Texas. Năm 1975, Tillerson tốt nghiệp Đại học Texas ở Austin, sau đó ông làm việc cho Công ty Exxon. Ông liên tục thăng tiến qua các vị trí cao hơn ở Công ty. Sau khi Exxon và Mobil sáp nhập năm 1999, ông trở thành Phó Chủ tịch điều hành Công ty Phát triển ExxonMobil. Ông leo lên vị trí cao nhất khi được bầu làm Chủ tịch kiêm Giám đốc điều hành ExxonMobil năm 2006. Việc đề cử ông đã phải đối mặt với sự phản đối cứng rắn. Các nhóm bảo vệ môi trường công khai chỉ trích những hiểu biết về biến đổi khí hậu bị Exxon che giấu trong nhiều thập kỷ. Những mối quan hệ gần gũi giữa ông và Vladimir Putin bị soi kỹ. ExxonMobil từng trả 500 tỉ đô-la để khai thác dầu và khí đốt ở vùng Bắc cực thuộc Nga, nhưng giao dịch này đã bị hủy bỏ sau khi Obama phê chuẩn lệnh trừng phạt do có khả năng Nga đã can thiệp vào cuộc bầu cử. Tiếp đến là việc thiếu kinh nghiệm ngoại giao. Tuy nhiên, Tillerson đã được phê chuẩn với 56 phiếu ủng hộ và 43 phiếu chống của Thượng viện, mức thấp nhất trong lịch sử đối với một Ngoại trưởng.

BỘ TRƯỞNG NGÂN KHỐ:

Steve Mnuchin, sinh năm 1962, người New York. Sau khi tốt nghiệp Yale năm 1985, Mnuchin làm việc cho Goldman Sachs được 17 năm. Ông rời đi để tìm kiếm cơ hội ở một số quỹ đầu tư, rồi tận dụng cuộc khủng hoảng nhà ở thời kỳ 2007-2008 để giành quyền kiểm soát một ngân hàng thất bại vì dính líu vào việc cho vay mua nhà, hồi phục nó dưới tên gọi

Ngân hàng OneWest trước khi bán cho Tập đoàn CIT năm 2015 với giá 3,4 tỉ đô-la. Một thời là nhà tài trợ cho các ứng viên Cộng hòa, Mnuchin trở thành Chủ tịch tài chính quốc gia của Trump. Một số người phản đối việc phê chuẩn ông do những vụ tịch biên nhà thô bạo của OneWest. Ông cũng bị chỉ trích vì không công khai 95 triệu đô-la trong giá trị bất động sản mà ông sở hữu và sự chuyên chế của ông ở một quỹ đầu tư nằm tại quần đảo Cayman, thiên đường trốn thuế. Mnuchin được phê chuẩn với 53 phiếu thuận và 47 phiếu chống.

BỘ TRƯỞNG QUỐC PHÒNG:

James Mattis, sinh năm 1950, người Washington. Biệt danh "Tu sĩ chiến binh" vì chưa bao giờ lập gia đình. Mattis tốt nghiệp cử nhân lịch sử ở Đại học Central Washington, và hơn 20 năm sau lấy bằng thạc sĩ về an ninh quốc tế ở Đại học National War. Ông phục vụ 40 năm trong quân đội, tham gia các cuộc chiến vùng Vịnh, Iraq và Afghanistan. Mattis chỉ huy Bộ Chỉ huy Trung tâm Mỹ dưới thời Tổng thống Obama. Ông cần một sự miễn trừ của Quốc hội để trở thành Bộ trưởng Quốc phòng, vì một quân nhân phải có thời gian bảy năm chờ đợi sau khi nghỉ mới có thể đảm nhận chức vụ này. Việc phê chuẩn Mattis được thông qua với 98 phiếu thuận và 1 phiếu chống, cùng ngày với Trump tuyên thệ nhậm chức.

BỘ TRƯỞNG TƯ PHÁP:

Jeff Sessions, sinh năm 1946, người Alabama. Gốc Selma, Sessions tốt nghiệp cử nhân khoa học xã hội ở Đại học Huntingdon và một bằng luật ở khoa Luật thuộc Đại học Alabama. Sau hai năm hành nghề riêng, Sessions làm Trợ lý Chưởng lý ở quận Bắc Alabama. Ông lên làm Chưởng lý quận này vào năm 1981, tại vị trong 12 năm. Năm 1986, ông không được bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án quận một phần là do bằng chứng về những bình luận phân biệt chủng tộc có tính xúc phạm của mình. Ông làm Tổng chưởng lý bang Alabama trước khi được bầu vào Thượng viện Mỹ năm 1996. Việc đề cử ông làm Bộ trưởng Tư pháp đã dẫn đến vụ 1.400 giáo sư luật cho rằng không nên phê chuẩn ông và phản đối bằng cách biểu tình ngồi. Việc này xảy ra một tháng trước khi Sessions được phê chuẩn với 52 phiếu thuận và 47

phiếu chống vào ngày 8/2. Hóa ra ông đã nói dối trong các phiên điều trần để phê chuẩn, khi ông nói rằng mình đã không gặp các đại diện phía Nga trong suốt chiến dịch. Điều đó đã buộc ông phải từ chức để tránh bị điều tra về sự can thiệp của Nga nhằm thay đổi kết quả bầu Trump.

BỘ TRƯỞNG NỘI VỤ:

Ryan Zinke, sinh năm 1961, người Montana. Sinh trưởng ở Whitefish, Zinke là một vận động viên điền kinh xuất sắc thời trung học, được học bổng môn bóng bầu dục của Đại học Oregon. Ông tốt nghiệp cử nhân địa chất của Oregon, thạc sĩ quản trị kinh doanh của Đại học National ở California và thạc sĩ ngành lãnh đạo toàn cầu của Đại học San Diego. Ông là lính đặc nhiệm SEAL từ năm 1986 đến năm 2008. Chuyển sang chính trị, ông chạy đua thành công vào một ghế ở Thượng viện Montana, nhậm chức năm 2009. Zinke nhảy sang Hạ viện Mỹ năm 2015. Một thời được xem là người Cộng hòa thuộc phái tự do, ông nhảy sang cánh hữu. Sau khi Zinke được đề cử vào vị trí Nội các, xuất hiện các lo ngại về việc ông không thể bảo vệ đất đai Liên bang khỏi tham vọng của Trump muốn chuyển việc quản lý đất đai sang các tiểu bang. Zinke trở thành Bộ trưởng Nội vụ thứ 52 sau khi nhận được 68 phiếu thuận và 31 phiếu chống. Ông cưỡi một con ngựa tên là Tonto đến Bộ Nội vụ trong lễ chào mừng một ngày sau khi ông tuyên thệ.

BỘ TRƯỞNG NÔNG NGHIỆP:

Sonny Perdue, sinh năm 1946, người Georgia. Perdue, không liên quan gì với gia đình Perdue Chicken, là một vai phụ trong đội bóng bầu dục của Đại học Georgia. Ông tốt nghiệp Trường Cao đẳng Thú y năm 1971. Ông giành được một ghế trong Thượng viện bang với tư cách một đảng viên Dân chủ năm 1991. Năm 1998, ông chuyển sang Đảng Cộng hòa, tại vị từ 1991 đến 2001. Perdue trở thành Thống đốc bang Georgia năm 2003, là đảng viên Cộng hòa đầu tiên nắm chức vụ này trong suốt 130 năm. Hai nhiệm kỳ của ông không phải không có những tranh cãi do ông bị buộc tội vi phạm đạo đức. Sau một thời gian dài trì hoãn, cuối cùng Perdue cũng được phê chuẩn với 87 phiếu thuận và 11 phiếu chống.

BỘ TRƯỞNG THƯƠNG MẠI:

Wilbur Ross, sinh năm 1937, người Florida (trước đó ở New York). Ross lớn lên ở ngoại ô New Jersey, theo học Yale và Trường Kinh doanh Harvard. Cuối thập niên 1970, ông khởi đầu sự nghiệp kéo dài 24 năm tại Ngân hàng Rothschild & Sons, nơi ông là chuyên gia về tái cấu trúc công ty phá sản. Khi Donald Trump đang phải đối mặt với việc bị tịch biên tài sản thế chấp ở các sòng bài tại thành phố Atlantic đầu thập niên 1990, Ross đã giúp Trump tránh được phá sản. Khi rời khỏi Rothschild, Ross đã đầu tư vào tài sản của những công ty phá sản. Ước tính tài sản của ông khoảng 2,5 tỉ đô-la. Theo báo cáo năm 2004, ông kiểm soát 1/5 sản lượng thép của Mỹ cùng những quyền lợi trong ngành dệt may và than đá. Ông được Trump đề cử vào vị trí Bộ trưởng Thương mại ngày 30/11/2016, rồi được phê chuẩn với 72 phiếu thuận và 27 phiếu chống.

BỘ TRƯỞNG LAO ĐỘNG:

Chọn lựa đầu tiên của Trump cho vị trí này là Andy Puzder, Giám đốc điều hành chuỗi nhà hàng CKE, gồm cả chuỗi nhà hàng thức ăn nhanh Hardee's and Carl's Jr. Ông chống lại việc nâng mức lương tối thiểu và trả thêm giờ phụ trội cho nhân viên làm việc trên 40 giờ/tuần. Ông bị các nghiệp đoàn và nhân viên bán thức ăn nhanh phản đối là vi phạm luật lao động. Nhưng điều đó không phá nổi việc đề cử ông. Người giúp việc của ông còn bị phát hiện không có giấy phép làm việc ở Mỹ. Và người vợ cũ có lần quy kết ông làm hỏng cuộc hôn nhân trên chương trình The Oprah Winfrey Show. Puzder rút tên ra khỏi cuộc đua.

Chọn lựa tiếp theo của Trump là Alexander Acosta, sinh năm 1966, người Florida. Con trai của một gia đình Cuba lưu vong, năm 1994 Acosta tốt nghiệp Trường Luật Harvard loại xuất sắc. Ông làm việc cho Samuel Alito, rồi trở thành một Thẩm phán Tòa Phúc thẩm Mỹ Vùng Ba, từ 1994 đến 1995. Năm 2005, Acosta làm luật sư cho quận Nam của Florida. Một số vụ án nổi tiếng mà ông tham gia là vụ nhà vận động hành lang Jack Abramoff, vụ những người sáng lập Tập đoàn dược Cali và Ngân hàng Thụy Sĩ UBS, buộc Ngân hàng này phải cung cấp tên tuổi các công dân Mỹ lập tài khoản

bí mật ở đó để trốn đóng thuế cho Mỹ. Năm 2009, Acosta được bổ nhiệm Trưởng khoa của Đại học Luật quốc tế Florida. Ông được phê chuẩn với 60 phiếu thuận và 38 phiếu chống.

BỘ TRƯỞNG Y TẾ VÀ DỊCH VỤ NHÂN SINH:

Tom Price, sinh năm 1954, người Georgia. Sinh ra ở Michigan, ông lấy bằng bác sĩ y khoa ở Đại học Michigan Health System năm 1979 và bác sĩ nội trú ở Đại học Emory của Atlanta. Ông định cư ở Georgia, điều hành một cơ sở chấn thương chỉnh hình và giảng dạy ở Emory. Price là Thượng nghị sĩ bang Georgia từ năm 1997 đến năm 2005 trước khi giành được một ghế trong Hạ viện Mỹ. Có nhiều câu hỏi đặt ra về việc đầu tư tài chính của Price, nhưng điều này không cản trở chuyện ông được phê chuẩn với 52 phiếu thuận và 47 phiếu chống.

BỘ TRƯỞNG GIA CƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ:

Ben Carson, sinh năm 1951, người Michigan. Sinh ra ở Michigan. Carson tốt nghiệp cử nhân ở Yale và nhận bằng bác sĩ y khoa ở Đại học Michigan. Ông làm bác sĩ giải phẫu nội trú một năm ở Trường Y Johns Hopkins và hoàn tất chương trình nội trú về phẫu thuật thần kinh ở đó sau một thời gian ngắn làm việc cho một bệnh viện Úc. Carson gây chú ý cho cả nước khi tách thành công cặp song sinh dính liền ở não bộ. Sau khi rút khỏi chiến dịch tranh cử Tổng thống năm 2016, Carson chuyển sang ủng hộ Trump. Một thời gian ngắn sau cuộc bầu cử, có thông tin cho rằng vị bác sĩ về hưu này không thích một vị trí nào trong Nội các do ông không có kinh nghiệm điều hành một cơ quan liên bang. Tuy nhiên, ông chấp nhận sự đề cử cho chức danh Bộ trưởng Gia cư và Phát triển Đô thị, được phê chuẩn với 58 phiếu thuận và 41 phiếu chống.

BỘ TRƯỞNG GIAO THÔNG:

Elaine Chao, sinh năm 1953, người Kentucky. (Xem *George W. Bush, Bộ trưởng Lao động* để biết thêm chi tiết về cuộc đời bà cho đến năm 2000). Sau đó, bà có chân trong các hội đồng quản trị của Bệnh viện NewYork-Presbyterian, Trường Chính phủ Kennedy thuộc Harvard, News Corp, Well

Farrgo và các nơi khác. Bà đóng một vai trò tích cực trong việc tái cử vào Thượng viện năm 2004 của chồng, Mitch McConnell, khi ông gặp phải một đối thủ quan trọng của Đảng Dân chủ, Alison Lundergan Grimes. Chao được phê chuẩn chức vụ Bộ trưởng Giao thông của Trump với 93 phiếu thuận và 6 phiếu chống.

BỘ TRƯỞNG NĂNG LƯỢNG:

Rick Perry, sinh năm 1950, người Texas. Perry lớn lên ở một khu lao động cực nhọc của bang Texas, nơi đa số là "chó vàng" hay đảng viên Dân chủ. Ông nói: "Tôi từng bầu cho một chó vàng trước khi chuyển sang bầu cho một đảng viên Cộng hòa." Ông theo học Texas A&M, nơi ông không thành công lắm về mặt học thuật. Ông đã xoay xở để tốt nghiệp năm 1972, rồi phục vụ trong Không lực Mỹ, lái C-130 từ năm 1972 đến năm 1977. Với hậu thuẫn của chiến lược gia Cộng hòa Karl Rove, Perry nhảy sang Đảng Cộng hòa, và đến năm 1990 làm thanh tra nông nghiệp. Sau đó, Perry chuyển sang đảm nhiệm chức Phó Thống đốc. Điều này có nghĩa là khi George W. Bush đắc cử Tổng thống, Perry thay thế chức Thống đốc bang Texas và tại nhiệm đến năm 2015. Trong cuộc chạy đua giành sự đề cử ứng viên Tổng thống nhiệm kỳ 2012 của Đảng Cộng hòa, ông đã có một phát ngôn để đời rằng sẽ dẹp bỏ Bộ Năng lượng nếu ông đắc cử. Nhưng ông vẫn được phê chuẩn chức vụ Bộ trưởng Năng lượng của Trump với 62 phiếu thuận và 37 phiếu chống.

BỘ TRƯỞNG GIÁO DỤC:

Betsy DeVos, sinh năm 1950, người Michigan. Tên khai sinh là Elisabeth Prince, con gái của tỉ phú công nghiệp Edgar Prince. Bà theo học tại Trường Trung học Holland Christian và Đại học Calvin, đều là trường tư. Năm 1979, bà lập gia đình với Dick DeVos Jr., người thừa kế tài sản của Amway. Betsy DeVos làm Chủ tịch Đảng Cộng hòa bang Michigan từ 2003 đến 2005 và được đánh giá là một nhà gây quỹ giỏi giang. Bà cũng là một người ủng hộ mạnh mẽ các trường đặc quyền hơn trường công và ủng hộ các phiếu đã trả tiền. Việc đề cử bà cho chức vụ Bộ trưởng Giáo dục đã tạo ra một sự rối loạn. Phát ngôn của DeVos về chuyện "xây dựng vương quốc của Chúa" thông qua giáo dục cũng không giúp ích gì. Lá phiếu của Phó Tổng thống Mike Pence

đã giúp bà được phê chuẩn với số phiếu sít sao 50 thuận và 50 chống, một sự kiện xảy ra lần đầu tiên trong những phiên điều trần về Nội các.

BỘ TRƯỞNG CỰU CHIẾN BINH:

David Shulkin, sinh năm 1959, người Illinois. Sau khi tốt nghiệp Đại học Hampshire năm 1982, Shulkin lấy bằng bác sĩ y khoa ở Đại học Y Pennsylvania (bây giờ là một bộ phận của Đại học Drexel). Ông học nội trú ở Trường Y Yale và làm bác sĩ nội trú ở Trung tâm Y khoa Presbyterian thuộc Đại học Pittsburgh. Ông từng làm Giám đốc Y tế của Hệ thống Y tế Đại học Pennsylvania, Bệnh viện thuộc Đại học Pennsylvania, Bệnh viện thuộc Đại học Temple và Đại học Y thuộc Bệnh viện Pennsylvania. Năm 2015, Shulkin tiếp quản chức Trợ lý Y tế ở Bộ Cựu chiến binh. Phiên điều trần để phê chuẩn chức Bộ trưởng cho ông đạt được sự đồng thuận toàn bộ.

GIÁM ĐỐC CƠ QUAN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

Scott Pruitt, sinh năm 1968, người Oklahoma. Pruitt lớn lên ở Kentucky và lấy bằng cử nhân ở Đại học Georgetown năm 1990. Ông lấy bằng Tiến sĩ Luật học ở Đại học Tulsa năm 1993. Sau khi thất bại trong cuộc đua vào Hạ viện Mỹ năm 2001 và Phó Thống đốc năm 2006, Pruitt được bầu là Tổng chưởng lý bang năm 2010 và tiếp tục năm 2014 mà không có đối thủ. Điều đầu tiên ông làm khi nhậm chức là loại bỏ Cơ quan Bảo vệ môi trường của Tổng chưởng lý. Rồi Pruitt tiến hành kiện Cục Bảo vệ Môi sinh Liên bang – 13 lần. Ông được mô tả là một "người phủ nhận sự biến đổi khí hậu". Một thẩm phán yêu cầu Pruitt cung cấp email mà trên thực tế cho thấy một mối quan hệ "mật thiết" với ngành dầu khí. Tuy nhiên, phe Cộng hòa vẫn thúc đẩy việc chuẩn y ông để kịp trước thời hạn, Pruitt được phê chuẩn với 52 phiếu thuận và 46 phiếu chống.

BỘ TRƯỞNG AN NINH NỘI ĐỊA:

John F. Kelly, sinh năm 1950, người Massachusetts. Sinh ra ở Boston, Kelly đăng ký vào Thủy quân lục chiến năm 1970 khi đến số gọi nhập ngũ. Lúc còn ở trong quân đội, ông lấy bằng cử nhân tại Đại học Massachusetts Boston năm 1976 và bằng thạc sĩ về nghiên cứu an ninh quốc gia ở Trường Đối ngoại

Georgetown năm 1984. Kelly leo lên các cấp bậc, cho đến năm 2003 ông được thăng Chuẩn tướng khi ở Iraq. Chính vào thời điểm đó, một phóng viên hỏi, nếu đối mặt với đội quân đông đảo được trang bị vũ khí tận răng của Saddam Hussein, thì ông có phải cân nhắc đến thất bại hay không. Kelly trả lời sao? "Quỷ thần ơi, đây là Thủy quân lục chiến. Những người lính như họ đã từng chiếm Guadalcanal và chiếm Iwo Jima. Baghdad không là cái quái gì cả." Ông được thăng Thiếu tướng năm 2007. Trump đề cử ông vào vị trí Bộ trưởng An ninh Nội địa ngày 7/12/2016. Ông được phê chuẩn vào ngày lễ nhậm chức Tổng thống Mỹ với 88 phiếu thuận và 11 phiếu chống.

CHÍNH QUYỀN:

Tháng 1/2017

Trong thời gian bầu cử, một số người bảo thủ đã lo lắng về chuyện Trump thường hay hứa mà không giữ lời. Chẳng hạn sự thất hứa đáng chú ý là trong mấy ngày đầu tiên của kỳ bầu cử, Trump công bố những hành động quan trọng để đẩy mạnh lịch trình chiến dịch tranh cử. Rút khỏi những thương thảo và thỏa thuận Hợp tác xuyên Thái Bình Dương. Phục hồi chính sách với Mexico City, theo đó không một đồng tiền Mỹ nào được chảy vào túi các tổ chức nước ngoài mà tỏ ra quặt quẹo. Tạo ra một sự đóng băng về thuê mướn đối với người lao động liên bang (quân đội được miễn trừ). Bộ trưởng Thương mại cần triển khai một kế hoạch mà sẽ "sử dụng nguyên liệu và thiết bị được sản xuất ở Mỹ" (Đường ống Keystone nhanh chóng được miễn trừ). Keystone xuyên Canada sẽ được phép để một lần nữa yêu cầu Tổng thống chấp thuận cho xây dựng và vận hành đường ống. Đường ống truy cập Dakota có thể tiếp tục xây dựng.

Đó là bản ghi nhớ của Tổng thống. Rồi ông làm huyên náo lên với những sắc lệnh quan trọng được ký. Bộ trưởng An ninh Nội địa cần "tiến hành mọi bước đi thích đáng để nhanh chóng lên kế hoạch, thiết kế, và xây dựng một bức tường vật lý dọc theo biên giới phía bắc". Ông tái cấu trúc Ủy ban An ninh Nội địa, thay Chủ tịch Hội đồng Tham mưu trưởng Liên quân và Giám đốc Tình báo Quốc gia bằng Cố vấn Nhà Trắng Steve Bannon, vốn từng phục vụ vài năm trong Hải quân. Trump nói ông sẽ thay đổi Đạo luật

Cải cách và Bảo vệ Người tiêu dùng ở phố Wall Dodd-Frank (2010) để các ngân hàng có thể "cho vay nhiều tiền hơn một cách năng động". Dodd-Frank đã được thông qua để điều tiết các thể chế tài chính sau khi hoạt động của chúng góp phần vào Đại Suy thoái năm 2008.

Chính sắc lệnh quan trọng "Bảo vệ quốc gia khỏi những cuộc tấn công khủng bố bởi những kẻ dân tộc chủ nghĩa ở nước ngoài" đã gây ra phản ứng ngược nhiều nhất. Sắc lệnh này, hình như được viết bởi một người 31 tuổi có tư tưởng bài Do Thái và gắn liền với chủ nghĩa thượng đẳng da trắng, đã không được luật sư hiệu đính cũng như không trình cho cơ quan An ninh Nội địa hay Cục An ninh Vận tải hay Cơ quan Thực thi Di trú và Hải quan hay bất kỳ cơ quan nào khác vốn sẽ chịu trách nhiệm thực thi nó. Về cơ bản, nó là một lệnh cấm vào Mỹ, chủ yếu nhằm vào những người Hồi giáo đến từ Iraq, Iran, Libya, Somalia, Sudan, Yemen và Syria. Lệnh cấm này bị công kích dữ dội và phải thu hồi do các luật sư trên toàn quốc nhận định là vi hiến. Tờ *The Economist* nhận xét sắc lệnh này là "được soạn thảo trong bí mật, được ban hành trong vội vã và không thể thực hiện mục tiêu mà nó tuyên bố là ngăn chặn nạn khủng bố ở Mỹ". Những cuộc biểu tình phản đối diễn ra ở các sân bay, thủ phủ bang và văn phòng địa phương của các nghị sĩ thuộc Đảng Cộng hòa. Tài xế taxi chặn đường vào phi trường Kennedy ở New York. Những người có visa còn hiệu lực bị kẹt lại ở các phòng chờ sau khi bị từ chối nhập cảnh. Vài tuần sau, Trump cố gắng ban hành một lệnh cấm khác, thứ mà tờ *The New York Times* gọi là Giảm nhẹ việc cấm người Hồi giáo (Muslim Ban Lite). Nó cũng gặp phải sự phản đối của tòa án.

Mặc dù Tổng thống nói rằng bộ máy của ông đang vận hành như một cỗ máy "được tinh chỉnh", nhưng các bằng chứng thì cho thấy ngược lại. Chẳng hạn, đến cuối tháng 2, 2.000 vị trí chính trị vẫn chưa được bổ nhiệm. Ủy ban Ngân sách Quốc hội vô tư đưa ra một báo cáo nói rằng hơn 20 triệu người sẽ mất bảo hiểm nếu theo kế hoạch thay thế chương trình Obamacare của Đảng Cộng hòa. Nếu trường hợp đó xảy ra, sẽ gây phương hại cho những ứng viên Cộng hòa trong cuộc bầu cử giữa nhiệm kỳ.

BỔ NHIỆM VÀO TỐI CAO PHÁP VIỆN:

Neil Gorsuch, sinh năm 1967, người Colorado, được George W. Bush đề cử vào Tòa Phúc thẩm Liên bang Khu vực Mười vào năm 2006. Ông phục vụ cho đến khi được đưa vào Tối cao Pháp viện năm 2017. Gorsuch là một người tuân thủ hiến pháp như Antonin Scalia, nhưng được cho là còn bảo thủ hơn cả người mà mình kế nhiệm.

CA NGỢI:

"Ông tin vào luật pháp và trật tự, và ông có sức mạnh và ý chí để làm đất nước này an toàn hơn." – Jeff Sessions, lúc còn là Thượng nghị sĩ bang Alabama (8/2016)

"Trump sẽ là một Ronald Reagan mới." – Nigel Farage, cựu lãnh đạo Đảng Độc lập Anh, Đảng đã dẫn đến cuộc đấu tranh rời khỏi Liên minh châu Âu (8/2016)

"Có một vị tổng thống là doanh nhân chuyên nghiệp như thế chính là tài sản thực sự cho đất nước.*"* – Kevin Plank, Giám đốc điều hành Công ty trang phục thể thao Under Armour (2/2017)

CHỈ TRÍCH:

"Không nói thật là bản chất thứ nhì của ông ta. Hơn bất kỳ ai tôi đã từng gặp, Trump có khả năng tự thuyết phục mình rằng bất kỳ những gì ông ta nói ở bất kỳ thời điểm nào đều đúng, hay đại loại là đúng, hoặc ít nhất phải đúng." – Tony Schwartz, đồng tác giả với Trump viết cuốn *The Art of the Deal* (*Nghệ thuật thương thảo*) (7/2016)

"Điều đầu tiên mà các nhà độc tài thường làm là cấm cửa báo chí." – Cố Thượng nghị sĩ John McCain (Arizona) nói về các vụ tấn công của Trump đối với truyền thông (2/2017)

"[Trump] vẫn là người khá ích kỷ, bất ổn, thiếu tập trung chú ý. Tệ hơn, ông *ta bị bao quanh bởi những người có cùng những khuyết điểm như mình – có lẽ vì họ là loại người mà ông ta cảm thấy thoải mái."* – Paul Krugman, giữ chuyên mục cho tờ *New York Times*, đoạt giải Nobel Kinh tế (1/2017)

TÁC PHẨM CỦA TRUMP:

Ông xuất bản một số sách của mình bằng cách nhờ người chấp bút và đứng tên chung. Trong đó có:

Trump: The Art of the Deal (Nghệ thuật thương thảo) viết chung với Tony Schwartz. New York: Random House, 1987.

Trump: How to Get Rich (Làm giàu thế nào) viết chung với Meredith McIver. New York: Tổ hợp xuất bản Random House, 2004.

Think Big: Make it Happen in Business and Life (Nghĩ lớn: Biến thành hiện thực trong kinh doanh và đời sống) viết chung với Bill Zanker. New York: Harper Business, 2007.

Great again: How to Fix Our Crippled America (Vĩ đại trở lại: Làm thế nào để hàn gắn nước Mỹ què quặt của chúng ta). New York: Thresholds Editions, in lại 2016.

TÁC PHẨM VỀ TRUMP:

Barett, Wayne. *Trump: The Deals and the Downfall.* New York: HarperCollins, 1992.

Johnston, David Cay. *The Making of Donald Trump* by. Brooklyn, N.Y.: Melville House, 2016.

O'Brien, Timothy. *TrumpNation: The Art of Being The Donald.* New York: Warner Books, 2005.

O'Donnell, John and James Rutherford. *Trumped!: The Inside Story of the Real Donald Trump – His Cunning Rise and Spectacular Fall.* New York: Simon & Schuter, 1991.

Slater, Robert. *No Such Thing as Over-exposure: Inside the Life and Celebrity of Donald Trump.* New Jersey: Prentice Hall, 2005.

Và nhiều cuốn khác.

PHỤ LỤC A

CƠ CẤU CHÍNH TRỊ TRONG QUỐC HỘI 1789-2018

(Chữ viết tắt: *Fed*: người ủng hộ chế độ Liên bang; *Anti-Fed*: người phản đối chế độ Liên bang; *Dem-Rep*: đảng viên Đảng Cộng hòa dân chủ; *proadmin*: người ủng hộ chính quyền; *antiadmin:* người phản đối chính quyền; *Dem:* đảng viên Đảng Dân chủ; *Nat Rep*: đảng viên Đảng Cộng hòa Quốc gia; Rep: đảng viên Đảng Cộng hòa)

Tổng thống và Đảng	Quốc hội (thứ)	Năm	Cơ cấu của Thượng nghị viện	Cơ cấu của Hạ nghị viện
Washington, Fed	1	1789-1791	17 Fed, 9 Anti-Fed	38 Fed, 26 Aniti-Fed
Washington, Fed	2	1791-1793	16 Fed, 13 Dem-Rep	37 Fed, 33 Dem-Rep
Washington, Fed	3	1793-1795	17 Fed, 13 Dem-Rep	57 Dem-Rep, 48 Fed
Washington, Fed	4	1795-1797	19 Fed, 13 Dem-Rep	54 Fed, 52 Dem-Rep
J.Adams, Fed	5	1797-1799	20 Fed, 12 Dem-Rep	58 Fed, 48 Dem-Rep
J.Adams, Fed	6	1799-1801	19 Fed, 13 Dem-Rep	64 Fed, 42 Dem-Rep
Jefferson, Dem-Rep	7	1801-1803	18 Dem-Rep, 14 Fed	69 Dem-Rep, 36 Fed
Jefferson, Dem-Rep	8	1803-1805	25 Dem-Rep, 9 Fed	102 Dem-Rep, 39 Fed
Jefferson, Dem-Rep	9	1805-1807	27 Dem-Rep, 7 Fed	116 Dem-Rep, 25 Fed
Jefferson, Dem-Rep	10	1807-1809	28 Dem-Rep, 6 Fed	118 Dem-Rep, 24 Fed
Madison, Dem-Rep	11	1809-1811	28 Dem-Rep, 6 Fed	94 Dem-Rep, 48 Fed
Madison, Dem-Rep	12	1811-1813	30 Dem-Rep, 6 Fed	108 Dam-Rep, 36 Fed
Madison, Dem-Rep	13	1813-1815	27 Dem-Rep, 9 Fed	112 Dem-Rep, 68 Fed

Madison, Dem-Rep	14	1815-1817	25 Dem-Rep, 11 Fed	117 Dem-Rep, 65 Fed
Monroe, Dem-Rep	15	1817-1819	34 Dem-Rep, 10 Fed	141 Dem-Rep, 42 Fed
Monroe, Dem-Rep	16	1819-1821	35 Dem-Rep, 7 Fed	156 Dem-Rep, 27 Fed
Monroe, Dem-Rep	17	1821-1823	44 Dem-Rep, 4 Fed	158 Dem-Rep, 25 Fed
Monroe, Dem-Rep	18	1823-1825	44 Dem-Rep, 4 Fed	187 Dem-Rep, 26 Fed
J. Q. Adams	19	1825-1827	26 proadmin,	105 proadmin.
			20 antiadmin	97 antiadmin
J. Q. Adams	20	1827-1829	28 proadmin,	119 proadmin
			20 antiadmi	94 antiadmin
Jackson, Dem	21	1829-1831	26 Dem, 22 Nat Rep	139 Dem, 74 Nat Rep
Jackson, Dem	22	1831-1833	25 Dam, 21 Nat Rep	141 Dem, 58 Nat Rep
			2 người khác	14 người khác
Jackson, Dem	23	1833-1835	20 Dem, 20 Nat Rep,	147 Dem, 153 Anti-Mason*
			8 người khác	60 người khác
Jackson, Dem	24	1835-1837	27 Dem, 25 Whig**	145 Dem, 98 Whig
Van Buren, Dem	25	1837-1839	30 Dem, 18 Whig	108 Dem, 127Whig
			4 người khác	24 người khác
Van Buren, Dem	26	1839-1841	28 Dem, 22 Whig	124 Dem, 118 Whig
W. H. Harrison, Tyler,	27	1841-1843	28 Whig, 22 Dem,	133 Dem, 102 Dem,
Whig			2 người khác	6 người khác
Tyler, Whig	28	1843-1845	28 Whig, 25 Dem,	142 Dem, 79 Wing
			1 người khác	1 người khác
Polk, Dem	29	1845-1847	31 Dem, 25 Whig	143 Dem, 77 Whig,
				6 người khác

Polk, Dem	30	1847-1849	36 Dem, 21 Whig, 1 người khác	115 Whig, 108 Dem, 4 người khác
Taylor/Fillmore, Whig	31	1849-1851	35 Dem, 25 Whig 2 người khác	112 Dem, 109 Whig 9 người khác
Fillmore, Whig	32	1851-1853	35 Dem, 24 Whig, 3 người khác	140 Dem, 88 Whig 5 người khác
Pierce, Dem	33	1853-1855	38 Dem, 22 Whig 2 người khác	159 Dem, 71 Whig, 4 người khác
Pierce, Dem	34	1855-1857	42 Dem, 15 Rep, 5 người khác	108 Rep, 83 Dem, 43 người khác
Buchanan, Dem	35	1857-1859	36 Dem, 20 Rep, 8 người khác	118 Dem, 92 Rep, 26 người khác
Buchanan, Dem	36	1859-1861	36 Dem, 26 Rep, 4 người khác	114 Rep, 92 Dem, 31 người khác
Lincoln, Rep	37	1861-1863	31 Rep, 10 Dem, 8 người khác	105 Rep, 43 Dem 30 người khác
Lincoln, Rep	38	1863-1865	36 Rep, 9 Dem, 5 người khác	102 Rep, 75 Dem, 9 người khác
Lincoln/ Johnson, Union***	39	1865-1867	42 Union, 10 Dem	149 Union, 42 Dem
A. Johnson, Union	40	1867-1769	42 Rep, 11 Dem	143 Rep, 49 Dem
Grant, Rep	41	1869-1871	56 Rep, 11 Dem	149 Rep, 63 Dem
Grant, Rep	42	1871-1873	52 Rep, 17 Dem 5 người khác	134 Rep, 104 Dem 5 người khác

Grant, Rep	43	1873-1875	49 Rep, 19 Dem, 5 người khác	194 Rep, 92 Dem, 14 người khác
Grant, Rep	44	1875-1877	45 Rep, 29 Dem, 2 người khác	169 Dem, 109 Rep 14 người khác
Hayes, Rep	45	1877-1879	39 Rep, 36 Dem, 1 người khác	153 Dem, 140 Rep,
Hayes, Rep	46	1879-1881	42 Dem, 33 Rep, 1 người khác	149 Dem, 130 Rep, 14 người khác
Garfield / Arthur, Rep	47	1881-1883	37 Rep, 37 Dem 1 người khác	147 Rep, 135 Dem, 11 người khác
Arthur, Rep	48	1883-1885	38 Rep, 36 Dem, 2 người khác	197 Dem, 118 Rep, 10 người khác
Cleveland, Dem	49	1885-1887	43 Rep, 34 Dem	183 Dem, 140 Rep 2 người khác
Cleveland, Dem	50	1887-1889	39 Rep, 37 Dem	169 Dem, 152 Rep, 4 người khác
B. Harrison, Rep	51	1889-1891	39 Rep, 37 Dem	166 Rep, 159 Dem
B. Harrison, Rep	52	1891 -1893	47 Rep, 39 Dem, 2 người khác	235 Dem, 88 Rep, 9 người khác
Cleveland, Dem	53	1893-1895	44 Dem, 38 Rep, 3 người khác	218 Dem, 127 Rep, 11 người khác
Cleveland, Dem	54	1895-1897	43 Rep, 39 Dem, 6 người khác	244 Rep, 105 Dem, 7 người khác
Mckinley, Rep	55	1897-1899	47 Rep, 34 Dem, 7 người khác	204 Rep, 113 Dem, 40 người khác

Mckinley, Rep	56	1899-1901	53 Rep, 26 Dem, 8 người khác	185 Rep, 163 Dem, 9 người khác
Mckinley/ T. Roosevelt, Rep	57	1901-1903	56 Rep, 29 Dem, 3 người khác	197 Rep, 151 Dem, 9 người khác
T. Roosevelt, Rep	58	1903-1905	57 Rep, 33 Dem	208 Rep, 178 Dem
T. Roosevelt, Rep	59	1905-1907	57 Rep, 33 Dem	250 Rep, 136 Dem
T. Roosevelt, Rep	60	1907-1909	61 Rep, 31 Dem	222 Rep, 164 Dem
Taft, Rep	61	1909-1911	61 Rep, 32 Dem	219 Rep, 172 Dem
Taft, Rep	62	1911-1913	51 Rep, 41 Dem	228 Dem, 161 Rep 1 người khác
Wilson, Dem	63	1913-1915	51 Dem, 44 Rep, 1 người khác	291 Dem, 127 Rep, 17 người khác
Wilson, Dem	64	1915-1917	56 Dem, 40 Rep	230 Dem, 196 Rep, 9 người khác
Wilson, Dem	65	1917-1919	53 Dem, 42 Rep	216 Dem, 210 Rep, 6 người khác
Wilson, Dem	66	1919-1921	49 Rep, 47 Dem	240 Rep, 190 Dem 3 người khác
Harding, Rep	67	1921-1923	59 Rep, 37 Dem	300 Rep, 132 Dem 1 người khác
Harding/ Coolidge	68	1923-1925	51 Rep, 43 Dem, 2 người khác	225 Rep, 205 Dem, 5 người khác
Coolidge, Rep	69	1925-1927	56 Rep, 39 Dem, 1 người khác	247 Rep, 183 Dem, 4 người khác

Coolidge, Rep	70	1927-1929	49 Rep, 46 Dem, 1 người khác	237 Rep, 195 Dem 3 người khác
Hoover, Rep	71	1929-1931	56 Rep, 39 Dem, 1 người khác	267 Rep, 163 Dem, 1 người khác
Hoover, Rep	72	1931-1933	48 Rep, 47 Dem, 1 người khác	220 Dem, 214 Rep, 1 người khác
F. Roosevelt, Dem	73	1933-1935	60 Dem, 35 Rep, 1 người khác	310 Dem, 117 Rep, 5 người khác
F. Roosevelt, Dem	74	1935-1937	69 Dem, 25 Rep, 2 người khác	319 Dem,103 Rep, 10 người khác
F. Roosevelt, Dem	75	1937-1939	76 Dem, 16 Rep, 4 người khác	331 Dem, 89 Rep, 13 người khác
F. Roosevelt, Dem	76	1939-1941	69 Dem, 23 Rep, 4 người khác	261 Dem, 164 Rep, 4 người khác
F. Roosevelt, Dem	77	1941-1943	66 Dem, 28 Rep, 2 người khác	268 Dem, 162 Rep, 5 người khác
F. Roosevelt, Dem	78	1943-1945	57 Dem, 38 Rep, 1 người khác	222 Dem, 209 Rep 4 người khác
F. Roosevert/Truman	79	1945-1947	56 Dem, 38 Rep, 1 người khác	242 Dem, 190 Rep, 2 người khác
Truman, Dem	80	1947-1949	51 Rep, 45 Dem	245 Rep, 188 Dem, 1 người khác
Truman, Dem	81	1949-1951	54 Dem, 42 Bep	263 Dem, 171 Rep, 1 người khác

Truman, Dem	82	1951-1953	49 Rep, 47 Rep	234 Dem, 199 Rep, 1 người khác
Eisenhower, Rep	83	1953-1955	48 Rep, 47 Dem, 1 người khác	221 Rep, 211 Dem, 1 người khác
Eisenhower, Rep	84	1955-1957	48 Dem, 47 Rep, 1 người khác	232 Dem, 203 Rep.
Eisenhower, Rep	85	1957-1959	49 Dem, 47 Rep	233 Dem, 200 Rep
Eisenhower, Rep	86	1959-1961	64 Dem, 34 Rep	283 Dem, 153 Rep
Kennedy, Dem	87	1961-1963	65 Dem, 35 Rep	263 Dem, 174 Rep
Kennedy/L. Johnson, Dem	88	1963-1965	67 Dem, 33 Rep	258 Dem, 177 Rep
L. Johnson, Dem	89	1965-1967	68 Dem, 32 Rep	295 Dem, 140 Rep
L. Johnson, Dem	90	1967-1969	64 Dem, 36 Rep	248 Dem, 187 Rep
Nixon, Rep	91	1969-1971	57 Dem, 43 Rep	244 Dem, 191 Rep
Nixon, Rep	92	1971-1973	54 Dem, 44 Rep, 2 người khác	255 Dem, 180 Rep.
Nixon/ Ford, Rep	93	1973-1975	56 Dem, 42 Rep 2 người khác	242 Dem, 192 Rep, 1 người khác
Ford, Rep	94	1975-1977	61 Dem, 37 Rep, 2 người khác	291 Dem, 144 Rep
Carter, Dem	95	1977-1979	61 Dem, 38 Rep 1 người khác	290 Dem, 145 Rep
Carter, Dem	96	1979-1981	58 Dem, 41 Rep, 1 người khác	276 Dem, 159 Rep
Reagan, Rep	97	1981-1983	53 Rep, 46 Dem, 1 người khác	244 Dem, 191 Rep

Reagan, Rep	98	1983-1985	54 Rep, 46 Dem	269 Dem, 166 Rep
Reagan, Rep	99	1985-1987	53 Rep, 47 Dem	253 Dem, 182 Rep
Reagan, Rep	100	1987-1989	54 Dem, 46 Rep	258 Dem, 177 Rep
Bush, Rep	101	1989-1991	55 Dem, 45 Rep	260 Dem, 175 Rep
Bush, Rep	102	1991-1993	56 Dem, 44 Rep	267 Dem, 167 Rep 1 người khác
Clinton, Dem	103	1993-1995	57 Dem, 43 Rep	258 Dem, 167 Rep, 1 người khác
Clinton, Dem	104	1995-1997	52 Rep, 48 Dem	230 Rep, 204 Dem, 1 người khác
Clinton, Dem	105	1997-1999	55 Rep, 45 Dem	228 Rep, 206 Dem, 1 người khác
Clinton, Dem	106	1999-2001	54 Rep, 45 Dem, 1 người khác	222 Rep, 211 Dem, 1 người khác, 1 trống
G. W. Bush, Rep	107	2001-2003	50 Rep, 50 Dem	221 Rep, 211 Dem, 2 người khác, 1 trống
G. W. Bush, Rep	108	2003-2005	51 Rep, 48 Dem, 1 người khác	229 Rep, 205 Dem, 1 người khác, 0 trống
G. W. Bush, Rep	109	2005-2007	55 Rep, 44 Dem, 1 người khác	231 Rep, 202 Dem, 1 người khác
G. W. Bush, Rep	110	2007-2009	49 Rep, 49 Dem, 2 người khác	236 Dem, 199 Rep
Obama. Dem	111	2009-2011	57 Dem, 47 Rep, 2 người khác	255 Dem, 179 rep

Obama. Dem	112	2011-2013	51 Dem, 47 Rep,	193 Dem, 242 Rep
			2 người khác	
Obama. Dem	113	2013-2015	53 Dem, 45 Rep,	200 Dem, 232 Rep,
			2 người khác	3 trống
	114	2015-2017	54 Rep, 44 Dem,	247 Rep, 191 Dem,
			2 người khác	3 trống
	115	2017-	52 Rep, 46 Dem,	237 Rep, 193 Dem,
			2 người khác	5 trống

* Anti-Mason: người phản đối Mason

** Whig: đảng viên Đảng Whig

*** Union: Đảng viên Đảng Liên Minh

PHỤ LỤC B

NHỮNG ĐIỀU KỲ LẠ LIÊN QUAN TỚI CÁC TỔNG THỐNG

Chu trình lời nguyền 20 năm: Kể từ năm 1840, cứ mỗi kỳ bầu cử thứ năm lại có một tổng thống hoặc bị chết ở văn phòng, hoặc bị bắn. William Henry Harrison, được bầu năm 1840, đã qua đời một tháng sau khi nhậm chức. Abraham Lincoln, được bầu năm 1860, bị ám sát vào đầu nhiệm kỳ thứ hai. James A. Garfield, được bầu năm 1880, cũng bị bắn chết trong năm đầu tiên ở sở nhiệm. William McKinley, tái đắc cử năm 1900, bị thương chí mạng trong năm tiếp theo. Warren G. Harding, trúng cử năm 1920, không qua nổi cơn đột quỵ khi vụ bê bối Teapot Dome sắp sửa nhấn chìm bộ máy chính quyền của ông. Franklin D. Roosevelt, tái đắc cử nhiệm kỳ thứ ba (việc chưa từng có tiền lệ) vào năm 1940, bị ốm chết vào đầu năm thứ 4 của nhiệm kỳ. John F. Kennedy, trúng cử năm 1960, bị ám sát ba năm sau đó. Ronald Reagan, trúng cử năm 1980, là nạn nhân của vụ ám sát một năm sau đó, và là tổng thống đầu tiên thoát khỏi lời nguyền. Dù vết thương do bị bắn của ông cũng nghiêm trọng như của Garfield, ông đã may mắn được đưa tới một phòng cấp cứu hiện đại vài phút sau đó.

Chu trình bê bối 50 năm: Cứ 50 năm lại có một vụ bê bối lớn làm rung chuyển nhiệm kỳ tổng thống. Đầu những năm 1870, Tổng thống Ulysses S. Grant bị trừng phạt bởi "âm mưu vàng" của James Fisk và Jay Gould, và các thành viên bộ máy chính quyền của ông bị vướng vào vụ bê bối Credit Mobilier và Whiskey Ring. Đầu những năm 1920, Tổng thống

Warren G. Harding mất ngay khi chính quyền của ông chuẩn bị vướng vào vụ bê bối Teapot Dome và những sai lầm khác. Và tất nhiên, vào đầu những năm 1970, vụ Watergate đã hủy hoại nhiệm kỳ tổng thống của Richard Nixon. Hãy gắng sức chờ đến đầu những năm 2020.

Những điểm tương đồng kỳ lạ trong cuộc sống của Abraham Lincoln và John F. Kennedy: Cả hai đều thành thân ở độ tuổi 30, với một người phụ nữ ở độ tuổi 20.

Lincoln lần đầu được bầu vào Quốc hội năm 1846, Kennedy năm 1946.

Lincoln là ứng cử viên không được đảng của ông đề cử cho chức Phó Tổng thống vào năm 1856, Kennedy năm 1956.

Năm 1860, Lincoln được bầu làm tổng thống với chưa tới 50% số phiếu bầu, vượt qua Stephen A. Douglas sinh năm 1813. Năm 1960, Kennedy được bầu làm Tổng thống cũng với chưa tới 50% số phiếu bầu, vượt qua Richard Nixon sinh năm 1913.

Lincoln trẻ hơn phó tổng thống của ông, Andrew Johnson, một người miền Nam sinh năm 1808. Kennedy cũng trẻ hơn phó tổng thống của ông, Lyndon Johnson, một người miền Nam sinh năm 1908.

Lincoln bị bắn vào gáy ở một nhà hát vào một ngày thứ Sáu, tên sát thủ đã chạy trốn vào một nhà kho và bị giết trước khi hắn bị xét xử. Kennedy cũng bị bắn vào gáy, từ một nhà kho, vào một ngày thứ Sáu, và tên sát thủ cũng chạy vào một nhà hát và bị giết trước khi bị xét xử.

PHỤ LỤC C

BẢNG XẾP HẠNG CÁC TỔNG THỐNG 1962, 1982, 2002

Năm 1962, sử gia Arthur Schlesinger đã thăm dò ý kiến của 75 sử gia khác, yêu cầu họ xếp hạng 31 vị tổng thống. 20 năm sau, tờ *Chicago Tribune* đã khảo sát 49 học giả xem họ đánh giá chủ nhân của căn phòng Bầu dục từ Washington tới Carter như thế nào. Năm 2002, Viện nghiên cứu Đại học Siena (SRI) đã công bố bảng xếp hạng tính tới thời George W. Bush, vị tổng thống xếp thứ 23. (Cần lưu ý rằng thời điểm đó là trong năm đầu tiên trong nhiệm kỳ tổng thống của ông. Cuối nhiệm kỳ, ông rớt xuống hạng 39.)

XẾP HẠNG				
	1962	1982	2002	2017
Tổng thống	Arthur Schlesinger	Chicago Tribune	Viện nghiên cứu Đại học Siena	
Washington	2	3	4	2
J. Adams	10	14 (ngang phiếu)	12	19
Jefferson	5	5	5	7
Madison	12	17	9	17
Monroe	18	16	8	13
J. Q. Adams	13	19	17	21
Jackson	6	6	13	18
Van Buren	17	18	24	34
W. H. Harrison	_	38	36	38
Tyler	25	29	37	39
Polk	8	11	11	14
Taylor	24	28	34	31
Fillmore	26	31	38	37

XẾP HẠNG				
	1962	**1982**	**2002**	**2017**
Tổng thống	**Arthur Schlesinger**	**Chicago Tribune**	**Viện nghiên cứu Đại học Siena**	
Pierce	28	35	39	41
Buchanan	29	36	41	43
Lincoln	1	1	2	1
A. Johnson	23	32	42	42
Grant	30	30	35	22
Hayes	14	22	27	32
Garfield	_	33	33	29
Arthur	21	24	30	35
Cleveland	11	13	20	23
B. Harrison	20	25	32	30
McKinley	15	10	19	16
T. Roosevelt	7	4	3	4
Taft	16	20	21	24
Wilson	4	7	6	11
Harding	31	37	40	40
Coolidge	27	27	29	27
Hoover	19	21	31	36
F. D. Roosevelt	3	2	1	3
Truman	9	8	7	6
Eisenhower	22	9	10	5
Kennedy	_	14 (ngang phiếu)	14	8
L. B. Johnson	_	12	15	10
Nixon	_	34	26	28
Ford	_	23	28	25
Carter	_	26	25	26
Reagan	_	_	16	9
G. H. Bush	_	_	22	20
Clinton	_	_	18	15
G. W. Bush	_	_	23	33
Obama	_	_	_	12

TỦ SÁCH NHÂN VẬT VÀ LỊCH SỬ HOA KỲ

1. *45 đời tổng thống Hoa Kỳ,* William A. Degregorio
2. *Alexander Hamilton (1757-1804),* Nguyễn Cảnh Bình *biên soạn*
3. *Benjamin Franklin: Cuộc đời một người Mỹ,* Walter Isaacson
4. *Bước chuyển thứ tư: Lời tiên tri về nước Mỹ,* William Strauss, Neil Howe
5. *Chính trị đảng phái tại Hoa Kỳ,* Marjorie Randon Hershey
6. *Chính trường Hoa Kỳ: Lịch sử đảng phái,* A. James Reichley
7. *Đã đến lúc phải cứng rắn để khôi phục sự vĩ đại của nước Mỹ,* Donald J. Trump
8. *Đường đến Nhà Trắng 2016,* Roger Stone
9. *Hiến pháp Mỹ được làm ra như thế nào?,* Nguyễn Cảnh Bình *biên soạn*
10. *Hiểu về Trump,* Newt Gingrich
11. *Hillary Clinton - Bí mật quốc gia và sự hồi sinh,* Jonathan Ellen và Amie Parners
12. *Những thời khắc quyết định,* George W. Bush
13. *Thomas Jefferson: Nhân sư Mỹ,* Joseph J. Ellis
14. *Tổng thống Mỹ - Những bài diễn văn nổi tiếng,* BBT *tuyển chọn,* Nguyễn Trường Uy *hiệu đính và viết lời bình*
15. *Tự truyện Andrew Carnegie - Từ cậu bé nghèo khó trở thành tỉ phú thép giàu nhất nước Mỹ,* Andrew Carnegie
16. *Tự truyện Benjamin Franklin (từ 1706 đến 1757),* Benjamin Franklin

